

*THIỆN PHÚC*

***NIỆM PHẬT CĂN BẢN  
CHO NGƯỜI TẠI GIA***



***BASIC BUDDHA RECITATIONS  
FOR LAY PEOPLE***

***VIỆT-ANH***

***VIETNAMESE-ENGLISH***

***TẬP MỘT***

***VOLUME ONE***

*Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại  
Oversea Vietnamese Buddhism*

Copyright © 2018 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.

# Mục Lục

## Tập Một

<i>Mục Lục—Table of Content</i>	3
<i>Lời Mở Đầu—Preface</i>	11
<b>CHƯƠNG MỘT—CHAPTER ONE</b>	<b>19</b>
<i>Sơ Lược Lịch Sử Đức Phật A Di Đà—A Summary History of Amitabha Buddha</i>	19
<i>(I) Tổng Quan Về Đức Phật A Di Đà—An Overview of Amitabha Buddha</i>	19
<i>(II) Lược Sử Về Đức Phật A Di Đà—Summary of History of Amitabha Buddha</i>	19
<i>(II-1) Pháp Tạng Bồ Tát: Tiên Thân Của Phật Thích Ca—Dharmakara Bodhisattva: Sakyamuni Buddha's Former Existence</i>	19
<i>(II-2) Phật A Di Đà Và Tây Phương Cực Lạc—Amitabha Buddha and the Western Land of Bliss</i>	21
<i>(III) Quốc Độ Của Đức Phật A Di Đà Là Tây Phương Cực Lạc—The Land of Bliss of Amitabha Buddha is Laid in the Western Quarter</i>	22
<i>(IV) Những Danh Hiệu Khác Nhau Của Đức Phật A Di Đà—Amitabha Buddha Also Has Several Other Titles</i>	23
<i>(V) Đức Phật A Di Đà Và Những Lời Thệ Nguyện Rộng Sâu—Amitabha Buddha With His All-Encompassing Vows</i>	24
<i>(VI) Bốn Mươi Tám Lời Nguyện Của Đức Phật A Di Đà—Forty-Eight Amitabha Vows</i>	25
<b>CHƯƠNG HAI—CHAPTER TWO</b>	<b>35</b>
<i>Tịnh Độ—The Pure Land</i>	35
<i>(I) Tổng Quan Về Tịnh Độ—An Overview of Sukhavati</i>	35
<i>(II) Lịch Sử Tịnh Độ Tông—The History of the Pure Land School</i>	35
<i>(III) Nghĩa Của Tịnh Độ—The Meanings of the Pure Land</i>	36
<i>(IV) Những Đặc Điểm Của Tịnh Độ—Some Special Characteristics of the Pure Land</i>	37
<b>CHƯƠNG BA—CHAPTER THREE</b>	<b>39</b>
<i>Các Cõi Tịnh Độ—Different Pure Lands</i>	39
<i>(I) Tổng Quan Về Các Cõi Tịnh Độ—An Overview of Different Pure Lands</i>	39
<i>(II) Chư Như Lai Trong Pháp Giới—Tathagatas in the Dharma Realm</i>	40
<i>(III) Các Cõi Đông Tịnh Độ—Eastern Pure Lands</i>	46
<i>(A) Vũ Trụ Của Tỳ Lô Giá Na Phật—Vairocana Buddha's Universe</i>	46
<i>(B) Bắc Tịnh Độ Ly Bồ Úy Phật—Amoghasiddhi Buddha's Northern Pure Land</i>	48
<i>(C) Nam Tịnh Độ Bửu Thắng Phật—Ratnasambhava Buddha's Southern Pure Land</i>	48
<i>(D) Đông Tịnh Độ—Eastern Pure Lands</i>	49
<i>(D-1) Đông Tịnh Độ A Sám Phật—Aksobhya Buddha's Eastern Pure Land</i>	49
<i>(D-2) Đông Phương Bảo Tịnh Đa Bảo Phật—Prabhutaratna-Buddha's Eastern Pure Land</i>	50
<i>(D-3a) Dược Sư Lưu Ly Quang Đông Độ—Bhaisajya-Guru-Vaidurya-Prabhasa's Eastern Pure Land</i>	51
<i>(D-3b) Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang—The Twelve Great Vows of Bhaisajya-Guru-Vaidurya-Prabhasa</i>	57
<i>(D-4) Đông Tịnh Độ Mãn Nguyệt Quang Minh Phật—Perfect Moon Light Buddha's Eastern Pure Land</i>	60
<i>(D-5) Đông Tịnh Độ Nhật Nguyệt Quang Phật—Sun-Moon-Light Buddha's Eastern Pure Land</i>	61

(D-6) Cõi Đông Độ Chủ Trì Bởi Đức Hạ Sanh Di Lạc Phật— <i>Pure Land, Paradise of the East, Presided Over by Maitreya</i>	61
(D-7) Tây Phương Tịnh Độ— <i>The Western Pure Land (See (IV) in the same Chapter)</i>	63
(IV) Cõi Tây Phương Tịnh Độ Chủ Trì Bởi Đức Phật A Di Đà— <i>Pure Land, Paradise of the West, Presided Over by Amitabha</i>	63
(V) Đức Phật Dạy Về Cõi Tịnh Độ Của Chư Bồ Tát— <i>The Buddha Taught About the Bodhisattvas' Pure Lands</i>	65
<b>CHƯƠNG BỐN—CHAPTER FOUR</b>	<b>69</b>
<i>Tịnh Độ Tông—The Pure Land School</i>	69
(I) <i>Nguồn Gốc Và Lịch Sử Của Tịnh Độ Tông—The Origin of the Pure Land Sect</i>	69
(II) <i>Triết Lý Của Tịnh Độ Tông—The Philosophy of the Pure Land</i>	69
(III) <i>Kinh Điển Chính Của Tịnh Độ Tông—The Pure Land's Main Texts</i>	72
(IV) <i>Sự Khai Sanh Của Các Trường Phái Tịnh Độ—The Birth of the Pure Land Schools</i>	73
(IV-1) <i>Nan Hành Đạo và Dị Hành Đạo—Hard Way of Salvation and the Easy Way of Salvation</i>	73
(IV-2) <i>Sự Khai Sanh Của Các Trường Phái Tịnh Độ—The Birth of the Pure Land Schools</i>	74
(V) <i>Các Trường Phái Tịnh Độ Nhật Bản—Pure Land Schools of Japan</i>	75
(VI) <i>Những Tông Phái Liên Quan Đến Các Trường Phái Tịnh Độ—Schools Related to the Pure Land Schools</i>	77
(VI-1) <i>Nhật Liên (1222-1282) và Nhật Liên Tông—Nichiren and Nichiren Sect</i>	77
(VI-2) <i>Nhật Liên Chân Tông—Nichiren Shoshu</i>	81
(VI-3) <i>Tín Ngưỡng Di Đà Trong Thiên Thai Tông—Amitabha-Pietism in the T'ien-T'ai School</i>	82
(VI-4) <i>Tín Ngưỡng Di Đà Trong Chân Ngôn Tông—Amitabha-Pietism in the Shingon School</i>	83
(VII) <i>Bốn Sắc Thái Tín Ngưỡng Di Đà—Four Aspects of the Amitabha Pietism</i>	84
<b>CHƯƠNG NĂM—CHAPTER FIVE</b>	<b>87</b>
<i>Chư Tổ Tịnh Độ Tông—Pure Land Patriarchs</i>	87
(A) <i>Những Vị Bồ Tát Liên Hệ Tới Phật A Di Đà—Bodhisattvas Related to Amitabha Buddha</i>	87
(I) <i>Đại Thế Chí Bồ Tát—Mahasthama Bodhisattva</i>	87
(II) <i>Phổ Hiền Bồ Tát—Samantabhadra Bodhisattva</i>	88
(III) <i>Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—Manjusri Bodhisattva</i>	88
(IV-1) <i>Quán Thế Âm Bồ Tát—Avalokitesvara Bodhisattva</i>	90
(IV-2) <i>Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát—The Twelve Great Vows of Avalokitesvara Bodhisattva</i>	94
(B) <i>Chư Tổ Tịnh Độ Ở Ấn Độ—Pure Land Patriarchs in India</i>	96
(I) <i>Di Lan Đà Vấn Đạo: Khởi Điểm Của Niềm Tin Niệm Phật Cứu Rỗi—Questions of King Milinda: The Starting Point of Saving Through Faith in Practicing of Buddha Recitation</i>	96
(II) <i>Mã Minh Bồ Tát—Asvaghosa Bodhisattva</i>	100
(III) <i>Long Thọ Bồ Tát—Nagarjuna Bodhisattva</i>	101
(IV) <i>Thế Thân Bồ Tát—Vasubandhu Bodhisattva</i>	103
(C) <i>Những Nhà Sư Tiên Phong Trong Tịnh Độ Tông Trung Hoa—Pioneer Monks in Chinese Pure Land Schools</i>	104
(I) <i>Phật Đâu Trùng—Buddhasimha</i>	104
(II) <i>Bồ Đề Lưu Chi—Bodhiruci</i>	105
(III) <i>Đại Sư Đạo An (584-708)—Great Master Tao An</i>	105
(IV) <i>Đại Sư Từ Mẫn—Great Master Tzu-Min</i>	106
(D) <i>Chư Tổ Tịnh Độ Ở Trung Hoa—Pure Land Patriarchs in China</i>	107

<i>(D-1) Huệ Viễn Lưu: Liên Tông Thập Tam Tổ—The Line of Master Hui-Yuan: Thirteen Chinese Pure Land Patriarchs</i>	107
<i>(I) Lỗ Sơn Huệ Viễn (334-416 AD)—Lu-Shan Hui-Yuan</i>	107
<i>(II) Quang Minh Thiện Đạo (613-681 AD)—Kuang-Ming Shan Tao</i>	109
<i>(III) Bát Châu Thừa Viễn (680-748 AD)—Sheng-Yuan Great Master</i>	110
<i>(IV) Ngũ Hộ Pháp Chiếu—Fa Chao</i>	112
<i>(V) Đại Nham Thiếu Khang—Shao-K'ang</i>	117
<i>(VI) Vĩnh Minh Diên Thọ (904-976)—Yung-Ming Yenshou</i>	119
<i>(VII) Chiêu Khánh Tĩnh Thường—Tseng-Shang</i>	123
<i>(VIII) Vân Thê Châu Hoằng Liên Trì (1535-1616 AD)—Chu Hung Lien-ch'ih</i>	123
<i>(IX) Trí Húc Ngẫu Ích (1599-1655 AD)—Chu-Rut Ou-I</i>	126
<i>(X) Phổ Nhân Hành Sách Triệu Lưu—Hsing-She Tsao Liu</i>	128
<i>(XI) Tiên Lâm Thúc Hiền Tĩnh Am—Sua-Sen Tseng-an</i>	129
<i>(XII) Từ Phúc Tế Tĩnh Triệt Ngô—Chi-Sun Tz'ie-Wu</i>	131
<i>(XIII) Linh Nham Ấn Quang (1861-1940 AD)—Ling-Yan Yin Kuang</i>	133
<i>(D-2) Từ Mẫn Lưu: Dòng Truyền Thừa Thứ Hai Tại Trung Hoa—Tzu-Min Line: The Second Line of Transmission of the Pure Land in China</i>	135
<i>(D-3) Đàm Loan Lưu: Dòng Truyền Thừa Thứ Ba Tại Trung Hoa—T'an-Luan Line: The Third Line of Transmission of the Pure Land in China</i>	136
<i>(I) Đàm Loan (476-542)—T'an Luan</i>	136
<i>(II) Đạo Xước—Tao Ch'o</i>	138
<i>(IV) Thiện Đạo (613-681)—Shan-Tao</i>	139
<i>(V) Hoài Cảm—Huai-Kan</i>	139
<i>(D-4) Dòng Truyền Thừa Bồ Đề Lưu Chi-Huệ Sùng—The Line of Bodhiruci-Hui-Chung</i>	139
<i>(E) Những Vị Cao Tăng Tịnh Độ Sơ Kỳ Khác Ở Trung Hoa—Other Early Prominent Pure Land Monks in China</i>	139
<i>(1) Trí Đôn (314-366)—Chih-Tun</i>	139
<i>(2) Sư Ích Châu Vô Tướng (684-762)—Master I-chou Wu-hsiang</i>	140
<i>(3) Sư Quả Lãng Tuyên Thập—Master Kuo-lang Hsuan-Shih</i>	141
<i>(F) Tịnh Độ Tông Việt Nam—Vietnamese Pure Land School</i>	142
<i>(G) Những Vị Cao Tăng Tịnh Độ Sơ Kỳ Khác Ở Nhật Bản—Other Early Prominent Pure Land Monks in Japan</i>	144
<i>(1) Không Dã Thượng Nhân (903-972)—Kuya Shonin</i>	144
<i>(2) Đại Sư Nguyên Tín (942-1017)—Great Master Genshin</i>	145
<i>(3) Pháp Nhiên Thượng Nhân (1133-1212)—Honen-Shonin</i>	145
<i>(4) Đại Sư Lương Biển—Great Master Ryôhen</i>	146
<i>(5) Nhất Biến Thượng Nhân—Superior Man Ippen</i>	147
<i>(H) Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ—Four Characteristics Used to Determine A Distinguished Master in the Pure Land Sect</i>	148
<i>(I) Tịnh Độ Thánh Hiền Lục—Biographies of Pure Land Sages and Saints</i>	148
<b>CHƯƠNG SÁU—CHAPTER SIX</b>	151
<b>Kinh Điển Tịnh Độ—The Pure Land Sutras</b>	151
<i>(I) Tịnh Độ Tam Kinh Nhất Luận—Four important texts in the Pure Land Sect</i>	151
<i>(A-1) Kinh A Di Đà—Amitabha Sutra</i>	151
<i>(A-2) Phật Thuyết A Di Đà Kinh—The Buddha Speaks of Amitabha Sutra</i>	153
<i>(B-1) Kinh Vô Lượng Thọ—Sukhavativyuha Sutra</i>	153

(B-2) <i>Những Đóa Vô Ưu Nở Rộ Trong Kinh Vô Lượng Thọ—The Sorrowless Flowers Are Blooming in Sukhavativyuha Sutra</i>	155
(B-3) <i>Mười Danh Hiệu Của Phật—Ten Epithets of A Buddha</i>	160
(B-4) <i>Bốn Mươi Tám Đại Nguyện Của Tỳ Kheo Pháp Tạng—Bhikhsu Dharmakara's Forty-Eight Vows</i>	162
(C-1) <i>Kinh Quán Vô Lượng Thọ—Amitayurdhyana Sutra</i>	162
(C-2) <i>Đức Phật Thị Hiện Tại Nhiều Cõi Tịnh Độ Khác Nhau—The Buddha Manifests in Various Pure Lands</i>	163
(C-3) <i>Mười Sáu Pháp Quán Trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ—Sixteen Types of Contemplation in Amitayurdhyana Sutra</i>	163
(D) <i>Luận Vãng Sanh—Treatise on the Pure Land</i>	163
(E) <i>Phổ Hiền Hạnh Nguyện—Samantabhadra's Conducts and Vows (See Phổ Hiền Thập Đại Nguyện in (VI) in Chapter Seven)</i>	164
(F) <i>Đại Thế Chí Bồ Tát—Mahasthamaprapta Bodhisattva</i>	164
<b>CHƯƠNG BẢY—CHAPTER SEVEN</b>	165
<i>Nghi Thức tụng Kinh A Di Đà—Amitabha Sutra Chanting Services</i>	165
(I) <i>Tán Hương—Incense Praise</i>	165
(II) <i>Khai Kinh Kệ—Opening the Sutra</i>	165
(III) <i>Phật Thuyết A Di Đà Kinh—The Buddha Speaks of Amitabha Sutra</i>	166
(IV) <i>Vãng Sanh Chú—Dharani For Rebirth In the Pure Land</i>	172
(V) <i>Kệ Tán Phật A Di Đà—Praise To Amitabha Buddha</i>	173
(VI) <i>Phổ Hiền Bồ Tát Thập Đại Nguyện—Samantabhadra Bodhisattva's Ten Great Vows</i>	174
(VII) <i>Kệ Sám Hối—Verse of Repentance</i>	174
(VIII) <i>Thệ Nguyện—To Vow</i>	175
(IX) <i>Tâm Kinh (Bát Nhã Tâm Kinh)—Prajnaparamita Hridaya Sutra</i>	175
(X) <i>Kệ Hối Hương—Verse For Transferring Merit</i>	176
(XI) <i>Tam Tự Quy Y—Three Refuges</i>	177
<b>CHƯƠNG TÁM—CHAPTER EIGHT</b>	179
<i>Cõi Phàm Cõi Thánh—Lands of Ordinary People and the Saints</i>	179
(I) <i>Lục Phàm Tứ Thánh—Six Realms of the Samsara and Four Realms of the Saints</i>	179
(II) <i>Tứ Độ—Four Realms</i>	180
<b>CHƯƠNG CHÍN—CHAPTER NINE</b>	181
<i>Hành Giả Tịnh Độ Và Hành Động Thiện Ác—Pure Land Practitioners and Wholesome and Unwholesome Acts</i>	181
(I) <i>Thiện—Kusala</i>	181
(A) <i>Tổng quan và Ý nghĩa của Thiện—Overview and Meanings of Kusala</i>	181
(B) <i>Thiện Nghiệp—Wholesome Karma</i>	181
(C) <i>Thập Thiện Nghiệp—Ten Meritorious Deeds</i>	182
(D) <i>Niệm Phật và Thiện Ác—Buddha Recitation and “Kusala-Akusala”</i>	183
(E) <i>Những Lời Phật Dạy Về “Thiện” Trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s Teachings on “Kusala” in the Dharmapada Sutra</i>	184
(F) <i>Những Lời Phật Dạy Về “Thiện” Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha’s Teachings on “Kusala” in the Forty-Two Sections Sutra</i>	185
(II) <i>Ác—Akusala</i>	185
(A) <i>Tổng Quan Về Ác—An Overview of Akusala</i>	185

(B) Theo Ấn Quang Đại—According to Great Master Ying-Kuang	187
(C) Thập Ác Nghiệp—Ten Evil Actions	188
(D) Những Lời Dạy Của Cổ Đức Và Đức Phật Về Xấu Ác—The Ancient's and Buddha's Teachings on "Evil"	189
(D-1) Lời Dạy Của Cổ đức Về "Ác"—Ancient Virtues' Teachings on Wrong-Doings	189
(D-2) Năm Đề Nghị Thực Tiễn Của Đức Phật—Buddha's Five Practical Suggestions	190
(D-3) Lời Đức Phật Dạy Về Ác Trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's Teachings on Wrong-Doings in the Dharmapada Sutra	190
(D-4) Lời Đức Phật Dạy Về Ác Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha's Teachings on Wrong-Doings in the Forty-Two Sections Sutra	191
(III) Thiện Và Ác—Good and Evil	192
(A) Tổng Quan Về Thiện Ác—An Overview of Good and Evil	192
(B) Những Lời Phật Dạy Về "Thiện Ác" Trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's Teachings on "Good and Evil" in the Dharmapada Sutra	193
<b>CHƯƠNG MƯỜI—CHAPTER TEN</b>	<b>195</b>
<b>Sự Tu Hành Của Hành Giả Tịnh Độ—Pure Land Practitioners' Cultivation</b>	<b>195</b>
(I) Tổng Quan Và Ý Nghĩa Của Tu Hành—Overview and Meanings of Cultivation	195
(I-A) Tổng Quan Về Tu Hành—An Overview of Cultivation	195
(I-B) Sự Tu Hành Của Hành Giả Tịnh Độ—Pure Land Practitioners's Cultivation	197
(I-B-1) Tại Sao Chúng Ta Nên Theo Con Đường Tịnh Độ?—Why Should We Follow the Pure Land Path?	197
(I-B-2) Hành Giả Tịnh Độ Tu Tập Những Gì?—What Do Pure Land Practitioners Cultivate?	199
(I-B-3) Ta Bà Khổ, Cực Lạc Thuần Vui Không Khổ—Samsara World Is Suffering, The Ultimate Bliss Is All Joy and No Suffering	201
(I-C) Những Bước Tu Căn Bản Của Hành Giả Tịnh Độ—Pure Land Practitioners' Basic Steps of Cultivation	203
(I-C-1) Ăn Chay—To Abstain from Meat	204
(I-C-2) Bát Chánh Đạo—The Noble Eightfold Path	206
(I-C-3) Chư Ác Mạc Tác, Chúng Thiện Phụng Hành, Tự Tịnh Kỳ Ý, Thị Chư Phật Giáo	208
(I-C-4) Công Đức Và Phước Đức—Virtue and Merit	209
(I-C-5) Giới-Định-Huệ—Discipline-Meditation-Wisdom	214
(I-C-6) Ngũ Giới—Five Precepts	223
(I-C-7a) Nhân Quả—Law of Cause and Effect	229
(I-C-7b) Bốn Nhân Sinh Tử Của Con Cái—Children Are Born From Four Causes	232
(I-C-7c) Nhân Quả Thông Ba Đời—Cause and Effect Encompass Three Lifetimes	232
(I-C-8) Tam Quy Y—Taking Refuge in the Triratna	234
(I-C-9) Tâm Từ Bi—Mind of Compassion	238
(I-C-10) Tâm Của Hành Giả Tịnh Độ—Pure Land Practitioners' Mind	239
(I-C-11) Lục Hòa Kính Pháp—Six Points of Reverent Harmony	242
(I-C-12) Cư Sĩ Tại Gia—Lay Believers	244
(II) Hành Giả Tịnh Độ Và Dị Hành Đạo—Pure Land Practitioners and The Easy Path	246
(III) Hành Giả Và Niềm Tin Trong Niệm Phật—Practitioners and Faith in Buddha Recitation	247
(IV) Hành Giả Tịnh Độ Và Nguyện An Lạc Hạnh—Pure Land Practitioners and Pleasant Practice of the Vow	249
(V) Nhị Trì—Two modes of Practices	254
(VI) Tầm Quan Trọng Của Việc Tu Hành Trong Phật Giáo—The Importance of Practice in Buddhism	256

(VII) <i>Đợi đến Hưu Trí Rồi Hẩn Tu—Wait Until After Retirement to Cultivate</i>	256
(VIII) <i>Tu Là Chuyển Nghiệp—Cultivation Means Changing the Karma</i>	257
(IX) <i>Tu Hành Không Phải Là Chuyện Trong Một Ngày Một Bữa—Cultivation ” Is Not A One-Day Affair</i>	260
(X) <i>Từ Chối Phương Tiện Sống Hay Từ Chối Lạc Thú?—Rejection of Means of Life or Rejection of Pleasures?</i>	261
(XI) <i>Thấy Lỗi Người Thì Dễ—Easy to See the Fault of Others</i>	262
(XII) <i>Hành Giả Tịnh Độ Tu Tập Sám Hối—Pure Land Practitioners Cultivate Repentance</i>	263
(XIII) <i>Tha Tín Tha Lực Và Tự Lực—Faith in Others-Other Power and Self-Power</i>	266
(XIV) <i>Hành Giả Tịnh Độ: Phước Báo Cõi Nhân Thiên—Pure Land Practitioners: Blessings of Man and Celestial Realms</i>	267
(XV) <i>Những Bước Cơ Bản Của Đạo Lộ Diệt Khổ—Essential Steps of the Path to the Removal of Suffering</i>	269
(XVI) <i>Ba Điều Thống Thiết Tự Trách Của Người Tu Pháp Môn Tịnh Độ—Three Things That Pure Land Practitioners Should Always Bitterly Reproach Themselves</i>	273
(XVII) <i>Ấn Quang: Sự Tu Tập Của Nữ Nhân—Yin-Kuang: Women's Cultivation</i>	276
<b>CHƯƠNG MƯỜI MỘT—CHAPTER ELEVEN</b>	277
<i>Niệm Phật Căn Bản Cho Người Tại Gia—Basic Buddha Recitation For Lay People</i>	277
(I) <i>Tổng quan và Ý nghĩa của Niệm Phật—Overview and Meanings of Buddha Recitation</i>	277
(A) <i>Tổng Quan Về Niệm Phật—An Overview of Buddha Recitation</i>	277
(B) <i>Ý Nghĩa Niệm Phật—The Meanings of Buddha Recitation</i>	278
(C) <i>Lý Do Hành Giả Nên Niệm Phật—Reasons for Buddha Recitation</i>	281
(D) <i>Chuyên Tu Vô Gián—Uninterrupted Cultivation</i>	281
(II) <i>Mục Đích Niệm Phật—The Purpose of Buddha Recitation</i>	282
(III) <i>Khái Luận Về Những Phương Cách Niệm Phật—General Discussion on Methods of Buddha Recitation</i>	283
(A) <i>Niệm Phật Môn—The Door of Buddha Recitation</i>	283
(B) <i>Quán Tưởng Môn—The Door of Visualization</i>	287
(B-1) <i>Quán Phật—Contemplate upon the Buddha</i>	287
(B-2) <i>Quán Tưởng Đức Phật A Di Đà—Visualization of Amitabha Buddha</i>	289
(B-3) <i>Quán Lý Nhất Tâm—One-Pointedness of Mind on Noumenal Level</i>	290
(B-4) <i>Quán Sự Nhất Tâm—One-Pointedness of Mind on Phenomenal Level</i>	291
(IV) <i>Hai Loại Niệm Phật—Two Kinds of Buddha Recitation</i>	292
(A) <i>Duyên Tưởng &amp; Trì Danh Niệm Phật—Visualization &amp; Recitation</i>	292
(B) <i>Thông Biệt Niệm Phật—General and Special Buddha Recitations</i>	292
(C) <i>Lý Sự Niệm Phật—Theoretical and Practical Buddha Recitation</i>	293
(V) <i>Tứ Môn Niệm Phật—Four Methods of Buddha Recitation</i>	294
(A) <i>Thật Tướng Niệm Phật—‘Self-Nature’ Buddha Recitation</i>	295
(B) <i>Quán Tưởng Niệm Phật—Contemplation by Thought Recitation</i>	296
(C) <i>Quán Tượng Niệm Phật—To Contemplate the Buddha's Statue</i>	298
(D) <i>Trì Danh Niệm Phật—Holding Buddha's Name Recitation</i>	299
(VI) <i>Thập Chung Trì Danh—Ten Variants in Oral Recitation</i>	300
(VII) <i>Thập Niệm Ký Số—Ten Recitation in One Breath</i>	306
(VIII) <i>Những Pháp Niệm Phật Khác—Other Methods of Buddha Recitation</i>	308
(A) <i>Chơn Niệm Phật—Truthful and Genuine Buddha Recitation</i>	308
(B) <i>Nhứt Tâm Niệm Phật—Reciting the Buddha's Name with One Mind</i>	312
(C) <i>Niệm Phật Tam Muội—Buddha Recitation Samadhi</i>	313



(C-1) <i>Niệm Phật Tam Muội—Buddha Recitation Samadhi</i>	313
(C-2) <i>Tứ Chung Tam Muội Theo Liễu Dư Đại Sư—Four Kinds of Samadhi According to Great Master Liu-Yu</i>	314
(C-3) <i>Không Giả Trung—Emptiness-Borrowed Form-Middle</i>	314
(D) <i>Dung Thông Niệm Phật—Universally Penetrating Via Praying to the Buddha</i>	316
(E) <i>Tịnh Tọa Niệm Phật—To Sit in Buddha Recitations</i>	317
(F) <i>Kinh Hành Niệm Phật—Walking in Buddha Recitations</i>	318
(G) <i>Công Án Niệm Phật—Koan of Buddha Recitation</i>	319
(H) <i>Niệm Phật Và Trì Chú—Buddha Recitation and Mantra Recitation</i>	319
(IX) <i>Bốn Mươi Tám Pháp Niệm Phật—Forty-Eight Aspects of Buddha Recitation</i>	320
(X) <i>Ba Cửa Tịnh Độ—Three Methods in the Pure Land Cultivation</i>	338
(XI) <i>Tứ Đoạt &amp; Tứ Hạnh Niệm Phật Môn—Four Realizations &amp; Four Practices In Buddha Recitation Door</i>	342
(A) <i>Tứ Đoạt Niệm Phật—Buddha Recitation and the Four Realizations</i>	342
(B) <i>Tứ Hạnh Niệm Phật—Four Practices of Buddha Recitation</i>	344
(XII) <i>Hộ Niệm—Supportive Recitation</i>	346
(XIII) <i>Tu Tập Phổ Hiền Hạnh Nguyện—Cultivation of Practices of Samantabhadra Bodhisattva</i>	351
(XIV) <i>Niệm Phật Giáo Chỉ—Guidelines on Buddha Recitation</i>	355
(A) <i>Thiện Đạo Niệm Phật Giáo Chỉ—San-Tao's Guidelines on Buddha Recitation</i>	355
(B) <i>Thiện Đạo: Lục Thời Vãng Sanh—Shan-Tao: Six Periods of Worship to Seek Immortality</i>	356
(C) <i>Thiện Đạo: Chuyên Tu Tập Tu—Shan-Tao: Focused Practice and Sundry Practice</i>	357
(XV) <i>Nhị Hạnh Vãng Sanh—Two Practices That Lead to Rebirth in the Pure Land</i>	358
(XVI) <i>Những Phương Cách Quán—Methods of Contemplation</i>	361
(A) <i>Thất Pháp Bất Tịnh Quán—Seven Types of Contemplation on Impurity</i>	361
(B) <i>Thập Lục Quán—Sixteen Kinds of Contemplation in the Pure Land</i>	362
(XVII) <i>Pháp Môn Chúng Hạnh—The Method of Sundry Practices</i>	364
(XVIII) <i>Tín Hạnh Nguyện—Faith, Practice, and Vow</i>	366
(XIX) <i>Lục Tín—Six Elements in Faith</i>	370
(XX) <i>Tín Giải Hành Chứng—Faith-Interpretation-Performance-Evidence</i>	371
(XXI) <i>Hồi Hương Tịnh Độ—Transference of Merits to the Pure Land</i>	373
<b>CHƯƠNG MƯỜI HAI—CHAPTER TWELVE</b>	375
<i>Hành Giả Tịnh Độ Đối Trị Tam Độc—Pure Land Practitioners' Counteraction of Greed, Hatred, and Ignorance</i>	375
(I) <i>Tam Độc Tham Sân Si—Three Poisons</i>	375
(II) <i>Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si—Four Methods to Counteract Greed, Anger and Delusion</i>	385
<b>CHƯƠNG MƯỜI BA—CHAPTER THIRTEEN</b>	389
<i>Đức Phật A Di Đà Và Cửu Phẩm Liên Hoa—Amitabha Buddha and Nine Holy Grades of Lotus</i>	389
(I) <i>Có Phải Đức Phật A Di Đà Là Một Thượng Đế Toàn Năng Hay Không?—Is Amitabha an All-Powerful God ?</i>	389
(II) <i>Cửu Phẩm Liên Hoa—Nine Holy Grades of Lotus</i>	390
<b>CHƯƠNG MƯỜI BỐN—CHAPTER FOURTEEN</b>	393
<i>Những Khảo Đảo Trong Tu Tập—Testing Conditions in Cultivation</i>	393
(I) <i>Niệm Phật Lục Khảo—Six Testing Conditions in Buddha Recitation</i>	393
(II) <i>Bảy Khuyết Hưởng Ngủ Ngâm—Seven Defilements</i>	401
(III) <i>Thất Nạn—Seven Calamities</i>	401

(IV) <i>Bát Giải Đãi Sự—Eight Occasions of Indolence</i>	401
(V) <i>Ma Chướng—Hindrances of Demons</i>	403
(VI) <i>Những Khảo Đảo Khác Trong Niệm Phật—Other Testing Conditions in Buddha Recitation</i>	412
1) <i>Thụy Miên Hôn Trâm—Torpor or Sleepiness</i>	412
2) <i>Phóng Dật—Heedlessness</i>	412
3) <i>Trạo Cử—Restlessness</i>	414
<b>CHƯƠNG MƯỜI LĂM—CHAPTER FIFTEEN</b>	415
<i>Hành Giả Tịnh Độ Với Những Điều Khó Và Không Thể—Pure Land Practitioners With the Difficulties and the Unattainables</i>	415
(A) <i>Những Điều Khó—The Difficulties</i>	415
(I) <i>Thân Người Khó Được—It Is Difficult to Be Reborn As a Human Being</i>	415
(II) <i>Tứ Độc Xà—Four Poisonous Snakes</i>	417
(III) <i>Ngã Nhân Tứ Tướng—Four States of All Phenomena</i>	418
(IV) <i>Ngũ Chướng Ngại—Five Hindrances</i>	419
(V) <i>Ngũ Tán Loạn—Five Senses of Mental Distraction</i>	419
(VI) <i>Sáu Điều Khó Gặp—Six Difficult Things</i>	420
(VII) <i>Tám Hoàn Cảnh Khó Gặp Phật Pháp—Eight Circumstances in Which It Is Difficult to Hear the Dharma</i>	420
(VIII) <i>Chín Điều Khó—Nine Difficulties</i>	421
(IX) <i>Hai Mươi Điều Khó—Twenty Difficulties</i>	421
(X) <i>Khó Niệm Phật—Difficult to Practice Buddha Recitation</i>	424
(XI) <i>Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật—Seven Difficult Circumstances for Buddha Recitation</i>	427
(XII) <i>Mười Loại Người Không Niệm Phật Được Lúc Lâm Chung—Ten Types of People Who Cannot Recite the Buddha’s Name at Near-Death Time</i>	427
(B) <i>Những Điều Không Thể—The Unattainables</i>	429
(I) <i>Tứ Bất Khả Đắc—Four Unattainables</i>	429
(II) <i>Tứ Bất Khả Khinh—Four Things May Not Be Treated Lightly</i>	429
(III) <i>Tứ Bất Khả Ký Phụng—The Four One Does Not Entrust</i>	429
(IV) <i>Tứ Bất Kiến—The Four Invisibles</i>	430
(V) <i>Tứ Bất Sinh—Four Not-Born</i>	430
(VI) <i>Năm Điều Không Ai Có Thể Thành Tựu Được—Five Things No One Is Able to Accomplish</i>	430
(VII) <i>Thất Bất Khả Tỵ—The Seven Unavoidable</i>	430
<b>CHƯƠNG MƯỜI SÁU—CHAPTER SIXTEEN</b>	433
<i>Bồ Đề Tâm—Bodhi Mind</i>	433
(I) <i>Bồ Đề Tâm—The Mind of Enlightenment</i>	433
(II) <i>Tam Chủng Bồ Đề—Three Kinds of Bodhi-Minds</i>	437
(III) <i>Sáu Yếu Điểm Phát Chân Tâm Bồ Đề—Six points to develop a true Bodhi Mind</i>	438
(IV) <i>Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề—Eight Ways to Develop Bodhi Mind</i>	445
(V) <i>Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm—Ten Characters of Bodhicitta</i>	445
(VI) <i>Mười Lý Do Khiến Chúng Sanh Phát Tâm Bồ Đề—Ten Reasons to Cause Sentient Beings to Develop Bodhi Mind</i>	449
(VII) <i>Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề—Ten Kinds of Causes of Great Enlightening Beings’s Development of the Bodhi-Mind</i>	449
<b>REFERENCES</b>	451

## *Lời Mở Đầu*

Hai mươi sáu thế kỷ về trước, Thái Tử Tất Đạt Đa đã ra đời tại hoa viên Lâm Tỳ Ni, dưới một gốc cây Ưu Đàm Ba La. Ngày đó, Thái Tử đã có dịp cai trị một vương quốc, nhưng Ngài đã từ chối. Ngài đã từ bỏ cung vàng điện ngọc, lang thang một mình trong rừng thẳm. Sau sáu năm tu hành khổ hạnh, cuối cùng Ngài tìm ra con đường “Trung Đạo” cho cuộc tu hành của chính mình và Ngài đã thành Phật. Mặc dầu Đức Phật đã tịch diệt trên 2.500 năm trước tại vùng Câu Thi Na của miền Bắc Ấn, nhưng giáo pháp mang đầy tình thương, trí tuệ và vô ưu của Ngài vẫn còn đây. Và đạo Phật vẫn tiếp tục là một tôn giáo vĩ đại đã giác ngộ nhân loại từ hơn hai mươi lăm thế kỷ nay. Chính Đức Phật có lần đã dạy: “Giống như biển cả, tuy mênh mông, nhưng chỉ có một vị, vị mặn; cũng như vậy, giáo lý của ta, tuy có nhiều mặt và bao la như đại dương nhưng chỉ có một vị, vị vô ưu của Niết Bàn.” Niết Bàn trong Phật giáo không phải là một nơi chốn để cho chúng ta đi đến, mà nó chỉ là trạng thái của sự chấm dứt hoàn toàn mọi lo âu, thay đổi; trạng thái của sự an tịnh tuyệt đối, của sự không còn dục vọng lừa dối và đau khổ; cũng như sự diệt trừ hoàn toàn sự luân hồi sanh tử.

Người tu theo Phật nên luôn nhớ rằng trong các trần bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng này được sống còn, thì lo chi không có ngày gầy dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lụng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phủ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thân thức nương cậy về kiếp sau, cho nên phải đọa vào tam đồ ác đạo. Cổ đức có dạy: “Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhưn thân vạn kiếp nan.” Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: “Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nở để cho thời gian luống qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp người.”

Ngày nay con đường khó khăn nhọc nhằn của trí tuệ trong đó hành giả phải tự tu luyện chính mình không còn có thể thực hiện được đối với nhiều người, nếu không phải đối với đa số, ngay cả đối với những người xuất gia. Trong tình huống này, con đường dễ dàng của đức tin là con đường duy nhất mà người ta có thể đi theo. Ngay từ khoảng bốn trăm năm trước tây lịch, phong trào tu tập bằng con đường dễ dàng của đức tin đã có ưu thế ở Ấn Độ, và đến đầu tây lịch thì nó đã đạt đến đỉnh cao. Và các trường phái Tịnh Độ vẫn tiếp tục phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ cho mãi đến ngày hôm nay vì nó không chỉ chú trọng đến những phần tử tinh hoa mà nó còn là phương tiện hữu hiệu trợ giúp những người căn cơ cùn nhụt. Hành giả Tịnh Độ nên nhớ Phật giáo có tám mươi bốn ngàn pháp môn; nghĩa là có vô số pháp môn thực hành khác nhau. Con số tám mươi bốn ngàn là một con số biểu tượng, tiêu biểu cho vô số pháp môn của Phật. Tuy nhiên, chúng ta chọn pháp môn nào thích hợp với chúng ta nhất. Chúng ta không bao giờ bài bác bất cứ pháp môn nào khác. Mặc dù pháp môn khác không

thích hợp với chúng ta, nó có thể thích hợp với khả năng của người khác. Hành giả tu Phật nên luôn nhớ rằng đầu pháp môn thực hành có khác nhau, nhưng tất cả đều đưa tới những mục đích như nhau là những hiểu biết và tri kiến chân chánh, thanh tịnh và giác ngộ. Như vậy tất cả các pháp môn đều bình đẳng như nhau, không có pháp môn nào hơn pháp môn nào. Người tu Tịnh Độ nên thấy rõ rằng Tịnh Độ là cõi nước không có ô nhiễm, phiền phức. Các Đức Phật vì chúng sanh đã phát tâm tu hành, trồng nhiều căn lành, kiến lập một chỗ nơi, tiếp độ chúng sanh mọi loài lìa khỏi thế giới ô trược sanh đến cõi ấy. Cảnh trí rất là trang nghiêm thanh tịnh, chúng sanh đến cõi này chuyên tâm nghe pháp tu tập, chóng thành đạo quả Bồ Đề. Tịnh Độ là pháp môn khó nói khó tin, nhưng lại dễ tu dễ chứng. Tịnh Độ là cửa pháp thậm thâm giúp hành giả giải thoát luân hồi và đi sâu vào Phật tánh một cách từ từ nhưng chắc chắn. Theo Kinh A Di Đà, Đức Phật đã bảo Xá Lợi Phất, “Tại sao gọi là Cực Lạc? Gọi là Cực Lạc vì chúng sanh trong cõi nước ấy không có những khổ, mà chỉ hưởng những vui, bởi thế mới gọi là Cực Lạc. Lại nữa, cõi Cực Lạc được bao bọc bởi bảy vòng lưới báu, bảy hàng cây báu, toàn bằng tứ bảo, có ao thất bảo, chứa đầy nước tám công đức. Dưới đáy ao toàn là cát vàng. Trên bốn bờ ao là những bậc thềm làm bằng vàng, bạc, mã não, lưu ly. Bên trên ao là lầu các toàn bằng vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não. Trong ao có hoa sen lớn bằng bánh xe, màu xanh thì ánh sáng xanh, màu vàng thì ánh sáng vàng, màu đỏ thì ánh sáng đỏ, màu trắng thì ánh sáng trắng, vi diệu, nhiệm mầu, thơm sạch. Cõi nước Cực Lạc chỉ lấy công đức mà tạo thành trang nghiêm như thế. Trên cõi Phật độ ấy thường nghe nhạc trời, mặt đất làm bằng vàng ròng. Ngày đêm sáu thời đều có mưa “mạn đà la” hoa. Chúng sanh nước ấy, vào mỗi sáng sớm, thường lấy vạt áo đựng đầy các thứ hoa thơm đẹp lạ cúng dường mười muôn ức Phật ở phương xa, chỉ đến giờ ăn mới quay trở lại, ăn xong là đi đạo.

Quyển sách nhỏ này chỉ nhằm mục đích trình bày những gì căn bản nhất của pháp môn Niệm Phật mà Phật Tổ đã trao truyền lại hơn hai mươi lăm thế kỷ về trước. Những lời dạy này của Phật Tổ sẽ có công năng rất lớn nếu chúng ta chịu lắng nghe và làm theo những gì Ngài chỉ dạy. Thật vậy, nếu chúng ta chịu lắng nghe và làm theo những gì mà Phật Tổ đã chỉ dạy, thì chỉ cần tu tập những gì căn bản nhất trong pháp môn Niệm Phật mà Ngài đã trao truyền lại cho chúng ta sẽ giúp chúng ta giải thoát khỏi mọi ưu phiền, cũng như tất cả những xiềng xích nô lệ, những tập tục mê tín dị đoan, và những khổ đau phiền não khác trên cõi đời này. Tịnh Độ tông nhấn mạnh tới việc đạt được sự thanh tịnh nơi tâm và những căn bản của Pháp Môn Niệm Phật trong quyển sách nhỏ này sẽ giúp cho chúng ta thấy được những ý tưởng cốt lõi của một cuộc sống mà bất cứ người Phật tử nào cũng đều muốn tiến đến trong đời sống hằng ngày hầu đạt được thanh tịnh tâm. Kỳ thật, pháp môn Niệm Phật chính là hiện thân của tất cả các đức hạnh trong giáo pháp của Đức Phật, vì sự thanh tịnh của thế gian phát xuất từ sự thanh tịnh nơi nội tâm của từng cá nhân một. Với tâm thanh tịnh, không phân biệt và không chấp thủ, chúng ta sẽ đạt được một trình độ trí tuệ cao hơn mà trong đó thế giới chung quanh chúng ta sẽ tự nhiên hòa hợp. Chỉ bằng việc niệm hồng danh của đức Phật A Di Đà, hành giả chắc chắn sẽ đạt được thanh tịnh tâm. Tuy nhiên, hành giả chân chánh sẽ không niệm Phật để cầu bất cứ thứ gì ngay cả cầu thanh tịnh.

Quyển sách này chỉ nhằm trình bày những phương thức và hiểu biết căn bản từ các bậc cổ đức nhằm giúp cung ứng cho độc giả với những phương thức đơn giản, dễ hiểu, và dễ thực hành nhất cho bất cứ ai muốn có một cuộc sống không phiền não, nhất là những người tại gia. Nên nhớ rằng Đức Phật là một nhân vật sống thật chứ không phải là huyền thoại. Ngài

đã tùy căn cơ và hoàn cảnh mà giáo hóa chúng sanh. Như trường hợp của bà hoàng hậu Vi Đề Hy thì ngài hướng dẫn cho bà cách niệm Phật tịnh tâm, cuối cùng giúp bà có cuộc sống an lạc và giải thoát hiện đời. Bên cạnh đó, những giáo pháp căn bản của pháp môn Niệm Phật cũng sẽ giúp chúng sinh thấy rõ tất cả mọi căn rễ của tội lỗi đến từ vô minh, vì vậy mà từ đó họ có thể triệt tiêu được những gì cần triệt tiêu.

Bức thông điệp bất diệt của Ngài đã làm rung động nhân loại qua nhiều thời đại. Đối với người Phật tử, pháp môn Niệm Phật đã trở thành một trong những phương tiện tối ưu giúp họ tu hành giải thoát rất cần thiết cho xã hội đang sống trong ưu lo, đau khổ và phiền não hiện nay. Kỳ thật, không riêng Phật tử, mà cả thế giới ngày nay càng ngày càng hướng về những giáo pháp mà Đức Phật đã truyền trao, vì chính những lời dạy này thật sự tiêu biểu cho lương tâm của nhân loại. Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ phơi bày cho chúng ta phần nào những cốt lõi của giáo lý nhà Phật về pháp môn Niệm Phật.

Người ta có thể ví giáo pháp của Đức Phật với những thứ gì tốt đẹp nhất. Có người ví giáo pháp của Ngài như một cây cầu thép không bao giờ hư hoại với thời gian; có người ví chúng như ánh hào quang soi sáng cả thế giới khổ đau và tăm tối. Riêng quyển sách này, chúng ta trân trọng giáo pháp ấy như những phương tiện có công năng giải tỏa hết mọi khổ đau phiền não cho toàn thể nhân loại. Nếu chúng ta chịu tu hành theo những lời dạy này, nghĩa là chịu sống và tuân thủ theo giáo pháp, chắc chắn chúng ta sẽ vượt thoát khỏi lo âu, khổ sở và phiền não. Và, cuối cùng chúng ta có thể trụ được tâm mình nơi niết bàn miên viễn. Dù thích hay không thích, những phút giây hiện tại này là tất cả những gì mà chúng ta phải làm việc. Tuy nhiên, đa phần chúng ta thường hay quên chúng ta đang ở đâu. Hy vọng chúng ta có thể mang những giáo pháp căn bản về Pháp môn Niệm Phật vào những sinh hoạt hằng ngày để có thể sống được những giây phút hiện tại của chính mình để không mất đi sự tiếp xúc với chính mình, từ đó chúng ta có thể chấp nhận chân lý của giây phút “này” trong cuộc sống của chính chúng ta, từ đó chúng ta có thể học hỏi để tiếp tục đi tới trong cuộc sống thật của chính chúng ta. Dù pháp môn Niệm Phật giản dị, nhưng rất thâm sâu. Điều tối cần là phải niệm một cách chí thành tha thiết thì tư tưởng của mình mới giao cảm được với tư tưởng Phật, và từ đó lợi ích mới có được trong hiện đời. Nếu bạn trây lười lơ đãng và không có nghị lực hằng hái, thì bạn có thể gieo nhân giải thoát, nhưng ác nghiệp khinh lờn Phật pháp là kết quả không thể nghĩ bàn. Tuy nhiên nhờ vào phước đức của sự niệm Phật, bạn có thể thoát khỏi tam đồ ác đạo mà sanh vào cõi người hay cõi trời, nhưng còn lâu lắm mới có đủ phước đức để cầu hội Liên Trì.

Hành giả Tịnh Độ chơn thuần không xem Đức Phật có thể cứu rỗi cho mình thoát khỏi những tội lỗi cá nhân của chính chúng ta. Ngược lại, chúng ta nên xem Phật là bậc toàn giác, là vị cố vấn toàn trí, là đấng đã chứng ngộ và chỉ bày con đường giải thoát. Ngài dạy rõ nguyên nhân và phương pháp chữa trị duy nhất nỗi khổ đau phiền não của con người. Ngài vạch ra con đường và chỉ dạy chúng ta làm cách nào để thoát khỏi những khổ đau phiền não này. Ngài là bậc Thầy hướng dẫn cho chúng ta. Phật xuất hiện vì một đại sự nhân duyên: “Khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật,” hay là giác ngộ theo kinh Pháp Hoa, Phật tánh theo kinh Niết Bàn và thiên đường cực lạc theo kinh Vô Lượng Thọ. Nói tóm lại, hễ Hình Ngay thì Bóng Trắng. Nếu bạn muốn gạt quả vị Phật, bạn phải gieo chủng tử Phật. Hình đẹp xấu thế nào, bóng hiện trong gương cũng như thế ấy, lời Phật dạy muôn đời vẫn thế, biết được quả báo ba đời, làm lành được phước, làm dữ mang họa là chuyện đương nhiên. Người trí biết sửa đổi hình, kẻ dại luôn hờn với bóng. Trước cảnh nghịch cảnh thuận

cảnh, hành giả Tịnh Độ chơn thuần đều an nhiên tự tại, chứ không oán trời trách đất. Ngược lại, hành giả phải dụng công niệm Phật cho đến khi vãng sanh Tịnh Độ và thành Phật quả tại đó. Hành giả Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng trong Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Thích Tôn có lời huyền ký như sau: “Đời tương lai, kinh đạo diệt hết, ta dùng lòng từ bi thương xót, riêng lưu trụ kinh Vô Lượng Thọ trong khoảng một trăm năm. Nếu chúng sanh nào gặp kinh này, tùy ý sở nguyện, đều được đắc độ.” Trong Kinh Đại Tập, Đức Thế Tôn đã bảo: “Trong thời mạt pháp, ỨC ỨC NGƯỜI TU HÀNH, ÍT CÓ KẸ NÀO ĐẮC ĐẠO, CHỈ NƯỞNG THEO PHÁP MÔN NIỆM PHẬT MÀ THOÁT LUÂN HỒI.”

Anaheim, ngày 3 tháng 8, năm 2017

Thiện Phúc

## *Preface*

Twenty-six centuries ago, Prince Siddhartha was born in Lumbini Park, under an “Udumbara” tree. On that occasion, Prince Siddhartha had already had the chance to rule a kingdom, but He had refused. He renounced all luxurious materials and wandered through the forest by himself. After six years of ascetic cultivation, eventually He discovered the “Middle Way” for his cultivation path and became a Buddha. Even though the Buddha passed away 2500 years ago in Kusinagara, a small village in Northern India, His teachings of love, wisdom and worry free approach never died. And, Buddhism is still a great religion which has been enlightening human beings for more than twenty-five centuries. An “Udumbara” tree is said to bear fruit without flowers. Once in a very long period of time (about 3,000 years), it is said to bloom; hence, the udumbara flower is a symbol of the rare appearance of a Buddha. This flower is said to bloom once every three thousand years. For this reason, it is often used as an illustration of how difficult it is to come in contact with true Buddhist teachings as well as the rarity of encountering a Buddha. The Buddha once said: “Just as the ocean, although vast, is of one taste, the taste of salt, so as my teaching, although many-faceted and vast as the ocean, is of one taste, the taste of worrilessness of Nirvana.” Nirvana in Buddhism is not a place to come, it is a condition of total cessation of changes, of perfect rest, of the absence of desire, illusion and sorrow, as well as a state of the total obliteration of everything that constitutes a physical man, and a state of no more rebirth.

Pure Land practitioners should see clearly that Pure Land is a paradise without any defilements. For the sake of saving sentient beings, through innumerable asankhya, all Buddhas cultivated immeasurable good deeds, and established a Pure Land to welcome all beings. Beings in this paradise strive to cultivate to attain Buddhahood. The Pure Land is a dharma-door which is difficult to explain and to believe in, but an easy method to practice and to achieve enlightenment. The Pure Land is the profound Dharma-door which helps practitioners to escape the cycle of births and deaths and to enter deeply into the Buddha-nature, slowly but surely. According to the Amitabha Sutra, the Buddha told Sariputra, “Why this Land is called Ultimate Bliss? It is called Ultimate Bliss because all beings in this land endure none of the sufferings but enjoy every bliss. Furthermore, this land is called ‘Ultimate Bliss’ because it is surrounded by seven tiers of railings, seven layers of netting, and seven rows of trees, all made of the four precious jewels. Moreover, the Land of Ultimate Bliss has pools of seven jewels, filled with waters of eight meritorious virtues. The bottom of each of the pools is pure golden sand. On the four sides are stairs made of gold, silver, lapis lazuli, and crystal. Above the pools there are towers which are adorned with gold, silver, lapis lazuli, crystal, mother-of-pearl, red pearls, and carnelian. In the pools there are lotus flowers as big as cartwheels, blue ones shining with blue light, yellow ones shining with yellow light, red ones shining with red light, and white ones shining with white light, each emitting a subtle, wonderful, and pure fragrance. The Land of Ultimate Bliss is complete with all these adornments and virtues. In that Buddhaland there is always celestial music and the ground is made of pure gold. Heavenly flowers rain in the six periods of the day and night. In the morning the sentient beings of this land fill their robes with multitudes of wondrous flowers

and make offerings to hundreds of billions of Buddhas in other worlds. At meal time, they return to their own land, to eat and circumambulate the teaching assembly.

The hard way of self-trained, vigorous wisdom was no longer feasible for many, if not for the majority, even among those who had renounced the world. Under these circumstances, the easy way of faith was the only one of which people were still capable. The movement of the easy way of faith had gathered momentum in India from four hundred years Before Christ, and about the beginning of our era it had gained great strength. And the Pure Land Schools continue to develop quickly and strongly till today, for it had not only concentrated on the elite, but it also was an effective means that helped the less endowed to salvation. Pure Land practitioners should remember there exist eighty-four thousand dharma-doors; it is to say the way in practicing Buddhism are numerous. Eighty-four thousand is a symbolic number, which represents a countless number of the Buddha Dharma-door. However, we choose the Dharma-door that suits our potentials. We should never ridicule any other Dharma-door because even though it does not suit us, it may suit someone else's potentials. Buddhist practitioners should always remember that even though there exist different dharma doors, each path is different from the others, but they ultimately lead to the same goals of proper understandings and viewpoints, purity, and enlightenment. As such, all dharma-doors are equal, without one being superior to the other. Buddhist practitioners should always remember that among all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel. Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightening streaking across the sky, like a flower's blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: "A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return." Sincere Buddhists should always remember what the Buddha taught: "It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, if we let the time passes by in vain we waste our scarce lifespan."

The purpose of this small book is to highlight the fundamental parts of the method of Buddha Recitation that the Buddha handed down more than twenty-five centuries ago. These teachings of the Buddha will have great effect in our life, if we really want to listen to Him and do accordingly. In fact, if we really want to listen to Him and do in accordance with what the Buddha handed down to us, will help us release from all sorrows, as well as bondages, superstitious practices and all other sufferings and afflictions in this world. The teachings of



the Pure Land School stress on attaining the pure mind and these fundamental teachings on Buddha Recitation in this book will help us see the core ideas of a sorrowless life that any Buddhist would like to adopt in his life so he or she can obtain a pure mind. In fact, these fundamental methods of Buddha Recitation were the embodiment of the virtues of the Buddha, for the purity of the world comes from an individual's inner purity. With a pure mind, a mind without discrimination or attachment, a higher level of wisdom arises in which the world around us naturally comes into harmony. Only by reciting the name of Amitabha Buddha, practitioners will surely attain the purity of mind. However, sincere practitioners will not recite the Buddha name in the hope of gaining anything including the purity.

The purpose of this small book is to highlight the fundamental parts of the method of Buddha Recitation from ancient virtues that help provide practitioners with the most simple, easy to understand, and easy to practice for those who wish to have a sorrowless life, especially for laypeople. Remember the Buddha a real historical person, not a myth. He taught people in accordance with their abilities. Like the case of Queen Vaidehi, the Buddha guided her to practice Buddha recitation to purify her mind, that eventually helped her to have a peaceful and emancipated life. Besides, basic teachings of Buddha recitation also help beings to see clearly that all roots of evil originated from ignorance; so from there they can eliminate whatever needs be eliminated.

The Buddha's eternal message has thrilled people through the ages. For Buddhists, Pure Land teachings have become one of the most excellent means which are more needed for a sorrowful, suffering and afflictive society today. In fact, not only Buddhists, the whole world today turns more and more towards these teachings that handed down to us from the Buddha, because these teachings alone represent the conscience of humanity. We hope that this little book can provide us with the essence of Buddhist thoughts on Pure Land teachings.

People can examine the Buddha-dharma with whatever suits them. Someone compares the Buddha-dharma with a bridge well built of flexible steel that is never destroyed by time; others compare His teachings as a radiance that goes through a world of suffering and darkness. For this book, we respectfully consider the Buddha's Teachings on Pure Land teachings that have the ability to eliminate all sufferings and afflictions for all human beings. If we are willing to follow these Pure Land teachings, that is willing to live and to follow teachings of the Dharma, surely escape worries, misery as well as sufferings and afflictions. And, eventually we will be able to dwell our minds in an eternal nirvana. Like it or not, this very moment is all we really have to work with. However, most of us always forget what we are in. We hope that we are able to bring these teachings to our daily activities and are able to live our very moment connected to ourselves, as well as are able to accept the truth of this moment in our life. So, we can learn from it and move on in our real life. Although the Dharma Door of Buddha recitation is simple, it is very deep and encompassing. However, it is most important to be utterly sincere and earnest, for only then will your thoughts merge with those of Amitabha Buddha's and can you reap true benefits in this very life. If you are lazy and careless or lack of zealous energy, you may still sow the seeds of future liberation, but evil karma as a result of disrespect the Buddha teachings is inconceivable. However, thanks to the residual merits of reciting the name of Amitabha, you escape the three evil paths and are reborn in the human or celestial realms, but you will find it is very difficult to join the Ocean-Wide Lotus Assembly.

Devout Pure Land practitioners do not consider the Buddha as one who can save us from the consequence of our individual sins. On the contrary, we should consider the Buddha as an all-seeing, all-wise Counselor; one who discovered the safe path and pointed it out; one who showed the cause of, and the only cure for, human sufferings and afflictions. In pointing out the road, in showing us how to escape these sufferings and afflictions, He became our Guide. The Buddha appeared, for the changing beings from illusion into enlightenment (according to the Lotus Sutra), or the Buddha-nature (according to the Nirvana Sutra), or the joy of Paradise (according to the Infinite Life Sutra). In summary, a straight mirror image requires a straight object. If you want to reap the “Buddhahood,” you must sow the Buddha-seed. A mirror reflects beauty and ugliness as they are, the Buddha’s Teachings prevail forever, knowing that requital spans three generations, obviously good deeds cause good results, evil deeds causes evil results. The wise know that it is the object before the mirror that should be changed, while the dull and ignorant waste time and effort hating and resenting the image in the mirror. Encountering good or adverse circumstances, devoted Pure Land practitioners should always be peaceful, not resent the heaven nor hate the earth. In the contrary, they should strive their best to recite the Buddha name until they attain a rebirth in the Pure Land and attain the Buddhahood there. Pure Land practitioners should always remember that in the Long Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha made the following prediction: “In the days to come, the paths of the sutras will come to extinction. I, with compassion and mercy, will purposely make this sutra survive for a hundred years. Anybody who encounters this sutra will, according to his wish, surely attain Enlightenment.” In the Great Heap Sutra, Sakyamuni Buddha predicted: “In the Dharma-Ending Age, among multitude of practitioners, very few will attain the Way. The most they can expect is to rely on the Pure Land method to escape Birth and Death.

Anaheim, August 3, 2017  
Thiền Phúc

## **CHƯƠNG MỘT**

### **CHAPTER ONE**

## **Sơ Lược Lịch Sử Đức Phật A Di Đà**

### **A Summary History of Amitabha Buddha**

#### **(1) Tổng Quan Về Đức Phật A Di Đà**

##### **An Overview of Amitabha Buddha**

Có nhiều tên gọi Phật A Di Đà, tuy nhiên, Amitabha là tên thường được dùng nhất để gọi Phật Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. A Di Đà là một vị Phật phi lịch sử, trước thời Phật Thích Ca, được tôn kính bởi các trường phái Đại Thừa. A Di Đà Phật đang chủ trì Tây Phương Tịnh Độ, nơi mà chúng sanh được vãng sanh nhờ thành tâm trì niệm hồng danh của Ngài, nhất là vào lúc lâm chung. A Di Đà là vị Phật được tôn kính rộng rãi nhất trong các vị Phật phi lịch sử. Kỳ thật, trong các tông phái Tịnh Độ, Ngài che mờ cả Phật Tỳ Lô Giá Na và Đức Phật Lịch Sử Thích Ca Mâu Ni. Ngài còn nhiều tên khác—There are several names for “A Di Đà Phật” in several other languages; however, Amitabha is the most commonly used name for the Buddha of Infinite Light and Infinite Life. A transhistorical Buddha venerated by most Mahayana schools. He presides over the Western Pure Land where anyone can be reborn through utterly sincere recitation of His Name, particularly at the time of death. Amitabha is the most widely venerated of the non-historical or Dhyani-Buddhas. Indeed, in the Pure Land sects, he overshadows both Vairocana and the historic Buddha Sakyamuni.

#### **(11) Lược Sử Về Đức Phật A Di Đà**

##### **Summary of History of Amitabha Buddha**

#### **(11-1) Pháp Tạng Bồ Tát: Tiền Thân Của Phật Thích Ca**

##### **Dharmakara Bodhisattva: Sakyamuni Buddha's Former Existence**

Pháp Tạng là tên của đức Phật A Di Đà khi còn là một vị Tỳ Kheo. Chúng ta đã biết Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ là một vị Phật được lý tưởng hóa từ đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Nếu ngài chỉ thuần là lý tưởng trên nguyên tắc, đơn giản đó là “Vô Lượng.” Vô Lượng như thế sẽ là một với Chân Như. Vô Lượng, nếu miêu tả xét theo không gian, sẽ là Vô Lượng Quang, nếu trên cương vị thời gian, thì là Vô Lượng Thọ. Đó là Pháp thân. Pháp thân này là Báo thân nếu Phật được coi như là đức Phật “giáng hạ thế gian.” Nếu ngài được coi như một Bồ Tát đang tiến lên Phật quả, thì ngài là một vị Phật sẽ thành, như Bồ Tát cần khổ Thích Ca Mâu Ni. Chính đức Phật Thích Ca Mâu Ni đích thân mô tả hoạt động của Bồ Tát

Pháp Tạng như một tiền thân của ngài. Thệ nguyện của vị Bồ Tát đó hay ngay cả của đức Thích Ca Mâu Ni, được biểu lộ đầy đủ trong bốn mươi tám lời nguyện trong kinh A Di Đà. Nguyện thứ 12 và 13 nói về Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ rằng: “Nếu ta không chứng được Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, ta sẽ không thành Phật.” Khi ngài thành Phật, ngài có thể tạo nên cõi Phật tùy ý. Một đức Phật, lẽ dĩ nhiên, trụ tại “Niết Bàn Vô Trụ,” và do đó mà có thể ở bất cứ nơi nào và ở khắp mọi nơi. Nguyện của ngài và lập nên một cõi cực lạc cho tất cả chúng sanh. Một quốc độ lý tưởng trang nghiêm bằng bảo vật, có cây quý, có ao quý, để đón đợi những thiện tín thuần thành. Nguyện thứ 18 được xem là quan trọng nhất, ngài hứa cho những ai y chỉ hoàn toàn nơi Phật lực với trọn lòng thanh tịnh và chuyên niệm Phật hiệu, sẽ được thác sinh vào cõi Cực Lạc này. Nguyện thứ 19, ngài nguyện tiếp dẫn trước giờ lâm chung những ai có nhiều công đức. Nguyện thứ 20, nói rằng những ai chuyên niệm danh hiệu ngài với ý nguyện thác sanh nơi quốc độ của ngài thì sẽ được như ý. Hành giả Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng mặc dầu nguyện thứ 18 đòi hỏi sự tin tưởng duy nhất nơi Phật A Di Đà, nhưng nguyện thứ 19 và 20 thì lại nương dựa nơi nghiệp lực của họ; theo nguyện 19 thì y nơi thiện hành và theo nguyện 20 thì do nơi liên tục niệm Phật danh, mà không y lại hoàn toàn nơi Phật lực—Jewel Treasury (Dharmakara), name of Amitabha Buddha when he still was a Bhikkhu. We've already seen that the Amitabha or Amutayus (Infinite Light or Infinite Life) is a Buddha idealized from the historical Buddha Sakyamuni. If the Buddha is purely idealized he will be simply the Infinite in principle. The Infinite will then be identical with Thusness. The Infinite if depicted in reference to space, will be the Infinite Light, and if depicted in reference to time, the Infinite Life. This is Dharmakaya or the Ideal. This Dharmakaya is the Sambhoga-kaya (the Reward-body or body of enjoyment), if the Buddha is viewed as a Buddha “coming down to the world.” If he is viewed as a Bodhisattva going up to the Buddhahood, he is a would-be Buddha like the toiling Bodhisattva Sakyamuni. It is Sakyamuni Buddha himself who describes in the Sukhavati-vyuha the activities of the would-be Buddha, Dharmakara as it had been his former existence. The vow, original to the would-be Buddha or even Sakyamuni Buddha himself, is fully expressed in forty-eight items in Amitabha Sutra. Vows 12 and 13 refer to the Infinite Light and Infinite Life. “If he cannot get such aspects of Infinite Light and Infinite Life he will not be a Buddha.” If he becomes a Buddha he can constitute a Buddha Land as he likes. A Buddha, of course, lives in the Nirvana of No Abode, and hence he can live anywhere and everywhere. His vow is to establish the Land of Bliss for the sake of all beings. An ideal land with adornments, ideal plants, ideal lakes or what not is all for receiving pious aspirants. The eighteenth vow which is regarded as most important, promises a birth in his Land of Bliss to those who have a perfect reliance on the Buddha, believing with serene heart and repeating the Buddha's name. The nineteenth vow promises a welcome by the Buddha himself on the eve of death to those who perform meritorious deeds. The twentieth vow further indicates that anyone who repeats his name with the goal of winning a birth in his Land will also be received. Pure Land practitioners should always remember though the eighteenth vow expects sole reliance on the Buddha, but the nineteenth and twentieth vows depend on practitioners' own actions, the former on meritorious deeds and the later on repetition of the Buddha's name without complete reliance on the Buddha's power.

*(17-2) Đức Phật A Di Đà Và Tây Phương Cực Lạc*  
*Amitabha Buddha and the Western Land of Bliss*

A Di Đà là vị Phật lịch sử được tôn kính bởi các trường phái Đại thừa (Thiên Thai, Mật tông, Thiền, Tịnh Độ, v.v). Amitayus (Amita (p) nơi cõi Tây Phương Cực Lạc. Vị Phật lịch sử được trường phái Đại thừa tôn kính. Ngài đang ngự trị nơi Tây Phương Tịnh Độ, nơi vắng sanh cho những ai chí thành niệm hồng danh Ngài, như là lúc lâm chung. A Di Đà là vị Phật chính được trì niệm bởi Phật tử của trường phái Tịnh Độ tại các nước Tàu, Nhật, Việt và Đại Hàn. Trong lúc tất cả các tông phái khác của Đại Thừa chuyên chú về tự giác, thì các tông phái Tịnh Độ lại dạy y chỉ nơi Phật lực. Theo truyền thống này thì những ai trì tụng hồng danh của Ngài với lòng tin chân thành sẽ được tái sanh vào cõi Tây Phương Cực Lạc. Bên Nhật, thực hành quan trọng nhất là trì niệm “Nembutsu.” Bên Trung Hoa thì trì tụng “Namo A-mi-to-fo.” Còn bên Việt Nam thì tụng “Nam Mô A Di Đà Phật.” Tất cả đều có nghĩa là “Tán thán Đức Phật A Di Đà.” Theo lời nguyện thứ 18 của Đức Phật A Di Đà, bất cứ ai khẩn nguyện mười lần để mong vắng sanh về Tây Phương Cực Lạc, chắc chắn sẽ được sanh về cõi ấy. Người ta thường nói đây là cách “tu dễ” vì chỉ dựa vào niềm tin và sự lặp đi lặp lại của sự trì tụng, hơn là phải thực hành thiền tập khó khăn. Sự thờ phụng Đức Phật A Di Đà chịu ảnh hưởng nặng nề của Ba Tư, bắt đầu từ những năm đầu công nguyên. A Di Đà Phật là Vô Lượng Quang Như Lai và cõi Cực Lạc của Ngài ở phương Tây. Ngài cũng còn được biết dưới tên Vô Lượng Thọ (Amitayus), vì sự trường thọ (ayus) của Ngài. Một số lớn kinh văn dành cho Vô Lượng Quang Phật; cuốn kinh được biết tới nhiều nhất là Sukhavati-vyuha, Kinh Di Đà, mô tả Thiên đàng của Ngài, nguồn gốc và cách cấu tạo của cõi ấy. Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ Phật. Đức Phật chủ trì Tây phương Cực Lạc. Ngài là đối tượng thờ cúng và tu tập của các phái Tịnh độ ở Tàu và Nhật. Ngài thường ngồi ở giữa liên đài ám chỉ sự thanh tịnh. Ngài thường xuất hiện cùng với bên phải là Đại thế chí và bên trái là Quán Thế Âm (Phật A Di Đà ngồi còn hai vị Bồ Tát thì đứng)—Amitabha Buddha is a transhistorical Buddha venerated by all Mahayana schools (T’ien T’ai, Esoteric, Zen, Pure Land, etc). Amitabha Buddha is the most commonly used name for the Buddha of Infinite Light and Infinite Life In the Western Land of Ultimate Bliss. A transhistorical Buddha venerated by all Mahayana schools. He presides over the Western Pure Land where anyone can be reborn through utterly sincere recitation of His name, particularly at the time of death. Amitabha Buddha who is the main object of devotion in the the Pure Land School of Buddhism in China, Japan, Vietnam and Korea. While all other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, these schools teach sole reliance on the Buddha’s power. This tradition holds that people who recite his name with a sincere faith are reborn in Sukhavati. In Japan, the most important practice for achieving this is recitation of the “Nembutsu” or “Namo Amida Butsu.” In China, “Namo A-mi-to-fo.” And in Vietnam, “Nam Mô A Di Đà Phật.” These all have the same meaning: “Praise to Amitabha Buddha.” According to Amitabha’s eighteenth vow, anyone who invokes Amitabha’s name ten times, or desires rebirth in Sukhavati ten times, will surely be reborn there. This is often referred to as an “easy practice,” because it is based on faith and repetition of recitation of the formula “Namo Amitabha Buddha,” rather than on difficult meditational practices. The cult of Amitabha shows strong Iranian influence, and began about the first years of Christain Era. Amitabha is the Buddha of Infinite (Amita) Light (abha) and

his kingdom is in the West. He is known as Amitayus, because his life-span (ayuh) is infinite (amita). A great number of texts are devoted to Amitabha. The best known among them is the Sukhavati-vyuha, the Array of the Happy Land, which describes his Paradise, its origin and structure. The Buddha of Infinite Light and Infinite Life, name of a mythical Buddha, the presiding Buddha of the Western Paradise worshipped in Pure Land Buddhism. Most often he is seated in the middle of a lotus blossom, symbol of purity. He often appears together with Avalokitesvara on his left hand and Mahasthamaprapta on his right hand (Amitabha is seated and the two Bodhisattvas stand).

***(1999) Quốc Độ Của Đức Phật A Di Đà Là Tây Phương Cực Lạc  
The Land of Bliss of Amitabha Buddha is Laid in the Western Quarter***

Theo giáo sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tín ngưỡng Di Đà ở Nhật Bản tiêu biểu bởi Tịnh Độ Tông của ngài Pháp Nhiên, Chân tông của Thân Loan, và Thời Tông của Nhất Biến cho thấy một sắc thái độc đáo của Phật giáo. Trong lúc tất cả các tông phái khác của Đại Thừa chuyên chú về tự giác, thì các tông phái Tịnh Độ lại dạy y chỉ nơi Phật lực. Đức Phật của những tông phái Phật giáo khác là Đức Thích Ca Mâu Ni, trong lúc Đức Phật của Tịnh Độ tông là A Di Đà hay Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ. Phán giáo theo quan điểm của Pháp Nhiên là chia thành hai thuyết Thánh đạo và Tịnh Độ, nguyên lai do Đạo Xước đề xướng ở Trung Hoa vào khoảng năm 645 sau Tây Lịch. Học thuyết đầu là “Nan Hành Đạo,” trong lúc học thuyết sau là “Dị Hành Đạo” được Long Thọ xác định. Còn một lối phân chia khác do ngài Thế Thân đề xướng, và Đạo Xước minh giải, đó là con đường tự lực và tha lực. Tha lực ở đây có nghĩa là năng lực của Đức Phật A Di Đà, chứ không phải của bất cứ ai khác. Ai đi theo Thánh đạo có thể thành Phật quả trong thế gian này nếu họ có đầy đủ căn cơ, trong lúc có những người chỉ khát vọng vãng sanh Tịnh Độ và thành Phật tại đó—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, Amita-peitism in Japan, as represented by the Pure Land School of Fa-Ran, the Shingon of Shin-Ran, and Shih-Tsung of I-Bien shows a unique aspect of Buddhism. While all other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, these schools teach sole reliance on the Buddha’s power. The Buddha of all other exoteric schools is Sakyamuni, while the Buddha of these schools is Amita, or Amitabha, or Amitayus. The critical division of the Buddha’s teaching adopted by Fa-Ran was into the two doctrines of the Holy Path and the Pure Land, originally proposed by T’ao-Ch’o of China in 645 A.D. The former is the difficult way to traverse while the latter is the easy way to travel defined by Nagarjuna. There is another division which was proposed by Vasubandhu and elucidated by T’ao-Ch’o, that is, the ways of self-power and another’s power. Another’s power here means the power of Amitabha Buddha, not any other’s power. Those who pursue the Holy Path can attain Buddhahood in this world, if they are qualified, while other just want to seek rebirth in the Pure Land and attain the Buddhahood there.

**( 99) Những Danh Hiệu Khác Nhau Của Đức Phật A Di Đà**  
***Amitabha Buddha Also Has Several Other Titles***

Đức Phật A Di Đà có nhiều danh hiệu, một trong số những danh hiệu này bao gồm: ***Thứ nhất*** là A Di Đà Như Lai. ***Thứ nhì*** là Vô Lượng Quang Như Lai. “A Di Đà (Amitabha)” là một Phạn ngữ chỉ “Vô Lượng Quang.” Đây là một vị Phật ngự tại Thiên Đường Tây Phương, cõi nước mà chúng sanh sanh vào chắc chắn sẽ đạt thành Phật quả trong một đời. Điều kiện tu tập trong cõi thiên đường này là tốt nhất cho những ai tu tập Phật pháp, y theo những lời nguyện đời trước của Đức Phật A Di Đà. ***Thứ ba*** là Vô Biên Quang Như Lai. Ánh sáng của đức Phật A Di Đà là vô biên, thanh tịnh, hoan hỷ, ánh sáng của trí tuệ, của những tư tưởng tối thượng, vượt cả nhật nguyệt. ***Thứ tư*** là Vô Ngại Quang Như Lai. Ánh sáng của Đức Phật A Di Đà, không bị che khuất bởi núi sông, sương móc bên ngoài, cũng không bị che khuất bên trong bởi tham sân si mạn nghi tà kiến. ***Thứ năm*** là Vô Đối Quang Như Lai. Ánh sáng của đức Phật A Di Đà không ánh sáng nào sánh bằng. ***Thứ sáu*** là Diệm Vương Quang Như Lai, đức Phật thứ năm trong 12 vị Quang Phật (tất cả 12 danh hiệu này đều được dùng để tán thán Đức Vô Lượng Thọ Như Lai). ***Thứ bảy*** là Thanh Tịnh Quang Như Lai. Ánh sáng thanh tịnh chiếu sáng của Đức A Di Đà Phật. ***Thứ tám*** là Hoan Hỷ Quang Như Lai. ***Thứ chín*** là Trí Huệ Quang Như Lai. ***Thứ mười*** là Nan Tư Quang Như Lai. ***Thứ mười một*** là Bất Đoạn Quang Như Lai. ***Thứ mười hai*** là Vô Xứng Quang Như Lai. ***Thứ mười ba*** là Siêu Nhứt Nguyệt Quang Như Lai. ***Thứ mười bốn*** là Vô Lượng Thọ Phật, một sự hiển hiện dưới hình thức khác của Đức Phật A Di Đà, đặc biệt liên hệ với vô lượng thọ. Người ta thường họa hình Ngài có da đỏ và tay cầm bát khất thực chứa đựng thuốc trường sinh. Vị Phật này, trong đời quá khứ tên là Tỳ Kheo Dharmacara, có lời nguyện sẽ tạo ra cõi nước tu tập lý tưởng cho chúng sanh nào muốn đạt thành Phật quả. Đức Phật A Di Đà thường được phác họa ngồi, trên tay cầm chiếc bình đựng mật hoa bất tử. ***Thứ mười lăm*** là Vô Lượng Cam Lộ Vương Như Lai, ám chỉ bất tử là tên của Đức A Di Đà Như Lai (thường đi chung với Cam Lộ Chú, Cam Lộ Đà La Ni Chú, Thập Cam Lộ Chú hay Thập Cam Lộ Minh, Cam Lộ Kinh)— Amitabha Buddha has a lot of titles, among them include: ***First***, Amitabha Tathagata. ***Second***, Measureless Brightness of Tathagata (Buddha of Boundless Light or Buddha of Unlimited Light). Amitabha is a Sanskrit term for “Limitless Light.” A Buddha who is said to preside over the western paradise of Sukhavati, a realm in which beings born there are assured of attaining buddhahood in that lifetime. The conditions of the paradise are optimal for practice of Buddhism, in accordance with Amitabha’s former vows. ***Third***, Limitless Brightness of Tathagata. Amitabha Buddha of light that is immeasurable, boundless, irresistible, pure, joy, wisdom, unceasing, surpassing thought, ineffable, Surpassing sun and moon. ***Fourth***, No Fear Brightness of Tathagata (Buddha of Irresistible Light). The all pervasive light or glory of Amitabha Buddha. ***Fifth***, No Objection Brightness of Tathagata (Buddha of Incomparable Light). Amitabha Buddha of light that is incomparable. ***Sixth***, Volcano King Brightness of Tathagata (Buddha of Flame-King Light or Yama), the fifth of the twelve shining Buddhas. ***Seventh***, Purification Brightness of Tathagata (Buddha of Pure Light), the pure, shining body or appearance of the Amitabha Buddha. ***Eighth***, Joyful and Detached Brightness of Tathagata (Buddha of Joyous Light). ***Ninth***, Brightness of Knowledge and Favour of Tathagata (Buddha of Wisdom Light). ***Tenth***, Brightness of Difficult Privacy of

Tathagata (Buddha of Unconceivable Light). *Eleventh*, Perpetual Brightness of Tathagata (Buddha of Unending Light). *Twelfth*, Brightness of Non-Proclamation of Tathagata (Buddha of Indescribable Light). *Thirteenth*, Brightness of Super Sun and Moon of Tathagata (Buddha of Light Surpassing that of Sun and Moon). *Fourteenth*, Buddha of Boundless Age (Life), an alternative manifestation of Amitabha Buddha, who is particularly associated with longevity. He is usually depicted with red skin and holding a begging-bowl containing the elixir of immortality. This Buddha, in a lifetime during which he was a monk named Dharmakara, had his vows to create a realm that would be the ideal training ground for beings aspiring to Buddhahood. Amitabha Buddha is usually depicted as sitting with a vessel of nectar of immortality in his hands. *Fifteenth*, Buddha of Infinite King of Sweet-Dew: Sweet-Dew King. In its implication of immortality is a name of Amitabha (connected with him are the Mantra of Ambrosia, the Mantra of Ambrosial Dharani, Ten Mantras of Ambrosia, Sutra of Ambrosia).

***(V) Đức Phật A Di Đà Và Những Lời Thệ Nguyện Rộng Sâu  
Amitabha Buddha With His All-Encompassing Vows***

A Di Đà nguyện trở thành Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ, người giải thoát và chiếu rọi kho trí tuệ và công đức, giác ngộ mọi quốc độ, và giải thoát chư chúng sanh đau khổ. Đây là mười nguyện quan trọng nhất trong số 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà. Chúng ta đã biết Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ là một vị Phật được lý tưởng hóa từ Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Nếu Phật A Di Đà chỉ thuần là lý tưởng trên nguyên tắc, đơn giản đó là “Vô Lượng,” Vô Lượng như thế sẽ là một với Chân Như. Xét theo không gian sẽ là Vô Lượng Quang; nếu xét về thời gian thì là Vô Lượng Thọ. Ngài luôn nguyện trong cõi Tịnh Độ sẽ không có một điều kiện tái sinh vào cõi thấp kém hay ác đạo; trên cõi Tịnh Độ sẽ không có người nữ, người nữ nào được vãng sanh Tịnh độ đều biến thành nam giới; không có sự khác biệt bề ngoài với những chúng sanh Tịnh độ, mọi người đều có 32 tướng hảo; mỗi chúng sanh Tịnh độ đều có một nhận thức hoàn hảo về tiền kiếp của mình; mọi người đều có Thiên nhãn thông; mọi người đều có Thiên Nhĩ thông; mọi người đều có thần túc thông; mọi người đều có Tha Tâm thông để có thể đọc thấy ý nghĩ của người khác; mọi chúng sanh trong mười phương nghe danh hiệu Ngài đều phát Bồ đề tâm và nguyện vãng sanh Tây phương Tịnh Độ. Phật A Di Đà cùng Thánh chúng sẽ xuất hiện tiếp dẫn vào lúc lâm chung, những ai đã phát tâm Bồ đề sau khi nghe được hồng danh của Ngài (đây là lời nguyện quan trọng nhất). Ngài nguyện sẽ làm cho tất cả những ai khi nghe đến tên Ngài, hướng ý nghĩ của mình về đất Tịnh Độ và tích lũy thiện nghiệp để vãng sanh về cõi Tây phương Cực Lạc. Sau khi vãng sanh Tịnh Độ, chúng sanh chỉ còn một lần tái sinh duy nhất trước khi lên hản Niết Bàn, chúng sanh ở đây không còn rơi vào cõi thấp nữa. Vì theo Kinh Vô Lượng Thọ thì trong nhiều kiếp tu nhân về trước, Đức Phật A Di Đà đã phát bốn mươi tám lời thệ nguyện rộng sâu. Tiêu biểu cho những lời nguyện này là lời nguyện thứ 18 và 11. Chúng sanh ở cõi Ta Bà niệm hồng danh Phật A Di Đà để cầu vãng sanh Cực Lạc do Đức A Di Đà Thế Tôn có 48 lời thệ rộng lớn trang nghiêm cõi Tịnh Độ, nguyện tiếp dẫn từ bậc Bồ Tát, cho đến hàng phàm phu nhiều tội ác—Amitabha vowed to become the source of unlimited Light and Boundless Life, freeing and radiating the treasure of his wisdom and virtue, enlightening all lands and



emancipating all suffering people. These are ten of the most important vows in the Amitabha's forty-eight vows. As we have seen that the Amitabha or Amitayus, or Infinite Light and Infinite Life, is a Buddha realized from the historical Buddha Sakyamuni. If the Buddha is purely idealized he will be simply the Infinite in principle. The Infinite will then be identical with Thusness. The Infinite, if depicted in reference to space, will be the Infinite Light, and if depicted in reference to time, the Infinite Life. He always vows in the Pure Land, there will be no inferior modes or evil path of existence; in the Pure Land, there will be no women, as all women who are reborn there will transform at the moment of death into men; there will be no differences in appearance there, every being is to have 32 marks of perfection; every being in the Pure Land possesses perfect knowledge of all past existences; every being possesses a Divine eye; every being possesses a Divine Ear; every being possesses the ability to move about by supernatural means; every being possesses the ability to know the thoughts of others; all beings of the worlds in all ten directions, upon hearing the name of Amitabha, will arouse Bodhicitta and vow to be reborn in the Western Pure Land after death. Amitabha and all saints will appear at the moment of their death to all beings who have aroused Bodhicitta through hearing his name (this is the most important vow). All beings who through hearing his name have directed their minds toward rebirth in his Pure Land and have accumulated wholesome karmic merits will be reborn in the Western Paradise. After rebirth in the Pure Land, only one further rebirth will be necessary before entry into Nirvana, no more falling back into lower paths. Because according to the Longer Amitabha Sutra or the Infinite Life Sutra, in his previous lifetimes, Amitabha Buddha has made forty-eight profound, all-encompassing vows. The general tenor of these vows is best exemplified in the eighteenth and eleventh vows. Sentient beings in the Saha World recite Amitabha Buddha's name with a wish to be reborn in the Pure Land because Amitabha Buddha has adorned the Western Pure Land with forty-eight lofty Vows. These vows (particularly the eighteenth Vow of "welcoming and escorting") embrace all sentient beings, from Bodhisattvas to common beings full of evil transgressions.

*( 19 ) Bốn Mười Tám Lời Nguyện Của Đức Phật A Di Đà  
Forty-Eight Amitabha Vows*

Tứ Thập Bát Nguyện hay bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà trong Kinh Vô Lượng Thọ. Ngài đã thệ nguyện khi còn là Bồ Tát Pháp Tạng. Theo trường kinh A Di Đà, Bồ Tát Pháp Tạng nguyện tạo cõi Phật nơi đó ngài sẽ ngự khi thành Phật. Theo Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Phật A Di Đà là tối yếu vì sức mạnh nơi những lời nguyện của Ngài. Sức mạnh này vĩ đại đến nỗi ai nhất tâm niệm "Nam Mô A Di Đà Phật," khi lâm chung có thể vãng sanh Cực Lạc, và thành Phật từ nơi cõi nước này. Chỉ cần niệm Hồng Danh Phật là được. Đây là bốn nguyện của Bồ Tát Pháp Tạng, vị Bồ Tát sắp thành Phật, hay ngay cả Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, được biểu lộ đầy đủ bằng 48 lời nguyện, trong đó lời nguyện thứ 12 và 13 nói về Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ: "Nếu ta không chứng được Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, ta sẽ không thành Phật." Khi Ngài thành Phật, Ngài có thể tạo nên cõi Phật tùy ý. Một Đức Phật, lẽ dĩ nhiên là trụ tại "Niết Bàn Vô Trụ," và do đó có thể ở bất cứ nơi nào và khắp cả mọi nơi. Nguyện của Ngài là lập nên cõi Cực Lạc cho tất cả chúng sanh mọi loài. Một

quốc độ lý tưởng trang nghiêm bằng bảo vật, có cây quý, có ao quý, để tiếp dẫn những thiện tín thuần thành. Nguyên thứ 18 được xem là quan trọng nhất, hứa cho những ai y chỉ hoàn toàn nơi Phật lực với trọn tấm lòng thanh tịnh và chuyên niệm Phật hiệu, sẽ được thác sinh về cõi Cực Lạc này. Nguyên thứ 19, nguyện tiếp dẫn trước giờ lâm chung cho những ai có nhiều công đức. Nguyên thứ 20 nói rằng những ai chuyên niệm danh hiệu Ngài với ý nguyện thác sanh vào nơi quốc độ của Ngài thì sẽ được như ý. **Thứ nhất** là Vô Tâm Ác Thú Nguyên (nguyện không còn ba nẻo ác). Nếu tôi được làm Phật, mà trong cõi nước còn có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ nhì** là Bất Cánh Ác Thú Nguyên (nguyện chúng sanh chẳng còn phải sa vào ba nẻo ác). Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong nước sau khi thọ chung, còn phải trải qua ba nẻo dữ, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ ba** là Tất Giai Kim Sắc Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều màu vàng ròng). Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong nước chẳng hề như màu vàng y hết cả đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ tư** là Vô Hữu Hảo Xú Nguyên (nguyện không còn kẻ đẹp người xấu). Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước hình sắc chẳng đồng, còn có người đẹp kẻ xấu, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ năm** là Túc Mệnh Trí Thông Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều được túc mệnh thông). Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong nước chẳng biết túc mạng, trở xuống chẳng biết trăm ngàn ức Na-do-tha việc các kiếp đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ sáu** là Thiên Nhân Trí Thông Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều được thiên nhân thông). Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thiên nhân, trở xuống nghe tiếng trăm ngàn ức Na-do-tha các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ bảy** là Thiên Nhĩ Trí Thông Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều được thiên nhĩ thông). Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thiên nhĩ, trở xuống nghe tiếng trăm ngàn ức Na-do-tha chư Phật thuyết pháp mà chẳng thọ trì tất cả đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ tám** là Tha Tâm Trí Thông Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều được tha tâm thông). Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thấy tha tâm trí, trở xuống chẳng biết trăm ngàn ức Na-do-tha tâm niệm của chúng sanh trong các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ chín** là Thần Cảnh Trí Thông Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều được thần túc thông). Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thần túc, ở trong lối một niệm trở xuống chẳng vượt qua được trăm ngàn ức Na-do-tha các nước Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ mười** là Tốc Đắc Lộ tận Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều chóng lộ tận). Nếu tôi được làm Phật mà trời người trong cõi nước còn khởi tưởng niệm tham, tính chuyen riêng thân mình đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ mười một** là Trụ Chính Định Tự Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều trụ trong chính định). Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong cõi nước chẳng trụ nơi định-tự, rồi diệt độ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ mười hai** là Quang Minh Vô Lượng Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều được vô lượng quang minh). Nếu tôi được làm Phật, mà quang minh có hạn lượng trở xuống chẳng chiếu được trăm ngàn ức Na-do-tha các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ mười ba** là Thọ Mệnh Vô Lượng Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều được vô lượng thọ mệnh). Nếu tôi được làm Phật, mà thọ mạng có hạn lượng, trở xuống tới trăm ngàn ức Na-do-tha Kiếp đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ mười bốn** là Thanh Văn Vô Số Nguyên (nguyện có vô số chúng Thanh Văn). Nếu tôi được làm Phật, mà bậc Thanh Văn trong cõi nước có thể đếm lường được, cho chí chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới đều thành Duyên giác, ở trăm ngàn ức Kiếp tính đếm cọng lại biết được cái số (Thinh văn) đó, xin

chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ mười lăm** là Quyển Thuộc Trường Thọ Nguyên. Nếu tôi được làm Phật, thì thọ mạng của trời người trong cõi nước không hạn lượng được; trừ ra bốn nguyện của họ dài, vẫn đều được tự tại. Nếu chẳng được vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ mười sáu** là Vô Chư Bất Thiện Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều không có các điều bất thiện). Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong cõi nước cho đến nghe có tiếng chẳng lành đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ mười bảy** là Chư Phật Xưng Dương Nguyên (nguyện mười phương đều được chư Phật khen ngợi). Nếu tôi được làm Phật, mà vô lượng chư Phật ở mười phương thế giới chẳng đều nức nở xưng danh hiệu cõi nước của tôi đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ mười tám** là Niệm Phật Vãng Sanh Nguyên. Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương chí tâm tín lạc, muốn sanh về nước tôi, cho đến mười niệm mà chẳng sanh đó, Xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. Chỉ trừ những kẻ phạm tội ngũ nghịch và phỉ báng chánh pháp. **Thứ mười chín** là Phát Bồ Đề Tâm Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều phát bồ đề tâm). Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương phát tâm Bồ đề, tu các công đức, chí tâm phát nguyện, muốn sanh về nước tôi; tới lúc lâm mạng chung thời, như tôi chẳng cùng đại chúng hầu quanh hiện ra ở trước người ấy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ hai mươi** là Phát Tín Tâm Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều phát tín tâm). Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương nghe danh hiệu của tôi, đem lòng tưởng niệm đến nước tôi, trồng các cội đức, chí tâm hồi hướng, muốn sanh về nước tôi, như chẳng quả toại lòng đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ hai mươi một** là Tam Thập Nhị Tướng Nguyên (nguyện hết thấy chúng sanh đều được 32 tướng hảo). Nếu tôi được làm Phật mà trời người trong cõi nước chẳng đều thành mãn 32 tướng của bậc đại nhân đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ hai mươi hai** là Tát Chí Bồ Xứ Nguyên. Nếu tôi được làm Phật, thì các chúng Bồ Tát ở các cõi Phật các phương khác sanh lại nước tôi, rốt cuộc ắt tới Như Lai sanh bồ xứ. Trừ ra cái bốn nguyện của mình, tự tại hóa ra, vì cơ chúng sanh muốn được cứu độ nên thệ nguyện rộng lớn, kiên như áo giáp sắt, chứa chan cội đức, độ thoát hết thấy, du hành đến các cõi Phật, tu hạnh Bồ tát, cúng dường chư Phật Như Lai mười phương, khai hóa cho vô lượng chúng sanh đông như cát sông Hằng, khiến cho lập nên cái đạo chánh chơn, không chi trên được, cao tột hơn cái hạnh của các địa vị tầm thường, hiện ra mà tu tập cái đức Phổ Hiền. Nếu chẳng được vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ hai mươi ba** là Cúng Dường Chư Phật Nguyên. Nếu tôi được làm Phật, mà Bồ Tát trong cõi nước nương vào thần lực của Phật, muốn cúng dường chư Phật, trong khoảng một bữa ăn, chẳng khắp tới được vô số vô lượng ức Na-do-tha các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ hai mươi bốn** là Cúng Cự Như Nguyên. Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát ở trong cõi nước, trước chư Phật, hiện ra cội đức của mình, những đồ mình cầu muốn cúng dường, nếu chẳng như ý đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ hai mươi lăm** là Thuyết Nhất Thiết Trí Nguyên. Nếu tôi được làm Phật mà Bồ Tát trong nước chẳng diễn thuyết được “hết thấy mọi trí” đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ hai mươi sáu** là Na La Diên Thân Nguyên. Nếu tôi được làm Phật, mà Bồ Tát trong cõi nước chẳng đặng cái thân kim cang Na-la-diên đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ hai mươi bảy** là Sở Tu Nghiêm Tịnh Nguyên. Nếu tôi được làm Phật, thì trời người trong cõi nước và hết thấy muôn vật đều nghiêm tịnh sáng đẹp, hình sắc tinh diệu, không thể cân lường cho xiết được. Từ các chúng sanh cho chí các bậc đã được thiên nhãn, nếu ai biện được tên và số cho rành rẽ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ hai mươi tám** là Kiến Đạo Tràng Thụ Nguyên. Nếu tôi được làm Phật, mà từ Bồ Tát trong cõi nước chí đến kẻ ít công đức chẳng thấy biết được cái

vẻ sáng chiếu vô lượng của cây Đạo Tràng cao bốn trăm muôn dặm đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ hai mươi chín** là Đặc Biện Tài Trí Nguyễn. Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát trong cõi nước nếu ai thọ đọc kinh pháp, phúng, tụng, trì, thuyết, mà chẳng đặng cái biện tài trí huệ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ ba mươi** là Trí Biện Vô Cùng Nguyễn. Nếu tôi được làm Phật mà trí huệ, biện tài của Bồ Tát trong cõi nước còn có thể hạn lượng được, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ ba mươi một** là Quốc Độ Thanh Tịnh Nguyễn. Nếu tôi được làm Phật thì cõi nước thanh tịnh đều chiếu thấy vô lượng vô số thế giới chư Phật mười phương chẳng thể nghĩ bàn, dường như tấm gương sáng soi thấy bộ mặt vậy. Nếu chẳng được như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ ba mươi hai** là Quốc Độ Trang Sức Nguyễn. Nếu tôi được làm Phật, thì từ dưới đất trở lên tới chốn hư không, cung điện, lầu quán, ao hồ, hoa, cây hết thảy muôn vật ở trong cõi nước, đều dùng vô lượng của báu góp lại và trăm ngàn các thứ hương mà hiệp cộng thành ra, sửa soạn cho thiệt lạ lùng mâu nhiệm, hơn hết các cõi trời và cõi người; mùi hương của các vật ấy huân khắp thế giới mười phương; hễ chư Bồ Tát ngửi mùi đều tu Phật hạnh. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ ba mươi ba** là Xúc Quang Nhu Nhuận Nguyễn. Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng các loài chúng sanh trong thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, đều nhờ ánh quang minh của tôi chạm vô mình của họ, thân tâm trở nên nhu nhuận trội hơn trời và người. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ ba mươi bốn** là Văn Danh Đặc Nhãn Nguyễn. Nếu tôi được làm Phật, mà các loại chúng sanh trong thế giới chư Phật mười phương vô lượng chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, đều nghe danh tự của tôi, nếu chẳng đặng đức vô sanh pháp nhãn và các thâm tổng trì của bậc Bồ Tát, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ ba mươi lăm** là Phế Nữ Nhân Thân Vãng Sanh Nguyễn. Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, trong đó hễ có người phái nữ nào nghe danh tự của tôi mà hoan hỷ tin vui, phát tâm Bồ đề, chán ghét nữ thân, thế mà sau khi qua đời, còn phải làm hình con gái nữa, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ ba mươi sáu** là Thường Tu Phạm Hạnh Nguyễn. Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng chúng Bồ tát trong thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, hễ nghe danh tự của tôi, thì sau khi qua đời, thường tu phạm hạnh cho tới khi thành Phật đạo. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ ba mươi bảy** là Thiên Nhân Trí Kính Nguyễn. Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng chư thiên, nhân dân các cõi thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, hễ nghe danh tự của tôi, thì năm thể (đầu, hai cùi chỏ và hai đầu gối) đầu địa, dập đầu làm lễ, hoan hỷ tin vui, tu hạnh Bồ Tát, trời và người không ai chẳng đem lòng kính. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ ba mươi tám** là Y Phục Tùng Niệm Nguyễn. Nếu tôi được làm Phật, thì trời người trong cõi nước muốn được đồ y phục, ý vừa dứt thì đồ liền tới, y như đồ mặc mâu nhiệm ứng pháp mà đức Phật khen, tự nhiên ở nơi mình. Nếu ai còn phải cầu lấy sự may vá, nhuộm, giặt, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ ba mươi chín** là Thụ Lạc Vô Nhiễm Nguyễn. Nếu tôi được làm Phật, mà sự khoái lạc của trời người trong cõi nước thọ hưởng chẳng bằng bậc Tỷ Kheo lậu tận, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ bốn mươi** là Kiêm Chư Phật Độ Nguyễn. Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát trong cõi nước tùy ý muốn thấy vô lượng cõi Phật mười phương nghiêm tịnh, tức thì như nguyện, từ trong cây báu chiếu thấy đủ hết, dường như tấm gương sáng ngó thấy bộ mặt. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ bốn mươi một** là Chư Căn Cụ Túc Nguyễn. Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, cho đến khi được làm Phật mà các căn còn

thiếu thốn, chẳng đầy đủ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ bốn mươi hai** là Trụ Định Cúng Dường Phật Nguyên. Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, đều kịp tới được cảnh Tam Muội “Thanh tịnh giải thoát” hết cả. Trụ ở cảnh Tam muội ấy, trong một khoảnh vừa phát ra ý tưởng, thì cúng dường vô lượng, chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc số chư Phật Thế tôn, thế mà chẳng lạc mất cái ý định. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ bốn mươi ba** là Sinh Tồn Quý Gia Nguyên. Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng ở trong các cõi phương khác nghe danh tự của tôi, sau khi qua đời, sanh vào nhà tôn quý. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ bốn mươi bốn** là Cụ Túc Đức Bản Nguyên. Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát chúng trong các cõi phương khác nghe danh tự của tôi, vui mừng hơn hở, tu hạng Bồ Tát, trọn đủ cội đức. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ bốn mươi lăm** là Trụ Định Kiến Phật Nguyên. Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, đều kịp tới cảnh Phổ Đăng Tam Muội. Trụ ở cảnh Tam muội ấy cho tới khi thành Phật, thường thấy hết thấy vô lượng chư Phật chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ bốn mươi sáu** là Tùy Ý Văn Pháp Nguyên. Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát trong cõi nước tùy theo cái nguyện của mình, hễ muốn nghe pháp, tự nhiên được nghe. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ bốn mươi bảy** là Đắc Bất Thối Chuyển Nguyên. Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi các phương khác nghe danh tự của tôi, mà chẳng được tới nơi Bất Thối Chuyển tức thì xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. **Thứ bốn mươi tám** là Đắc Tam Pháp Nhãn Nguyên. Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi các phương khác nghe danh tự của tôi, mà chẳng tới được liền bậc Pháp nhãn thứ nhất, thứ nhì và thứ ba, đối với pháp của chư Phật liền chẳng được nơi Bất Thối Chuyển, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—The forty-eight vows of Amitabha that he would not enter into his final nirvana or heaven, unless all beings share it. The vows which Amitabha Buddha made while still engaged in Bodhisattva practice as Bodhisattva Dharmakara. According to Longer Amitabha Sutra, Bodhisattva Dharmakara wished to create a splendid Buddha land in which he would live when he attained Buddhahood. Also according to Amitabha Sutra (The Sutra of Infinite Life), Amitabha Buddha is foremost. This is because of the power of his vows. This power is so great that when you singlemindedly recite “Nam Mo Amitabha Buddha,” after death you can be reborn in the Western Pure Land, and become a Buddha from there. All you need to do is recite the Buddha’s name. These are original vows of Dharmakara, the would-be Buddha, or even to Sakyamuni Buddha himself, is fully expressed in the forty-eight vows in the text. Vows numbered 12 and 13 refer to the Infinite Light and the Infinite Life. “If he cannot get such aspects of Infinite Light and Life, he will not be a Buddha.” If he becomes a Buddha he can constitute a Buddha Land as he likes. A Buddha, of course, lives in the ‘Nirvana of No Abode,’ and hence he can live anywhere and everywhere. His vow is to establish the Land of Bliss for the sake of all beings. An ideal land with adornments, ideal plants, ideal lakes for receiving all pious aspirants. The eighteenth vow which is regarded as most important, promises a birth in His Land of Bliss to those who have a perfect reliance on the Buddha, believing with serene heart and repeating the Buddha’s name. The nineteenth vow promises a welcome by the Buddha himself on the eve of death to those who perform meritorious deeds. The twentieth vow further indicates that anyone who repeats his name with the object of winning a rebirth in His Land will also be received. **First**, I shall not attain

supreme enlightenment if there would still be the planes (realms) of hell-dwellers, hungry ghosts, and animals in my land (When I become a Buddha, if, in my land, there are still the planes of hell-dwellers, hungry ghosts, or animals, I will not ultimately take up supreme enlightenment). **Second**, I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings, especially the devas and humans from my land would fall to the three miserable planes (realms) of existence in other lands. **Third**, I shall not attain supreme enlightenment if the sentient beings, especially the devas and humans in my land would not be endowed with a complexion of genuine gold. **Fourth**, I shall not attain supreme enlightenment if there would be such distinctions as good and ugly appearances among the sentient beings in my land, especially among the devas and humans. **Fifth**, I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would fail to achieve the power to remember the past lives of himself and others, even events that happened hundreds of thousands of millions of billions of myriads of kalpas ago. **Sixth**, I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would not be endowed with the deva-eye, enabling him to see hundreds of thousands of millions of billions of myriads of Buddha-lands. **Seventh**, I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would fail to obtain the deva-ear, enabling him to hear the Dharma expounded by another Buddha hundreds of thousands of millions of billions of myriads of leagues away. **Eighth**, I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would not be endowed with the power of knowing others' minds, so that he would not know the mentalities of the sentient beings in hundreds of thousands of millions of billions of myriads of other Buddha-lands. **Ninth**, I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would fail to achieve the perfect mastery of the power to appear anywhere at will, so that he would not be able to traverse hundreds of thousands of millions of billions of myriads of Buddha-lands in a flash of thought. **Tenth**, I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would entertain even a single the notion of "I" and "mine." **Eleventh**, I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would not certainly achieve supreme enlightenment and realize great nirvana. **Twelfth**, I shall not attain supreme enlightenment if my light would be so limited as to be unable to illuminate hundreds of thousands of millions of billions of myriads (or any number) of Buddha-lands. **Thirteenth**, I shall not attain enlightenment if my life span would be limited to even hundreds of thousands of millions of billions of myriads of kalpas, or any countable number of kalpas. **Fourteenth**, I shall not attain supreme enlightenment if anyone would be able to know number of Sravakas in my land. Even if all sentient beings and Pratyeka-buddhas in a billion-world universe exercised their utmost counting power to count together for hundreds of thousands of years, they would not be able to know it. **Fifteenth**, I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land would have a limited life span, except those who are born due to their vows. **Sixteenth**, I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my lands, especially the devas and humans, would have a bad reputation. **Seventeenth**, I shall not attain supreme enlightenment if my land would not be praised and acclaimed by innumerable Buddhas in countless Buddha-lands. **Eighteenth**, when I realize supreme enlightenment, there will be sentient beings in the

Buddha-lands who, after hearing my name, dictate their good roots to be born in my land in thought after thought. Even if they had only ten such thoughts, they will be born in my land, except for those who have performed karmas leading to Uninterrupted Hell and those who speak ill of the true Dharma or saints. If this would not be the case, I shall not attain enlightenment. *Nineteenth*, when I become a Buddha, I shall appear with an assembly of monks at the deathbeds of sentient beings of other Buddha-lands who have brought forth bodhicitta, who think of my land with a pure mind, and who dedicate their good roots to birth in the Land of Utmost Bliss. I shall not attain supreme enlightenment if I would fail to do so. *Twentieth*, when I become a Buddha, all the sentient beings in countless Buddha-lands, who, having heard my name and dedicated their good roots to be born in the Land of Utmost Bliss, will be born there. Otherwise, I shall not attain supreme enlightenment. *Twenty-first*, I shall not attain supreme enlightenment if any bodhisattva in my land would fail to achieve the thirty-two auspicious signs. *Twenty-second*, I shall not attain supreme enlightenment if any Bodhisattvas in my land on their way to great bodhi would fail to reach the stage of being only one lifetime away from Buddhahood. This excludes those Bodhisattvas with great vows who wear the armor of vigor for the sake of sentient beings; who strive to do beneficial deeds and cultivate great nirvana; who perform the deeds of a Bodhisattva throughout all Buddha-lands and make offerings to all Buddhas, the Tathagatas; and who establish as many sentient beings as the sands of the Ganges in supreme enlightenment. This also excludes those who seek liberation by following the path of Samantabhadra, devoting themselves to Bodhisattvas' practices even more than those who have attained the stage of being only one lifetime away from Buddhahood. *Twenty-third*, I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not, by the awesome power of the Buddha, be able to make offerings to countless hundreds of thousands of millions of billions of myriads of Buddhas in other Buddha-lands every morning return to their own land before mealtime. *Twenty-fourth*, I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not possess every variety of offering they need to plant good roots in various Buddha-lands. *Twenty-fifth*, I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not be skilled in expounding the essence of the Dharma in harmony with all-knowing wisdom. *Twenty-sixth*, I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not have enormous strength of a Narayana. *Twenty-seventh*, when I become a Buddha, no one will be able to describe completely the articles of adornment in my land; even one with the deva-eye will not be able to know all their varieties of shape, color, and brilliance. If anyone could know and describe them all, I shall not attain supreme enlightenment. *Twenty-eighth*, I shall not attain supreme enlightenment if in my land there would be Bodhisattvas with inferior roots of virtue who could not know the numerous kinds of trees, four hundred thousand leagues high, which will abound in my land. *Twenty-ninth*, I shall not attain supreme enlightenment if those sentient beings in my land who read and recite sutras and explain them to others would not acquire superb eloquence. *Thirtieth*, I shall not attain supreme enlightenment if any Bodhisattva in my land would be unable to achieve limitless eloquence. *Thirty-first*, when I become a Buddha, my land will be unequalled in brightness and purity; it will clearly illuminate countless, numberless Buddha-lands, inconceivable in number, just as a clear mirror reveals one's features. If this would not be so, I shall not attain supreme enlightenment. *Thirty-second*, when I become a Buddha, there will be innumerable

kinds of incense on land and in air within the borders of my land, and there will be hundreds of thousands of millions of billions of myriads of precious censers, from which will rise the fragrance of the incense, permeating all of space. The incense will be superior to the most cherished incense of humans and gods, and will be used as an offering to Tathagatas and Bodhisattvas. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment. **Thirty-third**, when I become a Buddha, sentient beings in countless realms, inconceivable and unequalled in number, throughout the ten directions who are touched by the awesome light of the Buddha will feel more secure and joyful in body and mind than other humans or gods. Otherwise, I shall not attain supreme enlightenment. **Thirty-fourth**, I shall not attain supreme enlightenment if Bodhisattvas in countless Buddha-lands, inconceivable and unequalled in number, would not realize the truth of non-arising and acquire dharanis after they hear my name. **Thirty-fifth**, when I become a Buddha, all the women in numberless Buddha-lands, inconceivable and unequalled in number, who, after hearing my name, acquire pure faith, bring forth bodhicitta, and are tired of the female body, will rid themselves of the female body in their future lives. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment (I refuse to enter into final nirvana or final joy until every woman who calls on my name rejoices in enlightenment and who, hating her woman's body, has ceased to be reborn as a woman). **Thirty-sixth**, I shall not attain supreme enlightenment if Bodhisattvas in countless Buddha-lands, inconceivable and unequalled in number, who attain doctrine of non-arising after hearing my name would fail to cultivate superb, pure conduct until they attain great bodhi. **Thirty-seventh**, I shall not attain supreme enlightenment if, when I become a Buddha, humans and gods would not pay homage to all the Bodhisattvas of numberless Buddha-lands who, after hearing my name, prostrate themselves in obeisance to me and cultivate the deeds of Bodhisattva with a pure mind. **Thirty-eighth**, when I become a Buddha, sentient beings in my land will obtain the clothing they need as soon as they think of it, just as a man will be spontaneously clad in a monastic robe when the Buddha says, "Welcome, monk!" If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment. **Thirty-ninth**, I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land would not at birth obtain the necessities of life and become secure, pure, and blissful in mind, like a monk who has ended all defilements. **Fortieth**, when I become a Buddha, if sentient beings in my land wish to see other superbly adorned, pure Buddha-lands, these lands will immediately appear to them among the precious trees, just as one's face appears in a clear mirror. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment. **Forty-first**, I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in any other Buddha-lands, after hearing my name and before attaining bodhi, would be born with incomplete organs or organs restricted in function. **Forty-second**, when I become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands, after hearing my name, will be able to know distinctly the name of superb samadhis. While in remaining in samadhi, they will be able to make offerings to countless, numberless Buddhas, inconceivable and unequalled in number, in a moment, and will be able to realize great samadhis instantly. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment. **Forty-third**, I shall not attain supreme enlightenment if, when I become Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands who has heard my name would not be born in a noble family after death. **Forty-fourth**, I shall not attain supreme enlightenment if when become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands would not immediately



cultivate the Bodhisattva practices, become purified and joyful, abide in equality, and possess all good roots after he hears my name. ***Forty-fifth***, when I become a Buddha, Bodhisattvas in other Buddha-lands will achieve the Samadhi of Equality after hearing my name and will, without regression, abide in this samadhi and make constant offerings to an innumerable, unequalled number of Buddhas until those Bodhisattvas attain bodhi. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment. ***Forty-sixth***, I shall not attain supreme enlightenment if Bodhisattvas in my land would not hear at will the Dharma they wish to hear. ***Forty-seventh***, I shall not attain supreme enlightenment if, when I become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands would regress from the path to supreme enlightenment after he hears my name. ***Forty-eighth***, I shall not attain supreme enlightenment if, when I become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands would not acquire the first, the second or the third realization as soon as he heard my name, or would not instantly attain nonregression with regard to Buddha-Dharmas.



## **CHƯƠNG HAI**

## **CHAPTER TWO**

### **Tịnh Độ**

### **The Pure Land**

#### **(1) Tổng Quan Về Tịnh Độ**

#### ***An Overview of Sukhavati***

Giáo lý chính của phái Tịnh Độ là tất cả những ai niệm danh hiệu Phật A Di Đà với lòng thành tín nơi ơn cứu độ lời nguyện của Ngài sẽ được tái sinh nơi cõi Tịnh Độ an lạc của Ngài. Do đó phép tu quán tưởng quan trọng nhất trong các tông phái Tịnh Độ là luôn luôn trì tụng câu “Nam Mô A Di Đà Phật” hay “Tôi xin gửi mình cho Đức Phật A Di Đà.”—The central doctrine of the Pure Land sects is that all who evoke the name of Amitabha with sincerity and faith in the saving grace of his vow will be reborn in his Pure Land of peace and bliss. Thus, the most important practice of contemplation in the Pure Land sects is the constant voicing of the words “Namo Amitabha Buddha” or “I surrender myself to Amitabha Buddha.”

#### **(11) Lịch Sử Tịnh Độ tông**

#### ***The History of the Pure Land School***

Theo Giáo sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo. Các bản thích luận về Thập Địa Kinh (Dasabhumi sutra) của các ngài Long Thọ và Thế Thân là những tác phẩm Ấn Độ được Tịnh Độ tông nhìn nhận có thẩm quyền. Con đường dễ dàng và “tha lực” đã được chỉ định và minh giải trong các bộ này. Tại Trung Quốc, những thẩm quyền về tín ngưỡng này rất nhiều, nhưng chỉ có bốn dòng truyền thừa sau đây được nhìn nhận. Dòng truyền thừa thứ nhất của Phật Đò Trừng. Phật Đò Trừng là người Ấn ở Trung Hoa vào khoảng từ 310 đến 348, Đạo An (584-708), Huệ Viễn. Dòng truyền thừa thứ hai của Bồ Đề Lưu Chi. Bồ Đề Lưu Chi là người Ấn ở Trung Hoa khoảng 503-535, Huệ Sùng, Đạo Tràn, Đàm Loan (476-542), Đại Hải, và Pháp Thượng (495-580). Dòng truyền thừa thứ ba của Bồ Đề Lưu Chi, Đàm Loan, Đạo Xước (?-645), Thiện Đạo (?-681), Hoài Cảm, và Thiếu Khang. Dòng truyền thừa thứ tư của Từ Mẫn. Từ Mẫn là người Trung Hoa, sang Ấn trong đời nhà Đường (618-709) và tiếp nhận tín ngưỡng Di Đà tại Kiện Đà La. Ở Nhật có rất nhiều thẩm quyền và lịch sử về Tịnh Độ tông rất dài mặc dù Nguyên Tín (942-1017) và Pháp Nhiên (1133-1212) là những nhà tiên phong truyền xưng giáo thuyết này. Theo truyền thuyết thì Thánh Đức thái tử vào triều đại của Nữ hoàng Suy Cổ (539-628) cũng tin Phật Di Đà. Dầu sao người ta cũng tìm thấy một trong các bản Nghĩa Thích của Thái tử có nhắc đến Tây

Phương Cực Lạc. Huệ An, một Tăng sĩ Đại Hàn, từng giảng thuyết Kinh Vô Lượng Thọ cho hoàng triều. Vào thời đại Nara (710-793), có người cho là Hành Cơ đã từng vân du để quảng bá tín ngưỡng này trong quần chúng. Giám Chân, một luật sư Trung Hoa, từng đến Nara năm 754, truyền thọ tín ngưỡng Di Đà cho đệ tử người Nhật là Vinh Duệ vào đêm trước ngày của vị đệ tử này tại Quảng Đông. Nhưng trong thời đại Nara, tín ngưỡng Di Đà không được giảng dạy có hệ thống, mặc dù chắc chắn có có vài người theo tín ngưỡng này một cách riêng rẽ. Thiên Thai tông bắt đầu sùng bái Phật Di Đà và đề xướng như là một tín ngưỡng bao quát tất cả. Chính Viên Nhân là Tam Tổ là người đã sáng lập nên hai cách thức tụng niệm danh hiệu A Di Đà, đứng và ngồi, và giới thiệu một nhạc điệu lấy Kinh A Di Đà Tiểu Bản làm khóa tụng hằng ngày—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*. Nagarjuna's *Dasabhumi Sutra* and Vasubandhu's commentary on it are Indian authorities recognized by the Pure Land School. The easy way and the 'power of another' are already indicated and elucidated by them. In China the authorities of the faith are many, but only four lines of transmission are generally recognized: The first line of transmission of Fu-T'u-Chêng. Fu-T'u-Chêng, an Indian in China between 310 and 348 A.D.; T'ao-An (584-708); Hui-Yuan. The second line of transmission of Bodhiruci. Bodhiruci, an Indian in China between 503 and 535 A.D., Hui-Ch'ung, T'ao-Ch'ang, T'an-Luan (476-542), T'a-Hai, Fa-Shang (495-580). The third line of transmission of Bodhiruci, T'an-Luan, T'ao-Ch'o (?-645), Shan-T'ao (?-681), Huai-Kan, and Shao-K'ang. The fourth line of transmission of Tz'u-Min. Tz'u-Min was a Chinese, who went to India during the T'ang Dynasty (618-709 A.D.) and received the Amita-pietism in Gandhara. In Japan there are many authorities and the history of the Pure Land School is very long, though Genshin (942-1017) and Honen (1133-1212) are the pre-eminent promoters of the doctrine. Prince Shotoku, in the reign of the Empress Suiko (593-628 A.D.), is said to have believed in Amita. At any rate, a reference to the Western Land of Bliss is found in one of his commentaries. Ein, a Korean monk, lectured in 640 A.D. on the Sutra of the Land of Bliss before the Throne. In the Nara period (710-794 A.D.) Giôgi is said to have traveled about and propagated the faith among the people. Kanjin, a Chinese Vinaya master who came to Nara in 754 A.D., imparted the worship of Amita to his Japanese pupil, Eiei, on the eve of the latter's death near Kuang-Tung. But in the Nara period the Amita-pietism was not systematically taught, though there must have been some followers who privately adhered to it. In the T'ien-T'ai School the Amita worship was taken up and promoted as an all-inclusive faith. It was Jikaku (Ennin), the third patriarch, who instituted the two forms of repeating the Amita formula, standing and sitting and introduced music relating to the Land of Bliss. Even now adherents read the smaller Sukhavati text in the daily service.

*( 999 ) Nghĩa Của Tịnh Độ*  
*The Meanings of the Pure Land*

Tịnh nghĩa là thanh tịnh, tịnh độ là cõi nước không có ô nhiễm, triền phược. Các Đức Phật vì chúng sanh đã phát tâm tu hành, trồng nhiều căn lành, kiến lập một chỗ nơi, tiếp độ chúng sanh mọi loài lìa khỏi thế giới ô trược sanh đến cõi ấy. Cảnh trí rất là trang nghiêm thanh tịnh, chúng sanh đến cõi này chuyên tâm nghe pháp tu tập, chóng thành đạo quả Bồ Đề/Bodhiphala. Chư Phật vô lượng, cõi tịnh cũng vô lượng. Tịnh Độ được mô tả là một nơi

không có khổ đau, không có giới tính, và điều kiện rất thuận tiện cho việc tiến tu đến khi thành Phật quả. Giáo lý chính của phái Tịnh Độ là tất cả những ai niệm danh hiệu Phật A Di Đà với lòng thành tín nơi ơn cứu độ lời nguyện của Ngài sẽ được tái sinh nơi cõi Tịnh Độ an lạc của Ngài. Do đó phép tu quán tưởng quan trọng nhất trong các tông phái Tịnh Độ là luôn luôn trì tụng câu “Nam Mô A Di Đà Phật” hay “Tôi xin gửi mình cho Đức Phật A Di Đà.”— Pure Land is a paradise without any defilements. For the sake of saving sentient beings, through innumerable asankhya, all Buddhas cultivated immeasurable good deeds, and established a Pure Land to welcome all beings. Beings in this paradise strive to cultivate to attain Buddhahood. The Pure Land is described as a place in which there is no suffering, no gender, and in which conditions are optimal for attainment of Buddhahood. The central doctrine of the Pure Land sects is that all who evoke the name of Amitabha with sincerity and faith in the saving grace of his vow will be reborn in his Pure Land of peace and bliss. Thus, the most important practice of contemplation in the Pure Land sects is the constant voicing of the words “Namo Amitabha Buddha” or “I surrender myself to Amitabha Buddha.”

### *(19) Những Đặc Điểm Của Tịnh Độ* *Some Special Characteristics of the Pure Land*

Một sắc thái độc đáo của Tịnh Độ là trong khi các tông phái khác của Phật giáo Đại Thừa chuyên chú về tự giác, thì các tông phái Tịnh Độ lại y chỉ theo Phật lực. Đức Phật của các tông phái Phật giáo khác là Đức Thích Ca Mâu Ni trong khi Đức Phật của các tông phái Tịnh Độ là A Di Đà, hay Vô Lượng Quang, hay Vô Lượng Thọ. Tín đồ của các tông phái Phật giáo khác tu tập để đạt được giác ngộ tối thượng là thành Phật, trụ nơi Niết Bàn, trong khi tín đồ Tịnh Độ cầu vãng sanh Tịnh Độ, tức là quốc độ của Đức Phật A Di Đà nơi cõi Tây Phương. Tịnh Độ là thế giới mà chúng sanh được sanh bằng hóa thân trong hoa sen. Những hoa sen này mọc trong ao thất bảo—A unique aspect of the Pure Land is that while other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, Pure Land sects teach sole reliance on the Buddha’s power. The Buddha of all other exoteric schools is Sakyamuni, while the Buddha of Pure Land sects is Amita or Infinite Light (Amitabha), or Infinite Life (Amitayus). Followers of other Mahayana Buddhist schools cultivate to seek to become Buddha and abide in Nirvana, while followers of Sukhavati sects cultivate to seek rebirth in the Pure Land, Amitabha’s Bliss Land which is laid in the Western Quarter. The Buddha’s Pureland is the world where the sentient beings are born through the transformation of lotus flowers. These flowers grow in a lake formed from combinations of seven jewels (gold, silver, lapis, lazuli, crystal, mother-of-pearl, red pearl, and carnelian) or lake of seven jewels.



## **CHƯƠNG BA** **CHAPTER THREE**

### **Các Cõi Tịnh Độ** **Different Pure Lands**

#### **(1) Tổng Quan Về Các Cõi Tịnh Độ** **An Overview of Different Pure Lands**

Danh từ Phật Sát, Phật Độ hay Phật Quốc không có trong Phật Giáo Tiểu Thừa. Theo Đại Thừa, thì đây là quốc độ đạt đến của vị đã hoàn toàn giác ngộ, nơi đó Phật hướng dẫn giúp chúng sanh chuẩn bị giác ngộ. Phật Độ hay Báo Độ của Phật trong đó chúng sanh nhận và tuân giữ theo chân lý của Ngài. Phật Độ ở đây có nghĩa là một đại thiên thế giới mà ở đó có một Đức Phật hóa độ. Trái đất của chúng ta thuộc một hệ thống trong đó có núi Tu Di ở giữa, bốn bên Đông, Tây, Nam và Bắc, mỗi bên là một châu chung quanh có núi Thiết Vi bao bọc, châu nào cũng cùng ở dưới một mặt trời và mặt trăng soi sáng; đây theo Phật là một thế giới. Một ngàn thế giới hợp lại thành một tiểu thiên thế giới. Một ngàn tiểu thiên thế giới làm thành một trung thiên thế giới, và một ngàn trung thiên thế giới làm thành một đại thiên thế giới. Đi qua vạn ức Phật độ như vậy về phía Tây là thế giới Cực Lạc. Trong giáo thuyết Phật giáo, mỗi vị Phật đều có Tịnh Độ riêng của Ngài. Trong Phật giáo có nhiều tịnh độ khác, như các cõi Nhẫn Tịnh Độ, Tinh Tấn Tịnh Độ, Trí Huệ Tịnh Độ, Đông Độ của Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, và A Súc Bệ Phật, vân vân—The term is absent from Hinayana. In Mahayana it is spiritual realm acquired by one who reaches perfect enlightenment, where he instructs all beings born there, preparing them for enlightenment. The country of Buddha's birth, land or realm of a Buddha. Reward land of a Buddha or Buddhaksetra, in which all beings receive and obey his truth. A Buddha Land is a whole great galaxy of worlds that are all taken care by one Buddha. Our earth belongs to a system where there is a central Polar Mountain, and four continents to the east, west, south, and north of it, illuminated by the same sun and moon, surrounded by a circular range of iron mountain: this is one world. A thousand of these make up a small world system, a thousand small world systems make up a medium world system, and a thousand medium world systems make up a great galaxy of worlds. West of a hundred billion of such Buddha-lands is the Land of Ultimate Bliss. In Buddhist theories, every Buddha has His own Pure Land. In Buddhism, there are many other pure lands, i.e. the pure land of patience, zeal, wisdom, and Eastern Paradise of the Medicine Buddha, Aksobhya Buddha, etc.

**( 99) Chư Như Lai Trong Pháp Giới**  
**Tathagatas in the Dharma Realm**

Trong Pháp Giới có nhiều đấng Như Lai, ở đây chúng ta chỉ có thể kể ra một vài đấng tiêu biểu: **Thứ nhất là A Đề Như Lai:** A Đề Như Lai hay A Đề Phật Đà, vị Phật bản sơ của Lạt Ma giáo “Bổn Phật.” Vị Phật luôn giác ngộ. Trong một vài trường phái Phật giáo, vị Phật này liên hệ với Phổ Hiền Bồ Tát, và trong Mật giáo Tây Tạng Ngài là Cháp Kim Cang. Trong các truyền thống Mật giáo Nhật Bản, Bổn Phật được đồng nhất với Đức Đại Nhật Như Lai, vị mà thiện phúc lan rộng khắp nơi và tính từ thiện cũng ở khắp mọi nơi. **Thứ nhì là Ba Đầu Ma Thắng Như Lai:** Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, Đức Phật dạy: “Lại về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Ba Đầu Ma Thắng Như Lai. Như có người nam người nữ nào, nghe danh hiệu của đức Phật đây thoát qua lỗ tai, người này sẽ được một ngàn lần sanh lên sáu tầng trời dục giới, hưởng nữa là chí tâm xưng niệm! **Thứ ba là Bất Động Tôn Như Lai:** Đông Phương A Sám Phật hay A Súc Bệ Phật, đức A Súc Bệ Phật của thế giới Diệu Hỷ, ngự trị nơi Đông Độ. Ngài là một trong năm vị Phật Thiên Định hay Siêu Việt (Tỳ lô giá Na, A Súc Bệ Phật, Đa Bảo Như Lai, A Di Đà Phật, và Vô Bố Úy Như Lai). Ngài luôn tỉnh lặng, thanh khiết và vô tham dục. Theo Kinh Pháp Hoa thì ngài là con trai trưởng trong 16 người con của Phật Đại Thông Trí Thắng. Đặc tính chính yếu của ngài là hàng phục dục vọng. Từ Bắc Phạn dùng để chỉ “Bất Động.” Đây là tên của vị Phật đang trụ tại Thiên Đường Đông Độ Abhirati. Trong Phật giáo, thiên đường không nhằm chỉ một địa danh, mà là một trạng thái của tâm thức. Người ta thường phác họa Ngài có da màu xanh đậm, thỉnh thoảng có màu vàng kim, thường cỡi voi. Ngài thường cầm Kim Cang chùy bên tay phải và tay trái làm dấu hiệu tiếp xúc với đất. Người ta nói Ngài có tên “Bất Động Tôn” vì Ngài giữ lời nguyện là chẳng bao giờ nóng giận với bất cứ chúng sanh nào. Tên ngài được những kinh điển Đại Thừa đầu tiên nhắc đến rất nhiều. Sự thờ phụng ngài chắc chắn bành trướng thật rộng rãi, nhưng thần thoại về ngài rất tản mạn. Theo truyền thuyết thì Aksobhya là một vị sư người đã thệ nguyện trước vị Phật đã từng trị vì vô cùng lâu dài ở Abharati rằng sẽ không bao giờ oán hận hay giận dữ một sinh linh nào cả. Vị sư đã luôn tuân thủ lời thề của mình và sau này đã trở thành Phật A Súc Bệ ngự trị thiên đường Abhirati. Ai được sanh vào thiên đường này sẽ không bao giờ rơi lại vào ác đạo. Vì thế Phật tử nên phát nguyện giữ đúng lời thề do Phật A Súc Bệ đã nói lên. **Thứ tư là Bất Khả Thuyết Như Lai:** Vị Phật thứ 733 trong 1000 vị Phật trong Hiền Kiếp, trong đó bốn vị đã xuất hiện. **Thứ năm là Bửu Thắng Như Lai:** Một trong năm vị Phật siêu việt,, mà trú xứ của ngài là Nam Phương Tịnh Độ. Về Tiểu Tượng học, người ta thường phác họa Ngài có da màu vàng kim, ngồi tọa thiền vị thế kiết già, tay bắt ấn “ban phát ước nguyện.” Ở Tây Tạng ngài thường được họa đang quán lấy Kamaki. Nam Phật còn được biết như người ban bố từ bi. Phật trần thế Kashyapa và Bồ tát siêu việt Bảo Chưởng đều phục tùng Nam Phật. Ngài thường ngồi trên lưng sư tử với cử chỉ chấp thuận những mong ước. Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, Đức Phật dạy: “Hằng hà sa số kiếp về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Bửu Thắng Như Lai. Như có người nam người nữ nào được nghe danh hiệu của đức Phật đây, phát tâm quy-y với Phật trong khoảng khảy móng tay, người này trọn hẳn không còn thối chuyển nơi đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. **Thứ sáu là Ca Sà Tràng Như Lai:** —Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, vô lượng vô số kiếp về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Ca Sà Tràng



Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe được danh hiệu của đức Phật đây, thời người này sẽ siêu thoát tội sanh tử trong một trăm đại kiếp. **Thứ bảy là Đa Bảo Như Lai:** Một vị cổ Phật (ở thế giới Đông Phương Bảo Tịnh) đã nhập Niết bàn, đã xuất hiện nghe Phật Thích Ca thuyết kinh Pháp Hoa (phẩm 11), do sự hiện diện của Phật Đa Bảo, chúng ta thấy Niết bàn không phải là sự hủy diệt. Phật Đa Bảo là một hình ảnh quan trọng trong Kinh Pháp Hoa: một tòa bảo tháp cổ nổi lên từ dưới đất (tòng địa đồng xuất), một vị cổ Phật từ đó bước ra. Biểu tượng này tượng trưng cho chân lý trường tồn, dù đôi khi chân lý ấy bị lu mờ hay chôn vùi; cũng có lúc nó sẽ được phát hiện sáng ngời. Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, vô lượng vô số hằng hà sa kiếp về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Đa Bửu Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe đến danh hiệu của đức Phật dạy, sanh lòng cung kính, không bao lâu người ấy sẽ đặng quả A La Hán. **Thứ tám là Đại Phương Quảng Như Lai: Eighth, Great Vaipulya Buddha—**Hoa Nghiêm Bốn Tôn, vị Phật đã chứng nghiệm được lý đại phương quảng hay là bậc đã công viên quả mãn. **Thứ chín là Đại Thông Trí Thắng Như Lai:** Một vị Phật với tối thượng thông trí trong cõi nước Hảo Thành (Sambhava), Kỳ Kiếp (Kalpa) của ngài tên là Đại Tướng (Maharupa). Ngài đã qua mười kiếp thiền định để thành Phật, và sau đó lại lui về 84.000 kiếp thiền định nữa, trong khi mười sáu vương tử của ngài vẫn tiếp tục thuyết pháp, trong số đó thì A Di Đà là vương tử thứ chín và Thích Ca Mâu Ni là vương tử thứ 16. **Thứ mười là Ly Bố Úy Như Lai:** Người thực hiện mục đích không sợ hãi. Một trong năm vị Phật siêu việt trong Phật giáo Đại thừa, mà Đức Di Lạc thế gian và Bồ Tát siêu việt đều phải theo. Ngài có liên hệ đến hướng chánh Bắc, người ta thường họa hình Ngài có da xanh tay trái trong lòng, lòng bàn tay ngửa lên, trong khi tay phải bắt ấn dấu vô úy/ **Thứ mười một là Mãn Nguyệt Quang Minh Như Lai:** Về phía Đông của thế giới Ta Bà có cõi Phật tên là Bất Động, trong nước đó có Phật tên là Mãn Nguyệt Quang Minh làm giáo chủ. Mãn nguyệt quang minh có nghĩa là ánh sáng của đêm trăng rằm. Ánh sáng đó vừa thanh tịnh vừa an lạc, có công năng chữa lành sự loạn động của thân tâm. Ban ngày thân tâm chúng ta bị ánh mặt trời thiêu đốt, nhưng dưới ánh trăng huyền diệu ban đêm, chúng ta cảm thấy thoải mái và dễ chịu. Đức Phật Mãn Nguyệt Quang Minh cũng như chư Phật đều có cùng một thứ ảnh hưởng như vậy đối với chúng sanh mọi loài. **Thứ mười hai là Nguyệt Diện Như Lai:** Theo Kinh Hoa Nghiêm thì Nguyệt Diện Phật chỉ thọ mệnh có một ngày một đêm, đối lại với Nhật Diện Phật thọ mệnh 1.800 năm. **Thứ mười ba là Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật (Nhật Nguyệt Quang Phật):** Theo Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm số I, Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh giảng pháp riêng cho những ai mong được là Thanh Văn hay Duyên Giác, và Ngài cũng giảng pháp thích hợp cho chư Bồ Tát. Chính Ngài đã thuyết giảng bộ kinh “Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa,” tức là giáo pháp mà chư Bồ Tát được thuyết dạy và được chư Phật hộ niệm. Khi giảng kinh này xong, Ngài liền thu nhiếp đại chúng, ngồi kiết già và nhập định. Bấy giờ mưa hoa rải lên chư Phật và đại chúng. Ngay khi toàn cõi Phật rung động theo nhiều cách khác nhau, đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh phóng hào quang từ vòng lông trắng giữa hai cặp chân mà chiếu sáng mười tám ngàn Phật độ ở phương Đông, giống như các cõi Phật đang được thấy đây vậy. **Thứ mười bốn là Nhiên Đăng Như Lai:** Nhiên Đăng Phật, theo truyền thuyết Phật giáo Ấn Độ, trong hiền kiếp (kiếp hiện tại), người ta đã thấy hai mươi bốn vị Phật trước Phật Thích Ca Mâu Ni, mà Đức Phật Nhiên Đăng là vị cổ Phật đầu tiên. Đức Nhiên Đăng là đấng thấp ngọn đèn hay khởi lên ánh sáng. Nhiên Đăng Phật là vị Phật thường hay xuất hiện mỗi khi có một vị Phật thuyết pháp, như trong Kinh Pháp Hoa, ngài là một vị nghe pháp quan trọng. Phật Nhiên Đăng được coi như là

vị tiền bối quan trọng nhất của Phật Thích Ca. Ngài tượng trưng cho tất cả các vị Phật quá khứ. Chính Ngài là người đã từng giáo huấn Phật Thích Ca lúc Phật còn là một người tu khổ hạnh trong những tiền kiếp, và chính Ngài đã chuẩn bị cho sự thành tựu của Đức Phật Cổ Đàm. Phật Dipamkara đã thừa nhận rằng sau nhiều kiếp xa xôi trong tương lai, Sumedha sẽ thành Phật tên gọi Cổ Đàm. **Thứ mười lăm là Nhật Nguyệt Đăng Minh Như Lai:** Theo Phẩm Tự của Kinh Pháp Hoa, đời quá khứ có hai vị Phật có cùng tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật, đã kế tiếp nhau xuất hiện nơi đời mà thuyết Kinh Pháp Hoa. Ngày vía Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh là ngày mồng mười trong tháng. **Thứ mười sáu là Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức Như Lai:** Vị Phật mà pháp giới cũng giống như An Dưong Quốc của Phật A Di Đà. **Thứ mười bảy là Phạm Diệm Như Lai:** Đức Phật có gương mặt giống như Phạm Thiên, người ta nói vị ấy sống tới 23.000 năm. **Thứ mười tám là Quang Diệm Vương Như Lai:** Đức Phật có danh hiệu Quang Diệm Vương vì ánh sáng của Đức Phật ấy soi sáng nhất. Đây là Đức danh của Đức Phật A Di Đà. **Thứ mười chín là Sư Tử Hống Như Lai:** Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, Bất khả thuyết bất khả thuyết vô số kiếp về trước quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Sư Tử Hống Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe đến danh hiệu của đức Phật đây, mà phát tâm quy-y chùng trong một niệm, người này sẽ đặng gặp vô lượng các đức Phật xoa đánh thọ ký cho. **Thứ hai mươi là Thiên Cổ Lô Âm Như Lai:** Cổ Âm Như Lai—Một trong năm vị Phật trong Thai Tạng Giới Mạn Đà La, ở phía bắc của nhóm trung tâm. Người ta nói đây là pháp thân hay “Đẳng Lưu” thân của Phật Thích Ca. Vị Phật này cũng được biết đến như là Bất Động Tôn tương ứng với A Súc Bệ Phật. **Thứ hai mươi một là Tỳ Lô Giá Na Như Lai:** Bản Phật hay Phật tánh nơi mỗi người. Đức Bản Phật là cái năng lực làm cho mọi sự sống và Ngài có mặt ở khắp mọi nơi trong vũ trụ. Không có chỗ nào không có đức Phật. Dĩ nhiên đức Bản Phật xuất hiện theo một hình tướng thích hợp với đối tượng mà Ngài gây sự sống vì Ngài là cái năng lực làm cho mọi sự được sống. Khi Ngài xuất hiện trong cõi người, Ngài mang hình tướng thích hợp với con người. Nếu chúng ta hiểu từ Bản Phật một cách hời hợt thì chúng ta sẽ tự hỏi thế thì tại sao mọi người không thấy được khi Ngài xuất hiện. Nhưng mỗi nghi ngờ này là vô căn cứ. Thay vì bảo sự thể hiện của sự hiện hữu của Ngài thì ở đây nói “Ngài xuất hiện,” chỉ có thế mà thôi. Hễ chùng nào đức Bản Phật vẫn là chân lý và là cái năng lực làm cho mọi người sống thì Ngài vẫn luôn luôn hiện hữu trong mỗi người chúng ta. Tất cả chúng đều có thể hiểu sự hiện hữu của Ngài theo một cách nào đó. Hiểu như thế tức là thấy Phật. Mỗi Đức Phật như là một báo thân của đức Bản Phật, có một thế giới chịu sự giáo hóa của Ngài. Thế giới này được gọi là Hóa Thổ, hay một cõi tạm mà Đức Phật hiện diện để giáo huấn. Đức Như Lai Dưong Sư có hóa thổ của Ngài tại Vãng Tịnh Lưu Ly ở phương Đông, Đức A Di Đà tại cõi Tịnh Độ ở phương Tây, và Đức Như Lai Thích Ca Mâu Ni tại thế giới Ta Bà. Tuy nhiên, Đức Thích Ca Như Lai Phật, tức là đức Bản Phật, không chỉ giới hạn trong một cõi tạm như thế để giáo hóa mà Ngài hiện diện khắp nơi và khiến cho mọi sự sinh sống. Hết thấy chư Phật đều là báo thân của Đức Bản Phật xuất hiện theo những hình tướng khác nhau trong những tình huống khác nhau. Dù tự thân Đức Như Lai Thích Ca Mâu Ni, đức Bản Phật vĩnh hằng và hợp nhất với Ngài. Từ đó chúng ta có thể thiết lập đối tượng tôn thờ theo niềm tin của chúng ta. Theo Kinh Pháp Hoa thì Bản Phật hiện hữu khắp nơi trong vũ trụ từ quá khứ vô thủy đến tương lai vô chung, nhưng nhờ giáo lý của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là vị Phật đã xuất hiện trên cõi đời này theo đúng chân lý của Đức Bản Phật mà chúng ta mới hiểu được chân lý ấy. Vì vậy chúng ta không thể bảo rằng Đức Bản Phật hay Đức Tích Phật, vị nào thánh diệu hay quan trọng hơn vị nào, cả hai vị

đều thiết yếu như nhau. Đức Bốn Phật đồng nhất với chân lý của vũ trụ. Đức Phật này xuất hiện bằng nhiều hình tướng khác nhau, thích hợp với từng thời gian, và nơi chốn riêng để cứu độ hết thảy mọi người bằng những phương tiện tương ứng với khả năng hiểu biết của họ về giáo lý của Ngài. Theo giáo lý của Ngài, chúng ta chỉ cần sống đúng theo chân lý là Đức Bốn Phật sẽ hiện ra. Bấy giờ đám mây mờ của hư ảo bao phủ tâm và thân ta sẽ hoàn toàn tan biến, và ánh sáng rực rỡ của đời sống tinh anh của ta sẽ tỏa sáng lên từ bên trong của chính tâm mình. Trạng thái này của tâm mới là sự cứu rỗi thật sự cho chúng ta, và là trạng thái tâm linh mà chúng ta cần phải đạt cho được—In the Dharma Realm, there are a lot of Tathagatas, here we can only mention some representative ones: **First, Adi-Buddha:** The “Original Buddha,” the primordial Buddha, the primal Buddha of ancient Lamaism, who has always been awakened. In some Buddhist schools, this buddha is associated with Samantabhadra, and in Tibetan Tantric Buddhism he is commonly said to be Vajradhara. In Japanese esoteric traditions, the adi-buddha is identified with Mahavairocana. One who is All-pervadingly Good, and Whose Beneficence Is Everywhere. **Second, Padma Victory Thus Come One:** According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, the Buddha taught: “In the past, a Buddha named Padma Victory Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha’s name, as it passes through his or her ear faculty, that person will be reborn one thousand times in the six desire heavens. How much more will this be true if he or she sincerely recites the name of that Thus Come One.” **Third, Aksobhya Buddha:** Aksobhya Buddha in the East (Immovable Buddha or Imperturbable Buddha). The Imperturbed (Unperturbed or motionless) Buddha who is always calm, serene and absence of passion. He is one of the Five Dhyani-Buddhas (Vairocana, Aksobhya, Ratnasambhava, Amitabha, and Amoghasiddhi), and generally reigns over the east, his kingdom being Abhirati, realm of mystic pleasure. In the Lotus Sutra he is named as the first of the sixteen sons of Mahabhijnabhibhu. One of his principal characteristics is that of subduing the passions. “Aksobhya” is a Sanskrit term for “Imperturbable.” This is the name of a Buddha who resides over the eastern paradise of Abhirati. In Buddhism, paradise is not understood as a location but rather as a state of consciousness. He is generally represented iconographically as having dark blue, and occasionally gold skin and sometimes as riding on an elephant. He generally holds a Vajra in his right hand and makes the “earth-touching” gesture with his left. He is said to have received his name because he kept his vow never to manifest anger toward any being. He is mentioned in quite a number of early Mahayana Sutras. His worship must have been fairly widespread, but only fragments of his legend have survived. Aksobhya as a monk is said to have taken a vow before the Buddha who, endlessly long ago, reigned over Abhirati, never feel disgust or anger toward any being. In carrying out this vow, he showed himself “immovable” and after endlessly long striving, he became Buddha Aksobhya and thereby the ruler of the Abhirati paradise. Whoever is reborn there can never fall back into lower levels of consciousness. Thus all Buddhist believers should seek to fulfill the promise kept by Aksobhya. **Fourth, Ganendra-buddha:** The 733<sup>rd</sup> of the Buddhas of the present kalpa, in which 1,000 Buddhas are to appear, of whom four have appeared. **Fifth, Ratnasambhava:** Jewel Nature Thus Come One One of the five buddhas, who presides over a “pure land” in the south. Iconographically, he is generally portrayed with golden skin and sitting in the Yogic Padmasana position, making the “wish-granting” gesture (varada-mudra). In Tibet he is often portrayed embracing his consort Mamaki. Also known as the Compassionate Giver. He

is associated with the earthly buddha Kashyapa and a transcendent Bodhisattva Ratnapani. Ratna-Sambhava is always riding a lion or a horse, making the gesture of wish granting. According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, the Buddha taught: “In the past, as many aeons ago as there are grains of sand in the Ganges River, a Buddha named Jewel Nature Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears the name of this Buddha and in the space of a finger-snap decides to take refuge, that person will never retreat from the unsurpassed path. **Sixth, Kashaya Banner Thus Come One:** According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, limitless asamkheyas of aeons ago, a Buddha named Kashaya Banner Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha’s name, that person will overcome the offenses of birth and death for one hundred great aeons. **Seventh, Prabhutaratna-Budd Many Jewels Buddha, Abundant treasures Buddha, or Abundant-treasures (Many Jewels) Buddha.** The Ancient Buddha, who entered Nirvana a long long time ago, who appeared in his stupa to hear the Buddha preach the Lotus Sutra (chapter 11), by his presence revealing that nirvana is not annihilation. Prabhutaratna Buddha, an important image in the Lotus Sutra: an ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an extinct Buddha, named Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. This symbolizes the idea that truth is eternal, even though it may sometimes be concealed or forgotten, sometimes revealed or rediscovered. According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, in the past, a Buddha named Jeweled Appearance Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha’s name and gives rise to a thought of respect, that person will, before long, attain the fruit of Arhatship. The fundamental honoured one of the Avatamsaka. The Buddha who realized the universal law. **Ninth, Mahabhijna-Jnanabhibhu, the great Buddha of supreme penetration and wisdom, a fabulous Buddha whose realm was Sambhava, his kalpa Maharupa.** Having spent ten middling kalpas in ecstatic meditation he became a Buddha, and retired again in meditation for 84.000 kalpas, during which his sixteen sons continued his preaching as Buddhas, among which Amitabha is his ninth son and Sakyamuni is his sixteenth son. **Tenth, Amoghasiddhi, one whose achievement is not in vain, who unerringly achieves his goal. One of the five transcendent or Celestial Buddhas of Mahayana Buddhism. With him are associated the earthly Maitreya Buddha and the transcendental bodhisattva Vishvapani. He is associated with the northern direction. He is always depicted with green skin and with his left hand in his lap, palm up, while his right hand makes the gesture of fearlessness (abhaya-mudra).** **Eleventh, Perfect Moon Light Buddha, to the East of the Saha World, there is a Budhaland called Undisturbed, in that world there is a Buddha named ‘Perfect Moon Light’ ruling over it. Perfect Moon Light means the light of full moon. Such a light is pure, peaceful, and able to heal mind and body. During the day under the sun’s fury, our mind and body burn, but under the softness of the moonlight, we feel at ease and relax. Thus, similarly this Buddha and all Buddhas have the same affect on all sentient beings.** **Twelfth, Moon face Buddha, according to the Flower Adornment Sutra, the “Moon-Face” Buddha, whose life is only a day and a night, in contrast with the “Sun-Face” Buddha whose life is 1.800 years.** **Thirteenth, Sun-Moon-Light Buddha:** The Sun Moon Light Buddha is an ancient Buddha. According to Manjusri Bodhisattva (Manjushri) in the Lotus Sutra, Chapter I, this Buddha preached the proper law for those who sought to be Sravakas and Pratyekabuddhas, and he also preached a suitable Law for the Bodhisattvas. This Buddha also preached the Great-Vehicle sutra called

Innumerable Meanings, the law by which Bodhisattvas are instructed and which the Buddhas watch over and keep in mind. Having preached this sutra, he at once, amidst the great assembly, sat cross-legged and entered meditation. At this moment, the sky rained beautiful flowers over the Buddhas and the great assembly. As soon as the universal Buddha-world shook in various ways, the Buddha Sun Moon Light sent forth the circle of white hair between his eyebrows a ray of light, which illuminated eighteen thousand Buddha-lands in eastern quarter, just like those that now are seen. **Fourteenth**, Dipankara, Kindler of lights, Burning Lamp Buddha, or Light-causer (the Luminous). According to Indian Buddhist legends, the present age has seen twenty- four Buddhas prior to Sakyamuni Buddha, first of whom was Dipankara. Dipankara is a legendary (mythical) Buddha who is said to have lived an endlessly long time ago and who always appears when a Buddha preaches the gospel found in the Lotus Sutra, in which sutra he is an important hearer. The only one of the predecessors in office of Gautama the Buddha of whom there are any details in the Scriptures. He symbolized all the Buddhas in the past. He was one who taught Gautama Siddhartha in previous births when Siddhartha was still in the form of the ascetic sumedha, and prepared him for future achievement. Dipankara recognized that after an endless number of ages had elapsed, Sumedha would become a Buddha named Gautama. **Fifteenth**, Candra-surya-pradipa, Sun Moon Torchlight, or Sun Moon light (name of a Buddha). According to the Lotus Sutra, there is the title of 20,000 Buddhas in the past kalpas, who succeeded each other preaching the Lotus Sutra. Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the tenth day of the month. **Sixteenth**, Candra-vimala-surya-prabhasa-sri, a Buddha whose realm resembles Sukhavati of Amitabha Buddha. **Seventeenth**, Buddha with Brahma's face, said to be 23,000 years old. **Eighteenth**, Flaming Brightness Buddha, the royal Buddha of shining flames, or flaming brightness. This is the Amitabha Buddha with his virtues. **Nineteenth, Lion's Roar Thus Come:** One According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, in the past, indescribable asamkheyas of aeons ago, a Buddha named Lion's Roar Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name and in a single thought takes refuge, that person will encounter numberless (innumerable) Buddhas, who will rub the crown of his or her head and bestow a prediction of enlightenment upon the individual. **Twentieth**, Divyadundubhimeghanirghosa, one of the five Buddhas in the Garbhadhātu mandala, on the north of the central group; said to be one of the dharmakaya of Sakyamuni or his universal emanation body; it is known as Immutably-Honoured One corresponding with Aksobhya. **Twenty-first**, Original Buddha, the Buddha-nature within oneself, the Original Buddha is the power that makes everything live and is omnipresent in the universe. There is no place where the Buddha does not exist. It is natural that the Original Buddha appear in a form appropriate to the object that he causes to live, because he is the power that makes everything live. When he appears in the world of man, he takes a shape suited to it. If we superficially interpret the words "the Original Buddha appears," we may wonder why, then, everybody cannot see him when he makes his appearance. But this doubt is unfounded. It means replacing the realization of his existence with the words "he appears," nothing more. As long as the Original Buddha is the truth and the power that makes all men live, he always exists in each of us. We can all realize his existence in some way. To do this is to see the Buddha. Each Buddha, as the reward-body of the Eternal Buddha, has a world that is under his charge for instruction. This world is called a "temporary land" where the

Buddha is present for instruction. The Tathagata Healing has his ‘temporary land’ in the World of the Pure Land Emerald in the east; the Tathagata Amitabha in the Pure Land in the west; the Tathagata Sakyamuni, the Eternal Original Buddha, is not limited to such a temporary land for instruction but is omnipresent and causes everything to live. All the Buddhas are the reward-body of the Original Buddha, who appears in different shapes in various situations. Though each Buddha is honorable in himself, he originates in the Tathagata Sakyamuni, the Eternal Original Buddha, and is united with him. From this we can establish the object of worship of our faith. According to the Lotus Sutra, Original Buddha is the Buddha who exists in every part of the universe from the infinite past to the infinite future, but only through the teachings of Sakyamuni, who appeared in this world in obedience to the truth of the Original Buddha, can we understand that truth. So, we cannot declare that either the Original Buddha or the appearing Buddha is the more holy or the more important, both are necessary. The Original Buddha is one with the truth of the universe. This Buddha appears in various forms appropriate to the particular time and place for the salvation of all people by means suited to their capacity to understand his teachings. This is the concept of the Original Buddha. According to the Original Buddha’s teachings, we need only live in accordance with the truth of the universe, the original buddha will appear to us. At that time the dark cloud of illusion covering our minds and bodies vanishes completely and the brilliant light of our essential life begins to shine from within our minds. This state of mind is our real salvation, and the spiritual state that we should attain. *Twenty-second*, Bhisma-garjita-ghosa-svara-rajā, name of a legendary Buddha, the king with the awe-inspiring voice, the name of countless Buddhas successively appearing during the empty kalpa. *Twenty-third*, Meghadundubhi-svara-rajā (Jaladhara-garjita-ghosa-susvara-naksatra-rajā-sankusumita-bhijna), a Buddha who has a voice as musical as the sound of the thunder of the clouds and conversant with the appearance of the regents of the naksatras. A Buddha possessing the wisdom of the Thunder-god and of the flowery stars. *Twenty-fourth, Amoghasiddhi Buddha:* Sakyamuni Buddha who reigns in the North, the world of the Lotus Adornment.

*(199) Các Cõi Đông Tinh Độ  
Eastern Pure Lands*

*(A) Vũ Trụ Của Tỳ Lô Giá Na Phật  
Vairocana Buddha’s Universe*

Tỳ Lô Giá Na Như Lai hay Bổn Phật hay Phật tánh nơi mỗi người. Đức Bổn Phật là cái năng lực làm cho mọi sự sống và Ngài có mặt ở khắp mọi nơi trong vũ trụ. Không có chỗ nào không có đức Phật. Dĩ nhiên đức Bổn Phật xuất hiện theo một hình tướng thích hợp với đối tượng mà Ngài gây sự sống vì Ngài là cái năng lực làm cho mọi sự được sống. Khi Ngài xuất hiện trong cõi người, Ngài mang hình tướng thích hợp với con người. Nếu chúng ta hiểu từ Bổn Phật một cách hời hợt thì chúng ta sẽ tự hỏi thế thì tại sao mọi người không thấy được khi Ngài xuất hiện. Nhưng mỗi nghi ngờ này là vô căn cứ. Thay vì bảo sự thể hiện của sự hiện hữu của Ngài thì ở đây nói “Ngài xuất hiện,” chỉ có thế mà thôi. Hễ chừng nào đức Bổn

Phật vẫn là chân lý và là cái năng lực làm cho mọi người sống thì Ngài vẫn luôn luôn hiện hữu trong mỗi người chúng ta. Tất cả chúng đều có thể hiểu sự hiện hữu của Ngài theo một cách nào đó. Hiểu như thế tức là thấy Phật. Mỗi Đức Phật như là một báo thân của đức Bổn Phật, có một thế giới chịu sự giáo hóa của Ngài. Thế giới này được gọi là Hóa Thổ, hay một cõi tạm mà Đức Phật hiện diện để giáo huấn. Đức Như Lai Dược Sư có hóa thổ của Ngài tại Vãng Tịnh Lưu Ly ở phương Đông, Đức A Di Đà tại cõi Tịnh Độ ở phương Tây, và Đức Như Lai Thích Ca Mâu Ni tại thế giới Ta Bà. Tuy nhiên, Đức Thích Ca Như Lai Phật, tức là đức Bổn Phật, không chỉ giới hạn trong một cõi tạm như thế để giáo hóa mà Ngài hiện diện khắp nơi và khiến cho mọi sự sinh sống. Hết thầy chư Phật đều là báo thân của Đức Bổn Phật xuất hiện theo những hình tướng khác nhau trong những tình huống khác nhau. Dù tự thân Đức Như Lai Thích Ca Mâu Ni, đức Bổn Phật vĩnh hằng và hợp nhất với Ngài. Từ đó chúng ta có thể thiết lập đối tượng tôn thờ theo niềm tin của chúng ta. Theo Kinh Pháp Hoa thì Bổn Phật hiện hữu khắp nơi trong vũ trụ từ quá khứ vô thủy đến tương lai vô chung, nhưng nhờ giáo lý của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là vị Phật đã xuất hiện trên cõi đời này theo đúng chân lý của Đức Bổn Phật mà chúng ta mới hiểu được chân lý ấy. Vì vậy chúng ta không thể bảo rằng Đức Bổn Phật hay Đức Thích Phật, vị nào thánh diệu hay quan trọng hơn vị nào, cả hai vị đều thiết yếu như nhau. Đức Bổn Phật đồng nhất với chân lý của vũ trụ. Đức Phật này xuất hiện bằng nhiều hình tướng khác nhau, thích hợp với từng thời gian, và nơi chốn riêng để cứu độ hết thảy mọi người bằng những phương tiện tương ứng với khả năng hiểu biết của họ về giáo lý của Ngài. Theo giáo lý của Ngài, chúng ta chỉ cần sống đúng theo chân lý là Đức Bổn Phật sẽ hiện ra. Bấy giờ đám mây mờ của hư ảo bao phủ tâm và thân ta sẽ hoàn toàn tan biến, và ánh sáng rực rỡ của đời sống tinh anh của ta sẽ tỏa sáng lên từ bên trong của chính tâm mình. Trạng thái này của tâm mới là sự cứu rỗi thật sự cho chúng ta, và là trạng thái tâm linh mà chúng ta cần phải đạt cho được—Original Buddha or the Buddha-nature within oneself. The Original Buddha is the power that makes everything live and is omnipresent in the universe. There is no place where the Buddha does not exist. It is natural that the Original Buddha appear in a form appropriate to the object that he causes to live, because he is the power that makes everything live. When he appears in the world of man, he takes a shape suited to it. If we superficially interpret the words “the Original Buddha appears,” we may wonder why, then, everybody cannot see him when he makes his appearance. But this doubt is unfounded. It means replacing the realization of his existence with the words “he appears,” nothing more. As long as the Original Buddha is the truth and the power that makes all men live, he always exists in each of us. We can all realize his existence in some way. To do this is to see the Buddha. Each Buddha, as the reward-body of the Eternal Buddha, has a world that is under his charge for instruction. This world is called a “temporary land” where the Buddha is present for instruction. The Tathagata Healing has his ‘temporary land’ in the World of the Pure Land Emerald in the east; the Tathagata Amitabha in the Pure Land in the west; the Tathagata Sakyamuni, the Eternal Original Buddha, is not limited to such a temporary land for instruction but is omnipresent and causes everything to live. All the Buddhas are the reward-body of the Original Buddha, who appears in different shapes in various situations. Though each Buddha is honorable in himself, he originates in the Tathagata Sakyamuni, the Eternal Original Buddha, and is united with him. From this we can establish the object of worship of our faith. According to the Lotus Sutra, Original Buddha is the Buddha who exists in every part of the universe from the infinite past to the infinite

future, but only through the teachings of Sakyamuni, who appeared in this world in obedience to the truth of the Original Buddha, can we understand that truth. So, we cannot declare that either the Original Buddha or the appearing Buddha is the more holy or the more important, both are necessary. The Original Buddha is one with the truth of the universe. This Buddha appears in various forms appropriate to the particular time and place for the salvation of all people by means suited to their capacity to understand his teachings. This is the concept of the Original Buddha. According to the Original Buddha's teachings, we need only live in accordance with the truth of the universe, the original buddha will appear to us. At that time the dark cloud of illusion covering our minds and bodies vanishes completely and the brilliant light of our essential life begins to shine from within our minds. This state of mind is our real salvation, and the spiritual state that we should attain.

***(B) Bắc Tịnh Độ Ly Bồ Úy Phật***  
***Amoghasiddhi Buddha's Northern Pure Land***

Ly Bồ Úy Như Lai, người thực hiện mục đích không sợ hãi. Một trong năm vị Phật siêu việt trong Phật giáo Đại thừa, mà Đức Di Lạc thế gian và Bồ Tát siêu việt đều phải theo. Ngài có liên hệ đến hướng chánh Bắc, người ta thường họa hình Ngài có da xanh tay trái trong lòng, lòng bàn tay ngửa lên, trong khi tay phải bắt ấn dấu vô úy. Đức Di Lạc với Thành Sở Tác Trí, trí chuyển từ ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân), trí thành tựu diệu nghiệp tự lợi lợi tha, tương ứng với hư không và Phật Di Lạc ở Bắc Độ—One whose achievement is not in vain, who unerringly achieves his goal. One of the five transcendent or Celestial Buddhas of Mahayana Buddhism. With him are associated the earthly Maitreya Buddha and the transcendental bodhisatva Vishvapani. He is associated with the northern direction. He is always depicted with green skin and with his left hand in his lap, palm up, while his right hand makes the gesture of fearlessness (abhaya-mudra). Maitreya with Kṛtyanusthāna-jñāna, the wisdom derived from the five senses, the wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others; corresponds to the air and is associated with Amoghasiddhi and the north.

***(C) Nam Tịnh Độ Bửu Thắng Phật***  
***Ratnasambhava Buddha's Southern Pure Land***

Nam Phương Tịnh Độ đang được chủ trì bởi Đức Bảo Thắng Như Lai (Bảo tướng Phật, một trong bảy vị Như Lai hay bố thí cho ngựa quý, ngài trụ tại phương nam). Đức Bảo Thắng Như Lai với Bình Đẳng Tánh Trí, trí chuyển từ Mạt Na thức mà được, là trí tạo thành tác dụng bình đẳng của các pháp và tương ứng với lửa và Nam Phật ở Nam Độ. Bửu Thắng Như Lai cũng là một trong năm vị Phật siêu việt, mà trú xứ của ngài là **Nam Phương Tịnh Độ**. Về Tiểu Tượng học, người ta thường phác họa Ngài có da màu vàng kim, ngồi tọa thiền vị thế kiết già, tay bắt ấn “ban phát ước nguyện.” Ở Tây Tạng ngài thường được họa đang quán lấy Kamaki. Nam Phật còn được biết như người ban bố từ bi. Phật trần thế Kashyapa và Bồ tát siêu việt Bảo Chứng đều phục tùng Nam Phật. Ngài thường ngồi trên lưng sư tử với cử chỉ



chấp thuận những mong ước. Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, Đức Phật dạy: “Hằng hà sa số kiếp về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Bửu Thắng Như Lai. Như có người nam người nữ nào được nghe danh hiệu của đức Phật đây, phát tâm quy-y với Phật trong khoảng khảy móng tay, người nầy trọn hẳn không còn thối chuyển nơi đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.”—The Southern Pure Land is currently presided by Ratnaketu Buddha, one of the seven Tathagatas. Ratnaketu Buddha with Samata-jnana, the wisdom which derived from manovijnana or mano consciousness, wisdom in regard to all things equally and universally, corresponds to fire and is associated with Ratnasambhava and the south. Jewel Nature Thus Come One is also one of the five buddhas, who presides over a “pure land” in the south. Iconographically, he is generally portrayed with golden skin and sitting in the Yogic Padmasana position, making the “wish-granting” gesture (varada-mudra). In Tibet he is often portrayed embracing his consort Mamaki. Also known as the Compassionate Giver. He is associated with the earthly buddha Kashyapa and a transcendent Bodhisattva Ratnapani. Ratna-Sambhava is always riding a lion or a horse, making the gesture of wish granting. According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, the Buddha taught: “In the past, as many aeons ago as there are grains of sand in the Ganges River, a Buddha named Jewel Nature Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears the name of this Buddha and in the space of a finger-snap decides to take refuge, that person will never retreat from the unsurpassed path.

## *(D) Đông Tịnh Độ Eastern Pure Lands*

### *(D-1) Đông Tịnh Độ A Sám Phật Aksobhya Buddha's Eastern Pure Land*

Một trong những vị Phật đầu tiên trở thành đối tượng của tín ngưỡng tôn giáo là A Súc Bệ Phật. Bất Động Tôn Như Lai hay Đông Phương A Sám Phật. Đức A Súc Bệ Phật của thế giới Diêu Hỷ, ngự trị nơi **Đông Độ**. Ngài là một trong năm vị Phật Thiên Định hay Siêu Việt (Tỳ lô giá Na, A Súc Bệ Phật, Đa Bảo Như Lai, A Di Đà Phật, và Vô Bồ Úy Như Lai). Ngài luôn tỉnh lặng, thanh khiết và vô tham dục. Theo Kinh Pháp Hoa thì ngài là con trai trưởng trong 16 người con của Phật Đại Thông Trí Thắng. Đặc tính chính yếu của ngài là hàng phục dục vọng. Từ Bắc Phạn dùng để chỉ “Bất Động.” Đây là tên của vị Phật đang trụ tại Thiên Đường Đông Độ. Trong Phật giáo, thiên đường không nhằm chỉ một địa danh, mà là một trạng thái của tâm thức. Người ta thường phác họa Ngài có da màu xanh đậm, thỉnh thoảng có màu vàng kim, thường cỡi voi. Ngài thường cầm Kim Cang chùy bên tay phải và tay trái làm dấu hiệu tiếp xúc với đất. Người ta nói Ngài có tên “Bất Động Tôn” vì Ngài giữ lời nguyện là chẳng bao giờ nóng giận với bất cứ chúng sanh nào. Tên ngài được những kinh điển Đại Thừa đầu tiên nhắc đến rất nhiều. Sự thờ phụng ngài chắc chắn bành trướng thật rộng rãi, nhưng thần thoại về ngài rất tản mạn. Theo truyền thuyết thì Aksobhya là một vị sư người đã thệ nguyện trước vị Phật đã từng trị vì vô cùng lâu dài ở Abharati rằng sẽ không bao giờ oán hận hay giận dữ một sinh linh nào cả. Vị sư đã luôn tuân thủ lời thề của mình và

sau này đã trở thành Phật A Súc Bệ ngự trị thiên đường Đông Độ. Vì thế Phật tử nên phát nguyện giữ đúng lời thề do Phật A Súc Bệ đã nói lên. Ai được sanh vào thiên đường này sẽ không bao giờ rơi lại vào ác đạo. Cõi Tịnh Độ phương Đông của Tu Mật La Thiên hay Đức Phật A Súc (Vô Nộ hay Diệu Lạc Phật). Hoan Hỷ Quốc nằm về phương đông của vũ trụ (Kinh Pháp Hoa, phẩm Hóa Thành Dụ). Đông độ Thiên Đường của Tu Mật La Thiên hay A Súc Bệ Phật—One of the first Buddhas to become an object of religious faith or belief (bhakti) was Akshobhya (the Imperturbable). The Imperturbed (Unperturbed or motionless) Buddha who is always calm, serene and absence of passion. He is one of the Five Dhyani-Buddhas (Vairocana, Aksobhya, Ratnasambhava, Amitabha, and Amoghasiddhi), and generally reigns over the east, his kingdom being Abhirati, realm of mystic pleasure. In the Lotus Sutra he is named as the first of the sixteen sons of Mahabhijnabhibhu. One of his principal characteristics is that of subduing the passions. “Aksobhya” is a Sanskrit term for “Imperturbable.” This is the name of a Buddha who resides over the eastern paradise of Abhirati. In Buddhism, paradise is not understood as a location but rather as a state of consciousness. He is generally represented iconographically as having dark blue, and occasionally gold skin and sometimes as riding on an elephant. He generally holds a Vajra in his right hand and makes the “earth-touching” gesture with his left. He is said to have received his name because he kept his vow never to manifest anger toward any being. He is mentioned in quite a number of early Mahayana Sutras. His worship must have been fairly widespread, but only fragments of his legend have survived. Aksobhya as a monk is said to have taken a vow before the Buddha who, endlessly long ago, reigned over Abhirati, never feel disgust or anger toward any being. In carrying out this vow, he showed himself “immovable” and after endlessly long striving, he became Buddha Aksobhya and thereby the ruler of the Abhirati paradise. Thus all Buddhist believers should seek to fulfill the promise kept by Aksobhya. Whoever is reborn there can never fall back into lower levels of consciousness. The eastern Pure Land of Aksobhya. The happy land, or paradise of Aksobhya located in the east of our universe. Abhirati is a “Realm of Joy”; the paradise of the Buddha Akshobhya.

***(D-2) Đông Phương Bảo Tịnh Đa Bảo Phật  
Prabhutaratna- Buddha's Eastern Pure Land***

Đa Bảo Như Lai, một vị cổ Phật ở thế giới Đông Phương Bảo Tịnh, đã nhập Niết bàn, đã xuất hiện nghe Phật Thích Ca thuyết kinh Pháp Hoa (phẩm 11), do sự hiện diện của Phật Đa Bảo, chúng ta thấy Niết bàn không phải là sự hủy diệt. Phật Đa Bảo là một hình ảnh quan trọng trong Kinh Pháp Hoa: một tòa bảo tháp cổ nổi lên từ dưới đất (tòng địa đồng xuất), một vị cổ Phật từ đó bước ra. Biểu tượng này tượng trưng cho chân lý trường tồn, dù đôi khi chân lý ấy bị lu mờ hay chôn vùi; cũng có lúc nó sẽ được phát hiện sáng ngời. Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, vô lượng vô số hằng hà sa kiếp về trước quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Đa Bửu Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe đến danh hiệu của đức Phật dạy, sanh lòng cung kính, không bao lâu người ấy sẽ đặng quả A La Hán—Many Jewels Buddha (Abundant-Treasures Buddha), the Ancient Buddha, who entered Nirvana a long long time ago, who appeared in his stupa to hear the Buddha preach the Lotus Sutra (chapter 11),

by his presence revealing that nirvana is not annihilation. Prabhutaratna Buddha, an important image in the Lotus Sutra: an ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an extinct Buddha, named Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. This symbolizes the idea that truth is eternal, even though it may sometimes be concealed or forgotten, sometimes revealed or rediscovered. According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, in the past, a Buddha named Jeweled Appearance Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name and gives rise to a thought of respect, that person will, before long, attain the fruit of Arhatship.

***(D-3a) Đông Độ Dược Sư Lưu Ly Quang Phật  
Bhaisajya-Guru-Vaidurya-Prabhasa's Eastern Pure Land***

Theo Kinh Dược Sư, Đức Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát rằng ở phương Đông cách cõi Ta Bà hơn mười căn đà sa cõi Phật, có một thế giới tên là Tịnh Lưu Ly. Đức giáo chủ cõi ấy hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Khi còn tu hạnh Bồ Tát, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai có phát mười hai nguyện lớn, khiến cho chúng hữu tình cầu chi được nấy. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã khẳng định với Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi rằng: “Dầu ta có nói đến măn một kiếp hay hơn một kiếp cũng không thể nào nói cho hết được. Tuy nhiên, ta có thể nói ngay rằng cõi Phật kia không có đàn bà, không có đường dũ và cả đến tiếng khổ cũng không.” Kinh Dược Sư cũng nhấn mạnh về những công đức của Đức Dược Sư Như Lai và khuyên chúng sanh hãy tin tưởng vị Phật này để được vãng sanh Thiên đường Đông Độ; tuy nhiên, kinh không phủ nhận Tây phương Cực Lạc. Đức Thích Ca Mâu Ni Phật bảo Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát trong Kinh Dược Sư như sau: “Có những kẻ không nhận thức lẽ thiện ác, chỉ một bề tham lam mà không hề biết bố thí và phước báo của bố thí là gì. Ngu muội, vô trí, thiếu cả đức tin. Dồn chứa tài sản vàng ngọc cho nhiều, nỗ lực mà ôm giữ. Thấy người xin đến, lòng họ không vui. Giả sử bắt đắc dĩ phải bố thí thì họ cảm thấy thật tiếc rẽ như đang cắt thịt mình vậy. Lại còn những kẻ tham xan (tham lam keo kiệt), dồn chứa tài sản mà đối với bản thân họ, họ còn không hưởng dụng, hưởng chỉ có thể đem cho cha mẹ, vợ con, tôi tớ, người làm hay kẻ đến xin. Những kẻ ấy, sinh mạng kết thúc ở đây thì sanh trong thế giới ngạ quỷ hay súc sanh. Nhưng xưa kia, khi ở trong loài người, từng được thoáng nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, nên ngày nay dù ở trong ác đạo, vẫn thoáng nhớ danh hiệu của Đức Như Lai ấy, và ngay khi nhớ thì chết ở ác đạo mà sanh lại làm người, được sự nhớ đời trước nên sợ nỗi khổ ác đạo mà không ham dục lạc, thích bố thí và ca tụng người bố thí. Có gì cũng không tiếc. Dần dần tiếp theo, đầu, mắt, tay chân, máu thịt, và những bộ phận khác của cơ thể, còn có thể đem cho người đến xin, huống là những thứ tiền tài sản vật khác. Những người đáng lý phải lăn trôi trong tam ác đạo địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh, nhưng có cơ may được nghe tên Ngài. Có kẻ dù thọ giới pháp Như Lai mà lại phá giới pháp ấy. Có kẻ không phá giới pháp mà phá quy tắc. Có kẻ đối với giới pháp và quy tắc tuy không phá hoại, nhưng lại phá hoại chánh kiến. Có kẻ không phá hoại chánh kiến mà phế bỏ đa văn, nên đối với ý nghĩa sâu xa của Kinh Phật nói không thể lý giải được. Có kẻ tuy đa văn mà thượng mạn, vì thượng mạn che mờ tâm trí nên luôn cho mình là phải, người là trái, ghét chê cả chánh pháp, làm bè đảng với tà

ma. Những kẻ u mê như vậy tự mình đã làm theo tà kiến, lại làm cho vô số người khác rơi xuống hố lớn nguy hiểm. Những kẻ ấy đáng lý phải lăn trôi trong tam ác đạo, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh, nhưng nếu được nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì bỏ ngay tánh ác, tu các pháp lành, và sẽ không sa vào các đường dữ. Giả sử có kẻ vẫn không thể bỏ ngay tánh ác hay tu ngay các pháp lành mà phải sa vào ác đạo đi nữa, thì nhờ uy lực của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai mà làm cho họ thoáng nghe được danh hiệu của Ngài, sinh mạng kết thúc ở ác đạo, sanh lại trong cõi người, được chánh kiến, tinh tấn, và ý thích khéo điều luyện, nên thoát ly gia đình, đi đến phi gia đình, ở trong pháp Như Lai mà thọ giới, giữ giới, không có phạm giới mà lại chánh kiến, đa văn, lý giải nghĩa lý cực kỳ sâu xa mà lại viễn ly thượng mạn, không chê chánh pháp, không làm bạn ma, dần dần tu hành các hạnh Bồ Tát và đầy đủ một cách mau chóng. Có những kẻ tham lẫn ganh ghét, ca tụng bản thân, công kích kẻ khác, nên sẽ sa vào ba đường dữ, chịu đựng khổ sở khốc liệt trong vô số ngàn năm, rồi sinh mạng kết thúc ở đó mà tái sanh làm trâu bò, lừa ngựa, lạc đà, thường bị đánh đập, đói khát hành hạ, lại luôn mang nặng, chở nhiều. Nếu được làm người thì sanh trong gia đình hèn hạ, làm tôi tớ, bị người sai sử, thường không có tự do. Nhưng nếu xưa kia khi còn làm người, từng nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì do nhân lành ấy mà nay nhớ lại, chí tâm quy-y, nhờ thần lực của Phật mà thoát hết khổ sở, giác quan tinh nhuệ, trí tuệ đa văn, thường cầu thắng pháp, thường gặp thiện hữu, dứt hẳn lưới ma, đập vỡ vô minh, làm khô cạn sông phiền não, giải thoát hết thảy sinh lão bệnh tử, lo buồn khổ não. Có những kẻ thích chống đối, ly gián, đấu tranh, kiện tụng, gây bức tức và rối loạn cho bản thân và người khác. Dem cả thân thể, lời nói, và ý nghĩ mà tạo ra và làm tăng trưởng đủ thứ ác nghiệp. Gây mãi cho nhau những sự bất lợi để mưu hại lẫn nhau. Nguyên cầu bái lạy thần rừng núi, cây cỏ, mồ mả; giết sinh vật lấy máu huyết mà cúng tế dạ xoa, la sát; viết tên người mình oán, làm hình ảnh của người ấy, đem chú thuật tà ác mà thư, ếm, phú chú, dùng thuốc độc, chú quỷ khởi thi, dùng mọi cách làm đứt sinh mạng người khác, hay làm chết thân họ. Tuy nhiên, nếu những nạn nhân ấy nghe được danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì mọi việc dữ trên không cách nào hại được. Lại cùng kẻ kia (người muốn hại người khác), tất cả đôi bên đều khởi dậy từ tâm đối với nhau, làm lợi ích an lạc mà không còn ý thức thương tổn hay tâm lý ghét giận. Đôi bên cùng vui vẻ. Ai cũng cảm thấy bằng lòng với những gì mình có, không ai muốn lấn lướt ai mà chỉ làm lợi ích cho nhau mà thôi. Có những người trong tứ chúng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di, và những thiện nam thiện nữ khác, có đức tin thuần tịnh, nếu ai có khả năng thọ trì bát quan trai giới trong một năm hay ba tháng. Rồi đem thiện căn này nguyện sanh về cõi Tây Phương Cực Lạc, trụ xứ của Đức Phật Vô Lượng Thọ, để được nghe Chánh Pháp của Ngài, nhưng chưa quyết định. Nếu nghe danh hiệu của Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì đến khi sinh mạng kết thúc, có tám vị đại Bồ Tát, danh hiệu Văn Thù Sư Lợi, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Vô Tận Ý, Bảo Đàn Hoa, Dược Vương, Dược Thượng, và Di Lặc Bồ Tát. Tám vị đại Bồ Tát này lướt không gian đến tiếp dẫn cho người ấy. Tức thì người ấy tự nhiên hóa sanh trong hoa sen bằng các thứ ngọc và đủ mọi màu xen lẫn với nhau. Họ có thể nhờ vậy mà được sanh lên cõi trời. Tuy sinh lên cõi trời, nhưng thiện căn xưa cũng chưa cùng tận, và không còn sinh lại tại các đường dữ nữa. Khi thọ mệnh trên cõi trời chấm dứt thì họ sinh lại làm người. Bằng cách hoặc sanh làm chuyển luân vương, ngự trị tứ châu, uy đức tự tại, khiến cho vô lượng trăm ngàn chúng sanh trụ vào thập thiện nghiệp. Hoặc sinh vào dòng sát đế lợi, bà la môn, cư sĩ, nhiều tiền bạc ngọc ngà châu báu, kho bồ đầy tràn, thân hình tướng mạo

đẹp đẽ trang nghiêm, bà con bạn bè đầy đủ, trí tuệ thông minh, sức lực mạnh mẽ như đại lực sĩ. Nếu là phụ nữ mà được nghe danh hiệu của Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, nhất tâm thọ trì, thì về sau không còn chịu lại thân thể phụ nữ nữa. Đức Phật Dược Sư ở Đông Tịnh Độ có mười hai lời nguyện cứu độ chúng sanh: Đại Nguyện thứ nhất, nguyện đời sau, khi chứng được đạo Chánh Đẳng Chánh Giác, thân có hào quang sáng suốt, rực rỡ chiếu khắp vô lượng, vô số, vô biên thế giới, để soi sáng giác ngộ cho mọi chúng sanh, khiến cho tất cả chúng hữu tình đều có đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu, cùng tám chục món tùy hình trang nghiêm như thân của ta vậy. Đại Nguyện thứ hai, nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, thân ta như ngọc lưu ly, trong ngoài sáng suốt, tinh sạch hoàn toàn, không có chút nhơ bợn, ánh quang minh chói lọi khắp nơi, công đức cao vòi vọi và an trú giữa tầng lưới dệt bằng tia sáng, tỏ hơn vàng nhật nguyệt. Chúng sanh trong cõi u minh đều nhờ ánh sáng ấy mà tâm trí được mở mang và tùy ý muốn đi đến chỗ nào để làm các sự nghiệp gì cũng đều được cả. Đại Nguyện thứ ba, nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, dùng trí huệ phương tiện vô lượng vô biên độ cho chúng hữu tình, khiến ai nấy đều có đủ các vật dụng, chớ không ai phải chịu sự thiếu thốn. Đại Nguyện thứ tư, nguyện đời sau khi được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình tu theo tà đạo, thì ta khiến họ quay về an trú trong đạo Bồ Đề, hoặc có những người tu theo hạnh Thanh Văn, Độc Giác thì ta cũng lấy phép Đại Thừa mà dạy bảo họ. Đại Nguyện thứ năm, nguyện đời sau khi được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nhiều vô lượng, vô biên ở trong giáo pháp của ta mà tu hành theo hạnh thanh tịnh, thì ta khiến cho tất cả đều giữ được pháp giới hoàn toàn đầy đủ cả tam tụ tịnh giới. Giả sử có người nào bị tội hủy phạm giới pháp mà khi đã nghe được danh hiệu ta thì trở lại được thanh tịnh, khỏi sa vào đường ác. Đại Nguyện thứ sáu, nguyện đời sau khi chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào thân hình hèn hạ, các căn không đủ, xấu xa, khờ khạo, tai điếc, mắt đui, nói năng ngọng nghịu, tay chân tật nguyền, lác hủi, điên cuồng, chịu tất cả những bệnh khổ ấy mà khi đã nghe danh hiệu ta liền được thân hình đoan chánh, tâm tánh khôn ngoan, các căn đầy đủ, không còn những bệnh khổ ấy nữa. Đại Nguyện thứ bảy, nguyện đời sau, khi được chứng đạo Bồ Đề, nếu có chúng sanh nào bị những chứng bệnh hiểm nghèo không ai cứu chữa, không ai để nương nhờ, không gặp thầy, không gặp thuốc, không bà con, không nhà cửa, chịu nhiều nỗi nghèo hèn khốn khổ, mà hễ danh hiệu ta đã nghe lọt vào tai một lần thì tất cả bệnh hoạn khổ não đều tiêu trừ, thân tâm an lạc, gia quyến sum vầy, của cải sung túc, cho đến chứng được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề. Đại Nguyện thứ tám, nguyện đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề, nếu có những phụ nữ nào bị trăm điều hèn hạ khổ sở của thân gái làm cho buồn rầu, bức tức, sanh tâm nhàm chán, muốn bỏ thân ấy mà hễ nghe danh hiệu ta rồi thì tất cả đều được chuyển thân gái thành thân trai, có đủ hình tướng trượng phu, cho đến chứng được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề. Đại Nguyện thứ chín, nguyện đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề thì khiến cho chúng sanh hữu tình ra khỏi vòng lưới ma nghiệp, được giải thoát tất cả sự ràng buộc của ngoại đạo. Nếu có những kẻ sa vào rừng ác kiến, ta nhiếp dẫn họ trở về với chánh kiến và dần dần khiến họ tu tập theo các hạnh Bồ Tát được mau chứng đạo Chánh Đẳng Bồ Đề. Đại Nguyện thứ mười, nguyện đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào mà pháp luật nhà vua gia tội phải bị xiềng xích, đánh đập, hoặc bị giam giữ trong chốn lao tù, hoặc bị chém giết, hoặc bị nhiều tai nạn nhục nhã, thân tâm chịu những nỗi khổ, buồn rầu, bức rứt, hễ nghe đến danh hiệu ta thì nhờ sức oai thần phước đức của ta đều được giải thoát tất cả những nỗi ưu khổ ấy. Đại Nguyện thứ mười một, nguyện đời sau khi ta được chứng đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào bị sự đói khát

hoành hành, đến nỗi vì tìm miếng ăn phải tạo các nghiệp dữ, mà hễ nghe danh hiệu ta rồi chuyên niệm thọ trì thì trước hết ta dùng các món ăn uống ngon lạ ban bố cho thân họ được no đủ và sau ta mới đem pháp vị nhiệm mầu kiến lập cho họ cái cảnh giới an lạc hoàn toàn. Đại nguyện thứ mười hai, nguyện đời sau khi ta chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào nghèo đến nỗi không có áo che thân bị muỗi mòng cắn đốt, nóng lạnh dãi dầu, ngày đêm khổ bức, hễ nghe đến danh hiệu ta mà chuyên niệm thọ trì thì ta khiến cho được như ý muốn: Nào các thứ y phục tốt đẹp, nào tất cả các bảo vật trang nghiêm, nào tràng hoa, phấn sáp bát ngát mùi thơm và trống nhạc cùng những điệu ca múa, tùy tâm muốn thưởng thức món nào cũng được thỏa mãn cả—According to The Medicine Buddha Sutra, the Buddha said to Manjusri Bodhisattva: “East of this world, past countless Buddha-lands, more numerous than the grains of sand in ten Ganges Rivers, there exists a world called Pure Lapis Lazuli. The Buddha of that world is called the Medicine Buddha Lapis Lazuli Radiance Tathagata, Arhat, the Perfectly Enlightened, Perfect in Mind and Deed, Well Gone, Knower of the World, Unsurpassed Being, Tamer of Passions, Teacher of Gods and Men, Buddha, World Honoured One. When the World Honoured Medicine Buddha was treading the Bodhisattva path, he solemnly made Twelve Great Vows to grant sentient beings whatever they desired. Sakyamuni Buddha confirmed Manjusri Bodhisattva: “I cannot possibly describe them all, not even if I were to speak for an eon or more. However, this Buddha-land is utterly pure. You will find no temptations, no Evil Paths nor even cries of suffering there.” The Medicine Buddha Sutra also stresses on the merits and virtues of Bhaisaya-Guru and encourages sentient beings to have faith in this Buddha so that they can be reborn in the Eastern Paradise; however, the sutra never denies the Western Paradise. Sakyamuni Buddha told Manjusri in the Medicine Buddha Sutra as follows: “There are living beings who don’t distinguish good from evil, who indulge in greed and stinginess, and who know nothing of giving or its rewards. They are stupid, ignorant, and lack the foundation of faith. They accumulate much wealth and many treasures and ardently guard them. When they see a beggar coming, they feel displeased. When they have to practice an act of charity that does not benefit themselves, they feel as though they were cutting a piece of flesh from their body, and they suffer deep and painful regret. There are other innumerable avaricious and miserly living beings who hoard money and necessities that they don’t use even for themselves, how much less for their parents, wives, or servants, or for beggars! At the end of their lives, such beings will be reborn among the hungry ghosts or animals. If they heard the name of that Buddha, Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, in their former human existence, and they recall that Tathagata’s name for the briefest moment while they are in the evil destinies, they will immediately be reborn in the human realm. Moreover, they will remember their past lives and will dread the sufferings of the evil destinies. They will not delight in worldly pleasures, but will rejoice in giving and praise others who give. They will not begrudge giving whatever they have. Gradually, to those who come to beg, they will be able to give away their own head, eyes, hands, and even their entire body, to say nothing of their money and property! These beings will drift endlessly in the realms of hells, ghosts or animal, but they have a chance to hear His name. There are beings who, although they study under the Tathagata, nonetheless violate the precepts. Others, although they do not violate the precepts, nonetheless, transgress the rules and regulations. Others, although they do not violate the precepts or rules and regulations, nonetheless destroy their own proper views,

nonetheless neglect learning, so they are unable to understand the profound meaning of the Sutras that the Buddha speaks. Others, although they are learned, nonetheless give rise to overweening pride. Shadowed by overweening pride, they justify themselves and disparage others, slander the Proper Dharma, and join the retinue of demons. Such fools act on their misguided views and further, cause immeasurable millions of beings to fall into pits of great danger. These beings will drift endlessly in the realms of the hells, hungry ghosts, and animals. But if they hear the name of Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, they will be able to renounce their evil practices and cultivate wholesome Dharmas, and thereby avoid falling into the evil destinies. If those who have fallen into the evil destinies because they could not renounce their evil practices and cultivate wholesome Dharmas, by the awesome power of the past vows of that Tathagata, get to hear his name for only a moment, then after they pass out of that existence, they will be reborn again as human beings. They will hold proper views and will be ever vigorous. Their minds will be regulated and joyful, enabling them to renounce their families and leave the householder's life. They will take up and maintain study of the Tathagata's Dharma without any violation. They will understand profound meanings and yet be free from overweening pride. They will not slander the Proper Dharma and will never join the ranks of demons. They will progressively cultivate the practices of Bodhisattvas and will soon bring them to perfection. There are sentient beings who harbor stinginess, greed and jealousy, who praise themselves and disparage others, they will fall into the three evil destinies for countless thousands of years where they will undergo intense suffering. After undergoing intense suffering, at the end of their lives they will be reborn in the world as oxen, horses, camels, and donkeys that are constantly beaten, afflicted by thirst and hunger, and made to carry heavy burdens along the roads. Or they may be reborn among lowly people, as slaves or servants who are always ordered around by others and who never for a moment have freedom. If such beings, in their former lives as humans, heard the name of the World Honored One, Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, and by this good cause are able to remember it and sincerely take refuge with that Buddha, then, by means of the Buddha's spiritual power, they will be liberated from all sufferings. They will be endowed with keen faculties, and they will be wise and erudite (learn broadly). They will always seek the supreme Dharmas and encounter good friends. They will eternally sever the nets of demons and smash the shell of ignorance. They will dry up the river of afflictions and be liberated from birth, old age, sickness, death, anxiety, grief, suffering, and vexation (depression). There are beings who delight in perversity and engage in legal dispute, bringing troubles to others as well as themselves. In their actions, speech, and thoughts, they create and increase evil karma. They are never willing to benefit or forgive others, they scheme to harm one another instead. They pray and bow to the spirits of the mountains, forests, trees, and graves. They kill living beings in order to make sacrifices of blood and flesh to the Yaksa and Raksasa ghosts. They write down the names of their enemies and make images of them, and then they bewitch those names and images with evil mantras. They summon paralysis ghosts, or command corpse-raising ghosts to kill or injure their enemies. However, if the victims hear the name of Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, then all those evil things will lose their power to do harm. The evildoers will become kind to one another. They will attain benefit, peace, and happiness and no longer cherish thoughts of malice, affliction, or enmity. Everyone will rejoice and feel content with what they have. Instead of

encroaching upon each other, they seek to benefit one another. There are people among the fourfold assembly of Bhikshus, Bhikshunis, Upasakas, and Upasikas, as well as other good men and women of pure faith, who accept and uphold the eight precepts either for one year or for three months, practicing and studying them. With these good roots, they may vow to be reborn in the Western Land of Ultimate Bliss where the Buddha of Limitless Life dwells, to hear the Proper Dharmas, but their resolve may not be firm. However, if they hear the name of the World Honored One, Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, then as the end of their lives draws near, before them will appear eight great Bodhisattvas, whose names are: Manjusri, Avalokitesvara (the one who observes the sounds of the world), Great Strength Bodhisattva, Inexhaustible Intention Bodhisattva, Jewelled Udumbara Flower, Medicine King, Medicine Superior, and Maitreya Bodhisattva. Those eight great Bodhisattvas will appear in space to show them the way, and they will naturally be born by transformation in that land, amid precious flowers. Or they may be born in the Heavens due to this cause. Although reborn in the heavens, their original good roots will not be exhausted and so they will not fall into the evil destinies again. When their life in the heavens ends, they will be born among people again. They may be wheel-turning kings, reigning over the four continents with awesome virtue and ease, bringing uncountable hundreds of thousands of living beings to abide in the practice of the ten good deeds. Or they may be born as ksatriyas, Brahmans, laymen, or sons of honorable families. They will be wealthy, with storehouses filled to overflowing. Handsome in appearance, they will be surrounded by a great retinue of relatives. They will be intelligent and wise, courageous and valiant, like great and awesome knights. If a woman hears the name of the World Honored One, Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, and sincerely cherishes it, in the future she will never be born as a female. The Medicine Buddha has twelve great vows to save sentient beings: The First great Vow, I vow that in a future life, when I have attained Supreme, Perfect Enlightenment, my brilliant rays will radiate to all beings or to shine upon all beings with the light from my body, illuminating infinite, countless boundless realms. This body will be adorned with the Thirty-Two Marks of Greatness and Eighty Auspicious Characteristics. Furthermore, I will enable all sentient beings to become just like me. The Second Great Vow, I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, my body, inside and out, will radiate far and wide the clarity and flawless purity of lapis lazuli. This body will be adorned with superlative virtues and dwell peacefully in the midst of a web of light more magnificent than the sun or moon. The light will awaken the minds of all beings dwelling in darkness, enabling them to engage in their pursuits according to their wishes. The Third Great Vow, I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will, with infinite wisdom and skillful means, provide all sentient beings with an inexhaustible quantity of goods to meet their material needs. They will never want for anything. The Fourth Vow, I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will set all who follow heretical ways upon the path to Enlightenment. Likewise, I will set those who follow the Sravaka and Pratyeka-Buddha ways onto the Mahayana path. The Fifth Vow, I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will help all the countless sentient beings who cultivate the path of morality in accordance with my Dharma to observe the rules of conduct (Precepts) to perfection, in conformity with the Three Root Precepts. Even those guilty of disparaging or violating the Precepts will regain their purity upon hearing my name,



and avoid descending upon the Evil Paths. The Sixth Vow, I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, sentient beings with imperfect bodies, whose senses are deficient, who are ugly, stupid, blind, deaf, mute, crippled, hunchbacked, leprous, insane or suffering from various other illnesses, will, upon hearing my name, acquire well-formed bodies, endowed with intelligence, with all senses intact. They will be free of illness and suffering. The Seventh Great Vow, I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, sentient beings afflicted with various illnesses, with no one to help them, nowhere to turn, no physicians, no medicine, no family, no home, who are destitute and miserable, will, as soon as my name passes through their ears, be relieved of all their illnesses. With mind and body peaceful and contented, they will enjoy home, family and property in abundance and eventually realize Unsurpassed Supreme Enlightenment. The Eighth Great Vow, I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, those women who are extremely disgusted with ‘hundred afflictions that befall women’ and wish abandon their female form, will, upon hearing my name, all be reborn as men. They will be endowed with noble features and eventually realize Unsurpassed Supreme Enlightenment. The Ninth Great Vow, I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will help all sentient beings escape from the demons’ net and free themselves from the bonds of heretical paths. Should they be caught in the thicket of wrong views, I will lead them to correct views, gradually inducing them to cultivate the practices of Bodhisattvas and swiftly realize Supreme, Perfect Enlightenment. The Tenth Great Vow, I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, those sentient beings who are shackled, beaten, imprisoned, condemned to death or otherwise subjected to countless miseries and humiliations by royal decree, and who are suffering in body and mind from this oppression, need only hear my name to be freed from all these afflictions, thanks to the awesome power of my merits and virtues. The Eleventh Great Vow, I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, if sentient beings who are tormented by hunger and thirst, to the point of creating evil karma in their attempts to survive, should succeed in hearing my name, recite it singlemindedly and hold fast to it, I will first satisfy them with most exquisite food and drink. Ultimately, it is through the flavor of the Dharma that I will establish them in the realm of peace and happiness. The Twelfth Great Vow, I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, if sentient beings who are utterly destitute, lacking clothes to protect them from mosquitos and flies, heat and cold, and are suffering day and night, should hear my name, recite it singlemindedly and hold fast to it, their wishes will be fulfilled. They will immediately receive all manner of exquisite clothing, precious adornments, flower garlands and incense powder, and will enjoy music and entertainment to their heart’s content.

***(D-36) Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật***  
***The Twelve Vows of Bhaiṣajya-Guru-Buddha***

Theo Kinh Dược Sư, Đức Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát rằng ở phương Đông cách cõi Ta Bà hơn mười căn đà sa cõi Phật, có một thế giới tên là Tịnh Lưu Ly. Đức giáo chủ cõi

ấy hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Khi còn tu hạnh Bồ Tát, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai có phát mười hai nguyện lớn, khiến cho chúng hữu tình cầu chi được nấy. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã khẳng định với Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi rằng: “Dầu ta có nói đến măn một kiếp hay hơn một kiếp cũng không thể nào nói cho hết được. Tuy nhiên, ta có thể nói ngay rằng cõi Phật kia không có đần bà, không có đường dũ và cả đến tiếng khổ cũng không.” **Đại Nguyện thứ nhất:** Nguyện đời sau, khi chứng được đạo Chánh Đẳng Chánh Giác, thân có hào quang sáng suốt, rực rỡ chiếu khắp vô lượng, vô số, vô biên thế giới, để soi sáng giác ngộ cho mọi chúng sanh, khiến cho tất cả chúng hữu tình đều có đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu, cùng tám chục món tùy hình trang nghiêm như thân của ta vậy. **Đại Nguyện thứ hai:** Nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, thân ta như ngọc lưu ly, trong ngoài sáng suốt, tinh sạch hoàn toàn, không có chút nhơ bợn, ánh quang minh chói lợi khắp nơi, công đức cao vòi vọi và an trú giữa tầng lưới dệt bằng tia sáng, tỏ hơn vầng nhật nguyệt. Chúng sanh trong cõi u minh đều nhờ ánh sáng ấy mà tâm trí được mở mang và tùy ý muốn đi đến chỗ nào để làm các sự nghiệp gì cũng đều được cả. **Đại Nguyện thứ ba:** Nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, dùng trí huệ phương tiện vô lượng vô biên độ cho chúng hữu tình, khiến ai nấy đều có đủ các vật dụng, chớ không ai phải chịu sự thiếu thốn. **Đại Nguyện thứ tư:** Nguyện đời sau khi được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình tu theo tà đạo, thì ta khiến họ quay về an trụ trong đạo Bồ Đề, hoặc có những người tu theo hạnh Thanh Văn, Độc Giác thì ta cũng lấy phép Đại Thừa mà dạy bảo họ. **Đại Nguyện thứ năm:** Nguyện đời sau khi được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nhiều vô lượng, vô biên ở trong giáo pháp của ta mà tu hành theo hạnh thanh tịnh, thì ta khiến cho tất cả đều giữ được pháp giới hoàn toàn đầy đủ cả tam tụ tịnh giới. Giả sử có người nào bị tội hủy phạm giới pháp mà khi đã nghe được danh hiệu ta thì trở lại được thanh tịnh, khỏi sa vào đường ác. **Đại Nguyện thứ sáu:** Nguyện đời sau khi chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào thân hình hèn hạ, các căn không đủ, xấu xa, khờ khạo, tai điếc, mắt đui, nói năng ngọng nghịu, tay chân tật nguyên, lác hủi, điên cuồng, chịu tất cả những bệnh khổ ấy mà khi đã nghe danh hiệu ta liền được thân hình đoan chánh, tâm tánh khôn ngoan, các căn đầy đủ, không còn những bệnh khổ ấy nữa. **Đại Nguyện thứ bảy:** Nguyện đời sau, khi được chứng đạo Bồ Đề, nếu có chúng sanh nào bị những chứng bệnh hiểm nghèo không ai cứu chữa, không ai để nương nhờ, không gặp thầy, không gặp thuốc, không bà con, không nhà cửa, chịu nhiều nỗi nghèo hèn khốn khổ, mà hễ danh hiệu ta đã nghe lọt vào tai một lần thì tất cả bệnh hoạn khổ não đều tiêu trừ, thân tâm an lạc, gia quyến sum vầy, của cải sung túc, cho đến chứng được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề. **Đại Nguyện thứ tám:** Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề, nếu có những phụ nữ nào bị trăm điều hèn hạ khổ sở của thân gái làm cho buồn rầu, bực tức, sanh tâm nhàm chán, muốn bỏ thân ấy mà hễ nghe danh hiệu ta rồi thì tất cả đều được chuyển thân gái thành thân trai, có đủ hình tướng trượng phu, cho đến chứng được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề. **Đại Nguyện thứ chín:** Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề thì khiến cho chúng sanh hữu tình ra khỏi vòng lưới ma nghiệp, được giải thoát tất cả sự ràng buộc của ngoại đạo. Nếu có những kẻ sa vào rừng ác kiến, ta nhiếp dẫn họ trở về với chánh kiến và dần dần khiến họ tu tập theo các hạnh Bồ Tát được mau chứng đạo Chánh Đẳng Bồ Đề. **Đại Nguyện thứ mười:** Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào mà pháp luật nhà vua gia tội phải bị xiềng xích, đánh đập, hoặc bị giam giữ trong chốn lao tù, hoặc bị chém giết, hoặc bị nhiều tai

nạn nhục nhã, thân tâm chịu những nỗi khổ, buồn rầu, bức rứt, hễ nghe đến danh hiệu ta thì nhờ sức oai thần phước đức của ta đều được giải thoát tất cả những nỗi ưu khổ ấy. ***Đại Nguyện thứ mười một:*** Nguyện đời sau khi ta được chứng đạo Bồ ĐỀ, nếu có chúng hữu tình nào bị sự đói khát hoành hành, đến nỗi vì tìm miếng ăn phải tạo các nghiệp dữ, mà hễ nghe danh hiệu ta rồi chuyên niệm thọ trì thì trước hết ta dùng các món ăn uống ngon lạ ban bố cho thân họ được no đủ và sau ta mới đem pháp vị nhiệm mầu kiến lập cho họ cái cảnh giới an lạc hoàn toàn. ***Đại nguyện thứ mười hai:*** Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo Bồ ĐỀ, nếu có chúng hữu tình nào nghèo đến nỗi không có áo che thân bị muỗi mòng cắn đốt, nóng lạnh dãi dầu, ngày đêm khổ bức, hễ nghe đến danh hiệu ta mà chuyên niệm thọ trì thì ta khiến cho được như ý muốn: Nào các thứ y phục tốt đẹp, nào tất cả các bảo vật trang nghiêm, nào tràng hoa, phấn sáp bát ngát mùi thơm và trống nhạc cùng những điệu ca múa, tùy tâm muốn thưởng thức món nào cũng được thỏa mãn cả—According to The Medicine Buddha Sutra, the Buddha said to Manjusri Bodhisattva: “East of this world, past countless Buddha-lands, more numerous than the grains of sand in ten Ganges Rivers, there exists a world called Pure Lapis Lazuli. The Buddha of that world is called the Medicine Buddha Lapis Lazuli Radiance Tathagata, Arhat, the Perfectly Enlightened, Perfect in Mind and Deed, Well Gone, Knower of the World, Unsurpassed Being, Tamer of Passions, Teacher of Gods and Men, Buddha, World Honoured One. When the World Honoured Medicine Buddha was treading the Bodhisattva path, he solemnly made Twelve Great Vows to grant sentient beings whatever they desired. Sakyamuni Buddha confirmed Manjusri Bodhisattva: “I cannot possibly describe them all, not even if I were to speak for an eon or more. However, this Buddha-land is utterly pure. You will find no temptations, no Evil Paths nor even cries of suffering there.” ***The First great Vow:*** I vow that in a future life, when I have attained Supreme, Perfect Enlightenment, my brilliant rays will radiate to all beings or to shine upon all beings with the light from my body, illuminating infinite, countless boundless realms. This body will be adorned with the Thirty-Two Marks of Greatness and Eighty Auspicious Characteristics. Furthermore, I will enable all sentient beings to become just like me. ***The Second Great Vow:*** I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, my body, inside and out, will radiate far and wide the clarity and flawless purity of lapis lazuli. This body will be adorned with superlative virtues and dwell peacefully in the midst of a web of light more magnificent than the sun or moon. The light will awaken the minds of all beings dwelling in darkness, enabling them to engage in their pursuits according to their wishes. ***The Third Great Vow:*** I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will, with infinite wisdom and skillful means, provide all sentient beings with an inexhaustible quantity of goods to meet their material needs. They will never want for anything. ***The Fourth Great Vow:*** I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will set all who follow heretical ways upon the path to Enlightenment. Likewise, I will set those who follow the Sravaka and Pratyeka-Buddha ways onto the Mahayana path. ***The Fifth Great Vow:*** I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will help all the countless sentient beings who cultivate the path of morality in accordance with my Dharma to observe the rules of conduct (Precepts) to perfection, in conformity with the Three Root Precepts. Even those guilty of disparaging or violating the Precepts will regain their purity upon hearing my name, and avoid descending upon the Evil Paths. ***The Sixth Great Vow:*** I vow that in a future life, when I have attained

Supreme Enlightenment, sentient beings with imperfect bodies, whose senses are deficient, who are ugly, stupid, blind, deaf, mute, crippled, hunchbacked, leprous, insane or suffering from various other illnesses, will, upon hearing my name, acquire well-formed bodies, endowed with intelligence, with all senses intact. They will be free of illness and suffering. ***The Seventh Great Vow:*** I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, sentient beings afflicted with various illnesses, with no one to help them, nowhere to turn, no physicians, no medicine, no family, no home, who are destitute and miserable, will, as soon as my name passes through their ears, be relieved of all their illnesses. With mind and body peaceful and contented, they will enjoy home, family and property in abundance and eventually realize Unsurpassed Supreme Enlightenment. ***The Eighth Great Vow:*** I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, those women who are extremely disgusted with ‘hundred afflictions that befall women’ and wish abandon their female form, will, upon hearing my name, all be reborn as men. They will be endowed with noble features and eventually realize Unsurpassed Supreme Enlightenment. ***The Ninth Great Vow:*** I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will help all sentient beings escape from the demons’ net and free themselves from the bonds of heretical paths. Should they be caught in the thicket of wrong views, I will lead them to correct views, gradually inducing them to cultivate the practices of Bodhisattvas and swiftly realize Supreme, Perfect Enlightenment. ***The Tenth Great Vow:*** I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, those sentient beings who are shackled, beaten, imprisoned, condemned to death or otherwise subjected to countless miseries and humiliations by royal decree, and who are suffering in body and mind from this oppression, need only hear my name to be freed from all these afflictions, thanks to the awesome power of my merits and virtues. ***The Eleventh Great Vow:*** I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, if sentient beings who are tormented by hunger and thirst, to the point of creating evil karma in their attempts to survive, should succeed in hearing my name, recite it singlemindedly and hold fast to it, I will first satisfy them with most exquisite food and drink. Ultimately, it is through the flavor of the Dharma that I will establish them in the realm of peace and happiness. ***The Twelfth Great Vow:*** I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, if sentient beings who are utterly destitute, lacking clothes to protect them from mosquitos and flies, heat and cold, and are suffering day and night, should hear my name, recite it singlemindedly and hold fast to it, their wishes will be fulfilled. They will immediately receive all manner of exquisite clothing, precious adornments, flower garlands and incense powder, and will enjoy music and entertainment to their heart’s content.

***(D-4) Đông Tịnh Độ Mãn Nguyệt Quang Minh Phật***  
***Perfect Moon Light Buddha’s Eastern Pure Land***

Mãn Nguyệt Quang Minh Như Lai, về phía Đông của thế giới Ta Bà có cõi Phật tên là Bất Động, trong nước đó có Phật tên là Mãn Nguyệt Quang Minh làm giáo chủ. Mãn nguyệt quang minh có nghĩa là ánh sáng của đêm trăng rằm. Ánh sáng đó vừa thanh tịnh vừa an lạc, có công năng chữa lành sự loạn động của thân tâm. Ban ngày thân tâm chúng ta bị ánh mặt

trời thiêu đốt, nhưng dưới ánh trăng huyền diệu ban đêm, chúng ta cảm thấy thoải mái và dễ chịu. Đức Phật Mãn Nguyệt Quang Minh cũng như chư Phật đều có cùng một thứ ảnh hưởng như vậy đối với chúng sanh mọi loài—Perfect Moon Light Buddha, to the East of the Saha World, there is a Budhaland called Undisturbed, in that world there is a Buddha named ‘Perfect Moon Light’ ruling over it. Perfect Moon Light means the light of full moon. Such a light is pure, peaceful, and able to heal mind and body. During the day under the sun’s fury, our mind and body burn, but under the softness of the moonlight, we feel at ease and relax. Thus, similarly this Buddha and all Buddhas have the same affect on all sentient beings.

***(D-5) Đông Tịnh Độ Nhật Nguyệt Quang Phật  
Sun-Moon-Light Buddha's Eastern Pure Land***

Theo Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm số I, Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh giảng pháp riêng cho những ai mong được là Thanh Văn hay Duyên Giác, và Ngài cũng giảng pháp thích hợp cho chư Bồ Tát. Chính Ngài đã thuyết giảng bộ kinh “Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa,” tức là giáo pháp mà chư Bồ Tát được thuyết dạy và được chư Phật hộ niệm. Khi giảng kinh này xong, Ngài liền thu nhiếp đại chúng, ngồi kiết già và nhập định. Bấy giờ mưa hoa rải lên chư Phật và đại chúng. Ngay khi toàn cõi Phật rung động theo nhiều cách khác nhau, đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh phóng hào quang từ vòng lông trắng giữa hai cặp chân mày chiếu sáng mười tám ngàn Phật độ ở phương Đông, giống như các cõi Phật đang được thấy đây vậy—The Sun Moon Light Buddha is an ancient Buddha. According to Manjusri Bodhisattva (Manjushri) in the Lotus Sutra, Chapter I, this Buddha preached the proper law for those who sought to be Sravakas and Pratyekabuddhas, and he also preached a suitable Law for the Bodhisattvas. This Buddha also preached the Great-Vehicle sutra called Innumerable Meanings, the law by which Bodhisattvas are instructed and which the Buddhas watch over and keep in mind. Having preached this sutra, he at once, amidst the great assembly, sat cross-legged and entered meditation. At this moment, the sky rained beautiful flowers over the Buddhas and the great assembly. As soon as the universal Buddha-world shook in various ways, the Buddha Sun Moon Light sent forth the circle of white hair between his eyebrows a ray of light, which illuminated eighteen thousand Buddha-lands in eastern quarter, just like those that now are seen.

***(D-6) Cõi Đông Độ Chủ Trì Bởi Đức Hạ Sanh Di Lạc Phật  
Pure Land, Paradise of the East, Presided Over by Maitreya***

Đông Tịnh Độ của Đức Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật. Theo Phật giáo, Di Lạc là tên của vị Bồ Tát sẽ là vị Phật kế tục Phật Thích Ca. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thọ ký rằng Bồ Tát Di Lạc về sau này sẽ thành Phật, vị Phật nối tiếp Phật Thích Ca. Tuy nhiên, Bồ Tát Di Lạc không có nguyện tiếp dẫn chúng sanh. Ngài nổi tiếng ở các nước miền Đông Á Châu với hình ảnh của một vị Phật cười, bụng phệ. Theo truyền thuyết Phật giáo, Ngài đã tái sanh và trụ nơi cõi trời Đâu Suất, hiện Ngài đang thuyết pháp cho chư Thiên trong Đâu Suất Thiên Nội Viện. Ngài sẽ thị hiện 5.000 năm sau khi Phật Thích Ca nhập Niết Bàn. Có thuyết nói

rằng ngài thị hiện sau Đức Thích Ca 4.000 năm cõi trời, từ khoảng 5 tỷ 670 triệu năm cõi người. Theo truyền thuyết thì ngài hạ sanh vào một gia đình Bà La Môn ở vùng Nam Ấn. Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật là một vị Bồ Tát nổi tiếng, được các tông phái thừa nhận, nhất là Phật Giáo Nguyên Thủy và Phật Giáo Đại Thừa. Có một câu chuyện về sự buông xả của Bồ Tát Di Lạc như sau: Thuở xa xưa khi Ngài Bồ Tát Di Lạc còn trong kiếp của một vị Tăng bụng bự, hay cười, với một cái túi vải thường trực trên lưng. Ngài thường du hành về những vùng quê xin của bố thí rồi đem cho những người nghèo qua lại bên đường. Ngài thường ngồi dưới gốc cây, và kể những chuyện về Phật giáo cho đám trẻ nhóc bu quanh. Một vị Tăng trưởng lão thời bấy giờ nhận thấy như vậy cho rằng ngài Di Lạc có hạnh kiểm kém cõi. Một hôm vị Tăng nầy chặn đường Bồ Tát Di Lạc để thử ngài bằng câu hỏi sau, “Này ông Tăng già kia, hãy nói cho ta xem, ông nghĩ gì về Phật pháp?” Bồ Tát Di Lạc ngừng lại giây lát, nhìn vào mắt vị Tăng, đoạn buông bỏ cái bị vải xuống đất. Trong khi vị Tăng còn đang bối rối không hiểu ngài Di Lạc muốn gì qua hành động ấy, thì ngài Di Lạc cúi xuống nhặt lấy cái bị vải và rảo bước đi. Bỏ cái bị vải hay “buông xả,” “tha thứ” hay “quên đi” là giáo pháp của vị Phật tương lai hay Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật. Hiện nay trên khắp thế giới người ta sáng lập ra trường phái Di Lạc, trong đó Phật tử tu tập và cầu được tái sanh vào thời có Đức Phật Di Lạc trên thế giới này, mà người ta tin sẽ xảy đến trong vòng 30.000 năm tới—The Eastern Paradise which is presided by Maitreya, the Coming Buddha. According to Buddhism, Maitreya is the Buddha-to-come, also called the next Buddha, or a Bodhisattva predicted to succeed Sakyamuni as a future Buddha. The Bodhisattva who will be the next holder of the supreme office of Buddha. However, Maitreya Bodhisattva does not have the “welcoming and escorting Vow”. Maitreya Buddha is very popular in Buddhist art. He is well known East Asia as a laughing figure with a fat belly. According to Buddhist legendary, He is said to have been reborn in the Tusita Heaven, where he is now expounding the Dharma to the heavenly beings in the inner palace. He is to come 5,000 years after the nirvana of Sakyamuni, or according to the other reckoning after 4,000 heavenly years, i.e. 5,670,000,000 human years. According to tradition he was born in Southern India of a Brahman family. Maitreya, predicted by Sakyamuni Buddha as the one destined to become the next human Buddha, enjoys the unique distinction of being the only Bodhisattva recognized throughout the entire Buddhist world, especially in Theravada as well as in Mahayana Buddhism. A story about the Bodhisattva Maitreya illustrates the Buddhist concept of “letting go” as follow: In a long long time ago, Maitreya was in his incarnation as a laughing, big-bellied monk with a sack perpetually on his back . He used to travel about the countryside seeking alms and sharing them with whomever happened to be nearby. He would customarily sit under a tree, surrounded by urchins, to whom he would tell stories to illustrate Buddhist teachings. Seeing this, an elder monk of the time became annoyed at what he perceived as untoward conduct on the part of Maitreya. One day he stopped Maitreya at the corner of a street and tried to test him with the following question: ‘Old monk, please tell me, just what do you think is the essence of the Buddha’s teaching?’ Maitreya stopped for a moment, looked at him in the eye, and just let his sack fall to the ground. As the puzzled monk wondered what to make of this singular action, Maitreya bent down, picked up his sack and walked away. Dropping the sack, “letting go,” forgive and forget, that is the teaching of Maitreya, the future Buddha. Today people found the tradition of Maitreya throughout the Buddhist world, where Buddhists

practice and pray to be reborn on this earth at the time of his appearance, believed to be about 30,000 years in the future.

***(D-7) Tây Phương Tịnh Độ***

***The Western Pure Land***

*(See (IV) in the same Chapter)*

***(99) Cõi Tây Phương Tịnh Độ Chủ Trì Bởi Đức Phật A Di Đà***

***Pure Land, Paradise of the West, Presided Over by Amitabha***

Tây phương Cực lạc vượt ngoài tam giới luân hồi. Đây là một trong những đất chính của Phật được trường phái Đại Thừa thừa nhận. Đức Phật A Di Đà lập ra Tây Phương Cực Lạc nhờ chính ngay công đức tu tập của Ngài. Sự thờ phụng A Di Đà chịu ảnh hưởng nặng nề của Ba Tư, cũng bắt đầu cùng thời đại đó. A Di Đà là đức Phật Vô Lượng Quang và cõi Cực Lạc của Ngài ở Tây Phương. Ngài cũng còn được biết dưới tên Vô Lượng Thọ vì sự trường thọ của Ngài là vô lượng. Trường phái Tịnh độ tin rằng việc trì niệm hồng danh của Ngài cho phép tín đồ vãng sanh về Tịnh Độ sống đời an lạc cho đến khi nhập Niết bàn. Đức A Di Đà Phật với Diệu Quán Sát Trí, trí chuyển từ ý thức mà được, trí phân biệt các pháp hảo diệu pháp nghi, tương ứng với nước và Phật A Di Đà ở Tây phương. Theo Tịnh Độ và Chân Tông, Phật A Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai; mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở trung ương. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật A Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của Pháp Giới Thế Tánh. Các bốn nguyện của Đức A Di Đà, sự chứng đắc Phật quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc quốc độ đã được mô tả đầy đủ trong Kinh A Di Đà. Tây Phương Cực Lạc còn được gọi là An lạc quốc. Tên một cõi Phật, quốc độ của Đức Phật A Di Đà, còn gọi là Tây Phương Tịnh Độ, còn gọi là An Dưỡng, An Lạc, Vô Lượng Thanh Tịnh Độ, Vô Lượng Quang Minh Độ, Vô Lượng Thọ Phật Độ, Liên Hoa Tạng Thế Giới, Mật Nghiêm Quốc, hay Thanh Thái Quốc. Phạm ngữ có nghĩa là “Thiên đường của Đức Phật A Di Đà.” Đây là Tây Phương Cực Lạc của Phật A Di Đà, một trong những vùng đất Phật quan trọng được nhắc đến trong phái Đại Thừa. Phật A Di Đà lập ra và ngự trị nhờ công hạnh của Ngài. Trường phái Tịnh Độ quan niệm rằng những ai tin tưởng và niệm hồng danh của Ngài, thì khi chết sẽ được vãng sanh vào Tây phương cực lạc, sống đời thanh thản cho đến khi nhập Niết Bàn. Đây là tâm điểm cho việc tu tập của trường phái “Tịnh Độ” trong vùng Đông Á, nơi người ta tin tưởng là nơi có những điều kiện lý tưởng cho việc tiến tu thành Phật. Ý tưởng này liên hệ với khái niệm thịnh hành rằng thời bây giờ là thời mạt pháp, khả năng con người kém cỏi không còn có thể tự tu tự cứu lấy mình được nữa. Vì thế con đường tu tập khôn ngoan nhất là cố gắng tu tập về cõi Cực Lạc, để có thể thành Phật trong kiếp kế tiếp. Những phẩm chất kỳ diệu của cõi thiên đường này đã được diễn tả trong nhiều kinh điển, phổ thông nhất là trong Kinh A Di Đà, cả tiểu bản lẫn đại bản. Tây phương Cực lạc vượt ngoài tam giới luân hồi. Đây là một trong những đất chính của Phật được trường phái Đại Thừa thừa nhận. Đức Phật A Di Đà lập ra Tây Phương Cực Lạc nhờ chính ngay công đức tu tập của Ngài. Trường phái Tịnh độ tin rằng việc trì niệm hồng danh của Ngài cho phép tín đồ vãng sanh về Tịnh Độ

sống đời an lạc cho đến khi nhập Niết bàn (Đức Phật Thích Ca nói: “Ở về phương Tây có một cõi nước thanh tịnh gọi là An Lạc hay Cực Lạc/Sukhavati hay thế giới Tây Phương Cực Lạc. Vị Giáo Chủ của cõi nước này hiệu là A Di Đà/Amitabha Buddha. A Di Đà có nghĩa là Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Quang. Đức Phật A Di Đà trong vô lượng kiếp về trước, đã phát 48 lời đại nguyện, trong đó những lời nguyện thứ 18, 19, và 20 chuyên vì nhiếp thọ và tiếp dẫn nhứt thiết chúng sanh. Do các lời nguyện cao quý này, Đức Phật A Di Đà sáng tạo cõi Tịnh, chúng sanh chỉ cần phát tâm chánh niệm, quán Phật niệm Phật, tới lúc lâm mạng chung thời, Đức Phật và Thánh chúng sẽ đến tiếp dẫn vãng sanh Cực Lạc. Khi đến cõi Tịnh, chúng sanh ở trong cung điện lầu gác, hoa viên tốt đẹp nhiệm mầu, tiếng chim, tiếng gió thổi đều hòa nhã. Chư Phật chư Bồ Tát theo thời theo chỗ mà tuyên dạy diệu pháp. Các chúng sanh được thanh tịnh diệu lạc, thân tâm đều không thọ khổ, chuyên chí nghe đạo hằng không thối chuyển. Các hiện tượng ở cõi Tịnh tốt đẹp như thế, mọi phương diện cố nhiên đều do tịnh thức của chư Phật và chư Bồ Tát sở hiện, về phương diện khác cũng nhờ tâm thức thanh tịnh của chúng sanh vãng sanh cõi ấy tham gia đồng thể biến hiện mà có. Không thể dùng chút ít căn lành, phước đức nhưn duyên mà đặng sanh vào nước kia. Như vậy cõi Tịnh không phải ai cũng vãng sanh được, cũng không thể bỗng nhiên niệm vài tiếng “namo” không chí thành mà có thể vãng sanh được. Thân Như Lai không thể thân cận với những ai có căn lành cạn cợt. Cõi Tây Phương Tịnh Độ chủ trì bởi Đức Phật A Di Đà. Cảnh duyên ở Tây Phương Cực Lạc rất thù thắng, có nhiều sự kiện thuận lợi cho chúng sanh nơi cõi này hơn các Tịnh Độ khác, mà tâm lượng của phàm phu trong tam giới không thể thấu hiểu được. Cảnh nơi Tây Phương Cực Lạc rất ưu thù thắng nên có thể khích phát lòng mong muốn và quy hướng của loài hữu tình. Duyên nơi Tây Phương Cực Lạc thật mầu nhiệm, nên có thể giúp người vãng sanh dễ tiến mau trên đường tu chứng. Vì thế cõi đồng cư Tịnh Độ mười phương tuy nhiều, song riêng cõi Cực Lạc có đầy đủ thắng duyên, nên các kinh luận để chỉ quy về đó. Tây Phương Cực Lạc Thế Giới hay Tây Phương Cực Lạc Tịnh Độ, nơi đó Đức Phật A Di Đà là Tiếp Dẫn Đạo Sư. Ở Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam, Phật A Di Đà phổ thông hơn bất kỳ một vị Phật nào. Ở Ấn Độ dường như chưa bao giờ ngài chiếm được một vị trí độc tôn như vậy, mặc dầu Huệ Nhật, một nhà hành hương Trung Hoa, đã đến Ấn Độ vào khoảng những năm từ 702 đến 719, đã tường thuật lại rằng tất cả mọi người đều nói với ông về đức Phật A Di Đà và cõi Cực Lạc của ngài—Sukhavati means the Western Land of Amitabha Buddha, the highest joy, name of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west. The Western Paradise which is outside the triple realm and beyond samsara and retrogression. The Western Paradise is one of the most important of the Buddha-fields to appear in the Mahayana. Amitabha Buddha created the Pure Land by his karmic merit. The cult of Amitabha shows strong Iranian influences, and began about the same time. Amitabha is the Buddha of Infinite (Amita) Light (abha) and his kingdom is in the West. He is also known as Amitayus, because his lifespan (ayuh) is infinite amita). The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through recitation of his name, one can be reborn there and lead a blissful life until entering Nirvana. Amitabha Buddha with Pratyaveksana-jnana, the wisdom derived from wisdom of profound insight (ý thức), or discrimination, for exposition and doubt-destruction; corresponds to water, and is associated with Amitabha and the west. According to the T'ien-T'ai and Shingon, Amita is superior over the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas), even though he governs the Western Quarter, not the center. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the central Mahavairocana, the



Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha's original vows, his attainment of Buddhahood of Infinite Light and Life, and his establishment of the Land of Bliss are all fully described in the Sukhavati text. The Western Pure Land is also called the Happy Land. Name of the Land of Ultimate Bliss, or the Pure Land of Amitabha in the West. A Sanskrit term for "Joyous Land." The paradise of Amitabha Buddha. This is the Pure Land in the west of Amitabha Buddha, said to be located in the west, one of the most important Buddha fields to appear in the Mahayana. By his karmic merit, Buddha Amitabha created and reigned in this Pure Land. The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through reciting his name, after death, one can be reborn in the Western Paradise to continue a blissful life until entering nirvana. It is the central focus of the religious practice of the "Pure Land" schools in East Asia, which believe that it is a place in which the conditions are optimal for the attainment of Buddhahood. This idea is connected with the prevalent notion that this is the final of the degeneration of the dharma, in which the capacities of humans have degenerated to such an extent that it is no longer possible to gain salvation (liberation) through one's own efforts. Thus, the wiser course of action is to cultivate toward rebirth in Sukhavati, so that one may attain buddhahood in one's next lifetime. The wondrous qualities of this paradise are described in several texts, most popularly the Sukhavati-Vyuha-Sutra, Smaller and Larger. Sukhavati means the Western Land of Amitabha Buddha, the highest joy, name of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west. The Western Paradise which is outside the triple realm and beyond samsara and retrogression. The Western Paradise is one of the most important of the Buddha-fields to appear in the Mahayana. Amitabha Buddha created the Pure Land by his karmic merit. The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through recitation of his name, one can be reborn there and lead a blissful life until entering Nirvana. Pure Land, Paradise of the West, presided over by Amitabha. The environment and conditions of the Western Pure Land are most exalted. That realm provides sentient beings with many more advantageous circumstances than other Pure Lands, which ordinary beings in the Triple World cannot fully understand. The environment of the Western Pure Land is exalted, and can awaken the yearning and serve as a focus for sentient beings. The conditions of the Western Pure Land are unfathomable and wonderful and can help those who are reborn to progress easily and swiftly along the path of enlightenment. For these reasons, although there are many common residence Pure Lands in the ten directions, only the Western Pure Land possesses all auspicious conditions in full. This is why sutras and commentaries point toward rebirth in the Western Pure Land. The Western Paradise to which Amitabha is the guide and welcomer. In China, Japan, and Vietnam, Amitabha Buddha has been much more popular than any other Buddha. In India he seems never to have occupied such an overtowering position, although Hui-Je, a Chinese pilgrim, who visited India between 702 and 719, reports that everyone spoke to him about Amitabha Buddha and his Paradise.

***( 11) Đức Phật Dạy Về Cõi Tịnh Độ Của Chư Bồ Tát  
The Buddha Taught About the Bodhisattvas' Pure Lands***

Theo Kinh Duy Ma Cát, Đức Phật nhắc Bồ Tát Bảo Tích về các Tịnh Độ của chư Bồ Tát như sau: Trực tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh không đua vạy sẽ

được sanh sang nước đó. Tâm tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ công đức sanh sang nước đó. Bồ Đề tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh có tâm Đại Thừa sanh sang nước đó. Bố Thí là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh hay thí xả tất cả mọi vật sanh sang nước đó. Trì Giới là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh tu mười điều lành, hạnh nguyện đầy đủ sanh sang nước đó. Nhẫn Nhục là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đủ 32 tướng tốt trang nghiêm sanh sang nước đó. Tinh Tấn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh siêng năng tu mọi công đức sanh sang nước đó. Thiền Định là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh biết thu nhiếp tâm chẳng loạn sanh sang nước đó. Trí Tuệ là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được chánh định sanh sang nước đó. Tứ Vô Lượng Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh thành tựu từ bi hỷ xả sanh sang nước đó. Tứ Nhiếp Pháp là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được giải thoát sanh sang nước đó. Phương Tiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh khéo dùng được phương tiện không bị ngăn ngại ở các pháp, sanh sang nước đó. Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ niêm xứ, chánh cần, thân tức, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo, sanh sang nước đó. Hồi Hướng Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, được cõi nước đầy đủ tất cả công đức. Nói Pháp Trừ Bát Nạn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có ba đường ác và bát nạn. Tự Minh Giữ Giới Hạnh-Không Chê Chở Kém Khuyết Của Người Khác là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có tên phạm giới cấm. Thập Thiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh sống lâu, giàu to, phạm hạnh, nói lời chắc thật, thường dùng lời dịu dàng, quyến thuộc không chia rẽ, khéo hòa giải việc đua tranh kiện cáo, lời nói có lợi ích, không ghét không giận, thấy biết chân chánh sanh sang nước đó. Như thế, Bảo Tích! Bồ Tát tùy chỗ trực tâm mà hay phát hạnh; tùy chỗ phát hạnh mà được thâm tâm; tùy chỗ thâm tâm mà ý được điều phục; tùy chỗ ý được điều phục mà làm được như lời nói; tùy chỗ làm được như lời nói mà hay hồi hướng; tùy chỗ hồi hướng mà có phương tiện; tùy chỗ có phương tiện mà thành tựu chúng sanh, tùy chỗ thành tựu chúng sanh mà cõi Phật được thanh tịnh; tùy chỗ cõi Phật thanh tịnh mà nói Pháp thanh tịnh; tùy chỗ nói Pháp thanh tịnh mà trí huệ được thanh tịnh; tùy chỗ trí huệ thanh tịnh mà tâm thanh tịnh; tùy chỗ tâm thanh tịnh mà tất cả công đức đều thanh tịnh. Cho nên, này Bảo Tích! Bồ Tát muốn được cõi Phật thanh tịnh, nên làm cho tâm thanh tịnh; tùy chỗ Tâm thanh tịnh mà cõi Phật được thanh tịnh.”—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha reminded Ratna-rasi Bodhisattva about Bodhisattvas’ Pure Lands as follows: The straightforward mind is the Bodhisattva’s pure land, for when he realizes Buddhahood, beings who do not flatter will be reborn in his land. The profound mind is the Bodhisattva’s pure land, for when he realizes Buddhahood living beings who have accumulated all merits will be reborn there. The Mahayana (Bodhi) mind is the Bodhisattva’s pure land, for when he attains Buddhahood all living beings seeking Mahayana will be reborn there. Charity (dana) is the Bodhisattva’s pure land, for when he attains Buddhahood living beings who can give away (to charity) will be reborn there. Discipline (sila) is the Bodhisattva’s pure land, for when he realizes Buddhahood living beings who have kept the ten prohibitions will be reborn there. Patience (ksanti) is the Bodhisattva’s pure land, for when he attains Buddhahood living beings endowed with the thirty-two excellent physical marks will be reborn there. Devotion (virya) is the Bodhisattva’s pure land, for when he

attains Buddhahood living beings who are diligent in their performance of meritorious deeds will be reborn there. Serenity (dhyana) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings whose minds are disciplined and unstirred will be reborn there. Wisdom (prajna) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have realized samadhi will be reborn there. The four boundless minds (catvari apramanani) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have practiced and perfected the four infinites: kindness, compassion, joy and indifference, will be reborn there. The four persuasive actions (catuh-samgraha-vastu) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have benefited from his helpful persuasion will be reborn there. The expedient methods (upaya) of teaching the absolute truth are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings conversant with upaya will be reborn there. The thirty-seven contributory states to enlightenment (bodhipaksika-dharma) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have successfully practiced the four states of mindfulness (smrtyu-pasthana), the four proper lines of exertion (samyakpra-hana), the four steps towards supramundane powers (rddhipada), the five spiritual faculties (panca indriyani), the five transcendental powers (panca balani), the seven degrees of enlightenment (sapta bodhyanga) and the eightfold noble path (asta-marga) will be reborn in his land. Dedication (of one's merits to the salvation of others) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood his land will be adorned with all kinds of meritorious virtues. Preaching the ending of the eight sad conditions is the Buddhahood his land will be free from these evil states. To keep the precepts while refraining from criticizing those who do not in the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood his country will be free from people who break the commandments. The ten good deeds are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood he will not die young, he will be wealthy, he will live purely, his words are true, his speech is gentle, his encourage will not desert him because of his conciliatoriness, his talk is profitable to others, and living beings free from envy and anger and holding right views will be reborn in his land. So, Ratna-rasi, because of his straightforward mind, a Bodhisattva can act straightforwardly; because of his straightforward deeds, he realizes the profound mind; because of his profound mind his thoughts are kept under control; because of his controlled thoughts, his acts accord with the Dharma (he has heard); because of his deeds in accord with the Dharma, he can dedicate his merits to the benefit of others; because of this dedication, he can make use of expedient methods (upaya); because of his expedient methods, he can bring living beings to perfection; because he can bring them to perfection, his Buddha land is pure; because of his pure Buddha land, his preaching of the Dharma is pure; because of his pure preaching, his wisdom is pure; because of his pure wisdom, his mind is pure, and because of his pure mind, all his merits are pure. Therefore, Ratna-rasi, if a Bodhisattva wants to win the pure land, he should purify his mind and because of his pure mind, the Buddha land is pure."



## **CHƯƠNG BỐN**

## **CHAPTER FOUR**

### **Tịnh Độ Tông**

### **The Pure Land School**

#### **( 1 ) Nguồn Gốc Và Lịch Sử Của Tịnh Độ Tông**

#### ***The Origin of the Pure Land Sect***

Di Đà giáo phát sinh từ vùng Tây Bắc Ấn Độ, trong vùng biên giới giữa Ấn Độ và Ba Tư. Tịnh Độ vốn dịch nghĩa từ chữ Phạn “Sukhavati” có nghĩa là Cực Lạc Quốc Độ. Tông phái Tịnh Độ, lấy việc niệm Phật cầu vãng sanh làm trọng tâm. Ai là người tin tưởng và tinh chuyên niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà sẽ thác sanh vào nơi Tịnh Độ để thành Phật. Những nhà hoằng pháp vùng Bắc Ấn đã đem tông phái này vào Trung Hoa vào khoảng năm 150 sau tây lịch. Ở Trung Quốc và Nhật Bản, tông phái này có tên Liên Hoa Tông, được ngài Huệ Viễn dưới triều đại nhà Tần (317-419) phổ truyền, và Ngài Phổ Hiền là sơ tổ. Sau đó, vào thế kỷ thứ 7, ngài Đàm Loan dưới thời nhà Đường chính thức thành lập Tịnh Độ Tông— The sect of Amitabha had originated in the North West of India, in the borderland between India and Iran. Pure Land is a translation of a sanskrit word “Shukavati” which means Land of Bliss. The Pure Land sect, whose chief tenet is salvation by faith in Amitabha (Liên Hoa Tông in Japan: The Lotus sect). Those who believe in Amitabha Buddha and continuously recite his name will be born in the Pure Land to become a Buddha. Missionaries from the Northwestern India had carried the teachings of this school to China about 150 A.D. In China and Japan, it is also called the Lotus sect, established by Hui-Yuan of the Chin dynasty (317-419), it claims P’u-Hsien (Samantabhadra) as founder. Later, Tan-Lan officially founded the Pure Land (Sukhavativyuha) in the seventh century A.D. under the reign of the T’ang dynasty.

#### **( 11 ) Triết Lý Của Tịnh Độ Tông**

#### ***The Philosophy of the Pure Land***

Đại sư Huệ Viễn (523-592) lập ra tông Tịnh Độ ở Trung Hoa nhằm dạy một pháp môn dễ tu dễ chứng, căn cứ trên bộ kinh A Di Đà. Trong một thời gian dài, Tịnh Độ Trung Hoa dựa vào Phật Thích Ca Mâu Ni và những vị Bồ Tát quan trọng như Di Lặc, Quán Thế Âm và Địa Tạng. Theo Tiến Sĩ Edward Conze trong quyển “Phật Giáo: Tinh Hoa và Sự Phát Triển,” mặc dầu Bồ Tát Di Lặc luôn được phổ biến, phái thờ phụng ngài Văn Thù và đức Phật Tỳ Lô Giá Na bành trướng một cách rộng rãi vào thế kỷ thứ VIII, kinh điển và ảnh tượng cho thấy đức Phật Vô Lượng Quang được biết tới vào khoảng năm 650 sau tây lịch, và sau đó Bồ Tát Quán

Thế Âm được liên kết chặt chẽ với Phật A Di Đà. Trong khi ở Ấn Độ cho mãi đến ngày nay người ta không thấy những hình ảnh biểu thị Phật A Di Đà và cõi cực lạc của ngài, thì tại Trung Hoa lại đưa ra rất nhiều ảnh tượng thuộc loại này. Chúng ta không biết vì lý do gì mà cõi cực lạc của đức Phật A Di Đà đã kích thích óc tưởng tượng của người Trung Hoa đến mức đó. Nói gì thì nói, ngày nay đức Phật A Di Đà và cõi cực lạc của ngài đã phổ biến trong hầu hết các trường phái Tịnh Độ trên thế giới. Tịnh Độ Tông cho rằng thế giới Tây Phương là nơi ở của Đức Phật A Di Đà và đặt niềm tin vào “cứu độ nhờ đặt sự tin tưởng tuyệt đối vào quyền năng từ bên ngoài.” Họ đặt nặng việc khẩn nguyện hồng danh Đức Phật A Di Đà, xem đây là việc quan trọng của một tín đồ, nhằm tỏ lòng biết ơn đối với Đức Phật cứu độ. Các bản luận về Thập Địa Kinh của các ngài Long Thọ và Thế Thân là những tác phẩm Ấn Độ được Tịnh Độ Tông nhìn nhận vì con đường “dễ dàng” và “tha lực” đã được minh giải trong các bộ luận này. Ngài Long Thọ đã cả quyết rằng có hai phương tiện đạt đến Phật quả, một “khó” (ý nói các tông khác) và một “dễ” (ý nói Tịnh Độ tông). Một như là đi bộ còn một nữa là đáp thuyền. Tín ngưỡng Di Đà sẽ là tối thượng thừa trong các thừa để cho tất cả những ai cần đến. Ý tưởng được cứu độ được coi như là mới mẻ trong Phật giáo. Khi vua Milinda (một vị vua Hy Lạp trị vì tại Sagara vào khoảng năm 115 trước Tây Lịch) đã hỏi luận sư Na Tiên (Nagasena) rằng thật là vô lý khi một người ác lại được cứu độ nếu y tin tưởng nơi một vị Phật vào đêm hôm trước ngày y chết. Tỳ Kheo Na Tiên đáp rằng: “Một hòn đá, dầu nhỏ cách mấy, vẫn chìm trong nước; nhưng ngay cả một tảng đá nặng trăm cân, nếu đặt trên tàu, cũng sẽ nổi bồng bềnh trên mặt nước.” Trong lúc các tông phái khác của Đại thừa chuyên chú về tự giác, thì Tịnh Độ Tông lại dạy y chỉ nơi Phật lực. Đức Phật của những tông phái khác là Thích Ca Mâu Ni, trong lúc Đức Phật của Tịnh Độ tông là A Di Đà hay Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ. Quốc độ của Ngài ở Tây phương thường được gọi là Tây Phương Tịnh Độ. Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ là một vị Phật đã được lý tưởng hóa từ Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Theo Giáo Sư Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, nếu Phật A Di Đà chỉ thuần là lý tưởng trên nguyên tắc, đơn giản đó là “Vô Lượng.” Vô Lượng như thế sẽ là một với Chân Như. Vô Lượng nếu miêu tả xét theo không gian, sẽ là Vô Lượng Quang; nếu xét theo thời gian là Vô Lượng Thọ. Đây là Pháp Thân. Pháp thân này là Báo thân nếu Phật được coi như là Đức Phật ‘giáng hạ thế gian.’ Nếu ngài được coi như một vị Bồ Tát đang tiến lên Phật quả, thì Ngài là một vị Phật sẽ thành như tiền thân Đức Phật là Bồ Tát Cẩn Khổ. Chính Đức Thích Ca Mâu Ni đích thân mô tả hoạt động của Bồ tát Pháp Tạng như một tiền thân của Ngài. Thệ nguyện của vị Bồ Tát đó hay ngay cả của Đức Thích Ca Mâu Ni, được biểu lộ đầy đủ bằng 48 lời nguyện trong kinh. Triết lý của Tịnh Độ tông căn cứ vào những lời nguyện quan trọng của Phật A Di Đà. Thệ nguyện của vị Bồ Tát đó hay ngay cả của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, được biểu lộ đầy đủ bằng 48 lời nguyện trong kinh. Nguyện thứ 12 và 13 nói về Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ rằng: “Nếu ta không chứng được Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, ta sẽ không thành Phật.” Khi Ngài thành Phật, Ngài có thể tạo nên cõi Phật tùy ý. Một Đức Phật, lẽ dĩ nhiên là Ngài trụ tại “Niết Bàn Vô Trụ,” và do đó Ngài có thể ở bất cứ nơi nào và khắp ở mọi nơi. Nguyện của Ngài là lập nên một cõi Cực Lạc cho tất cả chúng sanh. Một quốc độ lý tưởng trang nghiêm bằng bảo vật, có cây quý, có ao quý để tiếp nhận những thiện tín thuần thành. Nguyện thứ 18 được xem là quan trọng nhất, hứa cho những ai y chỉ hoàn toàn nơi Phật lực với trọn tấm lòng thanh tịnh và chuyên niệm trì Phật hiệu, sẽ được thác sinh vào cõi Cực Lạc này. Nguyện thứ 19, nguyện tiếp dẫn trước giờ lâm chung những ai có nhiều công đức. Nguyện thứ 20 nói

rằng ai chuyên niệm danh hiệu Ngài với ý nguyện thác sanh vào nơi quốc độ của Ngài thì sẽ được như ý—Great Master Hui-Yuan founded Chinese Pure Land School to teach an easy way to practice and salvation, based on the Sukhavati Sutra. For a long time the Chinese Pure Land based on Sakyamuni Buddha and some important Bodhisattvas like Maitreya, Avalokitesvara, and Ksitigarbha. According to Dr. Edward Conze in “Buddhism: Its Essence and Development (p.205),” although Maitreya Bodhisattva always remained popular, and the cult of Manjusri and Vairocana spread widely in the eighth century, the inscription and images suggest that Amitabha came to the fore about 650 A.D., and Avalokitesvara became then firmly associated with his cult. While in India so far scarcely any portrayals of Amitabha and none of his Paradise have been found, China offers an abundance of such images. We do not know the reasons why just Amitabha's Paradise should have stirred the imagination of the Chinese to such an extent. Whatever we say, nowadays Amitabha Buddha and His Paradise have been popular in most of the world Pure Land Schools. According to the doctrine of the Pure Land, the Western Heaven is the residence of the Amitabha Buddha. This sect bases its belief on the formula that salvation is to be attained “through absolute faith in another’s power,” and lays emphasis on the recitation of the name of Amitabha Buddha, or Namo Amitabha Buddha, which is regarded as a meritorious act on the part of the believer. The recitation of the Buddha’s name is looked upon as the expression of a grateful heart. Nagarjuna’s Dasabhumi Sutra and Vasubandhu’s commentary on it are the Indian authorities recognized by the Pure Land School because the “easy way” and “power of another” are indicated and elucidated by them. Nagarjuna asserted that there were two ways for entering Buddhahood, one difficult (other sects) and one easy (the Pure Land sect). One was traveling on foot and the other was passage by boat. Amitabha-pietism will be the greatest of all vehicles to convey those who are in need of such means. The idea of being saved is generally considered new in Buddhism. But King Milinda (a Greek ruler in Sagara, about 115 B.C.) questioned a learned priest Nagasena, saying that it was unreasonable that a man of bad conduct could be saved if he believed in a Buddha on the eve of his death. Nagasena replied: “A stone, however small, will sink into the water, but even a stone weighing hundreds of tons if put on a ship will float.” While all other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, Pure Land Sects teach sole reliance on the Buddha’s power. The Buddha of all other exoteric schools is Sakyamuni while the Buddha of the Pure Land Sects is Amita, or Infinite Light (Amitabha), or Infinite Life (Amitayus) whose Land is laid in the Western Quarter, often designated as the Western Pure Land. The Amitabha or Amitayus is a Buddha idealized from the historical Buddha Sakyamuni. According to Prof. Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, if the Buddha is purely idealized, he will be simply the Infinite in principle. The infinite will then be identical with Thusness. The Infinite, if depicted in reference to space, will be the Infinite Light; and if depicted in reference to time, will be the Infinite Life. This is Dharma-kaya or ideal. This dharma-kaya is the sambhoga-kaya or the Reward-body or body of enjoyment if the Buddha is viewed as a Buddha ‘coming down to the world.’ If he is viewed as a Bodhisattva going up to the Buddhahood, he is a would-be Buddha like the toiling Bodhisattva (Sakyamuni). It is Sakyamuni himself who describes in the Shukavativyuha the activities of the would-be Buddha, Dharmakara, as if it had been his former existence. The vow, original to the would-be Buddha or even to Sakyamuni Buddha himself, is fully expressed in forty-eight vows in the text. The philosophy of the Pure Land is based on

Amitabha's most important vows: Vows 12 and 13 refer to the Infinite Light and Infinite Life. "If he cannot get such aspects of Infinite Light and Life, he will not be a Buddha." If he becomes a Buddha he can constitute a Buddha Land as he likes. A Buddha, of course, lives in the "Nirvana of No Abode," and hence he can live anywhere and everywhere. His vow is to establish the Land of Bliss for the sake of all beings. An ideal land with adornments, ideal plants, ideal lakes or what not is all for receiving pious aspirants. The eighteenth vow which is regarded as most important, promises a birth in his Land of Bliss to those who have a perfect reliance on the Buddha, believing with serene heart and repeating the Buddha's name. The nineteenth vow promises a welcome by the Buddha himself on the eve of death to those who perform meritorious deeds. The twentieth vow further indicates that anyone who repeats his name with the object of winning a birth in his Land will also be received.

*(999) Kinh Điển Chính Của Tịnh Độ Tông  
The Pure Land's Main Texts*

Kinh A Di Đà hay Tiểu Bản Shukavati-vyuha là một bản tóm tắt hay trích yếu của Đại Phẩm Shukavati-vyuha hay Đại Vô Lượng Thọ Kinh. Bộ chót trong số ba kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh cho chúng ta biết nguyên lai của giáo lý Tịnh Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết. A Xà Thế, thái tử thành Vương Xá, nổi loạn chống lại vua cha là vua Bình Sa Vương và hạ ngục nhà vua này. Hoàng hậu Vi Đề Hy cũng bị giam vào một nơi. Sau đó Hoàng hậu thỉnh Đức Phật chỉ cho bà một chỗ tốt đẹp hơn, nơi không có những tai biến xảy ra như vậy. Đức Thế Tôn liền hiện thân trước mặt bà và thị hiện cho bà thấy tất cả các Phật độ. Bà đã chọn quốc độ của Đức Phật A Di Đà vì bà coi như là tối hảo. Đức Phật bèn dạy cho bà cách tụng niệm về quốc độ này để sau cùng được thác sanh vào đó. Ngài dạy bà bằng giáo pháp riêng của Ngài và đồng thời Ngài cũng giảng giáo pháp của Đức Phật A Di Đà. Cả hai giáo pháp cuối cùng chỉ là một điều này ta có thể thấy rõ theo những lời Ngài đã dạy A Nan ở đoạn cuối của bài pháp: "Này A Nan Đà! Hãy ghi nhớ bài thuyết pháp này và lặp lại cho đại chúng ở Kỳ Xà Quật nghe. Thuyết giáo này, ta gọi đấy là Kinh A Di Đà." Từ đó chúng ta có thể kết luận rằng đối tượng của bài thuyết pháp này là sự tôn thờ Đức Phật A Di Đà. Như vậy, giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cuối cùng cũng không khác với của Đức Phật A Di Đà chút nào—The smaller text of Shukavati-vyuha is a resume or abridged text of the larger one. The last of the three texts, the Amitayus-dhyana Sutra, tells us the origin of the Pure Land doctrine taught by the Buddha Sakyamuni. Ajatasatru, the prince heir-apparent of Rajagriha, revolted against his father, King Bimbisara, and imprisoned him. His consort, Vaidehi, too was confined to a room. Thereupon the Queen asked the Buddha to show her a better place where no such calamities could be encountered. The World-Honoured One appeared before her and showed all the Buddha lands and she chose the Land of Amita as the best of all. The Buddha then taught her how to meditate upon it and finally to be admitted there. He instructed her by his own way of teaching and at the same time by the special teaching of Amita. That both teachings were one in the end could be seen from the words he spoke to Ananda at the conclusion of his sermons. "Oh Ananda! Remember this sermon and rehearse it to the assembly on the Vulture Peak. By this sermon, I mean the name of Amitabha." From this we can infer that the object of the sermon was the adoration of



Amita. Thus, we see that Sakyamuni's teaching was after all not different from that of Amitabha.

***( 99) Sự Khai Sinh Của Các Trường Phái Tịnh Độ  
The Birth of the Pure Land Schools***

***( 99- 1) Nan Hành Đạo và Dị Hành Đạo  
Hard Way of Salvation and the Easy Way of Salvation***

Phật giáo có tám mươi bốn ngàn pháp môn; nghĩa là có vô số pháp môn thực hành khác nhau. Con số tám mươi bốn ngàn là một con số biểu tượng, tiêu biểu cho vô số pháp môn của Phật, nhưng tựu trung lại chỉ có hai con đường: Nan Hành Đạo và Dị Hành Đạo. Nan Hành Đạo là con đường khó tu tập, bằng cách thực hành lục Ba La Mật cũng như những giới luật khác. Đây là con đường tu tập của Bồ Tát đòi hỏi nhiều cố gắng trong một khoảng thời gian dài. Đây là một trong hai con đường mà ngài Long Thọ đã phân biệt, con đường kia là 'Dị Hành Đạo'. Đây cũng là một trong hai hướng đến quả vị Phật được ngài Thiện Đạo phân biệt; con đường kia là đường về Tịnh Độ. Dị hành đạo là con đường dễ bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà. Pháp môn Tịnh Độ dựa vào cả tự lực lẫn tha lực từ chư Phật và chư Bồ Tát. Theo Hoa Nghiêm Thập Địa Sớ, bộ luận được viết bởi ngài Long Thọ, chương thứ chín của bộ luận này có nhan đề 'Dị Hành Đạo' là giáo lý quan trọng của truyền thống Tịnh Độ. Tịnh Độ là pháp môn khó nói khó tin, nhưng lại dễ tu dễ chứng. Tịnh Độ là cửa Pháp thậm thâm giúp hành giả giải thoát luân hồi và đi sâu vào Phật tánh một cách từ từ nhưng chắc chắn—There exist eighty-four thousand dharma-doors; it is to say the way in practicing Buddhism are numerous. Eighty-four thousand is a symbolic number, which represents a countless number of the Buddha Dharma-door, but we can summarize in two ways: Hard-to-do path and Easy-to-do path. The path of difficult practice or the hard way of works, by practicing the six paramitas and other disciplines. This is the ordinary Bodhisattva practice that involves painstaking efforts for a long period of time. This is one of the two kinds of practice distinguished by Nagarjuna, the other being the Path of Easy Practice. This is also one of the two approaches to Buddhahood distinguished by Shan-Tao; the other being the Pure Land Path. The easy way of salvation, by recitation or invocation of Amitabha. The Pure Land method which relies on both self-power and other-power, the power and assistance of the Buddhas or Bodhisattvas. According to Commentary on the chapter of 'ten stages of the Garland sutra', a work written by Nagarjuna, the ninth chapter of this commentary, entitled 'Path of Easy Practice,' is an important text in the Pure Land tradition. The Pure Land is a dharma-door which is difficult to explain and to believe in, but an easy method to practice and to achieve enlightenment. The Pure Land is the profound Dharma-door which helps practitioners to escape the cycle of births and deaths and to enter deeply into the Buddha-nature, slowly but surely.

*(99-2) Sự Khai Sinh Của Các Trường Phái Tịnh Độ*  
*The Birth of the Pure Land Schools*

Ngày nay con đường khó khăn nhọc nhằn của trí tuệ trong đó hành giả phải tự tu luyện chính mình không còn có thể thực hiện được đối với nhiều người, nếu không muốn nói là đối với đa số, ngay cả đối với những người xuất gia. Trong tình huống này, con đường dễ dàng của đức tin là con đường duy nhất mà người ta có thể đi theo. Ngay từ khoảng bốn trăm năm trước tây lịch, phong trào tu tập bằng con đường dễ dàng của đức tin đã có ưu thế ở Ấn Độ, và đến đầu tây lịch thì nó đã đạt đến đỉnh cao. Và các trường phái Tịnh Độ vẫn tiếp tục phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ cho mãi đến ngày hôm nay vì nó không chỉ chú trọng đến những phần tử tinh hoa ưu tú mà nó còn là phương tiện hữu hiệu trợ giúp những người căn cơ kém cỏi. Các trường phái Tịnh Độ quan tâm đến những người đồng hành có căn cơ thấp kém. Những trường phái này cố gắng làm sao cho chánh pháp, nếu không dễ lãnh hội được, thì ít ra cũng làm cho cửa phương tiện luôn sẵn sàng cho họ có thể bước vào được. Thật vậy, nếu lòng từ bi của đức Phật vô lượng, Ngài phải cứu độ mọi người, kể cả những người mê muội khùng điên. Nếu Phật tánh có trong tất cả chúng sanh, thì tất cả chúng sanh đều gần Phật tánh như nhau. Các trường phái Tịnh Độ đi đến những kết luận thực tiễn như sau: Các pháp môn niệm Phật triệt tiêu sự sai biệt giữa kẻ giàu người nghèo, giữa người ngu kẻ trí, giữa kẻ phạm tội và thánh nhân, giữa thanh tịnh và bất tịnh. Bởi vì tất cả mọi người đều có quyền giải thoát giống như nhau, những giáo pháp này phải giúp được họ bước vào cửa giải thoát như nhau. Tóm lại, các trường phái Tịnh Độ được khai môn để cho tất cả mọi người, không phân biệt hiền lương hay tội phạm, đều được nhận vào cõi Cực Lạc của đức Phật A Di Đà. Lòng tin tưởng vào hồng ân của Phật A Di Đà là điều kiện duy nhất để được chấp thuận—

The hard way of self-trained, vigorous wisdom was no longer feasible for many, if not for the majority, even among those who had renounced the world. Under these circumstances, the easy way of faith was the only one of which people were still capable. The movement of the easy way of faith had gathered momentum in India from four hundred years Before Christ, and about the beginning of our era it had gained great strength. And the Pure Land Schools continue to develop quickly and strongly till today, for it had not only concentrated on the elite, but it also was an effective means that helped the less endowed to salvation. The Pure Land schools pay attention to less developed fellow-beings. These schools try to make the Dharma, if not intelligible, then at least the skilful means is always ready and accessible to them. In fact, if the Buddha's compassion is unlimited, He must save everyone including the fools. If the Buddha-nature is equally present in all, then all are equally near Buddhahood. The Pure Land Schools draw these practical conclusions as follows: Buddha Recitations are methods that help remove the difference between poor and rich, between ignorant and learned, between sinners and saints, between the pure and the impure. Since all have the same claim to salvation, these teachings must be made equally accessible to all. In short, the Pure Land schools had been opened so that all beings, whether honest or criminal, are, without distinction, admitted to Amitabha's Paradise. Faith in Amitabha's grace is the one and only condition of admission.

## *(V) Các Trường Phái Tịnh Độ Nhật Bản*

### *Pure Land Schools of Japan*

Có bốn trường phái Tịnh Độ chính ở Nhật Bản trong buổi sơ kỳ: Tịnh Độ tông, Tịnh Độ Chân Tông, Dung Thông Niệm Phật Tông, và Thời Tông. Chân Tông là một trong 20 tông phái Phật Giáo ở Nhật. Ở Nhật Bản, những ý niệm về A Di Đà giáo bắt đầu truyền bá vào khoảng năm 950 sau tây lịch. Dưới triều đại Thương Liêm của Nhật (1185-1333), phong trào tổ chức thành một số tông phái mà hai trong số các tông phái đó đặc biệt quan trọng: Pháp Nhiên Thượng Nhân sáng lập ra **Tịnh Độ Tông** vào năm 1175 và một trong những đệ tử của ông là Thân Loan Thượng Nhân (1173-1262) đã lập ra **Tịnh Độ Chân Tông**. Theo Chân Tông, niệm Phật chỉ là một thái độ tri ân hay một cách biểu lộ lòng tri ân, sau khi một Phật tử được Phật lực gia trì Chân tông chỉ thờ độc nhất Phật A Di Đà, và thậm chí Phật Thích Ca cũng không chịu thờ. Tịnh Độ Chân Tông cấm đoán chặt chẽ không cho cầu nguyện vì bất cứ những tư lợi nào. Tông này chủ trương xóa bỏ đời sống Tăng lữ để lập thành một cộng đồng gồm toàn những tín đồ tại gia. Tịnh Độ tông Jodo Nhật Bản được Pháp Nhiên Thượng Nhân sáng lập vào năm 1175. Ông nổi tiếng dưới tên Honen. Chủ thuyết của ông dựa một phần lớn trên chủ thuyết của Thiện Đạo (Shan-Tao), một trong các luận sư nổi tiếng của trường phái A Di Đà tại Trung Hoa. Về sau, tông Tịnh Độ Chân Tông (Jodo-Shin) do Thân Loan sáng lập, đã có những sự cải cách quan trọng so với tông Jodo. **Dung Thông Niệm Phật Tông** (Yuzunembutsu) do Lương Nhẫn (1072-1132) sáng lập và **Thời Tông** do Nhất Biến (1239-1289) sáng lập. Pháp Nhiên chọn bộ kinh Tịnh Độ (Sukhavativyuha-sutra), cả hai tiểu bản và đại bản, và kinh Quán Vô Lượng Thọ (Amitayurdhyana-sutra) làm kinh sách giáo điển, thuyết giảng về những lợi ích của lòng tin vào Phật A Di Đà. Theo tín ngưỡng chủ thuyết của ông thì Phật A Di Đà từng mong muốn rằng mọi người sau khi chết sẽ được sanh vào cõi Tịnh Độ của ngài. Do đó, với lòng tin tưởng vào Phật A Di Đà, khi đến cuối đời, người ta có thể đến được vùng tịnh độ mà mình mong ước. Hệ tín ngưỡng này rất đơn giản và thích hợp với đại đa số quần chúng. Niệm Phật hay việc tụng niệm tên Đức Phật A Di Đà là việc làm tự nhiên của các tín đồ phái này, nhưng cần nhấn mạnh vào lòng tin hơn là vào việc tụng niệm. Dù sao thì cũng không được xem việc tụng niệm Phật là kém quan trọng. Thậm chí những người quá bận rộn công việc làm ăn, không thể đi sâu vào giáo lý đạo Phật cũng sẽ được tái sanh vào cõi của Phật A Di Đà nếu như họ có lòng tin chân thành khi niệm Phật. Các giáo lý của Honen được đông đảo quần chúng yêu thích và tông phái Tịnh Độ nhờ đó mà trở thành một trong những tông phái có ảnh hưởng mạnh nhất tại Nhật Bản. Theo thuyết của Shinran, mọi chúng sanh đều được cứu vớt theo ý nguyện của Phật A Di Đà. Do đó, việc tụng niệm tên Phật, như mọi việc làm khác trong đời sống thường ngày, chỉ là sự bày tỏ lòng biết ơn mà thôi. Thân Loan đã đưa vào nhiều cải cách quan trọng trong việc tổ chức Giáo Hội, với mục đích xóa bỏ sự phân chia giữa người thế tục và Tăng lữ. Ông không thừa nhận bất cứ sự khác biệt nào giữa hai công việc này. Theo ông, tất cả mọi người đều có thể được tái sanh như nhau trong miền Tịnh Độ của Đức Phật, không có thầy và trò. Trước Phật thì tất cả đều là bạn bè anh em. Shinran cũng như nhiều người khác trong tông phái này, sống một cuộc sống bình thường giữa mọi người và không tự xem mình là thầy dạy, mà chỉ là một người đi theo con đường của Phật A Di Đà. Do quan điểm phóng khoáng của Thân Loan nên tông phái Tịnh Độ Chân Tông (Jodo-Shin) nhanh chóng được nhiều người theo, đặc biệt là

các tá điền, nông dân. Sự tự do tôn giáo mà các tín đồ học được nơi ông đã thúc đẩy họ tìm kiếm sự tự do về xã hội và chính trị. Chủ thuyết của Lương Nhãn (Ryonin) chịu ảnh hưởng của triết lý Hoa Nghiêm (Kegon); trong khi chủ thuyết của Nhất Biến (Ippen) thì chịu ảnh hưởng của Phật giáo Thiền tông. Vào khoảng năm 1931, những tông phái Tịnh Độ Nhật Bản, kể cả Tịnh Độ Chân Tông, có trên 16 triệu tín đồ với 23 ngàn Tăng sĩ đứng đầu. Khoảng gần một nửa Phật tử Nhật Bản thuộc về những tông phái này. Trong Phật giáo Tịnh Độ Nhật Bản, sự sai khác chính yếu giữa Tịnh Độ tông và Chân tông là ở thái độ đối với việc niệm Phật danh. Theo Tịnh Độ tông, việc chuyên tâm niệm Phật là cần thiết để làm thâm sâu đức tin, vì nếu không có đức tin này thì không bao giờ có được sự cứu rỗi trọn vẹn. Trong lúc đó thì đối với Chân Tông niệm Phật chỉ là một thái độ tri ân hay một cách biểu lộ lòng biết ơn, sau khi một Phật tử được Phật lực gia trì. Chân tông chỉ thờ phụng duy nhất đức Phật A Di Đà, và thậm chí không cho phép tín đồ thờ Phật Thích Ca, cấm đoán gay gắt việc cầu nguyện vì bất cứ tư lợi nào, và xóa bỏ tất cả luật nghi của Tăng sĩ hay đời sống giáo hội, rồi thành hình một cộng đồng gồm toàn những tín đồ tại gia. Trong khi Tịnh Độ tông chính thống và những trường phái trực thuộc vẫn giữ nguyên đời sống Tăng sĩ cũ, nó hoàn toàn khác biệt với Chân tông—There were four major Pure Land sects in Japan in early periods: Jodo-School, Jodo-Shin-School, Yuzunembutsu-School, and the Shih School. The Jodo-Shin was one of the twenty Buddhist sects in Japan. In Japan, the ideas of Amidism began to spread after 950 A.D. In the Kamakura period the movement was organized into a number of schools of which two are the most important: Honen founded the “Japanese Pure Land” (Jodo) in 1175, and one of his disciples, Shinran Shonin (1173-1262), founded the “True Sect of the Pure Land” (Jodo Shin-shu). According to the Shin Sect, the recitation of Amitabha Buddha’s name is simply an action of gratitude or an expression of thanksgiving, after one’s realizing the Buddha’s power conferred on one. The Shin School holds the exclusive worship of the Amitabha, not allowing even that of Sakyamuni. This sect has the strict prohibition of prayers in any form on account of personal interests, and the abolition of all disciplinary rules and the priestly or monastic life, thus forming a community of purely lay believers, i.e., householders. The Jodo sect was founded in 1175 by Genku. He is better known as Honen. His doctrine was based largely upon that of Shan-Tao (613-681), one of the most famous teachers of the Amitabha school in China. Later, Shinran established the Jodo-Shin sect with several important reforms in the Jodo sect. The Yuzunenbutsu was founded by Ryonin (1072-1132) and the Ji sect by Ippen (1239-1289). Genku selected the Sukhavativyuha-sutra, both the larger and the smaller editions, and the Amitayurdhyana-sutra as canonical texts, teaching the benefits of faith in the Amitabha Buddha. His principal belief was that the Amitabha who had willed that every one should, after death, be born in his paradise called Sukhavati. Hence it was by believing in Amitabha that one could, at the end of life, gain access to the pure land of one’s desire. The system, being a simple one, is suited to the common people. Nenbutsu or the recitation of the name of Amitabha Buddha is a natural practice among the followers of this faith, but the emphasis is on the belief rather than on practical recitation. Nonetheless, Nenbutsu should not be considered to be of secondary importance. It is held that even those who are too preoccupied with their work to go deeply into the doctrines of Buddhism will be born in the heaven of Amitabha if they have implicit faith in his name. Honen’s teachings found great favour among the masses and the Jodo thus became one of the most influential in Japan. According to Shinran, all living beings shall be saved on account of the vow taken by

Amitabha Buddha. Hence, the recitation of the name of the Buddha, as also other practices in ordinary life, is but the expression of a grateful heart. Shinran introduced several important reforms in the organization of the temple, the object of which was to remove the division between the clergy and the laity. He did not recognize any difference between the two occupations. All human beings are equally capable of being reborn in the pure land of the Buddha. "There were to be no masters or disciples. All were to be friends and brothers before the Buddha." Shinran, as others belonging to this sect, led an ordinary life among people and considered himself not a preceptor, but merely a follower of Amitabha's way. Because of Shinran's liberal outlook, the Jodo-Shin rapidly became popular among the people, especially among the farmers and the peasants. The religious freedom which his followers learned from him impelled them to seek political and social freedom. The doctrine of Ryonin was influenced by the Kegon philosophy; while the doctrine of Ippen was influenced by Zen Buddhism. In around 1931, the Japanese Pure Land Schools, including the True Sect of the Pure Land, had in Japan 16 million adherents, with more than 23,000 head monks. Slightly less than one-half of all Japanese Buddhists belonged to them. In Japanese Pure Land Buddhism, the principle difference of the Jodo School from that of Shin is in the treatment of the repetition of the Buddha's name. With Jodo the devotional repetition of Buddha's name is necessary action of the pious to deepen the faith, without which salvation will never be complete; while according to the Shin School it is simply an action of gratitude or an expression of thanksgiving, after one's realizing the Buddha's power conferred on one. The Shin School holds the exclusive worship of the Amitabha, not allowing even that of Sakyamuni, the strict prohibition of prayers in any form on account of private interests, and the abolition of all disciplinary rules and the priestly or ecclesiastical life, thus forming a community of purely lay believers, i.e., householders. As the orthodox Jodo School with all kindred sects still conforms to the old priestly life, it differs extensively from the Shin School.

*(19) Những Tông Phái Liên Quan Đến Các Trường Phái Tịnh Độ  
Schools Related to the Pure Land Schools*

*(19-1) Nhật Liên (1222-1282) và Nhật Liên Tông  
Nichiren and Nichiren Sect*

Người ta thường kể phái Nhật Liên như là một trong những tông phái Di Đà giáo. Tuy nhiên, theo Tiến Sĩ Edward Conze trong quyển "Phật Giáo: Tinh Hoa và Sự Phát Triển", đúng ra chúng ta nên xếp nó vào trong những nhánh của Thần Đạo quốc gia Nhật Bản. Nhật Liên Tông còn được gọi là Tân Liên Hoa Tông, một tông phái của Phật Giáo Nhật Bản do ngài Nhật Liên sáng lập. Thay vì niệm hồng danh đức Phật A Di Đà, các tín đồ phái Nhật Liên sùng mộ niệm "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" hòa nhịp với tiếng trống mạnh mẽ của họ. Nhật Liên, một nhà sư Nhật Bản, con của một ngư phủ, thọ giới ở tuổi 15 và sau đó học đạo với tông Thiên Thai của Nhật Bản trên núi Hiei. Về sau này vì bất đồng với tông phái này nên ông bắt đầu thuyết rằng trong thời mạt pháp hiện tại chỉ có Kinh Pháp Hoa mới có hiệu nghiệm mà thôi. Tuy vậy, ông cho rằng giáo thuyết trong kinh quá thâm sâu, vì vậy ông

khuyên đệ tử chỉ cần niệm “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” trong khi mặt hướng về cuộn giấy có ghi tên của Kinh bằng chữ Hoa. Ông là vị sáng lập ra tông phái mang tên ông. Còn gọi là Tân Liên Hoa Tông. Năm 1253 ông tuyên bố người ta nên niệm lên Kinh Pháp Hoa bằng biểu thức “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.” Suốt cuộc truyền bá tích cực về Kinh Pháp Hoa của ông, ông đã chịu nhiều khủng bố hành hạ, kể cả bị lưu đày. Trong những bộ luận của ông có một bộ luận rất quan trọng về Kinh Pháp Hoa. Về sau các tín đồ phái Nhật Liên sùng mộ tụng “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” hòa nhịp với tiếng trống mạnh mẽ của họ. Ông cũng chỉ trích các tông phái khác và tố giác họ để xướng tà đạo mà theo ông sẽ làm băng hoại nước Nhật. Ông cũng viết văn thư lên Nhật Hoàng khẩn thiết ngài hãy triệt hạ tất cả những hình thức khác của Phật giáo. Dĩ nhiên điều này dẫn tới thù oán và ngay cả tánh mạng của ông cũng bị đe dọa vài lần, nhưng ông đều thoát hiểm một cách lạ kỳ nên ông cho là nhờ uy lực của Kinh Pháp Hoa. Cho dù gặp bất lợi, ông cũng thu hút được một số đông tín đồ. Ngày nay có hai trường phái chính tự cho mình là truyền thừa phái Nhật Liên: nhóm tại gia Soka Gakkai and Tăng già Tịnh Độ Nhật Liên, tuy nhiên, hai nhóm kinh chống nhau dữ dội, Tăng già Nhật Liên cho rằng chỉ có Tăng lữ của họ là có quyền truyền thừa duy nhất, còn nhóm trước chỉ là một tổ chức thế tục mà thôi. Nhóm Tăng Già Nhật Liên còn giữ bản gốc của cuộn vải ghi bằng chữ Hoa tựa “Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” do chính ngài Nhật Liên viết tay tại tổng hành dinh Taiseikiji dưới chân núi Phú Sĩ, và cho rằng đây mới là bản thật, còn nhóm tại gia thì dùng bản giả, sẽ không có lợi ích gì khi thực tập pháp môn này. Tuy nhiên, nhóm tại gia vẫn tiếp tục phân phát cho hội viên của họ bản sao của cuộn tựa đề Kinh Pháp Hoa mà họ cho rằng nguyên lai do chính ngài Nhật Liên viết tay. Nhật Liên tự coi mình như người cứu tinh của dân tộc. Ông hy vọng đem lại hòa bình cho Nhật Bản theo gương của Kinh Pháp Hoa. Ông trách cứ các quân vương đã ủng hộ các trào lưu Phật giáo “tà thuyết. Theo ông, đó là nguyên nhân của những khó khăn mà làm cho đất nước lâm nguy thời bấy giờ. Về sau ông đã kích các tông phái hiện thời một cách mãnh liệt. Ông cho rằng Tịnh Độ tông là địa ngục, Thiền tông là yêu ma, Chân ngôn tông là diệt vong quốc gia, luật tông là phản bội, và Di Đà giáo là kẻ thù của chư Phật, phải chịu trách nhiệm về những tệ hại và suy đồi trong và ngoài nước. Những cuộc công kích các tông phái của Nhật Liên ngày càng trở nên vô cùng mãnh liệt hơn trước. Ông bị xua đuổi khỏi Izu năm 1261. Ông trở về quê Kamakura. Nhân dịp sứ thần Mông Cổ sang Nhật đòi cống vật, sự kháng cáo triều đình phải đàn áp các tông phái khác và nhìn nhận Pháp Hoa là đường lối duy nhất đưa quốc gia ra khỏi họa hoạn. Năm 1271, ông bị bắt và bị kết án tử hình. Nhưng với một phép lạ, ông thoát khỏi cuộc xử tử và bị đày ra hoang đảo Tá Độ vào cuối năm đó. Sau ba năm ông trở về Kamakura. Do quan điểm khác thường của ông mà suốt cuộc đời ông liên tục bị nhà cầm quyền ngược đãi, đày đọa. Tuy nhiên, tinh thần ái quốc nồng nhiệt qua các bài thuyết pháp của ông đã tạo được nhiều thiện cảm và sùng mộ trong lòng người dân Nhật Bản. Tông phái do ông lập ra mang tên Nhật Liên, dựa theo tên ông, và ông được tín đồ Nhật Liên xem như một Đại Bồ Tát đã cứu độ quốc gia. Năm 1274, sư lui về ở ẩn trên núi Thân Diên, phía tây Phú Sĩ và sống an bình ở đây. Ông thị tịch tại Ikegami, gần Tokyo, năm 1282. Nhật Liên Tông còn có tên là Pháp Hoa Tông, được Ngài Nhật Liên, một Tăng sĩ Nhật bản sáng lập năm 1252 sau Tây Lịch, mà giáo thuyết dựa vào Tam Đại Bí Pháp. Môn đồ của phái Nhật Liên Tông thường niệm “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.” Muốn tìm hiểu Nhật Liên tông, trước hết chúng ta tìm hiểu Kinh Pháp Hoa. Kinh này gồm 21 chương, nhưng sau đó do thêm thắt và phân chia mà thành ra 28 chương. Bản Hán dịch sớm nhất do ngài

Pháp Hộ dịch năm 286 sau Tây Lịch; bản thứ hai do Cửu Ma La Thập dịch vào khoảng năm 406; và bản thứ ba đầy đủ nhất do Xà Na Quật Đa và Đạt Ma Cấp Đa dịch năm 601. Trong mấy bản này thì bản dịch của Cửu Ma La Thập là có văn chương hay nhất. Bản kinh 28 chương này được Trí Khải và Nhật Liên dùng. Sau nhiều năm nghiên cứu, Nhật Liên tuyên bố rằng bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa chính là sự phát triển chân lý cuối cùng. Ông đưa ra lời tán tụng kinh Diệu Pháp Liên Hoa, có lẽ là để hóa giải ảnh hưởng của việc niệm Phật suông của phái Tịnh Độ. Theo ông thì Đức Thích Ca Mâu Ni là Đức Phật vĩnh hằng và tuyệt đối, đọc kinh Diệu Pháp Liên Hoa hay chỉ cần đọc tên bộ kinh là cách tốt nhất để đạt đến giác ngộ. Giáo thuyết chính của Nhật Liên tông gồm tam mật: 1) Bản Tôn: Hình tượng thờ phượng chính là mười phương vũ trụ Mạn đà la hay hóa thân của Phật. 2) Đề Mục (Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh): Kinh Pháp Hoa, bắt đầu bằng chữ Nam-Mô hay sự tôn kính Bản Tôn Kinh Pháp Hoa, vì đây chính là thân tinh thần của Phật. 3) Giới Đàn: Giới luật cũng dựa vào Kinh Pháp Hoa; một khi tín đồ tin tưởng, liền được vãng sanh về cõi Tịch Quang Tịnh Độ—It is customary to reckon the sect of Nichiren as one of the schools of Amidism. However, according to Dr. Edward Conze in “Buddhism: Its Essence and Development (p.206)”, it would be more appropriate to count it among the offshoots of nationalist Shintoism. Nichiren Sect is also called New Lotus School, a branch of Japanese Buddhism founded by Nichiren (1222-1282). Instead of reciting Amitabha Buddha, Nichiren believers devotedly recite “Namo Wonderful Dharma Lotus Sutra” to the vigorous accompaniment of their own drum-beating. Nichiren, Japanese monk, son of a fisherman who was ordained at the age of fifteen and subsequently studied in the Tendai tradition on Mount Hiei. He was later became dissatisfied with Tendai and he began preaching that in the present degenerate age the only valid text is the Lotus Sutra. He considered the doctrines of the text to be too profound for most people, however, and so he advised his followers to chant “Namu Myoho-enge-kyo” (Praise to the Lotus Sutra) while facing a scroll with Chinese characters of the sutra’s title. He was the founder of the Japanese sect that bear his name. This sect is also called New Lotus School. In 1253 he proclaimed that one should invoke the title of the Lotus Sutra with the formula “Namu Myoho Renge-kyo.” During his active propagation of the Lotus Sutra he suffered much persecution, including exile. His works include a very important commentary on the Lotus Sutra. Later on, Nichiren believers devotedly recite “Namo Wonderful Dharma Lotus Sutra” to the vigorous accompaniment of their own drum-beating. He also criticized other Buddhist schools, accusing them of propounding heretical teachings that he believed would lead to disaster for Japan. He also wrote several missives to the emperor urging that all other forms of Buddhism be suppressed. Of course, this led to some animosity, and even his life was threatened on some occasions; however, he miraculously escaped, and credited his survival with the power of the Lotus Sutra. Despite this setback, his sect still attracted a number of followers. Today there are two main schools claiming descent from Nichiren: the lay Soka Gakkai and the Nichiren Shoshu priesthood; however, the two are engaged in a bitter rivalry, with the latter claiming that its priesthood has sole authority for administering the tradition, while the former is only a lay organization. The Nichiren Shoshu Priesthood keeps the original Gohonzon (a scroll with Chinese characters of the sutra’s title) inscribed by Nichiren and its headquarters “Taisekiji” at the foot of Mount Fuji, and maintains that this is the only authentic one. The Nichiren priesthood claims that members of Soka Gakkai are using false Gohonzons and will derive no benefit from practices using them. However, the lay

organization continues to distribute to its members copies of a gohonzon which it claims that the scroll originally inscribed by Nichiren. Nichiren saw himself as the savior of his nation. He wanted to bring about peace in Japan by causing its people to live in accordance with the teachings of the Lotus Sutra. He accused the rulers of supporting “heretical” schools of Buddhism and regarded this as the reason for the difficulties in which the country found itself at the time. Later, he attacked the religious schools violently. He formulated his views as follows: the Pure Land is hell, Meditative Intuitionism is devil, Shingon or mysticism is national ruin and Vinaya sect is traitorous, and Amitabha-pietism is enemy of all Buddha, chiefly responsible for the evils and calamities within and without the nation. Nichiren’s attacks against other schools became more and more violent. In 1261, he was mobbed, attacked and banished to Izu. He returned to Kamakura. Upon the arrival of the Mongolian envoys demanding tribute, he again remonstrated the regime to suppress and adopt the Lotus doctrine as the only way out of national calamities. In 1271, he was arrested, tried and sentenced to death. In a miraculous way, he escaped the execution and was banished to the remote island of Sado at the end of the same year. After three years, he was allowed to return to Kamakura. Because of his unusual views, his life was a succession of persecutions by the government. Nevertheless, the burning patriotism he preached in his sermons as well as his simple doctrine gained for him much sympathy and devotion among Japanese people. The sect founded by him was called the Nichiren sect after him. He was looked upon by the followers of the Nichiren sect as a Mahabodhisattva who saved the nation. In 1274, he retired to Minobu, west of Mount Fuji, and lived peacefully. He died at Ikegami, near Tokyo, in 1282. “Nichiren Sect” is also known as the Lotus Sect (Pháp Hoa Tông), founded by Nichiren, a Japanese founder in 1252 AD. Nichiren believers devotedly recite “Namo Wonderful Law of the Lotus Sutra” (I trust in the sutra of the Lotus of the Wonderful Law). To know Nichiren School we must first know the Lotus text on which all his ideas and arguments are founded. Originally, the Lotus sutra consisted of twenty-one sections and was later enlarged into twenty-eight sections by additional revision. The earliest translation was by Dharmaraksa in 286 A.D., and the second by Kumarajiva in 406 A.D., and the third and complete translation by Jnanagupta and Dharmagupta in 601 A.D.. Among them, the second was the best in Chinese composition. The text of twenty-eight sections was used by Chih-I and Nichiren. Main doctrines of the Nichiren School: Giáo thuyết chính—After many years of study, Nichiren declared the Lotus of the Good Law (Saddharma-pundarika) to be the final revelation of the truth. He introduced the formula ‘homage to the sutra of the Lotus of the Good Law, perhaps to counteract the influence of the Pure Land sect (Jodo). According to him, the Sakyamuni Buddha is the eternal, absolute Buddha, and the recitation of the Saddharma-pundikara-sutra or even its title is the best way of attaining enlightenment. Its chief tenets are the three great mysteries, representing the Tripitaka: 1) Chief object of worship: Chief object of worship being the great mandala of the worlds of the ten directions, or universe, such as the body or nirmanakaya of Buddha. 2) The title of the Lotus Sutra: The title of the Lotus Sutra (Namo Wonderful Dharma Lotus Sutra or Homage to the Lotus of Truth), preceded by Namo, or Adoration to the scripture of the Lotus of the wonderful law, for it is Buddha’s spiritual body. 3) The altar of the law: The altar of the law, which is also the title of the Lotus Sutra; the believer, wherever he is, dwells in the Pure Land of calm light, the sambhogakaya.



*(17-2) Nhật Liên Chân Tông  
Nichiren Shoshu*

“Nhật Liên Chân Tông” là một trong hai trường phái lớn đương thời, cùng với trường phái kia là Soka-Gakkai, họ tự cho mình là những dòng truyền thừa từ thời Nhật Liên. Nichiren Shoshu Sakgakkai được Tsunesaburo Makiguchi sáng lập vào năm 1930 và được đệ tử của ông là Toda phát triển rộng rãi, và vào năm 1951 tên Nichiren Shoshu Sokagakkai được chính thức công nhận. Trong những năm đầu trường phái này phát triển rất nhanh chóng, phần lớn nhờ lối tuyển mộ mãnh liệt và hầy còn trong vòng tranh luận. Một trong những phương thức hữu hiệu là Shakubuku, liên hệ tới việc áp lực và làm mệt mỏi những người sắp được tuyển mộ, nhưng phương thức này không còn được nhấn mạnh trong những năm gần đây nữa. Sau một trận chiến gay gắt giữa các Tăng sĩ và lãnh đạo của những người tại gia. Vào năm 1991 Tăng sĩ cao cấp của trường phái này là Nikken Abe, đã chính thức loại trừ tổ chức của người tại gia trong trường phái là tổ chức Soka Gakkai. Ông tuyên bố rằng chỉ có Tăng sĩ trong trường phái Shoshu mới là đại diện cho truyền thống Nhật Liên chân chính, và ông cũng tuyên bố thêm rằng chỉ có cuộn giấy có chữ viết bằng Hoa ngữ của ngài Nhật Liên dùng để trì tụng và lễ bái đang nằm trong tay các Tăng sĩ mới đích thật là của ngài. Các Tăng sĩ trong trường phái cũng tuyên bố đòi hỏi người tu tập trong trường phái chỉ có tu tập trì niệm “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” trước một bản viết thật của ngài Nhật Liên thì mới có công hiệu, còn những kẻ dùng bản viết của nhóm Soka Gakkai là không có công hiệu gì hết trong việc tu tập và thờ phụng—The “True School of Nichiren” is one of the two main contemporary organizations, along with Soka-Gakkai, that trace themselves back to Nichiren (1222-1282). The Nichiren Shoshu Sakgakkai (Nichiren Value Creation Society) was founded in 1930 by Tsunesaburo Makiguchi and further expanded by his disciple Josei Toda (1900-1958). It was formally incorporated in 1937, and in 1951 adopted the name “Nichiren Shoshu Sokagakkai. In its early years it enjoyed phenomenal growth, largely due to its aggressive and controversial recruitment practices. One of the most effective of these was Shakubuku, which involved pressuring potential converts in order to wear them down, but this practice has been de-emphasized in recent years. After an acrominious (gay gắt) battle between the priesthood and the lay leadership. In 1991 the high priest of Nichiren Shoshu, Nikken Abe, officially excommunicated the lay Soka Gakkai organization. He declared that only priesthood of the Nichiren Shoshu represented the true tradition of Nichiren, and further claimed that only its Gohonzon (a scroll inscribed by Nichiren with the Chinese characters of the Daimoku) is an authentic basis for chanting and worship. The priests of the Nichiren Shoshu also claim that the practice of chanting the “daimoku” (Namo Myoho-rence-kyo or Praise to the Lotus Sutra) requires that the practitioner perform it in front of an authentic (thật) “gohonzon” and that those used by the Soka Gakkai are ineffective for worship.

*(19-3) Tín Ngưỡng Di Đà Trong Thiên Thai Tông  
Amitabha-Pietism in the T'ien-T'ai School*

Tông Thiên Thai Nhật Bản được Đại sư Tối Trừng (Saicho) sáng lập tại Nhật vào năm 804. Ông thường được biết nhiều qua tên Dengyo-Daishi. Ông gia nhập Tăng đoàn khi còn trẻ và đi đến Trung Hoa để nghiên cứu thêm về đạo Phật. Tại đây ông được các luận sư của trường phái Thiên Thai nổi tiếng truyền dạy Chánh Pháp. Tuy nhiên, khi trở về Nhật, ông sáng lập ra tông phái mà giáo lý của nó được tuyển chọn hơn là những vị đi trước ở Trung Hoa, vì ông phối hợp những yếu tố khác của Mật giáo và Thiên tông, trong khi vẫn giữ nguyên sự nhấn mạnh vào Kinh Pháp Hoa của tông Thiên Thai Trung Hoa. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, thì Tối Trừng được Đạo Toại truyền cho học thuyết Thiên Thai và Bồ Tát giới, được Thuận Giáo truyền cho học thuyết Chân Ngôn tông, và Tu Nhiên truyền cho Thiên tông. Sau một năm lưu trú ở Trung Hoa, ông trở về Nhật Bản để truyền bá giáo lý mới này tại chùa Enryakuji trên núi Tỳ Duệ (Hiei). Ngôi chùa này chẳng bao lâu đã phát triển thành một trung tâm quan trọng cho tất cả mọi công cuộc nghiên cứu và tu tập Phật giáo tại Nhật. Ngày nay núi Tỳ Duệ vẫn là cơ sở của tông Thiên Thai Nhật Bản. Tông phái này dựa vào giáo lý của Liên Hoa Kinh là giáo lý cuối cùng của Đức Phật. Từ sự khởi đầu của nó, phái Tendai là người chọn lọc, hấp thụ những phương pháp thiền của Thiên tông và giáo lý đầy thần bí hơn từ Mật tông. Nó cũng đặt địa vị của mình ở vị trí chủ chốt của Phật giáo Nhật Bản, thành lập trụ sở chính tại núi Hiei, gần Đông Kinh, là trung tâm tu tập và học viện của thời đó. Nhiều thế hệ chư Tăng có uy thế đạt được từ sự tu tập của họ tại chùa Enryaku-Ji trên núi Hiei. Tendai ngày nay vẫn còn chiếm hơn một phần ba số Phật tử trên toàn nước Nhật. Tại Trung Hoa và Nhật Bản, tín ngưỡng Di Đà không được giảng dạy có hệ thống. Tại Nhật Bản, lịch sử tín ngưỡng Di Đà rất dài và có rất nhiều thẩm quyền mặc dầu Nguyên Tín và Pháp Nhiên là những nhà tiên phong truyền bá tín ngưỡng này. Có lẽ tông Thiên Thai bắt đầu sùng bái đức Phật A Di Đà và đề xướng ra như là một tín ngưỡng bao quát tất cả. Chính Đại sư Viên Nhân, vị tổ thứ ba là người đã lập nên hai cách thức tụng niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà, đứng và ngồi, và giới thiệu một điệu nhạc mô tả về cõi Cực Lạc. Cho đến ngày nay, các tín đồ tông Thiên Thai vẫn lấy kinh A Di Đà Tiểu Bản làm khóa tụng hằng ngày. Vì lẽ này mà họ chống đối Pháp Nhiên mãnh liệt, vì đã sáng lập ra một tông phái cực đoan về Di Đà giáo. Việc cấm đoán Tịnh Độ tông không làm thỏa mãn họ và họ định lăng nhục cả thể xác của Pháp Nhiên mặc dầu lúc bấy giờ đã được chôn cất rồi. Trên núi Tỳ Duệ có một số tín đồ của tín ngưỡng Di Đà tận tâm tu tập và hành trì theo tông này. Một đại biểu sáng chói là Nguyên Tín, cũng còn được gọi là Huệ Tâm, trước tác một số luận giải quan trọng về tín ngưỡng Di Đà và sáng kiến một nghệ thuật hội họa hình ảnh đặc biệt về thế giới Cực Lạc nơi đức A Di Đà đang nghênh đón những tín giả nhiệt tâm. Chính vì thế mà ngày nay ngay chính trong tông Thiên Thai Nhật Bản có một chi phái gọi là Chân Thạnh, được thành lập vào thời đại Đức Xuyên (vào khoảng năm 1780), chuyên thờ phượng đức Phật A Di Đà và quản trị hơn 400 ngôi chùa; trong lúc hai chi phái Sơn Môn và Tự Môn quản trị hơn 3.000 và 800 ngôi chùa—The T'ien-T'ai (Tendai) sect in Japan was founded in 804 A.D. by Saicho, who was better known as Dengyo-Daishi. He entered the Order young and went for further study to China, where he received instruction in the Dharma from teachers at the famous T'ien-T'ai school. However, after returning to Japan, he founded a school in which he

incorporated other elements of esoteric Buddhism and Zen, while maintaining T'ien-T'ai's emphasis on the Lotus Sutra as it was in China. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, he received the T'ien-T'ai doctrine and the Bodhisattva ordination from Tao-Sui, the mystic doctrines (mantra) from Shun-Chiao, and the Zen meditation from Hsiu-Jan. On his return to Japan, he propagated the new doctrine in the temple called Enryakuji on Mount Hiei. This temple soon grew to be an important center of all Buddhist studies and practices in Japan. Today, Mount Hiei remains the seat of the order in Japan. This sect focused on the teaching of the Lotus Sutra as the final and complete teaching of the Buddha. From its inception, Tendai has been eclectic. Absorbing both meditative practices of Ch'an and more esoteric teachings derived from Tantra. It also positioned itself as the hub of Japanese Buddhism, establishing Mount Hiei, near Kyoto, as the monastic and academic center of its time. Generations of influential monks have obtained their training at the Enryaku-Ji temple at Mount Hiei. Tendai still accounts for one-third of Japanese Buddhists today. In China and Japan, the Amida-pietism was not systematically taught. In Japan, the history of the faith is very long and there are many authorities, though Genshin (942-1170) and Hōnen (1133-1212) are the pre-eminent promoters of the doctrine. In the Tendai School the Amita worship was taken up and promoted as a all-inclusive faith. It was Jikaku-Daishi (Ennin), the third patriarch of the Tendai, who instituted the two forms of repeating the Amita formula, standing and sitting, and introduced a music relating to the Land of Bliss. Even today adherents read the smaller Sukhavati text in the daily service. On that account their protest against Hōnen's founding a new exclusive school of Amita-pietism was exceptionally strong. Prohibition of the Jodo School did not satisfy them and they attempted to insult Hōnen's corpse although it was already buried. On Mount Hiei there were earnest followers of Amitabha-pietism who devoted themselves to the study and practice of the school. A brilliant representative was Genshin, otherwise known as Eshin, who wrote, among others, an important treatise for the faith and invented a special pictorial art of paradise and Amita welcoming the pious believers. So, till today there is in the Japanese Tendai School itself a sub-sect called Shinsei Branch, founded in the Tokugawa period (about 1780), which devotes itself to the worship of Amitabha Buddha and rules over more than 400 monasteries, while the two branches, Sammon and Jimon, govern more than 3,000 and 800 monasteries respectively.

***(VI-4) Tín Ngưỡng Di Đà Trong Chân Ngôn Tông  
Amitabha-Pietism in the Shingon School***

Sự sùng bái đức Phật A Di Đà khá có ưu thế tại trung tâm của Chân Ngôn tông Nhật Bản tại Cao Dã Sơn cũng giống như tại trung tâm của Thiên Thai tông trên núi Tỉ Duệ. Theo giáo sư Junjiro Takakusu trong quyển “Cương Yếu Triết Học Phật Giáo,” chúng ta không thể biết giáo thuyết này được Chân Ngôn tông nghiên cứu và thực hành đến đâu trong giai đoạn sơ thời. Tuy nhiên, trong khoảng 66 ngôi chùa còn tồn tại ở Cao Dã Sơn, tại những ngôi cổ tự, đức Phật A Di Đà thường là đối tượng sùng bái chính yếu. Vào cuối thời đại Bình An, Hưng Giáo Đại Sư, hiệu là Giác Tông, một vị đại sư danh tiếng của chùa Đại Truyền Pháp ở vùng Cao Dã và sau đó là khai tổ phái Chân Ngôn tân nghĩa, thật hăng hái tận tâm với tín ngưỡng

Di Đà và thường khát vọng được thác sanh vào Cực Lạc quốc độ. Do đó, chúng ta có thể cho rằng Tịnh Độ tông cũng gây được nhiều ảnh hưởng trên các tông phái khác—The worship of Amitabha-Buddha has prevailed considerably in the Japanese Shingon Center, Kôyasan, as it has in the the Tendai center, Mount Hiei. According to Prof. Junjiro Takakusu in “The Essentials of Buddhist Philosophy (p.170),” we cannot determine how far the school was studied or practiced in the Shingon School at an early period. However, among some sixty-six existing monasteries at Kôyasan, the older edifices have the Buddha Amitabha as the chief object of worship. At the end of the Heian period, Kakuban (Kôkyô Daishi 1095-1145), a distinguished monk of the Daidenpôin at Kôya and afterwards the founder of the new sect of Shingon, earnestly devoted himself to the faith of Amitabha and aspired for a birth in the Land of Bliss in the ensuing life. Thus we can presume that the school must have been taken up by influential circles.

### *(199) Bốn Sắc Thái Tin Ngưỡng Di Đà* *Four Aspects of the Amitabha-Pietism*

Theo Tịnh Độ tông, Phật Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở Trung Ương. Trong bốn sắc thái này, thứ nhất bắt nguồn từ Mật giáo; thứ hai ảnh hưởng các nguyên lý của Pháp Hoa; thứ ba căn cứ chính yếu trên 3 lời nguyện và thứ tư qui chiếu vào một nguyện của đức Phật A Di Đà. Đức Phật A Di Đà là một trong những vị Phật chính trong Phật giáo. Do vậy chúng ta thấy được các quan niệm của các tông phái Di Đà về vấn đề Phật Đà Luận của Đại Thừa. Theo thuyết “Tánh Cự” của tông Thiên Thai và “Lưỡng Bộ Bất Nhị” của tông Chân Ngôn, nguyên lý “một trong tất cả và tất cả trong một” đã được sẵn sàng chấp nhận. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung Ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của pháp giới thể tánh. Các bản nguyện của Ngài, sự chứng quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc Quốc Độ được mô tả đầy đủ trong Kinh A Di Đà. Lẽ đương nhiên khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trong Kinh Pháp Hoa, ẩn dụ cho các đệ tử rằng không nên xem Ngài như vị Phật 80 tuổi già với vóc người nhỏ thó, bởi vì Ngài thực sự là một vị Phật lâu đời lâu kiếp, và hiện thân đầy khắp vũ trụ; phải coi Ngài như là một với Đức Phật Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. Phật Thích Ca đã nhấn mạnh vào đức tin tuyệt đối nơi Phật A Di Đà. Tín tâm là phương tiện duy nhất để giải thoát. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tín ngưỡng Di Đà gồm có bốn sắc thái. **Thứ nhất** là sắc thái Thiên Thai và Chân Ngôn, theo đó Phật Di Đà là một trong Ngũ Trí Như Lai, ngự ở Tây phương, có Đức Đại Nhật Như Lai ở giữa. **Thứ nhì** là sắc thái dung thông niệm Phật theo đó, giá trị của một người tin tưởng nơi Phật A Di Đà có thể truyền đến người khác và ngược lại. Nghĩa là một tôn giáo hỗ tương hỗ trợ bằng đức tin. **Thứ ba** là sắc thái của Tịnh Độ tông, theo đó tín ngưỡng Di Đà độc nhất chỉ được giảng theo nơi tam kinh Tịnh Độ, đặc biệt căn cứ trên những lời nguyện của Đức Phật A Di Đà. **Thứ tư** là sắc thái của tông Chân Ngôn, theo đó tín ngưỡng này được giảng dạy một cách chặt chẽ theo nguyện thứ 18 của Phật A Di Đà, mô tả trong kinh Trường Di Đà—According to the Pure Land Sects, Amitabha Buddha is more than one of the five Buddhas, although his land is laid in the Western Quarter, not in the Center. Of these four aspects, the first originated from mystics, the second was influenced by Lotus principles, the

third was based chiefly on the three vows, and the fourth centered on one vow of the Amita. Amitabha Buddha is one of the principal Buddha in Buddhism. Thus we see the ideas of the Amitabha schools concerning the Buddhological principle of Mahayana. According to the theory of “original immanence” of T’ien-T’ai and the “two essences in one” theory of the Shingon, the principle of “one-is-all and all-are-one” will be readily admitted. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the central Mahavairocana, the Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha’s original vows, his attainment of Buddhahood of Infinite Light and Life, and his establishment of the Land of Bliss are all fully described in the Sukhavati text. It is but natural that Sakyamuni Buddha, who hinted to his disciples in the Lotus Sutra not to regard Amitabha Buddha as a Buddha of eighty years of age with a small stature, for he is in reality a Buddha of remote ages and of world-wide pervasions, should be identified with the Buddha of Infinite Light and Life. A complete reliance on such a Buddha’s power will be a reasonable outcome of this teaching. Sakyamuni Buddha insisted on an absolute faith in Amitabha Buddha because faith alone being the cause of salvation. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, Amitabha-pietism is of four aspects. **First**, the aspect of T’ien-T’ai and Shingon, in which Amitabha Buddha is one of the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas) governing the Western Quarter, having Mahavairocana (the Great Sun Buddha) at the center. **Second**, the aspect of combining reciting Amitabha Buddha’s name and cultivating (Yuzunembutsu), in which the value of one’s faith in Amitabha is transferable to another or vice versa, i.e., religion of mutual help with faith. **Third**, the aspect of the Pure Land Sect, in which Amitabha Buddha’s faith is taught exclusively in accordance with the three Sukhavati texts of the school, especially based on the Buddha’s vows. **Fourth**, the aspect of the Shingon Sect, in which the faith is taught strictly in accordance with the eighteenth vow of Amitabha Buddha described in the larger Sukhavati text.



## **CHƯƠNG NĂM** **CHAPTER FIVE**

### **Chư Tổ Tịnh Độ Tông** **Pure Land Patriarchs**

#### **(A) Những Vị Bồ Tát Liên Hệ Với Phật A Di Đà** **Bodhisattvas Related to Amitabha Buddha**

##### **(1) Đại Thế Chí Bồ Tát** **Mahasthama Bodhisattva**

Đại Thế Chí, tên theo Phạn ngữ chỉ “Người nắm giữ đại lực.” Đại Thế Chí Bồ Tát, người đã chiếm được một sức mạnh to lớn. Đây là một vị Bồ Tát quan trọng trong Phật giáo Đại thừa, vì chính vị Bồ Tát này đã đem lại sức mạnh giải thoát cho con người. Ông thường xuất hiện bên phải Phật A Di Đà, trong khi Bồ Tát Quán Âm thì xuất hiện bên trái. Theo truyền thuyết Phật giáo, thì ngài là vị Bồ Tát có nguồn gốc từ Ấn Độ, tuy nhiên, về sau này thì hình ảnh ngài phổ cập khắp các xứ Đông Á. Người ta thường phác họa hình ngài bên cạnh Quán Thế Âm Bồ Tát như là vị đồng hành với Đức Phật A Di Đà, và là vị tiếp dẫn chúng sanh về cõi nước Tịnh Độ Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. Ngài là vị Bồ Tát mà trí lực có thể đến khắp các nơi, ngài tiêu biểu cho trí huệ Phật, vị đứng bên phải Phật A Di Đà, tiêu biểu cho trí tuệ; trong khi Bồ Tát Quán Âm thì bên trái. Ngài được coi là vị Bồ Tát trông nom cửa trí huệ của Đức Phật—Mahasthamaprapta, a Sanskrit name for “Holder of Great Power.” One who has gain great power, an important Bodhisattva in the Mahayana Buddhism, who bring men the knowledge of liberation. He always appears on the right side of Amitabha, whereas Avalokitesvara on the left. According to Buddhist legends, Mahasthama is a Bodhisattva of Indian origin; however, later, his image is found throughout East Asian countries. He is commonly depicted alongside Avalokitesvara as a companion of Amitabha Buddha, and he is thought to welcome beings into Amitabha Buddha’s Pure Land of Sukhavati. Bodhisattva who has attained Great Strength. Great Power Obtaining Bodhisattva He whose wisdom and power reach everywhere, a bodhisattva representing the Buddha-wisdom of Amitabha; he is Amitabha’s right, with Avalokitesvara on the left. He is considered as the guardian of Buddha-wisdom.

**( ११) Phổ Hiền Bồ Tát**  
***Samantabhadra Bodhisattva***

Bồ Tát Toàn Thiện hay Toàn Phúc. Một trong những bồ tát chính của trường phái Phật giáo Đại thừa. Ngài còn là hiện thân của đức trầm tĩnh, lòng thương xót và trí huệ sâu xa. Ngài được sùng kính như người bảo hộ cho tất cả những ai truyền bá Phật pháp và được coi như là hiện thân của trí năng đồng nhất, tức là hiểu được sự đồng nhất giữa cái giống nhau và cái khác nhau. Ngài thường cỡi voi trắng sáu ngà (voi tượng trưng cho sức mạnh của trí tuệ), xuất hiện cùng lúc với Bồ tát Văn Thù bên cạnh (phải) Phật Thích Ca. Ngài cũng còn được gọi là Tam Mạn Bạt Đà La, tiêu biểu cho “Lý,” ngài cũng là vị bảo hộ Kinh Pháp Hoa và những người hành trì kinh này; đồng thời ngài cũng có liên hệ mật thiết với Kinh Hoa Nghiêm. Ngài ngự tại phía đông vũ trụ. Một hình ảnh quan trọng trong Phật giáo Đại Thừa, một vị Bồ Tát trong các kinh điển Đại Thừa, người nói ngài là vị Bồ tát bảo vệ những ai hoằng trì Phật pháp, và người ta thường vẽ ngài cùng với Đức Đại Nhật Như Lai. Về Tiểu Tượng Học thì ngài thường được vẽ cỡi voi trắng có sáu ngà, và tay ngài thường cầm một bông sen, một viên ngọc bảo châu mani (ngọc ước toại nguyện), và một cuộn giấy. Trong Kim Cang Thừa, người ta thường coi ngài như một vị “A Đề Phật” và hóa thân của “Chân Thân Phật.” Trong những bức họa Mật giáo, ngài có nước da xanh đậm (dấu hiệu của tánh không) và thường được họa trong tư thế ôm vị phối ngẫu Phổ Hiền Nữ (Samantabhadri)—The All-Compassionate One of Perfect Activity. “He Who Is All-pervadingly Good” or “He Whose Beneficence Is Everywhere.” One of the most important bodhisattvas of Mahayana Buddhism. He also embodies calm action, compassion, and deep-seated wisdom. He is venerated as the protector of all those who teach the dharma and is regarded as an embodiment of the wisdom of essential sameness and difference. He often appears riding a white six-tusked elephant (the elephant being noted for its tranquility and wisdom) with Manjusri (Manjushri) on the right side of Sakyamuni. He is also called Universal sagacity, or lord of the fundamental law, the dhyana, and the practice of all Buddhas. He represents the fundamental law, and is the patron of the Lotus Sutra and its devotees, and has close connection with the Hua-Yen Sutra. His region is in the east. An important figure of the Mahayana Buddhism. As a Bodhisattva in early Mahayana texts, he is said to be the protector of those who propagate the Dharma, and he often portrayed with Vairocana. Iconographically, he is often shown riding on a white elephant with six tusks, and he commonly holds a lotus, a wish-fulfilling jewel, or a scroll. In Vajrayana he is often said to be the “primordial buddha” (Adi-Buddha) and the embodiment of the “truth body” (Dharma-kaya). In tantric depictions, he has dark blue skin (symbolic of emptiness) and is commonly shown in sexual embrace with his consort Samantabhadri.

**( १११) Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát**  
***Manjusri Bodhisattva***

Văn thù sư Lợi là tên của một trong những vị Bồ Tát nổi tiếng của Phật giáo Bắc tông (Đại Thừa), ngài thường đứng bên trái của Phật Thích Ca và là nhân cách hóa cho trí huệ Phật.



Người cao quý và dịu hiền. Bồ Tát của trí năng trong Phật giáo Đại thừa, người chiến thắng bóng tối của sự ngu dốt. Thỉnh thoảng người ta cũng nhắc đến ngài như một vị Bồ Tát có giọng nói êm dịu. Ngài quan hệ chặt chẽ với những kinh nói về “Trí Tuệ Ba La Mật,” và thường là người đối thoại hoặc hỏi Đức Phật về trí tuệ ba la mật. Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi cũng phổ thông như Bồ Tát Quán Thế Âm. Một số lớn kinh điển được trước tác để ca ngợi Ngài. Văn Thù Sư Lợi là một biểu tượng cho trí tuệ của người tu Phật. Trong Kinh Liên Hoa điển tả Ngài nhảy vọt lên từ trong đại dương. Chữ Manju có nghĩa là đẹp, chữ Sri có nghĩa là gia tài, đức hạnh hay chúa. Nguyên chữ Manjusri có nghĩa là “đức hạnh tuyệt vời.” Văn Thù một tay cầm kiếm Kim Cương đoạn diệt mê hoặc, ngồi trên lưng sư tử. Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát được xem như là vị Bồ Tát bảo hộ trí tuệ, và thường được đặt bên trái Phật Thích Ca, trong khi Phổ Hiền bên phải được coi như là vị Hộ Pháp. Ngài là vị Bồ Tát đã thành Phật từ thời xa xưa với tôn hiệu Tôn Chủ Long Vương Phật. Nhưng sau khi thành Phật, ngài vẫn thị hiện làm Bồ Tát để giáo hóa chúng sanh, và giúp đỡ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni hoằng trì chánh pháp. Văn Thù cũng biểu thị sự giác ngộ tức sự hốt nhiên nhận ra nhất thể của tất cả cuộc tồn sinh và năng lực phát sinh từ đó, mà sức mạnh của sư tử là biểu tượng. Một số các vị Thầy trong Phật giáo Tây Tạng được xem như là hiện thân của ngài Văn Thù Sư Lợi, như Tông Khách Ba chẳng hạn—Name of one of the most celebrated Bodhisattvas among the northern Buddhism (Mahayana). The attendant to the left of Sakyamuni Buddha, the personification of the wisdom of the Buddha or the Buddha’s Wisdom. The Bodhisattva of wisdom in the Mahayana Buddhism, who dispels the darkness of ignorance. Sometimes he is mentioned as a Bodhisattva with “soft voice.” He is closely associated with the “Perfection of Wisdom” (Prajna-paramita) sutras and is often a main interlocutor in them, generally asking the Buddha about the perfection of wisdom. He is often depicted holding in one hand a flaming “sword of wisdom” that cut through false views and a Perfection of Wisdom text in the other. Manjusri Bodhisattva is also as popular as Avalokitesvara Bodhisattva. A number of sutras were composed in his honor. Manjusri is a symbol of Buddhist wisdom or an idealization of a particular quality. The Lotus Sutra describes him as springing out from the great ocean. Manju is beautiful, Sri is good fortune, virtue, majesty or lord. Manjusri means the beautiful virtue (fortune or lord). The Greatly Wise Manjusri Bodhisattva with his delusion-cutting vajra sword in one hand, sits on the back of a lion on the Buddha’s left. He is considered as a guardian of wisdom and is often placed on Sakyamuni’s left, with Samantabhadra on the right side as guardian of Law. He became a Buddha long ago and was called the Race of Honored Dragon Kings. However, after becoming a Buddha he had been continuing to manifest in the form of a Bodhisattva to teach and transform living beings, and help Sakyamuni Buddha propagate the Correct Dharma. Manjusri also represents awakening, that is, the sudden realization of the Oneness of all existence and the power rising therefrom, of which the lion’s vigor is symbolic. A number of Tibetan masters are regarded as physical manifestations of Manjusri, for example, Tsong-kha-Pa.

**( 70- 1) Quán Thế Âm Bồ Tát**  
***Avalokitesvara Bodhisattva***

Bồ Tát Quán Thế Âm, từ kiếp lâu xa về trước đã thành Phật, hiệu là Chánh Pháp Minh, đang ở cõi Thường Tịch, vì lòng quan tâm và từ bi vô lượng, Ngài xuất hiện nơi các cõi. Ngài đứng cạnh đức Phật A Di Đà, mà lại hiện thân khắp nơi, khi thì thân Phật, khi làm Bồ Tát, A La Hán, Bích Chi, hay đủ thứ thân trong lục đạo trong mười phương Pháp Giới. Ngài hoàn tất bất cứ điều gì làm lợi cho chúng sanh và bất cứ thân nào cần thiết để cứu độ chúng sanh thì Ngài đều hiện ra thân ấy mà nói Pháp. Cũng như chư Phật, chư Bồ Tát cũng có rất nhiều. Trong những tác phẩm thần thoại Phật giáo Tín Tâm thì Quán Thế Âm là độc đáo nhất. Vì pháp thuật thần thông, vì sự ân cần khéo léo tuyệt luân của ngài “cứu độ tất cả những kẻ đang chịu khổ đau.” Quán Thế Âm, tên Bắc Phạn có nghĩa là “Vị Chủ Nhìn Xuống” (nhìn xuống chúng sanh mọi loài). Vị Bồ Tát đứng bên trái của Phật A Di Đà. Đây là vị Bồ Tát quan trọng nhất trong Phật giáo Đại Thừa. Ngài là hiện thân của từ bi, cùng với trí tuệ là một trong hai tính chất quan trọng của tâm giác ngộ của một vị Phật. Tên của Ngài theo nghĩa đen là “Một vị Chủ Nhìn Xuống” ám chỉ Ngài nhìn những khổ đau và phiền não của chúng sanh với lòng từ bi. Hình ảnh của Ngài nổi bật trong nhiều kinh điển Đại Thừa, như kinh Bát Nhã Ba La Mật Kinh, Kinh A Di Đà, trong đó Ngài là một trong những vị Bồ Tát của cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà, kinh Pháp Hoa, có một chương trong đó Ngài là nhật vật chính. Trong kinh này, Ngài được diễn tả như là vị cứu khổ chúng sanh trong cơn hoạn nạn. Người ta nói chỉ cần tưởng nhớ tên Ngài một cách thành khẩn có thể được cứu thoát qua cơn nguy khốn. Trong những hình tượng ban sơ của Phật giáo vùng Đông Á, cho đến thời nhà Tống Ngài được vẽ như một người nam, nhưng từ thế kỷ thứ 10 thì hình ảnh của một người nữ mặc đồ trắng (Bạch Y Quán Âm) đã có ưu thế ở vùng Đông Á. Trong truyền thống “Spyan ras gzigs dbang phyug” ở Tây Tạng, Ngài được xem như là một vị thần Giám Hộ xứ sở, một trong những hóa thân của ngài là dòng truyền thừa tái sinh Đạt Lai Lạt Ma. Ngoài ra, ngài còn là một trong tám vị đại Bồ Tát trong truyền thống Phật giáo Đại Thừa, và là vị có hạnh từ bi tích cực trong việc cứu độ chúng sanh. Câu thần chú “Úm Ma Ni Bát Di Hồng” có quan hệ trực tiếp với Bồ Tát Quán Âm. Trong Phật giáo Tây Tạng thì Đức Bồ tát Quán Thế Âm được coi như vị Bồ Tát Thế Chủ và Đức Đạt Lai Lạt Ma được nhìn như là sự hiện thân của Ngài. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, chúng sanh khổ não mà nhất tâm xưng danh ngài, tức thời ngài quán sát âm thanh của họ (tâm thanh) và độ cho họ được giải thoát. Khởi thủy tượng của ngài là tượng nam, nhưng bây giờ thì thường là tượng nữ. Nghĩa xác thực của Quán Âm chưa được xác định. Quán Âm là bộ Tam Thánh với Phật A Di Đà, thường đứng bên trái của Phật Di Đà, nhưng có đến ba mươi ba hai hình thức khác nhau của ngài Quán Thế Âm, có thể là một con chim, một tịnh bình, một nhánh liễu, một viên ngọc ma ni, hay ngàn mắt ngàn tai, vân vân; khi làm người trợ giúp những em bé thì ngài bồng trên tay một đức trẻ. Đảo Phổ Đà là trung tâm chính thờ phượng Đức Quán Âm bên Tàu, nơi đó ngài là người bảo hộ những kẻ khổ đau hoạn nạn, đặc biệt là những người đi biển. Phẩm 25 trong Kinh Pháp Hoa là phẩm Phổ Môn nói về công hạnh của Đức Quán Thế Âm. Thỉnh thoảng người ta lầm ngài Quán Âm với Phật A Di Đà hay Phật Di Lặc. Theo các nguồn tài liệu Phật giáo khác, Bồ Tát Quán Âm là một trong bốn vị Bồ Tát quan trọng nhất của Phật giáo Đại Thừa. Ngài là Đại Bi Quán Thế Âm. Ngài cũng còn được gọi là Quán Tự

Tại Bồ Tát. Ngài là đệ tử và là người nối tiếp Đức Phật A Di Đà ở Tây Phương Tịnh Độ. Ngài Quán Thế Âm còn có nhiều danh hiệu khác như: Quán Âm, Quán Tại Tát Đỏa, Quán Thế Âm, Quán Thế Tự Tại, Quán Tự Tại, Bồ Tát Thiên Thủ Thiên Nhân, vân vân. Bồ Tát Quán Thế Âm, một trong những vị Bồ tát lớn của trường phái Phật giáo Đại thừa. Quán Thế Âm tầm thính cứu khổ, thị hiện trong những hình thức không thể nghĩ bàn hầu đem sự gia hộ đến tới bất cứ nơi nào cần Ngài. Cũng còn được gọi là Đại Bi Quan Thế Âm Bồ Tát, một trong ba vị Phật và Bồ Tát của Tây Phương Tịnh Độ, hai vị kia là Phật A Di Đà và Bồ Tát Đại Thế Chí. Trong những tác phẩm thần thoại về Phật giáo thì thần thoại về Đức Quán Thế Âm Bồ Tát là độc đáo nhất. Vì pháp thuật thần thông, vì sự ân cần và khéo léo tuyệt luân của Ngài “cứu độ tất cả những kẻ đau khổ.” Chữ Avalokitesvara là chữ kép của chữ “ishvara” có nghĩa là Thế Tôn và chữ Avalokita có nghĩa là người nhủ lòng từ bi, thí dụ như người nhủ lòng từ bi đến những kẻ đau khổ trên thế gian này. Theo Edward Conze trong Tinh Hoa và Sự Phát Triển của Đạo Phật, Quán Thế Âm là lòng từ bi nhân cách hóa. Kinh văn và ảnh tượng cho phép phân biệt ba giai đoạn của sự phát triển của Ngài ở Ấn Độ. Trước hết, Ngài là một phần của “Tam Vị Nhất Thể” gồm Vô Lượng Thọ, Quán Thế Âm và Đại Thế Chí. Tam vị nhất thể này có nhiều điểm tương đồng với các tôn giáo ở Ba Tư, nghĩa là trong sự thờ phụng Mithra và trong tôn phái Zervan, các tôn giáo ở Ba Tư coi thời gian vô hạn là nguyên lý căn bản. Được thu nhập vào Phật giáo, Quán Thế Âm trở thành vị Bồ Tát vĩ đại đến độ Ngài gần hoàn hảo như một đức Phật. Ngài có một quyền lực pháp thuật lớn lao để cứu độ chúng sanh trong mọi khó khăn và nguy hiểm. Ở giai đoạn thứ hai, Quán Thế Âm thủ đắc một số chức vụ và tính chất vũ trụ. Ngài nắm thế giới trong tay. Ngài vô cùng cao lớn, 810.000 ngàn dặm, mỗi lỗ chân lông ngài chứa đựng một thế giới hệ. Ngài là chúa tể và là đáng Thế Tôn của thế gian. Từ mắt Ngài phóng ra mặt trời và mặt trăng. Từ miệng Ngài phóng ra gió và từ chân Ngài là trái đất. Về tất cả những phương diện này, Quán Thế Âm giống như Phạm Thiên. Cuối cùng, ở giai đoạn thứ ba, lúc mà những yếu tố pháp thuật trong Phật giáo chiếm hàng đầu, Ngài trở thành một pháp sư có nhiều năng lực nhờ những mạn trà và thu nhận nhiều đặc tính của Siva. Đó là Quán Thế Âm Mật Tông. Quán Thế Âm, vị “Bồ Tát Nhìn Xuống” chúng ta với lòng bi mẫn, là một trong những vị Bồ tát rất quen thuộc trong trường phái Đại Thừa. Ngài được mọi người tôn kính như là sự hiện thân của lòng bi mẫn, thường được mô tả hay họa hình với 11 đầu và 1.000 tay, tất cả đều được dùng trong việc phân bố sự cứu trợ của ngài. Ngài tháp tùng Đức Phật A Di Đà, vị Phật đang ngự trị tại Thiên đường Cực Lạc, Tây Phương Tịnh Độ. Phật A Di Đà là một trong nhiều vị Phật quan trọng nhất trong các vị Phật khác đang ngự tại nhiều Phật quốc khác nhau của Phật giáo Đại Thừa. Đức Quán Thế Âm có thể tìm nhiều cách để cứu độ, bao gồm cả hình thức của một vị đệ tử, một vị Tăng, một vị trời, hay một vị nữ Bồ Tát Ta Ra. Theo Phật giáo Tây Tạng, Tara là một vị nữ Bồ Tát quan trọng trong Phật giáo Ấn Độ và Tây Tạng, được sanh ra từ giọt nước mắt thương xót của Bồ Tát Quán Thế Âm, và những vị Đạt Lai Lạt Ma cũng được người ta cho là những kiếp tái sanh của ngài Quán Thế Âm. Sự sùng bái ngài Quán Thế Âm đã tạo nên những cảm hứng của những tác phẩm nghệ thuật tôn giáo đẹp nhất trong truyền thống Phật giáo Á Châu. Vào thế kỷ thứ 10, ở Trung quốc người ta bắt đầu trình bày những bức vẽ về ngài Quán Thế Âm có 10 tay. Bốn tay dùng để giữ mặt trời, mặt trăng, quyền trượng và đinh ba; sáu cánh tay còn lại được dùng để bắt nhiều ấn pháp khác nhau biểu hiện sự bố thí, lòng vô úy và đức hiển dương. Theo Phật giáo Đại Thừa Trung Quốc, Bồ Tát Quán Thế Âm thường được miêu tả với một ngàn cánh tay, trong mỗi cánh tay đều có một con mắt của nó,

nhằm chỉ nguyện lực của Ngài là có thể hết thấy những kẻ khổ đau trên thế gian và đưa ngàn tay đến cứu vớt lấy họ. Kinh văn và ảnh tượng đề nghị ba giai đoạn của sự phát triển của ngài ở Ấn Độ. Giai đoạn đầu tiên, ngài là một phần của Tam Vị Nhất Thể gồm Phật Vô Lượng Thọ, Quán Thế Âm và Đại Thế Chí Bồ Tát (kẻ đã đạt được đại năng lực). Tam Vị Nhất Thể này có nhiều điểm tương đồng với tôn giáo ở Ba Tư, thí dụ như là sự thờ phụng Thần Mithra, và trong tông phái Zervan ở Ba Tư, coi thời Vô Hạn là nguyên lý căn bản. Được du nhập vào Phật giáo, Quán Thế Âm trở thành một vị Bồ Tát vĩ đại đến độ ngài gần hoàn hảo như một vị Phật. Ngài có một quyền lực pháp thuật lớn lao để cứu độ chúng sanh trong mọi tình huống nguy hiểm và khó khăn. Trong giai đoạn thứ nhì, Quán Thế Âm thủ đắc một số nhiệm vụ và tính chất vũ trụ. Ngài “nắm thế giới trong tay,” ngài vô cùng cao lớn-- “800.000 dặm”--“mỗi một lỗ lông của ngài chứa đựng một thế giới.” Ngài là Chúa tể và đáng Thế Tôn của thế gian. Từ mắt ngài phóng ra mặt trời và mặt trăng; từ miệng ngài phóng ra gió; từ chân ngài phóng ra trái đất. Về tất cả những phương diện này Quán Thế Âm giống như Phạm Thiên của Bà La Môn giáo. Cuối cùng, ở giai đoạn thứ ba, lúc mà những yếu tố pháp thuật trong Phật giáo chiếm ưu thế hàng đầu, ngài trở thành một pháp sư, có nhiều năng lực nhờ những thần chú và thân nhận nhiều đặc tính của Thần Si Va trong Ấn giáo. Đó là Quán Thế Âm của Mật tông—The Bodhisattva Avalokitesvara has, since the time without beginning, been a Buddha with the name of True Dharma Light. While residing in the Land of Eternal Stillness, because of Her boundless concern and compassion, She also appears in all lands and realms. Standing beside Amitabha Buddha, She also manifests Herself everywhere, as Buddha, Bodhisattva, Arhat, Pratyeka Buddha, or takes the form of various beings along the Six Paths in the Dharma Realm of the ten directions. She accomplishes whatever deeds are of benefit to sentient beings and takes whatever form is necessary to rescue them and teach them the Dharma. Like Buddhas, Bodhisattvas are very numerous. Among the creations of the mythological imagination of the Buddhism of Faith, Avalokitesvara is the most outstanding. By the power of his magic, and by his infinite care and skill in his “salvation of all those who are suffering.” A Sanskrit term for “Lord who Looks Down.” A Bodhisattva who stands on the left side of Amitabha Buddha. This is the most important Bodhisattva in Mahayana Buddhism. He is the embodiment of compassion (karuna), which along with wisdom (prajna) is one of the two main characteristics of the awakened mind of a Buddha. His name literally means “the Lord who Look Down,” implying that he views the sufferings and afflictions of sentient beings with compassion. He figures prominently in many Mahayana sutras, e.g., several Perfection of Wisdom sutras, the Sukhavati-Vyuhā, in which he is said to be one of the Bodhisattvas in the Pure Land of Amitabha, and the Saddharma-Pundarika, which has an entire chapter in which he is the main figure. In this sutra, he is described as the savior of beings in trouble. It is said that by merely remembering his name with devotion one can be saved in times of distress. In early East Asian Buddhist depictions, up to the early Sung Dynasty, he is portrayed as a male, but since at least the tenth century the image of a female in a white robe (Pai-I-Kuan-Yin) has predominated in East Asia. In Tibet Avalokitesvara Spyan ras gzigs dbang phyug is viewed as the country’s patron deity, one of physical emanations is the Dalai Lamas incarnational line. Furthermore, he is one of the eight great Bodhisattvas in Mahayana traditional Buddhism, and one whose activities involve the active practice of compassion in saving sentient beings. The mantra of “Om Mani Pad mi Hum” is directly associated with Avalokitesvara Bodhisattva. In Tibetan Buddhism,

Avalokitesvara Bodhisattva is considered to be the main patron Bodhisattva, and the Dalai Lama is viewed as his incarnate manifestation. According to Eitel in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Avalokitesvara is one who contemplates the world's sounds, originally represented as a male, the images are now generally those of a female figure. The meaning of the term is in doubt. Kuan-Yin is one of the triad of Amitabha, is represented on his left, and is also represented as crowned with Amida; but there are as many as thirty-two different forms of Kuan-Yin, sometimes with a bird, a vase, a willow wand, a pearl, a thousand eyes and hands, etc. and when as bestower of children, carrying a child. The island of P'u-T'o (Potala) is the chief center of Kuan-Yin worship, where she is the protector of all in distress, especially of those who go to sea. Chapter 25 of the Lotus Sutras devoted to Kuan-Yin, and is the principal scriptures of the cult. Kuan-Yin is sometimes confounded (bị lầm lẫn) with Amitabha and Maitreya. According to other Buddhist sources, Avalokitesvara Bodhisattva is one of the four greatest important Bodhisattvas in Mahayana Buddhism. He is a Bodhisattva of Great Compassion and Observer of the Sounds of the World. He is also known as the Contemplator of Self-Mastery. He is the disciple and future successor of Amitabha Buddha in the Western Pure Land. Avalokitesvara Bodhisattva also has various titles such as: Kuan-Yin, Kuan-Yin Bodhisattva, Regarder or Observer of the world's sounds or cries (sounds that enlighten the world), the Sovereign Beholder of the world, the Sovereign Beholder, not associated with sounds or cries, One Thousand Hands and Eyes Bodhisattva, and so on. World Voice-Seeing Bodhisattva, one of the great bodhisattvas of the Mahayana Buddhism. Avalokitesvara contemplates the sound of the world. She can manifest herself in any conceivable form to bring help wherever it is needed. Bodhisattva of compassion and deep listening. Also called Kuan Shi Yin, the Bodhisattva of compassion. One of the three Pure Land Sages (Buddhas and Bodhisattvas). The others being Buddha Amitabha and Bodhisattva Mahasthamaprapta. Among Buddhism mythological works, works on Avalokitesvara Bodhisattva are the most outstanding. By the power of his magic, and by his infinite care and skill he affords safety to those who are anxious. The word Avalokitesvara is a compound of the word "ishvara" means "Lord or Sovereign," and of "avalokita" which means he who looks down with compassion, i.e., on beings suffering in this world. According to Edward Conze in *Buddhism: Its Essence and Development*, Avalokitesvara personifies compassion. The texts and images suggest that in India one may distinguish three stages in his development. At first, he is a member of a trinity, consisting of Amitayus, Avalokitesvara and Mahasthamaprapta. This Trinity has many counterparts in Iranian religion, i.e., in the Mithras cult and Zervanism, a Persian religion which recognized Infinite Time (Zervan Akarana=Amita-ayus) as the fundamental principle. Assimilated by Buddhism, Avalokitesvara becomes a great Bodhisattva, so great that he is nearly as perfect as a Buddha. He possesses a great miraculous power to help in all kinds of dangers and difficulties. In the second stage, Avalokitesvara acquires a number of cosmic functions and features. He hold the world in his hand, he is immensely big, 800,000 myriads of miles, each of the pores of his skin conceals a world system. He is the Lord and Sovereign of the world. From his eyes come the sun and the moon, from his mouth the winds, from his feet the earth. In all these respects, Avalokitesvara resembles the Hindu God, Brahma. Finally, in the third stage, at a time when the magical elements of Buddhism come to the fore, he becomes a great magician who owes his power to his mantras, and he adopts many of the characteristics

of Siva. This is the Tantric Avalokitesvara. Avalokitesvara, the “Bodhisattva who Looks Down” on us with compassion, is one of the most popular Mahayana Bodhisattvas. Revered as the embodiment of compassion, he is frequently depicted with eleven heads and 1,000 arms, all of which are used in his dispensation of aid. Avalokitesvara is an attendant of the Buddha Amitabha, who rules over Sukhavati, the Pure Land of the West. Amitabha is one of the most important of the many Buddhas who resides in the different Buddha fields of Mahayana Buddhism. Avalokitesvara finds many ways to help, not least by assuming a variety of forms, including those of a disciple, a monk, a god or a Tara. According to Tibetan Buddhism, Tara, an important female bodhisattva in Indo-Tibetan Buddhism, was born from a teardrop of his compassion, and the Dalai Lamas are sometimes said to be successive reincarnations of Avalokitesvara. The cult of Avalokitesvara has inspired some of the most beautiful works of religious art in Asian Buddhism. In the 10<sup>th</sup> century, Chinese Buddhists started painting images of Avalokitesvara Bodhisattva with ten arms. Four of these ten arms hold the sun, moon, a mace and a trident; and the remaining six are in the distinctive gesture (mudra) of giving, banishing fear and offering. According to Chinese Mahayana Buddhism, Bodhisattva Avalokitesvara is often depicted with one thousand hands, each hand containing its own eye, to indicate the vows and powers of the Bodhisattva to see all those suffering in the world and reach into the world and pull them out of their suffering. The texts and the images suggest that in India one may distinguish three stages in his development. At first, he is a member of a Trinity, consisting of Amitayus, Avalokitesvara and Mahasthama-prapta (the one who has attained great strength). This Trinity has many counterparts in Iranian religion, i.e., in the Mithras cult in Zervanism, a Persian religion which recognized Infinite Time (Zervan Akarana=Amitayus) as the fundamental principle. Assimilated by Buddhism, Avalokitesvara becomes a great Bodhisattva, so great that he is nearly as perfect as a Buddha. He possesses a great miraculous power to help in all kinds of dangers and difficulties. In the second stage, Avalokitesvara acquires a number of cosmic functions and features. He “holds the world in his hand,” he is immensely big-- “800,000 myriads of miles”- - “each of the pores of his skin conceals a world system.” He is the Lord and Sovereign of the world. From his eyes come the sun and the moon, from his mouth the winds, from his feet the earth. In all these respects Avalokitesvara resembles the Hindu God, Brahma. Finally, in the third stage, at a time when the magical elements of Buddhism come to the fore, he becomes a great magician who owes his power to his mantras, and he adopts many of the characteristics of Shiva. This is the Tantric Avalokitesvara.

*( 99- 2) Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát  
The Twelve Great Vows of Avalokitesvara Bodhisattva*

Ngài Bồ Tát Quán Thế Âm có thể được diễn tả như một vầng trăng duy nhất trên trời mà bóng lại in khắp ngàn muôn sông hồ, từ biển cả cho đến giọt sương, những nơi có nước là có trăng hiện. Tuy nhiên, nếu nước đục, thì bóng trăng sẽ mờ khuất. Tâm tính của chúng ta cũng giống như nước, nếu chúng sanh một lòng chuyên niệm đức Quán Thế Âm, Bồ Tát liền dùng đủ mọi thứ phương tiện thiện xảo từ thuận đến nghịch, từ ẩn đến hiện khiến cho chúng sanh được lợi lạc. Nếu trái lại, không chuyên nhất tu tập, tức là tâm mờ đục, sẽ khó lòng nhận

được sự cảm ứng của ngài. Hơn nữa, Bồ Tát Quán Thế Âm đạo pháp rộng lớn không ngăn mé, tùy theo căn tính của tất cả chúng sanh, nói đủ pháp để giáo hóa, chứ không riêng lập một phương thức nào, nên pháp môn của ngài được gọi là “Phổ Môn.” bên cạnh đó, ngài còn có mười hai lời nguyện đặc biệt nhằm cứu độ chúng sanh. ***Đại Nguyện thứ nhất:*** Nam Mô hiệu Viên Thông, danh Tự Tại, Quán Âm Như Lai quảng phát hoằng thệ nguyện: Ngài được xưng tụng là “hiểu biết đầy đủ,” “thong dong hoàn toàn.” Ngài đem phép tu hành mà khuyến độ khắp cùng chúng sanh. ***Đại Nguyện thứ nhì:*** Nam Mô nhứt niệm tâm vô quái ngại, Quán Âm Như Lai thường cư Nam Hải nguyện: Ở trong một niệm tâm được tự tại vô ngại, Ngài thường ở bề phương Nam để cứu độ chúng sanh. ***Đại Nguyện thứ ba:*** Nam Mô Ta Bà U Minh giới Quán Âm Như Lai tầm thanh cứu khổ nguyện: Ngài luôn ở cõi Ta Bà và cõi U Minh để cứu độ kẻ nào kêu cứu tới Ngài. ***Đại Nguyện thứ tư:*** Nam Mô hàng tà ma, trừ yêu quái Quán Âm Như Lai năng trừ nguy hiểm nguyện: Ngài có khả năng trừ khử loài tà ma yêu quái, và đủ sức cứu người gặp nguy hiểm. ***Đại Nguyện thứ năm:*** Nam Mô thanh tịnh bình thù dương liễu, Quán Âm Như Lai cam lộ sái tâm nguyện: Ngài lấy nhành dương liễu dọi dàng nhúng vào nước ngọt mát trong cái bình thanh tịnh để rưới tất cả lửa lòng của chúng sanh. ***Đại Nguyện thứ sáu:*** Nam Mô Đại Từ Bi năng Hỷ Xả, Quán Âm Như Lai thường hành bình đẳng nguyện: Thương xót người đói và sẵn lòng tha thứ, Ngài không phân biệt kẻ oán người thân, tất cả Ngài đều coi như nhau. ***Đại Nguyện thứ bảy:*** Nam Mô trú dạ tuần vô tổn hại, Quán Âm Như Lai thệ diệt tam đồ nguyện: Đêm ngày đi khắp đó đây để cứu giúp chúng sanh ra khỏi các sự tổn hại, Ngài nguyện cứu vớt chúng sanh ra khỏi ba đường ác địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. ***Đại Nguyện thứ tám:*** Nam Mô vọng Nam nham cầu lễ bái, Quán Âm Như Lai, già tỏa giải thoát nguyện: Nếu ai quay về núi hướng Nam mà hết lòng cầu nguyện thì dầu có bị gông cùm xiềng xích cũng được thoát khỏi. ***Đại Nguyện thứ chín:*** Nam Mô tạo pháp thuyền du khổ hải, Quán Âm Như Lai độ tận chúng sanh nguyện: Dùng phép tu hành để làm chiếc thuyền, Ngài đi củng khắp trong biển khổ để độ hết chúng sanh. ***Đại Nguyện thứ mười:*** Nam Mô tiền tràng phan, hậu bảo cái, Quán Âm Như Lai tiếp dẫn Tây Phương nguyện: Nếu ai cầu nguyện và tu hành theo Ngài chỉ dẫn, khi rời bỏ xác thân này thì sẽ có phước dài đi trước, tràng lọng quý giá theo sau, để rước về Tây Phương. ***Đại Nguyện thứ mười một:*** Nam Mô Vô Lượng Thọ Phật cảnh giới, Quán Âm Như Lai Di Đà thọ ký nguyện: Ở cảnh giới của Đức Vô Lượng Thọ, tức Đức A Di Đà, Ngài đã được cho biết trước là về sau Ngài sẽ thay thế Đức Phật A Di Đà ở ngôi vị đó. ***Đại Nguyện thứ mười hai:*** Nam Mô đoan nghiêm thân vô tỷ trại, Quán Âm Như Lai quá tu thập nhị nguyện: Được thân hình nghiêm trang không ai so sánh được với Ngài, ấy là kết quả của sự tu theo mười hai nguyện lớn này—Bodhisattva Avalokitesvara can be described as a single moon in the sky appears in ten thousand rivers and lakes. From the oceans to the tiniest dewdrops, wherever there is limpid water, the moon appears. However, if the water is turbid or muddy, the image of the moon will be blurred or hidden. Our Mind-Nature is similar to the water. If sentient beings concentrate singlemindedly on the Bodhisattva Avalokitesvara, She employs all kinds of expedients, favorable and unfavorable, hidden or overt, to bring them benefits. If, on the other hand, the cultivator is not utterly sincere and singleminded in his recitation, his mind-water will be turbid and it will be difficult for him to obtain a response. Moreover, Bodhisattva Avalokitesvara's methods are boundless and all-encompassing. She preaches every kind of method to teach and transform sentient beings in accordance with their individual capacities and nature, without insisting on any particular Dharma method. Therefore, Her approach is

called “Universal Door.” Besides, she also has twelve specific vows to save sentient beings. ***The First Great Vow:*** Namó, the Greatly Enlightened, well known for great spiritual freedom, the Avalokitesvara Tathagata’s vow of immense propagation. ***The Second Great Vow:*** Namó, single-minded in liberation, Avalokitesvara Tathagata’s vow to often dwell in Southern Ocean. ***The Third Great Vow:*** Namó, the dweller of Saha World, the Underworld, Avalokitesvara Tathagata’s vow to follow the prayer sounds of sentient beings to alleviate pains and sufferings. ***The Fourth Great Vow:*** Namó, the destroyer of evil spirits and demons, Avalokitesvara Tathagata’s vow to eliminate dangers. ***The Fifth Great Vow:*** Namó, the holy water bottle and willow branch, Avalokitesvara Tathagata’s vow to provide comfort and purification of sentient beings’ minds with sweet holy water. ***The Sixth Great Vow:*** Namó, the greatly compassionate and forgiving Avalokitesvara Tathagata’s vow often to carry out conducts with complete fairness and equality. ***The Seventh Great Vow:*** Namó, in all times without abandonment, Avalokitesvara Tathagata’s vow to try to eliminate the three realm. ***The Eighth Great Vow:*** Namó, Potala Mountain, essential to worship, Avalokitesvara Tathagata’s vow to break from the bondage of shackles and chains to find liberation. ***The Ninth Great Vow:*** Namó, the creator of the dharma-vessel traveling the ocean of sufferings, Avalokitesvara Tathagata’s vow to rescue and aid all sentient beings. ***The Tenth Great Vow:*** Namó, the holder of flags and parasols, Avalokitesvara Tathagata’s vow to protect and deliver sentient beings to the Western Pure Land. ***The eleventh Great Vow:*** Namó, the world of the Infinite Life Buddha, Avalokitesvara Tathagata’s vow to have Amitabha Buddha give the prophecy of Buddhahood. ***The Twelfth Great Vow:*** Namó, the incomparable adorning body in the three worlds, Avalokitesvara Tathagata’s vow to complete the twelve vows to rescue sentient beings.

***(B) Chư Tổ Tịnh Độ Ở Ấn Độ***  
***Pure Land Patriarchs in India***

***(9) Di Lan Đà Vấn Đạo: Khởi Điểm Của***  
***Niềm Tin Niệm Phật Cứu Rỗi***  
***Questions of King Milinda: The Starting Point of***  
***Saving Through Faith in Practicing of Buddha Recitation***

Di Lan Đà Vấn Đạo bao gồm những câu hỏi đạo của vua Di Lan Đà (khoảng 115 trước tây lịch) với Na Tiên Tỳ Kheo. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, theo tài liệu Pali còn lưu lại thì cuốn Di Lan Đà Vấn Đạo (Milinda-panha) có lẽ do đại trưởng lão Na Tiên biên soạn, được xem là cuốn sách đáng tin cậy nhất. Quyển sách này hoặc được viết trong thời vua Di Lan Đà hay sau thời của ông, nhưng phải trước ngài Phật Âm, vì thường thấy ông này trích dẫn cuốn sách này, xem như một tư liệu đáng tin cậy. Có nghĩa là cuốn sách này được viết vào khoảng từ năm 150 trước Tây Lịch đến năm 400 sau Tây Lịch. Nhiều người cho rằng quyển Di Lan Đà Vấn Đạo không phải là một cuốn sách đồng nhất. Các chương được viết theo nhiều phong cách khác nhau. Do đó, có thể rằng một



số chương đã được thêm vào sau này. Tuy nhiên, bằng chứng cụ thể nhất là cuốn sách này đã được dịch ra chữ Hán vào khoảng từ năm 317 đến 420 sau Tây Lịch với tên là Kinh Na Tiên, chỉ có ba chương đầu của cuốn Milinda-panha mà thôi. Từ đó người ta cho rằng bốn chương còn lại là phần thêm vào sau này. Một sự kiện nữa hậu thuẫn cho quan điểm trên là cuối chương ba, sách đã nói rằng các câu hỏi của vua Di Lan Đà đã hết, còn chương bốn trông giống như một sự khởi đầu mới. Dù sao đi nữa, chúng ta cũng không thể gạt bỏ ra ngoài giả thuyết cho rằng chính Na Tiên hay một tác giả nào đó đã viết nên toàn bộ cuốn sách như chúng ta thấy ngày nay. Rất có thể dịch giả Trung Hoa chỉ giới hạn bản dịch của mình trong ba chương mà thôi. Cuốn Di Lan Đà Vấn Đạo như hiện nay gồm có bảy chương. Trong bảy chương này thì chương đầu ghi lại con người và lịch sử, còn các chương kia toàn là giáo lý. Điều lạ lùng là trong khi Tỳ Kheo Na Tiên tốn nhiều công phu kể với chúng ta về cuộc đời quá khứ của ông và của vua Di Lan Đà, ông lại chẳng nói gì về cuộc đời hiện tại của ông. Khiêm tốn đến mức xóa mờ mình là đặc điểm thường gặp của các tác giả thời xưa. Vào thời ấy vua Di Lan Đà đã không thỏa mãn với các luận sư tôn giáo đương thời, nỗi khoắc khoải của ông được bộc lộ trong câu nói sau đây: “Chao ôi, cả cõi Diêm Phù Đề chỉ là một sự trống không! Diêm Phủ Đề chỉ là cái lỗ trống. Tất cả chỉ được tài khoác lác mà thôi. Chẳng một tu sĩ khổ hạnh hay một Bà La Môn nào có thể tranh luận với ta và giải tỏa những mối nghi ngờ của ta.” Thế nhưng với trưởng lão Na Tiên, nhà vua đã hoàn toàn bị chinh phục, không những bằng những kiến thức cao siêu, mà cả cách ăn nói đầy ẩn tượng và có sức thuyết phục. Người ta kể lại rằng sau lời chào hỏi thông thường, nhà vua nói: “Thưa tôn ông, xin tôn ông cho biết phương danh quý tánh. Người ta gọi tôn ông như thế nào?” Na Tiên đáp: “Tâu bệ hạ, các đạo hữu của tôi gọi tôi là Na Tiên, cha mẹ thì đặt tên cho tôi là Na Tiên, nhưng gọi thế cho tiện thôi. Sự thực thì không có một người như thế đâu.” Chính câu nói này của trưởng lão đã khai thông mọi chuyện, tiếp theo là hàng loạt các câu hỏi và những câu trả lời, trong đó có sự minh họa nổi tiếng về chiếc xe ngựa, theo đó, cũng giống như các bộ phận của chiếc xe khi được lắp ghép chúng lại thì sẽ tạo thành chiếc xe, ngoài các thứ ấy ra chẳng có chiếc xe nào cả. Tương tự, các bộ phận khác nhau của một người tạo nên con người, ngoài các bộ phận ấy ra thì chẳng có con người ấy.” Thật vậy, ngoại trừ Thánh điển ra, không thể tìm được một câu nói nào về thuyết vô ngã lại sâu sắc hơn và hay hơn những lời nói trên của Tỳ Kheo Na Tiên. *Một số người tin rằng ý tưởng “được cứu độ” đại khái được xem như là mới mẻ trong Phật Giáo. Nhưng khoảng những năm 150 trước tây lịch, vua Di Lan Đà cũng đã hỏi Tỳ Kheo Na Tiên được ghi lại trong quyển “Di Lan Đà Vấn Đạo” như sau: “Thật là vô lý khi một người ác lại được cứu độ nếu y tin tưởng nơi một vị Phật vào đêm hôm ngày trước khi y chết.” Na Tiên Tỳ Kheo đáp rằng: “Một hòn đá, dẫu nhỏ thế mấy, vẫn chìm trong nước; nhưng ngay cả một tảng đá nặng hàng trăm tấn, nếu được đặt trên một chiếc tàu, cũng sẽ nổi trên mặt nước.”* Đây chính là một trong những khởi điểm của sự cứu rỗi qua niềm tin và niệm Phật. Do đó, Di Lan Đà Vấn Đạo là một cuốn sách được trình bày dễ hiểu, không chỉ về các lý thuyết cao siêu của Đức Phật, mà cả những nguyên tắc đạo đức và tâm lý của Phật giáo. Như thế, đây chính là một cuốn sách không thể thiếu đối với các Tăng sinh Phật giáo. Ngoài tầm quan trọng của một văn bản Phật giáo, Di Lan Đà Vấn Đạo còn có giá trị của một tư liệu lịch sử và là một công trình văn học xuất sắc. Cuốn sách cung cấp cho chúng ta một chứng liệu nổi bậc về văn xuôi Ấn Độ trong thế kỷ thứ nhất. Di Lan Đà Vấn Đạo có một vị trí đặc biệt trong văn học Ấn Độ, dù xét về mặt lý luận, văn chương, lịch sử, hay địa lý. Về thời kỳ hậu giáo điển, không có một luận thư Phật giáo nào sánh ngang được với quyển Di

Lan Đà Văn Đạo. Theo những sự kiện vừa nêu ra, không ai trong chúng ta có thể nghi ngờ về xuất xứ của thuyết Phật A Di Đà cứu rỗi. Vì đối với đa số Phật tử hình như đức tin có phần xa lạ với họ. Có nhiều tư tưởng và giả thuyết được đề xướng quanh vấn đề đức tin này. Vài người cả quyết rằng nó được vay mượn nơi giáo điều Thiên Chúa, chính yếu từ nơi huyền thuyết về công cuộc truyền giáo của Thánh Thomas tại Ấn Độ. Một số khác nêu ra vài điểm trùng hợp với giáo thuyết của Avesta những tín đồ thờ Thần Lửa. Một số khác nữa lại cho rằng giáo thuyết này có thể thâm nhập được trên đường Phật giáo được truyền bá từ Ấn Độ qua phương Đông. Tuy nhiên, theo giáo sư Junjiro Takakusu trong quyển “Cương Yếu Triết Học Phật Giáo,” những người này thường lấy ý kiến của họ nơi những điểm tương đồng ở hình thức bên ngoài mà không đi sâu vào nội dung phát triển của tư tưởng Đại Thừa. Niềm tin nơi đức Phật A Di Đà chỉ đơn thuần là kết quả của sự quán tưởng quá xa tầm với về Phật tánh. Nếu các bạn loại bỏ tất cả những đặc tính bên ngoài của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, và tất cả những cơ duyên trong đời sống của ngài ở Ấn Độ, các bạn sẽ tìm thấy một đức Phật lý tưởng phù hợp với sự giác ngộ viên mãn của ngài. Nói chính xác hơn, nếu chúng ta mô tả một vị Phật dựa trên căn bản giác ngộ viên mãn, chúng ta sẽ đi đến một lý tưởng về Phật, nghĩa là đức Phật của Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. Khi lý tưởng Niết Bàn, vốn là vô cùng vô hạn (phi không gian và phi thời gian), bất sanh, bất diệt hay bất động được thể hiện, thì đó sẽ là không gì khác hơn Vô Tận và Vô Lượng (hay đức A Di Đà). Sự mô tả về cõi Cực Lạc, ý nghĩa Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và nhân cách giác ngộ của trí huệ và từ bi vô tận, tất cả chỉ đơn giản là những giải thích về Vô Lượng—According to Prof. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism, after the Pali scriptures, the Questions of King Milinda (Milinda-panha) supposed to have been compiled by Mahathera Nagasena, is considered almost as authoritative a text. It is certain that the Milinda-panha must have been written either at the time of king Milinda or after him, but surely before the time of Buddhghosa, who has so often quoted Nagasena’s Milinda-panha as an authority. That is to say, the book must have been written between 150 B.C. and 400 A.D. It has been suggested that the Milinda-panha is not a unitary text for different chapters are written in more than one style. Hence it is probable that some chapters are later additions. A strong proof of the above theory, however, is the fact that the book was translated into Chinese between 317 and 420 A.D. and that its Chinese version, known as the Nagasena Sutra, contains only the first three chapters of the Milinda-panha. From this it has been concluded that the remaining four chapters of the Milinda-panha are later additions. Still another fact that supports the above view is that, at the end of the third chapter, it is stated that the questions of King Milinda have come to an end, and the fourth chapter looks like a new beginning. No matter what has happened, we are probably not altogether justified in setting aside the assumption that Nagasena, or whoever he author may have been, wrote the whole of the book as it has come down to us today. For it is not impossible that the Chinese translator himself preferred to limit his translation only to the first three chapters. The Milinda-panha, as it stands at present, contains seven chapters. Out of these seven, the first one is largely personal and historical while the others are all doctrinal. It is strange that while Nagasena took so much time to tell us about his past life and that of king Milinda, he does not give us much information about his present life. Humility bordering on self-effacement has been a general characteristic of all our ancient writers. At that time, king Milinda was not satisfied with the contemporary religious teachers, and his arrogance found expression in the following statements:*

“Jambudvipa is empty, Jambudvipa is hollow. Jambudvipa is devoid of any Sramanah or Brahmin who could argue with me to help me solve all my doubts.” In the elder Nagasena, however, king Milinda met one who completely subdued him not only with his superior intellect, but also with his impressive and persuasive diction. It is said that as soon as they had exchanged formal greetings, the King said: “Sir, what is your name? How are you known?” Nagasena replied: “Maharaja, I am known as Nagasena. My brother bhikshus address me thus. My parents call their son Nagasena, but all this is just usage. In reality, there does not exist any individual as such.” This statement of the Elder Nagasena set the ball rolling and there followed a series of questions and answers, including the famous chariot illustration which maintained that just as the parts of a chariot put together make a chariot, and there is no chariot apart from them, similarly the different components of an individual make an individual and that the individual does not exist apart from them. No more profound or appealing statement of the doctrine of Anatmavada can be found than the above enunciation of the Elder Nagasena in the whole Buddhist literature, with the exception of the scriptures. *Some people believe that the idea of being “saved” is generally considered new in Buddhism. But in around 150 B.C., King Milinda also questioned Bhiksu Nagasena, recorded in the “Milinda-Panha” as follows: “It was unreasonable that a man of bad conduct could be saved if he believed in a Buddha on the eve of his death.” Bhiksu Nagasena replied: “A stone, however small, will sink into water, but even a stone weighing hundreds of tons if put on a ship will float.”* This is really one of the starting points of saving through believing in practicing of Buddha recitation. Thus Milinda-panha is a comprehensive exposition not only of Buddhist metaphysics, but also of Buddhist ethics and psychology. As such, it is indispensable for the student of Buddhism. Apart from its importance as a Buddhist text, the Milinda-panha is also to be valued as a historical document and a literary achievement of great eminence. The Milinda-panha provides an unsurpassed testimony to Indian prose literature of the first century. In short, the Milinda-panha occupies a unique position in Indian letters, whether looked at from the point of view of metaphysics, or literature, or history, or knowledge of geography. It is an indisputable fact that in post-canonical literature, no other treatise on Buddhism equals the Milinda-panha. From the facts stated above one can scarcely doubt the origin of this doctrine of salvation by Amitabha Buddha. Since for the majority of Buddhists, the faith seemed so strange for them. Various ideas and hypotheses have been proposed regarding this faith. Some have asserted that it was borrowed from Christianity, chiefly from the legend of Saint Thomas' mission in India. Others have pointed out certain resemblances in the teachings of Avesta for those who worshipped the God of Fire. Some have believed that Buddhism might have been acquired on the way from India to the East. However, according to Prof. Junjiro Takakusu in “The Essentials of Buddhist Philosophy (p.167),” these authorities generally formed their opinions from outward resemblances without entering into the internal development of Mahayanistic ideas. The faith in Amitabha Buddha was simply the outcome of a far-reaching contemplation of the Buddha-nature. If you strip away all the external features of Sakyamuni Buddha and all the conditions of his Indian life, you will find an ideal Buddha to suit his perfect Enlightenment. To be more definite, if we depict a Buddha on the basis of perfect Enlightenment we come to the ideal of Buddhahood, i.e., Buddha of Infinite Light and Infinite Life. When the ideal of Nirvana which is spaceless and timeless, birthless and deathless or waveless is realized, it will be nothing but the Infinite (or

Amitabha). The description of the Land of Bliss, the name of Unbounded Light and Life, and the illumined person of limitless wisdom and benevolence, are simply interpretations given to the infinite.

**( 99) Mã Minh Bồ Tát**  
***Asvaghosa Bodhisattva***

Mã Minh, tên Bắc Phạn có nghĩa là “Tiếng ngựa kêu.” Mã Minh Bồ Tát, một nhà thơ và nhà triết học Ấn độ thuộc phái Đại thừa, sống vào thế kỷ I hoặc II sau Tây lịch (khoảng 600 năm sau ngày Phật nhập diệt). Ngài là tác giả của Buddha-Charita mô tả về cuộc đời Đức Phật. Ngài còn là một nhà trước tác nổi danh đương thời rất được vua Ca Ni sắc Ca (Kanishka) hộ trì. Theo truyền thống Phật giáo thì Asvaghosa sanh ra trong một gia đình Bà La Môn nhưng cải sang đạo Phật bởi vị sư tên Parsva trong trường phái Tỳ Bà Sa. Lúc đầu ngài xuất gia làm ngoại đạo Sa Môn, nhưng về sau quy-y Phật, về trú ngụ trong thành Ba La Nại, và trở thành vị Tổ thứ 12 của dòng Thiên Ấn Độ. Ngài là tác giả của 10 bộ kinh, trong đó có hai bộ nổi tiếng là Phật Sở Hành Tán Kinh, được ngài Pháp Hộ Đàm Ma La Sát dịch sang Hoa ngữ khoảng từ năm 414 đến 421 sau Tây lịch, sau này được Beal S.B.E. dịch sang Anh ngữ; bộ thứ hai là Đại Thừa Khởi Tín Luận được ngài Paramartha dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 554 sau Tây Lịch, và ngài Thực Xoa Nan Đà dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 695-700 sau Tây Lịch. Ngài Mã Minh chính là người đã có công lớn từ việc chuyển tư tưởng Phật giáo Tiểu Thừa sang Đại Thừa. Mã Minh không những có một địa vị đặc biệt trong lịch sử tư tưởng Phật giáo, mà cả trong toàn bộ truyền thống thi ca tiếng Phạn nữa. Cống hiến lớn nhất của Mã Minh cho lịch sử tư tưởng Phật giáo là sự nhấn mạnh niềm tin vào Đức Phật của ông. Mặc dù giáo lý Đại Thừa đã có trước thời ông từ hai ba thế kỷ về trước, nhưng các giáo lý này đã tìm được sự thể hiện quan trọng đầu tiên trong các tác phẩm của ông, dù rằng ông thuộc phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada school). Tác phẩm Buddha-carita miêu tả cuộc đời Đức Phật bằng một bút pháp mộc mạc và trang trọng, dù được viết rất dè dặt. Nguyên bản của bài thơ có 28 đoạn, theo Nghĩa Tịnh qua bản dịch chữ Hán vào thế kỷ thứ bảy. Bản dịch Tây Tạng cũng có một số đoạn tương tự như thế. Do đó bản gốc tiếng Phạn hẳn là phải có 28 đoạn. Tuy nhiên, ngày nay chỉ có 17 đoạn tiếng Phạn còn được lưu lại, nhìn chung thì chỉ có 13 đoạn đầu được xem là đích thực của ông. Nghĩa Tịnh nói: “Từ thời của ngài Mã Minh đến nay, bài thơ tuyệt vời này được đọc và ngâm rộng rãi khắp nơi trong năm miền Ấn Độ và trong các nước vùng Nam Hải.” Trong tập thi sử này, Mã Minh không chỉ thuật lại cho chúng ta cuộc đời Đức Phật cùng sự thuyết pháp của Ngài, mà còn chứng tỏ một kiến thức bách khoa của Ngài về các truyền thuyết thần thoại Ấn Độ, về các triết học trước Phật giáo, nhất là triết học Sankhya. Còn thi phẩm Saundarananda-kavya kể lại chuyện truyền giới cho Nan Đà, người anh em cùng cha khác mẹ với Phật. Ngoài hai thi phẩm quan trọng này, Mã Minh còn viết ba vở tuồng Phật giáo, đã được H. Luders tìm thấy ở Turfan, Trung Á vào đầu thế kỷ thứ 20. Trong các vở tuồng đó, có tuồng Sariputraprakarana với chín hồi là quan trọng nhất. Đây là một tác phẩm kịch nghệ hiện còn trong văn học Sanskrit. Ngoài ra, Mã Minh còn viết một thi phẩm trữ tình Gandistotra-gatha gồm 29 bài thơ theo vận luật sragdhara. E. H. Johnston nghi ngờ không phải là của Mã Minh, nhưng Winternitz nhận xét: “Đây là một bài thơ hay, xứng đáng là của Mã Minh cả về hình thức lẫn nội dung.”—Asvaghosa, a

Sanskrit name for “Horse Sound.” A Buddhist writer and poet of the first or the second century A.D. (600 years after the Buddha’s nirvana). Author of the Buddha-Carita Kavya, famous life of Buddha in verse. He was a famous writer whose patron was the Indo-Scythian king Kanishka. According to Buddhist tradition he was born a brahman but was converted to Buddhism by a monk named Parsva, who belonged to the Vaibarsva. He was a Brahmin converted to Buddhism; he finally settled at Benares, and became the twelfth patriarch. His name is attached to the ten works. The two of which have exerted great influence on Buddhism are Buddha-carita-kavya-sutra, translated into Chinese by Dharmaraksa around 414-421 A.D., later translated into English by Beal, S.B.E.; and Mahayana-sraddhotpada-sastra, translated by Paramartha, around 554 A.D., and by Siksanda, 695-700 A.D.; later translated into English by Taitaro Suzuki in 1900. He gave to Buddhism the philosophical basis for its Mahayana development. Asvaghosa occupies a unique position not only in the history of Buddhist thought but also in the whole tradition of Sanskrit poetry. The chief contribution which Asvaghosa made to the history of Buddhist thought was his emphasis on Buddha-bhakti. Though the Mahayanist teachings had been spreading for at least two to three centuries before his time, they find the first notable expression in his writings, in spite of the fact that he belonged to the Sarvastivada school. The Buddhacarita described the life of Lord Buddha in a chaste and stately style, though written with considerable restraint. The original poem, as known to I-Ch’ing in the Chinese translation in the seventh century A.D. , contains 28 cantos. The Tibetan translation also has the same number of cantos. Hence the original Sanskrit version must also have consisted of 28 cantos. However, only 17 are preserved in Sanskrit today, and generally only the first thirteen are regarded as authentic. I-Ch’ing says that in his time this beautiful poem was ‘widely read or sung throughout the five divisions of India, and the countries of the Southern Sea.’ In Buddhacariya, Buddhaghosa not only gives us the best account of the life of Lord Buddha, but also gives evidence of his encyclopaedic knowledge of India’s mythological traditions and pre-Buddhistic philosophical systems, notably the Sankhya. The Saundarananda-kavya narrates the ordination by the Buddha of Nanda, his half-brother. Besides these two significant poetical works, Asvaghosa wrote three Buddhist dramas which were discovered by H. Luders in Turfan in Central Asia at the beginning of the twentieth century. Of these, the Sariputraprakarana with nine acts is the most important. It is the oldest dramatic work in Sanskrit literature. Asvaghosa also wrote a lyrical poem called Gandistotra-gatha which consists of 29 stanzas in the sragdhara metre. E.H. Johnston questions Asvaghosa’s authorship of this work, but as Winternitz observes: “It is a beautiful poem, worthy of Asvaghosa both in form and content.”

*( १११) Long Thọ Bồ Tát*  
*Nagarjuna Bodhisattva*

Theo truyền thuyết thì vào thế kỷ thứ ba, ngài Long Thọ du hành xuống Long cung để chép kinh Hoa Nghiêm. Theo một truyền thuyết khác thì Ngài đã tìm thấy kinh này trong một tu viện bỏ hoang. Ngài là tổ thứ 14 của dòng Thiền Ấn Độ, là sơ tổ của phái Trung Quán hay Tam Luận và Tịnh Độ tông. Ngày vía Đức Long Thọ Bồ Tát là ngày mười bảy trong tháng. Long Thọ Bồ Tát, theo Cựu Ma La Thập, thì ngài sinh ra trong một gia đình Bà La Môn tại

miền nam Ấn Độ, nhưng theo Huyền Trang thì ngài sanh ra ở miền nam Kiều Tát La, nay là Berar. Ngài đã nghiên cứu toàn bộ tam tạng kinh điển trong ba tháng nhưng không thấy thỏa mãn. Ngài tiếp nhận kinh Đại Thừa từ một Tăng sĩ cao niên ở vùng Hy Mã Lạp Sơn, nhưng phần lớn cuộc đời ngài ngài sống ở miền Nam Ấn, rồi biến miền này thành một trung tâm quảng bá đạo Phật. Ngài là một trong những nhà triết học chính của Phật giáo, người sáng lập ra trường phái Trung Đạo hay Trung Luận Tông (Madhyamika school) hay Không Tông (Sunyavada school). Long Thọ là bạn thân của vua Yajnasri Gautamiputra của xứ Satavahana. Ông là một nhà biện chứng vĩ đại chưa từng thấy. Một trong những thành tựu chính của ông là hệ thống hóa giáo thuyết trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật. Phương pháp lý luận để đạt đến cứu cánh của ông là căn bản “Trung Đạo,” bất bỏ nhị biên. Ông được coi là tác giả của các tác phẩm Nhật ký thơ về Trung Đạo, Hai Mươi ca khúc Đại Thừa, bàn về Thập Nhị Môn (Mười Hai Cửa). Ông là Tổ thứ 14 Thiền Tông Ấn Độ. Chính ông là người đặt cơ sở của phái trung Đạo bằng Tám Phủ định (không thủ tiêu, không sáng tạo, không hủy diệt, không vĩnh hằng, không thống nhất, không đa dạng, không đến, không đi). Đối với ông luật nhân duyên rất quan trọng vì đó là thực chất của thế giới phi hiện thực và hư không; ngoài nhân duyên ra, không có sinh ra, biến mất, vĩnh hằng hay thay đổi. Sự tồn tại của cái này là giả định vì phải có sự tồn tại của cái kia. Ngài Long Thọ được các phái Đại Thừa Phật Giáo tôn kính như một vị Bồ Tát. Chẳng những Thiền Tông, mà ngay cả Tịnh Độ tông cũng xem Ngài Long Thọ như tổ của chính họ. Long Thọ đã tạo ra một kỷ nguyên trong lịch sử triết học Phật giáo và khiến cho lịch sử này có một khúc quanh quyết định. Huyền Trang đã nói về bốn mặt trời rạng sáng thế giới. Một trong số đó là Long Thọ; còn ba mặt trời kia là Mã Minh, Cưu Ma La Thập, và Thánh Thiên. Thật vậy, Long Thọ là một nhà triết học không có đối thủ trong lịch sử triết học Ấn Độ. Trong Kinh Lăng Già, khi được hỏi ai là người sẽ giảng dạy giáo pháp Đại Thừa về sau này, thì Đức Phật đã tiên đoán về sự xuất hiện cũng như sự vắng sanh Cực Lạc của ngài Long Thọ: “Khi ta diệt độ khoảng 500 về sau sẽ có một vị Tỳ Kheo tên là Long Thọ xuất hiện giảng pháp Đại Thừa, phá nát biên kiến. Người ấy sẽ tuyên dương pháp Đại Thừa Tối Thượng của ta, và người ấy sẽ vắng sanh về cõi Cực Lạc.” Ngài Long Thọ phân biệt con đường dễ dàng của đức tin với con đường khó khăn nhọc nhằn của trí tuệ. Cả hai đều dẫn đến một mục đích chung, giống như người ta có thể đến cùng một khu phố hoặc bằng đường thủy hoặc bằng đường bộ. Một số thích phương cách của nghị lực nhiệt thành, khổ hạnh, và thiền định. Những người khác có thể đến do bởi thực hành những phương tiện cứu độ dễ dàng của đức tin, bằng cách chỉ nghĩ tới Phật khi gọi đến danh hiệu của ngài, đạt được trạng thái bất thối chuyển một cách nhanh chóng. Đây là địa vị chẳng lui, địa thứ nhất trong thập địa Bồ Tát. Đây là cảnh giới không còn bị luân hồi nữa (cảnh giới không còn bị quay trở lại cõi Ta Bà nữa). Nơi đây lúc nào hành giả cũng có chánh nghiệp và chánh tư duy. Như vậy, theo ngài Long Thọ thì tín ngưỡng Di Đà sẽ là thừa tối thượng trong các thừa cho tất cả những ai cần đến phương tiện dễ dàng như vậy—According to one legend, in the 3<sup>rd</sup> century, Nagarjuna (Dragon-Tree Bodhisattva) travelled to the sea dragon’s palace beneath the ocean to retrieve the Avatamsaka Sutra. According to another legend, he discovered the sutra in an abandoned monastery. Nagarjuna was the fourteenth patriarch of Indian Zen. He was the founder and first patriarch of the Madhyamika (Middle Way) school, also the founder of the Pure Land Sect (Salvation School). Day dedicated to His manifestation (to a Buddha’s vital spirit) is the seventeenth of the month. According to Kumarajiva, Nagarjuna was born in South India in a Brahmin family. Hsuan-Tsang, however, stated that Nagarjuna was born in South Kosala,

now Berar. When he was young, he studied the whole of the Tripitaka in three months, but was not satisfied. He received the Mahayana-Sutra from a very old monk in the Himalayas, but he spent most of his life at Sriparvata of Sri Sailam in South India which he made into a center for propagation of Buddhism. He was one of the most important philosophers of Buddhism and the founder of the Madhyamika school or Sunyavada. Nagarjuna was a close friend and contemporary of the Satavahana king, Yajnasri Gautamiputra (166-196 A.D.). The world has never seen any greater dialectician than Nagarjuna. One of his major accomplishments was his systematization of the teaching presented in the Prajnaparamita Sutra. Nagarjuna's methodological approach of rejecting all opposites is the basis of the Middle Way. He is considered the author of the Madhyamika-Karika (Memorial Verses on the Middle teaching), Mahayana-vimshaka (Twenty Songs on the Mahayana), and Dvada-Shadvara-Shastra (Treatise of the Twelve Gates). He was the 14<sup>th</sup> patriarch of the Indian lineage. He was the one who laid the foundation for (established) the doctrine of the Madhyamika in the "Eight Negations" (no elimination, no production, no destruction, no eternity, no unity, no manifoldness, no arriving, no departing). To him, the law of conditioned arising is extremely important for without this law, there would be no arising, no passing away, no eternity, or mutability. The existence of one presupposed the existence of the other. Nagarjuna is revered in all of Mahayana as a great religious figure, in many places as a Bodhisattva. Not only Zen, but also Tantric branch of Buddhism and the devotional communities of Amitabha Buddha, count Nagarjuna among their patriarchs. Nagarjuna created an age in the history of Buddhist philosophy and gave it a definite turn. Hsuan-Tsang speaks of the 'four suns which illumined the world.' One of these was Nagarjuna, the other three being Asvaghosa, Kumarajiva, and Aryadeva. Indeed as a philosophical thinker, Nagarjuna has no match in the history of Indian philosophy. In the Lankavatara Sutra, the Buddha is asked who will teach the Mahayana after he has passed away. He foretold the coming of Nagarjuna and Nagarjuna's rebirth in the Pure Land: "After 500 years of my passing away, a Bhikshu most illustrious and distinguished will be born; his name will be Nagarjuna, he will be the destroyer of the one-sided views based on being and non-being. He will declare my Vehicle, the unsurpassed Mahayana, to the world; attaining the stage of Joy he will go to the Land of Bliss." Nagarjuna distinguished the easy way of faith from the hard and difficult way of wisdom. Both lead to the same goal, just as one can travel to the same town either by water, or on land. Some prefer the method of zealous vigour, of austerities, and of meditation. Others can, by the easy practice of the helpful means of faith, simply by thinking of the Buddha while invoking his name, rapidly attain to a state from which there is no falling back. This is the first of a bodhisattva's ten grounds. It is also interpreted by right action and right thought. Thus, according to Nagarjuna, Amitabha-pietism will be the greatest of all vehicles to convey those who are in need of such means.

***( 99 ) Thế Thân Bồ Tát***

***Vasubandhu Bodhisattva***

Thế Thân Bồ tát, nhà thông thái nổi tiếng của trường phái Sarvastivada và Yogachara, tổ thứ 21 của dòng thiền Ấn Độ. Cùng với người anh của ngài là Vô Trước (Asanga) đã sáng lập ra

hai trường phái Sarvastivada và Yogachara. Thế Thân (Vasubandhu) còn là tác giả của 30 ca khúc Trimshika, giải thích học thuyết Yogachara. Đại triết gia Thế Thân sanh tại Bạch Sa Ngõa thuộc xứ Kiện Đà La, xuất gia theo Hữu Bộ. Ngài âm thầm đến Ca Thập Di La để học triết học A Tỳ Đàm. Khi trở về cố hương, ngài viết bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, hiện vẫn còn lưu trữ với 60 quyển của bản Hán dịch. Bản văn Phạn ngữ đã bị thất lạc, nhưng may chúng ta có một bản chú giải do Yasomitra viết mệnh danh là A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Thích Luận; nhờ tác phẩm này mà cố giáo sư Louis de la Vallée-Pousin ở Bỉ dễ dàng trong việc tái tạo bản văn thất lạc và được kiện toàn bởi Rahula Sankrityayana người Tích Lan—A famous Indian philosopher and writer (420-500 AD), with his brother Asanga founded the Sarvastivada and Yogacara Schools of Mahayana Buddhism. He was also the twenty-first patriarch of the Indian lineage of Zen. He was also the author of the Trimshika, a poem made of thirty songs, expounded Yogachara (the works of Asanga on important Mahayana sutras). The great philosopher Vasubandhu was born in Purusapura (now is Peshawar) in Gandhara and received his ordination in the Sarvastivada School. He went to Kashmir to learn the Abhidharma philosophy. On his return home he wrote the Abhidharma-kosa which is preserved in sixty volumes of Chinese translation. The Sanskrit text is lost, but fortunately we have a commentary written by Yasomitra called the Abhidharma-kosa-vyakhya which has facilitated the restoration of the lost text undertaken by the late Professor Louis de la Vallée-Pousin of Belgium and completed by Rahula Sankrityayana of India.

*(C) Những Nhà Sư Tiên Phong Trong Tịnh Độ Tông Trung Hoa  
Pioneer Monks in Chinese Pure Land Schools*

*(1) Phật Đà Trừng  
Buddhasimha*

Phật Đà Tăng Ha, Phật Đồ Đặng, Phật Đồ Chanh (Fo-T'u-Ch'êng), tên của một nhà sư Thiên Trúc, đến Lạc Dương vào khoảng năm 310 sau Tây Lịch. Ông còn được biết đến qua danh hiệu Thiên Trúc Phật Đồ Trừng, tu học từ bé và đặc pháp thần thông. Tại Trung Hoa, những thẩm quyền về tín ngưỡng Di Đà rất nhiều, nhưng Phật Đồ Trừng được nhìn nhận là một trong bốn dòng truyền thừa chính. Phật Đồ Trừng truyền pháp cho Đạo An, Đạo An truyền pháp cho Huệ Viễn, và Huệ Viễn làm nên dòng truyền thừa Tịnh Độ lớn nhất ở Trung Hoa—Buddhacinga or Buddhochinga, name of an Indian monk who came to Lo-Yang about 310 A.D., also known as Indian Fo-T'u-Ch'êng, noted for his magic. In China, the authorities of the faith in Amitabha Buddha are many, but Fo-T'u-Ch'êng was recognized as one of the four major lines. Fo-T'u-Ch'êng transmitted the teachings to Tao-An, Tao-An transmitted his teachings to Hui-Yuan, and Hui-Yuan established the biggest Pure Land line in Chinese Pure Land Buddhism.



**( 99) Bồ Đề Lưu Chi**  
***Bodhiruci***

Còn được gọi là Bồ Đề Cốt Lộ Chi hay Đạo Hy, một vị sư người Bắc Ấn Độ, đến Lạc Dương khoảng năm 508 sau Tây Lịch, dưới thời nhà Ngụy. Ông đã phiên dịch 30 bộ kinh. Theo lịch sử Phật Giáo Trung Quốc, thì vị Bồ Đề Lưu Chi này đã lập ra Thập Địa Tông (Dasabhumika school). Tại Trung Hoa, những thẩm quyền về tín ngưỡng Di Đà rất nhiều, nhưng Bồ Đề Lưu Chi được nhìn nhận là một trong bốn dòng truyền thừa chính. Bồ Đề Lưu Chi truyền pháp cho Huệ Sùng, Huệ Sùng truyền pháp cho Đạo Tràng, Đạo Tràng truyền pháp cho Đàm Loan, và Đàm Loan làm nên một trong những dòng truyền thừa Tịnh Độ lớn ở Trung Hoa—A monk from northern India who arrived at Lo-Yang in 508 A.D., under the Wei dynasty. He translated 30 works. In China, the authorities of the faith in Amitabha Buddha are many, but Bodhiruci was recognized as one of the four major lines. Bodhiruci transmitted the teachings to Hui-Chung, Hui-Chung transmitted his teachings to Tao-Ch'ang, Tao-Ch'ang to Tan-Luan, and Tan-Luan established one of the big Pure Land line in Chinese Pure Land Buddhism (See (D-3) in the same Chapter).

**( 999) Đại Sư Đạo An ( 584- 708)**  
***Great Master Tao An***

Học giả Phật giáo quan trọng nhất của Trung quốc vào thế kỷ thứ IV sau Tây lịch (312-385). Đạo An sanh ra tại đất Phù Liểu, thuộc xứ Thường Sơn, ở miền bắc Trung Hoa, trong gia đình theo Khổng giáo, nhưng ông xuất gia tu Phật năm 12 tuổi. Vì tướng mạo xấu nên ông không được người trong chùa nể trọng cho mấy. Về sau ông du phương học đạo, gặp Ngài Phật Đồ Trường ông liền xin theo làm đệ tử nương học. Mỗi khi Phật Đồ Trường giảng kinh thì ông trùng thuật lại, lời giảng và ý nghĩa đều diễn đạt đến mức siêu quần, làm cho thính chúng thấy đều kinh hãi. Ông đã nghiên cứu nhiều văn bản khác nhau của Kinh Bát Nhã và thực hành thiền định. Ông đã bình giải những kinh văn này ngay trong những năm đầu trong đời tu tập của ông, và ông cũng chính là học giả Phật giáo đầu tiên phối hợp giữa Bát Nhã và Thiền Na, là người khai sáng một trong những trường phái Phật giáo Trung quốc đầu tiên, trường phái này được triển khai từ Kinh Bát Nhã Ba La Mật mà ông đã dày công nghiên cứu. Học thuyết về “Không tồn tại căn bản,” trường phái này tin rằng cách duy nhất để giải thoát khỏi những ràng buộc của mình là bằng cách giữ cho tinh thần trong “không tồn tại.” Ông cũng là người đầu tiên lập ra bản danh mục kinh điển bằng Hoa ngữ thời bấy giờ. Ông được coi là người đầu tiên khởi xướng việc thờ Phật Di Lạc. Thời bấy giờ, vì chưa có Luật Tạng đầy đủ nên ông đã quy định những quy tắc chính về sinh hoạt chung cho các đệ tử của mình. Những sinh hoạt này bao gồm những nghi lễ tôn vinh Đức Phật như đi vòng quanh các tượng, phương pháp giải thích kinh điển, ăn uống trong tự viện, và nghi lễ bố tát. Vì bao giờ ông cũng xem trọng thiền định, nên nhiều người coi ông như một trong những cha đẻ của Thiền Tông Trung Hoa, trong khi nhiều người khác xem ông như là người thật sự sáng lập ra Thiền tông Trung Hoa. Người ta nói rằng Đạo An Pháp Sư có một tướng lạ là nơi cánh tay trái của ngài nổi lên một cục thịt u, giống như hình cái ấn, nên người đương thời cũng gọi ngài là

“Thủ Ấn Hòa Thượng.” Tại Trung Hoa, những thẩm quyền về tín ngưỡng Di Đà rất nhiều, nhưng Đạo An được nhìn nhận là một trong những nhà tiên phong của một trong bốn dòng truyền thừa chính—The most important Chinese Buddhist scholar of the 4<sup>th</sup> century AD (312-385). He was born in Fu-Lieu area of Tsang-Shan region in northern China into a Confucianist family; however, by the age of twelve he became a novice in the Buddhist monastic order. Because he was so physically unattractive, not many people at the temple respected him greatly. Later, he traveled abroad to learn Buddhism. He met a great venerable Fu-Tu-Tzeng. He immediately asked to follow to learn from this great master. Each time Fu-Tu-Tzeng explained the Sutra he repeated the teachings. The words and meanings were explained and clarified to the highest level, leading the listeners to feel overwhelmed in astonishment at his extraordinary penetration and knowledge of the Dharma he had learned. He studied various prajnaparamita texts and the sutras dealing with the practice of dhyana. He composed commentaries on these texts very early on in his life, and he was also the first scholar who joined the Prajna and Dhyana. He was considered the first founder of one of the early schools of Chinese Buddhism, which developed out of his engagement with the Prajnaparamita Sutra. This was the school of fundamental nonbeing, which believed that liberation from all spiritual fetters can only be attained through the mind’s dwelling in nonbeing. He was also the first one who compiled catalogue of sutras, listing those already available in Chinese translation. He is considered the originator of the cult of Maitreya. At his time, due to lack of a complete Vinaya-pitaka, he established guidelines for the communal life of his followers. These guidelines included rites for veneration of the Buddha, such as circumambulation of statues, methods of expounding the sutras, communal meals, and the uposatha ceremonies. Because of his emphasis on the importance of meditation practice, many people regarded him as one of the fathers of Dhyana Buddhism in China, while many others considered him as the actual founder of Chinese Ch’an. It is said that Dharma Master Tao-An had a unique characteristic in that his left arm had a great protrusion of flesh, resembling a seal; thus, many people of the day called him “Seal-Holding Great Master.” In China, the authorities of the faith in Amitabha Buddha are many, but Tao-An was recognized as one of the pioneers of four major lines.

*( 77) Đại Sư Từ Mãn*

*Great Master Tzu-Min*

*(Xem Từ Mãn nơi (D-2) trong cùng Chương 5)*

***(D) Chư Tổ Tịnh Độ Ở Trung Hoa***  
***Pure Land Patriarchs in China***

***(D-1) Huệ Viễn Lưu: Liên Tông Thập Tam Tổ***  
***The Line of Master Hui-Yuan: Thirteen Chinese Pure Land Patriarchs***

***(1) Lỗ Sơn Huệ Viễn (334-416 AD)***  
***Lu-Shan Hui-Yuan***

Huệ Viễn Đại Sư, sơ Tổ của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, ngài họ Cổ, nguyên quán thuộc xứ Lô Phiên, quận Nhạn Môn, tỉnh Sơn Tây. Ngài sanh ra vào đời vua Vũ Đế nhà Tấn. Thời này Trung Quốc gọi là thời “Ngũ Hồ.” Mặc dầu sống trong cảnh loạn lạc nhiều nhưng, nhưng các tư tưởng và học thuyết của chư Thánh Hiền lan rộng đã từ lâu, nên ngay từ thuở ấu thơ ngài đã thấm nhuần nếp sống thuần phong đạo đức. Năm 13 tuổi ngài được song thân cho đi học. Không bao lâu sau, ngài đã lầu thông Nho, Lão, Trang, cùng Bách Gia Chu Tử. Năm 21 tuổi, ngài cảm thấy những học thuyết sở đắc không thể giải quyết được vấn đề sinh tử luân hồi mà ngài vẫn hằng thao thức, nên ngài cùng với một số ẩn sĩ du phương tìm đạo, như lúc ấy có nạn “Thạch Hồ” nên giao thông trở ngại và chí nguyện của ngài không thành. Không lâu sau đó, một bậc danh tăng đạo cao đức trọng tên là Đạo An Pháp Sư tại núi Hằng Sơn, vân tập Tăng chúng, giảng dạy kinh điển, các hàng đạo tục, vua quan đều hưởng về. Ngài nghe danh mến đức bèn tìm đến quy-y tu tập. Sau khi nghe Đạo An Pháp Sư giảng kinh Bát Nhã, ngài được thông suốt, tỏ ngộ. Từ đó ngài chuyên tâm sớm hôm đọc tụng suy nghĩ nghĩa lý và tu tập. Đạo An Pháp Sư thấy biết nên khen ngợi về sau Phật pháp được lưu thông nơi Đông Độ âu cũng nhờ nơi Huệ Viễn. Ông được xem như là sơ tổ Tịnh Độ của Trung Hoa. Vào năm 402 ông nhóm họp 123 đồ đệ đứng trước tượng Phật mà thệ nguyện vãng sanh Tây Phương Cực Lạc. Nhóm này được đặt tên là “Bạch Liên Xã.” Theo truyền thuyết Tịnh Độ Trung Hoa, thì khi thành lập Bạch Liên Xã, Đại Sư Huệ Viễn đã quy tụ hơn 3000 vị, trong đó có 123 vị được tôn là Hiền, trong 123 bậc Hiền này có 18 bậc Thượng Thủ, được gọi là Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền. Sư trụ tại Lô Sơn trên 30 năm và thị tịch năm 83 tuổi. Vua An Võ Đế đời nhà Tấn sắc phong ngài là “Lô Sơn Tôn Giả, Hồng Lô Đại Khanh, Bạch Liên Xã Chủ. Tuy xiển dương Tịnh Độ, nhưng Đại Sư cũng vẫn lưu tâm đến các pháp môn khác, viết nhiều bài tựa kinh, luận cùng hoàn thành được một số tác phẩm như sau:

- 1) Đại Trí Luận Yếu Lược gồm 20 quyển.
- 2) Pháp Tánh Luận.
- 3) Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận.
- 4) Đại Thừa Nghĩa Chương gồm ba quyển.
- 5) Thích Tam Bảo Luận.
- 6) Minh Báo Ứng Luận.
- 7) Sa Môn Đản Phục Luận.
- 8) Biện Tâm Thức Luận.
- 9) Phật Ảnh Tán.

- 10) Du Lô Sơn Thi.
- 11) Lô Sơn Lược Ký.
- 12) Du Sơn Ký.

The Great Master Hui-Yuan, the first Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, his family's name Cổ, originated in the Lâu Phiên village, Nhạn Môn district, Shan-Tsi province. He was born while Emperor Wu-Ti of the Chin Dynasty. This period in Chinese history is often referred as "Five barbarians." Despite the country being in a state of chaos, the ideas and teachings left behind by previous sages had been around for a long time. Therefore, from childhood, the Great Master was immersed in a life of virtues and ethics. At the age of thirteen, his parents sent him to school. Soon after, he completely mastered subject matters in Confucianism, Taoism, Chuang-Tzu, as well as Legalism. When he was twenty-one years old, he felt his knowledge did not provide answers to the matter of life and death and the cycle of rebirths which he often thought and pondered. Therefore, he and some other Taoist cultivators considered traveling abroad to learn from different spiritual teachers. However, during that time, the "Thạch Hồ" Rebellion had begun; thus, the roads were blocked and their wish went unfulfilled. Not long thereafter, a well-known great master named Dharma Master Tao-An, living at Hăng Sơn Mountain, assembling Buddhist monks and lay people including royal magistrates and the educated, teaching and elucidating sutras ordained. Hearing and admiring this Great Master's virtues, he found his way there to learn and eventually became a disciple. After hearing Dharma Master tao-An expound the Maha-Prajna Sutra, he fully penetrated the teachings and was awakened. From that time on, day and night he diligently chanted and read sutras, pondering their deep and hidden meanings as well as practicing the Dharma teachings. Master Tao-An was aware of this, so he praised Hui-Yuan that in the future, when the Buddha Dharma is spread widely in China, Hui-Yuan would be the best person. He is considered by the Chinese Pure Land to be its first patriarch. In 402 he gathered a group 123 followers in front of an image of Amitabha Buddha, and they all vowed to be reborn in Amitabha's Pure Land of Sukhavati. The group was named the "White Lotus Society," and it was conceived as a mutual help society, with the idea that those who succeeded in being reborn in the Pure Land would work to bring the others there. According to the Chinese Buddhist legends, when founding the White Lotus Congregation, great master Hui-Yuan gathered more than 3,000 Buddhists. Among them, 123 were honored as the Virtuous. Additionally, 18 were considered as the Highest Virtues. They were often referred as Đông Lâm Temple's Eighteen Greatly Virtuous Beings. Great Master Hui-Yuan resided in Mt. Lu for more than 30 years. He died at the age of 83. After his death, Emperor An-Wu-Ti honored the great master with the title "The Venerable Mount Lu Great Gentleman Hong Lo Headmaster of White Lotus." Although the great master concentrated his energy into propagating Pureland Buddhism, he still devoted some of his time to other Dharma Doors. These texts include:

- 1) Great Wisdom, 20 volumes.
- 2) Dharma Nature Commentary.
- 3) Buddhist Masters Do Not Have to Honor Loyalty.
- 4) The Meanings of Mahayana Buddhism.
- 5) The Triple Jewels Commentary.
- 6) Minh Bảo Ứng Commentary.

- 7) Ordained Buddhist Do Not Have To Honor Royalty.
- 8) Biện Tâm Thức Commentary.
- 9) Phật Ảnh Tán Commentary.
- 10) Du Lộ Sơn Poetry.
- 11) Brief Records of Lộ Sơn.
- 12) Du Sơn Records.

***(99) Kuang Minh Thiên Đạo (613-681 AD)***  
***Kuang-Ming Shan Tao***

Thiên Đạo là tên của một nhà sư nổi tiếng của Trung Quốc, được Tịnh Độ Tông Trung Hoa xem là tổ thứ ba. Ông là người đã giảng giải các bộ luận của Tịnh Độ Tông, ngài cũng giảng về phép tu “lục thời vãng sanh.” Ngài là một trong những cao Tăng vào khoảng năm 681 sau Tây Lịch vào thời nhà Đường. Ông đã viết một bộ luận có ảnh hưởng lớn cho Tịnh Độ Tông về “Niệm Phật Tam Muội,” trong đó nhấn mạnh tới niệm Phật, và ông tin rằng đây là cách tu hữu hiệu nhất để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. Trong niên hiệu Trinh Quán, nhân thấy bài văn Tịnh Độ Cửu Phẩm Đạo Tràng của ngài Đạo Xước Thiền Sư ở Tây Hà, ngài rất mừng, bảo rằng: “Đây mới chính thật là cửa mầu để đi vào cảnh Phật. Tu các hạnh nghiệp khác xa vời, quanh quất khó thành. Duy có pháp môn này mau thoát tử.” Từ đó ngài tinh cần sớm hôm lễ tụng. Ít lâu sau Đại sư đến kinh sư khuyến khích các hàng tứ chúng niệm Phật. Mỗi khi ngài vào thất quỳ niệm Phật, nếu chưa đến lúc kiệt sức, thời quyết không chịu nghỉ ngơi. Lúc ra thất, ngài vì đại chúng mà diễn nói pháp môn Tịnh Độ. Hơn 30 năm, ngài vừa hóa đạo, vừa chuyên tu chưa từng ngừng nghỉ. Hằng ngày đại sư nghiêm trì giới hạnh, không để sai phạm mảy may. Khi được cúng dường thức ăn ngon quý, ngài đem dâng hết cho đại chúng, còn ngài chỉ dùng các món ăn thô dở mà thôi. Tài vật của đàn na tín thí cúng dường, ngài dùng để viết hơn 100.000 ngàn quyển kinh A Di Đà; họa hơn 300 cảnh Tịnh Độ. Số tiền còn lại ngài dùng vào việc trùng tu chùa viện, mua đèn thắp sáng, chứ không để dư. Một trong những sinh hoạt phụ được khuyến khích bởi Ngài Thiên Đạo là tụng kinh. Trong việc tụng kinh này, chẳng những tụng ba bộ kinh căn bản của Tịnh Độ Tông, mà những bộ kinh khác như Pháp Hoa, Kim Cang, Niết Bàn và Bát Nhã cũng được bao gồm như đặc biệt có hiệu quả cho việc vãng sanh Tịnh Độ. Đệ tử Tăng Tục của ngài lên đến hàng vạn, trong đó có nhiều người hiện tiền chứng được “Niệm Phật Tam Muội,” lúc lâm chung được thoát ứng vãng sanh, số nhiều không kể xiết. Một hôm, ngài bỗng bảo với tứ chúng rằng: “Thân này đáng chán, ta sắp về Tây.” Nói xong ngài leo lên cây liễu trước chùa, chấp tay hướng về phương Tây mà chúc nguyện rằng: “Xin Phật và Bồ Tát tiếp dẫn con, khiến cho con không mất chánh niệm, để được sanh về Cực Lạc.” Nguyện xong, ngài gieo mình xuống đất, nhẹ nhàng như chiếc lá rơi, ngồi kiết già ngay thẳng trên mặt đất. Đại chúng vội đến xem, thì ngài đã viên tịch—A famous Chinese monk, in about 681 A.D., during the Tang Dynasty, regarding by the Chinese Pure Land as its third patriarch. A writer of commentaries on the sastras of the Pure Land sect, and one of its literary men. This is an influential commentary on the Amitayur-dhyana-sutra, which which emphasized the practice of chanting the Nembutsu (Namo-Amitabha), which he believed to be the most effective means to ensure rebirth in Amitabha’s Pure Land of Sukhavati. In the Trinh Quán reign

period, reading the Pureland text “Nine Levels of Gaining Rebirth” written by Zen Master T’ao-Xuo of Tsi-He region brought him great joy, as he said: “This is truly the magnificent door to enter the Buddha’s world. Cultivating other conducts and practices is long and convoluted making them much more difficult to achieve. Only this Dharma Door of Pureland Buddhism will lead to an expedient liberation from the cycle of rebirths.” From that time, the Great Master cultivated and practiced Pureland Buddhism vigorously and diligently. Not long thereafter, the Great Master came to the capital city to encourage all Buddhists to practice Buddha Recitation. Each time he entered his cottage to kneel and practice Buddha Recitation, if he had not exhausted his strength, he did not rest. After completing his practice, for the benefit of great following. He taught and explained the Dharma Door of Pureland Buddhism. For more than thirty years, he cultivated and propagated Pureland Teachings diligently without a day of rest or sleep. Each day he maintained his precepts purely without violating the smallest precept. When receiving offerings of goods and rare delicacies, he would give them to his disciples. For himself, he ate only the less desirable foods. With the monetary wealth he received from offerings made by faithful followers. He had over one hundred thousand Amitabha Buddha Sutras hand-copies. He had over 300 pictures of the Pureland drawn. Additionally, with whatever was left of that money, he used for renovating the temple, pagoda, or buying candles to keep the shrine lighted continuously. Thus, he never saved anything he received. One of the auxiliary activities encouraged by Shan-Tao was chanting the sutras. In this chanting, not only the three basic texts of the Pure Land School, but also the Saddharma, Vajrachedika, the Nirvana, and Prajna sutras were included as being specially efficacious for rebirth in the Pure Land. His disciples, those of religious ranks as well as lay Buddhists, who followed his virtuous ways were great in number, may be several hundred thousand. Among these people, many attained the “Buddha Recitation Samadhi” during their lifetime, and upon death countless others achieved observable signs and characteristics of them gaining rebirth to the Amitabha Buddha’s Pureland. One day, all of a sudden, he said to his mass following: “This body is filled with sufferings, I will soon go West.” After speaking, he climbed on a willow tree in front of the temple. Facing the Western direction with his palms together and made this prayer: “I ask the Buddha and the Bodhisattvas to rescue and deliver me, to aid me so I will not lose my pure mind to gain rebirth to the Ultimate Bliss World.” Immediately following this prayer, light as a leaf falling from a tree, he threw his body to the ground, and sat in the lotus position. Everyone rushed over to see him and that was when he took his last breath.

***( 999) Bát Châu Thừa Viên ( 680- 748 AD)***

***Sheng-Yuan Great Master***

Thừa Viên Đại Sư, người đời nhà Đường, nguyên quán chưa rõ xuất xứ. Ban sơ ngài theo thọ học với Đường Thiền sư ở Thành Đô. Kế đến, ngài theo học với Tản Thiền Sư ở Tứ Xuyên. Sau ngài đến Kinh Châu tham học với Chân Pháp sư ở chùa Ngọc Tuyền. Sau khi học nghiệp đã xong, tu hành đã ngộ. Chân Pháp Sư dạy ngài đến Hoành Sơn để ứng duyên hoằng hóa. Trước tiên khi mới đến, đại sư cất thảo am dưới gộp đá ở phía Tây Nam của núi Hoành Sơn, chuyên tâm tu tập. Người có đạo tâm hay biết, đem cúng thí cho thức ăn thì ngài dùng, hôm

nào không có thì ngài ăn bùn đất, tuyệt nhiên không hề đi quyên xin, khát thực chi cả. Ngài khổ tu như thế trải qua nhiều năm đến nỗi mình gầy, mặt nám, trên thân thể chỉ còn có một chiếc y cũ, rách mà thôi. Về phần truyền giáo, đại sư đứng lên lập trường Trung Đạo, tùy theo căn cơ của mỗi người mà quyền biến chỉ dạy. Thấy cư dân quanh vùng phần nhiều đều nghèo khổ, tật bệnh, nên ngài truyền rộng Pháp Môn Tịnh Độ, khuyên tất cả mọi người nên niệm Phật. Trên đá, nơi gốc cây, ven đường, nơi tường vách, bên hang đá hoặc khe suối, đại sư đều có biên lời Thánh giáo khuyên mọi người nên tỉnh ngộ lẽ đạo, việc đời, cần chuyên niệm Phật. Do nơi đức hóa của ngài, từ đó trở đi, không cần chỉ dẫn nhiều mà lần lượt kẻ mang vải, gạo, người khiêng gỗ, đá, đến càng lúc càng đông, xây dựng thành ra một cảnh chùa, đồ tứ sự nhiều đến nỗi dư để bố thí cho những người nghèo. Đại sư vẫn thản nhiên, không khước từ cũng không khuyến khích, để yên cho dân chúng xây cất chùa miếu, sửa soạn tùy tâm. Chẳng mấy chốc, nơi vùng hoang dã trước kia nay đã thành ra một cảnh lan nhã thanh u đồ sộ. Lần lần về sau, bốn phương xa gần, người tín hướng quy-y, niệm Phật càng ngày càng nhiều, tựa như nước trăm sông đổ dồn về biển cả, tính ra đến hàng chục vạn người. Vào năm Trinh Nguyên thứ 18 đời nhà Đường, nhằm ngày 19 tháng 7, đại sư an lành thị tịch—Great Venerable Master Thừa Viễn, the third Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, lived during the T'ang Dynasty, but his origin is unknown. In the beginning, he studied with Zen Master T'ang in the Imperial City. He then went to learn from Zen Master Tan at Tzu-Chuan. Thereafter, he came to Ching-Chou to seek the teachings from Dharma Master Chan of Clear Creek Temple. After he completed his studies of the philosophy of Buddhism and his cultivated path had reached a high level, Dharma Master Chan encouraged him to go up to the region of Hung-Shan Mountain to propagate Buddhism. He was told that that region was his destined land where he could greatly benefit people by teaching the Buddha Dharma. When he first arrived, he built a small thatched hut under a cave in the Northwest direction of Hung-Shan Mountain to cultivate with one mind. Those with a religious mind who knew of him, brought food as an offering, he would eat, but on the days when he did not receive food offerings, he would eat mud. Not once did he wander out to beg or ask for food from anyone. He cultivated asceticism in this way for many years. It came to a point where he was merely a skeleton covered by a worn out Buddhist robe. With regard to the propagation of Buddhism, he practiced the "Middle Way" by following and adapting accordingly to the cultivated capacity of each individual to teach and guide him or her. Seeing the local residents suffering from poverty and illnesses, he spread widely the teachings of Pureland Buddhism, encouraging everyone to practice Buddha Recitation. On rocks, trees, road sides, walls, caves, creeks, he would write the teachings of the Enlightened to encourage everyone to be awakened to the Way and see the truths of existence, life is full of pain, suffering, impermanence, etc., to practice Buddha Recitation diligently. Through his transforming virtues, from that time on, without even teaching and guiding others significantly, gradually more and more people came bringing fabric, rice, wood, stones, etc. to build a temple. In fact, the goods they brought were so much in excess many items were donated to the poor in the surrounding community. Throughout this process, he remained undisturbed and peaceful; he did not resist nor did he encourage, but let the people to build the temple and decorate as they pleased. Before long, an isolated area of the past was transformed into a large tranquil and enchanting temple. In time, gradually, from the four directions near and afar, people of faith who gathered to rely on him increased more and

more, similar to hundreds of rivers all converging to the sea. There were hundreds of thousands of faithful disciples followed him to cultivate at the time.

*( 90) Ngũ Hộ Pháp Chiêu  
Fa Chao*

Pháp Chiêu Đại Sư, tên của vị Tổ thứ tư của Liên Tông, vào đời nhà Đường, khoảng năm 767 sau Tây Lịch. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Quê ngài ở Lô Sơn, một hôm nhập định, thần thức dạo chơi nơi miền Cực Lạc, lễ cấn Đức Phật A Di Đà, thì thấy đứng kề bên Đức Phật có một vị Tăng mặc áo rách nát đứng hầu. Đức Phật A Di Đà chỉ vị Tăng ấy mà bảo rằng: “Người có biết chăng, người này là Sa Môn Thừa Viễn ở Hoàn Sơn đấy!” Sau khi xuất định Pháp Chiêu liền đến Hoàn Sơn để tìm, lúc gặp Thừa Viễn, nhìn kỹ thì quả đúng là vị Tăng mà ngài đã thấy, liền cúi lạy xin theo làm đệ tử. Chưa ai rõ ngài Pháp Chiêu là người bậc như thế nào. Trong năm Đại Lịch thứ hai đời nhà Đường, hàng đạo tục mới được biết đến ngài khi ngài ở chùa Vân Phong tại đất Hoàn Châu, ngày đêm chuyên cần tu tập. Tương truyền vào một buổi sáng, vào lúc thanh trai nơi Tăng đường, ngài thấy trong bát cháo hiện ra bóng mây ngũ sắc, trong mây ấy hiện rõ một cảnh sơn tự, phía đông bắc của sơn tự ấy có một dãy núi, dưới chân núi có khe suối, phía bắc khe suối ấy có một cửa ngõ bằng đá, trong cửa ngõ ấy lại có một ngôi chùa to, biển treo trước chùa đề tên “Đại Thánh Trúc Lâm Tự.” Mấy hôm sau, ngài lại thấy nơi bát cháo hiện ra cảnh chùa lớn ấy. Trong chùa gồm có vườn cây, ao nước, lầu đài tráng lệ nguy nga. Chùa lại có một vạn vị Bồ Tát đang ở trong đó. Thấy thế, ngài bèn đem cảnh tượng ấy hỏi nơi các bậc tri thức. Có một vị cao Tăng bảo rằng: “Sự biến hiện của chư Thánh khó có thể nghĩ bàn, nhưng nếu luận riêng về địa thế, non sông, thì đây đích thực là cảnh Ngũ Đài Sơn vậy.” Sau khi nghe lời ấy, ngài có ý muốn đến viếng cảnh Ngũ Đài để thử xem sự thật như thế nào? Hai năm sau, đại sư mở “Đạo Tràng Niệm Phật” tại chùa Hồ Đông. Ngày khai mở hội cảm được mây ngũ sắc giăng che trên chốn đạo tràng, trong mây hiện ra cung điện, lầu các, Phật A Di Đà cùng hai vị Quán Âm, Thế Chí hiện thân vàng sáng chói khắp cả hư không. Tại thành Hoàn Châu, bá tánh trông thấy, thấy đều đặt bàn hương án, đốt nhang đánh lễ. Do diễm lành này mà có vô số người phát tâm tinh tấn niệm Phật. Đạo tràng khai mở liên tiếp được năm hội. Một hôm, đại sư gặp một cụ già đến bảo rằng: “Ông đã từng có ý niệm muốn đến Kim Sắc Thế Giới tại Ngũ Đài Sơn để đánh lễ Đức Bồ Tát Văn Thù, vì sao đến nay mà vẫn chưa chịu thực hành ý nguyện?” Nói xong liền biến mất. Biết là thần nhân nhắc nhở nên ngài sửa soạn hành trang, cùng thêm với mấy pháp hữu nữ, đồng nhau đến viếng cảnh núi Đài Sơn. Năm Đại Lịch thứ năm, vào ngày mồng 6 tháng 4, đại sư cùng đồng bạn mới đến được chùa Phật Quang ở huyện Ngũ Đài. Đêm ấy vào khoảng canh tư, ngài thấy có ánh sáng lạ từ xa chiếu đến thân mình, ngài liền nhắm chững theo tia sáng ấy mà theo dõi. Đi được 50 dặm thì đến một dãy núi, dưới chân núi có khe suối, phía bắc khe suối có cửa bằng đá, nơi cửa có hai vị đồng tử đứng đón chờ, một vị xưng là Nan Đà, một vị tự xưng là Thiện Tài. Ngài theo chân hai vị đồng tử dẫn đường đến một ngôi chùa cực kỳ nguy nga lộng lẫy, có biển đề “Đại Thánh Trúc Lâm Tự.” Nơi đây đất vàng, cây báu, ao sen, lầu các thủy đều kỳ diễm, trang nghiêm. Cảnh giới quả đúng như ảnh tượng mà ngài đã thấy trong bát cháo khi trước. Ngài vào chùa, lên giảng đường, thấy Đức Văn Thù Bồ Tát ở phía bên Tây, Đức Phổ Hiền Bồ Tát



ở phía bên Đông. Hai vị đều ngồi trên tòa sư tử báu cao đẹp, đang thuyết pháp cho một vạn vị Bồ Tát ngồi phía dưới lắng lẽ lắng nghe. Đại sư Pháp Chiếu bước đến chí thành đánh lễ, rồi quỳ xuống thưa rằng: “Kính bạch Đại Thánh, hàng phàm phu đời mạt pháp, cách Phật đã xa, lại thêm bị chướng nghiệp nặng sâu, trí thức kém cỏi. Tuy là có Phật tánh mà không biết làm sao hiển lộ, giáo pháp của Phật thì quá rộng rãi mênh mông. Chưa rõ pháp môn nào thiết yếu để tu hành cho mau được giải thoát?” Đức Văn Thù Bồ Tát bảo: “Thời kỳ này chính là đúng vào lúc các người nên niệm Phật. Trong tất cả các hành môn thì không chỉ hơn là niệm Phật và gồm tu phước huệ. Thuở đời quá khứ, ta nhờ quán Phật, niệm Phật, cúng dường Tam Bảo mà chứng được Nhất Thiết Chủng Trí. Tất cả các pháp như Bát Nhã Ba La Mật, những môn Thiền Định rộng sâu, cho đến chư Phật cũng từ nơi niệm Phật mà sanh. Vì thế nên biết Niệm Phật là Vua trong các Pháp Môn.” Ngài Pháp Chiếu lại hỏi rằng: “Kính bạch Đại Thánh, nên niệm như thế nào?” Đức Văn Thù Bồ Tát dạy: “Về phương Tây của thế giới này có Phật A Di Đà là giáo chủ cõi nước Cực Lạc, Đức Thế Tôn ấy có nguyện lực lớn không thể nghĩ bàn. Người nên chuyên niệm danh hiệu của ngài nối tiếp nhau không gián đoạn, khi mạng chung quyết định được vãng sanh, chẳng còn bị thối chuyển nữa.” Nói xong hai vị Bồ Tát đồng đưa tay vàng xoa đầu ngài Pháp Chiếu và bảo rằng: “Do nơi người niệm Phật nên không bao lâu nữa sẽ chứng được quả Vô Thượng Bồ Đề. Nếu có thiện nam tín nữ nào muốn được thành Phật, thì không còn chi hơn là niệm Phật. Kẻ ấy như định sẽ mau lên ngôi Chánh Đẳng Chánh Giác.” Được hai vị Đại Thánh thọ ký xong, ngài Pháp Chiếu vui mừng đánh lễ rồi từ tạ lui ra. Hai đồng tử khi nãy theo sau đưa tiễn. Vừa ra khỏi cổng chùa, quay nhìn lại thì cả người và cảnh đều biến mất. Ngài liền dựng đá đánh dấu chỗ ấy rồi trở về chùa Phật Quang. Đến ngày 13 tháng 4, Đại sư Pháp Chiếu cùng hơn 50 vị Tăng nữa đồng đến hang Kim Cang, thành tâm đánh lễ hồng danh 35 Đức Phật. Vừa lạy được 10 lượt, ngài bỗng thấy hang Kim Cang hiện ra, rộng lớn, thanh tịnh trang nghiêm, hai vị Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền đều đồng ngự ở trong đó. Hôm khác, ngài lại một mình đi riêng đến hang Kim Cang, gieo mình đánh lễ, nguyện thấy Đại Thánh. Đang khi cúi lạy xuống và vừa ngược lên, đại sư bỗng thấy có một vị Phạm Tăng tự xưng tên là Phật Đà Ba Ly. Vị này đưa ngài vào trong một đại điện trang nghiêm, biển đề tên “Kim Cang Bát Nhã Tự.” Toàn điện do nhiều thứ báu lạ, đẹp, sắc màu trang nghiêm, ánh sáng lấp lánh chiếu tỏa cùng khắp. Dù đã nhiều lần thấy được các sự linh dị như thế, nhưng đại sư vẫn chưa tường thuật lại với một ai hết cả. Thánh chạp năm ấy, ngài nhập đạo tràng niệm Phật nơi chùa Hoa Nghiêm, định kỳ tuyệt thực, tu hành nguyện được vãng sanh về Cực Lạc Tịnh Độ. Đến đầu hôm của ngày thứ bảy, đang lúc niệm Phật, đại sư bỗng thấy có một vị Phạm Tăng bước vào bảo: “Ông đã từng thấy cảnh giới Ngũ Đài Sơn, sao không truyền thuật lại cho người đời cùng biết?” Nói xong vị ấy liền ẩn mất. Hôm sau, trong lúc niệm Phật vị Tăng ấy lại hiện ra, bảo y như hôm trước. Ngài đáp rằng: “Không phải tôi dám dấu kín Thánh tích, nhưng chỉ sợ nói ra người đời không tin rồi sanh ra sự chê bai mà thôi.” Phạm Tăng bảo: “Chính Đức Đại Thánh Văn Thù hiện tại ở núi này mà còn bị người đời hủy báng, thì ông còn lo ngại làm chi. Hãy đem những cảnh giới mà ông đã được thấy truyền thuật lại cho chúng sanh, hầu làm duyên cho các kẻ nghe biết để họ phát khởi tâm Vô Thượng Bồ Đề.” Ngài tuân lời, nhớ kỹ lại những sự việc đã thấy rồi ghi chép ra truyền lại cho mọi người. Năm sau có sư Huệ Tùy ở Giang Đông cùng với chư Tăng chùa Hoa Nghiêm theo đại sư Pháp Chiếu đến hang Kim Cang lễ Phật. Kế đó lại đến chỗ dựng bia đá lúc trước để chiêm ngưỡng Thánh tích. Trong lúc đại chúng còn đang ngậm ngùi ngưỡng vọng, bỗng nghe tiếng hồng chung từ trong vách đá vang ra, giọng chuông thanh

thoát ngân nga, nhật khoan rành rẽ. Ai nấy thấy đều kinh lạ, đồng công nhận những lời của Pháp Chiếu đại sư tường thuật là đúng sự thật. Vì muốn cho mọi người viếng cảnh đều được phát khởi đạo tâm, nên Tăng chúng nhân cơ duyên ấy, cho khắc lại những sự việc của ngài nghe thấy vào trong vách đá để lưu truyền cho các đời mai hậu. Về sau, ngay ở tại nơi đó, một cảnh chùa trang nghiêm được xây dựng lên, cũng lấy hiệu là “Trúc Lâm Tự” để lưu niệm. Triều vua Đường Đức Tông, đại sư Pháp Chiếu mở đạo tràng niệm Phật tại miền Tinh Châu, cũng liên tiếp được năm hội. Mỗi đêm vua và các người trong hoàng cung đều nghe có tiếng niệm Phật rất thanh thoát từ xa đưa vắng lại. Sau cho người dò tìm, được biết đó là tiếng niệm Phật ở đạo tràng Tịnh Độ tại Tinh Châu. Vua liền phái sứ giả mang lễ vật đến thỉnh ngài vào triều. Ngài mở đạo tràng niệm Phật tại hoàng cung, cũng gồm đủ năm hội. Vì thế người đương thời gọi ngài là Ngũ Hội Pháp Sư. Từ đó đại sư tinh tấn tu hành, ngày đêm không biếng trễ. Một hôm, ngài thấy vị Phạm Tăng khi trước là Phật Đà Ba Ly hiện đến bảo rằng: “Hoa sen công đức của ông nơi ao thất bảo ở cõi Cực Lạc đã được thành tựu. Ba năm sau là đúng thời kỳ hoa nở. Ông nên chuẩn bị” Đến kỳ hạn, đại sư cho gọi Tăng chúng đến căn dặn rằng: “Ta nay về Cực Lạc, mọi người ở lại phải cố gắng tinh tu.” Nói xong, ngài ngồi ngay ngắn, chấp tay lặng yên mà thoát hóa—Name of the fourth patriarch of the Chinese Lotus Sect or Pureland Buddhism, during the T'ang dynasty, around 767 A.D. According to Most Venerable Thích Thiển Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Great Master Fa-Chao, a native of Mount Lu region. One day while entering samadhi, his spirit came to the Ultimate Bliss World. As he prostrated to Amitabha Buddha, he saw a Bhikshu wearing a completely worn out robe attending the Buddha. Amitabha Buddha pointed at that Bhikshu and told Fa-Chao the following: “Do you know him? This good man is Sheng-Yien Bhikshu living in the region of Hung-Shan.” After coming out of the samadhi, Great Master Fa-Chao immediately went to Hung-Shan Mount to seek out the Bhikshu he had seen in his spiritual vision. Upon meeting and observing carefully the Great Venerable Sheng-Yien, he realized the Great Master was the Bhikshu he had seen in the Ultimate World. He immediately prostrated himself to the Great Master and asked to become a disciple. The Great Venerable Master Fa-Chao's true identity remains unclear. In the second year of the Đại Lịch reign period of the T'ang Dynasty, Buddhists began hearing about him. He lived at Wind Cloud Temple at Hoàn Châu region, day and night always cultivating and practicing the Way. One morning, during breakfast at the Bhikshu during area, he saw in his bowl of rice soup a cloud of five colors. In this cloud clearly emerged a scene of a mountainous temple; on the Northeast side of the temple was a mountain range. Toward the bottom of the mountain lay a creek and in the North of that creek was a stone door. Inside the small door was another large temple. The sign in front of the temple read: “Great Saints Bamboo Grove Temple.” Several days later, once again, he saw the great temple appearing in his bowl of rice-soup. In this temple were a garden, a pond, large and magnificent castles and palaces, which were occupied by ten thousand Bodhisattvas at that time. After having these visions, the Great Master inquired about them to some of the great knowledgeable advisors. A highly virtuous master told him: “The appearance and transformation of the Enlightened Saints are difficult to imagine, but if we are just referring to the landscape and general region, then what you saw has to be the Wu-Tai-Shan Mountains. Taking the advice he received, the Great Master wanted to visit Wu-Tai-Shan to seek the truth. Two years later, he opened a “Buddha Recitation Congregation” at Hu-Tung Temple in Hung-Chou. His opening of the congregation

caused the cloud of five colors to appear and cover the area. Within the cloud appeared many castles and palaces, the Amitabha Buddha as well as Avalokitesvara and Mahasthamaprapta Maha-Bodhisattvas' golden bodies shone and illuminated the entire sky. In the Hung-Chou City, witnessing this miracle, the people made shrines to light incense and prostrated themselves to this sighting. This miraculous appearance remained for several minutes before disappearing. Because of this magnificently virtuous event, countless people developed faith to practice Buddha Recitation diligently. In turn, the Great Master opened five congregations to practice Pureland Recitation. One day, he encountered an elderly woman who told him: "You have had the thought of going to the Golden World at the Wu-Tai-Shan Mountains to pay homage to the Manjusri Maha-Bodhisattva, but up to this time, why have you not carried out your intentions?" After speaking, the elderly woman immediately vanished. Knowing this was a reminder by a guardian angel, or Dharma protector, the Great Master made preparations to travel with several fellow Dharma friends to visit Wu-Tai-Shan Mountain. It was not until June 4<sup>th</sup> of the fifth year of the Tai-Li reign period before the Great Master and his fellow cultivators reached the Buddha's Light Temple of the Wu-Tai-Shan region. That night, approximately at four in the morning, the Great Master saw a mysterious light from afar shining toward him; he immediately followed the light to investigate. After traveling about fifty miles, he came to a mountain range. At the bottom of the mountain, there was a creek and in the North of the creek was a stone gate, at the gate, there were two young children who awaited his arrival. One of them introduced himself as Nanda and the other as Tien-Tsai. The Great Master followed the two children to a marvelously enchanting temple; the sign read "Great Saints Bamboo Grove Temple." In this land, the ground was made of gold. The trees were made of jewels; the lotus pond, palaces, and castles were all extremely beautiful and enchanting. This world was the exact duplicate of the vision he had seen years ago in his rice-soup. As the Great Master entered the temple and came to the large hall where the Dharma was taught, he saw Manjusri Maha-Bodhisattva in the West (represents Wisdom) and Samantabhadra Maha-Bodhisattva in the East (represents wholesome conducts). Both Maha-Bodhisattvas were sitting on beautiful precious thrones high above, preaching the Dharma to ten thousand Bodhisattvas as they sat silently below to listen. Great Master Fa-Chao stepped forward to prostrate himself sincerely to the Maha-Bodhisattvas. He then knelt down and asked the following: "Dear the Great Saints, all unenlightened beings and I of this Dharma Ending Age have been separated from the Buddha for a long time now, we are bound by heavy and deep-rooted karma as well as lacking wisdom; thus even though having the Buddha Nature within us, we do not know how to reveal it. The Buddha Dharma is too vast and great making it very difficult to be certain which Dharma Door is essential to cultivate to gain enlightenment quickly?" Manjusri Maha-Bodhisattva told him: "This period is truly the proper time for you to practice Buddha Recitation. In all the Ways or Dharma Doors of cultivation, nothing surpasses the practice of Buddha Recitation to accumulate merits and wisdom. In the past, relying on the practice of envisioning Buddha, reciting Buddha, and making offerings to the Triple Jewels, I was able to achieve the Great Perfect Wisdom or Maha-Prajna Wisdom. All the other Dharmas such as Maha-Prajna Paramita, the various deep and vast doors of Zen Meditation, including all the Buddhas themselves originated and came about by reciting Buddha. Therefore, you must know 'Buddha Recitation is the King of all Dharma Doors.'" Great Master Fa-Chao continued to ask: "Dear the Great

saint, how should I recite?” Manjusri Maha-Bodhisattva taught: “To the West of this world, there exists a Buddha named Amitabha who rules over the Ultimate Bliss World. That Lokanatha has an unimaginably great vow power. You should often and diligently recite His Name continuously without interruption; once death arrives, you are guaranteed to gain rebirth and will no longer regress from attaining Buddhahood.” After speaking, the two Maha-Bodhisattvas simultaneously used their golden hands to rub the Great Master Fa-Chao’s head, saying: “Through your practice of Buddha Recitation, it will not be much longer before you will attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood. If any good man or faithful woman wishes to become a Buddha, there is nothing that surpasses cultivating Buddha Recitation. Such an individual is guaranteed to achieve the state of ‘Ultimate and Perfect Enlightenment of Buddhahood.’” After receiving this prophecy from the two Great Saints, Great Master Fa-Chao felt contented. He then prostrated himself to them and then withdrew slowly from the assembly. The two young people from before followed behind to escort him out. As soon as he stepped outside the temple gate, when he turned around, both people and the landscape had vanished completely. He quickly assembled a rock to make a reference of the area and then returned to the Buddha’s Light Temple. On April thirteenth, he and over fifty other Bhiksus came to the “Diamond Cave” to prostrate sincerely the virtuous names of thirty-five past Buddhas. They had just completed ten prostrations when suddenly they saw the Diamond Cave transformed into its full appearance. The cave was large, tranquil, and enchanting in it were Manjusri and Samantabhadra Maha-Bodhisattvas. On another occasion, he came to the Diamond Cave alone, prostrated himself to the ground as he prayed to witness the Great Saints. As he lifted his head from the ground after a prostration, he suddenly saw a Brahman Monk who introduced himself as Buddhahallika. This Buddhist Master escorted the Great Master into a great and anchanting temple; the sign read: “Vajra Prajna Temple.” The inside was formed entirely of various rare, precious gems and jewels. The light reflecting from these priceless treasures reflected on one another and brilliantly radiated throughout. Despite many times witnessing these miraculous and metaphysical worlds, he did not once mention it to anyone. In December of that year, at the Avatamsaka Temple, he retreated and went on a fast for a pre-determined period in order to practice Buddha Recitation vowing to gain rebirth to the Ultimate Bliss Pureland. In the morning of the seventh day, deeply engaged in Buddha Recitation, suddenly he saw a Brahman Monk who said as he came in: “You have seen the greatly enlightened world within Wu-Tai-Shan Mountain, why have you not recounted what you saw so others will also know of it?” After speaking, the Brahman Monk disappeared. The next day, while reciting Buddha’s name, the same Saintly Master once again made his appearance saying exactly what he had said previously. Great Master Fa-Chao replied: “It is not that I dare to hide the living areas of the enlightened saints, but I am just afraid if I tell of it, people will not believe but criticize and ridicule me.” The Brahman Monk said: “Even the Great Saint Manjusri currently living in this mountain is often degraded by people, what reason do you have to worry? You should recount the worlds you have witnessed to sentient beings so they will lay a foundation for those who hear and know of these worlds; perhaps it will help them develop their minds to want to attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood.” Great Master Fa-Chao followed these instructions as he tried to remember carefully all the details of what he had seen and then wrote them down to pass out to everyone to read. In the next year, a Buddhist Master named Hui-Tsuy of Jiang-Tung

region as well as the Sangha of the Avatamsaka Temple followed Great Master Fa-Chao to the Diamond Cave to prostrate to the Buddha. Thereafter, they came to the rock formation the Great Master had built earlier to admire the sight. They prayed for a miracle, but felt sad because nothing happened. But then suddenly they heard sounds of bells resonating from the mountain walls. The ringing sounds were peaceful, enchanting, and harmonious. Everyone was overwhelmed with joy and all accepted what the Great Master Fa-Chao had said before was true. Because they wanted for everyone who visited this sight to develop a faithful mind, they used this opportunity to inscribe on the mountain wall the events the Great Master had seen and heard to pass down to future generations. Eventually, a beautiful temple was built at this site as a memorial, also using the title “Bamboo Grove Temple.” During the reign of Emperor T’ang-Te-Tsung, Great Master Fa-Chao opened five consecutive Buddha Recitation Congregations at the Tinh-Chou region. For this reason, people of the day called him “Five Buddha Recitations Dharma Master.” From then on, the Great Master cultivated with vigor, day and night he was never lazy or late in getting to his practice. Then one day, he once again saw the Brahman Monk, as Buddhahallika Master appeared to tell him: “Your lotus flower of virtues and merits in the lake of seven jewels of the Ultimate Bliss World is now complete. Three years from now your flower will blossom, prepare yourself.” When that time arrived, Great Master Fa-Chao gathered his disciples as he advised and instructed them: “I will now go to the Ultimate Bliss World, those remaining behind must be diligent in their cultivation.” After speaking, the great master sat up perfectly, put his palms together, and peacefully entered Nirvana.

### *(V) Đại Nham Thiệu Khang Shao-K'ang*

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Thiệu Khang Đại Sư là Liên Tông Ngũ Tổ. Ngài họ Châu, người đời nhà Đường, quê vùng Tiên Đô thuộc xứ Tấn Vân. Từ buổi sơ sinh, ngài lặng im không nói. Năm lên bảy tuổi, nhân lễ trai hội, ngài theo mẹ vào chùa lễ Phật. Bà chỉ Phật hỏi đùa cùng ngài rằng, “Con có biết đó là ai chăng?” Ngài bỗng nhiên ứng tiếng đáp rằng: “Đó là Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn.” Biết con có duyên lành đối với Phật pháp, song thân ngài liền cho phép ngài xuất gia. Ngài căn cơ và trí huệ rất linh mẫn, sau khi xuất gia đến năm 15 tuổi, ngài đã thông suốt năm bộ kinh điển. Niên hiệu Trinh Nguyên nguyên niên (năm đầu), đại sư đến viếng chùa Bạch Mã tại Lạc Dương. Thấy chỗ để kinh sách trong đại điện phóng ánh quang minh, ngài lại tìm xem thì thấy quang minh ấy phát xuất từ nơi tập văn Tây Phương Hóa Đạo của Hòa Thượng Thiện Đạo, ngài liền quỳ xuống khẩn rằng: “Nếu tôi có nhân duyên với Tịnh Độ, xin nguyện cho tập văn này phóng quang minh thêm một lần nữa.” Ngài vừa dứt lời nguyện thì ánh sáng lại càng chiếu ra rực rỡ, trong ấy có ẩn hiện hình dạng các hóa Bồ Tát. Ngài chấp tay nói: “Kiếp đá có thể mòn, nguyện này thề không đời đổi.” Nhân đó đại sư đến Trường An, chiêm lễ di tượng của Hòa Thượng Thiện Đạo. Đang khi lễ, tượng của Nhị Tổ bỗng bay lên cao, bảo với ngài rằng: “Ông nên y theo lời dạy của ta mà phổ độ chúng sanh, ngày kia công quả đắc thành, sẽ được sanh về Cực Lạc.” Sau đó ngài đi ngang qua miền Giang Lăng, bỗng gặp một sư cụ bảo rằng: “Ông muốn hoằng hóa, nên sang qua xứ Tân Định, cơ duyên ở tại nơi đó.”

Nói xong sư cụ biến mất. Sau thời gian ấy, đại sư đến Tân Định. Thấy người xứ này chưa biết niệm Phật là gì cả, ngài mới dùng phương tiện. Ban sơ ngài quyên tiền dẫn dụ trẻ con niệm Phật. Nếu đứa nào niệm được một câu thì ngài thưởng cho một đồng tiền. Như thế hơn một năm sau, không cần thưởng tiền nữa mà chúng cũng tự niệm. Về sau quen dần, lúc gặp đại sư, dù ở trong nhà hay ngoài đường, chúng cũng vẫn cứ niệm Phật. Từ đó nam, nữ, già, trẻ, bất cứ ai hề gặp ngài đều niệm: “A Di Đà Phật.” Nhờ đó dân chúng trong vùng lần lượt phát tâm thờ cúng và niệm Phật rất nhiều. Thấy cơ duyên đã có phần thành thực, đại sư mới thành lập Tịnh Độ Đạo Tràng ở Ô Long, xây đàn tam cấp. Cứ đến ngày trai, vài ba ngàn thiện nam tín nữ đều họp lại đó để niệm Phật, nghe pháp. Mỗi khi thắp tòa, ngài chấp tay niệm Phật to tiếng thì đại chúng ở dưới đều xướng niệm hòa theo. Có lúc đại sư xưng một câu Phật hiệu, hội chúng thấy có một Đức Phật từ trong miệng ngài bay ra. Niệm đến mười câu, trăm câu, ngàn câu đều có mười, trăm, ngàn vị Phật bay ra, liên tiếp như râu chuỗi. Đại sư bảo: “Quý vị đã được thấy Phật, chắc chắn đều sẽ được vãng sanh.” Mọi người nghe ngài nói như vậy đều có cảm niệm vui mừng, an ủi. Năm Trinh Nguyên thứ 21, vào tháng mười, đại sư họp chúng đệ tử Tăng Tục đến dặn bảo rằng: “Các vị nên phát tâm chán lìa cõi Ta Bà ác trước, khởi lòng ưa thích miền Tịnh Độ an vui mà cố gắng tu hành tinh tấn.” Giờ phút này ai thấy được quang minh của ta thì kẻ ấy mới thật là hàng đệ tử của ta. Nói xong, ngài phóng ra vài tia sáng lạ, đẹp, dài, rồi ngồi yên lặng mà thoát hóa. Đại chúng xây tháp thờ ngài ở Đài Nham, tôn hiệu của ngài là Đài Nham Pháp Sư—According to Most Venerable Thích Thiển Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Shao-Kang was the Fifth Patriarch of Pureland Buddhism. His family's name was Châu. He was from T'ien-Do Mountain of the Tan-Van region, lived during the T'ang Dynasty. He remained mute from birth until he turned seven. Then during the celebration of Buddhist Memorial Day, he followed his mother to the temple to prostrate to Buddha. His mother pointed at the Buddha's statue and playfully asked him: "Do you know who that is?" He unexpectedly spoke for the first time: "That is the statue of Sakyamuni Buddha." Knowing their son had a great destined connection with the Buddha-Dharma, his parents immediately allowed him to leave home to join the order. His intelligence and wisdom were extraordinary. After becoming a Bhiksu at the age of fifteen, he had completely understood and deeply penetrated the hidden meanings of the five collections of sutras. In the first year of the Trinh Nguyên reign period, he visited White Horse Temple at Luo-Yang. Seeing lights radiating from the collection of sutras kept in the prayer hall, he investigated and saw the source of light came from the written text, "Propagation of the Western Pureland's Teachings" written by the Great Venerable Master Shen-T'ao; he immediately knelt down and prayed: "If I have a special destiny with Pureland Buddhism, I ask for this book to emit light once more." As soon as he finished his prayer, the luminous light from within the book became even brighter, clearer, and shone further; within it were appearances of various transformation Bodhisattvas. He put his palms together and said: "A 'rock kalpa' will wear down and come to pass, but this vow is unchanging and unwavering." For this reason, he came to the Imperial Capital Ch'ang-An to pay homage and to prostrate to the statue of the Great Venerable Master Shen-T'ao sculptured by those before him. As he was in the process of prostrating himself, the statue of the Second Patriarch suddenly flew straight into the air, and spoke: "You should follow according to what I taught to help and guide sentient beings everywhere; one day when the fruit of your accomplishments ripens, you shall gain rebirth to the Ultimate Bliss World." Thereafter,

when he passed by the Jiang-Lang region, he encountered unexpectedly an elderly woman; she told him: "If you want to prostrate Buddhism, go to Tsin-Ting region; you are destined for that area." Finished speaking, the elderly woman disappeared. Following this advice, he came to Tsin-Ting region. When he saw the local residents did not know what it meant to practice Buddha Recitation, he began making applications of a skillful means. In the beginning, he would "bribe" the children to recite Buddha's name. Whoever recited the Buddha's name one time, he would give that child one coin. He continued this practice, and over a year later, even if he did not give them money, the children continued to practice Buddha Recitation on their own. This practice became a natural habit, and eventually whenever seeing him, whether they were inside their houses or out playing on the streets, they continued to practice Buddha Recitation. From that time on, men, women, children, young, and old, no matter who they were, as soon as they saw him, they would put their hands together to recite respectfully "Amitabha Buddha." Through his skillful means of transformation, gradually, many residents from the area began worshipping and practicing Buddha Recitation. Seeing the time was right, he established a Pureland Congregation at Ou-Lung Mountain, which was built three steps above the ground. Each time a vegetarian day came, several thousand good men and faithful women assembled there to practice Buddha Recitation and to listen to the Dharma. Each time getting on the throne to preach the Dharma, he would loudly recite Buddha's name and then the great assembly would harmoniously follow him. Sometimes when he recited Buddha's name, with each recitation, the assembly would witness a Buddha soaring out of his mouth. If he recited ten, hundred, or thousand recitations, there would be ten, hundred, or thousand Buddhas soaring out of his mouth, continuously like counting prayer beads. The Great Master then taught: "Now that all of you have witnessed Buddha, you are guaranteed to gain rebirth." Upon hearing him say this, everyone felt contented and satisfied. In October of the twenty first year of Trinh Nguyễn reign period, the Great Master gathered all his disciples, ordained and lay, and instructed them: "Everyone must develop the mind to be tired of this Saha World of evils and turbidities, begin yearning for the blissful existence of the Pureland in order to cultivate with vigor and diligence. At this moment, if anyone is able to see my aura then such an individual is truly a disciple of mine." After he spoke, several long, unique and beautiful beams of light from the Great Master's body shone and then he sat there silently to gain rebirth. The great assembly built a pagoda to worship the Great Master at Dai-Nham. They honored him with the title: "Dai-Nham Dharma Master."

***(119) Vĩnh Minh Diên Thọ (904-976)***

***Hung-Ming Yenshou***

Một vị sư nổi tiếng ở Hàng Châu vào thời nhà Tống. Ngài sanh năm 904 tại Dư Hàng (nay thuộc tỉnh Triết Giang), là đệ tử của Thiền sư Thiên Thai Đức Thiều. Ngài chỉ sống nhiều hơn Thầy mình có ba năm. Ngài là một trong những đại sư cuối cùng của phái Thiền Pháp Nhãn. Ngài là tác giả bộ sách Thiền Tông Canh Lục, gồm một trăm quyển. Tình cờ sư nghe tiếng bó củi rơi xuống đất mà tỏ ngộ và có bài kệ như sau:

Có gì rơi xuống chỉ lằng lằng

Khấp khấp hai bên chẳng mảy trần  
 Sông núi cỏ cây toàn vũ trụ  
 Đâu là chẳng hiện Pháp Vương thân.

Yen-Shou, name of a famous monk in Hang-Chou during the Sung dynasty. He was born in 904 in Yu-Hang (now located near Hang-Chou in Zhe-Jiang Province), was a disciple of Zen Master T'ian-T'ai-Te-Shao. He survived his master only by three years, was one of the last important masters of the Fa-Yan school of Ch'an. He was the author of a book called Record of Truth-Mirror in one hundred volumes. His realization took place when he heard a bundle of fuel dropping on the ground

Something dropped! It is no other thing;  
 Right and left, there is nothing earthy:  
 Rivers and mountains and the great earth,  
 In them all revealed is the Body of the Dharma-rajā (Dharma-king).

\* Một hôm sư thượng đường dạy chúng: “Trong núi Tuyết Đậu mây vươn lên ngàn tấc không dừng mảy thóc, dựa đánh muôn nhẩn không có chỗ để chơn. Tất cả các người nhằm chỗ nào tiến bộ?” Có vị Tăng hỏi: “Một lối tắt của Tuyết Đậu làm sao dẫm đi?” Sư đáp: “Bước bước hoa lạnh kết, lời lời suốt đáy băng.”—One day Zen master Yong-Ming-Yan-Shou addressed the monks, saying: “This place, Xue-T'ou, has erupted eight thousand feet into the air and the earth has turned into slippery grain, stacked in a freakish 80,000-foot peak. You have absolutely nothing upon which to stand. In what direction will you step forward?”

\* Có vị Tăng hỏi: “Thế nào là diệu chỉ của Vĩnh Minh?” Sư đáp: “Lại thêm hương đi.” Vị Tăng thưa: “Tạ thầy chỉ dạy.” Sư nói: “Hãy mừng chờ giao thiệp.” Vị Tăng đánh lễ. Sư nói: “Hãy lắng nghe bài kệ này.”

“Dục thức Vĩnh Minh chỉ  
 Môn tiền nhất hồ thủy  
 Nhật chiếu quang minh sanh  
 Phong lai ba lãng khởi.”  
 (Biết diệu chỉ Vĩnh Minh  
 Trước cửa nước một hồ  
 Trời soi ánh sáng dậy  
 Gió sang sóng mòi sanh).

A monk asked: “What is Yong-Ming's wondrous mystery?” Yan-Shou said: “Add more incense.” The monk said: “Thank you, master, for your instruction.” Yan-Shou said: “So you've satisfied and don't want to delve deeper?” The monk bowed. Yan-Shou said:

“Listen to this verse”

“If you desire to know Yong-Ming's mystery,  
 Before the gate is the lake's surface.  
 The sun illuminates all life.  
 The wind arises and waves come up.”

\* Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ thì ngài là Lục Tổ Tịnh Độ của Trung Quốc. Ngài tự là Xung Huyền, họ Vương, quê quán ở Tiền Đường. Ngài quy y với Thúc Nham Thiên Sư ở đất Tứ Minh. Kế lại tham học với Thiên Quốc Sư ở Thiên Thai, tỏ ngộ tâm yếu, được quốc sư ấn khả. Ngài từng tu Pháp Hoa Sám Pháp ở



chùa Quốc Thanh. Trong khi thiền quán, thấy Đức Quán Thế Âm Bồ Tát rưới nước cam lồ vào miệng, từ đó ngài được biện tài vô ngại. Do túc nguyện muốn chuyên chú về Thiền hoặc Tịnh Độ mà chưa quyết định nên ngài đến Thiền viện của Trí Giả Đại Sư làm ra hai lá thăm: một lá đề “Nhất tâm thiền định,” lá kia đề “Trang nghiêm Tịnh Độ.” Kế đó ngài lại chí tâm đánh lễ Tam Bảo, sám hối cầu xin gia bị. Đến khi rút thăm, luôn bảy lần đều nhằm lá “Trang nghiêm Tịnh Độ.” Kể từ đây ngài chuyên ý như tâm rỗng rạc tu môn tịnh nghiệp. Năm Kiến Long thứ hai đời nhà Tống, vua Trung Ý Vương thỉnh ngài về trụ trì chùa Vĩnh Minh, tôn hiệu ngài là Trí Giác Thiền Sư. Ngài ở đây 15 năm, độ được 1.700 vị Tăng. Đại sư lập công khóa mỗi ngày đêm hành trì 108 điều. Hai điều đặc biệt nhất trong đó là Một ngày tụng một bộ kinh Pháp Hoa và niệm 100.000 câu niệm Phật. Ban đêm khi ngài đi qua gộp núi khác niệm Phật, những người ở gần đều nghe có tiếng loa pháp và tiếng thiên nhạc trầm bổng du dương. Về kinh Pháp Hoa, trong đời ngài tụng được 13.000 lần. Đại sư thường truyền giới Bồ Tát, mua chim cá phóng sanh, thí thực cho quỷ thần, tất cả các công đức chi ngài đều hồi hướng về Tịnh Độ. Ngài có trước tác 100 quyển Tông Cảnh Lục, chỉ rõ dị đồng của ba tông: Hoa Nghiêm, Pháp Hoa và Duy Thức. Đại sư lại soạn ra tập sách Vạn Thiện Đồng Quy, chỉ rõ về Pháp Môn Tịnh Độ. Đại sư lại thấy người đương thời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền Tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài làm bài kệ “Tứ Liệu Giản” để so sánh (see Tứ Liệu Giản). Niên hiệu Khai Bảo thứ 8, vào buổi sáng sớm ngày 26 tháng 2, ngài họp tứ chúng lên chánh điện đốt hương lễ Phật, lễ xong ngài dặn dò, khuyên bảo, sách tấn tứ chúng tinh tấn tu hành, rồi ngồi kiết già ngay ngắn trên pháp tòa mà viên tịch. Ngài thọ 72 tuổi. Tháp của sư được đặt trên núi Đại Bi—According to Most Venerable in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Yen-Shou was the Sixth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His given name is Xung Huyền, his family name is Wang. He was born in Tsien-T'ang District. He first came to Zen Master Thúy Nham of Tsu-Ming region and asked to become a disciple. Next, he studied with Master T'ien-T'ai, the Nation's Master, at T'ien-T'ai. There he realized the true nature or Buddha nature and his realization was recognized by the Nation's Master. He often cultivated the “Dharma Flower Sutra's Repentance Practices” at Kuo-Ch'ing Temple. One day while engaging in Zen Meditation, he saw Avalokitesvara Maha-Bodhisattva sprinkle droplets of holy water into his mouth. From that point, he was able to explain, clarify, and elucidate the Buddha Dharma without limitation. Because of the residual vow in his former life, he was still uncertain whether he should choose Zen or Pureland to focus his practice. Thus, he came to the Zen Monastery founded by Zen Master Chih-I and prepared two prayer sticks: one was written “One Mind Zen Meditation,” and the other was written “Adorning the Pureland.” Next, he sincerely prostrated to the Triple Jewels, repented, and asked for protection and guidance. When he drew for the sticks, all seven times he drew the stick “Adorning the Pureland.” Thereafter, he devoted his time and energy to cultivate Pureland Buddhism diligently and vigorously with one mind. In the second year of Kiến-Long reign period of the Sung Dynasty, Emperor Wang-Chung-Yi cordially invited him to be the headmaster at Yung-Ming Temple, honoring him with the title Zen Master Enlightenment Wisdom. He lived there for fifteen years as he helped and guided 1,700 Bhiksus. He established praying periods, each day and night practicing 108 ways. Among these, two outstood as

the most significant: Chanting a volume of Dharma Flower Sutra daily, and reciting Amitabha Buddha's name 100,000 times daily. At night, when he sat on a great boulder to practice Buddha Recitation, people in the surrounding area would hear the enchanting sounds of the Dharma as well as the magnificence of the heavenly symphony playing. In his lifetime, he chanted the Dharma Flower Sutra thirteen thousand times. He often granted Bodhisattva Precepts to those who wished to maintain. He also often purchased captive birds and fish to set them free, donated meals to deity, hungry ghosts, and demons. With all the merits and virtues he obtained, he dedicated them to the Pureland praying to gain rebirth there. He wrote 100 texts called "Sung Ching Lu" to point out similarities and differences of the three Dharma Doors: Avatamsaka, Dharma Flower and Mind Only or Zen School. He also authored a collection of Buddhist texts called "Wan Shan T'ung Kwei." Moreover, he also observed during that time, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, he wrote a poem entitled "Four Clarifications" to make comparisons. At the early morning hours of February 26<sup>th</sup> in the eighth year of Khai Bảo reign period, he went to the prayer hall to light incense to prostrate to the Buddha. Thereafter, he gathered the great assembly to instruct and encourage them to cultivate diligently according to the teachings and then he sat in the lotus position on top of the Dharma throne and passed away into Nirvana. He was 72 years old. His stupa was placed on "Great Compassion" Mountain.

- \* Trong thời Đại Sư Diên Thọ, người đời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài Diên Thọ đã làm bài kệ TỨ LIỆU GIẢN để so sánh với Thiền Tông—During the time of Den Suu, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, Den-Suu wrote a poem entitled "Four Clarifications" to make comparisons.
- 1) Hữu Thiền Vô Tịnh Độ, thập nhân cửu thác lộ. Âm cảnh nhược hiện tiền, miết nhĩ tùy tha khứ (Có Thiền không Tịnh Độ, mười người chín lạc đường. Âm cảnh khi hiện ra, chớp mắt đi theo nó): Having Zen but not having Pureland, nine out of ten cultivators will be lost. When life images flash before death, in a split second, must follow that karma.
  - 2) Vô Thiền Hữu Tịnh Độ, vạn tu vạn nhưn khứ. Đản đắc kiến Di Đà, hà sấu bất khai ngộ (Không Thiền có Tịnh Độ, muôn tu muôn thoát khổ. Vãng sanh thấy Di Đà, lo gì không khai ngộ): Without Zen but having Pureland, thousand cultivators, thousand find liberation. Gain rebirth, witness Amitabha Buddha, what worry is there for not becoming awakened!
  - 3) Hữu Thiền Hữu Tịnh Độ, do như đá giác hổ. Hiện thế vi nhân sư, lai sanh tác Phật Tổ (Có Thiền có Tịnh Độ, như thêm sừng mãnh hổ. Hiện đời làm thầy người, về sau thành Phật Tổ): Having Zen and having Pureland, is similar to giving horns to a tiger. Present life one will be the master of men; in the future one will become Buddha and Patriarch.
  - 4) Vô Thiền Vô Tịnh Độ, thiết sàng tinh đồng trụ. Vạn kiếp dữ Thiên sanh, một cá nhưn y hổ (Không Thiền không Tịnh Độ, giường sắt cột đồng lửa. Muôn kiếp lại ngàn đời, chẳng có nơi nương tựa): Without Zen and without Pureland, iron beds and copper poles await. In tens and thousands of lifetimes, having nothing to lean on.

***(1077) Chiêu Khánh Tĩnh Thường  
Tseng-Shang***

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Tĩnh Thường là vị Tổ thứ bảy của Tịnh Độ Tông Trung Quốc. Ngài tự là Thứu Vi, người đời nhà Tống, con của họ Nhan ở quận Tiên Đường. Khi lên bảy tuổi, ngài gặp duyên lành xuất gia tu tập. Đến năm 17 tuổi đã thọ xong cụ túc giới. Trong niên hiệu Thuần Hòa, ngài về trụ trì tại chùa Chiêu Khánh. Vì mến vi phong của Lô Sơn, nên ngài tạo tượng Phật A Di Đà, kết hợp bạn sen, thành lập Liên Xả. Sau đó ngài lại chích máu tả phẩm “Tĩnh Hạnh” trong kinh Hoa Nghiêm. Do nhân duyên ấy nên mới đổi tên Liên Xả thành là Tịnh Hạnh Xả. Các hàng sĩ phu có đến 120 người dự vào hội niệm Phật. Ngoài ra các hàng nam nữ thiện tín khác, số đông có đến hàng vạn, tất cả đều xưng là “Tĩnh Hạnh Đệ Tử.” Trong đó có quan Tướng Quốc Vương Văn Đán làm hội thủ. Riêng phần Tỳ Kheo Tăng, đại sư độ được hơn 1.000 người, tất cả đều tu theo môn niệm Phật. Năm Thiên Hy thứ tư, ngày 12 tháng giêng. Theo thường khóa, đại sư ngồi kiết già niệm Phật. Giây phút sau đó, ngài bỗng nói to lên rằng: “Đức A Di Đà Thế Tôn đã đến.” Rồi ngài ngồi lặng yên mà thoát hóa. Ngài hưởng thọ 62 tuổi—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Sun-Shang was the Seventh Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His given name was Thứu-Vi, a son of the Nhan family of the Tsien-T’ang District. He lived during the Sung Dynasty. When he turned seven, he encountered a blessed opportunity and left home to join the order. When he was seventeen, he had completed the Bhiksu Precepts. During the Thuần Hòa regin period, he became headmaster of Chiêu-Khánh Temple. Because of his fondness for the past tradition at Mount Lu, he had a statue of the Amitabha Buddha sculpted and gathered fellow Pureland cultivators to form a Lotus Congregation. Thereafter, he pricked blood to use as ink to hand-write the “Pure Conducts” chapter of the Avatamsaka Sutra. Ultimately, this was the reason for the change of name from Lotus Congregation to Pure Conducts Congregation. There were a total of 120 superiorly educated and highly influential people who took part in this Buddha Recitation Congregation. Additionally, there were several thousand other virtuous and faithful men and women who called themselves “Pure-Conduct Disciples.” The leader among lay people was the high ranking imperial magistrate, or Prime Minister Wang-Wen-Tan. Specifically as to the Bhiksus, the Great Master taught and guided more than 1,000 monks, all of whom practiced Pureland Buddhism. In December of the fourth year of T’ien-His reign period, as usual, the master sat in the lotus position, engaging in Buddha Recitation. Moments thereafter, he suddenly said aloud: “Amitabha Buddha is here.” He then sat there in a perfect erect position and passed away into Nirvana. He was 62 years old.

***(1077) Văn Thế Châu Hoàng Liên Trì (1535- 1616 AD)  
Chu Hung Lien-ch’ih***

Còn được gọi là Châu Hoàng Đại Sư. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Châu Hoàng Đại Sư là vị Tổ thứ tám của Tịnh Độ Trung Quốc. Ngài tự là Phật Tuệ, hiệu Liên Trì. Người họ Trầm đời nhà Minh, quê ở quận Nhân Hòa tỉnh Hàng

Châu. Năm 17 tuổi ngài đã được bổ nhậm làm chức Giáo Thọ, nổi tiếng là người học hạnh kiêm toàn. Láng giềng của ngài có một bà lão, mỗi ngày niệm Phật vài ba ngàn câu, lấy làm thường khóa. Nhân lúc rảnh rỗi ngài sang chơi, thấy thế mới hỏi duyên cớ, thì bà lão đáp rằng: “Ông nhà của tôi lúc sanh tiền chuyên lo niệm Phật, đến khi sắp chết, không đau bệnh chi cả mà trái lại còn vui vẻ vòng tay cáo biệt mọi người rồi mới qua đời. Do đó nên tôi biết công đức niệm Phật không thể nghĩ bàn.” Ngài nghe xong rất lấy làm cảm động. Từ đó luôn để ý đến pháp môn Tịnh Độ, ngài lại còn viết thêm bốn chữ “Sống Chết Việc Lớn” dán vào nơi vách đầu nằm để tự răn nhắc. Năm 30 tuổi ngài xuất gia. Sau khi xuất gia xong, ngài đi du phương tham học đạo pháp nơi các bậc cao Tăng. Cuối cùng ngài đến học đạo với Ngài Tiểu Nham Nguyệt Tâm Thiền Sư. Ngài tham cứu câu “Niệm Phật Là Ai.” Một hôm đang đi và tham cứu, bỗng ngài chợt tỉnh ngộ, liền làm bài kệ rằng:

“Hai chục năm qua việc đáng nghi,  
 Ngoài ba ngàn dặm gặp sao kỳ.  
 Đốt hương, liệng kích dường như mộng,  
 Ma, Phật tranh sông: Thị lẫn phi.”

Năm Long Khánh thứ 5, đại sư đi khát thực ngang qua miền Vân Thê, thấy cảnh nước non cực kỳ u nhã, nên ngài quyết ý cất am ở tu. Trong núi ấy có nhiều cọp, ngài mới hành pháp Du Già Thí Thực, từ đó cọp beo cùng các loài thú dữ đều không còn quấy hại dân cư trong vùng nữa. Mấy năm sau, gặp lúc nắng hạn lâu ngày, suối cạn, đồng khô, mùa màng thất bát nên dân cư quanh vùng đến nơi am của ngài xin ngài cầu mưa. Ngài đáp: “Tôi chỉ biết có niệm Phật mà thôi chớ không có tài chi khác.” Mọi người vẫn cố nài thỉnh xin ngài từ bi. Đại sư cảm lòng thành của dân chúng nên ngài bước ra khỏi thảo am, gõ mõ và đi dọc theo bờ ruộng mà niệm Phật. Bước chân của ngài đi đến đâu thì mưa lớn rơi theo đến đó. Dân chúng vui mừng, kính đức, cùng nhau hiệp sức xây điện, cất chùa. Tăng chúng khắp nơi lần lượt hướng về, không bao lâu chỗ ấy trở thành một cảnh tòng lâm trang nghiêm, thanh tịnh. Đại sư tuy tỏ ngộ thiền cơ, song vì thấy căn lực của con người thời mạt pháp yếu kém, kể nói lý thời nhiều, song chứng ngộ được lý thì rất ít. Vì muốn lợi mình lợi người, nên ngài chủ trương hoằng dương Tịnh Độ, cực lực bác bỏ “Cuồng Thiền.” Bộ sách Phật Thuyết A Di Đà Kinh Sớ Sao do ngài trước tác, dung hòa cả sự lẫn lý, gồm nhiếp khắp ba căn, trong đó lời ngài dẫn giải rất uyên áo. Trước kia các bậc tôn đức trong Phật giáo, tuy là hoằng tuyên Tịnh Độ, song vẫn không bỏ Thiền Tông. Đến phiên đại sư là người được chánh truyền tâm ấn từ nơi ngài Tiểu Nham Thiền Sư thuộc dòng Lâm Tế, mà lại chỉ chuyên môn hoằng dương về Tịnh Độ. Vì thế cho nên các nhà Thiền học đương thời rất không bằng lòng. Bình thường đại sư cũng tu thêm các công đức, phước lành khác để phụ trợ cho tịnh nghiệp của mình. Ngài cũng truyền trao giới pháp Sa Di, Tỳ Kheo, Bồ Tát, Ngũ giới, Bát giới, Thập giới, và khai ao phóng sanh. Ngoài ra, ngài lại thẩm định nghi thức “Thủy Lục Trai Đàn” (cúng vong trên bờ và vớt vong dưới sông), Hành Pháp Du Già để cứu khổ u minh, truyền bá văn Giới Sát (khuyên không nên sát sanh), khuyên người cải ác, quy hóa, làm lành rất nhiều. Ngài cũng dùng những bài kệ cảnh tỉnh thế nhân và khuyến hóa người người thức tỉnh, hồi đầu tu niệm. Năm Vạn Lịch thứ 40, cuối tháng sáu, đại sư vào thành từ biệt các đệ tử và những người cố cựu, nói rằng: “Tôi sắp đi nơi khác.” Nói xong ngài trở về chùa thiết tiệc trà từ giả đại chúng. Mọi người không ai hiểu là duyên cớ gì. Đến chiều ngày mùng một tháng bảy, ngài vào Tăng đường bảo đại chúng: “Mai này tôi sẽ đi.” Qua chiều hôm sau, đại sư kêu mệt rồi vào trong tư thất ngồi kiết già nhắm mắt. Chư Tăng và các đệ tử tại gia cùng những người cố cựu

trong thành đều hội đến chung quanh. Ngài mở mắt ra nhìn mọi người rồi nói rằng: “Các vị nên chân thật niệm Phật, đừng làm điều chi khác lạ cả, và chớ phá hoại quy củ của tôi.” Nói xong, ngài hướng mắt về Tây, chắp tay niệm Phật mà qua đời. Ngài hưởng thọ 81 tuổi— According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Chou-Hung was the Eighth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His self-given name was Buddha’s Wisdom and his Dharma name was Lien-Chih. He was a son of the Trầm family of the Nhân Hòa District, Heng-Chou Province. He lived during the Ming Dynasty. When he turned seventeen, he was already appointed as a teacher and was renowned for being a complete person having both virtues and talents. One of his neighbors was an elderly woman who practiced Buddha Recitation, reciting up to several thousand times a day as her daily ritual. Seeing this, he asked the woman for a reason, and he was told: “When my husband was alive he practiced Buddha Recitation regularly; when nearing death, he was not sick or anything; in contrast, he seemed happy and at peace as he placed his palms together to bid a final farewell to everyone before passing away. For this reason, I know the virtues and merits of practicing Buddha Recitation are unfathomable.” After hearing this, he was greatly touched. From that time, he often paid attention to the Pureland Dharma Door. Moreover, he also wrote these four words “Life and Death is a Great Matter” and pinned them on the walls, table, headboard, etc, in order to remind himself. When he turned thirty, he was ordained and became a Bhiksu. After completing the ceremony, he traveled abroad to learn the Buddha-Dharma from well-known, highly respected and virtuous Buddhist Masters. Eventually, he came to learn Buddhism with Zen Master Tiểu Nham Nguyệt Tâm to examine and investigate fully the meanings behind the question “Who Is Buddha?” One day, while walking and pondering deeply, he suddenly awakened and immediately composed this poem:

“Twenty years with one persisting doubt,  
Beyond three thousand miles encounters a star  
Light incense throws away all illusions,  
Devil, Buddha who’s better is just a futile discussion.

In the fifth year of the Lung-Hsing reign period, while traveling as a mendicant monk in Wen-His region, he saw how utterly serene mountainous area was and decided to build a temple there. In that mountain, there were many tigers so he began feeding them. From that time, the tigers and other predators in the region no longer harmed or disturbed local residents as they had done in the past. Several years later, the region had a long drought, creeks and farming fields dried up. With the severe climate changes, no crops could be planted. Eventually, the local residents came to the Great Master’s cottage and asked him to “Pray For Rain.” He replied: “I only know how to recite Buddha’s name, otherwise I have no other talent or ability.” Everyone continued to plead with the Great Master to please have compassion and being sympathetic to their sincere prayers, he came out of his small shrine with a gong in his hand. As he followed the perimeter of the fields to begin chanting Buddha’s name, with each step the Great Master took great rain followed immediately behind him. The people were overjoyed and greatly admired and respected his virtues. As a mean to demonstrate their gratitude and appreciation, the community collaborated to build a temple for him. Gradually, the Sangha from everywhere began gathering there, and before long, the area had become a pure, peaceful and adorning Congregation. Despite already being awakened to and fully penetrating Zen teachings, when the Great Master examined carefully, he observed: “The

cultivated capacity and will power of people in the Dharma Ending Age is weak and deficient. Those who speak of Theory are in abundance but those who actually attain and realize Theory are extremely rare.” Because he wished to benefit both himself and others, the Great Master advocated and propagated Pureland Buddhism and objected strongly to “Mad Zen.” The volume “Commentary on Buddha Speaks of Amitabha Sutra” was written by him as he harmonized both practice and theory including all three cultivated levels. The teachings within it were deep and penetrating. In earlier times, although many of the highly virtuous Buddhist Masters propagated Pureland Buddhism, they still did not abandon Zen practices. However, once the Great Master assumed the leadership position of the Lin-Chi Zen Tradition, when he had fully attained its theoretical teaching from Zen Master Tiểu Nhâm, he focused and limited his propagation by teaching only Pureland. For this reason, Zen scholars of the day were quite discontented with him. Usually, the Great Master also cultivated additional virtuous and meritorious practices to support karma of purity. He also granted and gave Dharma precepts to Buddhists for them to maintain from Five Precepts, Eight Precepts, Ten Precepts to Sramanera Precepts, Bhiksu Precepts, Bodhisattva Precepts. He also built ponds to free aquatic animals. Additionally, the Great Master performed various religious ceremonies to donate food to spirits on land and to rescue spirits who had died in the water. He also wrote the practicing the Dharma “Food Giving” to aid those suffering in the Under World by reciting certain mantras, propagating dharma speeches on the non-killing precept to encourage Buddhists to avoid killing, murdering and destroying any living creatures, encouraging many others to change and overcome their wicked ways and to practice goodness and virtues. Aside from various propagation and dharma teaching practices, the Great Master often used various poems to disillusioned and help guide people so they would become awakened and atone for their actions, taking the cultivated path, etc. Toward the end of June in the fortieth year of Wen-Hsing reign period, the Great Master came into the city to bid farewell to his disciples as well as people he had known for a great many years. He told them: “I will soon go to another place.” He then returned to his temple to have a tea party to bid farewell to his assembly. No one understood what he was doing. Then on the evening of the first of July, he came to the meeting room for the Sangha and told the great assembly: “I am leaving tomorrow.” Then, during the evening of the next day, he said he was tired and went to his room, closed his eyes and sat down in meditation. The Bhiksus and lay Buddhists, as well as his long time acquaintances in the city all gathered around him. He opened his eyes and said: “All of you need to practice Buddha Recitation sincerely and genuinely, don’t do anything different, and don’t destroy the tradition I have established.” After speaking, he turned to face the West and then put his palms together to recite Buddha’s name as he passed away. He was 81 years old.

***( 7X) Trí Húc Ngẫu Ích ( 1599- 1655 AD)***

***Chư-Rút-Ou-?***

Ngẫu Ích còn được gọi là Trí Húc Đại Sư. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Trí Húc Đại Sư tự là Ngẫu Ích, người đời nhà Thanh, con của họ Chung, quê ở Ngô Huyện. Thân phụ ngài thọ trì chú Đại Bi và Bạch Y, mộng thấy Đức Quán Thế

Âm trao cho một đứa bé, sau đó mới sanh ra ngài. Thuở niên thiếu ngài theo Nho học, đã từng viết sách bài báng đạo Phật. Sau nhân xem được bộ sách “Trúc Song Tùy Bút Lục” của Liên Trì Đại Sư (Tổ thứ 8 của Tịnh Độ Trung Hoa), liền tỉnh ngộ, đốt bỏ cuốn sách của mình đã viết đi. Năm hai mươi tuổi, ngài học Kinh Địa Tạng Bốn Nguyên, nhờ đó mà phát ý xuất trần, mỗi ngày hằng luôn niệm Phật. Niên hiệu Thiên Khải năm đầu, ngài được 24 tuổi, sau khi nghe một Pháp Sư giảng kinh bỗng phát nghi tình, dụng công tham cứu. Ít lâu sau, được tỏ ngộ, liền đóng cửa nhập thất ở Ngô Giang. Thời kỳ ấy ngài đau nặng, mới quyết chí niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Sau khi bệnh vừa dứt, ngài liền kiết đàn trì chú vãng sanh một thất, đốt ba liêu hương nơi cánh tay, thệ nguyện phát lòng Bồ Đề, cầu sanh Cực Lạc để mau chứng tròn đạo quả, sớm độ chúng sanh. Về sau Đại sư từng trụ trì các nơi như Ôn Lăng, Chương Châu, Thạch Thành, Thánh Khê, Trường Thủy, Tân An, rộng truyền giáo pháp Thiên Thai và môn niệm Phật. Thời bấy giờ, những nhà tu thiền ở các nơi, phần đông đều cho rằng pháp môn Tịnh Độ là quyền giáo, cho nên mỗi khi gặp người niệm Phật thì dạy họ nên tham cứu quán tưởng. Riêng đại sư lại nhận định ra pháp “Trì Danh Niệm Phật” chính là môn “Tâm Tông Viên Đốn.” Có ông Trác Tả Xa là một cư sĩ tu Thiền, từng đem những huyền lý bên Thiền gạn hỏi Tịnh Độ, ngài đều trả lời một cách thích đáng cả. Sau đó đại sư về ẩn tu ở núi Linh Phong. Bình thường, đại sư thường khai thị rằng pháp môn Niệm Phật không có chi lạ kỳ đặc biệt cả, chỉ có một yếu điểm quan trọng duy nhất là Tín Hạnh Nguyên (see Tín Hạnh Nguyên in Chapter 29 and Tam Tụ Tịnh Giới in Chapter 154). Vào cuối mùa Đông năm Thuận Trị thứ 11, đại sư cảm chút bệnh nhẹ. Ngài di chúc lại mọi việc và dặn dò các đệ tử rằng: “Sau khi ta thị tịch, các người làm lễ trà tỳ xong rồi phải tán xương cho nhuyễn, trộn chung với bột, hòa thành viên, đem chia thí cho các loài cá chim, để kết duyên Tịnh Độ với chúng. Sang đầu năm, vào ngày 21 tháng giêng, đại sư dậy sớm, sắc diện tươi khỏe như người không bệnh. Đến đúng Ngọ, ngài ngồi thẳng trên giường mà thị tịch, thọ được 57 tuổi—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Great Venerable Master Chu-Rut’s self-given name was Ou-I. He was born to the Chung Family from Wu-Hsien region. He lived during the T’ang Dynasty. His father had often practiced reciting the Great Compassionate and Pure White Robe mantras. In a dream, his father saw Avalokitesvara Bodhisattva handing him a young child. Thereafter, the Great Master was born. During his youth, he was a student of Confucianism and wrote books derading Buddhism. After he read the series “Trúc Song Tùy Bút Lục” written by Great Master Liên-Ch’ih (Eighth Pureland Patriarch), he was awakened immediately and burned the books he had written before. When he was twenty years old, he began studying the “Great Vows of Ksitigarbha Sutra” and as a result he developed the intention of abandoning the secular life to join the order, and he practiced Buddha Recitation throughout each day. In the first year of T’ien-Ksi reign period, he was twenty-four years old. After he heard a Dharma Master teaching and explaining the Sutra, he suddenly began to have doubts and immediately investigated and researched more Buddhist teachings to find answers for his skepticism. Not long after, he was awakened, he immediately went into retreat in the Wu-Jiang region. During this period, he was quite ill and became determined to practice Buddha Recitation praying to gain rebirth in the Pureland. As soon as he was cured, he went into a retreat for one week to practice reciting the Gaining Rebirth Mantra. He then burned three incenses into his arm vowing to cultivate for the Bodhi Mind, praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss World to attain quickly the Ultimate Enlightenment and be able to help save

sentient beings as soon as possible. He became abbot of various temples including On-Lang, Shing-Chou, Su-Sheng, Hsing-Ksi, Ch'ang-Tsuy, and Hsing-An, as he taught widely the teachings of T'ien-T'ai Zen and Buddha Recitation or Pureland Buddhism. During this period, the majority of those cultivating Zen assumed the Pureland Dharma Door to be a dependent doctrine. Therefore, each time meeting cultivators who practiced Buddha Recitation, Zen practitioners would tell them to examine and investigate the word "Contemplation." Only the Great Master accepted the Dharma practice of "Reciting the Buddha's Name" as the path of "Ultimate Perfection." A lay Buddhist who practiced Zen during that time, named Trác-Tả-Xa. He often borrowed the marvelous and magnificent Zen theories to ask the Great Master about Pureland teachings; each time, the Great Master answered those questions most satisfactorily. Thereafter, the Great Master retired to the Ling-Feng Mountain. Regularly, he often taught: "There isn't anything extraordinary or unusual about Buddha Recitation, it has only these important points "Deep Faith, Sincere Vow, and Diligent Practice." At the end of the winter of the eleventh year of Thuận-Trị reign period, the Great Master had a minor illness. He resigned from all his positions and responsibilities and instructed his disciples: "After I pass away and following my cremation, mix my ashes with flour and roll them into little balls, and then divided them up to make donations to different kinds of birds and fish, in order to establish and form Pureland connections for them. In the beginning of the year of the 21th of January, the Great Master woke up early, appearing full of vitality like a healthy person. At noon time, he sat in the lotus position on his bed, facing the West, put his palms together, reciting Buddha's name to pass away. He was 57 years old.

*(X) Phổ Nhân Hành Sách Triệu Lưu  
Hsing-She Tsao Liu*

Phổ Nhân Triệu Lưu còn được gọi là Hành Sách Đại Sư. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Hành Sách đại sư, tự là Triệt Lưu, người đời nhà Thanh. Ngài là con của ông Tướng Toàn Xương, một bậc lão nho ở vùng Nghi Hưng. Thân phụ của ngài là bạn ngoài đời của Hòa Thượng Thanh Đức, tức là Ngài Hám Sơn Đại Sư. Niên hiệu Thiên Khải thứ 6, sau khi Hám Sơn Đại Sư thị tịch được ba năm, một đêm nọ ông Tướng Toàn Xương mộng thấy Hám Sơn đi vào nhà của mình. Cũng trong đêm ấy. Hành Sách Đại sư được sanh ra đời. Nhân đó, ngài được thân phụ đặt cho ngoại hiệu là Hám Mộng (Mộng thấy Hám Sơn). Đến khi khôn lớn, thân phụ thân mẫu kế tiếp qua đời. Ngài thương cảm sự thế vô thường, nên có ý niệm thoát tục. Năm hai mươi ba tuổi, ngài thế phát xuất gia với Hòa Thượng Nhưộc Am ở chùa Lý An. Suốt năm năm dài, ngài tu hành tinh tấn, không hề đặt lưng xuống nằm, do đó ngài được tỏ suốt nguồn chơn, ngộ vào pháp tánh. Sau khi Nhưộc Am Hòa Thượng thị tịch. Ngài qua trụ trì chùa Báo Ân. Thời gian này ngài được bạn đồng tham (bạn cùng tu) là Tức An Thiên Sư khuyên tu Tịnh Độ. Kế đó ngài lại được gặp Tiêu Thạch Pháp Sư hướng dẫn về Thiên Thai Giáo Quán, và sau đó ngài lại cùng với Tiêu Thạch Pháp Sư đồng nhập thất tu môn Pháp Hoa Tam Muội. Nhờ đó mà trí huệ huân tu từ kiếp trước của ngài khai phát, ngộ suốt đến cốt tủy của Thai Giáo. Niên hiệu Khang Hy thứ 2, ngài cất am ở núi Pháp Hoa, bên bờ sông Tây Khê tại Hàng Châu, chuyên tu Tịnh Độ. Nhân đó đặt tên chỗ ở của mình là Liên Phụ Am. Đến năm Khang Hy thứ 9, ngài về trụ trì chùa Phổ Nhân ở Ngự



Sơn, đề xướng thành lập Liên Xã. Học giả các nơi hưởng quy tụ về rất đông. Ngài trụ trì tại chùa Phổ Nhân được 13 năm. Niên hiệu Khang Hy thứ 21, ngày mồng 9 tháng 7, ngài thị tịch, thọ được 55 tuổi—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Great Venerable Master Hsing-She's self-given name is Che-Liu. He was the son of Mr. Tuong-Toan-Xuong, an elderly Confucianist in the Nghi Hưng region. The Great Master lived during the Ch'ing Dynasty. His father was the worldly friend of Great Master Đức Thanh, also known as Greta Master Hám Sơn. In the sixth year of the T'ien-Ksi reign period, three years after Great Master Hám Sơn had passed away, one night while dreaming Mr. Toan Xương saw Great Master Hám Sơn come into his home. It was also during that night the Great Master Hsing-She was born. Given this circumstance, he was given the nickname Hám Dreaming. When he had grown up, both his parents passed away. He had a deep sadness for the impermanence of life; thus, he had the thought of abandoning the worldly life to take a religious path. In his twenty-third year; the Great Master shaved his head to join the order with Great Master Nhược Am at Lý An Temple. After year long, he cultivated diligently, never once lying down on his back; thus, he gained a deep understanding of the truths, penetrated the teachings and became awakened to the Dharma Nature. After Great Master Nhược Am passed away, he went to the Báo Ân Temple to assume the Headmaster position. During this period, he befriended a fellow cultivator, Zen Master Túc An, who encouraged him to practice Pureland Buddhism as the two studied and examined Buddhism. Thereafter, he met Dharma Master Tiểu Thạch who guided him to examine “T'ien-Tai Zen Meditation” and eventually, both of them retreated to practice the Dharma Door of Dharma Flower Samadhi (Lotus Samadhi). For this reason, his wisdom of former lives began to blossom and he was able to penetrate into the root and core of the T'ien-T'ai' Doctrine. The second year of the Khánh-Hỷ reign period, he built a small temple at the Dharma Flower Mountain, on the bank of Tây Khê River at the Heng-Chou region to focus his practice on Pureland Buddhism. Then in the ninth year of the Khánh Hỷ reign period, he came down the mountain to assume the headmaster position at Phổ Nhân Temple at Wu-Tai-Shan region and initiated the building of the Lotus Mandala. Scholars and intellectuals from everywhere began to gather to cultivate in a great number. He held the headmaster position at Phổ Nhân Temple for thirteen years. On July 9<sup>th</sup> of the twenty-first year of the Khang-Hy reign period, he gained rebirth. He was 55 years old.

*(X?) Tiên Lâm Thích Hiền Tĩnh Am*  
*Sua-Sen Tseng-an*

Thiệt Hiền còn được gọi là Tĩnh Am Đại Sư. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Thiệt Hiền Đại Sư tự là Tự Tế, hiệu là Tĩnh Am, con nhà họ Thời ở đất Thường Thực. Ngài sống vào đời nhà Thanh. Ngay từ khi còn bé, ngài đã không ăn cá thịt. Sau khi xuất gia, ngài tham cứu câu “Phật Là Ai?” Ngài được tỉnh ngộ và nói rằng: “Tôi đã tỉnh giấc mơ.” Kế tiếp, ngài đóng cửa thất ba năm ở chùa Chân Tịch. Ban ngày duyệt tam tạng kinh điển, ban đêm chuyên trì Phật hiệu. Sau khi ra thất, ngài đến Mậu Sơn lễ xá lợi tháp A Dục Vương. Nhằm ngày Phật nhập Niết Bàn, ngài họp chúng, sắm lễ cúng dường, rồi đốt ngón tay trước tượng Phật, phát bốn mươi tám lời nguyện. Lúc ấy cảm được xá lợi Phật

phóng ánh quang minh rực rỡ. Trong phần giáo chúng, ngài thường dạy rằng: “Một chữ nguyện bao gồm cả Tín và Hạnh (see Tín Hạnh Nguyên, and Lục Tín in Chapter 29). Lúc lớn tuổi, ngài về trụ trì tại chùa Phạm Thiên, còn gọi là chùa Tiên Lâm ở Hàng Châu. Năm Ung Chánh thứ bảy, ngài thành lập Liên Xả, làm văn phát thệ giữa đại chúng, lấy tôn chỉ “Trọn đời tinh tấn tu Tịnh nghiệp làm kỳ hạn.” Ngài chia khóa tu hằng ngày ra làm “Hai mươi phần trì danh,” “Chín phần quán tưởng,” và một phần lễ sám” cho đại chúng nương theo đó mà tu tập. Có nhà tu Thiền hỏi về đường lối quan yếu của pháp môn Niệm Phật, ngài liền dùng lời kệ khai thị rằng:

“Một câu A Di Đà,  
Là việc đầu công án.  
Không thương lượng chi khác,  
Thẳng ngay liền quyết đoán.

Ví như đồng lửa lớn,  
Nhảy vào liền cháy tan.  
Lại như gương Thái A (bảo kiếm)  
Xông vào liền đứt đoạn.

Sáu chữ gồm nhiếp thâu,  
Tám muôn tư pháp tạng.  
Một câu giải quyết xong,  
Ngàn bảy trăm công án.

Mặc ai không thích nghe,  
Ta tự tâm-tâm niệm.  
Xin chớ có nhiều lời,  
Giữ một lòng không loạn.”

Niên hiệu Ung Chánh thứ 11, ngày mồng 8 tháng 12 âm lịch, ngài bảo đại chúng rằng: “Tháng tư sang năm ta sẽ đi xa.” Rồi ngài đóng cửa thất, mỗi ngày niệm 100.000 câu Phật hiệu. Sang năm, ngày 12 tháng 4, ngài bảo cùng với các môn đồ rằng: “Từ đầu tháng đến nay ta đã hai lần thấy “Tây Phương Tam Thánh,” chắc là đến lúc vãng sanh. Nói xong, liền làm bài kệ từ giã đại chúng. Qua hôm sau ngày 13 tháng 4, ngài không ăn uống, cứ nhắm mắt ngồi thẳng. Đến canh năm, ngài tắm rửa, thay y hậu. Bữa ấy, nhằm 14, gần giờ Ngọ, ngài ngồi nhắm mắt, day mặt về phương Tây, yên lặng. Hàng đạo tục khắp nơi nghe tin, hội về đông như chợ. Đại sư bỗng mở mắt ra, nói: “Tôi về Cực Lạc, không bao lâu sẽ trở lại. Thoát ly sống chết là việc lớn, mỗi người nên cố gắng thanh tịnh niệm Phật.” Dặn dò xong, ngài chấp tay, xưng hồng danh A Di Đà Phật rồi thị tịch. Ngài hưởng dương 49 tuổi—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Great Master Sua-Sen, the Eleventh Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His self-given name was Tự-Tế and he was also known as Hsing-An. He was a son of the Thời Family of the Thường-Thục region. He lived during the Ch’ing Dynasty. Even as an infant, he never ate fish or meat. After taking the religious path, he examined the concept “Who is Buddha?” Once he became awakened, he said: “I have awakened from a dream.” Thereafter, he went into a three-year retreat at Chân Tịch Temple. During the day he studied and examined the

Tripitaka, and at night he engaged in Buddha recitation. After coming out of his retreat, he went to Mậu Sơn to worship the Cari at a pagoda called Ajatasatrou. On the Memorial Day of the Buddha entering Maha-Nirvana, he had a great gathering of Buddhists to worship and to make offerings. Thereafter, he burned a finger before the Buddha' statue and made forty-eight great vows. At that moment his action led the Cari to emit bright lights. While guiding his disciples, he often taught: "The single word Vow encompasses both Faith and Practice." On December 8<sup>th</sup>, lunar year, of the eleventh year of Ung-Chánh reign period, he told the great assembly: "In April of next year, I will go far away." Thereafter, he went into retreat, daily reciting Buddha's name one hundred thousand times. On April 12<sup>th</sup> of the following year, he told his disciples: "From the beginning of the month until now, on two separate occasions I have seen Three Saints of the Western Pureland, perhaps my time to gain rebirth is near." After speaking, he composed a poem to bid farewell to the great assembly. Next day, April 13<sup>th</sup>, he did not eat or drink, but continued to sit straight with his eyes closed. Then at five in the morning, he bathed and cleaned himself and changed his robe. On that day, the 14<sup>th</sup>, nearing the noon hour, he sat with his eyes closed peacefully facing the Western direction. Hearing this news, religious rank and lay Buddhists from everywhere gathered in great numbers. The Great Master suddenly opened his eyes and said: "I'm going to the Ultimate Bliss World, it will not be long before I shall return. Finding liberation from life and death is a very important matter, everyone must be diligent in reciting Buddha peacefully and purely." After giving this instruction, he put his palms together, chanted the virtuous name Amitabha Buddha and then took his last breath. He was only 49 years old.

*(XII) Từ Phúc Tế Tĩnh Triệt Ngộ  
Chi-Sun Tz'ie-Wu*

Từ Phúc Triệt Ngộ còn được gọi là Tế Tĩnh Đại Sư. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Tế Tĩnh Đại Sư là vị Tổ thứ 12 của Tịnh Độ Tông Trung Hoa. Ngài tự là Triệt Ngộ, hiệu Nạp Đường, con nhà họ Mã ở huyện Phong Nhuận. Người đời nhà Thanh. Thuở còn bé, ngài đã thông thuộc kinh sử. Sau khi xuất gia, lại đi tham học các nơi, rộng suốt hai tông Tánh và Tướng. Chỗ sở đắc của ngài là môn Thập Thừa Tam Quán của Kinh Pháp Hoa. Kế đó, ngài lại tham phỏng với Thiền Sư Tụy Như Thuận ở Quảng Thông, tỏ ngộ thấu suốt, được đắc truyền "Tâm Pháp Ấn." Sau khi Thuận Sư về an dưỡng nơi chùa Vạn Thọ, thì ngài lên kế nhiệm ở Quảng Thông, sách tiến hàng hậu lai tu học, tông phong rất thịnh. Bình nhật, ngài thường bảo rằng: "Ngài Vĩnh Minh nguyên là bậc Tông Tướng trong chốn Thiền Môn mà còn quy tâm về Tịnh Độ thay. Hướng chi nay là thời kỳ mật pháp, chúng ta lại càng phải nên tuân theo hơn nữa." Do đó nên ngài chuyên tu tịnh nghiệp, chủ trương liên tông. Mỗi ngày đại sư hạn chế thời gian dạy chúng hoặc tiếp khách nội trong khoảng một cây hương mà thôi, ngoài ra chỉ chuyên tâm niệm Phật. Đại sư thường dạy rằng:

"Thật vì Sanh Tử,  
Phát lòng Bồ Đề.  
Dùng Tín, Nguyện sâu,  
Trì danh hiệu Phật."

Mười sáu chữ này chính là cương tông của pháp môn Tịnh Độ vậy. Niên hiệu Gia Khánh thứ 15, vào tháng hai, đại sư dự biết trước ngày lâm chung chẳng còn bao xa, nên đi từ giả những người ngoại hộ (những người lo việc cơm nước cho chư Tăng) mà căn dặn rằng: “Duyên hư huyền chẳng bền lâu, giờ sống thừa nên hối tiếc. Các vị nên cố gắng niệm Phật, ắt ngày kia sẽ cùng gặp nhau nơi cõi Liên Bang. Đến ngày mồng hai tháng chạp, đại sư cảm chút bệnh nhẹ. Khi ngài đang ngồi chí tâm niệm Phật, bỗng thấy có vô số tràng phan, bảo cái từ phương Tây bay tới, liền nhìn các môn đồ mà nói rằng: “Cảnh Tịnh Độ đã hiện, ta sắp về cõi Tây Phương.” Nói xong bảo đại chúng luân phiên nhau trợ niệm. Sang ngày 17, vào giờ Thân, ngài nói với đại chúng rằng: “Hôm qua tôi thấy ba vị Đại Sĩ Văn Thù, Quán Âm, và Thế Chí Bồ Tát quang lâm đến. Hiện giờ lại được Đức Phật tự thân tiếp dẫn nữa. Tôi đi đây!” Đại chúng nghe nói niệm Phật càng thêm chí thiết. Đại sư ngồi thẳng, chấp tay hướng về Tây, bảo: “Xưng một câu hồng danh, thấy một phần tướng hảo.” Dứt lời, ngài kiết ấn mà thị tịch. Lúc ấy tất cả đại chúng đều nghe được mùi hương lạ ngạt ngào, bay tỏa khắp nơi. Quan tài của ngài để hở nắp bảy ngày mà dung sắc vẫn tươi y như lúc sống. Lúc trà tỳ, được hơn 100 hạt xá lợi màu sắc sáng chói lóng lánh. Đại sư hưởng thọ 70 tuổi, Tăng lạp 49—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Great Master Chi-Sun was the twelfth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His self-given name was Ch'e-Wu with Dharma name Nạp Đường. His family name was Mã from Phong Nhuận district. He lived during the Ch'ing Dynasty. From childhood he already mastered the sutra teachings. After being ordained as a Bhiksu, he travelled abroad to learn more about Buddhism and broadly learned both schools of Theory and Practice. The Dharma Door he penetrated most deeply was the “Ten Vehicles and the Three Ways of Spiritual Penetration” taught in the Dharma Flower Sutra. Next, he studied with Zen Master Tuy Như Thuần in the Quang Thông region. He became awakened and attained enlightenment as he received approval from his master for fully grasping the essence of this particular Zen Tradition. Therefore, after Master Thuần retired to the Ten-Thousand Life Temple, he assumed the headmaster position to guide Buddhists of the future generations to learn and to cultivate Buddhism. Under his direction, this Zen tradition flourished. Each day the Great Master often said: “Originally Great Master Yung-Ming, the Sixth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, was a highly important figure in Zen Buddhism and yet, eventually, he turned to Pureland. In this Dharma Ending Age, it has become even more necessary for us to follow this path. Thus, he began to focus on cultivating pure karma mainly practicing the Lotus School Pureland Buddhism. Each day he limited the amount of time he taught his disciples or visited with guests to approximately the time it takes for an incense stick to burn. Otherwise, he focused his time to practice Buddha Recitation. He often taught:

“Because of Life-Death,  
Develop the Bodhi Mind,  
Use Faith, deep Vow,  
Maintain Reciting Buddha’s Name.”

These sixteen words define the essence of the Pureland Dharma Door. During February of the fifteenth year of the Gia Khánh reign period, he realized the day of his death was near. He went and bade farewell to all those who had supported him on his cultivated path advising them: “Life’s destinies are like illusions and so fleeting. Treasure the time you have left and give your best efforts to practice Buddha Recitation; perhaps one day we will meet again in

the Lotus Pureland.” Then on December 12<sup>th</sup> of that year, he came down with a minor illness. As he sat in single-minded Buddha Recitation, he suddenly saw infinite numbers of long flowing flags and heavenly parasols from the West flying toward him; he looked at his disciples and said: “The Pureland Realm has appeared, I will soon go West.” He then told the great assembly to aid his Buddha Recitation by joining him in recitation. During the monkey hours of the seventeenth, he said to the great assembly: “Yesterday I was visited the three Greatly Enlightened Majusri, Avalokitesvara, and Mahasthamaprapta Maha-Bodhisattvas. Currently Buddha has appeared to rescue and deliver me. I am leaving now. ” Hearing this, the great assembly recited Buddha’s name more sincerely and wholeheartedly. He put his palms together to face the West, then said: “With each virtuous name chanted, a Buddha glorious image will be seen.” After speaking, he immediately entered a deep samadhi state and passed away. At that time, the great assembly sensed an extraordinary incense lingering in the air throughout the area. The Great Master was placed in an open casket for seven days but his appearance remained fresh as if he were still alive. After he was cremated, he left behind 100 Caris with radiant colors reflecting clearly. The Great Master was 70 years old with a Dharma Age of 49.

*(X999) Linh Nham Ấn Quang (1861-1940 AD)*  
*Ling-Yan Yin Quang*

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Ngài Ấn Quang tên là Thánh Lượng, biệt hiệu Thường Tâm. Ấn Quang Đại Sư sanh vào cuối đời nhà Thanh, bước qua kỷ nguyên Dân Quốc. Ngài họ Triệu ở đất Hiệp Tây. Thuở bé Ngài theo Nho học, lớn lên lấy việc duy trì đạo Khổng làm trách nhiệm, vì thế ngài vô tình nghe theo tà thuyết của Âu Dương Tu và Hàn Dũ, bài bác Phật pháp. Sau đó ngài bị bệnh liên tiếp mấy năm. Tự xét biết lỗi lầm, ngài liền hối cải tâm niệm bài phá Phật pháp khi trước. Niên hiệu Quang Chử thứ bảy đời nhà Thanh, căn lành kịp đến lúc ngài vừa hai mươi tuổi. Ngài xuất gia với Hòa Thượng Đạo Thuần tại chùa Liên Hoa Động trong núi Chung Nam. Ít lâu sau ngài thọ cụ túc giới tại chùa Song Khê trong huyện Hưng An với Ấn Luật Sư. Ngài đã từng bị bệnh đau mắt khi vừa mới chào đời, lớn lên tuy đã khỏi nhưng thị lực rất kém. Mỗi khi mắt vừa đỏ là chỉ còn thấy lờ mờ. Vì tính cẩn thận và chữ đẹp, nên sau khi thọ cụ túc giới ngài được cử làm thơ ký. Do viết chữ quá nhiều nên mắt của ngài luôn đỏ như huyết. Lúc trước, như khi phơi kính, ngài được xem bộ Long Thư Tịnh Độ của ngài Vương Nhật Hưu trứ tác, biết rõ công đức niệm Phật, nên kỳ thọ giới này, ban đêm sau khi đại chúng đã yên nghỉ, riêng ngài vẫn còn ngồi niệm Phật luôn. Ban ngày trong lúc viết chữ, ngài cũng không rời câu niệm Phật. Nhờ vậy đôi mắt tuy phát đỏ, nhưng vẫn có thể gắng gượng biên chép được. Khi giới đàn vừa mãn thì bệnh mắt của ngài cũng vừa khỏi. Do vậy nên ngài biết công đức niệm Phật không thể nghĩ bàn. Cũng nhờ vào nhân duyên chánh yếu này mới khiến ngài quy hướng Tịnh Độ và khuyên người niệm Phật. Vì cảm mến đức hạnh của ngài nên Hòa Thượng Hóa Văn thỉnh ngài về ở Tầng Kinh Các của chùa Pháp Võ để tĩnh tâm tu niệm. Tính đến cuối đời nhà Thanh, trong hơn ba mươi năm xuất gia, trước sau ngài đều mai danh ẩn tích, không thích cùng người ngoài tới lui giao tiếp, để yên tu cầu chứng Niệm Phật Tam Muội. Mãi đến năm ngài được 59 tuổi, ngài mới bắt đầu thu nhận đệ tử. Số đệ tử tại gia của ngài lên đến hơn

300 ngàn, bao gồm từ hàng quyền quý giàu sang, danh nhưn, học sĩ cho đến thường dân. Ngài dạy: “Pháp môn Tịnh Độ là do Phật Thích Ca và A Di Đà kiến lập. Các vị Bồ Tát Văn Thù và Phổ Hiền hướng dẫn và duy trì. Đức Mã Minh và Long Thọ hoàng dương. Các Tổ Huệ Viễn, Thiên Thai, Thanh Lương, Vĩnh Minh, Liên Trì, Ngẫu Ích xướng đạo cùng tiếp phần giáo hóa. Vì thế nên nay khuyên khắp các hàng Thánh, Trí, Phàm, Ngu đồng nên tu hành vậy. Người đã tu “tịnh nghiệp” thì phải: ‘Giữ luân thường, làm hết bốn phận. Dứt tà niệm, gìn lòng thành kính. Trừ bỏ các điều ác, vâng làm các việc lành. Đừng giết hại, gắng ăn chay. Thương tiếc và hộ trì mạng sống loài vật. Tín, nguyện niệm Phật cầu sanh về Tây Phương Cực Lạc.’” Năm ngài được 77 tuổi, nhằm ngày 24 tháng 10, ngài dự biết trước kỳ vãng sanh, nên cho triệu tập các chư Tăng và cư sĩ về chùa Linh Nham, dặn dò tứ chúng rằng: “Pháp môn niệm Phật không có chi là đặc biệt kỳ lạ cả. Chỉ cần khẩn thiết chí thành thì không ai là chẳng được Phật tiếp dẫn. Qua ngày mồng 4 tháng 11, ngài bị cảm nhẹ, song vẫn tinh tấn niệm Phật. Niệm xong, bảo đem nước đến rửa tay rồi ngài đứng lên nói: “Phật A Di Đà đã đến tiếp dẫn. Tôi sắp đi đây. Đại chúng phải nên tín nguyện niệm Phật, cầu vãng sanh về chốn Tây Phương.” Nói đoạn ngài ngồi kiết già, chấp tay trì danh theo tiếng trợ niệm của đại chúng rồi an lành viên tịch. Ngài được 60 Tăng lạp, tuổi thọ 80—According to Most Venerable Thích Thìn Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Yin-Kuang’s given name was Thánh Lượng, and his self-given name was Thường Tâm. He was born during the end of the Ch’ing Dynasty and the beginning of the Republic of China. He was a descendent of the Triệu Family at Hiệp Tây region. As a child, he studied Confucianism and as he got older he took on the responsibility of maintaining Confucius Teachings as his purpose in life; therefore, he inadvertently followed the false teachings of O-Yang-Tzu and Han-Du to degrade and criticize the Buddha-Dharma. Thereafter he was sick continuously for several years. Upon self-reflection he realized he was gravely mistaken and immediately abandoned his old ways of degrading and criticizing the Buddha’s Teachings. In the seventh year of Kuang-Ch’u reign period of the Ch’ing Dynasty, he turned twenty and his cultivated karma had ripened; thus, he became ordained under Most Venerable T’ao-Shuan at the Lotus Flower Cavern Temple in the Chung-Nam Mountain. Soon after, he took the Bhiksu Precepts with Precept-Master Yin at the Song-Khe Temple of the Hung-An district. Six months after birth, he already had problems with his sight. Though he recovered from this illness, his eye sight was so weak. Every time his eyes turned a little red, he had a difficult time seeing. His nature was prudent and his hand writing was very beautiful; thus, during taking the Bhiksu Precepts, he was assigned as a secretary of the temple. During the day time, because he spent so much time writing, his eyes worsened and turned completely red. During that time, while drying the sutras, he had opportunity to read a Buddhist text called “Pureland Dragon Poetry” written by a Wang-Ru-Huu. Knowing clearly the virtues and merits of practicing Buddha Recitation, during the period he took the precepts, he would often stay up to continue practicing Buddha Recitation in the temple long after everyone had gone to sleep. Even during the day while writing, his mind never ceased to recite the Buddha’s name. Consequently, though his eyes were blazingly red, he was still able to continue to write. At the conclusion of the Bhiksu precept-maintaining period, his eyes had healed completely. Relying on this evidence, he knew the virtues and merits obtained from Buddha Recitation were unimaginable. This also established a foundation as well as being one of the main reasons he decided eventually to focus on propagating Pureland Buddhism, to teach and

encourage everyone to practice Buddha Recitation. Admired for his conducts and virtues, Most Venerable Hua-Wen invited him to come and live in the library at Fa-Wu Temple so he could cultivate more peacefully. Counting to the end of the Ch'ing Dynasty, for a period of thirty years, he remained unknown and hidden because he preferred not to associate himself with the outside world so he could cultivate peacefully praying to attain the Buddha Recitation Samadhi. He did not accept any disciples until he was 59 years of age. He had a total of more than three hundred thousand lay disciples, from nobility to rich and famous, scholars to common people. He taught that, "Sakyamuni Buddha and Amitabha established the Dharma Door of Pureland Buddhism; directed and maintained by Manjusri and Samantabhadra Maha-Bodhisattvas; propagated by Great Masters Asvaghosha and Nagarjuna; practiced and further spread widely by Patriarchs Hui-Yuan, T'ien-T'ai, Ch'ing-Liang, Yung-Ming, Lien-Ch'ih, Ou-I, etc. Therefore, today I encourage everyone from Enlightened to the Unenlightened, the wise to the ignorant, for all also cultivate this Dharma tradition. People who cultivate Pure-Karma must 'Maintain their humanity, fulfill all of one's responsibilities. Eliminate all unwholesome thoughts, maintain true faith. Abandon all wicked practices, practice all wholesome conducts. Do not murder and destroy others. Try to become vegetarians. Have compassion and protect the life of living creatures. Have faith, Vow and Practice Buddha Recitation praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss Western Pureland.'" When he was 77 years old, he returned to Linh Nham Temple. On October 24, he knew ahead of time his gaining rebirth was near; therefore, he summoned ordained and lay Buddhists to Linh Nham Temple. During the meeting, he instructed the following: "There is nothing special or unusual about the Buddha Recitation Dharma Door. If genuine and sincere, no one will be excluded from the Buddha's rescue and deliverance." Then on November 4, he came down with a minor illness, but he still diligently practiced Buddha Recitation. After reciting he asked for water to wash his hands and then stood up and said, "Amitabha Buddha has come to deliver me. I will go soon. You all must have faith, vow and practice Buddha Recitation to pray for rebirth in the Western Pureland." After speaking, he returned to his seat to sit in the lotus position, put his palms together following the supporting recitations of the great assembly and then he peacefully passed away. He was eighty years old with a Dharma age of 60.

*(D-2) Từ Mẫn Lưu: Dòng Truyền Thừa Thứ Hai Tại Trung Hoa*  
*Tzu-Min Line: The Second Line of Transmission of*  
*the Pure Land in China*

Từ Mẫn Lưu là dòng truyền thừa thứ hai của Tịnh Độ Tông ở Trung Hoa vào thời nhà Đường. Tam Tạng Pháp sư Từ Mẫn Huệ Nhật (680-748) đã có cảm hứng bởi những câu chuyện nói về đức Phật A Di Đà và Quán Thế Âm Bồ Tát trong khi Sư đang lưu lại Ấn Độ trong khoảng từ năm 702 đến năm 716. Sau khi trở về Trung Hoa, Sư quyết định dành trọn đời mình tuyên lưu giáo thuyết Tịnh Độ. Sư được vua nhà Đường ban cho danh hiệu Từ Mẫn, có nghĩa là từ bi mẫn chúng. Từ Mẫn là một trong những người đầu tiên quán tưởng về việc trì danh niệm Phật. Tông phái này vẫn còn giữ được ảnh hưởng trên quảng đại quần chúng

cho mãi đến ngày nay. Vào thời của Sư, thiền pháp được dạy bởi ngài Huệ Năng rất phổ biến. Tuy nhiên, Từ Mẫn Huệ Nhật cổ võ pháp tu tập giao cảm của Niệm Phật và thiền, và Sư được xem như là vị thầy đầu tiên hòa hợp giữa giáo pháp Tịnh Độ và Thiền. Không may là hiện nay chúng ta không có tài liệu ghi lại dòng truyền thừa của Tam Tạng Từ Mẫn Huệ Nhật—The line of Master Tzu-Min was the second line of transmission of the Pure Land Sect in China during the T'ang Dynasty (618-906). Tripitaka Master Tzu-Min Hui-Ru was inspired by the stories of Amitabha Buddha and Avalokitesvara Bodhisattva during his stay in India (702-716). After he returned to China, he decided to dedicate his life to the propagation of the Pure Land tenets. He was granted a title of "Tzu-Min," which means 'compassionate' and 'benevolent' by the T'ang Emperor. Tzu-min was one of the earliest to concentrate on the mere repetition of the name of Amitabha. The school has retained its popularity until today. During his time, the meditation as taught by Hui-Neng in Chan Sect was very popular. However, Tzu-Min advocated the sympathetic practice of Buddha Recitation and Zen and he was considered to be the first to harmonize the Pure Land and Zen teachings. Unfortunately, we do not have records of transmission of this lineage.

***(D-3) Đàm Loan Lưu: Dòng Truyền Thừa Thứ Ba Tại Trung Hoa  
T'an-Luan Line: The Third Line of Transmission of  
the Pure Land in China***

Theo Phật giáo Trung Hoa, dòng truyền thừa Tịnh Độ thứ ba được truyền từ Ấn Độ sang Trung Hoa bởi nhà sư tên Bồ Đề Lưu Chi, một vị Tỳ Kheo vùng Bắc Ấn đã sang Trung quốc vào năm 508 AD. Ông đã dịch Dashabhumika Sutra sang tiếng Hoa cùng với Ratnamati, Buddhasanta và vài người khác. Sau khi đến Lạc Dương khoảng năm 508 sau Tây Lịch, dưới thời nhà Ngụy. Ông đã phiên dịch 30 bộ kinh. Theo lịch sử Phật Giáo Trung Quốc, thì vị Bồ Đề Lưu Chi này đã lập ra Thập Địa Tông (Dasabhumika school)—According to Chinese Buddhism, the third line of transmission of the Pure Land in China was brought to China by Bodhiruci, a North Indian Buddhist monk, who travel to China in the year 508 AD. Together with Ratnamati, Buddhasanta and some other people, he translated Sahambhumika sutra into Chinese. After he arrived at Lo-Yang in 508 A.D., under the Wei dynasty. He translated 30 works.

***(7) Đàm Loan (476-542)  
T'an Luan***

Sau Huệ Viễn, nhân vật quan trọng kế tiếp trong phong trào Tịnh Độ là Đàm Loan, người mà nhà ở gần Ngũ Đài Sơn về phương Bắc. Đàm Loan, vị tổ thứ nhất của dòng truyền thừa thứ ba của Tịnh Độ Tông Trung Hoa do Bồ Đề Lưu Chi, một vị sư người Ấn Độ truyền lại ((gồm các vị tổ sau đây: Bồ Đề Lưu Chi (Bodhiruci), Đàm Loan (T'an-Luan), Đạo Xước (T'ao-Ch'o ?-645), Thiện Đạo (Shan-T'ao ?-681), Hoài Cảm (Huai-Kan), and Thiếu Khang (Shao-K'ang)). Ông là người đầu tiên đã phân chia cách tu tập Phật pháp ra làm hai loại: loại “dễ” và loại



“khó.” Đàm Loan cảm thấy rằng tu tập thiền định và giới hạnh trong tự viện không có hiệu quả, không thích hợp và quá khó khăn đối với khối lớn Phật tử trong thời mạt pháp, nên ông đã bắt đầu phương thức tu tập niệm Phật. Phương thức này phối hợp việc lễ lạy, niệm Phật, quán tưởng đến cõi Tịnh Độ Cực Lạc, và nguyện sẽ vãng sanh về cõi nước này. Theo lược sử của Đàm Loan trong Phật giáo Trung Hoa, trong một dịp Đàm Loan phục hồi từ một căn bệnh hiểm nghèo khi đó ông thấy cổng trời mở ra trước mặt mình. Với kinh nghiệm này, ông quyết định đi tìm phương thuốc mang lại trường sanh. Khi ông nghe nói ở miền Nam Trung Hoa có một vị đạo sĩ có phương thuốc này, ông bèn tiến hành đi tới vùng đó và có được bộ "Tiên Kinh" gồm 10 quyển từ vị đạo sĩ. Trên đường trở về phương Bắc ông gặp một vị Tăng Phật giáo tên Bồ Đề Lưu Chi, người bảo ông rằng trong Phật giáo có một công thức có thể đạt được trường sanh còn tối thắng hơn thứ của vị đạo sĩ kia nữa. Được thỉnh cầu tiết lộ công thức, Bồ Đề Lưu Chi đã dạy cho Đàm Loan những văn bản của Tịnh Độ Tông, trên đó Đàm Loan bị thuyết phục đến nỗi ông đã ném bỏ văn bản của Đạo giáo mà ông đã nhận được trước đây và tập trung vào việc đạt được Tây Phương Cực Lạc. Sự chuyển đổi này xảy ra vào khoảng năm năm 530 sau tây lịch, và ông đã cống hiến phần đời còn lại của mình trong việc truyền bá giáo pháp Tịnh Độ. Vị trí của Đàm Loan trong lịch sử Phật giáo chủ yếu được dựa vào những nỗ lực truyền bá giáo pháp và tu tập Tịnh Độ trong hội Trung Hoa vào thời của ông. Về phương diện này thì ông khác với Huệ Viễn. Việc tu tập niệm và quán tưởng hồng danh của đức Phật A Di Đà có lẽ bắt nguồn với ông. Trong một tác phẩm của ông ông viết về việc quán tưởng trên những đặc tính khác nhau của Phật: hồng danh, đặc điểm, thượng thượng căn, công đức, và trí tuệ, vân vân. Việc niệm hồng danh của Phật A Di Đà được ông cố tình nuôi dưỡng và khuyến tấn trong những hiệp hội do chính ông tổ chức ở phương Bắc. Đàm Loan Lược Sử đã viết rằng đến lúc gần thị tịch, đệ tử của ông, khoảng ba trăm người, quây quần bên ông để niệm A Di Đà Phật—After Hui-yuan the next important figure in the Pure Land Movement was T'an-Luan, whose home was near Wu-T'ai-Shan in the North. T'an-Luan, the first Chinese patriarch of the third line of transmission of the Chinese Pure Land Sect from the first patriarch Bodhiruci, an Indian monk. He was the first to divide Buddhist practices into two types: the “easy” and the “difficult.” T'an-Luan felt that the meditative practices and monastic rules are ineffective, inappropriate and too much difficult for the mass of Buddhists in the “final dharma age,” so he initiated the method of practicing of chanting the name of Amitabha Buddha: “Namo Amitabha Buddha” (Praise to Amitabha Buddha). This practice combined with prostrations, chanting the Buddha’s name, visualizations of the Pure Land of Sukhavati, and making vows to be reborn there. According to the biography of T'an-Luan in Chinese Buddhism, on one occasion T'an-Luan recovered from a serious illness when he suddenly saw a heavenly gate open before him. With this experience he decided to search for an elixir that would bring about everlasting life. When he heard that a Taoist master in the south, possessed such a formula, he proceeded to that area and obtained the "Sutra on Immortals" in ten volumes from the Taoist. On his way back to the north he met the Buddhist monk Bodhiruci, who told him that in Buddhism there was a formula for attaining everlasting life that was superior to that of the Taoist. Upon being asked to reveal the formula, Bodhiruci taught him the texts of the Pure Land School, whereupon T'an-Luan became so convinced that he discarded the Taoist text which he had obtained and concentrated on the attainment of the Western Paradise. This conversion took place in around 530 A.D., and for the remainder of his life he devoted his time to the propagation of the Pure Land tenets. T'an-Luan's place in

Buddhist history is based mainly on his efforts to spread the Pure Land teachings and practices in Chinese society during his time. In this respect he differed from Hui-Yuan. The practice of reciting and contemplating on the name of the Buddha Amitabha probably originated with him. In one of his works he wrote about contemplating on various attributes of the Buddha: his name, characteristics, extraordinary faculties, merits, wisdom, and so on. The oral invocation of the name of Amitabha was deliberately fostered by him in societies that he organized in the north. T'an-Luan's Biography wrote that as he neared death, his disciples, who numbered about three hundred, gathered about him to chant "Amitabha."

*(77) Đạo Xước  
Tao Ch' o*

Đạo Xước là tên của vị Tăng nổi tiếng Trung Hoa vào thế kỷ thứ bảy, thầy của ngài Thiện Đạo. Bộ sách Tịnh Độ có nhan đề "An Lạc Tập" được viết bởi ngài Đạo Xước vào thế kỷ thứ bảy. Nội dung có những đoạn nói về nhất tướng tam muội được trích dẫn từ nhiều kinh điển khác nhau. Ý định của tác giả ở đây chứng tỏ rằng tam muội là phương tiện hữu hiệu dẫn hành giả diện kiến hết thấy chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Nhưng trên phương diện giải thoát, nhất là trong quan điểm của nhà Thiền, thấy chư Phật thì có lợi ích gì? Thị kiến khách quan của Phật phải phù hợp với sự thể hiện nội tâm mà trên quan điểm tâm lý học, nó là thể tài trọng yếu nhất mà hành giả cần nhận xét. Trong tác phẩm này chủ đề chính là câu hỏi làm cách nào phàm phu có thể đi vào Tịnh Độ trong thời mạt pháp. Câu trả lời của ông không thể bàn cãi là "niệm Phật," hay khẩu xưng niệm Phật. Nếu hành giả nhất tâm làm điều này thì tất cả các thứ ác trước đều được vượt qua, tất cả tội lỗi đều được xóa sạch, và hành giả chắc chắn sẽ vãng sanh Tây Phương Cực Lạc. Chính Đạo Xước là người đầu tiên đã thúc giục đệ tử của mình sử dụng đậu như là một trợ huẩn cụ trong việc đếm số lần niệm Phật của mình. Một trong những đệ tử của ngài là Đạo Sinh (?) đã phá kỷ lục với một triệu lần niệm trong bảy ngày—Tao Ch'o, name of a Chinese famous monk in the seventh century, master of Shan Tao. Book of Peaceful and Joyful Practices, a collection of Passages Concerning Birth in the Land of Peace and Bliss (Collection of Essays on the Western Paradise), written by Tao-Ch'o in the seventh century. The content of the book includes passages bearing on the Samadhi of Oneness which are quoted from various sutras. The author's intention here is to prove the Samadhi to be efficient means of bringing the devotee into the presence of all the Buddhas of the past, present, and future. But, from the point of view of salvation or enlightenment, especially the point of view in Zen Buddhism, what is the use of seeing the Buddhas? The seeing of the Buddha objectively must be in correspondance with the inner realization and, as far as psychology is concerned, inner realization is the more important topic of consideration for practitioners. In this work, the main theme was the question on how ordinary people could enter the Pure Land during the period of decay. His undisputable answer was the practice of "nien-fo," invoking the Buddha or uttering the name of the Buddha. If one were to do this with an undivided mind, all evil would be overcome, all sins eradicated, and one would certainly be reborn in the Western Paradise. It was Tao-Cho who urged his disciples to use beans as an aid in counting the number of times they repeated

the name of the Buddha. One of his disciples, Tao-Sheng (?), uttered the name a record-breaking million times during a seven-day period.

***( 9V) Thiện Đạo ( 613- 681)***

***Shan-Tao***

*( Xem Thiện Đạo nơi phần ( D- 1) ( 9V) trong cùng Chương 5)*

***( V) Hoài Cảm***

***Huai-Kan***

Hoài Cảm là tên của một vị sư Tịnh Độ Trung Hoa vào những thế kỷ thứ bảy và thứ tám; một trong những đệ tử của ngài Thiện Đạo và là tác giả của tập luận giải thích Tịnh Độ Quần Nghi—A Chinese Pure Land master in the seventh to eighth centuries; one of the disciples of Shan-Tao and the author of the Discourse on Clearing Many Doubts.

***( D- 4) Dòng Truyền Thừa Bồ Đề Lưu Chi- Huệ Sùng***

***The Line of Bodhiruci- Hui-Chung***

Bồ Đề Lưu Chi truyền pháp cho Huệ Sùng, Huệ Sùng truyền pháp cho Đạo Tràng, Đạo Tràng truyền pháp cho Đàm Loan, Đàm Loan truyền pháp cho Đại Hải, và Đại Hải truyền pháp cho Pháp Thượng. Hiện nay chúng ta không có nhiều chi tiết về dòng truyền thừa này—Bodhiruci transmitted the teachings to Hui-Chung, Hui-Chung transmitted his teachings to Tao-Ch'ang, Tao-Ch'ang to Tan-Luan, Tan-Luan transmitted his teachings to Ta-Hai, and Ta-Hai transmitted his teachings to Fa-Shang (495-580). At the present time, we do not have details on this line.

***( E) Những Vị Cao Tăng Tịnh Độ Sơ Kỳ Khác Ở Trung Hoa***

***Other Early Prominent Pure Land Monks in China***

***( 1) Trí Đôn ( 314- 366)***

***Chi- Tun***

Vào thời Đông Tấn bên Trung Hoa có nhiều vị Tăng thích thú trong việc tu tập Tịnh Độ, và trong số này có một người nổi tiếng tên là Trí Đôn. Trong một trong những tác phẩm của mình, sư đã diễn tả Tịnh Độ được đức Phật A Di Đà chủ trì là một quốc độ không có thái tử, không có đại thần hay quan chức, mà được trị vì bởi một vị Phật, nơi chúng sanh tái sanh vào đài hoa sen và do đó không bị nhiễm ô bởi những sự bất tịnh của thai tạng. Người ta nói Sư Trí Đôn đã làm hình tượng đức A Di Đà và trước tượng nguyện tái sanh vào Tây Phương Cực

Lạc. Tuy nhiên, chúng ta phải nhớ rằng Trí Đôn là một trong những thiền sư chính của Phật giáo Trung Quốc vào thế kỷ thứ tư. Ông sáng lập ra phái Bát Nhã của Phật Giáo Nguyên Thủy Trung Quốc. Trí Đôn là người đầu tiên đã đưa ra lý giải mới về một trong những khái niệm trung tâm triết học của Trung Quốc là “Lý.” Theo truyền thống, lý chỉ trật tự vũ trụ, nhưng Trí Đôn lý giải ngược lại, như là chân lý cao nhất, hay nguyên lý cuối cùng, hay chân tính. Định nghĩa này về sau được các trường phái Phật giáo thừa nhận. Trí Đôn còn rất nổi tiếng là đệ tử am hiểu sâu sắc về Trang Tử và Đạo giáo. Chính vì vậy mà Sư không có hứng thú trong việc truyền bá giáo pháp Tịnh Độ tông như là phương cách chính để tự độ hay độ tha—During the Eastern Chin Dynasty in China (263-439), more monks became interested in the Pure Land, and among these was the well-known Chih-Tun. In one of his works, Chih Tun described the Pure Land presided over by Amitabha Buddha as a region without prince, ministers, or officials, but ruled over by the Buddha, where people were reborn in the calyx of the lotus flower and therefore not stained by the impurities of the womb. It's said that Chih-Tun made an image of Amitabha Buddha and before it uttered a vow to be reborn in the Western Paradise. However, we should remember that Chih-Tun was one of the most important monks of the fourth century and founder of the so-called Prajna school of early Chinese Buddhism, the school of Appearance As Such. Chih-Tun was the first to interpret “li,” a central notion in Chinese philosophy. According to the classical view, “li” means the cosmic order; however, Chih-Tun, saw “li” the supreme truth, the ultimate principle, or “suchness” (tathata). This meaning for “li” was adopted by other schools in the course of the development of Buddhism in China. Chih-Tun was also known as a student of Chuang-Tzu and enjoyed great popularity in Taoist circles.

## ***(2) Sư Ich Châu Vô Tướng (684-762)***

### ***Master I-chou Wu-hsiang***

Vô Tướng Thiền Sư (684-762): Còn gọi là Hòa Thượng Kim, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Trong quyển Lịch Đại Pháp Bảo Ký, Thiền sư Khuê Phong Tông Mật ghi lại rằng: "Hòa Thượng Kim trong tháng đầu và tháng thứ mười hai mỗi năm, vì lợi ích của chư Tăng Ni và Phật tử tại gia, thường tổ chức một cuộc lễ thọ giới pháp. Nơi Bồ Đề Đạo Tràng được trang trí trang nghiêm, Hòa Thượng ngồi trên cao tòa và thuyết giảng giáo pháp. Đầu tiên ngài dạy **Cách Kéo Dài Âm Thanh Niệm Phật** cho tới lúc âm thanh này không còn những tưởng niệm của một hơi thở. Khi âm thanh đã tắt dần và niệm tưởng đã ngưng dứt, ngài dạy: 'Vô ức tức không nhớ nghĩ, vô niệm tức không nghĩ tưởng, và mạc vong tức không quên. Vô ức là giới, vô niệm là định và mạc vong là huệ. Ba ngữ cú này là pháp môn đà la ni hay tổng trì môn.'" Đoạn Hòa Thượng Kim dạy tiếp: "Khi tâm bình đẳng thì tất cả pháp đều bình đẳng. Nếu mấy ông biết được chân tánh thì không có pháp nào mà không phải là Phật pháp. Khi mấy ông ngộ được lý, thì tâm luyến ái trụ chấp không sanh khởi. Lúc mà ta không có cảnh giới thực tánh nơi tâm, thì không hề có sự tỏ ngộ. Nếu mấy ông tại sao lại như vậy, thì đó là bởi vì như như thực tánh của trí huệ Bát Nhã, vốn bình đẳng từ ban đầu, là vô đối hay không có đối tượng khách thể."—Name of a Chinese Zen master who lived in the Tang Dynasty in China. In the Record of the Dharma Treasure Down Through the Generations, Zen master Kuei-feng Tsung-mi recorded: "Most Venerable Kim, in the first

twelfth months of every year, for the sake of thousands of monks, nuns, and lay people, held a ceremony of receiving conditions. In the ornamented bodhi-seat he sat in the high seat and discoursed upon the Dharma. He first taught *Stretching the Sound of the Buddha-Recitation* (nien-fo) to the point of exhausting one breath's thoughts. When the sound had died down and thoughts had been stopped, he said, 'No-remembering, no-thought, and no-forgetting. No-remembering is morality. No-thought is concentration. No-forgetting is insight. These three phrases are the dharani gate.'" Then Most Venerable Kim continued to teach: "When the mind is impartial, all dharmas are impartial. If you know the True-nature, there are no dharmas that are not Buddha-dharmas. When you awaken to principle, the mind of attachment does not arise. At the time that one is not possessed of the reality sphere in the mind, there is no understanding. If you ask why this is so, it is because the thusness of the perfection of insight, by being impartial from the outset, is objectless."

***(3) Sư Quả Lăng Tuyên Thập***  
***Master Kuo-lang Hsuan-Shih***

Tuyên Thập là tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Theo Truyền Đăng Lục, quyển V, ngoài hai đại sư Huệ Năng và Thần Tú, pháp tử nổi pháp dòng Thiền của Thiền Sư Hoàng Nhẫn còn ghi lại được gồm nhiều vị khác, trong số đó có: Thiền sư Tuyên Thập, Tư Châu Trí Sần và Huệ An. Chúng ta không có chi tiết về những vị Thiền Sư này, chỉ biết họ là những đệ tử nổi trội nhất trong số hàng ngàn đệ tử của Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn. Thiền sư Khuê Phong Tông Mật đã nói đến Thiền của Thiền Sư Quả Lăng Tuyên Thập như là Thiền của pháp môn niệm Phật Nam Sơn Mãn Xuyên, liệt kê vị Thiền sư này như là một đệ tử của Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn trong bảng Thiền Đồ, như Tông Mật tự nhận là thiếu sự hiểu biết chính xác về sự truyền thừa. Trong tiểu luận về kinh Viên Giác (Viên Giác Kinh Lược Số), Tông Mật xếp tông phái của Tuyên Thập dưới đề mục "Truyền Hương Nhi Tồn Phật" (giữ gìn Phật bằng cách truyền hương). Truyền hương đề cập đến sự kiện rằng, thoát tiên khi họ tụ họp đông người và thực sự hành trì các nghi lễ như là lễ tán và lễ sám hối, nó cũng giống như tông phái của Hòa Thượng Kim. Khi họ sắp trao truyền pháp, thì họ lấy sự trao truyền hương như là đức tin giữa thầy và trò. Vị thầy trao nó xuống, đệ tử trao nó lại cho thầy; rồi thầy trao nó lại cho đệ tử. Làm như vậy ba lần và làm tương tự như vậy đối với tất cả mọi người tham dự lễ truyền pháp. "Giữ Gìn Phật" có nghĩa là, ngay khi truyền Pháp, lần đầu tiên họ nói đạo lý của pháp môn và ý nghĩa hành trì, và sau đó mới ra lệnh ***Nhất Tự Niệm Phật*** (niệm Phật một chữ). Khởi đầu họ kéo dài âm của một chữ và dần dần sau đó hạ thấp âm thanh xuống thành một âm thanh nhỏ hơn cho đến khi không còn âm thanh nào cả. Họ đưa đức Phật đến các ý niệm, nhưng ý niệm vẫn còn thô thiển. Họ cũng đưa đức Phật vào tâm, phút giây này sang phút giây khác luôn gìn giữ tưởng niệm như thế, và thế là họ luôn luôn có Phật trong tâm, cho đến khi họ đạt đến không có niệm tưởng hay vô niệm, lúc bấy giờ họ đã đạt được Đạo. Nhất tự của Thiền sư Tuyên Thập hay nhất âm niệm Phật vốn dẫn đến Vô tưởng hay không có niệm tưởng, rõ ràng là giống với niệm Phật vô niệm của Thiền sư Pháp Chiếu lẫn với niệm Phật của Hòa Thượng Kim trong Lịch Đại Pháp Bảo Ký—Hsuan-shih was the name of a Chinese Zen master who lived in the Tang Dynasty in China. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V, beside two great

masters Hui-neng and Shen-hsiu, there were several other recorded disciples of Zen Master Hung-jên's Dharma heirs. They include Hsuan-shih, Chih-hsien, and Hui-an. We do not have detailed information regarding these Zen Masters, we only know that they were the most outstanding of Hung-jên's thousands of disciples. Zen master Kuei-feng Tsung-mi refers to Kuo-lang Hsuan-shih's Ch'an as the Ch'an of the Nan-shan Nien Fo Gate (Nan-shan in Szechwan) lists him as a disciple of the Fifth Patriarch Hung-jên in the Ch'an Chart, but claims to lack accurate knowledge of the transmission. Subcommentary on the Perfect Enlightenment Sutra classifies Hsuan-shih's school under the rubric "Preserve the Buddha by transmitting the incense." "Transmitting the incense" refers to the fact that, when they first collect the multitude and perform such ceremonies as obeisance and confession, it is like the Most Venerable Kim School. When they are about to hand over the Dharma, they take transmission of the incense as the faith between master and disciple. The master hands it over, the disciple hands it back to the master; and the master hands it back to the disciple, like this three times. It is the same for each person attending the ceremony. "Preserving the Buddha" means that, just when handing over the Dharma, they first speak of the principle of the Way of the Dharma Gate and the significance of practice, and only afterwards order the *One-Character Buddha-Recitation* (nien-fo). In the beginning they stretch the sound of the one character, and afterwards gradually lower the sound to a finer sound, until no sound at all. They send the Buddha to thoughts, but thoughts are still coarse. They also send the Buddha to mind, from moment to moment preserving such thoughts, and so there is always Buddha within the mind, until they arrive at no-thoughts, at which they have obtained the Way. Hsuan-shih's one character or one-sound Buddha-recitation which leads to no-thoughts is clearly similar both to the no-thought Buddha recitation of Fa-chao and the nien-fo of Most Venerable Kim in the Record of the Dharma Treasure Down Through the Generations.

### *(7) Tịnh Độ Tông Việt Nam Vietnamese Pure Land School*

Không may là hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu ghi lại đầy đủ về các dòng truyền thừa của Tịnh Độ Tông Việt Nam. Có lẽ Tịnh Độ tông Việt Nam bắt nguồn từ Đại Sư Đàm Hoằng (?-455), một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Liêu Tống bên Trung Hoa (420-497). Ngài là một trong những vị Tăng xuất sắc đầu tiên của Trung Hoa về giảng kinh Vô Lượng Thọ của Tịnh Độ Tông. Có lẽ Ngài là vị Tăng Trung Hoa đã đưa Tịnh Độ vào đất Giao Châu khi ngài đến hoằng hóa tại đây vào giữa thế kỷ thứ V. Trong thời cận đại, các vị Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Thích Trí Tịnh và Hòa Thượng Thích Thiền Tâm được xem như là những vị cao Tăng tích cực xiển dương pháp môn Tịnh Độ ở Việt Nam. Bộ Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước kia được Hòa Thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch với tên Đường Về Cực Lạc, và sau này được Hòa Thượng Thích Thiền Tâm chuyển dịch và bố cục lại một lần nữa, để tên là Máy Diệu Sen Thanh. Tịnh Độ Thánh Hiền Lục ghi lại mười một vị Tổ của Tông môn Tịnh Độ. Về sau này tại đạo tràng Linh Nham, ngài Ấn Quang Đại Sư nhóm họp các hàng liên hữu Tăng, Tục lại và suy tôn ngài Hành Sách Đại Sư vào ngôi vị Tổ thứ 10, tôn ngài Thiệt Hiền Đại Sư làm Tổ thứ mười một, và ngài Triệt Ngộ Đại Sư làm Tổ thứ mười hai. Sau khi ngài Ấn Quang Đại Sư vãng sanh, chư liên hữu xét thấy ngài đức hạnh trang nghiêm và

có công lớn với tông phái Tịnh Độ, nên họp nhau đồng suy tôn ngài vào ngôi vị Tổ thứ mười ba. Theo truyền thống Tịnh Độ, các đại sư chỉ thuần về bi, trí và lợi sanh nên không bao giờ các ngài tự xưng là Tổ. Chỉ khi các ngài viên tịch rồi, để lại kỳ tích hoặc có thoại tướng vãng sanh, người đời sau mới căn cứ vào đó mà suy tôn các ngài vào ngôi vị Tổ. Nội dung của Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước sau đều ghi lại những chứng tín và hiện chứng lượng xác thực nhất của Pháp Môn Tịnh Độ cho những ai còn nghi ngờ về pháp môn này. Hầu hết các bậc tôn đức vãng sanh được ghi danh trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, đều đã nương theo pháp môn niệm Phật mà trực vãng Tây Phương, dự vào nơi chín phẩm sen của miền Cực Lạc—

Unfortunately, we do not have records of lines of transmission of the Vietnamese Pure Land School. Vietnamese Pure Land School was probably originated from the Great Master T'an Heng, a Chinese famous monk in the Liao Sung Dynasty in China. He was one of the earliest outstanding monks who preached the Sukha-vativyuha Sutra of the Pure Land Sect in China. He might be the first Chinese monk who introduced the Pure Land teachings when he came to Jiao-Chou to spread the Buddhadharma there. In the modern times, Most Venerables Thích Tri Tinh and Thich Thien Tam were considered the prominent monks who actively propagated the Pure Land teachings in Vietnam. The Pureland text, "The Road to the Ultimate Bliss World" was first translated into Vietnamese by the Most Venerable Thích Tri Thu, Most Venerable Thich Tri Tinh, and, later, it was translated and explained again by the late Great Dharma Master Thich Thien Tam with the title "Collection of Lotus Stories." Biographies of Pure Land Sages and Saints, or Enlightened Saints of Pureland Buddhism, which recorded eleven Patriarchs for the Pureland Dharma Tradition. Eventually, at Linh Nham Congregation, the Great Venerable Master Yin-Kuang had a convention for Pureland Cultivators, both lay people and clergy, to promote Great Venerable Sinh-So as the Tenth Patriarch, Great Venerable Master Sua-Sen as the Eleventh Patriarch, and Great Venerable Master Che-Wu as the Twelfth Patriarch. After the Great Venerable Master Yin-Kuang gained rebirth in the Pureland, Pureland cultivators carefully examined his life and made the following observations: His conduct and practice were pure and adorning. He made significant contributions to the Pureland Buddhism. Thus, after their meeting, they honored him as the Thirteenth Patriarch. According to the tradition of Pureland Buddhism, the Great Venerable Masters followed the path of compassion, wisdom, and benefitting others; therefore, they never proclaimed themselves as Patriarchs. Only after they passed away, leaving behind significant and extraordinary artifacts, such as caris, upon death they were received by Buddha, Maha-Bodhisattvas, etc, or having outward characteristics of gaining rebirth, did future generations, relying on these evidences, bestowed upon them as Patriarchs. The Biographies of Pure Land Sages is a collection of real life stories of Pureland cultivators, lay and ordained Buddhists, who gained rebirth to provide concrete evidence and serve as testimony to the true teachings of the Buddha and Pureland Patriarchs for those who may still have doubts and skepticism. Almost all the virtuous beings recorded in the Biographies of Pureland Sages relied on the dharma door of Buddha Recitation to gain rebirth and earn a place in one of the nine levels of Golden Lotus in the Western Pureland.

*(G) Những Vị Cao Tăng Tịnh Độ Sơ Kỳ Khác Ở Nhật Bản  
Other Early Prominent Pure Land Monks in Japan*

*(1) Không Dã Thượng Nhân (903-972)  
Kuya Shonin*

Sư Không Dã Thượng Nhân là tín đồ Di Đà đầu tiên truyền bá một cách rộng rãi tín ngưỡng này trên đất Nhật. Có người cho rằng ông là con của Thiên Hoàng ĐỀ HỒ, hoặc nếu không thì cũng là dòng dõi hoàng tộc. Sư vân du khắp nơi trong xứ, bắc cầu, đào giếng cho dân chúng nơi nào cần đến. Vào năm 938, Sư đến Kyoto và đi khắp các ngõ đường, đến đâu Sư cũng tụng vang rền các bài tán Phật A Di Đà, đặc biệt do Sư sáng tác, trầm bổng theo nhạc điệu, đánh chuông và nhảy múa. Dân chúng gọi Sư là “Thánh Chợ (Thị Thánh).” Sư xây chùa Lục Ba La Mật, trong đó thiết trí tượng Quán Thế Âm 11 mặt (Thập Nhất Diện Quán Âm) và một bộ Tam Tạng kinh. Sư chu du đến tận miền Ainu, và lần đầu tiên Phật giáo được thổ dân tại đây tin theo. Phật hiệu Di Đà được niệm theo cách của Sư được gọi là “Không Dã Niệm Phật,” và lối vũ múa của Sư được gọi là “Kim Khẩu (vỗ chuông).” Trường phái của Sư nổi tiếng với danh hiệu Không Dã tông. Chùa Quang Thắng (một trong những pháp hiệu của Sư là Quang Thắng) thường được gọi là “Không Dã Đường,” vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay ở Shijō, Đông Đô, và con đường đó được gọi là Kim Khẩu Lộ, dực theo lối vũ múa của Sư. Khi Sư thị tịch thì trường phái này cũng tàn lụn theo mặc dầu Thời Tông, thuộc Di Đà Giáo, khởi dậy nó và tôn Không Dã làm Sáng Tổ của tông phái này, hiện quản trị hơn 486 ngôi tự viện trên khắp xứ Nhật Bản—Kuya was the earliest Amita-pietist who publicly worked for the propagation of the faith in Japan. He is said to have been a son of Emperor Daigo, or at any rate a scion of the Imperial family. He traveled to the country places, built bridges and dug wells for the people whenever needed. In 938 A.D. he came to the capital Kyoto and strolled through the streets loudly reciting the Amita hymns specially composed by himself, modulating the voice to music, beating a bowl and dancing as he went on. The people called him “Sage of the streets.” He built the Rokuhara Monastery in which he enshrined a large statue of the Eleven-faced Kwannon (Avalokitesvara) and a copy of the Tripitaka literature. He traveled farther to the Ainu district and the Buddhist teaching was for the time accepted by the aborigines. The formula recited according to his style was called “Kuyanembutsu” and the dance was called “Hachi-tataki (beating a bowl).” His school was famed as the School of Kuya. The Kōshō Monastery (one of his monk name was Kōshō), commonly called Kuya Hall, still exists in Shijō, Kyoto, and the street itself is named “Takaki-chō” after his dancing style “Hachi-Tataki.” After his death his school became extinct, though the Ji School of Amita-pietism revived it, honoring Kuya as the remote founder of the Ji-School, which rules over 486 monasteries at present in Japan.



## ***(2) Đại Sư Nguyên Tín (942-1017)***

### ***Great Master Genshin***

Đại Sư Nguyên Tín người đi tiên phong trong Tịnh Độ tông Nhật Bản, nhấn mạnh đến việc vãng sanh trong cõi Cực Lạc của đức Phật A Di Đà. Không giống như những nhân vật về sau này trong truyền thống, ông chủ trương việc niệm Phật phải đi đôi với thiền quán. Tác phẩm có ảnh hưởng lớn nhất của ông là quyển "Vãng Sanh Tịnh Độ Toát Yếu." Sau mười năm ngộ đạo, thiền sư Nguyên Tín nhận chức vụ viện trưởng của một thiền viện nổi tiếng. Cuối cùng sư rời thiền viện và đi ẩn cư tại một vùng quê hẻo lánh, nơi không ai biết sư là ai. Sống hòa đồng với dân làng, sư thường dạy đám trẻ ở địa phương đọc, viết, toán, và từ từ giới thiệu chúng với giáo lý nhà Phật một cách gián tiếp. Sau cùng, nhiều thiền sinh biết chỗ và tìm đến sư. Từ từ không một trang trại nào ở vùng quê này mà không được các thiền sinh đến trọ, và chính nơi đây thiền sư Nguyên Tín đã đào tạo ra nhiều đệ tử kiệt xuất cho Thiền tông Nhật Bản về sau này—Great Master Genshin was the first Japanese advocate of the “Pure Land” (Jodo-Shu) tradition, which emphasizes practices designed to lead to rebirth in Sukhavati, the paradise of Amitabha Buddha, rather than buddhahood. Unlike later figures of the tradition, he taught that mere recitation of Amitabha’s name is not sufficient and that this practice must be accompanied by a sincere attitude and concentrated meditation. His most influential work was the “Compendium of the Essentials of Rebirth” (Ojoyoshu). For ten years after his enlightenment, Gessen served as the abbot of a well-known monastery. Finally he left the monastery and went to live in a hermitage where no one knew who he was. Mixing in with villagers, Gessen used to teach the local children reading, writing, and arithmetic, gradually introducing them to Buddhist ideas in an indirect manner. Eventually Zen seekers from all over the country came looking for him. Gradually there was not a barn or a cowshed within miles of his hermitage but had been rented as lodgings by students and followers of the great Zen master Gessen.

## ***(3) Pháp Nhiên Thượng Nhân (1133-1212)***

### ***Honen-Shonin***

Tên của một vị Tổ sư của truyền thống Tịnh Độ của Nhật. Ngài thọ giới với tông Thiên Thai và chẳng bao lâu sau đó ngài được nổi tiếng do tài học uyên bác, nhưng ở tuổi 43 ngài cảm thấy không vừa ý với giáo thuyết và cứu cánh của tông Thiên Thai. Sự quan tâm hàng đầu của ngài là hình như không có ai có thể đạt được Phật quả qua những phương pháp tu tập, nên ngài quyết định chấp nhận phương pháp tu tập của trường phái Tịnh Độ của Sư Thiện Đạo và Genshin, mà ngài tin tưởng tạo thành con đường giải thoát chắc chắn. Con đường này liên hệ tới việc trì niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà để được vãng sanh Cực Lạc, nơi có những điều kiện tối thắng cho việc đạt thành Phật quả. Ngài tranh luận rằng Đức Phật A Di Đà là Đức Phật cao nhất trong các tu tập tôn giáo và niệm hồng danh A Di Đà đưa tới “con đường dễ nhất” đặc biệt thích hợp với Phật tử tại gia, trong thời mà ngài tin là thời Mạt Pháp. Ngài dạy rằng người ta không nên xem sự tu tập này như sự “bảo đảm” trong trường hợp hành giả không thể giải thoát qua tu tập con đường khó khăn bằng thiền định, mà phải hết lòng tu tập

như con đường tu tập duy nhất của chính mình. Vì ngài công khai tuyên bố rằng chỉ một mình truyền thống Tịnh Độ là hữu hiệu trong thời “Mạt Pháp,” nên ngài đã đụng chạm với các trường phái Phật giáo khác, và bị lưu đày biệt xứ năm 74 tuổi. Năm năm sau ngài được phép trở về và thị tịch một năm sau đó—Honen-Shonin or Honen, name of a Patriarch of Japanese “Pure Land” (Jodo Shu) tradition. He was ordained in the Tendai school and soon gained a reputation of his erudition (học thức uyên bác), but at the age of forty-three became dissatisfied with Tendai and its scholastic approach. His main concern was that no one seemed to be attaining buddhahood through its methods, and he decided to adopt practices of the Pure Land teachers Shan-Tao and Genshin, which he believed constituted a certain path to liberation. This path involved the practice of chanting the name of Amitabha Buddha (Nembutsu) in order to be reborn in his “Pure Land” of Sukhavati, in which conditions are optimal for the attainment of Buddhahood. In his Senchakushu, he argued that calling on Amitabha is the highest of all religious practices and that recitation of Amitabha’s name constitutes an “easy path” particularly appropriate for laypeople in the present age, which he believed to be the last period of the degeneration of Buddhism. He taught that this practice should not be viewed as an “insurance policy” in case one is unable to attain liberation through the more difficult practice of meditation, but rather should be undertaken wholeheartedly as one’s sole path. Because he publicly proclaimed that the Pure Land tradition alone is effective during the time of the “Dharma-Ending Age,” he ran afoul (chạm vào) of other Buddhist orders and was sent into exile at the age of seventy-four. He was allowed to return five years later, but died one year after that.

#### *(4) Đại Sư Lương Biễn Great Master Ryôhen*

Đại sư Lương Biễn, tên của một nhà sư bác học Nhật Bản tại Kim Cang Tam Muội Viện, từng tự xưng mình là tín đồ của tín ngưỡng Di Đà, đã chu du đến vùng Tanabe, thuộc khu Kỳ-I (Kii), và cải hóa được người trưởng làng đánh cá tại đây. Và theo lời dạy của thầy, người này đã đi đến vùng Cao Dã Sơn và dựng lên Ngải Mao Am, sau này trở thành trung tâm tín ngưỡng của Di Đà Giáo. Hầu hết những người trong tầng lớp hiền minh tại Cao Dã Sơn đều là tín đồ của Di Đà Giáo, và họ chu du khắp vùng để truyền bá cho trường phái này. Trong một bản ký lục gửi về triều đình có ghi: “Nơi nào chúng tôi đến cũng đều nghe tụng Phật hiệu Di Đà. Phía trước, phía sau các tự viện, dưới gốc cây, bên lề đường, khắp thánh địa đều náo nhiệt đến nỗi không ai có cách gì an tâm quán tưởng thiền định được.”—Daishi Ryôhen, name of a Japanese learned monk of Kongôsammai-in, who was a professed believer of the Amitabha-Pietism, traveled to Tanabe, Kii, and converted a chief of the fishing village there. According to his teacher's instruction, the new convert went to Kôyasan and built the Karukaya Hall (Grass-Thatched Hall) which became the headquarters of the Amita-faith. Almost all of the Hijiri class (sage) at Kôyasan were Amita-pietists who traveled throughout the district and worked for Kôyasan as propagandists. “Wherever we go the voice of the Amita formula is heard,” is recorded in one of the memorials presented to the Government. “In front of and behind the monasteries, under the roofs, and by the waysides the sacred place is getting so noisy that no one can quietly meditate and concentrate one's mind.”

**(5) Nhất Biến Thượng Nhân (1239-1289)**  
*Superior Man Ippen*

Nhất Biến là tên của một vị thầy của trường phái Tịnh Độ Nhật Bản, nổi tiếng vì đã tạo ra phương thức thực hành “khiêu vũ niệm Phật,” trong đó ông và các đệ tử sẽ vừa khiêu vũ vui vẻ, vừa niệm Phật A Di Đà. Ông nói rằng sự tu tập này nhằm biểu lộ sự vui vẻ và lòng biết ơn của mình đến Đức Phật A Di Đà, vì ông biết chắc chắn rằng ông đã được Đức Phật A Di Đà cứu rỗi. Nhất Biến (1238-1289) sáng lập ra Thời Tông Nhật Bản, còn gọi là Lục Thời Vãng Sanh Tông, tông phái Phật Giáo Nhật Bản lấy ngày đêm 6 giờ chuyên tu phép vãng sanh (lấy phép tu của ngài Thiện Đạo làm nghiệp nhân vãng sanh). Ông nêu ra nghi thức tụng niệm của Thiện Đạo, 6 thời trong ngày. Do đó mà có tên là Thời Tông. Trên lý thuyết, ông lấy từ Kinh Pháp Hoa, cũng như Lương Nhẫn của phái Dung Thông Niệm Phật, nhưng khi thực hành ông lại theo cách của Ngài Không Dã, là người sáng lập ra lối múa ca bình dân để phổ biến tín ngưỡng Di Đà. Do đó mà tông này có sắc thái hoàn toàn khác biệt với các tông khác của Di Đà giáo. Theo truyền thuyết thì Nhất Biến có đến miếu Hung Dã ở Kỷ Y năm 1275, nơi này ông được gợi bởi một bài kệ mà ông tin rằng do nơi các thần linh trong miếu này tạo nên. Mỗi một trong ba câu của bài kệ đều bắt đầu bằng số 6, 10, và 10.000 theo thứ tự, và câu chót bằng chữ “dân” cộng chung lại là 600.000 dân. Tức thì ông lập nguyện phải cứu độ cho được một số chúng sanh nhiều như thế, bằng cách truyền bá tín ngưỡng này—

Japanese Pure Land teacher, best known for creating the practice of “dancing nembutsu,” in which he and his followers would dance for joy while chanting the NEMBUTSU (Namu Amida Butsu or Praise to Amitabha Buddha). He said that the practice was intended to demonstrate his joy and gratitude toward Amitabha, because he was certain that he was already saved by him. Great Master Ippen founded the Japanese Ji School, also called the Six-Periods of Worship Seeking Immortality, whose members by dividing day and night into six periods of worship seek immortality. He set forth the rule of reciting the hymns of Shan-Tao six times every day, hence the name ‘time.’ In theory, he derived his idea from the Lotus Sutra as did Liang-Ran of Yuzunembutsu, but in practice he followed K’ung-de who invented a popular dance for the popularization of the Amita-faith. Thus the school has a totally different feature from the other schools of Amita-pietism. I-Bien is said to have visited Kumano Shrine in Kii in 1275 where he was inspired by a holy verse of four lines which he believed to have come from the deity of the shrine. Each of the first three lines was headed by a numeral 6, 10, and 10,000 and the last line by ‘people,’ altogether making up six hundred thousand people. At once he made up his mind to save that number of people by a propagation of the Amita-faith.

***(7) Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ***  
***Four Characteristics Used to Determine***  
***A Distinguished Master in the Pure Land Sect***

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Tịnh Độ không có sự truyền thừa y bát như chư vị Tổ sư bên Thiền Tông. Sở dĩ có chư Tổ Tịnh Độ là do các vị Tăng, Tục tu pháp môn niệm Phật đời sau họp lại chọn lựa ra những vị siêu xuất mà tôn lên làm Tổ. Sự siêu xuất đó được biểu lộ qua “Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ” hay bốn điểm chánh yếu sau đây. Thứ nhất là về phần kiến thức, phải là bậc thông hiểu thâm sâu cả tông lẫn giáo và phải giải ngộ Phật pháp đến mức thượng thừa. Thứ nhì là về phần đạo hạnh, phải giữ giới phẩm tinh nghiêm, hoàn toàn thanh tịnh, phải tu hành tinh tấn và lúc lâm chung hiện rõ thọa tướng vãng sanh. Thứ ba là về phần hoằng hóa, phải có công lao lớn trong việc tuyên dương pháp môn Tịnh Độ, phải hộ trì chánh pháp không tiếc thân mệnh, phải khuyến dắt dẫn đạo đến ngàn muôn người niệm Phật. Thứ tư là về phần trước tác phiên dịch, phải có trước tác biên soạn tối thiểu từ ba bộ sách khuyến dạy hoặc hoằng tuyên Tịnh Độ trở lên và phải có khả năng phiên dịch và chú sớ kinh điển đến mức thượng thừa—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Pureland Buddhism’s Patriarchs do not have a tradition of ‘handed-down’ of robe and bowl, similar to the Patriarchs of Zen Buddhism. The reason there are Pureland Patriarchs is because in the generations following the death of a Great Master, various ordained and lay Buddhists who cultivate Pureland Buddhism would come together and selected Great Masters who were considered the most extraordinary and distinguished in their contributions to the Pureland Buddhism. There were four characteristics they used to determine whether a Great Master was most ‘distinguished.’ First, with regard to knowledge and understanding, the individual must be a person with a deep and profound grasp of the purpose and teachings of Buddhism, and the person must be at the highest level in having insights and understanding of the Buddha Dharma. Second, with regard to religious conduct, must maintain precepts purely in a most exemplary manner, must cultivate diligently and with great vigor, and upon death, demonstrate clear signs and characteristics of gaining rebirth to the Amitabha Buddha’s Pureland. Third, with regard to propagating Pureland Teachings, must have made significant contributions in propagating Pureland Buddhism, must protect the Proper Dharma Teachings without any reservation, must encourage and guide up to hundreds and thousands of people to practice Buddha recitation. Fourth, with regard to literary works, must have written a minimum of three books teaching and encouraging others or popularizing Pureland Buddhism, and must have the highest ability in translating and explaining the Sutra teachings.

***(9) Tịnh Độ Thánh Hiền Lục***  
***Biographies of Pure Land Sages and Saints***

Tịnh Độ Thánh Hiền Lục ghi lại mười một vị Tổ của Tông môn Tịnh Độ. Về sau này tại đạo tràng Linh Nham, ngài Ấn Quang Đại Sư nhóm họp các hàng liên hữu Tăng, Tục lại và suy

tôn ngài Hành Sách Đại Sư vào ngôi vị Tổ thứ 10, tôn ngài Thiệt Hiền Đại Sư làm Tổ thứ mười một, và ngài Triệt Ngộ Đại Sư làm Tổ thứ mười hai. Sau khi ngài Ấn Quang Đại Sư vãng sanh, chư liên hữu xét thấy ngài đức hạnh trang nghiêm và có công lớn với tông phái Tịnh Độ, nên họp nhau đồng suy tôn ngài vào ngôi vị Tổ thứ mười ba. Theo truyền thống Tịnh Độ, các đại sư chỉ thuận về bi, trí và lợi sanh nên không bao giờ các ngài tự xưng là Tổ. Chỉ khi các ngài viên tịch rồi, để lại kỳ tích hoặc có thọa tướng vãng sanh, người đời sau mới căn cứ vào đó mà suy tôn các ngài vào ngôi vị Tổ. Nội dung của Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước sau đều ghi lại những chứng tín và hiện chứng lượng xác thực nhất của Pháp Môn Tịnh Độ cho những ai còn nghi ngờ về pháp môn này. Hầu hết các bậc tôn đức vãng sanh được ghi danh trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, đều đã nương theo pháp môn niệm Phật mà trực vãng Tây Phương, dự vào nơi chín phẩm sen của miền Cực Lạc. Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước kia được Hòa Thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch với tên Đường Về Cực Lạc, và sau này được Hòa Thượng Thích Thiện Tâm chuyển dịch và bố cục lại một lần nữa, để tên là *Mấy Điều Sen Thanh—Biographies of Pure Land Sages and Saints, or Enlightened Saints of Pureland Buddhism, which recorded eleven Patriarchs for the Pureland Dharma Tradition.* Eventually, at Linh Nham Congregation, the Great Venerable Master Yin-Kuang had a convention for Pureland Cultivators, both lay people and clergy, to promote Great Venerable Sinh-So as the Tenth Patriarch, Great Venerable Master Sua-Sen as the Eleventh Patriarch, and Great Venerable Master Che-Wu as the Twelfth Patriarch. After the Great Venerable Master Yin-Kuang gained rebirth in the Pureland, Pureland cultivators carefully examined his life and made the following observations: His conduct and practice were pure and adorning. He made significant contributions to the Pureland Buddhism. Thus, after their meeting, they honored him as the Thirteenth Patriarch. According to the tradition of Pureland Buddhism, the Great Venerable Masters followed the path of compassion, wisdom, and benefitting others; therefore, they never proclaimed themselves as Patriarchs. Only after they passed away, leaving behind significant and extraordinary artifacts, such as caris, upon death they were received by Buddha, Maha-Bodhisattvas, etc, or having outward characteristics of gaining rebirth, did future generations, relying on these evidences, bestowed upon them as Patriarchs. The *Biographies of Pure Land Sages* is a collection of real life stories of Pureland cultivators, lay and ordained Buddhists, who gained rebirth to provide concrete evidence and serve as testimony to the true teachings of the Buddha and Pureland Patriarchs for those who may still have doubts and skepticism. Almost all the virtuous beings recorded in the *Biographies of Pureland Sages* relied on the dharma door of Buddha Recitation to gain rebirth and earn a place in one of the nine levels of Golden Lotus in the Western Pureland. The Pureland text, “The Road to the Ultimate Bliss World” was first translated into Vietnamese by the Most Venerable Thích Trí Tịnh, and, later, it was translated and explained again by the late Great Dharma Master Thích Thiện Tâm with the title “Collection of Lotus Stories.”



## **CHƯƠNG SÁU**

## **CHAPTER SIX**

### ***Kinh Điển Tịnh Độ***

### ***The Pure Land Sutras***

#### ***(7) Tịnh Độ Tam Kinh Nhất Luận***

#### ***Four important texts in the Pure Land Sect***

Ba bộ kinh và một bộ luận quan trọng nhất trong trường phái Tịnh Độ: kinh A Di Đà, kinh Vô Lượng Thọ, kinh Quán Vô Lượng Thọ, và Luận Vãng Sanh của ngài Bồ Tát Thế Thân. Ngoài ra, chúng ta cũng phải kể đến Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên trong kinh Hoa Nghiêm và Phẩm Đại Thế Chí Bồ Tát trong kinh Lăng Nghiêm—Three sutras and one sastra of the Pure Land Sect: Amitabha Sutra, Larger Amitabha Sutra (Longer Amitabha Sutra, Contemplation sutra (Meditation Sutra), and Vasubandhu's Discourse on the Pure Land. Besides, we should also mention about Bodhisattva Samantabhadra's Conducts and Vows in the Flower Adornment Sutra (Avatamsaka Sutra) and Mahasthama-prapta Bodhisattva in the Lankavatara Sutra.

#### ***(A 1) Kinh A Di Đà***

#### ***Amitabha Sutra***

Một số lớn kinh văn dành cho Vô Lượng Quang Phật, cuốn kinh được biết tới nhiều nhất là Kinh A Di Đà, mô tả Thiên Đường của Ngài, nguồn gốc và cách cấu tạo của cõi ấy. Kinh A Di Đà là một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự. Tên đủ của kinh được dịch từ Hoa Ngữ là Phật Thuyết A Di Đà Kinh. Kinh A Di Đà Bốn Nguyên là một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự. Kinh nói về Tây phương Cực lạc vượt ngoài tam giới luân hồi. Đây là một trong những đất chính của Phật được trường phái Đại Thừa thừa nhận. Đức Phật A Di Đà lập ra Tây Phương Cực Lạc nhờ chính ngay công đức tu tập của Ngài. Trường phái Tịnh độ tin rằng việc trì niệm hồng danh của Ngài cho phép tín đồ vãng sanh về Tịnh Độ sống đời an lạc cho đến khi nhập Niết bàn. Có hai bộ, một là bộ kinh dài và một là bộ kinh ngắn, cả hai đều mang tên là “Kinh A Di Đà” và cả hai đều lấy chủ đề Đức Phật A Di Đà, Tây phương Tịnh độ. Cực Lạc là tên của quốc độ này. Còn một bộ kinh khác cũng diễn tả về cõi Tây Phương Cực Lạc, đó là Kinh Quán A Di Đà Kinh hay Quán Vô Lượng Thọ Kinh. Ba bộ kinh này lập thành Tịnh Độ Tam Kinh. Bộ kinh dài giải thích về 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà trong tiền kiếp và sự hiện thực của quốc độ Cực Lạc. Bộ Quán A Di Đà Kinh hướng dẫn cách tu và nói về mười sáu pháp quán nhằm giúp đưa hành

giả đến chỗ hóa sanh Cực Lạc. Cả hai bộ kinh đều bao gồm những pháp được thuyết giảng do sự yêu cầu của chúng sanh. Bộ Trường A Di Đà thì do ngài A Nan thỉnh Phật, còn bộ Quán A Di Đà Kinh thì do bà hoàng hậu Vi Đề Hy, mẹ của ác vương tử A Xà Thế, thỉnh cầu Phật thuyết giảng. Trong khi bộ A Di Đà, dù là bộ kinh ngắn nhất trong ba bộ, nhưng không phải là không quan trọng. Đây là bộ kinh trong phân bộ “Vô vấn tự thuyết” kinh của Đức Phật. Nói cách khác, Đức Phật tự ý thuyết bộ kinh này, vượt hẳn ra ngoài thông lệ là phải chờ ai hỏi thì Ngài mới thuyết giảng. Đức Phật nói rằng trong thời ngũ trước ác thế, những lời thuyết giảng trong kinh này thật là khó tin. Kinh Tiểu Bộ còn giảng về nguyên nhân và hoàn cảnh tái sanh vào quốc độ Cực Lạc. Lời nhắn nhủ chủ yếu trong Kinh này dạy chúng ta niệm “Nam Mô A Di Đà Phật.” Đức Phật A Di Đà có một quan hệ thật lớn với chúng sanh trong cõi ta bà. Trước khi thành Phật, Ngài đã lập 48 lời nguyện và trong mỗi lời nguyện đều quan hệ tới việc đưa chúng sanh đến Phật quả. Lúc đó Ngài chính là Tỳ Kheo Pháp Tạng. Ngài nói: “Khi tôi thành Phật, tôi nguyện rằng chúng sanh nào niệm hồng danh tôi đều sẽ được thành Phật. Nếu không tôi nguyện không đắc thành Chánh Đẳng Chánh Giác.” Vì nguyện lực của Ngài, Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn chúng sanh tái sanh vào quốc độ nơi mà họ có thể thành Phật. Nguyện lực này hấp dẫn chúng sanh về cõi Cực Lạc cũng như khối nam châm hút lấy magnet vậy. Nếu chúng sanh niệm tên Ngài mà không thành Phật thì Ngài nhất quyết không thành Phật. Quả là một lời nguyện vô cùng vĩ đại vậy! Vì những lý do này mà trong kinh A Di Đà, chư Phật sáu phương đều tán thán Tịnh Độ. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tán tụng đức Phật A Di Đà rất rõ rệt, là vị Phật đáng tôn kính nhất, có hào quang sáng nhất và là vua của chư Phật. Khi về nương một vị Phật, vị nào tốt nhất? Đức Phật Thích Ca Mâu Ni không bảo chúng ta về nương với Ngài mà nên về nương nơi đức Phật A Di Đà vì ngài là Phật Vô Thượng của chư Phật—

A great number of texts are devoted to Amitabha. The best known among them is the Sukhavati-vyuha, The Array of the Happy Land, which describes his Paradise, its origin and structure. Amitabha Sutra is one of the three basic sutras of the Pure Land sect. It was translated into Chinese by Kumarajiva. The complete title translated from the Chinese is The Buddha Speaks of Amitabha Sutra. Amitabha Sutra is one of the three basic sutras of the Pure Land sect. It was translated into Chinese by Kumarajiva. Sukhavati means the Western Land of Amitabha Buddha, the highest joy, name of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west. The Western Paradise which is outside the triple realm and beyond samsara and retrogression. The Western Paradise is one of the most important of the Buddha-fields to appear in the Mahayana. Amitabha Buddha created the Pure Land by his karmic merit. The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through recitation of his name, one can be reborn there and lead a blissful life until entering Nirvana. There are two sutras, the large and the small (Sukhavati-vyuha-sutra, large and small), both sutras have the same title “Amitabha Sutra” and take their subject as Amitabha Buddha, his pure Buddhaland to the West. Ultimate Bliss is the name of this land. There is another sutra also describes Sukhavati: the Meditation on Amitabha Sutra or the Meditation on the Infinite Life Sutra. Together, these three sutras comprise the three basic texts of the Pure Land School. The large sutra explains Amitabha Buddha’s 48 vows made in His former life and their realization in the Land of Ultimate Bliss. The Meditation on Amitabha Sutra is a guide to cultivation and describes a series of sixteen meditations which lead to various grades of rebirth by transformation in the Land of Ultimate Bliss. Both sutras contain Dharmas preached in specific response to the requests of sentient beings. The large



Amitabh Sutra, at the request of Ananda, the Meditation on Amitabha Sutra at the request of Vaidehi, queen mother of wicked Prince Ajatasatru. The small Amitabha Sutra, although the shortest of the three, is by no means less important than the other two for the entire sutra belongs to the “self-spoken division.” In other words, the Buddha spontaneously preached the Dharma of this sutra, over-stepping the usual practice of speaking Dharma only upon request. The Buddha proclaims in this sutra that in the evil time of the five turbidities, this dharma is extremely difficult to believe. The sutra also explains the causes and circumstances for rebirth in the Land of Ultimate Bliss. The essential message of this sutra is to teach us to recite the name “Namo Amitabha Buddha.” Amitabha Buddha has a great infinity with living beings in the Saha world. Before realizing Buddhahood, he made forty-eight vows and each vow involved taking living beings to Buddha-hood. At that time, he was a Bhiksu named Dharma-Treasure or Dharmakara. He said: “When I realize Buddhahood, I vow that living beings who recite my name will also realize Buddhahood. Otherwise, I won’t.” By the power of his vows, Amitabha Buddha leads all beings to rebirth in his country where they realize Buddhahood. This power attracts living beings to the Land of Ultimate Bliss, just as a magnet attracts iron filings. If living beings do not attain enlightenment, he himself won’t realize Buddhahood. What a great vow! For these reasons, in the Amitabha Sutra, all the Buddhas in the six directions praise the Pure Land. Sakyamuni Buddha also was very clear in praising Amitabha Buddha as the most respected, with the brightest of light, the king of all Buddhas. When returning to and relying upon a Buddha, who would be better than the best? Sakyamuni Buddha did not ask us to take refuge and rely upon himself but rather upon Amitabha Buddha, for he is the ultimate Buddha of all Buddhas.

***(A-2) Phật Thuyết A Di Đà Kinh***  
***The Buddha Speaks of Amitabha Sutra***  
*(Xem Phật Thuyết A Di Đà Kinh nơi Chương 7 (999))*

***(B-1) Kinh Vô Lượng Thọ***  
***Sukhavativyuha Sutra***

Còn được gọi là Kinh **Đại Bốn Di Đà** hay Kinh **Vô Lượng Thọ** được trường phái Thiên Thai dùng như một trong ba bốn kinh chính của Tịnh Độ Tông. Kinh quán Phật A Di Đà, vị Phật trường thọ. Tên gọi đầy đủ của bộ kinh này là “Phật Thuyết Kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm, Thanh Tịnh, Bình Đẳng, Và Giác Ngộ.” Tựa đề đầy đủ này cho thấy mục tiêu, nguyên tắc, và phương pháp tu tập của Phật giáo. Theo Đại Sư Tịnh Không trong quyển “Pháp Ngữ Của Hòa Thượng Tịnh Không,” “Vô Lượng Thọ” là điều quan trọng nhất trong tất cả những sự vô lượng khác, như vô lượng trí huệ, vô lượng năng lực, vô lượng đức hạnh, vô lượng của cải, vân vân. Nếu không có tuổi thọ vô lượng thì người ta không thể nào hưởng thụ được tất cả những sự vô lượng khác của mình, và những khả năng của Tự Tánh là vô lượng. Hơn nữa, giáo pháp vô lượng xuất phát từ Tự Tánh. Vì vậy, sự hiện hữu vô lượng vô biên của mười cõi là do Tự Tánh tạo ra. Từ ngữ “Trang Nghiêm” trong tên kinh này hàm ý chân thiện mỹ và trí tuệ là những phẩm tính không tuyệt đối có thật ở thế gian này, mà chỉ có ở trong Tự

Tánh và sẽ được khám phá khi người ta tìm ở bên trong bản thân. Trong khi từ ngữ “Thanh Tịnh, Bình Đẳng và Giác Ngộ” diễn tả những nguyên tắc của việc tu tập. Thanh Tịnh tượng trưng cho Tăng Bảo; Bình Đẳng tượng trưng cho Pháp Bảo; và Giác Ngộ tượng trưng cho Phật Bảo. Ba ý niệm này cũng đồng nghĩa với tam học Giới-Định-Huệ, và bao trùm cả bốn mươi chín năm hoàng pháp của đức Phật. Thanh Tịnh bao hàm sự trì giới và luật tạng; Bình Đẳng bao hàm tu tập niệm Phật và Thiền định và kinh tạng; và Giác Ngộ bao hàm trí huệ và luận tạng. Đây cũng là một trong ba bộ kinh chính của trường phái Tịnh Độ. Kinh điển tả về cõi nước Tịnh Độ của Phật A Di Đà và phương pháp tu hành cho phái Tịnh Độ qua cuộc sống tịnh hạnh, trì trai giữ giới và niệm hồng danh Phật A Di Đà để gột rửa những ác nghiệp và vãng sanh Tịnh Độ. Kinh cũng nói về thời giảng của Phật đã chỉ dẫn Hoàng Hậu Vi Đề Hí cách vãng sanh Tịnh Độ. Vô Lượng Thọ là một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Có hai bản văn, một ngắn một dài. Kinh bắt đầu bằng cuộc đối thoại giữa Phật A Di Đà và Phật Thích Ca. Đức Thích Ca ngợi khen Đức Di Đà với cõi Tịnh Độ trang nghiêm và Đức A Di Đà tán thán Đức Thích Ca thành tựu công đức khó thành tựu nơi cõi Ta Bà ngũ trước ác thế. Chúng ta đã biết Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ là một vị Phật được lý tưởng hóa từ Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Nếu Phật A Di Đà chỉ thuần là lý tưởng trên nguyên tắc, đơn giản đó là “Vô Lượng,” Vô Lượng như thế sẽ là một với Chân Như. Xét theo không gian sẽ là Vô Lượng Quang; nếu xét về thời gian thì là Vô Lượng Thọ. Kinh được Ngài Khương Tăng Khải dịch sang Hán tự. Trong tất cả các kinh điển Đại Thừa, Vô Lượng Thọ là một trong những bộ kinh quan trọng nhất. Mặc dầu kinh không quá dài nhưng nội dung của kinh vẫn lại hàm chứa tất cả những giáo lý căn bản của đức Phật, vì vậy mà nó rất thích hợp cho hành giả tu Phật, nhất là những hành giả tại gia. Nói tóm lại, kinh Vô Lượng Thọ dạy chúng ta gây dựng sự thanh tịnh, bình đẳng và giác ngộ. Nghĩ nhớ tới đức Phật A Di Đà là việc cần được tu tập trên hết, vì đức Phật A Di Đà là thanh tịnh, bình đẳng và giác ngộ. Niệm hồng danh của đức A Di Đà là tự nhắc nhở chính mình về những phẩm tính này—Also called “Major Amitabha Sutra” which the T’ien-T’ai takes as the major of the three Pure-Land sutras. Meditation Sutra, the sutra on the contemplation of the Buddha Amitabha, the buddha of Boundless Life. The full title of this sutra is “The Buddha Speaks of the Mahayana Infinite Life Sutra of Adornment, Purity, Equality and Enlightenment.” This title fully reveals the objectives, principles and methods of cultivation in the Buddha’s teachings. According to Great Master Chin-Kung in “The Collected Works of Venerable Master Chin-Kung,” “Infinite Life” in this sutra’s title embodies the most important of all the other infinities, including infinite wisdom, abilities, virtues, wealth, etc. Without infinite life, one could not enjoy all these other infinities. The infinity of our natural potential is what Pure Land practitioners seek and the virtues and capabilities of our innate Self-Nature are infinite. Furthermore, infinite Dharma originates from Self-Nature. Thus, the immeasurable unbounded existence of the Ten Realms are created by the Self-Nature. The term “Adornment” in the sutra’s title represents truth, goodness, beauty and wisdom, qualities that are not a true reality in this world. They exist within the Self-Nature and will be found when one seeks within. While the terms “Purity, Equality, and Enlightenment” express the principles of cultivation. Purity represents the Buddha Jewel; Equality represents the Dharma Jewel; and Enlightenment represents the Buddha Jewel. These three concepts are also equivalent to the Three Learning of Discipline-Concentration-Wisdom, and cover the Buddha’s forty-nine years of teachings. Purity stands for self-discipline and precepts

(Vinaya); Equality stands for Concentration (Dhyana) and the Sutras; Enlightenment stands for Wisdom (Prajna) and the Commentaries (Sastras). This is also one of the three sutras that form the doctrinal basis of the Pure Land sect. It gives description of the Pure Land of the Buddha Amitabha and the practice of this school through leading a pure life, observing moral rules and recitation of Amitabha's name to wipe away all unwholesome deeds and attain rebirth in the Pure Land. The sutra also mentioned about the Buddha's preaching to help Vaidehi to attain the Pure Land. Sutra of Infinite Life, one of the three basic sutras of the Pure Land school. It exists in two forms: The Longer and the Short Form of Amitabha Sutras. It begins with a dialogue between Sakyamuni Buddha and Amitabha Buddha. Sakyamuni praises Amitabha with his Adorned Pure Land, while Amitabha praises Sakyamuni Buddha that he had achieved unbelievable merits and virtues in the Saha world with the five defilements and all evil worlds. As we have seen that the Amitabha or Amitayus, or Infinite Light and Infinite Life, is a Buddha realized from the historical Buddha Sakyamuni. If the Buddha is purely idealized he will be simply the Infinite in principle. The Infinite will then be identical with Thusness. The Infinite, if depicted in reference to space, will be the Infinite Light, and if depicted in reference to time, the Infinite Life. The sutra was translated into Chinese by Samghavarman. Of all the Mahayana sutras, the Infinite Life Sutra is one of the most important ones. Although it is not too lengthy, the content of the text completely encompasses the Buddha's basic teachings. Thus, it is well suited to Pure Land practitioners, especially lay people. In short, the Infinite Life Sutra teaches us to cultivate purity, equality and enlightenment. Being mindful of the Buddha is cultivating the above, for Amitabha Buddha in purity, equality, and enlightenment. When we recite the Buddha's name, we are reminded ourselves of these qualities.

***(B-2) Những Đóa Vô Ưu Nở Rộ Trong Kinh Vô Lượng Thọ***  
***The Sorrowless Flowers Are Blooming in Sukhavativyuha Sutra***

Tên khoa học của loài cây Ưu Đàm (Ưu Đàm Ba La thụ) là "Ficus glomerula". Một loại cây ở miền Bắc Ấn Độ, người ta nói 3.000 năm mới nở hoa một lần, vì vậy nó là biểu tượng của sự thị hiện hiếm hoi của Đức Phật. Người ta nói rằng cây Ưu Đàm Ba La có trái mà không có hoa. Thường thì lâu lâu lắm nó mới nở hoa một lần (khoảng 3000 năm). Hoa Ưu Đàm nở là biểu tượng cho sự xuất hiện hiếm hoi của Phật. Người ta nói Hoa Ưu Đàm ba ngàn năm mới nở một lần. Cũng như gặp được Phật pháp và Phật cũng hiếm như loại hoa Ưu Đàm này. Hành giả Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng cơ hội làm người của chúng ta trong đời sống quý báu của kiếp người này không bền lâu. Không sớm thì muộn, cái chết rồi cũng sẽ đến với tất cả mọi người. Bản chất thật sự của kiếp sống là vô thường, và cái chết không miễn trừ một ai cả. Chúng ta đã mang không biết bao nhiêu là thân xác mỗi khi chúng ta được sanh ra. Theo qui luật tự nhiên, chết là việc phải xảy đến và không ai có thể tránh khỏi. Như vậy cách tốt nhất là chúng ta không nên lảng tránh nó; mà ngược lại hãy chiêm nghiệm về nó một cách nghiêm túc. Theo quan điểm Phật giáo, chết không phải là sự chấm dứt mà là một lối dẫn đến sự tái sanh khác. Tâm thức chỉ di chuyển từ đời này sang đời khác. Điểm bắt đầu của một tiến trình như thế thật không thể nào truy cứu được. Tuy nhiên, sự hiện hữu của chúng ta trong vòng luân hồi sanh tử thì không vô hạn một cách tự nhiên. Cũng theo quan điểm Phật

giáo, con người có thể thực hiện để chấm dứt nó. Một hạt giống không có sự bắt đầu nhưng bản chất của nó không phải là vô hạn. Nếu chúng ta đốt hạt giống ấy là chúng ta có thể hủy diệt khả năng mọc lên của nó. Đó là sự chấm dứt. Cách duy nhất để làm được việc này là hãy để cho những đóa hoa Vô Ưu luôn nở trong lòng chúng ta. Vì sao? Vì một khi hoa Vô Ưu nở được trong lòng ta, chúng ta sẽ không còn tiếp tục gieo thêm bất cứ hạt giống nào cho kiếp luân hồi này nữa. Do tâm vọng tưởng, ngay cả trong cuộc sống hiện tại, chúng ta liên tục hoạt động với những hành động bất thiện. Chúng ta không có tự do để tránh những cảm xúc tiêu cực. Chúng ta bị nô lệ bởi chúng. Chúng ta là tên tù của chính chúng ta. Thí dụ như khi giận dữ khởi lên trong chúng ta, chúng ta trở thành hoàn toàn chịu sự kiểm soát của cảm xúc tiêu cực này. Nó làm chúng ta suy nghĩ và hành xử những điều mà chúng ta không muốn làm. Nếu chúng ta chịu lùi lại một bước và thử nhìn vào gương khi chúng ta giận dữ, thì chúng ta sẽ thấy sự giận dữ đã làm gì đến chúng ta. Lúc đó chúng ta sẽ thấy quyền lực của sự giận dữ nó phá hủy chúng ta và những người chung quanh. Chúng ta có thể tự hỏi không biết chúng ta có thể chuộc lỗi một hành vi bất thiện như là một trong năm trọng nghiệp hay không. Theo Trung Quán Luận, bất cứ hành vi bất thiện nào đều có thể được chuộc lỗi. Đây là tính chất của những điều bất thiện. Nếu chúng ta không quên lãng chúng, và chúng chưa được chín mùi, là chúng ta có thể thanh tịnh hóa chúng. Những hành vi không đạo đức thì bản chất là bất thiện nhưng chúng có một đặc tính là có thể được thanh tịnh hóa. Có người tin rằng họ có thể tránh khỏi những hậu quả của hành động tiêu cực đã phạm. Họ là những người không tin vào luật nhân quả. Chúng ta miễn bàn đến họ. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng theo luật nhân quả, hậu quả của bất cứ hành động nào, dù thiện hay bất thiện, phải được đối diện bởi chính người đó. Nói cách khác, mọi người phải chịu trách nhiệm cho những hành động của chính mình. Và một lần nữa, cách duy nhất để làm được việc này là hãy để cho những đóa hoa Vô Ưu luôn nở trong lòng chúng ta. Vì sao? Vì một khi hoa Vô Ưu nở được trong lòng ta, chúng ta sẽ có khả năng thanh tịnh hóa những hành vi bất thiện và không đạo đức trong quá khứ; đồng thời tránh được những hành vi tương tự này trong hiện tại và tương lai. Tuy nhiên, những đóa hoa Vô Ưu chỉ nở khi chúng ta thiếu dục, nghĩa là có ít dục lạc hay ít ham muốn. Ở đây “ham muốn” không chỉ gồm ham muốn tiền bạc và vật chất, mà còn mong ước địa vị và danh vọng. Ham muốn cũng chỉ về sự mong muốn được những người khác thương yêu và phục vụ. Trong đạo Phật, một người đã đạt đến mức độ tâm thức thâm sâu thì sẽ có rất ít các ham muốn mà có khi còn thờ ơ với chúng nữa là khác. Chúng ta cũng nên chú ý rằng một người như thế thờ ơ với những ham muốn thế tục, nhưng người ấy lại rất khao khát với chân lý, tức là người ấy có sự ham muốn lớn lao đối với chân lý, vì theo đạo Phật, thờ ơ với chân lý là biếng nhác trong đời sống. Thiếu dục cũng còn có nghĩa là thỏa mãn với những thân đạt vật chất ít ỏi, tức là không cảm thấy buồn bực với số phận của mình và không lo lắng nhiều đến việc đời. Đây không có nghĩa là không quan tâm đến sự tự cải tiến của mình, mà là cố gắng tối đa với một thái độ không chán nản. Một người như thế chắc chắn sẽ được người chung quanh biết tới. Mà dù cho những người chung quanh có không biết tới đi nữa, thì người ấy cũng cảm thấy hoàn toàn hạnh phúc và theo quan điểm tâm linh thì người ấy đang sống như một vị vua vậy. Có hai thứ cần phải thiếu dục. Thứ nhất là thức ăn, thứ hai là sắc đẹp; một cái gọi là thực dục, một cái gọi là sắc dục. Hai thứ này giúp đỡ cho vô minh làm đủ thứ chuyện xấu, nên Đức Khổng Phu Tử có dạy: “Thực, sắc tánh dã.” Nghĩa là háo ăn, háo sắc đều là bản tánh của chúng sanh. Người tu Phật phải biết tại sao vô minh chẳng phá được? Tại sao phiền não cũng không đoạn được? Tại sao trí huệ chẳng hiển lộ?

Chỉ do bởi mình không biết thiếu dục đó thôi. Phật tử chân thuần nên nhớ rằng ăn uống thì trợ giúp cho dục vọng, dục vọng lại làm tăng trưởng vô minh. Một khi đã có lòng tham ăn rồi thì sau đó sẽ là tham sắc. Con trai thì ham muốn nữ sắc, con gái thì ham muốn nam sắc, cứ thế mà quyến luyến không rời và không thể nào nhìn sự vật thấu suốt được. Ăn uống bao nhiêu thứ thành chất bổ dưỡng, hễ chất bổ dưỡng sung mãn thì sanh lòng ham mê sắc dục. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng đồ ăn càng ít ngon chừng nào càng tốt chừng ấy. Không nên coi quá trọng vấn đề ăn uống. Ăn là để duy trì mạng sống mà tu tập, vì thế nên tiết độ trong ăn uống; không cần phải ăn đồ ăn ngon, mà cũng không ăn những đồ đã bị hư hoại, vì cả hai đều có hại cho sức khỏe của mình. Cuối cùng, những đóa hoa Vô Ưu chỉ nở khi chúng ta sáng suốt hiểu biết tường tận sự vật đúng như thật sự vật là như vậy, là thấu triệt thực tướng của sự vật, tức là thấy rõ bản chất vô thường, khổ, vô ngã của ngũ uẩn ngay trong chính mình. Không phải tự mình hiểu biết mình một cách dễ dàng vì những khái niệm sai lầm, những ảo tưởng vô căn cứ, những thành kiến và ảo giác. Thật là khó mà thấy được con người thật của chúng ta. Đức Phật dạy rằng muốn có thể làm được một người hiểu biết theo Phật giáo, chúng ta phải trước hết thấy và hiểu sự vô thường nơi ngũ uẩn. Đức Phật ví sắc như một khối bọt, thọ như bong bóng nước, tưởng như ảo cảnh, hành lậu bều như lục bình trôi, và thức như ảo tưởng. Đức Phật dạy: “Bất luận hình thể vật chất nào trong quá khứ, vị lai và hiện tại, ở trong hay ở ngoài, thô thiển hay vi tế, thấp hay cao, xa hay gần... đều trống rỗng, không có thực chất, không có bản thể. Cùng thế ấy, các uẩn còn lại: thọ, tưởng, hành, thức...lại cũng như vậy. Như vậy ngũ uẩn là vô thường, mà hễ cái gì vô thường thì cái đó là khổ, bất toại và vô ngã. Ai hiểu được như vậy là hiểu được chính mình.” Đối với người Phật tử, sự nở rộ của những đóa hoa Vô Ưu nở rộ cũng có nghĩa là sự phát sáng của trí tuệ. Trong đạo Phật, trí tuệ là quan trọng tối thượng, vì sự thanh tịnh có được là nhờ trí tuệ, do trí tuệ, và trí tuệ là chìa khóa dẫn đến giác ngộ và giải thoát cuối cùng. Nhưng Đức Phật không bao giờ tán thán tri thức suông. Theo Ngài, trí phải luôn đi đôi với thanh tịnh nơi tâm, với sự hoàn hảo về giới: Minh Hạnh Túc. Trí tuệ phát sáng từ những đóa hoa Vô Ưu là loại trí tuệ đạt được do sự hiểu biết và phát triển các phẩm chất của tâm, là trí tuệ siêu việt, hay trí tuệ do tu tập mà thành. Đó là trí tuệ của từ, bi, hỷ, xả, vị tha, của sự thông hiểu về luật nhân quả, của sự mong mỏi giải thoát, và của sự tầm cầu giác ngộ và giải thoát cho tha nhân. Đó là trí tuệ giải thoát chứ không phải là sự lý luận hay suy luận suông. Tuy nhiên, người Phật tử thuần thành không bao giờ yêu mến trí tuệ, không đi tìm trí tuệ, cũng không sùng bái trí tuệ. Mặc dù những điều này có ý nghĩa của nó và liên quan đến sự sống còn của nhân loại, người Phật tử thuần thành chỉ dùng trí tuệ để áp dụng thực tiễn những lời dạy của Đức Phật nhằm dẫn người theo đi đến sự xả ly, giác ngộ, và giải thoát cuối cùng. Mong sao cho những đóa hoa Vô Ưu nở rộ khắp cùng năm châu bốn bể, để một ngày nào đó, pháp giới chúng sanh đồng thành Phật Đạo!—Scientific name of the Udumbara-tree is *Ficus glomerula*. A kind of tree in North India, which is supposed to produce fruit without flowers; once in 3,000 years it is said to flower, hence is a symbol of the rare appearance the Buddha. An Udumbara tree is said usually to bear fruit without flowers. Once in a very long period of time (about 3,000 years), it is said to bloom; hence, the udumbara flower is a symbol of the rare appearance of a Buddha. This flower is said to bloom only once every three thousand years. For this reason, it is often used as an illustration of how difficult it is to come in contact with true Buddhist teachings as well as the rarity of encountering a Buddha. Pure Land practitioners should always remember that the opportunity for our precious human lives does not last forever. Sooner or later, death

comes to everyone. The very true nature of our lives is impermanent, and death inevitable. When we first took birth, given the countless number of bodies into which we have been born. Death is an irrevocable result of living. Therefore, we should not ignore it; on the contrary, it is good to think about it seriously. According to the Buddhist point of view, death is not an end but a means leading to another rebirth. The conscious mind only migrates from life to life. The starting point of such a process is impossible to retrace. However, our existence in samsara is not naturally infinite. Also according to the Buddhist point of view, it is possible to put an end to it. A seed has no beginning but it is not naturally infinite, if we burn the seed we can destroy its potential to grow. That is the end of it. The only way to do is to let the sorrowless flowers always bloom in our minds. Why? Because once the sorrowless flowers bloom in our minds, we no longer continue to grow any seed for this rebirth cycle. Due to our deluded mind, even in this present life, we are constantly operating with negative actions. We do not have much freedom from afflictive emotions. We are enslaved by them. We are prisoners of our own devices. For example, when anger rises in us, we become completely under the control of this afflictive emotion. It makes us think and act in ways we do not want to. If we step back and look in a mirror when we become angry, we will see what anger has done to us. We will see anger's power to destroy us and others around us. We might wonder if it is indeed possible to expiate a non-virtuous deed such as one of these five heinous crimes. According to "Prasanghika Madhyamika," any kind of negative deed can be expiated. This is a property of negativities. If we do not leave them unattended until they are ripen, we can purify them. Non-virtuous deeds are negative by nature but have the quality of being purified. There are people who believe that they can get away with whatever negative action they commit. They are those who do not believe in the law of cause and effect. We have no comment on these people. Sincere Buddhists should always remember that according to the law of cause and effect, the consequences of any kind of act one commits, virtuous or non-virtuous, must be faced by that same person. In other words, each person is responsible for his own actions. And again, the only way to do this is to let the sorrowless flowers always bloom in our minds. Why? Because once the sorrowless flowers bloom in our minds, we are able to purify all negative and non-virtuous deeds in the past; at the same time, we can avoid similar negative and non-virtuous deeds at the present and in the future. However, the sorrowless flowers only bloom when we are content with few desires; or when we have few desires. Here "desires" include not only the desire for money and material things but also the wish for status and fame. It also indicates seeking the love and service of others. In Buddhism, a person who has attained the mental stage of deep faith has very few desires and is indifferent to them. We must note carefully that though such a person is indifferent to worldly desires, he is very eager for the truth, that is, he has a great desire for the truth. To be indifferent to the truth is to be slothful in life. To be content with few desires also means to be satisfied with little material gain, that is, not to feel discontented with one's lot and to be free from worldly cares. This does not mean to be unconcerned with self-improvement but to do one's best in one's work without discontent. Such a person will never be ignored by those around him. But even if people around him ignored him, he would feel quite happy because he lives like a king from a spiritual point of view. We must have few desires in two areas: the desires for food and sex. Food and sex support ignorance in perpetrating all sort of evil. Thus, Confucius taught: "Food and sex are part of human nature." That is to say we are born with

the craving for food and sex. Why is that we have not been able to demolish our ignorance, eliminate our afflictions, and reveal our wisdom? Because we always crave for food and sex. Sincere Buddhists should always remember that food gives rise to sexual desire, and sexual desire gives rise to ignorance. Once the desire for food arises, the desire for sex arises as well. Men are attracted to beautiful women, and women are charmed by handsome men. People become infatuated and obsessed and cannot see through their desires. The nourishment from the food we eat is transformed into reproductive essence; and once that essence is full, sexual desire arises. Sincere Buddhists should always remember that the less tasty the food is, the better. Food should not be regarded as too important. Sincere Buddhists should practice moderation and eat only enough to sustain ourselves. We should neither eat very rich food, nor eat spoiled food, for either one could ruin our health. Finally, the sorrowless flowers only bloom when we understand things as they really are, that is seeing the impermanent, unsatisfactory, and non-substantial or non-self nature of the five aggregates of clinging in ourselves. It is not easy to understand ourselves because of our wrong concepts, baseless illusions, perversions and delusions. It is so difficult to see the real person. The Buddha taught that to be a real knower, we must first see and understand the impermanence of the five aggregates. He compares material form or body to a lump of foam, feeling to a bubble, perception to a mirage, mental formations or volitional activities to water-lily plant which is without heartwood, and consciousness to an illusion. The Buddha says: "Whatever material form there be whether past, future or present, internal, external, gross or subtle, low or lofty, far or near that material form is empty, unsubstantial and without essence. In the same manner, the remaining aggregates: feeling, perception, mental formation, and consciousness are also empty, unsubstantial and without essence. Thus, the five aggregates are impermanent, whatever is impermanent, that is suffering, unsatisfactory and without self. Whenever you understand this, you understand yourselves." To Buddhists, the blooming of the sorrowless flowers bloom also means the illumination of wisdom. In Buddhism, wisdom is of the highest importance; for purification comes through wisdom, through understanding; and wisdom in Buddhism is the key to enlightenment and final liberation. But the Buddha never praised mere intellect. According to him, knowledge should go hand in hand with purity of heart, with moral excellence. Wisdom gained by understanding and development of the qualities of mind and heart is wisdom par excellence. It is the knowledge of loving kindness, of compassion, of joy, of letting go, of altruism, of understanding of the law of cause and effect, of wishing for freedom, of seeking enlightenment and emancipation for others. It is saving knowledge, and not mere speculation, logic or specious reasoning. However, devout Buddhists never fall in love with wisdom; nor induce the search after wisdom; nor adore wisdom. Although wisdom really has its significance and bearing on mankind, devout Buddhists should use it as an encouragement of a practical application of the teaching that leads the follower to dispassion, enlightenment and final deliverance. Hoping that the sorrowless flowers are blooming everywhere, so that one day all beings will achieve Buddhahood together!

**(B-3) Mười Danh Hiệu Của Phật Trong Kinh Vô Lượng Thọ**  
**Ten Epithets of A Buddha in Sukhavativyuha Sutra**

Mười danh hiệu của Phật bao gồm: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn. **Thứ nhất là Như Lai:** Như Lai (bậc Toàn Hảo) không đến từ đâu và Ngài cũng không đi về đâu. Ngài tiêu biểu cho lý sự vô ngại. **Thứ nhì là Ứng Cúng:** Đức Phật là bậc xứng đáng nhận cúng dường và tôn kính từ các chúng sanh người và trời trong tam giới. **Thứ ba là Chánh Biến Tri:** Đức Phật là bậc Chánh Biến Tri hay Đại Giác. Không có thứ gì mà Ngài không biết, cũng không có thứ gì mà Ngài không thông hiểu. Sự hiểu biết của Ngài vượt thặng tất cả. **Thứ tư là Minh Hạnh Túc:** Ngài là bậc Minh Hạnh Túc vì trí tuệ và đức hạnh tròn đầy của Ngài. Ngài có Đại Viên Cảnh Trí của đức Phật A Súc. Đại Viên Cảnh Trí là tánh thanh tịnh của chúng sanh (chuyển thức thứ tám làm Đại Viên Cảnh Trí). Ngài có Bình Đẳng Tánh Trí của đức Phật Bảo Tướng. Bình Đẳng Tánh Trí là tâm không bệnh của chúng sanh (chuyển thức thứ bảy làm Bình Đẳng Tánh Trí). Ngài có Diệu Quán Sát Trí của đức Phật A Di Đà. Diệu Quán Sát Trí là trí thấy mà không phải dụng công của chúng sanh (thức thứ sáu được chuyển thành Diệu Quán Sát Trí). Ngài có Thành Sở Tác Trí của đức Phật Bất Không hay Vi Diệu Thanh hay Phật Thích Ca Mâu Ni. Thành Sở Tác Trí giống như Viên Cảnh Trí (năm thức đầu được chuyển thành Thành Sở Tác Trí). **Thứ năm là Thiện Thệ:** Bậc Thiện Thệ là bậc luôn đi trên nẻo thiện lành nhất. **Thứ sáu là Thế Gian Giải:** Thế Gian Giải là bậc hiểu rõ lý sự của vạn hữu. **Thứ bảy là Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu:** Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu là bậc cao tột trong chúng sanh, có khả năng điều và giáo hóa chúng sanh trên thế giới. **Thứ tám là Thiên Nhơn Sư:** Thiên Nhơn Sư. Đức Phật là bậc Thầy của trời người. **Thứ chín là Phật (Bậc giác ngộ hoàn toàn).** Phật là danh hiệu của một bậc đã xé tan bức màn vô minh, tự giải thoát mình khỏi vòng luân hồi sanh tử, và thuyết giảng con đường giải thoát cho chúng sanh. Chữ “Buddha” lấy từ gốc Phạn ngữ “Budh” có nghĩa là giác ngộ, chỉ người nào đạt được Niết Bàn qua thiền tập và tu tập những phẩm chất như trí tuệ, nhẫn nhục, bố thí. Con người ấy sẽ không bao giờ tái sanh trong vòng luân hồi sanh tử nữa, vì sự nối kết ràng buộc phạm phu tái sanh đã bị chặt đứt. Qua tu tập thiền định, chư Phật đã loại trừ tất cả những tham dục và nhiễm ô. Vị Phật của hiền kiếp là Phật Thích Ca Mâu Ni. Ngài sanh ra với tên là Tất Đạt Đa trong dòng tộc Thích Ca. Đối với Phật tử tu Thiền, vấn đề giải thoát đành là hệ trọng, nhưng có cái còn hệ trọng hơn, đó là câu hỏi "Phật là gì?" Một khi nắm vững được vấn đề ấy là hành giả đã hoàn tất Phật sự của mình. **Thứ mười là Thế Tôn:** Thế Tôn là bậc cao hơn hết trong cõi Ta bà, được chúng sanh trong tam giới tôn vinh—Ten epithets of a Buddha or ten titles of a Buddha include: Tathagata (Thus Come One), One Worthy of Offerings, One of Proper and Pervasive Knowledge (Samyak-Sambuddha), One Complete in Clarity and Conduct (Vidya-carana-Sampanna), One who is always on the path toward goodness; never regressing toward evil (Sugata), Well Gone One who understands the World (Lokavit), Taming and Subduing Hero (Anuttara Purusa-Damyasarithi), Teacher of Gods and Humans, Buddha, and World Honored One (Lokanatha). **The first epithet is the Tathagata:** The Thus Come One or the Perfect One does not come from anywhere, nor does he go anywhere. He exemplifies the nonobstruction of noumenon and phenomenon. **The second epithet is One Worthy of Offerings:** The Buddha or Holy One or



Saint is one who should receive offerings deserve the respect from humans and devas of the three realms. ***The third epithet is the Fully Enlightened:*** Buddha is one who has proper and universal knowledge (Samyak-sambuddha (skt)). There is nothing which he does not know and nothing which he fails to understand thoroughly. His knowledge is pervasive. ***The fourth epithet is the Gifted in knowledge and conduct:*** The Buddha is one who has the Perfect Clarity and Conduct for the light of his wisdoms (Vidyacarana-sampanna (skt)). The Buddha possesses the great perfect mirror wisdom of Aksobhya. The wisdom of the great, perfect mirror is the clear and pure nature of all sentient beings (the eighth consciousness turned to become the wisdom of Great Perfect Mirror). The Buddha possesses the wisdom of Equality. The impartial wisdom of the nature or the universal wisdom of Ratnaketu (Bảo Tướng Phật). The wisdom of equal nature is the mind without disease of sentient beings (the seventh consciousness turned to become the Wisdom of Equal Nature). The Buddha has the wisdom of wonderful contemplation or the profound observing wisdom of Amitabha. The wonderful contemplating and investigating wisdom or the wonderful observing wisdom is seeing without effort of sentient beings (the sixth consciousness turned to become the Wonderfully Observing Wisdom). The Buddha has the wisdom that accomplishes what is done. The perfecting wisdom of Amoghasiddhi. The wisdom of successful performance or the perfect wisdom is the same as the perfect mirror (the first five consciousnesses turned to become the perfecting wisdom). ***The fifth epithet is the Well-gone One:*** The Well-gone One (Sugata (skt)), one who has gone to the best place. ***The sixth epithet is the Knower of the world:*** The Knower of the world or the Unsurpassed One (Lokavid (skt)) is one who understands the world thoroughly. ***The seventh epithet is the Unsurpassable teacher of men:*** Unsurpassable teacher of men (Anuttara-Pnusa-damyasaraṭhi (skt)) or the Hero Who Subdues and Tames is one who subdues and tames all the living beings in the world. ***The eighth epithet is the Teacher of gods and men:*** The Buddha is the master of the gods in the heavens and human beings in the world (Sasta-devamanusyanam (skt)). ***The ninth epithet is the Buddha*** (an Awakened One): Buddha is an epithet of those who successfully break the hold of ignorance, liberate themselves from cyclic existence, and teach others the path to liberation. The word “Buddha” derived from the Sanskrit root budh, “to awaken,” it refers to someone who attains Nirvana through meditative practice and the cultivation of such qualities as wisdom, patience, and generosity. Such a person will never again be reborn within cyclic existence, as all the cognitive ties that bind ordinary beings to continued rebirth have been severed. Through their meditative practice, buddhas have eliminated all craving, and defilements. The Buddha of the present era is referred to as “Sakyamuni” (Sage of the Sakya). He was born Siddhartha Gautama, a member of the Sakya clan. With Zen practitioners, the problem of emancipation is important, but the still more important one is, "Who or what is the Buddha?" When this is mastered, practitioners have rendered their full services. ***The tenth epithet is the Sublime One:*** Sublime One (Lokanatha (skt)) or the World Honored One is one who is honored by those in the three realms (those in this world and those beyond the world).

**(B-4) Bốn Mười Tám Đại Nguyện Của Tỷ Kheo Pháp Tạng**

***Bhikshu Dharmakara's Forty-Eight Vows***

*(Xem Bốn Mười Tám Lời Nguyện Của Đức Phật A Di Đà nơi Chương Một (19))*

**(C-1) Kinh Quán Vô Lượng Thọ**

***Amitayurdhyana Sutra***

Kinh *A Di Đà Tiểu Bản* là một bản toát yếu hay trích yếu của Đại phẩm Đại Vô Lượng Thọ Kinh (Sukhavati-Vyuha). Bộ chót trong số ba kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh (Amitayurdhyana-sutra) cho chúng ta biết nguyên lai của giáo lý Tịnh Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết. Nguyên do Đức Phật thuyết Kinh A Di Đà là khi thái tử A Xà Thế nổi loạn chống lại vua cha là Tần Bà Sa La và hạ ngục nhà vua này. Hoàng hậu Vi Đề Ha cũng bị giam vào một nơi. Sau đó Hoàng Hậu thỉnh Đức Phật chỉ cho bà một chỗ tốt đẹp hơn, nơi không có những tai biến xảy ra như vậy. Đức Thế Tôn liền hiện thân trước mặt bà và thị hiện cho thấy tất cả các Phật độ, và bà chọn quốc độ của Đức Phật A Di Đà coi như là tối hảo. Phật bèn dạy bà cách tụng niệm về quốc độ này để sau cùng được thác sanh vào đó. Ngài dạy bà bằng giáo pháp riêng của Ngài, và đồng thời giảng giáo pháp của Phật A Di Đà. Đức Phật đã căn dặn ngài A Nan như sau: “Này A Nan! Hãy ghi nhớ bài thuyết pháp này và lặp lại cho đại chúng ở Kỳ Xà Quật nghe. Thuyết giáo này, ta gọi đấy là Kinh A Di Đà.” Đối tượng của bài thuyết pháp này của Phật là sự tôn thờ Phật A Di Đà, và từ đó chúng ta cũng thấy rằng giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cuối cùng cũng không khác với giáo thuyết của Phật A Di Đà. Kinh A Di Đà Tiểu Bản là giáo tụng chính yếu của tông Tịnh Độ. Theo Tịnh Độ tông, việc chuyên tâm niệm Phật là cần thiết để đào sâu đức tin, vì nếu không có đức tin này thì không bao giờ có sự cứu độ trọn vẹn—The smaller text of Sukhavati-vyuha is a résumé or abridged text of the larger one. The last of the three texts, the Amitayurdhyana Sutra, tells us the origin of the Pure Land doctrine taught by Sakyamuni Buddha. The reason for the Buddha to preach this sutra was from the following story, Ajatasatru, the prince heir-apparent of Rajagriha, revolted against his father, King Bimbisara, and imprisoned him. His consort, Vaidehi, too was confined to a room. Thereupon the Queen asked the Buddha to show her a better place where no such calamities could be encountered. The World-Honored One appeared before her and showed all the Buddha lands and she chose the Land of Amitabha as the best of all. The Buddha then taught her how to meditate upon it and finally to be admitted there. He instructed her by his own way of teaching and at the same time by the special teaching of Amitabha. That both teachings were one in the end could be seen from the words he spoke to Ananda at the conclusion of his sermons. “Oh Ananda! Remember this sermon and rehearse it to the assembly on the Vulture Peak. By this sermon, I mean the name of Amitabha.” ” From this we can see that the object of the sermon was the adoration of Amitabha. Thus, we see that Sakyamuni Buddha’s teaching was after all not different from that of Amitabha. The smaller Sakhavati-vyuha is the main text for reciting of the Pure Land Sect. With the Pure Land, the devotional repetition of the Buddha's name is a necessary action of the pious to deepen the faith, without which salvation will never be complete.

***(C-2) Đức Phật Thị Hiện Tại Nhiều Cõi Tịnh Độ Khác Nhau***  
***The Buddha Manifests in Various Pure Lands***  
*(Xem Chương Ba)*

***(C-3) Mười Sáu Pháp Quán Trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ***  
***Sixteen Types of Contemplation in Amitayurdhyana Sutra***  
*(Xem Thập Lục Quán nơi Chương 11 (XVI) (B))*

***(D) Luận Vãng Sanh***  
***Treatise on the Pure Land***

Chúng ta đã biết Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ là một vị Phật được lý tưởng hóa từ Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Nếu Phật A Di Đà chỉ thuần là lý tưởng trên nguyên tắc, đơn giản đó là “Vô Lượng,” Vô Lượng như thế sẽ là một với Chân Như. Xét theo không gian sẽ là Vô Lượng Quang; nếu xét về thời gian thì là Vô Lượng Thọ. Vãng Sanh Luận, còn được gọi là Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá. Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá Nguyên Sanh Kệ. Cũng còn gọi là Vô Lượng Thọ Kinh Ô Ba Đề Thước, do ngài Thế Thân biên soạn vào thế kỷ thứ V sau tây lịch Đây là một trong những bộ kinh quan trọng của trường phái Tịnh Độ, định nghĩa ý tưởng căn bản về giáo thuyết tha lực—As we have seen that the Amitabha or Amitayus (boundless, infinite life), or Infinite Light and Infinite Life, is a Buddha realized from the historical Buddha Sakyamuni. If the Buddha is purely idealized he will be simply the Infinite in principle. The Infinite will then be identical with Thusness. The Infinite, if depicted in reference to space, will be the Infinite Light, and if depicted in reference to time, the Infinite Life. Commentary on the Longer Amitabha Sutra (Amitayus-sastropadesa (skt), also called Amitayus-Upadesa sastra, or treatise on gaining rebirth to the Pureland (Rebirth Treatise), composed by Vasubandhu in the fifth century. This is one of important Pure Land works which denotes the basic idea of the other-power teaching.

**(E) Phổ Hiền Hạnh Nguyên**  
***Samantabhadra's Conducts and Vows***  
*(Xem Phổ Hiền Thập Đại Nguyên nơi Chương 7 (19))*

**(F) Đại Thế Chí Bồ Tát**  
***Mahasthamaprapta Bodhisattva***

Đại Thế Chí theo Phạn ngữ có nghĩa là “Người nắm giữ đại lực.” Đại Thế Chí Bồ Tát, người đã chiếm được một sức mạnh to lớn. Đây là một vị Bồ Tát quan trọng trong Phật giáo Đại thừa, vì chính vị Bồ Tát này đã đem lại sức mạnh giải thoát cho con người. Ông thường xuất hiện bên phải Phật A Di Đà, trong khi Bồ Tát Quán Âm thì xuất hiện bên trái. Theo truyền thuyết Phật giáo, thì ngài là vị Bồ Tát có nguồn gốc từ Ấn Độ, tuy nhiên, về sau này thì hình ảnh ngài phổ cập khắp các xứ Đông Á. Người ta thường phác họa hình ngài bên cạnh Quán Thế Âm Bồ Tát như là vị đồng hành với Đức Phật A Di Đà, và là vị tiếp dẫn chúng sanh về cõi nước Tịnh Độ Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. Ngài là vị Bồ Tát mà trí lực có thể đến khắp các nơi, ngài tiêu biểu cho trí huệ Phật, vị đứng bên phải Phật A Di Đà, tiêu biểu cho trí tuệ; trong khi Bồ Tát Quán Âm thì bên trái. Ngài được coi là vị Bồ Tát trông nom cửa trí huệ của Đức Phật—A Sanskrit term for “Holder of Great Power.” One who has gain great power, an important Bodhisattva in the Mahayana Buddhism, who bring men the knowledge of liberation. He always appears on the right side of Amitabha, whereas Avalokitesvara on the left. According to Buddhist legends, Mahasthama is a Bodhisattva of Indian origin; however, later, his image is found throughout East Asian countries. He is commonly depicted alongside Avalokitesvara as a companion of Amitabha Buddha, and he is thought to welcome beings into Amitabha Buddha's Pure Land of Sukhavati. Bodhisattva who has attained Great Strength—Great Power Obtaining Bodhisattva He whose wisdom and power reach everywhere, a bodhisattva representing the Buddha-wisdom of Amitabha; he is Amitabha's right, with Avalokitesvara on the left. He is considered as the guardian of Buddha-wisdom.

**CHƯƠNG BẢY**  
**CHAPTER SEVEN**

***Nghi Thức Tụng Kinh A Di Đà***  
***Amitabha Sutra Chanting Services***

***( 7 ) Tán Hương***  
***Incense Praise***

Lư hương xạ nhiệt, pháp giới môn huân;  
Chư Phật hải hội tất diêu văn.  
Tùy xứ kiết tường vân, thành ý phương ân,  
Chư Phật hiện toàn thân.  
Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần).

Incense in the censer now is burning,  
All the Dharma Realms receive the fragrance;  
From afar the sea vast host of Buddhas all inhale its sweetness.  
In every place auspicious clouds appearing,  
Our sincere intention thus fulfilling,  
As all Buddhas now show their perfect body.  
Homage to the Incense Cloud Canopy Bodhisattva, Mahasattva!

***( 77 ) Khai Kinh Kệ***  
***Opening the Sutra***

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp.  
Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ.  
Ngã kim kiến văn đắc thọ trì.  
Nguyện giải Như Lai chân thiệt nghĩa.  
(Pháp vi diệu rất sâu vô lượng.  
Trăm ngàn muôn ức kiếp khó gặp.  
Tôi nay nghe thấy được thọ trì.  
Nguyện hiểu nghĩa chân thật của Như Lai).  
Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (3 lần).

The unsurpassed, deepest and wonderful dharma.  
It is difficult to see through thousands of lives.

Now I can see, hear and recite.  
 Vowing to understand the true meaning of Tathagata.  
 Namó Sakya Muni Buddha (3 times).

*( 999) Phật Thuyết A Di Đà Kinh  
 The Buddha Speaks of Amitabha Sutra*

- \* Nam Mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát (3 lần).
- \* Như thị ngã văn: Nhứt thời Phật tại Xá Vệ Quốc, Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên, dữ Đại Tỳ kheo Tăng, thiên nhị bá ngũ thập nhơn câu, giai thị Đại A La Hán, chúng sở tri thức.
- \* Trưởng lão Xá Lợi Phất, Ma Ha Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp, Ma Ha Ca Chiên Diên, Ma Ha Câu Hy La, Li Bà Đa, Châu Lợi Bàn Đà Già, Nan Đà, A Nan Đà, La Hầu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lô Phả La Đọa, Ca Lưu Đà Di, Ma Ha Kiếp Tân Na, Bạc Câu La, A Nậu Lô Đà, như thị đẳng chư đại đệ tử, tinh chư Bồ Tát Ma Ha Tát. Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương tử, A Dật Đa Bồ Tát, Càng Đà Ha Đề Bồ Tát, Thường Tinh Tấn Bồ tát, dữ như thị đẳng, vô lượng chư thiên, đại chúng câu.
- \* Nhĩ thời Phật cáo Trưởng Lão Xá Lợi Phất: “Tùng thị Tây phương quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới danh viết Cực Lạc kỳ độ hữu Phật hiệu A Di Đà, kim hiện tại thuyết pháp.
- \* Xá Lợi Phất! Bỉ độ hà cố danh vi Cực Lạc ? Kỳ quốc chúng sanh vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc.
- \* Hựu Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ thất trùng lan thuẩn, thất trùng la võng, thất trùng hàng thụ, giai thị tứ bảo, châu tấp vi nhiều, thị cố bỉ quốc danh vi Cực Lạc.
- \* Hựu Xá Lợi Phất! Cực Lạc Quốc độ, hữu thất bảo trì, bát công đức thủy, sung mãn kỳ trung, trì để thuần dĩ kim sa bố địa. Tứ biên giai đạo; kim ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não, nhi nghiêm sức chi. Trì trung liên hoa, đại như xa luân, thanh sắc thanh quang, huỳnh sắc huỳnh quang, xích sắc xích quang, bạch sắc bạch quang, vi diệu hương khiết.
- \* Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.
- \* Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quốc độ thường tác thiên nhạc; huỳnh kim vi địa, trú dạ lục thời, vũ thiên mạn đà la hoa, kỳ độ chúng sanh thường dĩ thanh đán, các dĩ y kích thanh chúng diệu hoa cúng dường tha phương thập vạn ức Phật, tức dĩ thực thời hườn đáo bốn quốc, phạn thực kinh hành.
- \* Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quốc độ thường tác thiên nhạc; huỳnh kim vi địa, trú dạ lục thời, vũ thiên mạn đà la hoa, kỳ độ chúng sanh thường dĩ thanh đán, các dĩ y kích thanh chúng diệu hoa cúng dường tha phương thập vạn ức Phật, tức dĩ thực thời hườn đáo bốn quốc, phạn thực kinh hành.
- \* Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.
- \* Phục thứ Xá Lợi Phất! Bỉ quốc thường hữu chủng chủng kỳ diệu, tạp sắc chi diệu: Bạch hạc, Khổng tước, Anh vũ, Xá lợi, Ca lăng tần già, cọng mạng chi diệu, thị chư chúng diệu, trú dạ lục thời, xuất hòa nhĩ âm, kỳ âm diễn xướng: ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phần, bát thánh đạo phần, như thị đẳng pháp, kỳ độ chúng sanh văn thị âm dĩ, giai tất niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

- \* Xá Lợi Phát! Nhữ vật vị thử điều, thiệt thị tội báo sở sanh. Sở dĩ giả hà ? Bỉ Phật quốc độ vô tam ác đạo.
- \* Xá Lợi Phát! Kỳ Phật quốc độ thượng vô ác đạo chi danh, hà hướng hữu thiệt, thị chư chúng điều, giai thị A Di Đà Phật dục linh pháp âm tuyên lưu biến hóa sở tác.
- \* Xá Lợi Phát! Bỉ Phật quốc độ vi phong xuy động, chư bảo hàng thọ, cập bảo la võng, xuất vi diệu âm, thí như bá thiên chủng nhạc đồng thời cu tác, văn thị âm giả, tự nhiên giai sanh: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng chi tâm.
- \* Xá Lợi Phát! Kỳ Phật quốc độ, thành tựu như thị công đức trang nghiêm.
- \* Xá Lợi Phát! Ư nhữ ý vân hà ? Bỉ Phật hà cố hiệu A Di Đà ? Xá Lợi Phát ! Bỉ Phật quang minh vô lượng, chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại, thị cố hiệu vi A Di Đà.
- \* Hựu Xá Lợi Phát! Bỉ Phật thọ mạng, cập kỳ nhân dân, vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, cố danh A Di Đà.
- \* Xá Lợi Phát! A Di Đà Phật thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp.
- \* Hựu Xá Lợi Phát! Bỉ Phật hữu vô lượng vô biên Thịnh văn đệ tử, giai A La Hán, phi thị toán số, chi sở năng tri; chư Bồ Tát chúng diệc phục như thị.
- \* Xá Lợi Phát! Bỉ Phật quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm.
- \* Hựu Xá Lợi Phát! Cực Lạc quốc độ chúng sanh sanh giả, giai thị a bệ bạt trí, kỳ trung đa hữu nhứt sanh bổ xứ, kỳ số thậm đa, phi thị toán số, sở năng tri chi, đản khả dĩ vô lượng vô biên a tăng kỳ thuyết.
- \* Xá Lợi Phát! Chúng sanh văn giả, ưng đương phát nguyện, nguyện sanh bỉ quốc. Sở dĩ giả hà ? Đắc dữ như thị chư thượng thiện nhân câu hội nhứt xứ.
- \* Xá Lợi Phát! Bất khả dĩ thiếu thiện căn phước đức nhân duyên, đắc sanh bỉ quốc.
- \* Xá Lợi Phát! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thuyết A Di Đà Phật, chấp trì danh hiệu, nhược nhứt nhựt, nhược nhị nhựt, nhược tam nhựt, nhược tứ nhựt, nhược ngũ nhựt, nhược lục nhựt, nhược thất nhựt, nhứt tâm bất loạn. Kỳ nhơn lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dĩ chư Thánh chúng, hiện tại kỳ tiền, thị nhơn chung thời, tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh A Di Đà Phật Cực Lạc quốc độ.
- \* Xá Lợi Phát! Ngã kiến thị lợi, cố thuyết thử ngôn, nhược hữu chúng sanh văn thị thuyết giả, ưng đương phát nguyện, sanh bỉ quốc độ.
- \* Xá Lợi Phát! Như ngã kim giả, tán thán A Di Đà Phật bất khả tư nghì công đức chi lợi.
- \* Đông phương diệc hữu A Súc Bệ Phật, Tu Di Tướng Phật, Đại Tu Di Phật, Tu Di Quang Phật, Diệu Âm Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghì công đức nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh.”
- \* Xá Lợi Phát! Nam phương thế giới hữu Nhựt nguyệt Đấng Phật, Danh Văn Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tu Di Đấng Phật, Vô Lượng Tinh Tấn Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghì công đức nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh.”
- \* Xá Lợi Phát! Tây phương thế giới hữu Vô Lượng Thọ Phật, Vô Lượng Tướng Phật, Vô Lượng Tràn Phật, Đại Quang Phật, Đại Minh Phật, Bảo Tướng Phật, Tịnh Quang Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng biến

- phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghì công đức nhưt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh.”
- \* Xá Lợi Phất! Bắc phương thế giới hữu Diệm Kiên Phật, Tối Thắng Âm Phật, Nan Trử Phật, Nhựt Sanh Phật, Vãng Minh Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị xưng tán bất khả tư nghì công đức nhưt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh.”
  - \* Xá Lợi Phất! Hạ phương thế giới hữu Sư Tử Phật, Danh-Văn Phật, Danh Quang Phật, Đạt Ma Phật, Pháp Tràng Phật, Trì Pháp Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghì công đức nhưt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh.”
  - \* Xá Lợi Phất! Thượng phương thế giới hữu Phạm Âm Phật, Tú Vương Phật, Hương Thượng Phật, Hương Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật, Ta La Thọ Vương Phật, Bảo Hoa Đức Phật, Kiến Nhưt Thiết Nghĩa Phật, Như Tu Di Sơn Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghì công đức nhưt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh.”
  - \* Xá Lợi Phất! Ư như ý vân hà ? Hà cố danh vi: Nhưt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh?
  - \* Xá Lợi Phất! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn văn thị kinh thọ trì giả, cập văn chư Phật danh giả, thị chư thiện nam tử, thiện nữ nhơn giai vi nhưt thiết chư Phật sở hộ niệm, giai đắc bất thối chuyển ư a-nậu-đa-la tam miệu tam bồ đề. Thị cố Xá Lợi Phất ! Nhữ đẳng giai đương tín thọ ngã ngữ, cập chư Phật sở thuyết.
  - \* Xá Lợi Phất! Nhược hữu nhơn dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A Di Đà Phật quốc giả, thị chư nhơn đẳng giai bất thối chuyển ư a-nậu-đa-la tam miệu tam-bồ-đề, ư bỉ quốc độ nhược dĩ sanh, nhược kim sanh, nhược đương sanh.
  - \* Thị cố Xá Lợi Phất! Chư thiện nam tử, thiện nữ nhơn, nhược hữu tín giả, ưng đương phát nguyện sanh bỉ quốc độ.
  - \* Xá Lợi Phất! Như ngã kim giả xưng tán chư Phật bất khả tư nghì công đức, bỉ chư Phật đẳng, diệc xưng tán ngã bất khả tư nghì công đức nhi tác thị ngôn: Thích Ca Mâu Ni Phật năng vi thậm nan hy hữu chi sự, năng ư Ta bà quốc độ ngũ trước ác thế; kiếp trước, kiến trước, phiến não trước, chúng sanh trước, mạng trước trung đắc A nậu đa la Tam miệu tam bồ đề, vị chư chúng sanh, thuyết thị nhưt thiết thế gian nan tín chi pháp.
  - \* Xá Lợi Phất! Đương tri ngã ư ngũ trước ác thế, hành thử nan sự, đắc A nậu đa la Tam miệu tam bồ đề, vị nhưt thiết thế gian thuyết thử nan tín chi pháp, thị vi thậm nan.
  - \* Phật thuyết thử kinh dĩ, Xá Lợi Phất cập chư Tỳ kheo, nhưt thiết thế gian, Thiên, Nhơn, A-tu-la đẳng, văn Phật sở thuyết, hoan hỷ tín thọ tác lễ nhi khứ.
  - \* Phật thuyết A Di Đà Kinh.
  - \* Namo Sea vast Lotus Pool Assembly of Buddhas and Bodhisattvas (3 times).
  - \* Thus I have heard, at one time, the Buddha dwelt at Shravasti in Jeta Grove, in the Garden of the Benefactor of Orphans and Solitary, together with a gathering of Great



Bhikshus twelve hundred fifty in all, all Great Arhats whom the Assembly knew and recognized:

- \* Elder Shariputra, Mahamaudgalyayana, Mahakasyapa, Mahakatyana, Mahakaustila, revata, Suddhipanthaka, Nanda, Ananda, Rahula, Gavampati, Pindola Bharadvja, Kalodayin, Mahakaphina, Vakkula, Anuruddha, and others such as these, all Great Disciples; together with all the Bodhisattvas, Mahasattvas: Dharma Prince Manjushri, Ajita Bodhisattvas, Gandhastin Bodhisattvas, Nitya Bodhisattvas, and others such as these, all Great Bodhisattvas and together with Shakra, Chief among Gods, and numberless Great multitudes from all heavens.
- \* At that time the Buddha told the Elder Shariputra: “Passing from here through hundreds of thousands of millions of Buddhalands to the West, there is a world called Ultimate Bliss. In the land of a Buddha called Amitabha right now teaches the Dharma.”
- \* Shariputra! For what reason is this land called Ultimate Bliss? All living beings of this country ensure none of the sufferings, but enjoy every bliss. Therefore, it is called Ultimate Bliss.
- \* Moreover, Shariputra! This land of Ultimate Bliss is everywhere surrounded by seven tiers of railings, seven layers of netting and seven rows of trees, all formed from the four treasures and for this reason named Ultimate Bliss.
- \* Moreover, Shariputra! The land of Ultimate Bliss has pools of the seven jewels, filled with the eight waters of merit and virtue. The bottom of each pool is pure, spread over with golden on the four sides are stairs of gold, silver, lapis lazuli and crystal; above are raised pavilions adored with gold, silver, lapis lazuli, crystal, mother-of-pearl, red pearls and carnelian. In the pool are lotuses as large as carriage wheels: green colored of green light; yellow colored of yellow light; red colored of red light; white colored of white light; subtly, wonderfully fragrant and pure.
- \* Shariputra ! The realization of the land of Ultimate Bliss is thus meritoriously adorned.
- \* Moreover, Shariputra! In that Buddhaland there is always heavenly music and the ground is yellow gold. In the six periods of the day and night a heavenly rain of madarava flower falls, and throughout the clear morning for each living being of this land, which sacks full of the myriads of wonderful flowers, makes offerings to the hundreds of thousands of millions of Buddhas of the other directions. At mealtime they return to their own country, after having eaten they stroll around.
- \* Shariputra! The realization of the land of Ultimate Bliss is thus meritoriously adorned.
- \* Moreover, Shariputra! In this country there are always rare and wonderful varicolored birds: white cranes, peacocks, parrots, and egrets, kalavinkas, in the six periods of the day and night, the flocks of birds sing joyful sounds proclaim the five roots, the five powers, the seven bodhi shares, the eight sagely way shares, and Dharma such as these. When living beings of this land hear these sounds, they are all together mindful of the Buddha of the Dharma, mindful of the Sangha.
- \* Shariputra! Do not say that these birds are born as retribution for their karmic offenses. For what reason ? In this Buddhaland there are no three evil ways of rebirth. Shariputra ! In this Buddha-land not even the names of the three evil ways exists, how much the less their actuality I desiring that the Dharma sound be widely proclaimed, Amitabha Buddha by transformation made this multitude of birds.

- \* Shariputra! In that Buddha-land, when the soft wind blows, the rows of jewelled trees and jewelled nets, give forth subtle and wonderful sounds, like one hundred thousand kinds of music played at the same time. All those who hear this sound naturally bring forth in their hearts mindfulness of the Buddha, mindfulness of the Dharma, and mindfulness of the Sangha.
- \* Shariputra! The realization of the land of Ultimate Bliss is thus meritoriously adorned.
- \* Shariputra! What do you think ? Why is this Buddha called Amitabha ? Shariputra The brilliance of that Buddha's light is measureless, illuminating the lands of ten directions everywhere without obstruction; for this reason he is called Amitabha.
- \* Moreover, Shariputra! The life of that Buddha and that of his people extends for measureless limitless asankhyeya kalpas. For this reason he is called Amitayus. And Shariputra! since Amitabha realized Buddhahood, ten kalpas have passed.
- \* Moreover, Shariputra! That Buddha has measureless, limitless Sound-hearer disciples, all Arhats, their number incalculable; thus also is the Assembly of Bodhisattvas.
- \* Shariputra! The realization of the land of Ultimate Bliss is thus meritoriously adorned.
- \* Moreover, Shariputra! Those living beings born in the land of Ultimate Bliss are all Avaivartika. Among them are many who in this very life will dwell in Buddhahood. Their number is extremely many; it is incalculable and only in measureless, limitless asankhyeya kalpas could it be spoken. Shariputra ! Those living beings who hear should vow, "I wish to be born in that country." And why ? All those who thus attain are all superior and good people, all coming together in one place.
- \* Shariputra! One cannot have few good roots, blessings, virtues, and causal connections to attain birth in that land.
- \* Shariputra! If there is a good man or woman who hears spoken Amitabha and holds the name, whether for one day, two days, three days, four days, five days, six days, as long as seven days, with one heart unconfused, when this person approaches the end of life, before him will appear Amitabha and all the Assembly of holy ones. When the end comes, his heart is without inversion; in Amitabha's land of Ultimate bliss he will attain rebirth.
- \* Shariputra! Because I see this benefit, I speak these words: "If living beings hear this spoken they should make the vow, "I wish to be born in that land."
- \* Shariputra! As I now praise the inconceivable benefit from the merit and virtue of Amitabha.
- \* Thus in the East are also Aksobhya Buddha, Sumeru Appearance Buddha, Great Sumeru Buddha, Sumeru Light Buddha, Wonderful Sound Buddha; all Buddhas such as these, numberless as ganges sands, in his own country each brings forth the appearance of a vast and long tongue. Everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos), and speaks the sincere and actual words, "All you living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all are Buddhas are protective."
- \* Shariputra! In the Southern World are Sun-Moon-Lamp Buddha, Well-Known Light Buddha, Great-Blazing Shoulder Buddha, Sumeru-Lamp-Buddha, Measureless Vigor-Buddha; all Buddhas such as these, numberless as ganges sands. In his country, each bring forth the appearance of a vast and long tongue, everywhere covering the three

thousand great thousand worlds (great cosmos), and speaks the sincere and actual words, “All living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective.”

- \* Shariputra! In the Western World are Measureless-Life Buddha, Measureless-Appearance Buddha, Measureless-Curtain Buddha, Great-Light Buddha, Great Brightness Buddha, Jewelled-Appearance Buddha, Pure-Light Buddha; all Buddhas such as these, numberless as ganges sands. In his own country each brings forth the appearance of a vast and long tongue, everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos), and speaks the sincere and actual words, “All you living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective.”
- \* Shariputra! In the Northern World are Blazing-Shoulders Buddha, Most-Victorious-Sound Buddha, Hard-To-Injure Buddha, Sun-Birth Buddha, Net-Brightness Buddha; all Buddhas such as these, numberless as ganges sands. In his country each brings forth the appearance of a vast and long tongue, everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos), and speaks the sincere and actual words, “All you living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective.”
- \* Shariputra! In the world below are Lion-Buddha, Well-Known Buddha, Famous-Light Buddha, Dharma Buddha, Dharma-Curtain Buddha, Dharma-Maintaining Buddha, all Buddhas such as these, numberless as ganges sands. In his own country, each brings forth the appearance of a vast and long tongue, everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos), and speaks the sincere and actual words: “All you living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective.”
- \* Shariputra! In the world above are Pure-Sound Buddha, King-Of-Stars Buddha, Superior-Fragrance Buddha, Fragrant-Light Buddha, Great-Blazing-Shoulder Buddha, Varicolored-Jewelled-And-Flower-Adornment Buddha, Sal King Buddha, Jewelled-Flower-Virtue-Buddha, Vision-Of-All-Meaning Buddha, Such-As-Mount Sumeru Buddha; all Buddhas such as these, numberless as ganges sands. In his country each brings forth the appearance of a vast and long tongue, everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos) and speaks the sincere and actual words: “All you living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective.”
- \* Shariputra! What do you think ? Why is it called sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective ?
- \* Shariputra! If a good man or a good woman hears this sutra and holds to it, and hears the names of all these Buddhas, this good man or good woman will be the mindful one of whom all Buddhas are protective, and will irreversibly attain to annuttara-samyak-sambodhi. Therefore, Shariputra, all of you should believe and accept my works, and those which all Buddhas speak.
- \* Shariputra! If there are people who have already made the vow, who now made the vow, or who are about to make the vow, “I desire to be born in Amitabha’s country,” these

people whether born in the past, now being born, or to be born in the future, all ill irreversibly attain annuttara-Samyak-Sambodhi.

- \* Therefore, Shariputra! All good men and good women, if they are among those who have faith, should make the vow, “I will be born in that country.”
- \* Shariputra! Just as I am now one who praises the merit and virtue of all Buddhas. All those Buddhas equally praise my inconceivable merit and virtue saying these words: “Sakyamuni Buddha can complete extremely rare and difficult deeds, in the Saha Land, in the evil time of the five turbidities, in the midst of kalpa turbidity, the view turbidity, the affliction turbidity, the living beings turbidity, and the life turbidity, he can attain Annuttara-Samyak-Sambodhi and for the sake of living beings, speak this Dharma which in the whole world is hard to believe.
- \* Sariputra! For the people of the defiled world, I preached unbelievable and difficult-to-practice dharmas.
- \* After the Buddha spoke this sutra, Shariputra and all the Bhiksus, all the Gods, Human and Asuras, and others from all the worlds, hearing what the Buddha had said, joyously welcome, faithfully accepted, bowed and withdrew.
- \* The Buddha speaks of Amitabha Sutra.

*( 90 ) Vãng Sanh Chí  
Dharani For Rebirth In the Pure Land*

Nam Mô A di đà bà dạ,  
Đa tha già đà dạ,  
Đa địa dạ tha,  
A di rị đô bà tỳ,  
A di rị đà, tất đām bà tỳ,  
A di rị đà, tỳ ca lan đế,  
A di rị đà, tỳ ca lan đà,  
Già di nị, già già na,  
Chỉ đà ca lệ, ta bà ha (3 lần)

Namo Amituo Poye  
Tuo ta qie tuo ye,  
Tuo ti ye ta, a mi li to po pi  
A mi li to pi tan po pi,  
A mi li to, pi jia lan ti,  
A mi li to pi jia lan tuo,  
Jia mi ni, jia jia na,  
Zhi tuo jia li, suo po he (3 times).

*(V) Kệ Tán Phật A Di Đà  
Praise To Amitabha Buddha*

A Di Đà Phật thân kim sắc.  
 Tướng hảo quang minh vô đẳng luân.  
 Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di.  
 Cánh mục trừng thanh tứ đại hải.  
 Quang trung hóa Phật vô số ức.  
 Hóa Bồ Tát chúng diệc vô biên.  
 Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh.  
 Cửu phẩm hàm linh đặng bỉ ngạn.  
 Nam Mô Tây Phương Cực Lạc thế giới.  
 Đại từ đại bi A Di Đà Phật.  
 Nam Mô A Di Đà Phật.  
 Nam Mô A Di Đà Phật.  
 Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát (3 lần).  
 Nam Mô Đại Thế Chí Bồ Tát (3 lần).  
 Nam Mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát (3 lần).

Amitabha's body is the color of gold.  
 The splendor of his hallmarks has no peer.  
 The light of his brow shines around a hundred worlds.  
 Wide as the seas are his eyes pure and clear.  
 Shining in his brilliance by transformation,  
 Are countless Bodhisattvas and infinite Buddhas.  
 His forty-eight vows will be our liberation.  
 In nine lotus-stages we reach the farthest shore.  
 Homage to the Buddha of the Western Pure Land.  
 Kind and Compassionate, Amitabha Buddha.  
 Homage to Amitabha Buddha.  
 Homage to Amitabha Buddha.  
 Homage to Kuan Shi Yin Bodhisattva (3 times).  
 Homage to the Great Strength Bodhisattva (3 times).  
 Homage to the Bodhisattva in the great pure congregation (3 times).

***( 19 ) Phổ Hiền Bồ Tát Thập Đại Nguyện  
Samantabhadra Bodhisattva's Ten Great Vows***

Nhất giả lễ kính chư Phật.  
 Nhị giả xưng tán Như Lai.  
 Tam giả quảng tu cúng dường.  
 Tứ giả sám hối nghiệp chướng.  
 Ngũ giả tùy hỷ công đức.  
 Lục giả thỉnh chuyển Pháp Luân.  
 Thất giả thỉnh Phật trụ thế.  
 Bát giả thường tùy học Phật.  
 Cửu giả hằng thuận chúng sanh.  
 Thập giả phổ giai hồi hướng.

Firstly, is to worship and respect all Buddhas.  
 Secondly, is to make praises to the Thus Come Ones.  
 Thirdly, is to practice profoundly the giving of offerings.  
 Fourthly, is to repeat and perform all karmic hindrance.  
 Fifthly, is to rejoice and follow in merit and virtue.  
 Sixthly, is to request that the Dharma wheels be turned.  
 Seventhly, is to request that the Buddhas remain in the world.  
 Eighthly, is to follow the Buddha's teaching always.  
 Ninthly, is to constantly accord with all living beings.  
 Tenthly, is to transfer all merit and virtue universally.

***( 199 ) Kế Sám Hối  
Verse of Repentance***

Vãng tích sở tạo chư ác nghiệp.  
 Giai do vô trí tham sân si.  
 Tùng thân khẩu ý chi sở sanh.  
 Nhất thiết tội chướng giai sám hối.  
 (Từ vô trí con tạo bao nghiệp ác  
 Do bởi tham, sân, si,  
 Từ thân, khẩu, ý mà sanh ra  
 Nay con xin thành tâm sám hối tất cả).

From beginningless, I had done so many vicious deeds  
 Only because of Greed, Anger and Stupidity,  
 They are coming from body, mouth and mind  
 Now I sincerely ask for forgiveness in my repentance.

**(1999) Thệ Nguyện  
To Vow**

Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.  
Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn.  
Pháp môn vô lượng thệ nguyện học.  
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

I vow to take across the numberless living beings.  
I vow to cut off the endless afflictions.  
I vow to study the countless Dharma doors.  
I vow to realize the supreme Buddha way.

**(1X) Tâm Kinh (Bát Nhã Tâm Kinh)  
Prajnaparamita Hridaya Sutra**

- \*\* Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhứt thiết khổ ách
- \*\* Xá Lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc; thọ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị.
- \*\* Xá Lợi tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm.
- \*\* Thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tướng, hành, thức, vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới, vô vô minh, diệc vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô đắc.
- \*\* Dĩ vô sở đắc cố, Bồ Đề Tát Đỏa y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, tâm vô quái ngại; vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn Tam Thế chư Phật y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.
- \*\* Cố tri Bát Nhã Ba La Mật Đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhứt thiết khổ, chơn thiệt bất hư.
- \*\* Cố thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa chú, tức thuyết chú viết.
- \*\* Yết đế yết đế, Ba La Yết đế, Ba la tăng yết đế Bồ đề Tát bà ha! (3 lần)
- \*\* Bodhisattva Avalokiteshvara was practicing the profound Prajna Paramita, he illuminated the five skandhas and saw that they are all empty, and he crossed beyond all sufferings and difficulties.
- \*\* Shariputra! form does not differ from emptiness, emptiness does not differ from form; form itself is emptiness, emptiness itself is form; so too are feeling, cognition, formation and consciousness.
- \*\* Shariputra! All Dharmas are empty of characteristics. They are not produced, not destroyed, not defiled, not pure, and they neither increase nor diminish.

- \*\* Therefore, in emptiness there is no form, feeling, cognition, or consciousness; no eyes, ears, nose, tongue, body, or mind; no sights, sounds, smells, tastes, objects of touch, or Dharmas; no field of the eyes up to and including no field of mind consciousness and no ignorance or ending of ignorance, up to and ending no old age and death or ending of old age and death. There is no suffering, no accumulating, no extinction, and no way, and no understanding and no attaining.
- \*\* Because nothing is attained, the Bodhisattva through reliance on Prajna Paramita is unimpeded in his mind. Because there is no impediment, he is not afraid and he leaves distorted dream-thinking far behind. Ultimately Nirvana ! All Buddhas of three periods of time attain anuttarasamyak-sambodhi through reliance on the Prajna Paramita.
- \*\* Therefore, know that Prajan Paramita is a great spiritual mantra, a great bright mantra, a supreme mantra, an unequalled mantra. It can remove all suffering: It is genuine and not false.
- \*\* That is why the mantra of Prajna Paramita was spoken. Recite it like this:
- \*\* Gate Gate Paragate Parasamagate Bodhi Svaha ! (3 times).

*(X) kệ Hồi Hương  
Verse For Transferring Merit*

Tụng kinh công đức thù thắng hạnh.  
 Vô biên thắng phước giai hồi hướng.  
 Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh  
 Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.  
 Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não  
 Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu.  
 Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ.  
 Thế thế thường hành Bồ tát Đạo.  
 Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung.  
 Cửu phẩm Liên Hoa vi phụ mẫu.  
 Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh.  
 Bất thối Bồ tát vi bạn hữu.  
 Nguyện dĩ thử công đức.  
 Phổ cập ư nhứt thiết.  
 Ngã đẳng dĩ chúng sanh.  
 Giai cộng thành Phật đạo.

I dedicate the merit and virtue of reciting sutras.  
 With all its superior, limitless blessing.  
 With all the universal vow that all beings in all realms.  
 Will quickly go to the Land of the Buddha of Limitless Light (Amitabha).  
 I vow to eradicate the three obstructions and all afflictions.  
 I vow to obtain wisdom and to obtain true understanding.  
 I make a universal vow that the obstacles of



my offenses will be totally eliminated.  
 And that in life after life we shall constantly  
 practice the path of the Bodhisattvas.  
 We vow that they will be born in the Western Pure Land.  
 With the nine grades of Lotus flowers as parents.  
 When the flowers open, they will see the Buddha and  
 become enlightened to the unproduced.  
 And the irreversible Bodhisattvas will be their companions  
 I vow that merit and virtue from this.  
 Will go everywhere and reach everyone.  
 I and all other sentient beings.  
 Will all realize the Buddha-path.

*(XV) Tam Tự Quy Y  
 Three Refuges*

Tự quy y Phật, đấng nguyện chúng sanh,  
 Thể nhập đại đạo, phát vô thượng tâm.  
 Tự quy y Pháp, đấng nguyện chúng sanh,  
 Thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải.  
 Tự quy y Tăng, đấng nguyện chúng sanh,  
 Thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại.

\* Hòa Nam Thánh Chúng!

I take refuge in Buddha, wishing all sentient beings,  
 To understand the Great Doctrine, and make the superlative resolve.  
 I take refuge in Dharma, wishing all sentient beings,  
 To penetrate the Sutra Pitaka,  
 With wisdom as unfathomable as the ocean.  
 I take refuge in Sangha, wishing all sentient beings  
 To harmonize multitudes in general without any obstruction.

\* Whatsoever and to respect the Sacred Sangha.



## **CHƯƠNG TÁM**

### **CHAPTER EIGHT**

### **Cõi Phàm Cõi Thánh**

#### **Lands of Ordinary People and the Saints**

#### **( 7 ) Lục Phàm Tứ Thánh**

##### **Six Realms of the Samsara and Four Realms of the Saints**

Lục Phàm Tứ Thánh hay sáu phàm bốn Thánh. Theo tông Thiên Thai, mười cõi này tương dung tương nhiếp lẫn nhau, mỗi cõi mang trong nó chín cõi còn lại kia. Tỷ dụ như nhân giới sẽ bao hàm cả chín cõi khác, từ Phật cho đến địa ngục, và mỗi một trong mười cảnh vực kia cũng vậy. Ngay cả cảnh giới của chư Phật cũng bao gồm bản chất của địa ngục và các cõi khác, bởi vì một Đức Phật dù ở Ngài không còn bản chất của địa ngục, nhưng vì để cứu độ chúng sanh trong cõi này, nên cũng có địa ngục ngay trong tâm của Ngài. Trong ý nghĩa này Phật giới cũng bao gồm cả chín cõi khác. **Lục phàm gồm sáu nẻo luân hồi hay sáu thế giới của chúng sanh mê mờ:** địa ngục, ngạ quỷ, súc, sanh, a tu la, nhân và thiên. Tứ Thánh là bốn cõi Thánh là cõi mà nơi đó chúng sanh đã giác ngộ, đã biết sự an lạc bên trong và sự tự do sáng tạo bởi vì bằng tri thức họ đã chiến thắng vô minh và mê hoặc, họ đã thoát khỏi sự nô lệ vào các nghiệp lực phát sinh từ hành động mê lầm trong quá khứ và bây giờ không còn gieo những hạt giống mà chúng sẽ kết trái trong hình thức trói buộc mới của nghiệp. Song giác ngộ không làm gián đoạn luật nhân quả. Khi người giác ngộ tự cắt ngón tay mình, nó cũng chảy máu, khi người ấy ăn phải thức ăn xấu thì dạ dày vẫn đau. Người giác ngộ không thể chạy trốn được hậu quả của các hành động do chính mình tạo ra. Sự khác biệt là vì người đã giác ngộ chấp nhận, tức đã thấy rõ nghiệp của mình và không còn bị trói buộc nữa mà di động tự do bên trong nghiệp. **Thứ nhất là Thánh Duyên giác:** Đây là một vị Phật tự giác ngộ, không giảng dạy cho kẻ khác. **Thứ nhì là Thánh Thanh Văn:** Đây là vị đệ tử trực tiếp của Phật. **Thứ ba là Thánh Bồ Tát:** Đây là một vị Phật tương lai. **Thứ tư là Phật,** một vị Phật không ở trong vòng mười cõi thế gian này, nhưng vì Ngài thị hiện giữa loài người để giảng dạy giáo lý của mình nên Ngài được kể vào đó—Six stages of rebirth for ordinary people, as contrasted with the four saints. These ten realms are mutually immanent and mutually inclusive, each one having in it the remaining nine realms. For example, the realm of men will include the other nine from Buddha to Hell, and so will any of the ten realms. Even the realm of Buddhas includes the nature of hell and all the rest, because a Buddha, though not helish himself, intends to save the depraved or hellish beings, and therefore also has hell in his mind. In this sense, the realm of the Buddhas, too, includes the other nine realms. **Six realms of the samsara or the realms of the unenlightened:** hells, hungry ghosts, animals, angry demons (asuras), human beings, and celestials. Four Saints or the realms of the enlightened, or the four realms of enlightened existence, sometimes called the “four holy states.” Unlike those in the lower six realms, the enlightened know the joy of inward peace and creative freedom

because, having overcome their ignorance and delusion through knowledge, they are freed from enslavement to karmic propensities arising from past delusive actions, and no longer sow seeds which will bar fruit in the form of new karmic bondage. Enlightenment, however, does not suspend the law of cause and effect. When the enlightened man cuts his finger it bleeds, when he eats bad food his stomach aches. He too cannot escape the consequences of his actions. The difference is that because he accepts, that is, he sees into his karma he is no longer bound by it, but moves freely within it. **First**, a Pratyeka-buddha or a Buddha for himself, not teaching others. **Second**, a Sravaka (Sravakayana) or a direct disciple of the Buddha. **Third**, a Bodhisattva or a would-be Buddha. **Fourth**, the realm of Buddhas. A Buddha is not inside the circle of ten, but as he advents among men to preach his doctrine he is now partially included in it.

### **( 99 ) Tịnh Độ** **Four Realms**

Theo các tông Tịnh Độ và Thiên Thai, cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà có bốn cõi: **Thứ nhất** là Phàm Thánh Đồng Cư Độ, cõi nước trong đó hạng Nhân, Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật cùng ở chung với nhau. Nơi tất cả chúng sanh, từ Thánh đến phàm trong sáu đường, cùng cư ngụ (từ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhơn, Thiên, Bồ Tát, Phật). Phàm Thánh Đồng Cư Độ bao gồm: Đồng Cư Tịnh Độ và Đồng Cư Uế Độ. **Thứ nhì** là Phương Tiện Hữu Dư Độ, chốn vãng sanh của chư A-la-hán và những vị Thánh còn kém bậc Bồ Tát, những bậc đã đoạn trừ kiến tư phiền não. **Thứ ba** là Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ, nơi cư ngụ của các bậc Bồ Tát ở cấp cao hay của chư Bồ Tát sắp thành Phật. **Thứ tư** là Thường Tịch Quang Độ: Nơi thường trú của chư Phật—According to the Pure Land and T'ien-T'ai schools, there are four realms in the Pure Land: **First**, Realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, non-disciples). The Land of Common Residence of Beings and Saints, or the land of common residence of beings and saints. lands where saints (Buddhas and Bodhisattvas) and ordinary people (six lower and six upper worlds) dwell together. The land where all beings, saints and Ordinary Beings of the six lower worlds, dwell together (hells, hungry ghosts, animals, asuras, men, devas, Bodhisattvas, and Buddhas). The Land of Common Residence of Beings and Saints includes: Common Residence Pure Land and Common Residence Impure Land. **Second**, the Land of Expediency or Temporary realms, where the occupants have got rid of the evils of unenlightened views and thoughts, but still have to be reborn. Land of Expedient Liberation, inhabited by Arhats and lesser Bodhisattvas. **Third**, the Land of Real Reward, Realms of permanent reward and freedom, inhabited by the highest Bodhisattvas, those who have attained bodhisattva rank. **Fourth**, the Land of Eternally Quiescent Light, Realm of eternal rest and light (wisdom) and of eternal spirit (dharmakaya), the abode of Buddhas; but in reality all the others are included in this, and are only separated for convenience' sake.

## **CHƯƠNG CHÍN** **CHAPTER NINE**

### ***Hành Giả Tịnh Độ Và Hành Động Thiện Ác*** ***Pure Land Practitioners and Wholesome and*** ***Unwholesome Acts***

#### ***(9) Thiện*** ***Kusala***

#### ***(A) Tổng quan và Ý nghĩa của Thiện*** ***Overview and Meanings of Kusala***

Điều Thiện là hành động cố ý phù hợp với Bát Thánh Đạo. Như vậy điều thiện không những chỉ phù hợp với chánh nghiệp, mà còn phù hợp với chánh kiến, chánh tư duy, chánh chánh ngữ, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định nữa. Theo Kinh Pháp Cú, câu 183, Đức Phật dạy: “Chớ làm các điều ác, gắng làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy lời chư Phật dạy.” Điều Thiện sẽ giúp con người chế ngự được những phiền não khởi lên trong tâm. Ngược lại, nếu con người làm điều ác sẽ phải nhận chịu các hậu quả khổ đau trong đời này hay đời kế tiếp. Như vậy, thiện nghiệp có công năng thanh lọc bốn tâm và mang lại hạnh phúc cho mình và tha nhân—“Kusala” means volitional action that is done in accordance with the Aryan Eightfold Noble Path. So, Kusala is not only in accordance with the right action, but it is also always in accordance with the right view, right understanding, right speech, right livelihood, right energy, right concentration and right samadhi. According to the Dharmapada Sutra, verse 183, the Buddha taught: Not to do evil, to do good, to purify one’s mind, this is the teaching of the Buddhas.” Kusala karmas or good deeds will help a person control a lot of troubles arising from his mind. Inversely, if a person does evil deeds he will receive bad results in this life and the next existence which are suffering. Thus, wholesome deeds clean our mind and give happiness to oneself and others.

#### ***(B) Thiện Nghiệp*** ***Wholesome Karma***

Thiện nghiệp là hành động cố ý phù hợp với Bát Thánh Đạo. Như vậy thiện nghiệp không những chỉ phù hợp với chánh nghiệp, mà còn phù hợp với chánh kiến, chánh tư duy, chánh chánh ngữ, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định nữa. Theo Kinh Pháp Cú,

câu 183, Đức Phật dạy: “Chớ làm các điều ác, gắng làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy lời chư Phật dạy.” Thiện nghiệp sẽ giúp con người chế ngự được những phiền não khởi lên trong tâm. Ngược lại, nếu con người làm ác nghiệp sẽ phải nhận chịu các hậu quả khổ đau trong đời này hay đời kế tiếp. Một người tốt, tin theo thuyết nhân quả của Phật Giáo và sống một đời thiện lành. Trên đời này có hai hạng người, hạng ưa tranh luận và gây sự và hạng ưa hòa thuận và hoan hỷ. Hạng người đầu có thể nói là hạng người độc ác ngu si và phóng đãng. Hạng thứ hai là loại hành thiện, có trí huệ và biết sống chế ngự điều phục. Đức Phật đã phân loại rõ ràng giữa thiện và ác và Ngài khuyên tất cả đệ tử của mình không nên làm ác, làm các hạnh lành và giữ cho tâm ý trong sạch. Ngài dạy rằng làm ác thì dễ, làm lành khó hơn, nhưng các đệ tử của Ngài phải biết lựa chọn giữa ác và thiện, vì kẻ ác phải đi xuống địa ngục và chịu rất nhiều khổ đau, còn bậc Thiện sẽ được lên cõi trời và hưởng thọ hạnh phúc—Kusala karma (good karma, good deeds, skillful action) means volitional action that is done in accordance with the Aryan Eightfold Noble Path. So, Kusala karma is not only in accordance with the right action, but it is also always in accordance with the right view, right understanding, right speech, right livelihood, right energy, right concentration and right samadhi. According to the Dharmapada Sutra, verse 183, the Buddha taught: Not to do evil, to do good, to purify one’s mind, this is the teaching of the Buddhas.” Kusala karmas or good deeds will help a person control a lot of troubles arising from his mind. Inversely, if a person does evil deeds he will receive bad results in this life and the next existence which are suffering. A good man, an honest man, especially one who believes in Buddhist ideas of causality and lives a good life. There are two classes of people in this life, those who are inclined to quarrel and addicted to dispute, and those who are bent to living in harmony and happy in friendliness. The first class can be classified wicked, ignorant and heedless folk. The second class comprised of good, wise and heedful people. The Buddha has made a clear distinction between wickedness and goodness and advises all his disciples not to do evil actions, to perform good ones and to purify their own heart. He know that it is easy to do evil action. To perform meritorious one far more difficult. But His disciples should know how to select in between evil and good, because wicked people will go to hell and undergo untold suffering, while good ones will go to Heaven and enjoy peaceful bliss. Moreover, Good one even from afar shrine like the mountain of snow with their meritorious actions, while bad ones are enveloped in darkness like an arrow shot in the night.”

***(C) Thập Thiện Nghiệp***  
***Ten Meritorious Deeds***

Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Đại Thừa: ***Thứ nhất*** là không sát sanh mà phóng sanh là tốt. ***Thứ nhì*** là không trộm cướp mà bố thí là tốt. ***Thứ ba*** là không tà hạnh mà đạo hạnh là tốt. ***Thứ tư*** là không nói lời dối trá, mà nói lời đúng đắn là tốt. ***Thứ năm*** là không nói lời thêu dệt, mà nói lời đúng đắn là tốt. ***Thứ sáu*** là không nói lời độc ác, mà nói lời ái ngữ là tốt. ***Thứ bảy*** là không nói lời vô ích, mà nói lời hữu ích là tốt. ***Thứ tám*** là không tham lam ganh ghét người là tốt. ***Thứ chín*** là không sân hận, mà ôn nhu là tốt. ***Thứ mười*** là không mê muội tà kiến, mà hiểu theo chánh kiến là tốt. Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười, phẩm Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với các Bồ Tát nước Chúng Hương rằng: “Bồ Tát

ở cõi này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi này lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà này có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có.” Thế nào là mười? **Thứ nhất** là dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn. **Thứ nhì** là dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới. **Thứ ba** là dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ. **Thứ tư** là dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi. **Thứ năm** là dùng thiền quán để nhiếp độ kẻ loạn ý. **Thứ sáu** là dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si. **Thứ bảy** là nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn. **Thứ tám** là dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa. **Thứ chín** là dùng các pháp lành để cứu tế người không đức. **Thứ mười** là thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh—Ten meritorious deeds, or the ten paths of good action according to the Mahayana Buddhism: **First**, to abstain from killing, but releasing beings is good. **Second**, to abstain from stealing, but giving is good. **Third**, to abstain from sexual misconduct, but being virtuous is good. **Fourth**, to abstain from lying, but telling the truth is good. **Fifth**, to abstain from speaking double-tongued (two-faced speech), but telling the truth is good. **Sixth**, to abstain from hurtful words (abusive slander), but speaking loving words is good. **Seventh**, to abstain from useless gossiping, but speaking useful words. **Eighth**, to abstain from being greedy and covetous. **Ninth**, to abstain from being angry, but being gentle is good. **Tenth**, to abstain from being attached (devoted) to wrong views, but understand correctly is good. According to the Vimalakirti Sutra, chapter ten, the Buddha of the Fragrant Land, Vimalakirti said to Bodhisattvas of the Fragrant Land as follows: “As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion, and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands.” What are these ten excellent deeds? They are: **First**, using charity (dana) to succour the poor. **Second**, using precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments. **Third**, using patient endurance (ksanti) to subdue their anger. **Fourth**, using zeal and devotion (virya) to cure their remissness. **Fifth**, using serenity (dhyana) to stop their confused thoughts. **Sixth**, using wisdom (prajna) to wipe out ignorance. **Seventh**, putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them. **Eighth**, teaching Mahayana to those who cling to Hinayana. **Ninth**, cultivation of good roots for those in want of merits. **Tenth**, the four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development).

### **(D) Niệm Phật và Thiện Ác** **Buddha Recitation and “Kusala-Akusala”**

Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng lúc mình tham thiền hay lúc mình niệm Phật tức là lúc mình không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ và không uống những chất cay độc. Như vậy lúc mình tham thiền hay niệm Phật chính là lúc mình trì giữ năm giới, có phải vậy không? Đó cũng là lúc chúng ta thực hành thập thiện. Như vậy, đừng suy nghĩ viển vông về chuyện chứng đắc, hay chuyện không thiện không ác, mà hãy dụng công nỗ lực, dững mãnh tinh tấn. Chúng ta phải cố gắng hồi quang phản chiếu, tự hỏi lòng mình, xem coi mình đã sinh được bao nhiêu niệm thiện, đã dấy lên bao nhiêu niệm ác, đã phiêu lưu theo

bao nhiêu vọng tưởng, vân vân và vân vân. Hãy tâm niệm như vậy: “Niệm thiện chưa sanh, khiến sanh niệm thiện. Đã sanh niệm thiện, khiến nó tăng trưởng. Chưa sanh niệm ác, khiến nó chẳng sanh. Đã sanh niệm ác, khiến nó triệt tiêu.” Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng với một niệm thiện, trời đất tăng thêm thanh khí; với một niệm ác, đất trời chồng chất thêm trước khí. Tuy nhiên, đạo Phật là đạo của tự do hoàn toàn, Đức Phật chỉ bày cho chúng ta biết “thiện ác hai con đường,” chúng ta ai tu thì tu, ai tạo nghiệp thì tự do tạo nghiệp. Người tu thiện sẽ thoát khỏi Tam Giới; trong khi kẻ tạo ác sẽ đọa Tam Đồ Ác Đạo—Devout Buddhists should always remember that meditation and Buddha recitation are simply processes of refraining from killing, stealing, lustful conduct, lying, and using intoxicants. Therefore, when we meditate we keep the five basic precepts, do we not? Besides, practicing meditation and Buddha Recitation are nothing less than putting into practice the ten good deeds. Thus, do not waste our time to think about useless idle thoughts, about kusala or akusala (wholesome or unwholesome deeds). Let’s work harder and advance with determination. Reflect inwardly, seek our true self. Ask ourselves, “How many evil thoughts have we created? How many good thoughts? How many idle thoughts have we let arise? And so on, and so on. Let us resolve like this: “Bring forth the good thoughts that have not yet arisen; increase the good thoughts that have already arisen. Suppress the evil thoughts that have not yet emerged; wipe out all the evil thoughts that have already occurred. Devout Buddhists should always remember this: “A thought of goodness increases the pure energy in the world; a thought of evil increases the world’s bad energy.” However, Buddhism is a religion of complete freedom, the Buddha shows “good and evil are two different paths”, we can cultivate to follow the good path, or commit the other as we wish. People who cultivate goodness can leave the Triple Realm; while evildoers must fall into the Three Evil Destinies.

***(E) Những Lời Phật Dạy Về “Thiện” Trong Kinh Pháp Cú  
The Buddha’s Teachings on “Kusala” in the Dharmapada Sutra***

Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: Như thứ hoa tươi đẹp chỉ phô trương màu sắc mà chẳng có hương thơm, những người chỉ biết nói điều lành mà không làm điều lành chẳng đem lại ích lợi (51). Như thứ hoa tươi đẹp, vừa có màu sắc, lại có hương thơm, những người nói điều lành và làm được điều lành sẽ đưa lại kết quả tốt (52). Như từ đồng hoa có thể làm nên nhiều tràng hoa, từ nơi thân người có thể tạo nên nhiều việc thiện (53). Nếu đã làm việc lành hãy nên thường làm mãi, nên vui làm việc lành; hãy chứa lành như đinh thọc (118). Khi nghiệp lành chưa thành thực, người lành cho là khổ, đến khi nghiệp lành thành thực, người lành mới biết là lành (120). Chớ nên khinh điều lành nhỏ, cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta.” Phải biết giọt nước nhỏ lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ trí sở dĩ toàn thiện bởi chứa dồn từng khi ít mà nên (122)—In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: As a flower that is colorful and beautiful, but without scent, even so fruitless is the well-spoken words of one who does not practice it (Dharmapada 51). As the flower that is colorful, beautiful, and full of scent, even so fruitful is the well-spoken words of one who practices it (Dharmapada 52). As from a heap of flowers many a garland is made, even so many good deeds should be done by one born to the mortal lot (Dharmapada 53). If a person does a meritorious deed, he should do it habitually, he should find pleasures therein, happiness is the outcome of merit



(Dharmapada 118). Even a good person sees evil as long as his good deed has not yet ripened; but when his good deed has ripened, then he sees the good results (Dharmapada 120). Do not disregard small good, saying, “it will not matter to me.” Even by the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the wise man, gathers his merit little by little (Dharmapada 122).

***(7) Những Lời Phật Dạy Về “Thiện”***

***Trong Kinh Túc Thập Nhị Chương***

***The Buddha's Teachings on “Kusala” in the Forty-Two Sections Sutra***

Có một vị Sa Môn hỏi Phật: “Điều gì là thiện? Điều gì là lớn nhất?” Đức Phật dạy: “Thực hành Chánh Đạo, giữ sự chân thật là thiện. Chí nguyện hợp với Đạo là lớn nhất.”—A Sramana asked the Buddha: “What is goodness? What is the foremost greatness?” The Buddha replied: “To practice the Way and to protect the Truth is goodness. To unite your will with the Way is greatness.” (Chapter 14).

***(77) Ác***

***Akusala***

***(A) Tổng Quan Về Ác***

***An Overview of Akusala***

Ác có nghĩa là điều ác hay Bất Thiện. Điều không lành mạnh (là cội rễ bất thiện) theo sau bởi tham sân si và những hậu quả khổ đau về sau. Trên thế gian này có hai loại nhân: một là nhân thiện, hai là nhân ác. Khi mình trồng nhân thiện thì mình gặt quả thiện, khi mình trồng nhân ác thì đương nhiên mình phải gặt quả ác. Theo Thanh Tịnh Đạo, bất thiện nghiệp là những việc làm bất thiện và là con đường dẫn đến ác đạo. Tâm bất thiện tạo ra những tư tưởng bất thiện (hận, thù, tổn hại và tà kiến, vôn vôn), cũng như những hành động gây ra khổ đau loạn động. Tâm bất thiện sẽ hủy diệt sự an lạc và thanh tịnh bên trong. Theo Phật giáo, nếu chúng ta trồng nhân ác thì tương lai chúng ta sẽ gặt quả xấu. Những ai tạo ra oan nghiệt, phạm đủ thứ lỗi lầm thì tương lai sẽ thọ lãnh quả báo của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, vôn vôn. Tóm lại, làm điều thiện thì được thăng hoa, còn làm điều ác sẽ bị đọa vào ác đạo. Mọi thứ đều do mình tự tạo, tự mình làm chủ lấy mình, chứ đừng ỷ lại vào ai khác. Độc ác là tìm cách làm hại người khác. Độc ác bao gồm việc rắp tâm trả đũa người đã làm điều sai trái đối với chúng ta, tìm cách làm cho người khác bị dày vò trong đau khổ hay làm cho người khác bị rơi vào tình cảnh thẹn thù khó xử. Từ thời khởi thủy, tư tưởng Phật giáo đã tranh luận rằng những hành động vô luân là kết quả của vô minh, khiến cho chúng sanh tham dự vào các hành động dẫn đến những hậu quả xấu cho họ. Vì vậy điều ác trong Phật giáo chỉ là vấn đề thứ yếu, sẽ bị triệt tiêu khi khắc phục được vô minh. Vì vậy định nghĩa của tội lỗi và xấu ác theo giáo điển: những hành động xấu ác là những hành động đưa đến khổ đau và hậu quả

được nhận biết như là nỗi đau đớn cho chúng sanh kinh qua. Tất cả nghiệp được kiểm soát bởi ba thứ thân, khẩu, ý. Có ba nghiệp nơi thân, bốn nghiệp nơi miệng, và ba nghiệp nơi ý. Theo Phật giáo, những hiện tượng xấu ác được dùng để chỉ những hiện tượng siêu nhiên do kết quả của thiền tập, như thần thông, và những năng lực ảo thuật khác, cũng như những ảo giác. Chúng là những thứ làm cho hành giả mất tập trung, nên hành giả được dạy là nên càng phớt lờ chúng nhiều chừng nào càng tốt chừng ấy để chỉ lo tập trung vào thiền tập mà thôi. Theo Phật giáo, người ác là người chối bỏ luật Nhân quả (thà khởi lên ngã kiến như núi Tu Di, chứ đừng khởi lên ác thủ không, hay phủ nhận lý nhân quả, cho rằng cái này cái kia đều là không). Vì thế Đức Phật khuyên chúng ta không nên làm bạn với kẻ ác, mà chỉ thân thiện với bạn lành. Ngài nêu rõ rằng, nếu chúng ta muốn sống, chúng ta phải tránh ác như tránh thuốc độc, vì một bàn tay không thương tích có thể cầm thuốc độc mà không có hại gì. Pháp của bậc Thiện không mất, nhưng đi theo người làm lành đến chỗ các hạnh lành dẫn dắt đến. Các hạnh lành đón chào người làm lành khi đi về từ thế giới này qua thế giới khác, như bà con chào đón người thân yêu từ xa mới về. Như vậy, vấn đề đặt ra rất rõ ràng và dứt khoát. Ác và thiện đều do mình tạo ra. Ác đưa đến cãi nhau, gây hấn và chiến tranh. Còn thiện đưa đến hòa thuận, thân hữu và hòa bình—Unwholesome deeds (anything connected with the unwholesome root or akasula mula) accompanied by greed, hate or delusion and cause undesirable karmic results or future suffering. There are two kinds of causes in the world: good causes and bad causes. If we create good causes, we will reap good results; if we create bad causes, we will surely reap bad results. According to The Path of Purification, unwholesome deeds are both unprofitable action and courses that lead to unhappy destinies. Unwholesome mind creates negative or unwholesome thoughts (anger, hatred, harmful thoughts, wrong views, etc), speech (lying, harsh speech, double-tongued, etc), as well as deeds which are the causes of our sufferings, confusion and misery. Unwholesome or negative mind will destroy our inner peace and tranquility. According to Buddhism, if we create bad causes, we will surely reap bad results. People who create many offenses and commit many transgressions will eventually have to undergo the retribution of being hell-dwellers, hungry-ghosts, and animals, etc. In general, doing good deeds allows us to ascend, while doing evil causes us to descend. In everything we do, we must take the responsibility ourselves; we cannot rely on others. Maliciousness is planning to harm others. It includes thinking how to revenge a wrong done to us, how to hurt others' feelings or how to embarrass them. From the earliest period, Buddhist thought has argued that immoral actions are the result of ignorance (avidya), which prompts beings to engage in actions (karma) that will have negative consequences for them. Thus evil for Buddhism is a second-order problem, which is eliminated when ignorance is overcome. Thus the definition of sin and evil is pragmatic: evil actions are those that result in suffering and whose consequences are perceived as painful for beings who experience them. All karmas are controlled by the threefold deed (body, speech, and mind). Three deeds of the body, four deeds of the mouth, and three deeds of the mind. According to Buddhism, evil phenomena refers to supernatural phenomena which are said to be side effects of Zazen, such as clairvoyance and other magical abilities, as well as hallucinations. They are considered to be distractions, and so meditators are taught to ignore them as much as possible and to concentrate on meditative practice only. According to Buddhism, evil person is the one who has evil ideas of the doctrine of voidness, to deny the doctrine of cause and effect. Thus, the Buddha advises us not make friends with wicked ones,

but to associate only with good friends. He points out very clearly that if we yearn for life, we should avoid wickedness like we shun poison because a hand free from wound can handle poison with impurity. The dhammas of the good ones do not decay, but go along with the good ones to where meritorious actions will lead them. Good actions will welcome the well doer who has gone from this world to the next world, just as relatives welcome a dear one who has come back. So the problem poses itself very clear and definite. Wickedness and goodness are all done by oneself. Wickedness will lead to dispute and to war, while goodness will lead to harmony, to friendliness and to peace.

*(B) Theo Ấn Quang Đại*  
*According to Great Master Ying-Kuang*

Ấn Quang Đại Sư khuyên người chuyên nhất niệm Phật cho tâm mình không còn tham luyến chi đến việc trần lao bên ngoài. Đừng quên cái chết đang rình rập bên mình chẳng biết xây ra lúc nào. Nếu như không chuyên nhất niệm Phật cầu sanh về Tây Phương, thì khi cái chết đến thành linh, chắc chắn là phải bị đọa vào trong tam đồ ác đạo. Nơi đó phải chịu khổ có khi đến vô lượng chư Phật ra đời hết rồi mà vẫn còn bị xoay lăn trong ác đạo, không được thoát ly. Vì thế, hành giả lúc nào cũng phải nghĩ đến thân người mong manh, cái chết thành linh. Đời trước và đời này đã tạo ra vô lượng vô biên ác nghiệp, và luôn nghĩ đến sự khổ nơi tam đồ ác đạo đang đợi chúng ta, để luôn tỉnh ngộ mà tâm không còn tham luyến chi đến các cảnh ngũ dục, lục trần ở bên ngoài nữa. Nếu như bị đọa vào địa ngục thì bị cảnh non đao, rừng kiếm, lò lửa, vạc dầu; một ngày đêm sống chết đến vạn lần, sự đau khổ cùng cực không sao tả xiết. Nếu như bị đọa vào ngạ quỷ thì thân mình xấu xa hôi hám. Bụng lớn như cái trống, còn cổ họng thì nhỏ như cây kim; đói khát mà không ăn uống được. Khi thấy thức ăn nước uống thì các vật ấy đều hóa thành ra than lửa, chịu đói khát khổ sở, lăn lộn, khóc la trong muôn vạn kiếp. Nếu như bị đọa vào súc sanh thì bị nghiệp chở, kéo, nặng nề, bị người giết mà ăn thịt, hoặc bị cảnh loài mạnh ăn loài yếu, hân tâm kinh sợ, khủng hoảng, không lúc nào yên—Great Master Ying-Kuang reminded Buddhist followers to singlemindedly recite the Buddha's name if they wish for their mind not to be attaching and wandering to the external world. Do not forget that death is lurking and hovering over us, it can strike us at any moment. If we do not wholeheartedly concentrate to practice Buddha Recitation, praying to gain rebirth to the Western Pureland, then if death should come suddenly, we are certain to be condemned to the three unwholesome realms where we must endure innumerable sufferings and sometime infinite Buddhas have in turn appeared in the world, but we are still trapped in the evil paths and unable to find liberation. Thus, cultivators should always ponder the impermanence of a human life, while death could come at any moment without warning. We should always think that we have committed infinite and endless unwholesome karmas in our former life and this life, and the sufferings awaiting for us in the unwholesome realms. Upon thinking all these, we will be awakened in every moment, and we no longer have greed and lust for the pleasures of the five desires and six elements of the external world. If condemned to hell, then we will experience the torturous and agonizing conditions of a mountain of swords, a forest of knives, stoves, frying pans; in each day and night living and dying ten thousand times, the agony of pain and suffering is inconceivable. If condemned to

the path of hungry ghost, then the body is hideously ugly wreaking foul odors. Stomach is large as a drum but neck is as small as a needle; though starving and thirsty, the offenders cannot eat or drink. When seeing food and drinks, these items transform into coals and fires. Thus, they must endure the torture and suffering of famine and thirst, throwing, banging their bodies against everything, crying out in pain and agony for tens and thousands of kalpas. If condemned to the animal realm, then they must endure the karmic consequences of carrying and pulling heavy loads, get slaughtered for food, or the strong prey on the weak, mind and body always paranoid, frightened, and fearful of being eaten or killed, without having any moment of peace.

### *(C) Thập Ác Nghiệp Ten Evil Actions*

Tất cả nghiệp được kiểm soát bởi ba thứ thân, khẩu, ý. Có ba nghiệp nơi thân, bốn nghiệp nơi miệng, và ba nghiệp nơi ý. Ba thứ nơi Thân Nghiệp: **Thứ nhất** là Sát sanh, bao gồm giết sanh mạng cả người lẫn thú. Chúng ta chẳng những không phóng sanh cứu mạng, mà ngược lại còn tiếp tục sát sanh hại mạng nữa, chẳng hạn như đi câu hay săn bắn, vân vân. **Thứ nhì** là Trộm cắp, mọi hình thức đem về cho mình cái thuộc về người khác. Chúng ta chẳng những không bố thí cúng dường, mà ngược lại còn lại tiếp tục ích kỷ, keo kiệt, trộm cắp nữa. **Thứ ba** là Tà dâm, những ham muốn nhục dục bằng hành động hay tư tưởng. Chúng ta chẳng những không đoan trang, chánh hạnh, mà ngược lại còn tiếp tục tà dâm tà hạnh nữa. Bốn thứ nơi Khẩu Nghiệp: Khẩu nghiệp rất ư là mãnh liệt. Chúng ta nên biết rằng lời ác còn quá hơn lửa dữ bởi vì lửa dữ chỉ đốt thiêu tất cả tài sản và của báu ở thế gian, trái lại lửa giận ác khẩu chẳng những đốt mất cả Thất Thánh Tài và tất cả công đức xuất thế, mà còn thêm chiêu cảm ác báo về sau này. **Thứ tư** là Vọng ngữ. Chúng ta chẳng những không nói lời ngay thẳng chơn thật, mà ngược lại luôn nói lời dối láo. **Thứ năm** là nói lời mắng chửi hay nói lời thô ác hay phỉ báng. Chúng ta không nói lời hòa giải êm ái, mà ngược lại luôn nói lưỡi hai chiều hay nói lời xấu ác làm tổn hại đến người khác. **Thứ sáu** là nói chuyện vô ích hay nói lời trau chuốt. Chúng ta chẳng những không nói lời ôn hòa hiền dịu, mà ngược lại luôn nói lời hung ác như chưởi rủa hay sỉ vả. **Thứ bảy** là nói lưỡi hai chiều. Chúng ta không nói lời chánh lý đúng đắn, mà ngược lại luôn nói lời vô tích sự. Ba thứ nơi Ý Nghiệp: **Thứ tám** là Tham. Chúng ta không chịu thiếu dục tri túc, mà ngược lại còn khởi tâm tham lam và ganh ghét. **Thứ chín** là Sân. Chúng ta chẳng những không chịu nhu hòa nhẫn nhục; mà lại còn luôn sanh khởi các niềm sân hận xấu ác. **Thứ mười** là Si. Chúng ta chẳng những không tin luật luân hồi nhân quả; mà ngược lại còn bám víu vào sự ngu tối si mê, không chịu thân cận các bậc thiện hữu tri thức để học hỏi đạo pháp và tu hành. Tóm lại, hành giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ ba giới về thân: không sát sanh, không trộm cắp, và không tà dâm; bốn giới về ý: không nói dối, không nói lời hung dữ, không nói lời đâm thọc, và không nói lưỡi hai chiều; ba giới về ý: không tham, không sân, và không si—All karmas are controlled by the threefold deed (body, speech, and mind). Three deeds of the body, four deeds of the mouth, and three deeds of the mind. Three in Action of Body (Kaya Karma (skt): **First**, killing, taking the life of any beings, including human or animal. We do not free trapped animals; but, in contrast, we continue to kill and murder innocent creatures, such as fishing, hunting, etc. **Second**, stealing, all forms of

acquiring for oneself that which belongs to another. We do not give, donate, or make offerings; but, in contrast, we continue to be selfish, stingy, and stealing from others. **Third**, sexual misconduct, all forms of sex-indulgence, by action or thoughts wants. We do not behave properly and honorably; but, in contrast, we continue to commit sexual misconduct or sexual promiscuity. Four in Action of Mouth (Vac Karma (skt)). The evil karma of speech is the mightiest. We must know that evil speech is even more dangerous than fire because fire can only destroy all material possessions and treasures of this world, but the fire of evil speech not only burns all the Seven Treasures of Enlightened beings and all virtues of liberation, but it will also reflect on the evil karma vipaka in the future. **Fourth**, false speech or telling lies or using obscene and lewd words or speech. We do not speak the truth; but, in contrast, we continue to lie and speak falsely. **Fifth**, insulting or coarsening abusive language or abusive slandering. We do not speak soothingly and comfortably; but, in contrast, we continue to speak wickedly and use a double-tongue to cause other harm and disadvantages. **Sixth**, useless gossiping and frivolous chattering. We do not speak kind and wholesome words; but, in contrast, we continue to speak wicked and unwholesome words, i.e., insulting or cursing others. **Seventh**, speaking two-faced speech, to slander or speak with a double-tongue or to speak ill of one friend to another. We do not speak words that are in accordance with the dharma; but, in contrast, we continue to speak ambiguous talks. Three in Action of Mind (Moras Karma (skt)): **Eighth**, greed or covetousness (Libho (skt)). We do not know how to desire less and when is enough; but we continue to be greedy and covetous. **Ninth**, hatred or loss of temper profanity (Dosa (skt)). We do not have peace and tolerance toward others; but, in contrast, we continue to be malicious and to have hatred. **Tenth**, ignorance (Moha (skt)). We do not believe in the Law of Causes and Effects, but in contrast we continue to attach to our ignorance, and refuse to be near good knowledgeable advisors in order to learn and cultivate the proper dharma. In short, Pure Land practitioners should always remember about the three commandments dealing with the body: not to kill, not to steal, and not to commit adultery; the four dealing with the mouth: not to lie, not to insult, not to exaggerate, and not to speak with a double-tongue; the three dealing with the mind: not to be greedy, not to be hatred, and not to be ignorant.

***(D) Những Lời Dạy Của Cổ Đức Và Đức Phật Về Xấu Ác***  
***The Ancient's and Buddha's Teachings on "Evil"***

***(D-1) Lời Dạy Của Cổ Đức Về "Ác"***  
***Ancient Virtues' Teachings on Wrong-Doings***

Cổ Đức dạy: “Làm ác ‘Thí như nhơn thóa thiên, hoàn tùng kỷ thân trụ.’” Nghĩa là làm ác như người phun nước miếng lên trời, nước miếng rơi trở xuống ngay nơi mặt chính họ. Hoặc là “Ngậm máu phun người như miệng mình.”—Ancient virtues taught on wrong-doings as followed: “Those who spit at the sky, immediately the spit will fall back on their face.” Or To harbor blood to spit at someone, the mouth is the first to suffer from filth.

***(D-2) Năm Đề Nghị Thực Tiễn Của Đức Phật***  
***Buddha's Five Practical Suggestions***

Đức Phật đã đưa ra năm đề nghị nhằm tránh ác cho hành giả: **Thứ nhất** là cố tạo những tư tưởng tốt, trái nghịch với loại tư tưởng trở ngại, như khi bị lòng sân hận làm trở ngại thì nên tạo tâm từ. **Thứ nhì** là suy niệm về những hậu quả xấu có thể xảy ra, như nghĩ rằng sân hận có thể đưa đến tội lỗi, sát nhân, vân vân... **Thứ ba** là không để ý, cố quên lãng những tư tưởng xấu xa ấy. **Thứ tư** là đi ngược dòng tư tưởng, phăng lần lên, tìm hiểu do đâu tư tưởng ô nhiễm ấy phát sanh, và như vậy, trong tiến trình ngược chiều ấy, hành giả quên dần điều xấu. **Thứ năm** là gián tiếp vận dụng năng lực vật chất—Five practical suggestions to prevent evil thoughts given by the Buddha will be beneficial to all: **First**, harbouring a good thought opposite to the encroaching one, e.g., loving-kindness in the case of hatred. **Second**, reflecting upon possible evil consequences, e.g., anger sometimes results in murder. **Third**, simple neglect or becoming wholly inattentive to them. **Fourth**, tracing the cause which led to the arising of the unwholesome thoughts and thus forgetting them in the retrospective process. **Fifth**, direct physical force.

***(D-3) Lời Đức Phật Dạy Về Ác Trong Kinh Pháp Cú***  
***The Buddha's Teachings on Wrong-Doings in the Dharmapada Sutra***

Trong kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: Hãy gấp rút làm lành, chế chỉ tâm tội ác. Hễ biếng nhác việc lành giờ phút nào thì tâm ưa chuyện ác giờ phút nấy (116). Nếu đã lỡ làm ác chớ nên thường làm hoài, chớ vui làm việc ác; hễ chứa ác nhưt định thọ khổ (117). Khi nghiệp ác chưa thành thực, kẻ ác cho là vui, đến khi nghiệp ác thành thực kẻ ác mới hay là ác (119). Chớ khinh điều ác nhỏ, cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta.” Phải biết giọt nước nhiều lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ ngu phu sở dĩ đầy tội ác bởi chứa dồn từng khi ít mà nên (121). Người đi buôn mang nhiều của báu mà thiếu bạn đồng hành, tránh xa con đường nguy hiểm làm sao, như kẻ tham sống tránh xa thuốc độc thế nào, thì các người cũng phải tránh xa điều ác thế ấy (123). Với bàn tay không thương tích, có thể nắm thuốc độc mà không bị nhiễm độc, với người không làm ác thì không bao giờ bị ác (124). Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, thanh tịnh và vô nhiễm, tội ác sẽ trở lại kẻ làm ác như ngược gió tung bụi (125). Một số sinh ra từ bào thai, kẻ ác thì đọa vào địa ngục, người chính trực thì sinh lên chư thiên, nhưng cõi Niết bàn chỉ dành riêng cho những ai đã diệt sạch nghiệp sanh tử (126). Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian này, chẳng có nơi nào trốn khỏi ác nghiệp đã gây (127). Ác nghiệp chính do mình tạo, từ mình sinh ra. Ác nghiệp làm hại kẻ ngu phu dễ dàng như kim cang phá hoại bảo thạch (161). Việc hung ác thì dễ làm nhưng chẳng lợi gì cho ta, trái lại việc từ thiện có lợi cho ta thì lại rất khó làm (163). Những người ác tuệ ngu si, vì tâm tà kiến mà vu miệt giáo pháp A-la-hán, vu miệt người lành Chánh đạo và giáo pháp đức Như Lai để tự mang lấy bại hoại, như giống cỏ cách-tha hễ sinh hoa quả xong liền tiêu diệt (164). Làm dữ bởi ta mà nhiễm ô cũng bởi ta, làm lành bởi ta mà thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay bất

tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được (165). Chớ nên phỉ báng, đừng làm não hại, giữ giới luật tinh nghiêm, uống ăn có chừng mực, riêng ở chỗ tịch tịnh, siêng tu tập thiền định; ấy lời chư Phật dạy (185)—Let’s hasten up to do good. Let’s restrain our minds from evil thoughts, for the minds of those who are slow in doing good actions delight in evil (Dharmapada 116). If a person commits evil, let him not do it again and again; he should not rejoice therein, sorrow is the outcome of evil (Dharmapada 117). Even an evil-doer sees good as long as evil deed has not yet ripened; but when his evil deed has ripened, then he sees the evil results (Dharmapada 119). Do not disregard (underestimate) small evil, saying, “it will not matter to me.” By the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the fool becomes full of evil, even if he gathers it little by little (Dharmapada 121). A merchant with great wealth but lacks of companions, avoids a dangerous route, just as one desiring to live avoids poison, one should shun evil things in the same manner (Dharmapada 123). With a hand without wound, one can touch poison; the poison does not affect one who has no wound; nor is there ill for him who does no wrong. (Dharmapada 124). Whoever harms a harmless person who is pure and guiltless, the evil falls back upon that fool, like dust thrown against the wind (Dharmapada 125). Some are born in a womb; evil-doers are reborn in hells; the righteous people go to blissful states; the undefiled ones pass away into Nirvana (Dharmapada 126). Neither in the sky, nor in mid-ocean, nor in mountain cave, nowhere on earth where one can escape from the consequences of his evil deeds (Dharmapada 127). The evil is done by oneself; it is self-born, it is self-nursed. Evil grinds the unwise as a diamond grinds a precious stone (Dharmapada 161). Bad deeds are easy to do, but they are harmful, not beneficial to oneself. On the contrary, it is very difficult to do that which is beneficial and good for oneself (Dharmapada 163). The foolish man who slanders the teachings of the Arhats, of the righteous and the Noble Ones. He follows false doctrine, ripens like the kashta reed, only for its own destruction (Dharmapada 164). By oneself the evil is done, by oneself one is defiled or purified. Purity or impurity depend on oneself. No one can purify another (Dharmapada 165). “Not to slander, not to harm, but to restrain oneself in accordance with the fundamental moral codes, to be moderate in eating, to dwell in secluded abode, to meditate on higher thoughts, this is the teaching of the Buddhas (Dharmapada 185).”

*(D-4) Lời Đức Phật Dạy Về Ác Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương  
The Buddha’s Teachings on Wrong-Doings in  
the Forty-Two Sections Sutra*

Trong kinh Tứ Thập Nhị Chương, Đức Phật dạy: “Người ác nghe nói ai làm điều thiện thì đến để phá hoại. Khi gặp người như vậy, các ông phải tự chủ, đừng có tức giận trách móc. Bởi vì kẻ mang điều ác đến thì họ sẽ lãnh thọ điều ác đó (Chương 6).” “Có người nghe ta giữ đạo, thực hành tâm đại nhân từ, nên đến mắng ta; ta im lặng không phản ứng. Người kia mắng xong, ta liền hỏi: Ông đem lễ vật để biếu người khác, người kia không nhận thì lễ vật ấy trở về với ông không? Người kia đáp: “Về chứ.” Ta bảo: “Nay ông mắng ta, ta không nhận thì tự ông rước họa vào thân, giống như âm vang theo tiếng, bóng theo hình, rớt cuộc không thể tránh khỏi. Vậy hãy cẩn thận, đừng làm điều ác (Chương 7).” “Kẻ ác hại người hiền giống

như ngược mặt lên trời mà nhỏ nước miếng, nhỏ không tới trời, nước miếng lại rơi xuống ngay mặt mình. Ngược gió tung bụi, bụi chẳng đến người khác, trở lại dơ thân mình, người hiền không thể hại được mà còn bị họa vào thân (Chương 8).”—In the Forty-Two Sections Sutra, the Buddha said: “When an evil person hears about virtue and intentionally or voluntarily comes to cause trouble, you should restrain yourself and should not become angry or upbraid him. Then, the one who has come to do evil will do evil to himself.” (Chapter 6). “There was one who, upon hearing that I protect the way and practice great humane compassion, intentionally or voluntarily came to scold me. I was silent and did not reply. When he finished scolding me, I asked, ‘If you are courteous to people and they do not accept your courtesy, the courtesy returns to you, does it not?’ He replied, ‘It does.’ I said, ‘Now you are scolding me but I do not receive it. So, the misfortune returns to you and must remain with you. It is just as inevitable as the echo that follows a sound or as the shadow that follows a form. In the end, you cannot avoid it. Therefore, be careful not to do evil.’” (Chapter 7). “An evil person who harms a sage is like one who raises his head and spits at heaven. Instead of reaching heaven, the spittle falls back on him. It is the same with one who throws dust into the wind instead of going somewhere else, the dust returns to fall on the thrower’s body. The sage cannot be harmed; misdeed will inevitably destroy the doer.” (Chapter 8).

*(999) Thiện Và Ác*  
*Good and Evil*

*(A) Tổng Quan Về Thiện Ác*  
*An Overview of Good and Evil*

Xưa nay chúng ta tạo nghiệp thiện ác lẫn lộn, không rõ ràng. Vì vậy mà có lúc chúng ta sanh tâm lành, lúc lại khởi niệm ác. Khi niệm thiện khởi lên thì tâm niệm “Không làm điều ác chỉ làm điều lành,” nhưng khi niệm ác khởi lên thì chúng ta hăng hái nghĩ đến việc “làm tất cả điều ác, không làm điều lành.” Vì từ vô lượng kiếp đến nay chúng ta đã tạo nghiệp lẫn lộn giữa thiện và ác như vậy cho nên hôm nay làm việc thiện song ngày mai lại khởi tâm làm ác, rồi ngày kia lại khởi tâm làm việc chẳng thiện chẳng ác. Người con Phật chân thuần phải hết sức cẩn trọng trong mọi tác động từ đi, đứng, nằm, ngồi. Lúc nào mình cũng phải có ý niệm thanh tịnh, quang minh, chứ không khởi niệm bất tịnh, ô nhiễm. Nói tóm lại, trong Phật giáo Thiện là thuận lý; còn Ác là nghịch lý—Due to the confused mixture of good and bad karma that we have created, sometimes we have wholesome thoughts and sometimes unwholesome ones. With wholesome thoughts, we vow to avoid evil and do good. With unwholesome thoughts, we are eager to do evil and avoid goodness. For endless eons we have been committing good and evil karmas, doing a few good deeds one day, committing some bad deeds the next day, and then some neutral deeds the day after that. Sincere Buddhists should be very careful in each and every action: walking, standing, lying, and sitting. We should have bright and pure thoughts at all times. At the same time, we should try our best to avoid dark and impure thoughts. In short, in Buddhism, Good is defined as to accord with the right, while Bad is defined as to disobey the right.



***(B) Những Lời Phật Dạy Về “Thiện Ác” Trong Kinh Pháp Cú***  
***The Buddha's Teachings on “Good and Evil” in the Dharmapada Sutra***

Trong Kinh Pháp Cú, đức Phật dạy: Ở chỗ này ăn năn, tiếp ở chỗ khác cũng ăn năn, kẻ làm điều ác nghiệp, cả hai nơi đều ăn năn; vì thấy ác nghiệp mình gây ra, kẻ kia sanh ra ăn năn và chết mòn (15). Ở chỗ này vui, tiếp ở chỗ khác cũng vui; kẻ làm điều thiện nghiệp, cả hai nơi đều an vui; vì thấy thiện nghiệp mình gây ra, người kia sanh ra an lạc và cực lạc (16). Ở chỗ này than buồn, tiếp ở chỗ khác cũng than buồn, kẻ gây điều ác nghiệp, cả hai nơi đều than buồn: nghĩ rằng “tôi đã tạo ác” vì vậy nên nó than buồn. Hơn nữa còn than buồn vì phải đọa vào cõi khổ (17). Ở chỗ này hoan hỷ, tiếp ở chỗ khác cũng hoan hỷ, kẻ tu hành phước nghiệp, cả hai nơi đều hoan hỷ: nghĩ rằng “tôi đã tạo phước” vì vậy nên nó hoan hỷ. Hơn nữa còn hoan hỷ vì được sanh vào cõi lành (18). Chớ thân với bạn ác, chớ thân với kẻ tiểu nhân. Hãy thân với bạn lành, hãy thân với bậc thượng nhân (Pháp Cú 78). Chớ nên khinh điều lành nhỏ, cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta.” Phải biết giọt nước nhiều lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ trí sở dĩ toàn thiện bởi chứa dồn từng khi ít mà nên (122). Kẻ ngu phụ tạo các ác nghiệp vẫn không tự biết có quả báo gì chẳng? Người ngu tự tạo ra nghiệp để chịu khổ, chẳng khác nào tự lấy lửa đốt mình (136). Như xe vua lộng lẫy, cuối cùng cũng hư hoại, thân này rồi sẽ già. Chỉ có Pháp của bậc Thiện, khỏi bị nạn già nua. Như vậy bậc chí Thiện, nói lên cho bậc Thiện (Pháp Cú 151). Ai dùng các hạnh lành, làm xóa mờ nghiệp ác, sẽ chói sáng đời này, như trăng thoát mây che (Pháp Cú 173). Khách lâu ngày tha hương, an ổn từ xa về, bà con cùng thân hữu, hân hoan đón chào mừng. Cũng vậy các phước nghiệp, đón chào người làm lành, đời này đến đời kia, như thân nhân đón chào (Pháp Cú 219 & 220). Người lành dầu ở xa, sáng tỏ như núi Tuyết. Kẻ ác dầu ở đây, cũng không hề được thấy, như tên bắn đêm đen (Pháp Cú 304). Ác hạnh không nên làm, làm xong chịu khổ lụy. Thiện hạnh ắt nên làm, làm xong không ăn năn (Pháp Cú 314)—The evil-doer grieves in this world and in the next; he grieves in both. He grieves and suffers when he perceives the evil of his own deeds (Dharmapada 15). The virtuous man rejoices in this world, and in the next. He is happy in both worlds. He rejoices and delights when he perceives the purity of his own deeds (Dharmapada 16). The evil man suffers in this world and in the next. He suffers everywhere. He suffers whenever he thinks of the evil deeds he has done. Furthermore he suffers even more when he has gone to a woeful path (Dharmapada 17). The virtuous man is happy here in this world, and he is happy there in the next. He is happy everywhere. He is happy when he thinks of the good deeds he has done. Furthermore, he is even happier when he has gone to a blissful path (Dharmapada 18). Do not associate with wicked friends, do not associate with men of mean nature. Do associate with good friends, do associate with men of noble nature (78). Do not disregard small good, saying, “it will not matter to me.” Even by the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the wise man, gathers his merit little by little (Dharmapada 122). A fool does not realize when he commits wrong deeds; by his own deeds the stupid man is tormented, like one is lighting fires wherein he must be burnt one day (Dharmapada 136). Even the royal chariot well-decorated becomes old, the body too will reach old age. Only the Dharma of the Good Ones does not decay. Thus the good people reveal to good people (151). Whosoever uses good deed, to cover evil deed being done. Such person outshines this world, like the moon free from the clouds (173). Being absent a long

time, a man has returned home safe and sound; relatives, friends and acquaintances welcome him home. In the same way, good actions will welcome the well doer, who has gone from this world to the next world, just as relatives welcome a dear one who has come back (219 & 220). Even from afar the good ones shine, like the mountain of snow. The bad ones even here are not to be seen, like the arrows shot in the night (304). Better not to do evil deed, afterward evil deed brings up torment. Better to perform good deed, having done good deed there will be no torment (314).

## **CHƯƠNG MƯỜI**

### **CHAPTER TEN**

## **Sự Tu Hành Của Hành Giả Tịnh Độ**

### **Pure Land Practitioners' Cultivation**

#### *(1) Tổng Quan Và Ý Nghĩa Của Tu Hành*

##### *Overview and Meanings of Cultivation*

#### *(1-A) Tổng Quan Về Tu Hành*

##### *An Overview of Cultivation*

Trong kinh Hoa Nghiêm, đức Phật dạy: “Chúng sanh mọi loài đều có trí huệ và đức năng như chư Phật.” Nhưng tại sao hiện tại chúng ta lại không có được trí huệ này? Đó là do bởi những tư tưởng dong ruổi và chấp thủ mà ra. Tu là loại bỏ những vọng niệm và chấp thủ ra khỏi tâm trí và trưởng dưỡng đức hạnh để làm hiển lộ Phật tánh, khôi phục trọn vẹn những khả năng vốn có của mình. Nói cách khác, tu là phá tan những đám mây để cho ánh sáng mặt trời được chiếu qua. Trong Phật giáo, “tu” có nghĩa là tu tập hay thực tập những lời giáo huấn của Đức Phật, bằng cách tụng kinh sáng chiều, bằng ăn chay học kinh và giữ giới; tuy nhiên những yếu tố quan trọng nhất trong “thực tu” là sửa tánh, là loại trừ những thói hư tật xấu, là từ bi hỷ xả, là xây dựng đạo hạnh. Trong khi tụng kinh ta phải hiểu lý kinh. Hơn thế nữa, chúng ta nên thực tập thiền quán mỗi ngày để có được tuệ giác Phật. Với Phật tử tại gia, tu là sửa đổi tâm tánh, làm lành lánh dữ. Tu hành trong Phật giáo là thực hành những giáo pháp của Đức Phật trên căn bản liên tục và đều đặn. Tu tập trong Phật giáo cũng có nghĩa là trưởng dưỡng Bồ Đề bằng cách tu tập giới, định, tuệ. Như vậy tu tập trong Phật giáo không chỉ thuần là ngồi thiền hay niệm Phật, mà nó bao gồm cả việc tu tập lục ba la mật, thập ba la mật, hay ba mươi bảy phẩm trợ đạo, vân vân. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng thời gian rất ư là quý báu. Một tắc thời gian là một tắc mạng sống, chớ nên để cho thời gian trôi qua một cách lãng phí. Có người nghĩ rằng: “Hôm nay khoan hẳn tu, chờ đến ngày mai rồi hãy tu.” Nhưng khi ngày mai đến thì họ lại hên lặn hên lựa đến ngày mai nữa, rồi ngày mai nữa, hên mãi cho đến lúc đầu bạc, răng long, mắt mờ, tai điếc. Lúc đó đâu có muốn tu đi nữa thì thân thể cũng đã rã rời, chẳng còn linh hoạt, thân nào còn có nghe mình nữa đâu. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng chúng ta sống trên đời này nào khác chi cá nằm trong vũng nước nhỏ, chẳng bao lâu sau, nước sẽ cạn, rồi mình sẽ ra sao? Bởi thế cổ đức có dạy: “Một ngày trôi qua, mạng ta giảm dần. Như cá trong nước, thử hỏi có gì mà vui sướng? Hãy siêng năng tinh tấn tu hành, như lửa đốt dầu. Chỉ nhớ vô thường, đừng có buông lung.” Từ vô lượng kiếp, chúng ta không có cơ may gặp được Phật Pháp nên không biết làm sao tu hành, nên hết sanh rồi lại tử, hết tử rồi lại sanh. Thật đáng thương làm sao! Hôm nay chúng ta có duyên may, gặp được

Phật Pháp, thế mà chúng ta vẫn còn chần chờ chẳng chịu tu. Quý vị ơi! Thời gian không chờ đợi ai, thoáng một cái là thân ta đã già, mạng ta rồi sẽ kết thúc. Pháp môn tu Đạo thì có đến tám mươi bốn ngàn thứ. Nói về hiểu biết thì thứ nào chúng ta cũng nên hiểu biết, chớ đừng tự hạn hẹp mình trong một thứ mà thôi. Tuy nhiên, nói về tu tập thì chúng ta nên tập trung vào pháp môn nào thích hợp với chúng ta nhất. Trong kinh Pháp Cú, đức Phật dạy: Chuyên làm những việc không đáng làm, nhấc tu những điều cần tu, bỏ việc lành mà chạy theo dục lạc, người như thế dù có hăm mộ kẻ khác đã cố gắng thành công, cũng chỉ là hăm mộ suông (209). Theo kinh Tứ Thập Nhị Chương (34), có một vị sa Môn ban đêm tụng kinh Di Giáo của Đức Phật Ca Diếp, tiếng ông buồn bã như tiếc nuối muốn thối lui. Đức Phật liền hỏi: “Xưa kia khi ở nhà ông thường làm nghề gì?” Ông đáp: “Bạch Thế Tôn, con thích chơi đàn cầm.” Đức Phật hỏi tiếp: “Khi dây đàn chùng thì ông làm sao?” Ông bèn trả lời: “Bạch Thế Tôn, khi dây đàn chùng thì đàn không kêu được.” Phật hỏi lại: “Khi dây đàn căng quá thì ông làm sao?” Ông đáp: “Bạch Thế Tôn, khi đàn căng quá thì mất tiếng.” Phật lại hỏi: “Không căng không chùng thì sao?” Ông đáp: “Bạch Thế Tôn, khi dây không căng không chùng thì tiếng kêu tốt với âm thanh đầy đủ.” Đức Phật bèn dạy: “Người Sa Môn học đạo lại cũng như vậy, tâm lý được quân bình thì mới đắc đạo. Đối với sự *Tu Hành* mà căng thẳng quá, làm cho thân mệt mỏi, khi thân mệt mỏi thì tâm ý sanh phiền não. Tâm ý đã sanh phiền não thì công hạnh sẽ thối lui. Khi công hạnh đã thối lui thì tội lỗi tăng trưởng. Chỉ có sự thanh tịnh và an lạc, đạo mới không mất được.”—In the Flower Adornment Sutra, the Buddha taught: “Every being possesses the same wisdom and virtuous capabilities as Buddha.” But why do we not have this wisdom now? It is because of wandering thoughts and attachments. Cultivation means removing wandering thoughts and attachments from our mind and cultivate virtue to restore our Buddha Nature, thus completely recovering our innate abilities. In other words, it is like dispersing the clouds to let the sun shine through. In Buddhism, “cultivation” means correct our characters and obey the Buddha’s teachings. “Tu” means to study the law by reciting sutras in the morning and evening, being on strict vegetarian diet and studying all the scriptures of the Buddha, keep all the precepts; however, the most important factors in real “Tu” are to correct your character, to eliminate bad habits, to be joyful and compassionate, to build virtue. In reciting sutras, one must thoroughly understand the meaning. Furthermore, one should also practise meditation on a daily basis to get insight. For laypeople, “Tu” means to mend your ways, from evil to wholesome (ceasing transgressions and performing good deeds). Cultivation in Buddhism is to put the Buddha’s teachings into practice on a continued and regular basis. Cultivation in Buddhism also means to nourish the seeds of Bodhi by practicing and developing precepts, dhyana, and wisdom. Thus, cultivation in Buddhism is not solely practicing Buddha recitation or sitting meditation, it also includes cultivation of six paramitas, ten paramitas, thirty-seven aids to Enlightenment, etc. Sincere Buddhists should always remember that time is extremely precious. An inch of time is an inch of life, so do not let the time pass in vain. Someone is thinking, “I will not cultivate today. I will put it off until tomorrow.” But when tomorrow comes, he will put it off to the next day. He keeps putting it off until his hair turns white, his teeth fall out, his eyes become blurry, and his ears go deaf. At that point in time, he wants to cultivate, but his body no longer obeys him. Sincere Buddhists should always remember that living in this world, we all are like fish in a pond that is evaporating. We do not have much time left. Thus ancient virtues taught: “One day has passed, our lives are that much less. We are like fish in a shrinking pond. What joy is

there in this? We should be diligently and vigorously cultivating as if our own heads were at stake. Only be mindful of impermanence, and be careful not to be lax.” From beginningless eons in the past until now, we have not had good opportunity to know Buddhism, so we have not known how to cultivate. Therefore, we undergo birth and death, and after death, birth again. Oh, how pitiful! Today we have good opportunity to know Buddhism, why do we still want to put off cultivating? Sincere Buddhists! Time does not wait anybody. In the twinkling of an eye, we will be old and our life will be over! There are as many as eighty-four thousand Dharma-doors for cultivating the Path. For the sake of understanding, we should be familiar with each one of these Dharma-doors. You should not limit yourself in just a single method of cultivation. However, for the sake of practicing, we should focus on the dharma-door that is the most appropriate for us. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: He who applies himself to that which should be avoided, not cultivate what should be cultivated; forgets the good, but goes after pleasure. It’s only an empty admiration when he says he admires people who exert themselves in meditation (Dharmapada 209). According to the Forty-Two Sections Sutra, one evening a Sramana was reciting the Sutra of Bequeating the Teaching by Kasyapa Buddha. His mind was mournful as he reflected repentantly on his desire to retreat. The Buddha asked him: “When you were a householder in the past, what did you do?” He replied: “I was fond of playing the lute.” The Buddha said: “What happened when the strings were slack?” He replied: “They did not sound good.” The Buddha then asked: “What happened when the strings were taut?” He replied: “The sounds were brief.” The Buddha then asked again: “What happened when they were tuned between slack and taut?” He replied: “The sounds carried.” The Buddha said: “It is the same with a Sramana who *cultivates or studies the Way*. If his mind is harmonious, he can obtain (achieve) the Way. If he is impetuous about the Way, this impetuosity will tire out his body, and if his body is tired, his mind will give rise to afflictions. If his mind produces afflictions, then he will retreat from his practice. If he retreats from his practice, it will certainly increase his offenses. You need only be pure, peaceful, and happy and you will not lose the Way” (Chapter 34).

### ***(7-B) Sự Tu Hành Của Hành Giả Tịnh Độ Pure Land Practitioners' s Cultivation***

#### ***(7-B-1) Tại Sao Chúng Ta Nên Theo Con Đường Tịnh Độ? Why Should We Follow the Pure Land Path?***

Thật tình mà nói, trong Phật giáo, nếu chúng ta không muốn mất nhiều thì giờ và năng lực tìm hiểu về chân lý sự sống và vũ trụ thì chỉ cần làm theo những giáo lý trong kinh điển, đặc biệt là kinh điển Tịnh Độ (A Di Đà, Vô Lượng Thọ, và Quán Vô Lượng Thọ) cũng đủ và cũng có thể có kết quả mỹ mãn. Theo kinh A Di Đà, sau khi thác sanh vào cõi Tịnh Độ thì trí huệ, đức năng và phước báo của những ai sanh về đó cũng sẽ bằng với phẩm tánh này của đức Phật A Di Đà. Lúc đó, họ sẽ thông hiểu chân lý của nhân sinh và vũ trụ. Chính vì vậy mà các Thầy Tổ thường nhắc nhở rằng pháp môn Tịnh Độ là con đường tắt dẫn đến giác ngộ vô thượng. Tìm vãng sanh Tịnh Độ trong kiếp này là con đường ngắn nhất giúp chúng ta đạt

được giác ngộ. Vì vậy pháp môn Tịnh Độ là độc đáo và siêu việt hơn hết. Hành giả Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng theo quan điểm Phật giáo, chúng ta đang có kiếp sống của con người với nhiều phẩm chất cao đẹp khó có trong đời. Vì vậy mà chúng ta nên làm cho kiếp sống này có ý nghĩa hơn. Hành giả Tịnh Độ cũng nên nhớ rằng cõi người sướng khổ lẫn lộn, nên dễ tiến tu để đạt thành quả vị Phật; trong khi các cõi khác như cõi trời thì quá sướng nên không màng tu tập, cõi súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục thì khổ sở ngu tối, nhớ nhớp, ăn uống lẫn nhau nên cũng không tu được. Nhân thân nan đắc, Phật Pháp khó gặp; được thân người, gặp Phật pháp mà không chịu tu tập, để một phen mất đi thân Người, muôn kiếp khó tìm lại được. Trong các trần bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng này được sống còn, thì lo chi không có ngày gầy dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lụng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phủ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thần thức nương cậy về kiếp sau, cho nên phải dựa vào tam đồ ác đạo. Cổ đức có dạy: “Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhưn thân vạn kiếp nan.” Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: “Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, đặc biệt là khi đã gặp được pháp môn Tịnh Độ thù thắng, mà ta nỗ lực cho thời gian luống qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp người.” Thật tình mà nói, chính vì lý do đó mà các câu mở đầu trong chư kinh Phật giáo đề đề cập với câu kệ này: “Pháp môn này khó gặp trong vô số đại kiếp.” Chúng ta đã gặp trong kiếp này mà lại bỏ qua thì thật là đáng buồn và đáng tiếc cho chúng ta vô cùng. Cuối cùng, hành giả Tịnh Độ cũng nên nhớ rằng theo kinh Hoa Nghiêm, hai vị đại Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi và Phổ Hiền đều muốn được sinh vào cõi Tây Phương Tịnh Độ. Cõi Tây Phương Tịnh Độ phải có cái gì đặc biệt thì làm gì hai vị đại Bồ Tát này mới muốn tái sanh vào đó—Truly speaking, in Buddhism, if we do not wish to spend more time and energy to seek the truth of life and the universe, then following the teachings in sutras, especially the Pure Land sutras (the Amitabha Sutra, the Infinite Life Sutra, and the Contemplation on the Infinite Life Sutra) would be sufficient and would be able to attain perfect result. According to the Amitabha Sutra, after being reborn into the Pure Land, practitioners' wisdom, virtuous abilities and enjoyments will be equal to those of Amitabha Buddha. Practitioners who are reborn in the Pure Land will then clearly understand the truth of life and the universe. That's why ancient masters and patriarchs often reminded that the Pure Land method is a short cut to the ultimate enlightenment. Seeking rebirth into the Pure Land is the shortest route in this lifetime that help us to attain Enlightenment. Therefore, the Pure Land method is outstanding and most supreme. Pure Land practitioners should always remember that according to Buddhism, human life is difficult to obtain. If we are born as human beings with many qualities, difficult to attain. We should try to make our lives meaningful ones. Pure Land practitioners should also remember that human beings have both pleasure and suffering, thus it's easy for them to advance in cultivation and to attain Buddhahood; whereas the beings in the Deva realm enjoy

all kinds of joy and spend no time for cultivation; beings in the realms of animals, hungry ghosts and hells are stupid, living in filth and killing one another for food. They are so miserable with all kinds of sufferings that no way they can cultivate. It is difficult to be born as a human being, it is difficult to encounter the Buddha-dharma; now one has been born as a human being and has had a chance to encounter the Buddha-dharma, but does not zealously practice what one knows, once losing human body, it is hard to have it back throughout the eons. Of all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel. Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightning streaking across the sky, like a flower's blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: "A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return." Sincere Buddhists should always remember what the Buddha taught: "It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, especially when we already encountered the extraordinary Pure Land method, if we let the time passes by in vain we waste our scarce lifespan." Truly speaking, for that reason, the majority of Buddhist sutras usually open with this verse: "It's difficult to encounter this Dharma-door in infinite eons." We've encountered it in this lifetime, it would be unbearably sad to let this rarest opportunity slip away. Last but not least, Pure Land practitioners should remember that according to the Flower Adornment Sutra, we see that two great Bodhisattvas Manjusri and Samantabhadra sought birth into the Western Pure Land. The Western Pure Land should be so remarkable that these two great Bodhisattvas wish to be reborn there.

***( 9- B- 2) Hành Giả Tịnh Độ Tu Tập Những Gì?  
What Do Pure Land Practitioners Cultivate?***

Hành giả Niệm Phật nên bắt đầu tu tập những bước nào? Nói chung, bất cứ hành giả tu Phật nào cũng đều trước tiên phải quy-y Tam Bảo. Đối với hành giả Tịnh Độ, pháp tu chính là Niệm Phật; tuy nhiên, phát tâm Bồ Đề là một trong những phát nguyện quan trọng nhất trên bước đường tu tập. Phát Bồ Đề Tâm có nghĩa là vì vô thượng Bồ Đề mà phát tâm và phát khởi một động lực cao nhất khiến ta tu tập để đạt đến toàn giác hay Phật quả để có thể làm lợi ích tối đa cho tha nhân. Chỉ nhờ tâm Bồ Đề chúng ta mới có thể quên mình để làm lợi ích

cho người khác được. Thái độ vị tha của tâm Bồ Đề chính là năng lực mạnh mẽ chuyển hóa tâm ta một cách hoàn toàn và triệt để. Trong thiền, phát tâm bồ đề là quyết tâm (nguyện) đạt tới đại giác cao nhất bằng cách thực hiện con đường của các bậc Bồ Tát. Bên cạnh đó, hành giả Tịnh Độ cũng nên luôn tu tập bốn trọng ân: Thứ nhất là Ân Tam Bảo. Nhờ Phật mở đạo mà ta rõ thấu được Kinh, Luật, Luận và dễ bề tu học. Nhờ Pháp của Phật mà ta có thể tu trì giới định huệ và chứng ngộ. Nhờ chư Tăng tiếp nối hoằng đạo, soi sáng cái đạo lý chân thật của Đức Từ Phụ mà ta mới có cơ hội biết đến đạo lý. Thứ nhì là Ân cha mẹ Thầy tổ. Nhờ cha mẹ sanh ta ra và nuôi nấng dạy dỗ nên người; nhờ thầy tổ chỉ dạy giáo lý cho ta đi vào chánh đạo. Bốn phận ta chẳng những phải cung kính, phụng sự những bậc này, mà còn cố công tu hành cầu cho các vị ấy sớm được giải thoát. Thứ ba là Ân thiện hữu tri thức. Nhờ thiện hữu tri thức mà ta có nơi nương tựa trên bước đường tu tập đầy chông gai khó khăn. Thứ tư là Ân chúng sanh. Ta thọ ơn chúng sanh rất lớn. Không có người thợ mộc ta không có nhà để ở hay bàn ghế thường dùng; không có bác ông phu ta lấy gạo đâu mà ăn để sống; không có người thợ dệt, ta lấy quần áo đâu để che thân, vân vân. Ta phải luôn siêng năng làm việc và học đạo, mong cầu cho nhứt thiết chúng sanh đều được giải thoát. Kế tiếp, giới, định và huệ cũng là ba phương diện tu tập cho bất kỳ hành giả Tịnh Độ nào. Giới luật giúp thân không làm ác, định giúp lắng đọng những xáo trộn tâm linh, và huệ giúp loại trừ ảo tưởng và chứng được chân lý. Nếu không có giới hạnh thanh tịnh sẽ không thể đình chỉ sự loạn động của tư tưởng; nếu không đình chỉ sự loạn động của tư tưởng sẽ không có sự thành tựu của tuệ giác. Sự thành tựu của tuệ giác có nghĩa là sự viên mãn của tri thức và trí tuệ, tức giác ngộ trọn vẹn. Đó là kết quả của chuỗi tự tạo và lý tưởng của đời sống tự tác chủ. Tin sâu luật Nhân Quả là một trong những hành trang tối cần cho bất kỳ hành giả Tịnh Độ nào. Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ Mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Luật ấy dạy rằng người làm việc lành, dữ hoặc vô ký sẽ nhận lấy hậu quả tương đương. Người lành được phước, người dữ bị khổ. Nhưng thường thường người ta không hiểu chữ phước theo nghĩa tâm linh, mà hiểu theo nghĩa giàu có, địa vị xã hội, hoặc uy quyền chánh trị. Chẳng hạn như người ta bảo rằng được làm vua là do quả của mười nhân thiện đã gieo trước, còn người chết bất đắc kỳ tử là do trả quả xấu ở kiếp nào, dầu kiếp này người ấy không làm gì đáng trách. Kế tiếp là đọc tụng kinh điển Tịnh Độ, càng nhiều càng tốt. Tụng nghĩa là đọc thuộc lòng kinh. Hạnh này bao gồm sự lặp lại các câu trong kinh mà chúng ta đã học thuộc lòng và sự lặp lại bằng tâm thức về ý nghĩa của chúng. Làm được như vậy thì giáo lý sẽ bắt rễ sâu đậm trong tâm ta nhờ sự lặp lại của việc thuộc lòng này. Cuối cùng là khuyến tấn mọi người cùng tu Đạo, để rồi sau rốt mọi người đều có thể đạt được giác ngộ và cùng nắm tay nhau trên cõi Tây Phương Tịnh Độ—What steps can Pure Land practitioners begin to practice? Generally speaking, any Buddhist practitioners must first take refuge in the Triratna. For Pure Land practitioners, the major method of cultivation is Buddha Recitation; however, Bodhicitta developing is one of the most important developments in the cultivation path. Develop Bodhicitta means resolve on supreme bodhi and develop a supreme motivation to cultivation to achieve full enlightenment or Buddhahood in order to be of the most benefit



to others. Only owing to the Bodhicitta we are able to dedicate ourselves to working for the happiness of all beings. The dedicated attitude of Bodhicitta is the powerful energy capable of transforming our mind fully and completely. In Zen, "arousing the mind of enlightenment" means to resolve to reach supreme enlightenment through actualization of the Bodhisattva path. Besides, Pure Land practitioners should always cultivate the four great debts (four debts of gratitude): First, the debt to the Triple Jewel (Buddha, Dharma, Sangha). Second, the debt to our parents and teachers. Third, the debt to our spiritual friends. Fourth, the debt we owe all sentient beings. Next, discipline, meditation and wisdom are also three important fields of cultivation for any Pure Land practitioners. Discipline wards off bodily evil, meditation calms mental disturbance, and wisdom gets rid of delusion and proves the truth. Without purity of conduct there will be no calm equipoise of thought; without the calm equipoise of thought there will be no completion of insight. The completion of insight (prajna) means the perfection of intellect and wisdom, i.e., perfect enlightenment. It is the result of self-creation and the ideal of the self-creating life. To have a deep faith in the law of cause and effect is one of the most necessary luggages for any Pure Land practitioners. Law of cause and effect or the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of "Karma". Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception. The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. The Moral Causation in Buddhism means that a deed, good or bad, or indifferent, brings its own result on the doer. Good people are happy and bad ones unhappy. But in most cases "happiness" is understood not in its moral or spiritual sense but in the sense of material prosperity, social position, or political influence. For instance, kingship is considered the reward of one's having faithfully practiced the ten deeds of goodness. If one meets a tragic death, he is thought to have committed something bad in his past lives even when he might have spent a blameless life in the present one. Next, to recite Pure Land sutras, the more the better. Reciting means to recite the sutras from memory. This practice includes the repetition of words of the sutras that we have learned by heart and the mental repetition of their meaning. To be able to do this, the teaching becomes deeply rooted in our mind through repeated recitation from memory. And last but not least, to encourage everyone to cultivate the Way so eventually everybody can attain Enlightenment and hold hands together in the Western Pure Land.

***(9-B-3) Ta Bà Khổ, Cực Lạc Thuần Vui Không Khổ***  
***Samsara World Is Suffering,***  
***The Ultimate Bliss Is All Joy and No Suffering***

Ta Bà có nghĩa là khổ não, lại cũng có nghĩa là phiền lụy hay trói buộc, chẳng được ung dung tự tại. Thế giới Ta Bà, nơi đầy đầy những mâu thuẫn, hận thù và bạo động. Nơi mà chúng ta đang sống là một thế giới bất tịnh, và Phật Thích Ca đã bắt đầu thanh tịnh nó. Con

người sống trong thế giới này chịu phải vô vàn khổ hải vì tam độc tham, sân, si cũng như những dục vọng trần tục. Cõi Ta Bà này đầy đầy những đất, đá, gai chông, hầm hố, gò nổng, thường có những mối khổ về đói khát, lạnh, nóng. Chúng sanh trong cõi Ta Bà phần nhiều tham đắm nơi phi pháp, tà pháp, chớ chẳng chịu tin chánh pháp, thọ số của họ ngắn ngủi, nhiều kẻ gian trá. Nói về vua quan, dầu có nước để cai trị, họ chẳng hề biết đủ, mà ngược lại sanh lòng tham lam, kéo binh đánh chiếm nước khác, khiến cho nhiều người vô tội chết oan; lại thêm nhiều thiên tai như hạn hán, bão lụt, mất mùa, đói khát, vân vân nên chúng sanh trong cõi này phải chịu vô lượng khổ sở. Nơi cõi Ta Bà này, sự thuận duyên cùng an vui tu tập thì ít, mà nghịch duyên phiền não thì nhiều. Hầu hết người tu hành đều dễ bị thối thất tâm Bồ Đề đã phát lúc ban đầu. Theo Đức Phật, quả đất mà chúng ta đang ở đây có tên là Nam Thiệm Bộ Châu, nằm về hướng nam của núi Tu Di, vốn là một phần nhỏ nhất trong hệ thống Đại Thiên Thế Giới do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm giáo chủ. Trong đời sống, con người có đủ thứ khổ đau và phiền não. Ngay cả khi được sanh lên cõi trời cũng không thoát khỏi năm tướng suy. Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật dạy có năm thứ tướng suy thoái hay năm dấu hiệu rõ ràng của sự chết hay tiến gần đến sự chết của chư Thiên khi các ngài đã hưởng hết phước nơi cõi trời, sắp đi đầu thai. Thứ nhất là quần áo bẩn thỉu hôi hám. Thứ nhì là đổ mồ hôi nách. Thứ ba là đầu cổ rối bù như hoa héo. Thứ tư là thân thể hôi thối như nhớt. Thứ năm là không yên ổn hay không còn ưa thích chỗ ở của mình nữa. Hành giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng tất cả nghịch cảnh phải được sử dụng như một mũi kim đâm trên đầu mình để mình có thể nhận ra rằng Tam Giới như nhà lửa không an, sự khổ đầy đủ đáng sợ, kiếp người nằm trong tay ông thần vô thường, chúng ta sanh ra và chết đi nhanh như điển chớp. Khi kỳ hạn đã đến thì không ai có thể cứu được ai. Thật vậy, tính chất của mọi hiện tượng là không thực như mộng như huyễn, như ảo ảnh của bong bóng; chúng là những bóng ma ảo ảnh. Trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” Đại Sư Ấn Quang dạy: “Nếu ngay lúc này đây mà hành giả chưa tỉnh ngộ và cố gắng tu tập Tịnh Độ, thì có khác nào gỗ đá vô tình! Làm sao một người có chí hướng và sự cả quyết lại chịu làm một khối thịt biết đi biết chạy, để rồi một khi chết đi mục rữa có khác nào cỏ cây! Làm sao mà hành giả Tịnh Độ nữ tự cam lòng ở cảnh phàm mê muội và mãi luôn phải nâng cao cảnh Thánh được? Nếu sau khi gặp những trường hợp làm cho mình sáng mắt ra mà mình vẫn không chịu cố gắng bội phần tu tập, nếu nghe được chánh pháp mà mình vẫn không theo, ấy là chư Phật quay lưng lại với mình hay mình quay lưng lại với chư Phật? Hành giả Tịnh Độ phải luôn ghi nhớ điều này trong tâm!”—

Saha means sufferings and afflictions; it also means worries, binding, unable to be free and liberated. The worldly world is full of storm, conflict, hatred and violence. The world in which we live is an impure field, and Sakyamuni is the Buddha who has initiated its purification. People in this world endure many sufferings stemming from three poisons of greed, anger and delusion as well as earthly desires. The Saha World is filled with dirt, rocks, thorns, holes, canyons, hills, cliffs. There are various sufferings regarding thirst, famine, hot, and cold. The people in the Saha World like wicked doctrines and false dharma; and do not have faith in the proper dharma. Their lives are short and many are fraudulent. Kings and mandarins, although already have had lands to govern and rule, are not satisfied; as they become greedy, they bring forces to conquer other countries causing innocent people to die in vain. In addition, there are other infinite calamities such as droughts, floods, loss of harvest, thirst, famine, epidemics, etc. As for this Saha World, the favorable circumstances to cultivate in peace and contentment are few, but the unfavorable conditions of afflictions destroying path that are

rather losing Bodhi Mind they developed in the beginning. Moreover, it is very difficult to encounter a highly virtuous and knowledgeable advisor. According to the Buddha, the planet in which we are currently living is called Virtuous Southern Continent. It is situated to the south of Mount Sumeru and is just a tiniest part of the Great World System of the Saha World in which Sakyamuni Buddha is the ruler. During their lives, people are subject to all kinds of sufferings and afflictions. Even if they are born in the heavens, they cannot escape the five signs of decay. According to the Parinirvana Sutra, the Buddha mentioned about five signs of decay which refer to symptoms of imminent death or approaching death and rebirth in the lower realms, experienced by celestials and deities at the end of their transcendental lives. First, unpleasant odor from dirty robes. Second, sweating under one's armpit. Third, one's hair-flower on the head withers. Fourth, one's body smelling bad due to uncontrolled discharges (body will emit an unpleasant odor). Fifth, uneasiness or anxiety, they no longer find their place pleasurable. Pure Land practitioners should always remember that all adverse circumstances serve as a needle that pricks the top of our head so that we may clearly realize that the Triple Realm has no peace, it is like a burning house, filled with frightful suffering. The lot of humans is subject to the god of impermanence, as we are born and die in the space of a bolt of lightning. When our time has come, no one can save anyone else. As a matter of fact, the characteristics of all phenomena are like dream and illusion, bubble and shadow; they are like phantoms or hallucinations. In 'Letters From Patriarch Yin-Kuang,' Great Master Yin-Kuang said: "If, even now, you have not awakened and do not strive earnestly to practice Pure Land, you are no more than wood and stones! How can anyone with grit and determination bear to be a mere mass of flesh running hither and you, a walking corpse while alive, and once dead, decaying along with the weeds and the trees! How can you, Pure Land practitioners, have the heart to consign yourself to the world of the ordinary and the deluded while always extolling the realm of the saints? If after encountering eye-opening circumstances, you still do not redouble your efforts, if after hearing the True Dharma, you still do not follow it, are the Buddhas turning their backs on sentient beings, or are sentient beings turning their backs on the Buddhas? Sincere Pure Land practitioners should always bear this in mind!"

***(7-C) Những Bước Tu Căn Bản Của Hành Giả Tịnh Độ***  
***Pure Land Practitioners' Basic Steps of Cultivation***

Để thiết lập một nền móng vững chắc cho con đường tu tập tốt đẹp, hành giả Tịnh Độ nên cố gắng trì trai, nên tu tập Bát Thánh Đạo, không nên làm những việc ác, chỉ làm những việc lành, và giữ cho tâm ý thanh sạch; nên tu tập cả phước đức lẫn công đức; nên tu tập giới-định-huệ; nên trì giữ ngũ giới hay cụ túc giới (cho chư Tăng Ni); nên có lòng tin nơi luật nhân quả; nên quy-y Tam Bảo; nên luôn có tâm từ và luôn sống tu theo tinh thần Lục Hòa Kính— In order to establish a solid foundation for a good cultivation path, Pure Land practitioners should try to abstain from from meat; should cultivate the Eightfold Noble Path; should not commit wrongs, devoutly practice all kinds of good, purify the mind; should cultivate both blessings and merits, cultivate disciplines-concentration-wisdom; should keep the five precepts or complete precepts (of monks and nuns); should have faith in the law of cause and

effect, should take refuge in the Triratna; should always have the mind of compassion, and always observe the six points of reverent harmony.

### *(7-C-1) Ăn Chay To Abstain from Meat*

Phật tử không nên giết hại chúng sanh để ăn thịt. Sát sanh là giới cấm đầu tiên trong ngũ giới. Sát sanh để lấy thịt chúng sanh làm thực phẩm là tội nặng nhất trong Phật giáo. Đức Phật đã không cho rằng việc đề ra cách ăn chay cho các đệ tử tu sĩ của mình là điều thích đáng, điều mà Ngài đã làm là khuyên họ tránh ăn thịt thú vật, vì cho dù là loại thịt gì đi nữa thì ăn thịt vẫn là tiếp tay cho sát sanh, và thú vật chỉ bị sát hại để làm thực phẩm cho người ta mà thôi. Chính vì thế mà trước khi nhập diệt, Ngài khuyên tứ chúng nên ăn chay. Tuy nhiên, có lẽ Đức Phật không đòi hỏi các đệ tử tại gia của Ngài phải trường chay. Người Phật tử nên ăn chay có phương pháp và từ từ. Không nên bỏ ăn mặn ngay tức thời để chuyển qua ăn chay, vì làm như vậy có thể gây sự xáo trộn và bệnh hoạn cho cơ thể vì không thể ăn những món chay có đủ chất dinh dưỡng; phải từ từ giảm số lượng cá thịt, rồi sau đó có thể bắt đầu mỗi tháng hai ngày, rồi bốn ngày, sáu ngày, mười ngày, và từ từ nhiều hơn. Phật tử nên ăn chay để nuôi dưỡng lòng từ bi và tinh thần bình đẳng, mà còn tránh được nhiều bệnh tật. Ngoài ra, thức ăn chay cũng có nhiều sinh tố bổ dưỡng, thanh khiết và dễ tiêu hóa. Chúng ta không nên phán xét ai thanh tịnh hay bất tịnh qua chay mặn, thanh tịnh hay bất tịnh là do tư tưởng và hành động thiện ác của người ấy. Tuy nhiên, dù sao thì những người ăn trường chay được thì thật là đáng tán thán. Còn những người ăn mặn cũng phải cẩn trọng, vì dù biện luận thế nào đi nữa, thì bạn vẫn là những người ăn thịt chúng sanh. Bạn có thể nói “tôi không nghe,” hay “tôi không thấy” con vật bị giết, nhưng bạn có chắc rằng những con vật ấy không bị giết vì mục đích để lấy thịt làm thực phẩm cho bạn hay không? Cẩn trọng!!! Hành giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng trong kinh Đức Phật có nói với ngài A Nan: “Này A Nan, nếu không có hình tướng thì cũng không có pháp. Nếu không có thức ăn, thì cũng không có pháp. Nếu không có y phục thì cũng không có pháp. hãy giữ gìn cơ thể để ông phục vụ pháp. Trong truyền thống Mật giáo có sự liên hệ giữa các hình tướng vô cùng quan trọng. Nhưng không phải vì vậy mà chúng ta biến nó thành một cuộc phiêu lưu trên hình tướng. Chúng ta có thể trở thành người ăn chay trường và chế diễu người ăn thịt. Chúng ta có thể chỉ mặt toàn đồ bằng vải và không dùng da thú. Hay chúng ta có thể quyết định đi đến một nơi không có các ô nhiễm môi trường để sinh sống. Nhưng bất cứ một lối sống nào mà chúng ta chọn cũng đều có thể trở thành thái quá. Nếu một người trường trai sẽ thôi không dùng thịt nữa, nhưng anh ta vẫn có thể thấy khoan khoái khi lột một trái chuối bằng một cái tâm khát máu, hay cắn vào trái đào bằng cái tâm tham muốn và nấu trái cà tím để tìm trong đó hương vị của miếng thịt mỡ béo, Những bước dò giẫm của chúng ta trên con đường của hiện tượng vô cùng gian nan và phức tạp. Nói thế chúng ta không nhằm cổ võ cho việc ăn thịt. Chúng ta chỉ muốn nêu ra điểm là đừng nên nghĩ rằng thế giới hiện tượng này và ngay cả thân thể chúng ta nó đang hiện hành như chúng ta tưởng. Chúng ta luôn tìm một phương cách nhằm làm cho cuộc sống nhẹ nhàng hơn. Khi chúng ta không hạnh phúc hay không thoải mái, chúng ta thường muốn đi đến một nơi khác, lên hay xuống, hay bất cứ nơi nào. Có người kêu nó là địa ngục, có người kêu nó là thiên đàng, nhưng là cái gì đi nữa cũng không quan trọng,

chúng ta chỉ muốn có một chỗ để dưỡng thần mà thôi. Trong đạo Phật, lý tưởng nhất vẫn là trường trai; tuy nhiên, việc trường trai rất ư là khó khăn cho Phật tử tại gia, nên có một số ngày trong tháng cho cư sĩ tại gia. Lý do ăn chay thật là đơn giản, vì theo lời Phật dạy thì tất cả chúng sanh, kể cả loài cầm thú đều quý mạng sống, nên để tu tập lòng từ bi, người Phật tử không nên ăn thịt. Những ngày trai lạ theo đạo Phật thường là mồng một, 14, 15, và 30 âm lịch—Buddhists should not kill living beings to eat. Killing or slaughtering is the first of the five precepts. Killing animals for food is among the worst transgression in Buddhism. The Buddha did not feel justified in prescribing a vegetarian diet for his disciples among the monks. What he did was to advise them to avoid eating meat because for whatever reason, eating meat means to support ‘killing,’ and animals had to be slaughtered only to feed them. Thus, before His parinirvana, the Buddha advised his disciples (monks and nuns) to practice vegetarianism. However, the Buddha did not insist his lay disciples to adhere to a vegetarian diet. Buddhists should practice vegetarianism methodically and gradually. We should not give up right away the habit of eating meat and fish to have vegetarian diet. Instead, we should gradually reduce the amount of meat and fish, then, start eating vegetables two days a month, then four days, ten days, and more, etc. Eating a vegetarian diet is not only a form of cultivating compassion and equality, but it is also free us from many diseases. Furthermore, such a diet can provide us with a lot of vitamins, and easy to digest. We should not judge the purity and impurity of a man simply by observing what he eats. Through his own evil thoughts and actions, man makes himself impure. Those who eat vegetables and abstain from animal flesh are praiseworthy. Those who still eat meat should be cautious, for no matter what you say, you are still eating sentient beings’ flesh. You can say “I don’t hear,” or “I don’t see” the animal was killed for my food, but are you sure that the purpose of killing is not the purpose of obtaining food for you? Be careful!!! Pure Land practitioners should always remember that in the sutras, the Buddhist scriptures, Buddha once said to Ananda: “Ananda, if there is nobody, there is no dharma. If there is no food, there is no dharma. If there are no clothes, there is no dharma. Take care of your body, for the sake of the dharma.” Relating with the body is extremely important in the tantric tradition. However, we don’t make a personal trip out of it. We could become a vegetarian and sneer at meat eaters. We could wear pure cotton and renounce wearing any leather. Or we could decide to search for a country to live in that is free from pollution. But any of those approaches could be going too far. When someone becomes a vegetarian, he stops eating meat, but he might take a bloodthirsty delight in peeling bananas and crunching his teeth into peaches and cooking eggplants as meat substitutes. So our attempts to relate with the body can become very complicated. We’re not particularly advocating eating meat. Rather, we are pointing out that we do not accept our body as it is, and we do not accept our world. We are always searching for some way to have an easy ride. When we feel unhappy or uncomfortable, we think that we would like to go somewhere else, up or down or wherever. Some people call it hell, some people call it heaven, but whatever it is, we would like to have an easy ride somewhere. In Buddhism, ideally speaking, Buddhists should be lifetime vegetarians; however, this is very difficult for lay people. So certain days out of each month are denoted as a day not to eat meat. The reason behind this is simple. The Buddha taught that each sentient being, including animals, values life, so not to eat meat is to practice being compassionate. Vegetarian Days of the month are the first, the fourteenth, the fifteenth, and the thirtieth lunar calendar.

**(7-C-2) Bát Chánh Đạo**  
***The Noble Eightfold Path***

Bát Chánh Đạo, tám con đường dẫn tới sự chấm dứt đau khổ, mục đích của diệu đế thứ ba trong tứ diệu đế (Đạo đế). Bát Chánh Đạo là tám nẻo trong 37 nẻo Bồ Đề. **Thứ nhất** là Chánh Kiến hay hiểu đúng (Samyag-drsti (skt), Samma-ditthi (p)). Chánh kiến là nhận thấy một cách khách quan ngay thẳng; thấy thế nào thì ghi đúng thế ấy, không bị thành kiến hoặc tình cảm ảnh hưởng mà làm cho sự nhận xét bị sai lệch; biết phân biệt cái thật cái giả; nhận thức đạo lý chân chánh để tiến tới tu hành giải thoát. **Thứ nhì** là Chánh Tư Duy hay nghĩ đúng (Samyag-samkalpa (skt), Samm-sakappa (p)). Chánh tư duy là suy nghĩ đúng với lẽ phải, có lợi cho mình, và có lợi cho người khác. Suy nghĩ những hành vi lầm lỗi, những tâm niệm xấu xa cần phải cải sửa. Suy nghĩ giới định tuệ để tu tập giải thoát. Suy xét vô minh là nguyên nhân của mọi sự đau khổ, là nguồn gốc của mọi tội ác; suy nghĩ tìm phương pháp đúng để tu hành giải thoát cho mình và cho người. **Thứ ba** là Chánh Ngữ hay nói đúng (Samyag-vac (skt), Samma-vaca (p)). Chánh ngữ là nói lời thành thật và sáng suốt, nói hợp lý, nói không thiên vị, nói thẳng chứ không nói xéo hay xuyên tạc, nói lời thận trọng và hòa nhã; nói lời không tổn hại và có lợi ích chung. **Thứ tư** là Chánh Nghiệp hay làm đúng (Samyag-karmanta (skt), Samm-kammanta (p)). Chánh nghiệp là hành động chân chánh, đúng với lẽ phải, có ích lợi chung. Luôn luôn hành động trong sự tôn trọng hạnh phúc chung; tôn trọng lương tâm nghề nghiệp của mình; không làm tổn hại đến quyền lợi, nghề nghiệp, địa vị, danh dự, và tính mạng của người khác; giữ gìn thân khẩu ý bằng cách luôn tu tập mười nghiệp lành và nhổ dứt mười nghiệp dữ. **Thứ năm** là Chánh Mạng hay mưu sinh đúng (Samyag-ajiva (skt), Samma-ajiva (p)). Chánh mạng có nghĩa là sinh sống chân chính và lương thiện; không làm giàu trên mồ hôi nước mắt của người khác; không đối xử tệ bạc với người khác; không sống bám vào người khác; không mê tín dị đoan; không sống bằng miệng lưỡi mới lái để kiếm lợi. **Thứ sáu** là Chánh Tinh Tấn hay nỗ lực đúng (Samyag-vyayama (skt), Samma-vayama (p)). Chánh tinh tấn có nghĩa là chuyên cần siêng năng làm lợi mình và lợi người; không làm những việc bất chính như sát hại, gian xảo, đàng điếm, cờ bạc, ác độc và bỉ ổi, vân vân; ngược lại phải chú tâm làm những việc lành, tạo phước nghiệp. **Thứ bảy** là Chánh Niệm hay chú tâm đúng (Samyag-smrti (skt), Samma-sati (p)). Chánh niệm là nhớ đến những điều hay lẽ phải, những điều lợi lạc cho mình và cho người. **Thứ tám** là Chánh Định hay tập trung tư tưởng đúng (Samyag-samadhi (skt), Samma-samadhi (p)). Chánh định là tập trung tư tưởng đúng là tập trung vào việc từ bỏ những điều bất thiện và tập trung tinh thần được hoàn tất trong bốn giai đoạn thiền định. Tu tập Bát Chánh Đạo sẽ đưa đến những lợi ích thực sự như tự cải tạo tự thân, vì tu bát chánh đạo là sửa đổi mọi bất chính, sửa đổi mọi tội lỗi trong đời sống hiện tại, đồng thời còn tạo cho thân mình có một đời sống chân chánh, lợi ích và thiện mỹ; cải tạo hoàn cảnh vì nếu ai cũng tu bát chánh đạo thì cảnh thế gian sẽ an lành tịnh lạc, không còn cảnh khổ đau bất hạnh gây nên bởi hận thù, tranh chấp hay chiến tranh giữa người với người, giữa nước này với nước kia, hay chủng tộc này với chủng tộc khác, ngược lại lúc đó thanh bình sẽ vĩnh viễn ngự trị trên quả đất này; tu bát chánh đạo còn là căn bản đầu tiên cho sự giác ngộ, là nền tảng chánh giác, là căn bản giải thoát, ngày nay tu bát chánh đạo là gieo trồng cho mình những hạt giống Bồ Đề để ngày sau gặt hái quả Niết Bàn Vô Thượng. Hành

giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ một cách đơn giản rằng Bát Thánh Đạo chính là thấy đúng, suy nghĩ đúng, nói năng đúng, hành động đúng, sống đúng, nỗ lực đúng, ghi nhớ đúng, và thiền định đúng. Chánh kiến là từ bỏ cách nhìn hưởng về cái ngã của các sự vật và có cái thấy như thật của Đức Phật, nghĩa là vạn sự vạn vật không có tự tánh, không độc lập, mà hiện hữu do sự tổng hợp của nhau, cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không. Chánh tư duy là không thiên về thái độ quy ngã đối với sự vật, mà suy nghĩ về sự vật một cách đúng đắn. Chánh tư duy dạy chúng ta từ bỏ ba cái xấu để có được cái tâm độ lượng như tâm Phật: không tham muốn hay chỉ nghĩ đến sự thủ đắc cho riêng mình; không giận ghét hay không ưa thích khi sự việc xảy ra không như ý mình muốn; và không ác độc hay muốn được theo ý mình trong mọi sự. Chánh ngữ dạy chúng ta sử dụng ngôn từ đúng đắn trong đời sống hằng ngày và tránh bốn thứ xấu ác về miệng như nói dối, nói lưỡi hai chiều, nói lời vu khống và nói lời không cần thận. Chánh nghiệp là sự ứng xử hằng ngày phù hợp với giới luật của Đức Phật, nghĩa là phải kềm chế ba điều xấu nơi thân, làm trở ngại cho những hành động đúng như sát hại không cần thiết, trộm cắp, và tà dâm. Chánh mạng là thu hoạch thức ăn, quần áo, nhà cửa và các nhu cầu khác trong cuộc sống một cách đúng đắn. Chánh mạng dạy chúng ta kiếm sống bằng công việc không phiền khổ cho người khác hay những nghề vô ích cho xã hội, mà phải sống bằng sự thu nhập chính đáng bằng nghề nghiệp chính đáng và có ích cho người khác. Chánh tinh tấn là luôn hành sử đúng đắn, không lười biếng hay đi lệnh khỏi con đường chân chánh, tránh những sai lầm như ba điều xấu về ý, bốn điều xấu về miệng và ba điều xấu về thân. Chánh niệm là tu tập bằng cái tâm đúng đắn như Đức Phật đã tu tập, nghĩa là chúng ta phải chú tâm vào vạn sự vạn vật trong vũ trụ bằng cái tâm thanh tịnh và chính đáng. Cuối cùng là chánh định, nghĩa là luôn luôn không bị dao động vì những thay đổi của hoàn cảnh bên ngoài—The eight right (correct) ways. The path leading to release from suffering, the goal of the third in the four noble truths. These are eight in the 37 bodhi ways to enlightenment: **First**, right view is viewing things objectively; seeing them and reporting them exactly as they are without being influenced by prejudice or emotion. Right view helps differentiate the true from the false, and determines the true religious path for attaining liberation. **Second**, right thought means that our reflection must be consistent with common sense, useful both to others and ourselves. We must strive to correct our faults, or change our wicked opinions. While meditating on the noble formula of “Precept, Concentration, and Wisdom,” we must realize that ‘ignorance’ is the main cause of suffering, the root of all wicked acts; therefore, we must look for a way to get rid of suffering for us and for others. **Third**, correct or right speech or perfect speech. Right speech implies sincere, sound, impartial, direct, not distorting, cautious, affable, harmless, useful words and discourses. **Fourth**, right action involves action beneficial to both others and ourselves. We must always act for the happiness of the community, conforming to our sense of duty, without any ulterior motive for damaging others’ interests, occupations, positions, honors, or lives. We must also keep strict control of our “action, speech, and mind,” carrying out ten meritorious actions and avoiding ten evil ones. **Fifth**, right livelihood means to lead a decent and honest life. We must keep from exploiting or mistreating others or sponging on them. Do not be superstitious; do not act as a go-between to take profit. **Sixth**, right effort means we must be always hard-working, helpful to others and ourselves. Do not kill, cheat, or lead a wanton, gamble life. On the contrary, always try to perform good deeds for having good karma. **Seventh**, right mindfulness means to give heed to good deed for our own benefit and that of others. **Eighth**,

correct (right or perfect) meditation or correct concentration. Detached from sensual objects, detached from unwholesome things, and enters into the first, second, third and fourth absorption. Practicing the Noble Eight-fold Path can bring about real advantages such as improvement of personal conditions. It is due to the elimination of all evil thoughts, words, and actions that we may commit in our daily life, and to the continuing practice of charitable work; improvement of living conditions. If everyone practiced this noble path, the world we are living now would be devoid of all miseries and sufferings caused by hatred, struggle, and war between men and men, countries and countries, or peoples and peoples. Peace would reign forever on earth; attainment of enlightenment or Bodhi Awareness. The Noble Eight-fold Path is the first basic condition for attaining Bodhi Consciousness that is untarnished while Alaya Consciousness is still defiled. Pure Land practitioners should always remember that the eightfold noble path consists in right view, right thinking, right speech, right action, right living, right endeavor, right memory, and right meditation. Right view means to abandon a self-centered way of looking at things and to have a right view of the Buddha, that is “Nothing has its own self; everything exists due to temporary combination. If this exists, the other exists; if this ceases to exist, the other is in no way to be able to exist.” Right thinking means not to include toward a self-centered attitude toward things but to think of things rightly. Right view teaches us to abandon the three evils of the mind such as covetousness, resentment, and evil-mindedness; and to think of things rightly, with as generous a mind as the Buddha: not to have greedy mind (covetousness) or not to think only of one’s own gain; not to have the angry mind (resentment) or not to get angry when things do not turn out as one wishes; not to have the evil mind (evil-mindedness). Right speech teaches us to use right words in our daily lives and to avoid the four evils of the mouth such as not to lie (to use false language), not to speak with a double tongue, not to commit ill-speaking, and not to use improper language (careless language). Right action means daily conduct in accordance with the precepts of the Buddha. It is to say one must refrain from the three evils of the body that hinder right action such as needless killing, stealing, and committing adultery or other sexual misconduct. Right living means to gain food, clothing, shelter, and other necessities of life in a right way. Right living teaches us not to earn our livelihood through work that makes trouble for others or through a career useless to society, but to live on a justifiable income that we can obtain through right work and a vocation useful to others. Right endeavor means to engage constantly in right conduct without being idle or deviating from the right way, avoid such wrongs as the three evils of the mind, the evils of the mouth, and the three evils of the body. Right memory means to practice with a right mind as the Buddha did, that is, we must address ourselves to all things in the universe with a fair and right mind. And finally, right meditation means not to be agitated by any change of external circumstances.

*(7-C-3) Chú Ác Mạc Tác, Chúng Thiện Phụng Hành,  
Tự Tịnh Kỳ Ý, Thị Chú Phật Giáo*

Mặc dầu hành giả tu Tịnh Độ vẫn luôn biết một người chỉ cần niệm Phật, thì dù trong quá khứ người ấy có phạm phải lỗi lầm, vẫn được phước đức của Phật A Di Đà và được nhận về Tây phương Cực Lạc. Họ luôn nhớ trong tâm châm ngôn tu tập hàng đầu của Phật giáo mà



đức Phật đã dạy trong kinh A Hàm: “Không làm những việc ác, chỉ làm những việc lành, giữ tâm ý trong sạch, đó là lời chư Phật dạy.” Bởi vì biển pháp mênh mông cũng từ bốn câu kệ này mà ra. Hành giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ những lời Phật dạy trong Kinh Pháp Cú: Người trí hãy nên rời bỏ hắc pháp (ác pháp) mà tu tập bạch pháp (thiện pháp), xa gia đình nhỏ hẹp, xuất gia sống độc thân theo pháp tắc Sa-môn. Người trí phải gột sạch những điều cấu uế trong tâm, hãy cầu cái vui Chánh pháp, xa lìa ngũ dục mà chứng Niết bàn. Người nào thường chính tâm tu tập các phép giác chi, xa lìa tánh cố chấp, rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não để trở nên sáng suốt, thì sẽ giải thoát và chứng đắc Niết bàn ngay trong đời hiện tại—Even though Pure Land practitioners always know that if a person merely repeat the name of Amitabha, no matter how evil his life may have been in the past, will acquire the merits of Amitabha and be received into Western Paradise. They always keep in mind the most important motto in Buddhism which the Buddha taught in the Agama Sutra: “Do not commit wrongs, devoutly practice all kinds of good, purify the mind, that’s Buddhism” or “To do no evil, to do only good, to purify the will, these can be interpreted as the doctrine of all Buddhas.” These four sentences are said to include all the Buddha-teaching. Pure Land practitioners should always remember the Buddha’s teachings in the Dharmapada Sutra: A wise man should abandon the way of woeful states and follows the bright way. He should go from his home to the homeless state and live in accordance with the rules for Sramanas (Dharmapada 87). A wise man should purge himself from all the impurities of the mind, give up sensual pleasures, and seek great delight in Nirvana (Dharmapada 88). Those whose minds are well-trained and well-perfected in the seven factors of enlightenment, who give up of grasping, abandon defiled minds, and eradicate all afflictions. They are shining ones and have completely liberated and attained Nirvana even in this world (Dharmapada 89).

### *(7-C-4) Công Đức Và Phước Đức Virtue and Merit*

**Công đức** là thực hành cái gì thiện lành như giảm thiểu tham, sân, si. Công đức là hạnh tự cải thiện mình, vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử để đi đến Phật quả. Theo Kinh Tạp A Hàm, Đức Phật đã đề cập về mười một phẩm hạnh đem lại tình trạng an lành cho người nữ trong thế giới này và trong cảnh giới kế tiếp. Công đức là phẩm chất tốt trong chúng ta bảo đảm những ơn phước sắp đến, cả vật chất lẫn tinh thần. Không cần khó khăn lắm người ta cũng nhìn thấy ngay rằng ước ao công đức, tạo công đức, tàng chứa công đức, hay thu thập công đức, dù xứng đáng thế nào chăng nữa vẫn ẩn tàng một mức độ ích kỷ đáng kể. Công đức luôn luôn là những những chiến thuật mà các Phật tử, những thành phần yếu kém về phương diện tâm linh trong giáo hội, dùng để làm yếu đi những bản năng chấp thủ, bằng cách tách rời mình với của cải và gia đình, bằng cách ngược lại hướng dẫn họ về một mục đích duy nhất, nghĩa là sự thủ đắc công đức từ lâu vẫn nằm trong chiến thuật của Phật giáo. Nhưng, dĩ nhiên việc này chỉ có giá trị ở mức độ tinh thần thấp kém. Ở những giai đoạn cao hơn người ta phải quay lưng lại với cả hình thức thủ đắc này, người ta phải sẵn sàng buông bỏ kho tàng công đức của mình vì hạnh phúc của người khác. Đại Thừa đã rút ra kết luận này, và mong mỗi tín đồ cấp cho chúng sanh khác công đức của riêng mình, như kinh điển đã dạy: “Hồi hướng hay trao tặng công đức của họ cho sự giác ngộ của mọi chúng sanh.” “Qua công

đức của mọi thiện pháp của chúng ta, chúng ta mong ước xoa dịu nỗi khổ đau của hết thảy chúng sanh, chúng ta ao ước là thầy thuốc và kẻ nuôi bệnh chùng nào còn có bệnh tật. Qua những cơn mưa thực phẩm và đồ uống, chúng ta ao ước dập tắt ngọn lửa của đói và khát. Chúng ta ao ước là một kho báu vô tận cho kẻ bần cùng, một tôi tớ cung cấp tất cả những gì họ thiếu. Cuộc sống của chúng ta, và tất cả mọi cuộc tái sanh, tất cả mọi của cải, tất cả mọi công đức mà chúng ta thủ đắc hay sẽ thủ đắc, tất cả những điều đó chúng ta xin từ bỏ không chút hy vọng lợi lộc cho riêng chúng ta, hầu sự giải thoát của tất cả chúng sanh có thể thực hiện.” Theo đạo Phật, “Đức” là gốc còn tiền tài vật chất là ngọn. Đức hạnh là gốc của con người, còn tiền tài vật chất chỉ là ngọn ngành mà thôi. Đức hạnh tu tập mà thành là từ những nơi rất nhỏ nhất. Phật tử chân thuần không nên xem thường những chuyện thiện nhỏ mà không làm, rồi chỉ ngồi chờ những chuyện thiện lớn. Kỳ thật trên đời này không có việc thiện nào lớn hay việc thiện nào nhỏ cả. Núi lớn là do từng hạt bụi nhỏ kết tập lại mà thành, bụi tuy nhỏ nhưng kết tập nhiều thì thành khối núi lớn. Cũng như vậy, đức hạnh tuy nhỏ, nhưng nếu mình tích lũy nhiều thì cũng có thể thành một khối lớn công đức. Hơn nữa, công đức còn là sức mạnh giúp chúng ta vượt qua bờ sanh tử và đạt đến quả vị Phật. Phước đức được thành lập bằng cách giúp đỡ người khác, trong khi công đức nhờ vào tu tập để tự cải thiện mình và làm giảm thiểu những ham muốn, giận hờn, si mê. Cả phước đức và công đức phải được tu tập song hành. Hai từ này thỉnh thoảng được dùng lẫn lộn. Tuy nhiên, sự khác biệt chính yếu là phước đức mang lại hạnh phúc, giàu sang, thông thái, vân vân của bậc trời người, vì thế chúng có tính cách tạm thời và vẫn còn bị luân hồi sanh tử. Công đức, ngược lại giúp vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử và dẫn đến quả vị Phật. Cùng một hành động bố thí với tâm niệm đạt được quả báo trần tục thì mình sẽ được phước đức; tuy nhiên, nếu mình bố thí với quyết tâm giảm thiểu tham lam bồng xển, mình sẽ được công đức. ***Trong khi Phước đức tức là công đức bên ngoài, còn công đức là do công phu tu tập bên trong mà có.*** Công đức do công phu niệm Phật hay thiền tập, dù trong chốc lát cũng không bao giờ mất. Có người cho rằng ‘Nếu như vậy tôi khỏi làm những phước đức bên ngoài, tôi chỉ một bề tích tụ công phu tu tập bên trong là đủ’. Nghĩ như vậy là hoàn toàn sai. Người Phật tử chơn thuần phải tu tập cả hai, vừa tu phước mà cũng vừa tu tập công đức, cho tới khi nào công đức tròn đầy và phước đức đầy đủ, mới được gọi là ‘Lưỡng Túc Tôn.’ ***Phước đức*** là những cách thực hành khác nhau cho Phật tử, như thực hành bố thí, in kinh ấn tống, xây chùa dựng tháp, trì trai giữ giới, vân vân. Tuy nhiên, tâm không định tĩnh, không chuyên chú thực tập một pháp môn như định thì khó mà đạt được nhất tâm. Do đó khó mà vãng sanh Cực Lạc. Người Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng “Phước phải từ nơi chính mình mà cầu. Nếu mình biết tu phước thì có phước, nếu biết tu huệ thì có huệ. Tuy nhiên, phước huệ song tu thì vẫn tốt hơn. Tu phước là phải hưởng về bên trong mà tu, tu nơi chính mình. Nếu mình làm việc thiện là mình có phước. Ngược lại, nếu mình làm việc ác là mình không có phước, thế thôi. Người tu Phật phải hưởng về nơi chính mình mà tu, chứ đừng hưởng ngoài cầu hình. Cổ đức có dạy: “Họa Phước vô môn, duy nhân tự chiêu,” hay “Bệnh từng khẩu nhập, họa từng khẩu xuất,” nghĩa là họa phước không có cửa ra vào, chỉ do tự mình chuốc lấy. Con người gặp phải đủ thứ tai họa, hoạn nạn là do ăn nói bậy bạ mà ra. Chúng ta có thể nhất thời khoái khẩu với những món ngon vật lạ như bò, gà, đồ biển, vân vân, nhưng về lâu về sau này chính những thực phẩm này có thể gây nên những căn bệnh chết người vì trong thịt động vật có chứa rất nhiều độc tố qua thức ăn tẩm hóa chất để nuôi chúng mau lớn. ***Phước đức*** là kết quả của những việc làm thiện lành tự nguyện, còn có nghĩa là phước điền, hay hạnh phước điền. Phước điền, công lao

hay công trạng qua việc bố thí, thờ phụng và những phục vụ về tôn giáo, tụng kinh, cầu nguyện, vân vân, bảo đảm cho những điều kiện tồn tại tốt hơn trong cuộc đời sau này. Việc đạt tới những công trạng karma là một nhân tố quan trọng khuyến khích Phật tử thế tục. Phật giáo Đại thừa cho rằng công lao tích lũy được dùng cho sự đạt tới đại giác. Sự hồi hướng một phần công lao mình cho việc cứu độ người khác là một phần trong những bốn nguyện của chư Bồ Tát. Trong các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy, làm phước là một trọng điểm trong đời sống tôn giáo của người tại gia, những người mà người ta cho rằng không có khả năng đạt được những mức độ thiền định cao hay Niết Bàn. Trong Phật giáo nguyên thủy, người ta cho rằng phước đức không thể hồi hướng được, nhưng trong giáo thuyết của Phật giáo Đại Thừa, “hồi hướng công đức” trở nên phổ quát, và người ta nói rằng đó là công đức chủ yếu của một vị Bồ Tát, người sẵn sàng ban bố công đức hay những việc thiện lành của chính mình vì lợi ích của người khác. **Phước đức** do quả báo thiện nghiệp mà có. Phước đức bao gồm tài sản và hạnh phước của cõi nhân thiên, nên chỉ là tạm bợ và vẫn chịu luân hồi sanh tử. Hành giả Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng Phước đức là cái mà chúng ta làm lợi ích cho người, trong khi công đức là cái mà chúng ta tu tập để cải thiện tự thân như giảm thiểu tham sân si. Hai thứ phước đức và công đức phải được tu tập cùng một lúc. Hai từ này thỉnh thoảng được dùng lẫn lộn. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể. Phước đức bao gồm tài vật của cõi nhân thiên, nên chỉ tạm bợ và còn trong vòng luân hồi sanh tử. Trái lại, công đức siêu việt khỏi luân hồi sanh tử để dẫn đến Phật quả. Cùng một hành động có thể dẫn đến hoặc phước đức, hoặc công đức. Nếu chúng ta bố thí với ý định được phước báu nhân thiên thì chúng ta gặt được phần phước đức, nếu chúng ta bố thí với tâm ý giảm thiểu tham sân si thì chúng ta đạt được phần công đức. Trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” Đại Sư Ấn Quang dạy: “Hành giả niệm Phật, mỗi khi tụng kinh, trì chú, lễ bái, sám hối, cứu hộ tai nạn, giúp kẻ nghèo khổ, không nên tìm kiếm công đức phước đức nơi cõi nhân thiên. Nếu có tâm niệm ấy thì mất phần lợi lạc của sự vãng sanh Tịnh Độ và phải bị chìm đắm trong biển đời Sanh Tử. Hành giả nên biết rằng hưởng phúc càng nhiều ác nghiệp càng lớn, khó mà thoát được tam đồ địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh qua một đời sau nữa. Chừng đó muốn trở lại làm thân người, được nghe pháp Tịnh Độ hiện đời giải thoát còn khó hơn lên cõi trời! Chính vì lý do này mà đức Phật dạy chúng sanh niệm Phật cầu về Tây Phương Tịnh Độ, vì chúng sanh mà giải quyết vấn đề sinh tử ngay trong hiện kiếp. Nếu lại cầu đời sau hưởng phước báo ở cõi nhân thiên tức là trái lại với lời Phật dạy, cũng giống như đem hạt ngọc mà đổi lấy một viên kẹo để ăn, há chẳng đáng tiếc lắm sao!” Trong kinh Pháp Cú, đức Phật dạy: Mùi hương của các thứ hoa, dù là hoa chiên đàn, hoa đa già la, hay hoa mạn ly đều không thể bay ngược gió, chỉ có mùi hương đức hạnh của người chân chính, tuy ngược gió vẫn bay khắp cả muôn phương (54). Hương chiên đàn, hương đa già la, hương bạt tất kỳ, hương thanh liên, trong tất cả thứ hương, chỉ thứ hương đức hạnh là hơn cả (55). Hương chiên đàn, hương đa già la đều là thứ hương vi diệu, nhưng không sánh bằng hương người đức hạnh, xông ngát tận chư thiên (56). Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được (57). Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui (333)—*Virtue is practicing what is good like decreasing greed, anger and ignorance. Virtue is to improve oneself, which will help transcend birth and death and lead to Buddhahood. In the Samyutta Nikaya Sutta, the Buddha mentioned about eleven virtues that would conduce towards the well-being of women both in this world and in the next. Merit is the good quality in us which ensures future benefits to us,*

material of spiritual. It is not difficult to perceive that to desire merit, to hoard, store, and accumulate merit, does, however meritorious it may be, imply a considerable degree of self-seeking. It has always been the tactics of the Buddhists to weaken the possessive instincts of the spiritually less-endowed members of the community by withdrawing them from such objects as wealth and family, and directing them instead towards one aim and object, i.e. the acquisition of merit. But that, of course, is good enough only on a fairly low spiritual level. At higher stages one will have to turn also against this form of possessiveness, one will have to be willing to give up one's store of merit for the sake of the happiness of others. The Mahayana drew this conclusion and expected its followers to endow other beings with their own merit, or, as the Scriptures put it, 'to turn over, or dedicate, their merit to the enlightenment of all beings.' "Through the merit derived from all our good deeds We wish to appease the suffering of all creatures, to be the medicine, the physician, and the nurse of the sick as long as there is sickness. Through rains of food and drink We wish to extinguish the fire of hunger and thirst. We wish to be an exhaustible treasure to the poor, a servant who furnishes them with all they lack. Our life, and all our re-birth, all our possessions, all the merit that We have acquired or will acquire, all that We abandon without hope of any gain for ourselves in order that the salvation of all beings might be promoted." According to Buddhism, "Virtue" is fundamental (the root), while "Wealth" is incidental. Virtuous conduct is the foundation of a person, while wealth is only an insignificant thing. Virtuous conduct begins in small places. Sincere Buddhists should not think a good deed is too small and fail to do it, then idly sit still waiting around for a big good deed. As a matter of fact, there is no such small or big good deed. A mountain is an accumulation of specks of dust. Although each speck is tiny, many specks piled up can form a big mountain. Similarly, virtuous deeds may be small, yet when many are accumulated, they will form a mountain of virtue. In addition, virtue will help transcend birth and death and lead to Buddhahood. Merit is what one established by benefitting others, while virtue is what one practices to improve oneself such as decreasing greed, anger, and ignorance. Both merit and virtue should be cultivated side by side. These two terms are sometimes used interchangeably. However, there is a crucial difference. Merits are the blessings (wealth, intelligence, etc) of the human and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death. Virtue, on the other hand, transcend birth and death and lead to Buddhahood. The same action of giving charity with the mind to obtain mundane rewards, you will get merit; however, if you give charity with the mind to decrease greed and stingy, you will obtain virtue. ***While Merit is obtained from doing the Buddha work, while virtue gained from one's own practice and cultivation.*** If a person can recite the Buddha name or sit stillness for the briefest time, he creates merit and virtue which will never disappear. Someone may say, 'I will not create any more external merit and virtue; I am going to have only inner merit and virtue.' It is totally wrong to think that way. A sincere Buddhist should cultivate both kinds of merit and virtue. When your merit and virtue are perfected and your blessings and wisdom are complete, you will be known as the 'Doubly-Perfected Honored One.' ***Practices of blessing*** are various practices for a Buddhist such as practicing charity, distributing free sutras, building temples and stupas, keeping vegetarian diet and precepts, etc. However, the mind is not able to focus on a single individual practice and it is difficult to achieve one-pointedness of mind. Thus, it is difficult to be reborn in the Pure Land. Sincere Buddhists should always remember that we must create

our own blessings. If we cultivate blessings, we will obtain blessings; if we cultivate wisdom, we will obtain wisdom. However, to cultivate both blessings and wisdom is even better. Blessings come from ourselves. If we perform good deeds, we will have blessings. On the contrary, if we commit evil deeds, we will not have blessings. Buddhists should make demands on ourselves, not to make demands on others and seek outside appearances. Ancient Virtues taught: “Calamities and blessings are not fixed; we bring them upon ourselves,” or “Sickness enters through the mouth; calamities come out of the mouth”. We are beset with calamities on all sides, careless talking may very well be the cause. We may momentarily enjoy all kinds of good tasty foods such as steak, chicken, and seafood, but in the long run, these foods may cause us a lot of deadly diseases because nowadays animal flesh contains a lot of poisons from their chemical foods that help make them grow faster to be ready for selling in the market. *Merit* is the result of the voluntary performance of virtuous actions, also means field of merit, or field of happiness. Merit, karmic merit gained through giving alms, performing worship and religious services, reciting sutras, praying, and so on, which is said to assure a better life in the future. Accumulating merit is a major factor in the spiritual effort of a Buddhist layperson. Mahayana Buddhism teaches that accumulated merit should serve the enlightenment of all beings by being transferred to others. The commitment to transfer a part of one’s accumulated merit to others is a significant aspect of the Bodhisattva vow. Perfection in this is achieved in the eighth stage of a Bodhisattva’s development. In Theravada countries, making merit is a central focus of the religious lives of laypeople, who are generally thought to be incapable of attaining the higher levels of meditative practice or Nirvana. In early Buddhism, it appears that it was assumed that merit is non-transferable, but in Mahayana the doctrine of “transference of merit” became widespread, and is said to be one of the key virtues of a Bodhisattva, who willingly gives away the karmic benefits of his or her good works for the benefit of others. *Merit* (blessed virtues, all good deeds, or the blessing) arising from good deeds. The karmic result of unselfish action either mental or physical. The blessing wealth, intelligence of human beings and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death. Pure Land practitioners should always remember that Merit is what one establishes by benefitting others, while virtue is what one practices to improve oneself such as decreasing greed, anger and ignorance. Both merit and virtue should be cultivated side by side. These two terms are sometimes used interchangeably. However, there is a crucial difference. Merits are the blessings (wealth, intelligence, etc) of the human and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death. Virtue, on the other hand, transcend birth and death and lead to Buddhahood. The same action of giving charity can lead to either Merit or Virtue. If you give charity with the mind to obtain mundane rewards, you will get Merit; however, if you give charity with the mind to decrease greed, you will obtain virtue. In 'Letters From Patriarch Yin-Kuang,' Great Master Yin-Kuang said: “Buddha Recitation practitioners should dedicate all virtues toward rebirth in the Pure Land, whether they are earned through reciting sutras and mantras, paying respect to the Buddhas, practicing repentance, rescuing victims of accidents or disasters, or helping the needy. You should not seek the merits and blessings of the human and celestial realms either in this life or the next. If you have such thoughts, you will lose the benefit of rebirth in the Pure Land and drown in the sea of Birth and Death. You should know that the more blessings you enjoy, the greater

the evil karma you are likely to create, making it exceedingly difficult to avoid the path of hells, hungry ghosts and animality in the third lifetime. At that point, it will be more difficult to recover the human form and hear the Pure Land Dharma of liberation in one lifetime than to achieve rebirth as a celestial! For this reason, the Buddha taught the method of reciting Amitabha Buddha's name, seeking rebirth in the Western Pure Land, in order to help sentient beings resolve the problem of Birth and Death in this very lifetime. If you aspire to gain the blessings of the celestial and human realms in the next lifetime, you are going counter to the teachings of the Buddhas. It is like exchanging a priceless pearl for a piece of candy, how truly regrettable!" In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: The scent of flowers does not blow against the wind, nor does the fragrance of sandalwood and jasmine, but the fragrance of the virtuous blows against the wind; the virtuous man pervades every direction (Dharmapada 54). Of little account is the fragrance of sandal-wood, lotus, jasmine; above all these kinds of fragrance, the fragrance of virtue is by far the best (Dharmapada 55). Of little account is the fragrance of sandal; the fragrance of the virtuous rises up to the gods as the highest (Dharmapada 56). Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge (Dharmapada 57). To be virtuous until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant (Dharmapada 333).

***(7-C-5) Giới-Định-Huệ***  
***Discipline-Meditation-Wisdom***

Tam Vô Lậu Học là ba phần học của hàng vô lậu, hay của hạng người đã dứt được luân hồi sanh tử. Hành giả tu Phật nên luôn nhớ rằng trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không phải trì giới, không có pháp nào mà không có giới. Giới như những chiếc lồng nhốt những tên trộm tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng. Định là phép luyện cho tâm được định tĩnh. Tương tự như “giới,” trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không tu luyện cho tâm định tĩnh. Huệ là phép tu tập trí tuệ là kết quả của giới và định. Nếu bạn muốn đoạn trừ tam độc tham lam, sân hận và si mê, bạn không có con đường nào khác hơn là phải tu giới và định hầu đạt được trí tuệ ba la mật. Với trí tuệ ba la mật, bạn có thể tiêu diệt những tên trộm này và chấm dứt khổ đau phiền não. Nếu chúng ta không trì giới thì chúng ta có thể tiếp tục gây tội tạo nghiệp; thiếu định lực chúng ta không có khả năng tu đạo; và kết quả chẳng những chúng ta không có trí tuệ, mà chúng ta còn trở nên ngu độn hơn. Vì vậy người tu Phật nào cũng phải có tam vô lậu học này. ***Giới luật*** giúp thân không làm ác, định giúp lắng đọng những xáo trộn tâm linh, và tuệ giúp loại trừ ảo tưởng và chứng được chân lý. Nếu không có giới hạnh thanh tịnh sẽ không thể đình chỉ sự loạn động của tư tưởng; nếu không đình chỉ sự loạn động của tư tưởng sẽ không có sự thành tựu của tuệ giác. Sự thành tựu của tuệ giác có nghĩa là sự viên mãn của tri thức và trí tuệ, tức giác ngộ trọn vẹn. Đó là kết quả của chuỗi tự tạo và lý tưởng của đời sống tự tác chủ. Đương nhiên, Giới Định Huệ rất cần thiết cho Phật tử. Nhưng sau Đức Phật, Tam Học dần dần bị chia thành ba đề tài riêng rẽ: những người tuân giữ giới luật trở thành những Luật sư; các hành giả tham thiền nhập định trở thành những Thiền sư; những người tu Bát Nhã (tu tuệ) trở thành những triết gia hay những nhà biện chứng. Trong Phật giáo, không có phép gọi

là tu hành nào mà không phải trì giới, không có pháp nào mà không có giới. Giới tuy có năm giới, mười giới, hay Bồ Tát Giới, vân vân, nhưng căn bản nhất vẫn là Ngũ Giới: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không uống những chất cay độc. Trì giới thì không tạo tội. Giới như những chiếc lồng nhốt những tên trộm tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng. Giới cốt yếu là giữ tất cả những giới luật đã được Đức Phật thiết lập cho sự ổn định tinh thần của các đệ tử của Ngài. Giới giúp loại bỏ những ác nghiệp. Trì giới có nghĩa là ngưng không làm những việc xấu ác. Đồng thời, làm tất cả những việc thiện lành. Trì giới là để tránh những hậu quả xấu ác do thân khẩu ý gây nên. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera, trước khi gia công thực hành những nhiệm vụ khó khăn hơn, như tu tập thiền định, điều chánh yếu là chúng ta phải tự khép mình vào khuôn khổ kỷ cương, đặt hành động và lời nói trong giới luật. Giới luật trong Phật Giáo nhằm điều ngự thân nghiệp và khẩu nghiệp, nói cách khác, giới luật nhằm giúp lời nói và hành động trong sạch. Trong Bát Chánh Đạo, ba chi liên hệ tới giới luật là chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Người muốn hành thiện có kết quả thì trước tiên phải trì giữ ngũ giới căn bản không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống rượu cũng như những chất cay độc làm cho tâm thần buông lung phóng túng, không tỉnh giác. Chúng ta luôn tự cho mình đã học ba môn tăng thượng, nhưng chúng ta chỉ có một ý niệm mờ nhạt trong tâm thức về định và tuệ mà thôi. Riêng về giới, chúng ta có thể giữ giới bằng khả năng của chính mình với những biện pháp cụ thể. Muốn giữ giới chúng ta phải đóng các cửa dẫn đến sự phạm giới. Vô minh dẫn đến sự phạm giới. Nếu chúng ta không biết chúng ta phải giữ điều gì thì chúng ta sẽ không biết là chúng ta có phá giới hay không phá giới. Vì vậy muốn đóng cánh cửa vô minh, chúng ta cần phải biết rõ, phải học giới, học kinh. Chúng ta cũng phải học những bài kệ tóm tắt các giới luật. Sự bất kính cũng là một cách dẫn đến phạm giới. Chúng ta phải kính trọng các bậc thầy cũng như các thiện hữu tri thức có hành vi phù hợp với pháp. Người Phật tử nên có thái độ rằng giới luật trong dòng tâm thức của mình thay thế cho bậc đạo sư hay Đức Phật. Vì theo Đức Phật, giới luật cũng là thầy và người thầy trước mặt mình cũng là hiện thân của giới luật mà Đức Phật đã ban hành cách nay gần 26 thế kỷ về trước. Chính thế thế mà Ngài đã khuyên chúng đệ tử: “Đừng thờ ơ với giới luật, vì giới luật cũng như một sự thay thế cho bậc thầy của các người sau khi Ta diệt độ.” Sự phạm giới sẽ theo liền bất cứ vọng tưởng nào. Ba vọng tưởng lớn nhất là tham, sân, và si. Như vậy, muốn giữ giới, chúng ta phải đối trị những vọng tưởng trong dòng tâm thức của mình. Để đối trị vọng tưởng tham ái, hãy quán về bất tịnh của thân xác, xem nó như một túi đựng đầy đồ dơ, và nhìn nó dưới khía cạnh đầy máu, phình trương, bị đòi bỏ ăn, nó sẽ thành một bộ xương, vân vân. Để đối trị vọng tưởng thù hận hãy quán về tử bi. Để đối trị vọng tưởng kiêu mạn, hãy nghĩ về những nỗi khổ đau phiền não cõi ta bà như già, bệnh, chết, những bất trắc, sự liên tục lên voi xuống chó, vân vân. Để đối trị vọng tưởng si mê ám muội hãy quán về duyên sanh. Tóm lại, quán về tánh không là cách đối trị vọng tưởng hữu hiệu nhất. Để tránh buông lung, chúng ta phải có chánh niệm, không quên điều chỉnh lối hành xử vào mọi thời khắc trong ngày, trong đi, đứng, ngồi, nằm. Lúc nào chúng ta cũng phải kiểm soát thân, khẩu, ý của mình xem coi mình có bị hoen ố hay không. Trong Kinh Pháp Cú, đức Phật: Sự phá giới làm hại mình như dây mang-la bao quanh cây Ta-la làm cho cây này khô héo. Người phá giới chỉ là người làm điều mà kẻ thù muốn làm cho mình (162). Phá giới chẳng tu hành, thà nuốt hừng sắt nóng hừng hực lửa đốt thân còn hơn thọ lãnh của tìn thí (308). Buông lung theo tà dục, sẽ chịu bốn việc bất an: mắc tội vô phước, ngủ không yên, bị chê là vô luân, đọa địa

ngục (309). Vô phước đọa ác thú bị khủng bố, ít vui, quốc vương kết trọng tội: đó là kết quả của tà dâm. Vậy chớ nên phạm đến (310). Cũng như vụng nắm cổ cô-sa (cổ thơm) thì bị đứt tay, làm sa-môn mà theo tà hạnh thì bị đọa địa ngục (311). Những người giải đãi, nhiễm ô và hoài nghi việc tu phạm hạnh, sẽ không làm sao chứng thành quả lớn (312). Việc đáng làm hãy làm cho hết sức! Phóng dăng và rong chơi chỉ tăng thêm trần dục mà thôi (313). Không tạo ác nghiệp là hơn, vì làm ác nhứt định thọ khổ; làm các thiện nghiệp là hơn, vì làm lành nhứt định thọ vui (314). Như thành quách được phòng hộ thế nào, tự thân các người cũng phải nên phòng hộ như thế. Một giây lát cũng chớ buông lung. Hễ một giây lát buông lung là một giây lát sa đọa địa ngục (315). Theo Kinh Duy Ma Cật, khi Đức Thế Tôn còn tại thế, có hai vị Tỳ Kheo **phạm luật hạnh**, lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, đến hỏi Ưu Ba Li rằng: “Dạ thưa ngài Ưu Ba Li! Chúng tôi phạm luật thật lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, mong nhờ ngài giải rõ chỗ nghi hối cho chúng tôi được khỏi tội ấy.” Ưu Ba Li liền y theo pháp, giải nói cho hai vị. Bấy giờ ông Duy Ma Cật đến nói với Ưu Ba Li. “Thưa ngài Ưu Ba Li, ngài chớ kết thêm tội cho hai vị Tỳ Kheo này, phải trừ dứt ngay, chớ làm rối loạn lòng họ. Vì sao? Vì tội tánh kia không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Như lời Phật đã dạy: **‘Tâm nhớ nên chúng sanh nhớ, tâm sạch nên chúng sanh sạch.’** Tâm cũng không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Tâm kia như thế nào, tội cấu cũng như thế ấy. Các pháp cũng thế, không ra ngoài chơn như. Như ngài Ưu Ba Li, khi tâm tướng được giải thoát thì có tội cấu chăng?” Ưu Ba Li đáp: “Không.” Ông Duy Ma Cật nói: “Tất cả chúng sanh tâm tướng không nhớ cũng như thế! Thưa ngài Ưu Ba Li! Vọng tưởng là nhớ, không vọng tưởng là sạch; điên đảo là nhớ, không điên đảo là sạch; chấp ngã là nhớ, không chấp ngã là sạch. Ngài Ưu Ba Li! Tất cả pháp sanh diệt không dừng, như huyền, như chớp; các Pháp không chờ nhau cho đến một niệm không dừng; các Pháp đều là vọng kiến, như chiêm bao, như nắng dạn, như trăng dưới nước, như bóng trong gương, do vọng tưởng sanh ra. Người nào biết nghĩa này gọi là giữ luật, người nào rõ nghĩa này gọi là khéo hiểu.” Lúc đó hai vị Tỳ Kheo khen rằng: “Thật là bậc thượng trí! Ngài Ưu Ba Li này không thể sánh kịp. Ngài là bậc giữ luật hơn hết mà không nói được.” Ưu Ba Li đáp rằng: “Trừ Đức Như Lai ra, chưa có bậc Thanh Văn và Bồ Tát nào có thể chế phục được chỗ nhạo thuyết biện tài của ông Duy Ma Cật. Trí tuệ ông thông suốt không lường.” Khi ấy, hai vị Tỳ Kheo dứt hết nghi hối, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và phát nguyện rằng: “Nguyện làm cho tất cả chúng sanh đều được biện tài như vậy.” **Thứ nhì là Định** tức là Thiền Định, là phép luyện cho tâm được định tĩnh. Tương tự như “giới,” trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không tu luyện cho tâm định tĩnh. Định là phép tu tập nhờ đó người ta đi đến yên tịnh. Định giúp làm yên tĩnh những nhiễu loạn tinh thần. Thiền định (thu nhiếp những tư tưởng hỗn tạp) và trí tuệ (quán chiếu thấu suốt sự lý), giống như hai cánh tay, tay trái là thiền định, tay phải là trí tuệ. Phật tử chơn thuần nên luôn kiên định trong pháp tu chứ không nay vậy mai khác. Có người hôm nay tu Thiền, ngày mai nghe nói niệm Phật chắc chắn vãng sanh lưu xá lợi hay được công đức lớn lao, lại bỏ Thiền mà niệm Phật. Sau đó lại nghe nói trì chú thù thắng hơn liền bỏ niệm Phật mà trì chú. Những người như vậy sẽ tiếp tục thay đổi từ pháp môn này qua pháp môn khác, để rồi kết quả chẳng thành cái gì hết. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng định lực đối với người tu rất ư là cần thiết. Nếu chúng ta không có định lực, chắc chắn chúng ta sẽ không thành công trong tu tập. Ngoài ra, nếu chúng ta thiếu định lực thì đạo tâm không kiên cố, nên có thể dễ dàng bị ảnh hưởng bên ngoài chi phối khiến bị đọa lạc. Trong khi hành thiền chúng ta thường nghĩ rằng sự ồn ào, tiếng xe chạy, tiếng người nói, hình ảnh



bên ngoài là những chướng ngại đến quấy nhiễu chúng ta khiến chúng ta phóng tâm, trong khi chúng ta đang cần sự yên tĩnh. Kỳ thật, ai quấy nhiễu ai? Có lẽ chính chúng ta là người quấy nhiễu chúng. Xe cộ, âm thanh vẫn hoạt động theo đường lối tự nhiên của chúng. Chúng ta quấy nhiễu chúng bằng những ý tưởng sai lầm của chúng ta, cho rằng chúng ở ngoài chúng ta. Chúng ta cũng bị dính chặt vào ý tưởng muốn duy trì sự yên lặng, muốn không bị quấy nhiễu. Phải học để thấy rằng chẳng có cái gì quấy nhiễu chúng ta cả, mà chính chúng ta đã ra ngoài để quấy nhiễu chúng. Hãy nhìn cuộc đời như một tấm gương phản chiếu chúng ta. Khi tập được cách này thì chúng ta tiến bộ trong từng thời khắc, và mỗi kinh nghiệm của chúng ta đều làm hiển lộ chân lý và mang lại sự hiểu biết. Một cái tâm thiếu huấn luyện thường chứa đầy lo âu phiền muộn. Bởi thế chỉ một chút yên tĩnh do thiền đem lại cũng dễ khiến cho chúng ta dính mắc vào đó. Đó là sự hiểu biết sai lầm về sự an tịnh trong thiền. Có đôi lúc chúng ta nghĩ rằng mình đã tận diệt được tham sân si, nhưng sau đó chúng ta lại thấy bị chúng tràn ngập. Thật vậy, tham đắm vào sự an tịnh còn tệ hơn là dính mắc vào sự dao động. Bởi vì khi dao động, ít ra chúng ta còn muốn thoát ra khỏi chúng; trong khi đó chúng ta rất hài lòng lưu giữ sự an tịnh và mong muốn được ở mãi trong đó. Đó chính là lý do khiến chúng ta không thể tiến xa hơn trong hành thiền. Vì vậy, khi đạt được hỷ lạc, bạn hãy tự nhiên, đừng dính mắc vào chúng. Dù hương vị của sự an tịnh có ngọt ngào đi nữa, chúng ta cũng phải nhìn chúng dưới ánh sáng của vô thường, khổ và vô ngã. hành thiền nhưng đừng mong cầu phải đạt được tâm định hay bất cứ mức độ tiến bộ nào. Chỉ cần biết tâm có an tịnh hay không an tịnh, và nếu có an tịnh thì mức độ của nó nhiều hay ít mà thôi. Làm được như vậy thì tâm của chúng ta sẽ tự động phát triển. Phải có sự chú tâm kiên cố thì trí tuệ mới phát sanh. Chú tâm như bật đèn và trí tuệ là ánh sáng phát sanh do sự bật đèn đó. Nếu không bật đèn thì đèn sẽ không sáng, nhưng không nên phí thì giờ với cái bật đèn. Cũng vậy định tâm chỉ là cái chén trống không, trí tuệ là thực phẩm đựng trong cái chén ấy. Đừng dính mắc vào đối tượng như dính mắc vào một loại chú thuật. Phải hiểu mục tiêu của nó. nếu chúng ta thấy niệm Phật khiến chúng ta dễ chú tâm thì niệm Phật, nhưng đừng nghĩ sai lầm rằng niệm Phật là cứu cánh trong việc tu hành. Sự tu tập “định” tự nó không phải là cứu cánh của sự giải thoát. Định chỉ là phương tiện để đạt đến một cái gì đó vi diệu hơn, thường được coi là có tầm quan trọng sống còn, đó là tuệ (vipassana). Nói cách khác, định là phương tiện để đi đến chánh kiến, chi đầu tiên trong Bát Thánh Đạo. Mặc dù chỉ là phương tiện để đạt đến cứu cánh, định cũng đóng một vai trò quan trọng trong Bát Thánh Đạo, nó được xem như là sự thanh tịnh tâm, mà sự thanh tịnh tâm này được tạo ra nhờ sự lặng yên của năm triền cái. Nếu một người còn bị những thọ khổ bức bách, người ấy không thể trông đợi sự định tâm. Nghĩa là chừng nào thân tâm chúng ta còn bị khổ sở vì đau đớn, thì không thể nào có được sự định tâm đúng nghĩa. Theo Kinh Tương Ưng Bộ, Đức Phật đã dạy: “Do không có khinh an, nên sống đau khổ. Do tâm đau khổ nên không có định tĩnh. Do tâm không định tĩnh, nên các pháp không hiện rõ.” Đây là định lực là năng lực hay sức mạnh phát sinh khi tâm được hợp nhất qua sự tập trung. Người đã phát triển định lực không còn nô lệ vào các đam mê, người ấy luôn làm chủ cả chính mình lẫn các hoàn cảnh bên ngoài, người ấy hành động với sự tự do và bình tĩnh hoàn toàn. Tâm của người ấy như trạng thái nước đã lắng trong và tĩnh lặng. Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, giới đức trang nghiêm giúp phát triển định tâm. Ba chi cuối cùng của Bát Thánh Đạo là chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định, hợp thành nhóm định. Hành giả có thể ngồi lại trong một tịnh thất, dưới một cội cây hay ngoài trời, hoặc một nơi nào thích hợp khác để gom tâm chăm chú vào đề mục

hành thiền, đồng thời không ngừng tinh tấn gọi rửa những bợn nhơ trong tâm và dần dần triệt tiêu năm triền cái để định tâm vào một điểm. Lục Tổ Huệ Năng dạy chúng rằng: Nầy thiền tri thức! Pháp môn của ta đây lấy định tuệ làm gốc, đại chúng chớ lầm nói định tuệ riêng. Định tuệ một thể không hai. Định là thể của tuệ, tuệ là dụng của định. Ngay khi tuệ, định ở tại tuệ; ngay khi định, tuệ ở tại định. Nếu biết được nghĩa nầy tức là cái học định tuệ bình đẳng. Những người học đạo chớ nói trước định rồi sau mới phát tuệ, hay trước tuệ rồi sau mới phát định, mỗi cái riêng khác. Khởi cái thấy như thế ấy, thì pháp có hai tướng. Miệng nói lời thiện, mà trong tâm không thiện thì không có định tuệ, định tuệ không bình đẳng. Nếu tâm miệng đều là thiện, trong ngoài một thứ, định tuệ tức là bình đẳng. Tự ngộ tu hành không ở chỗ tranh cãi, nếu tranh trước sau tức là đồng với người mê, không dứt sự hơn thua, trở lại tăng ngã và pháp, không lia bốn tướng. Tổ lại nói thêm: “Nầy thiền tri thức! Định tuệ ví như cái gì? Ví như ngọn đèn và ánh sáng. Có ngọn đèn tức có ánh sáng, không đèn tức là tối, đèn là thể của ánh sáng, ánh sáng là dụng của đèn; tên tuy có hai mà thể vốn đồng một. Pháp định tuệ nầy lại cũng như thế.” **Thứ ba là huệ**, theo Phật giáo, giới là quy luật giúp chúng ta đề phòng phạm tội. Khi không sai phạm giới luật, tâm trí chúng ta đủ thanh tịnh để tu tập thiền định ở bước kế tiếp hầu đạt được định lực. Trí tuệ là kết quả của việc tu tập giới và định. Nếu bạn muốn đoạn trừ tam độc tham lam, sân hận và si mê, bạn không có con đường nào khác hơn là phải tu giới và định hầu đạt được trí tuệ ba la mật. Với trí huệ ba la mật, bạn có thể tiêu diệt những tên trộm nầy và chấm dứt khổ đau phiền não. Huệ giúp loại trừ ảo vọng để đạt được chân lý. Nói cách khác, Huệ hay Bát Nhã là năng lực thâm nhập vào bản tánh của tự thể và đồng thời nó cũng là chân lý được cảm nghiệm theo cách trực giác. Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện thì tâm định ở mức độ cao là phương tiện để thành đạt trí tuệ hay tuệ minh sát. Tuệ bao gồm chánh kiến và chánh tư duy, tức là hai chi đầu trong Bát Chánh Đạo. Trí tuệ giúp chúng ta phá tan lớp mây mờ si mê bao phủ sự vật và thực chứng thực tướng của vạn pháp, thấy đời sống đúng như thật sự, nghĩa là thấy rõ sự sanh diệt của vạn hữu. Theo Giáo sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo: Phật giáo đặt nền tảng trên Tam Học (siksa): Giới, Định, Tuệ. Nghĩa là nếu không trì giới thì tâm không định, tâm không định thì không phát tuệ. Hay nói khác đi, do giới mà có định, do định mà có tuệ. Định ở đây bao gồm những kết quả vừa tư biện vừa trực quán. Tiếp đó Đạo Phật còn dạy hành giả phải đi vào Tam Đạo là Kiến đạo, Tu đạo, và Vô học đạo. Đây là ba giai đoạn mà hành giả phải trải qua khi tu tập Kiến Đạo với Tứ Diệu Đế bằng cách thực hành Bát Chánh Đạo; kế đến, hành giả tu tập Tu Đạo với Thất Giác Chi. Tu đạo ở đây lại có nghĩa là kết quả của suy tư chân chánh; và cuối cùng là thực hiện hoàn toàn bằng Vô Học Đạo. Nói cách khác, không thấy được đạo thì không tu được đạo và không thực hiện được đời sống lý tưởng—Discipline, Meditation, and Wisdom are the threefold training, or three studies or endeavors of the non-outflow, or those who have passionless life and escape from transmigration. Buddhist practitioners should always remember that in Buddhism, there is no so-called cultivation without discipline, and also there is no Dharma without discipline. Precepts are considered as cages to capture the thieves of greed, anger, stupidity, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lust, and lying. Samadhi, meditation, trance is a method of training the mind. In the same manner as in the previous sentence, in Buddhism, there is no so-called cultivation without concentration, or training the mind. The resulting wisdom is a training in wisdom. If you want to get rid of greed, anger, and ignorance, you have no choice but cultivating discipline and samadhi so that you can obtain

wisdom paramita. With wisdom paramita, you can destroy these thieves and terminate all afflictions. If we do not hold the precepts, we can continue to commit offenses and create more karma; lacking trance power, we will not be able to accomplish cultivation of the Way; and as a result, we will not only have no wisdom, but we also may become more dull. Thus, every Buddhist cultivator (practitioner) must have these three non-outflow studies. *Discipline* wards off bodily evil, meditation calms mental disturbance, and wisdom gets rid of delusion and proves the truth. Without purity of conduct there will be no calm equipoise of thought; without the calm equipoise of thought there will be no completion of insight. The completion of insight (prajna) means the perfection of intellect and wisdom, i.e., perfect enlightenment. It is the result of self-creation and the ideal of the self-creating life. Obviously, all these three are needed for any Buddhist. But after the Buddha, as time went on, the Triple Discipline was split into three individual items of study. The observers of the rules of morality became teachers of the Vinaya; the yogins of meditation were absorbed in various samadhis and became Zen Masters; those who pursued Prajna became philosophers or dialecticians.

Precepts or training in moral discipline. In Buddhism, there is no so-called cultivation without discipline, and also there is no Dharma without discipline. Although there are the Five Precepts, the Ten Precepts, the Bodhisattva Precepts, and so on, the Five Precepts are the most fundamental. They are: do not kill, do not steal, do not engage in sexual misconduct, do not engage in false speech, and do not consume intoxicants. If one can hold the precepts, one will not make transgressions. Precepts are considered as cages to capture the thieves of greed, anger, stupidity, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lust, and lying. Discipline or morality consists in observing all the precepts laid down by the Buddha for the spiritual welfare of his disciples. Discipline (training in moral discipline) wards off bodily evil. Learning by the commandments or cultivation of precepts means putting a stop to all evil deeds and avoiding wrong doings. At the same time, one should try one's best to do all good deeds. Learning by the commandments or prohibitions, so as to guard against the evil consequences of error by mouth, body or mind. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, it is essential for us to discipline ourselves in speech and action before we undertake the arduous task of training our mind through meditation. The aim of Buddhism morality is the control of our verbal and physical action, in other words, purity of speech and action. This is called training in virtue. Three factors of the Noble Eightfold Path form the Buddhist code of conduct. They are right speech, right action, and right livelihood. If you wish to be successful in meditation practice, you should try to observe at least the five basic precepts of morality, abstinence from killing, stealing, illicit sexual indulgence, speaking falsehood and from taking any liquor, including narcotic drugs that cause intoxication and heedlessness. We always pretend to follow the three high trainings, but we have only a vague reflection of the other two in our mind-streams. As for precepts, we must try hard to keep them. In order to keep them, we must shut the doors that lead to breaking them. Ignorance leads to breaking precepts. If we do not know what basic commitment we must keep, we will not know whether we have broken it. So in order to shut the door of ignorance, we should know clearly the classical texts on vinaya. We should also study verse summaries of the precepts. Disrespect is also a door leading to broken precepts. We should respect our masters as well as good-knowing advisors whose actions accord with Dharma. Buddhists should have the attitude that the precepts in our mind-stream represent our Teacher

or the Buddha. According to the Buddha, precepts represent our Teacher and our teacher manifests the precepts that the Buddha established almost twenty-six hundred years ago. Therefore, the Buddha advised: “Do not be indifferent to your precepts; they are like a substitute for your teacher after my Nirvana.” Breach of precepts follows from whichever delusion. Three biggest delusions are greed, hatred and ignorance. Thus, in order to keep precepts, we must try to overcome delusions in our mind-stream or apply antidotes to the most predominant delusions. When attachment is our greatest delusion, we should contemplate on the impurity of the body, that it is a sack full of filth; and develop the attitude that it will have a bloody aspect, a swelling aspect, that it will be eaten by worms, that it will be a skeleton, and so on. As an antidote to hatred, contemplate on love. As an antidote to pride, contemplate on the samsaric sufferings and afflictions, such as old age, sicknesses, death, life uncertainty, and other ups and downs. As antidote to delusions, contemplate on interdependent origination. In short, contemplate on view concerning emptiness is the general antidote to delusion. In order to prevent recklessness, we should have remembrance and not forget to modify our behavior at all times during our daily routine, when we walk, stand, sit and lie down. From time to time, we should check to see if our body, speech and mind have been tarnished by misdeeds or broken precepts. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: Breaking commandments is so harmful as a creeper is strangling a sala tree. A man who breaks commandments does to himself what an enemy would wish for him (Dharmapada 162). It is better to swallow a red-hot iron ball than to be an immoral and uncontrolled monk feeding on the alms offered by good people (Dharmapada 308). Four misfortunes occur to a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, restlessness, moral blame and downward path (Dharmapada 309). There is acquisition of demerit as well as evil destiny. No joy of the frightened man. The king imposes a heavy punishment. Therefore, man should never commit adultery (Dharmapada 310). Just as kusa grass cuts the hand of those who wrongly grasped. Even so the monk who wrongly practised ascetism leads to a woeful state (Dharmapada 311). An act carelessly performed, a broken vow, and a wavering obedience to religious discipline, no reward can come from such a life (Dharmapada 312). Thing should be done, let’s strive to do it vigorously, or do it with all your heart. A debauched ascetic only scatters the dust more widely (Dharmapada 313). An evil deed is better not done, a misdeed will bring future suffering. A good deed is better done now, for after doing it one does not grieve (Dharmapada 314). Like a frontier fortress is well guarded, so guard yourself, inside and outside. Do not let a second slip away, for each wasted second makes the downward path (Dharmapada 315). According to the Vimalakirti Sutra, at the time of the Buddha, there were two bhiksus who broke the prohibitions, and being shameful of their sins they dared not call on the Buddha. They came to ask Upali and said to him: “Upali, we have broken the commandments and are ashamed of our sins, so we dare not ask the Buddha about this and come to you. Please teach us the rules of repentance so as to wipe out our sins.” Upali then taught them the rules of repentance. At that time, Vimalakirti came to Upali and said: “Upali, do not aggravate their sins which you should wipe out at once without further disturbing their minds. Why? Because the nature of sin is neither within nor without, nor in between. As the Buddha has said, **‘living beings are impure because their mind are impure; if their minds are pure they are all pure.’** And mind also is neither within nor without, nor in between. Their minds being such, so are their sins. Likewise all things do not go beyond (their )

suchness. Upali, when your mind is liberated, is there any remaining impurity?' Upali replied: "There will be no more." Vimalakirti said: "Likewise, the minds of all living beings are free from impurities. Upali, false thoughts are impure and the absence of false thought is purity. Inverted (ideas) are impure and the absence of inverted (ideas) is purity. Clinging to ego is impure and non-clinging to ego is purity. Upali, all phenomena rise and fall without staying (for an instant) like an illusion and lightning. All phenomena do not wait for one another and do not stay for the time of a thought. They all derive from false views and are like a dream and a flame, the moon in water, and an image in a mirror for they are born from wrong thinking. He who understands this is called a keeper of the rules of discipline and he who knows it is called a skillful interpreter (of the precepts)." At that "time, the two bhiksus declared: 'What a supreme wisdom which is beyond the reach of Upali who cannot expound the highest principle of discipline and morality?'" Upali said: 'Since I left the Buddha I have not met a sravaka or a Bodhisattva who can surpass his rhetoric for his great wisdom and perfect enlightenment have reached such a high degree.' Thereupon, the two bhiksus got rid of their doubts and repentance, set their mind on the quest of supreme enlightenment and took the vow that make all living beings acquire the same power of speech. **Second**, Samadhi refers to Dhyana, meditation, trance, or training the mind. In the same manner as in (1), in Buddhism, there is no so-called cultivation without concentration, or training the mind. Meditation is the exercise to train oneself in tranquilization. Meditation (training the mind) calms mental disturbance. Meditation and wisdom, two of the six paramitas; likened to the two hands, the left meditation, the right wisdom. Sincere Buddhists should always be firm in the method of cultivation, not to change the method day after day. Some undetermined Buddhists practice meditation today, but tomorrow they hear that reciting the Buddha's name will easily be reborn in the Pure Land with a lot of relics and have a lot of merit and virtue, so they give up meditation and start reciting the Buddha's name. Not long after that they hear the merit and virtue of reciting mantras is supreme, so they stop reciting the Buddha's name and start reciting mantras instead. Such people will keep changing from one Dharma-door to another Dharma-door, so they end up achieving nothing. Sincere Buddhists should always remember that "Power of Concentration" is extremely important in our cultivation. If we have no Power of Concentration, we will surely have no success in our cultivation. Furthermore, if we do not have sufficient power of concentration, we will surely lack a firm resolve in the Way, external temptations can easily influence us and cause us to fall. In our meditation, we think that noises, cars, voices, sights, and so forth, are distractions that come and bother us when we want to be quiet. But who is bothering whom? Actually, we are the ones who go and bother them. The car, the sound, the noise, the sight, and so forth, are just following their own nature. We bother things through some false idea that they are outside of us and cling to the ideal of remaining quiet, undisturbed. We should learn to see that it is not things that bother us, that we go out to bother them. We should see the world as a mirror. It is all a reflection of mind. When we know this, we can grow in every moment, and every experience reveals truth and brings understanding. Normally, the untrained mind is full of worries and anxieties, so when a bit of tranquility arises from practicing meditation, we easily become attached to it, mistaking states of tranquility for the end of meditation. Sometimes we may even think we have put an end to lust or greed or hatred, only to be overwhelmed by them later on. Actually, it is worse to be caught in calmness than to be stuck in agitation,

because at least we will want to escape from agitation, whereas we are content to remain in calmness and not go any further. Thus, when extraordinarily blissful, clear states arise from insight meditation practice, do not cling to them. Although this tranquility has a sweet taste, it too, must be seen as impermanent, unsatisfactory, and empty. Practicing meditation without thought of attaining absorption or any special state. Just know whether the mind is calm or not and, if so, whether a little or a lot. In this way it will develop on its own. Concentration must be firmly established for wisdom to arise. To concentrate the mind is like turning on the switch, there is no light, but we should not waste our time playing with the switch. Likewise, concentration is the empty bowl and wisdom is the food that fills it and makes the meal. Do not be attached to the object of meditation such as a mantra. Know its purpose. If we succeed in concentrating our mind using the Buddha Recitation, let the Buddha recitation go, but it is a mistake to think that Buddha recitation is the end of our cultivation. The development of concentrative calmness itself is never an end of the deliverance. It is only a means to something more sublime which is of vital importance, namely insight (vipassana). In other words, a means to the gaining of Right Understanding, the first factor of the Eightfold Noble Path. Though only a means to an end, it plays an important role in the Eightfold Noble Path. It is also known as the purity of mind (citta-visuddhi), which is brought about by stilling the hindrances. A person who is oppressed with painful feeling can not expect the purity of mind, nor concentrative calm. It is to say that so long as a man's body or mind is afflicted with pain, no concentrative calm can be achieved. According to the Samyutta Nikaya, the Buddha taught: "The mind of him who suffers is not concentrated." This is the power or strength that arises when the mind has been unified and brought to one-pointedness in meditation concentration. One who has developed the power of concentration is no longer a slave to his passions, he is always in command of both himself and the circumstances of his life, he is able to move with perfect freedom and equanimity. His mind becomes like clear and still water. By Dhyana or quiet meditation. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, virtue aids the cultivation of concentration. The first three factors of the Noble Eightfold Path, right effort, right mindfulness and right concentration, form the concentration group. This called training in concentration or samadhi-sikkha. Progressing in virtue the meditator practices mental culture, Seated in cloister cell, or at the foot of a tree, or in the open sky, or in some other suitable place, he fixes his mind on a subject of meditation and by unceasing effort washes out the impurities of his mind and gradually gains mental absorption by abandoning the five hindrances. The Sixth Patriarch Hui Neng instructed the assembly: "Good Knowing Advisors, this Dharma-door of mine has concentration and wisdom as its foundation. Great assembly, do not be confused and say that concentration and wisdom are different. Concentration and wisdom are one substance, not two. Concentration is the substance of wisdom, and wisdom is the function of concentration. Where there is wisdom, concentration is in the wisdom. Where there is concentration, wisdom is in the concentration. If you understand this principle, you understand the balanced study of concentration and wisdom. Students of the Way, do not say that first there is concentration, which produces wisdom, or that first there is wisdom, which produces concentration: do not say that the two are different. To hold this view implies a duality of dharma. If your speech is good, but your mind is not, then concentration and wisdom are useless because they are not equal. If mind and speech are both good, the inner and outer are alike, and concentration and

wisdom are equal. Self-enlightenment, cultivation, and practice are not a matter for debate. If you debate which comes first, then you are similar to a confused man who does not cut off ideas of victory and defeat, but magnifies the notion of self and dharmas, and does not disassociate himself from the four makrs. The Patriarch added: “Good Knowing Advisors, what are concentration and wisdom like? They are like a lamp and its light. With the lamp, there is light. Without the lamp, there is darkness. The lamp is the substance of the light and the light is the function of the lamp. Although there are two names, there is one fundamental substance. The dharma of concentration and wisdom is also thus.” *Third*, wisdom. According to Buddhism, precepts are rules which keep us from committing offenses. When we are able to refrain from committing offenses, our mind is pure to cultivate meditation in the next step to achieve the power of concentration. The resulting wisdom, or training in wisdom. If you want to get rid of greed, anger, and ignorance, you have no choice but cultivating discipline and samadhi so that you can obtain wisdom paramita. With wisdom paramita, you can destroy these thieves and terminate all afflictions. Wisdom (training in wisdom). In other words, Wisdom or Prajna is the power to penetrate into the nature of one’s being, as well as the truth itself thus intuited. Study of principles and solving of doubts. Also according to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, high concentration is the means to the acquisition of wisdom or insight. Wisdom consists of right understanding and right thought, the first two factors of the path. This is called the training in wisdom or panna-sikkha. Wisdom helps us get rid of the clouded view of things, and to see life as it really is, that is to see life and things pertaining to life as arising and passing. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, Buddhism lays stress on the Threefold Learning (siksa) of Higher Morality, Higher Thought, and Higher Insight. That is to say, without higher morals one cannot get higher thought and without higher thought one cannot attain higher insight. In other words, morality is often said to lead to samadhi, and samadhi to prajna. Higher thought here comprises the results of both analytical investigation and meditative intuition. Buddhism further instructs the aspirants, when they are qualified, in the Threefold Way (marga) of Life-View, Life-Culture and Realization of Life-Ideal or No-More Learning. These are three stages to be passed through in the study of the Fourfold Truth by the application of the Eightfold Noble Path; in the second stage it is investigated more fully and actualized by the practice of the Seven Branches of Enlightenment, life-culture here again means the results of right meditation; and in the last stage the Truth is fully realized in the Path of No-More-Learning. In other words, without a right view of life there will be no culture, and without proper culture there will be no realization of life.

### *(7-C-6) Ngũ Giới* *Five Precepts*

Trong cả hai trường phái Nguyên Thủy và Đại Thừa, Đức Phật dạy các đệ tử của Ngài, nhất là Phật tử tại gia giữ gìn ngũ giới. Dù Kinh Phật không đi vào chi tiết, nhưng các đạo sư cả hai trường phái đã giải thích rất rõ ràng về năm giới này: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, và không uống những chất cay độc. Năm giới cấm của Phật tử tại gia và xuất gia, tuy nhiên Phật chế ngũ giới đặc biệt cho những Phật tử tại gia. Người trì giữ

năm giới sẽ được tái sinh trở lại vào kiếp người (giới có nghĩa là ngăn ngừa, nó có thể chặn đứng các hành động, ý nghĩ, lời nói ác, hay đình chỉ các nghiệp báo ác trong khi phát khởi. Năm giới là điều kiện căn bản làm người, ai giữ tròn các điều kiện cơ bản này mới xứng đáng làm người. Trái lại thì đời này chỉ sống bằng thân người, mà phi nhân cách, thì sau chết do nghiệp cảm thuần thực, khó giữ được thân người, mà phải tái sinh lưu chuyển trong các đường ác thú. Do đó người học Phật, thọ tam quy/Saranagamana, phải cố gắng trì ngũ giới/Panca-veramana). **Thứ nhất** là không sát sanh hay không tàn hại sinh mạng của loài hữu tình. Trong giới luật thì giới này đứng đầu. Không sát sanh còn có nghĩa là không cố tâm giết hại sinh mạng, dù cho sinh mạng ấy là sinh mạng của loài vật, vì loài vật cũng biết đau khổ như chúng ta. Trái lại, phải luôn tôn trọng và cứu sống sinh mạng của muôn loài. Đức Phật đã dạy “tội ác lớn không gì bằng giết hại sinh mạng; công đức lớn không gì bằng cứu sống sinh mạng.” Theo Hòa Thượng Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, sự cấm lấy đi mạng sống không những chỉ cho loài người mà cho tất cả các sinh vật thuộc mọi loài, cả lớn lẫn bé, từ con sâu con kiến. Mỗi ngày, một số lớn súc vật bị giết để làm thực phẩm, người ăn thịt nhiều, trong khi người ăn chay lại ít. Trong lãnh vực khoa học, nhiều con vật được dùng trong nhiều cuộc khảo cứu và thử nghiệm. Trong lãnh vực hành pháp, vũ khí được sử dụng để diệt tội phạm. Những cơ quan bảo vệ luật pháp trừng trị kẻ phạm pháp. Những kẻ hiếu chiến sử dụng vũ khí để giết hại lẫn nhau. Những hành động kể ra trên đây là những thí dụ không bị coi là bất hợp pháp hay đi ngược lại lẽ lối sinh hoạt hằng ngày trên thế giới. Thật ra, người ta còn có thể cho là sai khi cấm làm những hành động đó. Ngày nay nhiều động vật bị cày những vi trùng, và nhờ những vi trùng, những mầm bệnh, và nhiều loại vi trùng đã được khám phá. Hầu hết mọi thứ đều chứa vi trùng, ngay cả đến nước uống. Tuy có một phần lớn những bất tịnh được ngăn lại bởi máy lọc, vi trùng vẫn qua được. Cho nên vô số vi trùng vào trong cuống họng ta với mỗi ngụm nước. Cũng giống như vậy với thuốc men, bất cứ lúc nào thuốc men được dùng đến, vô số vi trùng bị giết. Những vi trùng có được coi như là chúng sinh hay không phải là chúng sinh? Nếu như vậy, không ai có thể hoàn toàn tuân theo giới này được. Ngoài ra có một số người quan niệm là người không giết mạng sống con vật cũng nên không ăn thịt, vì ăn thịt là khuyến khích người khác sát sanh, tội cũng không kém gì người giết. **Thứ nhì** là Không trộm cắp hay không lấy bất cứ thứ gì mà không được cho bởi chủ nhân hay trộm cắp cũng sai ngay cả về mặt pháp lý. Không trộm cắp có nghĩa là không trực tiếp hay gián tiếp phỉnh gạt để lấy của người. Trái lại còn phải cố gắng bố thí cho muôn loài. Đức Phật đã từng dạy “họa lớn không gì bằng tham lam; phước lớn không gì bằng bố thí.” **Thứ ba** là Không tà dâm. Không tà dâm có nghĩa là không lang chạ với vợ hay chồng người, hoặc với người không phải là vợ hay chồng của mình. Gian dâm là sai. Người phạm tội gian dâm không còn được kính nể và không được ai tin cậy. Tà dâm dính líu tới những người mà mối liên hệ vợ chồng phải tránh theo tập tục, hay với những người cấm bởi pháp luật, hay bởi Pháp, là sai. Cho nên ép buộc bằng phương tiện vũ lực hay tiền bạc một người đã có gia đình hay người chưa có gia đình ưng thuận là tà dâm. Mục đích của giới thứ ba là gìn giữ sự kính trọng gia đình và mỗi người liên hệ để bảo vệ tính cách thiêng liêng bất khả xâm phạm. **Thứ tư** là Không vọng ngữ. Không nói dối bao gồm không nói lời độc ác, không nói lời thêu dệt, không nói lưỡi hai chiều, không nói lời gian trá, như có nói không, không nói có. Trái lại, phải nói lời chân thật ngay thẳng hiền hòa, lợi mình lợi người. Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt, đôi khi người ta không thể nói được sự thật, chẳng hạn họ phải nói dối để khỏi bị hại, và bác sĩ nói dối để giúp đỡ tinh thần bệnh nhân.



Nói dối vào những trường hợp như vậy có thể trái ngược với giới luật, nhưng không hẳn là trái ngược với lòng từ bi hay mục đích. Cấm nói dối mục đích là đem lại lợi ích hỗ tương bằng cách gắn vào sự thật và tránh sự xúc phạm bằng lời nói. Giống như vậy, lời phát biểu làm hại hạnh phúc người khác, chẳng hạn như lời nói hiểm độc, sỉ nhục, phỉ báng nhằm nhạo báng người khác và khoe khoang mình là người đáng tin, có thể là sự thật, nhưng những lời như vậy bị coi là sai vì chúng trái với giới luật. Có bốn biểu hiện vọng ngữ: nói dối, nói đâm thọc hay nói lời hủy báng, nói lời thô lỗ cộc cằn, và nói lời nhảm nhí vô ích. **Thứ năm** là Không uống rượu hay không uống những chất say, cũng như không dùng cần sa ma túy. Rượu là thứ làm rối loạn tinh thần, làm mất trí tuệ. Trong hiện tại, rượu là nguyên nhân sanh ra nhiều tật bệnh; trong vị lai thì rượu chính là nguyên nhân của ngu si mê muội. Kinh Phật thường ví rượu hại hơn thuốc độc. Muốn tu tập hay phát huy trí tuệ phải tuyệt đối không uống rượu. Ngoài ra, cũng không được dùng các thứ thuốc kích thích thần kinh như thuốc phiện. Đức Phật bảo chúng ta không nên dùng chất say. Có rất nhiều lý do tại sao phải giữ giới này. Một thi sĩ đã viết về người say như sau

“Người say chối bỏ lẽ phải  
 Mất trí nhớ  
 Biến thể khối óc  
 Suy yếu sức lực  
 Làm viêm mạch máu  
 Gây nên các vết nội và ngoại thương bất trị  
 Là mù phù thủy của cơ thể  
 Là con quỷ của trí óc  
 Là kẻ trộm túi tiền  
 Là kẻ ăn xin ghê tởm  
 Là tai ương của người vợ  
 Là đau buồn của con cái  
 Là hình ảnh một con vật  
 Là kẻ tự giết mình  
 Uống sức khỏe của người khác  
 Và cướp đoạt sức khỏe của chính mình.”

Rượu đã từng được xem như là một trong những nguyên nhân chính của sự sa đọa và tinh thần con người. Hiện nay các loại ma túy được xem là độc hại và nguy hiểm hơn cả ngàn lần. Vấn đề này đã và đang trở thành vấn nạn trên khắp thế giới. Trộm cắp, cướp bóc, bạo dâm và lừa đảo ở tầm mức lớn lao đã xảy ra do ảnh hưởng độc hại của ma túy. Đối với hành giả tu Phật, nhất là những người tại gia, ngũ giới giúp chúng ta những điều sau đây: khiến cho đời sống chúng ta có phẩm chất hơn; khiến cho chúng ta được mọi người kính trọng; khiến cho chúng ta trở thành một thành viên tốt trong gia đình, một người cha hiền, mẹ tốt, con ngoan; khiến chúng ta trở thành công dân tốt của xã hội. Ngày xưa có một vị Phật tử tại gia thọ tam qui ngũ giới. Ban đầu thì đối với người ấy những giới luật này rất quan trọng và người ấy giữ giới rất nghiêm mật. Tuy nhiên, sau một thời gian thì thói cũ trở lại, người ấy lại muốn nhăm nhăm chút rượu. Người ấy nghĩ rằng, trong năm giới có lẽ giới cấm uống rượu quả thực không mấy cần thiết. “Có gì sai trái với một hai ly rượu chứ?” Đoạn người ấy mua ba chai rượu và bắt đầu uống. Trong khi uống đến chai thứ nhì thì một con gà của nhà hàng xóm chạy vào nhà. Người ấy nghĩ “Cha chả, họ gửi mỗi đến cho mình nhậu đây!” Ta sẽ thịt con

gà này cho rượu xuống được dễ dàng. Nói xong người ấy bèn túm lấy con gà làm thịt. Vì thế mà người ấy phạm tội sát sanh. Vì bắt con gà không mà không được phép chủ nên người ấy cũng phạm tội trộm cắp. Thành linh một người đàn bà bước vào hỏi, “Ông có thấy con gà của tôi chạy sang đây không?” Đã say mèm mà miệng lại đầy thịt gà, người ấy nói lấp bắp, “Không, tôi nào có thấy con gà nào đâu. Gà nào của bà lại chạy sang đây!” Nói như vậy là người ấy đã phạm phải lỗi nói dối. Sau đó người ấy nhìn người đàn bà và nghĩ rằng bà này thiệt đẹp. Hấn chạy đến sờ mó người đàn bà, thế là ông ta đã phạm tội tà dâm. Không giữ một giới mà ông ta cho là không quan trọng đã dẫn đến việc hủy phạm tất cả những giới khác. Trong kinh Di Lan Đà, Đức Phật dạy: “Giống như một lực sĩ dọn sân biểu diễn, đức hạnh là căn bản của tất cả mọi phẩm hạnh.” Uống rượu và những chất cay độc sẽ làm cho chúng ta mất trí. Chính vì thế mà Đức Phật khuyên chúng ta không nên uống rượu. Tóm lại, muốn thọ ngũ giới, hành giả Tịnh Độ trước tiên nên xét lại tâm mình, như có thể giữ được mà không phạm, thì có thể đi đến một ngôi chùa và bạch với vị trụ trì nhận mình vào lễ thọ giới. Thọ giới là thọ nhận giới luật do Phật chế ra. Đệ tử sơ cơ thọ lãnh ngũ giới. Chư Tăng Ni và Phật tử thuần thành tiến hành thọ lãnh bát giới. Chư Tăng Ni Thọ giới đầy đủ có thể thọ trì từ thập giới trở lên. Hành giả cũng có thể tự thọ giới trước bàn thờ ở nhà—In both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana, the Buddha taught his disciples, especially lay-disciples to keep the Five Precepts. Although details are not given in the canonical texts, Buddhist teachers have offered many good interpretations about these five precepts: not to kill, not to steal, not to engage in improper sexual conduct, not to lie, and refrain from intoxicants. The five commandments of Buddhism (against murder, theft, lust, lying and drunkenness). The five basic commandments of Buddhism or the five basic prohibitions binding on all Buddhists, monks and laymen alike; however, these are especially for lay disciples. The observance of these five ensures rebirth in the human realm: *First*, not to take life, against murder, not to kill or injure any living being, or refraining from taking life. This is the first of the five commandments. Pranatipata-viratih also means not to have any intention to kill any living being; this includes animals, for they feel pain just as human do. On the contrary, one must lay respect and save lives of all sentient beings. The Buddha always taught in his sutras: “The greatest sin is killing; the highest merit is to save sentient lives.” According to Most Venerable Dhammananda in the Gems of Buddhism Wisdom, the prohibition against the taking of any life applies not only to humanity but also to creatures of every kind, both big and small; black ants as well as red ants. Each day a vast number of animals are slaughtered as food, for most people eat meat, while vegeterians are not common. In the field of science, animals are used in many researches and experiments. In the administrative field, arms are used in crime suppression. Law enforcement agencies punish law breakers. Belligerents at war use arms to destroy one another. The actions cited here as wxamples are not regarded as illegal or as running counter to normal worldly practice. Indeed, it may even be considered wrong to abstain from them, as is the case when constables or soldiers fail in their police or military duties. Nowadays many kinds of animals are known to be carriers of microbes and, thanks to the microscope, germs and many sorts of microbes have been detected. Almost everything contains them, even drinking water. Only the larger impurities are caught by filter; microbes can pass through. So infinite microbes pass into our throats with each draught of water. It is the same medicines. Whenever they are used, either externally or internally, they destroy myriads of microbes. Are these microbes to

be considered as living beings in the sense of the first sila or are they not? If so, perhaps no one can fully comply with it. Besides, some are of the opinion that people who refrain from taking the life of animals should also refrain from eating meat, because it amounts to encouraging slaughter and is no less sinful according to them. **Second**, taking possession of anything that has not been given by its owner or stealing, is also wrong, even legally speaking. Not to steal, against theft, or not to take anything which does not belong to you or what is not given to you. Refraining from taking what is not given. Adattadana-viratih means not directly or indirectly taking other's belongings. On the contrary, one should give things, not only to human beings, but also to animals. The Buddha always taught in his sutras "desire brings great misfortune; giving brings great fortune." **Third**, not to engage in improper sexual conduct. Against lust, not to commit adultery, to abstain from all sexual excess, or refraining from sexual misconduct. This includes not having sexual intercourse with another's husband or wife, or being irresponsible in sexual relationship. Adultery is wrong. One who commits it does not command respect nor does one inspire confidence. Sexual misconduct involving person with whom conjugal relations should be avoided to custom, or those who are prohibited by law, or by the Dharma, is also wrong. So is coercing by physical or even financial means a married or even unmarried person into consenting to such conduct. The purpose of this third sila is to preserve the respectability of the family of each person concerned and to safeguard its sanctity and inviolability. **Fourth**, against lying, deceiving and slandering, not to lie, deceive or slander, refraining from lying speech. Not to lie includes not saying bad things, not gossiping, not twisting stories, and not lying. On the contrary, one must use the right gentle speech, which gives benefit to oneself and others. However, sometimes they are unable to speak the truth; for instance, they may have to lie to save themselves from harm, and doctors lie to bolster their patients' morale. Lying under these circumstances may be contrary to the sila, but it is not entirely contrary to the loving-kindness and to its purpose. This sila aims at bringing about mutual benefits by adhering to truth and avoiding verbal offences. Similarly, utterances harmful to another's well-being, for example, malicious, abusive or slanderous speech intended either to deride others or to vaunt oneself may be truthful, yet they must be regarded as wrong, because they are contrary to the sila. There are four committed by word: lying, slandering, harsh speech, and frivolous talk. **Fifth**, not to drink alcohol, refrain from intoxicants, not to abuse drug. Alcohol and other intoxicating substances cause mental confusion and reduce memory. Not to drink intoxicants (alcohol) means against drunkenness, to abstain from all intoxicants, or refraining from strong drink and sloth-producing drugs. If one wants to improve his knowledge and purify his mind, he should not to drink alcohol or take any drugs such as cocaine, which excites the nervous system. The Buddha has asked us to refrain from intoxicants. There are a multitude of reasons as to why we should follow this precept.

"Drunkenness expels reason,  
 Drowns memory,  
 Deface the brain,  
 Diminish strength,  
 Inflames the blood,  
 Causes incurable external and internal wounds.  
 Is a witch to the body,

A devil to the mind,  
 A thief to the purse,  
 The beggar's curse,  
 The wife's woe,  
 The children's sorrow,  
 The picture of a beast,  
 And self murder,  
 Who drinks to other's health,  
 And rob himself of his own.

Alcohol has been described as one of the prime causes of man's physical and moral degradation. Currently heroin is considering a thousand times more harmful and dangerous. This problem is now worldwide. Thefts, robberies, sexual crimes and swindling of vast amngitude have taken place due to the pernicious influence of drugs. For Buddhist cultivators, especially lay-people, observing of the five precepts will help us with the followings: help make our life have more quality, help us obtain dignity and respect from others, help make us a good member of the family, a good father or mother, a filial child; help make us good citizens of the society. Once there was a layman who received the Five Precepts. At first, these precepts were very important to him and he strictly observed them. After a time, however, his past habits came back and he longed for a taste of alcohol. He thought, of the five precepts, the one against drinking is really unnecessary. "What's wrong with a tot or two?" Then he bought three bottles of wine and started to drink. As he was drinking the second bottle, the neighbor's little chicken ran into his house. "They've sent me a snack," he thought. "I will put this chicken on the menu to help send down my wine." He then grabbed the bird and killed it. Thus, he broke the precept against killing. Since he took the chicken without owner's permission, he also broke the precept against stealing. Suddenly, the lady next door walked in and said, "Say, did you see my chicken?" Drunk as he was, and full of chicken, he slurred, "No... I didn't see no chicken. Your old pullet didn't run over here." So saying, he broke the precept against lying. Then he took a look at the woman and thought she was quite pretty. He molested the lady and broke the precept against sexual misconduct. Not keeping to one precept that he thought was not important had led him to break all the precepts. In the Milinda Sutra, the Buddha taught: "As an acrobat clears the ground before he shows his tricks, so good conduct (keeping the precepts) is the basis of all good qualities." Taking intoxicant drinks and drugs will make us lose our senses. That is why the Buddha advised us to refrain from using them. In short, to receive the five lay precepts, Pure Land practitioners should, first of all, examine your mind. If you believe that you can keep the precepts without transgressing, you may either go to a temple and ask the abbot there to accept you to a receiving-precepts ceremony. To receive or accept the commandments. A novice disciple, or the beginner receives the first five commandments. The monks, nuns, and the earnest laity proceed to the reception of eight commandments. Fully ordained monks and nuns can receive or accept ten or more commandments. You can also have a self-administration of the precepts before the altar at home.

*(9-C-7a) Nhân Quả*  
*Law of Cause and Effect*

Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng nguyên nhân chính đưa đến mọi hậu quả là “Vô Minh”. Vô minh là yếu tố của tâm thức, một trạng thái làm u ám trí năng. Vô minh làm cho chúng ta không biết sự thật chúng ta là gì và sự vật chung quanh chúng ta tồn tại theo cơ chế nào. Vô minh chẳng những làm cho chúng ta không thấy bộ mặt thật của sự vật, mà nó còn vẽ vời sự vật một cách sai lạc. Theo Đức Phật, nhân là nhân mà bạn đã gieo, thì từ đó bạn phải gặt lấy kết quả tương ứng, không có ngoại lệ. Nếu bạn gieo nhân tốt, ắt gặt quả tốt. Và nếu bạn gieo nhân xấu, ắt nhận lấy quả xấu. Vì vậy mà nếu bạn gieo một nhân nào đó với những duyên khác đi kèm, một quả báo hay hậu quả nào đó sẽ đến, không có ngoại lệ. Đức Phật dạy: “Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt.” Nhân quả trong đạo Phật không phải là chuyện tin hay không tin. Cho dù bạn không tin nhân quả thì nhân quả vẫn vận hành đúng theo chiều hướng mà nó phải vận hành. Nhân chính là chủng tử (hạt). Cái góp phần cho sự lớn mạnh của nó là duyên (hay điều kiện). Trồng một cái hạt xuống đất là gieo nhân. Những điều kiện là những yếu tố phụ vào góp phần làm cho cái hạt nảy mầm và lớn lên như đất đai, nước, ánh nắng mặt trời, phân bón và người làm vườn, vân vân. Nguyên nhân hay cái đi ở trước; điều kiện, lý do, nguyên lý (nguyên nhân). Nhân căn bản tạo ra nghiệp quả và sự tái sanh. Hễ gây nhân ắt gặt quả. Mọi hành động làm nhân sẽ có một kết quả hay hậu quả. Cũng như vậy, kết quả hay hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là khái niệm căn bản trong đạo Phật, nó chi phối tất cả mọi trường hợp. Người Phật tử tin luật nhân quả chứ không không phải thưởng phạt. Hễ là nhân ắt có quả. Tương tự, hễ là quả ắt có nhân. Luật nhân quả là ý niệm căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Đây là định luật căn bản của vạn hữu, nếu một người gieo hạt giống tốt thì chắc chắn người đó sẽ gặt quả tốt; nếu người ấy gieo hạt giống xấu thì hiển nhiên phải gặt quả xấu. Dù kết quả có thể mau hay chậm, mọi người chắc chắn sẽ nhận những kết quả tương ứng với những hành động của mình. người nào thâm hiểu nguyên lý này sẽ không bao giờ làm điều xấu. Hết thấy các pháp hữu vi là trước sau nối tiếp, cho nên đối với nguyên nhân trước mà nói thì các pháp sinh ra về sau là quả. Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Luật ấy dạy rằng người làm việc lành, dữ hoặc vô ký sẽ nhận lấy hậu quả tương đương. Người lành được phước, người dữ bị khổ. Nhưng thường thường người ta không hiểu chữ phước theo nghĩa tâm linh, mà hiểu theo nghĩa giàu có, địa vị xã hội, hoặc uy quyền chánh trị. Chẳng hạn như người ta bảo rằng được làm vua là do quả của mười nhân thiện đã gieo trước, còn người chết bất đắc kỳ tử là do trả quả xấu ở kiếp nào, dầu kiếp này người ấy không làm gì đáng trách. Nhân quả là một định luật tất nhiên nêu rõ sự tương quan, tương duyên giữa nhân và quả, không phải có ai sinh, cũng không phải tự nhiên sinh. Nếu không có nhân thì không thể có quả; nếu không có quả thì cũng không có nhân. Nhân nào quả nấy, không bao giờ nhân quả tương phản hay mâu thuẫn nhau. Nói cách khác, nhân quả bao giờ cũng đồng một loại. Nếu muốn được đậu thì phải gieo giống đậu. Nếu muốn được

cam thì phải gieo giống cam. Một khi đã gieo cỏ dại mà mong gặt được lúa bắp là chuyện không tưởng. Một nhân không thể sinh được quả, mà phải được sự trợ giúp của nhiều duyên khác, thí dụ, hạt lúa không thể nảy mầm lúa nếu không có những trợ duyên như ánh sáng, đất, nước, và nhân công trợ giúp. Trong nhân có quả, trong quả có nhân. Chính trong nhân hiện tại chúng ta thấy quả vị lai, và chính trong quả hiện tại chúng ta tìm được nhân quá khứ. Sự chuyển từ nhân đến quả có khi nhanh có khi chậm. Có khi nhân quả xảy ra liền nhau như khi ta vừa đánh tiếng trống thì tiếng trống phát hiện liền. Có khi nhân đã gây rồi nhưng phải đợi thời gian sau quả mới hình thành như từ lúc gieo hạt lúa giống, nảy mầm thành mạ, nhổ mạ, cấy lúa, mạ lớn thành cây lúa, trổ bông, rồi cắt lúa, vôn vôn, phải qua thời gian ba bốn tháng, hoặc năm sáu tháng. Có khi từ nhân đến quả cách nhau hằng chục năm như một đứa bé cắp sách đến trường học đến ngày thành tài phải trải qua thời gian ít nhất là 10 năm. Có những trường hợp khác từ nhân đến quả có thể dài hơn, từ đời trước đến đời sau mới phát hiện. Hiểu và tin vào luật nhân quả, Phật tử sẽ không mê tín dị đoan, không ý lại thần quyền, không lo sợ hoang mang. Biết cuộc đời mình là do nghiệp nhân của chính mình tạo ra, người Phật tử với lòng tự tin, có thêm sức mạnh to lớn sẽ làm những hành động tốt đẹp thì chắc chắn nghiệp quả sẽ chuyển nhẹ hơn, chứ không phải trả đúng quả như lúc tạo nhân. Nếu làm tốt nữa, biết tu thân, giữ giới, tu tâm, nghiệp có thể chuyển hoàn toàn. Khi biết mình là động lực chính của mọi thất bại hay thành công, người Phật tử sẽ không chán nản, không trách móc, không ý lại, có thêm nhiều cố gắng, có thêm tự tin để hoàn thành tốt mọi công việc. Biết giá trị của luật nhân quả, người Phật tử khi làm một việc gì, khi nói một lời gì, nên suy nghĩ trước đến kết quả tốt hay xấu của nó, chứ không làm liều, để rồi phải chịu hậu quả khổ đau trong tương lai—Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception. Devout Buddhists should always remember that the chief cause that lead to all kinds of effect is “Ignorance”. “Ignorance” is a mental factor, or attitude, that obscures our understanding of who we are, and the mode in which all phenomena exist. Not only does ignorance prevent us from realizing how things exist, it also depicts things as existing in a way they do not. According to the Buddha, a cause refers to the cause you have planted, from which you reap a corresponding result without any exception. If you plant a good cause, you will get a good result. And if you plant a bad cause, you will obtain a bad result. So if you plant a certain cause with other conditions assemble, a certain retribution or result is brought about without any exception. The Buddha taught: “Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance.” Cause and effect in Buddhism are not a matter of belief or disbelief. Even though you don’t believe in “cause and effect,” they just operate the way they are suppose to operate. The cause is the seed, what contributes to its growth is the conditions. Planting a seed in the ground is a cause. Conditions are aiding factors which contribute to the growth such as soil, water, sunlight, fertilizer, and the care of the gardener, etc. Cause, antecedent, condition; reason, principle. The original or fundamental cause which produces phenomena, such as karma or reincarnation. Every cause has its fruit or consequences. Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise, every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situation. Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments. Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action has its cause. The law of

cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments. It's a fundamental principle for all living beings and all things that if one sows good deeds, he will surely reap a good harvest; if he sows bad deeds, he must inevitably reap a bad harvest. Though the results may appear quickly or slowly, everyone will be sure to receive the results that accord with their actions. Anyone who has deeply understood this principle will never do evil. The effect by causing a further effect becomes also a cause. Law of cause and effect or the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of "Karma." The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. The Moral Causation in Buddhism means that a deed, good or bad, or indifferent, brings its own result on the doer. Good people are happy and bad ones unhappy. But in most cases "happiness" is understood not in its moral or spiritual sense but in the sense of material prosperity, social position, or political influence. For instance, kingship is considered the reward of one's having faithfully practiced the ten deeds of goodness. If one meets a tragic death, he is thought to have committed something bad in his past lives even when he might have spent a blameless life in the present one. Causality is a natural law, mentioning the relationship between cause and effect. All things come into being not without cause, since if there is no cause, there is no effect and vice-versa. As so sow, so shall you reap. Cause and effect never conflict with each other. In other words, cause and effect are always consistent with each other. If we want to have beans, we must sow bean seeds. If we want to have oranges, we must sow orange seeds. If wild weeds are planted, then it's unreasonable for one to hope to harvest edible fruits. One cause cannot have any effect. To produce an effect, it is necessary to have some specific conditions. For instance, a grain of rice cannot produce a rice plant without the presence of sunlight, soil, water, and care. In the cause there is the effect; in the effect there is the cause. From the current cause, we can see the future effect and from the present effect we discerned the past cause. The development process from cause to effect is sometimes quick, sometimes slow. Sometimes cause and effect are simultaneous like that of beating a drum and hearing its sound. Sometimes cause and effect are three or four months away like that of the grain of rice. It takes about three to four, or five to six months from a rice seed to a young rice plant, then to a rice plant that can produce rice. Sometimes it takes about ten years for a cause to turn into an effect. For instance, from the time the schoolboy enters the elementary school to the time he graduates a four-year college, it takes him at least 14 years. Other causes may involve more time to produce effects, may be the whole life or two lives. By understanding and believing in the law of causality, Buddhists will not become superstitious, or alarmed, and rely passively on heaven authority. He knows that his life depends on his karmas. If he truly believes in such a causal mechanism, he strives to accomplish good deeds, which can reduce and alleviate the effect of his bad karmas. If he continues to live a good life, devoting his time and effort to practicing Buddhist teachings, he can eliminate all of his bad karmas. He knows that he is the only driving force of his success or failure, so he will be discouraged, put the blame on others, or rely on them. He will put more effort into performing his duties

satisfactorily. Realizing the value of the law of causality, he always cares for what he thinks, tells or does in order to avoid bad karma.

**(7-C-7b) Bốn Nhân Sinh Tử Của Con Cái**  
**Children Are Born From Four Causes**

Theo quan điểm Phật giáo, quả báo thông ba đời và có bốn nhân sinh tử của con cái. **Thứ nhất** là báo ân làm con đã mang với cha mẹ từ đời trước. Để trả ân đứa nhỏ phải sanh ra làm con và trọn đời phục dịch lao khổ. **Thứ nhì** là báo oán hay đời quả báo đối với những sai lầm đời trước của cha mẹ. Để đòi quả báo cho những việc sai lầm của cha mẹ đời trước, trẻ con sanh vào gia đình cha mẹ để làm con. Khi còn nhỏ chúng đã ngã nghịch, lúc lớn thì gây họa và làm lụy đến mẹ cha. Khi cha mẹ còn sống thì không nuôi dưỡng, mà còn làm nhục lây đến tổ tiên khi cha mẹ đã chết rồi. **Thứ ba** là vì trả nợ đã thiếu cha mẹ từ đời trước nên sanh làm con, nếu nợ nhiều thì trả đến mãn đời song thân, nếu nợ ít thì trả xong rồi đi. **Thứ tư** là đời nợ đời trước mà cha mẹ đã thiếu mình bằng cách sanh vào làm con. Nếu nợ ít thì cha mẹ chỉ lo nuôi nấng, ăn mặc, thuốc men, học hành, cưới gả. Nếu nợ to thì lắm khi đứa con ăn xài phung phí phá tan sự nghiệp—According to Buddhist points of view, the consequences or requital of our actions encompass three lifetimes and children are born from four causes. **First**, repaying past kindness which the child incurred a debt of gratitude to the parents in previous lifetime. To repay it, the child has come to be born in the parent's household and will attend painstakingly to their needs throughout their life. **Second**, repaying the past wrongs which the parents committed in their previous life. To seek retribution, the children have come to be born in their household. Thus when they are still young, they are so unruly and when grown they will create misfortunes and calamities implicating their parents. In old age the parents will be left in want, and their treatment after the parents' death will not only dishonor them, but the shame will extend to the ancestors as well. **Third**, for repaying past debts, the children have come to be reborn in their parents' household. If it is a great debt, repayment can be for the parents' entire lifetime. If the debt is small, repayment can cover part of the parents' lifetime before the children die. **Fourth**, to claim past debts, the children have come to be reborn in the family. If the debt is small, the parents will merely have to spend money to feed, clothe, education, health and helping them getting married. If the debt is big, the children may sometimes deplete all the parents' assets.

**(7-C-7c) Nhân Quả Thông Ba Đời**  
**Cause and Effect Encompass Three Lifetimes**

Theo quan điểm Phật giáo, quả báo thông ba đời bao gồm: Hiện báo, sinh báo và hậu báo. Hiện Báo là quả báo hiện đời cho những hành động tốt xấu trong hiện tại. Thí dụ như đời này làm lành thì ngay ở đời này có thể được hưởng phước; còn đời này làm ác, thì ngay ở đời này liền bị mang tai họa. Sinh Báo là kiếp này (sinh báo) gây nghiệp thiện ác thì kiếp sau sẽ chịu quả báo sướng khổ. Hậu Báo là quả báo của một hay nhiều đời sau tạo nên bởi cái nghiệp thiện ác của đời này. Đời nay làm lành ác, mà qua đến đời thứ hai, thứ ba, hay lâu



hơn nữa mới được hưởng phước lành, hay thọ lãnh quả báo ác. Hậu báo sớm muộn không nhất định, nhưng chắc chắn là không thể nào tránh khỏi. Hễ tạo nghiệp, dù thiện hay dù ác, chắc chắn sớm muộn gì sẽ phải thọ lãnh quả báo. Chính vì thế mà cổ đức dạy: “Thiên võng khô khô, sơ nhi bất lậu,” và “Giả sử bá thiên kiếp, sở tác nghiệp bất vong; nhân duyên hội ngộ thời, quả báo hoàn tự thọ,” có nghĩa là lưới trời tuy thưa lủng lọng, nhưng một mảy lông cũng không lọt khỏi, và giả sử như trăm ngàn kiếp đi nữa thì nghiệp gây tạo vẫn còn, khi nhân duyên đầy đủ thì báo ứng sẽ đến không sai. Có những trường hợp đáng chú ý mà người Phật tử phải hiểu rõ để tránh không bị hiểu lầm về luật nhân quả: làm dữ ở kiếp này mà vẫn được giàu sang, là vì kiếp trước đã từng làm phước, cúng dường, bố thí. Cái nhân dữ ở kiếp này vì mới gieo nên chưa thành ra quả ác; trong khi cái nhân lành trong kiếp trước hay nhiều kiếp trước, vì đã gieo lâu, nên đã chín mùi, nên quả giàu sang phải trở. Cũng như vậy, ăn ở hiền lành mà vẫn cứ nghèo cùng, hoặc luôn bị các điều khổ sở, hoạn nạn, vân vân, ấy là vì nhân lành mới gieo trong kiếp này mà thôi, nên quả lành chưa trở; còn bao nhiêu nhân ác kiếp trước, đã gieo lâu rồi nên quả dữ đã đến thời điểm chín mùi—According to Buddhist points of view, the consequences or requital of our actions encompass three lifetimes which include: Immediate retribution, rebirth retribution, and future retribution. Immediate retribution is the present-life recompense for good or evil done in the present life. For example, if wholesome karma are created in this life, it is possible to reap those meritorious retributions in this present life; if evil karma are committed in this life, then the evil consequences will occur in this life. Next life retribution or rebirth retribution means the deeds, wholesome or unwholesome, done in this life produce their results, meritorious retributions or evil karma, in the next reincarnation. Future retribution is the retribution received in the next or further incarnation for the deeds done in this life. Wholesome and unwholesome karma are created in this life, but sometimes the karma will pass through the second, third life, or even longer before one is able to reap the meritorious retributions or endure the evil consequences. Whether these future retributions are earlier or later is not absolute, but it is absolutely unavoidable. If there is action, whether it is good or evil, there will be consequences sooner or later. Ancient sages taught: “The heaven’s net may be thin, but even a hair will not fall through,” and “supposing hundreds of thousands of lives have passed, but the karma created still remains; when destinies, circumstances come to fruition, the appropriate retributions will not be denied.” There are some noticeable situations which Buddhists should clearly understand to prevent any misunderstanding about the law of cause and effect: Those who commit evil in this life, yet continue to prosper; it is because they have only began to commit transgressions in this life. However, in the former lives, they have already formed wholesome merits, make offerings and charitable donations. The evil deeds of this life which have just been planted, have not had the proper time to form unwholesome consequences; while the wholesome deeds in the former lives planted long ago, have had the time to come to fruition in the present life. There are also other circumstances, where people practice good deeds, yet they continue to suffer, experience setbacks, misfortunes, etc. that is because they have just learned to practice wholesome conducts in the present life. Otherwise, in the former lives, they have created many unwholesome deeds. The wholesome deeds in this life have just been planted, have not had the proper time to grow into wholesome fruition. However, the wholesome and wicked deeds in the former lives which had been planted long long ago, have had the proper time to come to fruition in the present life.

*(7-C-8) Tam Quy Y*  
*Taking Refuge in the Triratna*

Quy Y Tam Bảo là tin vào Phật giáo và về nương nơi ba ngôi Tam Bảo. Được nhận làm đệ tử tại gia sau nghi thức sám hối và lập lại những lời một vị Tăng về quy y. Thuật ngữ “Quy-Y” dùng để chỉ sự công bố niềm tin với Phật, Pháp và Tăng. Con quay về nương tựa nơi Phật, con quay về nương tựa nơi Pháp, con quay về nương tựa nơi Tăng. Từ thời vô thủy, chúng ta đã từng quy-y với dục lạc. Bây giờ biết đạo và biết tu, chúng ta cố gắng đoạn tuyệt với những thứ ấy. Về nương nơi ba ngôi Tam Bảo hay ba ngôi cao quý. Trong Phật giáo, một nơi để về nương là nơi mà người ta có thể tựa vào đó để có sự hỗ trợ và dẫn dắt. Trong hầu hết các truyền thống Phật giáo, “về nương” hay “tam quy y” hay “Tam Bảo”: Phật, Pháp, Tăng được xem như là một hành động chủ yếu để trở thành Phật tử. Quy y là công nhận rằng mình cần sự trợ giúp và hướng dẫn, và quyết định đi theo con đường của Phật giáo. Quy-Y chân thật là một sự thay đổi thái độ, do thấy những chuyện phù phiếm thế gian mà ta thường hay bám víu, không có lợi ích gì mà chỉ khiến chúng ta quanh quẩn mãi trong vòng luân hồi sanh tử. Phật tử thuần thành luôn tìm kiếm sự che chở nơi Đức Phật, nơi giáo pháp của Ngài cũng như nơi Tăng già (cộng đồng tu tập theo giáo pháp của Phật). Ngoài Tự Tánh Tam Bảo hay Tự Tâm Tam Bảo: Phật Huệ, Chánh Pháp, và Tịnh Tăng; còn có Sắc tướng Tam Bảo như hình tượng Phật, kinh sách, và chư Tăng Ni. Tam quy y là về nương với Phật, Pháp, Tăng. Quy-y Tam Bảo có nghĩa là nương tựa và tuân phục theo sự hướng dẫn tâm linh của chư Phật, Pháp và Tăng đoàn. Hiểu rằng ba ngôi báu với những phẩm chất cao quý và khả năng dẫn dắt chúng ta thoát khỏi tái sanh vào những cõi bất hạnh, đồng thời chỉ cho chúng ta thấy con đường đưa đến hạnh phúc. Chư Phật là những bậc đã hoàn toàn đoạn trừ những tâm thái nhiễu loạn, sức mạnh của nghiệp lực, những u mê trong tâm thức, những khổ đau và phiền não. Hành giả Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng việc cúng dường và kính lễ hình tượng đức Phật có hai mục đích. Thứ nhất là để tỏ lòng tôn kính đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật của chúng ta. Mỗi lần nhìn tranh tượng của Ngài, chúng ta nhớ lại những giáo lý mà Ngài đã truyền trao lại cho tất cả chúng ta. Thứ hai là để tự nhắc nhở chính mình nên noi theo gương hạnh của Ngài. Khi thấy hình tượng của đức Phật, chúng ta tự nhắc mình cố gắng giải trừ mê mờ để đạt được giác ngộ. Quy y Pháp là về nương với chánh pháp, là nội dung của những chứng ngộ, của con đường dẫn đến sự diệt khổ và diệt hết những nhân tố ngọn nguồn tạo ra khổ nằm trong dòng tâm thức. Bất cứ khi nào chúng ta thấy kinh sách, chúng ta cần nhớ rằng chúng ta đã quy-y Pháp và do đó chúng ta luôn cần suy gẫm về quan điểm và sự hiểu biết của mình. Quy-y Tăng là về nương hay tuân theo lời chỉ dẫn của những vị, đã xuất gia hay vẫn còn tại gia nhưng nhờ tu hành theo Phật pháp mà chứng được “Không Tánh”. Bên cạnh đó, bất cứ khi nào chúng ta thấy chư Tăng Ni, chúng ta cần nhớ rằng họ đang đại diện cho Tăng Già, họ nhắc nhở chúng ta sự quan trọng của việc duy trì sự thanh tịnh nơi lục căn, trì giữ tịnh giới và sống hòa hợp với người khác. Vì vậy, việc tiếp xúc với hình thức vật chất của Tam Bảo mang lại lợi ích lớn lao cho tất cả Phật tử chúng ta vì những thứ này (tranh tượng Phật, kinh sách, và chư Tăng Ni) luôn nhắc chúng ta nhớ rằng mình đang đi trên con đường giác ngộ. Những người về nương với Phật, Pháp, Tăng sẽ không bị sa vào ác đạo. Sau khi mãn kiếp người sẽ được sanh về cõi trời. Người thành tâm quy y Tam Bảo sẽ không còn sa vào các đường dữ nữa. Hết kiếp người

sẽ được sanh vào các cõi trời. Đã là Phật tử thì phải quy-y ba ngôi Tam Bảo Phật Pháp Tăng, nghĩa là cung kính nương về với Phật, tu theo giáo pháp của Ngài, cũng như tôn kính Tăng Già. Phật tử thệ nguyện không quy y thiên thần quỷ vật, không thờ tà giáo, không theo tổn hữu, ác đảng. Tam quy chính là ba trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tam ác đạo được thanh tịnh. Hành giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng người Phật tử mà không quy y Tam Bảo sẽ có nhiều vấn đề trở ngại cho sự tiến bộ trong tu tập. Không được dịp thân cận với chư Phật chẳng những không cảm được hồng ân của quý ngài, mà không có dịp bắt chước đức từ bi của các Ngài. Do đó sân hận ngày một tăng, mà sân hận là một trong những nguyên nhân chính của địa ngục. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, “không quy y Phật dễ bị đọa địa ngục”. Không có dịp thân cận Pháp để tìm hiểu và phân biệt chánh tà chân ngụy. Do đó tham dục dấy lên, mà tham dục là một trong những nhân chính để tái sanh vào cõi nga quý. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, “không quy y pháp dễ đọa nga quý”. Không có dịp thân cận chư Tăng (Tăng Bảo) để được chỉ dạy dẫn dắt. Kinh Phật thường dạy, “không quy y Tăng dễ đọa súc sanh.” Không quy-y Tăng chúng ta không có gương hạnh lành để bắt chước, cũng như không có ai đưa đường chỉ lối cho ta làm lành lánh ác, nên si mê phát khởi, mà si mê là một trong những nhân chính đưa ta tái sanh vào cõi súc sanh. Tuy nhiên, theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương thứ sáu, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Nầy thiện tri thức! Tự tâm quy y tự tánh là quy y chơn Phật. Tự quy y là trừ bỏ trong tự tánh tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm siểm khúc, tâm ngô ngã, tâm cuồng vọng, tâm khinh người, tâm lẩn người, tâm tà kiến, tâm cống cao, và hạnh bất thiện trong tất cả thời, thường tự thấy lỗi mình, chẳng nói tốt xấu của người khác, ấy là tự quy y. Thường tự hạ tâm, khắp hành cung kính tức là thấy tánh thông đạt lại không bị ngăn trệ, ấy là tự quy y. Theo Đại Sư Tịnh Không trong quyển “Pháp Ngữ Của Hòa Thượng Tịnh Không,” hành giả tu Tịnh Độ có thể dùng hình thức vật chất của Tam Bảo làm phương tiện tu tập tại gia của mình. Tranh tượng đức Phật tượng trưng cho Phật Bảo, còn tranh tượng Bồ Tát tượng trưng cho Tăng Bảo. Khi chúng ta tôn vinh Tịnh Độ Tam Thánh thì đức A Di Đà tượng trưng cho Phật Bảo, còn các vị Bồ Tát Quán Thế Âm và Đạo Thế Chí thị tượng trưng cho Tăng Bảo. Kinh sách Phật giáo tiêu biểu cho Pháp Bảo. Ba hình thức này luôn nhắc nhở chúng ta về những điều quý báu của tự tánh bên trong bản thân của chính mình. Đối với hành giả Tịnh Độ, sau khi quy-y Tam Bảo, hành giả nên dứt các điều ác, làm các việc lành, làm tròn luân thường và gia vụ, và phát lòng Tín Nguyện và hành trì niệm Phật cầu vãng sanh Tịnh Độ. Bên cạnh đó, hành giả phải tránh sát sanh, có lòng thương xót chúng sanh và tối thiểu nên ăn chay một tháng vài ngày. Nếu chưa có thể thọ dụng thức ăn thanh đạm trọn đời, cũng chớ nên quá đòi hỏi trong việc ăn uống. Như thế mới không đi ngược lại với lòng từ bi của chư Phật. Một khi đã quy-y Phật Pháp Tăng, hành giả Tịnh Độ phải y theo Văn Sao và Luận của chư Tổ Tịnh Độ mà thực hành. Chỉ có như thế mới không bị dẫn dắt sai lạc vào con đường tu hành cầu phước báo cho đời sau. Kỳ thật, nếu chúng ta có thể thật hiểu được những Văn Sao và Luận Sơ Tịnh Độ thì không có ngoại đạo nào có thể lay chuyển được mình. Điều quan trọng nhất là cố gắng đường nghi ngờ giáo pháp của các vị Tổ thời trước, bởi vì họ không sáng tác ra chúng, mà những văn bản này đều được căn cứ trên kinh Phật hay trên ngôn từ giác ngộ của các bậc Pháp sư—An admission of a lay disciple, after recantation of his previous wrong belief and sincere repetition to the abbot or monk of the Three Refuges. The phrase “Taking Refuge” is used with the meaning of declaration of faith in the Buddha, the Dharma and the Sangha. I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dharma, I take refuge in the Sangha. From the without beginning time, we have been taking refuge in

pleasures. Now as we understand Buddhism and its practices, we try to break out of these pleasures. Take refuge in the three Precious Ones, or the Three Refuges. In Buddhism, a refuge is something on which one can rely for support and guidance. In most Buddhist traditions, “going for refuge” in the “three refuges” or “three jewels”: Buddha, Dharma, and Sangha, is considered to be the central act that establishes a person as a Buddhist. Going for refuge is an acknowledgment that one requires aid and instruction and that one has decided that one is committed to following the Buddhist path. Taking true refuge involves a change of our attitude; it comes from seeing the worthlessness of worldly affairs we are usually attached to, they only cause us to continue to wander in the cycle of birth and death. Sincere Buddhists should always seek ultimate refuge in the Buddha, His Dharmas and the Sangha (the spiritual community that practice according to the Buddha’s teachings). In addition to the Triratna, each with its own characteristic (Buddha being wisdom): The Buddha being wisdom, the Law correctness, and the Order Purity; there are physical forms seen as Buddha's images, sutras, monks and nuns. To take refuge in the Triratna, or to commit oneself to the Triratna, i.e. Buddha, Dharma, Sangha (Buddha, his Truth, and his Order). Taking refuge is entrusting ourselves to the guidance of the Three Jewels: the Buddhas, Dharma and Sangha. By knowing the qualities of the Three Jewels and their ability to guide us from the danger of unfortunate rebirths and show us the path to happiness, we will trust their instructions. Buddhas are those beings who have completely removed all disturbing attitudes, karma, obscurations, sufferings and afflictions from their mindstreams. Pure Land practitioners should always remember that making offerings and paying respect to the Buddha's image serves two purposes. First, it honors our Original Teacher, Sakyamuni Buddha. Each time we look at the image, we remember the great teachings He passed on to all of us. Second, it is to remind us to emulate the Buddha. When we see the Buddha's image, we remind ourselves to strive for awakening and not to be deluded. The Dharma refuge is the realizations of the path and absence of suffering and its causes on the mindstreams. Whenever we see sutras, we need to remember that we have taken refuge in the Dharma and therefore we always need to reflect upon our viewpoints and comprehension. Taking refuge in the Sangha means relying on and following instructions from those who have already ordained or lay people who have direct realization of emptiness through practicing the Buddhist laws. Besides, whenever we see monks and nuns, we need to remember that they are representing the Sangha, they remind us the importance of maintaining purity of the six senses, keeping pure precepts and living in harmony with others. Therefore, attending the physical form of the Triple Jewels greatly benefits us, all Buddhists, because they constantly remind Buddhists of the path to awakening. Those who take the refuge in Buddha, Dharma and Sangha shall not go to the woeful doom. After casting human life away, they will fill the world of heaven. Those who sincerely take refuge in Buddha, Dharma and Sangha shall not go to the woeful realm. After casting human life away, they will fill the world of heaven. Any Buddhist follower must attend an initiation ceremony with the Three Gems, Buddha, Dharma, and Sangha, i.e., he or she must venerate the Buddha, follow his teachings, and respect all his ordained disciples. Buddhists swear to avoid deities and demons, pagans, and evil religious groups. The three refuges are three of the most important entrances to the great enlightenment; for they purify the evil worlds. Pure Land practitioners should always remember that there are several problems for a Buddhist who does not take refuge in the Three Gems. There is not any

chance to get blessings from Buddhas, nor chance to imitate the compassion of the Buddhas. Thus, anger increased, and anger is one of the main causes of the rebirth in hell. Therefore, Buddhist sutras always say, “if one does not take refuge in Buddha, it’s easier to be reborn in hell. There is no chance to study Dharma in order to distinguish right from wrong, good from bad. Thus desire appears, and desire is one of the main causes of rebirth in the hungry ghost. Therefore, Buddhist sutras always say, “if one does not take refuge in the Dharma, it’s easier to be reborn in the hungry ghost realms.” There is no chance to meet the Sangha for guidance. Buddhist sutras always say, “If one does not take refuge in the Sangha, it’s easier to be reborn into the animal kingdom.” Not taking refuge in the Sangha means that there is no good example for one to follow. If there is no one who can show us the right path to cultivate all good and eliminate all-evil, then ignorance arises, and ignorance is one of the main causes of rebirth in the animal realms. However, according to the Platform Sutra, Chapter Six, the Sixth Patriarch Hui-Neng taught: “Good Knowing Advisors, when your own mind takes refuge with your self-nature, it takes refuge with the true Buddha. To take refuge is to rid your self-nature of ego-centered and unwholesome thoughts as well as jealousy, obsequiousness, deceitfulness, contempt, pride, conceit, and deviant views, and all other unwholesome tendencies whenever they arise. To take refuge is to be always aware of your own transgressions and never to speak of other people’s good or bad traits. Always to be humble and polite is to have penetrated to the self-nature without any obstacle. That is taking refuge.” According to Great Master Chin-Kung in the “Collected Works of Venerable Master Chin-Kung,” Pure Land practitioners can attend the physical forms of the Triple Jewels at home. The Buddha’s image symbolizes the Buddha Jewel while the Bodhisattva’s image represents the Sangha Jewel. When we honor the Three Sages of the Western Pure Land, Buddha Amitabha symbolizes the Buddha Jewel, and Avalokitesvara and Mahasthama-prapta Bodhisattvas symbolize the Sangha Jewel. Furthermore, Buddhist sutras symbolize the Dharma Jewel. These three always remind us of the treasures of Self-Nature within us. For Pure Land practitioners, after taking refuge in the Triple Jewel, practitioners should cease all evil actions, perform wholesome deeds, fulfill moral and family obligations, develop Faith and Vows and practice Buddha recitation, seeking rebirth in the Pure Land. Besides, practitioners should also refrain from killing, protect sentient beings and at least be vegetarian several days a month. If you cannot yet eat frugally all the time, at least do not be too demanding in your diet. In this way, you will not go counter to the compassionate Mind of the Buddhas. Once having taken refuge in the Triratna, Pure Land practitioners should follow Pure Land Compendium and Commentaries to practice whatever described in them. Only then will you avoid being misguided into seeking merits and blessings in future lives. In fact, if we truly understand the teachings set out in Pure Land Compendium and Commentaries, no externalists can cause you to vacillate. The most important thing is to try not to doubt the teachings of the ancient patriarchs, for the patriarchs did not invent these teachings, but these texts are based on the essence of the sutras or the enlightened words of other Dharma masters.

*(7-C-9) Tâm Từ Bi*  
*Mind of Compassion*

Tâm từ bi hay lòng từ thiện, một trong những đức tính chủ yếu của Phật giáo. Lòng từ thiện vô tư đối với tất cả mọi người. Thực tập lòng từ nhằm chiến thắng hận thù, trước là với người thân rồi sau với ngay cả người đứng, và sau cùng là hướng lòng từ đến với ngay cả kẻ thù. Tâm từ có sức mạnh đem lại hạnh phúc thế tục cho chúng ta trong kiếp này. Không có tâm từ, con người trên thế giới này sẽ đương đầu với vô vàn vấn đề như hận, thù, ganh ghét, đố kỵ, kiêu ngạo, vân vân. Phật tử nên phát triển tâm từ, nên ấp ủ yêu thương chúng sanh hơn chính mình. Thương yêu nên được ban phát một cách vô điều kiện, bất vụ lợi và bình đẳng giữa thân sơ, bạn thù. Tâm từ ái đem lại công đức mãnh liệt. Tâm từ ái sẽ tạo được lòng kính trọng nơi tha nhân. Tâm từ ái giúp ta vượt qua chấp thủ và chướng ngại. Theo Hòa Thượng Thích Thiển Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Từ Bi Tâm? Từ bi là lòng xót thương cứu độ mà lia tướng và không phân biệt chấp trước. Nghĩa là thương xót cứu độ mà không có hậu ý lợi dụng. Chẳng hạn như vì thấy người giàu đẹp, sang cả, vân vân, nên giả bộ ‘Từ Bi’ để dụng ý và mưu tính các việc riêng tư có lợi cho mình. Đây chỉ được gọi là ‘Ái Kiến,’ nghĩa là thấy giàu đẹp mà sanh khởi lòng thương theo lối trói buộc của chúng sanh, chớ không phải là Từ Bi. Chúng ta cùng chúng sanh sanh đều sẵn đủ đức hạnh, tướng hảo trí huệ của Như Lai, mà vì mê chân tánh, khởi hoặc nghiệp nên phải bị luân hồi, chịu vô biên sự thống khổ. Nay đã rõ như thế, ta phải dứt tâm ghét thương phân biệt, khởi lòng cảm hối từ bi tìm phương tiện độ mình cứu người, để cùng nhau được an vui thoát khổ. Nên nhận rõ từ bi khác với ái kiến. Ái kiến là lòng thương yêu mà chấp luyến trên hình thức, nên kết quả bị sợi dây tình ái ràng buộc. Từ bi là lòng xót thương cứu độ, mà lia tướng, không phân biệt chấp trước; tâm này thể hiện dưới đủ mọi mặt, nên kết quả được an vui giải thoát, phước huệ càng tăng. Muốn cho tâm từ bi được thêm rộng, ta nên từ nỗi khổ của mình, cảm thông đến các nỗi khổ khó nhằn thọ hơn của kẻ khác, tự nhiên sanh lòng xót thương muốn cứu độ, niệem từ bi của Bồ Đề tâm chưa phát bỗng tự phát sanh. Trong Kinh Hoa Nghiêm, ngài Phổ Hiền đã khai thị: “Đại Bồ Tát với lòng đại bi có mười cách quán sát chúng sanh không nơi nương tựa mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh tánh chẳng điều thuận mà khởi đại bi, quán sát chúng sanh nghèo khổ không căn lành mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh ngủ say trong đêm dài vô minh mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh làm những điều ác mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh đã bị ràng buộc, lại thích lao mình vào chỗ ràng buộc mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh bị chìm đắm trong biển sanh tử mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh vương mang tật khổ lâu dài mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh không ưa thích pháp lành mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh xa mất Phật pháp mà khởi đại bi.”—Kindness, benevolence, one of the principal Buddhist virtues. Maitri is a benevolence toward all beings that is free from attachment. Maitri can be developed gradually through meditation, first toward persons who are close to us, then to others, and at last to those who are indifferent and ill-disposed to us. Love has the power of bestowing temporal happiness upon us in this lifetime. Without love, people in this world will encounter a lot of problems (anger, hatred, jealousy, envy, arrogance, etc). A Buddhist should develop love for all sentient beings and to cherish others more than oneself. Love should be given equally to everyone including relatives or strangers, friends or foes, given without any conditions, without self-interests or attachment. Loving kindness or love

will help us gain strong meritorious power. When we offer loving kindness to other people, we will gain their love and respect at the same time. Loving kindness helps us overcome all kinds of grasping of wealth, and other hindrances. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, what is the ‘compassionate mind?’ To be compassionate is to pity and to be empathetic, wishing to help and rescue others without having discriminations or attachment to various characteristics. This means ‘altruism’ or to have mercy and compassion, wishing to help others but not to have any intention of taking advantages. For instance, seeing someone rich, beautiful, etc, one pretends to be compassionate by helping, but having ulterior motives of self-gain. This is called “Desirous Views,” or developing love and lust when seeing wealth and beauty according to binding ways of sentient beings; thus, to act in this way cannot be called being ‘compassionate.’ We ourselves and all sentient beings already possess the virtues, embellishment and wisdom of the Buddhas. However, because we are deluded as to our True Nature, and commit evil deeds, we resolve in Birth and Death, to our immense suffering. Once we have understood this, we should rid ourselves of the mind of love-attachment, hate and discrimination, and develop the mind of repentance and compassion. We should seek expedient means to save ourselves and others, so that all are peaceful, happy and free of suffering. Let us be clear that compassion is different from love-attachment, that is, the mind of affection, attached to forms, which binds us with the ties of passion. Compassion is the mind of benevolence, rescuing and liberating, detached from forms, without discrimination or attachment. This mind manifests itself in every respect, with the result that we are peaceful, happy and liberated, and possess increased merit and wisdom. If we wish to expand the compassionate mind, we should, taking our own suffering as starting point, sympathize with the even more unbearable misery of others. A benevolent mind, eager to rescue and liberate, naturally develops; the compassionate thought of the Bodhi Mind arises from there. As the Bodhisattva Samantabhadra taught in the Avatamsaka Sutra: “Great Bodhisattvas develop great compassion by ten kinds of observations of sentient beings: they see sentient beings have nothing to rely on for support; they see sentient beings are unruly; they see sentient beings lack virtues; they see sentient beings are asleep in ignorance; they see sentient beings do bad things; they see sentient beings are bound by desires; they see sentient beings drowning in the sea of Birth and Death; they see sentient beings have no desire for goodness; they see sentient beings have lost the way to enlightenment.”

***(7-C-10) Tâm Của Hành Giả Tịnh Độ***  
***Pure Land Practitioners' Mind***

Tâm là một tên khác của A Lại Da Thức (vì nó tích tập hạt giống của chư pháp hoặc huân tập các hạt giống từ chủng tử chủng pháp mà nó huân tập). Không giống như xác thân vật chất, cái tâm là phi vật chất. Chúng ta nhận thức được những tư tưởng và cảm nghĩ của chúng ta cùng nhiều điều khác bằng trực giác, và chúng ta kết luận sự hiện hữu của chúng bằng phép loại suy. Tâm là gốc của muôn pháp. Trong Tâm Địa Quán Kinh, Đức Phật dạy: “Trong Phật pháp, lấy tâm làm chủ. Tất cả các pháp đều do tâm sanh.” Tâm tạo ra chư Phật, tâm tạo thiên đường, tâm tạo địa ngục. Tâm là động lực chính làm cho ta sung sướng hay đau khổ, vui hay

buồn, trầm luân hay giải thoát. Theo Đại Sư Ấn Quang, Tổ thứ XIII của Tịnh Độ Tông Trung Hoa: “Tâm bao hàm hết khắp cả thập pháp giới, đó là Phật pháp giới, Bồ Tát pháp giới, Duyên Giác pháp giới, Thanh Văn pháp giới, Thiên pháp giới, Nhân pháp giới, A Tu La pháp giới, Súc Sanh pháp giới, Ngạ Quỷ pháp giới, và Địa Ngục pháp giới. Một tâm mà hay sanh tất cả. Phật cũng do tâm sanh, mà địa ngục cũng do tâm tạo.” Tâm kết hợp chặt chẽ với thân đến độ các trạng thái tinh thần ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và sự an vui của thân. Một số bác sĩ khẳng định rằng không có một chứng bệnh nào được xem thuần túy là thân bệnh cả. Do đó, trừ khi trạng thái tinh thần xấu này là do ác nghiệp do kiếp trước gây ra quá nặng, khó có thể thay đổi được trong một sớm một chiều, còn thì người ta có thể chuyển đổi những trạng thái xấu để tạo ra sự lành mạnh về tinh thần, và từ đó thân sẽ được an lạc. Tâm con người ảnh hưởng đến thân một cách sâu xa, nếu cứ để cho tâm hoạt động một cách bừa bãi và nuôi dưỡng những tư duy bất thiện, tâm có thể gây ra những tai hại khó lường được, thậm chí có thể gây ra sát nhân. Tuy nhiên, tâm cũng có thể chữa lành một cái thân bệnh hoạn. Khi tâm được tập trung vào những tư duy chân chánh với tinh tấn và sự hiểu biết chân chánh thì hiệu quả mà nó tạo ra cũng vô cùng tốt đẹp. Một cái tâm với những tư duy trong sáng và thiện lành thật sự sẽ dẫn đến một cuộc sống lành mạnh và thư thái. Trong Kinh Pháp Cú, đức Phật dạy: Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm ô nhiễm nói năng hoặc hành động, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo xe (1). Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm thanh tịnh tạo nghiệp nói năng hoặc hành động, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng với hình (2). Nhà lợp không kín ắt bị mưa dột thế nào, kẻ tâm không tu tất bị tham dục lọt vào cũng thế (13). Nhà khéo lợp kín ắt không bị mưa dột, kẻ tâm khéo tu tất không bị tham dục lọt vào (14). Tâm kẻ phàm phu thường xao động biến hóa rất khó chế phục gìn giữ, nhưng kẻ trí lại chế phục tâm mình làm cho chánh trực một cách dễ dàng, như thợ khéo uốn nắn mũi tên (33). Như con cá bị quăng lên bờ sợ sệt và vùng vẫy thế nào, thì cũng như thế, các người hãy đem tâm lo sợ, phấn đấu để mau thoát khỏi cảnh giới ác ma (34). Tâm phàm phu cứ xoay vần theo ngũ dục, xao động không dễ nắm bắt; chỉ những người nào đã điều phục được tâm mình mới được yên vui (35). Tâm phàm phu cứ xoay vần theo ngũ dục, biến hóa u-ẩn khó thấy, nhưng người trí lại thường phòng hộ tâm mình, và được yên vui nhờ tâm phòng hộ ấy (36). Tâm phàm phu cứ lén lút đi một mình, đi rất xa, vô hình vô dạng như ẩn nấu hang sâu, nếu người nào điều phục được tâm, thì giải thoát khỏi vòng ma trói buộc (37). Người tâm không an định, không hiểu biết chánh pháp, không tin tâm kiên cố, thì không thể thành tựu được trí tuệ cao (38). Người tâm đã thanh tịnh, không còn các điều hoặc loạn, vượt trên những nghiệp thiện ác thông thường, là người giác ngộ, chẳng sợ hãi (39). Hãy biết rằng thân này mong manh như đồ gốm và giam giữ tâm người như thành quách, người hãy đánh dẹp ma quân với thanh huệ kiếm sẵn có của mình và nắm giữ phần thắng lợi, chớ đừng sanh tâm đấm trước (40). Thân này thật là ngắn ngủi! Nó sẽ ngủ một giấc dài dưới ba thước đất, vô ý thức bị vất bỏ như khúc cây khô vô dụng (41). Cái hại của kẻ thù gây ra cho kẻ thù hay oan gia đối với oan gia, không bằng cái hại của tâm niệm hưởng về hành vi tà ác gây ra cho mình (42). Chẳng phải cha mẹ hay bà con nào khác làm, nhưng chính tâm niệm hưởng về hành vi chánh thiện làm cho mình cao thượng hơn (43). Những vị A-la-hán đã bỏ hết lòng sân hận, tâm như cõi đất bằng, lại chí thành kiên cố như nhân đà yết la, như ao báu không bùn, nên chẳng còn bị luân hồi xoay chuyển (95). Những vị A-la-hán ý nghiệp thường vắng lặng, ngũ nghiệp hành nghiệp thường vắng lặng, lại có chánh trí giải thoát, nên được an ổn luôn



(96). Trong những thời quá khứ, ta cũng từng thả tâm theo dục lạc, tham ái và nhàn du, nhưng nay đã điều phục được tâm ta như con voi đã bị điều phục dưới tay người quản tượng tài giỏi (326). Hãy vui vẻ siêng năng, gìn giữ tự tâm để tự cứu mình ra khỏi nguy nan, như voi gắng sức để vượt khỏi chốn sa lầy (327). Trong kinh Tứ Thập Nhị Chương, có vị sa Môn hỏi Phật: ‘Bởi lý do gì mà biết được đời trước, mà hội nhập được đạo chí thượng?’ Đức Phật dạy: ‘Tâm thanh tịnh, chí vững bền thì hội nhập đạo chí thượng, cũng như khi lau kính hết dơ thì trong sáng hiển lộ; đoạn tận ái dục và tâm không mong cầu thì sẽ biết đời trước’ (chương 28).” Đức Phật cũng dạy: “Phải thận trọng, đừng chủ quan với tâm ý; tâm ý không thể tin được. Hãy thận trọng đừng gần nữ sắc, gần nữ sắc thì tai họa phát sanh. Khi nào chứng quả A-La-Hán rồi, chững đó mới tin được nói tâm ý (chương 13).”—“Mind” is another name for Alaya-vijnana. Unlike the material body, immaterial mind is invisible. We are aware of our thoughts and feelings and so forth by direct sensation, and we infer their existence in others by analogy. The mind is the root of all dharmas. In Contemplation of the Mind Sutra, the Buddha taught: “All my tenets are based on the mind that is the source of all dharmas.” The mind has brought about the Buddhas, the Heaven, or the Hell. It is the main driving force that makes us happy or sorrowful, cheerful or sad, liberated or doomed. According to Great Master Ying-Kuang, the Thirteenth Patriarch of Chinese Pure Land Sect: “The mind encompasses all the ten directions of dharma realms, including Buddha dharma realm, Bodhisattva dharma realm, Pratyeka-Buddha dharma realm, Sravaka dharma realm, Heaven dharma realm, Human dharma realm, Asura dharma realm, Animal dharma realm, Hungry Ghost dharma realm, and Hell dharma realm. One mind can give rise to everything. Buddhas arise from within the cultivator’s mind, Hells also arise from the cultivator’s mind.” The mind is so closely linked with the body that mental states affect the body’s health and well-being. Some doctors even confirm that there is no such thing as a purely physical disease. Unless these bad mental states are caused by previous evil acts, and they are unalterable, it is possible so to change them as to cause mental health and physical well-being to follow thereafter. Man’s mind influences his body profoundly. If allowed to function viciously and entertain unwholesome thoughts, mind can cause disaster, can even kill a being; but it can also cure a sick body. When mind is concentrated on right thoughts with right effort and understanding, the effect it can produce is immense. A mind with pure and wholesome thoughts really does lead to a healthy and relaxed life. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: Of all dharmas, mind is the forerunner, mind is chief. We are what we think, we have become what we thought (what we are today came from our thoughts of yesterday). If we speak or act with a deluded mind or evil thoughts, suffering or pain follows us, as the wheel follows the hoof of the draught-ox (Dharmapada 1). Of all dharmas, mind is the forerunner, mind is chief. We are what we think, we have become what we thought. If we speak or act with a pure mind or thought, happiness and joy follows us, as our own shadow that never leaves (Dharmapada 2). As rain penetrates and leaks into an ill-thatched hut, so does passion enter an untrained mind or uncultivated mind (Dharmapada 13). As rain does not penetrate a well-thatched hut, so does passion not enter a cultivated mind (Dharmapada 14). The wavering and restless, or unsteady mind, difficult to guard, difficult to hold back; a wise man steadies his trembling mind and thought, as a fletcher makes straight his arrow (Dharmapada 33). As a fish drawn from its watery abode and thrown upon the dry land, our thought quivers all over in its effort to escape the realm of Mara (Dharmapada 34). It is good to control the mind, which is

difficult to hold in and flighty, rushing wherever it wishes; a controlled mind brings happiness (Dharmapada 35). The mind is hard to perceive, extremely subtle, flits whenever it wishes. Let the wise person guard it; a guarded mind is conducive to happiness (Dharmapada 36). Traveling far, wandering alone, bodiless, lying in a cave, is the mind. Those who subdue it are freed from the bonds of Mara (Dharmapada 37). He whose mind is not steady, he who does not know the True Law, he whose confidence wavers, the wisdom of such a person will never be perfect (Dharmapada 38). He whose mind is free from lust of desires, he who is not affected by hatred, he who has renounced both good and evil, for such a vigilant one there is no fear (Dharmapada 39). Knowing that this body is as fragile as a jar, establishing this mind as firm as a fortress, he should be able to fight Mara with the weapon of wisdom. He should be able to guard his conquest and be without attachment (Dharmapada 40). In a short period of time, this body will lie on the ground, cast aside, without consciousness, even as a useless piece of dry log (Dharmapada 41). Whatever harm an enemy may do to an enemy, or a hater to a hater, an ill-directed mind can do one far greater harm (Dharmapada 42). What neither mother, nor father, nor any other relative can do, a well-directed mind can do one far greater good (Dharmapada 43). Like the earth, Arhats who are balanced and well-disciplined, resent not. He is like a pool without mud; no new births are in store for him (Dharmapada 95). Those Arhats whose mind is calm, whose speech and deed are calm. They have also obtained right knowing, they have thus become quiet men (Dharmapada 96). In the past times, this mind went wandering wherever it liked, as it wished and as it pleased. But now I shall completely hold it under control as a rider with his hook a rutting elephant (Dharmapada 326). Take delight in heedfulness, check your mind and be on your guard. Pull yourself out of the evil path, just like the elephant draws itself out of the mud (Dharmapada 327). In the Forty-Two Sections Sutra, a Sramana asked the Buddha: ‘What are the causes and conditions by which one come to know past lives and also by which one’s understanding enables one to attain the Way?’ The Buddha said: ‘By purifying the mind and guarding the will, your understanding can achieve (attain) the Way. Just as when you polish a mirror, the dust vanishes and brightness remains; so, too, if you cut off and do not seek desires, you can then know past lives.’ (Chapter 13). The Buddha said: “Be careful not to believe your own mind; your mind cannot be believed. Be careful not to get involved with sex; involvement with sex leads to disasters. Once you have attained Arahantship, then you can believe your own mind.” (Chapter 28).

*(7-C-11) Lục Hòa Kinh Pháp  
Six Points of Reverent Harmony*

Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện. *Thứ nhất* là Giới Hòa Đồng Tu: Luôn cùng nhau giữ giới tu hành. Hành giả, trước mặt hay sau lưng, không phá giới, không vi phạm, mà kiên trì tuân hành, không có tỳ vết, làm cho con người được giải thoát, được người tán thán, không ế tạp và hướng đến thanh tịnh. Kỳ thật, việc trì giới bao gồm việc tạo thói quen chấp hành luật pháp và phong tục của xã hội. Khi mọi người đều tôn trọng luật pháp, xã hội sẽ yên bình và thịnh vượng và tự nhiên thế giới sẽ thanh bình. *Thứ nhì* là Thân Hòa Đồng Trụ: Cùng một

thân luôn cùng nhau lễ bái trong an tịnh. Hành giả, thành tựu từ ái nơi thân nghiệp, trước mặt hay sau lưng đối với các vị đồng phạm. **Thứ ba** là Kiến Hòa Đồng Giải: Cùng nhau bàn luận và lý giải giáo pháp (cùng chung kiến giải). Hành giả, sống đời được chánh kiến hướng dẫn, chơn chánh đoạn diệt khổ đau, vị ấy sống thành tựu với chánh kiến như vậy với các vị đồng phạm hạnh, trước mặt và sau lưng. Hơn nữa, sẽ không có tranh chấp nếu mọi người đều cùng có ý kiến. Nguyên tắc này còn tạo sự hiểu biết chung cho toàn thể chúng sanh. Theo Hòa Thượng Tịnh Không trong quyển: “Pháp Ngữ Của Hòa Thượng Tịnh Không,” sự hiểu biết chung này dựa trên chơn tánh của chúng ta chứ không phải là ý kiến riêng của đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Đức Phật dạy chúng ta cách tu tập và khám phá, trí huệ, đức tánh và khả năng nội tại của chính mình. Chúng ta không bắt chước ngài, mà tự mình tái khám phá tiềm năng vốn có của mình. Sự giáo dục của đức Phật thật là phi thường. **Thứ tư** là Lợi Hòa Đồng Quân: Cùng nhau chia đều những lợi lạc vật chất về ăn, mặc, ở và thuốc men (hay chia đều nhau về lợi, hành, học, thí). Đối với các đồ vật cúng dường một cách hợp pháp, cho đến đồ vật nhận trong bình bát, đều đem chia đồng chứ không giữ riêng. Thật tình mà nói, nguyên tắc thứ tư “Lợi Hòa Đồng Quân” chẳng những làm cho sự sai biệt về tài sản mà còn lấp đi khoảng cách giữa người có và người không có. Đức Phật dạy rằng những người gặt hái được nhiều tài lộc nên chia xẻ với những người có ít hơn. Việc chia xẻ với người khác là thiện nghiệp sẽ mang lại cho mình thêm phước báo sau này. **Thứ năm** là Khẩu Hòa Vô Tranh: Cùng nhau tán tụng kinh điển hay nói những lời hay ý đẹp, chứ không bao giờ tranh cãi. Hành giả, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi khẩu nghiệp đối với các vị đồng phạm. **Thứ sáu** là Ý Hòa Đồng Duyệt: Cùng nhau tín hỷ phụng hành giáo pháp nhà Phật. Hành giả, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi ý nghiệp đối với các vị đồng phạm—According to the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta, there are six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent: **First**, Precept concord: Moral unity in observing the commandments (Always observing precepts together). A practitioner who, in public and in private, keeps persistently, unbroken and unaltered those rules of conduct that are spotless, leading to liberation, praised by the wise, unstained and conducive to purity. In fact, practicing the precepts includes cultivating an attitude of following society's laws and customs. Once everyone is able to follow the law, society will be peaceful and prosperous and world peace will naturally ensue. **Second**, Living concord: Bodily unity in form of worship (Always living together in peace). A practitioner who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of body. **Third**, Idea concord: Doctrinal unity in views and explanations (Always discussing and absorbing the dharma together). A practitioner who, in public and in private, continues in that noble view that leads to liberation, to the utter destruction of suffering. Furthermore, there will be no conflict in the world if we all share the same thoughts and viewpoints. This principle tries to create a common understanding for all sentient beings. According to Master Chin-Kung in “The Collected Works of Venerable Master Chin-Kung,” this common understanding is based on our Self-Nature and not on Sakyamuni Buddha's opinion. The Buddha taught us how to cultivate and explore our own innate wisdom, virtues and capacities. We are not imitating him; rather we are rediscovering our inborn potential. His education is truly extraordinary. **Fourth**, Beneficial concord: Economic unity in community of goods, deeds, studies or charity. They share with their virtuous fellows whatever they receive as a rightful gift, including the contents of their alms-bowls, which they do not keep to themselves. Truly speaking, the fourth principle of sharing benefit equally is beneficial not to have a big

difference in wealth between people but to try to close the gap between the “have's” and the “have-nots.” Equal sharing of wealth consequently settles the conflicts over wealth. The Buddha taught that those who harvest more should share with those who harvest less. Then, the sharing behavior becomes the seeds that will benefit one more later. **Fifth**, Speech concord: Oral unity in chanting (never arguing). A practitioner who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of speech. **Sixth**, Thinking concord: Mental unity in faith (Always being happy). A practitioner who, in public or in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of thought.

### *(7-C-12) Cư Sĩ Tại Gia Lay Believers*

Cư sĩ tại gia, chứ không phải tu sĩ xuất gia, người chưa bao giờ thọ giới để trở thành một thành viên của giáo đoàn Tăng hay Ni. Cư sĩ tại gia không nguyện hiến trọn đời sống trong sự tu tập tôn giáo. Trong các văn bản Phật giáo, cư sĩ tại gia thường được gọi là Gia Chủ, chỉ ra rằng quan tâm chính của họ xoay quanh đời sống gia đình, không giống như chư Tăng Ni, những người đã rời bỏ cuộc sống gia đình để đi vào sống tu trong tự viện. Cư sĩ tại gia chỉ vâng giữ một số giới luật, được biết như là Ngũ Giới, bắt buộc hành giả tại gia tránh sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, và uống những chất cay độc. Đây cũng là năm giới đầu tiên mà tất cả những người Phật tử đều phải vâng giữ, mặc dầu được diễn dịch theo một cách khác cho người tại gia. Thí dụ như, giới thứ ba, cấm chư Tăng Ni can dự vào bất cứ sinh hoạt tình dục nào, thì được diễn dịch là không tà dâm, bao gồm những sinh hoạt tình dục tiền hôn nhân, hoặc sinh hoạt tình dục ngoài hôn nhân cho người tại gia. Trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” Đại Sư Ấn Quang dạy: “Là hành giả tại gia, mấy ông nên luôn siêng năng đối trị thói quen xấu. Nếu quý vị đã làm thế mà chưa đạt được kết quả. Ấy có lẽ bởi quý vị không thật sự tha thiết với việc Sinh Tử, mà cũng chưa xoáy sâu vào bên trong pháp môn 'vượt phàm lên thánh,' dứt trừ hoặc nghiệp và thành tựu tịnh niệm. Đây là lý do tại sao mà quý vị chưa đạt được hiệu quả thật sự. Quý vị phải luôn xét nghĩ: 'thân người khó được, pháp Phật khó học, pháp môn Tịnh Độ khó gặp, Nay mình may mắn được thân người, lại được chỗ thuận tiện gặp gỡ pháp môn Tịnh Độ. Làm sao mình dám đem cuộc sống hữu hạn để cho sắc, thanh, danh lợi làm tiêu mòn hay sao? Sao nỡ cam chịu mãi cuộc sống trống rỗng và chết vô tích sự, lăn lộn trong Lục Đạo không thấy được lối thoát ra?' Quý vị nên đem một chữ 'chết' đặt ngay lên trán mình, vì thế mà khi gặp nhiều cảnh khác nhau không có gì đáng cho mình tham luyến, mình liền biết đó là vạc dầu hầm lửa làm hại mình. Bằng cách này, quý vị quyết không đến nỗi làm con thiêu thân bay vào ánh lửa tìm lấy sự thiêu đốt đến chết. Khi quý vị gặp những chuyện đáng làm, quý vị nên nghĩ rằng đó là thuyến từ cứu bạn khỏi khổ đau. Vì vậy mà quý vị không còn rụt rè trước những cơ hội làm từ thiện và công lý, cũng không biếng trễ trên đường tu hành nữa. Bằng cách này, cảnh trần cũng có thể trở thành cơ duyên nhập Đạo, vì tu hành không đồng nghĩa với chuyện bỏ hết việc đời. Nếu tâm của quý vị khẳng quyết và không bị xoay chuyển theo hoàn cảnh, 'trần lao chính là giải thoát.' Cho nên kinh Kim Cang luôn dạy: 'chẳng nên trụ tướng.' Tuy phát tâm độ hết thấy chúng sanh, song không thấy mình là người hóa độ, chúng sanh là kẻ được độ, cho đến đâu là chứng đạo cũng không thấy có tướng thọ giả của quả Niết Bàn Tối Thượng. Đó mới chính là con đường tu hành của

Bồ Tát. Tất cả con người sống trên thế gian này, nhất là người tại gia, phải có đủ thứ bốn phần. Tuy nhiên, quý vị không nên ôm đồm thêm chuyện không cần thiết, ngoài nhiệm vụ bình thường của mình. Thay vào đó, sử dụng thời gian rảnh rỗi của mình, tùy theo khả năng và hoàn cảnh, tụng kinh và niệm Phật, quyết cầu vãng sanh Tịnh Độ. Quý vị có thể có công đức bằng cách cống hiến tiền của vào những chuyện đáng làm, hay bằng cách tán thán những ai tham gia vào những việc này. Quý vị cũng có thể tích lũy công đức bằng cách phát triển tâm từ hỷ với những thành tựu của người khác. Tất cả phước đức và công đức như thế phải đem hồi hướng trợ giúp cho sự vãng sanh. Nó cũng giống như thuyền đi theo gió mà lại có thêm những mái chèo tăng thêm tốc độ. Làm sao mà không mau chóng trở về lại bến?”—

One who resides at home (in a family), an ordinary member of a religious group who is neither ordained nor a member of a religious order of monks or nuns. Lay believers do not vow to devote their entire lives to religious practice. In Buddhist contexts, lay believers are frequently called householders, indicating that their primary concern revolves around family life, unlike monks and nuns, who leave the home life when they enter the monastery. Lay Buddhists follow an abbreviated set of moral precepts, known as the five precepts, which enjoin the practitioner to abstain from killing, stealing, sexual misconduct, lying, and drinking alcohol. These are the first five precepts kept by all ordained Buddhists, although they are interpreted differently for lay people. For example, the third precept, which forbids monks and nuns from engaging in any sexual activity, is understood to preclude only improper sexual contact, including premarital and extramarital relations, for lay believers. In 'Letters From Patriarch Yin-Kuang,' Great Master Yin-Kuang said: “As lay practitioners, you should always be diligently fighting bad habits. If you have done so but have not yet obtained results. This may be because you are not truly concerned about the issue of Birth and Death, nor have you internalized the method that helps people to transcend the human realm for that of the saints, sever delusive karma and achieve pure thoughts. That is why you have failed to achieve true results. You should always ponder this truth: 'It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to learn of the Buddha Dharma, it is difficult to encounter the Pure Land method. I am fortunate today to have been reborn as a human being and I am in the favorable position of having learned about the Pure Land method. How dare I waste this limited lifespan on evanescent form, fragrance, fame and fortune? How can I resign myself to an empty life and useless death, wallowing along the Six Paths with no end in sight?' You should paste the word 'death' on your forehead, so that when you meet with various circumstances unworthy of attachment, you will immediately recognize them as boiling cauldrons and firepits that can only harm you. In this way, you will not be like a moth, freely choosing to fly into the flame and burning to death. When you encounter worthwhile activities, you should realize that they are a boat of compassion to rescue you from suffering. Thus, you will no longer shy away from opportunities for charity and justice nor be dilatory on the path of cultivation. In this manner, mundane circumstances can also become conditions for entering the Way, as cultivation is not synonymous abandoning all worldly activities. If the mind is firm and not swayed by circumstances, 'mundane concerns are precisely liberation.' Therefore, the Diamond Sutra always teaches 'non-attachment to form.' Although true cultivators develop the aspiration to rescue all sentient beings, they do not see themselves as the rescuers or sentient beings as the rescued. Even when Supreme Enlightenment is attained, there is no mark of who has attained the fruits of Ultimate

Nirvana. This is true cultivation of the Bodhisattva path. Living in this world, people, especially lay people, all have all kinds of obligations. However, you should not take on unnecessary activities beyond your normal duties. Instead, use your free time, according to your capacities and circumstances, to recite sutras and the Buddha's name, determined to achieve rebirth in the Pure Land. You can generate merits and virtues by contributing financially to worthwhile activities by praising those who engage in them. You can also accrue merits by developing a mind of joy and contentment at their accomplishment by others. All such merits and virtues should be dedicated as additional aids to rebirth in the Pure Land. It is like a boat which not only sails with the wind but also has oarsmen to speed it on its way. How can it fail to return swiftly to the shore. ”

*( 99) Hành Giả Tịnh Độ Và Dị Hành Đạo  
Pure Land Practitioners and The Easy Path*

Dị hành đạo là chúng sanh ở cõi nầy nếu tin lời Phật, tu môn niệm Phật nguyện về Tịnh Độ, tất sẽ nhờ nguyện lực của Phật nhiếp trì, quyết định được vãng sanh không còn nghi. Ví như người nương nhờ sức thuyền xuôi theo dòng nước, tuy đường xa ngàn dặm cũng đến nơi không mấy chốc. Lại ví như người tầm thường nương theo luân bảo của Thánh Vương có thể trong một ngày một đêm du hành khắp năm châu thiên hạ; đây không phải do sức mình, mà chính nhờ thế lực của Chuyển Luân Vương. Có kẻ suy theo lý mà cho rằng hạng phàm phu hữu lậu không thể sanh về Tịnh Độ và không thể thấy thân Phật. Nhưng công đức niệm Phật thuộc về vô lậu thiện căn, hạng phàm phu hữu lậu do phát tâm Bồ Đề cầu sanh Tịnh Độ và thường niệm Phật, nên có thể phục diệt phiền não, được vãng sanh, và tùy phần thấy được thô tướng của Phật. Còn bậc Bồ Tát thì cố nhiên được vãng sanh, lại thấy tướng vi diệu của Phật, điều ấy không còn nghi ngờ chi nữa. Cho nên Kinh Hoa Nghiêm nói: “Tất cả các cõi Phật đều bình đẳng nghiêm tịnh, vì chúng sanh hạnh nghiệp khác nhau nên chỗ thấy chẳng đồng nhau.”—The easy path of cultivation means that, if sentient beings in this world believe in the Buddha’s words, practice Buddha Recitation and vow to be reborn in the Pure Land, they are assisted by the Buddha’s vow-power and assured of rebirth. This is similar to a person who floats downstream in a boat; although the distance may be thousands of miles far away, his destination will be reached sooner or later. Similarly, a common being, relying on the power of a ‘universal monarch’ or a deity, can traverse the five continents in a day and a night, this is not due to his own power, but, rather, to the power of the monarch. Some people, reasoning according to ‘noumenon,’ or principle may say that common beings, being conditioned, cannot be reborn in the Pure Land or see the Buddha’s body. The answer is that the virtues of Buddha Recitation are ‘unconditioned’ good roots. Ordinary, impure persons who develop the Bodhi Mind, seek rebirth and constantly practice Buddha Recitation can subdue and destroy afflictions, achieve rebirth and, depending on their level of cultivation, obtain vision of the rudimentary aspects of the Buddha (the thirty-two marks of greatness, for example). Bodhisattvas, naturally, can achieve rebirth and see the subtle, loftier aspects of the Buddha, i.e., the Dharma body. There can be no doubt about this. Thus the Avatamsaka Sutra states: “All the various Buddha lands are equally purely adorned. Because the karmic practices of sentient beings differ, their perceptions of these lands are different.”

*(999) Hành Giả Và Niềm Tin Trong Niệm Phật  
Practitioners and Faith in Buddha Recitation*

Theo Phật giáo, “Tin” là có lòng tin sâu sắc đối với thực thể của chư pháp, tịnh đức Tam bảo, và thiện căn của thế gian và xuất thế gian; có khả năng đem lại đời sống thanh tịnh và hóa giải nghi hoặc. Câu hỏi đặt ra là niềm tin có vị trí nào trong đạo Phật? Niềm tin trong đạo Phật hoàn toàn khác hẳn niềm tin trong các tôn giáo khác. Trong khi các tôn giáo khác tin rằng hễ tín phục là được cứu độ. Niềm tin trong Phật giáo thì ngược lại, niềm tin có nghĩa là chấp nhận tin tưởng vào việc quy-y Tam Bảo và thực hành y theo giáo Pháp Phật Đà. Phật tử thuần thành không những chỉ tin tưởng vào Đức Phật như bậc Thầy cao cả nhất, tin vào giáo lý do Ngài thuyết giảng và giáo đoàn của Ngài, mà còn phải hành trì giới luật của Đức Phật trong đời sống hằng ngày nữa. Trong đạo Phật, “niềm tin mù quáng” không hiện hữu. Không có trường phái nào để cho cụm từ “tin hay bị đọa” tồn tại được trong Phật giáo. Trong Kinh Kalama, Đức Phật dạy: “Không nên tin một điều gì chỉ vì lý do truyền thống hay quyền thế của vị thầy, hay vì nó là quan điểm của nhiều người, một nhóm người đặc biệt hay ngược lại. Cũng chớ nên vội tin một điều gì dù đó là điều được thiên hạ nói đến; chớ vội tin vào những tập quán vì chúng được truyền lại từ ngàn xưa; chớ vội tin lời đồn đãi, đừng tin kinh sách do các Thánh Hiền viết ra; không nên chấp nhận điều gì vì nghĩ rằng đó là điều do Thần Linh đã truyền cho chúng ta; đừng nên tin một luận đề nào mà chúng ta suy ra từ sự phỏng định tình cờ; cũng đừng vội tin vào điều gì lấy sự giống nhau làm tiêu chuẩn; và chớ vội tin vào uy quyền nơi các giáo sư hay giáo sĩ của chúng ta. Chúng ta chỉ tin tưởng khi giáo lý hay những lời dạy đó được kiểm chứng bằng lý trí và sự hiểu biết của chính mình. Nói cách khác, mọi thứ đều phải được cân nhắc kỹ lưỡng, quan sát, và phán xét xem đúng hay sai, không nên bác bỏ chúng ngay mà nên để lại suy xét thêm nữa rồi mới tin hay bác bỏ.” Niềm tin giữ một vai trò cực kỳ quan trọng trong Phật giáo. Niềm tin chính là một trong năm căn lành đưa đến những thiện nghiệp khác (Tin, Tấn, Niệm, Định, Huệ). Tin là có lòng tin sâu sắc đối với thực thể của chư pháp, tịnh đức Tam bảo, và thiện căn của thế gian và xuất thế gian; có khả năng đem lại đời sống thanh tịnh và hóa giải nghi hoặc. Trong Phật giáo, nghi có nghĩa không có niềm tin, là hoài nghi về tứ diệu đế, về Tam bảo, về nhân quả, vân vân. Khi chúng ta nghi ngờ về Tam bảo chúng ta sẽ không tiến triển được trên bước đường tu tập. Khi chúng ta nghi ngờ về luật nhân quả, chúng ta sẽ không ngại ngừng gây tội tạo nghiệp. Khi chúng ta nghi ngờ về tứ diệu đế chúng ta sẽ bị trở ngại trong tu tập giải thoát. Theo Tịnh Độ tông, tín là tin cõi Cực Lạc có thật và hiện hữu cũng như cõi Ta Bà của chúng ta đang ở đây. Tín là tin rằng Đức Phật A Di Đà luôn luôn hộ niệm, sẵn sàng tiếp dẫn bất cứ chúng sanh nào biết quy kính và xưng niệm đến hồng danh của Ngài. Trong khi hạnh là sự thực hành. Còn nguyện đây tức là mỗi mỗi tâm phát ra đều là “tâm ưa thích” cầu được thành Phật đạo hay vãng sanh về Cực Lạc. Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, theo quan điểm Tịnh Độ, hạnh là sự thực hành, nghĩa là chuyên trì danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật không xen tạp và không tán loạn. Tinh Độ tin rằng nguyện đây tức là mỗi mỗi tâm phát ra đều là “tâm ưa thích” cầu được vãng sanh về Cực Lạc, mỗi mỗi niệm phát ra đều là “niệm mong cầu” được dự vào nơi chín phẩm sen vàng. Trong ba điều tín hạnh nguyện này, người tu tịnh nghiệp bắt buộc cần phải có đủ, không được thiếu sót một điều; tuy nhiên, nguyện là

điều cần thiết nhất. Ngài Ngẫu Ích Đại Sư, Liên Tông đệ Cửu Tổ dạy rằng: “Nếu Tín Nguyễn bền chắc thì khi lâm chung, chỉ xưng danh hiệu Phật mười niệm cũng được vãng sanh. Còn trái lại, thì dù cho có niệm Phật nhiều đến thế mấy đi nữa mà Tín Nguyễn yếu kém, thì chỉ được kết quả là hưởng phước báu nơi cõi Nhân Thiên mà thôi.” Tuy nhiên, đây là nói về các bậc thượng căn, còn chúng ta là những kẻ hạ căn, phước mỏng nghiệp dày, muốn vãng sanh Cực Lạc thì phải có đủ cả Tín Hạnh Nguyễn, nghĩa là đầy đủ hết cả hai phần Lý và Sự. Đối với hành giả tu tập theo Tịnh Độ tông, tín là tin cõi Cực Lạc có thật và hiện hữu cũng như cõi Ta Bà của chúng ta đang ở đây. Tín là tin rằng Đức Phật A Di Đà luôn luôn hộ niệm, sẵn sàng tiếp dẫn bất cứ chúng sanh nào biết quy kính và xưng niệm đến hồng danh của Ngài—According to Buddhism, “Faith” regarded as the faculty of the mind which sees, appropriates, and trusts the things of religion; it joyfully trusts in the Buddha, in the pure virtue of the Triratna and earthly and transcendental goodness; it is the cause of the pure life, and the solvent of doubt. The question is to what place, faith is placed in Buddhism? Faith in Buddhism is totally different from faith in other religions. While other religions confirm that to believe means to be saved. Faith in Buddhism, in the contrary, faith means acceptance in the believe and knowledge, and there is nothing to do with “to believe means to be saved” in Buddhism. In Buddhism, faith means acceptance in the believe and knowledge that taking the three refuges and cultivating in accordance with the Buddha’s Teachings. Sincere Buddhists do not only believe in the Buddha as the noblest of Teachers, in the Buddhist Doctrines preached by Him, and in His Sangha Order, but practice His precepts in daily life. In Buddhism, there exists no “blind faith.” In no circumstances the term “believe or be damned” survives in Buddhism. In the Kalama Sutra, the Buddha taught: “Nothing should be accepted merely on the grounds of tradition or the authority of the teacher, or because it is the view of a large number of people, distinguished or otherwise. We must not believe in a thing said merely because it is said; nor in traditions because they have been handed down from antiquity; nor rumors; nor writings by sages, merely because sages wrote them; nor fancies that we may suspect to have been inspired in us by a Deva; nor from inferences drawn from some haphazard assumption we may have made; nor because of what seems analogical necessity; nor on the mere authority of our own teachers or masters. We are to believe when the writing doctrine or saying is corroborated by our own reason and consciousness. In other words, everything should be carefully weighed, examined and judged according to whether it is true or false in the light of one convictions. If considered wrong, they should not be rejected immediately, but left for further consideration.” Faith plays an extremely important role in Buddhism. It is one of the Five Roots (Positive Agents) that give rise to other wholesome Dharmas (Faith, Energy, Mindfulness, Concentration, Wisdom). Faith regarded as the faculty of the mind which sees, appropriates, and trusts the things of religion; it joyfully trusts in the Buddha, in the pure virtue of the Triratna and earthly and transcendental goodness; it is the cause of the pure life, and the solvent of doubt. In Buddhism, doubt means having no faith that is directed towards the Four Truths, the Three Jewels, cause and effect, and so on. When we are in doubt in the Three Jewel, we cannot advance in our path of cultivation. When we doubt the law of cause and effect, we will not hesitate to create karmas. When we are in doubt in the four truths, it is extremely difficult for us to attain liberation. According to The Pureland Buddhism, faith is believing in the Ultimate Bliss World truly exists just as the Saha World on which we are currently living. Faith means to have faith that



Amitabha Buddha is always protecting and will readily rescue and deliver any sentient being who knows to respect and recite sincerely His name. While practice means to take action or make application of the teaching. And vow means to wish to attain Buddhahood or to gain rebirth in the Ultimate Bliss World. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, with point of view from the Pureland, practice means to take action or make application of the teaching. This means to recite often the virtuous name “Namo Amitabha Buddha” without distraction and without chaos throughout one’s life. The Pure Land followers believe that “Vow” is with each thought that arises, there is a “love and yearning” to gain rebirth in the Ultimate Bliss World, and with each thought, there is a “wish and prayer” To achieve a place in the nine-levels of Golden Lotus. In these three components of faith, practice, and vow, it is absolutely essential for the Pureland cultivator to have all three; however, vow is the most important. The Great Master Ou-I, the Ninth Patriarch of Pureland Buddhism taught: “If Faith and Vow are solidified, when nearing death, it is possible to gain rebirth by reciting the Buddha’s name in ten recitations. In contrast, no matter how much one recites Buddha, if Faith and Vow are weak and deficient, then this will result only in reaping the merits and blessings in the Heavenly or Human realms.” However, this teaching only applies to beings with higher faculties. As for us, beings with low faculties, thin blessings and heavy karmas; if we wish to gain rebirth to the Ultimate Bliss World, we must have Faith, Practices and Vow. In other words, we must carry out both parts of Theory and Practice. For Pure Land practitioners, faith is believing in the Ultimate Bliss World truly exists just as the Saha World on which we are currently living. Faith means to have faith that Amitabha Buddha is always protecting and will readily rescue and deliver any sentient being who knows to respect and recite sincerely His name.

*( 90) Hành Giả Tịnh Độ Và Nguyện An Lạc Hạnh  
Pure Land Practitioners and Pleasant Practice of the Vow*

Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy một vị Bồ Tát nên thực hành hạnh an lạc về nguyện như sau: “An lạc hạnh nơi nguyện có nghĩa là có một tinh thần từ thiện lớn lao. Vị Bồ Tát nên tỏ lòng thương xót lớn lao đối với những người tại gia và ngay cả chư Tăng, những người chưa là Bồ Tát, nhưng lại thỏa mãn với những ý tưởng ích kỷ là chỉ cứu lấy riêng mình. Vị ấy cũng nên quyết định rằng mặc dù bây giờ người ta chưa cầu, chưa tin, chưa hiểu những gì Đức Phật đã giảng dạy trong kinh này, khi đạt được toàn giác thì với năng lực siêu phàm và năng lực trí tuệ, vị ấy sẽ dẫn họ vào an trụ trong pháp này.” Theo trường phái Tịnh Độ, Phật tử thuần thành nên phát nguyện tự lợi lợi tha, và hoàn thành nguyện vãng sanh Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Đây là pháp môn thứ ba trong năm pháp môn đi vào cõi Tịnh Độ. Phật tử chơn thuần nên luôn phát khởi thế nguyện rằng: “Phát tâm Bồ đề, tin sâu lý nhân quả, đọc tụng kinh điển, khuyến tấn người tu hành, và cứu độ chúng sanh.” Phát Nguyện là phát khởi từ trong tâm tưởng một lời thề, hay lời hứa kiên cố, vững bền, nhất quyết theo đuổi ý định, mục đích, hoặc công việc tốt lành nào đó cho đến lúc đạt thành, không vì bất cứ lý do gì mà thối chuyển lui sụt. Phật tử chơn thuần nên nguyện tu y như Phật để được thành Phật, rồi sau đó nguyện đem pháp mẫu của chư Phật độ khắp chúng sanh, khiến cho nhất thiết chúng sanh đều bỏ mê về giác, phản vọng quy chơn. Theo Tịnh Độ tông, nguyện tức là khởi tâm tha

thiết mong cầu thoát khỏi Ta Bà khổ lụy để được sanh về cõi Cực Lạc yên vui. Sức mạnh của nguyện tiêu trừ được trọng nghiệp, quét sạch những bệnh tật của tâm và thân, điều phục ma quân và có thể đưa chư thiên và loài người đến chỗ được tôn kính. Vì vậy Phật tử chân thuần thệ nguyện từ Phật giáo mà sanh, hộ trì chánh pháp, chẳng để dứt Phật chủng, để sanh vào nhà như Lai cầu như thiết trí. Tất cả Phật tử đều muốn vượt thoát khỏi biển khổ đau phiền não trong khi nguyện lại là chiếc thuyền có thể chở họ vượt biển sanh tử để đến bờ Niết Bàn bên kia. Có một số Phật tử học theo nguyện của các vị Bồ Tát như Quán Thế Âm, Phật Dược Sư hay Phật A Di Đà, vân vân. Điều này cũng tốt, nhưng đó vẫn là những biệt nguyện của các ngài. Chúng ta phải lập nguyện của chính chúng ta. Khi chúng ta đã lập nguyện của chính mình tức là chúng ta đã có đích để đến trong việc tu tập. Ngoài ra, một khi chúng ta đã lập nguyện, ngay chuyện để duôi chúng ta cũng không dám vì những nguyện ấy đã ấn sâu vào tâm khảm của chúng ta. Theo trường phái Tịnh Độ, có hai điều chính yếu để thệ nguyện cứu mình cứu người. Phải nhận rõ mục đích cầu vãng sanh: **Thứ nhất là phải nhận rõ mục đích cầu vãng sanh:** Sở dĩ chúng ta cầu về Tịnh Độ, là vì chúng ta muốn thoát sự khổ cho mình và tất cả chúng sanh. Hành giả phải nghĩ rằng, ‘sức mình yếu kém, còn bị nghiệp nặng ràng buộc, mà ở cõi đời ác trước này cảnh duyên phiền não quá mạnh. Ta cùng chúng sanh bị chìm đắm nơi dòng mê, xoay vần trong sáu nẻo, trải qua vô lượng kiếp từ vô thỉ đến nay, cũng vì lẽ ấy. Bánh xe sống chết quay mãi không ngừng, ta làm thế nào để tìm con đường độ mình độ người một cách yên ổn chắc chắn? Muốn được như thế duy có cầu sanh Tịnh Độ, gần gũi Phật, Bồ Tát, nhờ cảnh duyên thắng diệu bên cõi ấy tu hành chứng vô sanh nhĩ, mới có thể vào nơi đời ác cứu khổ cho hữu tình. Luận Vãng sanh đã nói: “Phát tâm Bồ Đề chính là phát tâm cầu thành Phật, tâm cầu thành Phật là tâm độ chúng sanh, tâm độ chúng sanh là tâm nhiếp chúng sanh về cõi Phật. **Thứ nhì là muốn sanh về Tịnh Độ:** Lại muốn sanh về Tịnh Độ, phải có đủ hai phương diện, một là xa lìa ba pháp chướng Bồ Đề; hai là tùy thuận ba pháp thuận Bồ Đề. Làm thế nào để thành tựu sự xa lìa và tùy thuận Bồ Đề? Ấy là phải cầu sanh tịnh độ để được thường gần Phật, tu hành cho đến khi chứng vô sanh nhĩ. Chừng đó mặc ý cõi thuyền đại nguyện vào biển luân hồi sanh tử, vận tâm bi trí cứu vớt chúng sanh, tùy duyên mà bất biến, không còn gì trở ngại nữa. Cái gì gây ra chuyện Xa lìa ba pháp chướng Bồ Đề? Tâm cầu sự an vui riêng cho mình, chấp ngã và tham trước bản thân. Hành giả phải y theo trí huệ môn mà xa lìa tâm niệm ấy. Tâm rời bỏ không chịu cứu vớt chúng sanh đau khổ. Hành giả phải y theo từ bi môn mà xa lìa tâm niệm ấy. Tâm chỉ mong cầu sự cung kính cúng dường, không tìm phương pháp làm cho chúng sanh được lợi ích an vui. Hành giả phải y theo phương tiện môn mà xa lìa tâm niệm ấy. Cái gì làm cho thành đạt ba pháp thuận Bồ Đề? Vô Nhiễm Thanh Tịnh Tâm: Tâm không vì tự thân mà cầu các sự vui, vì Bồ Đề là thể trong sạch lìa nhiễm trước, nếu cầu sự vui riêng cho mình tức thân tâm có nhiễm, làm chướng ngại Bồ Đề Môn; nên tâm thanh tịnh không nhiễm gọi là tùy thuận Bồ Đề. An Thanh Tịnh Tâm: Tâm vì cứu độ hết thảy mọi đau khổ cho chúng sanh, bởi vì Bồ Đề là tâm trong sạch làm cho chúng sanh được an ổn, nếu không cứu độ loài hữu tình, khiến họ được lìa sự khổ sanh tử, tức là trái với Bồ Đề môn; nên tâm cứu khổ đem lại an ổn cho chúng sanh gọi là tùy thuận Bồ Đề. Lạc Thanh Tịnh Tâm: Tâm muốn khiến cho tất cả chúng sanh được Đại Niết Bàn. Bởi Đại Niết Bàn là chỗ cứu cánh thường vui, nếu không khiến cho loài hữu tình được niềm vui cứu cánh tức là ngăn che Bồ Đề môn; nên tâm muốn cho chúng sanh được hưởng cảnh thường lạc gọi là tùy thuận Bồ Đề. Kế tiếp, hành giả tu Tịnh Độ nên Quán tưởng y báo và chánh báo nơi cõi Cực Lạc: **Thứ nhất** là Quán tưởng báo thân (chánh báo)

kiết tường của Đức Phật A Di Đà: Hành giả Tịnh Độ nên quán tưởng báo thân của Phật A Di Đà sắc vàng rực rỡ, có tám muôn bốn ngàn tướng, mỗi tướng có tám muôn bốn ngàn vẻ đẹp, mỗi vẻ đẹp có tám muôn bốn ngàn tia sáng, soi khắp pháp giới, nhiếp lấy chúng sanh niệm Phật. *Thứ nhì* là Quán tưởng y báo thiện lành nơi cõi Tây Phương Cực Lạc: Hành giả Tịnh Độ nên quán cõi Cực Lạc bảy báu trang nghiêm như các kinh Tịnh Độ đã nói. Ngoài ra, người niệm Phật khi bố thí, trì giới, cùng làm tất cả các hạnh lành đều phải hồi hướng cầu cho mình và chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc. Cuối cùng, hành giả Niệm Phật nên Nguyện Vãng Sanh Tịnh Độ:

Con nguyện lâm chung không chướng ngại  
 A Di Đà đến rước từ xa  
 Quán Âm rưới nước cam lồ lên đầu  
 Đại Thế Chí kim đài trao đỡ gót  
 Trong một sát na lìa ngũ trước  
 Khoảnh tay co duỗi đến liên trì  
 Khi hoa sen nở, thấy Từ Tôn  
 Nghe tiếng pháp sâu lòng sáng tỏ  
 Và liền ngộ vô sanh pháp nhẫn  
 Không rời an dưỡng tại Ta Bà  
 Khéo đem phương tiện lợi quần sanh  
 Hay lấy trần lao làm Phật sự  
 Always taking earthly toil as Buddha work  
 Con nguyện như thế Phật chứng tri  
 Kết cuộc về sau được thành tựu.

According to the Lotus Sutra, the Buddha gave instructions to all Bodhisattvas on Pleasant practice of the vow as follows: “The pleasant practice of the vow means to have a spirit of great compassion. A Bodhisattva should beget a spirit of great charity toward both laymen and monks, and should have a spirit of great compassion for those who are not yet Bodhisattvas but are satisfied with their selfish idea of saving only themselves. He also should decide that, though those people have not inquired for, nor believed in, nor understood the Buddha’s teaching in this sutra, when he has attained Perfect Enlightenment through his transcendental powers and powers of wisdom he will lead them to abide in this Law.” According to the Pure Land Sect, devout Buddhists should make vow to benefit self and others, and to fulfil the vow so as to be born in the Pure Land of Amitabha Buddha. This is the third of the five doors or ways of entering the Pure Land. Devoted Buddhists should always vow: “Awaken mind with a longing for Bodhicitta, deeply believe in the law of Cause and Effect, recite Mahayana sutras, encourage other cultivators and save other sentient beings.” Vow is something that comes from the heart and soul, a deep rooted promise, swearing to be unrelenting in seeking to attain a goal. This is having a certain mind-set or something one wishes to achieve and never give up until the objective is realized. Thus, there there should be absolutely no reason whatsoever that should cause one to regress or give up that vow or promise. Sincere Buddhists should vow to follow the teachings to cultivate to become Buddhas, then to use the magnificent Dharma of enlightenment of the Buddhas and vow to give them to all sentient beings to abandon their ignorance to cross over to enlightenment, to abandon delusion to follow truths. According to the Pureland Buddhism, Vow is to wish

sincerely, praying to find liberation from the sufferings of this saha World, to gain rebirth to the peaceful Ultimate Bliss World. The power of vows eradicates heavy karma, wipes away all illnesses of mind and body at their karmic source, subdues demons and can move gods and humans to respect. Thus, devoted Buddhists should be issued from the realm of the Buddha-teaching, always accomplish the preservation of the Buddha-teaching, vow to sustain the lineage of Buddhas, be oriented toward rebirth in the family of Buddhas, and seek omniscient knowledge. All Buddhists want to cross the sea of sufferings and afflictions while vows are like a boat which can carry them across the sea of birth and death to the other shore of Nirvana. Some Buddhists learn to practice special vows from Avalokitesvara Bodhisattva, Medicine Buddha or Amitabha Buddha, etc. This is good, but these vows are still their special vows. We must make our own vows. When set up our own vows that means we have our own aim to reach in cultivation. Besides, once we have made our vows, even if we want to slack off in our cultivation, we won't dare, because the vows were already sealed in our mind. According to the Pure Land Sect, there are two main aspects to making the joyous vows of "rescuing oneself and others." The practitioner should clearly realize the goal of rebirth: ***First, the practitioner should clearly realize the goal of rebirth:*** The goal of our cultivation is to seek escape from suffering for him/herself and all sentient beings. He/She should think thus: 'My own strength is limited, I am still bound by karma; moreover, in this evil, defiled life, the circumstances and conditions leading to afflictions are overpowering. That is why other sentient beings and myself are drowning in the river of delusion, wandering along the evil paths from time immemorial. The wheel of birth and death is spinning without end; how can I find a way to rescue myself and others in a safe, sure manner? There is but one solution, it is to seek rebirth in the Pure Land, draw close to the Buddhas and Bodhisattvas, and relying on the supremely auspicious environment of that realm, engaging in cultivation and attain the Tolerance of Non-Birth. Only then can I enter the evil world to rescue sentient beings. The Treatise on Rebirth states: "To develop the Bodhi-Mind is precisely to seek Buddhahood; to seek Buddhahood is to develop the Mind of rescuing sentient beings; and the Mind of rescuing sentient beings is none other than the Mind that gathers all beings and helps them achieve rebirth in the Pure Land. ***Second, ensure of rebirth in the Pure Land:*** Moreover, to ensure rebirth, we should perfect two practices; first is abandoning the three things that hinder enlightenment, second is abiding by the three things that foster enlightenment. How can we abandon the things that hinder enlightenment and abide by the things that foster enlightenment? It is precisely by seeking rebirth in the Western Pure Land, remaining constantly near the Buddhas and cultivating the Dharmas until Tolerance of Non-Birth is reached. At that point, we may sail the boat of great vows at will, enter the sea of Birth and Death and rescue sentient beings with wisdom and compassion 'adapting to conditions but fundamentally unchanging,' free and unimpeded. What causes Abandoning the three things that hinder enlightenment? The Mind of seeking our own peace and happiness, ego-grasping and attachment to our own bodies. The practitioner should follow the path of wisdom and leave all such thoughts far behind. The Mind of abandoning and failing to rescue sentient beings from suffering. The practitioner should follow the path of compassion and leave all such thoughts far behind. The Mind of exclusively seeking respect and offerings, without seeking ways to benefit sentient beings and bring them peace and happiness. The practitioner should follow the path of expedients and leave all such thoughts far behind.

What causes Obtaining the three things that foster enlightenment? Undefined Pure Mind: The 'Undefined Pure Mind' of not seeking personal happiness, that is enlightenment is the state of undefiled purity. If we seek after personal pleasure, body and Mind are defiled and obstruct the path of enlightenment. Therefore, the undefiled Pure Mind is called consonant with enlightenment. Pure Mind at Peace: The 'Pure Mind at Peace,' rescuing all sentient beings from suffering. This is because Bodhi is the undefiled Pure Mind which gives peace and happiness to sentient beings. If we are not rescuing sentient beings and helping them escape the sufferings of Birth and death, we are going to counter to Bodhi path. Therefore, a Mind focussed on saving others, bringing them peace and happiness, is call consonant with enlightenment. Blissful Pure Mind: A 'Blissful Pure Mind,' seeking to help sentient beings achieve Great Nirvana. Because Great Nirvana is the ultimate, eternally blissful realm. If we do not help sentient beings achieve it, we obstruct the Bodhi path. Hence the Mind which seeks to help sentient beings attain eternal bliss is called consonant with enlightenment. Next, Pure Land cultivators should contemplate the wholesome characteristics of the Pure Land and auspicious features of Amitabha Buddha: **First**, Contemplate the auspicious features of Amitabha Buddha: Pure Land cultivators should contemplate the auspicious features of Amitabha Buddha. Amitabha Buddha possesses a resplendent, golden Reward Body, replete with 84,000 major characteristics, each characteristic having 84,000 minor auspicious signs, each sign beaming 84,000 rays of light which illuminate the entire Dharma Realm and gather in those sentient beings who recite the Buddha's name. **Second**, Pure Land cultivators should contemplate the wholesome characteristics in the Western Pure Land: The Western Pure Land is adorned with seven treasures, as explained in the Pure Land sutras. In addition, when practicing charity, keeping the precepts and performing all kinds of good deeds, Pure Land practitioners should always dedicate the merits toward rebirth in the Pure Land for themselves and all other sentient beings. Finally, Practitioners of Buddha Recitation should vow to be reborn in the Pure Land:

I vow that at the moment of death, there will be no obstacles  
 Amitabha Budha will welcome from afar  
 Bodhisattva Avalokitesvara will shower sweet dew on my head  
 Bodhisattva Mahastham-prapta will bring a lotus blossom for my feet.  
 In a split second, I will leave the turbid world  
 Reaching the Pure Land in the time it takes to extend my arms.  
 When the lotus blossom opens, I will see Amitabha, the  
 compassionate  
 Hearing the profound dharma, I will be enlightened  
 And reach tolerance of non-birth  
 I will then return to the Saha World, without leaving the Pure Land  
 Through all kinds of expedients, I will help sentient beings  
 This is my vow, please accept it  
 Anh help me fulfill it in the future.

*(V) Nhị Trì*  
*Two modes of Practices*

Theo Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật có Sự Trì và Lý Trì. Hành giả niệm Phật giữ mãi được sự trì và lý trì viên dung cho đến trọn đời, ắt sẽ hiện tiền chứng “Niệm Phật Tam Muội” và khi lâm chung sẽ được “Vãng Sanh về Kim Đài Thượng Phẩm nơi cõi Cực Lạc.” **Thứ nhất là Sự Trì:** Người “sự trì” là người tin có Phật A Di Đà ở cõi tây Phương Tịnh Độ, nhưng chưa thông hiểu thế nào là “Tâm mình tạo tác ra Phật, Tâm mình chính là Phật.” Nghĩa là người ấy chỉ có cái tâm quyết chí phát nguyện cầu vãng sanh Tịnh Độ, như lúc nào cũng như con thơ nhớ mẹ chẳng bao giờ quên. Đây là một trong hai loại hành trì mà Hòa Thượng Thích Thiên Tâm đã nói đến trong Liên Tông Thập Tam Tổ. Tin có Phật A Di Đà ở phương Tây, và hiểu rõ cái lý tâm này làm Phật, tâm này là Phật, nên chỉ một bề chuyên cần niệm Phật như con nhớ mẹ, không lúc nào quên. Rồi từ đó chí thiết phát nguyện cầu được Vãng Sanh Cực Lạc. Sự trì có nghĩa là người niệm Phật ấy chỉ chuyên bề niệm Phật, chứ không cần phải biết kinh giáo đại thừa, tiểu thừa chi cả. Chỉ cần nghe lời thầy dạy rằng: “Ở phương Tây có thế giới Cực Lạc. Trong thế giới ấy có Đức Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí, và chư Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.” Nếu chuyên tâm niệm “Nam Mô A Di Đà Phật” cho thật nhiều đến hết sức của mình, rồi kế đến niệm Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, và Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. Rồi chí thiết phát nguyện cầu vãng sanh Cực Lạc mãi mãi suốt cuộc đời, cho đến giờ phút cuối cùng, trước khi lâm chung cũng vẫn nhớ niệm Phật không quên. Hành trì như thế gọi là Sự Trì, quyết định chắc chắn sẽ được vãng sanh Cực Lạc. **Thứ nhì là Lý Trì:** Đây là một trong hai loại hành trì mà Hòa Thượng Thích Thiên Tâm đã nói đến trong Liên Tông Thập Tam Tổ. Lý Trì là tin rằng Đức Phật A Di Đà ở phương Tây là tâm mình đã sẵn có đủ, là tâm mình tạo ra. Từ đó đem câu “*Hồng Danh*” sẵn đủ mà tâm của mình tạo ra đó làm cảnh để buộc Tâm lại, khiến cho không lúc nào quên câu niệm Phật cả. Lý trì còn có nghĩa là người niệm Phật là người có học hỏi kinh điển, biết rõ các tông giáo, lâu thông kinh kệ, và biết rõ rằng. Tâm mình tạo ra đủ cả mười giới lục phạm tứ Thánh. Vì vậy cho nên họ biết rằng Phật A Di Đà và mười phương chư Phật đều do nơi tâm mình tạo ra cả. Cho đến cảnh thiên đường, địa ngục cũng đều do tâm của mình tạo ra hết. Câu hồng danh A Di Đà Phật là một câu niệm mà ở trong đó đã có sẵn đủ hết muôn vạn công đức do nguyện lực của Phật A Di Đà huân tập thành. Dùng câu niệm Phật “*Nam Mô A Di Đà Phật*” đó làm sợi dây và một cảnh để buộc cái tâm viên ý mã của mình lại, không cho nó loạn động nữa, nên ít ra cũng định tâm được trong suốt thời gian niệm Phật, hoặc đôi ba phút của khóa lễ. Không lúc nào quên niệm cả, và cuối cùng là phát nguyện cầu vãng sanh—According to The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Buddha Recitation has two components: Practice-Recitation and Theory-Recitation. The application of harmonizing Theory and Practice. If cultivators are able to practice Buddha Recitation in this way and maintain it throughout their lives, then in the present life, they will attain the Buddha Recitation Samadhi and upon death they will gain Rebirth to the Highest Level in the Ultimate Bliss World: **The first method is Practice-Recitation:** Reciting the Buddha-name at the level of phenomenal level means believing that Amitabha Buddha exists in His Pure Land in the West, but not yet comprehending that he is a Buddha created by the Mind, and that this Mind is Buddha. It means you resolve to make vows and to seek birth in the Pure

Land, like a child longing for its mother, and never forgetting her for a moment. This is one of the two types of practices that Most Venerable Thích Thiên Tâm mentioned in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism. Practice-Recitation means having faith that there is a Buddha named Amitabha in the West of this Saha World, the cultivators should be about the theory: mind can become Buddha, and mind is Buddha. In this way, they practice Buddha Recitation diligently and vigorously like children missing their mother, without a moment of discontinuity. Thereafter, sincerely vow and pray to gain rebirth in the Ultimate Bliss World. Practice-Recitation simply means people reciting Buddha's name without knowing the sutra, the doctrine, Mahayana, Hinayana teachings, or anything else. It is only necessary for them to listen to the teaching of a Dharma Master that in the Western direction, there is a world called Ultimate Bliss; in that world there are Amitabha Buddha, Avalokitesvara, Mahasthamaprapta, and Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattvas. To regularly and diligently practice Reciting Amitabha Buddha's Name as many times as they possibly can, follow by reciting the three enlightened ones of Avalokitesvara, Mahasthamaprapta, and Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattvas. Thereafter, sincerely and wholeheartedly vow and pray to gain rebirth in the Pureland of Ultimate Bliss. After hearing the above teachings, practitioners should maintain and cultivate as they were taught, making vows to pray for rebirth in the Ultimate Bliss World for the remainder of their lives, to their last bath, and even after they have passed away, they continue to remember to recite Buddha's name without forgetting. This is called Practice-Recitation. Cultivators are guaranteed to gain rebirth in the Ultimate Bliss World.

***The Second method is Theory-Recitation:*** This is one of the two types of practices that Most Venerable Thích Thiên Tâm mentioned in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism. Theory-Recitation is to have faith that Amitabha Buddha in the Western Direction is pre-existing and is an inherent nature within everyone because Buddha arises from within cultivator's mind. Thereafter, the cultivators use the "Virtuous Name" already complete within their minds to establish a condition to tame the mind and influence it to "Never ever forget to recite the Buddha's name." Theory-Recitation also means "the people reciting Buddha" are individuals who learn and examine the sutra teachings, clearly knowing different traditions, doctrines, and deepest and most profound dharma teachings, etc. Generally speaking, they are well-versed knowledgeable, and understand clearly the Buddha's Theoretical teachings such as: The mind creates all ten realms of the four Saints and the six unenlightened. Amitabha Buddha and Buddhas in the ten directions are manifested within the mind. This extends to other external realities such as heaven, hell, or whatever, all are the manifestations within the mind. The virtuous name of Amitabha Buddha is a recitation that already encompasses all the infinite virtues and merits accumulated through the vow-power of Amitabha Buddha. Use the one recitation of "Namo Amitabha Buddha" as a rope and a single condition to get hold of the monkey-mind and horse-thoughts, so it can no longer wander but remain undisturbed and quiescent. At minimum, this will allow the cultivator to have a meditative mind during the ritual or at least for several minutes of that time. Never forgetting to maintain that recitation, and finally vowing to gain rebirth.

***(V9) Tầm Quan Trọng Của Việc Tu Hành Trong Phật Giáo***  
***The Importance of Practice in Buddhism***

Phật tử thường có truyền thống tôn Phật kính Tăng, và bày tỏ lòng tôn kính với xá lợi Phật, những biểu tượng tôn giáo như hình ảnh, tịnh xá hay tự viện. Tuy nhiên, Phật tử chẳng bao giờ thờ ngẫu tượng. Thờ cúng Phật, tổ tiên, và cha mẹ quá vãng đáng được khuyến khích. Tuy nhiên, chữ “thờ cúng” tự nó đã không thích đáng theo quan điểm của đạo Phật. Từ “Bày tỏ lòng tôn kính” có lẽ thích hợp hơn. Phật tử không nên mù quáng thờ phụng những thứ này đến nỗi quên đi mục tiêu chính của chúng ta là tu hành. Người Phật tử quỳ trước tượng Phật để tỏ lòng tôn kính đáng mà hình tượng ấy tượng trưng, và hứa sẽ cố gắng đạt được những gì Ngài đã đạt 25 thế kỷ trước, chứ không phải sợ Phật, cũng không tìm cầu ân huệ thế tục từ hình tượng ấy. Thực hành là khía cạnh quan trọng nhất trong đạo Phật. Dem những lời Phật khuyên dạy ra thực hành trong đời sống hằng ngày mới thực sự gọi là “tu hành.” Đức Phật thường nhắc nhở tứ chúng rằng Phật tử không nên tùy thuộc vào người khác, ngay cả đến chính Đức Phật, để được cứu độ. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có nhiều đệ tử hay ngắm nghía vẻ đẹp của Phật, nên Ngài nhắc nhở tứ chúng rằng: “Các ông không thể nhìn thấy Đức Phật thật sự bằng cách ngắm nhìn vẻ đẹp nơi thân Phật. Những ai nhìn thấy giáo lý của ta mới thật sự nhìn thấy ta.”—It is traditional for Buddhists to honour the Buddha, to respect the Sangha and to pay homage the religious objects of veneration such as the relics of the Buddha, Buddha images, monastery, pagoda, and personal articles used by the Buddha. However, Buddhists never pray to idols. The worship of the Buddha, ancestors, and deceased parents, are encouraged. However, the word “worship” itself is not appropriate from the Buddhist point of view. The term “Pay homage” should be more appropriate. Buddhists do not blindly worship these objects and forget their main goal is to practice. Buddhists kneel before the image of the Buddha to pay respect to what the image represents, and promise to try to achieve what the Buddha already achieved 25 centuries ago, not to seek worldly favours from the image. Buddhists pay homage to the image not because they are fear of the Buddha, nor do they supplicate for worldly gain. The most important aspect in Buddhism is to put into practice the teaching given by the Buddha. The Buddha always reminded his disciples that Buddhists should not depend on others, not even on the Buddha himself, for their salvation. During the Buddha’s time, so many disciples admired the beauty of the Buddha, so the Buddha also reminded his disciples saying: “You cannot see the Buddha by watching the physical body. Those who see my teaching see me.”

***(V99) Đợi đến Hưu Trí Rồi Hẩn Tu***  
***Wait Until After Retirement to Cultivate***

Có người tin rằng họ nên đợi đến sau khi hưu trí rồi hẩn tu vì sau khi hưu trí họ sẽ có nhiều thì giờ trống trải hơn. Những người này có lẽ không hiểu thật nghĩa của chữ “tu” nên họ mới chủ trương đợi đến sau khi hưu trí rồi hẩn tu. Theo đạo Phật, tu là sửa cho cái xấu thành cái tốt, hay là cải thiện thân tâm. Vậy thì khi nào chúng ta có thể đổi cái xấu thành cái tốt hay khi nào chúng ta có thể cải thiện thân tâm chúng ta? Cổ đức có dạy: “Đừng đợi đến lúc khát



nước mới đào giếng; đừng đợi ngựa đến vực thẳm mới thâu cương thì quá trễ; hay đừng đợi thuyền đến giữa dòng sông mới trét lỗ rỉ thì đã quá chậm, vân vân.” Đa số phàm nhân chúng ta đều có trở ngại trong vấn đề trừ trừ hay trì hoãn trong công việc. Nếu chúng ta đợi đến khi nước tới trôn mới chịu nhảy thì đã quá muộn màng. Như thế ấy, lúc bình thời chúng ta chẳng đếm xỉa gì đến hành động của chính mình xem coi chúng đúng hay sai, mà đợi đến sau khi hưu trí rồi mới đếm xỉa thì e rằng chúng ta chẳng bao giờ có cơ hội đó đâu. Phật tử thuần thành phải nên luôn nhớ rằng vô thường và cái chết chẳng đợi một ai. Chính vì vậy mà chúng ta nên lợi dụng bất cứ thời gian nào có được trong hiện tại để tu tập, vun trồng thiện căn và tích tập công đức—Some people believe that they should wait until after their retirement to cultivate because after retirement they will have more free time. Those people may not understand the real meaning of the word “cultivation”, that is the reason why they want to wait until after retirement to cultivate. According to Buddhism, cultivation means to turn bad things into good things, or to improve your body and mind. So, when can we turn bad things into good things, or when can we improve our body and mind? Ancient virtues taught: “Do not wait until you are thirsty to dig a well, or don’t wait until the horse is on the edge of the cliff to draw in the reins for it’s too late; or don’t wait until the boat is in the middle of the river to patch the leaks for it’s too late, and so on”. Most of us have the same problem of waiting and delaying of doing things. If we wait until the water reaches our navel to jump, it’s too late, no way we can escape the drown if we don’t know how to swim. In the same way, at ordinary times, we don’t care about proper or improper acts, but wait until after retirement or near death to start caring about our actions, we may never have that chance. Sincere Buddhists should always remember that impermanence and death never wait for anybody. So, take advantage of whatever time we have at the present time to cultivate, to plant good roots and to accumulate merits and virtues.

*(1999) Tu Là Chuyển Nghiệp  
Cultivation Means Changing the Karma*

Dù mục đích tối thượng của đạo Phật là giác ngộ và giải thoát, Đức Phật cũng dạy rằng tu là cội nguồn hạnh phúc, hết phiền não, hết khổ đau. Phật cũng là một con người như bao nhiêu con người khác, nhưng tại sao Ngài trở thành một bậc giác ngộ vĩ đại? Đức Phật chưa từng tuyên bố Ngài là thần thánh gì cả. Ngài chỉ nói rằng chúng sanh mọi loài đều có Phật tính hay hạt giống giác ngộ và sự giác ngộ ở trong tâm tay của mọi người, rồi nhờ rời bỏ ngại vị Thái Tử, của cải, và quyền lực để tu tập và tâm cầu chân lý mà Ngài đạt được giác ngộ. Phật tử chúng ta tu không phải mong cầu xin ân huệ, mà phải tu tập theo gương hạnh của Đức Phật, phải chuyển nghiệp xấu thành nghiệp lành hay không còn nghiệp nào nữa. Con người ở đời giàu có và thông minh, nghèo hèn và ngu dốt. Mỗi người mỗi khác, mỗi người một hoàn cảnh riêng biệt sai khác nhau. Phật tử tin rằng nguyên nhân chỉ vì mỗi người tạo nghiệp riêng biệt. Đây chính là luật nhân duyên hay nghiệp quả, và chính nghiệp tác động và chi phối tất cả. Chính nghiệp nơi thân khẩu ý tạo ra kết quả, hạnh phúc hay khổ đau, giàu hay nghèo. Nghiệp không có nghĩa là số phận hay định mệnh. Nếu tin vào số phận hay định mệnh thì sự tu tập đâu còn cần thiết và lợi ích gì? Nghiệp không cố định cũng không phải là không thay đổi được. Con người không thể để bị giam hãm trong bốn bức tường kiên cố của

nghiệp. Ngược lại, con người có khả năng và nghị lực có thể làm thay đổi được nghiệp. Vận mệnh của chúng ta hoàn toàn tùy thuộc vào hành động của chính chúng ta; nói cách khác, chúng ta chính là những nhà kiến trúc ngôi nhà nghiệp của chính chúng ta. Tu theo Phật là tự mình chuyển nghiệp. Chuyển nghiệp là chẳng những phải bỏ mọi tật xấu của chính mình, mà cũng đừng quan tâm đến những hành động xấu của người khác. Chúng ta không thể nào đổ lỗi cho ai khác về những khổ đau và bất hạnh của chính mình. Chúng ta phải đối diện với cuộc sống chứ không bỏ chạy, vì có chỗ nào trên quả đất này là chỗ cho chúng ta chạy trốn nghiệp của mình đâu. Vì thế chúng ta phải chuyển nghiệp bằng cách tu tập các hạnh lành để mang lại hạnh phúc cho chính mình, hơn là cầu xin hoặc sám hối. Chuyển nghiệp là thường nhớ tới nghiệp, phải dùng trí tuệ để phân biệt thiện ác, lành dữ, tự do và trói buộc để tránh nghiệp ác, làm nghiệp lành, hay không tạo nghiệp nào cả. Chuyển nghiệp còn là thanh lọc tự tâm hơn là cầu nguyện, nghi lễ cúng kiến hay tự hành xác. Ngoài ra, chuyển nghiệp còn là chuyển cái tâm hẹp hòi ích kỷ thành cái tâm mẫn thương rộng lớn và thành tựu tâm từ bi bằng cách thương xót chúng sanh mọi loài. Nói cách khác, chuyển nghiệp là thành tựu tứ vô lượng tâm, đặc biệt là hai tâm từ và bi. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng trong đời này ai cũng phải một lần chết, hoặc sớm hoặc muộn; khi chết, không ai mang theo được bất cứ thứ gì của trần tục, chỉ có nghiệp lành hay nghiệp dữ do mình tạo ra sẽ phải theo mình như hình với bóng mà thôi. Theo Phật giáo, vận mệnh của chúng ta hoàn toàn tùy thuộc vào hành động của chính chúng ta; nói cách khác, chúng ta chính là những nhà kiến trúc ngôi nhà nghiệp của chính chúng ta. Tu theo Phật là tự mình chuyển nghiệp. Chuyển nghiệp là chẳng những phải bỏ mọi tật xấu của chính mình, mà cũng đừng quan tâm đến những hành động xấu của người khác. Chúng ta không thể nào đổ lỗi cho ai khác về những khổ đau và bất hạnh của chính mình. Chúng ta phải đối diện với cuộc sống chứ không bỏ chạy, vì có chỗ nào trên quả đất này là chỗ cho chúng ta chạy trốn nghiệp của mình đâu. Vì thế chúng ta phải chuyển nghiệp bằng cách tu tập các hạnh lành để mang lại hạnh phúc cho chính mình, hơn là cầu xin hoặc sám hối. Chuyển nghiệp là thường nhớ tới nghiệp, phải dùng trí tuệ để phân biệt thiện ác, lành dữ, tự do và trói buộc để tránh nghiệp ác, làm nghiệp lành, hay không tạo nghiệp nào cả. Chuyển nghiệp còn là thanh lọc tự tâm hơn là cầu nguyện, nghi lễ cúng kiến hay tự hành xác. Ngoài ra, chuyển nghiệp còn là chuyển cái tâm hẹp hòi ích kỷ thành cái tâm mẫn thương rộng lớn và thành tựu tâm từ bi bằng cách thương xót chúng sanh mọi loài. Nói cách khác, chuyển nghiệp là thành tựu tứ vô lượng tâm, đặc biệt là hai tâm từ và bi. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng trong đời này ai cũng phải một lần chết, hoặc sớm hoặc muộn; khi chết, không ai mang theo được bất cứ thứ gì của trần tục, chỉ có nghiệp lành hay nghiệp dữ do mình tạo ra sẽ phải theo mình như hình với bóng mà thôi. Hành giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng tu phước cũng là chuyển nghiệp, bao gồm những cách thực hành khác nhau cho Phật tử, như thực hành bố thí, in kinh ấn tống, xây chùa dựng tháp, trì trai giữ giới, vân vân. Tuy nhiên, tâm không định tĩnh, không chuyên chú thực tập một pháp môn như định thì khó mà đạt được nhất tâm. Thấy như vậy, hành giả tu Tịnh Độ phải luôn tu tập trong bất cứ thời gian nào mà mình có được. Và cũng chính vì vậy mà trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” Đại Sư Ấn Quang dạy: “Ngoài những thời khóa tu tập bình thường, hành giả cũng nên luôn dụng công niệm Phật trong những khi đi, đứng, ngồi, nằm, hoặc trong những công việc không cần phải sử dụng nhiều đến tâm. Lúc ngủ nghỉ, hành giả nên niệm thầm chỉ bốn chữ 'A Di Đà Phật' để dễ dàng nhiếp tâm. Hành giả cũng nên niệm thầm khi không ăn mặc chỉnh tề hay khi đang làm những công việc nhà, tắm gội, tiểu tiện hay đại tiện, hay khi đi qua lại những nơi bất tịnh cũng chỉ

nên niệm thầm. Sự niệm thầm này cũng mang lại lợi ích như khi niệm ra tiếng. Trong những trường hợp vừa kể, nếu niệm ra tiếng thì không phù hợp và tỏ ra không cung kính. Bất luận là niệm lớn tiếng hay nhỏ tiếng, niệm kim cương hoặc niệm thầm, hành giả đều phải ghi nhớ trong tâm mỗi niệm đều phải rành rẽ rõ ràng, miệng niệm rành rẽ rõ ràng, hai tai nghe rành rẽ rõ ràng. Khi niệm như vậy thì tâm không còn chạy theo cảnh giới bên ngoài nữa, vọng tưởng lần dứt, câu niệm Phật từ từ thanh tịnh và chuyên nhất, công đức tích lũy thật là lớn lao!”—Although the supreme goal of Buddhism is the supreme Enlightenment and liberation, the Buddha also taught that Buddhist practice is the source of happiness. It can lead to the end of human suffering and miseries. The Buddha was also a man like all other men, but why could he become a Great Enlightened One? The Buddha never declared that He was a Deity. He only said that all living beings have a Buddha-Nature that is the seed of Enlightenment. He attained it by renouncing his princely position, wealth, prestige and power for the search of Truth that no one had found before. As Buddhist followers, we practice Buddhist tenets, not for entreating favors but for following the Buddha’s example by changing bad karmas to good ones or no karma at all. Since people are different from one another, some are rich and intelligent, some are poor and stupid. It can be said that this is due to their individual karma, each person has his own circumstances. Buddhists believe that we reap what we have sown. This is called the law of causality or karma, which is a process, action, energy or force. Karmas of deeds, words and thoughts all produce an effect, either happiness or miseries, wealth or poverty. Karma does not mean “determinism,” because if everything is predetermined, then there would be no free will and no moral or spiritual advancement. Karma is not fixed, but can be changed. It cannot shut us in its surroundings indefinitely. On the contrary, we all have the ability and energy to change it. Our fate depends entirely on our deeds; in other words, we are the architects of our karma. Cultivating in accordance with the Buddha’s Teachings means we change the karma of ourselves; changing our karmas by not only giving up our bad actions or misdeeds, but also forgiving offences directed against us by others. We cannot blame anyone else for our miseries and misfortunes. We have to face life as it is and not run away from it, because there is no place on earth to hide from karma. Performing good deeds is indispensable for our own happiness; there is no need of imploring favors from deities or simply showing repentance. Changing karma also means remembrance of karma and using wisdom to distinguish virtue from evil and freedom from constraint so that we are able to avoid evil deeds, to do meritorious deeds, or not to create any deeds at all. Changing karma also means to purify our minds rather than praying, performing rites, or torturing our bodies. Changing karma also means to change your narrow-minded heart into a heart full of love and compassion and accomplish the four boundless hearts, especially the hearts of loving-kindness and compassion. True Buddhists should always remember that sooner or later everyone has to die once. After death, what can we bring with us? We cannot bring with us any worldly possessions; only our bad or good karma will follow us like a shadow of our own. According to Buddhism, our fate depends entirely on our deeds; in other words, we are the architects of our karma. Cultivating in accordance with the Buddha’s Teachings means we change the karma of ourselves; changing our karmas by not only giving up our bad actions or misdeeds, but also forgiving offences directed against us by others. We cannot blame anyone else for our miseries and misfortunes. We have to face life as it is and not run away from it, because there is no place on earth to hide from karma. Performing good

deeds is indispensable for our own happiness; there is no need of imploring favors from deities or simply showing repentance. Changing karma also means remembrance of karma and using wisdom to distinguish virtue from evil and freedom from constraint so that we are able to avoid evil deeds, to do meritorious deeds, or not to create any deeds at all. Changing karma also means to purify our minds rather than praying, performing rites, or torturing our bodies. Changing karma also means to change your narrow-minded heart into a heart full of love and compassion and accomplish the four boundless hearts, especially the hearts of loving-kindness and compassion. True Buddhists should always remember that sooner or later everyone has to die once. After death, what can we bring with us? We cannot bring with us any worldly possessions; only our bad or good karma will follow us like a shadow of our own. Pure Land practitioners should always remember that to cultivate to gather merits also means to transfer karma. It includes various practices for a Buddhist such as practicing charity, distributing free sutras, building temples and stupas, keeping vegetarian diet and precepts, etc. However, the mind is not able to focus on a single individual practice and it is difficult to achieve one-pointedness of mind. To see this, Pure Land practitioners should try their best to cultivate in any free time they have. And because of this, in 'Letters From Patriarch Yin-Kuang,' Great Master Yin-Kuang said: "Outside of regular sessions of cultivation, you should also constantly recite the Buddha's name while walking, standing, sitting, reclining or engaging in other actions that do not require intense intellectual activity. When resting, you should recite, uttering only these words 'Amitabha Buddha' to facilitate concentration. You should also recite silently when not properly dressed or when doing household chores, bathing, urinating or defecating, or when walking to and from unclean places. This silent recitation also brings the same benefits as reciting aloud. In the latter circumstances, loud recitation is improper and could reflect disrespect. Whether reciting loudly or softly or engaging in 'diamond recitation' or silent recitation, you should be attentive and keep each utterance clearly and distinctly in mind, the mouth reciting clearly and distinctly and the ears hearing clearly and distinctly. When you recite in this way, the mind is no longer chasing after external realms, deluded thoughts cease and recitation gradually becomes pure and focussed, the virtues accrued are thus immense!"

***( 9X) Tu Hành Không Phải Là Chuyện Trong Một Ngày Một Bữa  
Cultivation " Is Not A One-Day Affair***

Người tu Đạo đừng nên quá gấp gáp, đừng nghĩ rằng hôm nay tu ngày mai khai ngộ. Tu Đạo chẳng phải dễ dàng như vậy đâu. Mình cần phải ngày ngày tu luyện. Miễn là mình không thối chuyển thì đừng lo nghĩ đến chuyện tiến bộ. Nếu mỗi ngày mình càng ngày càng ít có vọng niệm, càng ngày càng có ít tham sân si, tức là mình đã tiến bộ rồi vậy. Chúng ta tu hành là để loại bỏ cái tập khí, lỗi lầm xấu xa, bỏ đi những tư tưởng lầm lạc, khiến cho phát sanh trí huệ quang minh. Trí huệ này ai trong chúng ta cũng đều có, ngặt nỗi bị vô minh che lấp. Chuyện tu hành không phải là chuyện một ngày một bữa. Chúng ta phải tu từ sáng đến tối trong từng niệm, phải tu từ tháng này qua tháng nọ, từ năm này qua năm nọ đều phải tu hành thường hằng bất biến như vậy. Và trên hết, ngày ngày chúng ta phải tu hành một cách chơn thật. Trong khi tu tập, chúng ta phải luôn bình thản dù gặp ma chướng, nghịch cảnh hay

thuận cảnh gì cũng vậy. Chúng ta phải luôn tinh tấn tu tập và nghĩ rằng hình như nghịch cảnh hay thuận cảnh cũng đều đang nói diệu pháp cho mình nghe đây. Người tu Đạo chơn thuần phải luôn nhớ rằng mình đang mượn pháp thế gian để vượt khỏi thế gian. Vì thế không có thứ gì có thể làm cho mình mê lầm, mình không bị hình tướng làm mê hoặc. Không còn hoàn cảnh nào có thể làm mình chướng ngại nữa. Sở dĩ chúng ta luôn bị thụt lùi thay vì tiến bộ trong tu hành là vì khi gặp duyên lành thì chúng ta lại nghi ngờ không cả quyết, lúc gặp duyên ác thì lại liền theo. Do đó mà chúng ta cứ mãi lăn trôi trong sanh tử, tử sanh; sống say chết mộng trong điên đảo điên đảo chứ không biết phải làm gì để thoát ra—People who cultivate should not be rush, thinking that we can cultivate today and become enlightened tomorrow. It is not tha easy. We must train and cultivate everyday. As long as we do not retreat, do not worry too much about progress we are making. If each day we have less and less random thoughts, less and less lust, anger and ignorance, then we are making progress. We cultivate to eliminate our bad habits and faults, cast out our defiled thoughts, and reveal our wisdom. The wisdom that each one of us once possessed, but it has been covered up by ignorance. Cultivation is not a one-day affair. We should cultivate in thought after thought, from morning to night, month after month, and year after year with unchanging perseverance. And above all, we should cultivate sincerely every day. As we practice, we should remain calm whether we encounter demonic obstacles, adverse situations, or even favorable situations. We should maintain our vigor in both adversity and favorable situations, and we should think that all things seem to be proclaiming the wonderful dharma to us. Sincere cultivators should always remember that we are trying to reach the transcendental dharma within worldly affairs. Thus, nothing will confuse us. No situations will obstruct us. The reasons why we have been backsliding instead of advancing: when we encounter good conditions, we hesitate and feel unsure ourselves; when meeting evil conditions, we follow right along. Thus, we continue to linger on birth and death, and rebirth. We are born muddled, died confused, and do not know what we are doing, cannot figure out what life is all about.

***(X) Từ Chối Phương Tiện Sống Hay Từ Chối Lạc Thú?  
Rejection of Means of Life or Rejection of Pleasures?***

Phần lớn chúng ta đều muốn làm việc thiện; tuy nhiên, chúng ta thường mâu thuẫn với chính chúng ta giữa lạc thú và tu hành. Có nhiều người hiểu lầm rằng tôn giáo là từ bỏ hạnh phúc cuộc đời thế tục. Nói như thế, thay vì tôn giáo là một phương tiện giúp người ta giải thoát thì ngược lại, tôn giáo được xem như trạng thái đàn áp nặng nề nhất, một kiểu mê tín dị đoan cần được loại bỏ nếu chúng ta thực sự muốn giải thoát. Điều tệ hại nhất là hiện nay nhiều xã hội đã và đang dùng tôn giáo như là một phương tiện để đàn áp và kiểm soát về mặt chính trị. Họ cho rằng hạnh phúc mà mình có hiện nay chỉ là tạm bợ, nên họ hướng về cái gọi là “Đấng sáng tạo siêu nhiên” để nhờ đấng ấy ban cho cái gọi là hạnh phúc vĩnh hằng. Họ khước từ những thú vui trên đời. Thậm chí họ không thể thưởng thức một bữa ăn với đầy đủ thức ăn, dù là ăn chay. Thay vì chấp nhận và thưởng thức cái gì mà họ đang có, thì họ lại tự tạo cho mình một gút mắc tội lỗi “Trong khi bao nhiêu người trên thế giới đang chết đói và khổ sở, tại sao ta lại buông mình trong lối sống như thế này được!” Thái độ chấp trước và từ chối những phương tiện tối cần cho cuộc sống hằng ngày này cũng sai lầm không khác chi

thái độ của những kẻ đắm mình trong lạc thú trần tục. Kỳ thực, đây chỉ là một hình thức chấp thủ khác. Phật tử thuần thành phải nên luôn nhớ rằng chúng ta chối bỏ những lạc thú trần tục nhằm loại bỏ những bám víu cho dễ tu hành. Chứ chúng ta không bao giờ chối bỏ phương tiện của cuộc sống để chúng ta tiếp tục sống tu. Vì thế người con Phật vẫn ăn, nhưng không ăn mạng (mạng sống của chúng sanh). Người con Phật vẫn ngủ, nhưng không ngủ ngày ngủ đêm như con heo. Người con Phật vẫn đàm luận trong cuộc sống hằng ngày, nhưng không nói một đường làm một nẻo. Nói tóm lại, Phật tử thuần thành không chối bỏ phương tiện tiện nghi trong cuộc sống, mà chỉ từ chối không lún sâu hay bám víu vào những dục lạc trần tục vì chúng chỉ là những nhân tố của khổ đau và phiền não mà thôi—Most of us want to do good deeds; however, we are always contradictory ourselves between pleasure and cultivation. A lot of people misunderstand that religion means a denial or rejection of happiness in worldly life. In saying so, instead of being a method for transcending our limitations, religion itself is viewed as one of the heaviest forms of suppression. It's just another form of superstition to be rid of if we really want to be free. The worst thing is that nowadays, many societies have been using religion as a means of political oppression and control. They believe that the happiness we have here, in this world, is only a temporary, so they try to aim at a so-called "Almighty Creator" to provide them with a so-called eternal happiness. They deny themselves the everyday pleasures of life. They cannot enjoy a meal with all kinds of food, even with vegetarian food. Instead of accepting and enjoying such an experience for what it is, they tie themselves up in a knot of guilt "while so many people in the world are starving and miserable, how dare I indulge myself in this way of life!" This kind of attitude is just mistaken as the attitude of those who try to cling to worldly pleasures. In fact, this just another form of grasping. Sincere Buddhists should always remember that we deny to indulge in worldly pleasures so that we can eliminate "clinging" to make it easy for our cultivation. We will never reject means of life so we can continue to live to cultivate. A Buddhist still eat everyday, but never eats lives. A Buddhist still sleeps but is not eager to sleep round the clock as a pig. A Buddhist still converse in daily life, but not talk in one way and act in another way. In short, sincere Buddhists never reject any means of life, but refuse to indulge in or to cling to the worldly pleasures because they are only causes of sufferings and afflictions.

*(X9) Thấy Lỗi Người Thì Dễ  
Easy to See the Fault of Others*

Thấy lỗi người thì dễ, thấy lỗi mình khó. Đức Phật dạy chúng ta không nên tránh né trách nhiệm của chính mình bằng cách đổ thừa cho người khác về những hoàn cảnh không may hay những điều sui rủi. Thông thường con người khi phải đương đầu với những khuyết điểm của mình, họ thường đối mình và tránh né nhận sự lỗi lầm đó. Họ sẽ tìm đủ mọi cách để bào chữa, ngay cả sử dụng phương cách tặc hại nhất để biện minh cho việc làm của họ. Họ có thể thành công trong việc bào chữa này. Đôi khi họ đạt được kết quả bằng cách cố gắng lừa gạt người khác, ngay cả việc tự dối mình với những ý tưởng xấu xa nảy sinh trong tâm trí. Tuy nhiên, bạn có thể lừa đảo vài người trong một đôi lúc, chứ bạn không thể lúc nào cũng lừa đảo được mọi người. Theo Đức Phật: "Kẻ thực sự xấu ác, khi họ gây tạo tội lỗi mà không tự

biết. Và người làm ác nhưng biết sám hối tội lỗi của mình là người có trí tuệ vậy.” Nếu bạn phạm lỗi, bạn nên chấp nhận điều ấy. Dĩ nhiên bạn cần có can đảm để thấy được sự sai quấy của chính mình. Phật tử thuần thành đừng bao giờ nghĩ rằng mình không may, bất hạnh, hay mình là nạn nhân của vận số. Bạn nên ý thức rằng tâm của bạn tạo nên những nguyên nhân gây nên mọi khổ đau phiền não cho chính bạn. Chỉ có như vậy bạn mới đi đến đời sống hạnh phúc thật sự được. Trong kinh Pháp Cú, đức Phật dạy: Thấy lỗi người thì dễ, thấy lỗi mình mới khó. Lỗi người ta cố phan tìm như tìm thóc trong gạo, còn lỗi mình ta cố che dấu như kẻ cờ gian bạc lận thu dấu quân bài (252). Nếu thấy lỗi người thì tâm ta dễ sinh nóng giận mà phiền não tăng thêm, nếu bỏ đi thì phiền não cũng xa lánh (253). Lỗi biết rằng lỗi, không lỗi biết rằng không lỗi, giữ tâm chánh kiến ấy, đường lành thấy chẳng xa (319)—Easy seen are others’ faults; hard indeed to see one’s own faults. The Buddha taught that we should not evade self-responsibility for our own actions by blaming them on circumstances or unluckiness. Usually when a man is forced to see his own weakness, he avoids it and instead gives it to self-deceit. He will search his brain for an excuse, even the lamest one will do, to justify his actions. He may succeed in doing this. Sometimes he succeeds so well in trying to fool others, he even manages to fool himself with the very ghost created by his mind. However, you may fool some of the people for some of the time, but not all the people all the time. According to the Buddha, the fool who does not admit he is a fool is a real fool. And the fool who admits he is a fool is wise to that extent. If you have made a mistake, then admit it. You need courage, of course admission of your own mistake is not pleasant. You also need wisdom to see your own faults. Sincere Buddhists should not think that you have been unlucky, or you have been a victim of fate. Face your shortcomings. You must realize that your mind has created the conditions which gave rise to the miseries and difficulties you are experiencing. This is the only way that can help lead you to a happy life. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: It is easy to see the faults of others, but it is difficult to perceive our own faults. A man winnows his neighbor’s faults like chaff, but hides his own, as a dishonest gambler conceals a losing dice (Dharmapada 252). He who sees others’ faults, is easy to get irritable and increases afflictions. If we abandon such a habit, afflictions will also be gone (Dharmapada 253). Those who perceive wrong as wrong and what is right as right, such men, embracing right views and go to the blissful state (Dharmapada 319).

*(XII) Hành Giả Tịnh Độ Tu Tập Sám Hối*  
*Pure Land Practitioners Cultivate Repentance*

Sám nghĩa là sám trừ cái lỗi lầm xưa, cảm thấy hổ thẹn với những lỗi lầm đã phạm phải trong quá khứ. Hối là cải sửa, quyết tâm sửa đổi để không còn tái phạm nữa. Như vậy, sám là cảm thấy hổ thẹn với những lỗi lầm đã phạm phải trong quá khứ. Hối là cải sửa, quyết tâm sửa đổi để không còn tái phạm trong tương lai nữa (sám kỳ tiền khiên, hối kỳ hậu quá). Sám hối hay Sám ma có nghĩa là thân nên kiên trì nhẫn nại nói ra những lỗi lầm của mình, và thỉnh cầu tiền nhân tha thứ. Hơn nữa, sám hối là sự thú lỗi về những hành động đã qua của mình, những sai lầm về vật lý và tâm lý, tâm ta được thanh tịnh do sự sám hối như vậy, và vì nó giải thoát cho ta khỏi một cảm giác tội lỗi nên ta cảm thấy dễ chịu hơn. Sám hối hay Sám ma có nghĩa là thân nói ra những lỗi lầm của mình, phát tâm hổ thẹn ăn năn, đem ba nghiệp thân khẩu ý ra

mà chỉ thành sám hối. Sám hối là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà nội tâm chúng ta luôn được gội rửa. Đây là hạnh nguyện thứ tư trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Sám hối nghiệp chướng là vì từ vô thủy tham, sân, si đã khiến thân khẩu ý tạp gây vô biên ác nghiệp, nay đem trọn cả ba nghiệp thanh tịnh thân, khẩu và ý thành tâm sám hối trước mười phương tam thế các Đức Như Lai. Hành giả Tịnh Độ nên luôn tu tập Sám Hối Tam Nghiệp hay sám hối nghiệp chướng nơi thân khẩu ý: **Thứ nhất** là Sám Hối Thân Nghiệp hay nơi thân tỏ bày tội lỗi, phát lồ cầu được tiêu trừ, rồi dùng thân ấy mà hành thiện nghiệp như bố thí cúng dường, vân vân. **Thứ nhì** là Sám Hối Khẩu Nghiệp hay nơi khẩu tỏ bày tội lỗi, phát lồ cầu được tiêu trừ, rồi dùng khẩu ấy mà niệm Phật, tụng kinh, hay ăn nói thiện lành, vân vân. **Thứ ba** là Sám Hối Ý Nghiệp hay nơi ý phải thành khẩn ăn năn, thề không tái phạm. Hành giả Tịnh Độ nên luôn có tâm sám nguyện trên bước đường tu hành của mình. Nếu hành giả không do công tu trong hiện đời hay nghiệp lành về kiếp trước, tất khi lâm chung kẻ ấy đã niệm Phật với lòng sám hối tha thiết cùng cực. Nên Ngài Vĩnh Minh nói: “Vì thể nhân duyên vốn không, nên nghiệp thiện ác chẳng định; muốn rõ đường siêu đọa, phải nhìn nơi tâm niệm kém hơn. Cho nên một lượng vàng ròng thặng nổi bông gòn trăm lượng, chút lửa le lói đốt tiêu rơm cỏ muôn trùng.” Trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” Đại Sư Ấn Quang dạy: “Bên cạnh những pháp vừa kể trên, hành giả Tịnh Độ mỗi việc đều phải giữ lòng trung thứ, mỗi niệm đề phòng sự lỗi lầm, biết lỗi mau sửa chữa, thấy việc nghĩa nên vui làm, mới hợp với đức Phật A Di Đà. Nếu không như vậy thì trong tâm vẫn còn có sự chướng ngại, không khế hợp với tâm Phật. Chuyện này làm cho sự cảm thông giữa đôi bên khó khăn. Hơn nữa, lễ bái Phật, đọc tụng kinh điển Đại Thừa hay thành tựu những việc thiện lành khác, hành giả đều phải nên hồi hướng công đức vãng sanh Tây Phương Tịnh Độ. Không nên chỉ đem hạnh niệm Phật hồi hướng vãng sanh, còn những công đức khác lại hồi hướng về phước báo thế gian. Trong trường hợp sau này, tâm hành giả sẽ không được qui nhất, khó lòng thành tựu vãng sanh Tịnh Độ. Trong kinh điển có dạy: 'Trong đời có hai bậc anh hùng, một là những người không tạo tội và hai là những người tạo tội mà biết sám hối.' Một chữ 'sám hối' phải phát lộ tự đáy lòng. Nếu không thật tâm sám hối và sửa đổi, dầu nói gì đi nữa cũng vô dụng. Cũng giống như người đọc tên thuốc trên chai thuốc mà không chịu uống, thì làm sao lành bệnh? Nếu sử dụng thuốc y theo cách chỉ dẫn, chắc chắn bệnh sẽ khỏi, thân tâm sẽ được an ổn. Lão Tăng chỉ lo cho những kẻ lập chí không mạnh mẽ và cương quyết, rồi thành ra cảnh một ngày phơi nắng mười ngày để lạnh. Tất cả những gì họ có được chỉ là tiếng suông chứ không có những lợi ích chân thật!”—Repentance means repenting of past errors, feeling a great sense of shame and remorse for the transgressions we made in the past (repent misdeeds and mental hindrances or karmic obstacles). So, remorse means repentance (confession) on previous wrong actions and reforming or turning away from the future errors. Reform means turning away from the future errors, resolving to improve oneself and never making those mistakes again. Patience or forbearance of repentance or regret for error. In addition, repentance is the confession of our own past physical and mental misdeeds, our minds are purified by such repentance, and because it frees us from a sense of sin, we feel greatly refreshed. Repentance or regret for error. From infinite reincarnations in the past to the present, to feel ashamed, be remorseful, and bring forth the three karmas of body, speech and mind to repent sincerely. Repentance is one of the most entrances to the great enlightenment; for with it, the mind within is always stilled. This is the fourth of the ten conducts and vows of Universal Worthy Bodhisattva. Repent misdeeds and mental hindrances



means from beginningless kalpas in the past, we have created all measureless and boundless evil karma with our body, mouth and mind because of greed, hatred and ignorance; now we bow before all Buddhas of ten directions that we completely purify these three karmas. Pure Land practitioners should always cultivate repentance in three (body, speech, and mind) karmas: **First**, Repentance on the Body Karma or the body openly confesses all transgressions and pray for them to disappear, and then use that body to practice wholesome actions, such as alms givings, offerings, etc. **Second**, Repentance on the Speech Karma or the speech openly confesses all transgressions and pray for them to disappear, and then use that speech to practice Buddha Recitation, chant sutras, speak wholesomely, etc. **Third**, Repentance on the Mind Karma or the mind must be genuine, remorseful, vowing not to revert back to the old ways. Pure Land practitioners should always have a mind of repentance and vows in their path of cultivation. A mind of utterly sincere repentance. If rebirth is not due to efforts at cultivation in this life nor good karma from previous lives, the cultivator, at the time of death, must have recited the Buddha's name with a mind of utterly sincere repentance. Thus, Elder Master Yung Ming has said: "Since the nature of causes and conditions is intrinsically empty, good or bad karma is not fixed. In determining the path of salvation or perdition, we should consider whether the state of mind is slowly transcendental at the time of death. This is analagous to an ounce of pure gold which is worth much more than a hundred times its weight in cotton wool, or a small, isolated flame, which can reduce a pile of straw, enormous beyond reckoning, to ashes. In 'Letters From Patriarch Yin-Kuang,' Great Master Yin-Kuang said: "Beside the above mentioned teachings, a Pure Land practitioner should always maintain a virtuous and forgiving mind in all circumstances, guard against mistakes in each thought, be willing to recognize mistakes and correct them, and gladly perform good actions, only then will he be in accord with Buddha Amitabha. Failure to do so indicates that his mind is still obstructed and thus not consonant with the mind of the Buddha. This makes it difficult for the two to interact. Furthermore, when bowing, reciting Mahayana sutras or accomplishing various wholesome deeds, he should dedicate all the resulting merits to rebirth in the Western Pure Land. He should not indicate only the merit of Buddha Recitation itself, while transferring incidental merits toward worldly blessings. In the latter case he would not be singleminded, making rebirth in the Pure Land very difficult to achieve. It is taught in the sutras: "There are two types of heroes in this world: those who do not commit transgressions and those who, having done so, are capable of repentance." The word "repentance" should spring from the depth of the mind. If you do not truly repent and change your ways, whatever you say is useless. It is like reading the label on a medicine bottle but refusing to take the medicine. How can your illness be cured? If you take the medicine according to instructions, the disease will certainly be cured, with body and mind calm and at peace. I only fear for those who, lacking strong and determined will, put things out in the sun to warm for one day and then let them freeze for ten days. All they get is empty fame and no true benefits!"

***(X999) Hành Giả Tịnh Độ: Tha Tín- Tha Lực Và Tự Lực***  
***Pure Land Practitioners: Faith in Others- Other Power and Self- Power***

Tha tín là tin nơi người là tin Đức Phật Thích Ca không bao giờ nói dối, Phật A Di Đà chẳng thế nguyện suông. Cho nên nếu như y theo pháp môn Tịnh Độ mà hành trì, tất cảm được Đức A Di Đà Thế Tôn tiếp dẫn sanh về Cực Lạc. Tha lực là sức mạnh của người khác, đặc biệt là của Phật và Bồ Tát mà hành giả đạt được bằng niềm tin cứu độ trong giáo lý Đại Thừa. Theo trường phái Tịnh Độ, những ai tinh chuyên trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, lúc lâm chung sẽ được vãng sanh về Tây phương cực lạc. “Tariki” liên hệ với những trường phái Tịnh Độ, dựa trên ý niệm “trong thời Mạt Pháp chúng sanh không có khả năng tự mình giải thoát cho chính mình nên phải nhờ đến ân đức của Đức Phật A Di Đà.” Tariki hay tha lực thường đối lại với Jiriki hay tự lực, căn bản liên quan đến thiên định và những tu tập khác nhằm tự mình đạt được giải thoát. Theo Tịnh Độ Tông thì “Tariki” là “con đường dễ,” vì chúng sanh sẽ được Đức Phật A Di Đà cứu độ, trong khi Jiriki là “con đường khó” vì nó tùy thuộc vào sự cố gắng của chính bản thân mình. Những người tin theo tha lực là những người tin tưởng và niệm hồng danh Phật để vãng sanh, đặc biệt là Phật A Di Đà. Đây là tông chỉ duy nhất của những người tin vào tha lực mà vãng sanh, đối lại với những người tự cứu độ bằng sức của chính mình (Tự Lực Tông). Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, về tha lực, nếu kẻ nào tin nơi nguyện lực đại bi nhiếp lấy chúng sanh niệm Phật của Đức Phật A Di Đà, rồi phát lòng Bồ Đề tu môn Niệm Phật Tam Muội, chán thân hữu lậu trong ba cõi, thực hành bố thí, trì giới, cùng các phước nghiệp, mỗi hạnh đều hồi hướng nguyện sanh Tây Phương Cực Lạc thì cơ cảm hợp nhau, nương nhờ Phật lực liền được vãng sanh. Trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” Đại Sư Ấn Quang dạy: “Đến như các môn Pháp Tướng, Thiên, và Kinh Giáo, dẫu nghiên cứu trọn đời cũng khó nắm được cốt lõi. Dẫu được đi nữa, hành giả phải tự mình dứt sạch hoặc nghiệp mới mong thoát khỏi luân hồi sanh tử. Nói đến việc này, lão Tăng e rằng mộng không thành mà vẫn là mộng đó thôi! Chính vì vậy mà trong Bộ Văn Sao của lão Tăng, lão Tăng thường đề cập đến những kinh sách nên đọc, và cách thức đọc như thế nào, cũng như sự khó được lợi ích của các môn Pháp Tướng, Thiên và Kinh Giáo. Sở dĩ có chuyện này là do bởi pháp môn Tịnh Độ kêu gọi lòng từ bi của đức Phật A Di Đà hay là tha lực, , trong khi các pháp môn khác chỉ cậy vào tự lực hay chỉ tự dùng sức mình trong tu tập mà thôi.”—Faith in others means to have faith that Sakyamuni Buddha would never speak falsely and Amitabha Buddha did not make empty vows. Therefore, if cultivators practice according to Pureland teachings, then Amitabha Buddha will deliver them to the Ultimate World. The power or strength of another (external power, power of another), especially that of a Buddha or Bodhisattva, obtained through faith in Mahayana salvation. The Pure Land sect believes that those who continually recite the name of Amitabha Buddha, at the time of death, will be reborn in his Pure Land. Tariki is associated with Pure Land traditions, which is based on the notion that “in the final dharma age, sentient beings are no longer capable of bringing about their own salvations (liberations), and so must rely on the saving grace of Amitabha Buddha.” Tariki is commonly opposed to “Jiiriki” or “own power,” which involves engaging in meditation and other practices aimed at the attainment of liberation. Tariki is said by the Pure Land traditions to be an “easy path,” since one is saved by the power of Amitabha Buddha, while “Jiriki” is a “difficult path” because it relies on

personal efforts. Those who believe in other power (reliance of the power or strength of another), especially that of a Buddha or Bodhisattva, rely on faith in Mahayana salvation. This is the only guideline for those who trust to salvation by faith, contrasted with those who seek salvation by works, or by their own strength. According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in the Pure Land Buddhism, with regard to other-power, if anyone believes in the power of Amitabha Buddha's compassionate vow to rescue sentient beings and then develops the Bodhi-Mind, cultivates the Buddha Remembrance (Recitation) Samadhi, grows weary of his temporal, impure body in the Triple Realm, practices charity, upholds the precepts and performs other meritorious deeds, dedicating all the merits and virtues to rebirth in the Western Pure Land, his aspirations and the Buddha's response will be in accord. Relying thus on the Buddha's power, he will immediately achieve rebirth. In 'Letters From Patriarch Yin-Kuang,' Great Master Yin-Kuang said: "As far as the Consciousness, Zen and Sutra Studies methods are concerned, even if you pursue them all your life, you will find it difficult to grasp their profound essence. Even if you do, you will have to sever delusive karma completely to escape Birth and Death. When speaking of this, I fear that your dream will not come true and will remain just that, a dream!" Thus, in my compendium, I frequently refer to the sutras and commentaries that should be read, how to go about reading them and the difficulty of benefitting from the Consciousness, Zen and Sutra Studies methods. This is because the Pure Land method calls upon the compassionate power of Amitabha Buddha or other power, while other methods rely on self-power, self-cultivation alone.

***(XIV) Hành Giả Tịnh Độ: Phước Báo Cõi Nhân Thiên  
Pure Land Practitioners: Blessings of Man and Celestial Realms***

Phước báo nhân thiên là loại phước báo tưởng thưởng, như được tái sinh vào cõi trời hay người. Bất cứ thứ gì trong vòng sanh tử, phước đức và công đức hữu lậu đều dẫn tới tái sinh trong cõi luân hồi. Nghiệp nhân hữu lậu thiện (ngũ giới, thập thiện) đưa đến lạc quả hữu lậu (quả báo vui của người và trời). Hành giả tu Tịnh Độ quyết cầu vãng sanh Cực Lạc Quốc, chứ không cầu phước báo cõi nhân thiên, ngay cả việc tái sinh làm một vị cao Tăng cũng quyết không cầu. Những ai chỉ cần may mắn có dấu hiệu vọng tưởng như vậy, tức thiếu lòng tin sâu và nguyện thiết. Những tư tưởng như vậy sẽ là rào cản ngăn cách giữa hành giả với lời thệ nguyện của đức Phật A Di Đà, làm cho hành giả không thể nào đạt được vãng sanh Tịnh Độ. Trong "Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang," Đại Sư Ấn Quang dạy: "Điều căn bản của Tịnh Độ là quyết lòng cầu sinh về Tây Phương Cực Lạc. Chính vì vậy mà tôn chỉ của trường phái này là 'Tin, Nguyện và Hạnh.' Tin là tin cõi Ta Bà, kể cả cõi nhân thiên, có vô lượng khổ đau, trong khi cõi Cực Lạc thì sự an vui lại không cùng. Một khi đã tin chắc rồi, cần phải phát nguyện lìa cõi Ta Bà như tù nhân mong ra khỏi ngục, nguyện sanh về Cực Lạc như khách lữ hành mong được về quê vậy. Nếu chưa được vãng sanh Tịnh Độ, như có ai đó đem ngôi báu của Thiên Vương dâng cho, hành giả nên xem đó là nhân duyên đọa lạc, không mong một niệm ưa thích. Cho đến việc đời sau chuyển thân nữ ra nam, đạt được trí thông minh vĩ đại, thần thông vĩ đại, cũng chỉ nên xem chúng là con đường tu hành quanh co, rốt rồi chúng chỉ đưa hành giả trở về khởi điểm mà thôi. Hành giả buông bỏ hết tất cả những ý tưởng này và chỉ cầu được vãng sanh Tịnh Độ lúc lâm chung. Một khi đã vãng sanh, tự nhiên hành giả sẽ thoát

vòng Sanh Tử, vượt phàm vào Thánh, đạt được địa bất thối và quả Vô Sanh. Theo Kinh A Di Đà, chúng sanh phước mỏng nghiệp dầy tích tụ từ vô thủy, khó lòng tự tu tự độ về cõi Niết Bàn trong một đời kiếp, mà ngược lại rất dễ dàng bị thối chuyển trong luân hồi sanh tử, nên Đức Phật khuyên Phật tử về sau này nên nhất tâm niệm Phật để được sanh về cõi Cực Lạc, hầu tiếp tục tu tập để đạt thành Phật quả. Chừng đó, nhìn lại mới biết ngôi vua ở cõi trời người, cho đến việc xuất gia làm Tăng, chỉ là sự nhọc nhằn nhiều kiếp, không biết đến đời kiếp nào mới được giải thoát. Rồi hành giả nhận thấy rằng so với phẩm sen hiện tại, những khát vọng đó chẳng khác gì đốm lửa lập lòe cùng với vòng cầu chói rạng, hay một ổ kiến đùng với núi Thái Sơn mà thôi.”—A blessed reward, e.g. to be born as a man or a deva. Conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara. Good deeds (five precepts or ten good deeds) done in a mortal body is rewarded accordingly in the character of another mortal body (either as a human being or a deva). Pure Land practitioners determine to be reborn in the Land of Ultimate Bliss, not to seek the blessings and merits of the celestial and human realms, not even rebirth as a high-ranking monk. Those who just have a trace of such deluded thinking constitute a lack of deep Faith and earnest Vows. Such thoughts will place a barrier between the practitioners and the Vows of Amitabha Buddha, preventing the practitioners from achieving rebirth in the Pure Land. In 'Letters From Patriarch Yin-Kuang,' Great Master Yin-Kuang said: “The basis of Pure Land is the determination to be reborn in the Western Land of Ultimate Bliss. Therefore, the motto of the school is 'Faith, Vows and Practice.' Faith means believing that the Saha World, including human and celestial realms, is filled with sufferings, while the Pure Land is a realm of boundless joy. Once you have firm Faith, you should vow to leave the Saha World, like a prisoner desperate to leave his jail, and resolve to achieve rebirth in the Pure Land, like a traveller longing for his native place. As someone who has not achieved rebirth in the Pure Land, even if you were presented with the jewelled throne of the god-king Brahma, you should consider it as a cause and condition of perdition, without a single thought of longing. Likewise, wishes such as 'rebirth as a male, entering the clergy early in life, attaining great intelligence, great spiritual powers, etc.' should all be considered tortuous paths of cultivation which can only bring you to your starting point. Abandon all these thoughts and seek only to achieve rebirth in the Pure Land at the time of death. Once reborn, you will naturally escape the cycle of Birth and Death, transcend the human world, enter the realm of the sages, reach the stage of non-retrogression and attain the stage of Non-Birth. According to the Amitabha Sutra, living beings burdened with heavy karma accumulated from time immemorial. They cannot escape Birth and Death in one lifetime, and are in danger of retrogression during. Thus the Buddha offered and recommended the Pure Land teachings, an easy method to escape Birth and Death in one lifetime through rebirth in the Pure Land, where practitioners can continue cultivating without fear of retrogression. At that time, when you look back, you will discover that the royal throne in the human and celestial realms, even rebirth as a high-ranking monk, are but tiresome occurrences that last for many eons with no liberation in sight. You will then realize that compared to your present lotus grade, those aspirations are no different from a flickering flame versus a rainbow, or an anthill versus a mountain.”

**(XV) Những Bước Cơ Bản Của Đạo Lộ Diệt Khổ**  
***Essential Steps of the Path to the Removal of Suffering***

Những bước cơ bản của đạo lộ diệt khổ hướng đến Niết Bàn đã được Đức Phật chỉ rõ (Đạo Lộ Diệt Khổ). Đó là con đường tu tập cần trọng nội tâm thế nào để tạo được sự an lạc thanh khiết và sự yên nghỉ tối thượng khỏi những xáo trộn của cuộc đời. Đạo lộ này quả thật rất khó, nhưng nếu chúng ta với sự chánh niệm và hoàn toàn tỉnh thức, bước lên trên đó thật trọng từng bước, chúng ta cũng có ngày đến đích. Người ta thường đi mà không thấy không biết con đường mình đang đi. Tôn giáo chú trọng trên thực hành, tức là đi như thế nào, nhưng lại sao lãng việc giáo hóa những hoạt động trí thức để xác định con đường tu tập chân chính, tức là thấy như thế nào. Những bước cơ bản của đạo lộ diệt khổ bao gồm: ***Thứ nhất là Vượt Qua Sự Sân Hận***: Theo thuyết nhà Phật, muốn vượt qua sân hận chúng ta phải quán rằng một con người hay con thú làm cho mình giận hôm nay có thể đã từng là bạn hay là người thân, hay có thể là cha là mẹ của ta trong một kiếp nào đó trong quá khứ. ***Thứ nhì là Vượt Qua Luyến Ái***: Muốn qua luyến ái chúng ta nên tu tập thiền định và quán tưởng rằng một người bạn hôm nay có thể trở thành kẻ thù ngày mai, do đó không có gì cho chúng ta luyến ái. ***Thứ ba là Hàng Phục Ma Chướng***: Hàng phục ma quân như Đức Phật đã làm khi Ngài vừa thành Chánh Giác (Khi Đức Phật sắp sửa thành chánh giác, Ngài ngồi ở Bồ Đề Đạo Tràng, thì có vị trời thứ sáu ở cõi dục giới hiện tướng ác ma đến thử thách Ngài bằng đủ thứ nguy hại, hoặc dùng lời ngon ngọt dụ dỗ, hoặc dùng uy lực bức hại. Tuy nhiên, đức Phật đều hàng phục được tất cả). ***Thứ tư là Khắc Phục Hoài Nghi***: Học kinh, đọc truyện nói về những người giác ngộ, cũng như Thiền quán là những phương cách giúp chúng ta nhận biết chân lý và khắc phục hoài nghi. ***Thứ năm là Xả Bỏ Tiền Tài và Sắc Dục***: Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 22, Đức Phật dạy: “Tiền tài và sắc đẹp đối với con người rất khó buông xả, giống như chút mật trên lưỡi dao, không đủ cho bữa ăn ngon, thế mà đứa trẻ liếm vào thì bị nạn đứt lưỡi.” ***Thứ sáu là Loại Bỏ Vọng Niệm***: ***Sixth, Get Rid of Deluded Thoughts***: Một trong những phương cách tốt nhất để loại trừ vọng niệm là hoặc ngồi thiền, hoặc giữ một phương pháp nào đó chẳng hạn như niệm hồng danh Phật A Di Đà. ***Thứ bảy là Chẳng Hủy Báng Phật Pháp***: Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được luật nghi đại trí vô thượng. ***Thứ tám là Không tìm Lỗi Người***: Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta thường nhìn lên, nhìn xuống, nhìn đông, nhìn tây, nhìn bắc, nhìn nam, cố tìm lỗi người. Phật dạy rằng chúng ta nên nhìn lại chúng ta, chúng ta nên phản quang tự kỷ để tự giác ngộ lấy chính mình. Phật dạy: “Khi nào chúng ta không còn thấy lỗi người hay chỉ thấy cái hay của chính mình, chừng đó chúng ta sẽ được các bậc trưởng lão nể vì và hậu bối kính ngưỡng. Theo Kinh Pháp Cú, câu 50, Đức Phật dạy: “Chớ nên dòm ngó lỗi người, chớ nên dòm coi họ đã làm gì hay không làm gì, chỉ nên ngó lại hành động của mình, thử đã làm được gì và chưa làm được gì. ***Thứ chín là Hãy Tự Xem Xét Lấy Mình***: Chúng ta, những Phật tử thuần thành, phải tự quán sát lấy mình để từ đó chúng ta có khả năng hiểu mình là ai. Hiểu thân và tâm mình bằng sự quan sát theo dõi. Trong lúc ngồi thiền, trong khi ăn uống, ngủ nghỉ, chúng ta đều biết phải làm như thế nào để giới hạn và điều hòa. Hãy xử dụng trí tuệ của chúng ta. Hành thiền không nhằm mục đích đạt được, hay để hoàn thành một cái gì cả. Chỉ cần chú tâm tỉnh thức. Toàn thể việc hành thiền của chúng ta là nhìn thẳng vào tâm mình. Khi nhìn thẳng vào tâm mình chúng ta sẽ thấy được sự khổ, nguyên nhân của khổ, và

chấm dứt sự khổ. **Thứ mười là Kiểm Soát Tình Cảm:** Theo đạo Phật, kiểm soát tình cảm không có nghĩa là đè nén hay đàn áp cảm xúc, mà là ý thức rõ ràng những tình cảm tiêu cực có hại. Nếu chúng ta không ý thức được sự tai hại của chúng thì chúng ta có khuynh hướng để cho chúng tự do bộc phát. Ngược lại, nếu chúng ta nhận rõ sự tàn hại của chúng, chúng ta sẽ xa lánh chúng một cách dễ dàng. **Thứ mười một là Loại Trừ Các Dục Vọng:** Hành giả tu Phật nên tha thiết điều phục các dục vọng và khát vọng điều phục các dục vọng trong tương lai. **Thứ mười hai là Loại Trừ Khổ Đau:** Khổ đau có thể được loại bỏ bởi vì tự khổ đau không phải là bản chất cố hữu của tâm thức chúng ta. Vì khổ đau khởi lên từ vô minh hay những quan niệm sai lầm, một khi chúng ta nhận chân được tánh không hay thực tướng của vạn hữu thì vô minh hay quan niệm sai lầm không còn ảnh hưởng chúng ta nữa. Giống như khi chúng ta bật đèn lên trong một căn phòng tối; một khi đèn được bật sáng lên, thì bóng tối biến mất. Tương tự, nhờ vào trí tuệ chúng ta có thể tẩy sạch vô minh và những trạng thái nhiễu loạn trong dòng chảy tâm thức của chúng ta. Hơn nữa, trí tuệ còn giúp chúng ta tẩy sạch mọi dấu vết nghiệp lực đã và đang hiện hữu trong tâm thức chúng ta, khiến cho sức mạnh của những dấu vết này không còn có thể tác dụng và tạo quả báo cho chúng ta nữa. Sau khi nhận chân ra bộ mặt thật của đời sống, Đức Phật tự như: “Ta phải thoát ly sự áp chế của bệnh hoạn, già nua và chết chóc.” **Thứ mười ba là Loại Trừ Mê Hoặc:** Mê hoặc hay hư vọng là bị lừa dối hoàn toàn. Mê hoặc còn ám chỉ một niềm tin vào một điều gì đó trái với thực tại. Mặt khác, mê hoặc gợi ý rằng điều được thấy có thực tại khách quan nhưng bị giải thích lầm hay thấy sai. Theo Phật Giáo, mê hoặc là vô minh, là không biết chân tánh của vạn hữu hay ý nghĩa thật sự của sự hiện hữu. Chúng ta bị các giác quan của mình (kể cả lý trí và tư tưởng phân biệt) làm cho lầm lạc đến khi nào chúng ta chấp nhận thế giới hiện tượng như là toàn thể thực tại, trong khi thật ra nó chỉ là một khía cạnh giới hạn và phù du của thực tại, và tác động tựa hồ như là ở bên ngoài đối với chúng ta, trong khi nó chính là phản ảnh của chính chúng ta. Điều này không có nghĩa là thế giới tương đối không có thực thể gì cả. Khi các vị thầy nói rằng tất cả mọi hiện tượng đều là hư vọng, các thầy muốn nói rằng so với tâm, thì thế giới do giác quan nhận biết chỉ là một khía cạnh giới hạn và phiến diện của chân lý, cũng giống như là mộng ảo mà thôi. Khi chúng ta không thấy được thực chất của sự vật thì cái thấy của chúng ta luôn bị che lấp trong đám mây mù mê hoặc. Bởi những ưa thích và ghét bỏ của mình làm cho mình không thấy rõ các căn và trần (những đối tượng của các căn) một cách khách quan trong bối cảnh thật sự của nó. rồi từ đó chạy theo rượt bắt những ảo cảnh, ảo tưởng, ảo giác và những gì giả tạo phỉnh lừa ta. Giác quan của chúng ta bị lầm lạc và dẫn chúng ta đi sai nẻo. Chúng ta không thấy sự vật trong ánh sáng của thực tế, vì thế phương cách mà chúng ta nhìn sự vật bị sai lạc. Tâm mê hoặc lầm tưởng cái không thật là thật, thấy cái bóng bay qua ta ngỡ đó là cái gì có thực chất và trường tồn vĩnh cửu, kết quả là tâm thần của chúng ta bị bắn loạn mù mờ, xung đột, bất hòa, và triền miên đau khổ. Khi chúng ta bị kẹt trong tình trạng mê hoặc thì từ nhận thức, suy tư và hiểu biết của chúng ta đều không đúng. Chúng ta luôn thấy trường tồn vĩnh cửu trong những sự vật vô thường tạm bợ, thấy hạnh phúc trong đau khổ, thấy có bản ngã trong cái vô ngã, thấy đẹp đẽ trong cái đúng ra phải dứt bỏ khước từ. Chúng ta cũng suy tư và hiểu biết lầm lạc như thế ấy. Chúng ta bị mê hoặc bởi bốn lý do: chính giác quan của chúng ta, lối suy tư không khôn ngoan, sự chú ý không có hệ thống, và không nhìn thấy rõ bản chất thật sự của thế gian này. Đức Phật đề nghị chúng ta nên dùng chánh kiến để loại trừ những mê hoặc và giúp chúng ta nhận chân ra bản chất thật sự của vạn hữu. Một khi chúng ta thật sự hiểu biết rằng vạn sự vạn vật đều

phải biến đổi trên thế giới và vũ trụ này, chắc chắn chúng ta sẽ không bao giờ muốn lệ thuộc vào bất cứ thứ gì nữa. **Thứ mười bốn** là *Loại Trừ Chướng Ngại và Phiền Não*: Với sự diệt trừ các lậu hoặc, sau khi tự mình chứng tri với thượng trí, vị ấy chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát không có lậu hoặc. **Thứ mười lăm** là *Loại Trừ Tham, Sân, Si và Sợ Hãi*: Loại trừ tham, sân, si và sợ hãi, vì biết điều phục tự tâm. Đây là một trong mười hạnh tu của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trú trong những pháp này thời đạt được hạnh bất lai bất khứ bất lai của chư Phật. **Thứ mười sáu** là *Loại Trừ Vọng Niệm*: Một trong những phương cách tốt nhất để loại trừ vọng niệm là hoặc ngồi thiền, hoặc giữ một phương pháp nào đó chẳng hạn như niệm hồng danh Phật A Di Đà—The essential steps of the path to the removal of suffering to Nibbana are pointed out by the Buddha. It is the way of careful cultivation of the mind so as to produce unalloyed happiness and supreme rest from the turmoil of life. The path is indeed very difficult, but if we, with constant heedfulness, and complete awareness, walk it watching our steps, we will one day reach our destination. The way of walking or the way of cultivation. People often walk without seeing the way. Religions generally lay importance on practice, that is, how to walk, but neglect teaching the intellectual activity with which to determine the right way, that is, how to see. In Mahayana Buddhism, this is the path on which one has directly realized emptiness. This also coincides with the first Bodhisattva level (bhumi). On this path meditators completely remove the artificial conceptions of a permanent self. The Buddha stressed in His Teachings the experimental process in Buddhist cultivation is a chain of objective observations before any practices because through objective observations we realize the real face of sufferings and afflictions. It's objective observation that gives us an opportunity to cultivate to totally destroy sufferings and afflictions. Thus, at any time, objective observation plays a key role in the experimental process in Buddhist cultivation. Essential Steps of the Path to the Removal of Suffering include: **First, Overcome Anger**: According to the Buddhist theory, in order to overcome anger, one must contemplate that a person or an animal which causes us to be angry today may have been our friend, relative or even our father or mother in a certain previous life. **Second, Overcome Attachment**: We should meditate or contemplate that a friend today may become an enemy tomorrow and therefore, there is nothing for us to attach to. **Third, Overcome Demons**: To overcome demons, e.g. as the Buddha did at his enlightenment. **Fourth, Overcome Doubts**: To study scriptures, to read stories of enlightened ones, as well as to contemplate will help us perceive the truth and overcome doubts. **Fifth, Renounce Wealth and Sex**: According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 22, the Buddha said: "People who cannot renounce wealth and sex are like small children who, not satisfied with one delicious helping, lick the honey off the blade of the knife and in doing so, cut their tongues." **Sixth, Get Rid of Deluded Thoughts**: One of the best methods to get rid of deluded thoughts is either meditation to obtain concentration or just keep one method such as reciting the name of Amitabha Buddha. **Seventh, Not to Slander Any Enlightening Teachings**: This is one of the ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge. **Eighth, Not to Look for Faults in Others**: In daily life, always look above, look below, look to the east or to the west, to the north or to the south and so on to try to find faults in others. Buddha taught that we should look into ourselves, we should reflect the light of awareness inwardly to become enlightened. According to the Dharmapada, sentence 50, the Buddha taught, the

Buddha taught: “When we do not see others’ mistakes or see only our own rightness, we are naturally respected by seniors and admired by juniors.” Let not one look on the faults of others, nor things left done and undone by others; but one’s own deeds done and undone.”

**Ninth, Examine Ourselves:** We, devoted Buddhists, must examine ourselves so that we are able to know who we are. Know our body and mind by simply watching. In sitting, in sleeping, in eating, know our limits. Use wisdom. The practice is not to try to achieve anything. Just be mindful of what is. Our whole meditation is to look directly at the mind. We will be able to see suffering, its cause, and its end.

**Tenth, Control Emotions:** In Buddhism, controlling emotions does not mean a repression or suppression of emotions, but to recognize that they are destructive and harmful. If we let emotions simply come and go without checking them, we will have a tendency to be prone to emotional outbursts. In the contrary, if we have a clear recognition of their destructive potential, we can get rid of them easily.

**Eleventh, Get Rid of Desires:** A Buddhist practitioner should be keenly anxious to get rid of desires, and wants to persist in this.

**Twelfth, Elimination of Suffering:** Suffering can be eliminated because suffering itself isn’t the intrinsic nature of our minds. Since suffering arises from ignorance or misconception, once we realize emptiness, or the nature of things as they are, ignorance or misconception no longer influences us. It’s like turning a light on in a dark room, once the light is on, the darkness vanishes. Similarly, wisdom can help us cleanse ignorance and disturbing attitudes from our minds forever. In addition, wisdom cleanses the karmic imprints currently on our minds, so they won’t bring results. After perceiving the true picture of life, the Buddha said to himself: “I must get rid of the oppression of disease, old age and death.”

**Thirteenth, Eliminating Perversions:** Eliminating deceived in regard to reality (eliminating deluded and confused). Delusion also implies a belief in something that is contrary to reality. Illusion, on the other hand, suggests that what is seen has objective reality but is misinterpreted or seen falsely. In Buddhism, delusion is ignorance, an unawareness of the true nature of things or of the real meaning of existence. We are deluded or led astray by our senses (which include the intellect and its discriminating thoughts) insofar as they cause us to accept the phenomenal world as the whole of reality when in fact it is but a limited and ephemeral aspect of reality, and to act as though the world is external to us when in truth it is but a reflection of ourselves. This does not say all phenomena are illusory, they mean that compared with Mind itself the world apprehended by the senses is such a partial and limited aspect of truth that it is dreamlike. When we fail to see the true nature of things our views always become clouded. Because of our likes and dislikes, we fail to see the sense organs and sense objects objectively and in their proper perspective and go after mirages, illusions and deceptions. The sense organs delude and mislead us and then we fail to see things in their true light as a result of which our way of seeing things becomes perverted. The delusion of mind mistakes the unreal for the real, the passing shadows for permanence, and the result is confusion, conflict, disharmony and perpetual sorrow. When we are caught up in these illusions, we perceive, think and view things incorrectly. We perceive permanence in the impermanence; pleasure in pain; self in what is not self; beauty in repulsive. We think and view in the same erroneous manner. We are perverted for four reasons: our own senses, unwise reflection, unsystematic attention, failure to see true nature of this world. The Buddha recommended us to utilize right understanding or insight to remove these illusions and help us recognize the real nature of all things. Once we really understand that all things are subject to



change in this world without any exception, we will surely want to rely on nothing. **Fourteenth, Elimination of All Hindrances and Afflictions:** By realizing for oneself with direct knowledge, one here and now enters upon and abides in the deliverance of mind and deliverance by wisdom that are taintless with the destruction of the taints. **Fifteenth, Get Rid of Covetousness:** Getting rid of covetousness, anger, delusion, and fear, by taming their own minds, one of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going. **Sixteenth, Get Rid of Deluded Thoughts:** One of the best methods to get rid of deluded thoughts is either meditation to obtain concentration or just keep one method such as reciting the name of Amitabha Buddha.

**(XVII) Ba Điều Thống Thiết Tự Trách  
Của Người Tu Pháp Môn Tịnh Độ  
Three Things That Pure Land Practitioners  
Should Always Bitterly Reproach Themselves**

Tu theo Pháp môn Tịnh Độ, ai ai cũng muốn tu làm sao cho niệm niệm nối nhau không dứt. Tuy nhiên, vì định lực chưa thành nên niệm đầu không chủ, hoặc tri giác cũ khó quên, hoặc vọng tưởng nổi dậy, hoặc xúc đối cảnh duyên tự kềm giữ không vững, hoặc tâm tình rối loạn cố ngăn dẹp chẳng kham. Cứ ngồi vào lần chuỗi một lúc là tâm niệm đã chạy hết đông sang tây, bất giác nó đi xa cách mấy ngàn muôn dặm hồi nào cũng không biết. Có khi phải bận lo một việc nào đó nên tâm trí cứ vướng vít cả tháng trời chưa hết. Dẹp trừ tạp niệm còn chưa xong, huống là gián đoạn lúc niệm Phật. Theo Hòa Thượng Thích Thiển Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, câu 26, đây là căn bệnh chung của hầu hết người tu. Vì thế nếu người tu không thống thiết tự trách thì khó mà thành tựu được pháp tu Tịnh Độ Vô Gian. Có ba điều thống thiết tự răn: **Thứ nhất** là Báo Ân: Người tu có rất nhiều trọng ân; hãy tạm gác qua ân Phật và ân Thầy Tổ. Dù là người xuất gia, công ân sanh dưỡng của cha mẹ há chẳng nặng sâu hay sao? Dù đã lìa tục xuất gia, và vì đi học đạo nên phải xa cách quê hương nhiều năm, cha mẹ nhọc nhằn cực khổ cũng không biết, khi già yếu bệnh hoạn lại cũng không hay biết để chăm sóc thuốc thang. Đến lúc cha mẹ mãn phần, cũng không biết, hoặc có nhận được tin cũng về trễ muộn. Khi còn nhỏ, có khi cha mẹ vì nuôi nấng thương lo cho con mà gây tội tạo nghiệp, nên lúc chết bị đọa vào nẻo khổ, hy vọng chúng ta cứu độ, như khát chờ uống, như hạn trông mưa. Nếu chúng ta tu hành chểnh mảng tất tịnh nghiệp không thành; đã không thành thì tự cứu còn chưa xong, làm sao cứu được mẹ cha? Đối với song thân đã lỗi về vật chất, mà còn không cứu độ được phần tâm linh, tức là phụ nghĩa quên ân, là người đại bất hiếu. Theo Phật, tội bất hiếu là một đại tội sẽ bị đọa vào địa ngục. Như thế tâm niệm gián đoạn không chuyên tu để cứu độ mẹ cha cũng chính là nghiệp địa ngục vậy. Lại nữa, chúng ta không biết dệt quần áo để mặc, không cày để ăn, phòng nhà, chần gối, cơm áo, thuốc thang đều do đàn na tín thí cúng dường. Tổ sư từng dạy rằng: “Hàng thiện nam tín nữ vì sùng kính Tam Bảo, đã chia cắt bớt phần của gia đình đem đến cúng dường. Nếu người tu đạo hạnh không tròn, thì dù tác vãi hạt cơm, kiếp sau cũng phải đền trả.” Muốn báo ân đàn na tín thí, chúng ta phải lo chuyên tu tịnh nghiệp để độ mình độ người. Nếu chúng ta sanh một niệm gián đoạn không chuyên, tất đã có phần trong kiếp luân hồi vay trả. Và tam niệm

này chính là niệm hạ tiện hoặc súc sanh. **Thứ nhì** là Chí Quyết Định: Người tu hành phải kiên quyết để đi đến kết quả. Một đời tham thiền đã chẳng ngộ thiền, khi học giáo lại chẳng tinh về giáo. Cho đến ngày nay tâm địa lại chưa lắng yên, niệm đầu còn sôi nổi, khi thì muốn làm thơ, lúc muốn tả cảnh, khi thì thuyết giáo, lúc lại đàm thiền, ý chí ly tán đi ba bốn nẻo. Tổ sư đã bảo: “Tâm niệm còn vương mắc, đó là nghiệp luân hồi. Tình tưởng vừa sanh ra, muôn kiếp bị ràng buộc.” Sở dĩ chúng ta chưa được chánh niệm, là vì còn tình tưởng phân vân, và tình tưởng phân vân bởi nơi chưa quyết chí. Cho nên người tu mà ý chí chưa nhất quyết, đó chính là đầu mối của sự sa đọa vào tam đồ ác đạo vậy. Lại nữa, nếu người tu không có ý chí quyết định thì không thể giữ gìn giới căn. Do ý niệm phân vân nên không thể thân nhiếp thân và khẩu. Phật dạy: “Thà lấy nước đồng sôi mà rót vào miệng, nguyện không để miệng phá giới khi đang thọ dụng các thức ăn uống của đàn na tín thí. Thà dùng lưới sắt nóng quán thân thể mình, nguyện không để thân phá giới khi đang thọ dụng những y phục cúng dường của đàn na tín thí.” Huống là các giới không trang nghiêm, nên tâm càng vọng động; nhân sự vọng động ấy mà phần chuyên tu bị gián đoạn. Thế nên một niệm gián đoạn, đầu chỉ là nghiệp nhân của lưới sắt hay nước đồng sôi? Và nếu người tu ý chí không quyết định, tất không nhận rõ tướng đời huyễn giả, dễ chạy theo danh lợi hư phù. Khi danh lợi thuộc về mình thì sanh lòng mê đắm, khi danh lợi thuộc về kẻ khác lại sanh lòng ganh ghét hơn thua. Tổ sư xưa thường dạy: “Tham đắm danh lợi sẽ đi về đường quỷ hay nẻo súc sanh, buông lòng thương ghét đồng vào hầm lửa vạc dầu!” Thế nên một niệm gián đoạn chính là ngạ quỷ hay hầm lửa vậy. **Thứ ba** là Cầu Sự Ứng Nghiệm: Người tu Tịnh Độ nên cố gắng làm sao cho có sự ứng nghiệm. Kiếp người mong manh, vô thường chẳng hẹn. Như chúng ta nay tóc đã điểm sương, mặt nhăn. Tướng suy tàn rõ hiện, kỳ lâm chung còn được mấy ngày. Vậy chúng ta nên chuyên tu làm sao cho có triệu chứng vãng sanh chắc chắn. Như khi xưa Huệ Viễn Pháp Sư ở Lô Sơn, ba phen thấy Phật xoa đầu. Lại như Hoài Cảm Pháp Sư chí thành xưng danh hiệu Phật, liền thấy Đức A Di Đà phóng ánh quang minh, hiện ra tướng hảo. Và như Thiếu Khang Pháp Sư khi niệm Phật một câu đại chúng liền thấy một vị Phật từ nơi miệng ngài bay ra, cho đến trăm ngàn câu cũng như thế, tợ hồ các hạt chuỗi nối tiếp nhau. Những sự ứng nghiệm như thế có đến muôn ngàn. Nếu tâm ta không gián đoạn thì thấy Phật rất dễ, như còn gián đoạn tất khó thấy Phật. Đã không thấy Phật thì cùng với Phật không có duyên, và đã không có duyên quyết khó sanh Tịnh Độ. Khi không được sanh về Tịnh Độ, tất sớm muộn gì cũng bị đọa vào ác đạo. Như thế một niệm gián đoạn chính là nghiệp tam đồ, phải nên dè dặt và suy nghĩ cho kỹ!—To be a Pure Land practitioner, everyone always wants to cultivate in such a way that thought follows upon thought without interruption. However, having not yet achieved one-pointedness of Mind, we cannot even rein in the first thought, or else, the previous perception is difficult to forget, or deluded thoughts arise. We cannot keep our thoughts from being disturbed by circumstances and conditions. Our Minds and feelings are confused and cannot be stilled. Each time we sit down to finger the rosary for a moment, our thoughts have gone in all directions, suddenly travelling millions of miles without our knowledge or awareness. At times, when we are preoccupied with some problem, we turn it over and over our Minds for days and days, or even for months. It is impossible for us to rid ourselves of such tangled thoughts, not to mention doing away with interruptions in recitation. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Treatise on The Ten Doubts, question number 26, this is the common disease of almost all Pure Land practitioners. If we do not earnestly restrain ourselves, it will be difficult to succeed in the practice of exclusive, uninterrupted cultivation. There are three things that practitioners would bitterly reproach themselves. **First**, Repaying one’s obligation: Cultivators have a number of important obligations. Let us put aside

temporarily the debts to the Buddhas and our teachers. Even a monk or nun, do you not think that we owe a profound and heavy debt to our parents for giving our life and raising us? Having left home and all mundane activities, studying the Dharma far from our home for so many years, we were not aware of the hardships and sufferings of our parents. We did not know of our parents' old age and illness, and so did not take proper care of them. When they died, we either had no knowledge, or, if we were aware of it, we probably returned home too late. When we were young, in order to raise and educate us, our parents, at times, committed numerous transgressions. After death, as they descended upon the path of suffering, they hoped that we would come to their rescue, just as a person might wait for a glass of water to assuage his thirst, or for the pouring rain to cease. If our cultivation is haphazard, our Pure Land karma will not bring results. Thus, we cannot even save ourselves, let alone our parents! In such circumstances, we have not only missed the opportunity to take care of their temporal needs, we are now remiss in our obligations to their souls. We are most unfilial sons indeed! The Buddha said: "To be unfilial is to sink into hell." Thus, the Mind of interruption, of failure to cultivate assiduously, is indeed the karma of hell. Moreover, we do not weave, yet we wear clothing; we do not plough, yet we eat our fill. Living quarters, bedding, food, clothing, medicine, etc. are all provided by Buddhist followers. The ancient masters have often admonished: "Buddhist followers, out of respect and veneration for the Triple Jewel, parcel out part of their meager family food budget as a donation to monks and nuns. If the latter are not blameless in their cultivation, even an inch of cloth or a grain of rice will have to be paid back in future lifetimes. To repay the favor of our disciples, we should follow the Pure Land path assiduously, to rescue ourselves and others. If we let even a single intrusive thought arise and fail to persevere, we have become enmeshed in Samsara endlessly 'borrowing' and 'repaying.' That very intrusive thought is vile karma or the karma of animality. *Second*, the Resolute Will: The practitioner should be resolute in order to achieve results. As monks and nuns, we have spent a lifetime practicing Zen but have not awakened to its meaning. Nor did we master the subtleties of the Buddhist Canon when we began studying the sutras. Even today, our Mind is not yet empty and calm; our thoughts are still in ferment. At times we want to write poetry, at other times we want to draft commentaries; at times we want to expound the Dharma, at other times we want to indulge in Zen talks. Our thoughts are scattered among three or four areas. The ancient masters have said: "A Mind which is still grasping is precisely the karma of Birth and Death. As soon as feelings and thoughts or attachments arise, we are chained for tens of thousands of eons." The reason we have not yet achieved right thought is precisely that our feelings and thoughts are still unfocussed, and such perplexed feelings and thoughts are due to lack of decisiveness. Thus, cultivating with an irresolute Mind is the beginning of rebirth in the Triple Realm. The Buddha reminded his disciples, as stated in the sutras: "I vow that I would rather pour boiling metal in my mouth than allow such a mouth ever to break the precepts and still partake of the food and drink offered by followers. I would rather wrap my body in a red hot metal net than allow such a body to break the precepts and still wear the clothing offered by disciples." We need mention that because the precepts are not respected, the Mind grows ever more perturbed, and, because of this perturbation, earnest cultivation is interrupted. Therefore, a single thought of interrupting Buddha Recitation is much more than merely the causal karma of red hot nets and boiling metal. Moreover, if the practitioner's determination is not strong, he cannot fully realize that all mundane dharmas are illusory, and so he easily chases after dreamlike, empty fame and fortune. When the fame and fortune are on his side, he grows deluded and attached. If such fame and fortune belong to others, he develops hatred and envy. The ancient masters have said: "To be sunk in the pursuit of fame and fortune is to head for the realms of animals and hungry ghosts. To be given to delusive thoughts of love and hate is to be condemned to the firepit and the boiling cauldron. Thus, a thought of interrupting cultivation is precisely the karma of hungry ghosts and hell." *Third*, Seeking an Auspicious Response: Pure Land followers should strive earnestly for a response. The lives of sentient beings are ephemeral and easily cut short; the ghost of impermanence waits for no one. Our hair is already

streaked with white, our face has grown wrinkled. The marks of decay and old age are very clear, and death is but a short time away. Therefore, we should strive to cultivate in earnest, to ensure that some auspicious and reliable signs of rebirth appear. Thus, in ancient China, Elder Master Hui-Yuan of Lu-Shan saw the Buddha rub his crown three times. Another Elder Master earnestly recited the Buddha's name and immediately saw Amitabha Buddha emit rays of light and display auspicious marks. In the case of still another Elder Master, each time he uttered the Buddha's name, the Great Assembly would see a Buddha flying out of his mouth. This was true for hundreds of thousands of his utterances; hundreds of thousands of Buddhas escaped from his mouth, like so many rosary beads, one after another. Such responses are countless. If you recite Amitabha Buddha's name in earnest, without interruption, it is very easy to see Him. Otherwise, it is very difficult. If you do not see the Buddha, you do not have affinities with Him. Without affinities, it is certainly difficult to achieve rebirth. If you are not reborn in the Pure Land, sooner or later you will descend into the evil realms. Thus, a single thought of interrupting recitation is precisely the karma of rebirth on the Three Evil Paths. Everyone should bear this in mind and ponder it carefully!

*(XV99) Ấn Quang: Sự Tu Tập Của Nữ Nhân*  
*Yin-Kuang: Women's Cultivation*

Trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” Đại Sư Ấn Quang dạy: “Người nữ từ mười hai, mười ba tuổi, đến bốn mươi tám hay bốn mươi chín tuổi, đều phải trải qua những kỳ kinh nguyệt. Có một số vị dạy trong lúc kinh nguyệt chẳng nên lễ bái trì tụng. Lời khuyên như vậy quả là không hợp tình hợp lý chút nào. Thời kỳ kinh nguyệt, từ hai ba ngày hay sáu bảy ngày không chững. Hành giả niệm Phật cần phải tu tập không gián đoạn, vậy thì làm sao họ có thể bỏ bê chuyện tu hành chỉ vì một chút khó chịu tự nhiên này? Trong thời kỳ kinh nguyệt, người nữ chỉ nên lễ bái ít lại, nhưng vẫn duy trì thời khóa tu tập thường nhật là Lễ bái, tụng Kinh và niệm Phật như thường (chỉ nên lễ bái ít lại mà thôi). Hành giả nên thường thay giặt quần áo, rửa tay cho sạch sẽ, để không dùng tay dơ khi lần chuỗi, lật những trang kinh hay đốt hương. Trong Phật pháp, mọi pháp đều viên thông, Tuy nhiên, ngoại đạo chỉ chấp một bên lý, người đời phần nhiều lại ưa thích tin lời ngoại đạo, không rõ tín lý Phật giáo nên không thấm nhuần được sự lợi lạc của Pháp.”—In ‘Letters From Patriarch Yin-Kuang,’ Great Master Yin-Kuang taught: “From the age of twelve or thirteen, until they reach forty-eight or forty-nine, women all have menstrual periods. Some people teach that women should not bow or engage in Buddha and Sutra Recitation during those times. Such advice is certainly not consonant with feelings or reason. The periods may last for a minimum of two or three days to about six or seven. Buddha Recitation practitioners need to cultivate without interruption, so how can they abandon their cultivation over a little bit of natural discomfort? During those times, women should merely shorten the bowing part of the sessions but keep to their regular schedule of Bowing, Sutra and Buddha Recitation. They should change their protective clothing and wash their hands often, so that they do not finger the rosary, turn the paper of sutras or light incense with dirty hands. Within the Dharma, each and every method is perfect and unimpeded. However, externalists grasp one-sidedly at theory and noumenon. Ordinary people tend to believe their words, are unclear about the true teachings of Buddhism and thus cannot saturate themselves with the benefits of the Dharma.”

## **CHƯƠNG MƯỜI MỘT**

### **CHAPTER ELEVEN**

## **Niệm Phật Căn Bản Cho Người Tại Gia**

### **Basic Buddha Recitation For Lay People**

#### *(1) Tổng quan và Ý nghĩa của Niệm Phật*

#### *Overview and Meanings of Buddha Recitation*

#### *(A) Tổng Quan Về Niệm Phật*

#### *An Overview of Buddha Recitation*

Niệm Phật là niệm hồng danh Phật ra tiếng hay không ra tiếng (gọi tên Phật bằng lời), hay quán tưởng về tướng tốt của Phật. Nhờ sức gia trì (Adhithana—skt) của Phật: Nghĩa là nhờ vào Đức Phật A Di Đà, người đã dùng sức của chính mình để gia hộ và trì giữ cho chúng sanh yếu mềm đang tu hành; gia trì còn có nghĩa là cầu đảo, vì mong cầu Phật lực hộ trì cho tín giả. Nói chung gia trì có nghĩa là “hộ trì”. Rồi sau đó nhờ Phật lực gia trì mà được vãng sanh Cực Lạc. Chúng sanh được vãng sanh Tịnh Độ nhờ sự trợ giúp của hai vị Phật: 1) Sự chỉ dẫn của Đức Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, 2) Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật, 3) Chư Phật mười phương hộ niệm. Như có người nào sắp mạng chung, hàng thân quyến trong nhà nhấn đến một người vì người bệnh sắp chết đó mà niệm lớn tiếng danh hiệu của một đức Phật, thời người chết đó, trừ năm tội lớn vô gián, các nghiệp báo khác đều tiêu sạch cả. Năm tội lớn vô gián kia đầu rất nặng nề đáng lẽ trải qua ỨC KIẾP HẸN không ra khỏi đặng quả khổ, nhưng bởi lúc lâm chung, nhờ người khác vì đó mà xưng niệm danh hiệu của Phật nên những tội nặng đó cũng lần lần tiêu sạch. Huống là chúng sanh tự mình xưng danh hiệu của chư Phật, người nầy đặng vô lượng phước lành, trừ diệt vô lượng khổ—Buddha recitation means to repeat the name of a Buddha audibly or inaudibly, or visualization of the Buddha’s auspicious marks. To depend upon or dependence on the Amitabha Buddha, who confers his strength on all who seek it and upholds them; it implies prayer, because of obtaining the Buddha’s power and transferring it to others. In general it means to aid or to support. By the aid of Buddha to enter the Pure Land. Sentient beings are reborn in the Pure Land owing to the assistance of the following Buddhas: The guidance of our original teacher, Sakyamuni Buddha, and his teachings, 2) The welcoming and escorting of Amitabha Buddha, 3) The support and protection of the Buddhas of the ten directions. If anyone in a dying person’s family loudly recites one Buddha’s name for the sake of the dying person, the karmic retribution of the dying person will be totally eradicated except for the uninterrupted retribution resulting from the five offenses. The five offenses warranting uninterrupted retribution are so extremely heavy that one who commits them does not escape retribution for

myriads of aeons. If, however, at the time of the offender's death, another person recites the names of Buddhas on that person's behalf, that person's offenses can be gradually wiped away. How much more will this be true for living beings who recite those names themselves. Their merit is limitless and eradicates measureless (without measure) offenses.

### *(B) Ý Nghĩa Niệm Phật The Meanings of Buddha Recitation*

Niệm Phật có nghĩa là niệm hồng danh Phật ra tiếng hay không ra tiếng (gọi tên Phật bằng lời), hay quán tưởng về tướng tốt của Phật. Nghĩa là nhờ vào Đức Phật A Di Đà, người đã dùng sức của chính mình để gia hộ và trì giữ cho chúng sanh yếu mềm đang tu hành; gia trì còn có nghĩa là cầu đảo, vì mong cầu Phật lực hộ trì cho tìn giả. Nói chung gia trì có nghĩa là “hộ trì”. Rồi sau đó nhờ Phật lực gia trì mà được vãng sanh Cực Lạc. Chúng sanh được vãng sanh Tịnh Độ nhờ sự trợ giúp của hai vị Phật; đó là sự chỉ dẫn của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, và Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật. Ấn Quang Đại Sư khuyên người chuyên nhất niệm Phật cho tâm mình không còn tham luyến chi đến việc trần lao bên ngoài. Đừng quên cái chết đang rình rập bên mình chẳng biết xảy ra lúc nào. Nếu như không chuyên nhất niệm Phật cầu sanh về Tây Phương, thì khi cái chết đến thành linh, chắc chắn là phải bị đọa vào trong tam đồ ác đạo. Nơi đó phải chịu khổ có khi đến vô lượng chư Phật ra đời hết rồi mà vẫn còn bị xoay lăn trong ác đạo, không được thoát ly. Vì thế, hành giả lúc nào cũng phải nghĩ đến thân người mong manh, cái chết thành linh. Đời trước và đời nầy đã tạo ra vô lượng vô biên ác nghiệp, và luôn nghĩ đến sự khổ nơi tam đồ ác đạo đang đợi chúng ta, để luôn tỉnh ngộ mà tâm không còn tham luyến chi đến các cảnh ngũ dục, lục trần ở bên ngoài nữa. Theo thuyết Chuyên Tu Vô Gian của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông Nhị Tổ là ngài Thiên Đạo Đại Sư, Nhứt Tâm Niệm Phật cần phải hội đủ các điều kiện sau đây: thân chuyên lễ Phật A Di Đà, chớ không lễ tạp nhạp; miệng chuyên xưng danh hiệu Phật A Di Đà, chớ không xưng tạp hiệu; và ý chuyên tưởng Phật A Di Đà, chớ không tưởng tạp niệm. Có nhiều phương cách niệm Phật như niệm hồng danh Phật A Di Đà; quán tưởng những tướng hảo của Phật A Di Đà và những vị Bồ Tát nơi Tịnh Độ; tu tập Phổ Hiền Hạnh Nguyện, vân vân. Kỳ thật, niệm Phật là một trong những công án quan trọng cho hành giả tu Phật. Công án niệm Phật được dùng khi chúng ta coi niệm Phật A Di Đà như là một công án. Ngay trong phút giây hồng danh Phật được niệm ra, nó là điểm tập trung then chốt mà mọi nghi hoặc ảo tưởng phải được để qua một bên. Đồng thời tự hỏi coi ai là người đang niệm Phật? Khi dựa vào công án, mọi mê mờ vọng tưởng đều bị bức vỡ giống như những gút chỉ bị cắt đứt. Khi mà không còn gì nữa để cho những thứ nầy tái xuất hiện, cũng là lúc ánh nhật quang phổ chiếu khắp trời. Khi ảo tưởng không khởi và mê mờ biến mất, lúc đó tâm ta tĩnh lặng và trong suốt. Mục đích trước mắt của việc niệm Phật là đạt được nhất tâm, từ nhất tâm người ta có thể từ từ thấy tánh để rồi đạt được mục đích tối hậu là Phật quả. Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Thích Tôn có lời huyền ký như sau: “Đời tương lai, kinh đạo diệt hết, ta dùng lòng từ bi thương xót, riêng lưu trụ kinh Vô Lượng Thọ trong khoảng một trăm năm. Nếu chúng sanh nào gặp kinh nầy, tùy ý sở nguyện, đều được đắc độ.” Trong Kinh Đại Tập, Đức Thế Tôn đã bảo: “Trong thời mạt pháp, ỨC ỨC người tu hành, ít có kẻ nào đắc đạo, chỉ nương theo Pháp môn Niệm Phật mà thoát luân hồi.” Ngài Thiên Như Thiên Sư, sau khi đắc đạo, cũng đã khuyên dạy:

“Mạt pháp về sau, các kinh diệt hết, chỉ còn lưu bốn chữ A Di Đà Phật để cứu độ chúng sanh. Nếu kẻ nào không tin, tất sẽ bị đọa địa ngục.” Bởi đời mạt pháp về sau, khi các kinh đều diệt hết, chúng sanh căn cơ đã yếu kém, ngoài câu niệm Phật, lại không biết pháp môn nào khác để tu trì. Nếu không tin câu niệm Phật mà tu hành, tất phải bị luân hồi. Và trong nẻo luân hồi, việc lành khó tạo, điều ác dễ làm, nên sớm muộn gì cũng sẽ bị đọa địa ngục. Theo Ấn Quang pháp sư, một bậc cao Tăng thời cận đại ở Trung Hoa, cũng đã bảo: “Sự cao siêu nhiệm mầu của pháp môn niệm Phật, chỉ có Phật với Phật mới hiểu biết hết được. Những kẻ khinh chê pháp môn niệm Phật, không phải chỉ khinh chê hạng ông già bà cả tu Tịnh Độ, mà chính là khinh chê luôn cả chư Phật và các bậc đại Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền, Mã Minh, và Long Thọ. Thời mạt pháp đời nay, chúng sanh nghiệp nặng tâm tạp. Nếu ngoài môn Niệm Phật mà tu các môn khác, nơi phần gieo trí huệ phước đức căn lành thì có, nơi phần liễu sanh thoát tử trong hiện thế thì không. Tuy có một vài vị cao đức hiện những kỳ tích phi thường, song đó đều là những bậc Bồ Tát nương theo bản nguyện để dạy dỗ chúng sanh đời mạt pháp, như trong Kinh Lăng Nghiêm đã nói. Nhưng các vị ấy cũng chỉ vừa theo trình độ của chúng sanh mà thị hiện ngộ đạo chứ không phải chứng đạo. Chỉ riêng pháp môn Tịnh Độ, tuy ít người tu chứng được niệm Phật tam muội như khi xưa, nhưng có thể nương theo nguyện lực của mình và bản nguyện của Phật A Di Đà, mà đời nghiệp vãng sanh về cõi Tây Phương Cực Lạc. Khi về cõi ấy rồi thì không còn luân hồi, không bị thối chuyển, lần lần tu tập cho đến lúc chứng quả vô sanh.”—Buddha recitation means to repeat the name of a Buddha audibly or inaudibly, or visualization of the Buddha’s auspicious marks. It is to say to depend upon or dependence on the Amitabha Buddha, who confers his strength on all who seek it and upholds them; it implies prayer, because of obtaining the Buddha’s power and transferring it to others. In general it means to aid or to support. By the aid of Buddha to enter the Pure Land. Sentient beings are reborn in the Pure Land owing to the assistance of the following Buddhas; the guidance of our original teacher, Sakyamuni Buddha, and his teachings, and the welcoming and escorting of Amitabha Buddha. Great Master Ying-Kuang reminded Buddhist followers to singlemindedly recite the Buddha’s name if they wish for their mind not to be attaching and wandering to the external world. Do not forget that death is lurking and hovering over us, it can strike us at any moment. If we do not wholeheartedly concentrate to practice Buddha Recitation, praying to gain rebirth to the Western Pureland, then if death should come suddenly, we are certain to be condemned to the three unwholesome realms where we must endure innumerable sufferings and sometime infinite Buddhas have in turn appeared in the world, but we are still trapped in the evil paths and unable to find liberation. Thus, cultivators should always ponder the impermanence of a human life, while death could come at any moment without warning. We should always think that we have committed infinite and endless unwholesome karmas in our former life and this life, and the sufferings awaiting for us in the unwholesome realms. Upon thinking all these, we will be awakened in every moment, and we no longer have greed and lust for the pleasures of the five desires and six elements of the external world. According to the “Uninterrupted Cultivation” method of the the Second Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, the Great Venerable Master Sen-Tao, in order for recitation to be considered a “Singlemindedness Buddha Recitation,” it is necessary to have the following criteria: body must often prostrate to Amitabha Buddha, and not prostrate in a random or disorderly way; mouth must often recite the virtuous name of Amitabha Buddha, and not recite in a random

and disorderly way; and mind must often think of Amitabha Buddha, and not think in a random and disorderly way. There are many different methods of Buddha Recitation, such as oral recitation of Amitabha Buddha's name; visualization or contemplation of Amitabha Buddha's auspicious marks and those enlightening beings of the Pure Land); cultivation of Practices of the ten great vows of Samantabhadra, and so on. In fact, Buddha Recitation is one of the most important koans for Buddhist cultivators. The koan of Buddha Recitation uses the invocation of Amitabha Buddha as a koan. At the very moment the name is uttered, it must be the focal point in respect to which all doubts and delusions are laid aside. At the same time you ask "Who is this person reciting the Amitabha's name?" When you rely steadily on the koan, all illusions and confused thoughts will be broken down the way knotted threads are cut. When there is no longer any place for them to reappear, it is like the shining sun in the sky. When illusion does not arise and delusions disappear, the mind is all calm and transparent. The intermediate goal of Buddha Recitation is to achieve one-pointed mind; from one-pointed mind gradually one can see one's own nature or to achieve the ultimate goal of Buddhahood. In the Long Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha made the following prediction: "In the days to come, the paths of the sutras will come to extinction. I, with compassion and mercy, will purposely make this sutra survive for a hundred years. Anybody who encounters this sutra will, according to his wish, surely attain Enlightenment." In the Great Heap Sutra, Sakyamuni Buddha predicted: "In the Dharma-Ending Age, among multitude of practitioners, very few will attain the Way. The most they can expect is to rely on the Pure Land method to escape Birth and Death. Elder Zen Master T'ien-Ju, having attained the Way, also admonished: "In the Dharma-Ending Age, all sutras will disappear, and only the words "Amitabha Buddha" will remain to bring liberation to sentient beings." This is because, in the distant future, deep in the Degenerate Age, when all sutras have disappeared and people's capacities are at a low level, they will not be aware of any method other than Buddha Recitation. If they do not believe in and practice Pure Land, they will certainly remain mired in the cycle of Birth and Death. Within that cycle, good actions are difficult to perform while bad deeds are easy to commit. Thus sooner or later they are bound to sink into the hellish realms. The Patriarch Yin Kuang, a Chinese Pure Land Master of recent times, also said: "The magnificence and extraordinary nature of the Buddha Recitation dharma can only be fully understood among the Buddhas. For those who look down on this dharma door of Buddha Recitation, not only will they belittle the 'old men and elderly women' who are practicing Pureland, they will also belittle the Buddhas and the Maha-Bodhisattvas such as Manjusri, Samantabhadra, Asvaghosha, and Nagarjuna. In the current Dharma-Ending Age, sentient beings bear heavy karma and their minds are deluded. If they practice other methods rather than Buddha Recitation, they can expect to sow the seeds of merit, virtue and wisdom but not to escape the cycle of Birth and Death in their present lifetimes. Although there are a few instances of great monks exhibiting extraordinary achievement, they are in reality transformation Bodhisattvas. In accordance with their vows, they act as examples for sentient beings in the Dharma-Ending Age, as is taught in the Surangama Sutra (a key Zen text). Even then, these Bodhisattvas, adapting themselves to people's apacities, can only take the expedient appearance of having awakened to the Way, but not having attained Enlightenment. In the specific case of Pure Land, very few sentient beings can achieve the Buddha Recitation Samadhi these days, compared to earlier times.



However, through Buddha Recitation, they can take their residual karma along with them to the Pure Land by relying on their own vows and those of Amitabha Buddha. Once there, they have escaped Birth and Death, achieved non-retrogression, and can progress in cultivation until they reach the stage of Non-Birth.”

***(C) Lý Do Hành Giả Nên Niệm Phật***  
***Reasons for Buddha Recitation***

Ấn Quang Đại Sư khuyên người chuyên nhất niệm Phật cho tâm mình không còn tham luyến chi đến việc trần lao bên ngoài. Đừng quên cái chết đang rình rập bên mình chẳng biết xảy ra lúc nào. Nếu như không chuyên nhất niệm Phật cầu sanh về Tây Phương, thì khi cái chết đến thành linh, chắc chắn là phải bị đọa vào trong tam đồ ác đạo. Nơi đó phải chịu khổ có khi đến vô lượng chư Phật ra đời hết rồi mà vẫn còn bị xoay lăn trong ác đạo, không được thoát ly. Vì thế, hành giả lúc nào cũng phải nghĩ đến thân người mong manh, cái chết thành linh. Đời trước và đời nầy đã tạo ra vô lượng vô biên ác nghiệp, và luôn nghĩ đến sự khổ nơi tam đồ ác đạo đang đợi chúng ta, để luôn tỉnh ngộ mà tâm không còn tham luyến chi đến các cảnh ngũ dục, lục trần ở bên ngoài nữa—Great Master Ying-Kuang reminded Buddhist followers to singlemindedly recite the Buddha’s name if they wish for their mind not to be attaching and wandering to the external world. Do not forget that death is lurking and hovering over us, it can strike us at any moment. If we do not wholeheartedly concentrate to practice Buddha Recitation, praying to gain rebirth to the Western Pureland, then if death should come suddenly, we are certain to be condemned to the three unwholesome realms where we must endure innumerable sufferings and sometime infinite Buddhas have in turn appeared in the world, but we are still trapped in the evil paths and unable to find liberation. Thus, cultivators should always ponder the impermanence of a human life, while death could come at any moment without warning. We should always think that we have committed infinite and endless unwholesome karmas in our former life and this life, and the sufferings awaiting for us in the unwholesome realms. Upon thinking all these, we will be awakened in every moment, and we no longer have greed and lust for the pleasures of the five desires and six elements of the external world.

***(D) Chuyên Tu Vô Gián***  
***Uninterrupted cultivation***

Theo thuyết Chuyên Tu Vô Gián của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông Nhị Tổ là ngài Thiện Đạo Đại Sư, Nhứt Tâm Niệm Phật cần phải hội đủ các điều kiện sau đây: **Thứ nhất** là Thân chuyên lễ Phật A Di Đà, chớ không lễ tạp nhạp. **Thứ nhì** là Miệng chuyên xưng danh hiệu Phật A Di Đà, chớ không xưng tạp nhạp. **Thứ ba** là Ý chuyên tưởng Phật A Di Đà, chớ không tưởng tạp nhạp—According to the “Uninterrupted Cultivation” method of the the Second Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, the Great Venerable Master Sen-Tao, in order for recitation to be considered a “Singlemindedness Buddha Recitation,” it is necessary to have the following criteria: **First**, Body must often prostrate to Amitabha Buddha, and not prostrate

in a random or disorderly way. *Second*, Mouth must often recite the virtuous name of Amitabha Buddha, and not recite in a random and disorderly way. *Third*, Mind must often think of Amitabha Buddha, and not think in a random and disorderly way.

### *( 99 ) Mục Dịch Niệm Phật The Purpose of Buddha Recitation*

Mục đích trước mắt của việc niệm Phật là đạt được nhất tâm, từ nhất tâm người ta có thể từ thấy tánh để rồi đạt được mục đích tối hậu là Phật quả. Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Thích Tôn có lời huyền ký như sau: “Đời tương lai, kinh đạo diệt hết, ta dùng lòng từ bi thương xót, riêng lưu trụ kinh Vô Lượng Thọ trong khoảng một trăm năm. Nếu chúng sanh nào gặp kinh này, tùy ý sở nguyện, đều được đắc độ.” Trong Kinh Đại Tập, Đức Thế Tôn đã bảo: “Trong thời mạt pháp, ước ước người tu hành, ít có kẻ nào đắc đạo, chỉ nương theo Pháp môn Niệm Phật mà thoát luân hồi.” Ngài Thiên Như Thiên Sư, sau khi đắc đạo, cũng đã khuyên dạy: “Mạt pháp về sau, các kinh diệt hết, chỉ còn lưu bốn chữ A Di Đà Phật để cứu độ chúng sanh. Nếu kẻ nào không tin, tất sẽ bị đọa địa ngục.” Bởi đời mạt pháp về sau, khi các kinh đều diệt hết, chúng sanh căn cơ đã yếu kém, ngoài câu niệm Phật, lại không biết pháp môn nào khác để tu trì. Nếu không tin câu niệm Phật mà tu hành, tất phải bị luân hồi. Và trong nẻo luân hồi, việc lành khó tạo, điều ác dễ làm, nên sớm muộn gì cũng sẽ bị đọa địa ngục. Theo Ấn Quang pháp sư, một bậc cao Tăng thời cận đại ở Trung Hoa, cũng đã bảo: “Sự cao siêu nhiệm mầu của pháp môn niệm Phật, chỉ có Phật với Phật mới hiểu biết hết được. Những kẻ khinh chê pháp môn niệm Phật, không phải chỉ khinh chê hạng ông già bà cả tu Tịnh Độ, mà chính là khinh chê luôn cả chư Phật và các bậc đại Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền, Mã Minh, và Long Thọ. Thời mạt pháp đời nay, chúng sanh nghiệp nặng tâm tạp. Nếu ngoài môn Niệm Phật mà tu các môn khác, nơi phần gieo trí huệ phước đức căn lành thì có, nơi phần liễu sanh thoát tử trong hiện thế thì không. Tuy có một vài vị cao đức hiện những kỳ tích phi thường, song đó đều là những bậc Bồ Tát nương theo bản nguyện để dạy dỗ chúng sanh đời mạt pháp, như trong Kinh Lăng Nghiêm đã nói. Nhưng các vị ấy cũng chỉ vừa theo trình độ của chúng sanh mà thị hiện ngộ đạo chứ không phải chứng đạo. Chỉ riêng pháp môn Tịnh Độ, tuy ít người tu chứng được niệm Phật tam muội như khi xưa, nhưng có thể nương theo nguyện lực của mình và bản nguyện của Phật A Di Đà, mà đời nghiệp vãng sanh về cõi Tây Phương Cực Lạc. Khi về cõi ấy rồi thì không còn luân hồi, không bị thối chuyển, lần lần tu tập cho đến lúc chứng quả vô sanh.”—The intermediate goal of Buddha Recitation is to achieve one-pointed mind; from one-pointed mind gradually one can see one’s own nature or to achieve the ultimate goal of Buddhahood. In the Long Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha made the following prediction: “In the days to come, the paths of the sutras will come to extinction. I, with compassion and mercy, will purposely make this sutra survive for a hundred years. Anybody who encounters this sutra will, according to his wish, surely attain Enlightenment.” In the Great Heap Sutra, Sakyamuni Buddha predicted: “In the Dharma-Ending Age, among multitude of practitioners, very few will attain the Way. The most they can expect is to rely on the Pure Land method to escape Birth and Death. Elder Zen Master T’ien-Ju, having attained the Way, also admonished: “In the Dharma-Ending Age, all sutras will disappear, and only the words”Amitabha Buddha” will remain to bring

liberation to sentient beings.” This is because, in the distant future, deep in the Degenerate Age, when all sutras have disappeared and people’s capacities are at a low level, they will not be aware of any method other than Buddha Recitation. If they do not believe in and practice Pure Land, they will certainly remain mired in the cycle of Birth and Death. Within that cycle, good actions are difficult to perform while bad deeds are easy to commit. Thus sooner or later they are bound to sink into the hellish realms. The Patriarch Yin Kuang, a Chinese Pure Land Master of recent times, also said: “The magnificence and extraordinary nature of the Buddha Recitation dharma can only be fully understood among the Buddhas. For those who look down on this dharma door of Buddha Recitation, not only will they belittle the ‘old men and elderly women’ who are practicing Pureland, they will also belittle the Buddhas and the Maha-Bodhisattvas such as Manjusri, Samantabhadra, Asvaghosha, and Nagarjuna. In the current Dharma-Ending Age, sentient beings bear heavy karma and their minds are deluded. If they practice other methods rather than Buddha Recitation, they can expect to sow the seeds of merit, virtue and wisdom but not to escape the cycle of Birth and Death in their present lifetimes. Although there are a few instances of great monks exhibiting extraordinary achievement, they are in reality transformation Bodhisattvas. In accordance with their vows, they act as examples for sentient beings in the Dharma-Ending Age, as is taught in the Surangama Sutra (a key Zen text). Even then, these Bodhisattvas, adapting themselves to people's capacities, can only take the expedient appearance of having awakened to the Way, but not having attained Enlightenment. In the specific case of Pure Land, very few sentient beings can achieve the Buddha Recitation Samadhi these days, compared to earlier times. However, through Buddha Recitation, they can take their residual karma along with them to the Pure Land by relying on their own vows and those of Amitabha Buddha. Once there, they have escaped Birth and Death, achieved non-retrogression, and can progress in cultivation until they reach the stage of Non-Birth.”

*(999) Khái Luận Về Những Phương Cách Niệm Phật  
General Discussion on Methods of Buddha Recitation*

*(A) Niệm Phật Môn  
The Door of Buddha Recitation*

Chân ý của đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi Ngài thị hiện độ sanh là muốn cho tất cả chúng sanh thoát khỏi sự Sống Chết, chứng ngay đạo Bồ Đề. Tuy nhiên, vì chúng sanh căn cơ sai khác và vì vậy không thể hoàn toàn gặp được sự mong đợi xuất thế của Ngài, vì vậy mà Ngài lần lượt dẫn dụ hết phương tiện này đến phương tiện khác, tất cả nhằm thích ứng với nhiều căn cơ cá biệt của chúng sanh. Với các bậc căn tính cao, đức Phật nói Phật thừa, chỉ ngay Tự Tính để họ có thể đạt được Phật quả ngay trong một đời, như trường hợp của Thiện Tài trong kinh Hoa Nghiêm hay Long Nữ trong kinh Pháp Hoa. Với bậc căn tính trung bình, Ngài nói các thừa Bồ Tát, Duyên Giác hay Thanh Văn, khiến cho họ từng bước tu tập và chứng quả. Còn đối với các vị căn tính thấp kém, đức Phật lại dạy Ngũ Giới và Thập Thiện. Trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” Đại Sư Ấn Quang dạy:

“Những pháp môn khác nhau, tuy có lớn, nhỏ, mau, chậm không đồng, nhưng đều phải dùng sức mình tu tập sâu dày mới có thể thoát nẻo luân hồi và chứng được Tự Tính. Nếu vẫn còn một mảy may kiến hoặc hay tư hoặc thì gốc Sanh Tử vẫn chưa dứt trừ được. Dầu cho định lực và huệ lực của hành giả có thâm sâu thế mấy, thì y vẫn phải luân chuyển trong Sanh Tử. Chỉ có trình độ của các bậc A La Hán mới dứt hẳn Sanh Tử. Tuy nhiên, siêu việt Sanh Tử chỉ là quả nhỏ của A La Hán; hành giả vẫn còn phải hưởng về nẻo Đại Bồ Đề, nương theo nguyện thọ sanh trong mười phương thế giới. Hành giả có thể phải tu tập lục độ ba la mật và vạn hạnh, để đạt được quả vị Phật và cứu độ chúng sanh. Tùy đó tùy nơi công hạnh của mình mà lần lượt chứng năm mươi hai giai đoạn của Bồ Tát quả, rồi đến quả vị diệu giác, trước khi cuối cùng đạt đến Phật quả.” Hành giả Tịnh Độ nên luôn ghi nhớ rằng giữa thời Mật Pháp này, bậc thiện tri thức rất ít, trong khi căn cơ của chúng sanh lại hạn hẹp. Thật khó tìm được người ngộ Đạo, chứ đừng nói chi đến bậc thực chứng? Vì biết được thật vô cùng khó khăn cho chúng sanh đạt được giải thoát nếu chỉ nhờ nơi tự lực, nên ngoài những pháp môn khác, đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã dạy riêng môn Niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Với phương pháp này, miễn lòng Tin và Nguyện được chân thành khẩn thiết, dầu cho kẻ phạm tội Ngũ Nghịch hay Thập Ác, khi lâm mạng chung thời, thấy tướng địa ngục hiện ra, mà theo lời khuyên giải của một vị thiện tri thức và niệm hồng danh đức Phật từ một đến mười lần; cũng được nhờ từ lực của Phật A Di Đà, tiếp dẫn vào Tịnh Độ, nói chi là những người tu các pháp lành và không phạm quá ác! Niệm hồng danh Phật ra tiếng hay không ra tiếng (gọi tên Phật bằng lời), hay quán tưởng về tướng tốt của Phật. Mục đích trước mắt của việc niệm Phật là đạt được nhất tâm, từ nhất tâm người ta có thể từ từ thấy tánh để rồi đạt được mục đích tối hậu là Phật quả. Trong Kinh Đại Tập, Đức Thế Tôn đã bảo: “Trong thời mật pháp, ước ước người tu hành, ít có kẻ nào đắc đạo, chỉ nương theo Pháp môn Niệm Phật mà thoát luân hồi.” Bên cạnh đó, trong Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Thích Tôn có lời huyền ký như sau: “Đời tương lai, kinh đạo diệt hết, ta dùng lòng từ bi thương xót, riêng lưu trụ kinh Vô Lượng Thọ trong khoảng một trăm năm. Nếu chúng sanh nào gặp kinh này, tùy ý sở nguyện, đều được đắc độ.” Trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” Đại Sư Ấn Quang dạy: “Muốn được lợi ích thật sự trong hiện đời, phải y cứ pháp môn Tịnh Độ, Tín và Nguyện niệm Phật cầu vãng sanh Tây Phương Cực Lạc, tất sẽ thoát khỏi những cõi Sanh Tử. Nếu không như vậy, đừng nói chi đến kẻ không được chơn truyền của Phật giáo không thể giải thoát, mà ngay cả những người đã nhận chơn truyền cũng chẳng có hy vọng gì được giải thoát! Vì được chơn truyền Pháp chỉ là triệt ngộ được Đạo chứ không phải là Chứng Ngộ. Chỉ có Chứng Ngộ, ở mức độ từ A La Hán trở lên mới thoát vòng Sinh Tử, còn triệt ngộ được Đạo thì vẫn còn trong vòng ấy. Tu các pháp môn khác đòi hỏi phải dứt trừ nghiệp chướng và phải đạt được Chân Lý trước khi thoát được Sinh Tử. Với pháp môn Tịnh Độ, hành giả chỉ cần niệm hồng danh Phật với Tín Nguyện sâu trong khi dứt các ác nghiệp, làm các điều lành, do đó mà đồng thời tu cả hai phần chánh và phụ để chắc chắn được vãng sanh Tây Phương Tịnh Độ. Kỳ thật, tu theo cách này, về phẩm vị còn được chiếm ngôi vị vãng sanh cao nhất. Chẳng những người đã hoàn thiện tu tập Tịnh Độ quyết định được vãng sanh, mà những kẻ phạm tội Ngũ Nghịch và thập ác, khi sắp mệnh chung, tỉnh ngộ, biết hết sức hổ thẹn, sợ hãi và chí thành niệm Phật cũng đều được vãng sanh. Bởi vì đức Phật lòng từ bi rộng lớn và xem đó là lời kêu gọi Ngài cứu độ chúng sanh. Bất cứ ai thành khẩn cầu sự trợ giúp của Ngài thì Ngài sẽ tụ họp họ lại để cứu độ. Đây được gọi là

'nương nhờ Phật lực mà đời nghiệp vãng sanh.' Người đời Mạt Pháp, nếu tu các pháp môn khác, bỏ pháp môn Tịnh Độ, chỉ được phước báo cõi nơn thiên hoặc giả gieo nhân giải thoát cho những kiếp tương lai mà thôi. Do bởi ngày nay có ít người thật sự có đủ sức dứt trừ nghiệp chướng, nên gốc rễ sinh tử vẫn tiếp tục tồn tại. Trong những hoàn cảnh như vậy, làm sao mà hành giả có thể ngăn ngừa được sự phát khởi của những mầm mống sinh tử?" Theo trường phái Tịnh Độ, hành giả càng tinh chuyên tu tập thiện nghiệp và thâm sâu trong định lực thì trình độ vãng sanh càng cao. Hành giả sẽ sớm thấy Phật A Di Đà ngay sau khi vãng sanh và có thể nghe được vi diệu Pháp. Vì vậy mà ngay cả những người đã ngộ Đạo, dứt trừ vọng tưởng và đạt được Chân Lý cũng phải hồi hướng công đức vãng sanh về Tịnh Độ, để cầu viên chứng Pháp Thân và nhanh chóng đạt được Phật quả. Pháp môn Tịnh Độ tuy rộng lớn như thế, mà cách tu lại rất dễ dàng. Vì lý do đó, chẳng những phàm nhân khó tin mà hành Nhị Thừa cũng chất chứa nghi ngờ, cho đến các bậc quyền vị Bồ Tát lại cũng có lòng ngờ vực. Chỉ có những người đã gieo trồng chủng tánh Tịnh Độ từ những đời quá khứ cũng như những bậc Bồ Tát Đại Thừa mới có thể có lòng tin sâu chắc—The true intention of Sakyamuni Buddha, when He appeared in the world to preach the Dharma and rescue sentient beings, was for all beings to escape Birth and Death and attain Enlightenment immediately. However, because sentient beings were all of differing capacities and thus could not entirely meet His transcendental expectations, so the Buddha resorted to one expedient after another, all of them adapted to the individual capacities of sentient beings. To those of the highest capacities, the Buddha taught the path of the Buddhas, showing them the Self-Nature directly so that they might attain Buddhahood in one lifetime, as in the case of Sudhana in the Avatamsaka Sutra or the Dragon Princess in the Lotus Sutra. To those of more modest capacities, the Buddha taught the Bodhisattva, Pratyeka Buddha and Arhat paths, so that they might reach Buddhahood through step-by-step cultivation. To those of still lower capacities, the Buddha taught the Five Precepts and the Ten Virtues. In 'Letters From Patriarch Yin-Kuang,' Great Master Yin-Kuang said: "These methods, high or low, some leading to swift liberation, others to gradual liberation, are all different. However, they all require self-power and deep cultivation to escape from the cycle of Birth and Death and reach the Self-Nature. If even a trace delusion of views or delusion of thought remains, the root of Birth and Death cannot be extirpated. This being the case, even if the cultivator's powers of concentration and wisdom are profound, he will continue to revolve in the cycle of Birth and Death. Only at the level of the Arhats are the roots of Birth and Death completely severed. However, transcending Birth and Death is merely the small fruit of the Arhats; the cultivator must still aim for the path of Great Bodhi, relying on his Vow to be reborn in the worlds of the ten directions. He may then cultivate the six paramitas and the ten thousand conducts, in order to achieve Buddhahood and rescue sentient beings. In this manner, he will gradually achieve the fifty-two stages of Bodhisattvahood, up to the level of Wonderful Enlightenment, before finally reaching Buddhahood." Pure Land practitioners should always keep in mind that in the midst of this Dharma-Ending Age, there are very few good spiritual advisors, while the capacities of sentient beings are limited. It is difficult enough to find someone who is awakened to the Way, not to mention one who has truly attained Enlightenment? Knowing that sentient beings would find it extremely difficult to achieve liberation by relying on self-

power alone, Sakyamuni Buddha taught, in addition to other methods, the special approach of Pure Land. With this method, as long as their Faith and Vows are true and earnest, even those who have committed the Five Grave Offenses or the Ten Evil Acts, may, on the verge of death, when the mark of the hells appear, follow the advice of a good spiritual advisor and recite the Buddha's name one to ten times; then, thanks to the compassionate power of Amitabha Buddha, even they will be received and guided to the Pure Land, not to mention those who practice wholesome deeds and do not commit transgressions! To repeat the name of a Buddha audibly or inaudibly, or visualization of the Buddha's auspicious marks. The intermediate goal of Buddha Recitation is to achieve one-pointed mind; from one-pointed mind gradually one can see one's own nature or to achieve the ultimate goal of Buddhahood. In the Great Heap Sutra, Sakyamuni Buddha predicted: "In the Dharma-Ending Age, among multitude of practitioners, very few will attain the Way. The most they can expect is to rely on the Pure Land method to escape Birth and Death. Besides, in the Long Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha made the following prediction: "In the days to come, the paths of the sutras will come to extinction. I, with compassion and mercy, will purposely make this sutra survive for a hundred years. Anybody who encounters this sutra will, according to his wish, surely attain Enlightenment." In 'Letters From Patriarch Yin-Kuang,' Great Master Yin-Kuang said: "To receive true benefits in this very life, the practitioner should follow the Pure Land method, reciting the Buddha's name with Faith and Vows, seeking rebirth in the Land of Ultimate Bliss. Escape from the realms of Birth and Death will then be assured. Otherwise, not only will those who have not received the true transmission of the Dharma fail to achieve liberation, even those who have received it will have no hope of achieving liberation! This is because to receive the true transmission of the Dharma is to awaken to the Way, but not to attain Enlightenment. Only by attaining Enlightenment, at the Arhat level or above, will you escape the cycle of Birth and Death. Awakening to the Way is still within that cycle. Cultivating other methods requires severance of karmic obstructions and attainment of the Truth before you can escape Birth and Death. With the Pure Land method, you need only recite the Buddha's name with deep Faith and earnest Vows, while ceasing transgressions and performing good deeds, thus engaging simultaneously in the main and subsidiary practices in order to be assured of rebirth in the Western Pure Land. In fact, the highest level of rebirth will be achieved. Not only are those who have perfected Pure Land practice assured of rebirth, even those guilty of the Five Grave Offenses and the Ten Evil Acts can also achieve it, as long as, on the verge of death, they awaken, become utterly ashamed of their transgressions, grow frightened and recite the Buddha's name in utmost sincerity. This is because Amitabha Buddha has great, all-embracing compassion and considers it His calling to rescue sentient beings. Anyone who sincerely seeks His assistance will be gathered and rescued. This is called 'taking one's karma along to the Pure Land, through the power of Amitabha Buddha.' In this Dharma-Ending Age, if you cultivate other methods, abandoning the Dharma Door or Pure Land, you can only reap merits and blessings in the celestial and human realms or sow the causes and conditions of liberation in future eons. This is because few in this day and age truly have the strength to sever all karmic obstructions. Therefore, the roots of Birth and Death continue to exist. Under these circumstances, how can you prevent the

dream-like seeds of Birth and Death from sprouting anew?” According to the Pure Land School, the more diligently the cultivator engages in wholesome conduct and the deeper his power of concentration, the higher his level of rebirth will be. He will see Amitabha Buddha soon after rebirth and be able to hear the wonderful Dharma. Therefore, even those who have awakened the Way, severed delusion and attained the Truth should dedicate all merits toward rebirth in the Pure Land, seeking perfect attainment of the Dharma Body and swift attainment of Buddhahood. Despite its loftiness, the Pure Land Dharma Door is a very easy method of cultivation. For this reason, not only do ordinary beings find it difficult to believe, but cultivators of the Two Vehicles (Theravada followers) also harbor doubts. This applies even to Bodhisattvas at the expedient level. Only those who have sown the wholesome seeds of Pure Land in previous lives as well as the higher level Bodhisattvas can truly have firm and deep Faith in it.

***(B) Quán Tưởng Môn***  
***The Door of Visualization***

***(B-1) Quán Phật***  
***Contemplate upon the Buddha***

Quán Phật có nghĩa là quán niệm hồng danh của Phật. Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười hai, phẩm Thấy Phật A Súc, Đức Thế Tôn hỏi Duy Ma Cật rằng: “Ông nói ông muốn đến đây để thấy Như Lai thì lấy chi quán sát?” Duy Ma Cật thưa: “Như con quán thực tướng của thân, thân Phật cũng thế. Con quán Như Lai đời trước không đến, đời sau không đi, hiện tại không ở; không quán sắc, không quán sắc như, không quán sắc tánh; không quán thọ, tưởng, hành, thức, không quán thức như, không quán thức tánh; không phải tứ đại sinh, cũng không như hư không; sáu nhập không tích tập, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm đã vượt qua; không ở ba cõi, đã lìa ba cấu; thuận ba môn giải thoát; có đủ ba minh, cùng ngang vô minh, không một tướng, không khác tướng, không có tự tướng, không có tha tướng, không phải không tướng, không phải chấp tướng; không bờ bên này, không bờ bên kia, không giữa dòng mà hóa độ chúng sanh; quán tịch diệt cũng không diệt hẳn; không đây, không kia, không nương nơi đây, không nương nơi kia; không thể dùng trí mà hiểu được, không thể dùng thức mà biết được; không tối không sáng; không danh không tướng; không mạnh không yếu; không phải sạch không phải nhơ; không ở phương sở, không lìa phương sở; không phải hữu vi, không phải vô vi; không bày không nói; không bố thí, không bỏn xẻn; không giữ giới, không phạm giới; không nhẫn không giận; không tinh tấn không giải đãi; không định không loạn; không trí không ngu; không thực không dối; không đến không đi; không ra không vào; bật đường nói năng; không phải phước điền, không phải không phước điền; không phải xứng cúng dường, không phải không xứng cúng dường; không phải thủ, không phải xả; không phải có tướng, không phải không tướng; đồng với chân tế bình đẳng như pháp tánh; không thể cân, không thể lường, qua các sự cân lường, không lớn không nhỏ; không phải thấy, không phải nghe, không phải giác, không phải tri; lìa các kiết phược, bình đẳng các trí, đồng với chúng sanh; đối các pháp không phân biệt; tất cả không tổn thất, không trước không nào, không tác không

khởi, không sanh không diệt, không sợ không lo, không mừng không chán, không đã có, không sẽ có, không hiện có, không thể lấy tất cả lời nói phân biệt chỉ bày được. Bạch Thế Tôn! Thân Như Lai như thế, con quán cũng thế, nếu người nào quán theo đây gọi là chánh quán, quán khác gọi là tà quán.”—To contemplate upon the Buddha means to meditate upon Buddha. According to the Vimalakirti Sutra, chapter twelve, Seeing Aksobhya Buddha, the Buddha asked Vimalakirti: “You spoke of coming here to see the Tathagata, but how do you see Him impartially?” Vimalakirti replied: “Seeing reality in one’s body is how to see the Buddha. I see the Tathagata did not come in the past, will not go in the future, and does not stay in the present. The Tathagata is seen neither in form (rupa, the first aggregate) nor in the extinction of form nor in the underlying nature of form. Neither is He seen in responsiveness (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijana) (i.e. the four other aggregates), their extinction and their underlying natures. The Tathagata is not created by the four elements (earth, water, fire and air), for He is (immaterial) like space. He does not come from the union of the six entrances (i.e. the six sense organs) for He is beyond eye, ear, nose, tongue, body and intellect. He is beyond the three worlds (of desire, form and formlessness) for He is free from the three defilements (desire, hate and stupidity). He is in line with the three gates to nirvana and has achieved the three states of enlightenment (or three insights) which do not differ from (the underlying nature of) unenlightenment. He is neither unity nor diversity, neither selfness nor otherness, neither form nor formlessness, neither on this shore (of enlightenment) nor in mid-stream when converting living beings. He looks into the nirvanic condition (of stillness and extinction of worldly existence) but does not dwell in its permanent extinction. He is neither this nor that and cannot be revealed by these two extremes. He cannot be known by intellect or perceived by consciousness. He is neither bright nor obscure. He is nameless and formless, being neither strong nor weak, neither clean nor unclean, neither in a given place nor outside of it, and neither mundane nor supramundane. He can neither be pointed out nor spoken of. He is neither charitable nor selfish; he neither keeps nor breaks the precepts; is beyond patience and anger, diligence and remissness, stillness and disturbance. He is neither intelligent nor stupid, and neither honest nor deceitful. He neither comes nor goes and neither enters nor leaves. He is beyond the paths of word and speech. He is neither the field of blessedness nor its opposite, neither worthy nor unworthy of worship and offerings. He can be neither seized nor released and is beyond ‘is’ and ‘is not’. He is equal to reality and to the nature of Dharma (Dharmata) and cannot be designated and estimated, for he is beyond figuring and measuring. He is neither large nor small, is neither visible nor audible, can neither be felt nor known, is free from all ties and bondage, is equal to the All-knowledge and to the (underlying) nature of all living beings, and cannot be differentiated from all things. He is beyond gain and loss, free from defilement and troubles (klesa), beyond creating and giving rise (to anything), beyond birth and death, beyond fear and worry, beyond like and dislike, and beyond existence in the past, future and present. He cannot be revealed by word, speech, discerning and pointing. “World Honoured One, the body of the Tathagata being such, seeing Him as above-mentioned is correct whereas seeing Him otherwise is wrong.”



**(B-2) Quán Tưởng Đức Phật A Di Đà**  
*Visualization of Amitabha Buddha*

Quán tưởng những tướng hảo của Phật A Di Đà và những vị Bồ Tát nơi Tịnh Độ. Theo Tịnh Độ Tông, "Quán Tưởng Môn" hay quán tưởng vào một đề mục để trí tuệ sáng suốt và dứt trừ điên đảo mộng tưởng. Quán Kinh dạy: "Chư Phật Như Lai là thân pháp giới, vào trong tâm tưởng của tất cả chúng sanh. Cho nên khi tâm các bạn tưởng Phật, thì tâm ấy chính là 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp tùy hình, tâm ấy là tâm Phật, tâm ấy chính là Phật. Biến chánh biến tri của Phật từ nơi tâm tưởng mà sanh. Vì thế các bạn phải nhớ nghĩ và quán tưởng kỹ thân Đức Phật kia." Quán tưởng niệm Phật là một trong bốn phương pháp niệm Phật. Quán tưởng niệm Phật là chiếu theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ để quán tưởng y báo chánh báo nơi cõi Cực Lạc. Trong kinh này có dạy 16 phép quán, nếu quán hạnh được thuần thực, thì lúc mở mắt hay nhắm mắt hành giả đều thấy cảnh Cực Lạc hiện tiền, tâm thần dạo chơi nơi cõi tịnh, khi mạng chung quyết định sẽ vãng sanh. Công đức của pháp này lớn lao không thể nghĩ bàn, nhưng vì cảnh quán quá vi tế sâu mầu, nên ít người hành trì được thành tựu. Bởi đại để có năm điều khó, ít có người được đầy đủ, nên phép quán tưởng này thuộc về môn khó hành trì: Nếu độn căn, tất khó thành tựu; nếu tâm thô thiển, tất khó thành tựu; nếu không biết khéo dùng phương tiện xoay chuyển trong khi tu, tất khó thành tựu; nếu ghi nhận ấn tượng không sâu, tất khó thành tựu; nếu tinh lực yếu kém, tất khó thành tựu—Visualization or contemplation of Amitabha Buddha's auspicious marks and those enlightening beings of the Pure Land. According to the Pure Land Sect, meditation by contemplating on any object to obtain wisdom and to eliminate delusions. The Meditation Sutra taught: "Every Buddha, Tathagata, is One who is a Dharma realm Body and enters into the Mind of all beings. For this reason when you perceive the Buddha-state in your Minds, this indeed is the Mind which possesses the thirty-two signs of perfection and the eighty minor marks of excellence. It is the Mind that becomes Buddha; indeed, it is the Mind that is Buddha. The ocean of true and universal knowledge of all the Buddhas is born of Mind and thought. For this reason, you ought to apply your Mind with one thought to the meditation on that Buddha. Contemplation by thought recitation is one of the four methods of Buddha recitation. This entails meditation on the features of Buddha Amitabha and His Land of Ultimate Bliss, in accordance with the Meditation Sutra (the sutra teaches a total of 16 contemplations). If this practice is perfected, the cultivator will always visualize the Pure Land before him. Whether his eyes are open or closed, his mind and thoughts are always coursing through the Pure Land. At the time of death, he is assured of rebirth there. The virtues obtained through this method are immense and beyond imagination, but since the object of meditation is too profound and subtle, few practitioners can achieve it. This is because, in general, the method presents five difficulties. Very few can avoid all five pitfalls. Thus upon reflection, this method also belongs to the category of difficult Dharma doors: With dull capacities, one cannot easily succeed; with a crude mind, one cannot easily succeed; without knowing how to use expedient skillfully and flexibly during actual practice, one cannot easily succeed; without the ability to remember images clearly, one cannot easily succeed; with low energy, one cannot easily succeed.

**(B-3) Quán Lý Nhất Tâm**  
***One-Pointedness of Mind on Noumenal Level***

Trong Kinh Hoa Nghiêm, Giải Thoát Trưởng Giả nói: “Nếu tôi muốn thấy Đức Vô Lượng Thọ Như Lai và thế giới an lạc, thì tùy ý liền được thấy. Tôi có thể biết rõ tất cả chư Phật, quốc độ tùy thuộc, cùng những việc thần thông của các ngài. Bao nhiêu cảnh tượng trên đây, không từ đâu mà đến, không đi về đâu, không có xứ sở và không chỗ trụ; cũng như thân tôi không thật có đi, đứng, tới lui. Các Đức Như Lai kia không đến chỗ tôi, tôi cũng không đi đến chỗ của các Ngài. Sở dĩ như thế, vì tôi hiểu rõ tất cả chư Phật cùng với tâm mình đều như mộng. Lại hiểu tự tâm như nước trong chum, các pháp như hình bóng hiện trong nước. Tôi đã ngộ tâm mình như nhà huyền thuật, tất cả chư Phật như cảnh huyền hóa. Lại biết chư Phật chư Bồ Tát trong tự tâm, đều như tiếng vang, như hang trống, tùy theo âm thanh mà phát ra tiếng dội lại. Ví tôi ngộ giải tâm mình như thế nên có thể tùy niệm thấy Phật.” Về đoạn kinh trên, ngài Trinh Nguyên giải rằng: “Từ đầu đến mấy chữ ‘chỗ của các Ngài’ chính là thuyết minh lý duy tâm, nếu ngộ tức tâm mà vô tâm liền vào chân như tam muội. Khi hành giả hiểu rõ các cảnh tượng đều như huyền, duy tâm hiện ra, đã ngộ duy tâm và tức tâm tức Phật, thì tùy chỗ tưởng niệm, không đâu chẳng là Phật. Đoạn văn sau nêu ra bốn điều thí dụ với đều đủ bốn quán thông và biệt để hiển lý duy tâm, tất cả văn viên dung không ngại: **Thứ nhất** là cảnh mộng là dụ cho lý không đến không đi, có nghĩa là toàn thể đều duy tâm. **Thứ nhì** là hình bóng trong nước là dụ cho lý không ra không vào, vì duy tâm nên tất cả đều “không”. **Thứ ba** là tướng huyền hóa là dụ cho lý chẳng có chẳng không, vì duy tâm nên tất cả đều “giả”. **Thứ tư** là Tiếng vang là dụ cho lý chẳng tan chẳng hợp, vì duy tâm nên tất cả đều “trung”. Nếu hành giả hiểu rõ lý trên đây, rồi chấp trì bốn chữ A Di Đà Phật, sẽ không còn những thứ sau đây: Tâm có tâm không; tâm cũng có cũng không; tâm chẳng phải có chẳng phải không; dứt cả quá khứ hiện tại vị lai mà niệm, đó gọi là “lý ức niệm” hay lý nhất tâm. Và ngày đêm sáu thời cứ như thế mà nhiếp tâm trì niệm, không cho gián đoạn, không sanh một niệm, thì chẳng cần vượt giai tầng mà đi thẳng vào cõi Phật. Đây cũng gọi là “lý nhất tâm.” Tóm lại, lý nhất tâm là người thông đạt bốn lý quán trên, dùng tâm ấy mà niệm Phật, tương ứng với không huệ, đi đến chỗ thuần chơn. Lý nhất tâm là hành môn của bậc thượng căn—In the Avatamsaka Sutra, the Elder Liberation said: “If I wish to see Amitabha Thus Come One in the World of Happiness, then as soon as I formulate the intention I see Him. I can clearly see all the various Buddhas, their lands and retinues as well as their spiritual powers. And yet, these Thus Come Ones do not come here, nor do I go to them. This is so because I know that all Buddhas and my own Mind are completely like a dream. I know that all Buddhas are like an image or reflection in the water. I know that all the physical characteristics of all Buddhas together with my own Mind, are both like an illusion, an echo. I realize this as such and recollect and consider this as such, that all Buddhas I see arise from my own Mind. Because I clearly understand my Mind as such, I can at will see the Buddhas. An Elder Master commented on the above quote as follows: “From the first sentence to the words ‘Nor do I go to the Buddhas,’ the sutra elucidates the truth of Mind-Only. If the practitioner is enlightened to the truth of ‘Mind but not Mind,’ he immediately enters the True Thusness Samadhi. When the practitioner truly understands that all realms and marks are illusory, created from the Mind, and awakens to the truth of ‘Mind-Only and Mind is

Buddha,’ then, depending on the object of his thoughts and recollection, there is nothing which is not Buddha. The second part of this quote refers to four examples. These four examples encompass the Four Meditations and include the ‘general’ and the ‘specific,’ thus revealing the truth of Mind-Only, everything has always been perfect and unobstructed: **First**, ‘Like a dream’ stands for the truth of ‘neither coming nor going.’ This means that everything is Mind-Only. **Second**, ‘Like a reflection in the water’ represents the truth of ‘neither leaving nor entering.’ This shows that because it is Mind-Only, it is empty. **Third**, ‘Like an illusion’ stands for the truth of ‘neither existing nor non-existing.’ This indicates that because it is Mind-Only, it is false. **Fourth**, ‘Like an echo’ means ‘neither disintegrating nor amalgamating.’ This shows that because it is Mind-Only, it is the Middle Way. If the practitioner clearly understands this truth and concentrates upon the Buddha’s name, he or she will be free of the followings: The Mind of existence and non-existence, the Mind of simultaneous existence and non-existence, the Mind of simultaneous non-existence and non-existence, serving all past, present and future, this is call “Noumenal recitation. If the practitioner can recite singlemindedly in this way throughout the six periods of day and night, i.e., all the time, without interruption and without developing a single thought , he need not pass through any stage of cultivation but can enter directly into the realm of the Buddhas. This is also called “One-pointedness of Mind” or noumenal level. One-pointedness of Mind on noumenal level is the practice of those of the highest capacities.

***(B-4) Quán Sự Nhất Tâm***  
***One-Pointedness of Mind on Phenomenal Level***

Về “sự ức niệm,” như trong Kinh Lăng Nghiêm nói: “Nhớ Phật niệm Phật, hiện đời hoặc đương lai nhất định sẽ thấy Phật, cách Phật không xa, không cần mượn phương tiện chi khác mà tâm tự được khai ngộ.” Hay như các kinh sách khác đã chỉ dạy, ‘hoặc hệ niệm suốt một đời, hoặc trì niệm trong ba tháng, bốn mươi chín ngày, một ngày đêm, cho đến bảy ngày đêm, hoặc mỗi buổi sớm mai giữ mười niệm. Nếu hành giả dùng lòng tin sâu, nguyện thiết, chấp trì câu niệm Phật như rồng gặp nước, như cọp dựa non, thì được sức Phật gia bị đều vãng sanh về Cực Lạc. Theo trong Kinh cho đến hạng phàm phu tạo tội ngũ nghịch thập ác, nếu khi lâm chung chí tâm xưng danh hiệu Phật mười niệm, cũng được vãng sanh. Và đây gọi là “sự nhất tâm.” Tóm lại, sự nhất tâm là hành giả tâm còn giữ niệm, mỗi niệm không cho xen hở, đi đến chỗ không còn tạp niệm. Sự nhất tâm thông dụng cho hàng trung hạ—The Surangama Sutra states: “Moreover, whoever recites the name of Amitabha Buddha, whether in the present time, or in the future time, will surely see the Amitabha Buddha and never become separated from him. By reason of that association, just as one associating with the maker of perfumes becomes permeated with the same perfumes, so he will become enlightened without Amitabha’s compassion, and will become enlightened without any other expedient means. Another sutra teaches that: “Whether he focusses on the Buddha constantly throughout his life, or recites assiduously for three months, or forty-nine days, or one to seven days and nights, or recites only ten times each morning, as long as the practitioner holds the Buddha’s name with deep faith and fervent vows, like a dragon encountering water or a tiger hidden deep in the mountains, he will be assisted by the Buddha’s power and achieve rebirth

in the Pure Land. A dragon outside the ocean or a tiger without the protection of the forest has but one thought in mind: to return to its environment. One-pointedness of Mind on phenomenal level refers to the practitioner whose Mind is still attached to recitation, one recitation following another without pause, leading to the state of extinction of all sundry thought.

***(70) Hai Loại Niệm Phật***  
***Two Kinds of Buddha Recitation***

***(A) Duyên Tưởng & Trì Danh Niệm Phật***  
***Visualization & Recitation***

Theo Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai loại niệm Phật: ***Thứ nhất*** là Duyên Tưởng Niệm Phật. Niệm Phật là duyên tưởng theo ba mươi hai tướng tốt của Phật, làm sao cho khi mở mắt hay nhắm mắt cũng đều thấy Phật. ***Thứ nhì*** là Chuyên Xưng Danh Hiệu. Một phương pháp khác thông dụng hơn là chuyên xưng danh hiệu, chấp trì không tán loạn, cứ bền giữ như thế, trong đời này cũng được thấy Phật. Phép xưng danh cần phải lắng lòng không cho tán loạn, mỗi niệm nối tiếp nhau, buộc tâm nơi hiệu Phật. Khi miệng niệm Nam Mô A Di Đà Phật, tâm phải soi theo mỗi câu mỗi chữ cho rành rẽ rõ ràng. Khi xưng danh hiệu Phật, không luận ít hay nhiều, đều phải một lòng một ý tâm tâm nối nhau. Niệm như thế mới có thể diệt được tám triệu kiếp tội nặng nơi đường sanh tử. Nếu chẳng vậy thì tội chướng khó tiêu trừ—According to The Treatise on the Ten Doubts, question number three, there are two kinds of Recitation of Buddha-name: One method of Buddha Recitation is to focus on or visualize the thirty-two auspicious signs of the Buddha, concentrating the Mind so that, asleep or awake, you always see the Buddha. Another, more common employed method is to concentrate exclusively on reciting the Buddha's name, holding fast singlemindedly and without interruption. In this way, the practitioner will see the Buddha in this very life. This method requires that the Mind be calm, still and undisturbed, each recitation follows one before, the Mind focus on the Buddha name. While the mouth recites the Buddha's name, the Mind should clearly contemplate each and every utterance, so that each and every word is clear and distinct. During recitation, regardless of the number of utterances, Mind and thought should be utterly sincere and focussed. Only with such singleminded practice can each utterance erase 'eight million eons of heavy transgressions.' Otherwise, karmic obstructions are difficult to eradicate.

***(B) Thông Biệt Niệm Phật***  
***General and Special Buddha Recitations***

Thông Niệm Phật có nghĩa là niệm chung danh hiệu chư Phật ba đời. Biệt Niệm Phật có nghĩa là niệm hồng danh một vị Phật đặc biệt để tập trung tư tưởng hay nhứt tâm—To call on

the Buddhas in general, not not limit to any specific Buddha. To intone the name of a special Buddha to gain concentration or singleminded.

**(C) Lý Sự Niệm Phật**  
***Theoretical and Practical Buddha Recitation***

Niệm Phật đều có lý và sự: **Lý Niệm Phật**, lý là lẽ phải là điều suy luận. Đây là cảnh giới giải ngộ thuộc về phần chơn tánh. **Sự Niệm Phật**, sự là phương tiện, là công hạnh hành trì tu tập, là hình thức. Đây là cảnh giới thuộc về phần tướng. Lý tức sự, sự tức lý; tuy nhiên, nếu luận đến chỗ cùng cực thì lý là sự và sự là lý, tánh là tướng, tướng là tánh. Lý tức sự, sự tức lý; lý sự đều viên dung lẫn nhau mà Kinh Hoa Nghiêm gọi là lý sự vô ngại, sự sự vô ngại. Trên đường tu tập, lý sự làm trong ngoài cho nhau, phối hợp cùng giúp đỡ lẫn nhau cho được thành tựu. Có lý thì việc làm mới có giềng mối cương lĩnh, có sự mới chứng minh và thực hiện được điều suy luận để đi đến mục tiêu và thấu đạt kết quả vắng sanh hay giác ngộ. Lý như đôi mắt sáng để nhìn đường; sự như đôi chân khỏe để tiến bước. Nếu không có mắt hoặc có mà lờ lạc, tất dễ lạc đường. Nếu không có chân, thì dù cho mắt có sáng tỏ bao nhiêu cũng chẳng làm sao đi đến nơi đến chốn được. Nếu như có lý mà không có sự, thì cũng như người có họa đồ, biết rõ đường lối mà chẳng chịu đi. Ví bằng có sự mà không có lý, thì cũng như kẻ tuy có đi nhưng mờ mịt đường đi, không người hướng đạo. Có lý lại thêm có sự, thì cũng như người đã thông suốt đường lối rồi, vừa cất bước hành trình, tất sẽ về đến nơi bảo sở. Cho nên trên đường tu hành nếu có sự mà chẳng có lý thì chẳng đi đến đâu, đôi khi còn bị lầm đường. Tuy nhiên, đáng sợ nhất là những kẻ hiểu lý mà không hành sự, tức là không thực hành, chỉ ngồi nói suông, thì dù cho có nhàn đàm hý luận cả đời cũng chẳng tiến được chút nào. Vì vậy Phật pháp có thể độ hạng người ngu dốt chẳng thông một chữ, chớ vô phương độ những kẻ thế trí biện thông mà không chịu hành trì—***Reciting Buddha has theory and practice:*** Theoretical Buddha Recitation, theories are truths, are the matter of thoughts and reflections. This is the realm of being able to penetrate deeply into the True Nature. ***Practical Buddha Recitation***, practice is a skillful method or means toward an end, the effort put forth in cultivation and application of theory. This is regarded as the realm of Form-Characteristic. Theory is practice, practice is theory; however, if this discussion is taken to the ultimate level, then theory is practice, practice is theory. True nature is form characteristic, and form characteristic is true nature. Theory and practice are perfectly harmonious which the Avatamsaka Sutra called ‘Theory and practice are without limitation, practice-practice without limitation.’ On the path of cultivation, theory and practice are the inside and outside of each other, respectively combining to help each other achieve completeness or enlightenment. Theory is necessary to provide purpose and direction; practice gives validation and proof for reasons and deductions of theory to reach goals and achieve results of gaining rebirth or enlightenment. Theory is like two shining eyes to look on the path of enlightenment; practice is like a pair of strong healthy legs making strides. If eyes are missing or blind, or are working insufficiently, it is easy to get lost on the path. If legs are missing, then no matter how sufficient the eyes are, it is impossible to reach the aimed destination. Moreover, knowing theory but not practice is similar to a person who has a map, and clearly knows the path to enlightenment, but refusing to travel. Having practice but not

knowing theory is similar to a person who despite traveling finds the progress is slow, often gets lost, without anyone to rely on for guidance. Having both theory and practice is similar to a person who knows clearly the path and once the travel begins knows the proper destination will be reached. Therefore, on the cultivated path, having practice but missing theoretical understanding will not be of any help. However, the most disturbing thing is those who understand theory but refuse to practice, instead always speak hollowly, and not practice what they speak. Even though they are able to debate, discuss, and analyze theory in the most magnificent manner throughout their entire lives, they will never make any progress in their whole life. Therefore, the Buddha Dharma can help those who are ignorant and completely uneducated but have no means to help those with ‘worldly intelligence’ who lack practice and application of their knowledge.

### *(V) Tứ Môn Niệm Phật* *Four Methods of Buddha Recitation*

Niệm Phật không chỉ chuyên về miệng niệm, mà còn dùng tâm để tưởng niệm. Theo Ấn Quang Đại Sư trong quyển “Lá Thư Tịnh Độ,” nói chung, có **bốn phương pháp niệm Phật**: thật tướng, quán tưởng, quán tượng và trì danh. Trong số bốn phương này, chỉ có trì danh là lời cuốn rộng rãi. Trì danh đã dễ tu lại không khởi ma sự. Nếu muốn quán tưởng, phải đọc và học kỹ Quán Kinh và hiểu rõ những nguyên lý trong đó: “Tâm tứ Phật,” “Tâm tịnh Phật hiện,” “Các cảnh đều duy Tâm, không nên chấp trước.” Một khi đã hiểu rõ cảnh không phải từ bên ngoài đến, không sanh chấp trước, thì cảnh càng mâu nhiệm và tâm càng thuần nhất. Nếu đạt tới đó thì ích lợi của quán tưởng thật là có ý nghĩa. Trái lại, như cảnh quán chẳng thuần, lẽ đạo chưa thông suốt, chỉ đem tâm mong muốn mau được thấy cảnh thì toàn thể là vọng. Chẳng những không giao cảm được với chư Phật, mà còn làm nhân cho ma sự. Chuyện này xảy ra là do bởi nơi gấp gáp muốn thấy cảnh, nên tâm càng trở nên vọng động. Từ lúc đầu dụng tâm đã không đúng, chẳng biết đó là ma cảnh hiện ra. Vì vậy mà vui mừng khắp khởi, tư tưởng và cảm giác không được bình yên. Lợi dụng cơ hội này, ma liền dựa vào làm cho tâm mê tán mất. Lúc đó, dầu cho có Phật sống hiện ra cũng không cách chi cứu độ!—

Buddha Recitation does not consist of oral recitation alone, but also includes contemplation and meditation. According to Great Master Yin-Kuang in “Letters From Patriarch Yin-Kuang,” there are, in general, **four methods of Pure Land practice**: oral recitation (holding the name), contemplation of a Buddha image, visualization (contemplation by thought) and true-mark recitation. Among these four methods, oral recitation has the broadest appeal. It is not only easy to practice, it does not lead to demonic events. If you wish to practice the Visualization method, you should carefully read and study the Meditation Sutra and clearly understand such principles as “This Mind is the Buddha,” “If the mind is pure, the Buddha appears,” “All realms and states are Only-Mind, there should be no attachment to them.” Once you understand that realms and states do not come from the outside and avoid developing attachments to them, these states then become more sublime and the mind grows purer and more focussed. If you reach that point, the benefits of Visualization are significant. On the other hand, if you are unfamiliar with the realms visualized and have not comprehended the essence of the Dharm, but are over-eager to see auspicious realms,

everything is delusion. Not only are you not in communion with the Buddhas, you even begin to create the causes of demonic events (hallucinate). This is because the more eager you are to see realms, the agitated and deluded your mind becomes. Since from the outset, you have failed to apply your mind correctly, you will not be able to realize that these realms are demonic apparitions. Therefore, you are overcome with joy, your thoughts and feelings are not peaceful and calm. Taking advantage of this, demons will cloud your mind and plunder your Self-Nature. At that point, even if a living Buddha were to appear, He would have no way of rescuing you!

***(A) Thật Tướng Niệm Phật  
'Self-Nature' Buddha Recitation***

Thật tướng niệm Phật là nhập vào đệ nhất nghĩa tâm, niệm tánh Phật bản lai của chính mình. Đây chính là quán pháp thân thật tướng của Phật, kết quả sẽ chứng được 'Chân Như Tam Muội.' Phương pháp này thuộc về thiền định, nhưng cảnh giới do tâm thiền hiển lộ lại là 'Tịnh Độ.' Pháp này không gồm thân những bậc trung hay hạ căn, nếu không phải là bậc thượng thượng căn, tất không thể ngộ nhập. Vì thế trong Tịnh Độ Tông ít có người đề xướng, mà phần hồng hóa lại thuộc về các vị bên Thiền Tông. Theo thiền ý, khi còn đi trên đoạn đường hành trì chưa đạt đến địa vị viên giác, thì tất cả các pháp môn đều là phương tiện, niệm Phật cũng là phương tiện, mà tham thiền cũng là phương tiện. Theo tam kinh Tịnh Độ, Đức Thích Tôn mở phương tiện chỉ bày cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, khuyên chúng hữu tình nên niệm Phật cầu sanh về thế giới ấy để không còn bị luân hồi, mượn cảnh duyên thắng diệu để tiếp tục tu hành mau tiến lên Phật quả. Niệm Phật tinh chuyên cũng tỏ ngộ như bên Thiền Tông, nhưng điểm chánh yếu của môn niệm Phật là cầu vãng sanh, còn tỏ ngộ được bao nhiêu cũng thuộc về thứ yếu. Thêm vào đó, cổ đức có dạy: "Quân tử cầu chư kỷ, tiểu nhân cầu chư nhân." Nghĩa là người quân tử thì tìm đáp án nơi chính mình, dựa vào năng lực của chính mình, còn kẻ tiểu nhân thì nương tựa nơi tha nhân. Phật tử chân thuần vẫn tu hành theo pháp môn niệm Phật, nhưng không nên có tâm ỷ lại, phải biết rằng sự cảm ứng là tự mình chiêu cảm lấy, chứ không do nơi khác. Đồng ý niệm Phật là một pháp tu thù thắng mà chư Phật và chư Tổ đã đối căn mà thiết lập. Đối với những chúng sanh còn đầy lòng tham, luôn hy vọng chỉ dùng một ít sức lực mà thu được kết quả lớn, nên chư Phật phải phương tiện nói rằng Phật lực tiếp dẫn với mục đích là muốn chúng sanh nỗ lực niệm Phật. Kỳ thật, người niệm danh hiệu Phật mà được vãng sanh Tịnh Độ là hoàn toàn do tự dựa vào chính sức lực của mình. Cho nên pháp Thật Tướng Niệm Phật luận về chỗ cứu cánh mà vẫn nhiếp thuộc Tịnh Độ. Nhưng nếu nói đến phương tiện vãng sanh thì pháp này vẫn chưa chính thức thuộc về Tịnh Độ, như ý nghĩa trong tam kinh Tịnh Độ mà Đức Phật đã đề xướng. Có lẽ vì vậy mà chư tổ bên Tịnh Độ Tông chỉ đề cập để cho rộng thêm về nghĩa lý Tịnh Độ, mà không rộng tuyên hóa để khuyên người tu chăng?—Real Mark' Buddha Recitation. This entails penetrating the Mind's foremost meaning, reciting our own original Buddha Nature. It is to contemplate the Real Mark Dharma Body of the Buddhas, resulting in attainment of True Thusness Samadhi. This method is really a Zen practice; however, since the realm revealed by the meditative mind is the Pure Land, it also qualifies as a Pure Land practice. This method is not for those of limited or moderate capacities. If the practitioner is not of the

highest capacity, he cannot become enlightened and enter into it. For this reason, few Pure Land teachers promote it and the proponents of the method are found chiefly within the Zen tradition. Incidentally, I would venture to say here that while we are still treading the path of practice, not having reached the sage of Perfect Enlightenment, all Dharma methods are expedients. Buddha Recitation is an expedient and so is Zen. According to the three Pure Land sutras, Buddha Sakyamuni provided the expedient teaching of the Western Pure Land, and urged sentient beings to recite Amitabha Buddha's name seeking rebirth there. Within this method, they can escape Birth and Death, avail themselves of that wonderful, lofty realm to pursue cultivation, and swiftly attain Buddhahood. Diligent Buddha Recitation also leads to Awakening, as in Zen; however, the principal goal of the Pure Land School is rebirth in the Land of Ultimate Bliss, while the degree of Awakening achieved is a secondary consideration. Furthermore, ancient virtues taught: "The superior person makes demands on himself. The dull person makes demands on others." Devout Buddhists should diligently cultivate the method of Buddha Recitation, but should not totally be dependent on others. We should recognize that responses result from our own efforts; they do not come from a provisional explanation spoken for greedy living beings who hope to put in a little effort and obtain a lot. The Buddhas and Patriarchs tried to accommodate potentials of living beings and said that the Buddhas' power leads us, with the goal of making living beings recite vigorously. In reality, when we recite the names of the Buddhas, we are relying on our own strength to obtain rebirth in the Pure Land. Thus, the goal of Real Mark Buddha Recitation falls within Pure Land teachings. However, from the standpoint of an expedient leading to rebirth in the Land of Ultimate Bliss, it does not truly qualify as a Pure Land method within the meaning of the Three Pure Land sutras taught by Buddha Sakyamuni. This is, perhaps, the reason why Pure Land Patriarchs merely referred to it to broaden the meaning of Buddha Recitation, but did not expound it widely.

### *(B) Quán Tưởng Niệm Phật Contemplation by Thought Recitation*

"Pháp Quán Tưởng Niệm Phật." cũng là một trong bốn phương pháp niệm Phật. Quán tưởng niệm Phật là chiếu theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ để quán tưởng y báo chánh báo nơi cõi Cực Lạc. Trong kinh này có dạy 16 phép quán, nếu quán hạnh được thuần thục, thì lúc mở mắt hay nhắm mắt hành giả đều thấy cảnh Cực Lạc hiện tiền, tâm thần dạo chơi nơi cõi tịnh, khi mạng chung quyết định sẽ vãng sanh. Công đức của pháp này lớn lao không thể nghĩ bàn, nhưng vì cảnh quán quá vi tế sâu mầu, nên ít người hành trì được thành tựu. Bởi đại để có năm điều khó, ít có người được đầy đủ, nên phép quán tưởng này thuộc về môn khó hành trì. Nếu độn căn, tất khó thành tựu. Nếu tâm thô thiển, tất khó thành tựu. Nếu không biết khéo dùng phương tiện xoay chuyển trong khi tu, tất khó thành tựu. Nếu ghi nhận ấn tượng không sâu, tất khó thành tựu. Nếu tinh lực yếu kém, tất khó thành tựu. Theo Kinh Duy Ma Cát, chương mười hai, phẩm Thấy Phật A Súc, Đức Thế Tôn hỏi Duy Ma Cát rằng: "Ông nói ông muốn đến đây để thấy Như Lai thì lấy chi quán sát?" Duy Ma Cát thưa: "Như con quán thực tướng của thân, thân Phật cũng thế. Con quán Như Lai đời trước không đến, đời sau không đi, hiện tại không ở; không quán sắc, không quán sắc như, không quán sắc tánh; không quán



thọ, tướng, hành, thức, không quán thức như, không quán thức tánh; không phải tứ đại sinh, cũng không như hư không; sáu nhập không tích tập, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm đã vượt qua; không ở ba cõi, đã lìa ba cấu; thuận ba môn giải thoát; có đủ ba minh, cùng ngang vô minh, không một tướng, không khác tướng, không có tự tướng, không có tha tướng, không phải không tướng, không phải chấp tướng; không bờ bên này, không bờ bên kia, không giữa dòng mà hóa độ chúng sanh; quán tịch diệt cũng không diệt hẳn; không đây, không kia, không nương nơi đây, không nương nơi kia; không thể dùng trí mà hiểu được, không thể dùng thức mà biết được; không tối không sáng; không danh không tướng; không mạnh không yếu; không phải sạch không phải nhơ; không ở phương sở, không lìa phương sở; không phải hữu vi, không phải vô vi; không bày không nói; không bố thí, không bôn xén; không giữ giới, không phạm giới; không nhẫn không giận; không tinh tấn không giải đãi; không định không loạn; không trí không ngu; không thực không dối; không đến không đi; không ra không vào; bật đường nói năng; không phải phước điền, không phải không phước điền; không phải xứng cúng dường, không phải không xứng cúng dường; không phải thủ, không phải xả; không phải có tướng, không phải không tướng; đồng với chân tế bình đẳng như pháp tánh; không thể cân, không thể lường, qua các sự cân lường, không lớn không nhỏ; không phải thấy, không phải nghe, không phải giác, không phải tri; lìa các kiết phược, bình đẳng các trí, đồng với chúng sanh; đối các pháp không phân biệt; tất cả không tổn thất, không trước không sau, không tác không khởi, không sanh không diệt, không sợ không lo, không mừng không chán, không đã có, không sẽ có, không hiện có, không thể lấy tất cả lời nói phân biệt chỉ bày được. Bạch Thế Tôn! Thân Như Lai như thế, con quán cũng thế, nếu người nào quán theo đây gọi là chánh quán, quán khác gọi là tà quán.”—“Contemplation by Thought Recitation.” entails meditation on the features of Buddha Amitabha and His Land of Ultimate Bliss, in accordance with the Meditation Sutra (the sutra teaches a total of 16 contemplations). To contemplate Buddha, especially Amitabha, in the mind and repeat his name silently, in contrast with repeating his name loudly. Contemplation by Thought Recitation entails meditation on the features of Buddha Amitabha and His Land of Ultimate Bliss, in accordance with the Meditation Sutra (the sutra teaches a total of 16 contemplations). If this practice is perfected, the cultivator will always visualize the Pure Land before him. Whether his eyes are open or closed, his mind and thoughts are always coursing through the Pure Land. At the time of death, he is assured of rebirth there. The virtues obtained through this method are immense and beyond imagination, but since the object of meditation is too profound and subtle, few practitioners can achieve it. This is because, in general, the method presents five difficulties. Very few can avoid all five pitfalls. Thus upon reflection, this method also belongs to the category of difficult Dharma doors: With dull capacities, one cannot easily succeed, with a crude mind, one cannot easily succeed, without knowing how to use expedient skillfully and flexibly during actual practice, one cannot easily succeed, without the ability to remember images clearly, one cannot easily succeed, with low energy, one cannot easily succeed. According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Twelve, Seeing Aksobhya Buddha, the Buddha asked Vimalakirti: “You spoke of coming here to see the Tathagata, but how do you see Him impartially?” Vimalakirti replied: “Seeing reality in one’s body is how to see the Buddha. I see the Tathagata did not come in the past, will not go in the future, and does not stay in the present. The Tathagata is seen neither in form (rupa, the first aggregate) nor in the extinction of form nor in the underlying nature of form. Neither

is He seen in responsiveness (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijnana) (i.e. the four other aggregates), their extinction and their underlying natures. The Tathagata is not created by the four elements (earth, water, fire and air), for He is (immaterial) like space. He does not come from the union of the six entrances (i.e. the six sense organs) for He is beyond eye, ear, nose, tongue, body and intellect. He is beyond the three worlds (of desire, form and formlessness) for He is free from the three defilements (desire, hate and stupidity). He is in line with the three gates to nirvana and has achieved the three states of enlightenment (or three insights) which do not differ from (the underlying nature of ) unenlightenment. He is neither unity nor diversity, neither selfness nor otherness, neither form nor formlessness, neither on this shore (of enlightenment) nor in mid-stream when converting living beings. He looks into the nirvanic condition (of stillness and extinction of worldly existence) but does not dwell in its permanent extinction. He is neither this nor that and cannot be revealed by these two extremes. He cannot be known by intellect or perceived by consciousness. He is neither bright nor obscure. He is nameless and formless, being neither strong nor weak, neither clean nor unclean, neither in a given place nor outside of it, and neither mundane nor supramundane. He can neither be pointed out nor spoken of. He is neither charitable nor selfish; he neither keeps nor breaks the precepts; is beyond patience and anger, diligence and remissness, stillness and disturbance. He is neither intelligent nor stupid, and neither honest nor deceitful. He neither comes nor goes and neither enters nor leaves. He is beyond the paths of word and speech. He is neither the field of blessedness nor its opposite, neither worthy nor unworthy of worship and offerings. He can be neither seized nor released and is beyond 'is' and 'is not'. He is equal to reality and to the nature of Dharma (Dharmata) and cannot be designated and estimated, for he is beyond figuring and measuring. He is neither large nor small, is neither visible nor audible, can neither be felt nor known, is free from all ties and bondage, is equal to the All-knowledge and to the (underlying) nature of all living beings, and cannot be differentiated from all things. He is beyond gain and loss, free from defilement and troubles (klesa), beyond creating and giving rise (to anything), beyond birth and death, beyond fear and worry, beyond like and dislike, and beyond existence in the past, future and present. He cannot be revealed by word, speech, discerning and pointing: "World Honoured One, the body of the Tathagata being such, seeing Him as above-mentioned is correct whereas seeing Him otherwise is wrong."

*(C) Quán Tượng Niệm Phật  
To Contemplate the Buddha's Statue*

Quán Tượng Niệm Phật là một trong bốn loại niệm Phật, niệm hình tượng hóa thân của Đức Phật A Di Đà trong tâm mình, hoặc nhìn hình tượng mà niệm hồng danh ngài. Quán tượng niệm Phật là niệm hình tượng hóa thân của Đức Phật A Di Đà trong tâm mình, hoặc nhìn hình tượng mà niệm hồng danh ngài. Quán tượng niệm Phật là phương thức đem một bức tượng Phật A Di Đà để trước mặt, ghi nhận mọi nét của bức tượng ấy, rồi quán tưởng cho đến khi dù không có tượng, lúc mở mắt hay nhắm mắt đều thấy hình tượng Phật hiện rõ trước mắt. Phương pháp này cũng khó, vì cần phải có tinh lực mạnh, ký ức sâu, và trí phương tiện khéo. Đã có người áp dụng cách thức này, nhưng vì không khéo dùng phương tiện thay đổi,

nên bị hư hỏa xông lên, mang chứng nhức đầu khó trị. Tuy nhiên, xét lại dùng phép quán tượng để vãng sanh, không thấy nói trong kinh điển. Đây chỉ là cách thức phụ giúp cho sự trì danh hiệu Phật, để hành giả tâm không tán loạn, dễ được chánh niệm mà thôi. Nếu người tu với lòng thành tín, cũng có thể được cảm ứng, tiêu tội nghiệp sanh phước huệ, từ nơi hình tượng giả mà thấy được Phật tướng thật và được vãng sanh—Contemplation of the Buddha's statue is one of the four kinds of contemplation of the Buddha, to contemplate the image of Amitabha Buddha and repeat his name. To contemplate the image of Amitabha Buddha and repeat his name. In this method, the practitioner faces a statue of Amitabha Buddha and impresses all the features of that statue in his memory, contemplating to the point where, even in the absence of a statue, and whether his eyes are open or closed, he clearly sees the image of Amitabha Buddha. This method is also difficult, because it requires a great deal of energy, a faithful memory and skillful use of expedients. There are cases of individuals who have practiced it in an inflexible way and have developed headaches difficult to cure. Moreover, upon examination, this method of seeking rebirth in the Pure Land is not mentioned in the Buddhist sutras. It is merely a technique to assist in the practice of Buddha Recitation, so that the practitioner can harness his mind and achieve right thought. Still, if we practice this method in a pure, devoted frame of mind, we can obtain a response, eradicate our bad karma, develop virtue and wisdom, and, through an illusory statue of Amitabha Buddha, awaken to His True Marks and achieve rebirth in the Pure Land.

***(D) Trì Danh Niệm Phật***  
***Holding Buddha's Name Recitation***

Trì danh hay chuyên xưng danh hiệu của một vị Phật, một phương pháp khác thông dụng hơn là chuyên xưng danh hiệu, chấp trì không tán loạn, cứ bền giữ như thế, trong đời nầy cũng được thấy Phật. Phép xưng danh cần phải lắng lòng không cho tán loạn, mỗi niệm nối tiếp nhau, buộc tâm nơi hiệu Phật. Khi miệng niệm Nam Mô A Di Đà Phật, tâm phải soi theo mỗi câu mỗi chữ cho rành rẽ rõ ràng. Khi xưng danh hiệu Phật, không luận ít hay nhiều, đều phải một lòng một ý tâm tâm nối nhau. Niệm như thế mới có thể diệt được tám triệu kiếp tội nặng nơi đường sanh tử. Nếu chẳng vậy thì tội chướng khó tiêu trừ. Vậy hành giả nên xem xét căn cơ và hoàn cảnh của mình, không nên hưởng tới việc quá cao xa ngoài sức; thành ra muốn tìm lợi lại nhận lấy sự tai hại. Tổ Thiện Đạo đã nói: “Chúng sanh thời Mạt Pháp thần thức rối loạn, đem tâm thô mà quán cảnh nhiệm, quyết khó thành!” Cho nên Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thương xót, riêng đề nghị pháp môn trì danh, vì e rằng có người không khéo dụng tâm, lạc vào ma cảnh. Tu theo pháp trì danh rất dễ, chỉ giữ một niệm nối nhau sẽ được vãng sanh. Lại sự chí thành khẩn thiết cũng là phương pháp mau nhiệm để trị vọng tâm và ma cảnh. Hành giả nên xét kỹ và đem hết tâm lực cố gắng tu hành! “Trì Danh Niệm Phật.” Trì danh là pháp tu Tịnh Độ phổ thông nhất hiện nay. Trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” Đại Sư Ấn Quang dạy: “Hành giả Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng do bởi niệm Phật mau gấp nên mới lao hơi, đó là tại hành giả không khéo. Niệm Phật phải tùy sức mình, hoặc niệm thầm hay niệm ra tiếng, niệm lớn hay niệm nhỏ đều được. Sao lại cứ phải một bề niệm to tiếng để đến nỗi phải kiệt sức và bệnh hoạn?” Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, có mười cách trì danh khác nhau. Trì danh niệm Phật là phương pháp niệm ra tiếng hay niệm thầm bốn hoặc sáu chữ hồng

danh “Nam Mô A Di Đà Phật.” Trì bốn chữ “A Di Đà Phật” được điểm lợi là dễ nhiếp tâm; nếu trì đủ sáu chữ thì được điểm lợi là dễ phát khởi sự kính thành cơ cảm. Phương pháp này trong Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Đức Thích Tôn đã đề xướng, hiện đang được thông dụng nhất (See part (VI) in the same Chapter)—Holding the name of a Buddha, another, more common employed method is to concentrate exclusively on reciting the Buddha’s name, holding fast singlemindedly and without interruption. In this way, the practitioner will see the Buddha in this very life. This method requires that the Mind be calm, still and undisturbed, each recitation follows one before, the Mind focus on the Buddha name. While the mouth recites the Buddha’s name, the Mind should clearly contemplate each and every utterance, so that each and every word is clear and distinct. During recitation, regardless of the number of utterances, Mind and thought should be utterly sincere and focussed. Only with such singleminded practice can each utterance erase ‘eight million eons of heavy transgressions.’ Otherwise, karmic obstructions are difficult to eradicate. You should, therefore, take your capacities and circumstances into consideration and not aim for what is too lofty and beyond your reach; seeking benefits only to receive harm. The Patriarch Shan-Tao has said: “Sentient beings in the Dharma-Ending Age have agitated inverted minds. Visualizing lofty realms with such coarse minds is certainly difficult to accomplish!” Therefore, the Great Sage Sakyamuni Buddha took pity and specifically recommended oral recitation because He feared that those who were not skillful in using their minds would be lost in demonic realms. Cultivation through oral recitation is very easy. To achieve rebirth in the Pure Land, you need only ensure that singleminded thought follows singleminded thought. Moreover, utmost sincerity and earnestness are also wonderful methods to treat the deluded mind and demonic realms. You should think this over carefully and strive with all your mental strength to cultivate. Oral recitation is the most common Pure Land method at the present time. In ‘Letters From Patriarch Yin-Kuang,’ Great Master Yin-Kuang said: “Pure Land practitioners should always remember that you may suffer from overexertion as a result of reciting the Buddha’s name too rapidly and hurriedly. This is, of course, because you were not skillful. Buddha Recitation should be practice according to one’s strength; it can be done silently or audibly, softly or loudly. Why do you have to insist on reciting in such a loud voice that you will become exhausted and fall ill?” According to Most Venerable Thích Thiên Tâm, there are ten variants in oral recitation. In this method, the practitioner recites, aloud or silently, either “Nam Mo Amitabha Buddha” or “Amitabha Buddha.” The short form (Amitabha Buddha) has the advantage of easily focussing the cultivator’s mind, while the longer version facilitates development of a truly earnest, respectful mind conducive to a response. This method, taught by Sakyamuni Buddha in the Shorter Amitabha Sutra, is the dominant form of Pure Land practice at the present time.

***(17) Thập Chứng Trì Danh***  
***Ten Variants in Oral Recitation***

Trì danh có nghĩa là thụ trì và niệm tưởng danh hiệu của Đức Phật A Di Đà (người niệm Phật gọi là trì danh hành giả. Trì danh là nắm giữ danh hiệu Phật trong tâm trí mình). Trì danh là pháp tu Tịnh Độ phổ thông nhất hiện nay. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, có mười cách

trì danh khác nhau. **Thứ nhất** là “Phản Văn Trì Danh.” Phương pháp này, miệng vừa niệm, tai vừa nghe vào trong, kiểm soát từng chữ từng câu cho rành rẽ rõ ràng, hết câu này đến câu khác. Nghe có hai cách, hoặc dùng tai nghe, hoặc dùng tâm nghe. Tuy nghe vào trong nhưng không trụ nơi đâu, lần lần quên hết trong ngoài, cho đến quên cả thân tâm cảnh giới, thời gian không gian, chỉ còn một câu Phật hiệu. Cách thức phản văn khiến cho hành giả dễ gạt trừ vọng tưởng, mau được nhứt tâm. Kinh Lăng Nghiêm nói: “Chân Giáo thể phương này Thanh tịnh do nghe tiếng. Muốn chứng vào tam muội, nên như thế mà tu hành” chính là ý trên đây. **Thứ nhì** là “Số Châu Trì Danh.” Đây là cách thức miệng vừa niệm, tay vừa lần chuỗi. Ban đầu ý niệm còn ràng buộc nơi tràng hạt, sau lần buông bỏ đi đến cảnh nhứt tâm. Phương pháp số châu khiến cho niệm lực mạnh mẽ, ví như người yếu chân đi núi, nhờ nương cây gậy mà tiến bước lên cao mãi. Niệm cách mấy lần lại cần phải ghi số mỗi thời hoặc mỗi ngày là bao nhiêu câu. Ghi số có điểm lợi là bắt buộc người tu phải giữ định số, trừ được bệnh biếng trễ; nhưng cần chú ý đừng quá tham mau tham nhiều mà niệm không được rành rẽ rõ ràng. Người xưa tuy niệm nhiều nhưng cũng ở trong sự rành rẽ, do nhờ hai điểm là thuần thực và định tâm. Ngẫu Ích Đại Sư, vị tổ thứ chín của Liên Tông, từng khai thị: “Muốn đi đến cảnh giới ‘nhứt tâm bất loạn,’ không có cách chi kỳ diệu khác. Trước tiên hành giả cần phải lần chuỗi ghi số, niệm niệm rành rẽ rõ ràng, mỗi ngày hoặc ba muôn, năm muôn, cho đến mười muôn câu, giữ khóa trình quyết định chẳng thiếu, thể một đời không thay đổi. Niệm như thế lâu ngày lần lần thuần thực, không niệm vẩn tự niệm, chừng ấy ghi số hay không ghi số cũng được. Và niệm như thế kèm thêm tín nguyện tha thiết, mà không được vãng sanh, thì chư Phật ba đời đều mang lỗi nói dối. Khi đã vãng sanh, tất cả pháp môn đều được hiện tiền. Nếu như ban sơ vì cầu cao tự ý, muốn tỏ ra không chấp tướng, muốn học theo lối viên dung tự tại, đó là tín nguyện chẳng bền sâu, hành trì không hết sức; dù có giảng suốt mười hai phần giáo, giải ngộ một ngàn bảy trăm công án, cũng là việc ở bên bờ sanh tử mà thôi.” Lời khuyên dạy này thật là cây kim chỉ nam cho người niệm Phật. **Thứ ba** là “Tùy Tức Trì Danh.” Niệm Phật thầm hay niệm se sẽ tiếng, nương theo hơi thở, mỗi hơi thở ra vào đều một câu Phật hiệu; đó là ý nghĩa của tùy tức trì danh. Bởi mạng sống con người liên quan với hơi thở, nếu biết nương theo đây mà niệm, thì khi sống hằng không rời Phật, lúc lâm chung tắc hơi vừa tắt, liền về cảnh giới Liên Bang. Nhưng nên chú ý là phương thức này khi tập đã thuần thực, cần niệm ra tiếng, chớ không nên chỉ niệm thầm. Như thế niệm lực mới mạnh, ý nguyện cầu vãng sanh dễ được phát khởi. Bằng không, ý niệm vãng sanh sẽ khó tha thiết và sợ e lại lạc vào công dụng Ngũ Đình Tâm Quán của Tiểu Thừa. **Thứ tư** là “Truy Đảnh Trì Danh.” Khi dùng cách này, nên niệm nhỏ tiếng, mỗi chữ mỗi câu đều kế tiếp nhau liên tủa chặt chẽ, thành hình thể chữ sau đuổi theo chữ trước, câu này gối đầu câu kia nên gọi là “Truy Đảnh.” Áp dụng phương thức như thế, nhờ sự kín đáo bền chặt, trung gian không xen hở, nên tạp niệm không có chỗ xen vào. Dùng đến pháp này thì tình ý khẩn trương, tâm miệng đồng tiến, oai lực của chánh niệm bao trùm tất cả, khiến cho nghiệp tướng vô minh tạm thời chìm lắng, ánh mâu tam muội bộc phát chiếu xa. Từ xưa người tu tịnh nghiệp trong lúc tình tưởng mênh mang rối loạn, thường dùng cách thức này. **Thứ năm** là “Giác Chiếu Trì Danh.” Niệm Phật theo giác chiếu là một mặt niệm Phật, một mặt hồi quang soi trở lại chân tánh của mình. Do niệm như thế, hành giả sẽ đi vào cảnh giới hư linh siêu tuyệt, chỉ còn cảm giác thân tâm của mình cùng chân tâm Phật ngưng đọng thành một khối, sáng tròn rỗng, đầy rộng mênh mang. Khi đó phòng nhà vật dụng thấy đều ẩn mất, cho đến thân giả tứ đại của ta cũng không biết rơi lạc vào chỗ nào. Niệm theo đây thì báo thân chưa mãn đã chứng tịch

quang, Phật hiệu vừa tuyên liền vào tam muội. Dem thân phàm phu mà dự vào cảnh thánh, thật không chi mau lẹ hơn phương pháp trên đây. Song chỉ tiếc, nếu chẳng phải bậc thượng thượng căn tất không thể lãnh hội thực hành, nên phần độ cơ của cách thức này vẫn còn sơ hẹp. **Thứ sáu** là “Lễ Bái Trì Danh.” Phương thức này là vừa lạy vừa niệm Phật. Hoặc niệm một câu, lạy một lạy, hoặc một mặt niệm, một mặt lạy, không luận câu Phật nhiều hay ít. Cách lễ Phật lại phải hết sức nhẹ nhàng chậm rãi, lễ niệm song hành, thân miệng hợp nhất. Nếu thêm vào đó ý thành khẩn tha thiết, thì thành ra ba nghiệp đều tập trung, ngoài câu Phật hiệu, không còn một tư hào vọng niệm. Phương pháp này có sở năng phá trừ hôn trầm, công đức và hiệu lực rất to lớn, vì hành giả vận dụng cả ba nghiệp để trì niệm. Cư sĩ Vương Nhật Hữu khi xưa từng áp dụng cách trên đây, mỗi ngày đêm ông lễ niệm trung bình là một ngàn lạy. Nhưng dường như đây là lối niệm đặc biệt của hạng người tâm lực tinh tấn, thiếu khả năng tất khó vững bền, bởi lạy lâu thân thể mỗi một dễ sanh chán nản. Cho nên thông thường, cách thức này chỉ hợp kiêm dụng, khó bề chuyên dụng. **Thứ bảy** là “Ký Thập Trì Danh.” Đây là cách niệm ký số, cứ lấy mỗi mười câu làm một đơn vị. Người hơi ngắn có thể niệm thành hai lượt, mỗi lượt năm câu; hoặc chia ra ba lượt, hai lượt ba câu, một lượt bốn câu. Sau khi niệm đủ mười câu, đều lần qua một hạt chuỗi. Niệm theo lối này, tâm đã niệm Phật, lại còn phải ghi nhớ số. Như thế dù không chuyên cũng bắt buộc phải chuyên, nếu không chuyên thì số mục liền sai lạc. Cho nên pháp này đại để là một phương tiện cưỡng bức cho hành giả chuyên tâm, rất có công hiệu với những kẻ có nhiều tạp niệm. Ấn Quang Đại Sư thường khuyên các liên hữu áp dụng cách thức trên đây. **Thứ tám** là “Liên Hoa Trì Danh.” Lấy bốn sắc hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng, vừa niệm vừa tưởng, luân lưu chuyển tiếp, là danh nghĩa của lối niệm trên đây. Hành giả khi niệm câu Phật hiệu thứ nhất, tưởng trước mặt mình hiện ra một đóa sen xanh to lớn, phóng ánh sáng xanh. Câu thứ hai, tưởng đóa sen vàng. Cho đến câu thứ ba, thứ tư, là hoa sen đỏ, trắng, màu nào phóng quang ánh sáng ấy. Kế tiếp lại tưởng hoa sen màu xanh, cứ như thế mà luân lưu mãi. Đồng thời khi hoa hiện, lại tưởng có hương sen thanh nhẹ phảng phất xung quanh. Bởi có nhiều hành giả trong Liên Hoa Tông dùng mọi pháp thức vẫn khó ngăn được tạp niệm, nên cổ nhân mới phát minh ra lối niệm này. Đây là cách dùng hình sắc thay đổi để buộc tâm tưởng cho chuyên nhất, và hình sắc này lại lấy tướng hoa sen nơi ao thất bảo ở cõi Cực Lạc “Một câu Di Đà, một đóa bảo liên,” bởi hoa sen Tịnh Độ hiện thành không rời hoa sen công đức của tâm niệm Phật. Và khi mạng chung, thần thức của hành giả sẽ nương theo hoa sen báu ấy mà sanh về Cực Lạc. Chư liên hữu nếu thấy có duyên với phương thức trên đây, nên áp dụng để mau đi vào niệm Phật diệu liên hoa tam muội. **Thứ chín** là “Quang Trung Trì Danh.” Vì có hành giả khi nhắm mắt niệm Phật, thường bất chợt thấy những hình tướng ô uế, hoặc màu sắc đen tối xao động nổi lên, nên cổ đức mới truyền dạy cho cách thức này. Đây là phương pháp vừa niệm Phật, vừa tưởng mình đang ngồi giữa vùng ánh sáng trong suốt to rộng. Khi tâm đã an định trong vùng quang minh ấy, hành giả cảm thấy thần trí sáng suốt mát mẽ, không những tạp tưởng trừ dứt, mà các tướng uế sắc cũng tiêu tan. Rồi chánh niệm do đó được bền lâu, và tam muội cũng do đó lần lần thành tựu. Đây tuy là phương tiện đặc biệt chuyên trừ tướng uế ác nhưng dù không có nghiệp bệnh ấy, nếu muốn tinh thần thư thối để đi sâu vào niệm Phật tam muội, hành giả cũng nên áp dụng cách thức này. **Thứ mười** là “Quán Phật Trì Danh.” Pháp quán tướng trong Quán Kinh rất trọng yếu, công đức cực kỳ to rộng, nhưng chưa phải là phương tiện phổ thông cho chúng sanh thời mạt pháp hành trì. Nhưng vì không muốn bỏ công đức đặc biệt của quán pháp, nên cổ nhân đã thể dụng trong mười sáu phép quán, lựa cách thức dễ tu tập nhất, lấy

trì danh làm chánh, quán Phật làm phụ, gọi là Quán Phật Trì Danh. Hành giả mỗi ngày sau khi niệm Phật, lại để riêng một thời tịnh tâm quán tưởng sắc tướng quang minh của Phật A Di Đà. Cách quán Phật này rút lựa phép quán thứ mười ba trong Quán Kinh, tướng Đức A Di Đà thân cao một trượng sáu, sắc vàng ròng, đứng bên bờ ao thất bảo. Nếu chưa quán tưởng được ao thất bảo, hành giả có thể tưởng Đức Phật đứng trong vùng ánh sáng giữa hư không trước mắt mình, tay trái đưa ngang ngực bắt ấn kiết tường, tay mặt buông sả xuống theo thể tiếp dẫn. Muốn quán Phật cho thành tựu, trước tiên nên quán đại khái toàn thân, kế chỉ chuyên tâm quán tưởng lông trắng giữa đôi mày. Tướng bạch hào này rộng không trong suốt như bạch ngọc, có tám cạnh, xoay về bên hữu cao thành năm vòng. Bạch hào là tướng căn bản trong ba mươi hai tướng hảo, khi tướng ấy quán thành, do sự cơ cảm, các tướng kia đều lần lượt hiện rõ. Tuy nhiên, muốn được phần chắc chắn hành giả cũng nên duyệt xem trong kinh, để ghi nhớ rõ 32 tướng tốt của Phật trước khi dụng công. Phương pháp trên đây sở dĩ để trì danh vào phần chánh, vì nếu quán tưởng không thành vẫn còn phần trì danh để bảo đảm cho sự vãng sanh. Nhưng thật ra, trì danh cũng giúp quán tưởng, quán tưởng lại phụ lực cho trì danh; hai phần này hỗ tương đưa hành giả đến chỗ song song thành tựu. Pháp thức này tuy có phần khó hơn các lối khác, song nếu thành tựu thì công đức to rộng vô biên, nên xin đưa ra sau cùng để làm duyên khuyến tấn—Oral recitation method means “holding the name” method or holding on or relying on the name of Amitabha. Oral recitation is the most common Pure Land method at the present time. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm, there are ten variants in oral recitation. *The first* oral recitation is reflecting the name recitation. With this technique, the ear catches the sound as the mouth recites, examining each individual word and each individual phrase, to make sure they are clear and distinct, phrase after phrase. There are two ways of hearing, with the ears or with the mind. Although the ears ‘hear deep inside,’ the sounds do not reside anywhere. The practitioner gradually forgets everything inside and out, even body, mind, realm, time and space, with only the Buddha’s name remaining. This technique of ‘reflecting the name,’ makes it easy for the cultivator to filter out deluded thoughts and Surangama Sutra expresses this very idea when it states, in the words of the Bodhisattva Manjusri: “This common method of concentrating the mind on its sense of hearing, turning it inward, is most feasible and wise.” *The second* oral recitation is “Counting Rosary Beads Recitation.” In this method, as the mouth recites, the hand fingers the rosary. At first, thoughts are tied to the rosary beads, but later on they gradually move away from the beads, leading to the state of one-pointedness of mind. This technique increases the power of recitation in the same way that a cane enables a mountain climber with weak legs to ascend higher and higher. With this technique, we should write down the number of recitations per session or per day. This has the advantage of forcing us to keep an exact count, eliminating the affliction of laziness. However, we should take care not to be too ambitious, attempting to achieve too much too soon, or our recitation will not be clear and distinct. The ancients, while reciting the Buddha’s name over and over, did so in a clear, distinct manner thanks to two factors: correct understanding, and correct concentration of mind. Elder Master Ou-I, the Ninth Patriarch of Pure Land once taught: “There is no better or loftier way to reach the state of one-pointedness of mind. At first the practitioner should finger the rosary, keeping an exact count, while reciting the Buddha’ name over and over in a clear, distinct manner, 30,000, 50,000 up to 100,000 times each day, maintaining that number without fail, determined to remain constant throughout his life. Such recitation will, in time,

become second nature, not reciting being reciting. At that time, recording or not recording no longer matters. If such recitation, accompanied by earnest Faith and Vows, did not lead to rebirth in the Pure Land, the Buddhas of the Three Periods (past, present and future) would all be guilty of false speech. Once we are reborn in the Pure Land, all Dharma methods will appear before eyes. If at the outset we seek too high a goal, are over-confident and eager to show that we are not attached to forms and marks, preferring to study according to the free and perfect method, we reveal a lack of stability and depth in our Faith and Vows as well as perfunctoriness in our practice. Even if we were to lecture exhaustively on the Twelve Divisions of the Dharma and become enlightened to the 1,700 Zen koans, these would merely be activities on the fringes of life and death.” This advice is indeed a hand-guide for the Pure Land practitioners. *The third* oral recitation is “Breath-by-Breath Recitation.” This technique consists of reciting silently or softly, with each breath, inhaling or exhaling, accompanied by one recitation of the Buddha’s name. Since life is linked to breath, if we take advantage of breath while practicing Buddha Recitation, we will not be apart from Amitabha Buddha in life and at the time of death, when breath has stopped, we will be immediately reborn in the Pure Land. The practitioner should remember, however, that once he has mastered this technique, he should recite aloud as well as silently. In this way, the power of recitation will be strengthened and the will to be reborn in the Pure Land more easily developed. Otherwise, his resolve will not be earnest and he might stray into the practice of the “Five Meditations to calm the mind” of the Theravada tradition. *The fourth* oral recitation is “Continuously Linked Recitation.” With this technique, the practitioner recites softly, each word following the one immediately before, each phrase closely following the previous phrase. During this practice, through discretion and patience, there are no empty time frames and therefore ‘sundry thoughts’ cannot intrude. The cultivator’s feelings and thoughts are intense, his mind and mouth move boldly forward reciting the Buddha’s name, the power of right thought embraces everything, temporarily subduing ignorance and delusive thought. Thus, the light of transcendental samadhi breaks through and shines forth. From early times, Pure Land practitioners would avail themselves of this method when their emotions and thoughts wandered or were in a state of confusion. *The fifth* oral recitation is “Enlightened, Illuminating Recitation.” With this technique, the practitioner on the one hand recites the Buddha’s name and on the other hand, returns the light and illumines his True Nature. He thus enters into the realm of ultimate transcendental emptiness; what remains is only the consciousness that his body-mind and the True Mind of the Buddha have become one, all-illuminating and all-encompassing. At that time, meditation rooms, cushions, gongs and all else have disappeared. Even the illusory, composite body is nowhere to be found. With this practice, even while our present retribution body is not yet dead, silent illumination is attained. Uttering the Buddha’s name, the practitioner immediately achieves the state of samadhi. There is no swifter method for common mortals to enter the realm of the saints. Unfortunately, we cannot understand or practice this method unless we are of the highest capacity. Therefore, its scope is rather modest and limited. *The sixth* oral recitation is “Bowing to the Buddha Recitation.” This technique consists of making bows as we recite the Buddha’s name. Either we recite once before each bow or we bow as we recite, regardless of the number of recitations. The bowing should be supple yet deliberate, complimenting recitation, bowing and reciting perfectly synchronized. If we add a sincere and earnest mind,



body, speech and mind are gathered together. Except for the words Amitabha Buddha, there is not the slightest deluded thought. This method has the ability to destroy the karma of drowsiness. Its benefits are very great, because the practitioner engages in recitation with his body, speech and mind. A lay practitioner of old used to follow this method, and each day and night, he would bow and recite an average of one thousand times. However, this practice is the particular domain of those with strong mind-power. Lacking this quality, it is difficult to persevere, because with extended bowing, the body easily grows weary, leading to discouragement. Therefore, this method is normally used in conjunction with other methods and is not practiced exclusively. *The seventh* oral recitation is “Decimal Recording Recitation.” This is the inscription technique of Buddha Recitation, taking each ten utterances of the Buddha’s name as a unit. Individuals with short breath spans can divide the ten utterances into two subunits (five utterances each) or three smaller subunits (two three utterance units and one four-utterance unit). One rosary bead is fingered after each group of ten utterances is completed. With this practice, the mind must not only recite, it must also remember the number of utterances. In this way, if we are not diligent we must become so; otherwise, it will be impossible to avoid mistakes. This technique, in general, is an excellent expedient forcing the cultivator to concentrate his mind and is very effective with those subject to many errant thoughts. Elder Master Yin Kuang used to recommend it to Pure Land practitioners. *The eighth* oral recitation is “Lotus Blossom Recitation.” As he recites, the practitioner contemplates the four colours of the lotus blossom (blue, yellow, red, and white), one colour after another without interruption. With his first utterance of the Buddha’s name, he visualizes a huge, blue lotus blossom before his eyes, emitting a blue light. With the second utterance, he visualizes a yellow lotus blossom, emitting a yellow light. The third and fourth utterances are accompanied, respectively, by visualization of red and white lotus flowers, each colour emitting its own light. He then repeats the visualization in the same sequence. As the flowers appear, he imagines a vague, lingering touch of pure, soft lotus fragrance. Ancient masters devised this method because many practitioners in the T’ien-T’ai School, despite using all available techniques, found it difficult to stem their errant thoughts. This method uses various forms and colours to focus mind and thought. These forms and colours take the marks of lotus blossoms in the Seven-Jewel Pond of the Pure Land (one utterance of the Buddha’s name, one jewelled lotus blossom), because the lotus blossom appearing in the Pure Land are inseparable from the lotus blossoms created by virtues of reciting mind. At the time of death, the mind-consciousness of the practitioner relies on these jewelled lotus blossoms to achieve rebirth in the Western Pure Land. Should the Pure Land cultivator discover that he has an affinity with this technique, he should apply it and quickly enter the Wonderful Lotus Blossom Buddha Recitation Samadhi. *The ninth* oral recitation is “Recitation Amidst Light.” This method was specially designed for certain practitioners who, as soon as they close their eyes to recite, suddenly see filthy forms and marks (ugly grimacing faces, for example), or dark forms and colours swirling around. With this technique, the practitioner, while reciting the Buddha’s name, visualizes himself seated in the middle of an immense, brilliant zone of light. Within that zone of light, when his mind has quieted down, the practitioner feels bright and refreshed. At that time, not only have deluded thoughts been annihilated, filthy, evil forms have also disappeared. After that, right thought is reinforced and samadhi is, in time, achieved. Although this is a special expedient to destroy

evil deluded marks, even the practitioner who is not in this predicament can apply this method to clear his mind and enter deeply into the Buddha Recitation Samadhi. *The tenth* oral recitation is “Contemplation of the Buddha Recitation.” The methods of contemplation taught in the Meditation Sutra are very important and lead to immense virtue, but they are not a popular expedient for sentient beings in the Dharma-Ending Age. Nevertheless, since the ancient masters did not wish to see the special benefits of the meditation method go unused, they selected the easiest of the Sixteen Contemplations (Contemplation of Amitabha Buddha) and combined it with Oral Recitation to form the Contemplation of the Buddha-Oral Recitation technique. Recitation is predominant, with contemplation of the Buddha occupying a subsidiary position. Each day, after reciting the Buddha’s name, the practitioner reserves a special period of time for concentrating his mind and contemplating the Embellishments and Light of Amitabha Buddha. This method derived from Contemplation Number Thirteen in the Meditation Sutra, in which Amitabha Buddha is visualized as some sixteen feet tall and of golden hue, standing at the edge of the Seven-Jewel Pond. If the practitioner cannot yet visualize the Seven-Jewel Pond, he can picture Amitabha Buddha standing before his eyes in a zone of light, in open space, the left hand held at chest level and forming the auspicious mudra, the right arm extending downward in the position of welcoming and guiding. To be successful in this meditation, it is necessary, at the outset, to visualize the body of Amitabha Buddha in general, then concentrate on the urna (white mark between the eyebrows). This mark is empty and transparent, like a white gem with eight facets. The urna is the basic mark among the thirty-two auspicious marks of the Buddhas. When this visualization is successful, thanks to the affinity thus created between Amitabha Buddha and the practitioner, other marks will appear clearly, one after another. However, to ensure success, the practitioner should read through the Meditation Sutra, memorizing the thirty-two auspicious marks of Amitabha Buddha before commencing his practice. With this method, Buddha Recitation should be primary, because if the practitioner does not succeed at visualization, he can still fall back on recitation to ensure rebirth in the Pure Land. In fact, recitation aids visualization and visualization complements recitation, so that these two aspects work in parallel, leading the practitioner toward the desired goal. Although this technique is somewhat more difficult than the others, if it can be accomplished successfully, immeasurable benefits are achieved. It is therefore described here at the very end, to foster diligent practice.

*( 099 ) Thập Niệm Kỳ Số  
Ten Recitation in One Breath*

Thập là mười, niệm là hơi thở, ký số là đếm số. Đây là phương pháp của ngài Từ Vân, tổ thứ ba của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông. Chính yếu của phương pháp này là trong một hơi thở, hành giả phải xưng đủ mười câu Phật hiệu. Trước hết hít một hơi thở vào, ngưng lại, niệm đủ số mười câu Phật hiệu. Kế đến thở ra hít vào một hơi khác, rồi tiếp tục niệm y như trước. Nếu người hơi ngắn thì có thể chia làm hai phần, mỗi hơi chỉ niệm năm câu Phật hiệu thôi. Phương pháp này có nhiều điểm lợi, trong khi miệng niệm Phật thì tai nghe tiếng và tâm trí ghi nhớ số. Như thế dù không chuyên tâm cũng phải chuyên, vì nếu không thì số mục mà mình đang đếm sẽ bị sai lạc. Đây là một trong những phương pháp rất tốt cho những ai có

tâm tán loạn. Nên nhớ, khi xưng niệm danh hiệu Phật, chẳng nên nghĩ gì khác, cũng chẳng nên nghi hoặc. Nếu chí tâm thành ý niệm như thế, thì mỗi câu niệm Phật mới đủ sức diệt được tội nặng trong 80 ức kiếp sanh tử. Nếu chẳng như vậy thì sức diệt tội sanh phước sẽ giảm đi và nghiệp chướng cũng khó mau dứt trừ. Trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” thư thứ sáu, có đoạn Đại Sư Ấn Quang nhắc tứ chúng liên quan đến lời dạy của Lão Sư Từ Vân như sau: “Hình thức tu tập niệm Phật tùy thuộc vào hoàn cảnh của từng cá nhân một, chứ không có một khuôn phép nào định sẵn cho mọi người cả... Nếu như hành giả công chuyện đa đoan, không có thời gian rảnh rỗi, nên định vào buổi sáng sớm. Sau khi súc miệng rửa mặt xong xuôi, nếu có bàn thờ Phật thì đến trước bàn thờ lễ ba lạy. Rồi đứng thẳng lên chắp tay và nhất tâm niệm 'Nam Mô A Di Đà Phật' hết một hơi là một hơi là một niệm. Niệm như thế đủ mười hơi, tiếp tục đọc bài kệ:

'Nguyện cùng người niệm Phật,  
 Đồng vãng sanh Cực Lạc,  
 Thấy Phật thoát sanh tử,  
 Như Phật độ tất cả.'

Đọc xong bài kệ, lễ ba lạy rồi lui ra. Nếu như không có bàn thờ Phật, thì chắp tay hướng về phía Tây cũng như các thức trên mà niệm. Phép Thập Niệm này Lão Sư Từ Vân cũng lập ra cho hàng vua quan, bần việc triều chính, không đủ thì giữ tu tập. Tại sao phải niệm luôn hết một hơi? Vì tâm chúng sanh tán loạn, lại không rảnh để chuyên niệm, niệm như vậy là mượn hơi nhiếp tâm khiến cho qui nhất. Tuy nhiên, số lần niệm phải tùy thuộc vào hơi dài hay ngắn. Không nên cố hay ép, vì làm vậy sẽ dẫn đến mỏi mệt mà thôi. Hành giả chỉ nên giữ mười niệm mà thôi, chứ không nên niệm hai mươi hoặc ba mươi, vì làm như vậy cũng sẽ đưa tới mỏi mệt không cần thiết. Bởi vì tán tâm niệm Phật khó được vãng sanh, phép này giúp làm cho tâm được chuyên nhất, tuy số niệm có ít nhưng công đức rất sâu, quyết định sẽ vãng sanh Cực Lạc—The “Ten Recitation in One Breath” method was taught by the great Venerable Tsu-Yun, the Third Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Chinese Pureland Buddhism. Essentially, this method requires the practitioner to recite the Buddha’s name ten times per breath. First, inhale, hold breath, and begin reciting ‘Namo Amitabha Buddha’ ten times. Next, exhale, then inhale and repeat the process as done previously. If a practitioner is short of breath, it is acceptable to divide the segment of ten recitations into two; with each breath, recite Amitabha Buddha’s name five times. There are many advantages to practicing this method: speech reciting the Buddha’s name, ears listening, and mind counting the number of recitations. Thus, if able to concentrate, it will lead the practitioner to focus the mind because if not not focused, the count will be lost. Therefore, the ultimate goal of this method is to force the Pureland cultivator into achieving ‘singlemindedness’ while engaging in Buddha Recitation. This is one of the best methods for those who are easily distracted or have a wandering mind. It is important to remember while reciting the Buddha’s name, try not to think of anything else, and not to be doubtful or skeptical. If the practitioner is able to maintain a sincere and truthful mind in this way, then each recitation will eliminate many karmic offenses in eight million past reincarnations. If not practiced this way, the power to eliminate karmic offenses as well as gaining merits will not be as great. Thus, it will be difficult to eliminate many of one’s karmic offenses. In 'Letters From Patriarch Yin-Kuang,' there's a paragraph that Great Master Yin-Kuang reminded everybody regarding Elder Master Tzu-Wen's words as follows: “The form of Buddha Recitation Practice depends on the

circumstances of each individual; there is no single set way... If the cultivator is very busy, having no free time, he should set aside a specific period in the early morning. After washing up, he should bow three times to the Buddha in front of the altar, if he has one. Then, standing erect, he should join his palms and singlemindedly recite the words 'Namo Amitabha Buddha' as many times as he can in one stretch, each stretch counting as one recitation. He should recite thus for ten stretches, and then utter the following stanza:

'I vow that, along with other Pure Land cultivators,  
I will be reborn in the Land of Ultimate Bliss,  
See Amitabha Buddha, escape Birth and Death,  
And rescue all, as the Buddha does.'

After reciting this stanza, he should bow three times before retiring. If the cultivator does not have an altar, he can face west with palms joined, reciting according to the above method. This is also the Ten Recitations Method that Elder Master Tzu-Wen established for rulers and officials who are too busy with affairs of state to engage in cultivation. Why recite in one stretch? It is because sentient beings have scattered, unsettled minds and are thus unable to practice assiduously. This recitation method relies on the breath to concentrate the mind. However, the number of utterances is dependent on the length of the breath span. There should be no effort or constraint, as this would lead to fatigue. Cultivators should only keep ten recitations, not twenty or thirty, for this will also lead to unnecessary fatigue. Since recitation with a scattered mind cannot easily lead to rebirth in the Pure Land, this method is useful for focussing the mind. While the recitations are few in number, the virtues accrued are profound and rebirth in the Land of Ultimate Bliss is assured.”

***(1999) Những Pháp Niệm Phật Khác  
Other Methods of Buddha Recitation***

***(A) Chơn Niệm Phật  
Truthful and Genuine Buddha Recitation***

Hành giả Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng một câu niệm Phật bao trùm đại tạng giáo. Nó bao gồm tất cả, đầy đủ và không chừa sót một pháp môn nào. Chỉ có những bậc liễu triệt tất cả các truyền thống Phật giáo mới có thể làm hành giả chân niệm Phật. Mặt khác, dầu là hạng người u tối, không hiểu chi cả, chỉ biết thành thật tu tập theo lời giáo dẫn, cũng có thể làm người chân niệm Phật. Ngoài hai hạng chân niệm Phật này, chân hay không là do tự mình cố gắng, tự xét xem mình có thực hành đúng giáo pháp hay không? Theo Đại Sư Ấn Quang trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” Chơn Niệm Phật bao gồm: Mỗi câu tràng hạt Phật là Tâm. Phật đã là Tâm chạy uống tìm. Bể Phật dung hòa Tâm với Cảnh. Trời Tâm bình đẳng Phật cùng sanh. Bỏ Tâm theo Phật còn mơ mộng. Chấp Phật là Tâm chẳng trọn lành. Tâm Phật nguyên lai đều huyền giả. Phật Tâm đồng diệt đến viên thành. Một khi hành giả đã có ý quyết định không còn nghi ngờ gì nữa thì cần gì phải hỏi kết quả của người khác? Dầu cho cả thế gian này không có ai khác đạt được kết quả đi nữa thì hành giả cũng chẳng sanh một niệm nghi ngờ. Bởi vì những lời dạy chân thật này của chư Phật chư Tổ có thể đủ làm bằng

chứng. Nếu quý vị, được gọi là hành giả Tịnh Độ, cứ tiếp tục hỏi han về kết quả của người khác, có nghĩa là quý vị thiếu tín tâm nơi lời Phật dạy, do vậy mà việc tu tập của quý vị khó lòng mang lại kết quả. Bậc trí giả không bỏ lời Phật để chạy theo lời phàm. Những ai không vững vàng mà chỉ bị dẫn dắt bởi kết quả của người khác, thật là đáng thương xót! Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ đã chú giải về “Chơn Niệm Phật” của Tổ Ấn Quang như sau: “Mỗi câu tràng hạt Phật là Tâm có nghĩa là khi lần chuỗi niệm Phật, thì tâm phải thanh tịnh, nghĩa là miệng niệm, tai nghe rõ tiếng niệm Phật, và ý không suy nghĩ vu vơ, nói cách khác, chớ nên khởi sanh vọng tưởng, thì ngay đó mỗi câu niệm đều được cảm ứng đạo giao hay tương ứng với chư Phật. Đây chính là “Sự Tương Hành Trì” là pháp thức niệm Phật của hàng liên hữu hiện nay. Phật đã là Tâm uống chạy tìm có nghĩa là phải biết Phật không phải từ bên ngoài đến, mà chính thật là do từ Tâm của mình mà thành. Vì cái tâm ấy nó bao hàm hết khắp cả mười phương pháp giới. Một tâm mà hay sanh ra tất cả. Nếu hành giả nhất quyết cầu Phật ở ngoài Tâm mình thì kẻ đó chưa rõ pháp môn “Lý Tánh Duy Tâm.” Cổ đức dạy: “Phật tại Tây Phương vốn chẳng xa. Tây phương ngay ở tại lòng ta.” Lại nữa, tam đồ ác đạo vốn không xa, tam đồ ngay ở tại lòng ta. Cho nên hành giả luôn bình tâm kiểm điểm xem trong Tâm mình có Phật hay chỉ có Tam Đồ. Bể Phật dung hòa Tâm với Cảnh có nghĩa là muốn được thành đạo giải thoát, chứng quả vị Đại Bồ Đề của Phật, hành giả phải dung hòa cả hai phần Sự và Lý. Phải biết Tâm là Lý vì nó vô hình vô tướng. Còn Sự là Cảnh vì nó có hình có tướng. Trời Tâm bình đẳng Phật cùng sanh có nghĩa là hễ Tâm bình đẳng thì chính là Tâm Phật, vì các pháp đều bình đẳng, đều có đủ ba môn giải thoát là Không, Vô Tướng, và Vô Nguyện như nhau cả. Phật được gọi là đấng Bình Đẳng, vì đối với tất cả các loài chúng sanh, Ngài đều dùng lòng từ bi, thương xót và hóa độ giống y như nhau. Tổ muốn nhắc chúng ta trong tu hành cho được thành đạo phải dứt bỏ cái tâm phân biệt. Bỏ Tâm theo Phật còn mơ mộng có nghĩa là như có kẻ nào tu hành mà cứ để cho cái Tâm của mình cứ luôn luôn chạy theo vọng tưởng, tức là phan duyên, quên mất cái Chân Tâm của mình đi, tu như thế mà muốn được thành đạo hay được Phật rước về chốn Tây Phương Cự Lạc, thì kẻ đó chỉ là người mơ mộng mà thôi, quyết sẽ chẳng bao giờ thành Phật được. Phật tử chơn thuần phải để cho Tâm của mình luôn thanh tịnh thì mới hợp với Tâm của Phật và mới thấy được Phật. Chấp Phật là Tâm chẳng trọn lành có nghĩa là người tu hành nào mà cứ luôn miệng nói lý rằng tâm tôi đã là Phật, cần chi phải tu hành, cần chi phải lạy Phật hay niệm Phật, cần chi phải tụng kinh, xuất gia, thọ giới, cần chi phải đi chùa nghe pháp, vân vân. Vì thế nên không chịu tu theo cách Hành Trì Sự Tương, không chịu Y Giáo Phụng Hành. Ngược lại, Tâm chứa đầy những cống cao, ngã mạn, kẻ đó ắt chẳng được trọn lành. Khi lành chẳng được trọn, ắt phải là trọn ác. Tổ muốn nhắc chúng ta chớ nên nói lý suông “Phật là Tâm” trên đầu môi chót lưỡi, mà bỏ đi sự thực hành. Tâm Phật nguyên lai đều giả huyễn có nghĩa là trong cái Chơn Như Pháp Tánh Giới ấy, thì Tâm cũng không có, nghĩa là Tâm bất khả đắc, Phật cũng bất khả đắc. Nếu người tu hành nào mà còn thấy có Phật có Tâm thì còn bị dính mắc vào trong các sự chấp trước, ắt sẽ không bao giờ giải thoát được. Tổ muốn khai thị cho chúng ta về Đề Nhất Nghĩa Không là cảnh giới đại triệt, đại ngộ của các bậc Thánh nhân giải thoát, chứ không phải là cảnh giới của hàng phàm phu bạt địa chúng ta. Vì chúng ta là phàm phu chưa chứng đắc một chút gì cả nên cần phải chấp vào nơi sự tướng để mà tu. Nghĩa là thấy có vọng tâm cần dứt trừ, hay thấy có Phật để cầu tiếp dẫn. Phật Tâm đồng diệt đến viên thành có nghĩa là nếu như ai mà tu chứng đắc đến được cảnh giới không còn thấy có Tâm nữa như ngài Huệ Khả trả lời đức Đạt Ma Tổ Sư ‘Tôi tìm Tâm

không được,' hay không thấy có Phật, thì các bậc ấy đã chứng đạo và trở về được cái thể Nhất Chơn rồi vậy. Bát Nhã Tâm Kinh gọi là 'Ngũ uẩn giai không' tức là phủ chân bước lên bờ giải thoát—Pure Land practitioners should always remember that a single recitation of the Buddha's name encompasses all the teachings of the Tripitaka. It includes all methods in full without omitting a single method. Only those who are well-versed in all Buddhist traditions and teachings can be true Buddha Recitation practitioners. On the other hand, the dull, who are ignorant of everything but how to follow instructions sincerely, can also become true practitioners. Outside of these two groups, the correctness of practice depends on the cultivator's diligence and on whether or not he is practicing in accordance with the teachings. According to Great Master Yin-Kuang, truthful and genuine Buddha Recitation includes each recitation overfilled with Buddha as the Mind; Buddha is Mind, do not waste time searching; Buddhahood is Mind and Environment in harmony; equality of Mind is the birth of a Buddha; abandon the True Mind but wish to follow Buddha is a delusional dream; attach to Mind is Buddha will not lead to goodness; mind and Buddha is inherently artificial and illusory; Buddha, Mind both eliminated, attains Perfection. Once you are determined and have no further doubts about Pure Land practice, why do you have to inquire about the results that other practitioners obtain? Even if no one else in the whole world obtain results, you should not develop a single thought of doubt. This is because the true words of Sakyamuni Buddha and the Patriarchs should be proof enough. If you, so-called Pure Land practitioners, continually inquire about the results other practitioners obtain, it means that you lack complete faith in the Buddha's words, and thus your practice certainly cannot bring results. The wise must not abandon the words of the Buddhas to follow those of human beings. Those who have no firm position and are only guided by the results of others are greatly to be pitied! Most Venerable Thich Thien Tam explained about "Truthful and Genuine Buddha Recitation" of Great Master Yin-Kuang in the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism as follows: "Each recitation overfilled with Buddha as the Mind means when Pureland cultivators count beads reciting Buddha, the Mind needs to be pure and quiescent; mouth recites Buddha, ear listens clearly to the sounds of Buddha Recitation, Mind does not wander and think about any thing else, in other words, do not let any delusional thought arise. If this is accomplished, in that very moment, each recitation will be harmonious, establishing the "miraculous connections" with Buddha. This is presently the "form-Practice," which is the dharma practice of Buddha Recitation Lotus cultivators. Buddha is Mind, do not waste time searching means it is important to understand Buddha does not come from the outside, but is attained from within the cultivator's Mind. For the Mind encompasses all the ten directions of dharma realms (see Tâm I-H). One Mind can give rise to everything. If anyone who cultivates but is determined to find Buddha outside of his or her Mind, then such a person is one who is not clear about the dharma door of "Theory Nature Is Within The Mind" or everything comes from the Mind. Old saints taught: "The Buddha in the West is inherently not far, Western direction truly exists within our nature." Moreover, it is necessary to know that the three domains, evil paths are inherently not far, three domains truly exist from within our nature. Therefore, sincere cultivators just calmly and peacefully re-examine our Minds to see if Buddha exists or the three domains and unwholesome paths exist. Buddhahood is Mind and Environment in harmony means if anyone wishes to attain the Emancipation and the fruit of Ultimate Enlightenment of Buddhahood, it is necessary to harmonize both Practice and

Theory. It is important to understand that Mind is Theory because it is formless, and Practice is Environment because it has form. Equality of Mind is the birth of Buddha means if the Equality of Mind exists then that is the Buddha's Mind for all dharmas are equal, fair, non-biased, and are complete with the following three doors of emancipation and enlightenment of Emptiness, Non-Form, and Non-Vow. The Buddha is known as the "Equality One" because in associating with all sentient beings, He uses compassion, mercy, and empathy to transform and aid them regardless of their forms whether they are heavenly beings or are hell dwellers. The Patriarch wanted to remind all of us on the cultivated path, if anyone wishes to attain enlightenment, it is necessary to eliminate the "Discriminatory Mind." Abandon True Mind but wish to follow Buddha is a delusional dream means anyone who cultivates for enlightenment but always continue to allow the Mind to follow delusional thoughts or distractions, allowing for the Mind to pull and dictate one's being, and to forget about one's True Mind or Buddha Nature. If cultivated in this way but wishes to attain the enlightened path, or have Buddha delivered to the Western Ultimate Bliss World, then such a person is only a delusional dreamer, such an individual is certain never see the Buddha. Sincere cultivators should always allow their minds to be pure and quiescent in order to accord with the Mind of the Buddha, and once this happens they will see the Buddha. Attach to Mind is Buddha then will not attain goodness means for cultivators who often speak hollowly and only in Theory, such as my Mind is already Buddha, then what is the need for a cultivated path? What is the need for prostrating to Buddha, or reciting Buddha's name? What is the need to chant sutra, leave home, or taking precepts? What is the need for going to temples to listen to the Dharma? etc. Thus, they refuse to cultivate, refuse to apply the teaching to practice, and their minds are filled with egotism and conceit. Such people will never attain goodness. If they never attain goodness, then clearly they will attain wickedness. The Patriarch would like to remind all of us that do not speak hollowly by saying 'Buddha is Mind' and then abandon all 'form practices and applications' because to say and to do so one is guaranteed to 'not attain goodness' on the cultivated path. Mind, Buddha is inherently artificial and illusory means in the True Dharma Realm Characteristic, the Mind does not exist the Buddha does not exist either. Thus, if any cultivator still sees or discriminates there is Buddha, there is Mind, that cultivator is still trapped and stucked in 'attaching to forms and discriminations' and will never attain liberation and enlightenment. The Patriarch wanted to open our Minds to follow the Highest and Most Deeply Penetrating Doctrine belonging in the realm of the 'Great Enlightenment' of the Saintly Beings who have attained liberation and does not belong to the realm of the unenlightened mortals such as ourselves. Because we are ordinary mortals who have not attained enlightenment, it is necessary for us to be attached to the practice and form characteristics in order to cultivate, in other words, we need the dharma as means for us to attain enlightenment. This means we see the existence of the delusional mind needing to be eliminated, and we see the existence of Buddha in order to pray for deliverance. Buddha, Mind both eliminated: Attain Perfection means if anyone is able to penetrate fully the state where the mind no longer exists or no longer seen, as the way the Second Patriarch said to Bodhidharma 'I cannot find the Mind,' or do not see the existence of Buddha; then such a person has attained enlightenment and has returned to Oneness of emptiness and Nirvana. The Heart Sutra refers to the Mind as the 'Five Skandhas

Emptiness.” If this is achieved, one has crossed over and landed on the shore of enlightenment.

***(B) Nhất Tâm Niệm Phật***  
***Reciting the Buddha's Name with One Mind***

Khi niệm Phật, hành giả phải chú tâm nghĩ tưởng đến pháp thân Phật. Trong khi niệm Phật, hành giả nên thở ra vô đều đặn thế nào mà mình cảm thấy thoải mái nhất, chứ đừng gượng ép thở dài thở ngắn; vì gượng ép sẽ có nguy cơ bệnh đường hô hấp. Người làm công quả giúp việc nhà bếp dốt nát, mặt mày lem luốc, nhưng chuyên trì niệm hồng danh Phật sẽ thành tựu vãng sanh Cực lạc; ngược lại người thông minh đĩnh ngộ mà chỉ nhàn đàm hý luận, thì chuyện vào địa ngục là không thể nghĩ bàn. Trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” Đại Sư Ấn Quang dạy: “Nếu hành giả niệm Phật khó qui nhất, phải nhiếp tâm niệm kỹ. Tiêu chuẩn chính yếu cho phép nhiếp tâm là sự chí thành và tha thiết. Thật khó để đạt được sự nhiếp tâm nếu lòng không chí thành. Tuy nhiên, lòng chí thành vẫn chưa đủ. Hành giả phải chú ý lắng nghe lời niệm. Bất luận niệm thầm hay niệm ra tiếng, niệm ấy phải khởi từ tâm. Rồi tiếng niệm ấy phát ra từ nơi miệng và đi vào lỗ tai mình. Ngay lúc miệng niệm thầm, tưởng niệm vẫn hiện hữu nơi ý. Tâm và miệng niệm rõ ràng, tai nghe rõ ràng và tâm nhiếp như thế thì vọng niệm sẽ tự dứt.” Hành giả Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng nếu chúng ta muốn được giải thoát trong hiện đời, chúng ta nên tập trung nơi pháp môn Tịnh Độ. Các kinh Kim Cang và Pháp Hoa nên tạm gác qua một bên, cho đến khi nào lý Tịnh Độ được thông suốt và đạt được nhất tâm qua niệm Phật rồi sẽ hay. Nếu bây giờ chúng ta vừa tu tập niệm Phật vừa nghiên cứu kinh điển, có lẽ chúng ta sẽ không có đủ thời gian và năng lực. Do vậy mà chúng ta sẽ không đạt được bên nào mà còn chẳng được lợi ích của bên nào cả. Cũng theo Đại Sư Ấn Quang, tổ thứ mười ba của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông, muốn cho được nhất tâm niệm Phật để có thể diệt được vô lượng tội chướng trong nhiều kiếp sanh tử, khi niệm Phật hành giả phải nhất tâm. Thứ nhất là buộc tâm mình lại, đừng để cho tán loạn hay nghĩ tưởng vu vơ. Thứ nhì là mỗi câu niệm Phật phải nối tiếp nhau, không mau không chậm, đều đặn như giọt nước mưa trên mái nhà nhiều xuống. Giọt trước không chờ giọt sau. Thứ ba là từng câu từng chữ niệm Phật phải cho thật rõ ràng. Thứ tư là miệng xưng niệm hồng danh, mắt chăm chú nhìn tượng Phật, tai nghe rõ tiếng niệm Phật của mình—During repeating the Buddha's name, the individual whole-heartedly thinks of the appearance of the Buddha or of the Dharmakaya. During reciting the Buddha's name, one should inhale and exhale regularly and comfortably; try not to lengthen or shorten your normal breath span because by trying to lengthen or shorten your breath, you may develop a respiratory problem. A person who come to the temple to help in the kitchen, dull-witted, and face is covered with soot, but diligently practises Buddha recitation will surely achieve the Pure Land rebirth; in contrast, an intelligent person spends all time in gossiping, rebirth in hells is inconceivable. In 'Letters From Patriarch Yin-Kuang,' Great Master Yin-Kuang said: “If practitioners experience difficulty in reaching one-pointedness of mind, you should focus your mind and recite with care. The main criteria of such concentration are utter sincerity and earnestness. It is very difficult to achieve one-pointedness of mind without utter sincerity. However, sincerity is not enough. Practitioners should next listen attentively to the recitation. Whether or not recitation



is performed aloud, it should originate from the mind. It then proceeds from the mouth and enters the ears. Even if you recite silently, the marks of oral recitation still exist in the mind. With mind and mouth reciting clearly, the ears hearing clearly and the mind thus concentrated, deluded thoughts will cease by themselves.” Pure Land practitioners should always remember that if we wish to attain liberation in this very life, we should concentrate on the Pure Land method. The Diamond Sutra and the Lotus Sutra should be temporarily set aside, until such time as you fully possess the Pure Land principles and achieve one-pointedness of mind through Buddha Recitation. If we spend time studying while we are trying to engage in cultivation, we may not have the time or the energy. Thus, we will achieve neither and lose the benefits of both. Also according to Great Master Yin-Kuang, the thirteenth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism Thirteen Patriarchs, if any practitioner wishes to achieve “singlemindedness” while reciting Buddha’s name to eliminate infinite karmic offenses in many reincarnations in the past, it is necessary to recite the Buddha’s name with one mind. First, settle and focus the mind, don’t let it become distracted, wander, or think aimlessly. Second, each line of Buddha Recitation must follow the previous one evenly, not too fast, not too slow, similar to a rain drop trickling down from the roof; the first drop does not wait for the next one, the next drop does not interfere with the first. Third, recite each word and each phrase clearly. Fourth, mouth chanting the Buddha’s name, eyes fixed on the Buddha’s statue, ear listening clearly to the sound of Buddha Recitation.

***(C) Niệm Phật Tam Muội***  
***Buddha Recitation Samadhi***

***(C-1) Niệm Phật Tam Muội***  
***Buddha Recitation Samadhi***

Trong khi niệm Phật, hành giả nên thở ra vô đều đặn thế nào mà mình cảm thấy thoải mái nhất, chứ đừng gượng ép thở dài thở ngắn; vì gượng ép sẽ có nguy cơ bệnh đường hô hấp. Người làm công quả giúp việc nhà bếp đốt nát, mặt mày lem luốt, nhưng chuyên trì niệm hồng danh Phật sẽ thành tựu vãng sanh Cực lạc; ngược lại người thông minh đỉnh ngộ mà chỉ nhàn đàm hý luận, thì chuyện vào địa ngục là không thể nghĩ bàn. Có hai thứ tam muội: định khẩu Tam Muội và định tâm Tam Muội. Theo Đại Sư Huệ Viễn trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật Tam Muội là nhớ chuyên và tưởng lặng. Thứ nhất là “Nhớ Chuyên”, nghĩa là tâm trí lúc nào cũng chuyên nghĩ nhớ đến Đức Phật A Di Đà, chớ không bị chia chẻ nhiều lối, do đó mà được vào trong cảnh “chí một, tâm đồng”; chí một là tâm chỉ có duy nhất một chí quyết, ấy là “câu vãng sanh Cực Lạc,” và tâm đồng là tâm giống y hệt như tâm của chư Phật, tức là tâm hoàn toàn lặng lẽ, thanh tịnh. Thứ hai là Tưởng Lặng. Tất cả các tư tưởng phù phiếm của chúng sanh đều bị lặng chìm hết cả. Làm được như vậy là được vào trong cảnh “khí thanh, thần sáng.” Hai điều này tự nhiên thâm hợp, nương về mà phát sanh ra diệu dụng. Khi khí thanh thì trí huệ phát sanh. Trí này có khả năng soi ngộ đến tất cả các đạo lý nhiệm mầu. Thần sáng có nghĩa là tinh thần chiếu suốt các nơi tăm tối, không chỗ tối tăm nào mà chẳng được soi tới—During repeating the Buddha’s name, the individual whole-

heartedly thinks of the appearance of the Buddha or of the Dharmakaya. During reciting the Buddha's name, one should inhale and exhale regularly and comfortably; try not to lengthen or shorten your normal breath span because by trying to lengthen or shorten your breath, you may develop a respiratory problem. A person who come to the temple to help in the kitchen, dull-witted, and face is covered with soot, but diligently practises Buddha recitation will surely achieve the Pure Land rebirth; in contrast, an intelligent person spends all time in gossiping, rebirth in hells is inconceivable. There are two kinds of samadhi: a fixed mouth samadhi and a fixed mind samadhi. According to Great Master Hui-Yuan in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Buddha Recitation Samadhi means "often remembering" and "having quiescence". First, Often Remembering which means always to think and remember Amitabha Buddha and if this is the case, the mind will not be split into infinite directions; therefore, the cultivator is able to penetrate the state of "single mind of complete equality"; first, one mind which means the mind that has only "one determination," that is "to gain rebirth in the Ultimate Bliss World"; and complete equality which means this mind is similar to the Mind of Buddhas, which is a mind of complete purity and quiescence. Second, having quiescence which means to have all our sentient beings' delusional thoughts, filled with afflictions, become completely tranquil and quiet. If this is achieved, the cultivator will be able to enter the state of "pure mind and enlightened spirit." These two states will naturally and spontaneously combine to depend on each other to give rise to an unfathomable connection with the Buddhas and Bodhisattvas. When pure mind exists, it will give rise to Wisdom. This wisdom shines through and penetrates all of the most profound and magnificent Dharma teachings. Enlightened spirit means the spirit will shine to all darkness, there is no area of ignorance does not reach it.

***(C-2) Tứ Chứng Tam Muội Theo Liễu Dư Đại Sư***  
***Four Kinds of Samadhi According to Great Master Liu-Yu***  
*(Xem Liễu Dư: Tứ Chứng Tam Muội nơi Chương XXII (F)(I))*

***(C-3) Không Giả Trung***  
***Emptiness-Borrowed Form-Middle***

Ba đế mà tông Thiên Thai đã dựng lên Hệ thống 'Tam Quán' này dựa trên triết lý của ngài Long Thọ, người đã sống ở Đông Nam Ấn Độ vào thế kỷ thứ hai: **Thứ nhất là Không**: Không dĩ pháp nhất thiết pháp (không để phá cái hoặc kiến tư, nghĩa là phá tất cả các pháp quán sát cái tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa, tức là không có thật). 'Không' còn là sự phá bỏ ảo tưởng của cảm quan và sự kiến tạo tri thức tối thượng (prajna). Tòng giả nhập Không, ở mức độ quán chiếu thứ nhất này, "giả hữu" chỉ cho tri kiến sai lầm về thế giới hiện tượng như thực hữu của phàm nhân, và "nhập không" có nghĩa là phủ nhận một chủ thể độc lập trong hiện tượng. Vì vậy, Trí Khải nói: "Khi hành giả thấy được Không, hành giả không những chỉ nhận biết Không mà còn biết được thực tánh của giả hữu nữa." **Thứ nhì là Giả**: Giả dĩ lập nhất thiết pháp (Giả dùng để phá các hoặc trần sa và để lập tất cả các pháp quán sát thấy cái tâm đó có đủ các pháp, các pháp đều do tâm mà có, tức là giả tạm, không bền, vô

thường). ‘Giả’ là sự chấm dứt những lậu hoặc của trần thế và giải thoát khỏi các điều xấu. Tầng không nhập Giả, ở mức độ quán chiếu thứ nhì này, "giả hữu" chỉ cho một lối hiểu đúng và sự chấp nhận hiện tượng khách quan từ nhân duyên tương nhập sinh khởi. Không ở đây chỉ cho một sự trói buộc sai lầm vào chính khái niệm về Không, hoặc hiểu lầm Không là cái không của chủ nghĩa đoạn diệt. Trí Khải nói: "Nếu hành giả hiểu vào Không, hành giả hiểu rằng chẳng có 'không'. Vì vậy nên hành giả phải 'nhập vào' trong giả hữu. Hành giả nên biết rằng đường lối quán chiếu này được thuyết ra là để cứu chúng sinh, và nên biết rằng chân không phải chỉ là chân, mà là một phương tiện xuất hiện một cách giả tạm. Vì vậy mà nói là 'từ không'. Hành giả phân biệt thuộc tùy theo bệnh, không có sự phân biệt thuộc khái niệm. Vì vậy mà gọi là 'vào giả'." **Thứ ba là Trung:** Trung dĩ diệu nhất thiết pháp (Trung để phá cái hoặc vô minh và thấy được sự huyền diệu tất cả các pháp, quán sát thấy cái tâm chẳng phải không không, cũng chẳng phải giả tạm, vừa là không vừa là giả, tức là trung Đạo). ‘Trung’ là sự phá bỏ ảo giác do vô minh mà ra và có được một đầu óc giác ngộ. Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Quán, đây là mức độ quán chiếu cao nhất mà hành giả có thể tiếp nhận một cách đúng đắn và đồng thời giá trị của cả hai Không và Giả là không luân hồi tự tánh. Kế tiếp, quán chiếu và đạt trí huệ liên quan đến không không là không cả Niết Bàn. Như vậy, cả hai cực đoan đều phủ nhận. Đây gọi là quán hai mặt Không như phương tiện nhằm mục đích thấy được Trung Đạo... Pháp quán thứ nhất dùng Không, và pháp quán thứ hai dùng Giả. Đây là phương tiện tiếp nhận chân lý trong cả hai cực đoan, nhưng khi hành giả vào được Trung Đạo, cả hai chân lý soi sáng cùng lúc giống nhau."—Three prongs established by the T'ien-T'ai sect. The system of threefold observation is based on the philosophy of Nagarjuna, who lived in south-eastern India about the second century A.D.: **The first prong is Emptiness:** Unreality, that things do not exist in reality. Sunya (universality) annihilates all relatives. The ‘Empty’ mode destroys the illusion of sensuous perception and constructs supreme knowledge (prajna). Entering emptiness from conventional existence, at this first level of contemplation, "conventional existence" refers to the ordinary, mistaken perception of phenomena as existing substantially and "entering emptiness" means to negate the existence of independent substantial Being in these phenomena. Thus, as Chih-I says, "When one encounters emptiness, one perceives not only emptiness but also knows the true nature of conventional existence." **The Second prong is Borrowed form:** Reality, things exist though in “derived” or “borrowed” form, consisting of elements which are permanent. Particularity establishes all relativities. The ‘Hypothetical’ mode does away with the defilement of the world and establishes salvation from all evils. Entering conventional existence from emptiness, at this second level of contemplation, "conventional existence" refers to correct understanding and positive acceptance of objective phenomena as interdependently and conditionally co-arisen. Emptiness here refers to a mistaken attachment to the concept of emptiness, or a misunderstanding of emptiness as merely a nihilistic nothingness. As Chih-I says, "If one understands (enters) emptiness, one understands that there is no 'emptiness'. Thus one must 're-enter' conventional existence. One should know that this contemplation is done for the sake of saving sentient beings, and know that true reality is not substantial (true) reality but an expedient means which appears conventionally. Therefore it is called 'from emptiness'. One differentiates the medicine according to the disease without making conceptual discriminations. Therefore it is called 'entering conventional existence'." **The third prong is**

*Middle*: The “middle” doctrine of the Madhyamaka School, which denies both positions in the interests of the transcendental, or absolute. The middle path transcends and unites all relativities. The ‘Medial’ mode destroys hallucination arising from ignorance (avidya) and establishes the enlightened mind. The contemplation of the Middle Path of supreme meaning, this refers to the highest level of contemplation wherein one simultaneously and correctly perceives the validity of both emptiness and conventional existence. As Chih-I says: “First, to contemplate and attain insight concerning the emptiness of conventional existence is to empty samsara of substantial Being. Next, to contemplate and attain insight concerning the emptiness of emptiness is to empty nirvana. Thus both extremes are negated. This is called the contemplation of two sides of emptiness as a way of expedient means in order to attain encounter with the Middle Path... The first contemplation utilizes emptiness, and the later contemplation utilizes conventional existence. This is an expedient means recognizing the reality of both in an extreme way, but when one enters the Middle Path, both of the two truths are illuminated simultaneously and as identical and synonymous.”

*(D) Dung Thông Niệm Phật  
Universally Penetrating Via Praying to the Buddha*

Lương Nhãn (1072-1132), vị sáng lập ra giáo phái Viên Thông Niệm Phật tại Nhật vào thế kỷ thứ XII. Đây là một trường phái chiết trung giữa hai tông phái Thiên Thai và Tịnh Độ. Trên thực tế, đây là một sự hòa hợp giữa học thuyết Pháp Hoa và tín ngưỡng Di Đà. Người ta nói chính đức Phật A Di Đà đã hiện thân thuyết pháp về chân lý cho Lương Nhãn: “Một trong tất cả, tất cả trong một; một hành động cho tất cả, tất cả hành động cho một (Nhất Tức Nhất Thiết, Nhất Thiết Tức Nhất).” Đó là quan niệm cứu rỗi nhờ nơi tha lực; hỗ tương hỗ trợ là ý tưởng căn bản. Theo đó một hành vi sùng tín đức Phật A Di Đà của người này sẽ giúp ích cho người khác. Thực hành của họ không phải chỉ vì họ mà thôi mà vì tất cả sự cứu rỗi cho toàn thể xã hội nữa. Tín ngưỡng này biến mất ngay sau khi Lương Nhãn thị tịch, nhưng lại được Pháp Minh, một trong số những tín đồ, đã phục hoạt lại vào năm 1321. Tuy phái Dung Thông Niệm Phật thuộc Di Đà Giáo, nhưng lại dùng kinh Pháp Hoa và cả kinh Hoa Nghiêm. Do vậy mà chúng ta có thể xem nó thuộc về học thuyết “Thánh Đạo” hơn là thuộc về học thuyết “Tịnh Độ.” Hiện tại trung tâm giảng pháp của trường phái này được đặt tại “Đại Niệm Phật Tự” ở gần Hirano, Osaka, quản trị khoảng 357 ngôi chùa trên toàn cõi nước Nhật—Liang-Jen (Ryōnin), founder of the Japanese named “Universally Penetrating via Praying to the Buddha (Yuzunembutsu)” Sect in the twelfth century. This is an eclectic sect of the T'ien-T'ai and Jodo School which in reality is a compromise between the Lotus doctrine and Amitabha-pietism. He is said to have been inspired by Amitabha himself about the truth: “One in all, all in one; one acts for all, all act for one (one is all and all is one; the essential unity of all things).” It is the idea of salvation by another's power, mutual help being the basic idea. Accordingly, an act of adoration to the Amitabha Buddha done by one will be of help to another. Their practice will be not only for one another but also for the salvation of society at large. This faith became extinct soon after Ryōnin's death but was revived by Hōmyō, one of the believers, in 1321. Although it belongs to Amitabha-pietism, it uses the Lotus text and the Wreath text as well. Thus we can regard it as belonging to the doctrine of the “Holy Path”

rather than to that of the Pure Land. Nowadays the headquarters of this school are at the Dainembutsu-ji Temple in Hirano, near Osaka, where it governs around 357 monasteries in Japan.

### *(E) Tĩnh Tọa Niệm Phật To Sit in Buddha Recitations*

Tĩnh tọa niệm Phật là ngồi mà niệm Phật. Có nhiều cách ngồi; tuy nhiên, có hai cách chính thường được sử dụng là Bán Già Phu Tọa và Kiết Già Phu Tọa. Bán già là tư thế ngồi niệm Phật được khuyên dành cho những người nào chưa thể chịu được tư thế kiết già một thời gian dài mà không cảm thấy quá đau đớn, mặc dầu tư thế này kém cân bằng và vững vàng, không thuận lợi trong tĩnh tọa niệm Phật bằng tư thế kiết già. Kiểu ngồi bán già, kiểu ngồi của chư Bồ Tát, bàn chân này để lên đùi chân kia, hay ngược lại (chân trái để bên trên đùi phải và chân phải bên dưới đùi trái, hai đầu gối chạm chiếu dưới đất, để giúp hai đầu gối chạm đất dễ dàng chúng ta có thể đặt một cái gối mỏng bên dưới hai đầu gối), khác với kiểu ngồi kiết già của chư Phật (hai bàn chân để lên hai bắp đùi). Kiết già là thế ngồi hoa sen, theo kiểu ngồi của Phật Tổ Thích Ca, hai chân chéo nhau, bàn chân ngửa lên. Ở phương đông, thế ngồi kiết già (bông sen) được coi là thế ngồi thích hợp nhất cho tĩnh tọa niệm Phật. Chính tư thế này của đức Phật đã được các tranh tượng thờ mô tả. Trong tư thế bông sen, hai chân khoanh chéo nhau, bàn chân phải đặt lên đùi trái và bàn chân trái đặt trên đùi phải; lưng ngồi thẳng; tay đặt phẳng lên hai bàn chân, lòng tay ngửa lên. Khác với phần lớn các phái Phật giáo khác, hành giả đặt bàn tay trái lên bàn tay phải để tượng trưng cho ưu thế của phần thụ động của thân thể đối với phần hoạt động trong hình thức tĩnh tọa này. Có hai thế ngồi kiết già. Thứ nhất là Hàng Ma Kiết Già: Chân trái chéo lên đùi phải. Khi bạn ngồi tĩnh tọa với chân trái đặt lên đùi phải, và chân phải được đặt trên bắp chuối trái. Đó là thế liên hoa tròn đầy, hay thế Kim cang bảo, hay thế ngồi Bồ Đề. Nếu bạn ngồi tĩnh tọa trong tư thế này thì tâm bạn sẽ chóng được ổn định trong lúc niệm Phật. Thứ nhì là Cát Tường Kiết Già: Chân phải chéo lên chân trái, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái. Khi ngồi trong tư thế “Liên Hoa” bạn nên giữ cho thân được thẳng. Không nên ngã ngửa về phía sau hay chúi đầu về phía trước. Đừng lắc lư về bên phải hay bên trái. Ngồi thẳng nhưng không cứng nhất như miếng cây hay thanh sắt. Khi ngồi trong tư thế “Liên Hoa” bạn nên giữ cho thân được thẳng. Không nên ngã ngửa về phía sau hay chúi đầu về phía trước. Đừng lắc lư về bên phải hay bên trái. Ngồi thẳng nhưng không cứng nhất như miếng cây hay thanh sắt. Khi ngồi, bạn nên để đầu lưỡi chạm bên trong phần trên của miệng. Bằng cách này nước miếng sẽ chảy thẳng vào bao tử của bạn. Khi niệm Phật trong tư thế ngồi này, bạn nên thở đều đặn. Bạn nên thở với cùng một nhịp thở trong mọi lúc. Thở vào và thở ra dài hay ngắn là tùy nơi thời thở của bạn, chứ đừng gò ép. Khi ngồi trong tư thế này, bạn đừng sợ bị đau. Có lẽ bạn sẽ không cảm thấy đau sau khi đã ngồi trên nửa giờ, nhưng khi chân bắt đầu đau, bạn nên kiên nhẫn. Càng đau càng kiên nhẫn. Nếu bạn đủ kiên nhẫn thì chẳng bao lâu sau bạn có thể ngồi một giờ, hai giờ, hay lâu hơn nữa. Nên nhớ là tập trung vào Niệm Phật chứ không xen lẫn thứ gì khác. Nếu có thứ gì khác chen vào, đừng để ý, cứ trở về câu niệm Phật của mình—Sitting Buddha Recitations mean to sit to recite the Buddha names. There are many ways of sitting; however, two major styles which are usually utilized: half-lotus and full-lotus. A 'half lotus' position is a sitting posture

recommended to those who cannot maintain the full lotus position for a long period of time without great pain, even though half lotus position is not as balanced and stable and thus not so conducive to absorption as a so-called full lotus position. A Bodhisattva's form of sitting, one foot on the thigh of the other or vice versa (left foot over right thigh and right foot under left thigh, both knees touching mat, to facilitate the knees resting on the mat, it may be necessary to use a thin support cushion under the regular round one), different from the completely cross-legged form of a Buddha (with right foot over left thigh and left foot over right thigh). The Buddha's sitting posture with legs crossed and soles upward or to sit cross-legged. The sitting position which in Oriental traditions is regarded as the most appropriate sitting posture for Buddha Recitations. This is the posture in which the Buddha is depicted. In the lotus position the legs are crossed, the right foot rests on the left thigh, the left foot rests on the right thigh, the back is straight, and the hands rest with the palms turned up on heels of both feet. Unlike in most Buddhist schools, in the practice of sitting Buddha Recitations, the left palm rests on the right; this is an expression of the dominance of the passive over the active side of the body in the practice of Buddha Recitations. There are two kinds of cross-legged sitting. First, the left leg is over right, the left hand is over the right hand for being subduing of demons. That's the full-lotus posture, or the jeweled vajra sitting position, or the Bodhi position. If you sit in this position, it's easy to stabilize your mind for Buddha Recitation sessions. Second, the right leg is over left for blessing, the right hand is being placed over the left one. When you sit in the "Padmasana" position, your body should be held upright. Do not lean backwards or forwards. Do not swing to the right or left. Try to sit straight, but not stiff as a wooden board or as an iron bar. When you sit for Buddha Recitations in this position, you want to make your breath even. You should always breathe at the speed at all times. Breathe and and breathe out naturally, not to force yourself with a long breath-in, or breath-out. When sitting in this position, don't be afraid of the pain. Perhaps you can sit for half an hour before the pain starts, but when it does appear you should be patient. The more you feel painful, the more you should be patient. If you are patient enough, sooner or later, you'll be able to sit for an hour, two hours, or even longer. Remember to concentrate on nothing else but your Buddha Recitations. If something else appears in your mind, just ignore it and go back to your Buddha Recitations.

***(7) Kinh Hành Niệm Phật***  
***Walking in Buddha Recitations***

Niệm Phật bằng cách đi tới đi lui để tránh buồn ngủ (có thể đi trong sân nhà, sân chùa, hay quanh Phật điện). Kinh hành niệm Phật bằng cách đi tới đi lui để tránh buồn ngủ (có thể đi trong sân nhà, sân chùa, hay quanh Phật điện). Sau một thời khóa tịnh tọa niệm Phật, hành giả thường đi bách bộ trong một hàng, đầu ngó xuống, nhìn dưới đất. Loại thực tập này được dùng để làm cho cơ thể khỏe khoắn và giữ cho tâm chánh niệm trong khi vừa đi vừa niệm Phật—Walking Buddha Recitations by walking up and down. To walk about in contemplation with Buddha Recitations to prevent sleepiness. Walking in Buddha Recitations by walking up and down. To walk about when reciting the Buddha names to prevent sleepiness. After a session of sitting sit in Buddha Recitations, practitioners commonly walk in a line, with heads

down, looking at the ground. This practice is said to refresh the body while maintaining the mind's concentration on just Buddharecitations.

### ***(9) Công An Niệm Phật Koan of Buddha Recitation***

Công án niệm Phật được dùng khi chúng ta coi niệm Phật A Di Đà như là một công án. Ngay trong phút giây hồng danh Phật được niệm ra, nó là điểm tập trung then chốt mà mọi nghi hoặc ảo tưởng phải được để qua một bên. Đồng thời tự hỏi coi ai là người đang niệm Phật? Khi dựa vào công án, mọi mê mờ vọng tưởng đều bị bức vỡ giống như những gút chỉ bị cắt đứt. Khi mà không còn gì nữa để cho những thứ này tái xuất hiện, cũng là lúc ánh nhật quang phổ chiếu khắp trời. Khi ảo tưởng không khởi và mê mờ biến mất, lúc đó tâm ta tĩnh lặng và trong suốt—The koan of Buddha Recitation uses the invocation of Amitabha Buddha as a koan. At the very moment the name is uttered, it must be the focal point in respect to which all doubts and delusions are laid aside. At the same time you ask “Who is this person reciting the Amitabha’s name?” When you rely steadily on the koan, all illusions and confused thoughts will be broken down the way knotted threads are cut. When there is no longer any place for them to reappear, it is like the shining sun in the sky. When illusion does not arise and delusions disappear, the mind is all calm and transparent.

### ***(7) Niệm Phật Và Trì Chú Buddha Recitation and Mantra Recitation***

Hành giả Tịnh Độ có thể trì chú cũng như niệm Phật. Tuy nhiên, cần phải phân biệt một cách rõ ràng cái nào chính, cái nào phụ, trong trường hợp đó thì cái phụ cũng hưởng về cái chính. Trái lại, nếu hành giả không cẩn thận xem cả hai như nhau thì phép tu chính yếu không còn là chính yếu nữa. Hành giả Tịnh Độ nên luôn ghi nhớ trong lòng là chú Chuẩn Đề và chú Đại Bi đâu có hơn kém. Nếu tâm chí thành, pháp pháp đều là diệu ứng; nếu tâm không chí thành, không có pháp nào có hiệu quả cả. Trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” Đại Sư Ấn Quang dạy: “Trì chú nên được xem như là pháp trợ hạnh, không nên làm chính hạnh cùng với niệm Phật. Công đức có được từ phép trì chú là không thể nghĩ bàn, nhưng phạm phu vãng sanh toàn nhờ nơi tín nguyện cảm ứng với những lời nguyện cao cả của đức Phật A Di Đà, thông nhau mà được tiếp dẫn. Nếu không rõ ràng về chân lý này, nghĩ rằng chú Pháp không thể đo lường nghĩ bàn, và tu môn nào cũng không thành vấn đề, mấy ông sẽ bị kẹt ở chỗ không Thiền mà cũng không Tịnh. Điều này sẽ dẫn đến việc kiếp kiếp lăn trôi trong Sanh Tử, rồi chừng đó biết nương tựa vào ai? Mấy ông nên xét nghĩ mình là phạm phu đầy đủ nghiệp chướng, nếu không nhờ sức hoằng thệ của Phật A Di Đà, đời này khó mong thoát khỏi Sanh Tử Luân Hồi. Chỉ có như vậy mấy ông mới thấy được pháp môn Tịnh Độ siêu việt về lực và về dụng hơn các pháp môn khác! Trì chú hay tụng kinh để gieo trồng phước huệ, tiêu trừ ác nghiệp thì được, nếu mê muội mong cầu thần thông, đó là bỏ gốc theo ngọn, sai lầm trong cách xét đoán. Nếu, lại nữa, tâm của mấy ông cố chấp, sự hiểu biết về Pháp lại thông minh, mà việc trì giới thì lại buông lung, Bồ Đề Tâm không phát triển, lòng hơn thua

không kèm kiểm được, chắc phải có ngày phát điên vì bị ma dựa.”—Pure Land practitioners may recite mantras as well as the Buddha's name. However, they should make a clear distinction between the main and the subsidiary practice, in which case the subsidiary practice naturally points to the main practice. If, on the other hand, they are careless and consider the two practices to be equal, even the main practice is no longer the main practice. Pure Land practitioners should always keep in mind that the Ten Thousand-Arm Avalokitesvara Mantra (Cundi Dharani) is neither more nor less efficacious than the Great Compassion Mantra. If the mind is utterly sincere, each and every Dharma method elicits a wonderful response; if the mind is not utterly sincere, no method is effective. In 'Letters From Patriarch Yin-Kuang,' Great Master Yin-Kuang said: “Reciting mantras should be considered an ancillary practice, rather than a principal method along with Buddha Recitation. The merits derived from mantra recitation are indeed inconceivable, but ordinary people who achieve rebirth in the Pure Land owe it entirely sincere Faith and Vows, as these correspond to the lofty Vows of Amitabha Buddha. If you are not clear about this truth, thinking that all Dharmas are unfathomable and therefore it does not matter which method you cultivate, you will end up practicing neither Zen nor Pure Land. This will lead to eons of wandering in the wasteland of Birth and Death, whom, then, could you rely on for help? You should realize that as a common being full of karmic obstructions, you will certainly find it difficult to escape Birth and Death in this very life unless you rely on the Vows of Amitabha Buddha. Only then will you discover that the Pure Land method surpasses other Dharma methods in power and utility! Reciting mantras and sutras for the purpose of sowing merits and wisdom and eliminating evil karma and transgressions is all to the good. However, to be deluded and seek spiritual powers is to abandon the roots for the branches, an error in judgment. If, furthermore, your mind is grasping, your understanding of the Dharma nebulous, your precept-keeping lax, your Bodhi Mind undeveloped and your discriminatory, win-lose mind raging unchecked, you will be exposed one day to demons that may drive you insane!”

***(IX) Bốn Mươi Tám Pháp Niệm Phật  
Forty-Eight Aspects of Buddha Recitation***

Theo sự tường thuật của học giả Phật giáo Trịnh Vi Am, có bốn mươi tám pháp niệm Phật. ***Thứ nhất là niệm Phật nên giữ ý căn.*** Đã đem tâm này niệm Phật, bạn không nên trụ trên cả việc thiện lẫn việc ác. Tức là hằng ngày chỉ làm mọi việc với ý niệm bất đắc dĩ phải làm, nên làm rồi xả bỏ, chứ đừng vướng víu vào chúng mà chướng ngại đến tâm niệm của mình. Kỳ thật, sở dĩ tâm niệm chúng ta cứ mãi day dưa với những việc tạp nhạp thiện ác vì nó chưa thuần. Nếu mình niệm Phật đến lúc tâm địa sáng tỏ thì ý địa tự nhiên chuyên ròng nơi quán sát chứ không có chỗ cho duyên tạp sự. Phải biết niệm Phật có thể chuyển phàm thành Thánh, là phương tiện giải thoát thứ nhất của thế gian và xuất thế gian vậy. ***Thứ nhì là niệm Phật nên giữ gìn khẩu nghiệp.*** Một khi đã dùng miệng này niệm Phật, phàm tất cả những việc Sát, Đạo, Dâm, Vọng không nên buông lời nói càn nói quấy. Một khi nói lỡ, nên tự nghĩ rằng: người niệm Phật không nên nói như thế, rồi cố gắng niệm lớn ít tiếng danh hiệu Phật để trấn áp tâm mình và gột rửa ngay những lời bất thiện ấy. ***Thứ ba là niệm Phật phải chỉnh thân nghiệp.*** Đã đem thân này niệm Phật, thời trong mọi lúc cũng như trong mọi cử chỉ, đi,



đứng, ngồi, nằm, thân cần phải đoan chánh, vì thân có được đoan chánh thì tâm mới được thanh tịnh. Người niệm Phật nên tự nghiệm điều này, thật không bao giờ đổi. **Thứ tư là niệm Phật lần chuỗi.** Niệm Phật một tiếng, tay lần một hạt. Chỉ nên niệm bốn chữ, đừng lộn sáu chữ, vì bốn chữ rất dễ thành khối. Trong bốn chữ A Di Đà Phật, hoặc lần chuỗi tại chữ A, hoặc lần tại chữ Đà, hoạch định cho có pháp tắc không được lậm lậm, đây là pháp mượn chuỗi để nhiếp tâm. **Thứ năm là niệm lớn tiếng.** Nếu lúc thân trí hôn trầm hay khi vọng tưởng đua khởi, hãy nên trấn tĩnh tinh thần, to tiếng niệm Phật, niệm cho được vài ba trăm tiếng, thì tự nhiên sẽ đổi thành cảnh giới an tịnh. Bởi vì nhĩ căn rất thính, nên ngoại duyên dễ vào, tiếng làm cho tâm động, tạp tưởng nổi dậy, nên phải to tiếng niệm Phật để giữ gìn nhĩ căn, hầu mở tỏ tâm linh. Bấy giờ, tâm chỉ nghe tiếng của chính mình, mỗi tiếng liên tục, đầy đủ, tất cả những gì phải quấy, nên hư, tự nhiên phóng xả. **Thứ sáu là niệm nhỏ.** Nếu lúc tinh thần tán thất, hoặc khi nhiều việc nhọc nhằn hay phải nhiều điều bức bách, thì không cần phải niệm to, chỉ nên thâu liễm thân mình nhỏ tiếng niệm kỷ. Đến khi hơi thở điều hòa, tinh thần hưng khởi, an định tâm hồn mới nên niệm to tiếng. **Thứ bảy là niệm thâm.** Nếu tâm khí không được điều hòa, hoặc người hay chỗ có trở ngại, niệm to, niệm nhỏ đều thấy không tiện, thì chỉ nên động môi, dùng pháp niệm thâm hay kim cang trì (diamond recitation), không bắt buộc nhiều ít, nhưng cần nhất là mỗi chữ mỗi câu phải từ tự tâm lưu xuất. **Thứ tám là mặc niệm.** Lại, hoặc niệm to, niệm nhỏ đều không hợp, tay lần chuỗi lại hiềm phiền phức, niệm thâm vẫn thấy còn có dấu vết, thì xưa có phương tiện chí xảo là không cần động môi, không phát ra tiếng, chỉ bắt tâm niệm duyên chuyên một cảnh, âm thầm dùng lưỡi gõ vào răng trước hay tâm tưởng cũng được, tùy ý, chỉ phải làm sao cho tiếng thật rõ ràng, nhưng tiếng không phải là phát ra từ cửa miệng, mà phải phát ra từ tự tánh. Tánh nghe lại phải dung thông nội tâm, nội tâm lại phải in nơi đầu lưỡi, đầu lưỡi kéo lấy niệm căn, từ tánh nghe nghe tự tánh, ba thứ dung hội, niệm niệm viên thông, lâu sau sẽ được thành tựu pháp quán: Duy tâm thức. **Thứ chín là điều hòa hơi thở.** Hoặc lúc khí tịnh, tâm bình, thì trước nên tưởng thân mình đang ở trong vòng hào quang tròn, thâm quán trên đầu chót mũi, tưởng hơi thở ra vào, mỗi một hơi thở thâm niệm một câu A Di Đà Phật. Phương tiện điều hòa hơi thở, không hưỡn, không gấp, tâm niệm và hơi thở nương nhau, theo nhau ra, vào, đi, đứng, ngồi, nằm đều nên làm như thế, đừng để gián đoạn. Thường phải tự “mật trì”, nhiếp tâm đã lâu, cả hơi thở lẫn câu niệm, cả hai đều không còn phân biệt, tức thân tâm này cùng đồng với hư không. Trì đến thuần thực, tâm nhãn khai thông, tam muội thoát nhiên hiện tiền, chính là “Duy tâm Tịnh độ” đó. **Thứ mười là tùy phận.** Hoặc lúc hôn trầm nhiều thì nên kinh hành niệm Phật, hay khi tạp loạn nhiều thì nên ngồi ngay thẳng, yên lặng mà niệm. Giả sử đi hay ngồi đều không hợp, thời hoặc quỳ, hoặc đứng, cho đến tạm nằm, cũng đều cho phương tiện rộng rãi, có thể niệm Phật được cả. Cốt yếu bốn chữ hồng danh đừng để một niệm lãng quên, đó là yếu thuật hàng phục tâm ma vậy. **Thứ mười một là chỗ nào cũng niệm Phật được.** Không luận chỗ sạch hay chăng, hoặc chỗ vắng vẻ hay chỗ chộn rộn, chỗ vừa dạ hoặc nơi thất ý, chỉ “Hồi quang phản chiếu” và suy nghĩ: những cảnh thế này ta đã gặp hơn trăm ngàn muôn ức lần, từ nhiều kiếp đến giờ; chỉ có việc “Niệm Phật vãng sanh” là ta chưa có thể thực hành trọn vẹn được, nên vẫn còn bị trong vòng lẩn quẩn luân hồi. Giờ đây ta cũng chẳng quản niệm được cùng chăng, chỉ thề giữ chặt “tâm niệm Phật” này, dầu chết cũng không để dứt “niệm đầu”. Tại sao? Bởi niệm đầu mà để một phút gián đoạn, thời tất cả thiện, ác, vô ký bao nhiêu tạp niệm lại sanh. Vì lẽ đó, nên dù lúc đi đại, tiểu tiện, hay sản phụ lúc lâm bồn, chỉ chăm chú việc niệm Phật, càng khổ càng niệm, càng đau càng niệm nhiều hơn, như con

thơ gọi mẹ, không sợ mẹ hiềm giận; nếu sợ mẹ giận mà không gọi nữa, ắt đứa trẻ sẽ bị sa chân vào hầm phần nhớp, vì những sự đại đột do nó gây nên. Như thế chỉ có chết mất đi mà không làm sao được gặp mẹ. **Thứ mười hai là niệm Phật có định thời hay không?** Trong pháp thứ mười một, không có định thời, nếu như vậy sẽ ít người làm được. Bài này phương tiện nói có định thời là sớm, tối hai thời, hoạch định thường khóa, từ nay đến suốt đời, không thêm, không bớt; ngoài ra, trong suốt 24 tiếng đồng hồ, có thể niệm được một câu, thì nên niệm một câu, có thể niệm được nhiều câu, thì nên niệm nhiều câu, bất luận niệm lớn hay nhỏ. Cổ đức có dạy:

“Ít nói một câu tạp  
Nhiều niệm một câu Phật  
Đẹp đẽ biết bao nhiêu!”

**Thứ mười ba là có đối trước tượng Phật hay không khi niệm Phật?** Lúc đối trước tượng Phật, phải cho tượng này là thật Phật, không cần câu chấp một phương hướng nào, chẳng luận một thân nào trong ba thân của Phật, chỉ tự nghĩ: ta chỉ nhưt tâm, tâm chỉ nhưt Phật, mắt nhìn tượng Phật, tâm niệm danh Phật, thật hết sức thành kính, mà hết sức thành kính tất được linh cảm. Lúc không có tượng Phật, nên ngồi ngay ngắn, xoay mặt về phương Tây, lúc khởi tâm động niệm, nên niệm tưởng hào quang của Đức Phật A Di Đà trụ trên đỉnh đầu ta, mỗi niệm, mỗi câu, tự chẳng để rơi vào khoảng không, hắc nghiệp cũng có thể tiêu diệt. **Thứ mười bốn là niệm Phật trong lúc bận rộn.** Nếu niệm được một câu, thì nên niệm một câu, có thể niệm 10 câu, thì nên niệm 10 câu; chỉ làm sao trong 100 điều bận rộn, có được trong khoảnh khắc một chút rảnh rang liền buông bỏ thân tâm, sáng suốt tưng trì. Ngài Bạch Lạc Thiên có bài thi rằng:

“Đi niệm A Di Đà  
Ngồi niệm A Di Đà  
Ví dù bận rộn như tên  
A Di Đà Phật  
Niệm lên thường thường.”

Người xưa dụng tâm như thế, thật không thể chê được. **Thứ mười lăm là lúc nhàn rỗi nên niệm Phật.** Trong đời, có nhiều kẻ quá ư khốn khổ, muốn chút rảnh cũng không sao có được, nên không thể tu hành. Nay ta được rảnh rang, lại nghe biết được pháp niệm Phật này, cần phải cố gắng, tương tục thúc liễm thân tâm, chuyên trì niệm Phật; như thế mới không uổng phí tắc bóng quang âm. Nếu để tâm niệm buông trôi, không làm được việc gì, luống tiêu hao ngày tháng, cô phụ bốn ơn, một mai vô thường thoát đến, sẽ lấy gì để chống cự đây? **Thứ mười sáu là người sang giàu phải nên niệm Phật.** Phước đức của đời này đều từ việc tu hành kiếp trước. Những vị tôn quý vinh hoa, quá nửa là các bậc cao Tăng chuyển thế. Nhưng, tuy có vinh hoa mà không được trường cửu, nếu lại tạo điều nghiệt chướng, ắt khó thoát khỏi biển trầm luân. Vậy nên các ngài phải tự suy nghĩ: những gì ta có thể mang theo được khi nhắm mắt? Ấy là công đức niệm Phật. Cũng như thuyền đi nhờ nước. Thế nên, hoặc lập thất niệm Phật, hoặc mời chư Tăng hướng dẫn mình niệm Phật, in khắc kinh sách Tịnh độ, hoặc đặt tượng Phật Di Đà để chiêm ngưỡng mà niệm, việc làm tuy ít, nhưng phải dụng công cho nhiều, lại phải chí quyết vãng sanh, đó là con đường tu hành của tất cả mọi người, chẳng luận giàu, nghèo, sang, hèn. Làm vị sứ giả của ngôi Pháp Vương còn gì tôn quý hơn! **Thứ mười bảy là kẻ nghèo hèn cũng nên niệm Phật.** Than ôi! Có kẻ đã đem thân làm nô lệ, bị người khác sai sử, vất vả, khổ sở, mà không cầu mong thoát khỏi, thì về sau càng khổ hơn.

Nên biết bốn chữ hồng danh chẳng luận sang, hèn, giàu, nghèo, trẻ, già, trai, gái, chỉ cần mỗi ngày vào lúc sáng sớm, chí tâm xoay mặt về phương Tây, niệm 10 câu danh hiệu Phật, không xen, không dứt, để cầu sanh Cực Lạc, thì hiện đời sẽ được hưởng nhiều lợi ích, khi thác tự nhiên được vãng sanh. Đức Phật A Di Đà thiết là chiếc thuyền cứu mạng cho mọi người trong biển khổ vậy. **Thứ mười tám là tịnh tế niệm Phật.** Đã là người có trí huệ thì đừng để bị mê hoặc, cần phải hết sức tịnh tế niệm Phật để cho trí huệ được thêm kiên cố. Phải biết, người trí niệm Phật thì thiên hạ sẽ có rất nhiều người niệm Phật. Người trí niệm Phật thời những kẻ tu hành theo ngoại đạo sẽ dễ trở về chánh đạo. Tại sao? Vì tiếng tăm của người trí có thể mở tỏ lòng dạ họ, vì có tác dụng trí của người trí cứu rỗi họ. **Thứ mười chín là lão thật niệm Phật.** Đã không cầu danh lợi, cũng không khoe tài năng, chắc thật tu hành, thật là rất khó có người làm được. Tổ sư dạy: về phương diện tham thiền, bởi tìm một người si độn cũng không có. Nay người niệm Phật chính lo mình không được si độn mà thôi. Hai chữ Lão Thật là một đại lộ thẳng tắp đưa người sanh Tây Phương vậy. Tại sao? Vì hai chữ Lão Thật là ngoài bốn chữ A Di Đà Phật không thêm một mảy may vọng tưởng nào. **Thứ hai mươi là được điều vui mừng nên nhớ niệm Phật.** Hoặc như nơi người mà vui, hoặc như nơi việc mà mừng, mối manh tuy nhỏ nhít, nhưng đều là những cảnh vui vẻ của kiếp người. Song phải biết: cái vui đó như huyễn, không thật, không thể còn lâu, vậy nên nương nơi giây phút tươi vui đó, xoay tâm niệm Phật, thời ắt được nhờ ánh hào quang của Phật, trong thuận cảnh ấy, bỏ dứt đi ít nhiều ác niệm, những điều tốt đẹp liên miên, như ý tu hành, mãi đến lúc mạng chung, sẽ được vãng sanh Cực Lạc, há chẳng vui mừng lắm sao! **Thứ hai mươi một là hứa nguyện niệm Phật.** Trì danh niệm Phật nguyện để cầu vãng sanh; nhưng oai phong của chư Phật không thể nghĩ bàn, hễ niệm danh hiệu của các Ngài thì sở nguyện đều tùy tâm. Vì lẽ đó, trong kinh dạy: “Niệm Phật có mười điều lợi ích. Những việc cầu cúng quý thần, tạp tu sự sấm, khẩn hứa nhiều ác nguyện, tin xằng những việc bói toán, xăm quẻ, không bằng dùng phương pháp niệm Phật để cầu nguyện. Có người hỏi: và như niệm Phật mà không ứng nghiệm thì sao? Đáp: Ông chưa niệm Phật mà đã lo không ứng nghiệm, chính cái như không ứng nghiệm đó sẽ đem đến cái kết quả không ứng nghiệm vậy. Như thế nào thì quả thế ấy, há không đáng sợ lắm sao? **Thứ hai mươi hai là niệm Phật để cầu cởi mở.** Phạm tất cả nghịch cảnh quanh ta, đều do trái duyên nên có hiện, ta phải cố cam nhận chịu, không nên lại khởi ác niệm, để phải dẫn khởi oan trái đến mãi về sau không dứt. Ta phải nên tùy thuận nhận lãnh, có thể tránh được thời tránh, dứt được thời dứt, chỉ tùy nhưn duyên mà đừng quên niệm Phật. Phật có vô lượng trí huệ, phước đức quang minh, ngài sẽ gia hộ cho ta: dù gặp nghịch duyên, trái cảnh, cũng chuyển thành thuận cảnh, thuận duyên ngay. **Thứ hai mươi ba là hổ thẹn, tự gắng niệm Phật.** Phạm đời này hay kiếp trước, ác quả đã thành tựu, thì khổ báo ắt đến, mà một phần khổ ở đời này tức là một phần ác trong kiếp trước, không thể đổ thừa cho vận mạng bất tề, mà chỉ nên tự hổ phận mình chẳng sớm lo tu. Mỗi một khi tưởng Phật, tưởng như lông trong thân đều dựng đứng, năm vóc như rã rời, buồn, thương, cảm mến, đau xót, không muốn sống. Như vậy thời mỗi câu, mỗi chữ từ trong gan, tủy mà ra, mới là chơn cảnh niệm Phật. Ngày nay, kẻ Tăng, người tục niệm Phật, hoặc miệng niệm mà tâm tán, hoặc chỉ nhiếp tâm lúc niệm, dứt niệm thì tâm mê. Lại có người đang lúc niệm Phật xen nói chuyện tạp. Thế thì dù niệm suốt đời cũng không linh cảm. Mọi người thấy vậy, cho rằng: niệm Phật vãng sanh là những lời dối. Lỗi ấy đâu phải do Phật sao? **Thứ hai mươi bốn là niệm Phật khẩn thiết.** Phạm người ở trong tất cả hoàn cảnh khổ đáng thương, mà ta không thương, tất trái với nhân tình, nhưng ở trong tất cả hoàn cảnh đáng thương, ta chỉ thương

suông thì làm sao hợp được với tánh Phật? Đã thương thì phải tìm phương thoát khổ, phải tìm cách cho mọi người rốt ráo thoát khổ. Phải biết rằng: Phật sở dĩ được tôn xưng là đấng Đại Bi, vì Ngài hay cứu khổ cho chúng sanh. Ta do lòng từ bi niệm Phật là cốt cầu lòng từ bi của Phật ban cho, cứu vớt khổ não cho chúng ta, thì cái niệm đó phải khẩn thiết đến bậc nào? **Thứ hai mươi lăm là cúng dường niệm Phật.** Phàm gặp giai tiết (tiết đoan ngo, tiết trung thu...) hoặc ngày vía Phật, Bồ Tát, thì nên hương đăng hoa quả tùy phận cúng dường, đó chỉ là tài cúng, chưa phải pháp cúng. Pháp cúng thuộc về tâm, quý hơn tất cả tài cúng. Gần đây vì tà giáo thịnh hành, bày đặt ra các pháp cúng kiến, la liệt quả phẩm, tam sên, heo, dê, gà, vịt, có ích gì cho sự tu hành? Thậm chí còn bày bố trận đồ, chiêu hồn dẫn quỷ, tà mi, dị đoan, càng làm cho hao tài tổn mạng, đối trá bậy bạ, phỉnh gạt người đời. Chỉ pháp môn niệm Phật thì vạn bệnh tiêu trừ, không tốn, không hao, lại ít người chịu biết đến. Kính mong những trang thức giả đừng để bị lầm. **Thứ hai mươi sáu là niệm Phật để báo ân cha mẹ.** Ân của cha mẹ là cái ân to lớn nhất phải làm sao báo đáp? Cung phụng tất cả những thức uống ăn, lập công danh để hiển đạt phụ mẫu, chỉ là phép báo đáp của thế gian; mặc dù không phải là bất thiện, xong xét cho tốt thì đây chưa phải trọn vẹn, vì dù sao cũng vẫn còn trong vòng khổ lụy của kiếp người. Chỉ có cách là ta niệm Phật, và khuyên cha mẹ niệm Phật, đem công đức ấy hồi hướng Tây phương, đó là gieo một hạt giống kim cương, về sau ta và cha mẹ cùng tự được giải thoát. Huống chi một câu niệm Phật lại có thể tiêu diệt được vô biên tội chướng. Những ai muốn báo thâm ân cha mẹ, không thể không biết pháp này. **Thứ hai mươi bảy là bố thí bằng cách niệm Phật.** Phàm thấy người khổ não, trước phải giúp cho họ an thân (cho cơm, cho áo) rồi sau mới an ủi khuyên lớn họ niệm Phật. Bởi vì, cứu cái khổ trong nhứt thời, bố thí là gấp, mà cứu cái khổ nhiều kiếp, phương pháp niệm Phật lại gấp hơn. Hoặc thấy người hay vật bị nạn, sức mình không cứu rồi được, phải gấp rút niệm Phật cầu an cho hồn thức ấy. Hoặc đêm thanh tụng niệm cầu nguyện cho mọi loài thoát khỏi tai ương. Gặp lúc đao binh, tật dịch, năm canh trì niệm Phật danh, cầu cho chúng sanh được tiêu trừ mọi oan khổ. Nên quán tưởng: Một câu A Di Đà Phật của ta đây, trên trời hữu danh, dưới duối đất phong luân. **Thứ hai mươi tám là tự tâm niệm, tự tâm nghe.** Tâm tưởng rồi mới động đến lưỡi, lưỡi khua động thành tiếng lại trở vào tự tâm, là pháp: Tâm Niệm Tâm Nghe vậy. Mà hễ tâm niệm tâm nghe thì mắt không thể thấy bậy, mũi không thể ngửi bậy, thân không thể động bậy, vì chủ nhưn ông (tự tâm) đã bị bốn chữ A Di Đà Phật bắt cóc mất rồi. **Thứ hai mươi chín là niệm Phật trong tiếng niệm.** Tiếng niệm Phật đã thuần thục rồi, thời trong sáu trần chỉ còn một thanh trần. Tất cả sáu căn hoàn toàn gởi nơi nhĩ căn. Thân cũng không còn cảm biết tới lui, lưỡi cũng không còn biết khua động, ý cũng không còn cảm biết phân biệt, mũi cũng không còn cảm biết hít thở, mắt cũng không còn cảm thấy mở nhắm. Hai thứ viên thông của hai ngài Quán Thế Âm và Đại Thế Chí cũng tức là một, không chỉ là chẳng viên và chẳng chi là không thông cả. Vì căn tức là trần, trần tức là căn, căn và trần tức là thức. Mười tám giới đều dung hợp thành một giới. trước chưa được thuần, lâu sau sẽ dần dần thâm nhập. Phàm trong khi niệm Phật phải lựa một chỗ vắng, yên, sạch, khoảng 4 hay 5 thước vuông, đi nhiều một vòng theo phía tay mặt, rồi sau từ từ cất tiếng niệm Phật, tiếng cao lên dần dần, niệm như vậy độ ba vòng trở lên sẽ tự cảm thấy tâm, tiếng tỏ bày, vòng quanh khắp thái hư, bao bọc cả 10 phương, trùm đầy toàn pháp giới. Đó là cách an trụ thân, tâm, thế giới vào trong tiếng niệm Phật, và đó là đem thân tâm của mình an trụ trong tiếng niệm Phật, mà niệm Phật đây là cảnh thù thắng để tiêu diệt tâm địa phiền não như trước, hành giả cần phải gắng tập cho kỳ được. **Thứ ba mươi là niệm Phật trong ánh sáng của tự tâm.** Phàm tiếng là

tiếng của tự tâm, thì ánh sáng cũng là ánh sáng của tự tâm. Hễ tiếng của tự tâm quanh lộn ở chỗ nào thì ánh sáng của tự tâm phóng ra ở chỗ ấy; nếu ta an trụ trong tiếng của tự tâm mà niệm Phật tức là an trụ trong ánh sáng của tự tâm mà niệm Phật vậy. Đây cũng là cảnh thù thắng diệt được lòng tham phiền não như bản, hành giả nên gắng siêng tu tập. **Thứ ba mươi một là niệm Phật trong thể của tự tâm.** Tiếng nói của tự tâm vòng quay và ánh sáng của tự tâm chiếu phát, tự nhiên tâm thể phơi bày. Một chơn tâm này như tấm gương tròn lớn (đại viên cảnh) rộng thông sáng suốt, không gì ngăn ngại, mười phương, ba đời, ta, Phật, và chúng sanh, vòng khổ của đời trước, đài sen nơi cảnh tịnh đều là bóng trong gương cả. Cho nên niệm Phật trong tiếng tức trong ánh sáng, trong ánh sáng tức trong gương, không phải một, không phải khác. Đây cũng là cảnh thù thắng tốt cùng, diệt hẳn được tâm như, cần phải gia công hết lòng tu tập. **Thứ ba mươi hai là niệm Phật không dứt.** Buổi sáng niệm, buổi tối cũng niệm; vô sự niệm, hữu sự cũng niệm; chỗ sạch niệm, chỗ dơ vẫn niệm; không một niệm nào mà không phải là niệm Phật. Giả sử hằng ngày có sự thù tiếp bạn bè, đãi đằng khách khứa, phải có lúc gián đoạn, nhưng chỉ gián đoạn thình niệm, chớ không thể gián đoạn được tâm niệm. Niệm Phật mà công phu đến thế, thì sẽ dễ thành tam muội lăm. **Thứ ba mươi ba là niệm Phật không xen tạp niệm.** Không xen tạp niệm tức là Chỉ, Chỉ là nhơn của Định, dừng được tạp niệm, thì chánh niệm (định) tự nhiên phát hiện. Tạp niệm có ba: thiện, ác và vô ký, trừ hết ba thứ mới là không tạp. Tâm cần vắng lặng, vắng lặng thời các niệm thiện, ác không sanh. Tâm cần sáng suốt, sáng suốt thời vô ký niệm không có. Ngoài Phật không có niệm nên thường vắng lặng, trong niệm có Phật nên thường sáng suốt, rõ ràng. **Thứ ba mươi bốn là niệm Phật không dừng.** Không Dừng tức là Quán, Quán là nhơn của Huệ. Câu niệm Phật trước đã qua, câu sau chưa đến, câu hiện tại cũng không dừng. Cứ thế mà quán sát, rõ ràng nhưng không câu chấp, không câu chấp nhưng lại rõ ràng. Đuổi như vậy mãi sẽ thấu đạt lẽ vạn pháp duy tâm, tức Phật tức tâm, tức tâm tức Phật. **Thứ ba mươi lăm là tức thiên tức niệm Phật** (Thiên cũng là niệm Phật). Hoặc khởi từ một câu thoại đầu gọi là tham thiên, hoặc ngồi mà dứt niệm gọi là tọa thiên. Tham hay tọa đều là thiên cả. Thiên hay Phật đều là tâm cả. Thiên tức là thiên của Phật. Phật tức là Phật của Thiên. Pháp môn niệm Phật đâu có gì ngại với pháp tham thiên, tọa thiên? Vả lại, người tham thiên có thể dùng bốn chữ A Di Đà Phật làm một câu thoại đầu, niệm đến, niệm lui, niệm xuôi, niệm ngược, trở lại, xoay qua không rời đương niệm, mặc dù không nói tham thiên, mà thiên ở trong đó rồi. Người tọa thiên cần phải đến giai đoạn một niệm tương ứng, hoá nhiên như vin vào chỗ hư không, mới là đắc thủ. Niệm Phật đến lúc nhứt tâm bất loạn, không phải tương ứng là gì? Niệm đến lúc tâm không, không phải vĩnh viễn tương ứng sao? Trong lúc niệm Phật, không hôn trầm, không tán loạn, chỉ, quán, định, huệ mỗi niệm viên thành; nếu muốn tìm thiên, thiên ở đâu nữa? **Thứ ba mươi sáu là tức giới tức Phật.** Trì giới luật của Phật để trị thân, trì danh hiệu của Phật để trị tâm. Trì lâu thì thân thuần, niệm lâu được tâm không. Tánh của niệm hay tánh của giới không hai; luôn luôn trì giới thì tội lỗi không hiện, luôn luôn niệm Phật thời lúc lâm chung hành giả có thể vượt qua được “cận tử nghiệp,” để vượt qua khỏi ba cõi. Nếu giữ giới đã có công phu, liền đem công đức này hồi hướng Tây phương, chắc chắn được về trung phẩm. Còn như chưa có thể giữ trọn cả hai, thời nên phải siêng niệm Phật, như cứu lửa cháy đầu. **Thứ ba mươi bảy là tức giáo tức Phật.** Một đại tạng kinh đều từ tâm khởi, tâm nếu không Phật thì giáo lý cũng luống mà thôi. Nhưng có tâm ai mà không Phật? Chỉ vì tự mình không niệm vậy. Người có học giáo lý, ắt có coi Kinh Lăng Nghiêm, mà có coi Kinh Lăng Nghiêm ắt có kẻ chê Đức Thế Chí mà trọng đức Quán Âm, một chút chấp trước đó cũng đủ kết thành

nguồn gốc sanh tử, dù học hay, thấy xa, hiểu rộng, chẳng qua chỉ giúp cho cái mầm khổ thêm tươi mà thôi, không giúp ích được gì trong việc thoát ly sanh tử. Xin hãy mau mau bỏ đi, bỏ tất cả, để tâm niệm Phật cầu vãng sanh Tây phương, gần gũi đức Di Đà. Còn nếu không buông bỏ được thì hãy đem công đức học kinh, giảng thuyết này hồi hướng Tây phương, phát bốn điều thệ nguyện rộng lớn, cũng được kết quả không lường. Thắng hoặc hoằng dương được pháp môn Tịnh độ, nói cho người ta hiểu công đức niệm Phật, thời nháy mắt, động niệm đều là trang nghiêm Tịnh độ, thế thì được vãng sanh thượng phẩm đâu còn nghi gì?

**Thứ ba mươi tám là không trì mà trì.** Khi vừa làm xong một việc gì, hay lúc nói dứt một lời nào, còn chưa kịp đá động đến câu niệm Phật, nhưng bốn chữ hồng danh của Phật đã nổi hiện lên ngay. Đây là trạng thái dễ thành tam muội (chánh định). **Thứ ba mươi chín là trì mà không trì.** Trì danh niệm Phật không mỗi chán, khoan khoái lại càng khoan khoái hơn. Trong lúc niệm Phật, trì niệm bốn chữ thật rõ ràng, niệm đều không lay động, bốn chữ bỗng nhiên tạm dừng. Cũng không phải có cái niệm tức bốn chữ, cũng không có cái niệm ngoài bốn chữ, như thế có thể tạm gọi là được thắng cảnh, chớ chưa phải thật tâm không. Nhưng siêng năng niệm Phật, cảnh này thường hiện, thời dần dần được tâm không. Nếu nhân một niệm tâm không liền bị hôn trầm, thì gọi là không có huệ. Phải biết rằng: tâm càng không thời niệm càng linh, tâm càng không thời niệm càng tịnh, đem cái ta trong tâm Phật mà niệm Phật ở trong tâm ta, không và bất không (có) đâu còn xứ sở? Ví như mặt trời, mặt trăng rực rỡ nơi bửu cung, vòng quanh núi Tu di, châu lưu chiếu thiên hạ. Ôi! Còn gì bằng Diệu giác được viên minh! **Thứ bốn mươi là cô thân Niệm Phật.** Tỳ kheo tu hành không cần bạn lữ. Cảnh niệm Phật càng vô tịch càng hay! Cao thấp tùy hợp, huỷn gấp tùy phần, cốt mong nứt tâm. Chính lúc bấy giờ nên biết: thân cô nhưng tâm không cô, vì tâm của chư Phật và Đức Di Đà chưa từng tạm rời ta. Chư Phật luôn biết được những gì đang xảy ra trong chúng ta. Nếu chúng ta khởi niệm lên là chư Phật hay liền, lo gì cô tịch? Nếu pháp môn Tịnh độ còn điều gì chưa được hiểu rõ, nên tìm kinh sách Tịnh độ mà coi. Như kinh A Di Đà, kinh Quán Vô Lượng Thọ, Thiên Thai Trí Giả Đại Sư Thập Nghi Luận, Thiên Như Hòa Thượng Tịnh Độ Hoặc Vấn, Đại Hựu Thiền Sư Tịnh độ chỉ quy, Long Thơ Tịnh Độ Văn, Tịnh Độ Thần Chung, Tây Phương Công Cứ, Tây Phương Xác Chỉ, Di Đà Số Sao, vân vân... Đây chỉ dẫn một ít điều rõ ràng để hiểu, ngoài ra, còn nhiều thứ hay hơn, không kể xiết. Nên tìm học hỏi nơi các bậc cao minh thông hiểu tịnh độ. **Thứ bốn mươi một là kết kỳ niệm Phật.** Kết kỳ là kết thất (7 ngày làm một kỳ); nếu kết kỳ một mình, thì nên sắm bốn thứ để ăn: cơm khô, trái cây, gừng sống, dầu mè; tám thứ để dùng: lư hương, đèn dầu, bồ đoàn, ghế dựa, áo bông, khăn hay mũ, thùng vệ sinh, giấy vệ sinh. Ngoài 12 thứ đó, không để một thứ gì cả. Có thể trong suốt một tuần, không cho ai lai vãng, để rảnh rang biệm Phật. Nếu có 5, 6 người đồng phát tâm kết kỳ niệm Phật, thời cần phải thỉnh một vị hộ thất, lập quy điều cho nghiêm chỉnh dán ở trước cửa. Tất cả mọi cử động, ăn uống, hương hoa đều do vị hộ thất cung cấp có thể suốt trong bảy ngày, chí tâm niệm Phật. Nếu còn hạn cuộc trong tình chấp buộc ràng, chưa biết những điều lợi hại của việc tu hành, thì dừng nên sớm khinh suất mà làm việc này. **Thứ bốn mươi hai là hội tụ niệm Phật.** Bốn hay năm người hẹn nhau hội họp tu pháp niệm Phật. Trước hết phải đặt điều ước, trật tự, sau mới bắt đầu niệm. Lúc đầu niệm thì một tiếng mở một tiếng niệm, một người xướng bao nhiêu người niệm theo, đều đều, không nên so le, lộn xộn, mà làm loạn động tâm người đồng niệm. **Thứ bốn mươi ba là niệm Phật để thành tựu cho người.** Hoặc ở yên một chỗ niệm Phật mà cầu nguyện cho người, hoặc đồng với người khác kết kỳ niệm Phật. Hoặc đem pháp môn niệm Phật chỉ dạy cho người biết, hoặc cho

người mượn sách tịnh độ mà xem, hoặc phá những mối nghi lầm của người khác trong pháp môn này, hoặc khuyên người bền chí niệm Phật, những việc ấy đều tốt và đều có công đức cả. Nhưng nếu người trong lúc lâm chung mà có mình đến hộ niệm, khiến cho người bệnh luôn nhớ câu niệm Phật, vừa nhớ vừa niệm, làm cho người ấy sau khi tắt hơi rồi được vãng sanh về cõi Tây phương, đó là thành tựu pháp thân huệ mạng cho người công đức này lại còn thù thắng hơn! **Thứ bốn mươi bốn là niệm Phật khi có tai nạn.** Phàm lúc xảy ra tai nạn, mà nhớ phát tâm niệm Phật, tất có kỳ ứng (ứng nghiệm lạ thường). Tuy rằng một nước bị can qua hay một làng bị dịch lệ, mà niệm Phật để cầu, thì một người niệm một người an, trăm người niệm trăm người an. Không phải Phật có lòng riêng, lúc nào cũng trong ánh sáng bình đẳng, vô tâm mà ứng hiện. Vì sao? Vì động niệm thành tiếng tự mình rõ biết hào quang sáng của đức A Di Đà trụ trên đỉnh đầu ta, thời tự nhiên mỗi niệm đầy đủ, mỗi niệm bền chắc, mỗi niệm dài lâu, thời hào quang của Phật chiếu đến gia hộ, các vị thiện thần độ trì, tự mình có thể lìa khỏi nạn tai, xin đừng chuyển niệm. **Thứ bốn mươi lăm là niệm Phật trong lúc chiêm bao.** Nguyên lực bền chắc, công phu tinh thuần, ban ngày giữ niệm khăng khăng, ban đêm vẫn giữ niệm khư khư, thời trong giấc chiêm bao tự mình có thể niệm Phật, đó là triệu chứng sắp vãng sanh, vậy phải giữ điều hòa và phải cố gắng lên mãi, đừng lui, đừng loạn. **Thứ bốn mươi sáu là niệm Phật trong lúc bệnh.** Bệnh nặng là cơ sắp chết, chết là mối quan hệ của các Thánh, phàm, tịnh, uế. Trong lúc bệnh nặng phải khởi tưởng niệm là sẽ chết, để không sợ chết. Phải siêng niệm Phật, quyết định chờ chết, ắt có hào quang của Phật đến tiếp dẫn, làm toại chí nguyện vãng sanh của ta. Nếu trong lúc bệnh, đừng không niệm Phật, thì tất cả sự ái luyến sợ sệt, phiền não hiện lên rần rần, các thứ tạp niệm như tằm trời dậy. Thế thì con đường sanh tử lấy gì cứu vớt? Ngày xưa, có một vị Tăng bệnh nặng, rên thành tiếng “ôi cha”. Bồ đề tự biết người tu lúc nghĩ nhớ đến đạo mà lại rên như thế là sai, liền khởi niệm A Di Đà Phật. Nhưng cơn đau không chịu dứt, nên một tiếng rên “ôi cha” là một tiếng niệm Phật tiếp theo, ngày đêm không dứt. Khi lành bệnh, thầy bảo mọi người: Trong lúc bệnh tôi rên thành tiếng “ôi cha” và chen một tiếng niệm A Di Đà Phật, hôm nay bệnh lành, tiếng A Di Đà Phật hiện còn mà tiếng “ôi cha” chẳng biết biến đâu. Hy hữu thay! Đây là trường hợp tinh tấn trong lúc bệnh vậy. **Thứ bốn mươi bảy là phút lâm chung nên niệm Phật.** Phút lâm chung nên cố gắng ghi nhớ bốn chữ A Di Đà Phật đừng để sót quên. Nếu niệm lớn được thời niệm, còn không niệm lớn được thì niệm nhỏ. Trường hợp lớn nhỏ đều không niệm được ví quá mệt, thì nên ghi khắc, thâm tưởng bốn chữ trong thâm tâm, đừng cho quên sót. Những người hầu hạ chung quanh phải thường nhắc nhở, khuyến khích người bệnh nhớ Phật, niệm Phật. Phải biết rằng trong nhiều đời nhiều kiếp, sở dĩ ta bị loạn niệm trong lúc này (gần chết) mà phải luân hồi mãi trong vòng ba cõi. Tại sao? Vì sanh tử luân hồi đều do nhưt niệm làm chủ, nếu nhưt niệm chuyên chú niệm Phật, thì thân tuy chết nhưng tâm thần không tán loạn, liền theo nhưt niệm ấy mà vãng sanh Tịnh độ. Vậy nên hãy nhưt tâm ghi nhớ bốn chữ A Di Đà Phật đừng quên! **Thứ bốn mươi tám là phát nguyện, sám hối và niệm Phật.** Than ôi! Trong đời có thiếu gì kẻ không biết niệm Phật, có người cho niệm Phật là dị đoan nên không chịu niệm, người xuất gia cho niệm Phật là việc tất nhiên của mình phải làm, chớ không biết tại sao phải niệm, kẻ cuồng huệ biết có Phật, nhưng lại không khứng niệm, kẻ ngu si không biết Phật nên không niệm. Đây là đem so sánh, còn có những ngu phu, ngu phụ, nghe nói lý nhưn quả cũng biết niệm Phật, nhưng lại mong cầu được phước báo đời sau, vẫn không thoát khỏi hột giống luân hồi. Tìm kẻ thật vì đường sanh tử mà niệm Phật, trong trăm người họa chẳng chỉ có một hai! Nên biết rằng, người đã niệm Phật, tức xứng hợp với lòng từ của Phật, phát

thệ nguyện rộng lớn tế độ chúng sanh. Tất cả tội cấu oan khiên thủy đều sám hối. Tất cả những công đức dù nhỏ dù lớn đều đem hồi hướng Tây phương, như thế mới là Chánh Nhơn Niệm Phật—According to the Buddhist scholar Cheng-Wei-An’s narration, there are forty-eight aspects of Buddha Recitation. **First**, the method of Buddha Recitation and the Mind. Once we make up our mind to engage in practicing Buddha Recitation, we should not dwell on any actions, good or bad. It is to say, we should carry out our daily activities in a matter of fact way, and once finished, let them go. Do not cling to them, or they will disturb our peace of mind. In fact, the reason we fail to let go things, good or bad, because our mind has not yet tamed. If we have practiced Buddha Recitation to the point where our mind is bright and clear, it has no room for any odd thoughts. We should realize that Buddha Recitation can turn ordinary people into sages. It is the most important means of liberation in this world and the supramundane worlds. **Second**, the method of “Watch your mouth during Buddha Recitation.” Once we make up our mind to engage in practicing Buddha Recitation, with bad karmas of killing, stealing, sexual misconduct and dishonesty, we should not be reckless or inconsiderate with words. If we have mistaken, we should remind ourselves immediately that practitioners of Buddha Recitation should never utter such words, then try to recite the Buddha’s name aloud a few times to quell the mind and immediately wash away the unwholesome words. **Third**, the method of “Regulating actions of the body during Buddha Recitation.” Once we make up our mind to engage in practicing Buddha Recitation, we should keep actions of our body pure at all times and in all movements and gestures, whether walking, standing, sitting or lying, for when the body is solemn, the mind will be pure. Practitioners of Buddha Recitation should ponder this teaching, it’s never wrong. **Fourth**, the method of “Buddha Recitation with a string of beads (rosary).” We finger the string of beads on each Recitation of the Buddha’s name. We should recite four syllables of “A-mi-tabha Buddh”, rather than the six syllables of “Na-mo A-mi-tabha Buddh”, as it is very easy to achieve singlemindedness with the shorter expression. We can finger the rosary upon the first or third syllable of the word “Amitabha”, either on the syllable of “A” or on “tabha”. We should plan and stick to what we have plan and not to make mistakes. This is called the method of using the string of beads to focus the mind. **Fifth**, the method of “Reciting aloud”. When our mind is in a state of torpor or when delusive thoughts arise, compose ourselves and recite the Buddha’s name aloud a few hundred times. We will then naturally experience a pure and peaceful state. This is because the faculty of hearing is very keen and therefore people are easily influenced by external factors which disturb the mind and lead to errant, delusive thoughts. Thus, we need to recite aloud to control the faculty of hearing and enlighten the mind. When the mind hears only its own sounds, each sound in its totality following upon the one before, all thoughts of right and wrong, what should and should not be done, are naturally abandoned. **Sixth**, the method of “Recitation in a low voice”. When the mind is scattered, or when we are tired and weighed down by many pressing tasks, we need not recite aloud. We need only focus our mind and thoughts and recite in a low voice. Only when our breath returns to normal, our spirits rise, and our mind is calm and at peace, should we recite aloud. **Seventh**, the method of “Whispering or diamond Recitation.” If the mind is agitated and the breath uneven, something is bothering us, or reciting the Buddha’s name either aloud or in a low voice is inconvenient, we should just move our lips, practicing silent recitation or diamond recitation. With this method, the number of recitations does not matter;



the essential condition is that each word, each recitation should come from the mind. **Eighth**, the method of “Silent Recitation”. There are instances when it is not appropriate to recite either aloud or in a low voice. There are times when it is awkward to finger a rosary. There are still other times when even silent recitation may be inappropriate. For such instances, the ancients have advised an excellent expedient. It is not to move the lips, not to utter a sound, but merely to concentrate mind and thoughts on recitation, silently touching the upper teeth with the tongue, or alternatively, to visualize this action. The only condition is that the Buddha’s name be clear and distinct, though it is uttered not from the mouth but from the Self-Nature. The faculty of hearing and the inner mind interpenetrate, the inner mind is stamped on the tip of the tongue, the tip of the tongue pulls along the faculty of recitation, the faculty of hearing hears the Self-Nature, the three (inner mind, hearing, recitation) form one unit. recitation interpenetrates with recitation, in time the visualization of “everything as Mind Only” is realized. **Ninth**, the method of “Regulating the breath.” When the breath is regular and the mind is at peace, we should first visualize ourselves sitting in circular zone of the halo, then visualize the breath going in and out of our nose as we silently recite the Buddha’s name once with each breath. We should regulate the breath so that it is neither slow nor fast, the mind and the breath leaning on (reinforcing) each other, following each other in and out in any position, whether walking, standing, sitting, or lying without interruption. We should always secretly recite and focus the mind over a long period of time until there will no longer be a distinction between the breath and the recitation, our body and mind merging with empty space. When recitation is perfected, the mind-eye will open up and samadhi is suddenly realized. This is the state of Mind-Only Pure Land. **Tenth**, the method of “Reciting according to one’s situations.” When we experience the delusive obstruction of drowsiness, we should stand up and practice reciting the Buddha’s name while walking. When we are occupied with numerous odd thoughts, we should sit straight and recite silently. If neither walking or sitting is inappropriate, we can kneel or stand, or even lie down for a moment, or whatever position which can alleviate our Buddha Recitation. The important thing is not to forget the words “Amitabha Buddha”, even for an instant. This is the essential art to subdue the deluded mind. **Eleventh**, the method of “Buddha Recitation can be practiced anywhere.” We should practice Buddha Recitation anywhere, whether in a clean or dirty place, a quiet or a noisy place, a place we like or a place we dislike, we should only turn the light inwards on ourselves, thinking thus: I have encountered situations like this countless times throughout numerous lifetimes, yet there is one thing I have not been able to do is to recite the Buddha’s name to achieve rebirth in the Pure Land. That’s why even now I am still in the cycle of birth and death. At this time, I should not worry about where Buddha Recitation takes place, I need only hold firmly to this ‘mind of Buddha Recitation’, even if it costs my life. I must recite without interruption, one recitation after another without any gap.” Why? Because if there is just a single gap, all kinds of odd thoughts, such as good, bad, or neutral, will arise. For this reason, even in the bathroom, or even in the process of giving birth, we should concentrate on reciting the Buddha’s name. The greater the suffering, the greater the pain, the more we need to recite, just as an infant cries out for his mother, without being afraid that she will become upset or angry. If he is afraid of his mother’s anger and stops calling her, he may fall into the dung-ditch. Thus he can die without seeing his mother. **Twelfth**, the method of “Planned schedules for Buddha Recitation or not?” In the eleventh

method, we talked about practicing Buddha Recitation at all times without interruption, if so, few people can practice it. With this method, the expedient of fixed periods of recitation. There should usually be two periods per day, in the morning and in the evening, and these periods should be strictly observed everyday, without fail, throughout life. Furthermore, if during the 24-hour period, we can recite Buddha's name one additional time, do it once; if we can recite it many times, do so many times. It does not matter whether the recitation is audible or not. The ancients had a saying:

“Utter one fewer idle phrase;  
Recite the Buddha's name one more time  
How wonderful it is!

**Thirteenth**, the method of “Do Practitioners of Buddha Recitation need to face an image of the Buddha” When we face a statue of the Buddha during recitation, we should consider it as a real Buddha. There is no need to get attached to any particular direction or to any of the Three Bodies of the Buddha. We should think thus: I must achieve singlemindedness, and that singlemindedness must be about the Buddha. My eyes should be focused on the Buddha's image, my mind should recite the Buddha's name with utmost sincerity, for with utmost sincerity a response will be guaranteed. If we do not have a statue, just sit straight facing west. As soon as we begin reciting, visualize the Buddha's light shining on our head, recitation following recitation without a break. If we practice this way, even the heaviest karma can be dissipated. **Fourteenth**, the method of “Buddha Recitation at busy times.” If we can recite the Buddha's name once, recite it once; if we can recite it ten times, recite it ten times. In one hundred busy things, we should try our best to spare a moment to let go everything and recite the Buddha's name clearly and distinctly. The famous Chinese poet Po-Lo-T'ien wrote the following verse:

Recite the Buddha's name while walking  
Recite the Buddha's name while seated.  
Even when busy as an arrow  
Always recite the Buddha's name.

The ancients practiced Buddha Recitation with such eagerness, we should follow their footsteps truly. **Fifteenth**, the method of “Buddha Recitation at leisure times.” In this world, there are many unfortunate people who don't have even a single leisure time, however much they may so desire. Therefore, they cannot cultivate. Now we have the time, and moreover, the opportunity to learn about the practice of Buddha Recitation, we should make every effort to bind both body and mind in reciting the Buddha's name at all times, without interruption, so we will not be wasting time. If we let our mind and thoughts wander, not doing anything worthwhile, wasting days and months, turning our back on the original debts (parent's, patriarch's, country's and all other sentient beings'), and then, tomorrow, the ghost of impermanence suddenly arrives, what can we do to resist it? **Sixteenth**, the method of “Rich and noble people should practice Buddha Recitation.” Merits and virtues in this life all stem from cultivation in past lifetimes. This is true of those who presently enjoy honors and esteem, as well as of high ranking monks whose goal is to rescue humanity. However, honors and esteem cannot last; if because of them evil karma is created, it will be difficult to escape the ocean of birth and death. We should ponder this: what can we carry with us when we close our eyes forever? It is the virtues generated by Buddha Recitation. It is the same as a

boat that sails thanks to the current of the river. Thus, we should schedule sessions of Buddha Recitation, or invite monks and nuns to provide guidance in Buddha Recitation, or publish and distribute Pure Land sutras and commentaries, or placing image of Amitabha Buddha for veneration and recitation. Such activities may be limited, we should try our best to practice Buddha Recitation with a strong determination to be reborn in the Western Pure Land. This is the path of cultivation for everyone, no matter what we are, rich, poor, noble, vile...What can be more honorable than to serve as the envoy of the King of the Dharma? *Seventeenth*, the method of “The poor should also practice Buddha Recitation.” Alas! there are slaves who toil day in and day out, ordered by others, miserable and suffering. If they do not seek to escape such a life, they will be worse in future lifetimes. Remember that the word “Amitabha” is for everyone, whether we are rich, poor, exalted or humble, young or old, male or female. We should face west early each morning and recite the Buddha’s name with utmost sincerity and without interruption, without letting odd thoughts intrude upon the utterances. The dedicate all virtues toward rebirth in the Pure Land. In doing that, we will have numerous benefits in this very life and, upon leaving this world, naturally achieve rebirth in the Pure Land. Amitabha Buddha is truly a rescue ship for everyone in the ocean of suffering. *Eighteenth*, the method of “Pure Buddha Recitation.” A wise man should not let himself misled. He should recite the Buddha’s name in a pure way so as to strengthen his wisdom. We should know that if a wise person recites the Buddha’s name, many others will follow his lead and externalists will find it easier to return to the Buddha’s way. Why? It is because the reputation of a wise person can open their minds, and his mind (the mind of a wise person) can find a way to rescue them. *Nineteenth*, the method of “True and honest Buddha Recitation.” Not seeking wealth and fame, nor showing off one’s capacities, but merely to practice sincerely is difficult and not so many people can do it. Patriarchs taught that it is difficult to find a “dull and ignorant” Zen practitioner, yet, a practitioner of Buddha Recitation need only worry that he is not “dull and ignorant”. The two words “True and earnest” are a straight boulevard leading to the Western Pure Land. Why? Because when Buddha Recitation is true and earnest, there are only the words “Amitabha Buddha”, and not a single deluded thought. *Twentieth*, the method of “People should practice Buddha Recitation even when they are happy.” Happiness derives either from our interaction with other people or from favorable events. Even though the cause may be trivial, this kind of happiness are part of a human life. We, practitioners of Buddha Recitation, should realize that such happiness is ephemeral, it is false and not true. We should take advantage of those moments of happiness to return the light inward and recite the Buddha’s name. We should then avail ourselves of the Buddha’s light and within the context of those joyful events, abandon our negative thoughts to cultivate good deeds continuously for the rest of our life. We will then surely be reborn in the Pure Land, a great happiness indeed! *Twenty-first*, the method of “Vow to practice Buddha Recitation.” The goal of Buddha Recitation is rebirth in the Pure Land. However, the solemn power of the Buddha is unfathomable, if we recite their names and wish will be fulfilled. For this reason, the sutras teach that Buddha Recitation can bring ten major benefits. On the other hand, worshiping and bowing down before spirits and repenting before their altars, engaging in odd practices, taking unwholesome vows, or foolishly believing in divination, fortune-telling and horoscopes... non of these activities can be compared to reciting Amitabha’s name and seeking His assistance. Someone might ask: what

if we fail to obtain a response after reciting the Buddha's name? Answer: you have not yet recite and are already worried about not obtaining a response. This doubt is the very cause that will bring the result of non-response. Cause and result cannot differ. Is the doubt not something you should fear? *Twenty-second*, the method of "Practice Buddha Recitation to overcome adversities." All untoward circumstances and events in life are the result of adverse cause and conditions from previous lives. Do not try to develop evil thoughts and create karmic debts, leading to the cycle of resentment and wrongdoing into the future. Adapt to causes and conditions and, more important, not to forget to recite the Buddha's name. The Buddha has all wisdom, all light, all merit and virtue. He will respond to our call, and even if we meet with untoward circumstances, these will soon turn out to be favorable. *Twenty-third*, the method of "Practice Buddha Recitation when ashamed." In this life or in previous ones, once evil karma has matured, suffering follows in its wake. Each bit of suffering in this life is due to a bit of evil karma. We cannot blame fate for being uneven; we can only be ashamed for not having cultivated sooner. Each time we think of the Buddha, we should be so moved that every hair on our body stands on end and, overcome with emotion, we are completely drained. Each utterance of the Buddha's name, each syllable, then comes from our liver, marrow... this is the true state of Buddha Recitation. Nowadays, laymen or monks and nuns recite the Buddha's name with their lips, while their minds are scattered, or else they concentrate the mind only during recitation, when recitation is over, the mind is again deluded. Others engage in mundane conversation while reciting. Thus, even if they recite all their life, they obtain no response. People who witness this may think that seeking rebirth in the Pure Land through Buddha Recitation is just an illusion, but this is assuredly not the Buddha's fault. *Twenty-fourth*, the method of "Earnest Buddha Recitation." If we see anyone stuck in a situation that deserves compassion, but we do not respond, it is contrary to human mortality. However, if we only develop intellectual compassionate but fail to act, how can we merge with the compassionate nature of the Buddhas? Once compassion has developed, we must find a way to save others from suffering, a way to help all sentient beings escape suffering once and for all. We should realize that the reason why Amitabha Buddha is honored with the title "Great Compassionate Being" is that He always rescues sentient beings. Since it is based on this compassionate that we seek the Buddha's assistance to escape suffering, how can we fail to recite with the highest level of resolve? *Twenty-fifth*, the method of "Buddha Recitation as an offering." On the occasion of a seasonal festival or the festival of a Buddha or Bodhisattva, it is customary to make offerings of incense, lights, flowers and fruits. However, these are only material offerings, not offerings of the Dharma. Dharma offerings relate to the mind and are on a much higher plane than any material offering. Recently, because of the popularity of heresy beliefs, with all kinds of weird (odd or strange) practices such as making offerings of non-vegetarian foods on the Buddha's altar or conjuring up ghosts and spirits in search of health and riches. Such practices are wasteful and deceptive. Only Buddha recitation can eliminate all ills and it costs nothing. Yet, few people bother to learn about it. Sincerely hoping that the wise will not allow themselves to be misled. *Twenty-sixth*, the method of "Practice Buddha Recitation to repay your filial debts to your parents." How can we ever repay our parents' greatest debts? To provide all their necessities and earn titles and honors to glorify their names are mundane ways. While these actions are meritorious, from the vantage point of Truth, they are not the ideal, perfect way because they

still fall within the cycle of suffering that is the human condition. There is only one perfect way, it is to recite the Buddha's name and counsel our parents to do likewise, dedicating all the merits and virtues toward rebirth in the Pure Land. We will thus sow a diamond seed, as in the future, both we and our parents will be liberated. Moreover, one utterance of the Buddha's name can eradicate the karma of countless transgressions and afflictions. Therefore, anyone who wishes to repay his profound debt to his parents cannot fail to learn about the Pure Land method. *Twenty-seventh*, the method of "Practicing charity through Buddha Recitation." When we see someone suffering, we should first help him with the necessities of life and then comfort him and counsel him to recite the Buddha's name. To relieve suffering temporarily, charity is the urgent thing. However, to relieve the suffering of many lifetimes, the Pure Land method is more urgent still. If we see a person or an animal in danger but cannot help, immediately recite the Buddha's name, dedicating all the merits and virtues to his soul. Moreover, during a serene night, we might recite a sutra or the Buddha's name, wishing that all sentient beings may escape suffering and disaster. In time of war or epidemic, recite the Buddha's name throughout the night, wishing that all the wrongs and suffering of sentient beings may be eliminated. While reciting the Buddha's name, we should visualize that each recitation is bringing benefits to all sentient beings, from the heavens above to the cosmic winds below (the wheel, or circle, of wind below the circle of water and metal on which the earth rests; the circle of wind rests on space). Such charitable practice is truly inconceivable. *Twenty-eighth*, the method of "Self-nature Recitation, self-nature Listening." The mind begins to think will move the tongue; the tongue in turn producing sound, and that sound returns to the Self-Mind. This is the method of "mind-reciting, mind-listening". If the mind recites and listens, the eyes cannot see wrongly, the nose cannot smell wrongly, the body cannot move wrongly because the mind has been "kidnapped" by the words "Amitabha Buddha". *Twenty-ninth*, the method of "Recitation within Recitation." Once Buddha Recitation is perfected, in the six dust, only the 'dust' of hearing remains. All six faculties are entirely concentrated in the faculty of hearing. The body no longer feels any coming or going, the tongue no longer knows how to move, the mind how to discriminate, the nose how to breath, the eyes how to open and close. The two supreme methods of cultivation of the Avalokitesvara and Mahasthama Bodhisattvas are but one; nothing is not round and perfect. This is because sense organ is sense object, sense object is sense organ, and both organ and object are consciousness. The Eighteen Elements are all gathered in one element. Although at the outset they do not penetrate one another, in time they will gradually do so. Usually a clean and quiet place should be selected for Buddha recitation, about 4 to 5 square meters in area. We should circumambulate once, moving clockwise, then slowly recite the Buddha's name with our voice growing louder and louder. As we recite this way for three or more circumambulations, we will feel our mind and voice becoming clearer, filling the universe, encircling the Ten Directions, encompassing the whole Dharma Realm. This is the method of resting body, mind and realm in the sound of the Buddha's name, and it is to rest body and mind in the sound of the Buddha's name that we recite. This is the supreme realm, which erases the polluted mind full of afflictions, and which the practitioner should endeavor to reach. *Thirtieth*, the method of "Buddha Recitation in the light of the self-mind." All sounds are the sound of the Self-Mind, all lights also the light of Self-Mind. If the sound of the Self-Mind exists anywhere, the light of the Self-Mind also shines from that place. If we

rest in the sound of the Self-Mind to recite the Buddha's name, we are also resting in the light of the Self-Mind as we recite. This is also the supreme realm where the polluted, afflicted mind has been eliminated. The practitioner should strive to cultivate this method. *Thirty-first*, the method of "Buddha Recitation in the nature of the self-mind." As the sound of the Self-Mind surrounds us and the light of the Self-Mind shines upon us, the Mind-Nature naturally reveals itself. This True Mind is like a huge round, bright mirror that nothing can obstruct. The Ten Directions, the Three Periods of Time, ourselves, the Buddhas and sentient beings, the cycle of suffering in the impure world, the lotus seat in the Pure Land, all are but images in the mirror. Thus, to recite aloud is to recite in the light, to recite in the mirror; it is neither the same nor different. This is the ultimate auspicious realm, completely free of deluded mind. We should strive our best to attain it. *Thirty-second*, the method of "Uninterrupted Buddha Recitation." Buddha Recitation in the morning, in the evening, at leisure time, at busy time, at clean place, or at an unclean place, there should not be a single thought which is not of the Buddha. Even if we have to entertain friends and serve guests everyday and thus have to interrupt our recitation, only vocal recitation should be interrupted, not mental recitation. Practicing with such constancy, we can easily achieve samadhi. *Thirty-third*, the method of "Buddha Recitation without odd thoughts." The absence of odd thoughts is stopping. Stopping is the cause of samadhi. If we can put a stop to odd and impure thoughts, correct thoughts or samadhi will naturally appear. Odd thoughts fall into three categories: good, bad, and neutral. To eliminate all three is to eliminate odd thoughts. The mind requires stillness. With stillness, neither good nor bad thoughts arise. The mind requires clarity. With clarity, there is not neutral thought. There is no recitation except recitation of the Buddha's name. Therefore, the mind is always still. In recitation, there is only Buddha, therefore, the mind is always bright and clear. *Thirty-fourth*, the method of "Unstopped Buddha Recitation." Buddha Recitation without interruption is visualization, and visualization is the cause of wisdom. The previous utterance of the Buddha's name has gone, the next one has not come, the present utterance is not static. Practice visualization in this manner, clearly but without attachment, without attachment but clearly. Proceeding continuously in this way, we will arrive at the truth that "everything is made from Mind alone". Buddha is Mind, Mind is Buddha. *Thirty-fifth*, the method of "Zen is Buddha Recitation." Meditation based on a koan is called koan meditation. meditation in which the practitioner sits and stops the thought process is referred to sitting meditation. Koan and sitting meditation are both Zen. Zen and Buddha are both Mind. Zen is the Zen of Buddha. Buddha is Buddha in Zen. Buddha Recitation does not conflict with koan or sitting meditation. Moreover, the meditator can use the words "Amitabha Buddha" as a koan, reciting forward, reciting backward, reciting in one direction, reciting in another, upside down, turning around, without leaving his current thought. Even if it is not called Zen, Zen is still part of it. The Zen practitioner, to succeed in his cultivation, must practice to the stage of "one thought in resonance with the Mind" or samadhi, and enter suddenly into the realm of Emptiness. To recite the Buddha's name to the level of one-pointedness of mind, if this is not resonance (samadhi), what else can it be? To recite to the point where the mind is empty, is it not perpetual samadhi? In alert, focused Buddha recitation there is samatha, vipassana, samadhi, wisdom, each recitation is perfect. Where else can Zen be found if not here? *Thirty-sixth*, the method of "Precepts are Buddha." To observe the precepts is to control the body; to recite the Buddha's name is to control the

mind. Observing the precepts for an extended period of time rectifies the body; reciting the Buddha's name for an extended period of time leads to an empty mind. The nature of the precepts and the nature of recitation are not two different things. Constantly observing the precepts prevents transgressions and mistakes; constantly reciting the Buddha's name enables the cultivator to overcome "near-death karma" and transcend the triple Realm. If our precept-keeping has reached a high level and we dedicate these virtues toward rebirth in the Pure Land, we are bound to achieve rebirth in the middle Lotus Grades. If, on the other hand, we cannot do both, then try to recite the Buddha's name earnestly, as though we were extinguishing a fire burning on our head. **Thirty-seventh**, the method of "Sutras are Buddha." The entire Buddhist canon comes from the Mind; if the Mind is not Buddha, the teachings are just a waste. However, is there anyone's mind which is not Buddha? It is because he does not stop and think. Those who have studied the Dharma must have read the Surangama Sutra, and among them there are some who belittle the Bodhisattva Mahasthamaprapta while praising the Bodhisattva Avalokitesvara. A tiny bit of attachment on this point is enough to plant a seed of Birth and Death. All their learning, farsighted views and profound understanding serve merely to strengthen the seed of suffering; they are of no help at all toward the goal of escaping birth and death. Let's let go quickly, let go of everything and concentrate on Buddha recitation, seeking rebirth in the Pure Land and the company of Amitabha Buddha. Otherwise, if we cannot let go of these attachments immediately, then dedicate the virtues of studying and explaining the sutras toward rebirth in the Pure Land and fulfillment of the Four Great Vows. This will bring rebirth in the Pure Land. If, moreover, we can spread the Pure Land teachings, making others understand the benefits of Buddha Recitation, then even a wink or a thought will adorn the Pure Land. Thus, there is no doubt that our rebirth will be at the highest Lotus Grade! **Thirty-eighth**, the method of "Not reciting is reciting." As soon as any action is completed or a word is uttered, and there has not even been time to think of reciting the Buddha's name, yet the Buddha's name has already appeared, this is the state leading to samadhi. **Thirty-ninth**, the method of "Reciting but not reciting." Reciting but not reciting means reciting without growing weary or bored, while feeling better and better. It means reciting the words "Amitabha Buddha" in a very clear and distinct way, without interruption and finding that these words have suddenly, temporarily, become frozen in our mind. It is to have no thoughts of the word "Amitabha" and no thoughts other than this word. This can provisionally be called attaining an auspicious realm, but not true the state of Empty Mind. However, if we are diligent in reciting the Buddha's name, the realm always appears and in time we will achieve the state. If because of a thought of Empty Mind, we succumb to drowsiness and lethargy, we are lacking in wisdom. We should realize that the more empty our mind is, the more wondrous and pure our recitation will be. When we use the self within the Buddha Mind to recite the Buddha in our own mind, neither Emptiness nor Non-Emptiness can be found. It is as though the sun or moon, while shining on the Jade Palace, were revolving around the Polar Mountain and shining on the whole world. Indeed, what can be better than Wonderful Enlightenment becoming Perfect Enlightenment or Buddhahood? **Fortieth**, the method of "Practice Buddha Recitation in isolation." When cultivating, a monk or a nun does not require the presence of fellow-cultivators. The more isolated his place of practice the better! He may recite in either a loud or low voice, as he pleases, slowly and deliberately, or with utterances following one another in rapid succession. The only

important condition is to achieve singlemindedness. He should tell himself “my body is alone but my mind is not, because the Mind of Amitabha Buddha and of all the Buddhas has never left me, even momentarily. The Buddhas know immediately what is going through my mind. If I give rise to even a single thought, the Buddhas know it. How can I be isolated? If we have questions about the Pure Land method, we should consult Pure Land sutras and treaties for clarification. There are many such sutras and commentaries such as the Shorter Amitabha Sutra, the Longer Amitabha Sutra, the Meditation Sutra, Patriarch Chih-i’s Treaties on Ten Doubts about the Pure Land, Master T’ien Ju’s Doubts and Questions about Pure Land, etc. These are only some of the books on Pure Land teachings. There are many more interesting teachings to be found throughout the above-mentioned books. Furthermore, we should also try to study at the feet of masters who understand the Pure Land method in depth. **Forty-first**, the method of “Organizing a Buddha Recitation Retreat.” Buddha Recitation Retreat usually lasts seven days. If we are in retreat alone, we should see to it that all the basic necessities of life are available. During the retreat, we should discovered others from moving about in the general area, so as to reserve the entire time for Buddha Recitation. If there are five or six persons who wish to go into retreat together, we should plan to have a retreat attendant, as well as to establish strict rules and affix them to the door. All comings and goings, meals, offerings of flowers and fruits should be handled by the attendant, so that the participants can concentrate on reciting the Buddha’s name throughout the seven-day period. **Forty-second**, the method of “Group Recitation.” In case four or five people decide to meet as a group to engage in Buddha Recitation, they should establish the rules and agree on the order of seniority at the outset, before beginning to practice. Someone is assigned to strike a wooden fish before each time the Buddha’s name is recited, one person should take the lead, while everyone else follows in a regular, even manner, without confusion. **Forty-third**, the method of “Buddha Recitation for the purpose of helping others.” To dedicate the merits and virtues to others, we can either recite the Buddha’s name peacefully in one spot and; or join in a retreat with other people; or propagate the Pure Land method; or lend Pure Land texts to others; or dispel other people’s doubts about the Pure Land method; or counsel others to recite the Buddha’s name steadfastly. However, if we can practice “supportive recitation” at bedside of the dying, helping them to keep the Buddha’s name continuously in mind so that they may be reborn in the Pure Land, we will helping to realize the Dharma Body Wisdom-Life or Pure Mind of others. The virtues of such action are on a higher level than all other activities. **Forty-fourth**, the method of “Buddha Recitation in time of calamity.” If we remember to practice Buddha Recitation in time of calamity, we will receive a wonderful response. Buddha Recitation should be practiced steadfastly in both a country suffering invasion or a village decimated by a plague. if one person recites, one person is at peace; if a hundred persons recite, a hundred are at peace. It is not that the Buddha is being partial, but rather that He always appears in the equal, non-discriminating light... the light of the Buddha coming to protect us, the Dharma protecting deities resuming us, we will naturally escape danger and calamity. Do not doubt this. **Forty-fifth**, the method of “Buddha Recitation in dreams.” If we have unshakeable vows and engage in deep, pure cultivation, holding firmly to the Buddha’s name in the daytime, holding firmly to it at night, then we will naturally recite the Buddha’s name even in our dreams. This presages that we will soon achieve the goal of rebirth in the Pure Land. Therefore, we should continue to recite evenly, redouble our



efforts, never scaling them down, never allowing our mind to become scattered. *Forty-sixth*, the method of “Buddha Recitation in times of illness.” A serious illness is a reminder of death. Death is the important link between sages and ordinary men, the pure and the impure. In the event of terminal illness, we should develop thoughts of death to avoid fearing it and be diligent in reciting the Buddha’s name, awaiting death with determination. When the time comes, the light of Amitabha Buddha will appear to welcome and escort us, thus fulfilling our vow of rebirth in the Pure Land. If we stop reciting the Buddha’s name when we are ill, all our feelings of attachment, fear and affliction will create a turmoil in our mind, while all manner of odd thoughts will arise. How then can we escape the path of birth and death? Once, long ago, there was a monk who, afflicted with a serious illness, groaned loudly “help, help!” He then realized that a Buddhist cultivator should remember to practice, and that to groan was wrong. Immediately, he began to recite the Buddha’s name. However, his suffering did not diminish. Therefore, each time he groaned “help, help” he would follow the groan with the Buddha’s name, day and night without fail. Upon recovering, he told everyone: “when I was ill, each time I groan, I followed it with the Buddha’s name. Now that I am well, the words ‘Amitabha Buddha’ remain while the words ‘help, help’ have disappeared and are nowhere to be found. How amazing!” This is an instance of being steadfast in the face of illness. *Forty-seventh*, the method of “Buddha Recitation at the time of death.” At the time of death, make the effort to remember the words “Amitabha Buddha”, never letting them slip away from our mind. If we can recite aloud, by all means do so. If not, then recite softly. If we are too weak to recite at all, think of the words “Amitabha Buddha”, engraving them in the depths of our mind, and never forget them. Those who attend the dying should counsel them, continuously urging them to remember the Buddha, to recite the Buddha’s name. We should realize that because of scattered, deluded thoughts at time of death, we have been sunk in the Triple Realm throughout many lifetimes, many eons. Why? It is because Birth and Death are governed by our last thought at the time of death. If that single thought is focus on the Buddha, our body may be dead but our mind, being undisturbed, will immediately follow that single thought toward rebirth in the Pure Land. Therefore, remember to recite the Buddha’s name, always, without fail! *Forty-eighth*, the method of “Vows, repentance and Buddha Recitation.” Alas! There are countless people who know nothing about Buddha Recitation. Those who think Buddha Recitation is akin to superstition and refuse to recite. There are monks and nuns who recite the Buddha’s name as a matter of routine without knowing the true reason why. There are people with ‘deluded wisdom’ who believe in the Buddha yet refuse to recite. There are ignorant people who do not know about the Buddha and therefore do not recite. These are but a few examples. In addition, there are ordinary people who, upon learning about cause and effect, recite the Buddha’s name. However, they do so with the expectation of receiving merits and blessings in future lifetimes. Thus, they, too, cannot escape the seeds of Birth and Death. It is truly difficult to find anyone who recites the Buddha’s name for the sake of transcending Birth and Death, perhaps one or two out of a hundred! We should realize that to recite the Buddha’s name is to be unison with the compassionate Mind of the Buddha; it is to make the great vow of rescuing all sentient beings. All offenses and past wrongs done to others, I now repent; all virtues and good roots, large and small, I now dedicate to rebirth in the Pure Land. This is the principal cause or motive of Buddha Recitation.

**(X) Ba Cửa Tịnh Độ**  
***Three Methods in the Pure Land Cultivation***

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, pháp môn không cao không thấp, cao thấp do căn tánh mà phân. Vì chúng sanh căn cơ sai biệt nhau, nên pháp tu cũng có nhiều cách. Tuy nhiên, căn bản có ba môn tu trong Tịnh Độ. ***Thứ nhất là pháp môn Quán Tưởng.*** Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, quán tưởng là như trong Quán Kinh dạy: “Chư Phật Như Lai là thân pháp giới, vào trong tâm tưởng của tất cả chúng sanh. Cho nên khi tâm các bạn tưởng Phật, thì tâm ấy chính là 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp tùy hình, tâm ấy là tâm Phật, tâm ấy chính là Phật. Biến chánh biến tri của Phật từ nơi tâm tưởng mà sanh. Vì thế các bạn phải nhớ nghĩ và quán tưởng kỹ thân Đức Phật kia.” Thiên Thai sơ nói mấy chữ “Chư Phật Như Lai” sắp xuống, là thuyết minh tất cả chư Phật; lại nói mấy chữ “Phải nhớ nghĩ” sắp xuống, là chỉ cho quán tưởng riêng Đức Phật A Di Đà, pháp giới thân là pháp thân của Báo Phật. Tâm chúng sanh tịnh, pháp thân tự hiện, nên gọi là “vào;” như khi vầng hồng nhật mọc lên tất bóng hiện xuống trăm sông. Đây là chỉ cho Phật thân tự tại, có thể tùy vật hiện hình vậy. Lại “pháp giới thân” là chỉ cho thân Phật, khắp tất cả chỗ, lấy pháp giới làm thể. Khi hành giả chứng được môn Quán Phật Tam Muội này, giải nhập tương ứng, nên nói “vào trong tâm tưởng.” “Tâm này là Phật” là Phật nguyên vẫn không, nhân chúng sanh tâm tịnh mới có, sợ e người hiểu lầm cho rằng bỗng nhiên mà có, nên mới nói “là Phật.” Mới khởi tu quán nên nói “làm,” sự tu đã thành nên gọi “là”. Diệu Tông Thích nói: “Muốn tưởng thân Phật phải hiểu rõ quán thể. Thể đó là bản giác; từ nơi đây mà khởi thành pháp quán. Bản giác là thân pháp giới của chư Phật, vì chư Phật không sở chứng chi khác, toàn chứng bản tánh của chúng sanh. Nếu thể giác có công, bản giác mới hiển, nên nói “pháp thân từ nơi tâm tưởng mà sanh.” Lại Đức Di Đà cùng tất cả chư Phật đồng như một pháp thân, một trí huệ, sự ứng dụng cũng như vậy. Hiển được thân Đức Di Đà tức là hiển được thân chư Phật, tỏ được thân chư Phật tức là lộ được thể Di Đà. Cho nên trong văn kinh nói rộng qua chư Phật để kết về sự quán tưởng Đức A Di Đà. Từ mấy chữ “thân pháp giới” trở xuống là nói về sự giao cảm của đạo cảm ứng và ước về lý giải nhập tương ứng. Đại Sư Dung Tâm đã phê bình về hai lối giải trên như sau: “Nếu không có lời giải trước, thì môn quán tưởng ấy không phải là quán Phật; như không có lời giải sau, e hành giả hiểu lầm rằng thể của chúng sanh và Phật khác nhau, nên hai lối giải đã tác thành cho nhau mà thuyết minh thuyết Quán Pháp vậy.” ***Thứ nhì là Pháp môn Ưc Niệm.*** Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, nói ước niệm là hành giả hoặc duyên theo tướng tốt, hoặc trì danh hiệu của Phật, đều gọi là ước niệm. Môn này có cả lý lẫn sự. Trước hết là “Lý Nhất Tâm”. Trong Kinh Hoa Nghiêm, Giải Thoát Trưởng Giả nói: “Nếu tôi muốn thấy Đức Vô Lượng Thọ Như Lai và thế giới an lạc, thì tùy ý liền được thấy. Tôi có thể biết rõ tất cả chư Phật, quốc độ tùy thuộc, cùng những việc thần thông của các ngài. Bao nhiêu cảnh tượng trên đây, không từ đâu mà đến, không đi về đâu, không có xứ sở và không chỗ trụ; cũng như thân tôi không thật có đi, đứng, tới lui. Các Đức Như Lai kia không đến chỗ tôi, tôi cũng không đi đến chỗ của các Ngài. Sở dĩ như thế, vì tôi hiểu rõ tất cả chư Phật cùng với tâm mình đều như mộng. Lại hiểu tự tâm như nước trong chum, các pháp như hình bóng hiện trong nước. Tôi đã ngộ tâm mình như nhà huyền thuật,

tất cả chư Phật như cảnh huyễn hóa. Lại biết chư Phật chư Bồ Tát trong tự tâm, đều như tiếng vang, như hang trống, tùy theo âm thanh mà phát ra tiếng dội lại. Ví tôi ngộ giải tâm mình như thế nên có thể tùy niệm thấy Phật.” Về đoạn kinh trên, ngài Trinh Nguyên giải rằng: “Từ đầu đến mấy chữ ‘chỗ của các Ngài’ chính là thuyết minh lý duy tâm, nếu ngộ tức tâm mà vô tâm liền vào chân như tam muội. Khi hành giả hiểu rõ các cảnh tướng đều như huyễn, duy tâm hiện ra, đã ngộ duy tâm và tức tâm tức Phật, thì tùy chỗ tưởng niệm, không đâu chẳng là Phật. Đoạn văn sau nêu ra bốn điều thí dụ với đều đủ bốn quán thông và biệt để hiển lý duy tâm, tất cả vẫn viên dung không ngại. Cảnh mộng là dụ cho lý không đến không đi, có nghĩa là toàn thể đều duy tâm. Hình bóng trong nước là dụ cho lý không ra không vào, vì duy tâm nên tất cả đều “không”. Tướng huyễn hóa là dụ cho lý chẳng có chẳng không, vì duy tâm nên tất cả đều “giả”. Tiếng vang là dụ cho lý chẳng tan chẳng hợp, vì duy tâm nên tất cả đều “trung”. Nếu hành giả hiểu rõ lý trên đây, rồi chấp trì bốn chữ A Di Đà Phật, sẽ không còn những thứ sau đây: tâm có tâm không, tâm cũng có cũng không, tâm chẳng phải có chẳng phải không, dứt cả quá khứ hiện tại vị lai mà niệm, đó gọi là “lý ức niệm” hay lý nhất tâm. Ngày đêm sáu thời cứ như thế mà nhiếp tâm trì niệm, không cho gián đoạn, không sanh một niệm, thì chẳng cần vượt giai tầng mà đi thẳng vào cõi Phật. Đây cũng gọi là “lý nhất tâm.” Tóm lại, lý nhất tâm là người thông đạt bốn lý quán trên, dùng tâm ấy mà niệm Phật, tương ưng với không huệ, đi đến chỗ thuần chơn. Lý nhất tâm là hành môn của bậc thượng căn. Kế thứ là về “sự ức niệm,” (sự nhất tâm) như trong Kinh Lăng Nghiêm nói: “Nhớ Phật niệm Phật, hiện đời hoặc đương lai nhất định sẽ thấy Phật, cách Phật không xa, không cần mượn phương tiện chi khác mà tâm tự được khai ngộ.” Hay như các kinh sách khác đã chỉ dạy, ‘hoặc hệ niệm suốt một đời, hoặc trì niệm trong ba tháng, bốn mươi chín ngày, một ngày đêm, cho đến bảy ngày đêm, hoặc mỗi buổi sớm mai giữ mười niệm. Nếu hành giả dùng lòng tin sâu, nguyện thiết, chấp trì câu niệm Phật như rồng gặp nước, như cọp dựa non, thì được sức Phật gia bị đều vãng sanh về Cực Lạc. Theo trong Kinh cho đến hạ phạm phu tạo tội ngũ nghịch thập ác, nếu khi lâm chung chí tâm xưng danh hiệu Phật mười niệm, cũng được vãng sanh. Và đây gọi là “sự nhất tâm.” Tóm lại, sự nhất tâm là hành giả tâm còn giữ niệm, mỗi niệm không cho xen hở, đi đến chỗ không còn tạp niệm. Sự nhất tâm thông dụng cho hàng trung hạ. **Thứ ba là pháp môn Chúng Hạnh.** Pháp môn này bao gồm Nguyên Lực Vãng Sanh, Tâm Lực Vãng Sanh, Thân Lực Vãng Sanh, và Phước Lực Vãng Sanh— According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism, the Dharma methods are not, in themselves, high or low. It is only because the different natures and capacities of individuals that they have been categorized as such. Sentient beings are at different levels of spiritual development, and therefore, various methods are required. There are numerous methods; however, we can summarize in the three basic ones. **First Method, Visualization Method.** According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism, visualization Method, is explained as follows in the Meditation Sutra: “Every Buddha, Tathagata, is One who is a Dharma realm Body and enters into the Mind of all beings. For this reason when you perceive the Buddha-state in your Minds, this indeed is the Mind which possesses the thirty-two signs of perfection and the eighty minor marks of excellence. It is the Mind that becomes Buddha; indeed, it is the Mind that is Buddha. The ocean of true and universal knowledge of all the Buddhas is born of Mind and thought. For this reason, you ought to apply your Mind with one thought to the meditation on that Buddha. According to the T’ien-T’ai Treatise, the passage beginning from ‘Every Buddha, Tathagata’**

refers to all Buddhas. The passage beginning with ‘You ought to apply your Minds,’ etc., refers specifically to meditation on Buddha Amitabha. The Dharma Realm Body is the Dharma Body of the Reward Buddha. If the Minds of sentient beings are pure, the Dharma Body reveals itself. Thus, the word ‘enter’ is used. This is similar to the brilliant sun; when it rises, its image appears in a multitude of rivers. This is to indicate that the Buddha Body is free and unimpeded and can manifest itself according to the object. Moreover, the ‘Dharma Realm Body’ refers to the Buddha Body, appearing everywhere, taking the Dharma Realm as its nature. When the practitioner achieves this Buddha Visualization Samadhi, his understanding and actions (noumenon and phenomenon) interpenetrate and become one. This is expressed in the words ‘enters into the Minds of all beings.’ “It is the Mind that becomes Buddha” means that the Buddha has always been inherently empty and void. Because the Minds of sentient beings are pure, Buddha exists. Indeed, it is the Mind that is Buddha. Since people might misunderstand what was said previously and think that the Buddha has spontaneously come into existence, the words ‘is Buddha’ are used. The word ‘become’ indicates the beginning of visualization, while the word ‘is’ means that visualization has been accomplished. Another commentary states: “To visualize the Buddha’s body, you should clearly understand the nature of visualization. That nature is self-enlightenment. Visualization methods are developed from there. Self-enlightenment is the Dharma Realm Body of the Buddhas because what the Buddhas have completely attained is nothing other than the Self-Nature of sentient beings. Only when the ‘initial enlightenment’ is meritorious does ‘self-enlightenment’ appear. This is the meaning of the words ‘the Dharma Realm Body is born of Mind and thought.’ Moreover, Amitabha Buddha and all Buddhas possess the same Dharma Body, the same wisdom and the same capacities and functions. When the body of Amitabha Buddha is manifested, the bodies of all Buddhas are manifested; when the bodies of the Buddhas are understood, the nature of Amitabha Buddha is revealed. Therefore, the Meditation Sutra refers broadly to all Buddhas in order to end in the visualization of Amitabha Buddha. “From the words ‘Dharma Realm Body’ on, the Sutra refers to the mutual response between the Buddhas and the practitioner and the ‘interpenetration’ between understanding and action (theory and practice). Commenting on these two explanations, Elder Master Dung Tâm has written: “Without the first explanation, the above visualization would not be a meditation on the Buddha. Without the second explanation, the practitioner could misunderstand and think that the nature of sentient beings is different from that of the Buddhas. The two explanations are complementary in elucidating the Visualization method.”

***The second method is the method of Recollection method.*** According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism, with recitation or recollection method, the cultivator either “recollects” the auspicious features of Amitabha Buddha or “recites” His name. This method has both noumenal and phenomenal aspects. First, the method of One-pointedness of Mind on noumenal level. In the Avatamsaka Sutra, the Elder Liberation said: “If I wish to see Amitabha Thus Come One in the World of Happiness, then as soon as I formulate the intention I see Him. I can clearly see all the various Buddhas, their lands and retinues as well as their spiritual powers. And yet, these Thus Come Ones do not come here, nor do I go to them. . This is so because I know that all Buddhas and my own Mind are completely like a dream. I know that all Buddhas are like an image or reflection in the water. I know that all the physical characteristics of all Buddhas together with my own Mind, are

both like an illusion, an echo. I realize this as such and recollect and consider this as such, that all Buddhas I see arise from my own Mind. Because I clearly understand my Mind as such, I can at will see the Buddhas. An Elder Master commented on the above quote as follows: “From the first sentence to the words ‘Nor do I go to the Buddhas,’ the sutra elucidates the truth of Mind-Only. If the practitioner is enlightened to the truth of ‘Mind but not Mind,’ he immediately enters the True Thusness Samadhi. When the practitioner truly understands that all realms and marks are illusory, created from the Mind, and awakens to the truth of ‘Mind-Only and Mind is Buddha,’ then, depending on the object of his thoughts and recollection, there is nothing which is not Buddha. The second part of this quote refers to four examples. These four examples encompass the Four Meditations and include the ‘general’ and the ‘specific,’ thus revealing the truth of Mind-Only, everything has always been perfect and unobstructed. ‘Like a dream’ stands for the truth of ‘neither coming nor going.’ This means that everything is Mind-Only. ‘Like a reflection in the water’ represents the truth of ‘neither leaving nor entering.’ This shows that because it is Mind-Only, it is empty. ‘Like an illusion’ stands for the truth of ‘neither existing nor non-existing.’ This indicates that because it is Mind-Only, it is false. ‘Like an echo’ means ‘neither disintegrating nor amalgamating.’ This shows that because it is Mind-Only, it is the Middle Way. If the practitioner clearly understands this truth and concentrates upon the Buddha’s name, he or she will be free of the followings: the mind of existence and non-existence, the mind of simultaneous existence and non-existence, the mind of simultaneous non-existence and non-non-existence, serving all past, present and future, this is call “Noumenal recitation. If the practitioner can recite singlemindedly in this way throughout the six periods of day and night, i.e., all the time, without interruption and without developing a single thought , he need not pass through any stage of cultivation but can enter directly into the realm of the Buddhas. This is also called “One-pointedness of Mind” or noumenal level. One-pointedness of Mind on noumenal level is the practice of those of the highest capacities. The next method is the method of one-pointedness of Mind on phenomenal level. The Surangama Sutra states: “Moreover, whoever recites the name of Amitabha Buddha, whether in the present time, or in the future time, will surely see the Amitabha Buddha and never become separated from him. By reason of that association, just as one associating with the maker of perfumes becomes permeated with the same perfumes, so he will become enlightened without Amitabha’s compassion, and will become enlightened without any other expedient means. Another sutra teaches that: “Whether he focusses on the Buddha constantly throughout his life, or recites assiduously for three months, or forty-nine days, or one to seven days and nights, or recites only ten times each morning, as long as the practitioner holds the Buddha’s name with deep faith and fervent vows, like a dragon encountering water or a tiger hidden deep in the mountains, he will be assisted by the Buddha’s power and achieve rebirth in the Pure Land. A dragon outside the ocean or a tiger without the protection of the forest has but one thought in mind: to return to its environment. One-pointedness of Mind on phenomenal level refers to the practitioner whose Mind is still attached to recitation, one recitation following another without pause, leading to he state of extinction of all sundry thought. ***The Third Method, method of “Sundry Practices.*** This method includes seeking rebirth through the power of vows, achieving rebirth through Mind-power, achieving rebirth through spiritual power, and achieving rebirth through the power of accumulated merits.

***(X9) Tứ Đạo & Tứ Hạnh Niệm Phật Môn***  
***Four Realizations & Four Practices In Buddha Recitation Door***

***(A) Tứ Đạo Niệm Phật***  
***Buddha Recitation and the Four Realizations***

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, môn niệm Phật vãng sanh là giáo pháp viên đốn Đại thừa bởi người tu lấy sự giác ngộ quả địa làm điểm phát tâm ở nhân địa. Từ một phàm phu trong tứ sanh lục đạo, nhờ Phật tiếp dẫn mà lên ngôi Bất Thối, đồng hàng với bậc thượng vị Bồ Tát; nếu chẳng phải chính miệng Phật nói ra, ai có thể tin được? Bởi muốn vào vị sơ trụ lên ngôi Tín Bất Thối, người tu các giáo môn khác phải trải qua một muôn kiếp mà mỗi đời đều phải liên tục tinh tấn tu hành. Nếu nói đến vị Bất Thối, Hạnh Bất Thối, Niệm Bất Thối lại còn xa nữa! Về môn Tịnh Độ, hành giả đã tin Phật lực lại dùng hết tự lực, tất muôn người tu muôn người vãng sanh, siêu thoát khỏi luân hồi không còn thối chuyển. Nếu dùng hạnh niệm Phật để phát minh tâm địa, ngộ tánh bản lai, thì Tịnh Độ tông không khác với các tông phái kia. Còn dùng Tịnh Độ để vãng sanh cõi Phật thì Tịnh Độ lại có phần đặc biệt hơn. Tịnh Độ có môn Tứ Đạo mà các tông khác không có. Chữ “Đạo” có nghĩa là thông suốt lý thể. Bởi toàn thể pháp giới là nhất tâm, người và cảnh đều như huyễn, nếu thấy có người vãng sanh, có cảnh để sanh về, là còn chấp như chấp pháp, phân biệt kia đây, nên gọi là không đạo, tức không thông suốt lý thể. Và trái lại, tức là đạo. Cổ đức nói: “Có niệm đồng không niệm. Không sanh tức là sanh. Chẳng phiền đời nửa bước. Thân đến giác vương thành” là ý này vậy. Người và cảnh đều đạo là mức cao tuyệt của hành giả niệm Phật. Nhưng y theo ba kinh Tịnh Độ và Thiên Thân Luận (Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Vô Lượng Thọ, và Quán Vô Lượng Thọ, Thiên Thân Luận tứ Vãng Sanh Luận hay Vô Lượng Thọ Kinh Luận) thì nên lấy “người và cảnh đều không đạo” làm tông, mới hợp với ý nghĩa của hai chữ vãng sanh. Bởi Đức Như Lai biết hàng phàm phu ở cõi ngũ trước, như là vào thời mạt pháp này, nghiệp chướng sâu nặng, nên Ngài lập cảnh tượng để cho chúng sanh y theo đó trụ tâm tu hành, còn khó có kết quả nói chi đến việc lìa tướng? Phàm phu thời mạt pháp trụ tướng mà tu tất hạnh nguyện dễ khản thiết, kết quả vãng sanh cũng dễ đạo thành. Khi về Tây Phương chừng ấy lo gì không được chứng vào cõi vô sanh vô tướng? Nếu chưa phải là bậc thượng căn lợi trí, vội muốn cầu cao lìa tướng tu hành, tất tâm không nương vào đâu để sanh niệm khản thiết, nguyện đã không thiết làm sao được vãng sanh. Không vãng sanh thì làm sao thoát được cảnh luân hồi khổ lụy? Ấy là muốn mau mà trở thành chậm, muốn cao trái lại thấp, muốn khéo hóa ra vụng. Nhiều kẻ ưa nói huyền lý, thường bác rằng: “Niệm Phật cầu sanh là chấp tướng ngoài tâm tìm pháp, chẳng rõ các pháp đều duy tâm.” Những người này ý muốn diệu huyền, nhưng kỳ thật lại thành thiếu cận. Bởi họ không rõ Ta Bà đã duy tâm thì Cực Lạc cũng duy tâm, tất cả đâu ngoài chân tâm mà có? Vậy thì niệm Phật A Di Đà là niệm Đức Phật trong tâm tánh mình, về Cực Lạc tức là về nơi cảnh giới của tự tâm, chớ đâu phải ở ngoài? Ta Bà và Cực Lạc đều không ngoài tâm, thì ở Ta Bà để chịu sự điên đảo luân hồi, bị ngọn lửa ngũ trước đốt thiêu, sao bằng về Cực Lạc an vui, hưởng cảnh thanh lương tự tại. Nên biết đúng tư cảnh để tôn sùng duy tâm tịnh độ, phải

là bậc đã chứng pháp-tánh-thân, mới có thể tự tại trong mọi hoàn cảnh. Chừng đó dù trụ nơi Ta bà hay Cực Lạc cũng đều là Tịnh Độ, là duy tâm, là giải thoát cả. Bằng chẳng thế thì dù cho có nói huyền nói diệu thế nào vẫn không khỏi sự hôn mê khi cách ấm, rồi tùy nghiệp luân hồi chịu khổ mà thôi. Chính vì thế mà nói rằng Tịnh Độ đặc biệt hơn các tông phái khác. Người tu theo Tịnh Độ cũng nên nhớ lời cổ đức dạy về “Tứ Đoạt.” *Thứ nhất* là đoạt cảnh chẳng đoạt người. Sanh tất quyết định sanh, về thật không có về. *Thứ nhì* là đoạt người chẳng đoạt cảnh. Về tất quyết định về, sanh không thật có sanh. *Thứ ba* là cảnh người đều đoạt. Về thật chẳng có về, sanh cũng thật không sanh. *Thứ tư* là cảnh và người đều không đoạt. Về tất quyết định về, sanh cũng quyết định sanh. Chính vì thế mà nói rằng Tịnh Độ đặc biệt hơn các tông phái khác. Người tu theo Tịnh Độ luôn nhớ về pháp môn Tứ Đoạt Niệm Phật—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, reciting the Buddha’s name seeking rebirth in the Pure Land is a “perfect sudden” method in the Mahayana tradition, because the cultivator takes Enlightenment in the “effect stage” as his point of departure of awakening the mind in the “causal stage.” If it were not taught by Sakyamuni Buddha Himself, who would believe that a common mortal of the “Four Ways of Birth and Six Paths” could reach the stage of non-retrogression, equal to the higher level Bodhisattvas, thanks to Amitabh Buddha’s power of “welcoming and escorting”? After all, cultivators following other methods would have to spend ten thousand eons in diligent, continuous cultivation to obtain such results. With the Pure Land method, since the cultivator has put his faith in the Buddha’s power in addition to using all his “self power,” every single cultivator will be reborn in the Land of Ultimate Bliss, escape the cycle of Birth and Death and achieve non-retrogression. If we were to use Buddha Recitation to discover the Mind-Ground and awaken to our Original Nature, the Pure Land method would be no different from other methods. However, when we rely on Buddha Recitation to seek rebirth in the Pure Land, the Pure Land method has unique characteristics. The Pure Land has four statements explain the Four True Realizations of Pure Land teachings. True Realization means thorough comprehension of essence, or noumenon. Since the whole Dharma Realm or cosmos is only Mind, sentient beings and realms are illusory. If we conceive that there are sentient beings achieving rebirth in the Pure Land and that there are realms to go back to, we are still attached to beings and dharmas and are still making a distinction between hwere and there. This is not True Realization, i.e., not a completed understanding of essence and noumenon. The reverse is called the True Realization. The ancients have summarized the idea in the following stanza: “Recitation is equal to non-recitation. No Birth is Birth. Having reached that stage do not bother to move even half a step. You have arrived at the Enlightened Capital City.” True realization of beings and realms is the ultimate goal of Pure Land practitioners. Nevertheless, the doctrine taught in the Three Pure Land sutras and Commentary on Rebirth (not True Realization of Realms and Beings), which is consonant with seeking rebirth in the Pure Land. This is because Sakyamuni Buddha knew that common mortals in this world of the Five Turbidities, especially in this Dharma-Ending Age, would have heavy and deep karmic obstructions; establishing a realm of marks or the Pure Land, enabling them to anchor their minds and cultivate, would be difficult enough, not to mention abandoning all marks! If common human beings of this Dharma-Ending Age cultivate while grasping at marks, i.e., the Pure Land, their Practice and Vows will be more earnest and the final result of rebirth in the Pure Land is

easier to achieve. Once reborn in the Pure Land, why worry about not attaining the state of No-Birth and No-Mark? For those who are not of the highest capacity or endowed with a sharp mind, hastening to achieve lofty goals and engaging in cultivation without marks leave the minds with no anchor. Earnestness and sincerity are then difficult to develop. If their Vows are not earnest, how can they achieve rebirth in the Pure Land, and without rebirth in that Land, how can they escape Birth and death? This is an instance of “haste makes waise,” climbing high but landing low, wanting to be clever and ending up clumsy and awkward! Many who like to voice lofty principles frequently reject the Pure Land method in these terms: “To recite the Buddha’s name seeking rebirth in the Pure Land is to grasp at marks. Seeking the Dharma outside the Mind, failing to understand that all dharmas are Mind-Only.” These individuals, seeking the subtle and lofty, are in reality shallow and superficial! This is because they do not understand that if the Saha World is Mind-Only, then the Western Pure Land is also Mind-Only, and nothing can be found outside the True Mind. Thus, to recite Amitabha Buddha’s name is to recite the Buddha of our own Nature and Mind; to be reborn in the Pure Land is to return to the realm of our own Mind, not to an outside realm! Since neither the Saha World nor the Pure Land is outside the Mind, how can remaining in the Saha World, enduring samsara, scorched and burn by the fire of the Five Turbidities, be compared with returning to the tranquil and blissful Pure Land, the pure and cool realm of freedom? We should realize that the ones truly in a position to honor the Mind-Only Pure Land are those who have attained the Dharma-Nature-Body, always free and at ease in all circumstances. At that time, whether in the Saha World or in the Land of Ultimate Bliss, they are in a “pure land,” in the state of Mind-Only, in the state of liberation. Otherwise, though they may discourse endlessly on the mystery and loftiness of the Pure Land, they cannot escape bewilderment and delusion in the “bardo stage,” and following their karma, revolving in the cycle of Birth and Death! First, true realization of realm, not of beings. Birth in the Pure Land is definitely birth; however, return to the Pure Land is, in truth, no return. Second, true realization of beings, not of realms. Return is definitely return; however, birth is, in truth, No Birth. Third, true realization of both realms and beings. Return is, in reality, no return; birth is also, in truth, no birth. Fourth, not a true realization of realms and beings. Return is definitely return; birth is definitely birth. Thus, the Pure Land method has unique characteristics. Pure Land practitioners should always remember the “Buddha recitation and the Four Realizations.”

### *(B) Tứ Hạnh Niệm Phật* *Four Practices of Buddha Recitation*

Sở thích và căn túc của chúng sanh vẫn thường sai biệt, cho nên tuy đồng tu hạnh niệm Phật, sự hành trì không khỏi có sự khác biệt nhau. Vì thế, trên đường Tịnh Độ, cổ nhân đã khái ước chia thành bốn hạnh là Thiên Tịnh, Giáo Tịnh, Mật Tịnh và Thuần Tịnh. Bên Trung quốc, Hòa Thượng Thiện Đạo chỉ dạy chuyên tu niệm Phật để tiếp dẫn hàng trung và hạ căn. Đây là lối dạy về chuyên tu niệm Phật. Trong khi, Vĩnh Minh Thiền Sư, ngoài việc niệm mười muôn câu niệm Phật, còn tu các hạnh khác, tất cả gồm 108 môn. Lối này dùng để khuyến tấn các bậc thượng thượng căn, thuộc về “Viên Tu.” *Thứ nhất* là những vị niệm Phật làm



chánh, tham thiền làm phụ, thuộc về hạnh Thiền Tịnh. Đây cũng là lối thiền tịnh song tu, nhưng lại lấy sự vắng sanh Tịnh Độ làm yếu điểm chung cuộc, còn việc thấy tánh ngộ đạo chỉ thuộc phần tùy duyên. **Thứ nhì** là những vị lấy niệm Phật làm chánh, tụng kinh làm phụ, gọi là Giáo Tịnh. Về phần kinh giáo, có người thích tụng kinh Kim Cang hay Di Đà; có vị thích tụng Hoa Nghiêm hay Pháp Hoa, hoặc phẩm Phổ Môn hay Phổ Hiền Hạnh Nguyên chẳng hạn. **Thứ ba** là những vị lấy niệm Phật làm chánh, trì chú làm phụ, đó là tu về Mật Tịnh. Trong sự trì chú, mỗi người lại ưa thích riêng mỗi môn đà la ni như Đại Bi, Chuẩn Đề, Vãng sanh, Công Đức Bảo Sơn, Văn Thù Ngũ Thanh thần chú, Lục Tự Đại Minh chân ngôn, hoặc các đà la ni khác. **Thứ tư** là những vị chỉ chuyên niệm Phật, không xen tạp môn nào khác, thuộc về các hành giả tu hạnh Thuần Tịnh. Trong đây các vị căn cơ cao thì theo Thập Lục Quán, còn đại đa số chỉ chuyên về hạnh trì danh. Hòa Thượng Thiện Đạo chỉ dạy chuyên tu niệm Phật để tiếp dẫn hàng trung và hạ căn. Đây là lối dạy về chuyên tu niệm Phật. Vĩnh Minh Thiền Sư bên Trung Hoa, ngoài việc niệm mười muôn câu niệm Phật, còn tu các hạnh khác, tất cả gồm 108 môn. Lối này dùng để khuyến tấn các bậc thượng thượng căn, thuộc về “Viên Tu.”—Sentient beings usually differ in preferences and innate capacities. Therefore, although they may engage in the common practice of Buddha Recitation, they are bound to differ somewhat in their practice. For this reason, ancient masters have summarized four types of practice: Zen-Pure Land; Sutra Recitation-Pure Land; Esotericism-Pure Land; Exclusive Pure Land Practice. In China, the Pure Land Patriarch Shan-Tao taught diligent Buddha Recitation alone, which is designed to help those of limited or moderate capacities and belong to the exclusive Pure Land practice. While Master Yung-Ming’s method, totalling of 108 in all, aims specifically to encourage those of the highest capacity, and belongs to the Perfect Practice. The first category of cultivators comprises those who engage primarily in Buddha Recitation but practice Zen as well. They are said to practice Zen-Pure Land, also called dual practice of Zen and Pure Land. Here, rebirth in the Pure Land is the principal goal, while seeing the True Nature and becoming enlightened to the Way is a secondary matter which depends on the individual practitioner’s good roots and conditions. The second category comprises those whose main practice is Buddha Recitation with Sutra Recitation as an ancillary practice. They are said to practice Sutra Recitation-Pure Land. As for the sutras chanted, some prefer the Diamond Sutra or the Amitabha Sutra, while others prefer the Avatamsaka Sutra or Lotus Sutra, or else individual chapters, such as the “Avalokitesvara Chapter” in the Lotus Sutra (chapter 25), or the Chapter on Samantabhadra’s Practices and Vows in the Avatamsaka Sutra (chapter 40). The third category is composed of those who engage in Buddha Recitation as their primary practice and Mantra Recitation as an ancillary one. They follow the practice of Esotericism-Pure Land. The mantras vary with the practitioner and include such dharani as the Great Compassion Mantra, the Thousand-Armed Avalokitesvara Dharani, the Rebirth Dharani, etc... The fourth category of cultivators comprises those who practice Buddha Recitation diligently and exclusively without cultivating other methods. Within this group, those of high capacities practice the sixteen Meditations as taught in the Meditation Sutra, while the great majority only practice oral recitation of the Buddha’s name. The Pure Land Patriarch Shan-Tao taught diligent Buddha Recitation alone, which is designed to help those of limited or moderate capacities and belong to the exclusive Pure Land practice. Master Yung-Ming’s method, totalling of 108 in all,

aims specifically to encourage those of the highest capacity, and belongs to the Perfect Practice.

*(XVI) Hộ Niệm*  
*Supportive Recitation*

Hộ Niệm là bảo hộ ức niệm (khiến cái ác bên ngoài không xâm phạm thì gọi là hộ, khiến điều thiện ở bên trong được nảy nở thì gọi là niệm). Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, người bệnh từ khi đau nặng cho đến lúc sắp tắt hơi, thân bằng quyến thuộc phải bình tĩnh đừng khóc lóc. Có kẻ tuy không khóc nhưng lại lộ nét bi thương sâu thẳm, đó cũng là điều không nên. Bởi lúc bấy giờ bệnh nhân đã đi đến ngã rẽ phân chia giữa quý, người, phàm, Thánh; sự khẩn yếu nguy hiểm khác thường, như ngàn cân treo dưới sợi tóc. Khi ấy duy chỉ có nhất tâm trợ niệm Phật là điều thiết yếu. Người dù có chí nguyện vãng sanh, mà bị quyến thuộc thương khóc làm cho khởi động niệm tình ái, tất phải bị đọa lạc luân hồi, công tu cũng đành luống uổng! Lại khi bệnh nhân gần qua đời, tự họ muốn tắm gội, thay y phục hay đổi chỗ nằm, thì có thể thuận theo, song phải nhẹ nhàng cẩn thận mà làm. Như họ không chịu, hoặc á khẩu không nói được, không nên miễn cưỡng mà làm. Bởi người sắp chết thân thể thường đau nhức, nếu ép di động, đổi chỗ nằm hoặc tắm rửa, thay y phục thì bệnh nhân càng đau đớn thêm. Nhiều người tu hành phát nguyện cầu về Cực Lạc, nhưng khi lâm chung vì bị quyến thuộc di động nhiều loạn, phá mất chánh niệm, nên không được vãng sanh, việc này xảy ra rất thường. Hoặc kẻ mạng chung có thể sanh về cõi lành, nhưng bị người khác không biết, xúc chạm thân thể, sửa đổi tay chân làm cho đau đớn, nên sanh lòng giận tức. Do một niệm đó, liền đọa vào ác đạo, làm rồng, rắn, cạp, beo, hoặc các loài độc khác. Như vua A Xà Thế tu nhiều phước lành, khi lâm chung bị người hầu cận ngủ gục làm rớt cây quạt trên mặt, nên giận rồi chết bị đọa làm rắn mãng xà. Gương này không phải là đáng sợ lắm sao? Người bệnh khi lâm chung hoặc ngồi, hoặc nằm, đều tùy tiện, chớ nên gắng gượng. Nếu cảm thấy suy nhược chỉ có thể nằm, mà muốn xem cho ra vẻ, gắng gượng ngồi dậy, là điều nguy hại không nên làm. Hoặc theo lẽ, phải nằm nghiêng bên mặt hướng về tây, nhưng vì thân thể đau nhức phải nằm ngửa, hay nằm nghiêng bên trái hướng về đông, cũng cứ để tự nhiên chớ nên gắng gượng. Đây chính bệnh nhân phải hiểu như vậy mà tự xử. Còn người thân thuộc cũng phải hiểu lẽ này, chớ nên cầu danh, bắt người bệnh nằm nghiêng bên mặt hướng về tây, hay đỡ dậy mặc áo tràng sửa thể ngồi kiết già. Đâu biết rằng chỉ vì cầu chút hư danh, mà khiến cho người chết phải đọa tam đồ, chịu vô lượng sự khổ! Lúc bệnh nhân sắp sửa mãn phần, sự trợ niệm là điều rất cần thiết. Bởi khi ấy, người bệnh từ tinh thần đến thể chất đều yếu kém mê mờ, khó bề tự chủ. Đừng nói kẻ bình nhứt chưa tu không giữ nổi câu niệm Phật được lâu bền; mà ngay cả người bình nhứt lấy câu niệm Phật làm thường khóa, nếu không nhờ sức trợ niệm cũng khó mong đắc lực. Hộ niệm là phương thức tụng niệm của những người tu theo Tịnh Độ, giúp cho người quá vãng được vãng sanh Tịnh Độ. Thành viên trong gia đình người sắp chết cũng như bà con phải luôn bình tĩnh, buồn nhưng không khóc, từ lúc người ấy trở bệnh nặng cho đến lúc lâm chung. Chúng ta phải luôn nhớ rằng đây là giai đoạn của thân trung ấm, giai đoạn chuyển tiếp quan trọng nhứt trong kiếp chúng sanh. Đây là giai đoạn mà người lâm chung đang đứng trước ngã rẽ giữa quý, người, phàm Thánh. Trong giai đoạn này điều quan trọng nhất nên làm là cùng nhau hộ

niệm. Dù cho người ấy đã có ý hướng sanh về cõi nào, có thể là cõi thiện; tuy nhiên, sự than khóc của người thân làm khởi dậy niệm luyến ái trong người ấy, do vậy người ấy có thể rơi trở về vòng sanh tử, uổng phí một đời tu. Hộ niệm được những người theo trường phái Tịnh Độ thực hành bên cạnh người sắp chết nhằm giúp người ấy được vãng sanh Tịnh Độ. Phương thức hộ niệm phải theo sự hướng dẫn của một vị Tăng chủ lễ. Nếu nơi nào không có chư Tăng Ni thì gia đình người quá vãng nên theo những phương thức sau đây: thỉnh tượng hay hình Phật Di Đà đứng để ngay trước chỗ người đang lâm chung để cho người ấy thấy Phật; đặc một bình hoa tươi và đốt một cây nến thơm thoang thoảng mùi hương nhằm giúp người lâm chung khởi lên chánh niệm. Không nên đốt quá nhiều nhang để khỏi bị ngộp; nếu có vị Tăng hay Ni hướng dẫn thì tốt. Nếu không thì ai cũng có thể thay phiên nhau tụng được (tốt nhất là mỗi lần từ bốn năm vị là đủ). Nên tránh co cụm đông quá quanh người lâm chung, vì người ấy vẫn cần không khí trong sạch để thở; những người tham dự nên thay phiên tụng niệm không cho gián đoạn; mỗi phiên có thể kéo dài một tiếng đồng hồ. Ngoài tiếng niệm Phật ra không nên khởi lên bất cứ âm thanh hay tiếng nói nào khác. Sự trì niệm tốt nhất mà Ngài Ấn Quang Đại sư đã đề nghị là chỉ cần niệm lục tự Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật) là đủ vì trong lúc này người sắp lâm chung rất yếu về cả thể xác lẫn tinh thần. Trước khi bắt đầu tụng niệm, nếu người sắp lâm chung vẫn còn có thể nói và trả lời dù rất yếu, gia đình nên hỏi xem người ấy muốn hay thích niệm gì. Làm như vậy là giúp cho người sắp lâm chung có thể niệm thâm theo, vì nếu chúng ta tự ý tụng niệm, thì những lời ấy có thể không đúng sở thích của người ấy cũng gây nên khó chịu và mất chánh niệm cho người sắp lâm chung. Khi niệm chúng ta không nên tụng quá nhanh hay quá lớn vì làm như vậy chúng ta gây khó chịu cho người sắp lâm chung muốn bắt kịp trì niệm với chúng ta. Khi tụng, nên cố đừng tụng quá chậm hay âm thanh quá thấp vì làm như vậy chúng ta cản ngăn sự thu nhận âm thanh nơi cái tâm quá yếu của người sắp quá vãng. Nếu người ấy quá yếu, không thể nghe được lời tụng niệm, chúng ta có thể niệm sát vào lỗ tai người ấy để tâm người ấy luôn vững vàng trong sáng khi chỉ nghe hồng danh Phật A Di Đà hay hồng danh của vị Phật nào mà người ấy muốn. Nói tóm lại, chúng ta phải trì niệm thế nào cho lời niệm được vào tai và thấm sâu vào tâm thức người ấy, để khi lâm chung người ấy chỉ có một niệm Di Đà, ấy là Tây Phương Tịnh Độ. Hòa Thượng Thích Thiên Tâm đã đề nghị phương cách thực hành “Hộ Niệm”. Thứ nhất là thỉnh tượng Phật A Di Đà tiếp dẫn để trước bệnh nhân, khiến cho họ trông thấy. Cắm một bình hoa tươi và đốt lò hương nhẹ, khói thơm vừa thoang thoảng để giúp dẫn khởi chánh niệm cho bệnh nhân. Nên nhớ khói chỉ nhẹ thôi, đừng để nhiều vì e ngột ngạt khó thở cho cả bệnh nhân lẫn người xung quanh. Thứ nhì là người trợ niệm tùy theo nhiều ít nên luân phiên mà niệm. Ít thì mỗi lần một hoặc hai người, chia thành ba phiên. Nhiều thì mỗi phiên có thể độ sáu hay tám người. Nên nhớ lúc ấy bệnh nhân sức yếu, rất cần không khí thanh sạch, nếu để cho người ta vào đông, hoặc kẻ trợ niệm quá nhiều, tất sẽ làm cho người bệnh ngột ngạt xao động, có hại hơn là có lợi. Lại nữa, các phiên phải canh theo đồng hồ mà im lặng luân chuyển nhau hộ niệm, để cho câu niệm Phật tiếp tục không gián đoạn, đừng kêu gọi nhau lớn tiếng. Mỗi phiên niệm lâu chừng một giờ. Thứ ba theo ngài Ấn Quang, nên niệm bốn chữ A Di Đà Phật để cho bệnh nhân dễ thấu nhận trong khi tinh thần thể chất quá suy yếu. Nhưng ý kiến của Hoằng Nhất đại sư, thì muốn niệm bốn chữ hay sáu chữ, tốt hơn nên hỏi bệnh nhân, để thuận với thói quen ưa thích thưở bình nhật của người bệnh, khiến cho họ có thể niệm thâm theo. Nếu trái với thói quen ưa thích, tức là phá mất chánh niệm của người bệnh, tất mình cũng có tội. Lại cách trợ niệm, không nên niệm to tiếng quá, vì mình sẽ tổn

hơi khó bền; không nên niệm nhỏ quá, vì e người bệnh tinh thần lơ lạc khó thấu nhận. Cũng chẳng nên niệm quá mau, bởi làm cho bệnh như đã không nghe nhận được rõ ràng, lại không thể theo kịp; chẳng nên niệm quá chậm, bởi có lỗi tiếng niệm rời rạc khiến người bệnh khó liên tục nhiếp tâm. Đại khái tiếng niệm phải không cao không thấp, chẳng chậm chẳng mau, mỗi chữ mỗi câu đều rành rẽ rõ ràng, khiến cho câu niệm trải qua tai đi sâu vào tâm thức của người bệnh, như thế mới đắc lực. Lại có điều nên chú ý, khi bệnh nhân tâm thức quá hôn trầm, niệm ở ngoài tất họ nghe không rõ. Trong trường hợp ấy, phải kê sát miệng vào tai họ mà niệm, mới có thể khiến cho người bệnh được minh tâm. Thứ tư về pháp khí để dùng trong khi trợ niệm, thông thường nên dùng khánh nhỏ, bởi tiếng mõ âm thanh đục, không bằng tiếng khánh trong trẻo, dễ khiến cho bệnh nhân tâm thần thanh tịnh. Nhưng việc này cũng tùy, vì theo kinh nghiệm riêng, Hoàng Nhứt đại sư đã dạy: “Những kẻ suy yếu thần kinh rất sợ nghe tiếng khánh và mõ nhỏ. Bởi âm thanh của mấy thứ này chất chứa đing tai, kích thích thần kinh, khiến cho người bệnh tâm thần không an. Theo thiển ý, chỉ nên niệm suông là thỏa đáng hơn hết. Hoặc nếu có, thì chỉ nên đánh thứ chuông mõ lớn. Những món này âm thanh hùng tráng, khiến cho người bệnh sanh niệm nghiêm kính, hơn là đánh khánh và mõ nhỏ. Thứ mõ âm thanh đục cũng không nên đánh, vì làm cho bệnh nhân tâm thần hôn trược. Tuy nhiên, sở thích của mỗi người không đồng, tốt nhất là nên hỏi trước bệnh nhân. Nếu có chỗ nào không hợp, phải tùy cơ ứng biến, chớ nên cố chấp—Supportive Recitation means recitation that guards and cares for, protects and keeps in mind. Family members and relatives of a dying person should always remain calm, without weeping or lamenting, from the time that person becomes gravely ill until his last moments. Some people, while not crying, still show sorrow and emotion on their faces. This, too, should be avoided, the crossroads which separate the living from the dead, and the mundane from the transcendental. The critical importance and danger of this moment can be compared to a mass of thousand pounds hanging under a hair, his fate is determined by a hair’s breadth! At this time, the most important thing is to practice supportive recitation. Even though a person may have set his mind on rebirth in the Pure Land, if family members weep and lament, thus arousing deep-seated feeling of love-attachment, he will certainly sink into the cycle of Birth and Death, wasting all his efforts in cultivation! When a patient on the verge of death wishes to bathe, dress in different garments, or change his position or sleep quarters, we may comply, while exercising caution and acting in gentle, careful manner at all times. If the patient refuses, or cannot give his consent because he has become mute, we certainly should not go against his wishes. This is because the patient on the verge of death is generally in great physical pain. If he is forced to move, bathe or change clothing, he may experience even greater pain. There are numerous cases of cultivators who had sought rebirth in the Pure Land but failed to achieve this goal because their relatives moved them around, disturbing them and destroying their right thought. This unfortunate development occurs very often. There are also cases of individuals who might have achieved rebirth in the higher realms. However, out of ignorance, others made them suffer physically, by rearranging the positions of their hands and feet, for instance, making them irritated and angry. Because of this one thought of anger, they immediately sank into the evil realms. As an extreme example, King Ajatasatru had earned numerous merits and blessings through cultivation. However, at the time of death, one of his attendants dozed off and inadvertently dropped a paper fan onto the king’s face. He became so furious that he expired on the spot, to be reborn, it is said, as a

pathon. This example should serve as a warning to all of us. At the time of death, the cultivator himself should either lie down or sit up, according to what comes naturally, without forcing himself. If he feels weak and can only lie down, forcing himself to sit up for appearances' sake, is dangerous and should be discouraged. Likewise, even though, according to Pure Land tradition, he should lie on his right side facing west; if, because of pain, he can only lie on his back or on his left side facing east, he should act naturally and not force himself. The patient and his family should understand all this and act accordingly. Supportive recitation by family members or Dharma friends is most necessary when a patient is on the verge of death. This is because, at that time, he is weak in body and mind and no longer master of himself. In such trying circumstances, not only is it difficult for those who have not cultivated in daily life to focus on Amitabha Buddha, even individuals who have regularly recited the Buddha's name may find it difficult to do so in all earnestness, unless there is supportive recitation. Supportive Recitation is recitation performed by one or more Pure Land practitioners alongside a dying person, to assist him in achieving rebirth in the Pure Land. Family members and relatives of a dying person should remain calm, show sorrow without weeping or lamenting from the time that person becomes gravely ill until her or his last moments. We should always remember that this is the Bardo stage, the most important juncture in any being's life. This is the period where the dying person is standing in front of a crossroads which separate demons from humans, and the mundane from the transcendental. At this time the most important thing to do is to recite the supportive recitation together. Even though that person already set her or his mind on rebirth, may be an upward path; however, when the relatives weep and lament would arouse deep-seated feeling of love-attachment in that person, thus he or she will certainly sink in the cycle of births and deaths, wasting all her or his whole-life efforts in cultivation. Supportive recitation is recitation performed by one or more Pure Land practitioners alongside a dying person, to assist him in achieving rebirth in the Pure Land. Such Supportive Recitation should follow the guidelines of the chief monk. Where there is no monk or nun, family members of the dying person should follow the following procedures: respectfully place a statue or image of the standing Amitabha Buddha in front of the dying person, so that he or she can see the image of the Buddha; place a vase of fresh flowers and a burn light incense with soft fragrance. This will help the dying person to develop right thoughts. Not to burn so much incense to prevent choking; if there is a monk or a nun who guide the practice of supportive recitation, that is helpful. If not, anybody (the best is about four to five person at a time) can take turns to practice the supportive recitation. Try to prevent any crowded gathering around the dying person because the person always needs fresh air to breathe; participants in the supportive recitation should take turns to recite continuously (uninterrupted); each session should last about an hour. Other than reciting the name of Amitabha. The best recitation recommended by the famous master Yin Kuang is only the words of "Amitabha Buddha" because at that time the dying person is very weak in both body and mind. Before starting supportive recitation, if the dying person is still able to talk and respond to questions even with a very weak or soft voice, family members can ask the person about what kind of recitation the person likes to recite. To do this, we help the dying person silently recite along with the supportive recitation party. If we recite what the person does not like or not his or her habits, we may cause uneasiness and destroy the person's right thought. When reciting, we should not recite too fast or too loud because by

doing this we create uneasiness for the dying person to catch up reciting with us. When reciting, try not to recite too slow or too soft because by doing this we prevent the dying person's weakened mind to register the words. If the person is too weak and is not able to hear external recitation, we can recite into the person's ear. This will help keep the person's mind clear and steady with only the words of Amitabha Buddha or whatever name of the Buddha the person likes. In conclusion, we should try to recite so that the name of the Buddha can pass through the person's ears and penetrate deep into his or her Alaya consciousness, so that when his or her dying time comes, his Alaya consciousness only bears the words of Amitabha Buddha, he or she will surely go to the Pure Land. Most Venerable Thích Thiên Tâm recommended the following Practices of Supportive Recitations. First, respectfully place a standing Amitabha Buddha statue in front of the patient, so that he can see it clearly. Place some fresh flowers in a vase and burn light incense with a soft fragrance. This will help the patient develop right thought. A reminder: the incense should not be overpowering, to avoid choking the patient and everyone around. Second, those who come to practice supportive recitation should take turns. It should be remembered that the patient, in his weakened state, requires a lot of fresh air to breathe. If too many persons come and go or participate in the recitation session, the patient may have difficulty breathing and become agitated, resulting in more harm than benefit. Therefore, participants should consult their watches and silently take turns reciting, so that recitation can continue uninterrupted. They should not call to one another aloud. Each session should last about an hour. Third, according to Elder Master Yin-Kuang, the short recitation from Amitabh Buddha should be used, so that the patient can easily register the name in his Alaya consciousness, at a time when both his mind and body are very weak. However, according to Elder Master Hung-I, we should ask the patient and use the form he prefers, either short or long, to conform to his everyday practice. In this way, the patient can silently recite along with the supportive recitation party. To go counter to his like and habits may destroy his right thought and create an offense on our part. Furthermore, we should not practice supportive recitation in too loud a voice, as we will expend too much energy and be unable to keep on for very long. On the other hand, neither should we recite in too low a voice, lest the patient, in his weakened state, be unable to register the words. Generally speaking, recitation should not be too loud or too low, too slow or too fast. Each utterance should be clear and distinct so that it can pass through the ear and penetrate deep into the patient's Alaya consciousness. One caveat: if the patient is too weak or is in a coma, he will not be able to hear external recitation. In such a case, we should recite into the patient's ear. This helps the patient keep his mind clear and steady. Fourth, with regard to percussion instruments, it is generally better to use the small hand bell, instead of the wooden fish gong with its bass tone. The hand bell, with its clear, limpid sound, can help the patient develop a pure and calm mind. However, this may not apply in all cases. For instance, an Elder Master once taught, "It is best to recite the Buddha's name by itself without musical accompaniment, but since each person's preferences are different, it is best to ask the patient in advance. If some details do not suit him, we should adapt to the circumstances and not be inflexible.

*(XVII) Tu Tập Phổ Hiền Hạnh Nguyên*  
*Cultivation of Practices of Samantabhadra Bodhisattva*

Phổ Hiền Thập Nguyên (mười hạnh nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền hay Phổ Hiền thập giả kính): **Nhứt giả lễ kính chư Phật:** Lời nguyện đánh lễ hết thủy chư Phật có nghĩa là đánh lễ vô số chư Phật trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Đây là niềm tin sâu xa của vị Bồ Tát và ngài cảm thấy như lúc nào ngài cũng đang ở trước mặt chư Phật và đánh lễ bằng cả thân, khẩu và ý của ngài. Ngài sẽ đánh lễ từng Đức Phật không mệt mỏi cho đến khi tận cùng vũ trụ. **Nhị giả xưng tán Như Lai:** Lời nguyện tán thán chư Như Lai có nghĩa là một vị Bồ Tát sẽ luôn luôn tán thán chư Như Lai trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Ngài sẽ trình diện trước mặt từng Đức Như Lai với sự hiểu biết thâm sâu và một nhận thức sáng suốt. Bất cứ cái biến công đức của Như Lai sẽ được tán thán bằng giọng điệu nhuần nhuyễn và hùng biện; mỗi giọng điệu biểu hiện một tiếng nói vô tận và mỗi tiếng nói phát ra một biển ngôn từ trong mọi hình thức có thể có được. Vị Bồ Tát sẽ tiếp tục sự tán thán này sẽ tiếp tục không ngừng nghỉ cho đến khi thế giới tận cùng mà không cảm thấy mệt mỏi. **Tam giả quảng tu cúng dường:** Lời nguyện quảng tu cúng dường cho chư Phật, có nghĩa là một vị Bồ Tát sẽ luôn quảng tu cúng dường đến từng Đức Phật trong vô số Đức Phật ba đời, quá khứ, hiện tại và vị lai. Sự cúng dường bao gồm những thứ hoa, tràng hoa, âm nhạc, lọng, y, áo và tất cả những loại hương liệu, dầu thơm và nhiều thứ khác, và cúng dường bằng một số lượng lớn như mây hay núi. Vị Bồ Tát sẽ đốt lên mọi thứ dầu với một số lượng sánh như biển trước mỗi Đức Phật trong vô số các Đức Phật này. Nhưng trong tất cả những thứ cúng dường mà người ta có thể thực hiện như thế đối với một Đức Phật thì sự cúng dường tốt nhất là cúng dường Pháp, tức là tự mình tu tập theo giáo lý, gây lợi lạc cho chúng sanh, chịu khổ đau cho chúng sanh mọi loài, nuôi dưỡng thiện căn, thực hiện mọi công việc của một vị Bồ Tát, và đồng thời không xa rời lý tưởng chứng ngộ. Cúng dường vật chất không bằng một lượng vô cùng nhỏ của cúng dường Pháp, vì hết thủy chư Phật đều được sinh ra do sự cúng dường Pháp, vì đây là sự cúng dường thật sự, vì thực hành Pháp là thành tựu cao tốt mà người ta có thể dâng lên một Đức Phật. Một vị Bồ Tát sẽ thực hiện liên tục những cúng dường này đối với từng Đức Phật, không mệt mỏi, không ngừng nghỉ cho đến khi tận cùng thế giới. **Tứ giả sám hối nghiệp chướng:** Lời nguyện sám hối mọi tội lỗi mà chính mình đã phạm từ vô thủy và từ đó loại trừ mọi nghiệp chướng của mình là cần thiết trong tu tập vì mọi tội lỗi đều do bởi tham, sân, si từ thân, khẩu, ý của chính mình. Nay thú nhận và sám hối những tội lỗi này. Theo Đức Phật, nếu thực sự những tội lỗi này là vật chất thì chúng có thể trải đầy khắp đến tận cùng bờ mé vũ trụ mà vẫn chưa hết. Bây giờ một vị Bồ Tát sám hối sạch tận đáy lòng mà nguyện rằng sẽ không bao giờ tái phạm như thế nữa, vì từ đây ngài sẽ luôn an trụ trong giới luật thanh tịnh mà tích tập đủ mọi thứ công đức. Và ngài sẽ không bao giờ mệt mỏi với điều này cho đến khi nào thế giới cùng tận. **Ngũ giả tùy hỷ công đức:** Về lời nguyện tùy hỷ công đức, có nghĩa là một vị Bồ Tát phải luôn thống thiết với mọi chúng sanh về bất cứ mọi điều thiện mà họ suy nghĩ, cảm nhận và thực hành. Tất cả chư Phật đều đã trải qua những khó khăn vô cùng trước khi các ngài đạt được toàn giác. Từ sự phát khởi đầu tiên về ý tưởng chứng ngộ, chư Phật không bao giờ ngần ngại tích tập mọi công đức hướng đến sự đạt thành quả vị Phật, các ngài không bao giờ khởi lên một ý nghĩ về vị kỷ ngay cả phải hy sinh thân mạng và những gì thuộc về thân mạng ấy. Giờ đây một vị Bồ Tát cảm thấy một niềm hỷ lạc

thâm thiết đối với những hạnh nguyện của chư Phật, không những các ngài chỉ cảm thấy như thế đối với chư Phật mà thôi, mà đối với bất cứ hành động công đức nào của chúng sanh, dù không quan trọng, các ngài thấy đều hoan hỷ. Với lời nguyện này vị Bồ Tát sẽ không bao giờ mệt mỗi khi đem chúng ra thực hành cho đến khi thế giới cùng tận. **Lục giả thỉnh chuyển pháp luân:** Lời nguyện thỉnh cầu của một vị Bồ Tát đến từng Đức Phật trong vô số Đức Phật chuyển bánh xe Pháp, không mệt mỗi, không ngừng nghỉ đến tận cùng thế giới. **Thất giả thỉnh Phật trụ thế:** Lời nguyện của một vị Bồ Tát đến từng Đức Phật trong vô số các Đức Phật dừng nhập Niết Bàn. Ngài sẽ thỉnh cầu điều này ngay cả với các vị Bồ Tát, A La Hán, Thanh Văn hay Bích Chi, vì ngài muốn chư vị thượng đẳng này tiếp tục sống đời và tiếp tục gây lợi lạc cho tất cả chúng sanh. Ngài sẽ tiếp tục thỉnh cầu không mệt mỗi cho đến tận cùng thế giới. **Bát giả thường tùy học Phật:** Vị Bồ Tát nguyện học hỏi từ một đời của một Đức Phật ở trong cõi Ta Bà này ngay chính lúc ngài phát khởi ý tưởng về giác ngộ, đã sẵn lòng không bao giờ ngưng việc thực hành, dù cho phải hy sinh thân mạng của chính mình vì việc phổ độ chúng sanh. Thái độ cung kính đối với pháp đã thể hiện qua cách như lấy da mình làm giấy, lấy xương mình làm bút, lấy máu mình làm mực mà chép nên kinh điển Phật chất cao bằng núi Tu Di, ngay cả đến thân mạng mà các ngài cũng không màng, huống là cung vàng điện ngọc, vườn cây, làng mạc và các thứ bên ngoài. Do tu tập mọi hình thức nhẫn nhục, cuối cùng ngài đạt được giác ngộ tối thượng dưới cội Bồ Đề. Sau đó ngài thể hiện mọi loại thần thông hay khả năng tâm linh, mọi loại biến hóa, mọi khía cạnh của Phật thân, và đôi khi đặt mình trong Bồ Tát, Thanh Văn, Bích Chi; đôi khi trong hàng Sát Đế Lợi, Bà La Môn, gia chủ, cư sĩ; đôi khi trong hàng Thiên, Long, và phi nhân. Hễ chỗ nào ngài xuất hiện, ngài đều thuyết giảng hết sức biện tài bằng một giọng nói như sấm để đưa tất cả chúng sanh đến chỗ thành thực theo sự ước muốn của họ. Cuối cùng ngài tự tỏ ra là nhập Niết Bàn. Tất cả các giai đoạn này trong cuộc sống của một Đức Phật, vị Bồ Tát quyết phải học tập như là những mẫu mực cho chính cuộc đời mình. Vị Bồ Tát phải luôn thường tùy học Phật, không mệt mỗi, cho đến khi tận cùng thế giới. **Cửu giả hàm thuận chúng sanh:** Trong vũ trụ này, đời sống thể hiện ra trong vô số hình thức, người này khác với người kia trong cách sinh ra, hình tướng, thọ mạng, xưng danh, khuynh hướng tâm linh, trí tuệ, ước vọng, xu hướng, cách cư xử, y phục, thức ăn, đời sống xã hội, thể cách cư trú, vân vân. Tuy người ta khác nhau như thế, vị Bồ Tát vẫn nguyện sống phù hợp với từng chúng sanh để giúp đỡ họ, để chăm lo đến các nhu cầu của họ, cung kính họ như cha mẹ mình, hay như chư A La Hán, chư Như Lai mà không phân biệt ai là ai trong sự kính trọng này. Nếu họ bị bệnh, ngài sẽ là một thầy thuốc đối với họ. Nếu họ đi lạc đường, ngài sẽ chỉ cho họ con đường đúng. Nếu họ bị rơi vào cảnh nghèo khó, ngài sẽ cấp cho họ một kho tàng. Ngài cứ như thế mà cung cấp lợi lạc cho chúng sanh, tùy theo các nhu cầu của họ, vì vị Bồ Tát tin rằng bằng cách phục vụ tất cả chúng sanh, ngài phục vụ tất cả chư Phật; bằng cách cung kính tất cả chúng sanh, làm cho họ hoan hỷ, ngài đã cung kính và làm cho chư Phật hoan hỷ. Một trái tim đại từ bi là bản thể của Như Lai, chính do bởi các chúng sanh mà trái tim từ bi này phát khởi, và do bởi trái tim từ bi này mà ý tưởng về sự chứng ngộ được phát khởi, và do bởi sự phát khởi này mà sự chứng ngộ tối thượng được đạt thành. Vị Bồ Tát nguyện sẽ hàm thuận chúng sanh, không mệt mỗi, cho đến khi tận cùng thế giới. **Thập giả phổ giai hồi hướng:** Bất cứ công đức nào mà vị Bồ Tát thu thập được bằng cách chân thành đánh lễ chư Phật và bằng cách thực hành mọi thứ công hạnh trên, các công hạnh này sẽ được chuyển giáo cho lợi lạc của hết thảy chúng sanh đầy khắp trong vũ trụ này. Ngài sẽ hồi hướng tất cả mọi công đức của ngài như thế vào việc làm cho



chúng sanh cảm thấy an ổn, không bị bệnh tật, tránh xa các hành động xấu ác, thực hành mọi hành động tốt, sao cho nếu có sự ác nào thì đều bị ngăn chặn và con đường đúng dẫn đến Niết Bàn được mở ra cho Trời và Người. Nếu có chúng sanh nào đang chịu khổ vì các kết quả của ác nghiệp mà họ đã phạm trong quá khứ thì vị Bồ Tát sẽ sẵn sàng hy sinh gánh lấy mọi đau thương cho họ để họ được giải thoát khỏi nghiệp và cuối cùng làm cho họ thể chứng sự giác ngộ tối thượng. Vị Bồ Tát nguyện sẽ hồi hướng mọi công đức này cho kẻ khác, không mệt mỏi cho đến tận cùng thế giới—Bodhisattva Samantabhadra's ten vows: ***First is to worship and respect all Buddhas***: By the vow to pay reverence to all the Buddhas is meant that a Bodhisattva will pay reverence to an inconceivable number of Buddhas in the past, present and future with his pure body, speech and mind. He will salute every one of them without feeling fatigue until the end of the universe. ***Second is to make praise to The Thus Come Ones***: By the vow to praise all the Tathagatas is meant that a Bodhisattva will always praise an innumerable number of Tathagatas in the past, present and future. A Bodhisattva will present himself before each one of these Buddhas with a deep understanding and a clear perception. The ocean of merits of the Tathagata will then be praised with an exquisite and eloquent tongue, each tongue expressing a sea of inexhaustible voices, and each voice articulating a sea of words in every form possible. A Bodhisattva will go on to praise the Buddhas without feeling fatigue and without cessation until the end of the world. ***Third is to practice profoundly (vastly) the giving offerings***: By the vow to make all kinds of offerings to the Buddhas is meant that a Bodhisattva will always make offerings to an inconceivable number of Buddhas in the past, present, and future. The offering consists of flowers, wreaths, music, umbrellas, garments, and all kinds of incense and ointment, and many other things, and all these offerings in such a large quantity as is equal to clouds or to a mountain. A Bodhisattva will also burn before every one of the innumerable Buddhas all sorts of oil in such a measure as compares to an ocean. But of all the offerings one could thus make to a Buddha the best is that of the Dharma, which is to say, disciplining oneself according to the teaching, benefitting all beings, accepting all beings, suffering pains for all beings, maturing every root of goodness, carrying out all the works of a Bodhisattva, and at the same time not keeping himself away from the thought of enlightenment. The material offerings, no matter how big, are not equal even to an infinitesimal fraction of the moral offerings (dharmapuja), because all Buddhas are born of moral offerings, because these are the true offerings, because the practicing of the Dharma means the perfection of an offering one could make to a Buddha. A Bodhisattva will continuously make offerings to every one of the innumerable Buddhas without feeling fatigue. ***Fourth is to repent and reform all karmic hindrances (faults)***: The vow to repent all one's own sins (committed by oneself) and thereby to get rid of one's karma-hindrances is necessary because whatever sins committed by us are due to our greed, anger, and ignorance done by the body, speech, and mind. Now we make full confession and repent. According to the Buddha, all these sins, if they were really substantial, are thought to have filled the universe to its utmost ends and even over-flowing. Now a Bodhisattva vows to repent without reserve from the depth of his heart, vowing that such sins will never be committed again by him, for from now on, he will always abide in the pure precepts amass every sort of merit. And of this he will never get tired even to the end of the world. ***Fifth is to rejoice and follow in merit and virtue***: By the vow to compliantly rejoice in merit and virtue is meant that a Bodhisattva should always be in sympathy with all beings

for whatever good things they think, or feel, or do. All the Buddhas had gone through untold hardships before they attained full enlightenment. Since their first awakening of the thought of enlightenment, they never hesitated to accumulate all the merit that tended towards the attainment of the goal of their life, they never raised a thought of egotism even when they had to sacrifice their life and all that belonged to them. Now a Bodhisattva vows to feel a sympathetic joy for all these doings of the Buddhas. He does this not only with the Buddhas, but for every possible deed of merit, however significant, executed by any being in the path of existence, of any class of truth-seekers. A Bodhisattva with this vow will never be tired of putting it into practice till the end of the world. ***Sixth is to request that the Dharma wheel be turned:*** Request the turning of the Dharma Wheel, by the vow that a Bodhisattva will ask every one of the inconceivable number of Buddhas to revolve the Wheel of the Dharma, without feeling tired and without cease until the end of the world. ***Seventh is to request that the Buddha remain in the world:*** Request the Buddhas dwell in the world, a Bodhisattva vows to ask every one of the inconceivable number of Buddhas not to enter into Nirvana if any is so disposed. He will ask this even of any Bodhisattvas, Arhats, Sravakas, or Pratyekabuddhas; for he wishes these superior beings to continue to live in the world and keep on benefitting all beings. He will keep requesting this until the end of the world. ***Eighth is to follow the Buddha's teaching always:*** Follow the Buddhas in study, a Bodhisattva vows to learn from the life of a Buddha who in this Saha World ever since his awakening of the thought of enlightenment have never ceased from exercising himself ungrudgingly, not even sparing his own life, for the sake of universal salvation. His reverential attitude towards the Dharma had been such as to make paper of his skin, a brush of his bones, and ink of his blood wherewith he copied the Buddhist sutras to the amount of Mount Sumeru. He cared not even for his life, how much less much less for the throne, for the palaces, gardens, villages, and other external things! By practicing every form of mortification he finally attained supreme enlightenment under the Bodhi-tree. After this, he manifested all kinds of psychical powers, all kinds of transformations, all aspects of the Buddha-body, and placed himself sometimes among Bodhisattvas, sometimes among Sravakas, and Pratyekabuddhas, sometimes among Kshatriyas, among Brahmans, householders, lay-disciples, and sometimes among Devas, Nagas, human beings, and non-human-beings. Whenever he has found, he preached with perfect eloquence, with a voice like thunder, in order to bring all beings into maturity according to their aspirations. Finally, he showed himself as entering into Nirvana. All these phases of the life of a Buddha, the Bodhisattva is determined to learn as models for his own life. A Bodhisattva should always follow the Buddha's teaching without feeling tired, until the end of the world. ***Ninth is to constantly accord with all living beings:*** To forever accord with living beings, in this universe, life manifests itself in innumerable forms, each one differing from another in the way of its birth, in form, in the duration of life, in name, in mental disposition, in intelligence, in aspiration, in inclination, in demeanor, in garment, in food, in social life, in the mode of dwelling, etc. However, no matter how different they are, the Bodhisattva vows to live in accordance with the laws that govern everyone of these beings in order to serve them, to minister to their needs, to revere them as his parents, as his teachers, or Arahts, or as Tathagatas, making no distinction among them in this respect. If they are sick, he will be a good physician for them; if they go astray, he will show them the right path; if they are sunk in poverty, he will supply them with a treasure; thus uniformly

giving benefits to all beings according to their needs, because a Bodhisattva is convinced that by serving all beings, he is serving all the Buddhas, that by revering all beings, by making them glad, he is revering and gladdening all the Buddhas. A great compassion heart is the substance of Tathagatahood and it is because of all beings that this compassionate heart is awakened, and because of this compassionate heart the thought of enlightenment is awakened, and because of this awakening supreme enlightenment is attained. A Bodhisattva vows to forever accord with all beings without feeling tired until the end of the world. ***Tenth is to transfer all merit and virtue universally:*** To universally transfer all merit and virtue. Whatever merits the Bodhisattva acquires by paying sincere respect to all the Buddhas and also by practicing all kinds of meritorious deeds as above mentioned, they will all be turned over to the benefits of all beings in the entire universe. He will thus turn all his merits towards making beings feel at ease, free from diseases, turn away from evil doings, practice all deeds of goodness, so that every possible evil may be suppressed and the right road to Nirvana be opened for the gods and men. If there be any beings who are suffering the results of their evil karma committed in the past, the Bodhisattva will be ready to sacrifice himself and bear the pains for the miserable creatures in order to release them from karma and finally make them realize supreme enlightenment. A Bodhisattva vows to transfer all merit and virtue universally without feeling tired until the end of the world.

***(XIV) Niệm Phật Giáo Chỉ***  
***Guidelines on Buddha Recitation***

***(A) Thiện Đạo: Niệm Phật Giáo Chỉ***  
***San-Tao: Guidelines on Buddha Recitation***

Theo Ngài Thiện Đạo, hành giả tu theo Pháp môn Tịnh Độ nên biết những điều quan trọng cần nên làm. ***Thứ nhất*** là ngay khi chúng ta đau yếu, dù nặng hay dù nhẹ đi nữa, cũng đều nên khởi tâm nghĩ đến sự vô thường, bởi vì cái chết là một điều tất nhiên, từ vô thủy đến nay, hoặc trẻ, hoặc già, hoặc trời, người, ma, quỷ hay súc sanh, vân vân, không ai qua khỏi được. Đây là điều tiên quyết cần phải khởi tâm suy nghĩ trước hết. ***Kế đến*** là phải một lòng niệm Phật chờ lâm chung. Lại nữa cũng phải dặn người thân cận, khi có ai đến thăm bệnh thì khuyên họ nên ngồi kế bên niệm Phật, chớ đừng nên bàn nói các chuyện tạp nhạp của thế gian. Nếu bệnh trở nặng sắp chết, thì phải dặn thân quyến cùng với các người chung quanh không ai được khóc lóc cả. Ngược lại, phải đồng thanh niệm Phật để hộ niệm cho thần thức của kẻ lâm chung. Khi nào người bệnh đã qua đời, gia đình phải đợi cho đến khi nào trong mình người lâm chung hoàn toàn dứt hết hơi nóng, cả mình lạnh hết, tức là thần thức đã lìa khỏi thân tứ đại, chừng đó ai muốn khóc thì cứ khóc. Khi người chết, thần thức hay a lại a thức có thể vẫn lẩn quẩn quanh thân xác chừng vài tiếng đồng hồ—According to the Great Master San-Tao, Pureland cultivators should always remember the important things that should be done. ***The first thing*** is when first coming down with an illness, whether terminal or not, cultivators should immediately reflect upon the matter of impermanence. The reason is death is a natural part of life; from aeons ago until now, whether young or old, Heavenly or

human beings, ghosts, demons, or animals, etc., no one has been able to escape this fate. This is the most important point and should be thought of first. *Next, the cultivator must recite the Buddha's name with one mind to wait to die.* Moreover, it is necessary to inform those closest to the cultivators if anyone comes to visit, tell him or her to sit by and to recite the Buddha's name; do not indulge in futile discussions of the world, i.e., gossips, politics, etc. If illness becomes terminal, remind family and relatives as well as those nearby not to cry. On the contrary, they must all loudly and purely chant the Buddha's name to aid the recitation of the cultivator's soul. After the cultivator has died, family members must wait until all body heat has dissipated completely, until the body has turned cold, then at that time it is alright to cry. If someone has died, the last of that person's consciousness (alaya consciousness) may linger on within the body for several hours or more before leaving.

***(B) Thiện Đạo: Lục Thời Cầu Vãng Sanh***  
***Shan-Tao: Six Periods of Worship to Seek Immortality***

Theo Ngài Thiện Đạo, ngày đêm sáu thời, hành giả tu theo Pháp môn Tịnh Độ nên biết những điều quan trọng sau đây: khởi tâm nghĩ đến sự vô thường; một lòng niệm Phật chờ lâm chung; đừng nên bàn nói các chuyện tạp nhạp của thế gian; khi có người thân sắp lâm chung, chỉ niệm Phật chứ không nên than khóc. Tịnh Độ Thời Tông còn được gọi là Lục Thời Vãng Sanh Tông, tông phái Phật Giáo Nhật Bản lấy ngày đêm 6 giờ chuyên tu phép vãng sanh (lấy phép tu của ngài Thiện Đạo làm nghiệp nhân vãng sanh). Thời Tông được Nhất Biến (1238-1289) sáng lập tại Nhật năm 1276. Ông nêu ra nghi thức tụng niệm của Thiện Đạo, 6 thời trong ngày. Do đó mà có tên là Thời Tông. Trên lý thuyết, ông lấy từ Kinh Pháp Hoa, cũng như Lương Nhẫn của phái Dung Thông Niệm Phật, nhưng khi thực hành ông lại theo cách của Ngài Không Dã, là người sáng lập ra lối múa ca bình dân để phổ biến tín ngưỡng Di Đà. Do đó mà tông này có sắc thái hoàn toàn khác biệt với các tông khác của Di Đà giáo. Theo truyền thuyết thì Nhất Biến có đến miếu Hung Dã ở Kỷ Y năm 1275, nơi này ông được gọi bởi một bài kệ mà ông tin rằng do nơi các thần linh trong miếu này tạo nên. Mỗi một trong ba câu của bài kệ đều bắt đầu bằng số 6, 10, và 10.000 theo thứ tự, và câu chót bằng chữ “dân” cộng chung lại là 600.000 dân. Tức thì ông lập nguyện phải cứu độ cho được một số chúng sanh nhiều như thế, bằng cách truyền bá tín ngưỡng này—According to the Great Master Shan-Tao, six times in every day and night, Pureland cultivators should always remember the followings: reflect upon the matter of impermanence; recite the Buddha's name with one mind to wait to die; do not indulge in futile discussions of the world, i.e., gossips, politics, etc.; if a relative's illness becomes terminal, try not to cry. In the contrary, everyone should recite the Buddha's name wholeheartedly. Shih school is a Japanese Pure Land sect, whose members by dividing day and night into six periods of worship seek immortality. The Shih School in Japan was founded in 1276 by I-Bien (1238-1289). He set forth the rule of reciting the hymns of Shan-Tao six times every day, hence the name 'time.' In theory, he derived his idea from the Lotus Sutra as did Liang-Ran of Yuzunembutsu, but in practice he followed K'ung-de who invented a popular dance for the popularization of the Amita-faith. Thus the school has a totally different feature from the other schools of Amita-pietism. I-Bien is said to have visited Kumano Shrine in Kii in 1275 where he was inspired by a holy verse of four lines

which he believed to have come from the deity of the shrine. Each of the first three lines was headed by a numeral 6, 10, and 10,000 and the last line by ‘people,’ altogether making up six hundred thousand people. At once he made up his mind to save that number of people by a propagation of the Amita-faith.

***(C) Thiện Đạo: Chuyên Tu Tập Tu***  
***Shan-Tao: Focused Practice and Sundry Practice***

Nhị Tổ Tịnh Độ Tông Trung Hoa là ngài Thiện Đạo, vốn được xem như là hóa thân của đức Phật A Di Đà, ngài có thần thông và trí huệ rất lớn, nhưng lối giáo hóa về Tịnh Độ tông của ngài, ngài không cổ võ cho sự huyền diệu, chỉ chú trọng đến sự thiết thực bình thường. Giáo pháp Chuyên Tu và Tập Tu của ngài vô cùng lợi ích cho hành giả tu Tịnh Độ. Chuyên tu là chọn lấy một pháp môn duy nhất nào đó rồi y theo pháp môn ấy mà tu cho đến suốt đời không thay đổi; thí dụ như chọn pháp môn Tịnh Độ thì suốt đời chỉ chuyên niệm Phật cầu vãng sanh mà thôi. Nếu tu thiền thì chỉ chú tâm vào thiền quán mà thôi, chứ không nên nay tu pháp môn này, mai đổi pháp môn khác. Ngài Thiện Đạo dạy: “Chuyên tu là thân nghiệp chuyên lễ Phật A Di Đà, khẩu nghiệp luôn trì niệm hồng danh của ngài, và ý nghiệp chuyên nhớ danh hiệu A Di Đà. Được như vậy thì vạn người tu vạn người vãng sanh Tịnh Độ không sót một ai.” Tập tu có nghĩa là người thấy ai tu pháp môn gì cũng bắt chước theo cả, thay đổi liên liên. Nay tu Tịnh Độ, mai tu Thiền, mốt tụng kinh. Nay tụng kinh này, mai tụng kinh khác, vân vân. Ngài Thiện Đạo dạy: “Tập tu gồm tu nhiều pháp môn khác nhau rồi hồi hướng Tây Phương Tịnh Độ. Vì tâm của hành giả không chuyên nhất nên khó lòng được công đức. Chính vì vậy mà hàng trăm ngàn người tu, chỉ có ba bốn người có thể hy vọng vãng sanh mà thôi.” Hành giả Tịnh Độ nên luôn ghi nhớ trong tâm về hai pháp tu này vì lợi ích của chính mình cũng như lúc đem ra khuyên bảo người khác—The Second Pure Land Patriarch Shan-Tao, traditionally considered a Transformation Body of Amitabha Buddha, was endowed with great spiritual powers and wisdom. However, in teaching Pure Land, he did not advocate the mystical and sublime but merely emphasized everyday, ordinary realities. His teachings on Exclusive Practice and Sundry Practice are extremely useful for Pure Land practitioners. Focused practice is to select a single Dharma Door and then practice according to the teachings of that Dharma Door for the remainder of the cultivator’s life without changing and mixing in other practices. For example, once a person chooses to practice Pureland Buddhism, then for the entire life, he should always and often focus his energy into reciting the Buddha’s virtuous name and pray to gain rebirth. If he or she chooses to practice meditation, he or she should always focus on meditation and contemplation. Thus, the wrong thing to do is to practice one Dharma Door one day and switch to another the next. Great Master Shan-Tao taught: “Exclusive Practice consists of the body bowing exclusively to Amitabha Buddha, the mouth exclusively repeating the Buddha’s name, and the mind focussing exclusively on the Buddha’s name. Out of ten thousand cultivators who practice in such a manner, ten thousand are assured of rebirth in the Pure Land.” Sundry Practice or combining practices also referred to as “Mixed Cultivation.” This refers to cultivators who mimic others’ practices depending on who is

practicing what at the time. Thus, they are constantly mixing and changing their practices by practicing Pureland one day, Zen the next, and then another day chanting one Sutra, only to switch to a different Sutra the next day, etc. Great Master Shan-Tao taught: “Sundry Practices entail engaging in various methods of cultivation while dedicating the merits accrued toward rebirth in the Western Pure Land. Since the practitioner's mind is not focussed or singleminded, it is difficult to accumulate merits. Thus, only three or four out of hundreds of thousands can hope to achieve rebirth in the Pure Land.” These are true, golden words of advice, immutable throughout the ages. Pure Land practitioners should bear in mind these two methods for their own benefit and in counseling everyone else.

***(XV) Nhị Hạnh Vãng Sanh***  
***Two Practices That Lead to Rebirth in the Pure Land***

Theo Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, chúng sanh trong cõi Ta Bà muốn quyết định vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc, phải có đủ hai hạnh yếm ly ngũ dục và hân nguyện. ***Hạnh thứ nhất là Yếm Ly Ngũ Dục Hạnh.*** Nói yếm ly, là hạng phàm phu từ vô thủy vẫn đến ngày nay bị ngũ dục buộc ràng nên luân hồi trong lục đạo, chịu không biết bao nhiêu nỗi thống khổ! Trong vòng lẩn quẩn ấy, nếu không chán lìa ngũ dục thì làm sao có thể thoát ly? Cho nên người tu tịnh độ phải thường xét thân này là một khối thịt xương máu mủ, chứa đựng đàm dãi, đại tiểu tiện và các thứ nhơ nhớp hôi tanh. Kinh Niết Bàn nói: “Vòng thành thân kiến như thế, duy chỉ có loài la sát ngu si mới chịu ở trong đó; nếu người có trí ai lại đắm nhiễm thân này!” Lại trong kinh cũng nói: “Thân này là nơi tập hợp của các thứ khổ, là cảnh tù ngục, là một khối ung san, tất cả đều bất tịnh. Nên xét cho cùng, nó không có nghĩa lý ích lợi chi khi ta chấp lấy nó, dù là thân của chư Thiên.” Vì thế hành giả ở trong các oai nghi, hoặc khi nằm nghỉ, lúc thức giấc, nên thường quán sát thân này chỉ có khổ không chi vui, mà thâm tâm sanh niệm chán lìa. Như thế dù cho không dứt liền được việc nam nữ, cũng có thể lần lần khởi tâm nhàm chán. Hành giả cũng cần nên quán bảy pháp bất tịnh (see Thất Pháp Bất Tịnh Quán). Thân mình đã như thế, thân người khác lại cũng như vậy. Nếu thường quán sát bảy điều bất tịnh ấy, đối với các thân nam nữ mà người đời cho rằng xinh đẹp, cũng sanh niệm yếm ly và lửa ái dục cũng lần lần tiêu giảm. Như thực hành thêm môn “Cửu Tướng Quán” càng thêm tốt. ***Hạnh thứ nhì là Hân Nguyện Hạnh.*** Có hai điều chính yếu để thệ nguyện cứu mình cứu người. Phải nhận rõ mục đích cầu vãng sanh. Điều thứ nhất là phải nhận rõ mục đích cầu vãng sanh. Sở dĩ chúng ta cầu về Tịnh Độ, là vì chúng ta muốn thoát sự khổ cho mình và tất cả chúng sanh. Hành giả phải nghĩ rằng, ‘sức mình yếu kém, còn bị nghiệp nặng ràng buộc, mà ở cõi đời ác trược này cảnh duyên phiền não quá mạnh. Ta cùng chúng sanh bị chìm đắm nơi dòng mê, xoay vần trong sáu nẻo, trải qua vô lượng kiếp từ vô thủy đến nay, cũng vì lẽ ấy. Bánh xe sống chết quay mãi không ngừng, ta làm thế nào để tìm con đường độ mình độ người một cách yên ổn chắc chắn? Muốn được như thế duy có cầu sanh Tịnh Độ, gần gũi Phật, Bồ Tát, nhờ cảnh duyên thắng diệu bên cõi ấy tu hành chứng vô sanh nhẫn, mới có thể vào nơi đời ác cứu khổ cho hữu tình. Luận Vãng sanh đã nói: “Phát tâm Bồ Đề chính là phát tâm cầu thành Phật, tâm cầu thành Phật là tâm độ chúng sanh, tâm độ chúng sanh là tâm nhiếp chúng sanh về cõi Phật. Điều thứ nhì là muốn sanh về Tịnh Độ,

phải có đủ hai phương diện, một là xa lìa ba pháp chương Bồ Đề; hai là tùy thuận ba pháp thuận Bồ Đề. Làm thế nào để thành tựu sự xa lìa và tùy thuận Bồ Đề? Ấy là phải cầu sanh tịnh độ để được thường gần Phật, tu hành cho đến khi chứng vô sanh nhẫn. Chừng đó mặc ý cõi thuyề đại nguyện vào biển luân hồi sanh tử, vận tâm bi trí cứu vớt chúng sanh, tùy duyên mà bất biến, không còn gì trở ngại nữa. Xa lìa ba pháp chương Bồ Đề. Tâm cầu sự an vui riêng cho mình, chấp ngã và tham trước bản thân. Hành giả phải y theo trí huệ môn mà xa lìa tâm niệm ấy. Tâm rời bỏ không chịu cứu vớt chúng sanh đau khổ. Hành giả phải y theo từ bi môn mà xa lìa tâm niệm ấy. Tâm chỉ mong cầu sự cung kính cúng dường, không tìm phương pháp làm cho chúng sanh được lợi ích an vui. Hành giả phải y theo phương tiện môn mà xa lìa tâm niệm ấy. Thành đạt ba pháp thuận Bồ Đề. Vô Nhiễm Thanh Tịnh Tâm: Tâm không vì tự thân mà cầu các sự vui, vì Bồ Đề là thể trong sạch lìa nhiễm trước, nếu cầu sự vui riêng cho mình tức thân tâm có nhiễm, làm chướng ngại Bồ Đề Môn; nên tâm thanh tịnh không nhiễm gọi là tùy thuận Bồ Đề. An Thanh Tịnh Tâm: Tâm vì cứu độ hết thảy mọi đau khổ cho chúng sanh, bởi vì Bồ Đề là tâm trong sạch làm cho chúng sanh được an ổn, nếu không cứu độ loài hữu tình, khiến họ được lìa sự khổ sanh tử, tức là trái với Bồ Đề môn; nên tâm cứu khổ đem lại an ổn cho chúng sanh gọi là tùy thuận Bồ Đề. Lạc Thanh Tịnh Tâm: Tâm muốn khiến cho tất cả chúng sanh được Đại Niết Bàn. Bởi Đại Niết Bàn là chỗ cứu cánh thường vui, nếu không khiến cho loài hữu tình được niềm vui cứu cánh tức là ngăn che Bồ Đề môn; nên tâm muốn cho chúng sanh được hưởng cảnh thường lạc gọi là tùy thuận Bồ Đề. Quán tưởng y báo và chánh báo nơi cõi Cực Lạc. Quán tưởng báo thân (chánh báo) kiết tường của Đức Phật A Di Đà. Hành giả nên quán tưởng báo thân của Phật A Di Đà sắc vàng rực rỡ, có tám muôn bốn ngàn tướng, mỗi tướng có tám muôn bốn ngàn vẻ đẹp, mỗi vẻ đẹp có tám muôn bốn ngàn tia sáng, soi khắp pháp giới, nhiếp lấy chúng sanh niệm Phật. Hành giả nên quán tưởng báo thân của Phật A Di Đà sắc vàng rực rỡ, có tám muôn bốn ngàn tướng, mỗi tướng có tám muôn bốn ngàn vẻ đẹp, mỗi vẻ đẹp có tám muôn bốn ngàn tia sáng, soi khắp pháp giới, nhiếp lấy chúng sanh niệm Phật. Quán tưởng y báo thiện lành nơi cõi Tây Phương Cực Lạc. Hành giả nên quán cõi Cực Lạc bảy báu trang nghiêm như các kinh Tịnh Độ đã nói. Ngoài ra, người niệm Phật khi bố thí, trì giới, cùng làm tất cả các hạnh lành đều phải hồi hướng cầu cho mình và chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc—According to Ten Questions in the Pure Land Buddhism, sentient beings in the Saha World who wish to be assured of rebirth, they should perfect two practices: the practice of “disgust” at the five desires and the practice of joyfulness in vows. **First, practice of disgust of the five desires.** If a Pure Land cultivator wishes to be assured of rebirth, he or she should always practice the practice of disgust of the five desires. This practice of disgust refers to the fact that common people have been bound by the five desires from time immemorial. Thus, they wander along the six paths, enduring untold suffering! In that quagmire, unless they become disgusted with the five desires, how can they escape the cycle of birth and death? Therefore, the Pure Land cultivator should constantly visualize this body as a mass of flesh and bones, blood and pus, a skinbag containing phlegm, pus, urine, feces and other foul-smelling substances. The Parinirvana Sutra states: “This fortress of body, only evil, deluded demons could tolerate living in it. Who with any wisdom could ever cling to or delight in such a skinbag!” Another scripture states: “This body is the confluence of all kinds of suffering; it is a jail, a prison, a mass of ulcers; everything is impure. In truth, it is not worth clinging to, even the celestial bodies of deities are no different.” Therefore, whether walking, standing, sitting or reclining,

whether asleep or awake, cultivators should always visualize this body as nothing but a source of suffering, without any pleasure, and develop a deep sense of disgust, thus gradually becoming free from lustful thoughts. Moreover, the cultivator should also engage in the seven types of meditation on impurity. Our own bodies being thus, the bodies of others are likewise. If we constantly meditate on these seven impurities, we will develop disgust toward those male and female forms which ordinary people judge handsome and beautiful. The flames of lust will thus gradually diminish. If, in addition, we can practice the meditations on the Nine Kinds of Foulness, so much the better. **Second, the practice of Joyous Vows.** There are two main aspects to making the joyous vows of “rescuing oneself and others.” The practitioner should clearly realize the goal of rebirth. The first thing is that the practitioner should clearly realize the goal of rebirth. The goal of our cultivation is to seek escape from suffering for him/herself and all sentient beings. He/She should think thus: ‘My own strength is limited, I am still bound by karma; moreover, in this evil, defiled life, the circumstances and conditions leading to afflictions are overpowering. That is why other sentient beings and myself are drowning in the river of delusion, wandering along the evil paths from time immemorial. The wheel of birth and death is spinning without end; how can I find a way to rescue myself and others in a safe, sure manner? There is but one solution, it is to seek rebirth in the Pure Land, draw close to the Buddhas and Bodhisattvas, and relying on the supremely auspicious environment of that realm, engaging in cultivation and attain the Tolerance of Non-Birth. Only then can I enter the evil world to rescue sentient beings. The Treatise on Rebirth states: “To develop the Bodhi-Mind is precisely to seek Buddhahood; to seek Buddhahood is to develop the Mind of rescuing sentient beings; and the Mind of rescuing sentient beings is none other than the Mind that gathers all beings and helps them achieve rebirth in the Pure Land. The second thing for ensuring rebirth, we should perfect two practices; first is abandoning the three things that hinder enlightenment, second is abiding by the three things that foster enlightenment. How can we abandon the things that hinder enlightenment and abide by the things that foster enlightenment? It is precisely by seeking rebirth in the Western Pure Land, remaining constantly near the Buddhas and cultivating the Dharmas until Tolerance of Non-Birth is reached. At that point, we may sail the boat of great vows at will, enter the sea of Birth and Death and rescue sentient beings with wisdom and compassion ‘adapting to conditions but fundamentally unchanging,’ free and unimpeded. Abandoning the three things that hinder enlightenment. The Mind of seeking our own peace and happiness, ego-grasping and attachment to our own bodies. The practitioner should follow the path of wisdom and leave all such thoughts far behind. The Mind of abandoning and failing to rescue sentient beings from suffering. The practitioner should follow the path of compassion and leave all such thoughts far behind. The Mind of exclusively seeking respect and offerings, without seeking ways to benefit sentient beings and bring them peace and happiness. The practitioner should follow the path of expedients and leave all such thoughts far behind. Obtaining the three things that foster enlightenment. The ‘Undefined Pure Mind’ of not seeking personal happiness, that is enlightenment is the state of undefiled purity. If we seek after personal pleasure, body and Mind are defiled and obstruct the path of enlightenment. Therefore, the undefiled Pure Mind is called consonant with enlightenment. Pure Mind at Peace: The ‘Pure Mind at Peace,’ rescuing all sentient beings from suffering. This is because Bodhi is the undefiled Pure Mind which gives peace and happiness to sentient beings. If we



are not rescuing sentient beings and helping them escape the sufferings of Birth and death, we are going to counter to Bodhi path. Therefore, a Mind focussed on saving others, bringing them peace and happiness, is call consonant with enlightenment. Blissful Pure Mind: A 'Blissful Pure Mind,' seeking to help sentient beings achieve Great Nirvana. Because Great Nirvana is the ultimate, eternally blissful realm. If we do not help sentient beings achieve it, we obstruct the Bodhi path. Hence the Mind which seeks to help sentient beings attain eternal bliss is called consonant with enlightenment. The cultivator should contemplate the wholesome characteristics of the Pure Land and auspicious features of Amitabha Buddha. Contemplate the auspicious features of Amitabha Buddha. The cultivator should contemplate the auspicious features of Amitabha Buddha. Amitabha Buddha possesses a resplendent, golden Reward Body, replete with 84,000 major characteristics, each characteristic having 84,000 minor auspicious signs, each sign beaming 84,000 rays of light which illuminate the entire Dharma Realm and gather in those sentient beings who recite the Buddha's name. The cultivator should contemplate the wholesome characteristics in the Western Pure Land. The Western Pure Land is adorned with seven treasures, as explained in the Pure Land sutras. In addition, when practicing charity, keeping the precepts and performing all kinds of good deeds, Pure Land practitioners should always dedicate the merits toward rebirth in the Pure Land for themselves and all other sentient beings.

*(XVII) Những Phương Cách Quán  
Methods of Contemplation*

*(A) Thất Pháp Bất Tịnh Quán  
Seven Types of Contemplation on Impurity*

Quán tưởng là tập trung tư tưởng để quan sát, phân tích và suy nghiệm một vấn đề, giúp cho thân an và tâm không loạn động, cũng như được chánh niệm. Quán tưởng không phải là chuyện đơn giản. Thật vậy, trong thế giới máy móc hiện đại hôm nay, cuộc sống cuồng loạn làm tâm trí chúng ta luôn bị loạn động với biết bao công chuyện hằng ngày khiến cho chúng ta mệt mỏi về thể xác lẫn tinh thần, nên việc làm chủ thân mình đã khó, mà làm chủ được tâm mình lại càng khó hơn. Theo Phật giáo, có bảy pháp bất tịnh quán: **Thứ nhất** là chủng tử bất tịnh, thân này do nơi nghiệp dâm dục, từ hạt giống tham ái mà sanh. **Thứ nhì** là thọ sanh bất tịnh. Mầm sanh khởi của bản thân do một điểm tinh huyết của cha mẹ hòa hợp trong khi gần gũi. **Thứ ba** là trụ xứ bất tịnh. Thai thân ở trong tử cung như nhớp, nằm dưới ruột non, trên ruột già. **Thứ tư** là thực đạm bất tịnh. Khi còn ở trong thai, huyền thân lại thọ dụng huyết phần của người mẹ. **Thứ năm** là sơ sanh bất tịnh. Khi đã đủ tháng ngày, thai thân đầu hướng về sản môn, ra khỏi mình người mẹ cùng một lúc với máu mủ, sự hôi như dầy dầy. **Thứ sáu** là cử thể bất tịnh. Trong lớp da ngoài che đậy thân này là tất cả sự hôi như của các chất, thịt, xương, máu, đàm, đại, tiểu, vân vân. **Thứ bảy** là cứu cánh bất tịnh. Đến khi chết rồi, thân này là một đồng thịt sinh thúi rã rời, mặc cho giòi tửa bò lan hoặc quạ điều tha mổ. Theo Hòa Thượng Thích Thiển Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, hành giả tu tịnh độ muốn quyết định được sanh về Tây Phương Cực Lạc, cần nên luôn tập tu hạnh yếm ly bằng cách quán bảy

pháp bất tịnh. Thân mình đã thế, thân người khác lại cũng như vậy. Nếu thường quán sát bảy điều bất tịnh này, đối với các thân nam nữ mà người đời cho rằng xinh đẹp, cũng sanh niệm yếm ly và lửa ái dục lần lần tiêu giảm—Contemplation can fundamentally be defined as the concentration of the mind on a certain subject, aiming at realizing a tranquil body, and an undisturbed mind as a way to perform right mindfulness. Contemplation is not a simple matter. In the world today, based on mechanical and technological advances, our life is totally disturbed by those daily activities that are very tiresome and distressing for mastering; thus, the body is already difficult and if we want to master the mind, it is even more difficult. According to Buddhism, there are seven types of contemplation of impurity: **First**, the impure seed, this body is born from the karma of lust and attachment. **Second**, the impure birth, the fetus is a combination of father's sperm and mother's egg in sexual intercourse. **Third**, the fetus in impure, dirty area of the womb, under the small intestines and above the large intestines. **Fourth**, as a fetus, the body drinks the mother's blood. **Fifth**, once ready to be born, the fetus emerges from the womb with pus and blood gushing forth and foul odors in profusion. **Sixth**, inside a thin layer of skin, the body contains nothing but flesh, bones, blood, sputum, urine, and stool, etc. **Seventh**, after death, the body swelling up and rotting away, with flesh and bones disarray, feeding feeders and crows. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in the Pure Land Buddhism, if a Pure Land practitioner wishes to be assured of rebirth, he or she should perfect the practice of disgust of the five desires by engaging in the seven types of meditation on impurity. Our own bodies being impure, the bodies of others are likewise. If we constantly meditate on these seven impurities, we will gradually develop disgust toward those male and female forms which ordinary people judge handsome and beautiful. Thus the flames of lust will gradually diminish.

### ***(B) Thập Lục Quán*** ***Sixteen Kinds of Contemplation in the Pure Land***

Theo K.K. Tanaka trong Tịnh Độ Nguyên Thủy Trung Hoa, có 16 phép quán trong Tịnh Độ tông (đây là 16 cách quán tưởng đến cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà hầu có vắng sanh về đó. Theo truyền thuyết, đây là 16 phép mà Đức Phật Thích Ca đã truyền dạy theo lời cầu thỉnh của bà Hoàng thái hậu Vi Đề Hy). **Thứ nhất** là quán tưởng thấy mặt trời sắp lặn. **Thứ nhì** là quán tưởng Thấy nước lã trong. **Thứ ba** là quán tưởng thấy đất nơi cõi Cực Lạc. **Thứ tư** là quán tưởng thấy cây báu. **Thứ năm** là quán tưởng thấy bát công đức thủy, hay nước tám công đức: trong tịnh hay trong sạch hay lã sạch, thanh lãnh hay trong trẻo và mát mẻ, cam mỹ hay ngọt ngào, khinh nhuyển hay nhẹ dịu, nhuận trạch hay uy lực rưới mát mọi vật, an hòa hay khả năng làm an lạc và êm dịu mọi tình huống, khả năng làm dịu những cơn khát, khả năng cải tiến sự kháng kiện và bổ khỏe các căn. **Thứ sáu** là tổng quán tưởng thấy các cảnh, thấy cây báu, thấy ao báu nơi thế giới Cực Lạc. **Thứ bảy** là quán tưởng thấy tòa hoa của Đức Phật A Di Đà. **Thứ tám** là quán tưởng thấy hình Phật A Di Đà và chư Bồ Tát Quán Âm ngồi bên tả tòa, và Bồ Tát Đại Thế Chí đang ngồi bên hữu tòa. **Thứ chín** là quán tưởng thấy tỏ rõ chơn thân mà Đức Phật A Di Đà đã thị hiện nơi cõi Cực Lạc. **Thứ mười** là quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Quán Thế Âm. **Thứ mười một** là quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Đại Thế Chí. **Thứ mười hai** là quán tưởng thấy rõ ba vị A Di Đà, Quán

Thế Âm, và Đại Thế Chí đầy khắp cả hư không. *Thứ mười ba* là quán tưởng tạp, khi thì quán tưởng Đức A Di Đà, khi thì quán tưởng Đức Quán Thế Âm, khi thì quán tưởng Đức Đại Thế Chí. *Thứ mười bốn* là quán tưởng Thượng Bối Sanh, bao gồm thượng phẩm thượng sanh, thượng phẩm trung sanh, và thượng phẩm hạ sanh. *Thứ mười lăm* là quán tưởng Trung Bối Sanh, bao gồm trung phẩm thượng sanh, trung phẩm trung sanh, và trung phẩm hạ sanh. *Thứ mười sáu* là quán tưởng Hạ Bối Sanh, bao gồm hạ phẩm thượng sanh, hạ phẩm trung sanh, và hạ phẩm hạ sanh. Trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ, Đức Phật đã dạy bà Hoàng Hậu Vi Đề Hi mười sáu cách quán tưởng để được Vãng Sanh Cứu Phẩm: quán mặt trời lặn, quán nước, ngắm đất, quán những cây đẹp tuyệt vời, quán nước cứu khổ vĩnh hằng, quán thế giới Cực Lạc của những cây đẹp tuyệt vời, quán đất và nước, quán những đài sen, quán những hình thức nhìn thấy được của ba vị Thánh Di Đà, Quán Âm, Thế Chí, quán những sự luân hồi nhìn thấy được của Phật A Di Đà, quán Bồ Tát Đại Thế Chí, quán Bồ Tát Quán Thế Âm, quán Phật Di Đà trong cảnh giới Cực Lạc, quán những chúng sanh thượng căn vãng sanh Cực Lạc, quán chúng sanh trung căn vãng sanh Cực Lạc, và quán chúng sanh hạ căn vãng sanh Cực Lạc—According to K.K. Tanaka in *The Dawn of Chinese Pure Land Doctrine*, there are sixteen kinds of contemplation in the Pure Land. *First*, visualization of the setting sun. *Second*, visualization of pure water. *Third*, visualization of the ground in the Pure Land. *Fourth*, visualization of precious trees. *Fifth*, visualization of eight waters of merit and virtue: clarity and cleanliness, coolness, sweetness, lightness, moisturing power, ability to give comfort, ability to quench thirst, ability to improve health and nourishing all roots. *Sixth*, unified visualization of the precious trees, lakes, etc., in the Pure Land. *Seventh*, visualization of the lotus throne of Amitabha Buddha. *Eighth*, visualization of the images of the Buddha Amitabha on the throne, Bodhisattvas Avalokitesvara on the left, and Bodhisattva Mahasthamaprapta on the right side of the throne. *Ninth*, visualization of the Reward body of Amitabha Buddha, i.e. the form in which he appears in the Pure Land. *Tenth*, visualization of Avalokitesvara Bodhisattva. *Eleventh*, visualization of Mahasthamaprapta Bodhisattva. *Twelfth*, visualization of the reward bodies of Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthamaprapta Bodhisattva are everywhere in the space. *Thirteenth*, a mixing or intermingling visualization among Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthamaprapta Bodhisattva. *Fourteenth*, visualization of the rebirth of the three highest grades in the Pure Land, including the highest, the middle, and the lowest of the three highest classes. *Fifteenth*, visualization of the rebirth of the middle grades in the Pure Land, including the highest, the middle, and the lowest of the three middle classes. *Sixteenth*, visualization of the rebirth of the lowest grades, including the highest, the middle, and the lowest in the three lowest classes in the Pure Land. In *Amitayurdhyana-Sutra*, the Buddha taught Queen Vaidehi the sixteen visualizations which help to attain one of the nine stages of rebirth in the Pure Land: contemplation of the setting sun, contemplation of water, contemplation of the ground, contemplation of wondrous trees, contemplation of healing water, contemplation of the blissful world of wondrous trees, contemplation on the ground and water, contemplation on the lotus thrones, contemplation of the forms of the three sacred ones (Amitabha, Avalokitesvara, and Mahasthamaprapta), contemplation of the corporeal form of the Buddha Amitabha, contemplation of the Bodhisattva Mahasthamaprapta, contemplation of the Bodhisattva Avalokitesvara, contemplation of Amitabha in the blissful realm, contemplation of the High class beings rebirth in the Pure Land, contemplation of

middle class beings rebirth in the Pure Land, and contemplation of low class beings rebirth in the Pure Land.

*(XV99) Pháp Môn Chúng Hạnh  
The Method of Sundry Practices*

Chúng sanh tu tập cầu vãng sanh về Cực Lạc nhiều không kể xiết, còn hơn vô số điểm giọt mưa. Tuy nhiên, theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, chúng sanh cầu về Tịnh Độ không riêng những hạng chán cảnh khổ Ta Bà ngũ trước ác thế, mà cũng có hạng vì thương xót muốn tế độ chúng sanh cõi Ta Bà, cho đến những bậc “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.” Tuy sở nguyện có cao thấp, một khi đã sanh về Cực Lạc thì cũng đồng được sự lợi ích như nhau, nghĩa là tất cả đều không thối chuyển, cuối cùng đều đạt đến quả vị Phật. Cổ đức đã bảo: “Pháp môn Tịnh Độ rất cao thâm mầu nhiệm, duy có Phật với Phật mới biết hết được, vì bậc Đẳng giác còn nguyện vãng sanh, ngôi Nhất Sanh Bồ Tát còn phải trụ nơi miền Cực Lạc để học hỏi. Các Kinh Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Đại Bảo Tích, vân vân đều khen ngợi Tịnh Độ và đề cập đến sự vãng sanh.” Xét chung về tâm nguyện cầu sanh của những vị ấy, có ba loại vãng sanh: **Thứ nhất là Tâm Lực Vãng Sanh:** Theo Kinh Đại Bảo Tích, Đức Thế Tôn bảo Ngài Di Lặc về mười tâm như sau: “Có mười thứ tâm (Thập Tâm Tịnh Độ) mà không phải hạng phàm phu, bất thiện hay kẻ có nhiều phiền não có thể phát được. Nếu có kẻ nào thành tựu một trong mười tâm trên, muốn sanh về thế giới Cực Lạc mà không được như nguyện, đó là điều không khi nào có.” **Thứ nhì là Phước Lực Vãng Sanh:** Theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ: “Muốn sanh về Cực Lạc, phải tu ba thứ phước. Ba thứ phước này là chánh nhân tịnh nghiệp của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai.” Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng thờ sư trưởng, tâm từ bi không giết hại, tu mười nghiệp lành. Thọ trì tam quy, giữ kỹ các giới, không phạm oai nghi. Phát lòng Bồ Đề, tin lý nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại Thừa, khuyến tấn người tu hành. Ngoài ra, những kẻ cất chùa xây tháp, tạo tượng, lễ bái tán tụng, giữ gìn trai giới, đốt hương, rải hoa, cúng dường tràng phan bảo cái, trai Tăng bố thí, nếu hạnh lành thuần thực, dùng lòng tín nguyện hồi hướng, đều có thể vãng sanh. **Thứ ba là Nguyện Lực Vãng Sanh:** Pháp Môn Chúng Hạnh là môn nói về hành giả dùng nhiều hạnh để vãng sanh về Cực Lạc. Như trong Kinh Hoa Nghiêm, Phổ Hiền Bồ Tát khuyến tấn Thiện Tài đồng tử và đại chúng nơi hải hội dùng mười đại nguyện cầu sanh Tịnh Độ (see Thập Hạnh Phổ Hiền). Trong mỗi nguyện ấy đều có nói khi nào cõi hư không, cõi chúng sanh, nghiệp chúng sanh, phiền não của chúng sanh hết, thì nguyện tôi mới hết. Và hành giả phải dùng ba nghiệp thân, khẩu, ý, thực hành nguyện đó không gián đoạn, không chán mỏi. Đến khi lâm chung, tất cả mọi thứ tùy thân đều để lại, cho đến các căn đều tan rã, duy những đại nguyện ấy hằng theo bên mình trong khoảng sát na hành giả liền được sanh về Cực Lạc. **Thứ tư** là Thần Lực Vãng Sanh. Trong Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni, Đức Quán Thế Âm Bồ tát bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Nếu chúng sanh nào trì tụng thần chú Đại Bi, mà còn bị đọa vào ba đường ác, tôi sẽ không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, mà không được sanh về cõi Phật, tôi sẽ không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi nếu không được vô lượng tam muội biện tài, tôi sẽ không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, tất cả sự mong cầu trong đời hiện tại, nếu không được như nguyện, thì chú này không được gọi là chú Đại Bi Tâm Đà La Ni; duy trừ cầu những

việc bất thiện, trừ kẻ tâm không chí thành.” Ngoài ra, những kẻ chí tâm trì tụng các chú như Bạch Tán Cái, Chuẩn Đề, Vãng Sanh, đều có thể sanh về Cực Lạc hoặc các Tịnh Độ khác—

Countless sentient beings will be reborn in the Pure Land, their numbers exceeding even the innumerable rain drops. However, according to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, sentient beings who seek rebirth in the Pure Land are not limited to those weary of the sufferings in the realm of the Five Turbidities, there are also those who compassionately wish to save sentient beings in the Saha World, and those who look upward to the goal of Buddhahood and downward to the salvation of deluded sentient beings throughout the worlds of the ten directions. Whether their vows and aspirations are low or high, once they are reborn in the Pure Land, all derive the same benefits; none will ever retrogress and will ultimately achieve Buddhahood and help sentient beings. Ancient masters once said: “The Pure Land method is extremely lofty, profound and wonderful; only the Buddhas can really fathom its depth. This is why even those great Bodhisattvas who have reached the level of Equal Enlightenment still vow to be reborn there. Even “One-life Bodhisattvas” or those who will become Buddhas in their next lifetime must remain there to study and practice. Such Mahayana texts as the Avatamsaka Sutra, the Lotus Sutra, the Maharatnakuta Sutra, etc., all extol the Pure Land and discuss rebirth there. There are three categories of rebirth in the Pure Land. **First**, Rebirth through Mind-power. According to the Maharatnakuta Sutra, Sakyamuni Buddha told Maitreya Bodhisattva: “There are ten minds cannot be developed by ordinary people, nor those who lack virtue and beset by afflictions. For someone to attain one of these ten frames of Mind while seeking rebirth in the Pure Land and yet fail to be reborn is simply impossible.” **Second**, Rebirth through the power of accumulated merits. According to the Meditation Sutra states: “Those who wish to be reborn in the land of Ultimate Bliss, must cultivate the three-fold goodness. These are the efficient causes for the pure actions of all the Buddhas of the three worlds, past, present and future. They should be filial toward their parents and support them; serve and respect their teachers and elders; be of compassionate heart and abstain from doing harm; and cultivate the ten virtuous actions. They should accept and hold on to their refuge in the Three Jewels; perfectly observe all moral precepts and not lower their dignity nor neglect ceremonial observances. They should awaken in their Minds a longing for Bodhi, deeply believe in the principle of cause and effect, recite Mahayan sutras, persuade and encourage other practitioners. Furthermore, those who perform good deeds, carrying them out to perfection and transferring the merits with a Mind of faith and vows, can all achieve rebirth as well. These meritorious acts include erecting temples, stupas and statues of the Buddhas, worshipping the Buddhas, burning incense, offering flowers, donating pennants and other decorations to Buddhist temples, making offerings of food to the clergy, practicing charity, etc... **Third**, Rebirth through the power of vows. The “Sundry Practices” is the method in which the cultivator engages in many practices seeking rebirth in the Pure Land. Thus, in the Avatamsaka Sutra, the Bodhisattva Samantabhadra advises and urges the youth Sudhana (Good Wealth) and the Ocean-Wide Great Assembly to seek rebirth through the Ten Great Vows. Each Vow contains the clause: “When the realm of empty space is exhausted, my Vows will be exhausted. But because the realm of empty space is inexhaustible, my Vows will never end. In the same way, when the realm of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are exhausted, my Vows will be exhausted. But the realms

of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are inexhaustible. Therefore, my Vows are inexhaustible. They continue in thought after thought without cease. My body, mouth and mind never tire of doing these deeds. At the time of death, when all family and possessions are left behind and all faculties disintegrate, only these great vows will follow close behind, and in an instant, the practitioner will be reborn in the Pure Land. **Fourth**, Achieving rebirth through spiritual power. In the Sutra of the Heart of Great Compassion Mantra, Avalokitesvara Bodhisattva (Kuan-Yin) said to the Buddha: “Great Honored Teacher! If any sentient being should assiduously recite the Great Compassion Mantra and still descend upon the Three Evil Paths, I vow not to attain Buddhahood. If any practitioner should assiduously recite the Great Compassion Mantra and fail to be reborn in the lands of the Buddhas, I vow not to attain Buddhahood. If any practitioner should assiduously recite the Great Compassion Mantra and not to achieve innumerable samadhis and great eloquence, I vow not to attain Buddhahood. If anyone should assiduously recite the Great Compassion Mantra and not have all wishes and hopes of his present life fulfilled, this dharani cannot be called the Great Compassion Mantra! The only exceptions are wishes which are unwholesome and those made when the Mind is not utterly sincere.” Moreover, practitioners who assiduously recite such dharani as the Thousand-Armed Avalokitesvara Mantra, the Rebirth Mantra, etc. with utmost sincerity, can all be reborn in the Western Pure Land or other pure lands.

*(XVIIII) Tín Hạnh Nguyện*  
*Faith, Practice, and Vow*

Tín, Nguyện và Hạnh lập thành tông yếu trong trường phái Tịnh Độ. Nếu ba điều kiện này đầy đủ, chắc chắn được vãng sanh Cực Lạc. Hành giả Tịnh Độ nên để tâm đặc biệt chú trọng đến Tín và Nguyện, phải một lòng cầu về Tây Phương, chứ đừng mong làm chúng sanh cõi trời hay làm Pháp Sư, tuy là giác ngộ thế mấy đi nữa thì những chúng sanh này vẫn còn trong cảnh giới Sanh Tử Luân Hồi. Chỉ có như thế thì Tín Nguyện của mình mới cảm đến đức Phật A Di Đà, và thệ nguyện của Ngài mới có thể nhiếp thọ được hành giả. Nói chung pháp môn Tịnh Độ lấy Tín, Hạnh, Nguyện làm giáo nghĩa, và chỉ khi có chân Tín và Nguyện thiết tha thì Hạnh mới được chuyên cần và thanh tịnh. Tuy nhiên, trở ngại thông thường nhất của phàm phu là chỉ chuyên cần khẩn thiết khi tai họa ập đến nhưng lại trây lười biếng trễ lúc bình thường. Theo Ấn Quang Đại Sư, tổ thứ mười ba của Tịnh Độ Tông Trung Hoa, đây là một luận án chắc cứng như thép, dầu cho ngàn Phật xuất hiện cũng không thay đổi được. Chỉ có vững tin vào chân lý này, hành giả mới có phần nơi cõi Tây Phương Tịnh Độ. Trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” pháp môn Tịnh Độ trùm khắp cả ba căn, gồm thâu cả hàng lợi căn và độn căn. Tịnh Độ là đại pháp của Như Lai, nhằm mở ra phương tiện cho cả Thánh lẫn phàm đều được giải thoát sinh tử và đạt đến bất thối địa ngay trong hiện đời. Không tin nơi pháp tu vi diệu đặc biệt này quả là đáng thương, đáng tiếc lắm vậy! Giáo pháp chính của pháp môn Tịnh Độ là Tín, Hạnh và Nguyện. **Tiêu chuẩn đầu tiên là Tín:** Hành giả phải tin rằng cõi Ta Bà đầy đau khổ; tin rằng Tây Phương Tịnh Độ vô lượng hỷ lạc; tin là phàm phu đầy ác nghiệp, thực tế không thể nương cậy vào sức mình để dứt trừ hết thủy hoặc chướng, chứng được Chân Lý và thoát khỏi Sanh Tử ngay trong hiện đời; tin rằng đức Phật A Di Đà có lời

nguyện rộng lớn: nếu chúng sanh nào niệm hồng danh của Ngài, cầu về nước Ngài, khi lâm mạng chung thời, được Ngài tiếp dẫn về cõi Tịnh Độ. **Tiêu chuẩn thứ nhì là Nguyện:** Hành giả nên nguyện mau ra khỏi thế giới và sớm thành tựu vãng sanh về cõi Cực Lạc kia. **Tiêu chuẩn thứ ba là Hạnh:** Hành giả phải chí thành khẩn thiết niệm Phật, mỗi thời mỗi khắc không gián đoạn, tùy theo hoàn cảnh của chính mình mà thiết lập thời khóa hoặc gấp hoặc hoãn, sớm tối lễ lạy trước bàn Phật. Sống trong giai đoạn hiện tại không khác gì đang nằm yên trên một đồng củi lớn, ở dưới lửa đã bắt đầu cháy. Mặc dầu chưa cháy đến thân, nhưng trong phút giây khói lửa sẽ mịt mù bao phủ mọi thứ, không cách chi chạy thoát. Nếu mấy ông vẫn cứ hững hờ và không lo lắng gì cả, không chuyên chú tìm sự giúp đỡ nơi câu niệm Phật, thì sự thấy hiểu của mấy ông quả là nông cạn! Hành giả Tịnh Độ nên ghi nhớ rằng pháp môn Tịnh Độ lấy Tín, Nguyện và Hạnh làm tông chỉ, như cái lư hương ba chân, thiếu một chân tất không đứng vững. Hành giả Tịnh Độ, nếu tinh chuyên tu Niệm Phật và không còn nghi ngờ gì tiêu chuẩn đầu tiên về Tín. Tuy vậy, nếu quý vị vẫn còn bám chấp vào ý tưởng có sự đối đãi giữa Nguyện và Hạnh, quý vị không thể nào có được sự hiểu biết và dung hợp hoàn toàn được. Vì thế, nơi pháp viên diệu không ngại bỗng tự phát sanh nhiều chướng ngại, khiến cho ánh trăng vạn vãng của ngài Triệt Ngộ, Kiên Mật, Ngẫu ích, bỗng dưng bị phân cách chỉ vì một sợi tơ nhỏ nhiệm trước mắt quý vị. Thật là đáng tiếc lắm thay! Chân niệm Phật hành giả, trong khi niệm vẫn đầy đủ ba tiêu chuẩn Tín, Nguyện và Hạnh. Như con nhớ mẹ, lúc cảm thương kêu gọi, quyết chẳng khi nào có tâm niệm không tin và không nguyện thấy bóng mẹ hiền. Theo Liên Tông Cửu Tổ là ngài Ngẫu ích Đại Sư: “Được vãng sanh Tịnh Độ tùy thuộc hoàn toàn vào Tín và Nguyện; trong khi mức độ vãng sanh lên chín phẩm cao hay thấp lại tùy vào chỗ hạnh tu tập sâu hay cạn. Nếu Tín Nguyện bền chắc thì khi lâm chung, chỉ xưng danh hiệu Phật mười niệm cũng được vãng sanh. Còn trái lại, thì dù cho có niệm Phật nhiều đến thế mấy đi nữa mà Tín Nguyện yếu kém, thì chỉ được kết quả là hưởng phước báu nơi cõi Nhân Thiên mà thôi.” Tuy nhiên, đây là nói về các bậc thượng căn, còn chúng ta là những kẻ hạ căn, phước mỏng nghiệp dày, muốn vãng sanh Cực Lạc thì phải có đủ cả Tín Hạnh Nguyện, nghĩa là đầy đủ hết cả hai phần Lý và Sự. Tín là có lòng tin sâu sắc đối với thực thể của chư pháp, tịnh đức Tam bảo, và thiện căn của thế gian và xuất thế gian; có khả năng đem lại đời sống thanh tịnh và hóa giải nghi hoặc. Theo Tịnh Độ tông, tín là tin cõi Cực Lạc có thật và hiện hữu cũng như cõi Ta Bà của chúng ta đang ở đây. Tín là tin rằng Đức Phật A Di Đà luôn luôn hộ niệm, sẵn sàng tiếp dẫn bất cứ chúng sanh nào biết quy kính và xưng niệm đến hồng danh của Ngài. Thực hành, còn gọi là Hạnh, tức là phần thực hành, hay sự hành trì. Theo Tịnh Độ Tông, hành là thiết thực xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà cho đến nhứt tâm và cảm ứng đạo giao để được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn. Có hai loại hành: Pháp hành và tín hành. Theo Hòa Thượng Thích Thiển Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, theo quan điểm Tịnh Độ, hạnh là sự thực hành, nghĩa là chuyên trì danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật không xen tạp và không tán loạn. Nguyện là phát khởi từ trong tâm tưởng một lời thề, hay lời hứa kiên cố, vững bền, nhất quyết theo đuổi ý định, mục đích, hoặc công việc tốt lành nào đó cho đến lúc đạt thành, không vì bất cứ lý do gì mà thối chuyển lui sụt. Phật tử chơn thuần nên nguyện tu y như Phật để được thành Phật, rồi sau đó nguyện đem pháp mầu của chư Phật độ khắp chúng sanh, khiến cho nhất thiết chúng sanh đều bỏ mê về giác, phản vọng quy chơn. Theo Tịnh Độ tông, nguyện tức là khởi tâm tha thiết mong cầu thoát khỏi Ta Bà khổ lụy để được sanh về cõi Cực Lạc yên vui. Theo quan điểm Tịnh Độ, nguyện đây tức là mỗi mỗi tâm phát ra đều là “tâm ưa thích” cầu được vãng sanh về Cực

Lạc, mỗi mỗi niệm phát ra đều là “niệm mong cầu” được dự vào nơi chín phẩm sen vàng. Trong ba điều tín hạnh nguyện này, người tu tịnh nghiệp bắt buộc cần phải có đủ, không được thiếu sót một điều; tuy nhiên, nguyện là điều cần thiết nhất. Một trong những lời nguyện này có nguyện nếu bất cứ chúng sanh nào chịu niệm hồng danh của Ngài từ mười đến một trăm lần vào lúc sắp lâm chung, thì Ngài sẽ tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc. Trong tất cả các lời nguyện của Ngài có nói “Nếu không như thế, tôi nguyện sẽ không thành Chánh Đẳng Chánh Giác.” Đó là trong quá khứ, còn bây giờ Ngài Pháp Tạng Bồ Tát đã thành Phật; như vậy, tất cả các lời nguyện của Ngài đã thành hiện thực. Bất cứ ai có đủ đầy Tín, Nguyện, và Hạnh đủ đầy đều sẽ được bảo đảm vãng sanh Cực Lạc. Theo Phật giáo, chơn như tương đối trong thế giới hiện tượng, có thể thay đổi, y theo lời nói giả danh mà hiện ra, bất biến mà tùy duyên. Những nhà tư tưởng của trường phái Tịnh Độ chấp nhận dùng tương đãi chân như để diễn tả tuyệt đãi chân như, hay dùng tương đãi chân như như là cỗ xe phương tiện đưa chúng ta đến tuyệt đãi chân như. Phương thức giúp hành giả Tịnh Độ dựa trên sắc tướng để đạt đến Phật tánh là cái vô tướng—Faith, Vows and Practice form the cornerstone of Pure Land School. If these three conditions are fulfilled, rebirth in the Land of Ultimate Bliss will be achieved. Practitioners should pay particular attention to Faith and Vows, and wish wholeheartedly to achieve rebirth in the Pure Land, and not as a celestial being or Dharma Master, however awakened, as these are still within the realm of Birth and Death. Only then will practitioners' Faith and Vows reach Amitabha Buddha so His Compassionate Vow may embrace you. Generally speaking, the tenets of the Pure Land method are Faith, Vows, and Practice. Only with true Faith and earnest Vows can Practice be assiduous and pure. However, the most common problem of ordinary people is to be diligent and earnest when catastrophe strikes but lax and remiss in normal times. According to Great Master Yin-Kuang, the Thirteenth Patriarch of Chinese Pure Land School, this is a truth as solid as steel, even if a thousand Buddhas were to appear on earth, it would not change. Only by firmly believing in this truth will you have a destiny in the Western Pure Land. In “Letters From Patriarch Yin-Kuang,” the Pure Land method embraces people of all capacities, gathering in those of high as well as low capacities. It is the great Dharma of the Tathagata, whereby He provides an expedient enabling both sages and ordinary beings to achieve liberation from Birth and Death and reach the stage of non-retrogression in this very lifetime. Not to believe in and practice this sublime, special Dharma is truly regrettable, a great pity indeed! The main tenets of Pure Land are Faith, Vows and Practice. **The first criterion is Faith:** You should believe that the Saha World is filled with sufferings; believe that the Western Pure Land is filled with immense joy; believe that ordinary beings full of evil karma, you cannot, realistically, rely on own strength or your self-power alone to eliminate delusion completely, realize the Truth and escape Birth and Death in this very lifetime; believe that Amitabha Buddha has made a profound and lofty Vow: any sentient being who recites His name with utmost faith and sincerity, seeking rebirth in His land will, at the time of death, be received and guided to the Pure Land. **The second criterion is Vow:** You should aspire to transcend this world and achieve rebirth in that Ultimately Blissful Land as soon as possible. **The third criterion is Practice:** You should practice Buddha Recitation in all earnestness and sincerity, without a moment's lapse, paying respect and reciting morning and evening before the altar. You can establish an intensive or leisurely schedule depending on your own circumstances. Living in current period is no different from lying peacefully on a huge pile of dried wood



under which a fire has already started. Though it has not yet reached the body, in no time flames and smoke will cover everything, leaving no possibility of escape. If you are indifferent or careless, remiss in seeking help through reciting the Buddha's name, your understanding and perception are shallow indeed! Pure Land practitioners should keep in mind that the main tenets of the Pure Land method are Faith, Vows and Practice. Like a three-legged incense burner, if it lacks one leg, it cannot stand. If you, practitioners, diligently practiced Buddha Recitation and have no more doubts about the first criterion of Faith. However, if you still attach to the idea that there is a dichotomy between Vows and Practice, you cannot have complete understanding and synthesis. Thus, within the unimpeded, perfect and wonderful Dharma, there suddenly arise numerous impediments and obstacles, causing the bright moon, adorned with ten thousand halos of Elder Master Ch'e-Wu, Chien-Mi and Ou-I to pull apart and divide. All this is due simply to a fine silk thread before your eyes. How regrettable! The true Pure Land practitioner always fully combines the three criteria of Faith, Vows and Practice during recitation. He is like an infant longing for his mother. When, lonely and crying, he searches for her, he certainly never lacks Faith or the desire (Vow) to see her. According to the Ninth Patriarch of Pureland Buddhism, the Great Master Ou-I: "Achieving rebirth in the Pure Land depends entirely on Faith and Vows, while the level of rebirth depends on the depth of practice. If Faith and Vow are solidified, when nearing death, it is possible to gain rebirth by reciting the Buddha's name in ten recitations. In contrast, no matter how much one recites Buddha, if Faith and Vow are weak and deficient, then this will result only in reaping the merits and blessings in the Heavenly or Human realms." However, this teaching only applies to beings with higher faculties. As for us, beings with low faculties, thin blessings and heavy karmas; if we wish to gain rebirth to the Ultimate Bliss World, we must have Faith, Practices and Vow. In other words, we must carry out both parts of Theory and Practice. Faith regarded as the faculty of the mind which sees, appropriates, and trusts the things of religion; it joyfully trusts in the Buddha, in the pure virtue of the Triratna and earthly and transcendental goodness; it is the cause of the pure life, and the solvent of doubt. According to The Pureland Buddhism, faith is believing in the Ultimate Bliss World truly exists just as the Saha World on which we are currently living. Faith means to have faith that Amitabha Buddha is always protecting and will readily rescue and deliver any sentient being who knows to respect and recite sincerely His name. According to the Pureland Buddhism, practice means one must recite the Amitabha Buddha with the utmost sincerely to the point of achieving one-mind or single-minded recitation in order to establish the unimaginable connections and having the Buddha rescue and deliver the cultivator to the Western Pureland after death. There are two kinds of practices: Practice based on the teaching of Dharma, and practice based on belief. According to the point of view from the Pureland, practice means to take action or make application of the teaching. This means to recite often the virtuous name "Namo Amitabha Buddha" without distraction and without chaos throughout one's life. Vow is something that comes from the heart and soul, a deep rooted promise, swearing to be unrelenting in seeking to attain a goal. This is having a certain mind-set or something one wishes to achieve and never give up until the objective is realized. Thus, there there should be absolutely no reason whatsoever that should cause one to regress or give up that vow or promise. Sincere Buddhists should vow to follow the teachings to cultivate to become Buddhas, then to use the magnificent Dharma of enlightenment of the Buddhas and vow to

give them to all sentient beings to abandon their ignorance to cross over to enlightenment, to abandon delusion to follow truths. According to the Pureland Buddhism, Vow is to wish sincerely, praying to find liberation from the sufferings of this saha World, to gain rebirth to the peaceful Ultimate Bliss World. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, with point of views of the Pureland, vow is with each thought that arises, there is a “love and yearning” to gain rebirth in the Ultimate Bliss World, and with each thought, there is a “wish and prayer” To achieve a place in the nine-levels of Golden Lotus. In these three components of faith, practice, and vow, it is absolutely essential for the Pureland cultivator to have all three; however, vow is the most important. The Buddha’s Original Vows refer to the Amitabha Buddha’s Forty-eight Great Vows, which He made while He was still a Maha-Bodhisattva named Dharma Store (Dharmakara) cultivating for Buddhahood. One of His vows was if any sentient being recites His name from ten to one hundred times upon death, He will come and deliver that being to the Ultimate Bliss World. In all of His vows, He always ended with the same line: “If this does not happen, I vow not to attain the Ultimate Enlightenment.” That was in the past, the Dharma Store Maha-Bodhisattva is now a Buddha (Amitabha Buddha); thus, this means his vows have all came true. Anyone who has Faith, Vow, and Practice is guaranteed to gain rebirth to His Pureland. According to Buddhism, the relative truth, or the truth of the unreal, which is subject to change, manifests ‘stillness but is always illuminating,’ which means that it is immanent in everything. Pure Land thinkers accepted the legitimacy of conventional truth as an expression of ultimate truth and as a vehicle to reach Ultimate Truth. This method of basing on form helps cultivators reach the Buddhahood, which is formless.

### *(XXX) Lục Tín* *Six Elements in Faith*

Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, trong phần Tín Hạnh Nguyên, thầy đã nhấn mạnh về Tín là tin ở nơi sáu điều: **Thứ nhất** là Tự Tin hay tin nơi chính mình. Sao gọi là tự tin hay tin nơi chính mình? Tin nơi chính mình tức là tin tất cả đều do nơi Tâm của mình tạo ra. Vì thế nếu mình niệm Phật, ắt sẽ được Phật tiếp dẫn không sai. **Thứ nhì** là Tha Tin hay tin nơi người. Sao gọi là tha tin hay tin ở nơi người? Tin nơi người là tin Đức Phật Thích Ca không bao giờ nói dối, Phật A Di Đà chẳng thệ nguyện suông. Cho nên nếu như y theo pháp môn Tịnh Độ mà hành trì, tất cảm được Đức A Di Đà Thế Tôn tiếp dẫn sanh về Cực Lạc. **Thứ ba** là Tin Nhân hay tin nơi nguyên nhân. Sao gọi là tin nhân? Tin nhân tức là tin rằng niệm Phật chính là nhân vãng sanh giải thoát. **Thứ tư** là Tin Quả hay tin nơi kết quả. Sao gọi là tin quả? Tin quả tức là tin rằng sự vãng sanh và thành Phật là kết quả của công hạnh tu niệm Phật. **Thứ năm** là Tin Sự. Sao gọi là tin sự? Tin sự tức là tin rằng cảnh giới Tây Phương Cực Lạc và tất cả sự tướng ở nơi cõi ấy đều có thật. Cõi này có thật như sự có thật của cõi Ta Bà này vậy. **Thứ sáu** là Tin Lý. Sao gọi là tin lý? Tin lý tức là tin điều “Lý tín duy tâm,” nghĩa là một chơn tâm của mình bao trùm hết cả mười phương quốc độ của chư Phật—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, he emphasized that to have Faith is to believe in the following six elements: **First**, Self-Faith or faith in self. What is self-faith or faith in one’s self ? This is to

have faith that everything is created within one's mind; therefore, if a practitioner recites Buddha, then, absolutely, Buddha will receive him or her. *Second*, Faith in Others or trust others. What is faith in others? This is to have faith that Sakyamuni Buddha would never speak falsely and Amitabha Buddha did not make empty vows. Therefore, if cultivators practice according to Pureland teachings, then Amitabha Buddha will deliver them to the Ultimate World. *Third*, Faith in Causation or to believe in the cause. What is it to have faith in causation? This is to believe that reciting Buddha is the action or cause for gaining rebirth and enlightenment. *Fourth*, Faith in Effect or faith in the result. What is it to believe in effect? To believe in effect means to believe that in the matter of gaining rebirth and attaining Buddhahood as the end result, or the consequence of reciting Buddha. *Fifth*, Faith in Practice. What is it to have faith in practice? To faith faith in practice means to believe in the existence of the Western Pureland and that the forms and characteristics in the Ultimate Bliss World that the Buddha spoke of it in the sutras are all true. It exists just as this Saha World really exists. *Sixth*, Faith in Theory. What is it to have faith in theory? This is to believe that "all theories are within the mind;" thus, the mind encompasses all the infinite Buddha Lands in the ten directions.

*(XX) Tín Giải Hành Chứng*  
*Faith- Interpretation- Performance- Evidence*

Tất cả Phật pháp đều là phương tiện thiện xảo. Vì thế người ta có thể nói rằng vãng sanh Cực Lạc tùy thuộc vào bốn điều kiện là Tín-Giải-Hành-Chứng, hoặc hai điều kiện là Tín-Nguyện, hoặc giả chỉ một điều kiện là Tín, vì một chứa trong tất cả và tất cả chứa trong một. Phương thức được sử dụng tùy thuộc vào thích chúng và thời gian. Mục đích là nhằm khiến cho chúng sanh đạt được vãng sanh Tịnh Độ như là điểm trung gian đi đến Phật quả. Trước tiên là tin vui theo pháp, hiểu rõ pháp; sau đó y theo pháp mà tu hành, và cuối cùng chứng đắc được quả vị Phật. Tịnh Độ Tông cho rằng trong thời Mạt Pháp, nếu tu tập các pháp môn khác mà không có Tịnh Độ, rất khó mà đạt được giải thoát ngay trong đời này. Nếu sự giải thoát không được thực hiện ngay trong đời này, thì mê lộ sanh tử sẽ làm cho hạnh nguyện của chúng ta trở thành những tư tưởng trống rỗng. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng, không nên ca ngợi tông phái mình mà hạ thấp tông phái khác. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng tất cả chúng ta là Phật tử và cùng tu theo Phật, dù phương tiện có khác, nhưng chúng ta có cùng giáo pháp là Phật Pháp, và cùng cứu cánh là giác ngộ giải thoát và thành Phật. Tín có nghĩa là có lòng tin sâu sắc đối với thực thể của chư pháp, tịnh đức Tam bảo, và thiện căn của thế gian và xuất thế gian; có khả năng đem lại đời sống thanh tịnh và hóa giải nghi hoặc. Theo Tịnh Độ tông, tín là tin cõi Cực Lạc có thật và hiện hữu cũng như cõi Ta Bà của chúng ta đang ở đây. *Tín* là tin rằng Đức Phật A Di Đà luôn luôn hộ niệm, sẵn sàng tiếp dẫn bất cứ chúng sanh nào biết quy kính và xưng niệm đến hồng danh của Ngài. Giải là đạt được tuệ giác tương đương với tuệ giác Phật qua Thiền định hay tu tập niệm Phật. *Giải* có nghĩa là thấy "Tánh," là hiểu được bản mặt thật của chư pháp, hay chơn lý. Tuy nhiên, chỉ sau khi thành Phật thì người ta mới nói là thật sự đạt được đại giác tối thượng. *Hành* còn gọi là Hạnh, tức là phần thực hành, hay sự hành trì. Theo Tịnh Độ Tông, hành là thiết thực xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà cho đến nhứt tâm và cảm ứng đạo giao để được Đức Phật A Di

Đà tiếp dẫn. Đại Sư Thiện Đạo dạy: “Nếu mấy ông muốn học giải, tất cả các pháp từ phàm phu đến Phật đều nên học. Nếu mấy ông muốn hành trì, nên chọn một pháp môn hợp với Chân Lý và căn cơ của mình rồi cố gắng hành trì. Chỉ có vậy mới có thể gặt hái được lợi ích một cách nhanh chóng. Nếu không, dầu cho trải qua nhiều đời kiếp cũng khó thoát ly Sanh Tử.” **Chứng** là sự hiểu biết không do ký ức, như sự hiểu biết từ tri giác, cảm thọ, và cảm giác, vân vân. Theo Tịnh Độ tông, Phật tử chân chánh nên nhớ rằng chứng nghiệm vãng sanh không phải là đoán biết coi ngày nào giờ nào mình chết, hoặc giả thấy một vài cái gọi là điềm lành, vì tà giáo ngoại đạo cũng làm được điều nầy. Chứng nghiệm vãng sanh thật sự là ngay từ bây giờ trở đi, chúng ta phải từng phút từng giây tinh chuyên tu hành, sáng ngời thiền, trúa làm công quả, chiêu niệm Phật—All Buddhist teachings are expedient. Thus, it can be said that rebirth in the Pure Land depends on four conditions of Faith-Interpretation-Performance-Evidence, or on two conditions of Faith and Vows, or even one condition of Faith, as the one contains all and all is contained in the one. The formula to be used depends on the audience and the time. The aim is to enable sentient beings to achieve rebirth in the Pure Land as a middle point toward Buddhahood. Faith, interpretation, performance, and evidence or realization of the fruit of Buddha’s doctrine. The Pure Land Sect believes that during this Dharma-Ending Age, it is difficult to attain enlightenment and emancipation in this very life if one practices other methods without following Pure Land at the same time. If emancipation is not achieved in this lifetime, one’s crucial vows will become empty thoughts as one continues to be deluded on the path of Birth and Death. Devoted Buddhists should always be very cautious, not to praise one’s school and downplay other schools. Devoted Buddhists should always remember that we all are Buddhists and we all practice the teachings of the Buddha, though with different means, we have the same teachings, the Buddha’s Teachings; and the same goal, emancipation and becoming Buddha. Faith (belief) regarded as the faculty of the mind which sees, appropriates, and trusts the things of religion; it joyfully trusts in the Buddha, in the pure virtue of the Triratna and earthly and transcendental goodness; it is the cause of the pure life, and the solvent of doubt. According to The Pureland Buddhism, faith is believing in the Ultimate Bliss World truly exists just as the Saha World on which we are currently living. **Faith** means to have faith that Amitabha Buddha is always protecting and will readily rescue and deliver any sentient being who knows to respect and recite sincerely His name. **Interpretation** means the awakening is to achieve a level of insight and understanding equal to that of the Buddha through Zen meditation or Buddha recitation. Awakening is to see one’s nature, to comprehend the true nature of things, or the Truth. However, only after becoming a Buddha can one be said to have attained Supreme Enlightenment or attained the Way. According to the Pureland Buddhism, **practice** means one must recite the Amitabha Buddha with the utmost sincerity to the point of achieving one-mind or single-minded recitation in order to establish the unimaginable connections and having the Buddha rescue and deliver the cultivator to the Western Pureland after death. Great Master Shan-Tao taught: “If you wish to study meaning to understand the Dharma, you should study all Dharmas, from the mundane level to the level of the Buddhas. However, if you want to engage in 'practice,' you should choose a method compatible with the Truth as well as your own capacities and level and then concentrate on it earnestly. Only then can you reap benefits swiftly. Otherwise, even if you spend many eons, you will not be able to escape Birth and Death.” Knowledge derived from any sources but

memory, i.e., knowledge from perception, from feelings, from sensing, etc. Devoted cultivators should always remember that to have “*proof of rebirth in the Pure Land*” does not mean that you know the day and time you will die, or see some so-called auspicious signs for externalists can guess such thing. Real “proof of rebirth in the Pure Land” is that from now on we must be earnest in our cultivation, practicing Zen in the morning, performing good deeds at noon, and reciting Amitabha Buddha’s name at night.

**(XXI) Hồi Hưởng Tịnh Độ**  
***Transference of Merits to the Pure Land***

Hồi hướng là đem công đức thiện lành của một người hay một vật, đến cho một người hay một vật khác. Hồi hướng công đức là mục tiêu hay hướng đi mà Bồ Tát và Phật đã tận tụy tu hành cứu độ chúng sanh. Đây là một trong những ý niệm đặc biệt nhất trong Phật Giáo Đại Thừa. Chính vì vậy mà sau khi niệm Phật, hành giả phải dùng tâm chí thành hồi hướng. Hành giả có thể nguyện phát tâm Bồ đề, một lòng quy mạng Đức A Di Đà, và sanh về cõi Tây phương Tịnh Độ. Sau đó hành giả dùng tâm chí thành lập lại lời nguyện thứ 18 trong Tứ Thập Bát nguyện của Đức A Di Đà như sau: “Nếu chúng sanh nào muốn về nước ta, hết lòng xưng danh cho đến mười lần, như không được sanh về, ta sẽ không thành Phật.” Sau khi lập lại lời nguyện của Phật xong, hành giả tự phát nguyện: “Con nguyện nương nhờ Phật lực, dứt trừ chướng ngại, tội diệt phước sanh, lúc lâm chung biết trước ngày giờ, cũng như được Phật và Thánh chúng tiếp dẫn vãng sanh, thượng phẩm thượng sanh, chóng ngộ Phật thừa cứu độ chúng sanh muôn loài.”—Transfer of merit means to turn something from one person or thing to another. Transference of merit is the goal or direction of bodhisattva or Buddha which devotes all merits to the salvation of others. This is one of the most outstanding ideas of Mahayana Buddhism. Therefore, after recitation with an utterly sincere mind, practitioner should transfer the merits by promising to develop the Bodhicitta (Bodhi mind) and earnestly taking refuge in Amitabha Buddha and seeking rebirth in the Pure Land, then making the 18<sup>th</sup> vow of Amitabha Buddha as follows: “If any sentient beings wishing to be reborn in my land, recite my name with utmost sincerity up to ten times, yet doesn’t achieve rebirth, I will not become a Buddha.” After repeating the 18<sup>th</sup> vow of Amitabha, practitioner should make a self-vow as follow: “I vow to seek the assistance of the Buddha’s compassionate power to transgression and all other obstructions, at the same time to develop merits and virtues. I will have the ability to know in advance the day and time of my passing away, I will then be welcome and escorted by Amitabha Buddha and all saints, to swiftly awaken the Buddhahood and rescue all other sentient beings.”



## **CHƯƠNG MƯỜI HAI**

### **CHAPTER TWELVE**

## **Hành Giả Tịnh Độ Đối Trị Tam Độc**

### **Pure Land Practitioners' Counteraction of Greed, Hatred, and Ignorance**

#### **(1) Tam Độc Tham Sân Si**

##### **Three Poisons**

Trong Phật giáo, Tam Độc còn được gọi là Tam Cấu hay Tam Chướng, là ba thứ độc hại hay ba món phiền não lớn. Đây là những thứ ác căn bản gắn liền trong đời sống khởi sanh đau khổ. Phiền não có rất nhiều, nói rộng thì đến 84 ngàn, nói hẹp thì có 10 loại phiền não gốc, trong đó có tam độc tham sân si. Lòng ham muốn vị kỷ thúc đẩy chúng ta thỏa mãn những gì mình cần cũng như những gì mình không xứng đáng được như ăn uống, nhà cửa, xe cộ, tài sản và danh vọng, vân vân. Mắt thì ham nhìn nơi sắc đẹp không biết chán, tai ham nghe mọi thứ âm thanh du dương, mũi ham mong ngửi mùi hương các loại, lưỡi ham nếm các vị béo bổ ngọt ngon, thân ham những xúc chạm mịn màng, và ý ham các sự ghét thương bỉ thử, vân vân. Lòng tham của con người như thùng không đáy, như biển cả lấy nước liên tục từ trăm ngàn sông hồ to nhỏ, hết ngày này qua ngày khác. Trong thời mạt pháp này, chúng sanh nói chung và nhân loại nói riêng, đã và đang dùng đủ mọi phương cách, thủ đoạn, mưu chước để lường gạt và tàn hại lẫn nhau. Thế nên cuộc đời của chúng sanh, nhất là nhân loại, vốn dĩ đã đau khổ, lại càng đau khổ hơn. Tất cả đều do nơi tánh tham lam, lòng ích kỷ bòn xén mà ra. Chính bằng mưu gian chước quỷ, dối gạt, phương tiện cũng như lật lọng bằng mọi thủ đoạn để đạt cho bằng được. Lòng tham là mãnh lực tinh thần mạnh mẽ khiến cho người ta đấu tranh giết chóc, lọc lừa dối trá lẫn nhau, ngay cả những hành động tàn độc cũng không chừa. **Tham lam là món thứ nhất trong tam độc:** Tham lam đối với tài sản người khác có nghĩa là tìm cách để chiếm đoạt vật không phải của mình. Khi tham lam nằm trong tâm ý của chúng ta thì không người nào khác thấy được vì nó vô hình vô tướng. Nhưng tâm tham này lại có thể khiến chúng ta làm những việc xu nịnh, đút lót, lừa đảo hay trộm cắp để đạt được những điều mà chúng ta mong muốn. Tham là căn bất thiện đầu tiên che đậy lòng tham tự kỷ, sự ao ước, luyến ái và chấp trước. Tánh của nó là bám víu vào một sự vật nào đó hay tham lam đắm nhiễm những gì nó ưa thích. Nghiệp dụng của nó là sự bám chặt, như thịt bám chặt vào chảo. Nó hiện lên áp chế khi chúng ta không chịu buông bỏ. Nguyên nhân gần đưa đến tham là vì chúng ta chỉ thấy sự hưởng thụ trong sự việc. Tham tài, sắc, danh, thực, thù hay sắc, thanh, hương, vị, xúc. Ngoài ra, tham dục là ham muốn của cải trần thế. Hầu hết người đời thường định nghĩa hạnh phúc trần tục như là sự thỏa mãn của mọi tham dục. Tham dục trần thế là vô hạn, nhưng chúng ta lại không có khả năng nhận ra chúng và tham dục không được thỏa mãn thường gây ra khổ đau phiền não cho mình và cho người. Khi chúng ta chỉ phần

nào thỏa mãn tham dục, chúng ta luôn có khuynh hướng tiếp tục theo đuổi chúng cho đến khi được thỏa mãn, chính vì vậy mà chúng ta càng gây nên khổ đau cho mình và cho người. Ngay cả khi đã thỏa mãn tham dục, chúng ta cũng khổ đau. Chúng ta chỉ nghiệm được chân hạnh phúc và an nhin tự tại khi chúng ta có ít tham dục. Đây cũng là một trong những bước lớn đến bến bờ giải thoát của chúng ta. Đức Phật dạy: “Tham lam chính là nguồn gốc của khổ đau. Mọi vật rồi sẽ thay đổi, vì thế không nên luyến ái hay vướng víu vào một thứ gì. Nên nhiếp tâm thanh tịnh tìm chân lý và đạt đến hạnh phúc vĩnh hằng.” Biết tri túc thiểu dục là biết sẽ giúp chúng ta diệt trừ tham dục. Điều này có nghĩa là biết thỏa mãn với những điều kiện vật chất khả dĩ giúp cho chúng ta có đầy đủ sức khỏe để tu tập. Đây là phương cách hữu hiệu nhất để cắt đứt lưới tham dục, an ổn thân tâm và có nhiều thì giờ giúp đỡ tha nhân. Tham lam và sân hận vừa có thật mà cũng vừa là ảo tưởng. Những phiền não mà chúng ta thường gọi là tham ái, tham dục, tham lam, hay sân hận, si mê, vân vân chỉ là những cái tên bề ngoài. Giống như trường hợp chúng ta gọi cái nhà này đẹp, cái kia xấu, to, nhỏ, vân vân đó không phải là sự thật. Những cái tên được gọi một cách quy ước như vậy khởi phát từ sự tham ái của chúng ta. Nếu chúng ta muốn một cái nhà lớn hơn chúng ta xem cái nhà mà chúng ta đang có là nhỏ. Lòng tham ái khiến chúng ta có sự phân biệt. Thật ra, chân lý không có tên gọi. Nó thế nào thì để nó thế ấy. Hãy nhìn sự vật theo đúng thực tướng của chúng, đừng định danh theo quan niệm thiên lệch của mình. Bạn là người đàn ông hay đàn bà chỉ là sự biểu hiện bên ngoài của sự vật. Thật ra, bạn chỉ là một sự kết hợp của nhiều yếu tố, là một tổng hợp của các uẩn biến đổi không ngừng. Khi bạn có một tâm hồn tự do, cởi mở, bạn không còn sự phân biệt nữa. Chẳng có lớn hay nhỏ, chẳng có tôi và anh. Chẳng có gì cả. Vô ngã hay không có một linh hồn vĩnh cửu. Thực ra cuối cùng thì chẳng có ngã hay vô ngã gì cả. Đó chỉ là những danh từ quy ước. Tham lam phải được quân bình bằng sự chú tâm vào đề mục bất tịnh. Dính mắc vào vóc dáng có thể là một cực đoan. Gặp trường hợp như thế chúng ta phải để tâm đến một cực đoan khác của cơ thể. Chúng ta hãy quan sát cơ thể và xem đó như một xác chết. Hãy nhìn vào tiến trình tan rã, hủy hoại của một xác chết. Cũng có thể quan sát từng bộ phận của cơ thể như tim, phổi, gan, mắt, máu, nước tiểu, mồ hôi, vân vân. Hãy nhớ lại hình ảnh của các yếu tố bất tịnh của cơ thể mỗi khi tham lam phát sanh. Làm như thế sẽ tránh khỏi tham lam quá nhiều. **Thứ nhì là Sân hận** hay là sự đáp lại cảm xúc đối với việc gì không thích đáng hay không công bằng. Nếu không đạt được cái mình ham muốn cũng có thể đưa đến sân hận. Sân hận liên hệ tới việc tự bảo vệ mình. Tuy nhiên, theo giáo thuyết nhà Phật thì sân hận tự biểu lộ trong nó một tư cách thô lỗ, phá mất hành giả một cách hữu hiệu nhất. Đức Phật tuyên bố rất rõ ràng rằng một tâm đầy những sân hận và thù địch không thể hiểu một cách tốt đẹp, không thể nói một cách tốt đẹp. Một người ôm ấp nuôi dưỡng sự bất mãn và uất hận sẽ không làm dịu bớt hận thù của mình. Chỉ với tâm bất hại và lòng từ mẫn đối với chúng sanh mọi loài mới có thể chấm dứt được hận thù. Chính vì thế mà trong kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy để chế ngự sân hận, chúng ta phải phát triển lòng từ bi bằng cách thiền quán vào lòng từ bi. Theo Phật giáo, căn bản của sự sân giận thường thường là do sự sợ hãi mà ra. Vì khi chúng ta nổi giận lên thường chúng ta không còn sợ hãi điều gì nữa, tuy nhiên, đây chỉ là một loại năng lượng mù quáng. Năng lượng của sự giận dữ có tính cách tàn phá và không xây dựng được chuyện gì hết. Thật vậy, giận dữ thái quá có thể dẫn đến việc tự mình kết liễu đời mình. Vì vậy Đức Phật dạy: “Khi mình giận ai, hãy lui lại và ráng mà nghĩ đến một vài điều tốt của người ấy. Làm được như vậy, cơn giận tự nó sẽ nguôi đi.” Sự sân hận đốt cháy trong lòng chúng sanh, gây nên biết bao cảnh trái ý



và thù nghịch cho người khác. Người sân hận nói năng thô bỉ không có chút từ bi, tạo nên không biết bao nhiêu là khổ não. Trong Tam Độc, mỗi thứ có một ác tính độc đáo khác nhau; tuy nhiên, sân hận có một tướng trạng vô cùng thô bạo, nó là kẻ thù phá hoại đường tu cũng như công hạnh của người tu Phật mạnh mẽ nhất. Lý do là khi một niệm sân hận đã sanh khởi trong tâm thì liền theo đó có muôn ngàn thứ chướng ngại khác lập tức hiện ra, ngăn trở con đường tu đạo, công hạnh cũng như sự tiến tu của người học đạo. Chính vì thế mà cổ đức có dạy rằng: “Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai.” (có nghĩa là khi một niệm oán thù vừa chớm khởi, thì có ngàn muôn cửa chướng khai mở). Thí dụ như đang lúc ngồi thiền, bỗng chợt nhớ đến người kia bạc ác, xấu xa, gây cho ta nhiều điều cay đắng xưa nay. Do nghĩ nhớ như thế nên tâm ta chẳng những không yên, mà còn sanh ra các sự buồn giận, bức rức. Thân tuy ngồi yên đó mà lòng đầy đầy phiền não sân hận. Thậm chí có người không thể tiếp tục tọa thiền được nữa, cũng như không thể tiếp tục làm những gì họ đang làm vì tâm họ bị tràn ngập bởi phiền não. Lại có người bức tức đến quên ăn bỏ ngủ, nhiều khi muốn làm gì cho kẻ kia phải chết liền tức khắc mới hả dạ. Qua đó mới biết cái tâm sân hận nó luôn dày xéo tâm can và phá hoại con đường tu tập của người tu như thế nào. Chính vì thấy như thế mà Đức Phật đã dạy cách đối trị sân hận trong Kinh Pháp Hoa như sau: “Lấy đại từ bi làm nhà, lấy nhẫn nhục làm áo giáp, lấy tất cả pháp không làm tòa ngồi.” Chúng ta phải nên nghĩ rằng khi ta khởi tâm giận hờn phiền não là trước tiên tự ta làm khổ ta. Chính ngọn lửa sân hận ấy bên trong thì thiêu đốt nội tâm, còn bên ngoài thì nó khiến thân ta ngồi đứng chẳng yên, than dài, thở vắn. Như thế ấy, chẳng những chúng ta không cải hóa được kẻ thù, mà còn không đem lại chút nào an vui lợi lạc cho chính mình. Sân hận là căn bản phiền não “Sân Khuể” hay sự nóng nảy. Sân Hận xảy ra khi chúng ta đè nén sự cảm xúc giận vào sâu bên trong. Sân hận là một trong tam độc, hay một trong ba ngọn lửa đang đốt cháy tâm. Sân hận là nhiên liệu đốt cháy cả rừng công đức của kẻ tu hành. Người tu phải luôn chế ngự sân hận và phát triển lòng từ bi trong tâm. Theo tâm lý học Phật giáo, yếu tố tâm thức về sân hận luôn nối kết với kinh nghiệm khổ đau. Người ta có thể tham và lạc cùng một lúc, nhưng không thể nào vừa sân hận mà lại vừa vui vẻ cùng một lúc được. Bất kỳ ai vun xới oán ghét, sân hận, giận dữ, tính ác nuôi dưỡng sự trả thù hay bảo tồn lòng căm giận đều bị trói buộc vào kinh nghiệm khổ đau như thế, vì người ấy đã chấp chặt vào một nguồn cội rất mạnh của khổ đau. Những ai gieo hận thù cho người khác như giết chóc hay hành hạ hay cất xéo thân thể, có thể sẽ tái sanh vào những cảnh giới nơi mà họ phải cảm thọ những kinh nghiệm cực kỳ đau đớn, nhứt nhối, khắc nghiệt. Chỉ trong những hoàn cảnh như thế họ mới có thể kinh nghiệm những nỗi khốn khổ mà do sự bất thiện của chính họ, họ đã tự đem đến cho chính họ. Đức Phật dạy: “Giặc cướp công đức, không gì hơn sân hận. Vì khi tâm sân hận nổi lên thì chúng sanh lập tức tạo nghiệp, và do đó mà muôn ngàn chướng ngại lập tức hiện ra, ngăn che Thánh đạo, lấp mờ Phật tánh. Cho nên nói ‘Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai,’ nghĩa là chỉ vì một niệm giận tức mà phải lãnh chịu bao nhiêu chướng nạn.” Tánh của tâm sở sân hận này là ghét hay không ưa những cảnh trái nghịch. Nghiệp dụng của nó là tự bành trướng và đốt cháy thân tâm của chính nó. Sân hận là một trong tam độc, hay một trong ba ngọn lửa đang đốt cháy tâm. Sân hận là nhiên liệu đốt cháy cả rừng công đức của kẻ tu hành. Người tu phải luôn chế ngự sân hận và phát triển lòng từ bi trong tâm. Theo tâm lý học Phật giáo, yếu tố tâm thức về sân hận luôn nối kết với kinh nghiệm khổ đau. Người ta có thể tham và lạc cùng một lúc, nhưng không thể nào vừa sân hận mà lại vừa vui vẻ cùng một lúc được. Bất kỳ ai vun xới oán ghét, sân hận, giận dữ, tính ác nuôi dưỡng sự trả thù hay bảo tồn

lòng căm giận đều bị trói buộc vào kinh nghiệm khổ đau như thế, vì người ấy đã chấp chặt vào một nguồn cội rất mạnh của khổ đau. Những ai gieo hận thù cho người khác như giết chóc hay hành hạ hay cắt xéo thân thể, có thể sẽ tái sinh vào những cảnh giới nơi mà họ phải cảm thọ những kinh nghiệm cực kỳ đau đớn, nhức nhối, khắc nghiệt. Chỉ trong những hoàn cảnh như thế họ mới có thể kinh nghiệm những nỗi khốn khổ mà do sự bất thiện của chính họ, họ đã tự đem đến cho chính họ. Sự sân hận đốt cháy trong lòng chúng sanh, gây nên biết bao cảnh trái ý và thù nghịch cho người khác. Người sân hận nói năng thô bỉ không có chút từ bi, tạo nên không biết bao nhiêu là khổ não. Trong Tam Độc, mỗi thứ có một ác tính độc đáo khác nhau; tuy nhiên, sân hận có một tướng trạng vô cùng thô bạo, nó là kẻ thù phá hoại đường tu cũng như công hạnh của người tu Phật mạnh mẽ nhất. Lý do là khi một niệm sân hận đã sanh khởi trong tâm thì liền theo đó có muôn ngàn thứ chướng ngại khác lập tức hiện ra, ngăn trở con đường tu đạo, công hạnh cũng như sự tiến tu của người học đạo. Chính vì thế mà cổ đức có dạy rằng: “Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai.” (có nghĩa là khi một niệm oán thù vừa chớm khởi, thì có ngàn muôn cửa chướng khai mở). Thí dụ như đang lúc ngồi thiền, bỗng chợt nhớ đến người kia bạc ác, xấu xa, gây cho ta nhiều điều cay đắng xưa nay. Do nghĩ nhớ như thế nên tâm ta chẳng những không yên, mà còn sanh ra các sự buồn giận, bức rức. Thân tuy ngồi yên đó mà lòng dấy dấy phiền não sân hận. Thậm chí có người không thể tiếp tục tọa thiền được nữa, cũng như không thể tiếp tục làm những gì họ đang làm vì tâm họ bị tràn ngập bởi phiền não. Lại có người bức tức đến quên ăn bỏ ngủ, nhiều khi muốn làm gì cho kẻ kia phải chết liền tức khắc mới hả dạ. Qua đó mới biết cái tâm sân hận nó luôn dày xéo tâm can và phá hoại con đường tu tập của người tu như thế nào. Chính vì thấy như thế mà Đức Phật đã dạy cách đối trị sân hận trong Kinh Pháp Hoa như sau: “Lấy đại từ bi làm nhà, lấy nhẫn nhục làm áo giáp, lấy tất cả pháp không làm tòa ngồi.” Chúng ta phải nên nghĩ rằng khi ta khởi tâm giận hờn phiền não là trước tiên tự ta làm khổ ta. Chính ngọn lửa sân hận ấy bên trong thì thiêu đốt nội tâm, còn bên ngoài thì nó khiến thân ta ngồi đứng chẳng yên, than dài, thở vắn. Như thế ấy, chẳng những chúng ta không cải hóa được kẻ thù, mà còn không đem lại chút nào an vui lợi lạc cho chính mình. Khi sân hận nổi lên phải niệm tâm từ. Khi tâm nóng giận nổi lên chúng ta phải quân bình chúng bằng cách khai triển tâm từ. Nếu có ai làm điều xấu đối với chúng ta hay giận chúng ta, chúng ta cũng đừng nóng giận. Nếu sân hận nổi lên, chúng ta càng mê muội và tối tăm hơn người đó nữa. Hãy sáng suốt giữ tâm từ ái và thương người đó vì họ đang đau khổ. Hãy làm cho tâm tràn đầy tình thương, xem người đang giận đối mình như anh, chị, em thân yêu của mình. Lúc bấy giờ chúng ta hãy chú tâm vào cảm giác từ ái, và lấy sự từ ái làm đề mục thiền định. Trái lòng từ đến tất cả chúng sanh trên thế gian này. Chỉ có lòng từ ái mới thắng được sự sân hận mà thôi. Cũng theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, đây là những hậu quả tất yếu của sự sân hận: thân hình xấu xa, cơ thể bệnh hoạn, và bầm tánh khó thương. Muốn sám hối tâm sân hận trước nhất chúng ta nên sám hối ý nghiệp. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng tất cả năm thức từ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, sở dĩ gây nên vô số tội lỗi là do ở nơi ý thức. Ý thức này cũng ví như mệnh lệnh của vua ban xuống quần thần. Mắt ưa ngắm bậy, tai ham nghe âm thanh du dương, mũi ưa ngửi mùi hương hoa, son phấn, lưỡi ưa phát ngôn tà vạy, thân ưa thích sự xúc chạm mịn màng. Tất cả tội nghiệp gây ra từ năm thức này đều do chủ nhân ông là tâm hay ý thức mà phát sanh ra. Cuối cùng phải bị đọa vào tam đồ ác đạo, chịu vô lượng thống khổ nơi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Phòng ý như phòng thành, giữ tâm như giữ gìn tròng con mắt. Giặc cướp công đức, một đời

hay nhiều đời, không gì hơn ý.” Nay muốn sám hối ý nghiệp, trước hết phải nghĩ rằng ba nghiệp tham sân si của ý là mầm mống gây tạo nên vô lượng nghiệp tội, là màng vô minh che mất trí huệ, là phiền não bao phủ chơn tâm. Thật là đáng sợ. Phật tử chơn thuần phải đem hết tâm ý sám hối ăn năn, thề không tái phạm. Đức Phật thường luôn nhắc nhở chúng đệ tử rằng: “Hận thù không thể chấm dứt bằng hận thù, chỉ có tình thương mới chấm dứt được hận thù mà thôi.” Ngài cũng nhắc tiếp: “Càng gặp nhiều oan trái, Như Lai càng hành thiện vì Như Lai chỉ lấy ân trả oán mà thôi.” Có người tin rằng “lấy ân trả oán” là việc làm không thực tế và họ tin rằng “đao kiếm phải được trả bằng đao kiếm.” Vâng, “lấy đao kiếm trả đao kiếm” quả là dễ nghĩ và dễ làm, nhưng rất có thể làm như vậy chúng ta sẽ bị sa lầy trong khó khăn trắc trở. Thật là khó khăn khi phải lấy ân trả oán. Thật là khó khăn khi phải mỉm cười với kẻ vừa mới vung tay đánh mình, nhưng người con Phật phải lắng nghe lời Phật dạy, phải lấy ân trả oán trong mọi thời, mọi lúc, mọi hoàn cảnh. Đức Phật dạy: “Giặc cướp công đức, không gì hơn sân hận. Vì khi tâm sân hận nổi lên thì chúng sanh lập tức tạo nghiệp, và do đó mà muôn ngàn chướng ngại lập tức hiện ra, ngăn che Thánh đạo, lấp mờ Phật tánh. Cho nên nói ‘Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai,’ nghĩa là chỉ vì một niệm giận tức mà phải lãnh chịu bao nhiêu chướng nạn.” Trong kinh Pháp Cú, đức Phật dạy: “Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hại tôi, và cướp đoạt của tôi.” Ai còn ôm ấp tâm niệm ấy, thì sự oán hận không thể nào dứt hết (3). “Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hại tôi, và cướp đoạt của tôi.” Ai bỏ được tâm niệm ấy, thì sự oán giận tự nhiên san bằng (4). Ở thế gian này, chẳng phải hận thù trừ được hận thù, chỉ có từ bi mới trừ được hận thù. Đó là định luật của ngàn xưa (5). Xả bỏ lòng giận dữ, trừ diệt tánh kiêu căng, giải thoát mọi ràng buộc, không chấp trước danh sắc; người không có một vật chi ấy, sự khổ chẳng còn theo dõi được (221). Người nào ngăn được cơn giận dữ nổi lên như dừng được chiếc xe đang chạy mạnh, mới là kẻ chế ngự giỏi, ngoài ra chỉ là kẻ cầm cương hờ mà thôi (222). Lấy từ bi thắng nóng giận, lấy hiền lành thắng hung dữ, lấy bố thí thắng xan tham, lấy chơn thật thắng ngoa ngụy (223). Nói chơn thật, không giận hờn, đích thân bố thí cho người đến xin. Đó là ba việc lành đưa người đến cõi chư Thiên (224). Giữ gìn thân đừng nóng giận, điều phục thân hành động, xa lìa thân làm ác, dùng thân tu hạnh lành (231). Giữ gìn lời nói đừng nóng giận, điều phục lời nói chánh chơn, xa lìa lời nói thô ác, dùng lời nói tu hành (232). Giữ gìn ý đừng nóng giận, điều phục ý tinh thuần, xa lìa ý hung ác, dùng ý để tu chân (233). **Thứ ba là Vô Minh** hay si mê hay sự vô minh của việc không hiểu sự lý (vô minh kết hay phiền não gây ra bởi ngu muội). Vô minh hay sự cuồng si của tâm thức. Vô minh là nguyên nhân chính của sự không giác ngộ của chúng ta. Vô minh chỉ là giả tướng nên nó chịu ảnh hưởng của sanh, diệt, tăng, giảm, uế, tịnh, vân vân. Vô minh chính là nguyên nhân của, sanh, lão, lo âu, sầu muộn, khổ sở, bệnh hoạn, và chết chóc. Trong Phật giáo, vô minh là không biết hay mù quáng hay sự cuồng si của tâm thức, không có khả năng phân biệt về tính thường hằng và tính không thường hằng. Vô minh là sự ngu dốt về Tứ Diệu Đế, Tam bảo, Luật Nhân quả, v.v. Avidya là giai đoạn đầu tiên của Thập nhị nhân duyên dẫn đến mọi rắc rối trên đời và là gốc rễ của mọi độc hại trên đời. Đây là yếu tố chính làm vướng víu chúng sanh trong vòng luân hồi sanh tử. Theo nghĩa của Phật giáo, Avidya chỉ việc thiếu hiểu biết về tứ diệu đế, nghiệp báo, nhân duyên, và những giáo thuyết chủ yếu trong Phật giáo. Theo trường phái Trung Quán, “vô minh” chỉ trạng thái của một tinh thần bị những thiên kiến và những định kiến thống trị khiến cho mọi người tự mình dựng lên một thế giới lý tưởng lẫn lộn hình thức và tính đa dạng với hiện thực thường ngày, hạn chế cách nhìn đối với hiện thực. Vô minh là sự không am hiểu

bản tính thật của thế giới là hư không và hiểu sai thực chất của các hiện tượng. Như vậy vô minh có hai chức năng: một là che dấu bản chất thật, và hai là dựng lên một hiện thực hư ảo. “Vô minh” được coi như là hiện thực ước lệ. Theo các phái Kinh Lượng Bộ và Tỳ Bà Sa Luận Bộ, “vô minh” là một cách nhìn thống nhất và thường hằng đối với thế giới, trong khi thật ra thế giới là đa dạng và không thường hằng. “Vô minh” là lẫn lộn bản chất của thế giới với những vẻ bên ngoài. Theo quan điểm của trường phái Du Già, “vô minh” coi đối tượng như một đơn vị độc lập với ý thức, nhưng trong hiện thực, nó giống như ý thức. Vì si mê mà người ta không thấy được cái nhìn như thị, không thể phân biệt đúng sai. Ngu si làm cho người ta mù quáng về chấp ngã, chấp pháp là những thứ vô thường, luôn thay đổi và hoại diệt. Tam Độc Tham, Sân, Si Chẳng Những Gây Phiền Chuốc Nã Cho Ta, Mà Còn Ngăn Chận Không Cho Chúng Ta Hưởng Được Hương Vị Thanh Lương Giải Thoát—In Buddhism, Three Poisons are also called three sources of all passions and delusions. The fundamental evils inherent in life which give rise to human suffering. The three poisons are regarded as the sources of all illusions and earthly desires. They pollute people’s lives. Men worry about many things. Broadly speaking, there are 84,000 worries. But after analysis, we can say there are only 10 serious ones including the three evil roots of greed, hatred, and delusion. It is a selfish desire for more than we need or deserve, such as food, house, car, wealth, honors, etc. Eyes are longing for viewing beautiful forms without any satisfaction, ears are longing for melodious sounds, nose is longing for fragrance, tongue is longing for delicate tastes, body is longing for soothing touches, and mind is longing for various emotions of love and hate from self and others. Human beings’ greediness is like a barrel without bottom. It is just as the great ocean obtaining continuously the water from hundreds and thousands of large and small rivers and lakes everyday. In this Dharma Ending Age, sentient beings, especially human beings use every method to manipulate and harm one another. Sentient beings’ lives, especially, those of human beings’ are already filled with pain and sufferings, now there are even more pain and sufferings. Through tricks, expedients, and manipulations we try to reach our goal irrespective of whatever happens to others. Greed is a powerful mental force that drives people to fight, kill, cheat, lie and perform various forms of unwholesome deeds. ***Greed is the first of the three poisons:*** Coveting others’ possessions is when we plan how to procure something belonging to another person. While coveting is a mental action no one else can see, it can lead us to flatter, bribe, cheat or steal from others to obtain what we desire. Greed, the first unwholesome root, covers all degrees of selfish desire, longing, attachment, and clinging. Its characteristic is grasping an object. Its function is sticking, as meat sticks to a hot pan. It is manifested as not giving up. Its proximate cause is seeing enjoyment in things that lead to bondage. Greed for wealth, sex, fame, food, sleep or greed for forms, sounds, smells, tastes, and objects of touch. Besides, craving (greed, affection, desire) means desire for and love of the things of this life. Most people define happiness as the satisfaction of all desires. The desires are boundless, but our ability to realize them is not, and unfulfilled desires always create suffering. When desires are only partially fulfilled, we have a tendency to continue to pursue until a complete fulfillment is achieved. Thus, we create even more suffering for us and for others. We can only realize the true happiness and a peaceful state of mind when our desires are few. This is one of the great steps towards the shore of liberation. The Buddha taught: “Greed and desire are the cause of all unhappiness or suffering. Everything sooner or later must change, so do not become attached to anything. Instead

devote yourself to clearing your mind and finding the truth, lasting happiness.” Knowing how to feel satisfied with few possessions help us destroy greed and desire. This means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to cultivate. This is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of mind and have more time to help others. The defilements we call lust or greed, anger and delusion, are just outward names and appearances, just as we call a house beautiful, ugly, big, small, etc. These are only appearances of things. If we want a big house, we call this one small. We create such concepts because of our craving. Craving causes us to discriminate, while the truth is merely what is. Look at it this way. Are you a person? Yes. This is the appearance of things. But you are really only a combination of elements or a group of changing aggregates. If the mind is free it does not discriminate. No big and small, no you and me, nothing. We say ‘anatta’ or ‘not self’, but really, in the end, there is neither ‘atta’ nor ‘anatta’. Greed should be balanced by contemplation of loathsomeness. Attachment to bodily form is one extreme, and one should keep the opposite in mind. Examine the body as a corpse and see the process of decay, or think of the parts of the body, such as lungs, spleen, fat, feces, and so forth. Remembering these and visualizing the loathsome aspects of the body will free us from greed. ***The second poison is anger:*** Anger is an emotional response to something that is inappropriate or unjust. If one does not obtain what one is greedy can lead to anger. Anger is an emotion involved in self-protection. However, according to Buddhist doctrines, anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. The Buddha makes it very clear that with a heart filled with hatred and animosity, a man cannot understand and speak well. A man who nurtures displeasure and animosity cannot appease his hatred. Only with a mind delighted in harmlessness and with loving kindness towards all creatures in him hatred cannot be found. Thus, according to the Buddha’s teachings in the Dharmapada Sutra, to subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind by meditating on loving kindness, pity and compassion. According to Buddhism, the basis of anger is usually fear for when we get angry we feel we are not afraid any more, however, this is only a blind power. The energy of anger, if it’s not so destructive, it may not be of any constructive. In fact, extreme anger could eventually lead us even to taking our own life. Thus the Buddha taught: “When you are angry at someone, let step back and try to think about some of the positive qualities of that person. To be able to do this, your anger would be reduced by its own.” It is a fire that burns in all human beings, causing a feeling of displeasure or hostility toward others. Angry people speak and act coarsely or pitiless, creating all kinds of sufferings. Of the three great poisons of Greed, Hatred and Ignorance, each has its own unique evil characteristic. However, of these poisons, hatred is unimaginably destructive and is the most powerful enemy of one’s cultivated path and wholesome conducts. The reason is that once hatred arises from within the mind, thousands of karmic obstructions will follow to appear immediately, impeding the practitioner from making progress on the cultivated path and learning of the philosophy of Buddhism. Therefore, the ancient virtuous beings taught: “One vindictive thought just barely surfaced, ten thousands doors of obstructions are all open.” Supposing while you were practicing meditation, and your mind suddenly drifted to a person who has often insulted and mistreated you with bitter words. Because of these thoughts, you begin to feel sad, angry, and unable to maintain peace of mind; thus, even though your body is sitting there quietly, your mind is

filled with afflictions and hatred. Some may go so far as leaving their seat, stopping meditation, abandoning whatever they are doing, and getting completely caught up in their afflictions. Furthermore, there are those who get so angry and so depressed to the point where they can't eat and sleep; for their satisfaction, sometimes they wish their wicked friend to die right before their eyes. Through these, we know that hatred is capable of trampling the heart and mind, destroying people's cultivated path, and preventing everyone from practicing wholesome deeds. Thus the Buddha taught the way to tame hatred in the Lotus Sutra as follows: "Use great compassion as a home, use peace and tolerance as the armor, use all the Dharma of Emptiness as the sitting throne." We should think that when we have hatred and afflictions, the first thing that we should be aware of is we are bringing miseries on ourselves. The fire of hatred and afflictions internally burns at our soul, and externally influences our bodies, standing and sitting restlessly, crying, moaning, screaming, etc. In this way, not only are we unable to change and tame the enemy, but also unable to gain any peace and happiness for ourselves. Anger, ire, wrath, resentment, one of the six fundamental klesas. Anger happens when one represses the emotional feelings deep inside. This is one of the three poisons in Buddhism (greed, anger, ignorance). One of the three fires which burn in the mind until allowed to die for fuelling. Anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. To subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind. According to Buddhist psychology, the mental factor of aversion is always linked to the experience of pain. One may be greedy and happy, but never angry and happy at the same time. Anyone who cultures hatred, anger, malice, nurses revenge or keeps alive a grudge is bound to experience much suffering for he has laid hold a very potent source of it. Those who exercise their hatred on others as in killing, torturing or maiming may expect birth in a state, compared in the scriptural simile to a pitfull of glowing situations, where they will experience feelings which are exclusively painful, sharp, severe. Only in such an environment will they be able to experience all the misery which they, by their own cruelty to others, have brought upon themselves. The Buddha taught: "Bandits who steal merits are of no comparison to hatred and anger. Because when hatred and anger arise, inevitable innumerable karma will be created. Immediately thereafter, hundreds and thousands of obstructions will appear, masking the proper teachings of enlightenment, burying and dimming the Buddha Nature. Therefore, A thought of hatred and anger had just barely risen, ten thousands of karmic doors will open immediately. It is to say with just one thought of hatred, one must endure all such obstructions and obstacles." Doso, the second unwholesome root, comprises all kinds and degrees of aversion, ill-will, anger, irritation, annoyance, and animosity. Its characteristic is ferocity. Its function is to spread, or burn up its own support, i.e. the mind and body in which it arises. It is manifested as persecuting, and its proximate cause is a ground for annoyance. Ill-will or hatred is one of the three poisons in Buddhism (greed, anger, ignorance)—One of the three fires which burn in the mind until allowed to die for fuelling. Anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. To subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind. According to Buddhist psychology, the mental factor of aversion is always linked to the experience of pain. One may be greedy and happy, but never angry and happy at the same time. Anyone who cultures hatred, anger, malice, nurses revenge or keeps alive a grudge is bound to experience much suffering for he has laid hold a very potent

source of it. Those who exercise their hatred on others as in killing, torturing or maiming may expect birth in a state, compared in the scriptural simile to a pitfull of glowing situations, where they will experience feelings which are exclusively painful, sharp, severe. Only in such an environment will they be able to experience all the misery which they, by their own cruelty to others, have brought upon themselves. It is a fire that burns in all human beings, causing a feeling of displeasure or hostility toward others. Angry people speak and act coarsely or pitiless, creating all kinds of sufferings. Of the three great poisons of Greed, Hatred and Ignorance, each has its own unique evil characteristic. However, of these poisons, hatred is unimaginably destructive and is the most powerful enemy of one's cultivated path and wholesome conducts. The reason is that once hatred arises from within the mind, thousands of karmic obstructions will follow to appear immediately, impeding the practitioner from making progress on the cultivated path and learning of the philosophy of Buddhism. Therefore, the ancient virtuous beings taught: "One vindictive thought just barely surfaced, ten thousands doors of obstructions are all open." Supposing while you were practicing meditation, and your mind suddenly drifted to a person who has often insulted and mistreated you with bitter words. Because of these thoughts, you begin to feel sad, angry, and unable to maintain peace of mind; thus, even though your body is sitting there quietly, your mind is filled with afflictions and hatred. Some may go so far as leaving their seat, stopping meditation, abandoning whatever they are doing, and getting completely caught up in their afflictions. Furthermore, there are those who get so angry and so depressed to the point where they can't eat and sleep; for their satisfaction, sometimes they wish their wicked friend to die right before their eyes. Through these, we know that hatred is capable of trampling the heart and mind, destroying people's cultivated path, and preventing everyone from practicing wholesome deeds. Thus the Buddha taught the way to tame hatred in the Lotus Sutra as follows: "Use great compassion as a home, use peace and tolerance as the armor, use all the Dharma of Emptiness as the sitting throne." We should think that when we have hatred and afflictions, the first thing that we should be aware of is we are bringing miseries on ourselves. The fire of hatred and afflictions internally burns at our soul, and externally influences our bodies, standing and sitting restlessly, crying, moaning, screaming, etc. In this way, not only are we unable to change and tame the enemy, but also unable to gain any peace and happiness for ourselves. When angry states of mind arise strongly, balance them by developing feelings of loving-kindness. If someone does something bad or gets angry, do not get angry ourselves. If we do, we are being more ignorant than they. Be wise. Keep compassion in mind, for that person is suffering. Fill our mind with loving-kindness as if he was a dear brother. Concentrate on the feeling of loving-kindness as a meditation subject. Spread it to all beings in the world. Only through loving-kindness is hatred overcome. Also according to Most Venerable Narada in *The Buddha and His Teachings*, these are the inevitable consequences of ill-will: ugliness, manifold diseases, and detestable nature. In order to repent the mind of anger one must first repent the mind-karma. Sincere Buddhists should always remember that the mind consciousness is the reason to give rise to infinite offenses of the other five consciousnesses, from Sight, Hearing, Scent, Taste, and Touch Consciousnesses. The mind consciousness is similar to an order passed down from the King to his magistrates and chancellors. Eyes take great pleasure in looking and observing unwholesome things, ears take great pleasure in listening to melodious sounds, nose takes

great pleasure in smelling aromas and fragrance, tongue takes great pleasure in speaking vulgarly and irresponsibly as well as finding joy in tasting the various delicacies, foods, and wines, etc; body takes great pleasure in feeling various sensations of warmth, coolness, softness, velvet clothing. Karmic offenses arise from these five consciousness come from their master, the Mind; the mind consciousness is solely responsible for all their actions. In the end, this will result in continual drowning in the three evil paths, enduring infinite pains and sufferings in hells, hungry ghosts, and animals. In the Dharmapada, the Buddha taught: “Guard one’s mind much like guarding a castle; protect the mind similar to protecting the eye ball. Mind is an enemy capable of destroying and eliminating all of the virtues and merits one has worked so hard to accumulate during one’s existence, or sometimes many lifetimes. To repent the mind-karma, sincere Buddhists should think that the three karmas of Greed, Hatred, and Ignorance of the mind are the roots and foundations of infinite karmic transgressions. The mind-karma is the web of ignorance which masks our wisdom and is the affliction and worry that cover our true nature. It should be feared and needs be avoided. Sincere Buddhists should use their heart and mind to sincerely confess and repent, be remorseful, and vow never again to commit such offenses. The Buddha always reminded his disciples: “Hatreds do not cease hatred; by love alone do they cease.” The Buddha continued to remind: “The more evil that comes to me, the more good will radiate from me, for I always return good for evil.” Some people believe that it’s not practical to return good for evil and they believe that “return swords for swords.” Yes, it’s easy to think and to do about “return sword for sword,” but in doing that we might get caught in the quagmire of troubles. It’s extremely difficult by returning good for evil. It’s extremely difficult to smile with the person who just raised his hand to beat us, but we are the Buddha’s disciples, we must listen to his teaching, we must return good for evil at all times, in all places and circumstances. The Buddha taught: “Bandits who steal merits are of no comparison to hatred and anger. Because when hatred and anger arise, inevitable innumerable karma will be created. Immediately thereafter, hundreds and thousands of obstructions will appear, masking the proper teachings of enlightenment, burying and dimming the Buddha Nature. Therefore, A thought of hatred and anger had just barely risen, ten thousands of karmic doors will open immediately. It is to say with just one thought of hatred, one must endure all such obstructions and obstacles” In the Dharmapada, the Buddha taught: “He abused me, he beat me, he defeated me, he robbed me.” Hatred will never leave those who dwell on such thoughts (Dharmapada 3). “He abused me, he hit me, he defeated me, he robbed me.” Hatred will leave those who do not harbor such thoughts (Dharmapada 4). In this world, hatred never destroys (eliminates) hatred, only love does. This is an eternal law (Dharmapada 5). One should give up anger; one should abandon pride. One should overcome all fetters. No suffering befall him who calls nothing his own (Dharmapada 221). He who controls his anger which arises as a rolling chariot. He is a true charioteer. Other people are only holding the rein (Dharmapada 222). Conquer anger by love; conquer evil by good; conquer stingy by giving; conquer the liar by truth (Dharmapada 223). One should speak the truth. One should not be angry. One should give when asked to. These are three good deeds that help carry men the realm of heaven (Dharmapada 224). One should guard against the bodily anger, or physical action, and should control the body. One should give up evil conduct of the body. One should be of good bodily conduct (Dharmapada 231). One should guard against the anger of the tongue; one should control the



tongue. One should give up evil conduct in speech. One should be of good conduct in speech (Dharmapada 232). One should guard against the anger of the mind; one should control the mind. One should give up evil conduct of the mind. One should practice virtue with the mind (Dharmapada 233). ***Ignorance is the main cause of our non-enlightenment:*** Ignorance is only a false mark, so it is subject to production, extinction, increase, decrease, defilement, purity, and so on. Ignorance is the main cause of our birth, old age, worry, grief, misery, and sickness, and death. In Buddhism, Avidya is ignorance or noncognizance of the four noble truths, the three precious ones (triratna), and the law of karma, etc. Avidya is the first link of conditionality (pratityasampada), which leads to entanglement of the world of samsara and the root of all unwholesome in the world. This is the primary factor that enmeshes (làm vướng víu) beings in the cycle of birth, death, and rebirth. In a Buddhist sense, it refers to lack of understanding of the four noble truths (Arya-satya), the effects of actions (karma), dependent arising (pratitya-samutpada), and other key Buddhist doctrines. In Madhyamaka, “Avidya” refers to the determination of the mind through ideas and concepts that permit beings to construct an ideal world that confers upon the everyday world its forms and manifold quality, and that thus block vision of reality. “Avidya” is thus the nonrecognition of the true nature of the world, which is empty (shunyata), and the mistaken understanding of the nature of phenomena. Thus “avidya” has a double function: ignorance veils the true nature and also constructs the illusory appearance. “Avidya” characterizes the conventional reality. For the Sautrantikas and Vaibhashikas, “Avidya” means seeing the world as unitary and enduring, whereas in reality it is manifold and impermanent. “Avidya” confers substantiality on the world and its appearances. In the Yogachara’s view, “avidya” means seeing the object as a unit independent of consciousness, when in reality it is identical with it. Due to ignorance, people do not see things as they really are, and cannot distinguish between right and wrong. They become blind under the delusion of self, clinging to things which are impermanent, changeable, and perishable. Three poisons of greed, hatred and ignorance do not only cause our afflictions, but also prevent us from tasting the pure and cool flavor of emancipation (liberation).

***( 17 ) Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si***  
***Four Methods to Counteract Greed, Anger and Delusion***

Nghiệp tham sân si biểu hiện dưới nhiều hình thức, không thể tả xiết! Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có bốn cách đối trị tham sân si. Tùy theo trường hợp, hành giả có thể dùng một trong bốn cách này để đối trị tham sân si. ***Thứ nhất*** là Dùng Tâm Đối trị. Người mê với bậc giác ngộ chỉ có hai điểm sai biệt: tịnh là chư Phật, nhiễm là chúng sanh. Chư Phật do thuận theo tịnh tâm nên giác ngộ, đủ thần thông trí huệ; chúng sanh bởi tùy nơi trần nhiễm nên mê hoặc, bị luân hồi sanh tử. Tu Tịnh Độ là đi sâu vào Niệm Phật Tam Muội để giác ngộ bản tâm, chứng lên quả vị Phật. Vậy trong niệm Phật, nếu thấy bất cứ một vọng niệm vọng động nào khác nổi lên, liền phải trừ ngay và trở về tịnh tâm. Đây là cách dùng tâm để đối trị. ***Thứ nhì*** là Dùng Lý Đối Trị. Nếu khi vọng niệm khởi lên, dùng tâm ngăn trừ không nổi, phải chuyển sang giai đoạn hai là dùng đến quán lý. Chẳng hạn như khi tâm tham nhiễm nổi lên, quán lý bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã. Tâm

giận hờn phát khởi, quán lý từ, bi, hỷ, xả, nhẫn nhục, nhu hòa, các pháp đều không. *Thứ ba* là Dùng Sự Đối Trị. Những kẻ nặng nghiệp, dùng lý đối trị không kham, tất phải dùng sự, nghĩa là dùng đến hình thức. Thí dụ, người tánh dễ sân si, biết rõ nghiệp mình, khi phát nóng bực hay sắp muốn tranh cãi, họ liền bỏ đi và uống từ một ly nước lạnh để dần cơn giận xuống. Hoặc như kẻ nặng nghiệp ái, dùng lý trí ngăn không nổi, họ lựa cách gần bậc trưởng thượng, làm Phật sự nhiều, hoặc đi xa ra để quên lãng dần tâm nhớ thương, như câu châm ngôn “xa mặt cách lòng.” Bởi tâm chúng sanh y theo cảnh, cảnh đã vắng tức tâm mất chỗ nương, lần lần sẽ phai nhạt. *Thứ tư* là Dùng Sám Tụng Đối Trị. Ngoài ba cách trên từ tế đến thô, còn có phương pháp thứ tư là dùng sám hối trì tụng để đối trị. Sự sám hối, niệm Phật, trì chú hoặc tụng kinh, mà giữ cho đều đều, có năng lực diệt tội nghiệp sanh phước huệ. Vì thế thuở xưa có nhiều vị trước khi thọ giới hay sắp làm Phật sự lớn, thường phát nguyện tụng mấy muôn biến chú Đại Bi, hoặc một tạng kinh Kim Cang Bát Nhã. Thuở xưa, các cư sĩ khi họp lại Niệm Phật Đường để kiết thất, nếu ai nghiệp nặng niệm Phật không thanh tịnh, hay quán Phật không được rõ ràng, vị Pháp sư chủ thất thường bảo phải lạy hương sám. Đây là cách đốt một cây hương dài, rồi thành kính đảnh lễ hồng danh Phật sám hối, cho đến khi nào cây hương tàn mới thôi. Có vị suốt trong thời kỳ kiết thất bảy ngày hoặc hai mươi mốt ngày, toàn là lạy hương sám—The karma of greed, anger and delusion manifest themselves in many forms, which are impossible to describe fully. According to Most Venerable Thích Thiển Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, there are four basic ways to subdue them. Depending on the circumstances, the practitioner can use either one of these four methods to counteract the karma of greed, anger and delusion. *First*, suppressing afflictions with the mind. There are only two points of divergence between the deluded and the enlightened, i.e., Buddhas and Bodhisattvas: purity is Buddhahood, defilement is the state of sentient beings. Because the Buddhas are in accord with the Pure Mind, they are enlightened, fully endowed with spiritual powers and wisdom. Because sentient beings are attached to worldly Dusts, they are deluded and revolve in the cycle of Birth and Death. To practice Pure Land is to go deep into the Buddha Recitation Samadhi, awakening to the Original Mind and attaining Buddhahood. Therefore, if any deluded, agitated thought develops during Buddha Recitation, it should be severed immediately, allowing us to return to the state of the Pure Mind. This is the method of counteracting afflictions with the mind. *Second*, suppressing afflictions with noumenon. When deluded thoughts arise which cannot be suppressed with the mind, we should move to the second stage and “visualize principles.” For example, whenever the affliction of greed develops, we should visualize the principles of impurity, suffering, impermanence, and no-self. Whenever the affliction of anger arises, we should visualize the principles of compassion, forgiveness and emptiness of all dharmas. *Third*, suppressing afflictions with phenomena. People with heavy karma who cannot suppress their afflictions by visualizing principles alone, we should use “phenomena,” that is external forms. For example, individuals who are prone to anger and delusion and are aware of their shortcomings, should, when they are on the verge of bursting into a quarrel, immediately leave the scene and slowly sip a glass of cold water. Those heavily afflicted with the karma of lust-attachment who cannot suppress their afflictions through “visualization of principle,” should arrange to be near virtuous Elders and concentrate on Buddhist activities or distant travel, to overcome lust and memories gradually as mentioned in the saying “out of sight, out of mind.” This is because sentient beings’ minds closely parallel their surroundings and

environment. If the surroundings disappear, the mind loses its anchor, and gradually, all memories fade away. *Fourth*, suppressing afflictions with repentance and recitation. In addition to the above three methods, which range from the subtle to the gross, there is also a fourth: repentance and the recitation of sutras, mantras and the Buddha's name. If performed regularly, repentance and recitation eradicate bad karma and generate merit and wisdom. For this reason, many cultivators in times past, before receiving the precepts or embarking upon some great Dharma work such as building a temple or translating a sutra, would vow to recite the Great Compassion Mantra tens of thousands of times, or to recite the entire Larger Prajna Paramita Sutra, the longest sutra in the Buddha canon. In the past, during lay retreats, if a practitioner had heavy karmic obstructions and could not recite the Buddha's name with a pure mind or clearly visualize Amitabha Buddha, the presiding Dharma Master would usually advise him to follow the practice of "bowing repentance with incense." This method consists of lighting a long incense stick and respectfully bowing in repentance while uttering the Buddha's name, until the stick is burnt out. There are cases of individuals with heavy karma who would spend the entire seven or twenty-one days retreat doing nothing but "bowing with incense."



## **CHƯƠNG MƯỜI BA** **CHAPTER THIRTEEN**

### **Đức Phật A Di Đà Và Cửu Phẩm Liên Hoa** **Amitabha Buddha and Nine Holy Grades of Lotus**

#### **( 7 ) Có Phải Đức Phật A Di Đà** **Là Một Thượng Đế Toàn Năng Hay Không?** **Is Amitabha an All-Powerful God ?**

Khi vị thầy nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc kính tin nơi Đức Phật A Di Đà, hành giả không nên nghĩ rằng Đức Phật A Di Đà là một thượng đế toàn năng (hiểu theo nghĩa của ngoại đạo) có thể làm được tất cả mọi thứ. Theo Phật giáo, Đức Phật là một bậc toàn tri, nhưng không phải toàn năng. Và trên đời này cũng không ai có thể là một bậc toàn năng cả. Năng lực của một vị Phật và sức mạnh của nghiệp lực mà chúng sanh đã làm là bằng nhau. Nếu hành giả không tạo ra những phước nghiệp làm nhân để vãng sanh về cảnh giới Cực Lạc thì Đức Phật A Di Đà không thể dùng thần lực đưa chúng ta đến đó được. Có nhiều cách thức kính ngưỡng Đức Phật A Di Đà tùy theo trình độ nhận thức và hành trì. Đức Phật A Di Đà bên ngoài với thân tướng trang nghiêm đang ngự ở cõi nước Tịnh Độ. Tuy nhiên, Đức Phật A Di Đà bên trong chúng ta chính là tâm giác ngộ của mỗi người chúng ta, tâm hiện tại của chúng ta có thể được chuyển hóa thành tâm giác ngộ bằng cách tu tập Phật pháp. Cả hai vị Phật A Di Đà hiện thân và tự nội đều không có định tính cố hữu và mỗi người đều có thể tìm thấy theo mức độ riêng của từng người. Kỳ thật, hành giả nào càng hiểu rõ về tánh vô ngã thì hành giả ấy càng nhận thức chính xác hơn về Đức Phật A Di Đà. Cũng như tất cả những pháp môn khác của Phật giáo, pháp môn Tịnh Độ cũng có thể tu tập theo nhiều phương cách khác nhau tùy theo trình độ hiểu biết của hành giả. Niệm Phật và tu tập tâm kính ngưỡng đối với Đức Phật A Di Đà là phương cách rất lợi lạc cho những ai khiếm khuyết về giáo dục hay những người không có thời giờ hoặc không thích học triết lý Phật giáo. Đối với những vị này thì niệm Phật là điểm tựa cho họ về trú ẩn trong những lúc căng thẳng. Nhờ vào việc niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà và tưởng nhớ Ngài, người ta tạo ra nhiều thiện nghiệp. Những người có hiểu biết toàn diện hơn về con đường đưa đến giác ngộ của Phật giáo thì sử dụng tầm hiểu biết này trong pháp môn Tịnh Độ và do đó có thể đạt được những chứng đắc thâm sâu. Tịnh Độ tông rất phù hợp với những người thấy rằng sự hết lòng kính ngưỡng đã giúp mình đoạn trừ được những tâm thái nhiễu loạn và phát triển những phẩm chất tốt đẹp. Tăng thêm nội lực do quá trình kính ngưỡng và tu niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà, hành giả sẽ dễ dàng tu tập Chánh Pháp và đạt được chứng ngộ về Đức Phật A Di Đà trong chính dòng chảy tâm thức của mình—When masters stress the importance of relying on Amitabha, one shouldn't think Amitabha is an all-powerful god who can do everything (understood under a point of view of an externalist). According to Buddhism, a Buddha is

omniscient, but not omnipotent. It is impossible for anyone to omnipotent. The power of a Buddha and the power of sentient beings' karma are equal. If one hasn't created the cause to be reborn in Sukhavati by doing positive actions, Amitabha can't magically make one go there. There are various ways to regard Amitabha, according to the level of one's understanding and practice. The external adorned Buddha Amitabha resides in the Pure Land. However, the internal Buddha Amitabha is the enlightened mind that our present mind can transform into by practicing the Dharma. Neither the external nor the internal Amitabha is a concrete, findable personality. In fact, the more one understands selflessness, the more one has a proper understanding of who Amitabha is. As with all Buddhist practices, the pure land practice can be done on several levels, depending upon the understanding of the practitioner. Recitation and generating devotion to Amitabha is beneficial for people who lack education or who don't have the time or interest to learn Buddhist philosophy. For them, it provides direction in their lives and refuge during stressful times. By reciting Amitabha's name and thinking of him, they create positive potential. People with a more comprehensive understanding of the Buddhist path to enlightenment, apply this to the Pure Land practice, and thus attain profound realizations. The Pure Land tradition is well-suited for people who find devotion inspires them to abandon disturbing attitudes and develop their good qualities. Invigorated by their confidence in Amitabha, they'll practice the Dharma and gain the realizations of Amitabha in their own mindstreams.

*( 99 ) Cửu Phẩm Liên Hoa  
Nine Holy Grades of Lotus*

Cửu phẩm Liên Hoa hay Cửu Phẩm An Dưỡng, hay chín phẩm Tịnh Độ, tương ứng với chín sự phát triển trong tiền kiếp, khoảng cách với Đức A Di Đà trong kiếp tương lai sẽ tùy thuộc vào đó mà hoa sen nở sớm hay muộn. Đây là chín hình thức của Di Đà Tịnh Độ, tương ứng với chín phẩm trong cõi nước Tịnh Độ. Đây cũng là chín hạnh nghiệp đạt được qua tu tập, nhờ đó con người được vãng sanh Tịnh Độ. **Thượng Phẩm Liên Đài** là ba phẩm cao nhất Phẩm cao nhất trên cõi Tịnh Độ, nơi mà những vị vãng sanh hiện ra như những hoa sen trong ao thất bảo. Khi những hoa sen này nở thì các vị ấy sẽ chuyển hóa thành những chúng sanh trong cõi Tịnh Độ. Ba phẩm này bao gồm Thượng phẩm thượng sanh (tái sanh vào cõi cao nhất trên Tịnh Độ), thượng phẩm trung sanh và thượng phẩm hạ sanh. **Trung Phẩm Liên Đài** là ba phẩm cao hàng thứ nhì trên cõi Tịnh Độ (ba bậc giữa của vãng sanh Tịnh Độ). Ba phẩm này bao gồm Trung phẩm thượng sanh (tái sanh vào cõi cao nhất trên Tịnh Độ), trung phẩm trung sanh và trung phẩm hạ sanh. **Hạ Phẩm Liên Đài** là ba phẩm thấp nhất trong Cửu Phẩm Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Hạ phẩm Liên Đài bao gồm: Hạ phẩm thượng sanh, người vào phẩm cao nhất của hạ phẩm, những người gây tội tạo nghiệp, nhưng không hủy báng kinh điển và vào cuối đời mà chịu niệm Hồng danh A Di Đà Phật. Hạ phẩm trung sanh, trung sanh của Hạ phẩm Tịnh Độ, những người phá giới, ăn cắp của Tăng chúng và lạm dụng giáo pháp; tuy nhiên vào cuối đời nghe được thần lực của Phật A Di Đà mà tán thán bằng một niệm, sẽ được vãng sanh vào Hạ phẩm Trung sanh Tịnh Độ. Hạ phẩm hạ sanh, phẩm thấp nhất trong Hạ phẩm Tịnh Độ, những ai bị rơi vào những đường dữ, nhưng chịu niệm hồng danh Phật A Di Đà sẽ được thoát khỏi vô lượng kiếp tái sanh khổ sở, và vào cuối đời sẽ nhìn

thấy Liên Hoa như ánh mặt trời, và chỉ bằng một niệm tán thán, người đó sẽ được vãng sanh vào Hạ Phẩm Hạ Sanh—The nine grades or rewards of the Pure Land, corresponding to the nine grades of development in the previous life, upon which depends, in the next life, one's distance from Amitabha, the consequent aeons that are needed to approach him, and whether one's lotus will open early or late. These are nine forms of Amitabha, corresponding to the nine departments of the Pure Land. These are also nine karmas to be attained by the conduct or practice through which one may be born into the Pure Land. ***The highest stages in the Pure Land*** (the three highest of the nine stages of birth in the Pure Land of Amitabha) where the best appear as the lotus flowers on the pool of the seven precious things. When the lotuses open they are transformed into beings of the Pure Land. These three grades include: Reborn in the uppermost of the Lotus grade (the highest grade in the Pure Land), The middle rank or quality of the incarnated beings with corresponding to karma, and and the lowest rank of the three highest grades. ***The three middle stages in the Pure Land*** (the three middle stages of the nine stages of birth in the Pure Land) which include: Reborn in the highest grade of the middle rank (the highest of the three middle classes), the middle grade of the middle rank (the middle of the three middle classes), and and the lowest grade of the middle rank (the lowest of the three middle classes who enter the Pure Land of Amitabha). ***The three lowest grades*** of the nine classes born in the Amitabha Pure Land which include: One who enters the Pure Land of Amitabha in the highest of the three lowest classes (those who committed all sins and karma except dishonoring the sutras; however, at the end of life, the person clasps his hands and say NAMO AMITABHA, that person will be born in the Pure Land Precious Lake). One who enters the Pure Land of Amitabha in the middle of the three lowest classes (those who have broken all the commandments, even stolen from monks and abuse the law; however, at the end of life, the person hears of the great power of Amitabha and assents with but a thought, the person will be received into the paradise). One who enters the Pure Land of Amitabha in the lowest of the three lowest classes, those who should be fallen into the lowest gati because of their sins; however, by invoking the name of Amitabha they can escape countless ages of reincarnation and suffering, and on dying will behold a lotus flower like the sun, and by responding of a single thought, will enter the Pure Land (the highest of the three lowest classes).





## **CHƯƠNG MƯỜI BỐN** **CHAPTER FOURTEEN**

### **Những Khảo Đảo Trong Tu Tập** **Testing Conditions in Cultivation**

#### **(1) Niệm Phật Lục Khảo** **Six Testing Conditions in Buddha Recitation**

Khảo là những ảnh hưởng diễn biến của nghiệp thiện ác, nhưng chúng có sức thâm lồi cuốn hành giả làm cho bê trễ sự tu trì. Khi mới tu ai cũng có lòng hảo tâm, nhưng lần lượt bị những duyên nghiệp bên ngoài, nên một trăm người đã rớt hết chín mươi chín. Cổ Đức nói: “Tu hành nhưt niên Phật tại tiền, nhị niên Phật tại Tây Thiên, tam niên vấn Phật yếu tiền.” Nghĩa là ‘sự tu hành năm đầu Phật như ở trước mặt, năm thứ hai Phật đã về tây, sang năm thứ ba ai muốn hỏi đến Phật hay bảo niệm Phật, phải trả tiền mới chịu nói tới, hoặc niệm qua ít câu.’ Những Khảo Đảo chính gồm có nội khảo, ngoại khảo, thuận khảo, nghịch khảo, minh khảo, và ám khảo. **Thứ nhất là “Nội Khảo”**. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong sáu loại khảo. Có người trong lúc tu tập, bỗng khởi lên những tâm niệm tham lam, giận hờn, dục nhiễm, ganh ghét, khinh mạn, nghi ngờ, hoặc si mê dễ hờn trầm buồn ngủ. Những tâm niệm ấy đôi khi phát hiện rất mãnh liệt, gặp duyên sự nhỏ cũng dễ cau có bực mình. Nhiều lúc trong giấc mơ, lại thấy các tướng thiện ác biến chuyển. Trong đây những tình tiết chi ly không thể tả hết được. Gặp cảnh này hành giả phải ý thức đó là công năng tu hành nên nghiệp tướng phát hiện. Ngay lúc ấy nên giác ngộ các nghiệp tướng đều như huyễn, nêu cao chánh niệm, thì tự nhiên các tướng ấy sẽ lần lượt tiêu tan. Nếu không nhận thức rõ ràng, tất sẽ bị nó xoay chuyển làm cho thối đạo. Tiên đức bảo: “Chẳng sợ nghiệp khởi sớm, chỉ e giác ngộ chậm” chính là điểm này. Có người đang lúc dụng công, bỗng phát sanh tán loạn mỗi nhọc khó cưỡng nổi. Ngay khi ấy nên đứng lên lễ Phật rồi đi kinh hành, hoặc tạm xả lui ra ngoài đọc một vài trang sách, sửa năm ba cành hoa, chờ cho thanh tịnh sẽ trở vào niệm Phật lại. Nếu không ý thức, cứ cưỡng ép cầu cho mau nhưt tâm, thì càng cố gắng lại càng loạn. Đây là sự uyển chuyển trong lúc dụng công, ví như thế giặc quá mạnh tợ nước tràn, người chủ soáy phải tùy cơ, nên cố thủ chờ không nên ra đánh. Có vị tu hành khi niệm Phật, bỗng thấy cô tịch như bản đàn độc điệu dễ sanh buồn chán, thì không ngại gì phụ thêm trì chú, quán tưởng, hoặc tụng kinh. **Thứ nhì là “Ngoại Khảo”**. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong sáu loại khảo. Đây là những chướng cảnh bên ngoài làm duyên khó khăn thối đạo cho hành giả. Những chướng cảnh này là sự nóng bức, ồn ào, ế tạp, hoặc chỗ quá rét lạnh, hay nhiều trùng kiến muỗi mòng. Gặp cảnh này cũng nên uyển chuyển, đừng chấp theo hình thức, chỉ cầu được an tâm. Chẳng hạn như ở cảnh quá nóng bức, chẳng ngại gì mặc áo tràng mỏng lễ Phật, rồi ra ngoài chỗ mát mà trì niệm, đến khi xong lại trở vào bàn Phật phát nguyện hồi hướng. Hoặc gặp

chỗ nhiều muỗi, có thể ngồi trong màn thưa mà niệm Phật. Như ở miền bắc Trung Hoa vì thời tiết quá lạnh, các sư khi lên chánh điện tụng kinh, cũng phải mang giày vớ và đội mũ cẩn thận. Có hàng Phật tử vì nhà nghèo, làm lụng vất vả, đi sớm về khuya, hoặc nợ nần thiếu hụt, rách rưới đói lạnh, vợ yếu con đau, không có chỗ thờ cúng trang nghiêm. Trong những hoàn cảnh này sự tu tập thật ra rất khó, phải có thêm sự nhẫn nại cố gắng, mới có thể thành công được. Hoặc có người vì nhiều chương nghiệp, lúc không tu thì thôi, khi sắp vào bàn Phật lại nhức đầu chóng mặt và sanh đủ chứng bệnh, hay có khách viếng thăm và nhiều việc bất thường xảy đến. Gặp những cảnh như thế, phải cố gắng và khéo uyển chuyển tìm phương tu hành. Sự cố gắng uyển chuyển tùy trường hợp sai biệt mà ứng dụng chớ không thể nói hết ra được. Nên nhớ gặp hoàn cảnh bất đắc dĩ, phải chú trọng phần tâm, đừng câu nệ phần tướng, mới có thể dung thông được. Cõi Ta Bà ác trước vẫn nhiều khổ lụy, nếu không có sức cố gắng kham nhẫn, thì sự tu hành khó mong thành tựu. **Thứ ba là “Thuận khảo”**. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong sáu loại khảo. Có người không gặp cảnh nghịch mà lại gặp cảnh thuận, như cầu gì được nấy, nhưng sự thành công đều thuộc duyên ràng buộc chớ không phải giải thoát. Có vị khi phát tâm muốn yên tu, bỗng cảnh danh lợi sắc thanh chợt đến, hoặc nhiều người thương mến muốn theo phụng sự gần bên. Thí dụ người xuất gia khi phát tâm tu, bỗng có kẻ đến thỉnh làm tọa chủ một ngôi chùa lớn; hoặc như người tại gia, thì có thơ mời làm tổng, bộ trưởng, hay một cuộc làm ăn mau phát tài. Đây là những cảnh thuận theo duyên đời quyến rũ người tu, rồi dẫn lần đến các sự phiền toái khác làm mất đạo niệm. Người ta chết vì lửa thì ít, mà chết vì nước lại nhiều, nên trên đường tu cảnh thuận thật ra đáng sợ hơn cảnh nghịch. Cảnh nghịch đôi khi làm cho hành giả tỉnh ngộ, dễ thoát ly niệm tham nhiễm, hoặc phần chí lo tu hành. Còn cảnh thuận làm cho người âm thầm thoái đạo lúc nào không hay, khi bừng tỉnh mới thấy mình đã lặn xa xuống dốc. Người xưa nói: “Việc thuận tốt được ba. Mê lụy người đến già.” Lời này đáng gọi là một tiếng chuông cảnh tỉnh. Thế nên duyên thử thách của sự thuận khảo rất vi tế, người tu cần phải lưu ý. **Thứ tư là “Nghịch khảo”**. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong sáu loại khảo. Trên đường đạo, nhiều khi hành giả bị nghịch cảnh làm cho trở ngại. Có người bị cha mẹ, anh em hay vợ chồng con cái ngăn trở hoặc phá hoại không cho tu. Có vị thân mang cố tật đau yếu mãi không lành. Có kẻ bị oan gia luôn theo đuổi tìm cách mưu hại. Có người bị vu oan giá họa, khiến cho ngồi tù chịu tra khảo hoặc lưu đày. Có vị bị sự tranh đua ganh ghét, hoặc bêu rêu nhiều tiếng xấu xa, làm cho khó an nhẫn. Điều sau này lại thường xảy ra nhiều nhưt. Những cảnh ngộ như thế đều do sức nghiệp. Lời xưa từng nói: “Hữu bất ngu chi dự, hữu cầu toàn chi hủy,” nghĩa là ‘có những tiếng khen, những vinh dự bất ngờ, không đáng khen mà được khen; và có những sự kiện thật ra không đáng khinh chê, lại diễn thành cảnh khinh hủy chê bai trọn vẹn.’ **Thứ năm là “Minh khảo”**. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong sáu loại khảo. Đây là sự thử thách rõ ràng trước mắt mà không tự tỉnh ngộ. Chẳng hạn như một vị tài đức không bao nhiêu, nhưng được người bưng bọ khen là nhiều đức hạnh, tài năng, có phước lớn, rồi sanh ra tự kiêu tự đắc, khinh thường mọi người, làm những điều càn rỡ, kết cuộc bị thảm bại. Hoặc có một vị đủ khả năng tiến cao trên đường đạo, nhưng bị kẻ khác gàn trở, như bảo ăn chay sẽ bị bệnh, niệm Phật trì chú nhiều sẽ bị đổ nghiệp, hay gặp nhiều việc không lành, rồi sanh ra e dè lo sợ, thoái thất đạo tâm. Hoặc có những cảnh tự mình biết nếu tiến hành thì dễ rước lấy sự lỗi lầm thất bại, nhưng vì tham vọng hay tự ái, vẫn đeo đuổi theo. Hoặc đối với các duyên bên ngoài, tuy biết đó là giả huyễn nhưng không buông

bỏ được, rồi tự chuốc lấy sự buồn khổ vào tâm. Kẻ dễ dãi nhẹ dạ thường hay bị phỉnh gạt. Khi chưa diệt được tham vọng thì dễ bị người khác dùng tiền tài, sắc đẹp hoặc danh vị lôi cuốn. Cho đến nếu còn tánh nóng nảy tất dễ bị người khích động, gánh lấy những việc phiền phức vào thân. Đây là những cạm bẫy của cả đời lẫn đạo, xin nêu ra để cùng nhau khuyên nhắc, nếu không dè dặt những điểm đó, sẽ vướng vào vòng chướng nghiệp. Đối với những duyên thử thách như thế, hành giả phải nhận định cho sáng suốt, và sanh lòng quả quyết tiến theo đường lối hợp đạo mới có thể thắng nó được. **Thứ sáu là “Ám Khảo”**. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong sáu loại khảo. Điều này chỉ cho sự thử thách trong âm thầm không lộ liễu, hành giả nếu chẳng khéo lưu tâm, tất khó hay biết. Có người ban sơ tinh tấn niệm Phật, rồi bởi gia kế lần sa sút, làm điều chi thất bại việc ấy, sanh lòng lo lắng chán nản trễ bỏ sự tu. Có vị công việc lại âm thầm tiến triển thuận tiện rồi ham mê đeo đuổi theo lợi lộc mà quên lãng sự tu hành. Có kẻ trước tiên siêng năng tụng niệm, nhưng vì thiếu sự kiểm điểm, phiền não ở nội tâm mỗi ngày tăng thêm một ít, lần lượt sanh ra biếng trễ, có khi đôi ba tháng hay một vài năm không niệm Phật được một câu. Có người tuy sự sống vẫn điều hòa đầy đủ, nhưng vì thời cuộc bên ngoài biến chuyển, thân thể nhà cửa nay đổi mai dời, tâm mãi hoang mang hưởng ngoại, bất giác quên bỏ sự trì niệm hồi nào không hay. Ngoài ra, còn có những khảo đảo khác trong tu tập như Thụy miên, hôn trầm, phóng dật, và trạo cử. Thụy miên có nghĩa là ngầy ngật. Theo tông nghĩa của Hữu Bộ Tiểu Thừa, “Tùy Miên” là một tên khác của phiền não. Trong khi tông nghĩa của phái Duy Thức Đại Thừa, đây là tên gọi chung cho chủng tử của “Phiền Não Chướng” và “Sở Tri Chướng” (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến). Hôn trầm có nghĩa là thẩn thờ (ngầy ngật). Tánh của hôn trầm là làm cho tâm trí mờ mịt không sáng suốt. Trong kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Không buông lung đưa tới cõi bất tử, buông lung đưa tới đường tử sanh; người không buông lung thì không chết, kẻ buông lung thì sống như thân ma (21). Kẻ trí biết chắc điều ấy, nên gắng làm chứ không buông lung. Không buông lung thì đặng an vui trong các cõi Thánh (22). Nhờ kiên nhẫn, dũng mãnh tu thiền định và giải thoát, kẻ trí được an ổn, chứng nhập Vô thượng Niết bàn (23). Không buông lung, mà ngược lại cố gắng, hăng hái, chánh niệm, khắc kỷ theo tịnh hạnh, sinh hoạt đúng như pháp, thì tiếng lành càng ngày càng tăng trưởng (24). Bằng sự cố gắng, hăng hái không buông lung, tự khắc chế lấy mình, kẻ trí tự tạo cho mình một hòn đảo chẳng có ngọn thủy triều nào nhận chìm được (25). Người ám độn ngu si đắm chìm trong vòng buông lung, nhưng kẻ trí lại chăm giữ tâm mình không cho buông lung như anh nhà giàu chăm lo giữ cửa (26). Chớ nên đắm chìm trong buông lung, chớ nên mê say với dục lạc; hãy nên cảnh giác và tu thiền, mới mong đặng đại an lạc (27). Nhờ trừ hết buông lung, kẻ trí không còn lo sợ gì. Bậc Thánh Hiền khi bước lên lầu cao của trí tuệ, nhìn lại thấy rõ kẻ ngu si ôm nhiều lo sợ, chẳng khác nào khi lên được núi cao, cúi nhìn lại muôn vật trên mặt đất (28). Tinh tấn giữa đám người buông lung, tỉnh táo giữa đám người mê ngủ, kẻ trí như con tuấn mã thẳng tiến bỏ lại sau con ngựa gầy hèn (29). Nhờ không buông lung, Ma Già lên làm chủ cõi chư Thiên, không buông lung luôn luôn được khen ngợi, buông lung luôn luôn bị khinh chê (30). Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta ví họ như ngọn lửa hồng, đốt tiêu tất cả kiết sử từ lớn chí nhỏ (31). Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta biết họ là người gần tới Niết bàn, nhất định không bị sa đọa dễ dàng như trước (32).” Trong kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Thắng ngàn quân địch chưa thể gọi là thắng, tự thắng được mình mới là chiến công oanh liệt nhất. Tự thắng mình còn vẻ vang hơn thắng kẻ khác. Muốn thắng mình phải luôn luôn chế ngự lòng

tham dự. Chính tự mình làm chỗ nương cho mình, chứ người khác làm sao nương được? Tự mình khéo tu tập mới đạt đến chỗ nương dựa nhiệm mầu. Người nào trước buông lung sau lại tinh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù. Nếu muốn khuyên người khác nên làm như mình, trước hãy tự sửa mình rồi sau sửa người, vì tự sửa mình vốn là điều khó nhất. Ngồi một mình, nằm một mình, đi đứng một mình không buồn chán, một mình tự điều luyện, vui trong chốn rừng sâu. Chính các người là kẻ bảo hộ cho các người, chính các người là nơi nương nấu cho các người. Các người hãy gắng điều phục lấy mình như thương khách lo điều phục con ngựa mình.” Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Đức Phật dạy: “Làm người luôn có hai mươi điều khó: Nghèo nàn bố thí là khó; Giàu sang học đạo là khó; Bỏ thân mạng quyết chết là khó; Thấy được kinh Phật là khó; Sinh vào thời có Phật là khó; Nhấn sắc nhấn dục là khó; Thấy tốt không cầu là khó; Bị nhục không tức là khó; Có thể lực không dựa là khó; Gặp việc vô tâm là khó; Học rộng nghiên cứu sâu là khó; Diệt trừ ngã mạn tự mãn là khó; Không khinh người chưa học là khó; Thực hành tâm bình đẳng là khó; Không nói chuyện phải trái là khó; Gặp được thiện tri thức là khó; Thấy tánh học Đạo là khó; Tùy duyên hóa độ người là khó; Thấy cảnh tâm bất động là khó; Khéo biết phương tiện là khó.” Kể thoát được ác đạo sinh làm người là khó. Được làm người mà thoát được thân nữ làm thân nam là khó. Làm được thân nam mà sáu giác quan đầy đủ là khó. Sáu giác quan đầy đủ mà sanh vào xứ trung tâm là khó. Sanh vào xứ trung tâm mà gặp được thời có Phật là khó. Đã gặp Phật mà gặp cả Đạo là khó. Khởi được niềm tin mà phát tâm Bồ Đề là khó. Phát tâm Bồ đề mà đạt đến chỗ vô tu vô chứng là khó.”—Testing conditions are the fluctuating effects of good and bad karma, which have the power to influence the practitioner and retard his cultivation. When first taking up cultivation, every practitioner has a seed of good intentions. However, as they encounter karmic conditions, one after another, both internal and external, ninety-nine cultivators out of a hundred will fail. The ancients had a saying: “In the first year of cultivation, Amitabha Buddha is right before eyes; the second year, He has already returned to the West; by the time the third year rolls around, if someone inquires about Him or requests recitation, payment is required before a few words are spoken or a few verses recited.” Main types of testing Conditions include internal testing conditions, external testing conditions, Testing conditions caused by a favorable circumstances, testing conditions caused by an adverse circumstances, testing conditions of a clear nature, and hidden testing conditions. *The first testing condition is the “Internal Testing Conditions”*. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this is one of the six types of testing conditions. During cultivation, some people suddenly develop thoughts of greed, anger, lust, jealousy, scorn or doubt. They may also suffer delusion, leading to drowsiness and sleep. These thoughts sometimes arise with great intensity, making the practitioner feel annoyed and upset over, at times, trivial matters. Sometimes auspicious and evil events alternate in his dreams. The specific details of these events are too numerous to be described. Faced with these occurrences, the practitioner should realize that these karmic marks have appeared as a consequence of his cultivation. He should immediately understand that all karmic occurrences and marks are illusory and dream-like; he should foster right thought and they will disappear one after another. Otherwise, he will certainly be swayed, lose his concentration and retrogress. The ancients used to say in this respect: “Do not fear an early manifestation of evil karma, fear only a late Awakening.” Sometimes the practitioner, in the midst of intense cultivation, suddenly becomes confused

and weary, which is a state difficult to fight off. At that very moment, he should arise and bow to the Buddhas or circumambulate the altar. Or else, he may take a temporary break, read a few pages of a book or rearrange some flowers, waiting for his mind to calm down before returning to the altar to resume recitation. Otherwise, the more he tries to focus his mind, the more scattered it becomes. This is a case of flexibility in cultivation. It is similar to the situation of a commander-in-chief facing an invading army as powerful as a river overflowing its banks. In such a situation, the general should stay on the defensive, consolidating his position, rather than charging into battle. Some practitioners suddenly feel solitary and isolated when reciting the Buddha's name like a single-note musical piece, and grow melancholy and bored. In such cases, they should not hesitate to add mantra or sutra recitation or visualization to their practice. ***The second testing condition is the "External Testing Conditions"***. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this is one of the six types of testing conditions. These are external obstacles creating difficult conditions which can make the practitioner regress. These obstacles include heat, noise, dirt and pollution, freezing weather, or an outbreak of mosquitoes and other insects. When faced with these conditions, the cultivator should be flexible and not become attached to forms and appearances. He should just seek tranquility and peace of mind. For instance, in sweltering heat, he should not mind donning a light robe to bow to the Buddhas, and then retiring to a shady spot outdoors to recite the Buddha's name. At the end of the session, he can return to the altar to make his vows and transfer the merit. If the practitioner happens to be living in a mosquito-infested area, he can sit inside a net while reciting the Buddha's name. As in northern China where the weather can be freezing, monks and nuns must dress carefully in socks, shoes and hats when going to the Buddha hall to recite sutras. As another example, some destitute laymen, living from hand to mouth, going to work early and coming home late, pursued by creditors, tattered, hungry and cold, with sickly wives and malnourished children, can hardly afford a decent place to practice. In such situations, cultivation is truly difficult. In order to succeed, the practitioner should redouble his efforts and have more patience and endurance. Other people, with heavy karmic obstructions, do not experience outward occurrences as long as they do not cultivate, but as soon as they are ready to bow before the altar, they develop headaches, grow dizzy, and are afflicted with all kinds of ailments. Or else, they may receive sudden visitors or encounter unusual events. Faced with these occurrences, the practitioner should redouble his efforts and find ways to cultivate flexibly. These ways depend on circumstances; they cannot all be described. One point, however, should always be kept in mind: when faced with difficult circumstances, pay attention to the mind, and do not cling to appearances and forms. The evil, turbid Saha World has always been full of suffering and tears. Without perseverance and forbearance, it is very difficult to succeed in cultivation. ***The third testing condition is the "Testing conditions caused by a favorable circumstances"***. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this is one of the six types of testing conditions. Some practitioners do not encounter adverse circumstances, but on the contrary, meet with favorable circumstances, such as having their wishes and prayers fulfilled. However, such successes belong to the category of 'binding' conditions, rather than conditions conducive to liberation. Thus, just as some practitioners set their minds to peaceful cultivation, they suddenly encounter opportunities leading to fame

and fortune, ‘beautiful forms and enchanting sounds.’ Or else, family members, relatives and supporters seek to follow and serve them on their retreats. For example, a monk who has made up his mind to cultivate in earnest may suddenly be requested to become the abbot of a large temple complex. Or else, a layman may unexpectedly receive a letter inviting him to become a minister heading such and such a government department, or offering him a chance to participate in a business venture which promises a quick profit. These instances, all of which are advantageous under mundane circumstances, are seductive to the cultivator, and may gradually lead to other complications. Ultimately, he may forget his high aspirations and retrogress. As the saying goes, more lives are lost in a flood than in a fire. Thus, on the path of cultivation, favorable circumstances should be feared more than unfavorable ones. Unfavorable events sometimes awaken the practitioner, making it easier for him to escape thoughts of attachment and redouble his efforts in cultivation. Favorable events, on the other hand, may make him quietly retrogress, without being aware of it. When he suddenly awakens, he may discover that he has slipped far down the slope. The ancients have said: “Even two or three favorable circumstances may cause one to be deluded until old age.” This saying is truly a ringing bell to wake cultivators up. Therefore, challenge of favorable events is very subtle, practitioners need to pay close attention to them. ***The fourth testing condition is the “Testing conditions caused by adverse circumstances”***. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this is one of the six types of testing conditions. Practitioners on the path of cultivation are at times impeded by adverse circumstances. Some are prevented from cultivating or frustrated in their practice by parents, brothers and sisters, wives, husbands or children. Others suddenly develop a chronic disease, from which they never completely recover. Still others are continually pursued by opponents and enemies looking for ways to harm them. Others are slandered or meet misfortunes which land them in prison, subject to torture, or they are sent into exile. Others, again, victims of jealous competition or calumny, lose all peace of mind. This last occurrence is the most frequent. Such cases occur because of the power of evil karma. The ancients had a saying: “There are instances of sudden praise and unexpected honors which are underserved, and other instances, not deserving of blame, which create major opportunities for censure and contempt.” ***The fifth testing condition is the “Testing conditions of a clear nature”***. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this is one of the six types of testing conditions. These are clear ‘testing conditions’ which occur right before the practitioner’s eyes, without his realizing their implications. For instance, a monk of relatively mediocre talents and virtues becomes the object of adulation, praised for great merit, virtue and talent. He then develops a big ego and looks down on everyone; giving rise to thoughtless action resulting in his downfall. Or else we have the case of a layman with the potential to progress far along the Way. However, he is blocked and opposed by others, who advise him, for example, that vegetarianism will make him sick, or that overly diligent mantra and Buddha Recitation will ‘unleash his evil karma,’ causing him to encounter many untoward events. He then develops a cautious, anxious attitude, retrogressing in his determination to achieve the Way. There are also circumstances in which the practitioner realizes that to advance further is to invite failure and defeat, yet, out of ambition or pride, he continues all the same. Or else, even though the cultivator knows that external circumstances are illusory and dream-like, he cannot let go of them, and thus

brings great suffering upon himself. The easy-going and credulous are often duped. When they have not eliminated greed, it is easy for others to deceive them with money, sex and fame. It also applies to those who have a temper and too much pride. Easily aroused, they bring a great deal of trouble and anguish upon themselves. These are trappings and the pitfalls of the outside world, which are also encountered within the Order. I bring them up here as a warning to fellow cultivators. If they are not careful, they will become entangled in the cycle of obstructing karma. The practitioner should develop a clear understanding of these adverse condition and resolve to progress along a path consonant with the Way. Only then will he be able to overcome these obstacles. *The sixth testing condition is the “Silent, Hidden Testing Conditions”*. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this is one of the six types of testing conditions. This refers to silent challenges, inconspicuous in nature. If the practitioner is not skillful in taking notice, they are very difficult to recognize and defeat. Some people, who may have recited the Buddha’s name diligently in the beginning, grow worried and discouraged by deteriorating family finances or repeated failures in whatever they undertake, and abandon cultivation. Others see their affairs quietly progressing in a favorable way; they then become attached to profit and gain, forgetting all about the way. Others diligently engage in Buddha and Sutra Recitation at the beginning, but because they fail to examine themselves, the afflictions within their minds increase with each passing day. They then grow lethargic and lazy, to the point where they do not recite a single time for months, or even years. Still others, although their lives are progressing normally, see their living conditions continuously fluctuating with changing external circumstances. With their minds always in confusion and directed toward the outside, they unwittingly neglect recitation or abandon it together. Besides, there are also other testing conditions in cultivation such as sleepiness, sloth, heedlessness, and restlessness. Sleepiness means yielding to sleep, sleepiness, drowsiness, comatose, one of the klesa, or temptations. Sleepiness is used by the Sarvastivadins as an equivalent for klesa, the passions and delusions. While the school of consciousness used sleepiness as the seed of klesa (greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views). Torpor means idleness (dullness or sunk in stupor or to lose consciousness). Sloth is sluggishness or dullness of mind. Its characteristic is lack of driving power. Its function is to dispel energy. It is manifested as the sinking of the mind. Its proximate cause is unwise attention to boredom, drowsiness, etc. Sloth is identified as sickness of consciousness or cittagelanna. In the Dhammapada Sutta, the Buddha taught: “Heedfulness (Watchfulness) is the path of immortality. Heedlessness is the path of death. Those who are heedful do not die; those who are heedless are as if already dead (Dahrapada 21). Those who have distinctly understood this, advance and rejoice on heedfulness, delight in the Nirvana (Dahrapada 22). Owing to perseverance and constant meditation, the wise men always realize the bond-free and strong powers to attain the highest happiness, the supreme Nirvana (Dahrapada 23). If a man is earnest, energetic, mindful; his deeds are pure; his acts are considerate and restraint; lives according to the Law, then his glory will increase (Dahrapada 24). By sustained effort, earnestness, temperance and self-control, the wise man may make for himself an island which no flood can overwhelm (Dahrapada 25). The ignorant and foolish fall into sloth. The wise man guards earnestness as his greatest treasure (Dahrapada 26). Do not indulge in heedlessness, nor sink into the enjoyment of love and lust. He who is earnest and meditative

obtains great joy (Dahrampada 27). When the learned man drives away heedlessness by heedfulness, he is as the wise who, climbing the terraced heights of wisdom, looks down upon the fools, free from sorrow he looks upon sorrowing crowd, as a wise on a mountain peak surveys the ignorant far down on the ground (Dahrampada 28). Heedful among the heedless, awake among the sleepers, the wise man advances as does a swift racehorse outrun a weak jade (Dahrampada 29). It was through earnestness that Maghavan rised to the lordship of the gods. Earnestness is ever praised; negligence is always despised (blamed) (Dahrampada 30). A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, advances like a fire, burning all his fetters both great and small (Dahrampada 31). A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, he is in the presence of Nirvana (Dahrampada 32).” In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “One who conquers himself is greater than one who is able to conquer a thousand men in the battlefield. Self-conquest is, indeed, better than the conquest of all other people. To conquer onself, one must be always self-controlled and disciplined one’s action. Oneself is indeed one’s own saviour, who else could be the saviour? With self-control and cultivation, one can obtain a wonderful saviour. Whoever was formerly heedless and afterwards overcomes his sloth; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds. Before teaching others, one should act himself as what he teaches. It is easy to subdue others, but to subdue oneself seems very difficult. He who sits alone, sleeps alone, walks and stands alone, unwearied; he controls himself, will find joy in the forest. You are your own protector. You are your own refuge. Try to control yourself as a merchant controls a noble steed.” In the Forty-Two Sections Sutra, the Buddha taught: “People always encounter twenty difficulties. It is difficult to give when one is poor. It is difficult to study the way when one has power and wealth. It is difficult to abandon life and face the certainty of death. It is difficult to encounter the Buddhist Sutras. It is difficult to be born at the time of the Buddha. It is difficult to forbear lust and desire. It is difficult to see good things and not seek them. It is difficult to be insulted and not become angry. It is difficult to have power and not abuse it. It is difficult to come in contact with things and have no thought of them. It is difficult to be greatly learned and widely informed. It is difficult to get rid of self-pride or self-satisfaction. It is difficult not to slight those who have not yet studied. It is difficult to practice equanimity of mind. It is difficult not to gossip. It is difficult to find (meet) a good knowing advisor. It is difficult to see one’s own nature and study the Way. It is difficult to transform oneself in ways that are appropriate taking living beings across to enlightenment. It is difficult to see a state and not be moved by it. It is difficult to have a good understanding of skill-in-means.” It is difficult for one to leave the evil paths and become a human being. It is difficult to become a male human being. It is difficult to have the six organs complete and perfect. It is difficult for one to be born in the central country. It is difficult to be born at the time of a Buddha. It is still difficult to encounter the Way. It is difficult to bring forth faith. It is difficult to resolve one’s mind on Bodhi. It is difficult to be without cultivation and without attainment.”



**( 77) Bảy Khuynh Hướng Ngủ Ngâm**  
**Seven Defilements**

Theo Kinh Trường A Hàm và Kinh Tăng Nhất A Hàm, có bảy sự nhiễm ô tiềm ẩn trong tâm chúng ta làm trở ngại cho việc tu tập: tham dục, ác ý, tà kiến, hoài nghi, ngã mạn, luyến ái, và vô minh—According to the Digha Nikaya Sutra and Angutara Nikaya Sutra, there are seven defilements that lie dormant in the recesses of man's mind and prevent man's cultivation: Desire (lust), evil thoughts, wrong views, doubt, pride, attachment, and ignorance.

**( 777) Thất Nạn**  
**Seven Calamities**

Bảy hoạn nạn lớn làm cản trở sự tu tập của con người: Nạn bởi mặt trời mặt trăng lỗi độ, nạn bởi các vì sao lỗi độ, nạn lửa cháy, nạn lụt, nạn giông bão, nạn hạn hán, và nạn giặc cướp. Ngoài ra, còn có bảy nạn khác: nạn lửa, nạn nước, nạn giông bão, nạn gươm đao, nạn quỷ dữ, nạn gông cùm, và nạn giặc cướp—Seven disasters that prevent people from cultivation: Sun and moon losing their order (eclipses will cause too early monsoon or too late monsoon), unlucky stars or constellations irregular, calamities of fire; calamities of flood, calamities of wind-storms or violent storms; calamities of drought; calamities of rebellion, invasion and robbers, or hateful bandits and thieves. Besides, there are other seven calamities: Fire, water, violent or wind storms, knives and staves, vengeful ghosts, yokes or chains and fetters, and hateful bandits and thieves.

**( 770) Bát Giải Dãi Sự**  
**Eight Occasions of Indolence**

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám sự giải dãi: **Cơ hội giải dãi thứ nhất:** Ở đây có việc vị hành giả phải làm. Vị này nghĩ: “Có công việc ta sẽ phải làm. Nếu ta làm việc, thời thân ta sẽ mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy bèn nằm xuống, không tinh tấn để đạt được điều chưa đạt được, để thành tựu điều chưa thành tựu, để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ. **Cơ hội giải dãi thứ hai:** Ở đây một việc đã được vị hành giả làm. Vị này nghĩ: “Ta đã làm một công việc. Do ta làm một công việc nên thân ta mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn đạt được điều chưa đạt được, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ. **Cơ hội giải dãi thứ ba:** Ở đây có con đường mà vị hành giả phải đi. Vị này nghĩ: “Đây là con đường mà ta sẽ phải đi. Khi ta đi con đường ấy, thân ta sẽ mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ. **Cơ hội giải dãi thứ tư:** Ở đây con đường vị hành giả đã đi. Vị này nghĩ: “Ta đã đi con đường, do ta đã đi con đường nên thân ta mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ. **Cơ hội giải dãi thứ năm:** Ở đây vị hành giả đi khát thực trong làng hay tại đô thị,

không nhận được các đồ ăn loại cứng hay loại mềm, đầy đủ như ý muốn. Vị ấy nghĩ: “Ta đi khát thực ở làng hay đô thị, không nhận được đồ ăn loại cứng hay loại mềm đầy đủ như ý muốn. Thân nầy của ta bị mệt mỏi, không lợi ích gì. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không tinh tấn đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ. **Cơ hội giải đãi thứ sáu:** Ở đây vị hành giả đi khát thực tại làng hay thị xã, nhận được các đồ ăn loại cứng và loại mềm đầy đủ như ý muốn. Vị ấy nghĩ: “Ta đi khát thực tại làng hay tại thị xã, nhận được các thức ăn, loại cứng và loại mềm, đầy đủ như ý muốn. Thân ta nặng nề như thể đang mang bầu, không thể làm gì được. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không tinh tấn. **Cơ hội giải đãi thứ bảy:** Ở đây vị hành giả bị bệnh nhẹ. Vị ấy nghĩ: “Nay ta đau bệnh nhẹ, cần phải nằm nghỉ. Vậy ta nên nằm xuống.” Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu, và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ. **Cơ hội giải đãi thứ tám:** Ở đây vị hành giả mới khỏi bệnh không bao lâu. Vị ấy nghĩ: “Ta mới khỏi bệnh không bao lâu. Thân nầy của ta yếu đuối, không làm được việc gì, vậy ta hãy nằm xuống. Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt, để thành tựu điều chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight occasions of indolence. **The first occasion of indolence:** Here a practitioner has a job to do. He thinks: “I’ve got this job to do, but it will make me tired. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up enough energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised. **The second occasion of indolence:** Here, a practitioner who has done some work, and thinks: “I’ve done this work, now I’m tired. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, and to realise the unrealised. **The third occasion of indolence:** Here a practitioner who has to go on a journey, and thinks: “I have to go on this journey. It will make me tired. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, and to realise the unrealised. **The fourth occasion of indolence:** Here a practitioner who has been on a journey, and thinks: “I’ve been on this journey. Now I’m tired. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplish, and to realise the unrealised. **The fifth occasion of indolence:** Here a practitioner who goes on the alms-round in a village or town and does not get his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: “I’ve gone for alms-round in the village or town and don’t get my fill of food, whether coarse or fine. Now I’m tired. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, and to realise the unrealised. **The sixth occasion of indolence:** Here a practitioner who goes on alms-round in a village or town and gets his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: “I’ve gone for alms-round in a village or town and get my fill of food, whether coarse or fine, and my body is heavy and useless as if I were pregnant. I’ll have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised. **The seventh occasion of indolence:** Here a practitioner who has developed some light indisposition, and he thinks: “I’d better have a rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised. **The eighth occasion of indolence:** Here a practitioner who is recuperating, having not long recovered from an illness, and he thinks: “My body is weak and useless. I’ll have a

rest.” So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.

## *(V) Ma Chương* *Hindrances of Demons*

Ma bao gồm những kẻ xấu ác và những chướng ngại trên bước đường tu tập. Bất cứ luyến ái, chướng ngại hay ảo tưởng nào lôi kéo sự chú tâm tu tập của mình. “Ma” tiếng Phạn gọi là mara, Tàu dịch là “sát,” bởi nó hay cướp của công đức, giết hại mạng sống trí huệ của người tu. Ma gồm tất cả các chúng sanh ngăn trở con đường chân chánh. Ma dân nghĩa là những kẻ đi theo Ma. Chúng có năng lực đến nỗi chúng có thể xuất hiện liên tục trước mắt những người nỗ lực thực hiện chánh đạo, cám dỗ và quấy rối họ. Ma dân âm mưu gây trở ngại và hãm dọa những người nỗ lực tu theo chánh đạo. “Ma” cũng chỉ cho những duyên phá hoại làm hành giả thối thất đạo tâm, cuồng loạn mất chánh niệm, hoặc sanh tà kiến làm điều ác, rồi kết cuộc bị sa đọa. Những việc phát sanh công đức trí huệ, đưa loài hữu tình đến niết bàn, gọi là Phật sự. Các điều phá hoại căn lành, khiến cho chúng sanh chịu khổ đọa trong luân hồi sanh tử, gọi là ma sự. Người tu càng lâu, đạo càng cao, mới thấy rõ việc ma càng hung hiểm cường thịnh. Tu hành mà bị ma ám, xúi dục làm điều xằng bậy, trái với đạo đức, thì kể như tàn một đời. Theo Kinh Lăng Nghiêm quyển Chín, có **10) mười sắc ám ma**: thân ra khỏi ngại; trong thân nhất trùng; tinh phách đảo ngược; hư không hóa thành sắc báu; trong tối thấy vật; thân giống như cây cỏ; nhìn thấy mọi nơi đều thành nước Phật; nghe được xa; thấy thiện tri thức. Cũng theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nhắc ông A Nan về **10) mười thụ ám ma**: ép mình sanh ra buồn, nâng mình lên ngang với Phật, trong định hay nhớ, tuệ đa cuồng, thấy gian hiểm hay lo, thấy an lành hay mừng, thấy hơn khinh người, tuệ an tự cho là đủ, chấp không và pháp giới, chấp có và buông dâm. **10) Mười tướng ám ma** bao gồm: tham cầu thiện xảo, tham cầu du lịch, tham cầu khế hợp, tham cầu biện bạch và phân tách, tham cầu minh cảm, tham cầu tĩnh mật, tham cầu túc mệnh, tham cứu thần lực, tham cầu thâm không, tham cầu sống lâu. **10) Mười hành ám ma** bao gồm: Hai thứ vô nhân, tứ chủng biến thường, tứ chủng điên đảo, tứ chủng hữu biên, tứ chủng kiêu loạn, mười sáu thứ hữu tướng, tám phủ định, thất đoạn diệt và ngũ niết bàn. **Hai thứ vô nhân**: Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển IX, đức Phật đã nhắc ngài A Nan về hai thứ vô nhân như sau: “Ông A Nan nên biết các người thiện nam trong tam ma địa được chính tri ấy, chính tâm yên lặng sáng suốt. Mười loại Thiên ma chẳng tìm được chỗ tiện, để được tinh nguyên cùng tột căn bản của 12 loài sinh. Đối trong bản loại, cái sinh cơ căn nguyên tỏ bày. Xem xét cái trạng thái u thanh viên động bản nguyên. Trong cái viên nguyên mới khởi ra cái so đo chấp trước. Người ấy bị đọa vào hai vô nhân luận.” Một là người đó thấy gốc vô nhân. Tại sao? Người ấy đã được sinh cơ toàn phá, nhờ nhân căn 800 công đức, thấy trong tám vạn kiếp: chúng sanh theo dòng nghiệp chảy quanh, chết chỗ đây, sinh chỗ kia. Chỉ thấy chúng sanh luân hồi trong ngần ấy. Ngoài tám vạn kiếp ra, bật không thấy gì nữa. Bèn cho là những chúng sanh trong thế gian mười phương, ngoài tám vạn kiếp, không có nhân tự có. Bởi so đo chấp trước, mất chính biến tri, đọa lạc vào ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề. Hai là người thấy cuối vô nhân. Tại sao? Người ấy đối với sinh cơ, đã thấy căn nguyên, như người sinh người, chim sanh chim. Con quạ thì từ xưa nay vẫn đen, cò vẫn trắng. Người và trời vẫn đi thẳng, súc sanh vẫn đi ngang. Sắc trắng chẳng phải giặt rửa mà thành.

Sắc đen chẳng phải nhuộm mà nên. Từ tám vạn kiếp, không có đời đổi. Nay hết cái hình ấy, cũng lại như vậy, mà tôi vẫn chẳng thấy Bồ Đề. Thế nào lại có sự thành Bồ Đề? Mới biết ngày nay các vật tượng đều gốc không nhân. Vì so đo chấp trước như thế, mất chính biến tri, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề. **Tứ Chung Biến Thường:** Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ biến thường như sau: “Ông A Nan! Các người thiện nam trong tam ma địa, chính tâm yên lặng sáng suốt. Ma chẳng tìm được chỗ tiện cùng tốt căn bản của 12 loài sinh. Xem xét trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong viên thường khởi so đo chấp trước. Người ấy bị đọa vào luận bốn thứ biến thường.” Một là người đó nghiên cứu cùng tốt tâm cảnh, tính chất đều không có nhân. Tu tập có thể biết trong hai vạn kiếp, mười phương chúng sanh sinh diệt, đều là xoay vần, chẳng hề tan mất, rồi chấp cho là thường. Hai là người ấy nghiên cứu cùng tốt căn nguyên của tứ đại, tính thường trụ. Tu tập có thể biết trong bốn vạn kiếp mười phương chúng sanh sinh diệt đều là hằng thường, chẳng hề tan mất. Rồi từ đó chấp cho là thường. Ba là người đó nghiên cứu cùng tốt lục căn, mặt na chấp thụ, trong tâm ý thức, về chỗ bản nguyên, tính hằng thường. Tu tập có thể biết trong tám vạn kiếp tất cả chúng sanh xoay vần chẳng mất, bản lai thường trú, đến cùng tính chẳng mất, rồi chấp cho là thường. Bốn là người đó đã cùng tốt cái căn nguyên của tướng, hết cái sinh lý, lưu chỉ xoay vần; sinh diệt tướng tâm, nay đã dứt bật, tự nhiên thành cái lý bất sanh diệt. Nhân tâm so đo chấp trước cho là thường. Vì chấp thường, mà mất chánh biến tri, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề. **Bốn thứ điên đảo:** Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ điên đảo như sau: “Này A Nan! Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tốt căn bản của 12 loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong tự và tha, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào bốn cái thấy điên đảo, một phần vô thường, một phần thường luận.” Một là, người đó quán sát cái tâm diệu minh, khắp các cõi mười phương, trạm nhiên, cho là thần ngã hoàn toàn, từ đó chấp là thần ngã khắp mười phương, yên lặng, sáng suốt, chẳng động. Tất cả chúng sanh trong thần ngã, tâm tự sinh tự chết. Thì tính cách của ngã tâm là thường. Còn kia sinh diệt, thật là tính cách vô thường. Hai là, người đó chẳng quán sát cái tâm, chỉ xem xét khắp cả mười phương hằng sa quốc độ, thấy cái chỗ kiếp bị hư, gọi là chúng tính vô thường hoàn toàn. Còn cái chỗ kiếp chẳng bị hư, gọi là thường hoàn toàn. Ba là, người đó chỉ quán sát cái ngã tâm của mình, tinh tế nhỏ nhiệm, ví như vi trần lưu chuyển mười phương, tính không đời đổi. Có thể khiến thân này liền sinh liền diệt, mà nói là tính chẳng hoại, và gọi là ngã tính thường. Bốn là, người đó biết tướng ấm hết, thấy hành ấm còn lưu động. Hành ấm thường lưu động, nên chấp làm tính thường. Các ấm sắc, thụ, tưởng đã hết, gọi là vô thường. Vì so đo chấp trước một phần vô thường, một phần thường như trên, nên đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề. **Tứ Chung Hữu Biên:** Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ hữu biên như sau: “Này A Nan! Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tốt căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong phạm vị, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận bốn thứ hữu biên.” Thứ nhất là người đó tâm chấp cái sinh nguyên lưu dụng chẳng dứt. Chấp quá khứ và vị lai là hữu biên và chấp tương tục là vô biên. Thứ hai là người đó quán sát trong tám vạn kiếp thì thấy chúng sanh; nhưng trước tám vạn kiếp thì bất không thấy nghe gì cả. Nên chỗ không thấy nghe thì cho là vô biên, còn chỗ thấy nghe lại cho là hữu biên. Thứ

ba là người đó chấp cái ngã khắp biết được tính vô biên, tất cả mọi người đều bị ngã biết, mà ngã không hay họ có tính biết riêng, nên cho là họ không có tính vô biên, họ chỉ là tính hữu biên. Thứ tư là người đó cùng tột cái hành ấm không, do cái chỗ sở kiến, tâm lộ tính xem xét, so sánh tất cả chúng sanh, trong một thân đều có một nửa sinh, một nửa diệt. Rõ biết mọi vật trong thế giới đều một nửa hữu biên, một nửa vô biên. Vì so đo chấp trước hữu biên, vô biên, nên đọa lạc ngoại đạo và mê lầm tính Bồ Đề. **Bốn thứ kiểu loạn:** Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của các loài sanh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong tri kiến, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào bốn thứ điên đảo, bất tử kiểu loạn, biến kế hư luận. Một là người đó xem cái bản nguyên biến hóa; thấy cái chỗ thay đổi gọi là “biến,” thấy cái chỗ nối nhau gọi là “hằng,” thấy cái chỗ bị thấy gọi là “sinh;” chẳng thấy chỗ bị thấy gọi là “diệt;” chỗ tương tục không đoạn gọi là “tăng;” chỗ tương tục gián đoạn gọi là “giảm;” mỗi cái có chỗ sinh gọi là “có;” mỗi cái có chỗ diệt gọi là “không.” Lấy lý xem xét dụng tâm thấy riêng. Có người đến cầu pháp hỏi nghĩa, đáp: “Tôi nay cũng sinh, cũng diệt, cũng có, cũng không, cũng tăng, cũng giảm.” Các thời đều nói lộn xộn, khiến cho người nghe quên mất chương cú. Hai là người đó xem xét tâm kỹ càng, cái chỗ xoay vẫn không có. Nhân không mà có chứng được. Có người đến hỏi, chỉ đáp một chữ, không ngoài chữ “không,” không nói gì cả. Ba là người đó xem xét kỹ càng cái tâm của mình, cái gì cũng có chỗ, nhân “có” mà chứng được. Có người đến hỏi chỉ đáp một chữ “phải.” Ngoài chữ “phải” ra không nói gì cả. Bốn là người đó đều thấy hữu, vô, vì cái cảnh phân hai, tâm cũng kiểu loạn. Có người đến hỏi lại đáp “cũng có” tức là “cũng không,” trong “cũng không” chẳng phải “cũng có.” Vì so đo chấp trước kiểu loạn hư vô, nên đọa lạc ngoại đạo và mê lầm tính Bồ Đề. **Mười sáu thứ hữu tướng:** Lại có thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của các loài sanh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Chỗ lưu vô tận, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào điên đảo hữu tướng sau khi chết. Hoặc tự kiên cố thân, nói sắc là ngã, hoặc thấy ngã viên mãn, trùm khắp quốc độ. Nói ngã có sắc. Hoặc kia tiền cảnh duyên theo ngã ứng dụng. Nói sắc thuộc ngã. Hoặc ngã nương ở trong cái hành tướng tương tục, nói ngã ở sắc. Đều so đo chấp trước rằng sau khi chết có tướng. Như vậy xoay vẫn có mười sáu tướng. Từ ấy hoặc chấp rằng rốt ráo phiền não, rốt ráo Bồ Đề, hai tính cách đều đi đôi, chẳng có xúc ngại nhau. Vì so đo chấp trước sau khi chết rồi có tướng, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề. **Tám thứ vô tướng:** Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong chỗ diệt trừ sắc, thụ, tưởng, khởi so đo chấp trước, sau khi chết đọa vào vô tướng điên đảo. Thấy sắc diệt, hình không sở nhân. Xem tướng diệt, tâm không chỗ buộc. Biết cái thụ diệt, không còn nối liền. Tính ấm tiêu tan, dù có sinh lý, mà không thụ tưởng, đồng như cây cỏ. Cái chất ấy hiện tiền, còn không thể được, huống là khi chết mà lại còn các tướng? Nhân đó so đo, sau khi chết, tướng không có, như vậy xoay vẫn, có tám vô tướng. Từ đó cho rằng: niết bàn, nhân quả, tất cả đều không, chỉ có danh từ, hoàn toàn đoạn diệt. Vì so đo chấp trước sau khi chết, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề. **Tám phủ định:** Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Đối trong hành ấm còn, và thụ tưởng diệt, chấp cả có và không, tự thể phá nhau. Sau khi chết người ấy đọa vào luận Cu-Phi, khởi điên đảo. Trong sắc, thụ, tưởng, thấy có và chẳng phải có. Trong cái hành ấm thiên lưu,

xem không và chẳng không. Như vậy xoay vần cùng tột ngũ âm, 18 giới. Tám cái tướng cu-phi, hễ theo được một cái đều nói: “chết rồi có tướng không tướng.” Lại chấp rằng các hành tính chất hay đời đời, tâm phát ra thông ngộ, có không đều không, hư thật lầm lỗi. Vì so đo chấp trước chết rồi đều không, hậu lai mờ mịt, không thể nói được, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề. **Bảy chỗ đoạn diệt:** Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Đối về sau không có, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận bảy thứ đoạn diệt. Hoặc chấp cái thân mất, hoặc cái dục diệt tận, hoặc cái khổ mất, hoặc cực lạc mất, hoặc cực xả mất. Như vậy xoay vần cùng tột bảy chỗ hiện tiền tiêu diệt, mất rồi không còn nữa. Vì so đo chấp trước chết rồi đoạn diệt, nên đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề. **Ngũ Niết Bàn:** Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở Ngài A Nan về năm Niết Bàn như sau: “Lại có người thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Chấp sau khi chết phải có, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận năm Niết Bàn.” Vì so đo chấp trước năm Niết Bàn mà phải đọa lạc ngoại đạo, và mê lầm tính Bồ Đề. Năm thứ này bao gồm: Thứ nhất, hoặc lấy Dục Giới làm Niết Bàn, xem thấy viên minh, sinh ra ưa mến. Thứ nhì, hoặc lấy Sơ Thiên vì tính không lo. Thứ ba, hoặc lấy Nhị Thiên tâm không khổ. Thứ tư, hoặc lấy Tam Thiên rất vui đẹp. Thứ năm, hoặc lấy Tứ Thiên khổ vui đều mất, chẳng bị luân hồi sanh diệt. Mê trời hữu lậu cho là vô vi. Năm chỗ an ổn cho là thắng tịnh. Cứ như thế mà bị xoay vần. **10) Mười thức ám ma** gồm những thứ như sau: chấp nhân và sở nhân, chấp năng phi năng, chấp thường phi thường, chấp tri vô tri, chấp sinh vô sinh, chấp quy vô quy, chấp tham phi tham, chấp chân phi chân, định tính Thanh Văn, định tính Độc Giác—Any delusion or force of distraction. Three types of demons. “Demons” are called “mara” in Sanskrit. In Chinese, the word has connotation of “murderer” because demons usually plunder the virtues and murder the wisdom-life of cultivators. Devil or “mara” includes all creatures that obstruct the righteous way. Mara’s people means the followers of the devil. They have such great powers that they may appear in succession before those who endeavor to realize the righteous way, lead them into temptation, and confuse them. These devilish people conspire to obstruct and intimidate those who try to practice the righteous way. “Demons” also represent the destructive conditions or influences that cause practitioners to regress in their cultivation. Demons can render cultivators insane, making them lose their right thought, develop erroneous views, commit evil karma and end up sunk in the lower realms. These activities which develop virtue and wisdom and lead sentient beings to Nirvana are called Buddha work. Those activities which destroy good roots, causing sentient beings to suffer and revolve in the cycle of Birth and Death, are called demonic actions. The longer the practitioner cultivates, and the higher his level of attainment, the more he discovers how wicked, cunning and powerful the demons are. Cultivators who have a deluded mind (delusive thoughts), which steers him to toward doing things contrary to the way; it’s considered over with the wholesome path for this entire lifetime. According to the Surangama Sutra, book Nine, there are **10) ten states within the form skandha:** Phật hiện ra body can transcend obstructions; the light pervades internally and he can extract intestinal worms; his essence and souls alternately separate and unite, Buddhas appear; space takes on the color of precious things; he can see things in the dark; his body becomes like grass or

wood; he sees everywhere turn into Buddha-lands; he sees and hears distant things; and he sees good advisors. Also according to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the **10) ten states of Feeling Skandha**: suppression of the self leads to sadness, praising oneself is being equal to the Buddhas, samadhi out of balance brings much reverie, wisdom out of balance brings much arrogance, passing through danger leads to anxiety, experiencing ease leads to joy, viewing oneself as supreme and arrogant, with wisdom comes lightness and ease, which leads to complacency, becoming attached to emptiness and slandering precepts, becoming attached to existence and indulging in lust. **10) Ten states of thinking skandha** include: greed for cleverness and skill, greed for adventure, greed for union, greed to analyze things, greed for spiritual responses, greed for peace and quiet, greed for past lives, greed for spiritual powers, greed for profound emptiness, and greed for immortality. **10) Ten states of formation skandha** include: Two theories on the absence of cause, four theories regarding pervasive permanence, four upside-down theories, four theories regarding finiteness, four kinds of sophistry, sixteen ways in which forms can exist after death, eight ideas about nonexistence of forms, eight kinds of negation, seven theories on the cessation of existence, and five kinds of immediate Nirvana. **Two theories on the absence of cause**: According to the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of formation skandha, the Buddha reminded Ananda: “Ananda, you should know that when the good person has obtained proper knowledge and his practice of samatha, his mind is unmoving, clear, and proper, and it cannot be disturbed by the ten kinds of demons from the heavens. He is now able to intently and thoroughly investigate the origin of all categories of beings. As the origin of each category becomes apparent, he can contemplate the source of the subtle, fleeting and pervasive fluctuation. But if he begins to speculate on that pervasive source, he could fall into error with two theories of the absence of cause.” First, perhaps this person sees no cause for the origin of life. Why? Since he has completely destroyed the mechanism of production, he can, by means of the eight hundred merits of the eye organ, see all beings in the swirling flow of karma during eighty thousand eons, dying in one place and being reborn in another as they undergo transmigration. But he cannot see beyond eighty thousand eons. Therefore, he concluded that for the last eighty thousand eons living beings in the ten directions of this and other worlds have come into being without any cause. Second, perhaps this person sees no cause for the end of life. And why? Since he perceives the origin of life, he believes that people are always born as people and birds are always born as birds; that crows have always been black and swans have always been white; that humans and gods have always stood upright and animals have always walked on four legs; that whiteness does not come from being washed and blackness does not come from being dyed; and that there have never been nor there will be any changes for eighty thousand eons. He says: “As I now examine to the end of this life, I find the same holds true. In fact, I have never seen Bodhi, so how can there be such a thing as the attainment of Bodhi? You should now realize that there is no cause for the existence of any phenomena.” Because of this speculation, he will lose proper and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature. **Four theories regarding pervasive permanence**: According to the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the four theories regarding pervasive permanence as follows: “Ananda, in his practice of samadhi, the good person” mind is unmoving, clear, and proper and can no longer

be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on its pervasive constancy, he could fall into error with four theories of pervasive permanence.” First, as this person thoroughly investigates the mind and its states, he may conclude that both are causeless. Through his cultivation, he knows that in twenty thousand eons, as beings in the ten directions undergo endless rounds of birth and death, they are never annihilated. Therefore, he speculates that the mind and its states are permanent. Second, as this person thoroughly investigates the source of the four elements, he may conclude that they are permanent in nature. Through his cultivation, he knows that in forty thousand eons, as living beings in the ten directions undergo births and deaths, their substances exist permanently and are never annihilated. Therefore, he speculates that this situation is permanent. Third, as this person thoroughly investigates the sixth sense faculty, the manas, and the consciousness that grasps and receives, he concludes that the origin of the mind, intellect, and consciousness is permanent. Through his cultivation, he knows that in eighty thousand eons, all living beings in the ten directions revolve in transmigration, this origin is never destroyed and exists permanently. Investigating this undestroyed origin, he speculates that it is permanent. Fourth, since this person has ended the source of thoughts, there is no more reason for them to arise. In the state of flowing, halting, and turning, the thinking mind, which was the cause of production and destruction, has now ceased forever, and so he naturally thinks that this is a state of nonproduction and nondestruction. As a result of such reasoning, he speculates that this state is permanent. Because of these speculation of permanence, he will lose proper and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature. ***Four upside-down theories:*** In the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the four upside-down theories as follows: “Ananda! Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate about self and others, he could fall into error with theories of partial impermanence and partial permanence based on four distorted views.” First, as this person contemplates the wonderfully bright mind pervading the ten directions, he concludes that this state of profound stillness is the ultimate spiritual self. Then he speculates, “My spiritual self, which is settled, bright, and unmoving, pervades the ten directions. All living beings are within my mind, and there they are born and die by themselves. Therefore, my mind is permanent, while those who undergo birth and death there are truly impermanent.” Second, instead of contemplating his own mind, this person contemplates in the ten directions worlds as many as the Ganges’ sands. He regards as ultimately impermanent those worlds that are in eons of decay, and as ultimately permanent those that are not in eons of decay. Third, this person closely examines his own mind and finds it to be subtle and mysterious, like fine motes of dust swirling in the ten directions, unchanging in nature. And yet it can cause his body to be born and then to die. He regards that indestructible nature as his permanent intrinsic nature, and that which undergoes birth and death and flows forth from him as impermanent. Fourth, knowing that the skandha of thinking has ended and seeing the flowing of the skandha of formations, this person speculates that the continuous flow of the skandha of formations is permanent, and



that the skandhas of form, feeling, and thinking which have already ended are impermanent. Because of these speculations of impermanence and permanence, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature. **Four theories regarding finiteness:** In the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the four theories regarding finiteness as follows: “Ananda! Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate about the making of certain distinctions, he could fall into error with four theories of finiteness.” First, this person speculates that the origin of life flows and functions ceaselessly. He judges that the past and the future are finite and that the continuity of the mind is infinite. Second, as this person contemplates an interval of eighty thousand eons, he can see living beings; but earlier than eighty thousand eons is a time of stillness in which he cannot hear or see anything. He regards as infinite that time in which nothing is heard or seen, and as finite that interval in which living beings are seen to exist. Third, this person speculates that his own pervasive knowledge is infinite and that all other people appear within his awareness. And yet, since he himself has never perceived the nature of their awareness, he says they have not obtained an infinite mind, but have only a finite one. Fourth, this person thoroughly investigates the formations skandha to the point that it becomes empty. Based on what he sees, in his mind he speculates that each and every living being, in its given body, is half living and half dead. From this he concludes that everything in the world is half finite and half infinite. Because of these speculations about the finite and the infinite, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature. **Four kinds of sophistry:** Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on what he knows and sees, he could fall into error with four distorted, false theories, which are total speculation based on the sophistry of immortality. First, this person contemplates the source of transformations. Seeing the movement and flow, he says there is change. Seeing the continuity, he says there is constancy. Where he can perceive something, he says there is production. Where he cannot perceive anything, he says there is destruction. He says that the unbroken continuity of causes is increasing and that the pause within the continuity are decreasing. He says that the arising of all things is existence and that the perishing of all things is nonexistence. The light of reason shows that his application of mind has led to inconsistent views. If someone comes to seek the Dharma, asking about its meaning, he replies, “I am both alive and dead, both existent and nonexistent, both increasing and decreasing.” He always speaks in a confusing way, causing that person to forget what he was going to say. Second, this person attentively contemplates his mind and finds that everything is nonexistent. He has a realization based on nonexistence. When anyone comes to ask him questions, he replies with only one word. He only says “no,” Aside from saying “non,” he does not speak. Third, this person attentively contemplates his mind and finds that everything is existent. He has a realization based on existence. When anyone comes to ask him questions, he replies with only one word. He only says “yes.” Aside from saying “yes,” he does not speak. Fourth, this person perceives both

existence and nonexistence. Experiencing this branching, his mind becomes confused. When anyone comes to ask questions, he tells them, “Existence is also nonexistence. But within nonexistence there is no existence.” It is all sophistry and does not stand up under scrutiny. Because of these speculations, which are empty sophistries, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature. ***The sixteen ways in which forms can exist after death***: Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. But if he begins to speculate the endless flow, he could fall into error with the confused ideas that forms exist after death. He may strongly identify with his body and say that form is himself; or he may see himself as perfectly encompassing all worlds and say that he contains form; or he may perceive all external conditions as contingent upon himself and say that form belongs to him; or he may decide that he relies on the continuity of the formations skandha and say that he is within form. In all these speculations, he says that forms exist after death. Expanding the idea, he comes up with sixteen cases of the existence of forms. ***Eight ideas about nonexistence of forms***: Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving and proper, and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of being and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. But if he begins to speculate on the skandhas of form, feeling, and thinking, which have already ended, he could fall into error with the confused idea that forms do not exist after death. Seeing that his form is gone, his physical shape seems to lack a cause. As he contemplates the absence of thought, there is nothing to which his mind can become attached. Knowing that his feelings are gone, he has no further involvements. Those skandhas have vanished. Although there is still some coming into being, there is no feeling or thought, and he concludes that he is like grass or wood. Since those qualities do not exist at present, how can there be any existence of forms after death? Because of his examinations and comparisons, he decides that after death there is no existence. Expanding the idea, he comes up with eight cases of the nonexistence of forms. From that, he may speculate that Nirvana and cause and effect are all empty, that they are mere names and ultimately do not exist. Because of those speculations that forms do not exist after death, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature. ***Eight kinds of negation***: Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. In this state where the skandha of formation remains, but the skandhas of feeling and thinking are gone, if he begins to speculate that there are both existence and nonexistence, thus contradicting himself, he could fall into error with confused theories that deny both existence and nonexistence after death. Regarding form, feeling and thinking, he sees that existence is not really existence. Within the flow of the formations skandha, he sees that that nonexistence is not really nonexistence. Considering back and forth in this way, he thoroughly investigates the realms of these skandhas and derives an eightfold negation of forms. No matter which skandha is mentioned, he says that after death, it neither exists nor does not exist. Further, because he speculates that all formations are changing in nature, an “insight” flashes through his mind, leading him to deny both existence and nonexistence. He

cannot determine what is unreal and what is real. Because of these speculations that deny both existence and nonexistence after death, the future is murky to him and he cannot say anything about it. Therefore, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature. ***Seven theories on the cessation of existence:*** Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate that there is no existence after death, he could fall into error with seven theories of the cessation of existence. He may speculate that the body will cease to exist; or that when desire has ended, there is cessation of existence; or that after suffering has ended, there is cessation of existence; or that when bliss reaches an ultimate point, there is cessation of existence; or that when renunciation reaches an ultimate point, there is cessation of existence. Considering back and forth in this way, he exhaustively investigates the limits of the seven states and sees that they have already ceased to be and will not exist again. Because of these speculations that existence ceases after death, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature. ***Five kinds of immediate Nirvana:*** According to the Surangama Sutra, book Nine, in the section of the ten states of formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the five kinds of immediate Nirvana: "Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on existence after death, he could fall into error with five theories of Nirvana. Because of these speculations about five kinds of immediate Nirvana, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature. These five kinds of immediate Nirvana include: First, he may consider the Heavens of the Desire Realm a true refuge, because he contemplates their extensive brightness and longs for it. Second, he may take refuge in the First Dhyana, because there his nature is free from worry. Third, he may take refuge in the Second Dhyana, because there his mind is free from suffering. Fourth, he may take refuge in the Third Dhyana, because he delights in its extreme joy. Fifth, he may take refuge in the Fourth Dhyana, reasoning that suffering and bliss are both ended there and that he will no longer undergo transmigration. These heavens are subject to outflows, but in his confusion he thinks that they are unconditioned; and he takes these five states of tranquility to be refuge of supreme purity. Considering back and forth in this way, he decides that these five states are ultimate. ***10) Ten states of consciousness*** include the followings: attachment to causes and what which is caused, attachment to ability that is not actually ability, attachment to a wrong idea of permanence, attachment to an awareness that is not actually awareness, attachment to birth that is not actually birth, attachment to a refuge that is not actually a refuge, attachment to an attainable craving, attachment to truth that is not actually truth, fixed nature Hearers, and fixed nature Pratyekas.

***(19) Những Khảo Đảo Khác Trong Niệm Phật***  
***Other Testing Conditions in Buddha Recitation***

***1) Thụy Miên Hôn Trầm***

Thụy miên hôn trầm có nghĩa là ngầy ngật, một trong những phiền não. Theo tông nghĩa của Hữu Bộ Tiểu Thừa, “Tùy Miên” là một tên khác của phiền não. Theo tông nghĩa của phái Duy Thức Đại Thừa, đây là tên gọi chung cho chủng tử của “Phiền Não Chương” và “Sở Tri Chương” (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến). Tánh của hôn trầm là làm cho tâm trí mờ mịt không sáng suốt. Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” trạng thái thụy miên hôn trầm hay rã rượi hay trạng thái bệnh hoạn của tâm và các tâm sở. Nó không phải như một số người có khuynh hướng nghĩ là trạng thái uể oải mệt mỏi của thân; vì ngay cả các bậc A La Hán và các bậc Toàn Giác, những vị đã đoạn trừ hoàn toàn sự rã rượi hôn trầm này vẫn phải chịu sự mệt mỏi nơi thân. Trạng thái hôn trầm cũng giống như bơ đặc không thể trét được. Hôn trầm làm cho tâm chúng ta cứng nhắc và trở lì, vì thế nhiệt tâm và tinh thần của hành giả đối với việc tu tập bị lơ là, hành giả trở nên lười biếng và bệnh hoạn về tinh thần. Trạng thái uể oải này thường dẫn đến sự lười biếng càng lúc càng tệ hơn, cho đến cuối cùng biến thành một trạng thái lãnh đạm trở lì.

***Torpor or Sleepiness***

Thinamidha (middham (p) or torpor means yielding to sleep, sleepiness, drowsiness, comatose, one of the klesa, or temptations (sloth is sluggishness or dullness of mind. Its characteristic is lack of driving power). Used by the Sarvastivadins as an equivalent for klesa, the passions and delusions. Used by the school of consciousness as the seed of klesa (greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views). Its function is to dispel energy. It is manifested as the sinking of the mind. Its proximate cause is unwise attention to boredom, drowsiness, etc. Sloth is identified as sickness of consciousness or cittagelanna. According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” thina or Middha is sloth or morbid state of the mind and mental properties. It is not, as some are inclined to think, sluggishness of the body; for even the Arahats, the Perfect Ones, who are free from this ill also experience bodily fatigue. This sloth and torpor, like butter too stiff to spread, make the mind rigid and inert and thus lessen the practitioner’s enthusiasm and earnestness from meditation so that he becomes mentally sick and lazy. Laxity leads to greater slackness until finally there arises a state of callous indifference.

***2) Phóng Dật***

Đức Phật biết rõ tâm tư của chúng sanh mọi loài. Ngài biết rằng kẻ ngu si chuyên sống đời phóng dật buông lung, còn người trí thời không phóng túng. Do đó Ngài khuyên người có trí nỗ lực khéo chế ngự, tự xây dựng một hòn đảo mà nước lụt không thể ngập tràn. Ai trước kia sống phóng dật nay không phóng dật sẽ chói sáng đời này như trăng thoát mây che. Đối với chư Phật, một người chiến thắng ngàn quân địch ở chiến trường không thể so sánh với người đã tự chiến thắng mình, vì tự chiến thắng mình là chiến thắng tối thượng. Một người tự điều phục mình thường sống chế ngự. Và một tự ngã khéo chế ngự và khéo điều phục trở thành

một điểm tựa có giá trị và đáng tin cậy, thật khó tìm được. Người nào ngồi nằm một mình, độc hành không buồn chán, biết tự điều phục, người như vậy có thể sống thoải mái trong rừng sâu. Người như vậy sẽ là bậc Đạo Sư đáng tin cậy, vì rằng tự khéo điều phục mình rồi mới dạy cho người khác khéo điều phục. Do vậy Đức Phật khuyên mỗi người hãy tự cố điều phục mình. Chỉ những người khéo điều phục, những người không phóng dật mới biết con đường chấm dứt tranh luận, cãi vã, gây hấn và biết sống hòa hợp, thân ái và sống hạnh phúc trong hòa bình. Trong kinh Pháp Cú, đức Phật dạy: Thắng ngàn quân địch chưa thể gọi là thắng, tự thắng được mình mới là chiến công oanh liệt nhất. Tự thắng mình còn vẻ vang hơn thắng kẻ khác. Muốn thắng mình phải luôn luôn chế ngự lòng tham dục. Chính tự mình làm chỗ nương cho mình, chứ người khác làm sao nương được? Tự mình khéo tu tập mới đạt đến chỗ nương dựa nhiệm mầu. Người nào trước buông lung sau lại tinh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù. Nếu muốn khuyên người khác nên làm như mình, trước hãy tự sửa mình rồi sau sửa người, vì tự sửa mình vốn là điều khó nhất. Ngồi một mình, nằm một mình, đi đứng một mình không buồn chán, một mình tự điều luyện, vui trong chốn rừng sâu. Chính các người là kẻ bảo hộ cho các người, chính các người là nơi nương náu cho các người. Các người hãy gắng điều phục lấy mình như thương khách lo điều phục con ngựa mình.

### *Heedlessness*

The Buddha knows very well the mind of human beings. He knows that the foolish indulge in heedlessness, while the wise protect heedfulness. So he advises the wise with right effort, heedfulness and discipline to build up an island which no flood can overflow. Who is heedless before but afterwards heedless no more, will outshine this world, like a moon free from clouds. To the Buddhas, a person who has conquered thousands of thousands of people in the battlefield cannot be compared with a person who is victorious over himself because he is truly a supreme winner. A person who controls himself will always behave in a self-tamed way. And a self well-tamed and restrained becomes a worthy and reliable refuge, very difficult to obtain. A person who knows how to sit alone, to sleep alone, to walk alone, to subdue oneself alone will take delight in living in deep forests. Such a person is a trustworthy teacher because being well tamed himself, he then instructs others accordingly. So the Buddha advises the well-tamed people to control themselves. Only the well tamed people, the heedful people, know the way to stop contentions, quarrels and disputes and how to live in harmony, in friendliness and in peace. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: One who conquers himself is greater than one who is able to conquer a thousand men in the battlefield. Self-conquest is, indeed, better than the conquest of all other people. To conquer oneself, one must be always self-controlled and disciplined one's action. Oneself is indeed one's own saviour, who else could be the saviour? With self-control and cultivation, one can obtain a wonderful saviour. Whoever was formerly heedless and afterwards overcomes his sloth; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds. Before teaching others, one should act himself as what he teaches. It is easy to subdue others, but to subdue oneself seems very difficult. He who sits alone, sleeps alone, walks and stands alone, unwearied; he controls himself, will find joy in the forest. You are your own protector. You are your own refuge. Try to control yourself as a merchant controls a noble steed.

### ***3) Trạo Cử***

Trạo cử có nghĩa là thao thức bồn chồn. Trạo cử (thân thể luôn nhúc nhích không yên, những phiền não khiến cho tâm xao xuyến không an tĩnh). Đặc tánh của phóng dật là không tĩnh lặng hay không thức liễm thân tâm, như mặt nước bị gió lay động. Nhiệm vụ của phóng dật là làm cho tâm buông lung, như gió thổi phướn động. Nguyên nhân gần đưa tới bất phóng dật là vì tâm thiếu sự chăm chú khôn ngoan.

### ***Restlessness***

It has the characteristic of disquietude, like water whipped up by the wind. Its function is to make the mind unsteady, as wind makes the banner ripple. It is manifested as turmoil. Its proximate cause is unwise attention to mental disquiet.

**CHƯƠNG MƯỜI LĂM**  
**CHAPTER FIFTEEN**

**Hành Giả Tịnh Độ Với Những Điều Khó**  
**Và Những Điều Không Thể**  
***Pure Land Practitioners With the Difficulties***  
***And the Unattainables***

**(A) Những Điều Khó**  
***The Difficulties***

**(1) Thân Người Khó Được**  
***It Is Difficult to Be Reborn As a Human Being***

Cõi người sướng khổ lẫn lộn, nên dễ tiến tu để đạt thành quả vị Phật; trong khi các cõi khác như cõi trời thì quá sướng nên không màng tu tập, cõi súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục thì khổ sở ngu tối, như nhớp, ăn uống lẫn nhau nên cũng không tu được. Nhân thân nan đắc, Phật Pháp khó gặp; được thân người, gặp Phật pháp mà không chịu tu tập, để một phen mất đi thân Người, muôn kiếp khó tìm lại được. Trong các trần bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng này được sống còn, thì lo chi không có ngày gây dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, hơi thở mong manh, chữ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lưng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phủ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thần thức nương cậy về kiếp sau, cho nên phải đọa vào tam đồ ác đạo. Có mấy ai biết được tử thần sẽ đến mang thân này đi vào lúc nào? Trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” Đại Sư Ấn Quang dạy: “Giờ phút lâm chung chính là ngày ba mươi tháng chạp của một đời. Nếu vào ngày ấy mà hành giả chưa đủ tư lương Tín Hạnh Nguyện, vẫn còn nghiệp ác tham sân si, thì oan gia trái chủ từ vô lượng kiếp đến nay đều kéo tới đòi hỏi lôi kéo. Đừng nói chi những kẻ không biết pháp môn Tịnh Độ phải bó tay theo nghiệp thọ sinh, mà ngay cả đến những hành giả Tịnh Độ không thiết thực tu trì, cũng bị chìm ngập trong những cảnh giới ác, trầm luân trong Sinh Tử đời đời kiếp kiếp. Điểm then chốt trong việc thoát khổ là phát triển sợ chết trong mỗi mỗi niệm và chết mà đọa vào ác đạo. Lúc ấy sự Niệm Phật tự nhiên ngày càng thành khẩn, vãng sanh Tịnh Độ là chắc chắn và không có bụi

trần nào có thể cướp đi chánh niệm được.” Cổ đức có dạy: “Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhưn thân vạn kiếp nan.” Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: “Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nỗ lực cho thời gian luống qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp người.”—Human beings have both pleasure and suffering, thus it’s easy for them to advance in cultivation and to attain Buddhahood; whereas the beings in the Deva realm enjoy all kinds of joy and spend no time for cultivation; beings in the realms of animals, hungry ghosts and hells are stupid, living in filth and killing one another for food. They are so miserable with all kinds of sufferings that no way they can cultivate. It is difficult to be born as a human being, it is difficult to encounter the Buddha-dharma; now one has been born as a human being and has had a chance to encounter the Buddha-dharma, but does not zealously practice what one knows, once losing human body, it is hard to have it back throughout the eons. Of all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel. Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightening streaking across the sky, like a flower’s blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. In 'Letters From Patriarch Yin-Kuang,' Great Master Yin-Kuang said: “The last day of the twelfth month is the end of the year. If by that day you have not made advance preparations, how can you avoid your creditors? The time of death is precisely the last day of the twelfth month of a life; if you are not ready with the personal provisions of Faith, Vows and Practice, and are still filled with the evil karma of greed, anger and delusion, those whom you have wronged, your creditors from time immemorial, will come pushing and showing one another for payment. Those who are unaware of the Pure Land method can do nothing but follow their evil karma, while even Pure Land practitioners who do not cultivate truly and earnestly sink into evil realms, mired in the cycle of Birth and Death for eons and eons. The key to escaping suffering is to develop, in each and every thought, a fear of death and of perdition along the Evil Paths after death. Buddha Recitation then naturally grows more earnest, rebirth in the Pure Land is assured and no worldly dusts can 'plunder' correct thought.” Ancient sages taught: “A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return.” Sincere Buddhists should always remember what the Buddha taught: “It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and



encountered the Buddha-dharma, if we let the time passes by in vain we waste our scarce lifespan.”

*(99) Tứ Độc xà  
Four Poisonous Snakes*

Bốn yếu tố lớn trong cơ thể con người được ví như bốn con rắn. Bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người): đất, nước, lửa, gió. Chuyện kể có một người đang trong trạng thái hoang mang giữa sống và chết, leo xuống giếng “Vô Thường” bằng một sợi dây “Mệnh Căn,” nơi đó hai con chuột, “ngày và đêm” đang gặm nhấm sợi dây mây; trong khi đó bốn bên giếng là bốn con rắn đang đầu độc anh ta. Chuyện này ví tứ đại như ba con rồng độc đang phun lửa và cố bắt cho được anh ta. Khi nhìn lên miệng giếng thì anh thấy hai con voi (bóng tối và ánh sáng) đã đến ngay miệng giếng; trong lúc tuyệt vọng, thì một con ong bay ngang nhả mật (ngũ dục) rớt ngay miệng anh, anh ta bèn liếm mật và quên hết những hiểm nguy đang chực chờ. Hành giả Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng một khi bốn yếu tố lớn không hòa hợp với nhau sẽ khiến cho cơ thể sanh ra 440 thứ bệnh hoạn. Bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người): đất, nước, lửa, gió. Tứ đại là bốn yếu tố lớn cấu tạo nên vạn hữu. Bốn thành phần này không tách rời nhau mà liên quan chặt chẽ lẫn nhau. Tuy nhiên, thành phần này có thể có ưu thế hơn thành phần kia. Chúng luôn thay đổi chứ không bao giờ đứng yên một chỗ trong hai khoảnh khắc liên tiếp. Theo Phật giáo thì vật chất chỉ tồn tại được trong khoảng thời gian của 17 chấp tư tưởng, trong khi các khoa học gia thì cho rằng vật chất chỉ chịu đựng được 10 phần 27 của một giây. Nói gì thì nói, thân thể của chúng ta chỉ là tạm bợ, chỉ do nơi tứ đại hòa hợp giả tạm lại mà thành, nên một khi chết đi rồi thì thân tan về cát bụi, các chất nước thì từ từ khô cạn để trả về cho thủy đại, hơi nóng tắt mất, và hơi thở hoàn lại cho gió. Chừng đó thì thần thức sẽ phải theo các nghiệp lực đã gây tạo lúc còn sanh tiền mà chuyển vào trong sáu nẻo, cải hình, đổi xác, tiếp tục luân hồi không dứt—The four elements in human body are compared as the four snakes. Four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed): earth, water, fire, and air. The parable of a man who fled from the two bewildering forms of life and death, and climbed down a rope (of life), into the well of impermanence, where two mice, night and day, gnawed the rattan rope, on the four sides of four snakes sought to poison him. The four elements of his physical body were the three dragons breathing fire and trying to seize him. On looking up he saw that two elephants (darkness and light) had come to the mouth of the well; he was in despair, when a bee flew by and dropped some honey (the five desires) into his mouth, which he ate and entirely forgot his peril. Pure Land practitioners should always remember that once, the inharmonious working of the four elements in the body, which causes the 440 ailments. Four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed): Earth, water, fire, and air. These four elements are interrelated and inseparable. However, one element may preponderate over another. They constantly change, not remaining the same even for two consecutive moments. According to Buddhism, matter endures only for 17 thought-moments, while scientists tell us that matter endures only for 10/27<sup>th</sup> of a second. No matter what we say, a human body is temporary; it is created artificially through the

accumulation of the four elements. Once death arrives, the body deteriorates to return to the soil, water-based substances will gradually dry up and return to the great water, the element of fire is lost and the body becomes cold, and the great wind no longer works within the body. At that time, the spirit must follow the karma each person has created while living to change lives and be reincarnated into the six realms, altering image, exchange body, etc in the cycle of births and deaths.

*(999) Ngã Nhân Tứ Tướng  
Four States of All Phenomena*

Hành giả Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng do vọng niệm chấp thủ và tham sân si là nhân của cái quả mười pháp giới. Vì vọng niệm và chấp thủ tạo ra nghiệp xấu nên chúng ta phải trước tiên cố gắng giải trừ để chuyển nghiệp và để làm cho công đức tu tập của mình được viên mãn. Khi tu tập niệm Phật thì tâm vô phân biệt, hành giả sẽ có khả năng buông bỏ được mọi phiền não. Nhưng nói dễ làm khó, và đa số chúng ta có thể gặp khó khăn trong việc buông bỏ này vì những tập khí của chấp thủ, tham dục và sân hận, và do đó mà đa phần chúng ta đều phải chịu thêm nghiệp xấu. Nên nhớ do vọng niệm phân biệt mà thế giới này có những sự bất bình đẳng. Vì những lý do đó mà trong kinh Kim Cang, đức Phật đã dạy về Ngã Nhân Tứ Tướng hay bốn tướng ngã nhân. Bốn trạng thái của mọi hiện tượng: **Thứ nhất** là Ngã Tướng: Ý niệm cho rằng có thực ngã hay bất cứ ai tin rằng có thực ngã. Nơi ngũ uẩn mà ảo chấp là có thực ngã nên sanh lòng khinh khi người nghèo, kẻ ngu. **Thứ nhì** là Nhân Tướng: Chấp cái ngã là con người hay cái ngã này khác với những chúng sanh khác. Một trong bốn tướng (sanh, trụ, di, diệt), bản chất hay nguồn gốc của vạn hữu. **Thứ ba** là Chúng Sanh Tướng: Tướng của vạn vật hữu tình. Tất cả chúng sanh do chấp ngã đưa vào ngũ uẩn mà sanh chúng sanh tướng. **Thứ tư** là Thọ Giả Tướng: Chấp thọ mệnh một thời của cái ngã, từ đó sanh ra chấp trước vào tướng sự và ao ước phúc lợi—Pure Land practitioners should always remember that wandering and discriminatory thoughts and attachments and greed, anger and ignorance are causes of the results of the ten realms. Since wandering and discriminatory thoughts and attachments generate negative karma; we should first eliminate them so that we can transform our bad karma and that our merits and virtues can then be perfect and complete. When we practice Buddha recitation with a non-discriminatory mind, we will have the ability to let go of afflictions. But it is easy to say than to perform; and it is difficult for most of us to let go due to our accumulations of sentimental attachments, desires, and angers, and this way of thinking puts us at more of a disadvantage because then we suffer the consequences of our grudges. Remember inequalities exist in this world because of discriminatory mind. For these reasons, the Buddha taught about the four states of all phenomena in the Diamond Sutra: **First**, the appearance of ego or egoism: The concept of the ego as real or anyone who believes in a real ego. The illusion that in the five skandhas there is a real ego; thus creating the idea of looking down on the poor, stupid and deluded. **Second**, Human appearance (causation): Man is different from other organisms. The ego of a man or that this ego is a man and different from beings of the other paths. One of the four kinds of forms or characteristics of Alaya-vijnana, the character of the origin of all things. **Third**, Living beings appearance: Mark of sentient beings (sentient-beinghood). All the living are produced by the skandhas. The ego of all

beings, that all beings have an ego born of the five skandhas. **Fourth**, the appearance of longevity: Life is limited to the organism. The ego has age, i.e. a determined or fated period of existence, thus creating the idea of attaching all appearances and desiring for welfare and profit.

### *( ᠑᠒ ) Ngũ Chương Ngại Five Hindrances*

Năm chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần, làm rối loạn sự nhìn sâu vào vạn hữu, ngăn cản con người đạt tới sự tập trung hoàn toàn, cũng như khám phá ra chân lý. Trong Kinh Pháp Hoa, đức Phật có dạy về năm chướng ngại: **Thứ nhất** là Tín Chướng, khi dễ hay lừa dối là một chướng ngại cho niềm tin. **Thứ nhì** là Tiến Chướng, lười biếng là một chướng ngại cho tinh cần tu tập. **Thứ ba** là Niệm Chướng, sân hận hay giận dữ là một chướng ngại cho chánh niệm. **Thứ tư** là Định Chướng, thù hận là một chướng ngại cho thiền định. **Thứ năm** là Tuệ Chướng, oán ghét là một chướng ngại cho việc phát sanh trí tuệ. Theo Kinh Đại Nhật, có năm chướng ngại: Phiền Não Chướng, Nghiệp Chướng, Sinh Chướng, Phát Chướng, Sở tri Chướng—Five hindrances to spiritual progress that hinder the mind, obstruct insight, and prevent cultivators from attaining complete concentration and from knowing the truth (Five factors (hindrances) which blind our vision from the truth). In the Lotus Sutra, the Buddha taught about the five hindrances: **First**, deception is a bar to faith. **Second**, sloth or laziness is a bar to zeal of cultivation. **Third**, anger is a bar to remembrance. **Fourth**, hatred is a bar to meditation. **Fifth**, the discontent is a bar to wisdom. According to the Vairocana Sutra, there are five hindrances: the hindrances of passion-nature (original sin), the hindrances of karma caused in previous lives, the hindrances of the affairs of life, and the hindrances of no friendly or competent preceptor, the hindrances of partial knowledge.

### *( ᠑᠓ ) Ngũ Tán Loạn Five Senses of Mental Distraction*

Năm thứ tán loạn: **Thứ nhất** là tự nhiên tán loạn: Năm thức chẳng giữ tự tính, chạy theo ngoại cảnh, niệm niệm biến thiên. **Thứ nhì** là ngoại tán loạn, ý căn trì độn, theo đuổi ngoại trần nên không có khả năng định tĩnh hay chú ý. **Thứ ba** là nội tán loạn, tâm sinh cao thấp, niệm niệm chuyển dời bất định. **Thứ tư** là thô tán loạn, loại chấp vào ngã và ngã sở mà bị tán loạn. **Thứ năm** là tư duy tán loạn, loại tán loạn tư tưởng bởi Tiểu thừa—The five senses of mental distraction: **First**, the five senses themselves are not functioning properly. **Second**, external distraction or inability to concentrate the attention. **Third**, internal distraction or mental confusion. **Fourth**, distraction caused by of me and mine, personality and possession. **Fifth**, confusion of thought produced by Hinayana.

**( 19 ) Sáu Điều Khó Gặp**  
**Six Difficult Things**

Trong giáo lý Phật Đà, có sáu điều khó gặp: Được sanh ra làm người là khó, được sanh ra cùng thời với Phật là khó, nghe được chánh pháp là khó, có tâm lành là khó, được sanh ra nơi trung tâm vương quốc là khó, và tu tập được quả vị là khó. Ngoài ra, còn có sáu điều khó khác: **Thứ nhất** là Ngộ Phật Thế Nan: Sanh ra nhằm thời có Phật là khó. **Thứ nhì** là Văn Chánh Pháp Nan: Nghe được chánh pháp là khó. **Thứ ba** là Sanh Thiện Tâm Nan: Sanh được thiện tâm là khó. **Thứ tư** là Sanh Trung Quốc Nan: Được sanh ra trong xứ trung tâm là khó. **Thứ năm** là Đắc Nhân Thân Nan: Được thân người là khó. **Thứ sáu** là Toàn Căn Nan: Được đầy đủ các căn là khó—In Buddhist teachings, there are six difficult things: To be born in human form, to be born in the Buddha-age, to hear the true Buddha-law, to beget a good heart, to be born in the central kingdom, and to be perfect. Besides, there are other six difficult things: **First**, to be born in the Buddha-age. **Second**, to hear the true Buddha-law. **Third**, to beget a good heart. **Fourth**, to be born in the central kingdom. **Fifth**, to be in human form. **Sixth**, to be perfect.

**( 199 ) Tám Hoàn Cảnh Khó Gặp Phật Pháp**  
**Eight Circumstances in Which It Is Difficult to Hear the Dharma**

Tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được. **Thứ nhất** là Địa ngục. Tái sanh nơi địa ngục, chúng sanh phải luôn chịu khổ đau. **Thứ nhì** là Ngạ quỷ: Nơi chúng sanh chẳng bao giờ cảm thấy dễ chịu và luôn ham muốn. **Thứ ba** là Súc sanh: Nơi chúng sanh không có khả năng hiểu biết Phật pháp. **Thứ tư** là Bắc Cu lô châu: Uttarakuru—Nơi chúng sanh luôn vui sướng ngũ dục làm cho chúng sanh không còn thiết gì đến tu hành Phật pháp. **Thứ năm** là Cung trời trường thọ: Nơi chúng sanh sống trường thọ và sung sướng đến nỗi không ai muốn tìm cầu Phật pháp. **Thứ sáu** là Sanh làm thức giả hay triết giả phàm phu: Những chúng sanh tưởng mình là thế trí biện thông, biết hết mọi thứ nên không còn muốn tu tập theo Phật. **Thứ bảy** là Sanh làm những người đui, điếc, câm, què. **Thứ tám** là Tái sanh trong thời không có Như Lai, hay trong buổi chuyển tiếp sau thời Phật nhập diệt và thời Đức Hạ sanh Di Lặc Tôn Phật. Trong thời kỳ này, chúng sanh chỉ biết nhàn đàm hý luận về Phật pháp chứ không chịu tu tập—The eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma: **First**, rebirth in hells where beings undergo sufferings at all times. **Second**, rebirth as a hungry ghost, or the ghost-world, where beings never feel comfortable with non-stop greed. **Third**, rebirth in an animal realm where beings has no ability and knowledge to practice dharma. **Fourth**, rebirth in Uttarakuru (Northern continent) where life is always pleasant and desires that beings have no motivation to practice the dharma. **Fifth**, rebirth in any long-life gods or heavens where life is long and easy so that beings have no motivation to seek the Buddha dharma. **Sixth**, rebirth as worldly philosophers (intelligent and well educated in mundane sense) who think that they know everything and don't want to study or practise anymore,

especially practicing dharmas. *Seventh*, rebirth with impaired, or deficient faculties such as the blind, the deaf, the dumb and the cripple. *Eighth*, life in a realm wherein there is no Tathagata, or in the intermediate period between a Buddha and his successor. During this period of time, people spent all the time to gossip or to argue for or their own views on what they heard about Buddha dharma, but not practicing.

**( ᠑᠑᠑᠑) Chín Điều Khó**  
***Nine Difficulties***

Chín điều khó trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—Chương 36): *Thứ nhất* là kẻ thoát được ác đạo để được sanh làm người là khó. *Thứ nhì* là được làm người mà thoát được thân nữ để làm thân nam là khó. *Thứ ba* là làm được thân nam mà sáu giác quan đầy đủ là khó. *Thứ tư* là một khi đã có sáu căn đầy đủ, vẫn khó được sanh vào xứ trung tâm. *Thứ năm* là đã sanh được vào xứ trung tâm, vẫn khó được sanh vào thời có Phật. *Thứ sáu* là đã sanh vào thời có Phật, vẫn khó được gặp Đạo. *Thứ bảy* là đã gặp Đạo, vẫn khó khởi được niềm tin. *Thứ tám* là đã có được niềm tin, vẫn khó phát tâm Bồ Đề. *Thứ chín* là phát tâm Bồ Đề mà đạt đến chỗ vô tu vô chứng là khó—Nine difficulties (Sutra in Forty-Two Sections, Chapter 36): *First*, it is difficult for one to leave the evil paths and become a human being. *Second*, it is still difficult to become a male human being (a man rather than a woman). *Third*, once one becomes a man, it is difficult to have the six organs complete and perfect. *Fourth*, once the six organs are complete and perfect, it is still difficult for one to be born in the central county. *Fifth*, if one is born in the central country, it is still difficult to be born at the time of a Buddha. *Sixth*, if one is born at the time of a Buddha, it is still difficult for one to encounter the Way. *Seventh*, if one does encounter the Way, it is still difficult for one to bring forth faith. *Eighth*, if one does have sufficient faith, it is still difficult for one to resolve one’s mind on Bodhi. *Ninth*, if one does resolve one’s mind on Bodhi, it is still difficult to be without cultivation and without attainment.

**( ᠑᠒) Hai Mươi Điều Khó**  
***Twenty Difficulties***

Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Đức Phật dạy: “Có hai mươi điều khó mà chúng sanh thường gặp phải”: *Thứ nhất* là nghèo mà phát tâm bố thí là khó: Nghèo khổ mà muốn thực hành bố thí quả là khó, bởi nghèo khổ dù muốn bố thí, nhưng ngặt vì có lòng mà thiếu sức, nếu gắng gượng bố thí tất cả ảnh hưởng đến sự sống của mình nên phải hy sinh lớn lao. *Thứ nhì* là giàu sang và có quyền thế mà phát tâm tu hành là khó: Giàu sang mà chịu học đạo tu hành là khó, bởi giàu sang tuy có sức bố thí, song lại bị cảnh dục lạc lôi cuốn, khó buông bỏ thân tâm để tu hành. *Thứ ba* là từ bỏ thế tục để đương đầu với tử thần là điều khó (xả thân cầu đạo là khó). *Thứ tư* là gặp được kinh Phật là điều khó. *Thứ năm* là được sanh ra vào thời có Phật là điều khó: Sanh gặp đời Phật là khó, như Đại Trí Độ Luận nói: “Ở nước Xá Vệ gồm chín trăm ngàn dân mà chỉ có một phần ba trong số người này được gặp thấy

Phật, một phần ba số người tuy nghe danh tin tưởng nhưng không thấy gặp, và một phần ba số người hoàn toàn không được nghe biết cũng không được thấy. Đức Phật ở tại xứ này giáo hóa trước sau hai mươi lăm năm, mà còn ba ức người không thấy gặp nghe biết, thì những kẻ sanh nhằm đời Phật nhưng ở cách xa, hoặc sanh trước hay sau khi Phật ra đời, tất cả cơ duyên gặp Phật hoặc nghe Phật Pháp là điều không phải dễ. Tuy không gặp Phật mà y theo Phật pháp tu hành, thì cũng như gặp Phật. Nếu không theo lời Phật dạy, dù ở gần Phật, vẫn là xa cách. Khi xưa Đề Bà Đạt Đa là em họ của Đức Phật cũng như Tỳ Kheo Thiện Tinh làm thị giả cho Phật hai mươi năm, vì không giữ đúng theo đường đạo, nên kết cuộc bị đọa vào địa ngục. Bà lão ở phía đông thành Xá Vệ, sanh cùng ngày cùng giờ với Phật, nhưng vô duyên nên không muốn thấy Phật. Thế cho nên thấy được Phật, nghe được pháp, y theo lời dạy phụng hành, phải là người có nhiều căn lành phước đức nhân duyên. **Thứ sáu** là chống lại được với tham dục là điều khó. **Thứ bảy** là thấy được việc mà không phải bỏ công tìm cầu là điều khó. **Thứ tám** là bị sỉ nhục mà không sanh tâm tức giận là điều khó. **Thứ chín** là có quyền thế mà không lạm dụng là điều khó. **Thứ mười** là tiếp xúc với sự việc mà không bị vướng mắc là điều khó. **Thứ mười một** là quảng học Phật pháp là điều khó. **Thứ mười hai** là bỏ được tự mãn và cống cao ngã mạn là điều khó. **Thứ mười ba** là không khinh thường người sơ cơ (chưa học Phật pháp) là điều khó. **Thứ mười bốn** là tu tập cho tâm được thanh tịnh là điều khó. **Thứ mười lăm** là không nhàn đàm hý luận là chuyện khó. **Thứ mười sáu** là gặp được thiện hữu tri thức là điều khó: Nay Đức Phật đã nhập diệt, các bậc thiện tri thức thay thế Ngài ra hoàng dương đạo pháp, nếu thân cận nghe lời khuyên dạy tu hành của quý ngài, tất cũng được giải thoát. Nhưng kẻ căn lành sơ bạc, gặp thiện tri thức cũng khó. Dù có duyên được thấy mặt nghe pháp, song nếu không hiểu nghĩa lý, hoặc chấp hình thức bên ngoài mà chẳng chịu tin theo, thì cũng vô ích. Theo Kinh Phạm Võng và Hoa Nghiêm, muốn tìm cầu thiện tri thức, đừng câu nệ theo hình thức bên ngoài; như chớ chấp người đó trẻ tuổi, nghèo nàn, địa vị thấp, hoặc dòng dõi hạ tiện, tướng mạo xấu xa, các căn chẳng đủ, mà chỉ cầu người thông hiểu Phật pháp, có thể làm lợi ích cho mình. Lại đối với bậc thiện tri thức chớ nên tìm cầu sự lầm lỗi, bởi vì đó có khi mật hạnh tu hành, vì phương tiện hóa độ, hoặc đạo lực tuy cao song tập khí còn chưa dứt, nên mới có hành động như vậy. **Thứ mười bảy** là thấy được tự tánh mà tu tập là điều khó. **Thứ mười tám** là cứu độ chúng sanh theo đúng hoàn cảnh của họ là điều khó. **Thứ mười chín** là thấy sự việc mà không bị cảm xúc là điều khó. **Thứ hai mươi** là hiểu và thực hành đúng theo chánh pháp là điều khó—In the Sutra of Forty-Two Sections, the Buddha taught: “There are twenty difficulties people always encounter”: **First**, it is difficult to give when one is poor (it is hard for a poor man to be generous). It is difficult to practice charity when we are poor and destitute because under such conditions, even if we have the will, we lack the means. To force ourselves to practice charity must entail sacrifices. **Second**, it is difficult to study the Way when one has power and wealth (it is hard for a rich and powerful man to learn the way). It is difficult to study the Dharma when we are wealthy and eminent, because under such favorable circumstances, we may have the means, but we are pulled away by opportunities for enjoyment and self-gratification. **Third**, it is difficult to abandon life and face the certainty of death (it is hard to seek Enlightenment at the cost of self-sacrifice). **Fourth**, it is difficult to encounter the Buddha sutras (it is hard to hear the teaching of Buddha). **Fifth**, it is difficult to be born at the time of a Buddha (while the Buddha is in the world). The difficulty of being born during the lifetime of a Buddha is mentioned in the Perfection of Wisdom Treatise as follows: “In the town of Sravasti, north of India, out of a

total population of nine hundred thousand, only one-third had actually seen and met Sakyamuni Buddha, another one-third had heard His Name and believed in Him but had not actually seen or met Him, while the remaining one-third had not seen, heard or even learned of His existence. Sakyamuni Buddha taught in Sravasti for some twenty-five years, yet a full one-third of the town's population were completely unaware of His existence. Is it any wonder, then, that those who were born during Sakyamuni Buddha's time but did not reside in Sravasti, or those who happened to be born before or after His time, would find it difficult to learn of Him or hear the Dharma. However, even though we may not be able to meet Sakyamuni Buddha, cultivating according to the Dharma is tantamount to meeting Him. On the other hand, if we do not follow His teaching, even while near Him, we are still far away. Thus, Devadatta, Sakyamuni Buddha's very own cousin, as well as Bhikshu Sunaksatra who attended the Buddha personally for twenty years, both descended into the hells because they strayed from the Path. There is also the case of an old woman in the eastern quarter of Sravasti who was born at exactly the same moment as Sakyamuni Buddha, yet, because she lacked causes and conditions, wished neither to see nor to meet Him. Thus, not everyone can see the Buddhas and listen to the Dharma. Extensive good roots, merits, virtues and favorable conditions are required. *Sixth*, it is difficult to resist lust and desire. *Seventh*, it is difficult to see good things and not seek them. *Eighth*, it is difficult to be insulted and not become angry (It is hard not to get angry when one is insulted). *Ninth*, it is difficult to have power and not abuse it. *Tenth*, it is difficult to come in contact with things and have no attachment to them or no thoughts of them (It is hard not to be disturbed by external conditions and circumstances). *Eleventh*, it is difficult to be greatly learned in the Dharma (It is hard to apply oneself to study widely and thoroughly). *Twelfth*, it is difficult to get rid of self-satisfaction and pride (It is hard to keep oneself humble). *Thirteenth*, it is difficult not to slight those who have not yet studied the Dharma. *Fourteenth*, it is difficult to practice equanimity of mind (It is hard to keep the mind pure against instincts of the body). *Fifteenth*, it is difficult not to gossip. *Sixteenth*, it is difficult to meet good knowing advisors (It is hard to find good friends). Although Sakyamuni Buddha has now entered Nirvana, good spiritual advisors are taking turns preaching the Way in His stead. If we draw near to them and practice according to their teachings, we can still achieve liberation. Nevertheless, those who possess only scant and shallow roots must find it difficult to meet good spiritual advisors. Even when they do so and hear the Dharma, if they do not understand its meaning, or merely grasp at appearances and forms, refusing to follow it, no benefit can possibly result. According to the Brahma Net and Avatamsaka Sutras, we should ignore appearances and external forms when seeking a good spiritual advisor. For example, we should disregard such traits as youth, poverty, low status or lack of education, unattractive appearance or incomplete features, but should simply seek someone conversant with the Dharma, who can be of benefit to us. Nor should we find fault with good spiritual advisors for acting in certain ways, as it may be due to a number of reasons, such as pursuing a secret cultivation practice or following an expedient teaching. Or else, they may act the way they do because while their achievements may be high, their residual bad habits have not been extinguished. If we grasp at forms and look for faults, we will forfeit benefits on the path of cultivation. *Seventeenth*, it is difficult to see one's own Nature and study the Way. *Eighteenth*, it is difficult to save sentient beings with means appropriate to their situations. *Nineteenth*, it is difficult to see a state and not be moved by it

(It is hard not to argue about right and wrong). *Twentieth*, it is difficult to have a good understanding of skill-in-means and apply to it well (It is hard to find and learn a good method).

### *(X) Khó Niệm Phật* *Difficult to Practice Buddha Recitation*

Có ba lý do Hành Giả Niệm Phật không được Nhứt Tâm Bất Loạn. Sao gọi là “Nhứt tâm bất loạn?” “Nhứt tâm” là duy có một tâm niệm Phật, không xen tạp niệm chi khác. “Bất loạn” là lòng không rối loạn duyên tướng cảnh nào ngoài cảnh niệm Phật. Bậc thượng căn niệm Phật một ngày có thể được nhứt tâm, bậc trung căn hoặc ba bốn ngày có thể được nhứt tâm, còn bậc hạ căn phải đến bảy ngày. Cũng có ý nghĩa khác, bậc thượng căn trong bảy ngày hoàn toàn nhứt tâm, bậc trung căn chỉ nhứt tâm được ba bốn ngày, còn bậc hạ căn duy nhứt tâm được có một ngày. Nhưng tại sao Đức Thế Tôn ước hạn trong bảy ngày có thể được nhứt tâm, mà chúng ta nhiều kẻ niệm hai ba năm vẫn chưa được nhứt tâm? Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba lý do khiến cho hành giả niệm Phật không được nhứt tâm. Thứ nhất, về sự tướng, ta không y theo lời Phật dạy kiết kỳ tu hành, khi kiết thất lại tạp tu. Phải biết trong kỳ thất, muốn được nhứt tâm, nên chuyên giữ một câu niệm Phật, không được xen trì chú, tụng kinh hay tham thiền chi khác. Thứ nhì, trong bảy ngày chưa tránh được tạp duyên, dứt được tạp niệm, chuyên chú tu hành. Bởi có vị kiết thất, vì thiếu sự ngoại hộ, phải tự lo việc cơm nước, chưa yên lòng về các chuyện lật vật bên ngoài, cho đến chưa có tâm cầu sự tất chứng. Thứ ba, ba căn như đã nói, chỉ là ước lược. Chẳng hạn như trong thượng căn có thượng-thượng căn, thượng-trung căn, thượng-hạ căn; trung và hạ căn cũng thế, thành ra chín căn. Trong chín căn nếu chia chẻ ra hãy còn rất nhiều căn nữa. Lại nên biết lời Phật nói chỉ là khái lược. Thí dụ như nói bậc thượng căn chỉ nói bảy ngày không loạn, mà chẳng nói tám chín ngày. Thật ra bậc ấy, chẳng những tám chín ngày không loạn, mà cho đến suốt đời cũng có thể không loạn. Ngược lại, kẻ độn căn nghiệp chướng nặng nhiều, chẳng những bảy ngày không được nhứt tâm, mà có thể niệm suốt đời cũng chưa được nhứt tâm. Cho nên đối với tất cả kinh nghĩa phải khéo hiểu, không nên chấp văn hại lời, và chấp lời hại ý. Theo hai Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có bảy trường hợp khó niệm Phật. Thứ nhất, dù cho bạn không bệnh, mà chết một cách yên ổn, khi lâm chung e duyên đời chưa dứt, niệm tục còn vương, nỗi tham sống sợ chết làm cho tâm ý rối loạn phân vân cũng không niệm Phật được. Thứ nhì, giả sử bạn không bị những ác duyên mà chỉ bệnh sơ sái rồi mãn phần, thì lúc sắp chết tứ đại đất, nước, lửa, gió phân ly, gân xương rút chuyển, thân tâm đau đớn kinh hoàng, như con đười ươi bị lột vảy, con cua rớt vào nước sôi, làm sao mà niệm Phật? Thứ ba, nếu là người tại gia, thì lại thêm gia vụ chưa xong xuôi, việc sau chưa sắp đặc, vợ kêu con khóc, trăm mối ưu tư cũng không rảnh rỗi để niệm Phật. Thứ tư, chẳng đợi lúc lâm chung, giả sử trước khi bạn chưa chết mà có chút bệnh nơi thân, phải gắng chịu sự đau khổ, rên rĩ không yên, tìm thuốc hỏi thầy, nhờ người cầu an sám hối, tạp niệm rối ren, chưa dễ nhiếp tâm niệm Phật. Thứ năm, dù bạn chưa có bệnh, nhưng bị tuổi cao sức yếu, đủ sự suy kém, áo não buồn than, chỉ lo sự việc trên cái thân già còn chưa xong, chắc chi đã niệm Phật? Thứ sáu, ví như lúc bạn chưa già, thân lực đang cường tráng, mà còn đeo việc thế tục, chưa dứt niệm đời, bôn tẩu đông tây, âu lo đủ



việc, biến thức mênh mông, làm sao có thể niệm Phật được? Thứ bảy, dù bạn được muôn duyên rảnh rỗi, có chí tu hành, nhưng đối với tướng thế gian, nếu nhìn không thấu, nắm không vững, dứt không xong, khi xúc đối với ngoại duyên không thể tự chủ, tâm tùy theo cảnh mà điên đảo làm sao yên trí để niệm Phật? Lại có mười loại người không niệm Phật được lúc lâm chung. Sở dĩ hàng phàm phu nghịch ác khi lâm chung biết niệm Phật là do từ trước họ đã có căn lành, phước đức, nhân duyên, nên đời này mới gặp thiện hữu tri thức và khởi lòng tin tưởng phụng hành, chứ những kẻ một đời tạo ác, khi lâm chung mong gì có được một câu niệm Phật để được vãng sanh? Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, câu hỏi số 20, có mười hạng người không thể niệm Phật lúc cận tử. Những sự kiện này có thể xảy đến với bất cứ ai, bất kể là xuất gia hay tại gia. Chúng xảy ra do bởi nghiệp đời trước hay đời này (tức nghiệp hay hiện nghiệp) và xảy ra bất thần không tránh được. Chúng ta không phải là bậc Thánh nhân chứng túc mạng thông, lại cũng chẳng phải là bậc đủ tha tâm, thiên nhãn, biết mình khi mạng chung chết tốt hay xấu, mà bình thời không niệm Phật, đến khi lâm chung nếu rủi mắc phải một trong mười ác duyên, chừng đó dù có Phật sống hay bao nhiêu thiện hữu tri thức cũng không thể nào cứu được. Lúc đó thần thức sẽ tùy theo nghiệp mà đi vào chốn tam đồ bát nạn, nhiều kiếp chịu khổ. Thứ nhất là những kẻ không gặp bạn lành hay thiện hữu tri thức nên chẳng ai khuyên họ niệm Phật. Thứ nhì là những kẻ bị bức thiết bởi khổ nghiệp, nên không yên ổn rảnh rỗi để niệm Phật. Thứ ba là những kẻ bị trúng phong thành linh trở nên á khẩu hay khuyết tật ăn nói nên không thể niệm Phật được. Thứ tư là những kẻ mất trí nên không thể chú tâm niệm Phật được. Thứ năm là những kẻ bất đắc kỳ tử bởi lửa nước nên không có đủ bình tĩnh chí thành niệm Phật. Thứ sáu là những kẻ thành linh bị hại bởi dã thú. Thứ bảy là những kẻ lúc cận tử gặp thầy tà bạn ác phá hoại lòng tin. Thứ tám là những kẻ gặp bạo bệnh, hôn mê bất tỉnh rồi qua đời. Thứ chín là những kẻ thành linh trúng thương chết trận. Thứ mười là những kẻ té từ trên cao mà vong mạng—There are three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve “one-pointedness of mind.” What does it mean to have “one-pointedness of mind?” It means to concentrate the mind on recitation without sundry thoughts. “One-pointedness” means the mind is devoid of all distractions, thinking about no other realm except the realm of Buddha Recitation. Individuals of high capacities may reach such a state in, perhaps, one day; those of moderate capacities in three or four days; those of limited capacities in seven days. There is still another point of view, individuals of high capacities, ideally, achieve one-pointedness of mind during the entire seven-day period; those of moderate capacities only do so for three or four days; while those of limited capacities may only do so for one day during the whole period of retreat. However, why did Sakyamuni Buddha estimate that we could achieve one-pointedness of mind within a week, when in fact, some of us may recite for two or three or even many years without ever reaching that state? According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve “one-pointedness of mind.” First, from the viewpoint of “mark” or phenomena, we fail to follow Sakyamuni Buddha’s admonition to conduct periodic retreats for cultivation. When we do so, we engage in several practices at the same time (sundry practices). We should realize that if we would like to achieve one-pointedness of mind, we should practice oral recitation exclusively during the retreat period, and not engage in Mantra or Sutra Recitation or meditation as well. Second, there are various reasons why some practitioners cannot avoid

sundry conditions and thoughts or concentration on cultivation for seven days. These reasons range from lack of external support, i.e., the need to prepare their own meals and attend to other miscellaneous activities, to lack of earnestness. Third, the three capacities mentioned above are a rough estimation. For example, within the category of high capacity cultivators, we have “supremely high,” “moderately high,” and “low high” capacities. Moderate and limited capacities may likewise be subdivided. There are thus a total of nine categories, which may in turn be divided into many more categories. We should also realize that Sakyamuni Buddha’s words are only generalities. For example, the sutras state that individuals of high capacities can achieve one-pointedness of mind for seven days, not eight or nine. In reality, these sages are not only undisturbed for eight or nine days, conceivably, their minds can remain empty and still during their entire lives. Conversely, those of limited capacities, weighed down by heavy karmic obstructions, not only may fail to reach one-pointedness of mind after seven days, they may even recite during their whole lifetime without ever reaching that state. Thus we should interpret the words and meaning of the sutras flexibly, without being attached to the words and betraying the phrase, or grasping at the phrase and doing injustice to the meaning. According to Masters Chih-I and T’ien-Ju in *The Pure Land Buddhism*, there are seven circumstances that are difficult for Pure Land practitioners to practice Buddha Recitation. First, even if you die peacefully, without illness, you may not have severed all worldly ties, or you may still be caught up in defiled thoughts. The desire to survive, coupled with the fear of death, disturb your Mind, rendering it perplexed and undecided. In such circumstances as well, you cannot recite the Buddha’s name. Second, even if you do not meet with evil conditions, but simply expire after a mild illness, at that time the four elements (earth, water, fire, air) separate, your ligaments and bones jerk and retract, Mind and body are aching and in a state of panic, not unlike a turtle being skinned alive or a crab thrown alive into a boiling pot. How can you then recite the Buddha’s name? Third, moreover, if you are a layman, you have, in addition, unfinished family obligations, unsettled projects and plans, wailing wife and weeping children, along with hundreds of other worries and apprehensions. How can you have the leisure to recite the Buddha’s name? Fourth, let us not even talk about the time of death. Even in daily life, if you are afflicted with some mild illness, you suffer, moaning and groaning endlessly. As you search for a physician or a cure or seek out monks and nuns to recite verses of repentance, hoping for a quick recovery, your sundry thoughts are legion. It is not easy, then, to concentrate the Mind and recite the Buddha’s name. Fifth, even under normal circumstances, when you are in good health, you may be afflicted with old age and declining strength, beset by all kinds of worries and sorrows. Keeping the aging body together is a never-ending task; how can you have time for Buddha Recitation? Sixth, even when you have not reached old age and your body is still vigorous, you are still weighed down by mundane preoccupations and have not yet severed worldly thoughts. You run hither and yon, worrying about ten thousand things. With your sea of consciousness so vast, how can you recite the Buddha’s name? Seventh, even if you are free of all conditions and entanglements and are determined to cultivate the Dharma, unless you can see through mundane marks, understand them thoroughly, and sever them completely, you will not be in control of yourself when faced with external conditions. Your Mind, then, will move erratically, following the environment. How can you have the peace of Mind to recite the Buddha’s name? There are still ten types of

people who cannot recite the Buddha's name at near-death time. The reason perverse and evil beings manage to recite the Buddha's name at the time of death is that they have 'good roots, causes, conditions, merits, and virtues' from the past. That is why they are able to encounter good spiritual advisors, believe in them and act accordingly. How can those who commit evil deeds throughout their lives be reborn in the Pure Land with just a single recitation of the Buddha's name? According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in the Treatise on The Ten Doubts, question number 20, there are ten types of people who cannot recite the Buddha's name at the time of death. These are common occurrences which can befall anyone, clergy or laypeople. They are due to previous or current karma and occur suddenly and unavoidably. We are not sages who have attained the 'knowledge of previous lives,' and who can thus know in advance whether or not we will encounter karmic retribution at the moment of death. Neither do we have the faculty of reading other people's Minds nor supernatural vision, to know whether we will die peacefully or not. Thus, if we do not recite the Buddha's name in daily life, how will we react if, at the time of death, we inadvertently meet with one of these calamities? At such time, even if a living Buddha or a multitude of good spiritual advisors surround us, they will have no way to save us. Our consciousness will then follow our karma and descend upon the Three Evil Paths, subject to eight adversities and enduring many eons of suffering. First, those who fail to meet spiritual friends or good advisors and thus have no one to urge them to recite. Second, those who are oppressed by karmic suffering and lack both peace of Mind and free time to practice Buddha Recitation. Third, those stricken by sudden illness and become dumb or speech impaired, which prevents them from actually reciting the Buddha's name aloud. Fourth, those who are insane and cannot focus the Mind on invoking the Buddha's name. Fifth, those who meet with sudden death by fire or drowning and lose their calmness and utter sincerity. Sixth, those who are suddenly injured by ferocious beasts. Seventh, those who encounter wicked teacher and evil friends at the time of near death, as such friends destroy their faith. Eighth, those stricken by fatal illness and become unconscious when passing away. Ninth, those who are wounded and die suddenly on the battlefield. Tenth, those who lose their lives falling from high places.

***(XV) Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật***

***Seven Difficult Circumstances for Buddha Recitation***

*(Xem Trí Giả: Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật nơi Chương XXII (R)(I))*

***(XVI) Mười Loại Người Không Niệm Phật Được Lúc Lâm Chung***

***Ten Types of People Who Cannot Recite the Buddha's Name at  
Near-Death Time***

Sở dĩ hàng phàm phu nghịch ác khi lâm chung biết niệm Phật là do từ trước họ đã có căn lành, phước đức, nhân duyên, nên đời này mới gặp thiện hữu tri thức và khởi lòng tin tưởng phụng hành, chứ những kẻ một đời tạo ác, khi lâm chung mong gì có được được một câu niệm Phật để được vãng sanh? Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi

Hoặc Vấn Luận, câu hỏi số 20, có mười hạng người không thể niệm Phật lúc cận tử. Những sự kiện này có thể xảy đến với bất cứ ai, bất kể là xuất gia hay tại gia. Chúng xảy ra do bởi nghiệp đời trước hay đời này (tức nghiệp hay hiện nghiệp) và xảy ra bất thần không tránh được. Chúng ta không phải là bậc Thánh nhân chứng túc mạng thông, lại cũng chẳng phải là bậc đủ tha tâm, thiên nhãn, biết mình khi mạng chung chết tốt hay xấu, mà bình thời không niệm Phật, đến khi lâm chung nếu rủi mắc phải một trong mười ác duyên, chừng đó dù có Phật sống hay bao nhiêu thiện hữu tri thức cũng không thể nào cứu được. Lúc đó thần thức sẽ tùy theo nghiệp mà đi vào chốn tam đồ bát nạn, nhiều kiếp chịu khổ. **Thứ nhất** là những kẻ không gặp bạn lành hay thiện hữu tri thức nên chẳng ai khuyên họ niệm Phật. **Thứ nhì** là những kẻ bị bức thiết bởi khổ nghiệp, nên không yên ổn rảnh để niệm Phật. **Thứ ba** là những kẻ bị trúng phong thành linh trở nên á khẩu hay khuyết tật ăn nói nên không thể niệm Phật được. **Thứ tư** là những kẻ mất trí nên không thể chú tâm niệm Phật được. **Thứ năm** là những kẻ bất đắc kỳ tử bởi lửa nước nên không có đủ bình tĩnh chí thành niệm Phật. **Thứ sáu** là những kẻ thành linh bị hại bởi dã thú. **Thứ bảy** là những kẻ lúc cận tử gặp thầy tà bạn ác phá hoại lòng tin. **Thứ tám** là những kẻ gặp bạo bệnh, hôn mê bất tỉnh rồi qua đời. **Thứ chín** là những kẻ thành linh trúng thương chết trận. **Thứ mười** là những kẻ té từ trên cao mà vong mạng—The reason perverse and evil beings manage to recite the Buddha’s name at the time of death is that they have ‘good roots, causes, conditions, merits, and virtues’ from the past. That is why they are able to encounter good spiritual advisors, believe in them and act accordingly. How can those who commit evil deeds throughout their lives be reborn in the Pure Land with just a single recitation of the Buddha’s name? According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Treatise on The Ten Doubts, question number 20, there are ten types of people who cannot recite the Buddha’s name at the time of death. These are common occurrences which can befall anyone, clergy or laypeople. They are due to previous or current karma and occur suddenly and unavoidably. We are not sages who have attained the ‘knowledge of previous lives,’ and who can thus know in advance whether or not we will encounter karmic retribution at the moment of death. Neither do we have the faculty of reading other people’s Minds nor supernatural vision, to know whether we will die peacefully or not. Thus, if we do not recite the Buddha’s name in daily life, how will we react if, at the time of death, we inadvertently meet with one of these calamities? At such time, even if a living Buddha or a multitude of good spiritual advisors surround us, they will have no way to save us. Our consciousness will then follow our karma and descend upon the Three Evil Paths, subject to eight adversities and enduring many eons of suffering. **First**, those who fail to meet spiritual friends or good advisors and thus have no one to urge them to recite. **Second**, those who are oppressed by karmic suffering and lack both peace of Mind and free time to practice Buddha Recitation. **Third**, those stricken by sudden illness and become dumb or speech impaired, which prevents them from actually reciting the Buddha’s name aloud. **Fourth**, those who are insane and cannot focus the Mind on invoking the Buddha’s name. **Fifth**, those who meet with sudden death by fire or drowning and lose their calmness and utter sincerity. **Sixth**, those who are suddenly injured by ferocious beasts. **Seventh**, those who encounter wicked teacher and evil friends at the time of near death, as such friends destroy their faith. **Eighth**, those stricken by fatal illness and become unconscious when passing away. **Ninth**, those who are wounded and die suddenly on the battlefield. **Tenth**, those who lose their lives falling from high places.

**(B) Những Điều Không Thể**  
***The Unattainables***

**(7) Tứ Bất Khả Đắc**  
***Four Unattainables***

Bốn điều không thể đạt được: *Thứ nhất* là Thường Thiểu Bất Khả Đắc: Không thể trẻ mãi không già. *Thứ nhì* là Vô bệnh Bất Khả Đắc: Không thể không ốm đau bệnh hoạn. *Thứ ba* là Trường Thọ Bất Khả Đắc: Không thể sống lâu mãi. *Thứ tư* là Bất Tử Bất Khả Đắc: Không thể không chết—The four unattainables: *First*, Perpetual youth is unattainable. *Second*, No sickness is unattainable. *Third*, Perennial life is unattainable. *Fourth*, No death is unattainable.

**(77) Tứ Bất Khả Khinh**  
***Four Things May Not Be Treated Lightly***

Theo Kinh A Hàm, có bốn thứ chẳng thể khinh thường: *Thứ nhất* là Thái tử tuy còn nhỏ, nhưng tương lai sẽ làm quốc vương, nên chẳng thể khinh thường. *Thứ nhì* là Rắn tuy nhỏ, nhưng nọc độc có thể làm chết người, nên không thể khinh thường. *Thứ ba* là Tia lửa tuy nhỏ, nhưng có thể đốt cháy núi rừng đồng cỏ lớn, nên không thể khinh thường. *Thứ tư* là Sa Di tuy nhỏ, nhưng có thể thành bậc Thánh, nên không thể khinh thường—According to the Agama Sutra, there are four things that may not be treated lightly: *First*, a prince though young now, but he may become a king in the future, so not to treat him lightly. *Second*, a snake though small, but its venom can kill people, so not to treat it lightly. *Third*, a fire though tiny, but it may be able to destroy a big forest or meadow, so not to treat it lightly. *Fourth*, a novice though a beginner, but he may become an arhat, so not to treat him lightly.

**(777) Tứ Bất Khả Kỳ Phụ**  
***The Four One Does Not Entrust***

Bốn thứ không còn được giao phó cho điều gì nữa cả: người già, cái chết gần kề, xa xôi, và quỷ quái—The four to whom one does not entrust valuables: The old, death is near, the distant, lest one has immediate need of them, and the evil, or the strong; lest the temptation be too strong for the last two.

**( 99) Tứ Bất Kiến**  
**The Four Invisibles**

Bốn điều không thể thấy được: *Thứ nhất* là Cá không thể thấy nước. *Thứ nhì* là Người không thấy không khí hay gió. *Thứ ba* là Kẻ mê muội mờ mịt không thể thấy được thực chất của vạn pháp. *Thứ tư* là Người giác ngộ không thể thấy được cái không vì nhân tố của chính người ấy và tánh không đã vượt ra ngoài ý niệm—The four invisibles: *First*, water to fish (fish cannot see water). *Second*, air or wind to man (man cannot see air). *Third*, the nature of things to the deluded (the deluded cannot see the nature of things). *Fourth*, the void to the enlightened, because he is in his own element, and the void is beyond conception.

**( 10) Tứ Bất Sinh**  
**Four Not-Born**

Bốn thứ không thể sinh được: *Thứ nhất* là Bất Khả Tự Sinh: Pháp chẳng tự thân mà sanh ra. *Thứ nhì* là Bất Khả Tha Sinh: Pháp chẳng do tha nhân mà sanh ra. *Thứ ba* là Bất Khả Bất Sinh: Bất Cộng Sanh—Pháp chẳng do cộng nhân tự tha mà sanh. *Thứ tư* là Bất Khả Bất Hạ Sinh: Pháp chẳng do vô nhân mà sanh ra, một khi nghiệp nhân đủ đầy là chồi đâm trái trở—Four “not-born”: *First*, a thing is not born or not produced of itself. *Second*, a thing is not produced of another or of a cause without itself. *Third*, a thing is not “not self-born” when it is time to produce the fruit of karma (of both 1 & 2). *Fourth*, a thing is not “not born” when it is time to produce the fruit of karma (of no cause).

**( 11) Năm Điều Không Ai Có Thể Thành Tựu Được**  
**Five Things No One Is Able to Accomplish**

Trên thế gian này có năm điều mà không ai có thể thành tựu được: *Thứ nhất* là muốn thân không già nhưng nó vẫn cứ già. *Thứ nhì* là muốn không bệnh mà vẫn cứ bệnh. *Thứ ba* là muốn không chết nhưng vẫn cứ chết từng phút từng giây. *Thứ tư* là chối bỏ sự hoại diệt khi sự hoại diệt vẫn sờ sờ ra đó. *Thứ năm* là muốn bất tận nhưng vẫn cứ phải chịu tận—Five things which no one is able to accomplish in this world: *First*, to cease growing old when he is growing old. *Second*, to cease being sick, but he still gets sick. *Third*, to cease dying, but he is still dying at every moment he lives. *Fourth*, to deny extinction when there is extinction. *Fifth*, to deny exhaustion.

**( 12) Thất Bất Khả Ty**  
**The Seven Unavoidable**

Bảy điều không tránh khỏi: *Thứ nhất* là tái sanh chẳng thể tránh được. *Thứ nhì* là già chẳng tránh được. *Thứ ba* là bệnh chẳng tránh được. *Thứ tư* là chết chẳng tránh được. *Thứ năm* là

tội chẳng tránh được. *Thứ sáu* là phước chẳng tránh được. *Thứ bảy* là nhơn duyên chẳng tránh được—Seven unavoidable things in this world: *First*, rebirth is unavoidable. *Second*, old age is unavoidable. *Third*, sickness is unavoidable. *Fourth*, death is unavoidable. *Fifth*, punishment for sins is unavoidable. *Sixth*, happiness for goodness is unavoidable. *Seventh*, consequences or Cause and effect are unavoidable.





## **CHƯƠNG MƯỜI SÁU** **CHAPTER SIXTEEN**

### **Bồ Đề Tâm** **Bodhi Mind**

#### **(1) Bồ Đề Tâm** ***The Mind of Enlightenment***

Bồ Đề Tâm là một khái niệm quan trọng trong Phật giáo, cả Nguyên Thủy lẫn Đại Thừa, mặc dù không được nói trực tiếp rõ ràng trong Phật giáo Nguyên Thủy. Tuy nhiên, khái niệm Bồ Đề Tâm ở Phật giáo Đại Thừa đã phát triển cả về đạo đức lẫn tâm lý học, và sự phát triển này cũng được tìm thấy trong Kim Cang Thừa, trong đó Bồ Đề Tâm được xem như ‘Đại Lạc’. Trong Đại Thừa phát triển cùng lúc với thuyết phiếm thân xuất hiện đã chủ trương rằng Bồ Đề tâm tiềm ẩn trong tất cả chúng sanh và được hiển lộ trong Pháp thân hoặc chân như nơi chúng sanh tánh. Mặc dù Bồ Đề tâm không thấy trong kinh điển Pali, nhưng khái niệm Bồ Đề tâm cũng có ảnh hưởng chẳng hạn như sau khi Đức Phật rời bỏ cung điện đã lập nguyện ‘dù cho xương thịt có tan rã cũng quyết tìm ra con đường giải thoát sanh tử cho tất cả chúng sanh.’ Chính sau khi Bồ Đề tâm này thành tựu, Ngài đã được tôn xưng là bậc giác ngộ. Tâm Bồ đề hay tâm vị tha là tâm luôn mong đạt được giác ngộ cho mình, đồng thời cũng đạt được giác ngộ cho người. Bồ Đề Tâm được định nghĩa là ý hướng vị tha, muốn đạt giác ngộ để giúp chúng sanh. Sự đạt đến giác ngộ cần thiết chẳng những để mang lại lợi lạc cho người khác, mà còn cho chính sự hoàn thiện bản chất của chính mình. Tâm Bồ đề là cửa ngõ giác ngộ và đạt thành quả vị Phật. Đây là trí huệ bẩm sinh, hay giác tâm bản hữu, hay là sự khao khát giác ngộ. Đức Phật dạy: “Chúng sanh đều bình đẳng vì ai cũng có Phật tánh như nhau. Nghĩa là mỗi chúng ta đều có hạt giống Phật, có từ bi đối với mọi chúng sanh, nghĩa là khả năng giác ngộ và hoàn thiện nằm ngay trong mỗi chúng ta.” Theo Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật đã dạy: “Nầy thiện nam tử! Bậc Bồ Tát phát lòng Vô Thượng Bồ Đề là ‘khởi lòng đại bi cứu độ tất cả chúng sanh. Khởi lòng cúng dường chư Phật, cứu cánh thừa sự. Khởi lòng khắp cầu chánh pháp, tất cả không sển tiếc. Khởi lòng thú hưởng rộng lớn, cầu nhưt thiết trí. Khởi lòng đại bi vô lượng, khắp nhiếp tất cả chúng sanh. Khởi lòng không bỏ rơi các loài hữu tình, mặc áo giáp kiên thệ để cầu Bát Nhã Ba La Mật. Khởi lòng không siểm dối, vì cầu được trí như thật. Khởi lòng thực hành y như lời nói, để tu đạo Bồ Tát. Khởi lòng không dối với chư Phật, vì gìn giữ thệ nguyện lớn của tất cả Như Lai. Khởi lòng nguyện cầu nhưt thiết trí, cùng tận kiếp vị lai giáo hóa chúng sanh không dừng nghỉ. Bồ Tát dùng những công đức Bồ Đề Tâm nhiều như số bụi nhỏ của cõi Phật như thế, nên được sanh vào nhà Như Lai. Nầy thiện nam tử! Như người học bắn, trước phải tập thế đứng, sau mới học đến cách bắn. Cũng thế, Bồ Tát muốn học đạo nhưt thiết trí của Như Lai, trước phải an trụ nơi Bồ Đề Tâm, rồi sau mới tu hành tất cả Phật pháp. Thiện nam tử! Ví như vương tử tuy hãy còn thơ ấu, song tất cả đại thần đều phải kính lễ. Cũng thế, Bồ Tát tuy mới phát Bồ Đề tâm tu Bồ Tát hạnh, song tất cả bậc

kỳ cựu hàng nhị thừa đều phải kính trọng nể vì. Thiện nam tử! Như thái tử tuy đối với quần thần chưa được tự tại, song đã đủ tướng trạng của vua, các bầy tôi không thể sánh bằng, bởi nhờ chỗ xuất sanh tôn quý. Cũng thế Bồ Tát tuy đối với tất cả nghiệp phiến não chưa được tự tại, song đã đầy đủ tướng trạng Bồ Đề, hàng nhị thừa không thể sánh bằng, bởi nhờ chủng tánh đứng vào bậc nhất. Thiện Nam Tử ! Như người máy bằng gỗ, nếu không có mấu chốt thì các thân phần rời rạc chẳng thể hoạt động. Cũng thế, Bồ Tát nếu thiếu Bồ Đề tâm, thì các hạnh đều phân tán, không thể thành tựu tất cả Phật pháp. Thiện nam tử ! Như chất kim cương tất cả vật không thể phá hoại, trái lại nó có thể phá hoại tất cả vật, song thể tánh của nó vẫn không tổn giảm. Bồ Đề tâm của Bồ Tát cũng thế, khắp ba đời trong vô số kiếp, giáo hóa chúng sanh, tu các khổ hạnh, việc mà hàng nhị thừa không thể muốn làm đều làm được, song kết cuộc vẫn chẳng chán mỗi giảm hư.” Tâm Bồ Đề là tâm giác ngộ, tâm thấy được bản mặt thật của chư pháp, tâm tin nơi nhân quả và Phật tánh nơi chúng sanh cũng như luôn dụng công tu hành hướng về quả vị Phật. Bồ Đề Tâm liên hệ tới hai chiều hướng: Thượng cầu Phật Đạo, hạ hóa chúng sanh. Kinh Đại Tỳ Lô Giá Na nói: “Bồ Đề Tâm làm nhân, đại bi làm căn bản, phương tiện làm cứu cánh.” Ví như người đi xa, trước tiên phải nhận định mục tiêu sẽ đến, phải ý thức chủ đích cuộc hành trình bởi lý do nào, và sau dùng phương tiện hoặc xe, thuyền, hay phi cơ mà khởi tiến. Người tu cũng thế, trước tiên phải lấy quả vô thượng Bồ Đề làm mục tiêu cứu cánh; lấy lòng đại bi lợi mình lợi sanh làm chủ đích thực hành; và kế đó tùy sở thích căn cơ mà lựa chọn các pháp môn hoặc Thiên, hoặc Tịnh, hoặc Mật làm phương tiện tu tập. Phương tiện với nghĩa rộng hơn, còn là trí huệ quyền biến tùy cơ nghi, áp dụng tất cả hạnh thuận nghịch trong khi hành Bồ Tát đạo. Cho nên Bồ Đề Tâm là mục tiêu cần phải nhận định của hành giả, trước khi khởi công hạnh huân tu. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Nếu quên mất Bồ Đề Tâm mà tu các pháp lành, đó là ma nghiệp.” Lời này xét ra rất đúng. Ví như người cất bước khởi hành mà chẳng biết mình sẽ đến đâu, và đi với mục đích gì, thì cuộc hành trình chỉ là quanh quẩn, mỗi mệt và vô ích mà thôi. Người tu cũng thế, nếu dụng công khổ nhọc mà quên sót mục tiêu cầu thành Phật để lợi mình lợi sanh, thì bao nhiêu hạnh lành chỉ đem đến kết quả hưởng phước như thiên, chung cuộc vẫn bị chìm mê quanh quẩn trong nẻo luân hồi, chịu vô biên nỗi khổ, nghiệp ma vẫn còn. Như vậy phát tâm Bồ Đề lợi mình lợi người là bước đi cấp thiết của người tu. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đem công đức niệm Phật để cầu phước lợi nhỏ nhen ở thế gian, tất không hợp với bản hoài của Phật, cho nên hành giả phải vì sự thoát ly khỏi vòng sống chết luân hồi mà niệm Phật. Nhưng nếu vì giải thoát cho riêng mình mà tu niệm, cũng chỉ hợp với bản hoài của Phật một phần ít mà thôi. Vậy bản hoài của Phật như thế nào? Bản hoài đích thực của Đức Thế Tôn là muốn cho tất cả chúng sanh đều thoát vòng sanh tử, đều được giác ngộ như Ngài. Cho nên người niệm Phật cần phải phát Bồ Đề tâm. Bồ Đề nghĩa là “Giác.” Trong ấy có ba bậc: Thanh Văn Bồ Đề, Duyên Giác Bồ Đề, và Phật Bồ Đề. Người niệm Phật phát tâm Bồ Đề, chính là phát tâm cầu quả giác ngộ của Phật; quả vị ấy cùng tột không chỉ hơn, siêu cả hàng Thanh Văn Duyên Giác, nên gọi là Vô Thượng Bồ Đề. Tâm này gồm hai chủng tử chính, là từ bi và trí huệ, hay phát xuất công năng độ thoát mình và tất cả chúng sanh. Phát Bồ Đề Tâm như trên đã nói, có thể tóm tắt trong Tứ Hoàng Thệ nguyện: “Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ. Phiến não vô tận thệ nguyện đoạn. Pháp môn vô lượng thệ nguyện học. Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.” Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, không phải chỉ nói suông “Tôi phát Bồ Đề Tâm” là đã phát tâm, hay mỗi ngày tuyên đọc Tứ Hoàng Thệ nguyện, gọi là đã phát Bồ Đề Tâm. Muốn phát Bồ Đề Tâm hành giả cần phải quán sát để

phát tâm một cách thiết thật, và hành động đúng theo tâm nguyện ấy trong đời tu của mình. Có những người xuất gia, tại gia mỗi ngày sau khi tụng kinh niệm Phật đều quỳ đọc bài hồi hướng: “Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não” Nhưng rồi trong hành động thì trái lại, nay tham lam, mai hờn giận, mốt si mê biếng trễ, bữa kia nói xấu hay chê bai chỉ trích người, đến bữa khác lại có chuyện tranh cãi gây gỗ buồn ghét nhau. Như thế tam chướng làm sao tiêu trừ được? Chúng ta phần nhiều chỉ tu theo hình thức, chứ ít chú trọng đến chỗ khai tâm, thành thử lửa tam độc vẫn cháy hừng hực, không hưởng được hương vị thanh lương giải thoát của Đức Phật đã chỉ dạy. Cho nên ở đây lại cần đặt vấn đề “Làm thế nào để phát Bồ Đề Tâm?” Chúng ta phần nhiều chỉ tu theo hình thức, mà ít chú trọng đến chỗ khai tâm, thành thử lửa tam độc vẫn cháy hừng, không hưởng được hương vị thanh lương giải thoát mà Đức Phật đã chỉ dạy. Muốn cho lòng Bồ Đề phát sanh một cách thiết thực. Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, chúng ta nên suy tư quán sát để phát tâm theo sáu yếu điểm sau đây: Giác Ngộ Tâm, Bình Đẳng Tâm, Tâm Từ Bi, Sám Nguyện Tâm, và Bất Thối Tâm—

Bodhicitta, or the ‘Thought of Enlightenment’ is an important concept in both Theravada and Mahayana Buddhism. Though not directly mentioned, the idea is explicit in the Theravada Buddhism. It was in Mahayana, however, that the Bodhicitta concept developed along both ethical and metaphysical lines and this development is found in Vajrayana too, wherein it also came to be regarded as a state of ‘great bliss’. In Mahayana it developed along with pantheistic lines, for it was held that Bodhicitta is latent in all beings and that it is merely a manifestation of the Dharmakaya, or Bhutatathata in the human heart. Though the term Bodhicitta does not occur in Pali, this concept is found in Pali canonical literature where, for example, we are told how Gautama after renouncing household life resolved to strive to put an end to all the sufferings. It is this comprehension that came to be known as the Enlightenment, and Gautama came to be known as the Enlightened One, the Buddha. Bodhi Mind, or the altruistic mind of enlightenment is a mind which wishes to achieve attainment of enlightenment for self, spontaneously achieve enlightenment for all other sentient beings. The spirit of Enlightenment, the aspiration to achieve it, the Mind set on Enlightenment. Bodhicitta is defined as the altruistic intention to become fully enlightened for the benefit of all sentient beings. The attainment of enlightenment is necessary for not only in order to be capable of benefitting others, but also for the perfection of our own nature. Bodhi mind is the gateway to Enlightenment and attainment of Buddha. An intrinsic wisdom or the inherently enlightened heart-mind, or the aspiration toward perfect enlightenment. The Buddha taught: “All sentient beings are perfectly equal in that they all possess the Buddha nature. This means that we all have the Bodhi seed or the seed of kindness of a Buddha, and the compassion of a Buddha towards all living beings, and therefore the potential for enlightenment and for perfection lies in each one of us. According to the Avatamsaka Sutra, the Buddha taught: “Good Buddhists! In Bodhisattvas arise the Bodhi-mind, the mind of great compassion, for the salvation of all beings; the mind of great kindness, for the unity with all beings; the mind of happiness, to stop the mass misery of all beings; the altruistic mind, to repulse all that is not good; the mind of mercy, to protect from all fears; the unobstructed mind, to get rid of all obstacles; the broad mind, to pervade all universes; the infinite mind, to pervade all spaces; the undefiled mind, to manifest the vision of all Buddhas; the purified mind, to penetrate all knowledge of past, present and future; the mind of knowledge, to remove all obstructive knowledge and enter the ocean of all-knowing knowledge. Just as

someone in water is in no danger from fire, the Bodhisattva who is soaked in the virtue of the aspiration for enlightenment or Bodhi mind, is in no danger from the fire of knowledge of individual liberation. Just as a diamond, even if cracked, relieves poverty, in the same way the diamond of the Bodhi mind, even if split, relieves the poverty of the mundane whirl. Just as a person who takes the elixir of life lives for a long time and does not grow weak, the Bodhisattva who uses the elixir of the Bodhi mind goes around the mundane whirl for countless eons without becoming exhausted and without being stained by the ills of the mundane whirl. The awakened or enlightened mind is the mind that perceives the real behind the seeming, believes in moral consequences, and that all have the Buddha-nature, and aims at Buddhahood. The spirit of enlightenment, the aspiration to achieve it, the mind set on Enlightenment. It involves two parallel aspects: The determination to achieve Buddhahood (above is to seek Bodhi), below is to save or transform all beings (the aspiration to rescue all sentient beings). The Mahavairocana Sutra says: “The Bodhi Mind is the cause, great Compassion is the root, skillful means are the ultimate.” For example, if a person is to travel far, he should first determine the goal of the trip, then understand its purpose, and lastly, choose such expedient means of locomotion as automobiles, ships, or planes to set out on his journey. It is the same for the cultivator. He should first take Supreme Enlightenment as his ultimate goal, and the compassionate mind which benefits himself and others as the purpose of his cultivation, and then, depending on his references and capacities, choose a method, Zen, Pure Land or Esoterism, as an expedient for practice. Expedients, or skillful means, refer, in a broader sense, to flexible wisdom adapted to circumstances, the application of all actions and practices, whether favorable or unfavorable, to the practice of the Bodhisattva Way. For this reason, the Bodhi Mind is the goal that the cultivator should clearly understand before he sets out to practice. The Avatamsaka Sutra says: “To neglect the Bodhi Mind when practicing good deeds is the action of demons.” This teaching is very true indeed. For example, if someone begins walking without knowing the destination or goal of his journey, isn't his trip bound to be circuitous, tiring and useless? It is the same for the cultivator. If he expends a great deal of effort but forgets the goal of attaining Buddhahood to benefit himself and others, all his efforts will merely bring merits in the human and celestial realms. In the end he will still be deluded and revolved in the cycle of Birth and Death, undergoing immense suffering. If this is not the action of demons, what, then, is it? For this reason, developing the Supreme Bodhi Mind to benefit oneself and others should be recognized as a crucial step. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, exchanging the virtues of Buddha Recitation for the petty merits and blessings of this world is certainly not consonant with the intentions of the Buddhas. Therefore, practitioners should recite the name of Amitabha Buddha for the purpose of escaping the cycle of Birth and Death. However, if we were to practice Buddha Recitation for the sake of our own salvation alone, we would only fulfill a small part of the Buddhas' intentions. What, then, is the ultimate intention of the Buddhas? The ultimate intention of the Buddhas is for all sentient beings to escape the cycle of Birth and Death and to become enlightened, as they are. Thus, those who recite Amitabha Buddha's name should develop the Bodhi-Mind or the Aspiration for Supreme Enlightenment. The word “Bodhi” means “enlightened.” There are three main stages of Enlightenment: The Enlightenment of the Sravakas or Hearers, the Enlightenment of the Pratyeka Buddhas or the Self-Awakened, and

the Buddha Bodhi. The Enlightenment of the Buddhas. What Pure Land practitioners who develop the Bodhi Mind are seeking is precisely the Enlightenment of the Buddhas. This stage of Buddhahood is the highest, transcending those of the Sravakas and Pratyeka Buddhas, and is therefore called Supreme Enlightenment or Supreme Bodhi. This Supreme Bodhi Mind contains two principal seeds, compassion and wisdom, from which emanates the great undertaking of rescuing oneself and all other sentient beings. Awakening the Bodhi Mind, as indicated earlier, can be summarized in the four Bodhisattva vows as follows: “Sentient beings are numberless, I vow to save them all. Afflictions are inexhaustible, I vow to end them all. Dharma foors are boundless, I vow to master them all. Buddhahood is unsurpassable, I vow to attain it.” However, according to Most Venerable Thích Thiên Tâm in the Pure Land Buddhism in Theory and Practice, it is not enough simply to say “ I have developed the Bodhis Mind,” or to recite the above verses every day. To really develop the Bodhi Mind, the practitioner should, in his cultivation, meditate on and act in accordance with the essence of the vows. There are cultivators, clergy and lay people alike, who, each day, after reciting the sutras and the Buddha’s name, kneel down to read the transference verses: “I wish to rid myself of the three obstructions and sever afflictions” However, their actual behavior is different, today they are greedy, tomorrow they become angry and bear grudges, the day after tomorrow it is delusion and laziness, the day after that it is belittling, criticizing and slandering others. The next day they are involved in arguments and disputes, leading to sadness and resentment on both sides. Under these circumstances, how can they rid themselves of the three obstructions and sever afflictions? In general, most of us merely engage in external forms of cultivation, while paying lip service to “opening the mind.” Thus, the fires of greed, anger and delusion continue to flare up, preventing us from tasting the pure and cool flavor of emancipation as taught by the Buddhas. Therefore, we have to pose the question, “How can we awaken the Bodhi Mind?” In order to develop a true Bodhi Mind, we should ponder and meditate on the following six critical points. Most of us merely engage in external forms of cultivation, while paying lip service to “opening the mind.” Thus, the fire of greed, anger and delusion continue to flare up, preventing us from tasting the pure and cool flavor of emancipation as taught by the Buddhas. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, we should pose the question of “How can we awaken the Bodhi Mind” or we should ponder and meditate on the following six points to develop a true Bodhi Mind: the Enlightened Mind, the Mind of Equanimity, Mind of Compassion, the Mind of Joy, the Mind of Repentance and Vows, and the Mind of no Retreat.

*( 99) Tam Chủng Bồ Đề  
Three Kinds of Bodhi-Minds*

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đem công đức niệm Phật để cầu phước lợi nhỏ nhen ở thế gian, tất không hợp với bản hoài của Phật, cho nên hành giả phải vì sự thoát ly khỏi vòng sống chết luân hồi mà niệm Phật. Nhưng nếu vì giải thoát cho riêng mình mà tu niệm, cũng chỉ hợp với bản hoài của Phật một phần ít mà thôi. Vậy bản hoài của Phật như thế nào? Bản hoài đích thực của Đức Thế Tôn là muốn cho tất cả chúng

sanh đều thoát vòng sanh tử, đều được giác ngộ như Ngài. Cho nên người niệm Phật cần phải phát Bồ Đề tâm. Bồ Đề nghĩa là “Giác.” Trong ấy có ba bậc: Thanh Văn Bồ Đề, Duyên Giác Bồ Đề, Phật Bồ Đề. Người niệm Phật phát tâm Bồ Đề, chính là phát tâm cầu quả giác ngộ của Phật; quả vị ấy cùng tốt không chi hơn, siêu cả hàng Thanh Văn Duyên Giác, nên gọi là Vô Thượng Bồ Đề. Tâm này gồm hai chủng tử chính, là từ bi và trí huệ, hay phát xuất công năng độ thoát mình và tất cả chúng sanh—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, exchanging the virtues of Buddha Recitation for the petty merits and blessings of this world is certainly not consonant with the intentions of the Buddhas. Therefore, practitioners should recite the name of Amitabha Buddha for the purpose of escaping the cycle of Birth and Death. However, if we were to practice Buddha Recitation for the sake of our own salvation alone, we would only fulfill a small part of the Buddhas’ intentions. What, then, is the ultimate intention of the Buddhas? The ultimate intention of the Buddhas is for all sentient beings to escape the cycle of Birth and Death and to become enlightened, as they are. Thus, those who recite Amitabha Buddha’s name should develop the Bodhi-Mind or the Aspiration for Supreme Enlightenment. The word “Bodhi” means “enlightened.” There are three main stages of Enlightenment: The Enlightenment of the Sravakas or Hearers, the Enlightenment of the Pratyeka Buddhas or the Self-Awakened., and the Enlightenment of the Buddhas. What Pure Land practitioners who develop the Bodhi Mind are seeking is precisely the Enlightenment of the Buddhas. This stage of Buddhahood is the highest, transcending those of the Sravakas and Pratyeka Buddhas, and is therefore called Supreme Enlightenment or Supreme Bodhi. This Supreme Bodhi Mind contains two principal seeds, compassion and wisdom, from which emanates the great undertaking of rescuing oneself and all other sentient beings.

***( 999 ) Sáu Yếu Điểm Phát Chân Tâm Bồ Đề***  
***Six Points to Develop a True Bodhi Mind***

Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, không phải chỉ nói suông “Tôi phát Bồ Đề Tâm” là đã phát tâm, hay mỗi ngày tuyên đọc Tứ Hoằng Thệ Nguyện, gọi là đã phát Bồ Đề Tâm. Muốn phát Bồ Đề Tâm hành giả cần phải quán sát để phát tâm một cách thiết thật, và hành động đúng theo tâm nguyện ấy trong đời tu của mình. Có những người xuất gia, tại gia mỗi ngày sau khi tụng kinh niệm Phật đều quỳ đọc bài hồi hương: “Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não...” Nhưng rồi trong hành động thì trái lại, nay tham lam, mai hờn giận, mốt si mê biếng trễ, bữa kia nói xấu hay chê bai chỉ trích người, đến bữa khác lại có chuyện tranh cãi gây gổ buồn ghét nhau. Như thế tam chướng làm sao tiêu trừ được? Chúng ta phần nhiều chỉ tu theo hình thức, chứ ít chú trọng đến chỗ khai tâm, thành thử lửa tam độc vẫn cháy hừng hực, không hưởng được hương vị thanh lương giải thoát của Đức Phật đã chỉ dạy. Cho nên ở đây lại cần đặt vấn đề “Làm thế nào để phát Bồ Đề Tâm?” Muốn cho tâm Bồ Đề phát sanh một cách thiết thực, chúng ta nên suy tư quán sát để phát tâm theo sáu yếu điểm như sau. Phật tử thuần thành phải phát tâm Bồ Đề bằng cách tự mình tu tập và thệ nguyện “Thượng cầu Phật Đạo, hạ hóa chúng sanh.” Tâm Bồ Đề của một vị Bồ Tát là chẳng những tự nguyện dập tắt tham ái nơi chính mình, mà giúp còn dập tắt lửa tham ái nơi chúng sanh. Lúc xảy ra nạn đói trong thời hoại kiếp, người ấy nguyện sẽ là thức ăn

thức uống cho hết thấy chúng sanh giúp họ thoát khỏi nạn đói khát. Con người ấy luôn nguyện làm thầy thuốc, làm thuốc hay hay làm y tá trị lành cho đến khi nào mọi người đều được chữa lành (không còn một chúng sanh nào bệnh nữa). Con người ấy luôn nguyện làm kho báu vô tận cho người nghèo và những kẻ cùng khổ cô độc. Vì muốn làm lợi lạc cho hết thấy chúng sanh nên người phát tâm Bồ Đề luôn nguyện xả bỏ hết thấy công đức, tài vật, sự hưởng thụ và ngay cả thân mạng không mệt mỏi, không luyến tiếc, không thối chuyển. Con người ấy luôn vững tin rằng Niết Bàn không là cái gì khác hơn là sự xả bỏ (xả bỏ không có nghĩa là liệng bỏ hay quăng bỏ, mà là cho ra vì lợi ích của chúng sanh) hoàn toàn mọi sự mọi việc. Trong cuộc sống hằng ngày, dù có bị giết hại, chửi mắng hay đánh đập, con người ấy vẫn như như bất động. Con người ấy luôn nguyện làm người bảo vệ những kẻ yếu đuối, làm người dẫn đường khách kữ hành, làm cầu hay làm thuyền cho những ai muốn qua sông, làm đèn cho những ai đang đi trong đêm tối. Chúng ta phần nhiều chỉ tu theo hình thức, mà ít chú trọng đến chỗ khai tâm, thành thử lửa tam độc vẫn cháy hừng, không hưởng được hương vị thanh lương giải thoát mà Đức Phật đã chỉ dạy. Muốn cho lòng Bồ Đề phát sanh một cách thiết thực. Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, chúng ta nên suy tư quán sát để phát tâm theo sáu yếu điểm sau đây: **Thứ nhất** là Giác Ngộ Tâm. Chúng sanh thường chấp sắc thân này là ta, tâm thức có hiểu biết, có buồn giận thương vui là ta. Nhưng thật ra, sắc thân này giả dối, ngày kia khi chết đi nó sẽ tan về với đất bụi, nên thân tứ đại không phải là ta. Tâm thức cũng thế, nó chỉ là thể tổng hợp về cái biết của sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Ví dụ như một người trước kia dốt, nay theo học chữ Việt, tiếng Anh, khi học thành, có cái biết về chữ Việt tiếng Anh. Lại như một kẻ chưa biết Ba Lê, sau có dịp sang Pháp du ngoạn, thu thập hình ảnh của thành phố ấy vào tâm. Khi trở về bản xứ có ai nói đến Ba Lê, nơi tâm thức hiện rõ quang cảnh của đô thị ấy. Cái biết đó trước kia không, khi lịch cảnh thu nhận vào nên tạm có, sau bỏ lãng không nghĩ đến, lần lần nó sẽ phai nhạt đến tan mất hẳn rồi trở về không. Cái biết của ta khi có khi không, hình ảnh này tiêu hình ảnh khác hiện, tùy theo trần cảnh thay đổi luôn luôn, hư giả không thật, nên chẳng phải là ta. Cổ đức đã bảo: “Thân như bọt tụ, tâm như gió. Huyền hiện vô căn, không tánh thật.” Nếu giác ngộ thân tâm như huyền, không chấp trước, lần lần sẽ đi vào cảnh giới “nhơn không” chẳng còn ngã tướng. Cái ta của ta đã không, thì cái ta của người khác cũng không, nên không có “nhơn tướng.” Cái ta của mình và người đã không, tất cái ta của vô lượng chúng sanh cũng không, nên không có “chúng sanh tướng.” Cái ta đã không, nên không có bản ngã bền lâu, không thật có ai chứng đắc, cho đến cảnh chứng thường trụ vĩnh cửu của Niết Bàn cũng không, nên không có “thọ giả tướng.” Đây cần nên nhận rõ, cũng không phải không có thật thể chân ngã của tánh chân như thường trụ, nhưng vì Thánh giả không chấp trước, nên thể ấy thành không. Nhơn đã không thì pháp cũng không, vì sự cảnh luôn luôn thay đổi sanh diệt, không có tự thể. Đây lại cần nên nhận rõ chẳng phải các pháp khi hoại diệt mới thành không, mà vì nó hư huyền, nên đương thể chính là không, cả “nhơn” cũng thế. Cho nên cổ đức đã bảo: “Cần chi đợi hoa rụng, mới biết sắc là không.” (Hà tu đãi hoa lạc, nhiên hậu thử tri không). Hành giả khi đã giác ngộ “Nhơn” và “Pháp” đều không, thì giữ lòng thanh tịnh trong sáng không chấp trước mà niệm Phật. Dùng lòng giác ngộ như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề Tâm. **Thứ nhì** là Bình Đẳng Tâm. Trong khế kinh, Đức Phật khuyên dạy: “Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đều là cha mẹ đời quá khứ và chư Phật đời vị lai.” Chư Phật thấy chúng sanh là Phật, nên dùng tâm bình đẳng đại bi mà tế độ. Chúng sanh thấy chư Phật là chúng sanh, nên khởi lòng phiến não phân biệt ghét khinh. Cũng đồng một cái nhìn,

nhưng lại khác nhau bởi mê và ngộ. Là đệ tử Phật, ta nên tuân lời Đức Thế Tôn chỉ dạy, đối với chúng sanh phải có tâm bình đẳng và tôn trọng, bởi vì đó là chư Phật vị lai, đồng một Phật tánh. Khi dùng lòng bình đẳng tôn kính tu niệm, sẽ dứt được nghiệp chướng phân biệt khinh mạn, nảy sanh các đức lành. Dùng lòng bình đẳng như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm. **Thứ ba** là Tâm Từ Bi. Ta cùng chúng sanh đều sẵn đủ đức hạnh, tướng hảo trí huệ của Như Lai, mà vì mê chân tánh, khởi hoặc nghiệp nên phải bị luân hồi, chịu vô biên sự thống khổ. Nay đã rõ như thế, ta phải dứt tâm ghét thương phân biệt, khởi lòng cảm hối từ bi tìm phương tiện độ mình cứu người, để cùng nhau được an vui thoát khổ. Nên nhận rõ từ bi khác với ái kiến. Ái kiến là lòng thương yêu mà chấp luyến trên hình thức, nên kết quả bị sợi dây tình ái ràng buộc. Từ bi là lòng xót thương cứu độ, mà lia tướng, không phân biệt chấp trước; tâm này thể hiện dưới đủ mọi mặt, nên kết quả được an vui giải thoát, phước huệ càng tăng. Muốn cho tâm từ bi được thêm rộng, ta nên từ nỗi khổ của mình, cảm thông đến các nỗi khổ khó nhằn thọ hơn của kẻ khác, tự nhiên sanh lòng xót thương muốn cứu độ, niệm từ bi của Bồ Đề tâm chưa phát bỗng tự phát sanh. Trong Kinh Hoa Nghiêm, ngài Phổ Hiền đã khai thị: “Đại Bồ Tát với lòng đại bi có mười cách quán sát chúng sanh không nơi nương tựa mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh tánh chẳng điều thuận mà khởi đại bi, quán sát chúng sanh nghèo khổ không căn lành mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh ngủ say trong đêm dài vô minh mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh làm những điều ác mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh đã bị ràng buộc, lại thích lao mình vào chỗ ràng buộc mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh bị chìm đắm trong biển sanh tử mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh vương mang tật khổ lâu dài mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh không ưa thích pháp lành mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh xa mất Phật pháp mà khởi đại bi...” Đã phát tâm đại bi tất phải phát đại Bồ Đề tâm thể nguyên cứu độ. Thế thì lòng đại bi và lòng đại Bồ Đề dung thông nhau. Cho nên phát từ bi tâm tức là phát Bồ Đề tâm. Dùng lòng đại từ bi như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm. **Thứ tư** là Hoan Hỷ Tâm. Đã có xót thương tất phải thể hiện lòng ấy qua tâm hoan hỷ. Lòng tùy hỷ trừ được chướng tật đố nhỏ nhen. Lòng hỷ xả giải được chướng thù báo phục. Bởi tâm Hoan Hỷ không ngoài sự giác ngộ mà thể hiện, nên đó chính là lòng Bồ Đề. Hoan hỷ có hai thứ: Tùy Hỷ là khi thấy trên từ chư Phật, Thánh nhân, dưới cho đến các loại chúng sanh, có làm được công đức gì, dù là nhỏ mọn cũng vui mừng theo. Và khi thấy ai được sự phước lợi, hưng thành thành công, an ổn, cũng sanh niệm vui vẻ mừng dùm. Hỷ xả là dù có chúng sanh làm những điều tội ác, vong ân, khinh hủy, hiểm độc, tổn hại cho người hoặc cho mình, cũng an nhẫn vui vẻ mà bỏ qua. Sự vui nhẫn này nếu xét nghĩ sâu, thành ra không thật có nhẫn, vì tướng người, tướng ta và tướng não hại đều không. Nên Kinh Kim Cang dạy: “Như Lai nói nhẫn nhục Ba La Mật, tức chẳng phải nhẫn nhục Ba La Mật, đó gọi là nhẫn nhục Ba La Mật.” **Thứ năm** là Sám Nguyện Tâm. Trong kiếp luân hồi, mọi loài hằng đổi thay làm quyến thuộc lẫn nhau. Thế mà ta vì mê mờ lầm lạc, từ kiếp vô thủy đến nay, do tâm chấp ngã muốn lợi mình nên làm tổn hại chúng sanh, tạo ra vô lượng vô biên ác nghiệp. Thậm chí đến chư Phật, Thánh nhân, vì tâm đại bi đã ra đời thuyết pháp cứu độ loài hữu tình, trong ấy có ta, mà đối với ngôi Tam Bảo ta lại sanh lòng vong ân hủy phá. Ngày nay giác ngộ, ta phải hổ thẹn ăn năn, đem ba nghiệp chí thành sám hối. Đức Di Lặc Bồ Tát đã lên ngôi bất thối, vì muốn mau chứng quả Phật, mỗi ngày còn lễ sám sáu thời. Vậy ta phải đem thân nghiệp kính lễ Tam Bảo, khẩu nghiệp tỏ bày tội lỗi cầu được tiêu trừ, ý nghiệp thành khẩn ăn năn thể không tái phạm. Đã sám hối, phải dứt hẳn tâm hạnh ác, không còn cho tiếp tục nữa, đi đến chỗ tâm và cảnh đều không, mới là chân sám hối. Lại



phải phát nguyện, nguyện hưng long ngôi Tam Bảo, nguyện độ khắp chúng sanh để chuộc lại lỗi xưa và đền đáp bốn ân nặng (ân Tam Bảo, ân cha mẹ, ân sư trưởng, ân thiện hữu tri thức, và ân chúng sanh). Có tâm sám nguyện như vậy tội chướng mới tiêu trừ, công đức ngày thêm lớn, và mới đi đến chỗ phước huệ lưỡng toàn. Dùng lòng sám nguyện như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm. *Thứ sáu* là Bất Thối Tâm. Dù đã sám hối phát nguyện tu hành, nhưng nghiệp hoặc ma chướng không dễ gì dứt trừ, sự lập công bồi đức thể hiện sáu độ muôn hạnh không dễ gì thành tựu. Mà con đường Bồ Đề đi đến quả viên giác lại xa vời đầy đầy gay go chướng nạn, phải trải qua hằng sa kiếp, đâu phải chỉ một hai đời? Ngài Xá Lợi Phất trong tiền kiếp chứng đến ngôi lục trụ, phát đại Bồ Đề tâm tu hạnh bố thí. Nhưng khi chịu khổ khoét một con mắt cho ngoại đạo, bị họ không dùng liệm xuống đất rồi nhỏ nước dãi, lấy chân chà đạp lên trên, ngài còn thối thất Đại thừa tâm. Thế thì ta thấy sự giữ vững tâm nguyện là điều không phải dễ! Cho nên hành giả muốn được đạo tâm không thối chuyển, phải lập thệ nguyện kiên cố. Thề rằng: “Thân này dầu bị vô lượng sự nhọc nhằn khổ nhục, hoặc bị đánh giết cho đến thiêu đốt nát tan thành tro bụi, cũng không vì thế mà phạm điều ác, thối thất trên bước đường tu hành.” Dùng lòng bất thối chuyển như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in the Pure Land Buddhism in Theory and Practice, it is not enough simply to say “ I have developed the Bodhis Mind,” or to recite the above verses every day. To really develop the Bodhi Mind, the practitioner should, in his cultivation, meditate on and act in accordance with the essence of the vows. There are cultivators, clergy and lay people alike, who, each day, after reciting the sutras and the Buddha’s name, kneel down to read the transference verses: “I wish to rid myself of the three obstructions and sever afflictions...” However, their actual behavior is different, today they are greedy, tomorrow they become angry and bear grudges, the day after tomorrow it is delusion and laziness, the day after that it is belittling, criticizing and slandering others. The next day they are involved in arguments and disputes, leading to sadness and resentment on both sides. Under these circumstances, how can they rid themselves of the three obstructions and sever afflictions? In general, most of us merely engage in external forms of cultivation, while paying lip service to “opening the mind.” Thus, the fires of greed, anger and delusion continue to flare up, preventing us from tasting the pure and cool flavor of emancipation as taught by the Buddhas. Therefore, we have to pose the question, “How can we awaken the Bodhi Mind?” In order to develop a true Bodhi Mind, we should ponder and meditate on the following six critical points. Sincere and devoted Buddhists should make up their minds to cultivate themselves and to vow “above to seek Bodhi, below to save sentient beings.” A Bodhisattva’s Bodhi mind vows not only to destroy the lust of himself, but also to destroy the lust for all other sentient beings. A Bodhisattva who makes the Bodhi mind always vows to be the rain of food and drink to clear away the pain of thirst and hunger during the aeon of famine (to change himself into food and drink to clear away human beings’ famine). That person always vows to be a good doctor, good medicine, or a good nurse for all sick people until everyone in the world is healed. That person always vows to become an inexhaustible treasure for those who are poor and destitute. For the benefiting of all sentient beings, the person with Bodhi mind is willing to give up his virtue, materials, enjoyments, and even his body without any sense of fatigue, regret, or withdrawal. That person always believes that Nirvana is nothing else but a total giving up of everything (giving up does not mean throwing away or discarding, but it means

to give out for the benefit of all sentient beings). In daily life, that person always stays calm even though he may get killed, abused or beaten by others. That person always vows to be a protector for those who need protection, a guide for all travellers on the way, a bridge or a boat for those who wish to cross a river, a lamp for those who need light in a dark night. Most of us merely engage in external forms of cultivation, while paying lip service to “opening the mind.” Thus, the fire of greed, anger and delusion continue to flare up, preventing us from tasting the pure and cool flavor of emancipation as taught by the Buddhas. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, we should pose the question of “How can we awaken the Bodhi Mind” or we should ponder and meditate on the following six points to develop a true Bodhi Mind: *First*, the Enlightened Mind. Sentient beings are used to grasping at this body as “me,” at this discriminating mind-consciousness which is subject to sadness and anger, love and happiness, as “me.” However, this flesh-and-blood body is illusory; tomorrow, when it dies, it will return to dust. Therefore, this body, a composite of the four elements (earth, water, fire, and air) is not “me.” The same is true with our mind-consciousness, which is merely the synthesis of our perception of the six “Dusts” (form, sound, fragrance, taste, touch, and dharmas). For example, a person who formerly could not read or write, but is now studying Vietnamese or English. When his studies are completed, he will have knowledge of Vietnamese or English. Another example is a person who had not known Paris, but who later on had the opportunity to visit France and absorb the sights and sounds of that city. Upon his return, if someone were to mention Paris, the sights of that metropolis would appear clearly in his mind. That knowledge formerly did not exist; when the sights and sounds entered his subconscious, they “existed.” If these memories were not rekindled from time to time, they would gradually fade away and disappear, returning to the void. This knowledge of ours, sometimes existing, sometimes not existing, some images disappearing, other images arising, always changing following the outside world, is illusory, not real. Therefore, the mind-consciousness is not “me.” The ancients have said: “The body is like a bubble, the mind is like the wind; they are illusions, without origin or True Nature.” If we truly realize that body and mind are illusory, and do not cling to them, we will gradually enter the realm of “no-self,” escaping the mark of self. The self of our self being thus void, the self of others is also void, and therefore, there is no mark of others. Our self and the self of others being void, the selves of countless sentient beings are also void, and therefore, there is no mark of sentient beings. The self being void, there is no lasting ego; there is really no one who has “attained Enlightenment.” This is also true of Nirvana, ever-dwelling, everlasting. Therefore, there is no mark of lifespan. Here we should clearly understand: it is not that eternally dwelling “True Thusness” has no real nature or true self; it is because the sages have no attachment to that nature that it becomes void. Sentient beings being void, objects (dharmas) are also void, because objects always change, are born and die away, with no self-nature. We should clearly realize that this is not because objects, upon disintegration, become void and non-existent; but, rather, because, being illusory, their True Nature is empty and void. Sentient beings, too, are like that. Therefore, ancient have said: “Why wait until flowers fall to understand that form is empty.” The practitioner, having clearly understood that beings and dharmas are empty, can proceed to recite the Buddha’s name with a pure, clear and bright mind, free from all attachments. Only when he cultivates in such an enlightened frame of mind he be said to have “develop the Bodhi Mind.” *Second*,

the Mind of Equanimity. In the sutras, Sakyamuni Buddha stated: “All sentient beings possess the Buddha Nature; they are our fathers and mothers of the past and the Buddhas of the future.” The Buddhas view sentient beings as Buddhas and therefore attempt, with equanimity and great compassion, to rescue them. Sentient beings view Buddhas as sentient beings, engendering afflictions, discrimination, hatred and scorn. The faculty of vision is the same; the difference lies in whether we are enlightened or not. As disciples of the Buddhas, we should follow their teachings and develop a mind of equanimity and respect towards sentient beings; they are the Buddhas of the future and are all endowed with the same Buddha Nature. When we cultivate with a mind of equanimity and respect, we rid ourselves of the afflictions of discrimination and scorn, and engender virtues. To cultivate with such a mind is called “developing the Bodhi Mind.” *Third*, the Mind of Compassion. We ourselves and all sentient beings already possess the virtues, embellishment and wisdom of the Buddhas. However, because we are deluded as to our True Nature, and commit evil deeds, we resolve in Birth and Death, to our immense suffering. Once we have understood this, we should rid ourselves of the mind of love-attachment, hate and discrimination, and develop the mind of repentance and compassion. We should seek expedient means to save ourselves and others, so that all are peaceful, happy and free of suffering. Let us be clear that compassion is different from love-attachment, that is, the mind of affection, attached to forms, which binds us with the ties of passion. Compassion is the mind of benevolence, rescuing and liberating, detached from forms, without discrimination or attachment. This mind manifests itself in every respect, with the result that we are peaceful, happy and liberated, and possess increased merit and wisdom. If we wish to expand the compassionate mind, we should, taking our own suffering as starting point, sympathize with the even more unbearable misery of others. A benevolent mind, eager to rescue and liberate, naturally develops; the compassionate thought of the Bodhi Mind arises from there. As the Bodhisattva Samantabhadra taught in the Avatamsaka Sutra: “Great Bodhisattvas develop great compassion by ten kinds of observations of sentient beings: they see sentient beings have nothing to rely on for support; they see sentient beings are unruly; they see sentient beings lack virtues; they see sentient beings are asleep in ignorance; they see sentient beings do bad things; they see sentient beings are bound by desires; they see sentient beings drowning in the sea of Birth and Death; they see sentient beings have no desire for goodness; they see sentient beings have lost the way to enlightenment.” Having developed the great compassionate mind, we should naturally develop the Great Bodhi Mind and vow to rescue and liberate. Thus the great compassionate mind and the great Bodhi Mind interpenetrate freely. That is why to develop the compassionate mind is to develop the Bodhi Mind. Only when we cultivate with such great compassion can we be said to have “developed the Bodhi Mind.” *Fourth*, the Mind of Joy. Having a benevolent mind, we should express it through a mind of joy. The rejoicing mind can destroy the affliction of mean jealousy. The “forgive and forget” mind can put an end to hatred, resentment, and revenge. Because the mind of joy cannot manifest itself in the absence of Enlightenment, it is that very Bodhi Mind. This mind is of two kinds: a rejoicing mind and a mind of “forgive and forget.” A rejoicing mind means that we are glad to witness meritorious and virtuous acts, however, insignificant, performed by anyone, from the Buddhas and saints to all various sentient beings. Also, whenever we see anyone receiving gain or merit, or prosperous, successful and at peace, we are happy as well,

and rejoice with them. A “forgive and forget” mind means that even if sentient beings commit nefarious deeds, show ingratitude, hold us in contempt and denigrate us, are wicked, causing harm to others or to ourselves, we calmly forbear, gladly forgiving and forgetting their transgressions. This mind of joy and forbearance, if one dwells deeply on it, does not really exist, because there is in truth no mark of self, no mark of others, no mark of annoyance or harm. As stated in The Diamond Sutra: “The Tathagata teaches likewise that the Perfection of Patience is not the Perfection of Patience; such is merely a name.” *Fifth*, the Mind of Repentance and Vows. In the endless cycle of Birth and Death, all sentient beings are at one time or another related to one another. However, because of delusion and attachment to self, we have, for countless eons, harmed other sentient beings and created an immense amount of evil karma. The Buddhas and the sages appear in this world out of compassion, to teach and liberate sentient beings, of whom we are a part. Even so, we engender a mind of ingratitude and destructiveness toward the Triple Jewel (Buddha, Dharma, Sangha). Now that we know this, we should feel remorse and repent the three evil karmas. Even the Maitreya Bodhisattva, who has attained non-retrogression, still practices repentance six times a day, in order to achieve Buddhahood swiftly. We should use our bodies to pay respect to the Triple Jewel, our mouth to confess our transgression and seek expiation, and our minds to repent sincerely and undertake not to repeat them. Once we have repented, we should put a complete stop to our evil mind and conduct, to the point where mind and objects are empty. Only then will there be true repentance. We should also vow to foster the Triple Jewel, rescue and liberate all sentient beings, atone for our past transgressions, and repay the “four great debts,” which are the debt to the triple Jewel, the debt to our parents and teachers, the debt to our spiritual friends, and finally the debt we owe to all sentient beings. Through this repentant mind, our past transgressions will disappear, our virtues will increase with time, leading us to the stage of perfect merit and wisdom. Only when we practice with such a repentant mind can we be said to have “developed the Bodhi Mind.” *Sixth*, the Mind of no Retreat. Although a practitioner may have repented his past transgressions and vowed to cultivate, his habitual delusions and obstructions are not easy to eliminate, nor is the accumulation of merits and virtues through cultivation of the six paramitas and ten thousand conducts necessarily easy to achieve. Moreover, the path of perfect Enlightenment and Buddhahood is long and arduous, full of hardship and obstructions over the course of untold eons. It is not the work of one or two life spans. For example, the Elder Sariputra, one of the main disciples of Sakyamuni Buddha, had reached the sixth abode of Bodhisattvahood in one of his previous incarnations and had developed the Bodhi Mind practicing the Paramita of Charity. However, when an externalist (non-Buddhist) asked him for one of his eyes and then, instead of using it, spat on it and crushed it with his foot, even Sariputra became angry and retreated from the Mahayana mind. We can see, therefore, that holding fast to our vows is not an easy thing! For this reason, if the practitioner wishes to keep his Bodhi Mind from retrogressing, he should be strong and firm in his vows. He should vow thus: “Although this body of mine may endure immense suffering and hardship, be beaten to death or even reduced to ashes, I shall not, in consequence, commit wicked deeds or retrogress in my cultivation.” Practicing with such a non-retrogressing mind is called “developing the Bodhi Mind.”

## ***( 9V) Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề***

### ***Eight Ways to Develop Bodhi Mind***

*(Xem Tĩnh Am: Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề nơi Chương XXII (P)(II))*

## ***( V) Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm***

### ***Ten Characters of Bodhicitta***

Bồ Tát Di Lạc trút hết biện tài của ngài để tán dương sự quan trọng của Bồ Đề tâm trong sự nghiệp của một vị Bồ Tát. Bởi vì nếu Thiện Tài Đồng Tử không in đậm sự kiện đó trong lòng, đã không để gì bước vào cung điện Tỳ Lô Giá Na. Cung điện đó tàng ẩn tất cả những bí mật trong đời sống tâm linh của người Phật tử cao tuyệt. Nếu đồng tử đó chưa được chọn kỹ để bắt đầu, những bí mật ấy không có nghĩa gì hết. Chúng có thể bị hiểu lầm nghiêm trọng và hậu quả cố nhiên là khốc hại. Vì lý do đó, Ngài Di Lạc chỉ cho Thiện Tài thấy đủ mọi góc cạnh đâu là ý nghĩa đích thực của Bồ Đề tâm. Bồ Đề tâm có mười đặc điểm sau đây. ***Thứ nhất là Bồ Đề tâm khởi lên từ tâm đại bi:*** Nếu chẳng có đại bi tâm, chẳng thể là Phật pháp. Cội nặng đại bi tâm (Mahakaruna) là nét chính của Đại Thừa. Chúng ta có thể nói, toàn bộ tính chất của giáo thuyết đó quay quanh cái trụ chốt này. Nền triết lý viên dung được miêu tả rất gợi hình trong Hoa Nghiêm thực sự chính là cái bùng vỡ của công năng sinh động đó. Nếu chúng ta vẫn còn dây dưa trên bình diện trí năng, những giáo thuyết của Phật như Tánh Không (Sunyata), Vô Ngã (Anatmya), vân vân, dễ trở thành quá trừu tượng và mất hết sinh lực tâm linh vì không kích thích nổi ai cái cảm tình cuồng nhiệt. Điểm chính cần phải nhớ là, tất cả giáo thuyết của Phật đều là kết quả của một trái tim ấm áp hằng hướng tới tất cả các loại hữu tình; chứ không là một khối óc lạnh lùng muốn phủ kín những bí mật của đời sống bằng lý luận. Tức là, Phật pháp là kinh nghiệm cá nhân, không phải là triết học phi nhân. ***Thứ nhì là Phát Bồ Đề tâm không phải là biến cố trong một ngày:*** Phát Bồ Đề tâm đòi hỏi một cuộc chuẩn bị trường kỳ không phải trong một đời mà phải qua nhiều đời. Đối với những người chưa hề tích tập thiện căn, tâm vẫn đang ngủ vùi. Thiện căn phải được đôn lại để sau này gieo giống trở thành cây Bồ Đề tâm hợp bóng. Thuyết nghiệp báo có thể không phải là một lối trình bày có khoa học về các sự kiện, nhưng các Phật tử Đại Thừa hay Tiểu Thừa đều tin tưởng tác động của nó nơi lãnh vực đạo đức trong đời sống của chúng ta. Nói rộng hơn, chừng nào tất cả chúng ta còn là những loài mang sử tính, chúng ta không trốn thoát cái nghiệp đi trước, dù đó có nghĩa là gì. Bất cứ ở đâu có khái niệm về thời gian, thì có sự tiếp nối của nghiệp. Nếu chấp nhận điều đó, Bồ Đề tâm không thể sinh trưởng từ mảnh đất chưa gieo trồng chắc chắn thiện căn. ***Thứ ba là Bồ Đề tâm phát sinh từ thiện căn:*** Nếu Bồ Đề tâm phát sinh từ thiện căn, chắc chắn nó phải là phì nhiêu đủ tất cả các điều tốt đẹp của chư Phật và chư Bồ Tát, và các loài cao đại. Đồng thời nó phải là tay cự phách diệt trừ các ác trước, bởi vì không thứ gì có thể đương đầu nổi sấm chớp kinh hoàng giáng xuống từ lưỡi tầm sét Đế Thích của Bồ Đề tâm. ***Thứ tư là Phát Bồ Đề tâm diễn ra từ chỗ uyên ảo của tự tánh, đó là một biến cố tôn giáo vĩ đại:*** Tính chất cao quý cố hữu của Bồ Đề tâm không hề bị hủy báng ngay dù nó ở giữa mọi thứ ô nhiễm, ô nhiễm của tri hay hành, hoặc phiền não. Biển lớn sinh tử nhận chìm tất cả mọi cái rơi vào đó. Nhất là các nhà triết học, họ thỏa mãn với những lối giải thích mà không kể đến bản thân của sự thực, những người đó hoàn toàn không thể dứt mình ra khỏi sự trói buộc của sống và chết, bởi vì họ chưa từng cắt đứt sợi dây

vô hình của nghiệp và tri kiến đang kèm hãm họ vào cõi đất nhị nguyên do óc duy trí của mình. **Thứ năm là Bồ Đề tâm vượt ngoài vòng chinh phục của Ma vương:** Trong Phật pháp, Ma vương tượng trưng cho nguyên lý thiên chấp. Chính nó là kẻ luôn mong cầu cơ hội tấn công lâu dài kiên cố của Trí (Prajna) và Bi (Karuna). Trước khi phát tâm Bồ Đề, linh hồn bị lôi kéo tới thiên chấp hữu và vô, và như thế là nằm ngoài ranh giới năng lực hộ trì của tất cả chư Phật và Bồ Tát, và các thiện hữu tri thức. Tuy nhiên, sự phát khởi đó đánh dấu một cuộc chuyển hướng quyết định, đoạn tuyệt dòng tư tưởng cố hữu. Bồ Tát bây giờ đã có con đường lớn thênh thang trước mắt, được canh chừng cẩn thận bởi ảnh hưởng đạo đức của tất cả các đấng hộ trì tuyệt diệu. Bồ Tát bước đi trên con đường thẳng tắp, những bước chân của ngài quả quyết, Ma vương không có cơ hội nào cản trở nổi bước đi vững chãi của ngài hướng tới giác ngộ viên mãn. **Thứ sáu là Khi Bồ Đề tâm được phát khởi, Bồ Tát được quyết định an trú nơi nhất thiết trí:** Bồ Đề tâm có nghĩa là làm trỗi dậy khát vọng mong cầu giác ngộ tối thượng mà Phật đã thành tựu, để rồi sau đó Ngài làm bậc đạo sư của một phong trào tôn giáo, được gọi là đạo Phật. Giác ngộ tối thượng là nhất thiết trí (Sarvajnata), thường được nhắc nhở trong các kinh điển Đại Thừa. Nhất Thiết trí vốn là yếu tính của đạo Phật. Nó không có nghĩa rằng Phật biết hết mọi thứ, nhưng Ngài đã nắm vững nguyên lý căn bản của hiện hữu và Ngài đã vào sâu trong trọng tâm của tự tánh. **Thứ bảy là Phát Bồ Đề tâm đánh dấu đoạn mở đầu cho sự nghiệp của Bồ Tát:** Trước khi phát Bồ Đề tâm, ý niệm về Bồ Tát chỉ là một lối trừu tượng. Có thể tất cả chúng ta đều là Bồ Tát, nhưng khái niệm đó không được ghi đậm trong tâm thức chúng ta, hình ảnh đó chưa đủ sống động để làm cho chúng ta cảm và sống sự thực. Tâm được phát khởi, và sự thực trở thành một biến cố riêng tư. Bồ Tát bây giờ sống tràn lên như run lên. Bồ Tát và Bồ Đề tâm không thể tách riêng. Bồ Đề tâm ở đâu là Bồ Tát ở đó. Tâm quả thực là chìa khóa mở tất cả cửa bí mật của Phật pháp. **Thứ tám là Bồ Đề tâm là giai đoạn thứ nhất trong hạnh nguyện của Bồ Tát:** Trong Kinh Hoa Nghiêm, chủ đích đi cầu đạo của Thiện Tài là cốt nhìn ra đâu là hạnh và nguyện của Bồ Tát. Rồi nhờ Đức Di Lặc mà Thiện Tài trực nhận từ trong mình tất cả những gì mình săn đuổi giữa các minh sư, các đạo sĩ, các Thiên thần, vân vân. Cuối cùng được ngài Phổ Hiền ấn chứng, nhưng nếu không có giáo huấn của Đức Di Lặc về Bồ Đề tâm và được ngài dẫn vào lầu các Tỳ Lô, Thiện Tài hẳn là không mong gì thực sự bước lên sự nghiệp Bồ Tát đạo của mình. Hạnh và nguyện, xác chứng một Phật tử có tư cách là Đại Thừa chứ không phải là Tiểu Thừa, không thể không phát khởi Bồ Đề tâm trước tiên. **Thứ chín là đặc chất của Bồ Tát sinh ra từ Bồ Đề tâm là không bao giờ biết đến mệt mỏi:** Kinh Hoa Nghiêm mô tả Bồ Tát như là một người không hề mệt mỏi sống cuộc đời dâng hiến, để làm lợi ích hết thảy chúng sanh, về tinh thần cũng như vật chất. Đời sống của ngài trải rộng đến tận cùng thế giới, trong thời gian vô tận và không gian vô biên. Nếu ngài không làm xong công nghiệp của mình trong một đời hay nhiều đời, ngài sẵn sàng tái sinh trong thời gian vô số, cho đến bao giờ thời gian cùng tận. Mỗi trường hành động của ngài không chỉ giới hạn trong thế gian của chúng ta ở đây. Có vô số thế giới tràn ngập cả hư không biên tế, ngài cũng sẽ hiện thân khắp ở đó, cho đến khi nào đạt đến mức mà mọi chúng sanh với mọi căn cơ thảy đều thoát khỏi vô minh và ngã chấp. **Thứ mười là khái niệm Bồ Đề tâm là một trong những tiêu chí quan trọng phân biệt Đại Thừa và Tiểu Thừa:** Tính cách khép kín của tổ chức Tăng lữ làm tiêu hao sinh lực Phật pháp. Khi thế hệ đó ngự trị, Phật pháp hạn chế ích lợi của nó trong một nhóm khổ tu đặc biệt. Nói đến Tiểu Thừa, không phải chỉ chừng đó. Công kích nặng nhất mà nói, Tiểu thừa chặn đứng sự sinh trưởng của hạt giống tâm linh được vun trồng trong tâm của mọi loài hữu tình; đáng lẽ

phải sinh trưởng trong sự phát khởi Bồ Đề tâm. Tâm đó khát vọng không bao giờ bị khô héo vì sương giá lạnh lùng của cái giác ngộ trí năng. Khát vọng này kết chặt gốc rễ, và sự giác ngộ phải thỏa mãn những yêu sách của nó. Các hoạt động không hề mệt mỏi của Bồ Tát là kết quả của lòng ngưỡng vọng đó, và chính cái đó duy trì tinh thần của Đại Thừa vô cùng sống động—Evidently Maitreya exhausted his power of speech in order to extol the importance of the Bodhicitta in the career of a Bodhisattva, for without this being dully impressed on the mind of the young Buddhist pilgrim Sudhana, he could not have been led into the interior of the Tower of Vairocana. The Tower harbors all the secrets that belong to the spiritual life of the highest Buddhist. If the novice were not quite fully prepared for the initiation, the secrets would have no signification whatever. They may even be grossly misunderstood, and the result will be calamitous indeed. For this reason, Maitreya left not a stone unturned to show Sudhana what the Bodhicitta really meant. There are ten characteristics of the Bodhicitta (Essays in Zen Zen Buddhism, vol. III): **First, Bodhicitta rises from a great compassionate heart:** Without the compassionate heart there will be no Buddhism. This emphasis on Mahakaruna is characteristic of the Mahayana. We can say that the whole panorama of its teachings revolves on this pivot. The philosophy of Interpenetration so pictorially depicted in the Avatamsaka Sutra is in fact no more than the outburst of this life-energy. As long as we tarry on the plane of intellection, such Buddhist doctrines as Emptiness (sunyata), Egolessness (anatmya), etc., may sound so abstract and devoid of spiritual force as not to excite anyone to fanatic enthusiasm. Thus main point is to remember that all the Buddhist teachings are the outcome of a warm heart cherished towards all sentient beings and not of a cold intellect which tries to unveil the secrets of existence by logic. That is to say, Buddhism is personal experience and not impersonal philosophy. **Second, Raising of the Bodhicitta is not an event of one day:** The raising of the Bodhicitta requires a long preparation, not of one life but of many lives. The Citta will remain dormant in those souls where there is no stock of merit ever accumulated. Moral merit must be stored up in order to germinate later into the great overshadowing tree of the Bodhicitta. The doctrine of karma may not be a very scientific statement of facts, but all Buddhists, Mahayana and Hinayana, believe in its working in the moral realm of our lives. Broadly stated, as long as we are all historical beings we cannot escape the karma that preceded us, whatever this may mean. Whenever there is the notion of time, there is a continuity of karma. When this is admitted, the Bodhicitta could not grow from the soil where no nourishing stock of goodness had ever been secured. **Third, Bodhicitta comes out of a stock of good merit:** If the Bodhicitta comes out of a stock of merit, it cannot fail to be productive of all the good things that belong to the Buddhas and Bodhisattvas and other great beings. At the same time it must also be the great crusher of evils, for nothing can withstand the terrible blow inflicted by the thunderbolt of the Citta-Indra. **Fourth, the awakening of the Bodhicitta which takes place in the depths of one's being, is a great religious event:** The intrinsic nobility of the Bodhicitta can never be defamed even when it is found among defilements of every description, whether they belong to knowledge or deeds or passions. The great ocean of transmigration drowns every body that goes into it. Especially the philosophers, who are satisfied with interpretations and not with facts themselves, are utterly unable to extricate themselves from the bondage of birth and death, because they never cut asunder (riêng ra) the invisible tie of karma and knowledge that securely keeps them down to the earth of

dualities because of their intellectualism. **Fifth**, *Bodhicitta is beyond the assault of Mara the Evil One*: In Buddhism, Mara represents the principle of dualism. It is he who is always looking for his chance to throw himself against the solid stronghold of Prajna and Karuna. Before the awakening of the Bodhicitta the soul is inclined towards the dualism of being and non-being, and is thus necessarily outside the pale of the sustaining power of all Buddhas, Bodhisattvas, and good friends. The awakening, however, marks a decisive turning-away from the old line of thought. The Bodhisattva has now an open highway before him, which is well guarded by the moral influence of all his good protectors. He walks on straightway, his footsteps are firm, and the Evil One has no chance to tempt him away from his steady progress towards perfect enlightenment. **Sixth**, *when the Bodhicitta is aroused, the Bodhisattva's hold on all-knowledge is definite and firm*: The Bodhicitta means the awakening of the desire for supreme enlightenment which was attained by the Buddha, enabling him to become the leader of the religious movement known as Buddhism. Supreme enlightenment is no other than all-knowledge, sarvajnata, to which reference is constantly made in all the Mahayana texts. All-knowledge is what constitutes the essence of Buddhahood. It does not mean that the Buddha knows every individual thing, but that he has grasped the fundamental principle of existence and that he has penetrated deep down into the center of his own being. **Seventh**, *the rise of Bodhicitta marks the beginning of the career of a Bodhisattva*: Before the rise of the Bodhicitta, the idea of a Bodhisattva was no more than an abstraction. We are perhaps all Bodhisattvas, but the notion has not been brought home to our consciousness, the image has not been vivid enough to make us feel and live the fact. The Citta is aroused and the fact becomes a personal event. The Bodhicitta is now quivering with life. The Bodhisattva and the Bodhicitta are inseparable; where the one is there the other is. The Citta indeed is the key that opens all the secret doors of Buddhism. **Eighth**, *the Bodhicitta is the first stage of the Bodhisattva's life of devotion and vow*: In the Avatamsaka Sutra, the chief object of Sudhana's quest consists in finding out what is the Bodhisattva's life of devotion and vow. It was through Maitreya that the young Buddhist pilgrim came to realize within himself all that he had been searching for among the various teachers, philosophers, gods, etc. The final confirmation comes from Samantabhada, but without Maitreya's instruction in the Bodhicitta and his admission into the Tower of Vairocana, Sudhana could not expect to start really on his career of Bodhisattvahood. The life of devotion and vows which stamps a Buddhist as Mahayanist and not as Hinayanist is impossible without first arousing the Bodhicitta. **Ninth**, *the characteristic of Bodhisattvahood born of the Bodhicitta is that He never know what exhaustion means*: The Avatamsaka Sutra describes the Bodhisattva as one who never becomes tired of living a life of devotion in order to benefit all beings spiritually as well as materially. His life lasts till the end of the world spatially and temporarily. If he cannot finish his work in one life or in many lives, he is ready to be reborn a countless number of times when time itself comes to an end. Nor is his field of action confined to this world of ours. As there are innumerable worlds filling up an infinite expanse of space, he will manifest himself there, until he can reach every being that has any value at all to be delivered from ignorance and egotism. **Tenth**, *the notion of Bodhicitta is one of the most important marks which label the Mahayana as distinct from the Hinayana*: The exclusiveness of the monastic organization is a death to Buddhism. As long as this system rules, Buddhism limits its usefulness to a specific group of ascetics. Nor is this the last word one can say about



the Hinayana; the weightiest objection is that it stops the growth of the spiritual germ nursed in the depths of every sentient being, which consists in the arousing of the Bodhicitta. The Citta has its desire never to be nipped by the cold frost of intellectual enlightenment. This desire is too deep-seated, and the enlightenment itself must yield to its dictates. The Bodhisattva's untiring activities are the outcome of this desire, and this is what keeps the spirit of the Mahayana very much alive.

***(V9) Mười Lý Do Khiến Chúng Sinh Phát Tâm Bồ Đề***

***Ten Reasons to Cause Sentient Beings to Develop Bodhi Mind***

*(Xem Hsing-An: Mười Lý Do Khiến Chúng Sinh Phát Bồ Đề Tâm nơi Chương XXII (P)(I))*

***(V99) Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề***

***Ten Kinds of Causes of Great Enlightening Beings's  
Development of the Bodhi-Mind***

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nhân duyên phát tâm Bồ Đề của Đại Bồ Tát: ***Thứ nhất*** là vì giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề. ***Thứ nhì*** là vì diệt trừ tất cả khổ cho chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề. ***Thứ ba*** là vì ban cho tất cả chúng sanh sự an lạc mà phát tâm Bồ Đề. ***Thứ tư*** là vì dứt sự ngu si của tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề. ***Thứ năm*** là vì ban Phật trí cho tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề. ***Thứ sáu*** là vì cung kính cúng dường tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề. ***Thứ bảy*** là vì thuận theo Phật giáo làm cho chư Phật hoan hỷ mà phát tâm Bồ Đề. ***Thứ tám*** là vì thấy sắc tướng hảo của tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề. ***Thứ chín*** là vì nhập trí huệ quảng đại của tất cả Phật mà phát tâm Bồ Đề. ***Thứ mười*** là vì hiển hiện lực vô úy của tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of causes of great enlightening beings's development of the will for enlightenment. ***First***, they become determined to reach enlightenment to educate and civilize all sentient beings. ***Second***, they become determined to reach enlightenment to remove the mass of suffering of all sentient beings. ***Third***, they become determined to reach enlightenment to bring complete peace and happiness to all sentient beings. ***Fourth***, they become determined to reach enlightenment to eliminate the delusion of all sentient beings. ***Fifth***, they become determined to reach enlightenment to bestow enlightened knowledge on all sentient beings. ***Sixth***, they become determined to reach enlightenment to honor and respect all Buddhas. ***Seventh***, they become determined to reach enlightenment to follow the guidance of the Buddhas and please them. ***Eighth***, they become determined to reach enlightenment to see the marks and embellishments of the physical embodiments of all Buddhas. ***Ninth***, they become determined to reach enlightenment to comprehend the vast knowledge and wisdom of all Buddhas. ***Tenth***, they become determined to reach enlightenment to manifest the powers and fearlessnesses of the Buddhas.



**REFERENCES**

- 1) Bốn Mười Tám Pháp Niệm Phật, Giang Đô Trịnh Vi Am, Việt dịch Thích Tịnh Lạc, 2010.
- 2) Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
- 3) Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cưu Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
- 4) Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
- 5) The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
- 6) Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
- 7) Liên Tông Bảo Giám, Đại Sư Ưu Đàm, Việt dịch Thích Minh Thành, NXB Đông Phương, 2009.
- 8) Nguyễn Sinh Kế Chú Lược Luận Tịnh Độ, Đàm Loan, Việt dịch Thích Nhất Chân, NXB Tôn Giáo, 2007.
- 9) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1950.
- 10) Pháp Môn Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Sài Gòn, 1961.
- 11) Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
- 12) Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
- 13) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
- 14) Phật Thuyết A Di Đà Kinh, Hán dịch Cưu Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
- 15) Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
- 16) Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Sài Gòn, 1961.
- 17) Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
- 18) Từ Điển Phật Học Việt-Anh—Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 19) Từ Điển Phật Học Anh-Việt—English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 20) Vãng Sanh Tịnh Độ Luận Giảng Ký, Ấn Thuận, Việt dịch Thích Nhất Chân, NXB Tôn Giáo, 2007.
- 21) Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá, Đàm Loan, Việt dịch Thích Nhất Chân, NXB Tôn Giáo, 2007.



*THIỆN PHÚC*

***NIỆM PHẬT CĂN BẢN  
CHO NGƯỜI TẠI GIA***



***BASIC BUDDHA RECITATIONS  
FOR LAY PEOPLE***

***VIỆT-ANH  
VIETNAMESE-ENGLISH  
TẬP HAI  
VOLUME TWO***

*Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại  
Oversea Vietnamese Buddhism*

Copyright © 2018 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.

# Mục Lục

## Tập Hai

<i>Mục Lục—Table of Content</i>	455
<i>Lời Mở Đầu—Preface</i>	465
 <b>CHƯƠNG MƯỜI BẢY—CHAPTER SEVENTEEN</b>	 473
<i>Giáo Pháp Tịnh Độ Căn Bản—Basic Pure Land Teachings</i>	
(I) <i>Tịnh Độ—Pure Land</i>	473
(II) <i>Pháp Môn Niệm Phật—Dharma Door of Buddha Recitation</i>	483
(III) <i>Niệm Phật Vãng Sanh—Buddha-Recitation for Final Rebirth</i>	484
(IV) <i>Vãng Sanh Tịnh Độ—Rebirth in the Pure Land</i>	487
(V) <i>Những Lý Do Nên Niệm Hồng Danh Phật A Di Đà—The Reasons For Buddhists to Recite the Name of Amitabha Buddha</i>	491
(VI) <i>Sự Thù Thắng Của Tây Phương Tịnh Độ—Extraordinary Conditions of The Western Pure Land</i>	493
(VII) <i>Không Nguyện Vãng Sanh Về Đâu Suất Thiên—Practitioners Do Not Vow to Have Rebirth in the Tushita Heaven</i>	496
(VIII) <i>Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Được Nhất Tâm Bất Loạn—Three Causes which Practitioners of Buddha Recitation Cannot Achieve “One-Pointedness of Mind”</i>	497
(IX) <i>Ba Tiêu Chuẩn Củng Cố Lòng Tin—Three Guidelines to Consolidate One’s Faith</i>	498
(X) <i>Ba Mối Nghi Của Phật Tử Về Tịnh Độ—Three Doubts of Practitioners About the Pure Land</i>	500
(XI) <i>Tam Lý “Tâm-Duyên-Quyết Định”—Three Reasons of “Mind-Conditions-Determination”</i>	503
(XII) <i>Tam Chủng Vãng Sanh—Three Categories of Rebirth in the Pure Land</i>	503
(XIII) <i>Ba Điều Thống Thiết Tự Trách Của Người Tu Pháp Môn Tịnh Độ—Three Things That Practitioners Would Bitterly Reproach Themselves</i>	504
(XIV) <i>Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Nguyện Vãng Sanh Tây Phương Cực Lạc—Three Reasons for Reciting Amitabha Buddha</i>	507
(XV) <i>Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối Thất—Three Examples of Retrogression of Those Who Have Merely Experienced Awakening</i>	509
(XVI) <i>Ba Yếu Tố Cầu Vãng Sanh Về Tịnh Độ—Three Factors for Rebirth in the Pure Land</i>	511
(XVII) <i>Ba Trường Hợp Kẻ Nặng Nghiệp Vẫn Được Vãng Sanh—Three Conditions that Evil Beings May Be Reborn In the Pure Land</i>	512
(XVIII) <i>Niệm Phật Tam Duyên—Three Links with the Buddha Resulting from Calling Upon Him</i>	513
(XIX) <i>Niệm Tâm—Mind of Rememberance</i>	513
(XX) <i>Niệm Thân—Contemplation of the Body</i>	513
(XXI) <i>Niệm Tử—The Recollection of Death</i>	515
(XXII) <i>Bốn Sắc Thái Tín Ngưỡng Di Đà—Four Aspects of Amitabha Pietism</i>	516
(XXIII) <i>Năm Đề Nghị Thực Tiễn Cho Hành Giả Tịnh Độ—Five Practical Suggestions For the Pure Land Practitioners</i>	517
(XXIV) <i>Năm Điểm Tự Xét—Five Points of Reflecting on One’s Self</i>	517
(XXV) <i>Năm Điều Không Thể Thành Tựu—Five Things No One Is Able to Accomplish</i>	518
(XXVI) <i>Năm Điều Kiện Cần Thiết Để Thành Công Của Người Tu—Five Conditions to Be Successful for Any Buddhist Practitioner</i>	518
(XXVII) <i>Năm Đức Tính Căn Bản Của Người Tu Tịnh Độ—Five Basic Characteristics of Any Pure Land Practitioners</i>	519

(XXVIII) <i>Năm Lợi Ích Của Kinh Hành Niệm Phật—Five Benefits of Walking Buddha Recitations</i>	519
(XXIX) <i>Năm Nhân Duyên Không Thối Chuyển Vãng Sanh—Five Reasons of Non-Retrogression for Rebirth in the Pure Land</i>	521
(XXX) <i>Tịnh Độ Ngũ Tín—Five Faiths in the Pure Land School</i>	522
(XXXI) <i>Tám Điều Cốt Yếu Của Người Tu Tịnh Độ—Eight Crucial Elements for Pureland Cultivators</i>	523
(XXXII) <i>Mười Thặng Sự—Ten Great Benefits</i>	523
(XXXIII) <i>Thập Tâm Tịnh Độ—Ten Minds Developed by the Pure Land Practitioners</i>	524
(XXXIV) <i>Thấy Tánh Thành Phật—To See One's Nature Is to Achieve Buddhahood</i>	524
(XXXV) <i>Niệm Phật Và Lục Ba La Mật—Buddha Recitation and the Six Paramitas</i>	525
(XXXVI) <i>Tâm Thanh Tịnh Phật Độ Thanh Tịnh—Pure Minds-Pure Lands</i>	525
(XXXVII) <i>Phân Biệt Ma Cảnh—Distinguishing of Demonic Realms</i>	526
(XXXVIII) <i>Di Đà Bản Tánh, Tịnh Độ Duy Tâm—Self-Nature Amitabha, Mind-Only Pure Land</i>	530
(XXXIX) <i>Mở Cửa Tịnh Độ—To Open the Entrance to the Pure Land</i>	530
(XL) <i>Duy Tâm Tịnh Độ—Pure Land Within the Mind</i>	531
(XLI) <i>Cõi Tịnh Độ Của Chư Bồ Tát—Bodhisattvas' Pure Land</i>	531
(XLII) <i>Vi Đề Hy, Khởi Điểm Tịnh Độ Với Mười Sáu Pháp Quán Tưởng—Vaidehi, Starting Point of the Pure Land with Sixteen Contemplations</i>	533
(XLIII) <i>Tướng Trạng Báo Trước Khi Sắp Lâm Chung—Characteristics at the Passing Away Time</i>	534
(XLIV) <i>Hành Giả Tu Tịnh Độ Và Thế Giới Nội Tâm—Practitioners of Buddha Recitations and the World Within</i>	536
(XLV) <i>Hành Giả Niệm Phật Và Thế Giới Vật Chất—Practitioners of Buddha Recitations and the Material World</i>	537
(XLVI) <i>Bất Lai Nghinh—Without Being Called Amitabha Buddha Comes to Welcome</i>	538
(XLVII) <i>Hành Giả Tu Tịnh Độ Và Biệt Nghiệp Vọng Kiến—Pure Land Practitioners and Special Karmas and Delusional Views</i>	539
(XLVIII) <i>Biệt Thời Niệm Phật—To Call Upon Buddha at Special Time</i>	542
(XLIX) <i>Chứng Nghiệm Vãng Sanh—Proof of Rebirth in the Pure Land</i>	542
(L) <i>Hành Giả Tu Tịnh Độ Lắng Nghe Lời Phật Dạy Về Đời Người—Practitioners of Buddha Recitations Listen to the Buddha Teachings on Man's Life</i>	542
(LI) <i>Hành Giả Tịnh Độ Lắng Nghe Lời Phật Dạy Về Đức Hạnh—Pure Land Practitioners Listen to the Buddha's Teachings on Virtues</i>	543
(LII) <i>Giác Tánh—Buddhata</i>	544
(LIII) <i>Giải Thoát Ngay Trong Đời Này—Emancipation In This Very Life</i>	544
(LIV) <i>Hạ Bối Quán—Should-Be Rebirth in the Interrupted Hells Calling Upon Amitabha</i>	545
(LV) <i>Hành Giả Tu Tịnh Độ Và Hạnh Phúc—Practitioners of Buddha Recitations and Happiness</i>	545
(LVI) <i>Hành Giả Tu Tịnh Độ Lắng Nghe Lời Phật Dạy Về Hận Thù—Pure Land Practitioners Listen to the Buddha's Teachings on Hatred</i>	547
(LVII) <i>Hành Giả Tịnh Độ Hiểu Về Hậu Báo—Practitioners of Buddha Recitations Understand on Future Retribution</i>	547
(LVIII) <i>Hành Giả Tịnh Độ Hiểu Về Hậu Nghiệp—Practitioners of Buddha Recitations Understand on Subsequently Effective Karma</i>	548
(LIX) <i>Hành Giả Tịnh Độ Hiểu Về Hiện Nghiệp—Practitioners of Buddha Recitations Understand on Immediately Effective Karma</i>	549
(LX) <i>Hành Giả Tu Tịnh Độ Hiểu Về Thân Tiên Hữu—Pure Land Practitioners Understand About Antecedent Existence Body</i>	550
(LXI) <i>Hành Giả Tu Tịnh Độ Hiểu Về Thân Trung Hữu—Pure Land Practitioners Understand About Intermediate Existence Body</i>	550



(LXII)Hành Giả Tu Tịnh Độ Hiểu Về Thân Tâm Vô Thường— <i>Pure Land Practitioners Understand About Impermanence of the Body and Mind</i>	556
(LXIII)Hành Giả Tịnh Độ Với Mười Điều Tâm Niệm— <i>Pure Land Practitioners and Ten Non-Seeking Practices</i>	557
(LXIV)Hành Giả Tịnh Độ Và Tâm Từ— <i>Pure Land Practitioners and Loving-Kindness</i>	559
(LXV)Hành Giả Tịnh Độ, Tâm Và Vật— <i>Pure Land Practitioners, Mind and Things</i>	559
(LXVI)Niệm Phật Và Lục Độ Ba La Mật— <i>Buddha Recitation and Six Paramitas</i>	560
<b>CHƯƠNG MƯỜI TÁM—CHAPTER EIGHTEEN</b>	563
<i>Những Giáo Pháp Liên Hệ Đến Niệm Phật—Teachings Related To Buddha Recitation</i>	563
(I) <i>A Bộ Bạt Trí—Avaivartika</i>	563
(II) <i>Duy Ma Cát: Tịnh Độ—Vimalakirti: Pure Land</i>	564
(III) <i>Đạo Xước Cứu Độ Tứ Pháp—Tao-Ch'o's Four Ways of Saving Sentient Beings</i>	565
(IV) <i>Đâu Suất Thiên—Tusita Heaven</i>	566
(V) <i>Địa Ngục Ở Đâu?—Where Is the Hell?</i>	568
(VI) <i>Địa Tạng Bồ Tát—Ksitigarbha Bodhisattva</i>	568
(VII) <i>Địa Tạng Bốn Nguyện—Earth-Store Bodhisattva's Original Vows</i>	569
(VIII) <i>Giác Ngộ Tâm—Enlightened Mind</i>	570
(IX) <i>Giải Thoát Ngay Trong Đời Này—Emancipation in this Very Life</i>	572
(X) <i>Hai Lối Tu Hành—Two Paths of Cultivation</i>	573
(XI) <i>Hai Mười Tám Điều Lợi Trong Việc Cúng Dường Hình Tượng Ngài Địa Tạng—Twenty-Eight Benefits in Offerings to Earth Store Bodhisattva's Image</i>	574
(XII) <i>Hành Giả Tu Tịnh Độ Và Hoan Hỷ Tâm—Pure Land Practitioners and Rejoicing Mind</i>	575
(XIII) <i>Lòng Từ và Lòng Bi Mẫn—Loving-Kindness and Compassion</i>	576
(XIV) <i>Lục Địa Tạng—Six Ti-Tsangs</i>	577
(XV) <i>Lục Điểm Tái Sanh—Six Last Warm Spots Represent Six Places of Rebirth</i>	578
(XVI) <i>Ma Sự Ma Cảnh—Demonic Obstructions-Demonic Realms</i>	578
(A) <i>Ba Lý Do Ma Sự Phát Sanh—Three Reasons for Demonic Obstructions</i>	578
(B) <i>Năm Trường Hợp Nên Biết Về Ma Cảnh—Five Circumstances Practitioners Should Know About Demonic Realms</i>	579
(XVII) <i>Năm Trường Hợp Đi Chùa Bất Đắc Dĩ—Five Reluctant Situations the Majority of People go to Temple</i>	582
(XVIII) <i>Ngũ Chánh Hạnh Quán—Contemplate on the Five Proper Courses</i>	583
(XIX) <i>Ngũ Niệm Môn—Five Devotional Gates of the Pure Land</i>	583
(XX) <i>Nhị Cảnh Giới—Two Objects</i>	584
(XXI) <i>Pháp Giới Duy Tâm Tạo—The Dharma Realm is Made from the Mind Alone</i>	590
(XXII) <i>Quán Thế Âm Thập Nhị Nguyện—Avalokitesvara Bodhisattva's Twelve Vows</i>	591
(XXIII) <i>Tam Tôn Tịnh Độ—Three Honored Ones in the Pure Land</i>	592
(XXIV) <i>Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề—Eight Ways to Develop Bodhi Mind</i>	592
(XXV) <i>Tám Lý Do Không Nên Ăn Thịt—Eight Reasons for Not Eating Animal Food</i>	595
(XXVI) <i>Tám Mười Bốn Ngàn Pháp Môn—Eighty-Four Thousand Dharma-Doors</i>	598
(XXVII) <i>Tâm Thành Sám Hối—Mind of Utterly Sincere Repentance</i>	598
(XXVIII) <i>Tất Chí Bồ Xứ Nguyện—To Vow to Help All Beings to Reach the Stage of Being Only One Lifetime Away from Buddhahood</i>	598
(XXIX) <i>Thanh Tịnh Thân Tâm—To Purify Body and Mind</i>	599
(XXX) <i>Thu Thúc—Restraint</i>	600
(XXXI) <i>Thuận Khảo—Testing Conditions Caused by a Favorable Circumstances</i>	600
(XXXII) <i>Tịnh Độ Biên Địa—Land of Indolence and Pride</i>	601

(XXXIII) <i>Tịnh Độ Nhị Hoành—Two Ways of Attaining Liberation</i>	602
(XXXIV) <i>Tịnh Môn—Gate of Purity</i>	602
<b>CHƯƠNG MƯỜI CHÍN—CHAPTER NINETEEN</b>	<b>603</b>
<i>Sự Hiểu Biết Phật Giáo Của Hành Giả Tịnh Độ—Pure Land Practitioners' Understanding of Buddhism</i>	603
(I) <i>Ăn Chay—To Abstain from Meat</i>	603
(II) <i>Ba Mười Hai Tướng Hào—Thirty-Two Auspicious Marks</i>	603
(III) <i>Ba Mười Hai Ứng Thân Của Đức Phật—Thirty-Two Response Bodies</i>	604
(IV) <i>Ba Nguyên Nhân Phát Sanh Chương Nghiệp—Three Causes of Karmic Obstructions</i>	608
(V) <i>Bát Chánh Đạo—The Noble Eightfold Path</i>	609
(VI) <i>Bát Khổ—Eight Sufferings</i>	609
(VII) <i>Bát Phong—Eight Winds</i>	613
(VIII) <i>Bảy Loại Xả—Seven Abandonments</i>	618
(IX) <i>Bảy Vị Cổ Phật—Seven Ancient Buddhas</i>	619
(X) <i>Bốn Nguyên—Original Vows</i>	620
(XI) <i>Buông Lung—Give Free Rein to One's Emotion</i>	620
(XII) <i>Buông Xả Thì Tự Tại—Letting Go Means Freedom</i>	622
(XIII) <i>Chư Ác Mạc Tác, Chúng Thiện Phụng Hành, Tự Tịnh Kỳ Ý, Thị Chư Phật Giáo—Not to Do Evil, to Do Only Good, to Purify the Mind, That's Buddhism</i>	623
(XIV) <i>Công Đức Và Phước Đức—Virtues and Merits</i>	623
(XV) <i>Di Lạc: Tối Thượng Luận—Maitreya: The Uttaratantra</i>	623
(XVI) <i>Đạo Phật Chết—Dead Buddhism</i>	624
(XVII) <i>Giới-Định-Huệ—Discipline-Meditation-Wisdom</i>	625
(XVIII) <i>Hai Sắc Thái Của Đời Sống Phật Tử—Two Aspects of the Buddhist Life</i>	625
(XIX) <i>Hàng Thuận Chúng Sanh—To Accommodate and Benefit All Living Beings</i>	626
(XX) <i>Hình Ngay Bóng Thẳng—A Straight Mirror Image Requires a Straight Object</i>	627
(XXI) <i>Hồi Hướng—Transference</i>	627
(XXII) <i>Khẩu Nghiệp—Karma of the Mouth</i>	628
(XXIII) <i>Kiếp Nây Và Nhân Quả—Present Life and Cause and Effect</i>	631
(XXIV) <i>Kiếp Nhân Sinh—Human Life</i>	632
(XXV) <i>Lục Ác—Six Kinds of Evil</i>	636
(XXVI) <i>Lục Báo—Six Retributions</i>	636
(XXVII) <i>Lục Cảnh—Six Objects</i>	637
(XXVIII) <i>Lục Căn—Six Organs of Sense</i>	638
(XXIX) <i>Lục Căn Nhân Tử Trợ Duyên—Six Chief Causes and Four Sub-Causes</i>	639
(XXX) <i>Lục Căn Thực—Food for Six Organs of Sense</i>	640
(XXXI) <i>Lục Chủng Thiện Xảo Phương Tiện—Six Bodhisattva's Able Devices</i>	641
(XXXII) <i>Lục Diệu Môn—Six Wonderful Door</i>	641
(XXXIII) <i>Lục Đại Phiền Nã—Six Great Afflictions</i>	642
(XXXIV) <i>Lục Đạo—Six Paths</i>	643
(XXXV) <i>Lục Hòa Kính Pháp—Six Acts of Accord and Respect</i>	645
(XXXVI) <i>Lục Huệ—Six Kinds of Wisdom</i>	646
(XXXVII) <i>Lục Nan—Six Difficulties</i>	646
(XXXVIII) <i>Lục Nhân—Six Kinds of Causes</i>	646
(XXXIX) <i>Lục Nhiễm Tâm—Six Kinds of Defiled Mind</i>	647
(XL) <i>Lục Túc Phật—Six Stages of Bodhisattva Development</i>	648
(XLI) <i>Mạc Đạo Vô Ngữ, Kỳ Thịnh Như Lôi—Silence With a Lightning Sound</i>	649

(XLII) Năm Điều Thuận Lợi Khi Đạt Bồ Tát Quả—Five Advantages for Those Who Attain the Bodhisattvahood	649
(XLIII) Nghiệp—Karma	649
(XLIV) Nghiệp Không Bao Giờ Mất—Karma Does Not Get Lost	657
(XLV) Ngũ Căn—The Five Faculties	659
(XLVI) Ngũ Giới—Five Precepts	661
(XLVII) Ngũ Lực—Six Powers	661
(XLVIII) Ngũ Uẩn—Five Aggregations	662
(XLIX) Nhân Quả—Law of Cause and Effect	667
(L) Nhân Sinh Quan Vũ Trụ Quan Phật Giáo—Buddhist Outlook on Life and World	667
(LI) Những Thứ Cần Nên Thành Tựu—Things That Need Be Accomplished	669
(LII) Phật Giáo: Mê Tín Và Khoa Học—Buddhism: Superstition and Science	670
(LIII) Phiền Nã—Afflictions	671
(LIV) Phổ Hiền Thập Nguyện—Samantabhadra's Ten Vows	675
(LV) Phước Đức—Blessings and Virtues	679
(LVI) Quả Báo—Recompense	680
(LVII) Sám Hối—Repentance	680
(LVIII) Sáu Hòa Hợp—Six Harmonies	681
(LIX) Sân Hận: Đường Về Địa Ngục—Hatred and Anger: The Path to Hells	682
(LX) Tam Giới—Three Realms	684
(LXI) Tam Giới Như Hỏa Trạch—Three Realms As A Burning House	684
(LXII) Tam Pháp Ấn—Three Dharma Seals	686
(LXIII) Tam Quy Y—Taking Refuge in the Triratna	691
LXIV) Tam Thập Nhị Hảo Tướng—Thirty-Two Auspicious Marks	691
(LXV) Tam Tự Tịnh Giới—Three Accumulations of Pure Precepts	692
(LXVI) Tam Vị Tiệm Thứ—Three Gradual Stages	693
(LXVII) Tam Vô Sở Cầu—Three Non-Seeking Practices	695
(LXVIII) Tám Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận—Eight Things in the Noble One's Discipline That Lead to the Cutting Off of Affairs	696
(LXIX) Tánh—Nature	697
(LXX) Tánh Thức Bất Định—Unfixed Natures and Consciousnesses	698
(LXXI) Tánh Tức Thị Tâm, Tâm Tức Thị Phật—The Nature is the Mind, and Mind is Buddha	698
(LXXII) Tâm An Lạc Hạnh—Pleasant Practice of the Mind of a Bodhisattva	698
(LXXIII) Tâm An Tĩnh Và Tập Trung—Peaceful and Concentrated Mind	699
(LXXIV) Tâm Của Hành Giả Tịnh Độ—Pure Land Practitioners' Mind	700
(LXXV) Tâm Lực Nghiệp Lực—Mind Power and Karmic Power	700
(LXXVI) Tâm, Phật, Cặp Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt—Mind, Buddha, and All the Living Are Not Different	700
(LXXVII) Tâm Thái—State of Mind	701
(LXXVIII) Tâm Trí—Wisdom Mind	702
(LXXIX) Tâm Từ Bi—Mind of Compassion	703
(LXXX) Tâm Viên Ý Mã—Mind Is Like a Monkey, Thought Is Like a Horse	703
(LXXXI) Tâm Vô—Mental Negation	703
(LXXXII) Tận Sở Hữu Trí—Cognition of All Existents	704
(LXXXIII) Tập Khí—Latent Karmic Imprints	705
(LXXXIV) Tật Đố—Jealousy	706
(LXXXV) Tham Dục—Greed and Desire	706
(LXXXVI) Tham Lam Và Sân Hận—Greed and Anger	708

(LXXXVII) <i>Thanh Tịnh Bi—Pure Compassion</i>	709
(LXXXVIII) <i>Thanh Tịnh Giới Đức—To Purify Morality</i>	709
(LXXXIX) <i>Thành Phật—Become Buddha</i>	710
(XC) <i>Thành Tựu Bảy Điều Pháp—Accomplishment of Seven Good Qualities</i>	710
(XCI) <i>Thành Tựu Khoa Học Và Hạnh Phúc Con Người—Scientific Achievements and Human Happiness</i>	711
(XCII) <i>Tháp Tượng Phật Giáo—Buddhist Shrines and Images</i>	712
(XCIII) <i>Thâm Nhập Phật Pháp—Interpenetrated Buddhism</i>	713
(XCIV) <i>Thân Cận Ác Hữu Xa Lánh Lương Sư—Being Intimate with Evil Friends, and Turning Away from Good Teachers</i>	713
(XCV) <i>Thân Cận Đức Như Lai—To Stay Close to the Buddha</i>	714
(XCVI) <i>Thân Khổ—Physical Sufferings</i>	714
(XCVII) <i>Thân Kiến—Heresy of Individuality</i>	715
(XCVIII) <i>Thân Nghiệp—Karma Caused by Body</i>	715
(XCIX) <i>Thân Tu Tâm Chẳng Tu—Body Cultivates But the Mind Does Not</i>	717
(C) <i>Thập Ác—Ten Evil Actions</i>	718
(CI) <i>Thập Chung Thiện Tri Thức—Ten Kinds of Good-Knowing Advisors</i>	718
(CII) <i>Thập Đại Hạnh Của Bồ Tát Phổ Hiền—Samantabhadra Bodhisattva's Ten Practices</i>	719
(CIII) <i>Thập Địa—Ten Grounds</i>	719
(CIV) <i>Thập Độ Ba La Mật—Ten Paramitas</i>	720
(CV) <i>Thập Hiệu Như Lai—Ten Epithets of a Buddha</i>	721
(CVI) <i>Thập Kiết Sử—Ten Fetters</i>	723
(CVII) <i>Thập Lục Tâm—Sixteen Minds</i>	724
(CVIII) <i>Thập Ma—Ten Kinds of Demons</i>	724
(CIX) <i>Thập Náo Loạn—Ten Disrupters</i>	725
(CX) <i>Thập Nhị Chân Thật Hảo Tâm Bồ Thí Nhân—Twelve Kinds of People Who Have a Truly Good Heart and Genuinely Give</i>	725
(CXI) <i>Thập Nhị Duyên Khởi—Twelve Links of Causes and Effects</i>	726
(CXII) <i>Thập Như Thị—Ten Suchnesses</i>	732
(CXIII) <i>Thập Niệm Xứ—Ten Objects of Mindfulness in Cultivation</i>	733
(CXIV) <i>Thập Phật Ân—Ten Kinds of Buddha's Grace</i>	734
(CXV) <i>Thập Phương—Ten Directions</i>	734
(CXVI) <i>Thập Tà Kiến—Ten Wrong Views</i>	735
(CXVII) <i>Thập Tam Bồ Tát Lực—Bodhisattva's Thirteen Powers</i>	735
(CXVIII) <i>Thập Úy—Ten Fears</i>	736
(CXIX) <i>Thất Bất Khả Tị—Seven Unavoidables</i>	736
(CXX) <i>Thất Bồ Đề Phần—The Seven Bodhyangas</i>	736
(CXXI) <i>Thất Chung Bồ Thí—Seven Kinds of Almsgiving</i>	743
(CXXII) <i>Thất Chung Tâm Sám Hối—Seven Types of Penitential Mind</i>	743
(CXXIII) <i>Thất Phật—The Seven Ancient Buddhas</i>	743
(CXXIV) <i>Thất Thánh Tài—Seven Holy Treasures</i>	744
(CXXV) <i>Thất Thù Diệt Sự—Seven Grounds for Commendations</i>	744
(CXXVI) <i>Thiên Đàng—Heaven</i>	744
(CXXVII) <i>Thiện Nghiệp—Wholesome Karma</i>	745
(CXXVIII) <i>Thiện Tri Thức—Good-Knowing Advisor</i>	745
(CXXIX) <i>Thiểu Dục Tri Túc—Being Content With Few Desires</i>	746
(CXXX) <i>Thời Gian Không Chờ Dợi Một Ai—Time Waits For No One</i>	747

(CXXXI) <i>Thu Thúc—Restraint</i>	747
(CXXXII) <i>Thuyết Tiền Định—Determined Period of Life</i>	748
(CXXXIII) <i>Thức—Consciousness</i>	748
(CXXXIV) <i>Thức Giả Phàm Phu—Worldly Philosopher</i>	750
(CXXXV) <i>Thực Tiễn Cửu Cảnh—Pragmatic Approach of Buddhism</i>	751
(CXXXVI) <i>Thượng Thiện Bồ Tát—Highest Bodhisattvas</i>	751
(CXXXVII) <i>Trộm Đạo—Stealing</i>	752
(CXXXVIII) <i>Tu Phước—Practices of Blessing</i>	752
CXXXIX) <i>Tứ Chánh Cần—Four Right Endeavours</i>	753
(CXL) <i>Tứ Diệu Đế—The Four Noble Truths</i>	754
(CXLI) <i>Tứ Đại—Four Elements</i>	755
(CXLII) <i>Tứ Nhiếp Pháp—Four Elements of Popularity</i>	756
(CXLIII) <i>Tứ Như Ý Túc—Four Sufficiencies</i>	757
(CXLIV) <i>Tứ Niệm Xứ—Four Subjects to Be Contemplated</i>	757
(CXLV) <i>Tứ Pháp Ấn—Four Dharma Seals</i>	759
(CXLVI) <i>Tứ Trọng Ân—Four Great Debts</i>	762
(CXLVII) <i>Tứ Tự Xâm—Four Self-Injuries</i>	766
(CXLVIII) <i>Tứ Ưu Đàn Na—The Four Dogmas</i>	766
(CXLIX) <i>Tứ Vô Lượng Tâm—Four Immeasurable Minds</i>	769
(CL) <i>Tứ Y Pháp—Four Reliances</i>	772
(CLI) <i>Từ Bi Tâm—Heart of Compassion</i>	772
(CLII) <i>Vị Trí Của Con Người Trong Phật Giáo—Man’s Place in Buddhism</i>	773
(CLIII) <i>Vọng Tưởng Ngũ Chủng—Five Kinds of False Thinking</i>	775
(CLIV) <i>Vô Lượng Tứ Đế—Immeasurable Four Truths</i>	778
<b>CHƯƠNG HAI MƯƠI—CHAPTER TWENTY</b>	<b>781</b>
<i>Hành Giả Tại Gia Và Lục Phương Hành Trì—Lay Practitioners And Cultivation In Six Directions</i>	
<b>CHƯƠNG HAI MƯƠI MỐT—CHAPTER TWENTY-ONE</b>	<b>785</b>
<i>Thiền Tịnh Song Tu—Simultaneous Practice Of Zen And Pure Land</i>	785
(I) <i>Tổng Quan về Thiền Tịnh Song Tu—An Overview of Simultaneous Practice of Zen and Pure Land</i>	785
(II) <i>Vĩnh Minh Tứ Liệu Giản—Four Options or Choices from Yung Ming Master</i>	787
(III) <i>Thiền Và Tịnh Độ—Zen and the Pure Land</i>	787
(IV) <i>Hành Giả Tu Tịnh Độ Với Công Ấn Niệm Phật—Pure Land Practitioners With the Koan of Buddha Recitation</i>	789
(V) <i>Ai Là Người Niệm Phật?—Who Is the One Who Recites the Name of Buddha?</i>	791
(VI) <i>Sanh Thị Tùng Hà Xứ? Tử Khứ Đáo Hà Xứ?—Whence is Birth? Whither is Death?</i>	796
(VII) <i>Sự Phối Hợp Giữa Tịnh Độ và Thiền—The Combination between Pure Land and Zen</i>	797
(VIII) <i>Vạn Pháp Qui Nhất, Nhất Qui Tịnh Độ—Everything Returns to One, One Returns to the Pure Land</i>	799
(IX) <i>Niệm Phật Theo Kinh Pháp Bảo Đàn—Buddha Recitation According to the Platform Sutra</i>	801
(X) <i>Hành Giả Niệm Phật Nghĩ Gì Về Duy Tâm Tịnh Độ?—What Do Practitioners Buddha Recitation Think of Pure Land Within the Mind?</i>	803
(XI) <i>Thiền Sư Và Tây Phương Cực Lạc—Zen Masters and the Western Paradise</i>	805
(XII) <i>Tịnh Độ Hạnh Khởi Giải Tuyệt Và Thiền Quán—Pure Land Development of True Practice, Perfection of Understanding and Meditation</i>	806

<b>CHƯƠNG HAI MƯƠI HAI—CHAPTER TWENTY-TWO</b>	<b>809</b>
<i>Liên Tông Bửu Thoại—Pure Land's Precious Words</i>	809
(A) <i>Ấn Quang—Yin-Kuang</i>	809
(I) <i>Ấn Quang: Cách Báo Hiếu Của Người Tu Tịnh Độ—Yin-Kuang: The Way Pure Land Practitioner Pay His/Her Piety</i>	809
(II) <i>Ấn Quang: Chê Niệm Phật Là Chê Chư Phật—Yin-Kuang: To Look Down on Buddha Recitation Means to Belittle Buddhas</i>	810
(III) <i>Ấn Quang: Chơn Niệm Phật—Yin-Kuang: Truthful and Genuine Buddha Recitation</i>	810
(IV) <i>Ấn Quang: Chuyên Nhất Niệm Phật—Yin-Kuang: Buddha Recitation with Utmost Sincerity and Devotion</i>	813
(V) <i>Ấn Quang: Khổ Đau và Nghịch Cảnh—Yin-Kuang: Sufferings and Adverse Circumstances</i>	814
(VI) <i>Ấn Quang: Lăng Nghiêm Tuyên Dương Tịnh Độ—Yin-Kuang: Surangama Sutra Praises the Pure Land</i>	815
(VII) <i>Ấn Quang: Lý Do Hành Giả Nên Niệm Phật—Yin-Kuang: Reasons for Buddha Recitation</i>	816
(VIII) <i>Ấn Quang: Mọi Chuyện Không Ngẫu Nhiên—Yin-Kuang: Everything Does Not Occur By Chance</i>	817
(IX) <i>Ấn Quang: Mục Đích Niệm Phật—Yin-Kuang: The Purpose of Buddha Recitation</i>	819
(X) <i>Ấn Quang: Nhất Tâm Niệm Phật—Yin-Kuang: Reciting the Buddha's Name with 'Singlemindedness.'</i>	819
(XI) <i>Ấn Quang: Niệm Phật Và Trì Chú—Yin-Kuang: Buddha Recitation and Mantra Recitation</i>	822
(XII) <i>Ấn Quang: Pháp Môn Tịnh Độ—Yin-Kuang: The Pure Land Method</i>	822
(XIII) <i>Ấn Quang: Phiền Nã Ma—Yin-Kuang: Demon of Afflictions</i>	824
(XIV) <i>Ấn Quang: Sám Hối—Yin-Kuang: Repentance</i>	827
(XV) <i>Ấn Quang: Tam Ác Đạo—Yin-Kuang: Three Evil Paths</i>	829
(XVI) <i>Ấn Quang: Tâm—Yin-Kuang: Mind</i>	830
(XVII) <i>Ấn Quang: Thật Tướng Nhất Thừa—Yin-Kuang: The True Mark Supreme Vehicle</i>	831
(XVIII) <i>Ấn Quang: Tốt Nhất Là Thông Hiểu, Chưa Hiểu Vẫn Cứ Tin—Yin-Kuang: It Is Better to Understand Thoroughly, If Not Still Firmly Believe</i>	833
(XIX) <i>Ấn Quang: Trợ Niệm—Yin-Kuang: Supportive Recitation</i>	833
(XX) <i>Ấn Quang: Tu Tịnh Độ Trong Mọi Hoàn Cảnh—Yin-Kuang: To Cultivate the Pure Land Practice in All Circumstances</i>	835
(B) <i>Diên Thọ—Yen-Shou</i>	836
(I) <i>Diên Thọ: Duy Tâm Tịnh Độ—Yen-Shou: Pure Land Within the Mind</i>	836
(II) <i>Diên Thọ: Định Tâm Chuyên Tâm—Yen-Shou: Collected Mind and Single Mind</i>	837
(III) <i>Diên Thọ: Thâm Tín Nguyên Thiết, Niệm Vãng Sanh—Yen-Shou: Deep Faith and Fervent Vows, Recitation Assured Rebirth</i>	838
(IV) <i>Diên Thọ: Tứ Liệu Giải—Den-Suu: Four Options</i>	839
(C) <i>Đạo Xước—Tao-Ch'o</i>	840
(I) <i>Đạo Xước: An Lạc Tập—Tao-Ch'o: Book of Peaceful and Joyful Practices</i>	840
(II) <i>Đạo Xước: Tứ Chung Cứu Độ—Tao-Ch'o: Four Ways of Saving Sentient Beings</i>	841
(D) <i>Hành Sách—Ching-She</i>	841
(I) <i>Hành Sách: Giác Tính—Ching-She: True Nature</i>	841
(E) <i>Huệ Viễn—Hui-Yuan</i>	842
(I) <i>Huệ Viễn: Niệm Phật Tam Muội—Hui-Yuan: Buddha Recitation Samadhi</i>	842
(F) <i>Liễu Dư—Liu-Yu</i>	843
(I) <i>Liễu Dư: Tứ Chung Tam Muội—Liu-Yu: Four Kinds of Samadhi</i>	843
(G) <i>Long Thọ—Nagarjuna</i>	846
(I) <i>Long Thọ: Bốn Quan Điểm Của Nhân Quả—Nagarjuna: Four Views of Causality</i>	846

(II) Long Thọ: Đại Trí Độ Luận—Nagarjuna: Commentary on the Mahaprajnaparamita	848
(III) Long Thọ: Niết Bàn—Nagarjuna: Nirvana	848
(IV) Long Thọ: Khẩu Nghiệp—Lung-Shu: Karma of the Mouth	849
(H) Mã Minh—Asvaghosa	851
(I) Mã Minh: Đại Thừa Khởi Tín Luận—Asvaghosa: The Mahayana Awakening of Faith	851
(I) Mộng Đông—Mung-Tung	852
(I) Mộng Đông: Nhân Quả—Mung-Tung: The Law of Causation	852
(J) Ngẫu Ích—Ou-I	853
(I) Tri Húc: Nhị Chủng Chấp Trì—Chu-Rut: Two Levels of Practice	853
(II) Ngẫu Ích: Niệm Phật Và Lục Ba La Mật—Ou-I: Buddha Recitation and the Six Paramitas	855
(III) Ngẫu Ích: Tín Hạnh Nguyện—Ou-I: Faith, Practice, and Vow	855
(K) Nguyên Tín—Yuan-Hsin	856
(I) Nguyên Tín: Vãng Sanh Yếu Tập—Yuan-Hsin: Essential Passages Concerning Rebirth in the Pure Land	856
(L) Pháp Chiếu—Fo-chao	857
(I) Pháp Chiếu: Niệm Phật Đồng Nhất Với Thiên Vô Niệm—Fo-chao: Buddha Recitation Is Identical to No-Thought of Ch'an	857
(M) Tế Tĩnh—Ch'i-Sun	859
(I) Tế Tĩnh: Tám Điều Cốt Yếu Của Người Tu Tịnh Độ—Ch'i-Sun: Eight Crucial Elements for Pure Land Cultivators	859
(II) Tế Tĩnh: Tâm Lực Nghiệp Lực—Ch'i-Sun: Mind power and Karmic power	859
(N) Thiên Như—T'ien-Ju	862
(I) Thiên Như: Mục Đích Niệm Phật—T'ien-Ju: The Purpose of Buddha Recitation	862
(II) Thiên Như: Nhị Chủng Bồ Tát—T'ien-Ju: Two Kinds of Bodhisattvas	862
(III) Thiên Như: Nhị Lực—T'ien-Ju: Two Kinds of Power	865
(IV) Thiên Như: Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định—Three Reasons of "Mind-Conditions-Determination"	866
(V) Thiên Như: Tứ Tự A Di Đà Phật—T'ien-Ju: Four Words of Amitabha	867
(O) Thiện Đạo—Shan-Tao	868
(I) Thiện Đạo: Chuyên Tu Tập Tu—Shan-Tao: Focused Practice and Sundry Practice	868
(II) Thiện Đạo: Chuyên Tu Vô Gián—Shan-Tao: Uninterrupted Cultivation	868
(III) Thiện Đạo: Giáo Chỉ—Shan-Tao's Guidelines	868
(IV) Thiện Đạo: Lục Thời Cầu Vãng Sanh—Shan-Tao: Six Periods of Worship to Seek Immortality	868
(P) Tĩnh Am—Hsing-An	869
(I) Tĩnh Am: Mười Lý Do Khiến Chúng Sanh Phát Tâm Bồ Đề—Hsing-An: Ten Reasons to Cause Sentient Beings to Develop Bodhi Mind	869
(II) Tĩnh Am: Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề—Hsing-An: Eight Ways to Develop Bodhi Mind	876
(Q) Trí Giả—Chih-I	880
(I) Trí Giả: Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật—Chih-I: Seven Difficult Circumstances for Buddha Recitation	880
(II) Trí Giả: Thiên Thai Ngũ Hối—Chih-I: Five Stages of Penitential Service in T'ien-T'ai	881
(R) Diệu Tông Thích—Miao Tsung Shih	881
(I) Diệu Tông Thích: Quán Thế—Miao Tsung Shih: Nature of Visualization	881
(S) Từ Vân—Tzu-Wen	882
(I) Từ Vân: Thập Niệm Pháp—Tzu-Wen: Ten Recitations Method	882

<b>CHƯƠNG HAI MƯƠI BA—CHAPTER TWENTY-THREE</b>	<b>883</b>
<i>Những Thứ Không Thể Nghĩ Bàn Của Chư Phật—Buddhas' Inconceivables</i>	883
(I) <i>Lục Thông—Six Transcendent Powers</i>	883
(II) <i>Mười Lực Của Chư Như Lai—Ten Powers of the Tathagata</i>	883
(III) <i>Mười Như Thị—Ten Suchnesses</i>	884
(IV) <i>Mười Pháp Quảng Đại Khó Tin Của Chư Phật—Ten Great Qualities That Are Hard to Believe of all Buddhas</i>	886
(V) <i>Mười Pháp Tối Thắng Của Chư Phật—Ten Kinds of Supreme Qualities of all Buddhas</i>	886
(VI) <i>Mười Pháp Trí Hải Vô Tận Của Chư Phật—Ten Kinds of Virtues of Inexhaustible Oceans of Knowledge of the Buddhas</i>	887
(VII) <i>Mười Pháp Tự Tại Của Chư Phật—Ten Kinds of Mastery of all Buddhas</i>	888
(VIII) <i>Mười Phật Ân—Ten Kinds of Buddha's Grace</i>	890
(IX) <i>Mười Phật Pháp Thiện Xảo Trí—Ten Kinds of Technical Knowledge of the Buddha Teachings</i>	891
(X) <i>Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật—Ten Kinds of Performance of Buddha-Work for Sentient Beings</i>	891
(XI) <i>Mười Phật Tam Muội Bất Khả Tư Nghì—Ten Kinds of Immeasurable Inconceivable Buddha-Concentrations</i>	892
(XII) <i>Mười Phật Trí—Buddha's Ten Wisdom</i>	893
(XIII) <i>Thập Phật Trí Lực—Ten Powers of a Buddha</i>	893
(XIV) <i>Mười Sự Chư Như Lai Dùng Để Gieo Pháp Bạch Tịnh—Ten Things which Buddhas Plant Pure elements in the Minds of Sentient Beings</i>	894
(XV) <i>Mười Tám Công Đức Của Phật—Eighteen merits of a Buddha</i>	894
(XVI) <i>Mười Tâm An Ổn—Ten Kinds of Attainment of Peace of Mind</i>	895
(XVII) <i>Mười Thanh Tịnh Rốt Ráo Của Chư Phật—Ten Kinds of Ultimate Purity of all Buddhas</i>	896
(XVIII) <i>Thập Thân Phật—Buddhas' Ten Bodies</i>	896
(XIX) <i>Mười Thân Lực Vô Ngại Dụng—Ten Kinds of Unimpeded Function Relating to Miraculous Abilities</i>	896
(XX) <i>Thập Thân Thông Lực—Ten Spiritual Powers of the Buddha</i>	897
(XXI) <i>Mười Thường Pháp Của Chư Phật—Ten Kinds of Eternal Law of All Buddhas</i>	898
(XXII) <i>Mười Trang Nghiêm Vô Thượng Tối Thắng Của Chư Phật—Ten Kinds of Supreme Adornment of All Buddha</i>	898
(XXIII) <i>Mười Trí Của Chư Phật—Ten Kinds of Knowledge of All Buddhas</i>	900
(XXIV) <i>Mười Trí Nghiệp—Ten Kinds of Actions of Knowledge</i>	901
(XXV) <i>Mười Trụ Vô Chướng Ngại Của Chư Phật—Ten Ways in Which Buddhas Remain Unhindered</i>	902
(XXVI) <i>Mười Tướng Xuất Hiện Của Đức Như Lai—Ten Types of Characteristics of Manifestation of a Buddha</i>	903
(XXVII) <i>Mười Vô Lượng Bất Tư Nghì Pháp Viên Mãn Của Chư Phật—Ten Kinds of Measureless, Inconceivable Ways of Fulfillment of All Buddhas</i>	909
(XXVIII) <i>Mười Vô Lượng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai—Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice</i>	909
(XXIX) <i>Mười Vô Ngại Giải Thoát Của Chư Phật—Ten Kinds of Unimpeded Liberation of the Buddhas</i>	910
(XXX) <i>Như Lai Thập Tứ Vô Úy—Tathagata: Fourteen Fearlessnesses</i>	911
<b>REFERENCES</b>	<b>915</b>



## *Lời Mở Đầu*

Hai mươi sáu thế kỷ về trước, Thái Tử Tất Đạt Đa đã ra đời tại hoa viên Lâm Tỳ Ni, dưới một gốc cây Ưu Đàm Ba La. Ngày đó, Thái Tử đã có dịp cai trị một vương quốc, nhưng Ngài đã từ chối. Ngài đã từ bỏ cung vàng điện ngọc, lang thang một mình trong rừng thẳm. Sau sáu năm tu hành khổ hạnh, cuối cùng Ngài tìm ra con đường “Trung Đạo” cho cuộc tu hành của chính mình và Ngài đã thành Phật. Mặc dầu Đức Phật đã tịch diệt trên 2.500 năm trước tại vùng Câu Thi Na của miền Bắc Ấn, nhưng giáo pháp mang đầy tình thương, trí tuệ và vô ưu của Ngài vẫn còn đây. Và đạo Phật vẫn tiếp tục là một tôn giáo vĩ đại đã giác ngộ nhân loại từ hơn hai mươi lăm thế kỷ nay. Chính Đức Phật có lần đã dạy: “Giống như biển cả, tuy mênh mông, nhưng chỉ có một vị, vị mặn; cũng như vậy, giáo lý của ta, tuy có nhiều mặt và bao la như đại dương nhưng chỉ có một vị, vị vô ưu của Niết Bàn.” Niết Bàn trong Phật giáo không phải là một nơi chốn để cho chúng ta đi đến, mà nó chỉ là trạng thái của sự chấm dứt hoàn toàn mọi lo âu, thay đổi; trạng thái của sự an tịnh tuyệt đối, của sự không còn dục vọng lừa dối và đau khổ; cũng như sự diệt trừ hoàn toàn sự luân hồi sanh tử.

Người tu theo Phật nên luôn nhớ rằng trong các trần bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng này được sống còn, thì lo chi không có ngày gầy dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lụng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phủ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thân thức nương cậy về kiếp sau, cho nên phải đọa vào tam đồ ác đạo. Cổ đức có dạy: “Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhưn thân vạn kiếp nan.” Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: “Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nở để cho thời gian luống qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp người.”

Ngày nay con đường khó khăn nhọc nhằn của trí tuệ trong đó hành giả phải tự tu luyện chính mình không còn có thể thực hiện được đối với nhiều người, nếu không phải đối với đa số, ngay cả đối với những người xuất gia. Trong tình huống này, con đường dễ dàng của đức tin là con đường duy nhất mà người ta có thể đi theo. Ngay từ khoảng bốn trăm năm trước tây lịch, phong trào tu tập bằng con đường dễ dàng của đức tin đã có ưu thế ở Ấn Độ, và đến đầu tây lịch thì nó đã đạt đến đỉnh cao. Và các trường phái Tịnh Độ vẫn tiếp tục phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ cho mãi đến ngày hôm nay vì nó không chỉ chú trọng đến những phần tử tinh hoa mà nó còn là phương tiện hữu hiệu trợ giúp những người căn cơ cùn nhụt. Hành giả Tịnh Độ nên nhớ Phật giáo có tám mươi bốn ngàn pháp môn; nghĩa là có vô số pháp môn thực hành khác nhau. Con số tám mươi bốn ngàn là một con số biểu tượng, tiêu biểu cho vô số pháp môn của Phật. Tuy nhiên, chúng ta chọn pháp môn nào thích hợp với chúng ta nhất. Chúng ta không bao giờ bài bác bất cứ pháp môn nào khác. Mặc dù pháp môn khác không

thích hợp với chúng ta, nó có thể thích hợp với khả năng của người khác. Hành giả tu Phật nên luôn nhớ rằng đầu pháp môn thực hành có khác nhau, nhưng tất cả đều đưa tới những mục đích như nhau là những hiểu biết và tri kiến chân chánh, thanh tịnh và giác ngộ. Như vậy tất cả các pháp môn đều bình đẳng như nhau, không có pháp môn nào hơn pháp môn nào. Người tu Tịnh Độ nên thấy rõ rằng Tịnh Độ là cõi nước không có ô nhiễm, phiền phức. Các Đức Phật vì chúng sanh đã phát tâm tu hành, trồng nhiều căn lành, kiến lập một chỗ nơi, tiếp độ chúng sanh mọi loài lìa khỏi thế giới ô trược sanh đến cõi ấy. Cảnh trí rất là trang nghiêm thanh tịnh, chúng sanh đến cõi này chuyên tâm nghe pháp tu tập, chóng thành đạo quả Bồ Đề. Tịnh Độ là pháp môn khó nói khó tin, nhưng lại dễ tu dễ chứng. Tịnh Độ là cửa pháp thậm thâm giúp hành giả giải thoát luân hồi và đi sâu vào Phật tánh một cách từ từ nhưng chắc chắn. Theo Kinh A Di Đà, Đức Phật đã bảo Xá Lợi Phất, “Tại sao gọi là Cực Lạc? Gọi là Cực Lạc vì chúng sanh trong cõi nước ấy không có những khổ, mà chỉ hưởng những vui, bởi thế mới gọi là Cực Lạc. Lại nữa, cõi Cực Lạc được bao bọc bởi bảy vòng lưới báu, bảy hàng cây báu, toàn bằng tứ bảo, có ao thất bảo, chứa đầy nước tám công đức. Dưới đáy ao toàn là cát vàng. Trên bốn bờ ao là những bậc thềm làm bằng vàng, bạc, mã não, lưu ly. Bên trên ao là lầu các toàn bằng vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não. Trong ao có hoa sen lớn bằng bánh xe, màu xanh thì ánh sáng xanh, màu vàng thì ánh sáng vàng, màu đỏ thì ánh sáng đỏ, màu trắng thì ánh sáng trắng, vi diệu, nhiệm mầu, thơm sạch. Cõi nước Cực Lạc chỉ lấy công đức mà tạo thành trang nghiêm như thế. Trên cõi Phật độ ấy thường nghe nhạc trời, mặt đất làm bằng vàng ròng. Ngày đêm sáu thời đều có mưa “mạn đà la” hoa. Chúng sanh nước ấy, vào mỗi sáng sớm, thường lấy vạt áo đựng đầy các thứ hoa thơm đẹp lạ cúng dường mười muôn ức Phật ở phương xa, chỉ đến giờ ăn mới quay trở lại, ăn xong là đi đạo.

Quyển sách nhỏ này chỉ nhằm mục đích trình bày những gì căn bản nhất của pháp môn Niệm Phật mà Phật Tổ đã trao truyền lại hơn hai mươi lăm thế kỷ về trước. Những lời dạy này của Phật Tổ sẽ có công năng rất lớn nếu chúng ta chịu lắng nghe và làm theo những gì Ngài chỉ dạy. Thật vậy, nếu chúng ta chịu lắng nghe và làm theo những gì mà Phật Tổ đã chỉ dạy, thì chỉ cần tu tập những gì căn bản nhất trong pháp môn Niệm Phật mà Ngài đã trao truyền lại cho chúng ta sẽ giúp chúng ta giải thoát khỏi mọi ưu phiền, cũng như tất cả những xiềng xích nô lệ, những tập tục mê tín dị đoan, và những khổ đau phiền não khác trên cõi đời này. Tịnh Độ tông nhấn mạnh tới việc đạt được sự thanh tịnh nơi tâm và những căn bản của Pháp Môn Niệm Phật trong quyển sách nhỏ này sẽ giúp cho chúng ta thấy được những ý tưởng cốt lõi của một cuộc sống mà bất cứ người Phật tử nào cũng đều muốn tiến đến trong đời sống hằng ngày hầu đạt được thanh tịnh tâm. Kỳ thật, pháp môn Niệm Phật chính là hiện thân của tất cả các đức hạnh trong giáo pháp của Đức Phật, vì sự thanh tịnh của thế gian phát xuất từ sự thanh tịnh nơi nội tâm của từng cá nhân một. Với tâm thanh tịnh, không phân biệt và không chấp thủ, chúng ta sẽ đạt được một trình độ trí tuệ cao hơn mà trong đó thế giới chung quanh chúng ta sẽ tự nhiên hòa hợp. Chỉ bằng việc niệm hồng danh của đức Phật A Di Đà, hành giả chắc chắn sẽ đạt được thanh tịnh tâm. Tuy nhiên, hành giả chân chánh sẽ không niệm Phật để cầu bất cứ thứ gì ngay cả cầu thanh tịnh.

Quyển sách này chỉ nhằm trình bày những phương thức và hiểu biết căn bản từ các bậc cổ đức nhằm giúp cung ứng cho độc giả với những phương thức đơn giản, dễ hiểu, và dễ thực hành nhất cho bất cứ ai muốn có một cuộc sống không phiền não, nhất là những người tại gia. Nên nhớ rằng Đức Phật là một nhân vật sống thật chứ không phải là huyền thoại. Ngài

đã tùy căn cơ và hoàn cảnh mà giáo hóa chúng sanh. Như trường hợp của bà hoàng hậu Vi Đề Hy thì ngài hướng dẫn cho bà cách niệm Phật tịnh tâm, cuối cùng giúp bà có cuộc sống an lạc và giải thoát hiện đời. Bên cạnh đó, những giáo pháp căn bản của pháp môn Niệm Phật cũng sẽ giúp chúng sinh thấy rõ tất cả mọi căn rễ của tội lỗi đến từ vô minh, vì vậy mà từ đó họ có thể triệt tiêu được những gì cần triệt tiêu.

Bức thông điệp bất diệt của Ngài đã làm rung động nhân loại qua nhiều thời đại. Đối với người Phật tử, pháp môn Niệm Phật đã trở thành một trong những phương tiện tối ưu giúp họ tu hành giải thoát rất cần thiết cho xã hội đang sống trong ưu lo, đau khổ và phiền não hiện nay. Kỳ thật, không riêng Phật tử, mà cả thế giới ngày nay càng ngày càng hướng về những giáo pháp mà Đức Phật đã truyền trao, vì chính những lời dạy này thật sự tiêu biểu cho lương tâm của nhân loại. Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ phơi bày cho chúng ta phần nào những cốt lõi của giáo lý nhà Phật về pháp môn Niệm Phật.

Người ta có thể ví giáo pháp của Đức Phật với những thứ gì tốt đẹp nhất. Có người ví giáo pháp của Ngài như một cây cầu thép không bao giờ hư hoại với thời gian; có người ví chúng như ánh hào quang soi sáng cả thế giới khổ đau và tăm tối. Riêng quyển sách này, chúng ta trân trọng giáo pháp ấy như những phương tiện có công năng giải tỏa hết mọi khổ đau phiền não cho toàn thể nhân loại. Nếu chúng ta chịu tu hành theo những lời dạy này, nghĩa là chịu sống và tuân thủ theo giáo pháp, chắc chắn chúng ta sẽ vượt thoát khỏi lo âu, khổ sở và phiền não. Và, cuối cùng chúng ta có thể trụ được tâm mình nơi niết bàn miên viễn. Dù thích hay không thích, những phút giây hiện tại này là tất cả những gì mà chúng ta phải làm việc. Tuy nhiên, đa phần chúng ta thường hay quên chúng ta đang ở đâu. Hy vọng chúng ta có thể mang những giáo pháp căn bản về Pháp môn Niệm Phật vào những sinh hoạt hằng ngày để có thể sống được những giây phút hiện tại của chính mình để không mất đi sự tiếp xúc với chính mình, từ đó chúng ta có thể chấp nhận chân lý của giây phút “này” trong cuộc sống của chính chúng ta, từ đó chúng ta có thể học hỏi để tiếp tục đi tới trong cuộc sống thật của chính chúng ta. Dù pháp môn Niệm Phật giản dị, nhưng rất thâm sâu. Điều tối cần là phải niệm một cách chí thành tha thiết thì tư tưởng của mình mới giao cảm được với tư tưởng Phật, và từ đó lợi ích mới có được trong hiện đời. Nếu bạn trây lười lơ đãng và không có nghị lực hằng hái, thì bạn có thể gieo nhân giải thoát, nhưng ác nghiệp khinh lờn Phật pháp là kết quả không thể nghĩ bàn. Tuy nhiên nhờ vào phước đức của sự niệm Phật, bạn có thể thoát khỏi tam đồ ác đạo mà sanh vào cõi người hay cõi trời, nhưng còn lâu lắm mới có đủ phước đức để cầu hội Liên Trì.

Hành giả Tịnh Độ chơn thuần không xem Đức Phật có thể cứu rỗi cho mình thoát khỏi những tội lỗi cá nhân của chính chúng ta. Ngược lại, chúng ta nên xem Phật là bậc toàn giác, là vị cố vấn toàn trí, là đấng đã chứng ngộ và chỉ bày con đường giải thoát. Ngài dạy rõ nguyên nhân và phương pháp chữa trị duy nhất nỗi khổ đau phiền não của con người. Ngài vạch ra con đường và chỉ dạy chúng ta làm cách nào để thoát khỏi những khổ đau phiền não này. Ngài là bậc Thầy hướng dẫn cho chúng ta. Phật xuất hiện vì một đại sự nhân duyên: “Khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật,” hay là giác ngộ theo kinh Pháp Hoa, Phật tánh theo kinh Niết Bàn và thiên đường cực lạc theo kinh Vô Lượng Thọ. Nói tóm lại, hễ Hình Ngay thì Bóng Thẳng. Nếu bạn muốn gạt quả vị Phật, bạn phải gieo chủng tử Phật. Hình đẹp xấu thế nào, bóng hiện trong gương cũng như thế ấy, lời Phật dạy muôn đời vẫn thế, biết được quả báo ba đời, làm lành được phước, làm dữ mang họa là chuyện đương nhiên. Người trí biết sửa đổi hình, kẻ dại luôn hờn với bóng. Trước cảnh nghịch cảnh thuận

cảnh, hành giả Tịnh Độ chơn thuần đều an nhiên tự tại, chứ không oán trời trách đất. Ngược lại, hành giả phải dụng công niệm Phật cho đến khi vãng sanh Tịnh Độ và thành Phật quả tại đó. Hành giả Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng trong Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Thích Tôn có lời huyền ký như sau: “Đời tương lai, kinh đạo diệt hết, ta dùng lòng từ bi thương xót, riêng lưu trụ kinh Vô Lượng Thọ trong khoảng một trăm năm. Nếu chúng sanh nào gặp kinh này, tùy ý sở nguyện, đều được đắc độ.” Trong Kinh Đại Tập, Đức Thế Tôn đã bảo: “Trong thời mạt pháp, ỨC ỨC NGƯỜI TU HÀNH, ÍT CÓ KẸ NÀO ĐẮC ĐẠO, CHỈ NƯỞNG THEO PHÁP MÔN NIỆM PHẬT MÀ THOÁT LUÂN HỒI.”

Anaheim, ngày 3 tháng 8, năm 2017

Thiện Phúc

## *Preface*

Twenty-six centuries ago, Prince Siddhartha was born in Lumbini Park, under an “Udumbara” tree. On that occasion, Prince Siddhartha had already had the chance to rule a kingdom, but He had refused. He renounced all luxurious materials and wandered through the forest by himself. After six years of ascetic cultivation, eventually He discovered the “Middle Way” for his cultivation path and became a Buddha. Even though the Buddha passed away 2500 years ago in Kusinagara, a small village in Northern India, His teachings of love, wisdom and worry free approach never died. And, Buddhism is still a great religion which has been enlightening human beings for more than twenty-five centuries. An “Udumbara” tree is said to bear fruit without flowers. Once in a very long period of time (about 3,000 years), it is said to bloom; hence, the udumbara flower is a symbol of the rare appearance of a Buddha. This flower is said to bloom once every three thousand years. For this reason, it is often used as an illustration of how difficult it is to come in contact with true Buddhist teachings as well as the rarity of encountering a Buddha. The Buddha once said: “Just as the ocean, although vast, is of one taste, the taste of salt, so as my teaching, although many-faceted and vast as the ocean, is of one taste, the taste of worrilessness of Nirvana.” Nirvana in Buddhism is not a place to come, it is a condition of total cessation of changes, of perfect rest, of the absence of desire, illusion and sorrow, as well as a state of the total obliteration of everything that constitutes a physical man, and a state of no more rebirth.

Pure Land practitioners should see clearly that Pure Land is a paradise without any defilements. For the sake of saving sentient beings, through innumerable asankhya, all Buddhas cultivated immeasurable good deeds, and established a Pure Land to welcome all beings. Beings in this paradise strive to cultivate to attain Buddhahood. The Pure Land is a dharma-door which is difficult to explain and to believe in, but an easy method to practice and to achieve enlightenment. The Pure Land is the profound Dharma-door which helps practitioners to escape the cycle of births and deaths and to enter deeply into the Buddha-nature, slowly but surely. According to the Amitabha Sutra, the Buddha told Sariputra, “Why this Land is called Ultimate Bliss? It is called Ultimate Bliss because all beings in this land endure none of the sufferings but enjoy every bliss. Furthermore, this land is called ‘Ultimate Bliss’ because it is surrounded by seven tiers of railings, seven layers of netting, and seven rows of trees, all made of the four precious jewels. Moreover, the Land of Ultimate Bliss has pools of seven jewels, filled with waters of eight meritorious virtues. The bottom of each of the pools is pure golden sand. On the four sides are stairs made of gold, silver, lapis lazuli, and crystal. Above the pools there are towers which are adorned with gold, silver, lapis lazuli, crystal, mother-of-pearl, red pearls, and carnelian. In the pools there are lotus flowers as big as cartwheels, blue ones shining with blue light, yellow ones shining with yellow light, red ones shining with red light, and white ones shining with white light, each emitting a subtle, wonderful, and pure fragrance. The Land of Ultimate Bliss is complete with all these adornments and virtues. In that Buddhaland there is always celestial music and the ground is made of pure gold. Heavenly flowers rain in the six periods of the day and night. In the morning the sentient beings of this land fill their robes with multitudes of wondrous flowers

and make offerings to hundreds of billions of Buddhas in other worlds. At meal time, they return to their own land, to eat and circumambulate the teaching assembly.

The hard way of self-trained, vigorous wisdom was no longer feasible for many, if not for the majority, even among those who had renounced the world. Under these circumstances, the easy way of faith was the only one of which people were still capable. The movement of the easy way of faith had gathered momentum in India from four hundred years Before Christ, and about the beginning of our era it had gained great strength. And the Pure Land Schools continue to develop quickly and strongly till today, for it had not only concentrated on the elite, but it also was an effective means that helped the less endowed to salvation. Pure Land practitioners should remember there exist eighty-four thousand dharma-doors; it is to say the way in practicing Buddhism are numerous. Eighty-four thousand is a symbolic number, which represents a countless number of the Buddha Dharma-door. However, we choose the Dharma-door that suits our potentials. We should never ridicule any other Dharma-door because even though it does not suit us, it may suit someone else's potentials. Buddhist practitioners should always remember that even though there exist different dharma doors, each path is different from the others, but they ultimately lead to the same goals of proper understandings and viewpoints, purity, and enlightenment. As such, all dharma-doors are equal, without one being superior to the other. Buddhist practitioners should always remember that among all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel. Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightening streaking across the sky, like a flower's blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: "A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return." Sincere Buddhists should always remember what the Buddha taught: "It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, if we let the time passes by in vain we waste our scarce lifespan."

The purpose of this small book is to highlight the fundamental parts of the method of Buddha Recitation that the Buddha handed down more than twenty-five centuries ago. These teachings of the Buddha will have great effect in our life, if we really want to listen to Him and do accordingly. In fact, if we really want to listen to Him and do in accordance with what the Buddha handed down to us, will help us release from all sorrows, as well as bondages, superstitious practices and all other sufferings and afflictions in this world. The teachings of

the Pure Land School stress on attaining the pure mind and these fundamental teachings on Buddha Recitation in this book will help us see the core ideas of a sorrowless life that any Buddhist would like to adopt in his life so he or she can obtain a pure mind. In fact, these fundamental methods of Buddha Recitation were the embodiment of the virtues of the Buddha, for the purity of the world comes from an individual's inner purity. With a pure mind, a mind without discrimination or attachment, a higher level of wisdom arises in which the world around us naturally comes into harmony. Only by reciting the name of Amitabha Buddha, practitioners will surely attain the purity of mind. However, sincere practitioners will not recite the Buddha name in the hope of gaining anything including the purity.

The purpose of this small book is to highlight the fundamental parts of the method of Buddha Recitation from ancient virtues that help provide practitioners with the most simple, easy to understand, and easy to practice for those who wish to have a sorrowless life, especially for laypeople. Remember the Buddha a real historical person, not a myth. He taught people in accordance with their abilities. Like the case of Queen Vaidehi, the Buddha guided her to practice Buddha recitation to purify her mind, that eventually helped her to have a peaceful and emancipated life. Besides, basic teachings of Buddha recitation also help beings to see clearly that all roots of evil originated from ignorance; so from there they can eliminate whatever needs be eliminated.

The Buddha's eternal message has thrilled people through the ages. For Buddhists, Pure Land teachings have become one of the most excellent means which are more needed for a sorrowful, suffering and afflictive society today. In fact, not only Buddhists, the whole world today turns more and more towards these teachings that handed down to us from the Buddha, because these teachings alone represent the conscience of humanity. We hope that this little book can provide us with the essence of Buddhist thoughts on Pure Land teachings.

People can examine the Buddha-dharma with whatever suits them. Someone compares the Buddha-dharma with a bridge well built of flexible steel that is never destroyed by time; others compare His teachings as a radiance that goes through a world of suffering and darkness. For this book, we respectfully consider the Buddha's Teachings on Pure Land teachings that have the ability to eliminate all sufferings and afflictions for all human beings. If we are willing to follow these Pure Land teachings, that is willing to live and to follow teachings of the Dharma, surely escape worries, misery as well as sufferings and afflictions. And, eventually we will be able to dwell our minds in an eternal nirvana. Like it or not, this very moment is all we really have to work with. However, most of us always forget what we are in. We hope that we are able to bring these teachings to our daily activities and are able to live our very moment connected to ourselves, as well as are able to accept the truth of this moment in our life. So, we can learn from it and move on in our real life. Although the Dharma Door of Buddha recitation is simple, it is very deep and encompassing. However, it is most important to be utterly sincere and earnest, for only then will your thoughts merge with those of Amitabha Buddha's and can you reap true benefits in this very life. If you are lazy and careless or lack of zealous energy, you may still sow the seeds of future liberation, but evil karma as a result of disrespect the Buddha teachings is inconceivable. However, thanks to the residual merits of reciting the name of Amitabha, you escape the three evil paths and are reborn in the human or celestial realms, but you will find it is very difficult to join the Ocean-Wide Lotus Assembly.

Devout Pure Land practitioners do not consider the Buddha as one who can save us from the consequence of our individual sins. On the contrary, we should consider the Buddha as an all-seeing, all-wise Counselor; one who discovered the safe path and pointed it out; one who showed the cause of, and the only cure for, human sufferings and afflictions. In pointing out the road, in showing us how to escape these sufferings and afflictions, He became our Guide. The Buddha appeared, for the changing beings from illusion into enlightenment (according to the Lotus Sutra), or the Buddha-nature (according to the Nirvana Sutra), or the joy of Paradise (according to the Infinite Life Sutra). In summary, a straight mirror image requires a straight object. If you want to reap the “Buddhahood,” you must sow the Buddha-seed. A mirror reflects beauty and ugliness as they are, the Buddha’s Teachings prevail forever, knowing that requital spans three generations, obviously good deeds cause good results, evil deeds causes evil results. The wise know that it is the object before the mirror that should be changed, while the dull and ignorant waste time and effort hating and resenting the image in the mirror. Encountering good or adverse circumstances, devoted Pure Land practitioners should always be peaceful, not resent the heaven nor hate the earth. In the contrary, they should strive their best to recite the Buddha name until they attain a rebirth in the Pure Land and attain the Buddhahood there. Pure Land practitioners should always remember that in the Long Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha made the following prediction: “In the days to come, the paths of the sutras will come to extinction. I, with compassion and mercy, will purposely make this sutra survive for a hundred years. Anybody who encounters this sutra will, according to his wish, surely attain Enlightenment.” In the Great Heap Sutra, Sakyamuni Buddha predicted: “In the Dharma-Ending Age, among multitude of practitioners, very few will attain the Way. The most they can expect is to rely on the Pure Land method to escape Birth and Death.

Anaheim, August 3, 2017  
Thiền Phúc



## **CHƯƠNG MƯỜI BẢY** **CHAPTER SEVENTEEN**

### **GIÁO PHÁP TỊNH ĐỘ CĂN BẢN** **BASIC PURE LAND TEACHINGS**

#### *(7) Tịnh Độ* *Pure Land*

Trong Phật giáo, Tịnh Độ là một thiên đường nơi mà chúng sanh có thể được sanh về qua nhứt tâm nguyện, với tín hành song tu. Tịnh Độ là nơi không có khổ đau chướng ngại. Vì thế chúng sanh sanh về Tịnh Độ có thể tu tập đến quả vị Phật mà không bị một chướng ngại nào. Tịnh độ mà chúng ta thường nghe tới là Tây Phương Cực Lạc, nơi có Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật. Tịnh Độ là một trong những trường phái Phật giáo lớn của Tàu, Nhật, Việt Nam, nhấn mạnh đến việc tu trì thanh tịnh nhờ trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, và cuối cùng có thể vãng sanh về Tịnh Độ. Giáo thuyết trung tâm của các trường phái Tịnh Độ là niệm hồng danh Phật A Di Đà với tất cả lòng tín thành sẽ được vãng sanh về Tịnh Độ Cực Lạc. Sự thực tập thiền trong Tịnh Độ quan trọng nhất vẫn là niệm “Nam Mô A Di Đà Phật” có nghĩa là “Con xin quy mạng Đức Phật A Di Đà”. Ở Trung Quốc và Nhật Bản, tông phái này có tên Liên Hoa Tông, được ngài Huệ Viễn dưới triều đại nhà Tần (317-419) phổ truyền, và Ngài Phổ Hiền là sơ tổ. Sau đó, vào thế kỷ thứ 7, ngài Đàm Loan dưới thời nhà Đường chính thức thành lập Tịnh Độ Tông. Ở Nhật Bản, Chân Tông là một trong 20 tông phái Phật Giáo lớn. Theo Chân Tông, niệm Phật chỉ là một thái độ tri ân hay một cách biểu lộ lòng tri ân, sau khi một Phật tử được Phật lực gia trì Chân tông chỉ thờ độc nhất Phật A Di Đà, và thậm chí Phật Thích Ca cũng không chịu thờ. Tịnh Độ Chân Tông cấm đoán chặt chẽ không cho cầu nguyện vì bất cứ những tư lợi nào. Tông này chủ trương xóa bỏ đời sống Tăng lữ để lập thành một cộng đồng gồm toàn những tín đồ tại gia.

Tịnh Độ Là Pháp Môn Khó Nói Khó Tin, Nhưng Lại Dễ Tu Dễ Chứng. Tịnh Độ Là Cửa Pháp Thâm Thâm Giúp Hành Giả Giải Thoát Luân Hồi Và Đi Sâu Vào Phật Tánh Một Cách Từ Từ Nhưng Chắc Chắn. Tịnh Độ tông tin tưởng rằng Đức Phật A Di Đà đến rước những linh hồn của đệ tử Ngài nếu những người này gọi đến Ngài lúc lâm chung, nhưng Tịnh Độ Chân tông bên Nhật lại dạy rằng những ai tin tưởng tu trì theo Ngài thì chắc chắn được vãng sanh, không nhứt thiết (không đợi) phải gọi ngài lúc lâm chung. Tịnh Độ Tông có nguồn gốc từ nội dung và ý tưởng của kinh Vô Lượng Thọ và một số kinh điển Tịnh Độ khác miêu tả việc siêu thăng vào cảnh giới thanh tịnh của Đức Phật A Di Đà, hay Cực Lạc Tịnh Độ, hay Thiên Đường Tây Phương. Pháp môn niệm Phật A Di Đà đã xuất hiện ở Ấn Độ, nhưng lại thực hành rất tốt đẹp trong truyền thống văn hóa của các xứ vùng Đông Á. Kinh Vô Lượng Thọ được dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ 2, và đến đầu thế kỷ thứ 6 thì nó được phổ biến rất rộng rãi. Pháp môn Tịnh Độ rất khế hợp với văn hóa các xứ vùng Đông Á như Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam, nơi đã có khái niệm về việc tu tập trường thọ của Lão

giáo, và vì Đức Phật A Di Đà cũng là Đức Vô Lượng Thọ, nên mối quan tâm về trường thọ của Lão giáo đã được chuyển hóa thành ý muốn tái sinh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Pháp môn đọc thần chú (đà la ni) đã rất phổ biến ở miền Bắc Trung Hoa, khiến cho dân chúng cảm thấy dễ dàng chuyển qua việc niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà. Hơn nữa, thời gian rảnh rỗi không nhiều nên người ta hoan nghênh pháp môn Tịnh Độ vì nó đơn giản và trực tiếp. Tịnh Độ không phải là một tông phái mang tính thượng lưu mà là pháp môn của mọi người, từ người mù chữ đến một học giả uyên bác đều có thể tham gia tu tập. Mục đích lâu dài của pháp môn Tịnh Độ là đạt đến giác ngộ hoàn toàn để làm lợi lạc chúng sanh, nhưng mục tiêu trước mắt là kiếp sau được vãng sanh vào cõi Cực Lạc. Vì thế giới này không nằm trong lục đạo, nên một khi đã vãng sanh vào đó sẽ không còn bị thối chuyển nữa.

Tịnh Độ vốn dịch nghĩa từ chữ Phạn “Sukhavati” có nghĩa là Cực Lạc Quốc Độ—Pure Land is a translation of a sanskrit word “Shukavati” which means Land of Bliss: Tịnh nghĩa là thanh tịnh, tịnh độ là cõi nước không có ô nhiễm, phiền phược. Các Đức Phật vì chúng sanh đã phát tâm tu hành, trồng nhiều căn lành, kiến lập một chỗ nơi, tiếp độ chúng sanh mọi loài lìa khỏi thế giới ô trược sanh đến cõi ấy. Cảnh trí rất là trang nghiêm thanh tịnh, chúng sanh đến cõi này chuyên tâm nghe pháp tu tập, chóng thành đạo quả Bồ Đề (Bodhiphala). Theo Kinh A Di Đà, Đức Phật đã bảo Xá Lợi Phất, “Tại sao gọi là Cực Lạc? Gọi là Cực Lạc vì chúng sanh trong cõi nước ấy không có những khổ, mà chỉ hưởng những vui, bởi thế mới gọi là Cực Lạc. Lại nữa, cõi Cực Lạc được bao bọc bởi bảy vòng lưới báu, bảy hàng cây báu, toàn bằng tứ bảo, có ao thất bảo, chứa đầy nước tám công đức. Dưới đáy ao toàn là cát vàng. Trên bốn bờ ao là những bậc thêm làm bằng vàng, bạc, mã não, lưu ly. Bên trên ao là lầu các cũng toàn bằng vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não. Trong ao có hoa sen lớn bằng bánh xe, màu xanh thì ánh sáng xanh, màu vàng thì ánh sáng vàng, màu đỏ thì ánh sáng đỏ, màu trắng thì ánh sáng trắng, vi diệu, nhiệm mầu, thơm sạch. Cõi nước Cực Lạc chỉ lấy công đức mà tạo thành trang nghiêm như thế. Trên cõi Phật độ ấy thường nghe nhạc trời, mặt đất làm bằng vàng ròng. Ngày đêm sáu thời đều có mưa “mạn đà la” hoa. Chúng sanh nước ấy, vào mỗi sáng sớm, thường lấy vạt áo đựng đầy các thứ hoa thơm đẹp lạ cúng dường mười muôn ức Phật ở phương xa, chỉ đến giờ ăn mới quay trở lại, ăn xong là đi đạo.

Tông phái Tịnh Độ cho rằng thế giới Tây Phương là nơi ở của Đức Phật A Di Đà và đặt niềm tin vào “cứu độ nhờ đặt sự tin tưởng tuyệt đối vào quyền năng từ bên ngoài.” Họ đặt nặng việc khẩn nguyện hồng danh Đức Phật A Di Đà, xem đây là việc quan trọng của một tín đồ, nhằm tỏ lòng biết ơn đối với Đức Phật cứu độ. Các bản luận về Thập Địa Kinh của các ngài Long Thọ và Thế Thân là những tác phẩm Ấn Độ được Tịnh Độ Tông nhìn nhận vì con đường “dễ dàng” và “tha lực” đã được minh giải trong các bộ luận này. Ngài Long Thọ đã cả quyết rằng có hai phương tiện đạt đến Phật quả, một “khó” (ý nói các tông khác) và một “dễ” (ý nói Tịnh Độ tông). Một như là đi bộ còn một nữa là đáp thuyền. Tín ngưỡng Di Đà sẽ là tối thượng thừa trong các thừa để cho tất cả những ai cần đến. Ý tưởng được cứu độ được coi như là mới mẻ trong Phật giáo. Khi vua Milinda (một vị vua Hy Lạp trị vì tại Sagara vào khoảng năm 115 trước Tây Lịch) đã hỏi luận sư Na Tiên (Nagasena) rằng thật là vô lý khi một người ác lại được cứu độ nếu y tin tưởng nơi một vị Phật vào đêm hôm trước ngày y chết. Tỳ Kheo Na Tiên đáp rằng: “Một hòn đá, dầu nhỏ cách mấy, vẫn chìm trong nước; nhưng ngay cả một tảng đá nặng trăm cân, nếu đặt trên tàu, cũng sẽ nổi bồng bềnh trên mặt nước.” Ngoài ra, Tịnh Độ tông còn tin rằng liên trì hải hội tiêu biểu cho sự tập hợp của Phật A Di Đà, chư Bồ tát, các bậc thức giả, Thánh chúng, cùng các thượng thiện nhân câu hội nơi

Tây Phương Cực Lạc. Gọi là Liên trì Hải Hội vì số người tham dự là vô số, trải dài ra như đại dương trong pháp giới.

Trong lúc các tông phái khác của Đại thừa chuyên chú về tự giác, thì Tịnh Độ Tông lại dạy y chỉ nơi Phật lực. Đức Phật của những tông phái khác là Thích Ca Mâu Ni, trong lúc Đức Phật của Tịnh Độ tông là A Di Đà hay Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ. Quốc độ của Ngài ở Tây phương thường được gọi là Tây Phương Tịnh Độ. Làm sao người ta có thể sanh vào cảnh giới Cực Lạc? Chỉ cần có niềm tin mạnh mẽ nơi Đức Phật A Di Đà và niềm tưởng danh hiệu của Ngài là đủ. Khi mệnh chung nhờ oai đức của Ngài mà được vãng sanh lên cảnh giới thanh tịnh. Đây là một quan niệm khá đơn giản khiến không ít người phải tự hỏi: “Đức Phật đã từng nói rằng không ai có thể cứu độ chúng ta ngoài bản thân chúng ta. Chúng ta phải tu tập theo chánh pháp và tự chuyển hóa tâm thức của mình. Như vậy có mâu thuẫn khi nói rằng chỉ có niềm tin là đủ, nhờ niềm tin đó mà sẽ được Đức Phật A Di Đà tiếp đón và đưa đến Tịnh Độ? Về mặt lý luận mà nói thì có mâu thuẫn với những lời mà Đức Phật Thích Ca vừa dạy ở trên. Sẽ có mâu thuẫn nếu hành giả Tịnh Độ chỉ nói suông mà không tu tập. Đức Phật A Di Đà hướng dẫn và có thể làm cho người ta phấn chấn, nhưng bản thân người ta vẫn phải tu tập đúng như sự chỉ dẫn trong Kinh Vô Lượng Thọ: đạo đức hành xử, tịnh hóa ác nghiệp, khởi tâm nguyện thí xả, và cuối cùng là thiền chỉ và thiền quán. Nếu hành giả Tịnh Độ có thể tu hành y như vậy, đến khi lâm mạng chung thời mới mong được Đức Phật A Di Đà lai nghênh và đưa về cõi Cực Lạc, và sẽ không có chút mâu thuẫn nào với lời dạy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ là một vị Phật đã được lý tưởng hóa từ Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Theo Giáo Sư Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, nếu Phật A Di Đà chỉ thuần là lý tưởng trên nguyên tắc, đơn giản đó là “Vô Lượng.” Vô Lượng như thế sẽ là một với Chân Như. Vô Lượng nếu miêu tả xét theo không gian, sẽ là Vô Lượng Quang; nếu xét theo thời gian là Vô Lượng Thọ. Đây là Pháp Thân. Pháp thân này là Báo thân nếu Phật được coi như là Đức Phật ‘giáng hạ thế gian.’ Nếu ngài được coi như một vị Bồ Tát đang tiến lên Phật quả, thì Ngài là một vị Phật sẽ thành như tiền thân Đức Phật là Bồ Tát Cần Khổ. Chính Đức Thích Ca Mâu Ni đích thân mô tả hoạt động của Bồ tát Pháp Tạng như một tiền thân của Ngài. Thệ nguyện của vị Bồ Tát đó hay ngay cả của Đức Thích Ca Mâu Ni, được biểu lộ đầy đủ bằng 48 lời nguyện trong kinh.

Triết lý của Tịnh Độ tông căn cứ vào những lời nguyện quan trọng của Phật A Di Đà. Thệ nguyện của vị Bồ Tát đó hay ngay cả của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, được biểu lộ đầy đủ bằng 48 lời nguyện trong kinh. Nguyện thứ 12 và 13 nói về Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ rằng: “Nếu ta không chứng được Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, ta sẽ không thành Phật.” Khi Ngài thành Phật, Ngài có thể tạo nên cõi Phật tùy ý. Một Đức Phật, lẽ dĩ nhiên là Ngài trụ tại “Niết Bàn Vô Trụ,” và do đó Ngài có thể ở bất cứ nơi nào và khắp ở mọi nơi. Nguyện của Ngài là lập nên một cõi Cực Lạc cho tất cả chúng sanh. Một quốc độ lý tưởng trang nghiêm bằng bảo vật, có cây quý, có ao quý để tiếp nhận những thiện tín thuần thành. Nguyện thứ 18 được xem là quan trọng nhất, hứa cho những ai y chỉ hoàn toàn nơi Phật lực với trọn tấm lòng thanh tịnh và chuyên niệm trì Phật hiệu, sẽ được thác sanh vào cõi Cực Lạc này. Nguyện thứ 19, nguyện tiếp dẫn trước giờ lâm chung những ai có nhiều công đức. Nguyện thứ 20 nói rằng ai chuyên niệm danh hiệu Ngài với ý nguyện thác sanh vào nơi quốc độ của Ngài thì sẽ được như ý.

Một sắc thái độc đáo của Tịnh Độ là trong khi các tông phái khác của Phật giáo Đại Thừa chuyên chú về tự giác, thì các tông phái Tịnh Độ lại y chỉ theo Phật lực. Đức Phật của các tông phái Phật giáo khác là Đức Thích Ca Mâu Ni trong khi Đức Phật của các tông phái Tịnh Độ là A Di Đà, hay Vô Lượng Quang, hay Vô Lượng Thọ. Tín đồ của các tông phái Phật giáo khác tu tập để đạt được giác ngộ tối thượng là thành Phật, trụ nơi Niết Bàn, trong khi tín đồ Tịnh Độ cầu vãng sanh Tịnh Độ, tức là quốc độ của Đức Phật A Di Đà nơi cõi Tây Phương. Tịnh Độ là thế giới mà chúng sanh được sanh bằng hóa thân trong hoa sen. Những hoa sen này mọc trong ao thất bảo. Tịnh Độ Là Pháp Môn Khó Nói Khó Tin, Nhưng Lại Dễ Tu Dễ Chứng. Tịnh Độ Là Cửa Pháp Thâm Thâm Giúp Hành Giả Giải Thoát Luân Hồi Và Đi Sâu Vào Phật Tánh Một Cách Từ Từ Nhưng Chắc Chắn. Sức mạnh của giáo thuyết A Di Đà nằm trong tính cách phổ cập với tất cả mọi người. Tri thức của hàng Tăng sĩ cao quý ẩn mình trong rừng sâu núi thẳm là hoàn toàn vượt ra ngoài khả năng của những người bình thường phải sống trong cảnh chật vật của cuộc sống hằng ngày. Một tôn giáo thu hút được đa số giới bình dân trước hết phải nhắm đến sự đơn giản cực kỳ, và theo những người khởi xướng thì lợi thế lớn của giáo lý Tịnh Độ chính là việc nó hết sức đơn giản và dễ theo. Tất cả những gì nó đòi hỏi chỉ đơn thuần là đức tin, và những người khởi xướng dường như đã chắc chắn điều đó dễ tìm thấy hơn nhiều so với khả năng nhập định hoặc trí tuệ.

Các bản thích luận về Thập Địa Kinh (Dasabhumi sutra) của các ngài Long Thọ và Thế Thân là những tác phẩm Ấn Độ được Tịnh Độ tông nhìn nhận có thẩm quyền. Con đường dễ dàng và “tha lực” đã được chỉ định và minh giải trong các bộ này. Kinh A Di Đà hay Tiểu Bản Shukavati-vyuha là một bản toát yếu hay trích yếu của Đại Phẩm Shukavati-vyuha hay Đại Vô Lượng Thọ Kinh. Bộ chót trong số ba kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh cho chúng ta biết nguyên lai của giáo lý Tịnh Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết. A Xà Thế, thái tử thành Vương Xá, nổi loạn chống lại vua cha là vua Bình Sa Vương và hạ ngục nhà vua này. Hoàng hậu Vi Đề Hy cũng bị giam vào một nơi. Sau đó Hoàng hậu thỉnh Đức Phật chỉ cho bà một chỗ tốt đẹp hơn, nơi không có những tai biến xảy ra như vậy. Đức Thế Tôn liền hiện thân trước mặt bà và thị hiện cho bà thấy tất cả các Phật độ. Bà đã chọn quốc độ của Đức Phật A Di Đà vì bà coi như là tối hảo. Đức Phật bèn dạy cho bà cách tụng niệm về quốc độ này để sau cùng được thác sanh vào đó. Ngài dạy bà bằng giáo pháp riêng của Ngài và đồng thời Ngài cũng giảng giáo pháp của Đức Phật A Di Đà. Cả hai giáo pháp cuối cùng chỉ là một điều này ta có thể thấy rõ theo những lời Ngài đã dạy A Nan ở đoạn cuối của bài pháp: “Này A Nan Đà! Hãy ghi nhớ bài thuyết pháp này và lặp lại cho đại chúng ở Kỳ Xà Quật nghe. Thuyết giáo này, ta gọi đấy là Kinh A Di Đà.” Từ đó chúng ta có thể kết luận rằng đối tượng của bài thuyết pháp này là sự tôn thờ Đức Phật A Di Đà. Như vậy, giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cuối cùng cũng không khác với của Đức Phật A Di Đà chút nào. Kinh Vô Lượng Thọ là một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Một được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự. Và một bản khác được Ngài Khương Tăng Khải dịch sang Hán tự. Có hai bản văn, một ngắn một dài. Kinh bắt đầu bằng cuộc đối thoại giữa Phật A Di Đà và Phật Thích Ca. Đức Thích Ca ngợi khen Đức A Di Đà với cõi Tịnh Độ trang nghiêm và Đức A Di Đà tán thán Đức Thích Ca thành tựu công đức khó thành tựu nơi cõi Ta Bà ngũ trước ác thế.

Kinh Tịnh Độ diễn tả và giải thích nguồn gốc của Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà Vô Lượng Quang ‘sự Rực rỡ vô biên’, Ngài cũng được nhắc tới trong kinh Pháp Hoa và Kinh Pratyutpanna. Trong Đại Kinh Tịnh Độ, vị Bồ Tát Pháp Tạng tuyên bố 48 lời nguyện, trong

đó Ngài cam kết xây dựng một cõi Tịnh Độ để cho chúng sanh có thể thực hành Phật Pháp một cách hết sức dễ dàng. Cõi này được gọi là cõi Cực Lạc (Sukhavati), được mô tả hết sức chi tiết như cách kinh này được soạn để dùng làm cẩm nang suy niệm quán tưởng, và cũng gây một ấn tượng về một thế giới thần thông và huyền bí với sự hoan lạc tột cùng về âm thanh và hình ảnh. Thế giới ấy được chủ trì bởi Ngài Pháp Tạng, mà lúc này đã trở thành Đức Phật A Di Đà, trong đó chúng sanh chỉ cần kính ngưỡng Ngài là có thể được sanh ra trong cõi nước ấy. Điều này có thể xảy ra được vì bây giờ Ngài đã hồi hướng cho họ công đức bao la mà Ngài đã tích tụ qua việc thực hiện các lời nguyện của Ngài. Những ai muốn tái sanh về cõi nước này phải sống một đời sống tịnh hạnh, phải luôn tưởng nhớ đến Đức Phật A Di Đà, phải tán thán Ngài, phải kể lại những công đức của Ngài, và niệm hồng danh của Ngài. Họ phải vững tin vào hiệu quả lời nguyện của Ngài, và phải hình dung ra Ngài trong cõi Tịnh Độ. Một khi được sanh về cõi Tịnh Độ, họ sẽ được cung cấp những điều kiện tốt nhất cho việc tu tập tâm linh, nhờ đó mà sự giác ngộ được bảo đảm. Các kinh Tịnh Độ rất được phổ biến tại vùng Kashmir và các xứ Trung Á, kỳ thật có lẽ là nơi mà những kinh này đã phát xuất. Các kinh này được truyền sang Trung Hoa rất sớm. Kinh A Di Đà Đại Bản được dịch sang tiếng Hoa vào năm 223, nơi mà nó có ảnh hưởng rất lớn, và tạo thành cơ sở cho trường phái Tịnh Độ Trung Quốc. Trường phái Tịnh Độ đã được phát triển để tán thán Đức Phật A Di Đà và việc tái sanh vào cõi Tịnh Độ của Ngài. Tại Trung Hoa rõ ràng tín ngưỡng Di Đà được bành trướng. Đức Phật A Di Đà được nhắc nhở vào thế kỷ thứ 2 bởi Ngài Long Thọ, vị được xem như là sơ tổ Tịnh Độ tông.

Phạn ngữ có nghĩa là “Kinh A Di Đà Tiểu Bản,” là một bản toát yếu hay trích yếu của Đại phẩm Đại Vô Lượng Thọ Kinh (Sukhavati-Vyuha). Kinh điển Phật giáo Ấn Độ có hai bản (Tiểu Bản và Đại Bản). Bộ đầu tiên trở thành giáo thuyết căn bản của các trường phái Tịnh Độ vùng Đông Á, mà giáo thuyết tu tập căn cứ theo bốn mươi tám lời nguyện của Đức Phật A Di Đà trong đời quá khứ khi còn là Tỳ Kheo Pháp Tạng. Nguyện quan trọng nhất trong các nguyện ấy là nguyện thứ 18, trong đó Ngài hứa rằng những ai nguyện hồng danh của Ngài hay ước nguyện vãng sanh Cực Lạc chắc chắn sẽ được sanh về cõi này. Trong khi trong Đại Bản A Di Đà Kinh được thuyết giảng trên núi Linh Thứu, nơi Đức Phật Thích Ca giảng cho A Nan về những nguyện đời quá khứ của Đức Phật A Di Đà đã đưa đức Phật này lên điểm cao nhất là thành tựu Phật quả và thiết lập thiên đường Tây phương Cực Lạc, nơi có điều kiện thuận lợi nhất cho việc tu tập Phật pháp. Tiểu Bản A Di Đà Kinh không hề đề cập đến chuyện vãng sanh Cực Lạc gì cả, mà chỉ nhấn mạnh về những đặc điểm độc đáo bao gồm tất cả những thanh âm, ngay cả tiếng gió qua cành lá cũng là những tiếng pháp âm. Đây là bộ chót trong số ba kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh (Amitayr-dhyana-sutra) cho chúng ta biết nguyên lai của giáo lý Tịnh Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết. Nguyên do Đức Phật thuyết Kinh A Di Đà là khi thái tử A Xà Thế nổi loạn chống lại vua cha là Tần Bà Sa La và hạ ngục nhà vua này. Hoàng hậu Vi Đề Hi cũng bị giam vào một nơi. Sau đó Hoàng Hậu thỉnh Đức Phật chỉ cho bà một chỗ tốt đẹp hơn, nơi không có những tai biến xảy ra như vậy. Đức Thế Tôn liền hiện thân trước mặt bà và thị hiện cho thấy tất cả các Phật độ, và bà chọn quốc độ của Đức Phật A Di Đà coi như là tối hảo. Phật bèn dạy bà cách tụng niệm về quốc độ này để sau cùng được thác sanh vào đó. Ngài dạy bà bằng giáo pháp riêng của Ngài, và đồng thời giảng giáo pháp của Phật A Di Đà. Đức Phật đã căn dặn ngài A Nan như sau: “Này A Nan! Hãy ghi nhớ bài thuyết pháp này và lặp lại cho đại chúng ở Kỳ Xà Quật nghe. Thuyết giáo này, ta gọi đấy là Kinh A Di Đà.” Đối tượng của bài thuyết pháp này của

Phật là sự tôn thờ Phật A Di Đà, và từ đó chúng ta cũng thấy rằng giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cuối cùng cũng không khác với giáo thuyết của Phật A Di Đà. Kinh A Di Đà Tiểu Bản là giáo tụng chính yếu của tông Tịnh Độ. Theo Tịnh Độ tông, việc chuyên tâm niệm Phật là cần thiết để đào sâu đức tin, vì nếu không có đức tin này thì không bao giờ có sự cứu độ trọn vẹn.

Kinh Quán Vô Lượng Thọ (Amitayurdhyana-sutra) thuyết giảng về những lợi ích của lòng tin vào Phật A Di Đà. Theo tín ngưỡng chủ thuyết của ông thì Phật A Di Đà từng mong muốn rằng mọi người sau khi chết sẽ được sanh vào cõi Tịnh Độ của ngài. Do đó, với lòng tin tưởng vào Phật A Di Đà, khi đến cuối đời, người ta có thể đến được vùng tịnh độ mà mình mong ước. Hệ tín ngưỡng này rất đơn giản và thích hợp với đại đa số quần chúng. Niệm Phật hay việc tụng niệm tên Đức Phật A Di Đà là việc làm tự nhiên của các tín đồ phái này, nhưng cần nhấn mạnh vào lòng tin hơn là vào việc tụng niệm. Dù sao thì cũng không được xem việc tụng niệm Phật là kém quan trọng. Thậm chí những người quá bận rộn công việc làm ăn, không thể đi sâu vào giáo lý đạo Phật cũng sẽ được tái sanh vào cõi của Phật A Di Đà nếu như họ có lòng tin chân thành khi niệm Phật—In Buddhism, the Pure Land is a paradise where beings can be reborn into through single-minded vow, diligent practice and strong faith. The Pure Land is free of sufferings and hindrances. Therefore, beings born in the Pure Land can cultivate without obstructions towards attaining Buddhahood. The most well-known Pure Land is Amitabha's Western Paradise of Bliss where Amitabha Buddha is the guide and welcomer. Pure Land is one of the schools of Buddhism in China, Japan and Vietnam, which emphasizes devotion to Amitabha Buddha and which believes that through the chanting of his name and by purifying and finally ridding oneself of desire, one can be reborn in the Pure Land. The central doctrine of the Pure Land sects is that all who evoke the name of Amitabha with sincerity and faith in the saving grace of his vow will be reborn in his Pure Land of peace and bliss. The most important meditational practice in the Pure Land sects, therefore, is the constant voicing of the words "Namo Amitabha Buddha." Or "I surrender myself to Amitabha Buddha." The Pure Land sect, whose chief tenet is salvation by faith in Amitabha (Liên Hoa Tông in Japan—In China and Japan, it is also called the Lotus sect, established by Hui-Yuan of the Chin dynasty (317-419), it claims P'u-Hsien (Samantabhadra) as founder. Later, Tan-Lan officially founded the Pure Land (Sukhavativyuha) in the seventh century A.D. under the reign of the T'ang dynasty. In Japan, the Jodo-Shin or Shin sect is one of the twenty largest Buddhist sects. According to the Shin Sect, the recitation of Amitabha Buddha's name is simply an action of gratitude or an expression of thanksgiving, after one's realizing the Buddha's power conferred on one. The Shin School holds the exclusive worship of the Amitabha, not allowing even that of Sakyamuni. This sect has the strict prohibition of prayers in any form on account of personal interests, and the abolition of all disciplinary rules and the priestly or monastic life, thus forming a community of purely lay believers, i.e., householders.

The Pure Land is a dharma-door which is difficult to explain and to believe in, but an easy method to practice and to achieve enlightenment. The Pure Land is the profound Dharma-door which helps practitioners to escape the cycle of births and deaths and to enter deeply into the Buddha-nature, slowly but surely. The Pure Land sect believes that Amitabha himself comes to welcome departing souls of his followers on their calling upon him, but the Jodo Shin-Shu sect in Japan teaches that belief in him at any time ensures rebirth in the Pure

Land, independently of calling on him at death. The Pure Land tradition is rooted in the Sukhavati-Vyuha Sutra, as well as several other Pure Land sutras describing how to be reborn in Amitabha's pure land, or the Extremely Blissful Pure Land, or Western Paradise. The Amitabha practice existed in India, although it wasn't as prominent there as in East Asia. In the second century A.D., the Sukhavati-vyuha-Sutra was translated into Chinese, and in the early sixth century it became very popular. This practice fit in very well with cultures of some of East Asian countries, i.e. China, Korea, Japan, Viet Nam, especially in China and Vietnam, where Taoist practice revolved around attaining longevity, and since Amitabha Buddha is the same as Amitayus, Buddha of Infinite Life, people became interested in the Pure Land practice. Similarly, the Taoist concern with longevity was transferred to seeking rebirth in Amitabha's Pure Land. The practice of reciting "dharani" (efficacious syllables) was already popular in northern China, making it easy for people to switch to chanting Amitabha's name. The conditions enabled people to easily adopt the Pure Land practice. In addition, time were hard in China, and people welcomed a technique which is simple and direct. Pure Land wasn't presented as an elitist practice, but one that everyone, the illiterate as well as the scholarly, could participate in. The long-term goal of this practice is to attain enlightenment for the benefit of all beings. The immediate goal is to be reborn in Sukhavati, the Blissful Pure Land, in the next life. Because this Pure Land is not included in the six realms of cyclic existence, so once beings are reborn there, they will definitely attain enlightenment and will never be reborn in cyclic existence again.

Pure Land is a paradise without any defilements. For the sake of saving sentient beings, through innumerable asankhya, all Buddhas cultivated immeasurable good deeds, and established a Pure Land to welcome all beings. Beings in this paradise strive to cultivate to attain Buddhahood. According to the Amitabha Sutra, the Buddha told Sariputra, "Why this Land is called Ultimate Bliss? It is called Ultimate Bliss because all beings in this land endure none of the sufferings but enjoy every bliss. Furthermore, this land is called 'Ultimate Bliss' because it is surrounded by seven tiers of railings, seven layers of netting, and seven rows of trees, all made of the four precious jewels. Moreover, the Land of Ultimate Bliss has pools of seven jewels, filled with waters of eight meritorious virtues. The bottom of each of the pools is pure golden sand. On the four sides are stairs made of gold, silver, lapis lazuli, and crystal. Above the pools there are towers which are adorned with gold, silver, lapis lazuli, crystal, mother-of-pearl, red pearls, and carnelian. In the pools there are lotus flowers as big as cartwheels, blue ones shining with blue light, yellow ones shining with yellow light, red ones shining with red light, and white ones shining with white light, each emitting a subtle, wonderful, and pure fragrance. The Land of Ultimate Bliss is complete with all these adornments and virtues. In that Buddhaland there is always celestial music and the ground is made of pure gold. Heavenly flowers rain in the six periods of the day and night. In the morning the sentient beings of this land fill their robes with multitudes of wondrous flowers and make offerings to hundreds of billions of Buddhas in other worlds. At meal time, they return to their own land, to eat and circumambulate the teaching assembly.

According to the doctrine of the Pure Land, the Western Heaven is the residence of the Amitabha Buddha. This sect bases its belief on the formula that salvation is to be attained "through absolute faith in another's power," and lays emphasis on the recitation of the name of Amitabha Buddha, or *Namo Amitabha Buddha*, which is regarded as a meritorious act on

the part of the believer. The recitation of the Buddha's name is looked upon as the expression of a grateful heart. Nagarjuna's Dasabumi Sutra and Vasubandhu's commentary on it are the Indian authorities recognized by the Pure Land School because the "easy way" and "power of another" are indicated and elucidated by them. Nagarjuna asserted that there were two ways for entering Buddhahood, one difficult (other sects) and one easy (the Pure Land sect). One was traveling on foot and the other was passage by boat. Amitabha-pietism will be the greatest of all vehicles to convey those who are in need of such means. The idea of being saved is generally considered new in Buddhism. But King Milinda (a Greek ruler in Sagara, about 115 B.C.) questioned a learned priest Nagasena, saying that it was unreasonable that a man of bad conduct could be saved if he believed in a Buddha on the eve of his death. Nagasena replied: "A stone, however small, will sink into the water, but even a stone weighing hundreds of tons if put on a ship will float." Besides, the Pure Land Sect practitioners also believe that lotus assembly represents the gathering of Buddha Amitabha, the Bodhisattvas, the sages and saints and all other superior beings in the Land of Ultimate Bliss. This Assembly is called Ocean-Wide as the participants infinite in number, spreading as far and wide as the multitude of oceans in the Dharma Realm.

While all other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, Pure Land Sects teach sole reliance on the Buddha's power. The Buddha of all other exoteric schools is Sakyamuni while the Buddha of the Pure Land Sects is Amita, or Infinite Light (Amitabha), or Infinite Life (Amitayus) whose Land is laid in the Western Quarter, often designated as the Western Pure Land. How can people be reborn in the Extremely Blissful Land? Some people believe that having strong faith in Amatabha Buddha and reciting his name are sufficient. Then, by Amitabha's power, they will be led to the pure land when they die. This is a pretty simple view that raises questions from a lot of people: "The Buddha said no one can save us but ourselves. We must practice Dharma and transform our own minds. Is it not contradictory to say one needs only to have faith and eventually will be welcome and escorted to the Pure Land by Amitabha Buddha? Reasonably speaking, this is contradictory with what Sakyamuni Buddha taught above. There will be contradictory if the Pure Land practitioners only talk without any cultivating. While Amitabha Buddha can guide and inspire people, they must practice as set out in the Infinite Life Sutra: cultivation of ethical conduct, purification of destructive actions, generation of altruistic intention, concentration and meditation on the qualities of the Buddha and the Pure Land. If the Pure Land practitioners can cultivate exactly this way, at the end of their life, Amitabha Buddha will come to welcome and escort them to the Pure Land, and there will be no contradictory with Sakyamuni Buddha's teachings.

The Amitabha or Amitayus is a Buddha idealized from the historical Buddha Sakyamuni. According to Prof. Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, if the Buddha is purely idealized, he will be simply the Infinite in principle. The infinite will then be identical with Thusness. The Infinite, if depicted in reference to space, will be the Infinite Light; and if depicted in reference to time, will be the Infinite Life. This is Dharma-kaya or ideal. This dharma-kaya is the sambhoga-kaya or the Reward-body or body of enjoyment if the Buddha is viewed as a Buddha 'coming down to the world.' If he is viewed as a Bodhisattva going up to the Buddhahood, he is a would-be Buddha like the toiling Bodhisattva (Sakyamuni). It is Sakyamuni himself who describes in the *Shukavati-vyuha* the activities of the would-be



Buddha, Dharmakara, as if it had been his former existence. The vow, original to the would-be Buddha or even to Sakyamuni Buddha himself, is fully expressed in forty-eight vows in the text.

The philosophy of the Pure Land is based on Amitabha's most important vows. Vows 12 and 13 refer to the Infinite Light and Infinite Life. "If he cannot get such aspects of Infinite Light and Life, he will not be a Buddha." If he becomes a Buddha he can constitute a Buddha Land as he likes. A Buddha, of course, lives in the "Nirvana of No Abode," and hence he can live anywhere and everywhere. His vow is to establish the Land of Bliss for the sake of all beings. An ideal land with adornments, ideal plants, ideal lakes or what not is all for receiving pious aspirants. The eighteenth vow which is regarded as most important, promises a birth in his Land of Bliss to those who have a perfect reliance on the Buddha, believing with serene heart and repeating the Buddha's name. The nineteenth vow promises a welcome by the Buddha himself on the eve of death to those who perform meritorious deeds. The twentieth vow further indicates that anyone who repeats his name with the object of winning a birth in his Land will also be received.

A unique aspect of the Pure Land is that while other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, Pure Land sects teach sole reliance on the Buddha's power. The Buddha of all other exoteric schools is Sakyamuni, while the Buddha of Pure Land sects is Amita or Infinite Light (Amitabha), or Infinite Life (Amitayus). Followers of other Mahayana Buddhist schools cultivate to seek to become Buddha and abide in Nirvana, while followers of Sukhavati sects cultivate to seek rebirth in the Pure Land, Amitabha's Bliss Land which is laid in the Western Quarter. The Buddha's Pureland is the world where the sentient beings are born through the transformation of lotus flowers. These flowers grow in a lake formed from combinations of seven jewels (gold, silver, lapis, lazuli, crystal, mother-of-pearl, red pearl, and carnelian) or lake of seven jewels. The Pure Land is a dharma-door which is difficult to explain and to believe in, but an easy method to practice and to achieve enlightenment. The Pure Land is the profound Dharma-door which helps practitioners to escape the cycle of births and deaths and to enter deeply into the Buddha-nature, slowly but surely. The strength of Amidism lies in its popularity. The intellectualism of religious aristocrats who retire into solitary mountain areas is quite beyond the reach of the common people who must live in the bustle of ordinary life. A religion which appeals to the masses must above all aim at extreme simplification, and the great advantage of the teaching of the Pure Land, according to its founders, is that it is simple and easy to follow. All that is required by way of virtue is just faith, and the founders of the Pure Land seem to assume that that is more commonly found than the capacity for trance (samadhi) or wisdom.

Nagarjuna's Dasabhumisutra and Vasubandhu's commentary on it are Indian authorities recognized by the Pure Land School. The easy way and the 'power of another' are already indicated and elucidated by them. The smaller text of Shukavati-vyuha is a resume or abridged text of the larger one. The last of the three texts, the Amitayus-dhyana Sutra, tells us the origin of the Pure Land doctrine taught by the Buddha Sakyamuni. Ajatasatru, the prince heir-apparent of Rajagriha, revolted against his father, King Bimbisara, and imprisoned him. His consort, Vaidehi, too was confined to a room. Thereupon the Queen asked the Buddha to show her a better place where no such calamities could be encountered. The World-Honoured One appeared before her and showed all the Buddha lands and she

chose the Land of Amita as the best of all. The Buddha then taught her how to meditate upon it and finally to be admitted there. He instructed her by his own way of teaching and at the same time by the special teaching of Amita. That both teachings were one in the end could be seen from the words he spoke to Ananda at the conclusion of his sermons. “Oh Ananda! Remember this sermon and rehearse it to the assembly on the Vulture Peak. By this sermon, I mean the name of Amitabha.” From this we can infer that the object of the sermon was the adoration of Amita. Thus, we see that Sakyamuni’s teaching was after all not different from that of Amitabha. Sutra of the Amitabha Buddha is one of the three basic sutras of the Pure Land sect. One was translated into Chinese by Kumarajiva. This is the short form of Amitabha Sutra. And another one was translated into Chinese by Samghavarman. It exists in two forms: The Longer and the Short Form of Amitabha Sutras. It begins with a dialogue between Sakyamuni Buddha and Amitabha Buddha. Sakyamuni praises Amitabha with his Adorned Pure Land, while Amitabha praises Sakyamuni Buddha that he had achieved unbelievable merits and virtues in the Saha world with the five defilements and all evil worlds.

The Sukhavati-vyuha-Sutras describe and explain the origin of the Pure Land of the red Buddha Amitabha, ‘Infinite Radiance’, who is also mentioned in the Lotus and Pratyutpanna Sutras. In the Larger Sukhavati-vyuha-Sutra, the Bodhisattva Dharmakara takes forty-eight vows, in which he undertakes to build a ‘pure land’ in which beings shall be able to practice the Dharma with the greatest of ease. This land, called Sukhavati or ‘blissful’, is described in great detail, in a way that suggests that the sutras were to be used as guides to visualization meditation, and also gives an impression of a magical and mystic world of intense visual, and sonic delight. Presided over by Dharmakara, who has by now become the Buddha Amitabha, beings may be born in this world purely through devotion to him. It is possible because he can now transfer to them the immense merit that he has accumulated in order to fulfil his vows. Those who wish to be reborn there must be pure in conduct, must think continuously of Amitabha, praising him, recounting his virtues, and repeating his name. They must firmly believe in the efficacy of his vow, and must visualize him in his Pure Land. Once there, Sukhavati provides the very best conditions for spiritual practice, such that enlightenment is assured. The Sukhavati-vyuha-Sutras were very popular in Kashmir and Central Asia, where indeed they may have originated. They were transmitted to China at an early period. The Larger Sutra being translated into Chinese in 223 B.C., where they were highly influential, and formed the basis of the Ching-T’u School. The Ching-T’u School was developed to the praise of Amitabha and entry to his Pure Land. It is clear that devotion to Amitabha was general and widespread. He is mentioned in the second century by Nagarjuna, who in China is traditionally regarded as the first Patriarch of the Pure Land tradition. A Sanskrit term for “Sutra of the Array of the Joyous Land,” or “the smaller text of Sukhavati-vyuha,” a summary or abridged text of the larger one. Indian Buddhist text in two versions, Larger and Smaller Sukhavati-vyuha-sutras. The first became the doctrinal basis of the East Asian “Pure Land” traditions, which base their practices on the forty-eight vows made by Amitabha Buddha in a past life as the monk Dharmakara. The most important of these is the eighteenth vow, which promises that anyone who invokes Amitabha’s name ten times, or desires rebirth in Sukhavati ten times, will surely be reborn there. The larger Sukhavati-vyuha-sutra is set on Vulture Peak, where Sakyamuni Buddha tells Ananda the story of Amitabha’s past vows and

his subsequent practice, which culminated in his attainment of Buddhahood and led to his establishment of the paradise of Sukhavati, in which conditions are optimal for Buddhist practice. The Smaller Saikhavati vyuha sutra does not mention rebirth in Sukhavati at all, but rather emphasizes its unique characteristics, including the fact that in Sukhavati all the sounds, even the wind whistling through the leaves, constitute Dharma teachings. This last of the three texts, the Amitayur-dhyana Sutra, tells us the origin of the Pure Land doctrine taught by Sakyamuni Buddha. The reason for the Buddha to preach this sutra was from the following story, Ajatasatru, the prince heir-apparent of Rajagriha, revolted against his father, King Bimbisara, and imprisoned him. His consort, Vaidehi, too was confined to a room. Thereupon, the Queen asked the Buddha to show her a better place where no such calamities could be encountered. The World-Honored One appeared before her and showed all the Buddha lands and she chose the Land of Amitabha as the best of all. The Buddha then taught her how to meditate upon it and finally to be admitted there. He instructed her by his own way of teaching and at the same time by the special teaching of Amitabha. That both teachings were one in the end could be seen from the words he spoke to Ananda at the conclusion of his sermons. "Oh Ananda! Remember this sermon and rehearse it to the assembly on the Vulture Peak. By this sermon, I mean the name of Amitabha." From this we can see that the object of the sermon was the adoration of Amitabha. Thus, we see that Sakyamuni Buddha's teaching was after all not different from that of Amitabha. The smaller Saikhavati-vyuha is the main text for reciting of the Pure Land Sect. With the Pure Land, the devotional repetition of the Buddha's name is a necessary action of the pious to deepen the faith, without which salvation will never be complete.

The Sukhavativyuha-sutra teaches the benefits of faith in the Amitabha Buddha. His principal belief was that the Amitabha who had willed that every one should, after death, be born in his paradise called Sukhavati. Hence it was by believing in Amitabha that one could, at the end of life, gain access to the pure land of one's desire. The system, being a simple one, is suited to the common people. The recitation of the name of Amitabha Buddha is a natural practice among the followers of this faith, but the emphasis is on the belief rather than on practical recitation. Nonetheless, Buddha-Recitation should not be considered to be of secondary importance. It is held that even those who are too preoccupied with their work to go deeply into the doctrines of Buddhism will be born in the heaven of Amitabha if they have implicit faith in his name.

### *( 99 ) Pháp Môn Niệm Phật Dharma Door of Buddha Recitation*

Giáo pháp của Phật hay Phật pháp được coi như là cửa ngõ (những lời nói này làm chuẩn tắc cho đời) vì qua đó chúng sanh đạt được giác ngộ. Chúng sanh có 8 vạn 4 ngàn phiền não, thì Đức Phật cũng đưa ra 8 vạn bốn ngàn pháp môn đối trị. Vì biết rằng căn tánh của chúng sanh hoàn toàn khác biệt nên Đức Phật chia ra nhiều pháp môn nhằm giúp họ tùy theo căn cơ của chính mình mà chọn lựa một pháp môn thích hợp để tu hành. Một người có thể tu nhiều pháp môn tùy theo khả năng sức khỏe và thời gian của mình. Tất cả các pháp môn đều có liên hệ mật thiết với nhau. Tu tập những giáo pháp của Phật đòi hỏi liên tục, thường xuyên, có lòng

tin, có mục đích và sự cả quyết. Trây lười và vội vã là những dấu hiệu của thất bại. Con đường đi đến giác ngộ Bồ Đề chỉ có một không hai, nhưng vì con người khác nhau về sức khỏe, điều kiện vật chất, tính thông minh, bản chất và lòng tin, nên Đức Phật dạy về những quả vị Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát Đạo, cũng như những con đường của kẻ xuất gia hay người tại gia. Tất cả những con đường này đều là Phật đạo. Không ai có thể không đi mà đến. Đạo không thể nào không học, không hiểu, không hành mà có thể đạt được giác ngộ. Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, niệm Phật không chỉ chuyên về miệng niệm, mà còn dùng tâm để tưởng niệm—The doctrine or wisdom of Buddha regarded as the door (method) to enlightenment. The teaching of the Buddha. The meaning is that the dharma is something like a gate, because through it sentient beings attain the enlightenment. As the living have 84,000 delusions, so the Buddha provides 84,000 methods of dealing with them. Knowing that the spiritual level of sentient beings is totally different from one another, the Buddha had allowed his disciples to choose any suitable Dharma they like to practice. A person can practice one or many dharmas, depending on his physical conditions, his free time, since all the dharmas are closely related. Practicing Buddhist Dharma requires continuity, regularity, faith, purpose and determination. Laziness and hurriedness are signs of failure. There is only one path leading to Enlightenment, but, since people differ greatly in terms of health, material conditions, intelligence, character and faith, the Buddha taught more than one path leading to different stages of attainment such as stage of Hearers, that of Pratyeka-buddhas, that of Bodhisattvas, that of laymen, and that of monks and nuns. All of these ways are ways to the Buddhahood. Nobody can reach final attainment without following a path, and no enlightenment can be reached without studying, understanding and practicing. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in Pure Land Buddhism in Theory and Practice, Buddha Recitation does not consist of oral recitation alone, but also includes contemplation and meditation.

*( 999 ) Niệm Phật Vãng Sanh  
Buddha-Recitation for Final Rebirth*

Chúng sanh tu tập cầu vãng sanh về Cực Lạc nhiều không kể xiết, còn hơn vô số điểm giọt mưa. Tuy nhiên, theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, chúng sanh cầu về Tịnh Độ không riêng những hạng chán cảnh khổ Ta Bà ngũ trược ác thế, mà cũng có hạng vì thương xót muốn tế độ chúng sanh cõi Ta Bà, cho đến những bậc “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.” Tuy sở nguyện có cao thấp, một khi đã sanh về Cực Lạc thì cũng đồng được sự lợi ích như nhau, nghĩa là tất cả đều không thối chuyển, cuối cùng đều đạt đến quả vị Phật. Cổ đức đã bảo: “Pháp môn Tịnh Độ rất cao thâm mầu nhiệm, duy có Phật với Phật mới biết hết được, vì bậc Đẳng giác còn nguyện vãng sanh, ngôi Nhất Sanh Bồ Tát còn phải trụ nơi miền Cực Lạc để học hỏi. Các Kinh Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Đại Bảo Tích, vân vân đều khen ngợi Tịnh Độ và đề cập đến sự vãng sanh.” Xét chung về tâm nguyện cầu sanh của những vị ấy, có ba loại vãng sanh. **Thứ nhất là “Tâm Lực Vãng Sanh.”** Theo Kinh Đại Bảo Tích, Đức Thế Tôn bảo Ngài Di Lạc về mười tâm như sau: “Có mười thứ tâm (Thập Tâm Tịnh Độ) mà không phải hạng phàm phu, bất thiện hay kẻ có nhiều phiền não có thể phát được. Nếu có kẻ nào thành tựu một trong mười tâm trên, muốn sanh

về thế giới Cực Lạc mà không được như nguyện, đó là điều không khi nào có.” ***Thứ nhì là “Phước Lực Vãng Sanh.”*** Theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ: “Muốn sanh về Cực Lạc, phải tu ba thứ phước. Ba thứ phước này là chánh nhân tịnh nghiệp của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai”. Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng thờ sư trưởng, tâm từ bi không giết hại, tu mười nghiệp lành. Thọ trì tam quy, giữ kỹ các giới, không phạm oai nghi. Phát lòng Bồ Đề, tin lý nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại Thừa, khuyến tấn người tu hành. Ngoài ra, những kẻ cất chùa xây tháp, tạo tượng, lễ bái tán tụng, giữ gìn trai giới, đốt hương, rải hoa, cúng dường tràng phan bảo cái, trai Tăng bố thí, nếu hạnh lành thuần thực, dùng lòng tín nguyện hồi hướng, đều có thể vãng sanh. ***Thứ ba là “Nguyện Lực Vãng Sanh.”*** Pháp Môn Chúng Hạnh là môn nói về hành giả dùng nhiều hạnh để vãng sanh về Cực Lạc. Như trong Kinh Hoa Nghiêm, Phổ Hiền Bồ Tát khuyến tấn Thiện Tài đồng tử và đại chúng nơi hải hội dùng mười đại nguyện cầu sanh Tịnh Độ (see Thập Hạnh Phổ Hiền). Trong mỗi nguyện ấy đều có nói khi nào cõi hư không, cõi chúng sanh, nghiệp chúng sanh, phiền não của chúng sanh hết, thì nguyện tôi mới hết. Và hành giả phải dùng ba nghiệp thân, khẩu, ý, thực hành nguyện đó không gián đoạn, không chán mỏi. Đến khi lâm chung, tất cả mọi thứ tùy thân đều để lại, cho đến các căn đều tan rã, duy những đại nguyện ấy hằng theo bên mình trong khoảng sát na hành giả liền được sanh về Cực Lạc. ***Thứ tư là “Thần Lực Vãng Sanh.”*** Trong Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni, Đức Quán Thế Âm Bồ tát bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Nếu chúng sanh nào trì tụng thần chú Đại Bi, mà còn bị đọa vào ba đường ác, tôi sẽ không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, mà không được sanh về cõi Phật, tôi sẽ không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi nếu không được vô lượng tam muội biện tài, tôi sẽ không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, tất cả sự mong cầu trong đời hiện tại, nếu không được như nguyện, thì chú này không được gọi là chú Đại Bi Tâm Đà La Ni; duy trừ cầu những việc bất thiện, trừ kẻ tâm không chí thành.” Ngoài ra, những kẻ chí tâm trì tụng các chú như Bạch Tán Cái, Chuẩn Đề, Vãng Sanh, đều có thể sanh về Cực Lạc hoặc các Tịnh Độ khác—Countless sentient beings will be reborn in the Pure Land, their numbers exceeding even the innumerable rain drops. However, according to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, sentient beings who seek rebirth in the Pure Land are not limited to those weary of the sufferings in the realm of the Five Turbidities, there are also those who compassionately wish to save sentient beings in the Saha World, and those who look upward to the goal of Buddhahood and downward to the salvation of deluded sentient beings throughout the worlds of the ten directions. Whether their vows and aspirations are low or high, once they are reborn in the Pure Land, all derive the same benefits; none will ever regress and will ultimately achieve Buddhahood and help sentient beings. Ancient masters once said: “The Pure Land method is extremely lofty, profound and wonderful; only the Buddhas can really fathom its depth. This is why even those great Bodhisattvas who have reached the level of Equal Enlightenment still vow to be reborn there. Even “One-life Bodhisattvas” or those who will become Buddhas in their next lifetime must remain there to study and practice. Such Mahayana texts as the Avatamsaka Sutra, the Lotus Sutra, the Maharatnakuta Sutra, etc., all extol the Pure Land and discuss rebirth there. There are three categories of rebirth in the Pure Land. ***The first level is “Rebirth through Mind-power.”*** According to the Maharatnakuta Sutra, Sakyamuni Buddha told Maitreya Bodhisattva: “There are ten minds cannot be developed by ordinary people, nor those who lack virtue and beset by afflictions. For someone to attain one of these ten

frames of Mind while seeking rebirth in the Pure Land and yet fail to be reborn is simply impossible.” *The second level is “Rebirth through the power of accumulated merits.”* According to the Meditation Sutra states: “Those who wish to be reborn in the land of Ultimate Bliss, must cultivate the three-fold goodness. These are the efficient causes for the pure actions of all the Buddhas of the three worlds, past, present and future. They should be filial toward their parents and support them; serve and respect their teachers and elders; be of compassionate heart and abstain from doing harm; and cultivate the ten virtuous actions. They should accept and hold on to their refuge in the Three Jewels; perfectly observe all moral precepts and not lower their dignity nor neglect ceremonial observances. They should awaken in their Minds a longing for Bodhi, deeply believe in the principle of cause and effect, recite Mahayan sutras, persuade and encourage other practitioners. Furthermore, those who perform good deeds, carrying them out to perfection and transferring the merits with a Mind of faith and vows, can all achieve rebirth as well. These meritorious acts include erecting temples, stupas and statues of the Buddhas, worshipping the Buddhas, burning incense, offering flowers, donating pennants and other decorations to Buddhist temples, making offerings of food to the clergy, practicing charity, etc.. *The third level is “Rebirth through the power of vows.”* The “Sundry Practices” is the method in which the cultivator engages in many practices seeking rebirth in the Pure Land. Thus, in the Avatamsaka Sutra, the Bodhisattva Samantabhadra advises and urges the youth Sudhana (Good Wealth) and the Ocean-Wide Great Assembly to seek rebirth through the Ten Great Vows (see *Thập Hạnh Phổ Hiền*). Each Vow contains the clause: “When the realm of empty space is exhausted, my Vows will be exhausted. But because the realm of empty space is inexhaustible, my Vows will never end. In the same way, when the realm of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are exhausted, my Vows will be exhausted. But the realms of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are inexhaustible. Therefore, my Vows are inexhaustible. They continue in thought after thought without cease. My body, mouth and mind never tire of doing these deeds. At the time of death, when all family and possessions are left behind and all faculties disintegrate, only these great vows will follow close behind, and in an instant, the practitioner will be reborn in the Pure Land. *The fourth level is “Achieving rebirth through spiritual power.”* Moreover, in the Sutra of the Heart of Great Compassion Mantra, Avalokitesvara Bodhisattva (Kuan-Yin) said to the Buddha: “Great Honored Teacher! If any sentient being should assiduously recite the Great Compassion Mantra and still descend upon the Three Evil Paths, I vow not to attain Buddhahood. If any practitioner should assiduously recite the Great Compassion Mantra and fail to be reborn in the lands of the Buddhas, I vow not to attain Buddhahood. If any practitioner should assiduously recite the Great Compassion Mantra and not to achieve innumerable samadhis and great eloquence, I vow not to attain Buddhahood. If anyone should assiduously recite the Great Compassion Mantra and not have all wishes and hopes of his present life fulfilled, this dharani cannot be called the Great Compassion Mantra! The only exceptions are wishes which are unwholesome and those made when the Mind is not utterly sincere.” Moreover, practitioners who assiduously recite such dharani as the Thousand-Armed Avalokitesvara Mantra, the Rebirth Mantra, etc. with utmost sincerity, can all be reborn in the Western Pure Land or other pure lands.

***( 9V) Vãng Sanh Tịnh Độ***  
***Rebirth in the Pure Land***

Nghĩa chính của Vãng Sanh Tịnh Độ ở đây là được sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà hay Tây Phương Cực Lạc. Theo trường phái Tịnh Độ thì một người chỉ cần niệm Phật, thì dù trong quá khứ người ấy có phạm phải lỗi lầm, vẫn được phước đức của Phật A Di Đà và được nhận về Tây phương Cực Lạc. Theo trường phái Tịnh Độ, có hai trường hợp vãng sanh về Tịnh Độ: vãng sanh chánh quốc và sanh về nghi thành. Thứ nhất là Vãng sanh Chánh Quốc. Người nào bình thường tinh tấn niệm Phật, một lòng thành tín không lui sụt, khi lâm chung biết trước ngày giờ, chánh niệm rõ ràng, tự mình tắm gội, thay y phục, hoặc được quang minh của Phật chiếu đến thân, hoặc thấy tướng hảo của chư Phật cùng chư Thánh chúng hiện thân ra giữa không trung hay đi kinh hành trước mặt, có điềm lành hiển hiện rõ ràng, kẻ ấy trong một sát na liền được sanh thẳng về Tịnh Độ, gần gũi chư thượng thiện nhân, dự vào một trong chín phẩm sen nơi chốn liên trì, hằng nghe được pháp âm của chư Phật, rốt ráo thành tựu được chánh quả. Thứ nhì là Sanh về Nghi Thành (Người giữ giới nhưng không tinh tấn và không tin tưởng). Người bình thường giữ giới, cũng có niệm Phật nhưng không được tinh tấn và tin tưởng cho lắm, khi lâm chung không có tướng lành dữ chi cả, nhắm mắt đi xuôi tựa như người ngủ, vì kẻ ấy nghi tình chưa dứt, tức là tuy có niệm Phật mà lòng không tin tưởng tuyệt đối, nên không được sanh thẳng vào nơi chánh quốc, mà chỉ trụ vào một nơi ở ngoài biên phương tịnh độ mà thôi. Chỗ đó tên là Nghi Thành. Người sanh về cõi này có tuổi thọ là 500 năm (một ngày nơi cõi đó bằng 100 năm ở cõi người). Mãn kiếp xong sẽ bị đày sanh trở lại trong sáu nẻo luân hồi. Tuy nhiên, mỗi ngày đều có chư Bồ Tát về đây thuyết pháp và khuyến tấn niệm Phật. Nếu chúng sanh nào biết tinh tấn tu hành, khi mạng chung sẽ được vãng sanh vào chánh quốc.

Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười, phẩm Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với chư Bồ Tát nước Chúng Hương về “Vãng Sanh Tịnh Độ”. Các Bồ Tát nước Chúng Hương hỏi: “Bồ Tát phải thành tựu mấy pháp ở nơi cõi này làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ?” Ông Duy Ma Cật đáp: “Bồ Tát thành tựu tám pháp thời ở cõi này làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ. Tám pháp là gì? Thứ nhất là lợi ích chúng sanh không mong báo đáp. Thứ nhì là thay thế tất cả chúng sanh chịu mọi điều khổ não. Thứ ba là bao nhiêu công đức đều ban cho tất cả chúng sanh. Thứ tư là lòng bình đẳng đối với chúng sanh khiêm nhường không ngại, đối với Bồ Tát xem như Phật. Thứ năm là những kinh chưa nghe, nghe không nghi. Thứ sáu là không chống trái với hành Thanh Văn. Thứ bảy là thấy người được cúng dường cũng không tật đố, không khoe những lợi lộc của mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình. Thứ tám là thường xét lỗi mình, không nói đến lỗi người, hằng nhứt tâm cầu các công đức. Sau khi ông Duy Ma Cật và ngài Văn Thù Sư Lợi nói pháp này rồi, ở trong đại chúng có cả trăm ngàn vị trời, người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mười ngàn Bồ Tát chứng đặng Vô sanh Pháp nhẫn.

Trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm Thứ Ba (Nghi Vấn). Một hôm Vi Thứ sử hỏi Lục Tổ Huệ Năng rằng: “Đệ tử thường thấy Tăng tục niệm Phật A Di Đà, nguyện sanh Tây Phương, thỉnh Hòa Thượng nói, được sanh nơi cõi kia chăng? Nguyện vì phá cái nghi này.” Tổ bảo: “Sử quân khéo lắng nghe, Huệ Năng sẽ vì ông mà nói. Thế Tôn ở trong thành Xá Vệ nói

kinh văn Tây Phương dẫn hóa, rõ ràng cách đây không xa. Nếu luận về tướng mà nói, lý số có mười muôn tám ngàn, tức là trong thân có mười ác tám tà, liền là nói xa, nói xa là vì kẻ hạ căn, nói gần là vì những người thượng trí. Người có hai hạng, nhưng pháp không có hai thứ. Mê ngộ có khác, thấy có mau chậm. Người mê niệm Phật cầu sanh về cõi kia, người ngộ tự tịnh tâm mình. Sở dĩ Phật nói ‘tùy tâm tịnh liền được cõi Phật tịnh. Sử quân người phương Đông, chỉ tâm mình tịnh liền không có tội, tuy người phương Tây tâm không tịnh cũng có lỗi. Người phương Đông tạo tội niệm Phật cầu sanh về phương Tây, còn người phương Tây tạo tội, niệm Phật thì cầu sanh về cõi nào? Phàm ngu không rõ tự tánh, không biết trong thân Tịnh độ, nguyện Đông nguyện Tây, người ngộ thì ở chỗ nào cũng vậy. Sở dĩ Phật nói ‘tùy chỗ mình ở hằng được an lạc. Sử quân, tâm địa chỉ không có cái bất thiện thì Tây phương cách đây không xa. Nếu ôm lòng chẳng thiện, niệm Phật vãng sanh khó đến. Nay khuyên thiện tri thức trước nên dẹp trừ thập ác tức là được mười muôn, sau trừ tám cái tà bèn qua được tám ngàn, mỗi niệm thấy tánh thường hành bình đẳng, đến như trong khảy móng tay, liền thấy Đức Phật A Di Đà. Sử quân chỉ hành mười điều thiện, đâu cần lại nguyện vãng sanh, không đoạn cái tâm thập ác thì có Phật nào đón tiếp. Nếu ngộ được đốn pháp vô sanh, thấy Tây phương chỉ trong khoảng sát na. Còn chẳng ngộ, niệm Phật cầu vãng sanh, thì con đường xa làm sao đến được? Huệ Năng vì mọi người mà khiến cho quý vị thấy trong sát na cõi Tây phương ở ngay trước mắt, quý vị có muốn thấy hay chẳng?” Lúc ấy mọi người đều đánh lễ thưa rằng: “Nếu ở cõi này mà thấy được thì đâu cần phải nguyện vãng sanh, nguyện Hòa Thượng từ bi liền hiện Tây phương khiến cho tất cả được thấy.” Tổ bảo rằng: “Này đại chúng! Người đời tự sắc thân là thành, mắt tai mũi lưỡi là cửa, ngoài có năm cửa, trong có cửa ý. Tâm là đất, tánh là vua, vua ở trên đất tâm, tánh còn thì vua còn, tánh mất đi thì vua cũng mất. Tánh ở thì thân tâm còn, tánh đi thì thân tâm hoại. Phật nằm ở trong tánh mà tạo, chớ hướng ra ngoài mà cầu. Tự tánh mê, tức là chúng sanh, tự tánh giác tức là Phật. Từ bi tức là Quán Thế Âm, hỷ xả gọi là Đại Thế Chí, hay tịnh tức là Đức Thích Ca, bình trực tức là Phật A Di Đà. Như ngã ấy là Tu Di, tà tâm là biển độc, phiền não là sóng mới, độc hại là rồng dữ, hư vọng là quỷ thần, trần lao là rùa trạnh, tham sân là địa ngục, ngu si là súc sanh. Này thiện tri thức! Thường làm mười điều lành thì thiên đường liền đến, trừ như ngã thì núi Tu Di ngã, dẹp được tham dục thì biển nước độc khô, phiền não không thì sóng mới mất, độc hại trừ thì rồng cá đều dứt. Ở trên tâm địa mình là giác tánh Như Lai phóng đại quang minh, ngoài chiếu sáu cửa thanh tịnh hay phá sáu cõi trời dục, tự tánh trong chiếu ba độc tức liền trừ địa ngục, vân vân., các tội một lúc đều tiêu diệt, trong ngoài sáng tốt, chẳng khác với cõi Tây phương, không chịu tu như thế này làm sao đến được cõi kia?” Đại chúng nghe nói đều rõ ràng thấy được tự tánh, thấy đều lễ bái, đều tán thán: “Lành thay!” Thưa rằng: “Khắp nguyện pháp giới chúng sanh nghe đó một thời liền ngộ hiểu.”—The main meaning here of “Rebirth in the Pure Land” is to go or to be reborn in the Pure Land of Amitabha, or to have a rebirth in the Western Paradise. According to the Pure Land tradition, if a person merely repeat the name of Amitabha, no matter how evil his life may have been in the past, will acquire the merits of Amitabha and be received into Western Paradise. According to the Pure Land Sect, there are two conditions of rebirth to the Pureland: to gain rebirth to the main land and to be reborn to the outer border of the Pureland. First, to gain rebirth to the main land. This condition is reserved for those who regularly and diligently practice Buddha Recitation, those who have a sincere and faithful mind without regression. They will know beforehand the time and place of their death, having clear and proper thoughts, they will bathe



themselves, changing clothes, or receive the great lights of the Buddha shine to their bodies. Or they may see the enlightened characteristics of the Buddhas and an assembly of enlightened beings appearing in the sky often walking in meditation before their eyes. All the various good and wholesome images will appear clearly, within a split moment, these people will gain rebirth to the Pure land, be near the most supremely virtuous beings, and earn a place among the nine levels of the lotus throne. They will often be able to hear the dharma sounds of the Buddhas and ultimately they will attain the enlightenment fruit of Buddhahood. Second, to be reborn to the outer border of the Pureland (those who keep precepts but are not diligent and lack faith). This condition is reserved for those who normally maintain precepts, who practice Buddha Recitation but are not diligent and lack faith. Thus, when death arrives, they do not have any good or evil thoughts, but close their eyes similar to a sleeping person. Because those people's doubts are not eliminated. They may practice Buddha Recitation, but do not have absolute faith. They do not gain rebirth directly to the main land. Instead, they are born to a domain on the outskirts of the Pureland. That domain is called "Doubtful Land." People who are born to that domain have a life expectancy of 500 years (a day in that land equals a 100 years in the human realm). After living out their existence, they must return to the six paths of the cycle of rebirths. However, Bodhisattvas come there everyday to expound sutras and to encourage them to diligently recite the Buddha's name. For those who diligently cultivate, when their lives come to an end, they will gain rebirth in the main land.

According to the Vimalakirti Sutra, chapter ten, the Buddha of the Fragrant Land, Upasaka Vimalakirti told Bodhisattvas from the Fragrant Land about "Being reborn in the Buddha's Pure Land". The Bodhisattvas from the Fragrant Land asked: "How many Dharmas should a Bodhisattva achieve in this world to stop its morbid growth (defilements) in order to be reborn in the Buddha's pure land?" Vimalakirti replied: "A Bodhisattva should bring to perfection eight Dharmas to stop morbid growth in this world in order to be reborn in the pure land. What are they ? First, benevolence towards all living beings with no expectation of reward. Second, endurance of sufferings for all living beings dedicating all merits to them. Third, impartiality towards them with all humility free from pride and arrogance. Fourth, reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas (i.e. without discrimination between Bodhisattvas and Buddhas). Fifth, absence of doubt and suspicion when hearing (the expounding of) sutras which he has not heard before. Sixth, abstention from opposition to the sravaka Dharma. Seventh, abstention from discrimination in regard to donations and offerings received with no thought of self-profit in order to subdue his mind. Eighth, self-examination without contending with others. Thus he should achieve singleness of mind bent on achieving all merits; these are the eight Dharmas. After Vimalakirti and Manjusri had thus expounded the Dharma, hundreds and thousands of devas developed the mind set on supreme enlightenment, and ten thousand Bodhisattvas realized the patient endurance of the uncreate.

In the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Three (Doubts and Questions). One day, Magistrate Vi asked the Sixth Patriarch, Hui-Neng: "Your disciple has often seen the Sangha and laity reciting 'Amitabha Buddha,' vowing to be reborn in the West. Will the High Master please tell me if they will obtain rebirth there and, so, dispel my doubts?" The Master said, "Magistrate, listen well. Hui Neng will explain it for you. When the World Honored One was in Shravasti City, he spoke of being led to rebirth in the West. The Sutra text clearly states,

‘it is not far from here.’ If we discuss its appearance, it is 108,000 miles away but in immediate terms, it is explained as far distant for those of inferior roots and as nearby for those of superior wisdom. There are two kinds of people, not two kinds of Dharma. Enlightenment and confusion differ, and seeing can be quick or slow. The deluded person recites the Buddha’s name, seeking rebirth there, while the enlightened person purifies his own mind. Therefore, the Buddha said, ‘As the mind is purified, the Budhaland is purified.’ Magistrate, if the person of the East merely purifies his mind, he is without offense. Even though one may be of the West, if his mind is impure, he is at fault. The person of the East commits offenses and recites the Buddha’s name, seeking rebirth in the West. When the person of the West commits offenses and recites the Buddha’s name, in what country does he seek rebirth? Common, deluded people do not understand their self-nature and do not know that the Pure Land is within themselves. Therefore, they make vows for the East and vows for the West. To enlightened people, all places are the same. As the Buddha said, ‘In whatever place one dwells, there is constant peace and happiness.’ Magistrate, if the mind-ground is only without unwholesomeness, the West is not far from here. If one harbors unwholesome thoughts, one may recite the Buddha’s name but it will be difficult to attain that rebirth. Good Knowing Advisors, I now exhort you all to get rid of the ten evils first and you will have walked one hundred thousand miles. Next get rid of the eight deviations and you will have gone eight thousand miles. If in every thought you see your own nature, always practice impartiality and straightforwardness, you will arrive in a finger-snap and see Amitabha. Magistrate, merely practice the ten wholesome acts; then what need will there be for you to vow to be reborn there? But if you do not rid the mind of the ten evils, what Buddha will come to welcome you? If you become enlightened to the sudden dharma of the unproduced, you will see the West in an instant. Unenlightened, you may recite the Buddha’s name seeking rebirth but since the road is so long, how can you traverse it? Hui-Neng will move to the West here in the space of an instant so that you may see it right before your eyes. Do you wish to see it? ” At that time, the entire assembly bowed and said, “If we could see it here, what need would there be to vow to be reborn there? Please, High Master, be compassionate and make the West appear so that we might see it.” The Master said, “Great assembly, the worldly person’s own physical body is the city, and the eye, ear, nose, tongue, and body are the gates. Outside there are five gates and inside there is a gate of the mind. The mind is the ‘ground’ and one’s nature is the ‘king.’ The ‘king’ dwells on the mind ‘ground.’ When the nature is present, the king is present but when the nature is absent, there is no king. When the nature is present, the body and mind remain, but when the nature is absent, the body and mind are destroyed. The Buddha is made within the self-nature. Do not seek outside the body. Confused, the self-nature is a living being: enlightened, it is a Buddha. ‘Kindness and compassion’ are Avalokitesvara and ‘sympathetic joy and giving’ are Mahasthamaprapta. ‘Purification’ is Sakyamuni, and ‘equanimity and directness’ are Amitabha. ‘Others and self’ are Mount Sumeru and ‘deviant thoughts’ are the ocean water. ‘Afflictions’ are the waves. ‘Cruelty’ is an evil dragon. ‘Empty falseness’ is ghosts and spirits. ‘Defilement’ is fish and turtles, ‘greed and hatred’ are hell, and ‘delusion’ is animals. Good Knowing Advisors, always practice the ten good practices and the heavens can easily be reached. Get rid of others and self, and Mount Sumeru topples. Do away with deviant thought, and the ocean waters dry up. Without defilements, the waves cease. End cruelty and there are no fish or dragons. The

Tathagata of the enlightened nature is on your own mind-ground, emitting a great bright light which outwardly illuminates and purifies the six gates and breaks through the six desire-heavens Inwardly, it illuminates the self-nature and casts out the three poisons. The hells and all such offenses are destroyed at once. Inwardly and outwardly, there is a bright penetration. This is no different from the West. But if you do not cultivate, how can you go there?" On hearing this speech, the members of the great assembly clearly saw their own natures. They bowed together and exclaimed, "This is indeed good! May all living beings of the Dharma Realm who have heard this awaken at once and understand."

***(V) Những Lý Do Nên Niệm Hồng Danh Phật A Di Đà***  
***The Reasons For Buddhists to Recite the Name of Amitabha Buddha***

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba nguyên do để niệm Hồng Danh Phật A Di Đà cầu Vãng Sanh Cực Lạc. Trong mười phương quốc độ, có vô số cõi Phật mầu đẹp tinh sạch trang nghiêm, chẳng hạn như thế giới Tịnh Lưu Ly trong Kinh Dược Sư, thế giới Chúng Hương và Diệu Hỷ trong Kinh Duy Ma Cật. Nhưng tại sao ta không niệm danh hiệu chư Phật để cầu sanh về các Tịnh Độ mười phương, lại chỉ phát nguyện sanh về Cực Lạc? Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba nguyên do khiến người tu Phật niệm hồng danh Phật A Di Đà để cầu vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc hơn là cầu về các cõi Tịnh Độ ở mười phương. Thứ nhất là do sự giới thiệu khuyên dạy của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. Do sự giới thiệu khuyên dạy của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. Ngài bảo nên cầu sanh về cõi Cực Lạc. Theo lời cổ đức, thì ngoài sự kiện cõi Cực Lạc có nhiều duyên nhiệm mầu thích hợp cho việc nhiếp hóa chúng sanh căn cơ khác nhau ở các cõi uế độ, Đức Bổn Sư không muốn thuyết minh nhiều về những cõi Tịnh Độ khác, e sợ chúng sanh khởi niệm so sánh phân biệt, mà tâm không được quy nhất. Do việc đủ duyên nhiệm mầu để nhiếp hóa, mà không những riêng ở tại cõi Ta Bà, các chúng sanh ở vô số thế giới trong mười phương đều cầu về Cực Lạc. Thứ nhì là do 48 Lời Nguyện của Đức A Di Đà Thế Tôn. Do Đức A Di Đà Thế Tôn có 48 lời thệ rộng lớn trang nghiêm cõi Tịnh Độ, nguyện tiếp dẫn từ bậc Bồ Tát, cho đến hàng phàm phu nhiều tội ác. Thứ ba là do vì chúng sanh ở cõi này có nhân duyên lớn với Phật A Di Đà và Bồ Tát Quán Thế Âm. Do vì chúng sanh ở cõi này có nhân duyên lớn với Phật A Di Đà và Bồ Tát Quán Thế Âm ở cõi Cực Lạc. Điều minh chứng là khi các Phật tử gặp nhau đều chào mừng bằng câu 'A Di Đà Phật' và lúc bị tai nạn thường niệm danh hiệu Đức 'Quán Thế Âm.'

Lại cũng theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có ba nguyên do niệm Hồng Danh Phật A Di Đà cầu Vãng Sanh Cực Lạc. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, câu hỏi số 13, trong mười phương có vô số chư Phật, những chúng sanh hữu tâm đều có thể thân cận, chứ không riêng gì Đức Phật A Di Đà. Tuy nhiên, có ba lý do mà người tu nguyện vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc. Thứ nhất vì theo Kinh Vô Lượng Thọ thì trong nhiều kiếp tu nhân về trước, Đức Phật A Di Đà đã phát bốn mươi tám lời thệ nguyện rộng sâu. Tiêu biểu cho những lời nguyện này là lời nguyện thứ 18 và 11. Thứ nhì theo Tổ của tông Thiên Thai là ngài Trí Giả, nên niệm Phật cầu vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc vì chúng sanh nơi cõi Ta Bà có nhân duyên với Đức Phật A Di Đà. Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, rất nhiều chúng sanh nghe lời từ

huấn của Ngài mà quy hướng về Đức Phật A Di Đà. Từ khi Đức Thế Tôn nhập Niết Bàn về sau này, không luận Tăng tục, nam nữ, giàu nghèo, sang hèn, kẻ đã nghe Chánh Pháp hay chưa biết gì về Phật giáo vẫn thường xưng niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà. Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Thế Tôn đã bảo: “Trong đời tương lai, khi tam tạng giáo điển đã diệt hết, ta dùng nguyện lực từ bi, duy lưu kinh này trụ thế một trăm năm. Những chúng sanh nào có duyên được gặp, tùy ý mong cầu thấy đều đắc độ.’ Đức Phật lại nói tiếp, ‘Sau khi kinh này diệt rồi, Phật pháp hoàn toàn mất hẳn trong đời, chỉ còn lưu truyền lại bốn chữ A Di Đà Phật để cứu độ chúng sanh; kẻ nào không tin mà hủy báng, sẽ bị đọa vào địa ngục, chịu đủ các sự khổ.’” Thứ ba là bởi vì giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong cõi Ta Bà và giáo thuyết của Đức Phật A Di Đà nơi Tây Phương Cực Lạc quan hệ với nhau. Cổ đức bảo: “Đức Phật Thích Ca thị hiện nơi cõi uế, đem các duyên như ác, khổ não, vô thường, chướng nạn mà chiết phục chúng sanh, khiến cho họ sanh lòng nhầm chán mà tu theo Chánh Đạo. Đức Phật A Di Đà thì hiện thân nơi cõi Tịnh, dùng các duyên trong sạch, an vui, lâu dài, không thối chuyển mà nhiếp hóa loài hữu tình, khiến họ khởi tâm ưa mến mà trở lại nguồn chân. Hai vị Phật đã dùng hai môn ‘Chiết’ và ‘Nhiếp’ làm cho giáo pháp lưu hành, nên sự hóa độ có liên quan với nhau. Lại Đức Phật Thích Ca ngoài sự chỉ dạy ba thừa để giáo hóa chúng sanh, đặc biệt nói thêm môn niệm Phật để nhờ Đức A Di Đà tiếp dẫn những kẻ còn chưa được độ. Vì thế trong các kinh Đại Thừa, Đức Thế Tôn đã ân cần dặn bảo, luôn luôn khen ngợi và khuyến khích sự vãng sanh.”—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, there are three reasons for Buddhists to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss by reciting the name of Amitabha Buddha. In the realm of the ten directions, there are innumerable beautiful and purely adorned Buddha lands, such as the Pure Lapis Lazuli Land mentioned in the Medicine (Healing) Buddha Sutra, or the Land of Many Fragrances and Sublime Joy found in the Vimalakirti Sutra. Why should we restrict ourselves seeking rebirth in the Western Pure Land? According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, there are basically three reasons for Buddhists to recite Amitabha Buddha’s name to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss than in other pure lands of the ten directions. First, because of the teachings of Sakyamuni Buddha, who exhorted us to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss. Sakyamuni Buddha did not wish to expound at length on the other pure lands, lest sentient beings develop a mind of discrimination, become undecided and have no focal point for their aspirations. Moreover, thanks to the ideal conditions for teaching and transformation in the Western Pure Land, not only do sentient beings from the Saha World seek rebirth there, but sentient beings in countless other worlds do so as well. Second, because Amitabha Buddha 48 Vows. Amitabha Buddha has adorned the Western Pure Land with forty-eight lofty Vows. These vows (particularly the eighteenth Vow of “welcoming and escorting”) embrace all sentient beings, from Bodhisattvas to common beings full of evil transgressions. Third, because sentient beings in the Saha World have great affinities with Amitabha Buddha and the Bodhisattva Avalokitesvara. Sentient beings in the Saha World have great affinities with Amitabha Buddha and the Bodhisattva Avalokitesvara. As proof, when Buddhists meet, they usually greet each other with the words “Amitabha Buddha” and when faced with accidents or disasters, they usually recite the sacred name of Avalokitesvara.

According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in the *Treatise on the Ten Doubts*, there are three reasons for Buddhists to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss. According to

Most Venerable Thích Thiên Tâm in the Treatise on the Ten Doubts, question number 13, there are countless Buddhas in the ten directions. All right-minded sentient beings can approach and study with them, not necessarily Amitabha buddha alone. However, there are three reasons for reciting Amitabha Buddha. First, because according to the Longer Amitabha Sutra or the Infinite Life Sutra, in his previous lifetimes, Amitabha Buddha has made forty-eight profound, all-encompassing vows. The general tenor of these vows is best exemplified in the eighteenth and eleventh vows. Second, according to the founder of the T'ien-T'ai School, the Patriarch Chih-I, the reason why we should beg to be reborn in the Western Bliss is that sentient beings in this world have great affinities (causes and conditions) with Amitabha Buddha. When Sakyamuni Buddha was still alive, a great many sentient beings, listening to His compassionate teaching, directed their Minds toward Amitabha Buddha. Since Sakyamuni Buddha entered Nirvana, many Buddhists, whether clergy or layman, man or woman, rich or poor, upper or lower class, familiar with the Dharma or not, have recited the name of Amitabha Buddha. In the Longer Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha stated: "The the days to come, the paths of the sutras will come to extinction. I, with compassion and mercy, will purposely make this sutra survive for a hundred years. Anybody who encounters this sutra will, according to his wish, surely attain enlightenment.' The Buddha added further, 'After this sutra is no longer existence, the Buddha Dharma will entirely disappear from the world. Only the words Amitabha-Buddha will remain to rescue sentient beings. Those who disbelieve this and vilify the Buddha's words will sink into the hells and endure all kinds of suffering.'" Third, because the teachings of Sakyamuni Buddha in the saha World those of Amitabha Buddha in the West are interrelated. Ancients have said: "Sakyamuni Buddha manifests himself in the impure world and subdues sentient beings through such conditions as filth, suffering, impermanence and obstacles, creating in them a sense of abhorrence so that they wil follow the right path. Amitabha Buddha, on the other hand, manifests himself in the Pure Land, gathers sentient beings in through such conditions as purity, happiness, permanence and non-retrogressions, creating in them the desire to return to the source of truth. In this way, the two Buddhas employ the dual method of 'subduing' and 'gathering' in to propagate the correct Dharma. Their activities of teaching and transformation are thus related. Moreover, while preaching the Three Vehicles, Sakyamuni Buddha specially added the Pure Land method, so that, through the help of Amitabha Buddha, those sentient beings who were still left out could be rescued. Therefore, in Mahayana Sutras, Sakyamuni Buddha compassionately recommended and constantly extolled rebirth in the Pure Land."

***( 17 ) Sự Thù Thắng Của Tây Phương Tịnh Độ***  
***Extraordinary Conditions of The Western Pure Land***

Tịnh Độ là thế giới thanh tịnh không nằm trong sáu cõi luân hồi bởi vì một khi đã sanh vào cõi nước này, chắc chắn sẽ đạt thành chánh quả chứ không còn bị tái sanh vào cõi Ta Bà lần nào nữa. Dĩ nhiên, một khi đã thành Phật nơi cõi trang nghiêm Tịnh Độ, vị ấy sẽ vì lòng từ bi mẫn chúng mà thị hiện vào cảnh giới Ta Bà để dẫn dắt những chúng sanh khác đi đến giác ngộ. Tại sao người ta lại mong muốn tái sanh vào cảnh giới Tịnh Độ? Trong thế giới của loài người, hành giả thật tâm tu hành thường phải chịu nhiều chướng ngại; họ thường phải

làm việc nhiều giờ và vì vậy có rất ít thời giờ tập trung tu tập; trong xã hội ấy lại có nhiều tội phạm và thái độ hờn giận không ngớt; con người luôn lo lắng kiếm tiền để nuôi nấng gia đình, và còn nhiều những hình thức lôi kéo khác khiến cho hành giả không tập trung được vào tu tập. Trong cảnh giới Tịnh Độ lại không có những chướng ngại vừa kể trên. Mọi người đều tu tập theo chánh pháp, và tất cả những điều kiện từ vật chất, xã hội, đến kinh tế, văn minh đều hướng thượng và giúp người ta dễ dàng tiến tu trên đường đạo. Vì việc chứng đạo dễ dàng nên người ta ước nguyện vãng sanh về cõi Cực Lạc. Hơn nữa, cõi Cực Lạc thù thắng hơn nhiều cõi Tịnh Độ khác vì con đường đến đó dễ dàng: phàm phu dù không có nhận thức về ‘không tánh’ hay không có ‘ý nguyện’ vị tha (Bồ Đề Tâm) vẫn có thể vãng sanh về cõi này được. Cõi Tịnh Độ được thiết lập do công phu tu tập của một vị Tỳ Kheo tên là Pháp Tạng, cách nay nhiều kiếp có lời nguyện kiến tạo một cảnh giới trong đó mọi chúng sanh đều có thể dễ dàng tu tập chánh pháp. Khi chưa thành Phật, Pháp Tạng đã phát nhiều lời thệ nguyện hứa thiết lập một cảnh giới mà trong Kinh Vô Lượng Thọ Đức Phật đã diễn tả những phương cách để những người khác có thể sinh vào cảnh giới ấy. Khi ngài Pháp Tạng thọ pháp với nhiều vị Phật trong đời quá khứ, đã phát lời nguyện thí xả và tu tập viên mãn những pháp môn thiền định tịnh trụ và minh sát. Nhờ vậy mà Bồ Tát Pháp Tạng thành Phật hiệu là A Di Đà, rồi nhờ vào oai lực của thiện nghiệp và trí tuệ mà Ngài tạo nên được cảnh giới Cực Lạc. Làm sao để được sanh vào cảnh giới Cực Lạc? Chỉ cần có niềm tin mãnh liệt nơi Đức Phật A Di Đà và trì niệm hồng danh của Ngài là đủ. Khi lâm mạng chung thời (chết) nhờ oai đức của Đức Phật A Di Đà, hành giả sẽ được tiếp dẫn vãng sanh vào cảnh giới thanh tịnh đó. Đây là một quan niệm khá đơn giản và làm cho nhiều người phải đặt câu hỏi: “Đức Phật đã từng nói rằng không ai có thể cứu độ chúng ta ngoài bản thân chúng ta. Chúng ta phải tu tập theo Chánh pháp và chuyển hóa tâm thức của bản thân. Như vậy có mâu thuẫn hay không khi nói rằng chỉ cần có niềm tin là đủ, những việc còn lại Đức Phật A Di Đà sẽ lo liệu tất cả?” Vâng, đây là một mâu thuẫn. Trong khi Đức Phật A Di Đà có thể khuyến tấn và hướng dẫn chúng ta, bản thân chúng ta phải tu tập. Kinh Vô Lượng Thọ lập nên pháp tu gồm: giới hạnh, thanh tịnh ác hạnh, phát tâm thí xả, và cuối cùng là thiền chỉ và thiền quán về những phẩm tính của Đức Phật và cảnh giới Tịnh Độ. Như vậy, với tâm phấn chấn, hành giả hồi hướng những công đức tu hành mong được vãng sanh về cõi Cực Lạc, và mục đích cuối cùng là đạt thành Phật quả vì lợi ích của chúng sanh. Như vậy ở đây niềm tin là sức mạnh hỗ trợ cho việc thiền định. Niềm tin này không phát sinh từ trạng thái mù quáng hay tâm trạng tuyệt vọng, mà do nhận thức được những phẩm chất thù thắng của chư Phật, của giáo pháp và của Tăng già. Tu tập pháp môn niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà để phát triển những phẩm chất thù thắng trên. Thí dụ như nhờ vào câu niệm “Nam Mô A Di Đà Phật” song song với việc tưởng nhớ đến tâm nguyện thí xả của Đức Phật A Di Đà khiến cho chúng ta càng tán thán và càng nỗ lực phát triển Bồ Đề Tâm trong đời sống của chúng ta hơn. Nhờ vào việc tập trung vào tiếng niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà, hành giả có thể đoạn trừ những tạp niệm và phát triển khả năng tập trung. Hành giả có thể đạt được tịnh trú bằng cách quán tưởng hình tượng của Đức Phật A Di Đà và cõi nước Cực Lạc của Ngài. Biệt quán về vô ngã được phát triển qua thiền định về tánh không tự hiện hữu của cõi nước Cực Lạc và ngay của bản thân mình. Như vậy chúng ta thấy được rằng việc tu tập pháp môn Tịnh Độ rất thâm sâu phong phú chứ không đơn thuần chỉ là việc niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. Trong những sinh hoạt hằng ngày chúng ta luôn niệm Phật để tự nhắc nhở mình về các phẩm hạnh thù thắng của ngôi Tam Bảo. Trong khi đi bộ hay lái xe, chúng ta vẫn có thể tu tập chánh

niệm với âm thanh của tiếng niệm Phật. Nên nhớ rằng giới hạnh là nguyên do chính yếu để được vãng sanh về cảnh giới thanh tịnh, chúng ta trở nên tỉnh giác hơn với những việc mà chúng ta đang làm, những lời mà chúng ta đang nói, và những điều mà chúng ta đang nghĩ. Có vài thắc mắc về việc niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà, có phải chỉ cần niệm như vậy đã là đầy đủ. Trong Từ ngữ Hán văn, chữ “niệm Phật” có một số nghĩa khác nhau. Niệm có 3 nghĩa chánh: i) niệm là tập trung tâm thức hay thiền định, ii) niệm là một thời điểm, iii) niệm là tụng thành tiếng. Vì vậy tại Ấn Độ, tu tập niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà chủ yếu trong việc thiền tập. Tại Trung Hoa và Việt Nam lại nhấn mạnh vào việc niệm danh hiệu của Ngài. Một từ “niệm” có cả hai sự nhấn mạnh vừa kể trên—This Pure Land is not included in the six realms of cyclic existence because once beings are born there, they’ll definitely attain enlightenment and will never be reborn in cyclic existence again. Of course, once people become Buddhas in Sukhavati, they will manifest in our world to lead others to enlightenment. Why is rebirth in Pure Land desirable? In the human world, sincere practitioners often face many obstacles; they have to work long hours and thus have less time for concentrated practice; there is crime and ceaseless anger in society; people have to worry about money to support their families; distractions from the media lure their attention away from practice. In the Pure Land such as Sukhavati, these above mentioned hindrances don’t exist. Everyone practices Dharma, and all the conditions, physical, social, economic, etc, are conducive to realizing the path. Because attaining enlightenment is easy there, rebirth in Sukhavati desirable. In addition, Sukhavati is unusual among the many pure lands because it’s easier to go there: ordinary beings who have neither perception of emptiness nor full-fledged altruistic intention(bodhicitta) can be reborn there. Sukhavati Pure Land came into existence as a result of the practice of a Bodhisattva monk, Dharmakara, who many eons ago had the wish to create a place where other beings could easily practice Dharma. He made a series of vows in which he promised to establish this pure land when he became a Buddha and described the means by which others could be reborn there. Dharmakara then learned the Dharma from a previous Buddha, generated the altruistic intention, and completed the practices of calm abiding and special insight. In this way, he became the Buddha Amitabha, and by the power of his positive potential and wisdom, Sukhavati came into being. How can people be reborn in Sukhavati? Some people believe that having strong faith in Amitabha and reciting his name are sufficient. Then, by Amitabha’s power, they’ll be led to the pure land when they die. This is a rather simplistic view and raises the question, “Buddha said no one can save us but ourselves. We must practice Dharma and transform our own minds. Isn’t it contradictory to say one needs only to have faith and Amitabha will do the rest?” Yes, this is contradictory. While Amitabha can inspire and guide people, they must practice. The Sukhavati Sutras set out this practice: ethical conduct, purification of destructive actions, generation of the altruistic intention, concentration on meditation on the qualities of the Buddha and the Pure Land. Then, with a heart-felt aspiration, one dedicates the positive potential from one’s practice to be reborn in Sukhavati in order to attain enlightenment for the benefit of all others. Thus, here faith is an adjunct to meditation. It arises not through blind belief or desperation, but through knowing the qualities of the Buddhas, Dharma and Sangha. The practice of reciting Amitabha’s name can be used to develop the above mentioned qualities. For example, by reciting “Namo Amitabha Buddha” while thinking of Amitabha’s altruistic intention, one admires the bodhicitta and will develop it in one’s life. By

focusing on the sound of Amitabha's name, one eliminates distractions and develops concentration. One can gain calm abiding by using a visualized image of Amitabha and the Pure Land as one's meditation object. Special insight on selflessness is developed by meditating on the emptiness of inherent existence of Amitabha and oneself. Thus we see the Pure Land practice is very profound and very rich and goes beyond merely reciting Amitabha's name. During daily life activities one continues the recitation to remind oneself of the qualities of the Three Jewels. While walking or driving, one can develop mindfulness on the sound of Amitabha's name. Remembering that ethical conduct is a principal cause for rebirth in a pure land, one becomes mindful of what one thinks, says and does. Some of the confusion about whether recitation of Amitabha's name is sufficient practice arose because the Chinese term "nien Fo" has several meanings. "Nien" can mean: i) concentration or meditation, ii) a moment of time, iii) vocal recitation. In India, Amitabha practice centered upon meditation. In China and Vietnam, it emphasized recitation of his name. The same Chinese term could be applied to both of the above mentioned emphases.

***(1999) Không Nguyện Vãng Sanh Về Đâu Suất Thiên  
Practitioners Do Not Vow to Have Rebirth in the Tushita Heaven***

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba lý do khiến hành giả niệm Phật không nguyện vãng sanh về Đâu Suất Thiên. Thứ nhất là khó vãng sanh về Đâu Suất Thiên vì Bồ Tát Di Lặc không có nguyện tiếp dẫn như Đức Phật A Di Đà, nên chúng sanh phải tự nương vào sức của chính mình để thành tựu vãng sanh về đây. Thứ nhì là Đâu Suất Thiên vẫn còn là một phần của cõi trời Dục Giới nên chúng sanh trong cõi này vẫn còn bị thối chuyển. Thứ ba là Đâu Suất Thiên rất khó vãng sanh, như khi xưa 900 năm sau khi Phật nhập diệt, ở xứ Thiên Trúc có ba vị Bồ Tát huynh đệ với nhau là Vô Trước, Thế Thân và Sư Tử Giác, tu môn Nhật Quang Định đồng phát nguyện sanh về Đâu Suất nội viện. Ba người cùng ước hẹn, ai sanh lên trước phải trở xuống báo tin cho hay. Sau đó Sư Tử Giác mãn phần trước, trải qua ba năm tuyệt vô âm tín. Kế đó Ngài Thế Thân viên tịch rồi cũng bật tin luôn. Ba năm sau đó vào một buổi chiều tối khi Ngài Vô Trước đang ngồi giảng kinh, bỗng thấy giữa hư không ánh sáng chói lòa, một vị thiên tử áo mũ trang nghiêm hiện xuống, tự xưng mình là Thế Thân, bảo đã được sanh lên Đâu Suất nội viện. Ngài Vô Trước hỏi, "Tại sao đến bây giờ mới cho hay?" Thế Thân đáp: "Em vừa sanh lên được Đức Di Lặc xoa đánh thuyết pháp, nghe pháp xong đi nhiều ba vòng rồi xuống đây liền. Bởi thời gian tại Đâu Suất một ngày đêm, ở dưới này đến bốn trăm năm, nên thành ra làm cho anh nhọc lòng chờ đợi." Vô Trước lại hỏi: "Còn Sư Tử Giác ở đâu?" Thế Thân đáp, "Trong khi em đi nhiều, nhìn ra thấy Sư Tử Giác lạc vào ngoại viện, đang say mê theo thiên nhạc và ngũ dục, nên chẳng bao giờ diện kiến được Ngài Di Lặc."—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, there are three reasons that practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven. First, it is difficult to be reborn in the Tushita Heaven, as Maitreya Bodhisattva does not have the "welcoming and escorting Vow of Amitabha Buddha." Sentient beings must rely solely on their own self-power to achieve rebirth there. Second, Tushita Heaven is still part of the World of Desire, of which the Saha World is an infinitesimal part, not outside of it as is the Western Pure Land. Thus sentient



beings in the Tushita Heaven remain subject to retrogression. Third, it is difficult to achieve rebirth in the Tushita Heaven. It is said that some nine hundred years after Sakyamuni Buddha's demise, there were three Indian Patriarchs who cultivated together, Asanga, Vasubandhu, and Simhabhadra. These three all had the same determination in being born in the Tushita Heaven and in desiring to see Maitreya. They vow that if one were to die first, and obtain a look at Maitreya, he would return and inform the others. Simhabhadra died, but once he had gone he did not return. Later, when Vasubandhu was nearing his death, Asanga said to him, "If you see Maitreya, come and tell me." Vasubandhu, but returned only after a period of three years. Asanga asked him, "Why did it take you such a long time to return?" Vasubandhu said that he had arrived there, in the Tushita Heaven, had heard the Maitreya Bodhisattva preach but one sermon, had circumambulated him... and had come back immediately; but days are long there in Tushita, and here on earth, three years had already elapsed. Asanga asked him again, "Where is Simhabhadra now?" Vasubandhu replied that because Simhabhadra had received such heavenly pleasures, he was enjoying the five desires, and so... from that time to the present he has never seen Maitreya!

*(1999) Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật  
Không Được Nhất Tâm Bất Loạn  
Three Causes which Practitioners of Buddha Recitation  
Cannot Achieve "One-Pointedness of Mind"*

Sao gọi là "Nhứt tâm bất loạn?" "Nhứt tâm" là duy có một tâm niệm Phật, không xen tạp niệm chi khác. "Bất loạn" là lòng không rối loạn duyên tướng cảnh nào ngoài cảnh niệm Phật. Bậc thượng căn niệm Phật một ngày có thể được nhứt tâm, bậc trung căn hoặc ba bốn ngày có thể được nhứt tâm, còn bậc hạ căn phải đến bảy ngày. Cũng có ý nghĩa khác, bậc thượng căn trong bảy ngày hoàn toàn nhứt tâm, bậc trung căn chỉ nhứt tâm được ba bốn ngày, còn bậc hạ căn duy nhứt tâm được có một ngày. Nhưng tại sao Đức Thế Tôn ước hạn trong bảy ngày có thể được nhứt tâm, mà chúng ta nhiều kẻ niệm hai ba năm vẫn chưa được nhứt tâm? Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba lý do khiến cho hành giả niệm Phật không được nhứt tâm. *Lý do thứ nhất* là về sự tướng, ta không y theo lời Phật dạy kiết kỳ tu hành, khi kiết thất lại tạp tu. Phải biết trong kỳ thất, muốn được nhứt tâm, nên chuyên giữ một câu niệm Phật, không được xen trì chú, tụng kinh hay tham thiền chi khác. *Lý do thứ nhì*, trong bảy ngày chưa tránh được tạp duyên, dứt được tạp niệm, chuyên chú tu hành. Bởi có vị kiết thất, vì thiếu sự ngoại hộ, phải tự lo việc cơm nước, chưa yên lòng về các chuyện lặt vặt bên ngoài, cho đến chưa có tâm cầu sự tất chứng. *Lý do thứ ba*, ba căn như đã nói, chỉ là ước lược. Chẳng hạn như trong thượng căn có thượng-thượng căn, thượng-trung căn, thượng-hạ căn; trung và hạ căn cũng thế, thành ra chín căn. Trong chín căn nếu chia chẻ ra hãy còn rất nhiều căn nữa. Lại nên biết lời Phật nói chỉ là khái lược. Thí dụ như nói bậc thượng căn chỉ nói bảy ngày không loạn, mà chẳng nói tám chín ngày. Thật ra bậc ấy, chẳng những tám chín ngày không loạn, mà cho đến suốt đời cũng có thể không loạn. Ngược lại, kẻ độn căn nghiệp chướng nặng nhiều, chẳng những bảy ngày không được nhứt tâm, mà có thể niệm suốt đời cũng chưa được nhứt tâm. Cho nên đối với tất cả kinh nghĩa

phải khéo hiểu, không nên chấp vắn hại lời, và chấp lời hại ý—What does it mean to have “one-pointedness of mind?” It means to concentrate the mind on recitation without sundry thoughts. “One-pointedness” means the mind is devoid of all distractions, thinking about no other realm except the realm of Buddha Recitation. Individuals of high capacities may reach such a state in, perhaps, one day; those of moderate capacities in three or four days; those of limited capacities in seven days. There is still another point of view, individuals of high capacities, ideally, achieve one-pointedness of mind during the entire seven-day period; those of moderate capacities only do so for three or four days; while those of limited capacities may only do so for one day during the whole period of retreat. However, why did Sakyamuni Buddha estimate that we could achieve one-pointedness of mind within a week, when in fact, some of us may recite for two or three or even many years without ever reaching that state? According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, there are three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve “one-pointedness of mind.” *The first reason*, from the viewpoint of “mark” or phenomena, we fail to follow Sakyamuni Buddha’s admonition to conduct periodic retreats for cultivation. When we do so, we engage in several practices at the same time (sundry practices). We should realize that if we would like to achieve one-pointedness of mind, we should practice oral recitation exclusively during the retreat period, and not engage in Mantra or Sutra Recitation or meditation as well. *The second reason*, there are various reasons why some practitioners cannot avoid sundry conditions and thoughts or concentration on cultivation for seven days. These reasons range from lack of external support, i.e., the need to prepare their own meals and attend to other miscellaneous activities, to lack of earnestness. *The third reason*, the three capacities mentioned above are a rough estimation. For example, within the category of high capacity cultivators, we have “supremely high,” “moderately high,” and “low high” capacities. Moderate and limited capacities may likewise be subdivided. There are thus a total of nine categories, which may in turn be divided into many more categories. We should also realize that Sakyamuni Buddha’s words are only generalities. For example, the sutras state that individuals of high capacities can achieve one-pointedness of mind for seven days, not eight or nine. In reality, these sages are not only undisturbed for eight or nine days, conceivably, their minds can remain empty and still during their entire lives. Conversely, those of limited capacities, weighed down by heavy karmic obstructions, not only may fail to reach one-pointedness of mind after seven days, they may even recite during their whole lifetime without ever reaching that state. Thus we should interpret the words and meaning of the sutras flexibly, without being attached to the words and betraying the phrase, or grasping at the phrase and doing injustice to the meaning.

***( 9X) Ba Tiêu Chuẩn Củng Cố Lòng Tin***  
***Three Guidelines to Consolidate One’s Faith***

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu và Liên Tông Thập Tam Tổ*, kinh điển dạy rằng người niệm Phật nên y theo ba lượng để củng cố lòng tin. *Thứ nhất* là “Lý Trí Lượng.” Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu và Liên Tông Thập Tam Tổ*, lý trí lượng là một trong tam lượng được dùng để củng cố lòng tin của

hành giả Tịnh Độ. Lý trí lượng là sự suy lường tìm hiểu của lý trí, chẳng hạn như suy nghĩ, ‘các thế giới đều do tâm tạo, đã có cõi người thuộc phần nửa thiện ác, tất có tam đồ thuộc nhiều nghiệp dữ, và các cõi trời thuộc nhiều nghiệp lành. Như thế tất cũng có cõi Cực Lạc do nguyện lực thuần thiện của Phật, và công đức lành của chư Bồ Tát cùng những bậc thượng thiện nhân. **Thứ nhì** là “Thánh Ngôn Lượng.” Tìm hiểu qua lời nói của Phật và Bồ Tát—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu và Liên Tông Thập Tam Tổ, Thánh ngôn lượng là một trong tam lượng được dùng để củng cố lòng tin của hành giả Tịnh Độ. Thánh ngôn lượng là giá trị lời nói của chư Phật và chư Bồ Tát trong các kinh điển. Đức Thế Tôn đã dùng tịnh nhãn thấy rõ y báo và chánh báo nơi cõi Cực Lạc, và diễn tả cảnh giới ấy trong các kinh Tịnh Độ. Các bậc đại Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền đều ngợi khen cõi Cực Lạc và khuyên nên cầu vãng sanh. Người Phật tử nếu không lấy lời của Phật, Bồ Tát làm mực thước, thử hỏi còn phải tin ai hơn? **Thứ ba** là “Hiện Chứng Lượng.” Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu và Liên Tông Thập Tam Tổ, hiện chứng lượng là một trong tam lượng được dùng để củng cố lòng tin của hành giả Tịnh Độ. Hiện chứng lượng là lối tìm hiểu do sự thấy biết hoặc chứng nghiệm hiện thực để khởi lòng tin. Trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục đã chứng minh rất nhiều vị niệm Phật được vãng sanh, và ở Việt Nam cũng có nhiều Phật tử tu Tịnh Độ được về Cực Lạc. Chẳng những thế mà hiện tiền khi tịnh niệm, các vị ấy cũng thấy cảnh Tịnh Độ hiện bày. Nếu không có cõi Cực Lạc, và không có Phật A Di Đà tiếp dẫn, thì làm sao những vị ấy thấy rõ và được kết quả vãng sanh?—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice and The Thirteen Patriarchs of Pure Land Buddhism*, the Buddhist sutras and commentaries, the Pure Land practitioner should follow three guidelines to consolidate his faith. **First**, the Guideline of Reason. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice and The Thirteen Patriarchs of Pure Land Buddhism*, “Guideline of Reason” is one of the three guidelines to consolidate one’s faith. This is the reasoning and understanding of human logic. For example, we may reflect, ‘all realms are created from the mind. If there is a world such as ours, where good karma and bad karma are about equal, there must exist other worlds such as the three Evil Paths, with a preponderance of evil karma, as well as celestial realms, where good karma prevails. It therefore stands to reason that the Western Pure Land exists as a result of the pure, good Vows of Amitabha Buddha as well as the virtues of the Bodhisattvas and other morally superior beings. **Second**, the Guideline of the Teachings of the Sages. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice and The Thirteen Patriarchs of Pure Land Buddhism*, “Guideline of the Teachings of the Sages” is one of the three guidelines to consolidate one’s faith. These are the words of the Buddhas and Bodhisattvas in sutras and commentaries. Buddha Sakyamuni, with his pure vision, clearly saw the auspicious environment and superior beings of the Western Pure Land and described them in the Pure Land sutras. The great Bodhisattvas, such as Manjusri and Samantabhadra, all extolled the Land of Ultimate Bliss and enjoined sentient beings to seek rebirth there. If Buddhists are not guided by the words of Buddhas and Bodhisattvas, whom then should they believe? **Third**, the Guideline of Actual Seeing and Understanding. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice and The Thirteen Patriarchs of Pure Land Buddhism*, “Guideline of Actual Seeing and Understanding” is one of the three guidelines to consolidate one’s faith. This is a method of reasoning based

on actual occurrences, verifiable through our eyes and understanding. The commentary, *Biographies of Pure Land Sages and Saints*, has amply documented the stories of individuals who have achieved rebirth in the Land of Ultimate Bliss through Buddha Recitation. Moreover, those who have practiced Buddha Recitation with a pure mind have been known to witness scenes of the Pure Land during their current lifetimes.

### *(X) Ba Mối Nghi Của Phật Tử Về Tịnh Độ* *Three Doubts of Practitioners About the Pure Land*

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có nhiều người thật tâm muốn niệm Phật, hoặc đã từng hành trì rồi, nhưng vì sự học hiểu về giáo lý còn kém, nên khi nghe kẻ khác biện luận bài bác, liền khởi lòng nghi. Những mối nghi đó rất nhiều, nhưng chỉ nêu lên đây ba mối nghi chánh. **Thứ nhất**, một số người nghi rằng Tịnh Độ chỉ là một quyền thuyết. Có kẻ thấy trong kinh điển tả cảnh Tịnh Độ quá trang nghiêm, bỗng sanh niệm nghi rằng: “Cõi Cực Lạc là quyền tiện của Phật nói ra để cho người hâm mộ gắng tu làm lành lánh dữ, đại khái như thuyết thiên đường, chứ làm gì có một thế giới từ đất đai đến cây cối, lầu các đều bằng thất bảo như vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não. Lại nữa, thân người bằng chất ngọc nhuyễn kim cương, hóa sanh từ hoa sen không có già, bệnh, chết. Các thức ăn mặc trân quý đều tùy ý niệm hiện ra. Như thế toàn là những chuyện đầu đầu, xa với thực tế làm sao mà tin được? Để giải thích điều này Hòa Thượng Thích Thiên Tâm đã đáp rằng: “Những ý nghĩ trên phần (a) đó đều còn hạn cuộc theo sự nghe thấy của tai mắt phàm tình. Người muốn học Phật không nên đem trí phàm phu mà suy lường Thánh cảnh. Đừng nói đầu xa, ngay ở Việt Nam ta khi cụ Phan Thanh Giản đi sứ sang Pháp trở về thuật lại, nói bên ấy đèn không đốt mà cháy, xe thuyền không ngựa hay người kéo mà tự chạy, trăm việc sánh bằng trời đất, duy có sự sống chết là còn thuộc quyền tạo hóa định đoạt mà thôi. Vua và triều thần nghe nói đều không tin. Đến như chỗ bạn thân mà cũng mỉm cười cho là cụ Phan đi xa về nói khoác. Kỳ thật thì những điều cụ Phan vừa kể đều là sự thật. **Thứ nhì**, có người nghe nói pháp môn Tịnh Độ hành trì giản dị mà kết quả rất mau chóng cao siêu nên nghi ngờ. Đầu lại có phương pháp thành Phật quá dễ dàng như thế? Bởi đường lối thường thức của các môn tu là Chỉ và Quán. Khi hạ thủ công phu, trước tu “Chỉ,” kế tiếp tu “Quán;” hoặc trước tu Quán, kế tiếp tu Chỉ. Lần lần tiến đến “Trong Quán có Chỉ, trong Chỉ có Quán.” Khi tới trình độ “Chỉ Quán không hai, định huệ tịch chiếu” mới gọi là bước vào cảnh giới tự tâm. Rồi từ đó về sau, nếu mỗi đời đều tiếp tục tinh tấn tu hành, theo như trong kinh luận nói, phải trải qua một muôn đại kiếp mới lên ngôi “Bất Thối Chuyển.” Tại sao chỉ một câu niệm Phật, ngay trong đời này lại được vãng sanh lên ngôi Bất Thối, há chẳng phải là dễ dàng quá ư? Khi đề cập đến nghi vấn này, chúng ta nên biết tu các pháp môn khác chỉ hoàn toàn nương nơi tự lực, cho nên phải khó. Riêng đường lối tu Tịnh Độ có hai năng lực, là tự tâm lực và Phật lực tiếp dẫn, nên sự thành công rất dễ. Ví như một người chân yếu, muốn tự mình lên tận đỉnh núi cao là điều rất khó. Nhưng nếu kẻ ấy được một vị đại lực sĩ khoác cánh tay phăng phăng đưa bước tiến tới thì kết quả lên tới đỉnh nào có khó chi! Về môn Tịnh Độ cũng thế, khi ta chuyên tâm niệm Phật tức là lúc tâm lực phát triển. Niệm đến một lòng không loạn, là lúc tâm lực hoàn toàn hiện bày. Đang khi ấy nghiệp lực bị hàng phục không còn làm chướng ngại, lại được thêm Phật lực tiếp dẫn, nên tuy nghiệp chưa trừ dứt, mà được vãng

sanh. Khi sanh về Tây Phương rồi, sống lâu vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, sự không thối chuyển cho đến khi thành Phật là một điều hiển nhiên dễ hiểu. **Thứ ba**, một số người nghĩ rằng chúng sanh ít nhân duyên phước đức không thể sanh về Tịnh Độ. Cảnh Cực Lạc mầu đẹp trang nghiêm vô lượng, chẳng phải dùng ít nhân duyên căn lành phước đức mà được sanh về. Nhìn gẫm lại mình, căn lành phước đức còn sơ bạc, nghiệp chướng lại nhiều, mong gì đời này được duyên tốt vãng sanh? Xin kính khuyên quý vị muôn ngàn lần chớ nên nghĩ như thế. Bởi khi các vị lần chuỗi niệm Phật được, là căn lành phước đức của quý vị đã sâu dày rồi. Thử nghĩ lại xem, trên thế gian này biết bao nhiêu kẻ không nghe được danh hiệu Phật? Biết bao nhiêu người tuy nghe hồng danh Đức A Di Đà, nhưng mãi tranh danh đoạt lợi, đeo đuổi theo các điều trần nhiễm, không chịu niệm Phật. Nay các vị đã nghe Phật pháp và chí tâm niệm Phật, há không phải là có căn lành phước đức lớn đó sao? Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Phật bảo ngài Di Lạc Bồ Tát: “Nếu có chúng sanh nào nghe danh hiệu Đức Phật kia, vui mừng khắp khởi, cho đến một niệm, nên biết kẻ ấy được lợi lớn, đã đầy đủ phước đức vô thượng.” Lời này đủ chứng minh rằng biết niệm Phật tức là đã có nhiều phước đức căn lành rồi. Trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục có dẫn sự tích những người phạm tội cực ác (như Trương Thiện Hòa, Hùng Tuấn, Duy Cung, và các loài súc sanh như chim Bát Kha, Anh Vỗ, vân vân), chí tâm niệm Phật đều được vãng sanh. Phước đức căn lành của quý vị đã vượt xa hơn những người ác và loại súc sanh kia. Vậy cần chi phải e ngại là ngay trong đời này không được sanh về Cực Lạc?—According to Most Venerable in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are some people who truly want to recite the Buddha’s name or have engaged in the practice; however, because their study and understanding of the Dharma are still wanting, they develop doubts as soon as they hear criticisms of others. There are many such doubts; however, here we only mention three of the most common. **First**, some people doubt that the Pure Land is really just an expedient teaching. Seeing the Pure Land described in overly majestic terms in the sutras, some people suddenly develop the idea that the Pure Land is merely an expedient of the Buddhas. How can there exist a world in which everything, from the ground to the trees and towers, is made of seven jewels(see Thất Bảo). Moreover, the inhabitants radiate health and tranquility; they spring to life from lotus blossoms, free of old age, disease and death. Ethereal food and clothing appear before them according to their wishes. All these are far removed from the realities spread before our own eyes, how can we believe in them? In reply to this I will say: “All these doubts derive from the limited sights and sounds perceived by the eyes and ears of common mortals. Those who wish to study the Dharma should not assess the realms of the saints with the limited faculties of sentient beings. Let us not talk of faraway things. In Asia, in the last century, when Mr. Phan Thanh Giản, a high-ranking official returned from Europe, reported that over there, lamps required no fire to light them, while carriages and barges moved on their own, without horses or men to pull them. He then praised Europeans for their intelligence and skills, which in hundreds of instances rivalled those of God, only life and death remaining within the purview of the Almighty. His words were met with disbelief from the king on down to his entire court. Even the official’s closest friends smiled and thought that returning from far away, he was just exaggerating. In reality, all issues mentioned by Mr. Phan were true. **Second**, some people hear that the Pure Land method is easy to practice but the results are speedy and lofty, some people develop doubts. How can there be such an easy method leading to Buddhahood? The usual way of Buddhist cultivation centers around concentration

and contemplation. When we start cultivating, we practice first concentration (samatha), then contemplation (vipasyana), or we can begin first with contemplation and follow up with concentration. We then progress to the stage where “in contemplation there is concentration, in concentration there is contemplation.” Upon reaching the level of “non-dual concentration and contemplation, still-but-illuminating samadhi and wisdom,” we have stepped into the realm of the Self-Nature. From then on, if we vigorously keep up with our cultivation life after life, it will take ten thousand eons before we reach the level of non-retrogression, according to the sutras and commentaries. How is it that after only a few singleminded utterances of the Buddha’s name, we can be reborn in the Pure Land in this very lifetime, at the stage of non-retrogression? Is it not really too easy? When responding to this doubt, we should realize that most other methods involve complete reliance on “self-power,” and are therefore bound to be difficult. The Pure Land method characteristically involves two factors, the power of one’s own mind and Amitabha Buddha’s power of “welcoming and escorting.” Therefore, obtaining results is extremely easy. For example, if someone with weak, hobbled feet wanted to climb a mountain unaided, it would be difficult indeed! However, if he were assisted by a great athlete who took him by the arm and climbed the mountain along with him, head held high, the result would not be that difficult to achieve. The same is true of Pure Land. As we earnestly recite the Buddha’s name, our mind-power keeps developing. When one-pointedness of mind is achieved, the mind-power manifests itself perfectly. At that point the power of our karma is subdued and is no longer a hindrance. If we add to that Amitabha Buddha’s power to “welcome and escort,” we will achieve rebirth in the Pure Land in spite of the fact that not all of our bad karma is extinguished. Once reborn, our lifespan extends over innumerable eons. Non-retrogression until complete Enlightenment and Buddhahood are attained is therefore an easily understandable occurrence. *Third*, some people doubt that sentient beings lack conditions and merit and therefore cannot achieve rebirth in the Pure Land. The Land of Ultimate Bliss is so extremely lofty and beautifully adorned that we cannot rely merely on a few good roots, blessings, virtues, causes and conditions to achieve rebirth in that land. Reflecting upon ourselves, we see that our good roots, merits and virtues are indeed shallow, while our bad karma and obstructions are heavy; how can we expect to attain, in this very life, conditions favorable to rebirth in the Pure Land? I respectfully beg of you, ten million times, not to have such doubts! For, if you can finger a rosary and recite the Buddha’s name, you already have deep roots of merit and virtue. Do think again. How many people are there on this very earth who lack the opportunity to hear the Buddha’s name? How many, even after hearing Amitabha Buddha’s name, continue to seek fame and profit, chasing after mundane dusts and refusing to recite the Buddha’s name? You have now heard the Dharma and recited the Buddha’s name in all sincerity. Is this not proof enough that you already have many good roots, merits and virtues? In the Longer Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha said to Maitreya Bodhisattva: “If any sentient being hears the name of Amitabha Buddha and is transported with delight even for a moment, you should know that he has received great benefit and has perfected supreme merit and virtue.” This quote should be proof enough: the very fact that a person practices Buddha Recitation shows that he already has many good roots, merits and virtues. The book, *Biographies of Pure Land Sages and Saints*, records the life histories of individuals who committed extremely heavy transgressions, yet achieved rebirth in the Pure Land through singleminded recitation of the

Buddha's name at the time of death. Your good roots, merits and virtues far surpass those of the evil beings cited in these biographies. Therefore, why should you have doubts about being reborn in the Pure Land in this very lifetime?

**(X9) Tam Lý “Tâm-Duyên-Quyết Định”**  
**Three Reasons of “Mind-Conditions-Determination”**

(Xem Thiên Như: Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định nơi Chương XXII (N)(IV))

**(X99) Tam Chứng Vãng Sanh**  
**Three Categories of Rebirth in the Pure Land**

Chúng sanh tu tập cầu vãng sanh về Cực Lạc nhiều không kể xiết, còn hơn vô số điểm giọt mưa. Tuy nhiên, theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, chúng sanh cầu về Tịnh Độ không riêng những hạng chán cảnh khổ Ta Bà ngũ trước ác thế, mà cũng có hạng vì thương xót muốn tế độ chúng sanh cõi Ta Bà, cho đến những bậc “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.” Tuy sở nguyện có cao thấp, một khi đã sanh về Cực Lạc thì cũng đồng được sự lợi ích như nhau, nghĩa là tất cả đều không thối chuyển, cuối cùng đều đạt đến quả vị Phật. Cổ đức đã bảo: “Pháp môn Tịnh Độ rất cao thâm mầu nhiệm, duy có Phật với Phật mới biết hết được, vì bậc Đẳng giác còn nguyện vãng sanh, ngôi Nhất Sanh Bồ Tát còn phải trụ nơi miền Cực Lạc để học hỏi. Các Kinh Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Đại Bảo Tích, vân vân đều khen ngợi Tịnh Độ và đề cập đến sự vãng sanh.” Xét chung về tâm nguyện cầu sanh của những vị ấy, có ba loại vãng sanh. **Thứ nhất** là những phàm phu thấp kém nhưng chân thật. Những phàm phu thấp kém nhưng chân thật, không hiểu công đức cùng sự trang nghiêm ở Tịnh Độ, chỉ cảm nghĩ đời sống nhiều vất vả khổ nhọc, cõi Ta Bà đầy chán nản lo phiền, nên nguyện sanh về cõi nước thanh tịnh an vui. **Thứ nhì** là những phàm phu nhưng có trí huệ và chí nguyện lớn. Tuy cũng là phàm phu nhưng có trí huệ và chí nguyện lớn, muốn sanh về cõi Cực Lạc để bảo đảm thoát ly nẻo luân hồi, mau chứng đạo quả, hoàn thành chí nguyện tự độ độ tha. **Thứ ba** là các tiểu Thánh đã thoát ly vòng sống chết. Gồm từ hàng tiểu Thánh đã thoát ly vòng sống chết cho đến bậc Đẳng Giác Bồ Tát, vì muốn mau tiến lên thượng địa, muốn học hỏi diệu pháp thành Phật, nên phát nguyện vãng sanh—Countless sentient beings will be reborn in the Pure Land, their numbers exceeding even the innumerable rain drops. However, according to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, sentient beings who seek rebirth in the Pure Land are not limited to those weary of the sufferings in the realm of the Five Turbidities, there are also those who compassionately wish to save sentient beings in the Saha World, and those who look upward to the goal of Buddhahood and downward to the salvation of deluded sentient beings throughout the worlds of the ten directions. Whether their vows and aspirations are low or high, once they are reborn in the Pure Land, all derive the same benefits; none will ever retrogress and will ultimately achieve Buddhahood and help sentient beings. Ancient masters once said: “The Pure Land method is extremely lofty, profound and wonderful; only the Buddhas can really fathom its depth. This is why even those great Bodhisattvas who have reached the level of Equal Enlightenment still vow to be reborn there.

Even “One-life Bodhisattvas” or those who will become Buddhas in their next lifetime must remain there to study and practice. Such Mahayana texts as the Avatamsaka Sutra, the Lotus Sutra, the Maharatnakuta Sutra, etc., all extol the Pure Land and discuss rebirth there. There are three categories of rebirth in the Pure Land. *First*, ordinary beings with limited capacities but true and sincere. Ordinary beings with limited capacities but true and sincere comprise beings who are of limited capacities but true and sincere. They may not understand what constitutes the virtues or adornments of Buddha lands; nevertheless, realizing that life is full of hardship and suffering, and that the Saha World abounds in worries and troubles, they vow to be reborn in a pure and happy land. *Second*, ordinary beings with great aspirations and a certain degree of wisdom. Ordinary beings with great aspirations and a certain degree of wisdom are composed of individuals who, although ordinary beings, possess great aspirations and a certain degree of wisdom. They seek rebirth in the Pure Land to ensure escape from transmigration, swift attainment of Buddhahood and fulfillment of their Vows to rescue themselves and others. *Third*, lesser Saints and greatest Bodhisattvas. They are those who have escaped Birth and Death to the greatest Bodhisattvas, those at Equal Enlightenment stage. They vow to be reborn in the Pure Land in order to progress swiftly to the ultimate “Bodhisattva ground” and study the wonderful Dharma leading to Buddhahood.

*(XIII) Ba Điều Thống Thiết Tự Trách Của Người Tu Pháp Môn Tịnh Độ  
Three Things That Practitioners Would Bitterly Reproach Themselves*

Tu theo Pháp môn Tịnh Độ, ai ai cũng muốn tu làm sao cho niệm niệm nối nhau không dứt. Tuy nhiên, vì định lực chưa thành nên niệm đầu không chủ, hoặc tri giác cũ khó quên, hoặc vọng tưởng nổi dậy, hoặc xúc đối cảnh duyên tự kềm giữ không vững, hoặc tâm tình rối loạn cố ngăn dẹp chẳng kham. Cứ ngồi vào lần chuỗi một lúc là tâm niệm đã chạy hết đồng sang tây, bất giác nó đi xa cách mấy ngàn muôn dặm hồi nào cũng không biết. Có khi phải bận lo một việc nào đó nên tâm trí cứ vương vít cả tháng trời chưa hết. Dẹp trừ tạp niệm còn chưa xong, hướng là gián đoạn lúc niệm Phật. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, câu 26, đây là căn bệnh chung của hầu hết người tu. Vì thế nếu người tu không thống thiết tự trách thì khó mà thành tựu được pháp tu Tịnh Độ Vô Gian. Có ba điều thống thiết tự răn.

*Thứ nhất là Báo Ân Thầy Tổ.* Người tu có rất nhiều trọng ân; hãy tạm gác qua ân Phật và ân Thầy Tổ. Dù là người xuất gia, công ân sanh dưỡng của cha mẹ há chẳng nặng sâu hay sao? Dù đã lìa tục xuất gia, và vì đi học đạo nên phải xa cách quê hương nhiều năm, cha mẹ nhọc nhằn cực khổ cũng không biết, khi già yếu bệnh hoạn lại cũng không hay biết để chăm sóc thuốc thang. Đến lúc cha mẹ mãn phần, cũng không biết, hoặc có nhận được tin cũng về trễ muộn. Khi còn nhỏ, có khi cha mẹ vì nuôi nấng thương lo cho con mà gây tội tạo nghiệp, nên lúc chết bị đọa vào nẻo khổ, hy vọng chúng ta cứu độ, như khát chờ uống, như hạn trông mưa. Nếu chúng ta tu hành chệnh mảng tất tịnh nghiệp không thành; đã không thành thì tự cứu còn chưa xong, làm sao cứu được mẹ cha? Đối với song thân đã lỗi về vật chất, mà còn không cứu độ được phần tâm linh, tức là phụ nghĩa quên ân, là người đại bất hiếu. Theo Phật, tội bất hiếu là một đại tội sẽ bị đọa vào địa ngục. Như thế tâm niệm gián đoạn không chuyên tu để cứu độ mẹ cha cũng chính là nghiệp địa ngục vậy. Lại nữa, chúng ta không biết



dệt quần áo để mặc, không cày để ăn, phòng nhà, chần gối, cơm áo, thuốc thang đều do đàn na tín thí cúng dường. Tổ sư từng dạy rằng: “Hàng thiện nam tín nữ vì sùng kính Tam Bảo, đã chia cắt bớt phần của gia đình đem đến cúng dường. Nếu người tu đạo hạnh không tròn, thì dù tấc vải hạt cơm, kiếp sau cũng phải đền trả.” Muốn báo ân đàn na tín thí, chúng ta phải lo chuyên tu tịnh nghiệp để độ mình độ người. Nếu chúng ta sanh một niệm gián đoạn không chuyên, tất đã có phần trong kiếp luân hồi vay trả. Và tam niệm này chính là niệm hạ tiện hoặc súc sanh.

**Thứ nhì là “Chí Quyết Định”.** Người tu hành phải kiên quyết để đi đến kết quả. Một đời tham thiền đã chẳng ngộ thiền, khi học giáo lại chẳng tinh về giáo. Cho đến ngày nay tâm địa lại chưa lắng yên, niệm đầu còn sôi nổi, khi thì muốn làm thơ, lúc muốn tả cảnh, khi thì thuyết giáo, lúc lại đàm thiền, ý chí ly tán đi ba bốn nẻo. Tổ sư đã bảo: “Tâm niệm còn vương mắc, đó là nghiệp luân hồi. Tình tưởng vừa sanh ra, muôn kiếp bị ràng buộc.” Sở dĩ chúng ta chưa được chánh niệm, là vì còn tình tưởng phân vân, và tình tưởng phân vân bởi nơi chưa quyết chí. Cho nên người tu mà ý chí chưa nhất quyết, đó chính là đầu mối của sự sa đọa vào tam đồ ác đạo vậy. Lại nữa, nếu người tu không có ý chí quyết định thì không thể giữ gìn giới cấm. Do ý niệm phân vân nên không thể thâm nhiếp thân và khẩu. Phật dạy: “Thà lấy nước đồng sôi mà rót vào miệng, nguyện không để miệng phá giới khi đang thọ dụng các thức ăn uống của đàn na tín thí. Thà dùng lưới sắt nóng quấn thân thể mình, nguyện không để thân phá giới khi đang thọ dụng những y phục cúng dường của đàn na tín thí.” Huống là các giới không trang nghiêm, nên tâm càng vọng động; nhân sự vọng động ấy mà phần chuyên tu bị gián đoạn. Thế nên một niệm gián đoạn, đâu chỉ là nghiệp nhân của lưới sắt hay nước đồng sôi? Và nếu người tu ý chí không quyết định, tất không nhận rõ tướng đời huyễn giả, dễ chạy theo danh lợi hư phù. Khi danh lợi thuộc về mình thì sanh lòng mê đắm, khi danh lợi thuộc về kẻ khác lại sanh lòng ganh ghét hơn thua. Tổ sư xưa thường dạy: “Tham đắm danh lợi sẽ đi về đường quỷ hay nẻo súc sanh, buông lòng thương ghét đồng vào hầm lửa vạc dầu!” Thế nên một niệm gián đoạn chính là nẻo quỷ hay hầm lửa vậy.

**Thứ ba là “Cầu Sự Ứng Nghiệm”.** Người tu Tịnh Độ nên cố gắng làm sao cho có sự ứng nghiệm. Kiếp người mong manh, vô thường chẳng hẹn. Như chúng ta nay tóc đã điểm sương, mặt nhăn. Tướng suy tàn rõ hiện, kỳ lâm chung còn được mấy ngày. Vậy chúng ta nên chuyên tu làm sao cho có triệu chứng vãng sanh chắc chắn. Như khi xưa Huệ Viễn Pháp Sư ở Lô Sơn, ba phen thấy Phật xoa đầu. Lại như Hoài Cảm Pháp Sư chí thành xưng danh hiệu Phật, liền thấy Đức A Di Đà phóng ánh quang minh, hiện ra tướng hảo. Và như Thiếu Khang Pháp Sư khi niệm Phật một câu đại chúng liền thấy một vị Phật từ nơi miệng ngài bay ra, cho đến trăm ngàn câu cũng như thế, tợ hồ các hạt chuỗi nối tiếp nhau. Những sự ứng nghiệm như thế có đến muôn ngàn. Nếu tâm ta không gián đoạn thì thấy Phật rất dễ, như còn gián đoạn tất khó thấy Phật. Đã không thấy Phật thì cùng với Phật không có duyên, và đã không có duyên quyết khó sanh Tịnh Độ. Khi không được sanh về Tịnh Độ, tất sớm muộn gì cũng bị đọa vào ác đạo. Như thế một niệm gián đoạn chính là nghiệp tam đồ, phải nên dè dặt và suy nghĩ cho kỹ!—To be a Pure Land practitioner, everyone always wants to cultivate in such a way that thought follows upon thought without interruption. However, having not yet achieved one-pointedness of Mind, we cannot even rein in the first thought, or else, the previous perception is difficult to forget, or deluded thoughts arise. We cannot keep our thoughts from being disturbed by circumstances and conditions. Our Minds and feelings are confused and cannot be stilled. Each time we sit down to finger the rosary for a moment, our

thoughts have gone in all directions, suddenly travelling millions of miles without our knowledge or awareness. At times, when we are preoccupied with some problem, we turn it over and over our Minds for days and days, or even for months. It is impossible for us to rid ourselves of such tangled thoughts, not to mention doing away with interruptions in recitation. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Treatise on The Ten Doubts*, question number 26, this is the common disease of almost all Pure Land practitioners. If we do not earnestly restrain ourselves, it will be difficult to succeed in the practice of exclusive, uninterrupted cultivation. There are three things that practitioners would bitterly reproach themselves.

*First, repaying one's obligation toward teachers and patriarchs.* Cultivators have a number of important obligations. Let us put aside temporarily the debts to the Buddhas and our teachers. Even a monk or nun, do you not think that we owe a profound and heavy debt to our parents for giving our life and raising us? Having left home and all mundane activities, studying the Dharma far from our home for so many years, we were not aware of the hardships and sufferings of our parents. We did not know of our parents' old age and illness, and so did not take proper care of them. When they died, we either had no knowledge, or, if we were aware of it, we probably returned home too late. When we were young, in order to raise and educate us, our parents, at times, committed numerous transgressions. After death, as they descended upon the path of suffering, they hoped that we would come to their rescue, just as a person might wait for a glass of water to assuage his thirst, or for the pouring rain to cease. If our cultivation is haphazard, our Pure Land karma will not bring results. Thus, we cannot even save ourselves, let alone our parents! In such circumstances, we have not only missed the opportunity to take care of their temporal needs, we are now remiss in our obligations to their souls. We are most unfilial sons indeed! The Buddha said: "To be unfilial is to sink into hell." Thus, the Mind of interruption, of failure to cultivate assiduously, is indeed the karma of hell. Moreover, we do not weave, yet we wear clothing; we do not plough, yet we eat our fill. Living quarters, bedding, food, clothing, medicine, etc. are all provided by Buddhist followers. The ancient masters have often admonished: "Buddhist followers, out of respect and veneration for the Triple Jewel, parcel out part of their meager family food budget as a donation to monks and nuns. If the latter are not blameless in their cultivation, even an inch of cloth or a grain of rice will have to be paid back in future lifetimes. To repay the favor of our disciples, we should follow the Pure Land path assiduously, to rescue ourselves and others. If we let even a single intrusive thought arise and fail to persevere, we have become enmeshed in Samsara endlessly 'borrowing' and 'repaying.' That very intrusive thought is vile karma or the karma of animality.

*The second thing is the Resolute Will.* The practitioner should be resolute in order to achieve results. As monks and nuns, we have spent a lifetime practicing Zen but have not awakened to its meaning. Nor did we master the subtleties of the Buddhist Canon when we began studying the sutras. Even today, our Mind is not yet empty and calm; our thoughts are still in ferment. At times we want to write poetry, at other times we want to draft commentaries; at times we want to expound the Dharma, at other times we want to indulge in Zen talks. Our thoughts are scattered among three or four areas. The ancient masters have said: "A Mind which is still grasping is precisely the karma of Birth and Death. As soon as feelings and thoughts or attachments arise, we are chained for tens of thousands of eons."

The reason we have not yet achieved right thought is precisely that our feelings and thoughts are still unfocussed, and such perplexed feelings and thoughts are due to lack of decisiveness. Thus, cultivating with an irresolute Mind is the beginning of rebirth in the Triple Realm. The Buddha reminded his disciples, as stated in the sutras: “I vow that I would rather pour boiling metal in my mouth than allow such a mouth ever to break the precepts and still partake of the food and drink offered by followers. I would rather wrap my body in a red hot metal net than allow such a body to break the precepts and still wear the clothing offered by disciples.” We need mention that because the precepts are not respected, the Mind grows ever more perturbed, and, because of this perturbation, earnest cultivation is interrupted. Therefore, a single thought of interrupting Buddha Recitation is much more than merely the causal karma of red hot nets and boiling metal. Moreover, if the practitioner’s determination is not strong, he cannot fully realize that all mundane dharmas are illusory, and so he easily chases after dreamlike, empty fame and fortune. When the fame and fortune are on his side, he grows deluded and attached. If such fame and fortune belong to others, he envelops hatred and envy. The ancient masters have said: “To be sunk in the pursuit of fame and fortune is to head for the realms of animals and hungry ghosts. To be given to delusive thoughts of love and hate is to be condemned to the firepit and the boiling cauldron. Thus, a thought of interrupting cultivation is precisely the karma of hungry ghosts and hell.”

*The third thing is seeking an Auspicious Response.* Pure Land followers should strive earnestly for a response. The lives of sentient beings are ephemeral and easily cut short; the ghost of impermanence waits for no one. Our hair is already streaked with white, our face has grown wrinkled. The marks of decay and old age are very clear, and death is but a short time away. Therefore, we should strive to cultivate in earnest, to ensure that some auspicious and reliable signs of rebirth appear. Thus, in ancient China, Elder Master Hui-Yuan of Lu-Shan saw the Buddha rub his crown three times. Another Elder Master earnestly recited the Buddha’s name and immediately saw Amitabha Buddha emit rays of light and display auspicious marks. In the case of still another Elder Master, each time he uttered the Buddha’s name, the Great Assembly would see a Buddha flying out of his mouth. This was true for hundreds of thousands of his utterances; hundreds of thousands of Buddhas escaped from his mouth, like so many rosary beads, one after another. Such responses are countless. If you recite Amitabha Buddha’s name in earnest, without interruption, it is very easy to see Him. Otherwise, it is very difficult. If you do not see the Buddha, you do not have affinities with Him. Without affinities, it is certainly difficult to achieve rebirth. If you are not reborn in the Pure Land, sooner or later you will descend into the evil realms. Thus, a single thought of interrupting recitation is precisely the karma of rebirth on the Three Evil Paths. Everyone should bear this in mind and ponder it carefully!

*(XIV) Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật  
Nguyễn Văn Sinh Tây Phương Cực Lạc  
Three Reasons for Reciting Amitabha Buddha*

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, câu hỏi số 13, trong mười phương có vô số chư Phật, những chúng sanh hữu tâm đều có thể thân cận,

chứ không riêng gì Đức Phật A Di Đà. Tuy nhiên, có ba lý do mà người tu nguyện vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc. **Thứ nhất** vì theo Kinh Vô Lượng Thọ thì trong nhiều kiếp tu nhân về trước, Đức Phật A Di Đà đã phát bốn mươi tám lời thệ nguyện rộng sâu. Tiêu biểu cho những lời nguyện này là lời nguyện thứ 18 và 11. **Thứ nhì**, theo Tổ của tông Thiên Thai là ngài Trí Giả, nên niệm Phật cầu vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc vì chúng sanh nơi cõi Ta Bà có nhân duyên với Đức Phật A Di Đà. Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, rất nhiều chúng sanh nghe lời từ huấn của Ngài mà quy hướng về Đức Phật A Di Đà. Từ khi Đức Thế Tôn nhập Niết Bàn về sau này, không luận Tăng tục, nam nữ, giàu nghèo, sang hèn, kẻ đã nghe Chánh Pháp hay chưa biết gì về Phật giáo vẫn thường xưng niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà. Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Thế Tôn đã bảo: “Trong đời tương lai, khi tam tạng giáo điển đã diệt hết, ta dùng nguyện lực từ bi, duy lưu kinh này trụ thế một trăm năm. Những chúng sanh nào có duyên được gặp, tùy ý mong cầu thấy đều đắc độ.’ Đức Phật lại nói tiếp, ‘Sau khi kinh này diệt rồi, Phật pháp hoàn toàn mất hẳn trong đời, chỉ còn lưu truyền lại bốn chữ A Di Đà Phật để cứu độ chúng sanh; kẻ nào không tin mà hủy báng, sẽ bị đọa vào địa ngục, chịu đủ các sự khổ.” **Thứ ba**, bởi vì giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong cõi Ta Bà và giáo thuyết của Đức Phật A Di Đà nơi Tây Phương Cực Lạc quan hệ với nhau. Cổ đức bảo: “Đức Phật Thích Ca thị hiện nơi cõi uế, đem các duyên như ác, khổ não, vô thường, chướng nạn mà chiết phục chúng sanh, khiến cho họ sanh lòng nhầm chán mà tu theo Chánh Đạo. Đức Phật A Di Đà thì hiện thân nơi cõi Tịnh, dùng các duyên trong sạch, an vui, lâu dài, không thối chuyển mà nhiếp hóa loài hữu tình, khiến họ khởi tâm ưa mến mà trở lại nguồn chân. Hai vị Phật đã dùng hai môn ‘Chiết’ và ‘Nhiếp’ làm cho giáo pháp lưu hành, nên sự hóa độ có liên quan với nhau. Lại Đức Phật Thích Ca ngoài sự chỉ dạy ba thừa để giáo hóa chúng sanh, đặc biệt nói thêm môn niệm Phật để nhờ Đức A Di Đà tiếp dẫn những kẻ còn chưa được độ. Vì thế trong các kinh Đại Thừa, Đức Thế Tôn đã ân cần dặn bảo, luôn luôn khen ngợi và khuyến khích sự vãng sanh.”—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in the Treatise on the Ten Doubts, question number 13, there are countless Buddhas in the ten directions. All right-minded sentient beings can approach and study with them, not necessarily Amitabha buddha alone. However, there are three reasons for reciting Amitabha Buddha: **First**, because according to the Longer Amitabha Sutra or the Infinite Life Sutra, in his previous lifetimes, Amitabha Buddha has made forty-eight profound, all-encompassing vows. The general tenor of these vows is best exemplified in the eighteenth and eleventh vows (see Tứ Thập Bát Nguyện #11 and #18 in Chapter One (VI)). **Second**, according to the founder of the T’ien-T’ai School, the Patriarch Chih-I, the reason why we should beg to be reborn in the Western Bliss is that sentient beings in this world have great affinities (causes and conditions) with Amitabha Buddha. When Sakyamuni Buddha was still alive, a great many sentient beings, listening to His compassionate teaching, directed their Minds toward Amitabha Buddha. Since Sakyamuni Buddha entered Nirvana, many Buddhists, whether clergy or layman, man or woman, rich or poor, upper or lower class, familiar with the Dharma or not, have recited the name of Amitabha Buddha. In the Longer Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha stated: “The the days to come, the paths of the sutras will come to extinction. I, with compassion and mercy, will purposely make this sutra survive for a hundred years. Anybody who encounters this sutra will, according to his wish, surely attain enlightenment.’ The Buddha added further, ‘After this sutra is no longer existence, the Buddha Dharma will entirely disappear from the world. Only the words Amitabha-Buddha

will remain to rescue sentient beings. Those who disbelieve this and vilify the Buddha's words will sink into the hells and endure all kinds of suffering.” *Third*, because the teachings of Sakyamuni Buddha in the saha World those of Amitabha Buddha in the West are interrelated. Ancients have said: “Sakyamuni Buddha manifests himself in the impure world and subdues sentient beings through such conditions as filth, suffering, impermanence and obstacles, creating in them a sense of abhorrence so that they will follow the right path. Amitabha Buddha, on the other hand, manifests himself in the Pure Land, gathers sentient beings in through such conditions as purity, happiness, permanence and non-retrogressions, creating in them the desire to return to the source of truth. In this way, the two Buddhas employ the dual method of ‘subduing’ and ‘gathering’ in to propagate the correct Dharma. Their activities of teaching and transformation are thus related. Moreover, while preaching the Three Vehicles, Sakyamuni Buddha specially added the Pure Land method, so that, through the help of Amitabha Buddha, those sentient beings who were still left out could be rescued. Therefore, in Mahayana Sutras, Sakyamuni Buddha compassionately recommended and constantly extolled rebirth in the Pure Land.”

***(XV) Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối Thất***  
***Three Examples of Retrogression of Those***  
***Who Have Merely Experienced Awakening***

Như lời Phật huyền ký: “Đời mạt pháp người tu thì nhiều nhưng khó có ai đắc đạo.” Khi chưa chứng đạo nếu còn nghiệp lực dù nhỏ như sợi tơ cũng bị luân hồi. Dù có một vài vị ngộ đạo, nhưng ngộ chưa phải là chứng, chỉ do sức định chế phục nghiệp thức khiến cho lắng đọng lại, nên tạm được khai tâm, lúc chuyển sanh vẫn còn bị hôn mê không được tự tại. Đến kiếp sau duyên tiến đạo thì ít, mà thối đạo thì nhiều, nguyện giải thoát đã thấy khó bảo toàn chắc chắn. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, về sự ngộ đạo còn bị thối thất cổ đức có ba thí dụ. Đời mạt pháp, người tu có mấy ai ngộ đạo? Ngộ đạo không phải là dễ. Như thuở xưa thiền sư Hương Lâm dụng tử công phu trong bốn mươi năm mới thành đạt. Ngài Trường Khánh Nhân ngồi rách một lối bồ đoàn mới thấy tánh bản lai. Người đời nay, trừ một vài vị Thánh nhân ứng thân thị hiện để dạy dỗ chúng sanh, ngoài ra các vị khác tu thiền, chỉ tạm được thân tâm an tĩnh hoặc thấy thiện cảnh mà thôi. Dù đã ngộ đạo, khi chuyển sanh vẫn còn có thể bị chướng nạn như những điều đã kể trên. Đường sanh tử có nhiều nguy hiểm đáng e ngại với kẻ chưa đắc đạo là thế. Cho nên nếu bảo không sợ sanh tử, đó chỉ là lối suy tư của những kẻ thiếu cận mà thôi. Hơn nữa, hiện tại chánh pháp đã lần lần ẩn diệt, trên thế giới nơi nào ngoại đạo phát triển, đạo Phật bị chỉ trích. Đã có nhiều chùa chiền bị hủy phá, kinh sách bị thiêu đốt, tăng ni phải hoàn tục, hàng thiện tín không được tu. Dù cho ngày kia có được phục hồi, cũng phải bị biến thể và tiêu hao một phần lớn. Mong chuyển sanh để tiếp tục tu hành với một nền đạo suy tàn, thiếu bậc cao tăng dìu dắt, lấy đâu làm duyên tốt tiến đạo để giải thoát trong tương lai? Cho nên bảo đảm tâm Bồ Đề không bị thối thất, phải tu Tịnh Độ. Dù tu các môn khác cũng nên niệm Phật phát nguyện vãng sanh về Cực Lạc. Đây là lời khuyến tấn chung của các bậc tiên đức như các ngài Liên Trì, Ngẫu Ích, Kiên Mật và Ấn Quang. *Thí dụ thứ nhất*, như dùng tảng đá đè lên cổ đại, cổ tuy không

mọc được nhưng củ của nó chưa hư thúi; nếu gặp duyên khác tảng đá bị lật lên, cỏ vẫn mọc lại như cũ. ***Thí dụ thứ hai***, như nước lóng trong chum, bùn tuy lắng xuống nằm yên tận đáy, nhưng khi chưa gạn lọc ra được, gặp duyên khuấy động, bùn lại nổi lên. ***Thí dụ thứ ba***, như đồ gốm tuy nắn thành hình, nhưng chưa trải qua một phen nung lại cho chắc, gặp mưa xuống tất phải bị tan rã. Trạng huống ngộ đạo khi chuyển sanh dễ bị thối thất, cũng lại như thế—As Sakyamuni Buddha predicted: “In the Dharma-Ending Age, cultivators are numerous, but those who can achieve Supreme Enlightenment are few.” And not having achieved it, even with bad karma as light as a fine silk thread, they are subject to Birth and Death. Although there may be a few cultivators who have awakened to the Way, being awakened is different from attaining Supreme Enlightenment. During rebirth, they are bound to be deluded and unfree. In subsequent lifetimes, there may be few conditions for progress and many opportunities for retrogression. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in the Pure Land Buddhism in Theory and Practice, ancients have provided three analogies concerning retrogression of practitioners who have merely experienced Awakening. Furthermore, in the Dharma-Ending Age, how many cultivators can claim to be awakened to the Way? Awakening to the Way is not easy. Once Zen Master Hsiang-Lin, who practiced with all his might for forty years before he succeeded. Zen Master Tsang-Hsing sat for so long that he wore out more than a dozen of meditation cushions before he saw the Original Nature. As far as today’s Zen practitioners are concerned, with the exception of a few saints who have taken human form to teach sentient beings, the majority only manage to achieve a temporary calming of the mind and body; at most they may witness a few auspicious realms! Even if they have awakened the Way, they can still encounter dangerous obstacles during transmigration. The path of Birth and death, filled with fearful dangers for those who have not attained Enlightenment, is the same. Therefore, to claim that we should not fear Birth and Death is merely the viewpoint of shallow minds. Furthermore, in recent times, the Dharma has met with difficulties in some parts of the world, wherever heretics has spread, Buddhism has come under criticism. There are places where pagodas and temples are destroyed, sutras and commentaries burned, monks and nuns forcibly returned to lay life, and common citizens barred from practicing their faith. Even if Buddhism is revived later on, it will have undergone changes and possibly lost some of its vitality. For this reason, we should follow the Pure Land School, to ensure non-retrogression of the Bodhi-Mind. Even if we follow other schools we should, at the same time, practice Buddha Recitation seeking rebirth in the Land of Ultimate Bliss. This is the common exhortation of such eminent sages as Master Lien-Ch’ih, Ou-I, Chien-Mi and Yin-Kuang. ***The first analogy***, when we crush prairie grass with a stone block, though the grass cannot grow, its roots are not yet rotten or destroyed. If conditions arise that cause the stone to be overturned, the grass will continue to grow as before. ***The second analogy***, when we pour water into a jar, though the impurities are deposited at the very bottom, they are not yet filtered out. If conditions change and the water is stirred up, the impurities will rise. ***The third analogy***, take the case of clay which is molded into earthenware would certainly disintegrate. The strong probability that those who have merely experienced an Awakening will retrogress during transmigration is similar to the above examples.

**(XVII) Ba Yếu Tố Cầu Vãng Sanh Về Tịnh Độ**  
**Three Factors for Rebirth in the Pure Land**

Theo Liên Tông Cửu Tổ là ngài Ngẫu Ích Đại Sư: “Nếu Tín Nguyện bền chắc thì khi lâm chung, chỉ xưng danh hiệu Phật mười niệm cũng được vãng sanh. Còn trái lại, thì dù cho có niệm Phật nhiều đến thế mấy đi nữa mà Tín Nguyện yếu kém, thì chỉ được kết quả là hưởng phước báu nơi cõi Nhân Thiên mà thôi.” Tuy nhiên, đây là nói về các bậc thượng căn, còn chúng ta là những kẻ hạ căn, phước mỏng nghiệp dày, muốn vãng sanh Cực Lạc thì phải có đủ cả Tín Hạnh Nguyện, nghĩa là đầy đủ hết cả hai phần Lý và Sự. **Yếu tố thứ nhất** là “Tín”. Niềm tin giữ một vai trò cực kỳ quan trọng trong Phật giáo. Niềm tin chính là một trong năm căn lành đưa đến những thiện nghiệp khác (Tín, Tấn, Niệm, Định, Huệ). **Yếu tố thứ nhì** là “Thực hành.” Còn gọi là Hạnh, tức là phần thực hành, hay sự hành trì. Theo Tịnh Độ Tông, hành là thiết thực xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà cho đến nhứt tâm và cảm ứng đạo giao để được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn. **Yếu tố thứ ba** là “Nguyện”. Nguyện là phát khởi từ trong tâm tưởng một lời thề, hay lời hứa kiên cố, vững bền, nhất quyết theo đuổi ý định, mục đích, hoặc công việc tốt lành nào đó cho đến lúc đạt thành, không vì bất cứ lý do gì mà thoái chuyển lui sụt. Phật tử chơn thuần nên nguyện tu y như Phật để được thành Phật, rồi sau đó nguyện đem pháp mầu của chư Phật độ khắp chúng sanh, khiến cho nhất thiết chúng sanh đều bỏ mê về giác, phản vọng quy chơn. Theo Tịnh Độ tông, nguyện tức là khởi tâm tha thiết mong cầu thoát khỏi Ta Bà khổ lụy để được sanh về cõi Cực Lạc yên vui—

According to the Ninth Patriarch of Pureland Buddhism, the Great Master Ou-I: “If Faith and Vow are solidified, when nearing death, it is possible to gain rebirth by reciting the Buddha’s name in ten recitations. In contrast, no matter how much one recites Buddha, if Faith and Vow are weak and deficient, then this will result only in reaping the merits and blessings in the Heavenly or Human realms.” However, this teaching only applies to beings with higher faculties. As for us, beings with low faculties, thin blessings and heavy karmas; if we wish to gain rebirth to the Ultimate Bliss World, we must have Faith, Practices and Vow. In other words, we must carry out both parts of Theory and Practice. **The first factor** is “Faith.” Faith plays an extremely important role in Buddhism. It is one of the Five Roots (Positive Agents) that give rise to other wholesome Dharmas (Faith, Energy, Mindfulness, Concentration, Wisdom). **The second factor** is “Practice”. According to the Pureland Buddhism, practice means one must recite the Amitabha Buddha with the utmost sincerely to the point of achieving one-mind or single-minded recitation in order to establish the unimaginable connections and having the Buddha rescue and deliver the cultivator to the Western Pureland after death. **The third factor** is “Resolve”. Vow is something that comes from the heart and soul, a deep rooted promise, swearing to be unrelenting in seeking to attain a goal. This is having a certain mind-set or something one wishes to achieve and never give up until the objective is realized. Thus, there there should be absolutely no reason whatsoever that should cause one to regress or give up that vow or promise. Sincere Buddhists should vow to follow the teachings to cultivate to become Buddhas, then to use the magnificent Dharma of enlightenment of the Buddhas and vow to give them to all sentient beings to abandon their ignorance to cross over to enlightenment, to abandon delusion to follow truths. According to

the Pureland Buddhism, Vow is to wish sincerely, praying to find liberation from the sufferings of this saha World, to gain rebirth to the peaceful Ultimate Bliss World.

***(XVII) Ba Trường Hợp Kẻ Nặng Nghiệp Vẫn Được Vãng Sanh***  
***Three Conditions that Evil Beings May Be Reborn In the Pure Land***

Theo Quán Kinh Sớ, thì người nghịch ác mà được vãng sanh, là do khi lâm chung, kẻ ấy chí tâm niệm Phật, nên tội chướng được tiêu trừ. Chính vì vậy mà Kinh đề nghị niệm Phật là điều kiện tối quan trọng để được vãng sanh. Có ba trường hợp kẻ nặng nghiệp vẫn được vãng sanh. ***Trường hợp thứ nhất***, hành giả chí niệm Phật trong thời gian ngắn ngủi mà có thể thắng nổi nghiệp ác trọn đời, là do nhờ tâm lực rất mạnh mẽ, ý chí cực quyết định; đó gọi là đại tâm. Tình cảnh ấy ví như người bị quân giặc vây khốn, đang lúc nguy cấp, do liều chết không kể đến thân mạng, nên phát được sức dũng mãnh cùng cực, xông phá vượt ra khỏi nanh vuốt của vi trùng. ***Trường hợp thứ hai***, hành giả tuy có tạo ác, song hoặc hiện đời đã có tu tam muội, nên khi lâm chung nghe người nhắc bảo, định lực được dễ thành. Đây cũng thuộc về hạng người mà trong nhà Phật gọi là Thừa Cấp Giới Hưởng. Nếu hành giả hiện đời không tu tam muội, tất đời trước cũng đã có huân tu. Hạt giống lành ấy nay đến thời kỳ thuận thực, nên khi lâm chung gặp thiện tri thức khuyến bảo, kẻ đó nương nơi túc thiện nghiệp, trong mười niệm mà được thành công. ***Trường hợp thứ ba***, nếu hành giả không do công tu trong hiện đời hay nghiệp lành về kiếp trước, tất khi lâm chung kẻ ấy đã niệm Phật với lòng sám hối tha thiết cùng cực. Nên Ngài Vĩnh Minh nói: “Vì thể nhân duyên vốn không, nên nghiệp thiện ác chẳng định; muốn rõ đường siêu đọa, phải nhìn nơi tâm niệm kém hơn. Cho nên một lượng vàng ròng thắng nổi bông gòn trăm lượng, chút lửa le lói đốt tiêu rơm cỏ muôn trùng.”—According to the Treatise on the Meditation Sutra, the rebirth of depraved, evil beings is due to their recitation of the Buddha’s name with utmost sincerity at the time of death, as this leads to the dissipation of karmic obstructions. Therefore, the Treatise suggests that Buddha Recitation is the most important condition for rebirth. There are three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land. ***The first condition***, very strong mind-power and utterly determined will, which allow the practitioner to overcome the evil karma of an entire lifetime by reciting the Buddha’s name for only a short period of time. This is called the Great Mind. This situation can be compared to that of a soldier surrounded by enemies ready to harm him. In such dangerous circumstances, boldly risking his life, he musters his utmost power and strength and thus breaks out of encirclement. ***The second condition***, previous or current good karma. Although the person has created evil karma, he has also practiced samadhi during his current lifetime. Thus, at the time of death, when he is reminded by others, he easily achieves concentration. If the dying person has not cultivated samadhi in this lifetime, he must have done so assiduously in a previous life. That good seed has now come to maturity. Therefore, thanks to his previous good karma, once he is counselled by a good spiritual advisor, he easily achieves rebirth with just ten thoughts of Amitabha Buddha at the time of death. ***The third condition***, a mind of utterly sincere repentance. If rebirth is not due to efforts at cultivation in this life nor good karma from previous lives, the cultivator, at the time of death, must have recited the Buddha’s name with a mind of utterly sincere repentance. Thus, Elder Master Yung Ming has said: “Since the nature of causes and



conditions is intrinsically empty, good or bad karma is not fixed. In determining the path of salvation or perdition, we should consider whether the state of mind is slowly transcendental at the time of death. This is analagous to an ounce of pure gold which is worth much more than a hundred times its weight in cotton wool, or a small, isolated flame, which can reduce a pile of straw, enormous beyond reckoning, to ashes.

**(XV999) Niệm Phật Tam Duyên**  
***Three Links with the Buddha Resulting from Calling Upon Him***

Ba mối duyên nối kết khi chúng ta cầu niệm Phật: **Thứ nhất** là thân duyên. Đức Phật A Di Đà nghe những người trì niệm hồng danh của Ngài, thờ phụng Ngài, biết tâm họ và tâm Ngài là một. **Thứ nhì** là Cận duyên. Đức Phật A Di Đà hiển hiện ngay trước những người mong mỏi được thấy Ngài. **Thứ ba** là những người mà trong mỗi lời nguyện luôn nguyện tẩy sạch tội chướng, khi lâm mạng chung thời Đức Phật A Di Đà sẽ tiếp dẫn—Three nidanas or links with the Buddha resulting from calling upon him: **First**, that Amitabha hears those who call his name, sees their worship, knows their hearts and is one with them. **Second**, that Amitabha shows himself to those who desire to see him. **Third**, at every invocation (cầu nguyện) aeons of sins are blotted out (tẩy đi), Amitabha and his sacred host receive such a disciple at death: Tăng thượng duyên.

**(XIX) Niệm Tâm**  
***Mind of Remembrance***

Bất kể là tu Thiên hay Tịnh Độ, hành giả nên luôn có chân tín rõ ràng, tất cả viên thông. Ba thứ ấm, xứ, giới không thể làm ngại. Như thế cho đến quá khứ vị lai vô số kiếp, bỏ thân này thọ thân khác, bao nhiêu tập khí đều hiện ra trước. Người thiện nam đó đều có thể ghi nhớ không sót. Đó gọi là niệm tâm trụ—No matter what method of practice you're practicing, Zen or the Pure Land, when true faith is clearly understood, then perfect penetration is total, and the three aspects of skandhas, places, and realms are no longer obstructions. Then all their habits throughout innumerable kalpas of past and future, during which they abandon bodies and receive bodies, appear to them now in the present moment. These good people can remember everything and forget nothing. This is called “The mind that resides in mindfulness.”

**(XX) Niệm Thân**  
***Contemplation of the Body***

Hành giả niệm Phật phải luôn suy niệm hay tỉnh thức về thân. Quán tưởng về 32 phần của thân thể như tóc, lông, móng, răng, da, xương, tủy, vân vân. Quán niệm về thân (tư duy hay trầm tư về thân thể con người). Sự chú tâm tập trung vào thân thể, một trong bốn cơ sở chú tâm. Nó bao gồm việc đi, đứng, nằm, ngồi và bất cứ hoạt động thân thể nào. Pháp quán niệm

thân không phải chỉ bao gồm có pháp niệm hơi thở, như thở vào, thở ra, mà còn là những pháp khác nữa như niệm về bản chất ô trược của cơ thể. Đối với các bạn trẻ, không lúc nào mà các bạn thích quán sự bất tịnh của cơ thể này. Tuy nhiên, dầu thích hay không thích, nếu chúng ta chịu khó coi lại thân này một cách khách quan, chúng ta sẽ chẳng bao giờ tìm thấy cái gì đẹp để nơi thân này cả. Sắc đẹp này chỉ là bề ngoài của lớp da. Kỳ thật toàn thân mình chỉ là một khối uế trược. Dầu trẻ hay già chúng ta cũng nên thấu hiểu sự thật của thân này, và những sự kiện mà chúng ta gặp phải như sanh, lão, bệnh và tử. Thật vậy, từ khi sanh ra đời, cuộc sống của chúng ta luôn đang bị lão, bệnh và tử lấn dần. Quan niệm này không bị quan mà cũng không lạc quan. Người Phật tử không nên nghĩ rằng cái nhìn vào đời sống và thế gian của đạo Phật là đen tối buồn thảm. Người Phật tử luôn hiểu rằng đời là khổ, nhưng họ luôn kinh qua cuộc sống bằng nụ cười. Hành giả tu Tịnh Độ lúc nào cũng nên quán và toàn chứng được thân này bất tịnh. Bản chất của thân tâm chúng ta là bất tịnh, chứ không đẹp mà cũng chẳng Thánh thiện. Theo quan điểm tâm sinh lý thì thân thể con người là bất tịnh. Điều này không có nghĩa tiêu cực hay bi quan. Khách quan mà nói về thân thể con người, nếu chúng ta xem xét cho kỹ thì sẽ thấy rằng sự kết thành của thân này từ tóc, máu, mủ, phân, nước tiểu, ruột, gan, bao tử, vân vân, là hang ổ của vi khuẩn, là những nơi mà bệnh tật chờ phát triển. Hơn nữa, mồ hôi chảy khắp thân thể nên khi chúng ta đổ mồ hôi, chúng ta sẽ có mùi hôi. Nước mắt chảy ra từ đôi mắt, cứt mũi rịn ra từ hai lỗ mũi, rồi cứt rái tiết ra từ hai lỗ tai. Nước miếng và đờm dãi chảy ra từ trong miệng. Nước tiểu và phân chảy ra từ nơi lỗ tiểu và hậu môn, vân vân. Chính vì thế mà Đức Phật dạy có chín lỗ bất tịnh trong cơ thể chúng ta, từ mỗi lỗ này luôn rỉ ra mọi thứ cặn bã như đờm nơi cổ họng, mồ hôi từ lỗ lông nơi da, vân vân. Không có sự bài tiết nào có thể ngừng, rời hay nếm cho vô. Tất cả đều bất tịnh. Thật vậy, thân chúng ta bất tịnh và bị hoại diệt từng phút từng giây. Quán thân cấu uế bất tịnh, phủ nhận ý nghĩ về “tịnh.” Quán thân trên thân, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời. Như trên ta thấy khi quán thân thì thân này là bất tịnh. Nó bị coi như là một cái túi da đựng đầy những rác rưởi dơ bẩn, và chẳng bao lâu thì nó cũng bị tan rã. Vì vậy chúng ta không nên luyện chấp vào thân này. Hành giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng thân nghiệp tiêu biểu cho kết quả của những hành động của thân trong tiền kiếp. Tuy nhiên, thân nghiệp khó được thành lập hơn ý và khẩu nghiệp, vì như có lúc nào đó mình muốn dùng thân làm việc ác thì còn có thể bị luân lý, đạo đức hay cha mẹ, anh em, thầy bạn, luật pháp ngăn cản, nên không dám làm, hoặc không làm được. Vì thế nên cũng chưa kết thành thân nghiệp được. Theo Kinh Thân Hành Niệm trong Trung Bộ Kinh, Tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm—Practitioners of Buddha Recitations should always contemplate on the thirty-two repulsive parts of the body, hair of the head, hairs of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, etc. Mindfulness directed toward the body, one of the four foundations of mindfulness. It is a mindfulness on walking, standing, lying, and sitting and or any bodily activities. Body contemplation includes not only breathing in and breathing out (anapanasatti), but also other types such as the reflection on the defilement of the body (asubha). To the youth, at no time you like to regard the body as foul. However, whether we like it or not, if we review this body objectively we will never find anything beautiful in our

own body. Beauty is only on the surface of the skin. In fact, our whole body is only a heap of impure parts. Young or old, it is good to understand the real nature of this body, and the fact that we all confront birth, aging, sickness and death. From the time of birth, our body keeps changing with old age, sickness, and death. This view of life is neither pessimistic nor optimistic. Buddhists should not regard that Buddhist outlook on life and the world is a gloomy one. Buddhists always understand that life is suffering, but they always smile as they walk through life. Pure Land practitioners should always contemplate the nature of our bodies and minds are impure which is neither holy nor beautiful. From psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic. Objectively speaking, if we examine the constituents of our bodies from the hair, blood, pus, excrement, urine, intestines, liver, and stomach, etc., they are dwelling places for many bacteria. Many diseases are awaiting for the opportunity to develop. Furthermore, perspiration flows from the whole body, and once we perspire, we smell so bad. Tears flow from the eyes. Ear wax oozes from the ears and mucus flows from the nose. Saliva and phlegm flow from the mouth. Urine and excrement flow out from the penis and anus, etc. Thus the Buddha teaches us that there are nine openings in our body and from each of them exudes all kinds of excretions all the the time, i.e., phlegm from throat, sweat from the pores of skin, etc. None of the things excreted are pleasant to smell or touch or taste. In fact, our bodies are impure and subject to decay. The body as an abode of mindfulness. Contemplation of the impurity of the body, or to contemplate the body as impure. Mindfulness of the body as impure and utterly filthy (consider the body is impure). This negates the idea of “Purity.” Contemplating body as body, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world. As we see above, through contemplation we see that our body is not clean. It is viewed as a skinned bag containing dirty trash, that will soon be disintegrated. Therefore, we must not become attached to it. Pure Land practitioners should always remember that the karma operating in the body (the body as representing the fruit of action in previous existence. Body karma is difficult to form than thought and speech karma, for there are times when we wish to use our bodies to commit wickedness such as killing, stealing, and committing sexual misconduct, but it is possible for theories, virtues as well as our parents, siblings, teachers, friends or the law to impede us. Thus we are not carry out the body’s wicked karma. According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body.

*(XXI) Niệm Tử*  
*The Recollection of Death*

Hành giả tu Tịnh Độ phải luôn nghĩ nhớ đến sự tất yếu của cái chết (để tinh tấn tu tập). Suy niệm về sự chết. Quán tưởng về cái chết là chắc chắn, cái chết đến bất ngờ, và khi chết người

ta phải bỏ hết mọi thứ—Practitioners of Buddha Recitations should always have mindfulness of the inevitability of death. The recollection of death or the discourse on mindfulness of death. The contemplation on the fact that one’s own death is absolutely certain, that the arrival of death is utterly uncertain, and that when death comes one must relinquish everything.

**(XXII) Bốn Sắc Thái Tín Ngưỡng Di Đà**  
***Four Aspects of Amitabha Pietism***

Theo Tịnh Độ tông, Phật Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở Trung Ương, Ngài là một trong những vị Phật chính trong Phật giáo. Do vậy chúng ta thấy được các quan niệm của các tông phái Di Đà về vấn đề Phật Đà Luận của Đại Thừa. Theo thuyết “Tánh Cụ” của tông Thiên Thai và “Lưỡng Bộ Bất Nhị” của tông Chân Ngôn, nguyên lý “một trong tất cả và tất cả trong một” đã được sẵn sàng chấp nhận. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung Ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của pháp giới thể tánh. Các bản nguyện của Ngài, sự chứng quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc Quốc Độ được mô tả đầy đủ trong Kinh A Di Đà. Lẽ đương nhiên khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trong Kinh Pháp Hoa, ẩn dụ cho các đệ tử rằng không nên xem Ngài như vị Phật 80 tuổi già với vóc người nhỏ thó, bởi vì Ngài thực sự là một vị Phật lâu đời lâu kiếp, và hiện thân đầy khắp vũ trụ; phải coi Ngài như là một với Đức Phật Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. Phật Thích Ca đã nhấn mạnh vào đức tin tuyệt đối nơi Phật A Di Đà. Tín tâm là phương tiện duy nhất để giải thoát. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tín ngưỡng Di Đà gồm có bốn sắc thái. **Thứ nhất** là “Sắc Thái Thiên Thai và Chân Ngôn,” theo đó Phật Di Đà là một trong Ngũ Trí Như Lai, ngự ở Tây phương, có Đức Đại Nhật Như Lai ở giữa. **Thứ nhì** là “Sắc thái dung thông niệm Phật”, theo đó giá trị của một người tin tưởng nơi Phật A Di Đà có thể truyền đến người khác và ngược lại. Nghĩa là một tôn giáo hỗ tương hỗ trợ bằng đức tin. **Thứ ba** là “Sắc thái của Tịnh Độ tông,” theo đó tín ngưỡng Di Đà độc nhất chỉ được giảng theo nơi tam kinh Tịnh Độ, đặc biệt căn cứ trên những lời nguyện của Đức Phật A Di Đà. **Thứ tư** là “Sắc thái của tông Chân Ngôn,” theo đó tín ngưỡng này được giảng dạy một cách chặt chẽ theo nguyện thứ 18 của Phật A Di Đà, mô tả trong kinh Trường Di Đà—According to the Pure Land Sects, Amitabha Buddha is more than one of the five Buddhas, although his land is laid in the Western Quarter; instead, he is one of the principal Buddha in Buddhism. Thus we see the ideas of the Amitabha schools concerning the Buddhological principle of Mahayana. According to the theory of “original immanence” of T’ien-T’ai and the “two essences in one” theory of the Shingon, the principle of “one-is-all and all-are-one” will be readily admitted. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the cenral Mahavairocana, the Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha’s original vows, his attainment of Buddhahood of Inifite Light and Life, and his establishment of the Land of Bliss are al fully described in the Sukhavati text. It is but natural that Sakyamuni Buddha, who hinted to his disciples in the Lotus Sutra not to regard Amitabha Buddha as a Buddha of eighty years of age with a small stature, for he is in reality a Buddha of remote ages and of world-wide pervasions, should be identified with the Budha of Infinite

Light and Life. A complete reliance on such a Buddha's power will be a reasonable outcome of this teaching. Sakyamuni Buddha insisted on an absolute faith in Amitabha Buddha because faith alone being the cause of salvation. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, Amitabha-pietism is of four aspects. *First*, the aspect of T'ien-T'ai and Shingon, in which Amitabha Buddha is one of the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas) governing the Western Quarter, having Mahavairocana (the Great Sun Buddha) at the center. *Second*, the aspect of combining reciting Amitabha Buddha's name and cultivating (Yuzunembutsu), in which the value of one's faith in Amitabha is transferable to another or vice versa, i.e., religion of mutual help with faith. *Third*, the aspect of the Pure Land Sect, in which Amitabha Buddha's faith is taught exclusively in accordance with the three Sukhavati texts of the school, especially based on the Buddha's vows. *Fourth*, the aspect of the Shingon Sect, in which the faith is taught strictly in accordance with the eighteenth vow of Amitabha Buddha described in the larger Sukhavati text.

***(XXVII) Năm Đề Nghị Thực Tiễn Cho Hành Giả Tịnh Độ***  
***Five Practical Suggestions For the Pure Land Practitioners***

Đức Phật dạy có dạy về năm điều thực tiễn cho người tu Tịnh Độ. *Thứ nhất* là cố tạo những tư tưởng tốt, trái nghịch với loại tư tưởng trở ngại, như khi bị lòng sân hận làm trở ngại thì nên tạo tâm từ. *Thứ nhì* là suy niệm về những hậu quả xấu có thể xảy ra, như nghĩ rằng sân hận có thể đưa đến tội lỗi, sát nhân, vãn vãn. *Thứ ba* là không để ý, cố quên lãng những tư tưởng xấu xa ấy. *Thứ tư* là đi ngược dòng tư tưởng, phăng lần lên, tìm hiểu do đâu tư tưởng ô nhiễm ấy phát sanh, và như vậy, trong tiến trình ngược chiều ấy, hành giả quên dần điều xấu. *Thứ năm* là gián tiếp vận dụng năng lực vật chất—The Buddha taught about five practical things for any Pure Land practitioners. *First*, harbouring a good thought opposite to the encroaching one, e.g., loving-kindness in the case of hatred. *Second*, reflecting upon possible evil consequences, e.g., anger sometimes results in murder. *Third*, simply neglecting or becoming wholly inattentive to them. *Fourth*, tracing the cause which led to the arising of the unwholesome thoughts and thus forgetting them in the retrospective process. Fifth, indirectly utilizing the physical force.

***(XXVIII) Năm Điểm Tự Xét Của Người Tu Tịnh Độ***  
***Five Points Any Pureland Practitioner Should Reflect On One's Self***

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, để tránh bị ma chướng trên đường tu, có năm điểm mà người tu Tịnh Độ phải tự xét lấy mình. *Thứ nhất* là muốn sanh về Tây Phương Cực Lạc, không phải chỉ dùng chút ít phước lành hay đôi chút công hạnh lơ là mà được. *Thứ nhì* là muốn thoát được sự thống khổ luân hồi trong vạn kiếp, không phải chỉ dùng tâm dần dà, chờ hên hay biếng trễ mà được. *Thứ ba* là phải nghĩ rằng cơ vô thường mau chóng, mới sáng sớm đó đã lại đến xế chiều. Đâu nên không siêng năng, lo dự bị trước hay sao? *Thứ tư* là nên nhớ rằng sức chí nguyện không thắng nổi sức tình ái được. *Thứ năm*, lại cũng nên nhớ rằng tâm niệm Phật không hơn nổi tâm dục trần được—

According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, to prevent demonic obstructions on the cultivating path, there are five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self. *First*, if wishing to gain rebirth in the Western Pureland of Ultimate Bliss, it takes much more than a few good meritorious and virtuous deeds. *Second*, if wishing to find liberation from the eternal suffering in tens and thousands of reincarnations of the cycle of rebirths, it cannot be accomplished by procrastinating and being lazy. *Third*, it is necessary to think that the impermanence of life is sudden, time truly flies, the morning had just come but night has arrived. Why not be diligent and prepare in anticipation. *Fourth*, remember the “wheel power” is unable to overcome the “powerful forces of love, lust and desires.” *Fifth*, also remember that the Buddha Recitation Mind is not stronger than the the mind of worldly desires.

### *XXV) Năm Điều Không Thể Thành Tựu Five Things No One Is Able to Accomplish*

Hành giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng trên thế gian này có năm điều mà không ai có thể thành tựu được. *Thứ nhất* là muốn thân không già nhưng nó vẫn cứ già. *Thứ nhì* là muốn không bệnh mà vẫn cứ bệnh. *Thứ ba* là muốn không chết nhưng vẫn cứ chết từng phút từng giây. *Thứ tư* là chối bỏ sự hoại diệt khi sự hoại diệt vẫn sờ sờ ra đó. *Thứ năm* là muốn bất tận nhưng vẫn cứ phải chịu tận—Practitioners of Buddha Recitations should always remember that there are five things which no one is able to accomplish in this world. *First*, to cease growing old when he is growing old. *Second*, to cease being sick, but he still gets sick. *Third*, to cease dying, but he is still dying at every moment he lives. *Fourth*, to deny extinction when there is extinction. *Fifth*, to deny exhaustion.

### *(XXVI) Năm Điều Kiện Cần Thiết Để Thành Công Của Người Tu Five Conditions to Be Successful for Any Buddhist Practitioner*

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, nếu luận xét trên đường hành đạo, khi chưa được sanh về Cực Lạc, thì tu Tịnh Độ cũng có thể bị ma chướng. Song phần nhiều là do hành giả không hiểu giáo lý, chẳng khéo trị tâm, để nội ma phát khởi khiến chiêu cảm ngoại ma đến phá hoại. Nếu giữ được tâm bình tĩnh, thì với oai lực công đức của câu hồng danh, ngoại ma không làm chi được, và phiền não cũng lần lần bị tiêu trừ. Vì thế người tu Tịnh Độ, ma cảnh nếu có cũng là phần ít. Trái lại người tu Thiền, ma cảnh hiện nhiều, bởi chỉ nương vào tự lực. Bậc Thiền sĩ phải đủ năm điều kiện sau đây. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại. Năm điều này bao gồm: *Thứ nhất* là giới hạnh tinh nghiêm. *Thứ nhì* là căn tánh lạ lùng sáng suốt. *Thứ ba* là phải hiểu rõ đạo lý, khéo phân biệt tướng chánh tà, chân, vọng. *Thứ tư* là ý chí mạnh mẽ vững bền. *Thứ năm* là phải nương nơi bậc thiện tri thức thông kinh điển, đã có kinh nghiệm tu thiền nhiều năm để nhờ sự hướng dẫn—While treading the Way but not yet reborn in the Pure Land, the practitioner of Buddha Recitation may also encounter demonic obstacles. However, in most cases, this is because he does not understand the Dharma and is not skillful

at reining in his mind, letting internal demons or afflictions spring up, which, in turn, attract external demons. If he can keep his mind empty and still and recite the Buddha's name, external demons will be powerless and afflictions will gradually disappear. Thus, for the Pure Land practitioner, even if demonic obstacles do appear, they are few in number. Advanced Zen practitioners, on the other hand, face many demonic occurrences because they rely only on their own strength and self-power. A Zen follower should fulfill the following five conditions to be successful. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demons. These five conditions include: *First*, he should keep the precepts strictly. *Second*, his nature and roots should be quick and enlightened. *Third*, he should have a clear understanding of the Dharma, skillfully distinguishing the correct from the deviant, the true from the false. *Fourth*, he should be firm and stable in his determination. *Fifth*, he should be guided by a good advisor, who has a thorough understanding of the sutras and many years experience in meditation.

***(XXV) Năm Đức Tính Căn Bản Của Người Tu Tịnh Độ***  
***Five Basic Characteristics of Any Pure Land Practitioners***

Năm điều này bao gồm: *Thứ nhất* là giới hạnh tinh nghiêm. *Thứ nhì* là căn tánh nhanh nhẹn sáng suốt. *Thứ ba* là thấu triệt chân lý và khéo phân biệt chánh tà chân ngụy. *Thứ tư* là ý chí kiên định. *Thứ năm* là luôn nương theo chư thiện hữu tri thức, những người lâu thông kinh điển, tinh chuyên tu hành để được hướng dẫn đúng đắn—Five basic characteristics of any Pure Land cultivators: *First*, strictly keep the precepts. *Second*, nature and roots should be active (swift) and enlightened. *Third*, understand clearly the Buddha teachings and skillfully distinguish right from wrong, as well as true from false. *Fourth*, firm and stable determination. *Fifth*, he should always cultivate with good advisors, who have a thorough knowledge of the sutras and who zealously practise meditation to obtain the right guidance.

***(XXV) Năm Lợi Ích Của Kinh Hành Niệm Phật***  
***Five Benefits of Walking Buddha Recitations***

Đức Phật dạy về 5 lợi ích của việc đi kinh hành cho cả người tu Thiền lẫn người tu Tịnh Độ: *Thứ nhất* là người đi kinh hành sẽ có sức chịu đựng bền bỉ cho những cuộc hành trình dài. Đây là điều kiện quan trọng vào thời của Đức Phật vì thời bấy giờ Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni không có phương tiện di chuyển nào khác hơn đôi chân. Là hành giả của thời buổi hôm nay bạn có thể tự xem mình như các vị Tỳ Kheo, và có thể nghĩ đến lợi ích này đơn thuần như là tăng cường sức mạnh về thể chất. *Thứ nhì* là trong khi đi kinh hành, hành giả phải làm gấp ba lần sự cố gắng. Cố gắng về thể chất để nhấc chân lên và phải có sự cố gắng tinh thần để tỉnh thức vào việc kinh hành. Đây là yếu tố chánh tinh tấn trong Bát Thánh Đạo được Đức Phật giảng dạy. Nếu sự cố gắng gấp ba này tiếp tục trong suốt sự chuyển động từ nhấc chân lên, đặt chân xuống và di chuyển về phía trước thì chẳng những sức mạnh thể chất được tăng cường mà sức bền bỉ liên tục của tinh thần cũng sẽ được tăng cường. Điều này rất quan trọng cho lần tịnh tọa niệm Phật sắp tới. *Thứ ba* là sự quân bình giữa tịnh tọa niệm Phật và kinh

hành góp phần làm tốt sức khỏe của hành giả, việc này lại giúp hành giả tiến nhanh trong tu tập. Dĩ nhiên là rất khó thực tập tịnh tọa niệm Phật lúc bạn không có sức khỏe tốt hay lúc bệnh hoạn. Ngồi nhiều quá có thể gây ra sự khó chịu về thể chất và có thể đưa tới bệnh hoạn. Nhưng sự thay đổi tư thế và sự di chuyển trong khi đi kinh hành có thể phục hoạt các bắp thịt và kích thích sự lưu thông của máu. Điều này chẳng những giúp phục hoạt sức mạnh thể chất, mà còn giúp cho hành giả tránh được bệnh tật nữa. **Thứ tư** là kinh hành giúp cho việc tiêu hóa được dễ dàng. Việc tiêu hóa khó khăn sẽ đem lại nhiều bực bội khó chịu và có thể là một trở ngại trong việc tu tập. Kinh hành giúp cho việc bài tiết được dễ dàng, giảm thiểu được thuy miên và hôn trầm. Sau khi ăn và trước khi tịnh tọa niệm Phật, hành giả nên đi kinh hành để tránh buồn ngủ. Đi kinh hành ngay khi thức dậy vào buổi sáng là cách rất tốt để tập trung vào câu niệm Phật và tránh được ngủ gật trong thời khóa tịnh tọa niệm Phật đầu ngày. **Thứ năm** là kinh hành có thể giúp tạo nên sự định tâm vào câu niệm Phật lâu dài. Khi tâm tập trung vào mỗi chuyển động và lục tự Di Đà trong khi đi kinh hành, thì sự định tâm sẽ trở nên liên tục, mỗi bước đi tạo nên một căn bản vững chắc cho sự định tâm, và giúp cho tâm giữ được sự tập trung vào lục tự Di Đà từ lúc này qua lúc khác, cuối cùng sẽ nhận chân được thực tướng của vạn hữu ở tầng mức thâm sâu nhất. Một hành giả không bao giờ chịu đi kinh hành sẽ gặp khó khăn khi tịnh tọa niệm Phật. Nếu hành giả nào đi kinh hành đều đặn sẽ đạt được nhất tâm, từ nhất tâm người ta có thể từ từ thấy tánh để rồi đạt được mục đích tối hậu là Phật quả—The Buddha described five additional, specific benefits of walking meditation, for both Zen practitioners and practitioners of Buddha Recitations: **First**, one who does walking Buddha Recitations will have the stamina to go long journeys. This is important in the Buddha's time, when Bhiksus and Bhiksunis (monks and nuns), had no means of transportation other than their feet and legs. As a practitioner of Buddha Recitations today can consider yourself to be Bhiksus, and can think of this benefit simply as physical strengthening. **Second**, during Buddha-Recitation walking, practitioner must triple his effort. Mechanical effort is needed to lift the foot and there is also the mental effort to be aware of the walking movement. This is the factor of right effort from the Eightfold Noble Path taught by the Buddha. If this triple effort continues through the movements of lifting the foot, placing it down and moving it forward, it will strengthen not only the physical strength, but also the mental strength. This is very important for the next session of sitting for Buddha Recitations. **Third**, the balance between sitting and Buddha-Recitation walking contributes to good health, which in turn speed up the progress in cultivation. Obviously it is difficult to practice sitting for Buddha Recitations when you don't have good health or when you are sick. Too much sitting can cause many physical discomfort and can lead to illnesses. But the shift of posture and movements of Buddha-Recitation walking revive the muscles and stimulate circulation. This does not only help you revive your physical strength, but it also help you prevent illness. **Fourth**, Buddha-Recitation walking assists digestion. Improper digestion produces a lot of discomfort and thus a hindrance to practice. Buddha-Recitation walking helps keep the bowels clear, minimizing sloth and torpor. After a meal and before sitting, practitioner should do a good walking Buddha-Recitation to prevent drowsiness. Walking as soon as one gets up in the morning is also a good way to establish mindfulness and to avoid nodding head in the first sitting of the day. **Fifth**, Buddha-Recitation walking can help build durable concentration on the six characters of Amitabha Buddha. As the mind works to focus on each movement during the walking session, concentration becomes continuous. Every step builds the firm foundation for



concentration, and helps the mind stay with the six characters of Amitabha Buddha from moment to moment, eventually to reveal the true nature of reality at the deepest level. A practitioner who never does walking Buddha-Recitation will have a difficult time getting anywhere when he or she sit down on the sitting for Buddha Recitations. But one who is diligent in Buddha-Recitation walking will automatically achieve one-pointed mind; from one-pointed mind gradually one can see one's own nature or to achieve the ultimate goal of Buddhahood.

***(XXIX) Năm Nhân Duyên Không Thối Chuyển Vãng Sanh  
Five Reasons of Non-Retrogression for Rebirth in the Pure Land***

Kinh Vô Lượng Thọ dạy rằng những kẻ vãng sanh Tịnh Độ đều trụ nơi chánh định, và đều là các bậc A Bệ Bát Trí, tức là bậc Bất Thối Chuyển. Cổ Đức đã dạy: “Không nguyện vãng sanh Tịnh Độ thì khó lòng vãng sanh; tuy nhiên, một khi đã thực nguyện thì tất cả đều được vãng sanh. Không sanh Tịnh Độ thì khó thành tựu Bất Thối Chuyển; tuy nhiên, khi đã vãng sanh Tịnh Độ thì tất cả đều được bất thối chuyển.” Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có năm nhân duyên khiến cho người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa. **Thứ nhất** là do nguyện lực đại bi của Phật nhiếp trì. **Thứ nhì** là ánh sáng hay trí huệ Phật thường soi đến thân, nên lòng Bồ Đề của chư thiện nhân luôn tăng tiến. **Thứ ba** là nơi cõi Tây Phương Tịnh Độ, chim, nước, rừng cây, gió, âm nhạc thường phát ra tiếng pháp ‘khổ, không, vô thường và vô ngã;’ hành giả nghe rồi sanh lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. **Thứ tư** là chúng sanh được sanh về Cực Lạc, thì bạn lành toàn là các bậc Bồ Tát thượng thiện, tuyệt tất cả các chướng nạn, ác duyên, lại không có ngoại đạo tà ma, nên tâm thường an tịnh. **Thứ năm**, một khi đã được sanh về Tịnh Độ thì thọ lượng vô cùng, đồng với chư Phật và chư Bồ Tát, an nhiên tu tập trải qua vô biên a tăng kỳ kiếp—Five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression. The Infinite Sutra confirms that those who achieve rebirth in the Pure Land always dwell in correct samadhi, and are all at the stage of “Avaivartika” or non-retrogression. The ancients have said: “Without a vow to be reborn, rebirth cannot be achieved; however, with a sincere vow, all achieve rebirth. Without rebirth in the Pure Land, the stage of non-retrogression cannot easily be reached; however, with rebirth, all achieve non-retrogression. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Treatise on The Ten Doubts, question number 19, there are five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression. **First**, the power of the Buddha's great, compassionate vow embraces and protects them. **Second**, the Buddha's light or wisdom always shines upon them, and, therefore, the Bodhi Mind of these superior people will always progress. **Third**, in the Western Pure Land, the birds, water, forests, trees, wind and music all preach the Dharma of ‘suffering, emptiness, impermanence and no-self.’ Upon hearing this, practitioners begin to focus on the Buddha, the Dharma and the Sangha. **Fourth**, those who are reborn in the Pure Land have the highest level Bodhisattvas as their companions and are free from all obstacles, calamities and evil conditions. Moreover there are no externalists or evil demons, so their Minds are always calm and still. **Fifth**, once they are reborn in the Pure Land, their life span is inexhaustible,

equal to that of the Buddhas and Bodhisattvas. Thus they can peacefully cultivate the Dharma for countless eons.

**(XXX) Tịnh Độ Ngũ Tín**  
**Five Faiths in the Pure Land**

Tín chỉ lòng tin nơi Đức Phật và Phật pháp, và hết lòng tu tập theo những lời dạy đó. Có lòng tin sâu sắc đối với thực thể của chư pháp, tịnh đức Tam bảo, và thiện căn của thế gian và xuất thế gian; có khả năng đem lại đời sống thanh tịnh và hóa giải nghi hoặc. Theo Tịnh Độ tông, tín là tin cõi Cực Lạc có thật và hiện hữu cũng như cõi Ta Bà của chúng ta đang ở đây. Tín là tin rằng Đức Phật A Di Đà luôn luôn hộ niệm, sẵn sàng tiếp dẫn bất cứ chúng sanh nào biết quy kính và xưng niệm đến hồng danh của Ngài. Có năm loại tin trong trường phái Tịnh Độ: **Thứ nhất** là Tha Tin: Sao gọi là tha tin hay tin ở nơi người? Tin nơi người là tin Đức Phật Thích Ca không bao giờ nói dối, Phật A Di Đà chẳng thệ nguyện suông. Cho nên nêu như y theo pháp môn Tịnh Độ mà hành trì, tất cảm được Đức A Di Đà Thế Tôn tiếp dẫn sanh về Cực Lạc. **Thứ nhì** là Tin Nhân: Sao gọi là tin nhân? Tin nhân tức là tin rằng niệm Phật chính là nhân vãng sanh giải thoát. **Thứ ba** là Tin Quả: Sao gọi là tin quả? Tin quả tức là tin rằng sự vãng sanh và thành Phật là kết quả của công hạnh tu niệm Phật. **Thứ tư** là Tin Sự: Sao gọi là tin sự? Tin sự tức là tin rằng cảnh giới Tây Phương Cực Lạc và tất cả sự tướng ở nơi cõi ấy đều có thật. Cõi này có thật như sự có thật của cõi Ta Bà này vậy. **Thứ năm** là Tin Lý: Sao gọi là tin lý? Tin lý tức là tin điều “Lý tín duy tâm,” nghĩa là một chơn tâm của mình bao trùm hết cả mười phương quốc độ của chư Phật—Faith means an attitude of belief in the Buddha and his teachings, and devote oneself to cultivate those teachings. Faith regarded as the faculty of the mind which sees, appropriates, and trusts the things of religion; it joyfully trusts in the Buddha, in the pure virtue of the Triratna and earthly and transcendental goodness; it is the cause of the pure life, and the solvent of doubt. According to The Pureland Buddhism, faith is believing in the Ultimate Bliss World truly exists just as the Saha World on which we are currently living. Faith means to have faith that Amitabha Buddha is always protecting and will readily rescue and deliver any sentient being who knows to respect and recite sincerely His name. There are five kinds of faith in the Pure Land: **First**, Faith in others: What is faith in others? This is to have faith that Sakyamuni Buddha would never speak falsely and Amitabha Buddha did not make empty vows. Therefore, if cultivators practice according to Pureland teachings, then Amitabha Buddha will deliver them to the Ultimate World. **Second**, Faith in causation: What is it to have faith in causation? This is to believe that reciting Buddha is the action or cause for gaining rebirth and enlightenment. **Third**, Faith in effect: What is it to believe in effect? To believe in effect means to believe that in the matter of gaining rebirth and attaining Buddhahood as the end result, or the consequence of reciting Buddha. **Fourth**, Faith in practice: What is it to have faith in practice? To faith faith in practice means to believe in the existence of the Western Pureland and that the forms and characteristics in the Ultimate Bliss World that the Buddha spoke of it in the sutras are all true. It exists just as this Saha World really exists. **Fifth**, Faith in theory: What is it to have faith in theory? This is to believe that “all theories are within the mind;” thus, the mind encompasses all the infinite Buddha Lands in the ten directions.

**(XXX9) Tám Điều Cốt Yếu Của Người Tu Tịnh Độ**  
***Eight Crucial Elements for Pure Land Cultivators***

(Xem Tế Tĩnh: Tám Điều Cốt Yếu Của Người Tu Tịnh Độ nơi Chương XXII (M)(I))

**(XXX99) Mười Thắng Sự**  
***Ten Great Benefits***

Theo hai Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, người nào chí tâm thọ trì danh hiệu Phật, hiện đời sẽ được mười điều thắng lợi. **Thứ nhất** là ngày đêm thường được tất cả chư Thiên, đại lực thần tướng và hằng sa quyến thuộc ẩn hình ủng hộ. **Thứ nhì** là thường được hai mươi lăm vị Đại Bồ Tát như Đức Quán Thế Âm và tất cả Bồ Tát theo thủ hộ bên mình. **Thứ ba** là hằng được chư Phật ngày đêm hộ niệm; Đức A Di Đà thường phóng ánh sáng nhiếp thọ người ấy. **Thứ tư** là tất cả ác quỷ như Dạ Xoa, La Sát đều không thể làm hại. Tất cả rồng độc, rắn độc và thuốc độc đều không thể xâm phạm. **Thứ năm** là không bị những tai nạn như nước trôi, lửa cháy, giặc oán, đao tên, gông xiềng, tù ngục, hoạn tử. **Thứ sáu** là những nghiệp ác về trước lần lượt tiêu diệt. Những oan mạng bị đương nhưn giết, nhờ công đức niệm Phật, đều được giải thoát, không còn theo báo phục. **Thứ bảy** là đêm nằm nghỉ yên ổn, hoặc mơ thấy điềm lành hay thấy sắc thân thắng diệu của Phật A Di Đà. **Thứ tám** là tâm thường an vui, nhan sắc sáng nhuận, khí lực đầy đủ, việc làm có kết quả tốt đẹp. **Thứ chín** là thường được mọi người kính trọng giúp đỡ, hoặc hoan hỷ lễ bái cũng như kính Phật. **Thứ mười** là khi lâm chung tâm không sợ hãi, chánh niệm hiện ra, được thấy Phật A Di Đà và các Thánh chúng tay bưng đài vàng tiếp dẫn vãng sanh về Cực Lạc, cùng tận kiếp vị lai hưởng thọ sự vui nhiệm mầu—According to the two Great Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, those who invoke the Buddha's name with utmost sincerity will derive ten great benefits in this very life. **First**, day and night they enjoy the invisible protection of all celestial beings, powerful deities and their multitudes of retainers. **Second**, twenty-five great Bodhisattvas, including Avalokitesvara Bodhisattva (Kuan-Yin) and other Bodhisattvas, constantly keep them in mind and protect them. **Third**, they enjoy the continuous aid and protection of the Buddhas; Amitabha Buddha emits constant light to gather them in. **Fourth**, no evil demons, ferocious dragons, poisonous snakes or the like can harm them. **Fifth**, they do not meet with such calamities as drowning, burning or other violent death; nor do they encounter such punishment as being shackled and imprisoned, or sudden death. **Sixth**, previous karma is gradually dissipated; the souls of those whom they have murdered in past lives are liberated and no longer seek revenge. **Seventh**, they have restful sleep or dream of auspicious events or view the supremely wonderful body of Amitabha Buddha. **Eighth**, their Minds are always joyful and at peace, their complexions clear and bright, their bodies filled with energy and strength; whatever they undertake generally meets with success. **Ninth**, they are always honored and assisted by others, and are gladly accorded the respect reserved for the Buddhas. **Tenth**, at the time of death, they do not experience fright, as right thoughts manifest themselves; they witness Amitabha Buddha and

the Sacred Assembly bearing the golden lotus, to welcome and escort them to the Pure Land, where they will enjoy peace of Mind and happiness forever.

**(XXXI) Thập Tâm Tịnh Độ**  
**Ten Minds Developed by the Pure Land Practitioners**

Trong Kinh Đại Bảo Tích, Đức Thế Tôn bảo Ngài Di Lặc Bồ Tát: “Mười Tâm cho hành giả Tịnh Độ này không phải hạng phàm ngu, bất thiện, hay kẻ ác nhiều phiền não có thể phát được.” Những gì là mười? **Thứ nhất**, đối với chúng sanh khởi lòng đại từ, không làm tổn hại. **Thứ nhì**, đối với chúng sanh khởi lòng đại bi, không làm bức não. **Thứ ba**, đối với chánh pháp của Phật, hết lòng hộ trì, không tiếc thân mạng. **Thứ tư**, đối với chánh pháp sanh lòng thẳng nhẫn, không chấp trước. **Thứ năm**, đối với tâm điềm tĩnh an vui, không tham sự lợi dưỡng, cung kính, tôn trọng. **Thứ sáu**, đối với tâm cầu chủng trí của Phật trong tất cả thời không quên lãng. **Thứ bảy**, đối với chúng sanh, khởi lòng tôn trọng, cung kính, không cho là hạ liệt. **Thứ tám**, không tham trước thế luận, với phần Bồ Đề sanh lòng quyết định. **Thứ chín**, tâm thanh tịnh, không tạp nhiễm, siêng trông các căn lành. **Thứ mười**, đối với chư Phật, xả ly các tướng, khởi lòng tùy niệm—Ten Minds developed by the Pure Land practitioners in the Maharatnakuta Sutra, Sakyamuni Buddha told Maitreya Bodhisattva: “Ten Minds developed by the Pure Land practitioners cannot be developed by ordinary people, nor those who lack virtue and are beset by afflictions.” What are these ten? **First**, to develop great loving kindness, not to harm sentient beings. **Second**, to develop great compassion, not to cause any afflictions to sentient beings. **Third**, to protect the true Dharma of the Buddha without regard for one’s life. **Fourth**, to develop Supreme Tolerance of the Correct Dharma, without clinging nor grasping. **Fifth**, to be still and peaceful, without seeking gain, support nor respect. **Sixth**, to seek the Buddha’s wisdom at all times. **Seventh**, to be respectful and reverential toward all sentient beings at all times. **Eighth**, to avoid indulging in mundane discussions; to resolve to Bodhi-Mind. **Ninth**, to keep the Mind pure, to plant all good roots. **Tenth**, to give up attachment to the marks of the Buddhas, while always keeping the Buddhas in mind.

**(XXXII) Thấy Tính Thành Phật**  
**To See One’s Nature Is to Achieve Buddhahood**

Những ai nói không để ý đến những vấn đề của thế giới như nạn đói, áp bức, bất công xã hội và rằng chỉ cần tu hành là đủ, các vị ấy không hiểu đủ một cách sâu sắc về ý nghĩa của Đại Thừa. Lẽ dĩ nhiên, chúng ta phải tập đếm hơi thở của mình, quán tưởng, học kinh kệ hay niệm Phật, nhưng mục đích của những việc làm ấy là cái gì? Ấy là để có ý thức về những gì đang diễn ra trong chúng ta và trên thế giới. Những gì đang diễn ra trên thế giới cũng đang diễn ra trong chúng ta và ngược lại. Một khi đã hiểu rõ điều đó, người ta không ngần ngại xác định lập trường hoặc hành động. Là người Phật tử có trí huệ và từ tâm, người ấy sẽ tìm cách để tu hành và đồng thời giúp đỡ người khác. Người ta vẫn nói tu theo đạo Phật là để kiến tánh thành Phật. Nếu chúng ta không thể thấy những gì đang diễn ra quanh mình, làm sao chúng ta

có thể hy vọng thấy được bản tánh của mình? Bản tánh của cái ngã và bản tánh của đau khổ và bất công vốn gắn chặt với nhau. Thấy được bản tánh của những thứ ấy là thấy được bản tánh chân thật của chính mình. Hành giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng mục đích trước mắt của việc niệm Phật là đạt được nhất tâm, từ nhất tâm người ta có thể từ từ thấy tánh để rồi đạt được mục đích tối hậu là Phật quả—Those who say not to pay attention to the problems of the world like hunger, oppression, social injustice, who say that we should only practice have not understood deeply enough the meaning of Mahayana. Of course, we should practice counting the breath, meditation, and sutra study or Buddha-recitations, but what is the purpose of doing these things? It is to be aware of what is going on in ourselves and in the world. What is going on in the world is also going on within ourselves, and vice versa. Once we see this clearly, we will not refuse to take a position or to act. To be a Buddhist with wisdom and compassion, he will find ways to practice Buddhism while helping other people. To practice Buddhism, it is said, is to see into one's own nature and to become a Buddha. if we cannot see what is going on around us, how can we expect to see our own nature? There is a relationship between the nature of the self and the nature of suffering and injustice. To see the true nature of these problems is to see into our own true nature." Practitioners of Buddha recitation should always remember that the intermediate goal of Buddha Recitation is to achieve one-pointed mind; from one-pointed mind gradually one can see one's own nature or to achieve the ultimate goal of Buddhahood.

***(XXXV) Niệm Phật Và Lục Ba La Mật***

***Buddha Recitation and the Six Paramitas***

*(Xem Ngẫu Ích: Niệm Phật Và Lục Ba La Mật nơi Chương XXII (J)(II))*

***(XXXVI) Tâm Thanh Tịnh Phật Độ Thanh Tịnh***

***Pure Minds- Pure Lands***

Theo Kinh Duy Ma Cát, Đức Phật nhắc Bồ Tát Bảo Tích về Tịnh Tâm Tịnh Độ như sau: “Bảo Tích! Bồ Tát tùy chỗ trực tâm mà hay phát hạnh; tùy chỗ phát hạnh mà được thâm tâm; tùy chỗ thâm tâm mà ý được điều phục; tùy chỗ ý được điều phục mà làm được như lời nói; tùy chỗ làm được như lời nói mà hay hồi hướng; tùy chỗ hồi hướng mà có phương tiện; tùy chỗ có phương tiện mà thành tựu chúng sanh, tùy chỗ thành tựu chúng sanh mà cõi Phật được thanh tịnh; tùy chỗ cõi Phật thanh tịnh mà nói Pháp thanh tịnh; tùy chỗ nói Pháp thanh tịnh mà trí huệ được thanh tịnh; tùy chỗ trí huệ thanh tịnh mà tâm thanh tịnh; tùy chỗ tâm thanh tịnh mà tất cả công đức đều thanh tịnh. Cho nên, này Bảo Bảo Tích! Bồ Tát muốn được cõi Phật thanh tịnh, nên làm cho tâm thanh tịnh; tùy chỗ Tâm thanh tịnh mà cõi Phật được thanh tịnh.”—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha reminded Ratna-rasi Bodhisattva: “Ratna-rasi! Because of his straightforward mind, a Bodhisattva can act straightforwardly; because of his straightforward deeds he realizes the profound mind; because of his profound mind his thoughts are kept under control; because of his controlled thoughts his acts accord with the Dharma (he has heard); because of his deeds in accord with the Dharma he can dedicate his merits to the benefit of others; because of this dedication he can make use of

expedient methods (upaya); because of his expedient methods he can bring living beings to perfection; because he can bring them to perfection his Buddha land is pure; because of his pure Buddha land his preaching of the Dharma is pure; because of his pure preaching his wisdom is pure; because of his pure wisdom his mind is pure, and because of his pure mind all his merits are pure. Therefore, Ratna-rasi, if a Bodhisattva wants to win the pure land he should purify his mind, and because of his pure mind the Buddha land is pure.”

***(XXXVII) Phân Biệt Ma Cảnh***  
***Distinguishing of Demonic Realms***

Theo Thiên Tông, có năm trường hợp phân biệt ma cảnh hay thật cảnh. Thứ nhất, các trường hợp thấy cảnh nhân quả không phù hợp, quán tưởng cái này lại thấy cái kia, hy vọng cảnh giới này lại thấy cảnh giới khác; hoặc giả cảnh hiện ra không giống như đã được diễn tả trong kinh, tất cả đều là ma cảnh. Thứ nhì, chư Phật và chư Bồ Tát đều có tâm từ bi thanh tịnh, nên dù quý Ngài có hiện tướng quỷ thần chúng ta vẫn cảm thấy an nhiên tự tại. Ngược lại, bản chất của ma quỷ là dữ tợn hung ác, nên dù chúng có hiện ra tướng Phật, Bồ Tát hay những người hiền lương đạo đức, chúng ta vẫn cảm thấy xao động nóng nảy không yên. Thứ ba, ánh sáng của Phật làm ta cảm thấy êm dịu mát mẻ, không có bóng, không chói mắt. Ánh sáng của ma, ngược lại, làm cho ta chói mắt, bức rức không yên, và có bóng như trong kinh Lăng Già đã nói. Thứ tư, lời thuyết giảng của chư Phật và chư Bồ Tát hợp với kinh điển và thuận theo chân lý. Lời của ma thì trái với lẽ phải và không đúng với lý kinh Phật dạy trong các kinh điển. Thứ năm, khi tướng hiện ra, muốn thử nghiệm, hành giả chỉ nhưt tâm tụng Bát Nhã tâm kinh, hay nhiếp tâm trì chú, niệm Phật. Nếu là Thánh cảnh thì khi càng niệm, cảnh càng hiện rõ. Nếu là ma cảnh, khi càng tụng cảnh càng mờ đi rồi biến mất, bởi tà không bao giờ lấn được chánh. Tuy nhiên, hành giả thiền đã tiến tới một mức độ cao thì phải dẹp bỏ tất cả những hiện cảnh, dù Phật, Bồ Tát hay ma.

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có năm trường hợp ma cảnh. Hành giả niệm Phật có khi thấy các tướng song lại là ma cảnh; điều này là do nhân quả không tương ứng. Chẳng hạn như người đang quán tưởng Phật, đột nhiên thấy tướng mỹ nữ. Người tinh tấn niệm Phật mong thấy tướng cảnh ở Tây Phương, song chợt thấy một vùng nhà cửa ô tạp, nam nữ cùng các loài súc vật đi qua đi lại lẩn xẩn. Người mong thấy sen báu, nhưng bỗng thấy một cỗ xe nhỏ. Do nhân quả không hợp nhau như thế, nên biết là cảnh ma. Có năm trường hợp; tuy nhiên, phải lấy tất cả năm điều kiện này để xét nghiệm, chớ không thể chỉ lấy một hay hai điều. Vì có những thiên ma hoặc thần tiên theo ngoại phái, muốn dắt dẫn ta hưởng về đường lối của họ, nên giả hiện tướng chư Phật chư Bồ Tát để thuyết pháp. Tuy môn của họ không phải là con đường cứu cánh giải thoát, song họ có nghiệp lành, hoặc sức thiền định khá cao, nên hào quang phát ra cũng làm cho ta được mát mẻ êm dịu. Lại lối thuyết pháp của họ đôi khi cũng khuyên làm lành lánh dữ, giữ giới, ăn chay, niệm Phật, song có vài điểm sai khác không hợp với kinh Phật, phải nhận định kỹ và phải hiểu rõ giáo lý mới biết được. Chẳng hạn như họ cũng khuyên ăn chay niệm Phật, nhưng lại dạy phải vận hành câu niệm Phật khắp châu thân gọi là ‘Chuyển Pháp Luân’ để khai mạch Nhâm, Đốc, và mở Nê Hoàn Cung. Đây là lối thuyết pháp của hàng ma ngoại đạo. Hoặc có loài ma hiện ra tướng Tăng bảo: “Phật đồng Phật xi măng không độ được nước, vì xuống nước phải chìm;

Phật tượng Phật gỗ không độ được lửa, vì gặp lửa phải bị cháy; chỉ có Phật tâm mới không bị vật chi làm hoại. Tu được Phật Tâm thanh tịnh thì không cần phải tu thân khẩu nữa; cho nên dù ăn thịt uống rượu, có vợ con cũng vô hại. Lối tu thân và khẩu như giữ giới ăn chay, tụng kinh, trì chú, niệm Phật, là những cách khổ hạnh bó buộc vô ích.” Đây là lời thuyết pháp của hạnh tinh mị lâu năm, hoặc loài ma ái dục. Có những hạng ma ngoại đạo công năng tu khá cao, có thể dùng sức thiền định gia bị, khiến cho hành giả thân tâm được an định trong vòng bảy ngày, hoặc hai mươi một ngày. Nhưng lối thuyết pháp của họ không siêu thoát, kết cuộc chỉ trong vòng ngã chấp. Cổ đức bảo: “Thấy ma không ma, ma liền tự hoại; thấy quái không quái, quái liền tự bại.” Câu này có nghĩa là nếu thấy ma mà lòng không xao động sợ hãi, giữ chánh niệm được vững vàng, hoặc chí tâm niệm, loài ma quái ấy không làm chi được, sẽ tự bỏ đi. Chẳng những khi thấy ma quái phải như thế, mà dù cho lúc tu hành được một phần kết quả, hay thấy thắng tướng, cũng đừng nên quá bi cảm, kinh ngạc hoặc vui mừng. Ví như ta có hạt kim cương làm rớt dưới đáy hồ, vì nước đục nên dò kiếm mãi vẫn mất tích. Nay nước lắng trong lại tìm thấy được, hạt kim cương ấy nguyên là của đã có, việc chi đến đổi phải kinh ngạc, vui mừng? Người tu nếu tâm không bình tĩnh, quá bi thương, tất bị loài bi ma ám nhập làm cho thương tiếc mãi chẳng thôi. Nhưng nếu quá vui mừng, cũng bị loài ma hoan hỷ ám nhập, làm cho cười mãi như điên cuồng. Lại hành giả niệm Phật tuy cũng mong được thấy Thánh cảnh, nhưng đừng quá mơ tưởng ước ao, bởi niệm tức là đã cầu rồi. Nên giữ tâm trạng điềm tĩnh “cầu mà không cầu, không cầu mà cầu,” mới không bị sự mong cầu làm xao động. Cứ chí tâm niệm Phật, lâu ngày niệm lực thanh tịnh, đạo cảm ứng giao thông, tất thấy được Thánh cảnh. Nếu mãi để lòng mong ước, đó tức là vọng tưởng, ma sẽ thừa cơ len lỏi vào để phá hoại. Đây là năm trường hợp. Thứ nhất, các cảnh nhân quả không phù hợp, quán tướng này song thấy tướng khác, cầu cảnh nọ mà lại hiện cảnh kia, như trên vừa nói. Và lại, cảnh hiện ra không giống như trong kinh điển tả, đều là cảnh ma. Thứ nhì, chư Phật chư Bồ Tát tâm từ bi trong sạch, cho nên dù các ngài có hiện tướng quỷ thần đến thử thách, ta vẫn cảm thấy an nhiên thanh tịnh. Trái lại, bản nghiệp các loài ma là phiền não hiểm ác, nên dù hiện tướng Phật đến khuyên dạy, ta tự cảm thấy xao động nóng nảy không yên. Thứ ba, ánh sáng của Phật làm cho ta cảm thấy êm dịu mát mẻ, lại không có bóng, không chói mắt. Ánh sáng của ma làm cho ta chói xót đôi mắt, bức rức không yên, và có bóng. Như trong Kinh Lăng Già đã diễn tả. Thứ tư, lời thuyết pháp của chư Phật chư Bồ Tát hợp với kinh điển, thuận theo chân lý. Lời của ma trái lẽ phải, không đúng với kinh Phật đã chỉ dạy. Thứ năm, khi thắng tướng hiện ra, muốn khảo nghiệm, hành giả chỉ chánh ý tụng Bát Nhã Tâm Kinh, hoặc nhiếp tâm trì chú niệm Phật. Nếu là Thánh cảnh, càng niệm lại càng rõ ràng, vì vàng thật không sợ lửa. Nếu là ma cảnh, trì niệm một hồi nó liền ẩn mất, bởi tà không thể lẩn chánh—According to the Zen School, there are five circumstances. First, circumstances where cause and effect do not correspond, such as visualizing one mark and see another, or hoping to see one realm but see another, as well as scenes and realms that do not resemble to those described in the sutras are all demonic realms. Second, Buddhas and Bodhisattvas have pure compassion; therefore, if they take the appearance of demons to test us, we should still feel calm, at peace and pure. Demons on the contrary, are inherently evil and wicked; thus even when they take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas or of any good and moral people, we still feel agitated, angry and uneasy. Third, The Buddha’s light always makes us feel calm and refreshed; it has neither shadow nor a blinding effect on the eye. The light of demons, on the other hand, affects our eyes and makes us feel agitated rather than calm and

peaceful; it also has shadows as described in the Lankavatara Sutra. Fourth, the teachings of the Buddhas and Bodhisattvas are in accord with the sutras and the truth. The teachings of the demons are contrary to the truth and not in line with the teaching in sutras. Fifth, when an auspicious mark appears, the practitioner who wishes to test it, needs only concentrate on reciting the Heart Sutra with a pure mind, or reciting a mantra or Buddha's name with one-pointedness of mind. If the mark is really auspicious, the more the practitioner recites, the clearer it becomes. If the mark belongs to the demonic realm, it will gradually disappear because evil can never infringe upon the truth and the auspicious. However, an advanced meditator should always remember that during meditation, you must eliminate whatever appear, Buddhas, Bodhisattvas or demons.

According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, there are five demonic circumstances. Sometimes the Buddha Recitation practitioner sees marks and forms which could actually be demonic realms. These are instances where cause and effect do not correspond. For example, while visualizing the physical features of Amitabha Buddha, a practitioner may suddenly see the features of a beautiful woman. Another cultivator, diligently reciting the Buddha's name in the hope of seeing auspicious scenes of the Pure Land, may unexpectedly see a slum area, with men, women and domestic animals running back and forth in all directions. Yet another practitioner, hoping to see precious lotus blossoms in the Pure Land, suddenly sees a small cart instead. These are demonic realms, as cause and effect do not correspond. There are five criteria that can help us determine which events are real and which belong to the demonic realms. We should judge events by all five circumstances, not just one or two. This is because there are many celestial demons, externalist deities and Immortals who want to lead us their way and therefore falsely take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas preaching the Dharma. Although their cultivation is not the ultimate way leading to liberation, they may have good karma or fairly high level of samadhi. Thus, their light can also make us feel refreshed and peaceful. Moreover, their teachings at times also encourage the performance of good deeds, keeping the precepts, vegetarianism and Buddha Recitation. However, they diverge from the Buddhist sutras on certain crucial points, such as the need to escape Birth and Death. Only by exercising careful judgment and understanding the Dharma in depth are we able to know. For example, certain externalist deities urge vegetarianism and Buddha Recitation, but teach that the sacred words should be visualized as circulating throughout the body, this, they say, is 'turning the Dharma wheel,' to release blockages in the energy system. This is the preaching of externalist demons. There are also demons who take the appearance of Elder Masters and say, "Buddha statues made of bronze or cement cannot vanquish water, because they sink in water; Buddha statues made of wood or paper cannot vanquish fire, because they would burn. Only the Mind-Buddha cannot be destroyed by anything. You need only cultivate the Mind-Buddha, striving to make it pure; there is no need to cultivate body and speech. Therefore, even eating meat and drinking wine, lusting and begetting children (in the case of monks and nuns) are no consequence. Cultivating body and speech through such restrictive, ascetic practices as precept-keeping, vegetarianism, Sutra, Mantra and Buddha Recitation is of no use and brings no benefit. This is a typical teaching of some spirits of long years standing or demons of sexual lust. There are some types of demons who have reached a fairly high level of attainment and can use their powers of concentration



to help the practitioner reach a state of samadhi for a period of seven or twenty-one days. However, their teaching does not lead to ultimate liberation and, in the end, cannot transcend the cycle of ego-attachment. Ancient masters have said: “When we see demons yet remain undisturbed, the demons self-destruct; when we see ghosts yet remain undisturbed, the ghosts are vanquished.” This saying means if we see demons and ghosts but our minds are unmoved and unafraid, holding fast to correct thoughts or singlemindedly reciting the Buddha’s name, these demons and ghosts cannot hurt us in any way, and will leave of their own accord. Not only should we act in such a manner when seeing demons, but even when we achieve some results or see auspicious marks during cultivation, we should not be moved to astonishment, sadness or joy. It is as if we had lost a diamond at the bottom of the lake and because the water was murky, we were unable to recover it despite our best efforts. However, once the water became still and transparent, we found it. Since the diamond had always belonged to us, why should we have been astonished and happy? If the cultivator’s mind is not calm and peaceful and is overly given to sorrowful compassion, he will be harmed by the demon of sorrow and cry all the time. If he is given to too much happiness, he will be harmed by the demon of happiness and laugh all the time, as though insane. Thus, although the Pure Land practitioner may also hope to see transcendental realms and scenes, he should not long for or dream of them too much, because to recite is already to seek. He should be calm and seek but not seek, not seek but seek, so as to avoid disturbing his mind. He should just earnestly recite the Buddha’s name and in time, when the power of his recitation is pure, there will be a response and he will witness auspicious realms. To continuously seek and hope for them is deluded thought which brings harm. These are five circumstances. First, instances where cause and effect do not correspond, such as visualizing one mark but seeing another, hoping to see one realm but seeing another, as well as scenes and realms that do not resemble those described in the sutras, are all demonic realms. Second, Buddhas and Bodhisattvas have pure compassion; therefore, even if they take the appearance of ‘demons’ to test us, we still feel calm, at peace and pure. Demons, on the contrary, are inherently evil and wicked; thus, even when they take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas, we feel agitated, angry and uneasy. Third, the Buddhas’ light makes us feel calm and refreshed; it has neither shadow nor a blinding effect on the eye. The light of demons, on the other hand, affects our eyes and makes us feel agitated rather than calm and peaceful; it also has shadows. The reference to the Buddhas’ light in the Lankavatara Sutra illustrates this point. Fourth, the teachings of the Buddhas and Bodhisattvas are in accord with the sutras and the truth. The words of demons are contrary to the truth and not in line with the sutras’ teachings. Fifth, when an auspicious mark appears, the practitioner who wishes to test it need only concentrate on reciting the Heart Sutra with a pure mind, or reciting a mantra or the Buddha’s name with one-pointedness of mind. If the mark really is auspicious, the more he recites, the clearer it becomes, because genuine gold is not harmed by fire. If it belongs to the demonic realm, it disappears as he recites, because evil can never withstand the truth.

***(XXXV999) Di Đà Bồ Tát, Tịnh Độ Duy Tâm  
Self-Nature Amitabha, Mind-Only Pure Land***

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, sự nhiếp cơ của Tịnh Độ quả là rộng lớn, không thể nghĩ bàn, nhưng chúng ta thường nghe nói “Di Đà Bồ Tát Tịnh Độ Duy Tâm.” Nghĩa lý của câu này thế nào? Tịnh Độ là miền Cực Lạc ngoài mười muôn ức cõi Phật, Di Đà là vị giáo chủ của Tây Phương Cực Lạc. Ý nói chân tâm của chúng sanh rộng rãi và sáng suốt vô cùng. Kinh Lăng Nghiêm nói: “Những non sông, đất liền cho đến hư không ở ngoài sắc thân ta, đều là cảnh vật trong chân tâm mẫu sáng. Các pháp sanh hóa, đều là hiện cảnh của duy tâm.” Như thế thì đâu có cõi Phật nào ngoài tâm ta. Cho nên ý nghĩa của Tịnh Độ duy tâm là nói cõi Tịnh Độ ở trong chân tâm của ta, như biển cả nổi lên vô lượng bóng bọt, mà không có bóng bọt nào ở ngoài biển cả. Lại như những hạt bụi nơi đất liền, không có hạt bụi nào chẳng phải là đất; cũng như không có cõi Phật nào chẳng phải là tâm. Thế nên Cổ Đức có nói: “Chỉ một tâm này có đủ bốn cõi: Phạm Thánh đồng cư, Phương tiện hữu dư, Thật báo vô chướng ngại, và Thường tịch quang— According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism, the gathering power of the Pure Land method is trully all-embracing and unconceivable. However, we always hear such expression as “Self-Nature Amitabha, Mind-Only Pure Land.” What is the meaning of this expression? The Pure Land is the land of Ultimate Bliss, ten billion Buddha lands from here, and Amitabha Buddha is the teacher of that land. It means that the True Mind of sentient beings is all-extensive and all-illuminating. The Surangama Sutra states: “The various mountains, rivers and continents, even the empty space outside our physical body, are all realms and phenomena within the wonderful, bright True Mind. Phenomena which are born, they are all manifestations of Mind-Only.” Therefore, where can you find a Buddha land outside the Mind? Thus, the concept of Mind-Only Pure Land refers to the Pure Land within our True Mind. This is no different from the ocean, from which springs an untold number of bubbles, none of which is outside the wide ocean. It is also like the specks of dust in the soil, none of which is not soil. Likewise, there is no Buddha land which is not Mind. Therefore, ancient sages and saints have said: “This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality: the Land of Common Residence of beings and saints, the Land of Expediency, the Land of True Reward, and the Land of Eternally Tranquil Light.

***(XXX9X) Mở Cửa Tịnh Độ  
To Open the Entrance to the Pure Land***

Hành Giả nên luôn nhớ rằng “Niệm Phật là mở cửa đi vào cõi Tịnh Độ.” Nam Mô A Di Đà Phật, là quy mệnh đối với Đức Phật A Di Đà hay chúng sanh một lòng quy ngưỡng nơi lời nguyện cứu độ của Đức Phật A Di Đà mà niệm hồng danh của Ngài, tức là mở cửa đi vào cõi Tịnh Độ. Người Nhật niệm là “Nembutsu.” Đây là sự biểu lộ niềm tin nơi Đức Phật A Di Đà, đáng có quyền lực tối thượng đưa chúng sanh đến cõi “Tịnh Độ” sau khi mệnh chung. Khi người sắp chết, người ấy nên giữ tâm tập trung vào niệm Phật A Di Đà từ mười lần hơn trước hơi thở cuối cùng. Nếu làm được như vậy thì tâm thức sẽ được Phật A Di Đà tiếp dẫn

về Tịnh Độ. Niệm Phật là phương cách thực tập trọng yếu của phái Tịnh Độ. Nam mô có nghĩa là “về nương,” A Di Đà có nghĩa là “Vô Lượng quang” và “Vô lượng thọ,” Phật có nghĩa là “Đấng giác ngộ.” Vì vậy Nam mô A Di Đà Phật có nghĩa là “Con nguyện về nương nơi Đấng giác ngộ của Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. Chúng ta nào ai biết trước ngày mình ra đi, muốn tránh sự bất ngờ của quỷ vô thường, chúng ta phải cố gắng niệm Phật, đừng đợi đến lúc xong việc nhà rồi hẵng niệm Phật, để giây phút cuối cùng thoát đi không bối rối. Một khi được vãng sanh Tịnh Độ, chúng sanh sẽ đắc thành Phật quả không thối chuyển vì điều kiện ở cõi nước này rất tốt cho việc tu tập Phật pháp. Như vậy muốn mở cánh cửa Tịnh Độ hành giả phải luôn niệm câu Di Đà lục tự. Sớm mai A Di Đà, chiều cũng A Di Đà, dù gấp thế mấy cũng không rời A Di Đà—Practitioners should always remember that “To Recite Amitabha Buddha is to open the entrance to the Pure Land.” Namah Amitabha, the formula of faith of the Pure Land sect, representing the believing heart of all beings and Amitabha’s power and will to save; repeated in the hour of death it opens the entrance to the Pure Land. Japanese term for “Namo Amitabha” is “Nembutsu.” It is an expression of faith in Amitabha, who is believed to have the super power to bring people to his “Pure Land” after they die. When a person is dying, he needs to keep the mind focused and recite Namo Amitabha Buddha up to ten times before his last breath. If this happens, his spirit will follow the vow of Amitabha Buddha and go to the Pure Land. Recitation is the central practice of the Pure Land sect. Namo means to return to take refuge; Amitabha means Limitless Light and Limitless Life; Buddha means the “Enlightened One.” We don’t know when our life ends, to avoid being surprised by the spirit of impermanence, let us at all times apply ourselves to earnest recitation of the Buddha’s name, not waiting until we have fulfilled our family obligations before reciting the Buddha’s name, only then will we escape bewilderment and confusion in our last moment. Once reborn in the Sukhavati, sentient beings will inevitably progress toward Buddhahood because the conditions in the Pure Land are optimal for Buddhist practice. Thus, those who want to open the gate to the Pure Land should always recite the six words of “Na-Mo-A-Mi-Ta-Bha”. Recite Amitabha Buddha’s name in the morning, recite it again in the evening, no matter how rush you are, do not part from the recitation of Amitabha Buddha’s name.

***(XL) Duy Tâm Tịnh Độ***

***Pure Land Within the Mind***

*(Xem Diên Thọ: Duy Tâm Tịnh Độ nơi Chương XXII (B)(I))*

***(XL9) Cõi Tịnh Độ Của Chư Bồ Tát***

***Bodhisattvas’ Pure Land***

Theo Kinh Duy Ma Cát, Đức Phật nhắc Bồ Tát Bảo Tích về các Tịnh Độ của chư Bồ Tát như sau. Thứ nhất, Trực tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh không đua vạy sẽ được sanh sang nước đó. Thứ nhì, Thâm tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ công đức sanh sang nước đó. Thứ ba, Bồ Đề tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh có tâm Đại Thừa sanh sang nước đó. Thứ

tư, Bồ Thí là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh hay thí xả tất cả mọi vật sanh sang nước đó. Thứ năm, Trì Giới là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh tu mười điều lành, hạnh nguyện đầy đủ sanh sang nước đó. Thứ sáu, Nhẫn Nhục là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đủ 32 tướng tốt trang nghiêm sanh sang nước đó. Thứ bảy, Tinh Tấn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh siêng năng tu mọi công đức sanh sang nước đó. Thứ tám, Thiền Định là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh biết thu nhiếp tâm chẳng loạn sanh sang nước đó. Thứ chín, Trí Tuệ là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được chánh định sanh sang nước đó. Thứ mười, Tứ Vô Lượng Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh thành tựu từ bi hỷ xả sanh sang nước đó. Thứ mười một, Tứ Nhiếp Pháp là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được giải thoát sanh sang nước đó. Thứ mười hai, Phương Tiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh khéo dùng được phương tiện không bị ngăn ngại ở các pháp, sanh sang nước đó. Thứ mười ba, Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ niệm xứ, chánh cần, thân tức, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo, sanh sang nước đó. Thứ mười bốn, Hồi Hướng Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, được cõi nước đầy đủ tất cả công đức. Thứ mười lăm, Nói Pháp Trừ Bát Nạn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có ba đường ác và bát nạn. Thứ mười sáu, Tự Minh Giữ Giới Hạnh-Không Chê Chỗ Kém Khuyết Của Người Khác là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có tên phạm giới cấm. Thứ mười bảy, Thập Thiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh sống lâu, giàu to, phạm hạnh, nói lời chắc thật, thường dùng lời dịu dàng, quyến thuộc không chia rẽ, khéo hòa giải việc đua tranh kiện cáo, lời nói có lợi ích, không ghét không giận, thấy biết chân chánh sanh sang nước đó—

According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha reminded Ratna-rasi Bodhisattva about Bodhisattvas' Pure Lands as follows. First, the straightforward mind is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood, beings who do not flatter will be reborn in his land. Second, the profound mind is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood living beings who have accumulated all merits will be reborn there. Third, the Mahayana (Bodhi) mind is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood all living beings seeking Mahayana will be reborn there. Fourth, charity (dana) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who can give away (to charity) will be reborn there. Fifth, discipline (sila) is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood living beings who have kept the ten prohibitions will be reborn there. Sixth, patience (ksanti) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings endowed with the thirty-two excellent physical marks will be reborn there. Seventh, devotion (virya) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who are diligent in their performance of meritorious deeds will be reborn there. Eighth, serenity (dhyana) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings whose minds are disciplined and unstirred will be reborn there. Ninth, wisdom (prajna) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have realized samadhi will be reborn there. Tenth, the four boundless minds (catvari apramanani) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have practiced and perfected the four infinites: kindness, compassion, joy and indifference, will be reborn there. Eleventh, the four persuasive actions (catuh-samgraha-vastu) are the Bodhisattva's pure land, for when he

attains Buddhahood living beings who have benefited from his helpful persuasion will be reborn there. Twelfth, the expedient methods (upaya) of teaching the absolute truth are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings conversant with upaya will be reborn there. Thirteenth, the thirty-seven contributory states to enlightenment (bodhipaksika-dharma) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have successfully practiced the four states of mindfulness (smṛtyu-paṣṭhana), the four proper lines of exertion (samyakpra-hana), the four steps towards supramundane powers (rddhipada), the five spiritual faculties (panca indriyani), the five transcendental powers (panca balani), the seven degrees of enlightenment (sapta bodhyanga) and the eightfold noble path (asta-marga) will be reborn in his land. Fourteenth, dedication (of one's merits to the salvation of others) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood his land will be adorned with all kinds of meritorious virtues. Fifteenth, preaching the ending of the eight sad conditions is the Buddhahood his land will be free from these evil states. Sixteenth, to keep the precepts while refraining from criticizing those who do not in the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood his country will be free from people who break the commandments. Seventeenth, the ten good deeds are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood he will not die young, he will be wealthy, he will live purely, his words are true, his speech is gentle, his encourage will not desert him because of his conciliatoriness, his talk is profitable to others, and living beings free from envy and anger and holding right views will be reborn in his land.

*(XLII) Vi Đề Hy, Khởi Điểm Tịnh Độ Với Mười Sáu Pháp Quán Tưởng  
Vaidehi, Starting Point of the Pure Land with Sixteen Contemplations*

Vi đề Hy, vợ vua Tần Bà Sa La, và là mẹ của vua A Xà Thế. Theo truyền thuyết Phật giáo, Hoàng Hậu Vi Đề Hy là vợ của vua Tần Bà Sa La, và là mẹ của A Xà Thế. Khi vua Tần Bà Sa La bị A Xà Thế hạ ngục để soạn ngôi, bà đã dùng kế qua mặt lính gác ngục để đến thăm nhà vua, bằng cách bôi mật đường và nước cốt nho lên thân mình để nhà vua ăn, cứ thế hai ngày một lần vào thăm và nuôi nhà vua, nên vua không đến nỗi bị chết đói. Tuy nhiên, về sau này thì A Xà Thế phát giác được kế hoạch của bà nên cấm không cho bà vào ngục thăm vua nữa. Cuối cùng vua Tần Bà Sa La chết trong ngục thất. Trong lúc Hoàng Hậu Vi Đề Hy đang tuyệt vọng thì Đức Phật đã dạy cho bà mười sáu cách quán tưởng hay hình dung (về sau này được ghi lại trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ) để được vãng sanh Tịnh Độ: Quán mặt trời lặn, quán nước, ngắm đất, quán những cây đẹp tuyệt vời, quán nước cứu khổ vĩnh hằng, quán thế giới Cực Lạc của những cây đẹp tuyệt vời, quán đất và nước, quán những đài sen, quán những hình thức nhìn thấy được của ba vị Thánh Di Đà, Quán Âm, Thế Chí, quán những sự luân hồi nhìn thấy được của Phật A Di Đà, quán Bồ Tát Đại Thế Chí, quán Bồ Tát Quán Thế Âm, quán Phật Di Đà trong cảnh giới Cực Lạc, quán những chúng sanh thượng căn vãng sanh Cực Lạc, quán chúng sanh trung căn vãng sanh Cực Lạc, quán chúng sanh hạ căn vãng sanh Cực Lạc—Vaidehi, wife of king Bimbisara, and mother of Ajatasatru. According to Buddhist legends, Queen Vaidehi was the wife of king Bimbisara, and mother of Ajatasatru. When Ajatasatru imprisoned king Bimbisara, she managed to bypass the guards to visit the King. She also brought some honey and grapes by putting them on her body for the King to eat. She

did this every other day so that the King received nutrients and would not starve. However, later, Ajatasatru discovered her plan, so he banned her from visiting the King. Eventually, King Bimbisara died in the prison. In Vaidehi's hopeless circumstances, the Buddha taught Queen Vaidehi the sixteen visualizations (later recorded in Amitayurdhyana-Sutra) which help to attain one of the nine stages of rebirth in the Pure Land: Contemplation of the setting sun, contemplation of water, contemplation of the ground, contemplation of wondrous trees, contemplation of healing water, contemplation of the blissful world of wondrous trees, contemplation on the ground and water, contemplation on the lotus thrones, contemplation of the forms of the three sacred ones (Amitabha, Avalokitesvara, and Mahasthamaprapta), contemplation of the corporeal form of the Buddha Amitabha, contemplation of the Bodhisattva Mahasthamaprapta, contemplation of the Bodhisattva Avalokitesvara, contemplation of Amitabha in the blissful realm, contemplation of the High class beings rebirth in the Pure Land, contemplation of middle class beings rebirth in the Pure Land, contemplation of low class beings rebirth in the Pure Land.

***(X.2999) Tướng Trạng Báo Trước Khi Sắp Lâm Chung***  
***Characteristics at the Passing Away Time***

Trong Kinh Đại Báo Tích, ngài Bạt Đà La Bà Lê thưa với Phật rằng: “Bạch Thế Tôn, một chúng sanh khi còn đang mang thân tiền hữu, lúc sắp lâm chung có những tướng trạng nào báo trước sẽ sanh về nơi ác đạo?” Đức Thế Tôn liền dạy về tướng trạng trước khi sắp lâm chung bao gồm sanh về nơi thiện đạo và sanh về nơi ác đạo. Thiện đạo bao gồm cõi trời và cõi người; ác đạo bao gồm các cõi súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục. Thứ nhất là sanh về cõi người. Một người được sanh lại cõi người, khi sắp lâm chung, sẽ có những tướng trạng sau đây: thân không bệnh nặng; khởi niệm lành, sanh lòng hòa điệu, tâm vui vẻ vô tư; ưa việc phước đức, ít sự nói phô, nghĩ đến cha mẹ, vợ con; đối với các việc lành hay dữ, tâm phân biệt rõ ràng không lầm lẫn; sanh lòng tịnh tín, thỉnh Tam Bảo đến đối diện quy-y; con trai, con gái đều đem lòng thương mến và gần gũi xem như việc thường; tai muốn nghe tên họ của anh chị em và bạn bè; tâm chánh trực không dua nịnh; rõ biết bạn bè giúp đỡ mình, khi thấy bà con đến săn sóc thời sanh lòng vui mừng; dặn dò, phó thác lại các công việc cho thân quyến rồi từ biệt mà đi. Thứ nhì là sanh lên cõi trời. Một người khi sắp lâm chung, được sanh lên cõi trời, sẽ có những tướng trạng sau đây: sanh lòng thương xót tha nhân; phát khởi tâm lành; lòng thường vui vẻ; chánh niệm hiện ra; đối với tiền của, vợ con, không còn tham luyến; đôi mắt có vẻ trong sáng; ngược mắt nhìn lên không trung mỉm cười, hoặc tai nghe tiếng thiên nhạc, mắt trông thấy cảnh trời; thân không hôi hám; sống mũi ngay thẳng, không xiên xẹo; và lòng không giận dữ. Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật dạy có năm thứ tướng suy thoái hay năm dấu hiệu rõ ràng của sự chết hay tiến gần đến sự chết của chư Thiên khi các ngài đã hưởng hết phước nơi cõi trời, sắp đi đầu thai. Thứ nhất là quần áo bẩn thỉu hôi hám. Thứ nhì là đổ mồ hôi nách. Thứ ba là đầu cổ rối bù như hoa héo. Thứ tư là thân thể hôi thối như nhớp. Thứ năm là không yên ổn hay không còn ưa thích chỗ ở của mình nữa.

Sanh về nơi ác đạo bao gồm các cõi súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục. Thứ nhất là đọa vào loài súc sanh. Người bị đọa vào loài súc sanh, trước khi lâm chung sẽ có những tướng trạng sau đây: thân mang bệnh nặng, tâm mê mờ tán loạn như ở trong mây mù; sợ nghe các danh

hiệu Phật, không chịu nghe ai khuyên bảo điều lành; ưa thích mùi cá thịt; quyến luyến vợ con, đắm đuối không bỏ; các ngón tay chân đều co quắp lại; cả mình toát mồ hôi; khước miệng chảy ra nước; tiếng nói khò khè không rõ rất khó nghe; và miệng thường ngậm đồ ăn. Thứ nhì là đọa vào ngạ quỷ. Người sắp bị đọa vào loài ngạ quỷ sẽ có những tướng trạng sau đây: thân mình nóng như lửa; lưỡi luôn luôn liếm môi; thường cảm thấy đói khát, ưa nói đến các việc ăn uống; miệng há ra chớ không ngậm lại; tham tiệc tiên của, dây dưa khó chết, làm khổ gia quyến; mắt thường mở lớn lên chớ không nhắm lại; đôi mắt khô khan như mắt chim gồ; không có tiểu tiện, nhưng đại tiện thì nhiều; đầu gối bên mặt lạnh trước; tay bên mặt thường nắm lại, tiêu biểu cho lòng tham lam bỏn xẻn; và lúc tắt hơi, hai mắt vẫn mở. Thứ ba là đọa vào Địa Ngục. Người nào sắp sửa bị đọa vào địa ngục sẽ có những tướng trạng sau đây: nhìn ngó thân quyến bằng con mắt giận ghét; hai tay đưa lên quờ quạng trong chốn hư không; đi đại tiểu tiện ngay trên chỗ nằm mà không tự hay biết; thân thường có mùi hôi hám; nằm úp mặt xuống hoặc che dấu mặt mày; hai mắt đỏ ngầu; nằm co quắp và nghiêng về bên trái; các lóng xương đau nhức; thiện tri thức dù có chỉ bảo họ cũng không tùy thuận; đôi mắt nhắm nghiền chớ không mở; mắt bên trái hay động đậy; sống mũi xiêng xẹo; gót chân và đầu gối luôn luôn run rẩy; thấy ác tướng hiện ra, vẻ mặt sợ sệt, không nói được, thẳng thốt kêu la lớn là có ma quỷ hiện; tâm hồn rối loạn; và cả mình lạnh giá, tay nắm lại, thân thể cứng đờ—In the Great Heap Sutra, Venerable Batda Labale asked the Buddha: “Dear Lokanatha! A sentient being who still has the antecedent existence body, is about to pass away, what characteristics will be present?” The Buddha taught about the characteristics at the passing away time, which include to be reborn to the wholesome realms and to be reborn in the unwholesome realms. The wholesome realms include human beings and devas; the unwholesome realms include the realms of animal, hungry ghosts and hells. First, to be reborn in the human realm. A person is to be reborn in the human realm, when nearing death, will exhibit the following signs and characteristics: body is not burdened with major illnesses; give rise to good and wholesome thoughts, have peace and happiness; enjoy practicing meritorious and virtuous deeds; there is little boasting, thinking of mother, father, spouse, and children; with regard to good and evil, their minds are capable of discriminating clearly; give rise to pure faith, requesting the Triple Jewels to be present to take refuge; sons and daughters are near and adore them just as before without showing indifference; ears are fond of hearing the names of brothers, sisters, and friends; remaining dignified and having integrity instead of being petty and a sycophant; clearly recognize helping friends, when seeing family members take care of them, they are happy and contented; advise and give responsibilities to loved ones before making the last goodbye. To be reborn in Heaven. A person is to be reborn in Heaven, when nearing death, will have the following signs and characteristics: having compassion for others; give rise to a wholesome mind; often happy and contented; proper thoughts are apparent; no longer having greed and attachment for money, possessions, spouse, children, etc; the eyes are clear and shiny; eyes staring into space, smiling, ears hearing heavenly music or eyes seeing heavenly landscape; body does not emit odor; nose-bridge remains straight without any crookedness; and mind does not exhibit hate and resentment. According to the Parinirvana Sutra, the Buddha mentioned about five signs of decay which refer to symptoms of imminent death or approaching death and rebirth in the lower realms, experienced by celestials and deities at the end of their transcendental lives. First, unpleasant odor from dirty robes. Second, sweating under one’s armpit. Third, one’s

hair-flower on the head withers. Fourth, one's body smelling bad due to uncontrolled discharges (body will emit an unpleasant odor). Fifth, uneasiness or anxiety, no longer find their place pleasurable.

To be reborn in the unwholesome realms include the realms of animal, hungry ghosts and hells. First, condemned to the Animal Realm. A person is about to be condemned to the animal realm, when nearing death, the following signs and characteristics will be present: body is burdened with great sicknesses, mind drifts in and out of consciousness similar to being in dark clouds; afraid of hearing the names of Buddhas, refusing to listen to anyone with good and wholesome advice; derives joy from the smell of fish and meat; attached to spouse and children, unable to let go; all fingers and toes are bent together; the entire body is filled with perspiration; saliva running out of mouth; voice is rugged and unclear, very difficult to hear; and mouth often holding food. Second, condemned to the Hungry Ghost Realm. A person who is about to be condemned to the Hungry Ghost Realm will have the following signs and characteristics: body is hot like fire; tongue is constantly licking lips; often feels thirsty and hungry, prefers to talk about drinking and eating; mouth is always open and not closed; greed and regret over loss of money and possessions, death is prolonged causing sufferings to family and friends; eyes are often wide-open, refusing to close them; eyes are dry similar to a wooden bird; do not urinate frequently but defecation is often; right knee is the first part of the body to get cold; the right hand is held together tightly, illustrating greed and frugality; and when breathing ceases, the eyes remain open. Third, condemned to the Hell Realm. A person who is about to be condemned to the Hell realm will have the following signs and characteristics: looking at family and friends with hatred and anger; the two hands are often flinging in space; urinate and defecate in bed without any awareness; body often wrecks foul odors; lying face down or covering and hiding the face; two eyes are red; lying in fetal position leaning to the left; bones and joints ache; even when the good knowledgeable advisor teaches them, they refuse to follow; eyes close tightly and refusing to open; the eye on the left often twitching; the nose-bridge is crooked; constant tremors of the heels and knees; seeing various evil images, facial expressions full with terror, unable to speak, suddenly screaming saying that there are demons and spirits appearing in the room; mind and spirit are totally disturbed; and the entire body is frozen, hands held tightly, body becomes immovable.

***(XLIV) Hành Giả Tu Tịnh Độ Và Thế Giới Nội Tâm***  
***Practitioners of Buddha Recitations and the World Within***

Để có thể có được sự hiểu biết về thế gian bên trong, có lẽ kiến thức khoa học sẽ không giúp ích gì được cho chúng ta. Sự thật cùng tột này không thể nào tìm thấy được trong lãnh vực khoa học. Đối với các nhà khoa học thì tri thức là điều gì đó ngày càng trói chặt họ vào kiếp sinh tồn này. Do vậy tri thức đó không phải là tri kiến giải thoát. Ngược lại, hành giả tu Tịnh Độ luôn nhớ rằng mục đích trước mắt của việc niệm Phật là đạt được nhất tâm, từ nhất tâm người ta có thể từ từ thấy tánh để rồi đạt được mục đích tối hậu là Phật quả. Chính vì thế mà họ luôn nhìn cuộc đời và tất cả những gì liên quan đến cuộc đời này đúng theo thực chất của chúng, mối quan tâm chính của họ về cuộc sống này không phải là suy diễn mộng lung hay



chu du vào những vùng hoang ảo của trí tưởng tượng vô ích, mà làm sao để đạt đến chân hạnh phúc và giải thoát khỏi những khổ đau hay bất toại nguyện. Đối với họ chân tri kiến tùy thuộc vào câu hỏi “sự học này có hợp với thực tế hay không? Nó có hữu ích cho chúng ta trong cuộc chinh phục chân an lạc và tĩnh lặng nội tâm hay không? Nó có đạt đến chân hạnh phúc hay không?” Để hiểu được thế gian bên trong này chúng ta cần phải có sự hướng dẫn, sự chỉ dẫn của một bậc toàn tri có đầy đủ khả năng và chân thật, một bậc mà trí và minh của họ đã thể nhập được vào những phần sâu kín nhất của cuộc đời và nhận ra bản chất thật sự nằm trong mọi hiện tượng. Vị ấy phải đích thực là một triết gia, một khoa học gia chân chính có thể nắm bắt trọn vẹn ý nghĩa của những đổi thay vô thường và đã biến sự hiểu biết này thành sự chứng đắc những sự thật thâm sâu nhất mà con người không thể dò được, những sự thật của tam tướng (Tilakkhana): Vô thường, khổ và Vô Ngã. Những khốn khổ của cuộc sống không còn làm cho vị ấy bối rối hoặc những điều phù du không còn làm cho vị ấy xúc động nữa. Đối với vị ấy, một quan niệm mơ hồ về mọi hiện tượng là điều không thể có, vì vị ấy đã vượt qua mọi khả năng có thể gây ra lầm lỗi nhờ vào sự vô nhiễm hoàn toàn, sự vô nhiễm mà chỉ có thể phát sanh từ trí tuệ nội quán—For the understanding of the world within or inner world, science may not be of much help to us. Ultimate truth can not be found in science. To the scientist, knowledge is something that ties him more and more to this sentient existence. That knowledge, therefore, is not saving knowledge. On the contrary, practitioners of Buddha recitation always remember that the intermediate goal of Buddha Recitation is to achieve one-pointed mind; from one-pointed mind gradually one can see one’s own nature or to achieve the ultimate goal of Buddhahood. Therefore, they view the world and all it holds in its proper perspective, the primary concern of life is not mere speculation or vain voyaging into the imaginary regions of high fantasy, but the gaining of true happiness and freedom from ill or unsatisfactoriness. To him, true knowledge depends on this question: “Is this learning according to actuality? Can it be of use to us in the conquest of mental peace and tranquility, of real happiness?” To understand the world within we need the guidance, the instruction of a competent and genuine seer clarity of vision and depth of insight penetrate into the deepest recesses of life and cognize the true nature that underlies all appearance. He, indeed, is the true philosopher, true scientist who has grasped the meaning of change in the fullest sense and has transmuted this understanding into a realization of the deepest truths fathomable by man, the truths of the three signs or characteristics: Impermanence, Unsatisfactoriness, Non-self. No more can he be confused by the terrible or swept off his feet by the glamor of thing ephemeral. No more is it possible for him to have a clouded view of phenomena; for he has transcended all capacity for error through the perfect immunity which insight alone can give.

***(XLV) Hành Giả Niệm Phật Và Thế Giới Vật Chất***  
***Practitioners of Buddha Recitations and the Material World***

Theo giáo lý nhà Phật, có hai loại thế giới: thế giới vật chất và thế giới phi vật chất. Thế giới vật chất là thế giới của các loài hữu tình và vô tình. Trong thế giới vật chất, mọi vật hiện hữu nhờ vào sự kết hợp của nhân duyên. Một cái cây hay cây lớn có thể mọc lên là nhờ vào hạt giống, nước, ánh sáng mặt trời, đất vườn và người làm vườn. Không có những yếu tố này thì

cây không có đủ những điều kiện cần thiết để mọc lên. Cũng như vậy, mọi đối tượng đều không tồn tại được nếu chúng gặp những nhân duyên (hoàn cảnh và điều kiện) không thuận tiện. Nếu có ai đó bảo rằng không có cái gọi là “Nhân Duyên” thì mọi vật sẽ mãi mãi ở cùng một trạng thái hay là chẳng có gì có thể hiện hữu được cả. Trong khi thế giới phi vật chất hay là Tâm, thì không có hình chất, không thể thấy được, nhưng có tri giác. Mặc dù không cụ thể như trong thế giới vật chất, những trạng thái tâm của chúng ta cũng xuất hiện và tồn tại bởi một số nhân duyên nhất định, giống như vạn hữu trong thế giới vật chất. Hành giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng cả hai thế giới vật chất và phi vật chất đều được thành lập bởi nhân duyên để chúng ta không còn phải vướng bận bất cứ thứ gì nữa, mà chỉ nên tập trung vào mục đích trước mắt của việc niệm Phật là đạt được nhất tâm, từ nhất tâm người ta có thể từ từ thấy tánh để rồi đạt được mục đích tối hậu là Phật quả—According to Buddhist theory, there are two kinds of world: the material world and immaterial world. Material world or world of matter is the world of living things or animate and inanimate. In the physical world, things come into existence by the combined force of causes and conditions. A plant or tree is able to arise because of a seed, water, sunshine, garden soil and the gardener. Without these elements, the plant or tree would not have the conditions it needs to arise. Similarly, things cease to exist when they meet adverse circumstances and conditions. If anyone says that there is no such rule called “Causes and Conditions”, then everything would exist forever in the same state or nothing would come into existence at all. While material world or world of matter is the world of living things or animate and inanimate. The immaterial world or the world of mind is shapeless and invisible, but it has its consciousness. Though not physical, our states of mind also come about and exist by certain causes and conditions just in the same way things in the material world do. Practitioners of Buddha recitation should always remember that both material and immaterial worlds are formed by such rule called “Causes and Conditions,” so nothing can bother us, but we only focus on the intermediate goal of Buddha Recitation is to achieve one-pointed mind; from one-pointed mind gradually one can see one’s own nature or to achieve the ultimate goal of Buddhahood.

***(XLVII) Bất Lai Nghinh***

***Without Being Called Amitabha Buddha Comes to Welcome***

Không gọi mà Ngài vẫn đến rước. Tịnh Độ tông tin tưởng rằng Đức Phật A Di Đà đến rước những linh hồn của đệ tử Ngài nếu những người này gọi đến Ngài lúc lâm chung, nhưng Tịnh Độ Chân tông bên Nhật lại dạy rằng những ai tin tưởng tu trì theo Ngài thì chắc chắn được vãng sanh, không nhất thiết (không đợi) phải gọi ngài lúc lâm chung—The Pure Land sect believes that Amitabha himself comes to welcome departing souls of his followers on their calling upon him, but the Jodo Shin-Shu sect in Japan teaches that belief in him at any time ensures rebirth in the Pure Land, independently of calling on him at death.

**(XLV97) Hành Giả Tu Tịnh Độ Và Biệt Nghiệp Vọng Kiến**  
**Pure Land Practitioners and Special Karmas and Delusional Views**

Biệt nghiệp Vọng kiến là cái thấy biết sai lầm khác nhau của mỗi loài tùy theo nghiệp lực và sự thọ thân hiện hữu. Biệt nghiệp tức là tội nghiệp riêng biệt trong quá khứ của một người, một nhóm người, một chúng sanh, hay một nhóm chúng sanh. Vọng kiến là cái thấy biết sai lầm. Đức Phật dạy: “Tùy theo nơi nghiệp lực, tội báo, trí huệ cùng sắc thân, mà mọi loài chúng sanh đều có sự thấy biết khác nhau gọi là “Biệt Nghiệp Vọng Kiến.” **Thứ nhất** là Biệt nghiệp Vọng kiến của súc sanh—*First, Specific karma and Delusional views of Animals:* Trong Kinh Nghiệp Báo, Đức Phật dạy: “Chúng sanh xoay vần lên xuống trong ba nẻo sáu đường, kiếp kiếp đều thay dạng đổi hình, nguyên do mắc nợ nần phải trả, hoặc luân hồi đền mạng lẫn nhau. Cho nên vật loại mang lông đội sừng ngày hôm nay, biết đâu chúng nó cũng là loài người trong kiếp trước.” Lại nữa, do nơi nghiệp báo và sự thọ thân sai biệt, hoặc thú, hoặc cầm thú mà các loài súc vật có cái nhìn hoàn toàn khác với loài người. Như cùng một con mắt thấy, mà loài cá nhìn bùn, đất, sông, nước là nhà nên sống an vui thoải mái nơi đó. Ngược lại khi bị bỏ lên bờ và không khí, chúng sẽ cảm thấy sự khó chịu nóng bức, và chúng không thể nào sống được bao lâu. Cũng cùng một con mắt thấy, mà loài dã thú như cọp, beo, rắn, rít, khỉ vượn, hươu nai thì xem chốn núi rừng, lùm bụi, hang hốc là nơi cư trú tốt đẹp, mà không hề biết đến các nhà cửa rộng nguy nga của loài người. Với cùng một con mắt thấy, mà loài chó nhìn đầu tôm xương cá hôi thúi là thức ăn ngon, trong khi loài người thì thấy đó là một chất nhớp nhúa dơ bẩn. Cũng cùng một con mắt, mà loài sâu bọ, ruồi muỗi, rận rệp, dòi tửa xem các thứ lá cây, ổ kén, chốn ẩm thấp, chật hẹp, tối tăm, cống rãnh, phân tiểu, vùn vùn, là nhà cửa hoặc thức ăn ngon, mà không bao giờ nghĩ đến các điều chi khác. **Thứ nhì** là Biệt nghiệp Vọng kiến của loài người. Người là một sinh vật tối linh hơn tất cả bởi lẽ trong tâm con người có đầy đủ hạt giống Bồ Đề. Người là chỗ kết tập của phần lớn các nghiệp lành thuộc bậc trung và thượng, cho nên có thể trong hiện đời nếu gặp được minh sư và chánh pháp rồi một lòng tuân giữ và tu tập theo ắt sẽ được chuyển phàm thành Thánh. Vì vậy cho nên loài người đặc biệt có một sự thấy biết cao siêu, hoàn toàn hơn hẳn các loài chúng sanh khác. Tuy nhiên, không phải bất cứ ai cũng đều thấy biết giống như nhau, mà trái lại còn tùy thuộc vào nơi nghiệp lực, tội báo, hoặc quả vị chứng đắc do công phu tu tập. **Biệt nghiệp Vọng kiến nơi phàm phu:** Loài người chẳng thấy có không khí bao quanh mình và sống an lành nhơn nhơ trong đó, nhưng nếu bị đem bỏ vào nước thì cảm thấy ngột thở và sẽ chết ít phút sau đó. Cũng cùng một con mắt thấy mà loài người nhìn biết đó là món ăn ngon, trong khi loài ngựa quỷ lại thấy đó là sỏi cát, lửa than; còn chư Thiên thì thấy đó là những chất như bần, hôi hám trộn lẫn với nhau. Cũng cùng một cái thấy, nhưng loài người thì bị tường vách làm cản trở, trong khi ma quỷ thì không thấy tường vách làm cho chướng ngại. Người thấy bùa phép không chướng ngại, nhưng loài ma quỷ thì thấy bùa phép ngăn cản họ lại như gặp bức tường cao, hoặc là bị nhốt trong lao ngục. **Biệt nghiệp Vọng kiến của bậc Giải Thoát:** Bậc thoát tục là những vị tu hành đã được chứng đắc các quả vị giải thoát. Các bậc này có một sự biết phi thường mà hàng phàm phu bạt địa chúng ta không thể nào suy lường đến được. Tuy nhiên, cái thấy biết của những bậc phi thường này lại còn tùy thuộc vào các công phu tu tập và quả vị chứng đắc cao thấp khác nhau nữa, chớ không phải là luôn luôn đồng nhất. Thần tin chỉ thấy giới hạn trong cõi Bồng Lai. Bậc Thiên Tiên hay Tiên đạo được

sanh về cõi Trời chỉ thấy giới hạn trong một cõi Trời, một châu thiên hạ mà thôi. Ngoài phạm vi đó ra, các vị ấy không còn thấy biết chi nữa. Đây cũng ví như lấy ống nhỏ nhìn trời thì thấy trời bằng ống nhỏ, nhìn bằng ống lớn thì thấy trời lớn. Bậc chứng Sơ Quả Tu Đà Hoàn với sự thấy biết rõ ràng chỉ giới hạn trong phạm vi của một tiểu thế giới, gồm A tu la, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục, tứ đại châu, một núi Tu Di, một mặt trời, một mặt trăng, lục dục Thiên, và một cõi trời Sơ Thiên. Nhị Quả Tư Đà Hàm với sự thấy biết giới hạn trong một tiểu thiên thế giới, bao gồm một ngàn tiểu thế giới. Tam Quả A Na Hàm với sự thấy biết giới hạn trong một trung thiên thế giới, gồm một ngàn tiểu thiên thế giới. Tứ Quả A La Hán với sự thấy biết gồm thấu trong một đại thiên thế giới, bao gồm một ngàn trung thiên thế giới. Bậc Sơ Địa Bồ Tát với đạo nhãn thấy biết được 100 cõi Phật, 100 Đức Phật, và chứng được 100 tam muội. Phóng hào quang làm rung động 100 cõi Phật, đi khắp cả 100 cõi Phật không bị chướng ngại. Bậc Nhị Địa Bồ Tát đạo nhãn thấy được 10.000 cõi Phật. Bậc Tam Địa Bồ Tát với đạo nhãn thấy được 100.000 cõi Phật. Như thế lần lượt cứ tăng lên gấp 10 lần cho đến Thập Địa Bồ Tát thì thần thông đạo lực của quý ngài không thể nghĩ bàn, bao hàm vô lượng vô biên mười phương quốc độ. Nhưng như thế cũng chưa phải là đủ, vì nếu đem so sự thấy biết của hàng thập địa Bồ Tát này với chư Phật thì cũng tỷ như hạt bụi vì trần cực nhỏ sánh với núi Tu Di—Specific karma and delusional views are the different false perceptions and knowledge of each classification of sentient beings depending on the karmic power and the body each inhabits at the present time. Specific karma means a particular and distinctive actions accumulated from the past of a person, a group of people, a sentient being, or a group of sentient beings. Delusional views mean false and mistaken perception and knowledge. The Buddha taught: “Depending on each individual’s karmic power and retribution for transgressions, as well as wisdom and body, each person will have a different perception and knowledge (perspective). That different perception and knowledge is called Specific karma and delusional views.” The Karmic Retribution Sutra taught: “Sentient beings are constantly cycling, going up and down in the three worlds and six paths, with each reincarnation faces change and bodies alter in appearance. The reason depends on whether debts need to be repaid, or the cycle of rebirths leads people to repay with their lives, etc. Therefore, animals with furs, horns, and antlers of the present could very well be people in a former life.” Moreover, due to the nature of karmic retributions and inhabiting an animal’s body, various animals have different views and perspectives (perceptions and knowledge) from humans. With the same eyesight, yet fish view mud, dirt, sand, water as their homes. If taken on land and air, they will feel uneasy and hot, and they cannot survive for very long. With the same eyesight, yet wild animals, such as tiger, cougar, snake, centipede, monkey, antelope, etc. view mountains, forests, bushes, trees, caves, etc. as large homes and never know of any other kinds of magnificent palaces of the human realm. With the same eyesight, yet dogs view the foul and odorous matters such as shrimp’s head, fish bones, and other fecal material as delicate and delicious foods, whereas people consider those things to be filthy and disgusting. With the same eyesight, yet various worms, bugs, mosquitoes, ticks, maggots, etc. view leaves, nest, cocoon, low, moist, and congested areas, darkness, sewer, outhouse as their homes or great tasty foods and never know anything different. **Second**, Specific karma and Delusional views of Human Beings. Human beings are the epitome of all living beings because their minds are complete with the seeds of the Bodhi Mind. Humans are the accumulation of all wholesome karma; therefore, in this present life, if they are able to

encounter wise teachers and the proper Buddha Dharma and then sincerely maintain and cultivate what they learn, it is possible to transform themselves from unenlightened beings to enlightened or saintly beings. For this reason, human beings have a unique ability in that their perception and knowledge is the deepest and most complete, unequal to any other realms of existence. However, it is not necessarily true that everyone in the human realm will have the same identical view and perception, but will also depend on each individual's 'armic powers, trasgressions, retributions, or their level of spiritual achievements through cultivation and practice of the former lives. ***Specific karma and Delusional views in ordinary people:*** Human beings do not see the air surrounding them and live peacefully and contentedly in it, yet if put in water they will feel suffocated, lose their breath, and die within minutes if they cannot break free from this medium. With the same eyesight, human beings see something as great delicacies, yet the hungry ghosts view the same objects as dirt, sands, fires, coals, but the Heavenly Beings view those things as a mixture of filthy and odorous matter. With the same eyesight, human beings see walls and fences as obstructions, yet ghosts and demons do not see such walls to be any kind of an obstruction. People do not see magic and spells as an obstruction, yet ghosts and demons view magic and spells as obstructions similar to being impeded by a high wall or being locked and confined in a space. ***Specific karma and Delusional views of the liberated:*** The liberated are cultivated beings who have attained some form of spiritual awakenings. They have an extraordinary knowledge and understanding that we unenlightened beings cannot possibly imagine. Even so, the perception and knowledge of these extraordinary beings will depend on their cultivation and the various levels of their spiritual achievements. Otherwise, they are not always equal in every aspect. Those who dwell in the realm of gods and fairies, their views are limited to the Fairylands. The views of those who are Heavenly-fairies are limited to a single and one continent of human existence. Outside of those domains, these beings do not see or know of it. This is similar to looking at the sky with a small tube, with a bigger tube, the sky will be large, etc. First Fruit of Srotapanna Enlightenment with the clear perception and knowledge limited to a World System, which includes the four unwholesome realms, four great continents, one Mount Sumeru, one sun, one moon, sic Heavens of Desires, a First Dhyana Heaven, and that is all. Second Fruit of Sakadagami Enlightenment with the perception and knowledge limited to a Small World System, consisting of 1,000 World Systems. Third Fruit of Anagama Enlightenment with the perception and knowledge limited to a Medium World System, consisting of 1,000 Small World Systems. Fourth Fruit of Arhat Enlightenment with the perception and knowledge limited to a Great World System, consisting of 1,000 Medium World Systems. First Ground Maha-Bodhisattva with the Dharma Eyes which are capable of seeing and knowing 100 different Buddhalands, attaining 100 samadhi. Their auras shine to all 100 Buddhalnds, and they are capable of traveling to the 100 Buddhalands freely and without any hindrance. Second Ground Maha-Bodhisattva with their Dharma eyes which are capable of penetrating 10,000 Buddhalands. Third Ground Maha-Bodhisattva with their Dharma Eyes which are capable of penetrating 100,000 Buddhalands. Thus, in this way, the Maha-Bodhisattva's spiritual achieving will increase ten times with each succeeding stage until the Tenth Ground Maha-Bodhisattva is reached. At this level , the spiritual and religious power of infinite and endless worlds in the ten directions. Even then that is not truly perfect. When comparing the perception, view, and knowledge of those at the tenth ground Maha-

Bodhisattva to the Buddhas, this is similar to using a grain of sand to compare to Mount Sumeru, respectively.

***(XLV) Biệt Thời Niệm Phật  
To Call Upon Buddha at Special Time***

Niệm Phật trong một thời khắc đặc biệt. Đây là một phương pháp thực tiễn và hữu hiệu nhất cho Phật tử, nhất là Phật tử tại gia. Khi những cách tu tập bình thường không hữu hiệu, nên người tu tịnh độ lấy kỳ hạn một ngày, hai ngày, ba ngày, cho tới bảy ngày, hoặc mười ngày cho tới 90 ngày chuyên cần niệm Phật, như thế gọi là “Biệt Thời Niệm Phật.”—The most practical and effective way for all Buddhists, especially lay followers. When the ordinary religious practices are ineffective the Pure Land sect call upon Buddha for a period of one to seven days, or ten to ninety days.

***(XLIX) Chứng Nghiệm Vãng Sanh  
Proof of Rebirth in the Pure Land***

Phật tử chân chánh nên nhớ rằng chứng nghiệm vãng sanh không phải là đoán biết coi ngày nào giờ nào mình chết, hoặc giả thấy một vài cái gọi là điềm lành, vì tà giáo ngoại đạo cũng làm được điều này. Chứng nghiệm vãng sanh thật sự là ngay từ bây giờ trở đi, chúng ta phải từng phút từng giây tinh chuyên tu hành, sáng ngời thiền, trưa làm công quả, chiều niệm Phật—Devoted cultivators should always remember that to have “proof of rebirth in the Pure Land” does not mean that you know the day and time you will die, or see some so-called auspicious signs for externalists can guess such thing. Real “proof of rebirth in the Pure Land” is that from now on we must be earnest in our cultivation, practicing Zen in the morning, performing good deeds at noon, and reciting Amitabha Buddha’s name at night.

***(L) Hành Giả Tu Tịnh Độ Lắng Nghe Lời Phật Dạy Về Đời Người  
Practitioners of Buddha Recitations Listen to  
the Buddha Teachings on Man’s Life***

Trong kinh A Hàm có thí dụ chuyện con rùa mù gặp khúc gỗ trôi giữa biển đã là khó, ví với sanh làm người và gặp được Phật Pháp lại càng khó hơn (ý này ví với một con rùa mù giữa biển khơi mà vớ được khúc gỗ nổi. Theo Kinh Tạp A Hàm, trong biển cả có một con rùa mù, sống lâu vô lượng kiếp, cả trăm năm mới nổi đầu một lần. Có một khúc cây, trên có một lỗ lõng, đang trôi dạt dờ trên mặt nước, rùa ta khi nổi lên đến mặt nước cũng vừa chạm vào bọng cây. Kẻ phàm phu lăn trôi trong biển đời sanh tử, muốn trở lại được thân người quả là khó hơn thế ấy). Lời Phật dạy về “Đời Người” trong Kinh Pháp Cú: Người kia vì không hiểu rằng: “Chúng ta sắp bị hủy diệt, nên mới phí sức tranh luận hơn thua. Nếu họ hiểu rõ điều đó, thì chẳng còn tranh luận nữa.” Những người chỉ muốn sống trong khoái lạc, không chịu nhiếp hộ các căn, ăn uống vô độ, biếng nhác chẳng tinh cần, họ là người dễ bị ma nhiếp

phục như cành mềm trước cơn gió. Những người nguyện ở trong cảnh chẳng khoái lạc, khôn khéo nhiếp hộ các căn, uống ăn tiết độ, vững tin và siêng năng, ma không dễ gì thắng họ, như gió thổi núi đá. Người nay đã giống ngọn lá héo khô; Diêm ma sứ giả (tử thần) ở sát bên mình. Người đang đứng trước ngưỡng cửa chết, bước lữ đồ người thiếu hẳn tư lương. Người hãy tự tạo cho mình một hòn đảo an toàn, gấp rút tinh cần làm kẻ khôn ngoan, gột sạch bao nhiêu phiền não trần cấu, để bước lên Thánh cảnh của hàng chư thiên. Đời sống người nay sắp lụn tàn, người đang dịch bước gần Diêm vương, giữa đường đã không nơi ngồi nghỉ, bước lữ hành người cũng thiếu hẳn tư lương. Người hãy tạo lấy cho mình một hòn đảo an toàn, gấp rút tinh cần làm kẻ khôn ngoan, gột sạch bao nhiêu phiền não trần cấu, chớ trở lui đường sanh lão nguy nan—It is as easy for a blind turtle to find a floating log as it is for a man to be reborn as a man, or to meet with a Buddha and his teaching (The rareness of meeting a Buddha is compared with the difficulty of a blind sea-turtle finding a log to float on, or a one-eyed tortoise finding a log with a spy-hole through it). The Buddha's teachings of "Man's life" in the Dharmapada Sutra: Some never sees that everybody perishes in any argument. Those who realize this, do not argue (Dharmapada 6). Those who only want to live with pleasant things, with senses unrestrained, in food immoderate, indolent, inactive, are quickly overthrown by the mara as a weak tree breaks before a big wind (Dharmapada 7). Those who contemplate "impurities," with senses restrained, moderate in food, faithful and active, mara cannot overthrow him as it's impossible for the wind to overthrow a rocky mountain (Dharmapada 8). You are like a withered leaf now. The messenger of death is waiting for you. You are standing at the threshold of your departure, but you have no provision for your journey (Dharmapada 235). Make yourself an island. Be wise to strive quickly! When you cleanse your impurities, you will enter into the heavenly world of the Ariyas (gods) (Dharmapada 236). Your life has come to an end now. You stand in death presence. There is no resting place for you on the way, but you have no provision (are not prepared) for your journey (Dharmapada 237). Make an island for yourself. Be wise to strive quickly! When you cleanse your impurities, you will not come back again to birth and old age (Dharmapada 238).

***( 29) Hành Giả Tịnh Độ Lắng Nghe Lời Phật Dạy Về Đức Hạnh  
Pure Land Practitioners Listen to the Buddha's Teachings on Virtues***

Đức hạnh có nghĩa là công đức và công hạnh tu trì. Hành giả tu Tịnh Độ nên luôn lắng nghe những lời Phật dạy về “Đức Hạnh” trong Kinh Pháp Cú: Mùi hương của các thứ hoa, dù là hoa chiên đàn, hoa đa già la, hay hoa mặt ly đều không thể bay ngược gió, chỉ có mùi hương đức hạnh của người chân chính, tuy ngược gió vẫn bay khắp cả muôn phương. Hương chiên đàn, hương đa già la, hương bạt tất kỳ, hương thanh liên, trong tất cả thứ hương, chỉ thứ hương đức hạnh là hơn cả. Hương chiên đàn, hương đa già la đều là thứ hương vi diệu, nhưng không sánh bằng hương người đức hạnh, xông ngát tận chư thiên. Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được. Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui—Moral conduct and religious exercises, or discipline (morality, good conduct). Pure Land practitioners should always listen to the Buddha's teachings on “Virtues” in the Dharmapada Sutra: The scent of flowers does not blow against the wind, nor

does the fragrance of sandalwood and jasmine, but the fragrance of the virtuous blows against the wind; the virtuous man pervades every direction (Dharmapada 54). Of little account is the fragrance of sandal-wood, lotus, jasmine; above all these kinds of fragrance, the fragrance of virtue is by far the best (Dharmapada 55). Of little account is the fragrance of sandal; the fragrance of the virtuous rises up to the gods as the highest (Dharmapada 56). Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge (Dharmapada 57). To be virtue until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant (Dharmapada 333).

*( 277 ) Giác Tánh  
Buddhata*

Giác tánh còn được gọi là Chân tánh hay Phật tánh. Giác tánh là tánh giác ngộ sẵn có ở mỗi người, hiểu rõ để dứt bỏ mọi thứ mê muội giả dối. Trong Liên Tâm Thập Tam Tổ, Đại Sư Hành Sách đã khẳng định: “Tâm, Phật, và Chúng sanh không sai khác. Chúng sanh là Phật chưa thành; A Di Đà là Phật đã thành. Giác tánh đồng một chớ không hai. Chúng sanh tuy điên đảo mê lầm, song Giác Tánh chưa từng mất; chúng sanh tuy nhiều kiếp luân hồi, song Giác Tánh chưa từng động. Chính thế mà Đại Sư dạy rằng một niệm hồi quang thì đồng về nơi bản đặc.”—Buddhata is also called True Nature or Buddha Nature. The enlightened mind free from all illusion. The mind as the agent of knowledge, or enlightenment. In the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, the Tenth Patriarch Ching-She confirmed: “Mind, Buddha, and Sentient Beings, all three are not any different. Sentient beings are Buddhas yet to be attained, while Amitabha is Buddha who has attained. Enlightened Nature is one and not two. Even though we are delusional, blind, and ignorant, but even so our Enlightened Nature has never been disturbed. Thus, once seeing the light, all will return to the inherent enlightenment nature.”

*( 277 ) Giải Thoát Ngay Trong Đời Này  
Emancipation In This Very Life*

Tịnh Độ Tông cho rằng trong thời Mạt Pháp, nếu tu tập các pháp môn khác mà không có Tịnh Độ, rất khó mà đạt được giải thoát ngay trong đời này. Nếu sự giải thoát không được thực hiện ngay trong đời này, thì mê lộ sanh tử sẽ làm cho hạnh nguyện của chúng ta trở thành những tư tưởng trống rỗng. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng, không nên ca ngợi tông phái mình mà hạ thấp tông phái khác. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng tất cả chúng ta là Phật tử và cùng tu theo Phật, dù phương tiện có khác, nhưng chúng ta có cùng giáo pháp là Phật Pháp, và cùng cứu cánh là giác ngộ giải thoát và thành Phật—The Pure Land Sect believes that during this Dharma-Ending Age, it is difficult to attain enlightenment and emancipation in this very life if one practices other methods without following Pure Land at the same time. If emancipation is not achieved in this lifetime, one’s crucial vows will become empty thoughts as one continues to be deluded on the path of Birth and Death. Devoted Buddhists should always be very cautious, not to praise one’s school and downplay



other schools. Devoted Buddhists should always remember that we all are Buddhists and we all practice the teachings of the Buddha, though with different means, we have the same teachings, the Buddha's Teachings; and the same goal, emancipation and becoming Buddha.

***(LIV) Hạ Bối Quán***

***Should- Be Rebirth in the Interrupted Hells Calling Upon Amitabha***

Thiền quán theo lối Tịnh Độ. Theo Kinh Vô Lượng Thọ, những ai phạm phải tội ngũ nghịch và thập ác sẽ rơi vào các đường dữ của địa ngục; tuy nhiên, nếu khéo biết trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, họ vẫn được cứu độ. Họ vẫn thoát khỏi vô lượng kiếp luân hồi khổ sở và trong lúc lâm chung sẽ nhìn thấy Liên Hoa và bằng cách tưởng nghĩ đến một niệm Di Đà sẽ được vãng sanh vào cõi nước Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—A meditation of the Amitabha sect. According to the Infinite Life Sutra, those who have committed the five rebellious sins (ngũ nghịch) and the ten evils (thập ác) should have fallen into the lowest gati (be rebirth in the uninterrupted hells); however, if they invoke the name of Amitabha, they can still obtain salvation. They can still escape countless of reincarnation and suffering and on dying they will behold a lotus flower and by response of a single thought on the name of Amitabha, will enter the Pure Land of Amitabha.

***(LV) Hành Giả Tu Tịnh Độ Và Hạnh Phúc***

***Practitioners of Buddha Recitations and Happiness***

Nhiều khi hầu hết chúng ta đều tự hỏi cái gì mang lại thoải mái là hạnh phúc? Hạnh phúc bình thường là thỏa mãn sự khao khát. Tuy nhiên, ngay khi điều mong muốn vừa được thực hiện thì chúng ta lại mong muốn một thứ hạnh phúc khác, vì lòng thèm muốn ích kỷ của chúng ta không cùng tận. Tiền không mua được hạnh phúc, hay sự giàu có thường không mang lại hạnh phúc. Kỳ thật, hạnh phúc thực sự chỉ tìm thấy trong nội tâm chứ không nơi của cải, quyền thế, danh vọng hay chiến thắng. Đức Phật đã nêu lên các loại hạnh phúc cho người cư sĩ tại gia: “Hạnh phúc có sức khỏe, có của cải, sống lâu, đẹp đẽ, vui vẻ, sức mạnh, tài sản và con cái, vân vân. Đức Phật không khuyên chúng ta từ bỏ cuộc sống trần tục và rút lui về sống ẩn dật. Tuy nhiên, Ngài khuyên Phật tử tại gia, sự vui hưởng của cải không những nằm trong việc xử dụng cho riêng mình, mà nên đem phúc lợi cho người khác. Những cái mà chúng ta đang có chỉ là tạm bợ. Những cái mà chúng ta đang gìn giữ, rốt rồi chúng ta cũng bỏ chúng mà đi. Chỉ có những nghiệp sẽ phải theo chúng ta suốt nẻo luân hồi. Đức Phật dạy về hạnh phúc của người cư sĩ như sau: “Sống nghèo về vật chất mà tinh thần thoải mái là hạnh phúc. Sống đời không bị chê trách là hạnh phúc, vì người không bị chê trách là phúc lành cho chính mình và cho người khác. Người đó được mọi người ngưỡng mộ và cảm thấy sung sướng hơn khi truyền cảm được làn sóng hòa bình sang người khác. Tuy nhiên, rất khó mà không bị mọi người chê trách. Vì thế người trí cao thượng nên cố sống đứng vững với sự khen chê bên ngoài, cố đạt được hạnh phúc tinh thần bằng cách vượt qua lạc thú vật chất.” Sau đó Đức Phật tiếp tục nhắc nhở chư Tăng Ni: “Hạnh phúc Niết Bàn là dạng thức hạnh phúc giải thoát khổ đau cao thượng nhất.” Đức Phật về Hạnh Phúc trong Kinh Pháp Cú: Hạnh phúc thay đức

Phật ra đời! Hạnh phúc thay diễn nói Chánh pháp! Hạnh phúc thay Tăng già hòa hợp! Hạnh phúc thay đồng tiến đồng tu! (194). Sung sướng thay chúng ta sống không thù oán giữa những người thù oán; giữa những người thù oán, ta sống không thù oán (197). Sung sướng thay chúng ta sống không tật bệnh giữa những người tật bệnh; giữa những người tật bệnh chúng ta sống không tật bệnh (198). Sung sướng thay chúng ta sống không tham dục giữa những người tham dục; giữa những người tham dục, chúng ta sống không tham dục (199). Sung sướng thay chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại. Ta thường sống với những điều an lạc như các vị thần giữa cõi trời Quang-Âm (200). Thắng lợi thì bị thù oán, thất bại thì bị đau khổ; chẳng màng tới thắng bại, sẽ sống một đời hòa hiếu an vui và hạnh phúc (201). Nếu bỏ vui nhỏ mà được hưởng vui lớn, kẻ trí sẽ làm như thế (290)—So many times, most of us wonder what can be borne with ease is happiness? Ordinary happiness is the gratification of a desire. However, as soon as the thing desired is achieved we desire something else or some other kind of happiness, for our selfish desires are endless. Money cannot buy happiness, or wealth does not always conduce to happiness. In fact, real happiness is found within, and is not defined in terms of wealth, power, honours, or conquests. The Buddha enumerates some kinds of happiness for a layman. They are the happiness of possession, health, wealth, longevity, beauty, joy, strength, property, children, etc. The Buddha does not advise all of us to renounce our worldly lives and pleasures and retire to solitude. However, he advised lay disciples to share the enjoyment of wealth with others. We should use wealth for ourselves, but we should also use wealth for the welfare of others. What we have is only temporary; what we preserve we leave and go. Only karmas will have to go with us along the endless cycle of births and deaths. The Buddha taught about the happiness of lay disciples as follows: “A poor, but peace life is real happiness. Leading a blameless life is one of the best sources of happiness, for a blameless person is a blessing to himself and to others. He is admired by all and feels happier, being affected by the peaceful vibrations of others. However, it is very difficult to get a good name from all. The wisemen try to be indifferent to external approbation, try to obtain the spiritual happiness by transcending of material pleasures.” Then the Buddha continued to remind monks and nuns: “Nirvana bliss, which is the bliss of relief from suffering, is the highest form of happiness.” The Buddha’s teachings on Happiness in the Dharmapada Sutra: Happy is the birth of Buddhas! Happy is the teaching of the True Law! Happy is the harmony in the sangha! Happy is the discipline of the united ones! (Dharmapada 194). Oh! Happily do we live without hatred among the hateful! Among hateful men we dwell unhating! (Dharmapada 197). Oh! Happily do we live in good health among the ailing! Among the ailing we dwell in good health! (Dharmapada 198). Oh! Happily do we live without greed for sensual pleasures among the greedy! Among the greedy we dwell free from greed! (Dharmapada 199). Oh! Happily do we live without any hindrances. We shall always live in peace and joy as the gods of the Radiant Realm (Dharmapada 200). Victory breeds hatred, defeat breeds suffering; giving up both victory and defeat will lead us to a peaceful and happy life (Dharmapada 201). If by giving up a small happiness or pleasure, one may behold a larger joy. A far-seeing and wise man will do this (a wise man will leave the small pleasure and look for a larger one) (Dharmapada 290).

***(LV9) Hành Giả Tu Tịnh Độ Lăng Nghe Lời Phật Dạy Về Hận Thù  
Pure Land Practitioners Listen to the Buddha's Teachings on Hatred***

Những lời Phật dạy về “Hận Thù” trong Kinh Pháp Cú: “Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hại tôi, và cướp đoạt của tôi.” Ai còn ôm ấp tâm niệm ấy, thì sự oán hận không thể nào dứt hết (3). “Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hại tôi, và cướp đoạt của tôi.” Ai bỏ được tâm niệm ấy, thì sự oán giận tự nhiên san bằng (4). Ở thế gian này, chẳng phải hận thù trừ được hận thù, chỉ có từ bi mới trừ được hận thù. Đó là định luật của ngàn xưa (5)—The Buddha's teachings of “Hatred” in the Dharmapada Sutra: “He abused me, he beat me, he defeated me, he robbed me.” Hatred will never leave those who dwell on such thoughts (Dharmapada 3). “He abused me, he hit me, he defeated me, he robbed me.” Hatred will leave those who do not harbor such thoughts (Dharmapada 4). In this world, hatred never destroys (eliminates) hatred, only love does. This is an eternal law (Dharmapada 5).

***(LV99) Hành Giả Tịnh Độ Hiểu Về Hậu Báo  
Practitioners of Buddha Recitations Understand on Future Retribution***

Quả báo của một hay nhiều đời sau tạo nên bởi cái nghiệp thiện ác của đời này. Đời nay làm lành ác, mà qua đến đời thứ hai, thứ ba, hay lâu hơn nữa mới được hưởng phước lành, hay thọ lãnh quả báo ác. Hậu báo sớm muộn không như định, nhưng chắc chắn là không thể nào tránh khỏi. Hễ tạo nghiệp, dù thiện hay dù ác, chắc chắn sớm muộn gì sẽ phải thọ lãnh quả báo. Chính vì thế mà cổ đức dạy: “Thiên võng khô khô, sơ nhi bất lậu,” và “Giả sử bá thiên kiếp, sở tác nghiệp bất vong; nhân duyên hội ngộ thời, quả báo hoàn tự thọ,” có nghĩa là lưới trời tuy thưa lỏng lẻo, nhưng một mảy lông cũng không lọt khỏi, và giả sử như trăm ngàn kiếp đi nữa thì nghiệp gây tạo vẫn còn, khi nhân duyên đầy đủ thì báo ứng sẽ đến không sai. Có những trường hợp đáng chú ý mà người Phật tử phải hiểu rõ để tránh không bị hiểu lầm về luật nhân quả: làm dữ ở kiếp này mà vẫn được giàu sang, là vì kiếp trước đã từng làm phước, cúng dường, bố thí. Cái nhân dữ ở kiếp này vì mới gieo nên chưa thành ra quả ác; trong khi cái nhân lành trong kiếp trước hay nhiều kiếp trước, vì đã gieo lâu, nên đã chín mùi, nên quả giàu sang phải trở. Cũng như vậy, ăn ở hiền lành mà vẫn cứ nghèo cùng, hoặc luôn bị các điều khổ sở, hoạn nạn, vân vân, ấy là vì nhân lành mới gieo trong kiếp này mà thôi, nên quả lành chưa trở; còn bao nhiêu nhân ác kiếp trước, đã gieo lâu rồi nên quả dữ đã đến thời điểm chín mùi—The retribution received in the next or further incarnation for the deeds done in this life. Wholesome and unwholesome karma are created in this life, but sometimes the karma will pass through the second, third life, or even longer before one is able to reap the meritorious retributions or endure the evil consequences. Whether these future retributions are earlier or later is not absolute, but it is absolutely unavoidable. If there is action, whether it is good or evil, there will be consequences sooner or later. Ancient sages taught: “The heaven's net may be thin, but even a hair will not fall through,” and “supposing hundreds of thousands of lives have passed, but the karma created still remains; when destinies, circumstances come to fruition, the appropriate retributions will not be denied.” There are some noticeable situations which Buddhists should clearly understand to prevent

any misunderstanding about the law of cause and effect: Those who commit evil in this life, yet continue to prosper; it is because they have only begun to commit transgressions in this life. However, in the former lives, they have already formed wholesome merits, make offerings and charitable donations. The evil deeds of this life which have just been planted, have not had the proper time to form unwholesome consequences; while the wholesome deeds in the former lives planted long ago, have had the time to come to fruition in the present life. There are also other circumstances, where people practice good deeds, yet they continue to suffer, experience setbacks, misfortunes, etc. that is because they have just learned to practice wholesome conducts in the present life. Otherwise, in the former lives, they have created many unwholesome deeds. The wholesome deeds in this life have just been planted, have not had the proper time to grow into wholesome fruition. However, the wholesome and wicked deeds in the former lives which had been planted long long ago, have had the proper time to come to fruition in the present life.

***( LV999) Hành Giả Tịnh Độ Hiểu Về Hậu Nghiệp  
Practitioners of Buddha Recitations Understand on  
Subsequently Effective Karma***

Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), hậu nghiệp là loại nghiệp mà quả của nó, nếu có, sẽ phải trở trong kiếp kế liền kiếp hiện tại; nếu không trở sanh đực trong kiếp liền kế tiếp ấy thì hậu nghiệp sẽ trở nên vô hiệu lực. Một thí dụ về quả trở sanh trong kiếp kế liền sau kiếp hiện tại đực kể như sau. Có người làm công cho nhà triệu phú nọ, một ngày rằm, sau khi làm việc cực nhọc ngoài đồng, chiều về thấy cả nhà đề thọ bát quan trai giới trong ngày ấy. Mặc dầu chỉ còn có nửa ngày, anh liền xin thọ giới và nhịn đói buổi chiều hôm đó. Bất hạnh thay, sáng hôm sau anh qua đời. Nhờ tâm trong sạch nghiêm trì bát quan trai giới, anh sanh lên cõi trời. Một thí dụ khác là vua A Xà Thế, con vua Bình Sa Vương, liền sau khi chết, tái sanh vào cảnh khổ vì đã mang trọng tội giết cha—According to the Abhidharma, subsequently effective karma is a karma which, if it is to ripen, must yield its results in the existence immediately following that in which it is performed; otherwise, it becomes defunct. An example of Upapajjedaniya, a millionaire's servant returned home in the evening after his laborious work in the field, to see that all were observing the eight precepts as it was the full-moon day. Learning that he also could observe them even for half a day, he took the precepts and fasted at night. Unfortunately he died on the following morning and as a result of his good action was born as a Deva. Another good example of subsequently effective karma, Ajatasatru, son of King Bimbisara, was born, immediately after his death, in a state of misery as the result of killing his father.

*(LXX) Hành Giả Tịnh Độ Hiểu Về Hiện Nghiệp  
Practitioners of Buddha Recitations Understand on  
Immediately Effective Karma*

Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), hiện nghiệp là nghiệp mà quả của nó phải trở sanh trong kiếp hiện tại (nghiệp trở quả tức khắc); nếu không thì nó sẽ trở thành vô hiệu lực. Quả lành trở sanh trong kiếp hiện tại: Trong Truyện Cổ Phật Giáo có một câu chuyện về “Quả Lành Trở Sanh Ngay Trong Kiếp Hiện Tại” như sau. Vào thời Đức Phật còn tại thế, có hai vợ chồng người kia chỉ có một cái áo choàng che thân. Khi chồng có việc đi đâu, mặc áo, thì vợ phải ở nhà. Nếu vợ đi thì chồng ở nhà. Một ngày kia, chồng đi nghe Đức Phật thuyết pháp, lấy làm thỏa thích bèn nảy sinh ý định muốn dâng lên Phật cái áo duy nhất ấy, nhưng lòng luyến ái cố hữu của con người trỗi lên, và một cuộc tranh đấu với chính mình diễn ra trong lòng anh. Sau cùng tâm bố thí chế ngự được lòng luyến ái. Anh hết sức vui mừng mà reo lên rằng: “Ta đã chiến thắng, ta đã chiến thắng” và hành động đúng y như sở nguyện, đem dâng cái áo duy nhất của hai vợ chồng lên Phật. Câu chuyện lọt đến tai vua. Đức vua bèn hoan hỷ truyền lệnh ban cho anh ta 32 bộ áo. Người chồng mộ đạo nầy lựa ra một cái cho mình, một cái cho vợ, còn bao nhiêu đem dâng hết cho Đức Phật và Tăng đoàn. Quả dữ trở sanh trong kiếp hiện tại: Trong Truyện Cổ Phật Giáo có một câu chuyện về “Quả Dữ Trở Sanh Ngay Trong Kiếp Hiện Tại” như sau. Một người thợ săn dắt bầy chó vào rừng để săn thú, thấy bên đường có một vị Tỳ Kheo đang đi khát thực. Đi cả buổi không săn được gì, người thợ săn lấy làm bức tức cho rằng xui vì giữa đường gặp đạo sĩ. Lúc trở về lại cũng gặp vị đạo sĩ ấy, nên người thợ săn nổi cơn giận xua chó cắn vị sư. Mặc dầu vị sư hết lời năn nỉ van lơn, người thợ săn vẫn cương quyết không tha. Không còn cách nào khác, vị sư bèn trèo lên cây để tránh bầy chó dữ. Người thợ săn bèn chạy đến gốc cây giương cung bắn lên, trúng nhằm gót chân vị sư. Trong lúc quá đau đớn, vị sư đánh rơi cái y xuống đất, chụp lên đầu và bao trùm lên toàn thân tên thợ săn. Bầy chó tưởng lầm là vị sư đã té xuống, nên áp lại cắn xé chính chủ của mình—According to the Abhidharma, immediately effective karma is a karma which, if it is to ripen, must yield its results in the same existence in which it is performed; otherwise, if it does not meet the opportunity to ripen in the same existence, it becomes defunct. This karma is divided into two parts. The result of a good karma reaped in this life. In the Buddhist Legends, there is a story about the result of a good karma reaped in this life. At the time of the Buddha, a couple of husband and wife who possessed only one upper garment to wear when they went outdoor. One day the husband heard the Dharma from the Buddha and was so pleased with the doctrine that he wished to offer his only upper garment to the Buddha, but his innate greed would not permit him to do so. He combatted with his mind and, eventually overcoming his greed, offered the garment to the Buddha and exclaimed, “I have won, I have won.” Upon learning this story, the king was so delighted and in appreciation of his generosity, the king presented him with 32 robes. The devout husband kept one for himself, and another for his wife, and offered the rest to the Buddha and the Order. The result of a bad karma reaped in this life. In the Buddhist Legends, there is a story about the result of a bad karma reaped in this life. At the time of the Buddha, there was a hunter who went hunting to the forest, followed by his dogs, met by the wayside a monk who was proceeding on his almsround. As the hunter could not procure any game he thought it was

due to the unfortunate meeting of the monk. While returning home he met the same monk and was deeply engraved at this second encounter. In spite of the entreaties of the innocent monk, the hunter set the dogs on him. Finding escape therefrom, the monk climbed a tree. The wicked hunter ran up the tree, and pierced the soles of the monk's feet with the point of an arrow. The pain was so excruciating that the robe the monk was wearing fell upon the hunter completely covering him. The dogs, thinking that the monk had fallen from the tree, devoured their own master.

***(LX) Hành Giả Tu Tịnh Độ Hiểu Về Thân Tiền Hữu***

***Pure Land Practitioners Understand About Antecedent Existence Body***

Tiền có nghĩa là trước, khởi thủy hay đầu tiên. Hữu có nghĩa là đang có, đang mang, hay đang nhận lấy. Thân Tiền Hữu là cái thân xác tứ đại hiện tại, thể chất hay phi thể chất, do các nghiệp duyên tiền kiếp tạo thành mà chúng sanh chúng ta đang mang lấy hiện giờ. Thân tiền hữu này sẽ phải lần lượt trải qua bốn giai đoạn, sanh, lão, bệnh, và tử. Thân tiền hữu chỉ sống còn được trong một thời gian nào đó, chớ không được bền vững hay trường cửu. Bởi lẽ hễ có sanh tất có diệt. Không có bất cứ một loại chúng sanh nào trong tứ sanh có thể vượt qua định luật vô thường bất di bất dịch này, kể cả các bậc Thiên Tiên—Antecedent means before, the origin, or the beginning, etc. Existence means it is inhabited currently, and used presently, etc. The antecedent existence body is the present form body, physical or non-physical, created from various karmas and predestined affinities that each sentient being accumulated in the past. In turn, this antecedent existence body will pass through these four stages of impermanence: birth, old age, sickness, and death. The antecedent existence body will remain only for a definite period of time, but it will not be permanent or eternal because there is birth, then there must be death. There is absolutely no being of the four types of sentient beings, with an antecedent existence body, can overcome this inevitable fate of these four unchanging laws of impermanence including the Heavenly Fairies.

***(LXI) Hành Giả Tu Tịnh Độ Hiểu Về Thân Trung Hữu***

***Pure Land Practitioners Understand About Intermediate Existence Body***

Thân trung hữu là giai đoạn giữa lúc chết và lúc đi đầu thai. Đây là tiến trình chết và tái sanh trong vòng 49 ngày. Hễ có thân tiền hữu, thì đương nhiên là phải có thân trung hữu và thân hậu hữu. Trung có nghĩa là ở khoảng giữa, ở giữa của hai khoảng đời này và đời sau. Hữu là hiện có, hay đang mang lấy. Vì cái quả báo do nghiệp tội của thân tiền hữu đã gây tạo là có chứ không phải là Không. Chính thế nên mới được gọi là Hữu. Thân Trung Hữu là thân kế sau của thân tiền hữu. Nói cách khác, tất cả các loại chúng sanh hữu tình sau khi mạng chung tức là đã bỏ thân tiền hữu rồi. Khi đó thân xác hoàn toàn bị hư hoại, ngũ ấm chia lìa, tứ đại phân ly, thần thức liền thoát ngay ra khỏi xác thân tiền hữu, trước khi chưa thọ lấy thân hậu hữu tức là thân của đời sau, thì thần thức này ở vào trong giai đoạn thọ cảm lấy một cảnh giới khác. Trong lúc này, thần thức ở vào trong một giai đoạn chuyển tiếp ngắn và mang lấy một thân thể khác gọi là thân trung hữu. Các giai đoạn thọ báo khác nhau của Thân Trung Ấm

bao gồm: **Giai đoạn 49 ngày đầu** hay thời kỳ minh định nghiệp báo. Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, thân trung hữu do năm ấm vi tế kết thành, cho nên nó còn có tên là Thân Trung Ấm. Thân trung ấm này có nhiều hình sắc khác nhau, nhưng đại khái có hai loại chánh: loại hình sắc xinh đẹp, và loại hình sắc xấu xí. Trước khi thân trung ấm thọ cảm lấy thân hậu ấm sẽ phải trải qua một thời gian dài 49 ngày để minh định nghiệp báo, tức là cảm thọ lấy các nghiệp nhân, hoặc thiện hoặc ác, mà kẻ ấy đã gây tạo trong lúc còn mang thân tiền hữu. Kinh Địa Tạng có dạy rằng: “Quý vô thường không hẹn mà đến, thân hồn vợ vẫn mịt mù chưa rõ là tội hay là phước, trong 49 ngày như mây như điểu, hoặc ở tại các ty sở để biện luận về nghiệp quả, khi thẩm định xong, thời cứ y theo nghiệp mà thọ lấy quả báo.” **Giai đoạn thọ thân hậu hữu**: Thân trung hữu hay thân trung ấm không liền được đi đầu thai chuyển kiếp sau khi thoát ra khỏi xác thân tiền hữu, mà bắt buộc phải trải qua 49 ngày để thẩm định nghiệp quả. Nói cách khác, ngay sau khi thần thức thoát ra khỏi xác thân tiền hữu và trở thành thân trung hữu, liền bị nghiệp nhân dẫn dắt tùy theo nghiệp báo mà đi đầu thai chuyển kiếp, tức là thọ lấy thân hậu hữu tương xứng với tội phước mà thân tiền hữu đã gây ra, để tiếp tục trôi lăn trong sáu nẻo luân hồi. Chính vì thế mà Kinh Địa Tạng dạy: “Như sau khi người đã chết, lại có thể trong vòng 49 ngày thân quyến vì người ấy mà tu tạo nhiều phước lành, thời có thể làm cho người chết đó ra khỏi hẳn chốn ác đạo, được sanh lên cõi trời hoặc trong cõi người, hưởng lấy sự vui sướng mà thân quyến hiện tại cũng được rất nhiều lợi lạc.” Như vậy, nếu thân nhân người quá cố biết rằng lúc đương đời người này đã gây tạo nhiều ác nghiệp, tất phải thọ báo nơi địa ngục. Vì thương xót người quá vãng nên đứng ra làm các công đức, phước lành như bố thí, phóng sanh, và trì tụng kinh chú, rồi đem những công đức ấy mà hồi hướng cho hương linh người quá cố trong khi người ấy vẫn còn mang thân trung ấm chờ chưa đi đầu thai chuyển kiếp. Làm được như vậy, hương linh người quá cố sẽ được tội tiêu, chướng diệt, lìa hẳn chốn ác đạo mà sanh về cõi trời người, thọ lấy những điều an vui sung sướng. **Trường hợp thọ báo đặc biệt của thân trung hữu**: Thường thì thân trung hữu phải trải qua một thời gian chuyển tiếp là bốn mươi chín ngày, sau đó mới cảm thọ lấy thân hậu hữu. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp đặc biệt mà thân trung hữu không cần phải trải qua giai đoạn chuyển tiếp thông thường này. Những chúng sanh này sau khi đã bỏ thân tiền hữu rồi thì thần thức hoặc liền được siêu thoát về các cõi trời tương xứng như trời dục giới, sắc giới và vô sắc giới; hoặc bị đọa thẳng xuống địa ngục, chớ không phải trải qua giai đoạn 49 ngày thông thường của thân trung ấm. Chúng sanh khi còn mang thân tiền hữu đã gây tạo những nghiệp nhân cực thiện, tức gieo nhân thập thiện bậc thượng thuộc các cõi trời dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Chúng sanh khi còn mang thân tiền hữu đã gây tạo những nghiệp nhân cực ác, như phạm tội tứ trọng hay ngũ nghịch, thập ác, thuộc đại địa ngục A Tỳ. Ngoài ra, còn có một loại chúng sanh ngoại hạng, không cần phải trải qua giai đoạn thân trung ấm và cũng không bị lệ thuộc vào trong ba cõi sáu đường, đó là những chúng sanh khi còn mang thân tiền hữu đã y theo pháp Phật tu hành, như niệm Phật và phát lòng Tín Nguyện cầu sanh Cực Lạc. Các chúng sanh ấy sau khi bỏ thân tiền hữu rồi thì thần thức liền siêu thoát ngang qua ba cõi, nương theo nguyện lực nhiếp thọ của chư Phật, Bồ Tát, trong khoảng sát na, lập tức được hóa sanh ngay về cõi nước Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, ngự trên tòa sen báu, vĩnh viễn thoát khỏi các cảnh luân hồi sanh tử. **Đặc điểm của Thân Trung Ấm**: Thân trung ấm chỉ lưu trụ được bảy ngày. Như không tìm được chỗ thọ sanh trong thời hạn ấy thì phải chết đi sống lại, nhưng đại khái không quá bảy lần tức 49 ngày thì phải thọ sanh lấy thân hậu hữu. Thân trung hữu khi chết đi, hoặc sanh trở lại y như thân

trước, hoặc do nơi nghiệp nhân chiêu cảm có thể biến đổi thành ra thân trung hữu của loài khác trước khi thọ thân hậu hữu. Khi thân trung hữu sắp diệt để thọ lấy thân hậu hữu, bấy giờ tùy theo các hành nghiệp đã gây tạo mà cảm thấy có nhiều tướng trạng khác nhau. Những kẻ gây nghiệp sát, như lúc sanh tiền chuyên nghề giết heo, dê, vân vân thì lúc đó tự nhiên thấy toàn là những loài vật ấy. Hoặc mắt thấy có những kẻ hàng thịt tay còn cầm dao, búa làm thịt, hoặc tai nghe tiếng thú vật kêu la. Bởi do túc nghiệp chiêu cảm nên thân trung ấm tự nhiên sanh tâm yêu thích, muốn đến nơi ngắm nhìn. Khi đến nơi rồi liền bị các cảnh sắc đó làm cho trở ngại không thể nào thoát ly được. Trong chớp mắt, thân trung hữu liền bị diệt mà thọ lấy thân hậu hữu. **Thân Trung Ấm sanh về các đường ác:** Trong Kinh Đại Bảo Tích, Đức Phật dạy: “Những chúng sanh nào tạo nên ác nghiệp, lúc sắp lâm chung sắp bị đọa vào ác đạo, tự nhiên có lòng buồn thảm, kinh sợ. Tùy theo nghiệp của mình chiêu cảm mà tự thấy tướng trạng của các đường ác hiện ra.” Thân trung ấm sắp sửa chuyển sanh về cõi A Tu La, thì sẽ thấy những vườn cây khả ái, xinh đẹp, trong đó có những vòng lửa lẫn lộn chuyển xoay. Nếu thấy cảnh tượng đó mà đem lòng vui vẻ đi đến xem, tức là bị sanh về nẻo này. Thân trung ấm nào sắp sửa chuyển thân vào nẻo A Tu La, do sức nghiệp chiêu cảm tự nhiên trước mắt thấy một vùng ánh sáng lơ mờ, liền khởi lòng ưa thích, đi vào trong đó, liền bị thọ sanh. Thân trung ấm sắp sanh vào loài chó heo thường thấy nhiều cô gái đẹp, liền sanh tâm ưa thích chạy theo. Do nhân duyên đó mà bị thác sanh vào cõi ấy. Thân trung ấm sắp đọa vào các loài bàng sanh tự nhiên cảm thấy có luồng gió mãnh liệt cuốn xoay không sao cưỡng lại được. Hoặc thấy vô số quỷ thần đến gần, hoặc thấy sấm chớp phủ lên đầu ghê rợn, hoặc thấy sương giăng mù mịt, núi lở, nước cuốn âm âm, thần thức sợ hãi, chạy trốn vào trong rừng bụi, hang đá để ẩn thân, hoặc thấy những hố lớn màu trắng, đỏ, đen, liền nhào xuống ẩn núp. Ngay khi đó là thần thức đã bị lọt vào trong bào thai, vừa mở mắt đã thấy mình thọ thân dị loại như chồn, beo, rắn, vân vân. Thân trung ấm sắp sửa đọa vào đường ngạ quỷ, thành linh thấy trước mắt hiện ra một bãi sa mạc rộng lớn thênh thang, không cây cối, hoặc chỉ thấy toàn là những hang hố, cây cỏ khô héo. Lúc ấy tự thấy mình bị gió nghiệp thổi đến nơi đó, trong khi thẳng thốt, liền bị thác sanh về đường ngạ quỷ, chịu nhiều nóng bức, đói khát vô cùng. Thân trung ấm nào thấy ánh sáng màu đỏ nhạt, khởi niệm ưa thích muốn vào dạo chơi trong đó. Ngay khi đi vào liền thọ thân loài ngạ quỷ. Thân trung ấm sắp sanh về đường địa ngục, bên tai bỗng nhiên nghe có tiếng những bài ca hát hết sức buồn rầu, bi thảm, đó là những tiếng kêu la rên siết của tội nhân dưới địa ngục; kể đến lại thấy cảnh giới mù mịt, tối tăm hiện ra trước mặt, nhà cửa sắc đen hoặc trắng đượm đầy màu tang chế, âm u, hoặc thấy hang hố sâu thẳm, đường xá lơ mờ. Lúc ấy thấy chính mình bị các loài quỷ dữ tay cầm binh khí xua đuổi đi vào trong đó, khi vào rồi thì thân không được tự do, liền bị thác sanh vào trong địa ngục, tùy theo nghiệp báo, chịu vô lượng thống khổ. Thân trung ấm nào thấy ánh sáng mờ đục như khói đen, khởi niệm ưa thích muốn vào dạo chơi trong đó. Ngay khi bước vào liền bị thọ thân địa ngục, chịu vô lượng nỗi thống khổ. Thân trung ấm sắp sửa bị đọa vào địa ngục hàn băng, do nơi sức nghiệp chiêu cảm, thân thể bỗng nhiên sanh ra nóng bức không kham, gặp hơi lạnh ở nơi hàn ngục xông lên, tự cảm thấy mát mẻ dễ chịu, liền khởi lòng ưa thích vội bay tìm đến nơi đó để cho được mát mẻ, liền bị thác sanh vào đó. Thân trung ấm sắp sửa bị đọa vào viêm nhiệt địa ngục, do sức nghiệp chiêu cảm, bỗng nhiên thân thể cảm thấy lạnh lẽo vô cùng, khó thể kham nổi. Gặp hơi nóng ở hỏa ngục xông lên, tự nhiên cảm thấy ấm áp dễ chịu, liền khởi lòng ưa thích, vội vã tìm bay xuống nơi đó để sưởi ấm, ngay khi ấy là lúc thọ sanh. Thân trung ấm sắp sửa bị đọa vào địa ngục xú uế (hôi thúi),



do nơi sức nghiệp chiêu cảm, bỗng cảm nhận được một mùi thơm ngào ngạt đến mức không kham. Bấy giờ trong tâm liền khởi niệm muốn tìm một mùi hôi thúi nào đó để lấn át mùi thơm kia. Gặp hơi thúi từ ngục phần ứ xông lên, liền sanh tâm niệm ưa thích, liền bay đến nơi. Do nhân duyên đó, liền bị thác sanh trong ngục phần ứ—The intermediate stage between death and rebirth. It's the 49-day-long process death and rebirth. If there is an antecedent existence body, then, naturally, there has to be an Intermediate Existence Body and an After Existence Body. Intermediate means middle, or in between two lives of the present and future. Existence means present, or currently inhabiting. Because the karmic retribution are concrete and not emptiness. Thus, because of the genuineness of karmic consequences, it is called Existence. The intermediate existence body means the body to be inhabited after the antecedent body. In other words, once a sentient being's destiny ends, he or she must abandon the antecedent existence body. Once this happens, that body will decay, the five aggregates will separate, and that person's spirit will leave the antecedent existence body. And before inhabiting the after existence body or the body of the future life, the spirit of this individual will exist in a period where it will take on a new realm. During this time, the spirit will enter a transitional period as they immediately exist as another entity or inhabit a different body called intermediate existence body. Various stages of retributions of the intermediate existence body include: ***The first 49 days*** or the period of determination of karmic retributions. According to Venerable Thích Hải Quang in the Philosophical Conversations with Buddhist Followers, the intermediate existence body is formed by five infinitesimally small aggregates; therefore, it is also called the Intermediate Skandha Body. The intermediate skandha body has many different characteristics, but, in general, there are two types of form appearances: one is having a beautiful form appearance, the other is having a dreadful form appearance. Before the intermediate skandha body assumes the after existence body or the future body, it must pass through a period of forty-nine days in order to determine each individual's karmic retribution, i.e., judgment day. This is to assume responsibilities for the various karmic activities, whether wholesome or unwholesome, taken when the individual still had the antecedent existence body or when still alive. The Ksitigarbha Sutra taught: "The great demon of impermanence makes no appointments yet it comes, the spirits of the dead are confused and delirious not knowing whether meritorious or transgression. For forty-nine days, their existence is like darkness and deafness, not knowing what will happen, or they may be at various underworld courthouses to go on trials for their karma. Once decisions are made, they will follow their karma to reap the karmic retributions." ***The period of transition between life:*** The antecedent existence body or the skandha existence body is not reborn (reincarnated) into another life, but must pass through a period of 49 days of determination of karmic retributions or transition between life. In other words, right after the spirit escapes from the antecedent existence body and becomes the intermediate existence body, it is led by that individual's karmic effect, depending on the karmic retributions (various merits and transgressions created when that being still had the antecedent existence body) to get reborn into the next life in the six realms of existence. Thus, the Ksitigarbha Sutra taught: "Supposing once a person dies, within the first forty-nine days, for that person's benefit, loved ones are willing to cultivate and form many meritorious and wholesome practices, then it is possible to free completely that spirit of the dead from the various evil paths to be reborn in Heaven or in the Human realm to reap the various luxuries

and happiness. Not only that, but the currently living loved ones will also benefit greatly. Family and friends know when alive, their loved one who died recently, had created many unwholesome karmic deeds, and will have to endure the karmic retributions of hell. Through love and compassion for their loved one, they follow the Buddha's teachings, take the person's place to practice various virtuous, meritorious, and wholesome deeds such as make donations, charity work, free trapped animals, chant sutras, recite Buddha's name and mantras, etc. Thereafter, use these merits and virtues to dedicate and pray for the deceased spirit when that spirit still exists with the intermediate existence body and has not yet been reborn or reincarnated to another life. If family and friends are able to do all these, the deceased's intermediate skandha body will be able to eradicate and overcome his or her transgressions to varying degrees. That person will be able to abandon the evil paths and be reborn to Heaven or Human realms to enjoy the various happiness and luxuries. ***Special and unique karmic retribution conditions of the intermediate existence body:*** As usual, the intermediate existence body must go through seven cycles with seven days in each cycle. Only thereafter, the spirit is able to receive the future body. However, there are special situations where the intermediate body does not need to go through that ordinary transitional period. These sentient beings, after leaving their antecedent bodies, their spirits will immediately be liberated to the appropriate heavens accordingly to their merits and spiritual achievements, or be condemned to hell immediately without having to pass through the ordinary transitional period of forty-nine days of the intermediate skandha body: When the sentient beings were alive with antecedent body, they created an extraordinary amount of wholesome karma, planted the fruit of the ten wholesome deeds to the highest level with regard to the various Heavens of Desires, Form, and Formlessness. When the sentient beings were alive with antecedent body, they created an extraordinary amount of unwholesome karma, the most evil and wicked deeds, such as guilty of violating the four offenses, five betrayals, ten evils, belonging to the great Avichi Hell. Besides, there is one more type of sentient beings who are beyond limits; they also do not need to go through the transition period, do not experience having the intermediate body, nor are they a part of the three worlds and the six realms of existences. These sentient beings are those when alive with the antecedent body, followed the Buddha Dharma to cultivate and practice Buddha Recitation by developing Faith and Vow to gain rebirth to the Ultimate Bliss World. After abandoning the antecedent body, their spirits will transcend through the Three Worlds, relying on the rescuing vow powers of the Bodhisattvas and Buddhas. Within a split moment, they will transform to gain rebirth to the Ultimate Bliss World of the Amitabha Buddha and attain a place in the jeweled lotus throne and eternally escape from the conditions of the cycle of rebirths, life, death, etc. ***Special characteristics of the Intermediate skandha body:*** Usually, the intermediate body will remain only for seven days. If it is unable to find a place to get reborn within that time, then it must die and come back to life again as an intermediate body. But, in general, this period will not last more than seven cycles of seven days each before it is able to be reborn and acquire an after existence body. When the intermediate body dies, it can return just as it was before or depending on the karmic reflection, it can transform and change into an intermediate body of another realm before it acquires an after existence body through reincarnation. When the intermediate body is nearing extinction and is about to be reincarnated, at that time, depending on the various karma created by the individual, each

will see and perceive different realities, i.e., while living those who created many karma of killing various animals such as slaughtering pigs, goats, etc., then at this time, suddenly all they will see is those various animals they have killed in the past. They may see butchers slaughtering animals or the sounds of animals screaming in agony. Because this is a reflection of the karma they created. Suddenly, the intermediate body will give rise to the state of joy and yearning to be near what they are seeing and hearing. Upon reaching their destination, they will be impeded by their environment and will no longer be able to free themselves from it. In a split moment, their intermediate body is dead as they acquire the after existence body.

***Intermediate Existence Body born to the evil paths:*** In the Great Heap Sutra, the Buddha taught: “Those sentient beings who committed evil karma, when they are about to die, and are going to fall into evil paths. They will feel extremely sad and terrified. Depending on the reflection of their individual karma, they will see different images of the various evil paths appear.” The intermediate body is about to be born in the Asura realm will see various beautiful and irresistible gardens. In these gardens, there are a variety of rings of flames rolling around everywhere. When seeing these images and they bring joy and elation to the spirit, this means that spirit will be born in this realm. The intermediate body about to enter the Asuras, through a recollections of the spirit karmic power, suddenly will see a large area of dim light, develop a yearning for it, go into that domain and reborn. The intermediate body is about to be born as a dog or pig will often see many beautiful young ladies; the spirit will give rise to attachment and yearning to chase after them. Consequently, this spirit will be born in that realm. The intermediate body is about to be born as other types of animals will feel suddenly there is a gust of wind twisting so forcefully it is impossible to oppose it. Or it may see infinite demons spreading and coming closer, or terrifying thunders and lightening overhead, etc. Or it may see fog covering, mountain splitting, water crashing, and the spirit will be terrified as it runs away into trees, bushes, and caves, in order to hide or it may see three large holes with the colors of white, red, and black, and will jump to hide. At that very moment, the spirit has entered the womb, when eyes are open, it will realize it has acquired the body of various animals such as a fox, leopard, snake, etc. Those intermediate bodies about to be condemned to the path of hungry ghost suddenly will see before them appear a vast and endless desert, without any vegetation or see only holes, dead and dry weeds, etc. The intermediate body which sees a great area of faded red light, feels a yearning and a wish to go there to play. The moment of entry is when the spirit is at the point of rebirth in the realm of Hungry Ghosts. The intermediate body is about to be born in Hell suddenly will begin hearing sounds of very sad and melancholy songs, these are the sounds of prisoners agonizing and screaming in hell; next darkness will appear, houses made out of black and white iron, very melancholy looking, similar to being at a funeral. It may see deep holes and caves; the roads are unclear. At that time, it will see itself getting chased by ferocious demons with weapons in hand forcing it to enter these areas. Once it is in there, it will lose all freedom and will be reborn in the realm of hell. Depending on each spirit's karmic retribution, it must endure infinite pains and sufferings. The intermediate body which sees a great area of murky light similar to black smokes, feels a yearning and a wish to go there to play. The moment of entry is when the spirit is at the point of rebirth in Hell. The intermediate body about to be condemned to glacial hell through the reflection of the spirit's karmic power, suddenly will feel like an intolerable inferno. It then encounters the cold air

rising from the glacial hell and will feel cool and refreshed. Its thoughts give rise to yearning and immediately will fly in search of that place to be cool. Once reaching this place, it is reborn. Intermediate body is about to be condemned to the inferno hell, through the reflection of the spirit's karmic power, suddenly will feel an extreme and intolerable cold. It then encounters the hot air rising from the inferno hell and will feel warm and comfortable. Its thoughts give rise to yearning and immediately will fly in search for that warmth. Once reaching this place, it is reborn. The intermediate body about to be condemned to the odorous hell (foul smelling hell), through the reflection of the spirit's karmic power, suddenly will sense and intolerable and strong fragrance (perfume wishes to fine that it becomes nauseous. At that time, its mind wishes to find other foul smelling odor to neutralize that good scent. It then encounters the foul odor rising from odorous . As a result, it is reborn in the odorous hell.

*(LXII) Hành Giả Tu Tịnh Độ Hiểu Về Thân Tâm Vô Thường  
Pure Land Practitioners Understand About Impermanence of  
the Body and Mind*

Có người cho rằng luận thuyết “Thân Tâm Vô Thường” của đạo Phật phải chẳng vô tình gieo vào lòng mọi người quan niệm chán đời, thối chí. Nếu thân và tâm cũng như sự vật đều vô thường như vậy thì chẳng nên làm gì cả, vì nếu có làm thành sự nghiệp lớn lao cũng không đi đến đâu. Mới nghe tưởng chừng như phần nào có lý, kỳ thật nó không có lý chút nào. Khi thuyết giảng về thuyết này, Đức Phật không muốn làm nản chí một ai, mà Ngài chỉ muốn cảnh tỉnh đệ tử của Ngài về một chân lý. Phật tử chơn thuần khi hiểu được lẽ vô thường sẽ giữ bình tĩnh, tâm không loạn động trước cảnh đổi thay đột ngột. Biết được lẽ vô thường mới giữ được tâm an, mới cố gắng làm những điều lành và mạnh bạo gạt bỏ những điều ác, cương quyết làm, dám hy sinh tài sản, dám tận tụy đóng góp vào việc công ích cho hạnh phúc của mình và của người. Thân Vô Thường: Vạn sự vạn vật không ngừng thay đổi, chứ không bao giờ chịu ở yên một chỗ. Cuộc đời nay còn mai mất, biến chuyển không ngừng nghỉ. Thân con người cũng vậy, nó cũng là vô thường, nó cũng nằm trong định luật “Thành Trụ Hoại Không.” Thân ta phút trước không phải là thân ta phút sau. Khoa học đã chứng minh rằng trong thân thể chúng ta, các tế bào luôn luôn thay đổi và cứ mỗi thời kỳ bảy năm là các tế bào cũ hoàn toàn đổi mới. Sự thay đổi làm cho chúng ta mau lớn, mau già và mau chết. Càng muốn sống bao nhiêu chúng ta lại càng sợ chết bấy nhiêu. Từ tóc xanh đến tóc bạc, đời người như một giấc mơ. Thế nhưng có nhiều người không chịu nhận biết ra điều này, nên họ cứ lao đầu vào cái thòng lọng tham ái; để rồi khổ vì tham dục, còn khổ hơn nữa vì tham lam ôm ấp bám víu mãi vào sự vật, đôi khi đến chết mà vẫn chưa chịu buông bỏ. Đến khi biết sắp trút hơi thở cuối cùng mà vẫn còn luyến tiếc tìm cách nắm lại một cách tuyệt vọng. Tâm Vô Thường: Thân ta vô thường, tâm ta cũng vô thường. Tâm vô thường còn mau lẹ hơn cả thân. Tâm chúng ta thay đổi từng giây, từng phút theo với ngoại cảnh, vui đó rồi buồn đó, cười đó rồi khóc đó, hạnh phúc đó rồi khổ đau đó—Some people wonder why Buddhism always emphasizes the theory of impermanence? Does it want to spread in the human mind the seed of disheartenment, and discourage? In their view, if things are changeable, we do not need to do anything, because if we attain a great achievement, we cannot keep it. This type of reasoning, a first, appears partly logical, but in reality, it is not at all. When the Buddha

preached about impermanence, He did not want to discourage anyone, but warning his disciples about the truth. A true Buddhist has to work hard for his own well being and also for the society's. Although he knows that he is facing the changing reality, he always keeps himself calm. He must refrain from harming others, in contrast, strive to perform good deeds for the benefit and happiness of others. The human body is changeable: All things have changed and will never cease to change. The human body is changeable, thus governed by the law of impermanence. Our body is different from the minute before to that of the minute after. Biological researches have proved that the cells in our body are in constant change, and in every seven years all the old cells have been totally renewed. These changes help us quickly grow up, age and die. The longer we want to live, the more we fear death. From childhood to aging, human life is exactly like a dream, but there are many people who do not realize; therefore, they continue to launch into the noose of desire; as a result, they suffer from greed and will suffer more if they become attached to their possessions. Sometimes at time of death they still don't want to let go anything. There are some who know that they will die soon, but they still strive desperately to keep what they cherish most. Impermanence of the mind: Not only our body is changeable, but also our mind. It changes more rapidly than the body, it changes every second, every minute according to the environment. We are cheerful a few minutes before and sad a few minutes later, laughing then crying, happiness then sorrow.

*(LX999) Hành Giả Tịnh Độ Với Mười Điều Tâm Niệm  
Pure Land Practitioners and Ten Non-Seeking Practices*

Đức Phật dạy về mười điều tâm niệm cho hành giả tu Phật. **Thứ nhất**, nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bệnh khổ, vì không bệnh khổ thì dục vọng dễ sinh. **Thứ nhì**, ở đời thì đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu sa nổi dậy. Nếu như chúng ta cứ sống mãi trong cảnh thanh nhàn, như ý, không bị đời dằn vặt, lại chẳng bị vướng ít nhiều sự khổ não, ưu phiền, tất tâm sẽ sanh ra các niệm khinh mạn, kiêu sa; từ đó mà kết thành vô số tội lỗi. Phật tử chớ than phải nhân nơi hoạn nạn mà thức tỉnh cơn trường mộng và chiêm nghiệm được lời Phật dạy là đúng. Do đó mà phát tâm tinh chuyên tu hành cầu giải thoát. **Thứ ba**, cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo. **Thứ tư**, xây dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng, vì không bị ma chướng thì chí nguyện không kiên cường. **Thứ năm**, việc làm thì đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng hay khinh thường kiêu ngạo. **Thứ sáu**, giao tiếp thì đừng cầu lợi mình, vì lợi mình thì mất đi đạo nghĩa. **Thứ bảy**, với người thì đừng mong tất cả đều thuận theo ý mình, vì được thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng. **Thứ tám**, thi ân thì đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân có mưu đồ. **Thứ chín**, thấy lợi thì đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì si mê phải động. **Thứ mười**, oan ức không cần biện bạch, vì còn biện bạch là nhân ngã chưa xả. Vì vậy, Đức Phật khuyên hành giả nên lấy bệnh khổ làm thuốc thân; lấy hoạn nạn làm giải thoát; lấy khúc mắc làm thú vị; lấy ma quân làm bạn đạo; lấy khó khăn làm thích thú; lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đỡ; lấy người chống đối làm nơi giao du; coi thi ân như đôi dép bỏ; lấy sự xả lợi làm vinh hoa; lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh—Ten Non-Seeking Practices for Buddhists. **First**, we should not wish (yearn) that our bodies be always free of diseases, because a disease-free body is

prone to desire and lust (because with a disease-free body, one tends to be tempted with desire and lust). This will lead to precept-breaking and retrogression. **Second**, we should not wish that our lives be free of all misfortune, adversity, or accident because without them, we will be easily prone to pride and arrogance. This will lead us to be disdainful and overbearing towards everyone else. If people's lives are perfect, everything is just as they always dreamed, without encountering heartaches, worries, afflictions, or any pains and sufferings, then this can easily give way to conceit, arrogance, etc.; thus, becoming the breeding ground for countless transgressions and offenses. Sincere Buddhists should always use misfortunes as the opportunity to awaken from being mesmerized by success, fame, fortune, wealth, etc. and realize the Buddha's teachings are true and accurate, and then use this realization to develop a cultivated mind seeking enlightenment. **Third**, we should not wish that our mind cultivation be free of all obstacles because without obstacles, we would not have opportunities to excel our mind. This will lead to the transgression of thinking that we have awakened, when in fact we have not. **Fourth**, we should not wish that our cultivation be free of demonic obstacles, because our vows would not be then firm and enduring. This leads to the transgression of thinking that we have attained, when in fact we have not. **Fifth**, we should not wish that our plans and activities meet with easy success, for we will then be inclined to thoughts of contempt and disrespect. This leads to the transgression of pride and conceit, thinking ourselves to be filled with virtues and talent. **Sixth**, we should not wish for gain in our social relations. This will lead us to violate moral principles and see only mistakes of others. **Seventh**, we should not wish that everyone, at all times, be on good terms and in harmony with us. This leads to pride and conceit and seeing only our own side of every issue. **Eighth**, we should not wish to be repaid for our good deeds, lest we develop a calculating mind. This leads to greed for fame and fortune. **Ninth**, we should not wish to share in opportunities for profit, lest the mind of illusion arise. This leads us to lose our good name and reputation for the sake of unwholesome gain. **Tenth**, when subject to injustice and wrong, we should not necessarily seek the ability to refute and rebut, as doing so indicates that the mind of self-and-others has not been severed. This will certainly lead to more resentment and hatred. Thus, the Buddha advised all of us to consider to turn suffering and disease into good medicine (consider diseases and sufferings as miraculous medicine); to turn misfortune and calamity into liberation (take misfortune and adversity as means of liberation); to turn obstacles or high stakes into freedom and ease (take obstacles as enjoyable ways to cultivate ourselves); to turn demons or haunting spirits into Dharma friends (take demonic obstacles as our good spiritual advisors); to turn trying events into peace and joy (consider difficulties as our joy of gaining experiences or life enjoyments); to turn bad friends into helpful associates (treat ungrateful people as our helpful aids); to turn opponents into "fields of flowers" (consider opponents as our good relationships); to treat ingratitude as worn-out shoes to be discarded (consider merits or services to others as ragged slippers); to turn frugality into power and wealth (take frugality as our honour); and to turn injustice and wrong into conditions for progress along the Way (consider injustice or false accusations as our virtuous gate to enlightenment).

*(LXIV) Hành Giả Tịnh Độ Và Tâm Từ*  
*Pure Land Practitioners and Loving-Kindness*

Một số Phật tử lúc mới tu thì khiêm cung từ tốn, nhưng sau khi tu được một thời gian, làm được một vài phước đức, thì sanh tâm tự kiêu tự đắc, khinh thường mọi người, làm những điều càn dỡ, kết cuộc phải sa vào ác đạo. Hành giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng tâm từ hay lòng từ thiện là một trong những đức tính chủ yếu của Phật giáo. Lòng từ thiện vô tư đối với tất cả mọi người. Thực tập lòng từ nhằm chiến thắng hận thù, trước là với người thân rồi sau với ngay cả người đứng, và sau cùng là hướng lòng từ đến với ngay cả kẻ thù. Tâm từ có sức mạnh đem lại hạnh phúc thế tục cho chúng ta trong kiếp này. Không có tâm từ, con người trên thế giới này sẽ đương đầu với vô vàn vấn đề như hận, thù, ganh ghét, đố kỵ, kiêu ngạo, vyan vân. Phật tử nên phát triển tâm từ, nên áp ủ yêu thương chúng sanh hơn chính mình. Thương yêu nên được ban phát một cách vô điều kiện, bất vụ lợi và bình đẳng giữa thân sơ, bạn thù. Ngoài ra, tâm từ ái cũng sẽ đem lại công đức mãnh liệt. Tâm từ ái sẽ tạo được lòng kính trọng nơi tha nhân. Tâm từ ái giúp ta vượt qua chấp thủ và chướng ngại—Some Buddhists are very humble and gentle; however, after some time of cultivation and achieving some worldly merits, then develop a big ego and look down on everyone, give rise to thoughtless action, and eventually fall into the evil paths. Pure Land practitioners should always remember that loving-kindness or benevolence is one of the principal Buddhist virtues. Maitri is a benevolence toward all beings that is free from attachment. Maitri can be developed gradually through meditation, first toward persons who are close to us, then to others, and at last to those who are indifferent and ill-disposed to us. Love has the power of bestowing temporal happiness upon us in this lifetime. Without love, people in this world will encounter a lot of problems (anger, hatred, jealousy, envy, arrogance, etc). A Buddhist should develop love for all sentient beings and to cherish others more than oneself. Love should be given equally to everyone including relatives or strangers, friends or foes, given without any conditions, without self-interests or attachment. Besides, loving kindness or love will also help us gain strong meritorious power. When we offer loving kindness to other people, we will gain their love and respect at the same time. Loving kindness helps us overcome all kinds of graspings of wealth, and other hindrances.

*(LXV) Hành Giả Tịnh Độ, Tâm Và Vật*  
*Pure Land Practitioners, Mind and Things*

Hành giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng con người không bị phiền nhiễu bởi hiện tượng hay vật, mà bởi ý tưởng họ đặt ra liên quan đến hiện tượng ấy. Cái chết chẳng hạn, tự nó chẳng có gì là khủng khiếp, nhưng sự khiếp sợ về cái chết lại nằm ngay trong đầu của chúng ta. Sự luyến chấp về đời sống khơi dậy sự sợ hãi giả tạo về cái chết. Phật tử chân thuần nên luôn nhận thức rằng cái chết là điều không thể tránh khỏi, nên không có gì chúng ta lại đi sợ hãi cái chuyện mà chúng ta không thể nào tránh được. Nói gì thì nói, thật là cực kỳ khó khăn để chúng ta bất chấp cái chết và vượt qua những biểu hiện bản năng tự tồn vì đó là bản chất tự nhiên của tâm mình. Tuy nhiên, Phật tử vẫn có một cách công hiệu để hàng phục tâm mình,

đó là quên mình để giúp ích tha nhân, vì làm được như vậy là chúng ta chuyển sự luyến ái bên trong bản thân mình thành ra từ bi hay yêu thương tha nhân—Pure Land practitioners should always remember that men are not disturbed by things, but by the notions they form concerning things. The death for example, is not in itself, fearful; the fear resides only in our mind. Attachment to life on earth stimulates the unnatural morbid fear of death. Devout Buddhists should always realize that death is inevitable, so there is no reason for us to be fearful with such an inevitable event. No matter what we say, it's extremely difficult for us to despise and ignore these manifestations of the instinct for self-preservation for this is the natural nature of the mind. However, Buddhists still have an effective method of overcoming it, this is to forget the self in service for other people, it is to turn our love from inwards to outwards.

**(LXVII) Niệm Phật Và Lục Độ Ba La Mật**  
**Buddha Recitation and Six Paramitas**

Ba La Mật, theo Phạm nhữ, có nghĩa là đáu bỉ ngạn. Sáu Ba La Mật đưa chúng sanh qua biển sanh tử để đi đến Niết bàn. Sáu giai đoạn hoàn thiện tinh thần của chư Bồ tát trong tiến trình thành Phật. Chẳng những Lục độ Ba La Mật là đặc trưng cho Phật Giáo Đại Thừa trong nhiều phương diện, mà chúng còn gồm những cơ bản đạo đức chung cho tất cả các tôn giáo. Lục độ bao gồm sự thực tập và sự phát triển khả dĩ cao nhất. Vì vậy, thực hành sáu Ba La Mật sẽ giúp hành giả vượt bờ mê qua đến bến giác. **Thứ nhất** là Đàn Na Ba La Mật hay Bồ thí Ba la mật. Đây không chỉ có nghĩa là cho đi thứ gì mà người ta có thừa; nó còn bao gồm cả việc thí xả thân mệnh mình cho chính nghĩa. Đàn na bao gồm tài thí, pháp thí và vô úy thí. Bồ thí Ba la Mật được dùng để diệt trừ xan tham, bõn xẽn. Đối nghịch lại với Bồ Thí là bõn xẽn keo kiệt. Quả báo của Bồ Thí là Phước. **Thứ nhì** là Trì La Ba La Mật hay Trì giới Ba la mật. Trì giới hạnh thanh tịnh nghĩa là thực hành tất cả các giới răn của đạo Phật, hay tất cả những thiện hạnh dẫn tới chỗ toàn thiện đạo đức cho mình và cho tất cả mọi người. Trì giữ giới hạnh thanh tịnh. Trì giới Ba La Mật được dùng để diệt trừ phạm giới và hủy báng Phật Pháp. Đối nghịch lại với Trì Giới là Quý Quyết Phá Giới. Quả báo mang lại do trì giới là sự Toàn Hảo (Cụ Sắc). **Thứ ba** là Sằn Đề hay Nhẫn nhục Ba La Mật. Nhẫn nhục đôi khi cũng được gọi là nhẫn nại, nhưng nhẫn nhục thì đúng nghĩa hơn. Vì rằng nó không chỉ là sự kiên nhẫn chịu những bệnh hoạn của xác thịt, mà nó là cảm giác về sự vô nghĩa, vô giới hạn, và xấu ác. Nói cách khác, nhẫn nhục là nín chịu mọi sự mắng nhục của các loài hữu tình, cũng như những nóng lạnh của thời tiết. Nhẫn nhục Ba la mật được dùng để diệt trừ nóng giận và sân hận. Đối nghịch lại với Nhẫn Nhục là Nóng Giận và Sân Hận. Quả báo mang lại do Nhẫn Nhục Năng Lực. **Thứ tư** là Tì Lê Gia hay Tinh tấn Ba La Mật. Tinh tấn là kiên trì thể hiện động lực chí thiện. Đời sống của các vị tu theo Phật giáo Đại Thừa là một cuộc đời hăng say tốt bụng, không chỉ trong đời sống hiện tại mà cả trong đời sống tương lai và những cuộc đời kế tiếp không bao giờ cùng tận. Tinh tấn còn có nghĩa là luôn khích lệ thân tâm tiến tu năm Ba La Mật còn lại. Tinh tấn Ba la mật được dùng để diệt trừ các sự giải đãi. Đối nghịch lại với Tinh Tấn là Giải Đãi. Quả báo mang lại do Tinh Tấn là Thọ Mệnh. **Thứ năm** là Thiên Na hay Thiên Định Ba La Mật: Tịnh lự. Thiên định có nghĩa là tư duy, nhưng không theo nghĩa tư duy về một phương diện đạo đức hay một cách ngôn triết học; nó là việc tu tập



tĩnh tâm. Nói khác đi, thiền định là luôn tu theo pháp tư duy để đình chỉ sự tán loạn trong tâm. Thiền định Ba la mật được dùng để diệt trừ sự tán loạn và hôn trầm. Đối nghịch với Thiền Định là Tán Tâm hay tâm tán loạn. Quả báo mang lại do Thiền Định là An Tĩnh. **Thứ sáu** là Bát Nhã hay Trí huệ Ba La Mật. Bát Nhã là trí tuệ siêu việt, yếu tố giác ngộ. Nó là trực giác thông đạt mọi pháp để chứng đạt chân lý, hay để nhìn vào chân lý cứu cánh của vạn hữu, nhờ đó mà người ta thoát ra ngoài triền phược của hiện hữu và trở thành tự chủ lấy mình. Bát Nhã hay Trí huệ Ba la mật được dùng để diệt trừ sự hôn ám ngu si. Đối nghịch lại với Trí Huệ là Vô Minh hay ngu si. Quả báo mang lại do Trí Huệ là sự biện biệt chân lý. Theo ngài Ngẫu Ích Đại Sư, Tổ thứ Chín của Trung Quốc Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật và hành trì Lục Độ không sai khác. Niệm Phật mà buông bỏ được thân tâm và thế giới ấy là Đại Bồ Thí. Niệm Phật mà không khởi tham sân si ấy là Đại Trì Giới. Niệm Phật mà không màng đến các điều như ngã hay các lời thị phi, ấy là Đại Nhẫn Nhục. Niệm Phật không gián đoạn, không tạp vọng, ấy là Đại Tinh Tấn. Niệm Phật không còn tưởng nghĩ đến các việc trần tục, dù lớn hay dù nhỏ, ấy là Đại Thiền Định. Niệm Phật mà không bị các pháp khác lôi kéo mê hoặc, ấy là Đại Trí Huệ—According to the Sanskrit language, Paramita means crossing-over. Six Paramitas (six virtues of perfection) mean the six things that ferry one beyond the sea of mortality to nirvana. Six stages of spiritual perfection followed by the Bodhisattva in his progress to Buddhahood. The six virtues of perfection are not only characteristic of Mahayana Buddhism in many ways, they also contain virtues commonly held up as cardinal by all religious systems. They consist of the practice and highest possible development. Thus, practicing the six paramitas will lead the practitioner to cross over from the shore of the unenlightened to the dock of enlightenment: **First**, Dana-paramita or almsgiving or charity. Charity does not merely mean to give away what one has in abundance, but it involves even the giving-up of one's whole being for a cause. Charity, or giving, including the bestowing of the truth and courage giving on others. The path of giving. Giving Paramita is used to destroy greed, selfishness, and stinginess. The opposite of Charity is Meanness. The reward stimulated by Dana is Enrichment. **Second**, Sila-paramita or discipline or morality. Pure observance of precepts (keeping the commandments, upholding the precepts, the path of keeping precepts, or moral conduct, etc) is the practicing of all the Buddhist precepts, or all the virtuous deeds that are conducive to the moral welfare of oneself and that of others. Maintaining Precept Paramita is used to destroy violating precepts and degrading the Buddha-Dharma. The opposite of Keeping the Commandments is Wickedness. The reward from Keeping the Commandments is Perfection in all things. **Third**, Ksanti-paramita or Patience or Endurance. Humility is sometimes rendered patience, but humility is more to the point. Rather than merely enduring all sorts of ills of the body, it is the feeling of unworthiness, limitlessness, and sinfulness. In other words, humility or patience, or forbearance under insult of other beings as well hot and cold weather. The path of endurance. Tolerance Paramita is used to destroy anger and hatred. The opposite of Patience is Anger and Hatred. The reward from Patience is Power. **Fourth**, Virya-paramita or Devotion or Diligence. Devotion or Striving means a constant application of oneself to the promotion of good. The Mahayanists' life is one of utmost strenuousness not only in this life, but in the lives to come, and the lives to come may have no end. Virya also means energy or zeal (earnestness, vigour, the path of endeavor) and progress in practicing the other five paramitas. Vigor Paramita is used to destroy laziness and procrastination. The opposite of

Zeal or Progress is Sloth. The reward from Zeal is Long Life. *Fifth*, Dhyana-paramita or Meditation. Dhyana means meditation, not in the sense of meditating on a moral maxim or a philosophical saying, but the disciplining of oneself in tranquillization. In other words, Dhyana (meditation, contemplation, quiet thoughts, abstraction, serenity) means the path of concentration of mind to stop the scattered mind. Meditation Paramita is used to destroy chaos and drowsiness. The opposite of Meditation or Contemplation is Distracted Mind. The reward from Meditation is Peace or calmness. *Sixth*, Prajna-paramita or Wisdom. The path of wisdom means transcendental knowledge. This is what constitutes enlightenment; it is an intuition into the power to discern reality or truth, or into the ultimate truth of things, by gaining which one is released from the bondage of existence, and becomes master of one's self. Wisdom Paramita is used to destroy ignorance and stupidity. The opposite of Wisdom is Ignorance. The reward from Wisdom is discrimination or powers of exposition of the truth. According to Great Master Ou-I, the Ninth Patriarch of the Chinese Thirteen Patriarchs of the Pureland Buddhism, there are no differences between practicing Buddha Recitation and practicing the Six Paramitas: Reciting the Buddha's name without being attached to mind and body is the practice of "Great Giving." Reciting the Buddha's name without having greed, hatred, and ignorance, is the practice of "Great Maintaining Precepts." Reciting the Buddha's name without attachments to self, others, right, wrong, better, worse or any similar gossip is the practice of "Great Tolerance." Reciting the Buddha's name without interruptions and distractions is the practice of "Great Vigor." Reciting the Buddha's name without delusional and chaotic thoughts is the practice of "Great Meditation." Reciting the Buddha's name without being allured and attracted by other cultivated paths or Dharma doors is the practice of "Great Wisdom."

## **CHƯƠNG MƯỜI TÁM** **CHAPTER EIGHTEEN**

### **Những Giáo Pháp Liên Hệ Đến Niệm Phật** **Teachings Related To Buddha Recitation**

#### **(1) A Bệ Bạt Trí** ***Avaivartika***

Chữ A Bệ Bạt Trí, theo tiếng Bắc Phạn là Avaivartika, có nghĩa là “Bất Thối Chuyển” hay chẳng lùi xuống. Có ba nghĩa, áp dụng cho những chúng sanh nơi cõi Tịnh Độ. Thứ nhất là Vị Bất Thoái. Một khi đã dự vào địa vị Tứ Thánh rồi, chẳng còn bị xuống địa vị Lục Phàm nữa. Thứ nhì là Hạnh Bất Thoái. Một khi đã tu hạnh Bồ Tát thường hóa độ chúng sanh, chẳng còn sa đọa xuống hàng nhị thừa nữa. Thứ ba là Niệm Bất Thoái: Giờ phút nào tâm niệm cũng như dòng nước chảy vào biển “Nhất Thiết Trí”. Bậc bất thối chuyển là những vị chẳng bao giờ rơi rớt lại những đường thấp hơn. Bậc Bồ Tát Bất Thối Chuyển, trải qua quá trình tu hành dài một đại a tăng kỳ kiếp mà thành tựu quả vị Phật, chưa hề thối chuyển. Người không bao giờ thối lùi; một vị Bồ Tát trên đường tiến đến Phật quả, không bao giờ đi lùi về một cảnh giới thấp hơn cảnh giới mà vị ấy đã đạt được. Theo Kinh A Di Đà thì dù cho người vãng sanh vào địa vị thấp nhất trong cõi Tịnh Độ, dù phải mang theo nghiệp còn sót lại, nhưng vẫn không còn thối chuyển nữa. Không lùi mà đi thẳng vào Niết bàn, người đã đạt tới thực chứng tánh không, sẽ không bao giờ đi lùi trên đường đi đến Bồ Tát hay Phật quả. Đôi khi người ta định nghĩa “Bất Thối Chuyển” đơn thuần là các bậc tu hành đã tiến đến giai đoạn cao không bao giờ còn thối chuyển trở lại nữa. Theo Kinh A Di Đà, chúng sanh phước mỏng nghiệp dầy tích tụ từ vô thủy, khó lòng tự tu tự độ về cõi Niết Bàn trong một đời kiếp, mà ngược lại rất dễ dàng bị thối chuyển trong luân hồi sanh tử, nên Đức Phật khuyên Phật tử về sau này nên nhất tâm niệm Phật để được sanh về cõi Cực Lạc, hầu tiếp tục tu tập để đạt thành Phật quả—The Sanskrit word “Avaivartika” means “not falling back.” Never retreat but going straight to Nirvana. Never receding or turning back, always progressing and certainly reaching Nirvana. There are three senses of “not falling back” that apply to sentient beings in the Pure Land. First, do not fall back from their position. Having entered the holy stream or the four levels of sagehood culminating in Ahratship, they do not fall back to the levels of gods and men. Second, do not fall back from practice. As followers of the Bodhisattva path they continue to work for the salvation of all beings, and do not fall back to the level of Lesser Vehicles with their concern limited to individual salvation. Third, do not fall back from their mindfulness. From mind-moment to mind-moment, they flow into the ocean of all knowledge. People with avaivartika are those who never never recede or revert to a lower condition. A Bodhisattva who, in his progress towards Buddhahood, never retrogrades to a lower state than that to which he has attained. One who never recedes; a Bodhisattva who, in his progress towards Buddhahood, never retrogrades to a lower state than

that to which he has attained (a Bodhisattva who is in the stage of non-backsliding). According to The Amitabha Sutra, even those who dwell in lowest level of the Pure Land, and have been born there bringing along their karmic burdens, do not fall back from their position, from their practice, or from their mindfulness. One who has reached the realization of emptiness (tolerance and non-birth) will never regress from the Buddha or Bodhisattva Paths. Non-regression sometimes simply denotes an advanced stage of aspiration and practice from which one will never retreat. According to the Amitabha Sutra, living beings burdened with heavy karma accumulated from time immemorial. They cannot escape Birth and Death in one lifetime, and are in danger of retrogression during. Thus the Buddha offered and recommended the Pure Land teachings, an easy method to escape Birth and Death in one lifetime through rebirth in the Pure Land, where practitioners can continue cultivating without fear of retrogression.

*(77) Duy Ma Cát: Tịnh Độ  
Vimalakirti: Pure Land*

Theo Kinh Duy Ma Cát, Đức Phật nhắc Bồ Tát Bảo Tích về các Tịnh Độ của chư Bồ Tát như sau: Trục tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh không dua vạy sẽ được sanh sang nước đó. Thâm tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ công đức sanh sang nước đó. Bồ Đề tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh có tâm Đại Thừa sanh sang nước đó. Bồ Thí là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh hay thí xả tất cả mọi vật sanh sang nước đó. Trì Giới là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh tu mười điều lành, hạnh nguyện đầy đủ sanh sang nước đó. Nhẫn Nhục là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đủ 32 tướng tốt trang nghiêm sanh sang nước đó. Tinh Tấn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh siêng năng tu mọi công đức sanh sang nước đó. Thiên Định là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh biết thu nhiếp tâm chẳng loạn sanh sang nước đó. Trí Tuệ là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được chánh định sanh sang nước đó. Tứ Vô Lượng Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh thành tựu từ bi hỷ xả sanh sang nước đó. Tứ Nhiếp Pháp là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được giải thoát sanh sang nước đó. Phương Tiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh khéo dùng được phương tiện không bị ngăn ngại ở các pháp, sanh sang nước đó. Ba Mười Bảy Phẩm Trợ Đạo là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ niêm xứ, chánh cần, thần túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo, sanh sang nước đó. Hồi Hương Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, được cõi nước đầy đủ tất cả công đức. Nói Pháp Trừ Bát Nạn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có ba đường ác và bát nạn. Tự Minh Giữ Giới Hạnh-Không Chê Chỗ Kém Khuyết Của Người Khác là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có tên phạm giới cấm. Thập Thiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh sống lâu, giàu to, phạm hạnh, nói lời chắc thật, thường dùng lời dịu dàng, quyến thuộc không chia rẽ, khéo hòa giải việc đua tranh kiện cáo, lời nói có lợi ích, không ghét không giận, thấy biết chân chánh sanh sang nước đó—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha reminded Ratna-rasi Bodhisattva about Bodhisattvas' Pure

Lands as follows: The straightforward mind is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood, beings who do not flatter will be reborn in his land. The profound mind is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood living beings who have accumulated all merits will be reborn there. The Mahayana (Bodhi) mind is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood all living beings seeking Mahayana will be reborn there. Charity (dana) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who can give away (to charity) will be reborn there. Discipline (sila) is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood living beings who have kept the ten prohibitions will be reborn there. Patience (ksanti) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings endowed with the thirty-two excellent physical marks will be reborn there. Devotion (virya) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who are diligent in their performance of meritorious deeds will be reborn there. Serenity (dhyana) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings whose minds are disciplined and unstirred will be reborn there. Wisdom (prajna) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have realized samadhi will be reborn there. The four boundless minds (catvari apramanani) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have practiced and perfected the four infinites: kindness, compassion, joy and indifference, will be reborn there. The four persuasive actions (catuh-samgraha-vastu) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have benefited from his helpful persuasion will be reborn there. The expedient methods (upaya) of teaching the absolute truth are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings conversant with upaya will be reborn there. The thirty-seven contributory states to enlightenment (bodhipaksika-dharma) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have successfully practiced the four states of mindfulness (smrtyu-pasthana), the four proper lines of exertion (samyakpra-hana), the four steps towards supramundane powers (rddhipada), the five spiritual faculties (panca indriyani), the five transcendental powers (panca balani), the seven degrees of enlightenment (sapta bodhyanga) and the eightfold noble path (asta-marga) will be reborn in his land. Dedication (of one's merits to the salvation of others) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood his land will be adorned with all kinds of meritorious virtues. Preaching the ending of the eight sad conditions is the Buddhahood his land will be free from these evil states. To keep the precepts while refraining from criticizing those who do not in the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood his country will be free from people who break the commandments. The ten good deeds are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood he will not die young, he will be wealthy, he will live purely, his words are true, his speech is gentle, his encourage will not desert him because of his conciliatoriness, his talk is profitable to others, and living beings free from envy and anger and holding right views will be reborn in his land.

*( १११) Đạo Xức Cứu Độ Túc Pháp  
( Xem Chương 22 (C) ( ११) )*

*( 9V) Đâu Suất Thiên  
Tusita Heaven*

Đâu Suất hay Diệu túc, hỷ túc, còn gọi là Thượng túc hay tri túc. Còn gọi là Đâu Suất Đà, Đâu Suất Đóa, hay Đâu Thuật, tức là cung trời Đâu Suất, cõi trời dục giới thứ tư, nơi cư ngụ của chư Bồ Tát trước khi đạt thành quả vị Phật. Cung trời này nằm giữa cõi trời Dạ Ma và Lạc Biến Hóa Thiên. Cõi trời Đâu Suất chia làm hai phần, nội viện và ngoại viện. Nội viện của cõi trời này có cõi Tịnh Độ của Đức Di Lạc, cũng giống như Đức Thích Ca và chư Phật, đều phải sanh về cõi trời này trước khi làm Phật. Thọ mệnh của chư Phật tại cung trời Đâu Suất là 4.000 năm trên cõi trời này (một ngày trên trời Đâu Suất tương đương với 400 năm địa giới), nghĩa là tương đương với 584 triệu năm. Di Lạc Bồ Tát là bậc Nhất Sanh Bồ Xứ, hiện ở cung trời Đâu Suất; Ngài sẽ thành Phật trong tương lai và kế vị Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Có người muốn tu Tịnh Độ cầu về cung trời Đâu Suất, đợi đến khi Bồ Tát giáng thế thành Phật, sẽ theo Ngài mà hạ sanh, rồi trong ba hội Long Hoa sẽ được chứng quả Thánh. Theo hai đại sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, cầu về Đâu Suất cũng có thể gọi là nghe đạo, thấy Phật, gần giống như cầu về Tây Phương. Nhưng xét kỹ lại trong ấy có sự hơn kém rất xa. Xin kể ra hai việc để luận. Dù chúng ta có tu thập thiện, chưa chắc đã được sanh về Đâu Suất. Kinh Di Lạc Thượng Sanh nói: “Hành giả phải tu các môn tam muội đi sâu vào chánh định, mới được sanh lên Nội Viện Thiên Cung Đâu Suất.” Xét qua phương diện ấy, ta thấy Di Lạc Bồ Tát không có phương tiện tiếp dẫn, đâu bằng sức bốn nguyện cùng sức quang minh của Đức A Di Đà, có năng lực nhiếp thủ và tế độ những chúng sanh niệm Phật. Lại khi Đức Phật Thích Ca nói về nghĩa phương tiện tiếp dẫn trong cửu phẩm giáo môn, Ngài đã ân cần khuyên chúng sanh nên về Cực Lạc. Phương tiện này rất giản dị, hành giả chỉ cần niệm Phật A Di Đà, cơ cảm hợp nhau, liền được vãng sanh. Như ở thế gian chiêu mộ người, nếu kẻ nào muốn gia nhập thì cơ hội hợp nhau, liền thành sự việc. Dù chúng ta có tu thập thiện, chưa chắc đã được sanh về Đâu Suất. Kinh Di Lạc Thượng Sanh nói: “Hành giả phải tu các môn tam muội đi sâu vào chánh định, mới được sanh lên Nội Viện Thiên Cung Đâu Suất.” Xét qua phương diện ấy, ta thấy Di Lạc Bồ Tát không có phương tiện tiếp dẫn, đâu bằng sức bốn nguyện cùng sức quang minh của Đức A Di Đà, có năng lực nhiếp thủ và tế độ những chúng sanh niệm Phật. Lại khi Đức Phật Thích Ca nói về nghĩa phương tiện tiếp dẫn trong cửu phẩm giáo môn, Ngài đã ân cần khuyên chúng sanh nên về Cực Lạc. Phương tiện này rất giản dị, hành giả chỉ cần niệm Phật A Di Đà, cơ cảm hợp nhau, liền được vãng sanh. Như ở thế gian chiêu mộ người, nếu kẻ nào muốn gia nhập thì cơ hội hợp nhau, liền thành sự việc. Đâu Suất Thiên Cung đâu sao cũng ở trong Dục giới, nên kẻ thối vị rất nhiều. Nơi ấy chim, nước, rừng, cây gió, âm nhạc không phát ra tiếng pháp, có thể khiến chúng sanh phục diệt phiền não nhờ nghĩ Tam Bảo, phát lòng Bồ Đề. Trái lại còn có nữ nhân gây tăng thượng duyên cho tâm trước nhiễm ngũ dục của hành giả. Mà vẻ xinh đẹp của các thiên nữ ấy lại vi diệu tuyệt vời, làm cho chư Thiên đắm mê, ít có vị nào tránh khỏi. Sao bằng cõi Cực Lạc cây chim tuyên diệu pháp, gió nhạc diễn Bồ Đề, chúng sanh nghe rồi phiền não đều tiêu tan, đạo tâm tăng tiến? Cõi Tịnh Độ của Phật A Di Đà không có người nữ và kẻ phát tâm nhị thừa, chỉ thuần là những pháp lữ đại thừa thanh tịnh, phiền não ác nghiệp không thể phát khởi; như thế làm sao hành giả không mau chứng quả vị vô sanh? Chỉ so sánh qua vài điều mà sự hơn kém đã hiển nhiên, còn chi phải nghi ngờ do

dự? Hơn nữa, một khi đã vãng sanh Tịnh Độ, quyết sẽ chứng quả vô sanh pháp nhẫn, không một kẻ nào thối đọa trở lại Tam Giới, bị nghiệp sanh tử buộc ràng—Contented, satisfied, gratified or Heaven of Satisfaction. Tusita is name of the Tusita heaven, the fourth devaloka in the six passion-realms (dục giới), or desire realms, the Delightful Realm, the abode of Bodhisattvas in their last existence before attaining Buddhahood. This heaven is between the Yama and Nirmanarati heavens. This heaven consists of an inner and an outer court. Its inner department is the Pure Land of Maitreya who, like Sakyamuni and all Buddhas, is reborn there before descending to earth as the next Buddha; his life there is 4,000 Tusita years, or (each day there is equal to 400 earth-years) 584 million such years. Maitreya Bodhisattva is a One-Life Bodhisattva who is now in the Tusita Heaven. He will become a Buddha in the future and succeed Sakyamuni Buddha. Someone thinks that they should cultivate the loftier aspects of the Ten Virtues and seek to be reborn in the Tusita Heaven, to see Maitreya Bodhisattva in person. When the time comes for Him to descend to earth and become a Buddha, they will follow Him and certainly achieve Sagehood in the course of His three teaching assemblies. According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in *The Pure Land Buddhism*, seeking rebirth in the Tusita Heaven could be considered equivalent to hearing the Dharma and seeing the Buddha. It seems very similar to seeking rebirth in the Western Pure Land. However, upon close scrutiny, there are many great differences between the two. Let us cite two points for the sake of discussion. Even though we may cultivate the Ten Virtues, it is not certain that we will achieve rebirth in the Tusita Heaven. As stated in the sutras: “The practitioner must cultivate the various samadhi and enter deeply into right concentration to obtain rebirth in the Inner Court of the Tusita Heaven.” From that we can deduce that Maitreya Bodhisattva lacks the expedient of ‘welcoming and escorting.’ This cannot be compared to the power of Amitabha Buddha’s Original Vow and His power of light, which can gather in and rescue all sentient beings who concentrate on Him. Moreover, when Sakyamuni Buddha explained the meaning of the ‘welcoming and escorting’ expedient in his exposition of the nine grades of rebirth, he earnestly enjoined sentient beings to seek rebirth in the Western Pure Land. This expedient is very simple. The practitioner need only recite the name of Amitabha Buddha and, thanks to the congruence of sentiment and response, he will immediately achieve rebirth. This is analogous to an enlistment campaign: those who wish to join the army may do so immediately, as their desire parallels the goal of the state. The Tusita Heaven is, after all, still within the Realm of Desire to which our Saha World belongs. Therefore, those who retrogress are legion. In that Heaven, the birds, rivers, forests, trees, wind, etc. Do not preach the Dharma and thus cannot help sentient beings destroy afflictions, focus on the Triple Jewel nor develop the Bodhi Mind. Moreover, in that realm, there are goddesses who kindle the five desires in the Minds of celestial beings, to the point where few of them escape distraction and infatuation. How can this be compared to the Western Pure Land, where the trees and birds proclaim the wonderful Dharma and the wind sings of enlightenment, destroying the afflictions of sentient beings and reinforcing the Bodhi Mind of practitioners? Moreover, in the Pure Land of Amitabha Buddha, there are no seductive beings or beings concerned with self-enlightenment alone. There are only pure vessels of the Mahayana way. Therefore, afflictions and evil karma cannot arise. Under these circumstances, how can cultivators fail to achieve the stage of non-retrogression swiftly? We have only drawn a few points of comparison, yet the differences between the Pure Land and

the Tusita Heaven are already obvious. How can there be any further doubt or hesitation? Moreover, to be reborn in the Pure Land is to be assured of attaining the Tolerance of Non-Birth, with no possible retrogression to the Triple World nor bondage to the karma of Birth and Death.

***(V) Địa Ngục Ở Đâu?  
Where Is the Hell?***

Địa ngục, một trong sáu đường sanh tử luân hồi, là con đường đi xuống, nơi không vui mà chỉ có khổ sở. Theo Vi Diệu Pháp của Ngài Bhikkhu Bodhi, địa ngục là cảnh giới sinh tồn thấp nhất, nơi có nhiều cảnh khổ, nơi chúng sanh phải trả những nghiệp bất thiện đã tạo trong quá khứ. Đây không phải là địa ngục trường cửu, đến lúc trả xong nghiệp xấu, chúng sanh bất hạnh có thể tái sanh vào một cảnh giới khác, an vui hạnh phúc nhờ vào các nghiệp thiện—Hell or earth prison, one of the six gati or ways of transmigration, the downward path to hell. A place of joyless and suffering. The realm of hell beings. There are different kinds of hells. According to the Abhidharma, composed by Bhikkhu Bodhi, Hell (Niraya) is the lowest plane of existence, the place of most intense suffering. It is said that beings in the Hell have to suffer the result of their evil deeds in the past. This is not a permanent hell, once these beings pay all retributions for their past unwholesome karmas, they can be reborn in a better and happier plane owing to their past wholesome karmas.

***(VI) Địa Tạng Bồ Tát  
Ksitigarbha Bodhisattva***

Địa Tạng là một trong tám vị Bồ Tát Nhập Thiên Định. Vị Bồ Tát đã cứu độ chúng sanh đau khổ nơi địa ngục. Hình ảnh Địa Tạng là hình ảnh của một trong bốn vị Bồ Tát lớn trong Phật giáo Trung Hoa. Trong một quá khứ xa xưa, Địa Tạng xuất thân từ một gia đình Bà La Môn; tuy nhiên khi quay về với đạo Phật, Ngài đã thệ nguyện với Phật rằng, “Địa ngục vị không, thệ bất thành Phật.” Ngài cũng muốn thành Phật, nhưng thệ không thành Phật khi tất cả chúng sanh đều thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. Ngài thường đứng, tay phải cầm tích trượng, tay trái cầm ngọc minh châu. Hình ảnh “Địa Tạng” thường phổ biến tại các xứ viễn đông hơn là tại Ấn Độ. Tại các xứ đông Á, ngài phổ cập chỉ sau Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát. Cũng như tất cả các vị Bồ Tát khác, ngài Địa Tạng mong mỗi cứu độ chúng sanh đang lăn trôi trong cõi Ta Bà ngũ trược ác thế, nhưng đặc biệt là Ngài cứu độ họ khỏi cảnh a tỳ địa ngục. Tại Nhật Bản, Bồ Tát Địa Tạng phổ biến như là một vị cứu độ linh hồn các trẻ con, đặc biệt là những thai nhi bị phá—Earth-Store Bodhisattva, one of the groups of eight Dhyani Bodhisattvas, who saves suffering beings in the hells, usually represented standing, holding in his right hand a pilgrim’s staff, and in his left hand a pearl. One of the four great bodhisattvas in Chinese Buddhism. In a long long time ago, Ti-ts’ang was from a Brahmin family, converted to Buddhism and took a vow before the Buddha that, “He would never become a Buddha if there’s still even one being in the hell.” He also wanted to become a Buddha, but not before he had liberated all beings from the cycle of life and death. He is usually



represented standing, holding in his right hand a pilgrim's staff, and in left a pearl. Ksitigarbha or "Earth-Womb" Bodhisattva is more popular in the Far East than he ever was in India. In East Asia, he is popular only after Avalokitesvara Bodhisattva. Like all other Bodhisattvas, he aspires to deliver sentient beings wandering astray in the three realms and six paths of mundane existence, but he specializes in delivering beings from hell. In Japan, this Bodhisattva is popular as the saviour of the souls of dead children, particularly aborted ones.

**( 099 ) Địa Tạng Bồ Tát Nguyên**  
***Earth-Store Bodhisattva's Original Vows***

Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bồ Nguyên, Đức Phật dạy: “Những chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề, từ nơi thân khẩu ý tạo tác, kết quả trăm ngàn muôn sự báo ứng như thế, nay chỉ nói sơ lược đó thôi. Những nghiệp cảm sai khác của chúng sanh trong chốn Diêm Phù Đề như thế, Địa Tạng Bồ Tát dùng trăm ngàn phương tiện để giáo hóa. Những chúng sanh ấy trước phải chịu lấy các quả báo như thế, sau lại đọa vào địa ngục trải qua nhiều kiếp không lúc nào thoát khỏi. Vì thế nên các ông là bậc bảo vệ người cùng bảo trợ cõi nước, chớ để những nghiệp chướng đó làm mê hoặc chúng sanh.” Vì thế Bồ Tát Địa Tạng nguyện: Ngài Địa Tạng Bồ Tát nếu gặp kẻ sát hại loài sinh vật, thời ngài dạy rõ quả báo vì ương lụy đời trước mà phải bị chết yểu. Nếu gặp kẻ trộm cắp, thời ngài dạy rõ quả báo nghèo khổ khổ sở. Nếu gặp kẻ tà dâm thời ngài dạy rõ quả báo làm chim se sẻ, bồ câu, uyên ương. Nếu gặp kẻ nói lời thô ác, thời ngài dạy rõ quả báo quyến thuộc kinh chống nhau. Nếu gặp kẻ hay khinh chê, thời ngài dạy rõ quả báo không lưỡi và miệng lở. Nếu gặp kẻ quá nóng giận, thời ngài dạy rõ quả báo thân hình xấu xí tàn tật. Nếu gặp kẻ bòn xén thời ngài dạy rõ quả báo cầu muốn không được toại nguyện. Nếu gặp kẻ ham ăn, thời ngài dạy rõ quả báo đói, khát và đau cổ họng. Nếu gặp kẻ buông lung săn bắn, thời ngài dạy rõ quả báo kinh hải điên cuồng mất mạng. Nếu gặp kẻ trái nghịch cha mẹ, thời ngài dạy rõ quả báo trời đất tru lục. Nếu gặp kẻ đốt núi rừng cây cỏ, thời ngài dạy rõ quả báo cuồng mê đến chết. Nếu gặp cha mẹ ghê ăn ở độc ác, thời ngài dạy rõ quả báo thác sanh trở lại hiện đời bị roi vọt. Nếu gặp kẻ dùng lưới bắt chim non, thời ngài dạy rõ quả báo cốt nhục chia lìa. Nếu gặp kẻ hủy báng Tam Bảo, thời ngài dạy rõ quả báo đui, điếc, câm, ngọng. Nếu gặp kẻ khinh chê giáo pháp, thời ngài dạy rõ quả báo ở mãi trong ác đạo. Nếu gặp kẻ lạm phá của thường trụ, thời ngài dạy rõ quả báo ức kiếp luân hồi nơi địa ngục. Nếu gặp kẻ làm ô nhục người tịnh hạnh và vu báng Tăng già, thời ngài dạy rõ quả báo ở mãi trong loài súc sanh. Nếu gặp kẻ dùng nước sôi hay lửa, chém chặt, giết hại sanh vật, thời ngài dạy rõ quả báo phải luân hồi thường mạng lẫn nhau. Nếu gặp kẻ phá giới phạm trai, thời ngài dạy rõ quả báo cầm thú đói khát. Nếu gặp kẻ ngã mạn cống cao, thời ngài dạy rõ quả báo hèn hạ bị người sai khiến. Nếu gặp kẻ đâm thọc gây gổ, thời ngài dạy rõ quả báo không lưỡi hay trăm lưỡi. Nếu gặp kẻ tà kiến mê tín, thời ngài dạy rõ quả báo thọ sanh vào chốn hẻo lánh—According to the Earth-Store Bodhisattva's Original Vows Sutra, the Buddha taught: “Sentient beings in the Jambudvīpa make hundreds of thousands of differing retributions resulting from the habitual evil deeds of body, mouth and mind committed by the living beings of Jambudvīpa. Since the living beings of Jambudvīpa have such differing karmic responses, Earth Store Bodhisattva uses hundreds of

thousands of expedient means to teach and transform them. The living beings who commit offenses must first undergo retributions such as these and, then, fall into the hells, where they pass through kalpas with no moment of escape. You should therefore protect people and protect their countries. Do not allow living beings to be confused by these manifold deeds.” Thus Earth-Store Bodhisattva vows: If Earth Store Bodhisattva meets those who take life, he speaks of a retribution of a short lifespan. If he meets robbers and petty thieves, he speaks of a retribution of poverty and acute suffering. If he meets those who commit sexual misconduct, he speaks of the retribution of being born as pigeons and as mandarin ducks and drakes. If he meets those of harsh speech, he speaks of the retribution of a quarreling family. If he meets slanderers, he speaks of the retribution of a tongueless and cankerous mouth. If he meets those with anger and hatred, he speaks of being ugly and crippled. If he meets those who are stingy, he speaks of frustrated desires. If he meets gluttons, he speaks of the retribution of hunger, thirst and sicknesses (illnesses) of the throat. If he meets those who enjoy hunting, he speaks of a frightening insanity and disastrous fate. If he meets those who rebel against their parents, he speaks of the retribution of being killed in natural disasters. If he meets those who set fire to mountains or forests, he speaks of the retribution of seeking to commit suicide in the confusion of insanity. If he meets malicious parents or step-parents, he speaks of the retribution of being flogged in future lives. If he meets those who net and trap young animals, he speaks of the retribution of being separated from their own children. If he meets those who slander the Triple Jewel, he speaks of the retribution of being blind, deaf or mute. If he meets those who slight the Dharma and regard the teachings with arrogance, he speaks of the retribution of dwelling in the evil paths forever. If he meets those who destroy or misuse possessions of the permanently dwelling, he speaks of the retribution of revolving in the hells for millions of kalpas. If he meets those who defile the pure conduct of others and falsely accuse the Sangha, he speaks of the retribution of an eternity in the animal realm. If he meets those who scald, burn, behead, chop up or otherwise harm living beings, he speaks of the retribution of repayment in kind. If he meets those who violate precepts and the regulations of pure eating, he speaks of the retribution of being born as birds and beasts suffering from hunger and thirst. If he meets those who are arrogant and haughty, he speaks of the retribution of being servile and of low classes. If he meets those whose double-tongued behavior causes dissension and discord, he speaks of retribution of tonguelessness (being mute) and speech impediments. If he meets those of deviant view, he speaks of the retribution of rebirth in the frontier regions.

*( 0999 ) Giác Ngộ Tâm  
Enlightened Mind*

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu để phát triển Bồ Đề Tâm. Chúng sanh thường chấp sắc thân này là ta, tâm thức có hiểu biết, có buồn giận thương vui là ta. Nhưng thật ra, sắc thân này giả dối, ngày kia khi chết đi nó sẽ tan về với đất bụi, nên thân tứ đại không phải là ta. Tâm thức cũng thế, nó chỉ là thể tổng hợp về cái biết của sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Ví dụ như một người trước kia đốt, nay theo học chữ Việt, tiếng Anh, khi học thành, có cái biết về chữ Việt

tiếng Anh. Lại như một kẻ chưa biết Ba Lê, sau có dịp sang Pháp du ngoạn, thu thập hình ảnh của thành phố ấy vào tâm. Khi trở về bản xứ có ai nói đến Ba Lê, nơi tâm thức hiện rõ quang cảnh của đô thị ấy. Cái biết đó trước kia không, khi lịch cảnh thu nhận vào nên tạm có, sau bỏ lãng không nghĩ đến, lần lần nó sẽ phai nhạt đến tan mất hẳn rồi trở về không. Cái biết của ta khi có khi không, hình ảnh này tiêu hình ảnh khác hiện, tùy theo trần cảnh thay đổi luôn luôn, hư giả không thật, nên chẳng phải là ta. Cổ đức đã bảo: “Thân như bọt tu, tâm như gió. Huyền hiện vô căn, không tánh thật.” Nếu giác ngộ thân tâm như huyền, không chấp trước, lần lần sẽ đi vào cảnh giới “nhơn không” chẳng còn ngã tướng. Cái ta của ta đã không, thì cái ta của người khác cũng không, nên không có “nhơn tướng.” Cái ta của mình và người đã không, tất cái ta của vô lượng chúng sanh cũng không, nên không có “chúng sanh tướng.” Cái ta đã không, nên không có bản ngã bền lâu, không thật có ai chứng đắc, cho đến cảnh chứng thường trụ vĩnh cửu của Niết Bàn cũng không, nên không có “thọ giả tướng.” Đây cần nên nhận rõ, cũng không phải không có thật thể chân ngã của tánh chân như thường trụ, nhưng vì Thánh giả không chấp trước, nên thể ấy thành không. Nhơn đã không thì pháp cũng không, vì sự cảnh luôn luôn thay đổi sanh diệt, không có tự thể. Đây lại cần nên nhận rõ chẳng phải các pháp khi hoại diệt mới thành không, mà vì nó hư huyền, nên đương thể chính là không, cả “nhơn” cũng thế. Cho nên cổ đức đã bảo: “Cần chi đợi hoa rụng, mới biết sắc là không.” (Hà tu đãi hoa lạc, nhiên hậu tri tri không). Hành giả khi đã giác ngộ “Nhơn” và “Pháp” đều không, thì giữ lòng thanh tịnh trong sáng không chấp trước mà niệm Phật. Dùng lòng giác ngộ như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề Tâm. Giác Ngộ Tâm phải bao gồm những điểm sau đây: **Thứ nhất** là thân này chẳng phải TA và CỦA TA, mà đó chỉ là một sự tổng hợp giả tạm của tứ đại (đất, nước, lửa, gió) mà thôi. **Thứ nhì** là TÂM THỨC PHÂN BIỆT này cũng thế, nó chỉ là sự tổng hợp của sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp mà thôi. Do vậy nên nó cũng chẳng phải là TA và CỦA TA nữa. Hiểu được như vậy, hành giả tu tập sẽ dứt trừ những thứ sau đây: a) Hai thứ trói buộc là NGÃ và NGÃ SỞ. b) Ngã và Ngã sở đã không, tức nhiên sẽ dứt trừ được cái “Ngã Tướng” hay cái “Chấp Ta.” c) Sự chấp “Có” nơi tất cả chúng sanh hay “Chúng Sanh Tướng.” d) Sự chấp “Thọ Giả Tướng” hay không có ai chứng đắc. Vì Bốn Tướng Chúng Sanh đều bị dứt trừ, nên hành giả liền được Giác Ngộ—Mind of enlightenment. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, enlightened mind is one of the six points to develop a true Bodhi Mind. Sentient beings are used to grasping at this body as “me,” at this discriminating mind-consciousness which is subject to sadness and anger, love and happiness, as “me.” However, this flesh-and-blood body is illusory; tomorrow, when it dies, it will return to dust. Therefore, this body, a composite of the four elements (earth, water, fire, and air) is not “me.” The same is true with our mind-consciousness, which is merely the synthesis of our perception of the six “Dusts” (form, sound, fragrance, taste, touch, and dharmas). For example, a person who formerly could not read or write, but is now studying Vietnamese or English. When his studies are completed, he will have knowledge of Vietnamese or English. Another example is a person who had not known Paris, but who later on had the opportunity to visit France and absorb the sights and sounds of that city. Upon his return, if someone were to mention Paris, the sights of that metropolis would appear clearly in his mind. That knowledge formerly did not exist; when the sights and sounds entered his subconscious, they “existed.” If these memories were not rekindled from time to time, they would gradually fade away and disappear, returning to the void. This knowledge of ours, sometimes existing, sometimes not

existing, some images disappearing, other images arising, always changing following the outside world, is illusory, not real. Therefore, the mind-consciousness is not “me.” The ancients have said: “The body is like a bubble, the mind is like the wind; they are illusions, without origin or True Nature.” If we truly realize that body and mind are illusory, and do not cling to them, we will gradually enter the realm of “no-self,” escaping the mark of self. The self of our self being thus void, the self of others is also void, and therefore, there is no mark of others. Our self and the self of others being void, the selves of countless sentient beings are also void, and therefore, there is no mark of sentient beings. The self being void, there is no lasting ego; there is really no one who has “attained Enlightenment.” This is also true of Nirvana, ever-dwelling, everlasting. Therefore, there is no mark of lifespan. Here we should clearly understand: it is not that eternally dwelling “True Thusness” has no real nature or true self; it is because the sages have no attachment to that nature that it becomes void. Sentient beings being void, objects (dharma) are also void, because objects always change, are born and die away, with no self-nature. We should clearly realize that this is not because objects, upon disintegration, become void and non-existent; but, rather, because, being illusory, their True Nature is empty and void. Sentient beings, too, are like that. Therefore, ancient have said: “Why wait until flowers fall to understand that form is empty.” The practitioner, having clearly understood that beings and dharmas are empty, can proceed to recite the Buddha’s name with a pure, clear and bright mind, free from all attachments. Only when he cultivates in such an enlightened frame of mind he be said to have “develop the Bodhi Mind.” Enlightened Mind must include the following awakenings: *First*, this body is not ME (self) or MINE (self-belonging), but is only a temporary collaboration of the four great elements (land, water, fire, and wind). *Second*, the discriminating mind is the same way; it is the result from the combination of the six elements of form, sound, odor, flavor, touch and dharma. Therefore, it is also not ME or SELF-BELONGING either. If cultivators are able to penetrate and comprehend in this way, they will be able to eliminate the followings: a) Two types of bondage of SELF and SELF-BELONGING. If there is no “Self” or “Self-belonging,” then the Self-Form, or the characteristic of being attached to the concept of self will be eliminated immediately. b) Sự “Chấp có nơi người khác” hay “Nhờn Tướng” cũng không: The Other’s Form or the characteristic of clinging to the concept of other people does not exist either. c) The Sentient Beings Form or the characteristic of clinging to the existence of all other sentient beings will no longer exist. d) The Recipient-Form is also eliminated. Because these four form-characteristics of sentient beings no longer exist, the practitioners will attain Enlightenment.

***( 9X ) Giải Thoát Ngay Trong Đời Này***  
***Emancipation in this Very Life***

Những lời Phật dạy trong kinh điển Pali đều nhắm vào việc giải thoát mọi khổ đau phiền não của con người ngay trong đời này. Các lời Phật dạy đều có một chức năng giúp đỡ con người tìm phương cách khơi dậy các thiện tâm để giải thoát các ác tâm đối lập với chúng vốn chế ngự tâm thức con người. Chẳng hạn như năm thiền chi thì giải thoát năm triền cái; từ bi thì giải thoát sân hận; vô tham thì giải thoát lòng tham; trí tuệ thì giải thoát si mê; vô ngã tưởng,

vô thường tưởng, và khổ tưởng thì giải thoát ngã tưởng, thường tưởng, và lạc tưởng, vân vân. Tịnh Độ Tông cho rằng trong thời Mạt Pháp, nếu tu tập các pháp môn khác mà không có Tịnh Độ, rất khó mà đạt được giải thoát ngay trong đời này. Nếu sự giải thoát không được thực hiện ngay trong đời này, thì mê lộ sanh tử sẽ làm cho hạnh nguyện của chúng ta trở thành những tư tưởng trống rỗng. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng, không nên ca ngợi tông phái mình mà hạ thấp tông phái khác. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng tất cả chúng ta là Phật tử và cùng tu theo Phật, dù phương tiện có khác, nhưng chúng ta có cùng giáo pháp là Phật Pháp, và cùng cứu cánh là giác ngộ giải thoát và thành Phật—All the Buddha's teachings recorded in the Pali Canon are aimed at liberating human beings' sufferings and afflictions in this life. They have a function of helping human beings see the way to make arise the skilful thought, to release the opposite evil thought controlling their mind. For example, the five meditative mental factors releasing the five hindrances; compassion releasing ill-will; detachment or greedlessness releasing greediness; wisdom releasing illusion; perception of selflessness, impermanence and suffering releasing perception of selfishness, permanence and pleasure, and so on. The Pure Land Sect believes that during this Dharma-Ending Age, it is difficult to attain enlightenment and emancipation in this very life if one practices other methods without following Pure Land at the same time. If emancipation is not achieved in this lifetime, one's crucial vows will become empty thoughts as one continues to be deluded on the path of Birth and Death. Devoted Buddhists should always be very cautious, not to praise one's school and downplay other schools. Devoted Buddhists should always remember that we all are Buddhists and we all practice the teachings of the Buddha, though with different means, we have the same teachings, the Buddha's Teachings; and the same goal, emancipation and becoming Buddha.

### *(X) Hai Lối Tu Hành Two Paths of Cultivation*

Theo Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, có hai lối tu hành: *Thứ nhất* là Nan Hành Đạo. Nan hành đạo là chúng sanh ở cõi đời ngũ trược ác thế này đã trải qua vô lượng đời chư Phật, cầu ngôi A Bộ Bát Trí, thật là rất khó được. Nỗi khó này nhiều vô số như cát bụi, nói không thể xiết; tuy nhiên, đại loại có năm điều: Ngoại đạo dấy dấy làm loạn Bồ Tát pháp. Bị người ác hay kẻ vô lại phá hư thắng đức của mình. Dễ bị phước báo thế gian làm điên đảo, có thể khiến hoại mất phạm hạnh. Dễ bị lạc vào lối tự lợi của Thanh Văn, làm chướng ngại lòng đại từ đại bi. Bởi duy có tự lực, không tha lực hộ trì, nên sự tu hành rất khó khăn; ví như người què yếu đi bộ một mình rất ư là khó nhọc, một ngày chẳng qua được vài dặm đường. *Thứ nhì* là Dị Hành Đạo. Dị hành đạo là chúng sanh ở cõi này nếu tin lời Phật, tu môn niệm Phật nguyện về Tịnh Độ, tất sẽ nhờ nguyện lực của Phật nhiếp trì, quyết định được vãng sanh không còn nghi. Ví như người nương nhờ sức thuyền xuôi theo dòng nước, tuy đường xa ngàn dặm cũng đến nơi không mấy chốc. Lại ví như người tầm thường nương theo luân bảo của Thánh Vương có thể trong một ngày một đêm du hành khắp năm châu thiên hạ; đây không phải do sức mình, mà chính nhờ thế lực của Chuyển Luân Vương. Có kẻ suy theo lý mà cho rằng hạng phàm phu hữu lậu không thể sanh về Tịnh Độ và không thể thấy thân Phật. Nhưng công đức niệm Phật thuộc về vô lậu thiện căn, hạng phàm phu hữu lậu do phát tâm Bồ Đề

cầu sanh Tịnh Độ và thường niệm Phật, nên có thể phục diệt phiền não, được vãng sanh, và tùy phần thấy được thô tướng của Phật. Còn bậc Bồ Tát thì cố nhiên được vãng sanh, lại thấy tướng vi diệu của Phật, điều ấy không còn nghi ngờ chi nữa. Cho nên Kinh Hoa Nghiêm nói: “Tất cả các cõi Phật đều bình đẳng nghiêm tịnh, vì chúng sanh hạnh nghiệp khác nhau nên chỗ thấy chẳng đồng nhau.”—According to The Commentary on the Ten Stages of Bodhisattvahood, there are two paths of cultivation: the Difficult Path and the Easy Path. *First*, the difficult path refers to the practices of sentient beings in the world of the five turbidities, who, through countless Buddha eras, aspire to reach the stage of Non-Retrogression. The difficulties are truly countless, as numerous as specks of dust or grains of sand, too numerous to imagine; however, there are basically five major kinds of difficulties: Externalists are legion, creating confusion with respect to the Bodhisattva Dharma. Evil beings destroy the practitioner’s good and wholesome virtues. Worldly merits and blessings can easily lead the practitioner astray, so that he ceases to engage in virtuous practices. It is easy to stray onto the Arhat’s path of self-benefit, which obstructs the Mind of great loving kindness and great compassion. Relying exclusively on self-power, without the aid of the Buddha’s power, make cultivation very difficult and arduous; it is like the case of a feeble, handicapped person, walking alone, who can only go so far each day regardless of how much effort he expends. *Second*, the easy path of cultivation means that, if sentient beings in this world believe in the Buddha’s words, practice Buddha Recitation and vow to be reborn in the Pure Land, they are assisted by the Buddha’s vow-power and assured of rebirth. This is similar to a person who floats downstream in a boat; although the distance may be thousands of miles far away, his destination will be reached sooner or later. Similarly, a common being, relying on the power of a ‘universal monarch’ or a deity, can traverse the five continents in a day and a night, this is not due to his own power, but, rather, to the power of the monarch. Some people, reasoning according to ‘noumenon,’ or principle may say that common beings, being conditioned, cannot be reborn in the Pure Land or see the Buddha’s body. The answer is that the virtues of Buddha Recitation are ‘unconditioned’ good roots. Ordinary, impure persons who develop the Bodhi Mind, seek rebirth and constantly practice Buddha Recitation can subdue and destroy afflictions, achieve rebirth and, depending on their level of cultivation, obtain vision of the rudimentary aspects of the Buddha (the thirty-two marks of greatness, for example). Bodhisattvas, naturally, can achieve rebirth and see the subtle, loftier aspects of the Buddha, i.e., the Dharma body. There can be no doubt about this. Thus the Avatamsaka Sutra states: “All the various Buddha lands are equally purely adorned. Because the karmic practices of sentient beings differ, their perceptions of these lands are different.”

*(XV) Hai Mươi Tám Điều Lợi Trong Việc*

*Cúng Dường Hình Tượng Ngài Địa Tạng*

*Twenty-Eight Benefits in Offerings to Earth Store Bodhisattva’s Image*

Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện, Đức Phật bảo ngài Hư Không Tạng Bồ Tát: “Lắng nghe! Lắng nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà nói rõ việc ấy cho. Trong đời sau, người thiện nam

cùng thiện nữ nào thấy hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát và nghe kinh này, cho đến đọc tụng, dùng hương hoa, đồ ăn món uống, y phục, vật báu mà bố thí cúng dường ngợi khen chiêm lễ thời kẻ ấy được hai mươi tám điều lợi ích như sau đây: Các hàng trời rồng thường hộ niệm. Quả lành càng ngày càng thêm lớn. Chứa nhóm nhân vô thượng của các bậc Thánh. Mãi không còn thối thất đạo Bồ Đề. Đồ mặc món ăn dồi dào đầy đủ. Những bệnh tật không đến được nơi thân. Khỏi những tai nạn về lửa và nước. Không bị hại bởi nạn trộm cướp. Người khác thấy đến liền sanh lòng cung kính. Các hàng quỷ thần theo hộ trì. Đời sau thân nữ sẽ chuyển thành thân nam. Đời sau sẽ làm con gái hàng Vương Giả, Đại Thần. Thân tướng xinh đẹp. Phần nhiều được sanh về cõi trời. Hoặc làm bậc vua chúa. Có trí sáng biết rõ việc trong những đời trước. Có mong cầu chi cũng đều được toại ý. Quyến thuộc an vui. Các tai vạ bất ngờ đều dứt sạch. Các nghiệp về ác đạo đều trừ hẳn. Đi đến đâu cũng đều không bị sự trở ngại. Đêm nằm chiêm bao an ổn vui vẻ. Những người thân tộc đã chết có tội thời được khỏi khổ. Nếu về đời trước có phước thời được thọ sanh về cõi vui sướng. Các bậc Thánh ngợi khen. Căn tánh lành lợi thông minh. Giàu lòng từ mẫn. Rốt ráo thành Phật—

According to the Earth Store Bodhisattva's Original Vows Sutra, the Buddha told Empty Space Treasure Bodhisattva: "Listen attentively! Listen attentively! I shall enumerate them and describe them to you. If there are good men or women in the future who see Earth Store Bodhisattva's image, or who hear this sutra or read or recite it; who use incense, flowers, food and drink, clothing, or gems as offerings; or if they praise, gaze upon, and worship him, they will benefit in twenty-eight ways: Gods and dragons will be mindful of them and protect them. The fruits of their goodness will increase daily. They will accumulate superior causes of Sagehood. They will not retreat from Bodhi. Their food and drink will be abundant. Epidemics will not touch them. They will not encounter disasters of fire and water. They will not have any difficulties with thieves or armed robbers. They will be respected by all who see them. They will be aided by ghosts and spirits. Women will be reborn as men. If born as women, they will be daughters of kings and ministers. They will have handsome features. They will often be born in the heavens. They may be emperors or kings. They will know their past lives. They will attain whatever they seek. Their families will be happy. All disasters will be eradicated. They will eternally be apart from bad karmic paths. They will always arrive at their destination. At night their dreams will be peaceful and happy. Their deceased ancestors will leave suffering behind. And they will receive the blessings from their past lives to aid their rebirth. They will be praised by the sages. They will be intelligent and they will have sharp faculties. They will have magnanimous, kind and sympathetic (compassionate) hearts. They will ultimately realize Buddhahood.

***(XII) Hành Giả Tu Tịnh Độ Và Hoan Hỷ Tâm***  
***Pure Land Practitioners and Rejoicing Mind***

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Hoan Hỷ Tâm gồm có hai tâm sau đây: **Thứ nhất** là Tùy Hỷ Tâm: Tùy hỷ là vui theo các sự vui vẻ và hạnh phúc của người. Tùy hỷ tâm dứt trừ được các chướng nghiệp về tật đố, ích kỷ, nhỏ nhen, vân vân. **Thứ nhì** là Hỷ Xả Tâm: Hỷ xả là vui mà tha thứ lỗi lầm của người khác. Hỷ xả tâm dứt trừ được các chướng nghiệp về hận thù, báo phục, vân vân—According to Most Venerable Thích

Thiền Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, rejoicing mind includes the following two minds: *First*, Accepting Mind. Accepting means to feel happy for others' joy and happiness. Accepting mind has the special characteristics that can eliminate various karmic obstructions including jealousy, stinginess, pettiness, etc. *Second*, Forgiving Mind. Forgiving means to forgive happily others' mistakes and transgressions. Forgiving mind has the special characteristics that can solve and destroy karmic obstructions including vengeance and grudges.

*(XIII) Lòng Từ và Lòng Bi Mẫn  
Loving-Kindness and Compassion*

Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Từ Bi Tâm? Từ bi là lòng xót thương cứu độ mà lia tướng và không phân biệt chấp trước. Nghĩa là thương xót cứu độ mà không có hậu ý lợi dụng. Chẳng hạn như vì thấy người giàu đẹp, sang cả, vân vân, nên giả bộ 'Từ Bi' để dụng ý và mưu tính các việc riêng tư có lợi cho mình. Đây chỉ được gọi là 'Ái Kiến,' nghĩa là thấy giàu đẹp mà sanh khởi lòng thương theo lối trói buộc của chúng sanh, chớ không phải là Từ Bi. Chính tinh thần của lòng từ và sự bi mẫn mà Đức Phật dạy đã ảnh hưởng sâu sắc đến trái tim của vua A Dục, một đại hoàng đế Phật tử của Ấn Độ vào thế kỷ thứ 3 trước Tây Lịch. Trước khi trở thành một Phật tử, ông đã từng là một vị quân vương hiếu chiến giống như cha mình trước là vua Bình Sa Vương, và ông nội mình là vua Candaragupta. Khát vọng muốn bành trướng lãnh thổ của mình đã khiến nhà vua đem quân xâm lăng và chiếm cứ nước láng giềng Kalinga. Trong cuộc xâm lăng này, hàng ngàn người đã bị giết, trong khi nhiều chục ngàn người khác bị thương và bị bắt làm tù binh. Tuy nhiên, khi sau đó nhà vua tin nơi lòng từ bi của đạo Phật, ông đã nhận ra sự điên rồ của việc giết hại này. Vua A Dục cảm thấy vô cùng ân hận mỗi khi nghĩ đến cuộc thảm sát khủng khiếp này và nguyện giả từ vũ khí. Có thể nói vua A Dục là vị quân vương duy nhất trong lịch sử, là người sau khi chiến thắng đã từ bỏ con đường chinh phục bằng đường lối chiến tranh và mở đầu cuộc chinh phục bằng đường lối chánh pháp. Như chỉ dụ 13 khắc trên đá của vua A Dục cho thấy "Vua đã tra kiếm vào vỏ không bao giờ rút ra nữa. vì Ngài ước mong không làm tổn hại đến các chúng sanh." Việc truyền bá tín ngưỡng từ bi của Đức Phật trên khắp thế giới phương Đông, phần lớn là do những nỗ lực táo bạo và không mệt mỏi của vua A Dục. Pháp Phật đã một thời làm cho tâm hồn người Á Châu trở nên ôn hòa và không hiếu chiến. Tuy nhiên, nền văn minh hiện đại đang xiết chặt trên các vùng đất Châu Á. Một điều mà ai trong chúng ta cũng phải chấp nhận là với đà tăng trưởng và phát triển của văn minh, thì sức sống nội tâm sẽ suy thoái, và con người ngày càng trở nên sa đọa. Với sự tiến triển của khoa học hiện đại rất nhiều thay đổi đã diễn ra, tất cả những thay đổi và cải tiến này, thuộc về lãnh vực vật chất bên ngoài, và có khuynh hướng làm cho con người thời nay ngày càng trở nên quan tâm đến nhục dục trần tục hơn, nên họ xao lãng những phẩm chất nội tâm, và trở nên ích kỷ hay vô lương tâm. Những đợt sóng văn minh vật chất đã ảnh hưởng đến nhân loại và tác động đến lối suy tư cũng như cách sống của họ. Con người bị trói buộc thậm tệ bởi giác quan của họ, họ sống quá thiên về thế giới vật chất đến nỗi không còn tiếp cận được với cái thiện mỹ của thế giới bên trong. Chỉ có quan niệm sống từ bi theo lời Đức Phật dạy mới có thể lập lại sự quân bình về tinh thần và hạnh phúc cho nhân loại mà thôi—



According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, what is the ‘compassionate mind?’ To be compassionate is to pity and to be empathetic, wishing to help and rescue others without having discriminations or attachment to various characteristics. This means ‘altruism’ or to have mercy and compassion, wishing to help others but not to have any intention of taking advantages. For instance, seeing someone rich, beautiful, etc, one pretends to be compassionate by helping, but having ulterior motives of self-gain. This is called “Desirous Views,” or developing love and lust when seeing wealth and beauty according to binding ways of sentient beings; thus, to act in this way cannot be called being ‘compassionate.’ It was the spirit of loving-kindness and compassion taught by the Buddha that touched the heart of King Asoka, the great Buddhist Emperor of India in the third century B.C. Before he became a Buddhist he was a warlike monarch like his father, King Bimbisara, and his grandfather, King Candragupta. Wishing to extend his territories he invaded and conquered Kalinga. In this war thousands were slain, while many more were wounded and taken captive. Later, however, when he followed the Buddha’s creed of compassion he realized the folly of killing. He felt very sad when he thought of the great slaughter, and gave up warfare. He is the only military monarch on record who after victory gave up conquest by war and inaugurated conquest by righteousness. As his Rock Edict XIII says, ‘he sheathed the sword never to unsheath it, and wish no harm to living beings.’ The spread of the Buddha’s creed of compassion throughout the Eastern world was largely due to the enterprise and tireless efforts of Asoka the Great. The Buddha-law made Asia mild and non-aggressive. However, modern civilization is pressing hard on Asian lands. It is known that with the rise and development of the so-called civilization, man’s culture deteriorates and he changes for the worse. With the match of modern science very many changes have taken place, and all these changes and improvements, being material and external, tend to make modern man more and more worldly minded and sensuous with the result that he neglects the qualities of the mind, and becomes self-interested and heartless. The waves of materialism seem to influence mankind and affect their way of thinking and living. People are so bound by their senses, they live so exclusively in the material world that they fail to contact the good within. Only the love and compassion taught by the Buddha can establish complete mental harmony and well-being.

*(XIV) Lục Địa Tạng*  
*Six 7c-Tsangs*

Sáu vị Bồ tát hóa thân của Ngài Địa Tạng trong nhóm Địa Tạng của Thai Tạng Giới, mỗi vị kiểm soát một trong sáu đường sanh tử. *Thứ nhất* là Đầu Đà Địa Tạng. Vị Bồ Tát Địa Tạng trong địa ngục tay cầm tràng phan hình đầu người. *Thứ nhì* là Bảo Châu Địa Tạng. Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi naga quý, tay cầm ngọc bảo châu. *Thứ ba* là Bảo Ấn Địa Tạng. Vị hóa thân của Bồ tát Địa tạng trong cõi súc sanh, duỗi tay kết bảo ấn Như Ý. *Thứ tư* là Trì Địa Tạng. Vị hóa thân của Bồ tát Địa Tạng trong cõi A Tu La, hai tay thường nâng quả đất (biểu tượng của sự nâng đỡ). *Thứ năm* là Trừ Cái Chướng Địa Tạng. Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi người, trừ tám món khổ che lấp nhân loại. *Thứ sáu* là Nhật Quang Địa Tạng. Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi trời, dùng ánh sáng soi rọi khiến cõi nhân

thiên trù được phiên nã—Six Bodhisattvas in the Ti-Tsang group of the Garbhadhatu, each controlling one of the six ways of sentient existence: *First*, transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the hells. *Second*, transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of hungry ghosts. *Third*, transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of animals. *Fourth*, transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of Asuras. *Fifth*, transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of human beings. *Sixth*, transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with the realm of devas.

***(XV) Lục Điểm Tái Sanh***  
***Six Last Warm Spots Represent Six Places of Rebirth***

Theo Kinh A Hàm thì Phật dạy rằng phàm một người khi đã chết thì thân thể trở nên lạnh giá vì hỏa đại đã tắt mất. Tuy nhiên, sau khi tắt thở rồi, nhưng trong thân thể cũng vẫn còn một chỗ nóng tối hậu trước khi hoàn toàn trở nên lạnh giá. Nơi nào Thần Thức thoát ra sau cùng thì nơi đó là nơi còn ấm sau cùng trong thân thể, và có sáu nơi tiêu biểu cho sáu đường tái sanh, hoặc nóng nơi đỉnh đầu, nóng ở mắt, nóng nơi ngực, nóng nơi bụng, nóng nơi đầu gối, hoặc nóng nơi hai lòng bàn chân. Thỉnh thoảng điểm nóng này vẫn còn nóng đến bốn năm tiếng đồng hồ sau khi chết. Có sáu điểm nóng tối hậu tiêu biểu cho sự tái sanh nơi lục đạo: đỉnh thánh, mắt sanh thiên, tim người, bụng ngựa quỷ, đầu gối bàng sanh, và lòng bàn chân địa ngục—The Buddha taught in the Agama sutra that once death arrives, the body will turn cold because the ‘great fire’ has already burned out. Even so, after all breathing has ceased, in the body there is one last warm spot before the entire body turns cold. The last warm spot represents the place where the consciousness of the deceased escaped the mortal body, and these warm spots may be at the crown of the head, the eye, the chest, the stomach, the knee, or the soles of both feet. Sometimes this warm spot will remain for as long as four to five hours after the person has died. There are six places in the body that represent the six paths of rebirth: the crown (warm spot) stands for sainthood or crown enlightenment; eyes and forehead (warm spot), the spirit of that person has been reborn in the celestial (heaven) realms; heart is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn back among human beings; belly is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among hungry ghosts; knees are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among animals; and soles of the feet are the last to remain warm, the spirit of that person has been fallen in the hell.

***(XVI) Ma Sự Ma Cảnh***  
***Demonic Obstructions Demonic Realms***

***(A) Ba Lý Do Ma Sự Phát Sanh***  
***Three Reasons for Demonic Obstructions***

Ma sự là việc làm của ác ma, gây chướng ngại cho đạo Phật. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật cũng có ma sự vì bởi ba nguyên nhân sau đây. *Thứ nhất* là không thông hiểu vững chắc về giáo lý. *Thứ nhì* là không gặp minh sư hay thiện hữu tri thức. *Thứ ba* là không biết tự xét lấy mình, đây là điểm quan yếu nhất trong ba điểm trên—Mara-deeds, especially in hindering Buddha-truth. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, practicing Buddha Recitation also has the element of demonic obstructions, for the three reasons. *First*, not having a firm foundation and understanding of the Buddha’s teachings. *Second*, not encountering a good knowledgeable advisor or having virtuous friends. *Third*, not knowing how to practice mental reflection of one’s self, or lacking self-awareness. This is the most crucial point among the three.

### ***(B) Năm Trường Hợp Nên Biết Về Ma Cảnh***

#### ***Five Circumstances Practitioners Should Know About Demonic Realms***

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có năm trường hợp mà hành giả vẫn có thể áp dụng cho mình khi tu tập niệm Phật hay thiền định. Hành giả niệm Phật có khi thấy các tướng song lại là ma cảnh; điều này là do nhân quả không tương ứng. Chẳng hạn như người đang quán tưởng Phật, đột nhiên thấy tướng mỹ nữ. Người tinh tấn niệm Phật mong thấy thắng cảnh ở Tây Phương, song chợt thấy một vùng nhà cửa ô tạp, nam nữ cùng các loài súc vật đi qua đi lại lẩn xẩn. Người mong thấy sen báu, nhưng bỗng thấy một cỗ xe nhỏ. Do nhân quả không hợp nhau như thế, nên biết là cảnh ma. Có năm trường hợp; tuy nhiên, phải lấy tất cả năm điều kiện này để xét nghiệm, chớ không thể chỉ lấy một hay hai điều. Vì có những thiên ma hoặc thần tiên theo ngoại phái, muốn dắt dẫn ta hưởng về đường lối của họ, nên giả hiện tướng chư Phật chư Bồ Tát để thuyết pháp. Tuy môn của họ không phải là con đường cứu cánh giải thoát, song họ có nghiệp lành, hoặc sức thiền định khá cao, nên hào quang phát ra cũng làm cho ta được mát mẻ êm dịu. Lại lối thuyết pháp của họ đôi khi cũng khuyên làm lành lánh dữ, giữ giới, ăn chay, niệm Phật, song có vài điểm sai khác không hợp với kinh Phật, phải nhận định kỹ và phải hiểu rõ giáo lý mới biết được. Chẳng hạn như họ cũng khuyên ăn chay niệm Phật, nhưng lại dạy phải vận hành câu niệm Phật khắp châu thân gọi là ‘Chuyển Pháp Luân’ để khai mạch Nhâm, Đốc, và mở Nê Hoàn Cung. Đây là lối thuyết pháp của hàng ma ngoại đạo. Hoặc có loài ma hiện ra tướng Tăng bảo: “Phật đồng Phật xi măng không độ được nước, vì xuống nước phải chìm; Phật tượng Phật gỗ không độ được lửa, vì gặp lửa phải bị cháy; chỉ có Phật tâm mới không bị vật chi làm hoại. Tu được Phật Tâm thanh tịnh thì không cần phải tu thân khẩu nữa; cho nên dù ăn thịt uống rượu, có vợ con cũng vô hại. Lối tu thân và khẩu như giữ giới ăn chay, tụng kinh, trì chú, niệm Phật, là những cách khổ hạnh bó buộc vô ích.” Đây là lời thuyết pháp của hạnh tinh mị lâu năm, hoặc loài ma ái dục. Có những hạng ma ngoại đạo công năng tu khá cao, có thể dùng sức thiền định gia bị, khiến cho hành giả thân tâm được an định trong vòng bảy ngày, hoặc hai mươi một ngày. Nhưng lối thuyết pháp của họ không siêu thoát, kết cuộc chỉ trong vòng ngã chấp. Cổ đức bảo: “Thấy ma không ma, ma liền tự hoại; thấy quái không quái, quái liền tự bại.” Câu này có nghĩa là nếu thấy ma mà lòng không xao động sợ hãi, giữ

chánh niệm được vững vàng, hoặc chí tâm niệm, loài ma quái ấy không làm chi được, sẽ tự bỏ đi. Chẳng những khi thấy ma quái phải như thế, mà dù cho lúc tu hành được một phần kết quả, hay thấy thắng tướng, cũng đừng nên quá bi cảm, kinh ngạc hoặc vui mừng. Ví như ta có hạt kim cương làm rớt dưới đáy hồ, vì nước đục nên dò kiếm mãi vẫn mất tích. Nay nước lắng trong lại tìm thấy được, hạt kim cương ấy nguyên là của đã có, việc chi đến đổi phải kinh ngạc, vui mừng? Người tu nếu tâm không bình tĩnh, quá bi thương, tất bị loài bi ma ám nhập làm cho thương tiếc mãi chẳng thôi. Nhưng nếu quá vui mừng, cũng bị loài ma hoan hỷ ám nhập, làm cho cười mãi như điên cuồng. Lại hành giả niệm Phật tuy cũng mong được thấy Thánh cảnh, nhưng đừng quá mơ tưởng ước ao, bởi niệm tức là đã cầu rồi. Nên giữ tâm trạng điềm tĩnh “cầu mà không cầu, không cầu mà cầu,” mới không bị sự mong cầu làm xao động. Cứ chí tâm niệm Phật, lâu ngày niệm lực thanh tịnh, đạo cảm ứng giao thông, tất thấy được Thánh cảnh. Nếu mãi để lòng mong ước, đó tức là vọng tưởng, ma sẽ thừa cơ len lỏi vào để phá hoại. Sau đây là chi tiết về Năm trường hợp về Ma Cảnh: **Thứ nhất** là các cảnh nhân quả không phù hợp, quán tướng nầy song thấy tướng khác, cầu cảnh nọ mà lại hiện cảnh kia, như trên vừa nói. Và lại, cảnh hiện ra không giống như trong kinh điển tả, đều là cảnh ma. **Thứ nhì** là chư Phật chư Bồ Tát tâm từ bi trong sạch, cho nên dù các ngài có hiện tướng quỷ thần đến thử thách, ta vẫn cảm thấy an nhiên thanh tịnh. Trái lại, bản nghiệp các loài ma là phiền não hiểm ác, nên dù hiện tướng Phật đến khuyên dạy, ta tự cảm thấy xao động nóng nảy không yên. **Thứ ba** là ánh sáng của Phật làm cho ta cảm thấy êm dịu mát mẻ, lại không có bóng, không chói mắt. Ánh sáng của ma làm cho ta chói xót đôi mắt, bức rức không yên, và có bóng. Như trong Kinh Lăng Già đã diễn tả. **Thứ tư** là lời thuyết pháp của chư Phật chư Bồ Tát hợp với kinh điển, thuận theo chân lý. Lời của ma trái lẽ phải, không đúng với kinh Phật đã chỉ dạy. **Thứ năm** là Khi thắng tướng hiện ra, muốn khảo nghiệm, hành giả chỉ chánh ý tụng Bát Nhã Tâm Kinh, hoặc nhiếp tâm trì chú niệm Phật. Nếu là Thánh cảnh, càng niệm lại càng rõ ràng, vì vàng thật không sợ lửa. Nếu là ma cảnh, trì niệm một hồi nó liền ẩn mất, bởi tà không thể lẩn chánh—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, there are five circumstances which Pure Land practitioners or meditators can apply when practicing Buddha recitation or meditation. Sometimes the Buddha Recitation practitioner sees marks and forms which could actually be demonic realms. These are instances where cause and effect do not correspond. For example, while visualizing the physical features of Amitabha Buddha, a practitioner may suddenly see the features of a beautiful woman. Another cultivator, diligently reciting the Buddha’s name in the hope of seeing auspicious scenes of the Pure Land, may unexpectedly see a slum area, with men, women and domestic animals running back and forth in all directions. Yet another practitioner, hoping to see precious lotus blossoms in the Pure Land, suddenly sees a small cart instead. These are demonic realms, as cause and effect do not correspond. There are five criteria that can help us determine which events are real and which belong to the demonic realms. We should judge events by all five circumstances, not just one or two. This is because there are many celestial demons, externalist deities and Immortals who want to lead us their way and therefore falsely take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas preaching the Dharma. Although their cultivation is not the ultimate way leading to liberation, they may have good karma or fairly high level of samadhi. Thus, their light can also make us feel refreshed and peaceful. Moreover, their teachings at times also encourage the performance of good deeds, keeping the precepts, vegetarianism

and Buddha Recitation. However, they diverge from the Buddhist sutras on certain crucial points, such as the need to escape Birth and Death. Only by exercising careful judgment and understanding the Dharma in depth are we able to know. For example, certain externalist deities urge vegetarianism and Buddha Recitation, but teach that the sacred words should be visualized as circulating throughout the body, this, they say, is 'turning the Dharma wheel,' to release blockages in the energy system. This is the preaching of externalist demons. There are also demons who take the appearance of Elder Masters and say, "Buddha statues made of bronze or cement cannot vanquish water, because they sink in water; Buddha statues made of wood or paper cannot vanquish fire, because they would burn. Only the Mind-Buddha cannot be destroyed by anything. You need only cultivate the Mind-Buddha, striving to make it pure; there is no need to cultivate body and speech. Therefore, even eating meat and drinking wine, lusting and begetting children (in the case of monks and nuns) are no consequence. Cultivating body and speech through such restrictive, ascetic practices as precept-keeping, vegetarianism, Sutra, Mantra and Buddha Recitation is of no use and brings no benefit. This is a typical teaching of some spirits of long years standing or demons of sexual lust. There are some types of demons who have reached a fairly high level of attainment and can use their powers of concentration to help the practitioner reach a state of samadhi for a period of seven or twenty-one days. However, their teaching does not lead to ultimate liberation and, in the end, cannot transcend the cycle of ego-attachment. Ancient masters have said: "When we see demons yet remain undisturbed, the demons self-destruct; when we see ghosts yet remain undisturbed, the ghosts are vanquished." This saying means if we see demons and ghosts but our minds are unmoved and unafraid, holding fast to correct thoughts or singlemindedly reciting the Buddha's name, these demons and ghosts cannot hurt us in any way, and will leave of their own accord. Not only should we act in such a manner when seeing demons, but even when we achieve some results or see auspicious marks during cultivation, we should not be moved to astonishment, sadness or joy. It is as if we had lost a diamond at the bottom of the lake and because the water was murky, we were unable to recover it despite our best efforts. However, once the water became still and transparent, we found it. Since the diamond had always belonged to us, why should we have been astonished and happy? If the cultivator's mind is not calm and peaceful and is overly given to sorrowful compassion, he will be harmed by the demon of sorrow and cry all the time. If he is given to too much happiness, he will be harmed by the demon of happiness and laugh all the time, as though insane. Thus, although the Pure Land practitioner may also hope to see transcendental realms and scenes, he should not long for or dream of them too much, because to recite is already to seek. He should be calm and seek but not seek, not seek but seek, so as to avoid disturbing his mind. He should just earnestly recite the Buddha's name and in time, when the power of his recitation is pure, there will be a response and he will witness auspicious realms. To continuously seek and hope for them is deluded thought which brings harm. The followings are Details of the Five Circumstances: **First**, instances where cause and effect do not correspond, such as visualizing one mark but seeing another, hoping to see one realm but seeing another, as well as scenes and realms that do not resemble those described in the sutras, are all demonic realms. **Second**, Buddhas and Bodhisattvas have pure compassion; therefore, even if they take the appearance of 'demons' to test us, we still feel calm, at peace and pure. Demons, on the contrary, are inherently evil and wicked; thus, even when they take the appearance of

Buddhas and Bodhisattvas, we feel agitated, angry and uneasy. *Third*, the Buddhas' light makes us feel calm and refreshed; it has neither shadow nor a blinding effect on the eye. The light of demons, on the other hand, affects our eyes and makes us feel agitated rather than calm and peaceful; it also has shadows. The reference to the Buddhas' light in the Lankavatara Sutra illustrates this point. *Fourth*, the teachings of the Buddhas and Bodhisattvas are in accord with the sutras and the truth. The words of demons are contrary to the truth and not in line with the sutras' teachings. *Fifth*, when an auspicious mark appears, the practitioner who wishes to test it need only concentrate on reciting the Heart Sutra with a pure mind, or reciting a mantra or the Buddha's name with one-pointedness of mind. If the mark really is auspicious, the more he recites, the clearer it becomes, because genuine gold is not harmed by fire. If it belongs to the demonic realm, it disappears as he recites, because evil can never withstand the truth.

*(XVII) Năm Trường Hợp Đi Chùa Bất Đắc Dĩ*  
*Five Reluctant Situations the Majority of People go to Temple*

Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, ít thấy có người vì thực tình muốn thoát nẻo luân hồi, xa lìa sanh tử, cầu vãng sanh Tịnh Độ mà đến chùa tu hành. Có năm trường hợp đi chùa bất đắc dĩ. Dù thế nào đi nữa, việc tu hành như thế cũng gieo được nhân lành và phước đức về sau, còn tốt hơn là không tu hành hay không có tín tâm gì cả. Có người vì bệnh nặng mà đi chùa vái van cho mau qua chóng khỏi. Có người vì muốn cầu siêu trả hiếu cho cha mẹ mà đi chùa tụng kinh niệm Phật. Có người vì cầu cho nhà cửa, sự nghiệp vững bền mà đến chùa lạy Phật, cúng dường. Có người vì sợ tai nạn mà đến chùa vái nguyện ăn chay niệm Phật. Có người vì muốn trả cho rồi các lời vái van đã lỡ phát nguyện khi trước—According to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhist Followers, there are very few people who honestly wish to escape the cycle of rebirths, be liberated from birth and death, to seek rebirth to the Pureland to come to temple to cultivate. There are five reasons that Buddhists reluctantly go to temple. No matter what reasons, such cultivation is still producing some wholesome deeds, is still better than no cultivation or having no faith. Some people go to the temple to pray to quickly overcome their sickness or ailment. Some people go to the temple to chant sutras and practice Buddha Recitation with the purpose to pray for their deceased parents as a way to repay their parents' kindness. Some people come to the temple to prostrate to Buddha and make offerings with the purpose to pray for their homes and daily subsistence to remain prosperous. Some people are afraid of calamities and disasters so they come to the temple to vow to become vegetarians. Some people come to the temple because they wish to repay something they vowed before when they experienced hardships.

*(XV999) Ngũ Chánh Hạnh Quán*  
*Contemplate on the Five Proper Courses*

Quán Sát Chánh Hạnh là quán sát về Tây Phương Tịnh Độ. Có năm chánh hạnh đảm bảo vãng sanh Tây Phương Cực Lạc: *Thứ nhất* là Tụng đọc chánh hạnh: Tụng đọc Kinh A Di Đà, Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh Quán Vô Lượng Thọ. *Thứ nhì* là Quán sát chánh hạnh: Quán sát về Tây Phương Tịnh Độ. *Thứ ba* là Lễ bái chánh hạnh: Lễ bái Đức Phật A Di Đà. *Thứ tư* là Xưng danh chánh hạnh: Xưng tụng hồng danh Đức Phật A Di Đà. *Thứ năm* là Tán thán cúng dường chánh hạnh: Tán thán cúng dường Đức Phật A Di Đà—Contemplation or meditation on the Pure Land, methods of proper courses to ensure the bliss of the Pure Land. There are five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land: *First*, intone the three sutras (Amitabha, Infinite Life, Meditation on the Infinite Life). *Second*, contemplate on the Pure Land. *Third*, worship solely Amitabha. *Fourth*, invoke the name of Amitabha Buddha. *Fifth*, extol and make offerings to Amitabha Buddha.

*(X9X) Ngũ Niệm Môn*  
*Five Devotional Gates of the Pure Land*

Tịnh Độ Tông là một truyền thống Phật giáo phổ cập tại vùng Đông Á, mà những tín đồ cố gắng tu tập để được vãng sanh về cõi Cực Lạc, cõi Phật của Đức Phật A Di Đà. Những tín đồ của truyền thống này xem truyền thống như là “sự tu tập dễ dàng,” bởi vì nó không đòi hỏi sự tu tập thiền định khó khăn để đạt tới Phật quả như trong Phật Giáo Đại Thừa ở Ấn Độ. Thay vào đó, hành giả nhờ vào tha lực của Đức Phật A Di Đà. Tông phái này dựa vào lời nguyện thứ 18 trong Kinh A Di Đà, trong đó Ngài hứa rằng những ai tín tâm tin tưởng nơi Ngài sẽ được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Ngài và sẽ đạt thành Phật quả tại đây một cách dễ dàng. Tín đồ của tông phái này thường biểu lộ niềm tin bằng cách trì niệm danh hiệu của Đức Phật “Nam Mô A Di Đà Phật.” Trường phái này tự truy nguyên nguồn gốc của mình từ thời Ngài Huệ Viễn, vị sơ tổ của truyền thống Tịnh Độ Trung Hoa, truyền thống cho rằng chính Ngài Long Thọ là vị tổ đầu tiên tại Ấn Độ. Ngày nay, rất nhiều Phật tử ở Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật và Việt Nam thực hành theo Tịnh Độ tông vì không cần phải được truyền giới mà vẫn được vãng sanh Cực Lạc. Họ tin rằng ngay cả những người tại gia cũng được vãng sanh về đây. Có năm cửa hành đạo của tông phái Tịnh Độ: Lễ Bái Môn hay thân niệm, Khen Ngợi Môn hay khẩu niệm, Tác Nguyện Môn hay quyết định Vãng Sanh niệm, Quán Sát Môn hay thiền định Vãng Sanh niệm, Hồi Hưởng Môn hay hồi hướng niệm—Pure Land School is a Buddhist tradition popular in East Asia, whose adherents strive for rebirth in Sukhavati, the “buddha-realm” (buddha-ksetra) of Amitabha Buddha. This is regarded by its adherents as an “easy practice,” because it does not require the difficult meditations that are considered necessary for the attainment of buddhahood in Indian Mahayana Buddhism. Instead, practitioners rely on the “other-power” of Amitabha. This is based on Amitabha’s eighteenth vow as reported in the Sukhavati-Vyuhā-Sūtra, in which he promised who have faith in him will be reborn in his pure pure land and attain Buddhahood easily. Adherents of this school commonly demonstrate this faith by chanting the nien-fo (Nembutsu (jap) or “Praise to

Amitabha Buddha.” The school traces itself back to Hui-Yuan (344- 416), the first Chinese patriarch of the tradition, which claims Nagarjuna as its first Indian patriarch. Nowadays, many Buddhist followers in China, Korea, Japan and Vietnam are practitioners of the Pure Land sect because they don’t have to be ordained in order to be reborn in the Pure Land. They believe that even lay people can also be reborn there. There are five devotional gates of the Pure Land sect: Worship of Amitabha with the body, Invocation with the mouth, Resolve the mind to be reborn in the Pure Land, Meditation on the glories of the Pure Land, and Resolve to bestow one’s merits (works on superogation on all creatures).

### *(XX) Nhi Cảnh Giới* *Two Realms*

Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, trên đường tu không tinh tấn thì thôi, nếu dụng công tinh tấn, như định có cảnh giới. Cảnh giới này có hai loại trong và ngoài khác nhau: *Cảnh giới thứ nhất* là Nội Giới. Nội cảnh giới cũng gọi là tự tâm cảnh giới, vì cảnh giới này không phải từ bên ngoài vào, mà chính do nơi công dụng trong tâm phát hiện. Những người không hiểu rõ lý “Vạn pháp duy tâm” cho rằng tất cả cảnh giới đều từ bên ngoài đến, là lối nhận định sai lầm. Bởi khi hành giả dụng công đến mức tương ưng, dứt tuyệt ngoại duyên, thì chủng tử của các pháp tiềm tàng trong tạng thức liền phát ra hiện hạnh. Với người niệm Phật trì chú, thì công năng của Phật hiệu và mật cú đi sâu vào nội tâm, tất gặp sự phản ứng của hạt giống thiện ác trong tạng thức, cảnh giới phát hiện rất là phức tạp. Các cảnh ấy thường hiện ra trong giấc mơ, hoặc ngay trong khi tỉnh thức lúc đang dụng công niệm Phật. Nhà Phật gọi trạng thái này là “A Lại Da Biến Tướng.” Trong giấc mơ, nếu do chủng tử ác phát hiện, hành giả hoặc thấy các loài sâu trong mình bò ra, hoặc thấy nơi thân có loại nhiều chân giống như bò cạp, rết, mỗi đêm mình gở ra năm bảy con; hoặc thấy các loài thú ma quái, cảnh tượng rất nhiều không tả xiết được! Đại khái người nhiều nghiệp tham nhiễm, bỗ xén, hiểm độc, thường thấy tướng nam nữ, rắn rết, hoặc dị loại sắc trắng. Người nhiều nghiệp sân hận, thường thấy cọp beo, hoặc dị loại sắc đỏ. Người nhiều nghiệp si mê, thường thấy loài súc vật, sò ốc, hoặc dị loại sắc đen. Tuy nhiên, đây chỉ là ước lược, không phải tất cả đều như định như thế. Nếu do chủng tử lành phát hiện, hành giả thấy cây cao hoa lạ, thắng cảnh tươi tốt trang nghiêm, màn lưới châu ngọc; hoặc thấy mình ăn các thứ thơm ngon, mặc đồ trân phục, ở cung điện báu, hay nhẹ nhàng bay lướt trên hư không. Tóm lại, trong tâm của chúng sanh có đủ chủng tử mười pháp giới; chủng tử lành hiện thì thấy cảnh Phật, Bồ Tát, Nhơn, Thiên; chủng tử ác hiện thì thấy cảnh tam đồ tội khổ. Như người kiếp trước có tu theo ngoại đạo, thường thấy mình phóng ra luồng điện, hoặc xuất hồn đi dạo chơi, tiếp xúc với các phần âm nói về chuyện thịnh suy, quốc sự. Hoặc có khi tâm thanh tịnh, trong giấc mơ thấy rõ việc xảy ra đôi ba ngày sau, hay năm bảy tháng sẽ đến. Đại khái người đời trước có tu, khi niệm Phật liền thấy cảnh giới lành. Còn kẻ nghiệp nhiều kém phước đức, khi mới niệm Phật thường thấy cảnh giới dữ; trì niệm lâu ngày ác tướng mới tiêu tan, lần lượt sẽ thấy điềm tốt lành. Về cảnh trong khi thức, nếu hành giả dụng công đến mức thuần thực, có lúc vọng tình thoát nhiên tạm ngưng, thân ý tự tại. Có lúc niệm Phật đến bốn năm giờ, nhưng tự thấy thời gian rất ngắn như khoảng chừng đôi ba phút. Có lúc đang trì niệm, các tướng tốt lạ hiện ra. Có lúc vô ý, tinh thần bỗng nhiên được đại khoái lạc. Có lúc



một động một tịnh, thấy tất cả tâm và cảnh đều không. Có lúc một phen thấy nghe, liền cảm ngộ lý khổ, không, vô thường, vô ngã, dứt tuyệt tướng ta và người. Những tướng trạng như thế nhiều không thể tả xiết! Có một Phật tử đang khi thức ngồi trong đêm tối niệm Phật, thoát thấy dưới đất khắp nền nhà mọc lên hai loại hoa đỏ trắng cao tới thành giường, trên hư không hoa rơi xuống như mưa. Có vị đang khi quỳ niệm Phật, bỗng thấy trước bàn Phật hiện ra đóa hoa sen đỏ, từ búp lần lần nở tròn, độ mười lăm phút sau liền tan biến. Có một Phật tử đang khi niệm Phật, cảnh giới xung quanh bỗng ẩn mất, trước mắt hiện ra biển nước mênh mông, êm tịnh không sóng gió, trên mặt biển mọc lên vô số hoa sen nhiều màu, đóa nào cũng to lớn; kế đó tướng biển ẩn mất, hiện ra cảnh núi non cỏ hoa tươi tốt, cỏ thụ sum suê, có một ngôi chùa nguy nga tráng lệ; tiếp theo tướng chùa núi lại ẩn mất, hiện ra cảnh lưới châu, kết lại rồi đứt, đứt rồi kết lại. Đại loại có rất nhiều cảnh tướng như thế. Những cảnh tướng như thế gọi là nội cảnh giới hay tự tâm cảnh giới, do một niệm khinh an hiện ra, hoặc do chủng tử lành của công đức niệm Phật trì chú biến hiện. Những cảnh này thoát hiện liền mất, hành giả không nên chấp cho là thật có rồi để tâm lưu luyến. Nếu sanh niệm luyến tiếc, nghĩ rằng cảnh giới ấy sao mà nhẹ nhàng an vui, sao mà trang nghiêm tốt đẹp, rồi mơ tưởng khó quên, mong cho lần sau lại được thấy nữa, đó là điểm sai lầm rất lớn. Cổ nhân đã chỉ trích tâm niệm này là “gãi trước chờ ngứa.” Bởi những cảnh tướng ấy do sự dụng công đắc lực tạm hiện mà thôi, chớ không có thật. Nên biết khi người tu dụng công đến trình độ nào tự nhiên cảnh giới ấy sẽ hiện ra. Ví như người lữ hành mỗi khi đi qua một đoạn đường, tất lại có một đoạn cảnh vật sai khác hiển lộ. Nếu như kẻ lữ hành chưa đến nhà, mà tham luyến cảnh bên đường không chịu rời bước, tất có sự trở ngại đến cuộc hành trình, và bị bơ vơ giữa đường chẳng biết chừng nào mới về đến nhà an nghỉ. Người tu cũng như thế, nếu tham luyến cảnh giới tạm, thì không làm sao chứng được cảnh giới thật. Thảng như mơ tưởng đến độ cuồng vọng, tất sẽ bị ma phá, làm hư hại cả một đời tu. Kinh Kim Cang nói: “Phàm có những tướng đều là hư vọng; nếu thấy các tướng chẳng phải tướng, tức thấy Như Lai.” (phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng; nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai). “Có những tướng” không phải “những tướng có” thuộc về pháp hữu vi sanh diệt, bởi các tướng ấy chẳng tự bảo rằng mình có hay không, thật hay giả, chỉ do kẻ chưa ngộ đạo lý động niệm phân biệt, chấp cho là có, không, thật, giả, nên mới thành ra hư vọng. Đến như bậc tham thiền khi nhập định, thấy định cảnh mênh mang rộng không trong suốt, tự tại an nhàn, rồi sanh niệm ưa thích; hay khi tỏ ngộ được một đạo lý cao siêu, rồi vui mừng chấp giữ lấy, cũng đều thuộc về “có tướng.” Và đã “có tướng” tức là có hư vọng. “Thấy các tướng” là thấy những tướng lành, dữ, đẹp, xấu, dơ, sạch, có, không, Phật, chúng sanh, cho đến cảnh ẩm ẩm, sáu trần, vân vân, “chẳng phải tướng,” nghĩa là thấy mà đừng chấp trước cũng đừng phủ nhận, cứ để cho nó tự nhiên. Tại sao không nên phủ nhận? Bởi các tướng tuy hư huyền, nhưng cũng chẳng phải là không; ví như bóng trăng đáy nước, tuy không phải thật có, nhưng chẳng phải không có tướng hư huyền của bóng trăng. Cho nên trong khi tu, nếu thấy các tướng hiện, đừng lưu ý, cứ tiếp tục dụng công; ví như người lữ hành, tuy thấy cảnh bên đường, nhưng vẫn tiến bước để mau về đến nhà. “Tức thấy Như Lai” là thấy bản tánh Phật, hay thấy được đạo vậy. Tóm lại, từ các tướng đã kể trên, cho đến sự nhứt tâm, lý nhứt tâm, đều là nội cảnh giới. Cảnh giới này có hai phương diện là Tướng Tự và Phần Chứng. Cảnh tướng tự là tạm thấy rồi liền mất. Cảnh phần chứng là một khi được tất được vĩnh viễn, vì đã chứng ngộ được một phần chân như. Không luận nội cảnh hay ngoại cảnh, nếu là tướng tự đều không phải là chân cảnh giới, mà gọi là thấu tiêu tức, nghĩa là không thấu được một phần tin tức của chân tâm. Người thật phát

lòng cầu giải thoát, chớ nên đem tướng thấu tiêu tức nhận làm chân cảnh giới. Thấu tiêu tức ví như cảnh trời âm u râm tối, hốt nhiên có trận gió thổi làm mây đem tạm tan, hé ra một chút ánh thái dương, kể đó mây đen lại che khuất. Lại như người xưa cọ cây lấy lửa, trước khi lửa bật lên, tất có tướng khói phát hiện. Chân cảnh giới ví như ánh thái dương sáng suốt giữa trời trong tạnh, và như lúc cọ cây đã lấy được lửa. Tuy nhiên, cũng đừng xem thường thấu tiêu tức, vì có được tướng này, mới chứng minh xác thực có chân cảnh giới. Nên từ đó gia công tinh tấn, thì chân cảnh giới mới không xa. *Cảnh giới thứ nhì* là Ngoại giới. Ngoại cảnh giới là cảnh không phải do nội tâm hiện ra, mà từ bên ngoài đến. Hoặc có hành giả thấy Phật, Bồ Tát hiện thân thuyết pháp, khuyến tấn khen ngợi. Hoặc có hành giả đang tịnh niệm Phật, thoát nhiên tâm khai, thấy ngay cõi Cực Lạc. Hoặc có hành giả đang tịnh niệm thấy chư thần tiên đến, chấp tay vi nhiễu xung quanh tỏ ý kính trọng, hoặc mời đi dạo chơi. Hoặc có hành giả thấy các vong đến cầu xin quy-y. Hoặc có hành giả khi mức tu cao, bị ngoại ma đến thử thách khuấy nhiễu. Như khi xưa có một Phật tử căn tánh ngu tối, song thường kính niệm Đức Quán Thế Âm. Một đêm nằm mơ thấy Bồ Tát đến bảo nên thường tham cứu bài kệ sau đây, lâu ngày sẽ được khai ngộ:

“Đại trí phát nơi tâm  
Nơi tâm chỗ nào tìm  
Thành tựu tất cả nghĩa  
Không cổ cũng không kim!”

Những tướng trạng kể trên đều gọi là ngoại cảnh giới. Có người hỏi: “Thấy Phật thấy hoa sen, có phải là cảnh ma chăng? Kỳ thật, nếu nhân quả phù hợp, thì quyết không phải là cảnh ma. Bởi tông Tịnh Độ thuộc về “Hữu Môn,” người niệm Phật khi mới phát tâm, từ nơi tướng có mà đi vào, cầu được thấy Thánh cảnh. Đến khi thấy hảo tướng, đó là do quả đến đáp nhân, nhân và quả hợp nhau, quyết không phải là cảnh ma. Trái lại, như Thiền tông, từ nơi “Không Môn” đi vào, khi phát tâm tu liền quét sạch tất cả tướng, cho đến tướng Phật tướng Pháp đều bị phá trừ. Bậc thiền sĩ không cầu thấy Phật hoặc hoa sen, mà tướng Phật và hoa sen hiện ra, đó là nhân quả không phù hợp. Quả không có nhân mà phát hiện, đó mới chính là cảnh ma. Cho nên người tu thiền luôn luôn đưa cao gươm huệ, ma đến giết ma, Phật đến giết Phật, đi vào cảnh chân không, chẳng dung nạp một tướng nào cả—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, if we are not diligent and do not exert efforts along the path of cultivation, nothing usually happens; however, if we are diligent and exert a great deal of effort, we will definitely witness different realms. These two realms either come from within the mind or are caused by outside sources. *The first realm* is the Internal Realm. Internal realms are also called “realms of the Self-Mind” because they do not come from outside, but develop from the mind. Those who do not clearly understand the truth that “the ten thousand dharmas are created by the mind,” think that all realms come from the outside. This is wrong. When the practitioner reaches the stage of mutual interpenetration of mind and realms, completely severing external conditions, the seeds of latent dharmas in the Alaya consciousness suddenly manifest themselves. For the Buddha Recitation or mantra-chanting practitioner, the power of the Buddha's name or the mantra penetrates deep into the mind, eliciting a reaction from the wholesome or evil seeds in the Alaya consciousness. The realms that result are very complex and usually appear in dreams, or even when the practitioner is awake and striving to recite the Buddha's name. In Buddhism, this condition is called “Changing manifestations of the

Alaya consciousness.” In the dreaming scenes, if the events or scenes result from evil seeds, the practitioner may see various species of worms crawling out of his body, or witness himself, night after night, removing from his body six or seven loathsome creatures with many limbs, such as scorpions or centipedes. Or else, he may see various species of wild animals and or spirits or ghosts. Such realms are innumerable and cannot all be described. In general, individuals greatly afflicted with greed, who are miserly and wicked, usually see marks of men and women, snakes and serpents and odd species with white features and forms. Those harboring a great deal of anger and resentment usually see tigers and leopards or strange species with red forms and features. Those who are heavily deluded usually see domestic animals, clams, oysters, snails or different species with black forms and features. The above, however, is merely indicative; it does not mean that everything will be exactly as described. If the scenes in his dream come from good wholesome seeds, the practitioner sees tall trees and exotic flowers, beautiful scenery, bright adorned with nets of pearls. Or else, he sees himself eating succulent, fragrant food, wearing ethereal garments, dwelling in palaces of diamonds and other precious substances, or flying high in open space. Thus, in summary, all the seeds of the ten Dharma Realms are found in the minds of sentient beings. If wholesome seeds manifest themselves, practitioners view the realms of Buddhas, Bodhisattvas, human, and celestial beings; if evil karma is manifested, they witness scenes from the wretched three Evil Paths. If the cultivator has followed externalist ways in past lives, he usually sees his body emitting electric waves, or his soul leaving the body to roam, meeting demons, ghosts and the like, to discuss politics and the rise and fall of countries and empires. On the other hand, when the practitioner’s mind is pure, he will know in his dreams about events that will occur three or four days, or seven or eight months, hence. In general, those who have cultivated in previous lives will immediately see auspicious realms when reciting the Buddha’s name. Those with heavy karma, lacking merit and virtue, will usually see evil realms when they begin Buddha Recitation. In time, these evil omens will disappear and gradually be replaced with auspicious omens. If the practitioner’s efforts have reached a high level, there are times during his walking hours when all deluded feelings suddenly cease for a while, body and mind being at ease and free. At other times, the practitioner may recite for four or five hours but feel that the time was very short, perhaps two or three minutes. Or else, at times during recitation, wholesome omens will appear. At other times, unconsciously, his mind experiences great contentment and bliss. Sometimes, he realizes for a split second that mind and realm are both empty. At other times, just by hearing or seeing something once, he becomes awakened to the truth of suffering, emptiness, impermanence and No-Self, completely severing the marks of self and others. These occurrences are too numerous to be fully described! A layman was once reciting the Buddha’s name while seated in the dark. Suddenly he saw two types of flowers, red ones and white ones, springing up all over the floor, reaching as high as the edge of his bed; meanwhile, other flowers were dropping like rain from the sky. Another layman, while kneeling down to recite the Buddha’s name, suddenly saw a red lotus flower appear before the altar, its bud gradually opening up and disappearing after a few minutes. There was yet another layman who, during recitation, would suddenly see everything around him disappear. In front of his eyes would appear the scene of an immense ocean, calm and still, with no wind or waves whatsoever; countless huge, multicolored lotus blossoms would spring up on the ocean surface. Afterward, the

ocean scene would disappear, to be replaced by scenes of mountains, with verdant herbs and flowers, luxuriant century-old trees, and, by and by, a temple complex, sumptuous and magnificent. Then the temple and mountains would disappear, to be replaced by scenes of jewelled nets coming together then drawing apart, drawing apart then coming together again. There are, in general, many such scenes. Visionary scenes such as the above, called “internal realms” or “realms of the Self-Mind,” have their origin in a thought of peace and stillness, or are caused by wholesome seeds generated by Buddha or Mantra Recitation. They appear suddenly and are lost immediately. The practitioner should not be attached to them, thinking that they are real, nor should he remember them fondly. It is an extreme mistake to develop nostalgia for them, thinking how ethereal, calm and peaceful, beautiful and well-adorned they were, they day-dream about them, unable to forget them, longing for their reappearance. The ancients have criticized such thoughts as “scratching in advance and waiting for the itch.” This is because these scenes have their origin in diligent exertion and appear temporarily. They have no true existence. We should realize that when the practitioner exerts a certain level of efforts, the scenes and features particular to that level will appear naturally. Take the example of a traveller who views different scenery as he passes along various stretches of the road. If he has not reached home, yet develops such an attachment and fondness for a particular scene along the road that he refuses to proceed, his travel will be impeded. He will then be helplessly lost in the midst of his journey, not knowing when he will finally return home to rest. The practitioner is like that traveller; if he becomes attached to and fond of temporary realms and scenes, he will never attain the true realms. Were he to dream of them to the point of insanity, he would be destroyed by demons and waste an entire lifetime of practice! The Diamond Sutra states: “Everything in this world that has marks is illusory; to see marks as not marks is to see the Tathagata.” Everything that has marks refers here to compounded, conditioned dharmas. Those marks cannot be said either to exist or not to exist, or to be true or false. Delusion arises precisely because unenlightened sentient beings discriminate, become attached and think that these marks exist or do not exist are real or are false. Even the fondness which some Zen practitioners develop for samadhi, upon entering concentration and experiencing this immense, empty, still, transparent, peaceful and free realm, falls into the category of “having marks.” The same is true when these practitioners, once awakened to a certain lofty, transcendental principle, joyfully grasp at it. Once there are marks, there is delusion. “To see marks” means to see such marks as auspicious or evil, good or bad, dirty or clean, existent or non-existent, Buddha or sentient beings, even the realms of the Five Skandas or the Six Dusts, etc. “As not marks” means seeing but neither becoming attached to nor rejecting them, just letting everything be. Why should we not reject them? It is because marks, while illusory, are not non-existent. This is not unlike the reflection of the moon in the water. Although the reflected moon is not real, this does not mean that there is no illusory mark of moonlight. Therefore, if we see marks appear while we are cultivating, we should disregard them and redouble our efforts, just like the traveller, who views varied scenery en route but must push forward to reach home quickly. “To see the Tathagata” is to see the original Buddha Nature, to see the Way. In summary, all states of mind, from those described above to the state of one-pointedness of mind, belong to the category of “internal realms.” These realms have two aspects: “Attainment-like” and “Partial attainment.” “Attainment-like” realms appear temporarily and disappear immediately. “Partial

attainment” realms are those that once achieved, we have forever, because we have actually attained a part of True Thusness. Regardless of whether it is internal or external, if it is “attainment-like” it is not a True Realm; it is merely a full understanding of some of the manifestations of the True Mind. Practitioners who truly seek liberation should not confuse these aspects, taking attainment-like marks for the True Realm. Attainment-like marks are like a dark, leaden sky which suddenly clears, thanks to the winds which temporarily push away the dark clouds, letting a few rays of sunlight through before the sky becomes overcast again. They also resemble the “mark” of smoke just before the fire, that people used to get when they rubbed two pieces of wood together. The True Realm can be likened to the bright sunlight in a clear and calm sky. It is like rubbing pieces of wood together and already having fire. However, we should not underestimate attainment-like marks, as they demonstrate the genuine existence of the True Realm. If, from that level, we diligently redouble our efforts, the True Realm is not that far away after all. *The second realm* is the External realm. External realms are realms which are not created by the mind, but come from the outside. For example, some practitioners might see Buddhas and Bodhisattvas appearing before them, preaching the Dharma, exhorting and praising them. Others, while reciting the Buddha’s name, suddenly experience an awakening and immediately see the Land of Ultimate Bliss. Some practitioners, in the midst of their pure recitation, see deities and Immortals arrive, join hands and circumambulate them respectfully, or invite them for a leisurely stroll. Still other practitioners see “wandering souls of the dead” arrive, seeking to take refuge with them. Yet others, having reached a high level in their practice, have to endure challenges and harassment from external demons. For example, there was once a layman of rather dull capacities who constantly woeshipped Avalokitesvara Bodhisattva. During a dream one night, he saw the Bodhisattva urging him to meditate on the following stanza, and in time he would experience a Great Awakening:

“Great wisdom develops from the mind  
Where in the Mind can it be found?  
To realize all meanings,  
Is to have neither past nor present.”

The realms and manifestations summarized above are called “External realms.” Some might ask, “To see Buddhas and lotus blossoms is it not to see demonic apparitions?” If cause and effect coincide, these are not “demonic realms.” This is because the Pure Land method belongs to the Dharma Door of Existence; when Pure Land practitioners first develop the Bodhi Mind, they enter the Way through forms and marks and seek to view the celestial scenes of the Western Pure Land. When they actually witness these auspicious scenes, it is only a matter of effects corresponding to causes. If cause and effect are in accord, how can these be “demonic realms?” In the Zen School, on the other hand, the practitioner enters the Way through the Dharma Door of Emptiness. Right from the beginning of his cultivation, he wipes out all marks, even the marks of the Buddhas or the Dharma are destroyed. The Zen practitioner does not seek to view the Buddhas or the lotus blossoms, yet the marks of the Buddhas or the lotus blossoms appear to him. Therefore, cause and effect do not correspond. For something to appear without a corresponding cause is indeed the realm of the demons. Thus, the Zen practitioner always holds the sword of wisdom aloft. If the demons come, he

kills the demons; if the Buddha comes, he kills the Buddha, to enter the realm of True Emptiness is not to tolerate a single mark.

***(XXI) Pháp Giới Duy Tâm Tạo***  
***The Dharma Realm is Made from the Mind Alone***

Chỉ một tâm này mà có đủ đầy bốn cõi. Từ Lục Phạm Tứ Thánh đều do tâm này tạo ra. Cái tâm có thể tạo ra thiên đường, tạo ra địa ngục. Tâm làm mình thành Phật, thì cũng chính tâm này làm mình thành ngựa quỷ, súc sanh, hay địa ngục, Bồ Tát, Duyên Giác hay Thanh Văn. Vì mọi thứ đều do tâm tạo, nên mọi thứ đều chỉ ở nơi tâm này. Nếu tâm muốn thành Phật thì Phật Pháp Giới là quyến thuộc của mình. Các pháp giới khác lại cũng như vậy. Người con Phật chân thuần phải thấy như vậy để nhất cử nhất động từ đi, đứng, nằm, ngồi lúc nào cũng phải chế phục mình theo đúng lễ nghĩa của một người con Phật. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng chỉ vì tâm niệm không chuyên nhất, ý chí không kiên cố, cứ tùy theo duyên cảnh mà xoay chuyển để rồi bị cảnh giới dẫn dắt gây tội tạo nghiệp. Chúng ta quên mất mục đích tu hành của chúng ta là tu để thành Phật, thành Bồ Tát, hay thành bất cứ quả vị Thánh nào trong Tứ Thánh. Thay vào đó, chúng ta chỉ biết tạo ra địa ngục, ngựa quỷ hay súc sanh mà thôi. Phật hay ma đều do một niệm sai biệt mà ra. Phật thì có tâm từ, ma thì có tâm tranh thắng bất thiện. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Vị Bồ tát Ma ha Tát thấy rằng thế giới chỉ là sự sáng tạo của tâm, mặt na và ý thức; rằng thế giới được sinh tạo do phân biệt sai lầm bởi cái tâm của chính mình; rằng không có những tướng trạng hay dấu hiệu nào của một thế giới bên ngoài mà trong đó nguyên lý đa phức điều động; và cuối cùng rằng ba cõi chỉ là cái tâm của chính mình—This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality. From the Six Common Dharma Realms to the Four Dharma Realms of the Sages are not beyond the present thought in the Mind. The mind can create the heavens as well as the hells. The mind can achieve Buddhahood, but it can also turn into a hungry ghost or an animal, or fall into the hells. It can be a Bodhisattva, a Pratyekabuddha, or a Sravaka. Since everything is made from the mind, nothing goes beyond the mind. If we want to create Buddhas in our minds, we become part of the retinue of the Dharma Realm of the Buddhas. The other Dharma Realms are the same way. Sincere Buddhists should always see this and pay attention to all daily activities from walking, standing, lying down, or sitting... We must regulate ourselves in accord with propriety of a true Buddhist. Sincere Buddhists should always remember that we create more and more karmas and commit more and more sins because we are not concentrated and determined. We get dragged into situations until we forget what we want to do. We forget our goal is to cultivate to become a Buddha, a Bodhisattva, or any of the four kinds of the sages. Instead, we only know how to create hells, hungry ghosts, and animals, etc. Thus, Buddhas and demons are only a single thought apart. Buddhas are kind and compassionate, while demons are always competitive with unwholesome thoughts. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “The Bodhisattva-mahasattvas sees that the triple world is no more than the creation of the citta, manas, and mano-vijnana, that it is brought forth by falsely discriminating one’s own mind, that there are

no signs of an external world where the principle of multiplicity rules, and finally that the triple world is just one's own mind.”

**(XXII) Quán Thế Âm Thập Nhị Nguyện**  
**Avalokitesvara Bodhisattva's Twelve Vows**

Hành giả tu Tịnh Độ cũng nên biết về một vị cổ Phật có tên là Quán Thế Âm, người nguyện đời đời làm một vị Bồ Tát cứu độ chúng sanh. Quán Thế Âm Bồ Tát, vị đứng bên trái của Phật A Di Đà. Quán Thế Âm là người nghe âm thanh cầu khẩn mà đến cứu độ. Ngài là một trong bốn vị đại Bồ Tát của Phật giáo Đại thừa. Ba vị kia là Bồ Tát Phổ Hiền, Địa Tạng và Văn Thù. Ngày vía Đức Quán Thế Âm Bồ Tát là ngày mười tám trong tháng. Đức Quán Thế Âm có mười hai lời nguyện cứu độ chúng sanh. **Thứ nhất** là Nam Mô hiệu Viên Thông, danh Tự Tại, Quán Âm Như Lai quảng phát hoằng thệ nguyện: Ngài được xưng tụng là “hiểu biết đầy đủ,” “thong dong hoàn toàn.” Ngài đem phép tu hành mà khuyến độ khắp cùng chúng sanh. **Thứ nhì** là Nam Mô nhứt niệm tâm vô quái ngại, Quán Âm Như Lai thường cư Nam Hải nguyện: Ở trong một niệm tâm được tự tại vô ngại, Ngài thường ở bể phương Nam để cứu độ chúng sanh. **Thứ ba** là Nam Mô Ta Bà U Minh giới Quán Âm Như Lai tầm thanh cứu khổ nguyện: Ngài luôn ở cõi Ta Bà và cõi U Minh để cứu độ kẻ nào kêu cứu tới Ngài. **Thứ tư** là Nam Mô hàng tà ma, trừ yêu quái Quán Âm Như Lai năng trừ nguy hiểm nguyện: Ngài có khả năng trừ khử loài tà ma yêu quái, và đủ sức cứu người gặp nguy hiểm. **Thứ năm** là Nam Mô thanh tịnh bình thù dương liễu, Quán Âm Như Lai cam lộ sái tâm nguyện: Ngài lấy nhành dương liễu diệu dàng nhúng vào nước ngọt mát trong cái bình thanh tịnh để rưới tất cả lửa lòng của chúng sanh. **Thứ sáu** là Nam Mô Đại Từ Bi năng Hỷ Xả, Quán Âm Như Lai thường hành bình đẳng nguyện: Thương xót người đói và sẵn lòng tha thứ, Ngài không phân biệt kẻ oán người thân, tất cả Ngài đều coi như nhau. **Thứ bảy** là Nam Mô trú dạ tuần vô tổn hại, Quán Âm Như Lai thệ diệt tam đồ nguyện: Đêm ngày đi khắp đó đây để cứu giúp chúng sanh ra khỏi các sự tổn hại, Ngài nguyện cứu vớt chúng sanh ra khỏi ba đường ác địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. **Thứ tám** là Nam Mô vọng Nam nham cầu lễ bái, Quán Âm Như Lai, già tảo giải thoát nguyện: Nếu ai quay về núi hướng Nam mà hết lòng cầu nguyện thì dầu có bị gông cùm xiềng xích cũng được thoát khỏi. **Thứ chín** là Nam Mô tạo pháp thuyền du khổ hải, Quán Âm Như Lai độ tận chúng sanh nguyện: Dùng phép tu hành để làm chiếc thuyền, Ngài đi cùng khắp trong biển khổ để độ hết chúng sanh. **Thứ mười** là Nam Mô tiền tràng phan, hậu bảo cái, Quán Âm Như Lai tiếp dẫn Tây Phương nguyện: Nếu ai cầu nguyện và tu hành theo Ngài chỉ dẫn, khi rời bỏ xác thân này thì sẽ có phước dài đi trước, tràng lọng quý giá theo sau, để rước về Tây Phương. **Thứ mười một** là Nam Mô Vô Lượng Thọ Phật cảnh giới, Quán Âm Như Lai Di Đà thọ ký nguyện: Ở cảnh giới của Đức Vô Lượng Thọ, tức Đức A Di Đà, Ngài đã được cho biết trước là về sau Ngài sẽ thay thế Đức Phật A Di Đà ở ngôi vị đó. **Thứ mười hai** là Nam Mô đoan nghiêm thân vô tỷ trại, Quán Âm Như Lai quá tu thập nhị nguyện: Được thân hình nghiêm trang không ai so sánh được với Ngài, ấy là kết quả của sự tu theo mười hai nguyện lớn này—Practitioners of Buddha Recitations should also know about an ancient Buddha name Avalokitesvara, who vows to be a Bodhisattva forever to save beings. Kuan-Yin, standing on the left side of Amitabha Buddha. Avalokitesvara is one who contemplates the sound of the world. He is one of the four great bodhisattvas of Mahayana

Buddhism. Three other bodhisattvas are Samantabhadra, Kshitigarbha and Manjushri. Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the eighteenth of the month. Avalokitesvara Bodhisattva has twelve vows to save beings: **First**, Namó, the Greatly Enlightened, well known for great spiritual freedom, the Avalokitesvara Tathagata's vow of immense propagation. **Second**, Namó, single-minded in liberation, Avalokitesvara Tathagata's vow to often dwell in Southern Ocean. **Third**, Namó, the dweller of Saha World, the Underworld, Avalokitesvara Tathagata's vow to follow the prayer sounds of sentient beings to alleviate pains and sufferings. **Fourth**, Namó, the destroyer of evil spirits and demons, Avalokitesvara Tathagata's vow to eliminate dangers. **Fifth**, Namó, the holy water bottle and willow branch, Avalokitesvara Tathagata's vow to provide comfort and purification of sentient beings' minds with sweet holy water. **Sixth**, Namó, the greatly compassionate and forgiving Avalokitesvara Tathagata's vow often to carry out conducts with complete fairness and equality. **Seventh**, Namó, in all times without abandonment, Avalokitesvara Tathagata's vow to try to eliminate the three realm. **Eighth**, Namó, Potala Mountain, essential to worship, Avalokitesvara Tathagata's vow to break from the bondage of shackles and chains to find liberation. **Ninth**, Namó, the creator of the dharma-vessel traveling the ocean of sufferings, Avalokitesvara Tathagata's vow to rescue and aid all sentient beings. **Tenth**, Namó, the holder of flags and parasols, Avalokitesvara Tathagata's vow to protect and deliver sentient beings to the Western Pure Land. **Eleventh**, Namó, the world of the Infinite Life Buddha, Avalokitesvara Tathagata's vow to have Amitabha Buddha give the prophecy of Buddhahood. **Twelfth**, Namó, the incomparable adorning body in the three worlds, Avalokitesvara Tathagata's vow to complete the twelve vows to rescue sentient beings.

**(XXVII) Tam Tôn Tịnh Độ**  
**Three Honored Ones in the Pure Land**

Tam Tôn Phật Tịnh Độ gồm có: Di Đà (A Di Đà Trung Tôn, bậc toàn bi toàn trí), Quán Âm (Quán Âm tả biên, hiện thân của lòng đại bi), và Thế Chí (Thế Chí hữu biên, hiện thân của trí tuệ). Ba vị này được gọi là Tam Tôn trong thế giới Cực Lạc. Đại Thế Chí hơi giống với Mục Kiền Liên—Three Buddha in the Pure Land (the three Amitabha honoured ones): Amitabha Buddha, in the center, whose mercy and wisdom are perfect; Avalokitesvara bodhisattva, on the left, who is the embodiment of mercy; and Mahasthamaprapta, on the right, the embodiment of wisdom. They are called the three holy ones of the western region. He has doubtfully identified with Maudgalyayana.

**(XXVIII) Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề**  
**Eight Ways to Develop Bodhi Mind**

Trong Kinh Hoa Nghiêm Đức Thế Tôn và chư Bồ Tát đã thuyết giảng rộng rãi về công đức của Bồ Đề tâm: “Cửa yếu vào đạo trước phải phát tâm. Việc yếu tu hành, trước nên lập nguyện.” Nếu không phát tâm rộng lớn, không lập nguyện bền chắc, thì dù trải qua vô lượng kiếp, vẫn y nhiên ở trong nẻo luân hồi; dù có tu hành cũng khó tinh tấn và chỉ luống công khổ



nhọc. Do đó nên biết muốn học Phật đạo, quyết phải phát Bồ Đề Tâm không thể trì hoãn. Do đó khi xưa Đại Sư Tĩnh Am bên Trung Quốc đã soạn ra bài phát nguyện “Phát Bồ Đề Tâm Văn” để khuyến khích tứ chúng. Trong ấy, ngài đã theo các tâm nguyện mà trình bày sự phát tâm thành tám cách, Tà, Chánh, Chân, Ngụy, Đại, Tiểu, Thiên, Viên. Trong tám cách này, Tà, Ngụy, Thiên, Tiểu nên bỏ; Chân, Chánh, Viên, Đại nên theo. Được như thế mới gọi là phát Bồ Đề Tâm đúng cách. **Cách phát tâm Bồ Đề thứ nhất là Tà.** Có những người tu không tham cứu tự tâm, chỉ biết theo bên ngoài, hoặc cầu danh lợi, đấm cảnh vui hiện tại, hay mong quả phước trong tương lai mà phát lòng Bồ Đề. Trong đời sống, đây là hạng người chỉ một bề hành theo “Sự Tướng” mà không chịu xoay vào “Chân Tâm.” Phát tâm như thế gọi là TÀ. Trên đây là lối phát tâm của đa phần các người tu, tại gia và xuất gia, trong thời mạt pháp này. Những người như thế có nhan nhản ở khắp mọi nơi, số đông như các sông Hằng. **Cách phát tâm Bồ Đề thứ nhì là Chánh.** Như chẳng cầu danh lợi, không tham cảnh vui cùng mong quả phước, chỉ vì thoát vòng sanh tử, lợi mình lợi sanh mà cầu đạo Bồ Đề. Đây là hạng người trên không cầu lợi dưỡng, dưới chẳng thích hư danh, vui hiện thế không màng, phước vị lai chẳng tưởng. Họ chỉ vì sự sanh tử mà cầu quả Bồ Đề. Phát tâm như thế gọi là CHÁNH. Đây là lối phát tâm của bậc tu hành chân chánh, chỉ cầu mong giải thoát. Lối phát tâm và cách tu hành này đời nay khó thể nào thấy được, họa hoằn lắm trong muôn ngàn người tu mới có được một hay hai vị mà thôi. **Cách phát tâm Bồ Đề thứ ba là Chân.** Mỗi niệm trên vì cầu Phật đạo, dưới vì độ chúng sanh, nhìn đường Bồ Đề dài xa mà không khiếm, thấy loài hữu tình khó độ nhưng chẳng sờn. Tâm bền vững như lên núi quyết đến đỉnh, như leo tháp quyết đến chót. Những bậc này, niệm niệm trên cầu Phật đạo, tâm tâm dưới độ chúng sanh. Nghe thành Phật dù lâu xa chẳng sợ, chẳng lui. Phát tâm như thế gọi là CHÂN. **Cách phát tâm Bồ Đề thứ tư là Ngụy.** Có tội lỗi không sám hối chữa cải, ngoài dường trong sạch, trong thật nhớt nhờn, trước tình tấn sau lười biếng. Dù có tâm tốt nhưng còn xen lẫn lợi danh, có pháp lành song bị tội lỗi làm ô nhiễm. Phát tâm mà còn những điều này, gọi là NGUY. Đây là lối phát tâm của hầu hết người tu hành trong thời mạt pháp này. **Cách phát tâm Bồ Đề thứ năm là Đại.** Cõi chúng sanh hết, nguyện mới hết; đạo Bồ Đề thành, nguyện mới thành. Phát tâm như vậy gọi là ĐẠI. Đây là lối phát tâm của hàng Đại Thừa Pháp Thân Đại Sĩ Bồ Tát, hay bậc Thánh Tăng Bồ Tát, đã đắc được vô sanh pháp nhẫn, chuyển pháp luân bất thối trong mười phương pháp giới. **Cách phát tâm Bồ Đề thứ sáu là Tiểu.** Xem tam giới như tù ngục, sanh tử như oan gia, chỉ mong mình mau giải thoát, chẳng muốn độ người. Phát tâm theo quan niệm này gọi là TIỂU. Đây là cách phát tâm của bậc Thánh nhân trong hàng nhị thừa Thanh Văn và Duyên Giác. Lối phát tâm này tuy là được giải thoát ra ngoài tam giới, chứng được Niết Bàn, nhưng vẫn bị Phật quả là đi ra ngoài con đường hạnh nguyện độ sanh của Bồ Tát và Phật. **Cách phát tâm Bồ Đề thứ bảy là Thiên.** Thấy chúng sanh và Phật đạo ở ngoài tự tánh, rồi nguyện độ nguyện thành, đường công hạnh chẳng quên, sự thấy hiểu không dứt. Phát tâm như thế gọi là THIÊN. Đây là cách phát tâm sai lầm của những vị tu hành mà quả vị chứng đắc vẫn còn nằm trong ba cõi sanh tử, chớ chưa giải thoát được, họ chỉ tu hành để đạt được cảnh giới cao hơn như lên cõi sắc giới hay vô sắc giới, vì các vị ấy chưa thông đạt lý “ngoài tâm không pháp, ngoài pháp không tâm.” **Cách phát tâm Bồ Đề thứ tám là Viên.** Biết chúng sanh và Phật đạo đều là tự tánh, nên nguyện độ nguyện thành, tu công đức không thấy mình có tu, độ chúng sanh không thấy có chúng sanh được độ. Các bậc này dùng tâm rộng như hư không mà phát nguyện lớn như hư không, tu hành rộng như hư không, chứng đắc như hư không, cũng chẳng thấy có tướng “không.” Phát tâm như thế gọi là VIÊN. Đây là lối phát tâm của các

hàng Đẳng Địa Bồ Tát, Đẳng Giác Bồ Tát, và Nhứt Sanh Bồ Xứ Bồ Tát. Sau cùng các vị này chứng được quả vị Phật với đầy đủ thập hiệu—The Buddha and Bodhisattvas broadly explained the virtue of Bodhi Mind in The Avatamsaka Sutra: “The principal door to the Way is development of the Bodhi Mind. The principal criterion of practice is the making of vows.” If we do not develop the broad and lofty Bodhi Mind and do not make firm and strong vows, we will remain as we are now, in the wasteland of Birth and Death for countless eons to come. Even if we were to cultivate during that period, we would find it difficult to persevere and would only waste our efforts. Therefore, we should realize that in following Buddhism, we should definitely develop the Bodhi Mind without delay. That is why Great Master Hsing An composed the essay titled “Developing the Bodhi Mind” to encourage the fourfold assembly to follow when practicing Buddhism. In it, the Master described eight approaches to developing the Bodhi Mind, depending on sentient beings’ vows: “erroneous, correct, true, false, great, small, imperfect, perfect.” Among the eight ways of developing the Bodhi Mind, we should not follow the “erroneous, false, imperfect, and small” ways. We should instead follow the “true, correct, perfect, and great” ways. Such cultivation is called developing the Bodhi Mind in a proper way. ***The first way of development of the Bodhi Mind is ERRONEOUS.*** Some individuals cultivate without meditating on the Self-Nature. They just chase after externals or seek fame and profit, clinging to the fortunate circumstances of the present time, or they seek the fruits of future merits and blessings. In life there are cultivators who cultivate only according to the “Practice form characteristics,” refusing to reflect internally to “Examine the True Nature.” Such development of the Bodhi Mind is called ““Erroneous,” or “False.” The above is truly the way the majority of cultivators, lay and clergy, develop their minds in the present day Dharma Ending Age. They are everywhere similar to the abundance of sands of the Ganges. ***The second way of development of the Bodhi Mind is CORRECT.*** Not seeking fame, profit, happiness, merit or blessings, but seeking only Buddhahood, to escape Birth and Death for the benefit of oneself and others. These are cultivators who, above do not pray for luxury, below do not yearn for fame, not allured by the pleasures of the present, do not think of the merits in the future. In contrast, they are only concerned with the matter of life and death, praying to attain the Bodhi Enlightenment fruit. Such development of the Bodhi Mind is called “Correct,” or “Proper.” The above is the way of developing the mind according to true cultivators praying for enlightenment and liberation. With this way of developing the mind and cultivation, it is difficult to find nowadays. In hundreds and thousands of cultivators, it would be fortunate to find just one or two such cultivators. ***The third way of development of the Bodhi Mind is TRUE.*** Aiming with each thought to seek Buddhahood “above” and save sentient beings “below,” without fearing the long, arduous Bodhi path or being discouraged by sentient beings who are difficult to save, with a mind as firm as the resolve to ascend a mountain to its peak. These cultivators who, thought after thought, above pray for Buddhahood; mind after mind, below rescue sentient beings; hearing to become Buddha will take forever, do not become fearful and wish to regress. Such development of the Bodhi Mind is called “true.” ***The fourth way of development of the Bodhi Mind is FALSE.*** Not repenting or renouncing our transgressions, appearing pure on the outside while remaining filthy on the inside, formerly full of vigor but now lazy and lax, having good intentions intermingled with the desire for fame and profit, practicing good deeds tainted by defilements. Such development of the Bodhi Mind is called “false.” This is

the way the majority of cultivators develop the mind in the Dharma Ending Age. ***The fifth way of development of the Bodhi Mind is GREAT.*** Only when the realm of sentient beings has ceased to exist, would one's vows come to an end; only when Buddhahood has been realized, would one's vows be achieved. Such development of the Bodhi Mind is called "great." Above is the way of developing the mind of those in the rank of Mahayana Great Strength Dharma Body Maha-Bodhisattvas, or Bodhisattva Sainly Masters, who have already attained the "Non-Birth Dharma Tolerance" and have turned the non-retrogressing Dharma Wheel in the ten directions of infinite universes. ***The sixth way of development of the Bodhi Mind is SMALL.*** Viewing the Triple World as a prison and Birth and death as enemies, hoping only for swift self-salvation and being reluctant to help others. Such development of the Bodhi Mind is called "small." The above is the way of developing the mind for those cultivators who practice Hinayana Buddhism or Lesser Vehicle, Sravaka-Yana and Pratyeka-Buddha-Yana. With this method of developing mind, even though liberation from the cycle of rebirths will be attained, escape from the three worlds, and attain Nirvana. However, the Buddha criticized them as traveling outside the path of conducts and vows of rescuing sentient beings of the Bodhisattvas and Buddhas of Mahayana or Greater Vehicle. ***The seventh way of development of the Bodhi Mind is IMPERFECTED.*** Viewing sentient beings and Buddhahood as outside the Self-Nature while vowing to save sentient beings and achieve Buddhahood; engaging in cultivation while the mind is always discriminating. Such development of the Bodhi Mind is called "imperfected" or "biased." The above way of developing the mind is false, belonging to those who cultivated achievements still leave them trapped in the three worlds of the cycle of rebirths, and they will not find true liberation and enlightenment. These people only cultivate to ascend to higher Heavens of Form and Formlessness because they have not penetrated fully the theory of "outside the mind there is no dharma, outside the dharma there is no mind." ***The eighth way of development of the Bodhi Mind is PERFECT.*** Knowing that sentient beings and Buddhahood are the Self-Nature while vowing to save sentient beings and achieve Buddhahood; cultivating virtues without seeing oneself cultivating, saving sentient beings without seeing anyone being saved. These people use that mind of emptiness similar to space to make vows as great as space, to cultivate conducts as vast as space, and finally to attain and achieve similar to space, yet do not see the characteristics of "emptiness." Such development of the Bodhi Mind is called "perfect." The above is the way of developing the mind of those in the rank of those at the Ten Grounds Maha-Bodhisattvas, those who complete Enlightenment Maha-Bodhisattva, and One-Birth Maha-Bodhisattva. And finally, they attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood with ten designations.

***(XXV) Tám Lý Do Không Nên Ăn Thịt***  
***Eight Reasons for Not Eating Animal Food***

Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, có tám lý do không nên ăn thịt được nêu ra trong Kinh Lăng Già: *Lý do thứ nhất*, tất cả chúng sanh hữu tình đều luôn luôn trải qua những vòng luân hồi và có thể có liên hệ với nhau trong mọi hình thức. Một số chúng sanh đó rất có thể giờ đang sống dưới hình thức những con vật thấp kém. Trong khi hiện tại

chúng đang khác với chúng ta, tất cả chúng đều cùng một loại với ta. Giết và ăn thịt chúng tức là giết hại chúng ta vậy. Con người không thể cảm nhận điều này nếu họ quá nhân tâm. Khi hiểu được sự kiện này thì ngay cả các loài La Sát cũng không nỡ ăn thịt chúng sanh. Một vị Bồ Tát xem chúng sanh như con một của mình, không thể mê đắm trong việc ăn thịt. **Lý do thứ nhì**, cốt tủy của Bồ Tát đạo là lòng đại bi, vì nếu không có lòng đại bi thì Bồ Tát không còn là Bồ Tát nữa. Do đó kẻ nào xem người khác như là chính mình và có ý tưởng thương xót là làm lợi ích cho kẻ khác cũng như cho chính mình, thì kẻ ấy không ăn thịt. Vị Bồ Tát vì chơn lý nên hy sinh thân thể, đời sống, và tài sản của mình; vị ấy không ham muốn gì cả; vị ấy đầy lòng từ bi đối với tất cả chúng sanh hữu tình và sẵn sàng tích lũy thiện hạnh, thanh tịnh và tự tại đối với sự phân biệt sai lầm, thì làm sao vị ấy có thể có sự ham ăn thịt được? Làm sao vị ấy có thể mắc phải những thói quen ác hại của các loài ăn thịt được? **Lý do thứ ba**, thói quen ăn thịt tàn nhẫn này làm thay đổi toàn bộ dáng vẻ đặc trưng của một vị Bồ Tát, khiến da của vị ấy phát ra một mùi hôi thối khó chịu và độc hại. Những con vật khá nhạy bén để cảm thấy sự đến gần của một người như vậy, một người mà tự thân giống như loài La Sát, và chúng sẽ sợ hãi mà tránh xa. Do đó, ai bước vào con đường từ bi phải nên tránh việc ăn thịt. **Lý do thứ tư**, nhiệm vụ của một vị Bồ Tát là tạo ra thiện tâm và cái nhìn thân ái về giáo lý nhà Phật giữa các chúng sanh thân thiết của ngài. Nếu họ thấy ngài ăn thịt và gây kinh hãi cho thú vật, thì tâm của họ tự nhiên sẽ tránh xa vị ấy và cũng tránh xa giáo lý mà vị ấy đang thuyết giảng. Kế đó họ sẽ mất niềm tin về Phật giáo. **Lý do thứ năm**, nếu vị Bồ Tát mà ăn thịt thì vị ấy sẽ không thể nào đạt được cứu cánh mình muốn, vì vị ấy sẽ bị chư Thiên, những vị ái mộ và bảo hộ, ghét bỏ. Miệng của vị ấy sẽ có mùi hôi, vị ấy có thể ngủ không yên; khi thức dậy, vị ấy không cảm thấy sáng khoái; những giấc mộng của vị ấy sẽ đầy những điều bất tường; khi vị ấy ở một nơi vắng vẻ riêng biệt một mình trong rừng, vị ấy sẽ bị ác quỷ ám ảnh; vị ấy sẽ bị rối ren loạn động; khi có một chút kích thích là vị ấy hoảng sợ; vị ấy sẽ luôn bệnh hoạn, không có khẩu vị riêng, cũng như không có sự tương đồng giữa việc ăn uống và tiêu hóa; quá trình tu tập tâm linh của vị ấy luôn bị gián đoạn. Do đó ai muốn làm lợi mình và lợi người trong sự tu tập tâm linh, đừng nên nghĩ đến việc ăn thịt thú vật. **Lý do thứ sáu**, thịt của thú vật dơ bẩn, chẳng sạch sẽ chút nào để làm nguồn dinh dưỡng cho một vị Bồ Tát. Nó đã hư hoại, thối rữa và dơ bẩn. Nó đầy cả ô uế và khi bị đốt nó phát ra mùi làm tổn hại bất cứ ai có sở thích tinh tế về các thứ thuộc về tâm linh. **Lý do thứ bảy**, về mặt tâm linh, người ăn thịt chia xẻ sự ô uế này. Khi xưa khi vua Sư Tử Tô Đà Bà vốn thích ăn thịt, khi ông bắt đầu ăn thịt người làm cho thần dân của ông chán ghét. Ông bị đuổi ra khỏi vương quốc của chính ông. Thích Đề Hoàn Nhân, một vị Trời, có lần biến thành một con diều hâu và đuổi theo một con bồ câu, do bởi ông có một quá khứ dơ bẩn là đã từng là một kẻ ăn thịt. Sự ăn thịt không những làm ô uế cuộc sống cá nhân, mà nó còn làm ô uế cuộc sống của con cháu sau này nữa. **Lý do thứ tám**, đồ ăn thích hợp của một vị Bồ Tát mà tất cả hàng Thánh Hiền đi theo chân lý trước đây đều công nhận là gạo, lúa mì, lúa mạch, tất cả các thứ đậu, bơ lọc, dầu, mật, và đường được làm theo nhiều cách. Ở chỗ nào không có sự ăn thịt, sẽ không có người đồ tể sát hại đời sống của chúng sanh và sẽ không có ai phạm những hành động nhẫn tâm trong thế giới này—

According to Zen Master Suzuki in *Studies in The Lankavatara Sutra*, there are eight reasons for not eating animal food as recounted in *The Lankavatara Sutra*: **The first reason**, all sentient beings are constantly going through a cycle of transmigration and stand to one another in every possible form of relationship. Some of these are living at present even as the lower animals. While they so differ from us now, they all are of the same kind as ourselves.

To take their lives and eat their flesh is like eating our own. Human feelings cannot stand this unless one is quite callous. When this fact is realized even the Rakshasas may cease from eating meat. The Bodhisattva who regards all beings as if they were his only child cannot indulge in flesh-eating. **The second reason**, the essence of Bodhisattvaship is a great compassionate heart, for without this the Bodhisattva loses his being. Therefore, he who regards others as if they were himself, and whose pitying thought is to benefit others as well as himself, ought not to eat meat. He is willing for the sake of the truth to sacrifice himself, his body, his life, his property; he has no greed for anything; and full of compassion towards all sentient beings and ready to store up good merit, pure and free from wrong discrimination, how can he have any longing for meat? How can he be affected by the evil habits of the carnivorous races? **The third reason**, this cruel habit of eating meat causes an entire transformation in the features of a Bodhisattva, whose skin emits an offensive and poisonous odour. The animals are keen enough to sense the approach of such a person, a person who is like a Rakshasa himself, and would be frightened and run away from him. He who walks in compassion, therefore, ought not to eat meat. **The fourth reason**, the mission of a Bodhisattva is to create among his fellow-beings a kindly heart and friendly regard for Buddhist teaching. If they see him eating meat and causing terror among animals, their hearts will naturally turn away from him and from the teaching he professes. They will then lose faith in Buddhism. **The fifth reason**, if a Bodhisattva eats meat, he cannot attain the end he wishes; for he will be alienated by the Devas, the heavenly beings who are his spiritual sympathizers and protectors. His mouth will smell bad; he may not sleep soundly; when he awakes he is not refreshed; his dreams are filled with inauspicious omens; when he is in a deserted place, all alone in the woods, he will be haunted by evil spirits; he will be nervous, excitable at least provocations; he will be sickly, have no proper taste, digestion, nor assimilation; the course of his spiritual discipline will be constantly interrupted. Therefore, he who is intent on benefitting himself and others in their spiritual progress, ought not to think of partaking of animal flesh. **The sixth reason**, animal food is filthy, not at all clean as a nourishing agency for the Bodhisattva. It readily decays, putrefies (spoils), and taints. It is filled with pollutions, and the odour of it when burned is enough to injure anybody with refined taste for things spiritual. **The seventh reason**, the eater of meat shares in this pollution, spiritually. Once King Sinhasaudasa who was fond of eating meat began to eat human flesh, and this alienated the affections of his people. He was thrown out of his own kingdom. Sakrendra, a celestial being, once turned himself into a hawk and chased a dove because of his past taint as a meat-eater. Meat-eating not only thus pollutes the life of the individual concerned, but also his descendants. **The eighth reason**, the proper food of a Bodhisattva, as was adopted by all the previous saintly followers of truth, is rice, barley, wheat, all kinds of beans, clarified butter, oil, honey, molasses and sugar prepared in various ways. Where no meat is eaten, there will be no butchers taking the lives of living creatures, and no unsympathetic deeds will be committed in the world.

***(XXV9) Tám Mươi Bốn Ngàn Pháp Môn***  
***Eighty-Four Thousand Dharma-Doors***

Con số tám mươi bốn ngàn là một con số biểu tượng, tiêu biểu cho vô số pháp môn của Phật. Tuy nhiên, chúng ta chọn pháp môn nào thích hợp với chúng ta nhất. Chúng ta không bao giờ bài bác bất cứ pháp môn nào khác. Mặc dù pháp môn khác không thích hợp với chúng ta, nó có thể thích hợp với khả năng của người khác—Eighty-four thousand is a symbolic number, which represents a countless number of the Buddha Dharma-door. However, we choose the Dharma-door that suits our potentials. We should never ridicule any other Dharma-door because even though it does not suit us, it may suit someone else's potentials.

***(XXV99) Tâm Thành Sám Hối***  
***Mind of Utterly Sincere Repentance***

Nếu hành giả không do công tu trong hiện đời hay nghiệp lành về kiếp trước, tất khi lâm chung kẻ ấy đã niệm Phật với lòng sám hối tha thiết cùng cực. Nên Ngài Vĩnh Minh nói: “Vì thể nhân duyên vốn không, nên nghiệp thiện ác chẳng định; muốn rõ đường siêu đọa, phải nhìn nơi tâm niệm kém hơn. Cho nên một lượng vàng ròng trắng nổi bông gòn trăm lượng, chút lửa le lói đốt tiêu rơm cỏ muôn trùng.”—If rebirth is not due to efforts at cultivation in this life nor good karma from previous lives, the cultivator, at the time of death, must have recited the Buddha's name with a mind of utterly sincere repentance. Thus, Elder Master Yung Ming has said: “Since the nature of causes and conditions is intrinsically empty, good or bad karma is not fixed. In determining the path of salvation or perdition, we should consider whether the state of mind is slowly transcendental at the time of death. This is analagous to an ounce of pure gold which is worth much more than a hundred times its weight in cotton wool, or a small, isolated flame, which can reduce a pile of straw, enormous beyond reckoning, to ashes.

***(XXV999) Tát Chi Bồ Xứ Nguyện***  
***To Vow to Help All Beings to Reach the Stage of Being Only***  
***One Lifetime Away from Buddhahood***

Đây là lời nguyện thứ 22 của đức Phật A Di Đà: Nếu tôi được làm Phật, thì các chúng Bồ Tát ở các cõi Phật các phương khác sanh lại nước tôi, rồi cuộc ắt tới Nhưt sanh bồ xứ. Trừ ra cái bổn nguyện của mình, tự tại hóa ra, vì cơ chúng sanh muốn được cứu độ nên thệ nguyện rộng lớn, kiên như áo giáp sắt, chứa chan cội đức, độ thoát hết thấy, du hành đến các cõi Phật, tu hạnh Bồ tát, cúng dường chư Phật Như Lai mười phương, khai hóa cho vô lượng chúng sanh đông như cát sông Hằng, khiến cho lập nên cái đạo chánh chơn, không chi trên được, cao tột hơn cái hạnh của các địa vị tầm thường, hiện ra mà tu tập cái đức Phổ Hiền. Nếu chẳng được vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—This is the twenty-second vow of Amitabha Buddha: I shall not attain supreme enlightenment if any Bodhisattvas in my land on their way to great

bodhi would fail to reach the stage of being only one lifetime away from Buddhahood. This excludes those Bodhisattvas with great vows who wear the armor of vigor for the sake of sentient beings; who strive to do beneficial deeds and cultivate great nirvana; who perform the deeds of a Bodhisattva throughout all Buddha-lands and make offerings to all Buddhas, the Tathagatas; and who establish as many sentient beings as the sands of the Ganges in supreme enlightenment. This also excludes those who seek liberation by following the path of Samantabhadra, devoting themselves to Bodhisattvas' practices even more than those who have attained the stage of being only one lifetime away from Buddhahood.

*(XXXIX) Thanh Tịnh Thân Tâm  
To Purify Body and Mind*

Có lẽ khi vài người thấy chúng ta ngồi niệm Phật, họ sẽ hỏi tại sao chúng ta lại phí thời giờ như vậy. Đối với họ niệm Phật không có nghĩa lý gì cả; nhưng với chúng ta là những người tu tập niệm Phật, thì niệm Phật là cốt yếu và rất có ý nghĩa trong đời sống của mình. Suốt cả ngày, rồi mỗi ngày trong tuần, mỗi tuần trong tháng, mỗi tháng trong năm... chúng ta bận rộn lu bù với công việc. Theo Phật giáo, tâm của chúng ta hành xử như con vượn chuyền cây, không chịu ở yên và luôn nhẩy nhót; vì thế mà người ta gọi nó là 'tâm viên'. Đây là những lý do khiến tại sao chúng ta phải ngồi lại để niệm hồng danh Phật. Để quân bình đời sống, chúng ta cần phải có lúc ngồi yên lặng niệm Phật để tập chấp nhận và thử nghiệm thay vì hưởng ngoại cầu hình, chúng ta nhìn vào bên trong để tự hiểu mình hơn. Qua tịnh tọa niệm Phật với câu lục tự Di Đà, chúng ta cố gắng giữ cho cái tâm viên này đứng yên, giữ cho nó tĩnh lặng và thanh tịnh. Khi tâm ta đứng yên, chúng ta sẽ nhận thức rằng Phật ở ngay trong tâm mình, rằng cả vũ trụ ở trong ta, rằng tự tánh và Phật tánh không sai khác. Như vậy điều quan trọng nhất trong việc tu tập niệm Phật là nó có thể giúp giữ cho tâm mình được yên tịnh, một việc có lẽ dễ hiểu nhưng không dễ làm chút nào cả. Thế nhưng thực hành là quan trọng hơn cả; cái hiểu biết tự nó không có giá trị gì cả nếu chúng ta không chịu đem cái hiểu biết ra mà thực hành. Phương pháp niệm Phật là một phương pháp có khoa học, chúng ta học bằng cách thực hành và bằng kinh nghiệm của chính chúng ta. Tại sao chúng ta phải tu tập niệm Phật? Một lý do khác khiến tại sao chúng ta nên tu tập niệm Phật là vì niệm Phật là một trong những đỉnh cao nhất trong tu tập Phật giáo. Nhờ niệm Phật mà chúng ta chẳng những có thể thanh tịnh thân tâm, mà còn đạt được trí huệ giải thoát nữa. Hơn nữa, nhờ niệm Phật mà chúng ta có khả năng đạt được cái gọi là trạng thái nhất tâm bất loạn, từ đó chúng ta có thể thấy được vạn sự vạn vật như thật, từ đó khởi lòng từ bi, khiêm cung, nhẫn nhục, kiên trì, và biết ơn, vân vân—Ease of body and mind or tranquility of body and mind. Perhaps when some people see us sitting in Buddha recitation, they ask us why we are wasting our time. To them Buddha recitation is meaningless; but to us who practice Buddha recitation, it is an essential and very meaningful part of our lives. All day long, every day of the week, every week of the month, and every month of the year, we are so busy with our business or occupation. According to Buddhism, our mind behaves like a monkey, restless and always jumping; it is therefore called a 'monkey-mind'. These are reasons why we have to sit in Buddha recitation. To give balance to our lives it is necessary to sit quietly to recite Buddha's name, to learn to accept and experience rather than to look outward for forms, we look within

in order to understand ourselves better. Through Buddha recitation with six words of A-mi-ta-bha-Bud-dha, we try to keep that monkey-mind still, to keep it calm, quiet and pure. When our mind is still, we will realize that the Buddha is inside us, that the whole universe is inside us and that our true nature is one with the Buddha nature. So the most important task in Buddha recitation is that it can help to keep our minds quiet, a task which may be simple to understand but is not simple to practice at all. Yet practice is all important; knowing by itself has no value at all if we do not put our knowledge into practice. The method of Buddha recitation is the scientific method, that is to say we learn by doing, by our own experience. Another reason to cause us to practice Buddha recitation is that Buddha recitation is one of the 'peaks' of practice in Buddhism. Through Buddha recitation, we can not only purify our body and mind, but also attain wisdom of emancipation. Furthermore, through Buddha recitation we can attain the so-called one-mind-unconfused state; from that we can see things as they really are, and we can generate inside ourselves compassion, modest, patient, tolerance, courage, and gratitude, and so on.

### *(XXX) Thu Thúc Lục Căn Sense Restraint*

Thu thúc lục căn và theo dõi cảm giác của mình là một sự thực tập tốt đẹp. Lúc nào chúng ta cũng phải chú tâm tỉnh thức, ghi nhận mọi cảm giác đến với mình, nhưng đừng thái quá. Hãy đi, đứng, nằm, ngồi và hành xử một cách tự nhiên. Dầu biết rằng đối với hành giả niệm Phật thì lúc nào cũng không rời câu Lục Tự Di Đà, nhưng đừng quá thúc ép việc tịnh tọa niệm Phật của mình, cũng đừng quá bó buộc chính mình vào trong một khuôn khổ định sẵn nào đó. Quá thúc ép cũng là một hình thức của tham ái. Hãy kiên nhẫn, kiên nhẫn chịu đựng là điều kiện cần thiết của hành giả. Nếu chúng ta hành động một cách tự nhiên và chú tâm tỉnh thức thì trí tuệ sẽ đến với chúng ta một cách tự nhiên—Sense restraint is proper practice. We should be mindful of it throughout the day. But do not overdo it. Walking, eating, lying, sitting, and acting naturally. Though we know that for a practitioner of Buddha Recitations, he or she should never leave behind the six characters of Amitabha, but try not to force so hard on the sitting Buddha Recitations, for to force our sitting Buddha Recitations or force ourselves into awkward patterns is another form of craving. Patience and endurance are necessary. If we act naturally and are mindful, wisdom will come naturally.

### *(XXXI) Thuận Khảo Testing Conditions Caused by Favorable Circumstances*

Có hành giả không gặp cảnh nghịch mà lại gặp cảnh thuận, như cầu gì được nấy, nhưng sự thành công đều thuộc duyên ràng buộc chớ không phải giải thoát. Có vị khi phát tâm muốn yên tu, bỗng cảnh danh lợi sắc thanh chợt đến, hoặc nhiều người thương mến muốn theo phụng sự gần bên. Thí dụ người xuất gia khi phát tâm tu, bỗng có kẻ đến thỉnh làm tọa chủ một ngôi chùa lớn; hoặc như người tại gia, thì có thơ mời làm tổng, bộ trưởng, hay một cuộc làm ăn mau phát tài. Đây là những cảnh thuận theo duyên đời quyền rủ người tu, rồi dẫn lần



đến các sự phiền toái khác làm mất đạo niệm. Người ta chết vì lửa thì ít, mà chết vì nước lại nhiều, nên trên đường tu cảnh thuận thật ra đáng sợ hơn cảnh nghịch. Cảnh nghịch đôi khi làm cho hành giả tỉnh ngộ, dễ thoát ly niệm tham nhiễm, hoặc phần chí lo tu hành. Còn cảnh thuận làm cho người âm thầm thối đạo lúc nào không hay, khi bừng tỉnh mới thấy mình đã lặn xa xuống dốc. Theo đạo Phật, thuận khảo lắm khi lại là những trở ngại cho hành giả. Người xưa nói: “Việc thuận tốt được ba. Mê lụy người đến già.” Lời này đáng gọi là một tiếng chuông cảnh tỉnh. Thế nên duyên thử thách của sự thuận khảo rất vi tế, người tu cần phải lưu ý—Some practitioner do not encounter adverse circumstances, but on the contrary, meet with favorable circumstances, such as having their wishes and prayers fulfilled. However, such successes belong to the category of ‘binding’ conditions, rather than conditions conducive to liberation. Thus, just as some practitioners set their minds to peaceful cultivation, they suddenly encounter opportunities leading to fame and fortune, ‘beautiful forms and enchanting sounds.’ Or else, family members, relatives and supporters seek to follow and serve them on their retreats. For example, a monk who has made up his mind to cultivate in earnest may suddenly be requested to become the abbot of a large temple complex. Or else, a layman may unexpectedly receive a letter inviting him to become a minister heading such and such a government department, or offering him a chance to participate in a business venture which promises a quick profit. These instances, all of which are advantageous under mundane circumstances, are seductive to the cultivator, and may gradually lead to other complications. Ultimately, he may forget his high aspirations and retrogress. As the saying goes, more lives are lost in a flood than in a fire. Thus, on the path of cultivation, favorable circumstances should be feared more than unfavorable ones. Unfavorable events sometimes awaken the practitioner, making it easier for him to escape thoughts of attachment and redouble his efforts in cultivation. Favorable events, on the other hand, may make him quietly retrogress, without being aware of it. When he suddenly awakens, he may discover that he has slipped far down the slope. According to Buddhist doctrine, favorable circumstances are sometimes obstacles to practitioners on their path of cultivation. The ancients have said: “Even two or three favorable circumstances may cause one to be deluded until old age.” This saying is truly a ringing bell to wake cultivators up. Therefore, challenge of favorable events is very subtle, practitioners need to pay close attention to them.

***(XXXII) Tịnh Độ Biên Địa***  
***Land of Indolence and Pride***

Đây là nơi trú ngụ tạm thời của những người mong cầu vãng sanh Tịnh Độ nhưng vẫn còn bám víu vào khả năng của mình, không thể tin tưởng hoàn toàn vào tha lực của đức Phật A Di Đà. Những người được tái sanh vào các xứ biên địa của cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà không gặp được Tam Bảo, không nghe được Phật pháp trong 500 năm—The land of temporary habitation for those who aspire to the Pure Land but, still being attached to their own power, and cannot fully trust the other power (of Amitabha Buddha). The border land to Amitabha’s Pure Land, where the lax and haughty are detained for 500 years.

**(XXXVII) Tịnh Độ Nhi Hoàn**  
***Two Ways of Attaining Liberation***

Hai cách giải thoát trong Tịnh Độ Tông: *Thứ nhất* là Hoàn Xuất, tu tập bằng trì trai giữ giới và tu hành thiền định mà hành giả được sanh vào cõi hóa độ phương tiện. *Thứ nhì* là Hoàn Siêu, tu tập bằng cách nghe bản nguyện của Đức Phật A Di Đà mà phát tín tâm niệm hồng danh của ngài sẽ được vãng sanh vào cõi báo độ chân thực—Two ways of attaining liberation in the Pure Land Sect: *First*, by discipline to attain to temporary nirvana. *Second*, happy salvation to Amitabha's paradise through trust in him.

**(XXXVIII) Tịnh Môn**  
***Gate of Purity***

Tâm thanh tịnh hay không dính mắc vào đâu, nghĩa là vọng động không sanh khởi (biết rõ mình chẳng trụ, chẳng đắm, nhờ đó sự sáng suốt chân thực khai phát và cắt đứt mọi phiền não). Cửa thanh tịnh đi vào Niết Bàn (tâm thanh tịnh không dính mắc vào đâu), một trong Lục Diệu Môn. Đối với hành giả tu Thiền, "Tịnh Môn" có nghĩa là tẩy sạch mọi hành cấu vi tế và toàn thiện Siêu Trí đã khai mở trong hành giả. Kỳ thật, các pháp tu "Quán Môn", "Hoàn Môn", và "Tịnh Môn" không phải pháp tu Thiền định mà là pháp tu Trí tuệ. Tu "Quán Môn" là để quán tưởng tính không nơi chúng hữu tình; tu "Hoàn Môn" là để quán tưởng tánh không của chư pháp "cụ thể"; và tu "Tịnh Môn" là để quán tưởng tính không của nhị nguyên lưỡng phân và nhiếp tâm mình vào chân như bình đẳng. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng chỉ bằng cách tu tập tính không mà bất cứ hình thức thiền định nào của Phật giáo cũng đều được hoàn thiện—Contemplation by pacifying the mind. Gate of purity to nirvana, one of the six wonderful doors. For Zen practitioners, practicing of "Purity Practice" means to cleanse the subtle "defilement-of-doing", and to perfect and complete the Transcendental Wisdom that has blossomed within him. In fact, "Observation", "Returning", and "Purity" practices are actually not "Dhyana" but "Prajna" practices: the Observation Practice is to observe the voidness of sentient being; the Returning Practice, to observe the voidness of "concrete" things (dharmas); and the Purity Practice is to observe the voidness of dichotomy and to merge one's mind with the all-embracing Equality. Zen practitioners should always remember that it is only through practice of Voidness that any form of Buddhist meditation is brought to completion.

**CHƯƠNG MƯỜI CHÍN**  
**CHAPTER NINETEEN**

***Sự Hiểu Biết Phật Giáo Của Hành Giả Tịnh Độ***  
***Pure Land Practitioners'***  
***Understanding of Buddhism***

***( 7 ) Ăn Chay***

***To Abstain from Meat***

*( Xem ( 7- C- 1 ) nơi Chương Mười )*

***( 77 ) Ba Mươi Hai Tướng Hảo***

***Thirty-Two Auspicious Marks***

Ba mươi hai tướng tốt của Phật hiện lên do thiện nghiệp từ nhiều đời trước: bàn chân bằng phẳng; chỉ dưới bàn chân có ngàn cái xoáy tròn ốc như hình cả ngàn cây cắm bánh xe; ngón tay dài, đầu ngón nhỏ và nhọn; tay chân đều mềm mịn; trong kẽ tay kẽ chân có da mỏng như lưới giăng; gót chân đầy đặn; trên bàn chân nổi cao đầy đặn; bắp vế tròn như bắp chuối; khi đứng hai tay dài quá đầu gối; nam căn ẩn kính; thân hình cao lớn và cân phân; lỗ chân lông thường ánh ra sắc xanh; lông trên mình uốn lên trên; thân thể sáng chói như vàng kim; quanh mình thường có hào quang chiếu ra một tầm; da mỏng và mịn; lòng bàn chân, bàn tay, hai vai và trên đỉnh, bảy chỗ ấy đều đầy đặn; hai nách đầy đặn; thân thể oai nghiêm như sư tử; thân thể ngay thẳng; hai vai tròn tựa cân phân; bốn mươi cái răng; răng trắng, trong, đều và khít nhau; bốn răng cửa lớn hơn; gò má nổi cao như hai mép của sư tử; nước miếng đủ chất thơm ngon; lưỡi rộng dài, mềm mỏng, khi le ra đến chân tóc; giọng nói thanh nhã nghe xa, như giọng nói của Đức Phạm Thiên; mắt xanh biếc; lông nheo dài; có chòm lông trắng thường chiếu sáng giữa hai chân mày; thịt nổi cao trên đỉnh đầu như buồi tóc. Trong kinh Hoa Nghiêm, đức Phật dạy: Nay ông Tu Bồ Đề, ông nghĩ thế nào, Như Lai có thể được nhìn qua hảo tướng hay không? Bạch Đức Thế Tôn, không thể nào nhìn Như Lai bằng hảo tướng. Tại sao? Vì Như Lai đã nói hảo tướng không phải là hảo tướng (sắc tức vị không). Đoạn Đức Phật nói với Tu Bồ Đề, “Chư tướng đều là hư vọng. Nếu ông thấy tướng không tướng tức là ông thấy Như Lai vậy.” Nay ông Tu Bồ Đề, ông nghĩ thế nào, Như Lai có thể được nhìn qua 32 hảo tướng hay không? Bạch Đức Thế Tôn, không thể nào nhìn Như Lai bằng 32 hảo tướng. Tại sao? Vì Như Lai đã nói 32 hảo tướng tức thị không phải là 32 hảo tướng—Thirty two forms of Sakyamuni Buddha or thirty-two characteristic physiological marks which attribute a natural reward for a specific kind of good karma the Buddha creates during many past lives: level and full feet; thousand-spoke wheel-sign on each of his feet; long slender fingers; pliant

(soft supple) hands and feet; toes and fingers finely webbed, fine webbing lacing his fingers and toes; full-sized heels, well set and even heels; arched top feet or arched insteps; thighs like a royal stag; hand reaching below the knees, long graceful hands which reach below the knees; well-retracted male organ; height and stretch or arms equal; every hair-root dark colored, imperial blue hair roots; body hair graceful and curly (curls upward); golden-hued body, body of the color of true gold; ten-foot halo around him or ten foot aura encircling him; soft smooth skin; two soles, two palms, two shoulders, and crown well-rounded (distinctive and full); below armpits well-filled; lion-shaped body or upper torso like that of a royal lion; erect and upright body; full and round shoulders like a Banyan tree; forty teeth; teeth white even and close; four canine teeth pure white; lion-jawed; saliva improving the taste of all food; tongue long and broad (vast); voice deep and resonant which emits Brahma-pure sounds; eyes deep (violet) blue; eye lashes like a royal bull; a white urna or curl between the eyebrows emitting light; and an usnisa or fleshy protuberance on the crown. In the Flower Adornment Sutra, the Buddha taught: Subhuti, what do you think, can the Tathagata be seen by his physical marks? No, World Honored One, the Tathagata cannot be seen by his physical marks. Anh why? It is because the physical marks are spoken of by the Tathagata as no physical marks. Then the Buddha said to Subhuti, “All with marks is empty and false. If you can see all marks as no marks, then you see the Tathagata.” Subhuti, what do you think, can the Tathagata be seen by means of the Thirty-two Marks? No, World Honored One, the Tathagata cannot be seen by means of the Thirty-two Marks. Anh why? It is because the Thirty-two Marks are spoken of by the Tathagata as no Thirty-two Marks.

*( 999 ) Ba Mươi Hai Ứng Thân Của Đức Phật  
Thirty-Two Response Bodies*

Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ba mươi hai ứng thân của ngài như sau: “Bạch Thế Tôn! Bởi tôi cúng dường Đức Quán Thế Âm Như Lai, nhờ Phật dạy bảo cho tôi tu pháp ‘Như huyễn văn huân văn tu kim cương tam muội’ với Phật đồng một từ lực, khiến tôi thân thành 32 ứng, vào các quốc độ.” Ba mươi hai ứng thân diệu tịnh, vào các quốc độ, đều do các pháp tam muội văn huân, văn tu, sức nhiệm mầu hình như không làm gì, tùy duyên ứng cảm, tự tại thành tựu. Ba mươi hai tướng hảo của đức Phật bao gồm: **Thứ nhất** là nếu có Bồ Tát vào tam ma địa, tinh tấn tu vô lậu, mà muốn được thành tựu, tôi sẽ hiện Phật thân vì họ nói pháp, khiến họ được giải thoát. **Thứ nhì** là nếu có hàng hữu học cầu đạo tịch tịnh diệu minh, mà muốn được thành tựu, tôi sẽ hiện thân độ giác, vì họ nói pháp khiến họ được giải thoát. **Thứ ba** là nếu có hàng hữu học cầu đoạn 12 nhân duyên, các duyên đoạn, thắng tính hiện ra tròn đầy, tôi sẽ hiện thân Duyên Giác trước người đó nói pháp, khiến được giải thoát. **Thứ tư** là nếu có hàng hữu học cầu chứng tính không của tứ đế, tu đạo nhập diệt, thắng tính hiện ra tròn đầy, tôi sẽ hiện thân Thanh Văn trước người đó nói pháp, khiến được giải thoát. **Thứ năm** là nếu có chúng sanh nào tử biết lòng dâm dục, không phạm tới bụi nhơ của dâm dục, thân trở nên thanh tịnh, tôi sẽ hiện thân Phạm Thiên trước người đó nói pháp, khiến được giải thoát. **Thứ sáu** là nếu có chúng sanh muốn làm Thiên Chủ thống lĩnh chư Thiên, tôi sẽ hiện thân Đế Thích trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ bảy** là nếu có chúng sanh muốn được thân Tự Tại bay

đi chơi mười phương, tôi sẽ hiện thân Trời Tự Tại nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ tám** là nếu có chúng sanh muốn được Tự Tại bay đi giữa hư không, tôi sẽ hiện thân Trời Đại Tự Tại trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ chín** là nếu có chúng sanh muốn thống lĩnh các quỷ thần, cứu họ các cõi nước, tôi sẽ hiện thân Trời Đại Tướng Quân trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ mười** là nếu có chúng sanh muốn thống lĩnh thế giới, bảo hộ chúng sanh, tôi sẽ hiện thân Tứ Thiên Vương trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ mười một** là nếu có chúng sanh muốn sinh về cung Trời, sai khiến quỷ thần, tôi sẽ hiện thân Thái Tử của Tứ Thiên Vương trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ mười hai** là nếu có chúng sanh ưa làm vua cõi người, tôi sẽ hiện thân Nhân Vương trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ mười ba** là nếu có chúng sanh ưa làm chủ các dòng quý tộc, được mọi người tôn nhường, tôi sẽ hiện thân Trưởng Giả trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ mười bốn** là nếu có chúng sanh ưa nói chuyện đạo lý, sống đời trong sạch, tôi sẽ hiện thân Cư Sĩ trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ mười lăm** là nếu có chúng sanh ưa quản trị quốc độ, coi công việc bang ấp, tôi sẽ hiện thân Tể Quan trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ mười sáu** là nếu có chúng sanh ưa thuật số, thích triết lý, tôi sẽ hiện thân Bà La Môn trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ mười bảy** là nếu có vị nam tử nào ưa học pháp xuất gia, giữ gìn giới luật, tôi sẽ hiện thân Tỳ Kheo trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ mười tám** là nếu có vị nữ nhân nào ưa học pháp xuất gia, giữ gìn giới cấm, tôi sẽ hiện thân Tỳ Kheo Ni trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ mười chín** là nếu có vị thiện nam nào muốn giữ năm giới, tôi sẽ hiện thân cư sĩ trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ hai mươi** là nếu có vị nữ nhân nào muốn giữ năm giới, tôi sẽ hiện thân nữ cư sĩ trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ hai mươi một** là nếu có người đàn bà nào muốn lập thân cầm quyền trong gia đình, tôi sẽ hiện thân nữ chủ, phu nhân, mệnh phụ, đại gia trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ hai mươi hai** là nếu có chúng sanh nào muốn giữ trong sạch, không từng dâm dục, tôi sẽ hiện thân đồng nam trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ hai mươi ba** là nếu có người con gái nào muốn giữ mãi trinh tiết, tôi sẽ hiện thân đồng nữ trước người đó nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ hai mươi bốn** là nếu có vị Trời nào thích ra khỏi cảnh Trời, tôi sẽ hiện thân Trời, vì vị đó nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ hai mươi lăm** là nếu có vị Rồng nào thích ra khỏi loài đó, tôi sẽ hiện thân Rồng mà nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ hai mươi sáu** là nếu có loài Dược Xoa nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Dược Xoa mà nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ hai mươi bảy** là nếu có loài Càn Thát Bà nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Càn Thát Bà nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ hai mươi tám** là nếu có vị A Tu La nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân A Tu La nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ hai mươi chín** là nếu có vị Khẩn Na La nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Khẩn Na La nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ ba mươi** là nếu có vị Ma Hầu La Già nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Ma Hầu La Già nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ ba mươi một** là nếu có người ưa ở cõi người, tôi sẽ hiện thân người nói pháp, khiến được thành tựu. **Thứ ba mươi hai** là nếu có loài không phải người, hoặc hữu hình, hoặc vô hình, hoặc có tướng, hoặc không tướng, muốn thoát khỏi cõi của họ, tôi sẽ hiện giống họ mà nói pháp, khiến được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his thirty-two response bodies as follows: “World Honored One, because I served and made offerings to the Thus Come One, Kuan

Yin, I received from that Thus Come One a transmission of the vajra samadhi of all being like an illusion as one becomes permeated with hearing and cultivates hearing. Because I gained a power of compassion identical with that of all Buddhas, the Thus Come Ones, I became accomplished in thirty-two response-bodies and entered all lands.” The wonderful purity of thirty-two response-bodies, by which one enters into all lands and accomplishes self-mastery by means of samadhi of becoming permeated with hearing and cultivating hearing and by means of the miraculous strength of effortlessness. The Thirty-two response bodies include: **First**, if there are Bodhisattvas who enter samadhi and vigorously cultivate the extinction of outflows, who have superior understanding and manifest perfected penetration, I will appear in the body of a Buddha and speak Dharma for them, causing them to attain liberation. **Second**, if there those who are studying, who are tranquil and have wonderful clarity, who are superior and miraculous and manifest perfection, I will appear before them in the body of a solitarily enlightened one and speak Dharma for them, causing them to attain liberation. **Third**, if there are those who are studying, who have severed the twelve causal conditions, and, having severed the conditions, reveal a supreme nature, and who are superior and wonderful and manifest perfection, I will appear before them in the body of one enlightened to conditions and speak Dharma for them, causing them to attain liberation. **Fourth**, if there are those who are studying, who have attained the emptiness of the four truths, and cultivating the Way, have entered extinction, and have a superior nature and manifest perfection, I will appear before them in the body of a Sound-Hearer and speak Dharma for them, causing them to attain liberation. **Fifth**, if there are living beings who wish to have their minds be clear and awakened, who do not engage in mundane desires and wish to purify their bodies, I will appear before them in the body of a Brahma King and speak Dharma for them, causing them to attain liberation. **Sixth**, if there are living beings who wish to be the Heavenly Lord, leader of Heavenly beings, I will appear before them in the body of a Shakra and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Seventh**, if living beings wish to attain physical self-mastery and to roam throughout the ten directions, I will appear before them in the body of a god from the Heaven of Self-Mastery and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Eighth**, if there are living beings who wish to attain physical self-mastery and fly through space, I will appear before them in the body of a god from the Heaven of Great Self-Mastery and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Ninth**, if there are living beings who are fond of ruling over ghosts and spirits in order to rescue and protect their country, I will appear before them in the body of a great Heavenly General and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Tenth**, if there are living beings who like to govern the world in order to protect living beings, I will appear before them in the body of one of the Four Heavenly Kings and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Eleventh**, if there are living beings who enjoy being born in the Heavenly palaces and to command ghosts and spirits, I will appear before them in the body of a Prince from the kingdoms of the Four Heavenly Kings and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Twelfth**, if there are living beings who would like to be kings of people, I will appear before them in the body of a human king and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Thirteenth**, if there are living beings who enjoy being heads of households, whom those of the world venerate and yield to, I will appear before them in the body of an elder and speak

Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Fourteenth**, if there are living beings who delight in discussing the classics and who keep themselves lofty and pure, I will appear before them in the body of an upasaka and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Fifteenth**, if there are living beings who enjoy governing the country and who can handle matters of state decisively, I will appear before them in the body of an official and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Sixteenth**, if there are living beings who like reckoning and incantation and who wish to guard and protect themselves, I will appear before them in the body of a Brahman and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Seventeenth**, if there are men who want to leave the home-life and uphold the precepts and rules, I will appear before them in the body of a Bhikshu and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Eighteenth**, if there are women who would like to leave the home-life and hold the pure precepts, I will appear before them in the body of a Bhikshuni and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Nineteenth**, if there are men who want to uphold the five precepts, I will appear before them in the body of an upasaka and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Twentieth**, if there are women who wish to base themselves in the five precepts, I will appear before them in the body of an upasika and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Twenty-first**, if there are women who govern internal affairs of household or country, I will appear before them in the body of a queen, first lady, or noblewoman and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Twenty-second**, if there are virgin lads, I will appear before them in the body of a pure youth and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Twenty-third**, if there are maidens who want to remain virgins and do not wish to marry, I will appear before them in the body of a gracious lady and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Twenty-fourth**, if there are Heavenly beings who wish to escape their Heavenly destiny, I will appear before them in the body of a god and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Twenty-fifth**, if there are dragons who want to quit their lot of being dragons, I will appear before them in the body of a dragon and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Twenty-sixth**, if there are Yakshas who want to get out of their present fate, I will appear before them in the body of a Yaksha and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Twenty-seventh**, if there are Gandharvas who wish to be freed from their destiny, I will appear before them in the body of a Gandharva and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Twenty-eighth**, if there are Asuras who wish to be liberated from their destiny, I will appear before them in the body of an Asura and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Twenty-ninth**, if there are Kinnaras who wish to transcend their fate, I will appear before them in the body of a Kinnara and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Thirtieth**, if there are Mahoragas who wish to be freed from their destiny, I will appear before them in the body of a Mahoraga and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Thirty-first**, if there are living beings who like being people and want to continue to be people, I will appear before them in the body of a person and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish. **Thirty-second**, if there are non-humans, whether with form or without form, whether with thought or without thought, who long to be

freed from their destiny, I will appear before them in a body like theirs and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.

### *(9V) Ba Nguyên Nhân Phát Sinh Chương Nghiệp Three Causes of Karmic Obstructions*

Theo Duy Thức Học, ngoài những trở ngại của ngoại duyên, còn có ba nguyên nhân phát sanh chương nghiệp cho người tu. **Thứ nhất** là Sức Phản Ứng Của Chủng Tử Nghiệp. Trong tạng thức của ta có chứa lẫn lộn những nghiệp chủng lành dữ. Khi niệm Phật hay tham thiền, ta huân tập hạt giống công đức vô lậu vào, tất cả nghiệp chủng kia phải phát hiện. Ví như một khu rừng rậm nhiều thú, nếu có cư dân khai hoang, tất cả cây cối bị đốn, các loài thú đều ra. Cảnh tượng và phiền não chương duyên do nghiệp chủng phát hiện cũng thế. **Thứ nhì** là Tự Gây Chương Nạn vì không am tường giáo pháp. Có những vị tu hành chẳng am tường giáo lý, không hiểu những tướng của nội tâm và ngoại cảnh đều như huyễn, chưa phát minh thế nào là chân và vọng, nên nhận định sai lầm. Do đó đối với cảnh duyên trong ngoài sanh niệm tham chấp, vui mừng, thương lo, sợ hãi, mà tự gây chương nạn cho mình. **Thứ ba** là Không Vững Lòng Bền Chí Nên Thối Lui. Lại ví như người theo họa đồ đi tìm mỏ vàng, đường xá phải trải qua non cao, vực thẳm, đồng vắng, rừng sâu, bước hành trình tất phải nhiều công phu và gian lao khổ nhọc. Nếu người ấy không vững lòng, không biết tùy sức tùy hoàn cảnh mà nhẫn nại uyển chuyển, tất phải thối lui. Hoặc có khi bỏ cuộc ghé vào một cảnh tạm nào đó, hay chết giữa đường. Lộ trình tu tập cũng thế, hành giả tùy y theo kinh giáo mà thực hành, song nếu không biết tùy sức tùy hoàn cảnh mà nhẫn nại uyển chuyển, sự lập chí không bền lâu, tất sẽ thất bại—According to The Mind-Only School, apart from the obstacles caused by external factors, there are three other causes of karmic obstructions. **First**, the reaction of evil karmic seeds. Various evil and wholesome karmic seeds are stored randomly in our Alaya consciousness. When we recite the Buddha's name or meditate, we accumulate the seeds of transcendental virtue, and therefore, evil karmic seeds have to emerge. For example, if a dense forest full of wild beasts is cleared for habitation, trees and shrubs are cut down, causing these beasts to flee out of the forest. The development of afflictions and obstacles from evil karmic seeds is similar. **Second**, creating obstacles for themselves due to lack of full understanding of the Dharma. There are cultivators who practice without fully understanding the Dharma, not realizing that the manifestations of the inner mind and the environment are illusory nor discovering what is true and what is false. They therefore have wrong views. Because of this, they develop thoughts of attachment, happiness, love, worry and fear, creating obstacles for themselves when they are faced with objects and conditions within themselves or in the outside world. **Third**, not flexible and patient. Take the case of a man who follows a map, hoping to find a gold mine. The path that he takes crosses high mountains, deep ravines, empty open stretches and dense forests, an itinerary naturally requiring much labor, hardship and adversity. If his mind is not steady, and he does not adapt himself to the circumstances and his own strength, he is bound to retrogress. Alternatively, he may abandon his search, stop at some temporary location, or even lose his life enroute. The path of cultivation is the same. Although the practitioner may follow the sutras, if he is not flexible and patient, ready to change according to his own



strength and circumstances, and if his determination is weak, he will certainly fail. This obstacle, in the end, is created by himself alone.

**(V) Bát Chánh Đạo**  
**The Noble Eightfold Path**  
*(Xem (7-C-2) nơi Chương 10 p. 206)*

**(VII) Bát Khổ**  
**Eight Sufferings**

Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong “Khổ Đệ” của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản. **Thứ nhất** là Sanh Khổ hay ngay khi còn trong bụng mẹ, con người đã có ý thức và cảm thọ. Thai nhi cũng cảm thấy sung sướng và đau khổ. Khi mẹ ăn đồ lạnh thì thai nhi cảm như đang bị đóng băng. Khi mẹ ăn đồ nóng, thai nhi cảm như đang bị thiêu đốt, vân vân. Thai nhi sống trong chỗ chật hẹp tối tăm như nhớp, vừa lọt lòng đã kêu khóc oa oa. Rồi từ đó khi lạnh, nóng, đói, khát, côn trùng cắn đốt, chỉ biết kêu khóc mà thôi. Huệ nhãn của Phật thấy rõ những chi tiết ấy, nên ngài xác nhận sanh đã là khổ. Chính vì thế cổ đức có nói:

“Vừa khỏi bào thai lại nhập thai,  
 Thánh nhân trông thấy động bi ai!  
 Huyền thân xét rõ toàn như nhớp.  
 Thoát phá mau về tánh bản lai.”  
 (Niệm Phật Thập Yếu—Hòa Thượng  
 Thích Thiền Tâm)

**Thứ nhì** là Già Khổ hay chúng ta khổ đau khi chúng ta đến tuổi già, đó là điều tự nhiên. Khi đến tuổi già, cảm quan con người thường hết nhạy bén; mắt không còn trông rõ nữa, tai không còn thính nữa, lưng đau, chân run, ăn không ngon, trí nhớ không còn linh mẫn, da mồi, tóc bạc, răng long. Dù cho bậc thanh niên tuấn nhã, hay trang thiếu nữ tiên dung, khi đến tuổi này âu cũng:

“Bao vẻ hào hoa đâu thấy nữa.  
 Một thân khô kiệt nghĩ buồn tênh!”

Lắm kẻ tuổi già lú lẫn, khi ăn mặc, lúc đại tiểu tiện đều như nhớp, con cháu dù thân, cũng sanh nhàm chán. Kiếp người dường như kiếp hoa, luật vô thường chuyển biến khi đã đem đến cho hương sắc, nó cũng đem đến cho vẻ phai tàn. Xét ra cái già thật không vui chút nào, thân người thật không đáng luyến tiếc chút nào! Vì thế nên Đức Phật bảo già là khổ và Ngài khuyên Phật tử nên tu tập để có khả năng bình thản chịu đựng cái đau khổ của tuổi già. **Thứ ba** là Bệnh Khổ hay có thân là có bệnh vì thân này mở cửa cho mọi thứ bệnh tật. Vì vậy bệnh khổ là không tránh khỏi. Có những bệnh nhẹ thuộc ngoại cảm, đến các chứng bệnh nặng của nội thương. Có người vướng phải bệnh nan y như lao, cùi, ung thư, bại liệt. Trong cảnh ấy, tự thân đã đau đớn, lại tốn kém, hoặc không có tiền thuốc thang, chính mình bị khổ lụy, lại gây thêm khổ lụy cho quyến thuộc. Cái khổ về bệnh tật này nó đau đớn hơn cái đau khổ do tuổi già gây ra rất nhiều. Hãy suy gẫm, chỉ cần đau răng hay nhức đầu nhẹ thôi mà đôi khi cũng không chịu đựng nổi. Tuy nhiên, dù muốn hay không muốn, chúng ta cũng phải chịu đựng cái

bệnh khổ này. Thậm chí Đức Phật là một bậc toàn hảo, người đã loại bỏ được tất cả mọi ô trược, mà Ngài vẫn phải chịu đựng khổ đau vật chất gây ra bởi bệnh tật. Đức Phật luôn bị đau đầu. Còn căn bệnh cuối cùng làm cho Ngài đau đớn nhiều về thể xác. Do kết quả của việc Đề Bà Đạt Đa lăn đá mong giết Ngài. Chân Ngài bị thương bởi một mảnh vụn cần phải mổ. Đôi khi các đệ tử không tuân lời giáo huấn của Ngài, Ngài đã rút vào rừng ba tháng, chịu nhịn đói, chỉ lấy lá làm nệm trên nền đất cứng, đối đầu với gió rét lạnh buốt. Thế mà Ngài vẫn bình thản. Giữ cái đau đớn và hạnh phúc, Đức Phật sống với một cái tâm quân bình. **Thứ tư** là Tử Khổ hay là sự khổ trong lúc chết. Tất cả nhân loại đều muốn sanh an nhiên chết tự tại; tuy nhiên, rất ít người đạt được thỏa nguyện. Khi chết phần nhiều sắc thân lại bị bệnh khổ hành hạ đau đớn. Thân đã như thế, tâm thì hãi hùng lo sợ, tham tiếc ruộng vườn của cải, buồn rầu phải lìa bỏ thân quyến, muôn mối dập dồn, quả thật là khổ. Đa phần chúng sanh sanh ra trong tiếng khóc khổ đau và chết đi trong khổ đau gấp bội. Cái chết chẳng ai mời mà nó vẫn đến, và không ai biết nó sẽ đến vào lúc nào. Như trái rơi từ trên cây, có trái non, trái chín hay trái già; cũng vậy, chúng ta chết non, chết lúc tuổi thanh xuân hay chết lúc già. Như mặt trời mọc ở phía Đông và chỉ lặn về phía Tây. Như hoa nở buổi sáng để rồi tàn vào buổi chiều. Đức Phật dạy: “Cái chết không thể tránh được, nó đến với tất cả mọi người chứ không chừa một ai. Chỉ còn cách tu tập để có thể đương đầu với nó bằng sự bình thản hoàn toàn. **Thứ năm** là Ái Biệt Ly Khổ: Thương Yêu Xa Lìa Khổ. Không ai muốn xa lìa người thân thương; tuy nhiên, đây là điều không tránh được. Người thân chúng ta vẫn phải chết và chúng ta phải xa họ trong khổ đau tuyệt vọng. Cảnh sanh ly tử biệt với người thân yêu quả là khổ. Nếu chúng ta chịu lắng nghe lời Phật dạy “Cảnh đời có hợp có tan” thì đây là dịp tốt cho chúng ta thực tập hạnh “bình thản.” **Thứ sáu** là Oán Tắng Hội Khổ. Phải chịu đựng người mà mình không ưa, người mình ghét, người thường hay chế nhạo phỉ báng và xem thường mình quả là khó; tuy nhiên, chúng ta phải luôn chịu cảnh này trong cuộc sống hằng ngày. Lại có nhiều gia đình bà con họ hàng thường không đồng ý kiến, nên thường có sự tranh cãi giận ghét buồn phiền lẫn nhau. Đó khác nào sự gặp gỡ trong oan gia, thật là khổ! Chính vì thế mà Đức Phật khuyên chúng ta nên cố gắng chịu đựng, và suy nghĩ rằng có lẽ chúng ta đang gặt hái hậu quả của nghiệp riêng của mình ở quá khứ hay hiện tại. Chúng ta nên cố gắng thích nghi với hoàn cảnh mới hoặc cố gắng vượt qua các trở ngại bằng một số phương tiện khác. **Thứ bảy** là Cầu Bất Đắc Khổ. Lòng tham của chúng ta như thùng không đáy. Chúng ta có quá nhiều ham muốn và hy vọng trong đời sống hằng ngày. Người nghèo thì mong được giàu; người giàu mong được giàu hơn; kẻ xấu mong đẹp; người đẹp mong đẹp hơn; người không con mong được có con. Những ước mong này là vô kể, chúng ta không thể nào mãn nguyện đâu. Thế nên cầu bất đắc là khổ. **Thứ tám** là Ngũ Ấm Thanh Suy Khổ. Có thân là có bệnh đau hằng ngày. Năm ấm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Sắc ấm thuộc về thân, còn bốn ấm kia thuộc về tâm. Nói một cách đơn giản đây là sự khổ về thân tâm hay sự khổ về sự thanh suy của thân tâm. Điều thứ tám này bao quát bảy điều khổ kể trên: thân chịu sanh, già, bệnh, chết, đói, khát, nóng, lạnh, vất vả nhọc nhằn. Tâm thì buồn, giận, lo, thương, trầm điều phiền lụy. Ngày trước Thái Tử Tất Đạt Đa đã dạo chơi bốn cửa thành, thấy cảnh già, bệnh, chết. Ngài là bậc trí tuệ thâm sâu, cảm thương đến nỗi khổ của kiếp người, nên đã lìa bỏ hoàng cung tìm phương giải thoát—Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering: **First**, Suffering of Birth or birth is suffering. While still in the womb, human beings already have feelings and consciousness. They also experience pleasure and pain. When the mother eats cold food, the

embryo feels as though it were packed in ice. When hot food is ingested, it feels as though it were burning, and so on. The embryo, living as it is in a small, dark and dirty place, immediately lets out scream upon birth. From then on, all it can do is cry when it feels cold, hot, hungry, thirsty, or suffers insect bites. Sakyamuni Buddha in his wisdom saw all this clearly and in detail and therefore, described birth as suffering. The ancient sages had a saying in this regard:

“As soon as sentient beings escape one  
womb, they enter another,  
Seeing this, sages and saints are deeply  
moved to such compassion!  
The illusory body is really full of filth,  
Swiftly escaping from it, we return to our  
Original Nature.”  
(The Pure Land Buddhism in Theory and  
Practice—Most Ven. Thích Thiển Tâm).

**Second**, Suffering of Old Age or old age is suffering. We suffer when we are subjected to old age, which is natural. As they reach old age, human beings have diminished their faculties; their eyes cannot see clearly anymore, their ears have lost their acuity, their backs ache easily, their legs tremble, eating is not easy and pleasurable as before, their memories fail, their skin dries out and wrinkles, hair becomes gray and white, their teeth ache, decay and fall out. In old age, many persons become confused and mixed up when eating or dressing or they become uncontrollable of themselves. Their children and other family members, however close to them, soon grow tired and fed up. The human condition is like that of a flower, ruled by the law of impermanence, which, if it can bring beauty and fragrance, also carries death and decay in its wake. In truth, old age is nothing but suffering and the human body has nothing worth cherishing. For this reason, Sakyamuni Buddha said: old age is suffering! Thus, he advised Buddhists to strive to cultivate so they can bear the sufferings of old age with equanimity. **Third**, Suffering of Disease (sickness), or to have a body is to have disease for the body is open to all kinds of diseases (sickness is suffering). So the suffering of disease is inevitable. Those with small ailments which have an external source to those dreadful diseases coming from inside. Some people are afflicted with incurable diseases such as cancers or debilitating ailments, such as osteoporosis, etc. In such condition, they not only experience physical pain, they also have to spend large sums of money for treatment. Should they lack the required funds, not only do they suffer, they create additional suffering for their families. The sufferings caused by diseases is more painful than the sufferings due to old age. Let imagine, even the slightest toothache or headache is sometimes unbearable. However, like or dislike, we have no choice but bearing the suffering of sickness. Even the Buddha, a perfect being, who had destroyed all defilements, had to endure physical suffering caused by disease. The Buddha was constantly subjected to headaches. His last illness caused him much physical suffering was a wound in his foot. As a result of Devadatta's hurling a rock to kill him, his foot was wounded by splinter which necessitated an operation. When his disciples disobeyed his teachings, he was compelled to retire to a forest for three months. In a forest on a couch of leaves on a rough ground, facing fiercing cold winds, he maintained perfect equanimity. In pain and happiness, He lived with a balanced mind. **Fourth**, Suffering of Death,

or death is suffering. All human beings desire an easy birth and a peaceful death; however, very few of us can fulfill these conditions. At the time of death, when the physical body is generally stricken by disease and in great pain. With the body in this state, the mind is panic-stricken, bemoaning the loss of wealth and property, and saddened by the impending separation from loved ones as well as a multitude of similar thoughts. This is indeed suffering. Sentient beings are born with a cry of pain and die with even more pain. The death is unwanted, but it still comes, and nobody knows when it comes. As fruits fall from a tree, ripe or old even so we die in our infancy, prime of mankind, or old age. As the sun rises in the East only to set in the West. As Flowers bloom in the morning to fade in the evening. The Buddha taught: "Death is inevitable. It comes to all without exception; we have to cultivate so that we are able to face it with perfect equanimity." **Fifth**, Suffering due to Separation from Loved Ones (parting with what we love), or parting with what we love is suffering. No one wants to be separated from the loved ones; however, this is inevitable. We still lose our loved ones to the demon of death, leaving them helpless and forsaken. Separation from loved ones, whether in life or through death, is indeed suffering. If we listen to the Buddha's teaching "All association in life must end with separation." Here is a good opportunity for us to practice "equanimity." **Sixth**, Suffering due to Meeting with the Uncongenial (meeting with what we hate). Meeting with what we hate is suffering. To endure those to whom we are opposed, whom we hate, who always shadow and slander us and look for a way to harm us is very hard to tolerate; however, we must confront this almost daily in our life. There are many families in which relatives are not of the same mind, and which are constantly beset with disputes, anger and acrimony. This is no different from encountering enemies. This is indeed suffering! Thus, the Buddha advised us to try to bear them, and think this way "perhaps we are reaping the effects of our karma, past or present." We should try to accommodate ourselves to the new situation or try to overcome the obstacles by some other means. **Seventh**, Suffering due to Unfulfilled Wishes (unattained aims). Unabling to obtain what we wish is suffering. Our greed is like a container without the bottom. We have so many desires and hopes in our lives. The poor hope to be rich; the rich hope to be richer; the ugly desire for beauty; the beauty desire for beautier; the childless pray for a son or daughter. Such wishes and hopes are innumerable that no way we can fulfill them. Thus, they are a source of suffering. **Eighth**, Suffering due to the Raging Aggregates (all the ills of the five skandhas). All the illnesses of the five skandhas is suffering. To have a body means to experience pain and diseases on a daily basis. Pain and disease also means suffering. The five skandas or aggregates are form, feeling, perception, volition and consciousness. The skandas of form relates to the physical body, while the remaining four concern the mind. Simply speaking, this is the suffering of the body and the mind. The suffering of the skandas encompasses the seven kinds of suffering mentioned above. Our physical bodies are subject to birth, old age, disease, death, hunger, thirst, heat, cold and weariness. Our mind, on the other hand, are afflicted by sadness, anger, worry, love, hate and hundreds of other vexations. It once happened that Prince Siddhartha having strolled through the four gates of the city, witnessed the misfortunes of old age, disease and death. Endowed with profound wisdom, he was touched by the suffering of human condition and left the royal palace to find the way of liberation.

*(199) Bát Phong*  
*Eight Winds*

Bát Phong còn gọi là Bát Pháp, hay Bát Thế Pháp. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám ngọn gió khuấy lên đục vọng, làm cản trở hành giả trên bước đường tu tập giác ngộ. Chúng còn được gọi là Bát Pháp Thế Gian vì chúng cứ theo nhau tiếp diễn khi thế giới còn tồn tại. Sự vừa ý khi vinh, khi được..., và sự phẫn uất khi nhục thua. Sở dĩ gọi là “Bát Phong” vì chúng là tám ngọn gió làm ngăn trở sự phát triển của hành giả trên bước đường giác ngộ và giải thoát. **Thứ nhất** là Đắc hay được lợi. Người ta luôn có khuynh hướng bám víu lấy lợi lộc, danh thơm, tiếng khen, và vui sướng; ngược lại, ghét bỏ sự thua lỗ, tiếng xấu, sự chê trách, và khổ đau. Thật vậy, đời là một chuỗi được thua, nhưng con người chỉ thỏa mãn nếu được và khổ sở nếu thua, chính vì thế mà cứ mãi khổ sở. Cuộc đời nếu mãi được thì cười thua thì khóc, thì cuộc đời không đáng để sống nữa. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Trong mọi ngang trái, ta phải tỏ ra có tinh thần mạnh và can đảm, duy trì tinh thần quân bình thích hợp. Cuộc đời của những người tại gia phải có lúc lên lúc xuống khi tranh đấu với đời, muốn ít bị thất vọng, con người phải sẵn sàng chấp nhận điều tốt cũng như điều xấu.” Vào thời Đức Phật còn tại thế, có một mệnh phụ quý phái cúng dường thực vật cho ngài Xá Lợi Phất và chư Tăng. Trong khi đang dâng thực phẩm cúng dường, bà nhận được giấy báo tin bất hạnh đã xảy ra cho gia đình bà. Không chút rối loạn, bà bình tĩnh bỏ lá thư vào túi rồi vẫn tiếp tục dâng thức ăn đến chư Tăng làm như không có chuyện gì xảy ra. Một nô tỳ mang bình sữa để cúng dường, ngạc nhiên đến nỗi trượt té làm bể bình sữa vì ngỡ rằng khi nghe tin này chắc chắn bà này sẽ không khỏi khổ đau phiền não. Nghĩ rằng thế nào bà này cũng buồn vì cái bình bị vỡ, ngài Xá Lợi Phất liền khuyên giải bà và nói rằng tất cả những gì có thể vỡ được thì một ngày nào đó cũng sẽ bị vỡ. Bà nói: “Thế nào là cái mất không đáng kể? Tôi vừa nhận được tin bất hạnh đã xảy ra cho gia đình tôi. Tôi chấp nhận, tôi vẫn bình tĩnh. Tôi vẫn tiếp tục hầu hạ quý ngài mặc dù nhận được tin buồn.” Sự dũng cảm của người đàn bà này thật đáng được ca ngợi. **Thứ nhì** là Thất hay Bất Đắc. Bất đắc có nghĩa là thua lỗ hay thua kém. Đức Phật dạy: “Phật tử nên can đảm chấp nhận sự thua thiệt. Ta phải trực diện với sự thua lỗ một cách bình thản và lấy nó làm một cơ hội để trau dồi những đức hạnh cao siêu.” Trong thời Đức Phật còn tại thế, một lần ngài đi khất thực tại một làng. Do sự can thiệp của Ma vương, Đức Phật không nhận được chút đồ ăn nào cả. Khi Ma vương hỏi châm biếm, “Ngài có đói không?” Đức Phật vui vẻ giải nghĩa thái độ tinh thần của những ai thoát khỏi mọi chướng ngại, Ngài đáp: “Sung sướng thay, chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại. Ta thường sống an vui như các vị thần ở cõi Trời Quang Âm. Một dịp khác, Đức Phật và các đệ tử của Ngài an cư vào mùa mưa tại một ngôi làng theo lời mời của một người Bà La Môn. Người này quên hẳn việc tiếp tế thực vật cho Đức Phật và Tăng Già. Trong suốt ba tháng, ngài Mục Kiền Liên đã phải xung phong dùng thần thông đi xin đồ ăn, thế mà Đức Phật không hề có một lời phàn nàn và chịu dùng cỏ khô của ngựa do một ông lái ngựa cúng dường. **Thứ ba** là Vinh hay Danh Vãn, có nghĩa là danh thơm hay vinh dự. Chúng ta luôn thích thú với vinh và luôn ghét nhục. Danh dự làm ta vui sướng và nhục làm chúng ta buồn khổ. Chúng ta ham thích trở nên nổi tiếng. Nhiều người ao ước thấy hình ảnh của mình trên tạp chí bằng bất cứ giá nào. Chúng ta rất vui mừng khi thấy những hoạt động của mình được đem ra quảng bá, dù những sinh hoạt ấy hoàn toàn không có nghĩa lý gì, và đôi khi chúng ta

quảng bá quá mức. Chúng ta phải công nhận rằng bản chất tự nhiên của con người là cảm thấy sung sướng và hạnh phúc khi danh của ta lan rộng. Nhưng qua kinh nghiệm thực tế, danh dự nào rồi cũng sẽ qua đi, chúng sẽ tiêu tan thành mây khói trong một sớm một chiều. Muốn có danh dự, nhiều người sẵn sàng lo lót hay cho các món tiền lớn lao cho những người có quyền hành để làm cho thiên hạ biết đến; một số người trưng bày lòng hảo tâm bằng cách cúng dường cả trăm chư Tăng Ni, nhưng họ lại hoàn toàn lạnh nhạt trước sự đau khổ của người nghèo, hay láng giềng thiếu thốn. **Thứ tư** là Nhục, Ác Văn hay tiếng nhơ hay sự hủy báng. Chắc chắn chúng ta sẽ không nghe lọt tai hay xao động khi phải chịu những điều nhục nhã. Lần nữa, đây là bản chất tự nhiên của con người. Phải mất nhiều thời gian mới xây dựng được vinh dự, nhưng vinh dự này có thể bị vùi chôn trong nháy mắt. Chuyện này dễ hiểu vì bản chất con người là luôn thích khen mình chê người. Không ai có được miễn trừ những lời chê trách. Bạn có thể sống một đời như Đức Phật, nhưng bạn vẫn không được miễn trừ những lời phê bình, tấn công hay mạ lỵ. Thời Đức Phật còn tại thế, Ngài là một người nổi tiếng nhất về đức hạnh, nhưng cũng là người bị nói xấu nhiều nhất thời bấy giờ. Một số người chống đối Đức Phật đã phao tin về một phụ nữ thường ngủ lại đêm trong tu viện, nhưng họ đã thất bại trong âm mưu hèn hạ này. Thế là họ quay sang phao tin Đức Phật và các đệ tử của Ngài đã giết chết người đàn bà và chôn xác trong đồng rác hoa héo tàn trong tu viện. Tuy nhiên, về sau này chính những người này đã xác nhận chính họ là thủ phạm. **Thứ năm** là Tán Thán hay tiếng khen. Khen nếu đáng giá thì nghe rất bồi tai. Nếu không đáng giá, như trường hợp nịnh bợ, tuy thích thú mà thực chất là lừa bịp. Tuy nhiên, chúng chỉ là những vang vọng, không tạo ảnh hưởng gì nếu chúng không đến tai chúng ta. Từ quan điểm trần thế, lời khen có thể đem lại đặc ân đặc lợi hay đặc quyền. Tuy nhiên, bậc đại trượng phu không cần đến nịnh bợ, và cũng không mong muốn được người khác nịnh bợ. Cái gì đáng khen, họ khen, không đố kỵ. Cái gì đáng trách, họ trách không khinh thường mà vì muốn sửa đổi người. Tóm lại, những gì đáng tán tụng nên tán tụng một cách nghiêm chỉnh. **Thứ sáu** là Chê Trách. Đa phần phạm phu chỉ chực tìm cái xấu mà không bao giờ tìm cái tốt và cái đẹp của người khác. Đức Phật dạy: “Người nói nhiều bị chê, người nói ít bị chê, người im lặng cũng bị chê. Trong thế giới này không ai là người không bị chê.” Trên thế gian này, trừ Đức Phật ra, không có ai hoàn toàn tốt, mà cũng không ai hoàn toàn xấu. Chê dường như là một di sản của con người, vì con người ta có thể phục vụ và tận tình giúp đỡ người khác bằng tất cả tấm lòng; tuy nhiên những người được giúp đỡ chẳng những lại quay sang tìm lỗi của người đã từng mang công lãnh nợ để cứu giúp mình, mà còn vui mừng trước sự suy sụp của người ấy. Một lần Đức Phật được một vị Bà La Môn mời đến nhà để cúng dường. Khi Đức Phật đến, thay vì làm cho Ngài vui, hấn đã thóa mạ Đức Phật bằng những lời hết sức thô tục. Đức Phật hỏi: “Này ông Bà La Môn, có phải khách đến thăm nhà ông không?” Người Bà La Môn trả lời: “Phải.” Đức Phật nói: “Ông làm gì khi khách đến?” Người Bà La Môn nói: “Ồ! Tôi sửa soạn một bữa tiệc thịnh soạn.” Đức Phật lại hỏi: “Nhưng nếu khách không ăn được thì ông phải làm sao với những thực vật ấy?” Người Bà La Môn đáp: “Thì chúng tôi phải vui vẻ chia nhau ăn.” Đức Phật nói: “Tốt! Này ông bạn Bà La Môn, ông mời ta đến đây để cúng dường mà ông lại đối xử với ta bằng những lời thóa mạ. Ta không nhận chút nào cả. Làm ơn nhận lại.” Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy Đức Phật từ bi, không trả thù trả oán. Ngài khuyến khích: “Hận thù không thể chấm dứt được hận thù mà chỉ có tình thương mới chấm dứt được hận thù.” Trong lịch sử, không có một vị đạo sư nào được hết sức khen ngợi mà cũng bị kịch liệt công kích, chửi rủa và chê trách như Đức Phật. Khi Đức Phật đến một xóm Bà La Môn để hóa

duyên khát thực, Ngài đã bị buộc tội giết một phụ nữ với sự giúp đỡ của các đệ tử của Ngài. Những người không phải là Phật tử tố cáo và công kích Ngài đến nỗi ngài A Nan phải thưa với Phật là nên dời đi làng khác. Nhân đó, Đức Phật bảo A Nan: “Này A Nan! Nếu những người dân làng ấy cũng ngược đãi chúng ta thì sao?” Ông A Nan đáp: “Thưa Thế Tôn, thì chúng ta lại di chuyển tới một làng khác nữa.” Đức Phật bèn nhắc ngài A Nan: “Này A Nan! Nếu cứ làm như vậy thì tất cả xứ Ấn Độ này cũng không có chỗ cho chúng ta dung thân. Hãy kiên nhẫn. Những ngược đãi, chửi mắng đó sẽ tự động chấm dứt.” Đức Phật dạy: “Người tự giữ được im lặng trước những lời tấn công chửi bới và lạm dụng, người đó đang ở ngay tại Niết Bàn dù rằng chưa đạt được Niết Bàn thực sự.” *Thứ bảy* là Khổ hay buồn khổ. Trạng thái khổ não bức bách thân tâm (tâm duyên vào đối tượng vừa ý thì cảm thấy vui, duyên vào đối tượng không vừa ý thì cảm thấy khổ). Đức Phật dạy khổ nằm trong nhân, khổ nằm trong quả, khổ bao trùm cả thời gian, khổ bao trùm cả không gian, và khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh, nghĩa là khổ ở khắp nơi nơi. Khổ nằm trong nhân: Bồ Tát sợ nhân chúng sanh sợ quả, nghĩa là chúng sanh vì mê mờ nên chỉ khi nào quả khổ tới mới lo sợ, khi đang gây nhân khổ thì lại không nhận thấy, mà vẫn cứ thản nhiên như không, nhiều khi lại cho là vui sướng. Khổ nằm trong quả: Gây nhân nào gặt quả nấy, đó là định luật tự nhiên, thế nhưng trên đời có ít người công nhận như vậy, ngược lại còn than trời trách đất cho những bất hạnh của họ. Khổ bao trùm cả thời gian: từ vô thủy đến nay, cái khổ của chúng sanh chưa bao giờ dứt, đây là một phần của định luật nhân quả luân hồi (cứ nhân tạo quả, rồi trong quả có nhân, cứ thế mãi không bao giờ ngừng nghỉ). Khổ bao trùm cả không gian: ở đâu có vô minh thì ở đó có khổ. Vô minh khôn những chỉ bao trùm trong thế giới này mà nó còn trùm khắp vô lượng thế giới. Khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh: chúng sanh ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A tu la phải khổ sở vô cùng. Loài người bị tham sân si chi phối cũng bị lặn ngụp trong biển khổ. Chư Thiên cũng không tránh được khổ vì ngũ suy tướng hiện. Cho đến các hàng Thánh Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, Thanh Văn, Duyên Giác, vân vân, vì còn mê pháp, nên không tránh khỏi nỗi khổ biến dịch sinh tử. Xem thế nỗi khổ lớn lao vô cùng. Riêng chỉ các vị Bồ Tát nhờ lòng đại bi, thường ra vào sinh tử, lấy pháp lực độ để cứu độ chúng sanh, mà vẫn ở trong Niết Bàn tự tại. *Thứ tám* là Lạc hay vui sướng. Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), lạc là một yếu tố thiên na có nghĩa là an lạc hay hạnh phúc yên tĩnh. “Sukha” đồng nghĩa với “Somanassa.” Đây là trạng thái thích thú không liên quan đến lạc thú vật chất. “Sukha” này chính là hậu quả của sự từ bỏ thú vui vật chất. Dù nghĩa của “Phi” và “Lạc” liên hệ mật thiết với nhau, chúng vẫn khác biệt nhau, “phi” thuộc về hành uẩn (tạo cho hành giả trạng thái cảm nghe hứng thú trong đề mục), còn “Lạc” là cảm giác giúp cho hành giả thỏa thích hưởng thọ đề mục. Phi được so sánh với một khách lữ hành đi trong sa mạc mệt mỏi thấy xa xa có một ốc đảo (trạng thái vui mừng trước khi thật sự thọ hưởng). Khi đến tận ốc đảo tắm rửa và uống nước thỏa thích là “Lạc.” Lạc giúp ta đối đầu với những triển cái trạo cử và lo âu trong tu tập—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight winds or influences (or worldly conditions) which fan the passions and prevent cultivators from advancing along the right path to enlightenment. They are also called the Eight Worldly States. They are so called because they continually succeed each other as long as the world persists; the approval that has the gain, etc., and the resentment that has the loss, etc. They are so called “Eight Winds” because they prevent people from advancing along the right path to enlightenment and liberation. Advantage, gain, prosperity, or benefit. People are often swayed either by their attachment to gain, fame,

praise, and pleasure, or by their aversion to loss, disgrace, blame, and suffering. In fact, life is a process of gain and loss, but people only satisfy with gain and feel miserable with loss; therefore, people continue to suffer. If life is a continuous process of temporary happiness of gain and suffering of loss, life would not worth living any more. Thus, the Buddha taught: "It is under adverse circumstances one should remain high and moral courage and maintain proper equilibrium. Our life, especially that of lay people, has ups and downs while struggling in daily activities, in order for us to have less disappointment, we should be prepared to accept both the good and the bad." In the time of the Buddha, a noble lady was offering food to the Venerable Sariputra and some other monks. While serving them, she received a note stating that certain misfortunes had affected her family. Without becoming upset, she calmly kept the note in her waist-pocket and continued to serve the monks as if nothing had happened. A maid who was carrying a pot of ghee to offer to the monks was so startled that she slipped and broke the pot of ghee. Thinking that the lady would naturally feel sorry at the loss, Venerable Sariputra consoled her, saying that all breakable things are bound to break. The wise lady remarked: "Bhante, what is this trivial loss? I have just received a note stating certain misfortunes have occurred in my family. I accepted without losing my balance. I am serving you all despite the bad news." Such brave courage of the lady should be highly commended. **Second**, loss means decline or not gaining. The Buddha taught: Buddhists should courageously accept losses. One must face these losses with equanimity and take them as an opportunity to cultivate our sublime virtues. At the time of the Buddha, once the Buddha went seeking alms in a village. Owing to the intervention of Mara, the Buddha did not obtain any food. When the Mara questioned the Buddha rather sarcastically whether he was hungry or not, the Buddha solemnly explained the mental attitude of those who were free from impediments, and replied: "Ah, happily do we live, we who have no impediments. Feeders of joy shall we be even as the gods of the Radiant Realm." On another occasion, the Buddha and his disciples observed the rainy season in a village at the invitation of a brahmin who, however, completely forgot to attend the needs of the Buddha and the Sangha. Throughout the period of three months, although Venerable Moggallana volunteered to obtain food by his psychic powers, the Buddha making no complaint, was contented with the fodder of horses offered by a horse dealer. **Third**, fame or honor. We always welcome honour or fame and dislike dishonour. Honour gladdens our heart; dishonour disheartens us. We desire to become famous. We long to see our pictures in the papers. We are greatly pleased when our activities, however insignificant, are given publicity. Sometimes we seek undue publicity too. We must agree that human nature is to feel pleasant and happy when our fame is spread far and wide. But through our practical experience, fame and glory are passing away; sooner or later they will vanish. To obtain honour, some are prepared to offer gratification or give substantial donations to those in power. For the sake of publicity, some exhibit their generosity by giving alms to a hundred monks and nuns and even more, but they may be totally indifferent to the sufferings of the poor and the needy in the neighbourhood. **Fourth**, bad repute, defame (defamation), disgrace, shame, or malign. We will surely be perturbed when receiving dishonour. This is again the human nature. It takes a long long time to build up a good reputation, but in no time the hard-earned good name can be ruined. This matter is not difficult to understand because human nature is always like that, we always like to praise ourselves and to dishonour others. Nobody is exempt from the ill-famed remark even the



Buddha. You may live the life of a Buddha, but you will not be exempt from criticisms, attacks, and insults. At the time of the Buddha, the Buddha was the most famous for his virtues, but he was the one who received the most criticisms, attacks and insults. Some antagonists of the Buddha spread a rumour that a woman used to spend the night in the monastery, but they failed because no one believed them. Having failed in this mean attempt, they spread false news among the people that the Buddha and his disciples murdered that very woman and hid her corpse in the rubbish-heap of withered flowers within the monastery. The conspirators admitted that they were the culprits. **Fifth**, praise or laudation. Praise, if worthy, is pleasing to the ears. If unworthy, as in the case of flattery, though pleasing, it is deceptive. However, they all are sounds which will produce no effect if they do not reach our ears. From a worldly standpoint, a word of praise may bring forth special grace, special benefit, or special authority. The wise man do not resort to flattery; nor do they wish to be flattered by others. The praiseworthy, they praise without being envious. The blameworthy, they blame not contemptuously but out of compassion with the object of reforming others. In summary, the praiseworthy, one should praise seriousness. **Fifth**, blame, censure, disparagement, ridicule. Most of ordinary people are prone to seek the ugliness in others but not the good and beautiful. The Buddha says: "Those who speak much are blamed, those who speak little are blamed, and those who are silent are also blamed. In this world there is none who is not blamed." In this world, except the Buddha, nobody is perfectly good and nobody is totally bad. Blame seems to be a universal legacy of people, for one may serve and help others to the best of one's ability; however later, those very persons whom one has helped will not only find fault with him who once incurred debts or sold property to save them; but they will also rejoice in his downfall. On one occasion, the Buddha was invited by a brahmin to his house for alms. When the Buddha arrived at his house, instead of entertaining the Buddha, he poured a torrent of abuse with the filthiest words. The Buddha politely inquired, "Do visitors come to your house, good Brahmin?" The brahmin said: "Yes." The Buddha asked: "What do you do when the visitors come?" The brahmin replied: "Oh, we prepare a sumptuous feast." If they don't eat the food you serve, then what would you do?" The brahmin said: "We gladly partake of it." The Buddha then said: "Well, good Brahmin, you have invited me for alms and you have entertained me with abuse. I accept nothing. Please take it back." Through this story, we see that the Buddha did not retaliate. The Buddha exhorts: "Hatreds do not cease through hatreds but through love alone they cease." In history, there was no teacher so highly praised as the Buddha and so severely criticized, reviled and blamed as the Buddha. When the Buddha arrived at a Brahman village to beg for alms, non-Buddhists accused the Buddha and his disciples of murdering a woman, and they criticized the Buddha to such an extent that the Venerable Ananda appealed to the Buddha to leave for another village. The Buddha said: "How, Ananda, if those villagers also abuse us?" Ananda replied: "Well then, Lord, we will proceed to another village." The Buddha then reminded Ananda: "Then, Ananda, the whole of India will have no place for us. Be patient. These abuses will automatically cease." The Buddha says: "He who can keep silent himself when attacked, insulted and abused, he is in the presence of Nirvana although he has not yet attained Nirvana." **Seventh**, misery, sorrow, suffering, unsatisfying (bitterness, distress, unhappiness). The Buddha teaches that suffering is everywhere, suffering is already enclosed in the cause, suffering from the effect, suffering throughout time, suffering pervades space,

and suffering governs both philistine and saint. Suffering is already enclosed in the cause: It is said that the Bodhisattva fears the cause while the philistine fears the effect. In fact, human beings do not care about the cause when doing what they want. They only fear when they have to suffer from their wrong-doings. Suffering from the effect: we always reap what we have sown. This is a natural law, but some people do not know it; instead they blame God or deities for their misfortune. Suffering throughout time: humankind has suffered from time immemorial till now, because suffering never ceases; it is part of the law of causality. Suffering throughout space: suffering goes together with ignorance. Since ignorance is everywhere, in this world as well as in the innumerable other worlds, suffering also follows it. Suffering governs both philistine and saint: those people who are damned in Hell, in the realm of the starved ghosts, the animals, and Asura undergo all kinds of suffering. Human beings driven by greed, anger, and ignorance are condemned to suffer. Deities, when their bliss is over, suffer from their decay body. All saints of Hinayana school, except the Arhats, including the Stream Enterer, the Once-Returner, the Non-Returner who are still infatuated with their so-called attainment, are subject to the suffering from the cycle of birth and death. Only the Bodhisattvas are exempt from suffering since they voluntarily engage themselves in the cycle in order to save people with their six Noble Paramita Saving Devices. *Eighth*, Pleasure (happiness, bliss, joy). According to the Abhidharma, “Sukha” is a jhana factor meaning pleasant mental feeling. It is identical with “joy” or “bliss.” Sukha is identical with Somanassa, joy, and not with the sukha of pleasant bodily feeling that accompanies wholesome-resultant body-consciousness. This “Sukha” rendered as bliss, is born detachment from sensual pleasures; it is therefore explained as unworldly or spiritual happiness (niramisasukha). Though “Piti” and “Sukha” are closely connected, they are distinguished in that “Piti” is a conative factor belonging to the aggregate of mental formations, while “Sukha” is a feeling belong to the aggregate of feeling. “Piti” is compared to the delight a weary traveler would experience when coming across an oasis, “Sukha” to his pleasure after bathing and drinking. “Sukha” helps us encountering the hindrances of restlessness and worry in our cultivation.

*(0999) Bảy Loại Xả*  
*Seven Abandonments*

Bảy loại xả bỏ: tâm tánh bình đẳng, xả bỏ ghét thương; xả bỏ kẻ thân người thù; xả bỏ lỗi lầm thương ghét gây ra bởi tham, sân, si; xả bỏ lo âu về lợi tha; xả bỏ chấp tướng; xả bỏ mọi vui sướng của mình, đem thí cho người; làm lợi cho kẻ khác mà không mong đền đáp—Seven kinds of detachment or riddances: cherishing non and nothing, no relations with others, riddance of love and hate, riddance of anxiety about the salvation of others, riddance of the clinging of form, giving to others, and benefitting others without hope of return.

**(IX) Bảy Vị Cổ Phật**  
**Seven Ancient Buddhas**

Có bảy đấng Như Lai theo truyền thống Phật Giáo Nguyên Sơ—Seven Ancient Buddhas according to Early Buddhist Tradition: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni không phải là vị Phật duy nhất, mà là một trong nhiều Đức Phật đã từng xuất hiện ở thế giới này trong nhiều kiếp. Sự hiểu biết về những vị Phật không được ghi nhận trong lịch sử dường như ngày càng gia tăng theo thời gian. Tuy nhiên, theo truyền thuyết Phật giáo, nguyên thủy có bảy vị Phật tất cả. Ba vị Phật trong thời quá khứ Trang Nghiêm Kiếp bao gồm: **Thứ nhất** là Tỳ Bà Thi Phật: Tên của vị Phật đầu tiên trong bảy vị cổ Phật, mà Đức Thích Ca Mâu Ni là vị thứ bảy (Thắng Quan, Chủng Chủng Quan, Chủng Chủng Kiến. Hồi 91 kiếp sơ trước Hiền Kiếp, có vị Phật tên là Tỳ Bà Thi). **Thứ nhì** là Thi Khí Phật: Vị Phật thứ 999 của kiếp cuối cùng mà Đức Thích Ca Mâu Ni đã từng gặp. Vị Phật thứ hai trong bảy vị Phật quá khứ, sanh tại Quang Tướng Thành. **Thứ ba** là Tỳ Xá Phù Phật: Trong Kinh Trường A Hàm, Tỳ Xá Phù là Đức Phật thứ 1000 trong kiếp trước, vị Phật thứ ba trong bảy vị cổ Phật, bậc đã hai lần độ được 130.000 người. Bốn vị Phật trong thời Hiền Kiếp bao gồm: **Thứ tư** là Ca-la-ca-tôn (Câu Lưu Tôn) Phật: Vị Phật thứ nhất trong các vị Phật trong (1000 vị Phật) Hiền kiếp, vị Phật thứ tư trong bảy vị cổ Phật. Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Câu Lưu Tôn Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe danh hiệu của đức Phật đây, chí tâm chiêm ngưỡng lễ bái, hoặc tán thán, người này nơi pháp hội của một ngàn đức Phật trong Hiền Kiếp làm vị Đại Phạm Vương, đặng Phật thọ ký đạo Vô thượng cho. **Thứ năm** là Câu Na Hàm Mâu Ni Phật: còn gọi là Câu Na Hàm Mâu Ni, Ca Na Già Mâu Ni, hay Cát Nặc Già Mâu Ni. Đây là vị Phật thứ hai trong năm vị Phật Hiền kiếp, vị Phật thứ năm trong bảy vị Phật quá khứ. **Thứ sáu** là Ca Diếp Phật: Phật Ca Diếp là vị Phật thứ ba trong năm vị Phật hiền kiếp, là vị Phật thứ sáu trong bảy vị Phật thời cổ. **Thứ bảy** là Thích Ca Mâu Ni Phật. Ngoài ra, còn có bảy Đấng Như Lai theo truyền thống Tịnh Độ: A Di Đà Như Lai, Cam Lộ Vương Như Lai, Quán Âm Như Lai, Diệu Sắc Thân Như Lai, Bảo Thắng Như Lai, Li Bồ Úy Như Lai, và Quảng Bác Thân Như Lai (Đa Bảo Như Lai)—Sakyamuni Buddha is not the only Buddha in the universe, but one of many Buddhas who appeared in this world throughout the aeons. Knowledge of the non-historical Buddhas seems to have grown as time went on. However, according to Buddhist legends, originally, there were seven Buddhas. Three Buddhas in the past glorious kalpa include: **First**, Vipasyin Buddha (Universally Preaching): The first of the seven Buddhas of antiquity, Sakyamuni being the seventh. **Second**, Sikhin Buddha (Fire): The 999<sup>th</sup> Buddha of the last (preceeding) kalpa, whom Sakyamuni is said to have met. The second of the seven Buddhas of antiquity, born in Prabhadvaja as a Ksatriya. **Third**, Visyabhu Buddha (All Benevolent): According to The Long Discourses of the Buddha, Visvabhu was the last 1,000<sup>th</sup> Buddha of the preceding kalpa, the third of the Sapta Buddha, who converted on two occasions 130,000 persons. Four Buddhas in the present or Bhadra kalpa include: **Fourth**, Krakucchanda Buddha (present kalpa, Gold Wizard), the first of the Buddhas of the present Bhadrakalpa, the fourth of the seven ancient Buddhas. According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, in the past, a Buddha named Krakucchanda appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name and sincerely beholds, worships, or praises him, that person will become the

king of the Great Brahma Heaven in the assemblies of the one thousand Buddhas of the Worthy Aeon, and will there receive a superior prediction. *Fifth*, Kanakamuni Buddha (present kalpa, Golden Wizard), the second Buddha in the five Buddhas of the Bhadrakalpa, and the fifth of the seven ancient Buddha. *Sixth*, Kasyapa Buddha (Drinking Brightness), the third of the five Buddhas of the present kalpa, the sixth of the seven ancient Buddhas. *Seventh*, Sakyamuni Buddha (present kalpa Benevolence and Serenity). Besides, there are seven Ancient Buddhas according to the Pure Land Tradition: Amitabha Tathagata, Kanlu Wang Tathagata, Kuan Yin Tathagata, Wonderful Body Tathagata, Ratnasambhava Tathagata, Non-Fearfulness Tathagata, and Prabhutaratna Tathagata.

### *(X) Bốn Nguyện Original Vows*

Bốn nguyện là lời nguyện từ nguyên bốn của một vị Bồ Tát khi Ngài khởi đầu sự nghiệp theo Bồ Tát Đạo của Phật Giáo Đại Thừa. Lời nguyện của Bồ Tát nguyện thành Phật độ chúng sanh. Bốn Mươi Tám Lời Nguyện của Phật A Di Đà khi Ngài còn là Bồ Tát Pháp Tạng. Một trong những lời nguyện này có nguyện nếu bất cứ chúng sanh nào chịu niệm hồng danh của Ngài từ mười đến một trăm lần vào lúc sắp lâm chung, thì Ngài sẽ tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc. Trong tất cả các lời nguyện của Ngài có nói “Nếu không như thế, tôi nguyện sẽ không thành Chánh Đẳng Chánh Giác.” Đó là trong quá khứ, còn bây giờ Ngài Pháp Tạng Bồ Tát đã thành Phật; như vậy, tất cả các lời nguyện của Ngài đã thành hiện thực. Bất cứ ai có đủ đầy Tín, Nguyện, và Hạnh đủ đầy đều sẽ được bảo đảm vãng sanh Cực Lạc—An original vow (Purvapranidhana (skt) made by a Bodhisattva when he begins his career to follow Bodhisattvayana in the Mahayana Buddhism. Original Vow, vow of the Buddha or Bodhisattva, the vow which Bodhisattvas make when they resolve to become Buddha and save all sentient beings. The forty-eight vows of Amitabha Buddha. The Buddha’s Original Vows refer to the Amitabha Buddha’s Forty-eight Great Vows, which He made while He was still a Maha-Bodhisattva named Dharma Store (Dharmakara) cultivating for Buddhahood. One of His vows was if any sentient being recites His name from ten to one hundred times upon death, He will come and deliver that being to the Ultimate Bliss World. In all of His vows, He always ended with the same line: “If this does not happen, I vow not to attain the Ultimate Enlightenment.” That was in the past, the Dharma Store Maha-Bodhisattva is now a Buddha (Amitabha Buddha); thus, this means his vows have all come true. Anyone who has Faith, Vow, and Practice is guaranteed to gain rebirth to His Pureland.

### *(XII) Buông Lung Give Free Rein to One’s Emotion*

Những lời Phật dạy về “Buông Lung” trong kinh Pháp Cú: Không buông lung đưa tới cõi bất tử, buông lung đưa tới đường tử sanh; người không buông lung thì không chết, kẻ buông lung thì sống như thầy ma (21). Kẻ trí biết chắc điều ấy, nên gắng làm chứ không buông lung. Không buông lung thì đặng an vui trong các cõi Thánh (22). Không buông lung, mà ngược lại

cố gắng, hăng hái, chánh niệm, khắc kỷ theo tịnh hạnh, sinh hoạt đúng như pháp, thì tiếng lành càng ngày càng tăng trưởng (24). Bằng sự cố gắng, hăng hái không buông lung, tự khắc chế lấy mình, kẻ trí tự tạo cho mình một hòn đảo chẳng có ngọn thủy triều nào nhận chìm được (25). Người ám độn ngu si đắm chìm trong vòng buông lung, nhưng kẻ trí lại chăm giữ tâm mình không cho buông lung như anh nhà giàu chăm lo giữ cửa (26). Chớ nên đắm chìm trong buông lung, chớ nên mê say với dục lạc; hãy nên cảnh giác và tu thiền, mới mong đặng đại an lạc (27). Nhờ trừ hết buông lung, kẻ trí không còn lo sợ gì. Bạc Thánh Hiền khi bước lên lầu cao của trí tuệ, nhìn lại thấy rõ kẻ ngu si ôm nhiều lo sợ, chẳng khác nào khi lên được núi cao, cúi nhìn lại muôn vật trên mặt đất (28). Tinh tấn giữa đám người buông lung, tỉnh táo giữa đám người mê ngủ, kẻ trí như con tuấn mã thẳng tiến bỏ lại sau con ngựa gầy hèn (29). Nhờ không buông lung, Ma Già lên làm chủ cõi chư Thiên, không buông lung luôn luôn được khen ngợi, buông lung luôn luôn bị khinh chê (30). Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta ví họ như ngọn lửa hồng, đốt tiêu tất cả kiết sử từ lớn chí nhỏ (31). Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta biết họ là người gần tới Niết bàn, nhất định không bị sa đọa dễ dàng như trước (32). Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được (57). Chớ nên theo điều ty liệt, chớ nên đem thân buông lung, chớ nên theo tà thuyết, chớ làm tăng trưởng tục trần (167). Hăng hái đừng buông lung, làm lành theo Chánh pháp. Người thực hành đúng Chánh pháp thì đời này vui đời sau cũng vui (168). Nếu buông lung thì tham ái tăng lên hoài như giống cỏ Tỳ-la-na mọc tràn lan, từ đời này tiếp đến đời nọ như vượn chuyền cây tìm trái (334)—The Buddha's teachings on "Giving free rein to one's emotion" in the Dharmapada Sutra: Heedfulness (Watchfulness) is the path of immortality. Heedlessness is the path of death. Those who are heedful do not die; those who are heedless are as if already dead (Dharmapada 21). Those who have distinctly understood this, advance and rejoice on heedfulness, delight in the Nirvana (Dharmapada 22). If a man is earnest, energetic, mindful; his deeds are pure; his acts are considerate and restraint; lives according to the Law, then his glory will increase (Dharmapada 24). By sustained effort, earnestness, temperance and self-control, the wise man may make for himself an island which no flood can overwhelm (Dharmapada 25). The ignorant and foolish fall into sloth. The wise man guards earnestness as his greatest treasure (Dharmapada 26). Do not indulge in heedlessness, nor sink into the enjoyment of love and lust. He who is earnest and meditative obtains great joy (Dharmapada 27). When the learned man drives away heedlessness by heedfulness, he is as the wise who, climbing the terraced heights of wisdom, looks down upon the fools, free from sorrow he looks upon sorrowing crowd, as a wise on a mountain peak surveys the ignorant far down on the ground (Dharmapada 28). Heedful among the heedless, awake among the sleepers, the wise man advances as does a swift racehorse outrun a weak jade (Dharmapada 29). It was through earnestness that Maghavan rised to the lordship of the gods. Earnestness is ever praised; negligence is always despised (blamed) (Dharmapada 30). A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, advances like a fire, burning all his fetters both great and small (Dharmapada 31). A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, he is in the presence of Nirvana (Dharmapada 32). Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge (Dharmapada 57). Do not follow the evil law, do not live in heedlessness. Do not embrace false views, do not be a

world-upholder (Dharmapada 167). Eagerly try not to be heedless, follow the path of righteousness. He who observes this practice lives happily both in this world and in the next (Dharmapada 168). Craving grows like a creeper which creeps from tree to tree just like the ignorant man wanders from life to life like a fruit-loving monkey in the forest (Dharmapada 334).

*( 177) Buông Xả Thì Tự Tại  
Letting Go Means Freedom*

Giáo pháp căn bản của nhà Phật là phải trấn tĩnh kèm cột tâm viên ý mã. Khi buồn ngủ thì tìm chỗ yên tĩnh, tắt đèn và nằm xuống nghỉ ngơi cả thân lẫn tâm. Trong đạo Phật, chúng ta thường nghe nói về buông xả và không bám víu vào thứ gì. Như vậy Đức Phật muốn dạy gì về buông xả? Ngài muốn nói trong cuộc sống hằng ngày không cách chi mà chúng ta buông mọi vật mọi việc. Chúng ta phải nắm giữ sự việc, tuy nhiên đừng cố bám víu vào chúng. Thí dụ như chúng ta phải làm ra tiền cho chi tiêu trong đời sống, nhưng không bám víu vào việc làm ra thật nhiều tiền mà bất chấp đến việc làm ra tiền bằng cách nào. Hành giả làm bất cứ việc gì cũng nên làm với cái tâm xả bỏ. Đừng nên kỳ vọng sự đền đáp hay tán dương. Nếu chúng ta xả bỏ một ít, chúng ta sẽ có một ít bình an. Nếu chúng ta xả bỏ được nhiều, chúng ta sẽ có nhiều bình an. Nếu chúng ta xả bỏ hoàn toàn, chúng ta sẽ được bình an hoàn toàn. Trong Thiền, hành vi 'buông bỏ' chỉ cho đức tính dũng cảm dám mạo hiểm; nó giúp hành giả nhảy vào cái xa lạ nằm ngoài cương giới của nhận thức tương đối. Điều này có vẻ dễ dàng thực hiện, nhưng thực tình đó là khả năng hành động chung quyết của một hành giả, vì nó chỉ được thực hiện bao lâu chúng ta hoàn toàn xác tín rằng không còn đường lối nào khác để giải quyết cục diện. Chúng ta luôn biết mình có một sợi dây ràng buộc, tưởng là mong manh, nhưng đến lúc bức thử mới hay nó chắc biết dường nào. Nó cứ níu kéo chúng ta không dứt khi chúng ta muốn buông bỏ. Hành giả nên luôn cẩn trọng!—A basic teaching of the Buddha on how to calm and rein in the “monkey” mind. When we feel asleep, just lie down in a quiet place, put the lights out and let go our minds and bodies. In Buddhism, we have always been hearing about letting go and not clinging to anything. What does the Buddha mean on letting go? He means in daily activities, no way we can let go everything. We have to hold on things; however, try not to cling to them. For example, we try to make money for our living expenses, but not try to cling on making a lot of money to accumulate regardless of the means of making the money. Practitioners do everything with a mind that lets go. Do not expect any praise or reward. If we let go a little, we will have a little peace. If we let go a lot, we will have a lot of peace. If we let go completely, we will know complete peace and freedom. In Zen, this 'abandonment' means the moral courage of taking risks; it helps practitioners plunging into the unknown which lies beyond the topography of relative knowledge. This 'abandonment' may seem an easy thing to do, but after all it is the last thing any practitioner can do, for it is done only when we are most thoroughly convinced that there is no other way to meet the situation. We are always conscious of a tie, which we thought it's slender, but we will see how strong it is when we try to cut it off. It is always holding us back when we wish to let go. Zen practitioners should always be careful!

*(X999) Chư Ác Mạc Tác, Chúng Thiện Phụng Hành,  
Tự Tịnh Kỳ Ý, Thị Chư Phật Giáo  
(Xem (9-C-3) nơi Chương 10 p. 208)*

*(X990) Công Đức Và Phước Đức  
Virtue and Merit  
(Xem (9-C-4) nơi Chương 10 p. 209)*

*(XV) Di Lạc: Tối Thượng Luận  
Maitreya: The Uttaratantra*

Theo ngài Di Lạc trong Tối Thượng Luận, có bốn giai đoạn để chữa một chứng bệnh. Để một bệnh nhân được lành bệnh, trước hết người đó phải biết mình đang mang bệnh, nếu không thì sẽ không có sự mong muốn chữa bệnh. Một khi đã nhận biết mình có bệnh thì tất nhiên người đó sẽ cố tìm biết những nguyên nhân gây ra bệnh và những gì làm cho bệnh nặng thêm. Một khi đã xác định được những điều này thì người ấy chắc chắn sẽ tìm cách trị bệnh và sẵn lòng dùng tất cả các loại thuốc men và phương pháp điều trị cần thiết. **Thứ nhất** là căn bệnh cần được chẩn đoán. **Thứ nhì** là những nguyên nhân gây ra bệnh cần được loại trừ. **Thứ ba** là một trạng thái khỏe mạnh cần phải được đạt tới. **Thứ tư** là Phương pháp chữa trị cần được áp dụng. Chúng ta có thể áp dụng phương cách của ngài Di Lạc vào việc nhổ bỏ tận gốc khổ đau và phiền não. Ngài Di Lạc đã sử dụng sự tương tự của một người bệnh để giải thích cách đạt được giác ngộ theo Phật pháp. Cũng giống như người bệnh, ngay từ đầu niềm khao khát được thoát khỏi sự khổ đau phiền não sẽ không khởi sinh nếu mình không nhận ra là mình đang khổ đau phiền não. Vì vậy việc thực hành trước tiên của Phật tử thuần là phải nhận biết trạng thái hiện thời của mình là khổ đau phiền não, thất vọng, và không thỏa mãn. Chỉ khi đó mình mới có thể đi tìm nguyên nhân và điều kiện đã gây ra những khổ đau và phiền não này. Sự khổ đau phiền não cần phải được nhận biết. Các nguyên nhân gây ra khổ đau phiền não cần phải được loại trừ. Sự chấm dứt khổ đau phiền não cần phải được đạt tới. Con đường tu tập để chấm dứt khổ đau phiền não cần phải được thực hành. Phật giáo cho rằng tất cả chúng sanh đều đang bệnh, bệnh trầm trọng, nhưng Phật giáo không bi quan yếm thế khi nói như vậy. Trong bài pháp đầu tiên trong vườn Lộc Uyển, Đức Phật đã nhấn mạnh đến sự phát triển tuệ giác về khổ đau và con đường thoát khổ. Theo Đức Phật, bệnh có thuốc thì chúng ta cũng có một lối thoát và chúng ta thật sự có khả năng tự giải thoát khỏi mọi khổ đau phiền não. Tuy nhiên, cũng giống như việc tìm hiểu nguyên nhân của một căn bệnh, việc thấu hiểu được bản chất của khổ đau phiền não là hết sức thiết yếu, vì có thấu hiểu được vững vàng về khổ đau và phiền não thì chúng ta mới thật sự khao khát mong được giải thoát khỏi chúng—According to Maitreya in the Uttaratantra, there are four stages to curing an illness. In order for a sick person to get well, the first step is that he or she must know that he or she is ill, otherwise the desire to be cured will not arise. Once that person acknowledges that he or she is sick, then naturally he or she will try to find out what caused the disease and what makes his or her condition even worse. When he or she has identified

these, he or she will try to find methods to cure the disease and is willing to take all the medications and remedies necessary: *First*, the disease need be diagnosed. *Second*, the causes of the illness must be eliminated. *Third*, a healthy state must be achieved. *Fourth*, methods of curing an illness (remedy) must be implemented. We can apply Meitreyā's methods in uprooting our sufferings and afflictions. Meitreyā uses the analogy of a sick person to explain the way in which realization based on the Buddha-dharma. In the same way with a sick person, unless we know that we have sufferings and afflictions, our desire to be free from sufferings and afflictions will not arise in the first place. So the first step we must take as practicing Buddhists is to recognize that we do have sufferings and afflictions, frustration and unsatisfactoriness. Only then will we wish to look into the causes and conditions that give rise to these sufferings and afflictions: We must recognize our sufferings and afflictions. We must try to eliminate the causes of our sufferings and afflictions. We must achieve the elimination of our sufferings and afflictions. We must cultivate the path of elimination of our sufferings and afflictions. Buddhism says that all sentient beings are currently ill, seriously ill; however, Buddhism is not pessimistic. In His first Discourse in the Deer Park, the Buddha emphasized on developing insight into the nature of suffering and the way out. According to the Buddha, there exist medications for illnesses, so there is a way out and it is actually possible to free oneself from it. However, in the same way with the understanding of causes of a disease, it is so crucial to realize the nature of sufferings and afflictions because the stronger and deeper we understand about our sufferings and afflictions, the stronger our aspiration to attain freedom from them becomes.

### *(XVII) Đạo Phật Chết Dead Buddhism*

Đạo Phật chết là đạo Phật qua những hình thức tổ chức rườm rà, nghi lễ cổ điển, cúng kiến, kinh kệ bằng những ngôn ngữ xa lạ làm cho giới trẻ hoang mang. Từ đó giới trẻ nhìn về những ngôi chùa như một viện dưỡng lão của ông già bà cả, cho những người thiếu tự tin, hoặc cho những thành phần mê tín dị đoan. Ngoài ra, đạo Phật chết có mặt khi giáo lý nhà Phật chỉ được nói suông chứ không được thực hành. Nói rằng tin Phật chưa đủ; nói rằng biết giáo lý nhà Phật chỉ để nói thì thà là đừng biết. Thời gian bay nhanh như tên bay và ngày tháng bay qua như thoi đưa. Sóng trước đùa sóng sau. Cuộc đời lại cũng qua đi nhanh như vậy. Vô thường chẳng chừa một ai, tuổi già theo liền bên tuổi trẻ trong từng lúc, và chẳng mấy chốc chúng ta rồi sẽ già và hoại diệt chẳng để lại dấu vết gì. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng nếu chỉ tin suông theo Phật mà không hành trì, cũng không hơn gì tin theo đạo Phật chết. Điều này cũng giống như chúng ta đi vào một nhà hàng để đọc thực đơn chơi cho vui chứ không kêu món để ăn, chẳng có lợi ích gì cho mình cả. Vì thế, chúng ta nên luôn nhớ rằng Đạo mà không được thực hành là Đạo chết hay Đạo cùng; đức mà không đạt được bởi tu trì chỉ là đức giả—Dead Buddhism is a kind of Buddhism with its superfluous organizations, classical rituals, multi-level offerings, dangling and incomprehensible sutras written in strange languages which puzzle the young people. In their view the Buddhist pagoda is a nursing home, a place especially reserved for the elderly, those who lack self-confidence or who are superstitious. Furthermore, there exists a dead Buddhism when the



Buddhadharma is only in talking, not in practice. It's not enough to say that we believe in the Buddha; it's better not to know the Buddhadharma than knowing it only for talking. Time flies really fast like a flying arrow, and days and months fly by like a shuttlecock. The water waves follow one after another. Life is passing quickly in the same manner. Impermanence avoids nobody, youth is followed by old age moment after moment, and we gradually return to the decay and extinction of old age and death, leaving no trace or shadow. Sincere Buddhists should always remember that if we merely believe in Buddhism without practicing, it's no better than believing in a dead Buddhism. It's like going into a restaurant and reading the menu to enjoy ourselves without ordering any food for eating. It does not benefit us in the least. Thus, we should always bear in mind that if the Way is not put in practice, it's a dead or dead-end Way; if the virtue is not achieved by cultivating, it's not a real virtue.

**(XVII) Giới-Định-Huệ**  
***Discipline-Meditation-Wisdom***  
*(Xem (7-C-5) nơi Chương 10 p. 214)*

**(XVIII) Hai Sắc Thái Của Đời Sống Phật Tử**  
***Two Aspects of the Buddhist Life***

Theo Kinh Hoa Nghiêm, có hai sắc thái của đời sống Phật tử. **Thứ nhất** là Phát Bồ Đề tâm hay làm trỗi dậy khát vọng mong cầu giác ngộ tối thượng. Phát Bồ Đề tâm trong Phạn ngữ là “Bodhicittapada,” nói cho đủ là “Anuttarayam-Samyaksambodhi-cittam-utpadam,” tức là phát khởi “Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác Tâm.” Trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật dạy: “Trong thế gian này ít ai có thể nhận biết một cách sáng tỏ Phật Pháp Tăng là gì; ít ai thành tín bước theo Phật Pháp Tăng; ít ai có thể phát tâm vô thượng bồ đề; tu hành Bát Nhã lại càng ít nữa. Tinh tấn tu hành Bát Nhã cho đến địa vị Bất Thối Chuyển và an trụ trong Bồ Tát Địa lại càng ít hơn gấp bội.” **Thứ nhì** là Thực hành đạo Bồ Tát, tức là hạnh của Bồ Tát Phổ Hiền. Thiện Tài Đồng Tử (Sudhana) sau khi đã phát tâm dưới sự chỉ dẫn của Ngài Văn Thù, từ đó về sau cuộc hành hương của ông hoàn toàn nhắm vào việc hỏi thăm cách thức thực hành hạnh Bồ Đề (bodhicarya). Cho nên ngài Văn Thù nói với đệ tử của mình, khi ngài chỉ thị Thiện Tài Đồng Tử ra đi cho một cuộc lễ hành trường kỳ và gian khổ: “Lành thay! Lành thay! Thiện nam tử! Sau khi đã phát tâm mong cầu giác ngộ tối thượng, bây giờ lại muốn tìm học hạnh của Bồ Tát. Thiện nam tử, ít thấy có ai phát tâm mong cầu giác ngộ tối thượng, mà những ai sau khi đã phát tâm mong cầu giác ngộ tối thượng lại còn tìm học hạnh của Bồ Tát, càng ít thấy hơn. Vì vậy, thiện nam tử, nếu muốn thành tựu Nhất Thiết Chúng Trí, hãy tinh tấn thân cận các bậc thiện hữu tri thức (kalyanmitra).” Theo Kinh Bát Nhã, sau khi phát tâm Bồ Đề là thực hành Bát Nhã Ba La Mật. Trong khi theo Hoa Nghiêm thì sự thực hành đó được thắt chặt với công hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát và sinh hoạt của sự giác ngộ được đồng hóa với Phổ Hiền Hạnh—According to the Avatamsaka Sutra, there are two aspects of the Buddhist life. **First**, raising the desire for supreme enlightenment. The Sanskrit phrase for ‘the desire for enlightenment’ is ‘bodhicittopada,’ which is the abbreviation of ‘Anuttarayam-samyaksambodhi-cittam-utpadam,’ that is, ‘to have a mind raised to supreme

enlightenment.’ In the Avatamsaka Sutra, the Buddha taught: “There are only a few people in this world who can clearly perceive what the Buddha, Dharma, and Sangha are and faithfully follow them; fewer are those who can raise their minds to supreme enlightenment; fewer still are those who practice prajnaparamita; fewer and fewer still are those who, most steadfastly practicing prajnaparamita and finally reaching the stage of no-turning back, abide in the state of Bodhisattvahood. *Second*, practicing the life of the Bodhisattva, that is, the Bodhisattva Samantabhadra. Sudhana, the young pilgrim had his first awakening of the desire (cittotpada) under the direction of Manjusri, and his later pilgrimage consisted wholly in inquiries into living the life of enlightenment (bodhicarya). So says Manjusri to his disciple when he sends Sudhana off on his long, arduous ‘Pilgrim’s Progress’: “Well done, well done, indeed, son of a good family! Having awakened the desire for supreme enlightenment, you now wish to seek for the life of the Bodhisattva. Oh! Son of a good family, it is a rare thing to see beings whose desire is raised to supreme enlightenment; but it is a still rarer thing to see beings who, having awakened the desire for supreme enlightenment, proceed to seek for the life of the Bodhisattva. Therefore, oh, son of a good family, if you wish to attain the knowledge which is possessed by the All-knowing one, be ever assiduous to get associated with good friends (kalyanamitra). In the Prajnaparamita Sutra, after the awakening of the desire for supreme enlightenment is the practice of Prajnaparamitas. In the Avatamsaka Sutra, this practice is deeply associated with the life of the Bodhisattva known as Samantabhadra, and the Bodhicarya, the life of enlightenment, is identified with the Bhadracarya, the life of Bhadra, that is Samantabhadra.

*(XIX) Hàng Thuận Chúng Sinh  
To Accommodate and Benefit All Living Beings*

Đây là hạnh nguyện thứ chín trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Hàng thuận chúng sanh là tùy thuận chúng sanh mọi loài mà thật hành cúng dường và cung kính như cha mẹ, hoặc như các bậc Bồ Tát hay Phật. Nếu chúng sanh bệnh thì chúng ta làm lương y; nếu chúng sanh lạc đường thì chúng ta vì họ mà chỉ cho con đường chánh; nơi đêm tối chúng ta vì họ mà làm đuốc sáng, người cần ăn chúng ta cho ăn; người cần uống chúng ta cho uống, vân vân. Tùy thuận chúng sanh là tùy thuận chư Phật, cúng dường chúng sanh là cúng dường chư Phật, làm cho chúng sanh hạnh phúc là làm cho chư Phật hoan hỷ—This is the ninth of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. To accommodate and benefit all living beings means we will accord with and take care of all living beings, making offerings to all living beings as if we made offerings to all Buddhas, honors and serves them as if we honored and served all Buddhas and Bodhisattvas. We should be a good doctor for the sick and suffering, lead those who have lost their way to the right road, be a bright light for those in the dark night, give food to the hungry, give drink to the thirsty, and so on. If we accord with living beings, then we accord with and make offerings to all Buddhas. If honor and serve living beings, we then honor and serve the Thus Come Ones. If we make living beings happy, we are making all Thus Come Ones happy.

**(XX) Hình Ngay Bóng Thẳng**  
***A Straight Mirror Image Requires a Straight Object***

Nếu bạn muốn gặt quả vị Phật, bạn phải gieo chủng tử Phật. Hình đẹp xấu thế nào, bóng hiện trong gương cũng như thế ấy, lời Phật dạy muôn đời vẫn thế, biết được quả báo ba đời, làm lành được phước, làm dữ mang họa là chuyện đương nhiên. Người trí biết sửa đổi hình, kẻ dại luôn hờn với bóng. Trước cảnh nghịch cảnh thuận cảnh, người con Phật chơn thuần đều an nhiên tự tại, chứ không oán trời trách đất—If you want to reap the “Buddhahood,” you must sow the Buddha-seed. A mirror reflects beauty and ugliness as they are, the Buddha’s Teachings prevail forever, knowing that requital spans three generations, obviously good deeds cause good results, evil deeds causes evil results. The wise know that it is the object before the mirror that should be changed, while the dull and ignorant waste time and effort hating and resenting the image in the mirror. Encountering good or adverse circumstances, devoted Buddhists should always be peaceful, not resent the heaven nor hate the earth.

**(XXI) Hồi Hương**  
***Transference***

Hồi hương có nghĩa là chuyển công đức thiện lành của một người hay một vật, đến cho một người hay một vật khác. Hồi hương công đức là mục tiêu hay hướng đi mà Bồ Tát và Phật đã tận tụy tu hành cứu độ chúng sanh. Đây là một trong những ý niệm đặc biệt nhất trong Phật Giáo Đại Thừa. Sau khi niệm Phật, hành giả phải dùng tâm chí thành hồi hương. Hành giả có thể nguyện phát tâm Bồ đề, một lòng quy mạng Đức A Di Đà, và sanh về cõi Tây phương Tịnh Độ. Sau đó hành giả dùng tâm chí thành lập lại lời nguyện thứ 18 trong Tứ Thập Bát nguyện của Đức A Di Đà như sau: “Nếu chúng sanh nào muốn về nước ta, hết lòng xưng danh cho đến mười lần, như không được sanh về, ta sẽ không thành Phật.” Sau khi lập lại lời nguyện của Phật xong, hành giả tự phát nguyện: “Con nguyện nương nhờ Phật lực, dứt trừ chướng ngại, tội diệt phước sanh, lúc lâm chung biết trước ngày giờ, cũng như được Phật và Thánh chúng tiếp dẫn vãng sanh, thượng phẩm thượng sanh, chóng ngộ Phật thừa cứu độ chúng sanh muôn loài.”—To turn something from one person or thing to another. Transference of merit, the goal or direction of bodhisattva or Buddha which devotes all merits to the salvation of others. This is one of the most outstanding ideas of Mahayana Buddhism. After recitation with an utterly sincere mind, practitioner should transfer the merits by promising to develop the Bodhicitta (Bodhi mind) and earnestly taking refuge in Amitabha Buddha and seeking rebirth in the Pure Land, then making the 18<sup>th</sup> vow of Amitabha Buddha as follows: “If any sentient beings wishing to be reborn in my land, recite my name with utmost sincerity up to ten times, yet doesn’t achieve rebirth, I will not become a Buddha.” After repeating the 18<sup>th</sup> vow of Amitabha, practitioner should make a self-vow as follow: “I vow to seek the assistance of the Buddha’s compassionate power to transgression and all other obstructions, at the same time to develop merits and virtues. I will have the ability to know in advance the day and time of my passing away, I will then be welcome and escorted

by Amitabha Buddha and all saints, to swiftly awaken the Buddhahood and rescue all other sentient beings.”

**(XXII) Khẩu Nghiệp**  
**Karma of the Mouth**

Khẩu nghiệp là nghiệp nơi miệng, một trong ba nghiệp. Hai nghiệp kia là thân nghiệp và ý nghiệp. Theo lời Phật dạy thì cái quả báo của khẩu nghiệp còn nhiều hơn quả báo của thân nghiệp và ý nghiệp, vì ý đã khởi lên nhưng chưa bày ra ngoài, chứ còn lời vừa buông ra thì liền được nghe biết ngay. Dùng thân làm ác còn có khi bị ngăn cản, chỉ sợ cái miệng mở ra buông lời vọng ngữ. Ý vừa khởi ác, thân chưa hành động trợ ác, mà miệng đã thốt ngay ra lời hung ác rồi. Cái thân chưa giết hại người mà miệng đã thốt ra lời hăm dọa. Ý vừa muốn chửi rửa hay hủy báng, thân chưa lộ bày ra hành động cử chỉ hung hăng thì cái miệng đã thốt ra lời nguyên rửa, dọa nạt rồi. Miệng chính là cửa ngõ của tất cả oán họa, là tội báo nơi chốn a tỳ địa ngục, là lò thiêu to lớn đốt cháy hết bao nhiêu công đức. Chính vì thế mà cổ nhân thường khuyên đời rằng: “Bệnh tùng khẩu nhập, họa tùng khẩu xuất,” hay bệnh cũng từ nơi cửa miệng mà họa cũng từ nơi cửa miệng. Nói lời ác, ắt sẽ bị ác báo; nói lời thiện, ắt sẽ được thiện báo. Nếu bạn nói tốt người, bạn sẽ được người nói tốt; nếu bạn phỉ báng mạ lỵ người, bạn sẽ bị người phỉ báng mạ lỵ, đó là lẽ tất nhiên, nhân nào quả nấy. Chúng ta phải luôn nhớ rằng “nhân quả báo ứng không sai,” mà từ đó can đảm nhận trách nhiệm sửa sai những việc mình làm bằng cách tu tập hầu từ từ tiêu trừ nghiệp tội, chớ đừng bao giờ trách trời oán người. Hành giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng Cổ đức và Thánh nhân có dạy về chín loại nghiệp báo của khẩu nghiệp như sau: Thứ nhất là miệng niệm hồng danh chư Phật cũng như nhả ra châu ngọc, sẽ quả báo sanh về cõi Trời hay cõi Tịnh Độ của chư Phật. Thứ nhì là miệng nói ra lời lành cũng như phun ra mùi hương thơm, ắt sẽ được quả báo mình cũng được người nói tốt lành như vậy. Thứ ba là miệng nói ra lời giáo hóa đúng theo chánh pháp, cũng như phóng ra hào quang ánh sáng phá trừ được cái mê tối cho người và cho mình. Thứ tư là miệng nói ra lời thành thật cũng như cấp cho người lạnh lụa tốt cho họ được ấm áp thoải mái. Thứ năm là miệng nói ra lời vô ích cũng như nhai nhai mạt cưa, phí sức chứ không ích lợi gì cho mình cho người. Nói cách khác, cái gì không hay không tốt cho người, tốt hơn là đừng nói. Thứ sáu là miệng nói ra lời dối trá, cũng như lấy giấy che miệng giếng, ắt sẽ làm hại người đi đường, bước lầm mà té xuống. Thứ bảy là miệng nói ra các lời trêu cợt bất nhã, cũng như cầm gươm đao quơ múa loạn xã nơi kẻ chợ, thế nào cũng có người bị quơ trúng. Thứ tám là miệng nói ra lời độc ác cũng như phun ra hơi thúi, ắt sẽ bị quả báo mình cũng sẽ bị xấu ác y như các điều mà mình đã thốt ra để làm tổn hại người vậy. Thứ chín là miệng nói ra các lời dơ dáy bần thủ cũng như phun ra dòi tửa, ắt sẽ bị quả báo chịu khổ nơi hai đường ác đạo là địa ngục và súc sanh. Hành giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ và phát triển tâm biết sợ và gìn giữ khẩu nghiệp của mình. Cùng một lời nói mà khiến cho người trọn đời yêu mến mình; cũng cùng một lời nói mà khiến cho người ghét hận, oán thù mình trọn kiếp. Cùng một lời nói mà khiến cho nên nhà nên cửa; cũng cùng một lời nói mà khiến cho tán gia bại sản. Cùng một lời nói mà khiến cho nên giang sơn sự nghiệp; cũng cùng một lời nói mà khiến cho quốc phá gia vong. Theo Long Thơ Tịnh Độ, cư sĩ Long Thơ nói: Miệng niệm Phật, như nhả châu ngọc; sẽ được cái quả báo sanh về cõi trời hay nước Phật (khẩu tụng Phật danh, như thổ

châu ngọc; Thiên đường, Phật quốc chi báo). Các bậc Thánh Hiền xưa, lời nói ra như phun châu nhả ngọc, để tiếng thơm muôn đời. Còn chúng ta ngày nay, nếu như không nói ra được các lời tốt đẹp ấy, thà là làm thính, quyết không nói những lời ác độc và vô bổ. Miệng nói ra việc lành như phun ra mùi hương thơm; sẽ được cùng tốt y như điều mình khen nói cho người vậy (khẩu thuyết thiện sự, như phún thanh hương; xứng như trường đồng). Miệng thốt ra lời giáo hóa, dạy dỗ cho người, như phóng ra ánh sáng đẹp đẽ, phá trừ hết ngu si, tăm tối của tà ma ngoại đạo (khẩu tuyên lưu giáo hóa, như phóng quang minh, phá như mê ngữ). Miệng thốt ra lời thành thật, như lấy vải lụa quý mà trải ra; bố thí cho người dùng qua cơn lạnh lẽo thiếu thốn (khẩu ngữ thành thật, như thơ bố bạch; thiết tế nhưn dụng). Miệng nói ra điều không đâu vô ích cho mình và cho người, như nhai mặc cửa, cây gỗ; chi bằng làm thính để tỉnh dưỡng tinh thần; nghĩa là khi không có điều hay lẽ thật để nói, thì cách tốt nhất là đừng nên nói gì cả (khẩu đàm vô ích, như tước mộc tiết; bất như mặc dĩ dưỡng khí). Miệng nói lời dối trá, khinh người, như lấy giấy đập trên miệng giếng; hại kẻ đi đường không thấy té xuống chết. Điều này cũng giống như giăng bẫy giết người vậy (khẩu ngôn khi trá, như mông hảm tỉnh; hành tắc ngộ nhưn). Miệng nói lời trêu ghẹo, trừng giỡn, như múa đao kiếm nơi kẻ chợ, thế nào cũng cò người bị thương hay chết (khẩu háo hí ngược, như trạo đao kiếm; hữu thời thương nhưn). Miệng nói lời ác độc, vô luân, như phun hơi thúi; sẽ chịu quả báo xấu ngang bằng với lời mình đã nói cho người. Miệng nói lời dơ dáy, bắn thủ, như phun ra dòi tửa; sẽ bị quả báo nơi tam đồ ác đạo từ địa ngục, ngạ quỷ, đến súc sanh (khẩu đạo uest ngữ, như lưu thơ trùng; địa ngục súc sanh chi đạo)—Karma of the mouth (talk, speech), or the work of the mouth, one of the three karma. The others are karma of the body (thân nghiệp) and karma of thought (ý nghiệp). According to the Buddha's teachings, the karmic consequences of speech karma are much greater than the karmic consequences of the mind and the body karma because when thoughts arise, they are not yet apparent to everyone; however, as soon as words are spoken, they will be heard immediately. Using the body to commit evil can sometimes be impeded. The thing that should be feared is false words that come out of a mouth. As soon as a wicked thought arises, the body has not supported the evil thought, but the speech had already blurted out vicious slanders. The body hasn't time to kill, but the mind already made the threats, the mind just wanted to insult, belittle, or ridicule someone, the body has not carried out any drastic actions, but the speech is already rampant in its malicious verbal abuse, etc. The mouth is the gate and door to all hatred and revenge; it is the karmic retribution of of the Avichi Hell; it is also the great burning oven destroying all of one's virtues and merits. Therefore, ancients always reminded people: "Diseases are from the mouth, and calamities are also from the mouth." If wickedness is spoken, then one will suffer unwholesome karmic retributions; if goodness is spoken, then one will reap the wholesome karmic retributions. If you praise others, you shall be praised. If you insult others, you shall be insulted. It's natural that what you sow is what you reap. We should always remember that the "theory of karmic retributions" is flawless, and then courageously take responsibility by cultivating so karmic transgressions will be eliminated gradually, and never blame Heaven nor blaming others. Pure Land practitioners should always remember that Ancients and Saintly beings have taught about nine kinds of karma of the mouth as follows: First, mouth chanting Buddha Recitation or any Buddha is like excreting precious jewels and gemstones and will have the consequence of being born in Heaven or the Buddhas' Purelands. Second, mouth speaking good and wholesomely is like praying exquisite fragrances and one will

attain all that was said to people. Third, mouth encouraging, teaching, and aiding people is like emitting beautiful lights, destroying the false and ignorant speech and dark minds for others and for self. Fourth, mouth speaking truths and honesty is like using valuable velvets to give warmth to those who are cold. Fifth, mouth speaking without benefits for self or others is like chewing on sawdust; it is so much better to be quiet and save energy. In other words, if you don't have anything nice to say, it is best not to say anything at all. Sixth, mouth lying to ridicule others is like using paper as a cover for a well, killing travelers who fall into the well because they were not aware, or setting traps to hurt and murder others. Seventh, mouth joking and poking fun is like using words and daggers to wave in the market place, someone is bound to get hurt or die as a result. Eighth, mouth speaking wickedness, immorality, and evil is like spitting foul odors and must endure evil consequences equal to what was said. Ninth, mouth speaking vulgarly, crudely, and uncleanly is like spitting out worms and maggots and will face the consequences of hell and animal life. Pure Land practitioners should always remember to develop the mind to be frightened and then try to guard our speech-karma: A saying can lead people to love and respect you for the rest of your life; also a saying can lead people to hate, despise, and become an enemy for an entire life. A saying can lead to a prosperous and successful life; also a saying can lead to the loss of all wealth and possessions. A saying can lead to a greatly enduring nation; also a saying can lead to the loss and devastation of a nation. According to the Lung-Shu's Pureland Buddhism Commentary, lay follower Lung Shu said: Mouth chanting Buddha Recitation is like excreting precious jewels and gemstones and will have the consequence of being born in Heavens or the Buddhas' Purelands. The spoken words of saints, sages, and enlightened beings of the past were like gems and jewels, leaving behind much love, esteem, and respect from countless people for thousands of years into the future. As for us nowadays, if we cannot speak words like jewels and gems, then it is best to remain quiet, be determined not to toss out words that are wicked and useless. Mouth speaking good and wholesomely is like spraying exquisite fragrances and one will attain all that was said to people. Mouth encouraging, teaching, and aiding people is like emitting beautiful lights, destroying the false and ignorant speech and dark minds of the devil and false cultivators. Mouth speaking of truths and honesty is like using valuable velvets to give warmth to those who are cold. Mouth speaking without benefits for self or others is like chewing on sawdust; it is so much better to be quiet and save energy. It is to say if you don't have anything nice to say, it is best not to say anything at all. Mouth lying to ridicule others is like using paper as a cover for a well, killing travelers who fall into the well because they were not aware. It is similar to setting traps to hurt and murder others. Mouth joking and poking fun is like using swords and daggers to wave in the market place, someone is bound to get hurt or die as the result. Mouth speaking of wickedness, immorality, and evil is like spitting foul odors and must endure evil consequences equal to what was said. Mouth speaking vulgarly, foully, uncleanly is like spitting out worms and maggots and will face the consequences of the three evil paths from hells, hungry ghosts to animals.

***(XXVII) Kiếp Nay Và Nhơn Quả***  
***Present Life and Cause and Effect***

Kiếp này và nhơn quả theo Kinh Nhân Quả: Kiếp này canh cô quạnh quẻ cũng vì kiếp trước hay hãm hại người khác. Kiếp này câm, điếc, đui mù cũng vì kiếp trước hay phỉ báng (người tụng đọc) kinh điển Đại Thừa. Kiếp này chẳng tu còn đợi đến kiếp nào? Kiếp này có xe có ngựa vì tiền kiếp hay sửa cầu vá lộ. Kiếp này con cháu đầy đàn cũng nhờ tiền kiếp hay phóng sanh lợi vật. Kiếp này được kính trọng nể vì cũng nhờ tiền kiếp hay kính trọng nể vì người khác. Kiếp này hay gây hờn chuốc não cho người, kiếp sau sẽ bị cọp beo răn hãm hại. Kiếp này hay nói thị phi, kiếp sau câm điếc không ra một lời. Kiếp này giàu có với quần là áo lụa cũng vì tiền kiếp hay cúng dường vải và áo cho chư Tăng Ni. Kiếp này hại người để hưởng lợi thì kiếp sau làm thân trâu ngựa để đền trả và cuối cùng bị giết làm thịt. Kiếp này hạnh phúc vì kiếp trước không làm khổ người khác. Kiếp này hay khinh miệt người, kiếp sau sanh vào chỗ hạ tiện cho người miệt khinh. Kiếp này hay ly gián đố kỵ kẻ khác, kiếp sau hôi thúi không ai tới gần. Kiếp này không đau ốm bệnh hoạn cũng nhờ kiếp trước hay giúp đỡ thuốc men cho người nghèo. Kiếp này không tin Phật Pháp, kiếp sau câm điếc để không nghe gì. Kiếp này đem thân làm tôi tớ người cũng vì kiếp trước hay hành hạ tôi tớ hay nợ nần không trả. Kiếp này làm thân trâu ngựa cũng vì kiếp trước ác độc và giết nợ. Kiếp này lương gạt giết tiền chùa, kiếp sau phải làm thân trâu, bò, heo chó để đền trả. Kiếp này ngược đãi súc vật, kiếp sau sanh thân súc vật đền trả. Kiếp này nhà cao cửa rộng nhờ tiền kiếp hay cúng dường gạo thóc cho chùa. Kiếp này no cơm ấm áo vì tiền kiếp hay giúp đỡ người nghèo. Kiếp này nói xấu người tu, kiếp sau mang thân làm thần lẩn tặc lười mỗi đêm. Kiếp này phú quý thịnh vượng vì tiền kiếp hay xây chùa cất miếu cũng như dựng nhà chấn tế. Kiếp này thấy nạn mà cười, kiếp sau hoạn nạn triền miên một đời. Kiếp này thấy nguy không cứu, kiếp sau phải mang thân tù đầy. Kiếp này thông minh đại trí cũng nhờ tiền kiếp hay tụng kinh niệm Phật. Kiếp này trường thọ cũng nhờ kiếp trước hay phóng sanh lợi vật. Kiếp này tướng mạo khôi ngô cũng nhờ kiếp trước tay thành tâm dâng hoa cúng Phật. Kiếp này vinh hiển làm quan cũng vì tiền kiếp đắp vàng tượng Phật. Kiếp này vu oan giá họa cho người, kiếp sau sẽ bị người vu oan giá họa để hãm hại—Present life and cause and effect according to Cause and Effect Sutra: Being all alone in this life is the consequence of harming other people with a wicked mind in previous life. Being dumb, deaf, or blind in this life is the consequence of slandering (people who read or recite) Mahayana sutras in previous life. If we do not cultivate in this life, then when will we do so? Having the privilege to ride on a horse or travel in luxurious sedan cars in this life is the consequence of one's contribution made to public welfare by building the bridges and repairing the roads in his previous life. Having so many children and grandchildren in this life is the consequence of setting free birds, animals as well as doing good deeds to other beings in previous life. Being respectful in this life is the consequence of paying respect to other people in previous life. To create hatred and afflictions to other people in this life, next life will be harmed by tigers, bears or snakes. Frequent gossip in this life, will be born dumb and deaf in the next life. Being so rich as to wear in silk fabrics or in satin dress in this life is the consequence of one's offerings of robes to the monks and nuns in his previous life. To benefit oneself by bringing harm to others, next life will become a buffalo or a horse to pay retribution and at the end of the life

will be killed for meat. Being happy in this life is the consequence of not causing physical or mental harm or damage to any being in previous life. To look down upon other people in this life, will be reborn in the mean and poor family and looked down by other people in the next life. To be jealous of others or to cause disputes among other people, will have a body with bad odour (nobody dares to come near) in the next life. Being free from illness in this life is the consequence of donating medicines to the poor in previous life. Don't believe in the Buddhist doctrines in this life, will be dumb and deaf (not be able to read and hear) in the next life. Working as a servant in this life is the consequence of ill-treating servants or not paying debts in previous life. Becoming a cow or horse in this life is the consequence of wicked deeds and not paying debts in previous life. To deceive the monks and nuns to get the money from the temple in this life, will become a buffalo, a cow, a pig or even a dog to pay retribution in the next life. To maltreat animals, will be reborn as animals to pay retribution in the next life. Being so rich as to be able to live in luxurious life is the consequence of offerings rice to the temples in previous life. Being sufficient with food and dress in this life is the consequence of giving alms to the poor in one's previous life. To slander the monks and nuns (not to slander the Triratna) in this life, will be reborn as a lizard to click the tongue every night. Being sufficient with luck, nobility and prosperity in this life is the consequence of one's generous offerings made in the construction of the temples and monasteries as well as building of the shelters for the needy in previous life. To feel happy when seeing the misfortunes of others in this life, will be in constant troubles and sicknesses in the next life. To refuse to rescue others when they are in danger, will have the bad fate of staying in prison in the next life. Being full of great intelligence and wisdom in this life is the consequence of praying and reciting Amitabha Buddha's name in previous life. Enjoying longevity in this life is the consequence of setting free animals as well doing good deeds to other people in previous life. Being so beautiful and dignified in outer aspects in this life is the consequence of sincere offerings flowers to the Buddha (statue or image) in previous life. Holding the position of high ranking officer in this life is the consequence of one's decorating the statue of the Buddha with gold leaf in his previous life. To bring harm to others by spreading false rumours, will be harmed by false rumours in the next life.

***(XXIV) Kiếp Nhân Sinh***  
***Human Life***

Cổ nhân Đông phương có dạy: “Nhân ư vạn vật tối linh,” tuy nhiên, đối với Phật giáo, bất cứ sinh mạng nào cũng đều quý và có giá trị như nhau. Nghĩa là không sinh mạng nào quý hơn sinh mạng nào. Theo kinh Ưu Bà Tắc, Phật giáo đồng ý trong mọi loài thì con người có được các căn và trí tuệ cần thiết. Phật giáo cũng đồng ý rằng điều kiện của con người không quá cực khổ như những chúng sanh ở địa ngục hay ngạ quỷ. Với Phật giáo, sanh ra làm người là chuyện khó. Nếu chúng ta sanh ra làm người, với nhiều phẩm chất cao đẹp, khó có trong đời. Vì vậy chúng ta phải cố gắng làm cho kiếp sống này trở nên có ý nghĩa hơn. Ngoài ra, con người có trí thông minh. Phẩm chất quý báu này giúp chúng ta có thể tìm hiểu được ý nghĩa đích thực của cuộc sống và tu tập giác ngộ. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng kiếp sống kế tiếp của chúng ta như thế nào là tùy vào những hành động và những thói quen mà chúng ta



thành lập trong hiện tại. Vì vậy mục đích của chúng ta ngay trong kiếp này hoặc là giải thoát khỏi luân hồi sanh tử, hoặc là trở thành một bậc chánh đẳng chánh giác. Và hơn hết, là chúng ta biến cuộc sống quý báu này thành một đời sống viên mãn nhất trong từng phút từng giây. Muốn được như vậy, khi làm việc gì mình phải ý thức được mình đang làm việc ấy, chứ không vọng động. Theo quan điểm Phật giáo, chúng ta đang có kiếp sống của con người với nhiều phẩm chất cao đẹp khó có trong đời. Vì vậy mà chúng ta nên làm cho kiếp sống này có ý nghĩa hơn. Thông thường chúng ta cứ nghĩ rằng kiếp con người mà mình đang có là chuyện đương nhiên và vì vậy mà chúng ta hay vương vấn níu kéo những cái mà chúng ta ưa thích và sắp xếp mong cầu cho được theo ý mình, trong khi sự việc vận hành biến chuyển theo quy luật riêng của chúng. Suy nghĩ như vậy là không thực tế và khiến chúng ta phải phiền muộn. Tuy nhiên, nếu chúng ta ý thức rằng chúng ta đang có những phẩm chất cao quý và ý thức rằng mọi việc trong cuộc sống của chúng ta đang diễn ra một cách tốt đẹp thì chúng ta sẽ có một cái nhìn tích cực và một cuộc sống an vui hơn. Một trong những phẩm chất cao quý mà chúng ta đang có là trí thông minh của con người. Phẩm chất quý báu này khiến chúng ta có thể hiểu được ý nghĩa đích thực của cuộc sống và cho phép chúng ta tiến tu trên đường đi đến giác ngộ. Nếu tất cả các giác quan của chúng ta như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, vân vân còn nguyên vẹn thì chúng ta có thể nghe chánh pháp, đọc sách về chánh pháp và suy tư theo chánh pháp. Chúng ta thật may mắn được sanh ra trong thời đại lịch sử mà Đức Phật đã thị hiện và giảng dạy Chánh pháp. Từ thời Đức Phật đến nay, chánh pháp thuần khiết này đã được truyền thừa qua nhiều thế hệ. Chúng ta cũng có cơ may có nhiều vị đạo sư có phẩm hạnh dạy dỗ, và những giáo đoàn xuất gia với những cộng đồng pháp lữ chia sẻ lợi lạc và khuyến tấn chúng ta trên bước đường tu tập. Những ai trong chúng ta có may mắn sống trong các xứ sở áp ủ bảo vệ tự do tôn giáo nên việc tu tập không bị giới hạn. Hơn nữa, hiện nay hầu hết chúng ta đều có cuộc sống không quá nghèo khổ, thức ăn đồ mặc đầy đủ và chỗ ở yên ổn, đó là cơ sở để chúng ta tiến tu mà không phải lo lắng về những nhu cầu vật chất. Tâm thức chúng ta không bị các tà kiến hay định kiến che chắn quá nặng nề, chúng ta có tiềm năng để làm những việc lớn lao trong cơ hội hiện tại, chúng ta phải trân trọng, phải khai triển cái nhìn dài hạn cho cuộc tu tập này vì kiếp sống hiện tại của chúng ta rất ngắn ngủi. Phật tử thuần thành phải luôn nhớ rằng tâm thức chúng ta không dừng lại khi chúng ta rũ bỏ xác thân tứ đại này. Tâm thức chúng ta không có hình dạng hay màu sắc, nhưng khi chúng rời thân hiện tại vào lúc chúng ta chết, chúng sẽ tái sanh vào những thân khác. Chúng ta tái sanh làm cái gì là tùy thuộc vào những hành động trong hiện tại của chúng ta. Vì vậy mà một trong những mục đích của kiếp mà chúng ta đang sống là chuẩn bị cho sự chết và những kiếp tương lai. Bằng cách đó, chúng ta có thể chết một cách thanh thản với ý thức rằng tâm thức chúng ta sẽ tái sinh vào cảnh giới tốt đẹp. Một mục đích khác mà chúng ta có thể hướng tới trong việc sử dụng kiếp sống này là đạt đến sự giải thoát hay giác ngộ. Chúng ta có thể chứng quả vị A La Hán, giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử; hoặc chúng ta có thể tiếp tục tu tập để trở thành vị Phật Chánh đẳng Chánh giác, có khả năng làm lợi lạc cho mọi người một cách có hiệu quả nhất. Đạt đến sự giải thoát, dòng tâm thức của chúng ta sẽ được hoàn toàn thanh tịnh và không còn những tâm thái nhiễu loạn. Chúng ta sẽ không còn sân hận, ganh tỵ hay cao ngạo nữa; chúng ta cũng sẽ không còn cảm thấy tội lỗi, lo lắng hay phiền muộn nữa, và tất cả những thói hư tật xấu đều tan biến hết. Hơn thế nữa, nếu có chí nguyện đạt đến sự giác ngộ vì lợi ích cho tha nhân thì lúc ấy chúng ta sẽ phát khởi lòng từ ái đối với chúng sanh muôn loài, và biết làm những việc cụ thể để giúp đỡ họ một cách thích hợp nhất. Cũng còn một cách khác

nhằm lợi dụng cái thân quý báu này là phải sống một đời sống viên mãn nhất trong từng giây từng phút. Có nhiều cách để làm được như vậy. Thứ nhất là phải sống trong chánh niệm trong từng giây từng phút, tức là hiện hữu trọn vẹn ở đây và ngay bây giờ trong từng hành động. Khi chúng ta ăn chúng ta tập trung trong việc ăn, cảm nhận được mùi vị và độ nhu nhuyễn của thức ăn; khi bước đi chúng ta đặt tâm ý trong những cử động liên quan đến việc di chuyển, không để cho tâm thức chúng ta lỏng lẻo với những tạp niệm. Khi chúng ta lên lầu, chúng ta có thể suy nghĩ, “Ta nguyện giúp cho mọi người được sinh vào cảnh giới tốt đẹp, được thăng hoa, được giải thoát và giác ngộ.” Khi chúng ta rửa chén hay giặt đồ, chúng ta có thể tâm niệm, “Ta nguyện giúp cho mọi người có được tâm thức thanh tịnh, không còn những tâm thái nhiễu loạn và u mê.” Khi trao vật gì cho ai, chúng ta có thể tâm niệm, “Nguyện rằng ta có khả năng đáp ứng mọi nhu cầu của chúng sanh.” Chúng ta có thể chuyển hóa một cách sinh động trong từng hành động với mong ước mang lại hạnh phúc cho người khác. Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 38, Đức Phật hỏi một vị Sa Môn: “Sinh mạng của con người tồn tại bao lâu?” Vị Sa Môn đáp: “Bạch Thế tôn, trong vài ngày.” Phật nói: “Ông chưa hiểu Đạo.” Đức Phật hỏi một Sa môn khác: “Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?” Vị kia đáp: “Bạch Thế Tôn, khoảng một bữa ăn.” Phật nói: “Ông chưa hiểu Đạo.” Đức Phật lại hỏi một vị khác: “Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?” Vị kia đáp: “Bạch Thế Tôn, khoảng một hơi thở.” Phật khen: “Hay lắm! Ông là người hiểu Đạo.” Trong Kinh Pháp Cú, đức Phật dạy: Được sinh làm người là khó, được sống còn là khó, được nghe Chánh pháp là khó, được gặp Phật ra đời là khó ( 182). “Mùa mưa ta ở đây, đông hạ ta cũng ở đây,” đây là tâm tưởng của hạng người ngu si, không tự giác những gì nguy hiểm (286). Người đắm yêu con cái và súc vật thì tâm thường mê hoặc, nên bị tử thần bắt đi như xóm làng đang say ngủ bị cơn nước lũ lôi cuốn mà không hay (287). Một khi tử thần đã đến, chẳng có thân thuộc nào có thể thế thay, dù cha con thân thích chẳng làm sao cứu hộ (288)—The Eastern ancient said: “Man is the most sacred and superior being,” however, to Buddhism, any living being’s life is precious and of the same value. That is to say no being’s life is more precious than the other’s. According to the Upasaka Sutra, Buddhism agrees that in all living beings, man is endowed with all necessary faculties, intelligence. Buddhism also agrees that conditions of human beings are not too miserable as those beings in the hell or the hungry ghosts. To Buddhism, human life is difficult to obtain. If we are born as human beings with many qualities, difficult to attain. We should try to make our lives meaningful ones. Besides, human beings have intelligence. This precious quality enables us to investigate the true meaning of life and to practice the path to enlightenment. Devout Buddhists should always remember that what rebirth we will take depends on our present actions and habits. Thus, our purpose in this very life is to attain liberation or enlightenment, either becoming liberated from cyclic existence (Arhats), or becoming fully enlightened Buddhas. Most of all, we should be able to take advantage of our precious human lives to live to the fullest, moment by moment. To achieve this, we must be mindful of each moment, not being in the here-and-now when we act. According to Buddhist point of view, we have precious human lives, endowed with many qualities to attain. Because of this, we can make our lives highly meaningful. We often take our lives for granted and dwell on the things that aren’t going the way we would like them to. Thinking this way is unrealistic and makes us depressed. However, if we think about the qualities we do have and everything that is going well, we’ll have a different and more joyful perspective on life. One of our greatest endowments is our human intelligence. This precious

quality enables us to investigate the meaning of life and to practice to advance on the path to enlightenment. If all of our senses, eyes, ears, mental... are intact, we are able to hear the Dharma, read books on it, and think about its meaning. We're so lucky to be born in an historical era when the Buddha has appeared and taught the Dharma. These teachings have been transmitted in a pure form from teacher to student in lineages stemming back to the Buddha. We have the opportunity to have qualified spiritual masters who can teach us, and there are communities of ordained people and Dharma friends who share our interest and encourage us on the path. Those of us who are fortunate to live in countries that cherish religious freedom aren't restricted from learning and practicing the path. In addition, most of us don't live in desperate poverty and thus have enough food, clothing and shelter to engage in spiritual practice without worrying about basic material needs. Our minds aren't heavily obscured with wrong views and we are interested in self-development. We have the potential to do great things with our present opportunity. But to appreciate this, we must develop a long-term vision for our cultivation because our present lives are only a short one. Devout Buddhists should always remember that our mindstreams don't cease when our physical bodies die. Our minds are formless entities, but when they leave our present bodies at the time of death, they will be reborn in other bodies. What rebirth we'll take depends on our present actions. Therefore, one purpose of our lives can be to prepare for death and future lives. In that way, we can die peacefully, knowing our minds will be propelled towards good rebirths. The other way that we can utilize our lives is to attain liberation or enlightenment. We can become arhats, beings liberated from cyclic existence, or we can go on to become fully enlightened Buddhas, able to benefit others most effectively. Attaining liberation, our minds will be completely cleansed of all disturbing attitudes. Thus we'll never become angry, jealous or proud again. We no longer feel guilty, anxious or depressed, and all our bad habits will be gone. In addition, if we aspire to attain enlightenment for the benefit of everyone, we'll have spontaneous affection for all beings, and will know the most appropriate ways to help them. Also another way to take advantage of our precious human lives is to live life to the fullest, moment by moment. There are several ways to do this. One is to be mindful of each moment, being in the here-and-now as we act. When we eat, we can concentrate on eating, noting the taste and texture of the food. When we walk, we concentrate on the movements involved in walking, without letting our minds wander to any other thoughts. When we go upstairs, we can think, "may I lead all beings to fortunate rebirths, liberation and enlightenment." While washing dishes or clothes, we think, "may I help all beings cleanse their minds of disturbing attitudes and obscurations." When we hand something to another person, we think, "May I be able to satisfy the needs of all beings." We can creatively transform each action by generating the wish to bring happiness to others. According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 38, the Buddha asked a Sramana: "How long is the human lifespan?" He replied: "A few days." The Buddha said: "You have not yet understood the Way." The Buddha asked another Sramana: "How long is the human lifespan?" The other replied: "The space of a meal." The Buddha said: "You still have not yet understood the Way." The Buddha then asked another Sramana: "How long is the human lifespan?" The last one replied: "The length of a single breath." The Buddha said: "Excellent! You understand the Way." In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: It is difficult to obtain birth as a human being; it is difficult to have a life of mortals; it is difficult to hear the Correct Law; it is even

rare to meet the Buddha (Dharmapada 182). Here I shall live in the rainy season, here in the winter and the summer. These are the words of the fool. He fails to realize the danger (of his final destination) (Dharmapada 286). Death descends and carries away that man of drowsy mind greedy for children and cattle, just like flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 287). Nothing can be saved, nor sons, nor a father, nor even relatives; there is no help from kinsmen can save a man from death (Dharmapada 288).

### **(XXV) Lục Ác** **Six Kinds of Evil**

Theo Phật giáo, có sáu thứ ác. **Thứ nhất** là Ác Thời hay kiếp ô uế, kiếp dơ bẩn. Thời kỳ ác trước, thời kỳ của bệnh hoạn, nghèo đói và giặc giã. **Thứ nhì** là ác thế giới (Ta Bà). **Thứ ba** là ác chúng sanh. **Thứ tư** là ác kiến, kiến giải ác hay sự thấy hiểu xấu ác với những quan niệm sai lầm và cố chấp (sự suy lường điên đảo về tứ diệu đế làm ô nhiễm trí tuệ). **Thứ năm** là ác phiền não, phiền não gây ra bởi ác kiến hay tà kiến (do ác kiến suy nghĩ đảo điên mà thành tính, ngăn cản thiện kiến rồi hành động tà vạy gây ra ác nghiệp). **Thứ sáu** là ác tà vô tín thanh thời, tà kiến và không có tín tâm cường thanh sẽ dẫn đến phạm tội ác—According to Buddhism, there are six kinds of evil. **First**, the kalpa of impurity (age of impurity or impure kalpa), degenerate, corrupt; and age of disease, famine, and war. **The second kind of evil** is an evil world. **The third kind of evil** is a malefactor (evil doer, evil person, wrong doer). **The fourth kind of evil** is a wrong views (heterodox, wrong or perverse) mean seeing or understanding in a wrong or wicked and grasping manner. **The fifth kind of evil** is affliction which is caused by false views. **The sixth kind of evil is wrong view and faithlessness** that will lead to commit wrong deeds.

### **(XXVI) Lục Báo** **Six Retributions**

Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Lục Báo như sau: “Ông A Nan! Chúng sanh vì lục thức tạo nghiệp, bị chiêu lấy ác báo theo sáu căn ra.” Lục báo bao gồm: kiến báo (chiêu dẫn ác nghiệp), văn báo (chiêu dẫn ác quả), khứu báo (chiêu dẫn ác quả, khứu nghiệp này giao kết, lúc chết thấy độc khí đầy đầy xa gần. Thần thức nương theo khí vào vô gián địa ngục), vị báo (chiêu dẫn ác quả. Vị nghiệp này giao kết, lúc chết thấy lưới sắt phát ra lửa dữ, cháy rục khắp thế giới. Thần thức mắc lưới vào ngục vô gián), xúc báo (chiêu dẫn ác quả; xúc nghiệp này giao kết, lúc chết thấy núi lớn bốn phía hợp lại, không có đường đi ra, thần thức thấy thành lớn bằng sắt, các rắn lửa, chó lửa, cọp, gấu, sư tử, những lính đầu trâu, quỷ la sát đầu ngựa cầm thương đao, lừa người vào thành đến ngục vô gián), tư báo (chiêu dẫn ác quả; tư nghiệp này giao kết, lúc chết thấy gió dữ thổi hư nát quốc độ. Thần thức bị thổi bay lên hư không, theo gió rơi vào ngục vô gián)—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the six retributions as follows: “Ananda! Living beings create karma with their six consciousnesses. The evil retributions they call down upon themselves come from the six sense-organs.” Six retributions include:

retribution of seeing (which beckons one and leads one to evil karmas), retribution of hearing (which beckons one and leads one to evil ends), retribution of smelling (which beckons one and leads one to evil ends. The karma of smelling intermingles, and thus at the time of death one first sees a poisonous smoke that permeates the atmosphere near and far. The deceased one's spiritual consciousness wells up out of the earth and enters the unintermittent hell), retribution of tasting (which beckons and leads one to evil ends. This karma of tasting intermingles, and thus at the time of death one first sees an iron net ablaze with a raging fire that covers over the entire world. The deceased one's spiritual consciousness passes down through this hanging net, and suspended upside down, it enters the unintermittent hell), retribution of touching (which beckons and leads one to evil ends; the karma of touching intermingles, and thus at the time of death one first sees huge mountains closing in on one from four sides, leaving no path of escape, the deceased one's spiritual consciousness then sees a vast iron city. Fiery snakes and fiery dogs, wolves, lions, ox-headed jail keepers, and horse-headed rakshasas brandishing spears and lances drive it into the iron city toward the unintermittent hell), and retribution of thinking (which beckons and leads one to evil ends; the karma of thinking intermingles, and thus at the time of death one first sees a foul wind which devastates the land; the deceased one's spiritual consciousness is blown up into space, and then, spiraling downward, it rides that wind straight into the unintermittent hell).

*(XXV99) Lục Cảnh*  
*Six Objects*

Sáu cảnh đối lại với lục căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là cảnh trí, âm thanh, vị, xúc, ý tưởng cũng như thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và tâm phân biệt. Ngoại cảnh giới là cảnh không phải do nội tâm hiện ra, mà từ bên ngoài đến. Cảnh là nơi tâm vin vào đó mà chạy theo gọi là cảnh, như pháp là nơi ý thức vin vào gọi là pháp cảnh, sắc là nhãn thức vin vào đó gọi là sắc cảnh, thanh là nơi nhĩ thức vin vào gọi là thanh cảnh, vân vân. Không bị ngoại cảnh chi phối, đó chính là có tu. Ngược lại, nếu bị ngoại cảnh chuyển, ấy là đọa lạc. Ngoại cảnh còn là điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài khiến cho người ta làm việc ác. Tất cả những trở ngại và bất toàn không do những điều kiện bên ngoài, mà là do tâm tạo. Nếu chúng ta không có sự tĩnh lặng nội tâm, không có thứ gì bên ngoài có thể mang lại hạnh phúc cho chúng ta—The six objective fields of the six senses of sight, sound, smell, taste, touch and idea or thought; rupa, form and colour, is the field of vision; sound of hearing, scent of smelling, the five flavours of tasting, physical feeling of touch, and mental presentation of discernment. External realms are realms which are not created by the mind, but come from the outside. A prospect, region, territory, surroundings, views, circumstances, environment, area, field, sphere, environments and conditions, i.e. the sphere of mind, the sphere of form for the eye, of sound for the ear, etc. If you can remain unperturbed by external states, then you are currently cultivating. On the contrary, if you are turned by external states, then you will fall. External states are also external conditions or circumstances which stir or tempt one to do evil. Problems and dissatisfaction do not develop because of external conditions, but from our own mind. If we don't have internal peace, nothing from outside can bring us happiness.

*(XXV999) Lục Căn*  
*Six Organs of Sense*

Sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng lục căn hay lục chúng sanh giống như những con thú hoang bị nhốt và lúc nào cũng muốn thoát ra. Chỉ khi nào chúng được thuần hóa thì chúng mới được hạnh phúc. Cũng như thế chỉ khi nào sáu căn được thuần lương bởi chân lý Phật, thì chừng đó con người mới thật sự có hạnh phúc. Hành giả tu tập Tịnh Độ nên luôn chuyên cần tu tập cho sự thanh tịnh của sáu giác quan. Sáu căn thanh tịnh nghĩa là tiêu trừ tội cấu từ vô thủy để phát triển sức mạnh vô hạn (như trường hợp Đức Phật). Sự phát triển tròn đầy này làm cho mắt có thể thấy được vạn vật trong Tam thiên Đại thiên thế giới, từ cảnh trời cao nhất xuống cõi địa ngục thấp nhất, thấy tất cả chúng sanh trong đó từ quá khứ, hiện tại, vị lai, cũng như nghiệp lực của từng cá nhân. Hành giả Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng lý do khiến con người đọa địa ngục, làm ngã quý, hoặc súc sanh, vân vân, không ngoài sự chi phối của lục căn. Con người sở dĩ sanh làm a tu la, sanh lên cõi trời hay sanh vào cõi người cũng không ngoài tác dụng của sáu căn này. Đồng ý lục căn giúp chúng ta sinh hoạt trong cuộc sống hằng ngày, nhưng chúng lại là tác nhân chính rước khổ đau phiền não vào thân tâm của chúng ta. Chúng chính là những nhân tố chính khiến chúng ta gây tội tạo nghiệp, để rồi cuối cùng phải bị đọa vào các đường dữ cũng vì chúng. Chúng ta đừng cho rằng mắt là vật tốt, giúp mình nhìn thấy, bởi vì chính do sự giúp đỡ của mắt mà sanh ra đủ thứ phiền não, như khi mắt nhìn thấy sắc đẹp thì mình sanh lòng tham sắc đẹp, tham tới mức dẫu đạt hay không đạt được cái sắc ấy mình vẫn bị phiền não chế ngự. Ngay cả tai, mũi, lưỡi, thân, và ý cũng đều như vậy. Chúng khiến mình phát sanh đủ thứ phiền não. Chính vì thế mà Đức Phật khuyên chúng đệ tử của Ngài như thế này: “Các con phải tu làm sao cho trên không biết có trời, giữa không biết có người, dưới không biết có đất.” Tu như thế nào mà trời, đất và người không còn ảnh hưởng đến lục căn, đông tây nam bắc cũng không còn ảnh hưởng đến lục căn, ấy chính là lúc chúng ta giải thoát khỏi mọi chương ngại. Theo Kinh Sa Môn Quả trong Trường Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy về một vị Tỳ Kheo Hộ Trì Các Căn: “Thế nào là vị Tỳ Kheo hộ trì các căn? Khi mắt thấy sắc, Tỳ Kheo không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, khiến nhãn căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện khởi lên, Tỳ Kheo tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì nhãn căn, thực hành sự hộ trì nhãn căn. Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, thân cảm xúc, ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Nguyên nhân gì khiến ý căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, Tỳ Kheo chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì ý căn, thực hành sự hộ trì ý căn. Vị ấy nhờ sự hộ trì cao quý các căn ấy, nên hưởng lạc thọ nội tâm, không vẫn đục—Six bases of mental activities: eye, ear, nose, tongue, body and mind. Zen practitioners should always remember that the six senses or six organs of sense are likened to six wild creatures in confinement and always struggling to escape. Only when they are domesticated will they be happy. So is it with the six senses and the taming power of Buddha-truth. Pure Land practitioners should always diligently practice to purify the six sense organs. The six organs and their purification in order to develop their unlimited power and interchange (in the case of Buddha). This full development enables the eye to see everything in a great chiliocosm

from its highest heaven down to its lowest hells and all the beings past, present, and future with all the karma of each. Pure Land practitioners should always remember that the six faculties are the main reasons that cause human beings to fall into hells, to be reborn in the realm of the hungry ghosts, or animals, asuras, devas, or human beings, etc. It is agreeable that the six faculties that help us maintain our daily activities, but they are also the main factors that bring sufferings and afflictions to our body and mind. They are the main agents that cause us to create unwholesome karma, and eventually we will fall into evil ways because of them. Do not think that the eyes are that great, just because they help us see things. It is exactly because of their help that we give rise to all kinds of sufferings and afflictions. For instance, when we see an attractive person of the opposite sex, we become greedy for sex. If we do not get what we want, we will be afflicted; and if we get what we want, we will also be afflicted. The other faculties, ear, nose, tongue, body and mind are the same way. They make one give rise to many sufferings and afflictions. Therefore, the Buddha advised his disciples thus: “You should cultivate until you are unaware of heaven above, people in between, and earth below.” If we cultivate until the time heaven, earth, people, east, west, south, north, etc., can no longer impact our six faculties, then at that point we are liberated from all hindrances. According to the Samannaphala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, the Buddha taught about “a guardian of the sense-door.” How does a monk become a guardian of the sense-door? Here a monk, on seeing a visible object with the eye, does not grasp at its major signs or secondary characteristics. Because greed and sorrow, evil unskilled states, would overwhelm him if he dwelt leaving this eye-faculty unguarded, so he practises guarding it, he protects the eye-faculty, develops restraint of the eye-faculty. On hearing a sound with the ear...; on smelling an odour with the nose...; on tasting a flavour with the tongue...; on feeling an object with the body...; on thinking a thought with the mind, he does not grasp at its major signs or secondary characteristics, he develops restraint of the mind-faculty. He experiences within himself the blameless bliss that comes from maintaining this Ariyan guarding of the faculties.

*(XXX) Lục Căn Nhân Tử Trợ Duyên  
Six Chief Causes and Four Sub-Causes*

Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, có sáu căn nhân trong thuyết nhân quả: năng tác nhân (yếu tố dẫn đạo trong sự phát sinh một hậu quả), câu hữu nhân (loại nhân mà trên hai yếu tố luôn luôn cùng hành sự với nhau), đồng loại nhân (nhân trợ giúp những nhân khác cùng loại với nó), tương ứng nhân (nhân xuất hiện bất cứ lúc nào, từ bất cứ động lực nào, đối với bất cứ sự kiện nào, trong bất cứ cơ hội nào, và trong bất cứ trường hợp nào), biến hành nhân (nhân luôn luôn liên hệ với những tà kiến, hoài nghi hay vô minh, tạo ra tất cả những sai lầm của con người), và dị thực nhân (tạo ra kết quả của nó trong một đời sống khác, như khi những thưởng phạt nhận lãnh được trong đời kế tiếp sau khi chết). Cũng theo Câu Xá Tông trong A Tỳ Đàm Luận, có bốn trợ duyên trong luật Nhân Quả: Thứ nhất là Nhân Duyên. Nhân duyên hoạt động như một căn nhân, không có sự phân biệt nào giữa căn nhân và trợ duyên, thí dụ nước và gió tạo ra sóng. Thứ nhì là Thứ Đệ Duyên. Thứ đệ duyên là loại duyên diễn ra trong trật tự, cái này tiếp theo cái kia, những hậu quả đến trực tiếp và bình đẳng sau

những nhân trước, như những làn sóng này kế tiếp theo những làn sóng khác. Thứ ba là Sở Duyên Duyên. Sở duyên duyên có một đối tượng hay môi trường khi một nguyên nhân diễn ra, thí dụ những làn sóng được tạo ra do ao, hồ, sông, biển hay tàu bè. Thứ tư là Tăng Thượng Duyên. Tăng thượng duyên là nguyên nhân có quyền năng nhất trong việc đưa những nguyên nhân tồn tại đến chỗ cực thành; thí dụ, làn sóng cuối cùng làm lật đổ con thuyền trong một cơn bão. Tăng thượng duyên và năng tác duyên là hai nguyên nhân quan trọng nhất. Năng tác nhân tự nó là tăng thượng duyên—According to the Abhidharma of the Kosa School, there are six chief causes in the Theory of Causal Relation: the active cause as the leading factor in the production of an effect, the co-existent cause, more than two factors always working together, the similar-species cause, a cause helping other causes of its kind, the concomitant cause, appearing at any time, from any motive, with regard to any fact, on any occasion and in any environment, the universally prevalent cause, a cause always connected with wrong views, doubts or ignorance which produces all the errors of men, and the cause ripening in a different life, a cause which produces its effect in a different life, as when retributions are obtained in the life after death. Also according to the Kosa School in the Abhidharma, there are four sub-causes in the theory of Causal Relation: First, hetu-pratyaya or the cause sub-cause which acts as chief cause (hetu-pratyaya), there being no distinction between the chief cause and the secondary cause, i.e., the water and the wind cause a wave. Second, samanantara-pratyaya or the immediate sub-cause, occurring in order, one after another, consequences coming immediately and equally after antecedents, as waves following one after another. Third, alambana-pratyaya or the objective sub-cause, which has an object or environment as a concurring cause, as waves are conditioned by a basin, a pond, a river, the sea, or a boat. Fourth, adhipati-pratyaya or the upheaving sub-cause which is the most powerful one to bring all the abiding causes to a culmination, as the last wave that upsets a boat in a storm. Among these four causes, the cause sub-cause and the upheaving cause are the most important ones. The active cause is itself the upheaving sub-cause.

*(XXX) Lục Căn Thức  
Food for Six Organs of Sense*

Thức ăn cho sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý. Thức ăn cho nhãn căn là ngủ; cho nhĩ căn là âm thanh; cho tỷ căn là mùi hương; cho thiệt căn là hương vị; cho thân căn là sự xúc chạm êm dịu; và cho ý căn là chư pháp. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng lục căn hay lục chúng sanh giống như những con thú hoang bị nhốt và lúc nào cũng muốn thoát ra. Chỉ khi nào chúng được thuần hóa thì chúng mới được hạnh phúc. Cũng như thế chỉ khi nào sáu căn được thuần lương bởi chân lý Phật, thì chừng đó con người mới thật sự có hạnh phúc—Food for six bases of mental activities: eye, ear, nose, tongue, body and mind. Food for the eyes is the sleep; for the ears is the sound; for the nose is the smell; for the tongue is the taste; for the body is the smooth touch; and for the mind is the dharma. Zen practitioners should always remember that the six senses or six organs of sense are likened to six wild creatures in confinement and always struggling to escape. Only when they are domesticated will they be happy. So is it with the six senses and the taming power of Buddha-truth.



**(XXXI) Lục Chứng Thiện Xảo Phương Tiện**  
**Six Bodhisattva's Able Devices**

Theo Bồ Tát Địa Trì Kinh, có sáu loại phương tiện thiện xảo. **Thứ nhất** là Tùy Thuận Xảo Phương Tiện, nghĩa là thuận theo căn cơ chúng sanh mà răn dạy, khiến họ tin tưởng ưa thích; thuyết pháp rất sâu mà dễ hiểu cho mọi người. **Thứ nhì** là Lập Yếu Xảo Phương Tiện, nghĩa là hứa cho chúng sanh tài sản ruộng nương (xe Hưu, xe Trâu) mà họ mong muốn, để dần dần khiến họ thực hành thiện pháp. **Thứ ba** là Dị Tướng Xảo Phương Tiện, nghĩa là khi họ chẳng tòng thuận thì làm ra vẻ giận dữ quở trách khiến họ phải sợ mà sửa đổi. **Thứ tư** là Bức Bách Xảo Phương Tiện, nghĩa là đối với những kẻ phạm giới thì có hình thức trừng phạt khiến họ lìa bỏ ác pháp. **Thứ năm** là Báo Ân Xảo Phương Tiện, nghĩa là cho tài vật để họ sinh tâm cúng dường bố thí. **Thứ sáu** là Thanh Tịnh Xảo Phương Tiện, nghĩa là từ trên cõi trời giáng sinh, rồi xuất gia học đạo, thành vô thượng Bồ Đề, khiến chúng sanh đều tín lạc và thanh tịnh—According to the Bodhisattva Practicing Ground Sutra, there are six able devices of Bodhisattvas: **First**, preaching deep truths in simple form to lead on people gladly to believe. **Second**, promising people every good way of realizing their desires, of wealth. **Third**, showing a threatening aspect to the disobedient to induce reform. **Fourth**, rebuking and punishing people with a like object. **Fifth**, granting wealth to induce grateful offerings and almsgiving. **Sixth**, descending from heaven, leaving home, attaining, and leading to joy and purity.

**(XXXII) Lục Diệu Môn**  
**Six Wonderful Door**

Sáu phương cách hay cửa ngõ kỳ diệu cho người tu Phật. Đại sư Trí Khải, khai tổ của Thiên Thai Tông Trung Hoa, đã giải thích phép luyện thở "sổ tức và tùy tức" rất rõ ràng trong quyển sách nổi tiếng của ngài có nhan đề là "Lục Diệu Pháp Môn" hay "Sáu Lối Tuyệt Diệu Vào Giác Ngộ." Cái gọi là "Lục Diệu Pháp Môn" này được giảng giải bằng mười cách khác nhau từ nhãn quan của mười lãnh vực nghiên cứu riêng biệt, như thế có cả thảy sáu mươi khía cạnh đi vào nguyên tắc của "Lục Diệu Pháp Môn." Sau đây bản văn căn bản của "Lục Diệu Pháp Môn." **Thứ nhất** là Sổ Tức Môn, pháp môn thiền quán bằng cách đếm hơi thở để lắng đọng thân tâm. Thiền bằng phương pháp đếm hơi thở điều hòa thân tâm. Bạn có thể đếm từ một đến mười hay ngược lại (đây là một trong những phương pháp trọng yếu giúp ta định tĩnh) **Thứ nhì** là Tùy Tức Môn, quán tưởng bằng cách theo dõi hơi thở hay phương pháp theo dõi hay nương theo hơi thở (lắng tâm theo hơi thở, biết mình đang thở vào, biết mình đang thở ra). **Thứ ba** là Chỉ Môn hay pháp môn "Tập Trung Tâm Ý" hay tập trung vào chỉ quán để lắng tâm tĩnh lặng (đã quán sổ tức và tùy tức, hành giả phải cố gắng tu tập chỉ quán). Ngừng cả sổ tức và tùy tức để tập trung vào tâm ý. Trong giai đoạn này hành giả phải hoàn toàn không biết đến hơi thở và "dừng" tâm mình lại trên đầu mũi. Bấy giờ hành giả sẽ cảm thấy hết sức thanh thản và ổn định, rồi ít lâu sau đó cả thân lẫn tâm như tan biến vào hư vô. Đó là trạng thái "Thiền Định", một trạng thái hoàn toàn đình chỉ. Khi đạt được trạng thái này, hành giả phải luôn tự nhắc nhở rằng, mặc dầu kinh nghiệm "Thiền Định" là tuyệt vời, nhưng theo lời

cảnh cáo của đức Phật, mình không được chấp trước hay lần lữa trong trạng thái đó. **Thứ tư** là Quán Tưởng Môn. Theo Tịnh Độ tông, quán tưởng vào một đề mục để trí tuệ sáng suốt và dứt trừ điên đảo mộng tưởng. Quán Kinh dạy: “Chư Phật Như Lai là thân pháp giới, vào trong tâm tưởng của tất cả chúng sanh. Cho nên khi tâm các bạn tưởng Phật, thì tâm ấy chính là 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp tùy hình, tâm ấy là tâm Phật, tâm ấy chính là Phật. Biến chánh biến tri của Phật từ nơi tâm tưởng mà sanh. Vì thế các bạn phải nhớ nghĩ và quán tưởng kỹ thân Đức Phật kia.” **Thứ năm** là Hoàn Môn, hay trở về với chính mình để biết cái tâm năng quán là không có thật. **Thứ sáu** là Tịnh Môn, hay tâm thanh tịnh hay không dính mắc vào đâu, nghĩa là vọng động không sanh khởi (biết rõ mình chẳng trụ, chẳng đắm, nhờ đó sự sáng suốt chân thực khai phát và cắt đứt mọi phiền não)—Six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators. The great Master Chih I, the founder of the T'ien-Tai School of China, explained the "counting and following" breathing exercises very clearly in his celebrated book titled "Lu Miao Fa Men" or The Six Wondrous Entrances to Enlightenment. These so-called Six Wondrous Entrances are interpreted in ten different ways from the viewpoints of ten respective fields of study, thus making a total of sixty items or angles of approach to the principle of the "Six Wondrous Entrances." Here are the fundamental text of the "Six Wondrous Entrances": **First**, contemplation by counting one's breaths. The method of meditation practice through counting the breathing in order to calm mind and body. You can count from one to ten or vice-versa. **Second**, contemplation by following one's breaths, in and out. **Third**, contemplation by concentrating the mind, or stopping both counting and following the breathing and starting concentrating the mind. In this stage, the practitioner should completely ignore the breath and stop his mind on the tip of the nose. He will now feel extremely tranquil and steady, and soon both his body and mind will seem to have vanished into nothingness. This is the stage of "Dhyana", a stage of perfect cessation. When it has been reached, the practitioner should remind himself that, although the experience of "Dhyana" is wonderful, one should not, as Buddha has admonished, cling to it or linger in it. **Fourth**, contemplation by contemplating on any object to obtain wisdom and to eliminate delusions. According to the Pure Land Sect, meditation by contemplating on any object to obtain wisdom and to eliminate delusions. The Meditation Sutra taught: "Every Buddha, Tathagata, is One who is a Dharma realm Body and enters into the Mind of all beings. For this reason when you perceive the Buddha-state in your Minds, this indeed is the Mind which possesses the thirty-two signs of perfection and the eighty minor marks of excellence. It is the Mind that becomes Buddha; indeed, it is the Mind that is Buddha. The ocean of true and universal knowledge of all the Buddhas is born of Mind and thought. For this reason, you ought to apply your Mind with one thought to the meditation on that Buddha. **Fifth**, contemplation by returning to the mind, or to realize by introspection that the thinker, or introspecting agent, is unreal. **Sixth**, contemplation by pacifying the mind, gate of purity to nirvana.

**(XXXXXX) Lục Đại Phiền Não**  
**Six Great Afflictions**

Sáu loại phiền não lớn. **Thứ nhất** là Tham Phiền Não. Đây là loại phiền não gây ra bởi tham ái hay muốn có (nhiễm trước thành tính rồi sinh ra khổ nghiệp). **Thứ nhì** là Sân Phiền Não.

Đây là loại phiền não gây ra bởi sân hận (do căm ghét mà thành tính, dựa vào bất an và ác hành mà tạo thành nghiệp). *Thứ ba* là Si Phiền Não. Đây là loại phiền não gây ra bởi si mê (mê muội mờ ám về sự lý mà thành tính, dựa vào những nghi hoặc mà tác thành nghiệp). *Thứ tư* là Mạn Phiền Não. Đây là loại phiền não gây ra bởi kiêu ngạo (do thói cậy mình tài hơn người mà thành tính và sanh ra khổ nghiệp). *Thứ năm* là Nghi Phiền Não. Đây là loại phiền não gây ra bởi nghi hoặc (do ngờ vực về chân lý mà thành tính, từ đó ngăn cản tín tâm rồi hành động tà vạy mà thành nghiệp). *Thứ sáu* là Ác Kiến Phiền Não. Đây là loại phiền não gây ra bởi ác kiến hay tà kiến (do ác kiến suy nghĩ đảo điên mà thành tính, ngăn cản thiện kiến rồi hành động tà vạy gây ra ác nghiệp)—The six great klesa, passion or distressers: *First*, afflictions caused by desire or desire to have. *Second*, afflictions caused by resentment or anger. *Third*, afflictions caused by stupidity or ignorance. *Fourth*, afflictions caused by pride or self-conceit. *Fifth*, afflictions caused by doubt. *Sixth*, afflictions caused by False views.

### *(XXXIV) Lục Đạo* *Six Paths*

Sáu đường luân hồi của chúng sanh (chúng sanh tạo các nghiệp khác nhau rồi bị nghiệp lực thúc đẩy, dẫn dắt đến sáu loại đầu thai, qua lại trong sáu nẻo, sanh rồi tử, tử rồi sanh, như bánh xe xoay vần, không bao giờ dừng nghỉ, hoặc vào địa ngục, hoặc làm quỷ đói, hoặc làm súc sanh, hoặc A Tu La, hoặc làm người, hoặc làm trời, Đức Phật gọi đó là luân chuyển trong lục đạo). Lục đạo bao gồm hạ tam đồ và thượng tam đồ. Hạ Tam Đồ hay ba đường dữ bao gồm: Địa Ngục Đạo, tiếng Phạn là Naraka, nghĩa là lãnh đủ mọi sự khổ não, không an vui. Đây là cảnh giới địa ngục. Đây là điều kiện sống thấp nhất và khốn khổ nhất. Chúng sanh (A-Lại-Da thức) bị đọa vào địa ngục vì những hành vi độc ác làm nhiều điều tội lỗi hại người hại vật (loại này ở chỗ tối tăm, bị tra tấn thường xuyên do tội hành nghiệp chiêu cảm). Trong cõi địa ngục thì sự khổ không có bút mực nào mà tả cho xiết. Ngạ Quỷ Đạo, tiếng Phạn là Preta. Đây là cảnh giới ngạ quỷ, nơi tái sanh của những kẻ tham lam, ích kỷ và dối gạt (trong các loài quỷ thì quỷ đói chiếm đa số. Các loài quỷ chịu quả báo không đồng, kẻ nào có chút ít phước báo thì được sanh nơi rừng núi, gò miếu; loài không có phước báo thì thác sanh vào những chỗ bất tịnh, ăn uống thất thường, bị nhiều nỗi khổ sở. Chúng sanh độc ác bị tái sanh vào ngạ quỷ, thấy suối nước như thấy máu mủ, cổ nhỏ như cây kim, bụng ỏng như cái trống chầu, có khi đồ ăn vừa vào đến miệng, đã trở thành than hồng, không thể nào nuốt được, chịu đại khổ não suốt đời cùng kiếp). Ở cõi ngạ quỷ chúng sanh thân thể xấu xa hôi hám, bụng lớn như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, miệng phực ra lửa mỗi khi nước thức ăn, và chịu cảnh đói khát trong muôn ngàn kiếp. Súc Sanh Đạo, tiếng Phạn là Tiryagyonī, nghĩa là loài chúng sanh sanh ra để bị người đời hành hạ và ăn thịt. Đây là cảnh giới súc sanh, nơi tái sanh của những kẻ si mê, sa đọa, tửu sắc, bài bạc, dối trá và tà dâm (trên từ rồng, thú, cầm, súc; dưới đến thủy tộc và loài côn trùng, không bao giờ đi thẳng được như con người hay chư Thiên. Loài này thường giết hại và ăn thịt lẫn nhau, đồng loại thì ỷ mạnh hiếp yếu. Ngoài ra, chúng còn bị con người sai sử chuyên chở và đánh đập). Cõi bàng sanh như loài trâu, bò, lừa, ngựa bị sự khổ chớ kéo nặng nề. Loài dê, heo, vịt, gà, thì bị sự khổ về ban da xẻ thịt làm thức ăn cho loài người. Các loài khác thì chịu sự khổ về ngu tối, nhơ nhớp, giết hại và ăn

uống lẫn nhau. Thượng Tam Đồ hay ba đường lành. Trong ba đường lành này thì hai đường người trời rất khó được sanh vào, trong khi bị đọa vào a-tu-la và hạ tam đồ thì lại dễ dàng và thông thường. A-Tu-La Đạo, tiếng Phạn gọi là Asura, nghĩa là tánh tình xấu xa, cũng có nghĩa là phước báo không bằng chúng sanh ở hai cõi người và trời. Đây là cảnh giới của những chúng sanh xấu ác, hay giận dữ, tánh tình nóng nảy, thích bạo động hay gây gỗ, và si mê theo tà giáo (chúng sanh trong cảnh giới này cũng có phước báo, nhưng lại bị tham vọng, đối trá, kiêu mạn, là quả của những tiền nghiệp lẩn lướt, nên tâm thường hay chứa đầy tức giận và chấp trước). Nhân Đạo hay cảnh giới của con người, hay thế giới của chúng ta, nơi mà những chúng sanh nào thọ trì ngũ giới sẽ được tái sanh vào (cõi này chúng sanh khổ vui lẫn lộn, tuy nhiên, thường bị cảnh khổ sở thiếu thốn, đói khát, lạnh nóng, sợ sệt, vân vân. Bên cạnh đó lại phải bị những lo âu sợ sệt về sanh, lão, bệnh, tử, chia ly, thương ghét. Khổ thì có tam khổ như khổ khổ, hoại khổ, hành khổ; hoặc ngũ khổ như sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, khổ vì phạm các tội mà bị trói buộc; hoặc bát khổ như sanh, già, bệnh, chết, ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc, ngũ ấm thanh suy. Tuy cũng có những niềm vui, nhưng đây chỉ là niềm vui tạm bợ, vui để chờ buồn chờ khổ. Chúng sanh sanh vào cõi người, mà lại gặp được Phật pháp thì theo lời Phật dạy là một đại hạnh, vì đây là cơ hội ngàn năm một thuở cho cuộc tu giải thoát). Thiên Đạo, tiếng Phạn gọi là “Deva,” có nghĩa là sáng suốt, thanh tịnh, tự tại hay tối thắng. Thiên đạo hay cảnh giới chư thiên là nơi tái sanh của những chúng sanh nào giữ tròn năm giới, thực hành thập thiện nghiệp, và tránh thập ác (người sanh lên cõi trời thân được sáng suốt, vui nhiều hơn khổ, sự ăn mặc, cung điện, nhà cửa đều được sung sướng tốt đẹp, không thiếu thốn về vật chất). Cõi trời tuy vui vẻ hơn nhân gian, nhưng cũng còn tướng ngũ suy và những điều bất như ý—The six ways or conditions of sentient existence or six miserable states (sentient beings revolve in the cycle of Birth and Death, along the six paths, life after life. These are paths of hell-dwellers, hungry ghosts, animals, titanic demons or asuras, human beings and celestials). The six paths comprise of three lower paths and three upper paths. The three lower gatis, or three evil paths (Tri-Akusala) include: The state of being in Hell. This is the lowest and most miserable condition of existence. Sentient being (alaya-consciousness) is condemned to stay in Hell due to his worse karma. In the hellish path, the sufferings there are so great that no words can describe them. The state of hungry ghosts or starved ghosts realm where greedy, selfish and deceitful souls are reborn. In the path of hungry ghosts, beings have ugly, smelly bodies, with bellies as big as drums and throats as small as needles, while flames shoot out of their mouths. They are subject to hunger and thirst for incalculable eons. The state of animals or animals’ realm reserved for those souls who are dull-witted, depraved, or have committed fornication. The path of animals, such as buffaloes, cattle, donkeys and horses, is subject to heavy toil. Other domestic animals, such as goats, pigs, chicken and ducks, are subject to be killed to make food for human beings. Still other animals suffer from stupidity, living in filth, and killing one another for food. The three upper gatis, or three good paths. Among the three upper gatis, rebirth in the celestial or human paths is difficult, while descend into Asura path and other three lower gatis is easy and common. The state of angry demons or asuras’ realm where those who are wicked, hot-tempered, violent or are initiated into paganism (the path of asuras is filled with quarrelling and acrimonious competition). The state of human-beings or our earth, place where those who keep the basic five precepts are reborn. The state of gods or gods’ realm is reserved to those who observe the five basic commandments and have practiced the Ten

Meritorious Action and abstained to do the Ten Evil Deeds. Although the celestial path is blessed with more happiness than our world, it is still marked by the five signs of decay and the things that go against our wishes.

**(XXXV) Lục Hòa Kinh Pháp**  
***Six Acts of Accord and Respect***

Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện. **Thứ nhất** là Giới Hòa Đồng Tu hay luôn cùng nhau giữ giới tu hành. Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, không phá giới, không vi phạm, mà kiên trì tuân hành, không có tỳ vết, làm cho con người được giải thoát, được người tán thán, không ướp tạp và hướng đến thiên đình. **Thứ nhì** là Thân Hòa Đồng Trụ hay cùng một thân luôn cùng nhau lễ bái trong an tịnh. Vị Tỳ Kheo thành tựu từ ái nơi thân nghiệp, trước mặt hay sau lưng đối với các vị đồng phạm. **Thứ ba** là Kiến Hòa Đồng Giải hay cùng nhau bàn luận và lý giải giáo pháp (cùng chung kiến giải). Vị Tỳ Kheo sống đời được chánh kiến hướng dẫn, chơn chánh đoạn diệt khổ đau, vị ấy sống thành tựu với chánh kiến như vậy với các vị đồng phạm hạnh, trước mặt và sau lưng. **Thứ tư** là Lợi Hòa Đồng Quân hay cùng nhau chia đều những lợi lạc vật chất về ăn, mặc, ở và thuốc men (hay chia đều nhau về lợi, hành, học, thí). Đối với các đồ vật cúng dường một cách hợp pháp, cho đến đồ vật nhận trong bình bát, đều đem chia đồng chứ không giữ riêng. **Thứ năm** là Khẩu Hòa Vô Tranh hay cùng nhau tán tụng kinh điển hay nói những lời hay ý đẹp, chứ không bao giờ tranh cãi. Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi khẩu nghiệp đối với các vị đồng phạm. **Thứ sáu** là Ý Hòa Đồng Duyệt hay cùng nhau tín hỷ phụng hành giáo pháp nhà Phật. Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi ý nghiệp đối với các vị đồng phạm. Phật tử Việt Nam, xin xem thêm chi tiết trong Bộ “Phật Học Phổ Thông” khóa II, bài thứ chín, trang 137—According to the Mahāparinibbāna Sutta and Saṅgīti Sutta, there are six points of reverent harmony (six accordances) or unity in a monastery or convent or sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery. **The first accordance** is precept concord, or observing the same precepts as others, or moral unity in observing the commandments (always observing precepts together). A monk who, in public and in private, keeps persistently, unbroken and unaltered those rules of conduct that are spotless, leading to liberation, praised by the wise, unstained and conducive to concentration. **The second accordance** is living concord, or performing the same practices as others, or bodily unity in form of worship (Always living together in peace). A monk who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of body. **The third accordance** is idea concord, or sharing the same view as others, or doctrinal unity in views and explanations (Always discussing and absorbing the dharma together). A monk who, in public and in private, continues in that noble view that leads to liberation, to the utter destruction of suffering. **The fourth accordance** is beneficial concord or economic unity in community of goods, deeds, studies or charity. They share with their virtuous fellows whatever they receive as a rightful gift, including the contents of their alms-bowls, which they do not keep to themselves. **The fifth accordance** is speech concord or kind speech or oral unity in chanting (never arguing). A monk who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of speech. **The sixth accordance** is thinking concord or kind

heartedness, or mental unity in faith (Always being happy). A monk who, in public or in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of thought. For Vietnamese Buddhist believers, please see more detail in “Phật Học Phổ Thông” Volume II, Chapter 9, Page 137.

**(XXXV) Lục Huệ**  
**Six Kinds of Wisdom**

Theo Phật giáo, có sáu loại trí huệ. **Thứ nhất** là Văn Huệ. Đây là loại trí huệ mở ra do được nghe hiểu về chân lý trung đạo. **Thứ nhì** là Tư Huệ. Đây là loại trí huệ mở ra do tư duy về chân lý trung đạo. **Thứ ba** là Tu Huệ. Đây là loại trí huệ nhờ tu tập chân lý trung đạo mà được tu huệ. **Thứ tư** là Vô Tướng Huệ. Đây là loại trí huệ mở ra do chứng được lý trung đạo, lìa nhị biên. **Thứ năm** là Chiếu Tịch Huệ, còn gọi là Tịch Chiếu Huệ, hay trí huệ của Bồ tát ở Đẳng Giác Vị đã quán triệt thực tánh và thực tướng của Niết Bàn. **Thứ sáu** là Tịch Chiếu Huệ. Đây là loại trí huệ ở ngôi vị Phật chiếu khắp chúng sanh (từ cái thể của trung đạo mà khởi lên cái dụng của trung đạo)—There are six kinds of wisdom. **First**, the wisdom of hearing and apprehending the truth of the middle way. **Second**, the wisdom of thought. **Third**, wisdom of observance. **Fourth**, the wisdom of neither extreme. **Fifth**, the wisdom of understanding of nirvana. Buddha-wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning. **Sixth**, the wisdom (associated with Buddha-fruit) of making nirvana illuminate all beings.

**(XXXVI) Lục Nan**  
**Six Difficulties**

Sáu điều khó của chúng sanh. **Thứ nhất** là Ngộ Phật Thế Nan hay sanh ra nhằm thời có Phật là khó. **Thứ nhì** là Văn Chánh Pháp Nan hay nghe được chánh pháp là khó. **Thứ ba** là Sanh Thiện Tâm Nan hay sanh được thiện tâm là khó. **Thứ tư** là Sanh Trung Quốc Nan hay được sanh ra trong xứ trung tâm là khó. **Thứ năm** là Đắc Nhân Thân Nan hay được thân người là khó. **Thứ sáu** là Toàn Căn Nan hay được đầy đủ các căn là khó—Six difficult things of living beings. **First**, to be born in the Buddha-age is difficult. **Second**, to hear the true Buddha-law is difficult. **Third**, to beget a good heart is difficult. **Fourth**, to be born in the central kingdom is difficult. **Fifth**, to be in human form is difficult. **Sixth**, to be perfect is difficult.

**(XXXVII) Lục Nhân**  
**Six Kinds of Causes**

Sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên. **Thứ nhất** là năng tác nhân hay lý do hiện hữu của mọi sự vật có thể có. Năng tác nhân có hai loại: dữ lực nhân và bất chướng nhân. **Thứ nhì** là câu hữu nhân hay tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên. Luật hỗ tương, tức là tình trạng hỗ tương ảnh hưởng làm điều kiện cho nhau. **Thứ ba** là đồng loại nhân hay luật gieo gặt nảy. **Thứ tư** là Tương ứng nhân hay luật

tương ứng hay phối hợp. *Thứ năm* là Biến hành nhân hay luật tổng quát có thể áp dụng vào một số đặc tính tâm thức làm căn bản chung cho các đặc tính khác, hay tà kiến là nhân ảnh hưởng mọi hành động. *Thứ sáu* là Di thực nhân hay quả mang lại khác với nhân. Đây là luật báo ứng hay kết quả. Theo Kinh Lăng Già, có sáu nhân: *Thứ nhất* là Thường Hữu Nhân hay sự khả hữu của một sự vật trở thành nguyên nhân cho các sự vật khác. *Thứ nhì* là Tướng Tục Nhân hay sự tùy thuộc lẫn nhau. *Thứ ba* là Tướng Nhân hay tính tương tục không gián đoạn của các tướng trạng. *Thứ tư* là Năng Tác Nhân hay nhân tố tạo thành quyền lực tối cao như một đại vương. *Thứ năm* là Hiện Liễu Nhân hay điều kiện trong đó các sự vật được biểu hiện như là được ánh sáng chiếu rọi. *Thứ sáu* là Quán Đãi Nhân hay luật về sự gián đoạn—The sixfold division of causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause. There are six kinds: *First*, the reason that makes the existence of anything possible (karanahetu (skt). Effective causes of two kinds: empowering cause and non-resistant cause, as space does not resist. *Second*, co-operative causes (sahabhuhetu (skt), as the four elements in nature, not one of which can be omitted. The law of mutuality, that is, the state of being mutually conditioned. *Third*, the law that like produces like (sabhagahetu (skt), or causes of the same kind as the effect, good producing good, etc. *Fourth*, the law of association (samprayuktahetu (skt) or mutual responsive or associated causes, i.e. mind and mental conditions, subject with object. *Fifth*, the law of generality (sarvatragahetu (skt), which is applicable to certain mental qualities making the common ground for others, or universal or omnipresent cause of illusion, as of false views affecting every act. *Sixth*, differential fruition (vipakahetu (skt), i.e. the effect different from the cause, as the hells are from evil deeds. This is the law of retribution, or fruition. According to the Lankavatara Sutra, there are six causes: *First*, the possibility of anything becoming cause to others (bhavishayaddhetu (skt). *Second*, mutual dependence (sambandha-hetu (skt). *Third*, uninterrupted continuity of signs (lakshana-hetu (skt). *Fourth*, a causal agency that wields supreme power like a great king (karana-hetu (skt). *Fifth*, the condition in which things are manifested as if illuminated by a light (vyanjana-hetu (skt). *Sixth*, the law of discontinuation (upeksha-hetu (skt).

*(XXXXX) Lục Nhiễm Tâm  
Six Kinds of Defiled Mind*

Sáu thứ nhiễm tâm trong Khởi Tín Luận. Dù bản chất tâm là thanh tịnh không ô nhiễm, vô minh làm tâm ô nhiễm qua sáu thứ sau đây. *Thứ nhất* là chấp tương ứng nhiễm. Chấp nhiễm cho rằng cái “dường như” là cái “thật.” Đây là giai đoạn cuối của Bích Chi Phật Địa (Thanh Văn và Duyên Giác) hay Tín Trụ Địa của Bồ Tát. *Thứ nhì* là bất đoạn tương ứng nhiễm hay ly cấu địa. Nhiễm chấp dẫn đến những nguyên nhân của khổ lạc. *Thứ ba* là phân biệt trí tương ứng nhiễm hay giai đoạn tâm phân biệt tất cả chư pháp. *Thứ tư* là Hiện sắc bất tương ứng nhiễm hay là giai đoạn tâm vô minh được giải thoát khỏi mọi sắc tướng. *Thứ năm* là năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm. Đây là giai đoạn giải thoát khỏi mọi nỗ lực tinh thần. *Thứ sáu* là căn bản nghiệp bất tương ứng nhiễm. Đây là giai đoạn cao nhất của Bồ Tát khi tiến vào Phật quả—The six mental taints of the Awakening of Faith. Though mind-essence is by nature pure and without stain, the condition of ignorance or innocence permits of taint or

defilement corresponding to the following six phrases. *First*, the taint interrelated to attachment, or holding the seeming for the real. This is the final stage of sravakas and pratyeka-buddha or the stage of faith of bodhisattvas. *Second*, the stage of purity, the taint interrelated to the persisting attraction of the cause of pain and pleasure. *Third*, the taint interrelated to the “particularizing intelligence” or the stage of spirituality, which discerns things within and without this world. *Fourth*, the non-interrelated or primary taint or the stage of emancipation from the material (ignorant mind as yet hardly discerning subject from object, of accepting an external world). *Fifth*, the non-interrelated or primary taint of accepting a perceptive mind. This is the stage of emancipation from mental effort. *Sixth*, the non-interrelated or primary taint of accepting the idea of primal action or activity in the absolute. This is the highest bodhisattva stage, entering the Buddhahood.

*(XL) Lục Tức Phật*  
*Six Stages of Bodhisattva Development*

Sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo: Ngoại Phạm bao gồm Lý và Danh Tự. *Thứ nhất* là Lý Tức Phật, nghĩa là mỗi chúng sanh đều sẵn có Phật tánh. *Thứ nhì* là Danh Tự Tức Phật, nghĩa là từ trong danh tự mà lý giải thông suốt, tất cả những ai nghe và tín thọ phụng hành đều có thể thành Phật. Nội Phạm bao gồm quán hạnh, tương tự, phần chơn, và cứu cánh tức Phật. *Thứ ba* là Quán hạnh Tức Phật, nghĩa là chẳng những lý giải mà còn thiền quán và y giáo phụng hành. *Thứ tư* là Tương Tự Tức Phật, nghĩa là đem thực chứng đến gần chân lý tương tự như ở giai đoạn vô lậu thực sự (dựa vào quán lực tương tự mà phát chân trí và thấy tánh Phật. *Thứ năm* là Phần Chơn Tức Phật, cái chơn trí lần hồi mở ra, vén từng bức màn vô minh, tâm trí càng sáng tỏ thêm, lần lần đi đến chỗ sáng suốt hoàn toàn, được phần nào tốt phần đó. *Thứ sáu* là Cứu Cánh Tức Phật. Hành giả phá trừ tất cả vô minh và phiền não để đạt tới toàn giác—The six stages of Bodhisattva developments as defined in the T’ien-T’ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School: External Theoretical or Common to all. *First*, realization that all beings are of Buddha-nature. *Second*, the apprehension of terms. This is the first step in practical advance that those who only hear and believe are in the Buddha-law and potentially Buddha. Internal for all includes the last four stages. *Third*, advance beyond terminology to meditation, or study and accordant action. *Fourth*, semblance stage, or approximation of truth and its progressive experiential proof. *Fifth*, the real wisdom is gradually opened, the screen of ignorance is gradually rolled up, the mind is clearer and clearer to totally clear. *Sixth*, destroy all ignorance and delusions to attain Perfect enlightenment (Fruition of holiness).



***(XL9) Mạc Đạo Vô Ngữ, Kỳ Thịnh Như Lôi***  
***Silence With a Lightning Sound***

Đừng nói rằng không nói, âm thanh của sự im lặng cũng như sấm sét không khác. Hành giả Tịnh Độ chỉ nói khi cần thiết. Hãy nhìn đức Phật, ngài không trả lời những câu hỏi về tự tồn, không tự tồn, thế giới vĩnh cửu, vân vân. Theo Đức Phật, người giữ im lặng là người khôn ngoan vì tránh được hao hơi tổn tướng cũng như những lời nói tiêu cực vô bổ—A silence with a lightning sound. Pure Land practitioners should only speak when necessary. Let's take look at the Buddha, Buddha Sakyamuni refrained from giving a definitive answer to many metaphysical questions of his time (questions of self-exists, not self-exists, if the world is eternal, or unending or no, etc). According to the Buddha, a silent person is very often a wise person because he or she avoids wasting energy or negative verbiage.

***(XL99) Năm Điều Thuận Lợi Khi Đạt Bồ Tát Quả***  
***Five Advantages for Those Who Attain the Bodhisattvahood***

Theo các nhà Nhất Thiết Hữu Bộ, có năm điều thuận lợi cho những ai đã đạt được Bồ Tát quả. ***Thứ nhất*** là không sanh nơi cõi ác, mà chỉ ở cõi người hoặc cõi trời. ***Thứ nhì*** là không sanh trong nhà nghèo hoặc giai cấp thấp. ***Thứ ba*** là sanh làm người nam đạo đức, chứ không phải là phụ nữ. ***Thứ tư*** là sáu căn hoàn hảo không thiếu kém. ***Thứ năm*** là nhớ những đời sống trước của chính mình mà không quên—According to Sarvastivadis, there are five advantages for those who attain the Bodhisattvahood: ***First***, they are not born in woeful states, but only among gods and men. ***Second***, they are no more reborn in a poor or a low class family. ***Third***, they are, by virtue, a man and not a woman. ***Fourth***, they are born in perfection free from physical defects. ***Fifth***, they can remember the previous lives of their own and never forget them.

***(XL999) Nghiệp***  
***Karma***

Từ sáng đến tối chúng ta thân tạo nghiệp, khẩu tạo nghiệp, và ý tạo nghiệp. Nơi ý hết tưởng người này xấu đến tưởng người kia không tốt. Nơi miệng thì nói thị phi, nói láo, nói lời thêu dệt, nói điều ác độc, nói đâm thọc, nói lưỡi hai chiều. Nghiệp là một trong các giáo lý căn bản của Phật giáo. Mọi việc khổ vui, ngọt bùi trong hiện tại của chúng ta đều do nghiệp của quá khứ và hiện tại chi phối. Hễ nghiệp lành thì được vui, nghiệp ác thì chịu khổ. Vậy nghiệp là gì? Nghiệp theo chữ Phạn là 'karma' là hành động và phản ứng, quá trình liên tục của nhân và quả. Luân lý hay hành động tốt xấu (tuy nhiên, từ 'nghiệp' luôn được hiểu theo nghĩa tạt xấu của tâm hay là kết quả của hành động sai lầm trong quá khứ) xảy ra trong lúc sống, gây nên những quả báo tương ứng trong tương lai. Nghiệp không phải là tiền định mà cũng không phải là số mệnh. Cuộc sống hiện tại của chúng ta là kết quả tạo nên bởi hành động và tư tưởng của chúng ta trong tiền kiếp. Đời sống và hoàn cảnh hiện tại của chúng ta

là sản phẩm của ý nghĩ và hành động của chúng ta trong quá khứ, và cũng thế các hành vi của chúng ta đời nay, sẽ hình thành cách hiện hữu của chúng ta trong tương lai. Theo định nghĩa của nghiệp thì quá khứ ảnh hưởng hiện tại, nhưng không át hẳn hiện tại vì với nghiệp, quá khứ và hiện tại đều như nhau. Tuy nhiên, cả quá khứ và hiện tại đều ảnh hưởng đến tương lai. Quá khứ là cái nền để đời sống tiếp diễn trong từng khoảnh khắc. Tương lai thì chưa đến. Chỉ có hiện tại là hiện hữu và trách nhiệm xử dụng hiện tại cho thiện ác là tùy nơi từng cá nhân. Nghiệp có thể được gây tạo bởi thân, khẩu, hay ý; nghiệp có thể thiện, bất thiện, hay trung tính (không thiện không ác). Tất cả mọi loại nghiệp đều được chất chứa bởi A Lại Da và Mạt Na thức. Chúng sanh đã lên xuống tử sanh trong vô lượng kiếp nên nghiệp cũng vô biên vô lượng. Dù là loại nghiệp gì, không sớm thì muộn, đều sẽ có quả báo đi theo. Không một ai trên đời này có thể trốn chạy được quả báo. Theo Kinh Tăng Nhất A Hàm, Đức Phật dạy: “Này các thầy Tỳ Kheo! Ý muốn là cái mà Như Lai gọi là hành động hay nghiệp. Do có ý mà ta hành động thân, khẩu và tư tưởng.” “Karma” là thuật ngữ Bắc Phạn chỉ “hành động, tốt hay xấu,” bao gồm luyến ái, thù nghịch, ố trước, sân hận, ganh ghét, etc. Nghiệp được thành lập từ những quan niệm của một chúng sanh. Chính tiềm năng ấy hướng dẫn mọi ứng xử và lẽo lái hành vi cũng như tư tưởng cho đời này và những đời trước. Theo Phật giáo, nghiệp khởi lên từ ba yếu tố: thân, khẩu và ý. Chẳng hạn như khi bạn đang nói, đó là hành vi tạo tác bằng lời nói hay khẩu nghiệp. Khi bạn làm gì thì đó là hành vi tạo tác của thân hay thân nghiệp. Nếu bạn đang suy nghĩ điều gì thì đó là sự tạo tác bằng ý nghiệp. Ý nghiệp là sự tạo tác mà không hề có bất cứ sự biểu hiện nào của thân hay khẩu. Quan tâm hàng đầu của giáo thuyết đạo đức Phật giáo là những hành động do sự dẫn dắt suy nghĩ lựa chọn vì những hành động như vậy tất đưa đến những hậu quả tương ứng không tránh khỏi. Hậu quả có thể là vui hay không vui, tùy theo hành động nguyên thủy. Trong vài trường hợp kết quả đi liền theo hành động, và những trường hợp khác hậu quả hiện đến một thời gian sau. Vài nghiệp quả chỉ hiển hiện ở kiếp lai sanh mà thôi. Nghiệp là những hành vi tạo tác dẫn đến những hậu quả tức thời hay lâu dài. Như vậy nghiệp là những hành động thiện ác tạo nên trong lúc còn sống. Nghiệp không bị giới hạn bởi không gian và thời gian. Một cá nhân đến với cõi đời bằng kết quả những nghiệp đời trước. Nói một cách vắn tắt, nghiệp là “hành vi.” Tất cả mọi hành vi chúng ta làm đều tạo thành nghiệp. Bất cứ hành vi nào bao giờ cũng có một kết quả theo sau. Tất cả những gì của chúng ta vào lúc này đều là kết quả của nghiệp mà chúng ta đã tạo ra trong quá khứ. Nghiệp phức tạp và nghiêm trọng. Các hành vi của chúng ta, dù nhỏ thế mấy, cũng để lại dấu vết về vật chất, tâm lý và hoàn cảnh. Những dấu vết để lại trong ta bao gồm ký ức, tri thức, thói quen, trí tuệ và tính chất. Những dấu vết này được tạo nên bởi sự chất chứa kinh nghiệm và hành vi trong suốt một thời gian dài. Những dấu vết mà các hành vi của chúng ta để lại trên thân thể của chúng ta thì còn thấy được, chứ chỉ có một phần những dấu vết trong tâm còn nằm trên bề mặt của tâm, còn đa phần còn lại đều được giấu kín trong tâm hay chìm sâu trong tiềm thức. Đây chính là sự phức tạp và nghiêm trọng của nghiệp. Theo Phật giáo, nghiệp không phải là số mệnh hay tiền định; nghiệp cũng không phải là một hành động đơn giản, vô ý thức hay vô tình. Ngược lại, nó là một hành động cố ý, có ý thức, và được cân nhắc kỹ lưỡng. Cũng theo Phật giáo, bất cứ hành động nào cũng sẽ dẫn đến kết quả tương ứng như vậy, không có ngoại lệ. Nghĩa là gieo gì gặt nấy. Nếu chúng ta tạo nghiệp thiện, chúng ta sẽ gặt quả lành. Nếu chúng ta tạo ác nghiệp, chúng ta sẽ lãnh quả dữ. Phật tử chân thuần nên cố gắng thông hiểu luật về nghiệp. Một khi chúng ta hiểu rằng trong đời sống này mỗi hành động đều có một phản ứng tương

ứng và cân bằng, một khi chúng ta hiểu rằng chúng ta sẽ gánh chịu hậu quả của hành động mình làm, chúng ta sẽ cố gắng kiềm chế tạo tác những điều bất thiện. Nghiệp là sản phẩm của thân, khẩu, ý, như hạt giống được gieo trồng, còn quả báo là kết quả của nghiệp, như cây trái. Khi thân làm việc tốt, khẩu nói lời hay, ý nghĩ chuyện đẹp, thì nghiệp là hạt giống thiện. Ngược lại thì nghiệp là hạt giống ác. Theo Phật giáo, mỗi hành động đều phát sanh một hậu quả. Vì thế khi nói về “Nghiệp” tức là nói về luật “Nhân Quả.” Chừng nào chúng ta chưa chấm dứt tạo nghiệp, chừng đó chưa có sự chấm dứt về kết quả của hành động. Trong cuộc sống của xã hội hôm nay, khó lòng mà chúng ta có thể chấm dứt tạo nghiệp. Tuy nhiên, nếu phải tạo nghiệp chúng ta nên vô cùng cẩn trọng về những hành động của mình để được hậu quả tốt mà thôi. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy: “Muốn sống một đời cao đẹp, các con phải từng ngày từng giờ cố gắng kiểm soát những hoạt động nơi thân khẩu ý chớ đừng để cho những hoạt động này làm hại cả ta lẫn người.” Nghiệp và quả báo tương ứng không sai chạy. Giống lành sanh cây tốt quả ngon, trong khi giống xấu thì cây xấu quả tệ là chuyện tất nhiên. Như vậy, trừ khi nào chúng ta ta hiểu rõ ràng và hành trì tinh chuyên theo luật nhân quả hay nghiệp báo, chúng ta không thể nào kiểm soát hay kinh qua một cuộc sống như chúng ta ao ước đâu. Theo Phật Pháp thì không có thiên thần quỷ vật nào có thể áp đặt sức mạnh lên chúng ta, mà chúng ta có hoàn toàn tự do xây dựng cuộc sống theo cách mình muốn. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng “Nghiệp” lúc nào cũng rất công bằng. Nghiệp tự nó chẳng thương mà cũng chẳng ghét, chẳng thưởng chẳng phạt. Nghiệp và Quả Báo chỉ đơn giản là định luật của Nguyên nhân và Hậu quả mà thôi. Nếu chúng ta tích tụ thiện nghiệp, thì quả báo phải là hạnh phúc sướng vui, chứ không có ma quỷ nào có thể làm hại được chúng ta. Ngược lại, nếu chúng ta gây tạo ác nghiệp, dù có lạy lục van xin thì hậu quả vẫn phải là đắng cay đau khổ, không có trời nào có thể cứu lấy chúng ta. Nghiệp mà chúng ta đang có có căn gốc rất sâu dày và phức tạp vô cùng. Nó bao gồm nghiệp cũ mà con người đã tích tụ từ lúc khởi thủy. Chúng ta cũng sở hữu nghiệp cũ mà chính chúng ta đã tạo ra trong các đời trước và ở một mức độ nào đó, chúng ta mang nghiệp mà tổ tiên chúng ta đã tạo (với những ai cùng sanh ra trong một dòng họ hay cùng một quốc gia đều có những cộng nghiệp ở một mức độ nào đó). Và dĩ nhiên chúng ta mang “hiện nghiệp” do chính chúng ta tạo ra trong đời này. Phải chăng một người bình thường có thể thoát khỏi nghiệp và nhập vào trạng thái tâm thức của sự giải thoát hoàn toàn (hay thoát khỏi thế giới ảo tưởng) nhờ vào trí tuệ của chính người ấy? Điều này rõ ràng chứ không có gì để nghi ngờ. Nếu như vậy thì chúng ta làm sao để được như vậy? Tất cả những gì mà người ta đã kinh nghiệm, suy nghĩ và cảm nhận trong quá khứ vẫn tồn tại trong chiều sâu của tiềm thức. Các nhà tâm lý học công nhận rằng tiềm thức không chỉ gây một ảnh hưởng lớn vào tính chất và chức năng tâm lý của con người, mà còn tạo ra nhiều rối loạn khác nhau. Vì nó thường ở bên ngoài tầm của chúng ta nên chúng ta không thể kiểm soát tiềm thức chỉ bằng cách tư duy và thiền định suông được. Khi chúng ta gieo hạt tiêu thì cây tiêu sẽ mọc lên và chúng ta sẽ có những hạt tiêu, chớ không phải là những trái cam. Tương tự, khi chúng ta hành động thiện lành thì hạnh phúc phát sanh chớ không phải khổ đau. Khi chúng ta hành động bạo ác thì khổ đau đến chớ không phải là hạnh phúc. Một cái hạt mầm nhỏ có thể phát triển thành một cây to nhiều quả, cũng y như vậy một hành động nhỏ có thể gây ra những kết quả quả to lớn. Vì vậy, chúng ta nên cố gắng tránh những hành động đen tối dù nhỏ, và cố gắng làm những hành động trong sáng dù nhỏ. Nếu không tạo nhân thì không bao giờ có quả. Nếu không gieo hạt thì không có cây. Một người đã không gây tạo nhân để có quả bị giết thì người ấy sẽ không chết ngay trong tai nạn

xe hơi. Đức Phật dạy: bạn là kẻ tạo nên số phận của chính bạn. Bạn không nên chỉ trích bất cứ ai trước những khó khăn của mình, khi mà chỉ có mình chịu trách nhiệm về cuộc đời của mình, tốt hơn hay tệ hơn, đều do mình mà ra cả. Những khó khăn và khổ não của bạn thực ra là do chính bạn gây ra. Chúng phát sinh do các hành động bắt nguồn từ tham, sân, si. Thực vậy, sự khổ đau là cái giá bạn phải trả cho lòng tham đắm cuộc sống hiện hữu và những thú vui nhục dục. Cái giá quá đắt mà bạn phải trả là sự khổ đau thể xác và lo âu về tinh thần. Tương tự như bạn trả tiền hằng tháng cho chiếc xe Chevrolet Corvette mới tinh để được sở hữu nó. Tiền trả hằng tháng là sự đau khổ về thân và tâm mà bạn phải chịu đựng, trong khi đó cái xe mới tinh kia được xem như là cơ thể nhờ đó mà bạn thụ hưởng các thú vui thế gian. Bạn phải trả giá cho sự thụ hưởng khoái lạc: không có thú vui nào mà không phải trả một cái giá đắt, thật là không mai mắn. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng, “biển có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng nghiệp tạo từ muôn kiếp trước không bao giờ mất đi; ngược lại, nó kết thành quả, dù ngàn vạn năm trôi qua, cuối cùng mình cũng phải trả nghiệp.” Có người cho rằng “Tôi không chịu trách nhiệm cho những gì tôi đang là, vì mọi sự gồm trí óc, bản tánh và thể chất của tôi đều mang bản chất của cha mẹ tôi.” Quả thật ông bà cha mẹ có một phần trách nhiệm, nhưng phần lớn những đặc tính khác là trách nhiệm của chúng ta, đến từ kết quả của nghiệp mà chúng ta đã tạo ra trong những đời quá khứ. Hơn nữa, cái “ngã” đang hiện hữu sau thời thơ ấu của một người là kết quả của nghiệp mà chính người ấy đã tạo ra trong đời này. Vì thế mà trách nhiệm của các bậc cha mẹ rất giới hạn. Ý niệm về nghiệp dạy chúng ta một cách rõ ràng rằng một người gặt lấy những quả mà mình đã gieo. Giả dụ hiện tại chúng ta không hạnh phúc, chúng ta có thể mất bình tĩnh và tỏ ra bực bội nếu chúng ta gán sự bất hạnh của chúng ta cho người khác. Nhưng nếu chúng ta xem nỗi bất hạnh trong hiện tại của chúng ta là kết quả của các hành vi của chính chúng ta trong quá khứ thì chúng ta có thể chấp nhận nó và nhận trách nhiệm về mình. Ngoài sự chấp nhận ấy, hy vọng ở tương lai sẽ tràn ngập trong tim chúng ta: “Tôi càng tích tụ nhiều thiện nghiệp chừng nào thì trong tương lai tôi sẽ càng có nhiều quả báo tốt chừng ấy. Được rồi, tôi sẽ tích tụ nhiều hơn nữa những thiện nghiệp trong tương lai.” Chúng ta không nên chỉ giới hạn ý niệm này trong các vấn đề của kiếp sống con người trong thế giới này. Chúng ta cũng có thể cảm thấy hy vọng về những dấu vết cuộc đời chúng ta sau khi chết. Đối với những người không biết Phật pháp, không có gì kinh khủng bằng cái chết. Mọi người đều sợ nó. Nhưng nếu chúng ta thật sự hiểu biết ý nghĩa của nghiệp quả thì chúng ta có thể giữ bình tĩnh khi đối diện với cái chết vì chúng ta có thể có hy vọng ở cuộc đời sau. Khi chúng ta không chỉ nghĩ đến mình, mà nhận ra rằng nghiệp do những hành vi của chính mình tạo ra sẽ gây một ảnh hưởng đến con cháu chúng ta thì tự nhiên chúng ta sẽ nhận thấy có trách nhiệm về hành vi của chính mình. Chúng ta cũng sẽ nhận ra rằng chúng ta là các bậc cha mẹ, phải giữ một thái độ tốt trong đời sống hằng ngày để có một ảnh hưởng hay quả báo thuận lợi cho con cháu chúng ta. Chúng ta sẽ cảm thấy rõ ràng rằng chúng ta phải nói năng đúng đắn với con cái và nuôi nấng các em một cách thích đáng trong tình yêu thương. Khi chúng ta hành động, dù thiện hay ác, thì chính chúng ta chứng kiến rõ ràng những hành động ấy. Hình ảnh của những hành động này sẽ tự động in vào tiềm thức của chúng ta. Hạt giống của hành động hay nghiệp đã được gieo trồng ở đấy. Những hạt giống này đợi đến khi có đủ duyên hay điều kiện là nảy mầm sanh cây trở quả. Cũng như vậy, khi người nhận lãnh lấy hành động của ta làm, thì hạt giống của yêu thương hay thù hận cũng sẽ được gieo trồng trong tiềm thức của họ, khi có đủ duyên hay điều kiện là hạt giống ấy nảy mầm sanh cây và trở quả tương ứng. Đức Phật dạy nếu ai đó

đem cho ta vật gì mà ta không lấy thì dĩ nhiên người đó phải mang về, có nghĩa là túi chúng ta không chứa đựng vật gì hết. Tương tự như vậy, nếu chúng ta hiểu rằng nghiệp là những gì chúng ta làm, phải cất chứa trong tiềm thức cho chúng ta mang qua kiếp khác, thì chúng ta từ chối không cất chứa nghiệp nữa. Khi túi tiềm thức trống rỗng không có gì, thì không có gì cho chúng ta mang vác. Như vậy làm gì có quả báo, làm gì có khổ đau phiền não. Như vậy thì cuộc sống cuộc tu của chúng ta là gì nếu không là đoạn tận luân hồi sanh tử và mục tiêu giải thoát rốt ráo được thành tựu. Mọi thứ ác nghiệp từ vô thủy đến nay, đều do tham, sân, si ở nơi thân khẩu ý mà sanh. Dù trải qua trăm ngàn kiếp, nghiệp đã tạo chẳng bao giờ tiêu mất, nhân duyên đầy đủ thời quả báo mình lại thọ. Bởi thế nên phải biết nghiệp mình tạo ra thì thế nào cũng có báo ứng; chỉ là vấn đề thời gian, sớm mau chậm muộn, nhân duyên đủ đầy hay chưa mà thôi. Phật tử chân thuần nên luôn tin rằng khi ánh quang minh Phật Pháp chiếu sáng nơi thân của mình thì tam chướng (phiền não, báo chướng và nghiệp chướng) đều được tiêu trừ, giống như mây trôi trăng hiện, bản lai thanh tịnh của tâm mình lại bừng hiện vậy—

From morning to night, we create karma with our body, with our mouth, and with our mind. In our thoughts, we always think that people are bad. In our mouth, we always talk about other people's rights and wrongs, tell lies, say indecent things, scold people, backbite, and so on. Karma is one of the fundamental doctrines of Buddhism. Everything that we encounter in this life, good or bad, sweet or bitter, is a result of what we did in the past or from what we have done recently in this life. Good karma produces happiness; bad karma produces pain and suffering. So, what is karma? Karma is a Sanskrit word, literally means a deed or an action and a reaction, the continuing process of cause and effect. Moral or any good or bad action (however, the word 'karma' is usually used in the sense of evil bent or mind resulting from past wrongful actions) taken while living which causes corresponding future retribution, either good or evil transmigration (action and reaction, the continuing process of cause and effect). Karma is neither fatalism nor a doctrine of predetermination. Our present life is formed and created through our actions and thoughts in our previous lives. Our present life and circumstances are the product of our past thoughts and actions, and in the same way our deeds in this life will fashion our future mode of existence. According to the definition of the karma, the past influences the present but does not dominate it, for karma is past as well as present. However, both past and present influence the future. The past is a background against which life goes on from moment to moment. The future is yet to be. Only the present moment exists and the responsibility of using the present moment for good or bad lies with each individual. A karma can be created by body, speech, or mind. There are good karma, evil karma, and indifferent karma. All kinds of karma are accumulated by the Alayavijnana and Manas. Karma can be cultivated through religious practice (good), and uncultivated. For Sentient being has lived through innumerable reincarnations, each has boundless karma. Whatever kind of karma is, a result would be followed accordingly, sooner or later. No one can escape the result of his own karma. In the Anguttara Nikaya Sutra, the Buddha taught: "Oh Bhikkhus! Mental volition is what I call action or karma. Having volition one acts by body, speech and thought." "Karma" is a Sanskrit term which means "Action, good or bad," including attachments, aversions, defilements, anger, jealousy, etc. Karma is created (formed) by that being's conceptions (samskara). This potential directs one behavior and steers the motives for all present and future deeds. In Buddhism, karma arises from three factors: body, speech and mind. For instance, when you are speaking, you create a verbal act.

When you do something, you create a physical act. And when you are thinking, you may create some mental actions. Mental actions are actions that have no physical or verbal manifestations. Buddhist ethical theory is primarily with volitional actions, that is, those actions that result from deliberate choice for such actions set in motion a series of events that inevitably produce concordant results. These results may be either pleasant or unpleasant, depending on the original votion. In some cases the results of actions are experienced immediately, and in others they are only manifested at a later time. Some karmic results do not accrue (dôn lại) until a future life. Karmas are actions that lead to both immediate and long range results. All good and evil actions taken while living. Action and appropriate result of action. Karma is not limited by time or space. An individual is coming into physical life with a karma (character and environment resulting from his action in the past). Briefly, “karma” means “deed.” It is produced by all deeds we do. Any deed is invariably accompanied by a result. All that we are at the present moment is the result of the karma that we have produced in the past. Karma is complex and serious. Our deeds, however trifling, leave traces physically, mentally, and environmentally. The traces left in our minds include memory, knowledge, habit, intelligence, and character. They are produced by the accumulation of our experiences and deeds over a long period of time. The traces that our deeds leave on our body can be seen easily, but only part of traces in our minds remain on the surface of our mind, the rest of them are hidden depths of our minds, or sunk in the subconscious mind. This is the complexity and seriousness of the Karma. According to Buddhism, a “karma” is not a fate or a destiny; neither is it a simple, unconscious, and involuntary action. On the contrary, it is an intentional, conscious, deliberate, and willful action. Also according to Buddhism, any actions will lead to similar results without any exception. It is to say, “As one sows, so shall one reap.” According to one’s action, so shall be the fruit. If we do a wholesome action, we will get a wholesome fruit. If we do an unwholesome action, we will get an unwholesome result. Devout Buddhists should try to understand the law of karma. Once we understand that in our own life every action will have a similar and equal reaction, and once we understand that we will experience the effect of that action, we will refrain from committing unwholesome deeds. Karma is a product of body, speech and mind; while recompense is a product or result of karma. Karma is like a seed sown, and recompense is like a tree grown with fruits. When the body does good things, the mouth speaks good words, the mind thinks of good ideas, then the karma is a good seed. In the contrary, the karma is an evil seed. According to the Buddhist doctrines, every action produces an effect and it is a cause first and effect afterwards. We therefore speak of “Karma” as the “Law of Cause and Effect.” There is no end to the result of an action if there is no end to the Karma. Life in nowadays society, it is extremely difficult for us not to create any karma; however, we should be very careful about our actions, so that their effect will be only good. Thus the Buddha taught: “To lead a good life, you Buddhists should make every effort to control the activities of your body, speech, and mind. Do not let these activities hurt you and others.” Recompense corresponds Karma without any exception. Naturally, good seed will produce a healthy tree and delicious fruits, while bad seed gives worse tree and fruits. Therefore, unless we clearly understand and diligently cultivate the laws of cause and effect, or karma and result, we cannot control our lives and experience a life the way we wish to. According to the Buddha-Dharma, no gods, nor heavenly deities, nor demons can assert

their powers on us, we are totally free to build our lives the way we wish. According to Buddhist doctrines, karma is always just. It neither loves nor hates, neither rewards nor punishes. Karma and Recompense is simply the Law of Cause and Effect. If we accumulate good karma, the result will surely be happy and joyous. No demons can harm us. In the contrary, if we create evil karma, no matter how much and earnestly we pray for help, the result will surely be bitter and painful, no gods can save us. The karma that we have now is very deep-rooted and complex, and includes the former karma that human beings have accumulated since their beginning. We also possess the “former karma” that we have produced ourselves in previous existences and to some extent the “former karma” that our ancestors have produced (for those who were born in the same family, from generation to generation, or in the same country, would bear the same kinds of karma to some extent). And of course we possess the “present karma” that we have produced ourselves in this life. Is it possible for an ordinary person to become free from these karmas and enter the mental state of perfect freedom, escape from the world of illusion, by means of his own wisdom? This is clearly out of the question. What then, if anything, can we do about it? All that one has experienced, thought and felt in the past remains in the depths of one’s subconscious mind. Psychologists recognize that the subconscious mind not only exerts a great influence on man’s character and his mental functions but even causes various disorders. because it is normally beyond our reach, we cannot control the subconscious mind by mere reflection and meditation. When we plant a black-pepper seed, black-pepper plant grows and we will reap black-pepper, not oranges. Similarly, when we act positively, happiness follows, not suffering. When we act destructively, misery comes, not happiness. Just as small seed can grow into a huge tree with much fruit, small actions can bring large result. Therefore, we should try to avoid even small negative actions and to create small positive ones. If the cause isn’t created, the result does not occur. If no seed is planted, nothing grows. The person who hasn’t created the cause to be killed, won’t be even if he or she is in a car crash. According to the Buddha, man makes his own destiny. He should not blame anyone for his troubles since he alone is responsible for his own life, for either better or worse. Your difficulties and troubles are actually self-caused. They arise from actions rooted in greed, hatred and delusion. In fact, suffering is the price you pay for craving for existence and sensual pleasures. The price which comes as physical pain and mental agony is a heavy one to pay. It is like paying monthly payment for the brand new Chevrolet Corvette you own. The payment is the physical pain and mental agony you undergo, while the Corvette is your physical body through which you experience the worldly pleasures of the senses. You have to pay the price for the enjoyment: nothing is really free of charge unfortunately. If we act positively, the happy result will eventually occur. When we do negative actions, the imprints aren’t lost even though they may not bring their results immediately. Devout Buddhists should always remember that, “the ocean’s water may dry up, mountain may waste away, the actions done in former lives are never lost; on the contrary, they come to fruit though aeons after aeons pass, until at last the debt is paid.” Some people say “I am not responsible for what I am because everything, including my brain, nature, and physical constitution, partake of the nature of my parents.” It’s no doubt that our parents and ancestors must be responsible for some of the nature of their descendants, but the majority of other characteristics is the responsibility of the descendants themselves because beings coming into existence with their

own karma that they have produced in their past lives. Moreover, the self that exists after one's childhood is the effect of the karma that one has produced oneself in this world. So the responsibility of one's parents is very limited. The idea of karma teaches us clearly that one will reap the fruits of what he has sown. Supposed that we are unhappy at present; we are apt to lose our temper and express discontent if we attribute our unhappiness to others. But if we consider our present unhappiness to be the effect of our own deeds in the past, we can accept it and take responsibility for it. Besides such acceptance, hope for the future wells up strongly in our hearts: "The more good karma I accumulate, the happier I will become and the better recompense I will receive. All right, I will accumulate much more good karma in the future." We should not limit this idea only to the problems of human life in this world. We can also feel hope concerning the traces of our lives after death. For those who do not know the teachings of the Buddha, nothing is so terrible as death. Everyone fears it. But if we truly realize the meaning of karma-result, we can keep our composure in the face of death because we can have hope for our next life. When we do not think only of ourselves but realize that the karma produced by our own deeds exerts an influence upon our descendants, we will naturally come to feel responsible for our deeds. We will also realize that we, as parents, must maintain a good attitude in our daily lives in order to have a favorable influence or recompense upon our children. We will feel strongly that we must always speak to our children correctly and bring them up properly and with affection. When we act, either good or bad, we see our own actions, like an outsider who witnesses. The pictures of these actions will automatically imprint in our Alaya-vijnana (subconscious mind); the seed of these actions are sown there, and await for enough conditions to spring up its tree and fruits. Similarly, the effect in the alaya-vijnana (subconscious mind) of the one who has received our actions. The seed of either love or hate has been sown there, waiting for enough conditions to spring up its tree and fruits. The Buddha taught: "If someone give us something, but we refuse to accept. Naturally, that person will have to keep what they plan to give. This means our pocket is still empty." Similarly, if we clearly understand that karmas or our own actions will be stored in the alaya-vijnana (subconscious mind) for us to carry over to the next lives, we will surely refuse to store any more karma in the 'subconscious mind' pocket. When the 'subconscious mind' pocket is empty, there is nothing for us to carry over. That means we don't have any result of either happiness or suffering. As a result, the cycle of birth and death comes to an end, the goal of liberation is reached. For all the bad karma created in the past are based upon beginningless greed, hatred, and stupidity; and born of body, mouth and mind. Even in a hundred thousand eons, the karma we create does not perish. When the conditions come together, we must still undergo the retribution ourselves. This is to say the karma we create is sure to bring a result, a corresponding retribution. It is only a matter of time. It depends on whether the conditions have come together or not. Sincere Buddhists should always believe that once the great radiance of the Buddha-Dharma shines on us, it can remove the three obstructions and reveal our original pure mind and nature, just as the clouds disperse to reveal the moon.



*(XLV) Nghiệp Không Bao Giờ Mất*  
*Karma Does Not Get Lost*

Nghiệp là một trong các giáo lý căn bản của Phật giáo. Mọi việc khổ vui, ngọt bùi trong hiện tại của chúng ta đều do nghiệp của quá khứ và hiện tại chi phối. Hễ nghiệp lành thì được vui, nghiệp ác thì chịu khổ. Vậy nghiệp là gì? Nghiệp theo chữ Phạn là ‘karma’ có nghĩa là hành động và phản ứng, quá trình liên tục của nhân và quả. Luân lý hay hành động tốt xấu (tuy nhiên, từ ‘nghiệp’ luôn được hiểu theo nghĩa tất yếu của tâm hay là kết quả của hành động sai lầm trong quá khứ) xảy ra trong lúc sống, gây nên những quả báo tương ứng trong tương lai. Cuộc sống hiện tại của chúng ta là kết quả tạo nên bởi hành động và tư tưởng của chúng ta trong tiền kiếp. Đời sống và hoàn cảnh hiện tại của chúng ta là sản phẩm của ý nghĩ và hành động của chúng ta trong quá khứ, và cũng thế các hành vi của chúng ta đời nay, sẽ hình thành cách hiện hữu của chúng ta trong tương lai. Nghiệp có thể được gây tạo bởi thân, khẩu, hay ý; nghiệp có thể thiện, bất thiện, hay trung tính (không thiện không ác). Tất cả mọi loại nghiệp đều được chất chứa bởi A Lại Da và Mạt Na thức. Chúng sanh đã lên xuống tử sanh trong vô lượng kiếp nên nghiệp cũng vô biên vô lượng. Dù là loại nghiệp gì, không sớm thì muộn, đều sẽ có quả báo đi theo. Không một ai trên đời này có thể trốn chạy được quả báo. Thân thể chúng ta, lời nói, và tâm chúng ta đều tạo ra nghiệp khi chúng ta dính mắc. Chúng ta tạo thói quen. Những thói quen này sẽ khiến chúng ta đau khổ trong tương lai. Đó là kết quả của sự dính mắc của chúng ta, đồng thời cũng là kết quả của những phiền não trong quá khứ. Mọi tham ái đều dẫn đến nghiệp. Hãy nhớ rằng không phải chỉ do thân thể mà cả ngôn ngữ và tâm hồn cũng tạo điều kiện cho những gì sẽ xảy ra trong tương lai. Trong quá khứ nếu chúng ta làm điều gì tốt đẹp, bây giờ chỉ cần nhớ lại thôi chúng ta cũng sẽ thấy sung sướng, hãnh diện. Trạng thái sung sướng hãnh diện hôm nay là kết quả của những gì chúng ta đã làm trong quá khứ. Nói cách khác, những gì chúng ta nhận hôm nay là kết quả của nghiệp trong quá khứ. Tất cả mọi sự đều được điều kiện hóa bởi nguyên nhân, dầu đó là nguyên nhân đã có từ lâu hay trong khoảnh khắc hiện tại. Nếu chúng ta hành động thiện lành (tích cực) thì kết quả hạnh phúc sớm muộn gì cũng xuất hiện. Khi chúng ta hành động đen tối (tiêu cực), những dấu ấn xấu không bao giờ mất đi mặc dù chúng không đưa đến kết quả tức thì. Khi chúng ta hành động, dù thiện hay ác, thì chính chúng ta chứng kiến rõ ràng những hành động ấy. Hình ảnh của những hành động này sẽ tự động in vào tiềm thức của chúng ta. Hạt giống của hành động hay nghiệp đã được gieo trồng ở đấy. Những hạt giống này đợi đến khi có đủ duyên hay điều kiện là nảy mầm sanh cây trở quả. Cũng như vậy, khi người nhận lãnh lấy hành động của ta làm, thì hạt giống của yêu thương hay thù hận cũng sẽ được gieo trồng trong tiềm thức của họ, khi có đủ duyên hay điều kiện là hạt giống ấy nảy mầm sanh cây và trở quả tương ứng. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng, “biển có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng nghiệp tạo từ muôn kiếp trước không bao giờ mất đi; ngược lại, nó kết thành quả, dù ngàn vạn năm trôi qua, cuối cùng mình cũng phải trả nghiệp.” Khi chúng ta gieo hạt tiêu thì cây tiêu sẽ mọc lên và chúng ta sẽ có những hạt tiêu, chớ không phải là những trái cam. Tương tự, khi chúng ta hành động thiện lành thì hạnh phúc phát sanh chớ không phải khổ đau. Khi chúng ta hành động bạo ác thì khổ đau đến chớ không phải là hạnh phúc. Một cái hạt mầm nhỏ có thể phát triển thành một cây to nhiều quả, cũng y như vậy một hành động nhỏ có thể gây ra những kết quả quả to lớn. Vì vậy, chúng ta nên cố

gắng tránh những hành động đen tối dù nhỏ, và cố gắng làm những hành động trong sáng dù nhỏ—Karma is one of the fundamental doctrines of Buddhism. Everything that we encounter in this life, good or bad, sweet or bitter, is a result of what we did in the past or from what we have done recently in this life. Good karma produces happiness; bad karma produces pain and suffering. So, what is karma? Karma is a Sanskrit word, literally means a deed or an action and a reaction, the continuing process of cause and effect. Moral or any good or bad action (however, the word ‘karma’ is usually used in the sense of evil bent or mind resulting from past wrongful actions) taken while living which causes corresponding future retribution, either good or evil transmigration (action and reaction, the continuing process of cause and effect). Our present life is formed and created through our actions and thoughts in our previous lives. Our present life and circumstances are the product of our past thoughts and actions, and in the same way our deeds in this life will fashion our future mode of existence. A karma can be created by body, speech, or mind. There are good karma, evil karma, and indifferent karma. All kinds of karma are accumulated by the Alayavijnana and Manas. Karma can be cultivated through religious practice (good), and uncultivated. For Sentient being has lived through innumerable reincarnations, each has boundless karma. Whatever kind of karma is, a result would be followed accordingly, sooner or later. No one can escape the result of his own karma. Body, speech, and mind all make karma when we cling. We create habits that can make us suffer in the future. This is the fruit of our attachment, of our past defilement. Remember, not only body but also speech and mental action can make conditions for future results. If we did some act of kindness in the past and remember it today, we will be happy, and this happy state of mind is the result of past karma. In other words, all things conditioned by cause, both long-term and moment-to-moment. If we act positively, the happy result will eventually occur. When we do negative actions, the imprints aren’t lost even though they may not bring their results immediately. When we act, either good or bad, we see our own actions, like an outsider who witnesses. The pictures of these actions will automatically imprint in our Alaya-vijnana (subconscious mind); the seed of these actions are sown there, and await for enough conditions to spring up its tree and fruits. Similarly, the effect in the alaya-vijnana (subconscious mind) of the one who has received our actions. The seed of either love or hate has been sown there, waiting for enough conditions to spring up its tree and fruits. Devout Buddhists should always remember that, “the ocean’s water may dry up, mountain may waste away, the actions done in former lives are never lost; on the contrary, they come to fruit though aeons after aeons pass, until at last the debt is paid.” When we plant a black-pepper seed, black-pepper plant grows and we will reap black-pepper, not oranges. Similarly, when we act positively, happiness follows, not suffering. When we act destructively, misery comes, not happiness. Just as small seed can grow into a huge tree with much fruit, small actions can bring large result. Therefore, we should try to avoid even small negative actions and to create small negative ones.

*(XLV) Ngũ Căn*  
*The Five Faculties*

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn. Đây năm yếu tố chính làm phát khởi lên những thiện căn. Ngũ căn có thể là những cửa ngõ đi vào địa ngục, đồng thời chúng cũng là những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì từ đó mà chúng ta gây tội tạo nghiệp, nhưng cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hành trì chánh đạo. **Thứ nhất** là Tín Căn: Sự tin tưởng vững chắc nơi Tam Bảo và Tứ Diệu Đế. Tín căn còn có nghĩa là cái tâm tín thành. Niềm tin trong tôn giáo, không giống như việc học hỏi kiến thức, không thể khiến con người có khả năng cứu độ kẻ khác cũng như chính mình nếu người ấy chỉ hiểu tôn giáo về lý thuyết suông. Khi người ấy tin tự đáy lòng thì đức tin ấy sẽ tạo ra năng lực. Sự tín thành của một người không thể gọi là chân thật nếu người ấy chưa đạt được một trạng thái tâm thức như thế. **Thứ nhì** là Tấn Căn: Tinh tấn tu tập thiện pháp. Tấn căn có nghĩa là cái tinh thần tinh tấn đơn thuần và liên tục. Chỉ riêng lòng tín thành thì không đủ. Đời sống tôn giáo của chúng ta không thể là chân thực nếu chúng ta chưa duy trì lòng tín thành một cách đơn thuần và không ngừng nghỉ nỗ lực để tinh thần tôn giáo của chúng ta không bị yếu đi hay bị mất năng lực. **Thứ ba** là Niệm Căn: Nhớ tới chánh niệm. Niệm căn chỉ cái tâm luôn luôn hội tụ vào Đức Phật. Nói một cách thực tiễn, dĩ nhiên, chúng ta không thể hoàn toàn quên Đức Phật dù chỉ trong giây lát. Khi một học sinh chuyên chú học tập hay khi một người lớn miệt mài trong công việc, họ phải tập trung vào một đối tượng. Thực hành Phật pháp cũng như thế. Trong khi chuyên chú vào đối tượng riêng biệt, chúng ta suy nghĩ: “Ta được Đức Phật Thích Ca cho sống.” Khi chúng ta hoàn thành một công việc khó khăn và cảm thấy thanh thản, chúng ta cảm ơn Đức Phật, “Con thật quá may mắn, con được Đức Phật hộ trì.” Khi một ý nghĩ xấu lóe lên trong đầu hay khi bỗng dưng chúng ta cảm thấy nóng giận, chúng ta liền tự xét mình mà nghĩ: “Đây có phải là con đường đưa đến Phật quả chăng?” Cái tâm mọi lúc đều giữ lấy Đức Phật bên trong là “niệm căn.” **Thứ tư** là Định Căn: Định tâm lại một chỗ hay chuyên chú tâm vào một chỗ. Định căn là một cái tâm xác định. Một khi ta có lòng tin tôn giáo, chúng ta không bao giờ bị xao động vì bất cứ điều gì, dù thế nào đi nữa. Ta kiên nhẫn chịu đựng mọi sự ngược đãi và dụ dỗ, và ta vẫn mãi tin vào chỉ một tôn giáo mà thôi. Ta phải duy trì mãi sự quả quyết vững chắc như thế mà không bao giờ nản chí. Nếu chúng ta không có một thái độ tâm thức như thế thì chúng ta không thể được gọi là những con người với niềm tin tôn giáo. **Thứ năm** là Huệ Căn: Trí huệ sáng suốt không vọng tưởng hay sự hiểu biết hay suy nghĩ chân lý. Tuệ căn nghĩa là trí tuệ mà người có tôn giáo phải duy trì. Đây không phải là cái trí tuệ tự kỷ mà là cái trí tuệ thực sự mà chúng ta đạt được khi chúng ta hoàn toàn thoát khỏi cái ngã và ảo tưởng. Hễ chừng nào chúng ta có trí tuệ này thì chúng ta sẽ không đi lạc đường. Chúng ta cũng có thể nói như thế về niềm tin của chúng ta đối với chính tôn giáo, không kể đến cuộc sống hằng ngày. Nếu chúng ta bị ràng buộc vào một ham muốn ích kỷ, nhỏ nhặt, chúng ta có thể đi lạc vào một tôn giáo sai lầm. Tuy rằng chúng ta có thể tin sâu vào tôn giáo ấy, hết lòng tu tập theo tôn giáo ấy, giữ gìn nó trong tâm và tận tụy đối với nó, chúng ta cũng không được cứu độ vì giáo lý của nó căn bản là sai, và chúng ta càng lúc càng bị chìm sâu hơn vào thế giới của ảo tưởng. Quanh chúng ta có nhiều trường hợp về những người đi vào con đường như thế. Dù “tuệ căn” được nêu lên cuối cùng trong năm quan năng đưa đến thiện hạnh, nó cũng nên được kể là thứ tự đầu tiên khi ta bước vào cuộc sống tôn

giáo—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five roots or faculties (Pancendriyani (skt)). These are the five roots that give rise to other wholesome dharmas. The five sense-organs can be entrances to the hells; at the same time, they can be some of the most important entrances to the great enlightenment; for with them, we create karmas and sins, but also with them, we can practise the right way. **First**, Faith or virtue of belief (Sraddhendriya (skt): Sense of belief in the Triple Gem and the Four Noble Truths. Sraddhendriya also means the mind of faith. Faith in a religion, unlike intellectual learning, does not enable a believer to have the power to save others as well as himself if he understands it only in theory. When he believe from the depths of his heart, his belief produces power. His faith cannot be said to be true until he attains such a mental state. **Second**, Energy (vigor) or virtue of active vigor (Viriyendriya (skt): Sense of endeavor or vigor to cultivate good deeds. The spirit endeavoring purely and incessantly. Faith alone is not enough. Our religious lives cannot be true unless we maintain our faith purely and constantly endeavor so that our religious spirit does not weaken or lose its power. **Third**, Memory, mindfulness, or virtue of midfulness (Smrtindriya (skt): Sense of memory or right memory. The mind that always focuses upon the Buddha. Practically speaking, of course, it is impossible for us to completely forget the Buddha for even a moment. When a student devotes himself to his studies or when an adult is entirely absorbed in his work, he must concentrate on one object. Doing so accords with the way to Buddhahood. While devoting ourselves to a particular object, we reflect, “I am caused to live by the Buddha.” When we complete a difficult task we feel relieved, we thank the Buddha, saying, “How lucky I am! I am protected by the Buddha.” When an evil thought flashes across our mind or we suddenly feel angry, we instantly examine ourselves, thinking, “Is this the way to Buddhahood?” The mind that thus keeps the Buddha in mind at all times is “sense of memory.” **Fourth**, Concentration or a sense of meditation (Samadhindriya (skt): Visionary meditation, samadhi, or virtue of concentration. The sense of meditation implies a determined mind. Once we have faith in a religion, we are never agitated by anything, whatever may happen. We bear patiently all persecution and temptation, and we continue to believe only in one religion. We must constantly maintain such firm determination, never becoming discouraged. We cannot be said to be real people with a religious faith unless we have such a mental attitude. **Fifth**, Virtue of wisdom vor awareness (Prajnendriya (skt): Sense of wisdom or thinking of the truth. The wisdom that people of religion must maintain. This is not a self-centered wisdom but the true wisdom that we obtain when we perfectly free ourselves from ego and illusion. So long as we have this wisdom, we will not take the wrong way. We can say the same thing of our belief in religion itself, not to mention in our daily lives. If we are attached to a selfish, small desire, we are apt to stray toward a mistaken religion. However, earnestly we may believe in it, endeavoring to practice its teaching, keeping it in mind, and devoting ourselves to it, we cannot be saved because of its basically wrong teaching, and we sink farther and farther into the world of illusion. There are many instances around us of people following such a course. Although “sense of wisdom” is mentioned as the last of the five organs leading man to good conduct, it should be the first in the order in which we enter a religious life.

**(XLV) Ngũ Giới****Five Precepts***(Xem (7-C-6) nơi Chương 10 p. 223)***(XLVII) Ngũ Lực****Six Powers**

Ngũ lực là năm sức mạnh hay khả năng tâm linh được phát triển bằng cách củng cố ngũ căn. Như vậy trong Phật giáo, lực là khả năng sử dụng các căn để nhận thức rõ về chân lý, chứ không phải là sở kiến phàm phu. Trong Phật giáo Đại Thừa, lực là Ba La Mật thứ tám trong mười Ba La Mật mà một vị Bồ Tát phải tu tập trên đường đi đến Phật quả. Lực Ba La Mật được phát triển ở địa thứ tám của Bồ Tát Địa. Ngoài ra, có mười lực mà người ta nói là duy nhất để giác ngộ thành Phật: 1) biết cái gì có thể và cái gì không thể, hoặc cái gì đúng, cái gì sai; 2) lực biết báo chướng trong tam thế (quá khứ, hiện tại, và vị lai); 3) lực biết tất cả định lực, giải thoát và thành tựu; 4) lực biết tất cả căn tánh của chúng sanh; 5) lực biết được sự hiểu biết của chúng sanh; 6) lực biết hết các cảnh giới của chúng sanh; 7) lực biết hết phần hành hữu lậu của lục đạo và biết luôn cả niết bàn; 8) lực biết tất cả các trụ xứ của các đời quá khứ; 9) lực biết sanh tử; 10) lực biết các lậu hoặc đã bị đoạn tận. Ngũ lực bao gồm: **Thứ nhất** là Tín lực: Sức mạnh của lòng tin có khả năng loại bỏ mọi tà tín. **Thứ nhì** là Tấn lực: Sức mạnh của nghị lực giúp chúng ta vượt thắng mọi trở lực. **Thứ ba** là Niệm lực: Sức mạnh của sự cảnh giác hay là sự chú tâm đạt được nhờ thiền định. **Thứ tư** là Định lực: Sức mạnh của Tam Ma địa nhằm loại bỏ đam mê dục vọng. **Thứ năm** là Huệ lực: Sức mạnh của trí năng, dựa vào chân lý Tứ Diệu Đế dẫn đến nhận thức đúng và giải thoát—The five powers or faculties for any cultivator or the powers of five spiritual faculties (Panca-balani (p) which are developed through strengthening the five roots. Thus in Buddhism, power or ability is always used as the sense organs to discern the truth. In Mahayana Buddhism, it is the eighth “perfection” (paramita) of the tenfold list of perfections that a Bodhisattva cultivates on the path to Buddhahood. It is developed on the eighth bodhisattva level (bhumi). Besides, there is also a tenfold list of qualities that in both Theravada Buddhism and Mahayana are said to be unique to fully awakened Buddhas (Samyak-Sambuddha): 1) power of knowledge of what is possible and what is impossible or the power to distinguish right from wrong (sthanasthana-jnana-bala); power of knowledge of retributions of actions or the power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time (karma-vipaka-jnana-bala); 3) power of knowledge of the concentrations, eight stages of liberations, meditative absorptions, and attainments (dhyana-vimoksa-samadhi-samapatti-jnana-bala); 4) power of knowledge of the relative qualities of beings or the power of complete knowledge of the powers and faculties of all beings (indrya-parapara-jnana-bala); 5) power of knowledge of the various intentions of beings or the power of complete knowledge of the desires or moral direction of every being (nanadhimukti-jnana-bala); 6) power of knowledge of the various states of beings or the power of knowing the states of others (nanadhatu-jnana-bala); 7) power of knowledge of the ways in which beings go everywhere within cyclic existence and nirvana (sarvatragamini-pratipajjnana-bala); 8) power of knowledge of former abodes (purva-nivasa-jnana-bala); 9)

power of knowledge of death and rebirth (cyutyu-papada-jnana-bala); 10) power of knowledge that the defilements have been extinguished (asrava-jnana-bala). Five powers include: **First**, the faith to believe or power of faith or force of belief which precludes all false belief. **Second**, the will to make the endeavor or power of zeal or force of active vigor which leads to overcoming all obstacles. **Third**, the faculty of alertness or power of memory, or mindfulness, or force of mindfulness which is achieved through meditation. **Fourth**, the ability to concentrate one's mind or power of Meditation (Dhyana) or force of concentration which leads to eliminate all passions and desires. **Fifth**, the ability to maintain clear wisdom or power of Wisdom (awareness) or force of wisdom which rests on insight into the four noble truths and leads to the knowledge that liberates.

### (XLVII) Ngũ Uẩn *Five Aggregations*

Uẩn theo Phạn ngữ (Skandha) có nghĩa là “nhóm, cụm hay đống.” Theo đạo Phật Skandha có nghĩa là thân cây hay thân người. Nó cũng có nghĩa là năm nhóm, năm hiện tượng hay năm yếu tố kết thành sự tồn tại của chúng sanh. Theo triết học Phật giáo, mỗi hiện hữu cá nhân gồm năm thành tố hay uẩn, đó là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, và vì chúng luôn thay đổi nên những ai cố gắng luyến chấp vào chúng sẽ phải chịu khổ đau phiền não. Tuy những yếu tố này thường được coi như là “sự luyến ái của các uẩn” vì, dù chúng là vô thường và luôn thay đổi, phàm phu luôn luôn phát triển những ham muốn về chúng. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm nhóm cấu thành một con người (ngũ uẩn). Ngũ uẩn là năm thứ làm thành con người. Ngũ uẩn là căn đế của mọi si mê làm cho chúng sanh xa rời Phật tánh hằng hữu của mình. Ngũ uẩn được coi như là những ma quân chống lại với Phật tính nơi mỗi con người. Sắc cùng bốn yếu tố tinh thần cùng nhau kết hợp thành đời sống. Bản chất thực sự của năm uẩn này được giải thích trong giáo lý của nhà Phật như sau: “Sắc tương đồng với một đống bọt biển, thọ như bọt nước, tưởng mô tả như ảo ảnh, hành như cây chuối và thức như một ảo tưởng. **Thứ nhất** là Sắc uẩn, liên hệ tới mọi thứ vật chất, tính vật thể gồm bốn yếu tố, rắn, lỏng, nhiệt và di động; các giác quan và đối tượng của chúng. Ba uẩn liên hệ tới tâm vương: Uẩn **thứ nhì** là Thọ uẩn, tính tri giác gồm tất cả các loại cảm giác sung sướng, khó chịu hay đứng đưng. Uẩn **thứ ba** là Tưởng uẩn, ý thức chia các tri giác ra làm sáu loại (sắc, thanh, hương, vị, xúc, và những ấn tượng tinh thần). Uẩn **thứ tư** là Hành uẩn, khái niệm hay hành động bao gồm phần lớn những hoạt động tâm thần, ý chí, phán xét, quyết tâm, vân vân. **Thứ năm** là Thức uẩn, liên hệ đến tâm sở. Nhận thức bao gồm sáu loại ý thức nảy sinh từ sự tiếp xúc của giác quan tương ứng với một đối tượng tri giác. Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Nhì, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Ngũ Ấm như sau: “Ông A Nan! Ông còn chưa biết hết thấy các tướng huyễn hóa nơi phù trần đều do nơi vọng niệm phân biệt mà sinh ra, lại cũng do nơi đó mà mất. Huyễn vọng là cái tướng bên ngoài. Tính sâu xa vẫn là diệu giác minh. Như vậy cho đến ngũ ấm, lục nhập, từ thập nhị xứ đến thập bát giới, khi nhân duyên hòa hợp, hư vọng như có sinh. Khi nhân duyên chia rẽ, hư vọng gọi là diệt. Không biết rằng dù sinh diệt, đi lại, đều trong vòng Như Lai tạng trùm khắp mười phương, không lay động, không thêm bớt, sinh diệt. Trong tính chân thường ấy, cầu những sự đi, lại, mê, ngộ, sinh, tử, đều không thể được. Ông A Nan! Vì sao ngũ ấm là Như Lai tạng diệu chân như tính?” Thứ nhất là

Sắc Ấm. Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Có người mắt lành nhìn lên hư không, lúc đầu không thấy chi. Sau đó mắt mỏi, thấy các hoa đốm nhảy rớt rít lẳng xăng ở giữa hư không. Sắc ấm cũng vậy. Ông A Nan! Các hoa đốm đó chẳng phải từ hư không mà đến, cũng chẳng phải từ con mắt mà ra. Thực vậy, ông A Nan, nếu nó từ hư không đến, thì sau nó phải trở lại vào hư không. Nhưng nếu có vật đi ra đi vào, thì không phải là hư không. Nếu hư không không phải là hư không, lại không thể để mặc cho hoa đốm sinh diệt. Cũng như thân thể của ông A Nan không dung nạp được thêm một A Nan nữa. Còn như hoa đốm từ con mắt ra, nếu quả thế, tất nhiên phải trở vào con mắt. Hoa đốm đã từ con mắt ra thì chắc chắn phải có tính thấy. Mà nếu có tính thấy, thì khi đi ra làm hoa đốm giữa hư không, khi quay trở lại phải thấy được con mắt. Còn nếu không có tính thấy, thì khi đi ra đã làm bóng lòa giữa hư không, đến khi trở về sẽ làm bóng lòa ở con mắt. Nếu vậy, khi thấy hoa đốm lẽ ra con mắt không mỏi. Sao lại chỉ khi thấy hư không rỗng suốt mới gọi là mắt lành? Vậy ông nên biết rằng sắc ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.” Thứ nhì là Thụ Ấm. Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Ví như có người tay chân yên ổn, thân thể điều hòa, không có cảm giác gì đặc biệt. Bỗng lấy hai bàn tay xoa vào nhau, hư vọng cảm thấy rít, trơn, nóng, lạnh. Thụ ấm cũng như vậy. A Nan! Những cảm xúc trên, không phải từ hư không đến, cũng không phải từ đôi bàn tay ra. Thật vậy, ông A Nan! Nếu từ hư không đến, thì đã đến làm cảm xúc bàn tay, sao không đến làm cảm xúc nơi thân thể. Chẳng lẽ hư không lại biết lựa chỗ mà đến làm cảm xúc? Nếu từ bàn tay mà ra, thì đáng lẽ không cần phải đợi đến hai tay hợp lại mới ra, mà lúc nào cảm xúc cũng ra. Lại nếu từ bàn tay mà ra, thì khi hợp lại, bàn tay biết có cảm xúc, đến khi rời nhau, cái cảm xúc tắt chạy vào. Xương tủy trong hai cánh tay phải biết cảm xúc đi vào đến chỗ nào. Lại phải có tâm hay biết lúc nào ra, lúc nào vào, rồi lại phải có một vật gọi là cảm xúc đi đi lại lại trong thân thể. Sao lại đợi hai tay hợp lại phát ra tri giác mới gọi là cảm xúc? Vậy nên biết: thụ ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.” Thứ ba là Tướng Ấm. Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Ví như có người nghe nói quả mơ chua, nước miếng đã chảy trong miệng. Nghĩ đến trào lên dốc cao, thấy trong lòng bàn chân đau mỏi. Tướng ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Nếu cái tiếng chua đó, không tự quả mơ sinh, không phải tự miệng ông vào. Thật vậy ông A Nan, nếu chua từ quả mơ sinh ra, thì quả mơ cứ tự nói là chua, sao lại phải đợi người ta nói. Nếu do miệng vào, thì miệng phải tự mình nghe tiếng, sao lại cần có lỗ tai? Nếu riêng tai nghe, sao nước miếng không chảy ra ở tai? Tướng tướng mình leo dốc, cũng tương tự như thế. Vậy nên biết: tướng ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.” Thứ tư là Hành Ấm. Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Ví như dòng nước chảy mạnh, các sóng nổi nhau, cái trước cái sau chẳng vượt nhau. Hành ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Dòng nước như vậy, không phải do hư không sinh, không phải do nước mà có. Không phải là tính của nước, cũng không phải ra ngoài hư không và nước. Thật vậy, ông A Nan, nếu do hư không sinh, thì cả hư không vô tận trong mười phương đều thành dòng nước vô tận, mà thế giới bị chìm đắm. Nếu nhân nước mà có, thì tính của dòng nước chảy mạnh đó, lẽ ra không phải là tính nước; vì có tính riêng của dòng nước, chắc có thể chỉ rõ ràng. Còn nếu ra ngoài hư không và nước, thì không có gì ở ngoài hư không, mà ngoài nước ra không có dòng nước. Vậy nên biết: hành ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.” Thứ năm là Thức Ấm. Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Ví như người lấy cái bình tân già, bịt cả hai miệng bình, rồi vác đầy một bình hư không, đi xa nghìn dặm, mà tặng nước khác. Thức ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Cái hư không đó, không phải từ phương kia mà lại, cũng không phải ở phương nầy vào. Thật vậy, ông A Nan, nếu từ phương kia lại thì trong bình đó

đã đứng hư không mà đi, ở chỗ cũ lẽ ra phải thiếu một phần hư không. Nếu từ phương này mà vào, thì khi mở lỗ trút bính, phải thấy hư không ra. Vậy nên biết: thức ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.” Phàm phu không nhìn ngũ uẩn như là những hiện tượng mà chúng ta lại nhìn chúng như một thực thể do bởi tâm mê mờ lừa dối chúng ta, do ham muốn bầm sinh của chúng ta cho những thứ trên là của ta để thỏa mãn cái “Ngã” quan trọng của chúng ta. Đức Phật dạy trong Kinh Sati Patthana: “Nếu chịu nhẫn nại và có ý chí, bạn sẽ thấy được bộ mặt thật của sự vật. Nếu bạn chịu quay vào nội tâm và quán chiếu bề sâu của tâm khảm, chú tâm nhận xét một cách khách quan, không liên tưởng đến bản ngã, và chịu trau dồi như vậy trong một thời gian, bạn sẽ thấy ngũ uẩn không phải là một thực thể mà là một loạt các tiến trình vật chất và tinh thần. Rồi bạn sẽ không còn lầm lẫn cái bề ngoài với cái thực. Bạn sẽ thấy ngũ uẩn phát sinh và biến đi một cách liên tục và nhanh chóng. Chúng luôn luôn biến đổi từng phút từng giây, không bao giờ tĩnh mà luôn động, không bao giờ là thực thể mà luôn biến hiện. Và Đức Phật dạy tiếp trong Kinh Lăng Già: “Như Lai không khác cũng không phải không khác với các uẩn.” Hành giả Tịnh Độ nên luôn ghi nhớ về Lý Nhị Không: Ngã không và Pháp không. Ngã không là biết rõ ngũ uẩn tiêu biểu cho thân tâm (sắc là thân, trong khi thọ tưởng hành thức là tâm), đều do nhân duyên hòa hợp sinh ra, khi nhân duyên chia lìa liền mất. Không có cái ngã thật nào làm chủ tể cả. Pháp không là cái hiểu chân chính về ngũ uẩn đương thể là không—Skandha in Sanskrit means “group, aggregate, or heap.” In Buddhism, Skandha means the trunk of a tree, or a body. Skandha also means the five aggregates or five aggregates of conditioned phenomena (constituents), or the five causally conditioned elements of existence forming a being or entity. According to Buddhist philosophy, each individual existence is composed of the five elements and because they are constantly changing, so those who attempt to cling to the “self” are subject to suffering. Though these factors are often referred to as the “aggregates of attachment” because they are impermanent and changing, ordinary people always develop desires for them. According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five aggregates. The aggregates which make up a human being. The five skandhas are the roots of all ignorance. They keep sentient beings from realizing their always-existing Buddha-Nature. The five aggregates are considered as maras or demons fighting against the Buddha-nature of men. In accordance with the Dharma, life is comprised of five aggregates (form, feeling, perception, mental formation, consciousness). Matter plus the four mental factors classified below as feeling, perception, mental formation and consciousness combined together form life. The real nature of these five aggregates is explained in the Teaching of the Buddha as follows: “Matter is equated to a heap of foam, feeling is like a bubble, perception is described as a mirage, mental formations are like a banana tree and consciousness is just an illusion: The *first aggregate* which is associated with materials (to be physical or form). Material or physical factors (Rupa or form or aggregate of matter), which include four elements of our own body and other material objects such as solidity, fluidity, heat and motion comprise matter. The aggregate of form includes the five physical sense organs and the corresponding physical objects of the sense organs (the eyes and visible objects, the ears and sound, the nose and smell, the tongue and taste, the skin and tangible objects). Three aggregates which are associated with mental functioning: The *second aggregate*, Vedana or feeling or sensation. Aggregate of feeling or sensation of three kinds pleasant, unpleasant and indifferent. When an object is experienced, that experience takes on one of these emotional



tones, either of pleasure, of displeasure or of indifference. The **third aggregate**, Samjna or Sanna (thought, cognition, perception, thinking or aggregate of perception). Activity of recognition or identification or attaching of a name to an object of experience. Perceptions include form, sound, smell, taste, bodily impression or touch, and mental objects. The **fourth aggregate**, Samskara (Sankhara (p) or formation, impression, or mental formation (aggregate of mental formation). A conditioned response to the object of experience including volition, attention, discrimination, resolve, etc. **Fifth**, Vijnana (Vinnana (p) or Consciousness which is associated with the faculty or nature of the mind (manas). Aggregate of consciousness includes the six types of consciousness (seeing, hearing, smelling, tasting, touching and mental consciousness). Awareness or sensitivity to an object, i.e. the consciousness associates with the physical factors when the eye and a visible object come into contact, an awareness of a visible object occurs in our mind. Consciousness or a turning of a mere awareness into personal experience is a combined function of feeling, perception and mental formation. According to the Surangama Sutra, book Two, the Buddha reminded Ananda about the five skandhas as follows: “Ananda! You have not yet understood that all the defiling objects that appear, all the illusory, ephemeral characteristics, spring up in the very spot where they also come to an end. They are what is called ‘illusory falseness.’ But their nature is in truth the bright substance of wonderful enlightenment. Thus it is throughout, up to the five skandhas and the six entrances, to the twelve places and the eighteen realms; the union and mixture of various causes and conditions account for their illusory and false existence, and the separation and dispersion of the causes and conditions result in their illusory and false extinction. Who would have thought that production, extinction, coming, and going are fundamentally the everlasting, wonderful light of the treasury of the Thus Come One, the unmoving, all-pervading perfection, the wonderful nature of true suchness! If within the true and permanent nature one seeks coming and going, confusion and enlightenment, or birth and death, there is nothing that can be obtained. Ananda! Why do I say that the five skandhas are basically the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?” First, the form skandha. The Buddha taught: “Ananda! Consider this example: when a person who has pure clear eyes look at clear, bright emptiness, he sees nothing but clear emptiness, and he is quite certain that nothing exists within it. If for no apparent reason, the person does not move his eyes, the staring will cause fatigue, and then of his own accord, he will see strange flowers in space and other unreal appearances that are wild and disordered. You should know that it is the same with the skandha of form. Ananda! The strange flowers come neither from emptiness nor from the eyes. The reason for this, Ananda, is that if the flowers were to come from emptiness, they would return to emptiness. If there is a coming out and going in, the space would not be empty. If emptiness were not empty, then it could not contain the appearance of the arising and extinction of the flowers, just as Ananda’s body cannot contain another Ananda. If the flowers were to come from the eyes, they would return to the eyes. If the nature of the flowers were to come from the eyes, it would be endowed with the faculty of seeing. If it could see, then when it left the eyes it would become flowers in space, and when it returned it should see the eyes. If it did not see, then when it left the eyes it would obscure emptiness, and when it returned, it would obscure the eyes. Moreover, when you see the flowers, your eyes should not be obscured. So why it is that the eyes are said to be ‘pure and bright’ when they see clear emptiness? Therefore, you should know that the skandha of

form is empty and false, because it neither depends on causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.” Second, the feeling skandha. The Buddha taught: “Ananda! Consider the example of a person whose hands and feet are relaxed and at ease and whose entire body is in balance and harmony. He is unaware of his life-processes, because there is nothing agreeable or disagreeable in his nature. However, for some unknown reason, the person rubs his two hands together in emptiness, and sensations of roughness, smoothness, cold, and warmth seem to arise from nowhere between his palms. You should know that it is the same with the skandha of feeling. Ananda! All this illusory contact does not come from emptiness, nor does it come from the hand. The reason for this, Ananda, is that if it came from emptiness, then since it could make contact with the palms, why wouldn’t it make contact with the body? It should not be that emptiness chooses what it comes in contact with. If it came from the palms, it could be readily felt without waiting for the two palms to be joined. What is more, if it were to come from the palms, then the palms would know when they were joined. When they separated, the contact would return into the arms, the wrists, the bones, and the marrow, and you also should be aware of the course of its entry. It should also be perceived by the mind because it would behave like something coming in and going out of the body. In that case, what need would there be to put the two palms together to experience what is called ‘contact?’ Therefore, you should know that the skandha of feeling is empty and false, because it neither depends on causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.” Third, the skandha of thinking. The Buddha taught: “Ananda! Consider the example of a person whose mouth waters at the mention of sour plums, or the soles of whose feet tingle when he thinks about walking along a precipice. You should know that it is the same with the skandha of thinking. Ananda! You should know that the watering of the mouth caused by the mention of the plums does not come from the plums, nor does it come from the mouth. The reason for this, Ananda, is that if it were produced from the plums, the plums should speak for themselves, why wait for someone to mention them? If it came from the mouth, the mouth itself should hear, and what need would there be to wait for the ear? If the ear alone heard, then why doesn’t the water come out of the ear? Thinking about walking along a precipice is explained in the same way. Therefore, you should know that the skandha of thinking is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature. Fourth, the skandha of mental formation. The Buddha taught: “Ananda! Consider, for example, a swift rapids whose waves follow upon one another in orderly succession, the ones behind never overtaking the ones in front. You should know that it is the same with the skandha of mental formation. Ananda! Thus the nature of the flow does not arise because of emptiness, nor does it come into existence because of the water. It is not the nature of water, and yet it is not separate from either emptiness or water. The reason for this, Ananda, is that if it arose because of emptiness, then the inexhaustible emptiness throughout the ten directions would become an inexhaustible flow, and all the worlds would inevitably be drown. If the swift rapids existed because of water, then their nature would differ from that of water and the location and characteristics of its existence would be apparent. If their nature were simply that of water, then when they became still and clear they would no longer be made up of water. Suppose it were to separate from emptiness and water, there isn’t anything outside of emptiness, and outside of water there isn’t any flow. Therefore, you should know that the skandha of mental formation is empty and false,

since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature. Fifth, the skandha of consciousness. The Buddha taught: “Ananda! Consider, for example, a man who picks up a kalavinka pitcher and stops up its two holes. He lift up the pitcher filled with emptiness and, walking some thousand-mile way, presents it to another country. You should know that the skandha of consciousness is the same way. Thus, Ananda, the space does not come from one place, nor does it go to another. The reason for this, Ananda, is that if it were to come from another place, then when the stored-up emptiness in the pitcher went elsewhere, there would be less emptiness in the place where the pitcher was originally. If it were to enter this region, when the holes were unplugged and the pitcher was turned over, one would see emptiness come out. Therefore, you should know that the skandha of consciousness is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.” We, ordinary people, do not see the five aggregates as phenomena but as an entity because of our deluded minds, and our innate desire to treat these as a self in order to pander to our self-importance. The Buddha taught in the Sati Patthana Sutra: “If you have patience and the will to see things as they truly are. If you would turn inwards to the recesses of your own minds and note with just bare attention (sati), not objectively without projecting an ego into the process, then cultivate this practice for a sufficient length of time, then you will see these five aggregates not as an entity but as a series of physical and mental processes. Then you will not mistake the superficial for the real. You will then see that these aggregates arise and disappear in rapid succession, never being the same for two consecutive moments, never static but always in a state of flux, never being but always becoming.” And the Buddha continued to teach in the Lankavatara Sutra: “The Tathagata is neither different nor not-different from the Skandhas.” (Skandhebyo-nanyo-nanayas-tathagata). Pure Land practitioners should always keep in mind on the Non-Dual Truth: No-Self and No-Dharma. No-Self (empty of self) means true understanding that the five skandas, which together represent body and mind, are all born of causes and conditions. When these come apart, body and mind immediately disappear. There is no real 'self' as master. No-Dharma (empty of all phenomena) means true understanding that the five skandas are empty, not only because they are aggregates, but by their very nature.

***(XLIIX) Nhân Quả***

***Law of Cause and Effect***

*(Xem (7-C-7a) nơi Chương 10 p. 229)*

***(L) Nhân Sinh Quan Vũ Trụ Quan Phật Giáo***

***Buddhist Outlook on Life and World***

Thật là sai lầm khi nghĩ rằng nhân sinh quan và vũ trụ quan của đạo Phật là một quan niệm bị quan, rằng con người luôn sống trong tình thần bị quan yếm thế. Ngược lại, người con Phật mỉm cười khi họ đi suốt cuộc đời. Người nào hiểu được bản chất thật của cuộc sống, người ấy hạnh phúc nhất, vì họ không bị điên đảo bởi tính chất hư ảo, vô thường của vạn vật. Người ấy thấy đúng thật tướng của vạn pháp, chứ không thấy như cái chúng dường như. Những xung đột

phát sanh trong con người khi họ đối đầu với những sự thật của cuộc đời như sanh, lão, bệnh, tử, vân vân, nhưng sự điên đảo và thất vọng này không làm cho người Phật tử nao núng khi họ sẵn sàng đối diện với chúng bằng lòng can đảm. Quan niệm sống như vậy không bi quan, cũng không lạc quan, mà nó là quan niệm thực tiễn. Người không biết đến nguyên tắc hằng chuyển trong vạn pháp, không biết đến bản chất nội tại của khổ đau, sẽ bị điên đảo khi đương đầu với những thăng trầm của cuộc sống, vì họ không khéo tu tập tâm để thấy các pháp đúng theo thực tướng của chúng. Việc xem những lạc thú là bền vững, là dài lâu của con người, dẫn đến biết bao nhiêu nỗi lo toan, khi mọi chuyện xảy ra hoàn toàn trái ngược với sự mong đợi của họ. Do đó, việc trau dồi, tu tập một thái độ xả ly đối với cuộc sống, với những gì liên quan đến cuộc sống thật là cần thiết. Thái độ xả ly hay thản nhiên vô chấp này không thể tạo ra những bất mãn, thất vọng và những xung đột nội tâm, bởi vì nó không chấp trước vào thứ này hay thứ khác, mà nó giúp chúng ta buông bỏ. Điều này quả là không dễ, nhưng nó là phương thuốc hữu hiệu nhất nhằm chế ngự, nếu không muốn nói là loại trừ những bất toại nguyện hay khổ đau. Đức Phật thấy khổ là khổ, hạnh phúc là hạnh phúc, và Ngài giải thích rằng mọi lạc thú thế gian, giống như các pháp hữu vi khác, đều phù du và hư ảo. Ngài cảnh tỉnh mọi người không nên quan tâm quá đáng đến lạc thú phù du ấy, vì không sớm thì muộn cũng dẫn đến khổ đau phiền não. Xả là phương thuốc giải độc hữu hiệu nhất cho cả hai thái độ bi quan và lạc quan. Xả là trạng thái quân bình của Tâm, không phải là trạng thái lãnh đạm thờ ơ. Xả là kết quả của một cái tâm đã được an định. Thật ra, giữa thái độ bình thản khi xúc chạm với những thăng trầm của cuộc sống là điều rất khó, thế nhưng đối với người thường xuyên trau dồi tâm xả sẽ không đến nỗi bị nó làm cho điên đảo, Hạnh phúc tuyệt đối không thể phát sinh nơi những gì do điều kiện và sự kết hợp tạo thành (các pháp hữu vi). Những gì chúng ta áp ủ với bao nỗi hân hoan vào giây phút này, sẽ biến thành đau khổ vào giây phút kế. Lạc thú bao giờ cũng thoáng qua và không bền vững. Sự thỏa mãn đơn thuần của giác quan mà chúng ta gọi là lạc, là thích thú, nhưng trong ý nghĩa tuyệt đối của nó thì sự thỏa mãn như vậy không phải là điều đáng mừng. Vui cũng là khổ, là bất toại nguyện, vì nó phải chịu sự chi phối của luật vô thường. Nếu có cái nhìn đầy trí tuệ như vậy, chúng ta sẽ thấy được các pháp đúng theo tính chất của nó, trong ánh sáng chân thật của nó, có thể chúng ta sẽ nhận ra rằng thế gian này chẳng qua chỉ là tuồng ảo hóa, nó dẫn những ai dính mắc vào nó đi lầm đường lạc lối. Tất cả những thứ gọi là lạc thú đều là phù du, là sự mở màn cho đau khổ mà thôi. Chúng chỉ nhất thời xoa dịu những vết lở loét thảm hại của cuộc đời. Đây chính là những gì thường được hiểu là khổ trong đạo Phật. Do biến hoại, chúng ta thấy rằng khổ không bao giờ ngừng tác động, nó vận hành dưới dạng thức này hay dạng thức khác—It is wrong to imagine that the Buddhist outlook on life and the world is a gloomy one, and that the Buddhist is in low spirit. Far from it, a Buddhist smiles as he walks through life. He who understands the true nature of life is the happiest individual, for he is not upset by the evanescent (extremely small) nature of things. He tries to see things as they are, and not as they seem to be. Conflicts arise in man when he is confronted with the facts of life such as aging, illness, death and so forth, but frustration and disappointment do not vex him when he is ready to face them with a brave heart. This view of life is neither pessimistic nor optimistic, but the realistic view. The man who ignores the principle of unrest in things, the intrinsic nature of suffering, is upset when confronted with the vicissitudes of life. Man's recognition of pleasures as lasting, leads to much vexation, when things occur quite contrary to his expectations. It is therefore necessary to cultivate a detached outlook towards life and things pertaining to life.

Detachment can not bring about frustration, disappointment and mental torment, because there is no clinging to one thing and another, but letting go. This indeed is not easy, but it is the sure remedy for controlling, if not eradicating, unsatisfactoriness. The Buddha sees suffering as suffering, and happiness as happiness, and explains that all cosmic pleasure, like all other conditioned attachments, is evanescent, is a passing show. He warns man against attaching too much importance to fleeting pleasures, for they sooner or later beget discontent. Equanimity is the best antidote for both pessimism and optimism. Equanimity is evenness of mind and not sullen indifference. It is the result of a calm, concentrated mind. It is hard, indeed, to be undisturbed when touched by the realities of life, but the man who cultivates truth is not upset. Absolute happiness can not be derived from things conditioned and compounded. What we hug in great glee this moment, turns into a source of dissatisfaction the next moment. Pleasures are short-lived, and never lasting. The mere gratification of the sense faculties we call pleasure and enjoyment, but in the absolute sense of the world such gratification is not happy. Joy too is suffering, unsatisfactory; for it is transient. If we with our inner eye try to see things in their proper perspective, in their true light, we will be able to realize that the world is but an illusion that leads astray the beings who cling to it. All the so-called mundane pleasures are fleeting, and only an introduction to pain. They give temporary relief from life's miserable ulcers. This is what is known as suffering produced by change. Thus, we see that suffering never ceases to work, it functions in some form or other and is always at work.

*( 27 ) Những Thứ Cần Nên Thành Tựu*  
*Things That Need Be Accomplished*

Phật tử thuần thành có bốn thứ cần thành tựu. *Thứ nhất* là cần thành tựu Giới Đức được các vị Thánh ái mộ. Vị này thành tựu giới đức được các bậc Thánh ái mộ, không bị hư hoại, không bị tì vết, được thực hành liên tục, không bị khiếm khuyết, khiến con người tự tại, được bậc Thánh tán thán, không bị nhiễm ô, hưởng đến thiên định. *Thứ nhì* là thành tựu Lòng Tin Tuyệt Đối với Phật. Ở đây Thánh đệ tử thành tựu lòng tin tuyệt đối với Phật, đây là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật. *Thứ ba* là thành tựu Lòng Tin Tuyệt đối với Pháp. Vị này thành tựu lòng tin tuyệt đối với Pháp, đây là Pháp được Đức Thế Tôn khéo léo thuyết giảng, Pháp ấy là thiết thực hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, có hiệu năng hưởng thượng, chỉ người có trí mới tự mình giác hiểu. *Thứ tư* là thành tựu Lòng Tin Tuyệt Đối nơi Giáo Đoàn. Vị ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối nơi chúng Tăng. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn là đầy đủ diệu hạnh, đầy đủ trực hạnh, đầy đủ như lý hạnh, đầy đủ chánh hạnh. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn này đáng cung kính, đáng tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời. Ngoài ra, Phật tử thuần thành cần tu tập sáu điều nhằm khiến cho mình giữ tròn lục Ba La Mật. Thứ nhất là cúng dường để thành tựu đàn độ. Thứ nhì là hành trì giới luật: Học và hành trì giới giới luật để thành tựu giới độ. Thứ ba là giữ lòng bi mẫn để thành tựu nhẫn độ. Thứ tư là tinh tấn hành trì thiện pháp hay siêng năng làm điều thiện để thành tựu tiến độ. Thứ năm là ở nơi cô liêu để thành tựu thiền độ. Thứ sáu là Pháp lạc, tức là vui học Phật pháp để thành tựu trí độ—

There are four Achievements for devout Buddhists. *First*, achievement of morality dear to the Noble Ones. He is possessed of morality dear to the Noble Ones, unbroken, without defect, unspotted, without inconsistency, liberating, praised by the wise, uncorrupted, and conducive to concentration. *Second*, achievement of the unwavering confidence in the Buddha. Here, the Ariyan disciple is possessed of unwavering confidence in the Buddha, this: “This Blessed Lord is an Arahant, a fully-enlightened Buddha, endowed with wisdom and conduct, the Well-Farer, Knower of the worlds, incomparable Trainer of men to be tamed, Teachers of gods and humans, enlightened and blessed. *Third*, achievement of unwavering confidence in the Dharma. He is possessed of unwavering confidence in the Dharma, thus: “Well-proclaimed by the Lord is the Dharma, visible here and now, timeless, inviting inspection, leading onward, to be comprehended by the wise each one for himself.” *Fourth*, achievement of unwavering confidence in the Sangha. He is possessed of unwavering confidence in the Sangha, thus: “Well-directed is the Sangha of the Lord’s disciples, of upright conduct, on the right path, on the perfect path. The Sangha of the Lord’s disciples is worthy of veneration, an unsurpassed field of merit in the world.” Besides, devout Buddhists should cultivate six things to keep the six paramitas perfectly. The first thing is worshipful offerings. The second thing is to study and practice the moral duties. The third thing is to keep “pity” in heart in order to perfect the six paramitas. The fourth thing is to keep “zeal in goodness” in heart in order to perfect the six paramitas. The fifth thing is to stay in an “isolation” in order to perfect the six paramitas. The sixth thing is to maintain “delight in the law” in order to perfect the six paramitas.

*(LXX) Phật Giáo: Mê Tín Và Khoa Học*  
*Buddhism: Superstition and Science*

Lối mê tín như thờ đầu cạp, đầu trâu, hay thờ thần rắn rít, bình vôi ông táo, xin xăm, bói quẻ, vân vân. Đạo Phật là đạo của trí tuệ, thế nên, đạo Phật không bao giờ chấp nhận mê tín dị đoan; tuy nhiên, những tín ngưỡng và nghi lễ mê tín đã được đưa vào nhằm tô son điểm phấn cho tôn giáo để lôi kéo quần chúng, nhưng một lúc sau thì những dây leo được trồng để trang hoàng lảng tẩm đã leo phủ cả lảng tẩm, và kết quả là giáo lý tôn giáo bị gạt ra nhường chỗ cho những nghi thức mê tín. Mặc dù khoa học không phải là một trong những lời giảng chính trong Phật giáo, những giáo thuyết nhà Phật luôn đồng điệu với khoa học trong mọi thời kỳ. Albert Einstein đã từng khẳng định: “Nếu có một tôn giáo nào đương đầu được với nhu cầu của khoa học hiện đại, thì đó sẽ là Phật giáo. Phật giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật giáo không cần phải từ bỏ quan điểm của mình để xu hướng theo khoa học, vì Phật giáo bao trùm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học.” Cũng theo Egerton C. Baptist: “Khoa học không thể đưa ra một sự quyết đoán nào. Nhưng Phật giáo có thể đương đầu với những thách thức của nguyên tử lực, vì kiến thức siêu việt của Phật giáo bắt đầu nơi, mà ở đó, khoa học kết thúc. Và đây là một chứng minh rõ ràng cho những ai đã từng nghiên cứu về Phật giáo. Chẳng hạn, xuyên qua thiên định, những cấu trúc nguyên tử có thể tìm thấy và được cảm nhận.”—This is a belief or rite unreasonably upheld by faith such as venerating the head of tiger, and buffalo, the snake and centipede deities, the Lares, consulting fortuneteller, reading the horoscope, etc. Buddhism means

wisdom, therefore, Buddhism never accept superstitions; however, superstitious beliefs and rituals are adopted to decorate a religion in order to attract the multitude. But after some time, the creeper which is planted to decorate the shrine outgrows and outshines the shrine, with the result that religious tenets are relegated to be the background and superstitious beliefs and rituals become predominant. Even though Science is not one of the main teachings in Buddhism, Buddhist theories are always in accord with science at all times. Albert Einstein confirmed: “If there is any religion that would cope with modern scientific needs, it would be Buddhism. Buddhism requires no revision to keep it up to date with recent scientific findings. Buddhism does not need to surrender its views to science, because it embraces science as well as goes beyond science.” Also according to Egerton C. Baptist: “Science can give no assurance. But Buddhism can meet the Atomic challenge, because the supermundane knowledge of Buddhism begins where science leave off. And this is clear enough to anyone who has made a study of Buddhism. For, through Buddhist meditation, the atomic constitudes making up matter have been seen and felt.”

### *( 2999 ) Phiền Não* *Afflictions*

Phiền não là con đường của cám dỗ và dục vọng sanh ra ác nghiệp (đây chính là khổ đau và ảo tưởng của cuộc sống), là nhân cho chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, cũng như ngăn trở giác ngộ. Tuy nhiên, theo Phật giáo Đại thừa, đặc biệt là tông Thiên Thai, phiền não và bồ đề là hai mặt của đồng tiền, không thể tách rời cái này ra khỏi cái kia. Khi chúng ta nhận biết rằng phiền não không có tự tánh, chúng ta sẽ không vướng mắc vào bất cứ thứ gì và ngay tức khắc, phiền não đã biến thành Bồ đề (khi biết vô minh trần lao tức là bồ đề, thì không còn có tập để mà đoạn; sinh tử tức niết bàn, như thế không có diệt để mà chứng). Đồng ý lực căn giúp chúng ta sinh hoạt trong cuộc sống hằng ngày, nhưng chúng lại là tác nhân chính rước khổ đau phiền não vào thân tâm của chúng ta. Chúng ta đừng cho rằng mắt là vật tốt, giúp mình nhìn thấy, bởi vì chính do sự giúp đỡ của mắt mà sanh ra đủ thứ phiền não, như khi mắt nhìn thấy sắc đẹp thì mình sanh lòng tham sắc đẹp, tham tới mức dầu đạt hay không đạt được cái sắc ấy mình vẫn bị phiền não chế ngự. Ngay cả tai, mũi, lưỡi, thân, và ý cũng đều như vậy. Chúng khiến mình phát sanh đủ thứ phiền não. Phạm ngữ “Klesa” nghĩa đen là sự đau đớn, bực bậm bên ngoài, nổi khổ đau, hay một cái gì gây đau đớn, và được dịch là phiền não. Vì không có gì gây đau đớn tâm linh bằng những ham muốn và đam mê xấu xa ích kỷ, nên “Agantuklesa còn được dịch là phiền não. Phiền não còn có nghĩa là những lo âu thế gian, dẫn đến luân hồi sanh tử. Chúng là những trở ngại như ham muốn, thù ghét, cao ngạo, nghi ngờ, tà kiến, vân vân, dẫn đến những hậu quả khổ đau trong tương lai tái sanh, vì chúng là những sứ giả bị nghiệp lực sai khiến. Klesa còn có nghĩa là “những yếu tố làm ô nhiễm tâm,” khiến cho chúng sanh làm những việc vô đạo đức, tạo nên nghiệp quả. Klesa còn có nghĩa là ô nhiễm hay tai họa, chỉ tất cả những nhớ bần làm rối loạn tinh thần, cơ sở của bất thiện, cũng như gắn liền con người vào chu kỳ sanh tử. Người ta còn gọi chúng là khát vọng của Ma vương. Muốn giác ngộ trước tiên con người phải cố gắng thanh lọc tất cả những nhớ bần này bằng cách thường xuyên tu tập thiền định hay niệm Phật. Đối với hành giả, phiền não còn là những trạo cử hay hồi quá, một bất lợi khác gây khó khăn cho tiến bộ

tâm linh. Khi tâm trở nên bất an, giống như bầy ong đang xôn xao trong tổ lổ lổ, không thể nào tập trung được. Sự bức rức này của tâm làm cản trở sự an tịnh và làm tắc nghẽn con đường hướng thượng. Tâm lo âu chỉ là sự tai hại. Khi một người lo âu về chuyện này hay chuyện nọ, lo âu về những chuyện đã làm hay chưa làm, lo âu về những điều bất hạnh hay may mắn, tâm người ấy không thể nào an lạc được. Tất cả mọi trạng thái bức bối, lo lắng, cũng như bồn chồn hay dao động này của tâm đều ngăn cản sự định tĩnh của tâm. Có bốn cách cho người Phật tử hàng phục phiền não: **Thứ nhất** là hàng phục phiền não bằng tâm: Hàng phục phiền não bằng tâm bằng cách đi sâu vào thiền quán hay niệm Phật. **Thứ nhì** là hàng phục phiền não bằng quán chiếu nguyên lý của vạn hữu: Khi vọng tâm khởi lên mà tâm không thể điều phục được bằng thiền quán hay niệm Phật thì chúng ta nên tiến tới bước kế tiếp bằng cách quán sát nguyên lý của vạn hữu. Khi nào phiền não của những ham muốn phát triển thì chúng ta nên quán pháp bất tịnh, khổ, không và vô ngã. Khi nào sân hận khởi lên thì chúng ta nên quán từ bi, vị tha và tánh không của vạn pháp. **Thứ ba** là hàng phục phiền não bằng cách quán sát hiện tượng: Khi thiền quán, niệm Phật và quán sát không có hiệu quả cho một số người nặng nghiệp, hành giả có thể dùng phương cách rời bỏ hiện tượng, nghĩa là rời bỏ hiện trường. Khi chúng ta biết rằng cơn giận hay cơn gây gỗ sắp sửa bùng nổ thì chúng ta nên rời hiện trường và từ từ nhấp nước lạnh vào miệng (uống thật chậm) để làm dịu chính mình. **Thứ tư** là hàng phục phiền não bằng cách sám hối nghiệp chướng qua tụng kinh, niệm chú hay niệm hồng danh đức Phật A Di Đà. Theo Phật giáo Đại thừa, đặc biệt là tông Thiên Thai, phiền não và Bồ đề là hai mặt của đồng tiền, không thể tách rời cái này ra khỏi cái kia. Khi chúng ta nhận biết rằng phiền não không có tự tánh, chúng ta sẽ không vướng mắc vào bất cứ thứ gì và ngay tức khắc, phiền não đã biến thành Bồ đề (khi biết vô minh trần lao tức là Bồ đề, thì không còn có tập để mà đoạn; sinh tử tức Niết Bàn, như thế không có diệt để mà chứng). Khi liễu ngộ được nghĩa lý của “phiền não tức Bồ đề” tức là chúng ta đã hàng phục được phiền não rồi vậy. Đức Phật vì thấy chúng sanh phải chịu đựng vô vàn khổ đau phiền não nên Ngài phát tâm xuất gia tu hành, tìm cách độ thoát chúng sanh thoát khổ. Phiền não xuất hiện qua sự vô minh của chúng ta, khi thì qua sắc tướng, khi thì tiềm tàng trong tâm trí, vân vân. Trong đời sống hằng ngày, chúng ta không có cách chi để không bị khổ đau phiền não chi phối. Tuy nhiên, nếu chúng ta biết tu thì lúc nào cũng xem phiền não tức Bồ đề. Nếu chúng ta biết vận dụng thì phiền não chính là Bồ Đề; ví bằng nếu không biết vận dụng thì Bồ Đề biến thành phiền não. Theo Cổ Hòa Thượng Tuyên Hóa trong Pháp Thoại, Quyển 7, Bồ Đề ví như nước và phiền não được ví như băng vậy; mà trên thực tế thì nước chính là băng và băng chính là nước. Nước và băng vốn cùng một thể chứ chẳng phải là hai thứ khác nhau. Khi giá lạnh thì nước đông đặc lại thành băng, và lúc nóng thì băng tan thành nước. Vậy, nói cách khác, khi có phiền não tức là nước đóng thành băng, và khi không có phiền não thì băng tan thành nước. Nghĩa là có phiền não thì có băng phiền não vô minh; và không có phiền não thì có nước Bồ Đề trí tuệ. Chấm dứt khổ đau phiền não là mục đích quan trọng nhất của đạo Phật. Tuy nhiên không phải học mà chấm dứt được đau khổ, mà người ta phải thực hành bằng kinh nghiệm tự thân của chính mình. Khi chúng ta nói đến chấm dứt khổ đau phiền não trong đạo Phật, chúng ta muốn nói đến chấm dứt đau khổ ngay trong đời này kiếp này chứ không đợi đến một kiếp xa xôi nào. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng Niết Bàn theo Phật giáo đơn giản chỉ là nơi không có khổ đau phiền não. Vì vậy nếu chúng ta có thể tu tập tự thân để chấm dứt khổ đau phiền não, là chúng ta đạt được cái mà chúng ta gọi là “Niết Bàn ngay trong kiếp này.” Để chấm dứt khổ đau phiền não, người ta phải từ bỏ sự ham muốn ích kỷ.



Giống như lửa sẽ tắt khi không còn nhiên liệu châm vào thêm nữa, vì thế khổ đau sẽ chấm dứt khi không còn những ham muốn ích kỷ nữa. Khi ham muốn ích kỷ bị tận diệt, tâm của chúng ta sẽ ở trong trạng thái hoàn toàn an lạc. Chúng ta sẽ luôn cảm thấy hạnh phúc. Người Phật tử gọi trạng thái này là “Niết Bàn.” Đây là trạng thái hỷ lạc vĩnh cửu, trạng thái hạnh phúc lớn nhất trong đời sống. Bát Chánh Đạo dẫn đến sự đoạn diệt khổ đau và phiền não được định rõ trong Tứ Diệu Đế là sự trình bày của Đức Phật về cái khổ mà tất cả chúng sanh đều phải trải qua. Nó thường được phân tách làm 3 thành phần chủ yếu: giới, định và tuệ. Một phương cách tương tự khác cũng giống như con đường này nhưng bắt đầu bằng bố thí. Bố thí làm nền móng cho trì giới và kế tiếp có thể giúp hành giả tiến xa hơn tới những nguyện vọng cao cả. Giới, định, tuệ là cốt lõi của sự tu tập tâm linh trong đạo Phật và không thể tách rời chúng được. Chúng không chỉ thuần túy là những phần phụ trợ với nhau giống như những cuống hoa, nhưng được hòa trộn với nhau giống như “muối trong đại dương” dẫn đến sự so sánh nổi tiếng của Phật giáo—Affliction is the way of temptation or passion which produces bad karma (life’s stress and delusion), causes one to wander in the samsara and hinder one from reaching enlightenment. However, according to the Mahayana teaching, especially the T’ien-T’ai sect, afflictions are inseparable from Buddhahood. Affliction and Buddhahood are considered to be two sides of the same coin. When we realize that afflictions in themselves can have no real and independent existence, therefore, we don’t want to cling to anything, at that very moment, afflictions are bodhi without any difference. It is agreeable that the six faculties that help us maintain our daily activities, but they are also the main factors that bring sufferings and afflictions to our body and mind. Do not think that the eyes are that great, just because they help us see things. It is exactly because of their help that we give rise to all kinds of sufferings and afflictions. For instance, when we see an attractive person of the opposite sex, we become greedy for sex. If we do not get what we want, we will be afflicted; and if we get what we want, we will also be afflicted. The other faculties, ear, nose, tongue, body and mind are the same way. They make one give rise to many sufferings and afflictions. The Sanskrit term “Klesa” literally means “pain,” “external dust,” “affliction,” or “something tormenting” and is translated as “affliction.” As there is nothing so tormenting spiritually as selfish, evil desires and passions, klesa has come to be understood chiefly in its derivative sense and external dust for *agantuklesa*. Afflictions also mean distress, worldly cares, vexations, and as consequent reincarnation. They are such troubles as desire, hate, stupor, pride, doubt, erroneous views, etc., leading to painful results in future rebirths, for they are karma-messengers executing its purpose. Klesa also means “negative mental factors,” that lead beings to engage in non-virtuous actions, which produce karmic results. Klesa also means all defilements that dull the mind, the basis for all unwholesome actions as well as kinks that bind people to the cycle of rebirths. People also call Klesa the thirst of Mara. In order to attain enlightenment, the number one priority is to eliminate these defilements by practicing meditation or Buddha recitation on a regular basis. For practitioners, afflictions are also restlessness and worry, another disadvantage that makes progress difficult. When the mind becomes restless like flustered bees in a shaken hive, it can not concentrate. This mental agitation prevents calmness and blocks the upward path. mental worry is just as harmful. When a man worries over one thing and another, over things done or left undone, and over fortune and misfortune, he can never have peace of mind. All this bother and worry, this fidgeting and unsteadiness of mind prevents concentration. There are four basic ways for

a Buddhist to subdue afflictions: **First**, subduing afflictions with the mind by going deep into meditation or Buddha recitation. **Second**, subduing afflictions with noumenon: When deluded thoughts arise which cannot be subdued with mind through meditation or Buddha recitation, we should move to the next step by visualizing principles. Whenever afflictions of greed develops, we should visualize the principles of impurity, suffering, impermanence and no-self. When anger arises, we should visualize the principles of compassion, forgiveness and emptiness of all dharmas. **Third**, subduing afflictions with phenomena: When meditation, Buddha recitation and Noumenon don't work for someone with heavy karma, leaving phenomena (external form/leaving the scene) can be used. That is to say to leave the scene. When we know that anger or quarrel is about to burst out, we can leave the scene and slowly sip a glass of water to cool ourselves down. **Fourth**, subduing afflictions with repentance and recitation sutras, mantras, or reciting the noble name of Amitabha Buddha. According to the Mahayana teaching, especially the T'ien-T'ai sect, afflictions are inseparable from Buddhahood. Affliction and Buddhahood are considered to be two sides of the same coin. When we realize that afflictions in themselves can have no real and independent existence, therefore, we don't want to cling to anything, at that very moment, afflictions are bodhi without any difference. Once we thoroughly understand the real meaning of "Afflictions are bodhi", we've already subdued our own afflictions. The Buddha witnessed that all sentient beings undergo great sufferings, so He resolved to leave the home-life, to cultivate and find the way to help sentient beings escape these sufferings. Afflictions manifest themselves through our ignorance. Sometimes they show in our appearance; sometimes they are hidden in our minds, etc. In our daily life, we cannot do without sufferings and afflictions. However, if we know how to cultivate, we always consider "afflictions is Bodhi". If we know how to use it, affliction is Bodhi; on the contrary, if we do not know how to use it, then Bodhi becomes affliction. According to Late Most Venerable Hsuan-Hua in Talks on Dharma, volume 7, Bodhi is analogous to water, and affliction to ice. Ice and water are of the same substance; there is no difference. In freezing weather, water will freeze into ice, and in hot weather, ice will melt into water. When there are afflictions, water freezes into ice; and when the afflictions are gone, ice melts into water. It is to say, having afflictions is having the affliction-ice of ignorance; having no afflictions is having the Bodhi-water of wisdom. The end of sufferings and affliction is the most important goal of Buddhism; however, this cannot be done through studying, but one must practice with your personal experiences. When we speak of the end of sufferings and afflictions in Buddhism, we mean the end of sufferings and afflictions in this very life, not waiting until a remote life. Sincere Buddhists should always remember that Nirvana in Buddhism is simply a place where there are no sufferings and afflictions. So if we can cultivate ourselves to eliminate sufferings and afflictions, we reach what we call "Nirvana in this very life." To end sufferings and afflictions, selfish desire must be removed. Just as a fire dies when no fuel is added, so unhappiness will end when the fuel of selfish desire is removed. When selfish desire is completely removed, our mind will be in a state of perfect peace. We shall be happy always. Buddhists call the state in which all suffering is ended "Nirvana". It is an everlasting state of great joy and peace. It is the greatest happiness in life. The Eightfold Path to the Cessation of Duhkha and afflictions, enumerated in the fourth Noble Truth, is the Buddha's prescription for the suffering experienced by all beings. It is commonly broken down into three components: morality,

concentration and wisdom. Another approach identifies a path beginning with charity, the virtue of giving. Charity or generosity underlines morality or precept, which in turn enables a person to venture into higher aspirations. Morality, concentration and wisdom are the core of Buddhist spiritual training and are inseparably linked. They are not merely appendages to each other like petals of a flower, but are intertwined like “salt in great ocean,” to invoke a famous Buddhist simile.

**( 270 ) Phổ Hiền Thập Nguyện**  
**Samantabhadra's Ten Vows**

Mười hạnh nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền theo kinh Pháp Hoa, Phẩm Phổ Môn (Phổ Hiền Thập Giả Kính). **Nhứt giả lễ kính chư Phật:** Lời nguyện đánh lễ hết thủy chư Phật có nghĩa là đánh lễ vô số chư Phật trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Đây là niềm tin sâu xa của vị Bồ Tát và ngài cảm thấy như lúc nào ngài cũng đang ở trước mặt chư Phật và đánh lễ bằng cả thân, khẩu và ý của ngài. Ngài sẽ đánh lễ từng Đức Phật không mệt mỏi cho đến khi tận cùng vũ trụ. **Nhị giả xưng tán Như Lai:** Lời nguyện tán thán chư Như Lai có nghĩa là một vị Bồ Tát sẽ luôn luôn tán thán chư Như Lai trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Ngài sẽ trình diện trước mặt từng Đức Như Lai với sự hiểu biết thâm sâu và một nhận thức sáng suốt. Bất cứ cái biến công đức của Như Lai sẽ được tán thán bằng giọng điệu nhuần nhuyễn và hùng biện; mỗi giọng điệu biểu hiện một tiếng nói vô tận và mỗi tiếng nói phát ra một biển ngôn từ trong mọi hình thức có thể có được. Vị Bồ Tát sẽ tiếp tục sự tán thán này sẽ tiếp tục không ngừng nghỉ cho đến khi thế giới tận cùng mà không cảm thấy mệt mỏi. **Tam giả quảng tu cúng dường:** Lời nguyện quảng tu cúng dường cho chư Phật, có nghĩa là một vị Bồ Tát sẽ luôn quảng tu cúng dường đến từng Đức Phật trong vô số Đức Phật ba đời, quá khứ, hiện tại và vị lai. Sự cúng dường bao gồm những thứ hoa, tràng hoa, âm nhạc, lọng, y, áo và tất cả những loại hương liệu, dầu thơm và nhiều thứ khác, và cúng dường bằng một số lượng lớn như mây hay núi. Vị Bồ Tát sẽ đốt lên mọi thứ dầu với một số lượng sánh như biển trước mỗi Đức Phật trong vô số các Đức Phật này. Nhưng trong tất cả những thứ cúng dường mà người ta có thể thực hiện như thế đối với một Đức Phật thì sự cúng dường tốt nhất là cúng dường Pháp, tức là tự mình tu tập theo giáo lý, gây lợi lạc cho chúng sanh, chịu khổ đau cho chúng sanh mọi loài, nuôi dưỡng thiện căn, thực hiện mọi công việc của một vị Bồ Tát, và đồng thời không xa rời lý tưởng chứng ngộ. Cúng dường vật chất không bằng một lượng vô cùng nhỏ của cúng dường Pháp, vì hết thủy chư Phật đều được sinh ra do sự cúng dường Pháp, vì đây là sự cúng dường thật sự, vì thực hành pháp là thành tựu cao tột mà người ta có thể dâng lên một Đức Phật. Một vị Bồ Tát sẽ thực hiện liên tục những cúng dường này đối với từng Đức Phật, không mệt mỏi, không ngừng nghỉ cho đến khi tận cùng thế giới. **Tứ giả sám hối nghiệp chướng:** Lời nguyện sám hối mọi tội lỗi mà chính mình đã phạm từ vô thủy và từ đó loại trừ mọi nghiệp chướng của mình là cần thiết trong tu tập vì mọi tội lỗi đều do bởi tham, sân, si từ thân, khẩu, ý của chính mình. Nay thú nhận và sám hối những tội lỗi này. Theo Đức Phật, nếu thực sự những tội lỗi này là vật chất thì chúng có thể trải đầy khắp đến tận cùng bờ mé vũ trụ mà vẫn chưa hết. Bây giờ một vị Bồ Tát sám hối sạch tận đáy lòng mà nguyện rằng sẽ không bao giờ tái phạm như thế nữa, vì từ đây ngài sẽ luôn an trụ trong giới luật thanh tịnh mà tích tập đủ mọi thứ công đức. Và ngài sẽ không bao giờ mệt mỏi với

điều này cho đến khi nào thế giới cùng tận. **Ngũ giả tùy hỷ công đức:** Về lời nguyện tùy hỷ công đức, có nghĩa là một vị Bồ Tát phải luôn thông thiết với mọi chúng sanh về bất cứ mọi điều thiện mà họ suy nghĩ, cảm nhận và thực hành. Tất cả chư Phật đều đã trải qua những khó khăn vô cùng trước khi các ngài đạt được toàn giác. Từ sự phát khởi đầu tiên về ý tưởng chứng ngộ, chư Phật không bao giờ ngần ngại tích tập mọi công đức hướng đến sự đạt thành quả vị Phật, các ngài không bao giờ khởi lên một ý nghĩ về vị kỷ ngay cả phải hy sinh thân mạng và những gì thuộc về thân mạng ấy. Giờ đây một vị Bồ Tát cảm thấy một niềm hỷ lạc thâm thiết đối với những hạnh nguyện của chư Phật, không những các ngài chỉ cảm thấy như thế đối với chư Phật mà thôi, mà đối với bất cứ hành động công đức nào của chúng sanh, dù không quan trọng, các ngài thấy đều hoan hỷ. Với lời nguyện này vị Bồ Tát sẽ không bao giờ mệt mỏi khi đem chúng ra thực hành cho đến khi thế giới cùng tận. **Lục giả thỉnh chuyển pháp luân:** Lời nguyện thỉnh cầu của một vị Bồ Tát đến từng Đức Phật trong vô số Đức Phật chuyển bánh xe Pháp, không mệt mỏi, không ngừng nghỉ đến tận cùng thế giới. **Thất giả thỉnh Phật trụ thế:** Lời nguyện của một vị Bồ Tát đến từng Đức Phật trong vô số các Đức Phật dừng nhập Niết Bàn. Ngài sẽ thỉnh cầu điều này ngay cả với các vị Bồ Tát, A La Hán, Thanh Văn hay Bích Chi, vì ngài muốn chư vị thượng đẳng này tiếp tục sống đời và tiếp tục gây lợi lạc cho tất cả chúng sanh. Ngài sẽ tiếp tục thỉnh cầu không mệt mỏi cho đến tận cùng thế giới. **Bát giả thường tùy học Phật:** Vị Bồ Tát nguyện học hỏi từ một đời của một Đức Phật ở trong cõi Ta Bà này ngay chính lúc ngài phát khởi ý tưởng về giác ngộ, đã sẵn lòng không bao giờ ngưng việc thực hành, dù cho phải hy sinh thân mạng của chính mình vì việc phổ độ chúng sanh. Thái độ cung kính đối với pháp đã thể hiện qua cách như lấy da mình làm giấy, lấy xương mình làm bút, lấy máu mình làm mực mà chép nên kinh điển Phật chất cao bằng núi Tu Di, ngay cả đến thân mạng mà các ngài cũng không màng, huống là cung vàng điện ngọc, vườn cây, làng mạc và các thứ bên ngoài. Do tu tập mọi hình thức nhẫn nhục, cuối cùng ngài đạt được giác ngộ tối thượng dưới cội Bồ Đề. Sau đó ngài thể hiện mọi loại thần thông hay khả năng tâm linh, mọi loại biến hóa, mọi khía cạnh của Phật thân, và đôi khi đặt mình trong Bồ Tát, Thanh Văn, Bích Chi; đôi khi trong hàng Sát Đế Lợi, Bà La Môn, gia chủ, cư sĩ; đôi khi trong hàng Thiên, Long, và phi nhân. Hễ chỗ nào ngài xuất hiện, ngài đều thuyết giảng hết sức biện tài bằng một giọng nói như sấm để đưa tất cả chúng sanh đến chỗ thành thực theo sự ước muốn của họ. Cuối cùng ngài tự tỏ ra là nhập Niết Bàn. Tất cả các giai đoạn này của cuộc sống của một Đức Phật, vị Bồ Tát quyết phải học tập như là những mẫu mực cho chính cuộc đời mình. Vị Bồ Tát phải luôn thường tùy học Phật, không mệt mỏi, cho đến khi tận cùng thế giới. **Cửu giả hàm thuận chúng sanh:** Trong vũ trụ này, đời sống thể hiện ra trong vô số hình thức, người này khác với người kia trong cách sinh ra, hình tướng, thọ mạng, xưng danh, khuynh hướng tâm linh, trí tuệ, ước vọng, xu hướng, cách cư xử, y phục, thức ăn, đời sống xã hội, thể cách cư trú, vân vân. Tuy người ta khác nhau như thế, vị Bồ Tát vẫn nguyện sống phù hợp với từng chúng sanh để giúp đỡ họ, để chăm lo đến các nhu cầu của họ, cung kính họ như cha mẹ mình, hay như chư A La hán, chư Như Lai mà không phân biệt ai là ai trong sự kính trọng này. Nếu họ bị bệnh, ngài sẽ là một thầy thuốc đối với họ. Nếu họ đi lạc đường, ngài sẽ chỉ cho họ con đường đúng. Nếu họ bị rơi vào cảnh nghèo khó, ngài sẽ cấp cho họ một kho tàng. Ngài cứ như thế mà cung cấp lợi lạc cho chúng sanh, tùy theo các nhu cầu của họ, vì vị Bồ Tát tin rằng bằng cách phục vụ tất cả chúng sanh, ngài phục vụ tất cả chư Phật; bằng cách cung kính tất cả chúng sanh, làm cho họ hoan hỷ, ngài đã cung kính và làm cho chư Phật hoan hỷ. Một trái tim đại từ bi là bản thể của Như

Lai, chính do bởi các chúng sanh mà trái tim từ bi nảy phát khởi, và do bởi trái tim từ bi nảy mà ý tưởng về sự chứng ngộ được phát khởi, và do bởi sự phát khởi này mà sự chứng ngộ tối thượng được đạt thành. Vị Bồ Tát nguyện sẽ hàm thuận chúng sanh, không mệt mỏi, cho đến khi tận cùng thế giới. **Thập giả phổ giai hồi hướng**: Bất cứ công đức nào mà vị Bồ Tát thu thập được bằng cách chân thành đánh lễ chư Phật và bằng cách thực hành mọi thứ công hạnh trên, các công hạnh này sẽ được chuyển giáo cho lợi lạc của hết thảy chúng sanh đầy khắp trong vũ trụ này. Ngài sẽ hồi hướng tất cả mọi công đức của ngài như thế vào việc làm cho chúng sanh cảm thấy an ổn, không bị bệnh tật, tránh xa các hành động xấu ác, thực hành mọi hành động tốt, sao cho nếu có sự ác nào thì đều bị ngăn chặn và con đường đúng dẫn đến Niết Bàn được mở ra cho Trời và người. Nếu có chúng sanh nào đang chịu khổ vì các kết quả của ác nghiệp mà họ đã phạm trong quá khứ thì vị Bồ Tát sẽ sẵn sàng hy sinh gánh lấy mọi đau thương cho họ để họ được giải thoát khỏi nghiệp và cuối cùng làm cho họ thể chứng sự giác ngộ tối thượng. Vị Bồ Tát nguyện sẽ hồi hướng mọi công đức này cho kẻ khác, không mệt mỏi cho đến tận cùng thế giới—Bodhisattva Samantabhadra's ten vows in the Lotus Sutra, Chapter Universal Door. **First is to worship and respect all Buddhas**: By the vow to pay reverence to all the Buddhas is meant that a Bodhisattva will pay reverence to an inconceivable number of Buddhas in the past, present and future with his pure body, speech and mind. He will salute every one of them without feeling fatigue until the end of the universe. **Second is to make praise to The Thus Come Ones**: By the vow to praise all the Tathagatas is meant that a Bodhisattva will always praise an innumerable number of Tathagatas in the past, present and future. A Bodhisattva will present himself before each one of these Buddhas with a deep understanding and a clear perception. The ocean of merits of the Tathagata will then be praised with an exquisite and eloquent tongue, each tongue expressing a sea of inexhaustible voices, and each voice articulating a sea of words in every form possible. A Bodhisattva will go on to praise the Buddhas without feeling fatigue and without cessation until the end of the world. **Third is to practice profoundly (vastly) the giving offerings** (to cultivate the giving of offerings): By the vow to make all kinds of offerings to the Buddhas is meant that a Bodhisattva will always make offerings to an inconceivable number of Buddhas in the past, present, and future. The offering consists of flowers, wreaths, music, umbrellas, garments, and all kinds of incense and ointment, and many other things, and all these offerings in such a large quantity as is equal to clouds or to a mountain. A Bodhisattva will also burn before every one of the innumerable Buddhas all sorts of oil in such a measure as compares to an ocean. But of all the offerings one could thus make to a Buddha the best is that of the Dharma, which is to say, disciplining oneself according to the teaching, benefiting all beings, accepting all beings, suffering pains for all beings, maturing every root of goodness, carrying out all the works of a Bodhisattva, and at the same time not keeping himself away from the thought of enlightenment. The material offerings, no matter how big, are not equal even to an infinitesimal fraction of the moral offerings (dharmapuja), because all Buddhas are born of moral offerings, because these are the true offerings, because the practicing of the Dharma means the perfection of an offering one could make to a Buddha. A Bodhisattva will continuously make offerings to every one of the innumerable Buddhas without feeling fatigue. **Fourth is to repent and reform all karmic hindrances (faults)**: The vow to repent all one's own sins (committed by oneself) and thereby to get rid of one's karma-hindrances is necessary because whatever sins committed by us are due to our

greed, anger, and ignorance done by the body, speech, and mind. Now we make full confession and repent. According to the Buddha, all these sins, if they were really substantial, are thought to have filled the universe to its utmost ends and even over-flowing. Now a Bodhisattva vows to repent without reserve from the depth of his heart, vowing that such sins will never be committed again by him, for from now on, he will always abide in the pure precepts amass every sort of merit. And of this he will never get tired even to the end of the world. ***Fifth is to rejoice and follow in merit and virtue*** (compliantly rejoice in merit and virtue): By the vow to rejoice and follow the merit and virtue is meant that a Bodhisattva should always be in sympathy with all beings for whatever good things they think, or feel, or do. All the Buddhas had gone through untold hardships before they attained full enlightenment. Since their first awakening of the thought of enlightenment, they never hesitated to accumulate all the merit that tended towards the attainment of the goal of their life, they never raised a thought of egotism even when they had to sacrifice their life and all that belonged to them. Now a Bodhisattva vows to feel a sympathetic joy for all these doings of the Buddhas. He does this not only with the Buddhas, but for every possible deed of merit, however significant, executed by any being in the path of existence, of any class of truth-seekers. A Bodhisattva with this vow will never be tired of putting it into practice till the end of the world. ***Sixth is to request that the Dharma wheel be turned*** (request the turning of the Dharma Wheel): By the vow that a Bodhisattva will ask every one of the inconceivable number of Buddhas to revolve the Wheel of the Dharma, without feeling tired and without cease until the end of the world. ***Seventh is to request that the Buddha remain in the world*** (request the Buddhas dwell in the world): A Bodhisattva vows to ask every one of the inconceivable number of Buddhas not to enter into Nirvana if any is so disposed. He will ask this even of any Bodhisattvas, Arhats, Sravakas, or Pratyekabuddhas; for he wishes these superior beings to continue to live in the world and keep on benefitting all beings. He will keep requesting this until the end of the world. ***Eighth is to follow the Buddha's teaching always*** (follow the Buddhas in study): A Bodhisattva vows to learn from the life of a Buddha who in this Saha World ever since his awakening of the thought of enlightenment have never ceased from exercising himself ungrudgingly, not even sparing his own life, for the sake of universal salvation. His reverential attitude towards the Dharma had been such as to make paper of his skin, a brush of his bones, and ink of his blood wherewith he copied the Buddhist sutras to the amount of Mount Sumeru. He cared not even for his life, how much less much less for the throne, for the palaces, gardens, villages, and other external things! By practicing every form of mortification he finally attained supreme enlightenment under the Bodhi-tree. After this, he manifested all kinds of psychical powers, all kinds of transformations, all aspects of the Buddha-body, and placed himself sometimes among Bodhisattvas, sometimes among Sravakas, and Pratyekabuddhas, sometimes among Kshatriyas, among Brahmans, householders, lay-disciples, and sometimes among Devas, Nagas, human beings, and non-human-beings. Whenever he has found, he preached with perfect eloquence, with a voice like thunder, in order to bring all beings into maturity according to their aspirations. Finally, he showed himself as entering into Nirvana. All these phases of the life of a Buddha, the Bodhisattva is determined to learn as models for his own life. A Bodhisattva should always follow the Buddha's teaching without feeling tired, until the end of the world. ***Ninth is to constantly accord with all living beings*** (to forever accord with living beings): In this

universe, life manifests itself in innumerable forms, each one differing from another in the way of its birth, in form, in the duration of life, in name, in mental disposition, in intelligence, in aspiration, in inclination, in demeanor, in garment, in food, in social life, in the mode of dwelling, etc. However, no matter different they are, the Bodhisattva vows to live in accordance with the laws that govern everyone of these beings in order to serve them, to minister to their needs, to revere them as his parents, as his teachers, or Arahats, or as Tathagatas, making no distinction among them in this respect. If they are sick, he will be a good physician for them; if they go astray, he will show them the right path; if they are sunk in poverty, he will supply them with a treasure; thus uniformly giving benefits to all beings according to their needs, because a Bodhisattva is convinced that by serving all beings, he is serving all the Buddhas, that by revering all beings, by making them glad, he is revering and gladdening all the Buddhas. A great compassion heart is the substance of Tathagatahood and it is because of all beings that this compassionate heart is awakened, and because of this compassionate heart the thought of enlightenment is awakened, and because of this awakening supreme enlightenment is attained. A Bodhisattva vows to forever accord with all beings without feeling tired until the end of the world. ***Tenth is to transfer all merit and virtue universally*** (to universally transfer all merit and virtue): Whatever merits the Bodhisattva acquires by paying sincere respect to all the Buddhas and also by practicing all kinds of meritorious deeds as above mentioned, they will all be turned over to the benefits of all beings in the entire universe. He will thus turn all his merits towards making beings feel at ease, free from diseases, turn away from evil doings, practice all deeds of goodness, so that every possible evil may be suppressed and the right road to Nirvana be opened for the gods and men. If there be any beings who are suffering the results of their evil karma committed in the past, the Bodhisattva will be ready to sacrifice himself and bear the pains for the miserable creatures in order to release them from karma and finally make them realize supreme enlightenment. A Bodhisattva vows to transfer all merit and virtue universally without feeling tired until the end of the world.

***(LV) Phước Đức  
Blessings and Virtues***

Phước đức là kết quả của những việc làm thiện lành tự nguyện, còn có nghĩa là phước điền, hay hạnh phước điền. Phước đức do quả báo thiện nghiệp mà có. Phước đức bao gồm tài sản và hạnh phước của cõi nhân thiên, nên chỉ là tạm bợ và vẫn chịu luân hồi sanh tử. Tu phước bao gồm những cách thực hành khác nhau cho Phật tử, như thực hành bố thí, in kinh ấn tống, xây chùa dựng tháp, trì trai giữ giới, vân vân. Tuy nhiên, tâm không định tĩnh, không chuyên chú thực tập một pháp môn nhất định thì khó mà đạt được nhất tâm—Merit is the result of the voluntary performance of virtuous actions, also means field of merit, or field of happiness. All good deeds, or the blessing arising from good deeds. The karmic result of unselfish action either mental or physical. The blessing wealth, intelligence of human beings and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death. Cultivate to gather merits includes various practices for a Buddhist such as practicing charity, distributing free sutras, building temples and stupas, keeping vegetarian diet and precepts, etc. However, the

mind is not able to focus on a single individual practice and it is difficult to achieve one-pointedness of mind.

**(LVII) Quả Báo**  
**Recompense**

Những vui sướng hay đau khổ trong kiếp này là ảnh hưởng hay quả báo của tiền kiếp. Thế cho nên cổ đức có nói: “Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thọ giả thị. Dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị.” Có nghĩa là muốn biết nhân kiếp trước của ta như thế nào, thì hãy nhìn xem quả báo mà chúng ta đang thọ lãnh trong kiếp này. Muốn biết quả báo kế tiếp của ta ra sao, thì hãy nhìn vào những nhân mà chúng ta đã và đang gây tạo ra trong kiếp hiện tại. Một khi hiểu rõ được nguyên lý này rồi, thì trong cuộc sống hằng ngày của người con Phật chơn thuần, chúng ta sẽ luôn có khả năng tránh các điều dữ, làm các điều lành. Hết thấy các pháp hữu vi là trước sau nối tiếp, cho nên đối với nguyên nhân trước mà nói thì các pháp sinh ra về sau là quả. Quả báo sướng khổ tương ứng với thiện ác nghiệp. Tuy nhiên, theo tông Hoa Nghiêm, chư Bồ Tát vì thương xót chúng sanh mà hiện ra thân cảm thụ hay nghiệp báo thân, giống như thân của chúng sanh để cứu độ họ—The pain or pleasure resulting in this life from the practices or causes and retributions of a previous life. Therefore, ancient virtues said: “If we wish to know what our lives were like in the past, just look at the retributions we are experiencing currently in this life. If we wish to know what retributions will happen to us in the future, just look and examine the actions we have created or are creating in this life.” If we understand clearly this theory, then in our daily activities, sincere Buddhists are able to avoid unwholesome deeds and practice wholesome deeds. The effect by causing a further effect becomes also a cause. Karma-reward; the retribution of karma (good or evil). However, according to the Hua-Yen sect, the body of karmaic retribution, especially that assumed by a bodhisattva to accord with the conditions of those he seeks to save.

**(LVIII) Sám Hối**  
**Repentance**

Sám là cảm thấy hổ thẹn với những lỗi lầm đã phạm phải trong quá khứ. Hối là cải sửa, quyết tâm sửa đổi để không còn tái phạm trong tương lai nữa. Sám nghĩa là sám trừ cái lỗi lầm xưa, cảm thấy hổ thẹn với những lỗi lầm đã phạm phải trong quá khứ. Hối là cải sửa, quyết tâm sửa đổi để không còn tái phạm nữa. Sám hối hay Sám ma có nghĩa là thân nên kiên trì nhẫn nại nói ra những lỗi lầm của mình, và thỉnh cầu tiền nhân tha thứ. Hơn nữa, sám hối là sự thú lỗi về những hành động đã qua của mình, những sai lầm về vật lý và tâm lý, tâm ta được thanh tịnh do sự sám hối như vậy, và vì nó giải thoát cho ta khỏi một cảm giác tội lỗi nên ta cảm thấy dễ chịu hơn. Sám hối hay Sám ma có nghĩa là thân nói ra những lỗi lầm của mình, phát tâm hổ thẹn ăn năn, đem ba nghiệp thân khẩu ý ra mà chỉ thành sám hối. Sám hối là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà nội tâm chúng ta luôn được gội rửa. Sám hối là hạnh nguyện thứ tư trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Sám hối nghiệp chướng là vì từ vô thủy tham, sân, si đã khiến thân khẩu ý tạp gây vô biên ác nghiệp, nay đem



trọn cả ba nghiệp thanh tịnh thân, khẩu và ý thành tâm sám hối trước mười phương tam thế các Đức Như Lai. Người Phật tử luôn luôn tu tập sám hối nghiệp chướng nơi thân khẩu ý: Thứ nhất là Sám Hối Thân Nghiệp hay nơi thân tỏ bày tội lỗi, phát lồ cầu được tiêu trừ, rồi dùng thân ấy mà hành thiện nghiệp như bố thí cúng dường, vân vân. Thứ nhì là Sám Hối Khẩu Nghiệp hay nơi khẩu tỏ bày tội lỗi, phát lồ cầu được tiêu trừ, rồi dùng khẩu ấy mà niệm Phật, tụng kinh, hay ăn nói thiện lành, vân vân. Thứ ba là Sám Hối Ý Nghiệp hay nơi ý phải thành khẩn ăn năn, thề không tái phạm—Remorse or repentance (confession) on previous wrong actions and reforming or turning away from the future errors. Repentance (confession and reform) means repenting of past errors, feeling a great sense of shame and remorse for the transgressions we made in the past (repent misdeeds and mental hindrances or karmic obstacles). Reform means turning away from the future errors, resolving to improve oneself and never making those mistakes again. Patience or forbearance of repentance or regret for error. In addition, repentance is the confession of our own past physical and mental misdeeds, our minds are purified by such repentance, and because it frees us from a sense of sin, we feel greatly refreshed. Repentance or regret for error. From infinite reincarnations in the past to the present, to feel ashamed, be remorseful, and bring forth the three karmas of body, speech and mind to repent sincerely. Repentance is one of the most entrances to the great enlightenment; for with it, the mind within is always stilled. Repentance is the fourth of the ten conducts and vows of Universal Worthy Bodhisattva. Repent misdeeds and mental hindrances means from beginningless kalpas in the past, we have created all measureless and boundless evil karma with our body, mouth and mind because of greed, hatred and ignorance; now we bow before all Buddhas of ten directions that we completely purify these three karmas. Buddhists always practice repentance in three karmas (body, speech, and mind) karmas: First, Repentance on the Body Karma or the body openly confesses all transgressions and pray for them to disappear, and then use that body to practice wholesome actions, such as alms givings, offerings, etc. Second, Repentance on the Speech Karma or the speech openly confesses all transgressions and pray for them to disappear, and then use that speech to practice Buddha Recitation, chant sutras, speak wholesomely, etc. Third, Repentance on the Mind Karma or the mind must be genuine, remorseful, vowing not to revert back to the old ways.

*( 20999 ) Sáu Hòa Hợp*  
*Six Harmonies*

Sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần. **Thứ nhất** là mắt phải hòa hợp với vật thấy. **Thứ nhì** là tai phải hòa hợp với âm thanh nghe. **Thứ ba** là mũi phải hòa hợp với mùi ngửi. **Thứ tư** là lưỡi phải hòa hợp với vị được nếm. **Thứ năm** là thân phải hòa hợp với vật tiếp xúc. **Thứ sáu** là ý phải hòa hợp với điều suy nghĩ—The six unions of the six sense organs with the six objects of the senses. **First**, the eye is in union with the object seen. **Second**, the ear is in union with the sound heard. **Third**, the nose is in union with the smell smelt. **Fourth**, the tongue is in union with the taste tasted. **Fifth**, the body is in union with the thing touched. **Sixth**, the mind is in union with the thought.

**( 29X ) Sân Hận: Đường Về Địa Ngục**  
***Hatred and Anger: The Path to Hells***

Sân hận là sự đáp lại cảm xúc đối với việc gì không thích đáng hay không công bằng. Nếu không đạt được cái mình ham muốn cũng có thể đưa đến sân hận. Sân hận liên hệ tới việc tự bảo vệ mình. Tuy nhiên, theo giáo thuyết nhà Phật thì sân hận tự biểu lộ trong nó một tư cách thô lỗ, phá mất hành giả một cách hữu hiệu nhất. Chính vì thế mà trong kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy để chế ngự sân hận, chúng ta phải phát triển lòng từ bi bằng cách thiền quán vào lòng từ bi. Theo Phật giáo, căn bản của sự sân giận thường thường là do sự sợ hãi mà ra. Vì khi chúng ta nổi giận lên thường chúng ta không còn sợ hãi điều gì nữa, tuy nhiên, đây chỉ là một loại năng lượng mù quáng. Năng lượng của sự giận dữ có tính cách tàn phá và không xây dựng được chuyện gì hết. Thật vậy, giận dữ thái quá có thể dẫn đến việc tự mình kết liễu đời mình. Vì vậy Đức Phật dạy: “Khi mình giận ai, hãy lui lại và ráng mà nghĩ đến một vài điều tốt của người ấy. Làm được như vậy, cơn giận tự nó sẽ nguôi đi.” Có một người đang chèo một chiếc thuyền ngược dòng sông vào một sáng sương mù dày đặc. Bỗng nhiên, ở chiều ngược lại, anh ta chợt thấy một chiếc thuyền đang đi ngược lại, chẳng những không muốn tránh mà lại còn đâm thẳng đến thuyền của mình. Người đàn ông la lớn: "Coi chừng!" nhưng chiếc thuyền kia vẫn đâm thẳng vào và suýt làm chìm thuyền của anh ta. Người đàn ông giận dữ lên tiếng chửi rủa người bên chiếc thuyền kia. Nhưng khi anh ta nhìn kỹ lại thì anh ta thấy bên chiếc thuyền kia chẳng có một ai. Charlotte Joko Beck viết trong quyển 'Không Có Thứ Gì Đặc Biệt Cả': "Trong mỗi người chúng ta, có một con cá mập sát thủ. Và nó là nỗi sợ hãi mà chúng ta chưa trải nghiệm. Cái cách mà bạn đang che dấu nó là tỏ ra dễ thương, làm nhiều việc và tuyệt vời với mọi người, mong rằng không ai biết được con người thật của chính bạn, vốn là một kẻ đang sợ muốn chết. Khi chúng ta để lộ ra các lớp phần nộ, không nên điên cuồng lên. Chúng ta không nên trút cơn giận của mình lên người khác. Trong tu tập chân chánh, cơn giận dữ chỉ là một khoảnh khắc thời gian rồi sẽ qua đi. Nhưng trong một khoảnh khắc thời gian ngắn, chúng ta cảm thấy không được dễ chịu cho lắm. Tất nhiên là không tránh khỏi như thế; chúng ta sẽ trở nên lương thiện hơn, và cái kiểu giả tạo bên ngoài của chúng ta bắt đầu biến đi. Tiến trình này không kéo dài mãi mãi, nhưng trong suốt thời gian đó, cảm giác thật là khó chịu. Có khi chúng ta có thể nổi bùng lên, nhưng như thế vẫn tốt hơn là trốn chạy hoặc che dấu phản ứng của chính mình. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng sân hận là một trong tam độc, hay một trong ba ngọn lửa đang đốt cháy tâm. Sân hận cũng là một trong những phiền não hay căn nguyên gây ra đau khổ. Sân hận là nhiên liệu đốt cháy cả rừng công đức của kẻ tu hành. Người tu phải luôn chế ngự sân hận và phát triển lòng từ bi trong tâm. Cũng như trường hợp của tham dục, do bởi không tác ý như lý mà sân hận phát sanh, khi sân hận phát sanh nếu không được ngăn chặn sự sinh sôi nảy nở của nó, nó sẽ làm cho tâm chúng ta cùn nhụt và che lấp mất trí tuệ của chúng ta. Sân hận làm méo mó tâm và các tâm sở của nó, vì vậy nó cản trở sự tỉnh giác và đóng mất cửa giải thoát. Bên cạnh đó, hành giả tu Thiền phải để ý thật kỹ hơi thở của mình bởi vì chắc chắn có cái gọi là đặc tính hỗ tương giữa tâm và khí (hơi thở), như thế có nghĩa là một cái tâm hay hoạt động tinh thần nào đó phải đi kèm với một hơi thở hay khí có đặc tính tương đương, dầu là thánh hay phàm. Chẳng hạn như một tâm trạng, tình cảm hay tư tưởng đặc biệt nào đó luôn

luôn có một hơi thở có đặc tính và nhịp điệu tương đương đi kèm theo, thể hiện hay phản ảnh. Vì thế, sân hận không những chỉ phát sinh một cảm nghĩ khích động, mà cả một hơi thở thô tháo nặng nề. Trái lại, khi có sự chủ tâm lặng lẽ vào một vấn đề trí thức, tư tưởng và hơi thở cũng biểu hiện một sự bình tịnh như vậy—Anger is an emotional response to something that is inappropriate or unjust. If one does not obtain what one is greedy can lead to anger. Anger is an emotion involved in self-protection. However, according to Buddhist doctrines, anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. Thus, according to the Buddha's teachings in the Dharmapada Sutra, to subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind by meditating on loving kindness, pity and compassion. According to Buddhism, the basis of anger is usually fear for when we get angry we feel we are not afraid any more, however, this is only a blind power. The energy of anger, if it's not so destructive, it may not be of any constructive. In fact, extreme anger could eventually lead us even to taking our own life. Thus the Buddha taught: "When you are angry at someone, let step back and try to think about some of the positive qualities of that person. To be able to do this, your anger would be reduced by its own." A man was rowing his boat upstream on a very misty morning. Suddenly, he saw another boat coming downstream, not trying to avoid him. It was coming straight at him. He shouted, "Be careful!" but the boat came right into him, and his boat was almost sunk. The man became very angry, and began to shout at the other person, to give him a piece of his mind. But when he looked closely, he saw that there was no one in the other boat. Charlotte Joko Beck wrote in 'Nothing Special': "There's a killer shark in everybody. And the killer shark is unexperienced fear. Your way of covering it up is to look so nice and do so much and be so wonderful that nobody can possibly see who you really are, which is someone who is scared to death. As we uncover these layers of rage, it's important not to act out; we shouldn't inflict our rage on others. In genuine practice, our rage is simply a stage that passes. But for a time, we are more uncomfortable than when we started. That's inevitable; we're becoming more honest, and our false surface style is beginning to dissolve. The process doesn't go on forever, but it certainly can be most uncomfortable while it lasts. Occasionally we may explode, but that's better than evading or covering our reaction." Zen practitioners should always remember that hatred is one of the three fires which burn in the mind until allowed to die for fuelling. Anger is also one of the mula-klesa, or root causes of suffering. Anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. To subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind. As in the case of lust or sense-desire, it is unwise or unsystematic attention that brings about ill-will, which when not checked propagates itself, saps the mind and clouds the vision. It distorts the entire mind and its properties and thus hinders awakening to truth, and blocks the path to freedom. Lust and ill-will based on ignorance, not only hamper mental growth, but act as the root cause of strife and dissension between man and man and nation and nation. Besides, Zen practitioner should always pay close attention to your breathing because there is surely a so-called reciprocal character of mind and breathing (Prana), which means that a certain type of mind or mental activity is invariably accompanied by a breathing of corresponding character, whether transcendental or mundane. For instance, a particular mood, feeling, or thought is always accompanied, manifested, or reflected by a breathing of corresponding character and rhythm. Thus anger produces not merely an inflamed thought-feeling, but also a harsh and accentuated

"roughness" of breathing. On the other hand, when there is a calm concentration on an intellectual problem, the thought and the breathing exhibit a like calmness.

**(LX) Tam Giới**  
**Three Realms**

Ba cõi hiện hữu: **Thứ nhất** là Dục giới. Cõi của dục vọng, bao gồm sáu cõi trời dục giới và những cảnh giới người, a tu la, súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục. **Thứ nhì** là Sắc giới. Cõi vẫn còn bị giới hạn bởi sắc pháp nhưng không còn dục vọng. Tiêu biểu là cõi trời tứ thiên. **Thứ ba** là Vô sắc giới. Cõi không còn dục vọng và không còn bị giới hạn bởi sắc pháp—Three worlds or three spheres of existence: **First**, kamadhatu or the world of desire is so called because its inhabitants are ruled by various desires. The realm of sensuous desire of sex and food. It includes the six heavens, the human world, asuras, animals, hungry ghosts, and hells. **Second**, rupadhatu or the realm of form. Being in the world of form have material form, but it is above the lust world (free from desires). It is represented in the fourth Heavens or Brahmaloкас (tứ thiên thiên). **Third**, arupadhatu or the formless realm of pure spirit. The world of formless is free from both desire and the restrictions of matter. There are no bodies, palaces, things. Where the mind dwells in mystic contemplation.

**(LX?) Tam Giới Như Hỏa Trạch**  
**The Triple World As a Burning House**

Dục giới, sắc giới và vô sắc giới đang thiêu đốt chúng sanh với những khổ đau không kể xiết. Tam giới giống như nhà lửa đang hừng hực cháy. Chương ba, kinh Pháp Hoa, đức Phật dạy: “Ba cõi không an, giống như nhà lửa, đầy đầy khổ đau. Thật là đáng sợ!” Tuy vậy, có lúc nhiều người đạt ngộ nhờ hoàn cảnh như họa, phúc, nghịch, thuận, khổ, vui, vân vân. Đối với người trí, những người biết cách thích ứng một cách uyển chuyển với những hoàn cảnh và khéo an theo số phận, thì với họ cảnh dầu là họa, nghịch và khổ cũng biến thành phúc, thuận và vui. Chính vì vậy mà người trí luôn bình an với mình và người, hiểu biết mệnh số của con người, nên không oán trời trách người, dầu gặp phải cảnh ngộ nào cũng an nhiên và bình thản. Cổ đức có câu: “Cảnh giàu sang thì an theo giàu sang; cảnh nghèo hèn thì an theo nghèo hèn; cảnh thô lỗ cộc cằn thì an theo thô lỗ cộc cằn; cảnh hoạn nạn thì an theo hoạn nạn.” Dầu hành giả đã tu tập trong một thời gian dài, nhưng chưa thông hiểu cốt lõi Phật pháp, vì vậy vẫn còn bị cưỡng cưỡng một khi gặp nghịch cảnh. Trong vũ trụ này, cao rộng và sáng ngời, có gì hơn Trời Đất, hai vầng nhật nguyệt. Nhưng mặt trời lên đến đỉnh rồi cũng phải lặn; mặt trăng một khi đầy rồi lại khuyết. Ngay cả núi non cao vút có lúc biến thành vực thẳm và biển cả hóa nương dâu. Tình cảnh của con người cũng giống như vậy: thịnh suy thay đổi là lẽ thường. Chúng sanh trong ba cõi, đặc biệt là chúng sanh trong cõi Ta Bà này, luôn bị những sự khổ não và phiền muộn bức bách. Sống chen chúc nhau trong đó như ở giữa một căn nhà đang bốc cháy, đầy đầy hiểm họa, chẳng biết còn mất lúc nào. Ấy thế mà mọi người chẳng biết, chẳng hay, cứ mãi nhờn nhờ vui thú của ngũ dục, làm như không có chuyện gì xảy ra cả. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ vậy để lúc nào cũng chuyên cần tinh tấn tu hành

cầu giải thoát. Thí dụ về nhà lửa đang cháy, một trong bảy ngụ ngôn trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, trong đó ông Trưởng giả dùng để dẫn dụ những đứa con vô tâm bằng những phương tiện xe dê, xe nai, xe trâu, đặc biệt là Bạch Ngưu Xa. Dục giới, sắc giới và vô sắc giới đang thiêu đốt chúng sanh với những khổ đau không kể xiết. Tam giới giống như nhà lửa đang hừng hực cháy. Chúng sanh trong ba cõi sống chen chúc nhau trong đó như ở giữa một căn nhà đang bốc cháy, đầy đầy hiểm họa, chẳng biết còn mất lúc nào. Ấy thế mà mọi người chẳng biết, chẳng hay, cứ mãi nhờn nhơ vui thú của ngũ dục, làm như không có chuyện gì xảy ra cả. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ vậy để lúc nào cũng chuyên cần tinh tấn tu hành cầu giải thoát. Thật vậy, chúng ta thấy cuộc sống trên cõi đời này nào có được bình an lâu dài. Thảm cảnh xảy ra khắp nơi, binh đao, khói lửa, thiên tai, bão lụt, đói kém, thất mùa, xã hội thì đầy dẫy trộm cướp, giết người, hiếp dâm, lường gạt, vân vân không bao giờ thôi dứt. Còn về nội tâm của mình thì đầy dẫy các sự lo âu, buồn phiền, áo não, và bất an. Trong kinh Pháp Cú, câu 146, Đức Phật dạy: “Làm sao vui cười, có gì thích thú, khi ở trong cõi đời luôn luôn bị thiêu đốt? Ở trong chỗ tối tăm bưng bít, sao không tìm tới ánh quang minh?”—The three realms of Desire, Form and Formless realms scorching sentient beings, such sufferings are limitless. The triple worlds as a burning house. In the Lotus Sutra, Chapter 3, the Buddha taught: “There is no peace in the Triple Realm. It is like a burning house, full of suffering. It is frightening indeed!” Nevertheless, many individuals at times achieve awakening through such circumstances as misfortune or blessings, conflict or harmony, suffering or joy, etc. The means of achieving awakening are not fixed. To the wise, who know how to adapt flexibly to circumstances and are at peace with their lot, there is no suffering that is not joy, no conflict that is not harmony, no misfortune that is not blessing. Therefore, the wise man is always at peace with himself and others, understands human destiny, does not resent the heavens or blame his fellow beings and is always even-tempered, peaceful and calm, regardless of circumstances. Ancient virtues had saying: “In circumstances of wealth and nobility, he is at peace with wealth and nobility; in circumstances of poverty and deprivation, he is at peace with poverty and deprivation; in circumstances of rudeness and vulgarity, he is at peace with rudeness and vulgarity; in circumstances of adversity and misfortune, he is at peace with adversity and misfortune.” Although practitioners have cultivated for a long period of time, but not yet thoroughly understand the essence of Buddhism, so they are still confused and frightened after a single instance of adversity. There is nothing in the universe vaster, higher or brighter than Heaven and Earth, the sun and the moon. However, once the sun has reached its zenith, it begins to set; once the moon is full, it wanes. Even the very high mountains will in time give way to deep ravines and the vast oceans will be replaced by fields of mulberry. The human condition is the same: the advantage and decline of our fortunes, as well as other changes, are merely the norm. Sentient beings in the three worlds, especially those in the Saha World, are hampered constantly by afflictions and sufferings. Living crowded in the suffering conditions of this Saha World is similar to living in a house on fire, full of dangers, life can end at any moment. Even so, everyone is completely oblivious and unaware, but continues to live leisurely, chasing after the five desires, as if nothing was happening. Sincere Buddhists should always remember this and should always diligently cultivate to seek liberation. The burning house, one of the seven parables in the Wonder Lotus sutra, from which the owner tempts his heedless children by the device of the three kinds of carts (goat, deer and bullock), especially the white bullock cart. The three realms of Desire, Form and

Formless realms scorching sentient beings, such sufferings are limitless. The triple worlds as a burning house. Sentient beings in the three worlds, especially those in the Saha World, are hampered constantly by afflictions and sufferings. Living crowded in the suffering conditions of this Saha World is similar to living in a house on fire, full of dangers, life can end at any moment. Even so, everyone is completely oblivious and unaware, but continues to live leisurely, chasing after the five desires, as if nothing was happening. Sincere Buddhists should always remember this and should always diligently cultivate to seek liberation. Societies are filled with robberies, murders, rapes, frauds, deceptions, etc. All these continue without any foreseeable end. To speak of our individual mind, everyone is burdened with worries, sadness, depression, and anxieties, etc. In the Dharmapada Sutra, verse 146, the Buddha taught: “How can there be laughter, how can there be joy, when the whole world is burnt by the flames of passions and ignorance? When you are living in darkness, why wouldn’t you seek the light?” The burning house, one of the seven parables in the Wonder Lotus sutra, from which the owner tempts his heedless children by the device of the three kinds of carts (goat, deer and bullock), especially the white bullock cart.

### *(LXXIX) Tam Pháp Ấn Three Dharma Seals*

Trong Phật giáo, Tam Pháp Ấn là ba đặc tánh chẳng những là cốt lõi mà còn là phổ quát của cuộc sống. Đây là một phần quan trọng trong giáo lý của Đức Phật. Bất cứ Phật tử thuần thành nào tỉnh thức được tam pháp ấn là đã một bước tiến gần đến giác ngộ. Nhiều người không để ý, cũng giống như những giáo lý quan trọng khác như Tứ Diệu Đế, Bát Thánh Đạo, Lý Nhân Duyên, Giới Định, Ngũ Uẩn, vân vân, kỳ thật tam pháp ấn cũng là một phần của tuệ học. Nói cách khác, một khi chúng ta am hiểu được lẽ thật của “Tam Pháp Ấn”, chúng ta đã đạt được trí tuệ cần thiết cho việc tu tập giải thoát. Nói là ba đặc tính, kỳ thật đây là ba chân của chiếc ghế “bản chất thật của vạn hữu” mà chân này liên quan mật thiết với chân kia. Nếu chúng ta thiếu mất một đặc tánh thì nguyên lý “Tam Pháp Ấn” trở nên vô nghĩa; hoặc giả như chiếc ghế kia thiếu một chân thì nó không thể nào đứng vững được. Đức Phật luôn nhấn mạnh đến “Tam Pháp Ấn” như là ba đặc tánh trọng yếu của đạo Phật, vì thứ nhất “Tam Pháp Ấn” luôn liên hệ đến cuộc sống, thứ nhì chúng luôn được tìm thấy trong cuộc sống, và thứ ba chúng là tiêu chuẩn được dùng để thẩm định chân giáo pháp trong Phật giáo (giáo lý nhà Phật luôn song hành với vô thường, khổ và vô ngã). Chính vì vậy mà khi Đức Phật nói cuộc sống này có ba đặc tính, Ngài muốn nhấn mạnh rằng ba đặc tính này lúc nào cũng hiện hữu trong cuộc sống, và chính ba đặc tính này giúp chúng ta biết được phải làm gì với cuộc sống để có được hạnh phúc miên viễn. **Thứ nhất** là Vô Thường. Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời đều nằm trong định luật vô thường. Ngay từ buổi ban sơ, Phật giáo đã có một sự quan sát trực tiếp và không thiên vị từ kinh nghiệm trực tiếp của con người về vô thường. Ngay trong sự quan sát thường tình chúng ta có thể thấy được sự thay đổi của mùa màng, sự sanh tử của cây cỏ, thú vật và ngay cả con người.

Nếu chúng ta làm một cuộc quan sát kỹ hơn chúng ta sẽ thấy trong những con người, về cả vật chất lẫn tinh thần, cũng như tất cả mọi thứ khác, chỉ là tiến trình thay đổi từng lúc một. Hãy nhìn vào bản thân của chính chúng ta, chúng ta sẽ thấy rằng thân của chúng ta vô thường. Thân của chúng ta thay đổi không ngừng. Tâm chúng ta cũng bị vô thường chi phối, và mọi vật xung quanh chúng ta đều vô thường. **Thứ nhì** là Khổ hay trạng thái khổ não bức bách thân tâm (tâm duyên vào đối tượng vừa ý thì cảm thấy vui, duyên vào đối tượng không vừa ý thì cảm thấy khổ). Đức Phật dạy khổ nằm trong nhân, khổ nằm trong quả, khổ bao trùm cả thời gian, khổ bao trùm cả không gian, và khổ chi phối cả phạm lãn Thánh, nghĩa là khổ ở khắp nơi. Khổ nằm trong nhân, người ta nói Bồ Tát sợ nhân chúng sanh sợ quả, nghĩa là chúng sanh vì mê mờ nên chỉ khi nào quả khổ tới mới lo sợ, khi đang gây nhân khổ thì lại không nhận thấy, mà vẫn cứ thản nhiên như không, nhiều khi lại cho là vui sướng. Khổ nằm trong quả, gây tạo nhân nào thì gặt quả nấy, đó là định luật tự nhiên, thế nhưng trên đời có ít người công nhận như vậy, ngược lại còn than trời trách đất cho những bất hạnh của họ. Khổ bao trùm cả thời gian, từ vô thủy đến nay, cái khổ của chúng sanh chưa bao giờ dứt, đây là một phần của định luật nhân quả luân hồi (cứ nhân tạo quả, rồi trong quả có nhân, cứ thế mãi không bao giờ ngừng nghỉ). Khổ bao trùm cả không gian, ở đâu có vô minh thì ở đó có khổ. Vô minh khôn những chỉ bao trùm trong thế giới này mà nó còn trùm khắp vô lượng thế giới. Khổ chi phối cả phạm lãn Thánh. Chúng sanh ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A tu la phải khổ sở vô cùng. Loài người bị tham sân si chi phối cũng bị lặn ngụp trong biển khổ. Chư Thiên cũng không tránh được khổ vì ngũ suy tương hiện. Cho đến các hàng Thánh Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, Thanh Văn, Duyên Giác, vân vân, vì còn mê pháp, nên không tránh khỏi nỗi khổ biến dịch sinh tử. Xem thế nỗi khổ lớn lao vô cùng. Riêng chỉ các vị Bồ Tát nhờ lòng đại bi, thường ra vào sinh tử, lấy pháp lục độ để cứu độ chúng sanh, mà vẫn ở trong Niết Bàn tự tại. **Thứ ba** là Vô Ngã. Thuyết Vô Ngã có hai đặc tánh chính là pháp vô ngã và nhân vô ngã. Người Phật tử thuần thành không có kẻ thù bên ngoài, chỉ có bạn hiểu ta và bạn chưa hiểu ta mà thôi. Tuy nhiên, kẻ thù bên trong chính của mình chính là cái “Ta”. Cái “Ta” là kẻ thù lớn của Chân lý. Những ai yêu quý cái “Ta” không còn quan tâm giúp đỡ gì đến đồng loại mà chỉ muốn vợ vét hết mọi thứ cho riêng mình. Họ trở nên tàn bạo, tham lam, không chân thật, không lương thiện, và nhiễm trước. Chính cái Ngã ái đã gây ra mọi phiền não trên đời. Người nào yêu quý Chân lý, người ấy không thể nào tàn bạo hay tham lam; họ yêu thương, hòa nhã với tất cả mọi người; họ sẵn sàng ra tay giúp đỡ những ai lâm cảnh khốn cùng và trải rộng niềm hạnh phúc đến bất cứ nơi nào mà họ tới. Kẻ thù “Tự Ngã” rất khó chinh phục, nhưng Phật tử thuần thành không bao giờ chán nản. Nên nhớ, Đức Phật mà còn phải mất rất nhiều năm mới chinh phục được kẻ thù này trước khi Ngài giác ngộ. Chúng ta không có cách nào khác hơn là cũng phải chiến đấu y như Đức Phật. Thuyết tất định chỉ cho lý thuyết có sự quyết định của ‘định mệnh,’ hay Thiên mệnh, hay thượng đế. Phật giáo chủ trương sự vắng mặt của một bản ngã thường hằng bất biến. Theo Kinh Duy Ma Cật, vô ngã có nghĩa là sự hiểu biết chơn chánh rằng thân gồm ngũ uẩn chứ không có cái gọi là “bản ngã trường tồn.” Tứ đại chỉ hiện hữu bởi những duyên hợp. Không có vật chất trường tồn bất biến trong thân này. Khi tứ đại hết duyên tan rã thì thân này lập tức biến mất. Vì vật chất do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất, nên con người do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cửu. Con người thay đổi từng giây từng phút. Theo giáo lý Tiểu Thừa thì “Vô Ngã” chỉ áp dụng cho loài người, nhưng trong Phật giáo Đại Thừa thì vạn hữu đều vô ngã. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật giáo, Đức Phật

xem thế giới này là thế giới của khổ đau, và Ngài đã dạy những phương pháp đối trị nó. Vậy cái gì đã làm thế giới này trở thành khổ đau? Lý do đầu tiên như Đức Phật đã dạy, là các pháp đều vô ngã, nghĩa là vạn vật, hữu tình hay vô tình, tất cả đều không có cái mà chúng ta có thể gọi là bản ngã hay thực thể. Chúng ta thử khảo sát con người. Một người không thể xem tinh thần hay hồn của y là một thực thể. Y hiện hữu nhưng không thể nào nắm được cái thực thể của y, không thể tìm thấy được tinh thần của y, bởi vì sự hiện hữu của con người không gì ngoài cái ‘hiện hữu tùy thuộc vào một chuỗi nhân duyên.’ Mọi vật hiện hữu đều là vì nhân duyên, và nó sẽ tan biến khi những tác dụng của chuỗi nhân duyên ấy chấm dứt. Những làn sóng trên mặt nước quả là hiện hữu, nhưng có thể gọi mỗi làn sóng đều có tự ngã hay không? Sóng chỉ hiện hữu khi có gió lay động. Mỗi làn sóng đều có riêng đặc tính tùy theo sự phối hợp của những nhân duyên, cường độ của gió và những chuyển động, phương hướng của gió, vân vân. Nhưng khi những tác dụng của những nhân duyên đó chấm dứt, sóng sẽ không còn nữa. Cũng vậy, không thể nào có cái ngã biệt lập với nhân duyên được. Khi con người còn là một hiện hữu tùy thuộc một chuỗi nhân duyên thì, nếu y cố gắng trì giữ lấy chính mình và nhìn mọi vật quanh mình từ quan điểm độc tôn ngã là một điều thật vô lý. Mọi người phải từ bỏ cái ngã của mình, cố gắng giúp đỡ kẻ khác và phải nhận hức cái hiện hữu cộng đồng, vì không thể nào con người hoàn toàn hiện hữu độc lập được. Nếu mọi vật đều hiện hữu tùy thuộc vào một chuỗi những nhân duyên thì cái hiện hữu đó cũng chỉ là tùy thuộc điều kiện mà thôi; không có một vật chất nào trong vũ trụ này có thể trường tồn hay tự tại. Do đó Đức Phật dạy rằng vô ngã là yếu tính của vạn vật, và từ đó, đưa đến một lý thuyết nữa là vạn vật đều vô thường, là điều không thể tránh. Hầu hết mọi người đều dốc hết năng lực vào việc gìn giữ sự hiện hữu của mình và những tư hữu của họ. Nhưng thực ra, không thể nào tìm được trung tâm hiện hữu của nó, cũng không thể nào giữ nó đời đời được. Không vật nào là không biến chuyển, ngay cả trong một sát na. Không những nó bất ổn trong tương quan với không gian, mà nó cũng bất ổn trong tương quan với thời gian nữa. Nếu ta có thể tìm được một thế giới không có không gian và thời gian, thế giới đó mới thật là thế giới tự do chân thật, tức là Niết Bàn. Nếu như những nhà vật lý hiện đại xác nhận, không gian là một trong những số lượng biến đổi và thời gian là tương đối thì thế giới của không gian thời gian này là cái ngục tù mà chúng ta không thể nào thoát ra được, tức là chúng ta đã bị trói buộc trong vòng nhân quả rồi vậy. Khi nào con người chưa tìm được cái thế giới không bị hạn cuộc bởi thời gian và không gian, con người vẫn phải là một tạo vật khổ đau. Xác nhận rằng con người có thể đạt được cảnh giới đó, cảnh giới không bị hạn cuộc bởi thời gian và không gian là sứ mệnh của Phật Giáo. Lẽ dĩ nhiên không có gì có thể được xem như là không gian vô hạn và thời gian vô cùng. Ngay cả vật lý học ngày nay cũng nhìn nhận cái vô tận của thời gian và không gian. Tuy nhiên, Đức Phật đã xướng thuyết về lý tưởng Niết Bàn hay tịch diệt, theo nguyên tắc vô thường và vô ngã. Niết Bàn có nghĩa là hủy diệt sinh tử, hủy diệt thế giới dục vọng, hủy diệt những điều kiện thời gian và không gian. Sau hết, Niết Bàn có nghĩa là cảnh giới của giải thoát viên mãn. Vô ngã hay không có sự bất biến, vô thường hay không có sự trường tồn là trạng huống thật sự của sự hiện hữu của chúng ta. Niết Bàn theo nghĩa tiêu cực là hủy diệt, nhưng theo nghĩa tích cực là tròn đầy, là lý tưởng của chúng ta, ấy là sự giải thoát trọn vẹn—In Buddhism, the three characteristics of existence (three marks of existence) are not only the essential, but also universal in daily life. Any devout Buddhist who becomes aware of these three characteristics is a step closer to enlightenment. Many people are not aware of this, like the Four Noble Truths, the Eightfold Noble Path, the Principle of Cause



and Effect, Precepts and Samadhi, and so on. As a matter of fact, the three characteristics of existence are also part of what we call the doctrinal contents of wisdom. In other words, when we thoroughly understand the real meanings of the three characteristics of existence, we are reaching the wisdom that is necessary for the cultivation of liberation. Even though we speak of the three characteristics, we really speak of a three-legged chair of the “real nature of things”. One characteristic or one leg of this chair is closely related to the other. If we miss just one characteristic, the principle of the three characteristics becomes meaningless; or if the chair lacks one leg, it cannot stand steadily. The Buddha always emphasized on the “Three Characteristics of existence” because, first, they refer to facts about the nature of existence, second, they are always found in daily life, and third, they are standards that Buddhism uses to determine real teachings of its own. So when the Buddha said that there are three characteristics of existence, He meant that these characteristics are always present in existence, and that they help us to understand what to do with existence in order to have an eternal happiness for ourselves. **First**, Anitya is the state of not being permanent, of lasting or existing only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact manifestations of the law of transformation. All things in the universe, from the small grain of sand, the human body, to the big one such as the earth, moon and sun are governed by the above law, and as such, must come through these four periods. This process of changes characterizes impermanence. From its beginning, Buddhism has held that a direct, unbiased observation of human experience on impermanence. Even on the level of ordinary observation we can see the change of seasons, the birth and death of plants, animals, and human beings. If we make a little more intensive observation we will see that human being, both physical and mental, as well as all other things, are only changing process, in flux at every moment. Let’s take a look at our own personality, we will find that our bodies are impermanent. They are subject to constant change. Our minds are also characterized by impermanence, and everything we see around us is impermanent. **Second**, Suffering or misery in physical body. The Buddha teaches that suffering is everywhere, suffering is already enclosed in the cause, suffering from the effect, suffering throughout time, suffering pervades space, and suffering governs both philistine and saint. Suffering is already enclosed in the cause; it is said that the Bodhisattva fears the cause while the philistine fears the effect. In fact, human beings do not care about the cause when doing what they want. They only fear when they have to suffer from their wrong-doings. Suffering from the effect, we always reap what we have sown. This is a natural law, but some people do not know it; instead they blame God or deities for their misfortune. Suffering throughout time, humankind has suffered from time immemorial till now, because suffering never ceases; it is part of the law of causality. Suffering throughout space, suffering goes together with ignorance. Since ignorance is everywhere, in this world as well as in the innumerable other worlds, suffering also follows it. Suffering governs both philistine and saint. Those people who are damned in Hell, in the realm of the starved ghosts, the animals, and Asura undergo all kinds of suffering. Human beings driven by greed, anger, and ignorance are condemned to suffer. Deities, when their bliss is over, suffer from their decay body. All saints of Hinayana school, except the Arhats, including the Stream Enterer, the Once-Returner, the Non-Returner who are still infatuated with their so-called attainment, are subject to the suffering from the cycle of birth and death. Only the Bodhisattvas are

exempt from suffering since they voluntarily engage themselves in the cycle in order to save people with their six Noble Paramita Saving Devices. *Third*, egolessness or selflessness. The doctrine of no-self has two main characteristics: selflessness of things (dharma-nairatmya) and selflessness of person (pudgalanairatmya). Devout Buddhists have no external enemies. We only have friends, including those who understand us and those who have not yet understood us. However, our main inner enemy is the “Self”. The “Self” is the great enemy of Truth. Those who love “Self” do not care to help their fellow beings, but desire everything for themselves alone. They become cruel, greedy, untruthful, dishonest and impure. It is love of the Self that makes all the trouble in the world. People who love Truth cannot be unkind and greedy; they are loving and gentle to all they meet; they are willing to lend a helping hand to anyone in trouble, and spread happiness wherever they go. The enemy of “Self” is very difficult to conquer, but devout Buddhists are never discouraged. Remember, it took the Buddha a long time to do it. He had to fight with himself for many years to overcome this enemy and to become enlightened. We do not have any other method but doing the same thing as the Buddha did. Not-self, No-self, Egolessness, Non-Personality, Non-self, or Non-ego Determinism means the theory of being determined by fate, nature, or god. Buddhism believes in the absence of a permanent, unchanging self or soul, non-existence of a permanent self. According to the Vimalakirti Sutra, the body consists of the five elements or skandhas, which together represent body and mind, and there is no such so-called “self.” Elements exist only by means of union of conditions. There is no eternal and unchangeable substance in them. When these come apart, so-called “body” immediately disappears. Since the form which is created by the four elements is empty and without self, then the human body, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human body is in a transforming process from second to second. In Theravada, no-self is only applied to the person; in the Mahayana, all things are regarded as without essence. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the Buddha regarded this world as a world of hardship, and taught the ways to cope with it. Then what are the reasons which make it a world of hardship? The first reason, as given by the Buddha is that all things are selfless or egoless, which means that no things, men, animals and inanimate objects, both living and not living, have what we may call their original self or real being. Let us consider man. A man does not have a core or a soul which he can consider to be his true self. A man exists, but he cannot grasp his real being, he cannot discover his own core, because the existence of a man is nothing but an “existence depending on a series of causations.” Everything that exists is there because of causations; it will disappear when the effects of the causation cease. The waves on the water’s surface certainly exist, but can it be said that a wave has its own self? Waves exist only while there is wind or current. Each wave has its own characteristics according to the combination of causations, the intensity of the winds and currents and their directions, etc. But when the effects of the causations cease, the waves are no more. Similarly, there cannot be a self which stands independent of causations. As long as a man is an existent depending on a series of causations, it is unreasonable for him to try to hold on to himself and to regard all things around him from the self-centered point of view. All men ought to deny their own selves and endeavor to help each other and to look for co-existence, because no man can ever be truly independent. If all things owe their existence to a series of causations, their existence is a conditional one; there is no one thing in the

universe that is permanent or independent. Therefore, the Buddha's theory that selflessness is the nature of all things inevitably leads to the next theory that all things are impermanent (anitya). Men in general seem to be giving all of their energy to preserving their own existence and their possessions. But in truth it is impossible to discover the core of their own existence, nor is it possible to preserve it forever. Even for one moment nothing can stay unchanged. Not only is it insecure in relation to space but it is also insecure in relation to time. If it were possible to discover a world which is spaceless and timeless, that would be a world of true freedom, i.e., Nirvana. If, as the modern physicists assert, space is curved and time is relative, this world of space and time is our enclosed abode from which there is no escape; we are tied down in the cycles of cause and effect. As long as men cannot discover a world which is not limited by time and space, men must be creatures of suffering. To assert that such a state, unlimited in time and space, is attainable by man is the message of Buddhism. Of course, there is no such thing as a limitless time. Even modern physical science does not recognize infinity in time and space. However, the Buddha brought forward his ideal, Nirvana (extinction), following his theories of selflessness and impermanence. Nirvana means extinction of life and death, extinction of worldly desire, and extinction of space and time conditions. This, in the last analysis, means unfolding a world of perfect freedom. Selflessness (no substance) and impermanence (no duration) are the real state of our existence; Nirvana (negatively extinction; positively perfection) is our ideal, that is, perfect freedom, quiescence.

*(LXXVII) Tam Зуу У*  
*Taking Refuge in the Triratna*  
*(Xem (7-C-8) nơi Chương 10 p. 234)*

*(LXXVIII) Tam Thập Nhị Hào Tướng*  
*Thirty-Two Auspicious Marks*

Ba mươi hai tướng tốt của Phật hiện lên do thiện nghiệp từ nhiều đời trước: bàn chân bằng phẳng; chỉ dưới bàn chân có ngàn cái xoáy tròn ốc như hình cả ngàn cây cắm bánh xe; ngón tay dài, đầu ngón nhỏ và nhọn; tay chân đều mềm mịn; trong kẽ tay kẽ chân có da mỏng như lưới giăng; gót chân đầy đặn; trên bàn chân nổi cao đầy đặn; bắp vế tròn như bắp chuối; khi đứng hai tay dài quá đầu gối; nam căn ẩn kính; thân hình cao lớn và cân phân; lỗ chân lông thường ánh ra sắc xanh; lông trên mình uốn lên trên; thân thể sáng chói như vàng kim; quanh mình thường có hào quang chiếu ra một tầm; da mỏng và mịn; lòng bàn chân, bàn tay, hai vai và trên đỉnh, bảy chỗ ấy đều đầy đặn; hai nách đầy đặn; thân thể oai nghiêm như sư tử; thân thể ngay thẳng; hai vai tròn tựa cân phân; bốn mươi cái răng; răng trắng, trong, đều và khít nhau; bốn răng cửa lớn hơn; gò má nổi cao như hai mép của sư tử; nước miếng đủ chất thơm ngon; lưỡi rộng dài, mềm mỏng, khi le ra đến chân tóc; giọng nói thanh nhã nghe xa, như giọng nói của Đức Phạm Thiên; mắt xanh biếc; lông nheo dài; có chòm lông trắng thường chiếu sáng giữa hai chân mày; thịt nổi cao trên đỉnh đầu như buôi tóc. Trong kinh Hoa Nghiêm, đức Phật dạy: “Này ông Tu Bồ Đề, ông nghĩ thế nào, Như Lai có thể được nhìn qua

hảo tướng hay không?” Tu Bồ Đề đáp: “Bạch Đức Thế Tôn, không thể nào nhìn Như Lai bằng hảo tướng. Tại sao? Vì Như Lai đã nói hảo tướng không phải là hảo tướng (sắc tức vị không).” Đoạn Đức Phật nói với Tu Bồ Đề, “Chư tướng đều là hư vọng. Nếu ông thấy tướng không tướng tức là ông thấy Như Lai vậy. Nay ông Tu Bồ Đề, ông nghĩ thế nào, Như Lai có thể được nhìn qua 32 hảo tướng hay không?” Tu Bồ Đề đáp: “Bạch Đức Thế Tôn, không thể nào nhìn Như Lai bằng 32 hảo tướng. Tại sao? Vì Như Lai đã nói 32 hảo tướng tức thị không phải là 32 hảo tướng.”—Thirty two forms of Sakyamuni Buddha or thirty-two characteristic physiological marks (thirty-two marks of perfection) which attribute a natural reward for a specific kind of good karma the Buddha creates during many past lives: level and full feet; thousand-spoke wheel-sign on each of his feet; long slender fingers; pliant (soft supple) hands and feet; toes and fingers finely webbed, fine webbing lacing his fingers and toes; full-sized heels, well set and even heels; arched top feet or arched insteps; thighs like a royal stag; hand reaching below the knees, long graceful hands which reach below the knees; well-retracted male organ; height and stretch or arms equal; every hair-root dark colored, imperial blue hair roots; body hair graceful and curly (curls upward); golden-hued body, body of the color of true gold; ten-foot halo around him or ten foot aura encircling him; soft smooth skin; two soles, two palms, two shoulders, and crown well-rounded (distinctive and full); below armpits well-filled; lion-shaped body or upper torso like that of a royal lion; erect and upright body; full and round shoulders like a Banyan tree; forty teeth; teeth white even and close; four canine teeth pure white; lion-jawed; saliva improving the taste of all food; tongue long and broad (vast); voice deep and resonant which emits Brahma-pure sounds; eyes deep (violet) blue; eye lashes like a royal bull; a white urna or curl between the eyebrows emitting light; and an usnisa or fleshy protuberance on the crown. In the Flower Adornment Sutra, the Buddha taught: “Subhuti, what do you think, can the Tathagata be seen by his physical marks?” Subhuti replied: “No, World Honored One, the Tathagata cannot be seen by his physical marks. Anh why? It is because the physical marks are spoken of by the Tathagata as no physical marks.” Then the Buddha said to Subhuti, “All with marks is empty and false. If you can see all marks as no marks, then you see the Tathagata. Subhuti, what do you think, can the Tathagata be seen by means of the Thirty-two Marks?” Subhuti replied: “No, World Honored One, the Tathagata cannot be seen by means of the Thirty-two Marks. Anh why? It is because the Thirty-two Marks are spoken of by the Tathagata as no Thirty-two Marks.”

*(LXV) Tam Tụ Tịnh Giới*  
*Three Accumulations of Pure Precepts*

Ba tụ giới của chư Bồ Tát, kể cả Bồ Tát tại gia. Ba tụ tịnh giới này hàng Thanh Văn Duyên Giác Tiểu Thừa không có, mà chỉ có nơi các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Ba tụ tịnh giới này nhiếp hết thấy Tứ Hoảng Thệ Nguyên. *Thứ nhất* là Nhiếp luật nghi giới: Tránh làm việc ác bằng cách trì giới hay thâu nhiếp hết tất cả các giới chẳng hạn như 5 giới, 8 giới, 10 giới Sa Di, 250 giới Tỳ Kheo, 348 giới Tỳ Kheo Ni, 10 giới trọng và 48 giới khinh của Bồ Tát, giữ kỹ không cho sai phạm một giới nào. *Thứ nhì* là Nhiếp thiện pháp giới: Là bậc Bồ Tát phải học hết tất cả pháp lành của Phật dạy trong các kinh điển, để biết rõ đường lối và phương cách “độ tận chúng sanh,” không được bỏ sót bất cứ pháp môn nào cả. Đây gọi là pháp môn vô lượng thệ

nguyện học. **Thứ ba** là Nhiếp chúng sanh giới hay nhiều ích hữu tình giới: Nghĩa là phải phát lòng từ bi làm lợi ích và cứu độ tất cả chúng sanh. Đây gọi là “Chúng sanh vô biên thế nguyện độ”—Three collections of pure precepts of the Bodhisattvas, including lay Bodhisattvas. Those cultivating Hinayana’s Sravaka Way do not have these three accumulations of purity precepts. Only Mahayana Bodhisattvas practice them. These three accumulations of pure precepts encompass the “Four Propagation Vows.”: **First**, the pure precepts which include all rules and observances, or to avoid evil by keeping the discipline. Which means to gather all precepts such as five precepts, eight precepts, ten precepts of Sramanera, 250 precepts of Bhiksus, 348 precepts of Bhiksunis, 10 major and 48 minor precepts of Bodhisattvas, and maintain them purely without violating a single precept. **Second**, the pure precepts which include all wholesome dharmas. Accumulating wholesome precepts means Bodhisattvas who must learn all the wholesome dharmas that the Buddha taught in various sutras, so they will know all the clear paths and means necessary to “lead and guide sentient beings” to liberation and enlightenment. Thus, no matter how insignificant a dharma teaching may seem, they are not to abandon any dharma door. This vow is made by all Mahayana practicing Buddhists that “Innumerable Dharma Door, I vow to master.” **Third**, the pure precepts which include all living beings. This means to develop the compassionate nature to want to benefit and aid all sentient beings, and this is the vow “Infinite sentient beings, I vow to take across.”

### *(LXXVII) Tam Vị Tiệm Thứ Three Gradual Stages*

Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về ba vị tiệm thứ như sau: “Nay ông muốn tu chứng pháp tam ma đề của Phật, cũng phải do cái bản nhân điên đảo loạn tưởng ấy mà lập ra ba tiệm thứ, mới có thể diệt trừ được. Ví dụ muốn đựng nước cam lộ trong một đồ sạch, phải lấy nước nóng, tro, và nước thơm súc rửa, trừ bỏ các căn độc. Thế nào gọi là ba tiệm thứ? Một là tu tập để trừ trợ nhân; hai là thật tu hành để bỏ cho hết chánh tính; ba là tinh tấn lên, trái với hiện nghiệp.” **Thứ nhất là trợ nhân**. Đức Phật nhắc: “Ông A Nan! Cả 12 loại sinh trong thế giới không thể tự toàn, phải nương vào bốn cách ăn mà sống còn. Đó là ăn bằng cách chia xé, ăn bằng ngửi hơi, ăn bằng suy nghĩ, ăn bằng thức. Vậy nên Phật nói tất cả chúng sanh đều nương nơi sự ăn mà sống còn. Ông A Nan! Tất cả chúng sanh ăn món ngon lành được sống, ăn món độc bị chết. Cho nên chúng sanh cầu tam ma địa phải dứt năm món tân thái trong đời. Phật dạy tại sao phải đoạn năm món tân thái: ‘Năm món tân thái ấy, nấu chín mà ăn, hay phát tính dâm. Ăn sống thêm giận dữ. Những người ăn các món ấy, dù có thể giảng 12 bộ kinh, mười phương Thiên Tiên cũng chê hơi hôi, đều tránh xa. Tuy nhiên, lúc người đó ăn các món ấy, các loài quỷ đói thường đến liếm mép. Thường ở chung với quỷ, nên phúc đức ngày một tiêu mòn, hăng không lợi ích gì. Người ăn món đó mà tu tam ma địa, các vị Bồ Tát, Thiên Tiên mười phương thiện thần chẳng đến thủ hộ. Đại lực ma vương tìm được phương tiện, hiện làm thân Phật mà đến thuyết pháp. Chê bỏ cấm giới, khen làm việc dâm, giận dữ, ngu si. Sau khi chết, tự làm quyến thuộc cho ma vương, hưởng hết phúc của ma, bị đọa vào ngục vô gián.’ Ông A Nan! Người tu Bồ Đề, phải hoàn toàn dứt năm món tân thái. Đây gọi là đệ nhất tinh tấn tu hành tiệm thứ.” **Thứ nhì là Chánh tính**. Thế

nào là chính tính? Đức Phật nhắc nhở: "A Nan! Chúng sanh vào tam ma địa, trước phải giữ giới luật tinh nghiêm và thanh tịnh, phải hoàn toàn dứt tâm dâm, chẳng ăn thịt uống rượu, ăn đồ nấu chín và sạch, chớ ăn món còn hơi sống. Ông A Nan! Người tu hành mà chẳng đoạn dâm và sát sinh, không thể ra khỏi ba cõi. A Nan! Nên coi sự dâm dục như rắn độc, như giặc thù mình. Trước hết, phải giữ giới Thanh Văn, bốn khí, tám khí, giữ gìn thân không động. Sau lại tu luật nghi thanh tịnh của Bồ Tát, giữ gìn tâm chẳng khởi. Cấm giới được thành tựu, thì đối với thế gian, hoàn toàn không còn nghiệp sinh nhau, giết nhau, không làm việc trộm cướp thì không bị mắc nợ cùng nhau, không phải trả nợ trước ở thế gian. Người thanh tịnh đó tu tam ma địa, ngay ở xác thân cha mẹ sinh, chẳng dùng phép Thiên nhãn, tự nhiên xem thấy mười phương thế giới, thấy Phật, nghe pháp của Phật, phụng trì ý chỉ của Phật, được đại thần thông, đạo đi mười phương, túc mệnh, thanh tịnh, không bị gian hiểm. Đó là đệ nhị tinh tiến tu hành tiệm thứ." ***Thứ ba là trái với hiện nghiệp?*** Đức Phật nhắc nhở: "Ông A Nan! Người giữ cấm giới thanh tịnh đó, lòng không tham dâm, đối với lục trần bề ngoài, chẳng hay lưu dật. Nếu chẳng lưu dật, trở về chỗ bản nguyên. Đã chẳng duyên theo trần, căn không phối ngẫu. Ngược dòng trở về chân tính, sáu căn thọ dụng không hiện hành. Mười phương quốc độ trong sạch, sáng suốt, ví như trăng sáng chiếu qua ngọc lưu ly. Thân tâm khoan khoái, diệu viên bình đẳng, được rất an lành. Tất cả các đức 'mật, viên, tịnh, diệu' của Như Lai đều hiện trong lòng người tu. Người đó liền được vô sanh pháp nhẫn. Từ đó lần lượt tiến tu, tùy theo hạnh mà an lập Thánh vị. Đây gọi là đệ tam tinh tiến tu hành tiệm thứ."—

According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the three gradual stages as follows: "Ananda! As you cultivate towards certification to the samadhi of the Buddha, you will go through three gradual stages in order to get rid of the basic cause of these random thoughts. They work in just the way that poisonous honey is removed from a pure vessel that is washed with hot water mixed with the ashes of incense. Afterwards it can be used to store sweet dew. What are the three gradual stages? The first is to correct one's habits by getting rid of the aiding causes; the second is to truly cultivate to cut out the very essence of karmic offenses; the third is to increase one's vigor to prevent the manifestation of karma. ***The first gradual stage is the aiding cause.*** The Buddha reminded: "Ananda! The twelve categories of living beings in this world are not complete in themselves, but depend on four kinds of eating; that is, eating by portions, eating by contact, eating by thought, and eating by consciousness. Therefore, the Buddha said that all living beings must eat to live. Ananda! All living beings can live if they eat what is sweet, and they will die if they take poison. Beings who seek samadhi should refrain from eating five pungent plants of this world. The Buddha explained in depth the ill-effects of eating pungent plants: 'If these five are eaten cooked, they increase one's sexual desire; if they are eaten raw, they increase one's anger. Therefore, even if people in this world who eat pungent plants can expound the twelve divisions of the sutra canon, the gods and immortals of the ten directions will stay far away from them because they smell so bad. However, after they eat these things, the hungry ghosts will hover around and kiss their lips. Being always in the presence of ghosts, their blessings and virtue dissolve as the day go by, and they experience no lasting benefit. People who eat pungent plants and also cultivate samadhi will not be protected by the Bodhisattvas, gods, immortals, , or good spirits of the ten directions; therefore, the tremendously powerful demon kings, able to do as they please, will appear in the body of a Buddha and speak Dharma for them, denouncing the prohibitive precepts and praising lust, rage, and delusion. When their

lives end, these people will join the retinue of demon kings. When they use up their blessings as demons, they will fall into the Unintermittent Hell.' Ananda! Those who cultivate for Bodhi should never eat the five pungent plants. This is the first of the gradual stages of cultivation." ***The second gradual stage is the proper nature.*** What is the essence of karmic offenses? The Buddha reminded: "Ananda! Beings who want to enter samadhi must first firmly uphold the pure precepts. They must sever thoughts of lust, not partake of wine or meat, and eat cooked rather than raw foods. Ananda! If cultivators do not sever lust and killing, it will be impossible for them to transcend the triple realm. Ananda! You should look upon lustful desire as upon a poisonous snake or a resentful bandit. First hold to the sound-hearer's four or eight parajikas in order to control your physical activity; then cultivate the Bodhisattva's pure regulations in order to control your mental activity. When the prohibitive precepts are successfully upheld, one will not create karma that leads to trading places in rebirth and to killing one another in this world. If one does not steal, one will not be indebted, and one will not have to pay back past debts in this world. If people who are pure in this way cultivate samadhi, they will naturally be able to contemplate the extent of the worlds of the ten directions with the physical body given them by their parents; without need of the heavenly eye, they will see the Buddhas speaking Dharma and receive in person the sagely instruction. Obtaining spiritual penetrations, they will roam through the ten directions, gain clarity regarding past lives, and will not encounter difficulties and dangers. This is the second of the gradual stages of cultivation." ***The third gradual stage is the countering manifestations of the karma.*** What is the manifestation of karma? The Buddha reminded: "Ananda! Such people as these, who are pure and who uphold the prohibitive precepts, do not have thoughts of greed and lust, and so they do not become dissipated in the pursuit of the six external defiling sense-objects. Because they do not pursue them, they turn around to their own source. Without the conditions of the defiling objects, there is nothing for the sense-organs to match themselves with, and so they reverse their flow, become one unit, and no longer function in six ways. All the lands of the ten directions are as brilliantly clear and pure as moonlight reflected in crystal. Their bodies and minds are blissful as they experience the equality of wonderful perfection, and they attain great peace. The secret perfection and pure wonder of all the Thus Come Ones appear before them. These people then obtain patience with the non-production of dharmas. They thereupon gradually cultivate according to their practices, until they reside securely in the sagely positions. This is the third of the gradual stages of cultivation."

***(LXVII) Tam Vô Sở Cầu***  
***Three Non-Seeking Practices***

Tổ Bồ Đề Đạt Ma, vị tổ thứ 28 dòng Thiền Ấn Độ và cũng là vị sơ tổ của dòng Thiền Trung Hoa đã dạy về tam vô sở cầu nhân sau cuộc nói chuyện với vua Hán Vũ Đế về tu hành tịnh hạnh vô cầu: không, vô tướng, và vô nguyện. Thật vậy, chư pháp hữu vi như ảo như mộng, sanh diệt, diệt sanh. Có cái gì thường hằng cho chúng ta theo đuổi? Hơn nữa, thế giới hiện tượng chỉ là tương đối, trong tai họa đôi khi có phước báo, trong phước báo có khi là tai họa. Thế nên người tu Phật nên luôn giữ tâm mình bình thản và không khuấy động trong mọi tình

huống, lên xuống hay họa phước. Giả dụ như một vị Tăng tu tập hăm hiu nơi sơn lâm cùng cốc, ít người thăm viếng hoàn cảnh sống thật là khổ sở cô độc, nhưng cuộc tu giải thoát thật là tinh chuyên. Thế rồi ít lâu sau đó có vài người tới thăm cúng dường vì nghe tiếng phạm hạnh của người, túp lều năm xưa chẳng bao lâu biến thành một ngôi chùa đồ sộ, Tăng chúng đông đảo, chừng đó phước thịnh duyên hảo, nhưng thử hỏi có mấy vị còn có đủ thì giờ để tinh chuyên tu hành như thuở hàn vi? Lúc ấy cuộc tu chẳng những rõ ràng đi xuống, mà lắm lúc còn gây tội tạo nghiệp vì những lời cuốn bên ngoài. Thế nên người tu Phật nên luôn ghi tâm pháp “Tam vô sở cầu nầy”: không, vô tướng, và vô nguyện—Bodhidharma, the 28<sup>th</sup> Patriarch from India and also the 1<sup>st</sup> Patriarch in China taught about three Non-seeking practices or three doors of liberation: emptiness, signlessness, and wishlessness. Truly speaking, worldly phenomena are dharmas are illusory and dream-like, born and destroyed, destroyed and born. So what is there which is true ever-lasting and worth seeking? Furthermore, worldly phenomena are all relative, in calamities are found blessings, in blessings there is misfortune. Therefore, Buddhist cultivators should always keep their minds calm and undisturbed in all situations, rising or falling, unfortunate or blessed. For example, when a monk cultivates alone in a deserted hut with few visitors. Although his living conditions are miserable and lonely, his cultivation is diligent. After a while, virtuous people learn of his situation and come to offer and seek for his guidance, his used-to-be hut now become a huge magnificent temple, filled with monks and nuns. By then, his blessings may be great, his cultivation has not only obviously declined, sometimes external events may attract him to causing more bad karma. Therefore, Buddhist cultivators should always keep in mind these three Non-seeking practices: emptiness, signlessness, and wishlessness.

***(LXV999) Tám Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận***  
***Eight Things in the Noble One's Discipline That Lead to***  
***the Cutting Off of Affairs***

Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự đoạn tận: **Thứ nhất**, “y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ”: Do duyên gì, lời nói như vậy được nói lên? Ở đây, nầy gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Do như những kiết sử nào ta có thể sát sanh, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta sát sanh, không những ta tự trách mắng ta vì duyên sát sanh, mà các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng sẽ khiển trách ta vì duyên sát sanh, và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên sát sanh. Thật là một kiết sử, thật là một triền cái, chính sự sát sanh nầy. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên, do duyên sát sanh, đối với vị đã từ bỏ sát sanh, những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa.” Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ,” do duyên như vậy, lời nói như vậy được nói lên. **Thứ nhì**, “y cứ không lấy của không cho, lấy của không cho cần phải từ bỏ.” **Thứ ba**, “y cứ nói lời chân thật, nói láo cần phải từ bỏ.” **Thứ tư**, “y cứ không nói hai lưỡi, nói hai lưỡi cần phải từ bỏ.” **Thứ năm**, “y cứ không tham dục, tham dục cần phải từ bỏ.” **Thứ sáu**, “y cứ không hủy báng sân hận, hủy báng sân hận cần phải từ bỏ.” **Thứ bảy**, “y cứ không phẫn nã, phẫn nã cần phải từ bỏ.” **Thứ tám**, “y cứ không quá mạn, quá mạn cần phải từ bỏ.”—According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses



of the Buddha, there are eight things in the Noble One's Discipline that lead to the cutting off of affairs: *First*, "with the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned." So it was said. And with reference to what was this said? Here a noble disciple considers thus: 'I am practicing the way to abandoning and cutting off of those fetters because of which I might kill living beings. If I were to kill living beings, I would blame myself for doing so; the wise, having investigated, would censure me for doing so; and on the dissolution of the body, after death, because of killing living beings an unhappy destination would be expected. But this killing of living beings is itself a fetter and a hindrance. And while taints, vexation, and fever might arise through the killing of living beings, there are no taints, vexation, and fever in one who abstains from killing living beings.' So it is with reference to this that it was said: "With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned." *Second*, "with the support of taking only what is given, the taking of what is not given is to be abandoned." (the rest remains the same as in the first). *Third*, "with the support of truthful speech, false speech is to be abandoned." (the rest remains the same as in the first). *Fourth*, "with the support unmalicious speech, malicious speech is to be abandoned." (the rest remains the same as in the first). *Fifth*, "with the support of refraining from rapacious greed, rapacious greed is to be abandoned." (the rest remains the same as in the first). *Sixth*, "with the support of refraining from spiteful scolding, spiteful scolding is to be abandoned." (the rest remains the same as in the first). *Seventh*, "with the support of refraining from angry despair, angry despair is to be abandoned." (the rest remains the same as in the first). *Eighth*, "with the support of non-arrogance, arrogance is to be abandoned." (the rest remains the same as in the first).

*(LXXIX) Tánh  
Nature*

Tánh thường được dùng để chỉ cái nguyên lý tối hậu của sự hiện hữu của một vật hay một người hay cái mà nó vẫn còn tồn tại của một vật khi người ta lấy hết tất cả những gì thuộc về vật ấy hay người ấy đi mà tánh ấy vẫn thuộc về người ấy hay vật ấy một cách bất ngờ người ta có thể hỏi về cái mà nó có tính cách bất ngờ và cái có tánh tất yếu trong sự tạo thành một cá thể riêng biệt. Dù không nên hiểu "tánh" như là một thực thể riêng lẻ, như một hạt nhân còn lại sau khi bóc hết các lớp vỏ bên ngoài, hay như một linh hồn thoát khỏi thân xác sau khi chết. Tánh có nghĩa là cái mà nếu không có nó thì không thể có sự hiện hữu nào cả, cũng như không thể nào tưởng tượng ra nó được. Như cách cấu tạo tư dạng của nó gợi ý, nó là một trái tim hay một cái tâm sống ở bên trong một cá thể. Theo cách tượng trưng, người ta có thể gọi nó là "lực thiết yếu."—Nature stands in most cases for the ultimate constituent, or something ultimate in the being of a thing or a person, or that which is left after all that accidentally belongs to a thing is taken away from it. It may be questioned what is accidental and what is essential in the constitution of an individual object. Though it must not be conceived as an individual entity, like a kernel or nucleus which is left when all the outer casings are removed, or like a soul which escapes from the body after death. Nature means something without which no existence is possible, or thinkable as such. As its morphological construction

suggests, it is ‘a heart or mind which lives’ within an individual. Figuratively, it may be called ‘vital force.’

***(LXX) Tánh Thức Bất Định***  
***Unfixed Natures and Consciousnesses***

Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Đức Phật dạy về Tánh thức không định như sau: “Những chúng sanh mà chưa được giải thoát, tánh thức của họ không định; hễ quen làm dữ thì kết thành nghiệp báo dữ, còn quen làm lành thì kết thành quả báo lành. Làm lành cùng làm dữ tùy theo cảnh duyên mà sanh ra, lẫn mãi trong năm đường không lúc nào tạm ngừng ngớt, mê lầm chướng nạn trải đến kiếp số nhiều như vi trần. Ví như loài cá bơi lội trong lưới theo dòng nước chảy, thoát hoặc tạm được ra, rồi lại mắc vào lưới. Vì thế nên ta phải lo nghĩ đến những chúng sanh đó. Đời trước ông trót đã lập nguyện trải qua nhiều kiếp phát thệ rộng lớn, độ hết cả hàng chúng sanh bị tội khổ, thời Ta còn lo gì!”—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, the Buddha taught on unfixed natures and consciousnesses as follows: “Living beings who have not yet obtained liberation have unfixed natures and consciousnesses. Their evil habits will reap karma, while their good habits will reap a corresponding fruit. Their good or evil acts arise in accordance with states, and they turn in the five paths without a moment’s rest. They pass through kalpas as numerous as motes of dust, confused, deluded, obstructed, and afflicted by difficulties, like fish swimming through nets that have been put in a stream. They may slip free of them and so temporarily escape, but then, they again are caught in the nets. It is for beings such as these that I would be concerned; but since you are completing the vows you have made in the past, and for many kalpas have renewed these mighty oaths to take across vast numbers of such offenders, I have no further cause for worry.”

***(LXXI) Tánh Tức Thị Tâm, Tâm Tức Thị Phật***  
***The Nature is the Mind, and Mind is Buddha***

Tánh là tâm, tâm là Phật. Tâm và tánh là một khi “ngộ,” nhưng khi “mê” thì tâm tánh không đồng. Phật tánh vĩnh hằng nhưng tâm luôn thay đổi. Tánh như nước, tâm như băng; mê khiến nước đóng băng, khi ngộ thì băng tan chảy trở lại thành nước—Mind and nature are the same when awake and understanding, but differ when the illusion. Buddha-nature is eternal, but mind is not eternal; the nature is like water, the mind is like ice; illusion turns nature to mental ice form, awakening melts it back to its proper nature.

***(LXXII) Tâm An Lạc Hạnh***  
***Pleasant Practice of the Mind***

Tâm an lạc hạnh hay hạnh an lạc nơi tâm. Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật đưa ra 8 lời khuyên cho chư vị Bồ Tát như sau: “*Thứ nhất*, một vị Bồ Tát không nên chắt chứa lòng đố kỵ hay lừa dối. *Thứ hai* vị ấy không khinh thường, nhục mạ những người tu tập theo Phật đạo

khác dù họ là những người sơ cơ, cũng không vạch ra những ưu hay khuyết điểm của họ. *Thứ ba*, nếu có người tìm cầu Bồ Tát đạo, vị ấy không làm cho họ chán nản khiến họ nghi ngờ và hối tiếc, cũng không nói những điều làm cho người ấy nhục chí. *Thứ tư*, vị ấy không ham mê bàn luận về các pháp hoặc tranh cãi mà nên nỗ lực tu tập thực hành để cứu độ chúng sanh. *Thứ năm*, vị ấy nên nghĩ đến việc cứu độ tất cả chúng sanh thoát khỏi khổ đau bằng lòng đại bi của mình. *Thứ sáu*, vị ấy nên nghĩ đến chư Phật như nghĩ đến những đấng từ phụ. *Thứ bảy*, vị ấy nên luôn nghĩ đến những vị Bồ Tát khác như những vị thầy vĩ đại của mình. *Thứ tám*, vị ấy nên giảng pháp đồng đều cho tất cả chúng sanh mọi loài.”—According to the Lotus Sutra, the Buddha gave eight advices to all Bodhisattvas as follows: “*First*, a Bodhisattva does not harbor an envious or deceitful mind. *Second*, he does not slight or abuse other learners of the Buddha-way even if they are beginners, nor does he seek out their excesses and shortcomings. *Third*, if there are people who seek the Bodhisattva-way, he does not distress them, causing them to feel doubt and regret, nor does he say discouraging things to them. *Fourth*, he should not indulge in discussions about the laws or engage in dispute but should devote himself to cultivation of the practice to save all living beings. *Fifth*, he should think of saving all living beings from the sufferings through his great compassion. *Sixth*, he should think of the Buddhas as benevolent fathers. *Seventh*, he should always think of the Bodhisattvas as his great teachers. *Eighth*, he should preach the Law equally to all living beings.”

*(LXXVII) Tâm An Tĩnh Và Tập Trung*  
*Peaceful and Concentrated Mind*

Tâm là một tên khác của A Lại Da Thức (vì nó tích tập hạt giống của chư pháp hoặc huân tập các hạt giống từ chủng tử chủng pháp mà nó huân tập). Không giống như xác thân vật chất, cái tâm là phi vật chất. Chúng ta nhận thức được những tư tưởng và cảm nghĩ của chúng ta cùng nhiều điều khác bằng trực giác, và chúng ta kết luận sự hiện hữu của chúng bằng phép loại suy. Tâm là gốc của muôn pháp. Trong Tâm Địa Quán Kinh, Đức Phật dạy: “Trong Phật pháp, lấy tâm làm chủ. Tất cả các pháp đều do tâm sanh.” Tâm tạo ra chư Phật, tâm tạo thiên đường, tâm tạo địa ngục. Tâm là động lực chính làm cho ta sung sướng hay đau khổ, vui hay buồn, trầm luân hay giải thoát. Tâm an tịnh và tập trung là một điều rất tốt cho bất cứ người tu Phật nào. Phật tử thuần thành nên dùng tâm bình an, tĩnh lặng và tập trung này để xem xét thân tâm. Ngay cả những lúc tâm bất an chúng ta cũng phải để tâm theo dõi; sau đó chúng ta sẽ thấy tâm an tịnh, vì chúng ta sẽ thấy được sự vô thường. Ngay cả sự bình an, tĩnh lặng cũng phải được xem là vô thường. Nếu chúng ta bị dính mắc vào trạng thái an tịnh, chúng ta sẽ đau khổ khi không đạt được trạng thái bình an tĩnh lặng. Hãy vứt bỏ tất cả, ngay cả sự bình an tĩnh lặng—“Mind” is another name for Alaya-vijnana. Unlike the material body, immaterial mind is invisible. We are aware of our thoughts and feelings and so forth by direct sensation, and we infer their existence in others by analogy. The mind is the root of all dharmas. In Contemplation of the Mind Sutra, the Buddha taught: “All my tenets are based on the mind that is the source of all dharmas.” The mind has brought about the Buddhas, the Heaven, or the Hell. It is the main driving force that makes us happy or sorrowful, cheerful or sad, liberated or doomed. Peaceful and concentrated mind is always good for any cultivator.

Devoted Buddhists should always make the mind peaceful, concentrated, and use this concentration to examine the mind and body. When the mind is not peaceful, we should also watch. Then we will know true peace, because we will see impermanence. Even peace must be seen as impermanent. If we are attached to peaceful states of mind, we will suffer when we do not have them. Give up everything, even peace.

***(LXXIV) Tâm Của Hành Giả Tịnh Độ***

***Pure Land Practitioners' Mind***

*(Xem (7-C-10) nơi Chương 10 p. 239)*

***(LXXV) Tâm Lực Nghiệp Lực***

***Mind Power and Karmic Power***

*(See Tế Tĩnh: Tâm Lực Nghiệp Lực in Chapter XXII (M)(II))*

***(LXXVI) Tâm, Phật, Cập Chúng Sinh Thì Tam Vô Sai Biệt***

***Mind, Buddha, and All the Living Are Not Different***

Ngoài tâm ra không có gì nữa; tâm, Phật và chúng sanh không sai khác. Đây là một giáo thuyết quan trọng trong Kinh Hoa Nghiêm. Tông Thiên Thai gọi đây là Tam Pháp Diệu. Tâm chúng ta luôn bị những vọng tưởng khuấy động, vọng tưởng về lo âu, sung sướng, thù hận, bạn thù, vân vân, nên chúng ta không làm sao có được cái tâm an tịnh. Trạng thái tâm đạt được do tu tập niệm Phật là trạng thái tịnh lực đạt được bởi buông bỏ được tạp niệm. Niệm Phật, trước tiên dùng để làm lắng dịu và loại bỏ luyến ái, hận thù, ganh ghét và si mê trong tâm chúng ta hầu đạt được trí tuệ siêu việt có thể dẫn tới đại giác. Một khi chúng ta đã đạt được trạng thái tịnh lực do tu tập niệm Phật cao độ, chúng ta sẽ tìm thấy được chân tánh bên trong, nó chẳng có gì mới mẽ. Tuy nhiên, khi việc này xảy ra thì giữa ta và Phật không có gì sai khác nữa—Outside the mind there is no other thing; mind, Buddha, and all the living, these three are not different. There is no differentiating among these three because all is mind. All are of the same order. This is an important doctrine of the Hua-Yen sutra. The T'ien-T'ai called "The Mystery of the Three Things." Our minds are constantly occupied with a lot of false thoughts, thoughts of worry, happiness, hatred and anger, friends and enemies, and so on, so we cannot discover the Buddha-nature within. The state of mind of 'Buddha Recitation', first, is a state of quietude or equanimity gained through relaxation. To practice Buddha recitation in order to calm down and to eliminate attachments, the aversions, anger, jealousy and the ignorance that are in our heart so that we can achieve a transcendental wisdom which leads to enlightenment. Once we achieve a state of quietude through practicing of Buddha recitation, we will discover our real nature within; it is nothing new. However, when this happens, then there is no difference between us and the Buddha.

*(LXXV99) Tâm Thái*  
*State of Mind*

Tâm thái hay trạng thái tâm hay tâm cảnh hay tâm thân. Một đối tượng vật thể có gây phiền toái hay không thường tùy thuộc vào trạng thái tâm hơn là vào chính đối tượng đó. Nếu chúng ta cho rằng nó là phiền toái, thì nó phiền toái. Nếu chúng ta không cho rằng nó phiền toái thì nó không phiền toái. Tất cả đều tùy thuộc vào trạng thái tâm. Thí dụ như đôi khi trong tu tập niệm Phật chúng ta bị tiếng động quấy nhiễu. Nếu chúng ta nương theo và mắc kẹt vào chúng, chúng sẽ quấy rối việc tu tập niệm Phật của chúng ta. Tuy nhiên, nếu chúng ta dứt bỏ chúng khỏi tâm của chúng ta ngay khi chúng vừa mới khởi lên, thì chúng sẽ không tạo sự quấy nhiễu. Nếu chúng ta luôn đòi hỏi một cái gì đó từ cuộc sống, thì chúng ta sẽ không bao giờ thỏa mãn. Nhưng nếu chúng ta chấp nhận cuộc đời là cái mà chúng ta đang là hay đang có, thì chúng ta sẽ luôn biết đủ. Có người tìm hạnh phúc trong vật chất; người khác lại cho rằng có thể có hạnh phúc mà không cần đến vật chất. Tại sao lại như vậy? Bởi vì hạnh phúc là một trạng thái của tâm, không thể đo được bằng số lượng tài sản. Nếu chúng ta biết đủ với những gì chúng ta đang là hay đang có, thì chúng ta sẽ luôn có hạnh phúc. Ngược lại nếu chúng ta không hài lòng với những gì chúng ta đang là hay đang có, thì bất hạnh luôn ngự trị trong ta. Tham dục không có đáy, vì dù đổ vào bao nhiêu thì tham dục vẫn luôn trống rỗng. Theo quyển Ba trụ Thiên, một hôm Thiền sư An Cốc Bạch Vân thượng đường dạy chúng: "Giả như tôi lấy áo trùm lên đầu và đưa hai tay lên trời. Nếu chỉ thấy hai tay tôi, bạn sẽ nghĩ rằng có hai vật thể. Nhưng khi tôi bỏ áo trùm đầu ra, bạn thấy rằng tôi cũng là một con người, không chỉ là hai bàn tay. Cùng thế ấy, bạn phải hiểu rằng khi bạn nhìn các sự vật như những thực thể tách rời nhau, bạn chỉ được một nửa sự thật mà thôi... Lại hãy lấy một vòng tròn và tâm điểm. Không có tâm điểm, không có vòng tròn; không có vòng tròn, không có tâm điểm. Bạn là tâm điểm, vòng tròn là vũ trụ. Nếu bạn hiện hữu, vũ trụ hiện hữu, và nếu bạn biến mất, vũ trụ cũng biến mất theo. Mọi vật đều liên quan và phụ thuộc lẫn nhau. Cái hộp này trên bàn không hiện hữu một cách độc lập. Nó hiện hữu với đôi mắt tôi trông thấy nó, khác với cách bạn trông thấy nó, và lại khác với cách trông thấy của người kế tiếp. Do đó, nếu tôi bị mù, chiếc hộp không còn hiện hữu đối với tôi. Tất cả mọi hiện hữu đều tương đãi, vậy mà mỗi người chúng ta đều tạo ra một thế giới cho riêng mình, và mỗi người nhận thức theo tâm thái của chính mình." Kinh Tứ Thập Nhị Chương dạy: "Một kẻ với trạng thái tâm đầy tham dục dù sống trên trời cũng không thấy đủ; một người đã lìa tham dục dù phải ở dưới đất vẫn thấy hạnh phúc."—Mental intelligence or spirit of mind. Whether something objective is troublesome or not often depends on the state of mind rather than the object itself. If we think that it is trouble, then it is trouble. If we do not think that it is trouble, then it is not trouble. Everything depends on the mind. For example, sometimes during practicing of Buddha recitation we are interrupted by outside noises. If we dwell on them and cling to them, they will disturb our practicing of Buddha recitation, but if we dismiss them from our minds as soon as they arise, then they will not cause a disturbance. If we are always demanding something out of our life, then we will never be content. But if we accept life as it is, then we know contentment. Some people seek happiness through material things; other people can be happy without many material things. Why? Because happiness is also a state of mind, not a quantitative measure of possessions. If we are satisfied with what we are and have

now, then we are happy. But if we are not satisfied with what we are and have now, that is where unhappiness dwells. The desire is bottomless, because no matter how much is put into it, it can never be filled up, it always remains empty. According to 'The Three Pillars of Zen', one day Zen Master Hakuun-Yasutani (1885-1973) entered the hall to teach the assembly: "Suppose I cover my head with my robe and raise my hands in the air. If you see only my hands, you are likely to think there are just two objects. But if I uncover myself, you see that I am also a person, not merely two hands. In the same way, you must realize that to view objects as separated entities is only half the truth... Again, take a circle with a nucleus. Without the nucleus there is no circle, without the circle, no nucleus. You are the nucleus, the circle is the universe. If you exist, the universe exists, and if you disappear, the universe likewise disappears. Everything is related and interdependent. This box on the table has no independent existence. It exists in reference to my eyes, which see it differently from yours and differently again from the next person's. Accordingly, if I were blind, the box would cease to exist for me... All existence is relative, yet each of us creates his own world, each perceives according to the state of his own mind." The Sutra in Forty Two Chapters taught: "Though a person with a state of mind filled with desires dwells in heaven, still that is not enough for him; though a person who has ended desire dwells on the ground, still he is happy."

*(LXXV999) Tâm Trí  
Wisdom Mind*

Trí tuệ của tâm thức. Tâm và trí (tâm là thể, trí là dụng). Có một số từ ngữ Sanskrit và Ba Li chỉ tâm như Mana, Citta, Vijnana, Vinnana. Tâm là một tên khác của A Lại Da Thức (vì nó tích tập hạt giống của chư pháp hoặc huân tập các hạt giống từ chủng tử chủng pháp mà nó huân tập). Không giống như xác thân vật chất, cái tâm là phi vật chất. Chúng ta nhận thức được những tư tưởng và cảm nghĩ của chúng ta cùng nhiều điều khác bằng trực giác, và chúng ta kết luận sự hiện hữu của chúng bằng phép loại suy. Tâm là gốc của muôn pháp. Trong Tâm Địa Quán Kinh, Đức Phật dạy: "Trong Phật pháp, lấy tâm làm chủ. Tất cả các pháp đều do tâm sanh." Tâm tạo ra chư Phật, tâm tạo thiên đường, tâm tạo địa ngục. Tâm là động lực chính làm cho ta sung sướng hay đau khổ, vui hay buồn, trầm luân hay giải thoát. Tâm kết hợp chặt chẽ với thân đến độ các trạng thái tinh thần ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và sự an vui của thân. Một số bác sĩ khẳng quyết rằng không có một chứng bệnh nào được xem thuần túy là thân bệnh cả. Do đó, trừ khi trạng thái tinh thần xấu nầy là do ác nghiệp do kiếp trước gây ra quá nặng, khó có thể thay đổi được trong một sớm một chiều, còn thì người ta có thể chuyển đổi những trạng thái xấu để tạo ra sự lành mạnh về tinh thần, và từ đó thân sẽ được an lạc. Tâm con người ảnh hưởng đến thân một cách sâu xa, nếu cứ để cho tâm hoạt động một cách bừa bãi và nuôi dưỡng những tư duy bất thiện, tâm có thể gây ra những tai hại khó lường được, thậm chí có thể gây ra sát nhân. Tuy nhiên, tâm cũng có thể chữa lành một cái thân bệnh hoạn. Khi tâm được tập trung vào những tư duy chân chánh với tinh tấn và sự hiểu biết chân chánh thì hiệu quả mà nó tạo ra cũng vô cùng tốt đẹp. Một cái tâm với những tư duy trong sáng và thiện lành thật sự sẽ dẫn đến một cuộc sống lành mạnh và thư thái— Knowledge and mind or the wisdom of the mind (mind being the organ, knowing the

function). There are several Sanskrit and Pali terms for mind such as Mana, Citta, Vijnana, and Vinnana. "Mind" is another name for Alaya-vijnana. Unlike the material body, immaterial mind is invisible. We are aware of our thoughts and feelings and so forth by direct sensation, and we infer their existence in others by analogy. The mind is the root of all dharmas. In Contemplation of the Mind Sutra, the Buddha taught: "All my tenets are based on the mind that is the source of all dharmas." The mind has brought about the Buddhas, the Heaven, or the Hell. It is the main driving force that makes us happy or sorrowful, cheerful or sad, liberated or doomed. The mind is so closely linked with the body that mental states affect the body's health and well-being. Some doctors even confirm that there is no such thing as a purely physical disease. Unless these bad mental states are caused by previous evil acts, and they are unalterable, it is possible so to change them as to cause mental health and physical well-being to follow thereafter. Man's mind influences his body profoundly. If allowed to function viciously and entertain unwholesome thoughts, mind can cause disaster, can even kill a being; but it can also cure a sick body. When mind is concentrated on right thoughts with right effort and understanding, the effect it can produce is immense. A mind with pure and wholesome thoughts really does lead to a healthy and relaxed life.

***(LXXIX) Tâm Từ Bi***

***Mind of Compassion***

*(Xem (7-C-9) nơi Chương 10 n.p. 238)*

***(LXXX) Tâm Viên Ý Mã***

***Mind Is Like a Monkey, Thought Is Like a Horse***

Tâm (nhảy nhót loạn động) như con vượn, ý (chạy lung tung) như con ngựa. Tâm người loạn động như con vượn. Có ai đó hỏi vị Tăng làm sao nhìn vào tự tánh của mình. Vị Tăng đáp: "Làm sao thấy được? Vì nếu có một cái lồng với sáu cửa sổ và một con khỉ trong đó. Nếu có ai gọi 'khỉ ơi,' con khỉ liền trả lời, và nếu có ai khác lại gọi nữa 'khỉ ơi' thì khỉ lại trả lời. Và cứ thế nó tiếp tục trả lời. Tâm con người lại cũng như thế ấy."—The mind is like a monkey, the thought is like a horse. The mind as intractable as a monkey (as a restless monkey). Someone asks a monk on how to look into one's self-nature. The monk replies: "How can? For if there is a cage with six windows, in which there is a monkey. Someone calls at one window, 'O, monkey,' and he replies. Someone else calls at another window, and again he replies. And so on. Human's mind is no different from that monkey."

***(LXXXI) Tâm Vô***

***Mental Negation***

Tâm buông xả hay không dính mắc. Theo Pháp sư Ôn, còn gọi là Pháp Vân (467-529), một danh Tăng Trung Hoa vào cuối thế kỷ thứ V đầu thế kỷ thứ VI, tâm vô có nghĩa là "Cái tâm phủ nhận muôn hiện tượng, nhưng muôn vạn sự vật không phải là không có mặt." Ý nghĩa của

lối giải thích này là khi kinh dạy rằng vạn pháp là Không, hành giả nên nhìn vào sắc và danh để thấy được chúng là Không, và tránh bị chúng trói buộc. Vì vậy mà gọi là "buông xả." Chỗ này không có nghĩa rằng hiện tượng bên ngoài là trống không, hoặc bối cảnh thuộc hiện tượng là trống không. Nói cách khác, hành giả nên để thế giới khái niệm và hiện tượng lắng đọng, nhưng điều này không có nghĩa là thế giới hiện tượng không có mặt một cách khách quan ngoài tâm. Theo Pháp sư Ôn: "Cái hữu là cái có hình sắc. Cái không là cái không có hình tượng. Cái có hình sắc không thể là vô, cái không có hình tượng không thể là hữu. Tuy nhiên Kinh nói rằng Sắc là Không. Điều này có ý nói đến sự lắng đọng của tâm chớ không hề có ý nói rằng sự vật thấy được bên ngoài là không." Đối với Nhị đế "Sự chiếu rọi trên sự vật thấy được là tục đế, và tâm không là chân đế."—Mental disengagement. According to Dharma Master Wen, also called Fa-Yun, a Chinese famous monk in the end of the fifth century and the beginning of the sixth century, mental negation means: "the mind is negated with regard to myriad phenomena, but the myriad things are not non-existent." The meaning of this interpretation is that when the Sutras teach that all dharmas are empty, this means that one should seek physically and mentally to consider them vain and not be attached to them. Therefore, this is called "negation." This does not mean that outer phenomena are empty, or that the phenomenal objects are empty. In other words, practitioners should empty the mind of conceptual thoughts and images concerning phenomena, but this does not mean that phenomena have no objective existence outside the mind. According to Dharma Master Wen, that which exists has form. That which has no existence has no image. That which has form cannot be non-existent, and that which has no image cannot be existent. However, the Sutras say that visible matter (rupa) has no Being. This merely refers to the cessation of thought, and does not mean that external visible matter is empty. As for the two truths: "Reflection on the existence of visible matter is the mundane truth, and mental negation is for the real truth."

*(LXXXVII) Tận Sở Hữu Trí  
Cognition of All Existents*

Trí hiểu biết hết thấy các hiện hữu. Toàn trí của Phật có hai phương diện, một gọi là Như Sở Hữu Trí, và một gọi là Tận Sở Hữu Trí. Như sở hữu trí có thể được hiểu là 'Tung thâm trí huệ' và 'Tận sở hữu trí' có thể được hiểu là 'Hoàn diện trí tuệ'. Tận sở hữu trí được biểu lộ rõ rệt bởi ngay chính tên của nó. Nó biểu thị phương diện toàn trí của Phật trí, có khả năng hiểu biết tất cả nên có phần khó được con người hiện đại hôm nay chấp nhận. Nhưng hành giả nên luôn nhớ rằng phàm trí của chúng ta thì có bờ có bến, còn cái biết của chư Phật là không bờ không bến; vì vậy, lấy cái có bờ bến mà theo đuổi cái không bờ bến, quả là vô vọng! Chính vì vậy mà đối với nhiều người Tận sở hữu trí có vẻ là một sự tình siêu nhiên và tâm trí con người không thể nào đạt đến được. Tuy nhiên, Phật giáo lại xác quyết rằng mỗi chúng sanh là một vị Phật sẽ thành, có khả năng đạt đến Phật quả, bao hàm cả cái tận sở hữu trí này, nếu người ấy tinh tấn nỗ lực một cách đứng đắn để đạt đến một trình độ nơi mà người ấy có thể chuyển biến những phương thức sai lầm mà cho đến nay tâm trí anh ta vẫn tư tưởng theo đó thành những hình thức mới, nâng tâm trí lên những cảnh giới mới và giải thoát nó khỏi tất cả những 'chấp trước'—The perfect Wisdom of Buddha has two facets, one called 'The Wisdom of Knowing the Thing as It Is', and the other called 'The Wisdom of Knowing All'. The former



may be understood as 'Vertical Wisdom' and the latter as 'Horizontal Wisdom'. The wisdom of knowing all is clearly indicated by the term itself. It denotes the omniscient aspect of Buddha's Wisdom, which is capable of knowing everything and is therefore rather difficult for modern people to accept. But, Zen practitioners should always remember that our ordinary knowledge is finite while Buddhas' knowledge is infinite; to pursue infinite knowledge with this finite knowledge is indeed hopeless! That is why to many people it seems that the Wisdom of Knowing All is something supernatural and beyond the reach of the human mind. However, Buddhism asserts that every sentient being is a potential Buddha, capable of reaching Buddhahood, which includes this Wisdom of Knowing All, if he makes a correct and sufficient effort to reach a level where he can transform all faulty patterns of thinking within which his mind has so far functioned into new forms, elevating the mind to new horizons and freeing it from all its former 'attachments'.

*(LXXXVII) Tập Khí  
Latent Karmic Imprints*

Tập khí có nghĩa là thói quen cũ, sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dự vọng trong quá khứ, hay năng lực của thói quen. Mọi hành động mà một người làm ra đều có dấu ấn được lưu trữ trong mạn na thức. Về sau này những dấu ấn ngủ ngầm này tự diễn bằng cách rời bỏ mạn na thức để đi vào a lại da thức khi được khuấy động bởi kinh nghiệm bên ngoài. Những ấn tượng của bất cứ hành động và kinh nghiệm quá khứ được ghi lại trong tâm chúng ta một cách vô ý thức. Tập khí còn có nghĩa là những tri giác quá khứ mà trong hiện tại chúng ta hồi tưởng lại; những kiến thức quá khứ được lưu trữ trong ký ức; hay những chất chồng của nghiệp, thiện và bất thiện từ những thói quen hay thực tập trong tiền kiếp. Sự khởi dậy của tư tưởng, dự vọng, hay ảo tưởng sau khi chúng đã được chế ngự. Dù đã dứt hẳn dự vọng phiền não nhưng tàn dư tập khí hay thói quen vẫn còn, chỉ có Phật mới có khả năng dứt sạch chúng mà thôi (theo Đại Trí Độ Luận, các vị A La Hán, Bích Chi, Duyên Giác, tuy đã phá được ba món độc, nhưng phần tập khí của chúng còn chưa hết, ví như hương ở trong lò, tuy đã cháy hết rồi nhưng khói vẫn còn lại, hay củi dù đã cháy hết nhưng vẫn còn tro than chưa nguội). Ba món độc chỉ có Đức Phật mới vĩnh viễn dứt trừ hết sạch, không còn tàn dư). Người tu Tịnh Độ cốt yếu phải nhận định cho rõ rệt một vấn đề căn bản là ‘Tập khí’. Niệm Phật, trước tiên có thể loại trừ tập khí, hay những thói xấu, để thanh lọc tâm tư, để giải trừ những thói xấu đổ kỵ với những ai hơn mình. Hãy gạt bỏ hết những tâm tư đổ kỵ và phiền não. Có như vậy, chân tâm sẽ tỏ lộ, trí tuệ sẽ hiển bày—Latent Karmic Imprints means old habit, habit energy or former habit, the accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions, or capability of the recollection of the past. Every action that a person does has an imprint which is stored in the mana consciousness. These latencies express themselves later by leaving the mana consciousness and entering the alaya consciousness upon being stimulated by external experience. Latent Karmic Imprints also mean the impression of any past action or experience remaining unconsciously in the mind; the present consciousness of past perceptions; past knowledge derived from memory; or good or evil karma from habits or practice in a former existence—The uprising or recurrence of thoughts, passions or delusions after the passion or delusion has itself been overcome, the remainder or remaining influence

of illusion. The remnants of habits which persist after passion has been subdued, only the Buddha can eliminate or uproot them all. Pure Land practitioners should be clear about the basic problem of the ‘vasana’ (old habits). We practice Buddha recitation, first to eliminate those bad habits and faults, to wash the mind so it can have clean and pure thoughts, to purge ourselves of jealousy towards worthy and capable individuals, to banish forever all thoughts of envy and obstructiveness, of ignorance and afflictions. If we can do this, then our true mind, our wisdom, will manifest.

**(LXXXV) Tật Đố**  
*Jealousy*

Ganh tỵ là tật đố nghĩ rằng người khác có tài hơn mình hay ganh ghét với tài sản của người khác. Tánh của tật đố hay ganh tỵ là ganh ghét đố kỵ những gì mà người ta hơn mình hay sự thành công của người khác. Nguyên nhân đưa đến tật đố là không muốn thấy sự thành công của người khác. Ganh tỵ có thể là ngọn lửa thiêu đốt tâm ta. Đây là trạng thái khổ đau. Trong thiền quán, nếu chúng ta muốn đối trị ganh tỵ chúng ta cần nhìn thấy và cảm nhận nó mà không phê bình hay lên án vì phê bình và lên án chỉ làm tăng trưởng lòng ganh tỵ trong ta mà thôi—Jealousy means to be jealous of another person thinking he or she has more talent than we do (to become envious of the who surpass us in one way or other), or envy of other’s possessions. Envy has the characteristic of being jalous of other’s success. Its function is to be dissatisfied with other’s success. It is manifested as aversion towards that. Its proximate cause is other’s success. Jealousy can be a consuming fire in our mind, a state of suffering. In meditation, if we want to eliminate jealousy, we should see and feel it without judgment or condemnation for judgment and condemnation only nourish jealousy in our mind.

**(LXXXVI) Tham Dục**  
*Greed and Desire*

Tham muốn của cải trần thế. Tham lam đối với tài sản người khác có nghĩa là tìm cách để chiếm đoạt vật không phải của mình. Tham lam còn được diễn dịch như là bị nhiễm ô và trói buộc vào ngũ dục. Khi tham lam nằm trong tâm ý của chúng ta thì không người nào khác thấy được vì nó vô hình vô tướng. Nhưng tâm tham này lại có thể khiến chúng ta làm những việc xu nịnh, đút lót, lừa đảo hay trộm cắp để đạt được những điều mà chúng ta mong muốn. Tham là căn bất thiện đầu tiên che đậy lòng tham tự kỷ, sự ao ước, luyến ái và chấp trước. Tánh của nó là bám víu vào một sự vật nào đó hay tham lam đắm nhiễm những gì nó ưa thích. Nghiệp dụng của nó là sự bám chặt, như thịt bám chặt vào chảo. Nó hiện lên áp chế khi chúng ta không chịu buông bỏ. Nguyên nhân gần đưa đến tham là vì chúng ta chỉ thấy sự hưởng thụ trong sự việc. Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp tham lam: Thứ nhất là vật sở hữu của người khác. Thứ nhì là tâm thèm muốn, ước mong được làm chủ vật ấy. Cũng theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, hậu quả tất yếu của tham lam là không bao giờ được mãn nguyện. Ngoài ra, tham ái hay tham dục đòi hỏi những sự ham muốn về vật chất như thèm ăn, thèm ngủ, thèm

ân ái, vân vân, là những khoái lạc về ngũ quan. Con người còn ham muốn để được thỏa mãn những nhu cầu về tinh thần như ham chiếm đoạt, ham phô trương, ham quyền lực, ham lợi lộc. Lòng ham muốn đắm mê không bao giờ biết ngừng, không bao giờ được thỏa mãn cả, như chiếc thùng không đáy. Để thỏa mãn dục vọng mà con người sanh ra vị kỷ, độc ác, làm hại, làm khổ người khác để mình được vui, được sung sướng. Vì lòng tham mà chúng ta không ngại sử dụng mọi thủ đoạn để đạt cho được mục đích, bất kể chuyện gì xảy đến cho người khác. Phật tử chúng ta nên thấy rõ vì không tu nên cõi đời trở thành một đấu trường mà nước mắt đổ như mưa rào, bể khổ dâng lên như nước thủy triều biển khơi. Hầu hết người đời thường định nghĩa hạnh phúc trần tục như là sự thỏa mãn của mọi tham dục. Tham dục trần thế là vô hạn, nhưng chúng ta lại không có khả năng nhận ra chúng và tham dục không được thỏa mãn thường gây ra khổ đau phiền não cho mình và cho người. Khi chúng ta chỉ phần nào thỏa mãn tham dục, chúng ta luôn có khuynh hướng tiếp tục theo đuổi chúng cho đến khi được thỏa mãn, chính vì vậy mà chúng ta càng gây nên khổ đau cho mình và cho người. Ngay cả khi đã thỏa mãn tham dục, chúng ta cũng khổ đau. Chúng ta chỉ nghiệm được chân hạnh phúc và an nhiên tự tại khi chúng ta có ít tham dục. Đây cũng là một trong những bước lớn đến bến bờ giải thoát của chúng ta. Những tư duy tham dục này rõ ràng làm chậm lại sự phát triển tinh thần. Nó khuấy động tâm và cản trở sự định tĩnh. Tham dục phát sanh là do không chế ngự các căn, nghĩa là khi hành giả không biết, không phòng hộ các căn của chính mình, để cho những tư duy tham dục khởi lên khiến cho dòng tâm thức bị ứ nhiễm. Chính vì vậy hành giả rất cần phải tỉnh giác canh chừng tham dục, loại trừ cái che lấp mất cửa ngõ đi vào giải thoát này). Hành giả Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng khi chúng ta tham dục thì sáu nẻo luân hồi sẽ xuất hiện, đó là các cõi Trời, cõi Người, cõi A Tu La, cõi Địa Ngục, Ngạ Quỷ và Súc Sanh. Một khi sự tham dục gia tăng thì ba cõi thấp nhất trong sáu nẻo luân hồi sẽ xuất hiện, tức là các cõi súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục. Nếu sự tham dục nghiêm trọng thì các cõi địa ngục sẽ xuất hiện. Nên nhớ lý do chúng ta không thể thoát luân hồi hay những nghiệp quả gây chướng ngại là vì chúng ta không chịu tu tập để chuyển hóa từ xấu sang tốt mà ngược lại, chúng ta còn đang gia tăng thêm ác nghiệp—Desire for and love of the things of this life or craving (greed, affection, desire). Vehement longing or desire or coveting others' possessions is when we plan how to procure something belonging to another person. Raga is also interpreted as tainted by and in bondage to the five desires. While coveting is a mental action no one else can see, it can lead us to flatter, bribe, cheat or steal from others to obtain what we desire. Greed, the first unwholesome root, covers all degrees of selfish desire, longing, attachment, and clinging. Its characteristic is grasping an object. Its function is sticking, as meat sticks to a hot pan. It is manifested as not giving up. Its proximate cause is seeing enjoyment in things that lead to bondage. According to Most Venerable in The Buddha and His Teachings, there are two conditions that are necessary to complete the evil of covetousness: First, another's possession. Second, advertent to it, thinking "would this be mine!" Also according to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teaching, the inevitable consequence of covetousness is non-fulfillment of one's wishes. Besides, greed and lust are unrestrained desires for material possessions such as food, sleeping, sexual intercourse, etc., all related to sensual pleasures. We also have a desire for appropriations, showing off, authority, and profits. Since they are like bottomless barrel, neither obsessive greed nor desire can be stopped or satisfied. Through tricks, expedients, and manipulations we try to reach our goal irrespective of whatever happens to others. We Buddhists must see

that greedy people are generally selfish, wicked, and prone to cause sufferings to others. As a result, they transform this world into a battlefield where tears are shed like streams, and sufferings rise like an ocean tide. Most people define happiness as the satisfaction of all desires. The desires are boundless, but our ability to realize them is not, and unfulfilled desires always create suffering. When desires are only partially fulfilled, we have a tendency to continue to pursue until a complete fulfillment is achieved. Thus, we create even more suffering for us and for others. We can only realize the true happiness and a peaceful state of mind when our desires are few. This is one of the great steps towards the shore of liberation. Sensual thoughts definitely retard mental development. They disturb the mind and hinder concentration. Sensuality is due to non-restraint of the senses, which when unguarded give rise to thoughts of lust so that the mind-flux is defiled. Therefore, there is an urgent need for the practitioner to be on his guard against this hindrance which closes the door to deliverance. Pure Land practitioners should always remember that when we cling to desires, the six realms of Samsara (reincarnation) of heavens, humans, asuras, hells, hungry ghosts and animals will appear. And as our desires increase, the three lowest evil realms in the Samsara (hells, hungry ghosts, and animals) will appear. If our desires are the most serious and tenacious, the hell realm will appear. Remember that the reason why we are unable to transcend the cycle of birth and death and unable to sever our karmic obstacles is because we do not yet want to change from bad to good; on the contrary, we are constantly increasing bad karmas.

*(LXXXV) Tham Lam Và Sân Hận*  
*Greed and Anger*

Tham lam và sân hận vừa có thật mà cũng vừa là ảo tưởng. Những phiến não mà chúng ta thường gọi là tham ái, tham dục, tham lam, hay sân hận, si mê, vân vân chỉ là những cái tên bề ngoài. Giống như trường hợp chúng ta gọi cái nhà này đẹp, cái kia xấu, to, nhỏ, vân vân đó không phải là sự thật. Những cái tên được gọi một cách quy ước như vậy khởi phát từ sự tham ái của chúng ta. Nếu chúng ta muốn một cái nhà lớn hơn chúng ta xem cái nhà mà chúng ta đang có là nhỏ. Lòng tham ái khiến chúng ta có sự phân biệt. Thật ra, chân lý không có tên gọi. Nó thế nào thì để nó thế ấy. Hãy nhìn sự vật theo đúng thực tướng của chúng, đừng định danh theo quan niệm thiên lệch của mình. Bạn là người đàn ông hay đàn bà chỉ là sự biểu hiện bên ngoài của sự vật. Thật ra, bạn chỉ là một sự kết hợp của nhiều yếu tố, là một tổng hợp của các uẩn biến đổi không ngừng. Khi bạn có một tâm hồn tự do, cởi mở, bạn không còn sự phân biệt nữa. Chẳng có lớn hay nhỏ, chẳng có tôi và anh. Chẳng có gì cả. Vô ngã hay không có một linh hồn vĩnh cửu. Thực ra cuối cùng thì chẳng có ngã hay vô ngã gì cả. Đó chỉ là những danh từ quy ước—The defilements we call lust or greed, anger and delusion, are just outward names and appearances, just as we call a house beautiful, ugly, big, small, etc. These are only appearances of things. If we want a big house, we call this one small. We create such concepts because of our craving. Craving causes us to discriminate, while the truth is merely what is. Look at it this way. Are you a person? Yes. This is the appearance of things. But you are really only a combination of elements or a group of changing aggregates. If the

mind is free it does not discriminate. No big and small, no you and me, nothing. We say ‘anatta’ or ‘not self’, but really, in the end, there is neither ‘atta’ nor ‘anatta’.

*(LXXXXV99) Thanh Tịnh Bi  
Pure Compassion*

Thanh tịnh bi có thể trừ diên đảo, vì nói pháp như thiệt. Thanh tịnh bi chẳng nhiễm trước sự vui của mình, vì cho khắp chúng sanh sự sung sướng. Thanh tịnh bi vì những chúng sanh tà định, mà nhiều kiếp chẳng bỏ hoàng thệ. Thanh tịnh bi chẳng cầu báo ân, vì tu tâm trong sạch. Thanh tịnh bi thọ sanh ở xứ nạn, với mục đích cứu độ chúng sanh bị nạn. Thanh tịnh bi thọ sanh ở đường lành vì thị hiện vô thường. Thanh tịnh bi không bạn bè, vì riêng mình phát tâm đó—Pure compassion is able to remove delusion by explaining the truth. Pure compassion not clinging to personal pleasure, giving happiness to all sentient beings. Pure compassion for the sake of wrongly fixated sentient beings, never give up their vow of universal liberation. Pure compassion not seeking reward, purifying their mind. Pure compassion taking on birth in difficult situations, for the purpose of liberating sentient beings. Pure compassion taking on birth on pleasant conditions, to show impermanence. Pure compassion without companion, as they make their determination independently.

*(LXXXXV999) Thanh Tịnh Giới Đức  
To Purify Morality*

Giới đức là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong tu tập niệm Phật, nên hành giả Tịnh Độ chơn thuần nhất định phải có giới hạnh trang nghiêm. Thước đo của sự tiến bộ trong tu tập là cách cư xử của hành giả với những người chung quanh. Nhờ thanh tịnh giới đức và đạo hạnh mà hành giả lúc nào cũng sống hòa ái và khoan dung với mọi người, chứ không cần thiết phải lui vào rừng sâu núi thẳm, xa lánh mọi người. Thật vậy, lúc chung sống trong cộng đồng, chúng ta mới có cơ hội và điều kiện tu sửa giới hạnh của chính mình. Như vậy, người bắt đầu tu tập Tịnh Độ trước hết phải có khả năng sống tốt đẹp với mọi người trước khi rút vào nơi vắng vẻ để tu tập thâm sâu hơn. Nghĩa là bên cạnh tu tập niệm Phật, chúng ta phải luôn cố gắng sống tốt đẹp và hòa ái với mọi người trong cuộc sống hằng ngày. Hành giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng chúng ta có rất nhiều tế hạnh mà chúng ta phải chuẩn bị trước cũng như trong khi tu tập niệm Phật. Cái mà chúng ta gọi là tế hạnh, nhưng kỳ thật những thứ này ảnh hưởng rất lớn trên đường tu tập của chúng ta. Khi chứng kiến sự thành công của người khác, chúng ta khởi tâm tùy hỷ; khi thấy người khác khổ đau, chúng ta khởi tâm thương xót và cảm thông. Khi thành công, mình phải luôn giữ tâm khiêm cung, vân vân. Đó là phong cách tốt đẹp của hành giả tu Tịnh Độ—Morality is one of the most important factors in practicing of Buddha recitation, so, a devout Pure Land practitioner must be a good virtue one. One’s practicing progress is valued from his or her behavior toward people around. Through the purification of morality and behavior, Pure Land practitioners always live peacefully and tolerantly with people, not necessarily retreat in deep jungle to be away from people. In fact, while living in the community, we have chances and conditions to improve our morality.

Therefore, a beginner of practicing of Buddha recitation must be able to live together with everyone before turning into solitude life for deeper practice. That is to say, beside practicing Buddha recitation, we use the rest of our time to live nicely and kindly to people. Pure Land practitioners should always remember that there are a lot of small virtues that need be prepared before and during we practice Buddha recitation. The so-called 'small virtues' are, in fact, play a big role on our way of cultivation. We would be happy with other's success and sympathy with other's miseries. We will keep ourselves modest when achieving success.

***(LXXXIX) Thành Phật  
Become Buddha***

Bồ Tát ở ngôi nhân vị, tu hành vạn hạnh, cuối cùng chứng đắc A Nậu Đa La Ta Miệu Tam Bồ Đề (Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác) hay Phật giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. Trong thiền, thành Phật có nghĩa là hành giả hiểu được bản tính Phật của mình. Theo quan điểm thiền, một người có thể thành Phật vì bao giờ người đó cũng là thế, do bản tính thật của người đó đồng nhất với bản tính Phật. Tuy nhiên, con người bị ý thức thông thường cầm tù nên không biết tới trạng thái này, do đó người ấy thấy dường như là mình thành Phật khi chứng ngộ được Phật tính lần đầu tiên. Theo Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền (1200-1253) trong quyển Ánh Trăng Trong Giọt Sương: "Có một cách đơn giản để trở thành Phật. Nếu bạn tránh làm bất cứ việc gì bất thiện, nếu bạn không quá chấp vào sanh tử, nếu bạn từ bi với chúng sanh mọi loài, cung kính người già, tử tế với người trẻ, không gạt bỏ cũng như không ham muốn bất cứ điều gì, không sắp đặt suy nghĩ hay lo âu, người ta sẽ gọi bạn là Phật. Đừng tìm bất cứ thứ gì khác."—To become Buddha and obtain deliverance from the round of mortality. To become Buddha, as a Bodhisattva does on reaching supreme perfect bodhi. In Zen, "becoming a Buddha" means a practitioner realizes his own Buddha-nature. According to the understanding of Zen, a man cannot become a Buddha because he always already a Buddha, that is, his true nature is identical with Buddha-nature. However, a man caught in "everyman's consciousness" is not aware of this fact and thus it seems to him as though he becomes a Buddha when he realizes his Buddha-nature for the first time. According to Zen Master Dogen in Moon In A Dewdrop: "There is a simple way to become a Buddha: When you refrain from unwholesome action, are not attached to birth and death, and are compassionate toward all sentient beings, respectful to seniors and kind to juniors, not excluding or desiring anything, with no designing thoughts or worries, you will be called a Buddha. Do not seek anything else."

***(XC) Thành Tựu Bảy Điều Pháp  
Accomplishment of Seven Good Qualities***

Theo Kinh Hữu Học trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã chỉ dạy về sự thành tựu bảy điều pháp: **Thứ nhất** là vị Thánh đệ tử có lòng tin và đặt lòng tin nơi sự giác ngộ của Như Lai: "Ngài là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn." **Thứ nhì** là vị

này có lòng tâm, tự xấu hổ vì thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh; tự xấu hổ vì thành tựu ác, bất thiện pháp. **Thứ ba** là vị này có lòng quý, tự sợ hãi vì thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh; tự sợ hãi vì thành tựu ác, bất thiện pháp. **Thứ tư** là vị này là vị đa văn, nhớ nghĩ những điều đã nghe, tích tụ những điều đã nghe. Nghe những pháp nào, sơ thiện, trung thiện, có nghĩa, có văn, nói lên phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, những pháp như vậy, vị ấy nghe nhiều, thọ trì, đọc tụng bằng lời, được ý suy tư, được chánh kiến thể nhập. **Thứ năm** là vị ấy sống tinh cần tinh tấn, trừ bỏ các pháp bất thiện, thành tựu các thiện pháp, nỗ lực, kiên trì, không từ bỏ gánh nặng đối với các thiện pháp. **Thứ sáu** là vị ấy có niệm, thành tựu niệm tuệ tối thắng, nhớ lại, nhớ lại nhiều lần những gì đã làm từ lâu, đã nói từ lâu. **Thứ bảy** là vị ấy có trí tuệ, thành tựu trí tuệ về sanh diệt, thành tựu Thánh thể nhập đưa đến chân chánh đoạn tận khổ đau—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha mentioned about seven good qualities: **First**, here a noble disciple has faith and he places his faith in the Tathagata’s enlightenment thus: “The Blessed One is accomplished, fully enlightened, perfect in true knowledge and conduct, sublime, knower of words, incomparable leader of persons to be tamed, teacher of gods and humans, enlightened blessed.” **Second**, he has shame; he is ashamed of misconduct in body, speech, and mind, ashamed of engaging in evil unwholesome deeds. **Third**, he has fear of wrong doing; he is afraid of misconduct in body, speech, and mind, afraid of engaging in evil unwholesome deeds. **Fourth**, he has learned much, remembers what he learned, and consolidates what he has learned. Such teachings as are good in the beginning, good in the middle, and good in the end, with the right meaning and phrasing, and affirm a holy life that is utterly perfect and pure—such teachings as these he has learned much of, remembered, recited verbally, investigated with the mind and penetrated well by view. **Fifth**, he is energetic in abandoning unwholesome states and in undertaking wholesome states; he is steadfast, firm in striving, not remiss in developing wholesome states. **Sixth**, he has mindfulness; he possesses the highest mindfulness and skill; he recalls and recollects what was done long ago and spoken long ago. **Seventh**, he is wise; he possesses wisdom regarding rise and disappearance that is noble and penetrative and leads to the complete destruction of suffering.

***(XC9) Thành Tựu Khoa Học Và Hạnh Phúc Con Người***  
***Scientific Achievements and Human Happiness***

Con người trong thời cận đại hình như đang tìm kiếm hạnh phúc từ bên ngoài thay vì từ bên trong mình. Tuy nhiên, hạnh phúc không tùy thuộc nơi thế giới bên ngoài. Khoa học và kỹ thuật hiện đại hình như hứa hẹn sẽ biến thế giới này thành một thiên đường. Chính vì thế mà người ta không ngừng làm việc mong biến cho thế gian này trở thành một nơi tốt đẹp hơn. Các nhà khoa học theo đuổi những phương thức cũng như thí nghiệm với nỗ lực và quyết tâm không ngừng nghỉ. Sự cố gắng của con người nhằm vén lên bức màn bí mật bao trùm thiên nhiên vẫn còn tiếp tục không khoan nhượng với thiên nhiên. Những khám phá và những phương tiện truyền thông hiện đại đã tạo nên những thành quả ly kỳ. Tất cả những cải thiện trên dù có mang lại thành quả lợi ích, đều hoàn toàn mang tính vật chất và thuộc về ngoại cảnh. Cho dù có những thành quả khoa học như vậy, con người vẫn chưa kiểm soát được tâm mình. Bên trong dòng chảy của thân và tâm, có những kỳ diệu mà có lẽ các nhà khoa học còn

phải cần đến nhiều năm nữa để khảo sát—Modern man seems to seek happiness outside instead of seeking it within. However, happiness does not depend on the external world. Science and technology seem to promise that they can turn this world into a paradise. Therefore, there is ceaseless work going on in all directions to improve the world. Scientists are pursuing their methods and experiments with undiminished vigour and determination. Man's quest to unravel the hidden secrets of nature continued unabated. Modern discoveries and methods of communication have produced startling results. All these improvements, thought they have their advantages and rewards, are entirely material and external. In spite of all this, man cannot yet control his own mind, he is not better for all his scientific progress. Within this conflux of mind and body of man, however, there are unexplored marvels to keep men of science occupied for many years.

***(XCII) Tháp Tượng Phật Giáo***  
***Buddhist Shrines and Images***

Tháp và tượng theo quan điểm Phật giáo. Người ta thường cảm thấy có nhu cầu để nhớ những vật mà họ thương mến và kính ngưỡng dưới một hình thức mà họ có thể thấy được. Tỷ dụ như, hình ảnh để nhớ tới người thân. Quốc kỳ nhắc nhở những người trung thành với tổ quốc. Hình ảnh và quốc kỳ là những thí dụ về biểu tượng trong ký ức về phẩm chất của người hay vật được tiêu biểu. Chúng thành hình tiêu điểm của sự cảm nhận yêu thương, kính ngưỡng và trung thành. Cũng như vậy, bệ thờ ở nhà hay trong tự viện cũng là tiêu điểm cho người Phật tử tu hành. Ngay giữa bệ thờ, thường là hình tượng của Đức Phật. Hình tượng Phật có thể được làm bằng nhiều chất liệu khác nhau như đá cẩm thạch, vàng, gỗ hay đất sét. Hình tượng Phật là một biểu tượng giúp cho chúng ta nhớ lại những phẩm chất cao quý của Ngài. Bệ thờ cũng có thể có những vật thờ đã nói trong kinh tiêu biểu cho Pháp. Một vài bệ thờ trưng bày hình tượng, hình ảnh của chư Thánh Tăng hay Thầy Tổ tiêu biểu trong cộng đồng Tăng già. Khi người Phật tử đứng trước bệ thờ, những vật thờ mà họ thấy đều giúp cho họ nhớ lại những phẩm hạnh nơi Đức Phật và Tăng già. Điều này khuyến tấn họ nên luôn tu trì để đạt được những phẩm hạnh ấy nơi chính họ—People often feel the need to remember the things they love and respect in a form that they can see. For instance, a photograph is kept in order to remember a loved one. The national flag is a reminder of the loyalty people feel towards their country. The photograph and national flag are examples of symbols in remembrance of the qualities of the people or things that are being represented. They form the focal point of one's feelings of love, respect and loyalty. In the same way, the shrine found in Buddhist homes or monasteries is a focal point of Buddhist observances. At the center of the shrine, there is usually an image of the Buddha. The image may be made of a variety of materials such as marble, gold, wood or clay. The image is a symbol that helps to remember the noble qualities of the Buddha. The shrine may also have such objects as a volume of Buddhist scripture to represent the Dharma. Some shrines may display other items such as images, pictures or photographs of Buddhist monks and masters to represent the Sangha. When Buddhists stand before a shrine, the objects they see on it help to remind them of the qualities that are found in the Buddha and the Sangha. This inspires them to work towards cultivating these qualities in themselves.



*(XC999) Thâm Nhập Phật Pháp  
Interpenetrated Buddhism*

Thuật ngữ “Thâm nhập Phật giáo” là khái niệm giáo pháp được thành hình bởi Wonhyo, theo đó các giáo thuyết khác nhau của những trường phái khác nhau trong Phật giáo trên căn bản đều tương hợp với nhau. Tất cả đều chảy ra từ một nguồn, đó là bản chất căn bản của thực tướng. Điều này liên hệ với khái niệm mà ông đã đề ra “Sự hòa hợp của những bất hòa,” trong đó những tranh luận của giáo pháp giữa những truyền thống Phật giáo khác nhau đều được xem như là lạc hướng, vì tất cả đều can dự vào chỉ một thực tướng hiển hiện duy nhất làm nền tảng cho tất cả mọi hiện tượng. Ông tổng kết tư tưởng này trong câu sau cùng của quyển “Sự thiết yếu của Kinh Niết Bàn” của ông như sau: “Cũng nên biết là ý nghĩa của giáo thuyết của Đức Phật thật là thâm thâm, không có bờ mé. Vì thế, với những ai mong muốn chia chẻ ý nghĩa của kinh điển làm làm bốn hay giới hạn ý định của Đức Phật với năm thời kỳ, việc này cũng giống như việc lấy vỏ sò mà tát nước đại dương, hay việc muốn thấy các cõi trời qua ống hẹp vậy.”—The term “interpenetrated Buddhism” is a doctrinal concept formulated by Wonhyo (617-686), according to which the various teachings of different Buddhist schools are fundamentally compatible. All are said to flow from the same primordial source, the fundamental nature of reality. This was connected to his notion of “harmonization of disputes,” in which the doctrinal debates between different Buddhist traditions are viewed as misguided, since all of them participate in the single, unmanifest reality underlying all phenomena. He summarized this idea in the final sentence of his “Essentials of the Nirvana-Sutra: “It should be known that the Buddha’s meaning is deep and profound, with no limitations. Thus, for those who wish to divide the meanings of scriptures into four teachings or limit the Buddha’s intent with five periods, this would be like using a snail’s shell to scoop out the ocean or trying to see the heavens through a narrow tube.”

*(XC99V) Thân Cận Ác Hữu Xa Lánh Lương Sư  
Being Intimate with Evil Friends,  
and Turning Away from Good Teachers*

Ác hữu còn gọi là tổn hữu, như bọn cướp giật hay băng đảng bất lương. Người nào kết giao với ác hữu từ từ rồi cũng đi vào tà đạo. Xa lánh lương sư có nghĩa là không lắng nghe những lời khuyên bảo của thầy tốt. Những ai thân cận với ác hữu và xa lánh lương sư cuối cùng đều có khả năng làm những chuyện tà vạy—Evil friends are also called “harmful friends,” i.e., gangsters, tramps, and so on. People associate with evil friends and gradually stray into the wrong way themselves. Turning away from good teachers means refusing to listen to the teachers’ exhortations. Those who associate with evil friends and turn away from good teachers will eventually be able to do all kinds of evil things and they act in upside-down ways.

***(XCIV) Thân Cận Đức Như Lai***  
***To Stay Close to the Buddha***

Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 37, Đức Phật dạy: “Đệ tử ta tuy xa ta nghìn dặm, mà luôn nghĩ đến và thực hành giới pháp của ta thì chắc chắn sẽ chứng được đạo quả. Ngược lại, kẻ ở gần bên ta, tuy thường gặp mà không thực hành theo giới pháp của ta, cuối cùng vẫn không chứng được đạo.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 37, the Buddha said: “My disciples may be several thousands miles away from me but if they remember and practice my precepts, they will certainly obtain the fruits of the Way. On the contrary, those who are by my side but do not follow my precepts, they may see me constantly but in the end they will not obtain the Way.”

***(XCV) Thân Khổ***  
***Physical Sufferings***

Trong Phật giáo, có hai loại khổ: khổ về thể chất và khổ về tinh thần. Khổ về thể chất từ bên trong như bệnh hoạn sâu đau. Khổ về thể chất gồm có sanh, lão, bệnh, tử. Vâng, thật vậy, sanh ra đời là khổ vì cái đau đớn của bà mẹ và của đứa trẻ lúc mới sanh ra là không thể tránh được. Vì sanh ra mà những hình thức khác của khổ như già, bệnh, chết..., theo sau không thể tránh khỏi. Sự khổ đau về thể xác có nhiều hình thức. Trong đời ít nhất một vài lần con người đã nhìn thấy cảnh người thân già nua của mình đau đớn về thể xác. Phần lớn các khớp xương của họ đau đớn khiến họ đi lại khó khăn. Càng lớn tuổi, cuộc sống của người già càng thêm khó khăn vì họ không còn thấy rõ, không nghe rõ và ăn uống khó khăn hơn. Còn nổi đau đớn vì bệnh hoạn thì cả già lẫn trẻ đều không chịu nổi. Đau đớn vì cái chết và ngay cả lúc sanh ra, cả mẹ lẫn con đều đau đớn. Sự thật là nỗi khổ đau về sanh, lão, bệnh, tử là không thể tránh được. Có người may mắn có cuộc sống hạnh phúc, nhưng đó chỉ là vấn đề thời gian trước khi họ phải kinh qua đau khổ mà thôi. Điều tệ hại nhất là không ai có thể chia sẻ nỗi đau khổ với người đang bị khổ đau. Tỷ như, một người đang lo lắng cho tuổi già của mẹ mình. Tuy nhiên, người ấy không thể nào thế chỗ và chịu đựng khổ đau thế cho mẹ mình được. Cũng như vậy, nếu một đứa trẻ lâm bệnh, bà mẹ không thể nào kinh qua được những khó chịu của bệnh hoạn của đứa nhỏ. Cuối cùng là cả mẹ lẫn con, không ai có thể giúp được ai trong giờ phút lâm chung cả—In Buddhism, there are two categories of sufferings: physical and mental sufferings. Sufferings from within such as sickness or sorrow. Physical sufferings include the suffering of birth, old age, sickness and death. Yes, indeed, birth is inevitably suffering for both the mother and the infant, and because it is from birth, other forms of suffering, such as old age, sickness and death inevitably follow. Physical suffering takes many forms. People must have observed at one time or another, how their aged relatives suffer. Most of them suffer aches and pains in their joints and many find it hard to move about by themselves. With advancing age, the elderly find life difficult because they cannot see, hear or eat properly. The pain of disease, which strikes young and old alike, can be unbearable. The pain of death brings much suffering. Even the moment of birth gives pain, both to the mother and the child who is born. The truth is that the suffering of birth, old age, sickness and death are

unavoidable. Some fortunate people may now be enjoying happy and carefree lives, but it is only a matter of time before they too will experience suffering. What is worse, nobody else can share this suffering with the one that suffers. For example, a man may be very concerned that his mother is growing old. Yet he cannot take her place and suffer the pain of aging on her behalf. Also, if a boy falls very ill, his mother cannot experience the discomfort of his illness for him. Finally, neither mother nor son can help each other when the moment of death comes.

***(XCVII) Thân Kiến***  
***Heresy of Individuality***

Sự chấp vào thân xác hiện hữu của ngoại giáo. Áo tưởng cho rằng thân mình là có thật, một trong ngũ kiến. Ý tưởng về một cái ngã, một trong tam kết. Có hai cách mà người ta có thể đi đến cái quan niệm cho rằng có sự hiện hữu thực sự của một cái ngã, một là sự tưởng tượng chủ quan, hai là quan niệm khách quan về thực tính. Tưởng rằng cái ngã của chính mình là lớn nhất và là tài sản quý báu nhất. Tin rằng cái ta là lớn nhất và vĩ đại nhất, nên mục hạ vô nhân. Chỉ có cái ta là quý báu nhất mà thôi, người khác không đáng kể. Vì thế bằng mọi cách thỏa mãn tự ngã và chà đạp hay mưu hại người khác. Hành giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng thân ta hôm nay hay chánh báo chính là kết quả trực tiếp của tiền nghiệp; hoàn cảnh xung quanh chính là kết quả gián tiếp của tiền nghiệp. Con người hiện tại, tốt hay xấu, tùy thuộc vào kết quả của nghiệp đời trước, như phải giữ căn bản ngũ giới nếu muốn tái sinh trở lại làm người—The illusion of the body or self, one of the five wrong views. Thought of an ego, one of the three knots. There are two ways in which one comes to conceive the real existence of an ego, the one is subjective imagination and the other the objective conception of reality. Believe that our self is our greatest and most precious possession in our eyes. We try by all means to satisfy to our self, irrespective of others' interest of rights. Pure Land practitioners should always remember that body and environment (the body is the direct fruit of the previous life; the environment is the indirect fruit of the previous life). Direct retribution of the individual's previous existence, such as being born as a man is the result of keeping the five basic commandments for being reborn as a man.

***(XCVIII) Thân Nghiệp***  
***Karma Caused by Body***

Thân nghiệp tiêu biểu cho kết quả của những hành động của thân trong tiền kiếp. Tuy nhiên, thân nghiệp khó được thành lập hơn ý và khẩu nghiệp, vì như có lúc nào đó mình muốn dùng thân làm việc ác thì còn có thể bị luân lý, đạo đức hay cha mẹ, anh em, thầy bạn, luật pháp ngăn cản, nên không dám làm, hoặc không làm được. Vì thế nên cũng chưa kết thành thân nghiệp được. Hai nghiệp khác là khẩu và ý nghiệp. Trong Kinh Giáo Giới La Hầu La Ở Rừng Am Bà La trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy La Hầu La về ‘Phản Tỉnh Thân Nghiệp’: “Này La Hầu La, khi ông muốn làm một thân nghiệp gì, hãy phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: “Thân nghiệp nầy của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến

hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”

Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh ông biết: “Thân nghiệp này ta muốn làm. Thân nghiệp này của ta có thể đưa tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông nhất định chớ có làm.

Này La Hầu La, khi ông muốn làm một thân nghiệp, nếu sau khi phản tỉnh ông biết: “Thân nghiệp này ta muốn làm. Thân nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc.” Một thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông nên làm.

Này La Hầu La, khi ông đang làm một thân nghiệp, ông cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: “Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”

Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”

Này La Hầu La, ông hãy từ bỏ một thân nghiệp như vậy.

Nhưng nếu, này La Hầu La, trong khi phản tỉnh, ông biết như sau: “Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.”

Thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông cần phải tiếp tục làm.

Này La Hầu La, sau khi làm xong một thân nghiệp, ông cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: “Thân nghiệp này ta đã làm, thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”

Nếu trong khi phản tỉnh, này La Hầu La, ông biết như sau: “Thân nghiệp này ta đã làm. Thân nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”

Một thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông cần phải thưa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước các vị Đạo Sư, hay trước các vị đồng phạm hạnh có trí.

Sau khi đã thưa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai.

Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết như sau: “Thân nghiệp này ta đã làm. Thân nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.”

Do vậy, này La Hầu La, ông phải an trú trong niềm hoan hỷ tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp—The karma operating in the body. The body as representing the fruit of action in previous existence. Body karma is difficult to form than thought and speech karma, for there are times when we wish to use our bodies to commit wickedness such as killing, stealing, and committing sexual misconduct, but it is possible for theories, virtues as well as our parents, siblings, teachers, friends or the law to impede us. Thus we are not carry out the body’s wicked karma. The other two karmas are the karma of the mouth and of the mind. The Buddha taught Venerable Rahula about ‘Action With the Body’ in the Ambalatthikarahulovada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha: Rahula, when you wish to do an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: “Would this action that I wish to do with the body lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Is it an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results?” When you reflect, if you know: “This action that I wish to do with the body would lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is an unwholesome bodily

action with painful consequences, with painful results,” then you definitely should not do such an action with the body. When you reflect, if you know: “This action that I wish to do with the body would not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is a wholesome bodily action with pleasant consequences, with pleasant results,” then you may do such an action with the body. Rahula, while you are doing an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: “Does this action that I am doing with the body lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Is it an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results?” Rahula, when you reflect, if you know: “This action that I am doing with the body leads to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results,” then you should suspend such a bodily action. But when you reflect, if you know: “This action that I am doing with the body does not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is a wholesome bodily action with pleasant consequences, with pleasant results,” then you may continue in such a bodily action. Rahula, after you have done an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: “Does this action that I have done with the body lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Was it an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results?” When you reflect, if you know: “This action that I have done with the body leads to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it was an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results,” then you should confess such a bodily action, reveal it, and lay it open to the Teacher or to your wise companions in the holy life. Having confessed it, revealed it, and laid it open, you should undertake restraint for the future. Rahula, but when you reflect, if you know: “This action that I have done with the body does not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it was a wholesome bodily action with pleasant consequences, with pleasant results,” you can abide happy and glad, training day and night in wholesome states.

***(XCIX) Thân Tu Tâm Chẳng Tu  
Body Cultivates But the Mind Does Not***

Thân tu tâm chẳng tu nghĩa là có một số người muốn có hình tướng tu hành bằng cách cạo tóc nhuộm áo để trở thành Tăng hay Ni, nhưng tâm không tìm cầu giác ngộ, mà chỉ cầu danh, cầu lợi, cầu tài, vân vân như thường tình thế tục. Tu hành theo kiểu này là hoàn toàn trái ngược với những lời giáo huấn của Đức Phật, và tốt hơn hết là nên tiếp tục sống đời cư sĩ tại gia—Body cultivates but mind does not meaning, there are people who have the appearance of true cultivators by becoming a monk or nun, but their minds are not determined to find enlightenment but instead they yearn for fame, notoriety, wealth, etc just like everyone in the secular life. Thus, cultivating in this way is entirely contradictory to the Buddha’s teachings and one is better off remaining in the secular life and be a genuine lay Buddhist.

**(C) Thập Ác**  
**Ten Evil Actions**

Thập bất hối giới hay mười ác nghiệp. Nơi thân gồm có: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, uống rượu. Nơi khẩu gồm có: nói dối, nói lời của người Phật tử, tự cho mình hay giỏi và chê người dở, hèn mọn, sân hận, và hủy báng Tam Bảo. Tất cả nghiệp được kiểm soát bởi ba thứ thân, khẩu, ý. Có ba nghiệp nơi thân, bốn nghiệp nơi miệng, và ba nghiệp nơi ý. Thân Nghiệp: sát sanh, trộm cắp, và tà dâm. Khẩu Nghiệp: nói dối, nói lời mắng chửi hay nói lời thô ác, nói chuyện vô ích hay nói lời trau chuốt, và nói lưỡi hai chiều. Khẩu nghiệp rất ư là mãnh liệt. Chúng ta nên biết rằng lời ác còn quá hơn lửa dữ bởi vì lửa dữ chỉ đốt thiêu tất cả tài sản và của báu ở thế gian, trái lại lửa giận ác khẩu chẳng những đốt mất cả Thất Thánh Tài và tất cả công đức xuất thế, mà còn thêm chiêu cảm ác báo về sau này. Ý Nghiệp: tham, sân, và si. Lại có mười nghiệp ác được sắp xếp như sau: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, nói lưỡi hai chiều, nói lời phỉ báng, nói lời vô ích, tham, sân, và tà kiến—The ten rules which produce regrets (ten dark evil acts). In body includes: killing, stealing, fornicate or sexual misconduct (commit sexual intercourse with prostitutes), and to drink wine. In speech includes: lying, to tell a fellow-Buddhist' sins, to praise oneself and discredit others, be mean, be angry, and to defame the Triratna (Buddha, Dharma, Sangha/Fraternity). All karmas are controlled by the threefold deed (body, speech, and mind). Three deeds of the body, four deeds of the mouth, and three deeds of the mind. Action of Body: killing, stealing, and sexual misconduct. Action of Mouth: lying, insulting or coarsing abusive language, gossiping and frivolous chattering, and to slander or Speak with a double-tongue (to speak ill of one friend to another). The evil karma of speech is the mightiest. We must know that evil speech is even more dangerous than fire because fire can only destroy all material possessions and treasures of this world, but the fire of evil speech not only burns all the Seven Treasures of Enlightened beings and all virtues of liberation, but it will also reflect on the evil karma vipaka in the future. Action of Mind: greed or covetousness, hatred or loss of temper profanity, and ignorance. Ten wrongs arranged as follows: killing, stealing, committing adultery, telling lies or using obscene and lewd words or speech, speaking two-faced speech, abusive slandering, useless gossiping or chattering, greed, anger, and devoting to wrong views.

**(C9) Thập Chúng Thiện Tri Thức**  
**Ten Kinds of Good-Knowing Advisors**

Mười loại thiện tri thức: Đồng thiện tri thức (do thiện căn đồng thiện tri thức nguyện thành tựu như đây chớ thành tựu khác), Thiện tri thức tâm, Thiện tri thức hành, Thiện tri thức căn, Thiện tri thức bình đẳng, Thiện tri thức niệm, Thiện tri thức thanh tịnh, Thiện tri thức sở trụ, Thiện tri thức thành mãn, và Thiện tri thức bất hoại—Ten kinds of good-knowing advisors: Those who dedicate their roots of goodness to be the same as the enlightened guides in terms of vows; they dedicate their roots of goodness to develop in this way and none other; in terms of mind; in terms of action; in terms of faculties; in terms of impartiality; in terms of

mindfulness; in terms of purity; in terms of state; in terms of fulfillment; and in terms of incorruptibility.

**(C99) Thập Đại Hạnh Của Bồ Tát Phổ Hiền**  
***Samantabhadra Bodhisattva's Ten Practices***

Mười hạnh lớn của Bồ Tát Phổ Hiền: *Nhứt giả* lễ kính chư Phật. *Nhị giả* xưng tán Như Lai. *Tam giả* quảng tu cúng dường. *Tứ giả* sám hối nghiệp chướng. *Ngũ giả* tùy hỷ công đức. *Lục giả* thỉnh chuyển Pháp Luân. *Thất giả* thỉnh Phật trụ thế. *Bát giả* thường tùy học Phật. *Cửu giả* hằng thuận chúng sanh. *Thập giả* phổ giai hồi hướng—Ten vows of Samantabhadra Bodhisattva: *First*, worship and respect all Buddhas. *Second*, praise the Thus Come Ones. *Third*, make abundant offerings. *Fourth*, repent misdeeds and hindrances. *Fifth*, rejoice at others' merits and virtues. *Sixth*, request the Buddha to turn the Dharma Wheel. *Seventh*, request the Buddha to remain in the world. *Eighth*, follow the teachings of the Buddha at all times. *Ninth*, accommodate and benefit all sentient beings. *Tenth*, transfer merits and virtues universally.

**(C999) Thập Địa**  
***Ten Bodhisattva Stages***

**Thập Địa Bồ Tát (Tam Thừa):** Càn Huệ Địa, Tánh địa, Nhập nhơn địa (Nhẫn địa hay Bát Nhân Địa), Kiến địa, Bạc địa, Ly dục địa, Dĩ biện địa, Bích Chi Phật địa, Bồ Tát địa, Phật địa. **Thập Địa Bồ Tát:** Mười địa vị Đại Thừa Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm: Hoan Hỷ địa (Paramudita-bhumi (skt), Ly Cấu địa (Vimala-bhumi (skt), Phát Quang địa (Prabhakari-bhumi (skt), Diễm Huệ địa (Archishmati-bhumi (skt), Cực Nan Thắng địa (Sudurjaya-bhumi (skt), Hiện Tiền địa (Abhimukhi-bhumi (skt), Viễn Hành địa (Duramgama-bhumi (skt), Bất Động địa (Acala-bhumi (skt), Thiện Huệ địa (Sadhumati-bhumi (skt), và Pháp Vân địa (Dharmamegha-bhumi (skt). **Thập Địa Duyên Giác:** Mười địa vị Duyên Giác Thừa hay mười giai đoạn tu tập của một vị Duyên Giác. Thứ nhất là Khổ Hạnh cụ túc địa hay giai đoạn tu hành khổ hạnh. Thứ nhì là Tự giác thâm thâm thập nhĩ nhơn duyên địa hay giai đoạn tu tập và thông hiểu mười hai nhơn duyên. Thứ ba là Giác Liễu Tứ Thánh đế địa hay giai đoạn tu tập Tứ Thánh đế. Thứ tư là Thâm thâm Lợi trí địa hay giai đoạn trí huệ phát triển thâm hậu. Thứ năm là Bát Thánh Đạo địa hay giai đoạn tu tập Bát Thánh đạo. Thứ sáu là Giác Liễu Pháp Giới (Tam Pháp Giới) địa hay giai đoạn liễu pháp trong tam giới. Thứ bảy là Chứng tịch Diệt địa hay giai đoạn Niết bàn. Thứ tám là Lục Thông địa hay giai đoạn đạt được lục thông. Thứ chín là Triệt Hòa Mật địa hay giai đoạn đi đến trực giác. Thứ mười là Tập Khí Tiệm Bạc địa hay giai đoạn chế ngự những ảnh hưởng còn lại của thói quen trong quá khứ. **Thập Địa Thanh Văn:** Mười địa vị hay mười giai đoạn tu tập của Thanh Văn Thừa. Thứ nhất là Thọ Tam Quy địa. Trong giai đoạn này, hành giả bắt đầu bằng cách thọ tam quy ngũ giới. Thứ nhì là Tín địa hay giai đoạn tin tưởng hay cội rễ tin tưởng. Thứ ba là Tín pháp địa hay giai đoạn tín thọ Tứ Thánh Đế. Thứ tư là Nội phạm phu địa hay giai đoạn tu tập ngũ đình tâm quán. Thứ năm là Học tín giải địa hay giai đoạn Văn Tư Tu. Thứ sáu là Nhập Nhơn địa (Nhẫn địa)

hay giai đoạn thấy được chân lý (Srota-apanna). Thứ bảy là Tu Đà Hườn (Dự Lưu) địa hay giai đoạn Dự lưu hay Nhập lưu và chắc chắn được đạo quả Niết bàn. Thứ tám là Tư Đà Hàm (Nhất Lai) địa hay giai đoạn Nhất Lai, chỉ còn tái sinh một lần nữa mà thôi (Sakrdagamin). Thứ chín là A Na Hàm (Bất Lai) địa hay giai đoạn Bất Lai (không còn tái sinh nữa). Thứ mười là A La Hán địa hay A La Hán quả—*The “ten stages” of the development of a bodhisattva into a Buddha* (ten Bodhisattva's progress or ten grounds): Dry or unfertilized stage of wisdom (Unfertilized by Buddha-truth or Worldly wisdom), the embryo-stage of the nature of Buddha-truth, the stage of patient endurance, the stage of freedom from wrong views, the stage of freedom from the first six of nine delusions in practice, the stage of freedom from the remaining worldly desires, the stage of complete discrimination in regard to wrong views and thoughts or the stage of an arhat, Pratyekabuddhahood, Bodhisattvahood, and Buddhahood. *The ten stages of Bodhisattvabhumi*: Joyful stage or land of joy, or ground of happiness or delight; Immaculate stage or land of purity, or ground of leaving filth (land of freedom from defilement), Radiant stage or land of radiance, or ground of emitting light; Blazing stage or the blazing land, or the ground of blazing wisdom; Hard-to-conquer stage or the land extremely difficult to conquer, or the ground of invincibility, Face-to-face stage or land in view of wisdom, or the ground of manifestation; Going-far-beyond stage or the far-reaching land, or the ground of traveling far; Immovable stage or the immovable land; Good-thought stage or the land of good thoughts, or the ground of good wisdom; and Cloud of dharma stage or land of dharma clouds, or the ground of the Dharma cloud. *The ten stages of the pratyekabuddha*: First, the stage of perfect asceticism. Second, the stage of mastery of the twelve links of causation. Third, the stage of the four noble truths. Fourth, the stage of deeper knowledge. Fifth, the stage of the eightfold noble path. Sixth, the stage of the three realms. Seventh, the stage of the nirvana. Eighth, the stage of the six supernatural powers. Ninth, the stage of arrival at the intuitive state. Tenth, the stage of mastery of the remaining influences of former habits. *The ten stages for a hearer* or ten Sravaka stages: First, the stage of initiation as a disciple by taking (receiving) the three refuges in the Buddha, Dharma and Sangha and observing the basic five commandments. Second, the stage of belief or faith-root. Third, the stage of belief in the four noble truths. Fourth, the stage of an ordinary disciple who observe the five basic contemplations. Fifth, the stage of those who pursue the three studies (Listening, Reflecting, Cultivating). Sixth, the stage of seeing the true way. Seventh, the stage of a definite stream-winner and assure Nirvana. Eighth, the stage of only one more rebirth. Ninth, the stage of no-return (no rebirth). Tenth, Arhatship or the stage of an arhat.

### *(C9V) Thập Độ Ba La Mật Ten Paramitas*

Ba La Mật, theo Phạn ngữ, có nghĩa là báu bử ngọc. Thập độ ba la mật là mười ba la mật đưa chúng sanh qua biển sanh tử để đi đến Niết bàn. Mười giai đoạn hoàn thiện tinh thần của chư Bồ tát trong tiến trình thành Phật. Chẳng những Thập độ Ba La Mật là đặc trưng cho Phật Giáo Đại Thừa trong nhiều phương diện, mà chúng còn gồm những cơ bản đạo đức chung cho tất cả các tôn giáo. Thập độ bao gồm sự thực tập và sự phát triển khả dĩ cao nhất. Vì vậy, thực hành mười Ba La Mật sẽ giúp hành giả vượt bờ mê qua đến bến giác. Mười ba la mật gồm có:



thí ba la mật, giới ba la mật, nhẫn ba la mật, tinh tấn ba la mật, thiền định ba la mật, trí huệ ba la mật, phương tiện ba la mật, nguyện ba la mật, lực ba la mật, và bát nhã ba la mật. Theo các nhà triết gia Du Già thì bốn thứ Ba La Mật sau cùng đều được xem là sự nhấn mạnh của Trí Tuệ Ba La Mật—According to the Sanskrit language, paramita means crossing-over. Ten Paramitas mean the six things that ferry one beyond the sea of mortality to nirvana. Ten stages of spiritual perfection followed by the Bodhisattva in his progress to Buddhahood. The ten virtues of perfection are not only characteristic of Mahayana Buddhism in many ways, they also contain virtues commonly held up as cardinal by all religious systems. They consist of the practice and highest possible development. Thus, practicing the ten paramitas will lead the practitioner to cross over from the shore of the unenlightened to the dock of enlightenment. The ten paramitas or ten virtues of perfection: dana-paramita (charity), moral conduct, ksanti-paramita (patience or forbearance), virya-paramita (energy or zealous progress), dhyana samadhi-paramita (meditation or concentration), wisdom, upaya-paramita (skill-in-means or use of expedient or proper means), pranidhana-paramita (vows for bodhi and helpfulness), bala-paramita (force of purpose), and prajna paramita (real wisdom). According to the Yogacara philosophers all the last four paramitas are regarded as the amplification of the sixth paramita:

***(CV) Thập Hiệu Như Lai***  
***Ten Epithets of a Buddha***

Theo truyền thống Phật giáo, đức Như Lai có mười danh hiệu: ***Thứ nhất là Như Lai***: Như Lai là bậc đã hoàn toàn phần bốn hoàn nguyên. Bậc ấy dù có xuất hiện nơi đời, nhưng đã hoàn toàn thoát khỏi mọi hệ lụy và trói buộc của trần tục. ***Thứ nhì là Ứng Cúng***: A-La-hán, người xứng đáng nhận sự cúng dường của chúng sanh và chư thiên. Theo Hòa Thượng K. Sri Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, Đức Phật dạy rằng một vị A La Hán phải tròn đầy năm phương diện chánh sau đây: đã loại bỏ tất cả ô trược, đã tiêu diệt được tất cả những kẻ thù liên quan đến việc loại bỏ nhiễm trược, đã bẻ gãy tất cả những chiếc cạm xe của bánh xe luân hồi, đáng được thọ nhận sự cúng dường và tôn vinh, không giữ bí mật đặc tính cũng như giáo lý giác ngộ của mình. ***Thứ ba là Chánh Biến Tri***: Người hiểu biết thông suốt vạn pháp. Đức Phật được gọi là Chánh Biến Tri vì Ngài thấu rõ nhân sinh quan và vũ trụ quan (cuộc sống trên thế giới cũng như sự vận hành của vũ trụ), và Ngài đã khám phá ra Tứ Diệu Đế bằng sự liễu ngộ của chính mình. Ngài cũng khám phá ra luật Duyên Khởi và luật Nhân Quả, nghĩa là toàn bộ chơn lý của trần thế. ***Thứ tư là Minh Hạnh Túc***: Người có đủ đầy trí đức. Đức Phật được tán thán không chỉ nơi toàn trí, mà còn toàn vẹn nơi giới hạnh nữa. Từ “Minh Hạnh Túc” có nghĩa là Đức Phật đã đạt được cái nhìn rõ ràng hoàn hảo và một tư cách đạo đức gương mẫu. Đức Phật có thể nhớ lại những lần tái sanh trong quá khứ và có thể nhìn lại tiền kiếp của Ngài và của người khác. Ngoài việc thấu suốt quá khứ, Đức Phật còn có một sức nhìn thật độc đáo nghĩa là có thể nhìn thấy tương lai và hình dung được tất cả vũ trụ bất cứ lúc nào. Ngoài ra, Đức Phật còn có khả năng kèm chế hành động và lời nói, kèm chế trong tác động của giác quan, điều độ trong việc dùng thực phẩm, tránh được việc ngủ quá nhiều, giữ được niềm tin trong sáng, biết xấu hổ khi phạm phải tội lỗi, biết sợ hãi khi phạm lỗi, biết khát vọng kiến thức, nghị lực, chánh niệm và sự

hiểu biết. Đấng Minh Hạnh Túc có đủ lòng từ bi và trí tuệ. Do nơi lòng từ bi mà Ngài có được năng lực phục vụ chúng sanh không mệt mỏi và dẫn dắt họ ra khỏi tội đồ lầm than. Do nơi trí tuệ mà Ngài nhận thức điều phải trái cho tất cả chúng sanh. **Thứ năm là Thiện Thệ:** Người luôn hướng thiện, không bao giờ thoái chuyển. Đấng Thiện Thệ là đấng đang đi trên con đường tốt. Lời nói và phương cách của Ngài là không tổn hại và không thể nào chê trách được. **Thứ sáu là Thế Gian Giải:** Đấng có hiểu biết toàn diện về cả lý thuyết lẫn thực hành cho chúng sanh trong tam giới (dục, sắc, và vô sắc giới). Từ Thế Gian Giải không có tương đương trong Hoa ngữ, Anh ngữ hay Việt ngữ, nhưng đại ý Thế Gian Giải được sử dụng trong trường hợp Đức Phật như một bậc có kiến thức thế giới tuyệt vời, bậc đạo sư có kinh nghiệm, hiểu biết tất cả các khía cạnh của cuộc đời về cả vật chất lẫn tinh thần. Đức Phật chính là bậc đầu tiên nhận xét về hàng ngàn hệ thống thế giới trong vũ trụ. Khái cũng chính là bậc đầu tiên tuyên bố rằng thế giới này chẳng qua chỉ là khái niệm. Theo Ngài, việc đoán biết về nguồn gốc và nơi tận cùng của thế giới là vô nghĩa. Tất cả đều được tìm thấy trong phạm vi con người với nhận thức và ý thức. **Thứ bảy là Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu:** Người đứng trên cả mọi loài trong ba cõi. Từ “Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu” có nghĩa là vô song hay không ai có thể vượt hơn. **Thứ tám là Thiên Nhơn Sư:** Thầy dạy khắp trời người, dẫn dắt chúng sanh điều quý lý phải. Bậc có thể dạy cho chúng sanh chánh kiến chánh tri thức để từ đó họ có thể có được trí tuệ hóa giải vô minh mà đạt thành giác ngộ. **Thứ chín là Phật:** Vị đã đạt được giác ngộ tối thượng. Từ Buddha có nghĩa là vị chủ tể toàn trí toàn thức, có những thần thông lạ thường, có thể thuyết phục người khác bằng sự thuyết giảng của mình. Từ Buddha cũng có nghĩa là tự mình tỉnh thức và giáo hóa cho người khác được tỉnh thức. **Thứ mười là Thế Tôn:** Đấng được chúng sanh trong các cõi kính trọng. Từ Bhagava thường được ghép với Buddho để chỉ “Đấng Thế Tôn” hay “Đấng Thiêng Liêng.”— According to Buddhist tradition, the Buddha has ten titles: **The first title is Tathagata** (Thus Come One): One who is completely original in nature. He appeared in this world, yet he was not really here since he was completely free from all bondage and attachments. **The second title is Arhat:** One Worthy of Offerings or one who can take offerings from all sentient beings, including heavenly beings. According to Most Venerable K. Sri Dhammananda in the Gems of Buddhism Wisdom, the Buddha said that an Arahant must complete the following five aspects: Has discarded all defilements; has suppressed all the enemies connected with the eradication of defilements; has destroyed the spokes of the wheel of existence; is worthy of being offerings and paid homage; and withheld no secrets in his character or in his teachings of enlightenment. **The third title is Samyak-Sambuddha** (Samma-sambuddho (p): One of Proper and Pervasive Knowledge or one who has deep and complete understanding of all dharmas; all knowing. The Buddha was designated as a Samyak-Sambuddha because He comprehended the all aspects of human life and cosmology (he comprehended the existence of the world in its proper perspective), and He discovered the Four Noble Truths through His own comprehension. He also discovered the Law of Dependent Origination and the Law of Cause and Effect, the whole truth of the universe. **The fourth title is Vidya-carana-Sampanna** (Vijja-carana-sampanno (p): One Complete in Clarity and Conduct or one who possesses all wisdom and virtue. The Buddha was praised as not only perfect in knowledge, but also perfect in conduct (or not only perfect in conduct, but also perfect in wisdom). The term “Vijja-carana-sampanno” means that the Buddha has a perfect clear vision and exemplary good conduct. The Buddha could recall his past birth and trace back his previous existence as

well as that of others. Beside being able to recollect the past, the Buddha has a unique foresight of being able to see into the future and visualize the whole universe at any moment. In addition, the Buddha is also able to restrain his deeds and words, restrain in the absorption of sense effects, moderate in the consumption of food, avoid excessive sleep, maintain crystal clear vision in faith, realize of shame in committing evil, realize of fear in committing evil, be thirsty for knowledge, energy, mindfulness and understanding. A Complete in Clarity and Conduct has both compassion and wisdom. Compassion gives him the energy to serve mankind tirelessly and lead His followers away from evil and misery. Wisdom helps him realizes what is good and what is not good for sentient beings. ***The fifth title is Sugata*** (Sugato (p): One who is always on the path toward goodness; never regreasing toward evil. A Sugata also means that one whose Path is good, his words and methods are harmless and blameless. ***The sixth title is Lokavit*** (Lokavidu (p). Well Gone One who understands the World or one who has total understanding of theory and practice for all beings in the three worlds (desire, form, and formless). The term “Lokavidu” is applied to the Buddha as the one with exquisite knowledge of the world. The Buddha has experience, known and penetrated into all aspects of worldly life, physical as well as spiritua. The Buddha was the first one who observed and declared that there were thousands of world systems in the universe. He was the first who declared that the world, including the whole universe. In His own words, it is regarded meaningless to speculate the origin and the end of the world. According to His views, the origin of the world, its cessation and the path to the cessation thereof is to be found within human-beings’ perception and conciousness. ***The seventh title is Anuttara Purusa-Damya-Sarathi***: Unsurpassed Knight (Taming and Subduing Hero). One who stands the highest among all beings in the Three Worlds. The term “Anuttaro-Pursia-Damma-Sarathi” means matcheless and unsurpassed. ***The eighth title is Sasta-deva-Manusyanam***: Teacher of Gods and Humans or one who is the master of all humans and heavenly beings, teaching them what is right and what is wrong. One who is able to give all sentient beings the proper view and knowledge so they may gain wisdom to see through ignorance, to attain enlightenment. ***The ninth title is Buddha***: The Awakened One or one who has attained the Ultimate or Supreme Enlightenment. The term Buddha means an omniscient Master who possesses extraordinary powers of being able to convince others through his teachings. The term Buddha also means “Self-Awakened” and “convincing others to be awakened.” ***The tenth title is Lokanatha*** (Bhagava (p): World Honored One or one who has the most respect by all realms of existence. The term Bhagava is usually used together with Buddho as “Buddho-Bhagava” with the meaning of the “Blessed One” or the “Most Sacred One.”

***(CVI) Thập Kiết Sử***  
***Ten Fetters***

Mười kiết sử trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi sanh tử. Mười kiết sử này là ngã kiến, nghi hoặc, giới cấm thủ, tham dục, sân hận, tham sắc, tham vô sắc, kiêu mạn, trạo cử và vô minh—Ten fetters which bind sentient beings to the cycle of births and deaths. They are personality belief, sceptical doubt, clinging to mere rules and rituals, sensuous craving, ill-

will, craving for fine material existence, craving for immaterial existence, conceit, restlessness, and ignorance.

***(CV99) Thập Lục Tâm***  
***Sixteen Minds***

Mười sáu trạng thái của tâm: khổ pháp nhãn, khổ pháp trí, khổ loại nhãn, khổ loại trí, tập pháp nhãn, tập pháp trí, tập loại nhãn, tập loại trí, diệt pháp nhãn, diệt pháp trí, diệt loại nhãn, diệt loại trí, đạo pháp nhãn, đạo pháp trí, đạo loại nhãn, đạo loại trí. Mười lăm tâm đầu tiên dành cho những người đang trong tiến trình tới quả vị thứ nhất: “dự lưu.” Tâm thứ 16 dành cho người đã chứng quả “vị lưu.”—Sixteen mental states: patience with Dharmas of Suffering, wisdom concerning Dharmas of Suffering, patience with Kinds of Suffering, wisdom concerning Kinds of Suffering, patience with Dharmas of Accumulation, wisdom concerning Dharmas of Accumulation, patience with Kinds of Accumulation, wisdom concerning kinds of Accumulation, patience with Dharmas of Extinction, wisdom concerning Dharmas of Extinction, patience with Kinds of Extinction, wisdom concerning Kinds of Extinction, patience with Dharmas of the Way, wisdom concerning Dharmas of the Way, patience with Kinds of the way, wisdom concerning Kinds of the way. The first fifteen minds are for those who are in the process towards the first fruit of “enter the stream.” The sixteenth mind is for those who are certified to the first fruit of “stream-enter”.

***(CV999) Thập Ma***  
***Ten Kinds of Demons***

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau dùng phương tiện xa rời mười thứ ma này. Ngũ uẩn ma, vì sanh các chấp thủ. Phiền não ma, vì hằng tạp nhiễm. Nghiệp ma, vì hay chướng ngại. Tâm ma, vì khởi ngã mạn cống cao. Tử ma, vì bỏ chỗ sanh. Thiên ma, vì tự kiêu căng phóng túng. Thiệt căn ma, vì hằng chấp thủ. Ma tam muội, vì từ lâu say đắm. Thiệt tri thức ma, vì khởi tâm chấp trước. Bồ Đề pháp trí ma, vì chẳng chịu xả lìa—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of demons of great enlightening beings. Enlightening beings should apply appropriate means to quickly escape these demons. The demon of the clusters of mental and material elements, giving rise to attachments. The demon of afflictions, perpetually confusing and defiling. The demon of actions, able to obstruct and inhibit. The demon of mind, which gives rise to pride. The demon of death, which abandons life. The demon of heaven, being self-indulgent. The demon of roots of goodness, because of perpetual clinging. The demon of concentration, because of long indulgence in the experience. The demon of spiritual teachers, because of giving rise to feelings of attachment. The demon of phenomenon of enlightenment, because of not wanting to relinquish it.

***(CIX) Thập Nãi Loạn***  
***Ten Disrupters***

Mười phiền nãi hay nhiễu loạn trong cuộc sống tu hành: hào thế (thế lực), tà nơn pháp (ngoại đạo pháp), hung hỷ (đùa giỡn hung ác), chiêm đà la (chuyên nghề làm thịt), nhị thừa, bất nam, dục tướng (tư tưởng dâm dục), nguy hại (một mình xông vô nhà người), cơ hiêm (chê bai việc làm của người), súc dưỡng (nuôi súc vật)—Ten disrupters of the religious life: domineering spirit, heretical ways, dangerous amusements, a butcher's or other low occupations, asceticism or selfish Hinayana salvation, the condition of an eunuch, lust, endangering the character by improper intimacy, contempt, and breeding animals for slaughter.

***(CX) Thập Nhị Chân Thật Hảo Tâm Bồ Thí Nhân***  
***Twelve Kinds of People Who Have***  
***a Truly Good Heart and Genuinely Give***

Mười hai hạng người chân thật hảo tâm bồ thí. Làm việc lợi ích cho người mà chẳng cần trả ơn. Làm việc giúp đỡ cho người mà chẳng cần quả báo. Cúng dường cho người mà chẳng cần sự báo ơn. Tự nhún nhường để làm cho lòng muốn của kẻ khác được đầy đủ. Việc khó bỏ xả mà bỏ xả được. Việc khó nhịn mà nhịn được. Việc khó làm mà làm được. Việc khó cứu mà cứu được. Chẳng luận thân sơ, cũng vẫn cứ một lòng lấy cái tâm bình đẳng như nhau ra mà cứu giúp và làm đúng như sự thật. Hễ miệng nói tốt là thực hành được ngay lời nói tốt ấy, có nghĩa là ngôn hành tương ứng. Tâm hiền thường làm các việc tốt mà miệng chẳng khoe khoang. Ý nghĩ chỉ đơn thuần là muốn giúp đỡ cho người mà thôi, chớ chẳng cần danh vọng, khen tặng, hay lợi ích chi cho mình—Benefit others without asking for anything in return. Help others without wishing for something in return. Make offerings to others without wishing for compensation, not even to be thanked. Lower themselves, or less emphasis on self-importance, so others' wishes will be fully realized. Let go of things that are difficult to let go. Tolerate things that are difficult to tolerate. Able to accomplish things that are difficult to accomplish. Able to rescue when it is difficult to rescue. Do not discriminate between relatives or strangers, but maintain an equal and fair mind in helping others as well as carrying out conducts that are proper to the truths. If able to speak of goodness, then they should be able to “make good” what they say. This means speech and action are consistent with one another. Kind and gentle souls who often carry out wholesome conducts without boasting to everyone. Their only intent is simply to help others. Otherwise, they do not hope for fame, praise, notoriety or for self-benefits.

*(CXI) Thập Nhị Duyên Khởi*  
*Twelve Links of Causes and Effects*

Thập nhị nhân duyên là một trong những giáo pháp căn bản của Phật giáo; mười hai móc nhân quả giải thích trạng thái luân hồi sanh tử của chúng sanh. Mười hai nhân duyên gồm có: vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, và lão tử. Vì vô minh mà tâm nảy vọng động. Vọng động là mắc xích thứ hai. Nếu tâm vọng động, mọi thứ vọng động từ từ sinh khởi là Hành. Do Hành mà có Tâm Thức, mắc xích thứ ba. Do Thức mà có Cảnh, là mắc xích thứ tư. Do cảnh mà khởi lên mắc xích thứ năm là Danh Sắc. Danh sắc hợp nhau lại để thành lập mọi thứ khác và dĩ nhiên trong thân chúng sanh khởi lên sáu căn. Khi sáu căn này tiếp xúc với nội và ngoại trần thì mắc xích thứ sáu là Xúc khởi dậy. Sau Xúc là mắc xích thứ bảy Cảm Thọ. Khi những vui, buồn, thương, giận, ganh ghét, vân vân đã được cảm thọ thì mắc xích thứ tám là Ái sẽ khởi sinh. Khi luyến ái chúng ta có khuynh hướng giữ hay Thủ những thứ mình có, mắc xích thứ chín đang trở dậy. Chúng ta luôn luôn nắm giữ sở hữu chứ không chịu buông bỏ, mắc xích thứ mười đang cột chặt chúng ta vào luân hồi sanh tử. Do Hữu mà có Sanh (mắc xích thứ mười một), Lão, Bệnh, Tử (là mắc xích thứ mười hai). Theo đạo Phật, mọi sự mọi vật trong vũ trụ không thể đứng riêng một mình mà có được; trái lại phải nương nhờ nhau mà thành. Riêng về loài hữu tình như con người thì do mười hai nhân duyên nương nhau mà thành một chuỗi sinh tử vô hạn, nối tiếp từ quá khứ đến hiện tại và vị lai. Muốn hiểu rõ guồng máy của của sự sinh tử luân hồi của kiếp người trong bể khổ trần gian, Phật tử nên thông đạt thuyết “Thập Nhị Nhân Duyên” và phải tìm hiểu phương pháp để diệt trừ cái vòng lẩn quẩn sinh tử luân hồi ấy. Nhân là công năng sinh trưởng tất cả sự vật, duyên là sự trợ giúp cho công năng được thực hiện. Cũng như gieo đậu được đậu, nhưng trước hết chúng ta phải có hạt đậu giống, gieo xuống đất, rồi nhờ ánh sáng mặt trời, mưa, tưới, bón phân, nhân công chăm sóc mới có sự nảy mầm thành cây đậu, trái đậu. Hạt giống là nhân; đất, ánh sáng, nước, vân vân là duyên. Do nhân có duyên trợ giúp nên có quả. Theo Phật giáo, quả không bao giờ do một nhân duy nhất mà thành; nhiều nhân và nhiều duyên mới thành một quả. Vì vậy chúng ta có thể kết luận vạn vật trong vũ trụ nương nhau mà phát sanh, đây là định luật tất yếu. Thập Nhị Nhân Duyên là mười hai mắc xích trong vòng sanh tử. Nhân duyên sinh sản trong lệ thuộc. Tất cả các hiện tượng thể chất và tâm thần tạo thành sự sống của chúng sanh đều có những liên hệ phụ thuộc lẫn nhau. Đây là mười hai ràng buộc sinh linh vào luân hồi sinh tử. Hai mươi lăm thế kỷ về trước Đức Phật đã nói rằng: “Chúng sanh và thế giới là do nhân duyên kết hợp mà thành.” Câu nói ấy đã phủ nhận cái gọi là “Đấng Tạo Hóa” hay “Thượng Đế” sáng tạo ra muôn vật. Câu nói ấy đặt ra một cái nhìn khoa học và khách quan về thế giới thực tại hay “Duyên Khởi Luận.” Duyên khởi nghĩa là sự nương tựa hỗ tương lẫn nhau mà sinh thành và tồn tại. Không có cái gì có thể tự mình sinh ra mình và tự tồn tại độc lập với những sự vật khác. Tất cả mọi sự mọi vật trên thế giới này đều phải tuân theo định luật “Duyên Khởi” mà Thành, Trụ, Hoại và Không. Con người là một tiểu vũ trụ cũng không phải tự nhiên mà có, mà là do nghiệp lực kết hợp các duyên mà thành, và cũng nằm trong định luật “Thành Trụ Hoại Không.” Mười hai nhân duyên này nghĩa lý rất thâm diệu. Đây là những cửa ngõ quan trọng để cho chúng sanh bước vào Thánh quả, thoát khỏi sanh tử, trói buộc, và khổ não trong ba cõi sáu đường, để chứng thành quả vị Duyên Giác Thừa. **Thứ nhất**, vô minh có nghĩa là ngu dốt, hay hiểu sai lầm, không sáng, mê

muội, không đúng như thật, mờ ám. Ngoài ra, vô minh còn có nghĩa là hoặc, mê tối, mù quáng tối tăm. Vô minh còn có nghĩa là không hiểu được tứ diệu đế, không hiểu được thực chất và nguyên nhân khổ đau cuộc đời, không biết được diệt khổ, không biết được con đường diệt khổ. Từ vô minh sanh ra hành. Sự ngu dốt lầm nhận những hiện tượng huyền hóa trên đời này mà cho rằng chúng là có thật. **Thứ nhì**, hành có nghĩa là hành vi, hoạt động do vô minh phiền não nổi lên làm cho thân, khẩu, ý tạo tác các nghiệp lành dữ, tức là sẽ tự thất vào vòng luân hồi sanh tử, hay tiến dần đến giải thoát. Từ hành sanh ra thức. **Thứ ba**, thân thức là phần tinh thần. Nếu chưa được giải thoát thì sau khi chết, thân xác tiêu tan, nhưng do thân khẩu ý tạo những nghiệp lành dữ, ý thức ấy sẽ đi theo tiến trình luân hồi mà đi vào bụng mẹ. Chỉ khi nào tam nghiệp đồng thanh tịnh thì người ấy được giải thoát. Từ ý thức ấy sanh ra một cái tên hay danh sắc. **Thứ tư**, danh sắc. Sau khi sanh ra, nhờ vào ý thức mà chúng sanh ấy biết rằng nó có tên và thân thể, từ đó có ý thức về giác quan. **Thứ năm**, lục nhập hay sáu cơ quan bao gồm ngũ quan và tâm, nơi tiếp xúc với đối tượng bên ngoài. **Thứ sáu**, xúc hay sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài, từ đó sanh ra cảm giác. **Thứ bảy**, thọ hay những cảm giác vui, buồn, sướng khổ. Qua cảm giác đưa tới sự ham muốn. **Thứ tám**, ái hay ham muốn vui sướng kéo dài. Từ ham muốn đưa đến trói buộc. **Thứ chín**, thủ hay chấp thủ vào những thứ mà mình ham thích. **Thứ mười**, hữu. Từ những tham dục mà chấp hữu, cố gắng làm chủ những gì mình muốn như tiền bạc, nhà cửa, danh vọng, vân vân. Qua chấp hữu mà “sanh” theo liền. **Thứ mười một**, sinh hay tái sanh, kết quả cuối cùng của nghiệp. Ái, thủ và hữu đưa đến những nguyên nhân ở hiện tại thác tùng với sanh. Sanh duyên theo hoại diệt, khổ đau và chết. **Thứ mười hai**, lão tử. Trong đời sống mới mọi chúng sanh rồi phải già và chết. **Lời Phật dạy về Thập Nhị Nhân Duyên**: Tùy nơi Vô Minh mà phát sanh Hành: Từ nơi vô minh mà phát sanh ra các hành động điên đảo mê lầm. Tùy nơi Hành mà phát sanh Thức: Do nơi các hành động của thân khẩu ý hành xử sai quấy mà sanh ra cái thức tách biệt phải quấy, vân vân. Tùy nơi Thức phát sanh Danh Sắc: Do nơi thức phân biệt sai quấy mà cảm thọ thành thân tứ đại hay danh sắc. Tùy nơi Danh Sắc phát sanh Lục Căn: Do nơi thân tứ đại mà sanh ra sáu căn, nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, và ý. Tùy nơi Lục Căn phát sanh Xúc: Do nơi lục căn bất tịnh mà sanh ra các sự xúc cảm và va chạm với lục trần, sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp, như là sự xúc chạm thân mật giữa người nam và người nữ. Tùy nơi Xúc phát sanh Thọ: Từ nơi những cảm xúc trên mà sanh ra các sự thọ lãnh hay thọ dụng, như ham muốn sắc đẹp, ham muốn ăn ngon, vân vân. Tùy nơi Thọ phát sanh Ái: Thọ duyên ái, tức là do từ nơi các sự thọ nhận kia mà cảm ra những sự yêu ái, say mê, vân vân. Tùy nơi Ái phát sanh Thủ: Ái duyên thủ, tức là từ nơi yêu ái mà sanh ra sự chấp chặt, giữ lấy không chịu buông bỏ. Tùy nơi Thủ phát sanh Hữu: Thủ duyên hữu, tức là do từ nơi cái chấp giữ kia mà sanh cái tánh tư hữu, nghĩa là cái của ta, và cái không phải của ta, hay tất cả là của ta, chớ không phải của người, vân vân. Tùy nơi Hữu có Sanh: Hữu duyên sanh, tức là do nơi tư hữu ấy mà phải trầm luân vào vòng luân hồi sanh tử, tức là đầu thai, chuyển kiếp, trôi lăn trong ba cõi sáu đường như một chúng sanh. Tùy nơi Sanh có Già Yếu Khổ Đau: Sanh duyên lão, tức là hễ có sanh là có thân tứ đại, và dĩ nhiên là có già yếu khổ đau. Tùy nơi Già yếu Khổ Đau mà lại Tử: Lão duyên tử, tức là hễ có già yếu khổ đau là cuối cùng có chết. Muốn diệt trừ vô minh chúng ta phải quán sát trạng thái sinh khởi trong quá khứ xa xưa và sự luân lưu của 12 nhân duyên trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Tuy nhiên, phàm phu chúng ta căn cơ thấp kém không thể làm những điều vừa kể trên được để trực tiếp diệt trừ vô minh gốc rễ như các vị Bồ Tát Đại Thừa, hay những vị Phật tương lai, nhưng chúng ta có thể diệt

trừ vô minh ngọn là “Ái, Thủ, và Hữu.” Vì thế, chúng ta phải cố gắng thực hiện sao cho không phát sinh tâm tham ái. Không tham ái mới không thủ hay không tìm cầu. Không tìm cầu nên không có hữu hay thọ quả sinh tử về sau này. **Lời kết luận của Đức Phật về Vô Minh:** Hễ vô minh không sanh thì các hành trực thuộc khác cũng không có. Ví như hạt giống mà không có mộng thì chồi không sanh. Chồi đã không sanh thì không có thân cây; thân cây đã không thì không có nhánh lá hoa quả chi cả. Tận diệt Vô Minh dẫn đến chấm dứt Hành: Do cái vô minh kia diệt, các hành động sai lầm cũng không do đâu mà có được. Chấm dứt Hành dẫn đến chấm dứt Thức: Do các hành động sai quấy của thân khẩu ý không còn, thì thức tách phân biệt cũng không sao sanh khởi được. Chấm dứt Thức dẫn đến chấm dứt Danh Sắc: Một khi cái thức phân biệt phải quấy không sanh thời không có thân danh sắc. Chấm dứt Danh Sắc dẫn đến chấm dứt Lục Căn: Khi không có thân danh sắc thì lục căn cũng không thành. Chấm dứt Lục Căn dẫn đến chấm dứt Xúc: Khi thân lục căn bất tịnh không có, thời sự tiếp giao giữa nam nữ cũng như cảm xúc với lục trần cũng không có. Chấm dứt Xúc dẫn đến chấm dứt Thọ: Khi sự tiếp xúc với nhau không có, thì sự thọ lãnh cũng không có. Chấm dứt Thọ dẫn đến chấm dứt Ái: Khi sự thọ dụng không có thì không có yêu ái, thương mến, và ham mong, vân vân. Chấm dứt Ái dẫn đến chấm dứt Thủ: Do sự yêu ái không sanh thời sự chiếm hữu hay chấp giữ cũng không do đâu mà sanh khởi được. Chấm dứt Thủ dẫn đến chấm dứt Hữu: Do sự chấp giữ không còn, thời cũng không có cái của ta hay của người. Chấm dứt Hữu dẫn đến chấm dứt Sanh: Do cái của ta hay của người không còn, thời không còn tái sanh nữa. Chấm dứt Sanh dẫn đến chấm dứt Già Cả Bệnh Hoạn Khổ Đau: Khi sanh diệt, nghĩa là không có thân tứ đại, thời già cả, bệnh hoạn, khổ đau cũng không còn. Chấm dứt sanh còn dẫn tới chấm dứt Lão, Tử, Sầu Muộn, Ta Thán, Đau Khổ, Phiền Não, và Thất Vọng—The twelve links of causes and effects are one of the basic teachings of Buddhism; the twelve links of causes and effects which explain the samsaric state of sentient beings' birth and death. The twelve links of “Cause and Effect” or “Karmic Causality” include: ignorance (unenlightenment), action (moving, activity, conception, disposition), consciousness, name and form, six organs (mắt, tai mũi, lưỡi, thân, ý/eye, ear, nose, tongue, body, mind, contact (touch), feeling or perception (sensation), thirst (desire or craving or attachment), grasping (laying hold of), being (existing or owning or possessing), birth, old age, illness and death. Because of ignorance, the mind is moved. This Moving is the second link. If the mind is moved, it will move everything. So everything else comes into being due to that initial Moving. Subsequent to this Moving, the third link of Consciousness arises. Owing to the consciousness wrong views arise, that's the fourth link. Because of the wrong views, arising the fifth link of Form and Name. Form (visible), Name (invisible) combine themselves together to form everything else and of course there arises the Six Roots or Six Senses. When the six senses come into contact with the internal and external, the sixth link of Contact arises. After the arising of Contact, Perception or Feeling is brought forth. When happiness, unhappiness, anger, love, jealousy, etc are all perceived, the eighth link of attachment arises. When we attached to our perceptions, we have a tendency to grasp on whatever we have. It's very difficult to detach ourselves from them, the ninth link of Grasping arises. We always grasp our feelings very strongly and never let go what we grasp in hands, the tenth link of Owning or Possessing arises to bind us tightly with the samsara. Subsequent to Owning, there will arise Birth (the eleventh link), Old Age, Illness and Death (the twelfth link). In the Buddhist view, nothing in the world can exist alone; it must depend on others to maintain its



presence. With regard to sentient being, especially human life, it is composed of twelve links in the chain of Dependent Origination from the past to the present and future. To understand the mechanism of birth, death, and reincarnation in this world, Buddhists should read and try to grasp the method of breaking this chain of Dependent Origination. The cause is the primary force that produces an effect. The condition is something indispensable to the production of effect. For instance, if we grow beans, we will harvest beans, but first we must have bean seeds and sow them in the soil. With sunlight, rain, watering, fertilizers and care, the seed will grow, become a plant and finally produce beans. The seed is the cause; the soil, sunlight, and water are the conditions. Cause combined with conditions give effect. In Buddhist view, a unique cause cannot produce anything. It should be combined with some conditions to create effect. Therefore, we can conclude that all living beings and things in the universe are interrelated in order to come into being. This is a “must.” The twelve nidanas is the twelve links of Dependent Origination—The twelve links in the chain of existence. Conditioned arising or interdependent arising. All psychological and physical phenomena constituting individual existence are interdependent and mutually condition each other. This is the twelve-link chain which entangles sentient beings in samsara. Twenty centuries ago, the Buddha said: “Humanity and the world are the cause and conditions to be linked and to become.” His words have denied the presence of a Creator or God. They give us a scientific and objective outlook of the present world, related to the law of Conditioning. It means that everything is dependent upon conditions to come into being or survive. In other words, there is nothing that can be self-creating and self-existing, independent from others. All sentient beings, objects, elements, etc., in this world are determined by the law of conditioning, under the form of formation, stabilization, deterioration, and annihilation. Man is a small cosmos. He comes into being not by himself but by the activation of the law of transformation. The meaning of the Twelve Conditions of Cause-and-Effect are extremely deep and profound. They are important doors for cultivators to step into the realm of enlightenment, liberation from the cycle of birth, death, bondage, sufferings, and afflictions from the three worlds and six paths, and to attain Pratyeka-Buddhahood. **First**, Avidya means ignorance, stupidity, or unenlightenment. Avidya also means misunderstanding, being dull-witted ignorant, not conforming to the truth, not bright, dubious, blind, dark. Avidya also means being dull-witted ignorant not knowing the four noble truths, not knowing sufferings, the causes of sufferings, the mental state after severing sufferings, and the way to sever sufferings. Through ignorance are conditioned volitional actions. Ignorance which mistakes the illusory phenomena of this world for realities. **Second**, action, activity, conception (disposition, volitional actions, karma formation, impulse, moral conduct). Acting from ignorance would result in bad or favorable karma which is conducive to reincarnation or liberation. Through volitional actions is conditioned consciousness. **Third**, vijnana means consciousness. If not liberated yet, after death, the body decays, but the subject’s knowledge commonly called soul follows its reincarnation course in accordance with the three karmas of body, speech and mind. Only when his knowledge gains the status of purification, then he would be liberated from reincarnation. Through consciousness are conditioned name and form. **Fourth**, name and form, individuality of things, or mind and matter. After birth, thanks to his consciousness, the subject recognizes that he now has a name and a form (body). Through name and form are conditioned the six senses-organs. **Fifth**, the six entrances, the six sense organs (eye—form,

ear—sound, nose—scent, tongue—taste, body—Texture, mind—mental object). He is now has five senses and mind to get in touch with respective counterparts. Through the six senses-organs is conditioned contact. **Sixth**, contact, touch, feeling, or texture. Contact develops after the six senses-organs are made. Through contact is conditioned feeling. **Seventh**, receiving, perceiving or sensation. Contact provokes all kinds of feelings, feelings of joy, sadness, pleasure or pain. Through feeling is conditioned craving. **Eighth**, love, desire, or craving. From the feeling of joy and pleasure, the subject tends to prolong it as much as possible. Through craving conditioned clinging. **Ninth**, laying hold of or grasping or clinging to existence. He becomes attached to what he likes or desires. Through clinging is conditioned the process of becoming. **Tenth**, being, existence, or becoming and re-becoming. Driven by his desires, the subject tries to take in possession of what he wants such as money, houses, fame, honor, etc. Through the process of becoming is conditioned birth. **Eleventh**, birth or rebirth, the final outcome of karma. Craving, clinging and becoming make up the present causes which will accompany the subject in his birth. Through birth are conditioned decay, sorrow and death. **Twelfth**, old age and death. In his new life, he will become old and die as every being does. *The Buddha's teachings on the Nidana*: Dependent on Ignorance arises Conditioning Activities (ignorance gives rise to actions). Ignorance (stupidity or darkness) develops into various crazy, chaotic, and delusional conducts and practices. Dependent on Conditioning Activities arises Relinking Consciousness (Actions give rise to consciousness). Improper and delusional actions of body, speech, and mind give rise to a consciousness filled with discriminations of right, wrong, etc. Dependent on Relinking Consciousness arises Mind and Matter (consciousness gives rise to form name). It is to say, consciousness (false discriminations) leads to having a physical body or form-name. Dependent on Mind and Matter arises the Six Spheres of Sense (form name gives rise to six entrances). It is to say, the physical body gives birth to the six entrances of sight, hearing, scent, taste, body, and mind. Dependent on the Six Spheres of Sense arises Contact (six entrances give rise to interactions). It is to say six entrances give rise to interactions, or the impure six faculties will breed attachments and wanting to connect with the six elements of form, sound, fragrance, flavor, touch, and dharma, such as sexual intimacies between a man and a woman. Dependent on Contact arises Feeling (Interaction gives rise to reception), which means attachments and interactions with these elements breed yearnings to receive them, such as sight yearn for beautiful forms, taste yearn for great delicacies, etc. Dependent on Feeling arises Craving (reception gives rise to love). It is to say, having received and accepted such pleasures gives rise to love, fondness, etc. Dependent on Craving arises Grasping (love gives rise to possessiveness). It is to say, love gives rise to covetousness, fixation, unwilling to let go. Dependent on Grasping arises Becoming (possessiveness gives rise to existence). It is to say, from being possessive gives rise to the characteristic of private existence by discriminating what is 'mine' and what is not 'mine,' or everything is mine and nothing is yours, etc. Dependent on Becoming arises Birth (existence gives rise to birth). It is to say, having the concept of private existence gives rise to rebirth, which is to change lives, and continue drowning in the cycle of birth and death in the three worlds and six realms as a sentient being. Dependent on Birth arises Old Age and Sorrow (birth gives rise to old age and sufferings). It is to say, if there is birth, then there has to be a physical body of impermanence, and naturally, there is also old age and sufferings. Dependent on Old Age and

Sorrow arises Death (old age and sufferings give rise to death). It is to say, if there are old age and sufferings, there is eventually death. To eradicate ignorance, we must go back to the past and observe the first step of the conditioning process and study how the twelve links operate in the past, present and future. However, as ordinary people, our level of understanding and practicing dharmas is still low; therefore, we cannot apply the first method of eradicating ignorance at the root like Bodhisattvas and Becoming-Buddhas, but we can do it by eradicating desire, clinging, and becoming. Therefore, we must keep from manifesting any strong desire, covetousness for acquisition. Without such a desire, we will be freed from clinging. If we are not attached to anything, we will be liberated from the cycle of birth and death. ***The Buddha conclusion about Nidana:*** If a seed does not germinate, a shoot will not rise, and if a shoot does not rise, then there will be no plant. And if there is no plant, there won't be any leaves and branches. The cessation of ignorance leads to the cessation of Conditioning Activities (when Ignorance is extinguished, Action is extinguished). It is to say, if ignorance ceases then all the false and mistaken conducts and practices will not transpire. The cessation of Conditioning Activities leads to the cessation of relinking-Consciousness (when Action is extinguished, Consciousness is extinguished). It is to say, if the improper and delusional actions of body, speech, and mind no longer exist, then the various consciousnesses filled with discriminations will also cease. The cessation of Relinking-Consciousness leads to the cessation of Mind and Matter (when consciousness is extinguished, form name is extinguished). It is to say, if the consciousness of false and mistaken discriminations of right and wrong is no longer born, then there will not be a body of form name (there is no reincarnation or rebirth). The cessation of Mind and Matter leads to the cessation of the Six Spheres of Sense (when form name is extinguished, the six entrances are extinguished). It is to say, if the body of form-name does not exist, then the six entrances of sight, hearing, smell, taste, body, and mind cannot exist. The cessation of the Six Spheres of Sense leads to the cessation of Contact (when the six entrances are extinguished, interactions are extinguished). In other words, if the impure body of six faculties does not exist, then the matter of lusts, attachments, and intimacies between men and women, and the desires for the six elements of form, sound, fragrance, flavor, touch, and dharma will also cease. The cessation of Contact leads to the cessation of Feeling (when interaction is extinguished, reception is extinguished). In other words, if there are no interactions and no connections, then there is no acceptance and reception. The cessation of Feeling leads to the cessation of Craving (when reception is extinguished, love is extinguished). In other words, if acceptance and reception do not occur, then there is no love, fondness, or yearning, etc. The cessation of Craving leads to the cessation of Grasping (when love is extinguished, possessiveness is extinguished). That is to say, if love and fondness do not rise, then there is no covetousness, fixation, or the unwillingness to let go, etc. The cessation of Grasping leads to the cessation of Becoming (when possessiveness is extinguished, existence is extinguished). In other words, if the characteristic of private existence and the possessive nature do not exist, then there is no separation of what belongs to me, and what belongs to others. The cessation of Becoming leads to the cessation of Birth (when existence is extinguished, rebirth is extinguished). This means, if the ideas of what's mine and what's yours cease, then there is no more rebirth and reincarnation. The cessation of Birth leads to the cessation of Old Age, Sickness and Sorrow (when birth is extinguished, old age, sickness,

and sorrow are also extinguished). In other words, if there is no birth, which means there is no physical body of impermanence, then there is no old age, sickness, and pain. The cessation of Birth also leads to the cessation of Old Age, Death, Sorrow, Lamentation, Pain, Grief, and Despair.

**(CXII) Thập Như Thị**  
**Ten Suchnesses**

Theo Kinh Pháp Hoa, có mười thứ như thị. **Thứ nhất là như thị tướng.** Đây là sự hiện hữu của tất cả sự vật nhất định có sắc tướng. **Thứ nhì là như thị tánh.** Hễ cái gì có sắc tướng thì nhất định có một bản tánh. **Thứ ba là như thị thể.** Hễ cái gì có bản tánh thì nhất định có một chất thể. **Thứ tư là như thị lực.** Hễ cái gì có một chất thể thì nhất định có năng lực. **Thứ năm là như thị tác.** Hễ cái gì có năng lực, nhất định nó tạo ra nhiều chức năng hưởng ngoại khác nhau. **Thứ sáu là như thị nhân.** Vô số vật thể hiện hữu trong vũ trụ. Vì thế các chức năng hưởng ngoại của chúng có liên hệ hỗ tương với tất cả các sự vật. Không có cái gì trong vũ trụ là một hiện hữu riêng lẻ, không có liên hệ với các sự vật khác. Chúng phụ thuộc lẫn nhau qua tác động hỗ tương của chúng, chúng tạo ra nhiều hiện tượng khác nhau. Nguyên nhân tạo ra những hiện tượng như thế được gọi là “như thị nhân.” **Thứ bảy là như thị duyên hay nguyên nhân phụ như thế.** Ngay cả khi có một nguyên nhân, nguyên nhân ấy cũng không tạo ra kết quả nếu nó không tiếp xúc với một cơ hội hay điều kiện nào đó. Chẳng hạn, lúc nào cũng có hơi nước trong không khí như là nguyên nhân chủ yếu của sương. Một cơ hội hay điều kiện như thế được gọi là “như thị duyên.” **Thứ tám là như thị quả.** Khi một nguyên nhân chủ yếu gặp một duyên hay một nguyên nhân phụ thì một hiện tượng, hay kết quả được tạo nên. Đây gọi là “như thị quả.” **Thứ chín là như thị báo.** Một kết quả không chỉ tạo ra một hiện tượng mà còn để lại một dấu vết hay tồn dư nào đó. Vì dụ như kết quả của việc thành hình sương mù sẽ gây một cảm giác thích thú cho người nào đó ưa thích cách sương mù tạo ra trên các ô kính cửa sổ, trong khi cũng kết quả ấy lại gây một cảm giác bức bối cho một người khác, có những vụ mùa bị hư hại vì sương. Cái chức năng để lại một dấu vết tồn dư được gọi là “như thị báo.” **Thứ mười là như thị bốn mặt cứu cánh.** Chín như thị vừa kể trên xảy ra liên tục trong xã hội và trong cái tổng thể là vũ trụ. Chúng liên hệ với nhau một cách phức tạp, khiến cho hầu hết trường hợp, con người không thể phân định được cái nào là nhân, cái nào là quả. Nhưng các như thị này không bao giờ không vận hành theo quy luật của chân lý phổ quát và không người nào, không sự vật nào hay chức năng nào thoát khỏi quy luật này. Mọi sự mọi vật đều vận hành theo luật “Thập Như Thị, từ tướng cho đến báo, tức là từ đầu cho đến cuối. Đây chính là ý nghĩa của “như thị bốn mặt cứu cánh” (hay tổng thể căn bản rốt ráo từ đầu đến cuối). Vì thế, mọi vật, kể cả con người và những liên hệ giữa các pháp với nhau đều được thiết lập bởi quy luật “Chư Pháp Thực Tính” hay “Thực Tính của Toàn Bộ Hiện Hữu.”— According to the Lotus Sutra, there are ten suchnesses. **The first suchness is “Such a form”.** This is the existence of all things invariably has form. **The second suchness is “Such a nature”.** That which has form invariably has a nature. **The third suchness is “Such an embodiment”.** That which has a nature invariably has an embodiment. **The fourth suchness is “Such a potency”.** That which has an embodiment invariably has potency. **The fifth suchness is “Such a function”.** That which has potency, it invariably produces various outwardly

directed functions. *The sixth suchness is “Such a primary cause”*. Innumerable embodied substances exist in the universe. For this reason, their outward-directed functions are interrelated with all things. Nothing in the universe is an isolated existence having no relation to other things. All things have complicated connections with one another. They are interdependent and through their interaction cause various phenomena. A cause that produces such phenomena is called “such a primary cause.” *The seventh suchness is “Such a secondary cause”*. Even when there exists a cause, it does not produce its effect until it comes into contact with some occasion or condition. For instance, there is always vapor in the air as the primary cause of frost or dew. But if it has no secondary cause that brings it into contact with the ground or the leaves of a plant, it does not become frost or dew. Such an occasion or condition is called “Such a secondary cause.” *The eighth suchness is “Such an effect”*. When a primary cause meets with a secondary cause, a phenomenon or effect is produced. This is called “such an effect.” *The ninth suchness is “Such a recompense”*. An effect not only produces a phenomenon but also invariably leaves some trace or residue. For example, the effect of frost forming will give a pleasant feeling to one person who enjoys the patterns it makes on the window panes, while the same effect will give an unpleasant feeling to someone else whose crops have been damaged by it. The function of an effect leaving a trace or residue is called “such a recompense.” *The tenth suchness is “Such a complete fundamental whole”*. The nine suchnesses mentioned above occur incessantly in society and in the universe as a whole. They are interconnected in a complex manner, so that in most cases, man cannot discern what is a cause and what is an effect. But those suchnesses never fail to operate according to the law of the universal truth, and no one, no thing, and no function can depart from this law. Everything functions according to the Law of the Ten Suchnesses, from form to recompense, namely from beginning to end. This is the meaning of “such a complete fundamental whole.” Thus, all things, including man and their relations with one another are formed by this law of “The Reality of All Existence.”

*(CX999) Thập Niệm Xứ*  
*Ten Objects of Mindfulness in Cultivation*

Mười chỗ niệm trong tu tập: niệm thân, niệm thọ, niệm tâm, niệm pháp, niệm cảnh giới, niệm nơi tu hành vắng vẻ, niệm đô ấp, niệm hồng danh chư Phật, niệm học pháp Như Lai, niệm đoạn chư phiền não—The ten repetition of an invocation (Namo Amitabha). These ten invocations will carry a dying man with an evil karma into the Pure Land. A Bodhisattva’s ten objects of thought or meditation (body, senses, mind, things, environment, monastery, city or district, good name, Buddha-learning, riddance of all passion and delusion): thought of the impure body, thought of sufferings caused by senses, thought of impermanent mind, thought of non-self things, thought of non-stop changeable environment, thought of cultivating in a monastery (thought of tranquility), thought of cultivating wherever opportunity arises (even in a noisy city or district), thought of names of all Buddhas, thought of learning Buddha Dharma, and thought of riddance of all passion and delusion.

***(CXIV) Thập Phát Ân***  
***Ten Kinds of Buddha's Grace***

Mười ân hay mười hạnh nguyện Phật phổ cứu chúng sanh của chư Phật: Ân Phật tự hy sinh nhiều đời trước, ân vị tha bao la, ân đi vào cõi lục đạo Ta Bà mà cứu độ chúng sanh, ân làm xoa dịu những khổ đau của chúng sanh trong vòng sanh tử, ân bi sâu rộng, ân thị hiện nơi thân chúng sanh trang nghiêm để hóa độ họ, ân tùy căn cơ độ chúng, ân soi rạng Niết bàn khuyến khích chúng đệ tử, ân hy sinh hạnh phúc riêng mình, và ân để lại tam tạng kinh điển cho hậu thế tiếp tục phổ độ chúng sanh. Ngoài ra, chư Phật còn mười hạnh nguyện phổ cứu chúng sanh khác: Ân Cứu độ chúng sanh, ân hy sinh trong tiền kiếp, ân vị tha đến muôn loài, ân giáng trần cứu thế, ân cứu khổ và viễn ly sanh tử, ân soi rạng Chân lý cho nhân loại, ân Đại bi, ân tùy thuận hóa chúng, trước tiên là giáo pháp Tiểu Thừa rồi sau là giáo pháp Đại Thừa, ân Ân soi rạng Niết bàn cho chúng đệ tử, ân Ân Đại bi thương xót chúng sanh mà nhập niết bàn ở tuổi 80 thay vì 100 và để lại Tam Tạng kinh điển phổ cứu cứu chúng sanh—Buddha's initial resolve to universalize his salvation: Buddha's self-sacrifice in previous lives, complete altruism, his descent into all the six states of existence for their salvation, relief of the living from distress and mortality, profound pity, revelation of himself in human and glorified form, teaching in accordance with the capacity of his hearers (first hinayana, then mahayana doctrine), reveal his nirvana to stimulate his disciples, pitying thought for all creatures (He died at 80 instead of 100. He left 20 years of his own happiness to his disciples), and grace of handing down the Tripitaka for universal salvation. Besides, other ten Buddha's initial resolve to universalize his salvation: grace of Initial resolve to universalize (salvation), grace of self-sacrifice in previous lives, grace of complete altruism, grace of descending into all the six states of existence for their salvation, grace of relief of the living from distress and mortality. grace of profound pity, grace of revelation of himself in human and glorified form, grace of teaching in accordance with the capacity of his hearers, first Hinayan, then Mahayana doctrine, grace of revealing his nirvana to stimulate his disciples, and pitying thought for all creatures, in that dying at 80 instead of 100 he left twenty years of his own happiness to his disciples; and also the tripitaka for universal salvation.

***(CXV) Thập Phương***  
***Ten Directions***

Trong Phật giáo, mười phương có nghĩa là vũ trụ vô tận trong mười phương và mỗi phương tiêu biểu cho một sự kiện đặc biệt. Thứ nhất là Phương Đông. Nơi hội họp đầu tiên của chư Bồ Tát từ các nơi xa bên ngoài thế giới đại hải. Phương Đông còn tiêu biểu cho sự chứng nhập thâm sâu vào pháp giới. Thứ nhì là Phương Nam, tiêu biểu cho trì giữ Pháp giới. Thứ ba là Phương Tây, nơi có núi Tu Di và Vân-hóa địa, tiêu biểu cho sự uy nghi kỳ diệu của Tứ đức Niết bàn: thường, lạc, ngã, tịnh, làm tươi mát chúng sanh mọi loài. Thứ tư là Phương Bắc. Sự cúng dường của y áo tiêu biểu cho sự nhẫn nhục tĩnh lặng và cảm giác hổ thẹn. Người ta dùng những y áo này làm trang sức cho Pháp thân. Thứ năm là Phương Đông Bắc, đây là những túp lều tiêu biểu cho tinh thần Bi Trí trong nhà Phật. Thứ sáu là Phương Đông Nam. Ánh sáng

toàn hảo, có nghĩa là sự toàn hảo của trí tuệ mà không thiếu thực hành. Thứ bảy là Phương Tây Nam. Ánh sáng rực lên, chỉ cho trí tuệ thanh tịnh, bói lên và đốt cháy tất cả những bụi nhùi phiền não. Thứ tám là Phương Tây Bắc. Vì lợi ích của chúng sanh mà chư Bồ Tát thị hiện, phản ánh hình ảnh của chư Phật, sự xuất hiện này chỉ khởi lên từ những điều kiện (vì chúng sanh), chứ không có tính cách hiện hữu thật sự. Thứ chín là Hạ Phương. Phương này tiêu biểu cho Ba la mật mà vị Bồ tát thực hành, thần thông và những hạnh của chư Phật. Thứ mười là Thượng Phương. Nơi đây trả lời những câu hỏi về tiền kiếp của Phật Tổ và Thập ba la mật—In Buddhism, “ten directions” means the endless universe in all directions and each direction symbolizes a specific fact. The first Bodhisattva assembly from the East has come from a world very far away, beyond “seas of worlds.” This symbolizes profound certification into the Dharma realm. The second Bodhisattva assembly from the south which symbolizes the upholding and maintaining of the Dharma. Third, the direction of West. Mount Sumeru and the transformation-clouds symbolize the wonderful loftiness of the four virtues of Nirvana: permanence, bliss, true self, and purity, which cool and refresh living beings. Fourth, the direction of North. The offering of garments is symbolic of still patience and a sense of shame. One adorns the Dharma Body with such garments. Fifth, the direction of Northeast. The different pavilions symbolize the dual benefits of compassion and wisdom. Sixth, the direction of Southeast. The perfection of light signifies the perfection of wisdom, but not lacking in practice. Seventh, the direction of Southwest. The blazing flames refer to pure wisdom which exhumes the tinder of delusion. Eighth, the direction of Northwest. For the sake of all living beings these Bodhisattvas manifest reflected images of all Buddhas, to show that such appearances arise only from conditions and do not have any actual existence. Ninth, the Direction below. This refers to the Paramitas, the Bodhisattva practices, their spiritual penetrations and the deeds of the Buddhas. Tenth, the Direction Above. This passage answers questions concerning events of the Buddha’s former lives and the ten Paramitas.

***(CXVII) Thập Tà Kiến  
Ten Wrong Views***

Mười tà kiến: thân kiến (ngã kiến và ngã sở kiến), biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, tham, sân, ngã mạn, ngu si, và nghi hoặc—The ten wrong views: the view that there is a real self and a mine and thine, extreme views (extinction or permanence), perverse views (which denying cause and effect, destroy the foundation of morality), stubborn perverted views (viewing inferior things as superior or counting the worse as the better), rigid views in favor of rigorous ascetic prohibitions (covering oneself with ashes), desire, hate, pride, ignorance, and doubt (doubtful views).

***(CXVIII) Thập Tam Bồ Tát Lực  
Bodhisattva’s Thirteen Powers***

Mười ba lực của chư Bồ Tát: nhân lực, duyên lực, ý lực, nguyện lực, phương tiện lực, thường lực, hỷ lực, định lực, huệ lực, đa văn lực; lực trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định; lực

chánh niệm, chánh quán chư thông minh; lực Như pháp điều phục chư chúng sanh—The thirteen powers (balas) of Bodhisattvas of the Pure Land School: power of the causes, power of dependent conditions, power of the mind, power of the will (for good for oneself and others), power of expedient means, power of the Impermanence, power of joy, power of meditation, power of the mind of wisdom or perfect understanding, power of broad study or hearing; power of observing commandments, endurance, effort and meditation; power of right mindfulness and right contemplation; and power of the True Law which can guide and save all sentient beings.

***(CXV) Thập Uý***  
***Ten Fears***

Mười mối lo sợ: sợ sa vào địa ngục; sa vào cầm thú đạo; sa vào ngạ quỷ đạo; sợ nghèo khổ; sợ bị lạm dụng, chửi rủa hay nói xấu; sợ bị bao trùm bởi ác dục; sợ rơi vào thanh văn duyên giác; sợ bị quấy nhiễu bởi thiên, nhân, long thần và phi nhân; sợ bị kẻ thù, độc thú, độc trùng, thực phẩm, lửa, sư tử, cọp beo, lang sói và người khác tấn công; và sợ bị rối loạn bởi tà kiến—Ten kinds of fears for any practitioners: fear of falling into hell; into the realm of animals; into the realm of hungry ghosts; fear of poverty; fear of being abused, rebuked or spoken ill of; fear of being covered by evil passions; fear of falling into the stages of sravakas and pratyeka-buddhas; fear of harassment by devas, humans, dragon gods, and other demi-gods; fear of attack by enemy soldiers, poisonous animals or insects, foods and fire, lions, tigers, wolves, and other people; fear of being confused by wrong views.

***(CXIX) Thất Bất Khả 7ị***  
***Seven Unavoidables***

Bảy điều không thể tránh được: tái sanh (tái sanh chẳng thể tránh được), lão (già chẳng tránh được), bệnh (bệnh chẳng tránh được), tử (chết chẳng tránh được), hình phạt (tội chẳng tránh được), hạnh phúc thế gian (phước chẳng tránh được), và nhân quả (nhơn quả chẳng tránh được)—The seven unavoidable: rebirth, old age, sickness, death, punishment for sins, worldly Happiness, and consequences (cause and effect).

***(CXX) Thất Bồ Đề Phần***  
***The Seven Bodhyangas***

Tất cả các yếu tố giác ngộ hay thất giác chi đều đem lại lợi ích kỳ diệu. Một khi các yếu tố này được phát triển đầy đủ sẽ có năng lực chấm dứt khổ đau phiền não. Đức Phật luôn nhắc nhở chúng đệ tử của Ngài như vậy. Điều này có nghĩa là vòng luân hồi sanh tử tạo bởi danh sắc sẽ hoàn toàn dừng nghỉ khi các yếu tố giác ngộ được phát triển đầy đủ. Ngoài ra, bảy yếu tố giác ngộ cũng có công năng tiêu diệt những đạo binh ma. Bao lâu những đạo binh ma này còn hiện diện thì chúng ta vẫn còn bị lẩn quẩn trong vòng đau khổ tái sanh. Đức Phật và



những vị giác ngộ đã phát triển đầy đủ thất giác chi, đã thoát khỏi khổ đau trong vòng tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới). Bảy yếu tố giác ngộ được phát triển tròn đầy sẽ giúp đưa hành giả đến sự an lạc của Niết Bàn. Vì vậy mà bảy yếu tố này luôn được xem như những linh dược, chúng tạo nên sức mạnh cho tâm chịu đựng được mọi thăng trầm vinh nhục của cuộc sống. Thêm vào đó, bảy yếu tố giác ngộ này cũng thường chữa trị được thân và tâm bệnh. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy giác chi hay thất bồ đề phần. Phật tử tu hành thất giác chi đạt được những kết quả sau đây: Tất cả ác pháp đều được tiêu trừ; tất cả pháp lành càng ngày càng tăng trưởng; vì tu thiện bỏ ác nên luôn luôn được an lạc, không bị đau khổ; sẽ chứng quả thành Phật. Tuy nhiên, hành giả không nhờ nhìn trời nhìn đất mà được giác ngộ. Hành giả cũng không nhờ đọc sách hay học kinh điển mà được giác ngộ, cũng không phải nhờ suy nghĩ, không phải do mong ước mà sự giác ngộ sẽ bừng sáng trong tâm của hành giả. Có những điều kiện cần thiết để đưa hành giả đến giác ngộ. Làm thế nào để phát triển những yếu tố này? Muốn phát triển những yếu tố này phải tu tập giới, định, tuệ. Đức Phật dạy: “Này chư Tỳ Kheo, nếu Tứ Niệm Xứ được thực hành với nỗ lực, tinh tấn và thường xuyên thì những yếu tố giác ngộ sẽ tự động phát triển đầy đủ.” Tu tập Tứ Niệm Xứ không có nghĩa là đơn thuần nghiên cứu, suy nghĩ, hay nghe những bài pháp hay bàn luận về Tứ Niệm Xứ. Tứ Niệm Xứ phải được thực hành bằng cách quán sát chánh niệm một cách trực tiếp theo 4 phương pháp cho đến khi nào chánh niệm được thiết lập (chánh niệm về thân, về thọ, về tâm và về pháp). Chữ “Bojjhanga” xuất phát từ hai chữ “Bodhi” và “anga.” Chữ “Bodhi” có nghĩa là giác ngộ hay người giác ngộ, và chữ “anga” có nghĩa là nguyên nhân đưa đến sự giác ngộ. Một nghĩa khác của chữ “Bojjhanga” căn cứ trên một trong hai nghĩa gốc của từ Pali trên. Như vậy nghĩa khác của “Bojjhanga” là sự hiểu biết hay thấy được bốn chân lý và Bát Chánh Đạo. Tất cả hành giả đều hiểu Tứ Diệu Đế ở một mức độ nào đó, nhưng theo Phật giáo, hiểu biết chân chính về bốn chân lý ấy đòi hỏi một thời điểm chuyển biến đặc biệt của tâm thức, gọi là đạo tâm. Đó là một trong những tuệ cao nhất mà hành giả đạt được trong tu tập tập thiền quán vì nó bao gồm luôn cả kinh nghiệm về Niết Bàn. Một khi hành giả đã chứng nghiệm được điều này, tức là người ấy đã hiểu biết sâu xa về Tứ Diệu Đế, và như thế có nghĩa là hành giả đã có được các “Bồ Đề phần” bên trong mình. Một người như vậy được gọi là một bậc cao thượng. Như vậy “Bồ Đề Phần” hay những yếu tố của sự giác ngộ cũng là những phẩm chất của một bậc cao quý. Đôi khi người ta cũng biết đến những yếu tố giác ngộ này qua từ “Sambojjhangas,” tiếp đầu ngữ “sam” có nghĩa là tròn đầy hay hoàn hảo, đúng hay sự thật. Tiếp đầu ngữ này chỉ là sự xưng tụng chứ không thêm vào điều gì làm cho nó khác nghĩa đi cả. Thất Bồ Đề Phần bao gồm: **Thứ nhất** là Trạch Pháp Giác Chi: Trạch pháp hay nhiệt thành khảo sát giáo pháp hay hiện tượng. Trạch pháp là kiến thức sâu sắc và có tính cách phân tách đến chi tiết để thấu đạt trọn vẹn thực chất của tất cả các pháp hữu vi, vô tri vô giác hay hữu giác hữu tri, người hay chư Thiên. Đó là thấy đúng thực tướng của sự vật, thấy sự vật đúng trong bối cảnh của nó. Trạch pháp là phân tách tất cả các pháp hữu vi một cách rất ráo, phân tách đến cùng tột những nguyên tố căn bản. Nhờ nhiệt thành phân tách và khảo sát như vậy mà ta có thể nhận thức rằng tất cả các pháp hữu vi đều trải qua những giai đoạn sanh, trụ, dị, diệt một cách nhanh chóng, đến độ khó có thể thấy được; toàn thể vũ trụ đều liên tục biến đổi, không hề tồn tại giống hệt trong hai khoảnh khắc kế tiếp nhau; mọi sự vật đều phải chịu sự chi phối của duyên, nhân, và quả. Những gì vô thường, bất ổn định đều đưa đến quả khổ. Không có cái gọi là “thực ngã,” hay một linh hồn trường tồn bất biến. Thực tướng của ba đặc tính vô thường, khổ và vô

ngã. **Thứ nhì** là Tinh Tấn Giác Chi: Tinh tấn là một tâm sở, mà cũng là chi thứ sáu của Bát Chánh Đạo, được gọi là “chánh tinh tấn.” Đức Phật không tự xưng là một đấng cứu thế có khả năng và sẵn sàng lãnh chịu tội lỗi của chúng sanh. Ngài chỉ là người vạch ra con đường, chứ Ngài không đi thế dùm ai được. Chính vì thế mà Ngài khuyên rằng mỗi người phải thành thật, nhiệt tâm, và nhứt quyết thành đạt mục tiêu mà mình muốn đến. Ngài cũng đã khuyên tứ chúng rằng: “Hãy tự lấy con làm hải đảo cho con, hãy lấy chính con làm nơi nương tựa cho con.” Như thế ấy, Đức Bốn Sư kêu gọi tứ chúng không nên ỷ lại vào ai khác ngoài mình. Bất luận ở vào trường hợp nào, người tu theo Phật không nên đánh mất niềm hy vọng và tinh tấn. Hãy nhìn tấm gương rạng ngời của Phật, Ngài không bao giờ thối chí, Ngài luôn dũng mãnh và tinh tấn, ngay từ thời Ngài còn là vị Bồ Tát. Nhiệm vụ của tinh tấn có bốn thứ (see Tứ Chánh Cần in the same chapter). Đức Phật đã dạy trong Kinh Pháp Cú, câu 280: “Người sống tiêu cực, uể oải, đã dưng, không tinh tấn chuyên cần, dầu còn trẻ tuổi và khỏe mạnh vẫn lười biếng, suy nhược và thiếu quyết tâm, con người lười biếng ấy không bao giờ tìm ra được con đường dẫn đến trí tuệ và giác ngộ, giải thoát.” **Thứ ba** là Hỷ Giác Chi (hỷ lạc): Hỷ giác chi là một tâm sở, và là một đức tánh có ảnh hưởng sâu rộng đến thân và tâm. Người thiếu đức “hỷ lạc” không thể tiến bước trên đường giác ngộ, vì trong người ấy lúc nào cũng mang máng một trạng thái lãnh đạm lạnh lùng trước thiện pháp, một thái độ bất mãn với thiên tập, một sự biểu lộ bất toại nguyện. Muốn tu tập đức “hỷ lạc,” hay tâm phỉ, hành giả cần luôn nhớ rằng hạnh phúc không tìm được từ vật chất bên ngoài, mặc dù chuyện lớn chuyện nhỏ bên ngoài luôn có ảnh hưởng đến tâm mình. Hạnh phúc chỉ có được nơi những người biết tri túc. Hành giả tu theo Phật nên luôn nhớ rằng có sự khác biệt lớn lao giữa thỏa thích và hạnh phúc. Thỏa thích: Cảm giác thích thú là cái gì tạm bợ nhất thời, chỉ thoáng qua rồi mất. Thỏa thích có thể là một dấu hiệu báo trước khổ đau phiền não, vì những gì mà ta ôm ấp tâm tui trong khoảnh khắc này, có thể là nguồn đau khổ trong khoảnh khắc kế tiếp. Khi thấy một hình sắc, nghe một âm thanh, ngửi một mùi, nếm một vị, hay nhận thức một ý nghĩ, chúng ta thường bị các đối tượng của giác quan và trần cảnh kích thích, cũng như cảm thấy ít nhiều thỏa thích. Tuy nhiên, chúng chỉ là những hiện tượng phù du tạm bợ, vừa phát sanh đã hoại diệt. Hạnh phúc thật sự: Hạnh phúc thật sự không đến với chúng ta bằng cách bám víu hay nắm chắc lấy những vật vô tri hay hữu tri, mà chỉ đạt được bằng hạnh buông bỏ. Đức Phật đã từ bỏ cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan, uy quyền tột đỉnh, để cuối cùng Ngài đạt được giác ngộ và giải thoát, chúng ta há có con đường nào khác? **Thứ tư** là Khinh An Giác Chi: An hay vắng lặng an tĩnh. Có hai loại khinh an: Thân an, an toàn thể các tâm sở, chớ không riêng phần thân thể vật chất. Nói cách khác, đây là trạng thái an tĩnh vắng lặng của sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, và hành uẩn. Tâm an, trạng thái an tĩnh vắng lặng của thức uẩn. Người đã trau dồi tâm khinh an vắng lặng sẽ không còn phiền lụy, bối rối hay cảm kích khi phải đương đầu với tám pháp thăng trầm của thế gian, vì người ấy nhận thức được trạng thái phát sanh và hoại diệt, cũng như tánh cách mong manh nhất thời của vạn hữu. Tâm khinh an vắng lặng là việc rất khó thực hiện vì tâm luôn có khuynh hướng không bao giờ ở yên một chỗ. Rất khó cột và kéo tâm trở lại. Kinh Pháp Cú, từ câu 33 đến 36, Đức Phật đã dạy: “Tâm ở trong trạng thái giống như con cá mới bị bắt ra khỏi nước và bị vớt lên đất khô. Nó luôn phóng nhảy bất định.” Bình tĩnh và trầm lặng không phải là một thái độ hèn yếu. Chỉ có những con người có văn hóa mới làm được chuyện này. Bình tĩnh trầm lặng trước thuận cảnh không phải là điều khó, điều khó ở đây là người Phật tử phải luôn giữ tâm an tĩnh vắng lặng trước mọi nghịch cảnh. Làm được như vậy mới mong thành đạt được giác ngộ và giải thoát.

**Thứ năm** là Niệm Giác Chi: Niệm Giác chi hay trạng thái chánh niệm tỉnh thức qua quán chiếu. Đây là phương tiện hữu hiệu nhất để làm chủ lấy mình. Niệm có bốn (see Tứ Niệm Xứ in the same chapter). Con người không thể có chánh niệm nếu không kiểm soát những tác động của thân, khẩu và ý của mình. Nói cách khác, nếu không tinh chuyên hành trì giới luật thì không bao giờ có thể nói đến tỉnh thức được. Trong Kinh Trường A Hàm, lời di huấn tối hậu của Đức Phật trước khi Ngài nhập Niết Bàn là: “Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường. Hãy kiên trì chánh niệm để thành đạt giải thoát. Ngài Xá Lợi Phất trước khi nhập diệt cũng đã khuyên nhủ tứ chúng: “Hãy kiên trì chánh niệm để thành đạt giải thoát.” Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, Đức Phật đã dạy: “Này chư Tỳ Kheo, Như Lai không thấy một pháp nào mà có nhiều năng lực như sự chuyên cần chú niệm, để làm phát sinh những tư tưởng thiện chưa phát sanh, và làm tan biến những tư tưởng bất thiện đã phát sanh. Với người hằng có chánh niệm, những tư tưởng thiện, nếu chưa sanh sẽ phát sanh, và những tư tưởng bất thiện, nếu đã phát sanh sẽ tan biến.” **Thứ sáu** là Định Giác Chi: Khả năng giữ tâm tập trung không tán loạn. Tâm an trụ và tập trung vào đề mục hành thiền. Tâm an trụ thấy sự vật đúng theo chân tướng của nó. Tâm an trụ có khả năng chế ngự được năm pháp triền cái: Người hành thiền hay người có nguyện vọng thành tựu giác ngộ, phải đương đầu với rất nhiều chướng ngại, đặc biệt là năm pháp gây trở ngại mạnh mẽ trong việc định tâm, và chận ngang con đường giải thoát. Định là trạng thái tâm ổn định vững chắc, có thể ví như ngọn đèn vững ngọn, không dao động, ở một nơi không có gió. Định có khả năng giữ các tâm sở trong trạng thái quân bình. Định giữ cho tâm ngay thẳng, không lay chuyển; tiêu trừ khát vọng chẳng những giúp tâm không vọng động, mà còn giúp mang lại sự thanh tịnh nơi tâm. Người quyết tâm trau dồi “định” phải nghiêm trì giới luật, vì chính giới đức đạo hạnh nuôi dưỡng đời sống tâm linh và làm cho tâm an trụ vắng lặng. **Thứ bảy** là Xả Giác Chi: Hoàn toàn xả bỏ, nghĩa là tâm không còn bị quấy nhiễu bởi nội chướng hay ngoại trần. Theo Vi Diệu Pháp, “xả” có nghĩa là trung lập, không thiên vị bên nào. Đó là trạng thái tâm quân bình chứ không phải tâm lãnh đạm thờ ơ, hay thản nhiên đứng đưng. Đây là kết quả của tâm định an tĩnh vắng lặng. Trong xã hội loạn động hôm nay, con người khó mà tránh khỏi những chao động khi phải va chạm thường xuyên với những thăng trầm của cuộc sống; tuy nhiên, người đã tu tập được “xả giác chi” này không còn nghe phiền lụy bức mình nữa. Giữa những phong ba bão táp của cuộc đời như lợi lộc, lỗ lỗ, danh thơm, tiếng xấu, tán tụng, chê trách, hạnh phúc và khổ đau, người có tâm xả không bao giờ bị lay động. Trong Kinh Pháp Cú, câu 83, Đức Phật đã từng dạy: “Người tốt buông xả tất cả. Bạc Thánh nhân không nghĩ đến ái dục. Dầu hạnh phúc hay đau khổ bậc thiện trí không bỗng bột cũng không để tinh thần suy sụp.” Người đã tu tập và trau dồi được tâm xả, luôn bình thản và tránh được bốn con đường sai lạc: tham ái, sân hận, yếu hèn, và si mê. Người tu tập và trau dồi được tâm xả luôn nhìn chúng sanh mọi loài một cách bình đẳng, không thiên vị—The Buddha always told His disciples: “All of the factors of enlightenment bring extraordinary benefits. Once fully developed, they have the power to bring samsaric suffering to an end.” This means that the perpetual, cyclical birth and death of beings who are composed of mental and physical phenomena can come to a complete stop. Besides, these factors of enlightenment also have the capacity to pulverize mara’s armies, the destructive inner forces which keep us bound on the wheel of suffering and rebirth. The Buddha and enlightened ones develop the factors of enlightenment and are thus able to transcend all three realms of sensual pleasures, realm of subtle forms and formless realms. When fully developed, these factors of enlightenment bring practitioners to

attain the peace and joy of Nirvana. In this they are comparable to strong and effective medicine. They confer the strength of mind necessary to withstand the ups and downs of life. Moreover, they often cure physical and mental illnesses. According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven Limbs or factors of Enlightenment (Sapta-bodhyangani (skt), Sambojjhanga (p), or the seven Bodhi shares. Practicing the seven awakening states will result in the following achievements: Elimination of evil; development of virtue; feeling of cheerfulness versus suffering; final enlightenment. However, one does not become enlightened by merely gazing into the sky or looking around on the earth. One does not become enlightened by reading or studying the scriptures, nor by thinking, nor by wishing for an enlightened state to burst into one's mind. There are certain necessary conditions or prerequisites which cause enlightenment to arise. How can one develop these factors in himself or herself? By means of cultivation of precepts, meditation, and wisdom. The Buddha said: "Oh, Bhiksus, if the four foundations of mindfulness are practiced persistently and repeatedly, the seven types of "Bojjhangas" will be automatically and fully developed." Practicing the four foundations of mindfulness does not simply mean studying them, thinking of them, listening to discourses about them, nor discussing them. What we must do is be directly and experientially aware of the four foundations of mindfulness, the four bases on which mindfulness can be established. The word "Bojjhanga" is a Pali term for "factors of enlightenment." It is made up of "Bodhi," which means enlightenment or an enlightened person, and "anga," is a causative factor. Thus a "bojjhanga" is a causative factor of an enlightened being, or a cause for enlightenment. A second sense of the word "Bojjhanga" is based on alternative meanings of its two Pali roots. Thus the alternative meaning of bodhi is the knowledge that comprehends or sees the Four Noble Truths, and the Eightfold Noble Path. All practitioners come to understand the Four Noble Truths to some extent, but according to Buddhism, true comprehension of them requires a particular, transforming moment of consciousness, known as path consciousness. This is one of the culminating insights of meditation practice for it includes the experience of Nirvana. Once a practitioner has experienced this, he or she is deeply knows the Four Noble Truths, and thus is considered to contain the "bojjhangas" inside him or herself. Such a person is called noble. Thus, "Bojjhangas" or enlightenment factors also are parts or qualities of a noble person. Sometimes they are known as the "Sambojjhangas," the prefix "sam" meaningful, complete, correct, or true. The prefix is an honorific and intensifier, and adds no crucial difference in meaning. Seven limbs of Bodhyangas include: *First*, Selection of the proper dharma (Dharma-pravicaya-sambodhyanga (skt), Dhammavicaya (p): Discrimination of true or false, or keen investigation of phenomena (dharma). It is the sharp analytical knowledge of understanding the true nature of all constituent things, animate or inanimate, human or divine. It is seeing things in their proper perspective. It is the analysis of all component things into their fundamental elements, right down to their ultimates. Through keen analysis and investigation, one understands that all compounded things pass through the inconceivably rapid moments of arising, reaching a peak and ceasing, just as a river in flood sweeps to climax and fades away; the whole universe is constantly changing, not remaining the same for two consecutive moments; all things in fact are subject to conditions, causes and effects. What is impermanent and not lasting producing painful or sorrow fruit. There doesn't exist a so-called permanent and everlasting soul or self. The true nature of the three characteristics,

or laws of transiency, sorrow, and non-self. **Second**, Constant effort (Virya-sambodhyanga (skt), Viriya (p): Energy, zeal or undeflected progress. It is a mental property and the sixth limb of the Noble Eightfold Path, there called right effort. The Buddha has not proclaimed himself a saviour willing and able to take upon himself the evil of all sentient beings. He is only a Path-Revealer. Each one of us must put forth the necessary effort and work out his own deliverance with heedfulness. He cannot walk for anyone on this path. Thus he advised that each Buddhist should be sincerely zealous, strong and firm in the purpose of reaching the final aim. He also advised: “Be islands unto yourselves, be your own refuge.” Thus did the Master exhort his followers to acquire self-reliance. A follower of the Buddha should not under any circumstances relinquish hope and effort; for the Buddha was one who never gave up courage and effort even as a bodhisattva. The function of energy is fourfold (Four right efforts). In The Dhammapada Sutta, sentence 280, the Buddha taught: “The idler who does not strive, who, though, young and strong, is full of sloth, who is weak in resolution and thought, that lazy and idle man will never find the way to wisdom, the way to enlightenment and deliverance.” **Third**, Cheerfulness or high spirits: (Priti-sambodhyanga (skt), Piti (p): Joy, happiness, rapture, or delight is a mental property, and is a quality which deeply influences both the body and mind. A man lacking in this quality cannot advance along the path to enlightenment. In him there will always arise sullen indifference to the Dharma, an aversion to the practice of meditation, and morbid manifestations. To practice “piti” or joy, Buddhist cultivators should always remember that happiness is a matter of the mind and it should never be sought in external and material things, though they may be instrumental in any way. Only those who possess the quality of contentment can experience real happiness. Buddhist cultivators should always remember that there is a vast difference between pleasure and happiness. Pleasure, or pleasant feeling, is something very momentary and fleeting. Pleasant feeling may be an indicative sign of suffering, for what we hug in great glee this moment, may turn to be a source of suffering the next moment. Seeing a form, hearing a sound, perceiving an odour, tasting a flavour, feeling some tangible thing, cognizing an idea, we are usually moved, and from those sense objects and mental objects, we experience a certain degree of pleasure. However, they are all temporary; they are only a passing show of phenomena. Real happiness: Real happiness or rapture does not come through grasping or clinging to things, animate or inanimate, but from giving up. The Buddha left behind his glorious palace, beautiful wife, good son, as well as kingdom authority, and became a homeless monk. Eventually he attained enlightenment and deliverance, do we have any other choices if we wish to attain enlightenment and deliverance? **Fourth**, Peaceful mind: Ease, tranquility, riddance of all grossness or weight of body or mind so that they may be light, free and at ease. There are two kinds of tranquility: Calm of the body (kaya-passaddhi (p), the calm of all mental properties rather than the only physical body. In other words, calm of the aggregates of form, feeling, perception, and the volitional activities or conformations. Calm of the mind (citta-passaddhi (p), the calm of the mind, or the calm of the aggregate of consciousness. A man who cultivates calm of the mind does not get upset, confused or excited when confronted with the eight vicissitudes (8 winds or influences) of the world. He is able to understand the rise and fall (come into being and pass away), as well as the momentary fragility of all things. It is hard to tranquilize the mind. It trembles and it is unsteady, difficult to guard and hold back. In the Dhammapada, from sentence 33 to 36, the Buddha taught: “The

mind quivers like a fish just taken from its watery home and thrown on the dry ground. It wanders at will.” Calmness is not weakness. Only a person of culture is able to present the calm attitude at all times. It is not so difficult to be calm under favourable circumstances, but it is indeed difficult for a Buddhist to remain calm in the midst of unfavourable circumstances. Only the calm mind can help the aspirant to achieve enlightenment and deliverance. **Fifth**, Remembrance of the Dharma (Smṛti-sambodhyāṅga (skt), sati (p): Mindfulness, relinquishment, or power of remembering the various states passed through in contemplation. It is the instrument most efficacious in self-mastery. It is fourfold (see *Tứ Niệm Xứ* in the same Chapter). A person cannot be heedful unless he is fully controlling all his actions, whether they are mental, verbal or physical at every moment of his walking life. In other words, he must zealously observe all commandments required of him. In the *Dīgha Nikāya Sūtra*, the Buddha’s final admonition to his disciples before entering the Nirvāna: “Transient are all component things. Work out your deliverance with mindfulness.” Venerable Saripūra also advised everybody with his last words: “Strive on with mindfulness to obtain your deliverance.” In the *Anguttara Nikāya Sūtra*, the Buddha taught: “Monks, I know not of any other single thing of such power to cause the arising of good thoughts if not yet arisen, or to cause the waning of evil thoughts if already arisen, as heedfulness. In him who is heedful, good thoughts not yet arisen, do arise, and evil thoughts, if arisen, do wane.” **Sixth**, Concentration ability (Samādhi-sambodhyāṅga (skt): Stability, concentration, or power to keep the mind in a given realm undiverted. It is only the tranquilized mind that can easily concentrate on a subject of meditation. The calm concentrated mind sees things as they really are. The unified mind brings the five hindrances under subjugation. Many are the impediments that confront a meditator, an aspirant for enlightenment, especially the five hindrances that hinder concentrative thoughts, and obstruct the way to deliverance. Concentration is the intensified steadiness of the mind comparable to an unflickering flame of a lamp in a windless place. Concentration has the ability to maintain the mind and the mental properties in a state of balance. It is concentration that fixes the mind aright and causes it to be unmoved; dispels passions and not only helps the mind undisturbed, but also helps bring purity and placidity of mind. One who is intent to practice “concentration” should always zealously observe Buddhist commandments, for it is virtue that nourishes mental life, and make it coherent and calm. **Seventh**, Non-attachment ability (Upekṣa-sambodhyāṅga (skt): Detachment, equanimity or complete abandonment, indifferent to all disturbances of the sub-conscious or ecstatic mind. According to *The Abhidharma*, “equanimity” means neutrality. It is mental equipoise and not hedonic indifference. Equanimity is the result of a calm concentrative mind. In our nowadays violent society, amidst the welter of experience, gain and loss, good repute and ill-repute, praise and blame, happiness and suffering, a man with the mind of equanimity will never waver. In *Dharmapada*, sentence 83, the Buddha taught: “Truly the good give up longing for everything. The good sages not with thoughts of craving. Touched by happiness or by pain, the wise show neither elation nor depression.” A man who has reached perfect neutrality through the cultivation of equanimity, always avoids the following four wrong paths: the path of greed, the path of hate, cowardice, and delusion. A man who has reached perfect neutrality through cultivation of equanimity, always has his serene neutrality which enables him to see all beings impartially.

***(CXXI) Thất Chúng Bố Thí***  
***Seven Kinds of Almsgiving***

Bảy loại bố thí: bố thí cho khách lạ hay cho người lặn độn chốn tha hương; bố thí cho người đi đường; bố thí cho người ốm đau bệnh hoạn; bố thí cho người hầu bệnh (trông nom người bệnh); bố thí cho tịnh xá chùa chiền; bố thí (cúng dường) đồ ăn thường ngày cho chư Tăng Ni; tùy thời tùy lúc bố thí (nóng, lạnh, gió bão). Lại có bảy loại bố thí khác: bố thí thân hay dùng thân mình để phục vụ; bố thí tâm hay dùng tâm từ bi ban rải cho người khác; bố thí mắt hay một cái nhìn nồng ấm có thể làm cho tha nhân cảm thấy an tịnh; bố thí hòa tu hay ban cho một nụ cười hiền hòa êm dịu; ngôn thí hay dùng lời ái ngữ nồng ấm làm cho người yên vui; sàng tọa thí hay bố thí chỗ ngồi; phòng xá thí hay cho phép ai ngủ qua đêm—Seven kinds of dana: almsgiving to visitors or callers; almsgiving to travellers; almsgiving to the sick; almsgiving to the nurses; almsgiving to the monasteries; almsgiving of daily food to the monks and nuns; general almsgiving of clothing and food according to season. There are also seven other kinds of dana or almsgiving: the physical offering, this is to offer service by one's labor; the spiritual offering, this is to offer a compassionate heart to others; offering of eyes, this is to offer a warm glance to others which will give them tranquility; the offering of countenance or to offer a soft countenance with smile to others; the oral offering or to offer kind and warm words to relieve others; the seat offering or to offer one's seat to others; to offer the shelter or to let others spend the night at one's home.

***(CXXII) Thất Chúng Tâm Sám Hối***  
***Seven Types of Penitential Mind***

Bảy loại tâm sám hối: cảm thấy xấu hổ vì chưa thoát được luân hồi sanh tử; cảm thấy sợ hãi trước những khổ đau của địa ngục; tránh xa thế giới ác độc; mong cầu xuất gia giác ngộ; tình thương không phân biệt; cảm vì ân đức của Phật; thiền quán để thấy rõ bản chất không thật của tội lỗi, tội lỗi khởi lên từ sự tà vạy và không có thực hữu—The seven mental attitudes in penitential meditation or worship: shame for not yet being free from mortality; fear of the pains of hells; turning from the evil world; desire for renunciation and enlightenment; impartiality in love to all; gratitude to the Buddha; and meditation on the unreality of the sin-nature, that sin arises from perversion and that it has no real existence.

***(CXXIII) Thất Phật***  
***The Seven Ancient Buddhas***

Thất Phật hay bảy vị cổ Phật, bao gồm ba vị Phật trong thời quá khứ Trang Nghiêm Kiếp: Tỳ Bà Thi Phật, Thi Khí Phật, Tỳ Xá Phù Phật. Bốn vị Phật trong thời Hiền Kiếp: Ca-la-ca-tôn (Câu Lưu Tôn) Phật, Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, Ca Diếp Phật, và Thích Ca Mâu Ni Phật—Three Buddhas in the past glorious kalpa: Vipasyin Buddha (Universally Preaching), Sikhin Buddha (Fire), Visyabhu Buddha (All Benevolent). Four Buddhas in the present or Bhadra

kalpa: Krakucchanda Buddha (present kalpa—Gold Wizard), Kanakamuni Buddha (present kalpa—Golden Wizard), Kasyapa Buddha (Drinking Brightness), and Sakyamuni Buddha (present kalpa—Benevolence and Serenity).

***(CXXIV) Thất Thánh Tài***  
***Seven Holy Treasures***

Bảy tài sản của bậc Thánh Nhân: tín, tấn, tầm quý (hổ với bên ngoài và thẹn với bên trong), đa văn, xả (không chấp giữ trong tâm), định (tâm không dao động), và huệ. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có thất thánh tài: tín tài, giới tài, tầm tài (xấu hổ khi tự mình làm lỗi), quý tài (xấu hổ khi người khác làm lỗi), văn tài, thí tài, và tuệ tài—Seven Treasures of Enlightened Beings: faithfulness, vigor, shamefulness, broad knowledge, forgiveness or abandonment, concentration or Samadhi, and wisdom. According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven Ariyan treasures: the treasure of faith, the treasure of morality, the treasure of moral shame, the treasure of moral dread, the treasure of learning, the treasure of renunciation, and wisdom.

***(CXXV) Thất Thù Diệu Sự***  
***Seven Grounds for Commendations***

Thất thù diệu sự hay bảy sự thù diệu. Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bảy sự thù diệu: tha thiết hành trì học pháp, và khát vọng hành trì học pháp trong tương lai; tha thiết quán pháp và khát vọng quán pháp trong tương lai; tha thiết điều phục các dục vọng và khát vọng điều phục các dục vọng trong tương lai; tha thiết sống an tịnh và khát vọng sống an tịnh trong tương lai; tha thiết sống tinh tấn và khát vọng sống tinh tấn trong tương lai; tha thiết quán sát tự niệm và khát vọng quán sát tự niệm và khát vọng quán sát tự niệm trong tương lai; tha thiết với kiến giải và khát vọng hiểu biết sở kiến trong tương lai—According to the Sangiti Sutta, there are seven grounds for commendations: keenly anxious to undertake the training, and wants to persist in this; keenly anxious to make a close study of the Dhamma, and wants to persist in this; keenly anxious to get rid of desires, and wants to persist in this; try to find solitude, and wants to persist in this; arouse energy, and wants to persist in this; develop mindfulness and discrimination, and wants to persist in this; and develop penetrative insight, and wants to persist in this.

***(CXXVI) Thiên Đàng***  
***Heaven***

Theo tự điển, “Thiên Đàng” có nghĩa là trú xứ của chư Thiên. Tuy nhiên, với người Phật tử, thiên đàng hay địa ngục đều ở đây, ở ngay trong thế giới này. Điều này có nghĩa là bạn có thể tạo ra thiên đàng hay địa ngục ngay nơi thế gian này. Thật là kỳ quặc khi tạo tác bao nhiêu ác nghiệp rồi chỉ đơn thuần tin tưởng hay cầu nguyện mà có được thiên đàng. Niềm tin



theo Phật giáo thật đơn giản, nếu bạn sống và hành xử hòa hợp với những nguyên lý đạo đức thì bạn có thể tạo được thiên đàng tại đây, ngay nơi thế gian này. Ví bằng ngược lại thì bạn sẽ tạo địa ngục cũng ngay trên thế gian này—According to dictionary, “heaven” means the dwelling place of the deity. However, for a Buddhist, both heaven and hell are right here, right in this world. That is to say you can create your own heaven or hell right here in this world. It’s ridiculous to create all kinds of unwholesome deeds, then simply with faith or praying you can create a heaven. Buddhist belief in heaven is simple, if you live and act according to moral principles, you can create your own heaven right here in this world. If not, you can also create the hell on this earth itself.

***(CXXV99) Thiện Nghiệp***  
***Wholesome Karma***

Hành động có công đức hay nghiệp tạo ra bởi thiện đạo như ngũ giới thập thiện, sẽ đưa chúng sanh đến chỗ an lạc hạnh phúc. Thiện nghiệp là những nghiệp đưa đến vãng sanh Tịnh Độ. Theo Kinh Pháp Cú, câu 183, Đức Phật dạy: “Chớ làm các điều ác, gắng làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy lời chư Phật dạy.” Thiện nghiệp sẽ giúp con người chế ngự được những phiền não khởi lên trong tâm. Ngược lại, nếu con người làm ác nghiệp sẽ phải nhận chịu các hậu quả khổ đau trong đời này hay đời kế tiếp—Good karma (meritorious action, wholesome activity, good deeds, skillful action, kusala karma) created by wholesome path such as practicing of the five precepts and the ten wholesome deeds, which will result in happiness. Good karmas are deeds that lead to birth in the Pure Land. According to the Dharmapada Sutra, verse 183, the Buddha taught: Not to do evil, to do good, to purify one’s mind, this is the teaching of the Buddhas.” Kusala karmas or good deeds will help a person control a lot of troubles arising from his mind. Inversely, if a person does evil deeds he will receive bad results in this life and the next existence which are suffering.

***(CXXV999) Thiện Tri Thức***  
***Good-Knowing Advisor***

Thiện có nghĩa là hiền và đạo đức, Tri là sự hiểu biết chơn chánh, còn Thức là thức tỉnh, không mê muội và tham đắm nơi các duyên đời nữa. Thế nên, thiện tri thức là người hiền, hiểu đạo, và có khả năng làm lợi lạc cho mình và cho người. Từ này dùng để chỉ bất cứ ai giúp người khác trên đường tu tập, một cách đặc biệt, dùng để chỉ vị giáo đạo, và cũng có thể bao gồm những vị thầy tôn giáo khác, nhưng nó cũng có thể được dùng để chỉ bất cứ ai cung cấp sự giúp đỡ hay lời khuyên hữu ích trên đường tu tập—A good friend or intimate (a good knowing friend), one well known and intimate. Good is kind and virtuous, Friend is a person who is worthy of giving others advice, Knowledgeable means having a broad and proper understanding of the truths, Awakened means no longer mesmerized by destinies of life. Thus, Good Knowledgeable (knowing) Friend or Advisor is a good person who has certain degree of knowledge of Buddhism and has the ability to benefit himself and others. This term refers to any people who help one on the path, specifically, this generally refers to one’s

preceptor, and may include other religious teachers, but it can also refer to anyone who provides useful help and advice on the path.

*(CXXXIX) Thiểu Dục Tri Túc  
Being Content With Few Desires*

Thiểu dục là có ít dục lạc; tri túc là biết đủ. Thiểu dục tri túc là ít ham muốn mà thường hay biết đủ. Tri túc là bằng lòng với những điều kiện sinh hoạt vật chất tạm đủ để sống mạnh khỏe tiến tu. Tri túc là một phương pháp hữu hiệu nhất để phá lưới tham dục, để đạt được sự thanh thoi của thân tâm và hoàn thành mục tiêu tối hậu của sự nghiệp tu tập. Ở đây “ham muốn” không chỉ gồm ham muốn tiền bạc và vật chất, mà còn mong ước địa vị và danh vọng. Ham muốn cũng chỉ về sự mong muốn được những người khác thương yêu và phục vụ. Trong đạo Phật, một người đã đạt đến mức độ tâm thức thâm sâu thì sẽ có rất ít các ham muốn mà có khi còn thờ ơ với chúng nữa là khác. Chúng ta cũng nên chú ý rằng một người như thế thờ ơ với những ham muốn thế tục, nhưng người ấy lại rất khao khát với chân lý, tức là người ấy có sự ham muốn lớn lao đối với chân lý, vì theo đạo Phật, thờ ơ với chân lý là biếng nhác trong đời sống. Thiểu dục cũng còn có nghĩa là thỏa mãn với những thân đạt vật chất ít ỏi, tức là không cảm thấy buồn bực với số phận của mình và không lo lắng nhiều đến việc đời. Tuy nhiên, đây không có nghĩa là không quan tâm đến sự tự cải tiến của mình, mà là cố gắng tối đa với một thái độ không chán nản. Một người như thế chắc chắn sẽ được người chung quanh biết tới. Mà dù cho những người chung quanh có không biết tới đi nữa, thì người ấy cũng cảm thấy hoàn toàn hạnh phúc và theo quan điểm tâm linh thì người ấy đang sống như một vị vua vậy—Being content with few desires means having few desires; “tri túc” means being content. Knowing how to feel satisfied with few possessions means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to practice the Way. “Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions” is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of body and mind and accomplish our supreme goal of cultivation. Here “desires” include not only the desire for money and material things but also the wish for status and fame. It also indicates seeking the love and service of others. In Buddhism, a person who has attained the mental stage of deep faith has very few desires and is indifferent to them. We must note carefully that though such a person is indifferent to worldly desires, he is very eager for the truth, that is, he has a great desire for the truth. To be indifferent to the truth is to be slothful in life. To be content with few desires also means to be satisfied with little material gain, that is, not to feel discontented with one’s lot and to be free from worldly cares. Nevertheless, this does not mean to be unconcerned with self-improvement but to do one’s best in one’s work without discontent. Such a person will never be ignored by those around him. But even if people around him ignored him, he would feel quite happy because he lives like a king from a spiritual point of view.

***(CXXX) Thời Gian Không Chờ Đợi Một Ai***  
***Time Waits For No One***

Thời gian là một trong hai mươi bốn pháp bất tương ứng trong Duy Thức Học. Giáo thuyết Phật giáo về thời gian liên hệ thật gần với học thuyết về vô thường. Theo Phật giáo thì thời gian trôi đi không ngừng nghỉ, không ai có thể nắm bắt được thời gian. Khái niệm về tốc độ thời gian thay đổi trong những hoàn cảnh khác nhau, tùy theo tâm trạng của mình. Thời gian trôi qua nhanh hơn khi mình hạnh phúc, và có vẻ nó trôi qua chậm hơn khi mình khổ đau phiền não. Với Phật tử, một ngày mà không tu tập phước đức hay thiền định kể như là một ngày mất trắng. Điều này tương đương với việc đi tới nhà mồ bằng sự vô minh. Hành giả tu Tịnh Độ nên tận dụng tất cả những thời gian mình có được để tu tập và luôn nhớ rằng mục đích trước mắt của việc niệm Phật là đạt được nhất tâm, từ nhất tâm người ta có thể từ từ thấy tánh để rồi đạt được mục đích tối hậu là Phật quả—Time is one of the twenty-four Non-interactive Activity Dharmas. The Buddhist teaching about time is closely related to the doctrine of impermanence. According to Buddhism, time is moving ceaselessly. It is ungraspable. The concept of the speed of time changes in different situations, it is relative to our state of mind. It passes more quickly when we are happy and less quickly when we are unhappy and afflictive. To Buddhists, a day in which no meritorious deeds nor meditation can be achieved is a lost day. That is equivalent with going towards your own tomb with ignorance. Practitioners of Buddha recitation should maximize all the time that we have to practice, and always remember that the intermediate goal of Buddha Recitation is to achieve one-pointed mind; from one-pointed mind gradually one can see one's own nature or to achieve the ultimate goal of Buddhahood.

***(CXXXI) Thu Thúc***  
***Restraint***

Lối sống thế tục có tính cách hưởng ngoại, buông lung. Lối sống của một Phật tử thuần thành thì bình dị và tiết chế. Phật tử thuần thành có lối sống khác hẳn người thế tục, từ bỏ thói quen, ăn ngủ và nói ít lại. Nếu làm biếng, phải tỉnh tấn thêm; nếu cảm thấy khó kham nhẫn, chúng ta phải kiên nhẫn thêm; nếu cảm thấy yếu chuộng và dính mắc vào thân xác, phải nhìn những khía cạnh bất tịnh của cơ thể mình. Giới luật và tịnh tọa niệm Phật hỗ trợ tích cực cho việc luyện tâm, giúp cho tâm an tịnh, thu thúc, và nhất tâm. Nhưng bề ngoài thu thúc chỉ là sự chế định, một dụng cụ giúp cho tâm an tịnh. Bởi vì dù chúng ta có cúi đầu nhìn xuống đất đi nữa, tâm chúng ta vẫn có thể bị chi phối bởi những vật ở trong tầm mắt chúng ta. Có thể chúng ta cảm thấy cuộc sống này đầy khó khăn và chúng ta không thể làm gì được. Nhưng càng hiểu rõ chân lý của sự vật, chúng ta càng được khích lệ hơn. Phải giữ tâm chánh niệm thật sắc bén. Trong khi làm công việc phải làm với sự chú ý. Phải biết mình đang làm gì, đang có cảm giác gì trong khi làm. Phải biết rằng khi tâm quá dính mắc vào ý niệm thiện ác của nghiệp là tự mang vào mình gánh nặng nghi ngờ và bất an vì luôn lo sợ không biết mình hành động có sai lầm hay không, có tạo nên ác nghiệp hay không? Đó là sự dính mắc cần tránh. Chúng ta phải biết tri túc trong vật dụng như thức ăn, y phục, chỗ ở, và thuốc men. Chẳng cần phải mặc y

thật tốt, y chỉ để đủ che thân. Chẳng cần phải có thức ăn ngon. Thực phẩm chỉ để nuôi mạng sống. Đi trên đường đạo là đối kháng lại với mọi phiền não và ham muốn thông thường—The worldly way is outgoing exuberant; the way of the devoted Buddhist's life is restrained and controlled. Constantly work against the grain, against the old habits; eat, speak, and sleep little. If we are lazy, raise energy. If we feel we can not endure, raise patience. If we like the body and feel attached to it, learn to see it as unclean. Virtue or following precepts, and sitting in Buddha Recitations are aids to the practice. They make the mind calm, restrained, and one-pointed. But outward restraint is only a convention, a tool to help gain inner coolness. We may keep our eyes cast down, but still our mind may be distracted by whatever enters our field of vision. Perhaps we feel that this life is too difficult, that we just can not do it. But the more clearly we understand the truth of things, the more incentive we will have. Keep our mindfulness sharp. In daily activity, the important point is intention. ; know what we are doing and know how we feel about it. Learn to know the mind that clings to ideas of purity and bad karma, burdens itself with doubt and excessive fear of wrongdoing. This, too, is attachment. We must know moderation in our daily needs. Robes need not be of fine material, they are merely to protect the body. Food is merely to sustain us. The Path constantly opposes defilements and habitual desires.

*(CXXXII) Thuyết Tiền Định  
Determined Period of Life*

Thuyết tiền định (định mệnh). Thuyết này tin rằng vận mệnh con người đã được định sẵn, vì thế không ai có thể thay đổi được. Phật giáo không để tâm đến các thuyết tất định hay bất định, bởi vì Phật giáo chủ trương lý thuyết tự do ý chí giữa các lãnh vực nhân sinh. Do đó, Phật giáo không liên hệ đến thuyết định mệnh, nó không chấp nhận sự hiện hữu của một định mệnh—Fatalism or determined period of life believes that one's lot in life is predetermined, thus, no one can change. Buddhism has no concern with either determinism or determinateness because it is a religion of self-creation. It holds the theory of free will within the sphere of human beings. Buddhism, therefore, has nothing to do with fatalism, for it does not admit the existence of anything like destiny or the decree of fate.

*(CXXXIII) Thức  
Consciousness*

“Vijnana” hay “Hồn Thần” là tên gọi khác của tâm thức. Tiểu Thừa lập ra sáu thức, Đại Thừa lập ra tám thức này đối với nhục thể gọi là “hồn thần,” mà ngoại đạo gọi là “linh hồn”. Thức là tên gọi khác của tâm. Thức có nghĩa là liễu biệt, phân biệt, hiểu rõ. Tâm phân biệt hiểu rõ được cảnh thì gọi là thức. Theo Phật giáo, “Tánh” tức là “Phật.” “Thức” tức là “Thần Thức”, “Ý” tức là “Tâm Phân Biệt”, và “Tâm” tức là sự suy nghĩ vọng tưởng. Bản tánh thì lúc nào cũng quang minh sáng suốt, không có bỉ, không có thử, không đẹp, không xấu; không rơi vào số lượng hay phân biệt... Nhưng khi có “Thức” rồi thì con người lại bị rơi vào số lượng và phân biệt. “Ý” cũng tạo nên sự phân biệt, và đây chính là thức thứ sáu. Đây là thức

tương đối ô nhiễm. Trong khi thức thứ bảy và thức thứ tám thì tương đối thanh tịnh hơn. Có tám loại thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mặt na, và a lại da thức. Về mặt cơ bản mà nói, thức không phải có tám loại dù nó có tám tên gọi. Thức chỉ là một nhưng lại có tám bộ phận khác nhau. Dầu có tám bộ phận khác nhau nhưng vẫn do chỉ một thức kiểm soát. “Vijnana” là từ Bắc Phạn thường được dịch là “Thức.” Đây là hành động phân biệt bao gồm sự hiểu biết, nhận biết, trí thông minh, và kiến thức. Thức gồm có tám thứ. Năm thứ đầu là kết quả của những hành động liên hệ đến ngũ căn. Thức thứ sáu bao gồm tất cả những cảm giác, ý kiến và sự phán đoán. Thức thứ bảy là ý thức (cái ngã thâm thâm). Thức thứ tám là A Lại Da hay Tầng Thức, nơi chứa đựng tất cả những nghiệp, dù thiện, dù ác hay trung tính. Thức còn có nghĩa là sự nhận thức, sự phân biệt, ý thức, nhưng mỗi từ này đều không bao gồm hết ý nghĩa chứa đựng trong vijnana. Thức là cái trí hay cái biết tương đối. Từ này lắm khi được dùng theo nghĩa đối lập với Jnana trong ý nghĩa tri thức đơn thuần. Jnana là cái trí siêu việt thuộc các chủ đề như sự bất tử, sự phi tương đối, cái bất khả đắc, vân vân, trong khi Vijnana bị ràng buộc với tánh nhị biên của các sự vật—“Vijnana” is another name for “Consciousness.” Hinayana considered the six kinds of consciousness as “Vijnana.” Mahayana considered the eight kinds of consciousness as “Vijnana.” Externalists considered “vijnana” as a soul. Consciousness is another name for mind. Consciousness means the art of distinguishing, or perceiving, or recognizing, discerning, understanding, comprehending, distinction, intelligence, knowledge, learning. It is interpreted as the “mind,” mental discernment, perception, in contrast with the object discerned. According to Buddhism, our “Nature” is the “Buddha”. The “Consciousness” is the “Spirit”, the “Intention” or “Mano-vijnana” is the “Discriminating Mind”, and the “Mind” is what constantly engages in idle thinking. The “Nature” is originally perfect and bright, with no conception of self, others, beauty, or ugliness; no falling into numbers and discriminations. But as soon as there is “Consciousness”, one falls into numbers and discriminations. The “Intention” or “Mano-vijnana” also makes discriminations, and it is the sixth consciousness. It is relatively turbid, while the seventh and eighth consciousnesses are relatively more pure. There are eight kinds of consciousness: eye, ear, nose, tongue, body, mind, klista-mano-vijnana, and alaya-vijnana. Fundamentally speaking, consciousness is not of eight kinds, although there are eight kinds in name. We could say there is a single headquarters with eight departments under it. Although there are eight departments, they are controlled by just one single headquarters. “Vijnana” is a Sanskrit term generally translated as “consciousness.” This is the act of distinguishing or discerning including understanding, comprehending, recognizing, intelligence, knowledge. There are eight consciousnesses. The first five arise as a result of the interaction of the five sense organs (eye, ear, nose, tongue, mind) and the five dusts (Gunas). The sixth consciousness comes into play, all kinds of feelings, opinions and judgments will be formed (the one that does all the differentiating). The seventh consciousness (Vijnana) is the center of ego. The eighth consciousness is the Alayagarbha (a lại da), the storehouse of consciousness, or the storehouse of all deeds or actions (karmas), whether they are good, bad or neutral. “Vijnana” also means cognition, discrimination, consciousness, but as any one of these does not cover the whole sense contained in Vijnana. Relative knowledge. This term is usually used as contrasted to Jnana in purely intellectual sense. Jnana is transcendental knowledge dealing with such subjects as immortality, non-relativity, the unattained, etc., whereas Vijnana is attached to duality of things.

*(CXXXIV) Thúc Giả Phàm Phu  
Worldly Philosopher*

Hạng người học rộng nghe nhiều, mà lại không bao giờ biết y theo các điều đã nghe học đó mà tu sửa và thực hành. Nếu người học rộng nghe nhiều mà trong tâm không có đạo, tất nhiên kiến văn quảng bác do đó mà sanh khởi ra tánh tự cao, xem thường những kẻ khác có sự hiểu biết chẳng bằng mình. Dần dần kết thành cái tội khinh mạn, và đưa đến việc bài bác tất cả mọi lý luận trái ngược với sở kiến của mình. Chính vì thế mà sanh ra tâm “Tăng Thượng Mạn,” nghĩa là mình không hay mà cho rằng mình hay, không giỏi mà cứ cho là giỏi, không chứng mà cho là chứng; từ đó không chịu tu sửa gì cả. Hơn nữa, nếu chỉ muốn nghiên cứu Phật pháp với mục đích biết để chơi hay biết để đem sự hiểu biết của mình đi chất vấn Thầy bạn, làm cho người chưa học tới cảm thấy lúng túng, không thể trả lời được, để từ đó cảm thấy tự mãn rồi cười chê, nhạo báng và tự cho mình là tài giỏi thì chẳng nên. Tuy nhiên, người có kiến thức rộng rãi về Phật pháp, lại tiếp tục nghiên cứu giáo lý của đạo Phật với mục đích học hỏi để hưởng thượng và hồi tâm tu hành theo Phật, nguyện có ngày xa lìa được bể khổ sông mê, để bước lên bờ giác, thì quý hóa vô cùng, vì trong tương lai chúng ta sẽ có thêm một vị Phật. Hành giả tu Tịnh Độ nên tận dụng tất cả những thời gian mình có được để tu tập chứ không phải để gom góp những kiến thức phàm phu, và luôn nhớ rằng mục đích trước mắt của việc niệm Phật là đạt được nhất tâm, từ nhất tâm người ta có thể từ từ thấy tánh để rồi đạt được mục đích tối hậu là Phật quả—Those who have high education, but they are never willing to practice and cultivate the knowledge they gained. If those who have a broad education and vast knowledge, and who are well-read, but their minds lack faith in religion, naturally, this will often give rise to conceit, looking down on others as not being their equal in knowledge and understanding. Gradually, this becomes the offense of “arrogance,” which leads them to reject any other thoughts and philosophies that oppose what they believe. This then gives rise to the mind of “Highest Egotism,” meaning they are talented, not cultivating for change but claim to others they cultivate for change, not attaining enlightenment, but claim to have attained, etc. Furthermore, if you are interested only in examining the Buddhist teachings with the intention of knowing it for fun, or use that knowledge and understanding to cause harm to others, causing people who have not well-learned to feel confused, unable to answer questions you raise to them in order for you to laugh and ridicule with arrogance, assuming you are a man of great knowledge, then please do not do this. However, those who have vast knowledge, and continue to study and examine the philosophical teachings of Buddhism with the intention of learning to strive for the highest peak and to gather their mind to cultivate the Buddha Dharma, and vow one day to escape the sea of suffering and the river of ignorance to cross over to the shore of enlightenment, then that would be excellent because in the future, we will have another “Future Buddha.” Practitioners of Buddha recitation should maximize all the time that we have to practice, not to accumulate ordinary knowledges, and always remember that the intermediate goal of Buddha Recitation is to achieve one-pointed mind; from one-pointed mind gradually one can see one’s own nature or to achieve the ultimate goal of Buddhahood.

***(CXXXV) Thực Tiễn Cứu Cảnh***  
***Pragmatic Approach of Buddhism***

Cách giải quyết thực dụng của Phật giáo. Theo Kinh Chulamalunkya, Đức Phật đã bày tỏ rất rõ ràng về tính thực dụng trong cách giải quyết mọi vấn đề của Phật giáo. Đức Phật đã dùng câu chuyện ngụ ngôn về một người bị thương. Trong câu chuyện này, người bị thương bởi một mũi tên muốn biết ai là người bắn mũi tên, mũi tên bắn từ phía nào, mũi tên làm bằng xương hay bằng sắt, cái cung làm bằng loại gỗ gì trước khi người ấy cho rút mũi tên ra. Đức Phật muốn ám chỉ thái độ của những người muốn biết nguồn gốc của vũ trụ bất diệt hay không bất diệt, không gian có tận cùng hay không tận cùng, vân vân và vân vân, trước khi người ấy chịu tu tập một tôn giáo. Theo Đức Phật, đây là loại người chỉ biết nhàn đàm hý luận. Những người như vậy sẽ chết đi một cách vô tích sự chứ chẳng bao giờ họ có được câu trả lời về những câu hỏi không thích đáng, giống y như người đàn ông trong câu chuyện ngụ ngôn sẽ chết trước khi anh ta có được những câu trả lời mà anh ta muốn tìm về nguồn gốc và bản chất của mũi tên vậy. Chính vì thế, Đức Phật dạy: “Ưu tiên hàng đầu của con người là giảm thiểu hay loại bỏ khổ đau phiền não, chứ đừng phí thời giờ quý báu vào những đòi hỏi không thích đáng.” Hành giả tu Tịnh Độ nên tận dụng tất cả những thời gian mình có được để tu tập và luôn nhớ rằng mục đích trước mắt của việc niệm Phật là đạt được nhất tâm, từ nhất tâm người ta có thể từ từ thấy tánh để rồi đạt được mục đích tối hậu là Phật quả—According to the Chulamalunkya Sutra, the Buddha expressed very clearly about the pragmatic approach of Buddhism in everything. The Buddha himself made use of the parable of a wounded man. In the story, a man wounded by an arrow wishes to know who shot the arrow, the direction from which it came, whether the arrowhead is made of bone or steel, and what kind of wood the shaft is made of before he will let the arrow be removed. The Buddha wanted to imply the man’s attitude with the attitude of those who want to know about the origin of the universe, whether it is eternal or not, finite in space or not, and so on, before they will undertake to practice a religion. According to the Buddha, these people are people of idle talks and pleasure discussions. Such people will die uselessly before they ever have the answers to all their irrelevant questions, just as the man in the parable will die before he has all the answers he seeks about the origin and nature of the arrow. Thus the Buddha taught: “Mankind’s most important priority is the reduction and elimination of suffering, and try not to waste the precious time on irrelevant inquiries. Practitioners of Buddha recitation should maximize all the time that we have to practice, and always remember that the intermediate goal of Buddha Recitation is to achieve one-pointed mind; from one-pointed mind gradually one can see one’s own nature or to achieve the ultimate goal of Buddhahood.

***(CXXXVI) Thượng Thiện Bồ Tát***  
***Highest Bodhisattvas***

Bồ Tát thượng thiện hay chúng sanh được sanh về Cực Lạc, thì bạn lành toàn là các bậc Bồ Tát thượng thiện, tuyệt tất cả các chương nạn, ác duyên, lại không có ngoại đạo tà ma, nên tâm thường an tịnh. Đây là một trong năm lý do tại sao người vãng sanh Tịnh Độ không còn

bị thối chuyển nữa—In the Western Pure Land, all have the highest level Bodhisattvas. Those who are reborn in the Pure Land have the highest level Bodhisattvas as their companions and are free from all obstacles, calamities and evil conditions. Moreover there are no externalists or evil demons, so their Minds are always calm and still. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression.

### *(CXXXVII) Trộm Đạo* *Stealing*

Trộm đạo hay thâu đạo là một trong mười trọng tội của người Phật tử. Theo Thiền sư Philip Kapleau trong quyển Giác Ngộ Thiền, giới luật thứ hai cấm lấy những gì mà người ta không cho bạn. Nói cách khác, không được ăn cắp mà phải tôn trọng mọi thứ... Lạm dụng đồ vật cũng đi ngược lại tinh thần của giới luật thứ hai hoặc lối sống đạo đức. Lấy một quyển sách, chẳng hạn, mở toang ra làm cho bìa sách bị gãy và quyển sách bị hỏng cũng là một hình thức trộm cắp. Hành vi này cho thấy sự thiếu tôn trọng đối với giá trị tối thượng của sự vật. Kinh doanh gian lận cũng là trộm cắp, chẳng hạn như trả lương thấp cho nhân viên. Nhưng vi tế hơn, đánh cắp thời gian của chính mình, đánh cắp thời gian dành cho những mục đích lớn của chính mình, phí phạm tài nguyên của mình hay của thế giới, cũng là vi phạm đối với giới luật này—Theft, one of the ten sins of a Buddhist. According to Zen Master Philip Kapleau in *The Awakening to Zen*, the second precept is to refrain from taking what is not given. Another way to put it is, not to steal by to respect all things... To misuse things is also contradictory to the spirit of this second precept or item of good character. To take a book, for example, and lay it down open so that the spine breaks and the book, in time, is destroyed is also a form of stealing. It shows a lack of respect for the ultimate value of the article. Fraudulent business dealings would certainly come under this precept, as would the underpayment of employees. But, more subtly, stealing time from oneself and from one's own deepest purposes, squandering resources, one's own and the world's, would also be a violation of this precept.

### *(CXXXVIII) Tu Phước* *Practices of Blessing*

*Tu Phước* là những cách thực hành khác nhau cho Phật tử, như thực hành bố thí, in kinh ấn tống, xây chùa dựng tháp, trì trai giữ giới, vân vân. Tuy nhiên, tâm không định tĩnh, không chuyên chú thực tập một pháp môn như định thì khó mà đạt được nhất tâm. Do đó khó mà vãng sanh Cực Lạc. Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Đức Phật bảo ngài Quán Thế Âm Bồ Tát: “Trong đời sau, như có kẻ thiện nam, người thiện nữ nào muốn cầu trăm ngàn muôn ức sự về hiện tại cùng vị lai, thời chỉ nên quy-y chiêm ngưỡng đảnh lễ, cúng dường, ngợi khen hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát. Được như thế thời nguyện những chi và cầu những chi thấy đều thành tựu cả. Lại cầu mong Địa Tạng Bồ Tát vận đức từ bi rộng lớn ủng hộ mãi cho; người đó trong giấc chiêm bao liền đặng ngài Địa Tạng Bồ Tát xoa đảnh thọ ký.” Hiếu dưỡng cha mẹ hay phụng dưỡng song thân là một trong bốn mảnh ruộng phước điền. Đức Phật dạy: “Con cái nên triệt để lưu ý đến cha mẹ. Khi cha mẹ lớn tuổi, không thể nào tránh



khỏi cảnh thân hình từ từ già yếu suy nhược bằng nhiều cách, làm cho họ không ngớt phải chịu đựng bệnh khổ làm suy nhược mỗi cơ quan trong hệ tuần hoàn. Điều này là tất nhiên không tránh khỏi. Dù con cái không bị bắt buộc phải chăm sóc cha mẹ già yếu bệnh hoạn, và cha mẹ chỉ trông chờ vào thiện chí của con cái mà thôi. Người Phật tử nên chăm sóc cha mẹ già bằng tất cả lòng hiếu thảo của mình, và người Phật tử nên luôn nhớ rằng không có một cơ sở nào có thể chăm sóc cha mẹ già tốt bằng chính gia đình mình.”—*Practices of blessing* (Sundry practices) are various practices for a Buddhist such as practicing charity, distributing free sutras, building temples and stupas, keeping vegetarian diet and precepts, etc. However, the mind is not able to focus on a single individual practice and it is difficult to achieve one-pointedness of mind. Thus, it is difficult to be reborn in the Pure Land. According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, The Buddha told Contemplator of the World’s Sounds Bodhisattva: “If good men and women in the future wish to fulfill hundreds of thousands of ten thousands of millions of wishes and to succeed in as many undertaking in both the present and the future, they should simply take refuge with, gaze upon, worship, make offerings to, and praise the image of Earth Store Bodhisattva. In such a way, their wishes and what they seek will all be realized. Moreover, one may wish that Earth Store Bodhisattva, replete with his great compassion, will offer eternal protection. That person will then dream of the Bodhisattva rubbing the crown of his head and bestowing a prediction of enlightenment.” To be dutiful to parents is one of the four fields for cultivating happiness (blessing). The Buddha taught: “Children should pay special attention to their parents. As parents age, it is inevitable that their bodies will gradually weaken and deteriorate in a variety of ways, making them increasingly susceptible to physical illnesses that can affect every organ in their system. This is natural and there is no escape. Even though, children have no forceful obligation to care for their aged and sick parents, and aged parents have to depend on their children’s goodwill. Buddhists should take good care of their parents piously, and Buddhists should always remember that there is no better institution to care for the aged parents other than the family itself.”

*(CXXXIX) Tứ Chánh Cần*  
*Four Right Endeavours*

Tứ chánh cần là bốn phép siêng năng diệt trừ tội ác và phát triển điều thiện: **Thứ nhất** là tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh. Điều thiện chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay cho sanh khởi. **Thứ nhì** là tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh. Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng phát triển. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể được tăng trưởng, được quảng đại viên mãn. **Thứ ba** là tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh. Điều dữ chưa sanh, phải tinh cần làm cho đừng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp từ trước chưa sanh không cho sanh. **Thứ tư** là tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh. Điều dữ đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác

pháp đã sanh được diệt trừ—Right effort of four kinds of restrain, or four essentials to be practiced vigilantly: *First*, endeavor to start performing good deeds. Effort to initiate virtues not yet arisen. Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence). To produce merit or to induce the doing of good deeds. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to produce unarisen wholesome mental states. *Second*, endeavor to perform more good deeds Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen. Developing goodness that has already arisen (develop existing good). To increase merit when it was already produced. To encourage the growth and continuance of good deeds that have already started. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to maintain wholesome mental states that have arisen, not to let them fade away, to bring them to greater growth, to the full perfection of development. *Third*, endeavor to prevent evil from forming. Effort not to initiate sins not yet arisen. Preventing evil that hasn't arisen from arising (to prevent any evil from starting or arising). To prevent demerit from arising. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to prevent the arising of unarisen evil unwholesome mental states. *Fourth*, endeavor to eliminate already-formed evil. Effort to eliminate sins already arisen or putting an end to existing evil. To abandon demerit when it arises. To remove any evil as soon as it starts. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to overcome evil unwholesome mental states that have arisen.

*(CXL) Tứ Diệu Đế*  
*The Four Noble Truths*

Tứ Diệu Đế hay bốn chân lý nhiệm mầu trong giáo lý nhà Phật, nói rõ vì đâu có khổ và con đường giải thoát. Người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng bài pháp đầu tiên về “Tứ Diệu Đế” trong vườn Lộc Uyển, sau khi Ngài giác ngộ thành Phật. Trong đó Đức Phật đã trình bày: “Cuộc sống chứa đầy đau khổ, những khổ đau đó đều có nguyên nhân, nguyên nhân của những khổ đau này có thể bị hủy diệt bằng con đường diệt khổ.” *Thứ nhất là Khổ Đế* hay sự thật về khổ. Mọi hiện hữu đều có bản chất khổ chứ không mang lại toại nguyện (sự khổ vô biên vô hạn, sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, thương yêu mà phải xa lìa khổ, oán ghét mà cứ gặp nhau là khổ, cầu bất đắc khổ, vân vân. Khổ đeo theo ngũ uẩn như sắc thân, sự cảm thọ, tưởng tượng, hình ảnh, hành động, tri thức). *Thứ nhì là Tập Đế* hay sự thật về căn nguyên của cái khổ. Tập Đế là sự thật rõ ràng về nguồn gốc của những nỗi khổ. Theo giáo lý nhà Phật, tham ái là nguyên nhân của đau khổ. Những dục vọng xấu xa nảy nở từ những việc vụn vặt trong gia đình, lan ra ngoài xã hội, và nổ lớn thành chiến tranh giữa các chủng tộc, giữa các quốc gia, hay giữa những phe nhóm của các quốc gia trên thế giới. Ngu si là nguyên nhân của mọi cái khổ (sự ham sống làm cho chúng sanh cứ mãi chết đi sống lại, hề ham sống tất ham vui sướng, ham quyền thế, ham tài sản, càng được càng ham). *Thứ ba là Diệt Đế* hay chân lý diệt khổ. Cứu cánh diệt khổ là Niết bàn tịnh tịch (nếu chịu hạ lòng tham xuống rồi bỏ nó đi, hay trục nó ra khỏi mình thì gọi là diệt). *Thứ tư là Đạo Đế* hay chân lý về con đường diệt khổ, ấy là thực hành Bát Thánh đạo. Đức Phật đã dạy rằng: “Bất cứ ai chấp nhận Tứ Diệu Đế và chịu hành trì Bát Chánh Đạo, người ấy sẽ hết khổ và chấm dứt luân hồi

sanh tử.”—A fundamental doctrine of Buddhism which clarifies the cause of suffering and the way to emancipation. Sakyamuni Buddha is said to have expounded the Four Noble Truths in the Deer Park in Sarnath during his first sermon after attaining Buddhahood. The Buddha organized these ideas into the Fourfold Truth as follows: “Life consists entirely of suffering; suffering has causes; the causes of suffering can be extinguished; and there exists a way to extinguish the cause.” **First, suffering or the pain.** The truth of suffering (all existence entails suffering). All existence is characterized by suffering and does not bring satisfaction. **Second, the truth of accumulation.** Truth of the causes of suffering. According to Buddhist tenets, craving or desire is the cause of suffering. It creates dissension in the family and society that degenerates into war between races, nations, and groups of nations in the world. The truth of the origin of suffering or causes of suffering, or its location. All sufferings are caused by ignorance, which gives rise to craving and illusions (craving or grasping the wrong things), i.e. craving for life, for pleasure, for power, for wealth; the more he earns, the more he wants. **Third, the truth of the cessation of suffering** (its cessation) or the truth of dissolution (extinction of suffering). There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana. **Fourth, the truth of the PATH that leads to the cessation of suffering** (the way of cure) or the truth of the right way (the way of such extinction). To practice the Eight-fold Noble Truths. Buddha taught: “Whoever accepts the four dogmas, and practises the Eightfold Noble Path will put an end to births and deaths.

### **(CXLI) Tứ Đại** **Four Elements**

Tứ đại hay bốn yếu tố lớn cấu tạo nên vạn hữu. Bốn thành phần này không tách rời nhau mà liên quan chặt chẽ lẫn nhau. Tuy nhiên, thành phần này có thể có ưu thế hơn thành phần kia. Chúng luôn thay đổi chứ không bao giờ đứng yên một chỗ trong hai khoảnh khắc liên tiếp. Theo Phật giáo thì vật chất chỉ tồn tại được trong khoảng thời gian của 17刹那 tư tưởng, trong khi các khoa học gia thì cho rằng vật chất chỉ chịu đựng được 10 phần 27 của một giây. Nói gì thì nói, thân thể của chúng ta chỉ là tạm bợ, chỉ do nơi tứ đại hòa hợp giả tạm lại mà hành, nên một khi chết đi rồi thì thân tan về cát bụi, các chất nước thì từ từ khô cạn để trả về cho thủy đại, hơi nóng tắt mất, và hơi thở hoàn lại cho gió. Chừng đó thì thân thức sẽ phải theo các nghiệp lực đã gây tạo lúc còn sanh tiền mà chuyển vào trong sáu nẻo, cải hình, đổi xác, tiếp tục luân hồi không dứt. **Thứ nhất** là Địa Đại (Kiên): Đất (tóc, răng, móng, da, thịt, xương, thận, tim, gan, bụng, lá lách, phổi, bao tử, ruột, phần, và những chất cứng khác). Địa Đại là thành phần vật chất mở rộng hay thể nền của vật chất. Không có nó vật thể không có hình tướng và không thể choán khoảng không. Tính chất cứng và mềm là hai điều kiện của thành phần này. Sau khi chúng ta chết đi rồi thì những thứ này lần lượt tan rã ra thành cát bụi, nên nó thuộc về Địa Đại. **Thứ nhì** là Thủy Đại (Thấp): Nước (đàm, mủ, máu, mồ hôi, nước tiểu, nước mắt, nước trong máu, mũi dãi, tất cả các chất nước trong người nói chung). Không giống như địa đại, nó không thể nắm được. Thủy đại giúp cho các nguyên tử vật chất kết hợp lại với nhau. Sau khi ta chết đi rồi thì những chất nước này thủy đều cạn khô không còn nữa, nói cách khác chúng hoàn trả về cho nước. **Thứ ba** là Hỏa Đại (Noãn): Lửa (những món gây ra sức nóng để làm ấm thân và làm tiêu hóa những thứ ta ăn uống vào). Hỏa đại

bao gồm cả hơi nóng lạnh, và chúng có sức mạnh làm xác thân tăng trưởng, chúng là năng lượng sinh khí. Sự bảo tồn và phân hủy là do thành phần này. Sau khi ta chết, chất lửa trong người tắt mất, vì thế nên thân xác dần dần lạnh. **Thứ tư** là Phong Đại (Động): Gió (những chất hơi thường lay chuyển, hơi trong bao tử, hơi trong ruột, hơi trong phổi). Gió là thành phần chuyển động trong thân thể. Sau khi ta chết rồi thì hơi thở dứt bật, thân thể cứng đờ vì phong đại đã ngừng không còn lưu hành trong cơ thể nữa—Four great elements of which all things are made (produce and maintain life). These four elements are interrelated and inseparable. However, one element may preponderate over another. They constantly change, not remaining the same even for two consecutive moments. According to Buddhism, matter endures only for 17 thought-moments, while scientists tell us that matter endures only for 10/27<sup>th</sup> of a second. No matter what we say, a human body is temporary; it is created artificially through the accumulation of the four elements. Once death arrives, the body deteriorates to return to the soil, water-based substances will gradually dry up and return to the great water, the element of fire is lost and the body becomes cold, and the great wind no longer works within the body. At that time, the spirit must follow the karma each person has created while living to change lives and be reincarnated into the six realms, altering image, exchange body, etc in the cycle of births and deaths. Four constituents include: **First**, Prithin (Pathavi (p): Earth or solid matter. Prithin means the element of extension, the substratum of matter. Without it objects have no form, nor can they occupy space. The qualities of hardness and softness are two conditions of this element. After death, these parts will decay and deteriorate to become soil. For this reason, they belong to the Great Soil. **Second**, Apas (Apo (p): Water, fluidity, or liquid. Unlike the earth element it is intangible. It is the element which enables the scattered atoms of matter to cohere together. After death, these water-based substances will dry up. In other words, they have returned to water. **Third**, Tjas (Tejo (p): Fire or heat. Fire element includes both heat and cold, and fire element possesses the power of maturing bodies, they are vitalizing energy. Preservation and decay are due to this element. After death, the element of fire is lost and the body gradually becomes cold. **Fourth**, Vayu (Vayo (p): Air, wind, motion, or energy of motion. Air element is the element of motion in the body. After death, breathing ceases, body functions become catatonic or completely rigid because the great wind no longer works within the body.

**(CX.299) Tứ Nhiếp Pháp**  
**Four Elements of Popularity**

Tứ nhiếp pháp hay bốn pháp để dẫn dắt chúng sanh: bố thí (cho những thứ mà người khác cần hầu giúp họ có được yêu thương và hiểu thông chân lý), ái ngữ (tùy theo căn tánh của chúng sanh mà dùng lời lẽ tốt lành để dẫn dắt họ vào con đường đạo đức), lợi hành (khởi thiện hành về thân khẩu ý để làm lợi cho người khác để họ nhiếp thụ chân lý), đồng sự (tùy sự ưa thích của chúng sanh mà cùng hợp tác làm việc với nhau để giúp dẫn dắt họ đi vào chân lý)—Four ways of leading human beings to emancipation or four bases of popularity: giving (giving unsparingly what others need in order to lead them to love and receive the truth), pleasant speech (kind words which help beings love and receive the truth), beneficial conduct (conduct profitable to others, beneficial conduct which helps others love and receive the truth), and

engaging in the same work (cooperation with and adaptation of oneself to others, to lead them into the truth).

**(CX2999) Tứ Như Ý Túc**  
**Four Sufficiencies**

Tứ Như Ý Túc hay Tứ Thần Túc (bốn điều nên biết đủ): **Thứ nhất là Dục Như Ý Thần Túc** (Dục Thần Túc) hay mong muốn phát triển thần thông như ý. Vị Tỳ Kheo tu tập dục thần túc, câu hữu với tinh tấn thực hiện Dục Thiền Định. **Thứ nhì là Niệm Như Ý Thần Túc** (Tâm Thần Túc) hay mong muốn ghi nhớ phải thực hành chánh pháp. Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập tâm thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tâm Thiền Định. **Thứ ba là Tinh Tấn Như Ý Thần Túc** (Cần Thần Túc) hay tinh tấn thực chứng thần thông. Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập cần thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tinh Tấn Thiền Định. **Thứ tư là Tư Duy Như Ý Thần Túc** (Quán Thần Túc) hay mong muốn nhiếp tâm vào một đề mục. Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập quán thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tư Duy Thiền Định—Four steps to rddhipada or supernatural powers or four sufficiencies: **First, strong aspiration or will**, or sufficiency of desire or strong aspiration (chanda-rddhi-pada) or desire to develop magic or intensive longing. Here a monk develops CONCENTRATION OF INTENTION accompanied by effort of the will power. **Second, intense concentration** (citta-rddhi-pada) or thoughts or sufficiency of concentration or intense concentration. In Buddhism, it means endeavor to remember to practice correct dhammas. Memory or intense holding on to the position reached. Here a monk develops concentration of consciousness accompanied by effort of the thought power. **Third, effort to realize magic** (virya-rddhi-pada) or vigor or exertion or sufficiency of energy or intensified effort. Here a monk develops concentration of energy accompanied by strenuous efforts. **Fourth, meditation on one subject** (mimamsa-rddhi-pada) or intense contemplation or meditation (investigation) or sufficiency of contemplation (the state of dhyana or intense contemplation). Here a monk develops concentration of investigation accompanied by effort of deep thinking.

**(CX2990) Tứ Niệm Xứ**  
**Four Subjects to Be Contemplated**

Tứ niệm xứ là bốn đối tượng quán chiếu hay bốn cơ sở chánh niệm. Tứ niệm xứ là giáo lý căn bản trong phần Đạo đế, nó liên quan mật thiết với ngũ uẩn, cũng như cho chúng ta thấy sự thật về Thân, Thọ, Tâm, và Pháp. Tứ niệm xứ bao gồm: **Thứ nhất là Thân Niệm Xứ** (Quán Thân Bất Tịnh): Quán và toàn chứng được thân này bất tịnh. Bản chất của thân tâm chúng ta là bất tịnh, chứ không đẹp mà cũng chẳng Thánh thiện. Theo quan điểm tâm sinh lý thì thân thể con người là bất tịnh. Điều này không có nghĩa tiêu cực hay bi quan. Khách quan mà nói về thân thể con người, nếu chúng ta xem xét cho kỹ thì sẽ thấy rằng sự kết thành của thân này từ tóc, máu, mỡ, phân, nước tiểu, ruột, gan, bao tử, vân vân, là hang ổ của vi khuẩn, là những nơi mà bệnh tật chờ phát triển. Thật vậy, thân chúng ta bất tịnh và bị hoại diệt từng phút từng giây. Quán thân cấu uế bất tịnh, phủ nhận ý nghĩ về “tịnh.” Ở đây vị hành giả

quán thân trên thân, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời. Như trên ta thấy khi quán thân thì thân này là bất tịnh. Nó bị coi như là một cái túi da đựng đầy những rác rưởi dơ bẩn, và chẳng bao lâu thì nó cũng bị tan rã. Vì vậy chúng ta không nên luyến chấp vào thân này. **Thứ nhì** là Thọ Niệm Xứ (Quán thọ thị khổ): Quán và toàn chứng được những cảm thọ là xấu xa, dù là cảm thọ khổ đau, vui sướng hay trung tính. Chúng ta kinh qua những cảm thọ tốt và xấu từ ngũ quan. Nhưng cảm thọ tốt chẳng bao lâu chúng sẽ tan biến. Chỉ còn lại những cảm thọ xấu làm cho chúng ta khổ đau phiền não. Không có thứ gì trên cõi đời này hiện hữu riêng lẻ, độc lập hay trường cửu. Vạn hữu kể cả thân thể con người chỉ là sự kết hợp của tứ đại đất, nước, lửa, gió. Khi bốn thứ này liên hợp chặt chẽ thì được yên vui, ví bằng có sự trục trặc là khổ. Quán thọ thị khổ để phủ nhận ý nghĩ về “lạc.” Ở đây vị hành giả quán thọ trên các cảm thọ; thọ thị khổ, từ đó tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời. **Thứ ba** là Tâm Niệm Xứ (Quán Tâm Vô Thường): Quán và toàn chứng được tâm là vô thường. Vô thường là bản chất chính yếu của vạn hữu. Vạn hữu kể cả thân tâm con người vô thường, từng giây từng phút biến đổi. Tất cả đều phải trải qua tiến trình sinh trụ dị diệt. Quán tâm vô thường, phủ nhận ý nghĩ về “thường.” Ở đây vị hành giả quán tâm trên tâm, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời. **Thứ tư** là Pháp Niệm Xứ (Quán pháp vô ngã): Quán và toàn chứng vạn pháp vô ngã. Vạn pháp không có thực tướng, chúng chỉ là sự kết hợp của tứ đại, và mỗi đại không có tự tánh, không thể đứng riêng lẻ, nên vạn pháp vô ngã. Quán pháp vô ngã, chúng chỉ nương tựa vào nhau để thành lập, từ đó phủ nhận ý nghĩ về “Ngã.” Ở đây vị hành giả quán pháp trên các pháp, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—Four subjects to be contemplated are four stages of memory or four subjects of reflection. Four foundations of mindfulness are related to the five skandhas as well as to our body, feeling, mind, and dharma. The four subjects to be contemplated include: **First**, contemplation and full realization on the impurity of the body. The nature of our bodies and minds are impure which is neither holy nor beautiful. From psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic. Objectively speaking, if we examine the constituents of our bodies from the hair, blood, pus, excrement, urine, intestines, liver, and stomach, etc., they are dwelling places for many bacteria. Many diseases are awaiting for the opportunity to develop. In fact, our bodies are impure and subject to decay. The body as an abode of mindfulness. Contemplation of the impurity of the body, or to contemplate the body as impure. Mindfulness of the body as impure and utterly filthy (consider the body is impure). This negates the idea of “Purity.” Here a practitioner abides contemplating body as body, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world. As we see above, through contemplation we see that our body is not clean. It is viewed as a skinned bag containing dirty trash, that will soon be disintegrated. Therefore, we must not become attached to it. **Second**, contemplation and full realization on the evils of sensations, no matter they are painful, joyous, or indifferent sensations. We experience good and bad feelings from our five senses. But good feelings never last long; and sooner or later they will disappear. Only bad feelings remain from which we will suffer. Nothing in the universe can exist independently or permanently. All things including bodies of human beings are composed of four elements: earth, water, fire, and air. When there is a harmonious relationship among these four elements, there is peace. When the four elements are not in harmony, there is suffering. Feelings as an abode of mindfulness, or to contemplate all

feelings or sensations lead to suffering, or mindfulness of feeling as the cause of suffering. Sensation or consciousness as always resulting in suffering (receiving is self-binding. Consider feelings or the senses as a source of suffering). This negates the idea of “Joy.” Here a practitioner abides contemplating feelings as feelings, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world. *Third*, contemplation and full realization on the evanescence or impermanence of mind and thoughts (contemplating the impermanence of the thought). Impermanence is the key nature of all things. From moment to moment, all things in this universe, including human’s bodies and minds are in constant transformation. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation and destruction. Mind as an abode of mindfulness, or mindfulness of the mind as impermanent, or to contemplate the mind as impermanent. Ordinary mind is impermanent, merely one sensation after another (mind is everchanging or consider the mind to be a constant state of flux). This negates the idea of “Permanence.” Here a practitioner abides contemplating mind as mind, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world. *Fourth*, contemplation and full realization on the transiency selflessness of all elements (contemplating that all the dharmas are without their own nature, lack of self-ego, there is no such thing as an ego). Everything has no real nature, they are only a combination of the four elements, and each element is empty and without a self of itself, thus everything is without a self. Dharmas (real things and phenomena) as an abode of mindfulness, or mindfulness of dharmas as dependent, without self-entity, or to contemplate all things as being dependent, without self-nature or self-identity. Things in general as being dependent and without a nature of their own (things are composed and egoless or consider everything in the world as being a consequence of causes and conditions and that nothing remains unchanged forever). This negates the idea of “Personality.” Here a practitioner abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world.

*(CXLV) Tứ Pháp Ấn*  
*The Four Dharma Seals*

Trong Phật giáo, ấn là tư thế của thân thể hay cử chỉ tượng trưng của bàn tay. Trong Phật giáo, mỗi vị Phật có cách để tay riêng, tương ứng với cử chỉ tự nhiên hay phương thức giảng dạy của vị Phật này. Theo Phật giáo, có tứ pháp ấn: Vô thường, khổ, vô ngã, và Niết Bàn. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, khi ngũ dục lục trần nổi dậy hay tâm tham nhiễm ngũ dục lục trần, cách đối trị tổng quát là nên quán sát thuần thực bốn lý: bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã. Khi quán xét từ thân, tâm, đến cảnh giới đều bất tịnh, khổ, vô thường và vô ngã, hành giả sẽ dứt trừ được tham nhiễm. Bởi chúng sanh thiếu mất trí huệ, thường sống trong sự điên đảo, không sạch cho là sạch, khổ cho là vui, vô thường cho là thường, vô ngã cho là ngã, rồi sanh ra mê say đắm nhiễm, nên Đức Phật dạy phải dùng “Tứ Ưu Đàm Na” để quán phá bốn sự điên đảo này. Chẳng hạn như phần uế, ta cho là thối tha như nhớt, nhưng loài chó lợn vì nghiệp mê nhiễm, lại thấy là thơm sạch ngon, nên đua nhau tranh giành. Sự dục nhiễm ở nhơn gian, loài người cho là vui sạch đáng ưa thích, nhưng chư thiên cho là hôi tanh như nhớt, chẳng khác chi ta thấy loài chó lợn ăn đồ ô uế. Sự dục nhiễm

của chúng sanh rất si mê điên đảo đại khái là như thế, nên người tu phải cố gắng lần lượt phá trừ. **Thứ nhất** là Bất Tịnh. Bất tịnh là chỉ cho thân không sạch, tâm không sạch, và cảnh không sạch. Thân không sạch là phải quán xét thân ta và người bên ngoài nhờ có lớp da che dấu, nhưng bên trong chỉ toàn là những thứ hôi tanh như nhớt như thịt, xương, máu, mủ, đờm, dãi, phần, nước tiểu, vân vân. Đã thế mà các thứ như nhớt bên trong còn bài tiết ra cứu khổng (chín lỗ) bên ngoài. Suy xét kỹ, sắc thân của chúng sanh không có chi đáng ưa thích. Tâm không sạch là khi tâm sanh tham nhiễm, tất nó sẽ thành xấu xa như bọt, chẳng khác chi hồ nước trong bị cáu bùn làm bẩn đục. Hồ nước đục không thể soi bóng sắc cây núi trời mây, tâm như bọt làm mất hết thần thông trí huệ. Nên nhớ câu: “Biết tu hành chớ phí uổng công. Tâm bình tịnh thần thông trí huệ!” Người đã phát nguyện bước lên đường tu, phải lập chí lần lần dứt trừ tâm phiền não nhiễm dục từ thô đến tế. Cảnh không sạch là cảnh giới cõi ngũ trước đây đầy bùn đất, sỏi đá, chông gai, lại dung chứa vô số chúng sanh từ thân đến tâm đều như bọt. Cho nên cảnh uế độ này không có chi đáng say mê tham luyến. **Thứ nhì** là Nhứt Thiết Hành Khổ bao gồm thân khổ, tâm khổ và cảnh khổ. Thân khổ là thân này đã như nhớt, lại bị sự sanh già bệnh chết, nóng lạnh, đói khát, vất vả cực nhọc chi phối, làm cho khổ sở không được tự tại an vui. Tâm khổ là khi tâm ta khởi phiền não, tất bị lửa phiền não thiêu đốt, gây phiền não trói buộc, roi phiền não đánh đuổi sai khiến, khói bụi phiền não làm tầm tối nhiễm ô. Cho nên người nào khởi phiền não tất kẻ đó thiếu trí huệ, vì tự làm khổ mình trước nhất. Cảnh khổ là cảnh này nắng lửa mưa dầm, chúng sanh vất vả trong cuộc mưu sinh, mỗi ngày ta thấy trước mắt diễn đầy những hiện trạng nhọc nhằn bi thảm. **Thứ ba** là Nhất Thiết Hành Vô Thường bao gồm thân vô thường, tâm vô thường, cảnh vô thường. Thân vô thường là thân này mau tàn tạ, dễ suy già rồi kết cuộc sẽ phải đi đến cái chết. Người xưa đã than: “Nhớ thuở còn thơ dong ngựa trúc. Thoát trông nay tóc điểm màu sương.” Mưu lược đồng mãnh như Văn Chung, Ngũ Tử Tư; sắc đẹp dễ say người như Tây Thi, Trịnh Đán, kết cuộc rồi cũng: “Hồng nhan già xấu, anh hùng mất. Đôi mắt thư sinh cũng mỗi buồn.” Tâm vô thường là tâm niệm chúng sanh luôn luôn thay đổi, khi thương giận, lúc vui buồn. Những niệm ấy xét ra hư huyền như bọt nước. Cảnh vô thường là chẳng những hoàn cảnh chung quanh ta hằng đổi thay biến chuyển, mà sự vui cũng vô thường. Món ăn dù ngon, qua cổ họng rồi cũng thành không; cuộc sum họp dù đầm ấm, kết cuộc cũng phải chia tan; buổi hát vui rồi sẽ vãng; quyển sách hay, lần lượt cũng đến trang cuối cùng. **Thứ tư** là Chư Pháp Vô Ngã. Chư pháp vô ngã là không có ta, không có tự thể, tự chủ. Điều này cũng gồm có thân vô ngã, tâm vô ngã và cảnh vô ngã. Thân vô ngã là thân này hư huyền không tự chủ, ta chẳng thể làm cho nó trẻ mãi, không già chết. Dù cho bậc thiên tiên cũng chỉ lưu trụ được sắc thân trong một thời hạn nào thôi. Tâm vô ngã, chỉ cho tâm hư vọng của chúng sanh không có tự thể; như tâm tham nhiễm, niệm buồn vui thương giận thoát đến rồi tan, không có chi là chân thật. Cảnh vô ngã là cảnh giới xung quanh ta như huyền mộng, nó không tự chủ được, và bị sự sanh diệt chi phối. Đô thị đổi ra gò hoang, ruộng dâu hóa thành biển cả, vạn vật luôn luôn biến chuyển trong từng giây phút, cảnh này ẩn mất, cảnh khác hiện lên—In Buddhism, “mudra” means ritual gestures of the hands used in symbolic magic. In Buddhism, every Buddha is depicted with a characteristic gesture of the hands. Such gestures correspond to natural gestures of teaching, protecting and so on. In Buddhism, there are four seals of correct views: Impermanence, suffering, selflessness, and Nirvana. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, when the five desires and six dusts flare up, the general way to counteract them is through skillful



visualization of the four truths of impurity, suffering, impermanence, and no-self. For example, the human excrement that we consider fetid (bad smell) and dirty is regarded as fragrant, clean and succulent by animals such as insects, dogs and pigs, because of their deluded karma. They therefore compete and struggle to gobble it up. The defiled desires of this world are considered by humans as lovely and clean. However, the gods and immortals see them as foul-smelling, dirty and unclean, not unlike the way human beings regard dogs and pigs eating filthy substances. The various desires of sentient beings, defiled and upside down, are general thus. The practitioner should strive gradually to destroy them. **First**, Impurity of everything. This means that the body is impure, the mind is impure and the realm is impure. Impurity of the body means that we should reflect on the fact that beneath the covering layers of skin, our bodies and those of others are composed entirely of filthy, smelly substances such as meat, bones, blood, pus, phlegm, saliva, excrement, urine, etc. Not only that fluids are excreted through nine apertures. If we stop to think carefully, the physical body of sentient beings is hardly worth cherishing. Impurity of the mind means that once the mind develops thoughts of greed, it has already become evil and defiled, not unlike a limpid pond that has been polluted with dirt and sludge. The dirt pond cannot reflect the images of trees, mountains, sky, clouds; likewise, a polluted mind has lost all spiritual powers and wisdom. Thus, we have the saying: "Once who knows how to cultivate does not waste his efforts; a peaceful, still mind will bring spiritual powers and wisdom." Those who are determined to tread the Way should endeavour gradually to sever the mind of afflictions, polluted by greed in its gross and subtle aspects. The impure realm is the world of the Five Turbidities, full of dirt and mud, rocks and stones, spikes and thorns, which harbors countless sentient beings defiled in body and mind. Therefore, this impure world is not worth craving or clinging to. **Second**, Suffering of everything. This refers to the fact that the body undergoes suffering, the mind endures suffering and the environment is one of suffering. The suffering of the body means that our body is not only impure, it is subject to birth, old age, disease and death, as well as to heat and cold, hunger and thirst, and other hardships that cause us to suffer, preventing us from being free and happy. The suffering of the mind means that when the mind is afflicted, it is necessarily consumed by the fire of afflictions, bound by the ropes of afflictions, struck, pursued and ordered about by the whip of afflictions, defiled and obscured by the smoke and dust of afflictions. Thus, whoever develops afflictions is lacking in wisdom, because the first person he has caused to suffer is himself. The suffering of the environment means that this earth is subject to the vagaries of the weather, scorching heat, frigid cold and pouring rain, while sentient beings must toil and suffer day in and day out to earn a living. Tragedies occur every day, before our very eyes. **Third**, the Impermanence of everything. This means the impermanence of the body, the mind and the environment. Impermanence of the body means that the body withers rapidly, soon grows old and debilitated, ending in death. The ancients have lamented: "Oh, that time when we were young and would ride bamboo sticks, pretending they were horses, in the twinkling of an eye, our hair is now spotted with the color of frost." What happened to all those brave and intelligent young men and those beautiful and enchanting women of bygone days? They ended as in the following poem: "Rosy cheeks have faded, heroes have passed away; young students' eyes, too, are weary and sad." Impermanence of the mind means that the mind and thoughts of sentient beings are always changing, at times filled with love or anger, at times happy or sad. Those thoughts,

upon close scrutiny, are illusory and false, like water bubbles. Impermanence of the environment means that not only do our surroundings always change and fluctuate, but happiness, too, is impermanent. Succulent food, once swallowed, loses all tastes; an emotional reunion, however, sweet and joyful, ultimately ends in separation; a delightful party soon becomes a thing of past; a good book, too, gradually reaches the last pages. **Fourth, No-Self.** This means that there is no self, no permanent nature per se and that we are not true masters of ourselves. This point, too, is divided into the no-self body, the no-self mind, and the no-self environment. The no-self body means that this body is illusory, not its own master. It cannot be kept eternally young or prevented from decaying and dying. Even gods and immortals can only postpone death for a certain period of time. The no-self of mind refers to the deluded mind of sentient beings, which has no permanent nature. For example, the mind of greed, thoughts of sadness, anger, love, and happiness suddenly arise and then disappear, there is nothing real. No-self of environment means that our surroundings are illusory, passive and subject to birth and decay. Cities and towns are in time replaced by abandoned mounds, mulberry fields soon give way to the open seas, every single thing changes and fluctuates by the second, one landscape disappears and another takes its place.

**(CXLV) Tứ Trọng Ân**  
**Four Great Debts**

Hành giả Tịnh Độ nên luôn nhớ ân điền gồm có ân cha mẹ, thầy tổ, bậc trưởng thượng, chư Tăng Ni, để đáp lại những lợi lạc mà họ đã ban cho mình; đây là một trong ba loại phước điền. Theo Vô Lượng Thọ Kinh, Ân phước hay Thế phước gồm Hiếu dưỡng cha mẹ và tu hành thập thiện, bao gồm cả việc phụng thờ sư trưởng, tâm từ bi không giết hại, và tu thập thiện. Hai loại phước khác là Giới phước bao gồm thọ tam quy, trì ngũ giới cho đến cụ túc giới, không phạm oai nghi; và Hành phước bao gồm tu hành phát Bồ đề tâm, tin sâu như quả, hay đọc tụng và khuyến tấn người cùng đọc tụng kinh điển Đại thừa. Ân điền bao gồm: **Thứ nhất là Ân Tam Bảo:** Nhờ Phật mở đạo mà ta rõ thấu được Kinh, Luật, Luận và dễ bề tu học. Nhờ Pháp của Phật mà ta có thể tu trì giới định huệ và chứng ngộ. Nhờ chư Tăng tiếp nối hoằng đạo, soi sáng cái đạo lý chân thật của Đức Từ Phụ mà ta mới có cơ hội biết đến đạo lý. Chúng ta phước mỏng nghiệp dày, sanh nhằm thời mạt pháp, khó lòng gia nhập giáo đoàn, khó lòng mà thấy được kim thân Đức Phật. May mà còn gặp được Thánh tượng. May mà đời trước có trồng căn lành, nên đời này nghe được Phật Pháp. Nếu như không nghe được chánh pháp, đâu biết mình đã thọ Phật Ân. Ân đức này biển thẳm không cùng, non cao khó sánh. Nếu ta không phát tâm Bồ Đề, giữ vững chánh pháp, cứu độ chúng sanh, thì dù cho thịt nát xương tan cũng không đền đáp được. **Thứ nhì là Ân Cha Mẹ Thầy Tổ:** Nhờ cha mẹ sanh ta ra và nuôi nấng dạy dỗ nên người; nhờ thầy tổ chỉ dạy giáo lý cho ta đi vào chánh đạo. Bốn phận ta chẳng những phải cung kính, phụng sự những bậc này, mà còn cố công tu hành cầu cho các vị ấy sớm được giải thoát. Cha mẹ sanh ta khó nhọc! Chín tháng cưu mang, ba năm bú mớm. Đến khi ta được nên người, chỉ mong sao cho ta nối dõi tông đường, thừa tự tổ tiên. Nào ngờ một số trong chúng ta lại xuất gia, lạm xưng Thích tử, không dâng cơm nước, chẳng đỡ tay chân. Cha mẹ còn ta không thể nuôi dưỡng thân già, đến khi cha mẹ qua đời, ta chưa thể điu dắt thân thức của các người. Chừng hồi tưởng lại thì: “Nước trời đã cách biệt từ

dung. Mộ biếc chỉ hắt hiu thu thảo.” Như thế đối với đời là một lỗi lớn, đối với đạo lại chẳng ích chi. Hai đường đã lỗi, khó tránh tội khiên! Nghĩ như thế rồi, làm sao chuộc lỗi? Chỉ còn cách “Trăm kiếp, ngàn đời, tu Bồ Tát hạnh. Mười phương ba cõi độ khắp chúng sanh.” Được như vậy chẳng những cha mẹ một đời, mà cha mẹ nhiều đời cũng đều nhờ độ thoát. Được như thế chẳng những cha mẹ một người, mà cha mẹ nhiều người, cũng đều được siêu thăng. Đành rằng cha mẹ sanh dục sắc thân, nhưng nếu không có thầy thế gian, ắt ta chẳng hiểu biết nghĩa nhân. Không biết lễ nghĩa, liêm sỉ, thì nào khác chi loài cầm thú? Không có thầy xuất thế, ắt ta chẳng am tường Phật pháp. Chẳng am tường Phật pháp, nào khác chi hạng ngu mê? Nay ta biết chút ít Phật pháp là nhờ ai? Huống nữa, thân giới phẩm đã nhận phần đức hạnh, áo cà sa thêm rạng vẻ phước điền. Thực ra, tất cả đều nhờ ơn sư trưởng mà được. Đã hiểu như thế, nếu như ta cầu quả nhỏ, thì chỉ có thể lợi riêng mình. Nay phát đại tâm, mới mong độ các loài hàm thức. Được như vậy thì thầy thế gian mới dự hưởng phần lợi ích, mà thầy xuất thế cũng thỏa ý vui mừng. **Thứ ba là Ân Thiện Hữu Tri Thức:** Nhờ thiện hữu tri thức mà ta có nơi nương tựa trên bước đường tu tập đầy chông gai khó khăn. Đức Phật đã nói về thiện hữu tri thức trong đạo Phật như sau: “Nói đến Thiện Hữu Tri Thức là nói đến Phật, Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác và Bích Chi Phật, cùng với những người kính tin giáo lý và kinh điển Phật giáo. Hàng thiện hữu tri thức là người có thể chỉ dạy cho chúng sanh xa lìa mười điều ác và tu tập mười điều lành. Lại nữa, hàng thiện hữu tri thức có lời nói đúng như pháp, thực hành đúng như lời nói, chính là tự mình chẳng sát sanh cùng bảo người khác chẳng sát sanh, nhấn đến tự mình có sự thấy biết chơn thật (chánh kiến) và đem sự thấy biết đó ra mà chỉ dạy cho người. Hàng thiện hữu tri thức luôn có thiện pháp, tức là những việc của mình thực hành ra chẳng mong cầu tự vui cho mình, mà thường vì cầu vui cho tất cả chúng sanh, chẳng ra nói lỗi của người, mà luôn nói các việc thuần thiện. Gần gũi các bậc thiện hữu tri thức có nhiều điều lợi ích, ví như mặt trăng từ đêm mờ một đến rằm, ngày càng lớn, sáng và đầy đủ. Cũng vậy, thiện hữu tri thức làm cho những người học đạo lần lần xa lìa ác pháp, và thêm lớn pháp lành. Vì những lý do này, ân thiện hữu tri thức rất lớn nên chúng ta phải tu tập phát đại tâm, mới mong độ các loài hàm thức để trả ân cho các ngài. **Thứ tư là Ân Chúng Sanh và Đàn Na Thí Chủ:** Ta thọ ơn chúng sanh rất lớn. Không có người thợ mộc ta không có nhà để ở hay bàn ghế thường dùng; không có bác nông phu ta lấy gạo đâu mà ăn để sống; không có người thợ dệt, ta lấy quần áo đâu để che thân, vãn vãn. Ta phải luôn siêng năng làm việc và học đạo, mong cầu cho nhứt thiết chúng sanh đều được giải thoát. Ta cùng chúng sanh từ vô thủy đến nay, kiếp kiếp, đời đời, đổi thay nhau làm quyến thuộc nên kia đây đều có nghĩa với nhau. Vì thế trong một đời chúng ta là quyến thuộc, mà đời khác lại làm kẻ lạ người dưng, nhưng cuối cùng chúng ta vẫn liên hệ nhau trong vòng sanh tử luân hồi. Nay dù cách đời đổi thân, hôn mê không nhớ biết, song cứ lý mà suy ra, chẳng thể không đền đáp được? Vật loại mang lông, đội sừng ngày nay, biết đâu ta là con cái của chúng trong kiếp trước? Loài bướm, ong, trùng, đế hiện tại, biết đâu chúng là cha mẹ đời trước của mình? Đến như những tiếng rên siết trong thành ngựa quý, hay giọng kêu la nơi cõi âm ty; tuy ta không thấy, không nghe, song họ vẫn van cầu cứu vớt. Cho nên Bồ Tát xem ong, kiến là cha mẹ quá khứ. Nhìn cầm thú là chư Phật vị lai. Thương nẻo khổ lâu dài mà hằng lo cứu vớt. Nhớ nghĩa xưa sâu nặng, mà thường tưởng báo ân. Riêng các bậc xuất gia hôm nay, từ đồ mặc, thức ăn đến thuốc men giường chiếu đều nhờ đàn na tín thí. Đàn na tín thí làm việc vất vả mà vẫn không đủ sống, Tỳ Kheo sao đành ngồi không hưởng thụ? Người may dệt cực nhọc ngày đêm, mà Tỳ Kheo y phục dư thừa, sao lại không mang ơn đàn

na tín thí cho đặng? Thí chủ có lắm người quanh năm nhà tranh, không giây phút nào được an nhàn, trong khi Tỳ Kheo ở nơi nền rộng chùa cao, thong thả quanh năm. Đàn na tín thí đã đem công sức nhọc cung cấp sự an nhàn, thì chư Tỳ Kheo lòng nào vui được? Đàn na tín thí phải nhín nhút tài lợi để cung cấp cho chư Tỳ Kheo được no đủ, có hợp lý không? Thế nên Tỳ Kheo phải luôn tự nghĩ: “Phải vận lòng bi trí, tu phước huệ trang nghiêm, để cho đàn na tín thí được phước duyên, và chúng sanh nhờ lợi ích.” Nếu chẳng vậy thời nợ nần hạt cơm tất vãi đều đáp có phân, phải mang thân nô dịch súc sanh để đền trả nợ nần—Pure Land practitioners should always remember the field of grace consists of parents, teachers, elders, monks, in return for the benefits they have conferred; one of the three blessing fields. According to The Infinite Life Sutra, filial piety toward one’s parents and support them, serve and respect one’s teachers and the elderly, maintain a compassionate heart, abstain from doing harm, and keep the ten commandments. The other two fields include the field of commandments for those who take refuge in the Triratna, observe other complete commandments, and never lower their dignity as well as maintaining a dignified conduct; and the field of practice for those who pursue the Buddha way (Awaken their minds a longing for Bodhi), deeply believe in the principle of cause and effect, recite and encourage others to recite Mahayana Sutras. The four great debts include: *First*, the debt to the Triple Jewel (Buddha, Dharma, Sangha): Through the Buddhadharma sentient beings thoroughly understand sutras, rules, and commentaries. Also through the Buddhadharma sentient beings can cultivate to achieve wisdom and realization. And the Sangha provide sentient beings opportunities to come to the Buddha’s truth. Sentient beings with few virtues and heavy karma, born in the Dharma Ending Age. It is extremely difficult to become a member of the Sangha. It is impossible to witness the Buddha’s Golden Body. Fortunately, owing to our planting good roots in former lives, we still are able to see the Buddha’s statues, still be able to hear and learn proper dharma. If we have not heard the proper dharma teaching, how would we know that we often receive the Buddha’s Blessings? For this grace, no ocean can compare and no mountain peak can measure. Thus, if we do not vow to develop Bodhi Mind, or to cultivate the Bodhisattva’s Way to attain Buddhahood, firmly maintain the proper dharma, vow to help and rescue all sentient beings, then even if flesh is shredded and bones are shattered to pieces, it still would not be enough to repay that great grace. *Second*, the debt to our parents and teachers: Parents give us lives; teachers teach us to follow the right ways. We should respect, serve and try to cultivate to repay the grace of the parents. Childbirth is a difficult and arduous process with nine months of the heavy weight of pregnancy, then much effort is required to raise us with a minimum of three years of breast feeding, staying up all night to cater our infantile needs, hand feeding as we get a little older. As we get older and become more mature, our parents invest all their hopes we will succeed as adults, both in life and religion. Unexpectedly, some of us leave home to take the religious path, proclaiming ourselves as Buddha’s messenger and, thus are unable to make offerings of food, drink nor can we help our parents with day to day subsistence. Even if they are living, we are unable to take care of them in their old age, and when they die we may not have the ability to guide their spirits. Upon a moment of reflection, we realize : “Our worlds are now ocean apart, as grave lies melancholy in tall grass.” If this is the case, such is a great mistake in life, such a mistake is not small in religion either. Thus, with both paths of life and religion, great mistakes have been made; there is no one to bear the consequences of our transgressions but

ourselves. Thinking these thoughts, what can we do to compensate for such mistakes? Cultivate the Bodhisattva Way in hundreds and thousands of lifetimes. Vow to aid and rescue all sentient beings in the Three Worlds of the Ten Directions. If this is accomplished, not only our parents of this life, but our parents of many other lives will benefit to escape from the unwholesome paths. And not just the parents of one sentient being, but the parents of many sentient beings will benefit to escape from evil paths. Even though our parents give birth to our physical beings, if not the worldly teachers, we would not understand right from wrong, virtue, ethics, etc. If we do not know right from wrong, know how to be grateful, and have shame, then how are we any different from animals? If there were no spiritual teachers for guidance, obviously, we would not be able to understand the Buddha-Dharma. When we do not understand the Buddha-Dharma, the Doctrine of Cause and Effect, then how are we different from those who are ignorant and stupid? Now that we know a little bit of virtue, how to be grateful, having shame, and somewhat understand the Buddha-Dharma, where did such knowledge come from? Moreover, some of us are fortunate enough to become Bhiksus and Bhiksunis, showering ourselves with precepts, cultivating and understanding the virtuous practices, wearing the Buddhist robe, and gaining the respect of others. Thus none of this would happen if not for elder masters. Knowing this, if we pray for the “Lesser Fruits,” then we can benefit only ourselves. Therefore, we must develop the Great Bodhi Mind of a Maha-Bodhisattva to wish to rescue and aid all sentient beings. Only then would our worldly teachers truly benefit, and our Dharma Masters truly be happy. *Third*, the debt to our spiritual friends: The Buddha talked about being a Good Knowing Advisor in Buddhism as follows: “When speaking of the good knowledgeable advisors, this is referring to the Buddhas, Bodhisattvas, Sound Hearers, Pratyeka-Buddhas, as well as those who have faith in the doctrine and sutras of Buddhism. The good knowledgeable advisors are those capable of teaching sentient beings to abandon the ten evils or ten unwholesome deeds, and to cultivate the ten wholesome deeds. Moreover, the good knowledgeable advisors’ speech is true to the dharma and their actions are genuine and consistent with their speech. Thus, not only do they not kill living creatures, they also tell others not to kill living things; not only will they have the proper view, they also will use that proper view to teach others. The good knowledgeable advisors always have the dharma of goodness, meaning whatever actions they may undertake, they do not seek for their own happiness, but for the happiness of all sentient beings. They do not speak of others’ mistakes, but speak of virtues and goodness. There are many advantages and benefits to being close to the good knowledgeable advisors, just as from the first to the fifteenth lunar calendar, the moon will gradually become larger, brighter and more complete. Similarly, the good knowledgeable advisors are able to help and influence the learners of the Way to abandon gradually the various unwholesome dharma and to increase greatly wholesome dharma. For these reasons, the debt to our spiritual friends is so great that we must cultivate develop the Great Bodhi Mind of a Maha-Bodhisattva to wish to rescue and aid all sentient beings. *Fourth*, the debt of all sentient beings and donators: From infinite eons to this day, from generation to generation, from one reincarnation to another, sentient beings and I have exchanged places with each other to take turns being relatives. Thus, in one life, we are family and in another we are strangers, but in the end we are all connected in the cycle of rebirths. Thus, though it is now a different life, our appearances have changed, having different names, families, and ignorance has caused us to

forget; but knowing this concept, we realize we are all family, so how can we not demonstrate gratitude to all sentient beings? Those animals with fur, bearing horns and antlers in this life, it is possible we may have been their children in a former life. Insects such as butterflies, bees, worms, crickets of this life, may for all we know, be our parents of a former life. What about those who scream in agony in the realm of Hungry Ghosts; and those who cry in sufferings from the abyss of Hell. Even though our eyes cannot see and our ears cannot hear, they still pray and ask for our assistance. Therefore, the Bodhisattvas look upon bees and ants as their parents of the past; look upon animals as future Buddhas; have great compassion for those in the suffering realms, often finding ways to aid and rescue them; Remember the kindness of the past, and often think about finding ways to repay such kindness. Nowadays, especially Bhiksus and Bhiksunis who cultivate the Way are all dependent on the people who make charitable donations, from clothing, food, to medicine and blankets. These charitable people work hard, and yet they don't have enough to live on. Bhiksus do nothing except enjoy the pleasure these gifts, how can Bhiksus find comfort in their doing so? People work assiduously to sew robes, not counting all the late nights. Bhiksus have abundance of robes, how dare we not appreciate them? Laypeople live in huts, never finding a moment of peace. Bhiksus live in high, big temples, relaxing all year round. How can Bhiksus be happy in receiving such gifts knowing laypeople have suffered so? Laypeople set aside their earnings and profits to provide services to Bhiksus. Does this make sense? Therefore, Bhiksus must think: "I must be determined to cultivate for enlightenment, practice to find the Buddhist wisdom so charitable beings and sentient beings may benefit from it. If this is not the case, then every seed of rice and every inch of fabric shall have their appropriate debts. Reincarnated into the realm of animals, debts must be repaid.

*(CXLVII) Túc Tự Xâm  
Four Self-Injuries*

Bốn điều tự làm tổn hại: *Thứ nhất* là Túc Dạ Bất Học hay thiếu thời không chăm học. *Thứ nhì* là Lão Bất Chỉ Dâm hay khi lớn tuổi không ngừng dâm dục. *Thứ ba* là Đắc Tài Bất Thí hay giàu sang hay được của chẳng chịu bố thí. *Thứ tư* là Bất Thụ Ngôn Phật hay hiện đời không chịu tiếp thụ và tu tập Phật pháp—The four self-injuries (self-raidings): *First*, in youth not to study from morning till night. *Second*, in advancing years not to cease sexual intercourse. *Third*, in wealth not being charitable. *Fourth*, in present life not to accept and practice the Buddha's teaching.

*(CXLVIII) Tứ Ưu Đàn Na  
The Four Dogmas*

Bốn Ưu Đàn Na bao gồm: Nhất thiết hành vô thường (vạn vật vô thường), nhất thiết hành khổ (mọi thứ đều đưa đến khổ đau), chư pháp vô ngã, và Niết bàn tịch diệt (chỉ có Niết bàn là vĩnh viễn, vô khổ và thanh tịnh). Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, khi ngũ dục lục trần nổi dậy hay tâm tham nhiễm ngũ dục lục trần, cách đối trị

tổng quát là nên quán sát thuần thực bốn lý: bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã. Khi quán xét từ thân, tâm, đến cảnh giới đều bất tịnh, khổ, vô thường và vô ngã, hành giả sẽ dứt trừ được tham nhiễm. Bởi chúng sanh thiếu mất trí huệ, thường sống trong sự điên đảo, không sạch cho là sạch, khổ cho là vui, vô thường cho là thường, vô ngã cho là ngã, rồi sanh ra mê say đắm nhiễm, nên Đức Phật dạy phải dùng “Tứ Ưu Đàn Na” để quán phá bốn sự điên đảo này. Chẳng hạn như phần uest, ta cho là thối tha nhơ nhớp, nhưng loài chó lợn vì nghiệp mê nhiễm, lại thấy là thơm sạch ngon, nên đua nhau tranh giành. Sự dục nhiễm ở nhơn gian, loài người cho là vui sạch đáng ưa thích, nhưng chư thiên cho là hôi tanh nhơ nhớp, chẳng khác chi ta thấy loài chó lợn ăn đồ ô uest. Sự dục nhiễm của chúng sanh rất si mê điên đảo đại khái là như thế, nên người tu phải cố gắng lần lượt phá trừ. **Thứ nhất** là Bất Tịnh: Bất tịnh là chỉ cho thân không sạch, tâm không sạch, và cảnh không sạch. Thân không sạch là phải quán xét thân ta và người bên ngoài nhờ có lớp da che dấu, nhưng bên trong chỉ toàn là những thứ hôi tanh nhơ nhớp như thịt, xương, máu, mủ, đờm, dãi, phần, nước tiểu, vân vân. Đã thế mà các thứ nhơ nhớp bên trong còn bài tiết ra cửu khổng (chín lỗ) bên ngoài. Suy xét kỹ, sắc thân của chúng sanh không có chi đáng ưa thích. Tâm không sạch là khi tâm sanh tham nhiễm, tất nó sẽ thành xấu xa nhơ bợn, chẳng khác chi hồ nước trong bị cáu bùn làm bẩn đục. Hồ nước đục không thể soi bóng sắc cây núi trời mây, tâm nhơ bợn làm mất hết thân thông trí huệ. Nên nhớ câu: “Biết tu hành chớ phí uổng công. Tâm bình tịnh thân thông trí huệ!” Người đã phát nguyện bước lên đường tu, phải lập chí lần lần dứt trừ tâm phiền não nhiễm dục từ thô đến tế. Cảnh không sạch là cảnh giới cõi ngũ trước đây đầy bùn đất, sỏi đá, chông gai, lại dung chứa vô số chúng sanh từ thân đến tâm đều nhơ bợn. Cho nên cảnh uest độ này không có chi đáng say mê tham luyến. **Thứ nhì** là Nhứt Thiết Hành Khổ: Thân khổ, tâm khổ và cảnh khổ. Thân khổ là thân này đã nhơ nhớp, lại bị sự sanh già bệnh chết, nóng lạnh, đói khát, vất vả cực nhọc chi phối, làm cho khổ sở không được tự tại an vui. Tâm khổ là khi tâm ta khởi phiền não, tất bị lửa phiền não thiêu đốt, giầy phiền não trói buộc, roi phiền não đánh đuổi sai khiến, khói bụi phiền não làm tăm tối nhiễm ô. Cho nên người nào khởi phiền não tất kể đó thiếu trí huệ, vì tự làm khổ mình trước nhất. Cảnh khổ là cảnh này nắng lửa mưa dầu, chúng sanh vất vả trong cuộc mưu sinh, mỗi ngày ta thấy trước mắt diễn đầy những hiện trạng nhọc nhằn bi thảm. **Thứ ba** là Nhất Thiết Hành Vô Thường: Thân vô thường, tâm vô thường, cảnh vô thường. Thân vô thường là thân này mau tàn tạ, dễ suy già rồi kết cuộc sẽ phải đi đến cái chết. Người xưa đã than: “Nhớ thuở còn thơ dong ngựa trúc. Thoát trông nay tóc điểm màu sương.” Mưu lược đồng mãnh như Văn Chủng, Ngũ Tử Tư; sắc đẹp dễ say người như Tây Thi, Trịnh Đán, kết cuộc rồi cũng: “Hồng nhan già xấu, anh hùng mất. Đôi mắt thư sinh cũng mỗi buồn.” Tâm vô thường là tâm niệm chúng sanh luôn luôn thay đổi, khi thương giận, lúc vui buồn. Những niệm ấy xét ra hư huyễn như bọt nước. Cảnh vô thường là chẳng những hoàn cảnh chung quanh ta hằng đổi thay biến chuyển, mà sự vui cũng vô thường. Món ăn dù ngon, qua cổ họng rồi cũng thành không; cuộc sum họp dù đầm ấm, kết cuộc cũng phải chia tan; buổi hát vui rồi sẽ vãng; quyển sách hay, lần lượt cũng đến trang cuối cùng. **Thứ tư** là Chư Pháp Vô Ngã: Chư pháp vô ngã là không có ta, không có tự thể, tự chủ. Điều này cũng gồm có thân vô ngã, tâm vô ngã và cảnh vô ngã. Thân vô ngã là thân này hư huyễn không tự chủ, ta chẳng thể làm cho nó trẻ mãi, không già chết. Dù cho bậc thiên tiên cũng chỉ lưu trụ được sắc thân trong một thời hạn nào thôi. Tâm vô ngã, chỉ cho tâm hư vọng của chúng sanh không có tự thể; như tâm tham nhiễm, niệm buồn vui thương giận thoát đến rồi tan, không có chi là chân thật. Cảnh vô ngã là cảnh giới xung quanh ta như

huyễn mộng, nó không tự chủ được, và bị sự sanh diệt chi phối. Đô thị đổi ra gò hoang, ruộng dâu hóa thành biển cả, vạn vật luôn luôn biến chuyển trong từng giây phút, cảnh này ẩn mất, cảnh khác hiện lên—The four udanas include: All is impermanent, all is suffering, all things have no self, only Nirvana is permanent, joy with a real soul and purity. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, when the five desires and six dusts flare up, the general way to counteract them is through skillful visualization of the four truths of impurity, suffering, impermanence, and no-self. For example, the human excrement that we consider fetid (bad smell) and dirty is regarded as fragrant, clean and succulent by animals such as insects, dogs and pigs, because of their deluded karma. They therefore compete and struggle to gobble it up. The defiled desires of this world are considered by humans as lovely and clean. However, the gods and immortals see them as foul-smelling, dirty and unclean, not unlike the way human beings regard dogs and pigs eating filthy substances. The various desires of sentient beings, defiled and upside down, are general thus. The practitioner should strive gradually to destroy them. **First**, Impurity: This means that the body is impure, the mind is impure and the realm is impure. Impurity of the body means that we should reflect on the fact that beneath the covering layers of skin, our bodies and those of others are composed entirely of filthy, smelly substances such as meat, bones, blood, pus, phlegm, saliva, excrement, urine, etc. Not only that fluids are excreted through nine apertures. If we stop to think carefully, the physical body of sentient beings is hardly worth cherishing. Impurity of the mind means that once the mind develops thoughts of greed, it has already become evil and defiled, not unlike a limpid pond that has been polluted with dirt and sludge. The dirt pond cannot reflect the images of trees, mountains, sky, clouds; likewise, a polluted mind has lost all spiritual powers and wisdom. Thus, we have the saying: “Once who knows how to cultivate does not waste his efforts; a peaceful, still mind will bring spiritual powers and wisdom.” Those who are determined to tread the Way should endeavour gradually to sever the mind of afflictions, polluted by greed in its gross and subtle aspects. The impure realm is the world of the Five Turbidities, full of dirt and mud, rocks and stones, spikes and thorns, which harbors countless sentient beings defiled in body and mind. Therefore, this impure world is not worth craving or clinging to. **Second**, Suffering: This refers to the fact that the body undergoes suffering, the mind endures suffering and the environment is one of suffering. The suffering of the body means that our body is not only impure, it is subject to birth, old age, disease and death, as well as to heat and cold, hunger and thirst, and other hardships that cause us to suffer, preventing us from being free and happy. The suffering of the mind means that when the mind is afflicted, it is necessarily consumed by the fire of afflictions, bound by the ropes of afflictions, struck, pursued and ordered about by the whip of afflictions, defiled and obscured by the smoke and dust of afflictions. Thus, whoever develops afflictions is lacking in wisdom, because the first person he has caused to suffer is himself. The suffering of the environment means that this earth is subject to the vagaries of the weather, scorching heat, frigid cold and pouring rain, while sentient beings must toil and suffer day in and day out to earn a living. Tragedies occur every day, before our very eyes. **Third**, Impermanence: This means the impermanence of the body, the mind and the environment. Impermanence of the body means that the body withers rapidly, soon grows old and debilitated, ending in death. The ancients have lamented: “Oh, that time when we were young and would ride bamboo sticks, pretending they were horses, in



the twinkling of an eye, our hair is now spotted with the color of frost.” What happened to all those brave and intelligent young men and those beautiful and enchanting women of bygone days? They ended as in the following poem: “Rosy cheeks have faded, heroes have passed away; young students’ eyes, too, are weary and sad.” Impermanence of the mind means that the mind and thoughts of sentient beings are always changing, at times filled with love or anger, at times happy or sad. Those thoughts, upon close scrutiny, are illusory and false, like water bubbles. Impermanence of the environment means that not only do our surroundings always change and fluctuate, but happiness, too, is impermanent. Succulent food, once swallowed, loses all tastes; an emotional reunion, however, sweet and joyful, ultimately ends in separation; a delightful party soon becomes a thing of past; a good book, too, gradually reaches the last pages. *Fourth*, No-Self: This means that there is no self, no permanent nature per se and that we are not true masters of ourselves. This point, too, is divided into the no-self body, the no-self mind, and the no-self environment. The no-self body means that this body is illusory, not its own master. It cannot be kept eternally young or prevented from decaying and dying. Even gods and immortals can only postpone death for a certain period of time. The no-self of mind refers to the deluded mind of sentient beings, which has no permanent nature. For example, the mind of greed, thoughts of sadness, anger, love, and happiness suddenly arise and then disappear, there is nothing real. No-self of environment means that our surroundings are illusory, passive and subject to birth and decay. Cities and towns are in time replaced by abandoned mounds, mulberry fields soon give way to the open seas, every single thing changes and fluctuates by the second, one landscape disappears and another takes its place.

*(CXLIX) Tứ Vô Lượng Tâm*  
*Four Immeasurable Minds*

Tâm vô lượng là tâm rộng lớn không thể tính lường được. Tâm vô lượng không những làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh, dẫn sinh vô lượng phúc đức và tạo thành vô lượng quả vị tốt đẹp trong thế giới đời sống trong một đời, mà còn lan rộng đến vô lượng thế giới trong vô lượng kiếp sau này, và tạo thành vô lượng chư Phật. Bốn tâm vô lượng, còn gọi là Tứ Đẳng hay Tứ Phạm Hạnh, hay bốn trạng thái tâm cao thượng. Được gọi là vô lượng vì chúng chiếu khắp pháp giới chúng sanh không giới hạn không ngăn ngại. Cũng còn được gọi là “Phạm Trú” vì đây là nơi trú ngụ của Phạm Chúng Thiên trên cõi Trời Phạm Thiên. *Thứ nhất* là Từ Vô Lượng Tâm hay lòng thương yêu vô cùng rộng lớn đối với toàn thể chúng sanh mọi loài, và gây tạo cho chúng sanh cái vui chân thật. Cái vui của thế gian chỉ là cái vui giả tạm, vui không lâu bền, cái vui ấy bị phiền não chi phối; khi tham sân si được thỏa mãn thì vui; khi chúng không được thỏa mãn thì buồn. Muốn có cái vui chân thật, cái vui vĩnh viễn thì trước tiên chúng ta phải nhổ hết khổ đau do phiền não gây ra. “Từ” phải có lòng bi đi kèm. Bi để chỉ nguyên nhân của đau khổ và khuyên bảo chúng sanh đừng gây nhân khổ, từ để chỉ phương pháp cứu khổ ban vui. Tâm đem lại niềm vui sướng cho chúng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy lòng từ trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Từ vô lượng tâm còn có nghĩa là tâm ao ước mong muốn phúc lợi và hạnh phúc

của chúng sanh. Tâm này giúp đoạn trừ sân hận. Nỗi khổ của chúng sanh vô lượng thì lòng từ cũng phải là vô lượng. Muốn thành tựu tâm từ này, Bồ Tát phải dùng đủ phương tiện để làm lợi lạc cho chúng sanh, trong khi hóa độ phải tùy cơ và tùy thời. Tùy cơ là quan sát trình độ căn bản của chúng sanh như thế nào rồi tùy theo đó mà chỉ dạy. Cũng giống như thầy thuốc phải theo bệnh mà cho thuốc. Tùy thời là phải thích ứng với thời đại, với giai đoạn mà hóa độ. Nếu không thích nghi với hoàn cảnh và không cập nhật đúng với yêu cầu của chúng sanh, thì dù cho phương pháp hay nhất cũng không mang lại kết quả tốt. Trong Kinh Tâm Địa Quán, Đức Phật đã dạy về bốn thứ không tùy cơ là nói không phải chỗ, nói không phải thời, nói không phải căn cơ, và nói không phải pháp. **Thứ nhì** là Bi Vô Lượng Tâm hay tâm cứu khổ cho chúng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy lòng bi mẫn trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm bi, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Bi vô lượng tâm còn làm tâm ta rung động khi thấy ai đau khổ. Tâm ao ước mong muốn loại trừ đau khổ của người khác, đổi lại với sự tàn ác. **Thứ ba** là Hỷ Vô Lượng Tâm. Tâm vui mừng khi thấy người khác thoát khổ được vui. Ở đây vị Tỳ Kheo với đầy tâm hỷ trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm hỷ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Hỷ tâm còn là tâm vui khi thấy người thành công thịnh vượng. Thái độ khen ngợi hay chúc mừng này giúp loại bỏ tánh ganh tỵ bất mãn với sự thành công của người. **Thứ tư** là Xả Vô Lượng Tâm. Xả bỏ là không luyến chấp khi làm lợi lạc cho tha nhân. Thói thường khi chúng ta làm điều gì nhất là khi được kết quả tốt, thì chúng ta hay tự hào, tự mãn, và đắc chí. Sự bất bình, cãi vã xung đột giữa người và người, nhóm này với nhóm khác cũng do tánh chấp trước mà nguyên nhân là do sự chấp ngã, chấp pháp mà ra. Đức Phật dạy rằng nếu có người lên án mình sai, mình nên trả lại họ bằng lòng thương, không nên chấp chặt. Khi họ càng cuồng dại thì chúng ta càng xả bỏ, luôn tha thứ cho họ bằng sự lành. Làm được như vậy là vui. Các vị Bồ Tát đã ly khai quan niệm chấp pháp, nên không thấy mình là ân nhân của chúng sanh; ngược lại, lúc nào họ cũng thấy chính chúng sanh mới là ân nhân của mình trên bước đường lợi tha mẫn chúng, tiến đến công hạnh viên mãn. Thấy chúng sanh vui là Bồ Tát vui vì lòng từ bi. Các ngài xả bỏ đến độ người gần xa đều xem bình đẳng, kẻ trí ngu đều coi như nhau, mình và người không khác, làm tất cả mà thấy như không làm gì cả, nói mà không thấy mình có nói gì cả, chứng mà không thấy mình chứng gì cả. Tâm xả bỏ mọi thứ vật chất cũng như vượt lên mọi cảm xúc. Ở đây vị Tỳ Kheo với đầy tâm xả trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm xả, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Xả vô lượng tâm còn được coi như là nơi mà chư Thiên trú ngụ. Đây là trạng thái tâm nhìn người không thiên vị, không luyến ái, không thù địch, đổi lại với thiên vị và thù hận—The mind is immeasurable. It not only benefit immeasurable living beings, bringing immeasurable blessings to them, and producing immeasurable highly spiritual attainments in a world, in one life, but also spreads all over immeasurable worlds, in immeasurable future lives, shaping up immeasurable Buddha. The four immeasurables or infinite Buddha-states of mind. Four Immeasurable Minds, the four virtues of infinite greatness, the four kinds of boundless mind, or four divine abodes. These states are called illimitables because they are to be radiated towards all living beings without limit or obstruction. They are also called brahmaviharas or divine abodes, or sublime states, because they are the mental dwellings of the brahma divinities in the Brahma-world: **First**, Immeasurable loving kindness or the greatest love dedicated to all sentient

beings, together with the desire to bring them joy and happiness. Human joy is totally impermanent; it is governed by misery, that is, when our passions such as greed, anger, and ignorance are satisfied, we feel pleased; but when they are not satisfied, we feel sad. To have a permanent joy, we must first sever all sufferings. Loving kindness generally goes together with pity whose role is to help the subjects sever his sufferings, while the role of loving kindness is to save sentient beings from sufferings and to bring them joy. Immeasurable Love, a mind of great kindness, or infinite loving-kindness—Boundless kindness (tenderness), or bestowing of joy or happiness. Here, a monk, with a heart filled with loving-kindness. Thus he stays, spreading the thought of loving-kindness above, below, and across, everywhere, always with a heart filled with loving-kindness, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. The loving-kindness is also the wish for the welfare and happiness of all living beings. It helps to eliminate ill-will. To respond to immeasurable human sufferings, we should have immeasurable loving kindness. To accomplish the heart of immeasurable loving kindness, the Bodhisattvas have developed their immeasurable loving kindness by using all means to save mankind. They act so according to two factors, specific case and specific time. Specific case, like the physician who gives a prescription according to the specific disease, the Bodhisattva shows us how to put an end to our sufferings. Specific time means the teachings must always be relevant to the era, period and situation of the sufferers and their needs. The Contemplation of the Mind Sutra teaches that we must avoid four opportune cases: What we say is not at the right place, what we say is not in the right time, what we say is not relevant to the spiritual level of the subject, and what we say is not the right Buddhist Dharma. **Second**, Immeasurable compassion, a mind of great pity, or infinite compassion. Boundless pity, to save from suffering. Here a monk, with a heart filled with compassion. Thus he stays, spreading the thought of compassion, above, below, across, everywhere, always with a heart filled with compassion, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Compassion also makes the heart quiver when other are subject to suffering. It is the wish to remove the suffering of others, and it is opposed to cruelty. **Third**, Immeasurable inner joy, a mind of great joy, or infinite joy. Boundless joy (gladness), on seeing others rescued from suffering. Here a monk, with a heart filled with sympathetic joy. Thus he stays, spreading the thought of sympathetic joy above, below, across, everywhere, always with a heart filled with sympathetic joy, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Appreciative joy is the quality of rejoicing at the success and prosperity of others. It is the congratulatory attitude, and helps to eliminate envy and discontent over the success of others. **Fourth**, Perfect equanimity or immeasurable detachment. Detachment is the attitude of those who give up, forget, do not attach any importance for what they have done for the benefit of others. In general, we feel proud, self-aggrandized when we do something to help other people. Quarrels, conflicts, or clashes between men or groups of men are due to passions such as greed or anger whose source can be appraised as self-attachment or dharma-attachment. The Buddha taught that if there is someone who misjudges us, we must feel pity for him; we must forgive him in order to have peace in our mind. The Bodhisattvas have totally liberated themselves from both self-attachment and dharma-attachment. When people enjoy material or spiritual pleasures, the Bodhisattvas also rejoice, from their sense of compassion, pity, and inner joy. They always consider human beings as their benefactors who have created the opportunities for them to practice the Four

Immeasurable Minds on their way to Enlightenment. In terms of the Immeasurable Detachment, the Bodhisattvas consider all men equal, the clever as the stupid, themselves as others, they do everything as they have done nothing, say everything as they have said nothing, attain all spiritual levels as they have attained nothing. Immeasurable Equanimity, a mind of great detachment, or infinite equanimity. Limitless indifference, such as rising above all emotions, or giving up all things. Here a monk, with a heart filled with equanimity. Thus he stays, spreading the thought of equanimity above, below, across, everywhere, always with a heart filled with equanimity, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Equanimity is also considered as a divine abode. It is the state of mind that regards others with impartiality, free from attachment and aversion. An impartial attitude is its chief characteristic, and it is opposed to favouritism and resentment.

### *(CL) Tứ Y Pháp* *Four Reliances*

Bốn phép nương vào để hiểu thấu Phật Pháp: **Thứ nhất** là Y pháp bất y nhân: Nương vào pháp chứ không nương vào người. **Thứ nhì** là Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh: Nương vào kinh rõ nghĩa (viên giáo) chứ không nương vào kinh không rõ nghĩa (phần giáo). **Thứ ba** là Y nghĩa bất y ngữ: Nương vào nghĩa chứ không nương vào văn tự. **Thứ tư** là Y trí bất y thức: Nương vào trí tuệ trực giác chứ không nương vào trí thức phàm phu—The four trusts of Dharma or four basic principles for thorough understanding Buddhism: **First**, Relying on the teaching, not on the person: Trust in the Law, not in men, or relying in on the teaching, not merely on any persons (relying on the teaching and not on the person who teaches it). **Second**, Rely on the complete teaching, not on the partial teaching: Trust in sutras containing ultimate truth, not incomplete one. Relying on the sutras that give ultimate teachings, not on those which preach expedient teachings (relying on discourses of definitive meaning, not on discourses of interpretable meaning). **Third**, Relying on the meaning, not on the letter: Trust in truth, not in words (letters). Relying on the true meaning or spirit of Dharma statement in sutra, not merely on the words of the statement (relying on the meaning of the teaching and not on the expression). **Fourth**, Rely on knowledge, not on conditioned consciousness: Trust in wisdom growing out of eternal truth and not in illusory knowledge. Relying on intuitive wisdom, not on intellectual or normal understanding (relying on intuitive wisdom and not on normal consciousness).

### *(CL9) Từ Bi Tâm* *Heart of Compassion*

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Từ Bi Tâm? Từ bi là lòng xót thương cứu độ mà lia tướng và không phân biệt chấp trước. Nghĩa là thương xót cứu độ mà không có hậu ý lợi dụng. Chẳng hạn như vì thấy người giàu đẹp, sang cả, văn văn, nên giả bộ ‘Từ Bi’ để dụng ý và mưu tính các việc riêng tư có lợi cho mình. Đây chỉ được gọi là ‘Ái Kiến,’ nghĩa là thấy giàu đẹp mà sanh khởi lòng thương theo lối trói buộc

của chúng sanh, chớ không phải là Từ Bi. Theo Kinh Hoa Nghiêm, ngài Phổ Hiền Bồ Tát đã khai thị các vị Bồ Tát về mười tâm đại bi. Thứ nhất, Bồ Tát quán sát thấy các chúng sanh không nơi nương tựa mà khởi tâm đại bi. Thứ nhì, Bồ Tát quán thấy chúng sanh tâm tánh chẳng điều thuận mà khởi đại bi tâm. Thứ ba, Bồ Tát quán thấy chúng sanh nghèo cùng khổ, không có căn lành mà khởi đại bi tâm. Thứ tư, Bồ Tát quán thấy chúng sanh ngủ say trong đêm dài vô minh mà khởi tâm đại bi. Thứ năm, Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà khởi tâm đại bi. Thứ sáu, Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà còn thích lao mình thêm vào trong các sự ràng buộc khác nữa, mà khởi tâm đại bi. Thứ bảy, Bồ Tát quán thấy chúng sanh bị chìm đắm trong biển sanh tử mà khởi đại bi tâm. Thứ tám, Bồ Tát quán thấy chúng sanh bị vương mang tội khổ lâu dài mà khởi tâm đại bi. Thứ chín, Bồ Tát quán thấy chúng sanh không ưa thích pháp lành mà khởi tâm đại bi. Thứ mười, Bồ Tát quán thấy chúng sanh xa mất Phật pháp mà khởi tâm đại bi—According to Most Venerable Thích Thiển Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, what is the ‘compassionate mind?’ To be compassionate is to pity and to be empathetic, wishing to help and rescue others without having discriminations or attachment to various characteristics. This means ‘altruism’ or to have mercy and compassion, wishing to help others but not to have any intention of taking advantages. For instance, seeing someone rich, beautiful, etc, one pretends to be compassionate by helping, but having ulterior motives of self-gain. This is called “Desirous Views,” or developing love and lust when seeing wealth and beauty according to binding ways of sentient beings; thus, to act in this way cannot be called being ‘compassionate.’ According to the Avatamsaka Sutra, Samantabhadra Bodhisattva shed light on why Bodhisattvas developed ten compassionate minds. First, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they do not have any place to lean on to develop great compassion. Second, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are not kind and good-natured to develop great compassion. Third, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they suffer in poverty without wholesome karma to develop great compassion. Fourth, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they sleep soundly in the long night of binding ignorance to develop great compassion. Fifth, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they carry out wicked actions to develop great compassion. Sixth, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are already bound and tied down but are still fond of other bondage to develop great compassion. Seventh, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are drowning in the ocean of life and death to develop great compassion. Eighth, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are trapped enduring sufferings for an extensive period of time to develop great compassion. Ninth, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are not fond of wholesome dharma to develop great compassion. Tenth, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are far away and have lost the Buddha Dharma to develop great compassion.

***(CL99) Vị Trí Của Con Người Trong Phật Giáo***  
***Man's Place in Buddhism***

Phật giáo xem con người là một chúng sanh rất nhỏ nhưng có tâm thức. Phật giáo xem con người là một chúng sanh rất nhỏ, không chỉ về sức mạnh mà còn về tuổi thọ. Con người

không hơn gì các sinh vật khác trong vũ trụ này ngoại trừ khả năng hiểu biết. Con người được coi như là một sinh vật có văn hóa, biết hòa hợp với sinh vật khác mà không hủy hoại chúng. Tôn giáo được con người đặt ra cũng với mục đích ấy. Mọi sinh vật sống đều chia sẻ cùng lực sống truyền cho con người. Con người và những sinh vật khác là một phần của sinh lực vũ trụ mang nhiều dạng thức khác nhau trong những kiếp tái sinh vô tận, chuyển từ người thành vật tới những hình thái siêu phàm và rồi trở lại trong một chu kỳ bất tận. Theo vũ trụ luận Phật giáo, con người chỉ đơn giản là một cư dân trên một trong những cảnh giới hiện hữu mà các chúng sanh khác cũng có thể đến sau khi chết. Thế giới con người là sự pha trộn vừa phải giữa hạnh phúc và khổ đau, con người ở trong một vị trí thuận lợi để tạo hay không tạo nghiệp mới, và như vậy con người có thể uốn nắn định mệnh của chính mình. Con người quả thực là người Sáng Tạo và người Cứu Tinh của chính mình. Nhiều người tin rằng tôn giáo từ trời đi xuống, nhưng người Phật tử biết rằng Phật giáo khởi thủy từ trái đất và tiến dần lên trời, lên Phật.”

Theo đạo Phật, thì “nhân đạo” là con đường lý tưởng cho chúng sanh tu tập và đạt thành Phật quả, vì họ không phải thường xuyên chịu đựng khổ đau như các chúng sanh trong ba đường dữ (địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh), họ cũng không có những đời sống quá sung sướng của chư thiên để xao lãng việc tu tập. Ngược lại, họ chịu khổ đau vừa đủ để thấy được thực tánh của vạn hữu (vô thường, khổ và vô ngã). Vì vậy mà Đức Phật dạy, “con người có thể quyết định dành cuộc đời cho những mục tiêu ích kỷ, bất thiện, một hiện hữu suông rỗng, hay quyết định dành đời mình cho việc thực hiện các việc thiện làm cho người khác được hạnh phúc.” Trong nhiều trường hợp, con người cũng có thể có những quyết định sinh động để uốn nắn đời mình theo cách này hay cách khác; con người có cơ hội nghĩ đến đạo và giáo lý của Ngài hầu hết là nhằm cho con người, vì con người có khả năng hiểu biết, thực hành và đi đến chứng ngộ giáo lý. Chính con người, nếu muốn, họ có thể chứng nghiệm giác ngộ tối thượng và trở thành Phật, đây là hạnh phúc lớn không phải chỉ chứng đắc sự an tịnh và giải thoát cho mình, mà còn khai thị đạo cho nhiều người khác do lòng từ bi. Cơ hội được tái sinh làm con người rất ư là hãn hữu, chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Được sinh ra làm người là điều vô cùng quý báu, một cơ hội lớn lao không nên để uổng phí. Giả tử có một người ném vào đại dương một mảnh ván, trên mảnh ván có một lỗ hổng, mảnh ván trôi dạt do nhiều luồng gió và nhiều dòng nước xô đẩy trên đại dương. Trong đại dương có một con rùa chột mắt, một trăm năm mới ngoi lên mặt biển một lần để thở. Dù cho mất cả một đại kiếp, con rùa cũng khó mà trôi lên mặt nước và chui vào lỗ hổng của mảnh ván ấy. Cũng thế, nếu một khi người ta đã bị đọa xuống ba cảnh giới đầy thống khổ hay hạ tam đồ, thì việc được tái sinh làm người cũng thật là hiếm hoi. Cũng theo Phật giáo, con người khác với con vật vì chỉ có con người mới có khả năng phát triển trí tuệ và hiểu biết phản ảnh được lý luận của mình mà thôi. Con người có nghĩa là một chúng sanh có khả năng hay có cái tâm để suy nghĩ. Mục đích chân chánh và thành thực của tôn giáo là giúp cho con người ấy suy nghĩ đúng để nâng con người ấy lên trên tầm của con vật và giúp con người đạt được hạnh phúc tối thượng.”—

Buddhism views man as a tiny being with consciousness. Buddhism views man as a tiny being not only in strength but also in life span. Man is no more than just another creature but with intelligence that inhabit universe. Man is regarded as a cultured living being because he can harmonize with other creatures without destroying them. Religion was founded by men only for this purpose. Every creature that lives share the same life force which energizes man. Man and other creatures are part of the same cosmic energy which takes various forms during

endless rebirths, passing from human to animal, to divine form and back again, motivated by the powerful craving for existence which takes them from birth to death and rebirth again in a never-ending cycle. In Buddhist cosmology, man is simply the inhabitant of one of the existing planes that other sentient beings can go after death. Human world is a good, well-balanced mixture of pleasure and pain. Man is in a favorable position to create or not to create fresh karma, and thus is able to shape his own destiny. Man is in effect his own Creator and Savior. Many others believe that religion has come down from heaven but Buddhists know that Buddhism started on the earth and reached heaven, or Buddha.

According to Buddhism, Manushya is considered to be ideal destiny for the attainment of Buddhahood, because humans are not plagued by the constant sufferings of beings of the lower three destinies (hell beings, hungry ghosts and animals), and they also do not have happy lives of gods to be lax in cultivation. In the contrary, they experience enough suffering to become aware of the real nature of things (impermanence, suffering, and non-self). Thus, the Buddha taught, “a man can decide to devote himself to selfish, unskilful ends, a mere existence, or to give purpose to his life by the practice of skilful deeds which will make others and himself happy.” Still, in many cases, man can make the vital decision to shape his life in this way or that; a man can think about the Way, and it was to man that the Buddha gave most of his important teachings, for men could understand, practice and realize the Way. It is man who can experience, if he wishes, Enlightenment and become as the Buddha and the Arahants, this is the greatest blessing, for not only the secure tranquillity of one person’s salvation is gained but out of compassion the Way is shown in many others. The opportunity to be reborn as a human being is so rare; thus the Buddha taught: “Supposing a man threw into the ocean a piece of wood with a hole in it and it was then blown about by the various winds and currents over the waters. In the ocean lived a one-eyed turtle which had to surface once in a hundred years to breathe. Even in one Great Aeon it would be most unlikely in surfacing, to put its head into the hole in that piece of wood. Such is the rarity of gaining birth among human beings if once one has sunk into the three woeful levels or three lower realms. Also according to Buddhism, man is different from animals because only man alone has developed his intelligence and understanding to reflect his reasoning. Man means a sentient being or one who has the ability or the mind to think. The real and sincere purpose of religion is to help man to think correctly in order to raise him above the level of the animal, to help him reach his ultimate goal of supreme happiness.”

*(CL999) Vọng Tưởng Ngũ Chủng*  
*Five Kinds of False Thinking*

Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Mười, ông A Nan sau khi nghe Phật dạy về ngũ ấm, đứng dậy lễ Phật, giữa đại chúng lại bạch Phật, “Như Phật dạy trong tướng ngũ ấm, năm thứ hư vọng làm gốc tưởng tâm. Chúng tôi chưa được Như Lai giảng giải kỹ càng. Có thể nào một lượt trừ hết năm ấm đó? Hay là thứ lớp trừ hết? Năm lớp đó đến đâu là giới hạn? Mong Đức Như Lai phát lòng đại từ, vì đại chúng này, dạy cho tâm mục trong suốt, để làm con mắt tương lai cho tất cả chúng sanh trong đời mạt pháp.” Đức Phật đã dạy ngài A Nan về năm thứ vọng tưởng như sau: “Ông A Nan! Tinh chân diệu minh, bản chất viên tịnh chẳng phải sinh ra

và sinh tử các trần cấu, cho đến hư không thấy đều nhân vọng tưởng sinh khởi. Ấy gốc nơi bản giác diệu minh tinh chân, hư vọng phát sinh các thế giới. Như ông Diễn Nhã Đa nhìn hình mình trong gương, phát cuồng cho là mình không có đầu. Vọng vẫn không nhân. Trong vọng tưởng lập tính nhân duyên. Mê nhân duyên, nói là tự nhiên. Tính hư không thật là huyền sinh. Nhân duyên và tự nhiên đều là vọng tâm của chúng sanh so đo chấp trước. Ông A Nan! Ông biết hư vọng khởi ra, nói là vọng nhân duyên. Nếu hư vọng vẫn không có, thì nói cái vọng nhân duyên vẫn là không phải có. Huống chi chẳng biết mà cho là tự nhiên. Vậy nên Như Lai cùng ông phát minh bản nhân của ngũ ấm, đồng là vọng tưởng.” **Thứ nhất là Sắc Ấm Vọng Tưởng:** Thân thể của ông, trước hết nhân cái tưởng của cha mẹ sinh ra. Cái tâm của ông không phải tưởng thì không thể đến trong tưởng ấy mà truyền mệnh. Như tôi đã nói trước; tâm tưởng vị chua, nước miếng chảy ra, tâm tưởng trèo cao thấy rợn. Bờ cao chẳng có, vật chua chưa đến, thân thể của ông quyết định không đồng loại với hư vọng được, tại sao nước dãi lại nhân nói chua mà ra? Bởi thế nên biết; ông hiện có sắc thân, đó là kiên cố vọng tưởng thứ nhất. **Thứ nhì là Thụ ấm vọng tưởng:** Như đã nói trên, trèo cao, tưởng tâm có thể khiến ông thấy rợn, bởi nhân lĩnh thụ ra, có thể động đến thân thể. Nay rõ ràng, thuận thì được lợi ích, nghịch thì chịu tổn hại, hai thứ dong ruổi nhau. Đó là hư minh, vọng tưởng thứ hai. **Thứ ba là Tưởng Ấm Vọng Tưởng:** Bởi cái suy nghĩ nó sai sử sắc thân của ông. Thân chẳng phải đồng loại với niệm, thân ông nhân đâu bị theo các niệm sai sử? Đó là do mỗi thứ đều dùng hình dạng, tâm sinh ra thì thân dùng lấy, thân và tâm tương ứng. Thức là tưởng tâm, ngũ là chiêm bao, thì tưởng niệm của ông nó lay động cái vọng tình. Đó là dung thông, vọng tưởng thứ ba. **Thứ tư là Hành Ấm Vọng Tưởng:** Lý biến hóa không ngừng, trong mỗi niệm âm thầm dời đổi, móng tay dài, tóc mọc, khí hao mòn, hình dạng nhăn nhó, ngày đêm thay nhau, không hề hiểu biết. Ông A Nan! Việc đó nếu không phải là ông thì thế nào thân thể thay đổi? Còn nếu là ông, sao ông không biết? Các hành của ông niệm niệm không nghỉ. **Thứ năm là Thức Ấm Vọng Tưởng:** Cái tinh minh trạm tịch, không lay động của ông, gọi là hằng thường. Đối với thân không vượt ra ngoài cái kiến văn giác tri. Nếu thực là tinh chân thì không dung để tập khí hư vọng. Nhân sau các ông đã từng có từ nhiều năm trước, thấy một vật lạ, trải qua nhiều năm, nhớ và quên đều không còn. Về sau bỗng đứng lại thấy cái vật lạ trước, ghi nhớ rõ ràng, chẳng hề sót mất. Trong cái tinh trạm liễu chẳng lay động, mỗi niệm bị huấn luyện, đâu có tính lường được. Ông A Nan! Nên biết rằng cái tinh trạm ấy chẳng phải chân, như dòng nước chảy mạnh, xem qua như yên lặng. Chảy mau và chảy chẳng thấy, chứ không phải không chảy. Nếu chẳng phải tưởng căn nguyên, thì đâu lại chịu hư vọng tập khí. Chẳng phải ông dùng được lẫn lộn cả sáu căn, thì vọng tưởng đó không bao giờ dứt được. Cho nên hiện tại, trong kiến văn giác tri của ông, quán tập nhỏ nhiệm, thì trong cái trạm liễu, mừng tượng hư vô. Đó là điên đảo thứ năm, vi tế suy tưởng. Hành giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng những thứ kể trên đều là điên đảo để không bị chúng quấy rầy, nên nhớ mục đích trước mắt của việc niệm Phật là đạt được nhất tâm, từ nhất tâm người ta có thể từ từ thấy tánh để rồi đạt được mục đích tối hậu là Phật quả—In the Surangama Sutra, book Ten, having heard the Buddha’s instruction on the five skandhas, Ananda arose from his seat. He bowed and respectfully asked the Buddha: “The Buddha has told us that in the manifestation of the five skandhas, there are five kinds of falseness that come from our own thinking minds. We have never before been blessed with such subtle and wonderful instructions as the Tathagata has now given. Further, are these five skandhas destroyed all at the same time, or are they extinguished in sequence? What are the boundaries of these five layers? We only hope the



Tathagata, out of great compassion, will explain this in order to purify the eyes and illuminate the minds of those in the great assembly, and in order to serve as eyes for living beings of the future.” The Buddha told Ananda, “the essential, true, wonderful brightness and perfect purity of basic enlightenment does not admit birth and death, nor any mundane defilements, nor even empty space itself. All these are brought forth because of false thinking. The source of basic enlightenment, which is wonderfully bright, true, and pure, falsely gives rise to the material world, just as Yajnadatta became confused about his head when he saw his own reflection in the mirror. The falseness basically has no cause, but in your false thinking, you set up causes and conditions. But those who are confused about the principle of causes and conditions call it spontaneity. Even empty space is an illusory creation; how much more so are causes and conditions and spontaneity, which are mere speculations made by the false minds of living beings. Ananda! If you perceive the arising of falseness, you can speak of the causes and conditions of that falseness. But if the falseness has no source, you will have to say that the causes and conditions of that falseness basically have no source. How much the more is this the case for those who fail to understand this and advocate spontaneity. Therefore, the Tathagata has explained to you that the fundamental cause of all five skandhas is false thinking.” **First, the false thinking of the form skandha:** Your body’s initial cause was a thought on the part of your parents. But if you had not entertained any thought in your own mind, you would not have been born. Life is perpetuated by means of thought. As I have said before, when you call to mind the taste of vinegar, your mouth waters. When you think of walking along a precipice, the soles of your feet tingle. Since the precipice doesn’t exist and there isn’t any vinegar, how could your mouth water at the mere mention of vinegar, if it were not the case that your body originated from falseness. Therefore, you should know that your present physical body is brought about by the first kind of false thinking, which is characterized by solidity. **Second, the false thinking of the feeling skandha:** As described earlier, merely thinking about a high place can cause your body to tingle and ache. Due to that cause, feelings arise and affect your body, so that at present you pursue pleasant feelings and are repelled by unpleasant feelings. These two kinds of feelings that compel you are brought about by the second kind of false thinking, which is characterized by illusory clarity. **Third, the false thinking of the thinking skandha:** Once your thoughts arise, they can control your body. Since your body is not the same as your thoughts, why is it that your body follows your thoughts and engages in every sort of grasping at objects. A thought arises, and the body grasps at things in response to the thought. When you are awake, your mind thinks. When you are asleep, you dream. Thus, your thinking is stirred to perceive false situations. This is the third kind of false thinking, which is characterized by interconnectedness. **Fourth, the false thinking of the formation skandha:** The metabolic processes never stop; they progress through subtle changes: your nails and hair grow, your energy wanes; and your skin becomes wrinkled. These processes continue day and night, and yet you never wake up to them. If these things aren’t part of you, Ananda, then why does your body keep changing? And if they are really part of you, then why aren’t you aware of them? Your formations skandha continues in thought after thought without cease. It is the fourth kind of false thinking which is subtle and hidden. **Fifth, the false thinking of the consciousness skandha:** If you are pure, bright, clear, and unmoving state is permanent, then there should be no seeing, hearing, awareness, or knowing in your body. If it is genuinely

pure and true, it should not contain habits or falseness. How does it happen, then, that having seen some unusual things in the past, you eventually forget it over time, until neither memory nor forgetfulness of it remain; but then later, upon suddenly seeing that unusual thing again, you remember it clearly from before without forgetting a single detail? How can you keep track of the permeation that goes on in thought after thought in this pure, clear, and unmoving consciousness? Ananda, you should know that this state of clarity is not real. It is like rapidly flowing water that appears to be still on the surface. Due to its speed you cannot perceive the flow, but that does not mean it is not flowing. If this were not the source of thinking, then how could one be subject to false habits? If you do not open and unite your six sense faculties so that they function interchangeably, this false thinking will never cease. That's why your seeing, hearing, awareness, and knowing are presently strung together by subtle habits, so that within the profound clarity, existence and non-existence are both unreal. This is the fifth kind of upside-down, minutely subtle thinking. Practitioners of Buddha recitation should always remember that all these are upside-down thinkings, so we cannot be bothered by them; and remember the intermediate goal of Buddha Recitation is to achieve one-pointed mind; from one-pointed mind gradually one can see one's own nature or to achieve the ultimate goal of Buddhahood.

*(C270) Vô Lượng Tứ Đế*  
*Immeasurable Four Truths*

Vô Lượng Tứ đế hay Thiên Thai Tứ Đế do Đại Sư Thiên Thai trí Khải lập ra cho hàng Bồ Tát tu tập cứu độ chúng sanh. Một vị Bồ Tát phải thấy cuộc sống của chúng sanh chứa đầy đau khổ, những khổ đau đó đều có nguyên nhân, nguyên nhân của những khổ đau này có thể bị hủy diệt bằng con đường diệt khổ. Đây là sự nhấn mạnh đến chỗ tất cả là không có chủ thể, nhưng vẫn có muôn hình tướng giả hiện, như Thiên Thai Trí Khải Đại sư đã nói trong một cõi cảnh mà có vô lượng khổ não như cõi người, thì biết làm sao mà tính kể cho hết những khổ não này trong các cảnh giới khác từ địa ngục lên đến cõi Phật. Có vô lượng khổ đau thì có vô lượng nhân gây tạo gồm "tham, sân, si, và những ô nhiễm từ thân, khẩu, và ý." Vì thế cho nên đường Đạo cũng muôn mặt, hoặc là những phân tích của giới khoa bảng, hoặc trí tuệ huyền vi, hoặc phương tiện vụng về hay thiện xảo, những đoạn đường quanh co hay bằng phẳng, dài hay ngắn, quyền giáo hay viên giáo. Sau cùng, có vô lượng hình tướng hoại diệt vì có vô lượng ảo vọng và ô nhiễm. Thiên Thai Trí Khải Đại sư đã nói ngay rằng tất cả chỉ là từ "lối nói tương đối", và không hề có sự khác biệt bởi vì tất cả đều thiếu một chủ thể. Tuy nhiên, "không phải là sai hoặc lầm khi nói đến vô số hình tướng khác biệt này", bao lâu hành giả còn thấy được rằng đây chỉ là tạm nói mà thôi. Đây cũng là cách chú giải câu kệ thứ ba trong Trung Quán Luận: "Diệc vi thị giả danh." Hành giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ lời dạy của ngài Trí Khải, hề có vô lượng khổ đau thì cũng có vô lượng nhân gây ra đau khổ và những ô nhiễm từ thân, khẩu, và ý, để tu tập và luôn nhớ rằng mục đích trước mắt của việc niệm Phật là đạt được nhất tâm, từ nhất tâm người ta có thể từ từ thấy tánh để rồi đạt được mục đích tối hậu là Phật quả—The four noble truths as immeasurable or T'ien T'ai's Four Truths set up by Great Master T'ien-T'ai Chih-I (538-597) for Bodhisattva-practitioners to save sentient beings. A Bodhisattva must be able to see sentient beings' life consists entirely of suffering; suffering

has causes; the causes of suffering can be extinguished; and there exists a way to extinguish the cause. This is the standpoint that emphasizes that, although all things lack substantial Being, there are immeasurable aspects to temporary conventional existence. As T'ien T'ai Great Master Chih-I points out, there are immeasurable sufferings in only one realm of existence such as that of man, how much more so in all of the different realms of existence from hell to Buddha together. These immeasurable sufferings have innumerable causes, including "greed, anger, ignorance, and the various defiled activities of mind, body, and speech." So also there must be innumerable features to the path, such as scholastic analysis, mystical insight, clumsy and skillful means, ways which are crooked or straight, long or short, teachings which are provisional or complete. Finally, there are immeasurable features of extinction, because there are innumerable delusions and defilements to extinguish. T'ien T'ai Great Master Chih-I is quick to point out that all this is from the standpoint of "conventional speech," and that ultimately there are no distinction because ultimately all are empty of substantial Being. Nevertheless, "it is not a mistake nor a confusion to make these innumerable distinctions", as long as one realizes that one is speaking conventionally. This is the viewpoint expressed in the third phrase of the Mulamadhyamakakarika verse: "Again, it is a conventional designation." Practitioners of Buddha recitation should always remember Great Master Chih-I's teachings, that these immeasurable sufferings have innumerable causes, including "greed, anger, ignorance, and the various defiled activities of mind, body, and speech," and always remember that the intermediate goal of Buddha Recitation is to achieve one-pointed mind; from one-pointed mind gradually one can see one's own nature or to achieve the ultimate goal of Buddhahood.



## **CHƯƠNG HAI MƯƠI**

## **CHAPTER TWENTY**

### **Hành Giả Tại Gia Và Lục Phương Hành Trì**

### **Lay Practitioners And Cultivation In Six Directions**

Theo Kinh Thi Ca La Việt, tín đồ đạo Bà La Môn mỗi sáng thường hay tắm rửa sạch sẽ rồi lễ lạy sáu phương, để cầu sanh về cõi sướng; Đức Phật đã nhân đó thuyết kinh Lễ Lục Phương cho họ: phương đông cần được hiểu là cha mẹ, phương nam cần được hiểu là sư trưởng, phương tây cần được hiểu là vợ con, phương bắc cần được hiểu là bạn bè, phương dưới cần được hiểu là tôi tớ và lao công, phương trên cần được hiểu là Sa Môn và Bà La Môn. **Thứ nhất**, Phương Đông cần được hiểu là cha mẹ. Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, có năm trường hợp, người con phải phụng dưỡng cha mẹ như phương Đông. Người ấy nên nghĩ được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ. Tôi sẽ làm bốn phận đối với cha mẹ. Tôi sẽ gìn giữ gia đình và truyền thống. Tôi bảo vệ tài sản thừa tự. Tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời. Này gia chủ tử, được con phụng dưỡng như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách: Ngăn chặn con làm điều ác; khuyến khích con làm điều thiện; dạy con nghề nghiệp; cưới vợ xứng đáng cho con; đúng thời trao của thừa tự cho con. Này gia chủ tử, được con phụng dưỡng như phương Đông theo năm cách như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách. Như vậy phương Đông được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.” **Thứ nhì**, Phương Nam cần được hiểu là sư trưởng. Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, có năm cách, đệ tử phụng dưỡng các bậc sư trưởng như phương Nam như sau: đứng dậy để chào, hầu hạ thầy, hăng hái học tập, tự phục vụ thầy, chú tâm học hỏi nghề nghiệp. Này gia chủ tử, được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách như vậy, các bậc sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách: huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo huấn luyện, dạy cho bảo trì những gì mình được khéo bảo trì, dạy cho thuần thục các nghề nghiệp, khen đệ tử với các bạn bè quen thuộc, bảo đảm nghề nghiệp cho đệ tử về mọi mặt. Này gia chủ tử, như vậy là bậc sư trưởng được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách và sư trưởng có lòng thương tưởng đến đệ tử theo năm cách. Như vậy phương Nam được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.” **Thứ ba**, Phương Tây cần được hiểu là vợ con. Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, có năm cách, người chồng phải đối xử với vợ như phương Tây bằng cách: kính trọng vợ, không bất kính đối với vợ, trung thành với vợ, giao quyền hành cho vợ, sắm đồ nữ trang cho vợ. Này gia chủ tử, được chồng đối xử như phương Tây theo năm cách như vậy, người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách: thi hành tốt đẹp bốn phận của mình, khéo tiếp đón bà con, trung thành với chồng, khéo gìn giữ tài sản của chồng, khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc. Này gia chủ tử, người vợ được người chồng đối xử như phương Tây theo năm cách và người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách. Như vậy phương Tây được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.” **Thứ tư**, Phương Bắc cần được hiểu là bạn bè. Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với bạn bè như phương Bắc bằng cách: bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự, và không lường gạt. Này gia chủ tử, được vị

thiện nam tử đối xử như phượng Bắc theo năm cách như vậy, bạn bè cũng có lòng thương kính vị thiện nam tử theo năm cách: che chở nếu vị thiện nam tử phóng túng, bảo trì tài sản của vị thiện nam tử nếu vị này phóng túng, trở thành chỗ nương tựa khi vị thiện nam tử gặp nguy hiểm, không tránh xa khi vị thiện nam tử gặp khó khăn, kính trọng gia đình của vị thiện nam tử. Như vậy các bạn bè được vị thiện nam tử đối xử như phượng Bắc theo năm cách, và bạn bè cũng có lòng thương tưởng vị thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phượng Bắc được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.” **Thứ năm**, Phượng Dưới cần được hiểu là tôi tớ, lao công. Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, có năm cách một vị Thánh chủ nhân đối xử với hạng nô bộc như phượng Dưới: giao công việc đúng theo sức của họ, lo cho họ ăn uống và tiền lương, điều trị cho họ khi bệnh hoạn, chia xẻ các mỹ vị đặc biệt cho họ, thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép. Này gia chủ tử, các hàng nô bộc được Thánh chủ nhân đối xử như phượng Dưới với năm cách kia, có lòng thương đối với vị chủ nhân theo năm cách như sau: dậy trước khi chủ thức dậy, đi ngủ sau khi chủ đi ngủ, tự bằng lòng với các vật đã cho, khéo làm các công việc, đem lại danh tiếng tốt đẹp cho chủ. Này gia chủ tử, các hàng nô bộc được các vị Thánh chủ nhân đối xử như phượng Dưới với năm cách, họ cũng có lòng thương đối với Thánh chủ nhân theo năm cách. Như vậy phượng Dưới được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.” **Thứ sáu**, Phượng Trên cần được hiểu là Sa Môn, Bà La Môn. Đức Phật dạy: “Này gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với các vị Sa Môn, Bà La Môn như phượng Trên: có lòng từ trong hành động về thân, có lòng từ trong hành động về khẩu, có lòng từ trong hành động về ý, mở rộng cửa để đón các vị ấy, cúng dường các vị ấy các vật dụng cần thiết. Này gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được vị thiện nam tử đối xử như phượng Trên theo năm cách như vậy, cũng có lòng thương vị thiện nam tử theo năm cách sau đây: ngăn không cho họ làm điều ác, khuyến khích họ làm điều thiện, thương xót họ với tâm từ bi, dạy họ những điều chưa nghe, làm cho thanh tịnh điều đã được nghe, chỉ bày con đường đưa đến cõi Trời. Này gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được thiện nam tử đối xử như phượng Trên với năm cách, cũng có lòng thương thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phượng Trên được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.”—

According to the Sagalaka Sutra, the brahman morning act of bathing and paying homage in the six directions; observing the “well-born” do this; the Buddha is said to have given the discourse in the Worship in the Six Directions Sutra: the east denotes mother and father, the south denotes teachers, the west denotes wife and children, the north denotes friends and companions, the nadir denotes servants and helpers, and the zenith denotes ascetics and Brahmins. **First**, the East denotes mother and father. The Buddha taught: “There are five ways in which a son should minister to his mother and father as the Eastern direction: He should think having been supported by them, I will support them. I will perform their duties for them. I will keep up the family tradition. I will be worthy of my heritage. After my parents’ deaths, I will distribute gifts on the their behalf. There are five ways in which the parents, so ministered to by their son as Eastern direction, will reciprocate: They will restrain him from evil; they will support him in doing good; they will teach him some skill; they will find him a suitable wife. In due time, they will hand over his inheritance to him. In this way the Eastern direction is covered, making it at peace and free from fear.” **Second**, the South denotes teachers. The Buddha taught: “There are five ways in which pupils should minister to their teachers as the Southern direction: by rising to greet them, by serving them, by being attentive, by waiting on them, by mastering the skills they teach. There are five ways in

which their teachers, thus ministered to by their pupils as the Southern direction, will reciprocate: they will give thorough instruction, make sure they have grasped what they should have duly grasped, given them a thorough grounding in all skills, recommend them to their friends and colleagues, provide them with security in all directions. In this way the Southern direction is covered, making it at peace and free from fear.” **Third**, the West denotes wife and children. The Buddha taught: “There are five ways in which a husband should minister to his wife as the Western direction: by honouring her, by not disparaging her, by not being unfaithful to her, by giving authority to her, by providing her with adornments. There are five ways in which a wife, thus ministered to by her husband as the Western direction, will reciprocate: by properly organizing her work, by being kind to the relatives, by not being unfaithful, by protecting husband’s property, by being skillful and diligent in all she has to do. In this way the Western direction is covered, making it at peace and free from fear.” **Fourth**, the North denotes friends and companions. The Buddha taught: “There are five ways in which a man should minister to his friends and companions as the Northern direction: by giving alms, by kindly words, by looking after their welfare, by treating them like himself, by keeping his words. There are five ways in which friends and companions, thus administered to by a man as the Northern direction, will reciprocate: by looking after him when he is inattentive, by looking after his property when he is inattentive, by being a refuge when he is afraid, by not deserting him when he is in trouble, by showing concern for his children. In this way the Northern direction is covered, making it at peace and free from fear.” **Fifth**, the Nadir denotes servants and helpers. The Buddha taught: “There are five ways in which a master should minister to his servants and workpeople as the Nadir direction: by arranging their work according to their strength, by supplying them with food and wages, by looking after them when they are ill, by sharing special delicacies with them, by letting them off work at the right time. There are five ways in which servants and workpeople, thus ministered to by their master as the Nadir, will reciprocate: they will get up before him, they will go to bed after him, take only what they are given, do their work properly, be bearer of his praise and good repute. In this way the Nadir is covered, making it at peace and free from fear.” **Sixth**, the Zenith denotes ascetics and Brahmins. The Buddha taught: “There are five ways in which a man should minister to ascetics and Brahmins as the Zenith: by kindness in bodily deed, by kindness in speech, by kindness in thought, by keeping an open house for them, by supplying their bodily needs. The ascetics and Brahmins, thus ministered to by him as the Zenith, will reciprocate in six ways: they will restrain him from evil, they will encourage him to do good, they will be benevolently compassionate toward him, they will teach him what he has not heard, they will help him purify what he has heard, they will point out to him the way to Heaven. In this way the Zenith is covered, making it at peace and free from fear.”





## **CHƯƠNG HAI MƯƠI MỐT** **CHAPTER TWENTY-ONE**

### ***Thiền Tịnh Song Tu*** ***Simultaneous Practice Of Zen And Pure Land***

#### ***( 1 ) Tổng Quan về Thiền Tịnh Song Tu*** ***An Overview of Simultaneous Practice of Zen and Pure Land***

Thiền và Tịnh độ không hai. Nếu liễu ngộ thì liễu ngộ cả hai; ví bằng mê mờ thì mê mờ cả hai, vì dù thiền hay tịnh độ cũng đều quy tâm, ngoài tâm không pháp. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng đầu tu Thiền hay Tịnh Độ, người tu không nên an hưởng trên phước báo nhân thiên, mà phải quyết chí giác ngộ để thành Phật. Mục đích trước mắt của việc niệm Phật là đạt được nhất tâm, từ nhất tâm người ta có thể từ từ thấy tánh để rồi đạt được mục đích tối hậu là Phật quả. Niệm Phật ở một lỗ lông thấy vô lượng Phật khai ngộ tất cả tâm chúng sanh. Lại cũng như vậy, thiền tự nó không làm cho bất cứ chúng sanh nào thành Phật. Thiền là phương pháp thâm cứu và quán tưởng, hay là phương pháp giữ cho tâm yên tĩnh, phương pháp tự tỉnh thức để thấy rằng chân tánh chính là Phật tánh chứ không là gì khác hơn. Mặc dầu trong một đời giáo thuyết của đức Phật, Ngài đã thuyết giảng vô số pháp môn, tất cả đều dựa trên những quả vị vừa kể trên. Vì vậy, truyền thống nhà Thiền chỉ thẳng vào Tự Tâm, thấy Tánh thành Phật. Đây là con đường tắt hoàn hảo. Tuy nhiên, chúng ta đang nói theo quan điểm Pháp Thân sẵn có, có nghĩa là nói về lý, không trải sự tu qua nhân quả. Nếu chúng ta xem xét những mức độ tu tập và thành tựu khác nhau, thì giữa Thiền và Giáo không có gì khác biệt.” Những pháp môn khác tùy thuộc vào căn cơ của hành giả. Nếu họ chỉ muốn đạt đến quả vị giới hạn như A La Hán quả, thì những người đại căn không cần phải tu tập. Nếu muốn đạt đến quả vị lớn hơn, thì hạ căn cơ thấp kém không thể tu tập nổi. Chỉ có pháp môn Tịnh Độ là trùm khắp ba căn đại, trung, và hạ. Bạc căn cơ siêu việt như các ngài Quán Âm, Thế Chí, Văn Thù và Phổ Hiền, không thể vượt ra ngoài, mà kẻ căn cơ thấp kém như kẻ phạm tội ngũ nghịch và thập ác và gieo nhân A tỳ địa ngục, cũng có thể tu tập được. Nếu mà đức Phật Thích Ca Mâu Ni không dạy pháp môn này, thì chúng sanh trong thời Mạt Pháp chẳng có hy vọng gì thoát đường sanh tử. Trong cõi Ta Bà này, người ta có thể tu thiền, nếu như dứt trừ hết thủy hoặc nghiệp thì có thể vượt thoát sanh tử. Còn nếu như không thể dứt trừ được hết thủy hoặc nghiệp thì chẳng những đã không cựa vào sức của chính mình để giải thoát, mà cũng không nhờ vào Phật lực hay tha lực được vì thiếu Tín và Nguyện. Không thể trông cậy vào tự lực và tha lực, thì làm sao hành giả thoát được khổ đau của thế gian này? Trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” Đại Sư Ấn Quang dạy: “Hành giả Tịnh Độ nên biết rằng Pháp Thân Bồ Tát, những vị Bồ Tát ở địa cao, khi chưa thành Phật đều phải nhờ vào oai lực của Phật, huống chi là phàm phu đầy nghiệp chướng. Họ lại cân nhắc thích với không thích sức mình sức và không tìm sự trợ giúp nơi Phật lực? Lời nói có lẽ là cao vời, nhưng ngẫm lại hành vi theo đó thật là thấp kém! Sự khác biệt giữa tha lực và tự lực khác xa nhau như trời

cao và vực thẳm. Lão Tăng hy vọng những người đồng tu nên suy xét kỹ lưỡng và lượng thứ cho những lời nói chân thành này của lão Tăng.”—Zen and Pure Land have always been non-dual. If we thoroughly understand one, we thoroughly understand both. If we fail to understand one, we will fail on both, Zen or Pure Land focus on “Mind.” There are no dharmas outside the mind. Zen practitioners should always remember that no matter what Dharma-door you are practicing, Zen or the Pure Land, you should not enjoy the human or deva bliss, but try hard to enter enlightenment and to become a Buddha. The intermediate goal of Buddha Recitation is to achieve one-pointed mind; from one-pointed mind gradually one can see one’s own nature or to achieve the ultimate goal of Buddhahood. Enlightening Beings remember Buddhas because they see infinite Buddhas in a single pore opening the minds of all sentient beings. Similarly, Zen is the method of meditation and contemplation, the method of keeping the mind calm and quiet, the method of self-realization to discover that the Buddha-nature is nothing other than the true nature. However, the contemplative traditions of Buddhism are not simple like that. Although Sakyamuni Buddha expounded countless methods throughout His teaching career, they are all based upon the various stages of Bodhisattvahood mentioned above. Thus, the Zen tradition points directly to the Self-Mind, seeing one’s Nature and achieving Buddhahood. This is a perfect, direct shortcut. However, we are speaking here from the viewpoint of the inherent Dharma Body, that is, principle or noumenon, bypassing phenomenal cultivation and attainment grounded in the law of Cause and Effect. If we were to consider the different levels of cultivation and achievement, there would be no difference between Zen and the Sutra Studies method. Other methods depend on the capacities of the practitioner. If they lead only to limited attainment such as Arhatship, those of high capacities need not practice them. If they lead to great attainment, those of limited capacities cannot cultivate them. Only the Pure Land method embraces practitioners of all three capacities, high, moderate, and low. Supremely lofty beings, such as the Bodhisattvas Avalokitesvara, Mahasthamaprapta, Manjusri and Samantabhadra, cannot transcend it, while those of low capacities, who have committed the Five Grave Offenses or the Ten Evil Deeds and have sown the seeds of the Never-Ending Hell, can still participate in it. If Sakyamuni Buddha had not taught this method, the majority of sentient beings in the Dharma-Ending Age could not hope to escape the cycle of Birth and Death. In this Saha World, it may be possible to escape Birth and Death through meditation if all delusive karma is eliminated. If, however, all delusive karma is not eliminated, the Zen follower not only cannot rely on his own strength or self-power to achieve liberation, he cannot rely on the Buddha’s power or other-power to escape Birth and Death either for his lack of Faith and Vows. Unable to rely either on self-power or on other-power, how can he escape the sufferings of this world? In ‘Letters From Patriarch Yin-Kuang,’ Great Master Yin-Kuang said: “Pure Land practitioners should know that even the Dharma Body Bodhisattva, i.e., the higher level Bodhisattvas, must rely on the power of the Buddhas, not to mention ordinary beings such as ourselves, who are full of karmic obstructions. Who are we to keep weighing the pros and cons of our own strength, while failing to seek the Buddhas’ help? Our words may be lofty, but upon reflection, the accompanying actions are low and wanting! The difference between other-power and self-power is as great as the heavens and the abyss! I hope fellow-cultivators will carefully examine and forgive my straightforward words.”

**(99) Vĩnh Minh Tứ Liệu Giản**  
***Four Options or Choices from Yong Ming Master***  
 (Xem Diên Thọ: Tứ Liệu Giản nơi Chương 22 (B)(IV))

**(999) Thiên Và Tịnh Độ**  
***Zen and the Pure Land***

Thiền quán là phương cách khó thực tập. Phật dạy người tu Thiền trước tiên phải tu phép “Tứ Niệm Xứ,” quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Khi đã biết thân, thọ, tâm, pháp đều không sạch, khổ, vô thường và vô ngã, đều giả dối như mộng huyễn, thì chơn tánh sẽ tự hiển bày. Vài người cố gắng thật nhiều để tập trung tư tưởng và loại bỏ những lời cuốn bên ngoài, nhưng tâm họ vẫn bận bịu đủ thứ. Tuy nhiên, nếu họ cố gắng niệm Phật thì họ có thể dễ dàng đạt đến nhất tâm bất loạn. Hơn nữa, Kinh điển Tịnh Độ đơn giản, dễ hiểu và dễ thực hành. Nếu có đầy đủ tín, hạnh nguyện và dụng công niệm Phật, thì Phật A Di Đà và Thánh chúng sẽ gia hộ tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc. Là Phật tử, bạn có thể áp dụng bất cứ phương pháp nào mà Đức Phật đã đề nghị. Tuy nhiên, bạn phải vô cùng cẩn trọng khi chọn pháp môn trước khi thực hành. Một khi đã chọn pháp môn thích hợp nhất cho mình, bạn phải tinh chuyên tu hành pháp môn ấy cho đến rốt ráo. Có nhiều người luôn lang thang trong vọng tưởng. Hôm nay họ tu tập thiền quán, nhưng ngày mai nghe ai đó nói niệm Phật dễ vãng sanh lưu xá lợi với nhiều công đức nên họ bỏ thiền theo niệm Phật. Ít lâu sau đó, nghe nói công đức niệm chú là tối tuyệt, họ bèn ngưng niệm Phật và bắt đầu niệm chú. Cứ thế mà hôm nay họ theo pháp môn này, ngày mai họ theo pháp môn khác, để rồi cuối cùng họ chẳng được gì ngoài thân tâm rã rời. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng, chọn minh sư và pháp môn trước khi bắt đầu cuộc hành trình trở về đất Phật. Thiền và Tịnh độ không hai. Nếu liễu ngộ thì liễu ngộ cả hai; ví bằng mê mờ thì mê mờ cả hai, vì dù thiền hay tịnh độ cũng đều quy tâm, ngoài tâm không pháp. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng đầu tu Thiền hay Tịnh Độ, người tu không nên an hưởng trên phước báo nhân thiên, mà phải quyết chí giác ngộ để thành Phật. Nhiều đại thiền sư Trung Quốc đã ngộ bên Thiền vẫn âm thầm hành trì và hoằng hóa pháp môn niệm Phật. Trong số các vị này, có những vị đã đạt được đại ngộ như Thiền sư Vĩnh Minh, Thiên Y Hoài, Viên Chiếu Bản, và Tử Tân, vân vân. Đến như ngài Bách Trượng Hoài Hải, đệ tử kế thừa pháp của Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất ở Giang Tây, người mà những tông lâm trong thiên hạ đều phải theo cách thức kiến lập thanh quy pháp chế. Từ xưa đến nay chưa có ai dám có lời thị phi hay trái với pháp chế này. Theo thanh quy của ngài, thì nghi thức tụng cầu cho những vị Tăng bệnh nặng có lời văn như sau: “Phải nhóm chúng lại, tất cả đồng tụng bài kệ tán Phật A Di Đà, rồi cao tiếng niệm Nam Mô A Di Đà Phật, hoặc trăm câu, hoặc ngàn câu. Khi niệm xong, hồi hướng phước nguyện rằng ‘Nếu các duyên chưa mãn, sớm được an lành. Như hạn lớn đến kỳ, nguyện sanh về An Dưỡng Địa.’ Đây rõ ràng là bằng chứng chỉ quy Tịnh Độ vậy. Lại trong nghi thức đưa những vị Tăng đã tịch có đoạn nói: “Đại chúng đồng niệm A Di Đà Phật hồi hướng phước nguyện rằng: Thần siêu cõi Tịnh, nghiệp dứt đường trần, thượng phẩm sen nở hiện kim thân, nhưt sanh Phật trao phần quả ký.” Đến như lúc trà tỳ, trong thanh quy lại dạy: “Vị Duy Na chỉ dẫn khánh niệm

‘Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật’ mười lần, đại chúng đồng xưng họa theo. Khi xưng xong lại hồi hướng rằng ‘Trước đây xưng dương mười niệm, phụ giúp vãng sanh.’” Tất cả những thanh quy nhà Thiền vừa kể trên trong các thiền gia, chứng minh rõ ràng sự quy hướng Tịnh Độ của các ngài. Hành giả Tịnh Độ nên luôn ghi nhớ rằng các vị Đại Thiên Sư mà vẫn phải quy hướng về Tịnh Độ, còn chúng ta, những phàm nhân thì sao? Để khuyên hành giả chỉ nên nghiêm ngặt tu tập theo Tịnh Độ trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” Đại Sư Ấn Quang dạy: “Hành giả niệm Phật không nên tập theo lối tham cứu của cách tu thiền. Vì đệ tử nhà Thiền hầu hết đều không chú trọng về việc Tín Nguyện vãng sanh. Dầu có niệm Phật, họ chỉ chú trọng vào câu ‘Ai là người niệm Phật?’ để cầu khai ngộ mà thôi. Hành giả Tịnh Độ nên niệm Phật chỉ với một mục đích duy nhất là cầu vãng sanh Tịnh Độ. Một khi đã thấy được đức Phật A Di Đà, thì tại sao còn phải lo chuyện chứng ngộ?”—Meditation is a difficult way to practise. The Buddha taught: “Zen practitioners who want to cultivate must, first of all, practice the Four Foundations of Mindfulness, to contemplate the body is impure, all feelings as suffering, the ordinary mind as impermanent and all phenomena as lacking self-nature. When we realize that body, feelings, mind and phenomena are impure, the source of suffering, impermanent, without self-nature, false, dream-like and illusory, the True Thusness Nature will manifest itself. Some people have tried very hard to concentrate and abandon all distractions, their mind is still preoccupied with all delusions. However, if they try to focus on recitation the Buddha’s name, they can reach single-mindedness. Furthermore, the Pure Land Sutras are simple and easy to understand and practice. If you are utterly sincere in your faith, conducts and vows with all efforts, you will be welcome by Amitabha Buddha and other Saints in the Western Pure Land. As a Buddhist cultivator, you can apply any methods recommended by the Buddha; however, you must be very careful to choose the method that is most appropriate for you before you practice. Once you have chosen the most suitable method for you, you should stick to that method to the end. There are a lot of people with wandering thinking. Today they practice meditation, but tomorrow they hear that Buddha Recitation has a lot more merit and virtue, can leave relics and easily be reborn in the Pure Land... So they give up meditation and start reciting the Buddha’s name. Later, they hear the merit and virtue of reciting mantras is supreme, so they stop reciting the Buddha’s name and begin to recite the mantras. They keep changing the dharma-door, today this dharma door, and tomorrow the other dharma door. They end up achieving nothing but an exhausted body and mind. Sincere Buddhists should always be very careful in choosing a good teacher and dharma-door before starting the journey of going back to the Buddha-land. Zen and Pure Land have always been non-dual. If we thoroughly understand one, we thoroughly understand both. If we fail to understand one, we will fail on both, Zen or Pure Land focus on “Mind.” There are no dharmas outside the mind. Zen practitioners should always remember that no matter what Dharma-door you are practicing, Zen or the Pure Land, you should not enjoy the human or deva bliss, but try hard to enter enlightenment and to become a Buddha. Many great Zen masters in China, already achieved great enlightenment in Zen, quietly practiced and propagated Pure Land Teachings. Among them are found many Elder Masters of high achievement, including Masters Yung Ming, T’ien-I-Huai, Yuan-Chao-Pen, and Tzu-Shen, etc. Even Zen Master Pai-Chang-Huai-Hai, direct successor to the great Zen Master Ma-Tsu-Tao-I in Chiang-His. Zen communities throughout the world are established on his model and have adopted the “Pure Rules” for

monasteries which he instituted. Since ancient times, no one has dared to criticize or violate this set of rules. According to these rules, prayers for the benefit of seriously ill monks and nuns include the following passage: “The fourfold assembly should gather together, and all shall recite verses of praise to Amitabha Buddha and chant his name from one hundred to one thousand times. At the end, the following words of transference should be read ‘If conditions have not yet come to an end, let him quickly recover. If the time of death has arrived, we pray that he will be reborn in the Pure Land.’ This is clearly pointing the way back to the Pure Land.” Moreover, the liturgy for sending off deceased monks includes this passage: “The great assembly should all recite the name of Amitabha Buddha in unison, transferring the merits and making the following vows: Let his soul be reborn in the Pure Land, his karma in the world of dust severed; let him be reborn in the upper lotus grade, with a golden body. May he also receive a prediction of Buddhahood in one lifetime.” Furthermore, at the time of burial or cremation, the Pure Rules stipulate: “The monk in charge of the service should lead the way, striking the small bell, and recite the name of Amitabha Buddha ten times, with the great assembly following the unison. After recitation, the following words of transference should be read ‘We have just intoned the Buddha’s name ten times to assist in rebirth.’ All of the above mentioned Pure Rules clearly pointing the way back to the Pure Land. Pure Land practitioners should always keep in mind that great Zen Masters still have to clearly point the way back to the Pure Land, what about us, ordinary people? To advise practitioners to keep strictly on Pure Land practice, in ‘Letters From Patriarch Yin-Kuang,’ Great Master Yin-Kuang said: “Pure Land practitioners should not follow Zen meditation practices. This is because most Zen followers fail to stress the issue of rebirth in the Pure Land through Faith and Vows. Even if they practice Buddha Recitation, they merely stress the koan ‘Who is reciting the Buddha’s name?’ seeking an awakening. Pure Land practitioners should recite Amitabha Buddha’s name for the sole purpose of achieving rebirth in the Pure Land. Once having seen Amitabha Buddha, why worry about not having experienced and Awakening?”

*( 79 ) Hành Giả Tu Tịnh Độ Với Công Án Niệm Phật  
Pure Land Practitioners With the Koan of Buddha Recitation*

Công án niệm Phật được dùng khi chúng ta coi niệm Phật A Di Đà như là một công án. Ngay trong phút giây hồng danh Phật được niệm ra, nó là điểm tập trung then chốt mà mọi nghi hoặc ảo tưởng phải được để qua một bên. Đồng thời tự hỏi coi ai là người đang niệm Phật? Khi dựa vào công án, mọi mê mờ vọng tưởng đều bị bức vỡ giống như những gút chỉ bị cắt đứt. Khi mà không còn gì nữa để cho những thứ này tái xuất hiện, cũng là lúc ánh nhật quang phổ chiếu khắp trời. Khi ảo tưởng không khởi và mê mờ biến mất, lúc đó tâm ta tĩnh lặng và trong suốt. Thiền sư Sở Sơn Thiệu Kỳ (1404-1473) viết cho một đồ đệ: "Cái ý của tụng niệm là để biết rằng Phật tức tâm; nhưng tâm này là gì? Hãy xét xem từ đâu có tư tưởng khiến cho các ông đọc lên danh hiệu Phật; nó khởi lên ở chỗ nào? Nhưng các ông còn phải tiến xa hơn nữa và hãy nghi 'Ai' là kẻ muốn xét xem từ đâu có một nghĩ tưởng. Nó là tâm, là Phật hay là Vật? Các vị tôn túc bảo, không, chẳng phải cái nào hết. Vậy thì nó là cái gì?" Đó là lối các thiền sư nói về Niệm Phật, liên hệ đến sự tu tập công án, nếu có ai đó muốn chứng Thiền. Ngày nay có một số hành giả mong nhờ niệm Phật để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ và tự

hỏi niệm Phật có khác Thiền hay không. Họ không hề nhận ra Thiền và niệm Phật không đồng mà đồng, vì mục đích của Thiền là thấu hiểu ý nghĩa của sự sống và mục đích của niệm Phật lại cũng như vậy. Thiền chỉ thẳng vào tâm để thấy tánh thành Phật; trong khi đó, niệm Phật nhắm đi tới cõi Tịnh Độ vốn dĩ không khác hơn chính là tự tâm, và nhắm thấy rõ tự tánh vốn dĩ chính là đức Phật A Di Đà. Hòa Thượng Huyền Trụ nói: "Tham Thiền cốt soi sáng ý nghĩa của sống và chết, còn niệm Phật dạy cho thanh toán vấn đề sống chết; hãy chọn một trong hai đường, bởi vì chẳng có tranh luận nào nổi lên ở đó. Đúng vậy, chẳng có tranh luận nào ở giữa hai đường, nhưng đừng có ôm lấy cả hai. Kẻ học Thiền cứ một mực theo Thiền, người niệm Phật hãy cứ khăng khăng niệm Phật. Nếu tâm bị phân chia giữa hai thứ, sẽ chẳng thành được gì cả. Cổ nhân đã nói có thí dụ về tình trạng phân tâm như thế với một người cố bước vào hai con thuyền cùng một lúc nhưng cuối cùng chẳng bước vào đâu được. Rồi ta, có lẽ chẳng có gì nguy hiểm, nhưng cái kẻ bước lên hai thuyền ấy có thể lâm vào tình trạng bất lợi bất cứ lúc nào, vì y có thể rơi vào khoảng giữa của hai chiếc thuyền nếu không tự cảnh tỉnh. Tôi chỉ có thể bảo các ông thế này 'trong niệm Phật chỉ đề khởi bốn chữ A Di Đà Phật', vốn vẹn chỉ có vậy, không nói gì khác, ít nữa đối với Thiền giả sơ cơ. Dĩ nhiên họ mù mờ, không rõ phải làm gì. Nhưng trong việc tham cứu công án, dạy rằng các ông ai cũng có cái 'bản lai diện mục' vốn đồng với chư Phật, chỉ vì chúng ta không nhận ra ở trong mình. Hãy cố gắng tự mình soi xét, đừng nương tựa vào ai khác. Đây có thể bảo rằng các ông có đầu mối dẫn bước vào Thiền." Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, một trong những vị thiền sư đầu tiên mang ý tưởng niệm Phật vào Thiền tông là thiền sư Vĩnh Minh Diên Thọ. Ngài rất chú trọng đến những hành giả tu Thiền chăm chỉ thực hành phép niệm Phật; chú trọng đến độ ngài bảo rằng những người theo học Thiền mà không có niệm Phật trong mười người hết chín người không thể đạt tới đích, còn những ai thực hành niệm Phật sẽ chứng đắc hoàn toàn chẳng sót một; nhưng tốt nhất là những người vừa hành Thiền vừa niệm Phật vì họ sẽ như cọp có thêm cặp sừng. Muốn hiểu rõ Vĩnh Minh nói gì trong câu này không phải là chuyện dễ; vì ngài không nói cho chúng ta biết về khía cạnh hành trì của nó; nghĩa là làm thế nào để thực hành cả Thiền và niệm Phật cùng lúc. Phải chăng ngài muốn nói là thực hành niệm Phật sau khi đắc Thiền, hay ngược lại? Vấn đề hành trì này mà chưa được giải quyết thì chúng ta khoan hãy bài bác hay bênh vực Vĩnh Minh—The koan of Buddha Recitation uses the invocation of Amitabha Buddha as a koan. At the very moment the name is uttered, it must be the focal point in respect to which all doubts and delusions are laid aside. At the same time you ask "Who is this person reciting the Amitabha's name?" When you rely steadily on the koan, all illusions and confused thoughts will be broken down the way knotted threads are cut. When there is no longer any place for them to reappear, it is like the shining sun in the sky. When illusion does not arise and delusions disappear, the mind is all calm and transparent. Ch'u-shan Shao-ch'i writes to one of his disciples: "The idea of the invocation is to know that the Buddha is not other than your own mind; but what is this mind? See into the whence of your thought which makes you utter the name of the Buddha; where does it originate? But you must go even farther than this and make inquiries as to the 'who' of this person wants to see into the whence of a thought. Is it mind, or Buddha, or matter? No, it is none of these, say the masters. What is it, then?" This is the way the masters dealt with the Buddha-recitation (Nembutsu) in connection with the koan exercise if one wanted to master Zen. Nowadays, some practitioners desire by means of Buddha-recitation to be born in the Land of Purity and wonder if the Buddha-recitation is not to be distinguished from Zen. They

fail to recognize that Zen and Buddha-recitation are not the same and yet are the same; for the object of Zen is to understand what life means, and the object of Buddha-recitation is also the same. Zen directly points to the mind in every one of us, declaring that to see into the nature of every being means attaining Buddhahood; whereas Buddha-recitation aims at reaching the Land of Purity which is no other than one's own mind, and seeing into the original nature of every being which is Amitabha himself. Master Huan-chu says: "The study of Zen aims at elucidating the meaning of birth and death, whereas the Buddha-recitation proposes to get settled with the question of death and birth; choose either one of the pathways, for there is disputation to be aroused about them. Quite true, there is no disputation between the two, but do not allow yourself to keep both with you. Let the Zen devotee keep himself exclusively to Zen, and let the one who recites the Buddha-recitation keep exclusively to the Buddha-recitation. If the mind is divided between the two, neither will be attained. There is a comparison drawn by an old master between such a divided mind and a man who tries to be in two boats simultaneously and is in neither. So far, there is no harm, perhaps, but a worse case may come to him at any moment, for he may fall between the two boats if he does not look out for himself. I can only tell you that in the Buddha-recitation just these four syllables are held up: A-mi-da-butsu, which indicates no way, at least to Zen beginners, as to how to proceed with it. They are naturally at a loss, and fail to know what to do with the subject. But in the study of the koan you are told that you are each in possession of 'the original face' which is the same as it is in all the Buddhas, only that in us it is not recognized. Try to see into it all by yourself without depending on anyone else. In this it may be said that you have a kind of clue whereby to go on with your Zen." According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Second Series* (p.150), one of the first Zen masters to introduce the idea of Buddha-recitation into Zen was Yang-ming Yen-shou. He laid great importance on Zen Yogins devoting themselves to the practice of the Buddha-recitation to this extent, that he declared that those who follow Zen without Buddha-recitation may fail nine out of ten in their attainment of the final goal, whereas those who practice Buddha-recitation will all without exception come to realization; but the best are those who practice Zen and Buddha-recitation, for they will be like a tiger provided with horns. What Yang-ming exactly means by this statement is not easy to comprehend, for he does not tell us as to its practical side; that is, how to practice both Zen and Buddha-recitation at the same time. Did he mean to practice the Buddha-recitation after the attainment of Zen, or vice-versa? Until this practical question is definitely settled, we may not venture either to refute or to defend Yang-ming.

### *( V ) Ai Là Người Niệm Phật?*

#### *Who Is the One Who Recites the Name of Buddha?*

Một hôm Hòa Thượng Hư Vân thượng đường dạy chúng: "Ngày trước đệ Thất Tổ Thanh Nguyên Hành Tư hỏi Lục Tổ: 'Phải tu tập thế nào để khỏi rơi vào phân biệt giai tầng?' Lục Tổ hỏi: 'Từ trước đến giờ ông làm gì?' Hành Tư đáp: 'Thánh Đế cũng chẳng làm!' Lục Tổ nói: 'Như vậy thì ông còn rơi vào phân biệt giai tầng gì nữa!' Hành Tư đáp: 'Thánh Đế còn chẳng làm, thì còn có giai tầng gì nữa?' Nghe vậy Lục Tổ biết đây là một bậc Pháp khí (người có

căn cơ hành được Phật Đạo). Còn bây giờ, các ông và tôi căn khí yếu kém, các đại tổ sư chẳng thể chẳng mượn phương tiện, dạy chúng ta tham một câu thoại đầu. Từ đời Tống về sau này, người niệm Phật rất nhiều, vì thế các đại tổ sư dạy tham câu thoại đầu: 'Ai là kẻ niệm Phật?' Hiện tại khắp nơi mọi người theo cách tham thoại đầu này mà tu tập. Nhưng còn rất nhiều người vẫn chưa hiểu rõ, lại đem thoại đầu 'Ai là người niệm Phật' này mà niệm đi niệm lại, hóa ra là niệm thoại đầu chứ chẳng phải là tham thoại đầu. Tham nghĩa là tham khán, tức là nhìn thấu và quan sát, bởi vậy hầu hết các Thiền Đường đều có treo bốn chữ 'Chiếu cố thoại đầu'. Chiếu là phản chiếu, cố là trông ngóng, tức là tự quay nhìn vào tự tánh. Vậy quay ngược cái tâm trí quen hướng ra tìm cầu ngoại vật mà nhìn vào mình, mới gọi là tham thoại đầu. Nói về thoại đầu thì 'Ai là người niệm Phật?' là một câu nói. Câu nói ấy khi chưa được nói ra, gọi là thoại đầu, đã nói ra nó trở thành thoại vĩ. Chúng ta tham thoại đầu tức là tham chữ 'Ai' này, khi chưa khởi lên thì như thế nào? Ví dụ như tôi đang ngồi ở đây niệm Phật, bỗng có một người hỏi, 'Ai niệm Phật đó vậy?' Tôi đáp, 'Tôi niệm Phật'. Lại hỏi, 'Người niệm Phật là ông, vậy thì ông niệm Phật bằng miệng hay bằng tâm. Nếu niệm bằng miệng thì khi ông ngủ sao lại chẳng niệm; nếu niệm bằng tâm, thì khi ông chết sao lại không niệm nữa.' Nếu chúng ta đối với câu này có điều nghi ngờ, thì phải truy cứu cái chỗ nghi đó. Đối với người mới dụng công, không dễ gì quán cho đúng được, thế nhưng không nên sợ hãi, cũng không được có ý niệm giác ngộ hoặc cầu trí huệ gì cả. Trong "Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang," một hành giả Tịnh Độ tên là Võ Mộc đã viết cho Đại Sư Ấn Quang: "Võ Mộc tôi niệm Phật đã mười năm, mới biết chút ít về diệu nghĩa của nó. Thiết nghĩ phương pháp chỉ dạy về môn Niệm Phật trong các luận sớ của người xưa cũng như trong Văn Sao của tôn sư, đại để đều là phương tiện cho phàm nhân cơ năng hạn hẹp. Tuy nhiên, nếu những người như chúng con, được thông hiểu chương cú và đã quen với sự tu tập nơi tâm mình, nếu cứ dùng phương pháp này, chắc không thể sanh về Tịnh Độ! Theo thiện ý của con, những người niệm Phật cầu vãng sanh Tịnh Độ, trước tiên phải biết 'Niệm Phật đó là ai?' Vì chỉ khi nào thấy được chủ nhân ông, thì niệm Phật mới có chỗ dùng và sự vãng sanh mới có thể đoan chắc được! Chẳng riêng gì niệm Phật phải cần như thế, mà tụng kinh, trì chú đều phải đi theo đường này. Người đời nay khi nói đến niệm Phật thì nói: phải niệm cho thuần thực với tâm tập trung tột độ như chết, mới có thể vãng sanh. Họ không nhận thức nếu không rõ 'niệm Phật đó là ai?' thì làm sao niệm được thuần thực và tâm tập trung tột độ như chết được? Như vậy thì đâu cho có niệm mỗi ngày cả trăm ngàn lần, thì việc niệm như vậy với việc Sanh Tử có quan hệ gì đâu? Một số người thêm vào rằng người xưa thường chuyên chú về Trì Danh, chứ không tham cứu trong câu niệm Phật. Võ Mộc tôi thì ngược lại, nói: 'người xưa tu tập trì danh sau khi đã tham cứu xong rồi, hạng sơ cơ không nên bắt chước theo.' Ngày nay, mười người thì có hết chín người không rõ được ý chỉ ấy, thật là tệ hại! Con thường cạ lời khuyên bảo họ về điều này, nhưng vài cư sĩ lại nghĩ rằng con có tà kiến. Sự hiểu biết được diệu nghĩa của Phật pháp của họ đã chìm sâu đến nỗi chúng ta chỉ còn biết ngậm ngùi than thở! Nay con xin bày tỏ nỗi lòng, xin tôn sư ấn chứng và mong đem nghĩa ấy giải rộng thêm ra. Đây là chuyện lợi lạc cho mọi người, chứ không chỉ riêng gì cho người viết bức thư này." Đại Sư Ấn Quang dạy: "Sau khi đọc xong thư của ông, lòng lão Tăng xiết bao khen ngợi ông và chư thiện hữu! Tâm ông rất tốt, muốn cho mọi người đều thấy tánh bản lai, để được vãng sanh thượng phẩm liên hoa. Quán Kinh dạy: 'Đọc tụng kinh điển Đại Thừa, hiểu được Vô Thượng Nghĩa, phát Bồ Đề Tâm, khuyên nhắc người tu.' Đây chính là bản ý của ông. Tuy nhiên, nói Pháp cần phải thích hợp với căn cơ trình độ của thính chúng. Nếu không xét căn cơ, lầm cho pháp được, thì nào



có khác chi một y sĩ kém cỏi dùng lầm thuốc nên giết chết bệnh nhân. Ông nên biết rằng mặc dầu hai Pháp môn, Tịnh Độ và Thiền có cùng gốc rễ cội nguồn, song pháp tu lại khác nhau. Giáo pháp chính của Thiền lấy sự thấy bản lai diện mục làm tông, trong khi giáo pháp Tịnh Độ dùng Tín, Nguyện, và Niệm Phật cầu vãng sanh làm yếu chỉ. Nếu đa phần người ta là bậc thượng căn, thì lời của ông nói thật vô cùng có lợi. Tuy nhiên, xem xét kỹ lại, người thượng căn rất ít, kẻ trung và hạ căn quá nhiều. Trường hợp này, mà không dạy phát tín nguyện cầu vãng sanh Tịnh Độ, mà lại bảo tham cứu câu niệm Phật, đó là điều hại lớn. Vì nếu tham cứu được tỏ ngộ, vẫn là may mắn, song còn cần phải phát thêm nguyện thật thành khẩn cầu vãng sanh Tịnh Độ. Nếu tham cứu không thành, mà trong tâm luôn giữ quan niệm 'ai là người đang niệm Phật' thì quyết khó cùng Phật cảm thông và chuyện nhờ được 'tiếp dẫn' sẽ mất đi. Người biết được 'niệm Phật đó là ai,' chính là các bậc đã tỏ ngộ, đã thấy suốt chân tánh. Đời nay, tham cứu đến chỗ đại triệt ngộ có được mấy ai? Tuy nhiên, đừng nói người khác. Ngay chính như ông và những bạn của ông cũng chưa từng đến địa vị ấy. Tại sao lão Tăng biết được? Vì nếu ông đã đến chỗ ấy, quyết không khi nào dám nói những câu: 'phương pháp chỉ dạy về môn Niệm Phật trong các luận sớ của người xưa cũng như trong Văn Sao của tôn sư, đại để đều là phương tiện cho phàm nhân cơ năng hạn hẹp..., không rõ 'niệm Phật đó là ai' thì làm sao niệm được thuần thực và tâm tập trung tột độ như chết..., niệm mỗi ngày cả trăm ngàn lần, thì việc niệm như vậy với việc Sanh Tử có quan hệ gì..., người xưa tu tập trì danh sau khi đã tham cứu xong rồi, hạng sơ cơ không nên bắt chước theo.' Sự thật là tấm lòng của ông thật muốn cho mình và người đều được lợi lạc, song qua lời nói của ông thì chính ông đã sai lầm, lại khiến cho người khác lầm lạc theo. Từ đây về sau, xin đừng nói những lời ấy nữa. Nếu không, ông sẽ đóng ập và chôn vùi pháp môn rộng lớn độ khắp chúng sinh của chư Phật. Tội lỗi như thế ấy đồng với tội khinh báng Phật Pháp tăng. Ông phải nên cẩn trọng! Vì chỗ hiểu Pháp của ông không khéo tùy căn cơ, đem pháp thượng căn khuyên mọi người tu tập, nên cuối cùng nó thành ra thiên chấp một bên, sai lầm! Ông không nhận ra điều này, lại nghĩ rằng mình hiểu đúng diệu nghĩa của Pháp nên cầu xin ấn chứng. Lão Tăng tuy hèn kém, chẳng dám lầm khen ngợi hay hứa nhận, để rồi chính mình và mấy ông đều rơi vào tội kinh báng Tam Bảo. Như ông không tin lời của lão Tăng này, thì xin cứ tùy ý mỗi người tự đi theo đường lối riêng là xong. Lão Tăng chẳng dám bắt ép người khác bỏ đi sở kiến của mình để đi theo ý kiến thấp hèn của lão. Chẳng qua vì ông hỏi đến, nên lão Tăng phải e dè đưa ra vài quan điểm hạn hẹp nhưng chân thành của mình.” Hành giả tu Tịnh Độ có thể thanh tịnh tâm mình bằng thiền quán và có thể tham một công án nào đó để đạt ngộ. Tuy nhiên, các bạn nên luôn nhớ rằng tất cả thế gian và xuất thế gian pháp đều qui về “A Di Đà Phật.” Vì thế niệm Phật bằng miệng hay bằng tâm không là vấn đề; vấn đề ở đây là mọi thứ đều mà hành giả phải nhớ ở đây là mọi thứ đều qui về Tịnh Độ. Có nghĩa là qui về một câu lục tự “Nam Mô A Di Đà Phật” mà công đức của nó là không thể nghĩ bàn. Hành giả tu Tịnh Độ luôn chấp trì hồng danh A Di Đà Phật, và qui tâm mình về Tịnh Độ, đó là tất cả những gì mà họ cần phải làm!—One day, Most Venerable Hsu Yun entered the hall to teach the assembly, "Once the so called Seventh Patriarch, Ching-yuan-hsing-szu, asked the Sixth Patriarch, Hui-neng, 'Through what practice should one work that one may not fall into a category?' The Sixth Patriarch replied, 'What have you been doing?' Hsing-szu answered, 'I do not even practice the Holy Truth!' 'In that case, to what category do you belong?' said the Sixth Patriarch. 'Even the Holy Truth does not exist, so how can there be any category?' said Hsing-szu. Hearing this answer, the Sixth Patriarch was impressed by Hsing-szu's

understanding. Now you and I, not being as highly endowed as the Patriarchs, are obliged to devise methods such as the 'practicing of the head phrase', which teach us to work on a specifically chosen koan problem crystallized into a single sentence or head phrase. After the Sung Dynasty the Pure Land School became increasingly popular, and reciting the name of Buddha Amitabha became a widespread practice among the Buddhists. Under these circumstances, the great Zen Masters urged people to work on the head phrase of 'Who is the one who recites the name of Buddha?' This head phrase then became, and still remains, the most popular of all. But there are still many people who do not understand how to practice it. Some are foolish enough to recite repeatedly the sentence itself! This head phrase practice is not a matter of reciting the sentence or concentrating on it. It is to 'Tsan' the very nature of the sentence. 'Tsan' means to look into penetratingly and to observe. In the meditation hall of any monastery we usually find the following admonition posted on the walls: 'Observe and Look into your head phrase'. Here 'to observe' means to look at in reverse, that is, to look backward, and 'look into' means to put your mind penetratingly into the head phrase (hua-tou). Our minds are used to going outside and sensing the things in the outer world. 'Tsan' is to reverse this habit and to look inside. 'Who is the one who recites the name of Buddha?' is the 'hua', the sentence. But before the thought of this sentence ever arises, we have the head (tou). As soon as it is uttered we have the sentence's tail or end (hua-wei). To 'tsan' this head phrase is to look into the very idea of 'Who?', to penetrate into the state before the thought ever arises, and to see what this state looks like. It is to observe from whence the very thought of 'Who' comes, to see what it looks like, and subtly and very gently to penetrate into it. If you can always adhere to your 'head phrase', you will naturally and easily master the work. Thus, all your habitual thoughts will automatically be subdued. It is not easy for beginners to work well on the 'head phrase', but you should never become afraid of discouraged; neither should you cling to any thought of attaining Enlightenment. In 'Letters From Patriarch Yin-Kuang,' a Pure Land practitioner named Mu-Wu wrote to Great Master Yin-Kuang: "It took some ten years of Buddha Recitation for me to know something of its wonderful meaning. I venture to think that the Pure Land method, as taught in such writings as ancients' commentaries and your Pure Land Letters, is, in general, an expedient for ordinary people of limited capacities. However, if people like ourselves, who are fully literate and accustomed to exercising our minds, follow this method, we certainly cannot be reborn in the Pure Land! According to my limited understanding, those who recite the Buddha's name seeking rebirth in the Pure Land should first understand 'who is reciting the Buddha's name,' because only when we discover the real Master will Buddha Recitation have meaning and rebirth to be assured. This does not apply only to Buddha Recitation. Anyone who recites sutras or chants mantras should also follow this path. Nowadays, those who teach Buddha Recitation say that we should recite in a mature way with an utterly focussed, 'as-if-dead' mind in order to achieve rebirth in the Pure Land. Do they not realize that if we are not clear as to 'who is reciting the Buddha's name,' we cannot recite in a mature way with an 'as-if-dead' mind? Even if we were to recite one hundred thousand times each day, such recitation would have no relationship to the issue of Birth and Death. Some people even add that 'ancient Masters generally concentrate on oral recitation rather than meditation on the Buddha's name.' I, on the contrary, would say: 'the ancients practiced oral recitation only after they had achieved success in meditation; those of limited capacities should not try to emulate

them.' It is really too bad that, these days, nine out of ten practitioners fail to understand this point. I always do my utmost to caution people about this, but some laymen even think that I have wrong views. Understanding of the subtle meaning of the Dharma has sunk to such depths that we can only lament and deplore the situation! I am baring my heart to you today, and would beg you, Master, to certify my understanding and expand on this truth. This is for the benefit of everyone, and certainly not this writer alone." Great Master Yin-Kuang said: "After reading your letter, I cannot exhaust my praise nor commend you and your friends enough for the thoughts behind your letter! You have very good intentions, wishing everyone to see his Original Nature so as to achieve rebirth in the upper lotus grades. The Meditation Sutra teaches: 'Recite the Mahayana sutras, understand the Supreme Meaning, develop the Bodhi Mind, counsel and exhort others to cultivate.' This must certainly be your intention. Nevertheless, the Dharma should be adapted to the level of the listener. If through failure to examine his level, you administer the wrong remedy, you will be no different from an incompetent physician who kills his patients with the wrong medicine. You should know that although the two Dharma methods, Pure Land and Zen, have the same root and the same source, their methods of cultivation are different. The main tenet of Zen is to see one's Original Nature, while the teachings of Pure Land are Faith, Vows and Reciting the Buddha's name to achieve rebirth in the Pure Land. If most people today were of high capacities, your words would indeed be extremely beneficial. However, on close examination, those of high capacities are few and far between, while those of moderate and low capacities form the vast majority. This being the case, failing to teach people to develop Faith and Vows seeking rebirth in the Pure Land, while advising them to meditate on the Buddha's name as a koan is utterly detrimental. This is because, while awakening to the Way through meditation on the Buddha's name would be a fortunate development, an utterly sincere Vow for rebirth in the Pure Land would still be necessary. If meditation is unsuccessful and the mind constantly grasps at the koan 'who is reciting the Buddha's name,' correspondence between the practitioner and the Buddha will be extremely difficult to realize and the benefit of the 'welcoming and escorting' Vow will be lost. Those who really know 'who is reciting the Buddha's name' are precisely those who have already awakened and clearly seen their True Nature. Nowadays, how many practitioners can meditate to the point of awakening to the Way (Great Awakening)? However, let us not talk about others. Even you and your friends have not reached that level. How do I know? It is because if you had, you would never have dared to make such statements as these in your letter: 'The Pure Land method is an expedient for ordinary people of limited capacities..., not knowing who is reciting the Buddha's name is not reciting in a mature way with an as-if-dead mind..., reciting a hundred thousand times a day has no relationship to the issue of Birth and Death..., the ancients practiced oral recitation only after they had achieved success in meditation-- those of limited capacities should not try to emulate them...' In truth, while your intention is to benefit yourself and others equally, through your words you have not only erred yourself, you have led others astray as well. From now on, please desist from such talk. Otherwise, you will slam the door on and bury the all-embracing method of the Buddhas to rescue sentient beings everywhere, preventing this method from being known far and wide. Such a transgression is tantamount to vilifying the Buddhas, the Dharma and the Sangha. You should be careful indeed! Since your understanding of the Dharma is not skillfully adapted to people's capacities, in that you

attempt to bring a high-level Dharma to everyone, it is in the end, a one-sided attachment, and a great mistake! Not realizing this, you think that you have correctly understood the subtle meaning of the Dharma and therefore seek my certification. This monk, although lowly and not erudite, would not dare to commend, acquiesce in and support such a request, which would cause all of us to fall into the error of vilifying the Three Treasures! If you do not believe the words of this old monk, let us part ways once and for all. I would not dare try forcing others to abandon their own ideas and follow my lowly thoughts. It is only because of your letter that I have reluctantly offered some frank though limited views.” Pure Land practitioners can purify their minds through meditation and contemplation and investigate a certain koan to attain enlightenment; however, you should always remember that all mundane and supramundane dharmas return to “Amitabha Buddha.” So, the mouth recites or the mind recites does not matter; the matter you should remember here is that everything returns to the Pure Land. It is to say everything returns to one phrase of six words “Namo Amitabha Buddha” the merit of which is inconceivable. Pure Land practitioners always hold on to the great name of Amitabha Buddha, and return their minds to the Pure Land, that's all they need to do!

*( 09 ) Sanh Thị Tùng Hà Xứ? Tử Khứ Đáo Hà Xứ?  
Whence is Birth? Whither is Death?*

Sanh từ đâu đến? Chết đi về đâu? Đời sống của chúng ta chính nó là một cuộc hành cước. "Từ đâu?" là tên của trạm khởi hành của chúng ta và "Về đâu?" là tên của nơi đến. Do đó mà Thiền sư Đại Huệ đã nhắn nhủ với một đệ tử cư sĩ của ông như sau: "Sanh Thị Tùng Hà Xứ? Tử Khứ Đáo Hà Xứ? Ai biết được cái 'Từ đâu và Về đâu' này mới là một Phật tử chân chánh. Nhưng mà ai là người biết được sinh và tử? Ai là kẻ chịu khổ sanh và tử? Ai là kẻ không biết sanh từ đâu đến và tử đi về đâu? Ai là người bỗng nhiên lãnh hội được cái 'Từ đâu và Về đâu?' Khi điều này chưa được hiểu một cách thông suốt thì hai mắt lảo liên, tim đập thình thịch, gan cào ruột thắt in hình như có một quả cầu lửa đang lăn lên lăn xuống trong mình. Và một lần nữa, ai là người chịu đựng những hành hạ này? Nếu ông muốn biết người đó là ai, hãy lăn xuống chỗ sâu nhất trong nội tâm của mình, nơi trí năng không thể đến được, và khi ông đã biết rồi, ông sẽ biết rằng có một nơi 'sanh và tử' không chạm đến được." Hành giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng tất cả thế gian và xuất thế gian pháp đều qui về "A Di Đà Phật." Vì thế sanh đến từ đâu không là vấn đề; vấn đề là tử đi về đâu. Hành giả tu Tịnh Độ có thể thanh tịnh tâm mình bằng thiền quán; tuy nhiên, các bạn nên luôn nhớ rằng tất cả đều qui về Tịnh Độ. Có nghĩa là qui về một câu lục tự "Nam Mô A Di Đà Phật" mà công đức của nó không thể nghĩ bàn. Hành giả luôn chấp trì hồng danh, qui tâm Tịnh Độ, đó là tất cả những gì mà họ cần phải làm!—Where does the birth come from? Where does death go? Our life itself is a form of travelling or pilgrimage or wandering from place to place. "Whence?" is the name of our starting station and "Whither?" is that of the arrival. Hence this admonition by Zen master Ta-Hui-Zong-Kao given to one of his lay-disciples as follows: "Whence is birth? Whither is death? He who knows this 'Whence and Whither' is said to be the true Buddhist. But who is the one that knows birth and death? Who is the one that suffers birth and death? Who is the one that does not know whence birth is and whither death is? Who is the one that

suddenly comes to the realization of this 'Whence and Whither?' When this is not thoroughly understood, the eyes rove, the heart palpitates, the viscera writhe, as if a fire-ball were rolling up and down inside the body. And who is the one, again, that undergoes this torture? If you want to know who this one is, dive down into the depths of your being, where no intellection is possible to reach; and when you know it, you know that there is a place where neither birth nor death can touch." Pure Land practitioners should always remember that all mundane and supramundane dharmas return to "Amitabha Buddha." So, where the birth comes from, it does not matter; the matter is where death goes. Pure Land practitioners can purify their minds through meditation; however, they should also remember that everything returns to the Pure Land. It is to say everything returns to "Namo Amitabha Buddha" the merit of which is inconceivable. Pure Land practitioners always hold on to the great name of Amitabha Buddha, and return their minds to the Pure Land, that's all they need to do!

*(1999) Sự Phối Hợp Giữa Tịnh Độ và Thiền  
The Combination between Pure Land and Zen*

Nhiều đại thiền sư Trung Quốc đã ngộ bên Thiền vẫn âm thầm hành trì và hoằng hóa pháp môn niệm Phật. Trong số các vị này, có những vị đã đạt được đại ngộ như Thiền sư Vĩnh Minh, Thiên Y Hoài, Viên Chiếu Bản, và Tử Tân, vân vân. Đến như ngài Bách Trượng Hoài Hải, đệ tử kế thừa pháp của Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất ở Giang Tây, người mà những tông lâm trong thiên hạ đều phải theo cách thức kiến lập thanh quy pháp chế. Từ xưa đến nay chưa có ai dám có lời thị phi hay trái với pháp chế này. Theo thanh quy của ngài, thì nghi thức tụng cầu cho những vị Tăng bệnh nặng có lời văn như sau: "Phải nhóm chúng lại, tất cả đồng tụng bài kệ tán Phật A Di Đà, rồi cao tiếng niệm Nam Mô A Di Đà Phật, hoặc trăm câu, hoặc ngàn câu. Khi niệm xong, hồi hướng phục nguyện rằng 'Nếu các duyên chưa mãn, sớm được an lành. Như hạn lớn đến kỳ, nguyện sanh về An Dưỡng Địa.' Đây rõ ràng là bằng chứng chỉ quy Tịnh Độ vậy. Lại trong nghi thức đưa những vị Tăng đã tịch có đoạn nói: "Đại chúng đồng niệm A Di Đà Phật hồi hướng phục nguyện rằng: Thần siêu cõi Tịnh, nghiệp dứt đường trần, thượng phẩm sen nở hiện kim thân, nhứt sanh Phật trao phần quả ký." Đến như lúc trà tỳ, trong thanh quy lại dạy: "Vị Duy Na chỉ dẫn khánh niệm 'Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật' mười lần, đại chúng đồng xưng họa theo. Khi xưng xong lại hồi hướng nguyện rằng 'Trước đây xưng dương mười niệm, phụ giúp vãng sanh.'" Tất cả những thanh quy nhà Thiền vừa kể trên trong các thiền gia, chứng minh rõ ràng sự quy hướng Tịnh Độ của các ngài. Theo đại sư Diên Thọ, có bốn sự phối hợp giữa Tịnh Độ và Thiền. Trong thời Đại Sư Diên Thọ, người đời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài Diên Thọ đã làm bài kệ "*Bốn sự phối hợp giữa Tịnh Độ và Thiền*" để so sánh Tịnh Độ với Thiền Tông. Thứ nhất là "Hữu Thiền Vô Tịnh Độ," thập nhân cửu thác lộ. Ấm cảnh nhược hiện tiền, miết nhĩ tùy tha khứ (Có Thiền không Tịnh Độ, mười người chín lạc đường. Ấm cảnh khi hiện ra, chớp mắt đi theo nó). Thứ nhì là "Vô Thiền Hữu Tịnh Độ," vạn tu vạn nhưn khứ. Đản đắc kiến Di Đà, hà sâu bất khai ngộ (Không Thiền có Tịnh Độ, muôn tu muôn thoát khổ. Vãng sanh thấy Di Đà, lo gì không khai ngộ). Thứ ba là "Hữu Thiền Hữu Tịnh Độ," do như đái giác hồ. Hiện thế vi nhân sư, lai sanh tác Phật Tổ (Có Thiền có Tịnh Độ, như

thêm sừng mãnh hổ. Hiện đời làm thầy người, về sau thành Phật Tổ). Thứ tư là “Vô Thiền Vô Tịnh Độ,” thiết sàng tinh đồng trụ. Vạn kiếp dữ Thiên sanh, một cá nhơn y hổ (Không Thiền không Tịnh Độ, giường sắt cột đồng lửa. Muôn kiếp lại ngàn đời, chẳng có nơi nương tựa)—Many great Zen masters in China, already achieved great enlightenment in Zen, quietly practiced and propagated Pure Land Teachings. Among them are found many Elder Masters of high achievement, including Masters Yung Ming, T'ien-I-Huai, Yuan-Chao-Pen, and Tzu-Shen, etc. Even Zen Master Pai-Chang-Huai-Hai, direct successor to the great Zen Master Ma-Tsu-Tao-I in Chiang-His. Zen communities throughout the world are established on his model and have adopted the “Pure Rules” for monasteries which he instituted. Since ancient times, no one has dared to criticize or violate this set of rules. According to these rules, prayers for the benefit of seriously ill monks and nuns include the following passage: “The fourfold assembly should gather together, and all shall recite verses of praise to Amitabha Buddha and chant his name from one hundred to one thousand times. At the end, the following words of transference should be read ‘If conditions have not yet come to an end, let him quickly recover. If the time of death has arrived, we pray that he will be reborn in the Pure Land.’ This is clearly pointing the way back to the Pure Land.” Moreover, the liturgy for sending off deceased monks includes this passage: “The great assembly should all recite the name of Amitabha Buddha in unison, transferring the merits and making the following vows: Let his soul be reborn in the Pure Land, his karma in the world of dust severed; let him be reborn in the upper lotus grade, with a golden body. May he also receive a prediction of Buddhahood in one lifetime.” Furthermore, at the time of burial or cremation, the Pure Rules stipulate: “The monk in charge of the service should lead the way, striking the small bell, and recite the name of Amitabha Buddha ten times, with the great assembly following the unison. After recitation, the following words of transference should be read ‘We have just intoned the Buddha’s name ten times to assist in rebirth.’ All of the above mentioned Pure Rules clearly pointing the way back to the Pure Land. According to great master Dien Suu, there are four Combinations between Pure Land and Zen. During the time of Dien Suu, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, Dien-Suu wrote a poem entitled “Four Clarifications” to make comparisons. First, “having Zen but not having Pureland,” nine out of ten cultivators will be lost. When life images flash before death, in a split second, must follow that karma. Second, “without Zen but having Pureland,” thousand cultivators, thousand find liberation. Gain rebirth, witness Amitabha Buddha, what worry is there for not becoming awakened! Third, “Having Zen and having Pureland,” is similar to giving horns to a tiger. Present life one will be the master of men; in the future one will become Buddha and Patriarch. Fourth, “without Zen and without Pureland,” iron beds and copper poles await. In tens and thousands of lifetimes, having nothing to lean on.

*(1999) Vạn Pháp Qui Nhất, Nhất Qui Tịnh Độ*  
*Everything Returns to One, One Returns to the Pure Land*

Thí dụ thứ 45 của Bích Nham Lục. Một vị Tăng hỏi Triệu Châu: "Vạn Pháp Qui Nhất; Nhất Qui Hà Xứ (muôn pháp về một, một về chỗ nào)?" Triệu Châu đáp: "Ta ở Thanh Châu dẹt được một tấm vải bố nặng bảy cân." Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, nếu nhằm chỗ một kích động liền đi hội được, lỗ mũi các vị Hòa Thượng già ở mọi nơi, một lúc xỏ xong, không làm gì được ông, tự nhiên nước dồn thành đầm. Nếu là nhảy nhót thì lão Tăng ở dưới gót chân ông. Chỗ tinh yếu của Phật pháp chẳng phải ở nhiều lời, chẳng phải ở nói lảm. Chỉ như vị Tăng này hỏi Triệu Châu "Muôn pháp về một, một về chỗ nào?" Triệu Châu lại đáp: "Ta ở Thanh Châu dẹt được một tấm vải bố nặng bảy cân." Nếu nhằm trên ngữ cú mà biện thì lầm nhận định bàn tính (một tiêu chuẩn cố định). Nếu chẳng nhằm trên ngữ cú mà biện, tại sao lại nói thế ấy? Công án này tuy khó thấy mà dễ hội, tuy dễ hội lại khó thấy. Khó thì núi bạc vách sắt, dễ thì liền đó lĩnh tỉnh, không có chỗ cho ông suy nghĩ phải quấy. Qua câu trả lời của Triệu Châu, rõ ràng Thiền muốn có một tâm hồn tự do và không bị trở ngại dầu là khái niệm về "một" hay "toàn thể" cũng đều là chướng ngại vật và một cái bẫy đe dọa đến sự tự do ban đầu của tinh thần. Giả sử, có người không trả lời được câu hỏi ngay lúc đó, mà trở về Thiền thất nghiền ngẫm rồi hôm sau trở lại trả lời Triệu Châu: "Bây giờ thì tôi đã có câu trả lời đúng cho câu hỏi của Thầy đây: 'Vạn pháp qui nhất, nhất qui vạn pháp.'" Nhưng có lẽ Triệu Châu sẽ nói: "Theo tinh thần nhà Thiền thì câu trả lời của ông đến quá trễ. Ông đáng lãnh ba chục hèo lâu rồi." Thiền hoàn toàn không thích hợp với những danh xưng như vậy. Trong Thiền, hoàn toàn không có đối tượng nào để nắm bắt, dầu đó là "Phật" hay "Bồ Tát". Thiền là đám mây phiêu lãng trên bầu trời. Không có con ốc nào có thể siết chặt được nó, không có sợi dây nào có thể trói nó được cả, nó mặc tình tự tại. Thoại này cùng câu Phổ Hóa nói "Ngày mai ở trong viện Đại Bi có trai," lại không có hai thứ. Một hôm, có vị Tăng hỏi Triệu Châu: "Thế nào là ý Tổ Sư từ Tây sang?" Triệu Châu đáp: "Cây bách trước sân." Vị Tăng thưa: "Hòa Thượng chớ đem cảnh chỉ người." Triệu Châu bảo: "Lão Tăng chẳng từng đem cảnh chỉ người." Xem kia thế ấy, nhằm chỗ cực tặc chuyển chẳng được, nếu chuyển được tự nhiên che trời che đất. Nếu chuyển chẳng được thì chạm đến liền thành kẹt. Hãy nói Triệu Châu có Phật pháp thương lượng hay không? Nếu nói có Phật pháp, Triệu Châu đâu từng nói tâm nói tánh, nói huyền nói diệu. Nếu nói không có chỉ thú Phật pháp, Triệu Châu chẳng từng cô phụ lời hỏi của ông. Đâu chẳng thấy Tăng hỏi Hòa Thượng Mộc Bình: "Thế nào là đại ý Phật pháp?" Mộc Bình đáp: "Trái đông qua này lớn như thế." Lại có một vị Tăng hỏi cổ đức: "Chỗ núi sâu vực thẳm vắng bặt không người, lại có Phật pháp hay không?" Cổ đức đáp: "Có." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là Phật pháp trong núi sâu?" Cổ đức đáp: "Cục đá lớn là lớn, nhỏ là nhỏ." Xem loại công án này lời kỳ quái tại chỗ nào? Đối với hành giả tu Thiền, Thiền không cần chúng ta suy nghĩ "tấm vải bố nặng bảy cân" có thần tính hay không. Vì nếu như thế thì Thiền sẽ rơi vào hệ thống triết học, và sẽ không còn là Thiền nữa. Kỳ thật, Thiền chỉ cảm giác sự ấm áp của lửa, cái lạnh giá của băng, vì khi trời lạnh thì chúng ta sẽ bị lạnh và tìm cách đi sưởi ấm. Trong Thiền, cảm giác là tất cả và cảm giác phải được hiểu theo ý nghĩa sâu sắc nhất hay hình thức thuần túy nhất. Và điều quan trọng nhất mà chúng ta phải luôn nhớ là Thiền là tri giác hoặc cảm giác chứ không phải trừu tượng hay trầm tư, nhưng Thiền lại mạnh mẽ bất chấp khái niệm. Chính vì vậy mà Thiền rất khó nắm bắt được. Cần

trọng! Đặc biệt hành giả niệm Phật nên theo gương Ngài Di Lặc Bồ Tát, bất luận ở đâu, bất luận gặp ai, đều cười và chấp tay niệm “A Di Đà Phật.” Bất kỳ người ta nói gì, người ta nói tốt, mình cũng “A Di Đà Phật” mà người ta nói xấu mình cũng vẫn “A Di Đà Phật.” Hành giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng tất cả thế gian và xuất thế gian pháp đều qui về “A Di Đà Phật.” Vạn pháp qui nhất, nhất qui về Tịnh Độ. Cái qui nhất này là qui về một câu lục tự “Nam Mô A Di Đà Phật” mà công đức không thể nghĩ bàn. Hành giả luôn chấp trì hồng danh, qui tâm Tịnh Độ, đó là tất cả những gì mà họ cần phải làm!—A monk asked Chao Chou, "The myriad things return to one. Where does the one return to?" Chao Chou said, "When I was in Ch'ing Chou I made a cloth shirt. It weighed seven pounds." According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, if you understand "going immediately at one stroke," then you've pierced the nostrils of the world's old teachers all at once, and they can't do a thing about you. Naturally where water goes, a channel forms. But if you vacillate and hesitate, the old monk Chao Chou is under your feet. The essential point of the Buddhist Teaching is not a matter of many words or verbose speech. A monk asked Chao Chou, "The myriad things return to one. Where does the one return to?" Yet Chao Chou answered him saying, "When I was in Ch'ing Chou I made a cloth shirt; it weighed seven pounds." If you go to the words to discriminate you are mistakenly abiding by the zero point of a scale. If you don't go to the words to discriminate, what can you do about it that he did nevertheless speak this way? This case, though hard to see, is nevertheless easy to understand; though easy to understand, it's still hard to see. Insofar as it's hard, it's a silver mountain, an iron wall. Insofar as it's easy, you are directly aware. There is no place for your calculations of right and wrong. Through Chao-chou's reply, it is clear that Zen wants to have one's mind free and unobstructed; even the idea of "oneness" or "allness" is a stumbling-block and a strangling snare which threatens the original freedom of the spirit. Supposed, someone could not answer the question right at that moment, but went back to the meditation hall to reflect on the question, and came back the next day to answer Chao-chou: "Now I have the right answer to your question: 'All things are to be returned to the One, and this One is to be returned to all things.'" Chao-chou might have said to him: "According to the spirit of Zen, your answer came much too late. You should have received thirty blows a long time ago." Zen defies all such designations, even though these are "Buddhas" or "Bodhisattvas". In Zen, there is no object upon which to fix the thought. Zen is a wafting cloud in the sky. No screw fastens it, no string holds it; it moves as it pleases. This story is the same kind as the story of P'u Hua saying, "Tomorrow there's a feast at the Temple of Great Compassion." One day a monk asked Chao Chou, "What is the meaning of the Patriarch coming from the West?" Chao Chou said, "The cypress tree in the garden." The monk said, "Don't use objects to teach people with, Teacher." Chao Chou said, "I've never use objects to teach people." Observe how, at the ultimate point, where it is impossible to turn, he does turn, and spontaneously covers heaven and earth. If you can't turn, wherever you set foot on the road you get stuck. But say, did Chao Chou ever have discussions of Buddhist doctrine or not? If you say he did, when has he ever spoken of mind or of nature, of mysteries or of marvels? If you say he didn't have the source meaning of the Buddhist Teaching, when has he ever turned his back on anyone's question? Haven't you heard: a monk asked Mu P'ing, "What is the great meaning of the Buddhist Teaching?" Mu P'ing said, "This winter melon is so big." Again: a monk asked an ancient worthy, "Deep in the mountains on an overhanging cliff, in a remote, inaccessible, uninhabited place, is there



any Buddhist Teaching or not?" The ancient worthy said, "There is." The monk said, "What is Buddhist Teaching deep within the mountains?" The ancient worthy said, "The large rocks are large, the small ones small." When you look at such a case, where are the obscurities? Zen practitioners should always remember that Zen does not ask us to concentrate our thought on the idea that a piece of "seven-pound cloth shirt" is divine. For when Zen does this, it commits itself to a definite system of philosophy, and there is no more Zen. In fact, Zen just feels fire warm and ice cold, because when it freezes we shiver and welcome fire. In Zen, the feeling is all and all, and the feeling must be understood in its deepest sense or in its purest form. And the most important thing that Zen practitioners should always remember is that Zen perceives or feels, and does not abstract nor meditate, but Zen strongly defies concept-making. That is why Zen is difficult to grasp. Be careful! Especially, Pure Land practitioners should follow the example of Maitreya Bodhisattva, wherever he goes, whoever he meets, he still holds his palms together and recites "Namo Amitabha Buddha." No matter what people say, people say good things, he still recites "Amitabha Buddha"; people say bad things, he still recites the same "Amitabha Buddha." Pure Land practitioners should always remember that all mundane and supramundane dharmas return to "Amitabha Buddha." The myriad things return to one, one returns to "Namo Amitabha Buddha" the merit of which is inconceivable. Pure Land practitioners always hold on to the great name of Amitabha Buddha, and return their minds to the Pure Land, that's all they need to do!

*(IX) Niệm Phật Theo Kinh Pháp Bảo Đàn  
Buddha Recitation According to the Platform Sutra*

Một hôm, Thứ sử hỏi Lục Tổ: "Đệ tử thường thấy Tăng tục niệm Phật A Di Đà, nguyện sanh Tây Phương, thỉnh Hòa Thượng nói, được sanh nơi cõi kia chăng? Nguyện vì phá cái nghi này." Tổ bảo: "Sử quân khéo lắng nghe, Huệ Năng sẽ vì nói. Thế Tôn ở trong thành Xá Vệ nói kinh văn Tây Phương dẫn hóa, rõ ràng cách đây không xa. Nếu luận về tướng mà nói, lý số có mười muôn tám ngàn, tức là trong thân có mười ác tám tà, liền là nói xa, nói xa là vì kẻ hạ căn, nói gần là vì những người thượng trí. Người có hai hạng, nhưng pháp không có hai thứ. Mê ngộ có khác, thấy có mau chậm. Người mê niệm Phật cầu sanh về cõi kia, người ngộ tự tịnh tâm mình. Sở dĩ Phật nói 'tùy tâm tịnh liền được cõi Phật tịnh. Sử quân người phương Đông, chỉ tâm mình tịnh liền không có tội, tuy người phương Tây tâm không tịnh cũng có lỗi. Người phương Đông tạo tội niệm Phật cầu sanh về phương Tây, còn người phương Tây tạo tội, niệm Phật thì cầu sanh về cõi nào? Phàm ngu không rõ tự tánh, không biết trong thân Tịnh độ, nguyện Đông nguyện Tây, người ngộ thì ở chỗ nào cũng vậy. Sở dĩ Phật nói 'tùy chỗ mình ở hằng được an lạc. Sử quân, tâm địa chỉ không có cái bất thiện thì Tây phương cách đây không xa. Nếu ôm lòng chẳng thiện, niệm Phật vãng sanh khó đến. Nay khuyên thiện tri thức trước nên dẹp trừ thập ác tức là được mười muôn, sau trừ tám cái tà bèn qua được tám ngàn, mỗi niệm thấy tánh thường hành bình đẳng, đến như trong khảy móng tay, liền thấy Đức Phật A Di Đà. Sử quân chỉ hành mười điều thiện, đâu cần lại nguyện vãng sanh, không đoạn cái tâm thập ác thì có Phật nào đón tiếp. Nếu ngộ được đốn pháp vô sanh, thấy Tây phương chỉ trong khoảng sát na. Còn chẳng ngộ, niệm Phật cầu vãng sanh, thì con đường xa làm sao đến được? Huệ Năng vì mọi người mà khiến cho quý vị thấy trong sát na

cõi Tây phương ở ngay trước mắt, quý vị có muốn thấy hay chẳng?” Tổ bảo rằng: “Nầy đại chúng! Người đời tự sắc thân là thành, mắt tai mũi lưỡi là cửa, ngoài có năm cửa, trong có cửa ý. Tâm là đất, tánh là vua, vua ở trên đất tâm, tánh còn thì vua còn, tánh mất đi thì vua cũng mất. Tánh ở thì thân tâm còn, tánh đi thì thân tâm hoại. Phật nằm ở trong tánh mà tạo, chớ hướng ra ngoài mà cầu. Tự tánh mê, tức là chúng sanh, tự tánh giác tức là Phật. Từ bi tức là Quán Thế Âm, hỷ xả gọi là Đại Thế Chí, hay tịnh tức là Đức Thích Ca, bình trực tức là Phật A Di Đà. Nhơn ngã ấy là Tu Di, tà tâm là biển độc, phiền não là sóng mới, độc hại là rồng dữ, hư vọng là quỷ thần, trần lao là rùa tranh, tham sân là địa ngục, ngu si là súc sanh. Nầy thiện tri thức! Thường làm mười điều lành thì thiên đường liền đến, trừ nhơn ngã thì núi Tu Di ngã, dẹp được tham dục thì biển nước độc khô, phiền não không thì sóng mới mất, độc hại trừ thì rồng cá đều dứt. Ở trên tâm địa mình là giác tánh Như Lai phóng đại quang minh, ngoài chiếu sáu cửa thanh tịnh hay phá sáu cõi trời dục, tự tánh trong chiếu ba độc tức liền trừ địa ngục, vân vân., các tội một lúc đều tiêu diệt, trong ngoài sáng tột, chẳng khác với cõi Tây phương, không chịu tu như thế nầy làm sao đến được cõi kia?” Tổ bảo: “Nầy thiện tri thức! Nếu muốn tu hành, tại gia cũng được, không cần ở chùa, người ở tại gia mà hay hành như người ở phương Đông mà tâm được thiện, còn người ở chùa mà không tu cũng như người ở phương Tây mà tâm ác vậy. Chỉ tâm thanh tịnh tức là tự tánh Tây phương.”—One day, the Magistrate asked further, “Your disciple has often seen the Sangha and laity reciting ‘Amitabha Buddha,’ vowing to be reborn in the West. Will the High Master please tell me if they will obtain rebirth there and, so, dispel my doubts?” The Master said, “Magistrate, listen well. Hui Neng will explain it for you. When the World Honored One was in Shravasti City, he spoke of being led to rebirth in the West. The Sutra text clearly states, ‘it is not far from here.’ If we discuss its appearance, it is 108,000 miles away but in immediate terms, it is explained as far distant for those of inferior roots and as nearby for those of superior wisdom. There are two kinds of people, not two kinds of Dharma. Enlightenment and confusion differ, and seeing can be quick or slow. The deluded person recites the Buddha’s name, seeking rebirth there, while the enlightened person purifies his own mind. Therefore, the Buddha said, ‘As the mind is purified, the Buddhaland is purified.’ Magistrate, if the person of the East merely purifies his mind, he is without offense. Even though one may be of the West, if his mind is impure, he is at fault. The person of the East commits offenses and recites the Buddha’s name, seeking rebirth in the West. When the person of the West commits offenses and recites the Buddha’s name, in what country does he seek rebirth? Common, deluded people do not understand their self-nature and do not know that the Pure Land is within themselves. Therefore, they make vows for the East and vows for the West. To enlightened people, all places are the same. As the Buddha said, ‘In whatever place one dwells, there is constant peace and happiness.’ Magistrate, if the mind-ground is only without unwholesomeness, the West is not far from here. If one harbors unwholesome thoughts, one may recite the Buddha’s name but it will be difficult to attain that rebirth. Good Knowing Advisors, I now exhort you all to get rid of the ten evils first and you will have walked one hundred thousand miles. Next get rid of the eight deviations and you will have gone eight thousand miles. If in every thought you see your own nature, always practice impartiality and straightforwardness, you will arrive in a finger-snap and see Amitabha. Magistrate, merely practice the ten wholesome acts; then what need will there be for you to vow to be reborn there? But if you do not rid the mind of the ten evils, what Buddha will come to welcome

you? If you become enlightened to the sudden dharma of the unproduced, you will see the West in an instant. Unenlightened, you may recite the Buddha's name seeking rebirth but since the road is so long, how can you traverse it? Hui-Neng will move to the West here in the space of an instant so that you may see it right before your eyes. Do you wish to see it?" The Master said, "Great assembly, the worldly person's own physical body is the city, and the eye, ear, nose, tongue, and body are the gates. Outside there are five gates and inside there is a gate of the mind. The mind is the 'ground' and one's nature is the 'king.' The 'king' dwells on the mind 'ground.' When the nature is present, the king is present but when the nature is absent, there is no king. When the nature is present, the body and mind remain, but when the nature is absent, the body and mind are destroyed. The Buddha is made within the self-nature. Do not seek outside the body. Confused, the self-nature is a living being: enlightened, it is a Buddha. 'Kindness and compassion' are Avalokitesvara and 'sympathetic joy and giving' are Mahasthamaprapta. 'Purification' is Sakyamuni, and 'equanimity and directness' are Amitabha. 'Others and self' are Mount Sumeru and 'deviant thoughts' are the ocean water. 'Afflictions' are the waves. 'Cruelty' is an evil dragon. 'Empty falseness' is ghosts and spirits. 'Defilement' is fish and turtles, 'greed and hatred' are hell, and 'delusion' is animals. Good Knowing Advisors, always practice the ten good practices and the heavens can easily be reached. Get rid of others and self, and Mount Sumeru topples. Do away with deviant thought, and the ocean waters dry up. Without defilements, the waves cease. End cruelty and there are no fish or dragons. The Tathagata of the enlightened nature is on your own mind-ground, emitting a great bright light which outwardly illuminates and purifies the six gates and breaks through the six desire-heavens Inwardly, it illuminates the self-nature and casts out the three poisons. The hells and all such offenses are destroyed at once. Inwardly and outwardly, there is a bright penetration. This is no different from the West. But if you do not cultivate, how can you go there?" The Master said, "Good Knowing Advisors, if you wish to cultivate, you may do so at home. You need not be in a monastery. If you live at home and practice, you are like the person of the East, whose mind is good. If you dwell in a monastery but do not cultivate, you are like the person of the West, whose mind is evil. Merely purify your mind; that is the 'West' of your self-nature."

***(X) Hành Giả Niệm Phật Nghi Gì Về Duy Tâm Tịnh Độ?  
What Do Practitioners Buddha Recitation Think of  
Pure Land Within the Mind?***

Duy tâm tịnh độ hay Pháp Giới Duy Tâm Tạo, chỉ một tâm này mà có đủ đầy bốn cõi. Từ Lục Phạm Tứ Thánh đều do tâm này tạo ra. Cái tâm có thể tạo ra thiên đường, tạo ra địa ngục. Tâm làm mình thành Phật, thì cũng chính tâm này làm mình thành ngựa quỳ, súc sanh, hay địa ngục, Bồ Tát, Duyên Giác hay Thanh Văn. Vì mọi thứ đều do tâm tạo, nên mọi thứ đều chỉ ở nơi tâm này. Nếu tâm muốn thành Phật thì Phật Pháp Giới là quyến thuộc của mình. Các pháp giới khác lại cũng như vậy. Người con Phật chân thuần phải thấy như vậy để nhất cử nhất động từ đi, đứng, nằm, ngồi lúc nào cũng phải chế phục mình theo đúng lễ nghĩa của một người con Phật. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng chỉ vì tâm niệm không chuyên nhất, ý chí không kiên cố, cứ tùy theo duyên cảnh mà xoay chuyển để rồi bị cảnh giới dẫn

dắt gây tội tạo nghiệp. Chúng ta quên mất mục đích tu hành của chúng ta là tu để thành Phật, thành Bồ Tát, hay thành bất cứ quả vị Thánh nào trong Tứ Thánh. Thay vào đó, chúng ta chỉ biết tạo ra địa ngục, ngạ quỷ hay súc sanh mà thôi. Phật hay ma đều do một niệm sai biệt mà ra. Phật thì có tâm từ, ma thì có tâm tranh thắng bất thiện. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Vị Bồ tát Ma ha Tát thấy rằng thế giới chỉ là sự sáng tạo của tâm, mặt na và ý thức; rằng thế giới được sinh tạo do phân biệt sai lầm bởi cái tâm của chính mình; rằng không có những tướng trạng hay dấu hiệu nào của một thế giới bên ngoài mà trong đó nguyên lý đa phức điều động; và cuối cùng rằng ba cõi chỉ là cái tâm của chính mình. Có người hỏi Thiền Sư Diên Thọ rằng cảnh “Duy Tâm Tịnh Độ” đầy khắp cả mười phương sao không hưởng nhập mà lại khởi lòng thủ xả cầu về Cực Lạc, để tọa trên liên đài, như vậy đâu có khế hợp với lý vô sanh. Đã có tâm chán uế ưa tịnh như vậy thì đâu thành bình đẳng? Đại Sư đáp: Sanh “Duy Tâm Tịnh Độ” là phần của các bậc đã liễu ngộ tự tâm, đã chứng được pháp thân vô tướng. Tuy nhiên, theo kinh Như Lai Bất Tư Nghì Cảnh Giới, thì những bậc Bồ Tát chứng được Sơ Địa hay Hoan Hỷ Địa vào Duy Tâm Độ cũng nguyện xả thân để mau sanh về Cực Lạc. Vì thế phải biết rằng “Ngoài Tâm Không Pháp.” Vậy thì cảnh Cực Lạc đâu thể ở ngoài tâm. Về phần lý Vô Sanh và Tâm Bình Đẳng, dĩ nhiên lý thuyết là như vậy. Tuy nhiên, những kẻ đạo lực chưa đủ, trí cạn, tâm thô, tạp nhiễm nặng, lại gặp các cảnh ngũ dục cùng trần duyên lôi cuốn mạnh mẽ, dễ gì chứng nhập vào được. Cho nên những kẻ ấy cần phải cầu sanh Cực Lạc, để nhờ vào nơi cảnh duyên thắng diệu ở đó, mới mau chứng vào cảnh “Tịnh Độ Duy Tâm” và thực hành Bồ Tát đạo được. Hơn nữa, Thập Nghi Luận có dạy: Bậc trí tuy đã liễu đạt được Duy Tâm song vẫn hằng hái cầu về Tịnh Độ, vì thấu suốt sanh thể như huyền không thể cầu tìm được. Đó mới gọi là chân thật vô sanh. Còn các kẻ ngu si, người vô trí, không hiểu được lý đó, cho nên bị cái nghĩa “Sanh” ràng buộc, vì vậy khi nghe nói “Sanh” thì nghĩ rằng thật có cái tướng “Sanh.” Khi nghe nói “Vô Sanh” thì lại lầm hiểu là không sanh về đâu cả. Bởi vậy cho nên mới khởi sanh ra các niệm thị phi, chê bai, phỉ báng lẫn nhau, gây ra những nghiệp tà kiến, báng pháp. Những người như vậy, thật đáng nên thương xót!—The Pure Land is in your mind or this single mind encompasses the four kinds of lands in their totality (The Dharma Realm is made from the Mind Alone). From the Six Common Dharma Realms to the Four Dharma Realms of the Sages are not beyond the present thought in the Mind. The mind can create the heavens as well as the hells. The mind can achieve Buddhahood, but it can also turn into a hungry ghost or an animal, or fall into the hells. It can be a Bodhisattva, a Pratyekabuddha, or a Sravaka. Since everything is made from the mind, nothing goes beyond the mind. If we want to create Buddhas in our minds, we become part of the retinue of the Dharma Realm of the Buddhas. The other Dharma Realms are the same way. Sincere Buddhists should always see this and pay attention to all daily activities from walking, standing, lying down, or sitting... We must regulate ourselves in accord with propriety of a true Buddhist. Sincere Buddhists should always remember that we create more and more karmas and commit more and more sins because we are not concentrated and determined. We get dragged into situations until we forget what we want to do. We forget our goal is to cultivate to become a Buddha, a Bodhisattva, or any of the four kinds of the sages. Instead, we only know how to create hells, hungry ghosts, and animals, etc. Thus, Buddhas and demons are only a single thought apart. Buddhas are kind and compassionate, while demons are always competitive with unwholesome thoughts. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “The Bodhisattva-mahasattvas sees that the triple

world is no more than the creation of the citta, manas, and mano-vijnana, that it is brought forth by falsely discriminating one's own mind, that there are no signs of an external world where the principle of multiplicity rules, and finally that the triple world is just one's own mind." Someone asked Zen Master Yen-Shou that if the realm of "Pureland within the Mind" is ubiquitous throughout the ten directions, why not try to penetrate it instead of wanting the Pureland and abandoning the Impure Land praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss World and sit on the lotus throne. Doing so not seem to be consistent with the theory of "No Birth." If one has the mind of being tired of impurity but is fond of purity then that is not the mind of equality and non-discrimination? The Great Master replied: Pureland within the Mind is a state achieved only by those who have seen and penetrated the true nature and have attained the Non-Form Dharma Body. Despite this, according to the Buddha's Inconceivable (Unimaginable) World Sutra, those Bodhisattvas who have attained the First Ground Maha-Bodhisattva or Rejoicing Ground to enter the world of "Everything within the Mind," still vow to abandon their bodies to be born quickly to the Ultimate Bliss World. Thus, it is necessary to understand "No Dharma exists outside the Mind." If this is the case, then the Ultimate Bliss World is not outside the realm of the Mind. As for the theory of no-birth and the mind of equality and non-discrimination, of course, in theory this is true. However, for those who still do not have enough spiritual power, have shallow wisdom, impure minds, are bound by heavy karma and afflictions; moreover when tempted with the five desires and the forces of life, how many actually will be able to attain and penetrate this theory. Therefore, these people, most sentient beings of this Dharma Ending Age, need to pray to gain rebirth to the Ultimate Bliss World so they can rely on the extraordinary and favorable conditions of that world in order to be able to enter quickly the realm of Pureland within the Mind and to practice the Bodhisattva's Conducts. Moreover, the book of commentary "Ten Doubts of Pureland Buddhism" taught: Those who have wisdom and have already attained the theory of "Everything is within the Mind," yet are still motivated to pray for rebirth to the Pureland because they have penetrated completely the true nature of non-birth is illusory. Only then can it be called the "true nature of non-birth." As for the ignorant, those who lack wisdom and are incapable of comprehending such a theory; therefore, they are trapped by the meaning of the world "Birth." Thus, when they hear of birth, they automatically think and conceptualize the form characteristics of birth actually exist, when in fact nothing exists because everything is an illusion. When they hear "Non-Birth," they then mistakenly think of "Nothing being born anywhere!" Given this misconception, they begin to generate a mixture of gossip, criticism, and mockery; thus create various false views and then degrade the Dharma. Such people truly deserve much pity!

*(X9) Thiên Sư Và Tây Phương Cực Lạc*  
*Zen Masters and the Western Paradise*

Tây phương Cực lạc vượt ngoài tam giới luân hồi. Đây là một trong những đất chính của Phật được trường phái Đại Thừa thừa nhận. Đức Phật A Di Đà lập ra Tây Phương Cực Lạc nhờ chính ngay công đức tu tập của Ngài. Trường phái Tịnh độ tin rằng việc trì niệm hồng danh của Ngài cho phép tín đồ vãng sanh về Tịnh Độ sống đời an lạc cho đến khi nhập Niết bàn.

Có một lần, một người đàn bà nọ, không ai biết tên, đến buổi nghe thuyết giảng của thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc. Trong bài thuyết giảng, thiền sư nói: "Đức Phật nơi cõi Tây Phương Cực Lạc vốn tồn tại trong lòng mỗi người. Mỗi khi đức Phật hiển hiện, mọi sự trên thế gian đều bừng sáng. Nếu như có người hiểu được điều này, phát tâm hành trì nhất tâm bất loạn, người đó sẽ chứng đắc được cõi cực lạc tự tâm." Thế nào là nhất niệm nội quán? Vốn là cõi Phật Vô Lượng Quang, hào quang ấy phát ra như thế nào? Vốn là Phật tự tâm, vậy tánh của Phật là gì? Khi nghe xong những lời này, người đàn bà ấy thầm nghĩ: "Xem ra pháp tu quán này cũng chẳng khó khăn lắm." Trở về nhà, bà ta bắt đầu chuyên tâm hành trì nội quán cả ngày lẫn đêm, khi thức cũng như khi ngủ. Rồi một ngày nọ, bà ta chợt thấy tâm địa bừng sáng khi đang rửa nồi, bà tung chiếc nồi sang một bên, rồi đi tìm thiền sư Bạch Ẩn. Bà nói: "Tôi đã thấy Phật ngay trong tâm mình! Tôi đã thấy rồi! Hào quang khắp nơi. Thật là sáng ngời! Kỳ diệu thay! Kỳ diệu thay!" Bà ta vui mừng đến độ nhảy múa quay cuồng mà không hay biết. Thiền sư Bạch Ẩn nói: "Đây chỉ là lời nói của bà mà thôi, còn hổ xí thì sao? Nó cũng tỏa sáng đấy chứ?" Người đàn bà đi lên và tát cho Bạch Ẩn một cái. "Hóa ra lão trọc đầu này cũng chưa từng thấy qua!" Thiền sư Bạch Ẩn bật cười ha hả—Sukhavati means the Western Land of Amitabha Buddha, the highest joy, name of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west. The Western Paradise which is outside the triple realm and beyond samsara and retrogression. The Western Paradise is one of the most important of the Buddha-fields to appear in the Mahayana. Amitabha Buddha created the Pure Land by his karmic merit. The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through recitation of his name, one can be reborn there and lead a blissful life until entering Nirvana. Once a certain woman, whose name no one knows, attended a lecture by Hakuin. In his talk, the Zen master said, "The purely mental Pure Land, the Buddha in one's own being: once the Buddha appears, everything in the world radiates great light. If people want to perceive this, just turn to your own heart and seek single-mindedly. Since it is a purely mental Pure Land, how is the Pure Land arrayed? Since it is the Buddha in one's own being, what characteristics and refinements does the Buddha have?" Hearing this, the woman thought, "That is not too hard." Returning home, she began to look into this day and night, bringing it to mind whether awake or asleep. Then one day, as she was washing a pot, she suddenly broke through. Tossing aside the pot, she went to see Hakuin. She said, "I have come across the Buddha in my own body. Everything radiates with light. Marvelous! Marvelous!" She was so happy that she was dancing with joy. Hakuin said, "This is what you say, but what about a cesspool? Does that radiate light?" The woman went up and slapped Hakuin. "This old fellow isn't through yet," she said. Hakuin roared with laughter.

***(XII) Tịnh Độ Hạnh Khởi Giải Tuyệt Và Thiền Quán  
Pure Land Development of True Practice, Perfection of Understanding  
and Meditation***

Pháp môn Tịnh Độ lấy Tín, Hạnh, Nguyện làm giáo nghĩa. Chỉ khi có chân Tín và Nguyện thiết tha thì Hạnh mới được chuyên cần và thanh tịnh. Tuy nhiên, trở ngại thông thường nhất của phàm phu là chỉ chuyên cần khẩn thiết khi tai họa ập đến nhưng lại trây lười biếng trễ

lúc bình thường. Theo Đại Sư Ấn Quang trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” sống trong giai đoạn hiện tại không khác gì đang nằm yên trên một đồng củi lớn, ở dưới lửa đã bắt đầu cháy. Mặc dầu chưa cháy đến thân, nhưng trong phút giây khói lửa sẽ mịt mù bao phủ mọi thứ, không cách chi chạy thoát. Nếu mấy ông vẫn cứ hững hờ và không lo lắng gì cả, không chuyên chú tìm sự giúp đỡ nơi câu niệm Phật, thì sự thấy hiểu của mấy ông quả là nông cạn! Khi tu tập những pháp môn khác nhau, tất phải đến chỗ “Hạnh khởi Giải tuyệt” trước khi có được lợi ích chân thật. Điều này không phải dành riêng cho phép Quán tưởng trong Tịnh Độ. Trong nhà Thiền, một công án chẳng có ý nghĩa gì trở thành “chính cuộc sống và cái tâm này” của hành giả, y để tất cả tâm trí vào đó, luôn thiền quán trên nó chẳng kể ngày tháng, cho đến khi triệt tiêu sự biện biệt và ảo kiến đối với cảnh trong cảnh ngoài, mới gọi là đại triệt ngộ. Đó chẳng phải là “Hạnh khởi Giải tuyệt” chứ là gì? Lục Tổ Thiền Tông Trung Hoa đã nói: “Chỉ cần xem kinh Kim Cang chúng ta cũng có thể làm sáng tâm và thấy được Chân Tánh.” Đây há chẳng phải là “Hạnh khởi Giải tuyệt” hay sao? Thuật ngữ “khởi” ở đây phải được hiểu theo nghĩa là “cực.” Chỉ khi nào cố gắng đến cùng cực hành giả mới có thể quên cả thân tâm và thế giới quanh mình, ở được trong một màu của sự tĩnh lặng hoàn toàn. Nếu sự tu tập của hành giả chưa đạt đến trình độ cao nhất, tuy tu tập quán niệm, song vẫn còn phân biệt chủ khách, hay tự thân và Phật. Hành giả sẽ chỉ một bề bận bịu vào việc sinh hoạt của phàm trần, hoàn toàn nằm trong cảnh giới phân biệt. Như vậy thì làm sao có được lợi ích chân thật? Đó là lý do tại sao khi cố đức tham thiền, tâm tưởng giống như cây khô. Do đó mà đạo hạnh cao tuyệt truyền rộng khắp nơi, nhiều thế hệ về sau này tiếp tục ngưỡng mộ họ. Những lợi ích này đều từ một chữ “cực” mà ra cả. Người thời nay ưa thích nói suông, chứ ít chịu thực hành. Tu tập Tịnh Độ phải gồm cả lý lẫn sự, mà sự cần được nhấn mạnh hơn. Vì sao vậy? Vì người thông hiểu lý, thì toàn sự đều lý, cả ngày sự trì cũng tức là lý trì. Khi những người chưa hiểu rõ lý sự nghe nói đến lý trì, họ lại coi nghĩa đó như thâm sâu vi diệu. Họ cũng tìm thấy nó hợp với ý biếng trễ và không ưa phiền nhọc trong việc niệm Phật của mình. Do vậy mà họ lập tức chấp lý bỏ sự. Họ chẳng ngờ rằng việc bỏ sự thì lý cũng thành ra trống rỗng!—The tenets of the Pure Land method are Faith, Vows, and Practice. Only with true Faith and earnest Vows can Practice be assiduous and pure. However, the most common problem of ordinary people is to be diligent and earnest when catastrophe strikes but lax and remiss in normal times. According to Great Master Yin-Kuang in “Letters From Patriarch Yin-Kuang,” living in current period is no different from lying peacefully on a huge pile of dried wood under which a fire has already started. Though it has not yet reached the body, in no time flames and smoke will cover everything, leaving no possibility of escape. If you are indifferent or careless, remiss in seeking help through reciting the Buddha's name, your understanding and perception are shallow indeed! When cultivating various Dharma methods, you must reach the level of “Development of True Practice, Perfection of Understanding” before you can receive real benefits. This is not unique to the Visualization Method of Pure Land. In Zen, a meaningless koan becomes the “very life and mind” of the cultivator, he puts his entire mind and thought into it, constantly meditating on it, oblivious to the passage of time, be it days or months, until he reaches the point of extinguishing all discriminating, delusive views with respect to internal and external realms. Only then does he achieve Great Awakening. Is this not “Development of True Practice, Perfection of Understanding?” The Sixth Patriarch of Chinese Zen School has said, “Simply by reading the Diamond Sutra, we can illumine our Mind and see our True Nature.” Is this not “Development of True Practice,

Perfection of Understanding?” The word “development” should be understood here as “developing to the utmost.” Only by striving to the utmost can the cultivator forget altogether about body, mind and the world around him, remaining completely still and tranquil, as though of one hue. If your cultivation has not reach the highest level, you may practice Visualization and Recitation, but you will still be making distinction between subject and object, yourself and the Buddha. You will be engaged in an entirely mundane, ordinary activity, entirely within the realm of discriminatory views and understanding. How can you, then, achieve true benefits? That is why, when the ancients were in meditation, their mind and thoughts were like withered trees. Thus, their lofty conduct was known far and wide and later generations continue to admire and esteem them. These benefits are all due to the single word “utmost.” People today prefer empty talk; few care to cultivate. Pure Land practice should include both theory and practice, with a definite emphasis on practice. Why? It is because for the person who thoroughly comprehends theory, all of practice is theory; practicing all day at the phenomenal level is practicing at the noumenal level. When those who lack clear understanding of noumenon and phenomena hear the words “practice at the noumenal level,” they consider the meaning to be profound and sublime. They also find it consonant with their lazy, lethargic minds, which loathe the effort and difficulties of Buddha Recitation. Thus, they immediately grasp at noumenon and abandon the phenomenal. Little do they realize that when the [henomenal aspect is abandoned, noumenon becomes hollow and meaningless as well!



## **CHƯƠNG HAI MƯƠI HAI** **CHAPTER TWENTY-TWO**

### **Liên Tông Bửu Thọ** **Pure Land's Precious Teachings**

*(A) Ấn Quang—Yin-Kuang*

*(7) Ấn Quang: Cách Báo Hiếu Của Người Tu Tịnh Độ*  
*Yin-Kuang: The Way Pure Land Practitioner Pay His/Her Piety*

Trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” Đại Sư Ấn Quang dạy: “Niệm Phật tuy quý ở chỗ chuyên nhất, nhưng người cư sĩ hãy còn cha mẹ, và gia đình. Mặc dầu không nên quá cưỡng cầu tài sản và danh vọng, song người cư sĩ phải chu toàn bổn phận gia đình; không phải tu hành là bỏ tất cả. Nếu buông bỏ tất cả mà vẫn có thể cung cấp những thứ cần thiết cho cha mẹ và gia đình thì được, chẳng như thế là trái lại với đời và trái cả với Đạo. Với người cư sĩ tại gia, làm con phải hiếu, phải đem sự tu hành khuyên lớn cha mẹ để họ biết Niệm Phật và cầu vãng sanh Tịnh Độ. Nếu họ tu tập với lòng thành tín, chắc chắn họ sẽ đạt được vãng sanh. Một khi đã vãng sanh, họ sẽ siêu việt từ phàm lên Thánh, thoát Sanh Tử luân hồi, gia nhập vào Liên Trì Hải Hội, thân cận đức Phật A Di Đà và cuối cùng đạt được Phật quả. Đạo hiếu cõi phàm trần không thể nào sánh được với sự thành tựu này. Như có người đem pháp môn Tịnh Độ khuyên người khác tu niệm, thì công đức giáo hóa sẽ về hết phần mình. Trong buổi tương lai, sẽ vãng sanh lên nơi thượng phẩm hoa sen—In ‘Letters From Patriarch Yin-Kuang,’ Great Master Yin-Kuang said: “While the key to rebirth in the Pure Land is singlemindedness, you, as a layman, still have your parents and your family. Although you should not unduly seek wealth and honor, you should still fulfill your family obligations, for to cultivate the Dharma is not to abandon everything. If you could let go of everything and still manage to provide for your parents and family, that would be all to the good. Otherwise, it would be contrary not only to human morality but also to the Dharma. For a lay person, as a filial son, you should counsel your parents concerning cultivation, so that they may practice Buddha Recitation and seek rebirth in the Pure Land. If they can practice with Faith, they will surely achieve rebirth. Once reborn, they will transcend the mundane and enter sagehood, escape Birth and Death, join the Ocean-wide Assembly, be close to Amitabha Buddha and eventually achieve Buddhahood. Mundane filiality cannot be compared with such an achievement. If anyone were to advise others to cultivate the Pure Land method, the merits and virtues from such teaching would be entirely his. In the future, he would surely be reborn in the upper lotus grades.”

***(99) Ấn Quang: Chê Niệm Phật Là Chê Chư Phật***  
***Yin-Kuang: To Look Down on Buddha Recitation Means to Belittle***  
***Buddhas***

Theo Ấn Quang pháp sư, một bậc cao Tăng thời cận đại ở Trung Hoa, cũng đã bảo: “Sự cao siêu nhiệm mầu của pháp môn niệm Phật, chỉ có Phật với Phật mới hiểu biết hết được. Những kẻ khinh chê pháp môn niệm Phật, không phải chỉ khinh chê hạng ông già bà cả tu Tịnh Độ, mà chính là khinh chê luôn cả chư Phật và các bậc đại Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền, Mã Minh, và Long Thọ. Thời mạt pháp đời nay, chúng sanh nghiệp nặng tâm tạp. Nếu ngoài môn Niệm Phật mà tu các môn khác, nơi phần gieo trí huệ phước đức căn lành thì có, nơi phần liễu sanh thoát tử trong hiện thế thì không. Tuy có một vài vị cao đức hiện những kỳ tích phi thường, song đó đều là những bậc Bồ Tát nương theo bản nguyện để dạy dỗ chúng sanh đời mạt pháp, như trong Kinh Lăng Nghiêm đã nói. Nhưng các vị ấy cũng chỉ vừa theo trình độ của chúng sanh mà thị hiện ngộ đạo chứ không phải chứng đạo. Chỉ riêng pháp môn Tịnh Độ, tuy ít người tu chứng được niệm Phật tam muội như khi xưa, nhưng có thể nương theo nguyện lực của mình và bản nguyện của Phật A Di Đà, mà đời nghiệp vãng sanh về cõi Tây Phương Cực Lạc. Khi về cõi ấy rồi thì không còn luân hồi, không bị thối chuyển, lần lần tu tập cho đến lúc chứng quả vô sanh.”—The Patriarch Yin Kuang, a Chinese Pure Land Master of recent times, also said: “The magnificence and extraordinary nature of the Buddha Recitation dharma can only be fully understood among the Buddhas. For those who look down on this dharma door of Buddha Recitation, not only will they belittle the ‘old men and elderly women’ who are practicing Pureland, they will also belittle the Buddhas and the Maha-Bodhisattvas such as Manjusri, Samantabhadra, Asvaghosha, and Nagarjuna. In the current Dharma-Ending Age, sentient beings bear heavy karma and their minds are deluded. If they practice other methods rather than Buddha Recitation, they can expect to sow the seeds of merit, virtue and wisdom but not to escape the cycle of Birth and Death in their present lifetimes. Although there are a few instances of great monks exhibiting extraordinary achievement, they are in reality transformation Bodhisattvas. In accordance with their vows, they act as examples for sentient beings in the Dharma-Ending Age, as is taught in the Surangama Sutra (a key Zen text). Even then, these Bodhisattvas, adapting themselves to people’s capacities, can only take the expedient appearance of having awakened to the Way, but not having attained Enlightenment. In the specific case of Pure Land, very few sentient beings can achieve the Buddha Recitation Samadhi these days, compared to earlier times. However, through Buddha Recitation, they can take their residual karma along with them to the Pure Land by relying on their own vows and those of Amitabha Buddha. Once there, they have escaped Birth and Death, achieved non-retrogression, and can progress in cultivation until they reach the stage of Non-Birth.”

***(999) Ấn Quang: Chơn Niệm Phật***  
***Yin-Kuang: Truthful and Genuine Buddha Recitation***

Theo Đại Sư Ấn Quang, Chơn Niệm Phật có nghĩa là:

Mỗi câu tràng hạt Phật là Tâm  
 Phật đã là Tâm chạy uổng tìm  
 Bể Phật dung hòa Tâm với Cảnh  
 Trời Tâm bình đẳng Phật cùng sanh  
 Bỏ Tâm theo Phật còn mơ mộng  
 Chấp Phật là Tâm chẳng trọn lành  
 Tâm Phật nguyên lai đều huyễn giả  
 Phật Tâm đồng diệt đến viên thành.

According to Great Master Yin-Kuang, Truthful and genuine Buddha Recitation means:

Each recitation overfilled with Buddha as the Mind  
 Buddha is Mind, do not waste time searching.  
 Buddhahood is Mind and Environment in harmony.  
 Equality of Mind is the birth of a Buddha.  
 Abandon the True Mind but wish to follow Buddha is a delusional dream.  
 Attach to Mind is Buddha will not lead to goodness.  
 Mind, Buddha is inherently artificial and illusory.  
 Buddha, Mind both eliminated, attains Perfection.

Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ đã chú giải bài kệ theo quan điểm tu tập của Tịnh Độ. **Mỗi câu tràng hạt Phật là Tâm**: Khi lần chuỗi niệm Phật, thì tâm phải thanh tịnh, nghĩa là miệng niệm, tai nghe rõ tiếng niệm Phật, và ý không suy nghĩ vu vơ, nói cách khác, chớ nên khởi sanh vọng tưởng, thì ngay đó mỗi câu niệm đều được cảm ứng đạo giao hay tương ứng với chư Phật. Đây chính là “Sự Tương Hành Trì” là pháp thức niệm Phật của hàng liên hữu hiện nay. **Phật đã là Tâm uổng chạy tìm**: Phải biết Phật không phải từ bên ngoài đến, mà chính thật là do từ Tâm của mình mà thành. Vì cái tâm ấy nó bao hàm hết khắp cả mười phương pháp giới. Một tâm mà hay sanh ra tất cả. Nếu hành giả nhất quyết cầu Phật ở ngoài Tâm mình thì kẻ đó chưa rõ pháp môn “Lý Tánh Duy Tâm.” Cổ đức dạy: “Phật tại Tây Phương vốn chẳng xa. Tây phương ngay ở tại lòng ta.” Lại nữa, tam đồ ác đạo vốn không xa, tam đồ ngay ở tại lòng ta. Cho nên hành giả luôn bình tâm kiểm điểm xem trong Tâm mình có Phật hay chỉ có Tam Đồ. **Bể Phật dung hòa Tâm với Cảnh**: Muốn được thành đạo giải thoát, chứng quả vị Đại Bồ Đề của Phật, hành giả phải dung hòa cả hai phần Sự và Lý. Phải biết Tâm là Lý vì nó vô hình vô tướng. Còn Sự là Cảnh vì nó có hình có tướng. **Trời Tâm bình đẳng Phật cùng sanh**: Hễ Tâm bình đẳng thì chính là Tâm Phật, vì các pháp đều bình đẳng, đều có đủ ba môn giải thoát là Không, Vô Tướng, và Vô Nguyện như nhau cả. Phật được gọi là đấng Bình Đẳng, vì đối với tất cả các loài chúng sanh, Ngài đều dùng lòng từ bi, thương xót và hóa độ giống y như nhau. Tổ muốn nhắc chúng ta trong tu hành cho được thành đạo phải dứt bỏ cái tâm phân biệt. **Bỏ Tâm theo Phật còn mơ mộng**: Như có kẻ nào tu hành mà cứ để cho cái Tâm của mình cứ luôn luôn chạy theo vọng tưởng, tức là phan duyên, quên mất cái Chân Tâm của mình đi, tu như thế mà muốn được thành đạo hay được Phật rước về chốn Tây Phương Cự Lạc, thì kẻ đó chỉ là người mơ mộng mà thôi, quyết sẽ chẳng bao giờ thành Phật được. Phật tử chơn thuần phải để cho Tâm của mình luôn thanh tịnh thì mới hợp với Tâm của Phật và mới thấy được Phật. **Chấp Phật là Tâm chẳng trọn lành**: Người tu hành nào mà cứ luôn miệng nói lý rằng tâm tôi đã là Phật, cần chi phải tu hành, cần chi phải lạy Phật hay niệm Phật, cần chi phải tụng kinh, xuất gia, thọ giới, cần chi phải đi chùa nghe pháp, vân vân. Vì thế nên không chịu tu theo cách Hành Trì Sự Tương,

không chịu Y Giáo Phụng Hành. Ngược lại, Tâm chứa đầy những cống cao, ngã mạn, kẻ đó ắt chẳng được trọn lành. Khi lành chẳng được trọn, ắt phải là trọn ác. Tổ muốn nhắc chúng ta chớ nên nói lý suông “Phật là Tâm” trên đầu môi chót lưỡi, mà bỏ đi sự thực hành. **Tâm Phật nguyên lai đều giả huyền:** Trong cái Chơn Như Pháp Tánh Giới ấy, thì Tâm cũng không có, nghĩa là Tâm bất khả đắc, Phật cũng bất khả đắc. Nếu người tu hành nào mà còn thấy có Phật có Tâm thì còn bị dính mắc vào trong các sự chấp trước, ắt sẽ không bao giờ giải thoát được. Tổ muốn khai thị cho chúng ta về Đệ Nhất Nghĩa Không là cảnh giới đại triệt, đại ngộ của các bậc Thánh nhân giải thoát, chứ không phải là cảnh giới của hàng phàm phu bạt địa chúng ta. Vì chúng ta là phàm phu chưa chứng đắc một chút gì cả nên cần phải chấp vào nơi sự tướng để mà tu. Nghĩa là thấy có vọng tâm cần dứt trừ, hay thấy có Phật để cầu tiếp dẫn. **Phật Tâm đồng diệt đến viên thành:** Nếu như ai mà tu chứng đắc đến được cảnh giới không còn thấy có Tâm nữa như ngài Huệ Khả trả lời đức Đạt Ma Tổ Sư ‘Tôi tìm Tâm không được,’ hay không thấy có Phật, thì các bậc ấy đã chứng đạo và trở về được cái thể Nhứt Chơn rồi vậy. Bát Nhã Tâm Kinh gọi là ‘Ngũ uẩn giai không’ tức là phải chân bước lên bờ giải thoát—Most Venerable explained in the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism in accordance with the cultivation in the Pure Land School. **Each recitation overfilled with Buddha as the Mind:** When Pureland cultivators count beads reciting Buddha, the Mind needs to be pure and quiescent; mouth recites Buddha, ear listens clearly to the sounds of Buddha Recitation, Mind does not wander and think about any thing else, in other words, do not let any delusional thought arise. If this is accomplished, in that very moment, each recitation will be harmonious, establishing the “miraculous connections” with Buddha. This is presently the “form-Practice,” which is the dharma practice of Buddha Recitation Lotus cultivators. **Buddha is Mind, do not waste time searching:** It is important to understand Buddha does not come from the outside, but is attained from within the cultivator’s Mind. For the Mind encompasses all the ten directions of dharma realms (see Tâm I-H). One Mind can give rise to everything. If anyone who cultivates but is determined to find Buddha outside of his or her Mind, then such a person is one who is not clear about the dharma door of “Theory Nature Is Within The Mind” or everything comes from the Mind. Old saints taught: “The Buddha in the West is inherently not far, Western direction truly exists within our nature.” Moreover, it is necessary to know that the three domains, evil paths are inherently not far, three domains truly exist from within our nature. Therefore, sincere cultivators just calmly and peacefully re-examine our Minds to see if Buddha exists or the three domains and unwholesome paths exist. **Buddhahood is Mind and Environment in harmony:** If anyone wishes to attain the Emancipation and the fruit of Ultimate Enlightenment of Buddhahood, it is necessary to harmonize both Practice and Theory. It is important to understand that Mind is Theory because it is formless, and Practice is Environment because it has form. **Equality of Mind is the birth of Buddha:** If the Equality of Mind exists then that is the Buddha’s Mind for all dharmas are equal, fair, non-biased, and are complete with the following three doors of emancipation and enlightenment of Emptiness, Non-Form, and Non-Vow. The Buddha is known as the “Equality One” because in associating with all sentient beings, He uses compassion, mercy, and empathy to transform and aid them regardless of their forms whether they are heavenly beings or are hell dwellers. The Patriarch wanted to remind all of us on the cultivated path, if anyone wishes to attain enlightenment, it is necessary to eliminate the “Discriminatory Mind.” **Abandon True Mind but wish to follow Buddha is a**

**delusional dream:** Anyone who cultivates for enlightenment but always continue to allow the Mind to follow delusional thoughts or distractions, allowing for the Mind to pull and dictate one's being, and to forget about one's True Mind or Buddha Nature. If cultivated in this way but wishes to attain the enlightened path, or have Buddha delivered to the Western Ultimate Bliss World, then such a person is only a delusional dreamer, such an individual is certain never see the Buddha. Sincere cultivators should always allow their minds to be pure and quiescent in order to accord with the Mind of the Buddha, and once this happens they will see the Buddha. **Attach to Mind is Buddha then will not attain goodness:** For cultivators who often speak hollowly and only in Theory, such as my Mind is already Buddha, then what is the need for a cultivated path? What is the need for prostrating to Buddha, or reciting Buddha's name? What is the need to chant sutra, leave home, or taking precepts? What is the need for going to temples to listen to the Dharma? Etc. Thus, they refuse to cultivate, refuse to apply the teaching to practice, and their minds are filled with egotism and conceit. Such people will never attain goodness. If they never attain goodness, then clearly they will attain wickedness. The Patriarch would like to remind all of us that do not speak hollowly by saying 'Buddha is Mind' and then abandon all 'form practices and applications' because to say and to do so one is guaranteed to 'not attain goodness' on the cultivated path. **Mind, Buddha is inherently artificial and illusory:** In the True Dharma Realm Characteristic, the Mind does not exist the Buddha does not exist either. Thus, if any cultivator still sees or discriminates there is Buddha, there is Mind, that cultivator is still trapped and stucked in 'attaching to forms and discriminations' and will never attain liberation and enlightenment. The Patriarch wanted to open our Minds to follow the Highest and Most Deeply Penetrating Doctrine belonging in the realm of the 'Great Enlightenment' of the Saintly Beings who have attained liberation and does not belong to the realm of the unenlightened mortals such as ourselves. Because we are ordinary mortals who have not attained enlightenment, it is necessary for us to be attached to the practice and form characteristics in order to cultivate, in other words, we need the dharma as means for us to attain enlightenment. This means we see the existence of the delusional mind needing to be eliminated, and we see the existence of Buddha in order to pray for deliverance. **Buddha, Mind both eliminated=Attain Perfection:** If anyone is able to penetrate fully the state where the mind no longer exists or no longer seen, as the way the Second Patriarch said to Bodhidharma 'I cannot find the Mind,' or do not see the existence of Buddha; then such a person has attained enlightenment and has returned to Oneness of emptiness and Nirvana. The Heart Sutra refers to the Mind as the 'Five Skandhas Emptiness.'" If this is achieved, one has crossed over and landed on the shore of enlightenment.

**(99) Ấn Quang: Chuyên Nhất Niệm Phật**

**Yin-Kuang: Buddha Recitation with Utmost Sincerity and Devotion**

Nếu hành giả luôn suy gẫm trên câu niệm Phật, sự tu hành sẽ được chuyên nhất. Hãy xem gương của người xưa, khi sắp lâm chung, thấy tướng địa ngục hiện ra, niệm Phật vài tiếng, liền thấy Phật đến tiếp dẫn vãng sanh. Sự lợi ích như thế, trọn một đời hoằng hóa của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trong trăm ngàn muôn ức pháp môn, chỉ thấy ở pháp môn Niệm Phật.

Trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” Đại Sư Ấn Quang dạy: “Chín cõi chúng sanh rời pháp này, trên khó nổi viên thành quả giác. Mười phương chư Phật bỏ pháp môn này, dưới không thể độ khắp quần mê. Nếu hành giả có lòng tin thấu đáo, tha thiết vì sự sinh tử không mong một niệm nghi hoặc, thì tuy chưa ra khỏi đời ác trước, đã chẳng phải là người ở lâu trong cõi Ta Bà, tuy chưa đến Liên Bang, nhưng sẽ là khách mới của miền Cực Lạc. Từ nay trở đi, khi thấy người đức hạnh, phải cố gắng làm cho bằng; gặp cơ hội hành thiện, đừng rụt rè. Làm sao có thể dần dà trễ nải để cho một lúc lầm lỗi mà để cả ngàn đời phải nuối tiếc hay sao? Chắc chắn người có khát vọng cao không thể làm làm cái ‘thây ma biết chạy,’ rồi chết mục nát với cây cỏ. Phải nên tự mình cố gắng gấp bội vậy!”—If practitioners always reflect on the Buddha's name, you cultivation will be focussed. Let's take examples of ancient people, who, on the verge of death, witnessed the marks of hell appear, whereupon they recited the Buddha's name several times with utmost sincerity and devotion. Immediately, they saw Amitabha Buddha coming to receive and guide them back to the Pure Land. This beneficial feature exists only in the Pure Land method, out of all the countless methods taught by Sakyamuni Buddha throughout His teaching career. In 'Letters From Patriarch Yin-Kuang,' Great Master Yin-Kuang said: “If the Nine Realms of sentient beings do not practice this method, they cannot easily perfect the fruits of Enlightenment, while if the Buddhas of the ten directions abandon this method, they cannot benefit the masses far and wide. If practitioners have utmost Faith and cultivate earnestly, seeking escape from Birth and Death, then even though you still have not left the evil, deluded world, you will not remain long in the Saha World either. While you may not have reached the Pure Land yet, you will soon be a new guest in the Land of Ultimate Bliss. From now on, when you meet virtuous persons, do your utmost to emulate them; when you encounter an opportunity to practice good deeds, do not hesitate. How can you have the heart to procrastinate, lest the error of one moment lead to ten thousand lifetimes of regret? Surely those with high aspirations cannot tolerate being 'walking corpses,' running aimlessly while alive and simply decaying after death, along with the grass and trees. Redouble your efforts and exert yourself!”

***(V) Ấn Quang: Khổ Đau và Nghịch Cảnh***  
***Yin-Kuang: Sufferings and Adverse Circumstances***

Các đức Như Lai đều lấy sự khổ làm thầy nên mới đạt được Vô Thượng Bồ Đề, chúng ta cũng phải lấy bệnh khổ làm phương thuốc để cầu thoát khỏi Luân hồi sinh tử. Chúng ta nên nhận ra rằng phàm phu có đủ thứ nghiệp hoặc ràng buộc, nếu không có những nỗi cơ khổ cùng tột bệnh tất sẽ đuổi theo sắc, thanh, danh, lợi, khó mà buông bỏ. Trong lúc đặc ý như thế, có ai chịu quay đầu nhìn lại, tưởng đến sự chìm đắm về sau này? Bạc Thánh Mạnh Tử đã nói: “Người nào sắp lãnh một trọng trách thiêng liêng, trước tiên phải nhọc nơi thân, phải khổ nơi trí, hoặc đói khát, khốn cùng, việc làm thất bại. Có như thế người ấy mới rèn luyện được ý chí nhẫn nại, vững bền, tài năng cao siêu xuất chúng. Như thế, con người được thành lập đa phần nhờ nghịch cảnh, và trong trường hợp ấy, chúng ta chỉ nên an lòng thuận chịu mà thôi. Nhưng trọng trách mà thầy Mạnh nói, chỉ là tước vị ở đời, mà còn phải khổ nhọc như thế mới làm nên; huống nữa là kẻ phàm phũhấp kém như chúng ta, muốn gánh vác công việc trên thành đạo Phật, dưới độ chúng sanh đó ư! Nếu như không bị một chút điên đảo vì nghèo bệnh, thì

tình trần lừng lẫy, tịnh nghiệp khó thành, gương tâm sẽ bị tối mờ, nhiều kiếp lăn trôi trong ác đạo, sự giải thoát trong tương lai chưa biết đâu là kỳ hạn! Cổ đức đã bảo: 'Vị chẳng một phen sương thấm lạnh, hoa mai chi dễ thoảng mùi hương!' Lời này chính là ý đó vậy. Chúng ta nên bền chí niệm Phật để mau tiêu tức nghiệp, chớ sanh lòng phiền não rồi oán trời trách người, cho nhân quả là hoang đường, chê Phật pháp không linh nghiệm. Nên biết rằng từ vô thủy đến nay, chúng ta đã gây tạo nghiệp ác vô lượng, vô biên như Kinh Hoa Nghiêm đã nói: 'Giả như ác nghiệp có hình tướng, mười phương hư không chẳng thể dung chứa hết.' Thế thì sự tu trì lơ là chút ít, đâu dễ dứt trừ hoặc chướng hết được."—The Buddhas view suffering as their teacher, thus achieving Ultimate Enlightenment. Likewise, we should consider illness as medicine, to escape Birth and Death. We should realize that human beings are bound by all kinds of karmic afflictions. Without the sufferings of poverty and illness, they will, by nature, pursue the world's of sight and sound, fame and profit, finding it difficult to let go. Who would then willingly turn around to watch and ponder the state of perdition to come? The sage Mencius once said, "Those who will be entrusted with great talks should first endure hardship both in body and mind, suffering hunger and destitution or failure in their undertakings. Only then will they be able to forge their character, develop patience and endurance and attain outstanding abilities, beyond the ken of the multitude. Therefore, we should realize that human character is usually forged in adversity. If adversity cannot be avoided, we should remain at peace and practice forbearance. Moreover, in speaking of great tasks, the sage Mencius was referring merely to mundane undertakings. Even so, enduring hardship is necessary for success; how much more so when lowly beings such as ourselves undertake the great task of achieving Buddhahood and rescuing sentient beings! If we are not tested to a certain extent by financial hardship and disease, our worldly delusions will know no bounds and our Pure Land practice will be difficult to perfect. With our Mind-mirror clouded, we will revolve for many eons in the evil realms; not knowing when we will ever achieve liberation! The ancients have said: 'If it were not for a period of penetrating cold, the plum blossom could never develop its exquisite perfume!' This is the meaning of what I said earlier. We should persevere in reciting the Buddha's name, to eradicate past karma swiftly and avoid developing a mind of afflictions, resenting the Heavens, blaming our fellow beings, considering the law of Cause and Effect as a fairy tale and rejecting the Buddhas and their teachings as ineffective. We should know that from time immemorial, we have all created immeasurable evil karma. As the Avatamsaka Sutra states: 'If evil karma had physical form, the empty space of the ten directions could not contain it.' Thus, how can haphazard, intermittent cultivation possibly annihilate all afflictions and obstructions?"

*(V9) Ấn Quang: Lăng Nghiêm Tuyên Dương Tịnh Độ  
Yin-Kuang: Surangama Sutra Praises the Pure Land*

Sức tu của người thời nay phần nhiều bị phiền não ma hoặc ngoại ma phá hoại, chưa đủ để cho Thiên ma phải ra tay. Loại ma này chỉ đến với những vị tu cao. Nếu Thiên ma quyết phá, những vị sức tu tầm thường khó có hy vọng thoát khỏi. Trong Kinh Lăng Nghiêm, vì thương đường tu nhiều hiểm nạn, Đức Phật khuyên các hành giả tham thiền nên kiên trì mật chú, để được nhờ thần lực gia hộ, thoát khỏi nạn ma thành tựu chánh định. Ấn Quang Đại Sư đã bảo:

“Mới xem qua dường như Kinh Lăng Nghiêm khác quan điểm với Tịnh Độ, nhưng xét nghĩ sâu mới thấy kinh này vô hình đã khen ngợi tuyên dương Tịnh Độ. Tại sao thế? Bởi bậc đã chứng đệ tam Thánh quả A Na Hàm mà còn có thể bị ma cảnh làm cho thối đạo, thì sự niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ càng nổi bậc thêm tánh cách trọng yếu, trong ánh sáng nhiếp hộ của Đức A Di Đà không còn nạn ma nữa.”—Considering the level of cultivation of today’s practitioners, they generally face harassment only from demons of afflictions or external demons. Such cultivators are not advanced enough to arouse opposition from celestial demons. However, should the latter set their minds to destroying someone, that person has little hope of escaping harm, unless his cultivation is exemplary. In the Surangama Sutra, Sakyamuni Buddha, out of compassion for cultivators faced with many dangers along the Way, advised those who practiced meditation to recite mantras at the same time. This would enable them to rely on the power of the Buddhas to escape harm from demons and achieve correct samadhi. The Patriarch Yin Kuang once said: “At first glance, it would appear that the Surangama Sutra has a different viewpoint from Pure Land. However, upon closer scrutiny, that sutra, in its essence, actually praised and commended the Pure Land School. Why is this so? It is because, if even those who have attained the third level of sagehood can suffer retrogression caused by demons, we can see the crucial importance of Buddha Recitation and rebirth in the Pure Land: in the gathering and helping light of the Lord Amitabha Buddha, there is no more danger of demons.

*(199) Ấn Quang: Lý Do Hành Giả Nên Niệm Phật*  
*Yin-Kuang: Reasons for Buddha Recitation*

Ấn Quang Đại Sư khuyên người chuyên nhất niệm Phật cho tâm mình không còn tham luyến chi đến việc trần lao bên ngoài. Đừng quên cái chết đang rình rập bên mình chẳng biết xảy ra lúc nào. Nếu như không chuyên nhất niệm Phật cầu sanh về Tây Phương, thì khi cái chết đến thành linh, chắc chắn là phải bị đọa vào trong tam đồ ác đạo. Nơi đó phải chịu khổ có khi đến vô lượng chư Phật ra đời hết rồi mà vẫn còn bị xoay lăn trong ác đạo, không được thoát ly. Vì thế, hành giả lúc nào cũng phải nghĩ đến thân người mong manh, cái chết thành linh. Đời trước và đời này đã tạo ra vô lượng vô biên ác nghiệp, và luôn nghĩ đến sự khổ nơi tam đồ ác đạo đang đợi chúng ta, để luôn tỉnh ngộ mà tâm không còn tham luyến chi đến các cảnh ngũ dục, lục trần ở bên ngoài nữa—Great Master Ying-Kuang reminded Buddhist followers to singlemindedly recite the Buddha’s name if they wish for their mind not to be attaching and wandering to the external world. Do not forget that death is lurking and hovering over us, it can strike us at any moment. If we do not wholeheartedly concentrate to practice Buddha Recitation, praying to gain rebirth to the Western Pureland, then if death should come suddenly, we are certain to be condemned to the three unwholesome realms where we must endure innumerable sufferings and sometime infinite Buddhas have in turn appeared in the world, but we are still trapped in the evil paths and unable to find liberation. Thus, cultivators should always ponder the impermanence of a human life, while death could come at any moment without warning. We should always think that we have committed infinite and endless unwholesome karmas in our former life and this life, and the sufferings awaiting for us in the unwholesome realms. Upon thinking all these, we will be awakened in



every moment, and we no longer have greed and lust for the pleasures of the five desires and six elements of the external world.

*(1999) Ấn Quang: Mọi Chuyện Không Ngẫu Nhiên*  
*Yin-Kuang: Everything Does Not Occur By Chance*

Ngày nay chúng ta thấy nhiều người có niềm hạnh phúc và của cải lớn lao. Những thứ này từ đâu ra? Chúng không phải xảy đến do sự ngẫu nhiên hay may mắn mà chúng được tích lũy từ sự tu tập thiện nghiệp từ nhiều kiếp trước. Khi cơ duyên thích hợp khởi lên trong hiện kiếp, nhân có hiệu lực do đó sẽ tạo thành quả. Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ Mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Luật ấy dạy rằng người làm việc lành, dữ hoặc vô ký sẽ nhận lấy hậu quả tương đương. Người lành được phước, người dữ bị khổ. Nhưng thường thường người ta không hiểu chữ phước theo nghĩa tâm linh, mà hiểu theo nghĩa giàu có, địa vị xã hội, hoặc uy quyền chánh trị. Chẳng hạn như người ta bảo rằng được làm vua là do quả của mười nhân thiện đã gieo trước, còn người chết bất đắc kỳ tử là do trả quả xấu ở kiếp nào, dầu kiếp này người ấy không làm gì đáng trách. Sự đáp trả lại cho các nhân nghiệp ác và thiện. Theo Phật giáo, những ai phủ nhận luật nhân quả luân hồi sẽ hủy hoại tất cả những trách nhiệm luân lý của chính mình. Theo Đại Sư Ấn Quang, mọi thứ có thể đạt được bằng sự thành thật vì thành thật sẽ mang lại lợi ích cho tự thân; và bằng sự tôn trọng người khác tức là làm lợi lạc cho người khác. Với sự thành thật và tôn trọng, chúng ta sẽ hòa hợp với mọi người. Để xã hội được hòa hợp, chúng ta cần phải hiểu nguyên lý nhân duyên và nghiệp quả. Để được người khác tôn trọng mình chúng ta cần phải tôn trọng người khác trước. Chúng ta cần phải sửa đổi tự thân để làm cho hoàn cảnh được tốt hơn. Nếu không làm như vậy thì chúng ta sẽ không tránh được những tai họa lớn trên thế giới, vốn dĩ là cộng nghiệp của chúng sanh. Suốt trong cuộc đời của Đại Sư Ấn Quang, ngài đã khuyến khích mọi người nghiên cứu về nhân duyên và nghiệp quả với sự hỗ trợ của Liễu Phàm Tứ Huấn. Ngài đã dành trọn đời mình cho việc giúp đỡ người khác. Nhưng đáng tiếc là nhiều người vì ham muốn lợi lộc thế gian thì nhiều, còn người tỉnh thức muốn sanh vào Tây Phương Tịnh Độ thì ít. Bằng việc phân phát những quyển cảm nang như Kinh Thiệu Ác Nhân Quả và Liễu Phàm Tứ Huấn. Đại Sư Ấn Quang đã cho thấy ngài là người có tâm đại từ bi và thành tâm giúp đỡ nhân loại. Ngài quả là một vị Bồ Tát, hóa thân của Đại Thế Chí Bồ Tát, xuất hiện nơi đời để hóa độ chúng sanh. Mặc dầu ngài đã qua đi, chúng ta, những hành giả Tịnh Độ, nên làm theo gương hạnh của ngài bằng cách giới thiệu và truyền bá pháp môn Tịnh Độ khắp thế giới với sự hỗ trợ của kỹ thuật hiện đại. Hy vọng việc làm này sẽ giúp giảm thiểu hay giải trừ những tai họa trên thế giới, vốn là hậu quả của những ác nghiệp nơi thân khẩu ý mà con người đã tạo ra trong nhiều ngàn năm qua. Nếu làm được như vậy chúng ta sẽ lập được vô lượng công đức—Today, we see many people with great fortune and immense wealth. Where do these fortune and wealth come from? They do not happen by mere coincidence or luck. Rather they

are accumulated from the cultivation of good deeds in previous lifetimes, from the giving of wealth. The manifestations of misfortune and good fortune do not occur by chance but are due to respective causes created in our innumerable previous lifetimes. When the appropriate conditions arise in the present lifetime, they allow the cause to come into effect and therefore produce the result. Law of cause and effect or the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of “Karma”. Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception. The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. The Moral Causation in Buddhism means that a deed, good or bad, or indifferent, brings its own result on the doer. Good people are happy and bad ones unhappy. But in most cases “happiness” is understood not in its moral or spiritual sense but in the sense of material prosperity, social position, or political influence. For instance, kingship is considered the reward of one’s having faithfully practiced the ten deeds of goodness. If one meets a tragic death, he is thought to have committed something bad in his past lives even when he might have spent a blameless life in the present one. Retribution of good and evil karma or cause and effect in the moral realm have their corresponding relations. According to Buddhism, whoever denies the rule of “cause and effect” will destroy all moral responsibility. According to Great Master Yin-Kuang, everything is attained through sincerity which is benefiting oneself; and respect which is benefiting others. With sincerity and respect, we will be in harmony with others. In order to achieve a peaceful and harmonious society, we need to understand the principle of cause, condition and effect. In order for others to respect us, we need to respect others first, to change our ways to change the environment for the better. Otherwise, the great disaster in this world, being the shared karma of all sentient beings, cannot be averted. Thus, throughout his entire life, Master Yin-Kuang advocated the teachings of cause, condition and effect with the aid of materials such as the Sutra on Cause-Effect and Good-Bad Deeds, and the Four Lessons of Liao-Fan. He tirelessly advocated and wholeheartedly dedicated his life to helping all others. Regretfully, there are many who wish for worldly fortune, but there are few who are truly awakened and who vow to be born into the Western Pure Land. By his free distribution of books such as Liao-Fan's Four Lessons and other books on cause and effect, Master Yin-Kuang displayed a great heart of compassion and his devotion to helping humanity. He was indeed a Thus Come Bodhisattva, a manifestation of Great Strength Bodhisattva, who appeared in this world to help sentient beings. Although Master Yin-Kuang has passed on, we, Pure Land practitioners, can follow his example by introducing and extensively propagating the Pure Land method throughout the world with the aid of modern technology. Hopefully, this can help to reduce or even eliminate the disasters in this world that are the results of improper thoughts, words or deeds committed over the past many thousand years. In this way, our merits and virtues will be innumerable and immeasurable.

**( 9X) Ấn Quang: Mục Đích Niệm Phật**  
***Yin-Kuang: The Purpose of Buddha Recitation***

Theo Ấn Quang pháp sư, một bậc cao Tăng thời cận đại ở Trung Hoa, cũng đã bảo: “Sự cao siêu nhiệm mầu của pháp môn niệm Phật, chỉ có Phật với Phật mới hiểu biết hết được. Những kẻ khinh chê pháp môn niệm Phật, không phải chỉ khinh chê hạng ông già bà cả tu Tịnh Độ, mà chính là khinh chê luôn cả chư Phật và các bậc đại Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền, Mã Minh, và Long Thọ. Thời mạt pháp đời nay, chúng sanh nghiệp nặng tâm tạp. Nếu ngoài môn Niệm Phật mà tu các môn khác, nơi phần gieo trí huệ phước đức căn lành thì có, nơi phần liễu sanh thoát tử trong hiện thế thì không. Tuy có một vài vị cao đức hiện những kỳ tích phi thường, song đó đều là những bậc Bồ Tát nương theo bản nguyện để dạy dỗ chúng sanh đời mạt pháp, như trong Kinh Lăng Nghiêm đã nói. Nhưng các vị ấy cũng chỉ vừa theo trình độ của chúng sanh mà thị hiện ngộ đạo chứ không phải chứng đạo. Chỉ riêng pháp môn Tịnh Độ, tuy ít người tu chứng được niệm Phật tam muội như khi xưa, nhưng có thể nương theo nguyện lực của mình và bản nguyện của Phật A Di Đà, mà đời nghiệp vãng sanh về cõi Tây Phương Cực Lạc. Khi về cõi ấy rồi thì không còn luân hồi, không bị thối chuyển, lần lần tu tập cho đến lúc chứng quả vô sanh.”—The Patriarch Yin Kuang, a Chinese Pure Land Master of recent times, also said: “The magnificence and extraordinary nature of the Buddha Recitation dharma can only be fully understood among the Buddhas. For those who look down on this dharma door of Buddha Recitation, not only will they belittle the ‘old men and elderly women’ who are practicing Pureland, they will also belittle the Buddhas and the Maha-Bodhisattvas such as Manjusri, Samantabhadra, Asvaghosha, and Nagarjuna. In the current Dharma-Ending Age, sentient beings bear heavy karma and their minds are deluded. If they practice other methods rather than Buddha Recitation, they can expect to sow the seeds of merit, virtue and wisdom but not to escape the cycle of Birth and Death in their present lifetimes. Although there are a few instances of great monks exhibiting extraordinary achievement, they are in reality transformation Bodhisattvas. In accordance with their vows, they act as examples for sentient beings in the Dharma-Ending Age, as is taught in the Surangama Sutra (a key Zen text). Even then, these Bodhisattvas, adapting themselves to people’s apacities, can only take the expedient appearance of having awakened to the Way, but not having attained Enlightenment. In the specific case of Pure Land, very few sentient beings can achieve the Buddha Recitation Samadhi these days, compared to earlier times. However, through Buddha Recitation, they can take their residual karma along with them to the Pure Land by relying on their own vows and those of Amitabha Buddha. Once there, they have escaped Birth and Death, achieved non-retrogression, and can progress in cultivation until they reach the stage of Non-Birth.”

**( X) Ấn Quang: Nhất Tâm Niệm Phật**  
***Yin-Kuang: Reciting the Buddha’s Name with ‘Singlemindedness.’***

Theo Đại Sư Ấn Quang, tổ thứ mười ba của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông, muốn cho được nhất tâm niệm Phật để có thể diệt được vô lượng tội chướng trong nhiều kiếp sanh tử, khi

niệm Phật hành giả phải làm những điều sau đây: **Thứ nhất** là buộc tâm mình lại, đừng để cho tán loạn hay nghĩ tưởng vu vơ. **Thứ nhì** là mỗi câu niệm Phật phải nối tiếp nhau, không mau không chậm, đều đặn như giọt nước mưa trên mái nhà nhiều xuống. Giọt trước không chờ giọt sau. **Thứ ba** là từng câu từng chữ niệm Phật phải cho thật rõ ràng. **Thứ tư** là miệng xưng niệm hồng danh, mắt chăm chú nhìn tượng Phật, tai nghe rõ tiếng niệm Phật của mình. Người niệm Phật phải thiết thực dụng công, trong tuyệt cả tướng thị phi như ngã không thấy thân tâm, ngoài dứt hết tướng không sắc lục trần chẳng còn cảnh giới, duy có một câu Phật hiệu rõ ràng hiện tiền. Sự dụng công chí cực này, như người xưa đã nêu lên câu hỏi: “Trước mặt có cọp dữ, sau lưng có bầy chó sói, bên trái là vách núi cao, bên mặt là vực sâu thẳm; trong hoàn cảnh ấy hành nhân phải vượt đi ngã nào?” Bên Tịnh Độ bảo: “Ao sen bảy báu trước mặt, vạc dầu lò lửa phía sau, người niệm Phật phải nhưt hương đi tới.” Khi tu hành chưa thấy có điểm tiến bộ nào, là bởi chính mình còn yếu hèn biếng trễ. Cũng trong tình trạng ấy, khi xưa ngài Đồng Sơn đã nghiêm trách trong chúng:

“Người nay học đạo nghĩ mà than  
 Ngoài cửa phân vân biết mấy ngàn  
 Tưởng đến ngọc kinh triều Thánh chúa  
 Giữa đường dừng bước ả đồng quang!”

Nếu dụng công đến mức cùng cực, lâu ngày không gián đoạn, hành giả sẽ đi đến cảnh giới nhưt tâm. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, cảnh nhưt tâm bất loạn này có hai mức cạn sâu, gọi là Sự Nhưt Tâm, và Lý Nhưt Tâm. Sự nhưt tâm là thế nào? Khi hành giả chuyên tâm chú ý trên sáu chữ hồng danh, lâu ngày tất cả tạp niệm đều dứt bật, lúc nằm ngồi đi đứng duy chỉ có một câu niệm Phật hiện tiền, gọi là cảnh giới Sự Nhưt Tâm. Đây là định cảnh của người tu Tịnh Độ, cũng ngang hàng với sự nhập định của các bậc tu thiền. Với thuyết Sự Lý Nhưt Tâm, Ngẫu Ích đại sư đã giản biệt tường tận. Ngài bảo: “Không luận sự trì hay lý trì; niệm đến hàng phục phiền não, kiến hoặc, tư hoặc không khởi hiện, là cảnh giới sự nhưt tâm. Như thế chẳng nói chi Lý nhưt tâm, với sự nhưt tâm người đời nay cũng chẳng dễ gì đạt đến được. Tuy nhiên, với công đức của câu niệm Phật cộng thêm sự chí thành hành trì, trong mỗi niệm sẽ diệt được một phần vô minh thêm một phần phước huệ, lần lần tất sẽ đi đến cảnh giới tốt. Và hành trì lâu ngày như thế, lo gì không tiến đến chỗ mỗi niệm khai ngộ, được hảo cảnh gọi là “Nhứt thiên đề khởi nhưt thiên tâm” hay một phen khởi niệm, một phen lộ bày cảnh giới mới. Cho nên, dù là căn tánh chúng sanh trong thời Mạt Pháp, nếu chí thành hành trì, trình độ Sự và Lý nhưt tâm đối với chúng ta không phải hoàn toàn ngoài tầm tay. Lý nhưt tâm là thế nào? Trên Sự Nhưt Tâm, nếu tiến thêm một bước, dụng công đến chỗ chí cực, ngày kia tâm địa rỗng suốt, thoát hẳn căn trần, ngộ vào thật tướng. Khi ấy hiện tại tức là Tây Phương Cực Lạc mà chẳng ngại gì riêng có cõi Cực Lạc, tánh mình chính là Di Đà cũng chẳng ngại gì riêng có Đức A Di Đà. Đây là cảnh giới Lý Nhưt Tâm. Địa vị này là cảnh “định huệ nhưt như” của người niệm Phật, ngang hàng với trình độ khai ngộ bên Thiên Tông. Không luận sự trì hay lý trì, niệm đến tâm khai, thấy rõ bản tánh Phật, là cảnh giới Lý Nhưt Tâm. Lý nhưt tâm không bị nhị biên làm loạn (không có đoạn kiến hay thường kiến)—According to Great Master Yin-Kuang, the thirteenth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism Thirteen Patriarchs, if any practitioner wishes to achieve “singlemindedness” while reciting Buddha’s name to eliminate infinite karmic offenses in many reincarnations in the past, it is necessary to do the following: **First**, settle and focus the mind, don’t let it become distracted, wander, or think aimlessly. **Second**, each

line of Buddha Recitation must follow the previous one evenly, not too fast, not too slow, similar to a rain drop trickling down from the roof; the first drop does not wait for the next one, the next drop does not interfere with the first. *Third*, recite each word and each phrase clearly. *Fourth*, mouth chanting the Buddha's name, eyes fixed on the Buddha's statue, ear listening clearly to the sound of Buddha Recitation. The practitioner of Buddha Recitation should strive earnestly to achieve a dual goal. Internally, he should eliminate of right and wrong, mine and yours, becoming oblivious to body and mind. Externally, he should completely sever the marks of Emptiness, form and the Six Dusts, to the point where he no longer grasps at external realms, only the sacred name of Amitabha Buddha remains before him. This utmost exertion of effort was best described by the ancients with the following image: "In front of him are ferocious tigers, behind a pack of wolves, on the left a high mountainside, on the right a deep precipice. In such a situation, in which direction should the practitioner escape?" The Pure Land School expresses the same idea with the words: "The seven-jewelled lotus pond is in front of him, the cauldron of boiling oil above the fire pit is behind him; the Buddha Recitation practitioner should proceed straight ahead. If the practitioner does not see any sign of progress, it is because he himself lacks strong will and is lazy. In this connection, an Elder Master once sternly admonished the assembly:

"The way people today seek the Dharma is cause for lamentation,  
Still outside the door, they are puzzled in so many ways!  
Thinking they have reached the Sage-Emperor's jade city,  
They have in fact stopped mid-way, at the mountain pass!"

If the practitioner exerts the utmost effort without interruption, he will, in time, arrive at the realm of one-pointedness of mind. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this sphere of undivided attentiveness has two levels, superficial and subtle, called the level of phenomena and the level of noumenon. What is one-pointedness of mind at the level of phenomena? When the practitioner gives undivided attention to the sacred name of Amitabha Buddha, all sundry thoughts are, in time, eliminated. Whether he is reclining or sitting, walking or standing, only the sacred name appears before him. At that point, he has reached the realm of one-pointedness of mind at the level of phenomena. This is the concentration realm of the Pure Land practitioner, equivalent to the level of "phenomena-concentration" in Zen. Elder Master Ou-I elucidated the question of one-pointedness of mind in the following way: "Regardless of whether we practice recitation at the noumenon or phenomena level, if we recite to the point where afflictions are subdued and delusions of views and delusions of thought no longer arise, this is the realm of one-pointedness of mind at the level of phenomena. Thus, one-pointedness of mind is not an easy thing for people today to achieve, even at the level of phenomena, let alone at the level of noumenon. However, thanks to the virtues obtained through recitation and earnest practice, each utterance erases one part of delusion and engenders one part of merit and wisdom, gradually and naturally leading us to rebirth in an auspicious realm. If we practice in that manner over a long period of time, why worry about not reaching the stage where each thought awakens and enlightens, leading to auspicious realms? This idea is expressed in the phrase "each time a new thought arises, a new realm appears." Therefore, even though we possess only the limited capacities of sentient beings in the Dharma-Ending Age, if we truly exert ourselves, one-pointedness of mind, both at the phenomena and noumenon levels, is not

completely beyond our reach. What is one-pointedness of mind at the noumenon level? If we go a step beyond the level of phenomena and exert our utmost efforts, one day our mind will be completely empty, we will completely escape the dust of the senses and become awakened to the True Mark. At that time, the present moment is the Western Pure Land, and this does not contradict the specific existence of the Land of Ultimate Bliss; our nature is Amitabha Buddha, and this does not contradict the specific existence of the Lord Amitabha Buddha. This is the realm of "one-pointedness of mind, noumenon level," the realm of "concentration-wisdom being one and thus" of the Pure Land practitioner. This stage is equivalent to the level of Great Awakening in Zen. Regardless of whether we practice at the noumenon or phenomena level, if we recite to the point where the mind is awakened and we clearly see the original Buddha Nature, this is the realm of one-pointedness of mind at the noumenon level. At the noumenon level we are no longer disturbed by dualities (that is, existence or non-existence, extinction or permanence, etc).

***(XVI) Ấn Quang: Niệm Phật Và Trì Chú***  
***Yin-Kuang: Buddha Recitation and Mantra Recitation***  
*(Xem Niệm Phật Và Trì Chú nơi Chương XI (VIII) (H) p.319)*

***(XVII) Ấn Quang: Pháp Môn Tịnh Độ***  
***Yin-Kuang: The Pure Land Method***

Về vô số kiếp về trước, đức Phật A Di Đà đã phát bốn mươi tám lời nguyện độ sanh, trong đó, lời nguyện thứ mười tám, đã nguyện: "Nếu sau khi ta thành Phật, tất cả chúng sanh nào trong mười phương thành khẩn muốn sanh vào nước ta, và nếu họ nghe danh hiệu ta, chí tâm xưng niệm cho đến mười lần, cầu sanh về Cực Lạc, như không được vãng sanh ta thế không thành Phật." Dầu đức Phật A Di Đà thế nguyện độ sanh như thế, nhưng nếu chúng sanh không cần tiếp dẫn, Phật cũng chẳng biết làm sao? Tuy nhiên, bất cứ ai thành khẩn xưng danh hiệu của Ngài, nguyện lìa Ta Bà Khổ, đều được Ngài tiếp dẫn về cõi Tịnh Độ. Đức Phật A Di Đà oai lực rất lớn, có thể cứu vớt loài hữu tình ra khỏi hầm nhơ lao ngục nơi thế giới ô trược, dẫn họ vào cõi Cực Lạc, và giúp họ đi vào những cảnh giới của chư Phật, đồng sự thọ dụng của các đức Như Lai. Vì vậy, trong việc luận bàn về Pháp môn Tịnh Độ, quý vị nên làm một sự so sánh tổng quát về sự khó và dễ nơi tự lực của các pháp môn khác đối lại với tha lực của pháp môn Tịnh Độ. Nếu không, dầu không nghi pháp, quý vị cũng sẽ sinh ra nghi ngờ chính mình, và dầu còn một chút nghi ngờ cũng sẽ trở thành chướng ngại. Trong trường hợp như vậy, ngay khi có tu tập cũng chẳng được lợi lạc thật sự, chứ đừng nói chi là không tu. Vì lý do này, tín là tiêu chuẩn đầu tiên. Quý vị phải tin một cách khẳng quyết rằng Ta Bà thật là nơi đa tập Niệm Phật khổ, Tây Phương Tịnh Độ là cõi vui. Trong kinh A Di Đà Tiểu Bản, đức Phật dạy: "Xá Lợi Phất, tại sao cõi nước ấy được gọi là Cực Lạc? Vì chúng sanh trong cõi ấy không chịu sự khổ; chỉ biết mọi thứ hỷ lạc; vì vậy nên được gọi là Cực Lạc." Trong "Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang," Đại Sư Ấn Quang dạy: "Hãy nhìn vào một vị thái tử mới vừa sinh ra, tuy chưa chứng tỏ được tài đức, mà vẫn sang trọng hơn quần thần, ấy là nhờ vào thế lực của dòng dõi hoàng gia. Lại cũng như vậy, những ai tu tập Niệm Phật với

đầy đủ Tín Nguyện, cho dù họ là phàm nhân, họ vẫn hơn đệ tử Nhị Thừa, vì họ biết đem tâm phàm tục gieo vào biển Giác, thâm hợp với diệu đạo, nhờ sức Phật A Di Đà, họ sẽ nhanh chóng đạt tới bất thối địa. Quý vị nên để ý, đừng cố lý luận với trí độ phàm phu, nhận lầm rằng 'tất cả những huyền diệu phi thường vượt ra ngoài sự hiểu biết thường tình nơi cõi Tây Phương là những chuyện thần thoại tiêu biểu cho Tâm Pháp, chớ không phải là cảnh thật.' Với sự hiểu biết sai lầm này, tất quý vị sẽ mất điều lợi ích vãng sanh Tịnh Độ. Đây là sai lầm lớn, phải cẩn thận! Hành giả Tịnh Độ chơn thuần đã biết Ta Bà là khổ, Cực Lạc là vui, nên phát lòng thệ nguyện thiết thực, nguyện lìa Ta Bà về Cực Lạc. Lòng nguyện ấy ví như người bị sa xuống hầm phân dơ dáy cầu mau ra khỏi, hay như người trong lao ngục mong sớm quay về cố hương. Sự mong muốn như vậy cần phải thật khẩn thiết, vị tự sức mình không thể tự thoát khỏi. ”—Untold eons ago, Amitabha Buddha made forty-eight Vows to rescue sentient beings. One of the Vows, the eighteenth, stated: “If, after my obtaining Buddhahood, all beings in the ten quarters should desire in sincerity and trustfulness to be born in my country, and if they should not be born by only thinking of me ten times, may I not attain the highest Enlightenment.” Although Amitabha Buddha made such a Vow, if sentient beings do not seek His help, there is little He can do. However, anyone who recites His name with utter sincerity, vowing to leave the Saha World behind, will be welcomed and escorted to the Pure Land. Amitabha Buddha has great power; He can rescue sentient beings from the excrement pit and prison of the defiled world, guide them to the Land of Ultimate Bliss, and help them enter the realms of the Buddhas to assume the prerogatives and functions of the Tathagatas. So, in discussing the Pure Land method, you should make a general comparison of the ease and difficulty of other powers versus self-power, as employed in this and other methods, respectively. Otherwise, even if you do not doubt the Dharma, you will doubt yourself, and even a trace of doubt becomes an obstacle. In such a case, even you engage in cultivation you will not reap the full benefit, not to mention what will happen if you do not cultivate. For this reason, Faith is the first criterion. You should firmly believe that the Saha World is a place of suffering, the Western Pure Land a realm of bliss. In the Smaller Amitabha Sutra, the Buddha taught: “Shariputra, why is that land called Utmost Happiness? The beings of that land experience no suffering; they only know every kind of joy; therefore it is called Utmost Happiness.” In 'Letters From Patriarch Yin-Kuang,' Great Master Yin-Kuang said: “Look at a newborn prince, who has not yet proven his talents and virtues, is still above the ministers in nobility and honor, thanks to the power of his royal lineage. Likewise, those who practice Buddha Recitation with full Faith and Vows, though they may be ordinary beings, belong to a lineage superior to that of disciples of the Two Vehicles. This is because they have learned to cast their earthy minds into the sea of Enlightenment, silently in tune with the wonderful Way. Thanks to Amitabha Buddha's power, they will swiftly attain the level of non-retrogression. You should be wary and not attempt to reason with the mind of an ordinary being, lest you mistakenly think that 'all the wonderful, extraordinary events beyond common understanding that occur in the Western Pure Land are myths representing the Mind Dharma, rather than a true environment.' With this misunderstanding, you lose the benefit of rebirth in the Pure Land. This is a major error, so be careful! Sincere Pure Land practitioners, once you realize that Saha World is a place of suffering while the Pure Land is a place of joy, you should develop true, earnest Vows, resolving to leave the Saha World and return to the Land of Ultimate Bliss. Such Vows are no different from those of a person who has fallen into an

excrement pit and seek to escape swiftly, or of a prisoner who yearns for his native village. Such hopes and desires should be utterly sincere, because your own strength cannot free you from your predicament.”

**(XVII) Ấn Quang: Phiền Nã Ma**  
**Yin-Kuang: Demon of Afflictions**

Phiền nã ma chỉ cho các phiền nã tham nhiễm, hờn giận, si mê, khinh mạn, nghi ngờ, ác kiến; cho đến các thứ ma ngũ ấm, lục nhập, mười hai xứ, mười tám giới. Loại ma này cũng gọi là nội ma, do lòng mê muội điên đảo sanh ra, nên phải dùng tâm chân chánh sáng suốt giác ngộ mà giải trừ. Phạm phu tự mình đã có những nghiệp riêng, lại do cộng nghiệp sống chung trong khung cảnh, mà người xung quanh phần nhiều tánh tình hiểm ác, nghiệp chướng sâu dày, nên dễ động sanh phiền nã. Có kẻ không chịu đựng nổi sự lôi cuốn của ngũ trần nên bị sa ngã. Có người vì nghịch cảnh, khiến cho bi thương sâu nã, chí tiến thủ tiêu tan. Những sự việc này xui khiến người tu nhẹ thì ưu sầu, uất ức sanh đau bệnh; nặng thì chán nản bỏ đạo, hoặc phần chí tự tận; nguy hại hơn nữa, tất đến chỗ đối với hàng xuất gia tại gia đều mất hết mỹ cảm, tránh xa chán ghét, sanh việc khinh rẽ chê bai, không tin nhân quả, làm điều ác, rồi phải đọa tam đồ. Muốn đối trị thứ ma này, hành giả phải quán xét phiền nã là hư huyền, xao động, nóng bức, trói buộc, tối tăm, chỉ làm khổ cho người và mình. Dứt phiền nã, ta sẽ trở về chân tâm tự tại giải thoát, mát lạnh sáng trong, an vui mẫu nhiệm. Đối với sự mê chấp từ năm ấm cho đến mười tám giới, cũng nên quán như thế. Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật bảo: “Các người chớ nên tham đắm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, dù thô hay dù tế. Nếu mê đắm tham trước, Tất bị nó thiêu đốt. Khi xưa Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát hỏi một vị Thiên nữ: “Người xem mười tám giới như thế nào?” Thiên nữ đáp: “Như thấy kiếp lửa đốt thế gian!” Đây là những lời cảnh giác để phá trừ loại ma phiền nã. Phiền nã ma hay nội ma, nếu không chế phục được, tất sẽ chiêu cảm đến ngoại ma ở ngoài đến phá. Lời xưa nói: “Trong cửa có tiểu nhơn, ngoài cửa tiểu nhơn đến. Trong cửa có quân tử, ngoài cửa quân tử đến.” Lại như khi ăn trộm đào ngạch muốn vào nhà, gia chủ hay được tỏ ra bình tĩnh răn trách, tất nó phải sợ hãi bỏ đi. Nếu chủ nhà kinh sợ rồi rít năn nỉ, đó chính là thái độ khuyến rước trộm vào nhà vậy. Sức tu của người thời nay phần nhiều bị phiền nã ma hoặc ngoại ma phá hoại, chưa đủ để cho Thiên ma phải ra tay. Loại ma này chỉ đến với những vị tu cao. Nếu Thiên ma quyết phá, những vị sức tu tầm thường khó có hy vọng thoát khỏi. Trong Kinh Lăng Nghiêm, vì thương đường tu nhiều hiểm nạn, Đức Phật khuyên các hành giả tham thiền nên kiêm trì mật chú, để được nhờ thần lực gia hộ, thoát khỏi nạn ma thành tựu chánh định. Ấn Quang Đại Sư đã bảo: “Mới xem qua dường như Kinh Lăng Nghiêm khác quan điểm với Tịnh Độ, nhưng xét nghĩ sâu mới thấy kinh này vô hình đã khen ngợi tuyên dương Tịnh Độ. Tại sao thế? Bởi bậc đã chứng đệ tam Thánh quả A Na Hàm mà còn có thể bị ma cảnh làm cho thối đọa, thì sự niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ càng nổi bậc thêm tánh cách trọng yếu, trong ánh sáng nhiếp hộ của Đức A Di Đà không còn nạn ma nữa.” Hành giả Tịnh Độ nếu luận xét trên đường hành đạo, khi chưa được sanh về Cực Lạc, thì tu Tịnh Độ cũng có thể bị ma chướng. Song phần nhiều là do hành giả không hiểu giáo lý, chẳng khéo trị tâm, để nội ma phát khởi khiến chiêu cảm ngoại ma đến phá hoại. Nếu giữ được tâm bình tĩnh, thì với oai lực công đức của câu hồng danh, ngoại ma không làm chi được, và phiền nã cũng



lần lần bị tiêu trừ. Vì thế người tu Tịnh Độ, ma cảnh nếu có cũng là phần ít. Trái lại người tu Thiền, ma cảnh hiện nhiều, bởi chỉ nương vào tự lực. Bậc Thiền sĩ phải đủ năm điều kiện sau đây. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại: 1) Giới hạnh tinh nghiêm; 2) Căn tánh lạ lùng sáng suốt; 3) Phải hiểu rõ đạo lý, khéo phân biệt tướng chánh tà, chân, vọng; 4) Ý chí mạnh mẽ vững bền; 5) Phải nương nơi bậc thiện tri thức thông kinh điển, đã có kinh nghiệm tu thiền nhiều năm để nhờ sự hướng dẫn. Trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, Mã Minh Bồ Tát sau khi kết hợp tổng quát về tinh yếu của pháp Đại Thừa, và trình bày xong đường lối tu tập, Ngài đã bảo: “Cõi Ta Bà phiền não cang cường, chánh tín khó vững, không thường được gặp Phật nghe pháp, đường tu nhiều hiểm nạn chướng duyên. Nên biết Đức Như Lai có phương tiện thù thắng, dạy cầu sanh về cõi Tịnh Độ ở Tây Phương. Như trong kệ kinh nói ‘nếu chuyên tâm niệm Phật A Di Đà, đem công đức tu hồi hưởng cầu sanh Tây Phương, thì sẽ được về thế giới Cực Lạc, thường thấy Phật nghe pháp, không còn thối chuyển. Nếu hành giả y theo đường lối tu này, quyết định sẽ được vào chánh định tự.’—These demons represent the afflictions of greed, anger, resentment, delusion, contempt, doubt and wrong views. They also include the demons of the Five Skandas, the Six Entrances, the Twelve Sense Fields, and the Eighteen Elements. These demons are also called “internal” as they created by topsy-turvy, delusive states of mind. Therefore, they must be overcome by the bright, enlightened mind. The human mind is easily moved, developing afflictions not only because of personal karma but also because of the common karma of living in an environment filled, for the most part, with evil beings. Some persons cannot resist the attractions of the five Dusts and thus fall into evil ways. Others, encountering adverse conditions, grow sad and mournful and lose their determination to progress. Such developments depending on their severity, render the cultivator despondent, indignant and ill, or worse still, cause him to abandon the Buddhist Order or even to commit suicide out of despair. More harmful still, they can lead to loss of respect and good will toward other cultivators, sometimes even hatred and avoidance of clergy and lay people alike. Loss of faith in cause and effect, bad karma and finally, descent upon the three Evil Paths are the end result. To counteract these demons, the practitioner should reflect that all afflictions are illusory, upsetting, suffocating, binding, evil and conducive only to suffering for both himself and others. To eliminate afflictions is to return to the True Mind, free and liberated, fresh and tranquil, bright and clear, happy and at peace, transcendental and wondrous. The cultivator should also meditate in the same way on all attachments, from the Five Skandas to the Eighteen Elements. In the Lotus Sutra, Sakyamuni Buddha said: “You should not be greedy and attached to gross and vile forms, sound, smell, taste, touch and dharmas. If you do, they will burn you up.” Manjusri Bodhisattva once asked a female deity, “How do you see the Eighteen Elements?” The deity replied, “They are similar to the eonic fire burning up the whole world.” These are words of warning, reminding us to eliminate the demons of afflictions. If the demons of afflictions or internal demons are not subdued, they will attract external demons which wreak havoc. The ancient have said: “If inside the door there are mean-spirited people, mean-spirited people will arrive at the door; if inside the door there are virtuous, superior people, noble superior people will arrive at the door.” As an example, when thieves try to enter a house through the side door, if the owner calmly scolds them in a loud voice, they will naturally be frightened and leave. If on the other hand, he is terrified and panic-stricken, and begs them to desist, he will unwittingly be inviting them into

his house. Considering the level of cultivation of today's practitioners, they generally face harassment only from demons of afflictions or external demons. Such cultivators are not advanced enough to arouse opposition from celestial demons. However, should the latter set their minds to destroying someone, that person has little hope of escaping harm, unless his cultivation is exemplary. In the Surangama Sutra, Sakyamuni Buddha, out of compassion for cultivators faced with many dangers along the Way, advised those who practiced meditation to recite mantras at the same time. This would enable them to rely on the power of the Buddhas to escape harm from demons and achieve correct samadhi. The Patriarch Yin Kuang once said: "At first glance, it would appear that the Surangama Sutra has a different viewpoint from Pure Land. However, upon closer scrutiny, that sutra, in its essence, actually praised and commended the Pure Land School. Why is this so? It is because, if even those who have attained the third level of sagehood can suffer retrogression caused by demons, we can see the crucial importance of Buddha Recitation and rebirth in the Pure Land: in the gathering and helping light of the Lord Amitabha Buddha, there is no more danger of demons. Pure Land practitioners, while treading the Way but not yet reborn in the Pure Land, the practitioner of Buddha Recitation may also encounter demonic obstacles. However, in most cases, this is because he does not understand the Dharma and is not skillful at reining in his mind, letting internal demons or afflictions spring up, which, in turn, attract external demons. If he can keep his mind empty and still and recite the Buddha's name, external demons will be powerless and afflictions will gradually disappear. Thus, for the Pure Land practitioner, even if demonic obstacles do appear, they are few in number. Advanced Zen practitioners, on the other hand, face many demonic occurrences because they rely only on their own strength and self-power. A Zen follower should fulfill the following five conditions to be successful. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demons: 1) He should keep the precepts strictly; 2) His nature and roots should be quick and enlightened; 3) He should have a clear understanding of the Dharma, skillfully distinguishing the correct from the deviant, the true from the false; 4) He should be firm and stable in his determination; 5) He should be guided by a good advisor, who has a thorough understanding of the sutras and many years experience in meditation. In the Awakening of Faith, after summarizing the essential points of Mahayana doctrine and explaining the path of cultivation, the Patriarch Asvaghosha added: "Next, suppose there is a man who learn this teaching for the first time and wishes to seek the correct faith but lacks courage and strength. Because he lives in this world of suffering, he fears that he will not always be able to meet the Buddhas and honor them personally, and that faith being difficult to perfect, he will be inclined to fall back. He should know that the Tathagathas have an excellent expedient means by which they can protect his faith: that is, through the strength of wholehearted meditation-recitation on Amitabha Buddha, he will in fulfillment of his wishes be able to be born in the Buddha-land beyond, to see the Buddha always, and to be forever separated from the evil states of existence. It is as the sutra says, 'if a man meditates wholly on Amitabha Buddha in the world of the Western Paradise and wishes to be born in that world, directing all the goodness he has cultivated toward that goal, then he will be born there.' Because he will see the Buddha at all times, he will never fall back. If a cultivator follows this path, he will be able to be born there in the end because he abides in the correct samadhi."

*(XIV) Ân Quang: Sám Hối*  
*Yin-Quang: Repentance*

Kinh Phật thường dạy tín đồ tu phép sám hối để siêu việt mê mờ và đạt thành Phật quả. Vì vậy mà Bồ Tát Di Lặc tuy đã đến ngôi đẳng giác, vẫn còn phải ngày đêm sáu thời lễ mười phương Phật, để cầu quét sạch vô minh và đạt được Pháp Thân. Nếu Bồ Tát đẳng giác như Ngài Di Lặc mà còn phải như vậy, thì chúng ta có thể nói gì đây cho hạng phàm phu với nghiệp chướng và phiền não sâu dày? Nếu chúng ta không biết hổ thẹn sám hối, tuy là bản tính đồng với chư Phật, nhưng bị hoặc nghiệp che lấp, không thể hiển hiện, ví như tấm gương báu lâu đời, chẳng những không phản chiếu ánh sáng, mà ngay cả thể gương cũng bị che khuất mất. Nếu chúng ta biết gương sẵn tánh sáng, cố công lau chùi mãi, ánh sáng lần phát cho đến khi rục rở cùng cực, thành ra một thứ báu vật trong đời. Chúng ta nên nhận thức rằng ánh sáng ấy sẵn có, không phải lau chùi mà được, nếu được thì lau đá lau gạch cũng chói sáng vậy. Lại phải biết rằng tuy gương có sẵn ánh sáng, nhưng nếu không lau chùi thì cũng không thể chói sáng được. Tâm tánh chúng sanh cũng thế, tuy đồng với Phật, nhưng nếu chẳng đổi dữ ra lành, bỏ trần về giác, thì tánh đức sắc đủ đầy ấy không thể hiển bày. Đem tâm thức sẵn đủ tánh Phật tạo nên khổ nghiệp nhiều đời kiếp đắm chìm, cũng như nhà tối có cửa của báu, đã không dùng được lại bị tổn thương, há chẳng phải là đau khổ và tiếc nuối lắm hay sao? Pháp môn niệm Phật chính là phép mầu bỏ trần về giác, trở lại cội nguồn của Tâm vậy. Người tại gia vì bị việc đời ràng buộc, khó nổi ở trong tịnh thất tham thiền, tụng kinh, với pháp môn này rất là thích hợp. Mỗi người đều có thể tùy sức tùy phần lễ tụng trì niệm để hồi hướng vãng sanh. Ngoài giờ giấc của khóa lễ chính thức, khi đi, đứng, nằm, ngồi, nói, nín, động, tịnh, ăn, mặc, tất cả các thời, tất cả mọi nơi, đều nên niệm Phật. Nhưng ở nơi sạch sẽ, khi nghiêm kính, niệm thầm hay ra tiếng đều được. Nếu ở chỗ không sạch như nơi để đại tiểu tiện, hoặc khi không nghiêm kính như lúc ngủ, nghỉ, tắm gội, chỉ nên niệm thầm. Khi nằm nghỉ, nếu niệm ra tiếng, đã không cung kính lại tổn hơi sức, lâu ngày thành bệnh. Niệm thầm công đức cũng đồng như niệm ra tiếng, nhưng cần phải rõ ràng, tha thiết và không xao lãng. Chúng ta biết rằng chúng ta phải phát lồ sám hối. Điều này rất hợp với pháp môn Tịnh Độ, vì lẽ 'tâm tịnh thì cõi Phật thanh tịnh.' Tuy nhiên, một khi đã sám hối chúng ta nên thay đổi những cách sống của mình và tu tập thiện nghiệp, nếu không thì sự sám hối của chúng ta chỉ là sáo ngữ chẳng lợi ích gì. Điều này cũng đúng nếu chúng ta muốn vượt thoát những luyến chấp ngoại cảnh để tập trung vào niệm Phật cho được nhất tâm. Chẳng đòi hỏi phải có phương pháp nào gọi là kỳ đặc: chúng ta chỉ nên dán một chữ 'chết' nơi trán của mình hay treo nơi lông mày, và luôn nghĩ như sau trong tâm: 'Ta từ vô thủy đến nay gây ác nghiệp không lường không đếm được; giả như nghiệp ấy có hình tướng, mười phương hư không, chẳng thể dung chứa hết được. Nhờ có duyên may, nay được thân người và thêm vào đó lại nghe được Phật pháp. Ta phải nhất tâm niệm Phật cầu sanh về cõi Tịnh Độ. Nếu không, khi hơi thở dứt rồi, vì nghiệp cũ chắc khó lòng thoát khỏi sa đọa vào địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Khi được làm người trở lại thì ngu si không trí, dễ bề tạo nghiệp, khó có thể làm lành. Chẳng mấy chốc, lại bị đọa nữa. Nghiệp cũ chưa trả xong đã tạo nghiệp mới, cứ mãi luân hồi trong lục đạo trải qua vô lượng kiếp nhiều như bụi nhỏ, lạc lỏng vô vọng trong biển khổ mê mờ chẳng biết đâu là bờ bến.' Chính vì vậy mà tôi thường cho rằng: 'Chín cõi chúng sanh rời pháp này, trên khó nổi viên thành quả giác. Mười phương chư Phật bỏ pháp môn này, dưới

không thể độ khắp quần mê.' Nếu chúng ta có lòng tin thấu đáo, tha thiết vì sự sanh tử không khởi một niệm nghi hoặc, thì tuy chưa ra khỏi đời ác trược, đã chẳng phải ở lâu trong cõi Ta Bà. Trong lúc chưa đến được Tịnh Độ, nhưng sẽ sớm được làm khách của miền Cực Lạc. Từ nay, khi thấy người hiền đức phải cố làm cho bằng họ, gặp cơ hội làm việc thiện, đừng chần chừ. Làm sao chúng ta có thể dần dà trễ nải, lằm một lúc, vạn kiếp nuôi tiếc? Chắc hẳn những ai có khát vọng vãng sanh không thể nào chịu sống làm 'cái thầy ma biết đi,' dong ruổi vô định khi sống và khi chết hư hoại như cây cỏ mục nát. Hãy tự mình cố gắng gấp đôi!—

Buddhist sutras teach followers to practice repentance constantly in order to transcend delusion and achieve Buddhahood. Thus, even the Bodhisattva Maitreya, who had attained the level of Equal Enlightenment, still pays respect to the Buddhas of the ten directions during the six periods of the day, so as to wipe out delusion and attain the Dharma Body. If this is true for the Bodhisattva Maitreya, what can we say of common beings filled with heavy karmic obstructions and afflictions? If we do not feel shame and remorse, our Self-Nature may be the same as the Buddhas', but it is hidden by afflictions and evil karma and cannot manifest itself. Just like a precious mirror which has been covered with dust for eons, not only does it not reflect light, even its reflecting nature is hidden. If we realize that the mirror already possesses the nature of brightness and strive ceaselessly to clean it, the light reflected will gradually increase until it reaches maximum radiance. The mirror can then become, once more, something of value in the world. We should realize that the potential for reflection is inherent in the mirror and is not the result of polishing. If it were not so, a brick would also shine brightly when polished. Yet, we should also realize that although the brightness is inherent in the mirror, without polishing, the day would never come when it would gleam. The Mind-Nature of sentient beings is similar. Although it is intrinsically identical to that of the Buddhas, it is clouded. Thus, if sentient beings do not mend their ways, from evil to wholesome, and turn their backs on worldly dusts to merge with Enlightenment, their inherent virtuous nature cannot appear. Such a mind-consciousness, inherently possessing the Buddha-Nature in full but busily creating evil karma and suffering, mired in Birth and Death for many eons, is no different from a dark house filled with treasures. We not only cannot make use of the treasures, you may, in fact, suffer further loss. Is this not lamentable? Pure Land is precisely the sublime method enabling practitioners to turn their backs on worldly dusts to merge with Enlightenment and return to the source or the Mind. Laymen bound up in mundane affairs cannot easily find the time to attend retreats, practice meditation and recite the sutras. This method is, therefore, very suitable for people such as laypeople ourselves. Each one can pay respect to the Buddhas and recite sutras or Amitabha Buddha's name according to individual circumstances and capacities, dedicating the merits thus accrued to rebirth in the Pure Land. In addition to our regular cultivation sessions, we should practice Buddha Recitation when walking or standing, reclining or sitting, speaking or remaining silent, eating or dressing, throughout the day, wherever we may be. When venerating the Buddhas in clean places, we may recite either aloud or silently. In dirty places such as bathroom or in circumstances that do not call for reverence such as sleeping or bathing, we should just recite silently. To recite aloud when reclining is not only disrespectful, it is also fatiguing and may lead in time to illness. Silent recitation brings the same blessings and virtues as oral recitation, as long as it is distinct, earnest and not subject to distractions. We already know that we must confess our transgressions and practice

repentance. This is very much in accord with the Pure Land method because 'when the mind is pure, the Buddha land is pure.' However, once having repented, we should change our ways and practice wholesome deeds, lest our repentance consist of empty words bringing no real benefit. This is also true if we wish to be free of external attachments in order to concentrate on Buddha Recitation and reach one-pointedness of mind. No extraordinary method is required: we should paste the single word 'death' on our forehead or dangle it from our eyebrows, and always keeping the following thoughts in mind: 'Since time immemorial I have created untold, immeasurable evil karma; if such karma had form, the empty space of the ten directions could not contain it. Thanks to good conditions, I have been reborn in a human body and have, in addition, had the opportunity to hear the Dharma. I must now recite the Buddha's name singlemindedly, seeking rebirth in the Pure Land. Otherwise, when my breath has ceased, for my former karma, I am bound to endure the sufferings of hells, hungry ghosts, and animality. After recovering a human body, I would lack intelligence and be deluded, prone to create evil karma, unable to perform good deeds readily. In no time, I would sink deeper into the evil realms. With my residual bad karma from previous lives still not repaid, I would commit new evil karma, constantly revolving along the Six Paths throughout eons as numerous as motes of dust; hopelessly lost in the immense sea of suffering, not knowing how to reach liberation.' Therefore, I have always said that 'if the Nine Realms of sentient beings do not practice this method, they cannot easily perfect the fruits of Enlightenment, while if the Buddhas of the ten directions abandon this methods, they cannot benefit the masses far and wide.' If we have utmost faith and cultivate earnestly, seeking escape from Birth and Death, then even though we still have not left the evil, deluded world, we will not remain long in the Saha World either. While we may not have reached the Pure Land yet, we will soon be a new guest in the Land of Ultimate Bliss. From now on, when we meet virtuous persons, do our utmost to emulate them; when you encounter an opportunity to practice good deeds, do not hesitate. How can we have the heart to procrastinate, lest the error of one moment lead to ten thousand lifetimes of regret? Surely those with high aspirations cannot tolerate being 'walking corpse,' running aimlessly while alive and simply decaying after death, along with the grass and trees. Redouble our efforts and exert ourselves!"

*(XV) Ấn Quang: Tam Ác Đạo  
Yin-Kuang: Three Evil Paths*

Ấn Quang Đại Sư khuyên người chuyên nhất niệm Phật cho tâm mình không còn tham luyến chi đến việc trần lao bên ngoài. Đừng quên cái chết đang rình rập bên mình chẳng biết xảy ra lúc nào. Nếu như không chuyên nhất niệm Phật cầu sanh về Tây Phương, thì khi cái chết đến thành linh, chắc chắn là phải bị đọa vào trong tam đồ ác đạo. Nơi đó phải chịu khổ có khi đến vô lượng chư Phật ra đời hết rồi mà vẫn còn bị xoay lăn trong ác đạo, không được thoát ly. Vì thế, hành giả lúc nào cũng phải nghĩ đến thân người mong manh, cái chết thành linh. Đời trước và đời này đã tạo ra vô lượng vô biên ác nghiệp, và luôn nghĩ đến sự khổ nơi tam đồ ác đạo đang đợi chúng ta, để luôn tỉnh ngộ mà tâm không còn tham luyến chi đến các cảnh ngũ dục, lục trần ở bên ngoài nữa. Nếu như bị đọa vào địa ngục thì bị cảnh non đao,

rừng kiếm, lò lửa, vạc dầu; một ngày đêm sống chết đến vạn lần, sự đau khổ cùng cực không sao tả xiết. Nếu như bị đọa vào ngạ quỷ thì thân mình xấu xa hôi hám. Bụng lớn như cái trống, còn cổ họng thì nhỏ như cây kim; đói khát mà không ăn uống được. Khi thấy thức ăn nước uống thì các vật ấy đều hóa thành ra than lửa, chịu đói khát khổ sở, lăn lộn, khóc la trong muôn vạn kiếp. Nếu như bị đọa vào súc sanh thì bị nghiệp chở, kéo, nặng nề, bị người giết mà ăn thịt, hoặc bị cảnh loài mạnh ăn loài yếu, hân tâm kinh sợ, khủng hoảng, không lúc nào yên—Great Master Ying-Kuang reminded Buddhist followers to singlemindedly recite the Buddha's name if they wish for their mind not to be attaching and wandering to the external world. Do not forget that death is lurking and hovering over us, it can strike us at any moment. If we do not wholeheartedly concentrate to practice Buddha Recitation, praying to gain rebirth to the Western Pureland, then if death should come suddenly, we are certain to be condemned to the three unwholesome realms where we must endure innumerable sufferings and sometime infinite Buddhas have in turn appeared in the world, but we are still trapped in the evil paths and unable to find liberation. Thus, cultivators should always ponder the impermanence of a human life, while death could come at any moment without warning. We should always think that we have committed infinite and endless unwholesome karmas in our former life and this life, and the sufferings awaiting for us in the unwholesome realms. Upon thinking all these, we will be awakened in every moment, and we no longer have greed and lust for the pleasures of the five desires and six elements of the external world. If condemned to hell, then we will experience the torturous and agonizing conditions of a mountain of swords, a forest of knives, stoves, frying pans; in each day and night living and dying ten thousand times, the agony of pain and suffering is inconceivable—See Núi Đao, Rừng Kiếm, and Vạc Dầu. If condemned to the path of hungry ghost, then the body is hideously ugly wreaking foul odors. Stomach is large as a drum but neck is as small as a needle; though starving and thirsty, the offenders cannot eat or drink. When seeing food and drinks, these items transform into coals and fires. Thus, they must endure the torture and suffering of famine and thirst, throwing, banging their bodies against everything, crying out in pain and agony for tens and thousands of kalpas. If condemned to the animal realm, then they must endure the karmic consequences of carrying and pulling heavy loads, get slaughtered for food, or the strong prey on the weak, mind and body always paranoid, frightened, and fearful of being eaten or killed, without having any moment of peace.

*(XVII) Ấn Quang: Tâm  
Ying-Kuang: Mind*

Theo Đại Sư Ấn Quang: “Tâm bao hàm hết khắp cả thập pháp giới, đó là Phật pháp giới, Bồ Tát pháp giới, Duyên Giác pháp giới, Thanh Văn pháp giới, Thiên pháp giới, Nhân pháp giới, A Tu La pháp giới, Súc Sanh pháp giới, Ngạ Quỷ pháp giới, và Địa Ngục pháp giới. Một tâm mà hay sanh tất cả. Phật cũng do tâm sanh, mà địa ngục cũng do tâm tạo.”—According to Great Master Ying-Kuang: “The mind encompasses all the ten directions of dharma realms, including Buddha dharma realm, Bodhisatva dharma realm, Pratyeka-Buddha dharma realm, Sravaka dharma realm, Heaven dharma realm, Human dharma realm, Asura dharma realm, Animal dharma realm, Hungry Ghost dharma realm, and Hell dharma realm.

One mind can give rise to everything. Buddhas arise from within the cultivator's mind, Hells also arise from the cultivator's mind.”

*(XV99) Ấn Quang: Thật Tướng Nhất Thừa  
Yin-Kuang: The True Mark Supreme Vehicle*

Hành giả tu tập Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng khi quý vị gặp những chuyện đáng làm, quý vị nên nghĩ rằng đó là thuyền từ cứu bạn khỏi khổ đau. Vì vậy mà quý vị không còn rụt rè trước những cơ hội làm từ thiện và công lý, cũng không biếng trễ trên đường tu hành nữa. Bằng cách này, cảnh trần cũng có thể trở thành cơ duyên nhập Đạo, vì tu hành không đồng nghĩa với chuyện bỏ hết việc đời. Nếu tâm của quý vị khẳng quyết và không bị xoay chuyển theo hoàn cảnh, 'trần lao chính là giải thoát.' Cho nên kinh Kim Cang luôn dạy: 'chẳng nên trụ tướng.' Trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” Đại Sư Ấn Quang dạy: “Tuy phát tâm độ hết thủy chúng sanh, song không thấy mình là người hóa độ, chúng sanh là kẻ được độ, cho đến dầu là chúng đạo cũng không thấy có tướng thọ giả của quả Niết Bàn Tối Thượng. Trái lại, dầu có độ sanh hay tu vạn công đức cũng không thể khế hợp với Thật Tướng Nhất Thừa được, trừ phi hiểu được chân lý chúng sanh đương thể là Phật, trong tính bình đẳng, lìa khỏi tâm phân biệt, khiến cho sự lợi ích vô vi hóa thành hữu vi. Như vậy làm sao thoát vòng ràng buộc của tài sắc danh lợi cho được?” Cũng trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” Đại Sư Ấn Quang dạy: “Trong thật tướng nhất thừa, tìm tướng lớn nhỏ không thể được. Nơi ấy, nói lớn thì lớn, nói nhỏ thì nhỏ, lớn nhỏ vẫn đầy đủ tính pháp giới. Hơn thế nữa, cái nhỏ mà lão Tăng nói lại bao trùm tất cả trong mười cõi pháp giới.” Theo Liên Tông Thập Tam Tổ, Nhị Tổ Thiện Đạo đã nói: “Nếu muốn học về giải (hiểu nghĩa của Pháp), tất cả từ phàm phu đến Phật địa đều nên học. Như muốn học về Hạnh, nên chọn một pháp môn hợp lý hợp cơ, cố gắng tinh chuyên mới mau được lợi ích thật sự. Nếu không như vậy thì dầu có trải qua nhiều đời kiếp cũng khó thoát ly Sanh Tử.” Cũng trong “Lá Thư Từ Tổ Ấn Quang,” Đại Sư Ấn Quang nhấn mạnh: “Pháp hợp lý hợp cơ mà Nhị Tổ Thiện Đạo muốn nói đây không gì hơn là dùng lòng Tín Nguyện, trì danh Phật hiệu cầu vãng sanh Tịnh Độ. Nếu như hành giả muốn tìm học, thì nên y theo Kinh Di Đà Yếu Giải và các bộ luận khác của Tịnh Độ.” Hành giả tu Tịnh Độ nên luôn nhớ rằng Phật giáo là một pháp mở trong mười phương pháp giới, mọi người nên tu tập và ai cũng tu tập được. Nếu không hiểu hết thì cố đừng chỉ trích một cách mù quáng. Hơn nữa, dùng lời phỉ báng Pháp tội còn nhỏ, chứ dùng thân báng pháp tội lớn vô cùng! Thời nay có những người miệng nói Đại Thừa giáo cho rằng mình đã ngộ đạo. Họ bảo: “Ta chính là Phật, tại sao lại phải niệm Phật? Phiền não tức Bồ Đề, cần gì phải dứt trừ phiền não? Dâm dục, sân hận và mê muội chính là giới, định, huệ, tại sao lại phải dứt trừ chúng? Lời nói của họ thật cao trên mây, nhưng xét kỹ lại thì việc làm của họ lại ở nơi địa ngục. Những người như thế có thể được xem là oan gia của đạo Phật. Ác nghiệp của họ nếu đem so với người không biết Phật pháp mà khinh báng, tội còn nặng hơn muôn phần. Trong khi nỗ lực trong công trình nghiên cứu của họ hoàn toàn vô dụng, chỉ là những nhân được độ về sau này mà thôi. Còn tội dùng thân báng pháp quyết phải chịu khổ trong các nẻo ác đạo trong vô số kiếp. Hành giả Tịnh Độ nên học tập kinh luận Đại Thừa cho chỗ hiểu biết được rộng rãi và đầy đủ. về phần tu tập, phải lấy Tín, Nguyện và trì danh làm chính hạnh.”—When you encounter worthwhile activities, you should realize that they are a boat of compassion to rescue you

from suffering. Thus, you will no longer shy away from opportunities for charity and justice nor be dilatory on the path of cultivation. In this manner, mundane circumstances can also become conditions for entering the Way, as cultivation is not synonymous abandoning all worldly activities. If the mind is firm and not swayed by circumstances, 'mundane concerns are precisely liberation.' Therefore, the Diamond Sutra always teaches 'non-attachment to form.' In 'Letters From Patriarch Yin-Kuang,' Great Master Yin-Kuang said: "Although true cultivators develop the aspiration to rescue all sentient beings, they do not see themselves as the rescuers or sentient beings as the rescued. Even when Supreme Enlightenment is attained, there is no mark of who has attained the fruits of Ultimate Nirvana. On the other hand, even rescuing sentient beings or cultivating the ten thousand virtues cannot be in accord with the True Mark Supreme Vehicle unless practitioners realize that sentient beings are, in their nature and essence, Buddhas. Amid Equal Nature, sentient beings erroneously develop the mind of discrimination, turning 'unconditioned' benefits or merits into 'conditioned' merits. How, then, can they escape the binding cycle of form, fame and fortune?" Also in 'Letters From Patriarch Yin-Kuang,' Great Master Yin-Kuang said: "In the True Mark Single Vehicle, the marks of loftiness and meagerness cannot be found. Within this Vehicle, whether the marks are lofty or limited depends on how they are conceived. Loftiness and meagerness always possess in full the nature of the Dharma Realm. Moreover, the meagerness to which I refer encompasses all the dharmas of the Ten Realms." According to the Thirteen Patriarchs of the Pure Land, Second Patriarch Shan-Tao said: "If you wish to study 'meaning (understand the Dharma),' you should study all dharmas, from the mundane level to the level of the Buddhas. However, if you want to engage in 'practice,' you should choose a method compatible with the Truth as well as your own capacities and level and then concentrate on it earnestly. Only then can you reap benefits swiftly. Otherwise, even if you spend many eons, you will not be able to escape Birth and Death." Also in 'Letters From Patriarch Yin-Kuang,' Great Master Yin-Kuang emphasized: "This being so, there is no better method than to recite the Buddha's name with a mind of Faith and Vows, seeking rebirth in the Pure Land. If practitioners wish to go deeper, you should carefully pursue the Commentary on the Essential Points of the Amitabha Sutra and other Pure Land Treatises." Pure Land practitioners should always remember that Buddhism is an open method within the ten dharma realms, everyone should practice it and anyone can practice it. If you do not fully understand it, try not to blindly criticize it. Moreover, you should remember that the evil karma resulting from maligning the Dharma pales before the karma of vilifying it with one's own body! These days, some individuals, mouthing Mahayana teachings, consider themselves awakened to the Way. They say: "I am intrinsically a Buddha, why recite the Buddha's name? Afflictions are Bodhi, what is the need to sever them? Lust, anger and delusion are precepts, concentration and wisdom, why sever them?" Their words are as lofty as heavenly clouds, but their actions, upon close examination, are as low as the underworld! Such people may be considered the enemies of Buddhism. Their evil karma is ten thousand times worse than that of people who malign Buddhism through mere ignorance of the Dharma. While their efforts in studying the Dharma are not entirely wasted, these can only constitute the seeds of liberation in the future. Their transgressions, on the other hand, the vilification of the Dharma with their bodies, will assuredly result in retribution along the Evil Paths for countless eons to come. Pure Land practitioners should study Mahayana sutras and commentaries to ensure that your



understanding is broad and complete. As far as cultivation is concerned, you should concentrate on Faith, Vows and recitation of the Buddha's name.

*(XV999) Ấn Quang: Tốt Nhất Là Thông Hiểu, Chưa Hiểu Vẫn Cứng Tin*  
*Yin-Kuang: It Is Better to Understand Thoroughly,*  
*If Not Still Firmly Believe*

Trong quyển Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang dạy: “Hiện nay hàng học giả Phật giáo vẫn nhiều, song hầu hết đều đọc kinh luận để tìm biện giải hý luận, để tỏ ra mình thông hiểu giáo pháp. Những người này nếu đem xét về chỗ chí thành cung kính, y giáo tu trì thì thật là có ít người! Lão Tăng thường cho rằng muốn được sự thật lợi ích của Phật pháp, phải tìm nơi lòng cung kính. Có một phần mười cung kính thì giảm được một phần mười tội nghiệp, thêm được một phần mười trí tuệ, rồi hai phần mười, rồi ba phần mười, cho đến mười phần cung kính lại cũng như vậy. Trái lại, nếu càng khinh thường thì tội chướng càng thêm, phước huệ càng suy giảm. Như vậy chẳng đáng buồn lắm sao! Khi gặp bạn bè chúng ta nên đem ý này khuyên bảo nhau, đó là một món pháp thí rất lớn. Pháp môn Tịnh Độ, như thông hiểu được, vẫn là điều rất tốt, bằng có chỗ chưa rõ, cũng cứ tin chắc lời Phật lời Tổ, chớ có nghi ngờ, hễ nghi thì cùng với Phật cách xa, khi lâm chung quyết khó được tiếp dẫn.”—In Pure-Land Letters, Great Master Yin-Kuang taught: “Nowadays, there are quite a number of scholars who study Buddhism. However, almost all of them simply read the words of the sutras and commentaries seeking arguments and rationalizations to prove that they are versed in the Dharma. Those with the sincerity and devotion to cultivate according to the Dharma are few indeed! This old monk have always said that to reap the real benefit of the Dharma, you should approach it with a truly reverent mind. One-tenth of reverence and devotion annihilates one-tenth of afflictions and evil karma, and increases merit and wisdom by one-tenth; and this applies to two-tenths, three-tenths or total reverence and devotion. Conversely, the more lax and disrespectful you are, the more obstructions and evil karma you develop, resulting in a corresponding decrease in merit and wisdom. How sad it is! When we meet with other laymen, we should counsel them along these lines. This would be a great Dharma gift. If we can penetrate the profound, subtle meaning of the Pure Land method, so much better. However, even if we are not entirely clear certain aspects of it, we should still believe firmly on the words of the Buddhas and the Patriarchs. We must not harbor doubts. To doubt is to turn our back on Buddha Amitabha, distancing ourselves from Him, making it difficult to be in communion with Him and be 'received and guided' at the time of death.”

*(XIX) Ấn Quang: Trợ Niệm*  
*Yin-Kuang: Supportive Recitation*

Trong hộ niệm, trường phái Tịnh Độ thường thỉnh tượng Phật A Di Đà tiếp dẫn để trước bệnh nhân, khiến cho họ trông thấy. Cắm một bình hoa tươi và đốt lò hương nhẹ, khói thơm vừa thoang thoảng để giúp dẫn khởi chánh niệm cho bệnh nhân. Nên nhớ khói chỉ nhẹ thôi, đừng để nhiều vì e ngột ngạt khó thở cho cả bệnh nhân lẫn người xung quanh. Người trợ niệm tùy

theo nhiều ít nên luân phiên mà niệm. Ít thì mỗi lần một hoặc hai người, chia thành ba phiên. Nhiều thì mỗi phiên có thể độ sáu hay tám người. Nên nhớ lúc ấy bệnh nhân sức yếu, rất cần không khí thanh sạch, nếu để cho người ta vào đông, hoặc kẻ trợ niệm quá nhiều, tất sẽ làm cho người bệnh ngột ngạt xao động, có hại hơn là có lợi. Lại nữa, các phiên phải canh theo đồng hồ mà im lặng luân chuyển nhau hộ niệm, để cho câu niệm Phật tiếp tục không gián đoạn, đừng kêu gọi nhau lớn tiếng. Mỗi phiên niệm lâu chừng một giờ. Theo ngài Ấn Quang, nên niệm bốn chữ A Di Đà Phật để cho bệnh nhân dễ thâm nhập trong khi tinh thần thể chất quá suy yếu. Nhưng ý kiến của Hoằng Nhất đại sư, thì muốn niệm bốn chữ hay sáu chữ, tốt hơn nên hỏi bệnh nhân, để thuận với thói quen ưa thích thuở bình nhật của người bệnh, khiến cho họ có thể niệm thâm theo. Nếu trái với thói quen ưa thích, tức là phá mất chánh niệm của người bệnh, tất mình cũng có tội. Lại cách trợ niệm, không nên niệm to tiếng quá, vì mình sẽ tổn hơi khó bền; không nên niệm nhỏ quá, vì e người bệnh tinh thần lơ lạc khó thâm nhập. Cũng chẳng nên niệm quá mau, bởi làm cho bệnh nhân đã không nghe nhận được rõ ràng, lại không thể theo kịp; chẳng nên niệm quá chậm, bởi có lỗi tiếng niệm rời rạc khiến người bệnh khó liên tục nhiếp tâm. Đại khái tiếng niệm phải không cao không thấp, chẳng chậm chẳng mau, mỗi chữ mỗi câu đều rành rẽ rõ ràng, khiến cho câu niệm trải qua tai đi sâu vào tâm thức của người bệnh, như thế mới đắc lực. Lại có điều nên chú ý, khi bệnh nhân tâm thức quá hôn trầm, niệm ở ngoài tất họ nghe không rõ. Trong trường hợp ấy, phải kê sát miệng vào tai họ mà niệm, mới có thể khiến cho người bệnh được minh tâm. Về pháp khí để dùng trong khi trợ niệm, thông thường nên dùng khánh nhỏ, bởi tiếng mõ âm thanh đục, không bằng tiếng khánh trong trẻo, dễ khiến cho bệnh nhân tâm thần thanh tịnh. Nhưng việc này cũng tùy, vì theo kinh nghiệm riêng, Hoằng Nhứt đại sư đã dạy: “Những kẻ suy yếu thần kinh rất sợ nghe tiếng khánh và mõ nhỏ. Bởi âm thanh của mấy thứ này chất chứa đình tai, kích thích thần kinh, khiến cho người bệnh tâm thần không an. Theo thiền ý, chỉ nên niệm suông là thỏa đáng hơn hết. Hoặc nếu có, thì chỉ nên đánh thứ chuông mõ lớn. Những món này âm thanh hùng tráng, khiến cho người bệnh sanh niệm nghiêm kính, hơn là đánh khánh và mõ nhỏ. Thứ mõ âm thanh đục cũng không nên đánh, vì làm cho bệnh nhân tâm thần hôn trước. Tuy nhiên, sở thích của mỗi người không đồng, tốt nhất là nên hỏi trước bệnh nhân. Nếu có chỗ nào không hợp, phải tùy cơ ứng biến, chớ nên cố chấp—In supportive recitation, the Pure Land School usually place a standing Amitabha Buddha statue in front of the patient, so that he can see it clearly. Place some fresh flowers in a vase and burn light incense with a soft fragrance. This will help the patient develop right thought. A reminder: the incense should not be overpowering, to avoid choking the patient and everyone around. Those who come to practice supportive recitation should take turns. It should be remembered that the patient, in his weakened state, requires a lot of fresh air to breathe. If too many persons come and go or participate in the recitation session, the patient may have difficulty breathing and become agitated, resulting in more harm than benefit. Therefore, participants should consult their watches and silently take turns reciting, so that recitation can continue uninterrupted. They should not call to one another aloud. Each session should last about an hour. According to Elder Master Yin-Kuang, the short recitation from Amitabha Buddha should be used, so that the patient can easily register the name in his Alaya consciousness, at a time when both his mind and body are very weak. However, according to Elder Master Hung-I, we should ask the patient and use the form he prefers, either short or long, to conform to his everyday practice. In this way, the patient can silently recite along with the supportive recitation party.

To go counter to his like and habits may destroy his right thought and create an offense on our part. Furthermore, we should not practice supportive recitation in too loud a voice, as we will expend too much energy and be unable to keep on for very long. On the other hand, neither should we recite in too low a voice, lest the patient, in his weakened state, be unable to register the words. Generally speaking, recitation should not be too loud or too low, too slow or too fast. Each utterance should be clear and distinct so that it can pass through the ear and penetrate deep into the patient's Alaya consciousness. One caveat: if the patient is too weak or is in a coma, he will not be able to hear external recitation. In such a case, we should recite into the patient's ear. This helps the patient keep his mind clear and steady. With regard to percussion instruments, it is generally better to use the small hand bell, instead of the wooden fish gong with its bass tone. The hand bell, with its clear, limpid sound, can help the patient develop a pure and calm mind. However, this may not apply in all cases. For instance, an Elder Master once taught, "It is best to recite the Buddha's name by itself without musical accompaniment, but since each person's preferences are different, it is best to ask the patient in advance. If some details do not suit him, we should adapt to the circumstances and not be inflexible.

***(XX) Ấn Quang: Tu Tịnh Độ Trong Mọi Hoàn Cảnh***  
***Yin-Kuang: To Cultivate the Pure Land Practice in All Circumstances***

The Đại Sư Ấn Quang trong 'Những Lá Thư Của Tổ Ấn Quang': "Năm tháng thấm thoát qua đi, không những tuyết sương thay đổi, mà vận nước cũng cũng đổi thay. Cảnh đời vô thường, thật đáng cảm thương! Đòi lúc người ta không xao lãng việc tu tập Tịnh Độ, nhưng thân tâm lại không an. Chuyện này có thể là do hậu quả của sự thiếu thốn tài chánh hay đau ốm dây dưa chăng? Nếu vì thiếu thốn tài chánh, mình nên lui một bước và suy ngẫm như vậy: 'Mặc dầu trên đời này có nhiều người may mắn hơn mình, song kẻ thua kém mình cũng không phải là ít. Mình chỉ cầu khỏi đói rét cơ hàn, chứ mơ chi đến chuyện sang giàu? Hơn nữa, nếu mình biết thỏa mãn với sự bình an và với hoàn cảnh quanh mình, mình còn có thể chuyển phiền não thành Bồ Đề, lo gì không đổi được u buồn thành ra an lạc!' Còn nếu như đau ốm dây dưa, nên suy ngẫm một cách sâu sắc rằng chính thân này là nguồn cội của khổ đau, nên chán lìa mà cố công tu tập con đường Tịnh Độ để quyết cầu được sanh về Cực Lạc."—According to Great Master Yin-Kuang in Letters From Patriarch Yin-Kuang, "Years have gone by in a flash. During that time, not only have the snow and dew undergone change, the destiny of our nation has been profoundly transformed as well. The evanescence of life is truly something we all deeply mourn! Sometimes people have not neglected their Pure Land practice, but they are not at peace in body and mind. Could this be the result of financial difficulties or chronic illness? If we suffer financial hardship, then retreat a step and reflect thus: 'Although there are many in this world more fortunate than I, those who are less well off are hardly few in number. I should seek only to escape hunger and cold; why dream of riches and honor?' Moreover, if we are content and at peace with our circumstances and surroundings, we can even turn afflictions into Bodhi (Enlightenment), not to mention grief into peace and joy! If we suffer chronic illness, we should reflect deeply that this body is the very source of

suffering, develop a revulsion toward it and strive to cultivate the Pure Land path, determined to achieve rebirth in the Land of Ultimate Bliss.”

### *(B) Diên Thọ—Yen-Shou*

#### *(1) Diên Thọ: Duy Tâm Tịnh Độ Yen-Shou: Pure Land Within the Mind*

Có người hỏi Diên Thọ Đại Sư rằng cảnh “Duy Tâm Tịnh Độ” đầy khắp cả mười phương sao không hưởng nhập mà lại khởi lòng thủ xả cầu về Cực Lạc, để tọa trên liên đài, như vậy đâu có khế hợp với lý vô sanh. Đã có tâm chán uế ưa tịnh như vậy thì đâu thành bình đẳng? Đại Sư đáp: “Duy Tâm Tịnh Độ.” Sanh “Duy Tâm Tịnh Độ” là phần của các bậc đã liễu ngộ tự tâm, đã chứng được pháp thân vô tướng. Tuy nhiên, theo kinh Như Lai Bất Tư Nghì Cảnh Giới, thì những bậc Bồ Tát chứng được Sơ Địa hay Hoan Hỷ Địa vào Duy Tâm Độ cũng nguyện xả thân để mau sanh về Cực Lạc. Vì thế phải biết rằng “Ngoài Tâm Không Pháp.” Vậy thì cảnh Cực Lạc đâu thể ở ngoài tâm. Về phần lý Vô Sanh và Tâm Bình Đẳng, dĩ nhiên lý thuyết là như vậy. Tuy nhiên, những kẻ đạo lực chưa đủ, trí cạn, tâm thô, tạp nhiễm nặng, lại gặp các cảnh ngũ dục cùng trần duyên lôi cuốn mạnh mẽ, để gì chứng nhập vào được. Cho nên những kẻ ấy cần phải cầu sanh Cực Lạc, để nhờ vào nơi cảnh duyên thắng diệu ở đó, mới mau chứng vào cảnh “Tịnh Độ Duy Tâm” và thực hành Bồ Tát đạo được. Hơn nữa, Thập Nghi Luận có dạy: “Bậc trí tuy đã liễu đạt được Duy Tâm song vẫn hằng hái cầu về Tịnh Độ, vì thấu suốt sanh thể như huyễn không thể cầu tìm được. Đó mới gọi là chân thật vô sanh. Còn các kẻ ngu si, người vô trí, không hiểu được lý đó, cho nên bị cái nghĩa “Sanh” ràng buộc, vì vậy khi nghe nói “Sanh” thì nghĩ rằng thật có cái tướng “Sanh.” Khi nghe nói “Vô Sanh” thì lại lầm hiểu là không sanh về đâu cả. Bởi vậy cho nên mới khởi sanh ra các niệm thị phi, chê bai, phỉ báng lẫn nhau, gây ra những nghiệp tà kiến, báng pháp. Những người như vậy, thật đáng nên thương xót!”—Someone asked Great Master Yen-Shou that if the realm of “Pureland within the Mind” is ubiquitous throughout the ten directions, why not try to penetrate it instead of wanting the Pureland and abandoning the Impure Land praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss World and sit on the lotus throne. Doing so not seem to be consistent with the theory of “No Birth.” If one has the mind of being tired of impurity but is fond of purity then that is not the mind of equality and non-discrimination? The Great Master replied: “The Pure Land is in your mind.” Pureland within the Mind is a state achieved only by those who have seen and penetrated the true nature and have attained the Non-Form Dharma Body. Despite this, according to the Buddha’s Inconceivable (Unimaginable) World Sutra, those Bodhisattvas who have attained the First Ground Maha-Bodhisattva or Rejoicing Ground to enter the world of “Everything within the Mind,” still vow to abandon their bodies to be born quickly to the Ultimate Bliss World. Thus, it is necessary to understand “No Dharma exists outside the Mind.” If this is the case, then the Ultimate Bliss World is not outside the realm of the Mind. As for the theory of no-birth and the mind of equality and non-discrimination, of course, in theory this is true. However, for those who still do not have enough spiritual power, have shallow wisdom, impure minds, are bound by heavy karma and

afflictions; moreover when tempted with the five desires and the forces of life, how many actually will be able to attain and penetrate this theory. Therefore, these people, most sentient beings of this Dharma Ending Age, need to pray to gain rebirth to the Ultimate Bliss World so they can rely on the extraordinary and favorable conditions of that world in order to be able to enter quickly the realm of Pureland within the Mind and to practice the Bodhisattva's Conducts. Moreover, the book of commentary "Ten Doubts of Pureland Buddhism" taught: "Those who have wisdom and have already attained the theory of "Everything is within the Mind," yet are still motivated to pray for rebirth to the Pureland because they have penetrated completely the true nature of non-birth is illusory. Only then can it be called the "true nature of non-birth. As for the ignorant, those who lack wisdom and are incapable of comprehending such a theory; therefore, they are trapped by the meaning of the world "Birth." Thus, when they hear of birth, they automatically think and conceptualize the form characteristics of birth actually exist, when in fact nothing exists because everything is an illusion. When they hear "Non-Birth," they then mistakenly think of "Nothing being born anywhere!" Given this misconception, they begin to generate a mixture of gossip, criticism, and mockery; thus create various false views and then degrade the Dharma. Such people truly deserve much pity!"

*(99) Diên Thọ: Định Tâm Chuyên Tâm  
Yen-Shou: Collected Mind and Single Mind*

Đại Sư Diên Thọ có trước tác 100 quyển Tông Cảnh Lục, chỉ rõ dị đồng của ba tông: Hoa Nghiêm, Pháp Hoa và Duy Thức. Đại sư lại soạn ra tập sách Vạn Thiện Đồng Quy, chỉ rõ về Pháp Môn Tịnh Độ. Đại sư lại thấy người đương thời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền Tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài làm bài kệ "Tứ Liệu Giải" để so sánh. Ngoài ra, ngài còn nhấn mạnh đến nhị tâm Định Chuyên như sau: **Thứ nhất là Định tâm:** Định tâm thiền định hay tâm tập trung trong trong niệm Phật. Tâm định đối lại với tâm tán với những loạn động. Đây là tâm của những bậc Thánh. Tâm chuyên chú vào niệm Phật. Đây là trạng thái ý thức trong đó tinh thần hoàn toàn tập trung được thu hút vào sự suy tưởng về một sự vật và chỉ còn là một với nó. Sự chuyên chú này không phải là sự tập trung đơn giản theo nghĩa thông thường nhằm đưa toàn bộ năng lượng của tâm từ cái ở đây (chủ thể) tới một cái ở kia (đối tượng) vì thái độ này thể hiện bằng một nỗ lực chủ động căng thẳng; trong khi 'định tâm' là một trạng thái tiếp nhận 'thụ động' về căn bản mà tinh thần vẫn tỉnh thức. **Thứ nhì là Chuyên Tâm:** Chuyên tâm ở đây có nghĩa là chuyên chú tâm hay tập trung tư tưởng vào một vấn đề gì. Những vị chỉ chuyên niệm Phật, không xen tạp môn nào khác, thuộc về các hành giả tu hạnh Thuần Tịnh. Trong đây các vị căn cơ cao thì theo Thập Lục Quán, còn đại đa số chỉ chuyên về hạnh trì danh. Chuyên tâm chọn lấy một pháp môn duy nhất nào đó rồi y theo pháp môn ấy mà tu cho đến suốt đời không thay đổi; thí dụ như chọn pháp môn Tịnh Độ thì suốt đời chỉ chuyên niệm Phật câu vãng sanh mà thôi—Great Master Yen-Shou wrote 100 texts called "Tống Cảnh Lục" (Record of Truth-Mirror) to point out similarities and differences of the three Dharma Doors: Avatamsaka, Dharma Flower and Mind Only or Zen School. He also authored a collection of Buddhist texts called "Vạn Thiện Đồng Quy." Moreover, he also observed during that time,

many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, he wrote a poem entitled “Four Clarifications” to make comparisons. Besides, he also emphasized on two minds of Collected Mind and Single Mind as follows: *First*, the mind fixed on goodness, the mind of Dhyana or the mind of concentration on Buddha recitation. A mind organized by Buddha recitation or disorganized by distraction. The characteristic of the saint and sage. A mind fixed on goodness. Collected mind is a state of consciousness in which the mind is fully and integrally collected and absorbed by one thing with which it has become one. This collectedness is not concentration in the conventional sense, which usually refers to a directedness from here (subject) to there (object) and thus, in contrast to collectedness is a dualistic state and is generally brought about by active pushing. In contrast to this, collectedness is characterized by 'passive' though wakeful receptivity. *Second*, to apply oneself to, to concentrate on, or with single mind, or whole-heartedly. The fourth category of cultivators comprises those who practice Buddha Recitation diligently and exclusively without cultivating other methods. Within this group, those of high capacities practice the sixteen Meditations as taught in the Meditation Sutra, while the great majority only practice oral recitation of the Buddha's name. Focused practice is to select a single Dharma Door and then practice according to the teachings of that Dharma Door for the remainder of the cultivator's life without changing and mixing in other practices. For example, once a person chooses to practice Pureland Buddhism, then for the entire life, he should always and often focus his energy into reciting the Buddha's virtuous name and pray to gain rebirth.

*(999) Diên Thọ: Thâm Tín Nguyện Thiết, Niệm Vãng Sanh  
Yen-Shou: Deep Faith and Fervent Vows, Recitation Assured Rebirth*

Theo Đại Sư Vĩnh Minh Diên Thọ, muốn chắc được sanh Tây Phương Tịnh Độ, trước phải tin sâu và nguyện thiết. Thiếu hai điều này, dầu cho có tu hành đi nữa cũng không thể cảm ứng với Phật, mà chỉ được phước báo cõi nhân thiên và gieo nhân giải thoát trong tương lai mà thôi. Nếu tín nguyện đầy đủ thì muôn người vãng sanh không sót một. Ngài Diên Thọ lại nhấn mạnh lần nữa: “Vạn người tu, vạn người vãng sanh.” Đại Sư chỉ cho người có tín nguyện đầy đủ vậy. Một khi đã có tín sâu nguyện thiết, lại tu hạnh niệm Phật làm chánh hạnh, và được dẫn đạo bởi tín nguyện. Ba thứ Tín Nguyện Hạnh chính là tông yếu của pháp môn Niệm Phật. Thiếu một trong ba, quyết không thể vãng sanh Cực Lạc được—According to Great Master Yung-Ming Yen-Shou, wishing assured rebirth in the Western Pure Land requires, first of all, deep Faith and fervent Vows. Without these conditions, even if you were to cultivate, you could not obtain a response from Amitabha Buddha, You would merely reap the blessings of the human and celestial realms and sow the seeds of liberation in the future. Anyone who fulfills the conditions of Faith and Vows is assured of rebirth in the Pure Land. Then, Great Master Yen-Shou emphasized once more that “out of ten thousand who cultivate Pure Land, ten thousand will achieve rebirth.” The Great Master was referring to those with full Faith and Vows. Once you have deep Faith and earnest Vows, you should practice Buddha Recitation as your principal method, guided by your Faith and Vows. These three

components (Faith, Vows, Practice) are precisely the main tenets of Pure Land. Lack of any one of these conditions will prevent you from achieving rebirth in the Land of Ultimate Bliss.

*(99) Diên Thọ: Tứ Liệu Giản*  
*Den-Suu: Four Options*

Nhiều đại thiền sư Trung Quốc đã ngộ bên Thiền vẫn âm thầm hành trì và hoằng hóa pháp môn niệm Phật. Trong số các vị này, có những vị đã đạt được đại ngộ như Thiền sư Vĩnh Minh, Thiền Y Hoài, Viên Chiếu Bản, và Tử Tân, vân vân. Đến như ngài Bách Trượng Hoài Hải, đệ tử kế thừa pháp của Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất ở Giang Tây, người mà những tông lâm trong thiên hạ đều phải theo cách thức kiến lập thanh quy pháp chế. Từ xưa đến nay chưa có ai dám có lời thị phi hay trái với pháp chế này. Theo thanh quy của ngài, thì nghi thức tụng cầu cho những vị Tăng bệnh nặng có lời văn như sau: “Phải nhóm chúng lại, tất cả đồng tụng bài kệ tán Phật A Di Đà, rồi cao tiếng niệm Nam Mô A Di Đà Phật, hoặc trăm câu, hoặc ngàn câu. Khi niệm xong, hồi hướng phục nguyện rằng ‘Nếu các duyên chưa mãn, sớm được an lành. Như hạn lớn đến kỳ, nguyện sanh về An Dưỡng Địa.’ Đây rõ ràng là bằng chứng chỉ quy Tịnh Độ vậy. Lại trong nghi thức đưa những vị Tăng đã tịch có đoạn nói: “Đại chúng đồng niệm A Di Đà Phật hồi hướng phục nguyện rằng: Thần siêu cõi Tịnh, nghiệp dứt đường trần, thượng phẩm sen nở hiện kim thân, nhứt sanh Phật trao phần quả ký.” Đến như lúc trà tỳ, trong thanh quy lại dạy: “Vị Duy Na chỉ dẫn khánh niệm ‘Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật’ mười lần, đại chúng đồng xướng họa theo. Khi xướng xong lại hồi hướng nguyện rằng ‘Trước đây xưng dương mười niệm, phụ giúp vãng sanh.’” Tất cả những thanh quy nhà Thiền vừa kể trên trong các thiền gia, chứng minh rõ ràng sự quy hướng Tịnh Độ của các ngài. Trong thời Đại Sư Diên Thọ, người đời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài Diên Thọ đã làm bài kệ TỨ LIỆU GIẢN để so sánh với Thiền Tông. Hữu Thiền Vô Tịnh Độ, thập nhân cửu thác lộ. Ấm cảnh nhược hiện tiền, miết nhĩ tùy tha khứ (Có Thiền không Tịnh Độ, mười người chín lạc đường. Ấm cảnh khi hiện ra, chớp mắt đi theo nó). Vô Thiền Hữu Tịnh Độ, vạn tu vạn như như. Đản đắc kiến Di Đà, hà sấu bất khai ngộ (Không Thiền có Tịnh Độ, muôn tu muôn thoát khổ. Vãng sanh thấy Di Đà, lo gì không khai ngộ). Hữu Thiền Hữu Tịnh Độ, do như đá giác hổ. Hiện thế vi nhân sư, lai sanh tác Phật Tổ (Có Thiền có Tịnh Độ, như thêm sừng mãnh hổ. Hiện đời làm thầy người, về sau thành Phật Tổ). Vô Thiền Vô Tịnh Độ, thiết sàng tinh đồng trụ. Vạn kiếp dữ Thiên sanh, một cá như y hổ (Không Thiền không Tịnh Độ, giường sắt cột đồng lửa. Muôn kiếp lại ngàn đời, chẳng có nơi nương tựa)—Many great Zen masters in China, already achieved great enlightenment in Zen, quietly practiced and propagated Pure Land Teachings. Among them are found many Elder Masters of high achievement, including Masters Yung Ming, T’ien-I-Huai, Yuan-Chao-Pen, and Tzu-Shen, etc. Even Zen Master Pai-Chang-Huai-Hai, direct successor to the great Zen Master Ma-Tsu-Tao-I in Chiang-His. Zen communities throughout the world are established on his model and have adopted the “Pure Rules” for monasteries which he instituted. Since ancient times, no one has dared to criticize or violate this set of rules. According to these rules, prayers for the benefit of seriously ill monks and nuns include the following passage: “The fourfold assembly should gather together, and all shall recite verses

of praise to Amitabha Buddha and chant his name from one hundred to one thousand times. At the end, the following words of transference should be read 'If conditions have not yet come to an end, let him quickly recover. If the time of death has arrived, we pray that he will be reborn in the Pure Land.' This is clearly pointing the way back to the Pure Land." Moreover, the liturgy for sending off deceased monks includes this passage: "The great assembly should all recite the name of Amitabha Buddha in unison, transferring the merits and making the following vows: Let his soul be reborn in the Pure Land, his karma in the world of dust severed; let him be reborn in the upper lotus grade, with a golden body. May he also receive a prediction of Buddhahood in one lifetime." Furthermore, at the time of burial or cremation, the Pure Rules stipulate: "The monk in charge of the service should lead the way, striking the small bell, and recite the name of Amitabha Buddha ten times, with the great assembly following the unison. After recitation, the following words of transference should be read 'We have just intoned the Buddha's name ten times to assist in rebirth.'" All of the above mentioned Pure Rules clearly pointing the way back to the Pure Land. During the time of Great Master Den Suu, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, Den-Suu wrote a poem entitled "Four Clarifications" to make comparisons. Having Zen but not having Pureland, nine out of ten cultivators will be lost. When life images flash before death, in a split second, must follow that karma. Without Zen but having Pureland, thousand cultivators, thousand find liberation. Gain rebirth, witness Amitabha Buddha, what worry is there for not becoming awakened! Having Zen and having Pureland, is similar to giving horns to a tiger. Present life one will be the master of men; in the future one will become Buddha and Patriarch. Without Zen and without Pureland, iron beds and copper poles await. In tens and thousands of lifetimes, having nothing to lean on.

*(C) Đạo Xức—Tao-Ch' o*

*(7) Đạo Xức: An Lạc Tập  
Tao-Ch' o: Book of Peaceful and Joyful Practices*

An Lạc Tập là bộ sách Tịnh Độ được viết bởi ngài Đạo Xức vào thế kỷ thứ bảy. Nội dung có những đoạn nói về nhất tướng tam muội được trích dẫn từ nhiều kinh điển khác nhau. Ý định của tác giả ở đây chứng tỏ rằng tam muội là phương tiện hữu hiệu dẫn hành giả diệt kiến hết thấy chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Nhưng trên phương diện giải thoát, nhất là trong quan điểm của nhà Thiên, thấy chư Phật thì có lợi ích gì? Thị kiến khách quan của Phật phải phù hợp với sự thể hiện nội tâm mà trên quan điểm tâm lý học, nó là thể tài trọng yếu nhất mà hành giả cần nhận xét—Collection of Passages Concerning Birth in the Land of Peace and Bliss, written by Tao-Ch'o in the seventh century. The content of the book includes passages bearing on the Samadhi of Oneness which are quoted from various sutras. The author's intention here is to prove the Samadhi to be efficient means of bringing the devotee into the presence of all the Buddhas of the past, present, and future. But, from the point of view of salvation or enlightenment, especially the point of view in Zen Buddhism, what is the



use of seeing the Buddhas? The seeing of the Buddha objectively must be in correspondance with the inner realization and, as far as psychology is concerned, inner realization is the more important topic of consideration for practitioners.

**(11) Đạo Xước: Tứ Chúng Cứu Độ**  
**Tao-Ch' o: Four Ways of Saving Sentient Beings**

Theo Đạo Xước (562-645), một trong những tín đồ lỗi lạc của Tịnh Độ Tông, trong An Lạc Tập, một trong những nguồn tài liệu chính của giáo pháp Tịnh Độ, chư Phật cứu độ chúng sanh bằng bốn phương pháp: *Thứ nhất* là bằng khẩu thuyết như được ký tải trong Nhị Thập Bộ Kinh. *Thứ nhì* là bằng tướng hảo quang minh. *Thứ ba* là bằng vô lượng đức dụng thân thông đạo lực, đủ các thứ biến hóa. *Thứ tư* là bằng các danh hiệu của các Ngài, mà, một khi chúng sanh thốt lên, sẽ trừ khử những chướng ngại và chắc chắn sẽ vãng sanh Phật tiền—According to Tao-Ch' o (562-645), one of the foremost devotees of the Pure Land school, in his Book of Peace and Happiness, one of the principal sources of the Pure Land doctrine. All the Buddhas save sentient beings in four ways: *First*, by oral teachings such recorded in the twelve divisions of Buddhist literature. *Second*, by their physical features of supernatural beauty. *Third*, by their wonderful powers and virtues and transformations. *Fourth*, by recitating of their names, which when uttered by beings, will remove obstacles and result their rebirth in the presence of the Buddha.

**(D) Hành Sách—Ching-She**

**(1) Hành Sách: Giác Tánh**  
**Ching-She: True Nature**

Giác Tánh còn được gọi là Chân tánh hay Phật tánh. Giác tánh là tánh giác ngộ sẵn có ở mỗi người, hiểu rõ để dứt bỏ mọi thứ mê muội giả dối. Trong Liên Tâm Thập Tam Tổ, Đại Sư Hành Sách đã khẳng định: “Tâm, Phật, và Chúng sanh không sai khác. Chúng sanh là Phật chưa thành; A Di Đà là Phật đã thành. Giác tánh đồng một chớ không hai. Chúng sanh tuy điên đảo mê lầm, song Giác Tánh chưa từng mất; chúng sanh tuy nhiều kiếp luân hồi, song Giác Tánh chưa từng động. Chính thế mà Đại Sư dạy rằng một niệm hồi quang thì đồng về nơi bản đấng.”—Also called True Nature or Buddha Nature. The enlightened mind free from all illusion. The mind as the agent of knowledge, or enlightenment. In the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, the Tenth Patriarch Ching-She confirmed: “Mind, Buddha, and Sentient Beings, all three are not any different. Sentient beings are Buddhas yet to be attained, while Amitabha is Buddha who has attained. Enlightened Nature is one and not two. Even though we are delusional, blind, and ignorant, but even so our Enlightened Nature has never been disturbed. Thus, once seeing the light, all will return to the inherent enlightenment nature.”

*(E) Huệ Viễn—Hui-Yuan**(7) Huệ Viễn: Niệm Phật Tam Muội  
Hui-Yuan: Buddha Recitation Samadhi*

Khi niệm Phật, hành giả phải chú tâm nghĩ tưởng đến pháp thân Phật. Trong khi niệm Phật, hành giả nên thở ra vô đều đặn thế nào mà mình cảm thấy thoải mái nhất, chứ đừng gượng ép thở dài thở ngắn; vì gượng ép sẽ có nguy cơ bệnh đường hô hấp. Người làm công quả giúp việc nhà bếp dốt nát, mặt mày lem luốt, nhưng chuyên trì niệm hồng danh Phật sẽ thành tựu vãng sanh Cực lạc; ngược lại người thông minh đỉnh ngộ mà chỉ nhàn đàm hý luận, thì chuyện vào địa ngục là không thể nghĩ bàn. Có hai loại niệm Phật Tam Muội: Định Khẩu Tam Muội và Định Tâm Tam Muội. Theo Đại Sư Huệ Viễn trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật Tam Muội là nhớ chuyên và tưởng lặng. Nhớ Chuyên có nghĩa là tâm trí lúc nào cũng chuyên nghĩ nhớ đến Đức Phật A Di Đà, chớ không bị chia chẻ nhiều lối, do đó mà được vào trong cảnh “chí một, tâm đồng.” Chí một là tâm chỉ có duy nhất một chí quyết, ấy là “câu vãng sanh Cực Lạc.” Tâm Đồng là tâm giống y hệt như tâm của chư Phật, tức là tâm hoàn toàn lặng lẽ, thanh tịnh. Tưởng Lặng có nghĩa là tất cả các tư tưởng phù phiếm của chúng sanh đều bị lặng chìm hết cả. Làm được như vậy là được vào trong cảnh “khí thanh, thần sáng.” Hai điều này tự nhiên thâm hợp, nương về mà phát sanh ra diệu dụng. Khi khí thanh thì trí huệ phát sanh. Trí này có khả năng soi ngộ đến tất cả các đạo lý nhiệm mầu. Thần sáng có nghĩa là tinh thần chiếu suốt các nơi tăm tối, không chỗ tối tăm nào mà chẳng được soi tới—Pure Land Practitioners must whole-heartedly think of the appearance of the Buddha or of the Dharmakaya. During repeating the Buddha’s name, the individual whole-heartedly thinks of the appearance of the Buddha or of the Dharmakaya. During reciting the Buddha’s name, one should inhale and exhale regularly and comfortably; try not to lengthen or shorten your normal breath span because by trying to lengthen or shorten your breath, you may develop a respiratory problem. A person who come to the temple to help in the kitchen, dull-witted, and face is covered with soot, but diligently practises Buddha recitation will surely achieve the Pure Land rebirth; in contrast, an intelligent person spends all time in gossiping, rebirth in hells is inconceivable. There are two kinds of samadhi: A fixed mouth samadhi and a fixed mind samadhi. According to Great Master Hui-Yuan in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Buddha Recitation Samadhi means “often remembering” and “having quiescence”: Often Remembering means always to think and remember Amitabha Buddha and if this is the case, the mind will not be split into infinite directions; therefore, the cultivator is able to penetrate the state of “single mind of complete equality.” One mind is the mind that has only “one determination,” that is “to gain rebirth in the Ultimate Bliss World.” Complete Equality mind is similar to the Mind of Buddhas, which is a mind of complete purity and quiescence. Having Quiescence is to have all our sentient beings’ delusional thoughts, filled with afflictions, become completely tranquil and quiet. If this is achieved, the cultivator will be able to enter the state of “pure mind and enlightened spirit.” These two states will naturally and spontaneously combine to depend on each other to give rise to an unfathomable connection with the Buddhas and Bodhisattvas. When pure mind

exists, it will give rise to Wisdom. This wisdom shines through and penetrates all of the most profound and magnificent Dharma teachings. Enlightened spirit means the spirit will shine to all darkness, there is no area of ignorance does not reach it.

### *(7) Liễu Dư—Liu-Yu*

#### *(7) Liễu Dư: Túc Chứng Tam Muội Liu-Yu: Four Kinds of Samadhi*

Theo Liễu Dư Đại Sư, một cao tăng trong tông phái Tịnh Độ Trung Quốc, người niệm Phật khi đi đến chỗ tuyệt đỉnh tận cùng duy có một định thể là niệm Phật tam muội. Đây là cảnh hư linh sáng lặng, vọng giác tiêu tan, hành giả duy còn trụ tâm nơi tướng hảo hoặc hồng danh của Phật. Nhưng tuy nói trụ mà thật ra vô trụ, vì âm thanh sắc tướng đương thể như huyễn, chính đó là không. Tướng tam muội ấy như thế nào? Khi hành giả chuyên nhất niệm Phật, quên hết thân tâm ngoại cảnh, tuyệt cả thời gian không gian, đến lúc sức lực cực công thuần, ngay nơi đương niệm trần vọng bỗng thoát tiêu tan, tâm thể bừng sáng, chứng vào cảnh giới “Vô niệm vô bất niệm.” Cảnh ấy như hư không mây tan, trời xanh một vẻ, niệm, mà không niệm, không niệm mà niệm, không thấy biết mới là sự thấy biết chân thật, có thấy biết tức lạc theo trần. Đến đây thì nước bạc non xanh đều là chân đế, suối reo chim hót toàn diễn diệu thừa, tâm quang bao hàm muôn tượng mà không trụ một pháp, tịch mà chiếu, chiếu mà tịch, đều còn đều mất, tuyệt đãi viên dung. Cảnh giới tam muội đại để là như thế, khó tả nên lời, duy chứng mới thể nghiệm được. Niệm Phật tam muội vẫn là một thể, nhưng để đi vào định cảnh ấy, người xưa đã căn cứ theo kinh, y nơi ý nghĩa và oai nghi hành trì mà chia thành bốn loại tam muội: **Thứ nhất** là Bát Chu Tam Muội: Loại tam muội mà khi thực hành thì chư Phật hiện ra trước mặt. Còn được gọi là Thường Hành Đạo hay Thường Hành Tam Muội vì phải thực hành không gián đoạn từ 7 đến 90 ngày. Một trong bốn loại tam muội. Những tam muội kia là Tùy Tự Ý Tam Muội, Nhất Hạnh Tam Muội, và Pháp Hoa Tam Muội. Bát Chu có nghĩa là “Phật lập.” Hành trì môn tam muội này có ba oai lực phù trợ: Oai lực của Phật, oai lực của pháp tam muội, và oai lực công đức của người tu. Khi thực hành Bát Chu Tam Muội, phải lấy chín mươi ngày làm một định kỳ. Trong thời gian ấy, ngày đêm hành giả chỉ đứng hoặc đi, tướng Đức Phật A Di Đà hiện thân đứng trên đỉnh mình đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp; hay miệng thường niệm danh hiệu Phật, tâm thường tưởng Phật không xen hở. Khi công thành trong tam muội hành giả thấy Đức Phật A Di Đà và chư Phật mười phương hiện ra đứng trước mình khuyến tấn khen ngợi. Bát Chu Tam Muội cũng gọi là “Thường Hành Đạo.” Người tu khi đi, mỗi bước mỗi tiếng đều không rời danh hiệu Phật, ba nghiệp hành trì không gián đoạn như dòng nước chảy. Pháp này công đức rất cao, song chỉ bậc thượng căn mới kham tu trì, hạng người trung hạ và tinh lực yếu kém không thể thực hành nổi. **Thứ nhì** là Nhất Hạnh Tam Muội: Nhất Hạnh có nghĩa là chuyên nhất về một hạnh. Khi tu môn tam muội này, hành giả thường ngồi và chỉ chuyên nhất quán tưởng, hoặc niệm danh hiệu Đức A Di Đà. Lại tuy chỉ tu một hạnh mà được dung thông tròn đủ tất cả hạnh, nên “Nhất Hạnh” cũng gọi là “Viên Hạnh.” Từ pháp tam muội này cho đến hai môn sau, ba hạng căn cơ đều có thể tu tập được. **Thứ ba** là Pháp Hoa Tam Muội: Đây là một

trong mười sáu môn tam muội trong kinh Pháp Hoa, phẩm Diệu Âm Bồ Tát đã trần thuật. Theo ý chỉ của tông Thiên Thai, thì ba đế viên dung là “Pháp,” quyền thật không hai là “Hoa.” Ví như hoa sen khi cánh hoa chưa nở, mà gương sen thật đã thành, gương với cánh đồng thời; nơi một đóa hoa mà gồm đủ ý nghĩa quyền và thật vậy. Nói theo tông Tịnh Độ thì tức niệm là Phật, tức sắc là tâm; một câu niệm Phật gồm đủ tất cả ba đế, nhiếp cả thật quyền. Nếu tổ ngộ lý này mà niệm Phật, gọi là tu hạnh Pháp Hoa Tam Muội. Khi tu môn tam muội này, hành giả dùng hai oai nghi ngồi và đi mà thay đổi để quán Phật hoặc niệm Phật, kỳ cho đến khi nào chứng nhập vào chánh định. Pháp nghi tu tập này lại có phần dễ hơn Nhất Hạnh Tam Muội: Không Đế: Lý “Không tướng”, Giả Đế: Lý “Giả tướng”, và Trung Đế: Lý “Thực tướng.” *Thứ tư* là Tùy Tự Ý Tam Muội: Pháp thức này có nghĩa là tùy tâm hoặc đi đứng, hoặc nằm ngồi, đều nhiếp niệm không rời danh hiệu Đức A Di Đà để tu chứng vào tam muội. Hành nghi đây lại còn có tên là “Lưu Thủy Niệm Phật.” Ví như dòng nước nơi sông cứ liên tục chảy mãi, dù gặp cây đá ngăn cản, nó chỉ dội lại rồi tìm lối chảy tiếp. Thông thường người tu theo môn này, cứ mỗi buổi khuya lễ Phật A Di Đà bốn mươi tám lạy, Quán Âm, Thế Chí và Đại Hải Chúng mỗi danh hiệu đều bảy lạy, kế quỳ xuống sám hối. Rồi từ đó cho đến tối, lúc đi đứng nằm ngồi đều niệm Phật, hoặc lần chuỗi ghi số, hoặc niệm suông, đến trước khi đi ngủ, lại lễ Phật một lần nữa và đem công đức tu trong ngày, mà phát nguyện hồi hướng vãng sanh. Trong khi hành trì nếu có tiếp xúc với các duyên, khi qua rồi vẫn trở lại niệm Phật. Pháp tu này tuy tùy tiện dễ dàng, nhưng phải khéo tránh bớt duyên và tâm bền bỉ mới mong thành tựu—According to Great Master Liu-Yu, a noted Chinese monk in the Pure Land School, when the practitioner assiduously recites the Buddha’s name with one-pointedness of mind, oblivious to body, mind and the external world, transcending time and space, and when he has exerted the utmost effort and reached the goal, right in the midst of present thought, worldly delusions suddenly disappear, the mind experiences sudden Enlightenment, attaining the realm of “No-Thought, No No-Thought.” That realm is like empty space, all clouds have dissipated, the sky is all blue, reciting is not reciting, not reciting is reciting, not seeing and knowing is truly seeing and knowing, to see and to know is to stray towards worldly dusts. At this stage, the silver water and green mountains are all Ultimate Truth, the babbling brooks and singing birds all express the wonderful Dharma. The light of the Mind encompasses ten thousand phenomena but does not dwell on any single dharma, still-but-illuminating, illuminating-but-still, existing and lost at the same time, all is perfect. The realm of samadhi is, in general, as just described. It is difficult to express in words, and only when we attain it do we experience it. Buddha Recitation Samadhi is always the same state. However, the ancients distinguished four variants: *First*, Pratyutpanna Samadhi: The samadhi in which the Buddhas of the ten directions are seen as clearly as the stars at night. Also called as the prolonged samadhi, because of the length of time required, either seven or ninety days. One of the four kinds of samadhi. The other three samadhis are Following One’s Inclinations Samadhi, Single-Practice Samadhi, and Lotus-Blossom Samadhi. When practicing this samadhi, the cultivator has three powers to assist him: the power of Amitabha Buddha, the power of the samadhi and the power of his own virtues. The unit of practice of this samadhi should be ninety days. In that span of time, day and night the practitioner just stands or walks around, visualizing Amitabha Buddha appearing as a body standing on the practitioner’s crown, replete with the thirty-two auspicious marks and the eighty beautiful characteristics. He may also recite Amitabha Buddha’s name continuously, while constantly

visualizing Him. When practice is perfected, the cultivator, in samadhi, can see Amitabh Buddha and the Buddhas of the ten directions standing in front of him, praising and encouraging him. Pratyupanna is also called the “Constantly Walking Samadhi.” As the practitioner walks, each step, each word is inseparable from the name of Amitabha Buddha. His body, speech and mind are always practicing Buddha Recitation without interruption, like a continuous flow of water. This method brings very lofty benefits, but only those of high capacity have the endurance to practice it. Those of limited or moderate capacities or lacking in energy cannot pursue this difficult practice. **Second**, Single-Practice Samadhi: Single-Practice means specializing in one practice. When cultivating this samadhi, the practitioner customarily sits and concentrates either on visualizing Amitabha Buddha or on reciting His name. Although he actually cultivates only one practice, in effect, he achieves proficiency in all other practices; consequently, single-practice is also called “Perfected Practice.” This samadhi as well as the following two samadhis, can be put into practice by people of all capacities. **Third**, Lotus-Blossom Samadhi: This is one of the sixteen samadhis explained in Chapter 24 of the Lotus Sutra. According to the T’ien-T’ai School, the ‘three truths’ (emptiness, conditional existence, the Middle Way) perfectly fused, are “Dharma,” while the Expedient and the True, being non-dual, are “blossom.” For example, when the petals (the Expedient) of the lotus blossom are not yet opened, its seeds (the True) are already formed; the seeds and the petals exist simultaneously. Thus, in a single flower, the full meaning of the True and the Expedient is exemplified. In Pure Land terminology, we would say, “recitation is Buddha,” “form is Mind,” and one utterance of the Buddha’s name includes the “three truths,” encompassing the True and the Expedient. If we recite the Buddha’s name while understanding this principle, we are practicing the Lotus Blossom Samadhi. In cultivating this samadhi, the practitioner alternates between sitting and walking while visualizing Amitabha Buddha or reciting His name, to the point where he enters samadhi. This technique is somewhat easier than the Single-Practice Samadhi described above: The dogma of unreality or the noumenal, the dogma of dependent reality or phenomenal, and the dogma of transcendence or the absolute which unites both noumenal and phenomenal. **Fourth**, Following One’s Inclinations Samadhi: With this technique, we walk or stand, lie down or sit up as we wish, constantly focussing our thoughts and never abandoning the sacred name Amitabha Buddha, attaining samadhi in the process. This practice is also called “Flowing Water Buddha Recitation.” It is like water continuously flowing in a river; if it encounters an obstacle such as a rock or a tree, it simply bounces back and continues to flow around it. Normally, the practitioner of this method, early each morning, bows forty-eight times to Amitabha Buddha, and seven times each to the Bodhisattva Avalokitesvara, the Bodhisattva Mahasthamaprapta, and the Ocean-Wide Assembly. He then kneels down to seek repentance. From then on until nightfall, whether walking, standing, lying down, or sitting up, he recites the Buddha’s name, either fingering the rosary or simply reciting. Before going to bed, he bows once more to Amitabha Buddha and dedicates the merits of the whole day’s practice toward rebirth in the Pure Land. If he is distracted during practice, he should resume recitation as soon as the circumstances of the distraction have passed. This method is flexible and easy, but the cultivator should minimize distracting conditions and have a good deal of perseverance.

(9) Long Thọ—Nagarjuna

(9) Long Thọ: Bốn Quan Điểm Của Nhân Quả  
Nagarjuna: Four Views of Causality

Theo Ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận, có bốn loại quan điểm về luật nhân quả. **Thứ nhất** là thuyết tự thân mà sinh ra: Tự thân sanh ra có nghĩa là nguyên nhân và kết quả đồng nhất, sự vật được sanh ra bởi tự thân. Rõ ràng ngài Long Thọ nghĩ rằng đây là thuyết “nhân trung hữu quả luận” của trường phái Số Luận khi ngài phê bình về quan điểm của nhân quả tự sanh này. Sự phê bình của Trung Quán đối với lý luận này có thể tóm tắt như thế này: (i) Nếu quả đã có trong nhân, thì sự tái sanh sản không thể có được. Số Luận có thể cho rằng tuy quả có thể hiện hữu trong nhân, sự biểu lộ của nó là điều mới mẻ. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng quả là một thực chất mới. Nó chỉ có nghĩa là một hình thức hoặc trạng thái mới của thực chất mà thôi, nhưng sự sai biệt trên hình thức hay trạng thái này lại đi ngược với sự đồng nhất của tầng lớp căn bản; (ii) Nếu bảo rằng nguyên nhân là một phần của hiện thực, và một phần tiềm tàng, thì chẳng khác nào thừa nhận rằng trong cùng một sự vật đã có tính chất đối nghịch nhau. Nếu nguyên nhân là một cái gì hoàn toàn tiềm tàng, thì tự nó không thể trở thành hiện thực khi không có sự trợ giúp của ngoại lực. Dầu không thể tự nó chảy ra ngoài hạt trừ phi nào nó được ép bởi một máy ép. Nếu nó cần đến sự trợ giúp của ngoại lực như vậy thì đã không có cái được gọi là “tự sanh sản.” Điều này có nghĩa là phải loại bỏ hẳn thuyết “nhân trung hữu quả;” (iii) Nếu nguyên nhân và kết quả là đồng nhất, thì không thể phân biệt được cái nào là cái đã tạo sanh cái kia. Vì thế quan điểm “nhân trung hữu quả” tự gây khó khăn cho chính nó với sự tự mâu thuẫn. **Thứ nhì** là sản sanh bởi vật khác: Thuyết ‘sản sanh bởi vật khác’ có nghĩa là nguyên nhân và kết quả là khác nhau. Thuyết này được gọi là “nhân trung vô quả luận,” chủ trương của những người thuộc phái Nhất Thiết Hữu Bộ và Kinh Lượng Bộ, hoặc của Phật giáo Nguyên Thủy nói chung. Khi ngài Long Thọ phê bình về quan điểm về nhân quả khác tánh chất này, rõ ràng ngài đã nhắm đến những bộ phái đó. Sự phê bình về “nhân trung vô quả luận” của ngài gồm những điểm quan trọng sau đây: (i) Nếu nhân quả khác nhau thì không một liên hệ nào giữa nhân và quả có thể tồn tại. Trong trường hợp đó thì bất thứ gì cũng có thể là sản phẩm của bất cứ thứ gì khác; (ii) Những người thuộc phái Nguyên Thủy cho rằng nhân sau khi sanh ra quả thì không còn tồn tại. Nhưng giữa nhân và quả có một loại quan hệ nhân quả “đương nhiên.” Trừ phi nào nhân quả cùng tồn tại thì chúng mới có thể có liên hệ với nhau. Nếu chúng không thể liên hệ với nhau, thì luật nhân quả trở thành vô nghĩa; (iii) Những người thuộc phái Nguyên Thủy tin rằng quả được sản sanh bởi sự kết hợp của một số yếu tố. Bây giờ sự kết hợp của các yếu tố này đòi hỏi phải có những yếu tố khác, và kể đó sự kết hợp mới này lại sẽ đòi hỏi một số yếu tố khác nữa. Điều này sẽ dẫn đến tình trạng “dẫn lân bất tận” (cứ tiếp tục mãi không ngừng nghỉ). **Thứ ba** là do cả hai mà sanh ra “do tự nó và do thứ khác”: Lý luận này tin rằng quả và nhân vừa giống nhau lại vừa khác nhau. Đây là sự kết hợp của nhân trung hữu quả luận” và “nhân trung vô quả luận,” nên bao gồm sự mâu thuẫn của cả hai. Ngoài ra, loại lý luận này đã bao trùm thực tại với hai loại đối lập tánh (đồng nhất và khác nhau) cùng một lúc. **Thứ tư** là vô nguyên nhân hay ngẫu nhiên mà sanh ra: Lý luận này cho rằng sự vật sản sanh một cách ngẫu nhiên, không có

nguyên nhân. Những người tin vào “Tự tánh luận” là những người theo chủ nghĩa tự nhiên hay chủ nghĩa hoài nghi tin vào lý luận này. Loại lý luận này nếu không nêu ra được lý do thì chẳng khác nào một lý luận độc đoán hoàn toàn hoang đường. Và nếu có một lý do được nêu ra thì chẳng khác nào nó đã thừa nhận một nguyên nhân—According to Nagarjuna in the Madhyamaka Sastra, there are four views about causality. **First**, the theory of self-becoming: This means that the cause and effect are identical, that things are produced out of themselves. Nagarjuna had evidently in view the Satkaryavada of Samkhya while criticizing the autogenous theory of causality. The Madhyamika’s criticism of this theory may be summarized thus: (i) If the effect is already present in the cause, not purpose would be served by its re-production. The Samkhya may say that though the effect may be present in the cause, its manifestation is something new. This, however, does not mean that the effect is a new substance. It only means that it is a new form or state goes against the identity of the underlying substratum; (ii) If it is said that the cause is partly actual, and partly potential, it would amount to accepting opposed natures in one and the same thing. If the cause is wholly potential, it cannot by itself become actual without an extraneous aid. The oil cannot be got out of the seed, unless it is pressed by a crusher. If it has to depend on an external aid, then there is no ‘self-production’ (svata-utpattih); (iii) If the cause and effect are identical, it would be impossible to distinguish one as the producer of the other. The identity view of cause and effect is, therefore, troubled itself with self-contradiction. **Second**, production from another (Parata-Utpattih): This means that the cause and effect are different. This view is known as “Asatkaryavada.” This was held by the Sarvastivadins and Sautrantikas or the Hinayanists in general. Nagarjuna had obviously these in view while criticizing this heterogeneous view of causality. His criticism of this view makes out the following important points: (i) If the cause is different from the effect, no relation can subsist between the two. In what case anything can be produced from anything. (ii) The Hinayanist believed that with the production of the effect the cause ceased to exist. But ‘ex-hypothesis’ causality is a relation between two. Unless the cause and effect co-exist, they cannot be related. If they cannot be related, causality becomes meaningless. (iii) The Hinayanist believed that the effect is produced by a combination of factors. Now for the co-ordination of these factors, another factor would be required, and again for the co-ordination of the additional factor with the previous one, another factor be required. This would lead to a ‘regressus ad infinitum’. **Third**, production from both “itself and another” (Duabhyam-Utpattih): This theory believes that the effect is both identical with and different from the cause. This is a combination of both Satkaryavada and Asatkaruavada, and so contains the inconsistencies of both. Besides this would invest the real with two opposed characters (identity and difference) at one and the same time. **Fourth**, production without any cause or production by chance (Ahetutah-Utpattih): This theory maintains that things are produced without a cause, or produced by chance. The Naturalists and Sceptics (Svabhavaadins) believed in such a theory. If no reason is assigned for the theory, it amounts to sheer, perverse dogmatism. If a reason is assigned, it amounts to accepting a cause.

*(99) Long Thọ: Đại Trí Độ Luận*  
*Nagarjuna: Commentary on the Mahaprajnaparamita*

Vì phái Tam Luận quá thiên trọng về duy tâm luận phủ định, nên thời bấy giờ nảy lên một trường phái tích cực là Tứ Luận Tông, bằng cách thêm vào một tác phẩm thứ tư của Ngài Long Thọ, đó là bộ Đại Trí Độ Luận. Bộ luận này gồm 100 quyển do ngài Long Thọ Bồ Tát soạn, giải thích về Đại phẩm Bát Nhã Kinh, trong đó Ngài Long Thọ thiết lập quan điểm “Nhất Nguyên” của mình một cách xác quyết hơn trong bất cứ tác phẩm nào khác. Trong luận thích này ngài Long Thọ chú thích về Đại Bát Nhã Kinh, có một chú giải về những nguyên lý căn bản này: tất cả các sự thể bị chi phối bởi điều kiện vô thường (sarva-samskara-anitya hay chư hành vô thường); mọi yếu tố đều không có tự ngã (sarva-dharma-anatman hay chư pháp vô ngã), và Niết Bàn là sự vắng lặng (nirvana-santam hay Niết Bàn tịch tĩnh). Tam pháp ấn hay ba dấu hiệu của pháp có thể được quảng diễn thành bốn bằng cách thêm vào một dấu hiệu khác: tất cả đều lệ thuộc khổ đau (sarva-dukkam) hay thật tướng ấn. Có thể dịch chữ ‘thật tướng ấn’ là ‘bản thể’ (noumenon)—As the San-Lun School is much inclined to be negativistic idealism, there arose the more positive school, called Shih-Lun or Four-Treatise School, which adds a fourth text by Nagarjuna, namely, the Prajnaparamita-Sastra. This sastra is composed of 100 books ascribed to Magarjuna on the greater Prajna-paramita sutra, in which we see that Nagarjuna established his monistic view much more affirmatively than in any other text. In Nagarjuna’s commentary on the Mahaprajnaparamita there is an annotation of the fundamental principles: All conditioned things are impermanent (sarva-samskara-anityam); all elements are selfless (sarva-dharma-anatman); and Nirvana is quiescence (nirvana-santam), in which it is said that these ‘three law-seals’ (signs of Buddhism) can be extended to four by adding another, all is suffering (sarva-dukkham), or can be abridged to one ‘true state’ seal. The ‘true state’ may be translated as ‘noumenon.’ This school interprets the ‘true state’ as ‘no state’ or ‘no truth,’ but it does not mean that it is false; ‘no truth’ or ‘no state’ here means that it is not a truth or a state established by argument or conceived by thought but that it transcends all speech and thought.

*(999) Long Thọ: Niết Bàn*  
*Nagarjuna: Nirvana*

Theo Bồ Tát Long Thọ trong Triết Học Trung Quán, Niết Bàn hoặc thực tại tuyệt đối không thể là hữu (vật tồn tại), bởi vì nếu nó là hữu, nó sẽ bị kềm chế ở nơi sanh, hoại, diệt, vì không có sự tồn tại nào của kinh nghiệm có thể tránh khỏi bị hoại diệt. Nếu Niết Bàn không thể là hữu, thì nó càng không thể là vô, hay vật phi tồn tại, bởi vì phi tồn tại chỉ là một khái niệm tương đối, tùy thuộc vào khái niệm hữu mà thôi. Nếu chính ‘hữu’ được chứng minh là không thể áp dụng cho thực tại, thì vô lại càng không thể chịu nổi sự soi xét chi li, bởi vì ‘vô’ chỉ là sự tan biến của ‘hữu’ mà thôi.’ Như vậy khái niệm ‘hữu’ và ‘vô’ không thể áp dụng đối với thực tại tuyệt đối, lại càng không thể nghĩ tới chuyện áp dụng những khái niệm nào khác, bởi vì mọi khái niệm khác đều tùy thuộc vào hai khái niệm này. Nói tóm lại, tuyệt đối là siêu việt đối với tư tưởng, và vì nó siêu việt đối với tư tưởng nên nó không thể được biểu



đạt bằng tư tưởng, những gì không phải là đối tượng của tư tưởng thì chắc chắn không thể là đối tượng của ngôn từ—According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamaka Philosophy, the absolute is transcendent to both thought and speech. Neither the concept of ‘bhava’ nor ‘abhava’ is applicable to it. Nirvana or the Absolute Reality cannot be a ‘bhava’ or empirical existence, for in that case it would be subject to origination, decay, and death; there is no empirical existence which is free from decay and death. If it cannot be ‘bhava’ or existence, far less can it be ‘abhava’ or non-existence, for non-existence is only the concept of absence of existence (abhava). When ‘bhava’ itself is proved to be inapplicable to Reality, ‘abhava’ cannot stand scrutiny, for abhava is known only as the disappearance of ‘bhava.’ When the concept of ‘bhava’ or empirical existence, and ‘abhava’ or the negation of bhava cannot be applied to the Absolute, the question of applying any other concept to it does not arise, for all other concepts depend upon the above two. In summary, the absolute is transcendent to thought, and because it is transcendent to thought, it is inexpressible. What cannot be an object of thought cannot be an object of speech.

*( 9V) Long Thơ: Khẩu Nghiệp  
Lung-Shu: Karma of the Mouth*

Khẩu nghiệp là nghiệp nơi miệng, một trong ba nghiệp. Hai nghiệp kia là thân nghiệp và ý nghiệp. Theo lời Phật dạy thì cái quả báo của khẩu nghiệp còn nhiều hơn quả báo của thân nghiệp và ý nghiệp, vì ý đã khởi lên nhưng chưa bày ra ngoài, chứ còn lời vừa buông ra thì liền được nghe biết ngay. Dùng thân làm ác còn có khi bị ngăn cản, chỉ sợ cái miệng mở ra buông lời vọng ngữ. Ý vừa khởi ác, thân chưa hành động trợ ác, mà miệng đã thốt ngay ra lời hung ác rồi. Cái thân chưa giết hại người mà miệng đã thốt ra lời hăm dọa. Ý vừa muốn chửi rửa hay hủy báng, thân chưa lộ bày ra hành động cử chỉ hung hăng thì cái miệng đã thốt ra lời nguyên rửa, dọa nạt rồi. Miệng chính là cửa ngõ của tất cả oán họa, là tội báo nơi chốn a tỳ địa ngục, là lò thiêu to lớn đốt cháy hết bao nhiêu công đức. Chính vì thế mà cổ nhân thường khuyên đời rằng: “Bệnh tùng khẩu nhập, họa tùng khẩu xuất,” hay bệnh cũng từ nơi cửa miệng mà họa cũng từ nơi cửa miệng. Nói lời ác, ắt sẽ bị ác báo; nói lời thiện, ắt sẽ được thiện báo. Nếu bạn nói tốt người, bạn sẽ được người nói tốt; nếu bạn phỉ báng mạ lỵ người, bạn sẽ bị người phỉ báng mạ lỵ, đó là lẽ tất nhiên, nhân nào quả nấy. Chúng ta phải luôn nhớ rằng “nhân quả báo ứng không sai,” mà từ đó can đảm nhận trách nhiệm sửa sai những việc mình làm bằng cách tu tập hầu từ từ tiêu trừ nghiệp tội, chớ đừng bao giờ trách trời oán người. Theo Long Thơ Tịnh Độ, cư sĩ Long Thơ nói: Miệng niệm Phật, như nhả châu ngọc; sẽ được cái quả báo sanh về cõi trời hay nước Phật (khẩu tụng Phật danh, như thổ châu ngọc; Thiên đường, Phật quốc chi báo). Các bậc Thánh Hiền xưa, lời nói ra như phun châu nhả ngọc, để tiếng thơm muôn đời. Còn chúng ta ngày nay, nếu như không nói ra được các lời tốt đẹp ấy, thà là làm thinh, quyết không nói những lời ác độc và vô bổ. Miệng nói ra việc lành như phun ra mùi hương thơm; sẽ được cùng tốt y như điều mình khen nói cho người vậy (khẩu thuyết thiện sự, như phún thanh hương; xứng nhưn trường đồng). Miệng thốt ra lời giáo hóa, dạy dỗ cho người, như phóng ra ánh sáng đẹp đẽ, phá trừ hết ngu si, tăm tối của tà ma ngoại đạo (khẩu tuyên lưu giáo hóa, như phóng quang minh, phá nhưn mê ngữ). Miệng thốt ra lời thành thật, như lấy vải lụa quý mà trải ra; bố thí cho người dùng qua cơn lạnh lẽo

thiếu thốn (khẩu ngữ thành thật, như thơ bố bạch; thiết tế nhưn dụng). Miệng thốt ra lời thành thật, như lấy vải lụa quý mà trả ra; bố thí cho người dùng qua cơn lạnh lẽo thiếu thốn (khẩu ngữ thành thật, như thơ bố bạch; thiết tế nhưn dụng). Miệng nói ra điều không đâu vô ích cho mình và cho người, như nhai mặc cửa, cây gỗ; chi bằng làm thịnh để tỉnh dưỡng tinh thần; nghĩa là khi không có điều hay lẽ thật để nói, thì cách tốt nhất là đừng nên nói gì cả (khẩu đàm vô ích, như tước mộc tiết; bất như mặc dĩ dưỡng khí). Miệng nói lời dối trá, khinh người, như lấy giấy đập trên miệng giếng; hại kẻ đi đường không thấy té xuống chết. Điều này cũng giống như giăng bẫy giết người vậy (khẩu ngôn khi trá, như mông hảm tửnh; hành tặc ngộ nhưn. Miệng nói lời trêu ghẹo, trừng giỡn, như múa đao kiếm nơi kẻ chợ, thế nào cũng có người bị thương hay chết (khẩu háo hí ngược, như trạo đao kiếm; hữu thời thương nhưn). Miệng nói lời ác độc, vô luân, như phun hơi thú; sẽ chịu quả báo xấu ngang bằng với lời mình đã nói cho người. Miệng nói lời dơ dáy, bắn thủ, như phun ra dòỉ tử; sẽ bị quả báo nơi tam đồ ác đạo từ địa ngục, ngạ quỷ, đến súc sanh (khẩu đạo uế ngữ, như lưu thơ trùng; địa ngục súc sanh chi đạo)—The work of the mouth or karma of the mouth (talk, speech), one of the three karma. The others are karma of the body (thân nghiệp) and karma of thought (ý nghiệp). According to the Buddha's teachings, the karmic consequences of speech karma are much greater than the karmic consequences of the mind and the body karma because when thoughts arise, they are not yet apparent to everyone; however, as soon as words are spoken, they will be heard immediately. Using the body to commit evil can sometimes be impeded. The thing that should be feared is false words that come out of a mouth. As soon as a wicked thought arises, the body has not supported the evil thought, but the speech had already blurted out vicious slanders. The body hasn't time to kill, but the mind already made the threats, the mind just wanted to insult, belittle, or ridicule someone, the body has not carried out any drastic actions, but the speech is already rampant in its malicious verbal abuse, etc. The mouth is the gate and door to all hatred and revenge; it is the karmic retribution of the Avichi Hell; it is also the great burning oven destroying all of one's virtues and merits. Therefore, ancients always reminded people: "Diseases are from the mouth, and calamities are also from the mouth." If wickedness is spoken, then one will suffer unwholesome karmic retributions; if goodness is spoken, then one will reap the wholesome karmic retributions. If you praise others, you shall be praised. If you insult others, you shall be insulted. It's natural that what you sow is what you reap. We should always remember that the "theory of karmic retributions" is flawless, and then courageously take responsibility by cultivating so karmic transgressions will be eliminated gradually, and never blame Heaven nor blaming others. According to the Lung-Shu's Pureland Buddhism Commentary, lay follower Lung Shu said: Mouth chanting Buddha Recitation is like excreting precious jewels and gemstones and will have the consequence of being born in Heavens or the Buddhas' Purelands. The spoken words of saints, sages, and enlightened beings of the past were like gems and jewels, leaving behind much love, esteem, and respect from countless people for thousands of years into the future. As for us nowadays, if we cannot speak words like jewels and gems, then it is best to remain quiet, be determined not to toss out words that are wicked and useless. Mouth speaking good and wholesomely is like spraying exquisite fragrances and one will attain all that was said to people. Mouth encouraging, teaching, and aiding people is like emitting beautiful lights, destroying the false and ignorant speech and dark minds of the devil and false cultivators. Mouth speaking of truths and honesty is like using valuable velvets to give

warmth to those who are cold. Mouth speaking without benefits for self or others is like chewing on sawdust; it is so much better to be quiet and save energy. It is to say if you don't have anything nice to say, it is best not to say anything at all. Mouth lying to ridicule others is like using paper as a cover for a well, killing travellers who fall into the well because they were not aware. It is similar to setting traps to hurt and murder others. Mouth joking and poking fun is like using swords and daggers to wave in the market place, someone is bound to get hurt or die as the result. Mouth speaking of wickedness, immorality, and evil is like spitting foul odors and must endure evil consequences equal to what was said. Mouth speaking vulgarly, foully, uncleanly is like spitting out worms and maggots and will face the consequences of the three evil paths from hells, hungry ghosts to animals.

*(7) Mã Minh—Asvaghosa*

*(7) Mã Minh: Đại Thừa Khởi Tín Luận  
Asvaghosa: The Mahayana Awakening of Faith*

Luận của sự thức tỉnh của lòng tin vào Đại thừa vào khoảng thế kỷ thứ 5 hay 6 sau Tây lịch, nói về việc thức tỉnh lòng tin như ý tưởng lớn của Phật giáo Đại thừa. Đây cũng là một tác phẩm rất quan trọng trong nhà thiền. Bộ Luận Đại Thừa Khởi Tín được Bồ Tát Mã Minh soạn về lý thuyết và thực hành tinh yếu trong trường phái Đại Thừa. Khởi Tín Luận, tên gọi tắt của sách Đại Thừa Khởi Tín Luận tại các xứ Đông Á, do ngài Mã Minh Bồ Tát biên soạn, nhưng hiện chỉ còn lại bản văn bằng Hoa ngữ mà thôi. Có hai bản dịch sang Hoa ngữ, thứ nhất là bản dịch của ngài Chân Đế vào năm 554 sau Tây Lịch, bản thứ hai do ngài Thực Xoa Nan Đà dịch vào năm 700 sau Tây Lịch. Bản thứ nhất có lẽ được đại chúng chấp nhận hơn vì Đại sư Trí Giả, vị tổ thứ tư của tông Thiên Thai cũng là vị thơ ký cho ngài Chân Đế, và sau được ngài Pháp Tạng biên soạn lời bình giải tiêu chuẩn, mặc dầu sau này chính ông đã giúp cho ngài Thực Xoa Nan Đà dịch bản thứ nhì. Đại Thừa Khởi Tín Luận là tác phẩm nói về cực lý của Đại Thừa, giúp cho người đọc nghe khởi lên trong lòng niềm tin chân chính đối với giáo pháp Đại Thừa, rằng tất cả chúng sanh đều có tánh giác nguyên thủy, và bản chất căn bản này được coi như là Phật tánh. Tuy nhiên, nó bị che mờ bởi vô minh, và một khi vô minh được tháo gỡ thì tự nhiên người ta sẽ chứng nghiệm được tiềm năng căn bản của Phật tánh này. Bộ sách này đã được ngài Teitaro Suzuki dịch sang Anh ngữ vào năm 1900—Treatise on the Awakening of Faith in the mahayana. Mahayana work from the 5<sup>th</sup> or 6<sup>th</sup> century, which explains the basic notions of the teaching on the Awakening. This is one of the most important book for Zen. The sastra was composed by Asvaghosa, basic doctrines and practices in Mahayana. Treatise on Awakening of Faith or Awakening of Faith, one of the earliest remaining Mahayana texts in East Asian countries and is attributed to Asvaghosa, but extant only in Chinese. Two translations have been made, one by Paramartha in 554 A.D., another by Siksanda, around 700 A.D. The first text is more generally accepted, as Chih-I, the fourth patriarch of T'ien-T'ai was Paramartha's amanuensis, and Fa-Tsang made the standard commentary on it, though he had assisted Siksanda in his translation. It gives the fundamental principles of Mahayana, claims that all sentient beings are primordially

awakened, and this basic nature is referred to as “Buddha-nature” However, it is prevented from manifesting due to ignorance (avidya), and once this is removed one naturally actualizes the basic potential of Buddha-nature. The work was translated into English by Teitaro Suzuki in 1900, also by T. Richard.

### *(7) Mộng Đông—Mung-Tung*

#### *(7) Mộng Đông: Nhân Quả Mung-Tung: The Law of Causation*

Ngày nay, ngay cả chư vị Bồ Tát ở bậc đẳng địa cũng không thể thấu hiểu hết pháp môn Tịnh Độ, làm sao chúng ta có thể đem tâm lượng hạn hẹp của mình ra ước đoán mà không tránh khỏi sai lầm? Người thông minh đời nay, tuy học Phật pháp nhưng vì chưa gần gũi với bậc cụ nhân tri thức, nên hầu hết đều chú trọng đến lý tính, bác bỏ sự tu và nhân quả. Họ đâu biết, nếu sự tu nhân quả đã mất, lý tính cũng không hiện hữu. Lại có người tài cao, mà những bài viết của họ có thể làm kinh động đến chư thiên, mà hành động thì chẳng khác những kẻ vô tri thức nơi đầu đường xó chợ. Truy nguyên đều do chuyện bác bỏ sự tu và nhân quả mà ra. Cái tệ hại nhất là sự sai lầm nghiêm trọng này lại được nhiều người lặp đi lặp lại; đó là phản bội lại giáo pháp bằng cái thân này (hay bằng hành động). Những tội lỗi ấy sâu nặng không ngần mé! Thấy chuyện như vậy, các bậc thượng trí chỉ có thể thở dài thương xót mà thôi! Chính vì vậy mà Lão Sư Mộng Đông đã bảo: “Người khéo nói Tâm Tính, quyết không bỏ nhân quả; kẻ tin sâu nhân quả, tất rõ suốt Tâm Tính. Đó là lẽ tự nhiên.” Lời của ngài Mộng Đông quả là một chân lý thử thách với thời gian, cũng là một mũi kim đâm trên đỉnh đầu những kẻ cuồng tuệ—Nowadays, even the highest level Bodhisattvas cannot fully understand the Pure Land method, how can we expect to assess it with our own limited minds and capacities without falling into errors? Intelligent people, these days, may study Dharma, but since they have not been in the company of fully enlightened sages, they almost always emphasize theory and noumenon (principle) while rejecting “phenomenal” cultivation as well as the law of Causation. Little do they realize that without “phenomenal” cultivation and belief in Cause and Effect, theory and noumenon cease to exist. There are also certain individuals of great talent and ability, whose writings can astound the gods. However, their actions are no different from those of the dullards in the marketplace. The root cause is their rejection of phenomenal cultivation and Cause and Effect. The worst thing is that this grave error is repeated by other people; it is a case of betraying the Dharma with one’s body (actions). The depth of such offenses and transgressions is immeasurable! Witnessing this, those endowed with profound wisdom can only sigh in pity and compassion. Thus, Elder Master, Mung-Tung, once said: “Those who skillfully discourse on Mind and Self-Nature surely can never reject Cause and Effect; those who believe deeply in Cause and Effect naturally understand the Mind and Self-Nature in depth. This is a natural development.” Master Mung-Tung’s words are a truth that has withstood the test of time, a needle pricking the heads of those with delusive wisdom.

*(9) Trí Húc Ngẫu Ích—Chư-Rút-Ou-1*

*(9) Trí Húc Ngẫu Ích: Nhị Chứng Chấp Trì  
Chư-Rút-Ou-1: Two Levels of Practice*

Theo Tịnh Độ tông, chấp trì có nghĩa là luôn luôn tụng niệm, niệm nào cũng phải nhớ lấy danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. Vì thế cho nên chấp trì còn được gọi là “Trí Tuệ Suy Nghĩ.” Hành giả niệm Phật giữ mãi được sự trì và lý trì viên dung cho đến trọn đời, ắt sẽ hiện tiền chứng “Niệm Phật Tam Muội” và khi lâm chung sẽ được “Vãng Sanh về Kim Đài Thượng Phẩm nơi cõi Cực Lạc.” Theo Kinh A Di Đà Yếu Nghĩa, Hán dịch bởi Ngài Cư Ma La Thập, ngài Trí Húc giải thích, và cư sĩ Tư Nhuận Việt dịch, có hai loại “Chấp Trì”: **Thứ nhất** là Sự Chấp Trì: Người “sự trì” là người tin có Phật A Di Đà ở cõi tây Phương Tịnh Độ, nhưng chưa thông hiểu thế nào là “Tâm mình tạo tác ra Phật, Tâm mình chính là Phật.” Nghĩa là người ấy chỉ có cái tâm quyết chí phát nguyện cầu vãng sanh Tịnh Độ, như lúc nào cũng như con thơ nhớ mẹ chẳng bao giờ quên. Nói cách khác, sự chấp trì có nghĩa là tin có Phật A Di Đà ở phương Tây, và hiểu rõ cái lý tâm này làm Phật, tâm này là Phật, nên chỉ một bề chuyên cần niệm Phật như con nhớ mẹ, không lúc nào quên. Rồi từ đó chí thiết phát nguyện cầu được Vãng Sanh Cực Lạc. Sự trì có nghĩa là người niệm Phật ấy chỉ chuyên bề niệm Phật, chứ không cần phải biết kinh giáo đại thừa, tiểu thừa chi cả. Chỉ cần nghe lời thầy dạy rằng: “Ở phương Tây có thế giới Cực Lạc. Trong thế giới ấy có Đức Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí, và chư Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.” Nếu chuyên tâm niệm “Nam Mô A Di Đà Phật” cho thật nhiều đến hết sức của mình, rồi kể đến niệm Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, và Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. Rồi chí thiết phát nguyện cầu vãng sanh Cực Lạc mãi mãi suốt cuộc đời, cho đến giờ phút cuối cùng, trước khi lâm chung cũng vẫn nhớ niệm Phật không quên. Hành trì như thế gọi là Sự Trì, quyết định chắc chắn sẽ được vãng sanh Cực Lạc. **Thứ nhì** là Lý Chấp Trì: Người “lý trì” là người tin rằng Phật A Di Đà ở Tây Phương là Phật đã có sẵn trong tâm mình, là Phật do Tâm mình tạo ra, mình lấy ngay cái danh hiệu Phật lớn lao và có sẵn trong Tâm mình đó mà buộc Tâm mình vào, khiến cho nó chớ tạm quên. Nói cách khác, lý chấp trì là tin rằng Đức Phật A Di Đà ở phương Tây là tâm mình đã sẵn có đủ, là tâm mình tạo ra. Từ đó đem câu “**Hồng Danh**” sẵn đủ mà tâm của mình tạo ra đó làm cảnh để buộc Tâm lại, khiến cho không lúc nào quên câu niệm Phật cả. Lý trì còn có nghĩa là người niệm Phật là người có học hỏi kinh điển, biết rõ các tông giáo, lâu thông kinh kệ, và biết rõ rằng. Tâm mình tạo ra đủ cả mười giới lục phạm tứ Thánh. Vì vậy cho nên họ biết rằng Phật A Di Đà và mười phương chư Phật đều do nơi tâm mình tạo ra cả. Cho đến cảnh thiên đường, địa ngục cũng đều do tâm của mình tạo ra hết. Câu hồng danh A Di Đà Phật là một câu niệm mà ở trong đó đã có sẵn đủ hết muôn vạn công đức do nguyện lực của Phật A Di Đà huân tập thành. Dùng câu niệm Phật “**Nam Mô A Di Đà Phật**” đó làm sợi dây và một cảnh để buộc cái tâm viên ý mã của mình lại, không cho nó loạn động nữa, nên ít ra cũng định tâm được trong suốt thời gian niệm Phật, hoặc đôi ba phút của khóa lễ. Không lúc nào quên niệm cả hay phát nguyện cầu vãng sanh—According to the Pure Land Sect, reciting the Buddha-name is a matter of being mindful of the Buddha-name from moment to moment, thus it is the “wisdom that comes from

reflecting.” According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Buddha Recitation has two components: Practice-Recitation and Theory-Recitation. The application of harmonizing Theory and Practice. If cultivators are able to practice Buddha Recitation in this way and maintain it throughout their lives, then in the present life, they will attain the Buddha Recitation Samadhi and upon death they will gain Rebirth to the Highest Level in the Ultimate Bliss World. According to the Amitabha Sutra (translated into Chinese by Kumarajiva, explained by Bhikshu Trí Húc, and translated into Vietnamese by lay person Tuệ Nhuận), there are two levels of practice in reciting the Buddha-name: **First**, Reciting the Buddha-name at the phenomenal level: Reciting the Buddha-name at the level of phenomenal level means believing that Amitabha Buddha exists in His Pure Land in the West, but not yet comprehending that he is a Buddha created by the Mind, and that this Mind is Buddha. It means you resolve to make vows and to seek birth in the Pure Land, like a child longing for its mother, and never forgetting her for a moment. In other words, Practice-Recitation means having faith that there is a Buddha named Amitabha in the West of this Saha World, the cultivators should be about the theory: mind can become Buddha, and mind is Buddha. In this way, they practice Buddha Recitation diligently and vigorously like children missing their mother, without a moment of discontinuity. Thereafter, sincerely vow and pray to gain rebirth in the Ultimate Bliss World. Practice-Recitation simply means people reciting Buddha’s name without knowing the sutra, the doctrine, Mahayana, Hinayana teachings, or anything else. It is only necessary for them to listen to the teaching of a Dharma Master that in the Western direction, there is a world called Ultimate Bliss; in that world there are Amitabha Buddha, Avalokitesvara, Mahasthamaprapta, and Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattvas. To regularly and diligently practice Reciting Amitabha Buddha’s Name as many times as they possibly can, follow by reciting the three enlightened ones of Avalokitesvara, Mahasthamaprapta, and Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattvas. Thereafter, sincerely and wholeheartedly vow and pray to gain rebirth in the Pureland of Ultimate Bliss. After hearing the above teachings, practitioners should maintain and cultivate as they were taught, making vows to pray for rebirth in the Ultimate Bliss World for the remainder of their lives, to their last bath, and even after they have passed away, they continue to remember to recite Buddha’s name without forgetting. This is called Practice-Recitation. Cultivators are guaranteed to gain rebirth in the Ultimate Bliss World. **Second**, Reciting the Buddha-name at the level of inner truth: Reciting the Buddha-name at the level of inner truth or noumenon means believing that Amitabha Buddha and His Pure Land in the West are inherent features of our own pure Minds, the creation of our own pure Minds. It means using the great name of Amitabha Buddha, which is inherent in our Minds and the creation of our Minds, as a focal point to concentrate our minds on, so that we never forget it for a moment. In other words, Theory-Recitation is to have faith that Amitabha Buddha in the Western Direction is pre-existing and is an inherent nature within everyone because Buddha arises from within cultivator’s mind. Thereafter, the cultivators use the “Virtuous Name” already complete within their minds to establish a condition to tame the mind and influence it to “Never ever forget to recite the Buddha’s name.” Theory-Recitation also means “the people reciting Buddha” are individuals who learn and examine the sutra teachings, clearly knowing different traditions, doctrines, and deepest and most profound dharma teachings, etc. Generally speaking, they are well-versed knowledgeable, and understand clearly the

Buddha's Theoretical teachings such as: The mind creates all ten realms of the four Saints and the six unenlightened. Amitabha Buddha and Buddhas in the ten directions are manifested within the mind. This extends to other external realities such as heaven, hell, or whatever, all are the manifestations within the mind. The virtuous name of Amitabha Buddha is a recitation that already encompasses all the infinite virtues and merits accumulated through the vow-power of Amitabha Buddha. Use the one recitation of "Namo Amitabha Buddha" as a rope and a single condition to get hold of the monkey-mind and horse-thoughts, so it can no longer wander but remain undisturbed and quiescent. At minimum, this will allow the cultivator to have a meditative mind during the ritual or at least for several minutes of that time. Never forgetting to maintain that recitation or vowing to gain rebirth.

***( 99) Ngẫu Ích: Niệm Phật Và Lục Ba La Mật  
Ou-1: Buddha Recitation and the Six Paramitas***

Theo ngài Ngẫu Ích Đại Sư, Tổ thứ Chín của Trung Quốc Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật và hành trì Lục Độ không sai khác. **Thứ nhất** là niệm Phật mà buông bỏ được thân tâm và thế giới ấy là Đại Bố Thí. **Thứ nhì** là niệm Phật mà không khởi tham sân si ấy là Đại Trì Giới. **Thứ ba** là niệm Phật mà không màng đến các điều nhơn ngã hay các lời thị phi, ấy là Đại Nhẫn Nhục. **Thứ tư** là niệm Phật không gián đoạn, không tạp vọng, ấy là Đại Tinh Tấn. **Thứ năm** là niệm Phật không còn tưởng nghĩ đến các việc trần tục, dù lớn hay dù nhỏ, ấy là Đại Thiền Định. **Thứ sáu** là niệm Phật mà không bị các pháp khác lôi kéo mê hoặc, ấy là Đại Trí Huệ—According to Great Master Ou-I, the Ninth Patriarch of the Chinese Thirteen Patriarchs of the Pureland Buddhism, there are no differences between practicing Buddha Recitation and practicing the Six Paramitas. **First**, reciting the Buddha's name without being attached to mind and body is the practice of "Great Giving." **Second**, reciting the Buddha's name without having greed, hatred, and ignorance, is the practice of "Great Maintaining Precepts." **Third**, reciting the Buddha's name without attachments to self, others, right, wrong, better, worse or any similar gossip is the practice of "Great Tolerance." **Fourth**, reciting the Buddha's name without interruptions and distractions is the practice of "Great Vigor." **Fifth**, reciting the Buddha's name without delusional and chaotic thoughts is the practice of "Great Meditation." **Sixth**, reciting the Buddha's name without being allured and attracted by other cultivated paths or Dharma doors is the practice of "Great Wisdom."

***( 999) Ngẫu Ích: Tín Hạnh Nguyện  
Ou-1: Faith, Practice, and Vow***

Theo Liên Tông Cửu Tổ là ngài Ngẫu Ích Đại Sư: "Nếu Tín Nguyện bền chắc thì khi lâm chung, chỉ xưng danh hiệu Phật mười niệm cũng được vãng sanh. Còn trái lại, thì dù cho có niệm Phật nhiều đến thế mấy đi nữa mà Tín Nguyện yếu kém, thì chỉ được kết quả là hưởng phước báu nơi cõi Nhân Thiên mà thôi." Tuy nhiên, đây là nói về các bậc thượng căn, còn chúng ta là những kẻ hạ căn, phước mỏng nghiệp dày, muốn vãng sanh Cực Lạc thì phải có đủ cả Tín Hạnh Nguyện, nghĩa là đầy đủ hết cả hai phần Lý và Sự. Theo quan điểm Tịnh

Độ, hạnh là sự thực hành, nghĩa là chuyên trì danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật không xen tạp và không tán loạn. Nguyên đây tức là mỗi mỗi tâm phát ra đều là “tâm ưa thích” cầu được vãng sanh về Cực Lạc, mỗi mỗi niệm phát ra đều là “niệm mong cầu” được dựa vào nơi chín phẩm sen vàng. Trong ba điều tín hạnh nguyện này, người tu tịnh nghiệp bắt buộc cần phải có đủ, không được thiếu sót một điều; tuy nhiên, nguyện là điều cần thiết nhất—According to the Ninth Patriarch of Pureland Buddhism, the Great Master Ou-I: “If Faith and Vow are solidified, when nearing death, it is possible to gain rebirth by reciting the Buddha’s name in ten recitations. In contrast, no matter how much one recites Buddha, if Faith and Vow are weak and deficient, then this will result only in reaping the merits and blessings in the Heavenly or Human realms.” However, this teaching only applies to beings with higher faculties. As for us, beings with low faculties, thin blessings and heavy karmas; if we wish to gain rebirth to the Ultimate Bliss World, we must have Faith, Practices and Vow. In other words, we must carry out both parts of Theory and Practice. According to the point of view from the Pureland, practice means to take action or make application of the teaching. This means to recite often the virtuous name “Namo Amitabha Buddha” without distraction and without chaos throughout one’s life. Vow is with each thought that arises, there is a “love and yearning” to gain rebirth in the Ultimate Bliss World, and with each thought, there is a “wish and prayer” To achieve a place in the nine-levels of Golden Lotus. In these three components of faith, practice, and vow, it is absolutely essential for the Pureland cultivator to have all three; however, vow is the most important.

*(K) Nguyên Tín—Quan-Hsin*

*(9) Nguyên Tín: Vãng Sanh Yếu Tập*

*Quan-Hsin: Essential Passages Concerning Rebirth in the Pure Land*

Nguyên Tín, người đi tiên phong trong Tịnh Độ tông Nhật Bản, nhấn mạnh đến việc vãng sanh trong cõi Cực Lạc của đức Phật A Di Đà. Vãng Sanh Yếu Tập, được ngài Nguyên Tín (942-1017), tổ thứ sáu của Tịnh Độ Chân Tông biên soạn, trong đó ông trình bày những hệ thống tu tập tịnh độ khác nhau, cả quán niệm lẫn không quán niệm, và ông kết luận rằng niệm Phật là thiết yếu—Genshin was the first Japanese advocate of the “Pure Land” (Jodo-Shu) tradition, which emphasizes practices designed to lead to rebirth in Sukhavati, the paradise of Amitabha Buddha. Collection of essential passages concerning birth in the Pure Land (Ojoyoshu (jap), composed by master Genshin, the sixth patriarch of the Jodo-Shin, in which he presents various systems of pure land practice, both meditative and non-meditative, and concludes that Buddha recitation is the essential practice.



*(L) Pháp Chiếu—Fo-chao**(7) Pháp Chiếu: Niệm Phật Đồng Nhất Với Thiền Vô Niệm  
Fo-chao: Buddha Recitation Is Identical to No-Thought of Ch'an*

Pháp Chiếu là tên của vị Tổ thứ tư của Liên Tông, vào đời nhà Đường, khoảng năm 767 sau Tây Lịch. Sư là một trong những đệ tử nổi pháp nổi trội nhất của Đại Sư Thừa Viển. Pháp Chiếu cũng là tác giả quyển Tịnh Độ Pháp Thân Tán, quyển sách trình bày một hình thức hợp nhất giữa Tịnh Độ và Thiền trong một số phương hướng nào đó. Những bài kệ tuyển chọn sau đây từ quyển Tịnh Độ Pháp Thân Tán, một thủ bản Đôn Hoàng, cho thấy rằng tâm châu hay viên ngọc của tâm vốn tự thể thanh tịnh, nhưng bụi trần đang che lấp nó phải được loại trừ; rằng hành giả trông thấy Tịnh Độ trong khi ngồi Thiền; rằng Niệm Phật đồng nhất với vô niệm của Thiền; rằng Tịnh Độ ở trong tâm chứ không lệ thuộc vào ảnh tượng thiền quán; và rằng sự dựa dẫm vào văn tự giáo pháp sẽ đưa hành giả vào cảnh giới phân biệt mà thôi:

"Tâm châu tự thể vốn luôn luôn thanh tịnh;  
Tâm quang tỏa chiếu khắp mười phương;  
Nên biết tâm không hề có chỗ trụ;  
Nơi giải thoát ta sẽ đạt được thanh lương...

Gương trí huệ không hề có sự tối ám;  
Ngọc tri kiến luôn hoạt dụng sáng ngời;  
Bụi trần và lao nhọc phải được đoạn lìa;  
Và kho bảo sẽ lập tức được mời đến...

Mọi người trong lúc này đều chuyên niệm Phật;  
Hành giả niệm Phật nhập sâu vào Thiền định;  
Đêm đầu tiên họ ngồi với tâm chính trực;  
Tây phương hiện ra ngay trước mắt.  
Nếu hành giả hành trì niệm Phật,  
Hành giả sẽ biết được vô niệm;  
Vô niệm là như như thực tính.  
Nếu hành giả thấu triệt ý này ở đây,  
Nó được gọi là ngọc Pháp Tánh.  
Tịnh Độ vốn tự nơi tâm;  
Kẻ ngu tìm nó tự bên ngoài;  
Bên trong tâm có bảo kính;  
Nó không ngừng chiếu sáng suốt đời người...

Tâm châu luôn rạng chói xuyên suốt;  
Tự tánh bỗng lai hoàn toàn ngời sáng;  
Hãy ngộ lý và hãy biết thực tánh hương về đâu;  
Nếu bạn hành trì niệm Phật, thì vô sanh...

Phật tướng là Không và Vô tướng;  
 Như như thực tính là tịch tịnh và vô văn tự giáo,  
 Bàn về giáo pháp văn tự giáo pháp,  
 Chỉ là Thiên trên vọng tưởng mà thôi..."

Name of the fourth patriarch of the Chinese Lotus Sect or Pureland Buddhism, during the T'ang dynasty, around 767 A.D. He was one of the most outstanding Dharma heirs of Great Master Ch'eng-yuan. Fa-chao also authored the Praises on the Pure Land Dharma-body (Ching-t'u fa-shen tsan), which shows the extent of the Buddha Recitation (Buddha Mindfulness) and Ch'an fusion in some quarters. The following selected verses from the Praises on the Pure Land Dharma-body, a Tun-huang manuscript, teach that the pearl of the mind is intrinsically pure but dust on it must be eliminated; that the practitioner sees the Pure Land during sitting-ch'an; that Buddha Recitation is identical to no-thought of Ch'an; that the Pure Land is in the mind and is not dependent upon contemplative imagery; and that reliance upon the written teaching leads into the realm of discrimination:

"The pearl of the mind is always intrinsically pure;  
 The rays of spirit pervade the ten directions;  
 Know that the mind has no place to abide in;  
 Upon liberation you will obtain purity and coolness..."

The mirror of wisdom has no darkness;  
 The pearl of knowledge is always functioning brightly;  
 Dust and toil must be cut off;  
 And the treasury will be welcome spontaneously..."

People at present specialize in the Buddha Recitation;  
 Mindfulness-practitioners enter into deep ch'an;  
 The first night they sit with upright mind,  
 The Western Land is before their eyes.  
 If one practices mindfulness,  
 He knows no-thought;  
 No-thought is thusness.  
 If one understands the intention herein,  
 It is called the pearl of the Dharma-nature.  
 The Pure Land is in the mind;  
 The stupid seek it on the outside;  
 Within the mind there is the precious mirror;  
 It does not know to stop throughout one's lifetime..."

The pearl of the mind is always of penetrating splendor;  
 The self-nature from the outset is perfectly bright;  
 Awaken to principle and know where the real is tending toward;  
 If you practice Buddha-Recitation, then no-arising..."

The Buddha-marks are void and markless;  
 Thusness is quiescent and wordless;  
 Chatting about the written teaching,  
 From this comes the Ch'an of false thoughts..."

*(M) Tế Tĩnh—Ch'i-Sun*

*(7) Tế Tĩnh: Tám Điều Cốt Yếu Của Người Tu Tịnh Độ  
 Ch'i-Sun: Eight Crucial Elements for Pure Land Cultivators*

Theo Tế Tĩnh Đại Sư, Tổ thứ 12 của Liên Tông Thập Tam Tổ, có tám điều cốt yếu mà người Phật tử tu Tịnh Độ cần phải nên ghi nhớ nằm lòng. *Thứ nhất* là vì sự sanh tử mà phát lòng Bồ Đề. Đây là đường lối chung của tất cả những người học đạo. *Thứ nhì* là dùng tín nguyện sâu mà trì danh niệm Phật. Đây là chánh tông của pháp môn Tịnh Độ. *Thứ ba* là lấy sự nhiếp tâm chuyên chú mà niệm Phật để làm phương tiện dụng công. *Thứ tư* là lấy sự chiết phục phiền não hiện hành làm việc quan yếu để tu tâm. *Thứ năm* là lấy sự giữ chắc bốn trọng giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ) làm căn bản vào đạo. *Thứ sáu* là dùng các thứ khổ hạnh làm trợ duyên để tu hành, đừng quá tham cầu các thứ ngũ dục. *Thứ bảy* là lấy sự nhất tâm bất loạn làm chỗ quy túc của pháp môn Tịnh Độ. *Thứ tám* là lấy các điềm lành để làm chứng nghiệm cho sự vãng sanh—According to Great Master Ch'i-Sun, the twelfth of the thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are eight crucial elements all Pureland cultivators must often reflect and remember. *First*, because of life and death, developing Bodhi Mind. This should be the common path of all Buddhists. *Second*, use “deep faith and vow” to practice Buddha Recitation. This is the essence of the Pureland Dharma Door. *Third*, use “focus and concentration” to recite Buddha as a means to gain rebirth. *Fourth*, use the matter of “taming the images and workings of afflictions” as a crucial step in cultivating the mind. *Fifth*, use the matter of “maintaining the four grave precepts” (no killing, no stealing, no sexual misconduct, and no lying) as the fundamental foundations of the cultivated path. *Sixth*, use the “Ascetic practices” as supports for the cultivated path, meaning do not become too greedy for the pleasures of the five desires. *Seventh*, use the “one mind without distractions” as the ultimate goal of the Pureland Buddhism. *Eighth*, use “wholesome spiritual achievement” as proofs and validations for gaining rebirth.

*(77) Tế Tĩnh: Tâm Lực Nghiệp Lực  
 Ch'i-Sun: Mind power and Karmic power*

Tâm lực là sức mạnh bởi tâm niệm của chúng ta. Bởi tâm niệm có nhiều mối nặng nhẹ khác nhau nên khi lâm chung thần thức của chúng ta theo mối nào nặng nhất mà đi. Tâm lực, theo quan điểm Phật giáo, tâm của con người có thể ảnh hưởng đến cơ thể một cách sâu đậm. Nếu cho phép tâm buông lung với những tư tưởng xấu xa, tâm có thể gây nên những tai họa, lắm khi tổn hại đến tánh mạng. Nhưng ngược lại, một cái tâm thắm nhuần tư tưởng thiện lành có

thể chữa lành một thân xác bệnh hoạn. Khi tâm tập trung vào chánh tư duy và chánh tinh tấn cũng như chánh kiến (sự hiểu biết đúng đắn) thì ảnh hưởng của nó thật sâu rộng vô cùng. Vì vậy mà một cái tâm thanh tịnh và thiện lành sẽ làm cho cuộc sống mạnh khỏe và thư giãn hơn. Tâm là một hiện tượng vi tế và phức tạp đến nỗi không thể tìm ra hai người với cùng một tâm tánh giống nhau. Tư tưởng của con người diễn đạt ra lời nói và hành động. Sự lặp đi lặp lại của lời nói và hành động khởi lên thói quen và cuối cùng thói quen lâu ngày sẽ biến thành tâm tánh. Tâm tánh là kết quả của những hành động được hưởng bởi tâm, và như vậy tâm tánh của mỗi người khác nhau. Như vậy để thấu đạt bản chất thật sự của đời sống chúng ta cần phải khảo sát tường tận những hóc hiểm sâu tận trong tâm chỉ có thể hoàn tất được bằng cách duy nhất là phải nhìn trở lại sâu vào bên trong của chính mình dựa trên giới đức và đạo hạnh của việc tu tập. Theo quan điểm Phật giáo, tâm hay thức, là phần cốt lõi của kiếp nhân sinh. Tất cả những kinh nghiệm tâm lý, như đau đớn và sung sướng, phiền muộn và hạnh phúc, thiện ác, sống chết, đều không do một nguyên lý ngoại cảnh nào mang đến, mà chỉ là kết quả của những tư tưởng của chúng ta cũng như những hành động do chính những tư tưởng ấy mang đến. Huấn luyện tâm lực có nghĩa là hướng dẫn tâm chúng ta đi theo thiện đạo và tránh xa ác đạo. Theo giáo thuyết nhà Phật, luyện tâm không có nghĩa là hội nhập với thần linh, cũng không nhằm đạt tới những chứng nghiệm huyền bí, hay tự thôi miên, mà nhằm thành tựu sự tĩnh lặng và trí tuệ của tâm mình cho mục tiêu duy nhất là thành đạt tâm giải thoát không lay chuyển. Trong một thời gian dài chúng ta luôn nói về sự ô nhiễm của không khí, đất đai và môi trường, còn sự ô nhiễm trong tâm chúng ta thì sao? Chúng ta có nên làm một cái gì đó để tránh cho tâm chúng ta đừng đi sâu hơn vào những con đường ô nhiễm hay không? Vâng, chúng ta nên làm như vậy. Chúng ta nên vừa bảo vệ vừa thanh lọc tâm mình. Đức Phật dạy: “Từ lâu rồi tâm chúng ta đã từng bị tham, sân, si làm ô nhiễm. Những nhớ bợn trong tâm làm cho chúng sanh ô nhiễm, và chỉ có phương cách gội rửa tâm mới làm cho chúng sanh thanh sạch mà thôi.” Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng lối sống hằng ngày của chúng ta phải là một tiến trình thanh lọc ô nhiễm lời nói và hành động một cách tích cực. Và chúng ta chỉ có thể thực hiện loại thanh lọc này bằng thiền tập, chứ không phải bằng tranh luận triết lý hay lý luận trừu tượng. Đức Phật dạy: “Dẫu ta có chinh phục cả ngàn lần, cả ngàn người nơi chiến trường, người chinh phục vĩ đại nhất vẫn là người chinh phục được chính mình.” Chinh phục chính mình không gì khác hơn là tự chủ, hay tự làm chủ lấy mình. Chinh phục chính mình là nắm vững phần tâm linh của mình, làm chủ những cảm kích, tình cảm, những ưa thích và ghét bỏ của chính mình. Vì vậy, chinh phục chính mình là một vương quốc vĩ đại mà mọi người đều mơ ước, và bị dục vọng điều khiển là sự nô lệ đau đớn nhất của đời người. Theo ngài Tế Tĩnh Đại Sư, Tổ thứ 12 trong Liên Tông Thập Tam Tổ của Trung Quốc, có hai thứ lực là tâm lực và nghiệp lực. Dù nghiệp lực có lớn, nhưng tâm lực lại càng lớn hơn. Bởi vì nghiệp kia nguyên lai không có tự tánh, nghĩa là nghiệp không có sẵn, mà chỉ hoàn toàn nương vào nơi tâm. Vì thế khi tâm chú trọng thì làm cho nghiệp mạnh thêm. Tâm có thể tạo nghiệp thì cũng chính tâm có thể diệt nghiệp—Mind power or will power is the strength of the mind. Because our mind thoughts have many strengths and weaknesses which keep pulling us; therefore, when we die our consciousness will go with the stronger force. Also called the “power of the mind.” In Buddhist point of view, man’s mind influences his body profoundly. If allowed to function viciously and indulge in unwholesome thoughts, mind can cause disaster, can even cause one’s death. But on the other hand, a mind imbued with wholesome thoughts can cure a sick body. When the mind is concentrated on right thoughts

with right effort and right understanding, the effects it can produce are immense. Thus a mind with pure and wholesome thoughts leads to a healthy and relaxed life. Mind is such a subtle and intricate phenomenon that it is impossible to find two men of the same mind. Man's thoughts are translated into speech and action. Repetition of such speech and action gives rise to habits and finally habits form character. Character is the result of man's mind-directed activities and so the characters of human beings vary. Thus to understand the real nature of life, one has to explore the innermost recesses of one's mind which can only be accomplished by deep self-introspection based on purity of conduct and cultivation. The Buddhist point of view is that the mind or consciousness is the core of our existence. Of all forces the force of mind is the most potent. It is the power by itself. All our psychological experiences, such as pain and pleasure, sorrow and happiness, good and evil, life and death, are not attributed to any external agency. They are the result of our own thoughts and their resultant actions. To train our "force of mind" means to try to guide our minds to follow the wholesome path and to stay away from the unwholesome path. According to Buddhism teachings, training the mind doesn't mean to gain union with any supreme beings, nor to bring about any mystical experiences, nor is it for any self-hypnosis. It is for gaining tranquility of mind and insight for the sole purpose of attaining unshakable deliverance of the mind. For a long long period of time, we all talk about air, land and environment pollution, what about our mind pollution? Should we do something to prevent our minds from wandering far deep into the polluted courses? Yes, we should. We should equally protect and cleanse our mind. The Buddha once taught: "For a long time has man's mind been defiled by greed, hatred and delusion. Mental defilements make beings impure; and only mental cleansing can purify them." Devout Buddhists should always keep in mind that our daily life is an intense process of cleansing our own action, speech and thoughts. And we can only achieve this kind of cleansing through practice, not philosophical speculation or logical abstraction. Remember the Buddha once said: "Though one conquers in battle thousand times thousand men, yet he is the greatest conqueror who conquers himself." This is nothing other than "training of your own monkey mind," or "self-mastery," or "control your own mind." It means mastering our own mental contents, our emotions, likes and dislikes, and so forth. Thus, "self-mastery" is the greatest empire a man can aspire unto, and to be subject to our own passions is the most grievous slavery. According to Great Master Chi-Sun, the Twelfth Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Chinese Pureland Buddhism, there are two kinds of karma, mind power and karmic power. Even though karmic power is great, the mind power is even greater. Because karma does not have an inherent nature. It means that karma is not a pre-existing phenomenon, but it relies entirely on the mind to arise. Therefore, if the mind gives it importance, then the karma will become stronger. The mind can give rise to karma, it can also destroy it.

*(N) Thiên Như—T'ien-Ju**(9) Thiên Như: Mục Dịch Niệm Phật  
T'ien-Ju: The Purpose of Buddha Recitation*

Mục đích trước mắt của việc niệm Phật là đạt được nhất tâm, từ nhất tâm người ta có thể từ từ thấy tánh để rồi đạt được mục đích tối hậu là Phật quả. Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Thích Tôn có lời huyền ký như sau: “Đời tương lai, kinh đạo diệt hết, ta dùng lòng từ bi thương xót, riêng lưu trụ kinh Vô Lượng Thọ trong khoảng một trăm năm. Nếu chúng sanh nào gặp kinh này, tùy ý sở nguyện, đều được đắc độ.” Trong Kinh Đại Tập, Đức Thế Tôn đã bảo: “Trong thời mạt pháp, ước ước người tu hành, ít có kẻ nào đắc đạo, chỉ nương theo Pháp môn Niệm Phật mà thoát luân hồi.” Ngài Thiên Như Thiền Sư, sau khi đắc đạo, cũng đã khuyên dạy: “Mạt pháp về sau, các kinh diệt hết, chỉ còn lưu bốn chữ A Di Đà Phật để cứu độ chúng sanh. Nếu kẻ nào không tin, tất sẽ bị đọa địa ngục.” Bởi đời mạt pháp về sau, khi các kinh đều diệt hết, chúng sanh căn cơ đã yếu kém, ngoài câu niệm Phật, lại không biết pháp môn nào khác để tu trì. Nếu không tin câu niệm Phật mà tu hành, tất phải bị luân hồi. Và trong nẻo luân hồi, việc lành khó tạo, điều ác dễ làm, nên sớm muộn gì cũng sẽ bị đọa địa ngục—The intermediate goal of Buddha Recitation is to achieve one-pointed mind; from one-pointed mind gradually one can see one’s own nature or to achieve the ultimate goal of Buddhahood. In the Long Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha made the following prediction: “In the days to come, the paths of the sutras will come to extinction. I, with compassion and mercy, will purposely make this sutra survive for a hundred years. Anybody who encounters this sutra will, according to his wish, surely attain Enlightenment.” In the Great Heap Sutra, Sakyamuni Buddha predicted: “In the Dharma-Ending Age, among multitude of practitioners, very few will attain the Way. The most they can expect is to rely on the Pure Land method to escape Birth and Death. Elder Zen Master T’ien-Ju, having attained the Way, also admonished: “In the Dharma-Ending Age, all sutras will disappear, and only the words”Amitabha Buddha” will remain to bring liberation to sentient beings.” This is because, in the distant future, deep in the Degenerate Age, when all sutras have disappeared and people’s capacities are at a low level, they will not be aware of any method other than Buddha Recitation. If they do not believe in and practice Pure Land, they will certainly remain mired in the cycle of Birth and Death. Within that cycle, good actions are difficult to perform while bad deeds are easy to commit. Thus sooner or later they are bound to sink into the hellish realms.

*(99) Thiên Như: Nhị Chúng Bồ Tát  
T'ien-Ju: Two Kinds of Bodhisattvas*

Chư Phật và chư Bồ Tát lấy đại bi làm sự nghiệp. Vậy người đã phát tâm Bồ Đề, nếu muốn cứu độ chúng sanh, chỉ nên nguyện sanh trong ba cõi, ở nơi đời ngũ trước, vào ba đường ác mà cứu khổ cho chúng hữu tình. Nếu đã phát tâm tu theo Phật mà lại xa rời chúng sanh, tự

sống riêng một cuộc đời an ổn, e rằng thiếu lòng từ bi, chuyên lo tự lợi và trái với đạo Bồ Đề. Theo Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai hạng Bồ Tát: **Thứ nhất** là bậc tu Bồ Tát đạo đã lâu, đã chứng được Vô Sanh Pháp Nhẫn: Bậc này có thể nguyện sanh trong đời ác để cứu độ chúng sanh mà không sợ cùng chúng sanh đắm chìm trong biển sanh tử luân hồi. Luận Đại Trí Độ dạy: “Bậc Bồ Tát đã chứng Vô Sanh Nhẫn cũng ví như người có thân nhân bị nước lôi cuốn, mà có đủ đầy khả năng và phương tiện, người ấy tỉnh sáng lấy thuyền bơi ra cứu, nên cả hai đều không bị nạn trầm溺.” **Thứ nhì** là bậc chưa chứng Vô Sanh Pháp Nhẫn và hàng phàm phu mới phát tâm Bồ Tát: Những vị này cần phải thường không rời Phật mới có cơ thành tựu được nhẫn lực và có thể ở trong ba cõi, vào nơi đời ác để cứu độ chúng sanh. Cho nên Đại trí Độ Luận nói: “Hạng phàm phu còn đủ mọi sự ràng buộc, dù có lòng đại bi, nhưng vội muốn sanh trong đời ác để cứu độ chúng hữu tình khổ não, đó là điều không hợp lý. Tại sao thế? Vì trong cõi đời ác trước, nghiệp phiền não mạnh mẽ. Khi ấy mình đã không có nhẫn lực, tức tâm sẽ tùy cảnh mà chuyển, rồi bị sắc, thanh, danh, lợi trôi buộc, sanh ra đủ nghiệp tham, sân, si. Chừng đó tự cứu đã không xong, nói chi là cứu độ chúng sanh? Giả sử được sanh trong cõi người thì cảnh xấu ác, kẻ tà ngoại đầy đầy, người chánh chơn khó gặp, cho nên Phật pháp không dễ gì được nghe, Thánh đạo không dễ gì chứng được. Nếu là người do nhân bố thí, trì giới hay tu phước mà được làm bậc quyền quý, mấy ai không mê đắm cảnh giàu sang, buông lung trong trường dục lạc? Lúc đó dù có bậc thiện tri thức khuyên bảo, họ cũng không chịu tin làm theo, lại vì muốn thỏa mãn lòng tham dục của mình, nương quyền cậy thế sẵn có, gây ra thêm nhiều tội nghiệp. Đến khi chết rồi, bị đọa vào tam đồ trải qua vô lượng kiếp, khi khỏi tam đồ dầu có sanh được làm người cũng phải thọ thân bản tiện; nếu không gặp thiện tri thức lại mê lầm gây thêm tội ác thì lại bị đọa nữa. Từ trước đến nay chúng sanh luân hồi đều ở trong tình trạng ấy. Vì thế mà Kinh Duy Ma nói: “Chính bệnh của mình còn không tự cứu được, đâu có thể cứu được bệnh cho kẻ khác.” Luận Đại Trí Độ cũng nói: “Ví như hai người, mỗi kẻ đều có thân nhân bị nước lôi cuốn, một người tánh gấp nhảy ngay xuống nước để cứu vớt, nhưng vì thiếu khả năng và phương tiện nên cả hai đều bị đắm chìm.” Bậc Bồ Tát mới phát tâm vì chưa đủ nhẫn lực nên chẳng những không cứu được chúng sanh, mà còn hại đến chính bản thân mình. Thế nên Đại Trí Độ Luận dạy tiếp: “Bồ Tát sơ tâm như trẻ thơ không nên rời mẹ, nếu rời mẹ thì hoặc rơi vào hầm giếng, té xuống sông đầm, hoặc đói khát mà chết. Lại như chim non chưa đủ lông cánh, chỉ có thể nhảy chuyền theo cành cây; đợi chừng nào lông cánh đầy đủ, mới có thể bay xa, thông thả vô ngại. Phàm phu không nhẫn lực; chỉ nên chuyên niệm Phật A Di Đà cho được nhất tâm, đợi khi tịnh nghiệp thành tựu, lúc lâm chung sẽ được Phật tiếp dẫn vãng sanh, quyết định không nghi. Khi thấy Đức Phật A Di Đà và chứng quả Vô Sanh rồi, chừng ấy sẽ cởi thuyền Pháp Nhẫn vào biển luân hồi cứu vớt chúng sanh, mặc ý làm vô biên Phật sự.”—Great Compassion is the life calling of Buddhas and Bodhisattvas. Thus, those who have developed the Bodhi Mind, wishing to rescue and ferry other sentient beings across, should simply vow to be reborn in the Triple Realm, among the five turbidities and the three evil paths. If we abandon sentient beings to lead a selfish life of tranquility, we lack compassion. A preoccupation with egoistic needs contrary to the path of enlightenment. According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are two types of Bodhisattvas: **First**, those who have realized the Dharma of non-appearance: Those who have followed the Bodhisattva path for a long time and attained the Tolerance of Non-Birth or insight into the non-origination of phenomena. These Bodhisattvas can vow to be reborn in

this evil realm to rescue sentient beings without fear of being drown in the sea of Birth and Death with sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise states: “Take the case of the person who watches a relative drowning in the river, a person, more intelligent and resourceful, hurries off to fetch a boat and sails to rescue his relative. Thus both persons escape drowning. This is similar to the case of a Bodhisattva who has attained Tolerance of Non-Birth, has adequate skills and means to save sentient beings.” *Second*, those who have not realized the Dharma of non-appearance: Bodhisattvas who have not attained the Tolerance of Non-Birth, as well as ordinary people who have just developed the Bodhi Mind. If these Bodhisattvas aspire to perfect that Tolerance and enter the evil life of the Triple Realm to save sentient beings, they should always remain close to the Buddhas and Good Advisors. The Perfection of Wisdom Treatise states: “It is unwise for human beings who are still bound by all kinds of afflictions, even if they possess a great compassionate Mind, to seek a premature rebirth in this evil realm to rescue sentient beings. Why is this so? It is because this evil, defiled world, afflictions are powerful and widespread. Those who lack the power of Tolerance of Non-Birth are bound to be swayed by external circumstances. They then become slaves to form and sound, fame and fortune, with the resulting karma of greed, anger and delusion. Once this occurs, they cannot even save themselves, how can they save others?” If, for example, they are born in the human realm, in this evil environment full of non-believers and externalists, it is difficult to encounter genuine sages. Therefore, it is not easy to hear the Buddha Dharma nor achieve the goals of the sages. Of those who planted the seeds of generosity, morality and blessings in previous lives and are thus now enjoying power and fame, how many are not infatuated with a life of wealth and honor, allowing in endless greed and lust? Therefore, even when they are counselled by enlightened teachers, they do not believe them nor act accordingly. Moreover, to satisfy their passions, they take advantage of their existing power and influence, creating a great deal of bad karma. Thus, when their present life comes to an end, they descend upon the three evil paths for countless eons. After that, they are reborn as humans of low social and economic status. If they do not then meet good spiritual advisors, they will continue to be deluded , creating more bad karma and descending once again into the lower more realms. From time immemorial, sentient beings caught in the cycles of Birth and Death have been in this predicament. The Vimalakirti Sutra also states: “If you cannot even cure your own illness, how can you cure the illnesses of others?” The Perfection of Wisdom Treatise further states: “Take the case of two persons, each of whom watches a relative drowning in the river. The first person, acting on impulse, hastily jumps into the water. However, because he lacks capabilities and the necessary means, in the end, both of them drown.” Thus newly aspiring Bodhisattvas are like the first individual, who still lacks the power of Tolerance of Non-Birth and cannot save sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise further teaches: “This is not unlike a young child he should not leave his mother, lest he fall into a well, drown in the river or die of starvation; or a young bird whose wings are not fully developed. It must bide its time, hopping from branch to branch, until it can fly afar, leisurely and unimpeded. In the same manner, ordinary people who lack the Tolerance of Non-Birth should limit themselves to Buddha Recitation, to achieve one-pointedness of Mind. Once that goal is reached, at the time of death, they will certainly be reborn in the Pure Land. Having seen Amitabha Buddha and reached the



Tolerance of Non-Birth, they can steer the boat of that Tolerance into the sea of Birth and Death, to ferry sentient beings across and accomplish countless Buddha deeds at will.”

*(999) Thiên Như: Nhị Lực*  
*T'ien-Ju: Two Kinds of Power*

Hàng phàm phu nghiệp ác sâu dày, đầy đủ tất cả phiền não, dù có ít nhiều công đức tu hành, hoặc chướng vẫn chưa vơi, được trong muôn một. Cõi Cực Lạc rất trang nghiêm thanh tịnh, còn siêu việt hơn tam giới, thế thì hạng phàm phu làm sao được vãng sanh? Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai loại lực: **Thứ nhất** là Tự Lực: Về tự lực, hàng cụ phước phàm phu ở thế giới này tuy có đôi chút tu hành, thật ra chưa có thể sanh về Tịnh Độ và chưa xứng đáng được ở Tịnh Độ. Kinh Anh Lạc nói: “Từ địa vị cụ phước phàm phu chưa biết Tam Bảo và nhân quả thiện ác, trước tiên mới phát tâm Bồ Đề phải lấy tín làm gốc, đến khi vào đạo Phật lại lấy giới làm nền tảng. Hạng phàm phu này khi mới thọ Bồ Tát giới, nếu mỗi đời cứ tiếp tục giữ giới như thế không cho khuyết phạm, trải qua ba kiếp mới đến địa vị sơ phát tâm trụ. Lại cứ như thế mà tu thập tín, thập ba la mật cùng vô lượng hạnh nguyện, nối nhau không gián đoạn, mãn một vạn kiếp mới đến ngôi đệ lục Chánh Tâm trụ. Khi tiến lên đệ thất Bất Thối trụ tức là đã vào chủng tánh vị, nhưng địa vị này cũng chưa được sanh về Tịnh Độ. **Thứ nhì** là Tha Lực: Về tha lực, nếu kẻ nào tin nơi nguyện lực đại bi nhiếp lấy chúng sanh niệm Phật của Đức Phật A Di Đà, rồi phát lòng Bồ Đề tu môn Niệm Phật Tam Muội, chán thân hữu lậu trong ba cõi, thực hành bố thí, trì giới, cùng các phước nghiệp, mỗi hạnh đều hồi hướng nguyện sanh Tây Phương Cực Lạc thì cơ cảm hợp nhau, nương nhờ Phật lực liền được vãng sanh—Ordinary people are entirely enmeshed in heavy evil karma and are full of all kinds of afflictions. Even though they may have some virtues as a result of cultivation, they find it difficult to sever even a fraction of their defilements and hindrances. The Land of Ultimate Bliss, on the other hand, is extremely purely adorned, transcending the Triple Realm. How can such depraved common mortals hope to be reborn there? According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in the Pure Land Buddhism, there are two kinds of power: **First**, Self-powe: As far as self-power is concerned, while the ordinary beings of this world, totally bound by their attachments and afflictions, may have some level of cultivation, in reality, they still cannot be reborn in the Pure Land nor deserve to reside there. The Peace and Bliss Collections states: “Those who first develop the Bodhi Mind, starting from the level of completely fettered ordinary people ignorant of the Three Treasures and the Law of cause and Effect, should base themselves initially on faith. Next, when they have embarked upon the Bodhi path, the precepts should serve as their foundation. If these ordinary people accept the Bodhisattva precepts and continue to uphold them unflinchingly and without interruption for three kalpas, they will reach the First Abode of Bodhisattvahood. If they pursue their cultivation in this manner through the Ten Paramitas as well as countless vows and practices, one after another without interruption, at the end of ten thousand kalpas they will reach the Sixth Abode of Bodhisattvahood. Should they continue still further, they will reach the Seventh Abode or Non-Retrogression. They will then have entered the stage of the ‘Seed of Buddhahood,’ i.e., they are assured of eventual Buddhahood. However, even then, they still cannot achieve rebirth in the Pure Land. **Second**,

Other-power: With regard to other-power, if anyone believes in the power of Amitabha Buddha's compassionate vow to rescue sentient beings and then develops the Bodhi-Mind, cultivates the Buddha Remembrance (Recitation) Samadhi, grows weary of his temporal, impure body in the Triple Realm, practices charity, upholds the precepts and performs other meritorious deeds, dedicating all the merits and virtues to rebirth in the Western Pure Land, his aspirations and the Buddha's response will be in accord. Relying thus on the Buddha's power, he will immediately achieve rebirth.

***( 99 ) Thiên Như: Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định  
Three Reasons of "Mind-Conditions-Determination"***

Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có ba lý do khiến vãng sanh Tịnh Độ không tùy thuộc vào ác nghiệp, hạnh tu và thời gian tu tập lâu mau. ***Lý do thứ nhất là do bởi "Tâm"***. Là loài hữu tình khi tạo tội đều từ nơi vọng niệm điên đảo mà sanh, còn lúc niệm Phật lại từ nơi nghe danh hiệu công đức chân thật của Phật A Di Đà mà khởi; một bên hư một bên thật đầu thế sánh nhau! Ví như một gian thạch thất đóng kín để tối muôn năm, nếu được người mở ra cho ánh sáng mặt trời soi vào, sự tối ấy liền mất; đầu phải vì do tối tăm đã lâu mà không làm được sáng ư? Người tạo ra tội nhiều kiếp, khi lâm chung với tâm thành tựu mười niệm vãng sanh cũng lại như vậy. ***Lý do thứ nhì là do bởi "Duyên"***. Là loài hữu tình khi tạo tội đều từ nơi vọng niệm tối tăm điên đảo, duyên theo cảnh giới hư huyền mà sanh; lúc niệm Phật từ nơi nghe danh hiệu công đức chân thật thanh tịnh của Phật A Di Đà duyên theo Bồ Đề tâm mà khởi. Như thế, một bên chân một bên ngụy, đầu thế sánh nhau! Ví như có người bị trúng tên độc, tên ghim sâu sức độc mạnh, xương thịt nhiễm trọng thương, nếu được nghe tiếng trống thần dược, thì tên tự bắn ra, độc tiêu tan hết; đầu phải vì do tên sâu độc nặng mà không được an lành ư? Người tạo tội nhiều kiếp, khi lâm chung có duyên thành tựu mười niệm mà được vãng sanh cũng lại như vậy. ***Lý do thứ ba là do bởi "Quyết Định"***. Là loài hữu tình khi tạo tội đều từ nơi gián tâm hoặc hậu tâm; lúc lâm chung niệm Phật lại không có hai tâm đó, mà từ nơi một niệm mãnh liệt trì danh rồi xả mạng, nên được siêu thoát. Ví như sợi dây cực to, cả ngàn người bứt không đứt, nếu có đứa bé cầm gươm Thái A mà chém, dây liền đứt đoạn. Lại như đồng củi rất lớn chứa góp từ cả ngàn năm, nếu có người dùng một đóm lửa mà đốt, củi liền cháy hết. Và như có người trong đời tu mười nghiệp lành, ứng được sanh về cõi trời, nhưng khi lâm chung kẻ ấy khởi một niệm tà kiến mạnh mẽ, liền bị đọa vào A Tỳ địa ngục. Nghiệp ác vẫn hư vọng, mà do bởi tâm niệm quyết liệt, còn có thể lẩn lướt nghiệp lành một đời, khiến cho chúng sanh bị đọa vào ác đạo; huống chi sự niệm Phật là nghiệp lành chân thật, có người khi lâm chung, dùng tâm mãnh liệt trì danh, lại không thể lẩn áp ác nghiệp từ vô thủy ư? Cho nên người tạo tội nhiều kiếp, khi lâm chung tâm mãnh liệt thành tựu mười niệm mà không được vãng sanh, quyết không có lý do đó!—According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma, the amount of practice or the duration of cultivation. ***The first reason is because of "Mind"***. The transgressions committed by sentient beings spring from deluded, perverse thought. Recitation of the Buddha's name, on the other hand, arises from right thought, that is, hearing of Amitabha Buddha's name and true virtues. One is false and

the other is true. There is no possible comparison between them! This is similar to a house which has been boarded up for ten thousand years. If the windows are suddenly opened to let the sunlight in, all darkness immediately dissipates. However, long the period of darkness may have been, how can it fail to disappear? It is likewise for sentient beings who have committed transgressions for many eons but achieve rebirth at the time of death through ten pure recitations. *The second reason is because of “Conditions”*. Transgressions grow out of dark, inverted thoughts, combined with illusory circumstances and environments. Buddha Recitation, on the contrary, arises from hearing of Amitabha Buddha’s name and pure virtues, combined with the aspiration for enlightenment. One is false and the other is true. There is no possible comparison between them! This is analogous to a person struck by a poisoned arrow. The arrow has penetrated deep inside his body and the poison is strong, deeply wounding his flesh and bones. Still, if at that moment he hears the ‘celestial drum,’ the arrow will shoot out of his flesh by itself and the poison will be neutralized. The arrow has not penetrate so deep nor is the poison so strong that he cannot recover! It is likewise for sentient beings who have committed transgressions for many eons but achieve rebirth at the time of death through ten pure recitations. *The third reason is because of “Certainty of Salvation”*. When sentient beings committed transgressions, they do so either from the ‘intervening mental state’ or the ‘post mental state.’ These two mental states do not apply, however, at the time of death: there is only one extremely powerful, utterly intense thought of recitation, letting go of everything before dying. Therefore, rebirth is achieved. This is analogous to a very large, strong cable which even thousands of people cannot break. Yet, a child wielding a ‘celestial sword’ can cut it in a several pieces without difficulty. It is also similar to a huge pile of wood, accumulated for thousands of years, which, when set on fire by a small flame, is completely consumed within a short time. The same is true of someone who has practiced the Ten Virtues throughout his life, seeking rebirth in the Heavens. If, at the time of death, he develops an intense perverse thought, he will immediately descend, instead, into the Avici or Never-Ending Hell. Although bad karma is intrinsically false and illusory, the overpowering strength of Mind and thought can still upset a lifetime of good karma and cause the individual to descend onto the evil paths. How, then, can Buddha Recitation, which is true, wholesome karma, generated intensely at the time of death, fail to upset his bad karma, even though that karma may have been accumulated from time immemorial? Therefore, someone who has committed transgressions for many eons, but, at the time of death accomplishes ten recitations with a totally earnest Mind, will certainly be reborn in the Pure Land. Not to achieve rebirth under such circumstances would indeed be inconceivable!

*(V) Thiên Như: Tứ Tự A Di Đà Phật  
T’ien-ju: Four Words of Amitabha*

Ngài Thiên Như Thiên Sư, sau khi đắc đạo, cũng đã khuyên dạy: “Mạt pháp về sau, các kinh diệt hết, chỉ còn lưu bốn chữ A Di Đà Phật để cứu độ chúng sanh. Nếu kẻ nào không tin, tất sẽ bị đọa địa ngục.” Bởi đời mạt pháp về sau, khi các kinh đều diệt hết, chúng sanh căn cơ đã yếu kém, ngoài câu niệm Phật, lại không biết pháp môn nào khác để tu trì. Nếu không tin câu niệm Phật mà tu hành, tất phải bị luân hồi. Và trong nẻo luân hồi, việc lành khó tạo,

điều ác dễ làm, nên sớm muộn gì cũng sẽ bị đọa địa ngục—Elder Zen Master T'ien-Ju, having attained the Way, also admonished: “In the Dharma-Ending Age, all sutras will disappear, and only the words”Amitabha Buddha” will remain to bring liberation to sentient beings.” This is because, in the distant future, deep in the Degenerate Age, when all sutras have disappeared and people’s capacities are at a low level, they will not be aware of any method other than Buddha Recitation. If they do not believe in and practice Pure Land, they will certainly remain mired in the cycle of Birth and Death. Within that cycle, good actions are difficult to perform while bad deeds are easy to commit. Thus sooner or later they are bound to sink into the hellish realms.

### ***(0) Thiền Đạo—Shan-Tao***

#### ***(1) Thiền Đạo: Chuyên Tu Tạp Tu***

#### ***Shan-Tao: Focused Practice and Sundry Practice***

*(Xem Chương XI (XIV)(C) p.357)*

#### ***(11) Thiền Đạo: Chuyên Tu Vô gián***

#### ***Shan-Tao: Uninterrupted Cultivation***

Theo thuyết Chuyên Tu Vô Gián của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông Nhị Tổ là ngài Thiền Đạo Đại Sư, Nhứt Tâm Niệm Phật cần phải hội đủ các điều kiện sau đây: **Thứ nhất** là thân chuyên lễ Phật A Di Đà, chớ không lễ tạp nhạp. **Thứ nhì** là miệng chuyên xưng danh hiệu Phật A Di Đà, chớ không xưng tạp hiệu. **Thứ ba** là ý chuyên tưởng Phật A Di Đà, chớ không tưởng tạp niệm—According to the “Uninterrupted Cultivation” method of the the Second Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, the Great Venerable Master Sen-Tao, in order for recitation to be considered a “Singlemindedness Buddha Recitation,” it is necessary to have the following criteria: **First**, body must often prostrate to Amitabha Buddha, and not prostrate in a random or disorderly way. **Second**, mouth must often recite the virtuous name of Amitabha Buddha, and not recite in a random and disorderly way. **Third**, mind must often think of Amitabha Buddha, and not think in a random and disorderly way.

#### ***(111) Thiền Đạo: Giáo Chỉ***

#### ***Shan-Tao's Guidelines***

*(Xem Niệm Phật Giáo Chỉ nơi Chương XI (XIV)(A) p.355)*

#### ***(111) Thiền Đạo: Lục Thời Cầu Vãng Sanh***

#### ***Shan-Tao: Six Periods of Worship to Seek Immortality***

*(Xem Niệm Phật Giáo Chỉ nơi Chương XI (XIV)(B) p.356)*

(P) *Tĩnh Am—Hsing-An*(9) *Tĩnh Am: Mười Lý Do Khiến Chúng Sinh Phát Tâm Bồ Đề*  
*Hsing-An: Ten Reasons to Cause Sentient Beings*  
*to Develop Bodhi Mind*

Chúng ta là những phàm nhân, nếu chúng ta không phát Bồ Đề tâm một cách cao rộng, và không phát nguyện một cách kiên cố, chúng ta sẽ mãi mãi lăn trôi trong vòng luân hồi sanh tử trong vô lượng kiếp. Cho dù chúng ta có chịu tu hành đi nữa, cũng chỉ là phí công vô ích. Vì vậy chúng ta nên luôn nhận rõ rằng tu theo Phật, là phải rộng phát tâm Bồ Đề ngay chứ không chần chừ. Theo Kinh A Di Đà, “Người thiếu thiện căn phước đức nhân duyên, không thể sanh về cõi nước Cực Lạc được.” Muốn được nhiều căn lành không chỉ hơn là phát tâm Bồ Đề; muốn được nhiều phước đức không chỉ hơn là trì danh hiệu Phật. Nhiếp tâm niệm Phật giây phút hơn bố thí nhiều năm, chân thật phát lòng Bồ Đề hơn tu hành nhiều kiếp. Giữ chắc hai nhân duyên này, quyết định được vãng sanh Cực Lạc. Đại Sư Thiệt Hiền Tĩnh Am luôn khuyên tứ chúng nên nghĩ đến mười nhân duyên khiến chúng sanh phát tâm Bồ Đề. **Thứ nhất** là vì nghĩ đến ơn Phật: Đức Thích Tôn, khi mới phát tâm, vì độ chúng ta, tu Bồ Tát đạo trải qua vô lượng kiếp, chịu đủ các sự khổ. Lúc ta tạo nghiệp, Đức Phật xót thương dùng đủ mọi phương tiện giáo hóa, mà ta ngu si không chịu tin theo. Ta đọa ác đạo, Phật lại càng thương, muốn thay ta chịu khổ, nhưng ta nghiệp nặng không thể nào cứu vớt được. Đến khi ta làm người, Phật dùng phương tiện khiến ta gieo căn lành, nhiều kiếp theo dõi, lòng không tạm bỏ. Chúng ta phước mỏng nghiệp dày, sanh nhằm thời mạt pháp, khó lòng gia nhập giáo đoàn, khó lòng mà thấy được kim thân Đức Phật. May mà còn gặp được Thánh tượng. May mà đời trước có trồng căn lành, nên đời này nghe được Phật Pháp. Nếu như không nghe được chánh pháp, đâu biết mình đã thọ Phật Ân. Ân đức này biển thẳm không cùng, non cao khó sánh. Nếu ta không phát tâm Bồ Đề, giữ vững chánh pháp, cứu độ chúng sanh, thì dù cho thịt nát xương tan cũng không đền đáp được. **Thứ nhì** là vì nhớ ân cha mẹ: Cha mẹ sanh ta khó nhọc! Chín tháng cưu mang, ba năm bú mớm. Đến khi ta được nên người, chỉ mong sao cho ta nối dõi tông đường, thừa tự tổ tiên. Nào ngờ một số trong chúng ta lại xuất gia, lạm xưng Thích tử, không dâng cơm nước, chẳng đỡ tay chân. Cha mẹ còn ta không thể nuôi dưỡng thân già, đến khi cha mẹ qua đời, ta chưa thể điu dắt thân thức của các người. Chừng hồi tưởng lại thì: “Nước trời đà cách biệt từ dung. Mộ biếc chỉ hắt hiu thu thảo.” Như thế đối với đời là một lỗi lớn, đối với đạo lại chẳng ích chi. Hai đường đã lỗi, khó tránh tội khiên! Nghĩ như thế rồi, làm sao chuộc lỗi? Chỉ còn cách “Trăm kiếp, ngàn đời, tu Bồ tát hạnh. Mười phương ba cõi độ khắp chúng sanh.” Được như vậy chẳng những cha mẹ một đời, mà cha mẹ nhiều đời cũng đều nhờ độ thoát. Được như thế chẳng những cha mẹ một người, mà cha mẹ nhiều người, cũng đều được siêu thăng. **Thứ ba** là vì tưởng nhớ đến ơn sư trưởng: Đành rằng cha mẹ sanh dục sắc thân, nhưng nếu không có thầy thế gian, ắt ta chẳng hiểu biết nghĩa nhân. Không biết lễ nghĩa, liêm sỉ, thì nào khác chi loài cầm thú? Không có thầy xuất thế, ắt ta chẳng am tường Phật pháp. Chẳng am tường Phật pháp, nào khác chi hạng ngu mê? Nay ta biết chút ít Phật pháp là nhờ ai? Huống nữa, thân giới phẩm đã nhuần phần đức hạnh, áo cà sa thêm rạng vẻ phước điền. Thực ra, tất cả đều nhờ ơn sư trưởng mà được. Đã hiểu như

thế, nếu như ta cầu quả nhỏ, thì chỉ có thể lợi riêng mình. Nay phát đại tâm, mới mong độ các loài hàm thức. Được như vậy thì thầy thế gian mới dự hưởng phần lợi ích, mà thầy xuất thế cũng thỏa ý vui mừng. **Thứ tư** là vì nghĩ ân thí chủ: Kẻ xuất gia hôm nay, từ đồ mặc, thức ăn đến thuốc men giường chiếu đều nhờ đàn na tín thí. Đàn na tín thí làm việc vất vả mà vẫn không đủ sống, Tỳ Kheo sao đành ngồi không hưởng thụ? Người may dật cực nhọc ngày đêm, mà Tỳ Kheo y phục dư thừa, sao lại không mang ơn đàn na tín thí cho đặng? Thí chủ có lắm người quanh năm nhà tranh, không giây phút nào được an nhàn, trong khi Tỳ Kheo ở nơi nền rộng chùa cao, thông thả quanh năm. Đàn na tín thí đã đem công cực nhọc cung cấp sự an nhàn, thì chư Tỳ Kheo lòng nào vui được? Đàn na tín thí phải nhín nhút tài lợi để cung cấp cho chư Tỳ Kheo được no đủ, có hợp lý không? Thế nên Tỳ Kheo phải luôn tự nghĩ: “Phải vận lòng bi trí, tu phước huệ trang nghiêm, để cho đàn na tín thí được phước duyên, và chúng sanh nhờ lợi ích.” Nếu chẳng vậy thời nợ nần hạt cơm tất vãi đều đáp có phân, phải mang thân nô dịch súc sanh để đền trả nợ nần. **Thứ năm** là vì biết ơn chúng sanh: Ta cùng chúng sanh từ vô thủy đến nay, kiếp kiếp, đời đời, đổi thay nhau làm quyến thuộc nên kia đây đều có nghĩa với nhau. Vì thế trong một đời chúng ta là quyến thuộc, mà đời khác lại làm kẻ lạ người dưng, nhưng cuối cùng chúng ta vẫn liên hệ nhau trong vòng sanh tử luân hồi. Nay dù cách đời đổi thân, hôn mê không nhớ biết, song cứ lý mà suy ra, chẳng thể không đền đáp được? Vật loại mang lông, đội sừng ngày nay, biết đâu ta là con cái của chúng trong kiếp trước? Loài bướm, ong, trùng, đế hiện tại, biết đâu chúng là cha mẹ đời trước của mình? Đến như những tiếng rên siết trong thành ngạ quỷ, hay giọng kêu la nơi cõi âm ty; tuy ta không thấy, không nghe, song họ vẫn van cầu cứu vớt. Cho nên Bồ Tát xem ong, kiến là cha mẹ quá khứ. Nhìn cầm thú là chư Phật vị lai. Thương nẻo khổ lâu dài mà hằng lo cứu vớt. Nhớ nghĩa xưa sâu nặng, mà thường tưởng báo ân. **Thứ sáu** là vì tưởng khổ sanh tử: Ta cùng chúng sanh nhiều kiếp đến nay, hằng ở trong vòng sanh tử, chưa từng được thoát ly, khi ở cõi này, lúc thế giới khác, khi sanh thiên cảnh, lúc sống nhơn gian. Siêu đọa trong phút giây, xuống lên ngàn muôn nẻo. Cửa quỷ sớm đi, rồi chiều trở lại. Âm ty nay thoát, bỗng mai vào. Lên non đao rừng kiếm, thân thể đứt lia. Nước sôi nóng dầu sôi, ruột gan rã cháy. Khóc than trong lửa, rên siết trong băng. Muôn lần sống chết nội trong một ngày đêm mà giây phút khổ đau bằng cả thế kỷ. Lúc đã bị đọa, dù biết tội khổ, nhưng ăn năn đâu còn kịp nữa. Đến khi ra khỏi, vội liền quên mất, vẫn gây tội tạo nghiệp như thường. Tâm như lữ khách ruổi dong. Thân dời hết nhà này đến nhà khác, chứ chẳng bao giờ chịu ngừng lại. Cát bụi cõi đại Thiên, không tính nổi số thân luân chuyển. Nước đầy trong bốn biển, chẳng nhiều bằng giọt lệ biệt ly. Nếu không có lời Phật dạy, thì việc này ai thấy ai nghe? Nếu cứ luyện mê như trước, thì e rằng vẫn luân hồi nẻo cũ. Trăm ngàn kiếp tái sanh có tiếc cũng muộn màng. Mỗi kiếp cứ qua đi, không có giờ đâu mà nối tiếc vì luôn muộn màng. Giờ tốt vội qua mà chẳng lại. Thân người dễ mất khó tìm. Âm cảnh mịt mù, xót nỗi biệt ly dày đặc. Tam đồ ác đạo, thương thay nỗi thống khổ có ai thay thế được. Vì vậy cho nên phải dứt nguồn sanh tử; phải tát cạn bể dục si; phải tự độ, độ tha, đồng lên giác ngộ. Muôn đời siêu hay đọa là do phút giây này quyết định, không thể nào bê trễ được. **Thứ bảy** là vì tôn trọng tánh linh: Tâm tánh của chúng ta cùng Đức Thích Ca Như Lai không hai, không khác. Tại sao Đức Thích Ca đã thành Chánh Giác, sáng suốt tự tại, mà chúng ta vẫn còn là phàm phu điên đảo hôn mê. Đức Thích Tôn có đủ vô lượng thần thông, trí huệ, công đức trang nghiêm, còn chúng ta thì đầy vô lượng phiền não, nghiệp duyên, lụy trần ràng buộc. Chúng ta và Phật, tâm tánh tuy vẫn đồng một, nhưng vì mê ngộ nên cách nhau một trời một vực. Chúng ta thì ví như hạt bảo châu vô

giá bị vùi dưới bùn nhơ, bị người ta xem như cát đá. Phật đã dùng vô lượng pháp lành đối trị phiền não để tánh đức hiển bày. Ví như hạt bảo châu được rửa sạch, lau khô, treo để trên tràng cao, liền phóng quang rực rỡ. Chỉ có cách này mới không uổng công Phật giáo hóa, chẳng phụ tánh linh của chính mình, và xứng đáng là bậc đại trượng phu. **Thứ tám** là vì sám hối nghiệp chướng: Đức Phật dạy: “Dù phạm một giới nhỏ cũng phải đọa địa ngục bằng tuổi thọ của Tứ Thiên Vương.” Lỗi nhỏ còn phải như vậy, huống là lỗi nặng. Chúng ta mỗi ngày, một cử động thường sai giới luật. Lúc ăn uống thường phạm điều răn. Tính ra trong một ngày cũng đã nhiều tội, huống chi là trọn đời cho đến vô lượng kiếp về trước. Nay cứ lấy ngũ giới ra mà xét, thì mười người đã hết chín người phạm. Phạm ít thì còn phát lồ sám hối, chứ phạm nhiều thì che dấu. Tại gia năm giới còn như thế, huống chi là các giới Sa Di, Tỳ Kheo và Bồ Tát? Nay ta phải phát lòng thương mình, thương người. Lệ rơi theo tiếng, thân khẩu thiết tha, cùng với chúng sanh mà cầu sám hối. Nếu còn chẳng phát lồ sám hối thì muôn kiếp ngàn đời, ác báo khó trừ, làm sao thoát khổ cho được. **Thứ chín** là vì cầu sanh Tịnh Độ: Ở cõi Ta Bà việc tu tập tiến đạo rất khó khăn. Vì khó khăn như vậy nên dù tu tập nhiều kiếp vẫn chưa thành. Về Tây Phương Cực Lạc hành trì thì sự thành Phật dễ dàng hơn. Vì dễ nên một đời liền đắc quả. Chính vì vậy mà sự tu hành trong thời mạt pháp này thật không gì hơn pháp môn Tịnh Độ. Đức Phật dạy trong Kinh A Di Đà: “Ít căn lành, khó được vãng sanh. Nhiều phước đức mới được về cõi Tịnh. Nhưng nhiều phước đức không gì bằng chấp trì danh hiệu; nhiều căn lành chẳng chi hơn phát tâm Bồ Đề. Cho nên, tạm trì danh hiệu Phật, thắng hơn bố thí trăm năm; một phát đại tâm, vượt quá tu hành nhiều kiếp. Bởi vì niệm Phật vẫn mong thành Phật, mà đại tâm không phát, thì niệm Phật làm chi? Còn phát tâm để tu hành, mà Tịnh Độ chẳng cầu về, thì dù cho có phát tâm rồi cũng dễ bề thoái chuyển.” Vì thế gieo giống Bồ Đề mà cày耨 niệm Phật thì đạo quả tự nhiên tăng tiến. Nương thuyền Đại Nguyện vào biển mầu Tịnh Độ, ắt Tây Phương quyết định được sanh về. **Thứ mười** là vì hộ trì Chánh Pháp: Như Đức Thế Tôn từ vô lượng kiếp đến nay, vì chúng sanh mà tu đạo Bồ Đề. Ngài đã làm việc khó làm, nhin điều khó nhin. Vì thế mà Ngài đã công viên quả mãn, thành đấng Như Lai. Sau khi thành Phật, như duyên giáo hóa đã xong, liền vào Niết Bàn. Nay Chánh Pháp đã qua, Tượng Pháp lại hết, chỉ còn lại thời Mạt Pháp. Tuy có kinh giáo, mà không kẻ đắc thành vì những lý do sau đây: Thời này thì tà chánh chẳng phân, thị phi lẫn lộn, tranh đua nhân ngã, đeo đuổi lợi danh. Cho nên Tam Bảo chẳng còn thiết nghĩa, suy tàn tồi tệ không thể thốt lời. Chúng ta là Phật tử, mà không báo được ân Phật, trong không ích cho mình, ngoài không ích cho người, sống không ích cho dương thế, chết không ích cho đời sau. Suy nghĩ như vậy nên cảm thấy đau lòng xót dạ mà phát tâm Bồ Đề, nguyện nguyện độ sanh, tâm tâm cầu Phật, thể hết báo thân, sanh về Cực Lạc. Những mong sau khi chứng quả, trở lại Ta Bà khiến cho Phật như ngọc soi, Pháp môn mở rộng, Tăng đoàn làm thanh cõi trước, người người đều tu đức phương Đông, kiếp vận nhờ đó mà tiêu trừ, và Chánh pháp do đây được bền vững—We are all ordinary people. If we do not develop the broad and lofty Bodhi Mind and do not make firm and strong vows, we will remain as we are now, in the wasteland of Birth and Death for countless eons to come. Even if we were to cultivate during that period of time, we would find it difficult to persevere and would only waste our efforts. Therefore, we should realize that in following Buddhism, we should definitely develop the Bodhi Mind without delay. According to The Amitabha Sutra, “You cannot hope to be reborn in the Pure Land with little merit and virtue and few causes and conditions or good roots. Therefore, you should have numerous merits and virtues as well as good roots to qualify for

rebirth in the Pure Land. However, there is no better way to plant numerous good roots than to develop the Bodhi Mind, while the best way to achieve numerous merits and virtues is to recite the name of Amitabha Buddha. A moment of singleminded recitation surpasses years of practicing charity; truly developing the Bodhi Mind surpasses eons of cultivation. Holding firmly to these two causes and conditions assures rebirth in the Pure Land.” In the commentary of “Developing the Bodhi Mind,” Great Master Hsing-An encouraged the fourfold assembly to remember ten causes and conditions when developing the Bodhi Mind. **First**, because of remembering of the grace of the Buddha: Take our Sakyamuni Buddha as an example, from the time He first developed the mind to cultivate for the Ultimate Bodhi Mind or Buddhahood, to aid and rescue sentient beings, he had endured endless sufferings. When we create karma, owing to the Buddha’s compassion and mercy, He creates infinite skillful methods to teach and transform us, but because of our ignorance and stupidity we refuse to listen. When we get condemned to the Evil Paths, the Buddha expands his compassion, wanting to take our place of suffering. But because of our heavy karma, it is not possible to rescue us. When we become humans, the Buddha uses various skillful means influencing us to plant good cultivated karma, following us through infinite reincarnations without ever abandoning us. Sentient beings with few virtues and heavy karma, born in the Dharma Ending Age. It is extremely difficult to become a member of the Sangha. It is impossible to witness the Buddha’s Golden Body. Fortunately, owing to our planting good roots in former lives, we still are able to see the Buddha’s statues, still be able to hear and learn proper dharma. If we have not heard the proper dharma teaching, how would we know that we often receive the Buddha’s Blessings? For this grace, no ocean can compare and no mountain peak can measure. Thus, if we do not vow to develop Bodhi Mind, or to cultivate the Bodhisattva’s Way to attain Buddhahood, firmly maintain the proper dharma, vow to help and rescue all sentient beings, then even if flesh is shredded and bones are shattered to pieces, it still would not be enough to repay that great grace. **Second**, because of remembering of the grace of the parents: Childbirth is a difficult and arduous process with nine months of the heavy weight of pregnancy, then much effort is required to raise us with a minimum of three years of breast feeding, staying up all night to cater our infantile needs, hand feeding as we get a little older. As we get older and become more mature, our parents invest all their hopes we will succeed as adults, both in life and religion. Unexpectedly, some of us leave home to take the religious path, proclaiming ourselves as Buddha’s messenger and, thus are unable to make offerings of food, drink nor can we help our parents with day to day subsistence. Even if they are living, we are unable to take care of them in their old age, and when they die we may not have the ability to guide their spirits. Upon a moment of reflection, we realize : “Our worlds are now ocean apart, as grave lies melancholy in tall grass.” If this is the case, such is a great mistake in life, such a mistake is not small in religion either. Thus, with both paths of life and religion, great mistakes have been made; there is no one to bear the consequences of our transgressions but ourselves. Thinking these thoughts, what can we do to compensate for such mistakes? Cultivate the Bodhisattva Way in hundreds and thousands of lifetimes. Vow to aid and rescue all sentient beings in the Three Worlds of the Ten Directions. If this is accomplished, not only our parents of this life, but our parents of many other lives will benefit to escape from the unwholesome paths. And not just the parents of one sentient being, but the parents of many sentient beings will benefit to escape from evil



paths. **Third**, because of remembering of the grace of the teachers: Even though our parents give birth to our physical beings, if not the worldly teachers, we would not understand right from wrong, virtue, ethics, etc. If we do not know right from wrong, know how to be grateful, and have shame, then how are we any different from animals? If there were no spiritual teachers for guidance, obviously, we would not be able to understand the Buddha-Dharma. When we do not understand the Buddha-Dharma, the Doctrine of Cause and Effect, then how are we different from those who are ignorant and stupid? Now that we know a little bit of virtue, how to be grateful, having shame, and somewhat understand the Buddha-Dharma, where did such knowledge come from? Moreover, some of us are fortunate enough to become Bhiksus and Bhiksunis, showering ourselves with precepts, cultivating and understanding the virtuous practices, wearing the Buddhist robe, and gaining the respect of others. Thus none of this would happen if not for elder masters. Knowing this, if we pray for the “Lesser Fruits,” then we can benefit only ourselves. Therefore, we must develop the Great Bodhi Mind of a Maha-Bodhisattva to wish to rescue and aid all sentient beings. Only then would our worldly teachers truly benefit, and our Dharma Masters truly be happy.

**Fourth**, because of remembering to be grateful to the benefactors: Nowadays, Bhiksus cultivating the Way are all dependent on the people who make charitable donations, from clothing, food, to medicine and blankets. These charitable people work hard, and yet they don’t have enough to live on. Bhiksus do nothing except enjoy the pleasure these gifts, how can Bhiksus find comfort in their doing so? People work assiduously to sew robes, not counting all the late nights. Bhiksus have abundance of robes, how dare we not appreciate them? Laypeople live in huts, never finding a moment of peace. Bhiksus live in high, big temples, relaxing all year round. How can Bhiksus be happy in receiving such gifts knowing laypeople have suffered so? Laypeople set aside their earnings and profits to provide services to Bhiksus. Does this make sense? Therefore, Bhiksus must think: “I must be determined to cultivate for enlightenment, practice to find the Buddhist wisdom so charitable beings and sentient beings may benefit from it. If this is not the case, then every seed of rice and every inch of fabric shall have their appropriate debts. Reincarnated into the realm of animals, debts must be repaid. **Fifth**, because of remembering to be grateful to the sentient beings: From infinite eons to this day, from generation to generation, from one reincarnation to another, sentient beings and I have exchanged places with each other to take turns being relatives. Thus, in one life, we are family and in another we are strangers, but in the end we are all connected in the cycle of rebirths. Thus, though it is now a different life, our appearances have changed, having different names, families, and ignorance has caused us to forget; but knowing this concept, we realize we are all family, so how can we not demonstrate gratitude to all sentient beings? Those animals with fur, bearing horns and antlers in this life, it is possible we may have been their children in a former life. Insects such as butterflies, bees, worms, crickets of this life, may for all we know, be our parents of a former life. What about those who scream in agony in the realm of Hungry Ghosts; and those who cry in sufferings from the abyss of Hell. Even though our eyes cannot see and our ears cannot hear, they still pray and ask for our assistance. Therefore, the Bodhisattvas look upon bees and ants as their parents of the past; look upon animals as future Buddhas; have great compassion for those in the suffering realms, often finding ways to aid and rescue them; Remember the kindness of the past, and often think about finding ways to repay such

kindness. **Sixth**, because of thinking of the pain and suffering of life and death: For innumerable lives, I and all sentient beings have existed in the cycle of rebirths, unable to find enlightenment, sometimes living in this world, sometime in another, sometimes in Heaven, sometimes as a human, etc. Condemned to lower realms in seconds, travelling up and down on a thousand paths. Left the gate of evil in the morning, only to return in the evening. Today escaping the gate of hell, only to come back tomorrow. Going up to the mountain, getting slashed to pieces, i.e., hell. Swallow burning metal balls, get fried in oil, body deteriorates and burns to ashes. Agonize in fire and scream in pain from being frozen. Every day and night hundreds and thousands of rebirths occur; every second of suffering seems like a million years. At that time, even if realizing the evil deeds committed, it's too late to repent and find salvation. When finally free, everything is quickly forgotten, continuing to commit evil deeds as before. Mind being similar to a hurried distant traveller, is never at peace. Body never at rest, moving from one house to another. Every speck of dust of the universe cannot even begin to compare to the constant movements of the body. The water in the four great oceans is not enough to account for the tears cried. If Buddha did not preach such matters, who would know or hear of this? If we continue as before, we can't avoid being as we always were, drowning in the cycle of life and death. Hundreds and thousands of reincarnations and rebirths have occurred, it is too late to have regrets. Once each life passed by, there is no time for regrets because it will be too late. The good hours pass quickly and never again returns. Losing the opportunity to be a human being is easy, yet having the chance to be human is extremely difficult. How dark and gloomy hell is, the agonies from eternal separations of loved ones. The world's hatred and revenge. No one is here to take your place. Therefore, put an end to the origin of life and death; empty out all ignorance and stupidity. Help yourself and others to find liberation. Finally, to realize the Ultimate Enlightenment. A thousand lives in Heaven or Hell depends on this very moment. At this moment, the wise must realize this truth without hesitation. **Seventh**, because of the respect for the True-Nature: Our Mind-Nature and that of Sakyamuni Buddha's are not two and not different. Why has Sakyamuni Buddha already attained enlightenment, greatly shining and free. Yet we are still unenlightened common mortals filled with delusions and ignorance. Sakyamuni Buddha is complete with infinite spiritual powers, wisdom, and adorned with endless merits and virtues, but we are complete with infinite afflictions, karmic destinies, and desires binding us tightly? The Mind-Nature may be the same, but the separation between enlightenment and ignorance is oceans apart. This is similar to a priceless jewel covered in mud; seeing it people will think it rock and sand. The Buddha already used infinite wholesome dharmas to tame and oppose afflictions so the true nature will shine through. This is similar to washing, cleaning, and drying a priceless jewel and then set high above, it will shine through. Only this way, it will not be a waste of Buddha's teaching, not disappoint our own true nature, and we will fit as a person with Buddhist wisdom. **Eighth**, because of repentance for karmic obstructions: The Buddha taught: "To be guilty of a small transgression, must be condemned to hell equal to the life of a heavenly being in Tushita Heaven." If a lesser transgression is already in that way, what about greater offenses? In each day, with each movement we violate precepts. When eating and drinking more Buddha's silas are broken. Thus if counted each day, we have already committed many transgressions, let alone a lifetime or infinite lives in the past. If we use the five precepts to examine, then nine

out of ten people have already violated them; only lesser transgressions are confessed, but the greater ones will be hidden. The five precepts for laypeople are already practiced in that way, what about the Sramana, Bhiksu, and Bodhisattva Precepts? Now we must have pity for ourselves and for others. With sincere mind and body, tears fall with sounds, together with all sentient beings pray for repentance. If this is not practiced, then in a thousand lifetimes and ten thousand reincarnations, evil retributions will be difficult to eliminate. How will liberation from suffering be found? *Ninth*, because of praying to gain rebirth in the Pureland: Remaining in this saha World to cultivate and make progress is a difficult task. It is so difficult that so many lifetimes passed, yet enlightenment is not attained. Going to the Ultimate Bliss or Western Pureland to cultivate and practice, then with this right condition the matter of attaining Buddhahood is easy. It is so easy that even I a lifetime of cultivation, one can attain enlightenment. This is why in this Dharma Ending Age, no other dharma door surpasses the Pureland Dharma Door. The Buddha taught in The Amitabha Sutra: “With little wholesome karma, it is difficult to gain rebirth. One must have many merits and virtues before being born in the Pure Worlds. However, having abundance of merits and virtues can never equal the Buddha’s name; having abundance of wholesome karma can never equal developing the Bodhi Mind. Therefore, it is necessary to understand that temporarily reciting the Buddha’s name is greater than making donations for one hundred years. With one development of the great mind or Ultimate Bodhi, leaps over cultivation of many lifetimes. Because reciting Buddha is to continue to vow to be Buddha. But if the greater Bodhi mind is not developed, what is the point of reciting Buddha? As for developing the mind to cultivate, but do not pray for the Pureland, then even if that mind is developed, it is easy to regress. Therefore, planting the Bodhi seed, cultivate the tongue to practice Buddha Recitation, then the enlightenment fruit will increase naturally. Rely on the vessel of great vows or Amitabha’s forty-eight great vows to enter the magnificent ocean of the Pureland, then gaining rebirth to the Western World is an absolute guarantee. *Tenth*, because of upholding the Proper Dharma: Just as Sakyamuni Buddha, from infinite eons until now, for our benefit, cultivated the Bodhi ways. He has accomplished tasks that are difficult to accomplish, tolerated things that are difficult to tolerate. For this reason, he attained the fullness of all practices, became a Tathagata. After becoming a Buddha, when His time to teach and transform came to an end, He entered Nirvana immediately. Now, the Proper Dharma Age has passed and the Dharma Semblage Age has ended, there is only left the Dharma Ending Age. Even though many sutra teachings are still available, no one attains enlightenment for many reasons: In this period, right and wrong are no longer divided, gossips are rampant, everyone is fiercely competing with one another, lusting after fame and fortune. Therefore, the Triple Jewels no longer have their true meanings. Having deteriorated so greatly that it is unbearable to speak of it. We are Buddhists, yet we are unable to show gratitude to Buddha’s blessings. Intrinsically, we can’t benefit ourselves; extrinsically, we can’t benefit others. When alive we do not benefit the world; when dead we do not benefit the future. Thinking this way, it hurts from the core of our beings. Thus we must develop quickly the Bodhi Mind. Vows after vows, vowing to rescue sentient beings and thoughts after thoughts praying to Buddha so that once this karmic body ends, we will gain birth to the Ultimate Bliss World, hoping and wishing once we become enlightened, we will return to this saha World in order to influence and lead the Buddha’s sun to shine brightly, the Dharma Door to open widely,

the Sangha to flourish in this turbid world, everyone cultivates virtues in the East, relying on this the present age will end, and the Proper Dharma will be firmly maintained as the result.

***( 99) Tĩnh Am: Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề  
Hsing-An: Eight Ways to Develop Bodhi Mind***

Phát Bồ Đề tâm nghĩa là khởi lên cái tư tưởng về sự chứng ngộ có nghĩa là phát khởi ý chí chân thật về giác ngộ trong tâm. Đây là khởi điểm của con đường đi đến giác ngộ. Ý chí này chính là chủng tử có thể lớn mạnh và cuối cùng là thành Phật. Phát Bồ Đề Tâm có nghĩa là phát khởi một động lực cao nhất khiến ta tu tập để đạt đến toàn giác hay Phật quả để có thể làm lợi ích tối đa cho tha nhân. Chỉ nhờ tâm Bồ Đề chúng ta mới có thể quên mình để làm lợi ích cho người khác được. Thái độ vị tha của tâm Bồ Đề chính là năng lực mạnh mẽ chuyển hóa tâm ta một cách hoàn toàn và triệt để. Theo Thiệt Hiền Tĩnh Am Đại Sư, Tổ thứ mười một trong Liên Tông Thập Tam Tổ, có mười lý do khiến chúng sanh phát tâm Bồ Đề. Chư Phật từ lúc phát sơ tâm nhẫn đến lúc thành Phật trọn không thối thất tâm Bồ Đề. Bồ Tát dùng tâm Bồ đề làm y-chỉ, vì hằng chẳng quên mất. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai. Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 36, Đức Phật dạy: “Kể thoát được ác đạo sinh làm người là khó. Được làm người mà thoát được thân nữ làm thân nam là khó. Làm được thân nam mà sáu giác quan đầy đủ là khó. Sáu giác quan đầy đủ mà sanh vào xứ trung tâm là khó. Sinh vào xứ trung tâm mà gặp được thời có Phật là khó. Đã gặp Phật mà gặp cả Đạo là khó. Khởi được niềm tin mà phát tâm Bồ Đề là khó. Phát tâm Bồ đề mà đạt đến chỗ vô tu vô chứng là khó.” Trong Kinh Hoa Nghiêm Đức Thế Tôn và chư Bồ Tát đã thuyết giảng rộng rãi về công đức của Bồ Đề tâm: “Cửa yếu vào đạo trước phải phát tâm. Việc yếu tu hành, trước nên lập nguyện.” Nếu không phát tâm rộng lớn, không lập nguyện bền chắc, thì dù trải qua vô lượng kiếp, vẫn y nhiên ở trong nẻo luân hồi; dù có tu hành cũng khó tinh tấn và chỉ luống công khổ nhọc. Do đó nên biết muốn học Phật đạo, quyết phải phát Bồ Đề Tâm không thể trì hoãn. Do đó khi xưa Đại Sư Tĩnh Am bên Trung Quốc đã soạn ra bài phát nguyện “Phát Bồ Đề Tâm Văn” để khuyến khích tứ chúng. Trong ấy, ngài đã theo các tâm nguyện mà trình bày sự phát tâm thành tám cách, Tà, Chánh, Chân, Ngụy, Đại, Tiểu, Thiên, Viên. Trong tám cách này, Tà, Ngụy, Thiên, Tiểu nên bỏ; Chân, Chánh, Viên, Đại nên theo. Được như thế mới gọi là phát Bồ Đề Tâm đúng cách. Cách phát tâm Bồ Đề thứ nhất là Tà. Có những người tu không tham cứu tự tâm, chỉ biết theo bên ngoài, hoặc cầu danh lợi, đắm cảnh vui hiện tại, hay mong quả phước trong tương lai mà phát lòng Bồ Đề. Trong đời sống, đây là hạng người chỉ một bề hành theo “Sự Tướng” mà không chịu xoay vào “Chân Tâm.” Phát tâm như thế gọi là TÀ. Trên đây là lối phát tâm của đa phần các người tu, tại gia và xuất gia, trong thời mạt pháp này. Những người như thế có nhan nhãn ở khắp mọi nơi, số đông như các sông Hằng. Cách phát tâm Bồ Đề thứ nhì là Chánh. Như chẳng cầu danh lợi, không tham cảnh vui cùng mong quả phước, chỉ vì thoát vòng sanh tử, lợi mình lợi sanh mà cầu đạo Bồ Đề. Đây là hạng người trên không cầu lợi dưỡng, dưới chẳng thích hư danh, vui hiện thế không màng, phước vị lai chẳng tưởng. Họ chỉ vì sự sanh tử mà cầu quả Bồ Đề. Phát tâm như thế gọi là CHÁNH. Đây là lối phát tâm của bậc tu hành chân chánh, chỉ cầu mong giải thoát.

Lối phát tâm và cách tu hành này đời nay khó thể nào thấy được, họa hoằn lắm trong muôn ngàn người tu mới có được một hay hai vị mà thôi. Cách phát tâm Bồ Đề thứ ba là Chân. Mỗi niệm trên vì cầu Phật đạo, dưới vì độ chúng sanh, nhìn đường Bồ Đề dài xa mà không khiếp, thấy loài hữu tình khó độ nhưng chẳng sờn. Tâm bền vững như lên núi quyết đến đỉnh, như leo tháp quyết đến chót. Những bậc này, niệm niệm trên cầu Phật đạo, tâm tâm dưới độ chúng sanh. Nghe thành Phật dù lâu xa chẳng sợ, chẳng lui. Phát tâm như thế gọi là CHÂN. Cách phát tâm Bồ Đề thứ tư là Ngụy. Có tội lỗi không sám hối chữa cải, ngoài đường trong sạch, trong thật nhớt nhơ, trước tình tấn sau lười biếng. Dù có tâm tốt nhưng còn xen lẫn lợi danh, có pháp lành song bị tội lỗi làm ô nhiễm. Phát tâm mà còn những điều này, gọi là NGUY. Đây là lối phát tâm của hầu hết người tu hành trong thời mạt pháp này. Cách phát tâm Bồ Đề thứ năm là Đại. Cõi chúng sanh hết, nguyện mới hết; đạo Bồ Đề thành, nguyện mới thành. Phát tâm như vậy gọi là ĐẠI. Đây là lối phát tâm của hàng Đại Thừa Pháp Thân Đại Sĩ Bồ Tát, hay bậc Thánh Tăng Bồ Tát, đã đắc được vô sanh pháp nhẫn, chuyển pháp luân bất thối trong mười phương pháp giới. Cách phát tâm Bồ Đề thứ sáu là Tiểu. Xem tam giới như tù ngục, sanh tử như oan gia, chỉ mong mình mau giải thoát, chẳng muốn độ người. Phát tâm theo quan niệm này gọi là TIỂU. Đây là cách phát tâm của bậc Thánh nhân trong hàng nhị thừa Thanh Văn và Duyên Giác. Lối phát tâm này tuy là được giải thoát ra ngoài tam giới, chứng được Niết Bàn, nhưng vẫn bị Phật quở là đi ra ngoài con đường hạnh nguyện độ sanh của Bồ Tát và Phật. Cách phát tâm Bồ Đề thứ bảy là Thiên. Thấy chúng sanh và Phật đạo ở ngoài tự tánh, rồi nguyện độ nguyện thành, đường công hạnh chẳng quên, sự thấy hiểu không dứt. Phát tâm như thế gọi là THIÊN. Đây là cách phát tâm sai lầm của những vị tu hành mà quả vị chứng đắc vẫn còn nằm trong ba cõi sanh tử, chớ chưa giải thoát được, họ chỉ tu hành để đạt được cảnh giới cao hơn như lên cõi sắc giới hay vô sắc giới, vì các vị ấy chưa thông đạt lý “ngoài tâm không pháp, ngoài pháp không tâm.” Cách phát tâm Bồ Đề thứ tám là Viên. Biết chúng sanh và Phật đạo đều là tự tánh, nên nguyện độ nguyện thành, tu công đức không thấy mình có tu, độ chúng sanh không thấy có chúng sanh được độ. Các bậc này dùng tâm rộng như hư không mà phát nguyện lớn như hư không, tu hành rộng như hư không, chứng đắc như hư không, cũng chẳng thấy có tướng “không.” Phát tâm như thế gọi là VIÊN. Đây là lối phát tâm của các hàng Đẳng Địa Bồ Tát, Đẳng Giác Bồ Tát, và Nhứt Sanh Bồ Xứ Bồ Tát. Sau cùng các vị này chứng được quả vị Phật với đầy đủ thập hiệu—To vow to devote the mind to bodhi, or to awake the thought of enlightenment, or to bring forth the Bodhi resolve means to generate a true intention in our mind to become enlightened. This is the starting point of the Path to enlightenment. This intention is a seed that can grow into a Buddha. Develop Bodhicitta means develop a supreme motivation to cultivation to achieve full enlightenment or Buddhahood in order to be of the most benefit to others. Only owing to the Bodhicitta we are able to dedicate ourselves to working for the happiness of all beings. The dedicated attitude of Bodhicitta is the powerful energy capable of transforming our mind fully and completely. Ten reasons to cause sentient beings to develop Bodhi Mind. According to Great Master Sua-Sen, the eleventh Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi Mind. Buddhas from their initial aspiration to their attainment of Buddhahood, never lose the determination for perfect enlightenment. Great Enlightened Beings take the determination for enlightenment as a reliance, as they never forget it. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38

(Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas. According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 36, the Buddha said: "It is difficult for one to leave the evil paths and become a human being. It is difficult to become a male human being. It is difficult to have the six organs complete and perfect. It is difficult for one to be born in the central country. It is difficult to be born at the time of a Buddha. It is still difficult to encounter the Way. It is difficult to bring forth faith. It is difficult to resolve one's mind on Bodhi. It is difficult to be without cultivation and without attainment." The Buddha and Bodhisattvas broadly explained the virtue of Bodhi Mind in The Avatamsaka Sutra: "The principal door to the Way is development of the Bodhi Mind. The principal criterion of practice is the making of vows." If we do not develop the broad and lofty Bodhi Mind and do not make firm and strong vows, we will remain as we are now, in the wasteland of Birth and Death for countless eons to come. Even if we were to cultivate during that period, we would find it difficult to persevere and would only waste our efforts. Therefore, we should realize that in following Buddhism, we should definitely develop the Bodhi Mind without delay. That is why Great Master Hsing An composed the essay titled "Developing the Bodhi Mind" to encourage the fourfold assembly to follow when practicing Buddhism. In it, the Master described eight approaches to developing the Bodhi Mind, depending on sentient beings' vows: "erroneous, correct, true, false, great, small, imperfect, perfect." Among the eight ways of developing the Bodhi Mind, we should not follow the "erroneous, false, imperfect, and small" ways. We should instead follow the "true, correct, perfect, and great" ways. Such cultivation is called developing the Bodhi Mind in a proper way. The first way of development of the Bodhi Mind is **ERRONEOUS**. Some individuals cultivate without meditating on the Self-Nature. They just chase after externals or seek fame and profit, clinging to the fortunate circumstances of the present time, or they seek the fruits of future merits and blessings. In life there are cultivators who cultivate only according to the "Practice form characteristics," refusing to reflect internally to "Examine the True Nature." Such development of the Bodhi Mind is called "Erroneous," or "False." The above is truly the way the majority of cultivators, lay and clergy, develop their minds in the present day Dharma Ending Age. They are everywhere similar to the abundance of sands of the Ganges. The second way of development of the Bodhi Mind is **CORRECT**. Not seeking fame, profit, happiness, merit or blessings, but seeking only Buddhahood, to escape Birth and Death for the benefit of oneself and others. These are cultivators who, above do not pray for luxury, below do not yearn for fame, not allured by the pleasures of the present, do not think of the merits in the future. In contrast, they are only concerned with the matter of life and death, praying to attain the Bodhi Enlightenment fruit. Such development of the Bodhi Mind is called "Correct," or "Proper." The above is the way of developing the mind according to true cultivators praying for enlightenment and liberation. With this way of developing the mind and cultivation, it is difficult to find nowadays. In hundreds and thousands of cultivators, it would be fortunate to find just one or two such cultivators. The third way of development of the Bodhi Mind is **TRUE**. Aiming with each thought to seek Buddhahood "above" and save sentient beings "below," without fearing the long, arduous Bodhi path or being discouraged by sentient beings who are difficult to save, with a mind as firm as the resolve to ascend a

mountain to its peak. These cultivators who, thought after thought, above pray for Buddhahood; mind after mind, below rescue sentient beings; hearing to become Buddha will take forever, do not become fearful and wish to regress. Such development of the Bodhi Mind is called “true.” The fourth way of development of the Bodhi Mind is FALSE. Not repenting or renouncing our transgressions, appearing pure on the outside while remaining filthy on the inside, formerly full of vigor but now lazy and lax, having good intentions intermingled with the desire for fame and profit, practicing good deeds tainted by defilements. Such development of the Bodhi Mind is called “false.” This is the way the majority of cultivators develop the mind in the Dharma Ending Age. The fifth way of development of the Bodhi Mind is GREAT. Only when the realm of sentient beings has ceased to exist, would one’s vows come to an end; only when Buddhahood has been realized, would one’s vows be achieved. Such development of the Bodhi Mind is called “great.” Above is the way of developing the mind of those in the rank of Mahayana Great Strength Dharma Body Maha-Bodhisattvas, or Bodhisattva Sainly Masters, who have already attained the “Non-Birth Dharma Tolerance” and have turned the non-retrogressing Dharma Wheel in the ten directions of infinite universes. The sixth way of development of the Bodhi Mind is SMALL. Viewing the Triple World as a prison and Birth and death as enemies, hoping only for swift self-salvation and being reluctant to help others. Such development of the Bodhi Mind is called “small.” The above is the way of developing the mind for those cultivators who practice Hinayana Buddhism or Lesser Vehicle, Sravaka-Yana and Pratyeka-Buddha-Yana. With this method of developing mind, even though liberation from the cycle of rebirths will be attained, escape from the three worlds, and attain Nirvana. However, the Buddha criticized them as traveling outside the path of conducts and vows of rescuing sentient beings of the Bodhisattvas and Buddhas of Mahayana or Greater Vehicle. The seventh way of development of the Bodhi Mind is IMPERFECTED. Viewing sentient beings and Buddhahood as outside the Self-Nature while vowing to save sentient beings and achieve Buddhahood; engaging in cultivation while the mind is always discriminating. Such development of the Bodhi Mind is called “imperfected” or “biased.” The above way of developing the mind is false, belonging to those who cultivated achievements still leave them trapped in the three worlds of the cycle of rebirths, and they will not find true liberation and enlightenment. These people only cultivate to ascend to higher Heavens of Form and Formlessness because they have not penetrated fully the theory of “outside the mind there is no dharma, outside the dharma there is no mind.” The eighth way of development of the Bodhi Mind is PERFECT. Knowing that sentient beings and Buddhahood are the Self-Nature while vowing to save sentient beings and achieve Buddhahood; cultivating virtues without seeing oneself cultivating, saving sentient beings without seeing anyone being saved. These people use that mind of emptiness similar to space to make vows as great as space, to cultivate conducts as vast as space, and finally to attain and achieve similar to space, yet do not see the characteristics of “emptiness.” Such development of the Bodhi Mind is called “perfect.” The above is the way of developing the mind of those in the rank of those at the Ten Grounds Maha-Bodhisattvas, those who complete Enlightenment Maha-Bodhisattva, and One-Birth Maha-Bodhisattva. And finally, they attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood with ten designations.

(2) *Trí Giả—Chih-?*(1) *Trí Giả: Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật*  
*Chih-? : Seven Difficult Circumstances for Buddha Recitation*

Theo hai Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có bảy trường hợp khó niệm Phật: **Thứ nhất** là giả sử bạn không bị những ác duyên mà chỉ bệnh sơ sái rồi mãn phần, thì lúc sắp chết tứ đại đất, nước, lửa, gió phân ly, gân xương rút chuyển, thân tâm đau đớn kinh hoàng, như con đồi mồi bị lột vảy, con cua rớt vào nước sôi, làm sao mà niệm Phật? **Thứ nhì** là dù cho bạn không bệnh, mà chết một cách yên ổn, khi lâm chung e duyên đời chưa dứt, niệm tục còn vương, nổi tham sống sợ chết làm cho tâm ý rối loạn phân vân cũng không niệm Phật được. **Thứ ba** nếu là người tại gia, thì lại thêm gia vụ chưa xong xuôi, việc sau chưa sắp đặc, vợ kêu con khóc, trăm mối ưu tư cũng không rỗi rảnh để niệm Phật. **Thứ tư** là chẳng đợi lúc lâm chung, giả sử trước khi bạn chưa chết mà có chút bệnh nơi thân, phải gắng chịu sự đau khổ, rên rĩ không yên, tìm thuốc hỏi thầy, nhờ người cầu an sám hối, tạp niệm rối ren, chưa dễ nhiếp tâm niệm Phật. **Thứ năm** là dù bạn chưa có bệnh, nhưng bị tuổi cao sức yếu, đủ sự suy kém, áo não buồn than, chỉ lo sự việc trên cái thân già còn chưa xong, chắc chi đã niệm Phật? **Thứ sáu** là ví như lúc bạn chưa già, thân lực đang cường tráng, mà còn đeo việc thế tục, chưa dứt niệm đời, bôn tẩu đông tây, âu lo đủ việc, biến thức mênh mông, làm sao có thể niệm Phật được? **Thứ bảy** là dù bạn được muôn duyên rảnh rỗi, có chí tu hành, nhưng đối với tướng thế gian, nếu nhìn không thấu, nắm không vững, dứt không xong, khi xúc đối với ngoại duyên không thể tự chủ, tâm tùy theo cảnh mà điên đảo làm sao yên trí để niệm Phật?—According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in *The Pure Land Buddhism*, there are seven circumstances that are difficult for Pure Land practitioners to practice Buddha Recitation. **First**, even if you do not meet with evil conditions, but simply expire after a mild illness, at that time the four elements (earth, water, fire, air) separate, your ligaments and bones jerk and retract, Mind and body are aching and in a state of panic, not unlike a turtle being skinned alive or a crab thrown alive into a boiling pot. How can you then recite the Buddha's name? **Second**, even if you die peacefully, without illness, you may not have severed all worldly ties, or you may still be caught up in defiled thoughts. The desire to survive, coupled with the fear of death, disturb your Mind, rendering it perplexed and undecided. In such circumstances as well, you cannot recite the Buddha's name. **Third**, moreover, if you are a layman, you have, in addition, unfinished family obligations, unsettled projects and plans, wailing wife and weeping children, along with hundreds of other worries and apprehensions. How can you have the leisure to recite the Buddha's name? **Fourth**, let us not even talk about the time of death. Even in daily life, if you are afflicted with some mild illness, you suffer, moaning and groaning endlessly. As you search for a physician or a cure or seek out monks and nuns to recite verses of repentance, hoping for a quick recovery, your sundry thoughts are legion. It is not easy, then, to concentrate the Mind and recite the Buddha's name. **Fifth**, even under normal circumstances, when you are in good health, you may be afflicted with old age and declining strength, beset by all kinds of worries and sorrows. Keeping the aging body together is a never-ending task;



how can you have time for Buddha Recitation? *Sixth*, even when you have not reached old age and your body is still vigorous, you are still weighed down by mundane preoccupations and have not yet severed worldly thoughts. You run hither and yon, worrying about ten thousand things. With your sea of consciousness so vast, how can you recite the Buddha's name? *Seventh*, even if you are free of all conditions and entanglements and are determined to cultivate the Dharma, unless you can see through mundane marks, understand them thoroughly, and sever them completely, you will not be in control of yourself when faced with external conditions. Your Mind, then, will move erratically, following the environment. How can you have the peace of Mind to recite the Buddha's name?

*(19) Trí Giả: Thiên Thai Ngũ Hối*

*Chih- 9: Five Stages of Penitential Service in T'ien-T'ai*

Ngũ Hối của tông Thiên Thai bao gồm: *Thứ nhất* là Sám Hối: Phát lồ sám hối tội lỗi đã qua để ngăn ngừa tái phạm. *Thứ nhì* là Khuyển Thỉnh: Khuyển thỉnh thập phương chư Phật chuyển pháp luân. *Thứ ba* là Tùy Hỷ: Tùy hỷ thiện tác hay đối với mọi thiện căn đều hoan hỷ tán thán. *Thứ tư* là Hồi Hưởng: Hồi hưởng công đức hay đem tất cả thiện căn sở tu hưởng vào chúng sanh và Phật đạo. *Thứ năm* là Phát Nguyện: Thệ nguyện thành Phật bằng cách làm tất cả các hạnh lành, tránh tất cả các việc ác, thanh tịnh tâm ý và hồi hưởng công đức hay phát nguyện tu trì tứ hoằng thệ nguyện—The five stages in a penitential service in T'ien-T'ai Sect include: *First*, Confess of past sins and forbidding them for the future. *Second*, Appeal to the universal Buddhas to keep the law-wheel rolling. *Third*, Rejoicing over the good in self and others. *Fourth*, Offering all one's goodness to all the living and to the Buddha-way. *Fifth*, Vow to become a Buddha by doing all good deeds, avoiding all bad deeds, purifying the mind and bestowal of acquired merits or resolve to observe and practice the four universal vows (magnanimous vows).

*(20) Diệu Tông Thích—Miao Tsung Shih*

*Diệu Tông Thích: Quán Thể*

*Miao Tsung Shih: Nature of Visualization*

Diệu Tông Thích nói: “Muốn tưởng thân Phật phải hiểu rõ quán thể. Thể đó là bản giác; từ nơi đây mà khởi thành pháp quán. Bản giác là thân pháp giới của chư Phật, vì chư Phật không sở chứng chi khác, toàn chứng bản tánh của chúng sanh. Nếu thể giác có công, bản giác mới hiển, nên nói “pháp thân từ nơi tâm tưởng mà sanh.” Lại Đức Di Đà cùng tất cả chư Phật đồng như một pháp thân, một trí huệ, sự ứng dụng cũng như vậy. Hiển được thân Đức Di Đà tức là hiển được thân chư Phật, tỏ được thân chư Phật tức là lộ được thể Di Đà. Cho nên trong văn kinh nói rộng qua chư Phật để kết về sự quán tưởng Đức A Di Đà. Từ mấy chữ “thân pháp giới” trở xuống là nói về sự giao cảm của đạo cảm ứng và ước về lý giải nhập

tương ứng—Another commentary states: “To visualize the Buddha’s body, you should clearly understand the nature of visualization. That nature is self-enlightenment. Visualization methods are developed from there. Self-enlightenment is the Dharma Realm Body of the Buddhas because what the Buddhas have completely attained is nothing other than the Self-Nature of sentient beings. Only when the ‘initial enlightenment’ is meritorious does ‘self-enlightenment’ appear. This is the meaning of the words ‘the Dharma Realm Body is born of Mind and thought.’ Moreover, Amitabha Buddha and all Buddhas possess the same Dharma Body, the same wisdom and the same capacities and functions. When the body of Amitabha Buddha is manifested, the bodies of all Buddhas are manifested; when the bodies of the Buddhas are understood, the nature of Amitabha Buddha is revealed. Therefore, the Meditation Sutra refers broadly to all Buddhas in order to end in the visualization of Amitabha Buddha. “From the words ‘Dharma Realm Body’ on, the Sutra refers to the mutual response between the Buddhas and the practitioner and the ‘interpenetration’ between understanding and action (theory and practice).

***(S) Từ Vân—Tzu-Wen***

***(7) Từ Vân: Thập Niệm Pháp***

***Tzu-Wen: Ten Recitations Method***

***(Xem Thập Niệm Kỳ Số nơi Chương 11 (199) p. 306)***

## **CHƯƠNG HAI MƯƠI BA** **CHAPTER TWENTY-THREE**

### **Những Thứ Không Thể Nghĩ Bàn Của Chư Phật** **Buddhas' Inconceivables**

#### **( 9 ) Lục Thông** **Six Transcendental Powers**

Sáu thần thông mà chư Phật hay chư A La Hán đạt được qua tứ thiền: thiên nhãn thông (khả năng thấy được tất cả mọi thứ trong sắc giới), thiên nhĩ thông (khả năng nghe mọi âm thanh hay ngôn ngữ), tha tâm thông (khả năng đọc được tư tưởng của người khác mà các bậc giác ngộ đạt được cao hay thấp tùy theo sự thành đạt của bậc ấy), thần túc thông (khả năng đi bất cứ đâu và làm bất cứ thứ gì tùy ý), túc mạng thông (khả năng biết được quá khứ vị lai của mình và người), và lậu tận thông (khả năng chấm dứt nhiễm trước và đưa tâm đến chỗ giải thoát khỏi mọi dục vọng)—Six supernatural or universal powers (six magical penetrations or six superknowledges) acquired by a Buddha, also by an arhat through the fourth degree of dhyana: deva-eye (ability to see all forms), deva-ear (ability to hear any sound anywhere), mental telepathy (ability to know the thoughts of others), psychic travel (ability to be anywhere and to do anything at will), knowledge of past and future of self and others (ability to penetrate into past and future lives of self and others), and ability to end contamination.

#### **( 99 ) Mười Lực Của Chư Như Lai** **Ten Powers of the Tathagata**

Mười đại lực của Phật hay Như Lai Cụ Túc Thập Lực: **Thứ nhất** là tri thị xứ phi xứ trí lực; khả năng biết sự lý là đúng hay chẳng đúng. **Thứ nhì** là tri tam thế nghiệp báo Trí lực (Tri Thượng Hạ Trí Lực). **Thứ ba** là tri chư Thiên giải thoát Tam muội. **Thứ tư** là tri chúng sanh tâm tánh Trí lực. **Thứ năm** là tri chủng chủng giải trí lực; biết được sự hiểu biết của chúng sanh. **Thứ sáu** là tri chủng chủng giới trí lực hay biết hết các cảnh giới. **Thứ bảy** là tri như thiết sở đạo trí lực; biết hết phần hành hữu lậu của lục đạo. **Thứ tám** là tri thiên nhãn vô ngại trí lực; thấy biết tất cả sự việc của chúng sanh. **Thứ chín** là tri túc mạng vô lậu trí lực; biết các đời trước rất xa của chúng sanh. **Thứ mười** là tri vĩnh đoạn tập khí trí lực; biết đoạn hẳn các tập khí—The ten great powers of a Buddha (Dasa-tathagata-balani (skt): **First**, complete knowledge of what is right or wrong in every condition; the power of knowing from awakening to what is and what is not the case (knowing right and wrong or the power to distinguish right from wrong). **Second**, complete knowledge of what is the karma of every being past, present and future; the power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time (knowing what karmic effects follow from which causes). **Third**, complete knowledge of all

stages of dhyana liberation and samadhi; the power of knowing all dhyanas, liberations and samadhis (knowing the various balanced states, including four dhyanas, eight states of liberation, three samadhi, etc). **Fourth**, complete knowledge of the powers and faculties of all beings; the power of knowing all faculties whether superior or inferior (knowing the superior or inferior makings of others). **Fifth**, complete knowledge of the desires or moral direction of every being; the power of knowing the various realms (knowing the desires of others). **Sixth**, complete knowledge of actual condition of every individual; the power of knowing the various understanding (knowing the states of others). **Seventh**, complete knowledge of the direction and consequence of all laws; the power of knowing where all paths lead (knowing the destinations of others, either nirvana or hell). **Eighth**, complete knowledge of all causes of mortality and of good and evil in their reality; the power of knowing through the heavenly eye without obstruction (knowing the past). **Ninth**, complete knowledge of remote lives of all beings, the end of all beings and nirvana; the power of knowing previous lives without outflows (Buddha-power to know life and death, or all previous transmigrations). **Tenth**, complete knowledge of the destruction of all illusion of every kind; the power of knowing from having cut off all habits forever (knowing how to end excesses).

**( 999 ) Mười Như Thị**  
**Ten Suchnesses**

Theo Kinh Pháp Hoa, có mười thứ như thị. **Thứ nhất là như thị tướng**. Đây là sự hiện hữu của tất cả sự vật nhất định có sắc tướng. **Thứ nhì là như thị tánh**. Hễ cái gì có sắc tướng thì nhất định có một bản tánh. **Thứ ba là như thị thể**. Hễ cái gì có bản tánh thì nhất định có một chất thể. **Thứ tư là như thị lực**. Hễ cái gì có một chất thể thì nhất định có năng lực. **Thứ năm là như thị tác**. Hễ cái gì có năng lực, nhất định nó tạo ra nhiều chức năng hưởng ngoại khác nhau. **Thứ sáu là như thị nhân**. Vô số vật thể hiện hữu trong vũ trụ. Vì thế các chức năng hưởng ngoại của chúng có liên hệ hỗ tương với tất cả các sự vật. Không có cái gì trong vũ trụ là một hiện hữu riêng lẻ, không có liên hệ với các sự vật khác. Chúng phụ thuộc lẫn nhau qua tác động hỗ tương của chúng, chúng tạo ra nhiều hiện tượng khác nhau. Nguyên nhân tạo ra những hiện tượng như thế được gọi là “như thị nhân.” **Thứ bảy là như thị duyên hay nguyên nhân phụ như thế**. Ngay cả khi có một nguyên nhân, nguyên nhân ấy cũng không tạo ra kết quả nếu nó không tiếp xúc với một cơ hội hay điều kiện nào đó. Chẳng hạn, lúc nào cũng có hơi nước trong không khí như là nguyên nhân chủ yếu của sương. Một cơ hội hay điều kiện như thế được gọi là “như thị duyên. **Thứ tám là như thị quả**. Khi một nguyên nhân chủ yếu gặp một duyên hay một nguyên nhân phụ thì một hiện tượng, hay kết quả được tạo nên. Đây gọi là “như thị quả.” **Thứ chín là như thị báo**. Một kết quả không chỉ tạo ra một hiện tượng mà còn để lại một dấu vết hay tồn dư nào đó. Vì dụ như kết quả của việc thành hình sương mù sẽ gây một cảm giác thích thú cho người nào đó ưa thích cách sương mù tạo ra trên các ô kính cửa sổ, trong khi cũng kết quả ấy lại gây một cảm giác bức bối cho một người khác, có những vụ mùa bị hư hại vì sương. Cái chức năng để lại một dấu vết tồn dư được gọi là “như thị báo.” **Thứ mười là như thị bốn mặt cứu cánh**. Chín như thị vừa kể trên xảy ra liên tục trong xã hội và trong cái tổng thể là vũ trụ. Chúng liên hệ với nhau một cách phức tạp, khiến cho hầu hết trường hợp, con người không thể phân định được cái nào là nhân, cái nào là quả.

Nhưng các như thị này không bao giờ không vận hành theo quy luật của chân lý phổ quát và không người nào, không sự vật nào hay chức năng nào thoát khỏi quy luật này. Mọi sự mọi vật đều vận hành theo luật “Thập Như Thị, từ tướng cho đến báo, tức là từ đầu cho đến cuối. Đây chính là ý nghĩa của “như thị bốn mặt cứu cánh” (hay tổng thể căn bản rốt ráo từ đầu đến cuối). Vì thế, mọi vật, kể cả con người và những liên hệ giữa các pháp với nhau đều được thiết lập bởi quy luật “Chư Pháp Thực Tính” hay “Thực Tính của Toàn Bộ Hiện Hữu.”—

According to the Lotus Sutra, there are ten suchnesses. *The first suchness is “Such a form”*. This is the existence of all things invariably has form. *The second suchness is “Such a nature”*. That which has form invariably has a nature. *The third suchness is “Such an embodiment”*. That which has a nature invariably has an embodiment. *The fourth suchness is “Such a potency”*. That which has an embodiment invariably has potency. *The fifth suchness is “Such a function”*. That which has potency, it invariably produces various outwardly directed functions. *The sixth suchness is “Such a primary cause”*. Innumerable embodied substances exist in the universe. For this reason, their outward-directed functions are interrelated with all things. Nothing in the universe is an isolated existence having no relation to other things. All things have complicated connections with one another. They are interdependent and through their interaction cause various phenomena. A cause that produces such phenomena is called “such a primary cause.” *The seventh suchness is “Such a secondary cause”*. Even when there exists a cause, it does not produce its effect until it comes into contact with some occasion or condition. For instance, there is always vapor in the air as the primary cause of frost or dew. But if it has no secondary cause that brings it into contact with the ground or the leaves of a plant, it does not become frost or dew. Such an occasion or condition is called “Such a secondary cause.” *The eighth suchness is “Such an effect”*. When a primary cause meets with a secondary cause, a phenomenon or effect is produced. This is called “such an effect.” *The ninth suchness is “Such a recompense”*. An effect not only produces a phenomenon but also invariably leaves some trace or residue. For example, the effect of frost forming will give a pleasant feeling to one person who enjoys the patterns it makes on the window panes, while the same effect will give an unpleasant feeling to someone else whose crops have been damaged by it. The function of an effect leaving a trace or residue is called “such a recompense.” *The tenth suchness is “Such a complete fundamental whole”*. The nine suchnesses mentioned above occur incessantly in society and in the universe as a whole. They are interconnected in a complex manner, so that in most cases, man cannot discern what is a cause and what is an effect. But those suchnesses never fail to operate according to the law of the universal truth, and no one, no thing, and no function can depart from this law. Everything functions according to the Law of the Ten Suchnesses, from form to recompense, namely from beginning to end. This is the meaning of “such a complete fundamental whole.” Thus, all things, including man and their relations with one another are formed by this law of “The Reality of All Existence.”

**( 9 ) Mười Pháp Quảng Đại Khó Tin Của Chư Phật**  
**Ten Great Qualities That Are Hard to Believe of all Buddhas**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp quảng đại khó tin của chư Phật. **Thứ nhất** là chư Phật hay diệt trừ tất cả chúng ma. **Thứ nhì** là tất cả chư Phật đều hay hàng phục tất cả ngoại đạo. **Thứ ba** là tất cả chư Phật đều hay điều phục và làm chúng sanh hạnh phúc. **Thứ tư** là tất cả chư Phật đều hay qua đến tất cả thế giới, hóa đạo mọi loài. **Thứ năm** là tất cả chư Phật đều hay trí chứng pháp giới thậm thâm. **Thứ sáu** là tất cả chư Phật đều hay dùng thân vô nhị, hiện những thân tràn đầy thế giới. **Thứ bảy** là tất cả chư Phật đều hay dùng âm thanh thanh tịnh khởi bốn biện tài, thuyết chơn pháp không dứt, phàm có tín thọ thời chẳng lường công. **Thứ tám** là tất cả chư Phật đều hay ở trong một lỗ lông xuất hiện đồng với thế giới vi trần, không lúc nào đoạn tuyệt. **Pháp quảng đại thứ chín** nói rằng tất cả chư Phật đều hay ở trong một vi trần thị hiện các cõi đồng với số tất cả thế giới vi trần; đầy đủ các thứ trang nghiêm thượng diệu; hằng ở trong đó chuyển diệu pháp luân mà vi trần chẳng lớn thế giới chẳng nhỏ; và thường dùng chứng trí an trụ pháp giới. **Pháp quảng đại thứ mười** nói rằng tất cả chư Phật đều liễu đạt thế giới thanh tịnh; đều dùng trí quang minh phá si ám của thế gian; đều làm cho tất cả đều được khai hiểu nơi Phật pháp; đều theo dõi chư Như Lai an trụ trong thập lực—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten great qualities that are hard to believe of all Buddhas. **First**, all Buddhas can destroy all demons. **Second**, all Buddhas can overcome all false teachers. **Third**, all Buddhas can tame all sentient beings and make them happy. **Fourth**, all Buddhas can go to all worlds and guide the myriad types of beings there. **Fifth**, all Buddhas can knowingly experience the most profound realm of reality. **Sixth**, all Buddhas, by means of nondual body, manifest various bodies, filling the world. **Seventh**, all Buddhas can, with pure voices, produce the special knowledges of principle, meaning, expression, and elocution, and expound truths endlessly, to the unfailing benefit of those who accept. **Eighth**, all Buddhas can manifest Buddhas as numerous as atoms in all worlds in a single pore, without end. **The ninth great quality** states that all Buddhas can manifest in a single atom as many lands as atoms in all worlds; replete with all kinds of fine adornments; continuously turn the wheel of the sublime Teaching therein for the edification of sentient beings, yet the atom is not enlarged and the worlds are not small. They always abide in the realm of reality by realizational knowledge. **The tenth great quality** states that all Buddhas arrive at the pure realm of reality; shatter the darkness of ignorance of the world by means of the light of knowledge; cause all to gain understanding of the Buddha teachings; and follow the enlightened, and dwell in the ten powers.

**( 10 ) Mười Pháp Tối Thắng Của Chư Phật**  
**Ten Kinds of Supreme Qualities of all Buddhas**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp tối thắng của chư Phật. **Pháp tối thắng thứ nhất** nói rằng tất cả đại nguyện của chư Phật kiên cố và không gì ngăn trở phá hoại được. Một khi các Ngài nói ra tất thực hành, lời nói không có hai. **Thứ nhì**, chư Phật vì muốn viên mãn tất cả công đức nên tội kiếp vị lai tu hạnh Bồ Tát chẳng mỗi lời. **Thứ ba**, chư Phật vì

muốn điều phục một chúng sanh, cũng như tất cả chúng sanh, nên trong vô lượng thế giới điều phục chúng sanh không lúc nào đoạn tuyệt. *Thứ tư*, đối với hai hạng chúng sanh kính tín và hủy báng, tâm đại bi của chư Phật vẫn bình đẳng không khác. *Thứ năm*, chư Phật từ lúc phát sơ tâm nhẫn đến lúc thành Phật trọn không thối thất tâm Bồ Đề. *Thứ sáu*, chư Phật đem tất cả vô lượng công đức lành đã chứa nhóm hồi hướng tánh nhứt thiết trí với các thế gian trọn không nhiễm trước. *Pháp tối thắng thứ bảy* nói rằng chư Phật tu học thân ngữ ý nơi chư Phật. Chư Phật chỉ thực hành hạnh Bồ Tát chẳng phải hạnh nhị thừa. Hồi hướng tánh nhứt thiết trí và thành tựu vô thượng chánh đẳng Bồ Đề. *Pháp tối thắng thứ tám* nói rằng chư Phật phóng đại quang minh bình đẳng chiếu khắp tất cả chỗ và Phật pháp; làm cho chư Bồ Tát tâm được thanh tịnh viên mãn nhứt thiết trí. *Thứ chín*, chư Phật rời bỏ sự vui thế gian chẳng tham nhiễm, mà nguyện khắp thế gian lìa khổ được vui không có hý luận. *Pháp tối thắng thứ mười* nói rằng vì chúng sanh mà chư Phật chịu những sự khổ, giữ gìn Phật chủng, đi nơi cảnh giới Phật, xuất ly sanh tử và đạt đến bậc thập lực—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of supreme qualities of all Buddhas. *The first supreme quality* states that all Buddhas' great vows are firm and steadfast and cannot be broken. They do what they say without fail, and there is no duplicity in their words. *Second*, all Buddhas tirelessly practice the deeds of Enlightening Beings throughout all future ages, in order to perfect and fulfill all virtues. *Third*, all Buddhas will go to untold worlds in order to guide a single sentient being, and do the same for all sentient beings, endlessly. *Fourth*, all Buddhas universally regard both faithful and scornful beings with great compassion, impartially, without any discrimination. *Fifth*, all Buddhas from their initial aspiration to their attainment of Buddhahood, never lose the determination for perfect enlightenment. *Sixth*, all Buddhas accumulate immeasurable virtues and dedicate them all to omniscience, without any attachment to the world of its creatures. *The seventh supreme quality* states that all Buddhas learn physical, verbal and mental practices from Buddhas. They only carry out Buddha-practice, not the practice of the vehicles of individual liberation. All to be dedicated to omniscience and attain excelled true enlightenment. *The eighth supreme quality* states that all Buddhas emanate great light which is impartially illuminating all places and illuminating all the Buddha teachings; enabling Enlightening Beings' minds to become purified and to fulfill universal knowledge. *Ninth*, all Buddhas give up worldly pleasures, without craving or attachment, and wish that all worldlings would be free from suffering and attain bliss, and have no false ideas. *The tenth supreme quality* states that all Buddhas, out of compassion for sentient beings undergo all kinds of hardship, preserve the seed of Buddhahood, course in the sphere of Buddhahood, and leave birth and death, and arrive at the stage of the ten powers.

*(19) Mười Pháp Trí Hải Vô Tận Của Chư Phật  
Ten Kinds of Virtues of Inexhaustible Oceans of  
Knowledge of the Buddhas*

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ pháp trí hải vô tận của chư Phật. *Thứ nhất* là chư Phật vô biên pháp thân pháp trí hải vô tận. *Thứ nhì* là vô lượng Phật sự, pháp trí hải vô tận. *Thứ ba* là chư Phật cảnh giới Phật nhãn, pháp trí hải vô tận. *Thứ tư* là chư Phật vô lượng

vô số nan tư thiện căn, pháp trí hải vô tận. *Thứ năm* là chư Phật mưa khắp tất cả cam lồ diệu pháp, pháp trí hải vô tận. *Thứ sáu* là chư Phật tán thán Phật công đức, pháp trí hải vô tận. *Thứ bảy* là chư Phật ngày trước đã tu những nguyện hạnh. *Thứ tám* là chư Phật làm Phật sự vô cùng tận, pháp trí hải vô tận. *Thứ chín* là chư Phật biết rõ tâm hành của tất cả chúng sanh, pháp trí hải vô tận. *Thứ mười* là chư Phật phước trí trang nghiêm không ai hơn, pháp trí hải vô tận—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of virtues of inexhaustible oceans of knowledge of the Buddhas. *First*, the virtue of the inexhaustible ocean of knowledge of the boundless body of reality of all Buddhas. *Second*, of the infinite Buddha-works of all Buddhas. *Third*, the virtue of the sphere of the enlightened eye of all Buddhas. *Fourth*, the virtue of the infinite, inconceivable roots of goodness of all Buddhas. *Fifth*, the virtue of all Buddhas showering all liberating teachings everywhere. *Sixth*, the virtue of the various undertakings and practices carried out by all Buddhas in the past. *Seventh*, the virtue of the eternal performance of Buddha-work by all Buddhas. *Eighth*, the virtue of all Buddhas extolling the qualities of enlightenment. *Ninth*, the virtue of Buddha comprehending the mental patterns of all sentient beings. *Tenth*, the virtue of the unsurpassed adornments of virtue and knowledge of all Buddhas.

*(107) Mười Pháp Tự Tại Của Chư Phật  
Ten Kinds of Mastery of all Buddhas*

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp tự tại của chư Phật. *Pháp tự tại thứ nhất* là chư Phật nơi tất cả các pháp đều được tự tại, thấu rõ tất cả sự diễn tả của thân, và diễn thuyết các pháp biện tài vô ngại. *Pháp tự tại thứ nhì* là chư Phật giáo hóa chúng sanh chưa từng lỗi thời, tùy theo sở thích mong cầu của họ mà nói chánh pháp, và đều làm cho họ điều phục không đoạn tuyệt. *Pháp tự tại thứ ba* là chư Phật có thể làm cho tận hư không giới vô lượng vô số các thứ trang nghiêm và tất cả thế giới chấn động sáu cách; làm cho thế giới đó hoặc cất lên, hoặc hạ xuống, hoặc lớn, hoặc nhỏ, hoặc hiệp, hoặc tan mà chưa từng nào hại một chúng sanh. Chúng sanh trong thế giới đó chẳng hay chẳng biết, không nghi, không cho là lạ. *Pháp tự tại thứ tư* là chư Phật dùng thần lực đều hay nghiêm tịnh tất cả thế giới; trong khoảng một niệm hiện khắp tất cả thế giới trang nghiêm. Những trang nghiêm này trải qua vô số kiếp nói chẳng thể hết. Những nghiêm tịnh của tất cả cõi Phật, đều làm cho bình đẳng vào trong một cõi. *Pháp tự tại thứ năm* là chư Phật khi thấy một chúng sanh có thể giáo hóa được liền vì họ mà trụ thọ mạng trải qua vô lượng kiếp, nhẫn đến vị lai thế ngồi kiết già mà thân tâm không mỏi, chuyên tâm ghi nhớ chưa từng bỏ quên, phương tiện điều phục chẳng lỗi thời. Như vì một chúng sanh, chư Phật vì tất cả chúng sanh đều cũng như vậy. *Pháp tự tại thứ sáu* là chư Phật đều hay qua khắp tất cả thế giới, nơi sở hành của tất cả Như Lai, mà chẳng tạm bỏ tất cả pháp giới. Mười phương đều riêng khác, mỗi mỗi phương có vô lượng thế giới hải, mỗi thế giới hải có vô lượng thế giới chủng; thế mà trong khoảng một niệm, chư Phật dùng thần lực khắp chuyển pháp luân thanh tịnh vô ngại. *Pháp tự tại thứ bảy* là chư Phật vì muốn điều phục tất cả chúng sanh, trong mỗi niệm thành vô thượng chánh đẳng chánh giác; nơi tất cả Phật pháp chẳng phải đã giác, hiện giác, cũng chẳng phải sẽ giác, cũng chẳng trụ nơi bậc hữu học, mà thấy biết tự tại không ngăn ngại. Với vô lượng trí huệ, và vô lượng tự tại, chư Phật giáo hóa điều phục vô lượng chúng sanh. *Pháp tự tại thứ tám* là tất cả chư Phật có thể làm: hay



dùng nhãn xứ làm nhĩ xứ Phật sự; hay dùng nhĩ xứ làm tỷ xứ Phật sự; hay dùng tỷ xứ làm thiệt xứ Phật sự; hay dùng thiệt xứ làm thân xứ Phật sự; hay dùng thân xứ làm ý xứ Phật sự; và hay dùng ý xứ trong tất cả thế giới trụ thế xuất thế các thứ cảnh giới, trong mỗi mỗi cảnh giới hay làm vô lượng Phật sự quảng đại. **Pháp tự tại thứ chín** là trong mỗi lỗ lông hay dung chứa tất cả chúng sanh; mỗi thân chúng sanh đồng với bất khả thuyết cõi Phật, mà không chật hẹp. Mỗi chúng sanh có thể trải qua vô lượng kiếp trong từng bước đi của các Ngài đều thấy chư Phật xuất thế giáo hóa, chuyển tịnh pháp luân, và khai thị bất khả thuyết tam thế chánh pháp. Trong khắp hư không giới thọ thân các loài chúng sanh mà qua lại, và những đồ sở thích mà các Ngài thọ hưởng đều đầy đủ cả, nhưng các Ngài luôn không bị chướng ngại. **Pháp tự tại thứ mười** là chư Phật trong khoảng một niệm hiện tất cả thế giới vi trần số Phật. Mỗi mỗi Đức Phật ở nơi tất cả pháp giới, ngự trên chúng diệu liên hoa quảng đại trang nghiêm thế giới sư tử tòa mà thành chánh đẳng chánh giác, và thị hiện thần lực tự tại. Như ở nơi chúng diệu liên hoa quảng đại trang nghiêm, trong khắp pháp giới lại cũng như vậy, các thứ trang nghiêm, các thứ hình tượng, các thứ thị hiện, và các thứ kiếp số. Ở trong một khoảng niệm như vậy, ở trong tất cả niệm của vô lượng vô biên a tăng kỳ, một niệm hiện tất cả, một niệm trụ vô lượng, mà chưa từng dùng chút sức phượng tiện nào—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of mastery of all Buddhas. **The first kind of mastery:** all Buddhas have command of all the teachings, clearly comprehend all kinds of bodies of expression and nuance, and explain all things with unhindered intellect. **The second kind of mastery:** all Buddhas teach sentient beings without ever missing the appropriate timing, endlessly explaining the right teaching to them in accord with their state of mind, and causing them all to become receptive to truth. **The third kind of mastery:** all Buddhas are able to cause all worlds throughout space, arrayed in countless different ways. They are able to quake in six ways. They are able to cause those worlds to rise or fall, To expand or contract, to combine or dissolve without ever harming a single living being. The creatures in those worlds being unaware, not cognizant of this happening, not even suspecting it. **The fourth kind of mastery:** all Buddhas are able to beautify and purify all worlds by means of spiritual powers; in the space of an instant manifesting the adornments of all worlds. These adornments beyond recounting even in countless eons, all free from defilement, incomparably pure. All the adornments and purities of all Buddha-fields they cause to equally enter one field. **The fifth kind of mastery:** all Buddhas, seeing a single sentient being capable of being taught, extend their lives indefinitely for that being, sitting without fatigue of body or mind, concentrating single-mindedly on that being, without ever becoming heedless or forgetful, and guiding that being by appropriate means, with appropriate timing. Also do the same for all living beings as they do for one. **The sixth kind of mastery:** all Buddhas can go to all worlds, to the realms of action of all enlightening ones, without ever leaving behind any phenomenal realms. The ten directions each different, there being in each direction incalculable oceans of worlds, there being in each ocean of worlds incalculable world systems; by spiritual powers Buddhas reach all of them in a single instant, and turn the wheel of the unobstructed pure Teaching. **The seventh kind of mastery:** all Buddhas, in order to civilize all sentient beings, to attain unexcelled complete perfect enlightenment in each mental instant; yet in regard to all elements of Buddhahood, yet they have not already cognized them, do not cognize them, and are not yet to cognize them, and also do not dwell in the state of learning, yet they know them all, see them all, mastering them without hindrance.

With immeasurable knowledge and freedom, they teach and tame all sentient beings. *The eighth kind of mastery* is that all Buddhas can do: the Buddha-work of the ears with their eyes; can do the Buddha-work of the nose with their ears; can do the Buddha-work of the tongue with their nose; can do the Buddha-work of the body with their tongue; can do the Buddha-work of the mind with the body; and with the mind can sojourn in all kinds of realms, mundane and transcendental in all worlds, able to perform immeasurable great Buddha-works in each realm. *The ninth kind of mastery:* all Buddhas can contain sentient beings in each pore of their bodies; each sentient being's body equal to untold Buddha-lands, yet there is no crowding. Each sentient being can pass countless worlds with every step and go on for countless eons, seeing all the Buddhas emerging in the world and edifying beings, turning the wheel of pure Teaching, and showing untold phenomena of past, future, and present. The embodiments of sentient beings in various realms of existence throughout space, their comings and goings and deportment, their needs all fully supplied, yet without any obstruction therein. *The tenth kind of mastery:* all Buddhas, in the space of an instant, manifest as many Buddhas as atoms in all worlds. Each Buddhas attaining enlightenment in all universes, sitting on a lotus lion throne in a world of vast arrays of exquisite lotus blossoms showing the miraculous powers of Buddhas. As in the world of vast arrays of exquisite lotus blossoms, so in untold worlds in all universes, variously arrayed adornments, with various realms of objects, various shapes and forms, various manifestations, and various numbers of ages. As in one instant so in each instant of immeasurable, boundless, incalculable eons, all appearing in one instant, with infinite abodes in one instant, yet without using the slightest power of expedient means.

*( ११११ ) Mười Phật Ân  
Ten Kinds of Buddha's Grace*

*Mười ân hay mười hạnh nguyện Phật phổ cứu chúng sanh của chư Phật:* Ân Phật tự hy sinh nhiều đời trước, ân vị tha bao la, ân đi vào cõi lục đạo Ta Bà mà cứu độ chúng sanh, ân làm xoa dịu những khổ đau của chúng sanh trong vòng sanh tử, ân bi sâu rộng, ân thị hiện nơi thân chúng sanh trang nghiêm để hóa độ họ, ân tùy căn cơ độ chúng, ân soi rạng Niết bàn khuyến khích chúng đệ tử, ân hy sinh hạnh phúc riêng mình, và ân để lại tam tạng kinh điển cho hậu thế tiếp tục phổ độ chúng sanh. *Lại có mười hạnh nguyện Phật phổ cứu chúng sanh khác:* Ân Cứu độ chúng sanh, ân hy sinh trong tiền kiếp, ân vị tha đến muôn loài, ân giáng trần cứu thế, ân cứu khổ và viển ly sanh tử, ân soi rạng Chân lý cho nhân loại, ân Đại bi, ân tùy thuận hóa chúng, trước tiên là giáo pháp Tiểu Thừa rồi sau là giáo pháp Đại Thừa, ân Ân soi rạng Niết bàn cho chúng đệ tử, ân Ân Đại bi thương xót chúng sanh mà nhập niết bàn ở tuổi 80 thay vì 100 và để lại Tam Tạng kinh điển phổ cứu cứu chúng sanh—*Buddha's initial resolve to universalize his salvation:* Buddha's self-sacrifice in previous lives, complete altruism, his descent into all the six states of existence for their salvation, relief of the living from distress and mortality, profound pity, revelation of himself in human and glorified form, teaching in accordance with the capacity of his hearers (first hinayana, then mahayana doctrine), reveal his nirvana to stimulate his disciples, pitying thought for all creatures (He died at 80 instead of 100. He left 20 years of his own happiness to his disciples), and grace of handing down the

Tripitaka for universal salvation. *Other ten Buddha's initial resolve to universalize his salvation:* grace of Initial resolve to universalize (salvation), grace of self-sacrifice in previous lives, grace of complete altruism, grace of descending into all the six states of existence for their salvation, grace of relief of the living from distress and mortality. grace of profound pity, grace of revelation of himself in human and glorified form, grace of teaching in accordance with the capacity of his hearers, first Hinayan, then Mahayana doctrine, grace of revealing his nirvana to stimulate his disciples, and pitying thought for all creatures, in that dying at 80 instead of 100 he left twenty years of his own happiness to his disciples; and also the tripitaka for universal salvation.

***(IX) Mười Phật Pháp Thiện Xảo Trí***  
***Ten Kinds of Technical Knowledge of the Buddha Teachings***

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 36, có mười thứ Phật pháp thiện xảo trí. Đại Bồ Tát an trụ trong mười tâm thắng diệu này rồi thời được mười thứ Phật pháp thiện xảo trí. *Thứ nhất* là trí liễu đạt Phật pháp thâm thâm. *Thứ nhì* là trí thiện xảo xuất sanh Phật pháp quảng đại. *Thứ ba* là trí thiện xảo tuyên thuyết các thứ Phật pháp. *Thứ tư* là trí thiện xảo chứng nhập Phật pháp bình đẳng. *Thứ năm* là trí thiện xảo ngộ giải Phật pháp vô sai biệt. *Thứ sáu* là trí thiện xảo thâm nhập trang nghiêm Phật pháp. *Thứ bảy* là trí thiện xảo một phương tiện vào Phật pháp. *Thứ tám* là trí thiện xảo vô lượng phương tiện vào Phật pháp. *Thứ chín* là trí thiện xảo vô biên Phật pháp vô sai biệt. *Thứ mười* là trí thiện xảo dùng tự tâm tự lực không thối chuyển nơi tất cả Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 36, there are ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings. Once Great Enlightening Beings abide in the ten kinds of sublime mind, they acquire ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings. *First*, technical knowledge of Comprehending the most profound Buddha teaching. *Second*, technical knowledge of the production of far-reaching Buddha-teachings. *Third*, technical knowledge of exposition of all kinds of Buddha teachings. *Fourth*, technical knowledge of realizing the Buddha teaching of equality. *Fifth*, technical knowledge of understanding the Buddha teaching of differentiation. *Sixth*, technical knowledge of penetration of the Buddha teaching of adornment. *Seventh*, technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by one means. *Eighth*, technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by innumerable means. *Ninth*, technical knowledge of nodifference of the boundless Buddha teachings. *Tenth*, technical knowledge of nonregression in the Buddha teachings by one's own mind and one' own power.

***(X) Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật***  
***Ten Kinds of Performance of Buddha-Work for Sentient Beings***

Chư Phật có mười điều vì chúng sanh làm Phật sự theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33. *Thứ nhất* là chư Phật vì chúng sanh mà thị hiện sắc thân để làm Phật sự. *Thứ nhì* là chư Phật vì chúng sanh mà phát diệu âm thanh để làm Phật sự. *Thứ ba* là chư Phật vì chúng sanh mà lấy sự “có

chỗ thọ” để làm Phật sự. *Thứ tư* là chư Phật vì chúng sanh mà lấy sự “không có chỗ thọ” để làm Phật sự. *Thứ năm* là chư Phật vì chúng sanh mà dùng đất, nước, lửa, gió để làm Phật sự. *Thứ sáu* là chư Phật vì chúng sanh mà dùng thần lực tự tại thị hiện tất cả cảnh giới sở duyên để làm Phật sự. *Thứ bảy* là chư Phật vì chúng sanh mà dùng nhiều thứ danh hiệu để làm Phật sự. *Thứ tám* là chư Phật vì chúng sanh mà dùng cảnh giới cõi Phật để làm Phật sự. *Thứ chín* là chư Phật vì chúng sanh mà dùng cõi Phật nghiêm tịnh để làm Phật sự. *Thứ mười* là chư Phật vì chúng sanh mà dùng sự vắng lặng không lời để làm Phật sự—Ten kinds of performance of Buddha-work for sentient beings of all Buddhas according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33. *First*, all Buddhas manifest physical forms to do Buddha-work for sentient beings. *Second*, all Buddhas make subtle utterances to do Buddha-work for sentient beings. *Third*, all Buddhas accept things to do Buddha-work for sentient beings. *Fourth*, all Buddhas accept nothing to do Buddha-work for sentient beings. *Fifth*, all Buddhas do Buddha-work for sentient beings by means of earth, water, fire and air. *Sixth*, all Buddhas magically show all realms of objects to do Buddha-work for sentient beings. *Seventh*, all Buddhas do Buddha-work for sentient beings by various names and epithets. *Eighth*, all Buddhas do Buddha-work for sentient beings by means of the realms of objects of Buddha-lands. *Ninth*, all Buddhas adorn and purify Buddha-lands to do Buddha-work for sentient beings. *Tenth*, all Buddhas do Buddha-work for sentient beings silently, without words.

**(XV) Mười Phật Tam Muội Bất Khả Tư Nghì**  
**Ten Kinds of Immeasurable Inconceivable Buddha-Concentrations**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 28, có mười Phật Tam muội vô lượng bất tư nghì. *Thứ nhất* là tất cả chư Phật hằng tại chánh định ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vì khắp chúng sanh mà nói rộng diệu pháp. *Thứ nhì* là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vì các chúng sanh mà nói vô ngã tế. *Thứ ba* là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào suốt tam thế. *Thứ tư* là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào khắp mười phương Phật độ quảng đại. *Thứ năm* là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ hiện khắp vô lượng Phật thân. *Thứ sáu* là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ tùy những tâm giải của các chúng sanh mà hiện thân, ngữ, ý. *Thứ bảy* là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ nói chơn tế ly dục của tất cả pháp. *Thứ tám* là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ diễn thuyết tất cả duyên khởi tự tánh. *Thứ chín* là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ thị hiện vô lượng sự trang nghiêm quảng đại của thế gian và xuất thế gian, khiến các chúng sanh thường được thấy Phật. *Thứ mười* là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ khiến các chúng sanh đều thông đạt tất cả Phật pháp, được vô lượng giải thoát, rốt ráo đến bỉ ngạn vô thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 28, there are ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations. *First*, all Buddhas while always in correct concentration, instantly reach all places to expound the sublime Teaching for sentient beings everywhere. *Second*, they instantly reach all places to teach all sentient beings ultimate selflessness. *Third*, they instantly enter the past, present and future in all places. *Fourth*, they instantly enter the immense Buddha-lands in the ten

directions, pervading all places. *Fifth*, they instantly manifest innumerable various Buddha-bodies in all places. *Sixth*, they instantly in all places manifest body, speech and mind in accord with the various understandings of sentient beings. *Seventh*, they instantly in all places, explain the ultimate reality of all things, beyond desire. *Eighth*, they instantly in all places, expound the inherent nature of independent origination of everything. *Ninth*, they instantly in all places manifest immeasurable worldly and transcendental great adornments, causing sentient beings always to get to see Buddha. *Tenth*, they instantly in all places, enable sentient beings to master all enlightened teachings, attain infinite liberation, and ultimately reach unsurpassed transcendence.

***(X77) Mười Phật Trí  
Buddha's Ten Wisdoms***

Mười trí của Phật: tam thế trí, Phật pháp trí, pháp giới vô ngại trí, pháp giới vô biên trí, sung mãn như thể giới trí, phổ chiếu như thể giới trí, trụ trì như thể giới trí, tri như thể giới trí, tri như thể pháp trí, tri vô biên chư Phật trí—The ten Buddha's powers of understanding or wisdom: perfect understanding of past, present, and future, perfect understanding of Dharma, unimpeded understanding of the whole Buddha realm, unlimited or infinite understanding of Dharma, understanding of Ubiquity, understanding of Universal enlightenment, understanding of omnipotence or universal control, understanding of omniscience regarding all living beings, understanding of omniscience regarding laws of universal salvation, and understanding of omniscience regarding all Buddha's wisdom.

***(X777) Mười Phật Trí Lực  
Ten Powers of a Buddha***

Mười Phật trí lực: tri thị phi xứ trí lực, tri tam thế nghiệp báo trí lực, tri chư Thiên giải thoát tam muội trí lực, tri biết tất cả căn cơ thượng hạ của chúng sanh, tri chủng chủng giải trí lực, tri chủng chủng giới trí lực, tri như thể sở đạo trí lực, tri Thiên nhãn vô ngại trí lực, tri túc mạng vô lậu trí lực, tri vĩnh đoạn tập khí trí lực—The ten powers of a Buddha: the power of knowing (understanding) from awakening to what is and what is not the case, the power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time, the wisdom power of knowing all Dhyanas, Liberation, and Samadhis, the wisdom power of knowing all faculties, whether superior or inferior (superiority or baseness of the roots of all living beings), the wisdom power of knowing the various realms, the wisdom power of knowing the various understandings, the wisdom power of knowing where all paths lead, the wisdom power of knowing through the heavenly eye without obstruction, the wisdom power of knowing previous lives without outflows, the wisdom power of knowing from having cut off all habits forever.

**(XIV) Mười Sự Như Lai Dùng Để Gieo Pháp Bạch Tịnh**  
*Ten Things which Buddhas Plant Pure elements in  
 the Minds of Sentient Beings*

Mười sự mà chư Như Lai dùng để gieo pháp bạch tịnh vào tâm chúng sanh không hề lường công khi quý Ngài chuyển đại pháp luân. *Thứ nhất* là vì quá khứ nguyện lực. *Thứ nhì* là vì đại bi nhiếp trì. *Thứ ba* là vì chẳng bỏ chúng sanh. *Thứ tư* là vì trí huệ tự tại tùy sở thích của chúng sanh mà giải thích. *Thứ năm* là vì đúng thời đúng tiết. *Thứ sáu* là vì tùy sở thích sở nghi không vọng thuyết. *Thứ bảy* là vì khéo biết rõ tam thế. *Thứ tám* là vì thân Phật tối thắng không ai sánh kịp. *Thứ chín* là vì ngôn từ tự tại, không ai có thể lường được. *Thứ mười* là vì trí huệ tự tại, tùy chỗ phát ngôn thấy đều được khai ngộ—Ten things which Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings which are not in vain when they (Truly Awakened Buddhas) turn the wheel of teaching). *First*, because of the power of their past vows. *Second*, because of being sustained by great compassion. *Third*, because of not abandoning sentient beings. *Fourth*, because of freedom of knowledge able to teach according to the the inclinations of sentient beings. *Fifth*, because of the unerring timing. *Sixth*, because of according with suitability and not preaching arbitrarily. *Seventh*, because of knowledge of past, present and future. *Eighth*, because Buddhas are most excellent, without peer. *Ninth*, because their sayings are free and unfathomable. *Tenth*, because their knowledge is free and whatever they say is enlightening.

**(XV) Mười Tám Công Đức Của Phật**  
*Eighteen merits of a Buddha*

Theo Kinh Pháp Hoa, có 18 tính chất đặc biệt hay 18 công đức mà chỉ có Đức Phật mới có được: không sai lầm nơi thân thể, không sai lầm về ngôn ngữ, không sai lầm về ý niệm, không bất định về tâm, không có tâm thiên vị, hoàn toàn nhẫn nhục, kiên trì mong muốn cứu độ tất cả chúng sanh, tinh tấn không ngừng nghỉ, nhớ nghĩ không ngừng nghỉ tất cả giáo lý của chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai, quán niệm không ngừng nghỉ, trí tuệ bất hư, không bao giờ bị chướng ngại, mọi hành động về thân đều phù hợp với trí tuệ, mọi lời nói đều phù hợp với trí tuệ, mọi ý nghĩ đều phù hợp với trí tuệ, trí tuệ không ngăn ngại trong quá khứ, trí tuệ không ngăn ngại trong tương lai, trí tuệ không ngăn ngại trong hiện tại—According to the Lotus Sutra, there are eighteen unique characteristics or eighteen merits that belong only to the Buddha: faultlessness in body, faultlessness in speech, faultlessness in mind and thought, no unsteadiness of mind, mind of impartiality, perfect resignation, imperishable aspiration to save all living beings, unfailing zeal, unfailing memory of all teachings of all Buddhas past, present, and future, unfailing contemplation, unfailing wisdom, unfailing freedom from all hindrances, all bodily deeds being in accord with wisdom, all deeds of speech being in accord with wisdom, all deeds of thought being in accord with wisdom, unhindered knowledge of the past, unhindered knowledge of the future, and unhindered knowledge of the present.

*(XV9) Mười Tâm An Ổn*  
*Ten Kinds of Attainment of Peace of Mind*

Mười thứ tâm được an ổn theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, Phẩm Ly Dục, chư đại Bồ tát có mười thứ tâm an ổn nhằm giúp họ đạt được sự an ổn đạt trí vô thượng của chư Như Lai. *Thứ nhất* là mình trụ Bồ Đề tâm cũng phải khiến người trụ Bồ Đề tâm, nên tâm được an ổn. *Thứ nhì* là mình được rớt ráo rời giận hờn tranh đấu, cũng phải khiến người rời giận hờn đấu tranh, nên tâm được an ổn. *Thứ ba* là mình rời pháp phạm ngu, cũng khiến người rời pháp phạm ngu, nên tâm được an ổn. *Thứ tư* là mình siêng tu thiện căn, cũng khiến người siêng tu thiện căn, nên tâm được an. *Thứ năm* là mình trụ đạo Ba La Mật cũng khiến người trụ đạo Ba La Mật, nên tâm được an ổn. *Thứ sáu* là mình được sanh tại nhà Phật, cũng khiến người được sanh tại nhà Phật, nên tâm được an ổn. *Thứ bảy* là mình thâm nhập pháp chân thật không tự tánh, cũng khiến người được thâm nhập pháp ấy, nên tâm được an ổn. *Thứ tám* là mình không phỉ báng tất cả Phật pháp, cũng khiến người không phỉ báng tất cả Phật pháp, nên tâm được yên ổn. *Thứ chín* là mình viên mãn như thiết trí Bồ Đề nguyện, cũng khiến người viên mãn như thiết trí Bồ đề nguyện, nên tâm được an ổn. *Thứ mười* là mình thâm nhập trí tạng của chư Như Lai, cũng khiến người thâm nhập trí tạng vô tận của chư Như Lai, nên tâm được an ổn—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Detachment From The World, Great Enlightening Beings have ten kinds of attainment of peace of mind which help them attain the peace of the supreme knowledge of the Buddhas. *First*, abiding themselves in the will for enlightenment, they should also induce to abide in the will for enlightenment, to attain peace of mind. *Second*, ultimately free from anger and strife themselves, they should also free others from anger and strife, to attain peace of mind. *Third*, free from the state of ordinary ignorance themselves, they also free others from the state of ordinary ignorance, and attain peace of mind. *Fourth*, diligently cultivating roots of goodness themselves, they also induce others to cultivate roots of goodness, and attain peace of mind. *Fifth*, persisting in the path of transcendent ways themselves, they also induce others to abide in the path of transcendent ways, and attain peace of mind. *Sixth*, being born themselves in the house of Buddha, they should also enable others to be born in the house of Buddha, to attain peace of mind. *Seventh*, deeply penetrating the real truth of absence of intrinsic nature, they also introduce others into the real truth of absence of inherent nature, and attain peace of mind. *Eighth*, not repudiating any of the Buddhas' teachings, they also cause others not to repudiate any of the Buddhas' teachings, and attain peace of mind. *Ninth*, fulfilling the vow of all-knowing enlightenment, they also enable others to fulfill the vow of all-knowing enlightenment, and attain peace of mind. *Tenth*, entering deeply into the inexhaustible treasury of knowledge of all Buddhas, they also lead others into the inexhaustible treasury of knowledge of all Buddhas, and attain peace of mind.

***(XVII) Mười Thanh Tịnh Rốt Ráo Của Chư Phật***  
***Ten Kinds of Ultimate Purity of all Buddhas***

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều rốt ráo thanh tịnh của chư Phật. *Thứ nhất* là đại nguyện của chư Phật thuở xưa rốt ráo thanh tịnh. *Thứ nhì* là chư Phật giữ gìn phẩm hạnh rốt ráo thanh tịnh. *Thứ ba* là chư Phật xa rời những mê lầm thế gian rốt ráo thanh tịnh. *Thứ tư* là chư Phật trang nghiêm cõi nước rốt ráo thanh tịnh. *Thứ năm* là chư Phật có những quyến thuộc rốt ráo thanh tịnh. *Thứ sáu* là chư Phật chỗ có chủng tộc rốt ráo thanh tịnh. *Thứ bảy* là chư Phật sắc thân tướng hảo rốt ráo thanh tịnh. *Thứ tám* là chư Phật pháp thân vô nhiễm rốt ráo thanh tịnh. *Thứ chín* là chư Phật nhất thiết chủng trí không có chướng ngại rốt ráo thanh tịnh. *Thứ mười* là chư Phật giải thoát tự tại chỗ đã làm xong đến bỉ ngạn rốt ráo thanh tịnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of ultimate purity of all Buddhas. *First*, all Buddhas' past great vows are ultimately pure. *Second*, the religious conduct maintained by all Buddhas is ultimately pure. *Third*, all Buddhas' separation from the confusion of worldly beings is ultimately pure. *Fourth*, all Buddhas' adorned lands are ultimately pure. *Fifth*, all Buddhas' followings are ultimately pure. *Sixth*, all Buddhas' families are ultimately pure. *Seventh*, all Buddhas physical characteristics and refinements are ultimately pure. *Eighth*, the nondefilement of the reality-body of all Buddhas is ultimately pure. *Ninth*, all Buddhas' omniscient knowledge, without obstruction, is ultimately pure. *Tenth*, all Buddhas' liberation, freedom, accomplishment of their tasks, and arrival at completion are ultimately pure.

***(XVIII) Mười Thân Phật***  
***Buddhas' Ten Bodies***

Mười thân Phật: thân Bồ đề, thân Nguyện, thân Hóa, thân Trụ trì, thân Tướng hảo Trang nghiêm, thân Thế lực, thân Như ý, thân Phước đức, thân Trí, thân Pháp—Ten bodies of a Thus Come One: the body of Bodhi, the body of Vows, the Transformation body, the body of Maintaining with powers, the body Adorned with Marks and Characteristics, the body of Awesome strength, the body produced by mind, the body of Blessing and Virtue, the Wisdom body, and the Dharma body.

***(XIX) Mười Thần Lực Vô Ngại Dụng***  
***Ten Kinds of Unimpeded Function Relating to Miraculous Abilities***

Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười thần lực vô ngại dụng. *Thứ nhất* là đem bất khả thuyết thế giới để vào một vi trần. *Thứ nhì* là trong một vi trần hiện khắp thế giới tất cả cõi Phật. *Thứ ba* là đem nước tất cả đại hải để vào một lỗ lông qua lại cùng khắp mười phương thế giới mà không làm xúc náo chúng sanh. *Thứ tư* là đem bất khả thuyết thế giới nạp trong



thân mình, thị hiện tất cả việc làm do sức thần thông. *Thứ năm* là dùng một sợi lông buộc bất khả thuyết thế giới và cầm đi du hành tất cả thế giới, mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ. *Thứ sáu* là đem bất khả thuyết kiếp làm một kiếp, một kiếp làm bất khả thuyết kiếp, trong đó thị hiện sự thành hoại sai biệt, mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ. *Thứ bảy* là trong tất cả thế giới hiện thủy, hỏa và phong tai, những sự biến hoại mà chẳng nào hại chúng sanh. *Thứ tám* là tất cả thế giới lúc tam tai hoại, đều có thể hộ trì đồ dùng của tất cả chúng sanh, chẳng để tổn hư thiếu thốn. *Thứ chín* là dùng một tay cầm bất tư nghì thế giới ném ra ngoài bất khả thuyết thế giới, chẳng làm cho chúng sanh có ý tưởng kinh sợ. *Thứ mười* là nói tất cả cõi đồng với hư không, làm cho các chúng sanh đều được tỏ ngộ—Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. *First*, place untold worlds in one atom. *Second*, manifest all Buddha-lands, equal to the cosmos, in a single atom. *Third*, place the water of all oceans in one pore and travel throughout the universe, without the sentient beings therein being disturbed. *Fourth*, contain untold worlds within their own bodies and manifest all spiritual powers. *Fifth*, tie up innumerable mountain chains with a single hair and carry them through all worlds, without frightening sentient beings. *Sixth*, make untold ages one age and make one age untold ages, showing therein the differences of formation and disintegration, without scaring sentient beings. *Seventh*, in all worlds they show various changes and devastations by floods, conflagrations, and gales, without troubling sentient beings. *Eighth*, when such disasters arise they can safeguard the necessities of life of all sentient beings in all worlds, not letting them be damaged or lost. *Ninth*, can hold inconceivably many worlds in one hand and toss them beyond untold worlds, without exciting fear in the sentient beings. *Tenth*, explain how all lands are the same as space, causing sentient beings all to gain understanding.

### *(XX) Mười Thần Thông Lực Ten Spiritual Powers of the Buddha*

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phật có mười thần thông lực, Ngài có thể hóa thành tất cả những điều kỳ lạ ấy bằng cách nhập vào tam muội: gia lực trì (năng lực ban bố cho Bồ Tát để thành tựu mục đích của đời sống), thần thông lực (năng lực tạo ra các phép lạ), uy đức lực (năng lực chế ngự), bổn nguyện lực, túc thế thiện căn lực (năng lực của những thiện căn trong đời trước), thiện tri thức nhiếp thọ lực (năng lực tiếp đón hết thầy bạn tốt), thanh tịnh tín trí lực (năng lực của tín và trí thanh tịnh), đại minh giải lực (năng lực thành tựu một tín giải vô cùng sáng suốt), thú hưởng Bồ Đề thanh tịnh tâm lực (năng lực làm thanh tịnh tâm tưởng của Bồ Tát), và cầu nhất thiết trí quảng đại nguyện lực (năng lực khiến nhiệt thành hướng tới nhất thiết trí và các đại nguyện)—According to the Avatamsaka Sutra, the Buddha has ten spiritual powers. He can achieve all these wonders by merely entering into a certain Samadhi: the sustaining and inspiring power which is given to the Bodhisattva to achieve the aim of his life; the power of working miracles; the power of ruling; the power of original vow; the power of goodness practiced in his former lives; the power of receiving good friends; the power of pure faith and knowledge; the power of attaining a highly illuminating faith; the power of purifying the thought of the Bodhisattva; and the power of earnestly walking towards all-knowledge and original vows.

***(XXI) Mười Thường Pháp Của Chư Phật  
Ten Kinds of Eternal Law of All Buddhas***

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ thường pháp của chư Phật. ***Thứ nhất*** là chư Phật thường thực hành tất cả những Ba La Mật. ***Thứ nhì*** là chư Phật thường chẳng mê lầm nơi tất cả các pháp. ***Thứ ba*** là chư Phật thường đủ đức đại bi. ***Thứ tư*** là chư Phật thường có đủ thập lực. ***Thứ năm*** là chư Phật thường chuyển Pháp Luân. ***Thứ sáu*** là chư Phật thường vì chúng sanh mà thị hiện thành chánh giác. ***Thứ bảy*** là chư Phật thường thích điều phục tất cả chúng sanh. ***Thứ tám*** là chư Phật tâm thường chánh niệm pháp bất nhị. ***Thứ chín*** là chư Phật sau khi giáo hóa chúng sanh thường thị hiện vô dư Niết bàn. ***Thứ mười*** là cảnh giới của chư Phật thường không biên tế—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of eternal law of all Buddhas. ***First***, all Buddhas always carry out all the transcendent ways. ***Second***, all Buddhas are always free from confusion in regard to all things. ***Third***, all Buddhas always have universal compassion. ***Fourth***, all Buddhas always have ten powers. ***Fifth***, all Buddhas always turn the wheel of Teaching. ***Sixth***, all Buddhas always demonstrate the accomplishment of true awakening for the benefit of sentient beings. ***Seventh***, all Buddhas always gladly lead all sentient beings. ***Eighth***, all Buddhas always correctly remember the truth of nonduality. ***Ninth***, all Buddhas, after having taught sentient beings, always show entry into nirvana without remainder, because the realm of the Buddhas has no bounds. ***Tenth***, the realm of all Buddhas are always boundless.

***(XXII) Mười Trang Nghiêm Vô Thượng Tối Thắng Của Chư Phật  
Ten Kinds of Supreme Adornment of All Buddha***

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ tối thắng vô thượng trang nghiêm của chư Phật. ***Thứ nhất là thân Phật trang nghiêm tối thắng***: Chư Phật đều đủ đầy những đại nhưn tướng và tùy hình hảo. ***Thứ nhì là ngũ trang nghiêm tối thắng vô thượng***: Chư Phật đều đầy đủ sáu mươi thứ âm thanh. Mỗi âm thanh có năm trăm phần và mỗi phần có vô lượng trăm ngàn âm thanh tịnh dùng để nghiêm hảo. Có thể ở trong tất cả chúng khắp pháp giới không sợ hãi, đại sư tử hống diễn nói pháp nghĩa thậm thâm của Như Lai. Chúng sanh được nghe không ai là chẳng hoan hỷ, tùy căn dục của họ đều được điều phục. ***Thứ ba là ý trang nghiêm tối thắng vô thượng***: Chư Phật đều có đầy đủ thập lực, các đại tam muội. Mười tám pháp bất cộng trang nghiêm ý nghiệp. Chỗ có cảnh giới đều thông đạt vô ngại. Tất cả Phật pháp đều được vô dư pháp giới trang nghiêm để dùng trang nghiêm. Pháp giới chúng sanh tam thế tâm hành đều riêng khác, mà trong một niệm đều thấy rõ cả. ***Thứ tư là quang minh trang nghiêm tối thắng vô thượng***: Chư Phật hay phóng vô số quang minh. Mỗi mỗi quang minh có vô lượng lưới quang minh chiếu khắp tất cả Phật độ, diệt trừ đen tối của tất cả thế gian, thị hiện vô lượng chư Phật xuất thế. Thân Phật bình đẳng thấy đều thanh tịnh; chỗ làm Phật sự đều không luống uổng; hay làm cho chúng sanh đến bậc bất thối chuyển. ***Thứ năm là lìa si hoặc của thế gian, hiện vi tiểu trang nghiêm tối thắng vô thượng***: Chư Phật lúc hiện mỉm cười, đều ở nơi

miệng phóng ra trăm ngàn ức na do tha a tăng kỳ quang minh. Mỗi quang minh đều có vô lượng bất tư nghì các thứ màu chiếu khắp mười phương tất cả thế giới. Trong đại chúng phát lời thành thực; thọ ký đạo vô thượng chánh giác cho vô lượng vô số bất tư nghì chúng sanh.

**Thứ sáu là pháp thân trang nghiêm tối thắng vô thượng:** Chư Phật đều có pháp thân thanh tịnh vô ngại; nơi tất cả pháp thông đạt rốt ráo; trụ nơi pháp giới không có biên tế. Dầu ở thế gian mà chẳng tạp với thế gian; rõ thật tánh thế gian; thực hành pháp xuất thế; dứt đường ngôn ngữ; và siêu uẩn xứ giới.

**Thứ bảy là thường diệu quang minh trang nghiêm tối thắng vô thượng:** Chư Phật đều có vô lượng thường quang minh vi diệu, vô số những thứ sắc tướng dùng làm nghiêm hảo, làm tạng quang minh, xuất sanh vô lượng quang minh viên mãn, chiếu khắp mười phương không chướng ngại.

**Thứ tám là diệu sắc trang nghiêm tối thắng vô thượng:** Chư Phật đều có vô biên diệu sắc, khả ái diệu sắc, thanh tịnh diệu sắc, tùy tâm hiện diệu sắc. Diệu sắc che chói tất cả ba cõi. Diệu sắc đến bỉ ngạn vô thượng.

**Thứ chín là chủng tộc trang nghiêm tối thắng vô thượng:** Chư Phật đều sanh trong tam thế Phật chủng. Chứa những báu lành rốt ráo thanh tịnh không có lầm lỗi, rời sự khinh chê của thế gian. Các ngài là chỗ trang nghiêm nhất của diệu hạnh thanh tịnh thù thắng trong tất cả các pháp. Các ngài thành tựu đầy đủ nhất thiết chủng trí, chủng tộc thanh tịnh không ai khinh chê được.

**Thứ mười là đại từ đại bi công đức trang nghiêm tối thắng vô thượng:** Chư Phật dùng đại bi lực trang nghiêm thân mình, rốt ráo thanh tịnh không có những khát ái, thân hành đã dứt hẳn, tâm đã khéo giải thoát, người thấy không chán, đại bi cứu hộ tất cả thế gian. Là phước điền đệ nhất, là bậc thọ cúng vô thượng, thương xót lợi ích cho tất cả chúng sanh đều làm cho họ thêm lớn vô lượng phước đức trí huệ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of supreme adornment of all Buddhas. **The first Buddhas' supreme physical adornment:** All Buddhas have all the marks and refinements of greatness. **The second Buddhas' supreme adornment of speech:** All Buddhas have sixty kinds of vocal sounds. Each sound with five hundred elements, and each element with countless hundreds of thousands of pure, clear tones adorning it. They are able, in the midst of all groups in the cosmos, without any qualms or fears, to roar the great lion's roar, expounding the meaning of the extremely profound teaching of The Enlightened. So that all who hear are delighted and are edified according to their faculties and inclinations. **The third supreme mental adornment of Buddhas:** All Buddhas are endowed with the ten powers, the great concentrations. The eighteen unique qualities, adorning their mental activities. In their sphere of operation, they comprehend and master all enlightening principles without obstruction. All attain the adornments of the all-inclusive cosmos of their reality as their adornment. They are able to clearly perceive in a single instant the mental patterns, past, present, and future, each different, of the beings of the cosmos. **The fourth Buddhas' supreme adornment of light:** All Buddhas are able to emanate countless beams of light. Each beam of light accompanied by untold webs of light, illuminating all Buddha-lands; destroying the darkness in all worlds; revealing the emergence of innumerable Buddhas. Their bodies equal, all pure. Their Buddha-works all effective, and able to cause sentient beings to reach nonregression. **The fifth Buddhas' supreme adornment of a smile, free from the delusion and confusion of the world:** When the Buddhas smile, zillions of rays of light radiate from their faces. Each light having innumerable, inconceivably many hues of all kinds, lighting up all the worlds in the ten directions. Among the masses they utter truthful words; giving innumerable, countless, inconceivably many sentient beings directions for supreme complete perfect enlightenment.

**The sixth Buddhas' supreme adornment of the reality-body:** All Buddhas have the reality-body, pure, unobstructed with ultimate comprehension of all truths; abiding in the cosmos of reality, without bounds. Though being in the world, not getting mixed up with the world; understanding the true nature of the world; acting on transmundane principles; beyond the power of speech; and transcending the realms of matter sense. **The seventh Buddhas' supreme adornment of constant subtle light:** All Buddhas have infinite constant subtle lights with untold colors of all kinds adorning them; forming a treasury of light producing infinite orbs of light illuminating the ten directions without obstruction. **The eighth Buddhas' supreme adornment of sublime forms:** All Buddhas have boundless sublime forms, delightful sublime forms, pure sublime forms, sublime forms that appear in accordance with the mind. Forms that outshine all in the realms of desire, form and formlessness; unexcelled sublime forms arriving at the other shore. **The ninth Buddhas' supreme adornment of human character:** All Buddhas are born in the family of Buddhas of past, present, and future. They accumulate myriad treasures of virtue, ultimately pure, without fault, impeccable. They are being adorned by the most pure, refined acts among all things. They fully accomplish total knowledge and character beyond reproach. **The tenth Buddhas' supreme adornment of the qualities of great kindness and compassion:** All Buddhas array themselves with the power of great compassion. Ultimately pure, without any cravings, their physical actions forever at rest, their minds well liberated, so that none tire of seeing them, saving all worldly beings. The foremost fields of blessing, the most worthy recipients, mercifully helping all sentient beings to develop stores of unlimited virtue and knowledge.

**(XXIII) Mười Trí Của Chư Phật**  
**Ten Kinds of Knowledge of All Buddhas**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười trí của chư Phật. **Thứ nhất** là tất cả chư Phật biết tất cả pháp không chỗ xu hướng, mà hay xuất sanh hồi hướng nguyện trí. **Thứ nhì** là tất cả chư Phật biết tất cả pháp đều không có thân, mà hay xuất sanh thanh tịnh thân trí. **Thứ ba** là tất cả chư Phật biết tất cả pháp bốn lai không hai, mà hay xuất sanh khả năng giác ngộ trí. **Thứ tư** là tất cả chư Phật biết tất cả pháp vô ngã vô chúng sanh, mà hay xuất sanh điều phục chúng sanh trí. **Thứ năm** là tất cả chư Phật biết tất cả pháp bốn lai vô tướng, mà hay xuất sanh liễu ngộ chư tướng trí. **Thứ sáu** là tất cả chư Phật biết tất cả thế giới không có thành hoại, mà hay xuất sanh liễu ngộ thành hoại trí. **Thứ bảy** là tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có tạo tác, mà hay xuất sanh tri quả nghiệp trí. **Thứ tám** là tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có ngôn thuyết, mà hay xuất sanh liễu ngôn thuyết trí. **Thứ chín** là tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có nhiễm tịnh, mà hay xuất sanh tri nhiễm tịnh trí. **Thứ mười** là tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có sanh diệt, mà hay xuất sanh liễu sanh diệt trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of knowledge of all Buddhas. **First**, all Buddhas know all things have no aim, yet they can produce knowledge of dedicated undertaking. **Second**, all Buddhas know all things have no body, yet they can produce knowledge of pure body. **Third**, all Buddhas know all things are fundamentally nondual, yet they can produce knowledge capable of awareness and understanding. **Fourth**, all Buddhas know all things have no self and no being, yet they can produce knowledge to

civilize beings. *Fifth*, all Buddhas know all things fundamentally have no marks, yet they can produce knowledge of all marks. *Sixth*, all Buddhas know all worlds have no becoming or decay, yet they can produce knowledge of becoming and decay. *Seventh*, all Buddhas know all things have no creation, yet they can produce knowledge of the effect of action. *Eighth*, all Buddhas know all things have no verbal explanation, yet they can produce knowledge of verbal explanation. *Ninth*, all Buddhas know all things have no defilement or purity, yet they can produce knowledge of defilement or purity. *Tenth*, all Buddhas know all things have no birth or extinction, yet they can produce knowledge of birth and extinction.

**(XXIV) Mười Trí Nghiệp**  
**Ten Kinds of Actions of Knowledge**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười trí nghiệp. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí nghiệp này thời được tất cả thiện xảo phương tiện đại trí nghiệp vô thượng của các Đức Như Lai. *Thứ nhất* là tin hiểu nghiệp báo, chẳng chối như quả. *Thứ nhì* là chẳng bỏ Bồ Đề tâm, thường niệm chư Phật. *Thứ ba* là gần thiện tri thức, cung kính cúng dường, hết lòng tôn trọng, trọn không nhằm mỗi. *Trí nghiệp thứ tư* bao gồm thích pháp thích nghĩa không nhằm đủ, xa lìa tà niệm, và luôn tu chánh niệm. *Trí nghiệp thứ năm* nói rằng đối với tất cả chúng sanh xa lìa ngã mạn, tưởng chư Bồ Tát như Phật, mến trọng chánh pháp chẳng tiếc thân mình, tôn thờ Như Lai như hộ mạng mình, và với người tu hành tưởng là Phật. *Trí nghiệp thứ sáu* bao gồm ba nghiệp thân, khẩu, ý không có sự bất thiện, ca ngợi các bậc Hiền Thánh, và tùy thuận Bồ Đề. *Trí nghiệp thứ bảy* là chẳng chối duyên khởi, xa lìa tà kiến, phá si ám, được sáng suốt, và chiếu rõ các pháp. *Trí nghiệp thứ tám* là tùy thuận tu hành nơi mười môn hồi hướng. Nơi các môn Ba La Mật tưởng là từ mẫu, nơi phương tiện thiện xảo tưởng là từ phụ, và nhập nhà Bồ Đề với tâm tâm thanh tịnh. *Thứ chín* là thí, giới, đa văn, chỉ, quán, phước, huệ, tất cả pháp trợ đạo như vậy thường siêng tinh cần chứa nhóm. *Thứ mười* là chuyên tu không mỏi mệt những hạnh sau đây: được chư Phật khen ngợi, có thể phá chúng ma trừ phiền não, có thể rời lìa chướng cái và triền phược, có thể giáo hóa điều phục chúng sanh, có thể tùy thuận trí huệ nhiếp thủ chánh pháp, có thể nghiêm tịnh cõi Phật, có thể phát khởi thần thông và minh mẫn—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of actions of knowledge. Enlightening Beings who abide by these ten actions of knowledge can attain the supreme action of great knowledge of Buddhas, including all skillful means of liberation. *First*, believing in consequences of action and not denying causality. *Second*, not giving up the determination for enlightenment, always remembering the Buddhas. *Third*, attending the wise (good-knowing advisors), respecting and providing for them, honoring them tirelessly. *The fourth action of knowledge* includes enjoying the teachings and their meaning tirelessly, getting rid of wrong awareness, and always cultivating true awareness. *The fifth action of knowledge* states that getting rid of haughtiness toward all sentient beings, thinking of Enlightening Beings as Buddhas, valuing the true Teaching as much as one's own being, honoring The Enlightened as though protecting one's own life, and thinking of practitioners as Buddhas. *The sixth action of knowledge* includes being free from all that is not good in thought, word, and deed, praising the excellence of sages and saints, and according with enlightenment. *The seventh action of knowledge* is not denying interdependent origination,

getting rid of false views, destroying darkness and attaining light, and illuminating all things. *The eighth action of knowledge* is acting in accord with the ten kinds of dedication. Thinking of the ways of transcendence as one's mother, thinking of skillful means as one's father, and entering the house of enlightenment with a profound pure mind. *Ninth*, diligently accumulating all practices that foster enlightenment, such as charity, morality, learning, cessation and contemplation, virtue and wisdom. *Tenth*, indefatigably cultivating any practices the followings: that is praised by the Buddhas; that can break through the afflictions and conflicts of demons; that can remove all obstructions, veils, shrouds and bonds; that can teach and tame all sentient beings; that can embrace the truth in accord with knowledge and wisdom; that can purify a Buddha-land; and that can generate spiritual capacities and insights.

*(XXV) Mười Trụ Vô Chướng Ngại Trụ Của Chư Phật  
Ten Ways in Which Buddhas Remain Unhindered*

Mười điều vô chướng ngại trụ của chư Phật theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33. *Thứ nhất* là chư Phật đều hay qua đến tất cả thế giới, vô chướng ngại trụ. *Thứ nhì* là chư Phật đều hay trụ ở tất cả thế giới, vô chướng ngại trụ. *Thứ ba* là chư Phật đều hay ở nơi tất cả thế giới đi, đứng, ngồi, nằm vô chướng ngại trụ. *Thứ tư* là chư Phật đều hay ở nơi tất cả thế giới diễn thuyết chánh pháp vô chướng ngại trụ. *Thứ năm* là chư Phật đều hay ở nơi tất cả thế giới trụ ở cung trời Đâu Suất vô chướng ngại trụ. *Thứ sáu* là chư Phật đều hay nhập pháp giới tất cả tam thế, vô chướng ngại trụ. *Thứ bảy* là chư Phật đều hay ngồi pháp giới tất cả đạo tràng, vô chướng ngại trụ. *Thứ tám* là chư Phật đều hay niệm niệm quán tâm hành của tất cả chúng sanh, dùng ba môn tự tại giáo hóa điều phục, vô chướng ngại trụ. *Thứ chín* là chư Phật đều hay dùng một thân trụ ở vô lượng bất tư nghì chỗ chư Phật và tất cả chỗ lợi ích của chúng sanh, vô chướng ngại trụ. *Thứ mười* là chư Phật đều hay khai thị chánh pháp vô lượng chư Phật nói, vô chướng ngại trụ—Ten ways in which Buddhas remain unhindered according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33. *First*, all Buddhas can travel to all worlds, remaining unhindered. *Second*, all Buddhas are able to abide in all worlds, remaining unhindered. *Third*, all Buddhas can walk, stand, sit and recline in all worlds, remaining unhindered. *Fourth*, all Buddhas can expound the truth in all worlds, remaining unhindered. *Fifth*, all Buddhas can abide in the heaven of contentment in all worlds, remaining unhindered. *Sixth*, all Buddhas are able to enter all the pasts, presents and futures of the cosmos, remaining unhindered. *Seventh*, all Buddhas are able to sit at all enlightenment sites in the cosmos, remaining unhindered. *Eighth*, all Buddhas are able to observe the mental patterns of all sentient beings in each moment of thought, and use their powers of diagnosis, prescription, and occult effects to teach and tune them, remaining unhindered. *Ninth*, all Buddhas are able to sojourn at the places of innumerable Buddhas with one body, and in all places, benefitting living beings, remaining unhindered. *Tenth*, all Buddhas are able to expound true teachings spoken by infinite Buddhas, remaining unhindered.

**(XXVII) Mười Tướng Xuất Hiện Của Đức Như Lai**  
**Ten Types of Characteristics of Manifestation of a Buddha**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), có mười tướng xuất hiện của Đức Như Lai. **Tướng Xuất Hiện Thứ Nhất Của Như Lai:** Ví như Đại Thiên thế giới này, chẳng phải do một duyên, chẳng phải do một sự mà được thành tựu, phải do vô lượng duyên, vô lượng sự mới thành, những là nổi giăng mây lớn, tuôn xối mưa lớn, có bốn thứ phong luân nối tiếp nhau làm sở y và bốn thứ đại trí phong luân. Tứ Phong Luân Nối Tiếp Làm Sở Y, được tạo nên bởi cộng nghiệp của chúng sanh và thiện căn của chư Bồ Tát phát khởi, làm cho tất cả chúng sanh trong đó đều tùy sở nghi mà được thọ dụng. Vô lượng nhân duyên như vậy mới thành Đại Thiên thế giới. Pháp tánh như vậy không có sanh giả, không có tác giả, không có tri giả, không có thành giả, nhưng Đại Thiên thế giới vẫn được thành tựu. Năng Trì Phong luân, có khả năng trì đại thủy. Năng Tiêu Phong Luân, có khả năng tiêu đại thủy. Kiến Lập Phong luân, có khả năng kiến lập tất cả các xứ sở. Trang Nghiêm Phong Luân, có khả năng trang nghiêm và phân bố các điều thiện xảo. Tứ Đại Trí Phong Luân. Đức Như Lai thành Chánh Đẳng Chánh Giác như vậy, pháp tánh như vậy, vô sanh vô tác mà được thành tựu. Đại Trí Phong Luân Đà La Ni niệm trì chẳng quên vì hay trì tất cả đại pháp vân đại pháp vũ của Như Lai. Đại Trí Phong Luân Xuất Sanh Chỉ Quán vì hay tiêu diệt tất cả phiền não. Đại Trí Phong Luân Hồi Hưởng Thiện Xảo vì hay thành tựu tất cả thiện căn. Đại Trí Phong Luân Xuất Sanh Ly Cấu Sai Biệt Trang Nghiêm vì khiến quá khứ những chúng sanh được hóa độ, thiện căn của họ thanh tịnh, thành tựu sức thiện căn vô lậu của Như Lai. **Tướng Xuất Hiện Thứ Nhì Của Như Lai:** Ví như Đại Thiên thế giới lúc sắp thành lập, mây lớn tuôn mưa gọi là hồng chú. Tất cả phương xứ chẳng thể thọ, chẳng thể trì, chỉ trừ Đại Thiên thế giới. Cũng như vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, gọi là thành tựu Như Lai xuất hiện, tất cả hàng nhị thừa tâm chí hẹp kém không thọ được, không trì được, chỉ trừ sức tâm tương tục của chư Đại Bồ Tát. **Tướng Xuất Hiện Thứ Ba Của Như Lai:** Ví như chúng sanh vì do nghiệp lực, mây lớn tuôn mưa, đến không từ đâu, đi không về đâu. Cũng vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác, do sức thiện căn của chư Bồ Tát, nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, cũng không đến từ đâu, đi chẳng đến đâu. **Tướng Xuất Hiện Thứ Tư Của Như Lai:** Ví như mây lớn tuôn xối mưa lớn. Trong Đại Thiên thế giới tất cả chúng sanh không biết được số. Nếu muốn tính đếm, chỉ luống phát cuồng. Duy có Ma Hê Thủ La, chủ của Đại Thiên thế giới, do sức thiện căn đã tu từ quá khứ, nhãn đến một giọt đều biết rõ cả. Cũng vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, tất cả chúng sanh, Thanh Văn Duyên Giác đều không biết được. Nếu muốn nghĩ lường, tâm ắt cuồng loạn. Chỉ trừ Đại Bồ Tát, chủ của tất cả thế gian, do sức giác huệ đã tu từ quá khứ, nhãn đến một văn một câu nhập vào tâm chúng sanh đều biết rõ. **Tướng Xuất Hiện Thứ Năm Của Như Lai:** Ví như mây lớn tuôn mưa, cũng như Đức Như Lai xuất hiện nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ. Có mây lớn mưa lớn tên là năng diệt, diệt được hỏa tai. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên là năng diệt, hay diệt tất cả phiền não của chúng sanh. Có mây lớn mưa lớn tên là năng khởi, năng khởi đại thủy. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên là năng khởi, hay khởi tất cả thiện căn của chúng sanh. Có mây lớn mưa lớn tên là năng chỉ, hay ngăn đại thủy. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên năng chỉ, hay ngăn kiến hoặc của tất cả chúng sanh. Có mây lớn mưa lớn tên là năng thành, hay thành tất cả các báu ma ni. Cũng

như vậy, Đức Như Lai cũng có đại pháp vũ tên là năng thành vì nó hay thành tất cả trí huệ pháp hữu. Có mây lớn mưa lớn tên phân biệt, hay phân biệt Tam thiên Đại thiên thế giới. Đức Như Lai cũng có đại pháp vũ tên phân biệt, vì có khả năng phân biệt tất cả tâm sở thích của chúng sanh. **Tướng Xuất Hiện Thứ Sáu Của Như Lai:** Ví như mây lớn mưa lớn tuôn nước đồng một vị mà tùy những chỗ mưa có vô lượng sai biệt. Đức Phật cũng vậy, xuất hiện tuôn đại bi pháp thủy đồng một vị, mà tùy sở nghi thuyết pháp có vô lượng sai biệt. **Tướng Xuất Hiện Thứ Bảy Của Như Lai:** Ví như Đại Thiên thế giới, lúc mới thành lập, trước hết thành cung điện của trời cõi sắc, kế đến thành cung điện của trời cõi dục, kế đến thành chỗ của loài người và những loài khác. Cũng như vậy, Đức Như Lai xuất hiện, trước hết khởi những hạnh trí huệ Bồ Đề, kế khởi những hạnh trí huệ Duyên Giác, kế khởi những hạnh trí huệ thiện căn Thanh Văn, kế khởi những hạnh trí huệ thiện căn hữu vi của các chúng sanh khác. Như mây lớn tuôn nước một vị vì theo thiện căn của chúng sanh sai khác nên khởi các loại cung điện chẳng đồng. Đại bi pháp vũ như vị của Đức Như Lai tùy căn khí của chúng sanh mà có sai khác. **Tướng Xuất Hiện Thứ Tám Của Như Lai:** Ví như lúc thế giới ban đầu sắp thành lập, có đại thủy khởi đầy khắp đại thiên thế giới, sanh hoa sen lớn tên là Như Lai Xuất Hiện Công Đức Bửu Trang Nghiêm, che khắp trên mặt nước, ánh sáng chiếu tất cả thế giới mười phương. Lúc đó Ma Hê Thủ La và Tịnh Cư Thiên thấy hoa sen đó, liền quyết định biết trong kiếp này có bao nhiêu Đức Phật như vậy xuất thế. Mây lớn tuôn mưa một thứ nước đồng một vị không có sai khác. Do chúng sanh thiện căn chẳng đồng nên phong luân chẳng đồng. Phong luân sai khác nên thế giới sai khác. Cũng như vậy, Như Lai xuất hiện đầy đủ thiện căn công đức, phóng nhiều thứ quang minh đại trí vô thượng cứu độ nhiều chủng loại chúng sanh khác nhau. Phong Luân: Bấy giờ trong đó có phong luân nổi lên tên là Thiên Tịnh Quang Minh hay làm thành cung điện chư Thiên cõi sắc. Lại có phong luân tên là Tịnh Quang Trang Nghiêm hay thành cung điện chư Thiên cõi dục. Lại có phong luân tên là Kiên Mật Vô Năng Hoại hay thành những đại và tiểu luân vi sơn cùng kim cang sơn. Lại có phong luân tên là Thắng Cao hay thành núi Tu Di. Lại có phong luân tên là Bất Động hay thành mười núi lớn (tên là Khư Đà La, Tiên Nhơn, Phục ma, Đại Phục Ma, Trì Song, Ni Dân Đà La, Mục Chơn Lân Đà, Ma Ha Mục Chơn Lân Đà, Hương Sơn và Tuyết Sơn). Có phong luân tên là An Trụ hay thành đại địa. Lại có phong luân tên Trang Nghiêm hay thành cung điện của địa thiên, long cung, càn thất bà cung. Có phong luân tên là Vô Tận Tạng hay thành tất cả các đại hải trong Đại Thiên Thế Giới. Có Phong luân tên là Phổ Quang Minh Tạng hay thành những ma ni bửu trong Đại Thiên thế giới. Có phong luân tên Kiên Cố Căn hay thành tất cả như ý thọ. Quang Minh Đại Trí Vô Thượng của Phật. Quang minh đại trí vô thượng tên là Trí Bất Tư Nghì chẳng dứt Như Lai chủng, chiếu khắp tất cả thế giới mười phương, thọ Như Lai quán đảnh ký cho chư Bồ Tát sẽ thành Chánh Giác xuất hiện ra đời. Nước một vị đại bi của Như Lai không có phân biệt, vì các chúng sanh sở thích chẳng đồng, căn tánh đều khác nên khởi nhiều thứ phong luân sai khác, khiến các Bồ Tát thành tựu pháp Như Lai xuất hiện, trong đại trí phong luân xuất sanh các thứ trí huệ quang minh. Đức Như Lai xuất hiện lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Thanh Tịnh Ly Cấu hay thành Phật trí vô lậu vô tận. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Phổ Chiếu thành trí bất tư nghì Như Lai khắp vào pháp giới. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Trì Phật Chủng Tánh hay thành sức chẳng khuynh động của Như Lai. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Hoánh Xuất Vô Năng Hoại hay thành trí vô úy vô hoại của Như Lai. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Nhứt Thiết Thần Thông hay thành những pháp bất cộng như thiết chủng trí của Như Lai. Lại có quang minh đại trí vô thượng



tên là Xuất Sanh Biến Hóa hay thành trí chẳng hư mất của Như Lai, khiến người thấy, nghe, thân cận đều sanh thiện căn. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Phổ Tỳ Thuận hay thành thân trí huệ phước đức của Như Lai, vì tất cả chúng sanh mà làm lợi ích. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Bất Khả Cứu Cánh hay thành diệu trí thâm thâm của Như Lai, tùy chỗ khai ngộ làm cho tam bảo chủng vĩnh viễn chẳng đoạn tuyệt. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Chủng Chủng Trang Nghiêm hay thành thân tướng hảo trang nghiêm của Như Lai, khiến tất cả chúng sanh đều hoan hỷ. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Bất Khả Hoại hay thành thọ mạng thù thắng vô tận đồng với hư không giới pháp giới của Như Lai. **Tướng Xuất Hiện Thứ Chín Của Như Lai:** Y như hư không khởi bốn phong luân giữ lấy thủy luân. Thủy luân hay giữ lấy đại địa cho khỏi tan hư. Vì thế nên nói địa luân y nơi thủy luân, thủy luân y nơi phong luân, phong luân y nơi hư không, hư không không chỗ y. Dầu không chỗ y mà hư không có thể làm cho Đại Thiên thế giới được an trụ. Cũng như vậy, Đức Như Lai xuất hiện y nơi quang minh vô ngại huệ phát khởi bốn thứ đại trí phong luân của Phật hay giữ lấy thiện căn của tất cả chúng sanh. Chư Phật Thế Tôn đại từ cứu hộ tất cả chúng sanh, đại bi độ thoát tất cả chúng sanh, đại từ đại bi lợi ích khắp cả. Nhưng đại từ đại bi y đại phương tiện thiện xảo, Phương tiện thiện xảo y Như Lai xuất hiện. Như Lai xuất hiện y vô ngại huệ quang minh. Vô ngại huệ quang minh không chỗ y. Nhiếp Đại Trí Phong Luân, nhiếp khắp chúng sanh đều làm cho hoan hỷ. Kiến Lập Chánh Pháp Đại Trí Phong Luân, khiến các chúng sanh đều ưa thích. Giữ Gìn Thiện Căn Đại Trí Phong Luân, giữ gìn tất cả thiện căn của chúng sanh. Phương Tiện Đại Trí Phong Luân, đủ tất cả phương tiện thông đạt vô lậu giới. **Tướng Xuất Hiện Thứ Mười:** Như Đại Thiên thế giới đã thành tựu rồi, nhiều ích vô lượng chúng sanh. Cũng vậy, Đức Như Lai xuất hiện nhiều thứ lợi ích cho vô lượng chúng sanh. Lợi ích của phong luân: Loài thủy tộc được lợi ích ở dưới nước. Chúng sanh trên bờ được lợi ích trên đất liền. Chúng sanh trên không được lợi ích trên không. Lợi ích của sự xuất hiện của Phật: Đức Như Lai xuất hiện lợi ích tất cả chúng sanh. Người thấy Phật sanh hoan hỷ thời được lợi ích nơi sự hoan hỷ. Kẻ an trụ nơi tịnh giới thời được lợi ích nơi tịnh giới. Kẻ trụ nơi các thiện định và môn vô lượng thời được lợi ích nơi Thánh xuất thế đại thân thông. Kẻ trụ pháp môn quang minh thời được ích lợi như quả chẳng hoại. Kẻ trụ vô sở hữu quang minh thời được lợi ích tất cả pháp chẳng hoại—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), there are ten types of characteristics of manifestation of Buddha. **The first characteristic of the manifestation of a Buddha:** It is as a billion-world universe is not formed just by one condition, not by one phenomenon, it can be formed only by innumerable conditions, innumerable things. That is to say, the rising and spreading of great clouds and showering of great rain produce four kinds of atmosphere, continuously making a basis and four kinds of atmosphere of great knowledge of the enlightened. Four kinds of atmosphere, continuously make a basis, which produced by the joint actions of sentient beings and by the roots of goodness of Enlightening Beings, enabling all sentient beings to get the use of what they need. Innumerable of such causes and conditions form the universe. It is such by the nature of things, there is no producer or maker, no knower or creator, yet the worlds come to be. The holder, which can hold the great waters. The evaporator, which can evaporate the great waters. The structure, which can set up all places. The arrangement, which can arrange and distribute all the goodness. Four kinds of atmosphere of great knowledge of The Enlightened. The Buddhas' attainment of enlightenment in this way is thus by the nature of things, without production or creation, it

nevertheless takes place. The atmosphere of great knowledge of mental command able to retain memory without forgetting, being able to hold the great clouds and rain of teachings of all Budhas. The atmosphere of great knowledge producing tranquility and insight, being able to evaporate all afflictions. The atmosphere of great knowledge of skillful dedication, being able to perfect all roots of goodness. The atmosphere of great knowledge producing undefiled, variegated, magnificent arrays of adornments, causing the roots of goodness of all beings taught in the past to be purified, and consummating the power of the untainted roots of goodness of The Enlightened. ***The second characteristic of manifestation of a Buddha:*** Just as when billion-world universe is about to form, the rain falling from the great clouds, call “the deluge,” cannot be absorbed or held by any place except the universe when it is about to form, in the same way when the Buddha rouses the clouds of the Great Teaching and showers the rain of the Great Teaching those of the two lesser vehicles, whose minds and wills are narrow and weak, cannot absorb or hold it; this is possible only for the Great Enlightening Beings with the power of mental continuity. ***The third characteristic of manifestation of a Buddha:*** Just as sentient beings, by the force of their acts, shower rain from great clouds, which do not come from anywhere or go anywhere, in the same way Great Enlightening Beings, by the power of their roots of goodness, rouse the clouds of the Great Teaching and shower the rain of the Great Teaching, yet it comes from nowhere and goes nowhere. ***The Fourth characteristic of manifestation of a Buddha:*** Just as no beings in the universe can count the drops of rain pouring from great clouds, and would go crazy if they tried, for only overlord god of the universe, by the power of roots of goodness cultivated in the past, is aware of every single drop, in the same way the Buddha produces great clouds of teachings and showers great rain of teachings that all sentient beings, seekers of personal salvation and self-enlightened ones cannot know, and they would surely go mad if they tried to assess them in thought; only the Great Enlightening Beings, lords of all worlds, by the power of awareness and intellect cultivated in the past, comprehended every single expression and phrase, and how they enter beings’ minds. ***The fifth characteristic of manifestation of a Buddha:*** It is as when great clouds shower rain. The Buddha’s manifestation is also like this, producing great clouds of teaching, showering great rain of teaching. There is a great cloud raining called the extinguisher, because it can extinguish fire. In the same manner, the Buddha’s great rain of teaching also called extinguisher because it can extinguish all sentient beings’ afflictions. There is a great cloud raining called producer, because it can produce floods. In the same manner, the Buddha’s great rain of teaching also called producer because it can produce all sentient beings’ roots of goodness. There is a great cloud raining called stopper, because it can stop floods. In the same manner, the Buddha’s also has a great rain of teaching called stopper because it can stop all sentient beings’ delusions of views. There is a great cloud raining called maker, because it can make all kinds of jewels. The Buddha also has a great rain of teaching called maker because it can make all jewels of wisdom. There is a great cloud raining called distinguisher, because it can distinguish the billion worlds of the universe. The Buddha also has a great rain of teaching called distinguisher because it distinguishes the inclinations of all sentient beings. ***The sixth characteristic of manifestation of a Buddha:*** Just as the great clouds rain water of one flavor, yet there are innumerable differences according to where it rains, in the same way Buddha appearing in the world rains water of teaching of one flavor of great compassion, yet his sermons according to the needs

of the situation are infinitely variegated. ***The seventh characteristic of manifestation of a Buddha:*** When a billion-world universe first forms, the abodes of the heavens in the realm of form are made first, then the abodes of the heavens in the realm of desire, and then the abodes of human and other beings. Similarly Buddha appearing in the world first produces the knowledge of practices of Enlightening Beings, then the knowledge of practices of Individual Illuminates, then the knowledge of practices of listeners, then the knowledge of practices of conditional roots of goodness of other sentient beings. Just as the great clouds rain water of one flavor while the abodes created are variously dissimilar according to the differences in roots of goodness of sentient beings, Buddha's spiritual rain of the one flavor of compassion has differences according to the vessels, or capacities of sentient beings. ***The eighth characteristic of manifestation of a Buddha:*** When the worlds are beginning, there is a great flood filling the billion-world universe, producing enormous lotus flowers, called array of jewels of virtues of the manifestation of Buddha, which cover the surface of the waters, their radiance illumining all worlds in the ten directions. Then the overlord god, the gods of the pure abodes, and so on, seeing these flowers, know for certain that in this eon there will be that many Buddhas appearing in the world. The one-flavored water rained by the great clouds has no distinctions, but because the roots of goodness of sentient beings are not the same, the atmospheres are not the same, and because of the differences of the atmospheres, the worlds are different. The manifestation of the Buddha is also like this, replete with the virtues of all roots of goodness, emitting various different types of lights of unexcelled great knowledge to save different types of sentient beings. Atmospheres: At that time there arises an atmosphere called highly purified light which makes the mansions of the heavens of the realm of form. There arises an atmosphere called array of pure lights, which makes the mansions of the heavens of the world of desire. There arises an atmosphere called firm, dense, and indestructible, which makes the great and small peripheral mountains and the iron mountains. There arises an atmosphere called Supreme High which makes the polar mountains. There arises an atmosphere called immovable which makes the ten great mountains. There arises an atmosphere called stabilization which makes the earth. There arises an atmosphere called adornment which makes the palaces of the earth and sky, of the water and sound spirits. There arises an atmosphere called inexhaustible treasury which makes all the oceans of the billion worlds. There arises an atmosphere called treasury of universal light which makes all the jewels of the billion worlds. There arises an atmosphere called steadfast root which makes all the wish-fulfilling trees of the billion worlds. The Buddha's lights of unexcelled great knowledge. The Buddha emits the light of unexcelled great knowledge, called inconceivable knowledge perpetuating the lineage of Buddhas, illuminating all worlds in the ten directions, giving the Enlightening Beings the prediction that they will be coronated by all Buddhas, attain true enlightenment, and appear in the world. Buddha's water of the one flavor of compassion has no distinction, but because sentient beings' inclinations are not the same and their faculties and characters are different, it produces various atmospheres of great knowledge, enabling the sentient beings to accomplish the actual manifestation of Buddhahood; from the sphere of great knowledge they produce various kinds of lights of knowledge. The Buddha manifesting has another light of unexcelled great knowledge, called pure and undefiled, which makes the untainted inexhaustible knowledge of The Enlightened. There is another light of unexcelled great knowledge, called universal illumination, which

makes the Buddha's inconceivable knowledge universally penetrate the realm of reality. There is another light of unexcelled great knowledge, called sustaining the nature of Buddhahood, which makes the insuperable power of Buddha. There is another light of unexcelled great knowledge, called outstanding and incorruptible, which makes Buddha's fearless and incorruptible knowledge. There is another light of unexcelled great knowledge, called all spiritual powers, which makes Buddha's unique qualities and omniscience. There is another light of unexcelled great knowledge, called producing mystic transformation, which makes Buddha's knowledge of how to cause the roots of goodness produced by seeing, hearing, and attending Buddha to not be lost or decay. There is another light of unexcelled great knowledge, called universal accord, which makes Buddha's body of endless virtue and knowledge, doing what is beneficial for all beings. There is another light of unexcelled great knowledge, called inexhaustible, which makes Buddha's extremely profound, subtle knowledge causing the lineage of the three treasures not to die out, according to those who are enlightened by it. There is another light of unexcelled great knowledge, called various adornments, which makes the glorified body of Buddha, gladdening all sentient beings. There is another light of unexcelled great knowledge, called indestructible, which makes the inexhaustible, supreme life span of Buddha equal to the cosmos and the realm of space. ***The ninth characteristic of manifestation of Buddha:*** It is like the arising of four atmospheres in space that can sustain the sphere of water; the sphere of water can sustain the earth and prevent it from falling apart. Therefore, it is said that the sphere of the earth rests on the sphere of water, the sphere of water rests on the atmosphere, the atmosphere rests on space, and space does not rest on anything, it enables the universe to abide. The manifestation of Buddha is also like this, producing four kinds of atmosphere of great knowledge based on the unimpeded light of wisdom, able to sustain the roots of goodness of all sentient beings. The Buddhas benevolently rescue all living beings, compassionately liberate all living beings, their great benevolence and compassion universally aiding all; however, great benevolence and great compassion rest on great skill in means; great skill in means rests on manifestation of Buddha; the manifestation of Buddha rests on the light of unimpeded wisdom; the light of unimpeded wisdom does not rest on anything. The atmosphere of great knowledge taking care of all sentient beings and inspiring joy in them. The atmosphere of great knowledge setting up right teaching and causing sentient beings to take to it. The atmosphere of great knowledge preserving all sentient beings' roots of goodness. The atmosphere of great knowledge containing all appropriate means, arriving at the realm where there are no taints or contaminations. ***The tenth characteristic of manifestation of Buddha:*** Once the billion-world universe has formed, it benefits countless various sentient beings. In the same way the manifestation of Buddha variously benefits all kinds of beings. The benefits of atmospheres: The water creatures receive the benefits of the water. The land creatures receive the benefits of the land. The sky creatures receive the benefits of the sky. The benefits of the manifestation of Buddha. The manifestation of Buddha benefits all sentient beings: Those who become joyful on seeing Buddha gain the benefit of joy. Those who abide by the pure precepts gain the benefit of pure conduct. Those who abide in the meditation, concentration, and immeasurable minds gain the benefit of transmudane spiritual powers of saints. Those who abide in the lights of the ways of entry into the Teaching gain the benefit of the non-

dissolution of cause and effect. Those who abide in the light of nonexistence gain the benefit of nondissolution of all truths.

**(XXV99) Mười Vô Lượng Bất Tư Nghì Pháp Viên Mãn Của Chư Phật**  
**Ten Kinds of Measureless, Inconceivable Ways of**  
**Fulfillment of All Buddhas**

Mười thứ vô lượng bất tư nghì Phật pháp viên mãn của chư Phật theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33. **Thứ nhất** là chư Phật mỗi tướng thanh tịnh đều đủ trăm phước. **Thứ nhì** là chư Phật thấy đều thành tựu Phật pháp. **Thứ ba** là chư Phật thấy đều thành tựu tất cả thiện căn. **Thứ tư** là chư Phật thấy đều thành tựu tất cả công đức. **Thứ năm** là chư Phật đều hay giáo hóa tất cả chúng sanh. **Thứ sáu** là chư Phật đều hay vì tất cả chúng sanh mà làm chủ. **Thứ bảy** là chư Phật đều thành tựu cõi Phật thanh tịnh. **Thứ tám** là chư Phật đều thành tựu nhưt thiết chủng trí. **Thứ chín** là chư Phật đều thành tựu sắc thân tướng hảo, người thấy thân Phật đều được lợi ích, công chẳng lường uống. **Pháp vô lượng bất tư nghì viên mãn thứ mười:** Chư Phật đều đủ đầy chánh pháp bình đẳng. Chư Phật sau khi xong Phật sự, chẳng có Đức Phật nào chẳng nhập Niết bàn—Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33. **First**, the pure features of all Buddhas each contain a hundred blessings. **Second**, all Buddhas accomplish all Buddha teachings. **Third**, all Buddhas perfect all roots of goodness. **Fourth**, all Buddhas perfect all virtuous qualities. **Fifth**, all Buddhas can teach all sentient beings. **Sixth**, all Buddhas can be leaders of sentient beings. **Seventh**, all Buddhas perfect pure Buddha-lands. **Eighth**, all Buddhas achieve omniscient knowledge. **Ninth**, all Buddhas develop the physical marks and refinements of goodness; all who see them benefit, this effort is not in vain. **The tenth kind of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas:** All Buddhas are imbued with the imparital reality of enlightened ones. All Buddhas after having done their Buddha-work, manifest entry into nirvana.

**(XXV999) Mười Vô Lượng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai**  
**Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice**

Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, âm thanh của Đức Như Lai có mười thứ vô lượng. **Thứ nhất**, âm thanh Phật như Hư Không giới vô lượng vì âm thanh ấy trải khắp mọi nơi. **Thứ nhì**, âm thanh Phật như Pháp Giới vô lượng, vì không chỗ nào mà âm thanh ấy chẳng khắp. **Thứ ba**, âm thanh Phật như chúng sanh giới vô lượng, vì âm thanh ấy khiến tất cả tâm hoan hỷ. **Thứ tư**, âm thanh Phật như các nghiệp vô lượng, vì âm thanh ấy giải thích quả báo của nghiệp. **Thứ năm**, âm thanh Phật như vô lượng phiền não vì âm thanh ấy có khả năng diệt trừ mọi phiền não. **Thứ sáu**, âm thanh Phật như ngôn âm của chúng sanh vô lượng, vì tùy theo sự hiểu biết của chúng sanh mà làm cho nghe được. **Thứ bảy**, âm thanh Phật như dục dục giải của vô lượng chúng sanh, vì âm thanh ấy quán sát cứu độ khắp chúng sanh. **Thứ tám**, âm thanh Phật như tam thế vô lượng vì âm thanh ấy vô biên tế (không có giới hạn). **Thứ chín**, âm

thanh Phật như trí huệ vô lượng vì âm thanh ấy phân biệt tất cả. *Thứ mười*, âm thanh Phật như Phật cảnh giới vô lượng, vì âm thanh ấy nhập vào Phật pháp giới—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of infinity of the Buddha’s voice. *First*, the Buddha’s voice is as infinite as the realm of space because it extends to all places. *Second*, it is as infinite as the cosmos because it pervades everywhere. *Third*, it is as infinite as the realm of sentient beings because it gladdens all hearts. *Fourth*, it is as infinite as all acts because it explains their results and consequences. *Fifth*, it is as infinite as afflictions because it removes them all. *Sixth*, it is as infinite as the speech of sentient beings because it enables them to hear according to their understanding. *Seventh*, it is as infinite as the inclinations and understandings of sentient beings because it observes them all to rescue and liberate them. *Eighth*, it is as infinite as past, present and future because it has no boundaries. *Ninth*, it is as infinite as knowledge because it distinguishes everything. *Tenth*, it is as infinite as the realm of Buddhahood because it enters the cosmos of reality of Buddhahood.

***(XXIX) Mười Vô Ngại Giải Thoát Của Chư Phật***  
***Ten Kinds of Unimpeded Liberation of the Buddhas***

Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 28, có mười vô ngại giải thoát của chư Phật. *Thứ nhất* là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện vô lượng chư Phật xuất thế. *Thứ nhì* là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chư Phật chuyển tịnh pháp luân. *Thứ ba* là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chúng sanh được giáo hóa điều phục. *Thứ tư* là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chư Phật quốc độ. *Thứ năm* là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết Bồ Tát thọ ký. *Thứ sáu* là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả chư Phật. *Thứ bảy* là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả thế giới chúng. *Thứ tám* là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả thần thông. *Thứ chín* là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả chúng sanh. *Thứ mười* là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả Phật sự—According to the Flower Adornment Sutra, chapter 28, there are ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas. *First*, all Buddhas can cause the emergence in the world of untold Buddhas in a single atom. *Second*, all Buddhas can cause untold Buddhas actively teaching to appear in a single atom. *Third*, all Buddhas can cause untold sentient beings being taught and guided to appear in a single atom. *Fourth*, all Buddhas can cause untold Buddha-lands to appear in a single atom. *Fifth*, all Buddhas can cause untold Enlightening Beings receiving predictions of Buddhahood to appear in a single atom. *Sixth*, all Buddhas can cause all Buddhas of past, future and present to appear in a single atom. *Seventh*, all Buddhas can cause all worlds of past, present and future to appear in a single atom. *Eighth*, all Buddhas can cause all past, present and future miracles to appear in a single atom. *Ninth*, all Buddhas can cause all sentient beings of past, present, and future to appear in a single atom. *Tenth*, all Buddha can cause all past, present and future Buddha-works to appear in a single atom.

**(XXX) Mười Bốn Thứ Vô Úy Của Chư Như Lai**  
**Tathagata: Fourteen Fearlessnesses**

Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, ngài Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch Phật về 14 phép vô úy như sau: “Bạch Thế Tôn! Tôi lại do các pháp kim cương tam muội văn huân, văn tu, vô tác diệu lực ấy, với mười phương ba đời lục đạo, tất cả chúng sanh, đồng một đức bi ngưỡng, khiến các chúng sanh nơi thân tâm tôi được 14 món vô úy.” **Một**, bởi tôi không tự quán theo âm thanh, do cái quán trí mà quán, khiến mười phương chúng sanh khổ não, quán nơi tiếng tăm mà được giải thoát. **Hai** là xoay tri kiến trở lại, khiến các chúng sanh, giả sử vào trong đống lửa, lửa chẳng thiêu được. **Ba** là do xoay cái nghe trở lại, khiến các chúng sanh dù gặp nước lớn trôi, mà không bị chìm đắm. **Bốn** là dứt trừ vọng tưởng, tâm không sát hại, khiến các chúng sanh vào các quỷ quốc, mà quỷ không hại được. **Năm** là huân tu thành văn tính, sáu căn đều tiêu tan, đồng với âm thanh. Có thể khiến chúng sanh sắp bị giết hại, đao kiếm gãy hỏng. Đao binh chém mình như chặt xuống nước, như thổi ánh sáng, không hề lay động. **Sáu** là cái văn huân được tinh minh, sáng khắp pháp giới, dẹp tan các u ám. Có thể khiến chúng sanh bị quỷ dữ như Dược Xoa, La sát, Cửu bàn trà, Tỳ xá gia, Phú đàn na, vân vân gần bên mà mắt chẳng thấy. **Bảy** là âm thanh tiêu dung, xoay máy nghe vào trong, thoát ly các trần vọng, có thể khiến chúng sanh không bị ràng buộc bởi công cụ xiềng xích. **Tám** là diệt âm thanh, thuần một văn tính, khắp sinh tử lực, có thể khiến chúng sanh đi ngang đường hiểm, không bị giặc cướp. **Chín** là Văn huân xa lìa các trần cảnh, chẳng bị cái sắc cướp, có thể khiến tất cả chúng sanh đa dâm xa lìa tham dục. **Mười** là thuần âm thanh, không có trần, căn cảnh viên dung, không năng đối sở đối, có thể khiến tất cả chúng sanh hay giận dữ xa lìa sân hận. **Mười một** là tiêu trần xoay trở lại sáng suốt, pháp giới, thân tâm dường như ngọc lưu ly trong suốt, không ngại, có thể khiến tất cả chúng sanh vô thiện tâm, ngu độn, tối tăm, trọn xa lìa si ám. **Mười hai** là tiêu dung hình trở lại văn tính, chẳng rời đạo tràng, xen vào thế gian. Dùng phương tiện trí, có thể khắp mười phương cúng dường các Đức Phật nhiều như vi trần, và bên các Đức Phật được làm Pháp vương tử. Có thể khiến cho những chúng sanh không con trai trong pháp giới muốn cầu con trai thì sanh con trai phúc đức trí tuệ. **Mười ba** là sáu căn viên thông, sáng suốt mười phương thế giới. Dùng thực trí thừa thuận mười phương Như Lai nhiều như vi trần, các bí mật pháp môn đều lãnh thụ không sót. Có thể khiến các chúng sanh không con gái trong pháp giới, muốn cầu con gái thì sanh con gái có tướng tốt, đoan chính, phúc đức, nhu thuận, được mọi người kính yêu. **Mười bốn** là trong tam thiên đại thiên thế giới có 62 ức hằng sa số vị Pháp vương tử, tu phương pháp làm mô phạm giáo hóa chúng sanh, tùy thuận chúng sanh, phương tiện trí huệ, vẫn chẳng đồng nhau. Do tôi tu được viên thông bản căn, phát diệu nhĩ môn, rồi sau thân tâm vi diệu, bao khắp pháp giới, có thể khiến chúng sanh trì danh hiệu tôi, so sánh với chúng sanh trì cả 62 ức hằng hà sa số các Pháp vương tử, hai người phúc đức bằng nhau không khác. Bạch Thế Tôn! Một danh hiệu của tôi so với nhiều danh hiệu kia, hai bên không khác, bởi tôi tu tập được chân viên thông—

According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha about fourteen fearlessnesses as follows: “World Honored One! Using this vajra samadhi of becoming permeated with hearing and cultivating hearing, and use the miraculous strength of effortlessness, because I have a kind regard equally for all living beings in the six paths, I go throughout the ten directions and the three periods of time cause

all living beings who encounter bodies of mine to receive the meritorious virtue of fourteen kinds of fearlessness.” **First**, because I do not contemplate sounds for my own sake, but rather listen to the sounds of those whom I contemplate, I can enable living beings throughout the ten directions who are suffering and in distress to attain liberation by contemplating their sounds. **Second**, since my knowledge and views have turned around and come back, I can make it so that if living beings are caught in a raging fire, the fire will not burn them. **Third**, since contemplation and listening have turned around and come back, I can make it so that if living beings are floundering in deep water, the water cannot drown them. **Fourth**, since false thinking is cut off, and my mind is without thoughts of killing or harming, I can make it so that if living beings enter the territory of ghosts, the ghosts cannot harm them. **Fifth**, since I am permeated with hearing and have brought hearing to accomplishment, so that the six sense-organs have dissolved and returned to become identical with hearing, I can make it so that if living beings are about to be wounded, the knives will break into pieces. I can cause swords of war to have no more effect than if they were to slice into water, or if one were to blow upon light. **Sixth**, when the hearing permeates and the essence is bright, light pervades the Dharma realm, so that absolutely no darkness remains. I am then able to make it so that, though Yakshas, Rakshasas, Kumbhandas, Pischachas, and Putanas may draw near to living beings, the ghosts will not be able to see them. **Seventh**, when the nature of sound completely melts away and contemplation and hearing return and enter, so that I am separate from false and defiling sense-objects, I am able to make it so that if living beings are confined by cangues and fetters, the locks will not hold them. **Eight**, when sound is gone and the hearing is perfected, an all-pervasive power of compassion arises, and I can make it so that if living beings are travelling a dangerous road, thieves will not rob them. **Ninth**, when one is permeated with hearing, one separates from worldly objects, and forms cannot rob one. Then I can make it so that living beings with a great deal of desire can leave greed and desire far behind. **Tenth**, when sound is so pure that there is no defiling object, the sense-organ and the external state are perfectly fused, without any complement and without anything complemented. Then I can make it so that living beings who are full of rage and hate will leave all hatred. **Eleventh**, when the dust has gone and has turned to light, the dharma realm and the body and mind are like crystal, transparent and unobstructed. Then I can make it so that all dark and dull-witted beings whose natures are obstructed, all Atyantikas, are forever free from stupidity and darkness. **Twelfth**, when matter dissipates and return to the hearing, then unmoving in the Bodhimanda I can travel through worlds without destroying the appearance of those worlds. I can make offerings to as many Buddhas, Thus Come Ones, as there are fine motes of dust throughout the ten directions. At the side of each Buddha I become a dharma prince, and I can make it so that childless living beings throughout the dharma realm who wish to have sons, are blessed with meritorious, virtuous, and wise sons. **Thirteenth**, with perfect penetration of the six sense-organs, the light and what is illumined are not two. Encompassing the ten directions, a great perfect mirror stands in the empty treasury of the Thus Come One. I inherit the secret dharma doors of as many Thus Come Ones as there are fine motes of dust throughout the ten directions. Receiving them without loss, I am able to make it so that childless living beings throughout the dharma realm who seek daughters are blessed with lovely daughters who are upright, virtuous, and compliant and whom everyone cherishes and respects. **Fourteenth**, in this three-



thousand-great-thousand world system with its billions of suns and moons, as many dharma princes as there are grains of sand in sixty-two Ganges rivers appear in the world and cultivate the dharma. They act as models in order to teach and transform living beings. They comply with living beings by means of expedients and wisdom, in different ways for each. However, because I have obtained the perfect penetration of the sense-organ and have discovered the wonder of the ear-entrance, after which my body and mind subtly and miraculously included all of the dharma realm, I am able to make it so that living beings who uphold my name obtain as much merit and virtue as would be obtained by a person who upheld the names of all those Dharma Princes who are as many as the grains of sand in sixty-two Ganges rivers. World Honored One! There is no difference between the merit of my name and the merit of those other names, because from my cultivation I obtained true and perfect penetration.



**REFERENCES**

- 1) Bốn Mười Tám Pháp Niệm Phật, Giang Đô Trịnh Vi Am, Việt dịch Thích Tịnh Lạc, 2010.
- 2) Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
- 3) Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cưu Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
- 4) Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
- 5) The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
- 6) Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
- 7) Liên Tông Bảo Giám, Đại Sư Ưu Đàm, Việt dịch Thích Minh Thành, NXB Đông Phương, 2009.
- 8) Nguyễn Sinh Kế Chú Lược Luận Tịnh Độ, Đàm Loan, Việt dịch Thích Nhất Chân, NXB Tôn Giáo, 2007.
- 9) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1950.
- 10) Pháp Môn Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Sài Gòn, 1961.
- 11) Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
- 12) Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
- 13) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
- 14) Phật Thuyết A Di Đà Kinh, Hán dịch Cưu Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
- 15) Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
- 16) Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Sài Gòn, 1961.
- 17) Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
- 18) Từ Điển Phật Học Việt-Anh—Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 19) Từ Điển Phật Học Anh-Việt—English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 20) Vãng Sanh Tịnh Độ Luận Giảng Ký, Ấn Thuận, Việt dịch Thích Nhất Chân, NXB Tôn Giáo, 2007.
- 21) Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá, Đàm Loan, Việt dịch Thích Nhất Chân, NXB Tôn Giáo, 2007.

